John J. Macionis

XÃ HỘI HỌC

Nguyên tác: Sociology
Nhà xuất bản: Prentice Hall, Toronto, Canada
Năm xuất bản: 1987

JOHN J.MACIONIS

XÃ HỘI HỌC

Trung tâm Dịch thuật thực hiện

Hiệu đính: TS. Triết học TRẦN NHỰT TÂN

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

SƠ LƯỢC VỀ TÁC GIẢ

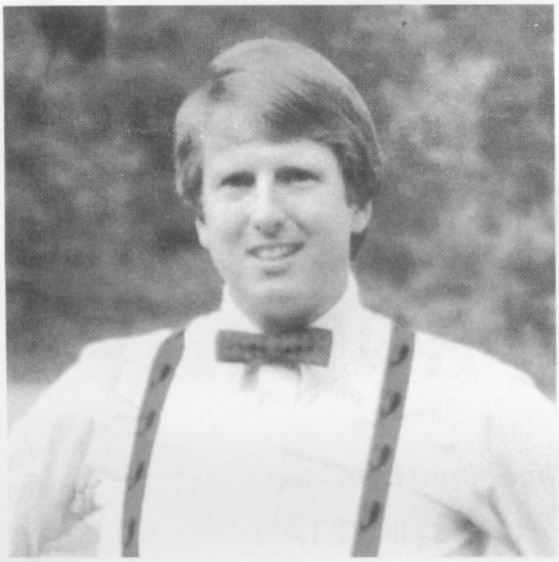

John J. Macionis sinh ở Philadelphia, Pennsylvania. Ông nhận bằng Cử nhân ở Đại học Cornell và tiến sĩ xã hội học ở Đại học Pennsylvania. Ông là tác giả của nhiều bài báo và tiểu luận về những đề tài như đời sống cộng đồng ở Mỹ, mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau, việc giảng dạy hiệu quả và khôi hài. Một lĩnh vực quan tâm đặc biệt là xã hội học đô thị, được viết trong quyển giáo khoa nổi tiếng là *The Sociology of Cities* mà ông là cùng tác giả. Ông cũng cùng biên tập nhiều tập mới đi kèm với sách giáo khoa này: *Seeing Ourselves: Classic, Contemporary, and Cross-Cultural Readings in Sociology.*

John Macionis hiện là phó giáo sư xã hội học ở Đại học Kenyon ở Gambier, Ohio. Gần đây ông làm Trưởng khoa Nhân chủng học-Xã hội học, kiêm Giám đốc chương trình đa môn học trong khoa học nhân văn ở Kenyon, và Chủ tịch hội đồng giáo sư ở Kenyon.

Giáo sư Macionis dạy rất nhiều khóa học chuyên sâu, nhưng khóa ông thích truyền đạt nhất là Nhập môn xã hội học, mỗi học kỳ ông cũng đều dạy môn này. Ông thích tiếp xúc với sinh viên trong trường và cũng tham gia giảng dạy ở các trường khác trong và ngoài nước.

***

LỜI NÓI ĐẦU

Sách này được biên soạn dành cho sinh viên năm cuối và sinh viên năm thứ nhất bắt đầu nghiên cứu xã hội học. Một trong những thử thách lớn nhất trong việc biên soạn tài liệu nhập môn này là phải trình bày vấn đề trước đối tượng sinh viên đa dạng ngành học. Quả thật, đây là sự đa dạng mà tôi biết trực tiếp, sau 20 năm giảng dạy ở nhiều nơi, từ những đại học lớn, cao đẳng từ quy mô nhỏ, cao đẳng cộng đồng và thậm chí trong tù và học viện cảnh sát. Một quyển sách giáo khoa bao quát tính đa dạng của cộng đồng học thuật không những lý thú đối với các phân ngành khác nhau mà còn làm cho các phân ngành thêm phong phú bởi lẽ thể hiện được tính đa dạng thực sự của xã hội Bắc Mỹ.

Hầu hết các nhà xã hội học đều đồng ý rằng ít có môn học nào được biên soạn vượt quá sự lĩnh hội của sinh viên. Đồng thời, dữ liệu nên trình bày theo *cách nào* – hiểu theo nghĩa giải thích và minh họa – là điều vô cùng quan trọng trong một tài liệu nhập môn. Tôi rất cố công trình bày môn học thật toàn diện và rõ ràng, sao cho sinh viên ở mọi độ tuổi, nền tảng xã hội và quan tâm hướng nghiệp đều có cùng nhận thức cơ bản và thích thú với xã hội học.

CÁCH TRÌNH BÀY SÁCH

➥ **Phần I** giới thiệu có hệ thống *nền tảng xã hội học*. Trước hết, xã hội học là một quan điểm – một quan điểm tiếp thêm sinh lực minh họa các mẫu xã hội quen thuộc theo phương pháp giáo dục mới. Quan điểm xã hội học là tiêu điểm của Chương I, và thảo luận này được đề cập trong toàn bộ sách. Vì xã hội học cũng bao gồm các nghiên cứu khoa học, Chương 2 giới thiệu tính logic trong khoa học và các phương pháp chính dùng để nghiên cứu xã hội con người. Những phương pháp này được minh họa bằng nhiều phần nghiên cứu khoa học, nhằm hồi sinh các chiến lược nghiên cứu. Bạn đọc sẽ hiểu được các nhà xã hội nên *làm* gì, họ có khả năng tốt hơn trong việc đánh giá có phê phán những gì họ đọc trong những chương tiếp theo sau. Chương 1 và 2 cũng giải thích xã hội học liên quan đến giá trị cũng như thực tế. Từ đầu, nhiều nhà xã hội học là những nhà đạo đức cũng như nhà khoa học, và những trao đổi thú vị tâm điểm của môn học được tìm hiểu trong suốt quyển sách này.

➥ **Phần II** trình bày *nền tảng của đời sống xã hội*. Chương 3 nghiên cứu khái niệm văn hóa chính, không chỉ nhấn mạnh nhiều phương cách trong đời sống hình thành nên xã hội của chúng ta mà còn trình bày tính đa dạng trong xã hội Mỹ. Chương 4 trình bày bốn quan điểm xã hội học do các nhà tư tưởng xã hội nổi tiếng, vốn có ảnh hưởng rất nhiều trong xã hội học phát triển. Chương duy nhất này dành trọn cho việc giới thiệu các nhà tư tưởng kiệt xuất mà quan điểm của họ xuất hiện trong nhiều chương tiếp theo. Như một sự lựa chọn, bốn phần trong chương có thể được giáo viên ấn định từng phần tùy theo nhu cầu cụ thể. Chương 5 tập trung vào xã hội hóa – cách thức trong đó người ta có được chủ nghĩa nhân văn khi họ học cách tham gia tích cực vào xã hội. Chương 6 đưa ra cái nhìn cận cảnh về những mẫu tương tác xã hội tạo nên cuộc sống thường nhật của chúng ta. Chương 7 dành trọn cho tập thể và tổ chức. Chương 8 hoàn tất phần bằng việc giải thích bằng cách nào hoạt động xã hội lại thúc đẩy cả sự lầm lạc lẫn tuân thủ.

➥ **Phần III** cung cấp phân tích chi tiết *bất công xã hội*. Vì tầm quan trọng, nên hai chương dành trọn cho sự phân tầng xã hội. Chương 9 giới thiệu khái niệm quan trọng và mô tả hệ thống bất công xã hội trong bối cảnh thế giới. Chương 10 làm nổi bật đến các mẫu bất công xã hội cùng hậu quả của chúng trong xã hội Mỹ. Chủng tộc và dân tộc - yếu tố quan trọng của bất công xã hội lẫn tính đa dạng xã hội – được đề cập trong Chương 11. Chương 12 giải thích cơ sở sinh học

giới tính và hoạt động tình dục, các xã hội sáp nhập vào sự phân tầng giới tính ra sao. Người già – một bộ phận ngày càng nhiều trong xã hội Mỹ – được thảo luận trọn Chương 13.

➥ **Phần IV** là phần thảo luận *thể chế xã hội* trên diện rộng, bao gồm gia đình (Chương 14), giáo dục (Chương 15), tôn giáo (Chương 16), chính trị và chính phủ (Chương 17), và kinh tế và việc làm (Chương 18). Sự quan tâm đến chăm sóc y tế được phản ánh trọn Chương 19.

➥ **Phần V** tập trung vào những yếu tố quan trọng của *thay đổi xã hội*. Chương 20 thảo luận tác động lịch sử đương đại của sự gia tăng dân số và đô thị hóa trên khắp thế giới. Chương 21 giải thích con người tạo ra (và phản kháng) thay đổi ra sao qua những hình thức hành vi tập thể và phong trào xã hội khác nhau – trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Chương 22 hoàn tất phần này bằng một phân tích có hệ thống những yếu tố thay đổi xã hội ở Mỹ và các xã hội khác, nhấn mạnh những tính chất đặc biệt của thế giới hiện đại.

ĐẶC ĐIỂM TÀI LIỆU

Giới thiệu chương. Một trong những đặc điểm nổi bật của lần xuất bản thứ nhất này là những đoạn văn ngắn mở đầu mỗi chương. Trong phần duyệt lại này, đoạn văn thu hút sự quan tâm của bạn đọc và giới thiệu một chủ đề quan trọng được đề cập xuyên suốt chương.

Công cụ hỗ trợ học tập. Xuyên suốt sách, **khái niệm cơ bản** được nhận biết khi được giới thiệu lần đầu bằng cỡ chữ in đậm, tiếp đến là định nghĩa chính xác. **Một bảng kê khái niệm** cơ bản đặt ở cuối mỗi chương. Mỗi chương cũng bao gồm phần **Tóm tắt** được đánh số giúp sinh viên ôn lại bài khóa và kiểm tra mức độ tiếp thu. Ở cuối mỗi chương cũng có liệt kê **Tài liệu đề nghị tham khảo** nêu những sách quan trọng và nhấn mạnh các ấn phẩm mới nhất liên quan trực tiếp đến chủ đề.

Hình ảnh minh họa. Chúng tôi cân nhắc rất nhiều khi cung cấp một danh sách hình ảnh và tác phẩm nghệ thuật làm phong phú vốn hiểu biết của sinh viên. Hình ảnh ấn tượng và những tác phẩm nghệ thuật có ý nghĩa xã hội đều được tuyển chọn cẩn thận và tái tạo bằng nhiều màu sắc. Những hình ảnh này làm tăng sự hấp dẫn thị giác của sách, giúp sinh viên hiểu được cách áp dụng quan điểm trong sách cho bản thân và cho một xã hội rộng hơn. Ngoài ra, đồ thị rõ ràng, sinh động trong suốt quyển sách cũng trình bày dữ liệu thật hiệu quả.

Phân tích nhiều lý thuyết. Mô hình lý thuyết chính trong xã hội học được giới thiệu trong Chương 1 sử dụng để cung cấp một phân tích tổng quát về chủ đề trong những chương tiếp theo. Các mô hình cấu trúc-chức năng, mâu thuẫn xã hội và tương tác tượng trưng đều được trình bày như một bộ phận trong phân tích xã hội học trọn vẹn. Ngoài ra, phân tích trao đổi xã hội, phương pháp luận dân tộc, sinh thái học văn hóa, và sinh học xã hội được đề cập trong nhiều chương. Chương 4 triển khai lời cam kết của sách là giới thiệu cho sinh viên lý thuyết xã hội để giúp bạn đọc quen thuộc với quan điểm của các nhà tư tưởng xã hội *trước khi* đề cập đến tác phẩm của họ vào những chương sau. Chương này, được ấn định toàn bộ hay một phần trong suốt khóa học, nêu chi tiết các quan điểm tiếp cận và quan điểm có ý nghĩa của các nhà lý thuyết cổ điển quan trọng (Karl Marx và Weber) và những nhà lý thuyết đương đại có nhiều ảnh hưởng (Gerhard, Jean Lenski và Talcott Parsons).

Nghiên cứu xã hội học gần đây. Xã hội học luôn đổi mới và duyệt lại các quan điểm theo kết quả của việc nghiên cứu đang tiến hành. Sách này pha trộn những phát biểu cổ điển về xã hội học với nghiên cứu gần đây nhất, thuật lại trong những ấn phẩm hàng đầu trong ngành. Tính trung bình, gần như 60% lời trích dẫn trong mỗi chương đều miêu tả dữ liệu được ấn bản từ năm 1980.

Tập trung đương đại về nam lẫn nữ. Ngoài trọn chương dành riêng cho các khái niệm quan trọng về giới tính, mỗi chương đều phản ánh nhiều phương cách trong đó vấn đề đang thảo luận ảnh hưởng đến đời sống của nam và nữ. Chúng tôi cũng nỗ lực đặc biệt để kết hợp nghiên cứu xã hội học do phái nữ thực hiện.

Khung. Mặc dù các khung đều phổ biến cho hầu hết các tài liệu nhập môn, nhưng tài liệu này cung cấp khung với số lượng vô cùng phong phú. Chúng là những bộ phận gắn liền với

tài liệu, đưa đời sống và bản chất thành các vấn đề quan trọng. Khung *Tiểu sử sơ lược* giới thiệu 15 nhân vật cả nam lẫn nữ định hình sự phát triển xã hội học. Đúng ra không gộp các giới thiệu tiểu sử lại với nhau trong Chương 1 như trong một số sách khác, sách này sáp nhập các khung tiểu sử vào chương trong đó tác phẩm của một nhà xã hội học cụ thể được thảo luận chi tiết. Các khung *So sánh giữa các nền văn hóa* phản ánh đặc điểm cạnh tranh của sách này, nghiên cứu tính đa dạng văn hóa lôi cuốn trên khắp thế giới. Khung *Xã hội học trong đời sống thường nhật* tạo cơ hội cho bạn đọc nắm được quan điểm xã hội học khích lệ những hiểu biết về diễn tiến trong gia đình và sự kiện ra sao. Khung *Chính sách xã hội* nêu bật các vấn đề quan trọng trong xã hội Mỹ tác động đến đời sống của tất cả chúng ta. Khung *Xã hội trong lịch sử* liên kết hiện tại với quá khứ, thể hiện các mẫu xã hội hiện đại hoàn toàn khác hẳn các mẫu dành cho các thế hệ trước. Sau cùng, khung *Cận cảnh* đưa ra phân tích và minh họa các quan điểm và tranh luận chính. Tất cả các khung đều được thiết kế ngay từ đầu như những bộ phận kết hợp và nên đọc khi chúng có trong chương.

THAY ĐỔI TRONG LẦN TÁI BẢN NÀY

Trong tư cách giáo sư tâm lý, tôi vô cùng mãn nguyện khi lần xuất bản đầu tiên quyển *Xã hội học* nhận được sự đón nhận nồng nhiệt, theo đánh giá chung, đây là tài liệu nhập môn thành công nhất trong một thập niên. Hàng trăm giáo sư và sinh viên bày tỏ cảm nghĩ về quyển sách. Với những bình luận hào phóng này, tôi ước lượng có phê phán từng trang sách với mục đích lần tái bản thứ hai sẽ có ý nghĩa quan trọng hơn lần xuất bản thứ nhất, với những thay đổi như sau:

Các chương mới về tổ chức xã hội. "Tương tác xã hội trong đời sống thường nhật" (Chương 6) triển khai dữ liệu ban đầu để tạo ra một chương mới dành trọn cho các vấn đề ở mức vi mô. Ngoài thảo luận về thân thế và vai trò, cấu trúc xã hội thực tế, sự trình bày cái tôi, chương còn nhiều phần mới về phương pháp luận dân tộc và sự chạm trán với người lạ trong đời sống đô thị. Ngoài ra, chương này cũng bao gồm phân tích xã hội tính khôi hài, một vấn đề ngày càng có nhiều người quan tâm nhưng không được đề cập trong các tài liệu nhập môn khác.

"Tập thể và Tổ chức" lúc này được mở rộng thành trọn một chương (Chương 7). Được đề cập với dữ liệu nhiều hơn về tính tuân thủ tập thể, hệ thống, và các tổ chức chính thức. Nhiều phần mới làm tương phản chế độ quan liêu và các tập thể nhỏ, điều nghiên cấu trúc quyền lực của tổ chức, và tìm hiểu các nỗ lực để nhân tính hóa bộ máy quan liêu. Chúng tôi cũng rất cố gắng giúp sinh viên áp dụng quan điểm xã hội học vào đời sống của riêng mình trong bối cảnh xã hội ngày càng quan liêu hóa.

Sắp xếp lại các chương. Xã hội hóa trong lần tái bản này được đề cập trong Chương 5, sao cho Phần II kết thúc với lưu lượng dữ liệu logic hơn từ các vấn đề vi mô đến vĩ mô.

Chủ đề mới. Ngoài những vấn đề nêu trên, lần tái bản quyển *Xã hội học* này bao gồm những chủ đề chẳng hạn như y học hóa sự lầm lạc (Chương 8), hỗ trợ ý thức hệ và thể chế cho sự bất công xã hội (Chương 9), sự phát triển mạnh các công việc lương thấp trong thập niên 1980 (Chương 10), và công nghệ sinh sản mới đang thay đổi gia đình (Chương 14). Xuyên suốt sách, có nhiều dữ liệu hơn về nước Mỹ đoàn thể và phát triển thành vấn đề toàn cầu. Các Chương 18 và 22 trong lần tái bản này cung cấp một thảo luận thậm chí bao quát hơn về lý thuyết hiện đại hóa và lý thuyết độc lập hơn lần trước.

Số liệu thống kê mới nhất. Lần tái bản có bổ sung này không những là kết quả nghiên cứu mới nhất mà còn là số liệu thống kê có giá trị vào giữa năm 1988. Trong nhiều trường hợp, điều này có nghĩa cung cấp số liệu của năm 1987 và thậm chí của năm 1988.

Định nghĩa khái niệm rõ ràng, chính xác. Lần tái bản có bổ sung này là kết quả của nỗ lực cải thiện lời văn và cấu trúc quan điểm được duyệt lại từng chữ, từng dòng. Chúng tôi đặc biệt chú ý đến việc làm cho khái niệm rõ ràng hơn và tính chính xác của tài liệu nhập môn này không hề thua kém một tài liệu khác bất kỳ.

Chương 1

VIỄN TƯỢNG XÃ HỘI HỌC

Bất kỳ đơn vị nào trong vùng lân cận phố thứ 79, 50 Đông phải đối phó với tiếng súng nổ trong căn hộ 17-B". Tiếng nói lốp bốp vang ra từ chiếc radio gắn trong ô tô khiến các sĩ quan cảnh sát phải tỉnh táo, căn hộ đang nghi vấn chỉ cách phía trước có hai dãy nhà. Lái chiếc xe tuần tiễu qua dòng khách bộ hành và xe cộ dày đặc vào một buổi chiều mùa hè ở mạn Phía Đông Manhattan, hai viên sĩ quan sẽ ở đó trong chốc lát nữa. Rời khỏi xe đang đỗ cạnh một xe khác với đèn khẩn cấp đang nhấp nháy, họ lao nhanh về phía hành lang của một chung cư cao tầng và lách mình vào thang máy. Căng thẳng, im lặng, họ lên đến tầng 17, không biết chuyện gì sẽ xảy ra khi cửa thang máy vừa mở. Ít giây sau, họ bị vây quanh bởi một nhóm đông người đang lúm xúm quanh lối vào căn hộ 17-B. Đám đông xì xào đột nhiên ngừng bặt khi hai sĩ quan cảnh sát đến gần.

Một phụ nữ thông báo, "Tôi là quản lý, không có tiếng trả lời, tôi phải đập mạnh cửa. Đây là chìa khóa".

Nhiều người đứng ở hàng lang ngoài phía sau các viên sĩ quan khi thấy họ đang thận trọng tiến vào căn hộ, ngón tay của họ đang đặt trên cò súng. Nhưng họ không cần phải rút súng ra. Trên sàn nhà ngay trước mặt họ là một thi thể của một người đàn ông trung niên đang nằm bất động. Ông mặc bộ quần áo ngủ và khoác chiếc áo choàng, một khẩu súng lục nòng nhỏ chỉ cách tay phải của ông vài phân.

Tầm quan trọng của viễn tượng

Ở đây chúng tôi trình bày một tai nạn theo giả thuyết, một vụ tự sát rành rành vào một chiều mùa hè ở New York.* Đặc biệt hơn, sự cố này được mô tả như một ưu thế của các sĩ quan cảnh sát đáp lại lời kêu gọi từ chiếc radio. Viễn tượng này – có lẽ bất kỳ ai cũng có thể hiểu dễ dàng. Mặc dù một vài người thực tế làm công việc của các sĩ quan cảnh sát, hầu như mọi người đều biết ít nhất một điều gì đó về công việc của cảnh sát từ các bài phóng sự trên báo chí, phim ảnh, truyền hình và quan sát cá nhân. Trong tình huống thuộc loại này, công việc của sĩ quan cảnh sát là phải viết báo cáo chính thức mô tả sự việc – nhận xét chuyện gì đã xảy ra, khi nào, và nếu có thể, như thế nào. Từ quan điểm của một sĩ quan cảnh sát, sự thật quyết định về sự cố này chắc chắn là nhận dạng nạn nhân, địa chỉ, thời gian, tìm thấy xác nạn nhân nằm ở đâu, và sự có mặt của khẩu súng như là nguyên nhân hiển nhiên gây ra cái chết.

Lúc này hãy xét cùng một sự việc từ quan điểm thứ hai, quan điểm của bác sĩ tâm thần của người quá cố. Khi hay tin, thực tế do bác sĩ tâm thần cung cấp là điều quan trọng nhất? Có lẽ bác sĩ tâm thần sẽ nhớ lại sự việc bất hạnh về thời thanh niên của người quá cố, cuộc giằng co kéo dài với bệnh trầm cảm, và những thôi thúc

* Ý tưởng chung phía sau ví dụ này của E. Digby Baltzell đã được sử dụng trong lớp.

trước đó dẫn đến tự sát. Lưu ý rằng từ quan điểm của bác sĩ tâm thần, sự thật quyết định hoàn toàn khác với quan điểm từ phía cảnh sát.

Một nhà xã hội học sẽ sử dụng một quan điểm khác. Khi đọc tin về cái chết của người đàn ông, một nhà xã hội học sẽ lưu ý anh ta là phái nam, đạo Tin Lành, giàu có, còn độc thân. Những sự thật này có lẽ sẽ bị cảnh sát và bác sĩ tâm thần bỏ qua. Sĩ quan cảnh sát chỉ tập trung và thực tế áp dụng cho riêng trường hợp duy nhất này. Tương tự, bác sĩ tâm thần nghĩ rằng đây là một tổn thương cá nhân có thể quy vào một trường hợp tự tử cụ thể. Trái lại, nhà xã hội học không quan tâm đến việc một cá nhân tự tử bằng cách nào và lý do tại sao cũng như tại sao vụ tự tử lại đặc biệt cho một số *nhóm* người này hơn là những nhóm khác. Ba quan điểm này được áp dụng cho một tình huống minh họa rằng, ở mức độ rộng, *viễn tượng là cơ sở của "thực tế"*.

VIỄN TƯỢNG XÃ HỘI HỌC

Một quan điểm khác mang tính cơ bản cho môn xã hội học, được định nghĩa là *môn khoa học nghiên cứu xã hội và hoạt động xã hội loài người*. Như một môn học trừu tượng, xã hội học liên tục bổ sung một khối lượng kiến thức về cách suy nghĩ và hành động của con người như những sinh vật trong xã hội. Các nhà xã hội học rút kiến thức này từ nghiên cứu theo nhiều tiến trình đa dạng, nhiều tiến trình này được mô tả trong Chương 2. Cũng như được giải thích vào cuối chương này, các nhà xã hội học cũng áp dụng nhiều tiếp cận lý thuyết đa dạng để định hướng cuộc điều tra. Nhưng tất cả những nhà xã hội học đều áp dụng một viễn tượng cơ bản trong khi điều tra để tìm hiểu thế giới.

Nhận biết cái chung trong cái riêng

Các nhà xã hội quan tâm đến việc thế nào và tại sao một loại nhóm người nào đó – trong ví dụ vừa minh họa, chẳng hạn như những nhóm gồm phái nam, đạo Tin Lành, giàu có và còn độc thân - lại có khuynh hướng cùng suy nghĩ và hành động tương tự. Như Peter Berger (1963) đề nghị, những đặc điểm của viễn tượng xã hội học này có thể được mô tả như là *nhận biết cái chung trong cái riêng*. Tất cả các môn học đều cố gắng tìm hiểu sự thật cụ thể làm cách nào để trở thành cơ sở của các mẫu chung, xã hội học chọn cách tiếp cận này để nghiên cứu hành vi xã hội của con người.

Emile Durkheim, một nhà xã hội học Pháp đầu tiên gây được nhiều ảnh hưởng, tiên phong

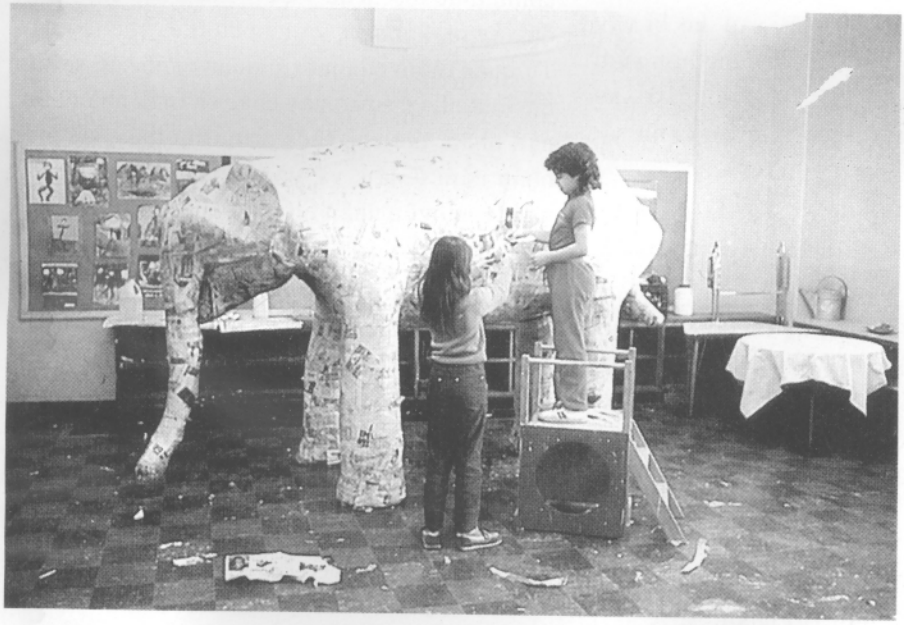

Chấp nhận một quan điểm đặt chúng ta trong một vị thế đặc biệt trong mối quan hệ với bất kỳ đề tài nghiên cứu nào. Viễn tượng xã hội học không cho biết tất cả đều đúng, nhưng là phương tiện sống nhằm tìm hiểu thế giới.

trong việc nghiên cứu tự tử vào cuối thế kỷ (1966; nguyên tác 1897). Đồng thời, tự tử thường được xem hoàn toàn là sự yếu kém tinh thần của một cá nhân. Nhưng Durkheim có thể chứng minh tự tử trong số nhóm người này lại phổ biến hơn nhóm người khác. Ông phát triển lý thuyết cho rằng con người *hội nhập về mặt xã hội* – nghĩa là bị ràng buộc chặt chẽ với người khác bằng các mối liên hệ tình cảm và nghĩa vụ – chắc hẳn ít có khả năng tự tử hơn những người bị cách ly với xã hội. Ông đi đến kết luận này qua việc nghiên cứu các trường hợp tự tử đã lập biên bản trong nhiều vùng khác nhau ở Pháp và Trung Âu. Những biên bản này cho thấy tỷ lệ tự tử ở một số nhóm – nam giới, đạo Tin Lành, người giàu và người độc thân – cao hơn những nhóm khác – phái nữ, đạo Cơ Đốc và Do Thái, người nghèo và người đã kết hôn. Dukheim giải thích các mẫu này theo nghĩa sự hội nhập xã hội tương đối của những nhóm người này. Trong các xã hội do phái nam thống trị chẳng hạn như các xã hội ở châu Âu, phái nữ ít độc lập hơn phái nam và quan tâm nhiều hơn sự hy vọng vào người khác. Đức tin đạo Cơ Đốc và Do Thái khuyến khích các mối quan hệ xã hội mật thiết và tuân thủ tập thể, trong khi đức tin Tin Lành nhấn mạnh sự tự do cá nhân trong tư tưởng và hành động. Người giàu có chọn lựa cá nhân nhiều hơn người nghèo vì sự tự do của họ bị sự nghèo khổ hạn chế. Sau cùng, người độc thân ít hội nhập xã hội hơn những người bị ràng buộc với những người khác do hôn nhân và trách nhiệm gia đình.

Gần như vào một thế kỷ sau, số liệu thống kê về tự tử ở Mỹ vẫn còn ủng hộ những phân tích của Dukheim (Breault, 1986). Số liệu trong Bảng 1-1 cho thấy năm 1984 chỉ có 21 trường hợp tự tử trong số 100.000 người đàn ông da trắng, trái lại, chỉ có ¼ số tự tử như thế trong phụ nữ da trắng. Trong số người da đen, tỷ lệ tự tử trong số nam giới hầu như cao hơn nữ giới đến năm lần. Lưu ý, mỗi giới tính tỷ lệ tự tử ở người da trắng lại cao hơn người da đen. Theo phân tích của Durkheim, chúng ta kết luận rằng tỷ lệ tự tử ở người da trắng cao hơn – là do họ có nhiều của cải và quyền hạn hơn trong xã hội Mỹ. Như Durkheim giải thích, người nghèo hơn và những người có sự lựa chọn xã hội hạn chế hơn đều hội nhập xã hội nhiều hơn những người có tự do cá nhân nhiều hơn.

Bằng cách này, Durkheim chứng minh các mẫu xã hội chung có thể ảnh hưởng ra sao đối với hành động của cá nhân cụ thể. Vì thế nghiên cứu của ông là một minh họa cổ điển về cách quan điểm xã hội học tiết lộ cái chung trong cái riêng. Khung cung cấp minh họa gần đây hơn về các mẫu xã hội chung đã tác động đến các quyết định cụ thể của một nhóm người Mỹ nổi tiếng ra sao.

Bảng 1-1: TỰ TỬ Ở MỸ, 1984

	Phái nam		Phái nữ	
	Da trắng	Da đen	Da trắng	Da đen
Số tự tử trong mỗi 100.000 dân	21,3	10,6	5,9	2,2

NGUỒN: Trung tâm thống kê y tế quốc gia Mỹ, 1987.

Nhận biết điều lạ như điều quen thuộc

Viễn tượng xã hội học cũng có thể mô tả như là sự *nhận biết điều lạ trong điều quen thuộc*. Điều này không có nghĩa là các nhà xã hội học tập trung vào các yếu tố kỳ lạ của xã hội, đúng ra quan điểm xã hội học bao gồm việc tách bản thân ra khỏi những giải thích quen thuộc của thế giới xã hội để đạt được những quan điểm mới mà ban đầu có vẻ có phần nào kỳ lạ. Áp dụng quan điểm xã hội học theo diễn đạt của Peter Berger, dẫn đến kết luận rằng "sự vật không phải là những gì chúng biểu hiện" (1963:23).

Hầu hết dân chúng trong xã hội Mỹ ngày nay đều xem thế giới xã hội nhiều đến mức hầu như họ không "hiểu" điều gì cả. Vì thế, sử dụng quan điểm xã hội phải chọn cách nhìn mới đối với xã hội thường đòi hỏi phải thực hành nhiều. Dần dần, người ta nhận thấy quan điểm xã hội học tiết lộ thực tế hoàn toàn khác với thực tế thường được mô tả như "lẽ phải thông thường". Một số sinh viên tham gia khóa học xã hội học đầu tiên, bằng cách này hay cách khác, là sự nghiên cứu phức tạp điều hiển nhiên. Minh họa sau giúp bạn tin rằng quan điểm xã hội học thực tế hoàn toàn khác với những gì mà hầu hết mọi người đều quả quyết đó là sự thật "hiển nhiên" của đời sống xã hội.

Tại sao bạn vào học trường này?

Không sử dụng viễn tượng xã hội học, sinh viên ắt hẳn trả lời câu này bằng nhiều cách đơn giản, khác nhau:

Tôi muốn ở gần nhà:

Trường này có đội bóng rổ nữ giỏi nhất.

Trình độ viết báo học từ trường này bảo đảm một công việc tốt.

Bạn gái tôi cũng học ở đây.

Tôi không được nhận vào trường tôi muốn học.

XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Trò chơi nhớ tên: Nền tảng xã hội của những người nổi tiếng

Ngày 4/7/1918, hai bé gái song sinh là Abe và Becky Friedman ở thành phố Sioux, Iowa. Trẻ sinh đầu tiên đặt tên là Esther Pauline Friedman, người em tên là Pauline Esther Friedman. Ngày nay, những phụ nữ này là "tên quen thuộc" ở Mỹ. Nhưng trong tư cách những người nổi tiếng, họ được gọi là Ann Landers và Abigail Van Buren.

Chị em nhà Friedman hầu như là những người Mỹ duy nhất đã thay đổi tên họ để thăng tiến trong sự nghiệp – một thông lệ đặc biệt phổ biến ở những người nổi tiếng. Mới thoạt nhìn, điều này hoàn toàn là vấn đề sở thích đặc biệt. Tuy nhiên, viễn tượng xã hội học cho rằng trong một xã hội vẫn thường có một mẫu chung chung hơn. Hãy nhìn qua những tên sau, bạn hãy lưu ý xem có bao nhiêu nam nữ với nhiều nền tảng khác nhau đã chọn tên mình phát âm giống tiếng Anh. Điều này phản ánh thực tế rằng xã hội Mỹ từ lâu đã làm hòa hợp uy tín xã hội với những người có nền tảng gốc Anglo-Saxon.

Bạn nhận ra bao nhiêu người làm trò mua vui nổi tiếng dưới đây?

1. Michael James Vijencio Gubitosi
2. Betty Persky
3. Margarita Carmen Cansino
4. Anna Maria Italiano
5. Frederick Austerlitz
6. Lucille Le Sueur
7. Anthony Benedetto
8. Issur Danielovitch Demsky
9. Mladen Sekulovich
10. Dino Crocetti
11. Allan Stewart Konigsberg
12. Gerald Silberman
13. Eugene Maurice Orowitz
14. Bernadette Lazzarra
15. Karen Ziegler
16. Henry John Deutschendorf, Jr.
17. Ramon Estevez
18. Walter Matasschanskayasky

1. Robert Blake
2. Lauren Bacall
3. Rita Hayworth
4. Anne Bancroft
5. Fred Astaire
6. Joan Crawford
7. Tony Bennett
8. Kirk Douglas
9. Karl Malden
10. Dean Martin
11. Woody Allen
12. Gene Wilder
13. Michael Landon
14. Bernadette Peters
15. Karen Black
16. John Denver
17. Martin Sheen
18. Walter Matthau

Con người trên khắp thế giới tạo dáng và tham gia các mẫu hành vi cá nhân mà các xã hội khác nhận thấy kỳ lạ, thậm chí không thể hiểu nổi. Chúng ta cũng không khác mấy, cứ chọn cách sống của riêng mình. Xã hội học thường đưa ra quan điểm mới lạ, gây ngạc nhiên về thế giới xã hội quen thuộc.

Những câu trả lời như thế hoàn toàn có nghĩa đối với người diễn đạt, vì họ đã quen thuộc nên không có gì phải ngạc nhiên cả. Dù những câu như thế có giá trị nhưng chắc chắn là chưa đầy đủ. Theo quan điểm xã hội học cho biết một vấn đề rất quan trọng đối với những lý giải như thế.

Muốn tiếp cận vấn đề về mặt xã hội học, trước tiên chúng ta trở lại nguyên nhân áp dụng cho cá nhân *cụ thể* và tìm kiếm lời lý giải *chung* chung hơn. Trước tiên, chúng ta hãy xét sinh viên nào thuộc về *nhóm* phổ biến. Quan sát đơn giản cho thấy có một đặc điểm. Mặc dù có nhiều sinh viên đại học ở mọi độ tuổi nhưng hầu hết đều tương đối trẻ – thường từ 18 đến 24. Một mẫu xã hội trong xã hội Mỹ liên kết việc học đại học với độ tuổi này. Thế nhưng, cũng liên quan đến một số vấn đề, vì hiện nay hầu hết người Mỹ từ 18 đến 24 *không* ghi danh học đại học. Năm 1985, chỉ 37% người Mỹ ở độ tuổi học đại học là ghi danh học thực sự (Trung tâm thống kê giáo dục quốc gia Mỹ, 1987). Hiện nay sinh viên có vẻ bắt đầu thuộc về một nhóm đặc biệt hơn: thường là trẻ, nhưng chỉ chiếm chưa đến 1/3 số người cùng độ tuổi.

Ngoài ra, sinh viên ở Mỹ thường xuất thân từ gia đình có đặc quyền và thu nhập đáng kể.

Vì họ là một thiểu số nhỏ, sinh viên da đen thường rất tinh tế trong nhận thức các mẫu hành vi mà thành viên trong đa số da trắng cứ cho là như thế. Đây là kinh nghiệm thông thường của người da đen tham gia các trường tư, đắt tiền.

Năm 1985, sinh viên điển hình từ 18 đến 24 tuổi thường có thu nhập khoảng 30.000$ – cao hơn mức thu nhập bình quân của các gia đình Mỹ đến vài ngàn (Cục thống kê Mỹ, 1986e, 1987g). Nếu nghiên cứu kỹ hơn, chúng ta nhận thấy sinh viên có lợi thế kinh tế nhiều hơn người khác. Bởi lẽ hầu hết chi phí học đại học ở Mỹ đều do sinh viên và gia đình của họ chi trả, thu nhập nhiều hơn có nghĩa là có nhiều sự chọn lựa hơn trong việc chọn trường. Một số trường có học phí cao hơn các trường khác, ngoài ra, học nội trú trong trường tốn kém hơn ngoại trú. Tóm lại, nhiều sinh viên theo đuổi việc học tương ứng với nền tảng xã hội của họ.

¾ trong số hơn 12 triệu sinh viên đại học ở Mỹ đi học đều được chính phủ trợ cấp (Trung tâm thống kê giáo dục quốc gia Mỹ, 1985). Những trường học này bao gồm các cao đẳng cộng đồng do địa phương trợ cấp, thông thường trợ cấp cho chương trình hai năm, và đại học của bang bốn năm. Trong cả hai trường hợp, học phí năm 1987 dành cho sinh viên ngoại trú trung bình khoảng 1.000$ trong khi chi phí ăn ở nội trú hàng năm từ 5.000 đến 6.000$. Thế nhưng, cao đẳng và đại học tư học bốn năm thậm chí còn đắt hơn nữa: học phí và chi phí ăn ở trung bình khoảng 12.000$ một năm, ở các trường học phí cao nhất, khoảng 18.000$ (Bộ Giáo dục Mỹ, 1986; Anderson, 1987).

Không có gì phải ngạc nhiên khi sinh viên xuất thân từ các gia đình có thu nhập khiêm tốn nhất chắc hẳn ghi tên học cao đẳng hai năm hay cao đẳng tiểu bang bốn năm. Nhiều người trong số sinh viên lớn tuổi hơn ngày càng tăng ở Mỹ đều có việc làm và trách nhiệm gia đình, kết quả, chắc hẳn họ ghi danh học các trường học phí tương đối rẻ ở gần nhà và học bán thời gian hay lớp đêm. Cao đẳng, đại học tư bốn năm thường được sinh viên xuất thân từ gia đình có thu nhập đáng kể ghi danh (Balatine, 1983).

Đối với người Mỹ theo lẽ thường nghĩ rằng xã hội của mình tạo "cơ hội bình đẳng cho tất cả", có ghi danh học hay học ở trường nào đơn thuần chỉ là vấn đề chọn lựa cá nhân. Vì thế, phát biểu rằng các tác động xã hội chung chung hơn đang hoạt động ban đầu nghe có vẻ lạ lùng. Nhưng quan điểm xã hội học cho thấy nền tảng xã hội có tác động mạnh đến mọi quyết định riêng tư của cá nhân.

Tại sao người ta ly dị?

Lý giải quen thuộc về ly dị là người ta không còn yêu thương nhau nữa, hoặc mối quan hệ không chịu nổi sự căng thẳng do các vấn đề tài chính, áp lực, thói nghiện rượu và không chung thủy. Những lý do này chắc chắn có thực, dùng để mô tả những rắc rối của cá nhân. Nhưng nhiều lý do khác cũng liên quan biểu hiện qua mức ly dị ngày càng cao ở Mỹ. Đồ thị 1-1 cho thấy mức ly dị ở Mỹ tăng gấp 10 lần từ năm 1980 đến 1987. Thay đổi mức ly dị chắc chắn ảnh hưởng đến sự chọn lựa của hai phái, nhưng thực tế cho thấy mức ly dị tăng đáng kể trong thế kỷ này cho thấy còn có nhiều tác động xã hội khác. Một thay đổi quan trọng trong xã hội Mỹ trong giai đoạn này (thảo luận chi tiết trong Chương 12) là số nữ giới tham gia lực lượng lao động càng nhiều. Năm 1900, cứ một trong năm phụ nữ Mỹ làm việc bên ngoài, năm 1987, số này hơn một nửa (56%). Thực tế, cùng với phong trào, phụ nữ có cơ hội học hành nhiều hơn, và tiến bộ công nghệ trong kiểm soát sinh sản, ngày nay giúp cho phụ nữ có nhiều chọn lựa và cơ hội hơn. Tương tự, như đề cập đến trong Chương 14, ly dị không còn vết nhơ sai trái cách đây cả thế kỷ. Kết quả, cả nam lẫn nữ chắc chắn không muốn kéo dài cuộc hôn nhân không hạnh phúc.

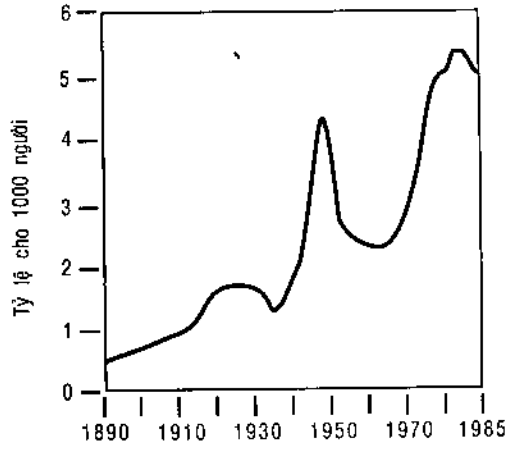

Đồ thị 1-1: Mức ly dị ở Mỹ, 1890-1987.

Nếu khảo sát kỹ Đồ thị 1-1, chúng ta nhận thấy mức ly dị có phần giảm trong thập niên 1930 và tăng đáng kể vào giữa thập niên 1940. Chọn lựa cá nhân chắc hẳn liên quan đến các mẫu này, nhưng thêm một lần nữa, nhiều mẫu xã hội khác cũng rất quan trọng. Thập niên 1930 là thập niên suy thoái kinh tế, hạn chế cơ hội của người Mỹ rất nhiều và khiến cho vợ chồng phải phụ thuộc với nhau nhiều hơn. Vì thế ly dị ít hơn. Trái lại, đầu thập niên 1940 xảy ra Thế chiến II, chia cách các đôi vợ chồng Mỹ trong nhiều năm. Nhiều cuộc hôn nhân không thể tồn tại qua thời gian chia cách này, vì thế mức ly dị cao bất thường trong một số năm sau chiến tranh.

Tóm lại, lời giải thích ly dị thông thường là bức tranh không đầy đủ của vấn đề quan trọng này. Quan điểm xã hội học cho thấy các mẫu chung trong xã hội như một tổng thể thường đưa các sự chọn lựa do cả nam lẫn nữ.

Làm mất tính chất cá nhân

Đặc biệt trong xã hội Bắc Mỹ theo chủ nghĩa cá nhân, con người có xu hướng thường hiểu đời sống của họ bằng những giới hạn rất riêng tư. Chúng ta cảm thấy, suy nghĩ và hành động như những con người, chẳng hạn, "Tôi học đại học vì tôi muốn trở thành bác sĩ thú y", hoặc "Bố mẹ tôi quyết định ly hôn vì họ luôn nghịch nhau". Nhận thức hàng ngày của chúng ta mang mặng trách nhiệm cá nhân, đến mức chúng ta tự dằn vặt mình khi sự việc vỡ lỡ và tự tán dương mình khi chúng ta thành công. Nhưng khi xét từ thế giới chọn lựa cá nhân và trách nhiệm cá nhân quen thuộc, chúng ta thấy rằng tác động xã hội chung đều tác động đến mọi người, làm cho đời sống cá nhân của chúng ta không khác mấy với điều chúng ta nghĩ.

Điều gì mang tính riêng tư hơn tự tử? Chắc chắn, hãy chọn lựa cuộc sống của riêng bạn nằm trong hành động cá nhân nhất trong mọi hành động, được thực hiện vì lý do có vẻ mang nhiều tính chất cá nhân. Có lẽ đây là lý do mà Emile Durkheim chọn để nghiên cứu tự tử: ông muốn chứng minh rằng tác động xã hội khách quan đang hoạt động thậm chí trong sự cách ly hiển nhiên của một hành động tự hủy hoại. Vậy thực tế mức tự tử cao hay thấp hơn ở nhiều nhóm người khác được giải thích ra sao? Tương tự, bất kỳ ai đã ly hôn đều cảm nhận kinh nghiệm cá nhân sâu sắc, thường mất định hướng, dễ tổn thương, giận dữ và không chắc chắn. Đối với những người trong cuộc, sự ly hôn *của họ* có thể giống như lần ly hôn *duy nhất*. Đối với họ những gì mà họ đang chịu đựng là một "hiện tượng xã hội" nghe có vẻ lạ. Tự hào về tính chất cá nhân, thậm chí trong những lúc đau khổ, chúng ta phản đối quan điểm cho rằng mình đang hoạt động trong những biện pháp theo mẫu xã hội và tác động xã hội định hướng mình theo một số phương hướng nhất định.

Con người có sự tự quản đáng kể, nhưng chúng ta bị tác động sâu sắc bởi giá trị, niềm tin và mẫu hành vi biểu thị đặc điểm xã hội chúng ta đang sống. Muốn tin vào thực tế này, bạn chỉ cần hình dung cuộc sống của mình sẽ khác đến mức nào nếu như bạn sinh ra ở Trung Quốc cổ đại, nước Anh Trung cổ và Ethiopia hiện đại. Quan điểm hành vi giúp chúng ta "làm mất tính chất cá nhân" bằng cách cho biết các đời sống cá nhân được định hình bằng tác động khách quan có trước chúng ta và vẫn còn lưu lại lâu dài khi chúng ta mất.

Viễn tượng xã hội học trong đời sống thường nhật

Như chúng tôi đã giải thích, thông thường hầu hết người Mỹ đều có khuynh hướng xem nhẹ ảnh hưởng của tác động xã hội. Nhưng ngay cả trước khi chúng ta tham dự khóa xã hội học đầu tiên, một số loại tình huống cũng thúc đẩy chúng ta xem thế giới bằng quan điểm xã hội học.

Đối phó với các xã hội khác

Một sinh viên nước ngoài trong chương trình trao đổi sinh viên vừa đến Mỹ chắc hẳn để ý đến các mẫu hành vi xã hội mà người Mỹ cho là bình thường. Sự lạ lẫm của môi trường xung quanh giúp một người nước ngoài nhận thấy hành vi con người không những là kết quả của sự chọn lựa cá nhân mà còn phản ánh các mẫu của xã hội rộng hơn. Tương tự, du lịch nước ngoài cũng làm tăng nhận thức các mẫu xã hội trong số những người Mỹ. Cũng rất quan trọng,

sự đối phó với các xã hội khác thường chuẩn bị cho chúng ta nhìn xã hội Mỹ bằng cách nhìn mới khi trở về nước. Sự mở rộng quan điểm tương tự cũng xảy ra khi chúng ta rơi vào môi trường xã hội không quen thuộc trong xã hội của chính mình – chẳng hạn thăm viếng người hàng xóm không quen biết hay tiếp xúc những người mà niềm tin tôn giáo và mẫu hành vi của họ khác chúng ta.

Là một người ngoài cuộc: Chủng tộc, Giới tính và Độ tuổi

Các nhà xã hội học sử dụng thuật ngữ **biên lợi xã hội** để ám chỉ *tình trạng bị loại trừ ra khỏi xã hội trong tư cách "người ngoài cuộc"*. Mọi người đều từng trải biên lợi xã hội từ thời điểm này sang thời điểm khác, đối với một số nhóm người Mỹ, tình trạng người ngoài cuộc lại phổ biến. Sự từng trải biên lợi xã hội của họ càng thông thường, thì họ càng có khả năng ứng dụng quan điểm xã hội học nhiều hơn.

Chẳng hạn không có người da đen nào có thể sống thật lâu ở Mỹ mà không nhận thức được ý nghĩa quan trọng của chủng tộc có thể tác động đến kinh nghiệm cá nhân nhiều đến mức độ nào. Nhưng người da trắng cấu thành một đa số thống trị trong xã hội Mỹ, người da trắng chỉ thỉnh thoảng mới nghĩ đến chủng tộc. Khi nghĩ về chủng tộc, họ xem đây là vấn đề chỉ áp dụng cho người da đen hơn là áp dụng cho chính mình. Sự mù quáng xã hội này có lẽ giải thích cho thực tế một số người da trắng đôi khi cáo buộc người không phải da trắng quá phóng đại tầm quan trọng của chủng tộc. Nhưng trong phạm vi một xã hội chủ yếu là da trắng, thì người không phải da trắng phải bắt buộc ý thức về chủng tộc hơn người da trắng.

Tương tự, nữ giới ở mọi chủng tộc chắc hẳn sẽ nhận xét thế giới theo quan điểm xã hội học nhiều hơn phái nam. Trong hai thập niên qua, cá nhân nữ giới đã kinh qua một số giới hạn mà xã hội Mỹ áp đặt vào phái nữ đã cùng nhau so sánh những lưu ý. Kết quả ngày càng có nhiều nhận thức rằng sự từng trải bất công xã hội của nữ giới không đơn thuần mang tính chất cá nhân, nhưng cũng là sự phản ánh tác động xã hội. Một số nam giới, vì vị trí thống trị của họ trong xã hội, đều không xét các mẫu bất công giới tính. Như những người da trắng nêu trên, đôi lúc họ cáo buộc phái nữ phóng đại vấn đề. Trong thập niên 1970, phụ nữ Mỹ mô tả nhận thức ngày càng cao của mình về bất công giới tính như "sự nâng cao ý thức", điều này.cũng được xem là minh họa biên lợi xã hội nuôi dưỡng sự phát triển một quan điểm xã hội học.

Bởi lẽ người già ở Mỹ thường được xem là người bên lề xã hội, nhưng quan điểm họ có khuynh hướng dễ hòa đồng hơn giới trẻ. Thế nhưng ở Nhật Bản, người già lại đóng vai trò trọng tâm hơn trong đời sống xã hội, do đó họ có lẽ ít sẵn sàng chấp nhận một quan điểm xã hội học.

Người già thường nhận biết các mẫu xã hội sâu sắc hơn giới trẻ. Trong khi điều này một phần là sự từng trải qua tích lũy qua thời gian, nhưng thực tế khác cũng quan trọng là do họ thường trải qua biên lợi xã hội đáng kể hơn. Chương 13 giải thích chi tiết hơn, người Mỹ thường có khuynh hướng xác định tuổi già khi mất khả năng tham gia nhiều hoạt động quan trọng của con người – kể cả việc tái tạo thể chất, công việc và thậm chí tình dục. Vì hầu hết người già thật ra có khả năng thể chất và tinh thần tham gia mọi hoạt động này, họ hiểu rõ ràng hơn giới trẻ xã hội định nghĩa cá nhân như thế nào và họ nên suy nghĩ, hành động ra sao (Comfort, 1980; Myerhoff, 1980).

Tóm lại, con người bị đặt ngoài lề đời sống xã hội – bởi các yếu tố như chủng tộc, giới tính hay độ tuổi – chắc hẳn ý thức nhiều hơn về các mẫu xã hội mà người khác cho là đương nhiên. Họ từ xã hội mà tiến bộ (có lẽ chính xác hơn, xã hội tiến bộ nhờ họ) vì thế họ có thế giới quan xã hội học nhiều hơn. Nhận thức xã hội được nâng cao cũng biểu thị đặc điểm *người trong cuộc* được tiếp xúc với người ngoài cuộc.

Xã hội Mỹ khuyến khích niềm tin vào "người tự thành đạt"giải thích cho khuynh hướng nhận thức của chúng ta xem người bị thiệt thòi là không đáng lưu ý.

Thời kỳ khủng hoảng xã hội

Nhà xã hội học người Mỹ C. Wright Mills (1959) cho rằng một số thời kỳ trong lịch sử nuôi dưỡng việc áp dụng quan điểm xã hội học phát triển rộng hơn các thời kỳ khác. Trong thế kỷ này, thập niên 1930 tượng trưng cho một thập niên nhận thức xã hội học được nâng cao. Cuộc Đại suy thoái tiếp theo sau vụ khủng hoảng thị trường chứng khoán năm 1929, kết quả ¼ lực lượng lao động thất nghiệp ở Mỹ. Trong tình hình như thế, hầu hết số công nhân thất nghiệp không thể làm gì khác ngoài việc quan sát tác động xã hội chung đang hoạt động trong đời sống cá nhân của mình. Thay vì xác nhận, "Có chuyện gì đó không hay đối với *tôi*, tôi không kiếm được việc", chắc hẳn họ sẽ nói, "Kinh tế suy sụp, không thể kiếm được việc!"

Con người nhanh chóng phát triển một quan điểm xã hội học khi các mẫu xã hội đã được xác lập bắt đầu lung lay và đổ vụn. Thập niên 1960 là một thời kỳ khác khi nhận thức xã hội của người Mỹ được nâng cao. Phong trào đấu tranh đòi quyền công dân, giải phóng phụ nữ, phản chiến và hippie tất cả đều không thừa nhận những mẫu xã hội như thế đang hiện hữu trước mắt. Không khí xã hội kêu gọi tập trung vào những cách thức trong đó kinh nghiệm cá nhân đang được định hình bằng tác động vượt quá chính bản thân con người: yếu tố chính trị, kinh tế, quân sự và công nghệ của "hệ thống". Mặc dù giá trị của những phong trào này có thể gây tranh luận nhưng điều không thể chối cãi là bằng việc chỉ rõ những tác động xã hội tác động đến đời sống của tất cả người Mỹ, tất cả đều chứa đựng một yếu tố quan điểm xã hội học.

Như những ví dụ minh họa thường nhật cho thấy, nhập môn xã hội học là lời mời gọi nghiên cứu cách thức mới các mẫu xã hội đời sống trở nên quen thuộc đến mức hầu hết đều vô hình. Ở điểm này, chúng ta sẽ xét liệu lời mời gọi này có đáng chấp nhận hay không. Nói cách khác, đối với bạn có lợi ích gì khi học hỏi cách áp dụng quan điểm xã hội học?

Lợi ích của viễn tượng xã hội học

Lợi ích trong nghiên cứu xã hội học không hẳn giống nhau đối với hết mọi người. Sự hiểu biết cụ thể đã và đang được tích lũy trong xã

hội học rất bao la và không thể áp dụng dễ dàng vào đời sống của chúng ta bằng vô số cách. Thế nhưng, có bốn cách chính trong đó quan điểm xã hội học có thể giúp cuộc sống của chúng ta thêm phong phú.

Lợi ích thứ nhất được Peter Berger (1963) cô đọng qua khẳng định xã hội thường không phải là những gì đang biểu hiện. Trong mỗi xã hội trên thế giới, con người chấp nhận một số quan điểm và nhận thức về bản thân là "đúng". Cho dù những nhận thức này có đúng thực hay không, thì chúng cũng hình thành thực tại của con người. *Quan điểm xã hội học không thừa nhận sự hiểu biết thông thường về thế giới của chúng ta, sao cho chúng ta có thể tiếp nhận một cách nhìn mới có phê phán đối với những gì được giả định là "đúng".*

Đối với người Mỹ, một minh họa quan trọng về "chân lý" đang phổ biến là những gì có thể gọi là niềm tin trong "cá nhân tự quản". Điều này có nghĩa chúng ta thường có khuynh hướng nghĩ rằng con người sống khá độc lập với nhau, và họ chịu trách nhiệm cá nhân đối với bất kỳ số phận nào xảy đến ở họ. Ngoài ra, người Mỹ thường nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của sự thành công theo nghĩa có một căn nhà tiện nghi, nghề nghiệp được trọng vọng và thu nhập cao. Do đó, chúng ta thường ca ngợi những người thành công đặc biệt như phần nào "khá hơn" những người không có công việc làm ăn ổn thỏa. Người ta cho rằng họ phải làm việc chăm chỉ hơn, và có lẽ thông minh hơn. Ở mặt trái của vấn đề, người ta không đánh giá quan điểm "thành công" của người Mỹ phải nhận thức như không xứng đáng về cá nhân và kém năng lực hơn. Một tiếp cận xã hội học khuyến khích chúng ta nên đặt câu hỏi liệu những niềm tin này là đúng thực, và đến một chừng mực nào đó thì không, thế tại sao nhiều người cứ nghĩ thế.

Chúng tôi đã cung cấp chứng cứ cho thấy cá nhân hầu như không tự quản như lẽ thông thường người Mỹ đã nghĩ. Ở mức độ rộng hơn, sự thành công tương đối của bất cứ người Mỹ nào đều được định dạng bằng những yếu tố chẳng hạn như giới tính, chủng tộc, độ tuổi và nền tảng xã hội. Điều này có nghĩa việc chọn một quan điểm xã hội học mang nhiều tính chất cá nhân sẽ dẫn đến việc làm danh tiếng của một số người thành đạt lên quá mức, cũng như cổ vũ cho phi thực tế đổ lỗi cho người khác vì "thất bại cá nhân" hiển nhiên của họ. Chúng ta cũng tự hỏi nếu khái niệm "thành công" của người Mỹ chỉ là nền tảng duy nhất dùng để đánh giá người khác cũng như đánh giá chính bản thân mình.

Lợi ích thứ hai của việc học cách áp dụng quan điểm xã hội học rút từ thực tế trái đất là nơi đón tiếp đời sống xã hội cực kỳ đa dạng. Người Bắc Mỹ chỉ chiếm 5% dân số thế giới, như Chương 3 giải thích, trong phần còn lại của dân số thế giới, họ sống theo cách rất khác với chúng ta. Vì thế, theo Joel Charon (1982) đề nghị, viễn tượng xã hội học cho thấy việc khác với người khác không phải là "sai" hiểu theo nghĩa tuyệt đối. Trong một xã hội bất kỳ, con người hình thành nhận thức nên sống cách nào cho thích hợp. Nhưng phải tính đến việc các biến thể lịch sử và giữa các nền văn hóa khác nhau, có vô số các phiên bản cạnh tranh về điều gì là thích hợp. *Viễn tượng xã hội học cho chúng ta biết phạm vi bao la trong tính đa dạng của con người.* Sự thừa nhận này là bước đầu tiên hướng đến việc ra quyết định cá nhân nên sống như thế nào.

Lợi ích thứ ba được quan điểm xã hội học cung cấp bao gồm việc hiểu rằng – đúng hay sai – xã hội Mỹ hoạt động theo một phương cách cụ thể, có cân nhắc. Không ai có khả năng sống với thái độ hoàn toàn bất chấp với "luật chơi" của xã hội. Trong trò chơi đời sống, chúng ta quyết định cách chơi, nhưng chính xã hội kiểm soát chúng ta. Đấu thủ chơi hiệu quả hơn thường là người hiểu biết nhiều hơn trò chơi hoạt động theo cách nào. Ở đây thêm lần nữa, xã hội học rất đáng giá. *Viễn tượng xã hội học giúp chúng ta hiểu những hạn chế và cơ hội tác động đến đời sống.* Hiểu biết thuộc loại này là một sức mạnh. Thông qua nó, chúng ta sẽ hiểu có thể hay không thể thành đạt cho chính bản thân mình, và chúng ta có khả năng nhìn thấy nên chấp nhận mục đích như thế nào để có thể thực hiện hiệu quả hơn.

Lợi ích thứ tư của quan điểm xã hội học bao gồm tác động mà một cá nhân bất kỳ đều

có đối với một xã hội rộng lớn hơn. Những ai kém nhận thức về cách xã hội hoạt động thường dễ thụ động chấp nhận hiện trạng. *Viễn tượng xã hội học giúp chúng ta có khả năng trở thành những người tham gia tích cực hơn trong xã hội.* Đối với một số người, điều này có nghĩa đây là một xã hội bao quát. Thế nhưng người khác lại gắng sức thay đổi xã hội với sự quan tâm nhất định. Môn xã hội học không tán thành một định hướng chính trị cụ thể. Thật ra, các nhà xã hội học được phân bố đều khắp các lĩnh vực chính trị. Nhưng việc đánh giá khía cạnh xã hội bất kỳ lại phụ thuộc vào khả năng nhận biết tác động xã hội và đánh giá kết quả của chúng. Cách đây khoảng 30 năm, C. Wright Mills (1959) chỉ rõ tầm quan trọng về những gì mà ông gọi là *trí tưởng tượng xã hội học* trong việc giúp con người chủ động đối phó với các tác động xã hội. Khung sẽ giải thích chi tiết.

NGUỒN GỐC CỦA XÃ HỘI HỌC

Sau khi mô tả quan điểm khác biệt của xã hội học, chúng ta lần theo lịch sử môn học này. Xã hội học là một trong những môn học tuổi nhất – hơn cả lịch sử, vật lý hay kinh tế học. Chỉ cách đây 150 năm có nhiều quan điểm mới về xã hội bắt đầu hợp thành một môn học nghiên cứu xã hội có hệ thống. Auguste Comte, một nhà tư tưởng xã hội người Pháp, đặt tên môn học năm 1838, mọi người công nhận ông là "cha đẻ xã hội học".

Con người vốn rất quan tâm đến xã hội học từ đầu lịch sử nhân loại, nhưng quan điểm xã hội học là sự phát triển tương đối gần đây, cũng như tiếp cận khoa học đến kiến thức làm nền cho nghiên cứu xã hội học.

Khoa học và sự phát triển của xã hội học

Bản chất xã hội là vấn đề mang ý nghĩa quan trọng trong trước tác của các nhà tư tưởng lỗi lạc trong thế giới cổ đại, trong đó có triết gia Hy Lạp Plato (427-347 B.C) và Aristotle (384-322 B.C)*. Tương tự, hoàng đế La Mã Marcus Aurelius (121-180), nhà thần học Trung cổ Thánh Thomas Aquinas *(k.* 1225-1274), nhà soạn kịch nổi tiếng người Anh William Shakespeare (1564-1616), và rất nhiều người khác phản ánh xã hội con người trong tác phẩm. Thế nhưng, như Emile Durkheim nhận xét vào cuối thế kỷ 19, không nhà tư tưởng xã hội nào trong số này tiếp cận xã hội học bằng quan điểm xã hội học.

Hãy nhìn lại lịch sử... chúng ta không nhận thấy triết gia nào xưa nay xem xét vấn đề [theo quan điểm xã hội học] cho đến thời gian gần đây... Đối với họ có vẻ đủ để khẳng định con người sẽ phấn đấu cho những gì và những gì nên tránh trong các xã hội thành lập lâu đời... Mục đích [của họ] không phải là cung cấp cho chúng ta một mô tả giá trị về bản chất như có thể, mà chỉ trình bày quan điểm về một xã hội hoàn thiện, một mô hình nên mô phỏng (1972:57; nguyên tác 1918).

Nói cách khác, trước khi xã hội học ra đời, triết gia, nhà thần học và các nhà tư tưởng khác chủ yếu quan tâm đến việc hình dung xã hội "lý tưởng". Dĩ nhiên, một số sáng tác để gợi cho người đọc nên suy nghĩ về thế giới, hoặc chỉ mang nghĩa giải trí đơn thuần. Nhưng không ai cố gắng phân tích xã hội về *mặt bản chất*. Đây là những gì đánh dấu sự ra đời xã hội học: những người tiên phong trong môn học chẳng hạn như Auguste Comte và Emile Durkheim đều đảo ngược những ưu tiên này. Mặc dù chắc chắn họ quan tâm đến việc xã hội con người có thể cải thiện ra sao, nhưng mục tiêu chính của họ là phải hiểu xã hội thực sự hoạt động ra sao.

Điểm mấu chốt phân biệt giữa việc hiểu biết xã hội *phải như thế nào* và xã hội *là gì* đều dựa vào sự phát triển trong tiếp cận khoa học để tìm hiểu. Như Chương 2 mô tả chi tiết, có nhiều cách hiểu thế giới. Trong thời Trung cổ ở châu Âu, quan điểm nhân văn của con người do tôn giáo định hình. Xã hội được mọi người xem

* Trong sách, B.C.E viết tắt của "before the common era" (trước kỷ nguyên chung). Thuật ngữ này thay cho B.C. ("before Christ" – tr. CN) truyền thống để phản ánh tính đa nguyên tôn giáo trong xã hội Mỹ. Tương tự, thay cho A.D. (*anno Domini*, hay "in the year of our Lord" – sau CN), chúng tôi sử dụng C. E. ("common era" – kỷ nguyên chung).

là ước muốn của Chúa – ít nhất trong chừng mực con người, dưới sự dìu dắt của Giáo hội, có khả năng thực hiện kế hoạch thần thánh. Thế nhưng, dần dần, khoa học – dựa trên việc nhận dạng thực tế qua sự quan sát có hệ thống – ngày càng có ý nghĩa quan trọng. Qua các nỗ lực của các nhà khoa học ban đầu chẳng hạn như nhà thiên văn học người Ba Lan.

CẬN CẢNH

Hiểu biết xã hội: Điểm mấu chốt để hiểu biết bản thân chúng ta

Nhà xã hội học người Mỹ C. Wright Mills (1916-1962) mô tả quan điểm xã hội học như "trí tưởng tượng xã hội học". Ông cho rằng quan điểm mới này có lợi cho cá nhân bằng cách giúp họ hiểu đời sống cá nhân được tác động xã hội rộng lớn hơn định hình ra sao. Tóm lại, Mills lập luận, chúng ta không thể hiểu hết hoàn toàn bản thân nếu chưa hiểu biết xã hội chúng ta đang sống.

Khi một xã hội công nghiệp hóa, nông dân sẽ trở thành công nhân, địa chủ phong kiến trở thành doanh nhân. Khi các giai cấp hưng hay thịnh, một [người] có việc làm hay bị thất nghiệp, khi mức đầu tư tăng hay giảm, một [người] sẽ phấn chấn hay nản chí. Khi chiến tranh nổ ra, một người mua bán bảo hiểm trở thành người phóng hỏa tiễn, nhân viên cửa hàng, nhân viên radar, hay người vợ sống đơn độc, một đứa bé lớn lên nhưng không cha. Đời sống cá nhân cũng như lịch sử xã hội không thể hiểu được nếu không hiểu biết cả hai.

Thế nhưng [con người] thường không xác định những rắc rối mà họ chịu đựng hiểu theo nghĩa thay đổi lịch sử... Phúc lợi họ thụ hưởng, họ thường không quy vào những điều quan trọng thăng trầm trong xã hội mà họ đang sống. Hiếm khi nhận thức sự liên kết phức tạp giữa các mẫu trong đời sống của riêng họ và diễn tiến lịch sử thế giới, [thường] dân thường không hiểu sự liên kết này có nghĩa gì đối với loại [người] họ đang trở thành và đối với loại làm nên lịch sử trong đó họ tham phần. Họ không có suy nghĩ đặc trưng thích hợp để hiểu tác động lẫn nhau của [các cá nhân] và xã hội, giữa tiểu sử và lịch sử, của cái tôi và thế giới...

Điều họ cần... là suy nghĩ đặc trưng giúp họ [hiểu]... những gì đang diễn ra trong thế giới và... những gì đang diễn tiến trong chính bản thân mình. Chính đặc trưng này... có thể gọi là trí tưởng tượng xã hội học.

NGUỒN: C. Wright Mills, *The Sociological Imagination* (New York: Oxford University Press. 1959), trang 3-5.

Copernicus (1473–1543), nhà thiên văn học kiêm vật lý người Ý Galileo (1564-1642), nhà vật lý kiêm toán học Anh Sir Isaac Newton (1642-1727), sự hiểu biết khoa học về thế giới tự nhiên trỗi dậy. Không có gì phải ngạc nhiên, trong vòng một thế kỷ sau Newton, xã hội học được xác lập như một tiếp cận khoa học với nghiên cứu xã hội.

Phản ánh nguồn gốc xã hội học khoa học, Comte (1975; nguyên tác 1851-1854) cho rằng nỗ lực hiểu biết thế giới có định hướng về mặt lịch sử mang tính khoa học nhiều hơn khi chúng phải trải qua ba giai đoạn phát triển. Trong "quy luật ba giai đoạn" của mình, Comte cho là thần học, siêu hình và khoa học.

Trong nghiên cứu xã hội, giai đoạn đầu

tiên, *giai đoạn thần học*, trên cơ sở hiểu biết xã hội như sự phản ánh các tác động siêu nhiên chẳng hạn như ước muốn của Chúa. Niềm tin vào một kế hoạch thần thánh đối với xã hội con người thống trị thế giới cổ đại và hầu hết thời kỳ phong kiến trong lịch sử châu Âu.

Trong những thế kỷ sau cùng của thời đại phong kiến ở châu Âu, tiếp cận thần học đối với xã hội dần nhường đường cho những gì Comte gọi là *giai đoạn siêu hình*, trong đó các tác động trừu tượng (chẳng hạn "bản chất con người") được nghĩ là ban cho xã hội đặc điểm cơ bản. Tiếp cận siêu hình trong việc hiểu biết xã hội được minh họa bằng các tác phẩm của triết gia Anh Thomas Hobbes (1588-1679), ông cho rằng xã hội là sự phản ánh bản chất con người mang tính ích kỷ cố hữu. Lưu ý rằng cả hai tiếp cận thần học và siêu hình đều không tập trung chú ý vào bản thân xã hội, mà vào các yếu tố được nghĩ là định hình xã hội – ước muốn của Chúa trong quan điểm thần học, và bản chất con người trong quan điểm siêu hình.

Một vài thế kỷ gần đây chứng kiến buổi đầu của những gì mà Comte biểu thị đặc điểm là giai đoạn sau cùng, *giai đoạn khoa học*, trong cuộc tìm hiểu xã hội trong thời gian kéo dài của con người. Comte cho rằng tiếp cận khoa học tập trung sự chú ý trực tiếp vào xã hội thay vì vào các tác động bên ngoài, mà trong những thời kỳ đầu, được nghĩ là nguyên nhân của các mẫu xã hội. Tiếp cận khoa học dựa trên sự khẳng định rằng xã hội giống như thế giới vật lý hoạt động theo các lực và mẫu bên trong. Vì thế Comte mong mỏi không gì khác hơn là sự hiểu biết dần dần tất cả quy luật trong đời sống xã hội. Cách tiếp cận này thường được gọi là **duy chứng luận**, có thể định nghĩa như *sự khẳng định rằng khoa học, chứ không phải bất kỳ loại hiểu biết nào khác về con người* (chẳng hạn như niềm tin tôn giáo), *là con đường dẫn đến kiến thức*.

Khi xã hội học được xác lập như một môn học ở Mỹ vào đầu thế kỷ này, các nhà xã hội học ban đầu chẳng hạn như

Auguste Comte (1798 - 1857)

Trưởng thành trong thời kỳ Cách mạng Pháp, với sự thay đổi ảnh hưởng sâu sắc ở Pháp, chắc hẳn là lý do đủ để mê hoặc xã hội. Vì thế ít lâu sau Auguste Comte rời gia đình bảo thủ, thuộc tỉnh lẻ, khăn gói lên Paris. Ở đây ông dành phần lớn thời gian để quan sát và phản ánh kịch tính của con người đang diễn ra quanh mình. Từ những từ trong tiếng Hy Lạp và Latin có nghĩa "nghiên cứu xã hội", Comte mô tả công trình của ông là "xã hội học".

Cơ sở như nhau trong công trình của Comte là phải ứng dụng khoa học để hiểu biết xã hội hoạt động như thế nào, sau đó áp dụng kiến thức vào công việc cải cách xã hội thực tế. Trong thời của ông, các nhà khoa học ngày càng nghiên cứu tự nhiên tinh vi hơn. Comte lập luận, thế tại sao không ứng dụng cùng các phương pháp khoa học để hiểu biết xã hội con người? Rõ ràng, Comte nghĩ rằng các quy luật biểu thị đặc điểm xã hội cũng như tự nhiên đều do các

định luật vật lý chi phối. Việc tìm tòi những quy luật xã hội này khiến ông tập trung vào những gì mà ông gọi là *thống kê xã hội* – xã hội hoạt động như một hệ thống cố kết gồm nhiều bộ phận tương quan với nhau ra sao – và *động lực học xã hội* – sự thay đổi trong xã hội theo cách có trật tự ra sao.

Ngày nay một ít nhà khoa học đồng ý rằng xã hội hoạt động theo các quy luật tuyệt đối, bất biến có thể so sánh với các quy luật tự nhiên. Nhưng hầu hết các nhà xã hội học đều nhất trí rằng nghiên cứu xã hội nên quan tâm đến tính ổn định xã hội lẫn thay đổi xã hội. Hầu hết các nhà xã hội học cũng nhất trí xã hội nên dựa trên các phương pháp khoa học càng nhiều càng tốt.

Khi xã hội học được hình thành như một môn học ở Mỹ vào đầu thế kỷ này, các nhà xã hội học đầu tiên chẳng hạn như Lester Ward (1841-1913) đều chịu ảnh hưởng từ quan điểm của Comte. Ngay cả hiện nay, hơn một thế kỷ sau khi Comte mất, hầu hết các nhà xã hội học đều tiếp tục xem khoa học là yếu tố quyết định của xã hội học. Nhưng nhiều nhà xã hội học đương đại lưu ý khoa học không thể áp dụng cho thế giới xã hội cũng theo cách như đã áp dụng trong thế giới vật chất. Chúng ta sẽ giải thích trong Chương 2, nguyên nhân hành vi con người thường phức tạp hơn nguyên nhân các sự kiện trong thế giới tự nhiên rất nhiều. Nói cách khác, con người hơn cả các đối tượng cụ thể, họ là những sinh vật với trí tưởng tượng và tính tự phát đáng kể mà hành vi của họ không thể giải thích hoàn toàn bằng một "quy luật xã hội" khoa học bất kỳ.

Sự thay đổi xã hội và sự phát triển của xã hội học

Sự phát triển khoa học dần dần ở châu Âu là nền tảng quan trọng của xã hội học. Nhưng liên quan đến một số vấn đề: sự thay đổi cách mạng trong chính bản thân xã hội châu Âu (Nisbet, 1966). Ý nghĩa quan trọng ngày càng tăng của khoa học không gì khác là một khuôn khổ hiện đại hóa châu Âu. Dĩ nhiên thay đổi xã hội phải liên tục, nhưng các xã hội châu Âu trải qua những biến đổi ấn tượng trong thế kỷ 17, 18. Trong sự thay đổi xã hội đặc biệt nhanh chóng, con người ắt hẳn ít xem xã hội là chuyện đương nhiên. Quả thật, khi nền tảng xã hội không vững, thì con người ngày càng tập trung nhiều hơn vào xã hội, kích thích sự xuất hiện quan điểm xã hội học.

Thay đổi cách mạng trong giai đoạn này bao gồm ba khuôn khổ liên quan nhau. Thứ nhất, phát minh công nghệ đa dạng trong thế kỷ 18 ở châu Âu dẫn đến sự ra đời của các nhà máy. Phương cách sản xuất hàng hóa vật chất này ít lâu sau nảy sinh *kinh tế công nghiệp*. Thứ hai, nhà máy đặt trong thành phố thu hút hàng triệu người ở nông thôn, nơi nông nghiệp đang là sinh kế truyền thống. Do đó, sự phát triển công nghiệp đi kèm với sự *phát triển thành phố*. Thứ ba, sự phát triển kinh tế và sự phát triển thành phố liên kết với sự thay đổi trong *quan điểm chính trị*. Chúng ta lần lượt mô tả ngắn gọn ba khuôn khổ này.

Sự bừng dậy của kinh tế công nghiệp. Trong thời Trung cổ ở châu Âu, con người không làm việc trong nông nghiệp, họ thường làm việc ở nhà trong ngành *sản xuất* quy mô nhỏ (một từ bắt nguồn từ tiếng Latin có nghĩa "làm việc bằng tay"). Vì thế, nhà không còn mang nghĩa chỗ ở nữa, nhà cũng là trung tâm của những hoạt động thương mại chẳng hạn như ngân hàng, làm đồ gỗ gia dụng và may thêu. Đầu thế kỷ 18, một điều khá mới xuất hiện ở Anh – nhà máy. Nhà máy là trung tâm sản xuất trong đó những nguồn năng lượng mới, như hơi nước, được trang bị trong các cỗ máy lớn. Nhiều hàng hóa khác nhau bắt đầu sản xuất đại trà hơn là làm theo lối thủ công.

Nhà máy trở thành tâm điểm của sự phát triển kinh tế công nghiệp, là nguyên nhân tạo ra nhiều thay đổi trên diện rộng khác. Khi nhà máy phát triển khắp châu Âu, chúng làm lung lay xã hội phong kiến đến tận gốc. Một thay đổi quan trọng là cuộc sống chết dần trong những ngôi làng nhỏ, mang nhiều tính chất cá nhân. Như sử gia Peter Laslett đã nêu, hầu như không

có mối quan hệ khách quan nào trong xã hội Trung cổ: "Không có khách sạn, nhà nghỉ, hay căn hộ dành cho từng người, rất ít bệnh xá và không loại nào quen thuộc với chúng ta, hầu như không có nam nữ thanh niên nào sống ở nhà của riêng mình" (1984:11). Mặc dù xã hội ở châu Âu thời Trung cổ chắc hẳn mang đặc điểm mâu thuẫn cũng như hợp tác, thế giới xã hội mang tính cực kỳ riêng tư. Người ta sống và làm việc trong các cộng đồng nhỏ trong đó truyền thống đã được hình thành từ lâu đời còn cư dân biết lẫn nhau theo cách riêng tư.

Thế nhưng, sự ra đời của các nhà máy, thu hút mọi người từ khắp châu Âu đến các thành phố đang phát triển, nơi luôn có nhiều công ăn việc làm. Ở đây họ trở thành một bộ phận trong lực lượng lao động công nghiệp phần lớn là vô danh. Thay vì làm việc trong các mối quan hệ riêng tư trong gia đình, lúc này họ làm việc cho người lạ – chủ sở hữu và quản trị quản lý nhà máy.

Kết quả nói chung của sự phát triển kinh tế công nghiệp là sự phá vỡ cách sống đã thành hình từ lâu đời trong vô số các cộng đồng nhỏ. Khi nhà máy thu hút dân chúng từ thôn quê, thì thành phố bắt đầu phát triển nhanh chóng.

Sự phát triển của đô thị. Nhà máy mọc lên ở khắp nước Anh và các vùng khác thuộc Tây Âu trở thành thu hút những ai đang cần việc. Khi ngành công nghiệp dệt ngày càng quan trọng, đất đai trước đây sử dụng cho mục đích nông nghiệp được chuyển hóa thành đất đồng cỏ nuôi cừu – nguồn cung cấp len. Trong quá trình của những gì gọi là "phong trào rào đất", vô số người bị đẩy khỏi nông thôn, đổ xô vào thành phố tìm kiếm việc làm trong nhà máy.

Không có gì phải ngạc nhiên, thành phố công nghiệp phát triển với quy mô chưa từng thấy. Hầu hết thành phố ở Anh thời Trung cổ xét theo tiêu chuẩn ngày nay chỉ là những thị trấn nhỏ, những xã hội tự cung xây dựng bên trong tường thành bảo vệ. Thậm chí đến năm 1700, đầu thời kỳ công nghiệp, London là thành phố lớn nhất châu Âu với dân số chỉ 500.000 người. Thế nhưng, trong vòng hai thế kỷ, dân số London tăng lên gấp *13 lần*, gần 6,5 triệu (Chandler & Fox, 1974). Manchester, trong số các thành phố công nghiệp đầu tiên của Anh, hầu như tăng dân số gấp năm lần trong nửa đầu thế kỷ 19. Sự phát triển đô thị nhanh chóng diễn ra khắp lục địa châu Âu khi thành phố trở thành các trung tâm kinh tế công nghiệp mới.

Đời sống trong những thành phố đang phát triển này khác hẳn đời sống trong vùng xa thành

Cách mạng công nghiệp thu hút dân chúng ở châu Âu và Bắc Mỹ rời khỏi thôn làng đến các thành phố lớn. Sự phá vỡ mẫu xã hội truyền thống này kích thích sự phát triển môn xã hội học.

thị. Không những môi trường ít mang tính riêng tư hơn, mà còn dòng người khổng lồ hoàn toàn lấn át khả năng thành phố thu hút họ. Các vấn đề xã hội phổ biến – trong đó có ô nhiễm, tội phạm và nhà ở không đủ – cổ vũ thái độ quan tâm đến tình trạng xã hội, khuyến khích hơn nữa sự phát triển quan điểm xã hội học. Nhà văn Anh nổi tiếng Charles Dickens nhận thức các thay đổi thật sâu sắc (không phải thay đổi nào cũng mang đến kết quả tốt hơn) do sự phát triển thành thị tạo ra. Trong khung là đoạn trích từ một trong những tiểu thuyết của ông trong thời ấy.

Những thay đổi chính trị. Như đã đề cập từ trước, xã hội Trung cổ được mọi người chấp nhận như sự diễn đạt ước muốn thần thánh. Giới quý tộc phong kiến khẳng định quyền cai trị bằng "quyền thần thánh", và toàn bộ trật tự xã hội được hiểu là sự diễn đạt tự nhiên kế hoạch nhân đạo của Chúa. Trong tình hình này, các mẫu xã hội phần lớn được cho là đương nhiên. Mối quan hệ giữa gia đình và xã hội liên kết địa chủ và nông nô, tu sĩ và giáo dân, ít được lưu tâm như bầu không khí con người đang hít thở (Nisbet, 1966: 108). Quan điểm chính trị phần lớn và vấn đề nhận biết trách nhiệm đạo đức của mỗi cá nhân với nhau, tùy vào vị trí cá nhân trong một sơ đồ đời sống rộng lớn. Quan điểm như thế xã hội như thế được biểu hiện qua bài thánh ca Anh giáo cổ "All Things Bright and Beautiful":

Người giàu sống trong lâu đài,
Người nghèo đứng hầu ngay cổng,
Người nghèo có ở mọi nơi
Tụ hợp thành một đẳng cấp..

Trong số những thay đổi đáng kể trong nền kinh tế và sự phát triển đô thị nhanh chóng, thì sự thay đổi trong quan điểm chính trị là điều không thể tránh. Trái với chủ nghĩa bảo thủ chính trị trong thời Trung cổ, từ thế kỷ 16 trở đi sự chỉ trích vẫn là công kích quyết liệt vào quan điểm cho rằng xã hội là sự thể hiện ước muốn thần thánh. Đặc điểm xã hội và trách nhiệm cá nhân cấu thành xã hội trở thành vấn đề tranh luận gay gắt. Trong tác phẩm của các nhà tư tưởng như Thomas Hobbes (1588-1679), John Locke (1632 - 1704), và Adam Smith (1723-1790), chúng ta ít quan tâm đến các trách nhiệm đạo đức của cá nhân đối với xã hội hơn, và

London: Hỗn loạn đô thị và viễn tượng xã hội học

Trong phần tuyển chọn từ các tác phẩm nổi tiếng của ông, Charles Dickens cho thấy thay đổi ấn tượng ở châu Âu trong thế kỷ 19 cổ vũ nhận thức xã hội đang gia tăng, thường hiểu theo nghĩa phê phán xã hội thẳng thừng.

[Harriet Carker] thường nhìn với vẻ thương hại, ở một thời điểm như thế, đối với những kẻ lang thang đi thơ thẩn ở London, sau bao nỗi vất vả trên đường, và những người sưng chân, mệt lử, đang nhìn chằm chặp thành phố khổng lồ hiện ra trước mắt, như thể báo trước cảnh nghèo khổ của họ chỉ là một giọt nước trong đại dương, một hạt cát ven bờ biển, đang co rúm trước thời tiết nổi cơn thịnh nộ, như thể là những yếu tố đang cự tuyệt họ. Ngày qua ngày, những khách bộ hành như thế cứ than khóc quá khứ, nhưng đều nghĩ đến một hướng – luôn hướng về thành thị. Bằng sự rộng lớn của mình trong giai đoạn này hay giai đoạn khác đối với những gì mà họ có vẻ như bị sự quyến rũ vô vọng thúc đẩy, họ không hề trở về. Đã từng vào bệnh viện, nghĩa địa, lao tù, ranh giới giữa cái sống và cái chết, sốt rét, điên loạn và tử vong – họ đang bước đến gần con quái vật từ xa đã nghe tiếng gầm thét rồi biến mất.

NGUỒN: Charles Dickens. *Dombey and Son* (London: Oxford University Press, 1974; nguyên tác 1848), tr. 462.

quan điểm xã hội ngày càng nhấn mạnh như sản phẩm tư lợi cá nhân. Nhóm từ phổ biến trong không khí chính trị mới là *tự do cá nhân* và *quyền lợi cá nhân*. Tuyên ngôn độc lập – văn kiện ca ngợi các thuộc địa Bắc Mỹ tách khỏi Anh và phản ánh mạnh mẽ quan điểm của John Locke – là lời tuyên bố rõ ràng của những quan điểm chính trị này, ủng hộ mọi người phải có "một số quyền không thể chuyển nhượng" trong đó có "quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". Cách mạng chính trị ở Pháp sau năm 1789 ít lâu thậm chí là một nỗ lực ấn tượng hơn nhằm phá vỡ truyền thống chính trị, xã hội.

Những thay đổi này – sự phát triển kinh tế công nghiệp, đô thị bùng phát và quan điểm chính trị cách mạng – là những khuôn khổ quan trọng của sự chuyển hóa nhanh chóng của thế giới phương Tây từ chủ nghĩa truyền thống Trung cổ sang hiện đại. Lúc nghiên cứu xã hội sau Cách mạng Pháp, nhà tư tưởng chính trị, xã hội Pháp Alexis de Tocqueville bị kết tội vì khá phóng đại khi ông thốt lên những thay đổi này rốt cuộc là "không gì khác ngoài việc thiếu vắng sự tự đổi mới của toàn bộ nhân loại" (1955:13; nguyên tác 1856). Bởi lẽ thế giới quá khứ quen thuộc đã thay đổi quá nhanh và ấn tượng đến mức trở thành thế giới hiện đại kỳ lạ, người ta ngày càng nhận thức nhiều hơn về các tác động xã hội ảnh hưởng đến cuộc sống cá nhân của họ.

Trong bối cảnh này, thật dễ hiểu tại sao Auguste Comte và những người tiên phong khác ít lâu sau phát triển môn xã hội học mới. Tương tự, không gì phải ngạc nhiên khi xã hội học phát triển *nơi* môn học ra đời. Đúng ra là phát triển khắp châu Âu, xã hội học được khuyến khích hầu hết trong các xã hội đã kinh qua sự thay đổi xã hội mà chúng ta mô tả ở phạm vi rộng nhất. Ở Pháp, Đức và Anh – nơi sự chuyển biến xã hội mang tính chất cách mạng thực sự - xã hội học phát triển vào cuối thế kỷ 19. Trái lại, trong những xã hội chịu tác động của những sự kiện quan trọng này ít hơn – như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và Đông Âu– quan điểm xã hội học kém phát triển hơn.

Phần lớn quan điểm quyết định trong môn xã hội học cũng có thể mô tả sự thay đổi xã hội nhanh chóng. Phần lớn, nếu không nói là hầu hết, các nhà xã hội học đầu tiên nhận thấy thay đổi xã hội triệt để ở châu Âu vô cùng hỗn loạn. Một phản ứng – minh họa qua quan điểm của Comte – mang tính bảo thủ, ngại rằng con người, khi bị sự thay đổi áp đảo và nhổ tận gốc khỏi các cộng đồng địa phương hình thành từ lâu đời, đang đánh mất sự ủng hộ truyền thống của gia đình, cộng đồng và tôn giáo. Các nhà xã hội học dưới sự hướng dẫn của Comte kiên quyết loại trừ những ai xem xã hội hoàn toàn là sự thể hiện tư lợi cá nhân. Đúng ra, các nhà xã hội học này cho rằng, những mối quan hệ xã hội chẳng hạn như gia đình và tình hàng xóm là những đơn vị cơ bản của xã hội. Có lẽ đối với Combe không gì khác ngoài việc nghĩ đến xã hội theo nghĩa cá nhân hơn là đối với chúng ta khi nghĩ về quyển sách này theo nghĩa thành phần nguyên tử. Tóm lại, Comte có chung suy nghĩ với các nhà xã hội học khác cho rằng xã hội là một tổng thể phức tạp thích đáng hơn con người sống trong xã hội nhiều.

Phản ứng khác trước những thay đổi to lớn mà chúng ta mô tả mang tính chất cấp tiến hơn như được minh họa qua các tác phẩm của nhà tư tưởng xã hội người Đức Karl Marx (1818-1883); quan điểm của ông trình bày chi tiết ở Chương 4. Các nhà xã hội học chịu ảnh hưởng của Marx cũng là người phê bình các mẫu xã hội hiện đại. Thế nhưng, trong trường hợp của họ, mối quan tâm không ngoài sự phá hủy các mẫu xã hội truyền thống như đối với thực tế nhiều tài sản kếch sù được tạo ra trong cuộc Cách mạng công nghiệp vẫn còn nằm trong tay một tỷ lệ dân cư nhỏ.

Rõ ràng, có nhiều sự bất đồng giữa quan điểm chính trị được ngụ ý qua quan điểm của Auguste Comte và Karl Marx. Nhưng trong hiện tại, lưu ý những điểm chung của họ. Trong tư

cách những nhà xã hội học, họ cùng - và các nhà xã hội học hiện nay vẫn đang tiếp tục – tập trung không những vào cá nhân cũng như các mẫu xã hội liên kết con người với xã hội đang liên tục phát triển. Chủ đề chính trong xã hội học được tìm hiểu trong các chương sau trong sách này – kể cả văn hóa, giai cấp xã hội, chủng tộc, dân tộc, giới tính, gia đình và tôn giáo – tất cả đều liên quan đến phương cách kết hợp cá nhân – cũng như chia cắt – trong phạm vi xã hội rộng lớn hơn.

Tóm lại, sự ra đời xã hội học, phương pháp nghiên cứu khoa học và sự nhấn mạnh vào các mẫu xã hội hơn là cá nhân tất cả đều liên quan đến thay đổi lịch sử định hình thế giới hiện đại.

LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

Như đã nêu trong phần đầu chương, môn xã hội học bao gồm nhiều quan điểm khác biệt. Quan điểm xã hội học cung cấp nhiều quan điểm mới đối với vô số các tình huống quen thuộc, nhưng liên kết sự quan sát cụ thể với nhau theo phương cách có ý nghĩa bao gồm các yếu tố khác trong môn học, đó là lý thuyết. Hiểu theo nghĩa đơn giản nhất, **lý thuyết** là *sự giải thích mối quan hệ giữa hai thực tế cụ thể trở lên.* Để minh họa cho việc áp dụng lý thuyết xã hội học, chúng ta nhớ lại nghiên cứu tự tử của Emile Durkheim. Ông cố gắng giải thích tại sao một số nhóm người (phái nam, đạo Tin Lành, người giàu, và người chưa kết hôn) có tỷ lệ tự tử cao hơn các nhóm khác (phái nữ, đạo Cơ Đốc, người nghèo, và người đã lập gia đình). Muốn thế, ông liên kết một tập hợp các thực tế – tỷ lệ tự tử – với một tập hợp các thực tế khác – mức độ hội nhập xã hội là đặc điểm của những nhóm người khác nhau này. Qua sự so sánh có hệ thống, Durkheim có thể phát triển lý thuyết tự tử, nghĩa là những người có sự hội nhập xã hội kém thường thiên về ý định quyên sinh nhiều hơn.

Để cung cấp một minh họa khác, chúng ta giải thích quan sát xã hội học ra sao khi các khóa khoa học ở đại học Mỹ thường có số nam sinh viên nhiều hơn nữ? Một tiếp cận lý thuyết cho thấy các môn khoa học hấp dẫn nam nhiều hơn nữ giới, có lẽ nam giới có sự quan tâm bẩm sinh về khoa học nhiều hơn nữ. Khả năng khác cho rằng xã hội Mỹ khuyến khích nam giới phát triển sự quan tâm khoa học trong khi đồng thời cũng khuyến khích nữ giới quan tâm đến môn này. Một tiếp cận lý thuyết thứ ba cho rằng hệ thống giáo dục có một số chính sách chính thức và bán chính thức hạn chế sự ghi danh của phái nữ trong các khóa khoa học.

Như ví dụ này minh họa, thường có nhiều cách giải thích lý thuyết đối với một vấn đề cụ thể bất kỳ. Vì thế, khả năng liên kết thực tế với nhau vào một lý thuyết có ý nghĩa bản thân nó không có nghĩa lý thuyết là đúng. Để đánh giá các lý thuyết tương phản, các nhà xã hội học áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau, sẽ được mô tả chi tiết trong Chương 2. Khi các nhà xã hội học áp dụng phương pháp khoa học để thu thập thông tin ngày càng nhiều hơn, thì họ có khả năng khẳng định một số lý thuyết trong khi phủ nhận hay bổ sung các lý thuyết khác. Trong những thập niên đầu thế kỷ 20 chẳng hạn, một số nhà xã hội học quan tâm đến sự phát triển đô thị nhanh chóng liên kết với cuộc sống trong thành phố với các mẫu hành vi con người khác nhau. Thế nhưng, như chúng ta giải thích trong Chương 20, nghiên cứu hoàn tất trong những thập niên tiếp theo sau phát hiện rằng cuộc sống trong một thành phố lớn không hẳn tạo ra sự cách ly xã hội, cũng như không làm giảm sức khỏe tâm thần. Vì thế trong phạm vi môn học, lý thuyết không bao giờ tĩnh tại, vì các nhà xã hội học luôn tiếp tục nghiên cứu, lý thuyết xã hội học luôn được cải tiến.

Trong nỗ lực phát triển lý thuyết về xã hội con người, các nhà xã hội học đối mặt với nhiều sự lựa chọn. Họ nên chọn vấn đề nào để nghiên cứu? Họ nên liên kết thực tế nào để hình thành lý thuyết? Những vấn đề chẳng hạn như thế này chưa được trả lời theo kiểu bừa bãi, đúng

ra việc xây dựng lý thuyết được định hướng bằng một khuôn khổ chung mà các nhà xã hội học gọi là mô hình lý thuyết. Theo quan điểm của George Ritzer (1983), mô hình lý thuyết là *hình ảnh cơ bản của xã hội định hướng suy nghĩ xã hội học.*

Như trong thảo luận ban đầu của chúng ta về quan điểm của hai nhà sáng lập xã hội học, Auguste Comte và Karl Marx đề xuất, không phải nhà xã hội học nào cũng đặt công trình của họ trên cơ sở cùng hình ảnh xã hội. Một số nhấn mạnh thực tế xã hội thường ổn định đáng kể qua thời gian, một số khác tập trung nghiên cứu sự thay đổi xã hội. Tương tự, trong khi một số chú ý tập trung vào cách đoàn kết con người qua tư cách thành viên thông thường của họ trong một xã hội riêng lẻ thì một số khác lại nhấn mạnh xã hội chia cắt con người theo giới tính, chủng tộc hay giai cấp xã hội ra sao. Ngoài ra, trong khi một số nhà xã hội học xác định mục tiêu của họ khi giải thích hoạt động xã hội như nó đang tồn tại, số khác khuyến khích những gì họ xem là sự thay đổi xã hội đáng khao khát. Sau cùng, trong khi một số nhà xã hội học trình bày hoạt động xã hội như một tổng thể thì số khác lại xem các mẫu tương tác qua lại giữa cá nhân trong các tình huống cụ thể thích thú hơn.

Tóm lại, tất cả các nhà xã hội học không đồng ý điều gì thú vị nhất hay câu hỏi có ích nhất, ngay cả khi họ nhất trí trong vấn đề, họ thường bất đồng về câu trả lời. Thế nhưng điều này không có nghĩa là lý thuyết xã hội học là sự hỗn loạn hoàn toàn, vì các nhà xã hội học có khuynh hướng tổ chức công việc của họ bằng việc sử dụng từ một mô hình trở lên trong số ba mô hình lý thuyết quan trọng.

Mô hình cấu trúc - chức năng

Mô hình cấu trúc-chức năng là *khuôn khổ lý thuyết dựa trên quan điểm xem xã hội như một hệ thống gồm nhiều bộ phận khác nhau cùng tác động để tạo ra tính ổn định tương đối.* Như tên gọi cho thấy, mô hình lý thuyết này có hai thành phần. Thứ nhất, nó cho rằng xã hội do **cấu trúc xã hội** cấu thành, được xác định như *những mẫu hành vi xã hội tương đối ổn định.* Các cấu trúc xã hội quan trọng nhất là những bộ phận chính trong xã hội chẳng hạn như gia đình, tôn giáo, chính trị và hệ thống kinh tế. Thứ hai, mỗi thành phần cấu trúc xã hội được hiểu trong mô hình này theo nghĩa **chức năng xã hội,** quy vào *kết quả hoạt động xã hội như một tổng thể.* Vì thế mỗi bộ phận trong xã hội có một hay nhiều chức năng quan trọng cần thiết cho xã hội tồn tại ít nhất trong hình thức hiện tại.

Điều hiển nhiên là mô hình cấu trúc-chức năng một phần bắt nguồn từ quan điểm của Auguste Comte. Một người nữa đẩy mạnh cách tiếp cận lý thuyết này là nhà xã hội học người Anh Herbert Spencer (1820-1903). Spencer là một học trò nghiêm túc ở cả hai môn sinh vật và xã hội, và ông khẳng định rằng hai môn này đều có nhiều điểm chung. Cơ thể con người chẳng hạn có nhiều bộ phận cấu trúc quan trọng, chẳng hạn như xương, hệ cơ, và các cơ quan bên trong, bao gồm tim, não và phổi. Tất cả những cơ quan trong cơ thể này đều *tương thuộc*, và tất cả xương, cơ, và cơ quan có một chức năng góp phần duy trì sự sống trong cơ thể con người. Trong trường hợp xã hội con người, tất cả những thành phần xã hội, nhất là thể chế xã hội đều là những bộ phận cấu trúc tương thuộc cùng hoạt động chức năng để duy trì hoạt động xã hội. Một nhà xã hội học theo mô hình cấu trúc-chức năng ắt hẳn sẽ đặt câu hỏi như: "Các mẫu xã hội có khuynh hướng tồn tại trong xã hội loài người là mô hình gì?" và "Mỗi mẫu có chức năng duy trì hoạt động xã hội ra sao?"

Một vài thập niên sau khi Comte mất, Emile Durkheim tiếp tục phát triển mô hình cấu trúc chức năng ở Pháp. Như Spencer, đối tác người Anh của ông, Durkheim vẫn cho rằng mỗi thành phần trong xã hội đều giúp xã hội phát triển qua thời gian. Vấn đề sẽ đề cập trong Chương 16, Durkheim đặc biệt quan tâm đến bằng cách nào đạo đức và tôn giáo phục vụ như một nền tảng giá trị chung thúc đẩy sự hội nhập xã hội.

Herbert Spencer (1820 - 1903)

Herbert Spencer sinh ra vào giữa cuộc Cách mạng công nghiệp đang thay đổi nước Anh. Thay đổi nhanh chóng trong thời đại khiến ông dành trọn đời mình để nghiên cứu xã hội.

Spencer có cùng quan điểm với Auguste Comte cho rằng xã hội hoạt động theo quy luật bất biến, cũng như khát khao tìm hiểu những quy luật này bằng nghiên cứu khoa học. Quan điểm xã hội của Spencer chịu ảnh hưởng sâu sắc của một người đương đại, Charles Darwin (1809-1882), ông cho rằng cơ thể sống tiến hóa qua thời gian sẽ tồn tại tốt hơn trong môi trường. Tương tự, Spencer nghĩ rằng xã hội sẽ phát triển theo nguyên tắc "sự tồn tại của cái thích hợp nhất" – một nhóm từ mọi người cho là của Darwin nhưng thực ra được Spencer sử dụng lần đầu tiên. Quan điểm xã hội này, được biết là *thuyết xã hội Darwin* dựa trên quan điểm cho rằng qua nhiều thế hệ, người thông minh, tham vọng và hữu ích nhất sẽ tồn tại, trong khi những người có khả năng kém hơn sẽ chết dần. Điều này khiến Spencer dự đoán một xã hội không ngừng cải thiện theo hoạt động tiến hóa của riêng chúng.

Sau cùng, Spencer nhận thấy mình bất đồng với niềm tin ban đầu của Compte cho rằng xã hội học có thể sử dụng để định hướng cải cách xã hội. Spencer phản đối kịch liệt bất kỳ nỗ lực nào như thế đơn giản vì ông nghĩ rằng chúng chỉ gây trở ngại cho tiến trình tiến hóa của chính xã hội. Vì thế ông tỏ vẻ không đồng tình với việc cứu tế và bất cứ hành động nào của chính phủ trong việc giúp người nghèo, điều theo ông thiên vị cho những thành viên yếu kém nhất trong xã hội và khiến cho xã hội trong tư cách một tổng thể bị giảm giá trị.

Quan điểm của Spencer khiến một số người kinh hoảng, nhưng cũng được các nhà tư bản công nghiệp giàu có với số lượng ngày càng tăng ở Anh và Mỹ đồng tình. Họ phản đối sự can thiệp của chính phủ bằng bất kỳ hình thức thay mặt công nhân và người nghèo. Cuối thế kỷ 19, thuyết xã hội Darwin bị mang tai tiếng, không chỉ là quan điểm xã hội nhẫn tâm mà còn là quan điểm ít dựa trên chứng cứ khoa học.

Khi xã hội học phát triển ở Mỹ, nhiều quan điểm của Herbert Spencer lẫn Emile Durkheim đều do Talcott Parsons (1902–1979) chuyển tải, ông là nhân vật chính ủng hộ mô hình cấu trúc chức năng trong xã hội học Mỹ. Phân tích xã hội của Parsons sẽ được đề cập chi tiết trong Chương 4.

Một nhà xã hội học người Mỹ đương đại mà tác phẩm của ông phần lớn được định hướng bằng mô hình cấu trúc chức năng là Robert K. Merton (1910-). Một trong những đóng góp quan trọng của Merton (1968) đã chứng tỏ rằng bất kỳ bộ phận nào trong xã hội cũng có nhiều chức năng, một số dễ thừa nhận hơn số khác. Quan điểm này khiến ông phân biệt giữa hai

loại chức năng. **Chức năng hiện** của bất cứ yếu tố cấu trúc xã hội là *kết quả được con người trong xã hội nhận biết và có dự định.* Mặt khác, bất kỳ bộ phận nào trong xã hội cũng có **chức năng tiềm ẩn**, là *sự* phát triển nhanh chóng phương tiện có động cơ trong thế kỷ này là minh họa đơn giản cho sự khác biệt này. Chức năng hiện của phương tiện có động cơ là phải vận chuyển con người và hàng hóa từ nơi này đến nơi khác, chắc hẳn đây là những gì mà con người phải nghĩ đến khi mua ô tô hay xe tải. Nhưng phương tiện có động cơ cũng có một số chức năng ẩn. Chúng giúp con người đi lại trong khoảng cách ly tương đối, củng cố sự nhấn mạnh của người Mỹ vào sự độc lập cá nhân. Ô tô cũng có chức năng ẩn với trạng thái chúng ta thường gọi là *dấu hiệu tình trạng.* Chủ nhân của những chiếc ô tô ngoại đất tiền như Volvos hay BMW chẳng hạn được xem là người có sở thích cầu kỳ hơn – và chắc chắn tài khoản ngân hàng nhiều hơn – chủ sở hữu những chiếc kinh tế gia dụng như Cavalier chẳng hạn.

Ngoài ra, mặc dù mô hình cấu trúc chức năng có khuynh hướng nhấn mạnh kết quả hữu ích của các mẫu xã hội cho các xã hội, Merton chỉ rõ không những mọi thành phần cấu trúc xã hội đều nhất thiết hữu ích. Nói cách khác, bất cứ mẫu cụ thể đều có **rối loạn chức năng xã hội**, là *tác động không mong muốn đối với hoạt động xã hội.* Một trong những rối loạn chức năng của hơn 170 triệu phương tiện có động cơ ở Mỹ là vấn đề ô nhiễm không khí, đặc biệt nghiêm trọng trong nhiều thành phố lớn. Cũng không thể phủ nhận khi sự cơ động vật lý lớn hơn từ phương tiện có động cơ đã góp phần làm suy yếu các gia đình truyền thống, sự thay đổi mà nhiều người Mỹ phải than van.

Theo phân tích cấu-trúc-chức-năng, bất kỳ mẫu xã hội đều phần lớn rối loạn chức năng có thể nghĩ là thay đổi qua thời gian. Chẳng hạn, vấn đề ô nhiễm không khí do việc sử dụng hàng triệu phương tiện có động cơ gây ra dẫn đến sự thay đổi công nghệ làm giảm lượng khí thải độc hại ở mỗi chiếc xe.

Mô hình cấu trúc chức năng cũng có tác động mạnh đến môn xã hội học. Thực ra, cho đến thời gian gần đây, thuyết cấu trúc chức năng thường được mô tả là "xã hội học trào lưu". Thế nhưng trong một vài thập niên qua, mô hình cấu trúc chức năng là chủ đề càng có nhiều người phê phán, cho rằng mô hình lý thuyết này tập trung vào phương cách đoàn kết xã hội, trong khi lại xem nhẹ sự chia cắt xã hội trong dân số dựa trên những yếu tố như giai cấp, chủng tộc và giới tính. Ngoài ra, cấu trúc chức năng nhấn mạnh vào tính ổn định xã hội thường gạt bỏ sự quan tâm trong tiến trình thay đổi xã hội quan trọng. Cả hai ý kiến phê phán này được phản ánh với tầm quan trọng ngày càng cao của một định hướng lý thuyết khác trong xã hội học – mô hình mâu thuẫn xã hội làm nổi bật giới hạn trong đó xã hội bị giai cấp xã hội, chủng tộc, dân tộc, giới tính và độ tuổi chia cắt. Các nhà xã hội học định hướng theo mô hình này đều xem sự bất công xã hội là do sự phân phối các nguồn giá trị bất công – tiền, giáo dục, uy tín xã hội – trong số nhiều nhóm dân cư khác nhau.

Mô hình cấu trúc xã hội thừa nhận một số mẫu xã hội có thể rối loạn chức năng cũng như mang tính chức năng đối với xã hội. Tuy nhiên, mô hình mâu thuẫn xã hội nhấn mạnh hầu như tất cả mẫu xã hội hữu ích cho *một số người* trong khi gây nguy hại cho một số khác. Để minh họa, hãy xét vấn đề sẽ được đề cập chi tiết trong Chương 15: thông lệ trong các trường trung học cơ sở ở Mỹ trong việc hướng một số học sinh học văn hóa trong khi định hướng cho

Chưa đến một thập niên, dây chuyền sản xuất ô tô nhãn hiệu Ford ở Highland Park, Michigan, sản xuất hơn một triệu ôtô. Những ôtô này đã được cải tiến với sự phát triển của xã hội Mỹ.

số khác học nghề. Mô hình cấu trúc xã hội thu hút sự chú ý theo cách xã hội như một tổng thể từ việc cung cấp những loại hình giáo dục khác nhau cho học sinh có kết quả học tập và năng lực khác nhau. Điều này có vẻ hữu ích đối với mọi người trong xã hội. Mô hình mâu thuẫn xã hội tạo ra cách nhìn tương phản: thông lệ này có lợi cho một số người trong khi có hại đối với số khác, khi nó duy trì mẫu xã hội bất công.

Nghiên cứu ở Mỹ cho thấy sinh viên định hướng theo các khóa dự bị đại học thường xuất thân từ các gia đình có đặc quyền hơn. Khi họ sau cùng trở thành một bộ phận thiểu số người Mỹ có học vấn đại học, thì chắc hẳn họ sẽ tham gia vào các ngành nghề tạo cho họ thanh danh và thu nhập cao, vì thế kéo dài đặc quyền cho con cái được thụ hưởng từ bố mẹ. Tuy nhiên, định hướng học nghề thường dành cho sinh viên xuất thân từ nền tảng kém đặc quyền hơn, đôi lúc ít xem trọng năng lực thực sự của họ. Họ không được tham gia khóa dự bị đại học, vì thế, giống như bố mẹ mình trước đây, chắc chắn họ sẽ tham gia vào các ngành nghề thu nhập kém và ít được kính trọng. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy trắc nghiệm chuẩn hóa sử dụng để đánh giá "khả năng học tập" thường được thiết kế và diễn đạt theo cách chỉ có người da trắng có nền tảng khá giả nói tiếng Anh chuẩn mới hiểu nổi, nhưng cũng gây rắc rối đối với những người Mỹ có học thuộc các nền tảng khác thành viên bị thiệt hại khả năng (Bowles & Gintis, 1976; Oakes, 1982, 1985).

Khi ấy theo thông lệ, mô hình mâu thuẫn xã hội tiếp cận vấn đề bất kỳ bằng cách đặt những câu hỏi như "Nhóm người nào hưởng lợi từ những sắp xếp xã hội cụ thể? Nhóm nào bị thiệt hại?" Trong chừng mực các mẫu xã hội tạo ra nhiều lợi ích cho một số người này nhiều hơn số khác, thì tiếp cận này khiến cho các nhà xã hội học phải xem xã hội như một phạm vi trong đó quyền lợi của một số nhóm người đối lập với một số nhóm người khác. Ngoài ra các nhóm thống trị – người giàu trong mối liên hệ với người nghèo, người da trắng trong mối liên hệ với người không phải da trắng, và nam giới trong mối liên hệ với nữ giới – thường cố gắng bảo vệ đặc quyền của mình bằng cách kiên quyết ủng hộ nguyên trạng. Những ai có đặc quyền ít hơn có thể được xem là đối lập với những nỗ lực này bằng cách cố gắng mang đến sự phân bố tài nguyên xã hội công bằng hơn. Đây là điểm căn bản trong mâu thuẫn xã hội ở Mỹ, về mặt xã hội diễn ra dưới hình thức đình công và các hình thức náo động khác ở người lao động, phong trào đấu tranh vì quyền công dân, và gần đây hơn là phong trào giải phóng phụ nữ. Lúc ấy, nhìn chung, đúng ra là xem xã hội như đang tồn tại trong tình trạng ổn định tương đối, mô hình mâu thuẫn xã hội khẳng định rằng xã hội chắc hẳn phải kinh qua mâu thuẫn và thay đổi xã hội liên tục.

Sau cùng, nhiều nhà xã hội học áp dụng mô hình mâu thuẫn xã hội không những nỗ lực tìm hiểu bản chất xã hội mà còn cố gắng thay đổi xã hội để đạt đến sự công bằng xã hội nhiều hơn. Đây là mục tiêu của Karl Marx, nhà tư tưởng xã hội có ảnh hưởng vô cùng quan trọng trong sự phát triển mô hình mâu thuẫn xã hội trong xã hội học. Marx tỏ ra ít kiên nhẫn đối với những ai tìm cách sử dụng khoa học chỉ để tìm hiểu cách thức hoạt động của xã hội. Trong một phát biểu nổi tiếng (ngày nay có thể nhìn thấy ở đài kỷ niệm ông trong Nghĩa trang Highgate, London), Marx cho rằng "Các triết gia chỉ biết *giải thích* thế giới theo nhiều cách khác nhau, thế nhưng quan điểm là phải *thay đổi* xã hội".

Mô hình tương tác - tượng trưng

Mô hình lý thuyết thứ ba trong xã hội học khác với hai mô hình chúng ta đã giới thiệu. Mô hình cấu trúc chức năng và mâu thuẫn xã hội có cùng **định hướng ở mức vĩ mô** nghĩa là *sự quan tâm với các mẫu ở quy mô rộng biểu thị đặc điểm xã hội như một tổng thể*. Cả hai tiếp cận xã hội như bạn quan sát thành phố từ khung cửa sổ trên máy bay trực thăng – chẳng hạn, nhận thấy xa lộ tạo điều kiện thuận lợi cho các luồng giao thông từ nơi này đến nơi khác, hoặc có những tương phản đáng kể giữa vùng lân cận giữa khu giàu và nghèo. Trái lại mô hình tương tác tượng trưng có **định hướng ở mức vi**

mô, nghĩa là *sự quan tâm các mẫu tương tác xã hội ở quy mô nhỏ trong các bối cảnh xã hội cụ thể*. Để tiếp tục sự minh họa này, bạn nên tìm hiểu thành phố theo cách này ở mức độ đường phố, chẳng hạn lưu ý các mẫu xã hội biểu thị đặc điểm sự tương tác của cá nhân trong các công viên, hai tình huống trong đó con người có thể tác động thân mật hay dửng dưng với nhau khi họ đi ngang qua đường. Lúc ấy, **mô hình tương tác tượng trưng** là *khuôn khổ lý thuyết dựa trên quan điểm xem xã hội như một sản phẩm tương tác liên tục khả biến của cá nhân trong các bối cảnh khác nhau.*

Mô hình tương tác tượng trưng giúp khắc phục sự hạn chế điển hình của các tiếp cận ở mức vĩ mô trong tìm hiểu xã hội. Quả thật xã hội bao gồm những mẫu xã hội bao quát, chẳng hạn như "gia đình" và "bất công xã hội". Tuy nhiên theo nghĩa cơ bản hơn, xã hội dựa trên *con người* tham gia với nhau trong sự tương tác xã hội. Ngoài ra, con người không xem xã hội như một hệ thống trừu tượng, đối với mỗi người trong chúng ta, xã hội là một tập hợp các kinh nghiệm xã hội cụ thể trong đời sống thường nhật. Vì thế phần đóng góp quan trọng của mô hình tương tác tượng trưng là thu hút sự chú ý đối với thực tế xã hội được cấu thành bằng vô số những hành động xã hội thường nhật và phản ứng của con người.

Bằng cách nào đời sống thường nhật của con người tạo ra nền tảng xã hội? Câu trả lời, sẽ được đề cập chi tiết trong Chương 3 là con người tương tác với nhau theo nghĩa *tượng trưng*. Chỉ trong những trường hợp hạn hữu họ mới phản ứng với nhau trực tiếp, khi một người nào đó cúi nhanh để tránh quả đấm. Thông thường hơn, con người phản ứng với người khác tùy theo sự hiểu biết chủ quan về những gì họ nhận thức. Chẳng hạn, một người ăn bận lếch thếch đi trên phố có thể được người khác nghĩ là "một kẻ vô công rỗi nghề đi tìm của bố thí", do đó mọi người đều phớt lờ. Trái lại, một người được xác định như "một anh chàng đang túng quẫn", sẽ tạo ra phản ứng khác nhau khác nhau của kẻ qua đường. Tương tự, một sĩ quan cảnh sát bước đi gần đó có thể tạo ra cảm giác an toàn ở một số khách bộ hành và cảm giác lo lắng ở một số người khác. Các nhà xã hội học định hướng theo tiếp cận tương tác tượng trưng sẽ xem xã hội như một tấm khảm phức tạp gồm các nhận thức và phản ứng chủ quan.

Sự phát triển mô hình tương tác tượng trưng phần lớn chịu nhiều ảnh hưởng của Max Weber (1864-1920), một nhà xã hội học người Đức nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu biết xã hội khi được cá nhân nhận thức chủ quan. Tiếp cận tìm hiểu xã hội của Weber được đề cập chi tiết trong Chương 4.

Từ nền tảng này, nhiều nhà xã hội học sau này phát triển nhiều tiếp cận liên quan để tìm hiểu xã hội. Chương 5 bao gồm thảo luận các quan điểm của nhà xã hội học người Mỹ George Herbert Mead (1863-1931), ông tìm hiểu nhân cách dần dần xuất hiện do kết quả từ kinh nghiệm xã hội ra sao. Chương 6 trình bày công trình của nhà xã hội học người Mỹ Erving Goffman (1922-1980). Tiếp cận tìm hiểu xã hội của Goffman được mô tả như *phân tích kịch tính* vì ông nhấn mạnh phương cách trong đó con người – như diễn viên trên sân khấu – diễn xuất có cân nhắc để tạo ra một số ấn tượng nhất định trong suy nghĩ của người khác. Các

Karl Marx nổi bật trong tư cách một nhà tư tưởng với quan điểm xã hội nhất thiết phải hợp nhất với hành động dự định cải thiện điều kiện của con người.

nhà xã hội học khác, trong đó có George Homans (1910-) và Peter Blau (1918-), phát triển một tiếp cận tìm hiểu hành vi xã hội gọi là *phân tích trao đổi xã hội*. Đây là cố gắng nhận biết cá nhân bằng cách nào tương tác trên cơ sở quan tâm đến những gì mà mỗi người hưởng lợi hay thiệt hại bởi người khác. Trong Chương 14, tiếp cận này được áp dụng như quá trình làm quen, trong đó cá nhân thường tìm cách kết hôn với một người, theo nghĩa hấp dẫn thể xác, trí năng và nền tảng xã hội ít nhất để nghị cũng nhiều như họ đề nghị nên đáp lại.

Mô hình cấu trúc chức năng, mô hình mâu thuẫn xã hội và mô hình tương tác tượng trưng là ba khuôn khổ quan trọng định hướng những nỗ lực của các nhà xã hội học nhằm phát triển sự hiểu biết xã hội. Những đặc điểm quan trọng được tóm tắt trong Bảng 1-2. Trong nghiên cứu bất kỳ vấn đề xã hội, mỗi mô hình lý thuyết cung cấp chỉ một phần phân tích xã hội học hoàn chỉnh. Lợi ích lớn nhất đến từ sự liên kết quan điểm xã hội học với tất cả ba mô hình, như lúc này chúng ta minh họa bằng phân tích tầm quan trọng của thể thao trong xã hội Mỹ.

Thể thao: Một minh họa cho ba mô hình lý thuyết

Thể thao là yếu tố nổi bật trong đời sống ở Bắc Mỹ. Hầu như tất cả người Mỹ đều tham gia một môn thể thao nào đó. Từ những lớp học đầu tiên, thể thao là một bộ phận trong chương trình giáo dục, và nhiều người lớn tiếp tục tham gia thể thao ngay khi đã lớn tuổi. Ở Mỹ, doanh số bán dụng cụ thể thao lên đến hàng tỷ đô-la. Ngoài ra, hàng triệu người Mỹ theo dõi và bàn tán các sự kiện thể thao mỗi năm. Tầm quan trọng của thể thao cũng dễ thấy qua thực tế truyền hình thường phát hơn 3 giờ thể thao mỗi ngày, kết quả các trận thi đấu thể thao là một phần quan trọng trong bản tin trên phương tiện truyền thông đại chúng (Coakley, 1986).

Viễn tượng xã hội học cung cấp cho chúng ta biết những yếu tố quan trọng quen thuộc nào trong xã hội Mỹ? Mỗi mô hình trong số ba mô hình lý thuyết chính trong xã hội học cung cấp một phần trong câu trả lời.

Chức năng của thể thao

Phân tích cấu trúc chức năng hướng sự chú ý đến các chức năng thể thao khác nhau đối với xã hội như một tổng thể. Chức năng hiện của thể thao tạo ra hình thức giải trí và tương đối vô hại để "xả hơi", và góp phần rèn luyện cơ thể trong cư dân. Thể thao có chức năng ẩn từ việc mang con người đến gần nhau để hình thành các mối quan hệ xã hội để tạo ra hàng ngàn công việc. Nhưng có lẽ chức năng ẩn quan trọng nhất của thể thao là khuyến khích thái độ và mẫu hành vi đặc trưng vốn là tâm điểm trong hoạt động của xã hội Mỹ.

Chẳng hạn, thành công trong thể thao tùy vào sự phát triển kỹ năng cá nhân thông qua kỷ luật và nỗ lực, là yếu tố quan trọng để đi đến thành công trong các lĩnh vực khác trong đời sống. Khả năng tham gia công việc đồng đội và thi đấu theo luật cũng là những kỹ năng xã hội quan trọng khác được phát triển qua sự tham gia thể thao và được những người theo dõi các trận thi đấu xem là ví dụ điển hình. Có lẽ quan trọng nhất trong xã hội Mỹ, thể thao tạo ra nhận thức ganh đua cá nhân mà người Mỹ đánh giá rất cao người chiến thắng (Spates, 1976a; Coakley, 1986). Có lần Vince Lombardi phát biểu, "Chiến thắng không phải là tất cả, nhưng nỗ lực giành chiến thắng mới là vấn đề". Ông ta nói về đá banh nhưng lời lẽ có phần mô tả xã hội trong đó cá nhân thường phấn đấu để làm tăng quyền lợi của riêng mình – thường bằng cái giá phải trả của người khác.

Chứng cứ ủng hộ cho sự liên kết giữa thể thao và xã hội này cũng được tìm thấy khi xét các xã hội khác ngoài xã hội của chúng ta. Những nước ít quan tâm đến sự ganh đua cá nhân, chẳng hạn như Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tham dự chỉ một vài bộ môn thể thao năng động phổ biến như ở Mỹ. Nghiên cứu cho thấy trong số những xã hội nguyên thủy về công nghệ, những nước hiếu chiến hơn thường có nhiều môn thể thao năng động hơn những nước thích an bình (Sipes, 1973).

Bảng 1-2: BA MÔ HÌNH LÝ THUYẾT CHÍNH: TÓM LƯỢC

Mô hình lý thuyết	Định hướng (ở mức)	Hình ảnh xã hội	Câu hỏi minh họa
Cấu trúc chức năng	Vĩ mô	Hệ thống các bộ phận tương tác tương đối ổn định dựa trên sự nhất trí phổ biến như đối với vấn đề đáng khao khát về đạo đức, mỗi bộ phận có kết quả chức năng hoạt động xã hội như một tổng thể.	Xã hội hội nhập như thế nào? Các bộ phận chính của xã hội là gì? Những bộ phận này tương quan với nhau ra sao? Kết quả của mỗi bộ phận đối với hoạt động xã hội?
Mâu thuẫn xã hội	Vĩ mô	Một hệ thống biểu thị đặc điểm bằng sự bất công xã hội, bất cứ bộ phận xã hội nào cũng làm lợi cho một số nhóm người hay so với nhóm người khác, bất công xã hội dựa trên mâu thuẫn thúc đẩy thay đổi xã hội.	Xã hội bị chia cắt ra sao? Các mẫu bất công xã hội chính là gì? Làm cách nào một số nhóm người cố gắng bảo vệ đặc quyền của mình? Làm cách nào những nhóm người khác không thừa nhận nguyên trạng?
Tương tác tượng trưng	Vi mô	Quá trình tương tác xã hội đang phát triển liên tục trong các bối cảnh cụ thể dựa trên sự giao tiếp tượng trưng, nhận thức cá nhân về thực tại đang thay đổi và khả biến.	Xã hội học được điều gì? Con người tương tác để hình thành, duy trì và thay đổi các mẫu xã hội bằng cách nào? Bằng cách nào cá nhân cố gắng định hình thực tế do người khác nhận thức? Bằng cách nào hành vi cá nhân thay đổi từ một tình huống này sang tình huống khác?

Thể thao cũng có những kết quả rối loạn chức năng đối với xã hội. Chẳng hạn, một số trường cao đẳng, đại học ở Mỹ dự định có nhiều đội giành chiến thắng trong các môn thi đấu ngoài trời đến mức họ tuyển sinh viên có khiếu thể thao hơn là học lực. Điều này có tác dụng bất lợi trong tiêu chuẩn học thuật của nhà trường, và cũng khiến cho các vận động viên ít chú tâm vào việc học. Len Bias, đại học Maryland, ngôi sao bóng rổ chết bi thảm do sử dụng cocaine năm 1986, không có điểm nào trong suốt học kỳ trước – chuyện không phải là hiếm ở những vận động viên trong mùa tập luyện phải bỏ ra mỗi ngày 4, 5 tiếng luyện tập (Bingham, 1987). Thảm kịch của Len Bias còn nghiêm trọng hơn bởi lẽ anh là một trong ít người – có lẽ là một trong hàng trăm nam sinh viên thi đấu – ký được hợp đồng thi đấu thể thao chuyên nghiệp. Đối với quá nhiều người, lợi ích lâu dài khi đăng ký học đại học có thể sơ sài hơn. Như nhà xã hội học Harry Edwards nêu rõ về đại học của riêng ông, "Tôi biết các vận động viên... những người dốt đặc về chức năng đã ở đây suốt bốn năm. Nếu điều này cứ tiếp diễn ở [đại học California] ở Berkeley, nếu cứ để nguyên trạng như thế, thì hãy hình dung điều gì xảy ra ở những ngôi trường chỉ đào tạo những tay dô kề" (trích dẫn trong Bowen, 1985:64).

Tóm lại, mô hình cấu trúc chức năng minh họa thực tế thể thao có nhiều kết quả chức năng đối với hoạt động xã hội. Quan trọng nhất trong số này có lẽ là minh họa quan điểm quan trọng làm nền tảng cho xã hội. Trong xã hội Mỹ, những quan điểm này bao gồm tầm quan trọng của sự ganh đua và thành công cá nhân.

Thể thao và mâu thuẫn xã hội

Phân tích mâu thuẫn xã hội trong thể thao bắt đầu bằng cách chỉ cho ta thấy thể thao là một bộ phận của các mẫu bao quát hơn sự bất công xã hội trong xã hội Mỹ. Một số môn thể thao như tennis, bơi lội, golf, và trượt ván tuyết

Những môn thể thao đồng đội ở Mỹ theo truyền thống là hoạt động của nam giới. Thế nhưng trong những thập niên gần đây, phái nữ tham gia ngày càng nhiều.

với chi phí đáng kể, vì thế sự tham dự phần lớn chỉ giới hạn ở những người khá giả. Không có gì ngạc nhiên, thể thao thu hút đông người xem như đá banh, bóng chuyền và bóng rổ – là những môn có thể dành cho nhiều người có khả năng khiêm tốn hơn. Nói cách khác, các môn thể thao ưa chuộng của nhóm người cụ thể chắc hẳn phản ánh các mẫu bất công kinh tế chung.

Thể thao ở Mỹ đa số đều định hướng cho phái nam. Sự phân biệt giới tính theo truyền thống cũng hạn chế cơ hội của phái nữ ở Mỹ tham gia vào tất cả các môn thể thao, ngay cả khi họ có tài, quyền lợi và phương tiện kinh tế để tham gia. Khi Thế vận hội hiện đại tổ chức lần đầu tiên năm 1896 chẳng hạn, phái nữ bị loại khỏi các môn thi đấu (Mangan & Park, 1987). Cho đến gần đây, nữ sinh vẫn bị cấm tham gia các đội Little League ở nhiều nơi trong nước. Việc loại phái nữ cũng được bảo vệ bằng các mẫu rập khuôn phân biệt giới tính ngầm cho rằng phái nữ không có năng khiếu tham gia hay có nguy cơ mất đi nữ tính nếu họ chơi thể thao. Joan Benoit, một vận động viên marathon đoạt huy chương vàng trong Thế vận hội Olympic 1984, thừa nhận đối với một phụ nữ Mỹ việc trở thành một vận động viên nghiêm túc thật là sai lầm: "Khi lần đầu tiên tôi tập chạy, tôi ngượng đến nỗi mỗi khi ô tô qua mặt, tôi liền đi bộ, giả vờ như đang đi ngắm hoa" (trích dẫn trong Coakley, 1986: 115).

Vì thế chúng ta có thể hiểu mẫu xã hội trong xã hội Mỹ qua đó nam giới được cổ vũ trở thành vận động viên, trong khi phái nữ chỉ được khuyến khích làm khán giả và cổ động viên. Chỉ cách đây một thế hệ, một vài phụ nữ ở Mỹ và Canada tham gia vào các môn thể thao chuyên nghiệp, và ngay cả ngày nay hầu hết các trường học chương trình thể thao gây quỹ cho các chương trình thi đấu dành cho nam nhiều hơn là chương trình thi đấu dành cho nữ. Nhưng phong trào rèn luyện thân thể và nỗ lực chính trị của phái nữ dẫn đến việc chính phủ ban hành pháp luật giảm bớt sự bất công này sao cho số nữ sinh trung học tham gia các chương trình thể thao tăng từ 300.000 trong năm 1970 lên 1,8 triệu vào năm 1984 (Coakley, 1986: 116). Ngoài ra, hiện nay có nhiều phụ nữ tham gia thể thao chuyên nghiệp hơn trong các môn như bóng rổ, golf, và tennis. Phụ nữ vẫn còn tiếp tục ngồi ghế dự bị cho phái nam trong các môn thể thao chuyên nghiệp – nhất là những người có uy tín xã hội và thu nhập cao nhất.

Thực tế phải công nhận khi quan sát những người không phải da trắng trong xã hội Mỹ có cơ hội nhiều hơn trong việc kiếm thu nhập cao hơn trong các môn thể thao chuyên nghiệp hơn các ngành nghề khác. Đây là sự phát triển khá gần đây. Trong bóng chày nhà nghề, môn thể thao đầu tiên trong số các môn chính ở Mỹ chấp nhận đấu thủ không phải da trắng, nhưng chỉ vào năm 1947 Jackie Robinson mới phá vỡ "ranh giới màu da". Thế nhưng vào năm 1985, người da đen chiếm đến tỷ lệ 1/5 số cầu thủ bóng chày nhà nghề, hơn ½ số cầu thủ đá banh, và ¾ trong số các vận động viên bóng rổ (Coakley, 1986:145).

Theo nhà xã hội học Harry Edwards (1973), tỷ lệ nam giới da đen ngày càng tăng trong các môn thể thao chuyên nghiệp phần lớn là do thực tế hoạt động thể thao cá nhân được đánh giá đúng. Vì lý do này, định kiến da trắng không thể dễ dàng thu nhỏ thành tích của vận động viên không phải da trắng. Dù sao, sự phân biệt chủng tộc vẫn tiếp tục định hình các môn thể thao chuyên nghiệp ở Mỹ. Chẳng hạn, trong khi đấu thủ không phải da trắng hiện nay rất phổ biến, thì hầu như tất cả các quản trị viên

Nhà xã hội học Harry Edwards giúp các quan chức bóng chày chuyên nghiệp công nhận và phản ứng trước những rào cản xã hội thường loại những người không phải da trắng ra khỏi vị trí quản lý.

và chủ sở hữu các nhóm thể thao đều là người da trắng. Năm 1987, Al Campanis, phó chủ tịch đội bóng chày Dodgers của Los Angeles, phát biểu trên đài truyền hình quốc gia rằng trong khi người da đen là những vận động viên xuất sắc, thì họ lại thiếu "yếu tố cần thiết" để trở thành nhân viên quản trị và điều hành. Sự tranh cãi quyết liệt sau lời nhận xét phân biệt chủng tộc này cho người Mỹ hiểu rằng, 40 năm sau thành tựu xuất sắc của Jackie Robinson, người không phải da trắng tiếp tục bị loại ra khỏi các môn thể thao chuyên nghiệp. Năm 1987, chẳng hạn, không có một quản trị viên da đen nào trong các liên đoàn lớn ở môn bóng chày cũng như không có huấn luyện viên da đen nào trong môn đá bóng chuyên nghiệp (Lenihan, 1987). Để đáp trả, Peter Ueberroth, ủy viên môn bóng chày, gần đây tuyên bố tuyển dụng nhà xã hội học thể thao Harry Edwards làm cố vấn chuyên môn để giúp đỡ các đấu thủ da đen và gốc Tây Ban Nha trước đây tìm công việc mới trong quản lý bóng chày (Litsky, 1987).

Ngoài ra, đấu thủ không phải da trắng không hẳn trong vị trí ngôi sao trong các môn thể thao chuyên nghiệp. Chẳng hạn trong năm 1986, 70% số đấu thủ da đen trong các liên đoàn lớn chỉ chơi ở vị trí ngoài (Staples, 1987). Sơ đồ 1-2 thể hiện tỷ lệ giữa đấu thủ da trắng và da đen ở những vị trí khác nhau trong các môn bóng chày, đá banh và bóng rổ chuyên nghiệp. Rõ ràng, trong cả môn này, các vị trí gần trung tâm hơn đều do đấu thủ da trắng đảm nhận.

Ở mức độ rộng hơn, mô hình mâu thuẫn xã hội phát sinh vấn đề nhóm người nào hưởng lợi nhiều nhất từ hoạt động các nhóm thể thao chuyên nghiệp. Mặc dù hàng triệu người Mỹ đều theo dõi các môn thể thao chuyên nghiệp, lợi nhuận khổng lồ mà những nhóm này tạo ra về tay một số ít người – chủ yếu là nam da trắng – sở hữu đội như thể một loại tài sản khác. Mặc dù người dân thành phố có thể nói đội chuyên nghiệp là đội "của chúng ta", nhưng thực tế đội do một chủ sở hữu kiểm soát, ông ta luôn lưỡng lự khi phải di chuyển cả đội đến thành phố khác để có lợi nhuận cao hơn.

Tham gia một môn thể thao cụ thể không đơn thuần là vấn đề chọn lựa cá nhân. Thế vận hội mùa Hè thường bao gồm các môn thi đấu như điền kinh, mọi người ở mọi nền tảng xã hội đều tiếp cận dễ dàng. Thế nhưng Thế vận hội mùa Đông bao gồm các môn thể thao như trượt băng hay trượt ván tuyết, đòi hỏi phải có nguồn tài chính dồi dào. Vì lý do này, người Mỹ không phải da trắng – thường nghèo hơn người da trắng – tham gia Thế vận hội mùa hè với số lượng đông hơn.

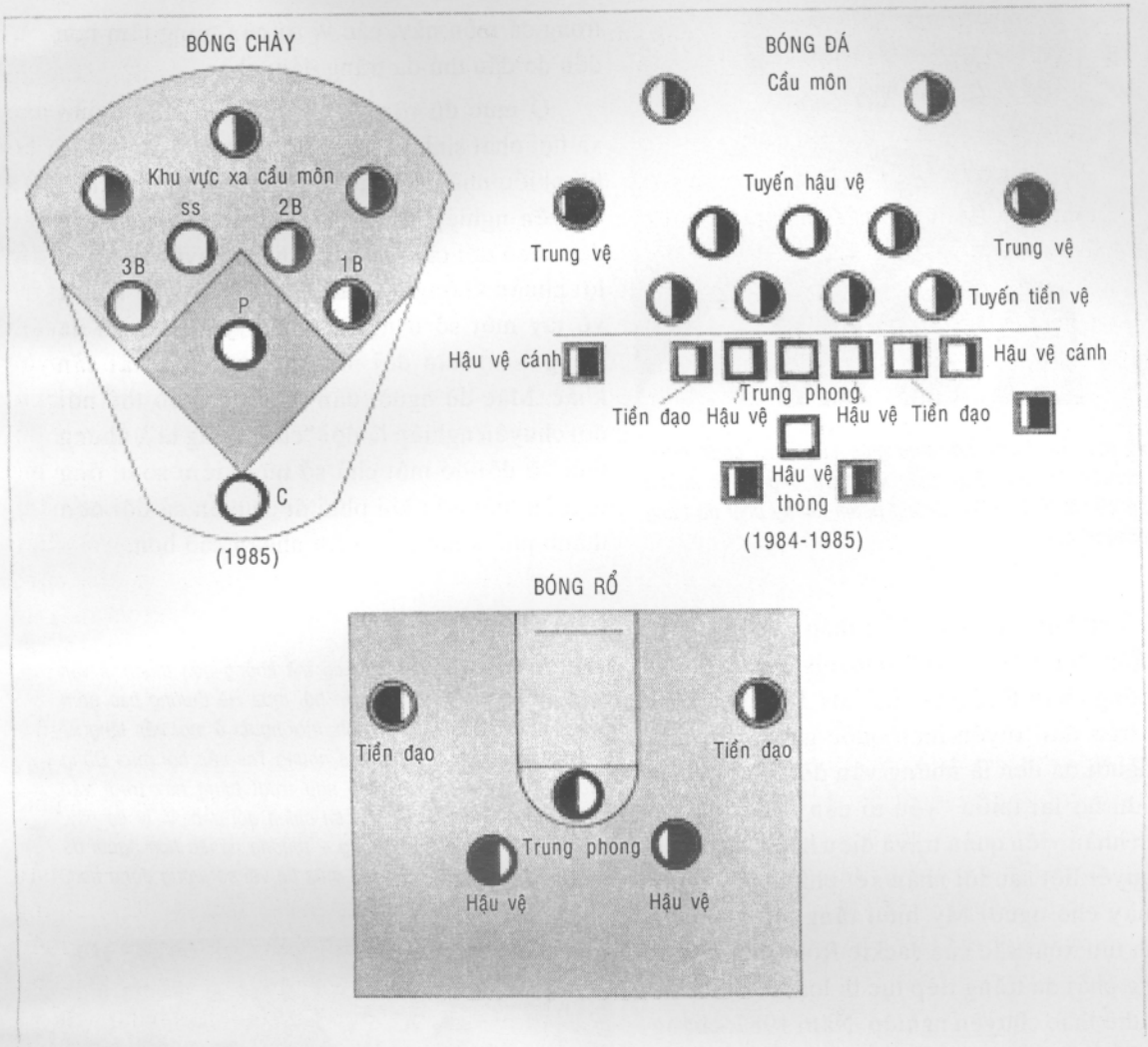

Sơ đồ 1-2 Chủng tộc và các môn thể thao chuyên nghiệp: Mẫu phân biệt chủng tộc

Ba sơ đồ này cho biết tỷ lệ đấu thủ da trắng và da đen trong ba môn thể thao chính ở Mỹ. Trong mỗi môn, vị trí trung tâm – phác họa bằng màu đỏ – thường cho đấu thủ da trắng đảm nhận với tỷ lệ nhiều hơn (Coakley, 1986).

Trong khoảng thập niên gần đây, vận động viên chuyên nghiệp phải xoay xở để có phần chia lớn hơn trong khoản lợi nhuận khổng lồ. Vào cuối thập niên 1980 chẳng hạn, lương bình quân của các đấu thủ bóng chày liên đoàn lớn đã tăng lên 350.000$, so với mức bình quân của một thập niên trước tăng gấp sáu lần, và cao hơn mức lương của một vận động viên bóng chày nổi tiếng trong các thập niên qua. Tuy nhiên, bóng chày và các môn thể thao chuyên nghiệp khác tạo cơ hội kiếm được thu nhập cao nhưng chỉ là chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong số người Mỹ không phải da trắng. Ngoài ra, trong các môn thể thao chuyên nghiệp, phần lớn giữa kẻ mạnh và lợi nhuận vẫn do một ít chủ sở hữu nắm giữ.

Tóm lại, mô hình mâu thuẫn xã hội minh họa phương cách trong đó các môn thể thao chuyên nghiệp được biểu thị đặc điểm bằng các mẫu bất công xã hội. Như đã đề cập từ trước, thể thao phản ánh tầm quan trọng của sự ganh

đua và thành đạt trong xã hội Mỹ, nhưng cũng cho thấy sự bất công giới tính và chủng tộc.

Thể thao như là sự tương tác

Bất kỳ trận thi đấu thể thao nào cũng là một mẫu tương tác xã hội phức tạp. Một phần, hành vi của những người tham gia được định hướng bằng vị trí được phân công và bằng luật chơi. Nhưng thể thao, như tất cả hành vi của con người, một phần cũng mang tính tự phát. Vì lý do này, mỗi trận thi đấu đều là sự kiện độc đáo tiết lộ bằng nhiều cách không thể dự đoán được. Theo mô hình tương tác tượng trưng, thể thao là một quá trình đang phát triển liên tục hơn là một "hệ thống" trừu tượng.

Mô hình tương tác tượng trưng cũng thu hút sự chú ý đối với mỗi đấu thủ ắt hẳn phải hiểu trò chơi và các thành viên khác trong đồng đội hiểu có phần nào khác nhau. Điều này đặc biệt đúng đối với vấn đề ganh đua - một yếu tố quan trọng trong thể thao Mỹ. Không phải người Mỹ nào cũng phản ứng trước một tình hình ganh đua cao với cùng một thái độ. Đối với những người có cá tính ganh đua, thì trong thi đấu thể thao thường có áp lực hơn nữa để thúc đẩy giành thành tích cao. Một số thậm chí thi đấu đơn thuần chỉ muốn có dịp để ganh đua và vượt trội hơn đối phương. Thế nhưng, đối với một số người khác, việc yêu thích thi đấu còn lớn hơn nhu cầu phải trở thành người chiến thắng, những người này thực sự tham gia trong trạng thái ít bị áp lực hơn. Những người khác vẫn xem thể thao là cách xây dựng các mối quan hệ cá nhân, họ ngại rằng sự ganh đua sẽ làm cho các đấu thủ xa lánh nhau (Coakley, 1986).

Mặc dù các quan sát viên thường nghĩ đồng đội như một thực thể riêng lẽ, còn thành viên trong đội là những con người dễ phân biệt chắc hẳn phải tương tác theo những nhận thức khác nhau mà họ nghĩ về nhau – kể cả thành kiến và ganh tỵ cá nhân cũng như sự tôn trọng. Sự tham gia của vận động viên da đen trong các môn thể thao chuyên nghiệp ở Mỹ chẳng hạn thường không làm giảm sự chung sức trên sàn đấu. Thế nhưng, sự tương tác giữa các đấu thủ da trắng và da đen ngoài sàn đấu thường cho thấy ít có tinh thần đoàn kết xã hội hơn (Edwards, 1973).

Nhận thức chủ quan của một đấu thủ cụ thể trong trận thi đấu có thể thay đổi đáng kể qua thời gian. Ví dụ bất cứ một tân binh nào cũng đều trải qua tâm trạng lo lắng đáng kể khi tham gia các liên đoàn lớn và hoàn toàn cảm thấy ngượng ngập trong một vài trận đấu đầu tiên. Tuy nhiên, đồng thời cũng có cảm giác thoải mái hơn vì mình đang thực sự trở thành thành viên của đội. Quá trình đi đến cảm giác tự nhiên trong các môn thể thao chuyên nghiệp chậm và khó nhọc đối với Jackie Robinson, ban đầu anh quá ý thức đến mức nhiều đấu thủ da trắng và hàng triệu các fan hâm mộ môn bóng chày người da trắng tỏ vẻ không bằng lòng sự hiện diện của anh trong bóng chày liên đoàn lớn (Tygiel, 1983). Tuy nhiên, khả năng xuất sắc trong vai trò một đấu thủ và thái độ hợp tác, lễ phép của anh ngoài đời khiến cả nước phải tôn trọng.

Ngoài ra, mặc dù các đội thể thao gồm những người có động cơ khác nhau và nhận thức về nhau khác hẳn, mỗi đấu thủ được nghĩ phải thể hiện tinh thần đồng đội và tất cả những yếu tố khác của tinh thần thể thao. Tiếp theo phân tích kịch tính của Erving Goffman (1959), chúng ta có thể nói rằng vận động viên chuyên nghiệp thường cố gắng thích ứng với tiêu chuẩn lý tưởng của vận động viên như thành thật, chăm chỉ và trên hết, gắn bó với thành công của đồng đội. Dĩ nhiên, trên thực tế, nhiều người hoàn toàn không có những tiêu chuẩn lý tưởng này. Chẳng hạn, báo cáo tin tức thường xuyên từ giữa thập niên 1980 đã ghi nhận cả vận động viên không chuyên lẫn chuyên nghiệp đều sử dụng ma túy phi pháp. Danh tiếng của nhiều vận động viên bóng chày chuyên nghiệp bị tổn thương khi chứng cứ cho thấy một số đã bán ma túy phi pháp và đa số khác vẫn thường xuyên thi đấu nhưng vẫn sử dụng cocaine hay các loại ma túy khác. Kiểm tra ma túy bắt buộc một phần là cố gắng gây tranh cãi nhằm phục hồi hình ảnh lý tưởng của vận động viên trong xã hội Mỹ.

Tóm lại, mô hình tương tác xã hội thu hút sự chú ý đối với thực tế cá nhân định hình xã hội, cũng như xã hội đến lượt mình định hình cá nhân. Vì thế, một trận thi đấu, giống như một tình huống xã hội bất kỳ, hoàn toàn không thể

dự đoán được. Ngoài ra, những người tham gia các môn thể thao cũng được nghĩ là có nhận thức chủ quan về trận đấu và nhận thức về nhau thay đổi từ người này đến người khác và thay đổi qua thời gian.

Như phân tích thể thao ba phần này cho thấy, xã hội học bao gồm một quan điểm khác biệt tìm cách nhận biết các mẫu chung trong hành vi của cá nhân cụ thể. Ngoài ra, môn học cũng có lịch sử phát triển một số mô hình lý thuyết khác nhau định hướng sự chú ý đến các khuôn khổ khác nhau trong đời sống xã hội. Những ý kiến bất đồng này không hàm ý bất cứ một mô hình lý thuyết này đúng hay sai so với một mô hình lý thuyết kia. Đối với nhiều vấn đề xã hội, việc áp dụng các mô hình lý thuyết khác nhau tạo ra những tranh luận thú vị, phần lớn các tranh luận này sẽ được mô tả trong các chương sau. Muốn hiểu tất cả những trực quan khác nhau mà quan điểm xã hội học cung cấp thường đòi hỏi phải quen thuộc với tất cả.

■ TÓM TẮT

1. Thực tế phần lớn là vấn đề quan điểm. Quan điểm xã hội học cung cấp phương tiện để nhận biết đời sống cá nhân được tác động xã hội định hình.

2. Bởi lẽ quan điểm xã hội học chú ý đến thực tế tác động xã hội chung định hình kinh nghiệm đời sống cá nhân, quan điểm này có thể được mô tả như "nhận biết cái chung trong cái riêng".

3. Nghiên cứu của Emile Durkheim về tự tử chứng minh các tác động xã hội chung định hình kinh nghiệm đời sống cụ thể bằng cách chỉ rõ một hành động mang tính cá nhân như tự tử phổ biến ở các nhóm người này hơn các nhóm người kia.

4. Ảnh hưởng của tác động xã hội đối với đời sống cá nhân phần lớn không được công nhận trong xã hội Mỹ. Vì thế, bằng cách cho biết hoạt động của các tác động xã hội trong đời sống thường nhật, quan điểm xã hội học cũng có thể được mô tả như "nhận biết cái lạ trong cái quen thuộc".

5. Quan điểm xã hội học đôi khi phát sinh tự nhiên. Bước vào một xã hội khác chắc hẳn gợi ra nhận thức các tác động xã hội. Tương tự, nhiều nhóm người đã trải qua biến lợi xã hội trong một xã hội chắc chẳn nhận thức tác động xã hội nhiều hơn những nhóm người khác. Trong thời kỳ khủng hoảng, mọi người ắt hẳn xét thế giới theo quan điểm xã hội học nhiều hơn.

6. Có bốn niềm tin chung trong việc sử dụng quan điểm xã hội học. Thứ nhất, làm đảo lộn quan điểm xã hội học của chúng ta về thế giới, khuyến khích đánh giá có phê phán "chân lý" chúng ta đã chấp nhận không cân nhắc. Thứ hai, quan điểm xã hội học giúp chúng ta nhận thức tính đa dạng của hành vi xã hội con người. Thứ ba, chúng ta đi đến tìm hiểu những hạn chế và cơ hội tác động đến đời sống. Thứ tư và cũng là sau cùng, quan điểm xã hội học cho phép chúng ta trở thành những người tham gia chủ động hơn trong xã hội.

7. Auguste Comte đặt tên xã hội học năm 1838. Trong khi tư tưởng xã hội trước đây tập trung nghiên cứu xã hội phải như thế nào, xã hội học dựa trên sự sử dụng các phương pháp khoa học để tìm hiểu bản chất xã hội.

8. Sự xuất hiện xã hội học cũng là phản ứng đối với sự thay đổi nhanh chóng trong xã hội châu Âu trong thế kỷ 17, 18. Sự phát triển kinh tế công nghiệp, đô thị phát triển và sự xuất hiện của những quan điểm chính trị mới kết hợp để định hướng chú ý vào hoạt động xã hội.

9. Quan sát từ quan điểm xã hội học liên kết với nhau theo nghĩa lý thuyết xã hội học. Quá trình này được định hướng bằng một trong số ba mô hình lý thuyết.

10. Mô hình cấu trúc chức năng là một khuôn khổ giải thích các cấu trúc xã hội khác nhau được hội nhập ra sao và mỗi cấu trúc có chức năng thúc đẩy hoạt động xã hội như một tổng thể bằng cách nào. Mô hình lý thuyết này có khuynh hướng giảm thiểu mức độ bất công xã hội và thay đổi xã hội.

11. Mô hình mâu thuẫn xã hội là một khuôn khổ tìm hiểu các mẫu bất công xã hội tạo ra mâu thuẫn trong xã hội và thúc đẩy thay đổi xã hội. Mô hình lý thuyết này có khuynh hướng giảm thiểu mức độ hội nhập xã hội và tính ổn định xã hội.

12. Trái với hai mô hình lý thuyết ở mức vĩ mô này, mô hình tương tác tượng trưng là một khuôn khổ ở mức vi mô để nghiên cứu các mẫu tương tác cá nhân trong các tình huống cụ thể. Ở mức độ phân tích này, xã hội được xem mang tính chất khả biến và thường xuyên thay đổi.

13. Ba mô hình lý thuyết chính cung cấp các phân tích thể thao khác nhau – và mang tính bổ sung. Mô hình cấu trúc chức năng nhấn mạnh thể thao khuyến khích các mẫu hành vi góp phần cho hoạt động chung của xã hội. Mô hình mâu thuẫn xã hội liên kết thể thao với các mẫu bất công xã hội. Mô hình tương tác tượng trưng hướng sự chú ý vào thực tế thể thao – giống như tất cả đời sống xã hội - một phần dựa trên sự tương tác tự phát của cá thể con người.

14. Không một mô hình nào trong những mô hình lý thuyết này tỏ ra đúng hay sai so với hai mô hình còn lại. Đúng ra, mỗi mô hình hướng sự chú ý đến các khuôn khổ khác nhau của một vấn đề xã hội bất kỳ. Lợi ích lớn nhất trong việc sử dụng quan điểm xã hội học bắt nguồn từ việc áp dụng tất cả ba mô hình.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Chức năng ẩn kết quả không được thừa nhận và không dự định của một mẫu xã hội bất kỳ.

Định hướng ở mức vĩ mô quan tâm với các mẫu ở quy mô lớn biểu thị đặc điểm xã hội như một tổng thể.

Chức năng hiện kết quả được thừa nhận và có dự định của một mẫu xã hội bất kỳ.

Định hướng ở mức vi mô quan tâm với các mẫu tương tác xã hội ở quy mô nhỏ trong các bối cảnh cụ thể.

Chủ nghĩa thực chứng khẳng định rằng khoa học, chứ không phải là bất cứ loại hình hiểu biết của con người khác là con đường dẫn đến hiểu biết.

Mô hình mâu thuẫn xã hội một khuôn khổ lý thuyết dựa trên quan điểm xem xã hội như một hệ thống được biểu thị đặc điểm bằng bất công xã hội và mâu thuẫn xã hội tạo ra sự thay đổi xã hội.

Rối loạn chức năng xã hội kết quả không đáng mong muốn của một mẫu xã hội bất kỳ.

Chức năng xã hội kết quả của một mẫu xã hội bất kỳ đối với hoạt động xã hội.

Biên lợi xã hội loại khỏi hoạt động xã hội trong tư cách một "người ngoài cuộc".

Cấu trúc xã hội mẫu hành vi xã hội tương đối ổn định.

Xã hội học nghiên cứu khoa học về xã hội và hoạt động xã hội của con người.

Mô hình cấu trúc chức năng một khuôn khổ lý thuyết dựa trên quan điểm xem xã hội như một hệ thống gồm nhiều bộ phận khác nhau cùng nhau hoạt động để tạo ra sự ổn định tương đối.

Mô hình tương tác tượng trưng một khuôn khổ lý thuyết dựa trên quan điểm xem xã hội như một sản phẩm tương tác liên tục của các cá nhân mang tính khả biến cao trong những bối cảnh khác nhau.

Mô hình lý thuyết hình ảnh xã hội cơ bản định hướng tư duy xã hội học.

Lý thuyết giải thích mối quan hệ giữa hai thực tế cụ thể hay nhiều hơn.

■ TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Hai sách bìa mềm liệt kê dưới đây là tác phẩm kinh điển nên tham khảo mô tả quan điểm xã hội học và lợi ích của việc học cách tư duy theo quan điểm xã hội học.

C. Wright Mills. The *Sociological Imagination.* New York: Oxford University Press, 1959.

Peter Berger. *An Invitation to Sociology.* Garden City, NY: Anchor Books, 1963.

Sách bìa mềm này cung cấp phần nhập môn xã hội học với sự nhấn mạnh vào mô hình tương tác tượng trưng và ứng dụng xã hội học vào đời sống thường nhật của chúng ta.

David A. Karp và William C. Yoels. *Sociology and Everyday Life.* Itasca, IL: F. E. Peacock, 1986.

Trong sách này, tác giả chứng minh thật thuyết phục các tác động xã hội hoạt động trên một phân mảnh bất lợi trong xã hội Mỹ để thúc đẩy hoạt động tội phạm.

Eleanor M. Miller. *Street Woman.* Philadelphia: Temple University Press, 1986.

Phân tích xã hội học về tự tử gần đây trong xã hội Nhật Bản hiện đại ủng hộ luận điểm của Durkheim cho rằng tác động xã hội đang hoạt động thậm chí trong những hành động mang tính cá nhân nhất.

Mamoru Iga. *The Thorn in the Chrysanthemum: Suicide and Economic Success in Modern Japan.* Berkeley: University of California Press, 1986.

George C. Homans, một nhà xã hội học nổi tiếng người Mỹ, biên soạn những sách sau đây sau khi nghỉ hưu để nghiên cứu xã hội học, xã hội Mỹ, và đời tư của ông được định hình ra sao trong tư cách thành viên của một trong những gia đình đặc quyền nhất ở Boston.

George Caspar Homans. *Coming to My Senses: The Autobiography of a Sociologist.* New Brunswick, NJ: Transaction Books, 1984.

Hai sách sau mô tả lịch sử xã hội học. Quyển đầu là lịch sử tri thức tổng quát về môn học với phần thảo luận mở rộng về nguồn gốc xã hội học châu Âu. Quyển thứ hai nêu chi tiết sự phát triển xã hội học Mỹ ở đại học Chicago trong những năm sau Thế chiến I.

Martin Bulmer. *The Chicago School of Sociology: Institutionalization, Diversity, and the Rise of Sociological Research.* Chicago: The University of Chicago Press, 1984.

Randall Collins và Michael Makowsky. *The Discovery of Society.* New York: Random House, 1984.

Phân tích xã hội học toàn diện về thể thao được đề cập trong sách bìa mềm sau:

Jay J. Coakley. *Sport in Society: Issues and Controversies.* Tái bản lần thứ 3. St. Louis: Times Mirror/Mosby College Publishing, 1986.

Quyển sách bìa mềm hữu ích dành cho sinh viên năm nhất bao gồm thảo luận về các mô hình lý thuyết trong xã hội học cũng như thông tin về cách thu thập dữ liệu để viết tiểu luận:

Pauline Bart và Linda Frankel. *The Student Sociologist's Handbook.* Tái bản lần thứ 4. New York: Random House, 1986.

Thông tin về khả năng nghề nghiệp và các ứng dụng thực tiễn khác của môn xã hội học được tìm thấy trong ấn phẩm sau:

American Sociological Association. *Careers in Sociology.* Washington, D.C., 1984.

***

第三次全国人口普查
簸桥公社峨江大队第一普查组
流动登記站

Chương 2

NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Vào một chiều mùa hè năm 1958, một nhà xã hội học trẻ tuổi trong kỳ nghỉ của mình ở Maine ghé qua Brunswick, nơi có trường Đại học Bowdoin. E. Digby Baltzell dự định tìm một vài thực tế trong thư viện của ngôi trường bé nhỏ này thì khi ấy lại có một điều gì đó không ngờ đã xảy ra. Khi bước vào thư viện, ông bắt gặp bức tranh chân dung to bằng người thật vẽ ba người nằm trong số những người Mỹ thành đạt nổi tiếng nhất của thời đại: Nathaniel Hawthorne, tác giả quyển *The Scarlet Letter* và các tác phẩm kinh điển khác trong văn học Mỹ; Henry Wadsworth Longfellow, với các bài thơ nổi tiếng như "The Song of Hiawatha"; và Franklin Pierce, tổng thống Mỹ thứ 14. Cả ba đều tốt nghiệp Đại học Bowdoin trong niên khóa 1825.

Baltzell tốt nghiệp Đại học Pennsylvania ở Philadelphia, một ngôi trường lớn gấp mấy lần trường Bowdoin. Khi đứng trong thư viện khiêm tốn nhất của trường, Baltzell ngắm nhìn bức tranh, trí tưởng tượng xã hội học của ông được đánh thức: "Tại sao ở trường mình hay các trường khác trong bang Pennsylvania lại không có tranh vẽ của ba sinh viên tốt nghiệp?" (1979:ix-x).

Vì thế biết bao câu hỏi nảy sinh trong suy nghĩ của nhà xã hội học trẻ tuổi khi lui tới thư viện thường xuyên: Một trường đại học khiêm tốn như thế lại có thể sản sinh nhiều người thành đạt nổi tiếng, những người như thế không hề nhìn thấy trong toàn bộ lịch sử hoạt động của các đại học lớn hơn nhiều, và có tiếng? Sự khác biệt lịch sử một mặt có tác động gì đến các mẫu thành tựu ở New England và mặt khác ở Pennsylvania?

Cố gắng tìm lời đáp, E. Digby Baltzell bắt đầu một chuyến đi dài nghiên cứu xã hội học; trong chương này chúng ta sẽ tìm thấy chứng cứ của ông. Thế nhưng, đồng thời chúng ta cũng nhận thấy những cố gắng của Baltzell phải mất đến nhiều năm nghiên cứu thận trọng. Áp dụng viễn tượng xã hội học, ông nghiên cứu những khác biệt lịch sử ở các mẫu thành tựu trong số những người bản xứ trong vùng quanh Boston và Philadelphia. Kết quả nỗ lực sau cùng của ông là quyển sách đoạt giải *Puritan Boston and Quaker Philadelphia* (1979), một ví dụ kinh điển về tư duy xã hội học.

Công trình của Baltzell minh họa cách áp dụng nhiều quan điểm xã hội học. Đây cũng là một minh họa xuất sắc trong nội dung chương này: xã hội học như một nghiên cứu khoa học. Nhiều người nghĩ nghiên cứu xã hội học theo nghĩa thí nghiệm trong phòng lab bao gồm các thiết bị, dụng cụ đắt tiền, nhưng trong trường hợp Baltzell đến thư viện Bowdoin, nghiên cứu xã hội học không chỉ gò bó trong phòng thí nghiệm. Thực ra, một trong những khía cạnh thú vị nhất của nghiên cứu xã hội học là nó diễn ra hầu như ở mọi nơi, mọi lúc.

Tất cả chúng ta vẫn là quan sát viên liên tục đời sống xã hội. Đứng sắp hàng trước quán ăn tự chọn trong trường, ngã người trên thảm cỏ ở công viên, hay chỉ ngồi ngoài hành lang quan sát khách bộ hành – thực ra, ở bất cứ nơi nào có thể – chúng ta đều quan sát được thế giới xã hội quanh mình. Xã hội học cung cấp

cho chúng ta một phương tiện không những quan sát mà còn hiểu các mẫu xã hội mà chúng ta là một bộ phận.

NỀN TẢNG CỦA NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Ba yêu cầu cơ bản làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu xã hội. Chúng ta đưa ra yêu cầu thứ nhất: *Quan sát thế giới xã hội quanh bạn.* Nhưng như Chương 1 giải thích, chỉ "nhìn thôi" chưa đủ. Bạn phải nhận thức được các mẫu xã hội, nhận biết hình thức chung trong vô số các sự kiện cụ thể cấu thành cảnh quan xã hội. Điều này xảy ra khi bạn thừa nhận yêu cầu cơ bản thứ hai trong nghiên cứu xã hội học: *Áp dụng quan điểm xã hội học.* Khi làm thế, thế giới quen thuộc đột nhiên trở thành xa lạ, đầy dẫy những mẫu hành vi kỳ lạ.

Nên lưu ý E. Digby Baltzell đã tiến hành nghiên cứu như thế nào khi ông vào thư viện Đại học Bowdoin. Ông lẽ ra chiêm ngưỡng bức chân dung treo tường tuyệt đẹp, kế đến bước đến giá sách, chọn sách cần đọc, và cứ thế tiếp diễn. Nhưng quan điểm xã hội học đã ăn sâu trong tầm nhìn của Baltzell đến nỗi một điều gì đó bất thường lại nổi bật trong một tình huống bình thường. Điều này mang chúng ta đến yêu cầu thứ ba phải trở thành nhà nghiên cứu xã hội học: *Nên hiếu kỳ và đặt câu hỏi.* Thế giới xã hội của chúng ta mang đặc điểm gì? Chúng tồn tại *ra sao*? *Ai* hưởng lợi từ một số mẫu xã hội cụ thể? Và *lý do tại sao*?

Ba yêu cầu này – quan sát thế giới quanh bạn, áp dụng quan điểm xã hội học, và đặt câu hỏi – mang tính cơ bản đối với nghiên cứu khoa học. Thế nhưng những yêu cầu này cũng quan trọng, chúng chỉ là khởi đầu. Chúng giúp bạn nhận thức về thế giới xã hội, chúng kích thích tính hiếu kỳ của bạn, chúng làm cho bạn đặt nhiều câu hỏi. Nhưng khi ấy vấn đề tìm lời đáp lại khó khăn hơn nhiều. Để hiểu điều gì liên quan trong việc tìm câu trả lời cho nghiên cứu xã hội, trước hết chúng ta phải cân nhắc nên công nhận một mẩu thông tin bất kỳ là "đúng" ra sao.

Mặc dù khoa học trở thành tâm điểm của thế giới quan của hầu hết người Mỹ, tôn giáo vẫn còn là tác động chi phối trong đời sống của nhiều người, chẳng hạn như những cậu bé Hasidic ở Brooklyn, New York này.

Phạm vi hiểu biết

Chúng ta muốn nói với nghĩa gì khi cho rằng chúng ta "hiểu biết" một vấn đề gì đó? Dĩ nhiên, "hiểu biết", có nghĩa là nhiều vấn đề. Trước tiên, chúng ta có thể hiểu biết một điều gì đó trên cơ sở kinh nghiệm cá nhân. Chẳng hạn, khi thấy trời nổi sấm sét, bằng kinh nghiệm cá nhân chúng ta biết trời sắp mưa. Thứ hai, chúng ta cũng biết một vấn đề gì đó trên cơ sở niềm tin – chấp nhận một chân lý ngoài kinh nghiệm cá nhân của mình (O'Dea & Aviad, 1983). Ví dụ đức tin ở Chúa thường không dựa trên kinh nghiệm cá nhân trực tiếp, nhưng hầu hết người Mỹ đều chấp nhận sự tồn tại của Chúa như nhau và thể hiện đức tin này trên cơ sở những hình thức hoạt động tôn giáo khác nhau. Thứ ba, chúng ta đi đến hiểu biết các vấn đề khác bởi lẽ một số người thừa nhận chân lý của họ đã được chứng nhận về chuyên môn. Khi chúng ta muốn biết cách phát âm chính xác một từ chẳng hạn, tra từ điển sẽ làm chúng ta thỏa mãn bởi lẽ chúng ta luôn giả định rằng các nhà biên soạn từ điển biết cách phát âm chính xác các từ. Cơ sở thứ tư cho việc tìm hiểu là sự đồng tình của những người xung quanh về những gì cấu thành "thực tế". Người Bắc Mỹ "biết" quan hệ tình dục với trẻ em là sai bởi vì

hành động như thế hầu như được mọi người trong xã hội chúng ta xem là cấm kỵ. Nhưng trong số cư dân trên đảo Trobriand ở New Guinea, trẻ em thường tham gia hoạt động tình dục trước độ tuổi thanh thiếu niên (từ 13 đến 19 tuổi) với sự đồng ý của phụ huynh. Đặc biệt trong các xã hội truyền thống, sự đồng tình liên quan đến cách sống được ưa chuộng hơn là căn bản "chân lý" quan trọng nhất.

Hãy hình dung bạn là một chuyên gia nông nghiệp phục vụ như một người tình nguyện trong Tổ chức hòa bình Mỹ trong một xã hội nhỏ, truyền thống. Ngay khi đến nơi, bạn phải ra đồng ngay để quan sát nông dân địa phương đặt một con cá chết ngay trên mặt đất mới vừa đặt cây giống. Muốn tìm hiểu thông lệ này, người ta giải thích cá là món quà dâng thần thánh để trúng mùa, chủ nhà nghiêm giọng cảnh báo, có năm không bắt cá làm lễ cúng thần, vụ thu hoạch ngô thất thu tệ hơn thường lệ.

Theo hệ thống hiểu biết của gia chủ, việc sử dụng cá làm quà dâng thần trúng mùa cũng có lý, nhưng với khóa đào tạo nông nghiệp vừa học, anh ta phát hiện "chân lý" trong tình huống này: "cá chết sẽ phân hủy thành phân làm cho đất màu mỡ để có vụ thu hoạch năng suất cao hơn".

Hiểu biết về lợi ích hóa chất trong phân tượng trưng cho khoa học, yếu tố cơ bản thứ năm trong hiểu biết. **Khoa học** có thể định nghĩa như *một hệ thống lí luận đặt kiến thức trên thực tế rút ra từ sự quan sát trực tiếp, có hệ thống.* Thay vì dựa vào kinh nghiệm cá nhân hay đức tin, sự hiểu biết giả định của "các chuyên gia", hay hoàn toàn chỉ là sự đồng tình chung, hiểu biết khoa học dựa trên **chứng cứ thực nghiệm**, nghĩa là *kết quả của những quá trình có hệ thống mà chúng ta có thể kiểm chứng bằng khả năng phán đoán của mình.*

Dĩ nhiên điều này không có nghĩa là ngay cả thành viên trong các xã hội công nghệ phát triển thường phủ nhận mọi phạm vi hiểu biết ngoại trừ khoa học. Một nhà nghiên cứu y khoa tìm cách điều trị ung thư cho hiệu quả có thể dùng các nụ vị giác của mình để tìm hiểu liệu cô ta có nêm nếm món ăn đúng hay chưa, đi lễ như một vấn đề đức tin, tìm lời khuyên từ các chuyên gia để ra các quyết định tài chính hay để nuôi con, và rút ra giá trị và thái độ của cô ta từ những người xung quanh. Thế nhưng quan điểm của cô cũng như quan điểm của những người khác – cơ sở của những gì mà chúng ta thường gọi là "lẽ phải thông thường" – về cơ bản rất quan trọng đối với công việc của cô ấy trong tư cách nhà khoa học. Như chúng tôi đề xuất trong Chương 1, lẽ phải thông thường là định hướng không đầy đủ – và đôi lúc lầm lạc – trong việc tìm hiểu khoa học.

Lẽ phải thông thường so với hiển nhiên khoa học

Sau đây là bảy phát biểu mà nhiều người Bắc Mỹ xem là "chân lý" trên cơ sở lẽ phải thông thường. Mỗi phát biểu ít nhất một phần mâu thuẫn với sự hiển nhiên rút ra từ nghiên cứu khoa học.

1. *Trẻ ở các khu ổ chuột ít có khả năng phạm pháp hơn trẻ xuất thân từ các gia đình khá giả.* Như chúng ta nghiên cứu trong Chương 8, thanh niên ở các giai cấp trong xã hội đều phạm pháp. Thế nhưng trẻ có nền tảng đặc quyền xã hội kém hơn chắc chắn có khả năng trở thành đối tượng của các quan chức thực thi luật pháp hơn. Vì thế tình trạng phạm pháp của họ chắc hẳn được thể hiện trong các số liệu thống kê tội phạm chính thức nhiều hơn.

2. *Mỹ và Canada là những xã hội trung lưu trong đó hầu hết mọi người đều ít nhiều bất bình đẳng xã hội.* Phân bố thu nhập trong số dân cư Bắc Mỹ thì bình đẳng thực sự. Thực ra, người giàu nhất chiếm 5% dân số có hơn một nửa tổng tài sản ở Mỹ. Chúng ta khảo sát chi tiết vấn đề này trong Chương 10.

3. *Hầu hết người nghèo đều không muốn làm việc cho dù họ có cơ hội như thế.* Nghiên cứu về người nghèo ở Mỹ không xác nhận luận điểm này. Chúng ta khảo sát trong Chương 10, hầu hết người nghèo ở Mỹ thực ra là trẻ em và người lớn tuổi.

4. *Sự khác nhau trong hành vi xã hội giữa phái nam và phái nữ là "bản chất chính đáng của con người".* Điều chúng ta gọi là "bản chất con người" thực ra là sản phẩm của xã hội trong đó

chúng ta được nuôi dưỡng, như phần giải thích trong Chương 3. Như chúng ta khảo sát trong Chương 12, một số định nghĩa xã hội khác về "phái nam" và "phái nữ" đều khác với định nghĩa mà xã hội của chúng ta xem là đương nhiên.

5. *Nhân cách con người thay đổi khi họ lớn tuổi, họ đánh mất nhiều quan tâm trước đây và đặc biệt quan tâm đến sức khỏe sút giảm của mình.* Chúng ta sẽ khảo sát trong Chương 13, nghiên cứu khoa học trong tiến trình lão hóa cho biết nhân cách của chúng ta thực sự thay đổi rất ít khi chúng ta lớn tuổi. Mặc dù tiêu chuẩn trong xã hội chúng ta cho rằng người già ít tích cực trong hoạt động xã hội, nhưng hầu hết người lớn tuổi đều tìm cách duy trì mức độ tham gia xã hội cao. Vấn đề sức khoẻ cá nhân càng tăng ở tuổi già, nhưng đa số người lớn tuổi đều không đau khổ do vấn đề bệnh tật trầm trọng.

6. *Hầu hết mọi người kết hôn vì họ đang yêu.* Nghiên cứu cho thấy ở hầu hết thế giới, hôn nhân thực ra rất ít liên quan đến tình yêu. Ngoài ra, như giải thích trong Chương 14, trong các xã hội công nhận tình yêu là yếu tố quan trọng thì người ta chắc hẳn quyết định rằng họ "yêu" một ai đó được định nghĩa theo xã hội là một đối tác hôn nhân thích hợp.

7. *Trường học của chúng ta cố gắng phát triển tiềm năng trí thức của mọi đứa trẻ.* Thực ra khi khảo sát trong Chương 15, cơ hội học tập trong trường học của chúng ta thay đổi đáng kể theo nền tảng xã hội của sinh viên. Ngay từ những lớp học đầu tiên, học sinh có nền tảng xã hội đặc quyền hơn thường tiếp nhận nền giáo dục tốt hơn học sinh khác, việc học đại học chỉ giới hạn ở một thiểu số trong dân cư.

Giá trị của hiểu biết khoa học

Trong tư cách người lớn, chúng ta luôn bị tràn ngập với biết bao thông tin. Báo chí, truyền hình và bạn bè sẽ cho chúng ta biết "điều gì đang diễn ra", nhưng trừ phi chúng ta sẵn sàng tin tất cả những gì mình nghe và đọc, thì chúng ta phải học cách phân tích cái đúng từ những cái không đúng.

Cơ sở của xã hội học trong khoa học cung cấp những lời hướng dẫn qua đó phải đánh giá sự thật từ "thực tế" khác nhau mà chúng ta gặp phải. Giống như mọi hình thức hiểu biết khác, khoa học cũng có hạn chế của nó, nhưng khoa học giúp chúng ta đánh giá nhiều loại thông tin khác nhau chính xác hơn. Vì thế, khi quan điểm xã hội học đặt ra những câu hỏi về hoạt động xã hội, khoa học cung cấp một phương tiện tìm ra lời đáp.

NHỮNG YẾU TỐ CỦA KHOA HỌC

Mặc dù nhiều phạm vi hiểu biết rất quan trọng trong đời sống thường nhật của chúng ta, xã hội học không chấp nhận chúng là đúng trừ phi chúng có thể xác minh bằng khoa học. Các nhà xã hội học nghiên cứu xã hội cũng giống như các nhà khoa học tự nhiên nghiên cứu thế giới tự nhiên - như được cấu thành bằng những bộ phận có thể nhận dạng đang tồn tại trong mối quan hệ cụ thể với nhau. Lúc ấy tư duy khoa học, mỗi xã hội là một hệ thống phức tạp gồm những bộ phận tương quan, mỗi bộ phận liên kết theo những cách đặc trưng với các bộ phận khác. Trong tư cách nhà khoa học xã hội, chúng ta cố gắng mô tả cụ thể những bộ phận này *là gì* và chúng tương quan với nhau *ra sao*.

Chọn cách tiếp cận này, một nhà xã hội học nên đặt những câu hỏi như:

Bộ phận cư dân nào có khả năng đi bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử quốc gia nhất?

Trẻ em bị ngược đãi có khả năng nhiều hơn số trẻ em khác để sau này trở thành những kẻ ngược đãi trẻ em hay không?

Cư dân thành phố ít ăn ở hòa thuận hơn cư dân nông thôn?

Lưu ý mỗi câu trong số câu hỏi này liên kết với các bộ phận trong thế giới xã hội ra sao. Mục đích nghiên cứu xã hội học là phải đưa ra lời đáp cho những câu hỏi này.

Phần sau đây trong chương này mô tả chi tiết nhiều yếu tố quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Trước tiên chúng sẽ xét các quan điểm quan trọng *khái niệm* và *biến số*.

Ý niệm và biến số

Xã hội học sử dụng khái niệm để nhận biết các yếu tố cấu thành xã hội. **Khái niệm** là *một quan điểm trừu tượng miêu tả một khía cạnh của thế giới, chắc chắn xảy ra trong một hình thức có phần nào đơn giản hóa và lý tưởng.* Các nhà xã hội học sử dụng khái niệm khi họ mô tả con người theo nghĩa "giai cấp xã hội", "giới tính", "tôn giáo" và "dân tộc".

Khái niệm cũng có giá trị thay đổi từ trường hợp này sang trường hợp khác, cũng giống như giá trong siêu thị khác nhau ở tất cả các mặt hàng. Khi sử dụng khái niệm "giai cấp xã hội" chẳng hạn, chúng ta định rõ một người cụ thể như "giai cấp thượng lưu", "giai cấp trung lưu" hay "giai cấp hạ lưu". Khi "giai cấp xã hội" hay bất kỳ khái niệm khác được biểu thị đặc điểm bằng các giá trị thay đổi, cũng còn gọi là **biến số** – *một khái niệm có giá trị thay đổi tùy từng trường hợp.*

Quan hệ mật thiết với việc sử dụng các biến số là quá trình **đánh giá**, nghĩa là *quá trình xác định giá trị một biến số trong một trường hợp cụ thể.* "Trọng lượng" là một khái niệm quen thuộc có thể sử dụng như một biến số bởi lẽ giá trị của nó thay đổi theo từng trường hợp. Muốn xác định giá trị cụ thể của biến số này trong trường hợp của chính bạn, bạn nên tham gia một quá trình đánh giá đơn giản bằng cách bước lên cân. Thế nhưng nhiều biến số trong xã hội học không thể đánh giá dễ như thế.

Chẳng hạn, làm cách nào bạn đánh giá một vấn đề là phức tạp như "giai cấp xã hội"? Trong đời sống thường nhật chúng ta đánh giá thô thiển theo nhiều cách: quan sát xem một người ăn mặc ra sao, lắng nghe các mẩu hội thoại hay để ý xem một ai đó đang sống ở đâu. Hệ thống hơn, các nhà xã hội học thường sưu tầm thông tin chẳng hạn như thu nhập, nghề nghiệp và học vấn để định rõ một giai cấp xã hội cụ thể. Nhưng ở đây chúng ta đối mặt với một vấn đề: một biến số đôi lúc có thể đánh giá theo nhiều cách. Một người cụ thể có thu nhập rất cao, trên cơ sở này chúng ta xác định anh ta thuộc "giai cấp thượng lưu". Thế nhưng anh ta có thu nhập cao từ việc kinh doanh ô tô, trên cơ sở nghề nghiệp này, lúc ấy chúng ta xác định anh ta thuộc "giai cấp trung lưu". Để giải quyết tình trạng đặc biệt khó xử này, các nhà xã hội học kết hợp thu nhập, nghề nghiệp và giáo dục vào một đánh giá giai cấp xã hội phối hợp đơn giản chúng ta sẽ mô tả trong Chương 10.

CẬN CẢNH

Ba cách thống kê

Chúng ta thường mô tả nhiều người, vật hay con số theo nghĩa bình quân: thang điểm bình quân trong kỳ thi xã hội học, cầu thủ bóng rổ chúng ta ái mộ trung bình trong mùa bóng này, quan điểm trung dung của người Mỹ về một số vấn đề. Các nhà xã hội học thực ra sử dụng ba cách thống kê khác nhau để mô tả những gì là bình quân – nghĩa là, những gì mang tính điển hình đối với một số vấn đề quan tâm. Cứ cho rằng chúng ta muốn mô tả mức lương bình quân trong bảy thành viên hội đồng thành phố với thu nhập như sau:

14.250$	61.000$
21.750$	23.000$
23.000$	14.000$
18.500$	

Đơn giản nhất trong ba số liệu thống kê là **thức**, định nghĩa như *giá trị xảy ra thường nhất*, trong ví dụ này, thức là 23.000$, vì giá trị này xuất hiện đến hai lần, trong khi các mức lương khác chỉ xuất hiện một lần. Nếu mỗi giá trị chỉ xuất hiện có một lần, thì không có thức, nếu hai giá trị mỗi giá trị xuất hiện hai lần, thì có

đến hai thức. Thức dễ nhận biết nhưng cho chúng ta biết về *tất cả* giá trị không nhiều nên hiếm khi được sử dụng trong nghiên cứu xã hội học.

Cách thống kê được sử dụng thường xuyên hơn là **số trung bình** nghĩa là *số trung bình số học* tính toán bằng cách cộng vào các giá trị số học thuộc mọi trường hợp và chia cho tất cả số trường hợp. Tổng số bảy thu nhập ở đây là 178.500$, chia cho 7 ta có thu nhập bình quân là 25.500$. Thế nhưng, lưu ý thu nhập bình quân thực ra cao hơn thu nhập của sáu trong số bảy thành viên hội đồng. Điều này là do một thành viên có thu nhập (64.000$) cao hơn rất nhiều so với thu nhập của sáu người khác. Số trung bình có hạn chế là chịu nhiều ảnh hưởng của một giá trị cực cao hay cực thấp bất kỳ, vì thế sẽ tạo ra một bức tranh méo mó về phân bố giá trị có những giá trị cực cao. Vì lý do này, các nhà xã hội học thường tránh sử dụng cách này.

Điểm giữa là *giá trị xuất hiện ở giữa một chuỗi số*, nghĩa là trường hợp giữa. Ở đây thu nhập điểm giữa của bảy người là 21.750$, vì ba thu nhập cao hơn và ba thu nhập thấp hơn. (Nếu có số trường hợp chẵn, thì điểm giữa sẽ ở nửa của hai trường hợp giữa). Trong ví dụ này, điểm giữa thực sự cung cấp bức tranh điển hình nhất về thu nhập của nhóm như một tổng thể. Khi có nhiều trường hợp liên quan, điểm cực cao hay cực thấp rất phổ biến, vì điểm giữa không chịu ảnh hưởng của những trường hợp cực đoan như thế, cách này được các nhà xã hội học sử dụng nhiều nhất để mô tả những gì là bình quân. Trong sách, bạn sẽ nhận ra điểm giữa dùng để mô tả nhiều biến số quan trọng trong xã hội học.

Định rõ chính xác những gì đang được đánh giá trong việc chỉ định một giá trị cho một biến số gọi là **hoạt động hóa biến số.** Đây là một bộ phận quan trọng trong tất cả nghiên cứu vì một biến số được hoạt động hóa bằng cách nào (nghĩa là, chính xác đang đánh giá điều gì) tác động cụ thể đến những gì mà giá trị của biến số hóa ra phải là. Khi họ báo cáo kết quả nghiên cứu, các nhà xã hội học nên thận trọng giải thích tất cả biến số sử dụng trong nghiên cứu được hoạt động hóa ra sao để cho người khác hiểu được chính xác nên đi đến kết luận bằng cách nào.

Trong sách, chúng ta mô tả xã hội theo nghĩa nhiều biến số khác nhau. Dĩ nhiên, chúng ta không thể mô tả mọi người như một cá thể, mà chúng ta chỉ có thể sử dụng nhiều cách thống kê để mô tả hiệu quả nhiều người theo nghĩa một giá trị đơn giản. Khung giới thiệu một vài cách thống kê thường sử dụng.

Tính nhất quán và việc đánh giá của đo lường

Hoạt động hóa biến số cẩn thận là bước đầu tiên tiến hành cách đánh giá hữu ích trong nghiên cứu xã hội. Nhưng chất lượng đánh giá trong khoa học dựa trên hai cân nhắc khác, khả năng đáng tin và giá trị của quá trình đánh giá. **Khả năng đáng tin** là phẩm *chất nhất quán trong việc đánh giá.* Nếu giai cấp xã hội của cùng một con người được đánh giá một vài lần (cũng cùng hay khác nhà nghiên cứu) và mỗi lần chỉ định cùng một giá trị, thì cách đánh giá này được cho là đáng tin. Quá trình đánh giá không đáng tin ít được sử dụng trong xã hội học -- cũng như căn cứ hiện số đo trọng lượng luôn thay đổi đối với nhà vật lý là vật vô dụng.

Ngay cả lúc đánh giá cung cấp kết quả nhất quán (vì thế đáng tin), thì đánh giá không không nhất thiết là có giá trị. **Giá trị** là phẩm *chất của sự đánh giá có được qua việc đánh giá thực sự những gì mà người ta dự định đánh giá.* Nghĩa là bạn muốn đánh giá con người mộ đạo ra sao, và quyết định tiến hành bằng cách hỏi họ thường đi lễ thường xuyên không. Nói cách khác, bạn cho rằng người nào đi lễ thường, thì họ càng mộ đạo. Nhưng cách này chỉ thu được kết quả không giá trị về "sự ngoan đạo" vì những gì bạn thực sự đánh giá là "đi dự lễ", không liên quan gì đến đức tin vào Chúa hay các khuôn khổ khác trong đức tin tôn giáo. Trong khi có thể thu được kết quả nhất quán (vì thế có "khả năng đáng tin"), thì cách đánh giá như thế thực sự đánh giá một

điều gì đó khác với điều chúng ta muốn (vì thế không có giá trị). Vì quá trình đánh giá mang tính chất cơ bản trong nghiên cứu xã hội, khả năng đáng tin và giá trị là những vấn đề quan trọng trong mọi nghiên cứu.

Mối quan hệ giữa các biến số

Phần thưởng thực sự trong nghiên cứu xã hội học phát xuất từ việc sử dụng logic khoa học để xác định các mối quan hệ giữa các biến số. Một biến số bất kỳ có thể liên quan với nhau theo nhiều cách. Theo lý tưởng, nghiên cứu khoa học tìm cách định rõ mối quan hệ giữa hai biến số theo nghĩa nhân quả, có nghĩa *sự thay đổi trong một biến số là kết quả của một thay đổi trong biến số khác*. Mối quan hệ nhân quả quen thuộc xuất hiện khi chúng ta đặt khay nước trong tủ lạnh. Nhiệt độ thấp tạo ra sự thay đổi trong trạng thái nước, biến thành đá. Trong trường hợp này, *biến số là nguyên nhân tạo ra thay đổi* (nhiệt độ thấp trong tủ lạnh) được gọi là ***biến số độc lập***. *Biến số đang thay đổi* (trạng thái nước) gọi là ***biến số phụ thuộc***. Giá trị biến số thứ hai, nói cách khác phụ thuộc vào giá trị của biến số thứ nhất. Các nhà xã hội học thường mô tả các biến số như biến số "độc lập" hay "phụ thuộc" để đặt chúng trong mối quan hệ với nhau. Tuy nhiên nên lưu ý không có khuôn khổ nào trong đời sống xã hội có thể giải thích hoàn toàn bằng một nguyên nhân đơn giản bất kỳ (hay biến số độc lập).

Thế nhưng vì hai biến số có thể chứng minh là có quan hệ với nhau không có nghĩa là mối quan hệ nhân quả đang tồn tại. Trong một số trường hợp, hai biến số có vẻ như khác nhau, trong khi thực ra không có biến số nào tác động đến biến số kia. Chẳng hạn, mức lương của vận động viên chuyên nghiệp đã tăng như số lượng ô tô ở Mỹ, nhưng hai hiện tượng này hầu như không liên quan với nhau.

Trong một ví dụ phức tạp hơn, hãy quan sát tỷ lệ thiếu niên phạm pháp cao hơn trong số những người sống trong nhà ở đông người. Trong ví dụ này, chúng ta sẽ hoạt động hóa biến số "thiếu niên phạm pháp" để muốn nói một người dưới 18 tuổi đang có tiền án, và hoạt động hóa biến số "nhà ở đông người" muốn nói một người chỉ sống trong khoảng không gian vài mét vuông. Thoạt nhìn, chúng ta dễ đi đến kết luận nhà ở đông người là nguyên nhân gây ra sự căng thẳng làm tăng tình trạng phạm pháp ở thiếu niên. Hiểu theo cách này, "nhà ở đông người" được xử lý như một biến số độc lập và "thiếu niên phạm pháp" sẽ là biến số độc lập. Nhưng nhà ở đông người có là nguyên nhân khiến thiếu niên phạm pháp hay không?

Trong trường hợp này, chúng ta biết rằng hai biến số – mức độ đông người và tỷ lệ thiếu niên phạm pháp – đều khác nhau. *Khi hai biến số được chứng minh là khác nhau*, thì người ta gọi đó là chứng minh **sự tương quan**. Chúng ta biết có sự tương quan giữa hai biến số này, thể hiện trong Phần (a) Sơ đồ 2-1. Nhưng điều này bản thân nó có nghĩa là sự đông người *có tạo ra* phạm pháp hay không? Có thể, nhưng cũng có những khả năng có thể khác. Một cách giải thích thay thế khác được đưa ra bằng cách suy nghĩ ít phút về loại người nào có thể *vừa* sống trong nhà ở rất đông người *vừa* có khả năng có tiền án nhiều hơn. Nói đơn giản, câu trả lời là những người ít quyền lực và lựa chọn trong xã hội, người nghèo. Vì thế thực tế nhà ở đông người và thiếu niên phạm pháp có khuynh hướng được tìm thấy đi đôi có nghĩa là cả hai yếu tố đều do một yếu tố thứ ba tạo ra, sự nghèo khổ (Fischer, 1984). Mối quan hệ giữa ba biến số thể hiện trong Phần (b) Sơ đồ 2-1. Khi hai biến số tương quan (trong trường hợp này, đông người và phạm pháp), nhưng mỗi biến số được tạo ra độc lập do một biến số thứ ba (trong trường hợp này là thu nhập), hai biến số không có quan hệ nhân quả với nhau. Vì thế mối quan hệ của chúng được mô tả là *tương quan giả*.

Nhận biết sự tương quan là giả thường là công việc tinh tế, nhưng có thể giải quyết bằng việc áp dụng **kiểm soát** khoa học, trong trường hợp này có nghĩa là *khả năng trung hòa tác động của một biến số sao cho mối quan hệ giữa các biến số khác có thể được xác định chính sách hơn*. Trong ví dụ chúng ta đang sử dụng, nghiên cứu mật độ nhà ở và phạm pháp trong khi kiểm soát tác động của thu nhập. Trong thực tế, điều này hoàn toàn có nghĩa quan sát mối quan hệ giữa phạm pháp và mật độ đối

với người chỉ có một mức thu nhập duy nhất. Bằng cách này, chúng ta hiểu rằng nếu con người có một mức thu nhập duy nhất đang sống trong điều kiện đông người hơn có cùng mức thu nhập như những người không phải sống trong cảnh chật chội như thế. Nếu có, chúng ta sẽ có chứng cứ ủng hộ cho kết luận nhà ở đông người thực ra là nguyên nhân phạm pháp. Nếu không, chúng ta gạt bỏ quan hệ nhân quả giữa cả hai.

Nói cách khác, cách để nhận biết nếu một tương quan quan sát có phải là giả hay không phải luôn duy trì tác động của một biến số thứ ba bất kỳ mà chúng ta nghi là nguyên nhân của hai biến số ban đầu, và lúc ấy nên xét có sự tương quan tiếp tục giữa hai biến số ban đầu hay không. Phần (c) Sơ đồ 2-1 minh họa điều này có thể tiến hành như thế nào. (Các nhà nghiên cứu đã chứng minh hầu hết, có lẽ không phải là tất cả, mối quan hệ giữa vấn đề xã hội và đông người biến mất nếu tác động của thu nhập được kiểm soát). Vì thế lúc này chúng ta phân loại mối quan hệ giữa ba biến số như minh họa trong Phần (d) Sơ đồ 2-1. Nhà ở đông người và thiếu niên phạm pháp có mối tương quan giả, và chúng ta có lý khi nghĩ rằng mức độ cao hơn của cả hai là do mức thu nhập thấp hơn gây ra.

Tóm lại, tương quan có nghĩa là hai biến số cùng thay đổi theo một số cách đánh giá. Tuy nhiên, nhân quả không chỉ bao hàm sự tương quan, mà còn là sự thay đổi của một trong hai biến số thực sự là nguyên nhân thay đổi của biến số khác. Muốn kết luận rằng mối quan hệ nhân quả đang tồn tại, phải chứng minh ba yếu tố: (1) hai biến số tương quan; (2) biến số độc lập (hay nguyên nhân) xảy ra trước biến số phụ thuộc theo thời gian, và (3) không có chứng cứ nào cho thấy biến số thứ ba là nguyên nhân tạo ra tương quan giả giữa hai biến số.

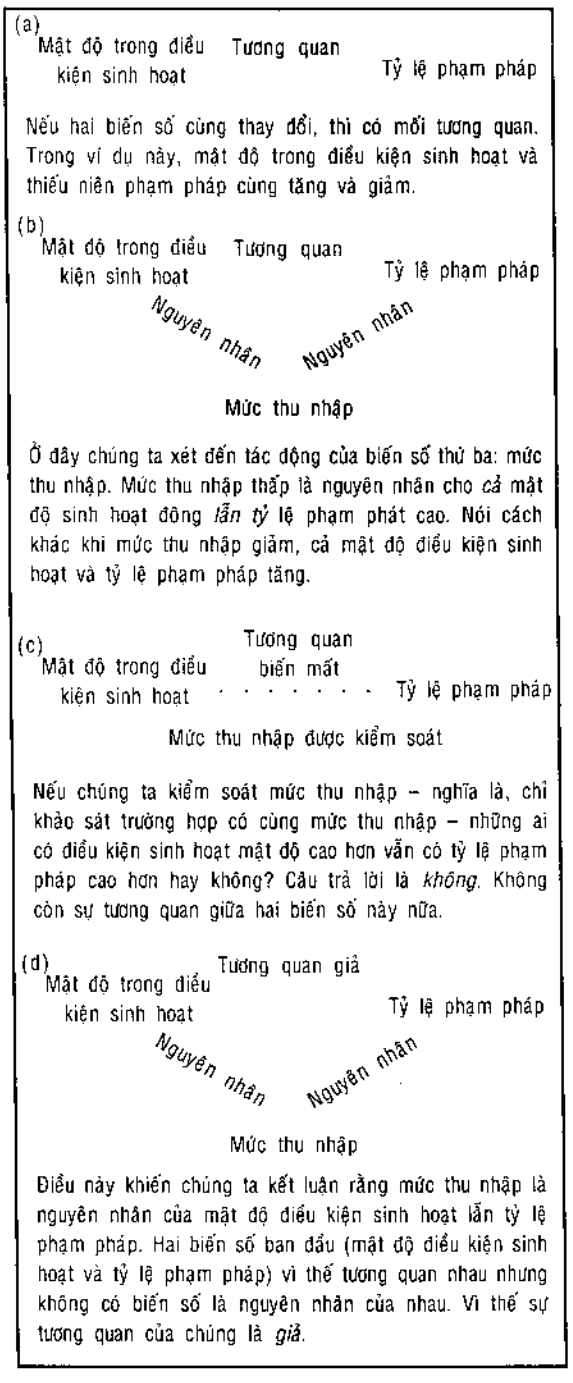

Sơ đồ 2-1 Tương quan và nhân quả: Minh họa

Tìm hiểu nhân quả là mục tiêu của khoa học, nhưng công việc ấy cực kỳ khó khăn, ngay cả trong điều kiện trong phòng thí nghiệm. Ngoài phòng thí nghiệm một tai nạn đơn giản chẳng hạn như tai nạn ô tô là kết quả của vô số các yếu tố nguyên nhân không bao giờ có thể dự đoán hay kiểm soát.

Tranh luận Samoa: Giá trị cá nhân, khoa học xã hội và chính trị

Margaret Mead (1901-1978) được mọi người công nhận là quan trọng nhất trong số tất cả các nhà nhân chủng học của Mỹ. (Giống như xã hội học, nhân chủng học nghiên cứu hành vi con người, nhưng tập trung vào các xã hội tiền công nghiệp hơn là hiện đại). Ảnh hưởng của Mead lan tỏa vượt khỏi giới học thuật vì bà viết nhiều sách bán chạy nhất về các mẫu văn hóa khắp thế giới. Một vài năm sau khi bà mất, tác phẩm của bà trở thành trọng tâm tranh luận vì phát sinh nhiều câu hỏi về giá trị cá nhân định hình nghiên cứu ra sao và sử dụng chứng cứ nghiên cứu như thế nào để tác động đến chính sách công.

Mead bắt đầu sự nghiệp bằng việc nghiên cứu trẻ em trưởng thành ở Samoa, một hòn đảo ở Nam Thái Bình Dương như thế nào. Nghiên cứu của bà nhấn mạnh rằng, ngoài việc là kết quả của sự trưởng thành về sinh học, quá trình trưởng thành cũng thay đổi đáng kể từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác. Khi chọn quan điểm này, Mead tự đặt mình trong một phe tranh luận cuồng nhiệt như liệu sinh học hay môi trường có ảnh hưởng nhiều đến hành vi con người hay không.

Vào thời điểm ấn bản tác phẩm, quan điểm thịnh hành trong số các nhà khoa học (nhất là những người trong các môn khoa học tự nhiên) cho rằng hành vi con người phản ánh các tác động sinh học. Có những kết quả chính kiến quan trọng trong quan điểm này, kể cả suy nghĩ một số nhóm người về mặt sinh học vượt trội hơn những nhóm người khác. Vì thế, chẳng hạn, nhiều người tán thành quan điểm này đều là những người kiên quyết ủng hộ pháp luật hạn chế di dân đến Mỹ đối với những người được họ xem là "hạ đẳng".

Phe kia do một nhân vật hàng đầu, Franz Boas, giáo sư trường đại học nơi Mead tốt nghiệp. Ông có chung quan điểm với Mead về môi trường, chứ không phải là sinh học, là yếu

Một trong những người tiên phong nghiên cứu về các xã hội con người là Margaret Mead, bắt đầu nghiên cứu Samoa ở Nam Thái Bình Dương ở tuổi 23.

tố chính xây dựng hành vi con người. Không có gì đáng ngạc nhiên, các nhà khoa học ở phe này của cuộc tranh luận ngại rằng những gì mà họ xem là nguỵ học thuyết sinh học đang được sử dụng để biện minh cho các chính sách xã hội bất công.

Quyển sách đầu tay của Margaret Mead, *Coming of Age of Samoa* cung cấp sự ủng hộ thuyết phục đối với phe môi trường về những gì gọi là "tranh luận nuôi dưỡng tự nhiên" (xem Chương 5). Sau khi kết luận rằng trưởng thành ở Sanoa ít bị xáo trộn như tuổi thanh niên ở Mỹ, Mead khẳng định môi trường phải có trước sinh học trong việc định dạng hành vi con người. Sau đó bà cũng khẳng định tương tự liên quan đến ý nghĩa quan trọng của giới tính: môi trường, chứ không phải là sinh học là nguyên nhân xác định hành vi phái nam và phái nữ. Vì thế không có nhóm người nào bẩm sinh đã vượt trội hơn nhóm người khác.

Cùng với công trình của các nhà nghiên cứu khác, nghiên cứu của Mead là nguyên nhân phủ nhận quan điểm sinh học trong hành vi con người vào giữa thế kỷ. Thế nhưng ngay sau khi bà mất, nhà nghiên cứu khác, cũng tiến hành nghiên cứu ở Samoa, quả quyết rằng kết luận của Mead không đúng với thực tế. Derek Freemanm gay gắt chỉ trích trong quyển sách của ông tựa đề *Margaret Mead and Samoa: The Making and Unmaking of an Anthropological Myth*, lập luận rằng Mead đã bóp méo xã hội Samoa bằng cách áp đặt những chính sách cá nhân của bà đối với thực tế bà chọn để nhấn mạnh. Theo Freeman, xã hội Samoa không phải là cách sống không có stress như Margaret miêu tả, mà là một môi trường ganh đua phản ánh các tác động sinh học phổ biến tìm thấy ở khắp các chủng loài con người.

Giới học giả mâu thuẫn nhau không biết ai đúng ai sai. Đối với một số, Mead (23 tuổi khi bà đến Samoa năm 1925) và nhà nghiên cứu chưa kinh nghiệm được thầy mình là Franz Boas gọi ra và trang bị "đạn dược" cần thiết để tham dự trận chiến với những người tán thành quan điểm sinh học trong hành vi con người. Kết luận của bà quá "ngắn gọn", lập luận cho thấy bà chỉ nhìn thấy những gì mà bà đang tìm kiếm trong nghiên cứu. Vì thế tác phẩm bà viết phải nên xem là chính kiến cá nhân cũng nhiều như các chứng cứ khoa học.

Đối với người khác, Freeman là một nhân vật phản diện trong cuộc tranh luận. Trong khi thừa nhận tác phẩm của Mead không được miễn phê phán (nói cho cùng, công trình nghiên cứu Samoa hoàn tất cách đây hơn 50 năm, lúc ấy kỹ thuật nghiên cứu còn khá thô sơ), kết luận của bà hầu hết đều hợp lý. Chính Freeman, người bảo vệ cho Mead, lại cứng nhắc ủng hộ quan điểm sinh học về hành vi con người, đến mức ông "thêu dệt" thực tế.

Chắc hẳn cũng có một số chân lý trong cả hai phe trong cuộc tranh luận gần đây. Chắc chắn tham vọng cá nhân cũng đóng một phần: Mead hầu như không muốn thách đố quan điểm của thầy mình, mặt khác Freeman lại được cả tiền tài và danh vọng khi chỉ trích công trình của một nhà khoa học nổi tiếng. Tuy nhiên, có sự nhất trí ở một điểm: trong thế giới chính trị, tính khách quan hoàn toàn là mục đích khó nắm bắt trong nghiên cứu, cũng như khả năng luôn tồn tại những kết quả được tô màu chính kiến cá nhân (và tham vọng cá nhân) của các nhà nghiên cứu.

NGUỒN: Dựa theo Margaret Mead, *Coming of Age in Samoa* (New York: Dell. 1961 - nguyên tác 19281); Derek Freeman, *Margaret Mead and Samoa: The Making and Unmaking of an Anthropological Myth* (Cambridge: Harvard University Press, 1983); John Leo trong "Bursting the South Sea Bubble," *Time*, tập 121, số 7 (14/2/1983): 68-70; và Annette B. Weiner trong "Ethnographic Determinism: Samoa and the Margaret Mead Controversy," *American Anthropologist*, tập 85, số 4 (tháng 12/1983): 909-919; Lowell Holmes trong "A Tale of Two Studies," *American Anthropologist*, tập 85, số 4 (tháng 12/1983):929-935.

Nhận biết mối quan hệ nhân quả là đáng giá bởi lẽ có thể làm cho mục đích khoa học trong việc sử dụng một số thực tế để dự đoán thực tế khác. Trong các môn khoa học tự nhiên, chứng minh mối quan hệ nhân quả đôi lúc tương đối dễ, vì việc sử dụng các phòng thí nghiệm có thể đảm bảo sự kiểm soát mở rộng nhiều biến số. Nhà xã hội học phải đối mặt với một nhiệm vụ khó khăn hơn. Trong một thế giới có vô số tác động xã hội, mà mỗi chúng ta phản ứng theo cách riêng, các mối quan hệ nhân quả đơn giản hiếm khi được tìm thấy. Đôi lúc các nhà xã hội học phải thỏa mãn với việc chứng minh sự tương quan duy nhất. Đôi khi các mối quan hệ nhân quả có thể được chứng minh, chúng thường phức tạp, bao gồm nhiều biến số.

Tính khách quan

Cứ cho rằng 10 người đang làm việc cho một tạp chí ở Minneapolis được phân công cùng nhau viết một câu chuyện về nhà hàng tốt nhất trong thành phố này. Với sự đài thọ toàn bộ của người tuyển dụng, họ lên kế hoạch một

tuần lễ với các món ăn ngon. Khi cùng nhau đối chiếu các nhận xét, thì một nhà hàng có phải là sự chọn lựa chắc chắn của tất cả nhóm người này hay không?

Khoa học yêu cầu tất cả khái niệm phải được hoạt động hóa cẩn thận từ trước. Trong trường hợp này, mỗi người trong số 10 người này có định nghĩa khác nhau "nhà hàng tốt nhất" có nghĩa khác. Đối với một người, nhà hàng tốt nhất là nơi phục vụ các món ăn ngon gia đình với giá hợp lý, đối với người khác, cho rằng nên mở đèn trên nóc nhà hàng, số khác cho rằng phải có món ăn Pháp dành cho thực khách sành điệu. Giống như nhiều vấn đề khác trong đời sống của chúng ta, nhà hàng tốt nhất hầu như chỉ là vấn đề khẩu vị cá nhân.

Giá trị cá nhân có thể phù hợp khi đến nhà hàng, nhưng chúng đặt vấn đề vào nghiên cứu khoa học. Điều này không có nghĩa là các nhà xã hội học hay các nhà khoa học khác không có quan điểm cá nhân về bất cứ những gì họ đang nghiên cứu, nhưng họ thường làm thế. Nhưng khoa học yêu cầu các nhà nghiên cứu cố gắng loại bỏ thành kiến cá nhân ảnh hưởng đến quan sát của mình. Lý tưởng khoa học là **tính khách quan**, *một trạng thái trung lập cá nhân hoàn toàn trong tiến hành nghiên cứu.* Thế nhưng, trong xã hội học cũng như nhiều môn học khác, tính khách quan là một mục tiêu khó nắm bắt. Tính khách quan hoàn toàn thuộc một phần của nhà nghiên cứu rất hiếm (nếu không nói là không thể) nhưng ở mức độ ít nhất nhà nghiên cứu nên cố gắng nhận thức được thành kiến cá nhân bất kỳ họ đang có và phát biểu thật dứt khoát cùng với chứng cứ phát hiện. Bằng cách này, người đọc công trình nghiên cứu sử dụng sự thận trọng thích hợp trong việc chấp nhận kết luận.

Mối quan hệ giữa giá trị cá nhân và nghiên cứu khoa học là một tâm điểm cơ bản trong công trình của nhà xã hội học Đức có nhiều ảnh hưởng Max Weber (1946; nguyên tác 1918). Ông không hoài nghi giá trị cá nhân của nhà xã hội học đóng vai trò một số phần trong nghiên cứu xã hội học, ít nhất trong việc chọn lựa chủ đề nghiên cứu. Xét cho cùng, tại sao một người lại chọn nghiên cứu sự đói ở Mỹ, số khác nghiên cứu các mẫu tham gia chính trị ở Canada, như số khác lại nghiên cứu thờ phụng tín ngưỡng? Rõ ràng những chủ đề này có sự liên quan với những người đầu tư nhiều thời gian và sức lực trong việc nghiên cứu chúng. Tóm lại, tất cả các nhà nghiên cứu đều tiến hành nghiên cứu *liên quan giá trị* - những gì có ý nghĩa cá nhân.

Thế nhưng, Weber lập luận rằng một khi đang giải quyết một chủ đề, chúng ta phải hoãn giá trị cá nhân của mình lại để theo đuổi thực tế *như chúng có* và không cố gắng mô tả thế giới như chúng ta nghĩ *nó phải là*. Sự khác biệt giữa *điều gì* và *phải là gì* đối với Weber là sự khác biệt cơ bản giữa thế giới khoa học và thế giới chính trị học. Dĩ nhiên, thực hiện lý tưởng nghiên cứu khoa học này không phải là dễ. Nghiên cứu hầu như lúc nào cũng có ngụ ý chính trị, và giống như tất cả mọi người, nhà nghiên cứu đều có những quan điểm kiên quyết. Nhưng nhà khoa học, theo Weber nghĩ phải có suy nghĩ cởi mở, sẵn sàng chấp nhận kết quả nghiên cứu của mình *cho dù chúng có là gì chăng nữa.* Chỉ khi nào họ không thể tiếp cận mục đích nghiên cứu thì khi ấy mới *không có giá trị.*

Ngay cả những nhà xã hội học đồng ý với Weber đều không bao giờ hoàn toàn nhận thức được thành kiến của riêng mình. Đặc tính xã hội của chúng ta tác động đến cách chúng ta suy nghĩ, chúng ta nên hiểu thế giới ra sao và chúng ta nên tìm thấy điều gì tốt về đạo đức hay có nguy hiểm đối với xã hội. Có quá nhiều nhà xã hội học không phải là người bình thường, hầu hết đều là nam giới, da trắng, cư dân của các khu đô thị và có trình độ cao. Ngoài ra, mặc dù quan điểm của các nhà xã hội học bao gồm một dải chính kiến rộng, các nhà xã hội học thường có khuynh hướng phóng khoáng hơn dân số như một tổng thể cũng như phóng khoáng hơn các thành viên thuộc các môn học hàn lâm khác (Wilson, 1979). Cũng như các nhà nghiên cứu, nhà xã hội học với mọi chính kiến phải bảo vệ chống lại tác động của thành kiến cá nhân trong công trình của mình. Trong tư cách người tiêu thụ công trình nghiên cứu ấy, bạn nên nhận thức thành kiến do nhà nghiên cứu đưa ra, và cũng nhận thức thành kiến cá nhân *của chính mình* tác động ra sao trong việc hiểu biết bất cứ những gì bạn đã và đang đọc.

Cách thông thường để hạn chế sự bóp méo công trình nghiên cứu do các giá trị cá nhân gây ra là **tái tạo** nghiên cứu, nghĩa là *các nhà nghiên cứu khác lặp lại cùng một công trình.* Nếu người khác thu được kết quả tương tự, thì chúng ta tự tin hơn khi cho rằng nghiên cứu ban đầu được tiến hành khách quan. Có lẽ lý do nghiên cứu khoa học được gọi là *nghiên cứu* là thực tế sự tái tạo phổ biến như thế. Nếu nghiên cứu ban đầu và các bản tái tạo được tiến hành càng khách quan càng tốt, với sự sử dụng khái niệm thật thận trọng, phát biểu rõ ràng về các biến số được hoạt động hóa ra sao, đánh giá giá trị và đáng tin cậy và mô tả chính xác các mối quan hệ giữa các biến số, thì khi ấy các nhà nghiên cứu nên đi đến cùng kết luận như nhau. Nếu kết luận khác nhau, chúng ta có lý do để nghi ngờ ít nhất một trong những công trình nghiên cứu đã bị vấy bẩn bởi thành kiến cá nhân. Khung mô tả tranh luận gần đây minh họa sự khó khăn để đạt tính khách quan trong nghiên cứu.

MỘT SỐ GIỚI HẠN TRONG XÃ HỘI HỌC KHOA HỌC

Xã hội là công cụ thiết yếu đối với xã hội học. Nhưng như Chương 1 cho biết, khoa học phát triển phần lớn thông qua việc nghiên cứu *thế giới tự nhiên.* Các nhà nghiên cứu đang cố gắng nghiên cứu *thế giới xã hội* thật khoa học thường đối mặt với một số vấn đề mà các nhà khoa học tự nhiên không gặp phải.

1. *Vì nguyên nhân hành vi con người thường phức tạp hơn nguyên nhân của các sự kiện tự nhiên, các nhà xã hội học hiếm khi có quyết định chính xác về nhân quả. Vì thế hành vi con người không thể dự đoán bằng sự chính xác của khoa học tự nhiên.* Các nhà thiên văn có khả năng dự đoán hành vi của thiên thể với sự chính xác đáng kể, họ biết trước nhiều năm chẳng hạn khi nào có thể nhìn thấy sao chổi Halley từ trái đất. Thế nhưng, con người có suy nghĩ của riêng mình đến nỗi không có hai cá nhân nào có khả năng phản ứng với cùng môi trường xã hội bằng cách như nhau. Vì thế, trong khi các nhà xã hội học thường nói đến "xác suất" thì hiếm khi họ nói về "tính chắc chắn" – nhất là đối với hành vi của một cá nhân cụ thể.

2. *Tất cả chúng ta đều phản ứng với thế giới quanh mình, vì thế sự hiện diện đơn thuần của các nhà nghiên cứu xã hội học ảnh hưởng đến hành vi mà nhà nghiên cứu đang cố gắng tìm hiểu.* Một nhà thiên văn nhìn chăm chú qua kính viễn vọng quan sát các vì sao và không hề có bất cứ ảnh hưởng nào đối với chúng, nhưng con người thường phản ứng với điều đang được nghiên cứu. Một số lo lắng hay bảo vệ, số khác "giúp" nhà nghiên cứu bằng cách đưa ra lời đáp hay hành động mà họ nghĩ là phù hợp.

3. *Các mẫu xã hội thay đổi rất nhiều trên khắp thế giới và thay đổi không ngừng, điều xem là đúng ở nơi này hay lúc này lại không phải là đúng ở nơi khác, lúc khác.* Nguyên tử và phân tử không định dạng môi trường của chúng có ý thức, con người làm thế bằng nhiều cách khả biến rất đáng kể. Định luật vật lý áp

Bức ảnh nổi tiếng chụp nhịp gậy đánh golf của Harold E. Edgerton đưa ra một bài học quan trọng về nghiên cứu xã hội: Phân tích các mẫu hành vi con người sẽ ít có giá trị nếu không hiểu biết ý nghĩa làm động cơ thúc đẩy hành động ấy.

dụng cho mọi nơi, mọi lúc. Thế nhưng hiểu biết hành vi con người phải thừa nhận tính đa dạng của con người và luôn là đề tài cần xem lại khi cách sống thay đổi qua thời gian.

4. *Bởi lẽ các nhà xã hội học là một bộ phận của thế giới xã hội mà họ đang nghiên cứu, tính khách quan trong nghiên cứu xã hội trình bày vấn đề đặc biệt.* Các nhà hóa học chẳng hạn cá nhân không chịu ảnh hưởng của những gì đang diễn ra trong các ống thí nghiệm, nhưng các nhà xã hội học sống trong xã hội họ đang nghiên cứu. Vì thế các nhà xã hội học sẽ đối mặt với nhiều khó khăn hơn trong việc kiểm soát - hay thậm chí trong việc nhận biết – giá trị cá nhân làm lệch lạc công trình của mình.

Tầm quan trọng của sự giải thích chủ quan

Tính khách quan cũng quan trọng trong nghiên cứu xã hội, khoa học không thể loại trừ mọi yếu tố chủ quan ra khỏi công trình của nhà xã hội học. Thật ra, như cuộc tranh luận Margaret Mead–Derek Freeman cho thấy, tính khách quan hoàn toàn trong nghiên cứu từ trước đến nay hiếm khi nào đạt mức lý tưởng. Nhưng trong suy nghĩ của một số nhà xã hội học, việc loại trừ tất cả tính chủ quan ra khỏi nghiên cứu không nên đáng ao ước ngay cả khi nó có thể. Hai lập luận ủng hộ quan điểm này.

Thứ nhất, khoa học về cơ bản là một chuỗi các quá trình – giống như công thức sử dụng trong nấu ăn – hướng dẫn công trình của nhà nghiên cứu. Nhưng hơn cả công thức chế biến để trở thành một đầu bếp giỏi, tương tự, việc hiểu biết các quá trình khoa học bản thân nó sẽ không bao giờ tạo ra một nhà xã hội học nổi tiếng. Trong cả hai trường hợp, điều cũng cần đến là trí tưởng tượng cá nhân được truyền cảm hứng. Robert Nisbet (1970) đã chỉ ra nguồn nội quan con người lớn nhất không phải là chính bản thân khoa học, mà là tư duy sống động của con người sáng tạo. Vì thế sự đóng góp của Albert Einstein trong tư cách nhà vật lý hoặc của Max Weber trong tư cách nhà xã hội học không phải có từ việc áp dụng khéo léo phương pháp khoa học mà từ tính hiếu kỳ và trí tưởng tượng.

Thứ hai, khoa học không đủ để thấu hiểu được những chuỗi rộng lớn và phức tạp cả hành động và cảm nghĩ của con người, trong đó gồm có lòng tham, tình yêu, kiêu hãnh và thất vọng. Trong khi khoa học giúp chúng ta thu thập thực tế về hành vi con người, thì khoa học không hề bao gồm tất cả các quá trình, qua đó con người xây dựng một thế giới mang ý nghĩa chủ quan (Berger & Kellner, 1981). Ngoài ra, không có dữ kiện nào của nhà khoa học nói về chính mình, các nhà xã hội học luôn phải đối mặt với nhiệm vụ sau cùng *giải thích*: hình thành các lý giải có ý nghĩa về thực tế họ đang đối mặt. Trong chừng mực nào đó, xã hội học là một môn nghệ thuật cũng như một môn khoa học.

Chính trị và đạo đức trong xã hội học

Hầu hết các nhà xã hội học đều chấp nhận quan điểm của Weber cho rằng về lý tưởng chính trị học không có vị trí trong xã hội học. Hầu hết cũng đồng ý rằng mục đích của Weber về xã hội học không có giá trị nói dễ hơn là thực hiện. Một số nhà xã hội học đi xa hơn cho rằng các nhà xã hội học không thể và thậm chí không nên cố gắng loại trừ tác dụng của giá trị chính trị trong công trình của mình.

Chẳng hạn như Alvin Gouldner (1970a, 1970b), cho rằng xã hội học không giá trị là một điều không thể có được. Tất cả các khía cạnh trong đời sống xã hội –từ việc ra quyết định quốc gia cho đến các mối quan hệ thường nhật giữa nam nữ – chắc chắn đều có hàm ý chính trị. Điều này thật dễ hiểu bởi lẽ tất cả đời sống xã hội đều chứa đựng khuôn khổ quyền lực và bất kỳ sự xếp đặt xã hội nào cũng có khả năng mang lợi đến cho người này nhiều hơn người khác. Vì thế, Gouldner vẫn tiếp tục và không có cách nào loại trừ chính trị ra khỏi phân tích xã hội; tất cả các cuộc nghiên cứu đều được định hình bằng giá trị chính trị và có hậu quả chính trị. Nhưng ông kết luận rằng các nhà xã hội học nên tiến hành chọn lựa vấn đề vì họ quyết định nên ủng hộ giá trị nào. Mặc dù quan điểm này không hạn chế đối với các nhà xã hội học thuộc một định hướng chính trị bất kỳ, đặc biệt vững chắc trong số những người

chịu ảnh hưởng quan điểm của Karl Marx. Như đã nêu trong Chương 1, Marx khẳng định trong khi tìm hiểu thế giới là điều quan trọng, thì nhiệm vụ quyết định là phải thay đổi nó (1972: I 09; nguyên tác 1845).

Suy xét chính trị thuộc loại này cho thấy nghiên cứu không có sức mạnh ảnh hưởng đến đời sống con người với kết quả xấu hay tốt. Vì thế nhà nghiên cứu phải quan tâm đến việc họ tiến hành nghiên cứu cũng như ra kết luận ra sao. Hiệp hội xã hội học Mỹ – hiệp hội chuyên nghiệp quan trọng của các nhà xã hội học Bắc Mỹ – đã ấn hành một bộ hướng dẫn chính thức cách tiến hành nghiên cứu (1984). Như chúng ta đã biết, khả năng kỹ thuật và tính khách quan có tầm quan trọng rất lớn khi tiến hành nghiên cứu. Nhà xã hội học phải phấn đấu bảo vệ quyền lợi, tính riêng tư, và an toàn của tất cả những người tham gia dự án nghiên cứu. Nhà xã hội học buộc phải kết thúc nghiên cứu – cho dù có kết quả hữu ích đến đâu đi nữa – nếu nghiên cứu có khả năng gây nguy hiểm cho người tham gia. Trong trường hợp thậm chí nguy hiểm tối thiểu, nhà xã hội học phải đảm bảo thông báo trước cho người tham gia biết và chấp nhận rủi ro. Tất cả đối tượng tham gia nghiên cứu đều được giấu kín tên tuổi, thậm chí khi nhà xã hội học chịu áp lực pháp lý phải cung cấp thông tin mật. Nhà xã hội học không phải sử dụng vai trò của mình trong tư cách nhà nghiên cứu để thu thập thông tin với mục đích khác ngoài nghiên cứu xã hội học. Công việc của nhà xã hội học có dụng ý chính đáng tăng thêm sự hiểu biết về xã hội, và không hỗ trợ mục đích chính trị hay tham vọng kinh doanh của bất kỳ ai. Nếu nhà xã hội học trực thuộc một cơ quan công hay tư bất kỳ, thì họ phải nói rõ thông tin này cho tất cả những người tham gia nghiên cứu biết và trong ấn phẩm sau này, nói chung thông tin cho công chúng. Trước khi đồng ý làm việc cho một công ty tư hay công bất kỳ, nhà xã hội học phải tìm ra, nếu có, điều kiện áp đặt trong quá trình nghiên cứu. Tiền bạc hay các hình thức ủng hộ khác phải từ chối nếu nhận chúng sẽ tạo áp lực vi phạm tất cả nguyên tắc đạo đức chỉ đạo được nêu ở đây.

Nghiên cứu tiến hành trong các xã hội khác cũng tạo ra nhiều vấn đề đạo đức đặc biệt. Loại điều tra được cho là đương nhiên trong xã hội này được xem là yếu tố cấu thành tội vi phạm đời tư trong xã hội khác. Một số nghiên cứu xã hội học cũng mang ý nghĩa các sự kiện chính trị ở nước ngoài, các nhà xã hội học không phải tham gia nghiên cứu làm tăng sự căng thẳng trong xã hội khác hay giữa các quốc gia.

Sau khi hoàn tất nghiên cứu của mình, nhà xã hội học nên báo cáo đầy đủ chứng cứ với sự mô tả chính xác nghiên cứu tiến hành ra sao. Họ nên làm cho dữ liệu của mình có khả năng sử dụng phổ biến, sao cho người khác có cơ hội tái tạo nghiên cứu. Nhất là nếu nghiên cứu ảnh hưởng đến chính sách công, thì nhà xã hội học nên biểu lộ rõ ràng mối quan hệ tổ chức của họ và nguồn tài trợ, cố gắng cung cấp tất cả những giải thích có thể về dữ liệu của họ, và chỉ rõ các giới hạn trong kết luận của họ (Hiệp hội xã hội học Mỹ, 1984).

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Bốn phương pháp nghiên cứu được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu xã hội học. **Phương pháp nghiên cứu** là *chiến lược thực hiện nghiên cứu trong một cách có hệ thống* – có thể so sánh với thiết kế áp dụng trong việc xây dựng hay mẫu sử dụng trong thêu may. Bốn phương pháp thảo luận ở đây đều là sự diễn đạt theo tính hợp lý của khoa học. Thế nhưng, họ khác nhau trong nhiều cách cụ thể trong đó tiến hành quan sát và trong loại câu hỏi giúp chúng ta tìm lời đáp. Không phải phương pháp này lúc nào cũng tốt hay kém hơn phương pháp kia, mỗi phương pháp đều có ưu và khuyết điểm đặc biệt thích hợp với một số loại nghiên cứu.

Thử nghiệm

Tính thuận lí trong khoa học được diễn đạt rõ ràng trong **thử nghiệm** – *phương pháp tìm*

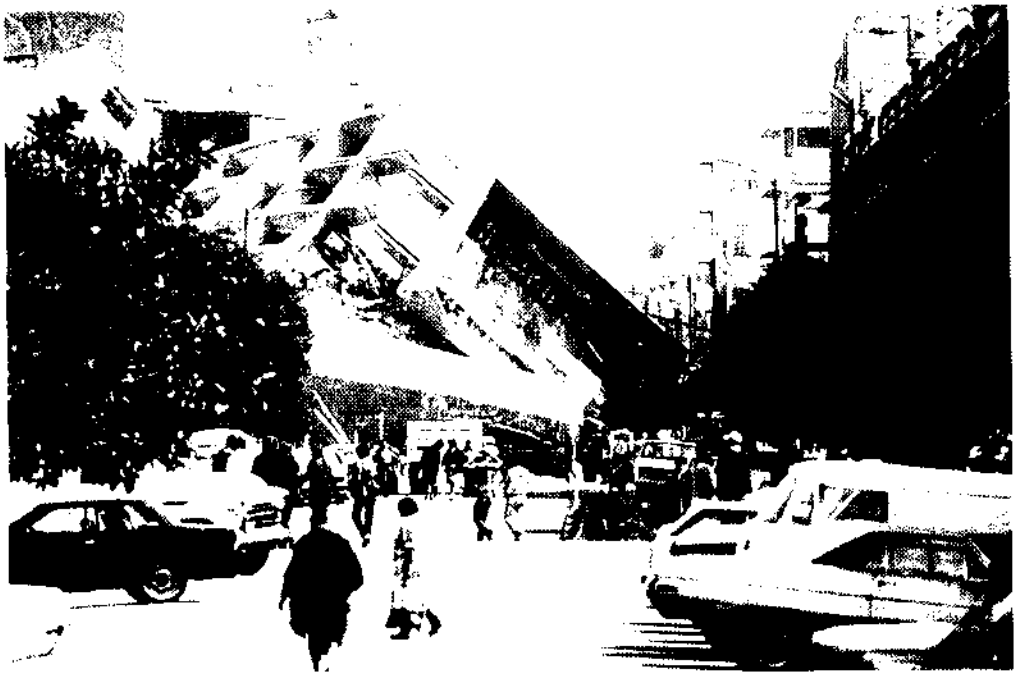

Thiên tai chẳng hạn như động đất phá hủy một phần thành phố Mexico năm 1985, tạo cơ hội cho nghiên cứu thực địa, vốn không thể tạo ra trong phòng thí nghiệm.

cách định rõ mối quan hệ nhân quả giữa các biến số. Nghiên cứu thử nghiệm nói cách khác là *sự giải thích* về đặc điểm, cố chứng minh yếu tố nào trong thế giới xã hội là nguyên nhân thay đổi xuất hiện trong các yếu tố khác. Thử nghiệm thông thường dựa trên trắc nghiệm **giả thuyết** cụ thể – *một phát biểu lý thuyết về mối quan hệ giữa bất kỳ một thực tế hay một biến số nào.* Mục tiêu của cuộc thử nghiệm là phải tìm cho hiểu liệu giả thuyết có được chứng cứ thực nghiệm ủng hộ hay không. Vì thế thử nghiệm bao gồm ba bước: (1) đánh giá biến số phụ thuộc, (2) biến số phụ thuộc được phơi bày trước tác động của biến số độc lập, và (3) biến số phụ thuộc được đánh giá lần nữa để tìm hiểu thay đổi nào (nếu có) đã và đang diễn ra.

Tiến hành thử nghiệm cần phải kiểm soát cẩn thận mọi yếu tố có một số tác động đối với những gì đang được đánh giá. Điều này trong phòng thí nghiệm dễ tiến hành hơn ngoài thực địa vì xây dựng đặc biệt một bố cục nhân tạo cho mục đích này. Nhưng thử nghiệm thực địa có ưu điểm cho phép nhà nghiên cứu quan sát đối tượng trong bối cảnh thiên nhiên. Ngoài ra, thử nghiệm thực địa nghiên cứu tác động của nhiều yếu tố (chẳng hạn như thiên tai) vốn không bao giờ tạo ra được trong phòng thí nghiệm (Erikson, 1976). Mặt khác, hầu hết thử nghiệm thực địa đều khó tái tạo do các điều kiện tương tự không bao giờ xảy ra lần nữa. Để đối chiếu, thử nghiệm trong phòng thí nghiệm tương đối dễ tái tạo.

Trên thực địa hay trong phòng thí nghiệm, luôn có nguy cơ khi đối tượng thay đổi hành vi nếu họ nhận thức mình đang là một bộ phận tham gia dự án nghiên cứu. Vào cuối thập niên 1930, Công ty điện lực miền Tây nhờ một nhóm nghiên cứu nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất công nhân ở xưởng Hawthorne gần Chicago (Roethlisberger & Dickson, 1939). Các nhà nghiên cứu tiến hành một loạt thử nghiệm, trong một trường hợp việc trắc nghiệm giả thuyết tăng ánh sáng sẽ tăng năng suất. Đầu tiên họ đánh giá năng suất của công nhân (biến số phụ thuộc), kế đến họ tăng ánh sáng (biến số độc lập), và sau cùng họ đánh giá năng suất công nhân thêm lần nữa. Như dự đoán, năng suất tăng, nhưng sau đó ánh sáng giảm, thật ngạc nhiên năng suất tăng lại. Lúc đó các nhà nghiên cứu đối mặt với chứng cứ không

ủng hộ cho giả thuyết ban đầu, nếu ánh sáng không phải là nguyên nhân tăng năng suất vậy thì yếu tố nào?

Đồng thời, các nhà nghiên cứu nhận ra rằng việc hiểu biết hoàn toàn hành động đang được các nhà nghiên cứu tiến hành là nguyên nhân khiến cho công nhân tăng năng suất. Điều này khiến các nhà xã hội học phải sử dụng thuật ngữ hiệu ứng Hawthorne để biểu thị *sự bóp méo trong nghiên cứu do nhận thức của đối tượng đang là tiêu điểm nghiên cứu tạo ra.*

Phòng thí nghiệp để thử nghiệm: Nhà tù ở hạt Stanford

Các nhà khoa học xã hội đôi lúc thiết kế thí nghiệm trong các "phòng thí nghiệm" xây dựng giả tạo giống những nơi không có sẵn cho việc nghiên cứu. Hệ thống trại giam từ lâu trở thành đề tài quan tâm của nhiều nhà xã hội học nhưng cơ hội tiến hành nghiên cứu trong nhà tù rất hạn chế. Thế nhưng Philip Zimbardo tìm cách nghiên cứu vấn đề bạo lực trong trại giam và đánh giá các mẫu rập khuôn phổ biến về nguyên nhân của nó: tù nhân trong tư cách tội phạm, bị tống giam vì họ có hành vi phản xã hội, trong khi cai ngục là loại người thích bắt nạt người khác và luôn khiến cho tù nhân phải vỡ mộng.

Zimbardo ngờ rằng những lý giải theo lẽ phải thông thường như thế là sai lầm. Ông cho rằng, nếu đặt trong bối cảnh trại giam, ngay cả người khỏe mạnh nhất và xúc cảm ổn định nhất cũng dễ có hành vi bạo lực. Zimbardo đưa ra cách giải thích thay thế dưới dạng giả thuyết sau: *Điều kiện của chính trại giam – không phải là nhân cách của những người liên quan – là nguyên nhân chính gây ra bạo lực trong trại giam.* Vì thế chính trại giam được xem là một biến số độc lập có khả năng tạo ra những thay đổi ở biến số phụ thuộc, bạo lực ở con người.

Để trắc nghiệm giả thuyết này, nhóm nghiên cứu của Zimbardo nghĩ ra một thí nghiệm hấp dẫn (Zimbardo, 1972; Haney, Banks, & Zimbardo, 1973). Họ đăng quảng cáo trên tờ báo địa phương ở Palo Alto, California, đề nghị thù lao cho thanh niên tham gia dự án nghiên cứu hai tuần, mỗi ngày 15$. 70 thanh niên đồng ý, tất cả toàn là sinh viên địa phương có gia đình đang sống ở Mỹ và Canada. Mỗi sinh viên được phát các bài trắc nghiệm thể chất và tâm lý. Nhà nghiên cứu chọn 24 người tốt nhất về thể chất lẫn tinh thần. Kế đến số này được chia ngẫu nhiên thành 2 nhóm, một nửa là "tù nhân" còn nửa kia là "cai ngục". Cai ngục và tù nhân phải sống trong "trại giam hạt Stanford" trong hai tuần, xây dựng phỏng theo trại giam thật, trên nền tòa nhà tâm lý trong khuôn viên đại học Stanford.

"Tù nhân" không được chuẩn bị cho những gì xảy ra sau đó: một cuộc bắt giữ bất ngờ của cảnh sát Palo Alto ngay nhà họ. Họ bị lục soát, còng tay và đưa đến đồn cảnh sát địa phương, nơi đây người ta lấy vân tay họ. Sau đó họ được đưa vào "trại giam" trong trường Stanford. Ở đó mỗi tù nhân gặp phần số bạn bè còn lại cũng như những người được phân công làm cai ngục. "Cai ngục" được cảnh báo về nguy cơ tiềm năng trong khi làm việc trong trại giam, và được yêu cầu phải bảo đảm an ninh trong trại 24/24. Zimbardo cùng đồng nghiệp ngồi sau camera video để theo dõi diễn tiến sự việc.

Điều diễn ra thực sự là không có ai bàn cải. Trong một thời gian rất ngắn, các nhà nghiên cứu nhận thấy những người tham gia đóng vai của mình rất nghiêm túc. Cả "cai ngục" lẫn "tù nhân" đều diễn giống hệt ngoài đời đến mức họ nhanh chóng quên đi tất cả những gì họ học được qua cuộc sống về lễ nghi phép tắc cơ bản của con người. Cai ngục càng lúc càng tỏ thái độ thù địch với tù nhân, thóa mạ họ, buộc họ phải tham gia các công việc làm bẽ mặt chẳng hạn dùng tay, không mang găng, lau chùi nhà vệ sinh và thậm chí lạm dụng họ về thể xác. Về phần mình, tù nhân càng lúc càng quan tâm đến mình hơn và có thái độ thù địch với nhau. Trong bốn ngày đầu tiên, 5 tù nhân phải tách khỏi nghiên cứu "vì mức độ trầm cảm xúc cảm cực độ, than khóc, giận dữ và cực kỳ lo âu" (1973:81).Trước khi tuần đầu tiên kết thúc, các nhà nghiên cứu phải hủy thí nghiệm

vì thái độ thù địch giữa hai nhóm trở nên gay gắt hơn. Zimbardo giải thích (1972:4): "Khía cạnh bệnh hoạn, đê tiện nhất, xấu xa nhất trong bản chất con người xuất hiện. Chúng tôi kinh hoảng vì chứng kiến cảnh một số cậu bé (trong vai cai ngục) đối xử với người khác như thể họ là động vật đáng khinh, thích thú trước sự độc ác, trong khi các cậu bé khác (trong vai tù nhân) trở thành những người máy nô lệ, mất hết nhân tính chỉ nghĩ đến việc trốn thoát, nghĩ đến sự tồn tại của chính cá nhân mình và tăng thêm lòng căm thù đối với cai ngục".

Kết quả thí nghiệm này có vẻ ủng hộ giả thuyết của Zimbardo rằng nguyên nhân bạo lực trong trại giam xuất phát từ đặc điểm xã hội của chính các trại giam, chứ không phải là nhân cách của cai ngục hay tù nhân, như lẽ phải thông thường thường nghĩ. Các nhà nghiên cứu kiểm soát thật hiệu quả biến số này bằng cách chọn lọc cẩn thận từ trước chỉ toàn là thanh niên có sức khỏe tâm lý tốt.

Nghiên cứu này cũng có ý nghĩa theo nghĩa ngụ ý chính trị và đạo đức. Chứng cứ của Zimbardo phát sinh nhiều nghi vấn về cách chúng ta như một xã hội đang điều khiển trại giam, và đề xuất nhu cầu cải cách cấp bách hệ thống trại giam nhằm kiềm chế loại bạo lực mà các nhà nghiên cứu đã chứng kiến. Nghiên cứu của Zimbardo cũng cho biết nguy cơ những người tham gia nghiên cứu có thể đặt trong tình huống rất căng thẳng ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Những nguy cơ như thế không thể dự đoán trước (Zimbardo hình như không ngờ nghiên cứu của ông lại phơi bày thực trạng này) hay hình như trong trường hợp này có vẻ dễ thấy trực tiếp. Các nhà nghiên cứu có trách nhiệm phải suy xét cẩn thận khả năng gây nguy hại cho đối tượng ở mọi giai đoạn nghiên cứu và kết thúc nghiên cứu, như Zimbardo đã tiến hành có trách nhiệm, nếu đối tượng bị đe dọa về tâm lý hay thể xác.

Nghiên cứu khảo sát

Khảo sát là *phương pháp nghiên cứu xã hội học trong đó cá nhân cung cấp câu trả lời đối với một loạt các mục hay câu hỏi*, được áp dụng phổ biến nhất của tất cả phương pháp nghiên cứu trong xã hội học (Wells & Picou, 1981). Khảo sát đặc biệt hữu dụng khi chúng ta đang tìm lời đáp cho các câu hỏi cụ thể, nhất là lúc chúng ta muốn biết những gì không thể quan sát trực tiếp, chẳng hạn như sở thích chính trị và đức tin tôn giáo của cá nhân, hay đời sống riêng tư của các đôi vợ chồng mới cưới. Vì khảo sát thường bao gồm nhiều biến số khác nhau – như thí nghiệm – đều thích hợp trong việc tiến hành *nghiên cứu giải thích* trong đó chúng ta cố gắng định rõ mối quan hệ giữa một vài biến số theo nghĩa tương quan hay nhân quả. Khảo sát cũng được sử dụng phổ biến trong *nghiên cứu mô tả* trong đó nhà xã hội học đơn thuần cố gắng mô tả các mẫu xã hội biểu thị đặc điểm một số địa điểm địa lý (chẳng hạn như một người hàng xóm người dân tộc) hay một số loại người (chẳng hạn như người đánh bạc trong sòng bài).

Nghiên cứu "nhà tù giả" của Zimbardo chứng minh rằng thanh niên được hướng dẫn đảm nhận vai trò cai ngục và tù nhân chẳng bao lâu thể hiện thái độ thù nghịch cực độ đối với nhau.

Dân số và mẫu

Trong nghiên cứu khảo sát, **dân cư** được định nghĩa như *tất cả những người mà nhà nghiên cứu đang thu thập thông tin về họ*. Chẳng hạn chúng ta muốn tìm hiểu số người hoàn tất đại học trong số cư dân sống trong một thành phố cụ thể. Trong trường hợp này, tất cả người trong thành phố đều tượng trưng cho dân cư khảo sát. Các tổ chức khảo sát quy mô lớn thường tìm kiếm thông tin như thế trên quy mô quốc gia. Ví dụ quen thuộc nhất là thăm dò ý kiến diễn ra trong chiến dịch vận động bầu cử. Trong loại khảo sát này, mỗi người lớn trong nước sẽ cấu thành dân cư. Tiếp xúc với một số lượng người khổng lồ như thế cần phải có nhiều thời gian và tiền bạc hơn hầu hết các nhà nghiên cứu có khả năng tiến hành. Để giải quyết vấn đề này, họ sử dụng **mẫu** *là một bộ phận đại diện toàn bộ cư dân* trong nghiên cứu của mình. Tỷ lệ chính xác của cư dân được tượng trưng qua mẫu thường thay đổi. Các tổ chức thăm dò ý kiến chẳng hạn như tổ chức do George Gallup tiến hành đều có khả năng tượng trưng cho toàn bộ dân cư Mỹ với mẫu được chọn cẩn thận gồm khoảng 15000 người.

Tính logic trong lấy mẫu thực ra rất đơn giản, là một vấn đề gì đó chúng ta đang sử dụng, ít nhất ở dạng thô trong mọi thời điểm. Hãy hình dung việc đi bộ quanh tiệc chiêu đãi và nhận thấy 5, 6 người đang lách người đi đến nơi có trò tiêu khiển. Nếu bạn kết luận buổi tiệc đã thất bại thì bạn cũng nên suy luận về mọi người ("dân cư") trên cơ sở chỉ quan sát một số người ("mẫu"). Nhưng làm sao chúng ta có thể biết nếu những người trong mẫu thực sự đại diện cho toàn bộ dân cư?

Tính đại diện của một mẫu phụ thuộc vào cách chọn số thành viên trong mẫu đó. Mẫu được lấy theo nhiều cách, nhưng kỹ thuật thông thường nhất là *lấy mẫu ngẫu nhiên* dựa trên quy luật toán xác suất. Người được chọn từ dân cư chung theo cách mỗi người đều có cùng cơ hội được chọn như nhau. Mẫu và ví dụ chọn ngẫu nhiên quen thuộc là hoạt động của cuộc xổ số, trong đó tên của một số ít người chiến thắng được lấy ra khỏi thùng đựng tên của tất cả những người bỏ phiếu dự thưởng. Nếu mỗi phiếu không có cơ hội chọn lựa như nhau, thì chúng ta khó nghĩ đến việc rút thăm là công bằng. Nguyên tắc chung tương tự cũng áp dụng vào lấy mẫu ngẫu nhiên trong nghiên cứu xã hội học. Thế nhưng, các nhà xã hội học không nghĩ đến việc tạo ra một mẫu ngẫu nhiên bằng cách rút thăm đựng trong nón, máy vi tính sử dụng để chọn đối tượng từ một dân cư theo cách ngẫu nhiên.

Lưu ý các nhà nghiên cứu đôi lúc phạm sai lầm khi nghĩ rằng tiếp xúc con người bừa bãi, nghĩa là bước lại gần những người đang đi trên phố – sẽ tạo ra một mẫu ngẫu nhiên. Thật không may, điều này không đúng như thế. Hãy hình dung đang đứng ở một góc phố, tay cầm bìa kẹp hồ sơ, tìm kiếm thông tin từ những người qua đường. Ngay cả khi bạn có thể nói chuyện với bất kỳ ai đó đang đi qua trước mặt, thì mẫu của bạn cũng không tượng trưng cho toàn bộ dân cư, bởi lẽ bạn ở trong thành phố bất cứ nơi đâu, một số loại người có khả năng khác với loại người bạn gặp trên phố ấy. Ngoài ra, có lẽ bạn sẽ tìm thấy một loại người dễ tiếp cận hơn loại người khác và sẽ có một số loại bạn nên chủ động tránh gặp. Muốn có mẫu thực sự ngẫu nhiên, mỗi thành viên trong cư dân phải có cơ hội bình đẳng khi được chọn.

Lấy mẫu định mức, trái lại không áp dụng luật xác suất. Thay vào đó, nhà nghiên cứu chọn mẫu đối tượng có mục đích gồm những người có đặc điểm nói chung điển hình cho một dân cư. Mẫu định mức lẽ ra sẽ có một tỷ lệ phần trăm như nhau, chẳng hạn nam và nữ, chủ sở hữu tòa nhà và cư dân trong căn hộ như toàn bộ dân cư. Nói chung, mẫu định mức không tượng trưng cho toàn bộ dân cư cũng như mẫu ngẫu nhiên bởi lẽ chỉ căn cứ vào một số lượng đặc điểm dân cư hạn chế trong khi việc chọn ngẫu nhiên tự động bao gồm tất cả mức độ biến đổi trong cư dân.

Khảo sát chính trị quốc gia

Gần 90 triệu người ở Mỹ tham gia bầu cử tổng thống năm 1984. Người ta không phải hồi hộp chờ đợi kết quả vì trước khi bỏ lá phiếu đầu tiên, các cuộc thăm dò ý kiến đã dự đoán chiến thắng long trời lở đất của Ronald Reagan, ít lâu sau dự đoán này trở thành hiện thực.

Những cuộc thăm dò như thế, hiện nay trở thành một thông lệ trong hoạt động chính trị ở Mỹ, cung cấp chứng cứ vững chắc từ sự chính xác trong khảo sát. Trên cơ sở thông tin thu thập từ một vài người cho đến 15000 người, các nhà tổ chức thăm dò thường có khả năng dự đoán kết quả bầu cử với sai số 2% điểm. Bằng cách nào mà 2000 người lại có thể cho chúng ta biết được 90 triệu người khác có khả năng bỏ phiếu ra sao? Điểm mấu chốt trong dự đoán chính xác là chọn đại diện mẫu trong dân cư, ngày nay các nhà tổ chức thăm dò có kỹ thuật cải tiến rất cao khi tiến hành như thế.

Thăm dò ý kiến quốc gia thuộc loại này không phải lúc nào cũng chính xác như thế. Năm 1936, một cuộc thăm dò được *Literary Digest* tiến hành năm 1984 dự đoán rằng E. Ladon của đảng Cộng hòa sẽ đánh bại Franklin Delano Roosevelt với sự chênh lệch rất đáng kể. Khi cuộc bỏ phiếu đang tiến hành, Alf Landon thực sự đã thất bại bằng số phiếu chênh lệch giống như Walter Mondale thất bại trước Ronald Reagan trong năm 1984. Lý do tạo ra kết quả không chính xác gây lúng túng này được tờ *Literary Digest* công bố là mẫu của tạp chí đơn thuần không tượng trưng cho dân cư bỏ phiếu. Tạp chí *Digest* gửi phiếu khảo sát qua đường bưu điện đến khoảng 10 triệu người (nhiều hơn số người tham gia thăm dò ý kiến ngày nay), sử dụng tên có được từ danh bạ điện thoại và biển đăng ký ô tô. Như thế, họ vấp phải hai vấn đề chính: Thứ nhất, tỷ lệ điền phiếu thấp: chỉ 20% số người gửi phiếu trả lời. Thậm chí quan trọng hơn, mẫu bị thành kiến thống trị rất nhiều. Suy cho cùng, năm 1936 là giai đoạn suy thoái kinh tế trầm trọng, những ai có điện thoại hay ô tô là người khá giả hơn người Mỹ trung bình, vì thế có khả năng bỏ phiếu cho ứng viên thuộc đảng Cộng hòa nhiều hơn.

Trong khi *Literary Digest* dự đoán không chính xác không làm nguy hại gì đến tiếng tăm của tạp chí (ít lâu sau giải thể), thì cuộc thăm dò ý kiến khác đưa ra dự đoán chính xác thắng lợi thuộc về Roosevelt của đảng Dân chủ. Cuộc khảo sát do Geroge Gallip (1902-1984) tiến hành, ông chỉ vừa bắt đầu sự nghiệp của mình và tiếp tục trở thành nhà nghiên cứu khảo sát quốc gia nổi tiếng nhất ở Mỹ.

NGUỒN: Thông tin về Gallup và cuộc thăm dò ý kiến của tạp chí *Literary Digest* trích từ Earl Babbie. *The Practice of Social Research* (Belmont. CA: Wadsworth. 1983), trang 141-143.

Thỉnh thoảng lấy mẫu định mức được kết hợp với chọn ngẫu nhiên. Trong trường hợp này, dân cư được chia thành nhiều nhóm (nghĩa là, nam, nữ, người gốc Tây Ban Nha, người da đen và người da trắng), và các mẫu ngẫu nhiên riêng biệt được lấy từ mỗi nhóm dân cư. Kỹ thuật này, gọi là *lấy mẫu phân tầng*, tăng thêm sự chắc chắc mà mỗi nhóm dân cư sẽ được bao gồm trong mẫu với cùng tỷ lệ như nhau nói chung xuất hiện trong cư dân.

Lợi thế chính của việc áp dụng kỹ thuật lấy mẫu bất kỳ chứ không phải tiếp xúc với toàn bộ dân cư tiết kiệm rất nhiều thời gian, công sức. Nếu mẫu được chọn cẩn thận, chúng

ta cứ nghĩ rằng kết quả thu được sẽ đại diện cho toàn bộ dân cư.

Bảng câu hỏi và phỏng vấn

Việc chọn đối tượng tiếp xúc chỉ là bước đầu tiên trong việc tiến hành khảo sát. Cách cụ thể để đặt câu hỏi và ghi câu trả lời cũng cần thiết. Hai kỹ thuật thường sử dụng là bảng câu hỏi và phỏng vấn.

Bảng câu hỏi là *một loạt câu hỏi hay điều mục yêu cầu đối tượng trả lời.* Trong hầu hết các trường hợp, các câu trả lời có thể cho mỗi điều mục được đưa ra làm sao cho câu trả lời chỉ bao gồm việc chọn lọc câu trả lời tốt nhất (hình thức giống như câu hỏi kiểm tra có nhiều câu trả lời tùy chọn). Phân tích kết quả rất dễ bởi lẽ câu trả lời có thể đều do nhà nghiên cứu giới hạn. Bảng câu hỏi cung cấp một loạt các câu trả lời như thế đối với đối tượng có một *hình thức kết thúc kín.*

Thế nhưng, trong một số trường hợp, nhà nghiên cứu muốn để cho đối tượng cứ trả lời theo cách hoàn toàn tự do. Trong *hình thức kết thúc mở* đối tượng có khả năng trình bày câu trả lời của mình theo cách họ muốn, thu hút những ý kiến tinh tế, nhạy cảm. Dĩ nhiên, sau này nhà nghiên cứu phải tìm ra ý nghĩa từ những câu trả lời gây bối rối.

Làm cách nào để đưa câu hỏi cho đối tượng là quyết định quan trọng trong mỗi nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi. Thường xuyên nhất, bảng câu hỏi được gởi bằng bưu điện đến người trả lời, họ được yêu cầu điền vào mẫu sau đó gửi trả lại nhà nghiên cứu, thường bằng đường bưu điện. Kỹ thuật này gọi là *khảo sát tự quản.* Khi đối tượng trả lời những câu hỏi như thế, dĩ nhiên nhà nghiên cứu không có mặt, vì thế bảng câu hỏi phải được chuẩn bị theo cách hấp dẫn, hướng dẫn rõ ràng và câu hỏi dễ trả lời. Trong các khảo sát tự quản, điều đặc biệt quan trọng là phải kiểm tra trước bảng câu hỏi bằng một nhóm ít người trước khi gửi đến tất cả đối tượng trong nghiên cứu. Đầu tư thời gian, tiền bạc không nhiều nhưng giúp tránh được chi phí tốn kém khi phát hiện lời hướng dẫn và câu hỏi không rõ đối với người trả lời thì đã quá muộn.

Gửi qua đường bưu điện có thuận lợi mang đến cho nhiều người trên một diện tích địa lý rộng lớn với phí tổn tương đối rẻ đối với nhà nghiên cứu. Nhưng khuyết điểm là tỷ lệ thư trả lời quá thấp. Tính trung bình, chưa đến một nửa số người nhận bảng câu hỏi nghiên cứu xã hội học trả lời và gửi trả lại. Thậm chí tỷ lệ trả lời 50% rất có khả năng phải gửi tiếp nhiều thư để động viên, vỗ về đối tượng còn do dự gửi trả bảng câu hỏi. Dĩ nhiên, chỉ những đối tượng

Khảo sát tự quản có thể do chính đối tượng hoàn tất giúp các nhà nghiên cứu có khả năng thu thập thông tin từ nhiều người không phải đầu tư quá nhiều thời gian và tiền bạc. Phỏng vấn thực địa có ưu điểm là giúp nhà nghiên cứu thảo luận một vấn đề sâu sắc với đối tượng, nhưng cũng tốn khá nhiều thời gian và chi phí.

có khả năng hoàn tất bảng câu hỏi mới được tính trong nghiên cứu tự quản. Trẻ em không thể trả lời cũng như số bệnh nhân đang nằm nội trú. Ngoài ra, dự đoán rằng có lẽ 1/3 số người Mỹ trưởng thành vẫn còn quá vất vả trong khi đọc và điền vào bảng câu hỏi (Kozol, 1985a).

Các nhà nghiên cứu cũng sử dụng **phỏng vấn** (đôi lúc gọi là *khảo sát-phỏng vấn*) là *bảng câu hỏi do nhà nghiên cứu đích thân tiến hành đối với đối tượng*. Phỏng vấn đặc biệt hữu ích nếu các điều mục có hình thức kết thúc mở, bởi lẽ nhà nghiên cứu có thể hỏi các câu hỏi tiếp theo sau, cả việc thăm dò sâu sắc hơn và làm rõ các câu trả lời của đối tượng. Nhà nghiên cứu phải chắc chắn không ảnh hưởng đến câu trả lời của đối tượng, đôi lúc ngay cả cái nhướng mày khi một người bắt đầu trả lời câu hỏi cũng đủ để thay đổi câu trả lời. Ưu điểm của phỏng vấn là một đối tượng có khả năng hoàn tất một bảng câu hỏi nhiều hơn nếu do đích thân nhà nghiên cứu tiếp xúc. Một khuyết điểm việc sàng lọc và phỏng vấn cá nhân mất rất nhiều thời gian và tốn kém, nhất là tất cả các đối tượng không sống trong cùng khu vực.

Liệu bảng câu hỏi có được tiến hành riêng hay không, thì cách diễn đạt câu hỏi cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với câu trả lời. Từ ngữ thường có tác động cảm xúc chắc chắn ảnh hưởng đến câu trả lời của đối tượng. Chẳng hạn, một ai đó đồng ý với lời phát biểu "Tôi đồng ý cho con tôi được học ở những người tiêu biểu cho sự bất đồng chính kiến" có thể nhận được câu trả lời rất tiêu cực đối với cùng câu ấy nhưng đã đổi thành "tôi đồng ý cho con tôi được một người cộng sản dạy dỗ". Tương tự, "phụ nữ nhận được sự giúp đỡ công" trung dung hơn nhóm từ "bà mẹ phúc lợi". Đôi lúc cách diễn đạt câu hỏi thường gợi cho người khác nên suy nghĩ vấn đề gì, vì thế khuyến khích họ nên trả lời khẳng định đối với câu "Bạn có *đồng ý* lực lượng cảnh sát đang làm một việc tốt hay không?" hơn là câu "Bạn có *nghĩ* lực lượng cảnh sát đang làm một việc tốt hay không?" – bởi lẽ nhóm từ "bạn có đồng ý" thường khiến cho người khác trả lời tán thành câu hỏi. Cách diễn đạt trung dung hơn của câu này nên là "Bạn đánh giá công việc cảnh sát đang làm như thế nào?" Tóm lại, các nhà nghiên cứu nên cố tránh bất kỳ ngôn ngữ nào đưa ra thành kiến hay đề nghị trả lời "đúng".

Các nhà nghiên cứu cũng nên tránh những câu thực sự bao gồm hai câu hỏi trong một, ví dụ "Bạn có nghĩ chính phủ nên chi tiêu quốc phòng ít hơn và chi nhiều hơn cho các chương trình xã hội trong nước hay không?" Dĩ nhiên vấn đề ở đây là đối tượng rất tán thành chỉ một phần trong câu, đến nỗi việc phát biểu có hay không sẽ làm méo mó quan điểm thực sự mà nhà nghiên cứu đang tìm kiếm.

Ứng dụng khảo sát: Một nghiên cứu về các đôi vợ chồng Mỹ

Các đôi vợ chồng là đơn vị xã hội cơ bản trong hầu hết các xã hội trên thế giới. Năm 1975, hai nhà xã hội học Mỹ, Philip Blumstein và Pepper Schwartz, tiến hành nghiên cứu qui mô, phức tạp về các đôi vợ chồng ở Mỹ: họ ra quyết định như thế nào, tình dục đóng vai trò quan trọng ra sao trong đời sống, các yếu tố chẳng hạn như việc làm và tiền bạc định hình mối quan hệ của họ ra sao. Nghiên cứu này đạt đỉnh điểm qua ấn phẩm *Amercian Couples* (1983), quyển sách cung cấp nhiều hiểu biết sâu sắc về các mối quan hệ mật thiết của con người.

Blumstein và Schwartz hoạt động hóa khái niệm *cặp vợ chồng* có nghĩa là hai cá nhân cùng (1) chung sống và (2) có quan hệ tình dục ít nhất trong một khoảng thời gian nhất định trong khi chung sống. Nhận thức rằng nghiên cứu xã hội học trước đây chủ yếu nghiên cứu các đôi vợ chồng đã kết hôn, họ mở rộng bao gồm những đôi tình dục khác giới cũng như các đôi tình dục đồng giới nam nữ.

Blumstein và Schwartz đối mặt trước một việc làm khổng lồ trong việc thu thập thông tin về chủ đề liên quan đến hàng triệu người Mỹ – nhất là vì một số thông tin liên quan đến đời sống cá nhân thông thường chẳng hạn như quan hệ tình dục. Nghiên cứu của họ là minh họa nổi bật nên sử dụng bảng câu hỏi và phỏng vấn ra sao để tạo ra thông tin về một vấn đề phức tạp.

Xây dựng mẫu. Theo lý tưởng, các nhà nghiên cứu phải tìm cách lấy mẫu ngẫu nhiên

từ danh sách liệt kê dân số đầy đủ của tất cả các cặp vợ chồng Mỹ. Không có sẵn danh sách nào như thế thậm chí đối với những cặp đã kết hôn, nên Blumstein và Schwartz nhận thấy nam nữ tình dục đồng giới hoàn toàn hay giấu giếm về mối quan hệ của mình, ngại phản ứng tiêu cực của công luận đối với sở thích tình dục này. Không có một danh sách đầy đủ về dân cư nghiên cứu, họ không thể nào có được một mẫu đại diện chính xác, nhưng vận dụng một số chiến lược để làm cho mẫu mang tính tượng trưng càng nhiều càng tốt.

Thứ nhất, Blumstein và Schwartz kiếm càng nhiều đối tượng càng tốt vì số đối tượng trong mẫu càng lớn, thì càng đại diện cho dân cư nhiều hơn. Họ may mắn trong giai đoạn đầu của cuộc nghiên cứu phải nhờ đến sự giúp đỡ của giới truyền thông đại chúng. Lời báo tin về cuộc nghiên cứu của họ được đăng tải trong các bản tin toàn quốc, và họ nhiều lần xuất hiện trong các chương trình phỏng vấn của truyền hình. Họ hoan nghênh đối tượng tình nguyện, ít lâu sau họ nhận tới tấp vô số lời đề nghị tham gia của các cặp vợ chồng trong cả nước. Để đáp lại những yêu cầu như thế, họ phải gửi bảng câu hỏi cho họ kèm thư trả lời.

Thứ hai, Blumstein và Schwartz cố gắng đảm bảo rằng trong nghiên cứu có sự tham gia của tất cả các nhóm người. Thậm chí một mẫu lớn cũng không mang tính đại diện nếu một số nhóm có khả năng tình nguyện tham gia nhiều hơn nhóm người khác. Các cặp tình dục khác giới có lẽ có nhiều khả năng tình nguyện tham gia nhiều hơn các cặp tình dục đồng giới. Blumstein và Schwartz tiếp xúc với các cộng đồng tình dục đồng giới ở Seatle (thành phố trong đó Blumstein và Schwartz đang sống và làm việc) và San Francisco (trong đó nhiều đôi tình dục đồng giới công khai sở thích của mình). Họ cũng yêu cầu những người tham gia ban đầu giới thiệu thêm người thường gọi là *lấy mẫu tăng trưởng* thường là nguyên nhân tăng nhanh số lượng người tham gia.

Thứ ba, để mở rộng phạm vi người tham gia hơn nữa, Blumstein và Schwartz xuất hiện trước nhiều hiệp hội dân sự (tổ chức của đảng Dân chủ và Cộng hòa, PTA, cơ quan phục vụ như Rotary Club và Junior League, cùng nhiều giáo hội và hội nghị tôn giáo khác), bày tỏ nhu cầu cần người tham gia và dành bảng câu hỏi cho những ai tự nguyện.

Thứ tư cũng là điều sau cùng, các nhà nghiên cứu cố gắng tham gia vào quan tâm chung của cộng đồng bằng cách tản bộ qua các nhà hàng xóm để kể cho họ nghe về nghiên cứu của mình và phát các tờ rơi ở nơi công cộng chẳng hạn như siêu thị và rạp chiếu bóng. Cuối cùng, các nhà nghiên cứu đã phân phát khoảng 22.000 bảng câu hỏi.

Trong khi mẫu của Blumstein và Schwartz chắc chắn mang tính đa dạng, quy mô, thì không có đảm bảo nào rằng chiến lược lấy mẫu tương đối không chính thức của họ có thể tạo ra một mẫu đại diện chính xác cho toàn bộ dân cư các cặp vợ chồng Mỹ. Khi họ tiến hành, các nhà nghiên cứu đã quan tâm đến vấn đề này, và cố nhận biết sự sai lệch hệ thống bất kỳ mà sự chiêu mộ người tham gia của họ có thể tạo ra. Các nhà nghiên cứu có trách nhiệm bao gồm phần đánh giá như một bộ phận trong báo cáo tổng kết của họ, và Blumstein cùng Schwartz đánh giá như sau:

> [Mẫu] không đại diện cho tất cả các cặp vợ chồng ở Mỹ, và sẽ sai lầm nếu chứng cứ của chúng tôi đem áp dụng cho tất cả các nhóm trong nước. Chẳng hạn, nhiều cặp vợ chồng đến từ New York, San Francisco và Seatle. Quan trọng hơn, các cặp này chủ yếu là người da trắng và trình độ văn hóa không đồng đều. Chúng tôi có những cặp với lương cao, nghề nghiệp trọng vọng trong số các cặp vợ chồng tìm thấy trong dân cư thông thường. Vì thế, chúng tôi phải ngập ngừng trong việc áp dụng chứng cứ của mình vào giai cấp công nhân hay người nghèo, hay người có học vấn tiểu học (1983:548).

Lưu ý những yếu tố hạn chế như thế về bản chất không làm giảm giá trị của nhà nghiên cứu với điều kiện nhà nghiên cứu đánh giá cẩn thận và báo cáo mẫu của mình đại diện cho dân cư nào.

Sử dụng bảng câu hỏi. Vì có một số lớn người tham gia như thế, Blumstein và Schwartz

chọn bảng câu hỏi để thu thập thông tin. Vì họ có nhiều câu hỏi cụ thể dành cho đối tượng, nên bảng câu hỏi thường dài – khoảng 38 trang – vì thế phải soạn thật kỹ và diễn đạt rõ ràng. Ngoài ra, họ sử dụng hình thức kết thúc mở để làm giảm bớt khâu biên soạn kết quả.

Từ khoảng 22.000 bảng câu hỏi mà Blumstein và Schwartz phân phát, họ nhận hơn 12.000 thư trả lời – chiếm tỷ lệ khoảng 55%, cao khác thường, nhất là khi bảng câu hỏi quá dài. Blumstein và Schwartz đưa ra một số lý do giải thích không đạt tỷ lệ cao hơn. Một số cặp không còn chung sống với nhau nữa vào lúc nhận được bảng câu hỏi. Đôi khi cả hai vợ hay không điền đúng theo yêu cầu. Thư nhắc gửi sau đó (có lẽ để làm tăng tỷ lệ trả lời) không thể thực hiện vì phải tuân thủ nguyên tắc chỉ đạo đạo đức bảo vệ đời tư của người tham gia, tất cả những hồ sơ có ghi tên họ, địa chỉ đều phải hủy sao cho không còn thông tin nào về một người cụ thể.

Sử dụng phỏng vấn. Blumstein và Schwartz sử dụng phương pháp phỏng vấn để tìm hiểu sâu hơn về đời sống của các cặp vợ chồng trong nghiên cứu của họ. Chẳng hạn, các nhà nghiên cứu muốn thu thập thông tin về lịch sử mối quan hệ của mỗi cặp vợ chồng, một chủ đề không thể tìm hiểu dễ dàng bằng bảng câu hỏi. Bởi lẽ thời gian cần thiết để xác định đối tượng và tiến hành phỏng vấn , Blumstein và Schwartz cần sự giúp đỡ của một đội ngũ nghiên cứu trong giai đoạn nghiên cứu này. Nói chung, các nhà nghiên cứu phỏng vấn 320 cặp trong thời gian từ 2,5 đến 4 giờ.

Vì các nhà nghiên cứu muốn đích thân phỏng vấn đối tượng hơn là sử dụng điện thoại, các cặp vợ chồng được chọn từ ba khu vực hạn chế, khu vực quanh Seattle, San Francisco và thành phố New York. Cũng như lúc sử dụng bảng câu hỏi, Blumstein và Schwartz quan tâm đến tính đại diện trong mẫu phỏng vấn và sử dụng hệ thống lấy mẫu phân tầng. Các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều biến số như học vấn, thời gian quan hệ, và sở thích tình dục để hình thành nhiều loại cặp vợ chồng, sau đó chọn ngẫu nhiên một số cặp ít hơn từ mỗi nhóm. Vì thế sau cùng các cặp được chọn để phỏng vấn có khả năng giống với dân cư nghiên cứu hơn.

Thành viên trong nhóm nghiên cứu đến nhà của từng cặp để đảm bảo mức độ thoải mái của người tham gia càng nhiều càng tốt và cũng chia sẻ với họ sự bất tiện không cần thiết. Vợ, chồng phỏng vấn riêng cũng như chung, vì một người thường muốn đề cập vấn đề mà người kia thường cố tránh. Vì thế hai nhà nghiên cứu tham gia trong mỗi cuộc phỏngvấn. Phỏng vấn vợ hay chồng từ việc nghe lén người kia cũng thường là vấn đề trong các ngôi nhà nhỏ, như Blumstein và Schwartz báo cáo, "Một số cặp chỉ có một căn phòng thích hợp, vì thế một số cuộc phỏng vấn được tiến hành không có máy sưởi ấm, hoặc không có đèn flash, ở sân sau hay thậm chí trong phòng tắm. Chúng tôi phải gọi đây là những phỏng vấn phòng tắm" (1983:20).

Những cuộc phỏng vấn này góp phần hiểu biết sâu sắc và chi tiết lẽ ra không thể thực hiện được nếu Blumstein và Schwartz sử dụng bảng câu hỏi. Trong phần nghiên cứu này, Blumstein và Schwartz đều xử lý cẩn thận mọi thông tin thật tự tin. Trong khi cẩn thận không làm ảnh hưởng đến câu trả lời của những người tham gia, người phỏng vấn khuyến khích thái độ cởi mở bằng cách không đánh giá mỗi chi tiết mà người tham gia tiết lộ. Sau cùng, nhóm nghiên cứu kết luận rằng họ đã biết nhiều vấn đề mà mỗi người tham gia không hề tiết lộ cho bất kỳ người nào biết. Đây là một lý do để đảm bảo tính riêng tư của mỗi người phải hoàn toàn được bảo vệ và nội dung của mỗi cuộc phỏng vấn thậm chí cũng cho cho chồng, vợ biết.

Chứng cứ. Trong số các chứng cứ thú vị nhất của Blumstein và Schwartz là sự liên kết giữa tiền bạc và quyền lực. Bất chấp nhận xét chung cho rằng sức mạnh của tình yêu thường dẫn đến sự cân bằng quyền lực giữa vợ chồng, họ phát hiện rằng vợ hay chồng có thu nhập cao hơn thường có nhiều quyền lực trong mối quan hệ hơn. Cũng thật lý thú, mẫu này không có trong số các cặp gồm nữ tình dục đồng giới. Vì phụ nữ Mỹ thường không đánh giá giá trị cá nhân bằng thu nhập, Blumstein và Schwartz lập luận, đàn bà thích đồng dục nữ trong các cặp thường không đánh giá lẫn nhau trên những cơ sở như thế.

Chứng cứ lý thú khác liên quan đến khả năng có thể xảy ra quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, điều mà Blumstein và Schwartz mô tả bằng thuật ngữ trung dung "không phải chế độ một vợ một chồng". Như bạn chứng kiến trong Bảng 2-1, trong tất cả các mối quan hệ vợ chồng khả năng không phải chế độ một vợ một chồng tăng theo thời gian, nhưng khả năng này cũng thay đổi theo kiểu quan hệ. Các cặp đã kết hôn ít có khả năng nhất trong số tất cả những cặp không phải chế độ một vợ một chồng. Trong số những người tình dục khác giới sống chung, khả năng quan hệ tình dục ngoài hôn nhân cao hơn nhiều. Sự khác nhau nổi bật trong số những cặp tình dục đồng giới, (theo luật) không ai trong số họ kết hôn. Phụ nữ thích đồng dục nữ có tỷ lệ quan hệ tình dục ngoài hôn nhân thấp hơn những cặp tình dục khác giới sống chung một chút. Trái lại, đàn ông thích đồng dục nam được phát hiện có khả năng nhiều nhất trong tất cả các nhóm có quan hệ tình dục khác (mặc dù như đã nêu trong Chương 19, bệnh AIDS ít lâu sau thay đổi mẫu này). Những kết quả khác trong sự miêu tả mối quan hệ mật thiết trong thập niên 1980 của Blumstein và Schwartz được trình bày trong Chương 14.

Quan sát người tham gia

Quan sát người tham gia là *quan sát con người có hệ thống trong khi đang tham gia hoạt động của họ thường trong bối cảnh tự nhiên.* Phương pháp nghiên cứu này hữu ích đối với việc nghiên cứu đời sống xã hội hầu như có trong bối cảnh bất kỳ, thay đổi từ việc đánh bài đến các cuộc hội thảo tôn giáo. Quan sát người tham gia cũng được các nhà nhân chủng học văn hóa sử dụng phổ biến để nghiên cứu các xã hội khác. Nhân chủng học văn hóa liên kết mật thiết với xã hội học, ngoại trừ trong khi các nhà xã hội học thường tập trung vào xã hội của riêng mình, thì các nhà nhân chủng học văn hóa áp dụng hệ thống quan sát người tham gia – mà họ gọi là *công tác thực địa* – đối với các xã hội nhỏ, thô sơ về công nghệ. Trong cả hai môn học, các nhà nghiên cứu biên soạn mô tả các bối cảnh xã hội khác nhau: các nhà nhân chủng học văn hóa mô tả văn hóa xa lạ trong *dân tộc học*, một nhà xã hội học nghiên cứu một nhóm người cụ thể hay một bối cảnh cụ thể như *điều tra mẫu.*

CẬN CẢNH

Lời mách trong bảng giải thích

Một bảng cung cấp nhiều thông tin với khoảng không gian nhỏ, vì thế hiểu bảng giải thích này sẽ làm tăng tính hiệu quả của việc đọc của bạn. Khi nhìn thấy bảng, trước tiên bạn nên xem tên bảng để cập thông tin gì. Trong Bảng 2-1 chẳng hạn, tên đặt trên cùng, cho biết báo cáo hoạt động tình dục của các cặp vợ chồng Mỹ. Trong nhiều trường hợp, tên bảng cũng cho biết tất cả các biến số sử dụng trong việc tổ chức dữ liệu. Ở đây các mẫu tình dục mô tả dưới dạng ba biến số bổ sung: (1) loại quan hệ liên quan (các cặp đã kết hôn, các cặp tình dục đồng giới sống chung và các cặp tình dục khác giới), (2) thời gian quan hệ (dưới 2 năm, 2-10 năm, hơn 10 năm), và (3) giới tính của người trả lời (nam hay nữ).

Ba biến số này hình thành ba bộ phận chính trong bảng, và sáu nhóm người tìm thấy trong mỗi bộ phận. Đối với mỗi nhóm, tỷ lệ người báo cáo có hoạt động tình dục ngoài hôn nhân được trình bày, cùng với tỷ lệ báo cáo không có hoạt động như thế. Đối với mỗi nhóm, 2% được trình bày, lên đến 100%.

Hãy nhìn phần đầu tiên của bảng, chúng ta nhận thấy 13% phụ nữ đã kết hôn chưa đầy

hai năm báo cáo có hoạt động tình dục ngoài hôn nhân, trong khi 87% báo cáo không có hoạt động như thế. Đối với phụ nữ kết hôn từ 2 – 10 năm, 22% báo cáo không theo chế độ một vợ một chồng, trong khi 78% báo cáo không có trường hợp như thế. Tỷ lệ tương tự ở phụ nữ kết hôn hơn 10 năm. Thông tin có thể đối chiếu được cung cấp đối với các nhóm khác.

Thông tin trong bảng này dẫn đến một số kết luận. Thứ nhất, chúng ta có thể nhận thấy đối với mỗi loại quan hệ, cặp nào có thời gian sống chung lâu hơn, thì cặp ấy có khả năng không theo chế độ một vợ một chồng cao hơn. Thứ hai, đối với mỗi loại quan hệ, nam giới có khả năng nhiều nơn nữ không theo chế độ một vợ một chồng. Thứ ba, khả năng không phải chế độ một vợ một chồng thay đổi trong số nhiều loại cặp vợ chồng khác nhau. Nói chung, các cặp đã kết hôn ít có khả năng không theo chế độ một vợ một chồng, các cặp tình dục khác giới sống chung có phần không theo chế độ một vợ một chồng nhiều hơn. Sau cùng, nên lưu ý mẫu trong số những người tình dục đồng giới khác nhau đáng kể ở giới tính. Trong số các cặp, nam thích đồng dục nam có khả năng không theo chế độ một vợ một chồng nhiều nhất, tỷ lệ nữ thích đồng dục nữ không theo chế độ một vợ một chồng cao hơn tỷ lệ phụ nữ đã kết hôn và thấp hơn tỷ lệ phụ nữ tình dục khác giới sống chung một ít.

Bảng 2-1 HOẠT ĐỘNG TÌNH DỤC Ở CÁC CẶP VỢ CHỒNG MỸ, THEO LOẠI QUAN HỆ, THỜI GIAN QUAN HỆ VÀ GIỚI TÍNH CỦA NGƯỜI THAM GIA NGHIÊN CỨU

Vợ chồng kết hôn					**Sinh hoạt tình dục khác giới**					**Sinh hoạt tình dục đồng giới**				
Báo cáo hoạt động tình dục ngoài quan hệ					Báo cáo hoạt động tình dục ngoài quan hệ					Báo cáo hoạt động tình dục ngoài quan hệ				
Số năm chung sống	Nữ		Nam		Số năm chung sống	Nữ		Nam		Số năm chung sống	Nữ		Nam	
	Có	Không	Có	Không		Có	Không	Có	Không		Có	Không	Có	Không
< 2	13%	87%	15%	85%	< 2	20%	80%	21%	79%	< 2	15%	85%	66%	34%
2-10	22	78	23	77	2-10	42	58	47	53		38	62	89	11
> 10	22	78	30	70	> 10*	**					43	57	94	6

* Các cặp vợ chồng sống chung với nhau hơn 10 năm thật hiếm.

** Không có số liệu

NGUỒN: Phỏng theo Philip Blumstein và Pepper Schwartz, *American Couples* (New York: William Morrow, 1983), trang 276. © của Philip Blumstein và Pepper W. Schwartz. Được sự đồng ý của William Morrow & Công ty.

Các nhà xã hội học rất có khả năng chọn phương pháp quan sát người tham gia khi họ chỉ hiểu biết mơ hồ về đời sống xã hội mà họ đang nghiên cứu, vì thế công trình nghiên cứu loại này được gọi là *giải thích* và *mô tả*. Họ thường bắt đầu bằng một ít, nếu có, giả thuyết trắc nghiệm, trong một số trường hợp, các nhà nghiên cứu thậm chí không biết phần mở đầu các câu hỏi quan trọng phải như thế nào. So sánh với thử nghiệm và nghiên cứu khảo sát, khi ấy, quan sát người tham gia có các quy tắc nhanh-và-kiên quyết ít hơn. Kế hoạch nghiên cứu ban đầu phải đủ linh động để thích nghi với tình huống bất ngờ. Ở phần mở đầu, nhà nghiên cứu đơn thuần tìm cách thâm nhập vào những gì có thể là một bối cảnh xã hội xa lạ. Đồng thời, quan sát của nhà nghiên cứu làm phát sinh nhiều câu hỏi cụ thể, được trả lời theo hệ thống sao cho dần dần hiện ra sự mô tả cho tiết về cách sống.

Theo như tên gọi, quan sát người tham gia có hai mặt. Một mặt, biết được cái nhìn của "người

trong cuộc" tùy vào việc trở thành người tham gia trong bối cảnh – "lang thang" với những người khác, cố gắng hành động, suy nghĩ và thậm chí có cảm giác giống như họ. Trái với các phương pháp nghiên cứu khác, quan sát người tham gia đòi hỏi nhà nghiên cứu phải hòa nhập vào bối cảnh xã hội, không phải trong một hai tuần mà thường phải mất nhiều năm. Mặt khác, trong khoảng thời gian ấy, nhà nghiên cứu phải phấn đấu giữ vững vai trò "quan sát viên" – một người đứng phía sau hành động – áp dụng quan điểm xã hội học vào các mẫu hành vi mà người khác cho là đương nhiên. Nhà nghiên cứu phải duy trì việc ghi chép hàng ngày, cẩn thận, gọi là *ghi chép thực địa* thật chính xác tiến độ nghiên cứu. Kết hợp vào báo cáo tổng kết nghiên cứu, những ghi chép này cho phép người khác hiểu được không những kết luận của nhà nghiên cứu mà còn cho biết họ có được bằng cách nào. Như bạn chứng kiến, hai vai trò một nhà nghiên cứu cần có – tham gia "người trong cuộc" và "quan sát viên "người ngoài cuộc" – không phải lúc nào cũng dễ kết hợp.

Hiển nhiên, kết quả nghiên cứu quan sát viên-người tham gia tùy vào nhiều cách giải thích cá nhân của nhà nghiên cứu hơn là kết quả thu được qua các phương pháp nghiên cứu khác. Quan sát người tham gia vì thế là loại hình **nghiên cứu chất lượng**, nghĩa là *nghiên cứu phụ thuộc nhiều vào ấn tượng chủ quan*. Trái lại, khảo sát là minh họa của **nghiên cứu số lượng**, *nhấn mạnh phân tích dữ liệu số học*. Bởi lẽ ấn tượng cá nhân đóng vai trò trọng tâm như thế trong quan sát người tham gia, phương pháp này bị chỉ trích là thiếu tính chính xác khoa học. Nhưng tiếp cận cá nhân của nó cũng là một ưu điểm trong khi nhóm các nhà xã hội học rất dễ thấy cố gắng tiến hành khảo sát chính thức có thể làm phá vỡ bối cảnh xã hội, một quan sát viên-người tham gia nhạy cảm thường thu được hiểu biết đáng kể về hành vi tự nhiên của con người.

Một cuộc nghiên cứu: Xã hội góc phố

Nghiên cứu đầu tiên sử dụng phương pháp quan sát người tham gia ngày nay xem là kinh điển xã hội học được William Foote Whyte tiến hành vào cuối thập niên 1930. Trong tư cách một sinh viên tốt nghiệp Đại học Harvard, Whyte bị đời sống đường phố sống động của vùng lân cận, đúng ra là vùng tồi tàn ở Boston, thu hút. Ông quyết định tiến hành nghiên cứu vùng lân cận này, ông sử dụng bút danh "Cornerville" để bảo vệ tính riêng tư của cư dân trong vùng.

Cornerville là quê hương của di dân Ý thuộc thế hệ thứ nhất và thứ hai. Nhiều người nghèo khổ và trong một số cách khác hoàn toàn khác hẳn với những người láng giềng thượng và trung lưu mà Whyte đã sống chung trong nhiều năm. Đối với nhiều người ở Boston, Cornerville là nơi nên tránh: một khu ổ chuột nghèo khổ, mất an ninh là hang ổ của các tên cướp. Nhưng Whyte không muốn chấp nhận những gì mà nhiều người "biết" về Cornerville. Tính hiếu kỳ của ông giúp ông phát hiện chính xác loại đời sống thực sự đang diễn ra bên trong cộng đồng. Whyte muốn nhìn thấy tận mắt người dân Cornerville sinh sống ra sao, họ sắp xếp đời sống thường nhật của mình như thế nào, và thế giới có nghĩa gì đối với họ.

Trong 4 năm ông đúc kết công việc để cho ra mắt ấn phẩm có tiếng vang *Street Comer Society* (1981; nguyên tác 1943); Whyte phát hiện nhiều mẫu rập khuôn theo Cornerville. Ví dụ đây là "khu ổ chuột" lộn xộn, là một sai lầm chết người, ít nhất từ quan điểm của cư dân trong vùng. Ông phát hiện rằng cộng đồng được tổ chức khá chặt chẽ, với luật lệ có giá trị riêng, cấu trúc xã hội phức tạp và loại mâu thuẫn xã hội đặc thù.

Kinh nghiệm của Whyte ở Cornerville chứng minh một số lợi thế của phương pháp quan sát người tham gia cũng như một vài hạn chế. Whyte có thể mang theo bìa kẹp hồ sơ và bảng câu hỏi phát cho từng người trong trung tâm cộng đồng Cornerville và yêu cầu cư dân địa phương kể cho ông nghe về cuộc sống của họ. Hoặc ông có thể mời thành viên trong cộng đồng đến văn phòng của ông ở Đại học Havard để phỏng vấn. Trong cả hai trường hợp, thông tin ông có được rất có khả năng bị sai lệch bởi lẽ, như chúng ta đã biết, nhận thức tình trạng đang bị quan sát thường thay đổi hành vi người đang nghiên cứu. Quả thật, nhiều cư dân Cornerville cũng không muốn tiếp

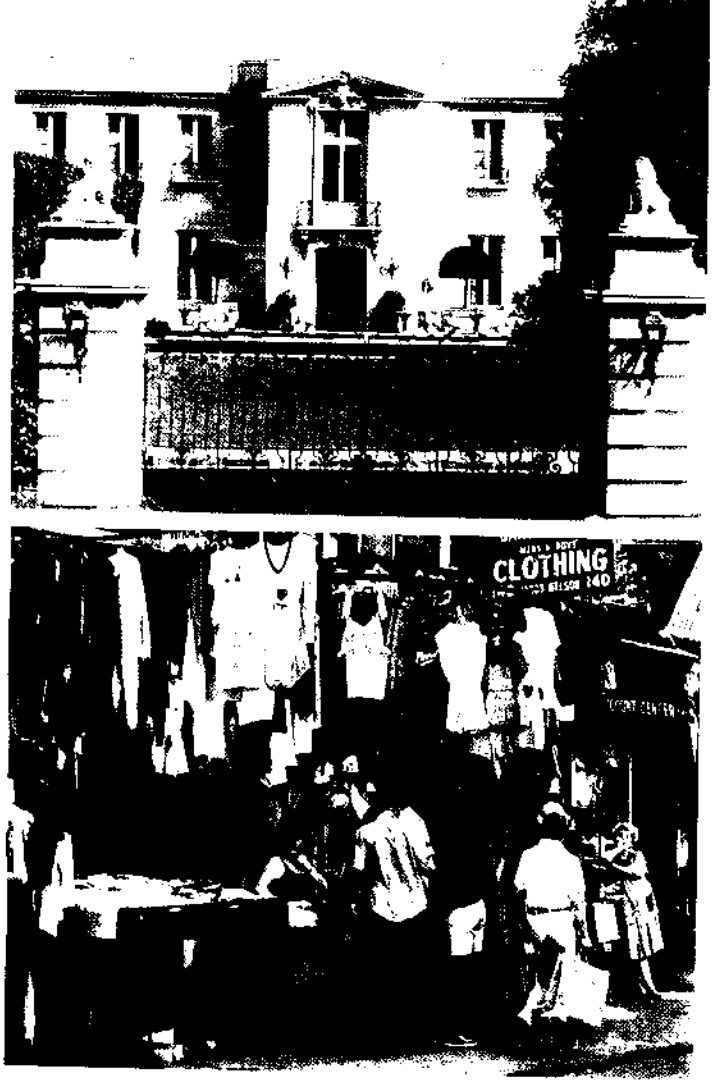

Tiến hành nghiên cứu phụ thuộc vào việc tiếp cận người đang quan tâm. Vì lý do này, nhiều nghiên cứu xã hội học tập trung vào người Mỹ tương đối nghèo khổ, không quyền lực hơn số người giàu có và có quyền lực hơn.

chuyện với ông trong tất cả những tình huống này. Whyte thừa nhận rằng mình phải giảm bớt vai trò quan sát viên nếu người ta thoải mái khi có sự hiện diện của ông. Vì thế ông cố gắng trở thành một bộ phận trong các mẫu xã hội thường nhật của Cornerville.

Một đêm đầu trong cuộc nghiên cứu, Whyte gia nhập vào một nhóm người ở Cornerville thường tụ tập nhau bài bạc. Sau khi lắng nghe một người đàn ông kể một câu chuyện dài về việc tổ chức đánh bài ra sao, Whyte ngây thơ bình luận: "Tôi nghĩ chắc bọn cớm đã bị mua chuộc hết?" Phản ứng của người đàn ông dạy cho Whyte biết sự căng thẳng giữa một người tham gia và quan sát viên:

Quai hàm của gã cờ bạc hạ thấp giọng. Hắn trừng mắt nhìn tôi. Hắn sôi nổi phủ nhận việc hối lộ cho tất cả các viên cảnh sát và ngay lập tức lái câu chuyện sang chủ đề khác. Trong suốt buổi tối còn lại, tôi cảm thấy rất khó chịu.

Ngày hôm sau [một người quen biết ở địa phương] giải thích bài học của đêm hôm trước, "Nên cẩn thận với những câu "ai", "cái gì", "tại sao", "khi nào", "ở đâu", nhé Bill. Anh hỏi những câu ấy người ta sẽ tát vào mặt anh đấy. Nếu người ta thừa nhận anh, thì anh chỉ việc đi vớ vẩn đây đó, và về sau này anh sẽ biết được câu trả lời mà không phải đặt câu hỏi" (1983:303).

Đứng ở địa vị của người trong cuộc – trở thành người tham gia – vì thế là bước quyết định trong nghiên cứu của Whyte. Nhưng ông làm cách nào một sinh viên tốt nghiệp Đại học Havard người Anglo-Saxon giai cấp thượng, trung lưu lại có thể trở thành thành viên trong cộng đồng di dân Ý nghèo khổ như Cornerville?

Whyte đối mặt với vấn đề "thâm nhập" vốn phổ biến trong nghiên cứu quan sát người tham gia. Cố gắng tìm cách thâm nhập vào một môi trường xã hội xa lạ thật lúng túng – và đôi lúc rất nguy hiểm, như ít lâu sau Whyte phát hiện. Không chắc chắn nên tiếp cận với người dân Cornerville như thế nào, Whyte nhận một số lời khuyên đáng ngờ của một giáo sư hướng dẫn ở Havard. Anh bạn này đề nghị tại sao không tạt vào quán rượu địa phương, mua rượu mời một cô gái uống và khuyến khích cô kể chuyện về đời sống ở Cornerville? Nghĩ rằng mình cũng nên thử, một đêm nọ Whyte bước vào quán rượu, nhưng không hề tìm thấy phụ nữ nào đi một mình. Thế nhưng lúc này ông nhận thấy một người đàn ông đang nói chuyện với hai phụ nữ – ông nghĩ mình có cơ hội:

Tôi bước đến gần nhóm này và bắt đầu mở miệng đại ý như "Xin lỗi, cho phép tôi tham gia được không ạ?" Im lặng giây lát chợt người đàn ông trừng mắt nhìn tôi. Lúc đó ông đề nghị vứt tôi xuống cầu thang. Tôi cam đoan với ông rằng hành động này là không cần thiết, và chứng minh bằng cách bước thẳng ra ngoài không hề có ai giúp đỡ (1981:289).

Kinh nghiệm này cho Whyte biết một bài học quan trọng khác: nhà nghiên cứu phải nhạy cảm ngay từ đầu đối với nguy hiểm đang áp đặt vào đối tượng bằng mọi cách. Cố gắng đường đột thâm nhập như cách Whyte đã làm không những nguy hiểm đối với nhà nghiên cứu mà còn tượng trưng cho sự đột nhập không thích hợp vào đời tư của người khác.

May thay, nghiên cứu của Whyte ít lâu sau có chuyển biến quyết định thuận lợi hơn khi ông làm quen với một thanh niên tên "Doc" trong một ngôi nhà trong vùng định cư ở địa phương. Whyte giải thích ông đang tiến hành nghiên cứu về Cornerville và gặp khó khăn cho Doc nghe. Anh ta bảo trợ cho Whyte, và hứa sẽ giới thiệu ông là bạn anh cho nhiều bạn bè khác trong cộng đồng. Đến đây nghiên cứu của Whyte mới thực sự bắt đầu, với sự giúp đỡ của Doc, ít lâu sau ông trở thành người quen thuộc trong số cư dân cộng đồng.

Tình bạn giữa Whyte và Doc minh họa ý nghĩa quan trọng rằng *người cung cấp tin chính* có thể đóng vai trò trong nghiên cứu thực địa. Người cung cấp tin chính không những giúp cho nhà nghiên cứu thâm nhập cộng đồng mà còn đề nghị nên đi đâu và như thế nào để tìm thất thông tin cụ thể. Thế nhưng, việc sử dụng người cung cấp tin chính cũng có nguy hiểm. Nếu Whyte phải tránh vấn đề không nên trở thành quan sát viên quá nhiều, thì ông cũng phải tránh không trở thành quan sát viên quá mức. Một nhà nghiên cứu có thể bị lôi cuốn trở thành "một trong những người" để kinh qua cách sống của họ bằng cách tự nhiên nhất. Nhưng một nhà nghiên cứu bị lôi cuốn vào bối cảnh xã hội quá mức thì sẽ có nguy cơ đánh mất suy nghĩ độc lập cần thiết để có quan sát khách quan, có hệ thống.

Dính líu cá nhân quá nhiều cũng hạn chế sự phơi bày cộng đồng của nhà nghiên cứu. Hầu hết bối cảnh xã hội đều cấu thành từ nhiều nhóm người nhỏ hơn đang hình thành những phe phái xã hội. Một nhà xã hội học không được nhận biết công khai như một nhà nghiên cứu không những vi phạm nguyên tắc đạo đức chỉ đạo ngăn cản bất kỳ sự bóp méo vai trò của mình mà còn chịu rủi ro khi bị nhận biết như một thành viên của một bè đảng này hay bè đảng khác và đánh mất sự tiếp cận với các thành viên khác trong cộng đồng. Ví dụ, một người cung cấp tin chính chỉ biết có một phần cộng đồng. Ỷ lại quá nhiều vào người này cũng làm lệch lạc nhận thức của nhà nghiên cứu về cộng đồng. Vì thế, trong khi người cung cấp tin chính có thể không đáng giá vào lúc đầu, thì ít lâu sau quan sát viên người tham gia phải tìm một dải tiếp xúc rộng hơn.

Whyte có khả năng làm điều này, ít lâu sau ông nhận thấy Cornerville hầu như không phải là khu ổ chuột lộn xộn rập khuôn theo như nhiều người Boston thường nghĩ. Nhiều thành viên di dân trong cộng đồng tham gia vào một dải rộng gồm các hiệp hội dân sự với hy vọng trở thành người Mỹ "có uy tín". Vả lại, nhiều con em của họ đang học đại học với tầm nhìn hướng về thành công tương lai. Chắc chắn có sự phân chia xã hội ở Cornerville, hầu như không phải cộng đồng nào cũng có. Nhưng Whyte có thể nhận thấy phần khác biệt của Boston này hầu hết gồm những người, mặc dù nghèo nhưng chuyên cần để xây dựng tương lai cho chính mình.

Có lẽ hơn bất cứ phương pháp nghiên cứu xã hội nào khác, quan sát người tham gia đặt trách nhiệm rất lớn lên vai nhà nghiên cứu riêng lẻ. Mặc dù trong một số trường hợp nghiên cứu thuộc loại này được một nhóm các nhà nghiên cứu, thường là do một người tiến hành. Vì thế, trong nghiên cứu, nỗ lực nhận biết toàn bộ cộng đồng phải mang tính khách quan và hoàn toàn càng nhiều càng tốt mới là điều quan trọng.

Cuộc phân tách thứ nhì:

Mỗi phương pháp trong ba phương pháp chính trong tiến hành nghiên cứu xã hội học mà chúng ta nghiên cứu liên quan đến các nhà nghiên cứu đích thân thu thập dữ liệu cho riêng mình. Thế nhưng, không phải lúc nào cũng thực hiện được như thế hay thậm chí cần thiết. Trong nhiều trường hợp, các nhà xã hội học tham gia phân tích thứ cấp, là *phân tích độc lập dữ liệu được các nhà nghiên cứu khác thu thập ban đầu.*

Dữ liệu sử dụng nhiều nhất theo cách này là số liệu thống kê do các cơ quan thu thập

trong chính phủ của nhiều nước. Cục thống kê (một nhánh của Bộ thương mại Mỹ) liên tục thu thập thông tin về dân số Mỹ, bao gồm một dải rộng các biến số quan tâm đối với nhà xã hội học. Thông tin tương tự cũng có sẵn ở Cục thống kê Canada, một nhánh trong chính phủ Canada. Thông tin về nhiều xã hội khác trên thế giới có thể tìm thấy trong ấn phẩm của nhiều cơ quan khác nhau thuộc Liên Hiệp Quốc. Một dải rộng thông tin đã xuất bản thuộc loại này cũng có sẵn ở hầu hết các thư viện đại học.

Phân tích thứ cấp cũng bao gồm việc nhà nghiên cứu sử dụng dữ liệu ban đầu do các nhà xã hội học khác thu thập. Thuận lợi chính của việc sử dụng dữ liệu có sẵn – cho dù là số liệu thống kê của chính phủ hay kết quả của các công trình nghiên cứu khác – là tiết kiệm nhiều thời gian và tiền bạc cần thiết cho nhà nghiên cứu trong khi đích thân thu thập thông tin cần thiết. Sử dụng dữ liệu của người khác thu thập có nghĩa các nhà xã hội học có thể tiến hành một số loại hình nghiên cứu nhất định mà lẽ ra không thể thực hiện được. Vả lại, chất lượng dữ liệu có sẵn từ các cơ quan chính phủ nói chung tốt hơn dữ liệu có sẵn của cá nhân các nhà nghiên cứu hy vọng có được ít nhất không phải bỏ ra chi phí tốn kém.

Phân tích thứ cấp vẫn còn nhiều vấn đề đặc điểm. Vì một lẽ, nhà nghiên cứu không biết dữ liệu chính xác đến mức nào. Thông tin thu thập theo cách có hệ thống có tạo ra những câu trả lời không thành kiến hay không? Tất cả thông tin có được ghi chép thật chính xác hay không? Một khi quyết định sử dụng dữ liệu có sẵn, thường không có tính khả thi khi phải đưa ra những câu hỏi này. Tuy nhiên ít ra nhà nghiên cứu phải nhận thức khả năng sai sót và bóp méo.

Nghiên cứu tự tử của Emile Durkheim trong thế kỷ 19 được mô tả trong Chương 1, là một trong những nghiên cứu xã hội học nổi tiếng nhất sử dụng hồ sơ hiện có. Nhưng nghiên cứu của Durkheim cũng minh họa khả năng sai sót. Ông sử dụng hồ sơ chính thức ghi rõ số ca tự tử trong số các phân mảnh khác nhau trong xã hội châu Âu. Nhưng liệu một cái chết có đúng là do tự tử hay không thường không chắc chắn. Nhiều tai nạn có thể phân loại không đúng lại quy vào tự tử, có lẽ phổ biến hơn, tự tử thực sự có thể lưu hồ sơ như tai nạn hay tử vong vì các nguyên nhân khác.

Các nhà xã hội học ngày nay sử dụng rộng rãi số liệu thống kê chính thức liên quan đến tần suất phạm tội khác nhau ở Mỹ, tuy nhiên họ luôn bảo vệ chống sự méo mó trong số liệu thống kê này. Các nhà nghiên cứu biết rằng, nhiều tội phạm không báo cáo với cảnh sát, vì làm vấn đề thêm rắc rối, tỷ lệ báo cáo thay đổi tùy theo loại tội phạm. Chẳng hạn tự tử rất có thể được cảnh sát chú ý trong khi hiếp dâm báo cáo lại không nhiều. Đôi khi các nhà nghiên cứu thu thập dữ liệu cho riêng mình để kiểm tra tính chính xác của các số liệu thống kê tội phạm chính thức, thừa nhận giá trị của dữ liệu có sẵn tùy theo số ý kiến về mức độ chính xác của chúng.

Vấn đề thứ hai khi sử dụng dữ liệu có sẵn là chúng thường được thu thập với mục đích khác hẳn với mục đích của nhà nghiên cứu tiếp theo sau. Câu hỏi phải đặt ra và đưa cho người trả lời theo cách không hoàn toàn phù hợp với mục đích hiện tại của nhà nghiên cứu, hoặc đối tượng không phải là mẫu lý tưởng của nhà nghiên cứu hiện tại. Rõ ràng, chúng ta đang giải quyết "sự thỏa hiệp" ở đây. Tính hữu dụng của dữ liệu phải được cân bằng dựa trên sự thoải mái khi thu thập. Vì thế, bất cứ khi nào nhà nghiên cứu sử dụng thông tin do người khác thu thập, họ phải giải thích dữ liệu thật cẩn thận và theo cách phù hợp với mục đích. Ví dụ về tiến trình này là nghiên cứu do E. Digby Baltzell tiến hành mà chúng ta giới thiệu ở đầu chương này.

Sử dụng dữ kiện có sẵn: Những giá trị tôn giáo và thành đạt

Chuyến viếng thăm thư viện Bowdoin của E. Digby Baltzell khiến ông bắt đầu suy nghĩ tại sao một ngôi trường nhỏ sản sinh ra nhiều sinh viên tốt nghiệp có đặc điểm nổi bật trong lịch sử và văn hóa của Mỹ. Linh cảm của Baltzell là New England nói chung đã sản sinh ra nhiều lãnh tụ quốc gia trong các lĩnh vực khác nhau như chính trị, luật pháp, và nghệ thuật, trong khi tiểu bang quê hương ông là Pennsyl-

vania chỉ có một vài người như thế. Điều này có đúng thực hay không? Và nếu thì tại sao?

Khi giải quyết các vấn đề lịch sử thuộc loại này, Baltzell (1979) thừa nhận lẽ ra ông phải dựa vào thông tin do người khác biên soạn. Vì thế ông chuyển sang nghiên cứu *Dictionary of American Biography*, nguồn thông tin tiểu sử của hơn 13.000 nhân vật nam nữ gồm 24 tập. Baltzell biết rằng việc sử dụng nguồn này ông bị giới hạn ở những nhân vật mà ban biên tập bộ *Dictionary* nghĩ rằng đáng đưa vào. Nhưng bất chấp thành kiến có thể có này của ban biên tập, ông nghĩ không có nguồn thông tin nào tốt hơn mà ông đang cần. Bước kế tiếp của Baltzell là phải xác định mức độ thành đạt của mỗi người. Bằng cách nào để so sánh người này với người khác? Manh mối cho giải thích nằm ở lời phát biểu của ban biên tập cho rằng chiều dài dành cho nhân vật tỷ lệ thuận với mức độ thành đạt của nhân vật ấy, lập luận như thế mở ra nhiều tranh luận, nhưng Baltzell hiểu rằng ông không thể nào làm tốt hơn nếu không có gì trong tay.

Khi ấy Baltzell nhận dạng 57 người Mỹ có tiểu sử dài nhất, và mẫu nổi bật bắt đầu xuất hiện. Massachusetts đứng hàng đầu, với 21 trong số 57 người có tiểu sử dài nhất, nhìn chung, các bang New England có 31 mục từ như thế. Trái lại, Pennsylvania chỉ có hai trong số các mục có tiểu sử dài nhất, và toàn bộ vùng Trung Đại Tây Dương chỉ có 12. Kết đến Baltzell nhận thấy hầu hết những người thành đạt nổi tiếng từ bang Massachusetts đều xuất thân từ một vùng rất nhỏ khoảng gần thành phố Boston. Ngoài ra, sử dụng độ dài tiểu sử như thước đo thành đạt, ông nhận thấy các dòng họ lỗi lạc đều xuất thân từ vùng Boston có thành tựu hơn hẳn các dòng họ ở vùng Philadelphia. Ở điểm này ông nhận thấy sự hoài nghi ban đầu của mình có cơ sở: New England quả thật đã sản sinh ra nhiều người Mỹ kiệt xuất hơn là khu vực Trung Đại Tây Dương

Điều gì giải thích mức độ thành đạt cao trong một phần của nước Mỹ và thiếu vắng sự thành đạt tương ứng trong vùng xung quanh thành phố quê hương của Baltzell ở bang Philadelphia? Baltzell lấy cảm hứng từ một trong những công trình nghiên cứu kinh điển của nhà xã hội học người Đức Max Weber (1958; *nguyên tác* 1904-5). Trong công trình này (mô tả chi tiết trong Chương 4), Weber tìm thấy quan điểm tôn giáo khác nhau có tác động mạnh đến các mẫu thành đạt cá nhân. Baltzell nhận ra rằng tôn giáo có lẽ đã gieo mầm cho hai thái độ khác biệt nhau đối với sự thành đạt của người Boston và người Philadelphia.

Cả hai thành phố ban đầu đều do thành viên của các nhóm tôn giáo bị ngược đãi ở Anh sáng lập. Tín đồ Thanh giáo đầu tiên ở Boston là những tín đồ rất tin vào tội lỗi bẩm sinh của con người và sử dụng gia đình, giáo hội và trường học để áp dụng quyền kiểm soát khắt khe đối với hành vi của người dân. Làm việc chăm chỉ và sự nổi bật trong xã hội là cách tôn vinh Chúa cũng như là dấu hiệu của một người nhận được ơn Chúa. Vì thế Thanh giáo tán thành thứ bậc và cách sống có khuôn phép trong đó luôn quyết tâm vươn đến thành đạt cá nhân và muốn được trọng vọng.

Trái với tín đồ Thanh giáo, tín đồ Quaker xây dựng thành phố Philadelphia lại nghĩ rằng con người vốn đã là thần thánh. Vì thế họ không nhận thấy sự cần thiết thành lập những thể chế xã hội mạnh để "giải thoát" cá nhân khỏi tội lỗi. Ngoài ra suy nghĩ mọi người đều bình đẳng, tín đồ Quaker hình thành một cách sống trong đó tính khiêm tốn cá nhân được đánh giá cao và không ai tìm cách sống tách rời người khác. Vì thế môi trường trong đạo Quaker khuyến khích con người tích cực tìm kiếm thành đạt trong xã hội ở Boston.

Baltzell hiểu Boston và Philadelphia theo nghĩa thử nghiệm lịch sử. Ông cho rằng mỗi thành phố có thể xem là "ống nghiệm": Thanh giáo đặt trong ống nghiệm này trong khi đạo Quaker đặt trong ống nghiệm kia. Từ ưu thế vào cuối thế kỷ 20, chúng ta sẽ quan sát trong từng trường hợp xảy ra "phản ứng hóa học" gì. Chứng cứ của Baltzell rõ ràng ám chỉ tôn giáo có ảnh hưởng quan trọng đến thành đạt cá nhân ở Boston và Philadelphia. Dĩ nhiên, ông không khẳng định Thanh giáo "tốt hơn" đạo Quaker theo nghĩa tuyệt đối, mà chỉ đơn thuần chứng minh rằng hai tôn giáo này đại diện cho những

tác động xã hội định hình đời sống của con người theo cách rất khác nhau.

Nên lưu ý dữ liệu lịch sử mà Baltzell biên soạn, theo nghĩa tuyệt đối không hề *chứng minh* kết luận ông đưa ra về tầm quan trọng của tôn giáo đối với thành đạt xã hội. Học thuyết của ông chắc chắn nhất quán với dữ liệu nhưng nghiên cứu thường đưa ra kết quả có thể hiểu theo nhiều cách. Trong trường hợp này chẳng hạn chúng ta sẽ tự hỏi liệu tiêu chuẩn do các nhà biên soạn *Dictionary of American Biography* có thiên về cách sống Thanh giáo hay không, do đó làm giảm tầm quan trọng của phần đóng góp từ đạo Quaker. Lần lượt, có lẽ đầu tiên trong lịch sử đất nước chúng ta tín đồ Thanh giáo có khả năng xây dựng vị trí thống trị trong nhiều lĩnh vực trong đời sống Mỹ mà họ bảo vệ thành công, ganh tỵ chống lại các tôn giáo khác – kể cả tín đồ Quaker – trong các thập niên tiếp theo sau. Dĩ nhiên, Baltzell cũng xét đến những khả năng có thể như thế, nhưng kết thúc bằng lập luận thuyết phục để ủng hộ tầm quan trọng của tôn giáo đối với các mẫu thành đạt trong lịch sử. Nghiên cứu của ông vẫn còn nhắc nhở chúng ta nghiên cứu khoa học chắc chắn bao gồm yếu tố giải thích chủ quan.

Bốn phương pháp nghiên cứu xã hội chính được giới thiệu như sau, tóm tắt qua Bảng 2-2. Lưu ý sau cùng trong khi áp dụng phương pháp khoa học là cách thu thập thực tế cụ thể trong suốt quá trình nghiên cứu xã hội học có liên quan đến lý thuyết.

Bảng 2-2: BỐN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU: TÓM LƯỢC

Phương pháp	Ứng dụng	Ưu điểm	Khuyết điểm
Thử nghiệm	Nghiên cứu giải thích rõ mối quan hệ giữa các biến số, tạo ra dữ liệu định lượng	Cung cấp khả năng cụ thể hóa mối quan hệ nhân quả nhiều nhất, tái tạo nghiên cứu tương đối dễ	Bối cảnh phòng thí nghiệm mang chất lượng giả tạo, trừ phi môi trường nghiên cứu được kiểm soát chu đáo, kết quả có thể sai lệch
Khảo sát	Thu thập thông tin về vấn đề không thể quan sát trực tiếp, như thái độ và giá trị, hữu ích khi nghiên cứu mô tả, giải thích, tạo ra dữ liệu định lượng hay chất lượng	Lấy mẫu cho phép khảo sát một bộ phận lớn dân cư sử dụng bảng câu hỏi, phỏng vấn thu được trả lời có chiều sâu	Chuẩn bị thật kỹ bảng câu hỏi, tạo ra mức hồi đáp thấp, phỏng vấn tốn kém, mất thời gian
Quan sát người tham dự	Nghiên cứu giải thích và mô tả con người trong bối cảnh "tự nhiên", tạo ra dữ liệu chất lượng	Giúp nghiên cứu hành vi "tự nhiên", thường không tốn kém	Mất thời gian, tái tạo nghiên cứu khó, người nghiên cứu phải cân bằng vai trò của người tham gia và quan sát
Phân tích thứ cấp	Nghiên cứu khám phá, mô tả hay giải thích bất cứ khi nào có dữ liệu phù hợp	Tiết kiệm thời gian và chi phí thu thập dữ liệu, có thể tiến hành nghiên cứu lịch sử	Người nghiên cứu không kiểm soát được sai lệch có thể trong dữ liệu, dữ liệu không thích hợp cho nhu cầu nghiên cứu hiện hành

ẢNH HƯỞNG HỖ TƯƠNG GIỮA LÝ THUYẾT VỚI PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp nghiên cứu xã hội học chúng ta vừa mô tả phục vụ như kim chỉ nam trong việc khám phá thực tế về thế giới xã hội của chúng ta. Thế nhưng thực tế không phải là mục tiêu sau cùng của nghiên cứu, như đã nêu trong Chương 1, điều chúng ta thật sự theo đuổi là phát triển lý thuyết – một hệ thống quan điểm dùng để liên kết với nhiều thực tế cụ thể vào sự hiểu biết có ý nghĩa.

Khi áp dụng phương pháp nghiên cứu xã

hội bất kỳ, nhà nghiên cứu cố gắng liên kết quan sát cụ thể hay thực tế với lý thuyết xã hội. Quá trình này gồm hai loại tư duy logic: **tư duy luận lí suy diễn** *bắt đầu bằng những quan điểm chung về thế giới phải là đối tượng để đánh giá khoa học để xem liệu chúng có đúng hay không.* Muốn thế, quan điểm chung thường dùng để miêu tả một giả thuyết cụ thể, có thể kiểm nghiệm liên kết từ hai biến số trở lên. Kế đến nhà nghiên cứu chọn một phương pháp thích hợp để thu thập chứng cứ có thể hay không thể ủng hộ giả thuyết. Nếu chứng cứ không ủng hộ giả thuyết, thì giá trị của lý thuyết ban đầu phải xem lại hay có thể bị gạt bỏ hoàn toàn. Mô hình logic suy diễn tiếp tục từ (lý thuyết) chung đến (thực tế sử dụng để đánh giá) cụ thể.

Thí nghiệm "Trại giam hạt Stanford" của Philip Zimbardo minh họa hoạt động của phương pháp này. Zimbardo bắt đầu bằng quan điểm chung cho rằng chính trại giam đã tác động đến hành vi con người. Kế đến ông thiết kế một giả thuyết cụ thể đưa số thanh niên thật khỏe mạnh đặt vào bối cảnh trại giam chỉ trong thời gian ngắn đều thể hiện hành vi bạo lực. Zimbardo có thể khẳng định giả thuyết này bằng cách chứng minh những hậu quả tiêu cực của trại giam đối với hành vi con người. Nếu thí nghiệm của ông tạo ra kết quả khác, thì lý thuyết ban đầu của ông rõ ràng cần phải phát biểu lại.

Loại tư duy logic thứ hai hoạt động theo hướng khác. **Tư duy luận lí quy nạp** *bắt đầu bằng quan sát cụ thể mà nhà nghiên cứu cố gắng liên kết với nhau thành một lý thuyết chung.* Nói cách khác, nhà nghiên cứu đối mặt với thực tế ban đầu không thể giải thích và sử dụng lập luận quy nạp để sắp xếp những thực tế này thành một phát biểu bao quát hơn về hành vi con người.

Nghiên cứu của E. Digby Baltzell đưa ra minh họa về mô hình luận lí quy nạp. Ông bắt đầu bằng quan sát một trường cao đẳng ở New England đã sản sinh nhiều người thành đạt đến mức đáng ngạc nhiên. Kế đến ông thu thập nhiều thông tin hơn về hai vùng ở Mỹ và dần dần nhận thấy một mẫu mới khác biệt xuất hiện. Sau cùng, ông giải thích mẫu này như chứng cứ tầm quan trọng của các giá trị tôn giáo đối với thành đạt trong lịch sử.

Thế nhưng trong hầu hết các trường hợp nhà nghiên cứu phải áp dụng cả hai loại tư duy logic như trình bày trong Bảng 2-2. Nhà nghiên cứu thường bắt đầu bằng những quan điểm chung dẫn đến giả thuyết (theo cách suy diễn), đến lượt đánh giá giả thuyết trên cơ sở quan sát cụ thể. Kế đến những giả thuyết này dẫn đến việc sửa đổi quan điểm ban đầu (theo cách quy nạp) thành một lý thuyết có phần nào khác biệt.

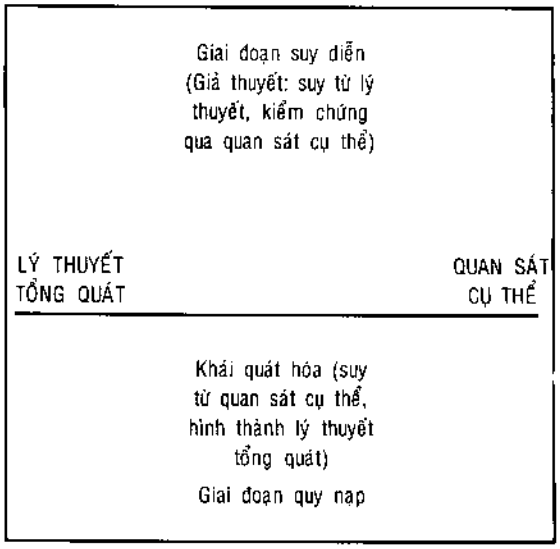

Bảng 2-2: Tư duy luận lí suy diễn và quy nạp

CÁC BƯỚC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI

Chín bước sau là hướng dẫn chung cho việc tiến hành một dự án nghiên cứu xã hội học bất kỳ.

1. *Xác định đề tài muốn nghiên cứu.* Quan điểm nghiên cứu xã hội có thể đến với bạn bất kỳ nơi đâu và bất kỳ lúc nào nếu bạn vẫn còn hiếu kỳ và quan sát thế giới quanh bạn từ quan điểm xã hội. Như Max Weber ám chỉ, vấn đề được chọn nghiên cứu rất có khả năng có một số ý nghĩa quan trọng đối với cá nhân bạn.

2. *Tìm tư liệu đã viết liên quan đến đề tài.* Bạn có lẽ không phải là người đầu tiên quan tâm đến một vấn đề cụ thể. Dành thời gian thích đáng trong thư viện để nghiên cứu lý thuyết và

phương pháp xã hội học nào có thể áp dụng vào đề tài. Lý thuyết hướng dẫn loại vấn đề bạn đang đặt ra, và các phương pháp nghiên cứu cung cấp chiến lược tìm ra lời đáp. Trong khi kiểm tra xem đã có nghiên cứu nào về đề tài hay chưa, đặc biệt lưu ý vấn đề được nêu ra trước.

3. *Đánh giá yêu cầu tiến hành nghiên cứu đề tài.* Khi nghiên cứu nguồn tư liệu nào là cần thiết đối với bạn? Bạn phải mất bao nhiêu thời gian? Cần bao nhiêu kinh phí? Có sẵn nguồn ngân quỹ nào hỗ trợ nghiên cứu của bạn? Điều quan trọng là bạn có khả năng đưa ra câu trả lời cho tất cả những câu hỏi này trước khi bạn thực sự bắt đầu thiết kế dự án nghiên cứu.

4. *Định rõ câu hỏi sẽ đặt ra.* Bạn đang tìm cách nghiên cứu một bối cảnh xã hội xa lạ hay không? Hay phải nghiên cứu mối quan hệ giữa một vài biến số? Nếu nghiên cứu của bạn mang tính giải thích, thì loại câu hỏi nào định hướng cho công việc? Nếu nghiên cứu mang tính mô tả thì bạn sẽ mô tả đặc điểm cụ thể nào và dành cho nhóm dân cư nào? Nếu nghiên cứu mang tính giải thích, thì bạn sẽ kiểm tra lý thuyết nào? Bạn lập kế hoạch hoạt động hóa mỗi biến số ra sao?

5. *Nghiên cứu vấn đề đạo đức liên quan trong nghiên cứu.* Không phải nghiên cứu nào cũng đặt ra vấn đề tín ngưỡng chính, nhưng bạn nên nhạy cảm với vấn đề này ngay từ khi bắt đầu nghiên cứu. Bạn có hứa giấu tên cho đối tượng hay không? Nếu có bạn duy trì sự giấu tên này bằng cách nào? Nghiên cứu của bạn không phương hại đến người khác? Bạn thiết kế nghiên cứu ra sao để giảm bớt nguy cơ phương hại như thế?

6. *Quyết định phương pháp nghiên cứu áp dụng.* Vào thời điểm này bạn đang lập kế hoạch chiến lược thực tế để tiến hành nghiên cứu. Nên lưu ý phương pháp thích hợp phần lớn liên quan đến loại câu hỏi bạn đang đặt ra cũng như nguồn tư liệu có sẵn để hỗ trợ nghiên cứu. Hãy xét đến ba chiến lược nghiên cứu chính cũng như sự kết hợp sáng tạo các tiếp cận trước khi quyết định tiến hành.

7. *Thu thập dữ liệu có phương pháp.* Thu thập dữ liệu được tiến hành tùy theo phương pháp nghiên cứu bạn chọn. Phải ghi lại mọi thông tin thật chính xác và theo cách sau này bạn còn sử dụng được (có thể vào thời điểm trước khi bạn viết kết quả báo cáo).

Bức họa của René Magritte ám chỉ những lối nhìn nội quan là mục đích sau cùng của nghiên cứu xã hội học, ta chỉ có được nó bằng sự kết hợp kỹ năng nghiên cứu với trí tưởng tượng của con người.

8. *Giải thích chứng cứ.* Sắp xếp dữ liệu dưới dạng câu hỏi mà bạn quan tâm lúc đầu và quyết định dữ liệu đưa ra câu trả lời nào. Nếu nghiên cứu của bạn bao gồm giả thuyết cụ thể, thì dữ liệu sẽ cung cấp cho bạn cơ sở khẳng định, phủ nhận hay bổ sung giả thuyết. Lưu ý có nhiều cách giải thích kết quả nghiên cứu, nhất quán với các mô hình lý thuyết khác nhau, và bạn nên xem xét tất cả. Cũng nên thận trọng tránh nguy hiểm hiện tại khi giá trị cá nhân và hy vọng của bạn ngay lúc đầu tác động đến cách bạn làm cho dữ liệu thu thập được của mình thêm ý nghĩa.

9. *Nhất quán với chứng cứ, bạn có kết luận gì?* Chuẩn bị báo cáo sau cùng cho biết bạn đã rút điều gì từ nghiên cứu. Hãy xét phần đóng góp của công trình của bạn với lý thuyết xã hội

học và cải thiện phương pháp nghiên cứu xã hội học. Nói chung nghiên cứu của bạn có giá trị gì đối với người khác? Sau cùng, hãy đánh giá công việc của chính bạn. Nghiên cứu có được tiến hành như bạn mong đợi? Câu hỏi còn lại chưa trả lời? Bằng mọi cách ghi chép thành kiến của chính bạn ảnh hưởng đến kết luận.

TÓM TẮT

1. Xã hội học còn hơn cả quan điểm, cũng là một hình thức nghiên cứu áp dụng tính logic khoa học để tìm hiểu thế giới xã hội.

2. Khoa học là nền tảng quan trọng của tất cả nghiên cứu xã hội học và bao quát hơn, là phương tiện quý giá đánh giá thông tin chúng ta thu nhận mỗi ngày.

3. Có ba yêu cầu cơ bản trong nghiên cứu xã hội học: (1) nhận thức về một thế giới xã hội rộng lớn hơn, (2) vận dụng quan điểm xã hội học và (3) có tính hiếu kỳ và đặt câu hỏi về xã hội.

4. Có nhiều cách hiểu biết, trong đó gồm kinh nghiệm cá nhân, đức tin, chấp nhận thông tin do nhà chuyên môn cung cấp và sự nhất trí của xã hội. Khoa học miêu tả tiếp cận dựa trên chứng cứ thực nghiệm, và nếu thế có thể làm cho sự hiểu biết của chúng ta mâu thuẫn.

5. Khoa học áp dụng khái niệm và biến số. Khái niệm là quan điểm trừu tượng trưng cho các yếu tố xã hội, khái niệm thay đổi về giá trị được gọi là biến số. Đánh giá là tiến trình xác định giá trị biến số bằng một cách cụ thể bất kỳ. Đánh giá logic có khả năng đáng tin và tính giá trị.

6. Khoa học tìm cách định rõ mối quan hệ giữa các biến số. Theo lý tưởng, các nhà nghiên cứu tìm kiếm mối quan hệ nhân quả trong đó một yếu tố (biến số độc lập) dùng để dự đoán sự thay đổi ở yếu tố khác (biến số phụ thuộc). Thế nhưng, trong nhiều trường hợp, nghiên cứu xã hội chỉ có thể chứng minh rằng hai biến số cùng thay đổi với nhau – mối quan hệ gọi là sự tương quan.

7. Khoa học yêu cầu tính khách quan về phần của nhà nghiên cứu. Trong khi vấn đề chọn nghiên cứu phản ánh quan tâm cá nhân (Weber mô tả như nghiên cứu "giá trị liên quan"), giá trị cá nhân và thành kiến theo lý tưởng đều bị hoãn lại trong khi tiến hành nghiên cứu ("giá trị tự do")

8. Nghiên cứu khoa học chủ yếu phát triển thông qua thế giới tự nhiên. Mặc dù khoa học có thể vận dụng để nghiên cứu hành vi con người, nhưng cũng có những hạn chế trong các công trình nghiên cứu như thế.

9. Tính hiếu kỳ và trí tưởng tượng, cần thiết cho mọi nghiên cứu thành công, phát xuất từ suy nghĩ con người chứ không phải từ khoa học. Ngoài ra, tất cả thực tế con người đều dựa trên các mẫu ý nghĩa. Vì thế quá trình giải thích là một bộ phận trong nghiên cứu xã hội học.

10. Mặc dù hầu hết các nhà xã hội học đều tán thành quan điểm nghiên cứu giá trị tự do của Weber, nhưng nhiều người cho rằng mọi nghiên cứu đều chắc chắn bao gồm các giá trị chính trị. Thậm chí một số cho rằng nghiên cứu xã hội học kích thích sự thay đổi xã hội đáng kể.

11. Tất cả nghiên cứu xã hội học đều có ngụ ý đạo đức – khả năng ảnh hưởng đến những người tham gia và người khác đối với điều tốt hay xấu. Các nhà nghiên cứu xã hội học phải hiểu rằng họ đang có trách nhiệm nghề nghiệp khi tiến hành mọi nghiên cứu tùy theo nguyên tắc đạo đức chỉ đạo đã được công nhận.

12. Thử nghiệm là phương pháp nghiên cứu xã hội học trong đó các nhà nghiên cứu cố gắng định rõ mối quan hệ giữa hai biến số (trở lên). Mặc dù hình thức lý tưởng của thử nghiệm thường tiến hành trong phòng thí nghiệm nhằm đạt đến mức kiểm soát môi trường tối đa, thử nghiệm cũng nên thực hiện ngay tại hiện trường.

13. Khảo sát là phương pháp nghiên cứu qua đó một nhà nghiên cứu thu được câu trả lời một loạt các mục hay câu hỏi từ đối tượng. Khảo sát thường gồm nhiều kỹ thuật lấy mẫu khác nhau cũng như áp dụng bảng câu hỏi và phỏng vấn.

14. Quan sát người tham gia là phương pháp nghiên cứu xã hội học bao gồm quan sát trực tiếp bối cảnh xã hội trong một thời gian kéo dài. Nhà nghiên cứu vừa là người tham gia trong bối cảnh vừa là người quan sát tỉ mỉ bối cảnh này.

15. Phân tích thứ cấp hay sử dụng dữ liệu có sẵn là phương pháp nghiên cứu xã hội chính thứ tư. Mặc dù nhà nghiên cứu phải đảm bảo dữ liệu có sẵn là thích hợp cho mục đích đặc biệt của mình, tiếp cận này giúp tiết kiệm thời gian và tiền bạc rất đáng kể.

16. Lý thuyết và nghiên cứu có mối tương quan mật thiết. Tư duy suy diễn là quá trình logic qua đó quan điểm lý thuyết chung hình thành giả thuyết vốn là đối tượng đánh giá tùy theo thực tế cụ thể do nghiên cứu tạo ra. Tư duy quy nạp là quá trình logic qua đó quan sát cụ thể và chứng cứ nghiên cứu dẫn đến việc phát biểu quan điểm lý thuyết chung có hệ thống hơn. Hầu hết nghiên cứu xã hội học đều mang đặc điểm cả hai loại tư duy logic.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Nhân quả mối quan hệ giữa hai biến số trong đó sự thay đổi trong một (biến số độc lập) là nguyên nhân gây ra sự thay đổi ở biến số kia (biến số phụ thuộc).

Ý niệm quan điểm trừu tượng miêu tả một số yếu tố thế giới.

Kiểm soát khả năng trung hòa tác động của biến số sao cho mối quan hệ giữa các biến số có thể xác định chính xác hơn.

Sự tương quan mối quan hệ từ hai biến số (trở lên) trong đó chúng cùng thay đổi với nhau nhưng không chứng minh có mối quan hệ nhân quả.

Tư duy luận lí suy diễn quá trình logic bắt đầu bằng quan điểm chung hình thành giả thuyết cụ thể là đối tượng đánh giá khoa học.

Biến số phụ thuộc biến số thay đổi bằng biến số (độc lập) khác.

Chứng cứ thực nghiệm những gì chúng ta có thể quan sát hay xác minh khả năng phán đoán.

Thử nghiệm phương pháp nghiên cứu xã hội học tìm cách định rõ mối quan hệ nhân quả giữa các biến số.

Hiệu ứng Hawthorne sự lệch lạc trong nghiên cứu do nhận thức của đối tượng gây ra mà họ là tâm điểm nghiên cứu.

Giả thuyết phát biểu lý thuyết mối quan hệ giữa các biến số hay thực tế bất kỳ.

Biến số độc lập biến số gây ra sự thay đổi ở biến số (phụ thuộc) khác.

Tư duy logic quy nạp quá trình logic bắt đầu bằng quan sát cụ thể được liên kết với nhau thành lý thuyết chung.

Phỏng vấn câu hỏi do nhà nghiên cứu đích thân đặt ra cho đối tượng.

Số trung bình số trung bình số học của một chuỗi số, tính bằng cách lấy tổng số chia cho số trường hợp.

Đánh giá quá trình xác định giá trị biến số theo cách cụ thể

Điểm giữa giá trị nằm ở khoảng giữa một chuỗi số.

Thức giá trị xuất hiện thường nhất trong một chuỗi số.

Tính khách quan trạng thái cá nhân hoàn toàn trung lập trong tiến hành nghiên cứu.

Hoạt động hóa biến số định rõ chính xác những gì đang được đánh giá trong việc ấn định một giá trị cho biến số.

Quan sát người tham gia phương pháp nghiên cứu xã hội họ bao gồm sự quan sát có hệ thống những người đang tham gia vào hoạt động của họ, thường trong bối cảnh tự nhiên.

Dân cư tất cả những người mà cuộc nghiên cứu đang thu thập thông tin.

Nghiên cứu chất lượng nghiên cứu dựa vào giải thích chủ quan.

Nghiên cứu chất lượng nghiên cứu nhấn mạnh phân tích dữ liệu số.

Bảng câu hỏi một loạt câu hỏi hay mục yêu cầu đối tượng trả lời.

Khả năng đáng tin tính chất nhất quán trong đánh giá

Tái tạo quá trình qua đó một công trình nghiên cứu do nhà nghiên cứu khác lặp lại.

Phương pháp nghiên cứu chiến lược tiến hành nghiên cứu theo cách có hệ thống.

Mẫu một bộ phận đại diện dân cư.

Khoa học hệ thống logic đặt sự hiểu biết dựa trên thực tế rút ra từ quan sát trực tiếp, có hệ thống

Phân tích thứ cấp phương pháp nghiên cứu xã hội học bao gồm phân tích dữ liệu độc lập do các nhà nghiên cứu khác thu thập ban đầu.

Khảo sát phương pháp nghiên cứu xã hội học trong đó cá nhân cung cấp câu trả lời đối với một loạt các mục hay câu hỏi.

Tính giá trị chất lượng đánh giá có được qua đánh giá đúng thực những gì người ta dự định đánh giá.

Biến số khái niệm có giá trị thay đổi khác nhau theo từng trường hợp.

■ TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Những sách sau giới thiệu quá trình nghiên cứu xã hội học dễ hiểu đối với sinh viên năm nhất:

Morton M. Hunt. *Profiles of Social Research: The Scientific Study of Human Interactions.* New York: Russell Sage Foundation/Basic Books, 1986.

Walter L. Wallace. *Principles of Scientific Sociology.* Hawthorne, NY: Aldine, 1983.

Earl Babbie. *The Practice of Social Research.* Tái bản lần thứ 4. Belmont, CA: Wadsworth, 1986.

Như các họa sỹ, nhà nghiên cứu xã hội luôn nổi tiếng qua công trình nghiên cứu và kỹ năng trui rèn của mình. Hai quyển sách này cung cấp phương tiện trực quan cá nhân có ý nghĩa trong nghiên cứu xã hội học.

Shulamit Reinharz. *On Becoming a Social Scientist: From Survey Research and Participant Observation to Experimen-tal Analysis.* New Brunswick, NJ: Transaction Books, 1984.

William Foote Whyte cộng tác với Kathleen King Whyte. *Learning from the Field:* A *Guide from Experience.* Beverly Hills, CA: Sage, 1984.

Quyển này là tuyển tập các tiểu luận tìm hiểu vấn đề bị quên lãng tình trạng giới tính và hôn nhân của nhà nghiên cứu ảnh hưởng ra sao đối với quá trình nghiên cứu.

Tony Larry Whitehead và Mary Ellen Conaway, biên tập. *Self, Sex, and Gender in Cross-Cultural Fieldwork.* Urbana, IL: University of Illinois Press, 1986.

Tất cả các nhà nghiên cứu muốn phát triển kỹ năng truyền đạt chứng cứ của mình cho người khác bằng cách toàn diện và hấp dẫn nên tham khảo hai sách sau (quyển thứ hai dành cho tác giả cao cấp hơn)

Nhóm biên soạn xã hội học. A *Guide to Writing Sociology Papers.* New York: St. Martin's Press, 1986.

Howard S. Becker, trong đó Pamela Richards viết một chương. *Writing for Social Scientists: How to Start and Finish Your Thesis, Book, or Article.* Chicago: University of Chicago Press, 1986.

Nghiên cứu thường là cơ sở đánh giá nhiều loại chương trình xã hội khác nhau. Quyển sách này tìm hiểu nghiên cứu xã hội đánh giá kết quả của các chương trình phúc lợi xã hội ra sao.

Daniel Glaser. *Evaluation Research and Decision Guidance: Co"ectional, Addiction Treatment, Mental Health, Education, and Other People-Changing Agencies.* New Brunswick, NJ: Transaction Books, 1987.

Mối quan hệ giữa nghiên cứu, chính trị học và giá trị cá nhân tiếp tục là trọng tâm chú ý trong xã hội học. Quyển thứ nhất trong số liệt kê dưới đây là quyển có nhiều nỗ lực tốt nhất trong việc khảo sát lĩnh vực nhiều tranh cãi này. Quyển thứ hai là lịch sử gần đây của môn học cho rằng giá trị xã hội cụ thể và những ưu

tiên ảnh hưởng sâu sắc đến công trình nghiên cứu của các nhà xã hội học tiên phong.

Alvin W. Gouldner. *The Coming Crisis of Western Sociology.* New York: Avon Books, 1970.

Arthur J. Vidich and Stanford M. Lyman. *American Sociology: Worldly Rejections of Religion and Their Directions.* New Haven: Yale University Press, 1985.

Đạo đức trong nghiên cứu – nhất là liên quan đến phương pháp quan sát người tham gia – là nội dung chính trong quyển sách bìa mềm tuyển tập tiểu luận sau:

Martin Bulmer, biên tập. *Social Research Ethics: An Examination of the Merits of Covert Participant Observation.* New York: Holmes and Meier, 1982.

***

Chương 3

VĂN HÓA

Một chiếc xuồng máy bằng nhôm loại nhỏ chạy bình bịch dọc theo con sông Orinoco ngầu đục, nằm sâu trong khu rừng rậm nhiệt đới ở phía nam Venezuela. Nhà nhân chủng học Pháp Napoleon Chagnon gần kết thúc cuộc hành trình kéo dài 3 ngày đường đến vùng đất quê hương của người Yanomamö, một trong những xã hội công nghệ cổ xưa còn sót lại trên trái đất.

Có khoảng 12.000 người Yąnomamö, đang sống trong các ngôi làng rải rác dọc biên giới giữa Venezuela và Brazil. Cách sống của người Y¹nomanư rất tương phản với cách sống của chúng ta. Họ là những người thờ cúng thần linh, không có chữ viết. Cho đến khi tiếp xúc với người bên ngoài trong thời gian gần đây, họ vẫn còn sử dụng vũ khí thô sơ như cung tên để săn thú. Vì thế Chagnon rất kỳ lạ đối với họ khi họ đến gần ông.

Khoảng 2 giờ chiều, Chagnon hầu như đã đến nơi. Mặt trời chói chang làm cho không khí ẩm thấp trở nên ngột ngạt hơn. Mồ hôi ướt đẫm quần áo của nhà nhân chủng học, gương mặt và tay của ông sưng tấy lên do vết cắn của loại muỗi mắt, nhiều vô số kể, cứ bu thành từng bầy quanh người ông. Nhưng hầu như ông không để ý, tâm trí luôn nghĩ đến một thực tế, chỉ ít phút nữa thôi ông sẽ nhìn thấy những con người không giống bất cứ người nào trước nay ông từng thấy.

Tim của Chagnon đập thình thịch khi chiếc xuồng máy tấp vào bờ sông gần một ngôi làng Yąnomamö. Tiếng động sinh hoạt vọng lại gần đó. Chagnon và người hướng dẫn lên bờ, tiến vào làng, cúi rạp người khi vẹt các tầng cây thấp để có lối đi. Chagnon mô tả những gì xảy ra kế tiếp như sau:

Vừa ngước lên tôi há hốc miệng vì kinh ngạc khi có cả chục con người tóc quăn, khỏa thân, mình đẫm mồ hôi, hình thù gớm guốc, mắt nhìn chằm chằm vào chúng tôi, với cung tên thủ sẵn! Hàm răng dưới và môi ngậm các nùi thuốc lá tươi to tướng khiến họ càng thêm gớm guốc hơn, chất nhờn màu xanh đậm từ mũi chảy thành sợi lòng thòng – dài đến độ chúng quyện chặt vào [ngực] họ hay từ cằm rơi vãi xuống.

Kế đến tôi chợt thấy cả chục người cũng gớm guốc như thể đám chó thiếu ăn táp vào chân tôi, vây tôi vào giữa như thể tôi sẽ là bữa ăn kế tiếp của chúng. Tôi đứng như trời trồng, tay cầm quyển sổ, vô cùng đáng thương, không tự lo liệu được. Kế đến mùi hôi thối nồng nặc đám rau cải thối rữa cùng rác rưởi xông lên mũi khiến tôi muốn buồn nôn. Tôi hoảng quá, bạn có quen với cách tiếp đón một người đến sống chung để tìm hiểu cách sống của bạn theo kiểu này chưa? (1983:10).

Thật may cho Chagnon, dân làng Yąnomamö nhận ra người hướng dẫn của ông nên bỏ vũ khí. Mặc dù được đảm bảo lần nữa là ông sẽ được sống sót ít nhất là đến buổi chiều, Chagnon vẫn run bắn lên vì không thể nào hiểu được những người đang vây quanh ông. Khi về đến nhà phải mất cả năm rưởi sau ông mới hoàn hồn! Lần đầu tiên, ông tự hỏi tạo sao mình lại không học vật lý lại đi học môn văn hóa con người.

Hiện nay trên hành tinh chúng ta có hơn 5 tỷ người. Tất cả chúng ta đều là *người có trí*

Các nhà nhân chủng học tìm hiểu cách sống khác biệt với cách sống của riêng mình. Đồng thời, việc làm này rất nguy hiểm đến cá nhân, nó lúc nào cũng tạo ra một số cú sốc văn hóa nhất định

khôn (homo sapiens) – thành viên của một chủng loài sinh học riêng lẻ. Cho dù thế, chúng ta vẫn tỏ thái độ phân biệt với nhau, phân biệt không phải về sinh học mà về văn hóa. Khi đến làng Yanomamö, Chagnon trải qua một trường hợp nghiêm trọng **cú sốc văn hóa**: *sự mất định hướng của cá nhân khi bước vào một thế giới xã hội xa lạ*. Như tất cả chúng ta, Chagnon vẫn cứ mặc áo cho dù thời tiết nóng nực, dùng khăn tay để lau mũi – nhất là lúc trước mặt người khác. Người Yanomamö chắc chắn cũng có quan niệm nên sống thế nào. Sự khỏa thân làm cho Chagnon lúng túng trước thói quen hằng ngày của dân làng. Chất nhờn màu xanh từ mũi họ chảy ra là tác dụng của ma túy gây ảo giác bạn bè thường sử dụng, cũng như chúng ta thường uống bia hay rượu. "Sợi" mà Chagnon phải rùn mình ghê tởm chắc chắn dân làng Yanomamö ngửi có mùi giống như "Home sweet home".

Con người trên khắp thế giới đều có quan điểm rất khác nhau về những gì thú vị và không thú vị, lễ phép và thô lỗ, đúng và sai, thật và giả. Tất cả những khác biệt này, do một chủng loài sinh học tạo ra, là sự thể hiện văn hóa con người.

VĂN HÓA LÀ GÌ?

Văn hóa có thể định nghĩa là *niềm tin, giá trị, hành vi và đối tượng vật chất được một dân tộc cụ thể chia sẻ*. Các nhà xã hội học phân biệt giữa **văn hóa phi vật chất**: *sự hình thành vô hình xã hội loài người* (chẳng hạn quan điểm và niềm tin) và **văn hóa vật chất**: *sản phẩm hữu hình của xã hội loài người* (từ vũ khí đến dây kéo). Thuật ngữ *văn hóa* và *xã hội* sử dụng theo cách giống nhau, nhưng nghĩa chính xác của chúng khác biệt không nhiều. Văn hóa là cách sống có điểm chung của nhiều người. Xã hội là một nhóm người tác động lẫn nhau trong một giới hạn địa lý hay chính trị và có cùng một văn hóa. Hiển nhiên, không có xã hội hay văn hóa nào tồn tại nếu thiếu vắng một trong hai.

Theo nghĩa thông thường, văn hóa được phản ánh qua những gì chúng ta ăn mặc khi làm việc, ăn khi nào và ăn thức ăn gì, chúng ta dùng thời gian rãnh rỗi của mình ra sao. Ngoài ra, văn hóa đưa chúng ta đến ngủ trong nhà xây bằng gạch, gỗ, trong khi người thuộc văn hóa khác lại sống trong các lều tuyết hay lều hình nón làm từ da thú. Văn hóa đưa ra khuôn khổ trong đó đời sống của chúng ta có ý nghĩa, dựa vào những tiêu chuẩn thành công, cái đẹp và điều thiện, sùng kính một hay nhiều vị thần, sức mạnh thiên nhiên hay tiền nhân quá cố từ lâu. Văn hóa cũng định hình nhân cách của chúng ta - những gì chúng ta thường mô tả (dù không chính xác) như "bản chất con người". Người Yanomamö hung dữ, hiếu chiến và họ phấn đấu phát triển những phẩm chất "tự nhiên" này ở thế hệ con cháu. Người Tasaday ở đảo quốc Philippines, trái lại, được mô tả là những người yêu hòa bình đến mức ngôn ngữ của họ không có từ bạo lực. Cả văn hóa Mỹ lẫn Nhật Bản đều đề cao thành đạt và chuyên cần, trong khi người Nhật nhấn mạnh đến hợp tác và tuân thủ chính quyền đến mức quên mình. Tóm lại, văn hóa của chúng ta hầu như tác động đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống, từ sự biểu hiện qua nét mặt cho đến đời sống gia đình.

Lưu ý rằng các nhà xã hội học áp dụng khái niệm văn hóa theo nghĩa rộng hơn hầu hết

những người khác. Khi bàn về "văn hóa" trong hội thoại thường nhật, chúng ta thường muốn nói đến các lĩnh vực nhiều người quan tâm như văn học, âm nhạc và các môn nghệ thuật khác. Thế nhưng, xét về mặt xã hội học, văn hóa bao gồm *tất cả mọi thứ* vốn là một bộ phận trong đời sống con người – không chỉ là một quyển tiểu thuyết đoạt giải, món ăn sành điệu, vũ ballet mà còn là lời nói đùa của bạn bè, thức ăn nhanh và kiểu khiêu vũ cuồng nhiệt của người da đen. Tóm lại, văn hóa bao gồm tất cả các mẫu đời sống trong một xã hội.

Không có mẫu nào trong số này mang tính "tự nhiên" trong con người, mặc dù hầu hết mọi người trên thế giới đều xem cách sống đặc trưng của mình là tự nhiên. Con người sinh ra với khả năng hình thành văn hóa, và trong tư cách thành viên trong xã hội đều học cách làm như thế. Mặc dù phần lớn trong mỗi nền văn hóa được truyền từ đời này sang đời khác, nhưng mỗi yếu tố văn hóa đều là sản phẩm của con người vốn là đối tượng phải thay đổi.

Tính chất cân nhắc, linh động và đa dạng chỉ có ở con người. Hầu hết những sinh vật khác – như loài amíp, kiến hay linh dương – đều có hành vi theo những cách rất giống nhau. Cách sống của chúng phần lớn do các tác động, thay đổi sinh học định hình chỉ qua một khoảng thời gian rất dài. Một ít động vật – đáng kể nhất là tinh tinh và các loài linh trưởng liên quan khác – dường như cũng có khả năng hình thành những hình thức văn hóa thô thiển chẳng hạn như sử dụng công cụ, và phải dạy những kỹ năng như thế cho con cháu. Nhưng khả năng sáng tạo của con người trong việc định hình thế giới hơn hẳn bất kỳ loại động vật nào khác đến mức *chỉ có con người dựa vào văn hóa hơn là bản năng để đảm bảo sự sống còn của chủng loài mình* (Harris, 1987).

Muốn hiểu quan điểm này, chúng ta nên xem lại vắn tắt lịch sử lâu đời của chủng loài người trên trái đất.

Thông minh của con người và văn hóa

Trong vũ trụ các nhà khoa học ước đoán đến 15 tỷ năm tuổi, hành tinh của chúng ta tương đối trẻ với số tuổi 4,5 tỷ năm, loài người chỉ là một bé sơ sinh mở mắt chào đời khoảng 40.000 năm. Chúng ta lần theo vết chân tiền nhân trở về hình thức đầu tiên của đời sống xuất hiện sau khi trái đất hình thành một tỷ năm. Lịch sử của chúng ta đã có bước ngoặt quyết định khi lớp thú có vú linh trưởng phát triển chỉ cách đây 65 triệu năm.

Trong nhiều triệu năm tiếp theo, loài linh trưởng đầu tiên (con cháu của chúng hiện còn tồn tại bao gồm khỉ, vượn) tiến hóa thành loài thông minh nhất trong các hình thức đời sống, với não bộ lớn nhất so với trọng lượng cơ thể của tất cả các loài sinh vật. Dòng dõi con người tách khỏi dòng dõi họ hàng linh trưởng gần nhất, vượn to, cách đây khoảng 12 triệu năm. Dòng dõi hiện nay của chúng ta biểu hiện rõ trong đặc điểm đáng giá mà chủng loài người có chung đặc điểm với tinh tinh, khỉ đột và đười ươi ngày nay, tính hòa đồng cao, dẫn đến các mối liên hệ thân mật, lâu dài với người khác vì mục đích nuôi con và bảo vệ lẫn nhau, khả năng bước đi thẳng đứng (thường gặp ở người, ở các loài linh trưởng khác ít áp dụng hơn), hai bàn tay cầm nắm và sử dụng đồ vật với độ chính xác cao.

Hóa thạch chứng minh sự xuất hiện của chủng loài đời sống đầu tiên có đặc điểm con người rõ ràng cách đây khoảng 2 triệu năm. Tổ tiên xa này có khả năng tâm thần phát triển một hình thức văn hóa nguyên thủy, trong đó có việc sử dụng lửa, công cụ, vũ khí và nơi trú ẩn sơ sài. Những thành tựu như thế có vẻ khiêm tốn nhất, nhưng lại đánh dấu một sự kiện quan trọng trong lịch sử loài người. Vào lúc này, tổ tiên của chúng ta bắt đầu một quá trình tiến hóa trong đó văn hóa – có thể làm cho bộ não con người lớn thêm – trở thành chiến lược chính vì sự sinh tồn.

Ở đây cũng nên nhấn mạnh trong lịch sử lâu dài của vũ trụ tổ tiên trực tiếp sớm nhất của chúng ta chỉ mới xuất hiện gần đây. Để làm sáng tỏ điều này, Carl Sagan (1977) cho rằng chúng ta nghiên cứu toàn bộ lịch sử 15 tỷ năm của vũ trụ như một năm dương lịch duy nhất. Khí quyển truyền sức sống của hành tinh không phát triển cho đến mùa thu năm ấy, và

những dạng người sớm nhất cho đến ngày 31/12, ngày cuối cùng của năm vẫn chưa xuất hiện, vào khoảng 10:30 tối! Sau đó không lâu lắm, khoảng cách đây 250.000 năm, hay những khoảnh khắc trước khi "năm" Sagan kết thúc – chính thành viên sớm nhất thuộc chủng loài sinh học của chúng ta mới ra đời. Những *người có trí khôn* này (*Homo sapiens* từ tiếng Latin có nghĩa "người thông minh") tiếp tục tiến hóa cho đến khi con người trông có vẻ giống như chúng ta ngày nay cách đây khoảng 40.000 năm (Ember & Ember, 1985). Với bộ não cũng lớn như chúng ta, những *người có trí khôn* này có thể phát triển văn hóa ở một tiến độ nhanh, khi một dải nhiều loại công cụ và nghệ thuật hang động trong giai đoạn này cho thấy. Thế nhưng sự xuất hiện của những gì chúng ta gọi là nền văn minh lại dựa vào sự định cư thường xuyên và nghề nghiệp chuyên môn hóa, bắt đầu ở Trung Đông chỉ cách đây khoảng 12.000 năm (Hamblin, 1973; Wenke, 1980). Hiểu theo nghĩa "năm" Sagan, sự phát triển văn hóa con người này xuất hiện trong những *giây* sau cùng trước nửa đêm cuối cùng của năm. Cách sống công nghiệp hiện đại của chúng ta tồn tại chỉ khoảng 300 năm – chỉ bằng 1/1000 giây trong "năm" Sagan.

Lịch sử lâu dài này cho chúng ta biết gì về văn hóa? Thứ nhất, văn hóa con người liên kết với sự tiến hóa sinh học của nhân loại. Khả năng con người hình thành cách sống có mục đích – đối lập với sự phản ứng đơn thuần các tác động sinh học – phát triển cực chậm qua hàng triệu năm. Thứ hai, sự hình thành văn hóa chỉ có thể khi kích thước bộ não của tổ tiên lớn hơn. Tác động sinh học mà chúng ta thường gọi là *bản năng* dần dần giảm bớt khi loài người đạt được khả năng trí tuệ định dạng môi trường tự nhiên cho chính mình. Đến lúc này, bản tính con người không còn mang tính bản năng mà là văn hóa, tách chúng ta ra khỏi các hình thức đời sống khác (Barash, 1981). Một đặc điểm quan trọng ở con người xưa nay là tính sáng tạo, giải thích sự đa dạng lý thú (như kinh nghiệm của Napoleon Chagnon cho thấy, đôi lúc làm bối rối) trong nhiều cách sống của con người.

CÁC THÀNH PHẦN CỦA VĂN HÓA

Mặc dù nội dung rất khác biệt, tất cả các nền văn hóa đều có chung năm thành phần: biểu tượng, ngôn ngữ, giá trị, tiêu chuẩn và văn hóa vật chất. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng thành phần làm nền tảng cho các thành phần còn lại: biểu tượng.

Biểu tượng

Hiểu theo nghĩa đơn giản nhất, biểu tượng là *bất cứ thứ gì mang một ý nghĩa cụ thể được thành viên của một nền văn hóa nhận biết.* Âm thanh, hình ảnh, đồ vật và hành động của con người tất cả đều sử dụng như ký hiệu. Từ ngữ trong trang này chỉ là mực in lên giấy, nhưng chúng cũng là biểu tượng vì chúng miêu tả một vấn đề gì đó nhiều hơn. Ngay cả trong cái nháy mắt cũng là biểu tượng dùng để diễn đạt sự quan tâm, hiểu biết hay thóa mạ.

Ý nghĩa tượng trưng là nền tảng của mỗi nền văn hóa, tạo ra cơ sở thực tế chúng ta từng trải trong một tình huống xã hội bất kỳ. Vì chọn biểu tượng cho nền văn hóa của riêng mình là như thế, nên chúng ta thường không nhận thức chúng có quan trọng đến mức nào. Thế nhưng, một cách để nhận biết là phải sử dụng biểu tượng trái với các mẫu văn hóa thông thường. Ví dụ hình ảnh, phản ứng của giáo đoàn đối với giáo sĩ đang có mặt trong giáo hội nhưng trang phục giống như Thiên thần địa ngục.

Cách khác để hiểu sức mạnh của biểu tượng là thâm nhập vào một nền văn hóa lạ. Lý do thông thường giải thích cho việc bị sốc văn hóa là chúng ta không thể hiểu ý nghĩa của các biểu tượng quanh mình. Như Napoleon đã gặp ở làng Yanomamö, chúng ta có cảm giác thất bại, không chắc chắn phải hành động ra sao, và đôi khi hoảng hốt – một hậu quả của sự bàng quan trước một chuỗi văn hóa phức tạp liên kết các cá nhân trong đời sống xã hội đầy ý nghĩa.

Biểu tượng thay đổi khác nhau trong các nền văn hóa đến mức một hành động hay vật thể có ý nghĩa biểu tượng quan trọng trong nền văn hóa này lại có ý nghĩa hoàn toàn khác hay không có

ý nghĩa gì trong nền văn hóa khác. Đối với người Nhật cũng như Bắc Mỹ, gậy bóng chày là biểu tượng một môn thể thao được ưa chuộng, nhưng người Yanomamö có lẽ xem đó chỉ là chiếc gậy chạm khắc công phu khiến họ liên tưởng đến săn bắn hay chiến tranh. Ngôi sao và các đường sọc bay phấp phới phía trước bưu điện biểu tượng của "quê hương của những người dũng cảm và tự do" dành cho người Mỹ, nhưng lại là quê hương của các "nhà đế quốc tư bản" đối với người dân Liên Xô. Vì thế biểu tượng ràng buộc các thành viên trong một nền văn hóa với nhau cũng dùng để tách biệt các nền văn hóa khác nhau trên thế giới với nhau.

Số lượng hành vi bất kỳ có vẻ vô nghĩa đối với chúng ta nhưng lại có ý nghĩa biểu tượng thực sự khiến cho người thuộc nền văn hóa lấy làm khó chịu. Chẳng hạn, người Mỹ thường ngồi chân này chéo lên chân kia, đối với chúng ta chỉ là vấn đề thoải mái. Thế nhưng khi chéo chân như thế người khác sẽ nhìn thấy lòng bàn chân, đối với thành viên của nền văn hóa Hồi giáo ở Trung Đông là một điều thóa mạ. (Vấn đề này được minh họa trong khung). Ở một mức độ nhất định, ý nghĩa biểu tượng cũng thay đổi giữa các nhóm người khác nhau trong một xã hội riêng lẻ. Sở hữu một ô tô nhập ngoại đắt tiền được xem là không yêu nước đối với công nhân ô tô ở Detroit, nhưng đối với một chủ ngân hàng trẻ ở California ô tô này là biểu tượng cho sự thăng tiến trong nghề nghiệp. Tương tự, mở cửa cho một phụ nữ được xem là hành động lịch sự của nhiều người nam giới nhưng lại mang biểu tượng sự thống trị của nam so với nữ.

Biểu tượng văn hóa thường thay đổi qua thời gian. Quần jeans màu xanh trời được những người lao động chân tay sử dụng như quần áo bảo hộ. Trong nhiều thế hệ, quần jean thường đồng nhất với giai cấp công nhân. Thế nhưng trong thập niên 1960, giới sinh viên lại ưa chuộng – nhiều sinh viên thuộc gia đình giàu có – nên quần jeans biểu tượng của sự phủ nhận các mẫu văn hóa quy ước. Trong thập niên 1970, "quần jeans nhà thiết kế" trở thành biểu tượng mốt thời thượng (và thường là đắt tiền).

Tóm lại, biểu tượng là phương tiện qua đó con người làm đời sống có ý nghĩa, việc sử dụng biểu tượng gây nhiều bối rối và thậm chí mâu thuẫn, nhưng không có biểu tượng thì sự hiện hữu của chúng ta thật vô nghĩa.

Trong mỗi xã hội, thành phần ưu tú sử dụng phục trang khác hẳn nhằm chuyển tải thông điệp quyền lực và thanh thế. Nhưng thông lệ này có nhiều hình thức khác nhau, như ảnh chụp so sánh giữa các nhà vua Anh, Nigeria và Iran.

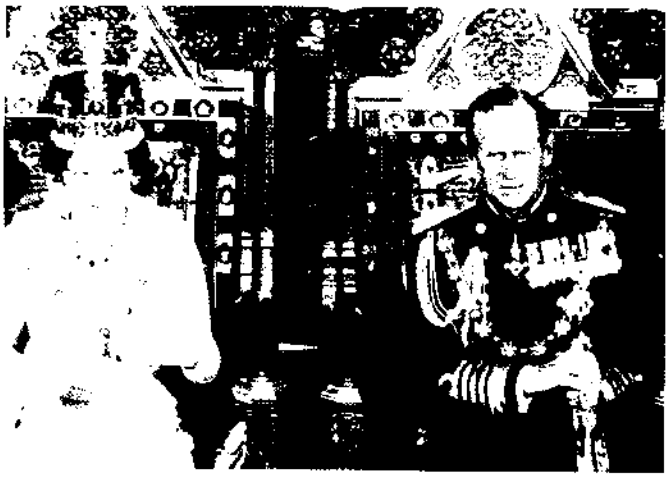

SO SÁNH GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA

Ý nghĩa của điệu bộ trong các nền văn hóa khác nhau

Trong chuyến đi đầu tiên đến Naples, một du khách Mỹ có thiện chí cám ơn anh bồi đã mang ra một món ăn ngon bằng cách đưa ngón cái và ngón trỏ để ngụ ý "A-Okey". Anh bồi tái mặt, đi báo cho viên quản lý. Họ bàn với nhau, báo cho cảnh sát đến bắt một du khách không may vì tội khiêu dâm và có hành vi xúc phạm nơi công cộng.

Chuyện gì xảy ra? Hầu hết du khách đều nghĩ không nên du lịch mà không mang theo sổ tay cụm từ và thành ngữ, đủ để hướng dẫn cho họ biết phát âm và hiểu những từ "Ja", "Nein", "Grazie" và "Ou se trouvant les toilettes?" Thế nhưng, trong khi hầu hết đều biết rằng điệu bộ là hình thức điệu bộ là phổ biến nhất trong việc giao tiếp giữa các nền văn hóa, nhưng họ không biết rằng ngôn ngữ điệu bộ được hiểu khác nhau ... và rất có thể là nguyên nhân gây ra sự hiểu lầm như từ phát âm.

Trở lại du khách Mỹ đang lúng túng. Ngón cái và ngón trỏ làm thành vòng tròn là một điệu bộ có nghĩa thân thiện ở Mỹ nhưng ở Pháp và Mỹ mang nghĩa thóa mạ: "Mày là con số 0". Ở nhiều nơi thuộc Nam Ý, có nghĩa là "lỗ đít", trong khi ở Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ là gợi ý quan hệ tình dục xấc xược.

Thực ra có hàng tá điệu bộ có nhiều nghĩa khác nhau khi bạn đi từ vùng này sang vùng khác. "Dấu ra hiệu đồng ý" có phải luôn mang nghĩa tích cực hay không? Hoàn toàn không. Ở Bắc Hy Lạp và Sardinia mang nghĩa "Của mày hả!". Có phải gật đầu luôn tượng trưng cho sự "đồng ý"? Không! Động tác này ở Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là không.

NGUỒN: Paul Ekman. Wallace V. Friesen và John Bear. "The International Language of Gestures," *Psychology Today*, tháng 5/1984, trang 64. © tháng 5/1984 của Hiệp hội tâm lý Mỹ.

CẬN CẢNH

Helen Keller: Trở thành một bộ phận trong thế giới biểu tượng

Ngày quan trọng nhất tôi luôn nhớ trong suốt đời là ngày cô giáo Anne Mansfield Sullivan đến thăm. Tôi vô cùng ngạc nhiên khi nhận ra sự tương phản vô cùng giữa hai cuộc sống. Đó là ngày 3/3/1887, ba tháng nữa là tôi tròn bảy tuổi....

Bạn có từng ở ven biển khi sương mù dày đặc như thể bạn bị làn sương trắng mờ bao phủ, một chiếc tàu to lớn, căng thẳng và bồn chồn, dò dẫm tìm đường hướng vào bờ bằng dây dò độ sâu và quả dọi, bạn đang hồi hộp chờ đón một ai đó hay không? Tôi như thể con tàu trước khi đến lớp học chữ, chỉ vì tôi không có la bàn hay dây dò độ sâu, và cũng không hề biết gần đây có cảng nào cập bến hay không. "Ánh sáng! Hãy cho tôi ánh sáng!" là tiếng thét không lời từ tâm hồn tôi và ánh sáng của cuộc đời soi bước cho tôi trong chính giờ phút ấy...

Buổi sáng sau khi cô giáo đến, cô dắt tôi vào phòng và cho tôi con búp bê. Trẻ em khiếm thị ở Viện Perkins gửi tặng, còn Laudra Bridgman mặc đồ cho búp bê, nhưng mãi đến sau này tôi mới biết. Đôi lúc khi tôi đang chơi với búp bê, cô Sullivan chầm chậm cầm tay tôi tập viết từ "búp bê". Ngay lập tức tôi thích ngay trò chơi này và cố bắt chước. Cuối cùng

tôi cũng viết đúng từ này, trong lòng biết bao tự hào, vui sướng. Từ trên gác, tôi chạy ùa xuống thang lầu để khoe với mẹ tôi đã viết đúng từ "búp bê". Tôi không biết mình đang viết chính tả một từ hay thậm chí biết rằng có từ ấy hay không, việc tôi làm được là buộc các ngón tay của mình phải bắt chước như khỉ. Trong những ngày tiếp theo, tôi biết rằng còn quá nhiều từ mình chưa biết, chẳng hạn như *kim gút, mũ, tách* và một vài động từ như *ngồi, đứng* và *đi*. Nhưng cô tôi đã dạy tôi vài tuần sau đó tôi mới hiểu tất cả mọi vật đều có tên gọi.

Một hôm, trong khi đang chơi với búp bê mới. Cô Sullivan đặt một búp bê nhồi bằng giẻ rách vào lòng tôi, đánh vần từ "b-ú-p b-ê" và làm cho tôi hiểu rằng "b-ú-p b-ê" dùng để gọi cho cả hai loại búp bê. Lúc đầu giờ học, tôi cãi lại cô về cách đánh vần từ "c-á-i c-a" và "n-ư-ớ-c" là từ nước, nhưng tôi cứ luôn nhầm lẫn giữa ca và nước. Quá thất vọng, một thời gian cô không dạy môn đánh vần, và khi có dịp cô nhắc lại một lần nữa. Tôi không còn kiên nhẫn trước việc cô cứ lặp đi lặp lại, tôi ném con búp bê xuống sàn nhà thật mạnh. Tôi cảm thấy rất hả dạ khi nhìn thấy con búp bê vỡ ra từng mảnh dưới chân. Không đau buồn hay hối tiếc sau hành động cáu tiết này. Tôi không còn thích chơi búp bê nữa. Trong thế giới tối tăm, tĩnh lặng trong đó tôi sống không hề có tình cảm hay xúc cảm nồng nàn nào cả. Tôi thấy cô giáo đang quét dọn các mảnh vỡ vào một bên góc lò sưởi, tôi cảm thấy thỏa mãn khi thấy nguyên nhân gây ra sự bực dọc đã được thu dọn. Cô mang đến cho tôi một chiếc mũ mới, và tôi hiểu khi trời nắng mình phải đội mũ khi ra ngoài. Tôi nghĩ ra, nếu là cảm giác không lời có thể gọi là suy nghĩ, mừng quá tôi nhảy cẫng lên vì thích thú.

Tôi cùng cô giáo bước đi đến giếng nước, trong không khí lan tỏa mùi hương kim ngân. Một ai đó đang kéo nước ở giếng, cô giáo cầm tay tôi đặt bên dưới ống máng. Khi dòng nước mát lạnh chảy tràn trề trên tay, cô đánh vần từ *nước*, lần đầu tiên thật chậm, sau đó thật nhanh. Tôi sửng người, tập trung tâm trí vào chuyển động của ngón tay cô. Đột nhiên tôi có cảm giác mơ hồ về một điều gì đó mình đã quên mất – tôi rùng mình khi nhớ ra: bằng cách này hay cách khác bí ẩn ngôn ngữ cho tôi biết. Khi ấy tôi hiểu rằng "n-ư-ớ-c" là một chất gì đó lành lạnh đang chảy vào tay tôi. Từ ngữ trong sinh hoạt đã thức tỉnh tâm trí tôi, mang lại ánh sáng, hy vọng, hân hoan, và giúp tâm trí tôi thanh thoát! Vẫn còn đó những rào cản, điều này có thực, nhưng rào cản đã bị xua tan đúng lúc.

NGUỒN: Helen Keller. *The Story of My Life* (New York: Doubleday. Page and Company. 1903), trang 21-24.

Ngôn ngữ

Mọi nền văn hóa con người đều sắp xếp biểu tượng thành **ngôn ngữ** *là hệ thống các kí hiệu có nghĩa chuẩn giúp cho thành viên trong xã hội truyền đạt với nhau.* Mọi nền văn hóa đều có ngôn ngữ nói, mặc dù một số không có hệ thống chữ viết. Ví dụ, người Yanomamö chỉ hoàn toàn giao tiếp bằng ngôn ngữ nói.

Cùng niềm tin, suy nghĩ và cảm xúc với người khác là điểm cơ bản của văn hóa, và chính ngôn ngữ làm cho điều này khả thi. Con người vì lý do này hay lý do khác không biết cách sử dụng kinh nghiệm ngôn ngữ trở nên bị cách ly với xã hội, chính giữa là cảm giác không tên mà họ không hiểu. Khung trình bày câu chuyện quen thuộc của Helen Keller, sinh ra đã bị mù, điếc. Keller học ngôn ngữ khi mới lên bảy, và kết quả thay đổi sâu sắc thế giới của cô.

Ngôn ngữ – trong chừng mực nào đó, là di sản văn hóa dưới hình thức mã hóa – là phương tiện quan trọng nhất để **chuyển giao văn hóa,** *quá trình qua đó văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.* Mỗi từ chúng ta nói ra có nguồn cội từ cuộc sống của những người đi trước, cũng như cơ thể của chúng ta vẫn còn mang gien của tổ tiên. Một khi chúng ta đã hiểu ý nghĩa các ký hiệu sử dụng trong ngôn ngữ, thì chúng ta đang tiếp cận đến kiến thức tích lũy của nhiều thế kỷ.

Đối với hầu hết lịch sử nhân loại, văn hóa được truyền trực tiếp qua giao tiếp cá nhân. Mãi cho đến cách đây 5.000 năm, thực ra chữ viết mới sử dụng phổ biến, khi ấy chỉ có một tỷ lệ rất ít dân cư biết , (Haviland. 1985). Cách đây hai thế kỷ, chỉ một bộ phận nhỏ dân cư Bắc Mỹ biết chữ. Ngay cả ngày nay, khoảng 25 triệu người lớn ở Mỹ mù chữ và phải sử dụng phương tiện mà các nhà nhân chủng học gọi là *truyền thống khẩu ngữ*. Đây là một bất lợi lớn vì chữ viết là một phương tiện giao tiếp ngày càng quan trọng trong hầu hết các xã hội loài người.

Ngôn ngữ là nền tảng của trí tưởng tượng của con người. Vì ngôn ngữ bao gồm các ký hiệu liên kết hầu như trong sự kết hợp vô hạn, nên chúng ta có khả năng nhận ra những cách thay thế cho nhận thức thông thường về thế giới. Nếu chúng ta không thể hình dung thế giới của mình bằng những thuật ngữ biểu tượng khác, thì cuộc sống sẽ thiếu vắng khuôn khổ mang tính sống còn của sự thay đổi có mục đích và tính sáng tạo đa dạng.

Có phải ngôn ngữ chỉ có ở loài người?

Có phải chỉ có con người mới có tiếng nói và chữ viết? Âm thanh và những động vật phát tín hiệu khác báo hiệu cho nhau có thể được xem là một dạng ngôn ngữ, nhưng những tín hiệu này phần lớn mang tính bản năng, và hầu hết những sinh vật không phải con người đều thiếu khả năng trí năng để hiểu hay tạo ra một hệ thống ký hiệu giao tiếp phức tạp như ngôn ngữ con người. Nghiên cứu chứng minh rằng một ít động vật ít nhất có một số khả năng sử dụng ký hiệu trong quá trình truyền tin với nhau và với con người.

Allen và Beatrice Gardner dạy một con tinh tinh có tên là Washoe sử dụng 160 từ khác nhau trong Hệ thống ký hiệu Mỹ. Washoe có thể không chỉ liên kết ký hiệu với đồ vật mà còn liên kết các ký hiệu với nhau thành những kết hợp mới, có ý nghĩa. Chẳng hạn, khi Susan dẫm lên búp bê của Washoe, thì Washoe đưa ra một loạt các câu trả lời: "Của mày hả Susan, của tao, đứng lên, em bé, mang giày vào, đứng lên". Những nghiên cứu khác chứng minh tinh tinh

Mặc dù tinh tinh về cấu tạo cơ thể không có khả năng nói tiếng của con người, nhưng các nhà nghiên cứu huấn luyện cho chúng nhận biết và trả lời hàng trăm hình ảnh khác nhau. Điều này cho thấy con người không phải là chủng loài duy nhất có khả năng ngôn ngữ.

hiểu các lời chỉ bảo phức tạp chẳng hạn như "Bỏ chuối vào xô, táo vào đĩa" (Gardner & Gardner. 1969; Premack. 19-6; Harris, 1987).

Nghiên cứu được báo cáo trong thời gian gần đây hơn thậm chí đưa ra nhiều kết luận đặc biệt hơn. E. Sue Savage- Rumbaugh quả quyết rằng tinh tinh cái, lùn bốn tuổi tên Kanzi không những tạo ra những câu đơn giản tự phát mà còn có khả năng trả lời bằng tiếng Anh nói mà trước đây chưa từng nghe "Con quấn tả cho em được không?" Kanzi có thể làm như thế – một kỳ công cho đến ngày nay chưa có tư liệu nào đề cập trong số các loài linh trưởng không thuộc con người. (Eckholm, 1985).

Tinh tinh về cấu tạo cơ thể không có khả năng phát ra phụ âm như con người. Nhưng những thành tựu gần đây cho thấy chúng ta không nên khẳng định chỉ có con người mới có đặc quyền văn hóa. Vì chúng có khả năng hạn chế trong việc sử dụng ký hiệu, một số chủng loài khác phải ít nhất cũng được xem là có khả năng có các mẫu văn hóa phôi thai.

Giả thuyết Sapir-Whore

Trong tiếng Anh, tinh thể nước đông lạnh từ trên trời rơi xuống gọi là tuyết. Một người

trượt ván tuyết nói tiếng Anh có thể phân biệt giữa *tuyết bột* với *tuyết ngô*. Một phần tuyết tan tích tụ thành đống ở các máng xối chúng ta gọi là *tuyết tan mềm*. Nhưng nói chung, chúng ta sử dụng một từ để gọi chung tất cả các loại tuyết. Trái lại, người Eskimo có rất nhiều từ phân biệt rất chính xác các hình thức và độ chắc khác nhau của tuyết – tuyết rơi, tuyết trôi, tuyết ẩm, tuyết khô và v.v... Sự khác nhau này về từ vựng có nghĩa là nhận thức của chúng ta về một ngày mùa đông ở Bắc cực sẽ khác với nhận thức của một bạn đồng hành người Eskimo hay không?

Chúng ta có khuynh hướng giả định rằng có hơn 1.000 ngôn ngữ sử dụng trên trái đất để mô tả một thực thể riêng lẻ được mọi người tham gia, một câu dịch từ tiếng Anh sang tiếng Swahili vẫn giữ nguyên ý nghĩa nguyên thủy của chúng. Nhưng giả định này không được hai nhà nhân chủng học chuyên nghiên cứu ngôn ngữ học không thừa nhận, Edward Sapir và học trò cũng là đồng nghiệp của ông Benjamin Whorf (Sapir, 1929, 1949; Whorf, 1956).

Sapir và Whorf cho rằng ngôn ngữ không gì ngoài việc đặt tên cho các bộ phận của "thế giới thực". Theo họ, ngôn ngữ thực sự đứng giữa chúng ta và thế giới, xác định "thực thể" của chúng ta là những gì. Điều này một phần là do mỗi ngôn ngữ đều có từ hay thành ngữ không có đối tác chính xác trong một hệ thống ký hiệu khác. Ngoài ra, mỗi ngôn ngữ hợp nhất các ký hiệu để diễn đạt cảm xúc cụ thể. Vì thế, như con người đa ngôn ngữ xác nhận, thực thể của một tình huống xã hội đã cho thay đổi theo liệu người ấy có "kinh nghiệm" trong tiếng Anh, Tây Ban Nha, Đức hay một số ngôn ngữ khác hay không? (Falk, 1987). **Giả thuyết Sapir-Whorf** chính thức là quan điểm này cho rằng *chúng ta hiểu biết thế giới chỉ theo nghĩa biểu tượng do ngôn ngữ cung cấp*. Sử dụng nhiều hệ thống khác nhau của một ngôn ngữ, một người Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil và Philippines thực sự đang sống trong "các thế giới khác biệt, chứ không hoàn toàn trong cùng thế giới với các cách đặt tên khác nhau đi kèm" (Sapir, 1949:162).

Văn hóa Bắc Mỹ sử dụng một hệ thống các con số phức tạp thông qua chúng chúng ta biết thực thể theo nghĩa số học chính xác. Khi nhìn vào sổ phát lương hàng tuần chẳng hạn, rất có thể chúng ta chắc chắn rằng từng xu chúng ta nghĩ sẽ nhận được đều nằm trong đó. Trái lại người Yanomamö chỉ có ba chữ số trong ngôn ngữ, tương ứng với "một", "hai và "hơn hai" trong tiếng Anh (Chagnon, 1983). Người Yanomamö không có hệ thống phân biệt chẳng hạn giữa 100 và 150. Dĩ nhiên, ngôn ngữ của riêng chúng ta giới hạn chúng ta trong nhiều cách khác nhau. Phần lớn suy nghĩ của chúng ta về chiến tranh đều dựa trên quan niệm truyền thống về thế quân sự hơn hẳn như một nguồn đảm bảo an ninh quốc gia. Trong kỷ nguyên vũ khí hạt nhân có khả năng kết thúc đời sống trên hành tinh này chỉ trong vài phút, tuy nhiên, việc chế tạo ngày càng nhiều vũ khí hạt nhân lại bảo đảm cho thế "hơn hẳn" quân sự củng cố hay làm an ninh suy yếu? Thậm chí chúng ta có thể hiểu hậu quả của việc sử dụng "thế hơn hẳn" quân sự này hay không?

Giả thuyết Sapir-Whorf là một phép trực quan đáng giá, nhưng không thể hiểu theo nghĩa con người bị kiềm chế hoàn toàn chỉ hiểu biết thế giới theo một cách duy nhất. Ngoại trừ người tàn tật, người bình thường đều có năm giác quan và khả năng trí năng rất lớn, giúp chúng ta nhận thức, hiểu biết thậm chí những vấn đề đối với chúng ngôn ngữ của chính chúng ta không có từ cụ thể, mặc dù chúng ta phải nỗ lực nhiều hơn để diễn tả như thế. Vì thế hệ thống ngôn ngữ thường tạo ra *các khuynh hướng* hợp lý để hiểu biết thế giới theo một cách duy nhất chứ không phải *nhất quyết* nên làm như thế nào.

Ngoài ra, mối quan hệ giữa ngôn ngữ của một nền văn hóa và quan điểm của nó về thực tại không phải là vấn đề nhân quả đơn giản. Giả thuyết Sapir-Whorf gợi ý rằng nói chung ngôn ngữ định dạng văn hóa, tuy nhiên nhiều yếu tố khác trong một nền văn hóa lại tác động đến ngôn ngữ. Ví dụ, việc sử dụng máy vi tính ngày càng nhiều dẫn đến việc hình thành nhiều từ ngữ mới chẳng hạn như *bytes, giao diện* và *bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên* (RAM). Tương tự, khi công nghệ tiến bộ người ta dần dần thâm nhập vào các khu rừng mưa nhiệt đới Nam Mỹ, người Yanomamö có lẽ cần phải định rõ số

lượng chính xác hơn, và hình thành một hệ thống các chữ số phức tạp hơn.

Vì thế văn hóa và ngôn ngữ có mối tương quan với nhau, sự thay đổi của một trong hai chắc chắn phải ảnh hưởng đến yếu tố còn lại. Nguyện vọng bình đẳng hơn trong một xã hội do người da trắng thống trị khiến cho người Mỹ gốc Phi phải thay từ *black* bằng từ *Negro*. Sau hơn 20 năm sử dụng ngày càng nhiều, thuật ngữ mới đã cải thiện nhận thức của người da trắng về người Mỹ da đen. Trong nhiều thế hệ, nam giới trưởng thành trong các xã hội nói tiếng Anh được gọi là *men* trong khi nữ trưởng thành thường được nhún nhường quy là *girl*. Sự quan tâm gần đây về việc gọi phái nữ là *women* vừa là nhân lẫn quả của quan điểm đang thay đổi về phái nữ trong xã hội chúng ta.

Giá trị

Giá trị là *tiêu chuẩn qua đó thành viên của một nền văn hóa xác định điều gì là đáng mong muốn và không đáng mong muốn, tốt hay xấu, đẹp hay xấu* (Williams, 1970:27). Giá trị không phải là phát biểu mô tả mà là đánh giá và phán đoán, từ quan điểm văn hóa về những gì nên làm. Những nguyên tắc bao quát này được phản ánh trong hầu hết từng khía cạnh trong cách sống của một người.

Tất cả chúng ta đều xây dựng quan điểm của riêng mình về bản thân và thế giới dựa trên giá trị của văn hóa, thường không nhận thức chúng ta đã làm như thế. Trong khi trưởng thành, chúng ta học hỏi từ gia đình, nhà trường, và các cơ quan tôn giáo nên suy nghĩ và hành động theo cách nền văn hóa của chúng ta quý trọng ra sao, xác định mục đích cá nhân gì được xem là đáng giá, và quan hệ với đồng loại như thế nào là thích hợp.

Trong một xã hội rộng lớn và đa dạng như Mỹ, mọi người có chung một vài giá trị văn hóa. Qua nhiều thế kỷ, con người từ khắp thế giới đều đến Mỹ, kết quả, văn hóa Mỹ trở thành tấm khảm của nhiều giá trị khác nhau. Giống như mọi nền văn hóa khác, văn hóa Mỹ vẫn còn nhiều giá trị mà hầu hết mọi người thừa nhận và có khuynh hướng tồn tại với thời gian. Nhiều giá trị – hầu hết trong số này được những người Anh định cư hình thành ngay từ đầu trong lịch sử xã hội của chúng ta – đến nay vẫn còn đủ vững chắc để được mô tả là "giá trị Mỹ thống trị".

Giá trị Mỹ

Theo Robin Williams (I 970), 10 giá trị sau là quan trọng nhất trong văn hóa Mỹ.

1. *Cơ hội bình đẳng.* Người Mỹ thường quý trọng những người có cơ hội tiến bộ, mặc dù mọi người không được nghĩ là kiên trì theo đuổi mục đích đến cùng trong cùng một hoàn cảnh. Nói cách khác, trong khi người Mỹ không tin rằng mọi người lẽ ra nên có cùng số tài sản hay học vấn như nhau, chúng ta thực sự nghĩ rằng cơ hội có được học vấn và tài sản phải bình đẳng cho tất cả. Nhiều người Mỹ về truyền thống nghĩ rằng sự bình đẳng cơ hội như thế đang tồn tại trong xã hội của chúng ta, và thành đạt cá nhân chỉ hạn chế bằng khả năng và nguyện vọng của cá nhân.

2. *Thành đạt và thành công.* Văn hóa Mỹ mang tính cạnh tranh, nghĩa là, niềm tin cho rằng mỗi người chỉ nhận những gì xứng đáng trên cơ sở tài năng và sáng kiến cá nhân. Nghề nghiệp có lẽ là lĩnh vực quan trọng trong đó người Mỹ rất coi trọng thành đạt và thành công. Vì thế nhiều người Mỹ cho rằng bác sĩ có khả năng và nghị lực nhiều hơn y tá.

3. *Hoạt động và công việc.* Văn hóa Mỹ khuyến khích hành động có phê phán, và chúng ta những người Mỹ tích cực cố gắng vận dụng và kiểm soát môi trường để phục vụ quyền lợi của mình. Vì lý do này, chúng ta thường có quan điểm mơ hồ về các nền văn hóa có vẻ như thích thoải mái hơn.

4. *Tính hiệu quả và thực tế.* Người Mỹ xem trọng hành động giải quyết vấn đề và tạo ra kết quả cao nhất trong khoảng thời gian ngắn nhất. "Đặt một bẫy chuột tốt hơn" đáng được ca ngợi trong nền văn hóa của chúng ta nhất là khi được tiến hành theo cách "chi phí hiệu quả" nhất.

5. *Tiến bộ.* Người Mỹ nói chung lạc quan về bản thân và tương lai. Chúng ta thường cho rằng hiện tại tốt đẹp hơn quá khứ, còn tương lai

rất có thể còn tốt đẹp hơn nữa, và điều "mới nhất" là điều "tốt nhất". Siêu thị Mỹ đầy ắp hàng hóa luôn được quảng cáo là "mới, có cải tiến". Một vài món hàng vừa phải được ca ngợi là "kiểu cổ" mặc dù trong một xã hội thay đổi nhanh chóng như xã hội của chúng ta, luôn có khuynh hướng luyến tiếc cách "chậm hơn và đơn giản hơn" của quá khứ.

6. *Khoa học.* Người Mỹ nghĩ rằng khoa học cung cấp phương tiện hiệu quả nhất để trình bày vấn đề. Chúng ta nghĩ rằng công việc của các chuyên gia khoa học và các nhà công nghệ luôn tiếp tục cải thiện đời sống. Chúng ta thích nghĩ về bản thân như những người duy lý, và thường xem nhẹ cảm xúc và trực giác như các nguồn kiến thức.

7. *Tiện nghi vật chất.* Chúng ta thuộc nền văn hóa của người tiêu dùng, háo hức tìm kiếm tất cả các loại vật chất. Hầu hết người Mỹ đều xác định đời sống tốt theo nghĩa có nhiều tài sản. Các lễ kỷ niệm từ sinh nhật đến ngày lễ tôn giáo đều là dịp để tặng hàng hóa vật chất cho người khác.

8. *Dân chủ.* Người Mỹ nghĩ rằng mỗi cá nhân đều có quyền lợi chính trị mà người khác không được xem nhẹ. Theo lý tưởng, hệ thống chính trị của chúng ta dựa trên sự tham gia của tất cả người lớn trong suốt quá trình bầu cử. Tương tự, nền kinh tế của chúng ta trên cơ sở cung cấp sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của một dải rộng gồm những người tiêu dùng chọn lọc, đặc biệt.

9. *Tự do.* Quan hệ mật thiết với dân chủ, giá trị văn hóa này dựa trên niềm tin cho rằng mỗi người đều có quyền tự do diễn đạt. Ngoài ra, mặc dù người Mỹ thừa nhận mỗi người đều có trách nhiệm và nghĩa vụ với nhau, chúng ta cũng tin rằng cá nhân phải được tự do theo đuổi mục đích của mình không có sự can thiệp vô lý của chính phủ và những người khác.

10. *Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và tinh hơn hẳn của nhóm.* Mặc dù bày tỏ thái độ ủng hộ giá trị bình đẳng và tự do, nhưng người Mỹ thường liên kết giá trị cá nhân với tư cách thành viên trong các nhóm xã hội cụ thể trên cơ sở dân tộc, chủng tộc, giai cấp xã hội hay giới tính. Vì thế, trong khi người Mỹ thích nghĩ về bản thân như những người bình đẳng, thì một số trong chúng ta lại "bình đẳng hơn người khác".

Giá trị của hành động: Trò chơi mọi người tham gia

Các giá trị Mỹ thống trị đều có tác dụng lan tỏa thậm chí khi chúng ta ít nhận biết đến chúng nhất. Minh họa điển hình cho quá trình này là trong trò chơi chúng ta tham gia khi còn bé. Mặc dù trò chơi thời thơ ấu đơn thuần mang tính vui đùa, nhưng cũng cho chúng ta nhiều bài học quan trọng trong những gì mà nền văn hóa xác định là quan trọng.

James Spates (1976a) vận dụng quan điểm xã hội học để phát hiện nhiều trò chơi quen thuộc của trẻ em phản ánh và thúc đẩy các giá trị văn hóa quan trọng. Trong trò chơi Vua Núi chẳng hạn, Spates phát hiện rằng có sự thể hiện tính ganh đua rất rõ như một giá trị nổi bật trong văn hóa Mỹ:*

Trong trò chơi này, Vua (người chiến thắng) là người phải giành lấy một vị trí trên cao trong một số vùng đã chọn và giữ vững vị trí này không cho tất cả những người thách thức (người thua cuộc) chiếm lấy. Đây là trò chơi rất hưng phấn xét từ quan điểm của người chiến thắng, vì một người sẽ biết được thành công chắc chắn của mình ra sao (mặc dù chỉ giữ được ít phút rồi bị hạ bệ), có giá trị hơn cả toàn bộ cuộc tranh tài. (1976a:286).

Vì thế mỗi người tham gia phải gắng sức trở thành nhân vật số một bằng cái giá phải trả của tất cả đấu thủ khác. Như chúng ta biết, thành công không phải là không trả giá, trò chơi Vua Núi dạy cho chúng ta biết cái giá phải trả này.

Vua không hề được nghỉ ngơi khi ở địa vị luôn bị áp lực như thế, phải luôn cảnh giác là việc làm rất khó giữ được lâu. Ngoài ra, người chiến thắng duy nhất chắc chắn cảm thấy có sự ghét bỏ nhất định của những người cùng tuổi: vậy anh ta nên tin tưởng ai? Đúng ra, "mang cảm giác cô độc khi ở đỉnh cao".

* Trích dẫn này có sửa đổi đôi chút theo phiên bản nghiên cứu chưa công bố với sự đồng ý của tác giả.

Luôn có một khía cạnh rất nghiêm túc khi tham gia, chẳng hạn trò chơi Vua Núi truyền đạt bài học thành công và quyền lực.

Nếu Vua Núi thể hiện tầm quan trọng văn hóa của sự chiến thắng, thì các trò chơi thiếu nhi khác trái lại dạy cho chúng ta tình trạng tuyệt vọng của kẻ thua cuộc. Trò chơi Tag and Keep Away có lẽ là minh họa điển hình cho thể loại này. Spates nhận xét trong trò chơi Tag, người được chỉ định vai "Nó" trở thành người thua cuộc. Người đóng vai "Nó" được chọn khi thiếu khả năng trở thành thành viên trong nhóm – vai khó đảm nhận đến mức các đấu thủ khác sau cùng tự cho phép mình bị bắt chỉ để kết thúc thử thách của vai "Nó". Vì thế người chơi sẽ hiểu được tầm quan trọng khi ganh đua thành công cũng như nguy hiểm khi không phù hợp với tập thể.

Lưu ý những quan sát như thế, chúng ta dễ hiểu sự nổi bật của các môn thể thao đồng đội ganh đua trong văn hóa Mỹ và tại sao vận động viên chẳng hạn như vô địch quần vợt Chris Evert và ngôi sao bóng chày Pete Rose được ca tụng như anh hùng văn hóa.

Sự thay đổi giá trị và sự xung đột của giá trị

Trong xã hội bất kỳ, giá trị của các nhóm người khác nhau ắt hẳn cho thấy một khác biệt với các giá trị văn hóa thống trị. Độ tuổi, giới tính, dân tộc, chủng tộc và giai cấp xã hội tất cả đều ảnh hưởng đến kinh nghiệm cá nhân, vì thế là những giá trị rất có khả năng được lưu giữ. Như thành viên của nhiều loại người khác nhau trong xã hội, chúng ta cũng gặp phải sự mâu thuẫn trong giá trị cá nhân. Một nam tình dục đồng giới thuộc giai cấp thượng lưu trải qua sự xung đột giữa tiêu chuẩn nam tính trong văn hóa của chúng ta với sự thể hiện bản năng giới tính cá nhân của anh ta, cũng như giữa đặc quyền giai cấp và thân phận thua thiệt khi anh ta gia nhập vào một thiểu số giới tính. Ví dụ này cũng gợi ý văn hóa thống trị thường xác định một nhóm người cụ thể theo cách mâu thuẫn với cách họ muốn xác định về bản thân. Nam nữ tình dục đồng giới gần đây trở nên tích cực hơn trong sự phản đối truyền thống (và thường hoàn toàn bóp méo) mẫu rập khuôn của bản thân thể hiện trong các hình ảnh văn hóa theo quy ước.

Ngay cả các giá trị văn hóa thống trị đôi lúc cũng chứa đựng mâu thuẫn (Lynd, 1967; Bellah et al., 1986). Người Mỹ thường bị giằng xé giữa thái độ "tôi trước" theo định hướng chủ nghĩa cá nhân, thành công bằng mọi giá và thường có nhu cầu mâu thuẫn đối với ý thức cộng đồng và quyền sở hữu. Ngoài ra, giá trị người Mỹ đặt trên sự bình đẳng hay cơ hội dành cho tất cả từ lâu mâu thuẫn với khuynh hướng thúc đẩy hay làm người khác thoái hóa trên cơ sở chủng tộc, giới tính hay nền tảng xã hội.

Những mâu thuẫn giá trị như thế gây ra sự căng thẳng ở hầu hết chúng ta, dẫn đến hành động quân bình lúng túng hay duy lý hóa trong thế giới quan của chính mình. Chúng ta xác định một số giá trị này quan trọng hơn các giá trị khác, chẳng hạn, chúng ta chọn cách tối đa hóa thành tựu của riêng mình ngay cả khi biết rằng làm như thế sẽ hạn chế cơ hội dành cho người khác. Hoặc chúng ta hoàn toàn phủ nhận nói chung có một xung đột giá trị bất kỳ. Chúng ta sẽ bàn đến chi tiết trong Chương 9, người Mỹ thường tối thiểu hóa thực tế sự bất công xã hội

thống luôn thay đổi từ tình huống này sang tình huống khác, sao cho trong khi chúng ta reo hò, ầm ĩ trong trận đá banh thì chúng ta thường không hành động như thế khi đang ngồi trên máy bay.

Xã hội thường phản ứng không gay gắt đối với vi phạm tập tục truyền thống. Chẳng hạn, một người đàn ông không thắt cà vạt trong tiệc chiêu đãi trịnh trọng sẽ vi phạm tập tục truyền thống tình huống, anh ta sẽ bị dị nghị, nhưng có lẽ không ai có hành động trực tiếp phản đối. Mặt khác, nếu anh ta tham dự một bữa tiệc thân mật nhưng lại mang cà vạt thì anh ta vi phạm chuẩn mực đạo đức văn hóa và chắc chắn trở thành mục tiêu nhận lấy hình phạt nghiêm trọng, tiêu cực.

Hoạt động của các tiêu chuẩn cho chúng ta thấy rằng văn hóa không phải là những mẫu hành vi đơn giản của con người, nhưng cũng là quan tòa phân xử điều gì đúng hay sai. Biết rằng người khác cũng có chung những tiêu chuẩn này khiến cho ý thức an toàn và tin cậy có thể hoạt động trong tương tác cá nhân của chúng ta. Vì thế tiêu chuẩn là một phần trong lộ trình văn hóa biểu tượng, định hướng chúng ta nên mong đợi điều gì trong các tình huống xã hội.

Kiểm soát xã hội

Hoạt động của các tiêu chuẩn đẩy mạnh tính tuân thủ. Khi đi xem kịch chẳng hạn, chúng ta đứng xếp cuối hàng chờ mua vé nhưng không nghĩ ngợi về điều này. Nhưng sẽ khiến người khác giận dữ khi chúng ta chen vào ngay đầu hàng. Một số thậm chí còn thóa mạ, "Anh có nghĩ mình đang làm cái quái gì hay không!" Nếu chúng ta xin lỗi vì lỗi lầm của mình, đưa ra lời giải thích hợp lý rồi ra đứng cuối hàng, thái độ giận dữ của người khác sẽ chuyển thành cái gật đầu đồng ý. Những phản ứng tiêu cực và tích cực của người khác như thế được gọi là *hình phạt*, khen thưởng khi chúng ta tuân thủ và hình phạt nếu chúng ta sai lạc. Hình phạt cũng có thể áp dụng thân mật như trong ví dụ này hay trong hình thức trịnh trọng hơn từ những lớp học cho đến cảnh sát bắt giữ, và các tòa án quyết định bỏ tù. Hình phạt là cơ sở của một hệ thống **kiểm soát văn hóa** của một nền văn hóa: *là những biện pháp khác nhau qua đó thanh viên xã hội tán thành sự tuân thủ các tiêu chuẩn văn hóa.*

Thực thi tiêu chuẩn không hoàn toàn phụ thuộc vào phản ứng của người khác. Nhớ lại tình huống trong đó bạn ở một mình và làm điều gì đó bạn biết là sai. Có lẽ như một đứa bé bạn hay lấy vật gì đó của người khác. Ngay cả nếu như không ai phát hiện bạn cũng phản ứng tiêu cực đối với hành vi của chính mình. Khi chúng ta đi đến suy nghĩ rằng trong hầu hết các tiêu chuẩn văn hóa, nói cách khác, chúng ta thường phản ứng đối với *bản thân* cũng như một người khác quan sát hành vi của chúng ta thường nghĩ. Đây là kết quả của *sự tiếp thu* tiêu chuẩn văn hóa – nghĩa là, sáp nhập tiêu chuẩn vào nhân cách của chính mình. Chứng cứ

Quan điểm "trang phục dẫn đến thành công" phần lớn là vấn đề tuân thủ truyền thống tập tục đã hình thành. Phái nữ tham gia nghề nghiệp có truyền thống của phái nam đôi lúc chấp nhận những mẫu trang phục giống như các đồng nghiệp nam.

cho thấy chúng ta làm như thế là do sự từng trải *tội lỗi* của chính mình – phán đoán tiêu cực chúng ta đưa ra cho bản thân đã vi phạm tiêu chuẩn – và *hổ thẹn* – đau khổ nhận ra sự phản đối của người khác.

Văn hóa "lý tưởng" đối lập với văn hóa "thực tế"

Tiêu chuẩn không phải là mô tả hành vi thực tế cũng như không phải là phát biểu về cách chúng ta lẽ ra *nên làm* như những thành viên trong cùng một nền văn hóa.

Giống như giá trị, tiêu chuẩn là quan niệm chỉ tương ứng với hành vi thực tế một cách thiếu sót. Vì thế các nhà xã hội học phân biệt giữa **văn hóa lý tưởng**, *các mẫu xã hội nhất quán với giá trị và tiêu chuẩn văn hóa* với **văn hóa thực tế**, *các mẫu xã hội đang diễn ra trên thực tế*. Sự phân biệt này rất hữu ích khi chúng ta nghiên cứu chẳng hạn trong khi đại đa số người Mỹ đều thừa nhận tầm quan trọng của sự chung thủy tình dục trong hôn nhân, thì khoảng 1/3 số người kết hôn đều ngoại tình ở một thời điểm nào đó trong hôn nhân. Những mâu thuẫn như thế rất phổ biến trong tất cả các hệ thống văn hóa như câu tục ngữ lâu đời "Hãy nghe những gì tôi nói, đừng nhìn những điều tôi làm".

Ngoài ra, giống như các yếu tố trong hệ thống văn hóa, tiêu chuẩn thay đổi theo thời gian và trong các phân mảnh khác nhau trong dân cư. Giá trị và tiêu chuẩn văn hóa do thực dân Anh mang sang Mỹ cách đây nhiều thế kỷ tiếp tục định hình đời sống Mỹ, nhưng phần lớn cách giải thích đương đại của chúng ta quả thật có vẻ xa lạ đối với huân tước Walter Raleigh hay Abigail Adams. Di dân cũng đưa tính đa dạng các mẫu văn hóa vào trong xã hội Mỹ đến mức văn hóa Mỹ hiện nay còn đa dạng hơn mô tả riêng lẻ bất kỳ có thể chuyển tải.

Văn hóa vật chất

Ngoài các yếu tố văn hóa vô hình như giá trị và tiêu chuẩn ra, mỗi nền văn hóa đều bao gồm một dải rộng sáng tạo hữu hình của con người mà các nhà xã hội học quy là *đồ tạo tác*. Người Yanomamö làm lều, võng từ vật liệu trong rừng quanh làng. Họ săn bắn và bảo vệ mình bằng cung tên, chế tác công cụ khác nhau để trồng trọt, và vẽ trên cơ thể bằng chất thuốc nhuộm nhiều màu. Tất cả những hình thức văn hóa vật chất này ở người Yanomamö có vẻ xa lạ với chúng ta khi văn hóa phi vật chất của họ bao gồm ngôn ngữ, giá trị và tiêu chuẩn.

Mặc dù có sự khác biệt đáng kể, các yếu tố vật chất và phi vật chất của một nền văn hóa đều có liên quan mật thiết. Khảo sát một hệ thống văn hóa bất kỳ cho thấy văn hóa vật chất là sự thể hiện giá trị văn hóa. Chiến tranh chiếm phần lớn trong đời sống của người Yanomamö, nam giới tự hào với tính năng động, đều thành công cho dù thử thách họ đối mặt có là gì đi nữa. Giá trị dựa vào kỹ năng quân phiệt được phản ánh trong sự chú tâm chế tạo vũ khí của người Yanomamö.

Tương tự, yếu tố vật chất của nền văn hóa của chính chúng ta phản ánh giá trị chúng ta xem là quan trọng. Giá trị chúng ta đưa vào tính chất cá nhân và độc lập chẳng hạn dễ thấy trong sở thích sở hữu ô tô cá nhân hơn phương tiện vận tải khác. Hiện nay có hơn 130 triệu ô tô được đăng ký ở Mỹ, một ô tô cho mỗi người lái có bằng và cứ hơn hai người Mỹ thì có hơn một ô tô. Điều này có nghĩa ở một thời điểm đã cho, mỗi người Mỹ đều có thể ngồi lái ô tô – và *không ai* ngồi ở băng sau!

Văn hóa vật chất phản ánh không chỉ những giá trị văn hóa mà còn giá trị **công nghệ** nữa, là *sự áp dụng kiến thức văn hóa vào công việc sinh hoạt trong môi trường tự nhiên*. Suy nghĩ cho rằng công nghệ là chiếc cầu nối giữa thế giới tự nhiên và thế giới văn hóa. Ví dụ, người Yanomamö có công nghệ tương đối thô sơ, nghĩa là cách sống của họ được định dạng bằng các tác động của tự nhiên. Vì thế họ làm hầm và vũ khí đơn giản, và làm ra lương thực qua việc trồng trọt và săn bắn ở quy mô nhỏ. Trái lại, xã hội tiến bộ về công nghệ (chẳng hạn như xã hội Bắc Mỹ) có khả năng đáng kể để định hình lại tự nhiên theo các giá trị văn hóa của riêng họ.

Vì chúng ta đánh giá cao công nghệ tinh vi của riêng mình, người Mỹ đánh giá văn hóa với công nghệ thô sơ hơn là kém tiến bộ. Có một số

chứng cứ ủng hộ phán đoán như thế. Nếu chúng ta xem mong đợi đời sống trung bình là cách đánh giá chất lượng đời sống xã hội, thì công nghệ có vẻ phục vụ chúng ta rất hữu hiệu. Nam giới ở Mỹ vào năm 1985 chỉ mong sống trung bình hơn 71 tuổi, nữ giới Mỹ, hơn 78 (Cục Thống kê Mỹ, 1987). Điều này thể hiện tuổi thọ tăng mức mong đợi đến 50% so với đầu thế kỷ 20. Trái lại, Napoleon Chagnon dự đoán tuổi thọ của người Yanomamö chưa đến 40 năm.

Thế nhưng chúng ta nên lưu ý phải thận trọng tránh cách đánh giá tự phục vụ về chất lượng đời sống của những người mà nền văn hóa của họ khác với văn hóa của chúng ta. Mặc dù người Yanomamö đều háo hức đón nhận một số ưu thế của công nghệ hiện đại (chẳng hạn như công cụ bằng sắt và súng săn), điều khiến bạn ngạc nhiên khi khẩu phần của họ bằng tiêu chuẩn thế giới, và hoàn toàn thỏa mãn với cuộc sống của mình (Chagnon, 1983). Chúng ta cũng nên ghi nhớ trong khi công nghệ tiến bộ chế tạo ra các công cụ tiết kiệm thời gian giảm bớt công việc và có vẻ là các hình thức điều trị y tế tuyệt vời, thì công nghệ cũng góp phần tạo ra mức căng thẳng độc hại và chế tạo vũ khí có sức hủy diệt tất cả mọi thứ mà nhân loại thực hiện trong nháy mắt.

Sau cùng, công nghệ là một yếu tố văn hóa khác về cơ bản thay đổi thậm chí trong xã hội Mỹ. Mặc dù phần lớn chúng ta không thể hình dung đời sống cuộc sống không có âm thanh nổi, truyền hình và lò vi ba, một số thành viên trong xã hội chúng ta không thể mua nổi những món này, và vẫn còn phản đối chúng trên nguyên tắc. Người Amish là một minh họa, như phần giải thích trong khung.

TÍNH ĐA DẠNG VĂN HÓA: NHIỀU CÁCH SỐNG TRONG MỘT THẾ GIỚI

Từ năm 1820 (khi chính phủ bắt đầu kiểm soát di trú) đến năm 1985, hơn 50 triệu người di cư sang Mỹ. Đầu thế kỷ 20, hầu hết di dân đều là người châu Âu, giữa thập niên 1980, 1,5 triệu người nhập cư vào Mỹ mỗi năm, hầu hết từ châu Á và châu Mỹ Latin (Fallows, 1983; Cục Thống kê Mỹ, 1987g). Sự di cư ở quy mô lớn này đã làm cho Mỹ trở thành vùng đất văn hóa đa dạng.

Họa sĩ đã tạo ra hình ảnh chúng ta đang có về cách sống của riêng mình. Nhiều người vẽ chân dung văn hóa của người có đặc quyền. Bức họa này mang tên "Pharmaceuticals" của họa sỹ Mexico Diego Rivera (1886-1957), mô tả đời sống từ quan điểm của những người kém lợi thế hơn.

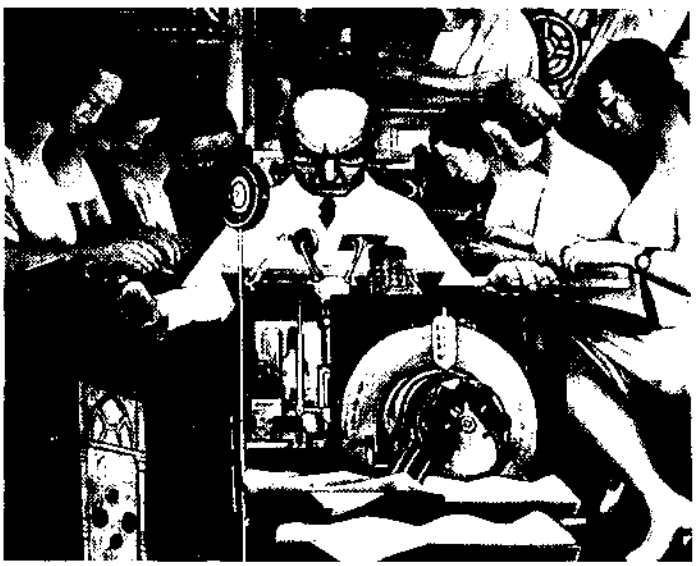

Sự đa dạng văn hóa của chúng ta cũng phản ánh nhiều vùng tôn giáo và cách sống. Mặc dù các nhà xã hội học đôi lúc nói về "tấm vải văn hóa", mô tả nền văn hóa của chúng ta chính xác hơn có thể là "tấm mềm chắp vá". Vì thế muốn hiểu nền văn hóa của chúng ta, chúng ta không chỉ tập trung vào các mẫu văn hóa thống trị mà còn nghiên cứu tính đa dạng của văn hóa nữa.

Tiểu văn hóa

Các nhà xã hội học sử dụng thuật ngữ **tiểu văn hóa** để ám chỉ *các mẫu văn hóa khác với văn hóa thống trị trong một số cách đặc biệt.* Độ tuổi, dân tộc, giai cấp xã hội và cách sống tất cả đều khuyến khích sự hình thành các tiểu văn hóa trong xã hội. Nghề nghiệp cũng tập trung nghiên cứu những khác biệt tiểu văn hóa như ngôn ngữ chuyên môn, khi bất kỳ ai đã trải qua thời gian với những tay đua xe, nhạc công nhạc jazz hay thậm chí các nhà xã hội học xác nhận. Cư dân trong các vùng nông thôn có thể

nhạo báng cách sống của "những người khéo lừa ở thành phố", trong khi dân thành thị chế giễu dân nông thôn là "bà con dưới quê". Sở thích tình dục thường tạo ra tiểu văn hóa trong xã hội, nhất là ở các thành phố như San Francisco, Los Angeles và New York, nơi đây phần lớn nam nữ tình dục đồng giới sinh sống.

Hầu hết các xã hội hiện đại đều do các tiểu văn hóa cấu thành dựa trên dân tộc. Hãy xét Nam Tư, một quốc gia ở đông nam châu Âu là một trường hợp khá phức tạp. Quốc gia nhỏ bé này (diện tích chỉ bằng tiểu bang Wyoming, dân số khoảng 25 triệu) sử dụng đến hai bảng chữ cái, có ba tôn giáo chính, nói bốn thứ tiếng chính, gồm năm dân tộc chính, chia thành sáu nước cộng hòa riêng biệt, và tiếp thu ảnh hưởng văn hóa của bảy quốc gia khác có chung đường biên. Văn hóa Mỹ so sánh với văn hóa Nam Tư như thế nào?

Chúng ta biết khi còn bé Mỹ là chiếc "nồi nấu" trong đó nhiều người thuộc nhiều dân tộc hòa trộn với nhau thành "người Mỹ", có cùng một nền văn hóa riêng lẻ. Nhưng chủng tộc và dân tộc đều tạo ra tính đa dạng văn hóa – và đôi khi sinh ra nhiều mâu thuẫn hơn ám chỉ lịch sử chính thức này. Trong những năm gần đây, nét đặc biệt có vẻ giành được sự nổi tiếng. Nhiều người từ các quốc gia khi đến Mỹ không muốn từ bỏ cách sống truyền thống, và pha trộn vào trào lưu chung.

Năm 1984, Quốc hội bắt đầu tranh luận ban hành luật pháp quy định tiếng Anh là ngôn ngữ quốc gia của Hiệp chủng quốc. Vấn đề này thậm chí khiến chúng ta phải ngạc nhiên vì tiếng Anh là một trong những thành phần chính trong văn hóa Mỹ hàng trăm năm nay. Thế nhưng, vào đầu thập niên này, khoảng 23 triệu người khoảng 11% dân số nói ngôn ngữ khác ở nhà ngoài tiếng Anh. Số người này ngày càng tăng ước tính đến 40 triệu người vào đầu thế kỷ 21. Bảng 3-1 cho thấy ngôn ngữ nào được nói ở nhà trên khắp nước Mỹ. Ở những khu vực có mật độ tập trung cao những người không nói tiếng Anh, thì các tiểu văn hóa dân tộc thường khiến các bậc phụ huynh yêu cầu phải giáo dục song ngữ cho con em trong các trường công. Khung ở trang 114 trình bày một số khuôn khổ của vấn đề phức tạp, gây nhiều tranh cãi này.

Canada từ lâu đối mặt với vấn đề đặc biệt nghiêm trọng vì đây là một xã hội nơi hai nhóm văn hóa chính – nhóm văn hóa của tổ tiên người Anh và tổ tiên người Pháp – cùng chung sống. Trong số 25 triệu người Canada, chỉ có khoảng 67% nói tiếng Anh, 18% nói tiếng Pháp, 15% còn lại nói song ngữ. Thiểu số nói tiếng Pháp có một số bất lợi xã hội và kinh tế trong một xã hội văn hóa Anh thống trị. Mặc dù Canada chính thức công nhận cả hai nhóm văn hóa có hai ngôn ngữ quốc gia, mâu thuẫn giữa người Canada nói tiếng Anh và người Canada nói tiếng Pháp vẫn tiếp tục (Esman, 1982).

SO SÁNH GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA GIÁO NHAU

Người Amish: Từ bỏ công nghệ hiện đại

Từ những vùng đất nông nghiệp cuồn cuộn ở miền trung Pennsylvania về phía tây, băng qua Ohio, Indiana, và miền nam Ontario, có khoảng 100.000 người Amish thuộc lớp người Già – cư dân Bắc Mỹ từ thời thuộc địa, luôn luôn tách rời với nền văn hóa thống trị của lục địa này.

Người Amish là con cháu của người Đức trong thế kỷ thứ 6 tham gia phong trào tôn giáo phản đối xã hội thời ấy. Sự khủng bố chính trị và tôn giáo đã xua đuổi họ ra khỏi vùng đất quê hương, nhiều người sau cùng tái định cư ở Tân Thế giới. So sánh với xã hội quanh mình, người Amish qua nhiều thế kỷ thay đổi không

Một xã hội bên trong một nền văn hóa rộng lớn hơn đi theo tiến bộ công nghệ, người Amish chủ tâm duy trì các mẫu văn hóa truyền thống của mình, kể cả các phương tiện đi lại sử dụng cách đây hàng thế kỷ.

nhiều. Đối với hầu hết người dân Bắc Mỹ họ là "tàn dư của quá khứ sống theo kiểu khắc khổ, cứng nhắc gắn bó với tập quán phiền phức và cổ xưa" (Hostetler, 1980:3-4).

Người Amish dễ phân biệt bằng các hình thức trang phục giản dị, kiểu cổ, dùng ngựa và xe độc mã làm phương tiện di chuyển. Rất mộ đạo, họ gắn bó với gia đình và các cộng đồng nhỏ bé, ổn định của mình không hề dùng ô tô chạy bằng điện hay xăng, dầu. Người Amish dứt khoát từ chối bị lôi kéo vào xã hội rộng lớn hơn ở quanh mình, thay vào đó họ cố gắng tự cung và lưu giữ lối sống của tổ tiên càng nhiều càng tốt. Thế giới quan Amish diễn đạt bằng nhóm từ "Cái cũ là cái tốt nhất, còn cái mới là cái khủng khiếp" (1980:10-11).

Cách sống của người Amish mang đậm tính riêng tư. Sự định cư của họ được giới hạn ở quy mô số người có thể lao động và cùng tín ngưỡng trong những mối quan hệ mật thiết, kéo dài. Người Amish có cảm giác an toàn khi thuộc một nền văn hóa trong đó họ mọi người đều quen biết và lo lắng cho nhau, và họ tìm thấy sự tính nhất và ý thức mục đích. Mặc dù đời sống của người Amish yêu cầu sự tuân thủ có thể đối với một số là sự căng thẳng, hầu hết người Amish đều thỏa mãn trong việc bắt chước theo khuôn mẫu của những người đi trước. Càng nhiều càng tốt, họ cố gắng giáo dục con cái của mình hơn là để chúng bị ảnh hưởng từ bên ngoài. Họ xem công nghệ và khoa học là những tác động đe dọa làm giảm bớt và sau cùng phá hủy cách sống họ yêu thích.

Phần lớn lịch sử của họ ở Bắc Mỹ, người Amish ít quan tâm đến người khác. Tuy nhiên trong những năm gần đây, có nhiều người biết đến sự tồn tại của họ nhiều hơn, lúc này họ thu hút hàng ngàn người bên ngoài trong tư cách du khách đến nghiên cứu những con người kỳ lạ dường như đang sống trong quá khứ. Sự quan tâm này đơn thuần chỉ là một hiện tượng thoáng qua? Hay tính hiếu kỳ của chúng ta về người Amish gợi ý họ có điều gì đó dạy bảo cho số còn lại trong chúng ta? Có lẽ người Amish, nhiều người trong chúng ta xem là "hòn đảo đúng mực trong một nền văn hóa do sự trọng thương và công nghệ quản lý bừa bãi" (1980:4).

NGUỒN: Theo John A. Hostetler, *Amish Society*, tái bản lần thứ 3. (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1980).

Văn hóa nghịch dòng

Khác biệt văn hóa trong một xã hội cũng tượng trưng cho sự phản đối tích cực ít nhất là một số khía cạnh trong nền văn hóa thống trị. **Văn hóa nghịch dòng** được định nghĩa như *các mẫu văn hóa xung đột đáng kể với nền văn hóa thống trị*. Những thành viên trong xã hội này đi theo các mẫu phản văn hóa rất có thể dẫn đến việc một số thành viên khác trong xã hội đặt vấn đề đạo đức của đa số, không có gì phải ngạc nhiên, khi đa số phải nhanh chóng chuyển sang các tác động kiểm soát xã hội chống lại họ, từ việc đưa tin tiêu cực trên phương tiện truyền thông đại chúng cho đến hành động cảnh sát.

Trong nhiều xã hội, phản văn hóa có liên quan đến giới trẻ (Spates, 1976b, 1982, 1983). Hầu hết chúng ta đều quen thuộc với một số

Bảng 3-1: NGÔN NGỮ NHƯ CHỈ BÁO TÍNH ĐA DẠNG VĂN HÓA Ở MỸ

Ngôn ngữ nói ở nhà	Số người ước đoán
Tiếng Anh	190.187.000 (89%)
Những Ngôn Ngữ Phổ Biến Khác Ngoài Tiếng Anh	23.060.000 (11,0%)
Tiếng Tây Ban Nha	11.116.000
Tiếng Ý	1.648.000
Tiếng Đức	1.587.000
Tiếng Pháp	1.551.000
Tiếng Ba Lan	821.000
Tiếng Hoa	630.000
Các ngôn ngữ trên quần đảo Philippines	474.000
Tiếng Hy Lạp	402.000
Tiếng Bồ Đào Nha	352.000
Tiếng Nhật	337.000
Tiếng Triều Tiên	267.000
Tiếng Việt Nam	194.000

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ, *Statistical Abstract of the United States 1985*, tái bản lần thứ 105. (Washington, DC: Nhà in chính phủ Mỹ, 1984), Bảng 43, trang 36.

hành vi phản văn hóa định hướng cho giới trẻ được công bố rộng rãi trong thập niên 1960. Giới hippie không thừa nhận giá trị ganh đua, theo chủ nghĩa cá nhân và trọng vật chất của xã hội Mỹ trào lưu. Thay vào đó, họ ủng hộ cách sống tập thể và hợp tác trong đó "sự sống" quan trọng hơn "việc làm", các phẩm chất cá nhân như "mở mang hiểu biết" được ca tụng nhiều hơn sở hữu vật chất. Những bất đồng như thế khiến cho nhiều thanh niên hippie "rời bỏ" xã hội rộng lớn hơn, thường hình thành những cộng đồng phản văn hóa rộng lớn. Quận Haight-Ashbury ở San Francisco có lẽ là cộng đồng hippie nổi tiếng nhất thế giới.

Trong cùng thời gian, các nhóm phản văn hóa khác phản ánh sự phản đối kiên quyết đối với hệ thống chính trị Mỹ và hành động của chính phủ ở nước ngoài, nhất là chiến tranh Việt Nam. Các tổ chức chính trị như Tổ chức Sinh viên đấu tranh cho một xã hội dân chủ (SDS) tổ chức các cuộc tuần hành, trong khi ngay cả các nhóm phân biệt chủng tộc hơn tiến hành những cuộc bạo động tự phát phản đối điều họ cho là một xã hội bất công và quân phiệt. Tương tự, tổ chức Báo đen cũng tự vũ trang để nổi dậy chống lại điều họ xem là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của văn hóa Mỹ.

Phản văn hóa phát triển tập tục truyền thống đặc biệt của riêng mình kể cả kiểu trang phục, hình thức xã giao và tiêu khiển, và sở thích âm nhạc. Nhiều thành viên trong thập niên 1960 đều mặc quần jean xanh da trời và trang phục "thiểu số" để tượng trưng cho nhận dạng của họ với "thường dân" trong xã hội, nghe nhạc

Bọn "Đầu trọc" đi theo các mẫu văn hóa xung đột đáng kể với các giá trị và tiêu chuẩn Mỹ thịnh hành. Sự trỗi dậy bạo động phân biệt chủng tộc xuất hiện ở Mỹ trong thập niên 1980 cho thấy thậm chí văn hóa nghịch dòng không hề tồn tại hoàn toàn tách biệt với nền văn hóa lớn hơn.

rock and roll, ngày nay ít có người đứng đắn nào trong giai cấp trung lưu thưởng thức.

Mặc dù ngày nay không biểu hiện rõ như trong thập niên 1960, văn hóa nghịch dòng vẫn còn phát triển mạnh ở Mỹ và ở nước ngoài. Ở Mỹ, đảng 3K (Ku Klux Klan) và các nhóm chủ trương ưu thế của người da trắng khác vẫn cổ vũ bạo lực và thù ghét chủng tộc để bảo vệ những gì họ xem là "giá trị Mỹ đích thực". Ở châu Âu, Bắc Mỹ và nơi khác, loại thanh niên "du côn" thể hiện sự khinh miệt đối với văn hóa hình thành qua phong cách âm nhạc và diện mạo khiêu khích – cạo trọc đầu hay nhuộm tóc nhiều màu, mặc quần áo da màu đen và đeo dây – mà hầu hết mọi người trong mọi xã hội đều kinh tởm.

Giáo dục song ngữ: Tranh luận về tính đa dạng văn hóa

Khi hàng triệu di dân đến Bắc Mỹ cách đây một thế kỷ, con cái của họ vào trường với mục đích dạy chúng học tiếng Anh. Không nghĩ đến việc trẻ con cho rằng bản thân chúng là người Hy Lạp, người Hoa hay người Lebanon hay các bậc phụ huynh không hề nói tiếng Anh ở nhà. Trường học là phương tiện mới chuyển số di dân mới thành người Mỹ.

Trong các thập niên gần đây, tính đa dạng văn hóa ngày càng tăng là nguyên nhân khiến cho người Mỹ phải xem lại vấn đề nên sử dụng ngôn ngữ nào trong nhà trường. Giữa thập niên 1980, hơn 5 triệu trẻ em Mỹ nói tiếng bản xứ ngoài tiếng Anh. Đại đa số đều xuất thân từ các gia đình nói tiếng Tây Ban Nha, nhưng hàng chục nhóm dân tộc thiểu số khác cũng có mặt. Đạo luật giáo dục song ngữ, được Quốc hội thông qua vào năm 1968, bắt buộc trẻ em ở nhà không nói tiếng Anh có thể yêu cầu học bằng tiếng bản xứ đồng thời với việc học Anh ngữ. Do đó, hiện nay các trường học Mỹ đang dạy khoảng 125 thứ tiếng khác nhau, từ tiếng Tây Ban Nha đến tiếng Creole trên đảo Haiti, Hmong, Khmer và tiếng Ulithia. Nhiều di dân cũng yêu cầu trường học nên dạy con em của mình di sản văn hóa của riêng dân tộc họ.

Những người ủng hộ khẳng định một số lợi thế trong giáo dục song ngữ. Thứ nhất, trừ phi trẻ không nói tiếng Anh học bằng chính tiếng bản xứ (trong khi cũng học thêm tiếng Anh), thì chúng nhanh chóng sẽ bị tụt hậu so với bạn bè đồng trang lứa nói tiếng Anh. Thứ hai, chương trình song ngữ làm cho trường học đối với trẻ chưa nói thạo tiếng Anh trở nên hấp dẫn hơn, bảo đảm trẻ sẽ theo đuổi việc học. Thứ ba, trẻ có nền tảng văn hóa khác được khuyến khích đánh giá đúng di sản của dân tộc, có ý thức tự hào về chính bản thân mình và trở thành công dân cũng như người thành niên tốt hơn.

Thế nhưng những người chỉ trích lại nhìn thấy nhiều khuyết điểm trong giáo dục song ngữ. Thứ nhất, việc giảng dạy cho 5 triệu học sinh với hơn 100 thứ tiếng là công việc vô cùng tốn kém, chi phí hàng năm lên đến 2 tỷ đô-la. Thứ hai, trường học không phải lúc nào cũng tìm được giáo viên có khả năng nói tiếng của trẻ em bản xứ, nhất là những thứ tiếng của số di dân vào Mỹ gần đây nhất. Chẳng hạn ở California đã thành công trong việc tuyển dụng chỉ một nửa số giáo viên cần thiết cho chương trình song ngữ. Thứ ba, những người phản đối ngại rằng chương trình song ngữ sẽ làm chậm tiến độ hòa nhập vào trào lưu văn hóa của số trẻ trong các gia đình mới đến Mỹ. Nói cách khác, học sinh không sử dụng tiếng Anh thành thạo có ít triển vọng tìm việc sau này.

Cho dù phí tổn hay vấn đề liên quan đến giáo dục song ngữ là gì đi nữa, thì có chứng cứ

cho rằng thực sự trẻ học ở trường tốt hơn nếu học bằng tiếng bản xứ. Đồng thời, giáo dục song ngữ là biện pháp đề cao có cân nhắc – hơn là giảm bớt - tính đa dạng văn hóa ở Mỹ, và chính lý do này, rất có thể vẫn còn nhiều tranh cãi. Trọng tâm vấn đề không đơn thuần là chính sách giáo dục mà là vấn đề đa dạng văn hóa bao quát hơn. Trong khi một số xem sự khác biệt văn hóa là tốt, thì những người Mỹ khác cho rằng loại đa dạng này không nên ủng hộ công khai. Trường học trở thành bãi chiến trường nơi người Mỹ đấu tranh với các vấn đề do thực tế liên tục phát sinh: nước Mỹ được xây dựng trên tính đa dạng văn hóa trong phạm vi khổng lồ.

NGUỒN: Theo "Battle over Bilingualism," *Time*, 8/9/1980, trang 64-65; Edward B. Fiske, "One Language or Two? The Controversy over Bilingual Education in America's Schools," *The New York Times*, 10/11/1985, Phần 12, trang 1, 45.

Thay đổi văn hóa

Bất kỳ ai đang xem quyển album gồm những ảnh chụp gia đình cho thấy ông cha sống thế nào cách đây nhiều năm đều thấy chắc chắn văn hóa đã trải qua sự thay đổi rất đáng kể. Trong sự sinh tồn từ ngày này sang ngày nọ của chúng ta, chúng ta không nhận thấy sự thay đổi vì luôn bận rộn với sinh kế, chứ không để ý chúng. Thay đổi văn hóa thường biểu hiện rõ chỉ trong một khoảng thời gian nhiều năm. Chẳng hạn, thay đổi trong gia đình Mỹ trong hơn nửa thế kỷ qua. Số liệu thống kê của chính phủ (Cục Thống kê Mỹ, 1986a; Trung tâm thống kê y tế quốc gia Mỹ, 1987b) cho thấy tỷ lệ ly dị hiện nay cao hơn năm 1940 gấp hai lần, tiêu chuẩn là một gia đình gồm một người cha là lao động chính, bà mẹ làm nội trợ và các con. Từ năm 1970 đến 1986, số lượng chủ hộ chỉ có một bố hay một mẹ tăng gấp đôi, đến mức ngày nay đa số trẻ ở Mỹ có thể mong đợi sống chung với bố hay mẹ trước khi chúng 18 tuổi. Ngoài ra, phụ nữ chiếm tỷ lệ lớn hơn nhiều trong lực lượng lao động trong những thập niên gần đây, phần lớn phụ nữ quyết định kết hôn và có con sau này muộn hơn trước, hay vẫn sống độc thân, nhưng có lẽ có con cũng thế thôi.

Bảng 3-2 minh họa một số thay đổi văn hóa trong 50 năm qua. Năm 1924, Robert và Helen Lynd khảo sát đời sống của học sinh trung học ở Muncie, Indiana; gần đây hơn, Theodore Caplow và Howard Bahr (1979) cũng khảo sát tương tự để phát hiện những gì đang thay đổi trong một thành phố được xem là điển hình ở Mỹ. Bảng 3-2 cho thấy trong khi thái độ và niềm tin của học sinh Muncie thay đổi không nhiều, nhiều quan điểm khác lại hoàn toàn thay đổi. Vì thế sự thay đổi văn hóa sâu sắc chỉ xảy ra trong một quãng đời riêng biệt.

Thực tế phụ nữ tham gia lực lượng lao động ngày càng nhiều liên kết với các mẫu hôn nhân đang thay đổi minh họa nguyên tắc **hội nhập văn hóa**: *những bộ phận khác nhau trong hệ thống văn hóa có mối tương quan bao quát.* Điều này có nghĩa sự thay đổi trong một bộ phận của hệ thống văn hóa này rất có thể kéo theo sự thay đổi của các bộ phận khác trong hệ thống. Không phải tất cả các bộ phận trong hệ thống văn hóa đều là đối tượng phải thay đổi ở cùng mức độ. William Ogburn (1964) nhận thấy rằng yếu tố vật chất của văn hóa (chẳng hạn như công nghệ y khoa tạo ra "trẻ sinh ra trong ống nghiệm" thay đổi nhanh hơn yếu tố phi vật chất (chẳng hạn giá trị liên quan đến đời sống gia đình). Ogburn gọi mẫu này là **độ chậm văn hóa**: *những mâu thuẫn trong một hệ thống văn hóa tạo ra từ những mức độ thay đổi yếu tố văn hóa khác nhau không đồng đều.* Trong nền văn hóa hiện có khả năng kỹ thuật cho phép phụ nữ sinh con nhờ trứng của phụ nữ khác thụ tinh trong phòng thí nghiệm, thì chúng ta áp dụng thuật ngữ truyền thống *tình mẫu tử* và *tình phụ tử* như thế nào?

Ba quá trình chung là nguyên nhân tạo ra sự thay đổi trong một nền văn hóa. Thứ nhất là

phát minh, quá trình sáng tạo yếu tố văn hóa mới – trò chơi điện tử, đảng phái chính trị hay vắc-xin ngừa bệnh bại liệt chẳng hạn. Điện thoại (1876), máy bay (1903) và bình phun (1941) là những phát minh có tác động rất lớn trong nền văn hóa của chúng ta. Quá trình phát minh xảy ra liên tục, thể hiện qua hàng ngàn ứng dụng mà Cục sáng chế Mỹ nhận được mỗi năm.

Bảng 3-2: THAY ĐỔI TRONG TIÊU CHUẨN VÀ NIỀM TIN MỸ TRONG THỜI GIAN HƠN 50 NĂM

Tiêu chuẩn hay niềm tin	Tỉ lệ phần trăm số người trả lời đồng ý	
	1924	1977
"Thuyết tiến hóa đưa ra lời giải thích chính xác về nguồn gốc và lịch sử con người hơn cách giải thích trong các chương đầu trong Kinh Thánh".	28	50
"Cơ Đốc là một tôn giáo chân chính và tất cả mọi người đều cải sang đạo này".	94	38
"Thật sai lầm khi đi xem phim vào ngày Chủ nhật".	33	6
1924: "Chính phủ Đồng minh trong Thế chiến II chiến đấu vì sự nghiệp hoàn toàn chính nghĩa". 1977: "Trong chiến tranh Việt Nam, Mỹ chiến đấu vì sự nghiệp hoàn toàn chính nghĩa".	83	36
"Không còn bàn cãi gì nữa Mỹ là nước giàu nhất thế giới".	92	78
"Mỗi công dân nên hành động theo câu sau: 'Tổ quốc tôi – Đúng hay sai'".	61	49
"Công dân Mỹ nên được quyền phát biểu bất cứ điều gì mình muốn, thậm chí ủng hộ cách mạng bạo động, nếu anh ta không có hành động bạo lực đối với chính mình".	20	47
"Hoàn toàn là lỗi lầm của con người nếu anh ta không thành công".	47	47
"Thực tế một số người [1977: "con người"] có nhiều tiền hơn người khác nhiều đến mức cho thấy rằng điều kiện bất công ở đất nước này phải thay đổi".	30	34

NGUỒN: Theodore Caplow và Howard M. Bahr, "Half a Century of Change in Adolescent Attitudes: Replication of a Middletown Survey by the Lynds," *Public Opinion Quarterly*, tập 43 (1979), trang 1-17.

Khám phá là yếu tố thứ hai, nguyên nhân có quan hệ mật thiết gây ra sự thay đổi văn hóa, bao gồm việc nhận ra và hiểu biết một điều gì đó đang tồn tại, từ ngôi sao xa xăm đến thức ăn của một nền văn hóa nước ngoài, cho đến sức mạnh cơ bắp của phụ nữ Mỹ. Khám phá thường là kết quả nghiên cứu khoa học, nhiều đột phá y khoa xảy ra theo cách này. Nhưng khám phá cũng xảy ra hoàn toàn tình cờ như Marie Curie vô tình dùng đá để chặn giấy chụp ảnh vào năm 1898, vì thế phát hiện ra radium.

Nguyên nhân thay đổi văn hóa thứ ba là *phổ biến*, sự lan tỏa cả yếu tố vật chất lẫn phi vật chất từ hệ thống văn hóa này sang hệ thống văn hóa khác. Sự hiện diện của các nhà truyền giáo, cũng như nhân chủng học như Napoleon Chagnon, giới thiệu nhiều yếu tố văn hóa mới cho người Yąnomamö. Nhiều yếu tố văn hóa Mỹ đã truyền bá khắp thế giới qua sự phổ biến: nhạc jazz, có nguồn gốc từ trong văn hóa của người Mỹ da đen; máy vi tính, lần đầu tiên được chế tạo vào giữa năm 1940 trong phòng thí nghiệm ở Philadelphia, và ngay cả Hiến pháp Mỹ cũng có một số quốc gia xem đó là khuôn mẫu cho hệ thống chính trị của quốc gia mình.

Nhiều người Mỹ ngạc nhiên khi biết rằng rất nhiều yếu tố văn hóa hiện tại của chúng thực ra phát xuất từ nơi khác như kết quả của sự phổ biến văn hóa. Tiểu luận kinh điển của Ralph Linton trong khung cho thấy ngay cả cách đây 50 năm, văn hóa của chúng ta ít nhiều tiêu biểu cho nước Mỹ hơn chúng ta thường nghĩ.

Chủ nghĩa vị chủng và thuyết tương đối văn hóa

Câu hỏi trong trò chơi phổ biến Trivial Pursuit hỏi có người Mỹ thường dùng thức uống nào nhất? Sữa? Nước giải khát? Cà phê? Câu trả lời thực ra là *nước giải khát*, nhưng bất kỳ loại thức uống nào cũng được xem là hoàn toàn thích hợp đối với các thành viên trong nền văn hóa của chúng ta.

Nếu người Masai thuộc Đông Phi phải tham gia trò chơi, thì câu trả lời của họ là "Máu!" Dĩ nhiên, đối với chúng ta, quan điểm cho rằng uống máu là gây ra sự kinh tởm, nếu không nói là hoàn toàn trái tự nhiên. Mặt khác, đối với người Mỹ không có gì "tự nhiên" hơn uống sữa – một thông lệ không hấp dẫn với hàng tỷ người trên thế giới (kể cả người Hoa).

Ví dụ này phát sinh một câu hỏi quan trọng nhất: Chúng ta đi đến sự đồng ý với cách sống của người khác như thế nào khi họ bảo vệ ý kiến của riêng mình điều gì là đúng? Như chúng ta đã thấy, văn hóa là cơ sở không chỉ đối với nhận thức của chúng ta về thế giới, mà còn đối với khả năng đánh giá đúng sai của chúng ta. Khi ấy không có gì phải ngạc nhiên khi chúng ta trải qua sự khó chịu – và đôi khi phẫn nộ – khi chúng ta gặp phải những mẫu văn hóa về cơ bản khác xa mẫu văn hóa của mình

Hãy nhớ lại thậm chí Napoleon Chagnon được đào tạo để trở thành nhà nhân chủng học phải có đầu óc cởi mở, lúc đầu phản ứng với người Yąnomamö là "trần truồng, mình đẫm mồ hôi và gớm guốc". Sau này ông nhận thấy một số thông lệ văn hóa của người Yąnomamö thách thức phán đoán đạo đức của ông. Chẳng hạn, đàn ông Yąnomamö thống trị phụ nữ trong làng, thường cho em trai hay bạn bè quan hệ tình dục với vợ mình. Theo quan điểm Yąnomamö thông lệ phổ biến này tượng trưng cho tình bạn và sự hào phóng. Thế nhưng theo quan điểm của chúng ta, điều này chỉ có thể hiểu là sự trụy lạc phá vỡ tiêu chuẩn đạo đức vô cùng bất công đối với phụ nữ.

Các nhà nhân chủng học và xã hội học lưu ý chúng ta nên phản đối **chủ nghĩa vị chủng** là *thông lệ đánh giá văn hóa khác bằng tiêu chuẩn của văn hóa của chính mình.* Khuynh hướng trở thành vị chủng có lẽ chắc chắn bởi lẽ sự hiểu biết của chúng ta về thế giới gắn bó mật thiết với cách sống cụ thể của chúng ta. Thế nhưng điều này tạo ra sự đánh giá bất công một nền văn hóa xa lạ bởi lẽ những gì được đánh giá không được hiểu theo nghĩa văn hóa của chúng ta. Dĩ nhiên, chủ nghĩa vị chủng là con đường hai chiều. Như thể chúng ta có khuynh hướng xác định những người khác với chúng ta hiểu theo nghĩa tiêu cực, vì thế người khác có thể đánh giá chúng ta. Chẳng hạn, người Yąnomamö ban đầu xem Napoleon Chagnon là "người ngoại quốc chưa phải con người đến sống chung với họ:" (Chagnon, 1983:14).

Thay thế cho chủ nghĩa vị chủng là thuyết tương đối văn hóa, *thông lệ đánh giá bất kỳ một nền văn hóa nào bằng tiêu chuẩn của chính mình.* Thuyết tương đối văn hóa thường là thái độ khó có đạt được, vì nó đòi hỏi không chỉ phải hiểu biết giá trị và tiêu chuẩn của nền văn hóa khác mà còn xua đuổi những giá trị và tiêu chuẩn văn hóa mà chúng ta đã biết trong suốt đời. Nỗ lực vẫn còn đáng giá trên cơ sở thiện chí hay tư lợi. Khi công nghệ vận tải truyền thông phát triển làm cho thế giới chúng ta trở nên nhỏ bé, thì nhu cầu hiểu biết các nền văn hóa khác lại gia tăng. Cách đây một thập niên, nhà xã hội học Thomas và Margarita Melvilles bắt đầu thành lập một công ty luật để giúp doanh nhân Mỹ giải quyết vấn đề với các thành viên của các nền văn hóa khác. Theo Mevilles, doanh nhân Mỹ ở nước ngoài gây khó khăn không cần thiết cho chính mình bằng cách nghĩ rằng những người không sống theo tiêu chuẩn Mỹ "không biết họ đang làm gì, vì thế ngu dốt và trái đạo đức" (Lenz, 1984). Thái độ như thế chắc chắn làm chúng ta mất uy tín cũng như thương trường ngoài nước.

"Người Mỹ 100%"

Không có vấn đề gì về thái độ đặc Mỹ của một người Mỹ bình thường hay nguyện vọng của anh ta muốn gìn giữ di sản quý giá này bằng mọi giá. Dù sao, một số ý nghĩ xa lạ âm ỉ luôn tìm cách luồn vào nền văn minh của anh ta nhưng anh ta không nhận biết điều gì đang diễn ra. Vì thế lúc đầu người ta nhìn thấy một người yêu nước không hề ngờ vực mặc bộ quần áo ngủ, loại vải xuất xứ từ Đông Ấn, nằm ngủ trên giường đóng theo mẫu xuất xứ từ Ba Tư hay Tiểu Á. Người ta thầm thì vào tai anh ta vật liệu không phải Mỹ: cây bông đầu tiên thuần hóa ở Ấn Độ; cây lanh thuần hóa ở Cận Đông; len lấy từ động vật ở vùng Tiểu Á; hay tơ lụa do người Trung Quốc sử dụng đầu tiên. Tất cả những chất liệu này được làm thành vải theo các phương pháp do người Tây Nam Á nghĩ ra.

Khi thức giấc, anh ta nhìn lên đồng hồ, một phát minh của người châu Âu thời Trung cổ, sử dụng từ Latin đầy sức thuyết phục ở dạng viết tắt, bật dậy vội vã và đi vào phòng tắm. Ở đây nếu anh ta suy nghĩ thêm một chút, anh ta cảm thấy bản thân đang đứng trước một thể chế Mỹ vĩ đại: anh ta sẽ nghe được nhiều câu chuyện về chất lượng và tần số xuất hiện của hệ thống ống nước nhập ngoại, và biết rằng không có một nước ngoài, một người bình thường lại có thể rửa ráy bằng sản phẩm đặc biệt như thế. Nhưng ảnh hưởng xa lạ âm ỉ do người Ai Cập cổ đại nghĩ ra, sử dụng gạch đục lót sàn và ốp tường ở Cận Đông, đồ sứ Trung Quốc và nghệ thuật tráng men trên kim loại của thợ thủ công Địa Trung Hải trong thời kỳ Đồ đồng. Ngay cả chậu tắm và phòng vệ sinh của anh ta cũng phỏng theo nguyên bản La Mã. Đóng góp duy nhất của người Mỹ trong nguyên bộ là chiếc lò sưởi hơi nước, mà nhà yêu nước của chúng ta vô tình dùng làm ghế ngồi...

Trở lại phòng ngủ, nạn nhân vô tình của thông lệ không phải Mỹ với tay lấy bộ quần áo vắt trên thành ghế, chiếc ghế này cũng do Cận Đông nghĩ ra, và mặc vội vào người. Anh ta mặc bộ quần áo may đo vừa vặn phỏng theo hình thức bộ quần áo da của dân du mục thời cổ sống trên thảo nguyên châu Á và gài cúc áo phỏng theo nguyên bản ở châu Âu vào cuối thời kỳ Đồ đá. Trang phục này thích hợp cho việc tập thể dục ngoài tiết trời se lạnh, nhưng hoàn toàn không phù hợp với mùa hè ở Mỹ, nhà được sưởi bằng hơi nước và các toa xe Pull-man. Dù sao, tư tưởng và thói quen xa lạ vẫn buộc con người bất hạnh trong cảnh nô lệ ngay cả khi lương tri bảo với anh ta rằng trang phục Mỹ đích thực phải là giày da đanh và miếng vải che kín hạ bộ khi mang vào vẫn còn thoải mái hơn. Anh ta xỏ chân vào đôi giày da cứng ngắt sản xuất theo kiểu gia công do người Ai Cập cổ đại nghĩ ra và cắt gọt theo kiểu giống như ở Hy Lạp cổ đại, và phải xem giày có bóng loáng hay không, cũng là quan niệm của người Hy Lạp. Sau cùng, anh ta thắt chiếc cà vạt may bằng loại vải màu sáng vốn là vết tích còn lại của chiếc khăn choàng phủ vai của người Croat vào thế kỷ 17. Anh ta ngắm nghía diện mạo của mình trước gương, vốn là một phát minh ở Địa Trung Hải, và xuống gác để ăn sáng...

Ăn sáng xong, anh ta đội chiếc mũ phớt, do dân du mục Đông Á nghĩ ra, và nếu như trời mưa, anh ta mang đôi giày cao su bên ngoài, do người Mexico cổ đại nghĩ ra, tay với lấy chiếc ô, do người Ấn Độ nghĩ ra. Sau đó anh chạy nước rút cho kịp chuyến xe lửa, không phải chạy hết tốc lực, cũng là phát minh của Anh. Ở nhà ga anh ta dừng lại ít giây để mua tờ nhật báo, trả tiền mua báo bằng đồng xu vốn là phát minh ở Lydia cổ đại. Một khi đã lên xe, anh ta ngã người trên ghế để phì phà điếu thuốc phát minh ở Mexico hay điếu xì gà phát minh ở Brazil. Cùng lúc, anh ta đọc tin trong ngày, được in bằng loại chữ do người Do Thái cổ đại phát minh với công

đoạn in của Đức trên chất liệu giấy do người Trung Quốc tìm ra. Khi anh ta lướt qua mục xã luận mới nhất chỉ rõ hậu quả kinh khủng khi thể chế chúng ta chấp nhận tư tưởng xa lạ, thì anh ta cũng không nhớ phải cảm ơn Chúa Do Thái cổ bằng một ngôn ngữ Ấn-Âu rằng anh ta là một người Mỹ (lấy từ tên của nhà địa lý người Ý Americus Vespucci) 100% (hệ thống thập phân do người Hy Lạp nghĩ ra)

NGUỒN: Ralph Linton, "One Hundred Percent American," *The American* Mercury, tập XL, số 160 (tháng 4/1937), trang 427-429.

Nhưng thuyết tương đối văn hóa có phải là giải pháp toàn bộ cho những mâu thuẫn từ tính đa dạng văn hóa? Ngoài thông lệ đưa vợ mình quan hệ tình dục với những người đàn ông khác, người Yanomamö đối xử với phụ nữ rất thô bạo, thường phản ứng quá khích khi một phụ nữ phạm phải một sai lầm thấy rõ không phải phép. Chagnon thuật lại trường hợp đàn ông dùng tên bắn vào phụ nữ nếu trường hợp nghiêm trọng, họ còn cắt xẻo một bộ phận trên cơ thể phụ nữ. Ngay cả trong trường hợp không chắc đúng, phụ nữ làng Yanomamö cũng chấp nhận cách đối xử này, chúng ta có nên tán thành quan điểm tương đối về văn hóa cho rằng thông lệ như thế là đúng về đạo đức miễn là chính bản thân người Yanomamö chấp nhận chúng hay không?

Thực tế chỉ có một chủng loài người khiến chúng ta nghi ngờ rằng phải có một số tiêu chuẩn hạnh kiểm cơ bản phải "công bằng" đối với mọi người ở khắp nơi. Nhưng tiêu chuẩn này ra sao? Làm cách sao chúng ta có thể phản đối khuynh hướng đề xuất tiêu chuẩn luật chơi công bằng của riêng mình có thể áp dụng vào người khác? Các nhà xã hội học không có lời đáp rõ ràng về tình trạng khó xử này, thế nhưng trong một thế giới trong đó các xã hội ngày càng tiếp xúc với nhau nhiều hơn trong các vấn đề xưa nay như nạn đói và chiến tranh, thì vấn đề này đáng được cân nhắc thận trọng.

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ VĂN HÓA

Văn hóa cung cấp cho chúng ta phương tiện hiểu biết chính mình và thế giới quanh ta. Các nhà xã hội học và nhân chủng học có nhiệm vụ đặc biệt là tìm hiểu văn hóa. Dĩ nhiên, một vấn đề phức tạp như văn hóa không thể được hiểu hoàn toàn theo nghĩa một tiếp cận lý thuyết bất kỳ. Do đó, chúng ta sẽ trình bày một vài tiếp cận được sử dụng phổ biến.

Để hiểu văn hóa như một hệ thống bao quát gồm biểu tượng, giá trị và tiêu chuẩn, chúng ta phải chấp nhận quan điểm xã hội học vĩ mô. Bạn nhớ lại có hai mô hình lý thuyết như thế trong xã hội học, mô hình cấu trúc chức năng và mô hình mâu thuẫn xã hội. Mỗi mô hình đều là công cụ trực quan quý báu về văn hóa.

Phân tích cấu trúc chức năng

Mô hình cấu trúc chức năng dựa trên quan điểm xem văn hóa như một hệ thống mang tính hợp nhất cao tương đối ổn định qua thời gian. Trong hệ thống này, một yếu tố đơn lẻ bất kỳ hay *đặc điểm văn hóa* được hiểu theo nghĩa sự đóng góp chức năng đối với hoạt động và duy

Các nhà xã hội học lưu ý chống lại chủ nghĩa vị chủng, nhưng nêu rõ thuyết tương đối văn hóa cũng có những hiểm họa. Trong thập niên 1930 và 1940, Đức quốc xã được sự ủng hộ đáng kể ở Đức và Áo trong khi tiến hành các chương trình hung bạo, giết người có hệ thống đối với nam, phụ, lão, ấu.

trì văn hóa nói chung. Thay đổi văn hóa được hiểu là kết quả của sự truyền bá văn hóa (có lẽ liên quan đến sự di cư) hay phát minh, khám phá trong văn hóa. Thế nhưng, nói chung, mô hình cấu trúc chức năng thu hút sự chú ý của chúng ta vào tính ổn định hơn là thay đổi.

Thuyết cấu trúc chức năng xem giá trị như nền tảng của một hệ thống văn hóa (Parsons, 1964). Trong một chừng mực nào đó, thuyết cấu trúc chức năng dẫn đến học thuyết *chủ nghĩa duy tâm* triết học, tán thành các quan điểm (ví dụ đúng ra là các mẫu sản xuất vật chất) là cơ sở thực tại con người. Vì thế như đã nêu, chúng ta nghĩ giá trị văn hóa nên thể hiện trong một dải rộng các hoạt động xã hội. Chẳng hạn, trò chơi là đặc điểm văn hóa có chức năng truyền dạy các giá trị quan trọng hỗ trợ hoạt động văn hóa liên tục. Hiển nhiên, giá trị cũng liên kết các thành viên trong xã hội với nhau.

Để minh họa ứng dụng của mô hình này, một lần nữa nên nghiên cứu văn hóa của người Amish, mô tả ở phần trước. Chậm rãi làm việc trên hàng trăm hecta đất nông nghiệp bằng ngựa và lưỡi cày, từ chối điện năng cùng vô số các tiện nghi hiện đại khác, đối với hầu hết người Mỹ, hành động này thật vô nghĩa. Chúng ta nên hiểu ý nghĩa của những thông lệ như thế, bằng cách nghiên cứu mục đích của những đặc điểm văn hóa này trong xã hội Amish. Chuyên cần – ở đàn ông ngoài đồng và ở đàn bà trong nhà – là phương tiện quan trọng duy trì giá trị kỷ luật của người Amish. Suốt ngày cùng chung sức, cùng ăn cơm và tiêu khiển trong nhà, tăng thêm tình đoàn kết trong gia đình. Bằng cách áp dụng công nghệ truyền thống và tránh những phương tiện hiện đại, người Amish có khả năng duy trì giá trị tự cung và gìn giữ cách sống đặc biệt của mình (Hostetler, 1980).

Như đã nên trong Chương 1, yếu tố văn hóa cũng có những hậu quả rối loạn chức năng. Trong trường hợp của người Amish, mức độ tuân thủ do cộng đồng yêu cầu có thể tạo ra sự căng thẳng trong và giữa các cá nhân, những người chắc chắn có suy nghĩ bất đồng. Trong những trường hợp cực đoan, thông lệ văn hóa cụ thể thậm chí dẫn đến sự hủy diệt một cộng đồng. Hãy xét người Shaker, một nhóm tôn giáo phản văn hóa khác phát triển mạnh trong thế kỷ 19. Văn hóa này cấm quan hệ tình dục giữa các thành viên. Mặc dù họ có thể tồn tại qua nhiều thập niên bằng cách đồng hóa nhiều thành viên mới từ thế giới bên ngoài, thất bại của người Shaker trong việc tái tạo mình sau cùng dẫn đến sự biến mất.

Mô hình cấu trúc chức năng cũng làm cho chúng ta nghĩ rằng mọi nền văn hóa đều có ít nhất một số đặc điểm chung, vì mọi nền văn hóa đều do con người xây dựng với phần lớn nhu cầu cơ bản và từng trải cuộc sống như nhau. Thuật ngữ **tính phổ biến văn hóa** ám chỉ *đặc điểm tìm thấy trong mọi nền văn hóa thế giới.* George Murdock (1945), tiến hành khảo sát so sánh hàng trăm nền văn hóa khác nhau, tìm thấy hàng tá đặc điểm chung, mặc dù các mẫu cụ thể thường khác nhau đáng kể từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác. Ví dụ về tính phổ biến văn hóa là gia đình hoạt động chức năng ở mọi nơi để kiểm soát sinh sản và giám sát việc nuôi dưỡng con cái. Ví dụ khác là lễ tang, là phản ứng trước thực tế con người ở mọi nơi phải giải quyết thực tế của cái chết. Lời nói đùa có ở mọi nơi, ít nhất là do chúng tạo ra một biện pháp tương đối an toàn để giảm sự căng thẳng. Thế nhưng trong Chương 6 giải thích, lời nói đùa không đi xa, vì đối với chúng ta điều buồn cười lại gây lúng túng hay thậm chí xúc phạm đến thành viên trong các nền văn hóa khác.

Lượng giá. Mô hình cấu trúc chức năng thường gợi ý hữu dụng hệ thống sắp xếp văn hóa ra sao để có thể đáp ứng nhu cầu của con người. Vì mọi nền văn hóa đều do một chủng loài hình thành, nên phải có nhiều điểm chung. Đồng thời, vì có nhiều cách đáp ứng hầu hết nhu cầu của con người, các nền văn hóa trên khắp thế giới cho thấy có tính đa dạng đáng ngạc nhiên. Hạn chế quan trọng trong phân tích cấu trúc chức năng là khuynh hướng đề cao các mẫu văn hóa thống trị của một xã hội và ít chú ý đến tính đa dạng văn hóa *trong* xã hội. Điều này đặc biệt đúng đối với sự khác biệt văn hóa phát sinh từ sự bất công xã hội. Ngoài ra, mô hình cấu trúc chức năng thường nhấn mạnh tính ổn định văn hóa, ít chú ý đến sự thay đổi văn hóa.

Phân tích các mâu thuẫn xã hội

Mô hình mâu thuẫn xã hội gợi ý chúng ta nên xem văn hóa không chỉ là một hệ thống hợp nhất cao mà còn là phạm vi năng động của mâu thuẫn xã hội do sự bất bình đẳng giữa các nhóm trong xã hội tạo ra. Mô hình này chú ý vào những biện pháp trong đó các mẫu văn hóa phục vụ cho nhu cầu của một số thành viên trong xã hội bằng cái giá phải trả của các thành viên khác.

Không như thuyết cấu trúc chức năng, vốn chấp nhận một số giá trị văn hóa như quy định, mô hình mâu thuẫn xã hội hỏi có phê phán tại sao những giá trị này đang tồn tại. Tác động nào trong xã hội là nguyên nhân phát sinh một tập hợp các giá trị này chứ không phải một tập hợp giá trị khác? Giá trị làm như thế nào để biểu thị đặc điểm một nền văn hóa cụ thể ủng hộ các mẫu bất bình đẳng xã hội? Các nhà xã hội học áp dụng mô hình này, nhất là những ai chịu ảnh hưởng của Karl Marx, lập luận rằng giá trị bản thân chúng do các yếu tố văn hóa khác định hình – nhất là hệ thống sản xuất sản xuất của một nền văn hóa. Theo nghĩa này, mô hình mâu thuẫn xã hội liên quan đến học thuyết *chủ nghĩa duy vật* triết học, cho rằng biện pháp con người giải quyết với thế giới vật chất (chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở Mỹ chẳng hạn) có tác động thuyết phục đối với mọi khuôn khổ khác trong nền văn hóa. Tiếp cận duy vật như thế tương phản với sự khuynh hướng duy tâm của thuyết cấu trúc chức năng.

Phân tích mâu thuẫn xã hội cho rằng các giá trị ganh đua và chủ nghĩa cá nhân trong nền văn hóa Mỹ là sự phản ánh nền kinh tế tư bản của chúng ta, trong đó nhà máy và các xí nghiệp sản xuất khác đều do tư nhân sở hữu. Sự nổi bật xã hội của những người kiểm soát sản xuất củng cố thêm niềm tin Mỹ: người giàu và có quyền thế có tài năng và kỷ luật hơn người khác, vì thế họ xứng đáng hưởng đặc quyền xã hội. Vì niềm tin này, con người rất có thể chấp nhận chủ nghĩa tư bản như "tự nhiên", bất chấp thực tế chủ nghĩa tư bản tạo ra sự cách biệt rất lớn trong lợi thế vật chất ở nhiều người khác nhau.

Bất bình đẳng xã hội là nguyên nhân gây ra sự căng thẳng và tình trạng chia rẽ liên tục, qua thời gian, rất có thể tạo ra sự thay đổi văn hóa. Người nào có một vài tài nguyên xã hội ủng hộ sự thay đổi của xã hội trong những người đang hưởng lợi từ hệ thống hiện hành có thể phản đối. Phong trào đấu tranh dân quyền và phong trào phụ nữ là hai minh họa của sự thay đổi gần đây do các phân mảnh thiệt thòi của xã hội Mỹ tạo ra, cả hai đều gặp sự phản đối từ những người bảo vệ nguyên trạng.

Đánh giá. Ưu điểm của mô hình mâu thuẫn xã hội ở chỗ cho thấy hệ thống văn hóa không đề cập đến nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội theo cách bình đẳng. Cũng quan trọng, định hướng này cho thấy các yếu tố văn hóa dùng để giữ vững sự thống trị của số người này đối với số người khác. Một hậu quả của sự bất bình đẳng xã hội này là các hệ thống văn hóa tạo ra tác động thúc đẩy thay đổi. Hạn chế của mô hình mâu thuẫn xã hội là nhấn mạnh đến sự chia rẽ văn hóa, ít chú ý đến các biện pháp trong đó mô hình văn hóa hợp nhất mọi thành viên trong xã hội. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc áp dụng *cả hai* mô hình mâu thuẫn xã hội và cấu trúc chức năng để hiểu biết văn hóa đầy đủ hơn.

Phân tích theo suy nhiên luận

Hai mô hình lý thuyết khác, sinh thái học văn hóa và sinh học xã hội cũng giúp chúng ta hiểu biết văn hóa bao quát hơn. Bắt nguồn từ các môn khoa học tự nhiên, cả hai triển khai phân tích xã hội học bằng cách nhấn mạnh văn hóa con người được hình thành trong thế giới tự nhiên. Vì thế chúng có thể gọi là *phân tích văn hóa theo chủ nghĩa tự nhiên.*

Sinh thái học văn hóa

Sinh thái học là một ngành thuộc khoa học tự nhiên tìm hiểu mối quan hệ giữa một cơ thể sống và môi trường tự nhiên. **Sinh thái học văn hóa** vì thế định nghĩa như *một mô hình lý thuyết tìm hiểu mối tương quan giữa văn hóa con người và môi trường tự nhiên.* Mô hình này hướng sự chú ý đến việc biểu thị đặc điểm môi trường tự nhiên bằng cách nào, chẳng hạn khí

hậu và tính khả dụng của lương thực, nước và các tài nguyên thiên nhiên khác, có thể định hình các mẫu văn hóa.

Hãy xét trường hợp của Ấn Độ, một quốc gia có nạn đói và kém dinh dưỡng tràn lan nơi các tiêu chuẩn trong nền văn hóa Hindu thống trị ngăn cấm việc giết bò cái vì bò cái được xem là động vật linh thiêng. Đối với người Bắc Mỹ, sự cấm đoán này thật khó hiểu, vì thịt bò là một trong những nguồn thực phẩm chính của họ. Có phải việc cấm giết bò cái làm thịt hoàn toàn là niềm tin tôn giáo khắt khe hay không? Marvin Harris (1975) cho rằng vấn đề phức tạp hơn nhiều. Ông phát biểu, như một phần trong hệ thống sinh thái của Ấn Độ, bò cái có ý nghĩa quan trọng lớn hơn giá trị cung cấp thực phẩm rất nhiều.

Harris nêu rõ, thứ nhất, bò cái không phải là mối đe dọa cho con người bằng cách tranh giành lương thực, vì hầu hết số cỏ bò ăn đều không có giá trị dinh dưỡng đối với con người. Nhưng quan trọng hơn, bò cái tạo ra hai nguồn có giá trị lớn đối với người Ấn Độ: bò đực thiến và phân. Với trình độ công nghệ kém, nông dân Ấn không thể mua sắm máy móc nông nghiệp đắt tiền. Vì thế trong nông nghiệp Ấn Độ sức kéo của bò đực thiến cũng ví như máy kéo trong nông nghiệp Mỹ. Căn cứ vào sự phụ thuộc của người Ấn vào bò đực thiến trong nông nghiệp, hầu như giết bò cái làm thịt là việc vô lý. Ngoài ra, hàng năm bò cái cung cấp hàng triệu tấn phân, đem đốt như nhiên liệu (Ấn Độ có ít than, dầu hay gỗ) và xử lý làm vật liệu xây dựng. Nếu giết bò sẽ tước đi hàng triệu nhà ở và nguồn sưởi ấm của người Ấn. Vì thế chúng ta hiểu tại sao cái giá phải trả về mặt sinh thái nếu giết bò cái là rất lớn nên bị các giá trị và tiêu chuẩn trong đạo Hindu ngăn cấm.

Lượng giá. Sinh thái học văn hóa bổ sung một khuôn khổ mới vào sự tìm hiểu văn hóa của chúng ta vốn bị cả hai mô hình xã hội học trước đây xem nhẹ: tương tác quan trọng giữa văn hóa và môi trường tự nhiên. Ưu điểm của tiếp cận này nằm ở sự giải thích các mẫu văn hóa có thể liên kết với những giới hạn mà con người gặp phải trong một môi trường đặc trưng cụ thể ra sao. Hạn chế trong mô hình sinh thái học văn hóa là môi trường tự nhiên hiếm khi định hình các mẫu văn hóa theo cách đơn giản hay trực tiếp. Đúng hơn, các thế giới văn hóa và tự nhiên tương tác với nhau, thế giới này định hình thế giới kia. Hạn chế khác của tiếp cận này là một số yếu tố văn hóa dễ liên kết với môi trường tự nhiên hơn các yếu tố khác.

Ở Ấn Độ, một đất nước có nhiều người đói ăn, bò cái được tín đồ Hindu sùng kính, vì thế không được giết thịt. Các nhà sinh thái học văn hóa nêu rõ bò cái còn có những đóng góp khác quan trọng hơn trong xã hội Ấn.

Sinh vật xã hội học

Từ khi ra đời vào thế kỷ 19, xã hội học có mối quan hệ không thoải mái với sinh học. Sự không thoải mái này một phần là do sự kình địch giữa hai môn học trong việc giải thích đời sống con người. Thế nhưng, nguồn xích mích quan trọng hơn là thực tế trong quá khứ một số giải thích sinh học về hành vi con người – ví dụ, những giải thích có nội dung lý giải tại sao con người tham gia vào hành động tội phạm hay tại sao một dân tộc lại thích có địa vị thống trị dân tộc khác. Các nhà xã hội học ban đầu thường đưa ra chứng cứ để phản bác suy nghĩ như thế.

Giữa thế kỷ 20, các nhà xã hội học tiếp tục chứng minh rằng văn hóa chứ không phải sinh học mới là tác động chính định hình đời sống con người. Thế nhưng, trong thập niên qua, nhiều quan điểm mới liên kết hành vi con người với nguyên tắc tiến hóa sinh học đã làm sống lại những tranh luận trước đây. Nghiên cứu này hình thành **sinh vật xã hội học**: *mô hình lý thuyết tìm cách giải thích các mẫu văn hóa như kết quả của các nguyên nhân sinh học, ít nhất là một phần.* Như bạn nghĩ, nhiều nhà xã hội học chào mừng mô hình mới này với thái độ rất hoài nghi. Sinh học xã hội chắc chắn có hạn chế,

nhưng cũng đưa ra công cụ trực quan hữu ích tìm hiểu văn hóa con người.

Sinh vật xã hội học và sự tiến hóa của con người

Hiểu biết của chúng ta về sự phát triển đời sống trên trái đất phần lớn dựa vào thuyết tiến hóa do Charles Darwin đề xuất năm 1859 trong quyển *Nguồn gốc các loài*. Darwin cho rằng cơ thể sống thay đổi quan nhiều giai đoạn kéo dài như kết quả của một quá trình *chọn lọc tự nhiên*, vấn đề gồm bốn nguyên tắc đơn giản. Thứ nhất, tất cả cơ thể sống đều tồn tại và sinh sản trong môi trường tự nhiên. Thứ hai, trong mỗi loài có một mức độ nhất định trong khả năng biến đổi ngẫu nhiên, các đơn vị cơ bản của đời sống mang đặc điểm của một thế hệ này truyền sang thế hệ khác. Thứ ba, sự biến đổi gien ngẫu nhiên này có thể xem là cách trong đó một loài "thử" các mẫu đời sống mới trong môi trường cụ thể. Kết quả của sự biến đổi này, một số cơ thể sẽ tồn tại thành công hơn bằng cách truyền gien của chúng cho con cháu hiệu quả hơn các cơ thể sống khác. Nguyên tắc thứ tư cũng là sau cùng, đặc điểm liên kết gien kết hợp với sự thành công nhiều hơn trong sinh sản rất có thể qua hàng ngàn thế hệ trở thành phổ biến trong một loài, đặc điểm gien không giúp ích cho sự tồn tại chắc chắn sẽ biến mất.

Tóm lại, Darwin khẳng định môi trường tự nhiên chọn lọc một số đặc điểm trên cơ sở gien so với các đặc điểm khác trên cơ sở chúng góp phần cho sự thành công sinh sản tốt đến mức nào. Khi đặc điểm gien chọn lọc trở nên nổi bật qua thời gian, *sự thích nghi* của một loài với môi trường xuất hiện, và những đặc điểm này kết hợp với nhau có thể mô tả là "bản chất" của cơ thể sống.

Áp dụng sinh vật xã hội học vào văn hóa con người

Điểm nổi bật trong hiểu biết sâu sắc của Darwin nằm ở khả năng giải thích phần lớn hành vi của các cơ thể không phải là người. Nhưng rơi vào vùng nước tối tăm chúng ta nên thử áp dụng những nguyên tắc này cho con người.

Các nhà khoa học từ lâu công nhận hành vi của cơ thể không phải là người do các chương trình di truyền được mã hóa điều tiết. Hành vi của kiến hay ong chẳng hạn rõ ràng cho thất mức độ tuân thủ đáng kể. Hành vi phức tạp của những côn trùng như thế được mô tả chính xác là "xã hội" vì các cá thể kiến hay ong đều thực hiện công việc chuyên môn hóa, mang tính tương quan, và những mẫu hành vi này tiếp tục duy trì qua thời gian rất dài. Mặc dù kiến, ong hình thành "xã hội", nhưng chúng không có khả năng sử dụng biểu tượng, vì thế không có văn hóa. Chúng không định hình sáng tạo các mẫu đời sống của mình như chúng ta, đúng ra chúng là tù nhân trong sinh học của riêng mình (Berger, 1967).

Thế còn con người? Chúng ta biết rằng văn hóa trên khắp thế giới khác nhau đến mức phải ngạc nhiên, và bản thân các nền văn hóa cũng khác nhau về bản chất và thay đổi qua thời gian. Thế nhưng chúng ta cũng biết các nền văn hóa khác nhau trên thế giới không phải gần khác nhau như *chúng có vẻ* như qua vô số tính phổ biến văn hóa chứng minh. Những tính phổ biến văn hóa như thế đặc biệt hấp dẫn các nhà sinh học xã hội. Nếu con người hoàn toàn tự do trong việc tạo ra văn hóa theo cách có thể tưởng tượng bất kỳ, thì tại sao chúng ta tìm thấy một số mẫu văn hóa ở mọi nơi? Có lẽ, các nhà sinh học xã hội lập luận, câu trả lời thuộc về thực tế con người mọi nơi là thành viên của một chủng loài sinh học đơn lẻ. Có lẽ đặc điểm sinh học của chúng ta có một số ảnh hưởng về văn hóa chúng ta tạo ra.

Tại sao đường ngọt? Nhà sinh học xã hội David Barash đặt ra câu hỏi đơn giản này, lưu ý trước thực tế rằng con người trên khắp thế giới phân biệt thức ăn có vị ngọt có phần thiên vị hơn thức ăn có vị chua. Về hóa học, câu trả lời đường có vị ngọt vì có chất sucrose. Nhưng từ quan điểm sinh học xã hội, Barash đưa ra giải thích khác:

Giải thích nào mang tính tiến hóa cho vị ngọt của đường? Rõ ràng, cũng như cái đẹp theo nhận xét của người chứng kiến, vị ngọt nằm trong miệng của người đang nếm. Đối với

Mẫu phổ biến trong nhiều nền văn hóa là nam giới thường ngỏ trước nữ giới về quan hệ tình dục khác giới. Sinh vật xã hội học *cho rằng mẫu văn hóa này – một bộ phận trong cái gọi là "tiêu chuẩn kép" - xuất hiện vì nam và nữ đều hưởng lợi từ những chiến lược sinh sản đặc biệt.*

loài thú ăn kiến, kiến là "ngọt"; thậm chí loài thú ăn kiến có thể nhận thấy đường có vị đắng hơn – chắc chắn chúng không thích đường nhiều như chúng ta. Lý do cũng khá rõ: chúng ta là động vật linh trưởng, một số tổ tiên con người có lúc sống trong rừng, họ chỉ ăn toàn trái cây. Trái cây chính bổ hơn trái còn xanh, vả lại trong trái cây chính có chứa đường. Không phải hình dung nhiều khi tái tạo chuỗi tiến hóa được chọn lọc khi tổ tiên xa của chúng ta chắc hẳn thích vị của trái cây chín hơn. Gien ảnh hưởng đến các thể mang của chúng nên ăn trái cây chính và từ chối trái cây xanh sau cùng tạo ra nhiều bản sao giống chúng hơn những loài có sự phân biệt kém hơn (1981:39).

Các nhà sinh học xã hội phát triển cách lập luận này bao gồm nhiều hình thức khác trong hành vi con người. Chẳng hạn, hoạt động tình dục chắc hẳn đối con người đều "ngọt", cũng như đối với tất cả hình thức đời sống. Giải thích qua loa về thực tế cơ bản này đơn thuần cho rằng hoạt động tình dục đều có cảm giác dễ chịu. Nhưng *tại sao*? Từ quan điểm sinh vật xã hội học, lý do cho rằng hoạt động tình dục là yếu tố quyết định quá trình tái tạo gien của chúng ta trong thế hệ kế tiếp. Ở đây không có gì phải ngạc nhiên. Nhưng về cách tiếp cận hoạt động tình dục nam và nữ theo tính cách đặc trưng gì?

Tất cả chúng ta đều nhận biết những gì được mô tả theo truyền thống trong văn hóa như "tiêu chuẩn kép", nghĩa là mẫu qua đó nam giới thường tham gia hoạt động tình dục thoải mái hơn nữ. Thật ra, nam thường được phép, và thậm chí được khuyến khích, "chơi bời trác táng" trong khi nữ được cho rằng và thậm chí bị kiềm chế phải phân biệt nhiều hơn nữa trong vấn đề này, nên tham gia với ai, nhiều hay ít, trong quan hệ tình dục. Các nhà sinh học xã hội cũng nhận thấy mẫu này không bị hạn chế trong văn hóa Mỹ. Như phát biểu của nhà nghiên cứu tình dục Alfred Kinsey, "Trong số mọi người trên thế giới, nam rất có khả năng nhiều hơn nữ trong việc đề nghị quan hệ với nhiều bạn tình đa dạng" (trích dẫn trong Barash, 1981 :49).

Theo lập luận sinh vật xã hội học, tự nhiên

dá dành cho hai phái những cơ quan rất khác biệt để thực hiện quá trình sinh sản. Nữ có mang do tinh trùng của phái nam kết hợp với trứng của phái nữ. Nhưng sự khác biệt đáng kể trong giá trị của một tinh trùng đơn lẻ đối với người nam và một trứng đơn lẻ đối với người nữ. Một người nam phóng thích hàng triệu tinh trùng trong một lần giao hợp – nói theo kỹ thuật, đủ "làm cho mỗi phụ nữ ở Bắc Mỹ thụ tinh", theo Barash (1981:47). Trái lại, người nữ sản xuất số trứng ít hơn. Vì thế trên nguyên tắc ít nhất về mặt sinh học nam giới có khả năng làm cha của hàng ngàn con cháu trong khi nữ giới chỉ có khả năng sinh một số con ít hơn nhiều. Từ quan điểm sinh học khắt khe, nam giới rất có thể tạo ra nhiều gien hiệu quả nhất qua một chiến lược chung chạ tình dục. Nhưng chiến lược này không phù hợp với quyền lợi sinh sản của nữ giới. Mỗi lần trong số một ít lần mang thai của phái nữ họ yêu cầu người nữ phải cố gắng nhiều hơn là phải mang thai, sinh con và nuôi dưỡng sau đó. Vì thế hoạt động sinh sản hiệu quả về phần phái nữ có thể phải lựa chọn một phái nam có khả năng nuôi sống đứa con của người nữ và sinh sản thành công nhất (Remoff, 1984). Chắc chắn tiêu chuẩn kép là một mẫu văn hóa liên kết với sự thống trị của nam đối với nữ trong lịch sử (Barry, 1983). Nhưng sinh học xã hội cho rằng mẫu này – như nhiều mẫu khác – có tính logic sinh học làm nền tảng. Nói đơn giản hơn, mẫu này phát triển khắp thế giới vì nam nữ mọi nơi đều hưởng lợi từ những chiến lược sinh sản khác nhau.

Lượng giá. Vì sinh học xã hội là tiếp cận tương đối mới trong việc tìm hiểu văn hóa, giá trị của nó vẫn chưa hoàn toàn chắc chắn. Về tiềm năng, sinh học xã hội có thể cung cấp những hiểu biết sâu sắc về cội nguồn sinh học của một số mẫu văn hóa – nhất là tính phổ biến văn hóa. Thế nhưng, hiện nay, sinh học xã hội vẫn còn nhiều tranh cãi.

Thứ nhất, bởi vì cái gọi là thực tế sinh học đã sử dụng trong lịch sử (hay chính xác hơn, *bị lạm dụng*) trong việc biện minh đặt một chủng tộc hay giới tính này ở vị trí thiệt thòi trong xã hội, sinh học xã hội có thể bị tình nghi đã cố gắng thực hiện việc tương tự thế. Thế nhưng, sinh học xã hội không có sự kết hợp với những xác nhận sinh học ban đầu cho rằng một chủng tộc bất kỳ chẳng hạn bẩm sinh đã hơn hẳn hay thấp kém hơn chủng tộc khác. Trái lại, sinh học xã hội dùng để thống nhất hơn là chia rẽ loài người bằng việc khẳng định rằng tất cả con người đều là thành viên của một chủng loài đơn lẻ, có cùng lịch sử tiến hóa.

Thành kiến giới tính - khẳng định nam vốn đã hơn hẳn nữ vì thế được cho rằng có quyền lực xã hội nhiều hơn – cũng không phải là một phần trong tư duy sinh học xã hội. Sinh học xã hội không dựa vào khẳng định rằng, từ quan điểm sinh học, nam và nữ đều dễ phân biệt trong những cách mà không có nền văn hóa nào xưa nay có khả năng loại trừ – nếu, thực sự có một nền văn hóa bất kỳ dự định loại trừ như thế. Sinh học xã hội lẽ ra phải được xem là mang thành kiến giới tính trong nghĩa hạn chế này khi thừa nhận sự khác nhau ở con người liên kết về giới tính. Như Barash nêu rõ, thành kiến giới tính dựa trên không chỉ sự nhận biết *khác nhau* sinh học giữa *bản chất* của nam và nữ, mà đúng ra trên sự khẳng định rằng nam dù sao đi nữa *cũng tốt hơn* hay *đáng giá hơn* nữ. Tuy nhiên, về mặt sinh học, cả hai phái đều có tầm quan trọng như nhau trong việc tái tạo loài người.

Thứ hai, sinh học xã hội có thể bị chỉ trích vì thiếu chứng cứ khoa học chứng minh khẳng định của mình. Một số nhà sinh học xã hội, trong đó có Edward O. Wilson (1975, 1978), nói chung được xem là cha đẻ của lĩnh vực nghiên cứu này, cho rằng nghiên cứu sau này rất có thể đưa ra chứng cứ cần thiết để chứng minh nguồn gốc sinh học của văn hóa con người.

Dù sao đi nữa, rất đáng hoài nghi về các tác động sinh học sẽ được chứng minh để *xác định* hành vi con người, hành vi con người được *tìm hiểu* trong một hệ thống văn hóa. Rất có thể giá trị sinh học xã hội đang chứng minh như lời gợi ý của David Barash, tác động sinh học làm cho một số mẫu văn hóa này phổ biến hơn các mẫu văn hóa khác. Điều này là do, căn cứ vào lịch sử tiến hóa của chúng ta, một số mẫu văn hóa hoàn toàn dễ học hơn mẫu văn hóa khác (chẳng hạn, dễ nhận biết khi cơ thể chúng

ta cho biết món nào có vị ngọt). Vì lý do này, Barash mô tả tác động sinh học như "những lời thì thầm" trong chúng ta hình thành một khuynh hướng cho con người nên phát triển một số mẫu văn hóa này hơn là mẫu văn hóa khác. Tác động sinh học ở con người, ông khẳng định có thể ví như "việc phóng máy bay giấy khi gió thổi mạnh" (1970:39). Gió tượng trưng cho môi trường văn hóa của chúng ta, có khả năng phá vỡ một khuynh hướng bất kỳ mà chúng ta thu được qua lịch sử tiến hóa. Sự phát triển kỹ thuật hạn chế sinh sản chẳng hạn cho phép nhiều người trong nhiều nền văn hóa tách giới tính ra khỏi sinh sản, vì thế phát triển thái độ tình dục rất khác với thái độ thịnh hành trong quá khứ.

Các nhà sinh học xã hội cho rằng một số mẫu văn hóa (như tiêu chuẩn kép chẳng hạn) có thể bắt nguồn trong quá khứ tiến hóa đến mức chúng rất khó bị loại trừ. Những phát triển văn hóa sau này hoặc chứng minh hoặc bác bỏ khẳng định này. Lúc này, chúng ta có thể phát biểu rằng tác động văn hóa tượng trưng cho một ảnh hưởng rộng lớn hơn ở hành vi con người hơn là tác động sinh học.

Sinh học vẫn còn là một bộ phận quan trọng của con người. Nói cho cùng, chúng ta, những sinh vật đang sống có bộ não lớn là nền tảng của sự hình thành văn hóa như một biện pháp sống còn. Theo nghĩa này, tác động của "tự nhiên" (thể chất sinh học) và "nuôi dưỡng" (điều chúng ta biết trong môi trường văn hóa) đan quyện với nhau nhiều hơn tạo nên sự đối lập. Như đã nêu, *văn hóa là bản chất của chúng ta* (Berger, 1967; Lewontin et al., 1984).

Giá trị sau cùng của cả hai phân tích theo chủ nghĩa tự nhiên này nằm trong chứng cứ rằng trong khi chúng ta tạo ra một thế giới biểu tượng và ý nghĩa có khả năng nhiều biến đổi mà chúng ta gọi là *văn hóa* thì chúng ta cũng làm như thế trong bối cảnh thế giới tự nhiên. Chúng ta sống trong cả hai mối quan hệ sinh thái đối với các hình thức đời sống khác và các tài nguyên thiên nhiên. Vả lại, phân tích theo chủ nghĩa tự nhiên nhắc chúng ta rằng khả năng hình thành nhiều nền văn hóa khác nhau từ sự thay đổi chủng loài trong suốt quá khứ tiến hóa – một lịch sử dài, trong nhiều cách vẫn còn in đậm trên các mẫu văn hóa của chúng ta. Giải thích xã hội học và theo chủ nghĩa tự nhiên về văn hóa cho người không thể hòa hợp với nhau, thực ra là mâu thuẫn. Mỗi giải thích cung cấp cho chúng ta hiểu biết thế giới văn hóa của mình một phần và chúng ta gia tăng sự hiểu biết của mình bằng cách áp dụng cả hai.

VĂN HÓA VÀ TỰ DO CON NGƯỜI

Lúc này chúng ta đã khảo sát bao quát phần văn hóa con người định hình chúng ta là ai và hiểu thế giới quanh ta như thế nào. Nhiệm vụ chủ yếu trong chương này là phải xét cá nhân trong bối cảnh văn hóa. Khả năng của văn hóa có luôn mang lại kết quả có lợi cho con người hay không?

Văn hóa như là sự kiềm chế

Trong tiến trình tiến hóa kéo dài của con người, văn hóa đã đang phát triển như chiến lược sống còn đối với con người trong thế giới tự nhiên. Nhưng mặc dù văn hóa là cần thiết đối với loài người, nhưng có hậu quả tiêu cực đối với một số người. Sự bất bình đẳng xã hội rất lớn được văn hóa Mỹ ủng hộ là trường hợp cần quan sát. Mặc dù văn hóa của chúng ta dành nhiều đặc quyền cho một số như khảo sát chi tiết trong Chương 10, hàng triệu người Mỹ đối mặt với nhiều vấn đề khác nhau đi kèm với sự nghèo đói. Ngoài ra, phụ nữ thuộc mọi giai cấp xã hội thường cảm thấy bất lực khi đối mặt với các mẫu văn hóa phản ánh quyền lực và đặc quyền của nam giới.

Các mẫu văn hóa cụ thể cũng có hậu quả tiêu cực phổ biến. Giá trị mà văn hóa Mỹ đặt trên thành đạt qua sự ganh đua khuyến khích chúng ta phấn đấu đạt đến mức xuất sắc, tuy nhiên giá trị này cũng dùng để cô lập chúng ta với người khác. Tiện nghi vật chất thực sự cải thiện đời sống của chúng ta theo nhiều cách, nhưng thành kiến với đối tượng làm chúng ta mất chú ý vào tính an toàn và thỏa mãn phát xuất từ mối quan hệ mật thiết với người khác

và niềm tin tôn giáo bền vững. Nhấn mạnh của chúng ta vào sự tự do cá nhân tạo ra nhiều tính chất riêng tư và tự quản, nhưng bằng cái giá phải trả của ý thức cộng đồng trong đó vấn đề cuộc sống được nhiều người chia sẻ, chứ không phải do cá nhân đơn độc gánh vác (Slater, 1976; Bellah et al., 1986).

Trong khi văn hóa là một yếu tố cần thiết [illegible] con người như bản năng sinh học đối với [illegible] hình thức đời sống khác, thì văn hóa cũng lấy đi hạnh phúc của chúng ta. Nhưng sự khác biệt cơ bản giữa con người và các động vật khác cho chúng ta lý do tìm hiểu thế giới văn hóa theo quan điểm tích cực hơn, như giải thích sau đây.

Văn hóa như là sự tự do

Trong một số cách, con người có vẻ như là tù nhân trong văn hóa của mình, giống như kiến hay ong là tù nhân trong sinh học của chúng. Nhưng suy nghĩ thận trọng về quan điểm trình bày trong chương này cho thấy điều này không chắc đúng. Hơn hàng triệu năm tiến hóa, con người phát triển văn hóa như một phương tiện để tồn tại hiệu quả trong môi trường tự nhiên. Văn hóa dần dần đưa chủng loài của chúng ta ra khỏi một thế giới được định hình phần lớn bằng sinh học vào trong một thế giới chúng ta có thể định dạng cho chính mình.

Mặc dù văn hóa có vẻ như trái ngược với quyền lợi con người trong một thời điểm, nhưng cũng phản ánh khả năng con người là sáng tạo, định dạng và tái định dạng thế giới theo mục đích, quyền lợi và chọn lựa của riêng mình. Chứng cứ ủng hộ kết luận này nằm ở tất cả những gì quanh ta: tính đa dạng văn hóa rất lớn tồn tại trong xã hội của chính chúng ta, và sự đa dạng văn hóa phong phú tìm thấy trên khắp thế giới. Ngoài ra, văn hóa không mang tính tĩnh tại, mà luôn thay đổi khắp nơi. Vì thế, nếu đôi lúc văn hóa chọn hình thức kiềm chế, thì cũng là nguồn cơ hội liên tục cho con người. Chúng ta càng có khả năng khám phá hoạt động trong nền văn hóa, thì khả năng của chúng ta áp dụng hiệu quả sự tự do mà văn hóa dành cho mình càng lớn.

■ TÓM TẮT

1. Văn hóa ám chỉ cách sống của con người theo mẫu, mặc dù một số động vật có hình thức văn hóa thô sơ, chỉ con người mới dựa vào văn hóa để tồn tại.

2. Văn hóa xuất hiện qua quá trình tiến hóa lâu dài của con người khi bộ não con người dần dần to hơn. Yếu tố văn hóa đầu tiên ra đời cách đây khoảng 2 triệu năm và 40.000 năm. Thế nhưng, các mẫu văn hóa càng phức tạp hơn mà chúng ta gọi là nền văn minh chỉ xuất hiện cách đây khoảng 5.000 đến 10.000 năm.

3. Văn hóa dựa vào biểu tượng, gắn liền ý nghĩa với vật thể và các mẫu hành vi. Ngôn ngữ là thể hiện quan trọng nhất tính biểu tượng văn hóa, ngôn ngữ truyền đạt văn hóa ở hiện tại và cũng truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

4. Mọi nền văn hóa đều xây dựng trên giá trị, tiêu chuẩn định dạng phương hướng của chúng ta về thế giới chung quanh.

5. Mọi nền văn hóa cũng bao gồm tiêu chuẩn định hướng hành vi con người. Chuẩn mực đạo đức là tiêu chuẩn mang ý nghĩa rất quan trọng, tập tục truyền thống là tiêu chuẩn mang ý nghĩa đạo đức thấp hơn trong đó cho phép sự thận trọng cá nhân nhiều hơn.

6. Giá trị và tiêu chuẩn đưa ra những phát biểu lý tưởng, trong thực tế, văn hóa thực tế thay đổi rất nhiều từ những tiêu chuẩn này.

7. Hệ thống văn hóa cũng bao gồm những sự tạo thành vật chất. Văn hóa vật chất là kết quả của công nghệ trong một nền văn hóa.

8. Văn hóa gồm sự biến đổi bên trong có ý nghĩa. Tiểu văn hóa là các mẫu văn hóa khác với văn hóa thống trị, phản văn hóa *các* mẫu

văn hóa xung đột đáng kể với nền văn hóa thống trị.

9. Văn hóa không hề tĩnh tại; phát minh, khám phá, và phổ biến tất cả tạo ra sự thay đổi văn hóa. Không phải mọi bộ phận trong một nền văn hóa thay đổi ở mức độ như nhau, dù sao cũng là nguyên nhân gây ra độ chậm văn hóa.

10. Sau khi biết những tiêu chuẩn trong văn hóa của riêng mình, chúng ta thường đánh giá các nền văn hóa khác theo chủ nghĩa vị chủng. Thay thế cho chủ nghĩa vị chủng là thuyết tương đối văn hóa, qua đó các nền văn hóa khác nhau được hiểu theo nghĩa tiêu chuẩn của riêng chúng.

11. Mô hình cấu trúc-chức năng nhấn mạnh mức độ ở đó văn hóa là một hệ thống tương đối ổn định gồm các bộ phận tương quan nhau. Một yếu tố văn hóa đặc trưng bất kỳ được hiểu theo nghĩa chức năng hoạt động của nó trong việc duy trì toàn bộ hệ thống văn hóa.

12. Mô hình mâu thuẫn xã hội thu hút sự chú ý về mức độ ở đó hệ thống văn hóa là n phạm vi hoạt động của sự bất bình đẳng và xung đột xã hội.

13. Mô hình sinh thái học văn hóa tìm hi cách thức trong đó mẫu văn hóa con người môi trường tự nhiên định dạng.

14. Như sinh thái học văn hóa, sinh học x hội là mô hình "theo chủ nghĩa tự nh hiểu cách thức trong đó mẫu văn hóa c ... có thể xuất hiện để phản ứng trước tác động sinh học khó nhận thấy đã đang phát triển qua quá trình tiến hóa lâu dài của con người.

15. Văn hóa sử dụng như sự kiềm chế nhu cầu và tham vọng của con người, n... hóa do con người tạo thành nên con người có khả năng định dạng và tái định dạng the ... văn hóa của mình để thực hiện nhu c... của riêng mình tốt hơn.

■ Ý NIỆM CƠ BẢN

Văn hóa nghịch dòng các mẫu văn hóa xung đột đáng kể với nền văn hóa thống trị.

Sinh thái học văn hóa một mô hình lý thuyết tìm hiểu mối tương quan giữa văn hóa con người và môi trường tự nhiên.

Hội nhập văn hóa những bộ phận khác nhau trong hệ thống văn hóa có mối tương quan bao quát.

Độ chậm văn hóa những mâu thuẫn trong một hệ thống văn hóa tạo ra từ những mức độ thay đổi yếu tố văn hóa khác nhau không đồng đều.

Thuyết tương đối văn hóa thông lệ đánh giá một nền văn hóa bất kỳ bằng tiêu chuẩn của chính mình.

Chuyển giao văn hóa quá trình qua đó văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Tính phổ biến văn hóa đặc điểm tìm thấy trong mọi nền văn hóa của con người.

Văn hóa niềm tin, giá trị, hành vi, và đối tượng vật chất của một dân tộc cụ thể.

Cú sốc văn hóa sự mất định hướng của cá nhân khi bước vào một thế giới xã hội xa lạ

Chủ nghĩa vị chủng thông lệ đánh giá văn hóa khác bằng tiêu chuẩn của văn hóa của chính mình.

Tập tục truyền thống tiêu chuẩn ít có ý nghĩa đạo đức và cho phép sự tự do hành động theo ý cá nhân.

Văn hóa lý tưởng các mẫu xã hội nhất quán với giá trị và tiêu chuẩn văn hóa.

Ngôn ngữ hệ thống các ký hiệu có ý nghĩa tiêu chuẩn giúp thành viên trong xã hội giao tiếp với nhau.

Văn hóa vật chất yếu tố hữu hình của văn hóa như trang phục và thành phố.

Chuẩn mực đạo đức tiêu chuẩn có ý nghĩa đạo đức quan trọng, vi phạm chuẩn mực này thường gặp phản ứng quyết liệt.

Văn hóa phi vật chất yếu tố vô hình của văn hóa,như giá trị và tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn quy tắc và mong đợi qua đó

một xã hội định hướng hành vi các thành viên.–

Văn hóa thực tế mẫu xã hội thực tế thường chỉ gần đúng các tiêu chuẩn văn hóa lý tưởng.

Giả thuyết Sapir-Whorf giả định chúng ta hiểu biết thế giới chỉ theo nghĩa biểu tượng do ngôn ngữ cung cấp.

Kiểm soát xã hội quá trình qua đó thành viên trong xã hội khuyến khích sự tuân thủ các tiêu chuẩn văn hóa.

Sinh học xã hội mô hình lý thuyết tìm cách giải thích các mẫu văn hóa như kết quả của các nguyên nhân sinh học, ít nhất là một phần.

Tiểu văn hóa mẫu văn hóa khác với văn hóa thống trị trong một cách đặc biệt.

Biểu tượng bất cứ thứ gì chuyển tải ý nghĩa đặc biệt được các thành viên trong nền văn hóa công nhận.

Công nghệ sự áp dụng kiến thức văn hóa vào công việc sinh hoạt trong môi trường tự nhiên.

Giá trị tiêu chuẩn được định nghĩa theo văn hóa gồm khả năng khát khao, thiện chí và cái đẹp phục vụ như nguyên tắc chỉ đạo trong đời sống xã hội.

● TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Báo cáo của Napoleon Chagnon về người Yąnomamö vô cùng lý thú, vừa là mô tả về một nền văn hóa rất khác biệt với nền văn hóa của chúng ta vừa là câu chuyện tiến hành nghiên cứu thực địa trong bối cảnh xa lạ nhất.

Napoleon A. Chagnon. Yąnomamö*: The Fierce People.* Tái bản lần thứ 3. New York: Holt, Rinehart and Winston, 1983.

Tục ăn thịt người là một thông lệ đối với hầu hết người phương Tây đều không thể hiểu được. Thế nhưng như quyển sách này giải thích, việc ăn thịt người hoàn toàn có thể chấp nhận trong một số nền văn hóa.

Peggy Reeves Sanday. *Divine Hunger: Cannibalism as a Cultural System.* Cambridge, UK: Cambridge University Press, 1986.

Quyển sách bìa mềm này trình bày "anh chàng hung bạo" (và hiếm hơn nhiều là "cô gái hung bạo") trong văn hóa Mỹ. Bao gồm các "anh chàng hung bạo" thường thấy của hiện tại và quá khứ, quyển sách bìa mềm này tìm hiểu "chuyện tình vừa yêu vừa ghét bằng bạo lực" ở Mỹ.

Rupert Wilkinson. *American Tough: The Tough-Guy Tradition and American Character.* New York: Harper & Row, 1986.

Ý kiến chỉ trích văn hóa Mỹ liên quan đến mức độ nam giới định hình đời sống của nữ giới trong lịch sử. Nhận thức ngày càng nhiều về quyền lực của nữ giới nhằm định hình đời sống của riêng họ trong một thế giới truyền thống do nam thống trị là chủ đề nên tham khảo trong sách sau:

Anne Wilson Schaef. *Women's Reality: The Emerging Female System* in *a White Male Society.* Minneapolis: Winston, 1981.

Phân tích văn hóa Mỹ gần đây nhấn mạnh mâu thuẫn giữa chủ nghĩa cá nhân và thành đạt, mặt khác là ý thức của cộng đồng.

Robert N. Bellah, Richard Madsen, William M. Sullivan, Ann Swidler, and Steven M. Tipton. *Habits of the Heart: Individualism and Commitment* in *American Life.* New York: Harper & Row, 1986.

Âm nhạc là tác động thuyết phục trong một hệ thống văn hóa. Quyển sách này mô tả đời sống và âm nhạc của bốn nhạc sỹ nổi tiếng phát triển "ca khúc chống đối" để phản đối nhiều giá trị văn hóa thống trị.

Wayne Hampton. *Guerrilla Minstrels: John Lennon, Joe Hill, Woody Guthrie, Bob Dylan.* Knoxville, TN: The University of Tennessee Press, 1986.

Du khách Ireland miêu tả tiểu văn hóa thành lập lâu đời được khám phá qua suốt câu chuyện của một trong các thành viên trong đoàn.

Sharon Gmelch. *Nan: The Life of an Irish Traveling Woman.* New York: W. W. Norton, 1986.

Tại sao súng cầm tay các loại lại hiện diện hầu khắp trong lịch sử văn hóa Mỹ? Quyển sách này vận dụng quan điểm xã hội học để tìm lời giải.

William R. Tonso. *Gun and Society: The Social and Existential Roots of the American Attachment to Firearms.* Lanham, MD: University Press of America, 1982.

Vì ngôn ngữ là chìa khóa đối với văn hóa, lịch sử tiếng Anh ở Mỹ – trong tất cả tính đa dạng – giúp giải thích sự tương tác của các tác động văn hóa khác nhau trong lịch sử Mỹ.

J. L. Dillard. *Toward a Social History of American English* (có một Chương viết bằng tiếng Anh ở dãy núi Appalache của Linda L. Blanton). New York: Mouton Publishers, 1985.

Marvin Harris vận dụng mô hình sinh thái học văn hóa để giải thích nhiều thông lệ văn hóa rất kỳ lạ trên khắp thế giới, nên tham khảo những sách lý thú sau:

Marvin Harris. *Good to Eat: Riddles of Food and Culture.* New York: Simon and Schuster, 1986.

Quyển đầu tiên trong số sách sau là giải thích dễ hiểu, thú vị về sinh học xã hội, tìm hiểu các mẫu hành vi ở con người cũng như ở các động vật khác. Quyển thứ hai là phản ứng có phê phán đối với sinh học xã hội.

David Barash. *The Whisperings Within: Evolution and the Origin* of *Human Nature.* New York: Penguin Books, 1981. R. C. Lewontin, Steven Rose, và Leon J. Kamin. *Not in Our Genes: Biology, Ideology, and Human Nature.* New York: Pantheon, 1984.

***

Chương 4

XÃ HỘI

Tiểu thuyết kinh điển trong thế kỷ 18 *The Life and Adventures of Robinson Crusoe,* Daniel Defoe thuật lại câu chuyện một thủy thủ đắm tàu bị bỏ rơi một mình trên hoang đảo giữa biển khơi. Crusoe xoay xở tìm những đồ tiếp tế còn sót lại ở chiếc tàu đắm, dựng lều và tìm thức ăn trên đảo. Nhiều tháng sau, ông cố gắng tái tạo nhiều yếu tố văn hóa bản xứ Anh: theo dõi giờ giấc, tôn trọng ngày Hưu lễ, lấy da thú may trang phục, thậm chí còn làm ô để che nắng.

Tại sao một nhà văn trong thời kỳ này lại mô tả một "xã hội" xây dựng trên nỗ lực của một cá nhân riêng lẻ? Có lẽ câu trả lời nằm trong sự thay đổi xã hội ở thời điểm ấy. Đúng ra là sự phản ánh ý chí tuyệt vời, xã hội con người được hiểu như sự tương tác phức tạp của các cá nhân riêng biệt. Tóm lại, *Robinson Crusoe* còn hơn cả một truyện phiêu lưu, đây chính là bình luận của Defoe về một xã hội ngày càng xây dựng trên tính tư lợi cá nhân.

Xã hội có thể định nghĩa như *con người tương tác với nhau trong một lãnh thổ giới hạn và cùng chung một văn hóa.* Nhưng thuật ngữ cứ tưởng đơn giản này thực ra có nghĩa gì? Trong chương này, bốn lý thuyết xã hội chính định hướng sự khảo sát tính chất xã hội con người. Mỗi tính chất đều đồng nhất và liên kết các bộ phận chính trong xã hội với nhau, mỗi tính chất cũng mô tả xã hội trong quá khứ và chúng thay đổi ra sao. Đồng thời, mỗi tính chất đều nhấn mạnh những thực tế có phần nào khác nhau, sao cho việc khảo sát tỉ mỉ bốn lý thuyết sẽ cung cấp một hiểu biết hoàn chỉnh về xã hội con người*.

Gerhard và Jean Lenski mô tả các loại hình thay đổi của xã hội con người qua một giai đoạn khoảng 10.000 năm, từ những nhóm người đầu tiên nhất họp lại thành nhóm để săn bắn và hái lượm thức ăn, cho đến những xã hội công nghiệp hóa cao chẳng hạn như các xã hội Bắc Mỹ. Theo quan điểm của Gerhard và Jean Lenski, yếu tố chính phân biệt một loại hình xã hội này với loại hình xã hội khác là công nghệ, và phát minh công nghệ thường có kết quả mang tính cách mạng đối với xã hội nói chung. Karl Marx cũng hiểu lịch sử con người như một quá trình thay đổi xã hội lâu dài, phức tạp. Thế nhưng đối với Marx, mâu thuẫn xã hội bắt nguồn theo cách trong đó con người sản xuất hàng hóa vật chất, là điều quan trọng để hiểu xã hội hoạt động ra sao và tại sao xã hội thay đổi. Max Weber thừa nhận tầm quan trọng của lực lượng sản xuất, nhưng ông tìm cách chứng minh sức mạnh tư tưởng con người trong việc định dạng xã hội. Weber cho rằng xã hội hiện đại dựa trên cơ sở quá trình tư duy hợp lý và khoa học dẫn đến việc hình thành tổ chức xã hội mà ông gọi là *bộ máy quan liêu.* Talcott Parsons đề cập vấn đề cơ bản về một vấn đề gì đó phức tạp như xã hội con người là có thể thực hiện lần đầu tiên. Ông nhận dạng những gì ông

* Các nhà xã hội học đề cập trong chương này đều được chọn lọc để cung cấp một dải quan điểm rộng nhất về xã hội con người. Dĩ nhiên, các lý thuyết gia khác cũng được đề cập bao quát trong nhiều chương khác nhau, chẳng hạn, xem phần giải thích tư tưởng của Emile Durkheim trong các chương 1, 8, 16, và 22.

nghĩ là yêu cầu cơ bản đối với hoạt động xã hội, và ông cũng giải thích thay đổi xã hội như một quá trình qua đó cấu trúc bên trong của một xã hội ngày càng trở nên phức tạp.

Bốn phân tích xã hội trình bày trong chương này cung cấp câu trả lời cho một số câu hỏi quan trọng. Xã hội khác nhau ra sao và xã hội công nghiệp hiện đại đặc biệt như thế nào? Xã hội thay đổi như thế nào và tại sao? Tất cả xã hội có những điểm chung gì? Các lý thuyết gia đề cập trong chương này cung cấp câu trả lời có phần nào hơi khác nhau đối với những câu hỏi này. Vì thế khi thảo luận quan điểm của họ, những nét tương đồng và khác biệt chính trong lý thuyết của họ sẽ được làm nổi bật.

GERHARD LENSKI VÀ JEAN LENSKI: TIẾN HÓA VĂN HÓA XÃ HỘI

Trong hàng trăm năm, một xã hội nhỏ gọi là Ona sống ở tận cực nam Nam Mỹ. Tồn tại bằng cách hái lượm rau quả và săn bắn. Người Ona có thể đã chứng kiến nhà thám hiểm Bồ Đào Nha Ferdinand Magellan đi thuyền vượt qua eo biển hiện nay mang tên ông vào năm 1520. Mặc dù xã hội thô sơ về công nghệ tồn tại trong nhiều thế kỷ không có thay đổi gì đáng kể, sự xâm lấn của những người tiến bộ hơn về công nghệ dần dần tước hết đất đai của họ. Nhiều người Ona phải từ bỏ cách sống truyền thống, những người khác trở thành nạn nhân của các căn bệnh xa lạ. Cái chết của thành viên sau cùng vô cùng đẫm máu được ghi chép vào năm 1975 (Lenski & Lenski, 1987:127-129).

Hầu hết những người sống trong thế giới công nghiệp hóa có phương tiện đi lại nhanh và truyền tin toàn cầu ngay tức khắc đều xem người Ona như là tàn tích kỳ lạ của quá khứ. Nhưng sự tương phản giữa các xã hội chẳng hạn như xã hội của chúng ta và những xã hội của các dân tộc đã bị tuyệt chủng hay biến mất chẳng hạn như người Ona tạo ra nhiều câu hỏi về tính chất và ý nghĩa của xã hội con người. Gerhard Lenski và Jean Lenski mô tả sự khác biệt đáng kể giữa các xã hội tồn tại trong suốt lịch sử con người. Họ giải thích những xã hội đơn giản về công nghệ chẳng hạn như xã hội Ona – loại hình duy nhất của xã hội con người cách đây khoảng 10.000 năm – bằng cách nào đã chuyển thành những xã hội công nghiệp giống như thế giới ngày nay.

Trong việc phân tích xã hội con người, vợ chồng Lenski sử dụng tiếp cận gọi là **phát triển văn hóa xã hội**, định nghĩa như *quá trình thay đổi xã hội và phát triển trong các xã hội con người từ việc thu thập thông tin văn hóa mới, nhất là công nghệ* (Lenski & Lenski, 1987:75). Phát triển văn hóa xã hội quan hệ mật thiết với sinh thái học văn hóa (mô tả trong Chương 3) tập trung vào mối tương quan của một xã hội và môi trường tự nhiên. Ngoài ra, tiếp cận này dẫn đến khái niệm sinh học cho rằng, giống như các loài đang sống, sự thay đổi qua thời gian khi phát minh cụ thể cứ luôn tác động. Nói chung, Gerhard và Jean Lenski xem công nghệ như yếu tố quan trọng sống còn trong việc định hình các mẫu văn hóa. Xã hội có công nghệ thô sơ có thể giúp một số dân cư nhỏ tham gia vào cách sống có nhiều hạn chế. Thế nhưng, các xã hội tiến bộ về công nghệ có thể trở nên lớn rộng cực kỳ và tham gia vào các hoạt động thật đa dạng.

Vợ chồng Lenski cũng chỉ rõ rằng số lượng thông tin công nghệ trong một xã hội có liên quan đến mức độ ở đó thay đổi xã hội rất có thể diễn ra. Vì những công nghệ thô sơ của họ, những xã hội chẳng hạn như Ona chỉ thay đổi chậm chạp. Mặt khác, trong những xã hội công nghiệp hóa cao, thay đổi nhanh đến mức con người trải qua sự thay đổi ấn tượng trong quãng đời của mình. Hãy xét một số yếu tố quen thuộc của văn hóa Bắc Mỹ có lẽ khiến chúng ta phải khó xử, hay thậm chí cảnh báo, con người chỉ sống cách đây một vài thế hệ: em bé ống nghiệm, kỹ thuật di truyền, hiểm họa hủy diệt hàng loạt của vũ khí hạt nhân, máy vi tính, giám sát điện tử, xu hướng thay đổi giới tính, tàu con thoi và tim nhân tạo (Lenski & Lenski, 1982:3).

Khi thông tin công nghệ của một xã hội phát triển, quá trình phát minh, khám phá và

phổ biến (mô tả trong Chương 3) trở nên nhanh chóng hơn. Nói cách khác, tiến bộ công nghệ đơn lẻ có thể tái định hình một nền văn hóa khi công nghệ áp dụng vào nhiều yếu tố văn hóa hiện hữu. Dĩ nhiên, đôi lúc xã hội phải phản kháng hậu quả thay đổi công nghệ, chẳng hạn người Mỹ đã miễn cưỡng phát triển vũ khí hạt nhân. Nhưng, nói chung, sự liên kết giữa công nghệ và thay đổi xã hội đã được tìm thấy trong phần lớn lịch sử con người.

Trên cơ sở công trình của vợ chồng Lenski, chúng ta phân biệt bốn loại hình xã hội chung theo công nghệ: xã hội săn bắn và hái lượm, xã hội trồng trọt và chăn nuôi, xã hội nông nghiệp và xã hội công nghiệp *.

* Giải thích này chỉ hạn chế ở bốn loại hình xã hội chính do vợ chồng Lenski mô tả.

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Gerhard Lenski (1924 -) và Jean Lenski (1928 -)

Gerhard Lenski là một nhà xã hội học nổi tiếng qua công trình nghiên cứu đề tài tôn giáo và sự bất bình đẳng xã hội. Jean Lenski là nhà văn, nhà thơ cùng gắn bó với chồng trong nghiên cứu xã hội học. Hai người cùng viết nhiều sách về tiến hóa văn hóa xã hội.

Quan điểm của vợ chồng Lenski về xã hội và thay đổi xã hội cũng giống như quan điểm của Marvin Harris, phân tích sinh thái học văn hóa của ông được mô tả trong Chương 3. Sinh thái học văn hóa, như bạn nhớ lại, giải thích các mẫu văn hóa cụ thể giúp một xã hội tồn tại ra sao trong một môi trường tự nhiên đặc trưng. Tương tự, phát triển văn hóa xã hội tìm hiểu những cách thay đổi trong đó yếu tố đặc trưng của văn hóa là công nghệ được xã hội sử dụng trong việc sản xuất các tài nguyên vật chất từ môi trường tự nhiên.

Sinh thái học văn hóa và phát triển văn hóa xã hội đều khác nhau trong một khía cạnh quan trọng. Sinh thái học văn hóa nhấn mạnh môi trường tự nhiên có thể định hình các mẫu văn hóa. Mô hình phát triển văn hóa xã hội của vợ chồng Lenski cũng cho rằng xã hội chịu ảnh hưởng của môi trường tự nhiên – nhưng

khẳng định điều này ở một số xã hội tỏ ra đúng nhiều hơn một số khác. Bởi lẽ họ ít có khả năng vận dụng môi trường, xã hội thô sơ về công nghệ chịu ảnh hưởng của hầu hết môi trường xung quanh. Các xã hội có công nghệ tiến bộ hơn đều có khả năng định dạng thế giới tự nhiên tùy theo thiết kế của riêng chúng. Vì thế, xã hội thô sơ về công nghệ hầu như đều giống nhau, với một số thay đổi do kết quả của các môi trường tự nhiên khác nhau. Trái lại, xã hội tiến bộ về công nghệ cho thấy tính đa dạng văn hóa đáng kể như mô tả trong Chương 3.

Trong các xã hội công nghệ thô sơ, nam giới thành công trong săn bắn thường là nguồn tạo ra sự trọng vọng. Thế nhưng, việc hái lượm thực vật của nữ giới là nguồn cung cấp dưỡng chất phong phú và đáng tin cậy hơn.

Xã hội săn bắn và hái lượm

Xã hội săn bắn và hái lượm là một *xã hội sử dụng công nghệ đơn giản để săn thú và hái lượm rau quả.* Từ khi con người đầu tiên xuất hiện trên trái đất cho đến cách đây khoảng 10.000 năm, tất cả nhân loại đều sống trong các xã hội săn bắn và hái lượm. Những xã hội như thế vẫn còn phổ biến cho đến cách đây vài thế kỷ, mặc dù hiện nay chỉ còn một số đang tồn tại, trong đó có người Pigmy ở Trung Phi, người Bushmen ở Tây Nam Phi, Thổ dân ở châu Úc, thổ dân da đỏ Kaska ở Tây Bắc Canada, và người Tasaday ở quần đảo Philippines.

Ở giai đoạn phát triển văn hóa xã hội đầu tiên này, sự không hiệu quả trong sản xuất lương thực yêu cầu hoạt động chính là phải tìm kiếm thú săn và thực vật có thể ăn được. Thợ săn và người hái lượm trong môi trường khắc nghiệt phải bỏ ra rất nhiều thời giờ mới kiếm đủ lương thực, thế nhưng, những người sống trong vùng có nhiều động, thực vật lại có nhiều thời gian tiêu khiển. Vì sản xuất lương thực đòi hỏi phải có nhiều đất đai, xã hội săn bắn và hái lượm đều phát triển rộng khắp, chỉ có vài chục người. Họ mang tính du mục điển hình, di chuyển đi nơi khác sau khi làm cạn kiệt thực vật trong vùng hay đuổi theo các loài động vật di trú. Mặc dù họ quay trở lại nơi ở trước đó theo định kỳ, nhưng hiếm khi nào định cư thường trực.

Xã hội săn bắn và hái lượm thông thường tổ chức quanh gia đình. Gia đình tập hợp và phân phối lương thực, dạy cho trẻ kỹ năng cần thiết, và bảo vệ các thành viên. Trong mọi dải hoạt động trong các xã hội săn bắn và hái lượm hoàn toàn hạn chế, thì một số hoạt động chuyên môn hóa liên kết với độ tuổi và giới tính. Người nhỏ tuổi và cao tuổi nhất chỉ đóng góp theo khả năng họ có, trong khi người lớn khỏe mạnh phải tìm phần lớn nguồn lương thực. Hái lượm thực vật – nguồn lương thực chính – thường do nữ giới đảm nhiệm, trong khi nam giới lo việc săn bắn. Vì thế, nam và nữ có các vị trí phần nào *khác nhau*, nhưng thợ săn và người hái lượm có lẽ xem nam nữ *bình đẳng* trong tầm quan trọng xã hội (Leacock, 1978).

Một số cá nhân trong xã hội săn bắn và hái lượm thường có uy tín xã hội nhiều hơn nhiều cá nhân khác. Thợ săn nam có kỹ năng đặc biệt đều được thán phục, cũng như đối với phụ nữ hái lượm có năng suất đặc biệt. Thế

nhưng có một vài vị trí lãnh đạo chính thức. Trong hầu hết các xã hội săn bắn và hái lượm, một người đảm nhận vị trí phù thủy, hay lãnh tụ tinh thần, nhưng ích lợi của công việc như thế được hạn chế ở uy tín nhiều hơn, hơn là sở hữu nhiều vật chất. Vả lại, tổ chức xã hội trong các xã hội săn bắn và hái lượm đều tương đối đơn giản và theo chủ nghĩa quân bình.

Những người săn bắn và hái lượm hiếm khi thay đổi vũ khí thô sơ của mình – giáo, mác, cung tên và dao bằng đá – trong chiến tranh. Tuy nhiên, cách sống đơn giản của họ dễ bị nguy hiểm trước các tác động của tự nhiên. Chẳng hạn, mưa bão, hạn hán hủy diệt động thực vật vốn là nguồn cung cấp lương thực cho họ. Tương tự, họ có một vài biện pháp hiệu quả để đối phó với sự cố và bệnh tật. Những rủi ro cao như thế khiến cho những người săn bắn và hái lượm phải hợp tác và chia sẻ lương thực – chiến lược nâng cao khả năng tồn tại của xã hội. Dù sao đi nữa cũng có nhiều thành viên không sống qua khỏi thời thơ ấu, có lẽ một nửa số người trưởng thành đều chết trước khi đến tuổi 20 (Lenski & Lenski, 1987:105).

Trong thời hiện đại, sự xâm lấn của các xã hội tiến bộ hạn chế sự di cư của các xã hội săn bắn và hái lượm, và trong khu vực dành riêng cho họ, nguy cơ cạn kiệt động, thực vật rất cao. Vợ chồng Lenski vẫn tự hỏi không biết đến thế kỷ 21 liệu có còn xã hội săn bắn và hái lượm nào hay không. May thay, nghiên cứu cách sống của họ cung cấp thông tin quý báu về lịch sử văn hóa xã hội của con người và những ràng buộc cơ bản của chúng ta với thế giới tự nhiên.

Xã hội trồng trọt và chăn nuôi

Cách đây 10.000 đến 12.000 năm, công nghệ *trồng trọt* – trồng trọt thực vật – bắt đầu thay đổi chậm chạp đặc điểm của xã hội Xã hội trồng trọt và chăn nuôi. Xã hội **trồng trọt** phát triển: *xã hội trồng trọt thực vật sử dụng công cụ cầm tay*. Sự quá độ từ xã hội săn bắn, hái lượm sang trồng trọt diễn ra dần dần kéo dài hàng ngàn năm.. Xã hội trồng trọt đầu tiên xuất hiện ở những vùng phì nhiêu ở Trung Đông và Đông Nam Á. Qua sự phổ biến văn hóa, công nghệ trồng trọt, bằng cuốc và dùi chọc lỗ gieo hạt – phổ biến đến tận Tây Âu và Trung Quốc cách đây khoảng 6.000 năm. Ở Trung và Nam Mỹ, việc trồng trọt thực vật có vẻ đã có cách đây khoảng 9.000 năm, mặc dù ở đây kém hiệu quả do địa hình đồi núi, đất nhiều đá.

Không phải xã hội nào cũng nhanh chóng từ bỏ săn bắn và hái lượm để chuyển sang trồng trọt. Thợ săn và người hái lượm thụ hưởng sự cung cấp động, thực vật hậu hĩ có lẽ nghĩ rằng không có lý do nào để tiếp thu công nghệ mới (Fisher, 1979). Người Yanomamö như mô tả trong Chương 3 minh họa thông lệ của việc kết hợp trồng trọt với mẫu săn bắn, hái lượm truyền thống hơn (Chagnon, 1983). Lúc ấy, ở những vùng đặc biệt khô cằn ở châu Phi, châu Âu và châu Á, trồng trọt có giá trị tương đối kém. Những người sống trong vùng phát triển **xã hội chăn nuôi**, *xã hội sinh kế dựa vào thuần dưỡng gia súc*. Trong một số trường hợp, trồng trọt và sinh hoạt nông thôn kết hợp với nhau để tạo ra nguồn lương thực ổn định hơn. Ngày nay có vô số ví dụ về các xã hội trồng trọt-chăn nuôi ở Nam Mỹ, châu Phi, Trung Đông và châu Á.

Việc thuần hóa động thực vật là tiến bộ công nghệ thay đổi xã hội theo nhiều cách. Một kết quả là sản xuất các tài nguyên vật chất nhiều hơn, sao cho xã hội trở nên rộng lớn hơn, số dân cư lên đến hàng trăm. Xã hội nhấn mạnh đến sinh hoạt nông thôn phần lớn vẫn mang tính du mục, di chuyển nơi ở khi vật nuôi di trú đến các vùng đất có cỏ tươi xanh khác. Những người quan tâm đến trồng trọt lập nơi định cư gồm vài trăm người, chỉ đi nơi khác khi đất bạc màu. Khi buôn bán liên kết các nơi định cư, xã hội đa trung tâm được hình thành với dân số nói chung vượt quá 5.000.

Thuần hóa động, thực vật giúp xã hội tạo ra *thặng dư vật chất* – nhiều tài nguyên hơn mức duy trì sinh hoạt hằng ngày cần thiết. Kết quả, không phải ai cũng sản xuất ra lương thực, một số có thể thực hiện hoạt động chuyên môn hóa như lập thành phường hội, tham gia thương mại, hay phục vụ như các giáo sĩ toàn thời gian. So sánh với xã hội săn bắn và hái lượm, xã hội trồng trọt và chăn nuôi mang đặc điểm phức tạp xã hội hơn rất nhiều.

Mặc dù niềm tin tôn giáo, thay đổi trong số các xã hội săn bắn và hái lượm đều tin chắc rằng có vô số thần linh đang sống trên thế giới. Trong các xã hội trồng trọt tiến bộ công nghệ kém hơn, thờ cúng tổ tiên là điều phổ biến. Trong xã hội trồng trọt tiến bộ hơn, thường có quan niệm Chúa là Đấng tạo hóa. Trong các xã hội chăn nuôi thịnh hành, niềm tin Chúa là Đấng tạo hóa cũng phổ biến nhưng Chúa được nhận biết có liên quan trực tiếp đến sự thịnh vượng của xã hội nói chung (Lenski & Lenski, 1987). Quan điểm về Chúa này hiện nay phổ biến trong xã hội Mỹ, giải thích bằng thực tế hai trong số tôn giáo chính ở Bắc Mỹ – đạo Cơ Đốc và Do Thái – đều xuất hiện ở những người chăn nuôi.

Khả năng công nghệ sản xuất lương thực thặng dư cũng tạo ra các mẫu bất bình đẳng dễ thấy trong xã hội trồng trọt và chăn nuôi. Khi một số gia đình làm ra nhiều lương thực hơn các gia đình khác, thì họ đảm nhận các vị trí uy tín và quyền hạn tương đối, thành lập liên minh với các gia đình uy tín khác, đến mức uy thế xã hội kéo dài qua nhiều thế hệ.

Một khi số lượng nhỏ các gia đình nắm quyền kiểm soát một xã hội ngày càng rộng lớn, thì hình thức chính phủ thô sơ xuất hiện. Thế nhưng, có những hạn chế công nghệ đối với phạm vi quyền lực này. Chẳng hạn không có khả năng thông tin hay di chuyển nhanh, có thể chỉ kiểm soát số lượng dân cư không nhiều. Ngoài ra, sử dụng quyền lực thường phát sinh sự đối kháng, có chứng cứ cho thấy thường xuyên có nhiều cuộc nổi dậy và hình thức xung đột chính trị khác trong những xã hội này.

Tóm lại, việc thuần dưỡng động, thực vật giúp cho xã hội có khả năng sản xuất hiệu quả hơn lúc dựa vào săn bắn, hái lượm. Nhưng công nghệ tiến bộ không thuần túy tạo ra kết quả có lợi. Vợ chồng Lenski cho rằng tiến bộ công nghệ có thể đi cùng với sự thoái bộ đạo đức. Sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn trong lịch sử thường đi kèm với sự tự nguyện chia sẻ tài nguyên ít hơn giữa các thành viên trong xã hội. Ngoài ra, giai đoạn này trong phát triển văn hóa xã hội xuất hiện tình trạng mua bán nô lệ, chiến tranh thường xuyên hơn và trong một vài trường hợp là tục ăn thịt người.

Xã hội nông nghiệp

Cách đây khoảng 5.000 năm, tiến bộ công nghệ hơn nữa đã dẫn đến việc việc ra đời **xã hội nông nghiệp**, *xã hội làm nông nghiệp trên quy mô lớn trên cơ sở sử dụng sức kéo của gia*

Dân chăn nuôi ngày nay vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều xã hội Bắc Phi.

sức. Xã hội nông nghiệp đầu tiên xuất hiện ở Trung Đông, nhưng công nghệ này dần dần được cả thế giới chấp nhận. Vợ chồng Lenski lập luận sức kéo của gia súc, cùng những tiến bộ công nghệ khác xuất hiện cùng lúc, trong đó có phát minh ra bánh xe, chữ viết và chữ số, sử dụng kim loại phổ biến – tạo ra nhiều thay đổi trong xã hội con người sâu sắc đến mức kỷ nguyên này trong lịch sử nhân loại được mọi người gọi là "buổi đầu của nền văn minh" (1987:166).

Sức kéo gia súc là phương tiện sản xuất lương thực hiệu quả hơn công cụ bằng tay sử dụng để cày cấy trong các xã hội trồng trọt. Cày phơi đất cũng làm tăng độ màu mỡ, đất có thể canh tác liên tục trong nhiều thập niên, tạo điều kiện cho việc định cư thường xuyên. Thủy lợi cũng phát triển trong nhiều xã hội vào thời điểm này. Thặng dư nhiều lương thực kết hợp với động vật và toa xe sử dụng trong vận chuyển, tạo điều kiện cho xã hội nông nghiệp trở nên rộng lớn hơn về quy mô dân số lẫn diện tích địa lý. Miêu tả trường hợp cực đoan, Đế quốc La Mã khi đạt đỉnh cao quyền lực (khoảng 100. Công nguyên) có số dân khoảng 70 triệu, trên diện tích khoảng 2 triệu dặm vuông (Stavrianos, 1983; Lenski & Lenski, 1987).

Thặng dư nhiều lương thực hơn do nông nghiệp tạo ra làm cho một bộ phận lớn dân cư tham gia vào các hoạt động chuyên môn hóa ngoài canh tác. Một khi hầu hết thành viên trong xã hội đều có kỹ năng chẳng hạn như khai hoang, xây dựng, chế biến lương thực và tham gia buôn bán, trở thành nền tảng của những nghề đặc biệt. Tiền thay thế cho sự đổi chác như một phương tiện chính trong trao đổi kinh tế – với ưu thế như vợ chồng Lenski đã nêu, hay cho phép mọi người tham gia kinh doanh hầu như với mọi người khác (1978:185). Sự mở rộng thương mại trong lịch sử cũng liên kết sự phát triển các thành phố lớn như các trung tâm chính trị, kinh tế. La Mã cổ đại chỉ có khoảng 1 triệu dân – một con số không thể ngờ trong thế giới cổ đại. Thành phố trong các xã hội nông nghiệp hiện đại hơn như Ấn Độ và Ai Cập lúc này có diện tích tăng gấp nhiều lần. Khi hoạt động kinh tế phát triển trong một dân số gia tăng, thì đời sống xã hội trong các xã hội nông nghiệp mang tính chất cá nhân và khách quan hơn.

Đại kim tháp, xây dựng bằng sức người cách đây khoảng 4.500 năm, vẫn còn là chứng cứ của sự phát triển công nghệ của các xã hội công nghệ ban đầu cũng như biểu hiện sự bất bình đẳng đặc trưng trong xã hội.

Các mẫu bất bình đẳng xã hội ấn tượng đều phổ biến trong các xã hội nông nghiệp. Trong nhiều trường hợp, trong đó có Mỹ vào thời kỳ đầu trong lịch sử nhất là miền Nam – một tỷ lệ lớn dân số đều là nô lệ hay nông dân làm việc dưới sự kiểm soát của thành phần ưu tú. Không phải làm việc, thành phần ưu tú có khả năng tham gia nghiên cứu triết học, nghệ thuật và văn học. Điều này có lẽ giải thích văn hóa, theo nghĩa chung của thuật ngữ trở nên liên kết với các phân mảnh đặc quyền trong xã hội.

Trong các xã hội trồng trọt, vị trí xã hội của phụ nữ rất cao vì họ có nhiều trách nhiệm hơn trong sản xuất lương thực. Thế nhưng trong xã hội nông nghiệp, nam giới thường có vị trí thống trị rõ ràng hơn trong xã hội (Boulding, 1976; Fisher, 1979). Khung cung cấp một nhận xét chi tiết hơn về sự sút giảm vị trí của phụ nữ trong xã hội qua quá trình phát triển văn hóa xã hội.

Tôn giáo thường củng cố hệ thống thứ bậc

trong xã hội mà nam tỏ ra hơn hẳn qua việc biểu thị Chúa bằng từ giống đực. Phổ biến hơn, tôn giáo có khuynh hướng củng cố quyền lực của các thành phần ưu tú hiện hữu qua việc truyền bá niềm tin cho rằng con người bị ràng buộc về đạo đức trong thực hiện nhiệm vụ được phân công và ủng hộ thành phần ưu tú bằng một số sản phẩm mà họ sản xuất ra. Pharaoh trong Ai Cập cổ đại và hoàng đế ở Trung Hoa được dân chúng xem là thần thánh, nên phải được phụng sự bằng mọi cách mà nhà vua muốn. Tương tự, tôn giáo cũng hỗ trợ thông lệ mua bán nô lệ. Ở Mỹ và nơi khác, tình trạng mua bán nô lệ được thành phần ưu tú cho là thích hợp qua niềm tin cho rằng Chúa khôn ngoan đặt con người "ngây thơ" trong sự chăm sóc của chủ sở hữu. Ngay cả vào đầu thế kỷ 20, dân chúng ở Nga vẫn còn kính sợ Nga hoàng.

XÃ HỘI THEO DÒNG LỊCH SỬ

Thực vật, kỹ thuật và quy chế cho phụ nữ

Chứng cứ cho thấy phụ nữ trong sản xuất lương thực có nhiều đóng góp hơn nam giới vào những giai đoạn đầu phát triển văn hóa xã hội. Thợ săn và người hái lượm đánh giá thịt rất cao, nhưng săn bắn chủ yếu do nam giới thực hiện không cung cấp một nguồn lương thực độc lập. Vì thế, việc hái lượm thực vật, hầu hết là do nữ là phương tiện chính đảm bảo sự tồn tại.

Công cụ và giống sử dụng trong trồng trọt phát triển dưới sự kiểm soát của phụ nữ bởi lẽ họ có trách nhiệm chính trong việc cung cấp và chế biến lương thực. Mặc dù nam giới có lẽ làm hầu hết công việc khai hoang, nữ giới trồng trọt và chăm sóc hoa màu. Sau đó mọi người đều tham gia thu hoạch - nam, phụ, lão, ấu.

Khi trồng trọt do phụ nữ kiểm soát, thì nam giới đảm nhận phần lớn công việc thương mại và chăm sóc đàn gia súc. Cách đây khoảng 5.000 năm, một phát minh văn hóa quan trọng diễn ra – sự phát triển kim loại. Phát minh này phổ biến qua sự phổ biến văn hóa, chủ yếu thông qua hệ thống nam thương nhân. Có vẻ gần như nam giới lo việc trồng cấy, thế là bắt đầu sự quá độ từ trồng trọt sang nông nghiệp. Khi quá trình này diễn ra, nam giới lần đầu tiên chuyển sang vị trí thống trị trong sản xuất lương thực. Như Elise Boulding giải thích, kết quả là địa vị của nữ giới giảm sút.

Sự thay đổi địa vị phụ nữ nông dân diễn ra hoàn toàn nhanh chóng, có lúc nam giới đảm nhận hai công việc chính liên quan đến nông nghiệp: đi cày và nuôi gia súc. Tình trạng này buộc phụ nữ đảm nhận tất cả công việc phụ còn lại, kể cả làm cỏ và xách nước tưới cây. Đồng ruộng rộng lớn hơn, vì thế phụ nữ phải làm việc nhiều giờ hơn lúc trước, nhưng lúc này họ chỉ làm việc phụ nhiều hơn.. Điều này góp phần làm xói mòn địa vị phụ nữ.

NGUỒN: Theo Elise Boulding, *The Underside of History* (Boulder, CO: Westview Press, 1976), trang 161-163; và Elizabeth Fisher, *Woman's Creation* (Garden City, NY: Anchor Press/ Doubleday, 1979).

Trong xã hội nông nghiệp, quyền lực của thành phần ưu tú có khuynh hướng tăng lên đáng kể. Đồng thời, những xã hội này đạt đến quy mô đế quốc, làm cho công việc cai trị ngày càng phức tạp hơn. Để kiểm soát những xã hội rộng lớn như thế, thành phần ưu tú cần sự phục vụ của nhiều nhân viên quản lý. Khi nền kinh tế phát triển, hệ thống chính trị được hình thành như một bộ phận đặc biệt trong xã hội.

Tóm lại, vợ chồng Lenski mô tả xã hội

nông nghiệp mang đặc điểm các mẫu đa dạng xã hội, văn hóa đáng kể. Ngoài ra, nhiều sự khác biệt hơn được hình thành trong số các xã hội trồng trọt và chăn nuôi, do công nghệ phát triển tạo ra sự kiểm soát nhiều hơn đối với thế giới tự nhiên. Có thể sử dụng các yếu tố sáng tạo trong văn hóa con người nhiều hơn, xã hội nông nghiệp thể hiện tính đa dạng ấn tượng.

Xã hội công nghiệp

Một **xã hội công nghiệp**, như Mỹ hay Canada, là *một xã hội sử dụng máy móc tinh vi hoạt động bằng nhiên liệu cao cấp để sản xuất hàng hóa vật chất.* Sức mạnh cơ bắp của con người và động vật không còn là phương tiện chính trong việc sản xuất hàng hóa vật chất nữa, công cụ và máy móc trở nên phức tạp và hiệu quả hơn do sự kếp hợp các hợp kim chẳng hạn như thép. Động cơ hơi nước (lần đầu tiên kết hợp với máy móc ở Anh vào năm 1765), cơ khí hóa thật hiệu quả nhiều khâu sản xuất trước đây làm bằng tay. Nhưng điều này chỉ mới là khởi đầu của cuộc *Cách mạng công nghiệp* báo hiệu trong giai đoạn sau cùng của mô hình phát triển văn hóa xã hội Lenski. Như trong Đồ thị 4-1, tỷ lệ phát minh công nghệ tiếp tục gia tăng nhanh chóng trong suốt thế kỷ 19, tạo ra sự thay đổi xã hội rất lớn, như đã nêu trong Chương 1, thúc đẩy sự ra đời của chính môn xã hội học. Trong thế kỷ khác, đường sắt và tàu thủy chạy bằng hơi nước cách mạng hóa ngành giao thông vận tải, nhà cao tầng làm bằng khung thép hình thành những tòa nhà chọc trời ở châu Âu và Bắc Mỹ.

Vào đầu thế kỷ 20, ô tô thay đổi các xã hội phương Tây nhiều hơn nữa, điện năng trở thành một bộ phận trong đời sống thường nhật. Hình thức truyền tin mới chẳng hạn như điện thoại, radio và truyền hình dần dần khiến cho thế giới rộng lớn có vẻ ngày càng nhỏ lại. Trong hai thế hệ gần đây nhất, quá trình phát minh này đã phát triển vượt bậc đến mức lúc này con người đang bay qua những khoảng cách rộng lớn, thường nhanh hơn vận tốc âm thanh, và thậm chí vượt khỏi hành tinh. Đây là thực tế đặc biệt khi chúng ta xét trong tất cả lịch sử con người cho đến cách đây khoảng 75 năm, con người di chuyển không nhanh hơn 35 dặm mỗi giờ – vận tốc của đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước hay cưỡi ngựa phóng nhanh. Trong những năm gần đây, máy tính cách mạng hóa khả năng con người trong xử lý thông tin. Năng lượng hạt nhân, sử dụng để hủy diệt vào 10 năm trước thì nay được dùng để tạo ra điện năng, có lẽ mãi mãi thay đổi cách nghĩ của chúng ta về thế giới.

Trái với xã hội nông nghiệp, nơi nhiều nghề nghiệp tiến hành trong nhà, thì sự phát triển máy móc đồ sộ trong xã hội công nghiệp dẫn đến việc hình thành nhà máy. Cá nhân làm việc chủ yếu trong gia đình trở thành công nhân công nghiệp liên kết với nhiều người khác bằng điều tất yếu kinh tế. Trong quá trình đánh mất nhiều giá trị truyền thống, niềm tin và tập quán định hướng đời sống nông nghiệp trong nhiều thế kỷ.

Hệ thống công nghiệp quy mô lớn đã tạo ra nhiều xã hội có quy mô chưa từng có. Mặc dù chăm sóc y tế cho dân chúng sống trong các thành phố công nghiệp ban đầu rất kém, mức sống gia tăng và công nghệ liên quan đến y tế tiên tiến dần dần kiểm soát được dịch bệnh mà trong nhiều thế kỷ là nguyên nhân chính gây tử vong ở trẻ em cũng như người lớn.

Đồ thị 4-1: Tỷ lệ gia tăng canh tân kỹ thuật

Con số này minh họa tỷ lệ gia tăng phát minh công nghệ ở Tây Âu sau khi bắt đầu Cách mạng công nghiệp vào giữa thế kỷ 18. Phát minh công nghệ xảy ra ở tỷ lệ tăng tốc bởi lẽ mỗi phát minh kết hợp với các yếu tố văn hóa hiện hữu để tạo ra nhiều phát minh hơn nữa. (Lenski & Lenski, 1987:67).

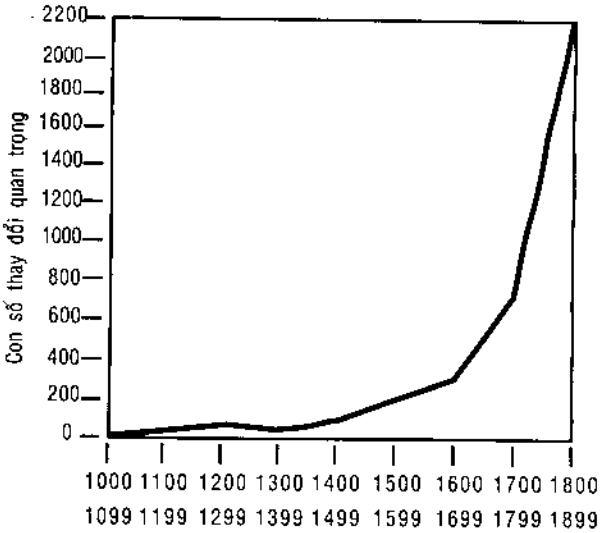

Kỹ thuật là mối đe dọa cũng như phục vụ cho nhân loại. Lực lượng vũ trang của Mỹ đã hủy diệt [illegible] phố Nagasaki của Nhật Bản năm 1945 – sử dụng một quả bom hạt nhân "thô [illegible] gợi nhớ đến sự khủng khiếp của chiến tranh hiện đại.

Kết quả, mong đợi đời sống trung bình trong các xã hội công nghiệp gia tăng đáng kể, dẫn đến sự gia tăng dân số. Công nghiệp hóa cũng [illegible] đến sự tập trung dân cư đông hơn. Trong xã hội nông nghiệp, dân số thường sống rải rác [illegible] số dân thành thị chỉ chiếm 10%. Mặt quy mô thành thị trong các xã hội công [illegible] nghiệp hóa nói chung tăng 75%.

Chuyên môn hóa nghề nghiệp, tăng lên qua quá trình phát triển văn hóa xã hội kéo dài, lúc này càng nổi bật hơn bao giờ hết. Thật ra trong các xã hội công nghiệp, người ta thường nhận biết lẫn nhau theo nghĩa họ làm gì cho đời sống hơn là theo nghĩa cá nhân. Tương tự, giá trị văn hóa thay đổi nhiều hơn. Như mô tả trong Chương 3, xã hội Bắc Mỹ bao gồm vô số tiểu văn hóa và phản văn hóa thường rất khác biệt với nhau.

Trong xã hội công nghiệp, gia đình không còn tầm quan trọng truyền thống như tâm điểm đời sống xã hội. Gia đình không còn là bối cảnh chính diễn ra hoạt động sản xuất kinh tế, giáo dục và tôn giáo nữa. Số người sống độc thân, số vụ li dị, và gia đình chỉ có một bố hay một mẹ gia tăng cũng phản ánh tác động của tiến bộ công nghệ như Chương 14 mô tả chi tiết.

Vợ chồng Lenski cho rằng khi xã hội lần đầu tiên công nghiệp hóa, chỉ một bộ phận nhỏ dân chúng hưởng lợi từ công nghệ tiên tiến. Đa số – nhất là công nhân công nghiệp thành thị – thường sống trong sự nghèo khổ. Thế nhưng, qua thời gian, lợi ích của các xã hội công nghiệp đang mở rộng. Sự bất bình đẳng kinh tế, xã hội, chính trị trong xã hội công nghiệp ngày nay có lẽ không bằng cách đây một thế kỷ. Nhu cầu cần lực lượng lao động biết chữ và kỹ năng gia tăng giải thích cho sự san bằng sự bất bình đẳng xã hội đáng kể thường thấy trong xã hội nông nghiệp. Giáo dục phổ biến hơn, quyền lợi chính trị mở rộng trong khắp các xã hội công nghiệp. Chẳng hạn, cách đây một thế kỷ, chỉ một vài phụ nữ ở các vùng xa xôi của nước Mỹ mới bỏ phiếu. Với việc thông qua Lần bổ sung Hiến pháp thứ 19 năm 1920, phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới trong bỏ phiếu, ở Canada, phụ nữ bỏ phiếu ở các khu vực bầu cử quốc gia vào 2 năm trước. Mẫu tham gia chính trị ngày càng rộng này rất phổ biến trong các xã hội công nghiệp hóa, gần đây được minh họa qua nhu cầu cải cách dân chủ ở Triều Tiên, một quốc gia công nghiệp hóa gần đây. Tóm tắt đặc điểm xã hội công nghiệp trong mối liên quan với ba loại hình khác được vợ chồng Lenski nhận dạng trong Bảng 4-1.

Sức mạnh của xã hội công nghiệp chưa từng có trong lịch sử con người, nhưng cũng thật mỉa mai, khả năng của những xã hội này dễ bị sợ hãi và nguy hiểm tấn công mà xã hội nông nghiệp trước đó không thể hình dung. Hệ thống

công nghiệp quy mô rộng lớn hơn tạo ra lợi ích thật sự như phần giải thích ở Chương 22, nhưng cũng tước mất ý nghĩa truyền thống của cộng đồng vốn là đặc điểm của xã hội nông nghiệp. Ngoài ra, khả năng con người trong việc khai thác tự nhiên không phải đều có kết quả tốt, khi bằng chứng của vấn đề ô nhiễm môi trường nhiều đến mức kinh ngạc. Có lẽ quan trọng nhất, mặc dù xã hội công nghiệp tham gia chiến tranh không thường xuyên như các xã hội công nghệ kém phát triển hơn, lúc này chiến tranh đưa ra những khủng khiếp không thể tưởng. Nếu vũ khí chiến tranh hiện tại xưa nay đã từng sử dụng thì đời sống con người sẽ bị hủy diệt vĩnh viễn hay ở mức ít trầm trọng hơn là trở về các hình thức tiền công nghiệp. Ở một số khía cạnh, tiến bộ công nghệ đã mang con người trên khắp thế giới đến gần nhau hơn, hình thành "ngôi làng toàn cầu". Dĩ nhiên, những gì còn lại là vấn đề xây dựng hòa bình, công lý thật nản lòng – vấn đề chỉ riêng công nghệ không thôi không thể giải quyết được.

Bảng 4-1: PHÁT TRIỂN VĂN HÓA XÃ HỘI: TÓM TẮT

Loại hình xã hội	Giai đoạn lịch sử	Kỹ thuật sản xuất	Số dân
Xã hội săn bắn, hái lượm	Loại hình xã hội duy nhất cách đây khoảng 10.000 năm, cách đây một vài thế kỷ vẫn còn phổ biến, ngày nay còn một ít nhưng có nguy cơ biến mất.	Vũ khí thô sơ	25-40 người
Xã hội trồng trọt, chăn nuôi	Cách đây khoảng 10.000 năm, số lượng giảm sau năm 3000 trước Công nguyên.	Xã hội trồng trọt sử dụng công cụ cầm tay để canh tác, xã hội chăn nuôi chủ yếu là thuần hóa gia súc	Nơi định cư gồm vài trăm người, liên hệ với nhau để hình thành xã hội gồm hàng ngàn người
Xã hội nông nghiệp	Cách đây khoảng 5.000 năm, ngày nay vẫn còn nhưng số lượng giảm.	Sức kéo gia súc	Hàng triệu người
Xã hội công nghiệp	Từ năm 1750 đến nay.	Nguồn năng lượng cao cấp, sản xuất cơ khí hóa	Hàng triệu người

KARL MARX: TRANH CHẤP XÃ HỘI

Karl Marx sinh ở Đức vào đầu thế kỷ 19, khi Cách mạng công nghiệp về cơ bản thay đổi các xã hội nông nghiệp ở châu Âu. Marx phần lớn cuộc đời ở London, sau đó là thủ đô của đế quốc Anh bao la. Thuộc địa trên khắp thế giới cung cấp cho nền kinh tế công nghiệp của Anh nguyên liệu và cũng là thị trường tiêu thụ hàng hóa do Anh sản xuất. London là một trung tâm khổng lồ nơi mọi người đều dễ nhận thấy những thái cực giàu nghèo. Một vài nhà quý tộc và tư bản thụ hưởng đặc quyền và tài sản trong khi đa số dân chúng phải làm việc nhiều giờ, đồng lương thấp, sống trong các khu ổ chuột, thiếu ăn và bệnh tật.

Marx vừa đau lòng vừa phẫn nộ trước bất công xã hội nhan nhãn quanh mình. Phép màu kỹ thuật của công nghiệp hóa không mấy cải thiện điều kiện sống của đa số. Đối với Marx, điều này thể hiện sự mâu thuẫn cơ bản: Làm thế nào một xã hội giàu có như thế lại có đa số dân chúng sống nghèo khổ như vậy? Nhiều người chắc chắn nghĩ rằng Karx Marx là người kiên quyết phá vỡ xã hội, nhưng thật ra do lòng trắc ẩn đối với nhân loại thúc đẩy ông phải tìm cách giúp xã hội bị chia rẽ tệ hại có được sự đoàn kết mới và công bằng.

Điểm chính trong tư tưởng của Marx là quan điểm **tranh chấp xã hội**, có nghĩa *cuộc đấu tranh giữa các bộ phận trong xã hội đối với tài nguyên có giá trị*. Thực ra, mô hình tranh chấp xã hội trong xã hội học chủ yếu dựa trên tư tưởng của Karx Marx. Dĩ nhiên, tranh chấp xã hội diễn ra bằng nhiều dạng: cá nhân bất hòa, một số đại học thường có kình địch lâu đời, đôi lúc nhiều nước tham chiến. Thế nhưng, đối với Marx, hình thức mâu thuẫn cá nhân ý nghĩa nhất phát sinh từ phương cách xã hội sản xuất hàng hóa vật chất.

Bảng 4-1: (tiếp theo)

Loại hình xã hội	Mẫu định cư	Tổ chức xã hội	Ví dụ minh họa
Xã hội săn bắn, hái lượm	Du mục	Tập trung vào gia đình, chuyên môn hóa giới hạn ở độ tuổi và giới tính, ít có bất bình đẳng xã hội	Người Pygmy ở Trung Phi Bushmen ở tây nam Phi Thổ dân châu Úc Tasaday ở quần đảo Philippines
Xã hội trồng trọt, chăn nuôi	Người trồng trọt hình thành những vùng định cư tương đối nhỏ, người chăn nuôi sống du mục	Tập trung vào gia đình, hệ thống tôn giáo bắt đầu phát triển sự chuyên môn hóa vừa phải, bất bình đẳng xã hội gia tăng	Xã hội Trung Đông khoảng 5.000 Trước Công nguyên. Xã hội khác nhau hiện nay ở New Guinea và các đảo Thái Bình Dương khác
Xã hội nông nghiệp	Thành phố thịnh hành, nói chung số lượng thị dân không nhiều	Gia đình không còn ý nghĩa như tôn giáo đặc biệt; hệ thống chính trị, kinh tế xuất hiện; chuyên môn hóa mở rộng; bất bình đẳng xã hội gia tăng	Người Yanomamö ở Nam Mỹ Ai Cập trong thời gian xây dựng Đại kim tháp Châu Âu trung cổ Vô số xã hội phi công nghiệp trong thế giới hiện đại
Xã hội công nghiệp	Thành phố lúc này thu hút hầu hết dân cư	Tôn giáo, chính trị, kinh tế, giáo dục và hệ thống gia đình riêng biệt; chuyên môn hóa cao; bất bình đẳng xã hội đáng kể vẫn tồn tại, có phần giảm bớt qua thời gian	Hầu hết xã hội hiện đại ở châu Âu và Bắc Mỹ Nhật Bản

Ở các xã hội châu Âu thế kỷ 19 quen thuộc với Marx, hệ thống sản xuất vật chất là chủ nghĩa tư bản công nghiệp, hiện nay đang tồn tại với nhiều hình thức khác nhau ở Bắc Mỹ, Tây Âu và nhiều xã hội khác. Trong hệ thống này, Marx gọi một bộ phận nhỏ trong dân số là **nhà tư bản** – *những người sở hữu nhà máy và các xí nghiệp sản xuất khác*. Các nhà tư bản tìm kiếm lợi nhuận bằng cách bán sản phẩm với giá cao hơn phí tổn sản xuất. Hầu hết mọi người trong xã hội đều là công nhân công nghiệp Marx gọi là **giai cấp vô sản** – *những người cung cấp lao động cần thiết cho hoạt động của nhà máy và các xí nghiệp sản xuất khác*. Công nhân cung cấp lao động để đổi lấy đồng lương cần cho đời sống. Theo phân tích của Marx, tranh chấp xã hội giữa các nhà tư bản và công nhân trong một kết quả chắc chắn của bản thân quá trình sản xuất. Để tối đa hóa lợi nhuận, các nhà tư bản cố gắng tối thiểu hóa tiền lương, thường là chi phí lớn nhất của họ. Cạnh tranh khuyến khích các nhà tư bản giữ mức lương càng thấp càng tốt. Trái lại, công nhân muốn tiền lương càng cao càng tốt. Vì lợi nhuận và tiền lương sử dụng cùng các tài nguyên kinh tế như nhau nên tranh chấp xã hội phát sinh. Marx lập luận rằng sự tranh chấp này chỉ chấm dứt bằng sự thay đổi cơ bản trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, sự thay đổi ông nghĩ cuối cùng sẽ xảy ra.

Phân tích xã hội của Marx là hình thức tiếp cận triết lý gọi là *chủ nghĩa duy vật* vì nhấn mạnh hệ thống sản xuất hàng hóa vật chất định hình tất cả xã hội như thế nào. Bằng cách này, Marx không hàm ý rằng một khi hình thành hệ thống xã hội, thì phần xã hội còn lại – trong đó có giá trị văn hóa, hoạt động chính trị và các mẫu gia đình – sẽ nằm trong chuỗi nhân quả trực tiếp. Đúng ra, như tất cả các nhà lý thuyết ở mức độ vĩ mô khác, Marx xem xã hội như một hệ thống gồm các bộ phận tương quan nhau, mỗi bộ phận đều có ảnh hưởng với tất cả các bộ phận khác. Nhưng cũng như ông bà Lenski lập luận rằng công nghệ là tác động quyết định ảnh hưởng đến mọi khuôn khổ xã hội, vì thế Marx lập luận rằng hệ thống kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt trong việc định hình xã hội.

> Cấu trúc kinh tế của xã hội [là] nền tảng thực sự [của xã hội]... Phương thức sản xuất trong đời sống vật chất quyết định đặc điểm chung của các quá trình xã hội, chính trị và tinh thần (1959:43; nguyên tác 1859).

Vì thế Marx xem hệ thống kinh tế như *kiến trúc hạ tầng* của xã hội –nền tảng xã hội – và các thể chế xã hội khác, chẳng hạn như

gia đình, hệ thống chính trị và tôn giáo, như *kiến thúc thượng tầng* của xã hội – có nghĩa là chúng được xây dựng trên nền tảng này và mở rộng tầm quan trọng của hệ thống kinh tế trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tư tưởng quan trọng này được minh họa trong Hình 4-2. Sau đó, theo nghĩa thực tiễn, mỗi thể chế xã hội là một xã hội tư bản-công nghiệp củng cố sự kiểm soát của xã hội ấy bằng các nhà tư bản, những người điều hành nền kinh tế. Chẳng hạn, hệ thống pháp lý phục vụ quyền lợi của các nhà tư bản bằng cách bảo vệ quyền sở hữu cá nhân và cho phép những người chủ nhà máy tuyển dụng hay sa thải công nhân tùy ý.

Hầu hết thành viên trong các xã hội tư bản-công nghiệp không xét đến hệ thống pháp lý của họ, hay bất kỳ bộ phận khác trong xã hội, như bộ phận mâu thuẫn xã hội đang phát triển. Thật ra, quyền lợi cá nhân đối với tài sản cá nhân được cho là "tự nhiên". Để minh họa, điều này người Mỹ thường nghĩ một số người sống trong nhà ở nghèo kém bởi lẽ họ không thể cung cấp cho mình một nơi ở tốt hơn, hầu như không thể mong đợi bất kỳ ai khác cung cấp chỗ ở tốt hơn cho họ trừ phi việc làm như thế sinh lợi. Cũng thế, những người thất nghiệp rất có thể được xem là thiếu kỹ năng hay động cơ thúc đẩy để được tuyển dụng. Marx [illegible] rằng loại suy nghĩ này do xã hội [illegible] định hình, dựa trên "chân lý" do mỗi [illegible] thống xã hội xác định trong đó phúc lợi con người dựa trên sự hoạt động của thương trường. Những "chân lý" như thế, ông khẳng định thực ra là sản phẩm đáng ngờ của một bối cảnh xã hội cụ thể. Nhà ở tồi tàn và thất nghiệp là khó [illegible] thể tránh được, chúng chỉ đơn thuần là một tập hợp các khả năng có thể có của con người do chủ nghĩa tư bản hình thành (Cuff & Payne, 1979).

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Karl Marx (1818 - 1883)

Marx là nhà tư tưởng xã hội có tác động sâu sắc nhất đối với con người trên thế giới. Ngày nay, chỉ khoảng ¼ nhân loại sống trong một xã hội được xem là theo chủ nghĩa Marx.

Tranh luận về Marx diễn ra thậm chí lúc ông còn sống. Sinh ở Trier (hiện nay thuộc Tây Đức), ông nhận bằng tiến sỹ ở Berlin năm 1841, ít lâu sau làm chủ bút nhật báo. Nhưng sự chỉ trích nghiêm khắc của ông dẫn đến mâu thuẫn với chính quyền, ông phải sang Paris sống. Sau đó, hoạt động gây tranh cãi của ông buộc ông phải rời Pháp. Ông trở lại London, và sống tại đây cho đến cuối đời.

Cùng với Emile Durkheim và Max Weber, Marx là một trong những nhân vật chính trong sự phát triển xã hội học ở châu Âu. Thế nhưng, tư tưởng của ông ít được quan tâm trong giới xã hội học ở Mỹ cho đến thập niên 1960. Lý do của sự xao lãng này là thái độ chỉ trích thẳng thừng của Marx đối với xã hội tư bản-công nghiệp. Cả nhà xã hội học đầu tiên của Mỹ thường gạt bỏ tư tưởng của ông mang tính chất "chính trị" thuần túy hơn là sự uyên bác nghiêm túc. Như đã nêu trong Chương 2, một số cách đánh giá giá trị và đạo đức đều hiện diện trong mỗi phân tích xã hội. Nhưng trong khi hầu hết các nhà xã hội học chú ý đến lời kêu gọi của Weber xây dựng xã hội học không giá trị bằng cách cố gắng giảm thiểu hay che giấu giá trị của chính mình. Tác phẩm của Marx rõ ràng chất đầy giá trị. Những gì khiến ông cách biệt với người khác là do ông kêu gọi tổ chức xã hội lại về cơ bản. Như chúng ta đi đến việc thừa nhận mức độ mà ở đó giá trị ảnh hưởng đến mọi quan điểm, phân tích xã hội của Marx sau cùng được mọi người chú ý và xứng đáng là một bộ phận quan trọng trong xã hội học ở Bắc Mỹ.

Theo Marx, tư tưởng không bao giờ tách khỏi hành động chính trị. Ông không muốn đưa ra lời giải thích xã hội học đơn thuần, ông chỉ muốn giúp người khác hiểu hậu quả phá hoại của chủ nghĩa tư bản công nghiệp làm sao cho chúng có thể thay đổi xã hội nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của đại đa số.

NGUỒN: Một phần dựa theo George Ritzer, *Sociologi-cal Theory* (New York: Alred A. Knopf. 1983), trang 63-66.

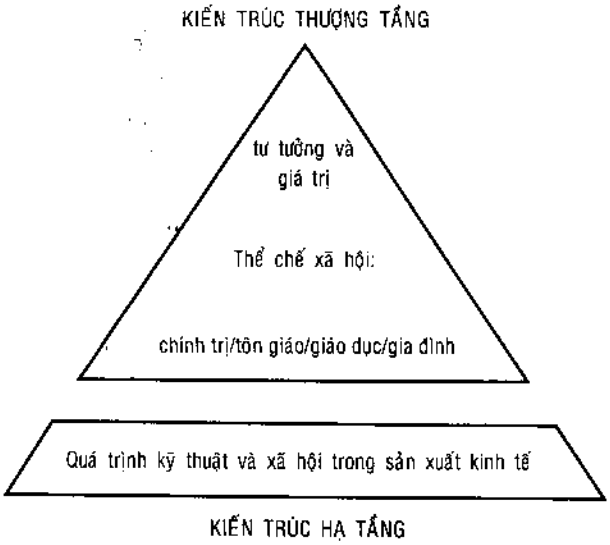

Đồ thị 4-2: Mô hình xã hội của Marx

Đồ thị này minh họa tiếp cận theo chủ nghĩa duy vật của Marx: cho rằng quá trình sản xuất kinh tế định hình toàn bộ xã hội. Sản xuất kinh tế bao gồm cả công nghệ (công nghiệp trong trường hợp chủ nghĩa tư bản) và các mối quan hệ xã hội (đối với chủ nghĩa tư bản, là mối quan hệ giữa các nhà tư bản, những người kiểm soát quá trình, và công nhân, những người đơn thuần là nguồn cung lao động). Trên kiến trúc hạ tầng hay nền tảng kinh tế này xây dựng thể chế xã hội cũng như các giá trị và tư tưởng văn hóa trọng tâm. Kết hợp với nhau, những yếu tố xã hội bổ sung này tượng trưng cho kiến trúc thượng tầng của một xã hội. Marx vẫn cho rằng tất cả những bộ phận khác của xã hội rất có thể hoạt động theo cách nhất quán với hệ thống kinh tế.

Điều này đưa Marx đến ý niệm **ý thức sai**: *suy nghĩ cho rằng khuyết điểm của chính cá nhân, chứ không phải xã hội, là nguyên nhân của nhiều vấn đề cá nhân mà con người từng kinh quá*. Marx sử dụng ý niệm này để gợi ý rằng chính chủ nghĩa tư bản công nghiệp là nguyên nhân của nhiều vấn đề xã hội mà ông nhận thấy quanh mình. Ý thức sai khiến cho con người không thể hiểu nguyên nhân thực khiến họ đau khổ, vì thế họ không thể phát biểu vấn đề xã hội tích cực và hiệu quả. Đồng thời, Marx cho rằng ý thức sai có thể khắc phục được. Tóm lại, con người *có thể* nhận thức về đời sống của mình bị chủ nghĩa tư bản công nghiệp định hình ra sao, và sau đó hành động như thế nào để cải thiện tình hình của họ.

Thay đổi xã hội

Như ông bà Lenski, Marx nghiên cứu tính chất và nguyên nhân thay đổi của xã hội, lưu ý rằng trong khi thay đổi thường diễn ra dần dần hay mang tính chất phát triển, đôi khi cũng đủ nhanh đến mức có thể gọi là cách mạng. Marx nhận thức rõ thay đổi xã hội một phần là do tiến bộ công nghệ, tuy nhiên, ông nhấn mạnh đến những xung đột xã hội trong thay đổi xã hội có ý nghĩa quan trọng hơn.

Marx cho rằng xã hội đầu tiên của con người (xã hội săn bắn, hái lượm trong phân tích của ông bà Lenski) mang đặc điểm chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy. Từ *chủ nghĩa cộng sản* đơn thuần mang ý nghĩa sản xuất lương thực và hàng hóa vật chất khác là nỗ lực cộng tác được mọi người chia sẻ nhiều, ít. Trong khi mỗi người trong xã hội đầu tiên có đồ dùng cá nhân, thì tài nguyên thiên nhiên dành cho tất cả mọi người hơn là sở hữu cá nhân. Vì lý do này và bởi lẽ mọi thành viên trong xã hội đều thực hiện phần lớn các công việc như nhau, nên những tranh chấp xã hội thường thấy ở các xã hội tiến bộ công nghệ khó xảy ra.

Trồng trọt là tiến bộ kỹ thuật giới thiệu mẫu bất bình đẳng xã hội đáng kể trong xã hội loài người. Trong các xã hội trồng trọt, chăn nuôi và

nông nghiệp mà Marx mô tả đơn giản là "thế giới cổ đại" – chiến tranh thường bắt được tù binh sau đó biến họ thành nô lệ. Được nhà nước chính trị ủng hộ, một thành phần ưu tú ít người("chủ nhân") sử dụng lao động của số nô lệ này để làm giàu cho chính họ. Nô lệ và chủ nhân vì thế bị khóa chặt vào mẫu mâu thuẫn xã hội không thể hòa giải được (Zeitlin, 1981).

Khi thành phần ưu tú tích lũy tài sản nhiều hơn qua sự phát triển nông nghiệp, thì các mẫu tranh chấp xã hội vẫn còn dai dẳng nhiều như trước. Trong các xã hội nông nghiệp sau này – chẳng hạn những xã hội ở châu Âu từ thế kỷ 12 đến 18 – nông nô, địa vị xã hội của họ chỉ khá hơn nô lệ, lao động trên đồng ruộng do giới qúy tộc sở hữu. Giáo hội và nhà nước liên minh chặt chẽ với nhau trong giai đoạn này, cả luật pháp lẫn tôn giáo đều ủng hộ chế độ phong kiến bằng cách xác định trật tự xã hội đang tồn tại như một sự diễn đạt nguyện vọng của Chúa. Đối với Marx, một hệ thống như thế chẳng khác gì là "sự bóc lột, che đậy bằng ảo tưởng tôn giáo, chính trị" (Marx & Engels, 1972:337; nguyên tác 1848).

Tuy nhiên, dần dần các lực lượng sản xuất mới xuất hiện trong các xã hội nông nghiệp trung cổ. Thương mại phát triển ổn định qua nhiều thế kỷ, và thường do nông nhân đảm nhiệm, vì họ định cư trong các thành phố và xoay xở để thoát khỏi nghĩa vụ phong kiến với giai cấp quý tộc. Bằng cách này, một nhóm xã hội mới hình thành – *giai cấp tư sản* (từ tiếng Pháp có nghĩa "của thành phố"). Giai cấp tư sản tích lũy tài sản bằng cách trao đổi hàng hóa để kiếm lời trong hệ thống thị trường. Vào giữa thế kỷ 18, Cách mạng công nghiệp đưa ra máy móc tinh vi và nhiều nguồn năng lượng mới vào quá trình sản xuất. Quyền sở hữu hệ thống nhà máy biến giai cấp tư sản trở thành những nhà tư bản thực thụ, những người có đủ của cải và quyền lực kình địch với giai cấp quý tộc phong kiến lâu đời. Sau cùng, giai cấp qúy tộc bị áp đảo, và các nhà tư bản nắm quyền kiểm soát xã hội tư bản công nghiệp đang xuất hiện ở châu Âu.

Sự thay đổi mang tính cách mạng này minh họa luận điểm của Marx cho rằng tranh chấp xã hội tạo ra thay đổi xã hội. Giai cấp tư sản xuất hiện trong xã hội nông nghiệp, phát triển từ nông nô bị áp bức. Của cải của giai cấp tư sản không dựa trên hệ thống sản xuất nông nghiệp phong kiến mà dựa trên kinh doanh thương mại. Khi thương mại phát triển, thì quyền lực của giai cấp tư sản cũng lớn mạnh. Sau cùng, Cách mạng công nghiệp cung cấp cho giai cấp tư sản sức mạnh cần thiết để lật đổ giới qúy tộc phong kiến và nắm quyền kiểm soát xã hội cho chính mình. Trong khi tiến bộ công nghệ là một bộ phận quan trọng của sự thay đổi này, thì hệ thống phong kiến sau cùng bị lật đổ từ dưới lên như kết quả mâu thuẫn xã hội giữa giai cấp tư sản và giới quý tộc.

Khi giai cấp tư sản xuất hiện trong xã hội nông nghiệp thì cũng tăng thêm quyền lực cùng với chủ nghĩa tư bản công nghiệp, Marx khẳng định giai cấp vô sản hay công nhân công nghiệp do chủ nghĩa tư bản công nghiệp sinh ra sau cùng giành lấy quyền lực để hình thành một cuộc cách mạng xã hội khác. Giai cấp vô sản xuất hiện khi các nhà tư bản Anh cải tạo đồng ruộng có lúc do nông nô cày cấy thành đồng cỏ nuôi cừu. Đối với các nhà tư bản, cừu có giá trị hơn con người, vì cừu cung cấp len cần thiết để phát triển các ngành công nghiệp dệt đang phát triển. Bị tước mất sinh kế, nông dân không có chọn lựa nào khác ngoài việc phải di cư đến các thành phố tìm việc trong nhà máy. Như thế, giai đoạn này bắt đầu sự đối đầu lịch sử khác giữa những người kiểm soát sản xuất kinh tế – trong trường hợp này, là các nhà tư bản – và những người bị hệ thống kinh tế bóc lột – giai cấp vô sản. Sự đối đầu này là trọng tâm phân tích của Marx về chủ nghĩa tư bản công nghiệp.

Mục đích của Marx là phải minh họa đặc điểm phá hoại của chủ nghĩa tư bản công nghiệp với mục đích khuyến khích sự kết thúc của chủ nghĩa này. Hai trong số tư tưởng chính của ông – giai cấp xã hội và sự bất hòa – giải thích tại sao ông cho rằng hệ thống xã hội này phải bị lật đổ.

Giai cấp xã hội và tranh chấp giai cấp

"Lịch sử của mọi xã hội tồn tại cho đến nay là lịch sử đấu tranh giai cấp". Bằng nhận định này, Marx (và người cộng tác Friedrich Engels) soạn thảo một phát biểu nổi tiếng, "Tuyên ngôn đảng Cộng sản" (1972: 335; nguyên tác 1848). Quan điểm giai cấp xã hội là tâm điểm chú ý của Marx về tranh chấp xã hội. Trong chế độ tư bản công nghiệp như trong các loại hình xã hội ban đầu, hai giai cấp xã hội chính dựa trên địa vị con người đang có trong hệ thống sản xuất vật chất. Marx giải thích nhà tư bản và giai cấp vô sản, là những hậu duệ lịch sử của các giai cấp thống trị và bị nô dịch trong các loại hình sản xuất đầu tiên: chủ nhân và nô lệ trong thế giới cổ đại, giới qúy tộc và nông nô trong xã hội phong kiến. Trong mỗi trường hợp, một giai cấp này kiểm soát giai cấp kia như tài sản sản xuất.

Lúc ấy mâu thuẫn xã hội không có gì là mới. Thế nhưng trong chế độ phong kiến, nông nô bị ràng buộc với giới quý tộc bằng truyền thống có cội rễ lâu đời nhấn mạnh quan hệ cá nhân giữa giới quý tộc và nông nô và nghĩa vụ đạo đức của nông nô phải thực hiện công việc được phân công. Chủ nghĩa tư bản công nghiệp xóa bỏ những ràng buộc này, mối quan hệ khách quan giữa các giai cấp mà Marx mô tả trong "Tuyên ngôn" chỉ dựa trên cơ sở "tư lợi hiển nhiên" và "phát lương tiền mặt nhẫn tâm". Vì thế trong chủ nghĩa tư bản công nghiệp, tranh chấp xã hội giữa hai giai cấp đối với tất cả dễ thấy hơn.

Trong phân tích của Marx, giai cấp xã hội không gì khác hơn là mô tả mối quan hệ của con người với hệ thống sản xuất vật chất. Giai cấp chắc chắn tập trung vào tranh chấp xã hội, khi những người bị bóc lột tham gia vào hành động chính trị nhằm đáp ứng nhu cầu của họ và những người có đặc quyền lớn hơn thường phản đối hành động chính trị hướng đến sự thay đổi. Nhưng bất chấp thực tế chủ nghĩa tư bản công nghiệp đã làm cho tranh chấp xã hội trở nên công khai, Marx công nhận thay đổi xã hội là một tiến trình khó khăn. Thứ nhất, ông khẳng định công nhân phải *nhận thức* về áp lực chia sẻ trong quá trình sản xuất. Thứ hai, họ phải tổ chức *tiến hành hành động trực tiếp* để giải quyết vấn đề. Nói cách khác, họ phải công nhận rằng hoàn cảnh khốn khó của mình không phải là vấn đề thất bại cá nhân (như niềm tin văn hóa tư bản thường gợi ý), thậm chí sai lầm của những công nhân khác mà họ đang ganh đua vì công việc. Đúng ra đây là kết quả của chính chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Tóm lại, công nhân phải thu được nhiều quan điểm xã hội học để xem các tác động xã hội đặt họ trong cùng tình huống như thế nào. Nếu thế, họ thay thế nhận thức sai bằng **ý thức giai cấp**: *công nhân thừa nhận của sự đoàn kết của mình như một giai cấp đối lập với những nhà tư bản và sau cùng, đối lập với chính chủ nghĩa tư bản.* Vì hành động vô nhân đạo của chủ nghĩa tư bản ban đầu có vẻ quá hiển nhiên đối với Marx, ông cho rằng công nhận rằng công nhân công nghiệp chắc chắn hình thành sự đối lập với chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Nếu thế, *chính* họ sẽ không

Giới họa sĩ mô tả nhiều chứng cứ phong phú cảnh nghèo khổ thường thấy trong các thành phố đang phát triển nhanh chóng trong thế kỷ 19. Đối với Karl Marx, điều này sinh ra mâu thuẫn: công nghệ công nghiệp lần đầu tiên hứa hẹn mọi người đều có vật chất phong phú, nhưng chủ nghĩa tư bản lại tập trung của cải này vào tay một vài người.

còn là giai cấp xã hội và trở thành một giai cấp xã hội hoạt động *cho* chính mình.

Thế giai cấp xã hội quan trọng khác – các nhà tư bản thì sao? Tài sản và quyền lực của họ thật ghê gớm, được bảo vệ như thể bằng các thể chế xã hội, có vẻ như bất khả xâm phạm. Nhưng Marx nhận thấy điểm yếu trong chiếc áo giáp tư bản. Các nhà tư bản được thúc đẩy hưởng lợi cá nhân và e ngại sự cạnh tranh của các nhà tư bản khác. Vì thế Marx nghĩ rằng các nhà tư bản sẽ miễn cưỡng hơn giai cấp vô sản trong việc kết hợp lại với nhau, ngay cả họ có quyền lợi chung. Ngoài ra, ông tin rằng chính bản thân hệ thống tư bản hoạt động để sau cùng làm xói mòn quyền lực của các nhà tư bản. Bằng cách cạnh tranh với nhau, các nhà tư bản giữ mức lương thấp, qua đó khuyến khích công nhân cùng tham gia với nhau trong một giai cấp xã hội tích cực phản đối chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Vì thế, Marx khẳng định, các nhà tư bản góp phần vào sự hủy diệt chính mình về lâu dài.

Sự vong thân của giai cấp vô sản

Marx cho rằng công nhân sẽ được khuyến khích tham gia nổi dậy công khai do sự đau khổ của họ trong chế độ tư bản công nghiệp. Điều này dẫn đến sự bất hòa của họ trong xã hội.

Marx sử dụng thuật ngữ **xã hội bị vong thân** hàm ý *bài học bất lực trong đời sống xã hội*. Đối với Marx, sự xa lánh xã hội là kết quả trực tiếp của hoạt động của chủ nghĩa tư bản công nghiệp: công nhân, do các nhà tư bản thống trị và công việc của họ làm họ mất tính người, trong cuộc sống họ không tìm thấy sự thỏa mãn và cảm thấy cá nhân mình bất lực trong việc cải thiện tình trạng của mình. Mâu thuẫn chính trong xã hội tư bản, theo Marx, là con người sử dụng công nghệ tiên tiến để giành lấy quyền lực ngày càng tăng đối với thế giới, chính quá trình sản xuất ngày càng sử dụng nhiều quyền lực đối với con người. Kết quả là công nhân tìm thấy điều kiện sản xuất tư bản công nghiệp hoàn toàn không thỏa mãn. Họ cảm thấy chính mình chỉ là loại hàng hóa, một nguồn lao động, do các nhà tư bản mua khi cần và loại bỏ khi không cần đến. Marx dẫn ra bốn cách trong đó chủ nghĩa tư bản công nghiệp làm công nhân bị vong thân.

Sự vong thân từ hoạt động công việc. Theo lý tưởng, công việc làm thỏa mãn con người như một phương tiện đáp ứng nhu cầu của mình và phát triển khả năng của họ. Nhưng không có tiếng nói về những gì được sản xuất ra hay sản xuất diễn ra như thế nào, công nhân nào chắc chắn được hạnh phúc? Ngoài ra, công việc trong các xã hội công nghiệp tư bản thường buồn tẻ, bao gồm vô số các động tác lặp đi lặp lại một nhiệm vụ cụ thể không cần phải tưởng tượng hay tính sáng tạo. Thực tế phần lớn lao động của con người trong các xã hội công nghiệp đã được máy móc thay thế hầu như không có gì khiến cho Marx phải ngạc nhiên. Đối với Marx, chủ nghĩa tư bản đã biến con người thành máy móc cách đây rất lâu.

Sự vong thân từ sản phẩm công việc. Sản phẩm làm từ sức lao động của công nhân không còn thuộc về họ nữa, mà thuộc về các nhà tư bản, những người không làm ra sản phẩm mà chỉ sử dụng sản phẩm để trao đổi kiếm lời. Vì thế, Marx kết luận, sức lao động công nhân càng bỏ ra nhiều trong việc làm ra sản phẩm thì họ mất càng nhiều hơn.

Sự vong thân với những công nhân khác. Marx nghĩ rằng hoạt động sản xuất phải mang tính hợp tác, khẳng định mối liên hệ đoàn kết con người trong một xã hội. Thế nhưng, trong chế độ tư bản công nghiệp, ông cho rằng công thể hoạt động theo kiểu hợp tác. Họ buộc phải cạnh tranh với nhau để tìm việc, và các mối quan hệ xã hội của họ thường ít tạo ra tình bạn. Trong khung một công nhân ô tô và nhân viên trực tổng đài mô tả đời sống của mình dưới dạng minh họa hiểu biết sâu sắc của Marx.

Sự vong thân xã hội trong chủ nghĩa tư bản công

Những đoạn trích sau trong quyển *Working* của Studs Terkel minh họa cho ta thấy làm thế nào mà công nhân có kinh nghiệm về sự vong thân xã hội trong công việc của họ.

Phil Stallings 27 tuổi là công nhân ô tô trong một nhà máy lắp ráp thuộc công ty Ford Motor ở Chicago.

Tôi bắt đầu những mối hàn đầu tiên trên một chiếc ô tô. Sau đó mới chuyển qua dây chuyền khác, ở đây lắp sàn xe, mui, thân xe, capô, cửa. Sau đó đặt tất cả lên khung. Có đến hàng trăm dây chuyền... Tôi đứng một chỗ diện tích khoảng 2, 3 bộ vuông trong suốt đêm. Thời gian duy nhất được nghỉ tay là lúc dây chuyền ngừng hoạt động. Mỗi ô tô, mỗi chi tiết chúng tôi có đến 32 công việc khác nhau. 48 bộ phận trong mỗi giờ trong một ngày 8 tiếng. 32 nhân với 48 nhân với 8. Hãy hình dung những con số này, cũng là ngần ấy số lần tôi phải bấm nút.

Tiếng ồn, thật khủng khiếp. Bạn mở miệng là miệng bị hàng ngàn tia lửa nhỏ bắn vào (chỉ vào cánh tay của mình): đây là vết bỏng, những thẹo này đều là do bỏng cả. Bạn không ganh đua nổi với tiếng ồn. Bạn phải hét thật to, đồng thời bạn phải căng thẳng trong thao tác đặt súng hàn vào nơi cần thiết.

Bạn trông thấy có nhiều anh chàng đang căng thẳng, họ không có vẻ hòa đồng. Thật cộc cằn. Tốt nhất bạn nên chơi với chính mình. Bạn chỉ quan hệ với chính mình. Bạn mơ, bạn nghĩ đến những việc mình đang làm. Tôi liên tục mặc cho số phận từ lúc còn bé cũng giống như anh em của mình. Điều bạn yêu thích nhất là điều bạn đang phó mặc cho nó trôi đi.

Nhiều lúc làm việc suốt cho đến khi nghỉ giải lao tôi vẫn nghĩ mình vẫn đang làm việc. Khi mơ, bạn thấy mình giẫm bớt những chuyện xích mích với đốc công hay anh chàng đứng kế cận.

Công việc không hề ngừng, cứ mãi tiếp diễn vô tận. Tôi dám cá có người sống từ lúc sống cho đến khi chết ở đây đều không bao giờ nhìn thấy dây chuyền kết thúc. Họ sẽ không bao giờ nhìn thấy vì nó hoạt động không ngừng. Chuyền cũng như con rắn, chỉ toàn có mình, không có đuôi...

Sharon Atkins 24 tuổi tốt nghiệp đại học làm nhân viên trực tổng đài cho một công ty kinh doanh lớn ở vùng trung tây.

Tôi không tiếp xúc nhiều với người ta. Bạn không hề thấy mặt họ. Bạn không biết họ có đang cười hay không, không biết họ có đang nhạo báng hay tử tế hay không. Vì thế cuộc đàm thoại của họ rất cộc lốc. Tôi nhận thấy điều này khi nói chuyện với mọi người. Cuộc đàm thoại của tôi thật nhanh, rõ ràng, nói bằng những câu thật ngắn, đó là cách tôi nói chuyện với họ suốt ngày qua điện thoại...

Bạn đang cố giết thời gian bằng cách nghĩ sang vấn đề khác: bạn sẽ làm gì vào cuối tuần hay làm gì với gia đình. Bạn phải sử dụng trí tưởng tượng. Nếu bạn không có trí tưởng tượng tốt và hay buồn bực, bạn sẽ gặp rắc rối. Chỉ để giết thời gian, tôi làm thơ con cóc, hay viết thư cho chính mình hay cho những bạn bè khác nhưng không hề gửi. Thư là những ý nghĩ kỳ quặc, viết huyên thiên, tôi cảm thấy chán nản vô cùng.

... Tôi không hề nghe điện thoại ở nhà.

NGUỒN: Studs Terkel, *Working* (New York: Pantheon Books, 1974), trang 57-59; 221-222. © 1974 của Pantheon Books, chi nhánh của Nxb Random.

Vong thân với nhân loại. Chủ nghĩa tư bản công nghiệp khiến công nhân xa lánh tiềm năng trong con người của mình. Marx lập luận rằng một công nhân "không phát huy hết năng lực bản thân trong công việc mà chỉ phủ nhận chính mình, có cảm giác đau khổ hơn là hạnh phúc, không tự do phát triển năng lực thể xác lẫn tinh thần, mà thể xác bị kiệt quệ và tinh thần bị xuống cấp. Vì thế, công nhân cảm thấy bản thân thoải mái chỉ trong thời gian tiêu khiển, trong khi khi làm việc anh ta cảm thấy mình không nhà" (1964a; 124-125; nguyên tác 1844). Nói cách khác, hoạt động sản xuất, theo lý tưởng là sự diễn đạt các phẩm chất tốt đẹp nhất ở con người, bị chủ nghĩa tư bản công nghiệp làm cho hư hỏng để diễn đạt những khía cạnh tồi tệ nhất trong đời sống con người.

Mặc dù công nhân kinh qua sự vong thân như một vấn đề cá nhân, Marx vẫn cho rằng sự xa lánh này thực sự là hậu quả của chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Nhưng ông cho rằng công nhân công nghiệp sẽ khắc phục sự vong thân của mình bằng cách đoàn kết trong một giai cấp xã hội chân chính nhận thức nguyên nhân vấn đề và chuẩn bị thay đổi xã hội.

Cách mạng

Cách duy nhất để thoát khỏi chiếc bẫy này Marx cho rằng đối với công nhân là phải thay đổi xã hội. Ông hình dung một loại hình hệ thống sản xuất nhân đạo, công bằng, mà ông gọi là *chủ nghĩa xã hội*. Marx không có ảo tưởng về những rào cản trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng ông thất vọng khi thấy công nhân ở Anh không kết hợp với nhau để kết liễu chủ nghĩa tư bản công nghiệp trong lúc ông còn sống. Vẫn còn tin tưởng sâu sắc vào sự trái đạo đức cơ bản của chủ nghĩa tư bản công nghiệp, ông chắc chắn rằng đa số công nhân sẽ hiểu rằng họ đang nắm giữ chìa khóa đi đến tương lai tốt đẹp hơn trong tay mình. Sự thay đổi này chắc hẳn sẽ mang tính cách mạng, và có lẽ thậm chí quyết liệt hơn. Thế nhưng, sau cùng một xã hội xã hội chủ nghĩa dựa trên việc đáp ứng các nhu cầu của tất cả sẽ xuất hiện.

Đối với Marx, một xã hội xã hội chủ nghĩa hứa hẹn kết thúc mâu thuẫn xã hội hướng một bộ phận xã hội chống lại một bộ phận khác. Thảo luận phân tầng xã hội trong Chương 9 cho thấy nhiều thay đổi trong các xã hội tư bản công nghiệp từ thời điểm của Marx, và lý do tại sao cách mạng ông mong mỏi lại không diễn ra. Lúc này, chúng ta sử dụng chính thuật ngữ của Marx để tóm tắt hy vọng về tương lai của ông (1972:362; nguyên tác 1848): "Giai cấp vô sản không có gì để mất ngoài xích xiềng. Họ sẽ thu phục cả thế giới".

MAX WEBER: DUY LÝ HÓA XÃ HỘI

Max Weber phối hợp sự quan tâm sâu sắc về luật, kinh tế học, tôn giáo và lịch sử để tạo ra điều mà nhiều người xem là đóng góp quan trọng nhất của một cá nhân đối với xã hội học.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra như Marx dự đoán, nhưng không phải ở xã hội tư bản công nghiệp của Tây Âu, mà đúng ra, vào lúc Cách mạng Nga năm 1917 nổ ra, như trong ảnh, cuộc cách mạng này đã diễn ra phần lớn trong các xã hội nông nghiệp.

Quan điểm của Weber tác động đến ba mô hình lý thuyết chính trong xã hội học và trên diện rộng đến mức khó tóm tắt bằng những thuật ngữ đơn giản. Ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu tóm tắt hai trong những đóng góp của Weber: quá trình ông gọi là *duy lý hóa* và mối quan hệ của quá trình này với thay đổi xã hội, và loại hình *tổ chức duy lý* mà ông xem là đặc điểm của xã hội hiện đại.

Phân tích xã hội học của Weber phản ánh tiếp cận triết lý gọi là *chủ nghĩa lý tưởng* bởi lẽ nhấn mạnh đến tầm quan trọng của con người trong định hình xã hội. Giống như vợ chồng Lenski, ông cho rằng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm về các mẫu xã hội quan trọng. Ông cũng có chung nhiều quan điểm của Marx về tranh chấp xã hội (xem Chương 9). Nhưng ông tách khỏi phân tích chủ nghĩa duy vật bằng cách lập luận xã hội về cơ bản khác nhau theo nghĩa cách nghĩ của con người về thế giới quanh mình. Đối với Weber, ý thức con người – tư tưởng, niềm tin và giá trị – cũng quan trọng như kỹ thuật và tranh chấp xã hội trong việc tạo ra sự thay đổi xã hội. Vì thế, ông xem xã hội hiện đại là kết quả của *những cách suy nghĩ mới* cũng như công nghệ mới và hệ thống sản xuất vật chất. Nhấn mạnh của Weber về các yếu tố văn hóa phi vật chất tương phản với tập trung của Marx về văn hóa vật chất đã khiến tác phẩm của ông được mô tả như "cuộc tranh luận với bóng ma Karl Marx" (Cuff & Payne, 1979:73-74).

Weber đặc biệt quan tâm đến việc cá nhân gắn bó ý nghĩa với hành động của mình như thế nào. Ông tin chắc rằng trong tầm quan trọng của các phương pháp nghiên cứu khách quan (đề cập trong Chương 2), nhưng ông cho rằng phân tích khoa học về hành vi con người chưa đủ giải thích hình thức một xã hội chọn và tại sao xã hội lại thay đổi. Người ta phải hiểu những tác động vô hình, chủ quan định hình đời sống xã hội. Weber nhấn mạnh đến tầm quan trọng của nghiên cứu xã hội học của **verstehen** (một từ tiếng Đức có nghĩa "hiểu biết sâu sắc" và "hiểu biết đồng cảm") được định nghĩa như *nỗ lực tìm hiểu trong một bối cảnh xã hội đặc biệt cá nhân hiểu hành động của chính mình như thế nào.* Weber cho rằng, nói cách khác, việc hiểu động cơ thúc đẩy con người cũng quan trọng đối với xã hội học khi quan sát hành vi con người.

Trong nghiên cứu xã hội, Weber sử dụng **loại hình lý tưởng**: *mô tả trừu tượng hiện tượng xã hội bất kỳ dưới dạng đặc điểm chủ yếu.* Ông sử dụng các loại hình lý tưởng để phân loại và so sánh nhiều mẫu cụ thể tư duy và hành vi con người. Bằng cách này, ông có khả năng nhận biết đặc điểm chủ yếu của tín đồ Tin Lành tách biệt họ với các thành viên trong tôn giáo khác, hay giải thích xã hội hiện đại khác với xã hội phong kiến. Một loại hình lý tưởng có nhiều điểm chung với quan điểm mẫu rập khuôn quen thuộc hơn, trong đó cả hai đều khuếch đại trừu tượng thực tại. Không như một mẫu rập khuôn, loại hình lý tưởng phần lớn đều căn cứ vào sự thực và không bất công tiêu cực hay tích cực (Theodorson & Theodorson, 1969:194). Theo cách dùng của Weber, từ *lý tưởng* không mang nghĩa đánh giá như "tốt" hay "tốt nhất", bất kỳ hiện tượng xã hội – tính phạm tội cũng như tôn giáo – có thể dùng loại hình lý tưởng để mô tả.

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ

Max Weber (1864 - 1920)

Được gọi là nhà "xã hội học" có lẽ điều đó làm cho Max Weber khó chịu. Ông không phải thờ ơ với việc nghiên cứu xã hội học, thật ra, ông dùng phần lớn cuộc đời mình để nghiên cứu như thế. Nhưng đóng góp của Weber vào sự hiểu biết con người của chúng ta quá bao quát và phong phú đến mức không có môn học riêng lẻ nào có thể khẳng định ông cho phù hợp cả.

Weber sinh ra trong một gia đình Đức giàu có. Bố ông là quan chức chính phủ sau này có quyền lực đáng kể trong bối cảnh chính trị quốc gia. Mẹ ông là con chiên ngoan đạo, luôn bị ám ảnh với sự cứu rỗi cho riêng mình.

Weber tốt nghiệp luật khoa và bắt đầu sự nghiệp pháp lý, nhưng tính hiếu kỳ của ông lại hướng vào mọi ngành nghiên cứu. Tác phẩm của ông phản ánh một phạm vi quan tâm khổng lồ, trong đó có lịch sử, kinh tế và tôn giáo cũng như xã hội học.

Chắc chắn đời sống cá nhân của Weber ảnh hưởng đến sự phát triển của chính ông như nhà xã hội học. Lòng mộ đạo Calvin của mẹ ông chắc chắn đã thúc đẩy ông theo đuổi nghiên cứu tôn giáo thế giới, nhất là sự liên kết giữa thuyết Calvin và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Từ bố, Weber rõ ràng có được sự quan tâm đến hoạt động của bộ máy quan liêu và đời sống chính trị.

Weber vừa là học giả lẫn nhà chính trị. Ông từng trải tranh chấp của cả hai, vì một nghề yêu cầu phản ánh và tính vô tư trong khi nghề kia đòi hỏi hành động trên cơ sở nhận thức cá nhân kiên định. Weber không hề giải quyết hoàn toàn tình trạng khó xử này, mặc dù ông cố gắng bằng cách khẳng định rằng xã hội học nên tiến hành theo cách không có giá trị, trong khi khuyến khích mọi cá nhân nên quan tâm đến chính trị như các công dân riêng tư.

Vì nhiều lý do, đời sống của Weber không hoàn toàn hạnh phúc. Ông kéo dài sự mâu thuẫn với bố mẹ mình và sau này đau khổ trong nhiều năm vì những vấn đề tâm lý hạn chế khả năng làm việc của ông rất nhiều. Dù như thế, số lượng phi thường các công trình nghiên cứu quan trọng ông biên soạn đã khiến nhiều người xem ông là nhà xã hội học lỗi lạc nhất trong lịch sử.

Sự hợp lý và chủ nghĩa tư bản công nghiệp

Với sự nhấn mạnh vào các mẫu tư duy, phân tích của Weber về sự thay đổi xã hội châu Âu từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản công nghiệp khác biệt với lý thuyết của ông bà Lenski và Marx. Weber khẳng định xã hội phong kiến dựa trên **truyền thống** – *tình cảm và niềm tin về thế giới truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.* Trong xã hội truyền thống, tư duy và hành động con người phản ánh quá khứ. Vả lại, một mẫu xã hội được cho là đúng và chính xác bởi lẽ đã tồn tại lâu như thế.

Trái lại, Weber lập luận, xã hội hiện đại trở nên mang đặc điểm bằng **sự hợp lý** - *tính toán có cân nhắc, thực tế phương tiện hiệu quả nhất để thực hiện một mục tiêu cụ thể bất kỳ.* Một thế giới quan hợp lý phần lớn tỏ vẻ khách quan với quá khứ, các mẫu tư duy và hành vi được chấp nhận trên cơ sở kết quả thực tế, hiện tại của chúng. Trong xã hội hiện đại, chính trị, kinh doanh và thậm chí các mối quan hệ cá nhân đều tính đến hoạt động nhằm mục đích tạo ra những kết quả cụ thể.

Theo quan điểm của Weber, chủ nghĩa tư bản công nghiệp phát triển như một bộ phận của điều ông gọi là **sự hợp lý hóa xã hội** có nghĩa *sự thay đổi từ truyền thống sang sự hợp lý hóa như cách tư duy đặc trưng của con người.*

Ông khẳng định xã hội hiện đại trở nên "tỉnh ngộ" khi đức tin tôn giáo và sự thông cảm nhường đường cho tính hợp lý và sự phụ thuộc nhiều hơn vào các phương pháp khoa học.

Trong khi thừa nhận tiến bộ công nghệ là một thứ nguyên quan trọng trong thay đổi xã hội, Weber vẫn cho rằng phát minh công nghệ có thể được khuyến khích hay cản trở bằng cách con người sống trong một xã hội hiểu biết thế giới của mình. Ông lưu ý mặc dù nhiều xã hội trên thế giới tán thành giải pháp công nghệ trong hệ thống công nghệ đồ sộ, Cách mạng công nghiệp diễn ra chỉ những khu vực thuộc Tây Âu (1958; nguyên tác 1904-1905). Weber giải thích thực tế kỳ lạ này bằng cách nêu rõ chỉ ở Tây Âu thế giới quan hợp lý mới phát triển. Ông kết luận không có những thế giới quan hợp lý như thế, thì sự phát triển của công nghệ công nghiệp có vẻ ít có ý nghĩa.

Dĩ nhiên, Marx khẳng định chủ nghĩa tư bản công nghiệp là bất cứ điều gì đó ngoài tính hợp lý, vì hệ thống này không đáp ứng nhu cầu của hầu hết dân cư. Nhưng từ quan điểm của Weber, chủ nghĩa tư bản công nghiệp là yếu tố cần thiết của sự hợp lý vì nó dựa trên sự theo đuổi lợi nhuận thông qua hành động tính toán cẩn thận. Vả lại, trong một nền văn hóa mang nhiều tính hợp lý, cá nhân nhận thức sâu sắc những gì là quyền lợi tốt nhất của mình. Vì thế, không phủ nhận sự tồn tại của mâu thuẫn xã hội như Marx từng nhấn mạnh, Weber cho rằng tính hợp lý là một tác động quan trọng hơn trong việc định hình xã hội hiện đại (Gerth & Mills, 1946:49).

Đạo Tin Lành và chủ nghĩa tư bản

Weber bắt đầu phân tích tầm quan trọng của tính hợp lý trong xã hội hiện đại bằng cách lưu ý chủ nghĩa tư bản công nghiệp phát triển chủ yếu ở các khu vực trên thế giới nơi đạo Calvin – một giáo phái Cơ Đốc xuất hiện như một bộ phận của Cải cách Tin Lành – rất phổ biến. Đây là điều nhận thấy mang tính quyết định vì Weber cũng hiểu rằng tín đồ đạo Calvin, như một loại hình lý tưởng, tiếp cận đời sống theo cách hợp lý, mang tính kỷ luật cao.

Điểm chính trong quan điểm tôn giáo do John Calvin (1509-1564) phát triển là học thuyết *tiền định*, có nghĩa rằng Thiên Chúa, với sự kiểm soát hoàn toàn vũ trụ, chọn một số người để cứu rỗi và số khác phải đời đời sống kiếp đọa đày. Vì số mệnh của cá nhân đã được xác định trước khi sinh, nên tín đồ Calvin cho rằng con người không thể thay đổi số mệnh của mình. Không có cá nhân nào biết số mệnh mình sẽ ra sao. Tuy nhiên, một điều chắc chắn là số mệnh của họ là vấn đề có tầm quan trọng không như nhau, vì những gì gọi là thăng trầm của số mệnh không gì khác hơn là vinh quang trên trời hay lửa địa ngục cho đến muôn đời.

Vấn đề chính định dạng đời sống tín đồ Calvin là số mệnh đời đời của họ. Nhưng cá nhân làm cách nào để biết số mệnh này?Tín đồ Calvin dần dần đi đến câu trả lời thuộc loại: cá nhân chọn để được cứu rỗi muôn đời có thể mong đợi thịnh vượng trong thế giới này. Trong khi không hoàn toàn logic, sự khẳng định này kêu gọi con người nên lo âu về số mệnh đời đời của họ. Sự thịnh vượng trần thế trở thành một dấu hiệu – nếu không nói là bằng chứng – của sự cứu rỗi, như tín đồ Calvin đều miệt mài tìm kiếm sự thành công nơi trần thế, họ nhấn mạnh tính hợp lý, kỷ luật và làm việc chuyên cần. Họ theo đuổi sự thịnh vượng, không phải điều cần thiết là phải giàu có, mà phải thực hiện thánh ý Chúa càng hiệu quả càng tốt. Theo Weber, họ xem công việc của mình như lời "hiệu triệu" của thần thánh. Ngoài ra, nếu thành công, họ sẽ tái đầu tư lợi nhuận vào việc kinh doanh của mình vì chi tiêu đồng tiền vào lạc thú chắc chắn sẽ tội lỗi. Tín đồ Calvin được gợi ý nên chia sẻ của cải cho người nghèo. Họ xem sự nghèo khổ là dấu hiệu Chúa hắt hủi, họ lập luận rằng không phải những người được Chúa chọn lên thiên đàng đều có thể làm mọi việc để giúp người nghèo. Tóm lại, tín đồ Calvin sử dụng của cải của mình có cân nhắc, ngoan đạo để tạo thêm nhiều của cải, tập tính tiết kiệm và nắm bắt nhanh chóng công nghệ mới đi cùng với Cách mạng công nghiệp.

Theo Weber, các tôn giáo khác trên thế giới – kể cả đạo Cơ Đốc, thống trị châu Âu trước Cải cách Tin Lành – cũng khuyến khích

sự chấp nhận số mệnh của con người trên trái đất "thuộc kiếp sau" truyền thống hơn với hy vọng có phần thưởng nhiều hơn trong đời sống sau này. Trái lại, tín đồ Calvin cho rằng nhiệm vụ của mình là phải phấn đấu để thành công bằng mọi nỗ lực để thực hiện hoạch định của Chúa. Weber giải thích nếu thế trong một vài thế kỷ chủ nghĩa tư bản công nghiệp sẽ được hình thành vững chắc trong các khu vực ở tây bắc Âu nơi có đạo Calvin phát triển mạnh.

Nghiên cứu của Weber về đạo Calvin là chứng cứ thuyết phục cho sức mạnh của tư tưởng – điều mà Marx xem chỉ đơn thuần là sự phản ánh quá trình sản xuất vật chất – để định hình mọi xã hội. Thuyết của Weber vẫn còn bị phê phán vì ngụ ý rằng mô hình phát triển chủ nghĩa tư bản theo quan hệ nhân quả đơn giản. Điều này chắc chắn không phải là chủ ý của Weber, tác phẩm của ông một phần là phản ứng đối với những gì được xem là khuynh hướng của Marx giải thích xã hội hiện đại giản dị thái quá dưới dạng tác động kinh tế. Vì thế quan tâm của ông về sức mạnh tư tưởng nên xem là nỗ lực mở rộng tầm nhìn xã hội của Marx. Thực ra trong sự nghiệp sau này, Weber (1961; nguyên tác 1920) nhấn mạnh rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp ngày càng phức tạp, bao gồm cả yếu tố kinh tế lẫn pháp lý ngoài một thế giới quan đặc biệt (Collins, 1986).

Thế nhưng, Weber tiếp tục tin rằng đặc điểm quyết định của thế giới hiện đại là tính hợp lý. Ông nhận xét, khi lời kêu gọi tôn giáo làm động cơ thúc đẩy tín đồ Calvin ban đầu như thế dần dần suy yếu, thì chủ nghĩa tư bản công nghiệp tiếp tục phát triển mạnh vì lợi ích của riêng mình hơn là vì vinh quang Thiên Chúa. Dĩ nhiên, đây là thực chất của thế giới "đã vỡ mộng". Tóm lại, sự bất bình đẳng xã hội của đạo Calvin ban đầu, bị tước mất tính chất tôn giáo dứt khoát của họ, là trọng tâm của những gì mà Weber nghĩ là đặc điểm tổ chức đặc biệt của thế giới hiện đại: bộ máy quan liêu*.

* Thảo luận này trích từ quan điểm của Chris Wright, Đại học Aberdeen, Scotland.

Sự hợp lý và xã hội hiện đại

Weber nghĩ rằng thế giới quan hợp lý không chỉ cổ vũ Cách mạng Công nghiệp mà còn xác định tính chất của xã hội hiện đại. Vào đầu thời kỳ trồng trọt, xã hội bắt đầu phát triển những biện pháp thận trọng nhằm quản lý những hoạt động đa dạng của mình. Khi xã hội bắt đầu rộng lớn và phức tạp hơn, các tổ chức hành chính cũng phát triển về quy mô. Ở châu Âu chẳng hạn, giáo hội Cơ Đốc là một tổ chức khổng lồ với hàng ngàn viên chức duy trì ảnh hưởng chính trị, tôn giáo. Weber vẫn cho rằng mọi yếu tố của tổ chức xã hội truyền thống phản ánh thế giới quan truyền thống hơn là tính hợp lý.

Tổ chức xã hội có hiệu quả thực sự trở thành hiện thực ở các xã hội phương Tây chỉ trong những thế kỷ gần đây, Weber khẳng định, khi thế giới quan hợp lý thay thế chủ nghĩa truyền thống. Loại hình tổ chức xã hội thường gọi là *bộ máy quan liêu* xuất hiện như kết quả của sự hợp lý hóa xã hội gắn bó mật thiết với chủ nghĩa tư bản công nghiệp.

Theo nghĩa đơn giản, **bộ máy quan liêu** được định nghĩa như *một mô hình tổ chức thiết kế hợp lý để thực hiện những nhiệm vụ phức tạp có hiệu quả*. Vấn đề phức tạp của xã hội hiện đại thường được tiến hành bằng những tổ chức trên quy mô rộng xây dựng theo kiểu bộ máy quan liêu – công ty kinh doanh, cơ quan chính phủ, liên đoàn lao động và các trường đại học, chỉ mới dẫn một vài ví dụ. Khi đề cập đặc điểm của tổ chức quan liêu, Weber có thể nhận biết những nguyên tắc chính của tổ chức xã hội hiện đại (1946:196-204; nguyên tác 1921).

Chuyên môn hóa. Trong xã hội truyền thống, mọi các nhân đều tham gia trong cùng hoạt động như nhau. Tổ chức hợp lý của xã hội hiện đại đã tách xã hội loài người thành nhiệm vụ và trách nhiệm chuyên môn khác nhau, tương ứng với các *chức vụ* khác nhau được chính thức công nhận. Ví dụ, một trường đại học gồm vô số chức vụ như chức hiệu trưởng, trưởng khoa và huấn luyện viên điền kinh. Mỗi viên chức đều đảm nhận công việc chuyên môn theo từng cách suy nghĩ cân nhắc riêng.

Thứ bậc của các chức vụ chính thức. Quyền hạn trong xã hội hiện đại tương ứng với cách đánh giá bao quát các chức vụ sắp xếp theo thứ bậc. Trong các tổ chức cụ thể, viên chức đều được các quna chức cấp cao hơn giám sát và kiểm soát. Hệ thống thứ bậc quan liêu thường giống như hình kim tháp, càng lên cao thì mức độ trách nhiệm càng lớn. Trong các kênh truyền thông theo chiều dọc, chỉ thị từ quan chức có quyền hạn ra quyết định nhiều hơn từ trên xuống đến những người thực hiện công việc cụ thể, nhân viên cấp dưới báo cáo cho cấp trên tiến độ thực hiện công việc.

Quy luật và quy định. Đối với tín đồ Calvin ban đầu, kỷ luật bắt nguồn từ đức tin tôn giáo. Trong một thế giới hiện đại đã vỡ mộng, kỷ luật được khuyến khích bằng các quy luật và quy định mở rộng. Phần thưởng và hình phạt – trong đó có đề bạt và cách chức – khuyến khích sự trung thành với các tiêu chuẩn tổ chức. Kỷ luật cho phép tổ chức hoạt động theo mẫu có thể dự đoán, với mục đích đạt tính hiệu quả.

Năng lực kỹ thuật. Với giá trị văn hóa hiệu quả, tổ chức xã hội hiện đại trên cơ sở tuyển dụng những người có khả năng kỹ thuật và qua trường lớp. Trong tổ chức, hoạt động cá nhân thường được đánh giá để đảm bảo rằng một viên chức bất kỳ cũng có khả năng đáp ứng mục tiêu của tổ chức. Sự thăng tiến lên các chức vụ có tầm quan trọng hơn thường dựa trên cơ sở thành tích đạt nhiều thành tựu khi đảm nhận các chức vụ trách nhiệm ít hơn trước đó. Sau khi qua khóa đào tạo cần thiết để đảm nhận chức vụ chính thức, cá nhân gia nhập vào đội ngũ những tay "nhà nghề", đối tác hiện tại của một "nghề nghiệp".

Tính phi cá nhân. Weber chỉ rõ tình cảm không phải là sự biểu hiện tính hợp lý, chúng chỉ đối lập với tổ chức xã hội hợp lý. Trong xã hội truyền thống, tất cả tổ chức đều dựa trên mối quan hệ cá nhân và tổ chức trung tâm là gia đình. Trái lại, sự hợp lý trong xã hội hiện đại được thể hiện bằng mệnh lệnh mà các viên chức phải xử lý đối với mọi người và tình huống thật vô tư và theo quy tắc tổ chức. Vì thế, một giáo sư cho điểm một sinh viên trên cơ sở kết quả học tập chứ không phải là tình cảm cá nhân.

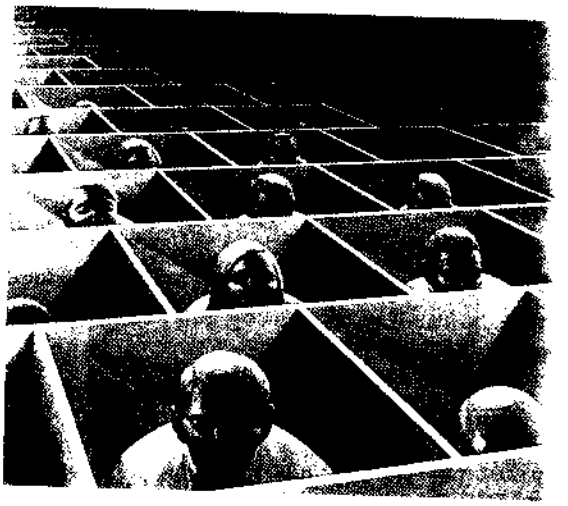

Như Karl Marx, Max Weber xem xã hội hiện đại như là sự vong thân. Hình vẽ này do George Tooker minh họa, sự vong thân là kết quả của một tổ chức quan liêu cứng nhắc hơn là kết quả của sự bất bình đẳng xã hội.

Các nhà lãnh đạo trong bộ máy quan liêu cũng không thể chuyển giao quyền lực của mình cho con cái. Bất kỳ động cơ cá nhân ảnh hưởng đến hành vi của một viên chức ắt hẳn được định nghĩa như một mâu thuẫn quyền lợi giữa cá nhân và tổ chức.

Truyền đạt chính thức bằng văn bản. Trái với các mẫu thân mật, mặt đối mặt trong xã hội truyền thống, xã hội hiện đại sử dụng văn bản chính thức. Những văn bản như thế được duy trì qua thời gian, trở thành "hồ sơ" mà Weber lập luận là trọng tâm của một tổ chức quan liêu bất kỳ. Tầm quan trọng của các văn bản như thế nằm ở thực tế hoạt động tổ chức về nguyên tắc không mang tính tự phát và cá nhân, chỉ có nghĩa phải tuân thủ các chính sách chính thức liên quan đến mục đích và biện pháp để đạt mục đích. Những hồ sơ như thế giúp cho tổ chức quan liêu tồn tại dai dẳng theo mẫu dự đoán cho dù có thay đổi nhân sự đi nữa.

Bộ máy quan liêu và sự hợp lý

Theo quan điểm của Weber, bộ máy quan liêu là kết quả không thể tránh của một thế giới quan hợp lý vì mỗi yếu tố tổ chức được thiết kế thận trọng nhằm đạt được mục đích cụ thể và tăng tính hiệu quả của tổ chức. Ngoài ra, một chính sách ban hành hợp lý rất có thể

được bổ sung nếu hành động như thế làm cho tổ chức thêm hiệu quả. Trái lại, tổ chức xã hội truyền thống, ít nhấn mạnh đến tính hiệu quả, thường không mấy thân thiện với sự thay đổi và vẫn giữ sự ổn định qua thời gian dài. Vì thế, Weber khẳng định sự hợp lý đã hoạt động cho sự hiệu quả tổ chức những gì mà quá trình công nghiệp hóa đã làm đối với sản xuất hàng hóa vật chất.

Lý do quyết định sự tiến bộ của một tổ chức quan liêu luôn là tính hơn hẳn *kỹ thuật* so với bất kỳ hình thức tổ chức khác. Bộ máy quan liêu hoàn toàn phát triển so sánh với các tổ chức khác cũng giống như cỗ máy có những phương thức sản xuất phi cơ giới (1978:973; nguyên tác 1921).

Sự hợp lý và tính hiệu quả cũng có mối quan hệ tự nhiên với chủ nghĩa tư bản như Weber nhận xét:

Ngày nay, điều cơ bản là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa yêu cầu công việc chính thức của quản lý công phải được thực hiện chính xác, rõ ràng, liên tục và càng nhanh càng tốt. Thông thường, các xí nghiệp tư bản rất đồ sộ bản thân chúng là những mô hình vô song về tổ chức quan liêu nghiêm nhặt (1978:974; nguyên tác 1921).

Sự vong thân của bộ máy quan liêu

Theo nghĩa lý tưởng, bộ máy quan liêu là những tổ chức có tính hiệu quả vô song. Thật ra, Marx phần lớn cũng đi đến kết luận tương tự về chủ nghĩa tư bản công nghiệp như một hệ thống sản xuất vật chất. Thế nhưng, cùng lúc Marx thấy rõ hậu quả phá hoại của hệ thống kinh tế này đối với con người như chúng ta đã mô tả. Weber cũng nhận thấy tổ chức quan liêu là nguyên nhân gây sự vong thân.

Quy luật và quy định yêu cầu con người nên được đối xử theo trường hợp hơn là cá nhân. Ngoài ra, nhiệm vụ tổ chức chuyên môn hóa cũng bao gồm sự lặp đi lặp lại nhàm chán. Và có lẽ quan trọng nhất, tính tự phát và tính sáng tạo của con người có thể bị tính hình thức của bộ máy quan liêu kiềm chế. Thực ra, phần lớn tác phẩm của Weber đều thể hiện chủ nghĩa bi quan về đời sống hiện đại do lo ngại rằng bộ máy quan liêu sẽ trở thành một dạng hiện đại của tình trạng nô dịch hóa. Trong từ ngữ mà chúng ta nhớ lại mô tả của Marx về sự mất mát của con người trong chủ nghĩa tư bản công nghiệp, Weber mô tả con người hiện đại theo nghĩa bộ máy quan liêu bất hòa: "chỉ một bánh răng nhỏ trong guồng máy đang chuyển động không ngừng buộc anh ta phải sống theo một thông lệ cố định kéo dài bất tận" (1978: 988; nguyên tác 1921). So sánh các tổ chức hiện đại với "guồng máy" trong đó cá nhân bị "buộc chặt" với hoạt động của mình bất chấp nỗ lực "vùng vẫy tự do", Weber sợ rằng điểm cuối logic của thế giới quan hợp lý sẽ biến con người thành các người máy đơn thuần.

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Talcott Parsons (1902 - 1979)

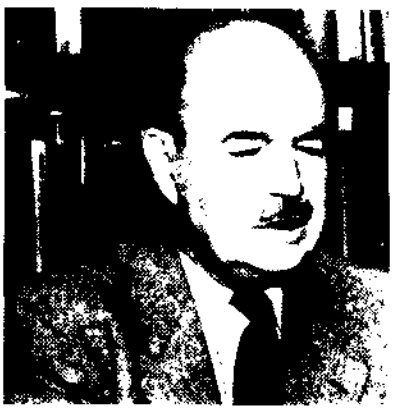

Talcott Parsons có thời là nhà xã hội học Mỹ gây ảnh hưởng mạnh nhất trong thế kỷ này. Ông cũng là người học ít nhất. Điều nghịch lý ở Parsons bắt đầu vào giữa thập niên 1920, khi chàng thanh niên này đến Đức nghiên cứu. Đặc biệt quan tâm đến Alfred Weber, Parsons cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng xã hội của người anh

của Max Weber. Dĩ nhiên, Parsons không thể không chịu ảnh hưởng của bậc thầy người Đức trong xã hội học, Karl Marx. Thế nhưng, sau đó ông gạt bỏ hầu hết tư tưởng của Marx. Chắc hẳn ông phủ nhận ý niệm xã hội theo chủ nghĩa duy vật của Marx để ủng hộ quan điểm lý tưởng của Max Weber về sự tập trung tư tưởng và giá trị trong định hình xã hội.

Mặc dù tự xác định mình đứng về một phía trong cuộc tranh luận tri thức, Parsons hình dung ông có thể nghĩ ra một mẫu lý thuyết xã hội đơn lẻ, rất quan trọng. Cố gắng hợp nhất một dải rộng gồm các tiếp cận xã hội học chắc hẳn là công việc đầy tham vọng, những ai có suy nghĩ kém phóng khoáng hơn đều cho đây là sự ngạo mạn.

Parsons cố gắng hợp nhất nhiều quan điểm khác nhau, nhưng lý thuyết của ông phần lớn định hướng theo mô hình cấu trúc-chức năng. Điều nghịch lý trong sự nghiệp của ông là mặc dù ông có ảnh hưởng vào giữa thế kỷ chứ không phải là hợp nhất môn học, ông gợi ra sự phát triển nhanh chóng của các tiếp cận lý thuyết khác – nhất là mô hình tương tác biểu tượng và mô hình mâu thuẫn xã hội (Adriaansens, 1979). Vả lại, khi sự quan tâm các tiếp cận khác càng tăng, thì ảnh hưởng của Parsons có khuynh hướng giảm bớt.

TALCOTT PARSONS: CHỨC NĂNG CỦA XÃ HỘI

Xã hội loài người phức tạp đến mức nào? Trả lời câu hỏi này là công việc cả đời Talcott Parsons. Parsons đặc biệt quan tâm tìm hiểu các yếu tố cấu trúc xã hội đóng góp vào hoạt động ổn định của xã hội ra sao, vì thế ông sử dụng mô hình cấu trúc-chức năng mở rộng. Tóm lại, quan điểm của Parsons về xã hội như sau:

1. *Xã hội là một hệ thống gồm các bộ phận có chức năng tương quan nhau.* Nhiều bộ phận khác nhau trong xã hội đều tương quan với nhau và chức năng duy trì hoạt động của xã hội nói chung.

2. *Xã hội thường ổn định qua thời gian.* Các bộ phận trong một xã hội đều hợp nhất trong trạng thái cân bằng đẩy mạnh sự ổn định qua khoảng thời gian dài đáng kể.

3. *Xã hội thay đổi theo kiểu cũ.* Sự hợp nhất chức năng của các bộ phận trong xã hội ngăn cản thay đổi xã hội ngẫu nhiên hay xáo trộn. Xã hội thay đổi để hoạt động hiệu quả hơn, nhất là bằng cách phát triển sự phân biệt bên trong nhiều hơn.

Tất cả những giải thích xã hội loài người ở mức vĩ mô trình bày trong chương này nhận dạng những bộ phận chính trong xã hội, các mối tương quan và hậu quả của chúng. Vợ chồng Lenski mô tả công nghệ định hình các mẫu xã hội đối với lịch sử con người như thế nào. Marx quan tâm đến giai cấp xã hội và mâu thuẫn xã hội trong khi Weber giải thích một thế giới quan khác biệt định hình xã hội hiện đại. Điều giúp phân biệt tác phẩm của Parsons là khẳng định cơ bản của ông cho rằng xã hội là một hệ thống hợp nhất tốt trong đó mỗi mẫu xã hội có đóng góp chức năng vào hoạt động xã hội nói chung. Ngoài ra, phân tích của Parsons có lẽ là phổ biến nhất – và trong nhiều cách, là khó khăn nhất – trong số các vấn đề nghiên cứu trong chương này. Ông cố gắng giải thích hiện tượng xã hội con người vô cùng phức tạp trước hết có thể thực hiện ra sao, và cách xã hội như một hệ thống phức tạp hoạt động như thế nào, xã hội tại sao thay đổi và thay đổi như thế nào.

Để giải quyết những vấn đề này, Parsons phát triển nhiều lập luận lý thuyết liên quan, phần lớn số này đều được bổ sung trong suốt sự nghiệp lâu dài của ông. Ở đây chúng ta chỉ xét một vài trong những quan điểm cơ bản nhất của ông, bắt đầu bằng những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội.

Yêu cầu chức năng của xã hội

Parsons (1951) khẳng định rằng mỗi xã hội

phải thỏa mãn bốn nhu cầu chức năng để tồn tại. Nói cách khác, đây là những nhiệm vụ cơ bản mà một xã hội bất kỳ phải thực hiện thành công.

1. *Thích nghi.* Một xã hội phải thích nghi với môi trường tự nhiên để tồn tại. Parsons cho rằng nhiệm vụ đầu tiên của một xã hội bất kỳ là phải tạo ra và phân phối tài nguyên vật chất (lương thực và nơi trú ẩn là những ví dụ cơ bản quan trọng) cần thiết để duy trì đời sống của các thành viên.

2. *Đạt mục đích.* Một khi xã hội thỏa mãn nhu cầu cụ thể cơ thể của các thành viên thì nhiệm vụ chung thứ hai là phải phát triển và giải quyết các mục tiêu xã hội khác. Những nhu cầu này bao gồm nâng cao mức sống của con người và quản lý mối quan hệ với các xã hội khác. Một khi các mục tiêu khác nhau được nhận dạng, thì tầm quan trọng tương đối phải được đánh giá và nỗ lực tổ chức phải thực hiện để đạt mục đích.

3. *Hội nhập.* Muốn đạt đến một mục tiêu bất kỳ, một xã hội phải hình thành một số hình thức tổ chức bên trong. Xã hội hiện đại phải đặc biệt bao gồm nhiều con người tham gia vào những hoạt động chuyên môn hóa cao. Nỗ lực của mọi thành viên trong xã hội phải được định hướng và phối hợp nếu muốn đạt mục đích.

4. *Duy trì nếp mẫu.* Hợp nhất nỗ lực của con người tùy thuộc vào động cơ thúc đẩy mọi người phải tuân thủ với các mẫu suy nghĩ và hành động đã xác lập. Nói cách khác, thành viên của một xã hội phải chia sẻ phần lớn các giá trị văn hóa và tuân thủ các tiêu chuẩn văn hóa như nhau. Điều này đảm bảo các mẫu xã hội sẽ được duy trì với sự chia rẽ tối thiểu.

Chọn bước phân tích khác của Parsons, chúng ta sẽ hỏi: Một xã hội đảm bảo mỗi yêu cầu trong bốn yêu cầu này được giải quyết hiệu quả bằng cách nào? Parsons cho rằng xã hội hiện đại gồm năm thành phần cơ bản bên trong hay các thể chế xã hội, giải quyết những nhiệm vụ này (Parsons & Smelser, 1965). **Thể chế xã hội** được định nghĩa như *một bộ phận cấu trúc chính của xã hội giải quyết một hay nhiều nhu cầu cơ bản này.* Thứ nhất, sự thích nghi đạt được thông qua hoạt động kinh tế của một xã hội – thể chế xã hội chủ yếu quan tâm đến việc dành lấy các tài nguyên cần thiết trong môi trường tự nhiên và phân phối chúng cho dân cư theo một số cách có trật tự. Thứ hai, đạt mục đích được giải quyết thông qua thể chế chính trị. Việc lựa chọn mục tiêu xã hội và biện pháp thực thi là chức năng cơ bản của hoạt động chính trị. Thứ ba, hợp nhất xã hội được thúc đẩy bằng chính trị thông qua luật pháp, cũng như bằng thể chế giáo dục, cung cấp kiến thức thích hợp về văn hóa và đào tạo thành viên trong xã hội. Thứ tư, duy trì mẫu được tăng cường bằng hai thể chế xã hội bổ sung – tôn giáo và gia đình – truyền dẫn trong sự nhận biết cá nhân về giá trị và tiêu chuẩn đã được chấp nhận về văn hóa.

Dĩ nhiên, trong thực tế, tất cả thể chế xã hội đều góp phần ít nhất một phần nào đó trong việc đáp ứng mỗi yêu cầu trong bốn yêu cầu này. Tuy nhiên, quan điểm của Parsons là mỗi thể chế xã hội đóng một vai trò có phần chuyên môn hóa trong quá trình chung đảm bảo sự tồn tại của xã hội.

Thứ bậc theo bốn đẳng trật

Parsons cũng xem xã hội đang có bốn hệ thống hay mức độ chính, mỗi hệ thống liên kết trong một cách chung với một trong bốn nhu cầu chức năng (Parsons, 1951; Parsons & Shils, 1951). Ông cho rằng bốn hệ thống có những mức độ quan trọng đối với hoạt động xã hội, vì thế ông trình bày chúng như bốn mức độ trong một hệ thống thứ bậc, như minh họa trong Sơ đồ 4-3. Sự miêu tả xã hội theo chiều dọc này tương tự với con người trong tư thế đứng. Môi trường tự nhiên là nền tảng xây dựng xã hội, vì con người về cơ bản là sinh vật sinh học. Phía trên đầu là vũ trụ bí ẩn, bao la, lôi kéo chúng ta hướng lên từ cội rễ sinh học khi chúng ta tìm kiếm ý nghĩa của sự sinh tồn của con người. Theo Parsons, tất cả đời sống xã hội sau cùng đều cố gắng giải quyết vấn đề ý nghĩa. Vì thế hệ thống xã hội của Parsons phát triển giữa mặt đất và các vì sao, phải nói như thế. Mỗi hệ thống đều dựa trên các hệ thống đơn giản hơn phía dưới và được định dạng bằng các hệ thống tinh vi hơn phía trên.

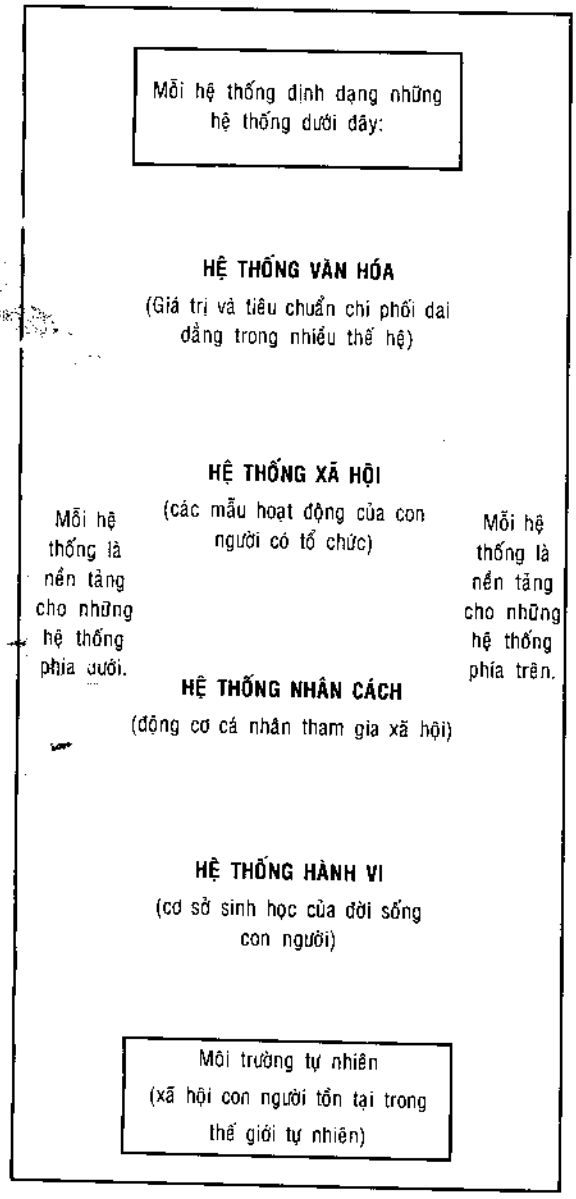

Sơ đồ 4-3: Thứ bậc bốn hệ thống (Parsons, 1966:28)

1. *Hệ thống hành vi.* Bởi lẽ con người là sinh vật sinh học, Parsons khẳng định xã hội bắt nguồn từ sự tồn tại sinh học của loài người. Hệ thống hành vi ám chỉ việc thỏa mãn nhu cầu tồn tại của con người, vì thế liên quan đến nhu cầu chức năng của sự thích nghi.

2. *Hệ thống nhân cách.* Trong khi sự tồn tại sinh học là cơ sở nhân cách của con người, thì Parsons cho rằng sinh học đóng vai trò không nhiều trong việc định dạng nhân cách con người. Mặc dù mỗi cá nhân trong một số cách đặc biệt, tự nhận thức và thế giới quan của một người được hình thành mang tính xã hội. Hệ thống nhân cách ám chỉ phương cách trong đó cá nhân được thúc đẩy nên họp lại với nhau, cùng làm việc thật hiệu quả nhằm đáp ứng mục tiêu của họ. Bằng cách này, hệ thống nhân cách liên quan đến nhu cầu chức năng đạt đến mục đích.

3. *Hệ thống xã hội.* Trong xã hội bất kỳ, con người tương tác lẫn nhau theo các mẫu tiêu chuẩn xã hội đã được hình thành. Parsons gọi những mẫu hành vi có tổ chức này là hệ thống xã hội. Thông qua hoạt động của hệ thống xã hội, xã hội giải quyết yêu cầu hợp nhất chức năng.

4. *Hệ thống văn hóa.* Hệ thống văn hóa bao gồm tất cả biểu tượng do con người hình thành trong nỗ lực tìm ý nghĩa trong đời sống của mình. Parsons xem hệ thống văn hóa là tác động thuyết phục nhất trong xã hội loài người. Đặc biệt quan trọng là giá trị văn hóa thống trị, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, định hướng xã hội trong sự phát triển và duy trì cấu trúc xã hội có tổ chức. Hệ thống văn hóa giải quyết yêu cầu duy trì mẫu chức năng.

Bởi lẽ hệ thống văn hóa có ý nghĩa quan trọng nhất, ảnh hưởng của nó tác động thông qua các hệ thống xã hội khác (như minh họa trong Sơ đồ 4-3), ảnh hưởng đến các mẫu xã hội, định dạng nhân cách, và làm cho sự sinh tồn của con người có ý nghĩa. Ngoài ra, mỗi hệ thống là nền tảng xây dựng hệ thống. Nói cách khác, không thể có nhân cách nếu không có sự tồn tại sinh học, không có hệ thống xã hội nếu không có nhân cách được thúc đẩy, và không có hệ thống văn hóa nếu không có sinh hoạt xã hội hội nhập.

Sự tiến hóa của xã hội

Nhận dạng và phân tích các bộ phận cấu trúc chính của Parsons dưới dạng quan hệ tương quan chức năng dẫn đến sự nhấn mạnh trật tự, ổn định xã hội. Như thế, ông bị chỉ trích vì đã xem nhẹ các vấn đề mâu thuẫn xã hội và thay đổi xã hội thường hay ám ảnh các nhà xã hội học khác. Mặc dù Parsons không hề quan tâm nhiều đến mâu thuẫn xã hội, gần cuối sự nghiệp, ông lại phát triển mô hình thay đổi xã hội theo nghĩa cách mạng.

Phân tích thay đổi xã hội của Parsons (1966) tương tự như mô hình phát triển văn hóa xã hội của vợ chồng Lenski ở chỗ cho rằng xã hội qua thời gian sẽ tiến bộ hơn. Nhưng trong khi phân tích thay đổi xã hội của vợ chồng Lenski nhấn mạnh kết quả của phát minh công nghệ thì phân tích của Parsons trình bày thay đổi xã hội như một quá trình *phân biệt* qua đó các bộ phận của một xã hội ngày càng chuyên môn hóa và nhiều hơn.

Theo nghĩa đơn giản, quá trình phân biệt có nghĩa qua thời gian một bộ phận lớn của xã hội phát triển thành hai bộ phận chuyên môn hóa hay hơn nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội hiệu quả hơn. Chẳng hạn, trong các xã hội săn bắn, hái lượm, gia đình giải quyết tất cả bốn yêu cầu chức năng xã hội của Parsons. Thế nhưng, qua thời gian, các thể chế tôn giáo, chính trị, kinh tế và giáo dục đặc biệt đều tách biệt khỏi gia đình. Một khi gia đình có những thể chế xã hội đặc biệt, thì mỗi thể chế giải quyết một nhiệm vụ cơ bản khác nhau, xã hội có thể thực hiện bốn yêu cầu chức năng hiệu quả hơn.

Sử dụng mô hình cơ bản này, Parsons nhận dạng ba loại hình xã hội: nguyên thủy, trung gian và hiện đại. Những loại hình hành nên xem là những giai đoạn rất chung mà xã hội loài người trải qua theo thời gian.

Xã hội nguyên thủy của Parsons gần giống với xã hội săn bắn, hái lượm và các xã hội trồng trọt, chăn nuôi đầu tiên như mô tả của vợ chồng Lenski. Parsons lưu ý, xã hội nguyên thủy, không có các thể chế tôn giáo, chính trị, kinh tế và giáo dục đặc biệt. Đúng ra tất cả nhu cầu xã hội đều được giải quyết trong xã hội.

Trong những gì mà Parsons gọi là xã hội nguyên thủy, tổ chức xã hội hạn chế trong các nhóm gia đình.

Trong xã hội trung gian, thế chế tôn giáo khác biệt [illegible] tại cùng với hệ thống gia đình.

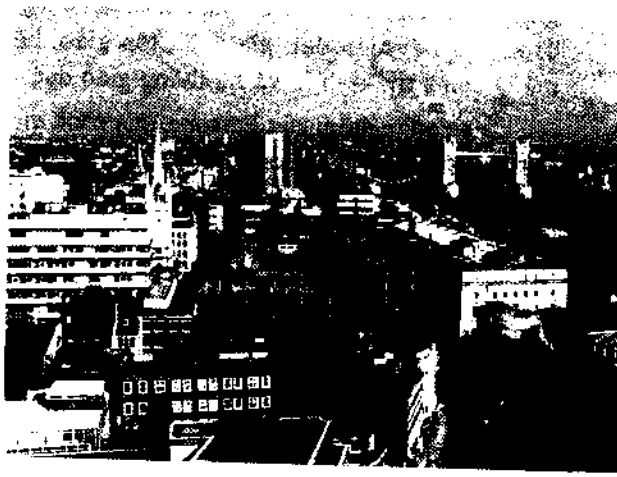

Trong các xã hội hiện đại, nhiều thể chế tồn tại như những lĩnh vực khác biệt trong đời sống. Ở London và trong nhiều thành phố hiện đại khác, người ta nhìn thấy nhà thờ, trường học, các khu kinh doanh, vùng cư trú ngoại ô, cơ quan chính phủ và nhiều khu quân sự.

Sự khác biệt bên trong bắt đầu trong những gì mà Parsons mô tả như *xã hội trung gian*, tương ứng với các xã hội trồng trọt và chăn nuôi tiến bộ hơn và các xã hội nông nghiệp ban đầu trong phân tích của vợ chồng Lenski. Ban đầu, các xã hội này chỉ có sự khác biệt bên trong hạn chế – thường là một hệ thống tôn giáo khác biệt với gia đình. Đúng lúc, các thể chế chính trị, kinh tế thô sơ phát triển, mặc dù một phần chúng vẫn nằm dưới quyền kiểm soát của gia đình. Chính trong các xã hội nông nghiệp mà thể chế chính trị khác biệt với gia đình. Như Parsons giải thích, điều này một phần là do

quy mô của các xã hội nông nghiệp lớn hơn và phần vì sự phát triển của chữ viết, nuôi dưỡng sự phát triển của quản lý chính trị.

Điều mà Parsons gọi là *xã hội hiện đại* xuất hiện cùng với sự phát triển mở rộng của các thể chế xã hội khác nhau. Vào thời điểm Cách mạng công nghiệp, kinh tế trở nên tách biệt với gia đình, khi sản xuất hiệu quả chuyển từ gia đình sang nhà máy. Trong khoảng một thế kỷ, yêu cầu phải có lực lượng lao động được đào tạo tốt hơn là do sự xuất hiện của thể chế giáo dục như là lãnh vực dễ phân biệt sau cùng. Trong xã hội hiện đại: gia đình, tôn giáo, hệ thống chính trị, kinh tế và hệ thống giáo dục.

Theo quan điểm của Parsons, quá trình gia tăng sự khác biệt bên trong đồng nghĩa với tiến bộ xã hội. Chính là do xã hội dễ phân biệt giải quyết bốn yêu cầu chức năng hiệu quả hơn (thích nghi, đạt mục đích, hội nhập và duy trì mẫu). Trong xã hội nguyên thủy, như đã nêu, tất cả những nhu cầu chức năng đều được gia đình giải quyết. Nhưng khi xã hội phát triển hướng đến các hình thái hiện đại và trung gian, thì những yêu cầu chức năng này trở thành tiêu điểm của các thể chế xã hội khác biệt. Như đã giải thích trước, kinh tế mang tầm quan trọng thích nghi cơ bản, chính trị giải quyết đạt mục đích, tôn giáo và giáo dục giải quyết nhu cầu hội nhập xã hội. Trong xã hội hiện đại, chức năng của gia đình về cơ bản là chức năng của duy trì mẫu. Parsons nghĩ rằng các thể chế xã hội khác biệt đáp ứng bốn nhu cầu chức năng tốt hơn gia đình. Vì thế, ông kết luận, xã hội hiện đại, trong đó tất cả năm thể chế xã hội đều phát triển, là loại hình tiến bộ nhất trong ba loại hình xã hội.

Parsons có quan điểm tích cực nhất về thay đổi xã hội trong số các nhà tư tưởng xã hội chúng ta nghiên cứu trong chương này. Vợ chồng Lenski lưu ý xã hội có công nghệ tiên tiến không hẳn tốt hơn trong ý nghĩa bất kỳ khác. Marx là người chỉ trích xã hội trong suốt lịch sử nhân loại, và khẳng định rằng mâu thuẫn xã hội là gay gắt nhất trong các xã hội tư bản công nghiệp hiện đại. Mặc dù Weber thừa nhận hiệu quả tổ chức của chủ nghĩa quan liêu hiện đại nhưng ông cũng lo ngại sâu sắc rằng con người sẽ bị mất hút trong mê cung quy tắc và kết cấu tổ chức. Trái lại, Parsons có vẻ xem xã hội hiện đại là thật sự tốt hơn các loại hình trước đây. Do đó khi đạt tính hiệu quả chung nhiều hơn, ông khẳng định, xã hội hiện đại cất gánh nặng cho nhiều người trong các công việc đời thường vốn là gánh nặng cho tiền nhân. Ngoài ra, ông cho rằng, xã hội phân biệt cao ủng hộ tính đa dạng văn hóa lớn hơn, khuyến khích sự dung hòa xã hội và thúc đẩy tự do cá nhân (Alexander, 1984). Sau cùng, đặc điểm biết chữ rộng khắp của xã hội hiện đại cho phép con người tiếp cận đến những gì mà nền văn hóa của họ phải cung cấp.

Bất chấp suy nghĩ của Parsons cho rằng xã hội hiện đại cung cấp một mức sống cao hơn, nhưng ông chấp nhận không phê phán xã hội hiện đại. Trong một xã hội phân biệt cao, ông chỉ rõ, cá nhân phải đối mặt với một dải tùy chọn cá nhân áp đảo hơn. Ngoài ra, ông nhấn mạnh, sự hội nhập còn là vấn đề trong xã hội hiện đại quan trọng hơn trong những xã hội phân biệt kém hơn trong đó mọi hoạt động đều diễn ra trong gia đình. Thế nhưng, trong mối quan hệ với các nhà tư tưởng xã hội khác chúng ta đã nghiên cứu, Parsons rõ ràng có quan điểm xã hội hiện đại lạc quan nhất.

BỐN QUAN ĐIỂM VỀ XÃ HỘI

Ở đầu chương này, chúng ta trình bày một số vấn đề quan trọng về hoạt động của xã hội loài người. Để kết luận, chúng ta sẽ làm nổi bật câu trả lời đối với những câu hỏi này được cung cấp qua bốn quan điểm xã hội chúng ta vừa khảo sát.

Các xã hội khác nhau như thế nào và xã hội hiện đại khác biệt ra sao?

Tất cả những nhà tư tưởng xã hội chúng ta trình bày đều giải quyết vấn đề này. Đối với Gerhard và Jean Lenski, xã hội trong suốt lịch sử loài người khác nhau về cơ bản theo nghĩa công nghệ sản xuất. Xã hội hiện đại rất khác biệt, theo quan điểm của Gerhard và Jean

Lenski, về chủ yếu trong sự sử dụng công nghệ. Karl Marx cũng đi đến kết luận gần tương tự, nêu rõ những khác biệt lịch sử trong hệ thống sản xuất. Nhưng Marx ít quan tâm đến những khác biệt này hơn bằng việc chứng minh sản xuất vật chất trong tất cả xã hội lịch sử (ngoại trừ những người săn bắn và hái lượm nguyên thủy) tạo ra mâu thuẫn xã hội. Đối với Marx, xã hội hiện đại chỉ khác biệt trong mâu thuẫn xã hội đã trở thành hiển nhiên. Trái với Marx, Max Weber nhấn mạnh các mô hình khác nhau về đặc điểm tư tưởng xã hội trong các xã hội trong suốt lịch sử. Ông khẳng định xã hội phong kiến mang tính truyền thống, trong khi xã hội hiện đại có một thế giới quan hợp lý rõ ràng. Sau cùng, đối với Talcott Parsons, sự khác biệt lịch sử trong các xã hội tùy thuộc vào mức độ khác biệt bên trong của chúng. Gia đình chi phối xã hội nguyên thủy, trong khi xã hội hiện đại có những thể chế xã hội phân biệt.

Làm thế nào và tại sao xã hội thay đổi?

Ở đây thêm lần nữa, các nhà tư tưởng xã hội chúng ta nghiên cứu đều đưa ra những quan điểm khác nhau. Gerhard và Jean Lenski khẳng định rằng thay đổi xã hội về cơ bản là vấn đề đổi mới công nghệ, qua thời gian, thay đổi xã hội theo phương pháp cách mạng. Marx chỉ rõ mâu thuẫn xã hội như là nguyên nhân thay đổi xã hội, cuộc đấu tranh giữa các giai cấp xã hội là tác động thúc đẩy xã hội hướng đến sự tái tổ chức cách mạng. Weber tìm cách phản bác chủ nghĩa duy vật Marxist bằng quan điểm duy tâm, chứng minh rằng các phương thức tư duy cũng quan trọng cho sự thay đổi xã hội. Ông chứng minh đặc điểm tư duy hợp lý của thuyết Calvin đã góp phần ra sao trong Cách mạng công nghiệp, và sự hợp lý đã tạo ra tổ chức quan liêu mở rộng trong xã hội hiện đại như thế nào. Sau cùng, mặc dù ông quan tâm đến ổn định xã hội hơn thay đổi xã hội, Parsons phát triển lý thuyết cho rằng thay đổi xã hội là do quá trình phân biệt bên trong gia tăng khả năng tồn tại của xã hội. Ông kết luận, xã hội thay đổi là do tính phức tạp bên trong lớn hơn giúp xã hội hoạt động hiệu quả hơn.

Tất cả mọi xã hội có cái gì là chung.

Chính trong việc trả lời vấn đề này mà các nhà tư tưởng xã hội mà chúng ta nghiên cứu thể hiện rất nhiều ý kiến bất đồng. Gerhard và Jean Lenski nhận rõ sự khác biệt lịch sử giữa các loại hình xã hội khác nhau khi chúng đáng chú ý hơn tính phổ biến. Họ giải thích mọi xã hội tham gia vào sản xuất vật chất, nhưng chúng làm như thế hoàn toàn biến đổi *như thế nào*. Marx đưa ra câu trả lời trực tiếp hơn cho vấn đề này: Tất cả mọi xã hội (ngoại trừ loại nguyên thủy nhất) đều mang đặc điểm chung là tranh chấp xã hội. Nói cách khác, không xét đến công nghệ sản xuất của chúng, xã hội đặt một nhóm người trong sự đối lập với nhóm người kia. Weber tránh trả lời vấn đề này – tiếp cận so sánh của ông có vẻ ông ủng hộ những khác biệt hấp dẫn trong các xã hội – nhưng chắc hẳn ông sẽ đồng ý với Gerhard và Jean Lenski rằng công nghệ trong mọi xã hội đều quan trọng. Và giống như Marx, ông thừa nhận các tranh chấp xã hội trong lịch sử. Thế nhưng ông thường tìm kiếm các thế giới quan trong các xã hội khác nhau mà ông nghiên cứu khác biệt đến mức ông phát biểu thành hệ thống những điểm chung đã làm giảm nhẹ tính đa dạng này. Thế nhưng, Parsons xem vấn đề tính phổ biến chung này là yếu tố cần thiết. Để đáp lại, ông cụ thể hóa bốn điều kiện chức năng tiên quyết mà mọi xã hội phải giải quyết.

Sau cùng, chúng ta cũng tìm thấy những đánh giá khác nhau về xã hội hiện đại và tương lai có thể trong số những nhà tư tưởng xã hội này. Gerhard và Jean Lenski rất thận trọng tránh việc đánh đồng tiến bộ công nghệ với toàn bộ chất lượng cuộc sống, tuy nhiên họ nêu rõ xã hội công nghiệp cung cấp nhiều thuận lợi, kể cả mức sống cao và tuổi thọ dài hơn. Ngoài ra, khi công nghệ tiếp tục tiến bộ, chúng ta hy vọng xã hội trong tương lai phải trải qua nhiều thay đổi hơn – có lẽ mang tính cách mạng hơn. Marx không hề ca tụng xã hội hiện đại, nhưng ông tìm kiếm một giải pháp cuối cùng để giải quyết tranh chấp xã hội đối với tương lai khi chủ nghĩa xã hội đặt hệ thống sản xuất dưới sự kiểm soát của toàn dân. Weber cho rằng một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

không hề làm giảm bớt các khía cạnh phi nhân tính của bộ máy quan liêu phổ biến. Thật ra, ông sợ rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa thậm chí sẽ mở rộng khả năng của các tổ chức quy mô lớn. Vì thế quan điểm của ông về xã hội hiện đại và tương lai có lẽ là mang tính bi quan nhất trong số tất cả các nhà tư tưởng xã hội khác. Trái lại, Parsons rõ ràng rất lạc quan. Ông cho rằng xã hội hiện đại cung cấp chất lượng cuộc sống cao nhất trong lịch sử, không những đáp ứng nhu cầu cơ bản hiệu quả hơn mà còn tạo cho cá nhân có nhiều giáo dục và tự do hơn xưa nay họ từng được hưởng. Chắc chắn Parsons hy vọng chất lượng đời sống của con người sẽ tiếp tục phát triển.

Sự khác nhau có ý nghĩa trong số những bốn tiếp cận tìm hiểu xã hội này không có nghĩa là một tiếp cận bất kỳ trong số này, hiểu theo nghĩa tuyệt đối, là đúng hay sai. Xã hội là một hiện tượng cực kỳ phức tạp, và công việc của những nhà tư tưởng xã hội này thu hút sự chú ý đến nhiều phần khác nhau của một bức tranh rộng lớn.

TÓM TẮT

Gerhard Lenski và Jean Lenski

1. Mô hình phát triển văn hóa xã hội của Gerhard và Jean Lenski dựa trên sự khẳng định thay đổi xã hội chủ yếu là kết quả của tiến bộ công nghệ. Tiến bộ công nghệ cũng làm gia tăng mức độ thay đổi xã hội.

2. Xã hội săn bắn, hái lượm, kéo dài từ lịch sử đầu tiên của con người cho đến hiện nay, chỉ gồm vài mươi người sống du mục. Hầu như mọi hoạt động xã hội đều diễn ra trong gia đình. Xã hội săn bắn, hái lượm nhanh chóng biến mất khỏi thế giới.

3. Trong xã hội trồng trọt, xuất hiện cách đây khoảng 10.000 năm, phụ nữ sử dụng công cụ cầm tay để canh tác. Những xã hội này gồm hàng trăm người trong một nơi định cư riêng lẻ được liên kết bằng thương mại với nơi định cư khác. Xã hội chăn nuôi, trong đó thuần dưỡng gia súc, tham gia vào hệ thống thương mại mở rộng, nhưng vẫn còn mang tính du mục. Sự bất công xã hội nhiều hơn và chiến tranh thường xảy ra ở cả hai loại hình xã hội.

4. Trong xã hội nông nghiệp, xuất hiện cách đây khoảng 5.000 năm, con người sử dụng sức kéo gia súc trong nông nghiệp. Một số trong những xã hội này đạt đến quy mô đế quốc và gồm nhiều nơi định cư thường trực rộng lớn. Xã hội nông nghiệp mang đặc điểm chuyên môn hóa nhiều hơn, tiền tệ và sự bất bình đẳng xã hội.

5. Xã hội công nghiệp, lần đầu tiên xuất hiện cách đây khoảng 250 năm ở châu Âu, sử dụng các nguồn năng lượng cao cấp cũng như máy móc tinh vi. Trong những xã hội này, thay đổi xã hội diễn ra nhanh nhất. Hầu hết cư dân đều sống trong và sống quanh các thành phố, nhiều hoạt động xã hội diễn ra ở các lĩnh vực thể chế đặc biệt tách biệt với gia đình.

6. Tiến bộ công nghệ không phải luôn mang đến sự cải thiện trong các khuôn khổ khác của đời sống xã hội. Về lịch sử, tiến bộ công nghệ phát sinh sự bất bình đẳng xã hội nhiều hơn, ngày nay, công nghệ tiền tiến tạo ra hiểm họa môi trường không thể đoán trước và vũ khí chiến tranh đe dọa cả hành tinh.

Karl Marx

7. Marx hiểu xã hội và thay đổi xã hội theo nghĩa sự bất bình đẳng và tranh chấp xã hội giữa các giai cấp xã hội, được định nghĩa bằng mối

quan hệ với quá trình sản xuất hàng hóa vật chất. Vì thế phân tích những tranh chấp của xã hội của ông cũng mang tính chất duy vật.

8. Mâu thuẫn xã hội biểu thị đặc điểm lịch sử con người ngoại trừ các xã hội săn bắn, hái lượm ban đầu. Trong xã hội "cổ đại", mâu thuẫn xã hội bao gồm chủ nhân và nô lệ, trong xã hội nông nghiệp, giới quý tộc và nông nô, trong xã hội tư bản công nghiệp, giai cấp tư sản và vô sản.

9. Đối với Marx giai cấp xã hội ngụ ý không gì ngoài vị trí đơn thuần của con người trong quá trình sản xuất vật chất. Một giai cấp xã hội chân chính nhận thức quyền lợi của mình và hành động để cải thiện địa vị xã hội.

10. Hệ thống tư bản công nghiệp làm công nhân bất hòa trong bốn cách: từ hành động làm việc, với sản phẩm công việc, với công nhân khác và tiềm năng con người.

11. Mặc dù ông thừa nhận rào cản trong việc tiến hành như thế, Marx cho rằng công nhân tư bản công nghiệp phải thay nhận thức sai bằng ý thức giai cấp và sau cùng hành động nhằm lật đổ hệ thống tư bản công nghiệp.

Max Weber

12. Đóng góp của Weber đối với xã hội học ở diện rộng, nhưng nhấn mạnh của ông là tầm quan trọng của ý nghĩa chủ quan của hành vi con người.

13. Tiếp cận lý theo chủ nghĩa lý tưởng của Weber khẳng định cách suy nghĩ có tác dụng thuyết phục đối với xã hội và thay đổi xã hội.

14. Trái với tầm quan trọng của truyền thống trong xã hội phong kiến, xã hội hiện đại dựa trên tư duy duy lý. Weber mô tả sự thay đổi này như sự hợp lý hóa xã hội.

15. Weber chứng minh sức mạnh tư tưởng giúp thay đổi xã hội trong phân tích của ông về những mối liên kết giữa thuyết Calvin và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp.

16. Sự hợp lý trong xã hội hiện đại là nền tảng của bộ máy quan liêu. Những đặc điểm chính của hình thức tổ chức này là sự chuyên môn hóa các hoạt động, sự sắp xếp chức vụ theo thứ bậc, quy tắc và quy định bao quát, nhấn mạnh đến cạnh tranh kỹ thuật, tính khách quan và truyền đạt chính thức bằng văn bản.

17. Weber nhận thức chi phí con người trong tính hiệu quả quan liêu. Cá nhân thường được đối xử như các trường hợp, và quy tắc nghiêm khắc kiềm chế tính sáng tạo của con người. Quan điểm chung của Weber về xã hội hiện đại phần lớn tiêu cực.

Talcott Parsons

18. Parsons xem xã hội như một hệ thống gồm những bộ phận tương quan nhau tồn tại trong một trạng thái cân bằng và trật tự. Phân tích của ông nhấn mạnh ý nghĩa chức năng của nhiều bộ phận khác nhau trong xã hội

19. Mọi xã hội phải giải quyết bốn yêu cầu cơ bản để tồn tại: thích nghi, đạt đến mục tiêu, hội nhập và duy trì mẫu. Trong xã hội hiện đại, nhiều thể chế xã hội khác nhau có chức năng đáp ứng mỗi yêu cầu trong số các yêu cầu này.

20. Mọi xã hội đều có bốn mức độ đời sống xã hội khác biệt về nhận thức: hệ thống hành vi, hệ thống nhân cách, hệ thống xã hội và hệ thống văn hóa. Theo thứ tự thang bậc của Parsons, mỗi hệ thống đều có sức mạnh ngày càng tăng trong việc định hình xã hội nói chung, thế nhưng, tất cả đều cần thiết cho hoạt động xã hội.

21. Parsons nhận dạng ba loại hình lịch sử của xã hội: nguyên thủy, trung gian và hiện đại. Những xã hội này được phân biệt bằng mức độ khác biệt bên trong tương đối của chúng. Trong xã hội nguyên thủy, gia đình là thể chế xã hội đơn nhất, xã hội hiện đại có năm thể chế xã hội chính: gia đình, tôn giáo, hệ thống chính trị, hệ thống kinh tế và giáo dục.

22. Parsons quan sát xã hội hiện đại theo kiểu tích cực bởi lẽ ông cho rằng xã hội hiện đại cung cấp chất lượng đời sống con người cao nhất. Tuy nhiên, ông nhận thấy thành viên trong các xã hội hiện đại đều đối mặt với vấn đề hợp nhất khác thường.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Xã hội nông nghiệp xã hội làm nông nghiệp trên quy mô lớn trên cơ sở sử dụng sức kéo của gia súc.

Bộ máy quan liêu mô hình tổ chức thiết kế hợp lý nhằm thực hiện nhiệm vụ phức tạp thật hiệu quả.

Nhà tư bản những người sở hữu nhà máy và các xí nghiệp sản xuất khác.

Ý thức giai cấp công nhân thừa nhận của sự đoàn kết của mình như một giai cấp đối lập với những nhà tư bản và sau cùng, đối lập với chính chủ nghĩa tư bản.

Nhận thức sai suy nghĩ cho rằng khuyết điểm của chính cá nhân, chứ không phải xã hội, là nguyên nhân của nhiều vấn đề cá nhân mà con người từng trải qua.

Xã hội trồng trọt xã hội trồng trọt thực vật sử dụng công cụ cầm tay.

Xã hội săn bắn và hái lượm xã hội sử dụng công nghệ đơn giản để săn thú và hái lượm thực vật.

Loại hình lý tưởng mô tả trừu tượng hiện tượng xã hội bất kỳ dưới dạng đặc điểm chủ yếu.

Xã hội công nghiệp một xã hội sử dụng máy móc tinh vi hoạt động bằng nhiên liệu cao cấp để sản xuất hàng hóa vật chất.

Xã hội chăn nuôi xã hội với sinh kế bằng việc thuần dưỡng gia súc.

Giai cấp vô sản những người cung cấp lao động cần thiết cho hoạt động của nhà máy và các xí nghiệp sản xuất khác.

Sự hợp lý tính toán có cân nhắc, thực tế phương tiện hiệu quả nhất để thực hiện một mục tiêu cụ thể bất kỳ.

Hợp lý hóa xã hội sự thay đổi từ truyền thống đến sự hợp lý như phương cách đặc trưng trong tư duy con người.

Bất hòa xã hội bài học bất lực trong đời sống xã hội.

Tranh chấp xã hội cuộc đấu tranh giữa các bộ phận trong xã hội đối với tài nguyên có giá trị.

Thể chế xã hội một bộ phận cấu trúc quan trọng trong xã hội giải quyết một hay nhiều nhu cầu cơ bản.

Xã hội con người tương tác với nhau trong một lãnh thổ giới hạn và cùng chung văn hóa.

Phát triển văn hóa xã hội quá trình thay đổi xã hội từ việc thu thập các yếu tố văn hóa mới, nhất là công nghệ.

Truyền thống tình cảm và niềm tin về thế giới truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Verstehen một từ tiếng Đức có nghĩa nỗ lực tìm hiểu trong một bối cảnh xã hội đặc biệt cá nhân hiểu hành động của chính mình như thế nào.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Giải thích đầy đủ phân tích các xã hội loài người của Gerhard và Jean Lenski tìm thấy trong sách giáo khoa sau:

Gerhard Lenski và Jean Lenski. *Human Society: An Introduction to Macroxã hội học.* Tái bản lần thứ 5. New York. McGrawHill, 1987.

Giải thích chi tiết, có phê phán hậu quả phân tích Cách mạng công nghiệp đối với xã hội loài người tìm thất trong quyển sách ngắn gọn nhưng đáng giá sau.

Richard J. Badham. *Theories of Industrial Society.* New York: St. Martin's Press, 1986.

Một trong những nguồn tiểu luận thuyết phục nhất của Karl Marx và Friedrich Engels có trong những sách bìa mềm sau:

Robert C. lucker, biên tập. *The Marx-Engels Reader*. Tái bản lần thứ 2. New York: W. W. Norton, 1978.

Tư tưởng của Karl Marx, nhất là liên quan đến các vấn đề đạo đức và công bằng được trình bày trong quyển sách mới xuất bản:

Steven Lukes. *Marxism and Morality*. Oxford, UK: Clarendon Press, 1985.

Có lẽ nghiên cứu nổi tiếng nhất của Max Weber là phân tích về đạo Tin Lành và chủ nghĩa tư bản. Quyển sách bìa mềm này dễ hiểu đối với sinh viên năm nhất, và cung cấp công cụ trực quan đáng giá không những về xã hội phương Tây mà còn trình bày cách tiếp cận xã hội học của Weber.

Max Weber. *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. New York: Charles Scribner's Sons, 1958 (nguyên tác 1904–05).

Quyển sách bìa mềm này, do nhà xã hội học đương đại nổi tiếng, tìm hiểu tư tưởng của Max Weber, tập trung vào nhiều vấn đề trước đây xao lãng.

Randall Collins. *Weberian Sociological Theory*. Cambridge, UK: Cambridge University Press,1986.

Công trình của Talcott Parsons không phải dễ đọc, nhưng cũng đáng đọc. Hai quyển sách bìa mềm này là xuất phát điểm rất tốt. Quyển thứ nhất cung cấp tổng quát quan điểm của ông về xã hội, quyển thứ hai tập trung vào phát triển xã hội.

Talcott Parsons. *The System of Modern Societies*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1971.

Talcott Parsons. *Societies: Comparative and Evolutionary Perspectives*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1966.

Hai nguồn tổng quát, khá đầy đủ của Parsons về xã hội loài người gồm:

Francois Bourricaud. *The Sociology of Talcott Parsons*. Chicago: The University of Chicago Press, 1981.

Pat N. Lac. *Invitation to Talcott Parsons' Theory*. Houston: Cap and Gown Press, 1987.

Quyển sách bìa mềm này là một loạt các tiểu luận với chủ đề riêng biệt: lý thuyết xã hội học mất đi một số sức sống qua diễn tiến trong thế kỷ 19 khi nhiều nhà xã hội học miễn cưỡng thừa nhận ý nghĩa đạo đức trong tư duy xã hội học.

Mark L. Wardell và Stephen P. Turner, biên tập. *Sociological Theory in Transition*. Boston: Allen & Unwin, 1986.

***

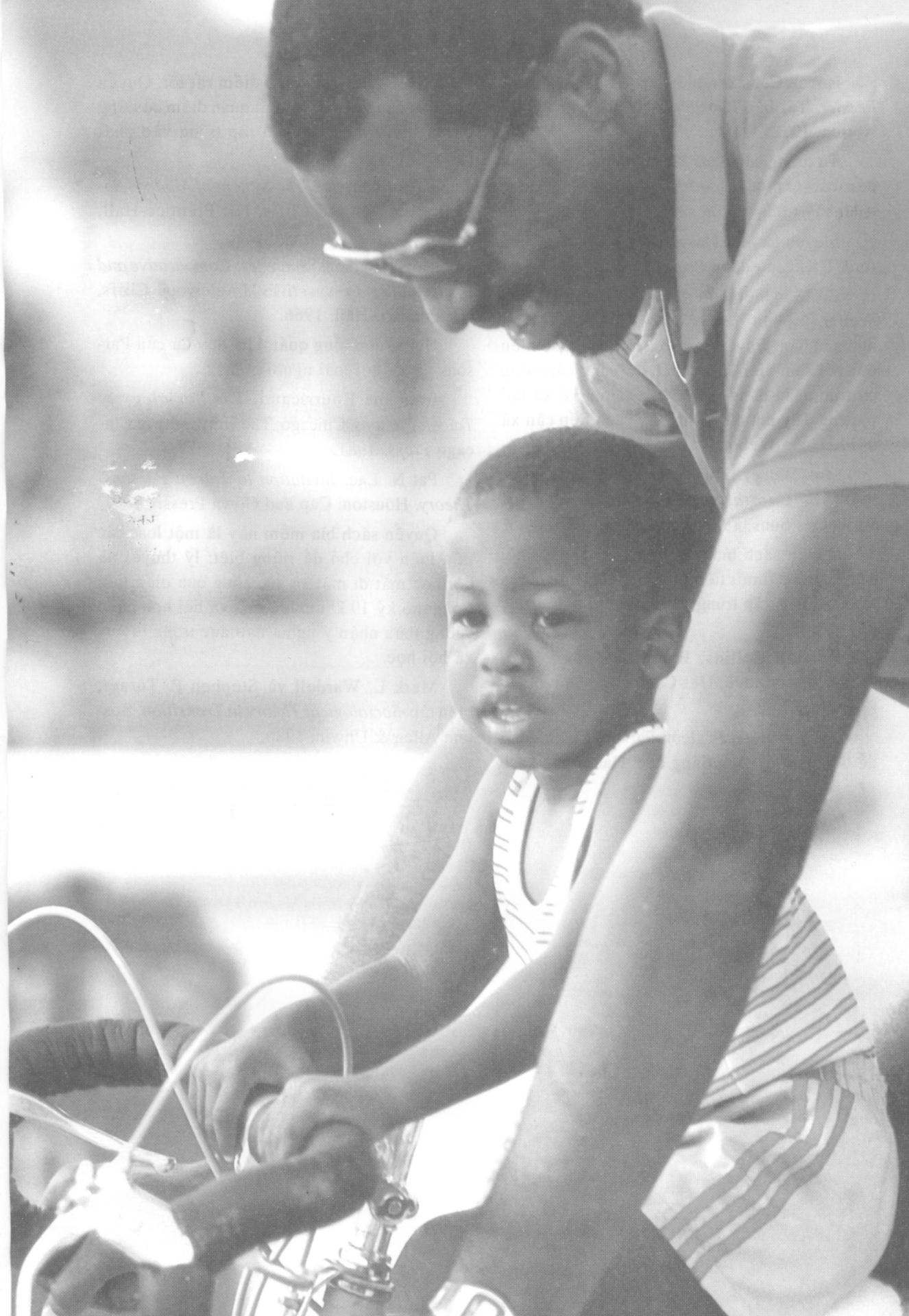

Chương 5

SỰ XÃ HỘI HÓA

Một ngày mùa đông giá lạnh năm 1938, một nhân viên xã hội ghé thăm một nông trại nằm ở miền quê bang Pennsylvania và phát hiện có một bé gái 5 tuổi bị trói trong một căn phòng làm nhà kho ở tầng hai. Cô bé tên là Anna bị cột cứng vào một chiếc ghế đẩu cũ, hai cánh tay giơ cao quá đầu, cườm tay bị cột lại đến nỗi cô bé không thể nhúc nhích. Cô bé chỉ mặc một loại quần áo nhếch nhác, bẩn thỉu, tay chân cô tong teo như que củi – ốm yếu, mảnh khảnh đến mức cô không thể sử dụng chúng nổi (Davis, 1940:554).

Tình cảnh của Anna rất bi thảm và thương tâm. Cô sinh năm 1932, có người mẹ 26 tuổi không chồng hiện sống chung với bố. Tức giận trước việc con gái "không chồng mà chửa", ban đầu họ còn để đứa bé sống chung trong nhà. Vì thế Anna phải đưa đến nhà nuôi dạy trẻ trong một thành phố kế cận ngay sau khi sinh. Nhưng mẹ của Anna không thể đóng nổi học phí, vì thế cứ vài tháng đứa bé phải đưa từ nhà của một người lạ sang nhà của một người lạ khác. Sau cùng chưa được 6 tuổi, Anna phải mang trở về nhà mẹ ruột và ông ngoại.

Lúc này, bị hành hạ càng nhiều hơn, vì ông ngoại không ưa bé, mẹ của Anna phải giữ cô bé trong phòng chẳng khác nào một gác xếp, hầu như không hề quan tâm và chỉ cho bé uống sữa sống qua ngày. Anna ở trong căn phòng ấy, nói chung trong năm năm cô bé không hề tiếp xúc với con người.

Sau khi phát hiện ra Anna, nhà xã hội học Kingsley Davis ngay lập tức lên đường đi gặp cô bé đã được chính quyền địa phương đưa vào nhà nuôi dạy trẻ của quận. Ông kinh hoảng trước tình cảnh của cô: Anna gầy còm, hốc hác, không sinh khí. Quan trọng hơn, cô bé không hề biểu hiện một phẩm chất xã hội nào thường gặp ở con người. Anna không nói, không cười mỉm, không cười to tiếng, hay thậm chí không hề giận dữ. Cô bé hoàn toàn vô cảm, như thể không hề có người đang chăm sóc cho mình. Lúc ấy không có gì ngạc nhiên, khi người ta kết luận ngay từ đầu, mặc dù không đúng, rằng Anna bị mù và điếc (Davis, 1940).

Ý NGHĨA QUAN TRỌNG CỦA KINH NGHIỆM XÃ HỘI

Đây chỉ là một trường hợp, đáng trách và hấp dẫn của một con người hầu như bị tước đoạt tất cả sự từng trải xã hội. Anna với cơ thể vẫn đang sống, nhưng rõ ràng cô không phải là con người theo ý nghĩa đầy đủ của những từ này. Một tai nạn như thế cho thấy sức mạnh của xã hội con người phú cho sinh vật khả năng tư duy, cảm xúc và hành động có ý nghĩa. Bị tước đoạt sự giao tiếp xã hội, Anna hoàn toàn chỉ là *vật* hơn là *người*. Tóm lại, không ai có thể trở thành một con người hoàn toàn nếu không có kinh nghiệm xã hội.

Chương này nghiên cứu cách thức trong đó chúng ta là những sinh vật xã hội. Đây là ý nghĩa quan trọng của xã hội hóa, định nghĩa như *một quá trình tương tác xã hội kéo dài suốt*

đời qua đó cá nhân phát triển khả năng con người và học hỏi các mẫu văn hóa của mình. Xã hội hóa là một nền tảng quan trọng trong loài người chúng ta. Như trường hợp bất hạnh của Anna cho thấy, không có xã hội hóa, con người không khác gì một cơ thể sống. Không như các chủng loài có đời sống khác với hành vi định nghĩa theo sinh học, con người cần phải hiểu biết xã hội để có khả năng tồn tại. Và ngoài sự tồn tại đơn thuần, kinh nghiệm xã hội tạo ra nền tảng nhân cách. **Nhân cách** là một ý niệm bao gồm các mẫu nhân tính xã hội trên diện rộng, hiểu theo cách đơn giản nhất, nhân cách định nghĩa như *hệ thống tư duy, cảm xúc và hành vi cơ tổ chức.* Nhân cách bao gồm việc chúng ta suy nghĩ ra sao về thế giới và về bản thân mình, chúng ta phản ứng xúc cảm với các tình huống khác nhau và với người khác ra sao, và chúng ta hành động như thế nào trong đời sống thường nhật của mình. Chỉ thông qua sự phát triển nhân cách, con người trở thành sinh vật khác biệt, trong khi cùng lúc có cùng nền văn hóa trong tư cách thành viên trong xã hội. Không kinh nghiệm xã hội giảm bớt khả năng phát triển nhân cách.

Kinh nghiệm xã hội rất quan trọng không những đối với sự thực hiện nhân cách mà còn đối với sự tiếp nối của xã hội. Một xã hội có đời sống kéo dài về phía trước lẫn phía sau trong thời gian, vượt quá thời gian sống của một cá nhân bất kỳ. Như mô tả trong Chương 3 và 4, mọi xã hội phải dạy một điều gì đó về cách sống quá khứ và hiện tại cho các thành viên mới. Quá trình phức tạp, kéi dài suốt đời của xã hội hóa từ một thế hệ này sang một thế hệ khác (Elkin & Handel. 1984).

Sự phát triển của con người: Bản chất và giáo dục

Hầu như khi sinh ra không thể tự lực được, trẻ sơ sinh cần sự chăm sóc và nuôi nấng từ người khác để tồn tại. Trẻ cũng dựa vào người khác để học hỏi các mẫu văn hóa. Mặc dù trường hợp như Anna minh họa những vấn đề này thực rõ ràng, trong nhiều năm tầm quan trọng của kinh nghiệm xã hội đối với sự phát triển cá nhân bị ngăn cản bằng suy nghĩ không căn cứ cho rằng hành vi con người có thể hoàn toàn giải thích theo nghĩa sinh học.

Chương 3 giải thích việc hiểu biết cơ sở di truyền của hành vi được phát triển trong giữa thế kỷ 19 ra sao, phần lớn dựa vào công trình của Charles Darwin. Tóm lại, thuyết tiến hóa của Darwin cho rằng một chủng loài dần dần thay đổi qua nhiều thế hệ như sự biến đổi gien dẫn đến sự tồn tại và sinh sản thành công hơn. Khi ảnh hưởng của Darwin càng tăng, thì quan điểm của ông sẽ được áp dụng vào việc tìm hiểu hành vi con người. "Các nhà tự nhiên" lập luận hành vi con người dựa trên cơ sở sinh học và giải thích mọi mẫu hành vi con người như một bản năng cho là tự nhiên đối với loài người. Vào nửa sau thế kỷ 19, hầu như mọi hành vi con người đều hiểu theo cách này – và chúng ta vẫn còn những quan niệm như thế. Đôi lúc người ta khẳng định rằng, chẳng hạn, hệ thống kinh tế của chúng ta là sự phản ánh "khả năng có thể cạnh tranh của con người theo bản năng" hoặc một số người mang tính chất "tội phạm bẩm sinh". Tương tự, nữ giới thường được cho là xúc cảm và trực giác một cách tự nhiên hơn trong khi nam giới thường tự chủ và duy lý (Witkin-Lanoil, 1984).

Lập luận của người theo chủ nghĩa tự nhiên cũng được áp dụng phổ biến để giải thích những biến dạng trong hành vi đặc trưng của các xã hội khác nhau. Sau nhiều thế kỷ khám phá thế giới, xây dựng đế quốc, những người Tây Âu đều hiểu rõ một xã hội này khác với xã hội khác ra sao. Thông thường, họ quy những khác biệt này vào đặc điểm sinh học hơn là xem chúng hoàn toàn là biến dạng văn hóa. Chúng ta cũng lưu ý khuynh hướng chung của con người trong mỗi xã hội là phải đánh giá các mẫu văn hóa xa lạ như kém cỏi, không đủ khả năng, trên cơ sở các tiêu chuẩn của văn hóa của riêng họ. Trong những thế kỷ qua, điều thậm chí còn phổ biến hơn là giải thích những khác biệt này theo nghĩa tiến hóa sinh học. Vì thế người châu Âu và Bắc Mỹ đánh giá thành viên trong các xã hội kém tiến bộ hơn về công nghệ là những người về mặt sinh học tiến hóa kém. Quan điểm tự phục vụ, vị chủng này, dĩ nhiên đưa ra sự biện minh chính cho quá trình thực dân. Thật

dễ thâm nhập vào một xã hội khác, khai thác tài nguyên, và có lẽ nô dịch người dân bản xứ nếu bạn nghĩ họ không phải là con người thực có cùng trí thông minh như bạn.

Trong thế kỷ 20, những cách giải thích hành vi con người theo chủ nghĩa tự nhiên như thế đều không được thừa nhận. Các nhà tâm lý học chẳng hạn như John B. Watson (1878-1958) khẳng định rằng các mẫu hành vi con người đều biến đổi theo điều kiện ngoại cảnh. Thuyết của Watson, còn gọi là *thuyết hành vi*, giải thích các mẫu hành vi đặc trưng là do sự học hỏi trong một môi trường xã hội chứ không phải do bản năng sinh học. Watson (1930) phân biệt về cơ bản tất cả các nền văn hóa đều có cùng cơ sở sinh học. Vì thế, ông phủ nhận quan điểm cho rằng những biến đổi trong hành vi con người đều dựa trên những khác biệt trong quá trình tiến hóa hay bản năng sinh học. Thay vào đó, ông xem hành vi con người mang tính dễ bảo, chịu tác động của một môi trường có thể tưởng tượng bất kỳ:

> Hãy cho tôi cả chục trẻ sơ sinh khỏe mạnh... và thế giới cụ thể hóa của tôi sẽ dạy bảo chúng nên người, tôi bảo đảm sẽ chọn ngẫu nhiên một em và huấn luyện em này trở thành một loại chuyên gia bất kỳ mà tôi chọn – bác sĩ, luật sư, họa sĩ, trưởng nhóm kinh doanh và thậm chí là một gã hành khất và kẻ cắp – không cần biết đến tài năng, thiên hướng, khuynh hướng, khả năng, nghề nghiệp, và dòng giống tổ tiên của em ấy. (1930-:104).

Watson nhận thấy rằng ông có phần nào cường điệu trường hợp của mình, nhưng ông nghĩ rằng quan điểm phổ biến liên kết hành vi con người với sinh học về cơ bản là sai lầm và sự nuôi dưỡng ấy – hay học hỏi – là một ảnh hưởng có sức thuyết phục nhiều hơn.

Khẳng định của Watson dần dần nhận được ngày càng nhiều sự ủng hộ từ các nhà nghiên cứu khác. Vào những thập niên đầu tiên trong thế kỷ này, các nhà nhân chủng học tích lũy thông tin đáng kể về các mẫu hành vi trong xã hội trên khắp thế giới. Những mẫu này thay đổi rất cao, thậm chí trong các xã hội có cùng trình độ phát triển công nghệ như nhau. Sự biến đổi này không nhất quán với suy nghĩ cho rằng hành vi con người bắt nguồn từ sinh học của chủng loài. Một đề nghị thẳng thừng quan điểm "giáo dục" hành vi con người, nhà nhân chủng học nổi tiếng Margaret Mead lập luận, "Sự khác biệt giữa các cá nhân vốn là thành viên trong các nền văn hóa khác nhau, giống như sự khác nhau giữa cá nhân trong một nền văn hóa, hầu như hoàn toàn phải đặt sự khác nhau trong điều kiện biến đổi ngoại cảnh, nhất là trong lúc đầu thời kỳ thơ ấu, và điều kiện biến đổi theo ngoại cảnh được xác định về văn hóa" (1963:280, nguyên tác 1935).

Phản xạ là mẫu hành vi dễ phân biệt ở trẻ sơ sinh thúc đẩy khả năng có thể tồn tại. Phản xạ bú mút, trong một số trường hợp diễn ra trước khi sinh, rõ ràng có liên quan đến việc nuôi dưỡng. Phản xạ cầm nắm có thể diễn ra bằng cách đặt ngón tay hay bút chì vào lòng bàn tay của trẻ, là nguyên nhân khiến cho bàn tay trẻ nắm chặt lại. Phản xạ này, cũng xảy ra đối với chân, thường biến mất sau năm đầu tiên. Phản xạ Moro xảy ra khi trẻ sơ sinh giật mình, cánh tay và ngón tay duỗi thẳng, tiếp đến là cánh tay chùng xuống, bàn tay nắm chặt lại. Các nhà khoa học suy luận phản xạ này có nguồn gốc từ tổ tiên con người sao cho một trẻ sơ sinh khi bị té có thể nắm chặt lông trên cơ thể bố.

Margaret Mead, tiên phong trong nghiên cứu biến đổi do điều kiện ngoại cảnh văn hóa, trong một ảnh chụp trong chuyến thăm người Manus trên đảo Admiralty năm 1953.

Vì thế, qua suốt thế kỷ này, giải thích sinh học về hành vi con người đã đánh mất hầu hết địa vị cao trọng trước đây. Ngày nay các nhà khoa học xã hội đều thận trọng trong khi mô tả một đặc điểm hành vi con người bất kỳ là mang tính bản năng. Thậm chí sự phát triển xã hội học đề cập ở Chương 3, không thừa nhận kết luận cho rằng hành vi con người về cơ bản là kết quả của sự học hỏi trong một hệ thống văn hóa. Điều này không có nghĩa là sinh học không đóng vai trò nào trong hành vi con người. Rõ ràng, tất cả đời sống xã hội đều phụ thuộc vào hoạt động chức năng của cơ thể con người. Chúng ta cũng biết rằng trẻ có cùng một số đặc điểm sinh học của bố mẹ. Trường hợp rõ ràng nhất của sự chuyển giao di truyền bao gồm các yếu tố diện mạo hình thể – chẳng hạn như chiều cao, trọng lượng, màu tóc, màu mắt và nét mặt. Di truyền có lẽ cũng có một số ý nghĩa quan trọng trong việc truyền trí thông minh và đặc điểm nhân cách (chẳng hạn con người phản ứng ra sao khi bị kích thích). Khả năng vượt trội trong những hoạt động chẳng hạn như nghệ thuật và âm nhạc cũng có yếu tố di truyền. Thế nhưng, nhìn chung, chắc chắn sự phát triển nhân cách bị ảnh hưởng bởi các yếu tố giáo dục tự nhiên nhiều hơn yếu tố các tác động sinh học tự nhiên. Ngoài ra, ngay cả khi giới hạn khả năng con người cũng được di truyền, cho dù có phát triển theo kinh nghiệm xã hội hay không (Plomin & Foch, 1980; Goldsmith, 1983).

Như đã nêu trong Chương 3, bản tính con người là sáng tạo, học hỏi và bổ sung văn hóa. Vì thế, đúng ra đang ở vị thế đối lập, bản tính con người và giáo dục thực ra không thể chia cắt.

Cách ly xã hội

Vì lý do đạo đức cụ thể, các nhà nghiên cứu không thể tiến hành thí nghiệm liên quan đến sự cách ly xã hội của con người. Do đó, phần lớn những gì chúng ta biết về hậu quả của cách ly xã hội phát xuất từ những trường hợp hãn hữu trẻ không may bị cách ly với gia đình. Nhưng ngay cả những trường hợp này gây nhiều khó khăn cho các nhà nghiên cứu, như Kingsley Davis, thường phải hình dung giai đoạn cuối một cuộc hành hạ và phải liên kết những gì xảy ra trong một thời gian. Vì lý do này, nghiên cứu hậu quả cách ly xã hội phải sử dụng động vật.

Nghiên cứu các loài linh trưởng không phải người

Các loài linh trưởng không phải người thường được sử dụng để tìm hiểu hậu quả của cách ly xã hội. Nghiên cứu cổ điển thuộc loại này được các nhà tâm lý học Harry và Marga-

ret Harlow (1962) tiến hành. Họ đặt loài khỉ nâu có hành vi giống hệt với hành vi của con người đến mức phải ngạc nhiên – trong những tình huống cách ly xã hội khác nhau khi quan sát kết quả.

Chứng cứ quan trọng là cách ly xã hội hoàn toàn trong khoảng thời gian sáu tháng (trong khi được nuôi ăn thích hợp) đủ để tạo ra những rối loạn nghiêm trọng trong sự phát triển của khỉ. Sau đó khi đem số khỉ nâu đến gần những khỉ nâu cùng loài khác, thì số khỉ này biểu lộ thái độ sợ hãi, không thể tự bảo vệ mình khi bị các khỉ nâu khác tấn công.

Harry và Margaret Harlow cũng nhốt khỉ nâu mới sinh trong chuồng có một khỉ mẹ nhân tạo làm bằng lưới thép và đầu gỗ, ở vị trí vú làm một núm vú để cung cấp sữa . Khỉ bị cách ly kéo dài trong những tình huống này vẫn tồn tại về thể xác, nhưng sau đó không thể tương tác với số khỉ khác. Thế nhưng, khi khỉ mẹ nhân tạo được phủ một lớp vải bông xù mềm, thì khỉ con lại đeo bám, có vẻ như có cảm giác thỏa mãn của sự gần gũi, giảm bớt hậu quả tiêu cực của sự cách ly xã hội. Harry và Margaret Harlow kết luận một phần quan trọng trong sự phát triển xúc cảm thông thường là tiếp nhận sự nâng niu trìu mến như một phần trong sự tương tác mẹ - con.

Harry và Margaret Harlow cũng khám phá hai vấn đề khác. Thứ nhất, khỉ bị tước đoạt sự tiếp xúc mẹ-con nhưng có nhiều sự tiếp xúc với các khỉ con khác không bị hậu quả bất lợi, điều này chứng tỏ chính là sự thiếu kinh nghiệm xã hội đã tạo ra hậu quả có hại. Thứ hai, Harry và Margaret Harlow nhận thấy khỉ con bị cách ly xã hội trong thời gian ngắn (khoảng ba tháng) sau cùng cũng có được các mẫu xúc cảm thông thường sau khi gia nhập vào số khỉ khác. Vì thế họ kết luận hậu quả của cách ly ngắn hạn có thể khắc phục, thế nhưng khi bị cách ly xã hội thời gian dài hơn sẽ gây ra thiệt hại xúc cảm bất lợi ở khỉ.

Harry và Margaret Harlow tìm thấy sự tiếp xúc vật lý với "mẹ" nhân tạo, giảm bớt hậu quả bất lợi của cách ly xã hội.

Hậu quả lâu dài của việc cách ly xã hội đối với trẻ em

Trường hợp Anna, mô tả ở đầu chương này, là trường hợp nổi tiếng nhất của sự cách ly xã hội lâu dài của một trẻ sơ sinh. Sau khi phát hiện ra cô bé, Anna được đưa đến một nhà trẻ trong quận gần một năm, được chăm sóc y tế cơ bản và tiếp xúc xã hội thường xuyên. Khi Kingsley Davis (1940) đến thăm Anna trong nhà trẻ quận sau khi cô bé vào đây được 10 ngày, ông nhận thấy có dấu hiệu cải thiện thấy rõ, cô bé nhanh nhẹn hơn và có biểu hiện một số xúc cảm của con người, mỉm cười thích thú. Trong năm kế tiếp, Anna có tiến bộ đều đặn nhưng chậm, cho thấy ngày càng quan tâm đến người khác nhiều hơn và dần dần tập đi. Sau cùng cô cũng bị tác động xã hội hóa giúp cô có thêm nhân tính biểu hiện rõ trong thực tế cô thể hiện ngày càng nhiều tính tình quen thuộc của con người. Sau khi đưa vào một nhà nuôi trẻ, Anna thường được người khác quan tâm thường xuyên, một năm sau khi chấm dứt sự hành hạ cô bé tự mình múc cơm ăn, chập chững vài ba bước và nghịch với đồ chơi.

Nhất quán với nhận xét của Harry và Margaret Harlow, điều hiển nhiên là năm năm cách ly xã hội của Anna đã khiến cô bị tổn thương nghiêm trọng. Khi tám tuổi, phát triển tâm thần

và xã hội của cô bé như một trẻ một tuổi rưỡi. Chỉ khi cô lên 10, cô mới có những biểu hiện sử dụng ngôn ngữ đầu tiên. Chúng ta chỉ có thể suy luận sự phát triển sau cùng của cô bé, vì khi 10 tuổi, Anna chết vì rối loạn máu, có thể là do thời gian cô bị bạc đãi kéo dài.

Một trường hợp thứ hai, hoàn toàn tương tự cho thấy hậu quả của sự cách ly xã hội kéo dài. Trong khoảng cùng thời gian phát hiện ra Anna, một cô bé khác cũng cùng độ tuổi được phát hiện trong những tình huống tương tự đáng chú ý. Sau hơn 6 năm hầu như cách ly hoàn toàn, cô bé này, có tên là Isabelle, cũng không có những phản ứng của con người giống như Anna (Davis, 1947). Mặc dù không giống Anna, Isabelle được sự hỗ trợ tích cực của các nhà tâm lý để giúp cô phát triển. Sau một tuần thực hiện chương trình, Isabelle cố gắng tập nói, một năm rưỡi sau, cô bé có vốn từ khoảng 2.000. Các nhà tâm lý kết luận Isabelle cố gắng vượt qua chỉ trong 2 năm nỗ lực tích cực đạt đến kết quả nếu phát triển bình thường phải mất 6 năm. Khi 1 ' tuổi, Isabelle học lớp 6, chứng tỏ cô ít nhất cô đang đi đến một đời sống tương đối bình thường.

Trường hợp cách ly xã hội sau cùng liên quan đến một cô gái 13 tuổi ở California bị cách ly trong phòng khi mới hai tuổi (Pines, 1981). Khi phát hiện, hoàn cảnh của cô cũng giống như hoàn cảnh của Anna và Isabelle. Cô bé gầy còm (chỉ nặng 26,5kg), tâm thần phát triển như em bé một tuổi. Genie, khi được phát hiện, được các chuyên gia tận tình điều trị và sống đến nay. Thế nhưng sau nhiều năm chăm sóc, khả năng sử dụng ngôn ngữ của cô không hơn gì một em bé.

Những trường hợp bi thương như thế minh chứng cho tầm quan trọng của kinh nghiệm xã hội đối với sự phát triển nhân cách con người. Ngoài ra, nhất quán với nghiên cứu khỉ nâu của Harry và Margaret Harlow, có một vấn đề ở đó sự cách ly xã hội ở độ tuổi sơ sinh sẽ gây ra những tổn thương không thể phục hồi. Chắc chắn vấn đề này vẫn chưa rõ qua số lượng các trường hợp vừa nghiên cứu. Thế nhưng một số nhà nghiên cứu hiện nay hoài nghi nếu không có kinh nghiệm xã hội dẫn đến sự phát triển ngôn ngữ vào lúc đầu thời thơ ấu, thì não người sẽ mất nhiều khả năng phát triển sau này (Pines, 1981).

HIỂU BIẾT VỀ QUÁ TRÌNH XÃ HỘI HÓA

Xã hội hóa là một quá trình rất phức tạp, đến mức giống như những tiếp cận tìm hiểu xã hội trình bày trong Chương 4, giải thích xã hội hóa khác nhau về tiếp cận và nhấn mạnh. Phần sau trình bày quan điểm của một số nhà tư tưởng xã hội trong thế kỷ 20, những người có ảnh hưởng nhiều nhất đối với sự hiểu biết quá trình xã hội hóa của chúng ta.

Sigmund Freud: Những yếu tố của nhân cách

Sigmund Freud (1856-1939), phần lớn cuộc đời ông sống ở Vienna, trong thời kỳ người châu Âu xem hành vi con người là sự phản ánh các tác động sinh học. Freud học ngành khoa học tự nhiên và bắt đầu sự nghiệp trong tư cách một thầy thuốc. Tầm quan trọng của ông ngày nay, là sự đóng góp của ông vào sự hiểu biết nhân cách con người. Thành tựu quan trọng nhất của Freud là phát triển phâm tâm học, một hình thức điều trị các rối loạn tâm lý bao gồm nghiên cứu hoạt động của ký ức vô thức qua chuyện trò tìm hiểu cặn kẽ giữa bác sĩ điều trị và bệnh nhân. Tiêu điểm ở đây là những khía cạnh trong công trình của Freud tác động trực tiếp đến quá trình xã hội hóa.

Nhu cầu căn bản của con người

Freud nghĩ rằng yếu tố sinh học đóng một vai trò quan trọng trong nhân cách con người, mặc dù ông không tán thành quan điểm cho rằng hành vi con người phản ánh hoạt động của bản năng sinh học. Ông sử dụng chính xác thuật ngữ *bản năng*, nhưng ông chỉ ám chỉ những nhu cầu rất chung chung trong hình thức *ham muốn* hay *xu thế*. Freud sau cùng quả quyết con người có hai nhu cầu cơ bản. Ông khẳng định thứ nhất, tất cả mọi người đều có nhu cầu cơ bản là liên kết cá nhân, mà ông mô tả là bản năng đời

sống, hay *thần ái tình (éros)*. Thứ hai, ông đưa ra khẳng định gây tranh luận rằng con người có một xu thế gây hấn, mà ông gọi là bản năng chết hay *tử thần (thanatos)*. Rõ ràng, Freud xem hai xu thế cơ bản này mang tính đối lập với nhau. Ông quả quyết mặc dù con người không cần nhận thức căng thẳng này mà cả hai xu thế tạo ra nền tảng chung cho đời sống con người.

Mô hình nhân cách của Freud

Freud cố gắng kết hợp cả hai nhu cầu cơ bản và tác động xã hội thành một mô hình nhân cách chung. Trong mô hình này, nhân cách con người gồm ba thành phần nhận thức: xung động bản năng, cái ngã và cái siêu ngã. Freud khẳng định **cái bản năng tính dục** tượng trưng cho *các nhu cầu căn bản của con* người, chủ yếu nằm trong vô thức và yêu cầu thỏa mãn trực tiếp. Bắt nguồn từ cơ thể sinh học, cái bản năng tính dục hiện hữu từ lúc mới sinh, có nghĩa là một trẻ sơ sinh về cơ bản đã có nhiều nhu cầu – chú ý, sờ mó, thức ăn và v.v... - tìm kiếm sự thích thú. Vì đời sống xã hội không giúp cho cá nhân liên tục tìm kiếm sự thỏa mãn vật chất cá nhân , nên khao khát của cái bản năng tính dục chắc chắn được nêu ra chống lại sự phản kháng của xã hội, giúp giải thích tại sao từ đầu tiên đứa bé học được thường là từ "không". Vì thế trẻ phải học các tiếp cận thế giới theo cách hiện thực. Điều này đạt được thông qua cái tôi, phần thứ hai trong nhân cách, khác biệt với xung động bản năng. **Cái ngã** tượng trưng cho *nỗ lực ý thức nhằm cân bằng xu thế tìm kiếm sự thích thú bẩm sinh của cơ thể người và nhu cầu, thực tế của xã hội*. Trong một chừng mực nào đó, cái tôi là cách chúng ta chấp nhận với thực tế chúng ta không thể có tất cả mọi thứ mình muốn. Sau cùng, nhân cách con người phát triển **cái siêu ngã**, là sự hiện hữu văn hóa trong cá nhân. Cái siêu ngã có thể nghĩ như hiểu biết *lý do tại sao* chúng ta không thể có tất cả mình muốn. Cái siêu ngã dựa vào giá trị và tiêu chuẩn chủ quan hóa, về cơ bản cũng giống như ý thức. Đầu tiên cái siêu ngã phát triển như sự nhận biết nhu cầu của bố mẹ, nhưng dần dần mở rộng tầm ảnh hưởng khi đứa trẻ biết rằng sự kiểm soát của bố mẹ phần lớn là sự phản ánh các nhu cầu đạo đức của một hệ thống văn hóa rộng lớn hơn.

Ban đầu, một đứa trẻ hiểu biết thế giới như cảm giác vật chất liên kết với sự thỏa mãn nhu cầu. Với sự phát triển dần dần của cái siêu ngã, trẻ bắt đầu hiểu biết thế giới không đơn thuần theo nghĩa thích thú và đau đớn thể xác nữa mà hiểu theo nghĩa đạo đức đúng hay sai. Nói cách khác, ban đầu trẻ có thể cảm nghĩ tốt theo nghĩa sinh lý, nhưng về sau học cách cảm nghĩ tốt qua cách hành xử theo những cách thích hợp với nền văn hóa, và cảm nghĩ xấu (phạm lỗi) khi không làm được việc như thế.

Nếu cái tôi làm trung gian hòa giải thành công giữa các tác động đối lập giữa xung động bản năng và cái siêu ngã, thì nhân cách của cá nhân được xem là điều chỉnh tốt. Nếu mâu thuẫn không được hòa giải, theo quan điểm của Freud, sự mất cân đối sẽ dẫn đến rối loạn nhân cách. Freud nhấn mạnh thời thơ ấu là một giai đoạn tới hạn đối với sự hình thành sự định hướng nhân cách cơ bản của một cá nhân, và sự mất cân bằng và mâu thuẫn từng trải qua giai đoạn đời sống ấy có thể kéo dài như nguồn phát sinh vấn đề tiềm thức về sau này.

Sau khi tồn tại hơn một thế kỷ, quan điểm của Sigmund Freud tiếp tục ảnh hưởng đến hiểu biết của chúng ta về nhân cách con người. Con gái ông, Anna Freud, trong một ảnh chụp với bố năm 1913, cũng góp phần vào sự phát triển phân tâm học.

Freud cho rằng nỗ lực của xã hội nhằm kiểm soát các xu thế của mỗi cá nhân là *sự ức chế*. Theo ông, một số ức chế là điều chắc chắn vì xã hội không thể cho phép đáp ứng mọi nhu cầu cá nhân mà không có một số thỏa hiệp nào đó. Thỏa hiệp này thường có hình dáng tái định hướng nghị lực cá nhân vào những hình thức biểu hiện được xã hội chấp nhận hơn. Quá trình này, Freud gọi là *sự thăng hoa*, thay đổi một xu thế ích kỷ cơ bản thành một hình thức được xã hội chấp nhận nhiều hơn. Chẳng hạn, nhu cầu tình dục của cá nhân có thể dẫn đến hôn nhân, hay sự thúc giục gây hấn của cá nhân được biểu hiện qua hình thức các môn thể thao ganh đua được xã hội chấp nhận.

Công trình của Freud gây ra nhiều tranh cãi lúc ông còn sống cũng như đến tận ngày [illegible] xã hội châu Âu của riêng ông trấn áp [illegible] hiệt hoạt động tình dục thái quá của con người, đến nỗi một vài người cùng thời với ông [illegible] chấp nhận hoạt động giới tính mang tính cơ bản ở con người. Gần đây, quan điểm của [illegible] cũng bị chỉ trích vì được cho là miêu tả thái [illegible] bóp méo, bất công đối với phụ nữ (Donovan & Littenberg, 1982). Mặc dù quan điểm của Freud về xã hội hóa đã bị lu mờ trước quan điểm của những người đương thời, nhưng những suy nghĩ của ông về chủ quan hóa các tiêu chuẩn xã hội, và nhất là ông nhấn mạnh đến tầm quan trọng của kinh nghiệm thời thơ ấu trong sự hình thành nhân cách vẫn còn là những đóng góp quan trọng.

Jean Piaget: Sự phát triển nhận thức

Trong sự nghiệp kéo dài của mình, Jean Piaget (1896-1980) trở thành nhà tâm lý học lỗi lạc nhất thế kỷ. Phần lớn quan điểm của ông đều tập trung vào *nhận thức* của con người – quá trình tư duy và hiểu biết của con người. Vào thời gian đầu trong sự nghiệp, Piaget nhận xét có hệ thống hành vi của ba đứa con của ông và chuyên tâm tìm hiểu vấn đề không những trẻ hiểu thế giới *là gì* mà còn hiểu *như thế nào*, dẫn đến việc ông phát triển lý thuyết cho rằng trẻ em sắp xếp thế giới của riêng chúng theo những cách đặc trưng tương ứng với độ tuổi. Ông nhận dạng bốn giai đoạn chính trong phát triển nhận thức, mà ông khẳng định phản ánh sự trưởng thành về sinh học cũng như gia tăng kinh nghiệm xã hội. Tiến bộ qua những giai đoạn này, trẻ không chỉ học hỏi một số lượng thông tin đang gia tăng mà còn đi đến việc sắp xếp kiến thức theo những cách mới, khác nhau.

Giai đoạn vận động cảm giác

Giai đoạn đầu tiên trong sự phát triển của con người theo mô hình của Piaget là **giai đoạn vận động cảm giác** – *mức độ phát triển của con người trong đó thế giới được hiểu chỉ bằng các giác quan theo nghĩa tiếp xúc cụ thể*. Trong giai đoạn này, tương ứng với khoảng thời gian hai năm đầu tiên của đời sống, trẻ con khám phá thế giới qua sự sờ mó, thúc, đẩy, bú, mút và lắng nghe. Khoảng bốn tháng tuổi, trẻ khám phá cơ thể của riêng chúng có phần nào tách biệt với môi trường. Trong năm đầu tiên, trẻ con cũng đi đến sự nhận biết những gì mà Piaget gọi là *tính cố định khách quan*. Chẳng hạn, người lớn biết rằng khi một ai đó bước ra khỏi phòng, thì con người đơn thuần chỉ ở một nơi nào đó, nhưng trẻ con sẽ phản ứng như thể người ấy không còn tồn tại nữa. Chỉ qua thời gian, trẻ em càng ngày càng nhận thức rằng sự tồn tại của một vật thể nào đó không tùy thuộc vào tiếp xúc cảm giác trực tiếp với vật. Cho đến khi đi đến nhận thức này, trẻ con không hiểu thế giới như một môi trường ngăn nắp và đáng tin.

Mặc dù nỗ lực của trẻ con trong việc bắt chước hành động hay âm thanh của người khác ngày càng tinh vi hơn trong giai đoạn vận động cảm giác, nhưng trẻ con không có khả năng sử dụng các ký hiệu. Vì thế, trẻ sơ sinh không thể hành động có suy nghĩ, chúng chỉ hiểu thế giới qua kinh nghiệm cụ thể trực tiếp.

Giai đoạn tiền suy tính

Giai đoạn thứ hai được Piaget mô tả là **giai đoạn tiền suy tính**, ám chỉ *mức độ phát triển của con người trong đó ngôn ngữ và các ký hiệu khác được sử dụng lần đầu tiên*. Giai đoạn tiền hoạt động thông thường bắt đầu khi lên hai và kéo dài đến khi bảy tuổi. Sử dụng ký hiệu, lúc này trẻ con hiểu thế giới theo tâm thần – nghĩa

Trong thí nghiệm nổi tiếng của Piaget, trẻ trên bảy tuổi (trong giai đoạn phát triển tiền hoạt động cụ thể) có khả năng nhận biết lượng chất lỏng vẫn như nhau khi được rót từ một chiếc cốc lùn sang một chiếc ly cao.

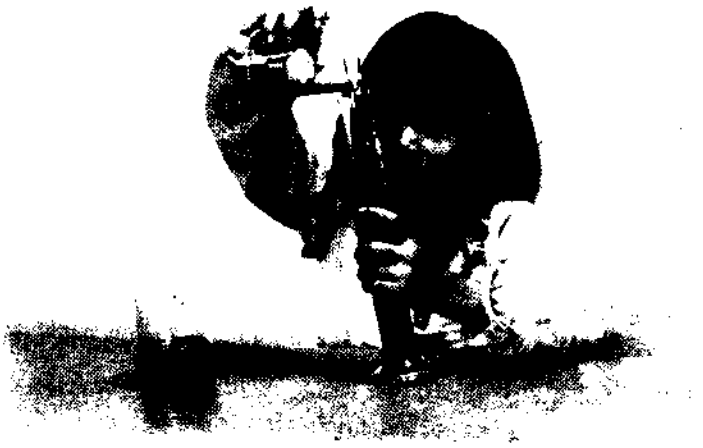

là, trẻ con có thể nhận thức một vấn đề gì đó không cần phải tiếp xúc trực tiếp. Trẻ con cũng có khả năng phân biệt giữa ý tưởng và thực tế khách quan. Trẻ con không còn nghĩ giấc mơ của mình là thực nữa, và có khả năng nhận biết thành phần tưởng tượng trong các truyện thần tiên (Kohlberg & Gilligan, 1971; Skolnick, 1986). Không như người lớn, trẻ con có thể gán tên gọi và ý nghĩa cho đồ vật trong môi trường bằng những từ rất cụ thể. Trẻ con có khả năng mô tả một món đồ chơi chẳng hạn nhưng không thể mô tả đặc tính của đồ chơi nói chung.

Ngoài ra, không có khả năng sử dụng khái niệm tách biệt với đồ vật cụ thể, trẻ con không thể nhận thức về đồ vật một cách trừu tượng dưới dạng kích thước, trọng lượng và thể tích, minh họa qua một thí nghiệm nổi tiếng nhất của Piaget. Ông đặt hai cái ly giống hệt nhau đổ cùng một lượng nước như nhau, đặt trên bàn, rồi hỏi một vài trẻ con độ tuổi 5, 6 rằng nước trong mỗi ly có bằng nhau không. Trẻ con nhận thức vấn đề. Sau đó nó thấy Piaget lấy ra một ly, đổ hết nước trong ly này vào một ly khác cao hơn, ly có đường kính nhỏ hơn, vì thế mực nước trong ly này lại cao hơn mực nước trong ly kia. Ông lại yêu cầu trẻ so sánh hai mực nước. Trẻ 5, 6 tuổi thường đáp ly cao hơn chứa nhiều nước hơn. Nhưng trẻ từ 7 tuổi trở lên có khả năng suy nghĩ trừu tượng hơn nhận định lượng nước trong ly bằng nhau.

Trong giai đoạn phát triển tiền hoạt động, trẻ cũng có thế giới quan ích kỷ (Damon, 1983). Ví dụ, bạn nhận thấy trẻ dùng tay bịt mặt và la lên: "Bố không thể nhìn thấy con!" Trẻ cho rằng nếu trẻ không nhìn thấy bạn, thì bạn cũng không thể nhìn thấy trẻ. Điều này minh họa rằng trẻ nhận thức thế giới chỉ từ ưu thế của riêng mình và không hề hình dung rằng tình huống có vẻ khác nhau đối với người khác.

Giai đoạn suy tính cụ thể

Giai đoạn ba trong mô hình của Piaget là **giai đoạn suy tính cụ thể**, *mức độ phát triển của con người biểu thị đặc điểm bằng việc sử dụng tính logic để hiểu đồ vật hay sự kiện, nhưng không phải theo nghĩa trừu tượng.* Trong giai đoạn này, thường tương ứng với độ tuổi từ 7 đến 11, trẻ thể hiện sự tiến bộ đáng kể trong khả năng hiểu biết và khai thác môi trường. Trẻ con bắt đầu suy nghĩ một cách lí luận, gắn liền với một sự kiện hay đồ vật cụ thể bằng một hay nhiều biểu tượng. Chẳng hạn, nếu bạn nói với đứa bé gái 6 tuổi, "Hôm nay là thứ Tư". Cô bé sẽ đáp, "Không, hôm nay là sinh nhật của con!" – cho thấy cô bé có khả năng nghĩ đến một sự kiện theo nghĩa biểu tượng duy nhất. Thế nhưng, vài năm sau, cô bé sẽ trả lời, "Vâng, thứ Tư cũng là ngày sinh nhật của con!" Tuy nhiên, trong giai đoạn hoạt động cụ thể, suy nghĩ của trẻ con vẫn còn tập trung vào sự kiện và đồ vật cụ thể. Trẻ con có khả năng hiểu việc đánh nhau với em mình không báo trước là không công bằng, nhưng trẻ con không thể thảo luận các tình huống trong đó đánh nhau với em mình *là* công bằng. Phát triển quan trọng khác trong giai đoạn hoạt động cụ thể là trẻ

không còn cách nhìn vị kỷ trước đây, lúc này có khả năng tự đặt mình vào vị trí người khác theo cách tưởng tượng. Vì thế, trẻ con có thể nhận thức một tình huống từ quan điểm của người khác. Như chúng ta giải thích ngắn gọn, khả năng này là nền tảng tham gia vào những hoạt động phức tạp, chẳng hạn như trò chơi, với nhiều người khác.

Giai đoạn suy tính hình thức

Giai đoạn thứ tư trong mô hình của Piaget là **giai đoạn suy tính hình thức**, là *mức độ phát triển của con người được biểu thị đặc điểm bằng khả năng tư duy trừu tượng cao và khả năng tưởng tượng những điều thay thế cho hiện tại.* Bắt đầu khi ở tuổi 12, trẻ con có khả năng suy nghĩ về chính mình và thế giới theo nghĩa trừu tượng hơn là theo các tình huống cụ thể. Chẳng hạn, nếu bạn hỏi một đứa trẻ 7, 8 tuổi "Khi lớn lên con sẽ làm gì?", câu trả lời thường rất cụ thể chẳng hạn như "thầy giáo", "bác sĩ" hay "phi công". Một khi đạt đến giai đoạn phát triển nhận thức sau cùng này thì đứa trẻ có khả năng đưa ra câu trả lời trừu tượng, chẳng hạn như "Con thích công việc có nhiều thử thách". Ở thời điểm này, đứa trẻ không còn bị ràng buộc với hiện tại nữa, mà nó có khả năng hình dung các giả thuyết thay thế khác nhau. Vì lý do này, đứa trẻ bước vào giai đoạn hoạt động chính thức thường tỏ ra quan tâm trong văn học tưởng tượng, chẳng hạn như tiểu thuyết khoa học giả tưởng (Skolnick, 1986). Khả năng tư duy trừu tượng cũng giúp cho trẻ con hiểu phép ẩn dụ. Nghe câu "Joan đang lăn bánh", thì đứa trẻ nhìn ngay ra ngoài đường, nhưng đứa trẻ lớn tuổi hơn sẽ hiểu rằng Joan trong một số tình huống cụ thể Joan hoàn toàn không hề đi đâu hết.

Piaget rõ ràng tin rằng con người trong mỗi nền văn hóa tiến bộ liên tục qua bốn giai đoạn vừa mô tả. Nhưng ông cũng lưu ý độ tuổi chính xác đạt đến từng giai đoạn lại khác nhau ở mọi người, tùy thuộc khả năng tâm thần bẩm sinh và cường độ hiểu biết xã hội. Ngoài ra, không phải ai cũng đạt đến giai đoạn hoạt động chính thức sau cùng. Chẳng hạn, con người trong cùng xã hội truyền thống thay đổi rất chậm có thể khó hình dung một đời sống khác với đời sống của riêng mình. Ngay cả ở Mỹ, theo một số nghiên cứu, có lẽ 30% những người 30 tuổi không hề đạt đến đến giai đoạn hoạt động chính thức (Kohlberg & Gilligan, 1971: 1065). Điều này nhấn mạnh thêm một lần nữa tầm quan trọng của kinh nghiệm xã hội trong sự phát triển nhân cách. Con người không có khả năng sáng tạo và tư duy tưởng tượng cao thì không thể phát triển khả năng ở chính mình.

Nhiều hơn Freud, người xem con người bị các tác động sinh học và xã hội đối lập tấn công, Piaget lại cho rằng suy nghĩ của con người có khả năng chủ động và sáng tạo. Nói cách khác, Piaget cho rằng con người có khả năng đáng kể trong việc định hình thế giới xã hội của riêng mình. Quan điểm quan trọng này được tìm thấy trong hầu hết công trình của George Herbert Mead, sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

George Herbert Mead: Cái tôi xã hội

Thế kinh nghiệm xã hội đúng ra là gì? Kinh nghiệm xã hội có làm chúng ta trở thành con người hoàn toàn như thế nào? Những câu hỏi cơ bản như thế định hướng công trình của George Herbert Mead, với phần giới thiệu trong khung ở trang 179. Trong môn xã hội học, Mead được khắp nơi công nhận là người có đóng góp quan trọng nhất trong việc giải thích quá trình xã hội hóa.

Phân tích của Mead (1962; nguyên tác 1934) thường được mô tả như *thuyết hành vi xã hội*, đề xuất một sự kết nối với quan điểm theo thuyết hành vi của nhà tâm lý học John B. Watson đã mô tả ở phần trước. Hai người vốn là bạn thân có chung nhiều quan điểm, và Mead ủng hộ quan điểm môi trường của Watson có ảnh hưởng thuyết phục đối với hành vi con người. Nhưng Mead phát hiện sai lầm cơ bản trong tiếp cận của Watson. Watson tập trung vào bản thân hành vi, xem nhẹ các quá trình tâm thần bởi lẽ ông nghĩ quá trình này không hề được nghiên cứu một cách khoa học. Vì thế Watson cho rằng hành vi của con người và các động vật khác về cơ bản là như nhau. Mead thừa nhận

nghiên cứu khoa học về suy nghĩ của con người rất khó, nhưng cho rằng hoạt động tâm thần đúng ra là những gì phân biệt hành vi con người với hành vi của các động vật khác.

Cái tôi

Trong phân tích của Mead, nền tảng của sự tồn tại của con người là **cái tôi** – *nhận thức của cá nhân về tình trạng là một thực thể khác biệt trong xã hội.* Ông xem cái tôi có thể tách biệt với xã hội, một sự kết nối có thể giải thích bằng một loạt các bước. Thứ nhất, Mead khẳng định cái tôi xuất hiện từ kinh nghiệm xã hội. Vì thế ông cho rằng cái tôi không có nền tảng sinh học, không giống như cơ thể, và không hiện hữu lúc mới sinh ra. Mead phủ nhận quan điểm cho rằng nhân cách và hành vi con người là sự biểu hiện các xu thế sinh học (như Freud khẳng định) hay phát triển như sự trưởng thành sinh học (như Piaget quả quyết). Đối với Mead, cái tôi phát triển chỉ khi nào cá nhân tham gia vào kinh nghiệm xã hội với các cá nhân khác. Nếu không có kinh nghiệm như thế – như được chứng minh bằng trường hợp của các bé bị cach ly – thì cơ thể sẽ phát triển nhưng không xuất hiện cái tôi.

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

George Herbert Mead (1863 - 1931)

George Herbert Mead sinh ra trong một gia đình ở bang Massachusetts có công trong việc hình thành học thuật của thời đại. Mẹ ông làm hiệu trưởng Đại học Mt. Holyoke trong 10 năm, còn bố ông vừa làm giáo sư kiêm mục sư.

Cả bố mẹ đều rất ngoan đạo, tạo ra một bầu không khí gia đình mà Mead cảm thấy khó chịu. Một vài năm sau khi học xong đại học, ông bắt đầu nghiên cứu triết học – một tiếp cận cho các vấn đề đạo đức, môn ông yêu thích hơn. Sau một thời gian học ở Đức, Mead bắt đầu sự nghiệp giảng dạy ở đại học Michigan năm 1891.

Vào lúc này, nhiều vấn đề định hướng phần còn lại trong cuộc đời nghiên cứu của ông đã được định hình. Mead đặc biệt chịu ảnh hưởng của nhà tâm lý học John Watson và nhà xã hội học Charles Horton Cooley. Mead đúc kết kiến thức từ rất nhiều môn học thành sự hiểu biết hoạt động và phát triển nhân cách, điều mà ông gọi là *cái tôi*. Ông đảm nhận công việc này sau khi đến đại học Chicago giảng dạy năm 1894, sống hết quãng đời còn lại tại đây.

Thảo luận quan điểm của Mead trong phần này của chương tập trung vào những đóng góp của ông trong việc nghiên cứu quá trình xã hội hóa của con người. Ngoài ra, quan điểm của ông xem xã hội như một quá trình phức tạp, đang tiếp diễn dựa trên sự tương tác của các cá nhân dùng làm cơ sở của mô hình tương tác biểu tượng trong xã hội học.

NGUỒN: Một phần dựa theo James A. Schellenberg. *Masters of Social Psychology* (New York: Oxford University Press. 1978), trang 38-62.

Bước thứ hai trong phân tích của Mead là sự giải thích kinh nghiệm xã hội là sự trao đổi các biểu tượng, ý nghĩa được những người tham gia vào sự tương tác xã hội cùng chia sẻ. Một cái vẫy tay cũng là một biểu tượng, cũng như một lời nói hay mỉm cười. Vì thế, trong khi Mead nhất trí với Watson rằng hành vi con người có thể định hình qua việc khai thác môi trường, ông cũng cho rằng điều này không mô tả những gì đặc biệt diễn ra ở con người trong hành vi của chúng ta. Ví dụ, một con chó có thể qua huấn luyện để phản ứng trước một kích thích cụ thể, nhưng con chó không gắn liền ý nghĩa với hành vi này. Trái lại, con người nhận thức về hành vi của mình, và hành vi của người khác, dưới dạng có ý nghĩa và mang tính nhạy cảm đối với mục đích cũng như đối với hành động. Tóm lại, con chó có thể phản ứng trước *những gì bạn làm*, nhưng một con người cũng có khả năng phản ứng trước *những gì bạn đang dự định.*

Ví dụ ngắn minh họa sự khác biệt quan trọng này. Bằng cách sử dụng phần thưởng và hình phạt, bạn huấn luyện một con chó bước ra ngoài hành lang để ngoạm lấy chiếc ô trao cho bạn. Nhưng con chó sẽ không hiểu ý định tiềm ẩn sau mệnh lệnh ấy. Vì thế, nếu con chó không thể tìm thấy ô, thì nó sẽ không ngoạm chiếc áo mưa để thế vào. Con người làm được điều này bởi lẽ họ có khả năng hiểu hành động dưới dạng ý định cơ bản.

Bước thứ ba trong phân tích của Mead là sự khẳng định bằng cách cố gắng tìm hiểu ý định của người khác, con người có khả năng nắm bắt quan điểm của người khác. Và theo cách tưởng tượng, tự đặt mình vào vị trí của người khác, chúng ta có thể đoán được phản ứng của người khác đối với mình. Trước khi tham gia vào một hoạt động xã hội đơn giản chẳng hạn như khiêu vũ với một người bạn chẳng hạn, chúng ta phải hình dung phản ứng của người bạn ấy đối với mình – hành động đỡ khi chúng ta ngã người. Bằng cách này, Mead giải thích, tương tác xã hội bao gồm việc nhìn bản thân mình như người khác nhìn chúng ta – một quá trình ông gọi là "đảm nhận vai trò của người khác".

Cái tôi gương soi

Charles Horton Cooley, một đồng nghiệp của Mead, triển khai quan điểm "đảm nhận vai trò của người khác" bằng cách đề xuất rằng người khác miêu tả một gương soi trong đó chúng ta có thể hình dung bản thân theo cách người khác phản ứng với chúng ta ra sao. Cooley (1964; nguyên tác 1902) sử dụng nhóm từ **cái tôi gương soi** hàm ý *quan niệm của chúng ta đang có về cái tôi của mình phát xuất từ sự phản ứng của người khác đối với chúng ta.* Nói cách khác, trong tương tác xã hội, người khác dùng làm gương, giúp chúng ta nhìn thấy bản thân mình như chúng ta đặt mình vào vai trò của người khác theo cách tưởng tượng. Cả Cooley lẫn Mead đều đồng ý rằng khả năng đảm nhận vai trò của người khác dựa vào việc sử dụng biểu tượng và là nền tảng của cái tôi và tất cả kinh nghiệm xã hội.

Cái tôi chủ quan (the I) và cái tôi khách quan (the me).

Mead mô tả cái tôi như hai bộ phận liên quan. Thứ nhất, có *cái tôi như chủ thể,* khởi đầu hành động. Điều này phản ánh quan điểm của Mead xem con người có tính chất hành động bẩm sinh và tự phát trong môi trường của mình. Để đơn giản, ông gọi yếu tố chủ quan của cái tôi này là *Tôi* (hình thái chủ cách của đại từ nhân xưng). Vì thế, tất cả hành động tự phát của con người được hiểu như hành động của tôi. Thứ hai có *cái tôi khách quan*, nghĩa là chúng ta hình dung bản thân từ quan điểm của một người khác. Mead gọi yếu tố khách quan của cái tôi là *tôi* (hình thái cách mục tiêu của đại từ nhân xưng). Nói cách khác, cái tôi là cả hai sự tương tác khởi đầu chủ quan với người khác (và Tôi) và đối tượng cho chính nó (tôi) qua quá trình đảm nhận vai trò của người khác. Tất cả kinh nghiệm xã hội là một sự tương tác liên tục của Tôi và tôi: chúng ta tự phát và sáng tạo cũng như được định hướng bằng phản ứng của người khác đối với hành động của chính mình.

Mead nhấn mạnh rằng *suy nghĩ* cũng là kinh nghiệm xã hội, ngay cả khi chúng ta đơn độc. Suy nghĩ của chúng ta một phần mang tính sáng tạo (miêu tả Tôi), nhưng suy nghĩ cũng

giúp chúng ta trở thành đối tượng cho chính mình (miêu tả tôi) khi chúng ta tưởng tượng người khác sẽ phản ứng ra sao đối với quan điểm của chúng ta. Lúc ấy trong suy nghĩ như trong sự tương tác xã hội, con người đều ý thức về bản thân mình.

Ý niệm của Mead về Tôi và tôi đôi lúc nhầm lẫn với ý niệm của Freud về bản năng và cái siêu ngã. Thực ra, hai cặp quan điểm khác nhiều hơn giống nhau. Thứ nhất, như chúng ta đã nêu, Freud gắn chặt bản năng tính dục trong cơ thể sinh học, trong khi Mead phủ nhận mối liên hệ bất kỳ giữa cái tôi và sinh học. Đúng ra cả hai ý niệm của Freud về cái siêu ngã và ý niệm về cái tôi (khách quan) của Mead phản ánh khả năng của xã hội trong việc định hình nhân cách. Nhưng ngay cả ở đây cũng có sự khác biệt quan trọng. Đối với Freud, bản năng tính dục và cái siêu ngã luôn nằm trong cuộc tranh chấp dai dẳng. Thế nhưng, Mead hiểu rằng Tôi và tôi cùng hoạt động gắn bó với nhau. Ngoài ra, trong khi Freud xem cái siêu ngã là ức chế, thì Mead hiểu cái tôi khách quan như cung cấp một ý thức điều khiển làm vừa lòng đối với hành vi con người (Meltzer, 1978).

Sự phát triển của cái tôi

Mead liên kết sự phát triển cái tôi để có được một khả năng tinh vi hơn để đảm nhận vai trò của người khác. Giống như Freud và Piaget, Mead thừa nhận đầu thời thơ ấu như giai đoạn tới hạn trong khi cái tôi được định hình. Thế nhưng, không như Piaget, ông không mô tả sự phát triển của cái tôi theo dạng các giai đoạn gắn bó mật thiết với độ tuổi. Sự khác nhau này được giải thích bằng thực tế Piaget nhấn mạnh sự trưởng thành sinh học quan trọng đối với sự phát triển nhân cách, trong khi Mead luôn giảm thiểu tầm quan trọng của các tác động sinh học. Vì thế Mead nghĩ rằng cái tôi ngày càng trở thành phức tạp qua thời gian hoàn toàn là kết quả của kinh nghiệm xã hội ngày càng nhiều hơn.

Mead khẳng định rằng trẻ do thiếu kinh nghiệm xã hội bao quát, phản ứng với người khác dưới dạng *mô phỏng*. Ở điểm này, không có cái tôi nào tồn tại vì trẻ chỉ bắt chước hành vi của người khác nhưng không hiểu ý định cơ bản. Vì thế, giai đoạn hành vi này là vấn đề tái tạo thô hơn là sự tương tác dựa trên biểu tượng.

Tuy nhiên, khi trẻ học cách sử dụng ngôn ngữ bắt đầu xuất hiện dưới dạng *trò chơi*. Lúc này trẻ tái tạo các mẫu hành vi phức tạp mà trẻ quan sát quanh mình dưới dạng đảm nhận vai trò. Trước tiên, đảm nhận vai trò bao gồm các vai trò duy nhất trên mô hình người cụ thể – chẳng hạn như bố mẹ hay các thành viên thuộc nhóm chính – nhóm mà các nhà xã hội học lúc này mô tả như *những người khác có ý nghĩa*. Chẳng hạn, tất cả chúng ta đều quen thuộc với cách mà trẻ đảm nhận vai trò của người mẹ hay bố trong trò chơi. Những trò chơi như thế tạo cho trẻ cơ hội để học cách hình dung thế giới từ quan điểm của người khác.

Khi trẻ có được kinh nghiệm xã hội nhiều hơn, trẻ cùng lúc cũng đảm nhận vai trò của nhiều người khác trong một tình huống riêng lẻ, cho thấy cái tôi đang trở thành phức tạp, có thể khởi đầu các hoạt động khác nhau để đáp ứng với những người khác, có thể thay đổi từ trò chơi đóng vai đơn giản đưa một vai trò vào *trò chơi* phức tạp hơn giữa trò chơi và đảm nhận trong sự phát triển cái tôi minh họa trong khung.

Bước cuối cùng trong sự phát triển cái tôi là khả năng của trẻ nhằm đáp ứng với chính bản thân từ quan điểm xã hội nói chung. Trong Sơ đồ 5-1, điều này chung quy là khả năng đảm nhận vai trò của nhiều người trong nhiều tình huống khác nhau. Đơn giản hơn, điều này có nghĩa là trẻ dần dần nhận ra rằng con người trong khắp xã hội cũng nhận biết nhiều giá trị và tiêu chuẩn văn hóa tương tự. Khi những tiêu chuẩn và giá trị này kết hợp vào trong cái tôi, thì trẻ bắt đầu phản ứng với chính chúng như lúc đang tưởng tượng một người khác *bất kỳ* trong một tình huống *bất kỳ*. Mead sử dụng thuật ngữ **cái chung khác** để ám chỉ *những tiêu chuẩn và giá trị văn hóa phổ biến được sử dụng như sự tham khảo trong việc đánh giá chính mình.*

Mead nhấn mạnh sự xuất hiện của cái tôi là nền tảng của quá trình xã hội hóa. Nhưng điều này không có nghĩa là xã hội hóa chấm dứt với sự xuất hiện đầy đủ cái tôi. Trái lại, Mead xem xã hội hóa như một quá trình suốt

"Peek-a-boo" cho thấy sự bất lực của trẻ trong việc "đảm nhiệm vai trò của người khác". Trẻ lập luận rằng vì họ không thể nhìn thấy bạn, nên bạn cũng không thể nhìn thấy họ. "Dress-up" là một dạng trò chơi phổ biến trong số trẻ học cách đảm nhận vai trò của người khác, thường là vai trò của bố mẹ. Các môn thể thao đồng đội phức tạp đòi hỏi người chơi cùng lúc đảm nhiệm vai trò của nhiều người khác. Vì thế, những trò chơi như môn bóng đá chỉ xảy ra ở trẻ thu được kinh nghiệm xã hội đáng kể.

đời trong đó kinh nghiệm xã hội đang thay đổi sẽ tiếp tục tái định dạng từng cá nhân. Ngoài ra, ông hiểu xã hội hóa như một quá trình hai chiều, như chúng ta được xã hội định dạng, vì thế chúng ta tác động ngược để định dạng thế giới quanh mình. Nói cách khác, con người vừa chủ động vừa sáng tạo, và đóng vai trò lớn trong sự xã hội hóa của riêng mình. Vì cá nhân và xã hội tác động lẫn nhau. Mead khẳng định cái tôi cá nhân chắc chắn bị ảnh hưởng – nhưng không bao giờ bị một xã hội rộng lớn hơn xác định cứng nhắc.

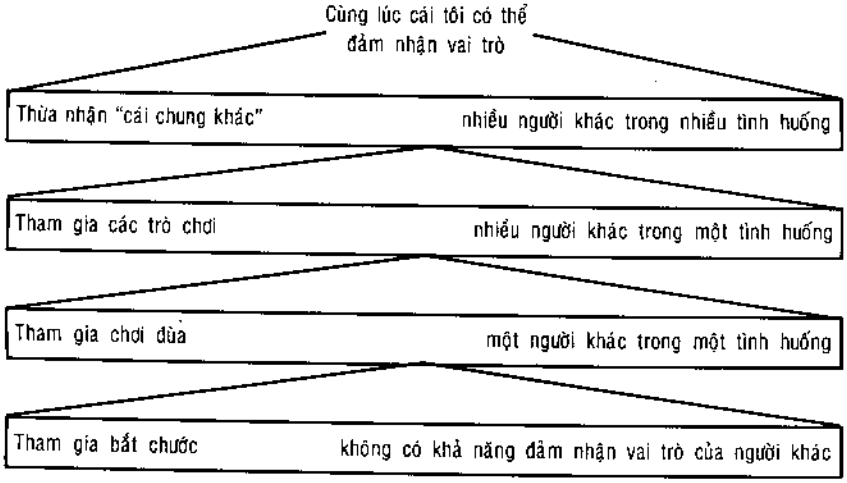

SƠ ĐỒ 5-1: Xây dựng kinh nghiệm xã hội: Thuyết cái tôi của Mead

Thủ vai và trò chơi trong phân tích về xã hội hóa của Mead

Học cách đảm nhận vai trò của người khác bắt đầu khi trẻ tham gia vào trò chơi. Thủ vai là đảm nhiệm vai trò của người khác theo cách tưởng tượng, chẳng hạn như đóng vai người mẹ, bố, bác sĩ hay người lính. Hai đứa trẻ đóng vai bác sĩ ăn mặc như bác sĩ và bệnh nhân, hiểu biết thế giới như mỗi đứa hình dung "vai trò khác" này.

Khi có được kinh nghiệm xã hội nhiều hơn, trẻ chuyển từ đóng vai sang trò chơi. Không như đóng vai, trò chơi thường lôi kéo nhiều trẻ đóng các vai khác nhau. Vì thế trò chơi đòi hỏi quá trình xã hội phức tạp hơn cùng lúc quan sát bản thân qua cách đánh giá, nhận xét của các trẻ khác. Là một người hâm mộ bóng đá, Mead thường dùng thể thao để minh họa quan điểm của mình. Hãy hình dung khi bạn đang bị treo bóng trong môn bóng mềm. Khi một trẻ bị hết lượt chơi và một trẻ khác đang bước vào vạch phát bóng thứ nhất, trẻ ném bóng sà đất chạm vào bạn, tạo ra một tình huống đánh đúp cổ điển. Để phản ứng, bạn phải hình dung qua cách đánh giá của nhiều người khác. Trẻ chặn bóng ở vạch phát bóng thứ nhất không nghĩ bạn phải ném bóng đến chỗ này, nhưng trẻ chặn bóng ở vạch phát bóng thứ hai sẽ nghĩ bạn sẽ ném càng nhanh càng tốt. Thế nhưng, cùng lúc, bạn phải đánh giá quá trình này qua cách nhìn của trẻ đang chạy hướng đến vạch phát bóng thứ hai. Nếu trẻ này có khả năng ném bóng, thì thay vào đó bạn phải ném bóng đến vạch phát bóng thứ nhất. Nhưng thậm chí việc chọn lựa cũng mang tính ngẫu nhiên về việc người chơi lúc này có ở gần với vạch phát bóng đầu tiên ra sao. Nói cách khác, phải quyết định xem phải phản ứng với một tình huống bất kỳ trong một trò chơi ra sao, bạn phải đảm nhận vai trò của nhiều người cùng lúc.

Vì trẻ bốn, năm tuổi thường không đủ kinh nghiệm xã hội để đảm nhận cùng lúc vai trò của nhiều người, nên chỉ có thể nắm bắt vai diễn của một người khác, nhưng không thể tham gia vào tương tác xã hội phức tạp hơn như trong trò chơi chẳng hạn như bóng mềm.

NGUỒN: Tôi chân thành cảm ơn Howard Sacks ở trường cao đẳng Kenyon đối với đề nghị trong đoạn này cũng như trong suốt chương này.

LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA

Muốn cho rằng xã hội hóa là một quá trình diễn ra suốt đời đơn thuần có nghĩa là chúng ta bị ảnh hưởng ít nhất bằng một số cách nào đó qua mỗi kinh nghiệm xã hội chúng ta đang có. Trong các xã hội hiện đại, một vài lĩnh vực khác biệt trong đời sống xã hội đều có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội hóa cá nhân đang tiếp diễn.

Gia đình

Gia đình là bối cảnh xã hội quan trọng nhất trong đó diễn ra xã hội hóa. Trong ít nhất một vài năm đầu tiên trong đời sống, đối với hầu hết cá nhân, gia đình là thế giới xã hội. Chỉ khi nào trẻ nhập học, thì khi ấy trẻ mới có nhiều thời gian sống xa gia đình. Như chúng ta chứng kiến, trẻ hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào người khác trong việc đáp ứng nhu cầu của chúng, và

trách nhiệm này hầu như lúc nào cũng thuộc phần gia đình. Vì thế, gia đình là tập thể cơ bản ban đầu đối với hầu hết mọi người. Kinh nghiệm xã hội ngày càng tăng diễn ra bên trong gia đình hình thành nền tảng nhân cách của chúng ta, cho dù sau này chúng ta có thay đổi nhiều đến đâu đi nữa. Gia đình phần lớn là nguyên nhân gây ra quá trình truyền dẫn văn hóa qua đó các giá trị và tiêu chuẩn được dạy cho các thành viên mới của xã hội và kết hợp vào ý thức của cá nhân về chính mình. Mặc dù bố mẹ không hề hoàn toàn quyết định sự phát triển của con cái, những khuôn khổ tới hạn của sự tự nhận thức chẳng hạn như thái độ, quan tâm, mục đích, niềm tin và thành kiến có được trong gia đình.

Những gì gia đình dạy con cái không phải tất cả đều có chủ ý. Trẻ luôn học hỏi từ loại môi trường do người lớn hình thành một cách vô tình trong gia đình. Liệu trẻ có cho rằng mình yếu hay mạnh, thông minh hay tối dạ, được yêu thương hay hoàn toàn được tha thứ hay không – và liệu trẻ có nghĩ thế giới đáng tin hay nguy hiểm – phần lớn đều do kết quả của môi trường ban đầu này.

Gia đình cũng là một lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó đầu tiên chúng ta hiểu những gì mà nền văn hóa của mình cho đó là thái độ và hành vi thích hợp đối với nam nữ. Từ lúc ấu thời, bé trai bé gái đều nhận thức chỉ dẫn có ý thức lẫn không ý thức từ bố mẹ và các thành viên khác trong gia đình trong việc thế nào là "giống đực" và thế nào là "giống cái" (Tavris & Wade, 1984; Witkin-Lanoil, 1984). Như đã nêu trong Chương 3, phần lớn những gì chúng ta xem là bẩm sinh ở bản thân thực ra đều là sản phẩm của văn hóa, kết hợp vào nhân cách của chúng ta thông qua xã hội hóa. Xã hội hóa vai trò giới tính luôn là một trong những chức năng quan trọng nhất của gia đình.

Dĩ nhiên, quan niệm "nuôi dạy con cái đến nơi đến chốn" rất khác biệt nhau, tuy nhiên, nói chung nghiên cứu cho thấy sự quan tâm của bố mẹ đối với con cái khuyến khích sự phát triển xã hội của chúng. Chẳng hạn, mức độ ở đó trẻ tiếp xúc qua cơ thể, động viên bằng lời nói, và phản ứng của bố mẹ đều liên quan đến sự phát triển trí năng của trẻ (Belsky, Lerner, & Spanier, 1984).

Gia đình rất quan trọng trong quá trình xã hội hóa không phải đơn thuần là định dạng nhân cách, mà còn hình thành ở trẻ một quan điểm xã hội. Nói cách khác, bố mẹ không chỉ đưa trẻ vào thế giới hữu hình, mà còn đặt trẻ vào trong xã hội. Nhiều người khẳng định đặc điểm – chẳng hạn như giai cấp xã hội, tôn giáo, chủng tộc, và dân tộc – đều được gia đình trao trực tiếp cho trẻ và trở thành một phần trong khái niệm cái tôi của trẻ. Rất lâu trước khi mỗi người chúng ta đủ khôn lớn để hiểu vấn đề, thì chúng ta đã nắm bắt một vị trí trong cấu trúc xã hội do gia đình của mình xác định. Đúng ra, chúng ta không chấp nhận hay cố thay đổi sự sắp đặt xã hội ban đầu này, nhưng chắc chắn chúng ta phải giải quyết với nó trong suốt cuộc đời. Quan điểm xã hội chúng ta có được từ gia đình hầu như có thể tác động đến mỗi khuôn khổ trong sự tồn tại của mình.

Ngoài việc tác động đến nhiều nguồn vật chất có thể khả dụng cho chúng ta, giai cấp xã hội của gia đình liên quan đến nhiều giá trị và định hướng chúng ta đang có đối với thế giới. Melvin Kohn (1977) tiến hành phỏng vấn với nhiều bậc phụ huynh thuộc giai cấp lao động và trung lưu ở Mỹ để nghiên cứu giai cấp xã hội tác động ra sao đối với những gì trẻ học được khi trưởng thành. Ông nhận thấy bố mẹ thuộc giai cấp lao động thường có khuynh hướng nhấn mạnh sự tuân thủ hành vi trong dưỡng dục con cái. Bố mẹ thuộc giai cấp trung lưu trái lại thường chấp nhận một dải hành vi rộng hơn và thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đối với ý định và động cơ thúc đẩy làm nền tảng cho hành động của con cái họ. Kohn giải thích sự khác nhau này theo nghĩa giáo dục và nghề nghiệp điển hình trong mỗi nhóm xã hội. Bố mẹ thuộc giai cấp lao động thường không có học vấn đại học và có công việc trong đó họ chịu sự giám sát bao quát và phải làm theo lệnh yêu cầu. Vì thế, họ có khuynh hướng phát triển những kỳ vọng tương tự sự phục tùng và tuân thủ ở con cái. Trái lại, bố mẹ thuộc giai cấp trung lưu thường được học hành chính quy hơn và làm việc mang đến cho họ nhiều sự tự

quả và khuyến khích sử dụng trí tưởng tượng nhiều hơn. Số bố mẹ này rất có thể khuyến khích con cái mình có những phẩn chất tương tự. Những khác biệt như thế trong các mẫu xã hội hóa có thể mang tác động dài hạn quan trọng đối với tham vọng của con cái. Như đã nêu trong Chương 1, trẻ thuộc giai cấp trung lưu tiếp tục học lên đại học nhiều hơn là trẻ thuộc giai cấp lao động, và chúng sẽ tự tin nhiều hơn khi học tiếp lên đại học và thăng tiến trong nghề nghiệp (Wilson, 1959; Ballantine, 1983). Tóm lại, bố mẹ thường có khuynh hướng chuẩn bị cho con cái mình đi theo bước chân của mình, cải biên thích hợp với những hạn chế hay tự do trong quan điểm xã hội thừa kế của trẻ.

Giáo dục ở nhà trường

Khi bắt đầu đi học chính thức, những con người cùng kinh nghiệm xa lạ giới thiệu một vài yếu tố mới trong quá trình xã hội hóa. Ở trường, trẻ học cách tương tác với người khác (ít ra là một phần) không phải là bộ phận trong tập thể chính của trẻ, và họ cũng có nền tảng học vấn khác với nền tảng của trẻ. Khi trẻ đối mặt với tính đa dạng xã hội nhiều hơn, rất có thể trẻ trở nên nhận thức về nhóm xã hội của riêng mình nhiều hơn. Chẳng hạn, một nghiên cứu về trẻ ở trường mẫu giáo cho thấy trẻ da trắng và da đen đều có khuynh hướng đóng vai tập thể trên cơ sở chủng tộc nhiều hơn (Finkelstein & Haskins, 1983). Tương tự, con gái và con trai có khuynh hướng hình thành các nhóm đóng vai khác nhau, củng cố tầm quan trọng mà nền văn hóa của chúng ta gắn kèm theo giới tính (Lever, 1978).

Đóng góp của giáo dục ở nhà trường vào quá trình xã hội hóa được thừa nhận nhiều nhất là dạy trẻ một dải rộng kiến thức và kỹ năng. Ở những cấp lớp đầu tiên, có những kỹ năng cơ bản chẳng hạn như đọc, viết và số học. Sau này, các trường trung học và đại học dạy kiến thức và kỹ năng chuyên môn cao cần thiết cho hoạt động chức năng trong một xã hội công nghiệp phức tạo có nhiều vai trò sản xuất chuyên môn hóa.

Những gì trẻ học được ở trường không bị hạn chế ở chương trình giảng dạy được thừa nhận. Những gì thường gọi là *chương trình giảng dạy ẩn* dạy cho trẻ những giá trị văn hóa quan trọng. Như đã nêu trong Chương 3, hoạt động trong trường học chẳng hạn như ong tập đánh vần và các môn thể thao dạy cho trẻ tính thi đua và giá trị thành công. Trẻ cũng được dạy bằng vô số cách tinh vi mà cách sống trong xã hội của trẻ – kể cả các hệ thống kinh tế, chính trị - tốt về thực tế lẫn đạo đức. Ngoài ra, trường học còn xã hội hóa trẻ vào trong các vai trò giới tính được thừa nhận về văn hóa nhiều hơn nữa. Như Raphaela Best (1983) đã nêu, hoạt động hướng dẫn cho bé trai và gái thường khác nhau, khuyến khích bé trai tham gia vào các hoạt động cơ thể và có nhiều thời gian hoạt động ngoài trời nhiều hơn, và hướng dẫn bé gái tham gia vào những hoạt động ngồi ở một chỗ nhiều hơn, kể cả giúp đỡ thầy cô làm chuyện vặt trong nhà. Những khác nhau liên quan đến giới tính như thế tiếp diễn trong suốt quá trình giáo dục chính quy. Chẳng hạn, phái nữ học đại học thường được thúc giục chọn các chuyên ngành nghệ thuật hay các ngành khoa học nhân văn, trong khi phái nam học đại học thường được khuyến khích học các ngành khoa học tự nhiên.

Một phần quan trọng khác của chương trình giảng dạy ẩn trong giáo dục ở các cấp lớp đầu là kinh nghiệm được đánh giá trong những công việc như môn đọc và tập thể dục trên cơ sở các tiêu chuẩn phổ biến hơn là trên cơ sở các mối quan hệ cá nhân cụ thể, như trường hợp thường xảy ra trong gia đình. Đánh giá khách quan như thế là một kinh nghiệm tiếp nối trong các trường học Mỹ và tác động mạnh đến việc trẻ xem họ như thế nào. Đồng thời, sự tự tin hay lo âu mà trẻ phát triển ở nhà có thể có tác động đáng kể đến việc trẻ học tập ở nhà trường tốt đến mức nào (Belsky, Lerner, & Spanier, 1984). Ngoài ra, trường học có thể là bộ máy quan liêu đầu tiên mà trẻ tiếp xúc. Ngày học dựa theo thời khóa biểu nghiêm khắc, vì thế lần đầu tiên trẻ học được cách tổ chức thành từng đoàn khách quan và học được những gì có thể là một bộ phận của một tổ chức lớn.

Như đã nêu trong Chương 4, nhà xã hội học cấu trúc chức năng Talcott Parsons lập luận giáo dục đóng vai trò quyết định trong sự thúc đẩy hội nhập xã hội. Từ quan điểm này, trường học không chỉ giúp trẻ điều chỉnh cuộc sống trong một thế giới khách quan rộng lớn hơn mà còn dạy trẻ kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện vai trò của người lớn thành công. Mặt khác, mô hình mâu thuẫn xã hội cho rằng giáo dục ở nhà trường khuyến khích trẻ tán thành nguyên trạng. Giáo dục Mỹ chẳng hạn dạy các lợi ích của chủ nghĩa tư bản và hệ thống chính trị hiện hữu. Ngoài ra, như trong Chương 15 mô tả chi tiết, giáo dục ở nhà trường có khuynh hướng kéo dài sự bất công xã hội bằng cách liên kết giới tính và giai cấp xã hội đến mức độ và loại hình giáo dục mà trẻ tiếp nhận.

Nhóm bạn cùng lứa tuổi

Vào lúc trẻ bắt đầu đi học, trẻ phát hiện một bối cảnh mới khác đối với hoạt động xã hội trong **nhóm bạn đồng tuổi**, *những người có cùng quan tâm và quan điểm xã hội thường ở cùng độ tuổi*. Nhóm bạn cùng tuổi của trẻ thường lấy từ bạn bè chơi cùng ở hàng xóm, sau này, nhóm bạn cùng tuổi gồm bạn bè quen ở trường và hoạt động giải trí.

Nhóm bạn cùng tuổi khác với gia đình và trường học ở chỗ tạo điều kiện cho trẻ tham gia vào nhiều hoạt động không có sự giám sát trực tiếp của người lớn. Thực ra, thanh niên thường lập ra các nhóm bạn cùng tuổi bởi lẽ họ cố thoát khỏi một số ràng buộc do thầy cô và bố mẹ áp đặt. Trong nhóm bạn cùng tuổi, trẻ có sự độc lập đáng kể, điều này tạo cho trẻ có kinh nghiệm đáng giá trong việc hình thành các mối quan hệ xã hội cho riêng mình và phát triển ý thức về bản thân khác với gia đình của trẻ. Nhóm bạn cùng tuổi cũng tạo cơ hội cho thành viên thảo luận sự quan tâm không có bố mẹ tham phần (chẳng hạn như kiểu trang phục và nhạc quần chúng) cũng như các chủ đề mà thanh niên thường cố tránh khi có mặt của thầy cô và bố mẹ (chẳng hạn như tình dục và ma túy).

Sự tự quản nhiều hơn của nhóm bạn cùng tuổi hình thành hoạt động và hiểu biết có thể không có phần tham gia của bố mẹ. Chắc chắn đây là lý do tại sao bố mẹ từ lâu thể hiện sự quan tâm tìm hiểu bạn của con mình là ai. Họ thường thích con cái quen với nhóm bạn có cùng nền tảng xã hội, với hy vọng nhóm bạn cùng tuổi sẽ củng cố, chứ không phải nhấn mạnh, những gì trẻ học được ở nhà. Trong một xã hội đang thay đổi nhanh chóng, thì nhóm bạn cùng tuổi thường ganh đua với ảnh hưởng của bố mẹ. Điều này đơn giản bởi lẽ khi các mẫu xã hội thay đổi nhanh chóng, thì quan tâm và thái độ của bố mẹ và trẻ khác nhau đáng kể – như thể hiện bằng nhóm từ quen thuộc "khoảng cách thế hệ". Tầm quan trọng của nhóm bạn cùng tuổi thường nhiều nhất trong thời thanh niên, khi thanh niên bắt đầu sống cách xa gia đình và nghĩ về bản thân là những người lớn có trách nhiệm. Đặc biệt trong giai đoạn này của đời sống nhóm bạn cùng tuổi tạo áp lực mạnh đối với thành viên phải tuân thủ. Tuân thủ nhóm bạn cùng tuổi làm giảm bớt sự lo âu phát sinh do sống xa gia đình.

Mâu thuẫn giữa bố mẹ và nhóm bạn cùng tuổi trong quá trình xã hội hóa có thể dễ thấy hơn trong thực tế, vì ngay cả trong thời thanh niên trẻ vẫn còn chịu nhiều ảnh hưởng từ bố mẹ. Trong khi ảnh hưởng của nhóm bạn cùng tuổi có thể mạnh đối với sự quan tâm ngắn hạn như kiểu trang phục và sở thích âm nhạc, bố mẹ tiếp tục định hình nguyện vọng dài hạn của con em mình. Chẳng hạn, một nghiên cứu cho thấy bố mẹ có ảnh hưởng thậm chí còn nhiều hơn bạn bè thân nhất đối với nguyện vọng giáo dục của thanh niên (Davies & Kandel, 1981).

Sau cùng, hàng xóm hay trường học thường bao gồm nhiều nhóm bạn cùng tuổi hình thành một tấm khảm xã hội phức tạp. Như mô tả trong Chương 7, người ta thường nhận biết nhóm bạn cùng tuổi của riêng mình bằng những từ tích cực trong khi xem những nhóm khác theo cách tiêu cực. Vì thế, nhiều nhóm bạn cùng tuổi có tầm quan trọng trong quá trình xã hội hóa. Cá nhân tìm cách tuân thủ với nhóm của riêng mình trong khi hình thành sự nhận dạng đối lập với nhiều nhóm khác. Trong một số trường hợp, con người chịu ảnh hưởng mạnh bởi các nhóm bạn cùng tuổi mà họ thích tham gia. Chẳng hạn, khi bước

vào một ngôi trường mới, thanh niên với khát khao vượt trội trong môn bóng rổ sẽ mong muốn trở thành một thành viên trong các fan ủng hộ vận động viên bóng rổ. Vì thế anh ta cố gắng tuân thủ với những gì mà anh ta xem đó là các mẫu xã hội của nhóm này với hy vọng chấp nhận sau cùng. Điều này miêu tả những gì mà các nhà xã hội học gọi là **xã hội hóa trước kỳ hạn**, *quá trình hiểu biết xã hội được định hướng đảm nhận một vị trí và vai trò mong muốn trong tương lai.* Ví dụ khác của xã hội hóa trước kỳ hạn bao gồm một luật sư trẻ hy vọng sau cùng trở thành một đối tác trong công ty luật. Bằng cách thừa nhận thái độ và hành vi của các đối tác khác, cô ta hy vọng khuyến khích sự chấp nhận cô vài nhóm xã hội riêng biệt này.

Phương tiện truyền thông đại chúng

Phương tiện truyền thông đại chúng là *các kênh truyền đạt định hướng đến một lượng khán giả khổng lồ trong xã hội.* Phổ biến với các xã hội công nghiệp, phương tiện truyền thông đại chúng bao gồm truyền hình, truyền thanh, nhật báo và tạp chí. Tất cả những phương tiện này thường đưa ra cho chúng ta thông tin thuộc đủ mọi loại, và do đó, có tác động rất lớn đối với thái độ và hành vi của chúng ta. Phương tiện truyền thông đại chúng thường trình bày sự kiện trên thế giới theo cách căn cứ theo sự thật. Thế nhưng, nhiều nhà xã hội học cho rằng các phương tiện này có khuynh hướng thể hiện quyền lợi của phần tử ưu tú uy tín với màu sắc thiên vị, trong khi mô tả những người không thừa nhận hệ thống bằng những từ tiêu cực (Gans, 1980; Parenti, 1986), như phần minh họa trong khung.

Lần đầu tiên phát triển vào năm 1939, truyền hình nhanh chóng trở thành một phần trong cách sống Mỹ sau năm 1950. Sau đó, chỉ có khoảng 9% số hộ ở Mỹ có một hay hai TV, nhưng vào cuối thập niên 1970, tỷ lệ này tăng đến 98% cho đến ngày nay. Người ta xem truyền hình trong nhà mỗi ngày trung bình bảy tiếng (Cục Thống kê Mỹ, 1987g). Trước khi trẻ biết đọc, việc xem truyền hình trở thành một thông lệ thường xuyên. Khi lên ba, nhiều trẻ em Mỹ trở thành khán giả thích xem truyền hình nhất, thực ra thời gian trẻ em Mỹ xem truyền hình còn nhiều hơn thời gian chúng đi học (Anderson & Lorch, 1983; Singer, 1983). Truyền hình thu hút thời gian của trẻ còn nhiều hơn thời gian tương tác với bố mẹ. Rõ ràng, truyền hình là phương tiện truyền thông đại chúng thuyết phục nhất và tác động mạnh đến quá trình xã hội hóa (Singer & Singer, 1983).

Như phương tiện truyền thông đại chúng khác, truyền hình không mang tính tương tác, nghĩa là mặc dù có tác động đối với chúng ta, chúng ta không thể phản ứng trực tiếp đến những ai đang chỉ đạo nội dung chương trình. Vì thế truyền hình còn hơn cả một nguồn giải trí, mà còn là một phương tiện lập trình thái độ và niềm tin của chúng ta. Chẳng hạn, truyền hình miêu tả theo truyền thống phái nam và nữ theo các mẫu rập khuôn văn hóa, chẳng hạn mô tả nam giới ở các vị trí đầy quyền lực trong khi mô tả phái nữ như các bà mẹ hay những người phục tùng (Cantor & Pingree, 1983; Ang, 1985). Như mô tả chi tiết trong Chương 12, quảng cáo trên phương tiện truyền thông đại chúng cũng mô tả phái nam và nữ theo mẫu rập khuôn truyền thống (Courtney & Whipple, 1983). Tương tự, các show chiếu trên truyền hình từ lâu mô tả những gia đình tương đối thế lực theo nghĩa ủng hộ, trong khi mô tả những người ít có thế lực hơn (chẳng hạn như Archie Bunker trong *All in the Family)* là những kẻ ngu dốt và ương ngạnh (Gans, 1980). Ngoài ra, thành viên trong các nhóm dân tộc chủng tộc và dân tộc cho đến nay đều vắng bóng trên truyền hình. Hài kịch thành công trong năm 1950 *I Love Lucy* chẳng hạn bị tất cả các nhà sản xuất truyền hình quan trọng xa lánh bởi lẽ hài kịch mô tả đặc điểm của Desi Arnaz – một người gốc Tây Ban Nha – thủ vai chính. Người da đen và các dân tộc thiểu số khác lúc này nhìn thấy xuất hiện trên truyền hình nhiều hơn bởi lẽ các nhà quảng cáo phải đi đến việc thừa nhận rằng lợi thế tiếp thị hấp dẫn đối với những bộ phận rất đông người này trong xã hội Mỹ (Wilson & Gutierrez, 1985). Ngay cả thế, các nhóm dân tộc thiểu số vẫn còn bị mô tả theo những cách hấp dẫn nhất đối với người Mỹ da trắng thuộc giai cấp trung lưu (chẳng hạn, hãy xem *The Cosby Show* mô tả một gia đình da đen khá giả). Cũng quan trọng, chương trình truyền hình cũng ảnh hưởng

đến chúng ta thông qua những gì mà nó xem nhẹ chẳng hạn đời sống của người nghèo và thiểu số đồng tính luyến ái ở Mỹ. Bằng cách tránh những bộ phận này trong xã hội Mỹ, chương trình truyền hình ở Mỹ đều nhấn gửi thông điệp rằng họ không phải là vấn đề quan trọng – hay thậm chí sai lầm hơn – cho rằng họ không tồn tại.

Luôn có sự tranh luận liên tục sống động giữa các nhà xã hội học và tâm lý học liên quan đến tác động chung của truyền hình đối với hành vi con người. Trong số quan tâm đặc biệt là mức độ tăng dần liên tục của hành động bạo lực trên màn ảnh truyền hình. Ngày nay chứng cứ nghiên cứu đáng kể cho thấy bạo lực trong các chương trình truyền hình nuôi dưỡng hành vi bạo lực ở khán giả (Goldsen, 1978; Viện sức khỏe tâm thần quốc gia, 1982).

Truyền hình rõ ràng làm phong phú văn hóa Mỹ trong nhiều phương diện, mang đến tận nhà một dải rộng các chương trình giải trí và giáo dục. Ngoài ra, truyền hình là "cửa sổ thế giới" làm tăng nhận thức của chúng ta về các nền văn hóa đa dạng và cung cấp một phương tiện truyền đạt các vấn đề thời sự hiện tại.

Đồng thời, truyền hình vẫn còn là chủ đề tranh luận đến mức làm méo mó các mối quan hệ xã hội của chúng ta bằng cách ủng hộ các mẫu rập khuôn truyền thống và làm tăng bạo lực.

Sau cùng, quảng cáo những gì mà ngành truyền thông đại chúng lệ thuộc vào thu nhập thường điều khiển thái độ và hành vi của chúng ta nhiều đến mức chúng ta phát hiện "nhu cầu" chỉ có thỏa mãn qua việc mua một mặt hàng cụ thể. Ngân sách quảng cáo khổng lồ của các tập đoàn lớn cho thấy các nỗ lực này nói chung hoàn toàn thành công. Quảng cáo cho chúng ta biết chẳng hạn những người hàng xóm và bạn bè nói sau lưng chúng ta nếu phòng tắm trong nhà không sạch, rằng "chúng ta có hơi thở hôi hơn họ nghĩ nhiều", rằng "sự ẩm ướt" dưới nách chúng ta có mùi nồng, mặc dù làm da mặt "ẩm" rất tốt. Tóm lại, quảng cáo có nhiều việc để làm không chỉ là cách chúng ta quan sát thế giới, mà còn cách chúng ta quản lý nhà cửa của mình và suy nghĩ về bản thân ra sao (Goldsen, 1978).

XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Thông tin như quá trình xã hội hóa

Ngoại trừ những gì được trình bày như một bài xã luận, chúng ta thường có khuynh hướng suy nghĩ về những báo cáo mới là căn cứ theo sự thật. Herbert Gans, lại cho rằng nội dung tin tức mang tính vị chủng cao, dạy cho chúng ta cái tốt trong cách sống của riêng mình.

Giống như tin tức về các nước khác, tin tức ở nước Mỹ đặt dân tộc mình lên trên hết, cho dù đôi lúc miệt thị tinh thần yêu nước rành rành. Chủ nghĩa vị chủng này thể hiện rõ nét nhất trong bản tin nước ngoài, đánh giá nước ngoài bằng một mức độ mà ở đó họ đạt đến hay phỏng theo thông lệ và giá trị Mỹ, nhưng cũng nhấn mạnh tin trong nước. Rõ ràng, tin tức bao gồm nhiều câu chuyện chỉ trích điều kiện trong nước, nhưng những điều kiện này hầu như lúc nào cũng được xử lý như những trường hợp sai lệch, với ngụ ý rằng lý tưởng Mỹ ít nhất vẫn còn khả năng tồn tại và phát triển. Vụ bê bối Watergate thường được gán cho một nhóm nhỏ các nhà chính trị thèm khát quyền lực và vượt khỏi quyền hạn của "Chức tổng thống đế quốc" – nhưng giải thích sau này nhất là tiếp theo sự từ chức của Richard Nixon, về cơ bản không có gì sai lầm với chế độ dân chủ Mỹ ngay cả cần phải cải cách.

Thể hiện rõ nhất của chủ nghĩa vị chủng ở mọi quốc gia xuất hiện trong tin tức chiến sự. Trong khi tường thuật Chiến tranh Việt Nam, phương tiện truyền thông đại chúng mô tả người Bắc Việt và Mặt trận giải phóng dân tộc như "kẻ thù", như thể họ là kẻ thù của phương tiện truyền thông đại chúng. Tương tự, các câu chuyện thương vong hàng tuần lại tường thuật số lính Mỹ bị tử trận, bị thương hay mất tích và số người Nam Việt bị giết chết, nhưng thương vong ở phía bên kia được mô tả chung chung như "thiệt hại về nhân mạng của Cộng sản" hay "số tử thi".

Thêm lần nữa, như tường thuật chiến sự ở mọi nơi, dính líu đến hành động tàn bạo, trong trường hợp này là của người Mỹ, không thường xuyên được đưa tin, và chỉ đưa tin khi chiến tranh gần kết thúc. Seymour Hersh, phóng viên có công trong việc phơi bày vụ thảm sát ở Mỹ Sơn đã gặp rất nhiều khó khăn khi bán câu chuyện này như một chứng cứ không thể chối cãi. Kết thúc chiến tranh Việt Nam thường được đăng với tiêu đề "Sụp đổ của Nam Việt", hiếm khi thừa nhận bằng một giá trị khác, cuộc chiến này cũng được xem là chiến tranh giải phóng, hay bằng thuật ngữ trung hòa, là sự thay đổi trong chính phủ (1980:42-43).

Nhãn hiệu chính trị tương tự được dùng để phân biệt giữa quân đồng minh và kẻ thù của Mỹ trong các cuộc xung đột hiện tại trên thế giới. Ví dụ, tạo sao người Mỹ phân biệt giữa "lực lượng quân sự" của Israel và "quân khủng bố" do Libya tài trợ? Giữa "quân phiến loạn" chiến đấu chống chính phủ đã xác lập ở El Salvador với "những người đấu tranh cho tự do" tìm cách lật đổ chính quyền ở Nicaragua và Afghanistan?

NGUỒN: Herbert J. Cans. *Deciding What's News: A Study or CBS Evening News, NBC Nightly News. Newsweek and Time* (New York, Vintage Books. 1980).

Dư luận

Dư luận được định nghĩa như *thái độ của con người trong xã hội về một hay nhiều vấn đề đang tranh cãi.* Mặc dù các tập thể chính có tầm quan trọng nhất trong quá trình xã hội hóa, nhưng thái độ và hành vi của chúng ta cũng bị ảnh hưởng bởi những gì mà chúng ta xem là quan điểm của các thành viên khác trong xã hội. Như nhìn thấy trong phần thảo luận nghiên cứu của Solomon Asch (1952) trong Chương 6, con người thường phải thích ứng với thái độ của người khác – thậm chí là người lạ – nhằm tránh bị xem là người khác biệt. Phương tiện truyền thông đại chúng giải thích những xu hướng mới đây nhất, và chắc chắn nhiều người Mỹ tìm cách phù hợp với những mẫu như thế. Chẳng hạn, thành công của ngành công nghiệp may mặc trong việc tiếp thị các mẫu thời trang mới một vài lần trong năm minh họa khuynh hướng của con người là phải chấp nhận – tromg các phương tiện tài chánh của mình – những gì mà những người tạo ra khuynh hướng trình bày như mong muốn.

Bố mẹ, thầy cô và nhóm bạn cùng tuổi của chúng ta cũng đóng vai trò quan trọng trong việc trình bày dư luận đối với chúng ta. Như George Herbert Mead gợi ý những gì người khác suy nghĩ - hay những gì mà chúng ta nhận thức về họ và về bản thân, bởi lẽ dư luận có khuynh hướng phản ánh giá trị và tiêu chuẩn thịnh hành của một xã hội, những ai khác biệt với đa số trong một số cách có thể bị định nghĩa bằng từ tiêu cực. Quan điểm Mỹ thịnh hành cho rằng nếu chúng ta là những người tình dục đồng giới, thì chúng ta "bệnh", nam giới không có tính cạnh tranh là "thiếu nhân cách", nữ giới quyết đoán là người "huênh hoang". Vì thế những ai không phù hợp với các mẫu xã hội có thể phát triển ý thức là người ngoài cuộc trong xã hội. Như phần giải thích trong Chương 8, dư luận đánh giá sự không phù hợp với một vấn đề

nghiêm trọng đến mức cá nhân không phù hợp có thể bị xã hội đánh giá và bằng chính bản thân họ, như những kẻ lầm lạc. Dĩ nhiên, không ai trước nay hoàn toàn phù hợp với giá trị và tiêu chuẩn thịnh hành. Thật trớ trêu, nhiều người thể hiện công khai sự phù hợp với các mẫu văn hóa lại từng trải cảm giác lo âu cá nhân về sự thất bại của họ không sống theo các kỳ vọng văn hóa lý tưởng.

Trong xã hội công nghiệp, phức tạp, xã hội hóa diễn ra trong một dải bối cảnh rộng. Ngoài những gì chúng ta mô tả, còn có các tổ chức tôn giáo, nơi làm việc, và các câu lạc bộ xã hội. Phổ biến hơn, quá trình thường diễn ra ở *mọi nơi*. Vì lý do này, xã hội hóa chắc chắn bao gồm sự mâu thuẫn, ngay cả trong gia đình, chúng ta học thông tin khác nhau từ các thành viên khác nhau trong gia đình. Vì thế xã hội hóa không phải là tiến trình đơn giản mà là hành động cân bằng phức tạp trong đó cá nhân đối phó với một dải rộng các quan điểm trong quá trình hình thành nhân cách khác biệt của riêng mình.

XÃ HỘI HÓA VÀ CHU KỲ ĐỜI SỐNG

Mặc dù hầu hết thảo luận xã hội hóa tập trung vào thời thơ ấu, nhưng thực ra xã hội hóa là một quá trình mang tính liên tục trong suốt đời sống của chúng ta. Kinh nghiệm của chúng ta mang tính kết cấu về xã hội trong những giai đoạn khác nhau trong chu kỳ đời sống – thường được hiểu là bao gồm thời thơ ấu, tuổi thanh niên, tuổi trưởng thành và giai đoạn cuối của tuổi trưởng thành, tuổi già. Xã hội hóa có những đặc điểm khác biệt trong mỗi giai đoạn.

Thời thơ ấu

Tiểu thuyết kinh điển *Oliver Twist* của Charles Dickens đặt trong bối cảnh của London vào những năm đầu của thế kỷ 19, khi Cách mạng công nghiệp mang đến sự thay đổi cực kỳ sâu rộng đến xã hội Anh. Mẹ của Oliver mất khi đang sinh nở, chỉ cứu sống được cậu bé và cậu bé này bắt đầu cuộc đời của một đứa bé mồ côi bần cùng, "bị đọa đày trong xã hội – bị mọi người khinh miệt, nhưng không ai xót thương" (Dickens, 1886:36; nguyên tác 1837-1839). Niềm vui nho nhỏ Oliver Twist nhận được trong những tháng năm đầu đời trong cơ sở từ thiện. Còn rất bé trước khi đến độ tuổi thích hợp để kiếm việc làm, thì cậu lại bắt đầu cuộc đời cần lao, làm việc quần quật trong một xưởng thợ để đổi lấy túp lều rách nát và bữa cơm đạm bạc.'

Nếu Oliver Twist sinh ra trong một gia đình quý tộc, đời sống của cậu sẽ dễ dàng hơn. Trong một chừng mực nào đó, cậu may mắn khi đã tồn tại trong một xã hội trong đó 1/5 số trẻ con bị tử vong đều chết trong năm đầu. Vì thế, cho đến thế kỷ này, bố mẹ không quan tâm đến việc con cái trưởng thành *như thế nào* bằng *liệu* chúng có trưởng thành hay không (Skolnick, 1986: 19).

Trong văn hóa Mỹ ngày nay, *thời thơ ấu* – khoảng 12 năm đầu – được định nghĩa như giai đoạn được miễn trừ trách nhiệm của thế giới người lớn. Nhưng trong thời Trung cổ ở châu Âu, và như truyện *Oliver Twist* cho thấy, đời sống của trẻ con cũng giống hệt như đời sống của người lớn. Sử gia Philippe Aries (1965) giải thích châu Âu thời Trung cổ không có khái niệm về thời thơ ấu, ngay sau khi trẻ có khả năng tồn tại không cần phải chăm sóc thường xuyên, trẻ trở thành một bộ phận trong xã hội người lớn. Trong thực tế, điều này có nghĩa trẻ thường làm việc nhiều giờ, giống như người lớn. Mẫu này vẫn tồn tại dai dẳng trong các xã hội tiền công nghiệp ngày nay. Trong khắp châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á, trẻ thường làm việc ngay từ khi lên bốn, năm tuổi.

Đối với lương tri của chúng ta điều này có thể đáng kinh ngạc vì trẻ rất khác xa người lớn – chưa kinh nghiệm trong giao tiếp xã hội và còn non nớt về mặt sinh học. Trong các xã hội tiên tiến về kỹ thuật, trẻ thường xã hội hóa trong cách ăn mặc và hành vi khác với người lớn và được bảo vệ từ những quan tâm của người

lớn chẳng hạn như tình dục và giới tính. Nhưng khác với kết quả chắc chắn của sự trưởng thành về sinh học, đặc điểm thời thơ ấu – và thậm chí liệu đặc điểm này có tồn tại hay không – phần lớn đều là vấn đề của định nghĩa xã hội. Biến thể các khái niệm văn hóa của thời thơ ấu cho thấy những gì được cho là tự nhiên trong một xã hội không cần phải được xem là như thế trong các xã hội khác.

Gần đây, các nhà xã hội học và tâm lý học tìm ra chứng cứ cho thấy – nhất là trong các gia đình tương đối có thế lực – thời thơ ấu ngày càng ngắn hơn. Nói cách khác, trẻ phải chịu áp lực về cách ăn mặc, ăn nói, đi đứng, hành động như thể người lớn (Elkind, 1981; Winn, 1983). Chứng cứ của mẫu "trẻ sống vội" bao gồm những cậu bé 10 tuổi mặc quần jean của nhà thiết kế, còn bé gái cùng độ tuổi lại trang sức bằng nữ trang và trang điểm. Lúc này phương tiện truyền thông đại chúng lại giới thiệu hoạt động tình dục, bạo lực và vô số các vấn đề khác trên thế giới cho trẻ chỉ cách đây một thế hệ thường được xem là các chủ đề của riêng người lớn. Trẻ thường xem phim mô tả bạo lực và nghe nhạc rock mang tính trữ tình kích thích tình dục. Áp lực phải lớn thật nhanh cũng được sử dụng trong nhà bởi lẽ ngày càng có nhiều bà mẹ đi làm nhiều hơn, đòi hỏi con cái phải lo liệu cho bản thân mình nhiều hơn nữa. Ngoài ra, bố mẹ ngày nay thường thích thú khi thấy con mình biết đọc, đánh vần hay bàn chuyện thời sự vượt trội hơn nhóm bạn cùng tuổi và nghĩ rằng con mình có những biểu hiện của trí thông minh vượt trội hơn các trẻ khác. Đây là quan điểm không thịnh hành cách đây một thế kỷ. Nhà trường cũng khuyến khích sự trưởng thành nhanh chóng bằng cách nhấn mạnh thành tựu, phản ánh tích cực thành tựu ở trẻ lẫn nhà trường. Theo quan điểm của nhà tâm lý học thiếu nhi David Elkind (1981), mẫu "trẻ sống vội" là sự thay đổi gần đây, nhưng bất lợi trong khái niệm thời thơ ấu trong xã hội Mỹ dẫn đến kết quả trẻ phải đối phó với nhiều vấn đề mà chúng có ít nền tảng hiểu biết, cứ để mặc trẻ giải quyết thành công.

"Thiếu nữ danh dự" qua bức tranh của họa sĩ Tây Ban Nha vào thế kỷ 17 Diego Velazquez, cho rằng thời thơ ấu là một giai đoạn của đời sống không tồn tại ở châu Âu thời kỳ Trung cổ.

Thời thanh niên

Khi thời thơ ấu xuất hiện như một giai đoạn khác của đời sống trong các xã hội công nghiệp, *thời thanh niên* được công nhận như giai đoạn trung gian giữa thời thơ ấu và tuổi trưởng thành tương ứng với những năm 13 đến 19 tuổi.

Chúng ta thường gắn liền thời thanh niên với xáo trộn cảm xúc và xã hội, kinh nghiệm thời thanh niên xung đột bố mẹ và cố gắng phát triển nhận dạng của họ và tìm vị trí của họ trong xã hội người lớn. Vì thời thanh niên thường liên kết với sự phát triển mạnh mẽ của tuổi dậy thì – thời điểm ở đó cá nhân trở nên có khả năng sinh sản về mặt sinh học – chúng ta thường quy phần lớn xáo trộn xã hội trong giai đoạn này của đời sống cho các thay đổi sinh lý. Thế nhưng, quan điểm xã hội học cho thấy tính bất ổn định của thời thanh niên phản ánh mâu thuẫn trong quá trình xã hội hóa. Ví

Trong số một số gia đình Mỹ ngày nay, mẫu "trẻ con sống vội" khuyến khích trẻ con khi vừa lên sáu phải trang điểm và hành động như người lớn.

dụ, người lớn thường nghĩ thời thanh niên ngày càng tự lực và có trách nhiệm hơn đối với chính bản thân mình, thế nhưng thời thanh niên được xem là chưa trang bị các nghề nghiệp của người lớn tạo cho họ sự độc lập tài chính với bố mẹ họ. Thời thanh niên cũng nhận được thông tin mâu thuẫn về hoạt động giới tính – được khuyến khích từ phương tiện truyền thông đại chúng định hướng tình dục, chủ động trong hoạt động tình dục và thông tin đồng thời về sự hạn chế từ người lớn. Cũng xét đến việc một thanh niên 18 tuổi phải có trách nhiệm của người lớn bắt anh ta phải đảm nhận, trong khi cùng lúc bị từ chối quyền được uống rượu của người lớn.

Năm 1971, bằng việc thông qua Bổ sung Hiến pháp lần thứ 26, trẻ 18 tuổi thuộc hai phái được trao quyền bỏ phiếu. Vào cuối thập niên 1980, một mặt chính phủ tạo áp lực cho các tiểu bang phải thông qua độ tuổi được phép uống rượu là 21. Không thể nghi ngờ, sự thay đổi sinh học đánh dấu sự khởi đầu của tuổi dậy thì, nhưng sự mơ hồ xã hội trong giai đoạn này của đời sống gia tăng bằng những mâu thuẫn trong định nghĩa xã hội về thời thanh niên, không còn trẻ con nữa, nhưng trẻ vẫn chưa được xem là người lớn.

Vì lý do này, kinh nghiệm của thời thanh niên đầy sóng gió thay đổi theo nền tảng xã hội. Trẻ xuất thân từ các gia đình thuộc giai cấp lao động thường chuyển trực tiếp sang thế giới làm việc của người lớn và tư cách làm bố mẹ sau khi học xong trung học. Thế nhưng, những trẻ xuất thân từ các gia đình khá giả hơn thường có nhiều nguồn vui rút ngắn thời thơ ấu khi vào học đại học và có lẽ sau khi tốt nghiệp, kéo dài tuổi thanh niên trong những năm hai mươi hay thậm chí đến những năm ba mươi tuổi (Skolnick, 1986).

Chứng cứ cho thấy thời thanh niên vốn không phải là giai đoạn nhầm lẫn trong đời sống như qua các nghiên cứu giữa các nền văn hóa cung cấp. Lúc nhà nhân chủng học Margaret Mead nghiên cứu văn hóa trên quần đảo Samoa trong thập niên 1920 chẳng hạn, bà nhận thấy bé trai và bé gái rất ít được người lớn quan tâm cho đến khi trẻ con khoảng 15, 16 tuổi, ở độ tuổi này trẻ con hoàn toàn được xác định là người lớn. Trong văn hóa Samoa, thời thơ ấu và tuổi trưởng thành không được xác định tương phản rõ nét, vì thế dễ đạt đến sự chuyển tiếp giữa hai giai đoạn trong đời sống (M. Mead 1961; nguyên tác 1928).

Chúng ta hỏi tại sao xã hội của riêng chúng ta cứ khăng khăng kéo dài vị trí người lớn trong một thời gian dài như thế. Một phần của câu trả lời là các xã hội công nghiệp dựa trên các vai trò chuyên môn hóa cao, phần lớn trong các vai trò này đòi hỏi giáo dục và đào tạo chuyên sâu. Như trình bày trong Chương 5, xã hội công nghiệp lúc này chính thức đòi hỏi thời thanh niên phải đi học ít nhất cho đến tuổi 15, 16. Ngoài ra như đã nêu, thanh niên có nguồn trợ cấp tài chánh sẽ học thêm sau khi tốt nghiệp đại học, trong quá trình kéo dài thêm thời gian chuyển tiếp sang tuổi trưởng thành hoàn toàn. Ở đầu khác của quang phổ xã hội – kinh nghiệm qua thời thanh niên kéo dài bởi lẽ xã hội của chúng ta không cung cấp cho họ một chỗ làm có tài chánh ổn định.

Những điểm gián đoạn giữa thời thơ ấu với tuổi trưởng thành

Nhà nhân chủng học Ruth Benedict cho rằng trong nhiều khía cạnh văn hóa Mỹ định nghĩa trẻ và người lớn bằng những từ trái ngược. Đây là mẫu phổ biến trong các xã hội công nghiệp, và dựa vào thực tế xã hội hóa là một quá trình kéo dài trong đó trẻ phải học hỏi kiến thức phức tạp và kỹ năng trước khi có khả năng hoạt động chức năng như người lớn. Vì thế có số thời gian gián đoạn đáng kể trong sự chuyển tiếp từ thời thơ ấu sang tuổi trưởng thành, thấy rõ trong thực tế trẻ được định nghĩa là "vô trách nhiệm" và "dễ bảo" trong khi người lớn được xem là "có trách nhiệm" và "chỉ huy'. Thế nhưng, sự tương phản này giữa các giai đoạn trong đời sống không tìm thấy ở các xã hội tiền công nghiệp, trong đó định nghĩa văn hóa về trẻ và người lớn cũng tương tự như nhau.

Để minh họa, trong khi người Mỹ định nghĩa người lớn theo "hoạt động tình dục", thì trẻ em được xem là "không hoạt động giới tính". Ở người Zuni – một xã hội của người Mỹ bản xứ thuộc bang New Mexico – hoạt động tình dục thời thơ ấu bị cấm đoán, nhưng không phải do bị xem đó là sai lầm về đạo đức. Đúng ra, người Zuni nhấn mạnh ý nghĩa sinh sản quan trọng của tình dục, vì thế họ nghĩ trẻ không nên tham gia khi chưa đến tuổi dậy thì. Thậm chí khác biệt với quan điểm Mỹ cho rằng các nền văn hóa Melanesia ở Đông nam New Guinea. Benedict nhận thấy những nền văn hóa này xem hoạt động tình dục ở trẻ là điều hoàn toàn có thể chấp nhận. Đúng ra là phản ứng với sự cảnh báo trước hoạt động tình dục thời thơ ấu, thì người lớn thường lại cười và nghĩ rằng trẻ chưa trưởng thành về sinh học nên không có hậu quả tai hại.

Một nền văn hóa định nghĩa thời thơ ấu và tuổi trưởng thành theo những từ tương tự càng nhiều hơn, thì sự xã hội hóa hoàn toàn xây dựng trên nền tảng bắt đầu vào đầu đời càng nhiều. Thế nhưng, trong xã hội Mỹ, khái niệm tương phản về thời thơ ấu và tuổi trưởng thành đưa ra những điểm gián đoạn trong quá trình xã hội hóa, có nghĩa những gì *học được* trong xã hội hóa ban đầu đều *không học được* trong thời gian sau này. Có lẽ, Benedict cho rằng, chúng ta có thể hiểu sự lo âu về tình dục phổ biến ở người lớn trong nền văn hóa của chúng ta là kết quả của sự gián đoạn trong xã hội hóa:

> Người lớn trong nền văn hóa của chúng ta thường không từ bỏ tính chất nguy hại của tình dục, một bài học gây ấn tượng sâu sắc đối với [trẻ] trong những năm tháng hình thành nhiều nhất (1938:165).

NGUỒN: Ruth Benedict, "Continuities and Discontinuities in Cultural Conditioning," *Psychiatry*, tập 1 (tháng 5/1938): 161-167.

Tuổi trưởng thành

Ở tuổi 35, Eleanor Roosevelt, một trong những phụ nữ Mỹ được thán phục nhất viết trong nhật ký: "Tôi không nghĩ mình đã từng có cảm giác kỳ lạ như thế như trong năm rồi... tất cả sự tự tin của tôi đều tan biến và tôi đang rất bực mình, mặc dù tôi không hề cảm thấy chắc chắn rằng cơ thể mình khá hơn" (trích dẫn trong Sheehy, 1976:260). Sự ngờ vực của Eleanor Roosevelt giải thích điều gì? Có lẽ bà bị rối trí do chồng mình đang chú ý đến người khác, một phụ nữ trẻ hơn, có lẽ như lúc bà nghĩ đến tương lai, bà không thể nhận ra điều gì thách thức hay thành tựu nào có thể làm cho đời sống của bà được toại nguyện. Khi bà từng trải những gì

mà ngày nay chúng ta mô tả là "khủng hoảng ở tuổi trung niên", có nhiều vấn đề bà không thể biết trước. Mặc dù chồng bà, Franklin Delano Roosevelt, ngay sau đó bị mắc bệnh bại liệt nhưng sự nghiệp chính trị đang phát triển của ông sau cùng dẫn đến nhiệm kỳ tổng thống 13 năm liên tục. Và có lẽ Eleanor Roosevelt trở thành phu nhân quyền thế và hoạt động nhiều nhất trong số những đệ nhất phu nhân. Sau khi chồng mất, bà vẫn còn ảnh hưởng trong hoạt động chính trị và làm đại biểu trong Liên Hiệp Quốc. Khi bà mất năm 1962, có ba vị tổng thống Mỹ dự đám tang của bà.

Cuộc đời của Eleanor Roosevelt minh họa hai đặc điểm chính trong giai đoạn đời sống mà chúng ta gọi là *tuổi trưởng thành*, trong nền văn hóa của chúng ta thường bắt đầu ở một thời điểm nào đó ở khoảng những năm hai mươi tuổi. Thứ nhất, tuổi trưởng thành là giai đoạn trong đó hầu hết thành tựu trong đời sống thường xảy ra. Nói cách khác, sau khi đã được xã hội hóa vào khái niệm tuổi trưởng thành của xã hội, người ta thường bắt tay vào nghề nghiệp và tạo dựng gia đình của riêng mình. Thứ hai, nhất là vào những năm cuối tuổi trưởng thành, người ta chắc hẳn tham gia vào sự phê phán, đánh giá những gì họ có khả năng đạt được, đôi khi với việc thực hiện đúng mức mà một số giấc mơ lý tưởng của thời thanh niên sẽ không hề thực hiện được.

Thời gian đầu của tuổi trưởng thành

Vào lúc đầu tuổi trưởng thành, nhân cách phần lớn được hình thành, mặc dù những biến chuyển đáng kể là môi trường xã hội của cá nhân – chẳng hạn như thất nghiệp, ly dị hay bệnh nặng – đều tạo ra những thay đổi cá nhân đáng kể (Dannefer, 1984). Thời gian đầu của tuổi trưởng thành, cho đến khoảng 40, thường là thời gian làm việc hướng đến nhiều mục tiêu đặt ra lúc đầu đời. Người ở thời gian đầu của tuổi trưởng thành thường có rất nhiều trách nhiệm từ ngày này sang ngày khác mà trong quá khứ do bố mẹ hay người khác đảm nhiệm. Ngay cả những người có khả năng vào đại học đều thường không hiểu làm cách nào để đáp ứng phần lớn trong các nhu cầu mới này. Khi bắt đầu xây dựng gia đình, chúng ta rút ra kinh nghiệm về lúc đã sống chung với gia đình do bố mẹ chúng ta tạo ra, nhưng khi còn bé chúng ta không hiểu nhiều về trách nhiệm của người lớn. Ngoài ra, xã hội hóa trong thời gain đầu của tuổi trưởng thành thường bao gồm các mẫu chung sống thân mật với người khác, những người có thể có nhiều điều để học. Thời gian đầu của tuổi trưởng thành cũng là giai đoạn học cách giải quyết các mục tiêu và quyền lợi đối lập (Levinson et al., 1978). Những ràng buộc cảm xúc có thể liên kết chúng ta với bố mẹ và thành phố quê hương, nhưng cơ hội nghề nghiệp có thể kéo chúng ta đi khắp nơi. Nghề nghiệp cũng yêu cầu chúng ta phải dành rất nhiều thời gian và công sức – các tài nguyên cần thiết nhằm hình thành những mối quan hệ thỏa mãn với thành viên trong gia đình cùng bè bạn. Nhất là phụ nữ đối mặt với việc thực hiện "tất cả mọi thứ" có thể như cực kỳ khó khăn, vì trong nền văn hóa của chúng ta phụ nữ vẫn được xem là đảm nhiệm trách nhiệm chính trong việc nuôi dưỡng con cái và làm công việc linh tinh trong nhà, ngay cả khi họ có những nghề nghiệp có yêu cầu khắt khe bên ngoài nhà. Tóm lại, phụ nữ thường bị vướng bận giữa các mẫu nữ tính truyền thống mà họ học được lúc còn nhỏ và các mẫu nữ tính nhất thời hơn mà họ học được khi trở thành người lớn Sexton, 1980; trích dẫn trong Giele, 1982:121).

Thời kỳ cuối của tuổi trưởng thành

Thời kỳ đầu của tuổi trưởng thành thường thích ứng với những căng thẳng một cách lạc quan, với nhiều hy vọng về tương lai. Nhưng về sau này, sau độ tuổi khoảng 40, những thay đổi đáng kể để các tình huống trong đời sống khả quan hơn ít có khả năng xảy ra hơn. Tính chất khác biệt trong thời kỳ cuối của tuổi trưởng thành vì thế là mức độ ngẫm nghĩ nhiều hơn, khi con người đánh giá những gì mà họ đạt được trong kỳ vọng ban đầu của họ. Ngoài ra, người ta càng nhận thức nhiều hơn về sức khoẻ sút kém – lúc thời thanh niên không hề có vấn đề này. Phụ nữ những người trải qua một phần tuổi trưởng thành của mình cho việc gầy dựng gia đình, nhưng trong thời kỳ sau này lại đặc

biệt cố gắng. Trẻ khi trưởng thành và cần sự quan tâm ít hơn, chồng bị cuốn hút vào nghề nghiệp, sao cho phụ nữ tìm thấy các khoảng trống trong đời sống của họ khó lấp đầy. Phụ nữ ly hôn trong thời kỳ cuối của tuổi trưởng thành thường gặp những khó khăn kinh tế nghiêm trọng (Weitzman, 1985). Vì tất cả những lý do này, trong nửa đầu thập niên 1980, phụ nữ ở độ tuổi từ 35 đến 44 đều là bộ phận phát triển nhanh nhất trong lực lượng lao động Mỹ (Cục Thống kê Mỹ, 1987g). Nhưng không có giáo dục hay nghề nghiệp nào lại dễ dàng sau một vài thập niên làm việc chủ yếu ở nhà.

Khái niệm truyền thống về nữ tính cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự hấp dẫn về hình thể. Cả nam nữ khi lớn tuổi đều đối mặt với thực tế sức khoẻ suy yếu nhưng xã hội hóa phụ nữ truyền thống trong xã hội của chúng ta đều tạo ra dáng vẻ đẹp đến nỗi từng nếp nhăn, tăng cân, rụng tóc thường gây khó chịu cho phụ nữ nhiều hơn là nam giới. Dĩ nhiên, nam giới có những khó khăn đặc thù của riêng mình. Một số đối mặt với thực tế họ chỉ đạt được thành công hạn chế và sự nghiệp của mình không chắc thay đổi ấn tượng trong suốt thời gian công tác còn lại. Những người khác nhận thấy giá trị của thành công trong sự nghiệp đã xem nhẹ các khuôn khổ khác trong sự phát triển cá nhân của mình, nuôi dưỡng sâu sắc những khả năng không chắc chắn về giá trị của chính mình ngay cả khi được người khác khen ngợi (Farrell & Rosenberg, 1981).

Khủng hoảng thời trung niên của Eleanor Roosevelt có thể gồm một số bước chuyển tiếp cá nhân chúng ta vừa mô tả. Nhưng cuộc đời của chính bà cũng minh họa thực tế rằng khả năng sản xuất lớn nhất và sự thỏa mãn cá nhân có thể diễn ra vào thời kỳ cuối của tuổi trưởng thành. Xã hội hóa trong nền văn hóa định hướng cho thanh niên ở Mỹ làm nhiều người tin rằng đời sống kết thúc sau tuổi 40. Khi sự kỳ vọng đời sống bình quân và độ tuổi bình quân của người Mỹ tăng thì những khái niệm hạn chế như thế về đời sống sau này bắt đầu thay đổi. Mặc dù sự thay đổi chính trong đời sống ít có khả năng xảy ra khi thời gian trôi qua, nhưng khả năng học hỏi và những khởi đầu mới tiếp tục như nhau.

Tuổi già và hấp hối

Tuổi già, bắt đầu vào khoảng 65, là những năm cuối cùng của tuổi trưởng thành và chính bản thân đời sống. Ở đây thêm một lần nữa, xã hội gắn liền những ý nghĩa khác nhau với thời gian sống. Trong các xã hội tiền công nghiệp, tuổi già thường có ảnh hưởng và tôn trọng đáng kể. Như giải thích trong Chương 13, điều này là do người lớn tuổi thường nắm quyền sở hữu đất đai và các hình thức tài sản khác, và cũng vì trong các xã hội thay đổi chậm chạp, họ tượng trưng cho một thời gian sống có nhiều hiểu biết. Vì thế, mặc dù người lớn tuổi phải đối mặt với nhiều sự chuyển tiếp thách thức, họ cũng đang ở một vị trí ra quyết định quan trọng đối với các thành viên trẻ tuổi hơn (Sheehan, 1976; Hareven, 1982).

Thế nhưng trong các xã hội công nghiệp, thực tế thành viên trẻ tuổi thường phải làm việc xa gia đình giảm bớt ảnh hưởng của người lớn tuổi. Trong một xã hội đang phát triển nhanh, người lớn tuổi thường có khuynh hướng được xem là ở biên hạn hay thậm chí lỗi thời. Người ta nghĩ họ không biết những khuynh hướng mới và thời trang mới, và sự hiểu biết của họ thường được xem là không thích hợp với thế giới xã hội của những người trẻ tuổi hơn. Như chúng ta đã nêu, các xã hội công nghiệp, kể cả những xã hội ở Bắc Mỹ, đều mang đặc điểm bằng sự định hướng thanh niên trong đó vẻ đẹp hình thể, mức độ vận động cơ thể cao và thái độ của thanh niên là tiêu chuẩn qua đó mọi người dùng để đánh giá.

Thế nhưng, rất có thể sự định hướng thanh niên sẽ giảm bớt tỷ lệ người Mỹ lớn tuổi đang gia tăng. Tỷ lệ phần trăm số người Mỹ trên 65 tuổi gần như đã tăng ba lần từ đầu thế kỷ này, ngày nay có nhiều người Mỹ ở tuổi già hơn là ở độ tuổi từ 13 đến 19. Ngoài ra, khi sự kỳ vọng đời sống bình quân gia tăng, ngày càng có nhiều người Mỹ sống qua độ tuổi 65. Hãy nhìn sang thế kỷ sau, Cục Thống kê (1984) dự đoán rằng bộ phận trong dân số đang phát triển nhanh nhất sẽ là bộ phận của những người cao hơn 85 tuổi. Dự đoán rằng trong một thế kỷ nữa số người trên độ tuổi ấy sẽ tăng gấp bảy lần so với hiện nay.

Hiện tại, xã hội hóa ở người già khác biệt quan trọng với xã hội hóa trong những giai đoạn đầu của đời sống. Đối với thanh niên, tuổi ngày càng tăng đồng nghĩa với việc đảm nhận các vai trò mới và trách nhiệm mới. Thế nhưng, tuổi già bao gồm quá trình trái ngược: từ bỏ vai trò từ lâu tạo ra ý nghĩa nhận dạng xã hội và nguồn hoạt động xã hội. Về hưu là một ví dụ rõ ràng. Mặc dù về hưu đôi lúc thích hợp với hình ảnh chung của tình trạng nghỉ ngơi sau nhiều năm hoạt động, thường tạo ra cảm giác sống tách rời với thông lệ gia đình, nếu không nói là sự buồn tẻ hoàn toàn. Như một bước chuyển tiếp bất kỳ trong đời sống, về hưu yêu cầu một người phải *học* cách tham gia vào xã hội bằng những cách mới và khác nhau trong khi cùng lúc *không học* các mẫu và thông lệ của các giai đoạn đầu trong đời sống. Và chúng ta không phải xét sự chuyển tiếp cần có của một người vợ hay người chồng không làm việc những người phải thay đổi thông lệ nhằm thích nghi với người bạn đời lúc này phần lớn thời gian đều ở nhà.

Trong suốt hầu hết lịch sử nhân loại, cái chết thường tấn công con người trong mọi giai đoạn của đời sống, và thường hoàn toàn xảy ra sớm – kết quả của căn bệnh thường gặp với mức sống thấp, tai nạn, và công nghệ y khoa còn phôi thai. Thế nhưng, trong xã hội công nghiệp, mặc dù cái chết vẫn xảy ra ở một thời điểm bất kỳ (nhất là ở người nghèo), nhưng thường xảy ra nhiều ở tuổi già. Vì thế, cho dù ngày càng có nhiều người Mỹ đạt đến độ tuổi 65 hơn có thể sống tiếp khoảng 10 năm nữa, nhưng các mẫu xã hội hóa ở tuổi già không thể tách biệt với nhận thức sau cùng về cái chết đang treo lơ lửng.

Sau khi quan sát nhiều người hấp hối, Elisabeth Kubler-Ross (1969) mô tả cái chết như sự chuyển tiếp theo thứ tự thông thường gồm năm giai đoạn khác nhau. Vì văn hóa Mỹ có khuynh hướng xem nhẹ thực tại của cái chết, nên phản ứng đầu tiên của con người đối với cái chết sắp đến của mình thường là *từ chối*, hoàn toàn xem nhẹ khả năng cái chết có thể xảy ra và tránh các tình huống hay tình huống mang tính trái ngược. Giai đoạn thứ hai là *giận dữ*, con người bắt đầu chấp nhận thực tế cái chết đang treo lơ lửng, nhưng xem đó là một bất công. Trong giai đoạn thứ ba, giận dữ nhường bước cho *thương lượng*, nghĩ rằng không thể thoát chết, nên bắt đầu mặc cả với thánh thần cho sống sót thêm một khoảng thời gian nữa. Giai đoạn thứ tư là *cam chịu*, thường đi kèm với sự suy sụp tâm lý. Sau cùng, dàn xếp để chết hoàn toàn diễn ra ở giai đoạn thứ năm, *chấp nhận*. Ở điểm này, đúng ra bị điếng người do sợ hãi và lo âu, con người bắt đầu sử dụng có tính cách xây dựng bất cứ khoảng thời gian nào còn lại nhằm sắp xếp chuyện cá nhân theo thứ tự.

Dĩ nhiên, mọi người đều phản ứng trước cái chết đang treo lơ lửng trong một cách có phần hơi khác. Con người đương đầu với căn bệnh trong thời kỳ cuối trong khoảng đời trung niên chẳng hạn chắc chắn trải qua giai đoạn từ chối và giận dữ lâu hơn người ở độ tuổi 80, những người vốn đã chịu đựng sự sụp sụp kéo dài và dần dần. Khi tỷ lệ người Mỹ cao tuổi gia tăng, và chúng ta có thể nghĩ thái độ đối với cái chết đang thay đổi. Ngày nay, chẳng hạn, cái chết được thảo luận phổ biến hơn cách đây hơn một thế kỷ, nhiều người xem cái chết vẫn là điều thích hợp sau nhiều tháng hay thậm chí nhiều năm bị bệnh hay bị cách ly xã hội trong bệnh viện hay trong nhà nghỉ. Ngoài ra, các đôi vợ chồng đã kết hôn lúc này rất có thể dự đoán cái chết của riêng mình bằng việc thảo luận và lên kế hoạch. Điều này làm giảm phần nào sự mất định hướng thường đi kèm với cái chết của người bạn đời – một vấn đề gay go hơn đối với phụ nữ, thường sống thọ hơn chồng mình.

Nghiên cứu tóm lược này về các giai đoạn trong đời sống dẫn đến hai kết luận chung. Kết luận thứ nhất và quan trọng nhất, mặc dù liên kết với quá trình lão hóa sinh học, đặc điểm chính của mỗi giai đoạn trong đời sống là sự xây dựng xã hội. Mỗi giai đoạn trong chu kỳ đời sống minh họa kết cấu kinh nghiệm xã hội. Vì thế các mẫu đời sống khác nhau ở những người thuộc nhóm tuổi khác nhau trong một xã hội, cũng như một giai đoạn bất kỳ trong đời sống được trải qua khác nhau trong các nền văn hóa khác nhau. Thứ hai, mỗi giai đoạn của chu kỳ

đời sống trình bày những vấn đề đặc điểm và chuyển tiếp bao gồm học hỏi một điều gì đó mới lạ và trong nhiều trường hợp, không học những gì đã quá quen thuộc. Vì thế xã hội hóa không gói gọn trong một giai đoạn đời sống bất kỳ mà là quá trình kéo dài suốt đời các mối tương tác giữa cá nhân và xã hội rộng lớn hơn.

XÃ HỘI HÓA TRONG HẾT MỌI ĐỊNH CHẾ

Ngoài ra, chương này còn tập trung vào quá trình xã hội hóa khi áp dụng vào đại đa số những người sống trong bối cảnh quen thuộc. Đối với khoảng 700.000 người Mỹ, một loại hình xã hội hóa đặc biệt diễn ra bởi lẽ chúng được gói gọn – thường ngược lại nguyện vọng của họ – trong những bối cảnh chẳng hạn như nhà tù và bệnh viện tâm thần. Nhà tù và bệnh viện tâm thần là những minh họa của **định chế tuyệt đối** định nghĩa như *một bối cảnh trong đó cá nhân cách ly với phần xã hội còn lại, được một ban quản trị kiểm soát và điều khiển.*

Theo Erving Goffman (1961), thể chế tuyệt đối có ba đặc điểm khác biệt. Thứ nhất, chúng tập trung quanh toàn bộ đời sống của cư dân, kể cả ăn, ngủ, làm việc và vui chơi. Thứ hai, bao gồm tất cả cư dân vào các hoạt động, thức ăn và các khu nhà nghỉ tiêu chuẩn hóa. Thứ ba dành cho cư dân (những người thường được mô tả là *bạn tù*) theo quy định chính thức và lên lịch chính xác tất cả các hoạt động từ ăn uống đến tắm rửa. Ngoài ra, bạn tù liên tục được các thành viên trong ban quản trị giám sát, ban này có quyền hạn đối với họ cũng giống như người lớn trong xã hội giám sát hành động của trẻ nhỏ.

Thể chế tuyệt đối kiểm soát nghiêm nhặt môi trường xã hội của các bạn tù như một nỗ lực **tái xã hội hóa** thận trọng: *xã hội hóa xung đột với kinh nghiệm xã hội trong quá khứ thay đổi cơ bản nhân cách của cá nhân.* Quyền hạn của thể chế tuyệt đối nhằm tái định hình nhân cách nằm trong thực tế bạn tù hoàn toàn bị cách ly với thế giới bên ngoài và hầu như đặt trong sự kiểm soát hoàn toàn của người khác. Điều này hoàn toàn được thực hiện bằng cách sử dụng rào chắn vật lý chẳng hạn tường ngoài (thường dùng dây kẽm gai và tháp canh), cửa sổ có chấn song, và cửa khóa kín. Bằng cách này, toàn bộ thế giới của bạn tù có thể do ban quản trị điều khiển để tạo ra sự thay đổi hay ít nhất làm cho bạn tù phải phục tùng.

Tái xã hội hóa là một quá trình hai phần. Thứ nhất, ban quản trị cố gắng triệt phá khái niệm cái tôi của bạn tù mới, bằng một loạt các kinh nghiệm mà Goffman mô tả là "làm mất thể diện, thoái hóa, nhún nhường và báng bổ cái tôi" (1961:14). Ví dụ, yêu cầu bạn tù phải từ bỏ vật sở hữu cá nhân – kể cả quần áo và vật trang sức – thông thường dùng để duy trì sự "trình bày cái tôi" dễ phân biệt của một người. Ở vị trí của họ, bạn tù nhận các vật phát theo tiêu chuẩn làm cho tất cả mọi người đều như nhau. Ngoài ra, bạn tù thường cắt theo cùng một kiểu tóc, sao cho thêm một lần nữa, những gì mang tính chất dễ phân biệt lại trở thành đồng nhất. Ban quản trị cũng xử lý các bạn tù mới theo cách thống nhất bằng lục soát, cân đo, lấy vân tay và chụp ảnh, và phát số tù. Cá nhân cũng từ bỏ quyền tư riêng – thường thấy rõ trong nhu cầu mà họ cởi quần áo công khai như một phần trong quá trình đăng ký vào nhà giam – và biết rằng những khu nhà ở của họ thường xuyên bị lục soát và kiểm tra. Những "sự hành xác cái tôi" này dùng để xói mòn ý nghĩa nhận dạng và tự quản cá nhân mà bạn tù thường mang từ thế giới bên ngoài vào trong thể chế tuyệt đối.

Phần thứ hai của quá trình tái xã hội hóa bao gồm các nỗ lực xây dựng lại một cái tôi khác theo hệ thống. Ban quản trị điều khiển bạn tù thông qua một hệ thống phần thưởng và hình phạt. Bằng cách ghi sổ hay có thêm thuốc hút có vẻ là vật tầm thường xét từ lợi thế của người bên ngoài, nhưng trong một môi trường kiểm soát nghiêm nghặt của thể chế tuyệt đối, những đặc quyền như thế có thể là động cơ thúc đẩy thuyết phục hướng đến sự phù hợp. Mặt khác, đặc quyền có thể bị rút lại nhanh chóng, trong những trường hợp nghiêm trọng

hơn, bạn tù có thể là đối tượng bị hành xác và cách ly xã hội. Ngoài ra, thời gian ở tù kéo dài hay trong bệnh viện tâm thần thường liên quan đến mức độ hợp tác với ban quản trị. Goffman nhấn mạnh nhu cầu cần sự hòa hợp trong thể chế tuyệt đối có thể bao gồm động cơ thúc đẩy cũng như hành vi bên ngoài. Một người bên ngoài không thể hiện sự vi phạm quy định, nói cách khác, vẫn là đối tượng chịu hình phạt sau khi có "vấn đề thái độ".

Tái xã hội hóa trong một thể chế tuyệt đối có thể xem là sự thay đổi ở bạn tù. Việc xây dựng lại hoàn toàn cái tôi của một người là một công việc vô cùng khó khăn, và không có chuyện hai người có thể phản ứng với môi trường trong một thể chế tuyệt đối bất kỳ theo cách giống hệt như nhau (Irwin, 1980). Vì thế, trong khi một số bạn tù có thể trải qua "sự phục hồi nhân phẩm" hay "cải tạo" (có nghĩa họ thay đổi theo mục đích chính thức của ban quản trị), những người khác dần dần lún sâu vào trạng thái bực dọc vì sự bất công do tống giam họ. Như đã nêu trong Chương 2, lao tù là môi trường thường mang tính bạo lực và phi nhân tính đối với bạn tù. Ngoài ra, qua một thời gian đáng kể, môi trường kiểm soát nghiêm nhặt của một thể chế tuyệt đối sẽ hoàn trả người không có khả năng hành động độc lập theo yêu cầu của đời sống xã hội trở lại thế giới bên ngoài. Những cá nhân như thế được mô tả là *người được thể chế hóa*).

Trong một thể chế tuyệt đối như ở nơi khác, người ta xây dựng ý thức cái tôi trên cơ sở kinh nghiệm xã hội. Trong mọi bối cảnh xã hội, con người kết hợp tiêu chuẩn và định mức vào trong nhân cách của mình và phát triển hình ảnh của riêng mình trên cơ sở những gì họ nhận thức là thái độ của người khác đối với họ.

XÃ HỘI HÓA VÀ TỰ DO CỦA CON NGƯỜI

Chương này cũng giải thích xã hội qua quá trình xã hội hóa định dạng cách suy nghĩ, cảm nghĩ và hành động của chúng ta ra sao. Nếu xã hội có sức mạnh này đối với chúng ta thì chúng ta có được giải phóng theo chiều hướng có ý nghĩa bất kỳ hay không? Phần cuối của chương này cung cấp cái nhìn chi tiết hơn về vấn đề quan trọng này.

Trẻ em cũng như người lớn trên khắp Bắc Mỹ đều thích thú khi xem Muppet, ngôi sao truyền hình và điện ảnh. Quan sát trò hề của Nhái Kermit, cô Piggy, và các vai diễn khác trong đoàn, người ta hầu như nghĩ rằng những con rối này – cùng với dải thể hiện nhân tính rộng của chúng – đều là những nhân vật sống động hơn là đồ vật thụ động di chuyển bằng động tác kéo của nhân viên hậu trường. Quan điểm xã hội học cho thấy con người giống như các con rối trong đó chúng ta phản ứng trước tác động ở hậu trường xã hội. Thảo luận xã hội hóa trong chương này cho thấy xã hội không chỉ ảnh hưởng hành vi của chúng ta mà còn định hình chính bản chất của mình.

Nhưng hiểu biết quá trình xã hội hóa cũng cho thấy sự tương tự giữa con người và con rối sau cùng bị sụp đổ. Quan sát con người như các con rối trong xã hội dẫn đến chiếc bẫy mà Dennis Wrong (1961) gọi là khái niệm "xã hội hóa quá mức" của con người. Nói chung, Wrong muốn nhắc chúng ta rằng chúng ta là những sinh vật sinh học cũng như sinh vật xã hội – một điểm được Sigmund Freud nhấn mạnh. Freud không cho rằng hành vi con người là kết quả trực tiếp của các tác động sinh học, mà đúng ra cho rằng các nhu cầu chung rất cao (để liên kết con người, và gây ra nhiều tranh cãi hơn, để tấn công) tồn tại bên trong chủng loài người. Đến mức độ một tác động sinh học bất kỳ có tác động đối với bản chất của chúng ta, chúng ta không bao giờ được xã hội định dạng hoàn toàn.

Thực tế rằng con người có thể là đối tượng của *cả hai* tác động sinh học và xã hội hầu như không ủng hộ khái niệm tự do con người. Ở đây là nơi những ý tưởng của George Herbert Mead mang tính chất quan trọng quyết định. Mead thừa nhận sức mạnh của xã hội tác động đến con người, nhưng cho rằng tính tự phát ở con người và tính sáng tạo (khái niệm hóa trong Tôi chủ quan) là nguyên nhân khiến cho con

người liên tục *tác động ngược* đối với xã hội. Trên cơ sở này, quá trình xã hội hóa khẳng định khả năng của con người trong việc chọn lựa cho chính mình. Trong xã hội, con người luôn liên tục tham gia vào sự suy nghĩ, đánh giá và hành động. Vì thế, mặc dù quá trình xã hội hóa ban đầu có thể gợi ra sự tương đồng giữa con người và con rối, Peter Berger chỉ rõ "không giống con rối chúng ta có khả năng ngăn chặn sự di chuyển của mình, nhìn lên và nhận biết cỗ máy đẩy chúng ta đi" (1963: 176). Như thế, chúng ta hành động để thay đổi xã hội – nếu muốn, kéo căng sợi dây, tái khẳng định tính tự quản cá nhân. Như Berger bổ sung, chúng ta càng có khả năng sử dụng quan điểm xã hội học càng nhiều trong việc nhận biết cỗ máy xã hội của chúng ta hoạt động ra sao, thì chúng ta càng tự do nhiều hơn.

TÓM TẮT

1. Xã hội hóa là quá trình qua đó kinh nghiệm xã hội cung cấp cho cá nhân những phẩm chất và năng lực mà chúng ta kết hợp với tình trạng con người hoàn toàn. Đối với xã hội nói chung, xã hội hóa là phương tiện dạy văn hóa cho mỗi thế hệ mới.

2. Trong thế kỷ 19, các mẫu hành vi con người được mọi người nhìn nhận là sự thể hiện bản chất con người dưới hình thức bản năng. Ngày nay, phẩm chất con người được hiểu phần lớn là kết quả của sự dưỡng dục hơn là bản chất. Vì thế bản chất con người là sự hình thành văn hóa theo những cách có khả năng nhiều thay đổi.

3. Tầm quan trọng của kinh nghiệm xã hội dễ thấy trong sự thiếu vắng đặc điểm phát triển của con người ở trẻ bị cách ly xã hội. Một số chứng cứ cho thấy nếu đầu thời kỳ thơ ấu thiếu vắng kinh nghiệm xã hội, thì một số giới hạn thường trực trong việc lĩnh hội ngôn ngữ – và vì thế là sự hiểu biết xã hội khác – có thể xảy ra.

4. Sigmund Freud mô tả nhân cách con người bao gồm ba bộ phận nhận thức. Xung động bản năng miêu tả nhu cầu chung của con người, mà Freud khẳng định là bẩm sinh. Cái siêu ngã miêu tả giá trị và tiêu chuẩn văn hóa như được cá nhân chủ quan hóa. Nhu cầu của xung động bản năng và hạn chế văn hóa của cái siêu ngã được hòa giải bằng hoạt động của cái tôi.

5. Jean Piaget nghĩ rằng sự phát triển của con người là kết quả của cả hai sự trưởng thành sinh học và gia tăng kinh nghiệm xã hội. Ông khẳng định rằng xã hội hóa bao gồm bốn giai đoạn phát triển chính – vận động cảm giác, tiền hoạt động, hoạt động cụ thể và hoạt động chính thức.

6. Đối với George Herbert Mead, quá trình xã hội hóa dựa trên sự xuất hiện của cái tôi, mà ông cho rằng hoàn toàn là kết quả của kinh nghiệm xã hội. Mead nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học hỏi đảm nhận vai trò của người khác – một quá trình dễ nhận thấy trong việc thủ vai và trò chơi của trẻ. Ông xem cái tôi một phần mang tính tự phát (Tôi chủ quan) và một phần định hướng bằng phản ứng của người khác (tôi khách quan).

7. Charles Horton Cooley sử dụng thuật ngữ *cái tôi gương soi* để thừa nhận khái niệm của chúng ta về bản thân chịu ảnh hưởng của nhận thức của mình về việc người khác phản ứng với chúng ta ra sao.

8. Gia đình thường là bối cảnh đầu tiên của xã hội hóa, và có tầm quan trọng chủ yếu trong việc định dạng ban đầu thái độ và hành vi của một đứa trẻ. Trẻ cũng nhận được nhiều vị trí được gia đình gán cho.

9. Nhà trường phơi bày trước trẻ sự đa dạng xã hội rộng lớn hơn trên cơ sở tiêu chuẩn thực hiện phổ biến. Ngoài các bài học chính thức ra,

chương trình giảng dạy ẩn còn dạy các định nghĩa văn hóa về chủng tộc và giới tính và nuôi dưỡng sự ủng hộ dành cho hệ thống chính trị, kinh tế hiện hành.

10. Trong các nhóm bạn cùng tuổi, trẻ là đối tượng chịu sự giám sát ít hơn trong gia đình và ở nhà trường. Nhóm bạn cùng tuổi thường có ý nghĩa nhiều hơn trong thời thanh niên, thường sánh với gia đình về tầm quan trọng trong quá trình xã hội hóa.

11. Phương tiện truyền thông đại chúng, nhất là truyền hình, có tầm quan trọng đáng kể trong quá trình xã hội hóa. Thực tế rằng trẻ dùng thời gian để xem truyền hình nhiều hơn là thời gian đi học đã gây ra nhiều tranh luận – nhất là đối với hành vi gây hấn, theo nghiên cứu, được khuyến khích bằng nội dung bạo lực của phần lớn chương trình truyền hình.

12. Dư luận cũng quan trọng trong quá trình xã hội hóa. Mặc dù người ta chịu ảnh hưởng của các tập thể chính nhiều hơn, nhưng thái độ và giá trị phổ biến trong xã hội cũng quan trọng trong việc định dạng tư tưởng và hành động cá nhân.

13. Thật ra trong tất cả các giai đoạn của chu kỳ đời sống, đặc điểm của thời thơ ấu và thậm chí là chính sự tồn tại của nó – là kết quả của định nghĩa xã hội. Trong thời Trung cổ, xã hội châu Âu không thừa nhận thời thơ ấu là một giai đoạn trong đời sống. Trái lại, xã hội công nghiệp chẳng hạn như Mỹ định nghĩa thời thơ ấu và tuổi trưởng thành bằng theo nghĩa trái ngược.

14. Người Mỹ định nghĩa thời thanh niên như sự chuyển tiếp giữa thời thơ ấu và tuổi trưởng thành. Trong khi thời thanh niên thường là giai đoạn khó khăn đối với người Mỹ, điều này không phải là trường hợp trong mọi xã hội.

15. Trong thời kỳ đầu tiên của tuổi trưởng thành, xã hội hóa bao gồm việc giải quyết nghề nghiệp và gầy dựng gia đình. Thời kỳ sau này của tuổi trưởng thành thường được đánh dấu bằng sự ngẫm nghĩ đáng kể về mục tiêu ban đầu theo quan niệm thành tựu thực tế.

16. Tuổi già bao gồm nhiều bước chuyển tiếp, kể cả việc đánh mất vị trí nghề nghiệp và hình thành các mẫu đời sống xã hội mới. Trong khi người lớn tuổi thường có uy tín cao trong các xã hội tiền công nghiệp, thì các xã hội công nghiệp định hướng thanh niên nhiều hơn. Cái chết thường xảy ra ở tuổi già, dàn xếp cái chết của người bạn đời (kinh nghiệm thường xảy ra ở phụ nữ nhiều hơn) và chấp nhận khả năng xảy ra cái chết của một người nào đó là một phần trong xã hội hóa ở tuổi già.

17. Bạn tù trong thể chế tuyệt đối chẳng hạn như lao tù và bệnh viện tâm thần đều có tất cả những kinh nghiệm xã hội trong một bối cảnh hữu hình đơn lẻ dưới sự kiểm soát của các quan chức tổ chức. Thể chế tuyệt đối thường có mục đích tái xã hội hóa – thay đổi tận gốc nhân cách của cá nhân.

18. Xã hội hóa chứng minh sức mạnh của xã hội để định hình tư duy, cảm xúc và hành động. Thế nhưng, như George Herbert Mead đã nêu, mối quan hệ giữa cái tôi và xã hội là quá trình hai chiều: quá trình này định dạng quá trình kia trong sự tương tác xã hội đang tiến triển.

● Ý NIỆM CƠ BẢN

Xã hội hóa trước kỳ hạn quá trình tìm hiểu xã hội định hướng đảm nhận một vị trí và vai trò mong muốn trong tương lai.

Giai đoạn hoạt động cụ thể thuật ngữ của Piaget ám chỉ mức phát triển của con người mang đặc điểm bằng việc sử dụng tính logic để tìm hiểu sự vật hay sự kiện, nhưng không phải theo nghĩa trừu tượng.

Cái tôi (bản ngã) sự đặt tên của Freud về nỗ lực nhận thức nhằm cân bằng xu thế tìm

kiếm sự thích thú trong cơ thể con người và nhu cầu cũng như thực tại của xã hội.

Giai đoạn suy tính chính thức thuật ngữ của Piaget ám chỉ mức phát triển của con người mang đặc điểm bằng tư duy trừu tượng cao và khả năng hình dung các biện pháp thay thế đối với thực tại.

Cái chung khác thuật ngữ của G. H. Mead ám chỉ tiêu chuẩn và giá trị phổ biến sử dụng để ám chỉ việc đánh giá bản thân.

Bản năng tình dục sự đặt tên của Freud về nhu cầu cơ bản của con người.

Cái tôi soi gương thuật ngữ của Cooley đối với khái niệm cái tôi phát xuất từ phản ứng của người khác đối với chúng ta.

Phương tiện truyền thông đại chúng các kênh truyền đạt hướng đến một lượng khán giả khổng lồ trong một xã hội

Nhóm bạn cùng lứa tuổi những người có cùng quan tâm và quan điểm xã hội thường cùng một độ tuổi.

Nhân cách hệ thống tư tưởng, cảm nghĩ và hành vi của con người có tổ chức.

Giai đoạn tiền suy tính thuật ngữ của Piaget ám chỉ mức phát triển của con người trong đó ngôn ngữ và các biểu tượng khác lần đầu tiên được sử dụng.

Dư luận thái độ của con người trong khắp một xã hội về một hay nhiều vấn đề đang gây tranh luận.

Tái xã hội hóa xã hội hóa xung đột với kinh nghiệm xã hội trong quá khứ thay đổi cơ bản nhân cách của cá nhân.

Cái tôi nhận thức của cá nhân về tình trạng là một thực thể khác biệt trong xã hội.

Giai đoạn vận động cảm giác thuật ngữ của Piaget ám chỉ mức phát triển của con người trong đó thế giới được kinh qua chỉ bằng giác quan theo nghĩa tiếp xúc cơ thể.

Xã hội hóa một tiến trình kéo dài suốt đời dựa trên sự tương tác xã hội qua đó cá nhân phát triển khả năng con người của mình và học các mẫu văn hóa của họ.

Cái siêu ngã sự đặt tên của Freud về sự hiện diện của văn hóa trong cá nhân dưới hình thức giá trị và tiêu chuẩn chủ quan hóa.

Định chế tuyệt đối một bối cảnh trong đó cá nhân bị cách ly với phần xã hội còn lại, được một ban quản trị kiểm soát và điều khiển.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Khái quát chung về nhiều vấn đề thảo luận trong chương này tìm thấy trong các sách sau:

Frederick Elkin and Gerald Handel. *The Child and Society: The Process of Socialization.* Tái bản lần thứ 4. New York: Random House, 1984.

Phân tích của George Herbert Mead về sự phát triển cái tôi được trình bày trong quyển sách bìa mềm này, do nhiều học trò của Mead biên soạn sau khi Mead mất.

George Herbert Mead. *Mind, Self, and Society from the Standpoint of a Social Behaviorist.* Charles W. Morris, biên tập. Chicago: University of Chicago, 1962; nguyên tác 1934.

Quyển đầu tiên trong hai quyển sách liệt kê dưới đây là nghiên cứu kinh điển lịch sử gia đình, kể cả khái niệm đang thay đổi về thời thơ ấu và các mẫu xã hội hóa liên quan. Quyển thứ hai mô tả sự phát triển gần đây của mẫu "trẻ sống vội" ở Mỹ.

Philippe Aries. *Centuries of Childhood: A Social History of Family Life.* New York: Vintage Books, 1965.

David Elkind. *The Hurried Child: Growing Up Too Fast Too Soon.* Reading, MA: Addison-Wesley, 1981.

Quyển sách này là tuyển tập gồm 14 tiểu luận có cùng quan tâm về những yếu tố khác biệt của xã hội hóa ở trẻ da đen.

Harriette Pipes McAdoo và John Lewis McAdoo, biên tập. *Black Children: Social, Educational, and Parental Environments.* Beverly Hills, CA: Sage Publications, 1985.

Quyển sách bìa mềm này sử dụng mô hình mâu thuẫn xã hội để phân tích phương tiện truyền thông đại chúng ở Mỹ. Parenti khẳng định phương tiện truyền thông đại chúng không có ảnh hưởng không thành kiến như nhiều người thường nghĩ, mà đúng ra ủng hộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa Mỹ.

Michael Parenti. *Inventing the News*: *The Politics of the Mass* Media. New York: St. Martin's Press, 1986.

Phương tiện thông tin đại chúng định hình cách người Mỹ nhận thức về các nhóm dân tộc thiểu số ra sao? Quyển sách này tìm hiểu hình ảnh của bốn nhóm người Mỹ – da đen, gốc Latin, người Mỹ bản xứ và người châu Á – cũng như họ được phương tiện truyền thông đại chúng miêu tả ra sao.

Clinty C. Wilson II và Felix Gutierrez. *Minorities and Media: Diversity and the End of Mass Communication.* Beverly Hills, CA: Sage Publications, 1985.

Dallas là một show truyền hình, nổi tiếng không những ở Mỹ mà còn ở châu Âu. Quyển sách bìa mềm này cung cấp một quan điểm của người châu Âu về *Dallas* và những gì chương trình này chuyển tải về xã hội Mỹ.

Ien Ang. *Watching Dallas: Soap Opera and the Melodramatic Imagination.* New York: Methuen, 1985.

Trong khi ở độ tuổi hai mươi, Margaret Mead hoàn tất những gì có thể là quyển sách hay nhất của bà về nhân chủng học. Trong quyển sách bìa mềm này, bà lập luận vấn đề thanh niên được hình thành về mặt xã hội hơn là bắt nguồn từ sinh học.

Margaret Mead. *Coming of Age in Samoa.* New York: Dell, 1961; nguyên tác 1928.

Như đã nêu trong khung, Derek Freeman gây ra cuộc tranh luận sôi nổi khi chỉ trích nghiên cứu Samoa của Margaret Mead, đặt nghi vấn về phương pháp nghiên cứu của bà cũng như các kết luận.

Derek Freeman. *Margaret Mead and Samoa: The Making and Unmaking of an Anthropological Myth.* Cambridge, MA: Harvard University Press, 1983.

Hai quyển sách sau đây nghiên cứu các mẫu xã hội hóa trong những năm trung niên. Quyển thứ nhất cung cấp nghiên cứu bao quát về đời sống nam giới, quyển thứ hai là tuyển tập các tiểu luận tập trung vào đời sống của nữ giới.

Michael P. Farrell and Stanley D. Rosenberg. *Men at Midlife.* Boston: Auburn House Publishing Company, 1981.

Janet Zollinger Giele, biên tập. *Women in the 'Middle Years: Current Knowledge and Directions for Research and Policy.* New York: John Wiley và Sons, 1982.

Nhân cách định hình qua các thời điểm cụ thể chúng ta đang sống. Thập niên 1960 ảnh hưởng đến một thế hệ người Mỹ ra sao được trình bày qua cách nhìn lịch sử ở một thập niên xáo động.

Joan Morrison và Robert K. Morrison. *The Sixties Experience: Sights and Sounds of the Decade of Change in the Words of Those Who Lived It.* New York: Times Books, 1987.

Quyển sách sau nghiên cứu quá trình xã hội hóa, nhấn mạnh những đặc điểm khác nhau trong kinh nghiệm xã hội của nam và nữ giới:

Carol Gilligan. *In a Different Voice: Psychological Theory and Women's Development.* Cambridge, MA: Harvard University Press, 1982.

***

Chương 6

TƯƠNG TÁC XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Alice nghĩ rằng cô chưa hề nhìn thấy một sân bóng vồ kỳ cục như thế trong đời. Chỉ toàn là một dải đất hẹp cùng những luống cày, bóng là một chú nhím còn sống, chày vồ là những con chim hạc còn sống, và các chiến binh phải gập người làm đôi và chống tay và chân, để tạo ra các hình cung...

Người chơi có lúc không phải chờ đến phiên, có lúc hò reo inh ỏi, và giành giật nhau các con nhím, chỉ trong một thời gian rất ngắn Nữ hoàng bị cuốn hút vào trò chơi, giậm chân thình thịch, cách một phút lại thét lên "Đánh trúng đầu nó đi!" ...

[Alice bảo], "Tôi không nghĩ họ chơi công bằng! Tất cả bọn họ đều la hét hết sức đến nỗi không ai nghe được tiếng nói chuyện – và họ không có vẻ chơi theo luật chút nào, ít ra nếu họ chơi theo luật chắc không ai thèm đến xem – và bạn cũng không có ý kiến về cuộc chơi hỗn loạn như thế nào"...

Sự bối rối của "Alice lạc vào xứ thần tiên của Lewis Carroll" thật dễ hiểu, cô thật khó khăn khi tìm hiểu hành vi có vẻ như không có mẫu bất kỳ. Đối với những người cảm thấy an toàn trong một bối cảnh xã hội, thì ít nhất phải có một số quy luật hành vi cụ thể. Chương 5 nghiên cứu quá trình xã hội hóa – chúng ta biết cách tham gia vào sự tương tác xã hội trong khi cùng lúc phát triển cái tôi ra sao. Chương này nghiên cứu chi tiết về sự tương tác xã hội, tập trung vào các tình huống quen thuộc trong đời sống thường nhật của chúng ta. Chúng ta sẽ tìm thấy hành vi của con người khác xa với hành vi rối loạn trong môn bóng vồ của Nữ hoàng. Trái lại, quan điểm xã hội học tiết lộ rằng đời sống thường nhật của chúng ta gồm nhiều mẫu và quá trình, thường là phức tạp.

CẤU TRÚC CỦA TƯƠNG TÁC XÃ HỘI

Bởi lẽ xã hội là một hệ thống có tổ chức như thảo luận trong chương vừa rồi, không có gì phải ngạc nhiên khi tương tác xã hội diễn ra theo mẫu. Xét cho cùng, xã hội được hình thành từ vô số các tương tác ở cá nhân con người và như mô tả trong Chương 3, con người khả năng hành động hầu như với sự đa dạng vô tận. Nếu không có các mẫu xã hội, thực ra con người sẽ nhận thấy đời sống xã hội thật khó hiểu. Văn hóa cung cấp kim chỉ nam cho đời sống thường nhật dưới hình dạng giá trị và tiêu chuẩn.

Để minh họa, hãy xét bối cảnh quen thuộc của một lớp học trong trường đại học ở Mỹ. Bước vào lớp học, sinh viên hầu như có thể làm tất cả – bắt đầu ca hát hay ném banh khắp phòng – nhưng, được hướng dẫn bằng các tiêu chuẩn xã hội áp dụng vào bối cảnh ấy, họ thường tìm chỗ ngồi, có lẽ thì thầm trao đổi với nhau, và chờ giáo sư đến lớp. Ngay cả giáo sư được xác định là có giờ lên lớp, nhưng họ cũng bị ràng buộc bởi những tiêu chuẩn văn hóa, vì thế họ bắt đầu dạy từ một vị trí phía trước căn phòng trong khi hướng mặt xuống sinh viên.

Chắc chắn không có hai sinh viên hay giáo sư nào có cách hành xử giống hệt nhau, nhưng hành vi xã hội trong một lớp học ở Mỹ giống rất đáng kể với một lớp học bất kỳ khác. Mặc dù con người khác nhau, cá nhân bước vào phòng hành xử như "giáo sư" hay "sinh viên". Thực tế này rõ ràng dễ thấy ở những người mà đến lượt họ, sau nhiều năm, đến ngôi trường trước đây họ từng học. Trường học có thể đầy ắp các khuôn mặt xa lạ, nhưng bối cảnh xã hội vẫn giống như cũ. Nói cách khác, ngay cả những con người khác nhau đến và đi khỏi bối cảnh này, thì cũng có một cấu trúc xã hội dành cho lớp học cứ tồn tại mãi theo thời gian. Theo cách tương tự, mặc dù mỗi gia đình đều gồm các cá nhân khác nhau, nhưng hành vi của "người mẹ", "người bố", "anh", "chị" phần lớn theo mẫu tiêu chuẩn văn hóa.

Cấu trúc xã hội và tính cá nhân

Khẳng định rằng hành vi con người theo mẫu xã hội thường gợi ra một số phản kháng lúc đầu. Sống trong một nền văn hóa ca ngợi tính tự quan cá nhân, một ít người Mỹ sẵn sàng thừa nhận trở thành một bộ phận trong một loại hệ thống bất kỳ. Đúng ra, chúng ta có khuynh hướng nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân đối với hành vi và nêu bật các yếu tố độc đáo nhân cách của mình. Thực tế rằng chúng ta hành xử theo những cách theo mẫu, không làm ảnh hưởng đến tính chất cá nhân của chúng ta. Hoàn toàn trái ngược, tính chất cá nhân được cấu trúc xã hội khuyến khích.

Thứ nhất và thông thường hơn, con người của chúng ta bao gồm nhiều sự sinh tồn tự nhiên hơn. Như giải thích trong Chương 5, trở thành con người hoàn toàn chỉ có thể thực hiện qua sự tương tác với người khác. Trong đời sống xã hội, nhân cách khác biệt xuất hiện khi con người pha trộn phẩm chất độc đáo của mình với giá trị và tiêu chuẩn của một nền văn hóa lớn hơn.

Thứ hai, và cụ thể hơn, không biết đến các quy luật áp dụng vào một bối cảnh xã hội bất kỳ ngăn cản chúng ta thể hiện bản thân một cách thoải mái. Thế giới xã hội có thể bị làm mất phương hướng, thậm chí hoảng hốt khi kim chỉ nam hành vi chưa rõ. Không có sự hiểu biết này, chúng ta cảm thấy quá bất tiện đến mức không thể diễn đạt nhân cách độc đáo của riêng mình bằng sự tự tin.

Để minh họa, hãy xét kinh nghiệm thông thường của việc đi dự tiệc một mình do một người chúng ta không biết nhiều ngỏ lời mời. Bước vào một bối cảnh như thế – và hoàn toàn không biết phải mong đợi điều gì – rất có thể là nguyên nhân tạo ra một số lo âu. Những tình huống như thế thường gợi ra sự tự nhận thức khi chúng ta cố gắng tạo ra một ấn tượng thuận lợi, nhìn người khác để tìm manh mối chúng ta nên hành xử theo loại hành vi nào. Chỉ sau khi chúng ta hiểu các tiêu chuẩn hành vi áp dụng vào bối cảnh thì khi ấy chúng ta mới cảm thấy đủ thoải mái để "hành động giống như bản thân".

Dĩ nhiên, cấu trúc xã hội cũng đặt một số hạn chế đối với hành vi con người. Bằng cách định hướng hành vi trong các mối ràng buộc được văn hóa chấp nhận, các mẫu xã hội đã hình thành can ngăn những gì được định nghĩa

về mặt văn hóa là không theo quy ước. Giá trị và tiêu chuẩn truyền thống ở Mỹ và Canada chẳng hạn vẫn còn phản ánh sự kỳ vọng cho rằng nam giới phải có "nam tính" (khỏe mạnh về thể xác, tự quyết đoán và hợp lý) và nữ giới nên có "nữ tính" (yếu đuối, khiêm tốn và xúc cảm). Cấu trúc xã hội sử dụng áp lực đối với cá nhân để làm thích hợp một loại này hay loại khác trong số những loại này, xem nhẹ thực tế rằng hầu hết mọi người phải có "nam tính" và "nữ tính" (L. Bernard, 1980). Trong cách này hay nhiều cách khác, cấu trúc xã hội có thể hạn chế sự tự do của một cá nhân bất kỳ trong việc suy nghĩ và hành động theo cách được cá nhân ưa thích hơn. Ngoài ra, chúng ta có thể thấy trong Chương 8, việc không hòa hợp các mẫu xã hội đã hình thành sẽ dẫn đến tình trạng được người khác cho là lầm lạc.

Thế nhưng, nên lưu ý cấu trúc xã hội *định hướng* hơn là *xác định cứng nhắc* hành vi con người. Mỗi đàn cello và kèn saxophone được thiết kế chỉ phát ra một số loại âm thanh nhất định. Theo cách tương tự, cấu trúc xã hội là một thiết kế tạo ra một số loại hành vi. Nhưng, giống như nhạc cụ, một tình huống xã hội bất kỳ có thể "diễn ra" trong một dải rộng gồm nhiều cách sáng tạo.

Địa vị

Sau khi mô tả đặc điểm của tương tác xã hội thường nhật, lúc này chúng ta trình bày một số các thành phần đặc điểm của tương tác này. Trong số những đặc điểm quan trọng nhất là **địa vị**, ám chỉ *vị trí xã hội được thừa nhận mà một cá nhân đã nắm giữ được trong xã hội.* Mỗi địa vị bao gồm một số quyền lợi, nghĩa vụ hay kỳ vọng định hướng tương tác xã hội. Vì thế các nhà xã hội học sử dụng thuật ngữ này khác xa với nghĩa "uy tín" thường ngày, như trong trường hợp một giám đốc ngân hàng có nhiều "địa vị hơn" một nhân viên thu ngân. Nói về mặt xã hội học, cả hai "giám đốc ngân hàng" và "nhân viên thâu ngân" đều có địa vị vì họ tượng trưng các vị trí được xác định về xã hội. Đồng thời, đúng ra địa vị xã hội mang đặc điểm của sự *phân cấp*, trong đó một số địa vị có uy tín và quyền hành nhiều hơn địa vị khác.

Những gì xảy ra hầu như trong một bối cảnh xã hội bất kỳ được định hướng bằng những địa vị mà con người nắm giữ. Trong lớp học ở đại học chẳng hạn, tương tác xã hội dựa trên hai địa vị chính – giáo sư và sinh viên. Tương tác trong gia đình cũng phản ánh những địa vị khác nhau, trong đó có người mẹ, bố, con trai, con gái. Trong mỗi trường hợp, một địa vị dùng để xác định mối quan hệ giữa các cá nhân khác nhau, qua đó hình thành các mẫu trong đời sống xã hội. Sinh viên nhận thức quyền lợi và trách nhiệm khác nhau của mình trong mối quan hệ với giáo sư, tương tự, giáo sư có hành vi theo mẫu trong mối quan hệ với sinh viên. Lúc đó một địa vị là một định nghĩa xã hội chúng ta trong mối quan hệ với ai, những con người cụ thể nào và trong mối quan hệ gì.

Vì con người liên kết với người khác trong nhiều tình huống xã hội khác nhau, mỗi người đều nắm giữ nhiều địa vị cùng lúc. Thuật ngữ **tập hợp địa vị** ám chỉ *tất cả địa vị mà một người cụ thể nắm giữ trong một thời điểm đã cho.* Cô gái là con gái trong mối quan hệ với bố mẹ, là em gái so với các người chị ruột, là bạn đối với số bạn bè cô ta quen biết, và cũng là một người giữ gôn trong đội khúc côn cầu mà cô tham gia. Tập hợp địa vị rất phức tạp, và cũng có thể thay đổi. Một đứa bé trở thành người lớn, sinh viên trở thành luật sư, và con người kết hôn trở thành chồng vợ, đôi lúc sống lẻ loi do bạn đời chết hay ly dị. Gia nhập vào một tổ chức hay tìm việc nhằm mở rộng tập hợp địa vị, rút lui khỏi các hoạt động cũng làm giảm số địa vị. Cá nhân có được và đánh mất nhiều địa vị trong thời gian sống.

Địa vị cũng bao gồm nhiều vị trí xã hội hơn trong mối quan hệ với người khác, chúng đóng một vai trò trong việc con người xác định bản thân mình ra sao. Ví dụ, địa vị nghề nghiệp là yếu tố chính sự tự khái niệm của hầu hết người Mỹ. Trước khi nghỉ hưu rất lâu, một người vẫn còn nghĩ về bản thân mình như một bộ trưởng, và người khác vẫn định nghĩa tương tự như vậy.

Địa vị gán cho và địa vị đạt được

Các nhà xã hội học sử dụng sự phân biệt có ích nhằm mô tả con người đạt đến nhiều địa vị khác nhau ra sao. **Địa vị gán cho** là *vị trí xã hội nhận được khi mới sinh hay đảm nhận vô tình ở một thời điểm sau này trong diễn tiến cuộc sống.* Ví dụ về địa vị thường được gán cho lúc mới sinh là con trai, một người gốc Tây Ban Nha, một phụ nữ hay Hoàng thân xứ Wales. Trở thành một thanh thiếu niên, một người nghỉ hưu, hay một góa phụ hay người góa vợ là những ví dụ về địa vị gán cho như một phần trong quá trình lão hóa. Một địa vị gán cho bất kỳ là một vị trí xã hội mà cá nhân ít có hay không có sự lựa chọn.

Trái lại, **địa vị đạt được** ám chỉ *một vị trí xã hội được cố tình đảm nhận và phản ánh sự đánh giá đáng kể về khả năng và nỗ lực cá nhân.* Ví dụ về địa vị đạt được là sinh viên hạng ưu, vận động viên Thế vận hội, một người chồng hay vợ, một lập trình viên vi tính hay một kẻ cướp. Trong mỗi trường hợp địa vị đạt được là sinh viên hạng ưu, vận động viên Thế vận hội, một người chồng hay vợ, một lập trình viên vi tính hay một kẻ cướp. Trong mỗi trường hợp, cá nhân có ít nhất một số lựa chọn có ý nghĩa trong vấn đề.

Thế nhưng, một vấn đề trong sự phân biệt này là nhiều địa vị thực ra là kết quả của *cả hai* sự gán cho và đạt được. Cụ thể hơn, địa vị gán cho của con người ảnh hưởng đến địa vị rất có khả năng đạt được. Như đã nêu trong Chương 1, nhiều người là sinh viên đại học sinh ra trong gia đình tương đối có đặc quyền, sao cho việc đạt được địa vị sinh viên là kết quả của sự gán cho cũng như đạt được. Phổ biến hơn, một người sinh ra trong một gia đình có địa vị xã hội cao thường có nhiều thuận lợi rất có khả năng dẫn đến kết quả trong những địa vị đạt được chẳng hạn như một người có nghề hưởng lương cao và là thành viên của một câu lạc bộ xã hội đặc quyền – mỗi một địa vị đối với một người sinh ra không có đặc quyền như thế còn khó khăn hơn rất nhiều mới đạt được.

Địa vị chính

Mặc dù một người thường nắm giữ nhiều địa vị trong cùng một lúc, một địa vị thường có ý nghĩa quan trọng hơn bất kỳ một địa vị nào khác. **Địa vị chính** là *một địa vị có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc định dạng toàn bộ đời sống của một người.* Vì thế, địa vị chính thường là một yếu tố quyết định trong sự tự ý niệm và nhận dạng xã hội của một người.

Ngoài ra, một địa vị như thế hầu hết có thể gán cho hay đạt được. Trong xã hội Mỹ, nghề nghiệp của một người – phần lớn là vấn đề đạt được – thường đủ quan trọng để được xem là địa vị chính. Điều này là do nghề nghiệp chuyển tải quá nhiều thông tin như thế, kể cả một số quan điểm về giáo dục, thu nhập của một người, và dĩ nhiên là nền tảng gia đình. Vì lý do này, người lớn thường tự giới thiệu mình với người khác bằng cách nêu nghề nghiệp đi kèm với tên tuổi mình. Thế nhưng, địa vị chính khác dựa trên sự gán cho. Chẳng hạn, muốn trở thành một Rockefeller, có thể là thực tế đơn giản nổi bật trong suy nghĩ của những người quen biết. Bệnh nặng có thể là nền tảng của địa vị chính. Nhiều bệnh nhân ung thư đều bị lãng tránh thậm chí là bạn bè trước đây, vì nạn nhân bị nhiễm hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS), bệnh thường gọi địa vị chính, là kết quả của sự cách ly xã hội rõ rệt. Ngoài ra, những đặc điểm gán cho có thể nhìn thấy chẳng hạn như giới tính, dân tộc và thậm chí diện mạo cơ thể thường có chức năng như địa vị chính. Người có vẻ ngoài cực đẹp hay cực xấu, quá mập hay quá ốm, đôi khi được người khác nhìn thấy chủ yếu qua hình dáng cơ thể, nhưng không chú ý đến nhân cách. Cho dù khả năng cá nhân của họ là gì đi nữa, thì phụ nữ thường bị xem nhẹ trong hầu hết các xã hội trên thế giới, kể cả Mỹ và Canada, trong khi nam giới thường có uy tín và cơ hội nhiều hơn đơn giản là do giới tính của họ. Cũng tương tự, những người có bệnh tật cơ thể nghiêm trọng thường cảm thấy bị làm mất nhân tính bởi lẽ trong suy nghĩ của một số người họ không khác gì những kẻ tật nguyền. Trong khung, một số người cơ thể tàn tật mô tả vấn đề này.

Chủng tộc về truyền thống cũng có địa vị

chính trong xã hội Mỹ. Minh họa đáng kinh ngạc về hoạt động của chủng tộc như một địa vị chính là cuộc đời và cái chết của bác sĩ Charles Drew, một bác sĩ phẫu thuật đảm trách phần lớn sự hình thành các ngân hàng máu – cung cấp máu cho các bệnh viện trên khắp nước Mỹ. Năm 1950, trong khi lái xe đến dự hội thảo y tế ở Alabama, bác sĩ Drew bị thương nặng trong một tai nạn ô tô. Ông được đưa vào bệnh viện địa phương lúc ấy chỉ dành riêng cho bệnh nhân trắng. Mặc dù người ta nhận ra ông là một nhà khoa học và bác sĩ lỗi lạc, nhưng vấn đề có nên tiếp nhận bệnh nhân da đen hay không lại phát sinh. Sau cùng, thật đáng buồn không có một suất huyết thanh nào bỏ ra để cứu mạng ông. Sự cố này cho thấy một số người đã xem nhẹ thành tựu của bác sĩ Drew trong vai trò một bác sĩ phẫu thuật và đối xử với ông hoàn toàn trên cơ sở chủng tộc (Low & Cliff, 1981; Logan, 1982).

Cơ thể tàn tật có thể trở thành một địa vị chính, nhưng điều này không phải là một trường hợp đối với những ai tối thiểu hóa tác động của nó trong đời sống

Vai trò

Thành phần chính thứ hai trong tương tác xã hội là **vai trò**, ám chỉ *các mẫu hành vi tương ứng với địa vị cụ thể*. Ralph Linton (1937) mô tả vai trò như sự diễn đạt *động lực* của một địa vị. Mỗi địa vị bao gồm các quyền lợi và nghĩa vụ khác nhau, nói cách khác, những ai nắm giữ địa vị thường được nghĩ là phải hành xử theo những cách cụ thể. Vì thế, một sinh viên có vai trò thường bao gồm sự tương tác theo mẫu với giáo sư và các sinh viên khác, và phản ánh yêu cầu học thuật do nhà trường đề ra. Như Linton giải thích, trong khi cá nhân *nắm giữ* một địa vị, thì họ *thực hiện* một vai trò. Tiêu chuẩn văn hóa cho thấy một người nắm giữ một địa vị cụ thể *phải* hành động ra sao, thường được gọi là *kỳ vọng vai trò*. Thế nhưng, như đã nêu trong Chương 3, văn hóa thực sự chỉ xấp xỉ như văn hóa lý tưởng, vì thế *thực hiện vai trò* thực sự thường thay đổi khác biệt với kỳ vọng vai trò. Dĩ nhiên, ngoài ra, đến chừng mực mà các giá trị và tiêu chuẩn thay đổi khác nhau trong hầu khắp xã hội, thì con người có thể thực hiện các vai trò có thể so sánh hoàn toàn khác nhau.

Như địa vị, vai trò *có mối quan hệ* trong khi tổ chức hành vi của chúng ta đối với một số người khác. Vai trò tương ứng với địa vị của bố mẹ, chẳng hạn, định nghĩa theo lý tưởng là tinh thần trách nhiệm đối với con cái. Tương ứng, vai trò của con trai hay con gái định nghĩa theo lý tưởng là nghĩa vụ đối với bố mẹ. Có vô số các ví dụ khác về vai trò đi kèm trong cách này: hành vi của người vợ hay chồng thực hiện trong mối quan hệ với nhau, như hành vi của các bác sĩ và bệnh nhân hay giữa giáo sư và sinh viên.

Vì cá nhân nắm giữ nhiều địa vị vào một thời điểm – một tập hợp địa vị – họ thực hiện nhiều vai trò. Thế nhưng một người thậm chí có nhiều vai trò hơn địa vị bởi lẽ một địa vị bất kỳ thường bao gồm việc thực hiện một vài vai trò trong mối quan hệ với nhiều người khác nhau. Robert Merton (1968) giới thiệu thuật ngữ **tập hợp vai trò** để nhận dạng *nhiều vai trò đi kèm với một địa vị riêng lẻ*. Sơ đồ 6-1 minh họa tập hợp địa vị và tập hợp vai trò tương ứng của

một cá nhân. Trình bày bốn địa vị, mỗi địa vị liên kết với một tập hợp vai trò khác nhau. Thứ nhất, phụ nữ này nắm giữ địa vị của một "người vợ". Tương ứng với địa vị này là tập hợp vai trò bao gồm hành vi của cô đối với chồng (mà chúng ta gọi là "vai trò vợ chồng") và trách nhiệm của cô trong việc chăm sóc chuyện nhà ("vai trò nội trợ"). Thứ hai, cô cũng nắm giữ địa vị của "người mẹ". Một phần trong tập hợp vai trò này là chăm sóc con cái ("vai trò làm mẹ") và hoạt động trong nhiều tổ chức khác nhau chẳng hạn như PTA ("vai trò công dân"). Thứ ba, trong tư cách một giáo viên, cô tương tác với sinh viên ("vai trò giảng dạy") cũng như với các sinh viên khác ("vai trò đồng nghiệp". Thứ tư, trong tư cách một nhà nghiên cứu, cô thu thập thông tin ("vai trò thí nghiệm") là cơ sở cho các ấn phẩm của mình ("vai trò tác giả"). Dĩ nhiên, Sơ đồ 6-1 chỉ là sự liệt kê một phần tập hợp địa vị và tập hợp vai trò của cá nhân này, một người thường nắm giữ hàng chục địa vị cùng một lúc, mỗi địa vị đều liên kết với một tập hợp vai trò.

CẬN CẢNH

Cơ thể tàn tật như một địa vị chính

Đoạn trích sau đây trích từ các cuộc phỏng vấn với bốn người bị tàn tật. Mỗi người cho rằng tàn tật có thể định dạng một đời sống của con người, đến chừng mực con người được người khác xác định là mang tình trạng "khác".

Kimberly Ann Grant, 19 tuổi, sống ở Alexandria, Virginia, bị bệnh liệt não:

Người ta để ý đến nhiều thứ. Họ để ý tôi bước đi khá ngộ nghĩnh và có nhiều vết sẹo trên chân tôi, họ lại thấy tôi chống nạng. Họ nhìn tôi trừng trừng. Khi cùng mẹ và chị tôi đến Springfield Mall, mẹ tôi đi mua sắm và tôi phải đến một nơi khác. Chị tôi nhận thấy có người cứ luôn trừng mắt nhìn tôi, lúc ấy chị tôi khẽ nói, "Kim, chị điên đến mức có người trừng mắt nhìn em đấy". Tôi không cảm thấy tệ hại gì khi có người nhìn mình. Tôi cố gắng phớt lờ điều này, quên khuấy nó đi và giả vờ như không có họ ở đấy".

Lúc này gần bước sang độ tuổi 40, David Clark bị bệnh liệt tấn công khi mới 10 tháng tuổi. Anh sống và làm việc ở Corning, New York.

Tất cả mọi người đều nhìn chằm chặp khi tôi xuất hiện ở đám đông và thường điều đó làm tôi bực mình lúc tôi còn nhỏ. Nhưng lúc này tôi không còn thái độ như thế nữa, có lẽ là do bố mẹ đã chuẩn bị cho con cái thái độ bình tĩnh hơn khi bị tật nguyền, hoặc tôi đã lớn tuổi và quen với cái nhìn chằm chặp ấy. Tôi không biết, nhưng hiện nay tôi không còn bực mình như lúc trước nữa, nhưng thực sự tôi cảm thấy rất bực bội. Nhưng tôi thực sự nghĩ rằng con người hiện nay được giáo dục về tàn tật tốt hơn và họ không nhìn chằm chặp và làm cho bạn có cảm giác bạn là một quái vật, mà tôi chỉ cảm thấy mình trẻ hơn và họ đang nhìn bạn như thể bạn không còn đứng ở chỗ đó nữa. Thế bạn gặp khó khăn gì?

Donna Finch chỉ 29 tuổi, đỗ bằng tiến sỹ xã hội học, sống cùng chồng và con trai ở Muskogee, Oklahoma. Cô bị mù.

Hầu hết mọi người không nghĩ người tật nguyền sẽ trưởng thành, họ luôn bị người khác xem là trẻ con... Người ta không nghĩ bạn có dịp hẹn hò, người ta không nghĩ bạn có việc làm, người ta chỉ nghĩ có phần nào đó bạn đang biến mất. Tôi không cho rằng ai cũng gặp trường hợp này, nhưng đối với riêng tôi, về trí năng tôi trưởng thành hơn so với trẻ con, nhưng chưa chín muồi về xúc cảm. Tôi cho rằng cho đến 4, 5 năm trở lại đây tôi mới cảm thấy thực sự trọn vẹn.

Rose Helman là một phụ nữ lớn tuổi sống ở thành phố New York. Bà bị viêm não-tủy và cũng bị mù.

Bạn hỏi tôi con người ngày nay có thực sự khác với thập niên 1920 và 1930 hay không, không khác mấy. Họ vẫn còn sợ người tàn tật. Tôi không biết mình dùng từ *sợ hãi* có đúng hay không, nhưng ít nhất rất bất tiện. Nhưng tôi hiểu có phần hơi khác, điều này xảy ra đối với tôi. Có lần tôi nhờ một người chỉ cho tôi để đi từ nhà ga xe điện ngầm lên phía trên đường phải dùng cầu thang nào. Ông ta chỉ đường thật khó hiểu, tôi đề nghị, "Phiền ông dẫn tôi đi?" Ông ta đáp, "Không sao". Ông ta nắm tay tôi cùng một bên tay đang cầm dây xích chó, vì thế tôi yêu cầu ông ta dùng tay kia để nắm tay tôi. Ông ta đáp, "Xin lỗi, tôi chỉ có một tay", tôi đáp, "thôi được, tôi sẽ nắm áo khoác của ông vậy". Tôi cảm thấy là lạ khi tay áo thõng xuống nhưng bên trong không có cánh tay.

NGUỒN: Michael D. Orlansky và William L. Heward, *Voices: Interviews with Handicapped People* (Columbus, OH: Charles E. Merrill, 1981), trang 85, 92, 133-134, 172.

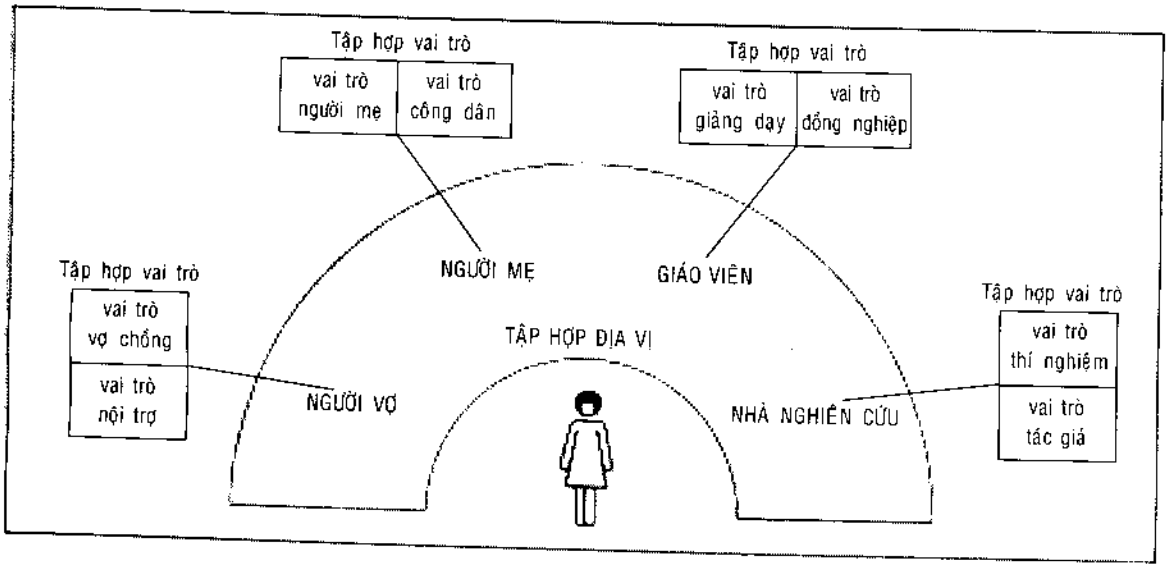

Sơ đồ 6-1: Tập hợp địa vị và tập hợp vai trò

Xung đột và căng thẳng

Như minh họa này cho thấy, việc thực hiện nhiều vai trò khác nhau hình thành một dải các tập hợp vai trò không phải lúc nào cũng dễ dàng. Thật ra, đôi lúc vai trò gắn liền với các địa vị khác nhau đòi hỏi nhiều mẫu hành vi mà chúng ta nhận thấy là xung khắc. Trong ví dụ sử dụng trong Sơ đồ 6-1, lưu ý rằng tất cả vai trò thể hiện – người vợ, người mẹ, giáo viên, nhà nghiên cứu – bao gồm yêu cầu thời gian và nghị lực có hạn của một cá nhân. Như các bà mẹ đang làm việc xác nhận, việc thực hiện vai trò của bố mẹ cũng như vai trò của lao động chính đều rất khó khăn. Các nhà xã hội học sử dụng khái niệm **xung đột vai trò** để ám chỉ *sự xung khắc giữa các vai trò tương ứng với hai địa vị trở lên.* Chúng ta từng trải xung đột vai trò khi nhận thấy bản thân mình không thể thực

hiện tất cả các vai trò tương ứng với nhiều địa vị chúng ta nắm giữ ở một thời điểm bất kỳ.

Ngay cả một địa vị riêng lẻ có thể tạo cho cá nhân có cảm giác đang bị kéo vào nhiều hướng khác nhau cùng lúc. Điều này là do nhiều vai trò liên kết với một địa vị cụ thể có thể tạo ra nhu cầu cạnh tranh ở chúng ta. Khái niệm **căng thẳng vai trò** ám chỉ *sự xung khắc giữa các vai trò tương ứng với một địa vị riêng lẻ*. Hãy xét địa vị của "người mẹ" sử dụng trong ví dụ này. Một người mẹ tìm kiếm một người bạn tốt cho con cái, duy trì mối quan hệ mật thiết như một bạn gái tâm tình. Thế nhưng, cùng lúc trách nhiệm của người mẹ kỷ luật con mình thích hợp yêu cầu người mẹ phải duy trì một số biện pháp cách khoảng cá nhân. Tóm lại, thực hiện vai trò đi kèm với một địa vị thậm chí còn bao gồm một điều gì đó thuộc về "tác động cân bằng" như lúc chúng ta cố gắng đáp ứng nhiều nghĩa vụ và trách nhiệm khác nhau khó kết hợp.

Có một vài cách trong đó cá nhân thường giải quyết vấn đề đi kèm với nhiều vai trò. Có lẽ tiếp cận đơn giản nhất trong việc giảm bớt xung đột vai trò là phải quyết định một số vai trò này quan trọng hơn các vai trò khác. Chẳng hạn, một người mới làm mẹ, dành hết công sức của mình để nuôi dưỡng bé, phải gián đoạn công việc, ít nhất trong hiện tại. Dĩ nhiên, giải quyết xung đột vai trò theo cách này tùy thuộc vào khả năng *thoát được* sự ràng buộc của công việc – một tùy chọn không phải dễ dàng đối với nhiều bà mẹ.

Khi cá nhân phải thực hiện một số vai trò cùng lúc, thì họ sẽ gặp sự xung đột của vai trò, như trong trường hợp của người mẹ này vừa đảm nhận vai trò của người mẹ lẫn vai trò một công nhân.

Vì thế, một phương tiện thông thường khác nhằm giải quyết xung đột vai trò là những gì Robert Merton (1968) mô tả là vai trò "cách ly" với các vai trò khác. Trong trường hợp này, không có vai trò nào bị loại bỏ, nhưng cuộc sống của con người được "chia thành ngăn" sao cho vai trò liên kết với một địa vị được thực hiện trong một bối cảnh dành cho một phần trong ngày, trong khi những vai trò này tương ứng với địa vị khác chi phối hoạt động ở nơi khác hay ở một số thời điểm khác. Đây là mẫu qua đó con người cố gắng để lại công việc phía sau khi họ về nhà mình để đảm nhiệm trách nhiệm của một người bạn đời hay bố mẹ.

Một tiếp cận thông thường trong giảm bớt vấn đề căng thẳng vai trò là nhấn mạnh một thứ nguyên của một vai trò đặc biệt, trong khi rút lui khỏi một thứ nguyên khác mà con người đang xung đột. Ví dụ, bằng cách này, một người bố hay mẹ quyết định nên duy trì một mối quan hệ thân cận và đáng tin với con cái có ý nghĩa quan trọng hơn việc bắt thi hành các tiêu chuẩn văn hóa như một người chấp hành kỷ luật.

Xung đột vai trò và căng thẳng vai trò thường phát sinh trong các xã hội công nghiệp bởi lẽ con người thường đảm nhận nhiều địa vị và thực hiện vai trò với số lượng nhiều hơn. Thật ra, như hiện nay chúng ta chứng kiến, chúng ta hành xử trong một bối cảnh cụ thể ra sao không phải lúc nào cũng giống với các tình huống khác. Ngay cả thế, có thể dẫn đến kết luận sai lầm rằng cấu trúc xã hội mang đặc điểm hành vi con người quấy rầy. Chắc hẳn đời sống xã hội trong các xã hội hiện đại đều phức tạp và đôi lúc tạo nhiều vấn đề. Nhưng địa vị và vai trò là phương tiện qua đó các mối quan hệ được tổ chức và rõ ràng hóa sao cho tương tác xã hội có thể xúc tiến theo cách tương đối hiệu quả.

Xây dựng xã hội cho thực tại

Cách đây khoảng 50 năm, nhà soạn kịch người Ý Luigi Pirandello áp dụng quan điểm xã hội học vào tương tác xã hội. Trong *The Pleasure of Honesty,* Angelo Baldovino – một nhân vật lỗi lạc có một quá khứ ba chìm bảy nổi – bước vào ngôi nhà sang trọng của một gia đình ở Renni và giới thiệu mình bằng một cách khác thường nhất:

Chắc chắn chúng ta xây dựng chính mình. Hãy để cho tôi giải thích, tôi bước vào ngôi nhà này và ngay lập tức tôi trở thành những gì tôi muốn: tôi xây dựng chính mình. Nghĩa là, tôi trình bày bản thân với bạn trong một hình thức phù hợp với mối quan hệ tôi mong muốn đạt được với bạn. Dĩ nhiên, bạn cũng làm như thế đối với tôi... (1962:157-158)

Phát biểu kỳ này gợi ý trong khi tương tác xã hội được định hướng bằng địa vị và vai trò, thì mỗi người có khả năng đáng kể để định dạng các mẫu tương tác với người khác. Những gì chúng ta nhận thức là "thực thể" xã hội có vẻ như cố định. Xét cho cùng, xã hội tồn tại rất lâu trước khi chúng ta sinh ra, tác động đến chúng ta trong suốt diễn tiến của đời sống, và vẫn tiếp diễn sau khi chúng ta mất. Nhưng nên lưu ý rằng xã hội cũng là hành vi của vô số con người sáng tạo. Cũng như xã hội tác động đến cá nhân, nên cá nhân cũng tác động đến xã hội (Berger & Luckmann, 1967).

Nhóm từ **xây dựng xã hội cho thực tại** ám chỉ *quá trình qua đó cá nhân định hình thực thể một cách sáng tạo thông qua tương tác xã hội.* Đây là nền tảng quan trọng của mô hình tương tác xã hội trong xã hội học, như mô tả trong Chương 1. Với quan điểm này, phát biểu của Angelo Baldovino hàm ý trong một tình huống xa lạ, hoàn toàn mang nhiều tính "thực thể" vẫn chưa chắc chắn trong suy nghĩ của một cá nhân bất kỳ. Do đó, Baldovino tận dụng lợi thế khả năng của mình để "trình bày về mình" dưới hình thức ông cho rằng phù hợp với mục đích. Như người khác tiến hành tương tự, thực thể được xây dựng về mặt xã hội. Những gì người khác cho rằng bất thường đối với Baldovino là người ta thường không nhận thức việc tạo dựng xã hội theo cách này, và thậm chí nếu tạo dựng như thế, thì hiếm khi họ "thanh toán trước" những nỗ lực có cân nhắc của mình để ấp ủ một ấn tượng.

Lúc ấy, tương tác xã hội là quá trình đàm phán tạo ra một thực thể thay đổi. Trong nhiều trường hợp, tương tác tạo ra sự thỏa thuận chung như nên định nghĩa một tình huống bằng cách nào. Thực ra, hầu hết mọi tình huống đều bao gồm ít nhất một số sự nhất trí như thế. Nhưng không có khả năng cho rằng những người tham gia một tình huống xã hội bất kỳ sẽ có nhận thức giống hệt nhau về thực tại đang được xây dựng. Điều này là do tương tác xã hội mang con người lại gần nhau với nhiều quan tâm và mục đích khác nhau, mỗi người có thể được xem là tìm kiếm một sự định dạng thực tại có phần khác nhau.

Chẳng hạn, hãy xét trường hợp quen thuộc của một người lái ô tô bị một sĩ quan cảnh sát chặn lại. Sĩ quan cảnh sát thường yêu cầu xem giấy phép lái xe và giấy chủ quyền xe. Trong khi hành động này được xem là hợp lý và lễ phép thì cũng hàm ý một thông điệp quan trọng như sau:

"Tôi là người nắm quyền kiểm soát ở đây".

Lúc ấy viên cảnh sát nêu lý do chặn xe:

"Tôi chặn xe ông vì ông chạy quá 45 dặm/giờ trong một khu vực quy định tốc độ tối đa là 25".

Dĩ nhiên người lái ô tô không muốn chấp nhận định nghĩa tình huống này. Trả lời thông thường là:

"Tôi chạy nhanh đến thế sao? Tôi không nghĩ thế đâu – thực ra, tôi bị nhiều chiếc khác qua mặt, chạy nhanh hơn xe tôi nhiều!"

Phản ứng theo cách này, người lái ô tô ôn tồn phản kháng khẳng định của viên cảnh sát. Nhưng điều này được thực hiện nhưng không phát biểu rõ rằng viên cảnh sát sai, có thể khiến viên cảnh sát phản ứng kiên quyết hơn. Nói cách khác, người lái ô tô trả lời: "Có lẽ tôi đã vượt quá tốc độ quy định, nhưng tôi không cố ý, có nhiều xe khác đáng chú ý hơn". Phản đối của người lái ô tô rõ ràng là phải định nghĩa tình huống như một định nghĩa có tầm quan trọng kém hơn: có lẽ chỉ đáng cảnh cáo thôi chứ chưa

đến mức bị phạt. Thế nhưng, lời nói sau cùng trong việc định nghĩa tình huống này đã đến tai viên cảnh sát, người đang giữ địa vị tạo ra quyền hạn lớn hơn (Molotch & Boden, 1985).

Tránh khỏi bị phạt, người lái ô tô biết tất cả rất rõ đến mức kết quả của quá trình đàm phán này có thể rất thực. W. I. Thomas (1966:301; nguyên tác 1931) giải thích súc tích trực quan này trong những gì gọi là **định lý Thomas**: *tình huống được định nghĩa là thực đều cho kết quả thực*. Áp dụng vào tương tác xã hội, trực quan của Thomas có nghĩa rằng mặc dù thực tại ban đầu có thể là "mềm" như lúc được định hình qua sự đàm phán sáng tạo của các đối tác khác nhau, nhưng về tác dụng có thể là "cứng". Nếu Angelo Baldovino thành công trong việc thuyết phục người khác rằng ông ta thông minh và đáng tin chẳng hạn thì ông ta sẽ được đối xử như trong các tương tác xã hội tiếp theo sau. Nếu con người không mua hành động của ông thì họ sẽ xem ông là một anh hề bất lương, cho dù ông ta có nghĩ về mình thế nào đi nữa.

Tầm quan trọng của văn hóa

Con người xây dựng thực tại mà họ học được qua sự tương tác, nhưng tiến hành theo những cách ít nhất có phần nào có thể dự đoán được. Nói cách khác, đúng ra là thực tại định hình "từ không khí loãng", tính sáng tạo của con người dẫn đến những gì có thể khả dụng trong văn hóa xung quanh. Ví dụ, điều này có nghĩa xây dựng kinh nghiệm xã hội ở Hy Lạp cổ đại khác biệt rất nhiều so với xây dựng kinh nghiệm xã hội thông thường ở Iran ngày nay. Dĩ nhiên, theo cách tương tự, kinh nghiệm xã hội của người Iran có vẻ như xa lạ đối với nhiều người Mỹ.

Có lẽ là do các thực thể được xây dựng về mặt xã hội được định hướng bằng văn hóa, trong tất cả xã hội, thường được xem là "đã cho" hay "tự nhiên". Dĩ nhiên, đây là bản chất của định lý Thomas, khẳng định thế giới xã hội đang phát triển là "thực" đối với những ai định dạng thế giới này. Một trong những lợi ích của quan điểm xã hội học là vật nhắc nhở thường xuyên rằng con người tạo thành (và có thể tái tạo) thế giới xã hội chung quanh.

Ngoài ra, sự khác nhau đã cho trong bối cảnh văn hóa, bất kỳ đối tượng hay hành động của con người đều là đối tượng được giải thích khác nhau. Ý nghĩa gắn liền với hai giới tính, các giai đoạn của chu kỳ đời sống, hay thậm chí các ngày trong tuần đều thay đổi theo bối cảnh văn hóa. Trong một nghiên cứu gần đây chẳng hạn, Wendy Griswold (1987) yêu cầu nhiều người từ các nền văn hóa khác nhau – Tây Ấn, Anh và Mỹ – đọc một số tiểu thuyết và cho biết mình hiểu như thế nào. Bà nhận thấy văn hóa dùng làm "thiết kế" cơ bản mà con người dùng nó để xây dựng ý nghĩa. Kết quả là những gì người ta đọc trong sách – hay trong một tình huống xã hội bất kỳ – được định hướng bằng nền văn hóa định dạng các thực tại.

Thực tế con người trên thế giới xây dựng thực tại bằng những cách thường khác biệt đáng kể giúp giải thích kinh nghiệm của "cú sốc văn hóa" thường xảy ra ở du khách. Nên nhớ trong một xã hội riêng lẻ, giá trị và tiêu chuẩn khác nhau cũng như sự khác nhau về tài sản dẫn đến việc xây dựng các thực thể khả biến cao.

Phương pháp luận dân tộc

Thật không gì phải ngạc nhiên khi con người thường công nhận hầu hết thực tại mà mình tạo ra. Xét cho cùng, đời sống xã hội sẽ giống những gì nếu chúng ta đặt câu hỏi cho từng tình huống chúng ta trải qua? Thế nhưng có một trong xã hội học cho rằng nỗ lực tìm hiểu đời sống thường nhật đúng ra bằng việc không thừa nhận các mẫu hành vi quy ước.

Phương pháp luận dân tộc học là tiếp cận này, một trong một vài tiếp cận thuộc về mô hình tương tác biểu tượng chung. Bản thân thuật ngữ có hai phần: "ethno" (dân tộc) trong tiếng Hy Lạp ám chỉ các mẫu văn hóa hay hiểu biết về môi trường xung quanh mà con người đang chia sẻ, và "methodology" (phương pháp luận) để đặt tên một hệ thống gồm nhiều phương pháp và nguyên tắc. Kết hợp cả hai để có ***phương pháp luận dân tộc học*** – *nghiên cứu hiểu biết*

theo lẽ phải thông thường, thường nhật mà con người đang hiểu biết về thế giới quanh mình.

Thuật ngữ phương pháp luận dân tộc học do Harold Garfinkel (1917-), đưa ra vào những năm 1950. Ông là một nhà xã hội học bất mãn với các quan điểm xã hội học phổ biến trong môn học vào thời điểm ấy. Đúng ra là xem xã hội như một "hệ thống" mở rộng với đời sống của riêng nó (chẳng hạn như Talcott Parsons có khuynh hướng như thế trong phần giải thích ở Chương 4), Garfinkel xét những kinh nghiệm thường nhật quen thuộc để tìm hiểu con người luôn tham gia vào việc phát biểu có hệ thống hiểu biết của mình về các bối cảnh cụ thể ra sao (Heritage, 1984). Con người sẵn sàng nghĩ đến một số hành vi khi ngồi xuống bàn tiệc trong một nhà hàng, khi bắt đầu dự kỳ thi tốt nghiệp, hay khi lái xe trên đường cao tốc. Thế nhưng, cũng quan trọng như những hiểu biết quy ước như thế, Garfinkel (1967) cho rằng một ít người xưa nay đã nghĩ nhiều về chúng.

Trong bối cảnh xã hội đầy biến động của thập niên 1960, Garfinkel phát triển kỹ thuật khác biệt để làm sáng tỏ những gì xem là các mẫu không thừa nhận trong đời sống hàng ngày: *vi phạm nguyên tắc*. Nói cách khác, ông lập luận, không có cách nào tốt hơn để khiêu khích thực tại quy ước hơn là phớt lờ chúng có cân nhắc.

Tiếp bước theo thầy, học trò của Garfinkel phát triển việc vẽ sơ đồ các mẫu đời sống thường nhật bằng cách thận trọng phủ nhận để "tham gia trò chơi". Một số đi vào cửa hàng và nằng nặc mặc cả các món hàng với giá chuẩn, số khác tuyển dụng nhiều người vào các trò chơi đơn giản hơn (chẳng hạn như tic–tac-toe) nhằm mục đích chế giễu nguyên tắc, những người khác khởi xướng các cuộc chuyện trò và chầm chậm di chuyển càng lúc càng gần hơn cho đến khi mũi của họ gần như muốn chạm nhau. Ở sự vi phạm nguyên tắc có chủ ý, ở mức độ ít nhất được nhìn thấy đáp ứng bằng thái độ hoang mang, "nạn nhân" thường bị trêu chọc đến mức giận dữ. Một học trò của Garfinkel báo cáo, chẳng hạn như đoạn trao đổi sau của một người bạn quen biết (1967:44):

Tiêu chuẩn điều khiển hành vi xã hội trong hầu hết từng bối cảnh, mặc dù chúng ta không thường nghĩ về chúng nhiều. Vi phạm nguyên tắc và quan sát phản ứng của người khác là một phương tiện làm cho tiêu chuẩn của đời sống thường nhật trở nên rõ ràng hơn.

Người bạn: "Thế nào rồi?"

Sinh viên: "Tôi phải quan tâm đến chuyện nào đây? Sức khỏe, tài chánh, kết quả học tập, tinh thần ổn định, ..."

Người bạn: (lúc này đỏ mặt và đột nhiên mất tự chủ): "Coi kìa! Tôi hỏi thăm bạn thật lịch sự, lễ độ. Nói thật, tôi đâu phải là chẳng màng đến bạn".

Trong mỗi trường hợp, Garfinkel cứ cho rằng, việc thiếu sự hợp tác xã hội có cân nhắc thường giúp cho nhà nghiên cứu tìm thấy những quy luật bất thành văn trong đời sống thường nhật rõ ràng hơn. Ngoài ra, tầm quan trọng của những quy luật này được biểu thị bằng thực tế con người nhận thấy sự vi phạm của mình là khó chịu, thậm chí mang tính đe dọa.

Tính chất trêu chọc của phương pháp luận dân tộc học, đi kèm với sự chú ý đến kinh nghiệm thông thường, đã khiến một số nhà xã hội học xem tiếp cận này là nghiên cứu kém nghiêm túc hơn. Ngay cả thế, phương pháp luận

dân tộc học chắc chắn thành công trong việc chứng minh các mẫu đời sống thường nhật thường không được thừa nhận, trong khi các tiếp cận khác thường tìm hiểu cặn kẽ.

Phân tích kịch nghệ: "Sự trình bày cái tôi"

Erving Goffman (1922-1980) cùng chung sự quan tâm với Garfinkel về đặc điểm theo mẫu của đời sống thường nhật. Goffman đồng ý rằng con người xây dựng thực tại xã hội, và ông cố gắng chứng tỏ rằng khi làm thế, chúng ta có nhiều điểm giống với diễn viên đang trình diễn trên sân khấu. Vì thế, liên tưởng đến một đạo diễn đang nghiên cứu cẩn thận diễn xuất trên sân khấu, Goffman gọi tiếp cận tìm hiểu đời sống thường nhật của mình là **phân tích kịch nghệ**, ám chỉ *phân tích tương tác xã hội theo nghĩa hoạt động sân khấu.*

Phân tích kịch nghệ cung cấp một cách nhìn mới lạ với hai khái niệm hiện nay là quen thuộc. Một địa vị rất giống với một phần trong vai diễn, và một vai trò có thể so sánh với kịch bản cung cấp lời thoại và diễn xuất với mỗi nhân vật. Các bối cảnh khác nhau trong đó vai trò thực hiện có thể sánh với sân khấu của một nhà hát, và diễn xuất diễn ra được nhiều khán giả khác nhau quan sát. Trọng tâm phân tích của Goffman là quá trình ông gọi là **sự trình bày cái tôi**, nghĩa là phương *cách mà trong đó cá nhân trong các bối cảnh khác nhau nỗ lực tạo ra những ấn tượng cụ thể trong suy nghĩ của người khác.* Quá trình này cũng được biết là *quản lý ấn tượng* và bao gồm nhiều yếu tố thông thường (Goffman, 1959, 1967).

Thực hiện

Khi cá nhân trình bày bản thân với người khác, vô tình hay có chủ ý, họ chuyển tải thông tin về cách họ muốn người khác hiểu họ như thế nào. Goffman gọi những nỗ lực này, khi kết hợp lại, là *sự thực hiện.* Ăn mặc, giọng nói, điệu bộ, và đồ vật con người mang theo tất cả đều là một phần của sự thực hiện. Một yếu tố quan trọng khác của một sự thực hiện bất kỳ là vị trí cụ thể của nó. Vì tiêu chuẩn văn hóa thay đổi từ bối cảnh này sang bối cảnh khác, cá nhân thực hiện theo bối cảnh xã hội. Người cười đùa to tiếng trên lối đi chẳng hạn rất có thể có thái độ cung kính hơn khi họ bước vào nhà thờ. Cũng quan trọng, cá nhân thường thiết kế bối cảnh, chẳng hạn như nhà ở hay văn phòng, để gợi ra những phản ứng mà họ mong muốn ở người khác. Giống như sân khấu, một bối cảnh có thể sử dụng để thúc đẩy sự hoạt động của cá nhân bằng cách cung cấp vô số các mẫu thông tin cụ thể.

Chẳng hạn, hãy xét văn phòng của một bác sĩ có ảnh hưởng đến các mẫu tương tác xã hội ra sao. Bối cảnh này do chính bác sĩ tạo dựng và đội ngũ y tá chuyển tải thông tin thích hợp cho đối tượng bệnh nhân. Bác sĩ có uy tín đáng kể và quyền hạn trong xã hội Mỹ. Thông thường, điều này được chuyển tải đến người khác ngay sau khi họ bước vào văn phòng bằng thực tế không nhìn thấy bác sĩ ở đâu cả. Thay vào đó, trong những gì mà Goffman mô tả là "khu vực phía trước" của bối cảnh, bệnh nhân gặp phải một nhân viên tiếp tân. Người này có chức năng như một nhân viên gác cửa, quyết định khi nào bệnh nhân được bác sĩ khám và khám ở phòng nào. Một khảo sát đơn giản

Mặc dù thái độ của bác sĩ có vẻ thân thiện, vô số bằng cấp lọng khung treo trên tường khẳng định khả năng chuyên môn của bác sĩ khi tương tác với bệnh nhân.

phòng chờ đợi của bác sĩ, với bệnh nhân (thường là thiếu kiên nhẫn) đang chờ đến lượt vào phòng riêng bên trong theo sự hướng dẫn của nhân viên, không hề nghi ngờ rằng đội ngũ y tế đang kiểm soát sự kiện.

Phòng riêng của bác sĩ tạo thành "khu vực phía sau" của sân khấu. Ở đây người ta thấy có nhiều đạo cụ khác nhau, chẳng hạn như sách y học, có nhiều bằng cấp lọng trong khung, để nhắc nhở rằng bác sĩ chứ không phải bệnh nhân, có kiến thức chuyên môn cần thiết để hướng dẫn tương tác xã hội. Cũng lưu ý rằng bác sĩ thường tiếp bệnh nhân trong khi đang ngồi phía sau bàn viết lớn – dấu hiệu của quyền lực – còn bệnh nhân chỉ được ngồi trên chiếc đẩu. Thay đổi không nhiều về cách sắp xếp ghế ngồi có thể giảm bớt đáng kể ấn tượng về thứ bậc tôn ti. Bác sĩ có thể ngồi kế bên bệnh nhân trên chiếc băng dài chẳng hạn để tạo sự bình đẳng cho cả hai.

Khám phụ khoa: Phân tích ấn tượng

Erving Goffman giải thích thực hiện cá nhân chuyển tải thông tin cụ thể đến khán giả ra sao. Nhà xã hội học Joan Emerson nêu rõ sự hoạt động đôi khi được hiểu theo nhiều cách. Bà khẳng định có những tình huống trong đó sự mơ hồ có thể bị phá vỡ thật đặc biệt, vì thế cần phải có những nỗ lực mang tính kịch nghệ đặc biệt để đảm bảo thông tin thực hiện chuyển tải được hiểu đúng.

Khám phụ khoa ở bệnh nhân nữ do các bác sĩ nam là một tình huống bấp bênh như thế. Emerson quan sát có hệ thống 75 trường hợp khám bệnh như thế và kết luận rằng khám phụ khoa có thể khiến cho bệnh nhân hiểu lầm. Cơ bản của vấn đề là bác sĩ nam phải sờ tay vào bộ phận sinh dục của nữ bệnh nhân. Sự mơ hồ phát sinh từ thực tế cho rằng trong những bối cảnh khác, hành vi như thế giữa nam và nữ được xem là quan hệ tình dục liên ứng hay một sự tấn công tình dục. Thế nhưng, không có tình huống nào trong số những tình huống này được chấp nhận trong trường hợp khám bệnh. Vì thế, đội ngũ y bác sĩ phải tổ chức thận trọng sự thực hiện cá nhân để loại bỏ các ý nghĩa tình dục hoàn toàn như có thể sao cho bệnh nhân định nghĩa tình huống như một tiến trình y tế trong đó chân giá trị của nữ bệnh nhân được tôn trọng hoàn toàn.

Emerson lưu ý nhiều cách trong đó đội ngũ y bác sĩ nỗ lực làm điều này trước tiên. Thứ nhất, việc khám bệnh bị hạn chế trong một bối cảnh cụ thể không sử dụng cho mục đích khác –một căn phòng trang trí và trang thiết bị chỉ gợi ra định nghĩa y tế trong tình huống. Tất cả nhân viên đều mặc đồng phục y tế, không bao giờ mặc trang phục khác, những tình huống không phải y tế. Đội ngũ y bác sĩ cũng cố gắng làm cho bệnh nhân cảm thấy những lần khám bệnh như thế theo lệ thường hơn là có vẻ quá đặc biệt, điều theo quan điểm của bệnh nhân thực ra là thế.

Báo cáo giữa bác sĩ và bệnh nhân rất quan trọng, nhưng điều này chỉ nên củng cố trước khi bắt đầu khám bệnh. Một khi khám bệnh bắt đầu, sự thực hiện của một bác sĩ nam phải rất thực tế, gợi ý rằng bệnh nhân rằng việc khám cơ quan sinh dục cũng không khác mấy với việc khám bệnh ở các cơ quan trên cơ thể khác. Một y tá nữ thường có mặt trong khi khám. Chức năng của y tá này là hỗ trợ bác sĩ, nhưng cô cũng thực hiện chức năng hoạt động ngầm là xua tan bất kỳ tình huống bao gồm chỉ có một

nam một nữ "trong phòng" (Emerson, 1970:81). Y tá thường khởi sự một quá trình bằng một nhóm từ dễ chịu chẳng hạn như "Bác sĩ muốn nhìn trộm cô ngay lúc này". Một khi việc khám bệnh đang tiến hành, tất cả thành viên chỉ sử dụng ngôn ngữ chung chung, không ngôi, và mang tính chuyên môn. Họ tránh bất cứ đề cập đến chủ đề chỉ bàn bạc trong các bối cảnh khác. Ngoài ra, họ còn nói với nữ bệnh nhân bằng những từ chung chung, phản ánh địa vị của cô ta là bệnh nhân. Đúng ra không nên nói "*âm hộ* của cô", bác sĩ chỉ nên nói từ chuyên môn hơn, "âm hộ". Vả lại, những nhóm từ như "hãy giang chân rộng ra" chỉ dùng trong thay cho những ngôn ngữ chất chứa đầy dục tính như "banh chân ra" (Emerson, 1970:81-82). Sau cùng, sự tiếp xúc da thịt giữa bác sĩ và bệnh nhân được hạn chế ở mức cần thiết trong y học.

Vấn đề thuộc loại này không phải là một phần trong giáo dục y khoa truyền thống ở Mỹ. Điều này thật không may, như phân tích của Emerson cho thấy, việc hiểu biết quá trình khám bệnh diễn ra trong phòng khám cũng quan trọng như việc nắm vững kỹ năng *y học* liên quan. Nhưng tầm quan trọng của trực quan xã hội học dần dần được các nhà chuyên môn trong y học công nhận. Ở Trường y Tây nam ở Dallas, chẳng hạn, giáo sư David Hemsell thúc giục sinh viên y tế của mình phải có được hiểu biết tốt hơn về quá trình này từ quan điểm của nữ bệnh nhân bằng cách leo lên bàn khám và đặt chân lên hai bàn đạp kim loại để giang rộng chân ra. Hemsell khẳng định, "Cách duy nhất để tìm hiểu cảm giác của phụ nữ là phải có mặt ở đó". Ông nói thêm "bạn có thể hiểu tác động của tình trạng khi ở vào vị trí ấy thể hiện sự chống đối trên gương mặt họ dù ở mức độ rất nhỏ". Hãy hình dung tác động thậm chí còn nhiều hơn nếu nam sinh viên yêu cầu khám bệnh nhưng không mặc quần dài.

NGUỒN: Joan P. Emerson, "Behavior in Private Places: Sustaining Definitions of Reality in Gyneco-logical Examinations," trong H. P. Dreitzel, biên tập, *Recent Sociology*, tập 2 (New York: Collier, 1970), trang 74-97; tác phẩm của giáo sư Hemsell được mô tả trong *Mother Jones*, tháng 12/1984), trang 9.

Diện mạo và thái độ của bác sĩ vẫn còn chuyển tải nhiều thông tin hơn. Trang phục thông thường của bộ quần áo trắng toát trong phòng thí nghiệm có thể mang chức năng thực tế giữ cho trang phục không bị vấy bẩn, nhưng chức năng chính của nó là phải để cho người khác chỉ thoạt nhìn thôi cũng biết ra đó là bác sĩ. Ống nghe đeo trước ngực hay túi y cụ màu đen cầm tay cũng dùng với mục đích tương tự. Bác sĩ dùng từ chuyên môn, trong khi đôi lúc cần thiết, thường làm cho bệnh nhân hoang mang. Trong chừng mực này, *sự hoang mang* là thông lệ cân nhắc khi sử dụng từ kỹ thuật chỉ có một số người chứ không phải số người khác hiểu để tăng cường hệ thống thứ bậc trong một tình huống bất kỳ. Bệnh nhân thường gọi "Bác sĩ", cộng với tên thánh cũng dùng để nhấn mạnh vị trí áp đảo của bác sĩ.

Toàn bộ thông điệp của sự hoạt động của một bác sĩ rất rõ: "Tôi có thể giúp bạn, nhưng bạn phải đồng ý rằng tôi đang có trách nhiệm". Dĩ nhiên, không phải tất cả tình huống y tế đều dễ dàng định nghĩa. Trong một số trường hợp, thực hiện y tế tạo ra sự mơ hồ trong suy nghĩ của bệnh nhân, có thể gây ra hiểu lầm và sự khó chịu không cần thiết. Khung trình bày phân tích kịch nghệ một tình huống y tế nhạy cảm thường quen thuộc đối với phụ nữ.

Giao tiếp không bằng lời

Tiểu thuyết gia William Sansom cung cấp một mô tả sau về Ngài Preedy hư cấu – một người Anh nghỉ hè trên bờ biển Tây Ban Nha:

Ông cẩn thận cố tránh sự chú ý của người khác. Trước tiên, ông nói rõ với những bầu bạn

tiềm năng ấy trong kỳ nghỉ của mình rằng họ không quan tâm đến ông bất kể thứ gì. Ông nhìn chằm chặp, nhìn xung quanh, nhìn từ phía – tầm mắt hướng về khoảng mông lung. Bãi biển vắng người. Nếu tình cờ có một quả bóng ném phía trước ông, ông nhìn có vẻ ngạc nhiên, sau đó trên gương mặt thoáng hiện một nụ cười thích thú (Ngài Preedy thân mật), nhìn quanh quất ngạc nhiên khi thấy trên bãi biển có nhiều người, đang nhìn ông cười mỉm nhưng không mỉm cười với người khác...

...[Ông] lúc ấy gom lấy khăn tắm và xách túi treo lên một trụ chống chống cát thật tươm tất (Ngài Preedy Phương pháp và nhạy cảm), từ từ dựng lên để nới rộng chiếc khung lều khổng lồ của mình (Ngài Preedy Báo), vứt đôi dép sang một bên (Ngài Preedy Vô tư, xét cho cùng). (1956; trích dẫn trong Goffman, 1959:4-5).

Qua hành động của mình, Ngài Preedy cung cấp nhiều thông tin về bản thân cho một người khác bất kỳ đang chú ý quan sát ông. Nhưng lưu ý rằng thông tin này được chuyển tải nhưng ông không hề thốt ra dù chỉ một lời. Chân dung hư cấu này minh họa quá trình **giao tiếp không bằng lời**, là *sự giao tiếp sử dụng chuyển động của cơ thể, điệu bộ và nét mặt hơn là lời nói.*

Giao tiếp không bằng lời phần lớn dựa trên việc sử dụng cơ thể để chuyển tải thông tin đến người khác, được gọi bằng nhóm từ phổ biến hơn ngôn ngữ điệu bộ. Nét mặt mang tính chủ yếu đối với ***giao tiếp không bằng lời***. Chẳng hạn cười mỉm là dấu hiệu của sự thích thú, mặc dù chúng ta phân biệt giữa nụ cười mỉm vô tình, vô tư của Ngài Preedy Thân mật trên bãi biển, cười mỉm bối rối, và cười toác miệng, thoải mái, không cần giữ kẽ chúng ta thường liên kết với hình ảnh "con mèo vơi chim hoàng yến". Những nét mặt khác cũng dùng để chuyển tải hầu như một dải xúc cảm của con người không hạn chế, trong đó có giận dữ, bối rối, căm phẫn, đau khổ, thờ ơ, buồn rầu và tính thành thật của mục đích.

Giao tiếp bằng mắt là một yếu tố rất ý nghĩa trong giao tiếp không bằng lời. Nói chung, giao tiếp bằng mắt là sự mời gọi tương tác xã hội nhiều hơn nữa. Một cá nhân bước qua phòng "liếc mắt" với chúng ta chẳng hạn, thế là cuộc trao đổi bắt đầu. Tránh cái nhìn của người khác, trái lại lại ngăn cản sự giao tiếp. Bàn tay của chúng ta cũng nói thay cho mình. Điệu bộ của bàn tay thường sử dụng trong nền văn hóa của chúng ta có thể chuyển tải, cùng với các động tác khác, một sự lăng nhục, yêu cầu lên xe, lời mời ai đó cùng đi với mình, hay yêu cầu người khác dừng lại. Điệu bộ thuộc loại này được sử dụng phổ biến như những lời nói bổ sung. Ví dụ, chỉ ngón tay theo cách đe dọa một ai đó,

Nét mặt là tâm điểm của hành vi không bằng lời, và cười mỉm có lẽ là điệu bộ quan trọng nhất. Chúng ta nhận biết hàng tá những nụ cười khác nhau, mỗi cách cười chuyển tải một ý nghĩa khác nhau. Ở đây chúng ta nhìn thấy "nụ cười e thẹn" thường gặp ở trẻ, "nụ cười chiến thắng" thường đi sau một thành công, và "nụ cười mời mọc" hoan nghênh sự tương tác tiếp theo sau.

thường nhấn mạnh đến ý nghĩa cảnh báo, trong khi động tác nhún vai lại tăng thêm hàm ý dửng dưng, thờ ơ với nhóm từ "Tôi không biết", vẫy tay thật nhanh hàm ý thúc giục "Nhanh lên!"

Giống như biểu tượng, giao tiếp không bằng lời phần lớn mang tính văn hóa đặc trưng. Một nụ cười mỉm biểu thị sự thích thú trên toàn thế giới, nhưng nhiều điệu bộ có ý nghĩa trong nền văn hóa Bắc Mỹ hầu như không có nghĩa hay có nghĩa khác biệt với các nền văn hóa khác. Thật ra, như đề cập trong Chương 3, một điệu bộ biểu thị lời ca ngợi ở Bắc Mỹ có thể mang nghĩa thóa mạ đến những ai "hiểu" động tác này theo một tập hợp các quy tắc khác.

Ví dụ giao tiếp không bằng lời được phô bày nhiều đến nỗi xem như là yếu tố của hành động cân nhắc. Thế nhưng, giao tiếp không bằng lời thường khó kiểm soát. Thực ra, đôi lúc giao tiếp bằng lời (thông tin chúng ta cung cấp) mâu thuẫn với ám hiệu không bằng lời (thông tin chúng ta phát ra). Lắng nghe giải thích của đứa con trai của cô khi đi học về nhà muộn cả tiếng đồng hồ, chẳng hạn, bà mẹ bắt đầu nghi ngờ lời giải thích của đứa bé vì cậu ta không chịu nhìn thẳng vào mắt mẹ. Khách mời tham dự cuộc tọa đàm trên truyền hình tuyên bố anh ta ly dị mới đây là "điều tốt nhất xưa nay xảy đến với tôi", thế nhưng anh ta cứ nhịp chân trái liên tục lại khiến người ta hiểu khác. Bằng cách này, giao tiếp không bằng lời cung cấp manh mối của sự giả dối trong lời nói, cũng giống hệt như máy dò nói dối đi từng thay đổi trên cơ thể khó phát hiện trong hơi thở, tiết mồ hôi và huyết áp thường đi kèm theo lời nói dối. Điều này có nghĩa là các nhà quan sát cẩn thận có thể phát hiện sự không thành thật trong hành động của người khác hay không? Paul Eckman nghĩ rằng có thể, như phần giải thích trong khung.

Lý tưởng hóa

Goffman cho rằng nhiều động tác cố gắng *lý tưởng hóa* hình ảnh xã hội của một người. Cho dù động cơ và ý định thực sự của họ là gì đi nữa, thì con người thường muốn thuyết phục người khác rằng họ đang tôn trọng tiêu chuẩn văn hóa lý tưởng. Lý tưởng hóa minh họa thật dễ bằng cách trở lại thế giới bác sĩ và bệnh nhân.

Trong bệnh viện, bác sĩ tham gia vào một thông lệ được mô tả là "đánh vòng". Bước vào phòng bệnh nhân, bác sĩ thường đứng ở đầu giường, im lặng nhìn phiếu theo dõi bệnh án treo trước giường. Sau đó, bác sĩ và bệnh nhân trao đổi ít câu. Theo nghĩa lý tưởng về văn hóa, thông lệ này bao gồm việc bác sĩ đích thân đến khám cho bệnh nhân.

Thực ra, lại thường diễn ra một điều gì đó không mấy lý tưởng. Bác sĩ có lẽ mỗi ngày khám cho 35 bệnh nhân không chắc phải nhớ thật chính xác về từng bệnh nhân. Vì thế đọc phiếu theo dõi là một cơ hội tái phát hiện sự nhận dạng bệnh nhân và nhớ lại vấn đề y tế của người bệnh. Phát hiện công khai mức độ khách quan trong chăm sóc y tế sẽ nhấn mạnh nhận thức lý tưởng về văn hóa của bác sĩ khi quan tâm sâu sắc đến tình trạng sức khỏe của bệnh nhân. Quá trình lý tưởng hóa cũng giúp giải thích mẫu thông thường qua đó bệnh nhân cứ nghĩ rằng "những gì bác sĩ dặn" phải là sự quan tâm nhiều nhất của họ. Chắc hẳn điều này thường đúng như thế. Nhưng trong Chương 19 cho thấy, việc kê toa, nhập viện, và tiến hành nhiều loại phẫu thuật khác nhau đều là hành động do bác sĩ tiến hành với sự nhận thức sắc sảo những gì đang diễn ra ở chính bản thân họ mình (Kaplan et al., 1985).

Lý tưởng hóa được đan kết vào trong khuôn khổ đời sống thường nhật bằng vô số cách. Bác sĩ và các nhà chuyên môn khác thường cố gắng lý tưởng hóa động cơ của mình để bước vào nghề nghiệp đã chọn. Họ khẳng định công việc của họ như một nỗ lực "đóng góp cho khoa học", "đáp lại lời kêu gọi của Chúa" hay "để phục vụ cộng đồng". Những người như thế hiếm khi cho rằng động cơ của mình thường được người khác kính trọng: tìm kiếm một thu nhập cao hay để có được quyền hạn đối với người khác mà những nghề nghiệp này cung cấp. Tương tự, hầu hết chúng ta đều mỉm cười và đưa ra nhiều nhận xét lễ phép đối với những người chúng ta không thích. Vì những mẫu văn hóa lý tưởng như thế đều được nghĩ đến, nên phần lớn họ thường không để ý đến. Ngay cả khi chúng ta không chắc thách thức công khai hoạt động của họ với lý do chúng ta giải thích vào lúc này.

Nói dối: Manh mối phát hiện lừa đảo

Ngày 15/9/1938, thủ tướng Đức Adolf Hitler và thủ tướng Anh Neville Chamberlain gặp nhau lần đầu tiên, khi thế giới đang tìm cách tránh chiến tranh. Mặc dù kế hoạch phải phát động Thế chiến II của ông đã được chuẩn bị chu đáo, Hitler đảm bảo với Chamberlain rằng hòa bình có thể được duy trì. Chamberlain tin vào những gì mình nghe thấy, ngay sau đó ít lâu ông viết rằng "mặc dù vẻ cứng rắn và nhẫn tâm tôi nghĩ mình đã nhìn thấy trên gương mặt ông ta, nhưng tôi vẫn có ấn tượng rằng đây là con người có thể tin cậy khi ông ta đã thốt lên lời nói như thế" (Eckman, 1985:15-16). Dĩ nhiên khi nhớ lại, Chamberlain đã không chú ý nhiều đến thông điệp mà Hitler *đã cung cấp* cũng như tín hiệu mâu thuẫn mà ông ta *đã phát ra*.

Quan sát viên cẩn thận có thể biết một người đang nói dối hay không? Nhiệm vụ thật khó khăn bởi lẽ không có điệu bộ cơ thể nào trực tiếp biểu thị sự lừa dối, chẳng hạn, một nụ cười biểu thị sự thích thú. Trái lại, một người có vẻ lừa dối bất kỳ sẽ đối mặt với vấn đề. Bởi lẽ một sự thực hiện bất kỳ bao gồm nhiều mẩu thông tin, một vài người có thể tự tin khi phô bày một hành động hoàn toàn nhưng không để cho một số yếu tố thông tin mâu thuẫn làm tăng sự ngờ vực ở người quan sát, Paul Eckman nghĩ rằng sự lừa dối có thể phát hiện bằng cách nhìn không nhất quán trong thông tin được chuyển tải.

Cụ thể hơn, Eckman cho rằng người ta có thể phát hiện sự lừa dối bằng cách hướng sự chú ý đến bốn loại hình thông tin do một người thực hiện cung cấp. Thứ nhất là *ngôn ngữ*, kênh giao tiếp chính trong tương tác xã hội. Từ ngữ tương đối dễ cho một người nói dối vận dụng, họ sẵn sàng tập nhẩm nhiều lần trước khi trình bày. Tuy nhiên, lời nói dối thường được để lộ, bằng những sự nói hớ đơn giản – lời lẽ mà người thực hiện không có ý định thốt ra. Chẳng hạn, một thanh niên đang lừa dối bố mẹ bằng cách quả quyết bạn cùng phòng là một bạn nam chứ không phải là một nữ tình nhân có thể vô tình sử dụng từ ngữ *cô ấy* hơn là *anh ấy* trong khi trò chuyện. Dĩ nhiên, lời nói dối càng phức tạp hơn, thì càng có khả năng người thực hiện đưa một sự mâu thuẫn với những gì anh ta đã nói.

Một phương tiện thứ hai trong giao tiếp là *giọng nói* – có nghĩa là tất cả đặc điểm của cách nói hơn là lời lẽ. Giọng nói bao gồm âm sắc và các mẫu ngữ điệu, thường chứa những manh mối của sự lừa dối bởi lẽ đối với một người, đặc điểm này khó kiểm soát hơn. Khi cố gắng che giấu xúc cảm mạnh chẳng hạn, giọng nói của một người chắc chắn sẽ rung. Tương tự, tốc độ khi nói cũng nhanh lên bất thường (thể hiện sự giận dữ) hay chậm (thể hiện sự buồn rầu). Trong những trường hợp khác, những ngắt quãng không thích hợp giữa các từ – hay không thành từ, như ơ.. a... thể hiện nỗi lo lắng.

Thứ ba, *cơ thể* "rò rỉ" thông tin mà một người thực hiện cố tình muốn che giấu. Ví dụ cử động tinh tế của cơ thể thể hiện trạng thái bối rối, đột nhiên nghẹn lời hay hơi thở dồn dập hơn. Những đặc điểm này là những báo hiệu chính xác về sự lừa dối bởi lẽ đối với cá nhân rất khó kiểm soát. Trong những trường hợp khác, *không* cần sử dụng cơ thể theo cách thông thường để làm nổi bật lời nói – như trong trường hợp một người cố gắng làm ra vẻ bị kích động.

Thứ tư, *nét mặt* không thể kiểm soát được cũng cung cấp manh mối phát hiện sự lừa dối. Một người cố tạo ra vẻ hạnh phúc trong khi trong lòng rất buồn, chẳng hạn rất có thể biểu hiện động tác "cau mày" nhất thời đối với người quan sát khi xúc cảm che giấu bị rò rỉ qua sự thực hiện. Nhướng hay nhíu mày là dấu hiệu của sự sợ hãi hay lo âu hầu như không thể có đối với hầu hết mọi người thực hiện tự nguyện. Nếu biểu hiện này xuất hiện trong khi một người

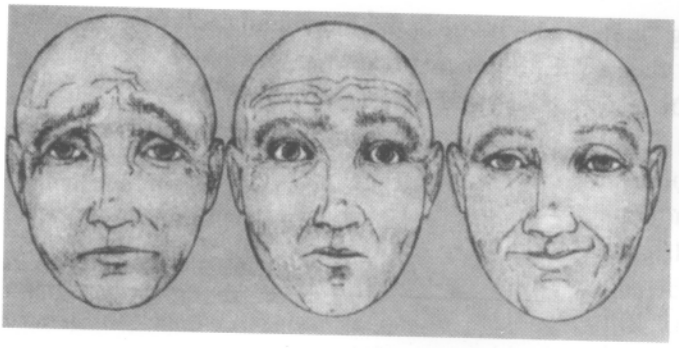

Nói dối rất khó bởi lẽ một ít người có khả năng sử dụng khéo léo điệu bộ trên gương mặt. Nỗi đau buồn trong Hình A có lẽ là thật, vì chỉ có ít người có khả năng nhướng mí mắt trên và góc trong chân mày theo cách này. Cũng như thế, sự sợ hãi trong Hình B cũng là thật, vì cố ý nhướng mày và kéo giãn chân mày ra theo cách này cực kỳ khó. Trái lại, nụ cười không đối xứng trong Hình C có lẽ thể hiện sự thích thú, đối với hầu hết mọi người, sự thích thú thực sự đều thể hiện bằng nụ cười "đối xứng".

khẳng định là mình đang thoải mái, sự lừa dối có lẽ đang diễn ra.

Những minh họa tóm tắt này cho thấy lời nói dối có thể bị phát hiện, mặc dù khả năng nhận thấy manh mối liên quan thường đòi hỏi phải qua trường lớp. Khi bố mẹ hiểu rõ con cái, manh mối phát hiện sự lừa dối dễ phát hiện hơn ở những người có mẫu giọng nói và hành vi quen thuộc. Ngoài ra, manh mối phát hiện sự lừa dối phổ biến hơn khi một người cố gắng kìm chế cảm xúc mạnh. Một số trường hợp lừa dối, nói cách khác, có thể bị phát giác dễ hơn những trường hợp khác. Nhiều người có khả năng bất thường khi kiểm soát cẩn thận [illegible] hiện bằng lời nói và không bằng lời nói của mình (kể cả những ai đã qua trường lớp sân khấu và những ai đã từng lừa dối người khác trong nhiều năm) hoàn toàn thành công trong những hành động lừa dối của mình. Tóm lại, có nhiều người nói dối hay và nói dối dở.

NGUỒN: Phỏng theo Paul Eckman. *Telling Lies: Clues to Deceit in the Marketplace. Politics and Marriage* (New York: W. W. Norton. 1985).

Tình trạng bối rối và tài ứng biến

Cô gái thích thời trang kiêu kỳ bước vào lớp để người ta thấy rõ lớp quần lót, vị giáo sư nổi tiếng luôn phát âm sai một từ đơn giản, một quan chức đến thăm đứng lên phát biểu, không để ý khăn ăn vẫn còn đeo trên cổ mình. Cá nhân cẩn thận có thể thực hiện khéo léo, nhưng những sai sót thuộc loại này thường xảy ra. Kết quả là họ đang ở trong tình trạng *bối rối*, trong phân tích kịch nghệ có nghĩa là thừa nhận một buổi trình diễn tồi không thuyết phục khán giả. Như Goffman ám chỉ tình trạng bối rối là sự "mất mặt".

Tình trạng bối rối là mối nguy hiểm xưa nay trong tương tác xã hội. Thứ nhất là do những thực hiện lý tưởng hóa thường chứa đựng yếu tố lừa dối. Thứ hai, vì trình diễn cực kỳ phức tạp, nên một mẩu thông tin bất kỳ có thể khiến cho toàn bộ buổi diễn mang tính giả tạo trong cách nhìn của khán giả.

Một thực tế quyết định về tương tác xã hội là một khán giả có thường xuyên bỏ qua những khiếm khuyết trong sự trình diễn của một người ra sao nhằm tránh việc đưa tình trạng bối rối vào trong tình huống xã hội. Chỉ rõ rằng lớp quần lót của một cô gái đang phô bày thường thích hợp chỉ khi nào cách ăn mặc như thế không làm cho cô ta cảm thấy bối rối. Thật ra, trong truyện ngụ ngôn kinh điển "Trang phục mới của Hoàng đế" của Hans Christian Andersen, trẻ sẽ thốt lên rằng hoàng đế thực sự bị lột đồ do tội vô lễ.

Người ta không chỉ xem nhẹ các sai sót trong buổi trình diễn, nhưng cũng giúp người khác khắc phục. Goffman cho rằng điều này là ý nghĩa của *tài ứng biến*, xét từ quan điểm kịch

nghệ là giúp người khác tránh tình trạng "mất mặt". Sau khi nghe một lời vu khống về chủng tộc mang tính xúc phạm chẳng hạn, người ta sẽ xử trí bằng nhiều cách khác nhau. Nói chung không có phản ứng nào báo hiệu rằng họ muốn làm ra vẻ rằng không hề phát biểu. Cười khẽ cũng biểu thị rằng họ muốn gạt bỏ điều đã nghe thấy xem đó là lời nói đùa. Hay một người đang chăm chú lắng nghe sẽ đơn giản đáp lại, "Bill, tôi biết bạn không muốn nói ý đó" – bằng cách này cho thấy một phần trong sự thực hiện không phản ánh hình ảnh xã hội chung của diễn viên.

Thế tại sao tài ứng biến lại phổ biến như thế? Câu trả lời nằm trong thực tế con người thường chấp nhận thực tế tình huống hoàn toàn nghiêm túc, đến mức khi tình trạng bối rối xảy ra, sự lo lắng không những xảy ra ở một người mà còn ở *mọi người*. Cũng như thành viên trong số khán giả xem hát cảm thấy khó chịu khi một diễn viên quên lời thoại, những ai quan sát buổi biểu diễn tồi ấy thường nhớ rằng buổi biểu diễn của riêng mình thường mỏng manh đến mức nào. Qua những lần thực hiện, con người xây dựng thực thể xã hội, giống như một đập chắn biển là biện pháp thay thế có khả năng làm xáo trộn. Nếu thực hiện của con người làm cho một lò xo gãy chẳng hạn, thì người khác được cho rằng hỗ trợ khéo léo để sửa chữa. Xét cho cùng, mọi người đều tham gia vào thực thể xây dựng chung, mà không ai muốn bị quét sạch đột ngột.

Nghiên cứu của Goffman cho thấy mặc dù cá nhân tương tác với mức độ tính chất cá nhân và tính tự phát đáng kể, tương tác xã hội của mọi người được xây dựng từ những yếu tố theo mẫu tương tự. Cách đây gần 400 năm, Shakespeare viết:

> *Cả thế giới tựa như sân khấu,*
> *Mọi người tựa thể diễn viên.*
> *Họ đến rồi lại đi,*
> *Không ai thủ nhiều vai cùng lúc.*

Hành vi con người chắc hẳn không được viết kịch bản chặt chẽ như trong buổi diễn trên sân khấu, thế nhưng, trong đời người, mỗi cá nhân thủ nhiều vai theo cách kết hợp cấu trúc xã hội với sự thể hiện nhân cách độc đáo. Như Goffman kết luận, ngay cả hành vi con người không hẳn là vấn đề sân khấu và kịch bản, trong nhận xét của Shakespeare (1959:72) vẫn còn có nhiều chân lý.

TƯƠNG TÁC TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT: HAI MINH HỌA

Một số cách hiểu tương tác xã hội quan trọng lúc này được trình bày. Trong các phần cuối chương này, những quan điểm này sẽ được áp dụng vào hai tình huống thường nhật.

Thế giới đô thị: Gặp người lạ

Mỹ là quốc gia có những người khôn khéo sống trong thành phố: trong bốn người Mỹ có đến ba người sống ở các khu đô thị. Đối với hầu hết chúng ta, điều này có nghĩa là đời sống thường nhật bao gồm sự tương tác với *người lạ*, những người chúng ta biết không nhiều. Ít nhất về tiềm năng, việc gặp người lạ thật đáng lo. Không phải tương tác với một người trước kia, chúng ta biết rằng phải nên mong đợi hành vi gì? Tóm lại, gặp người lạ phát sinh những vấn đề chung trong việc xây dựng một thực tế trong một tình huống chưa xác định.

Lyn Lofland nhận xét cư dân thành phố luôn đối mặt với vấn đề làm cho thực tại có ý nghĩa giữa tình trạng nặc danh chung. Nhưng bà khẳng định việc xây dựng có ý nghĩa không khó như người ta nghĩ, vì đời sống trong thành phố cũng tạo cho cuộc sống thị thành có nhiều manh mối quan trọng trong việc nhận dạng người lạ trong xã hội. Những manh mối này đều dễ thấy đến mức chúng có sẵn trực tiếp trước khi khởi xướng sự tương tác. Trong tác phẩm của mình *A World of Strangers* (1973), Lofland lập luận manh mối nhận dạng gồm hai loại, một loại quan trọng đối với cư dân thành phố trong

quá khứ và một liên quan đến đời sống thị thành hiện nay hơn.

Thành phố trong quá khứ: Tầm quan trọng của diện mạo cá nhân

Trước khi Cách mạng công nghiệp thay đổi Tây Âu và Bắc Mỹ trong thế kỷ 18, 19, thành phố nói chung nhỏ hơn thành phố hiện nay. Vì lý do này, thành phố không phải hoàn toàn là thế giới của người lạ mà chúng ta đối mặt, con người rất có thể nhận biết ít nhất một điều gì đó về nhiều người khác họ gặp ngoài phố. Thế nhưng đường phố trong thành phố thời gian trước chỉ là một hỗn hợp nhiều người đáng chú ý. Sự hỗn loạn hiển nhiên này theo Lofland dễ dàng áp đảo cá nhân, như phần giải thích trong khung.

Một phần, sự hỗn độn trong các thành phố tiền công nghiệp phản ánh thực tế thành phố luôn tập trung vào hoạt động xã hội trong một khu vực tự nhiên hạn chế. Như trong phần giải thích trong khung, thành phố tiền công nghiệp cũng đưa nhiều hoạt động *khác nhau* của con người ra nơi công cộng, vì thế đường phố hay quảng trường có thể dùng làm nơi giảng dạy, buôn bán, ăn xin, đi dạo, trộm cắp, và hầu như tất cả các hoạt động khác, trong cùng một lúc. Tăng thêm tính phức tạp vào đời sống thường nhật, con người ở mọi nền tảng xã hội đều phối hợp với nhau trong khắp thành phố.

Nghiên cứu lịch sử của Lofland hàm ý con người phát triển một phương pháp đặc trưng nhằm thích ứng với sự hỗn loạn hiển nhiên này. Họ xây dựng một thực tại có ý nghĩa qua sự chú ý đến các manh mối quan trọng nhìn thấy. *Con người không biết về nhau được phân loại trên cơ sở diện mạo.* Điều này có thể thực hiện trong xã hội tiền công nghiệp bởi vì những gì Goffman gọi là "sự trình bày cái tôi" tương ứng mật thiết với các địa vị quan trọng mà con người đang nắm giữ. Tiêu chuẩn văn hóa – và thậm chí luật pháp – yêu cầu giới quý tộc phải ăn mặc sao cho khác biệt với những người khác họ cho là "bình dân", vì thế nhận dạng xã hội dễ thấy như kiểu cắt may và loại vải một người nào đó mặc. Thành viên trong các nhóm tôn giáo đều có loại vải khác biệt, vì thế chỉ thoáng nhìn là có thể nhận dạng họ ngay. Cũng như thế, thợ bán thịt, bác sĩ, luật sư – thành viên của hầu hết các loại hình thương mại và nghề nghiệp – xuất hiện ở nơi công cộng với cách trang phục và trang sức khác biệt. Ngay cả những người bị kết án là mang tính xúc phạm cũng có thể nhận dạng đơn giản bằng cách "nhìn họ từ đầu đến chân": nhiều người như thế thể hiện sự tổn thương hay gán nhãn tùy theo tội của họ.

Như thế, Lofland kết luận, con người đi bộ trên đường phố trong thành phố tiền công nghiệp có thể gặp phải người lạ không biết họ là *ai*, nhưng không nghi ngờ họ làm *nghề gì* bởi lẽ diện mạo bên ngoài khác biệt của họ. Với những manh mối như thế, dĩ nhiên, sự tương tác (hay lảng tránh) xúc tiến cho phù hợp.

XÃ HỘI THEO DÒNG LỊCH SỬ

Thành phố tiền công nghiệp hỗn loạn

Mô tả sau đây, dựa theo quyển sách *A World of Strangers* của Lyn Lofland, chúng ta hãy hình dung một hỗn hợp đáng chú ý gồm nhiều hoạt động của con người thường thấy trên các đường phố trong thành phố trước Cách mạng công nghiệp. Ngày nay thành phố lớn hơn là tâm điểm của tính đa dạng xã hội bởi lẽ diện tích lên đến hàng trăm dặm vuông và có hơn một triệu người. Nhưng trong các thành phố nhỏ tiền công nghiệp, kinh nghiệm hỗn hợp xã hội đạt đến mức hỗn loạn bởi lẽ con người sử dụng đường phố và những nơi công cộng nhiều hơn, và tất cả biến cố thuộc mọi loại đều tập trung trong trung tâm thành phố không lớn hơn những gì mà chúng ta gọi là vùng lân cận riêng lẻ.

Sau đó, hãy hình dung, nếu đặt vào một số thành phố tiền công nghiệp huyền thoại một cỗ máy thời gian, thì trước tiên, bạn sẽ hoàn toàn bị ấn tượng trước số lượng hoạt động tuyệt đối diễn ra ở đây. Thương nhân, hoạt động bên ngoài những góc ấm cúng, bày hàng ngay trên đường. Kế bên là một loại trường học có vẻ đang hoạt động, bạn phải tự hỏi bằng cách nào học trò có thể tập trung. Một người bán hàng rong đang bước đến gần bạn, ngoài tiếng ồn ào, huyên náo trên đường ra, bạn có thể hét to để đuổi những người bán hàng rong khác đi bán ở các con đường khác. Một ai đó chặn người bán hàng rong và cả hai mặc cả giá đối với món hàng. Đó đây, cuộc chạm trán như thế thu hút rất đông người xúm lại, nhiều người lớn tiếng thóa mạ.

Cũng cùng con đường, ở khúc này có một gã hành khất nhìn thấy đôi mắt đã bị hỏng, gương mặt hằn sâu các vết sẹo không ngớt kêu gọi mọi người rủ lòng thương. Thực ra, bạn nhận thấy đường phố nhung nhúc giới hành khất. Một số có vẻ là thành viên trong một dòng tu tôn giáo, những kẻ khác bị què chân hay cụt tay, nhưng nhiều người trong số họ thân thể vẫn còn lành lặn. Một số là người lớn, số khác là trẻ em. Diễn viên hát rong, ca sĩ đường phố, và những người kể chuyện thu hút đám đông vây quanh xem họ trình diễn. Ở một quảng trường gần đó, bạn nhận thấy một người đang đọc sách có vẻ ăn không ngồi rồi, tuyệt đối không làm gì cả, và bạn lấy làm lạ khi có nhiều lắng nghe anh ta.

Đột nhiên có một anh mõ xuất hiện, lớn tiếng thông báo rằng anh ta đã đi ngang qua một đám cháy ở một nơi nào đó. Tiếp theo đám đông, bạn đến hiện trường và chứng kiến nhiều người đang cố gắng dập lửa. Có vẻ như không có ai là chữa cháy chuyên nghiệp, nỗ lực dập tắt đám cháy dường như vô vọng. Người chạy tìm nước ở một vòi nước gần đó lại gặp phải nhiều người khác đang tắm rửa, giặt đồ và tán gẫu.

"The Fight of Carnival and Lent", tranh vẽ của Pieter Breughel (1525-1569) minh họa hỗn loạn trong xã hội ở các thành phố tiền công nghiệp.

Sau đó, một chiếc kiệu kín mít lách đường qua đám đông, do bốn người đàn ông khiêng trên vai, với đầy đủ trang bị. Bao quanh kiệu là bốn người khác mang vũ khí. Phần lớn đám đông đều nhường đường để chiếc kiệu đi qua. Những ai chậm chân bị lính cận vệ đẩy mạnh sang một bên. Bạn không nhìn thấy bên trong, nhưng người ta bảo trong kiệu là phần tử ưu tú của thành phố.

Đến đây, đã đủ cho bạn hình dung. Vô số cảnh tượng cùng âm thanh, xô đẩy, vẹt đường, và la ó của đám đông, mùi – đặc biệt là mùi khó chịu – tất cả đều trở thành "quá nhiều". Quá nhiều người tập trung vào một mặt bằng quá hẹp như thế, lộn xộn như mớ bòng bong – kẻ giàu, người nghèo, người khỏe mạnh lẫn kẻ bệnh tật, già trẻ lớn bé, nhà ở lẫn cửa hàng, công và tư. Tất cả có vẻ lộn xộn. Tất cả có vẻ hỗn loạn.

NGUỒN: Phỏng theo Lyn LoAand, *A World of Strangers: Order and Action in Urban Public Space* (New York: Basic Books, 1973), trang 30-33.

Ngay cả không hề quen biết người lạ, chúng ta thường suy luận sự nhận dạng xã hội từ địa điểm. Hầu hết người dân New York sẽ dễ nhận ra những "loại hình kinh doanh" này vốn rất phổ biến ở vùng phố Wall.

Thành phố hiện tại: Tầm quan trọng của vị trí

Bạn đã thừa nhận diện mạo cá nhân khi làm manh mối nhận dạng xã hội ngày nay ít hữu dụng hơn so với trước Cách mạng công nghiệp. Mật mã xã hội nghiêm khắc không còn yêu cầu người giàu có phải ăn mặc khác biệt và con người có thu nhập khiêm tốn nhất phải ăn mặc khác. Diện mạo không còn phân biệt con người có nghề nghiệp khác biệt nữa. Ngoài ra, sản xuất hàng loạt làm tăng số lượng vải và thời trang cùng trang sức ít nhất trông giống như cách phục sức lúc trước ở phần tử ưu tú. Thời trang cũng đóng một phần vai trò, làm cho đại đa số có nhiều nền tảng xã hội khác nhau trở nên giống nhau trong cách trang sức và kiểu quần áo.

Kết quả là cuộc sống thị thành trông giống với ngày nay nhiều hơn xã hội cách đây hàng thế kỷ. Chắc hẳn, trong các thành phố có người giàu, kẻ nghèo, ngày nay con người có thể và tiến hành suy luận về sự nhận dạng người lạ trong xã hội từ diện mạo bên ngoài. Nhưng Lofland cho rằng diện mạo lúc này chuyển tải thông tin về nhận dạng xã hội của một người nào đó ít hơn. Ngoài ra, đời sống thị thành ngày nay thường sống trong các thành phố lớn hơn trước rất nhiều. Trong vòng một ngày, có thể gặp hàng ngàn con người – thậm chí hàng vạn người lạ. Lúc ấy tương tác có ý nghĩa xúc tiến như thế nào?

Lofland trả lời rằng cư dân thành thị ngày nay sắp đặt môi trường quanh họ, cũng như đời sống thị thành luôn phải như thế. Nhưng lúc này chúng ta dựa vào manh mối nhìn thấy để nhận dạng xã hội phần lớn không có trong thành phố trước kia. *Người không quen biết có thể phân loại theo địa điểm mặt bằng của họ.* Nói cách khác, làm cách nào để xúc tiến với sự có mặt của người lạ phần lớn tùy thuộc vào sự tương tác đang diễn ra *ở đâu.* Phải *như thế* bởi vì các thành phố công nghiệp phát triển trong một tấm khảm gồm nhiều vùng ngoại ô khác nhau. Điều này diễn ra khi công nghệ công nghiệp – xe buýt chạy điện, đường sắt và ô tô – khiến cho thành phố rộng lớn hơn và giúp vận chuyển một số nhóm người hay loại hoạt động xã hội cụ thể đến được vùng sâu, vùng xa. Vì thế, khi diện mạo cá nhân thường là vấn đề thói quen và luật pháp trong quá khứ, vì thế tiêu chuẩn và luật pháp theo vùng định dạng thành phố hiện tại thành nhiều thế giới xã hội khác nhau.

Tất cả điều này có nghĩa một không gian chung cụ thể bất kỳ rất có thể được sử dụng cho một vài hoạt động, hầu hết bởi một loại người. Hãy hình dung khi bước vào vùng ngoại ô ở New York, Chicago, hay Los Angeles đầy ắp những nơi cư ngụ trong nhà cao tầng đắt tiền, có nhân viên bảo vệ mặc đồng phục gác cửa. Ở một địa điểm như thế, người ta đi dạo trên đường phố – có lẽ dắt theo chó, tìm mua ít món hàng, hay từ chỗ để xe quay trở lại – rất có thể có nhiều đặc điểm xã hội như nhau. Thực tế rằng hầu hết chúng ta đều dễ hình dung những người như thế có diện mạo ra sao. Lofland cho rằng, phương tiện mà địa điểm cung cấp cho chúng ta manh mối nhận dạng người lạ và hướng dẫn tương tác xã hội. Ở một địa điểm bất kỳ – cho dù đó là khu vực chúng ta vừa mô tả, một vùng lân cận nội thành nghèo, một cộng đồng dân tộc thiểu số khác biệt, hay khu vực tài chính trung tâm thành phố – chúng ta có một số quan niệm về loại người mình chắc chắn sẽ gặp và các mẫu xã hội thường diễn ra như thế nào.

Tóm lại, đời sống thị thành luôn sử dụng những manh mối nhìn thấy trong việc xây dựng

thực tại xã hội và định hình "sự trình bày" với người khác. Những gì đã và đang thay đổi giải thích hoàn toàn quá trình này được tiến hành ra sao. Lofland ghi nhận một điểm khác nhau cuối cùng: thành phố ngày nay có dân đông hơn và diện tích lớn hơn thường tạo ra một dải rộng các lựa chọn cá nhân về cách sống, một quan điểm được gói gọn trong thuật ngữ hiện đại *cách sống*. Nói cách khác, thành phố ngày nay – cùng với dải rộng các môi trường xã hội khác nhau của chúng – chứa đựng nhiều loại người và hoạt động hơn, và tạo ra sự dung hòa đối với sự lựa chọn cụ thể mà người ta đang làm. Ít nhất trong giới hạn của các tài nguyên có sẵn, đời sống thị thành hiện đại có nhiều cơ hội xây dựng các thực tại xã hội hơn con người trong quá khứ.

Khôi hài: đùa giỡn với thực tại

Khôi hài là một phần trong đời sống thường nhật đối với hầu hết mọi người. Diễn viên hài nổi bật trong số những người làm nghề mua vui chúng ta ưa thích, hầu hết nhật báo đều có các cột hài hước, và thậm chí giới giáo sư và giáo sĩ rất có thể cũng pha trò trong hoạt động nghề nghiệp của mình. Nhưng giống như phần lớn đời sống thường nhật, khôi hài phần lớn được cho là như thế. Trong khi mọi người cười phá lên do một câu nói đùa, thì một ít người nghĩ tại sao vấn đề nào đó lại mang tính khôi hài hay tại sao sự khôi hài có vẻ trở thành một yếu tố chung của đời sống xã hội. Ở đây chúng ta sẽ áp dụng nhiều quan điểm phát triển trong chương này để nghiên cứu vấn đề khôi hài.

Khôi hài là phiên bản tương phản với thực tại

Khôi hài bắt nguồn từ sự đối lập của hai thực tại phi lý. Nói chung, một thực tại xây dựng trong xã hội có thể gọi là mang tính chất quy ước bởi lẽ nó nhất quán với những giá trị và tiêu chuẩn mà trong một số tình huống con người phải nghĩ đến. Thực tại khác có thể gọi là không theo quy ước bởi lẽ miêu tả một sự vi phạm đáng kể các mẫu văn hóa. Vì thế, khôi hài phát sinh từ sự mơ hồ và có "hai nghĩa" bao gồm hai định nghĩa khác nhau của một tình huống. Hãy xét ví dụ sau của Henny Youngman (1987), bậc thầy trong câu nói đùa đơn giản:

Có một gã đến gần tôi ở New York rồi hỏi "Làm cách nào để đến Carnegie Hall?" Tôi bảo, "Thực hành! Thực hành!"

Ở Washington, một người hỏi, "Làm cách nào để vào Nhà Trắng?" Tôi đáp, "Cứ hứa hẹn! Cứ nói dối!".

Trong hai câu nói đùa này, câu đầu tiên miêu tả một thực tại theo quy ước. Một ai đó muốn có lời chỉ dẫn, người hỏi muốn nghe thông tin chi tiết về đường phố, và các khúc quanh. Thế nhưng, trả lời theo quy ước trong câu thứ hai phản kháng kỳ vọng theo quy ước. Thủ vai hàm hồ trong nhóm từ "để vào", câu trả lời không ám chỉ đường đi mà hàm ý mục đích sự nghiệp. Nền tảng của tất cả sự khôi hài đang đặt hai thực tại tương phản vào cùng cách này.

Mẫu đơn giản tương tự thể hiện rõ trong các câu nói đùa "cốc cốc" như sau:

"Cốc cốc"

"Ai đó?"

" Howard đây".

" Howard là ai?"

" Tốt, cám ơn nhiều, thế còn anh?"

* Quan điểm trong đoạn thảo luận này là quan điểm của tác giả (1987), nếu của tác giả khác đều được ghi rõ. Mặc dù tác giả nghĩ rằng đây là nỗ lực đầu tiên để tìm hiểu sự khôi hài theo cách này, tiếp cận chung rút ra từ quan điểm của người khác được trình bày trong chương này, đáng kể nhất là quan điểm của Erving Goffman.

Trong trò nói đùa này, bốn dòng đầu miêu tả sự trao đổi theo quy ước trong đó một người tìm cách nhận dạng người khác ngay tại cửa ra vào. Khôi hài được đưa ra với dòng sau cùng bao gồm câu trả lời không theo quy ước. Nói chung, sự tương phản giữa các thực tại quy ước và không theo quy ước càng mạnh, thì khả năng gây cười càng nhiều. Khi kể chuyện đùa, con người có thể tăng cường sự đối lập này với sự chú ý cẩn thận từng lời nói họ dùng và định

thời điểm để tiết lộ ra từng phần. Mục đích của sự tương phản giữa các thực tại này cũng hàm ý lý do chúng ta miêu tả kết thúc lời nói đùa như *câu đấm*.

Động lực học của khôi hài: "Hãy hiểu lấy"

Một số người không hiểu cả hai thực tạo quy ước và không quy ước trong lời nói đùa thường đưa ra lời phàn nàn: "Tôi không hiểu". Ý nghĩa quan trọng của việc "hiểu" khôi hài là vấn đề hiểu hai thực tại liên quan nhằm nhận thức tính xung khắc của chúng.

Thế nhưng, thường có một điều gì đó liên quan nhiều hơn. Tất cả thông tin cần thiết để hiểu sự khôi hài không được diễn đạt rõ ràng. Vì thế, khán giả phải chú ý đến yếu tố trong lời nói đùa đã phát biểu, sau đó suy luận hay suy gẫm hoàn toàn về lời nói đùa. Bạn sẽ tham gia vào quá trình này để hiểu lời nói đùa sau khi chúng ta tưởng tượng người dân ở Afghanistan trò chuyện khi Liên Xô bắt đầu xâm lược quốc gia của họ:

"Giữa con cho chết nằm ngoài đường và một người lính Nga nằm chết ngoài đường có gì khác nhau?"

"Tôi không biết. Thế khác nhau điểm nào?"

"Phía trước con chó có dấu phanh..."

Ba mẩu thông tin phát biểu rõ ràng ở đây: (1) con chó nằm chết ngoài đường, (2) một người lính Nga nằm chết ngoài đường, và (3) phía trước con chó có dấu phanh. Thế nhưng muốn hiểu lời nói đùa này, bạn phải rút ra hai mẩu thông tin: chúng ta suy luận phía trước người lính không có dấu phanh, dẫn đến kết luận rằng một tài xế người Afghanistan chạy ngang *cố tình* cán chết người lính Nga. Lúc này, chúng ta có sự tương phản khá rõ giữa thực tại quy ước ("giết người cố ý là phạm lỗi") và thực tại không quy ước ("ngoại trừ người Afghanistan giết chết lính Nga"). Kết quả là sự khôi hài.

Người ta tự hỏi tại sao một khán giả lại thường được yêu cầu phải cố gắng như thế này mới hiểu được một lời nói đùa. Câu trả lời là thông lệ này phải chia phần với phản ứng của khán giả. Nói đơn giản, phản ứng của người nghe lời nói đùa được nhấn mạnh bằng sự thích thú sau khi giải xong câu đố phải hiểu lời nói đùa. Sự thích thú này một phần là vấn đề thỏa

Diễn viên hài xây dựng nhiều phiên bản thực tại tương phản – nền tảng của khôi hài – theo nhiều cách khác nhau. Có lẽ khuôn khổ phổ biến nhất đối với hài kịch là nhóm "người trực tính-người khôi hài", ở đây minh họa bằng Lucille Ball và Desi Amaz. Những diễn viên hài khác, trình diễn đơn độc, xây dựng nhân vật chơi khăm các biểu tượng trong xã hội quy ước" chẳng hạn như miêu tả chân dung Cha Guido Sarducci của Don Mondello.

mãn trí năng của một người. Ngoài ra, hiểu lời nói đùa thường tạo ra vị thế "người trong cuộc" được ủng hộ ở người nghe trong một số đông khán giả khác. Mặt khác, chúng ta hiểu được tâm trạng thất vọng đi kèm khi không hiểu lời nói đùa: e ngại hay không đủ trí năng đi kèm với nhận thức bị loại trừ khỏi xã hội không biết thích thú mà người khác chia sẻ. Không có gì phải ngạc nhiên, "người ngoài cuộc" trong một tình huống như thế có thể giả vờ hiểu lời nói đùa, hoặc họ khẽ yêu cầu "người trong cuộc" giải thích lời nói đùa để chấm dứt cảm giác mình đang bị loại trừ.

Đề tài khôi hài

Như là phương tiện đùa giỡn với thực tại, khôi hài được định khung chống lại những gì xem là quy ước trong một nền văn hóa bất kỳ. Vì thế, vì con người trên khắp thế giới khác nhau trong những gì họ xem là quy ước, vì thế họ cũng khác nhau trong những gì họ nghĩ mang tính khôi hài. Giới nhạc sỹ thường đi lưu diễn khắp thế giới, cho rằng âm nhạc có thể là "ngôn ngữ chung" của con người. Nhưng diễn viên hài hiếm khi lưu diễn như thế, chứng tỏ khôi hài không đi quá xa.

Những gì được xem là khôi hài ở Trung Quốc lại vô nghĩa đối với hầu hết người Mỹ. Tương tự, nhiều loại người khác nhau trong một xã hội lại nghĩ khôi hài trong những tình huống khác nhau. Đến một mức độ nào đó, người ở New England, người miền Nam và người phương Tây đều có những nhãn hiệu khôi hài của riêng mình, và người thuộc các nền tảng dân tộc khác nhau, người ở các độ tuổi, và người ở nhiều nghề nghiệp.

Thế nhưng, trong tất cả những trường hợp này, khôi hài giải quyết chủ đề mà bản thân chúng có hai nghĩa – tóm lại, khôi hài liên kết chặt chẽ với những gì gây ra tranh luận. Chẳng hạn, lời nói đùa đầu tiên mà nhiều người trong chúng ta học được khi còn bé có lẽ liên quan đến những gì mà người Mỹ có khuynh hướng định nghĩa là điều cấm kỵ trong thời thơ ấu: tình dục. Đề cập đơn thuần về "hành động không nên nhắc đến" hay thậm chí các bộ phận trên cơ thể có thể làm trẻ ngưng hẳn tiếng cười.

Đây cũng là lý do mà đường phân cách mỏng manh chia cắt những gì xem là khôi hài với những gì xem là "bệnh hoạn". Thực ra, từ *humors* sử dụng trong thời kỳ Trung cổ nhằm ám chỉ sự cân bằng các chất lỏng trong cơ thể xác định sức khỏe hay bệnh tật của con người. Trong hầu hết các bối cảnh văn hóa, không phải lúc nào cũng chọn định nghĩa thực tại theo quy ước một cách nghiêm túc. Nhưng, ở mức cực đoan, không bao giờ chọn thực tại quy ước một cách nghiêm túc nghĩa là có nguy cơ bị xem là bệnh tâm thần.

Thậm chí trong những trường hợp kém nghiêm trọng hơn, một người bị khiển trách do nói lời nói đùa "bệnh hoạn", thường là kết quả chọn hời hợt một tình huống được nghĩ là người khác tôn trọng. Có một số chủ đề, nói cách khác, rằng một nền văn hóa bất kỳ nghĩ rằng được hiểu chỉ bằng một cách duy nhất, do đó, những chủ đề này được xác định "nằm ngoài giới hạn" khôi hài. Ví dụ của những chủ đề nằm ngoài giới hạn như thế là đức tin tôn giáo của con người và sự cố bi thảm gây ra nhiều tổn thất nhân mạng.

Chức năng của khôi hài

Như một phương tiện diễn đạt những gì đối lập với quy ước văn hóa, khôi hài có thể có giá trị đối với một hệ thống xã hội bất kỳ. Theo phân tích cấu trúc chức năng, tính phổ biến của khôi hài phản ánh chức năng hoạt động như một "van an toàn" xã hội tạo điều kiện tạo ra quan điểm phá hoại tiềm năng. Lời nói đùa thể hiện quan điểm có thể nguy hiểm nếu xét vấn đề thật nghiêm túc, như trong nghiên cứu các lời nói đùa chủng tộc và dân tộc. Cần phải lưu tâm đến việc phát biểu một điều gì đó có thể xác định mang tính chất phản kháng, một cá nhân truyền bá tình huống bằng cách phát biểu đơn giản, "Tôi không có ý nói như thế, đó chỉ là lời nói đùa!" Cũng tương tự, một người được biện minh cho hành động công kích hành vi của người khác có thể sử dụng khôi hài như một hình thức ứng biến, mỉm cười như thể ngụ ý, "Tôi có thể tức giận về điều này, nhưng tôi

xem những điều bạn làm theo cách không nghiêm trọng lắm".

Khôi hài và xung đột

Khôi hài cũng là sự thể hiện xung đột giữa các nhóm người khác nhau. Nam và nữ, người da trắng và da đen, người giàu và người nghèo thường có khuynh hướng tán thành những định nghĩa thực tại có phần khác nhau. Do đó, thành viên trong nhữnng nhóm như thế có thể sử dụng khôi hài để đặt thành vấn đề nghi ngờ sự quan tâm của những người mà họ phản đối. Ví dụ, người nói đùa về người ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền hầu như thể hiện sự không thân thiện với quyền lợi của phụ nữ (Benokraitis & Feagin, 1986). Tương tự, lời nói đùa bằng cái giá phải trả của những người tình dục đồng giới cho thấy sự căng thẳng xung quanh việc định hướng tình dục trong xã hội Mỹ.

Những vấn đề rất khác biệt này – đối với người lạ và khôi hài – chỉ là hai trong vô số các thứ nguyên trong đời sống thường nhật. Nói chung các thứ nguyên này có khả năng minh họa con người trong tương tác xã hội xây dựng một thế giới ý nghĩa bằng cách nào. Chúng cũng đưa ra giá trị quan điểm xã hội để hiểu biết đời sống hàng ngày của chúng ta.

Bởi lẽ khôi hài bao gồm việc không thừa nhận các thực tạo xã hội quy ước, "người ngoài cuộc" – nhất là các thiểu số tôn giáo và chủng tộc – luôn được miêu tả với tỷ lệ không cân xứng trong số diễn viên hài ở Mỹ. Anh em nhà Marx, con trai của số di dân Do Thái nghèo khổ, thích thú trong việc phát hiện thái độ tự phụ của giai cấp trên trong tín đồ Tin Lành. Mẫu tương tự được diễn viên hài Eddie Murphy da đen sử dụng, ở đây thể hiện bằng một vai diễn trong phim bị chặn lại trong lúc đang giẫm lên bãi cỏ trong khuôn viên của nhà triệu phú trên đồi Beverly.

TÓM TẮT

1. Tương tác xã hội mang tính sáng tạo và tự phát, nhưng cũng bao gồm các mẫu hợi là cấu trúc xã hội. Bằng cách định hướng hành vi trong các mối ràng buộc được chấp nhận về văn hóa, cấu trúc xã hội cũng làm cho những người tham gia có thể hiểu được tình huống.

2. Thành phần chính trong cấu trúc xã hội là địa vị. Trong một bối cảnh địa vị toàn bộ, địa vị chính có thể mang ý nghĩa quan trọng đối với sự nhận biết xã hội của cá nhân.

3. Về nguyên tắc, điểm khác biệt quan trọng giữa địa vị gán cho và địa vị đạt được. Tuy nhiên, trong thực tế hầu như tất cả địa vị phản ánh một số phối hợp giữa sự gán cho và đạt được.

4. Vai trò là sự thể hiện động lực của địa vị. Cũng như địa vị, vai trò mang tính liên quan, định hướng con người khi họ tương tác với nhau.

5. Vai trò tương ứng với hai địa vị trở lên có thể xung khắc, tạo ra mâu thuẫn vai trò. Theo cách tương tự, tính xung khắc giữa các vai trò khác nhau được liên kết với một địa vị (tập hợp vai trò) có thể phát sinh căng thẳng vai trò.

6. Nhóm từ "xây dựng cấu trúc xã hội" chuyển tải ý tưởng quan trọng mà con người xây dựng thế giới xã hội khi họ tương tác với người khác.

7. Định lý Thomas nêu rõ mặc dù thực thể là sự tạo ra con người, nhưng thực ra trong kết quả dành cho những người có liên quan.

8. Con người sáng tạo trong việc tạo ra thực tại xã hội, nhưng họ cũng làm thế trong bối cảnh văn hóa và các tài nguyên xã hội có sẵn của mình.

9. Phương pháp luận dân tộc học là nghiên cứu về cách con người hình thành sự hiểu biết về các tình huống xã hội hằng ngày. Tiếp cận này thường cho thấy các tình huống được xác định bằng các mẫu vi phạm hành vi mong chờ như thế nào.

10. Phân tích kịch nghệ tìm hiểu con người xây dựng hành động cá nhân từ các thành phần theo mẫu như thế nào. Tiếp cận để hiểu đời sống hàng ngày cũng sử dụng các quan điểm rút ra từ những buổi trình diễn sân khấu.

11. Con người sử dụng ngôn ngữ, hành vi không bằng lời và định dạng thận trọng các bối cảnh cụ thể trong hành động của mình. Những hành động này thường cố gắng lý tưởng hóa ý định của cá nhân.

12. Tất cả hành vi xã hội chuyển tải nguy cơ bối rối xưa nay. Những người khác phản ứng trước sự "mất mặt" bằng tài khéo xử.

13. Gặp mặt người lạ luôn là kinh nghiệm thường ngày thông thường, nhất là trong thành phố. Trong quá khứ, con người nhận dạng người lạ phần lớn theo diện mạo bề ngoài. Ngày nay, địa điểm tương tác là manh mối quan trọng để nhận dạng xã hội.

14. Khôi hài dựa trên sự tương phản giữa các thực tại quy ước và không theo quy ước. Bởi lẽ khôi hài được định khung trong một nền văn hóa rộng lớn hơn, con người trên khắp thế giới thường tìm thấy khôi hài trong những tình

Ý NIỆM CƠ BẢN

Địa vị đạt được một vị trí xã hội được cố tình đảm nhận và phản ánh sự đánh giá đáng kể về khả năng và nỗ lực cá nhân.

Địa vị gán cho vị trí xã hội nhận được khi mới sinh hay đảm nhận vô tình ở một thời điểm sau này trong diễn tiến cuộc sống.

Phân tích kịch nghệ phân tích tương tác xã hội theo nghĩa hoạt động sân khấu.

Phương pháp luận dân tộc học nghiên cứu hiểu biết theo lẽ phải thông thường, thường nhật mà con người đang hiểu biết về thế giới quanh mình.

Địa vị chính một địa vị có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc định dạng toàn bộ đời sống của một người.

Giao tiếp không bằng lời sự truyền đạt sử dụng cử động cơ thể, điệu bộ, và nét mặt hơn là lời nói.

Sự trình bày cái tôi cách trong đó cá nhân trong các bối cảnh khác nhau nỗ lực tạo ra những ấn tượng cụ thể trong suy nghĩ của người khác.

Vai trò mẫu hành vi tương ứng với một địa vị cụ thể.

Xung đột vai trò sự xung khắc giữa các vai trò tương ứng với hai địa vị trở lên.

Tập hợp vai trò nhiều vai trò đi kèm với một địa vị riêng lẻ.

Căng thẳng vai trò sự xung khắc giữa các vai trò tương ứng với một địa vị riêng lẻ.

Xây dựng thực thể xã hội quá trình qua đó cá nhân định hình thực thể một cách sáng tạo thông qua tương tác xã hội.

Địa vị vị trí xã hội được thừa nhận mà một cá nhân nắm giữ trong xã hội.

Tập hợp địa vị tất cả địa vị mà một người cụ thể nắm giữ trong một thời điểm đã cho.

Định lý Thomas tình huống được định nghĩa là thực đều cho kết quả thực.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Quyển sách bìa mềm này cung cấp nhiều ví dụ về phương pháp trực quan phong phú về đời sống thường nhật mà quan điểm xã hội học cung cấp.

David A. Karp và William C. Yoels, *Sociology and Everyday Life*. Hasca, IL: Peacock, 1986.

Hai tác phẩm kinh điển trong xã hội học này dễ hiểu và đang bán ở dạng sách bìa mềm.

Erving Goffman. *The Presentation of Self in Everyday Life*. Garden City, NY: Doubleday Anchor Books, 1959.

Peter L. Berger và Thomas Luckmann. *The Social Con-struction of Reality: A Treatise in the Sociology of Knowledge*. Garden City, NY: Doubleday Anchor Books, 1967.

Vào thời gian cuối sự nghiệp của mình, Erving Goffman viết quyển sách này để áp dụng phân tích kịch nghệ vào phương tiện truyền đạt bằng lời.

Erving Goffman. *Forms of Talk*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1981.

Nhiều nguồn đề cập nhưng đều xem nhẹ đời sống thường nhật của nữ giới, nhất là phụ nữ da đen ở Mỹ. Quyển sách bìa mềm này là lịch sử nói về đời sống của một phụ nữ da đen khi kể cho người cháu gái là một nhà xã hội học.

Mamie Carvin Fields cùng với Karen Fields. *Lemon Swamp and Other Places*. New York: Free Press, 1985.

Bất chấp tình trạng đứng ở trung tâm trong đời sống của chúng ta, xúc cảm của con người thường được xem nhẹ trong phân tích xã nội học. Một ngoại lệ đáng kể là quyển sách bìa mềm sau:

William H. Frey II cùng với Muriel Langstreth. *Crying: The Mystery of Tears*. Minneapolis: Winston Press and Harper & Row, 1985.

Hấp dẫn thể xác là chủ đề đang được quan tâm trong khoa học xã hội. Nhập môn khá toàn diện trong chủ đề vốn là nội dung của quyển sách sau.

Elaine Hatfield và Susan Sprecher. *Mirror, Mirror... The Importance of Looks in Everyday Life*. Albany, NY: SUNY Press, 1986.

Quyển sách bìa mềm này tìm hiểu ý tưởng của Harold Garfinkel, kiến trúc sư phương pháp luận dân tộc học.

John Heritage. *Garfinkel and Ethnomethodology*. Cambridge, UK: Polity Press, 1984.

Trong nhiều thập niên sau Thế chiến II, các khu phố mua sắm trở thành "Phố chính"

của một nước Mỹ tân thời. Quyển sách bìa mềm này tìm hiểu bối cảnh xã hội quen thuộc này.

Jerry Jacpbs. *The Mall: An Attempted Escape from Everyday Life.* Prospect Heights, IL: Waveland Press, 1984.

Nghệ thuật là một thứ nguyên quan trọng trong đời sống thường nhật được khảo sát về mặt xã hội học trong quyển sách bìa mềm này.

Arnold Hauser. *The Sociology of Art.* Chicago: University of Chicago Press, 1982.

Tư vấn là một ứng dụng quan trọng của xây dựng thực thể xã hội. Quyển sách này tìm hiểu một trong những tình huống tư vấn khó khăn nhất: khi một khách hàng phản đối sự hỗ trợ của một tư vấn viên chuyên nghiệp.

George A. Harris và David Watkins. *Counseling the Involuntary and Resistant Client.* College Park, MD: American Correctional Association, 1987.

***

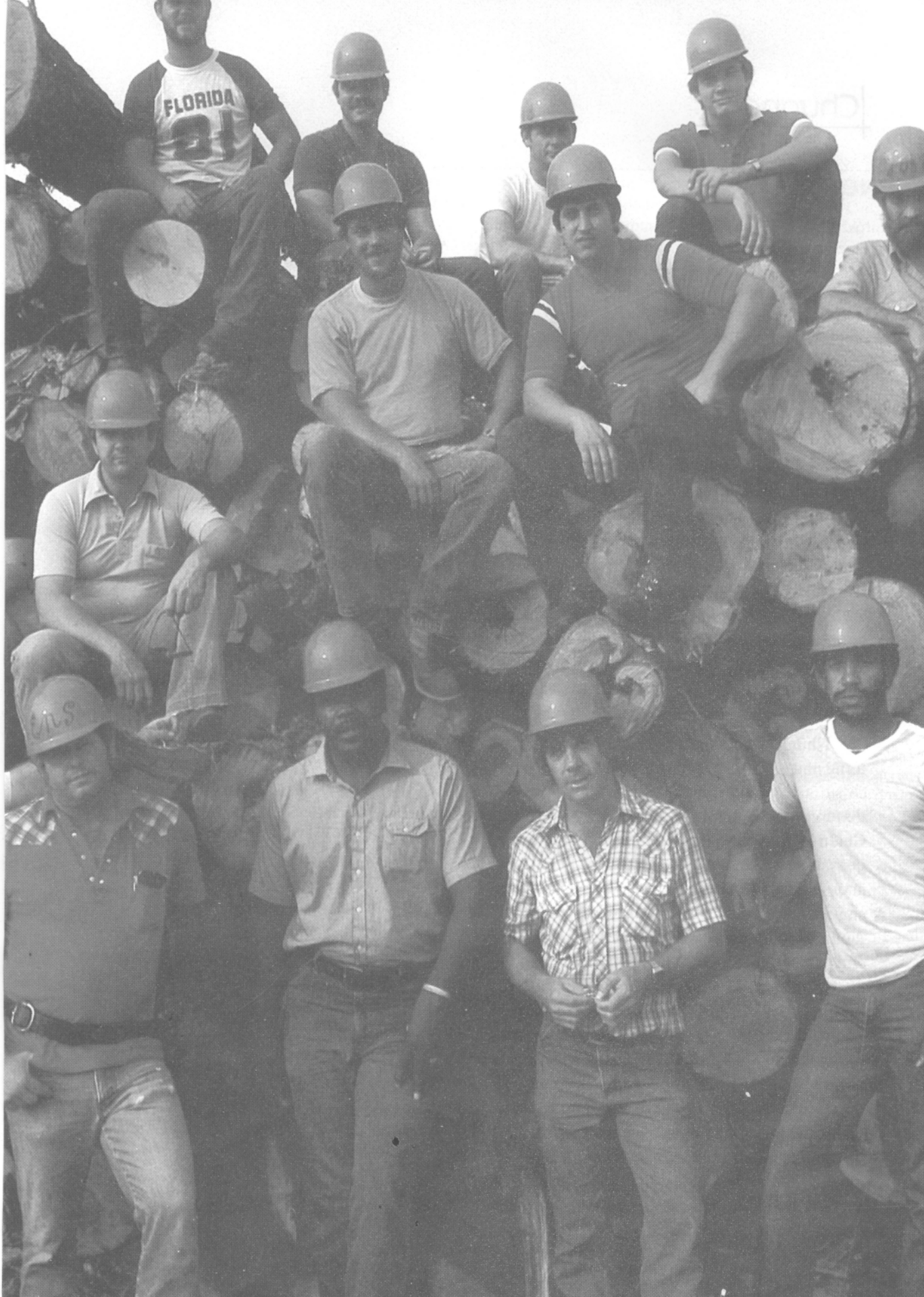
FLORIDA

Chương 7

TẬP THỂ VÀ TỔ CHỨC

Ngày 8/3/1965, một lính thủy trẻ tên Philip Caputo được đưa đến Đà Nẵng, Việt Nam. 16 tháng sau, nhiệm vụ của anh hoàn tất, anh trở về Mỹ. Anh đang ở nhà. Nhưng con người anh hoàn toàn thay đổi, 10 năm sau, kể lại thời gian lúc tham chiến ở Việt Nam, Caputo (1977:xiv-xv) viết:

" giải ngũ danh dự giúp tôi ra khỏi lực lượng thủy quân và khỏi phải chết yểu ở châu Á. Tôi cảm thấy hạnh phúc khi thoát khỏi hình phạt, nhưng trong vòng một năm tôi bắt đầu cảm thấy luyến tiếc quá khứ chiến tranh.

Những cựu binh khác tôi quen đều cùng tâm trạng như tôi. Bất chấp tất cả, tôi cảm thấy mình có sự quyến luyến lạ thường với Việt Nam, và thậm chí lạ hơn, tôi luôn khát khao quay lại. Chiến sự vẫn đang tiếp diễn, nhưng ham muốn quay lại này không phát xuất từ lý tưởng yêu nước về nghĩa vụ, danh dự và hy sinh, những chuyện hoang đường mà những kẻ có uy quyền điều chúng tôi đi để chết hay bị thương tật. Mà đúng ra, nó phát xuất từ sự nhận biết chúng tôi đã thay đổi sâu sắc như thế nào, chúng tôi khác biệt với mọi người ra sao vì họ không biết sự khổ cực của chúng tôi khi gặp gió mùa, những cuộc tuần tra vất kiệt sức, sự sợ hãi bị phục kích ở vùng dầu sôi lửa bỏng. Chúng tôi không hề quen thuộc. Mặc dù trở lại đời sống dân sự, nhưng thế giới dân sự này có vẻ như xa lạ. Chúng tôi không thuộc về thế giới này nữa mà thuộc về một thế giới khác, nơi chúng tôi từng chiến đấu và cũng là nơi bè bạn chúng tôi đã ngã xuống...

... [Tôi cũng muốn] mô tả sự thân tình trong đời sống quân ngũ, nơi sự cảm thông giữa con người có lẽ cũng giống như tình cảm của các đôi tình nhân. Thực ra còn hơn thế nữa, không hề đòi hỏi sự có qua có lại, cam kết thề nguyền, và không ngừng bảo đảm như tình yêu trai gái. Không giống như hôn nhân, mối ràng buộc không thể bị bội ước bằng lời, bằng nỗi buồn chán hay ly dị, hay bằng bất cứ điều gì khác ngoài cái chết. Đôi lúc thậm chí không đủ mạnh. Hai người bạn của tôi đã hy sinh trong lúc đang

cố mang thi thể đồng đội ra khỏi chiến trường. Thái độ hy sinh quên mình như thế, hoàn toàn giản đơn, không vị kỷ, tình cảm dành trọn cho nhau, là một vấn đề tế nhị mà chúng tôi nhận thấy trong cuộc xung đột nếu không cũng đáng chú ý vì sự lạ kỳ của nó.

Bằng những lời này, Philip Caputo mô tả sức mạnh của kinh nghiệm xã hội – thậm chí trong cảnh ác liệt – hợp nhất cá nhân với nhau theo cách làm thay đổi mọi người có liên quan. Cũng lưu ý anh ta viết *chúng tôi* tương phản với *họ*, anh ta nhấn mạnh đến ý nghĩa *quan hệ* có ở người lính trong đơn vị anh, *cảm thông, ràng buộc và quên mình.*

Đời sống xã hội không khác gì sự tương tác của các cá nhân, tiêu điểm trong Chương 6, cũng là quá trình tham gia vào một vấn đề gì rộng lớn hơn là bản thân chúng ta. Một loại tập thể rộng lớn hơn là *tập thể xã hội,* minh họa bằng vô số chiến binh với những nét nhận dạng được hợp nhất bằng những kinh nghiệm nơi chiến trường. Đời sống xã hội hiện đại cũng có thêm ý nghĩa quan trọng là *tổ chức chính thức.* Những tổ chức chẳng hạn như Quân đoàn Lính thủy đánh bộ, công ty kinh doanh, các trường đại học, và các tổ chức tình nguyện chẳng hạn Hội chữ thập đỏ Mỹ. Chương này nghiên cứu cả hai nhóm xã hội và các tổ chức chính thức.

TẬP THỂ XÃ HỘI

Hầu như không có ai sống mà không có sự liên hệ và nhận biết người khác. Hay đơn giản hơn, hầu như mỗi người đều tham gia vào các *nhóm xã hội.* Một **tập thể xã hội** được định nghĩa *là tập thể có từ hai người trở lên có một mức độ nhận biết chung và tương tác với nhau thường xuyên.* Như các chương khác giải thích, con người là những sinh vật xã hội. Không có gì phải ngạc nhiên, chúng ta cùng kết hợp với nhau thành đôi vợ chồng, gia đình, nhóm bạn, trung đội, giáo hội, kinh doanh, câu lạc bộ, và vô số các tổ chức lớn khác. Cho dù các tập thể xã hội có hình thức gì đi nữa cũng gồm những người có chung nhận thức về tư cách thành viên chung dựa trên kinh nghiệm, lòng trung thành và quan tâm chung. Tóm lại, ngay cả khi họ nhận thức về tính chất cá nhân của mình, thì thành viên trong các tập thể xã hội cũng nghĩ về bản thân họ như một "chúng ta" đặc biệt.

Dĩ nhiên, hiểu theo nghĩa rộng nhất, mọi người trong xã hội có thể mô tả như một tập thể xã hội rất rộng khác với mọi tập thể khá[c] ví dụ, người Mỹ có nét nhận dạng xã hội kh[ác] với người Nga. Nhưng, thẳng thắn mà nói, [các] nhà xã hội học không xét một xã hội tổng thể như một tập thể xã hội bởi lẽ hầu hết thành viên trong xã hội không quen biết nhau hoặc tương tác với người khác thường xuyên.

Tập thể, toàn thể và các nhóm

Ý nghĩa quan hệ củng cố bằng tương tác xã hội thường xuyên, phân biệt thành viên của một tập thể xã hội này với các tập hợp những con người khác mà họ có vẻ giống nhau ở vẻ bề ngoài. Thuật ngữ *toàn thể* ám chỉ nhiều người đang ở cùng một nơi trong cùng thời điểm, nhưng ít tương tác với nhau. Cá nhân cũng không hình thành một toàn thể nhưng có ý nghĩa quan hệ với nhau. Số người ta đang đi trên một chuyến tàu điện ngầm là ví dụ của toàn thể, họ không phải là một tập thể xã hội.

Nhiều người cũng có thể nhận biết theo nghĩa một số địa vị chung, chẳng hạn như đang làm "người mẹ", "người lính", "chủ nhà" hay "tín đồ Thiên chúa giáo La Mã". Một địa vị chung như thế là nền tảng của một *nhóm* hơn là một tập thể xã hội. Con người hình thành một nhóm có thể nhận thức rằng họ có cùng một số đặc điểm với người khác, nhưng hầu hết họ đều là người lạ không hề tương tác với nhau trong xã hội.

Con người trong một số toàn thể và nhóm có thể trở thành một tập thể xã hội, nhưng chỉ khi các tình huống là nguyên nhân làm cho họ phát triển cảm giác nhận dạng chung và tương tác với nhau về xã hội qua một khoảng thời gian. Điều này có thể xảy ra, chẳng hạn đối với những người bị kẹt cứng hàng giờ trong một toa xe điện ngầm bên dưới các đường phố New York, hay các chiến binh được phân bổ vào cùng

đơn vị. Nói chung, không như một toàn thể hay một nhóm, một tập thể xã hội không gì khác hơn là tổng của các bộ phận. Thành viên tập thể thừa nhận một tập thể xã hội như một thực thể khác biệt trong chính mình.

Tập thể sơ cấp và thứ cấp

Nhiều lần trong ngày, một người chào người khác bằng một nụ cười và hỏi một câu đơn giản chẳng hạn như "Chào anh, khỏe không?" Dĩ nhiên, người nghe sẽ đáp lại câu hỏi này bằng câu trả lời chân thật, nhưng không phải thế. Thường người khác trả lời rất rõ ràng, "Khỏe, thế còn bạn?" Trong hầu hết các trường hợp, việc đưa ra lời giải thích đầy đủ con người *thực sự* đang làm thế nào để khiến người khác phải lúng túng và vội vã bước đi.

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Charles Horton Cooley (1864 - 1929)

Charles Horton Cooley sống qua thời thơ ấu ở Ann Arbor, Michigan - khi ấy là một thành phố nhỏ – nơi đó bố ông là một luật sư, một giáo sư kiêm thẩm phán có thế lực. Cooley rời nhà để vào đại học, sau đó trở về làm nghiên cứu sinh ở Đại học Michigan. Ông vẫn ở lại trường tham gia giảng dạy từ năm 1892 cho đến khi mất.

Đóng góp quan trọng của Cooley cho ngành xã hội học là tìm hiểu đặc điểm của tập thể sơ cấp. Quan tâm này có lẽ dựa trên kinh nghiệm cá nhân của ông phát triển trong thời đại nước Mỹ có nhiều thay đổi. Đời sống tỉnh lẽ nhường bước cho tính khách quan diễn ra ở tiến độ nhanh trong các thành phố công nghiệp. Như Auguste Comte (giới thiệu trong Chương 1), Cooley lo ngại về tầm quan trọng đang sút giảm của nhiều mẫu xã hội đã ràng buộc con người theo truyền thống. Chủ nghĩa cá nhân và sự cạnh tranh mà ông nhận thấy đang thống trị xã hội Mỹ khiến ông khó chịu. Ông nghĩ rằng các tập thể nhỏ, hợp tác mang ý nghĩa quyết định đối với từng con người. Không có chúng, ông nghĩ rằng con người sẽ thiếu vắng ý nghĩa quan hệ và không chắc phát triển thái độ khuyến khích cuộc chơi công bằng.

Cooley có vẻ hy vọng tập thể sơ cấp có thể bảo lưu phần lớn giá trị truyền thống của một cách sống cố kết về mặt xã hội hơn giữa một xã hội đang thay đổi nhanh chóng.

NGUỒN: Phỏng theo Lewis A Coser, *Masters of Sociological Thought: Ideas in Historical and Social Context*, tái bản lần thứ 2. (New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1977), Chương 8; và Philip Rieff, "Introduction," trong Charles Horton Cooley, *Social Organization* (New York: Schocken Books, 1962), trang v-xx.

Mức độ quan tâm cá nhân đối với người khác trong tương tác xã hội được Charles Horton Cooley sử dụng để phác họa sự khác biệt giữa hai loại tập thể xã hội chung. **Tập thể sơ cấp** là một tập thể xã hội nhỏ điển hình trong đó các mối quan hệ mang tính riêng tư và kéo dài. Trong các tập thể sơ cấp, con người có lòng trung thành cá nhân mạnh, kéo dài mà Cooley gọi là *mối quan hệ sơ cấp* . Thành viên trong tập thể sơ cấp thường có chung nhiều hoạt động và dành phần lớn thời gian cho nhau, sao cho họ đi đến hiểu biết nhau rất rõ. Cũng quan trọng, rất có thể họ thể hiện quan tâm thành thật đến hạnh phúc chung lẫn nhau. Gia đình có lẽ là tập thể sơ cấp quan trọng nhất trong một xã hội bất kỳ.

Cooley áp dụng thuật ngữ *sơ cấp* để gọi các tập thể xã hội thuộc loại này bởi lẽ chúng nằm trong số những tập thể đầu tiên mà chúng ta từng trải trong đời sống. Vả lại, như giải thích trong Chương 5, các tập thể này mang ý nghĩa chính trong việc định hình thái độ và hành vi của chúng ta. Tập thể sơ cấp cũng là tâm điểm nhận dạng xã hội của chúng ta, là lý do giải thích tại sao thành viên trong một tập thể sơ cấp bất kỳ lúc nào cũng nghĩ về chính mình như "chúng ta".

Sức mạnh của các mối quan hệ sơ cấp tập cho cá nhân có sự thoải mái và an toàn đáng kể, thể hiện rõ trong hành động cá nhân, như mô tả trong Chương 6. Trong môi trường xã hội gia đình hay bạn bè quen thuộc, con người có khuynh hướng cảm thấy rằng bản thân họ không phải lo âu khi bị người khác liên tục đánh giá. Chẳng hạn, trong văn phòng, con người thường tự nhận thức về trang phục và hành vi của mình, ở nhà họ cảm thấy thoải mái trong ăn mặc và hành động ít nhiều theo ý thích.

Thành viên trong các tập thể sơ cấp chắc hẳn cung cấp nhiều lợi ích cá nhân đối với nhau, kể cả sự hỗ trợ tài chính cũng như tình cảm. Nhưng con người thường xem tập thể sơ cấp như một mục đích về bản thân hơn là một phương tiện đi đến mục đích khác. Vì thế, chẳng hạn, thành viên trong gia đình hay bạn bè thân được nghĩ phải giúp nhau dọn vào một căn hộ mới mà không phải trả tiền. Đồng thời, thành viên trong tập thể sơ cấp thường không nghĩ sự giúp đỡ như thế mang tính có qua có lại. Một người luôn giúp bạn không bao giờ đáp lại thịnh tình ấy rất có thể nghĩ rằng đã quen thuộc và đặt vấn đề mức độ tình bạn này.

Vì các mối quan hệ sơ cấp được đánh giá về bản thân chúng hơn là một phương tiện đi đến một số mục đích, thành viên của các tập thể sơ cấp không được xem là có thể hoán đổi với người khác. Chúng ta thường không quan tâm những người thanh toán ngân phiếu của chúng ta bằng tiền mặt hay đồng ý cho chúng ta vay ở ngân hàng. Nhưng trong các tập thể sơ cấp – nhất là gia đình – nhấn mạnh đến tình cảm cá nhân và lòng trung thành có nghĩa là, dù tốt hơn hay tệ hơn, chúng ta cảm thấy ràng buộc với những người cụ thể khác. Mặc dù anh chị có thể xung khắc nhưng họ luôn là chị em trong nhà.

Một loại tập thể xã hội tương phản là **tập thể thứ cấp** được định nghĩa như *một tập thể xã hội thường khách quan, đông người trên cơ sở một số quan tâm hay hoạt động đặc biệt.* Trong một tập thể thứ cấp, cá nhân chia sẻ mối quan hệ theo tình huống được gọi là *mối quan hệ thứ cấp.* Không có gì ngạc nhiên, tập thể thứ cấp thường đông người hơn tập thể sơ cấp. Chẳng hạn, cá nhân cùng làm việc chung một văn phòng, đăng ký học cùng trường đại học, hay là thành viên của cùng một tổ chức chính trị cụ thể thường hình thành một tập thể thứ cấp.

Đối lập với những đặc điểm mô tả các tập thể sơ cấp áp dụng vào tập thể thứ cấp. Các mối quan hệ thứ cấp ít có hiểu biết cá nhân và các quan hệ tình cảm không rõ nét, khác nhau về thời gian, nhưng thường mang tính ngắn hạn, khởi đầu và kết thúc không có ý nghĩa đặc biệt. Trong văn phòng, một số người cùng làm việc với nhau gần 10 năm với bạn bè đồng nghiệp, nhưng ví dụ điển hình của các mối quan hệ thứ cấp là sinh viên trong một khóa học không hề quen nhau sau khi khóa học kết thúc. Bởi lẽ các tập thể thứ cấp đều giới hạn trong một hoạt

động hay quan tâm cụ thể, nhưng thành viên của chúng ít có cơ hội phát triển sự quan tâm sâu sắc đối với hạnh phúc chung lẫn nhau. Vì thế, tập thể thứ cấp ít có ý nghĩa quan trọng hơn tập thể sơ cấp trong việc nhận biết cá nhân. Mặc dù con người trong tập thể thứ cấp đôi lúc nghĩ về chính họ theo nghĩa "chúng ta", nhưng đường biên phân biệt thành viên với những người không phải là thành viên thường không bằng tập thể sơ cấp.

Đến mức không hề có ngụ ý rằng tập thể thứ cấp đối với con người là không quan trọng. Chúng chỉ thiếu ý nghĩa đặc biệt của tập thể sơ cấp, nhưng tập thể thứ cấp thường được đánh giá như một phương tiện đạt đến một số mục đích đặc biệt. Mối quan hệ của nó trong tập thể sơ cấp đều có sự *định hướng cá nhân*. Các mối quan hệ thứ cấp cũng có *định hướng mục đích*. Các mối quan hệ thứ cấp không phải lúc nào cũng mang tính hình thức và không xúc cảm. Trái lại, phản ảnh trong một thời điểm cho thấy tương tác xã hội với sinh viên trong lớp, bạn chung, và tiếp xúc thương mại hoàn toàn có thể thích thú. Chỉ đơn giản nhớ rằng sự thích thú cá nhân không phải là những gì đầu tiên thúc đẩy sự hình thành tập thể thứ cấp. Tóm lại, trong khi thành viên của một tập thể sơ cấp có ý nghĩa quan trọng cá nhân trên cơ sở *họ là ai*, thành viên trong tập thể thứ cấp có ý nghĩa quan trọng trên cơ sở *họ có thể làm cho chúng ta những gì*.

Chúng ta đã nêu rằng cá nhân trong tập thể sơ cấp rất có thể nhạy cảm với những mẫu *trao đổi xã hội* – lợi ích một thành viên nhận được so sánh với lợi ích các thành viên khác nhận được như thế nào – mặc dù những cân nhắc như thế thường không mang ý nghĩa quyết định. Thế nhưng trong tập thể thứ cấp, sự trao đổi rất quan trọng. Chẳng hạn trong giao dịch thương mại, người ta nhận thức rõ họ nhận được gì đối với những gì họ cho. Cũng như thế, mối quan hệ thứ cấp thường biểu thị đặc điểm các người hàng xóm trên cơ sở kỳ vọng rằng sẽ được người hàng xóm trao đổi qua lại sau này.

Định hướng mục đích của tập thể thứ cấp chuyển hướng tập trung của tương tác xã hội từ vấn đề cá nhân sang hợp tác đôi bên cùng có lợi. Với mong muốn làm tối đa hóa những lợi ích này, thành viên trong tập thể thứ cấp rất có thể hoàn thiện thực hiện của mình thật cẩn thận, và thường mong đợi người khác cũng làm tương tự. Vì thế, mối quan hệ thứ cấp là mối quan hệ trong đó câu hỏi "Khỏe không?" có thể hỏi thật lễ phép nhưng thực ra không cần phải có câu trả lời.

Khái niệm tập thể sơ cấp và thứ cấp được tóm tắt ngắn gọn trong Bảng 7-1. Bởi lẽ hai loại tập thể xã hội này trình bày theo nghĩa chung chung, nên không có khái niệm nào có thể mô tả chính xác các tập thể xã hội thực sự trong đời sống một cá nhân bất kỳ. Chẳng hạn, một số mối quan hệ quen thuộc mang tính chất sơ cấp hơn các mối quan hệ khác, và không phải các mối quan hệ kinh doanh nào cũng mang tính thứ cấp như nhau. Tính chính xác trong sử dụng những khái niệm này là phải mô tả một tập thể xã hội bất kỳ mang tính chất sơ cấp hay thứ cấp *tương đối*.

Bảng 7-1: TẬP THỂ SƠ CẤP VÀ THỨ CẤP: TÓM TẮT

	Tập thể sơ cấp	Tập thể thứ cấp
Tính chất quan hệ	Định hướng cá nhân	Định hướng mục đích
Thời gian quan hệ	Thường là dài hạn	Khả biến, thường ngắn hạn
Khuôn khổ quan hệ	Rộng, thường gồm nhiều hoạt động	Hẹp, thường bao gồm một vài hoạt động
Nhận thức chủ quan của mối quan hệ	Bản thân như một mục đích	Như phương tiện dẫn đến mục đích
Ví dụ điển hình	Gia đình, bạn bè thân thiết	Bạn làm chung, tổ chức chính trị

Lãnh đạo tập thể

Lãnh đạo là một yếu tố quan trọng trong động lực học tập thể, ám chỉ cách hoạt động của tập thể. Tập thể xã hội thay đổi ở mức độ phân công một hay nhiều thành viên làm lãnh đạo, trách nhiệm điều hành hoạt động của mọi thành viên. Một số tập thể hữu nghị không phân công rõ ai là người lãnh đạo, trong khi điều này thể hiện rõ ở các tập thể khác. Trong gia đình, bố mẹ thường có chung trách nhiệm lãnh đạo, mặc dù người chồng và vợ đôi khi bất đồng về việc ai là người thực sự chịu trách nhiệm. Trong nhiều tập thể thứ cấp, chẳng hạn như văn phòng kinh doanh, lãnh đạo rất có thể bao gồm địa vị chính thức xác định rõ vai trò.

Có một vài cách khác nhau trong đó một người có thể được xem là lãnh đạo của một tập thể xã hội. Trong gia đình, các mẫu xã hội truyền thống quy vai trò lãnh đạo cho bố mẹ, mặc dù nam giới được xem là chủ hộ là điều phổ biến hơn nếu có còn đủ hai vợ chồng. Trong những trường hợp khác, chẳng hạn như tập thể hữu nghị, có một hay nhiều người dần dần nổi bật trong vai trò lãnh đạo, mặc dù thường không có quá trình bầu chọn chính thức. Ở các tập thể thứ cấp đông hơn, lãnh đạo thường được bầu chọn chính thức thông quan bầu chọn hay tuyển dụng.

Lãnh đạo thường được xem là người có khả năng đặc biệt, nhưng nhiều thập niên nghiên cứu đều không đưa ra chứng cứ nhất quán về một nhóm người được xem là "lãnh đạo bẩm sinh". Có vẻ không có tập hợp các đức tính chung nào ở tất cả những người lãnh đạo. Đúng ra, hầu như một cá nhân bất kỳ được xem là lãnh đạo tùy theo nhu cầu cụ thể của một tập thể (Ridgeway, 1983).

Ngoài ra, mặc dù chúng ta thường nghĩ các tập thể xã hội đều có một lãnh đạo riêng lẻ, nhưng nghiên cứu cho thấy thường có hai vai trò lãnh đạo khác nhau rất có thể do nhiều cá nhân khác nhau cùng nắm giữ (Bales, 1953; Bales & Slater, 1955). Thứ nhất là **lãnh đạo công cụ** ám chỉ *vai trò lãnh đạo nhấn mạnh đến việc hoàn thành các nhiệm vụ của một tập thể xã hội.* Thành viên tập thể xem lãnh đạo công cụ "phải làm cho nhiệm vụ hoàn tất". Thứ hai là **lãnh đạo biểu cảm,** *vai trò lãnh đạo nhấn mạnh đến hạnh phúc tập thể của thành viên trong tập thể xã hội.* Lãnh đạo biểu cảm ít quan tâm đến mục tiêu hoạt động của một tập thể hơn là họ hỗ trợ cảm xúc cho các thành viên trong tập thể và cố gắng giảm thiểu hóa căng thẳng và mâu thuẫn giữa các thành viên. Thành viên tìm kiếm sự hỗ trợ cá nhân từ lãnh đạo biểu cảm và duy trì quan hệ ổn định trong tập thể.

Vì quan tâm của họ chủ yếu là hoạt động, lãnh đạo công cụ rất có thể có mối quan hệ thứ cấp với thành viên trong tập thể khác. Họ ra lệnh và kỷ luật những ai ngăn cản sự đạt đến mục đích của tập thể. Trái lại lãnh đạo biểu cảm khai thác các mối quan hệ cá nhân và sơ cấp với những thành viên khác trong tập thể. Họ thể hiện sự đồng cảm khi một ai đó gặp khó khăn hoặc bị kỷ luật, nhanh chóng làm dịu thời điểm căng thẳng bằng khôi hài, và cố gắng giải quyết một vấn đề bất kỳ đe dọa chia rẽ tập thể. Như sự khác biệt của hai vai trò này cho thấy, lãnh đạo biểu cảm thường nhận nhiều tình cảm cá nhân hơn từ thành viên trong tập thể. Lãnh đạo công cụ, nếu họ thành công trong việc thúc đẩy mục tiêu của tập thể, thì nhận nhiều thái độ xa cách hơn.

Sự phân biệt vai trò lãnh đạo trong trong một tập thể xã hội có thể minh họa bằng hoạt động của gia đình truyền thống (Parsons & Bales, 1955). Đối với nhiều thế hệ, tiêu chuẩn văn hóa ủng hộ vai trò công cụ của người cha và người chồng. Theo mẫu truyền thống này, nam giới đảm nhận trách nhiệm tạo ra thu nhập gia đình, ra quyết định chính, và kỷ luật con cái (cũng như là một đối tác chiếm ưu thế trong hôn nhân, tiến hành kỷ luật đối với người vợ). Vai trò lãnh đạo biểu cảm trong gia đình trong truyền thống đều do nữ giới đảm nhận. Người mẹ và người vợ tạo ra sự hỗ trợ tình cảm và cố gắng duy trì các mối quan hệ hòa bình giữa tất cả các thành viên. Theo những mẫu này, không có gì đáng ngạc nhiên trong khi trẻ kính trọng bố nhiều hơn, và giữ mối quan hệ mật thiết với mẹ (Macionis, 1977, 1978). Vai trò xã hội trong gia đình thay đổi trong những thập niên gần đây (như thảo luận chi tiết trong Chương 14),

sao cho sự tách biệt giữa vai trò lãnh đạo công cụ và ý nghĩa trong gia đình vẫn tồn tại, kém nổi bật hơn trong thập niên 1950.

Lãnh đạo được phân biệt bằng mức độ liên quan đến những thành viên khác trong nhóm khi ra quyết định. *Lãnh đạo độc tài* là công cụ trong quan điểm của họ, tự mình ra quyết định và yêu cầu những người dưới quyền phải tuân thủ tuyệt đối. Kiểu lãnh đạo này rất có thể [illegible] ít tình cảm cá nhân từ thành viên trong nhóm, mặc dù lãnh đạo độc tài có thể rất hiệu quả khi các tập thể đối mặt với tình huống trong đó quyết định trực tiếp là cần thiết và kỷ luật tập thể vẫn được duy trì ở mức cao. *Lãnh đạo dân quủ* có nhiều phẩm chất biểu cảm hơn, tìm cách làm cho mọi thành viên trong tập thể tham gia ra quyết định. Trong khi ít thành công hơn trong các tình huống khủng hoảng (trong đó có ít thời gian thảo luận), lãnh đạo dân chủ có thể áp dụng quan điểm của mọi thành viên trong các nhiệm vụ đòi hỏi phản ánh và trí tưởng tượng. *Lãnh đạo để mặc* (từ tiếng Pháp có nghĩa "để mặc") có khuynh hướng tối thiểu hóa quan điểm và quyền lực của họ, tạo điều kiện cho tập thể tự hoạt động ít nhiều. Nói chung, loại lãnh đạo này kém hiệu quả nhất trong việc đề xướng mục tiêu tập thể. Chắc chắn, loại người trở thành lãnh đạo trong một tập thể xã hội đều có nhiều chuyện để làm với đặc điểm cụ thể và nhu cầu của chính bản thân tập thể (White & Lippitt, 1953; Ridgeway, 1983).

Tuân thủ tập thể

Thứ nguyên quan trọng khác của động lực học tập thể là ước muốn của thành viên tuân thủ các mẫu văn hóa được tập thể xã hội thừa nhận. Ví dụ trong tập thể hữu nghị, tính tuân thủ tạp cho con người có cảm giác tư cách thành viên an toàn hơn. Trong các tập thể khác, chẳng hạn như gia đình, tính tuân thủ không phải là điều kiện trực tiếp đối với tư cách thành viên, nhưng ngay cả đúng như thế, thì áp lực phải tuân thủ có thể rất đáng kể.

Yêu cầu tuân thủ không chỉ giới hạn ở các tập thể sơ cấp. Ngay cả tương tác xã hội với người xa lạ trong một bối cảnh tập thể có thể tạo ra áp lực đánh kể đối với tính tuân thủ. Những tác động này có thể thấy rõ mạnh đến mức nào cách đây hơn 30 năm trong một thí nghiệm kinh điển do Solomon Asch (1952) tiến hành.

Nghiên cứu của Asch

Asch yêu cầu một đối tượng phải tham gia vào một tập thể có 6, hay 8 thành viên khác với mục đích được cho là nghiên cứu nhận thức thị giác. Trong thực tế, ông quan tâm đến việc tìm hiểu các mẫu tuân thủ tập thể. Trong mỗi cuộc thí nghiệm trong quá trình nghiên cứu, Asch gặp vài thành viên "đối tượng" để giải thích mục đích. Thực ra, ông đã sắp xếp với tất cả ngoại trừ một người trong số họ để hình thành tình huống trong đó một đối tượng ngây thơ sẽ chịu áp lực tập thể để ủng hộ kết luận hoàn toàn phi lý.

Những gì thực sự diễn ra như sau. Trong khi đang ngồi quanh bàn, thành viên trong tập thể được yêu cầu nghiên cứu một bộ phiếu thật kỹ, mỗi người ngồi ở vị trí giống như trong Hình 7-1. Ở phiếu thứ nhất là một đường kẽ đơn giản. "Đường kẽ" tiêu chuẩn này giống hệt nhau về độ dài với mỗi trong số ba đường kẽ trong phiếu thứ hai. Mỗi lần yêu cầu một người ngồi quanh bàn cho biết ba đường kẽ ở phiếu thứ hai có giống như đường kẽ ở phiếu thứ nhất hay không. Bất kỳ ai có thị lực bình thường đều dễ nhận thấy đường kẽ có đánh dấu "A" ở phiếu thứ hai là sự chọn lựa đúng. Ban đầu, mọi người đều trả lời đúng. Nhưng sau đó, mỗi lần một người, tất cả những người hợp tác với Asch đều bắt đầu đưa ra câu trả lời sai thấy rõ. Khi điều này xảy ra, đối tượng không biết bắt đầu tỏ ra lúng túng và khó chịu như ảnh chụp minh họa. Việc nghe những câu trả lời như thế tạo ra tình trạng khó xử: Có nên trả lời đúng nếu làm như thế có khiến một người bị người khác xem là khác biệt hay không? Hay một câu trả lời sẽ là điều thích hợp? Trong lúc tiến hành thí nghiệm này với nhiều đối tượng, Asch phát hiện hơn 1/3 giải quyết tình trạng khó xử bằng cách đưa ra câu trả lời sai. Những ai sau này thừa nhận rằng họ hoàn toàn chắc chắn phải thế nào mới là câu trả lời đúng, nhưng thích tránh sự khó chịu khi khác biệt với người khác – ngay cả khi

người ta không biết. Rõ ràng, phần lớn chúng ta đều sẵn sàng tuân thủ với khả năng phán đoán của riêng mình trong sự quan tâm đến tuân thủ tập thể.

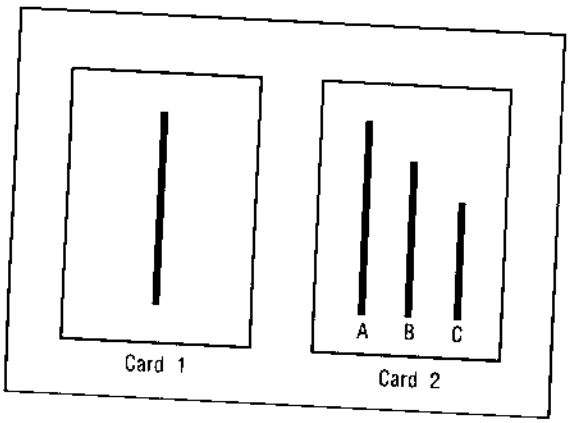

Hình 7-1: Phiếu sử dụng trong thí nghiệm tính tuân thủ tập thể của Asch (Asch, 1952:452-453).

Nghiên cứu của Milgram

Vào đầu thập niên 1960, Stanley Milgram, trước là học trò của Solomon Asch, tiến hành một loạt các thí nghiệm đáng chú ý và gây tranh luận ở Đại học Yale. Nhận thấy hàng triệu người vô tội bị "thảm sát theo lệnh" trong Thế chiến II, Milgram muốn nghiên cứu khoa học mức độ ở đó thường dân gây ra đau khổ ở người khác hoàn toàn do sự khuyến khích, cổ vũ của một nhân vật độc tài hay những người khác.

Trong nghiên cứu ban đầu của Milgram (1963, 1965; Miller, 1986), một "người thí nghiệm" một lúc phải chào hai đối tượng, yêu cầu họ tham gia cuộc nghiên cứu ký ức. Người thí nghiệm này chỉ định một đối tượng giữ vai trò "thầy giáo" còn đối tượng thứ hai giữ vai trò "học viên". Thực ra, người được phân vai học viên chỉ là một phần trong nghiên cứu, chỉ có người được đặt vào vị trí của thầy giáo mới là người không biết gì về những gì đang diễn ra.

Lúc ấy học viên được đặt ngồi lên dụng cụ tạm thời trông giống như chiếc ghế điện và điện cực gắn vào một cánh tay. Người thí nghiệm hướng dẫn thầy giáo đọc từng đôi từ. Do đó, từ đầu tiên trong mỗi đôi được lặp lại và yêu cầu học viên nhớ lại từ thứ hai đúng. Khi sai sót diễn ra, người thí nghiệm hướng dẫn thầy giáo châm điện cho học viên sử dụng "máy phát điện gây sốc" có vẻ thực tế. Công cụ này được biểu hiện qua cách châm điện xem như "hình phạt", thay đổi từ 15 volt (đánh dấu: "giật nhẹ") cho đến 300 volt (đánh dấu: "giật mạnh") đến mức cao nhất 450 volt (đánh dấu: "Nguy hiểm: giật cực mạnh" và "XXX"). Sau khi bắt đầu ở mức thấp nhất, thầy giáo được hướng dẫn tăng mức điện giật mỗi lần là 15 volt khi học viên phạm sai lầm. Người thí nghiệm giải thích với thầy giáo rằng điện giật "cực kỳ đau" nhưng không làm "tổn thương biểu bì thường trực".

Kết quả là chứng cứ đáng chú ý của khả năng lãnh đạo đạt đến sự tuân thủ. Trong số đối tượng phân vai thầy giáo trong nghiên cứu ban đầu, tất cả đều nghe lời người thí nghiệm ngay cả khi họ nghĩ rằng mình đang châm điện thật mạnh ở học viên. Không ai tỏ ra có vấn đề khi bị châm dòng điện trước khi tăng đến mức 300 volt, và 26 đối tượng – hầu như chiếm 2/3, chịu nổi dòng điện đến 450 volt.

Trong nghiên cứu sau này, tỷ lệ đối tượng áp dụng điện châm tối đa thay đổi tùy theo điều kiện thí nghiệm cụ thể. Nhưng nói chung, Milgram nhận thấy nhiều người châm điện người khác đang tham gia thí nghiệm, nhiều người bị châm điện phản đối vì họ đang mắc bệnh tim, và thậm chí nghiều người tăng thêm điện thế khi người khác la thét và thậm chí bất tỉnh. Cũng nên lưu ý rằng nếu đối tượng trong thí nghiệm phải trải qua đau đớn thực sự. Do người thí nghiệm tiếp tục thúc đẩy, họ thường thể hiện thái độ vô cùng căng thẳng trong nhiệm vụ của mình – vốn là nguyên do tạo nhiều tranh luận về thí nghiệm này trước nay. Trong một số trường hợp, Milgram báo cáo, người châm "điện" biến đổi sang trạng thái "suy sụp, co rúm và lắp bắp". Nhưng đối tượng vẫn luôn làm theo lệnh.

Milgram – bản thân ông cũng ngạc nhiên và hoảng hốt trước kết quả – kết luận rằng con người không thể đặt nghi vấn ở những người đang có vị trí quyền lực, ngay cả khi lương tri thông

Trong nghiên cứu tuân thủ tập thể của Solomon Asch, đối tượng không biết (ngồi giữa) trở nên lúng túng và khó chịu sau khi nhận thấy phán đoán của mình khác với những người ngồi quanh.

thường gợi ý nên như thế. Lúc đó Milgram mở rộng nghiên cứu bằng cách quan sát công trình của Solomon Asch trước kia, thầy cũ của ông.

Milgram tự hỏi nếu Asch tìm thấy một mức độ tuân thủ cao của sự tuân thủ tập thể bởi lẽ việc nhận xét các đường kẽ giống nhau được hầu hết đối tượng xem là hoạt động tầm thường. Nếu tập thể gây áp lực ở người châm điện thì sao? Để nghiên cứu, ông lặp lại thí nghiệm của mình (1964) sao cho một tập thể gồm ba "thầy giáo" cùng phối hợp với nhau. Thực ra, hai trong số các thầy giáo này là bạn đồng nghiệp của Milgram, cũng giống như trong nghiên cứu trước đây của Milgram. Milgram yêu cầu mỗi thầy giáo châm điện khi học viên phạm sai lần, miễn sai điện châm thực ra ở mức *thấp nhất* trong số ba gợi ý. Vì thế đối tượng không biết đang có quan điểm phải quyết định nên làm gì cho dù hai người kia nói thế nào đi nữa. Hai thầy giáo cộng tác với Milgram đề nghị tăng mức điện châm ở mỗi lần sai phạm, điều này được tìm thấy tạo kết quả trong các lần đối tượng châm điện mạnh hơn. Sức mạnh của tuân thủ tập thể biểu hiện rõ trong thực tế đối tượng chịu điện thế khi được người khác khuyến khích cao hơn gấp ba, bốn lần khi họ hành động đơn độc. Ngụ ý chung trong nghiên cứu của Milgram là con người rất có thể tuân thủ lời hướng dẫn của "các nhân vật quyền thế hợp pháp" đến mức phải ngạc nhiên, và cũng chịu nhiều ảnh hưởng của người khác trong tập thể của họ ngay cả khi những người khác chỉ là "người bình thường".

Nghiên cứu của Janis

Thích thú trước quan điểm cho rằng con người có thể tham gia hành vi vi phạm lẽ phải thông thường, Irving Janis (1972) nghiên cứu tư liệu lịch sử về hành động của các quan chức chính phủ cao cấp. Chứng cứ của ông cho thấy người quyền thế không thoát khỏi áp lực tập thể hướng đến sự tuân thủ. Janis lập luận rằng nhiều sai lầm trong chính sách đối ngoại chính trong lịch sử Mỹ – kể cả không dự đoán sự tấn công của Nhật ở Trân Châu cảng vào đầu Thế chiến II, kết quả thảm khốc trong việc xâm lược Cuba năm 1961, và sự can thiệp bi kịch trong chiến tranh Việt Nam – thực ra đều là kết quả của sự tuân thủ tập thể của các quan điểm nhẹ dạ ở số lãnh đạo chính trị cấp cao nhất.

Gia nhập vào tập thể thường được xem là góp phần vào một quyết định sáng suốt hơn bởi lẽ sự khôn ngoan có được từ việc "cùng bắt tay vào việc". Nhưng Janis chứng minh điều này không phải như thế. Thứ nhất, đúng ra là không nghiên cứu vấn đề từ nhiều quan điểm, tập thể thường tìm kiếm sự nhất trí. Bằng cách này, động lực học tập thể thực ra mang đến kết quả *thu hẹp* dải tùy chọn. Thứ hai, tập thể thường phát triển một ngôn ngữ khác biệt, sử dụng từ khóa ủng hộ một cách giải thích các sự kiện. Thứ ba, sau khi chấp nhận một quan điểm cụ thể, thành viên trong tập thể sẽ đến gặp người khác với suy nghĩ cởi mở hơn như thể "đối lập". Kết quả, Janis kết luận, là "suy nghĩ tập thể", nghĩa là khả năng giảm bớt trong phản ánh có phê bình.

Suy nghĩ tập thể thể hiện rõ trong quyết định trong chính quyền Kennedy khi phát động cuộc xâm lược Cuba – một kế hoạch thất bại thảm hại, khiến quốc tế lên tiếng chỉ trích Mỹ rất nhiều. Arthur Schlesinger, Jr., cựu cố vấn của tổng thống John Kennedy, thừa nhận tội "đã giữ im lặng như thế trong những cuộc họp bàn quyết định trong Phòng Nội các", nhưng cho rằng tập thể hoạt động theo cách như thể khuyến khích mọi người không được phát biểu thẳng thừng những gì có vẻ như "vô lý" (Janis, 1972: 30, 40).

Gần đây hơn, suy nghĩ tập thể có lẽ tham phần trong vụ bê bối Iran-Contra. Một số thành viên trong chính quyền Reagan trình bày có hệ thống kế hoạch bán vũ khí cho Iran để khuyến khích vụ giải thoát con tin Mỹ bị giam cầm ở Lebanon. Kế hoạch kêu gọi xúc tiến việc bán vũ khí lấy tiền tài trợ cho nhóm Contras, chiến binh phản đối chính phủ Sandinista ở Nicaragua. Khi các vụ nghe lén quốc hội bàn thảo kế hoạch chi tiết được đưa ra ánh sáng vào năm 1987, nhiều đặc điểm suy nghĩ tập thể trở nên hiển nhiên. Quan chức tham gia kế hoạch – có lẽ trung tướng Oliver North là minh họa điển hình – trở thành một tội phạm duy nhất bị tống giam vì sự nghiệp của họ, ngay cả đến việc làm lơ vấn đề vi phạm luật pháp thấy rõ. Ngoài ra, những viên chức này sử dụng ngôn ngữ mở rộng nhằm ủng hộ một giải thích về biến cố. Chẳng hạn, họ tránh nói đến việc "buôn vũ khí để giải cứu con tin", nhưng thích nói "mở ra các mối quan hệ với những người ôn hòa ở Iran". Cũng như thế, họ thay từ "Contras" và "cuộc nổi dây của quân du kích" bằng nhãn hiệu tích cực hơn "chiến sỹ đấu tranh vì tự do". Sau cùng những ai phản đối kế hoạch đều được xem là "phe đối lập" đến nỗi từ chối cung cấp thông tin quan trọng cho các quan chức chính quyền chủ chốt chẳng hạn như Ngoại trưởng George Schultz và thậm chí đối với chính tổng thống

Tập thể tham khảo

Chắc chắn tập thể xã hội có một ảnh hưởng thuyết phục về cách mỗi người trong số chúng ta nên suy nghĩ và hành động như thế nào. Điều này phản ánh thực tế rằng con người thường đánh giá và quyết định bằng cách tính đến người khác, và thường sử dụng tập thể xã hội dành cho mục đích này. Thuật ngữ **tập thể tham khảo** dùng để chỉ định *một tập thể xã hội dùng làm điểm tham khảo cho cá nhân trong khi đánh giá và quyết định.*

Một thanh niên tưởng tượng gia đình của mình sẽ phản ứng với một cô gái mà anh ta đang hẹn hò như thế nào là anh đang sử dụng gia đình của mình như một tập thể tham khảo. Tương tự, một người chủ ngân hàng cố gắng đánh giá bạn đồng nghiệp của cô rất có thể

nghĩ như thế nào về chính sách cho vay mà cô phát triển là việc sử dụng bạn đồng nghiệp của mình làm tập thể tham khảo. Khi đề ra các ví dụ này, tập thể tham khảo có thể là tập thể sơ hay thứ cấp. Bởi lẽ con người thường được thúc đẩy phải tuân thủ một tập thể, tác động của các tập thể xã hội trong đánh giá cá nhân có thể rất ý nghĩa.

Tập thể xã hội cũng có thể sử dụng như điểm tham khảo của những người không phải là thành viên. Chẳng hạn, những người đang tham dự buổi phỏng vấn xin việc thường dự đoán những người trong tổ chức ăn mặc và hành động thế nào, và điều chỉnh hành động cá nhân của mình cho phù hợp. Con người đặc biệt rất có thể sử dụng tập thể xã hội họ muốn để tham gia như các tập thể tham khảo, tiến trình *xã hội hóa trước kỳ hạn* mô tả trong Chương 5. Bằng cách tuân thủ các mẫu xã hội tập thể, họ hy vọng giành được sự chấp nhận như thành viên tập thể dễ dàng hơn.

Nghiên cứu của Stouffer

Nghiên cứu kinh điển về động lực học tập thể tham khảo được tiến hành trong Thế chiến II, khi chính phủ tuyển dụng một đội ngũ các nhà xã hội học điều tra thái độ và đạo đức của binh sĩ (Stouffer et al., 1949). Một phần trong nghiên cứu này bao gồm cuộc khảo sát yêu cầu binh sĩ đánh giá cơ hội thăng tiến một người có năng lực trong ngành họ phục vụ. Lẽ phải thông thường cho thấy binh sĩ trong một ngành phục vụ với mức độ thăng chức tương đối cao tỏ ra là người lạc quan nhất về cơ hội thăng tiến của mình. Thế nhưng cũng có kết quả ngược lại, những người trong ngành phục vụ có mức độ thăng chức tương đối *thấp hơn* thực ra lại lạc quan hơn về cơ hội thăng tiến.

Các nhà nghiên cứu giải quyết sự nghịch lý hiển nhiên này bằng cách thừa nhận binh sĩ sử dụng các tập thể tham khảo cụ thể để đi đến đánh giá. Những người trong ngành phục vụ có mức độ thăng tiến thấp hơn so sánh mình với những người khác trong hoàn cảnh tương tự, thừa nhận rằng mặc dù họ đã được thăng cấp, nhưng trong đơn vị của mình người khác không được như thế. Trong ý thức này, họ xem mình không bị vận rủi như thế, vì thế họ bày tỏ thái độ tương đối tích cực về thăng tiến. Binh sĩ trong một ngành phục vụ có mức độ thăng tiến cao cũng sử dụng đơn vị của chính mình để làm tập thể tham khảo. Nhưng trong trường hợp này, ngay cả khi họ được thăng tiến, họ cũng chỉ rõ một số cá nhân kém xứng đáng hơn nhưng cũng được thăng cấp hoặc một số người thăng chức nhanh hơn người khác. Trong cả hai trường hợp này làm cho họ xem chính sách thăng cấp theo nghĩa tiêu cực hơn. Tầm quan trọng trong nghiên cứu của Stouffer ở chỗ chứng minh rằng chúng ta không đánh giá bản thân sai lầm với sự cách ly, cũng như không so sánh mình với mọi người. Đúng ra chúng ta sử dụng tập thể xã hội đặc trưng của mình làm tiêu chuẩn trong việc phát triển thái độ cá nhân.

Sử dụng tập thể tham khảo, bất kỳ ai cũng rất có thể cảm thấy mình bị "tước đoạt" hay "khá lên" chỉ khi quan hệ với một số người cụ thể khác. Nói cách khác, cho dù tình huống của bất kỳ ai hiểu theo *nghĩa tuyệt đối* đi nữa, thì hạnh phúc được đánh giá chủ quan *liên quan* đến một số tập thể tham khảo. Cảm giác sung túc lúc đó là kết quả của việc đánh giá tình huống của một người liên quan đến những người kém sung túc hơn. Cũng như thế, ngay cả con người có thu nhập ngày càng tăng cũng cảm thấy bị tước đoạt nếu họ thay đổi tập thể tham khảo sao cho họ tiếp tục so sánh mình với người khác đang có nhiều hơn mình (Merton, 1968; Mirowsky, 1987).

Người cùng nhóm và người ngoài nhóm

Vào thời điểm trẻ em đang học các cấp lớp đầu, phần lớn hoạt động của chúng diễn ra trong tập thể xã hội. Trẻ em rất háo hức tham gia một số tập thể, nhưng tránh – hay bị loại trừ – khỏi các tập thể khác. Chẳng hạn, bé trai và bé gái thường hình thành những nhóm chơi riêng biệt và biểu hiện mẫu hành vi được văn hóa xác định là nữ và nam tính (Lever, 1978; Best, 1983).

Trên cơ sở giới tính, việc làm, ràng buộc gia đình, sở thích cá nhân hay một số nhóm khác, con người thường nhận dạng thật tích cực

với một tập thể xã hội trong khi đối lập với với các tập thể khác. Ví dụ trên khắp nước Mỹ, nhiều học sinh trung học mặc áo khoác có tên trường phía sau lưng và dán huy hiệu của nhà trường lên cửa kính ô tô để biểu tượng tư cách thành viên trong nhà trường như một tập thể xã hội. Học sinh học các trường khác có thể bị nhạo báng chỉ vì thuộc về thành viên của nhóm đang cạnh tranh.

Điều này minh họa một tiến trình quan trọng của động lực học tập thể: sự đối lập của người cùng nhóm và người ngoài nhóm. **Người cùng nhóm** là *một tập thể xã hội qua đó nhận biết con người, và người ta có ý thức trung thành với nhóm.* Người cùng nhóm tồn tại trong mối quan hệ với **người ngoài nhóm** là *một tập thể xã hội qua đó không nhận biết con người, và người ta có ý thức cạnh tranh hay đối lập.* Định nghĩa tập thể xã hội theo cách này rất phổ biến. Một nhóm chơi thể thao là người cùng nhóm đối với các thành viên và là người ngoài nhóm đối với thành viên của nhóm khác. Đảng viên đảng Dân chủ trong một số cộng đồng có thể xem mình như một người cùng nhóm đối với đảng viên Đảng Cộng hòa. Hiểu theo nghĩa rộng hơn, tất cả người Mỹ đều có chung một số ý thức về tư cách một người cùng nhóm với công dân Xô viết hay các dân tộc khác. Tất cả người cùng nhóm và người ngoài nhóm được hình thành bằng quá trình nghĩ rằng "chúng ta" đánh giá đặc điểm mà "người khác" không có.

Quá trình đối lập dùng để phân định rõ biên giới giữa các tập thể xã hội, tạo cho con người có ý thức rõ ràng hơn về vị trí của mình trong thế giới gồm nhiều tập thể xã hội. Quá trình này cũng làm tăng nhận thức các đặc điểm khác biệt của nhiều tập thể xã hội khác nhau. Nghiên cứu cho thấy thành viên của người cùng nhóm có quan điểm tích cực về mình phi hiện thực và quan điểm về các người ngoài nhóm khác tiêu cực bất công (Tajfel, 1982). Chẳng hạn, chủ nghĩa vị chủng là kết quả của việc đánh giá quá cao cách sống của con người, trong khi đồng thời đánh giá thấp các nền văn hóa khác như những người ngoài nhóm.

Ngoài ra, thành viên của người ngoài nhóm thường bị loại trừ về mặt xã hội trên nền tảng ấn tượng tiêu cực. Quá trình này làm tổn hại đặc biệt khi một người cùng nhóm có quyền hạn xã hội cao hơn người ngoài nhóm – như trong trường hợp người Canada nói tiếng Anh so với người Canada nói tiếng Pháp, và người da trắng và không phải da trắng ở Mỹ.

Người da trắng có truyền thống xem người không phải da trắng theo nghĩa tiêu cực và xem họ là đối tượng gánh chịu bất lợi xã hội. Người da đen, người gốc Tây Ban Nha, người châu Á và người Mỹ bản xứ tìm cách chia sẻ đặc quyền của người da trắng đôi lúc đấu tranh để khắc phục sự tự nhận thức về mình tiêu cực dựa trên những ấn tượng bất di bất dịch ở đa số. Hoạt động của người cùng nhóm và người ngoài nhóm vì thế thường chịu ảnh hưởng của các mẫu bất công xã hội trong xã hội lớn hơn. Trong khi quá trình có kết quả tích cực trong việc nuôi dưỡng lòng trung thành tập thể, nó cũng tạo ra sự căng thẳng và mâu thuẫn xã hội đáng kể.

Sự thịnh hành của quần jeans và các loại trang phục khác ở thanh niên một phần được giải thích bằng mong muốn thể hiện tình đoàn kết của người cùng nhóm.

Tầm quan trọng của kích cỡ nhóm

Là người đầu tiên đến dự tiệc có đủ cơ hội quan sát một quá trình lý thú trong động lực học tập thể. Khi một nhóm chưa đến sáu người tương tác nhau trong một bối cảnh, thì cuộc chuyện trò đơn giản thường được mọi người duy trì. Nhưng nếu có thêm một ít người, thì thảo luận thường chia thành hai ba nhóm. Ví dụ này là cách đơn giản chứng tỏ rằng số lượng có tác dụng quan trọng trong hoạt động của các tập thể xã hội.

Cơ sở đối với động lực này nằm trong sự liên kết toán học giữa nhiều người và nhiều mối quan hệ giữa chúng, như trong Sơ đồ 7-2. Hai người tham gia trong một mối quan hệ, thêm một người thứ ba tạo thành quan hệ tay ba, người thứ tư thêm vào thành sáu. Mỗi lần cứ thêm vào một người – theo những gì mà các nhà toán học gọi là *tăng theo cấp số cộng* – thì số mối quan hệ tăng nhanh chóng – thành những gì gọi là *tăng theo cấp số nhân.* Vào thời điểm sáu người tham gia vào cuộc trò chuyện, thì giữa họ có đến 15 mối quan hệ khác nhau, giải thích lý do tại sao chuyện trò thường chia thành nhiều nhóm trong lúc này.

Động lực học xã hội trong các tập thể xã hội ít người nhất là quan tâm đặc biệt của nhà xã hội học người Đức George Simmel. Simmel (1950; nguyên tác 1902) sử dụng thuật ngữ **bộ đôi** để chỉ *một tập thể xã hội có hai thành viên.* Trong xã hội Bắc Mỹ, chuyện yêu đương, hôn nhân, và các mối giao hảo thân thiện nhất đều mang tính bộ đôi. Simmel chỉ rõ rằng chỉ có hai thành viên mang hai đặc điểm cụ thể trong một tập thể xã hội.

Thứ nhất, bộ đôi mang đặc điểm kém ổn định hơn tập thể xã hội có số thành viên đông hơn. Vì bộ đôi dựa trên cơ sở mối quan hệ riêng lẻ nên cần phải có sự tham gia tích cực của cả hai thành viên. Một đặc điểm độc đáo của bộ đôi là sự rút lui của một trong hai người sẽ dẫn đến sự kết thúc. Do đó, thành viên trong một bộ đôi thường nhận thức nỗ lực liên tục là yếu tố cần thiết để duy trì sức sống của nhóm. Vì hôn nhân là một bộ đôi có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội, nên sự ràng buộc cá nhân giữa

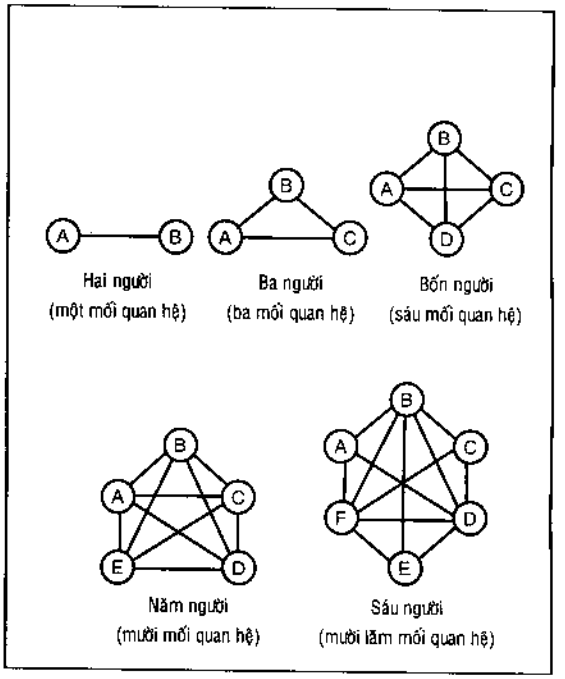

Sơ đồ 7-2: Kích cỡ nhóm và các mối quan hệ

hai vợ chồng được củng cố bằng các ràng buộc pháp lý và mang tính chất tôn giáo. Trong trường hợp đặc biệt này, nói cách khác, xã hội tạo ra sự hỗ trợ đặc biệt nhằm duy trì tập thể bộ đôi khi nhận thấy quan tâm cá nhân sút giảm. Một tập thể đông người hơn, trái lại, có nhiều sự ổn định vốn có nhiều hơn. Một công ty cứu hỏa tình nguyện chẳng hạn dựa trên sự hoạt động của nhiều người, vì thế sự dửng dưng của thậm chí một vài thành viên cũng không làm cho cả tập thể phải giải tán.

Thứ hai, Simmel lưu ý rằng bộ đôi là loại tập thể xã hội trong đó thành viên trải qua cường độ tương tác xã hội nhiều nhất. Vì chỉ có một mối quan hệ, không thành viên nào chia sẻ sự chú ý của người khác với bất kỳ người khác. Vì lý do này, bộ đôi cũng có khả năng trở thành những ràng buộc xã hội mạnh nhất như chúng ta từng trải trong đời sống. Vì hôn nhân trong nền văn hóa của chúng ta mang tính chất bộ đôi, nên người chồng hay vợ được kết hợp theo lý tưởng bằng những ràng buộc xúc cảm thuyết phục. Thế nhưng, theo phần giải thích trong Chương 14, hôn nhân trong phần lớn thế giới

còn lại có thể liên quan từ hai người trở lên. Nếu thế, sự chú ý của của các đôi vợ chồng được chia nhỏ thành nhiều mối quan hệ, đến nỗi hôn nhân của họ thường có cường độ xúc cảm kém hơn hôn nhân bộ đôi.

Simmel khẳng định rằng **bộ ba** – *một tập thể xã hội có ba thành viên* cũng không ổn định, mặc dù vì một lý do khác. Bộ ba bao gồm ba mối quan hệ, mỗi mối liên kết hai trong số ba thành viên. Vì bất hai thành viên bất kỳ trong một bộ ba hình thành một sự liên minh chống lại thành viên thứ ba và thường làm theo ý mình vìhọ là một đa số trong tập thể. Phổ biến hơn, hai thành viên bất kỳ trong một bộ ba sẽ tăng cường mối quan hệ của mình, chuyển bộ ba thành bộ hai nhưng loại trừ người thứ ba. Chẳng hạn, điều này xảy ra trong số ba người bạn chung phòng trong trường đại học. Nếu bộ ba là duy trì dai dẳng, thì sự quan tâm phải bao gồm cả ba thành viên trong nhiều hoạt động thường lệ. Nếu quan tâm lãng mạn phát triển giữa hai thành viên của một bộ ba, thì sự thay đổi thành bộ đôi rất có thể, vì hai thành viên lúc này có sự ràng buộc thuyết phục mà cả hai đều không chia sẻ với người thứ ba. Sự thay đổi này rất có thể xảy ra bằng nhóm từ phổ biến "hai người hợp thành nhóm, ba người hợp thành đám đông".

Bộ ba hưởng lợi từ nguồn ổn định mà bộ đôi không có được. Nếu mối quan hệ giữa bất cứ hai thành viên trong tập thể trở nên căng thẳng, thì thành viên thứ ba có thể phục vụ như người trung gian hòa giải nhằm phục hồi sức sống của tập thể. Tương tự, thành viên của một bộ đôi (chẳng hạn vợ chồng đã kết hôn) trong nhất thời tìm cách bao gồm cả người thứ ba (một người tư vấn hay bạn bè tín cẩn) trong nhóm nhằm nỗ lực giải quyết căng thẳng giữa họ.

Ví dụ lý thú của động lực học tập thể ít người là sự ra đời của đứa con thứ nhất đối với đôi vợ chồng. Theo phân tích của Simmel, như đôi vợ chồng bộ đôi trở thành một gia đình bộ ba, mỗi bố mẹ lúc này có cùng sự chú ý của người khác với đứa con. Mặt khác, việc ra đời của đứa bé cung cấp một tiêu điểm thông thường đáng hoan nghênh đối với các hoạt động của cả hai vợ chồng, lúc này tiếp tục đóng vai trò ý

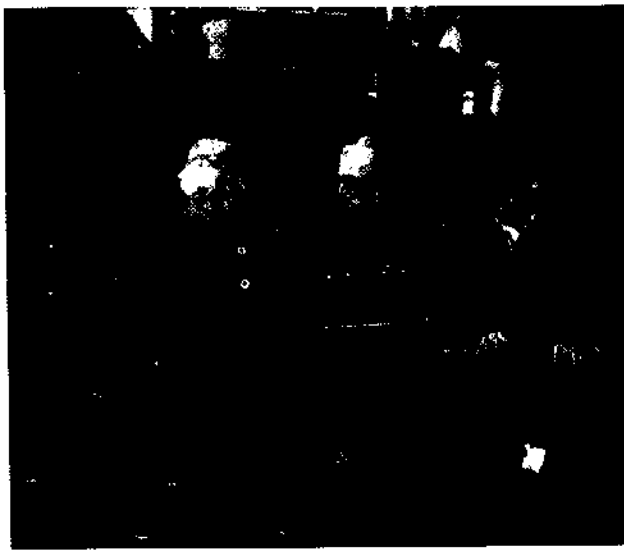

Đặc điểm khác biệt của bộ ba mà sự liên kết xã hội giữa hai thành viên có thể loại trừ thành viên thứ ba.

nghĩa trong đời sống của họ tách biệt bên ngoài gia đình.

Tập thể xã hội có số thành viên ít hơn ba thường có khuynh hướng ổn định hơn vì không có sự quan tâm đến bộ phận của một hay thậm chí của một vài thành viên không trực tiếp đe dọa đến sự tồn tại của tập thể. Ngoài ra, các tập thể xã hội đông người hơn thường có khuynh hướng phát triển cấu trúc xã hội chính thức hơn – một biến thể của địa vị và vai trò, và thường là quy tắc và quy định – nhằm ổn định hoạt động của họ. Thế nhưng, các tập thể xã hội đông người hơn chắc chắn thiếu mối quan hệ cá nhân mật thiết điều chỉ có thể trong các tập thể ít người.

Vậy có số lượng nào lý tưởng đối với một tập thể xã hội hay không? Câu trả lời dĩ nhiên tùy thuộc vào mục đích của nhóm. Bộ đôi tạo ra cường độ xúc cảm không vượt trội, trong khi tập thể gồm vài chục người rất có thể ổn định hơn và có thể thực hiện nhiều công việc phức tạp và nhiều hơn. Thế nhưng, nói chung, nghiên cứu cho thấy khoảng năm người là số lượng tạo ra mức độ thỏa mãn cao nhất ở các thành viên trong tập thể. Điều này là do các tập thể xã hội ít người hơn đòi hỏi phải cố gắng nhiều hơn ở mỗi người, trong khi tập thể đông người hơn

thường mang tính chất chung chung, khách quan hơn (Slater, 1958; Ridgeway, 1983).

Hệ thống

Thuật ngữ **hệ thống xã hội** quy cho *mạng lưới các mối quan hệ xã hội liên kết con người, nhưng tính nhận dạng chung kém hơn và tương tác xã hội ít hơn so với một tập thể xã hội điển hình.* Hệ thống xã hội cũng giống như một tập thể xã hội, nói cách khác, liên kết con người trong mối quan hệ. Nhưng không giống như thành viên tập thể, những quan hệ này liên kết bằng một hệ thống thường mang ít ý nghĩa tư cách thành viên. Ngoài ra, không như tập thể, một hệ thống mang con người vào sự tiếp xúc thỉnh thoảng với nhau. Sau cùng, hệ thống không có biên giới rõ ràng, như các tập thể thường có. Một tập thể có thể chọn hình thức "nhóm bạn bè", nhưng hệ thống được mô tả tốt hơn như đang mở rộng ra bên ngoài từ một cá nhân giống như một "mạng xã hội" trong đó hầu hết mọi người đều liên kết bằng cách gián tiếp qua người khác.

Quan hệ xã hội trong hệ thống có thể mang tính sơ cấp tương đối, như trong số những người cùng học trong trường và duy trì tình bạn bằng thư từ và điện thoại. Thế nhưng, phổ biến hơn, quan hệ xã hội là mối quan hệ thứ cấp cực đoan ít có sự hiểu biết cá nhân. Một hệ thống xã hội thứ hai cũng bao gồm những người chúng ta *quen biết* – hay những người *quen biết* chúng ta –nhưng xét cho cùng với người chúng ta tương tác không thường xuyên. Khi một phụ nữ nổi tiếng như một nhà tổ chức cộng đồng giải thích, "tôi ghé qua nhà, có ai đó hỏi, "Cô có phải là Roseann Navarro? Một ai đó bảo tôi nên ghé qua nhà bạn, tôi có chuyện ...'" (Kaminer, 1984:94). Vì lý do này, hệ thống xã hội có thể mô tả như một tập hợp các quan hệ mong manh (Granovetter, 1973).

Cho dù quan hệ xã hội không vững chắc, nhưng những mối quan hệ này là nguồn đáng giá có thể sử dụng như lợi thế cá nhân. Có lẽ ví dụ phổ biến nhất của sức mạnh trong hệ thống là tìm việc. Thiên tài khoa học Albert Einstein tìm việc suốt một năm sau khi tốt nghiệp nhưng không kết quả, ông chỉ nhận được việc khi bố của một bạn cùng lớp giới thiệu để ông tiếp xúc với giám đốc một công ty có khả năng cung cấp việc làm (Clark, 1971; trích dẫn trong Fischer, 1977: 19). Vì thế, thậm chí trong trường hợp một người có khả năng phi thường, *người* bạn biết có thể quan trọng như *những gì* bạn biết.

Nan Lin cùng đồng nghiệp của ông (1981) cung cấp chứng cứ mức độ của những cơ hội dựa trên hệ thống như thế. Tiến hành khảo sát 399 người trong vùng đô thị ở Mỹ, Lin nhận thấy hầu như 60% đều sử dụng hệ thống xã hội trong khi tìm việc, tiếp cận này phổ biến hơn ở các vùng khác. Nhưng mặc dù hệ thống xã hội đang phổ biến, thì Lin nhận thấy chúng không tạo ra thuận lợi như nhau ở mọi người. Những hệ thống này tạo ra lợi thế nhiều nhất cho nam giới có bố đảm nhận những vị trí quan trọng trong nghề nghiệp. Điều này phản ánh thực tế hệ thống thường có khuynh hướng bao gồm những người có đặc điểm xã hội và đẳng cấp giống nhau, qua đó giúp duy trì các mẫu bất công xã hội.

Nghiên cứu gần đây của Peter Marsden (1987) biểu thị rằng hệ thống xã hội rộng lớn hơn có khuynh hướng gồm những người trẻ hơn, đào tạo chính quy hơn, và sống ở các vùng đô thị. Trong khi hệ thống gồm nam và nữ giới không khác biệt đáng kể về số lượng, thì nữ giới thường bao gồm nhiều người thân trong hệ thống của mình hơn. Không có gì ngạc nhiên, trong vấn đề phụ nữ từ lâu thể hiện sự mất cân đảm khi bị loại trừ ra khỏi "hệ thống gồm các ông già" quyền thế để giúp nam giới duy trì vị

Hệ thống thường là nguồn quyền lực. Câu lạc bộ xã hội dành riêng có truyền thống củng cố lợi thế của một số nhóm người Mỹ.

trí thống trị của mình trong xã hội Bắc Mỹ. Đáp lại, phụ nữ gần đây bắt đầu xây dựng hệ thống của chính mình. Hệ thống của phụ nữ mang ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong thế giới công việc. Điều này là do nữ công nhân ở mọi khâu – từ dây chuyền lắp ráp đến văn phòng điều hành – thường bị cách ly trong bối cảnh nơi nam giới vượt trội hơn họ về số lượng và có quyền hạn nhiều hơn. Hệ thống xã hội nữ giới cung cấp sự hỗ trợ và sự thân thiết cũng như các tiếp xúc xã hội, mà phụ nữ thường thiếu (Speizer, 1983).

TỔ CHỨC CHÍNH THỨC

Tập thể xã hội đông người hơn như các công ty hay các cơ quan chính phủ khác với những tập thể hữu nghị (nhóm bạn) ít người về sự đáng tôn trọng hơn là số lượng thành viên. Dĩ nhiên số lượng đông hơn khiến cho các mối quan hệ xã hội mang tính chung chung, khách quan. Nhưng ngay cả có nhiều người hơn, thì các tập thể xã hội cũng có đặc điểm chính thức, phức tạp. Vì thế, các nhà xã hội học sử dụng khái niệm **tổ chức chính thức** ám chỉ *một tập thể thứ cấp, đông người được tổ chức chính thức để tạo điều kiện đạt đến mục đích.*

Với gần 250 triệu thành viên, xã hội Mỹ đối mặt với vô số nhiệm vụ phức tạp thay đổi từ việc cung cấp chăm sóc y tế đến việc phát thư. Hầu hết công việc này đều do các tổ chức chính thức thực hiện. Chính phủ Mỹ, tuyển dụng hơn 5 triệu người trong các tổ chức khác nhau và nghĩa vụ quân sự, ở trong nước Mỹ cũng như ở hải ngoại. Mỗi cơ quan chính phủ đều gồm nhiều tổ chức chính thức nhỏ hơn giải quyết từng nhiệm vụ cụ thể. Những tổ chức xã hội đông người như thế phát triển đời sống của riêng mình, phần nào độc lập với thành viên cụ thể của tổ chức. Nói cách khác, người ta đến rồi đi, nhưng địa vị mà họ bổ sung và vai trò mà họ đảm nhiệm phần lớn vẫn không đổi trong nhiều năm.

Loại hình tổ chức chính thức

Tổ chức chính thức khác biệt với nhau, khiến cho các nhà xã hội học phát triển nhiều sơ đồ phân loại khác nhau. Trên cơ sở những loại quan hệ khác nhau giữa một tổ chức và thành viên tổ chức, Amitai Etzioni (1975) nhận dạng ba loại hình tổ chức chính thức: quy phạm, cưỡng bức và hiệu dụng.

Tổ chức quy phạm

Người tham gia *tổ chức quy phạm* để theo đuổi một số mục đích mà họ tin tưởng là đáng giá về mặt đạo đức, nhận được sự thỏa mãn cá nhân và uy tín xã hội đối với nỗ lực của mình hơn là phần thưởng tiền bạc. Vì lý do này, tổ chức quy phạm thường gọi là *tổ chức tình nguyện.* Ở Mỹ, tổ chức quy phạm là các tập thể phục vụ cộng đồng (chẳng hạn như ITA, Câu lạc bộ Sư tử, Liên đoàn cử tri phụ nữ, Hội chữ thập đỏ và Đường lối thống nhất), các đảng phái chính trị, tổ chức tôn giáo và vô số các tổ chức khác liên quan đến các vấn đề xã hội cụ thể. Mỹ thường được mô tả là một xã hội của nhiều "người tham gia", và người Mỹ tham gia, thường trên cơ sở bán thời gian, trong hàng vạn tổ chức quy phạm. Bởi lẽ phụ nữ trong lịch sử phần lớn thuộc lực lượng lao động không lương, nên họ có truyền thống đóng góp nhiều hơn nam giới trong tổ chức dân sự và từ thiện.

Tổ chức cưỡng chế

Etzioni khẳng định rằng con người bị buộc phải gia nhập vào *tổ chức cưỡng bức* như một hình thức hình phạt (lao tù) hay điều trị (bệnh viện tâm thần). Vì con người thường phản kháng sự giam cầm như thế, nên hầu hết tổ chức cưỡng bức đều có đặc điểm tự nhiên đặc biệt, sử dụng cửa ra vào có khóa, cửa sổ có chấn song và nhân viên bảo vệ (Goffman, 1961). Mục đích của tổ chức cưỡng bức là ít nhất cô lập "bạn tù" hay "bệnh nhân" trong một thời gian. Ở mức cao nhất, tổ chức cưỡng bức cố gắng làm thay đổi cơ bản thái độ và hành vi con người. Nhớ lại Chương 5 sức mạnh của tổ chức cưỡng bức – còn gọi là *thể chế tuyệt đối* – để thay đổi toàn bộ ý thức về bản thân của con người.

Tổ chức hiệu dụng

Etzioni phân biệt *tổ chức* bằng lợi ích vật chất mà chúng cung cấp cho các thành viên. Chẳng hạn, các xí nghiệp kinh doanh lớn được tổ chức để tạo lợi nhuận cho những người chủ sở hữu và thu nhập dưới hình thức tiền lương phát cho nhân viên. Tham gia tổ chức hiệu dụng phần lớn là vấn đề chọn lựa cá nhân, mặc dù trong các xã hội hiện đại do các tổ chức chính thức chi phối, nhiều người phải tham gia vào tổ chức hiệu dụng hay tổ chức khác để kiếm sống. Vì thế, mặc dù tổ chức hiệu dụng chắc chắn bao gồm sự tự do cá nhân nhiều hơn tổ chức quy nạp, nhưng chúng cũng tạo ra ít tự do hơn tổ chức quy phạm. Tư cách thành viên trong tổ chức hiệu dụng thường chiếm toàn thời gian và nhiều khi kéo dài trong nhiều năm đôi khi chiếm trọn quãng đời lao động của một người.

Nên lưu ý một tổ chức chính thức cụ thể có là một tổ chức bất kỳ trong số ba loại hình tổ chức này xét từ quan điểm của người đang nắm giữ các địa vị khác nhau. Chẳng hạn một bệnh viện tâm thần là tổ chức quy nạp đối với bệnh nhân, nhưng là tổ chức hiệu dụng đối với bác sĩ chuyên khoa tâm thần, và tổ chức quy phạm đối với người tình nguyện công tác bán thời gian trong bệnh viện.

Bộ máy quan liêu

Nguồn gốc của tổ chức chính thức có thể trở về hàng ngàn năm đến những nỗ lực ban đầu trong việc quản lý chính trị và tôn giáo. Theo nghĩa đơn giản, sự đổi mới tổ chức mở rộng sự kiểm soát của các nhà cầm quyền đối với hàng triệu người sinh sống trên những vùng rộng lớn. Lợi ích của tổ chức chính thức đối với phần tử ưu tú cũng bao gồm khả năng đảm nhận công việc đồ sộ trước đây không hề có. Chẳng hạn, hãy xét nhiệm vụ đơn giản khi xây dựng kim tự tháp của pharaoh ở Ai Cập khoảng năm 2500 trước Công nguyên. Nhiệm vụ như thế – vẫn còn xếp hạng là "kỳ quan của thế giới cổ đại" – yêu cầu các tổ chức chính thức phải giám sát và kiểm soát hàng ngàn công nhân tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau.

Nhưng trong nhiều thế kỷ, đổi mới tổ chức tiến hành chậm chạp. Yếu tố chính ngăn cản sự phát triển của các tổ chức chính thức là đặc điểm truyền thống của các xã hội tiền công nghiệp, có nghĩa là giá trị và niềm tin hình thành từ lâu đời đặt nặng tầm quan trọng vào "Ý Chúa" hay ý thích bất chợt của một vì vua hơn là tính hiệu quả của tổ chức. Chỉ trong một vài thế kỷ qua, sự thay đổi này đã diễn ra ở các xã hội phương Tây. Đáp lại Cách mạng công nghiệp và những gì mà Max Weber mô tả là "thế giới quan hợp lý", hình thức cấu trúc tổ chức gọi là *bộ máy quan liêu* xuất hiện ở châu Âu và Bắc Mỹ.

Trong Chương 4, bộ máy quan liêu được định nghĩa như *một mô hình tổ chức được thiết kế hợp lý để thực hiện nhiệm vụ phức tạp thật hiệu quả*. Tính chất của tổ chức quan liêu là sự ban hành có cân nhắc các chính sách kiểm soát hoạt động tổ chức. Như thế, tổ chức có khuynh hướng trở nên càng hiệu quả càng tốt khi đạt đến mục đích. Để nhận thức đúng ưu điểm của tổ chức quan liêu, hãy nghiên cứu hệ thống điện thoại ở Mỹ. Mỗi máy trong số 150 triệu máy điện thoại có khả năng liên lạc với một máy khác bất kỳ chỉ trong một vài giây. Dĩ nhiên, đây là một kỳ công kỹ thuật quan trọng ngoài sức tưởng tượng của những người sống trong thế giới cổ đại. Ngay cả cách nay hai thế kỷ, truyền tin qua khoảng cách vài trăm km phải mất nhiều ngày. Chắc hẳn, sự lắp đặt và bảo trì tất cả số máy điện thoại này, và hơn một tỷ dặm dây cáp cùng thiết bị khác cần thiết cho hoạt động thật vô cùng tốn kém. Nhưng cũng quan trọng là nhiệm vụ tổ chức theo dõi từng cuộc gọi để tính cước – biết được máy này đã gọi máy kia vào lúc nào, thời lượng bao lâu – và gửi tất cả thông tin này đến hàng triệu thuê bao dưới dạng hóa đơn dịch vụ viễn thông hàng tháng. Nhiệm vụ thuộc loại này rõ ràng cần phải có hình thức đặc biệt của kết cấu tổ chức.

Đặc tính của bộ máy quan liêu

Đặc điểm tổ chức già để tạo nên sự thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ như thế? Bạn nhớ lại trong Chương 4, Max Weber (1978; nguyên tác 1921) chỉ rõ sáu tính chất dễ phân biệt của tổ chức quan liêu. Những tính chất này miêu tả hình

thức *lý tưởng* của bộ máy quan liêu, chỉ có thể gần đúng với các tổ chức chính thức thật sự.

Theo Weber, *chuyên môn hóa* là đặc điểm quan trọng đầu tiên của tổ chức quan liêu, có nghĩa là mọi cá nhân không tham gia vào nhiều hoạt động chung, tương tự, như trong các xã hội trong suốt lịch sử nhân loại. Đúng ra tổ chức quan liêu yêu cầu cá nhân thực hiện nhiều nhiệm vụ đặc biệt thường tương ứng với các văn phòng tổ chức.

Thứ hai, văn phòng trong tổ chức quan liêu không những có trách nhiệm khác nhau mà còn sắp xếp theo *thứ bậc*. Điều này có nghĩa là mỗi người được giám sát bằng "những người quyền chức cao hơn" trong tổ chức, và cũng giám sát người khác ở địa vị thấp hơn. Hầu như mọi nhân viên trong một tổ chức quan liêu đều nhận thức rõ sức mạnh của riêng mình và trách nhiệm tương đối đối với người khác.

Thứ ba, Weber nhấn mạnh rằng truyền thống ít có ảnh hưởng đối với các tổ chức quan liêu. Đúng ra *quy tắc* và *quy định* được ban hành hợp lý hướng dẫn công việc của tất cả nhân viên. Mục đích chung của những quy tắc và quy định này là phải sử dụng quyền kiểm soát đối với hoạt động của chính tổ chức và càng nhiều càng tốt môi trường lớn hơn. Theo nghĩa lý tưởng, tổ chức quan liêu tìm cách hoạt động theo kiểu hoàn toàn có thể dự đoán trước.

Max Weber hình dung nguyên tắc tổ chức quan liêu sau cùng có thể áp dụng trong khắp xã hội. Những gì chúng ta gọi là thức ăn nhanh do các chuyên gia chế biến, những người thực hiện những nhiệm vụ được xác định chặt chẽ trong hệ thống thứ bậc. Tính hiệu quả lớn hơn và dĩ nhiên là sự đồng nhất là kết quả.

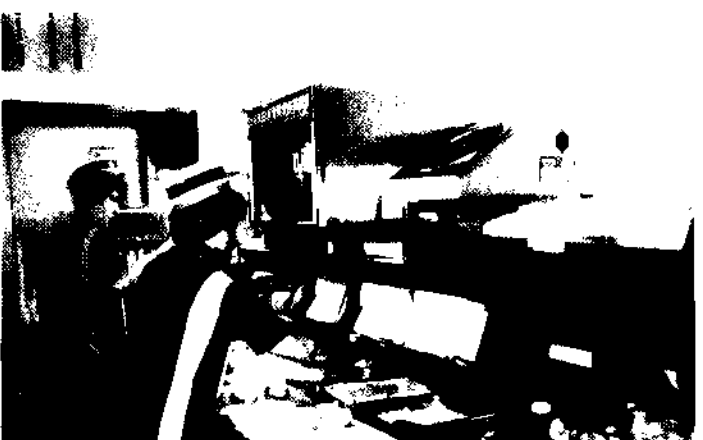

Thứ tư, nhân viên trong tổ chức quan liêu được nghĩ là có *năng lực kỹ thuật* cần thiết, thể hiện sự cắt đứt đột ngột với thông lệ trong suốt hầu hết lịch sử loài người để ủng hộ những người quen thuộc hơn là người lạ. Thế nhưng, theo thuật ngữ Cooley dùng, bộ máy quan liêu là những tập thể thứ cấp đông người trong đó bạn là *ai* không quan trọng bằng việc bạn có thể làm *gì*.

Thứ năm, *tính khách quan* của các tổ chức quan liêu không những dễ thấy trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Bất kỳ quan chức nào cũng phải hành động để đáp lại những quy tắc khách quan hơn là tình cảm cá nhân. Về nguyên tắc, mỗi khách hàng, giám sát viên, hay người cấp dưới được đối xử thống nhất theo các quy định tổ chức. Dĩ nhiên, đây là lý do đối với hình ảnh chung của "quan chức mất mặt".

Thứ sáu, tổ chức quan liêu sử dụng cách giao tiếp bằng văn bản, chính thức. Trong khi hầu hết sự giao tiếp xã hội mang tính nhân quả và bằng lời, thì bộ máy quan liêu yêu cầu con người giao tiếp thận trọng và bằng văn viết. Dĩ nhiên, qua thời gian sự giao tiếp này tích lũy thành hàng đống hồ sơ chồng chất. Những hồ sơ như thế là yếu tố sống còn đối với hình thức tổ chức trong đó các chính sách chính thức, đúng ra là nhân cách cá nhân cung cấp sự hướng dẫn cho hoạt động.

Bộ máy quan liêu so với các tập thể ít người

Tập thể xã hội ít người, nhất là những tập thể sơ cấp, phần lớn tồn tại như một mục đích. Khi mô hình tổ chức dành cho các tập thể thứ cấp đông người hơn, thì bộ máy quan liêu tìm cách thực hiện nhiệm vụ phức tạp cho hiệu quả. Lúc ấy như là một hình thức tổ chức, bộ máy quan liêu là phương tiện dẫn đến mục đích.

Tổ chức quan liêu được thiết kế nhằm tối đa hóa tính hiệu quả bằng cách tuyển dụng cẩn thận nhân sự được tuyển chọn vào trong tổ chức và hạn chế những tác dụng khả biến và không thể dự đoán về sở thích và quan điểm cá nhân. Trong những tập thể xã hội kém chính thức hơn, ít người hơn, thành viên chấp nhận mẫu hành vi trên diện rộng, do các tiêu chuẩn xã hội chung quản lý. Cá nhân phản ứng với người khác trong

tập thể theo một cung cấp cá nhân, và mọi người ít nhiều ngang bằng nhau về cấp bậc. Nhất là trong tập thể sơ cấp, tính hiệu quả không phải là sự cân nhắc quan trọng vì sự nhấn mạnh vào các quan hệ cá nhân. Thế nhưng, Weber nghĩ rằng cân nhắc cá nhân làm tổn hại đến tính hiệu quả của tổ chức và kết luận rằng một hệ thống tổ chức chặt chẽ và khách quan là phương tiện hiệu quả để khắc phục hạn chế này. Bảng 7-2 cung cấp tóm tắt sự tương phản giữa các tập thể xã hội ít người và các tổ chức chính thức đông người.

Khía cạnh không chính thức của bộ máy quan liêu

Phân tích của Max Weber cho thấy bộ máy quan liêu phải mang tính chính thức cao – về nguyên tắc, ít nhất, mỗi hành động được điều tiết thận trọng. Thế nhưng, trong các tổ chức thực tế, con người phát triển nhiều mẫu *hành vi không chính thức* không phù hợp với quy tắc tổ chức. Đôi khi hành vi không chính thức là phương tiện đáp ứng nhu cầu chính đáng do các quy định chính thức giám sát. Trong những trường hợp khác, hành vi không chính thức có thể vi phạm quy tắc chính thức (Scott, 1988). Nói chung, tính phức tạp của những tổ chức chính thức gia tăng bằng thực tế thiết kế quan liêu không phải lúc nào cũng được quan sát trong các hoạt động thực tế.

Vai trò lãnh đạo tổ chức cung cấp một minh họa. Khả năng gắn bó chính thức với các văn phòng tổ chức, không phải đối với những người nắm giữ chúng. Thế nhưng, trong thực tế, đặc điểm cá nhân có tác dụng đáng kể đối với mẫu lãnh đạo. Một số người có nhiều uy tín và kỹ năng trong mối quan hệ giữa cá nhân với nhau hơn người khác, vì thế họ có thể quản lý (và điều khiển) người khác hiệu quả hơn. Jimmy Carter và Ronald Reagan đều sử dụng quyền hạn chính thức của chức tổng thống. Nhưng kỹ năng của Reagan như "Nhà truyền đạt nổi tiếng" đã giúp ông trở thành một tổng thống có thế lực hơn – ở mức tốt hơn hay tệ hơn Carter.

Các loại hình độc tài, dân chủ và để mặc của vai trò lãnh đạo – thảo luận ở phần đầu chương – cũng phản ánh nhiều về nhân cách như một kế hoạch tổ chức bất kỳ. Ngoài ra, việc ra quyết định trong một tổ chức không phải lúc nào cũng tuân thủ hệ thống thứ bậc được xác định chính thức và các quy tắc và quy định chính thức. Như vụ bê bối Iran-Contra gần đây cho thấy, hệ thống xã hội không chính thức và quan tâm chia sẻ có thể khiến các quan chức phớt lờ chuỗi mệnh lệnh được cho là khách quan và công bằng. Trong những trường hợp khác, người có thế lực sử dụng quyền hạn tổ chức để thúc đẩy quyền lợi của riêng họ và những quyền lợi của nhiều người khác. Trong "thế giới thực" của đời sống tổ chức, quan chức cố gắng hoạt động chặt chẽ theo bài bản thậm chí có thể nhận thấy chính mình phủ nhận sự thăng chức và quyền lực thường dựa trên những liên minh không chính thức. Sự sắp xếp phổ biến khác, mặc dù không chính thức bao gồm những người trong vị trí lãnh đạo lệ thuộc vào cấp dưới để hoàn tất phần lớn công việc của riêng mình. Chẳng hạn thư ký thường có trách nhiệm nhiều hơn các chức vụ công việc chính thức và mức lương của họ cho thấy.

Bảng 7-2: TẬP THỂ ÍT NGƯỜI VÀ TỔ CHỨC CHÍNH THỨC: SỰ SO SÁNH

	Tập thể ít người	Tổ chức chính thức
Hoạt động	Thành viên thường tham gia vào nhiều hoạt động tương tự	Thành viên thường tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn hóa khác nhau
Thứ bậc	Thường không chính thức hay không có	Xác định rõ, tương ứng với văn phòng
Tiêu chuẩn	Ứng dụng tiêu chuẩn chung không chính thức	Quy tắc và quy định xác định rõ
Tiêu chuẩn thành viên	Khả biến, thường dựa trên ý thích cá nhân hay quan hệ bà con	Khả năng kỹ thuật đảm nhận nhiệm vụ phân công
Mối quan hệ	Khả biến, thường mang tính sơ cấp	Thường mang tính thứ cấp, với các quan hệ sơ cấp chọn lọc
Giao tiếp	Thường mang tính nhân quả và mặt đối mặt	Thường chính thức và bằng văn bản
Tâm điểm	Tập trung vào cá nhân	Tập trung vào nhiệm vụ

*Trong tổ chức chính thức, thứ bậc trách nhiệm thường được sửa đổi tùy theo sở thích và khả năng cá nhân. Trong chương trình truyền hình M*A*5*H, Radar O'Reilly là một người cai nhưng chịu trách nhiệm chính về hoạt động của đơn vị.*

Những bản ghi nhớ cùng cách giao tiếp chính thức bằng văn bản là những phương tiện chính thức qua đó thông tin được tuyên truyền trong khắp tổ chức chính thức. Trong nhiều trường hợp, cá nhân khai thác tin vịt không chính thức để phát tán thông tin nhanh hơn, nếu không phải lúc nào cũng chính xác. Tin vịt đặc biệt quan trọng đối với những ai có vị trí thấp trong tổ chức bởi lẽ nhiều quan chức quyền thế hơn thường nỗ lực giữ thông tin quan trọng cho chính mình.

Một số thành viên của tổ chức chính thức nỗ lực không chính thức trong việc bổ sung hay xao lãng những cấu trúc quan liêu nghiêm khắc như một khẳng định tính chất cá nhân và độc lập của họ. Nói cách khác, quy tắc và quy định chặt chẽ thường làm cho con người phát triển tiêu chuẩn không chính thức của riêng mình. Một nghiên cứu kinh điển trong thập niên 1930 cho thấy hoạt động của một hệ thống chính thức gồm các tiêu chuẩn trong Nhà máy điện miền Tây ở Chicago (Roethlisberger & Dickson, 1939). Mặc dù một công nhân được chính thức yêu cầu phải báo cáo một hành động vi phạm quy tắc bất kỳ của bạn đồng nghiệp, một ít nhân viên ở nhà máy đã làm như thế. Thực ra, những người báo cáo vi phạm bị cô lập với các công nhân khác như những "chỉ điểm" không thể tin cậy. Ngoài ra, mặc dù lãnh đạo công ty tìm cách điều tiết năng suất công nhân bằng các tiêu chuẩn ban hành chính thức, công nhân vẫn phát triển không chính thức tiêu chuẩn ban hành về công việc của một ngày định mức vừa phải, chỉ trích những ai làm nhiều hơn định mức là "những kẻ phá hoại" và người không đạt định mức là "kẻ lừa đảo" (1939:522).

Sự tồn tại của những cấu trúc xã hội không chính thức như thế cho thấy nhiều người có chung sự e ngại với Weber rằng tổ chức quan liêu đang làm mất nhân tính. Nhưng những cấu trúc không chính thức như thế cũng cho thấy con người có khả năng sáng tạo để nhân tính hóa thậm chí các tình huống xã hội xác định khắt khe nhất.

Hạn chế của tổ chức quan liêu

Khẳng định của Weber rằng đặc điểm lý tưởng của bộ máy quan liêu thúc đẩy tính hiệu quả tổ chức có giá trị đáng kể. Vẫn còn nhiều vấn đề và hạn chế hoạt động của các tổ chức chính thức, đông người. Bất kỳ ai xưa nay cố gắng thay thế một bằng lái xe bị mất, trả món hàng bị khiếm khuyết cho một công ty lớn, hay đổi địa chỉ khi đặt mua báo đều hiểu các tổ chức chính thức có thể không đáp ứng nhu cầu của mình đến mức phát bực. Một phần, vấn đề thuộc loại này là do việc tổ chức không tuân thủ lý tưởng quan liêu. Dĩ nhiên, ngoài ra, không có hệ thống tổ chức nào có thể trừ tiệt hoàn

Bức họa "Government Bureau" của George Tooker là lời phát biểu thuyết phục về cái giá phải trả của con người trong tính hiệu quả của bộ máy quan liêu nơi mọi người bị biến thành những "trường hợp" không có sự khác biệt cá nhân

toàn nhược điểm khác nhau của con người. Nhưng Weber nhận thấy hạn chế vốn có trong tổ chức quan liêu. Như ông giải thích, để hoạt động theo cách có hiệu quả nhất, bộ máy quan liêu phải xử lý mỗi tình huống một cách khách quan như một "trường hợp" chuẩn. Tính thống nhất trong quá trình cho phép xử lý hiệu quả nhiều trường hợp tước khả năng giải quyết những trường hợp đặc biệt với chú ý cá nhân của tổ chức.

Thực tế thuộc loại này góp phần vào thái độ bi quan của Weber về tác dụng toàn bộ của tổ chức quan liêu đối với xã hội. Ông ngại rằng bộ máy quan liêu sẽ làm xã hội mất nhân cách, làm con người xa lánh với nhau, và biến con người thành "một bánh răng nhỏ trong guồng máy chuyển động không ngừng" (1978:988; nguyên tác 1921). Tổ chức chính thức có thể nhằm mục đích phục vụ con người, nói cách khác, nhưng Weber sợ rằng con người sẽ phục vụ tổ chức chính thức.

Tổ chức quan liêu luôn nhất quán với nhiều giá trị văn hóa Mỹ thống trị thảo luận trong Chương 3, kể cả tính hiệu quả, thực tế và thành tựu. Mặc khác, xã hội dân chủ dựa trên sự tham gia tích cực của mọi người trong khi ra quyết định xã hội. Nhưng tổ chức quan liêu có khả năng tác động đến đời sống của chúng ta theo nhiều cách, trong khi chúng ta ít có ý thức tham gia vào quyết định của chúng. Vả lại, như phần mô tả trong khung, sự phát triển của tổ chức chính thức đi kèm với sự sút giảm tính chất riêng tư của cá nhân (Long, 1967; Smith, 1979). Tóm lại, bộ máy quan liêu đã tạo ra nhiều tổ chức cực kỳ hiệu quả trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể, nhưng cũng có những kết quả hoạt động khác thường quan trọng đối với cá nhân.

Lãng phí và thiếu khả năng của bộ máy quan liêu

Tính không hiệu quả của bộ máy quan liêu được mô tả trong hai tiểu luận, viết theo phong

cách mỉa mai, nhưng có một số chân lý. C. Northcote Parkinson tóm tắt bộ máy quan liêu đã lãng phí thời gian, tiền bạc và sức lực ra sao theo những điều mà ông gọi là Định luật Parkinson: "Công việc mở rộng như thể lấp kín thời gian có thể dùng để hoàn tất". Để minh họa, đóng vai một nhân viên văn phòng trong một tổ chức đông người có khả năng hoàn tất bốn bản báo cáo trong một ngày. Nếu một ngày nhân viên này chỉ có hai báo cáo thì công việc này kéo dài bao lâu? Câu trả lời logic là nửa ngày, nhưng Định luật Parkinson phát biểu nếu cả ngày chỉ soạn có hai báo cáo , thì hai báo cáo sẽ soạn trong cả ngày. Nói cách khác, một ít thành viên trong tổ chức chính thức rất có thể tìm cách làm thêm giờ để tận dụng thời gian rảnh của mình. Ngoài ra, đến mức độ áp dụng Định luật Parkinson của nhân viên, họ lúc nào cũng rất bận rộn, dẫn đến việc tổ chức phải tuyển dụng thêm nhiều nhân viên. Thời gian và chi phí bổ sung cần để tuyển dụng, đào tạo, giám sát và đánh giá một đội ngũ nhân sự đông đúc hầu như chắc chắn đảm bảo mọi người trở nên bận rộn hơn, làm cho chu kỳ cứ luôn lặp đi lặp lại. Kết quả là tổ chức quan liêu phát triển nhưng không hoàn thành khối lượng công việc nhiều hơn.

Laurence J. Peter (Peter & Hull, 1969) đưa ra Nguyên tắc Peter, phát biểu rằng quan chức được thăng cấp cho đến khi họ đạt đến mức thiếu khả năng, tiếp theo từ thực tế một nhân viên thành công ở một mức độ thứ bậc tổ chức rất có thể được thăng cấp lên một vị trí cao hơn. Qua thời gian dài, điều này diễn ra nhiều lần, khi mọi người đều thăng tiến trong tổ chức. Thế nhưng, vì mỗi vị trí mới đòi hỏi kỹ năng mới và thường phải có khả năng nhiều hơn, nên cuối cùng một số nhân viên đạt đến vị trí ở đó quá sức của họ. Bởi lẽ họ thực hiện công việc hiện tại của mình quá tệ, nên không còn đủ tư cách và phẩm chất để thăng bậc, do đó sau này phải mang tiếng là thiếu hiệu quả. Nhưng họ cũng đủ quyền hạn để bảo vệ quyền lợi của mình, vì thế có lẽ sẽ tránh được sự giáng cấp hay đào thải bằng cách nép mình trong quy tắc và quy định và hưởng lợi kết quả do chính những người cấp dưới thực hiện.

Chủ nghĩa nghi thức quan liêu

Trong suy nghĩ của nhiều người Mỹ, thuật ngữ *bộ máy quan liêu* hầu như đồng nghĩa với thuật ngữ *tệ quan liêu* một nhóm từ ám chỉ sự quan tâm thái quá đến quá trình tổ chức. Mô tả tệ quan liêu như một loại tuân thủ tập thể diễn ra trong nhiều tổ chức chính thức, Robert Merton (1968) đưa ra thuật ngữ **chủ nghĩa nghi thức quan liêu** ám chỉ *bận tâm với quy tắc và quy định như chính chúng là mục đích hơn là phương tiện đạt đến mục đích tổ chức.* Chủ nghĩa nghi thức quan liêu diễn ra khi thành viên trong các tổ chức chính thức trở nên mải mê với việc tuân thủ các quy tắc mà họ xem nhẹ kết quả tiêu cực tổng thể khi hành động như thế. Ngoài việc tạo ra tệ quan liêu làm giảm sự thực hiện, chủ nghĩa nghi thức còn dập tắt tính sáng tạo và trí tưởng tượng của các thành viên trong một tổ chức, ngăn cản sự thay đổi cho phép tổ chức hoạt động hiệu quả hơn trong những tình huống mới (Whyte, 1957; Merton 1968). Chủ nghĩa nghi thức quan liêu cũng góp phần vào sự xa lánh với bản thân và những người khác mà Max Weber e ngại như một kết quả tiêu cực của tính chặt chẽ của bộ máy quan liêu.

Sức ì của bộ máy quan liêu

Weber ghi nhận rằng "một khi hình thành đầy đủ, bộ máy quan liêu nằm trong số các cấu trúc xã hội vốn khó phá hủy nhất" (1978:987; nguyên tác 1921). Sức ì của bộ máy quan liêu là *khuynh hướng tổ chức bộ máy quan liêu tồn tại dai dẳng theo thời gian.* Tổ chức chính thức có khuynh hướng đảm nhận đời sống của riêng mình và làm cho chính mình tồn tại dai dẳng. Đôi khi, một tổ chức chính thức phải đáp ứng mục đích tổ chức sẽ hoàn toàn giải tán - chẳng hạn, Những người con Tự do chống Anh đã làm sau Cách mạng Mỹ. Nhưng mẫu phổ biến hơn là đối với một tổ chức phải xác định lại mục đích của mình để tồn tại và tiếp tục cung cấp sinh kế cho thành viên. Hiệp hội bệnh nhân nhi bị liệt quốc gia , bảo trợ cho tổ chức March of Dimes nổi tiếng được hình thành để hỗ trợ cuộc chiến chống lại bệnh liệt. Sau khi tìm ra vaccine Salk vào đầu thập niên 1950, tổ chức này không giải thể nhưng hoàn toàn tái định hướng nỗ lực của mình đối

với các vấn đề trong y khoa (Sills, 1969), và tiếp tục tồn tại đến ngày nay.

Điều này minh họa một mẫu chung: các tổ chức chính thức không còn mục tiêu có ý nghĩa trong hoạt động nữa. "Đạo luật xế chiều" được ban hành rộng khắp nước Mỹ, đòi hỏi các cơ quan chính phủ không thể biện minh cho sự tồn tại đã bị giải thể của mình. Ở Illinois chẳng hạn, các quan chức xem lạ phẩm chất, năng lực của những người bịt móng ngựa sau cùng công việc của họ giảm hẳn trong kỷ nguyên cơ khí. Thế nhưng, nói chung, sức ì của bộ máy quan liêu thường có nghĩa là các tổ chức chính thức sẽ nghĩ ra một sự biện hộ cho sự tồn tại dai dẳng sau khi không còn hữu dụng nữa.

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Tổ chức chính thức và tính riêng tư cá nhân

Cách đây một thế kỷ, tính riêng tư cá nhân ở Mỹ thường là vấn đề đơn giản xây dựng một hàng rào quanh nhà và treo bảng "Coi chừng chó dữ" trước cổng. Nhưng ngày nay, hàng rào không bảo vệ được tính riêng tư cá nhân. Thực tế, nhiều người tiếp cận nhiều thông tin về mỗi người trong số chúng ta nhiều hơn trước kia.

Điều gì tạo nên sự thay đổi này? Yếu tố quan trọng nhất là sự phát triển của những tổ chức chính thức. Chắc chắn tổ chức chính thức là một bộ phận quan trọng trong xã hội phức tạp, rộng lớn của chúng ta. Hầu như mọi người đều đồng ý rằng người lái ô tô phải có bằng lái, chẳng hạn, nhưng làm như thế đòi hỏi phải thu thập và duy trì thông tin về mọi người đang điều khiển ô tô hợp pháp. Tương tự, hệ thống thuế thu nhập, hệ thống An sinh xã hội, và nhiều chương trình tạo ra phúc lợi cho cựu binh, khoản vay cho sinh viên và trợ cấp cho người nghèo và thất nghiệp đều lệ thuộc vào các cơ quan chính phủ có thông tin về dân số Mỹ.

Có lẽ quan trọng nhất, kinh tế Mỹ hoạt động phần lớn bằng tín dụng. Trong quá khứ, thương gia địa phương mở rộng tín dụng cho khách hàng không có giấy tờ nào ngoài giấy nợ. Thế nhưng, ngày nay đại đa số các thẻ tín dụng cung cấp tín dụng đến những người thường là xa lạ. Kết quả, hồ sơ tín dụng đầy ắp thông tin về nơi ở, tình trạng hôn nhân, việc làm, thu nhập, nợ nần và nhiều dữ kiện khác.

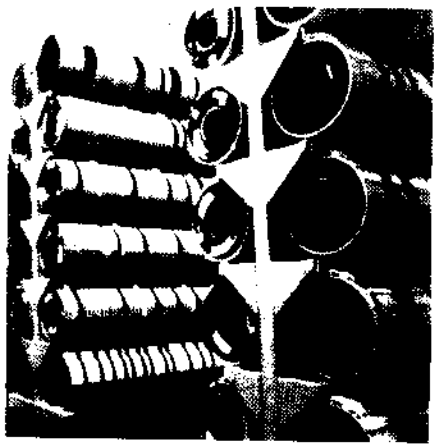

Máy vi tính cho phép tập hợp và lưu trữ thông tin bao quát về mỗi người trong chúng ta.

Máy tính lúc này cũng cho phép thông tin phân bố rộng hơn và nhanh hơn trước kia. Địa chỉ của chúng ta nhanh chóng trở thành một phần trong nhiều danh sách gửi thư khác nhau của các doanh nghiệp, hiện nay hầu hết người Mỹ đều bị chìm ngập với số thư quảng cáo như thế. Mọi loại thông tin về con người được nhiều tổ chức cùng chia sẻ, thường không có hiểu biết về người đang có vấn đề. Kết quả không phải lúc nào cũng có hại trực tiếp, nhưng khả năng tổn hại cho cá nhân ngày càng tăng.

Mặc dù xã hội của chúng ta lệ thuộc vào sự tập hợp và sử dụng thông tin cá nhân bởi các tổ chức chính thức cho các mục đích khác nhau, một

số người trở nên cảnh giác với những gì có vẻ như là mối đe dọa đang tăng đối với tính riêng tư cá nhân. Kết quả là nhiều tiểu bang thông qua luật công nhận quyền của công dân nghiên cứu thông tin về mình trong các hồ sơ tổ chức, chẳng hạn hồ sơ ở nơi họ làm việc, ngân hàng, công ty tín dụng. Tương tự, Đạo luật tính riêng tư của Mỹ năm 1974 hạn chế sự trao đổi thông tin giữa các cơ quan chính phủ khác nhau đối với mục đích cụ thể. Cũng quan trọng, lúc này công dân có quyền hợp pháp yêu cầu thông tin về chính mình chứa đựng trong hầu hết các hồ sơ của chính phủ. Sau khi nghiên cứu thông tin này, một cá nhân sẽ nêu ý kiến đính chính, sửa sai dữ kiện ghi trong hồ sơ. Luật pháp theo loại này là những biện pháp hiệu quả trong việc hạn chế vi phạm của tổ chức đối với tính riêng tư cá nhân, nhưng không thể giảm bớt đáng kể vấn hiện hữu. Quả thật, lợi ích do các tổ chức chính thức tạo ra đòi hỏi phải hy sinh cách đánh giá tính riêng tư cá nhân rất nhiều.

NGUỒN: Theo Robert Ellis Smith. *Personal Privacy: How ... Protect What's Left of It* (Garden City, NY: Anchor/Doubleday 1979).

Nhóm thiểu số chính trị

Đầu thế kỷ XX, Robert Michels (1876-1936) nêu rõ khuynh hướng của bộ máy quan liêu làm xuất hiện **đầu sỏ chính trị**, hay *sự cai trọ đa số của một vài người* (1949; nguyên tác 1911). Như đã nêu trong Chương 4, xã hội loài người ban đầu không sở hữu nhiều phương tiện tổ chức để cho phép một vài cá nhân cai trị đa số. Nhưng khi xã hội trở nên phức tạp hơn và phát triển các tổ chức chính thức, thì sự thống trị của một số ít thành phần ưu tú trở nên phổ biến. Theo những gì mà Michels gọi là "luật sắt đầu sỏ chính trị", tổ chức chính thức chắc chắn tạo ra đầu sỏ chính trị vì những tổ chức như thế được cấu trúc theo hình tháp thứ bậc chỉ có một vài lãnh đạo quyền thế cai trị.

Trong thuật ngữ của Weber, thứ bậc trách nhiệm chặt chẽ của bộ máy quan liêu làm tăng tính hiệu quả. Nhưng Michels cũng cho rằng thứ bậc cũng làm nản lòng chế độ dân chủ. Đúng ra các quan chức chính thức được cho rằng phải xem nhẹ quyền lợi cá nhân khi theo đuổi mục đích tổ chức theo các quy tắc và quy định đã xác lập. Thế nhưng, trong các tổ chức chính thức, người đảm nhiệm nhiều vị trí thế lực thường trở thành cá nhân có quyền thế nhiều hơn. Michels nhấn mạnh rằng các quan chức tham vọng có thể sử dụng sự tiếp cận thông tin của họ, cơ hội để tạo ảnh hưởng đối với người k... và vô số các lợi thế khác để làm tăng quyền lợi cá nhân. Vì sự lạm dụng quyền hạn tổ chức, nói chung công chúng không thấy biểu hiện cụ thể sự lạm dụng này. Michels lo ngại sự phát triển tổ chức chính thức sẽ làm xói mòn quyền kiểm soát của xã hội đối với những lãnh đạo được chọn.

Việc nắm quyền lực của Corazon Acquino ở Philippines cho thấy các nhà cầm quyền quá câu nệ có thể bị lật đổ. Nhưng nên nhớ rằng bà Acquino không phải là "công dân bình thường", mà là thành viên trong một gia đình rất giàu có và thế lực.

Các nhà xã hội học vẫn còn ghi nhận sự phổ biến của đầu sỏ chính trị trong các tổ chức chính thức (Lipset, Trow, & Coleman, 1977). Ở Mỹ và Canada, sự cạnh tranh giữa nhiều bộ phận xã hội có thế lực cũng như các hệ thống hiến pháp kiểm soát và cân bằng ít nhất tránh được những cực đoan của đầu sỏ chính trị tìm thấy trong các xã hội kém dân chủ hơn. Chẳng hạn, vào năm 1974, Richard Nixon bị buộc phải từ chức tổng thống Mỹ. Hai năm sau, Jimmy Carter, được thể chế chính trị quốc gia xem là người ngoài cuộc, cũng tìm đủ số phiếu của thường dân Mỹ ủng hộ để đưa ông vào Nhà Trắng. Vì thế khi vị trí lãnh đạo không đáp ứng được nhu cầu đa số, thì phong trào đối lập sẽ phát sinh. Đôi khi những phong trào này cũng thành công – như trong việc lật đổ vua Iran, chế độ Marcos ở Philippines, và đầu sỏ chính trị Somoza ở El Salvador. Đôi khi lại thất bại, như sự phản đối của quần chúng ở Ba Lan và Nam Phi.

Rosabeth Moss Kanter, qua phần giới thiệu trong khung, nêu rõ các mẫu xã hội khác liên quan đến thứ bậc trong các tổ chức chính thức. Bà lưu ý cấp bậc trong thứ bậc quan liêu thường liên quan đến các địa vị gán cho chẳng hạn như giới tính, chủng tộc và dân tộc. Người tuân thủ với thành phần xã hội thống trị rất có thể hình thành số người cùng nhóm và được xã hội chấp nhận, tôn trọng, tín nhiệm, và tiếp cận với hệ thống xã hội chính thức giúp thúc đẩy sự nghiệp của họ. Ở Mỹ và Canada, dĩ nhiên, những người này rất có thể là nam giới da trắng khá giả. Số này chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổ chức chính thức có khuynh hướng trở thành một bộ phận của người ngoài nhóm biệt lập với xã hội. Nhìn thấy họ có vẻ không thoải mái, nhưng nếu xét ở mức kém nghiêm túc hơn, họ có cơ hội thăng tiến thấp hơn người khác. Trong xã hội Bắc Mỹ, đây là kinh nghiệm thông thường của phái nữ, phụ nữ không phải là da trắng và những người có nền tảng bất lợi về kinh tế. Những người như thế thường cảm thấy họ phải làm tốt gấp hai lần trong công việc để trụ lại vị trí hiện có, không nói đến việc thăng tiến đến một vị trí cao hơn (Kanter, 1977; Kanter & Stein, 1979:137).

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Rosabeth Moss Kanter (1943 -)

Trong thập niên 1960, Rosabeth Moss Kanter bắt đầu sự nghiệp trong nghiên cứu xã hội học các cộng đồng và những nơi định cư không tưởng. Vào thập niên 1980, bà rất có thể được xem là nhân viên điều hành kinh doanh thành công nhất của nước Mỹ. Vốn là giáo sư quản trị kinh doanh ở Đại học Harvard, thành tựu của Kanter gồm chín bằng tiến sỹ danh dự, là nhân vật chính trong tạp chí *Ms.* cùng nhiều ấn phẩm nổi tiếng khác, xếp hạng phụ nữ Mỹ có thế lực nhất.

Kanter vừa điều hành kinh doanh vừa tham gia nghiên cứu học thuật với Goodmeasure, Inc., một công ty tư vấn thành lập cùng chồng bà

hiện nay tuyển dụng 40 nhân viên. Bà là tác giả của nhiều quyển sách viết về tổ chức chính thức áp dụng quan điểm xã hội học thành công vào công việc tạo ra lợi nhuận ở các công ty. Những bài học xã hội học Kanter đưa ra cho các quản trị viên công ty đảm bảo mỗi lần xuất hiện thuyết trình với thù lao 15.000$ là bài học gì? Về bản chất, Kanter không thừa nhận kiến thức về tổ chức theo quy ước bằng cách chứng minh *con người* – chứ không phải máy móc hay công nghệ – là nguồn tài nguyên quan trọng nhất của công ty. Về lâu dài, bà cho rằng môi trường tổ chức phát triển khả năng con người là nền tảng thành công đối với công ty. Phản ánh sự nghiệp của mình trong tư cách một nhà xã hội học, Kanter viết:

Tôi nhớ khi tham gia là lúc những người phản đối chiến tranh Việt Nam diễn thuyết trong các trường đại học hay người ta tìm kiếm sự ủng hộ ở sinh viên. Lúc này đó là một khái niệm đáng tôn trọng trong một nước Mỹ đoàn thể, và lúc này nhiều công ty rất tầm cỡ đang hình dung nên tự chia thành các đơn vị nhỏ hơn như thế nào. Nhiều ý tưởng và giá trị của thập niên 1960 đã được thể hiện ở nơi làm việc. Chẳng hạn lấy ví dụ quyền công nhân được tự do diễn cảm, sự đáng khao khát tham gia và chung sức, quan niệm cho rằng người có thẩm quyền không nên tuân lệnh mà không đặt nghi vấn, quan niệm cho rằng nhỏ vẫn tốt hơn bởi lẽ có khả năng tạo ra quyền sở hữu và cảm giác gia đình. Tất cả những điều này là quan điểm trào lưu.

NGUỒN: Trích dẫn từ Megan Baldridge Murray, "Innovation Without Geniuses," *Yale Alumni Magazine and Journal.* Tập XLVII, số 6 (tháng 4/1984): 40-43; các nguồn khác bao gồm Susan McHenry, "Rosabeth Moss Kanter," *Ms.*, tập 13 (tháng 1/1985):62-63, 107-108.

Cơ hội và quyền lực: tác dụng đối với nhân viên

Kanter cũng nhận thấy tập trung quyền lực và cơ hội vào tay của một số thành viên các tổ chức chính thức luôn có kết quả quan trọng đối với hoạt động kinh nghiệm của mọi người. Người ta thường giải thích hoạt động tổ chức theo nghĩa năng lực cá nhân: những ai vượt lên phía trước đều thông minh và "bon chen", những ai không vượt lên được là người kém khả năng hơn và ít động cơ thúc đẩy hơn. Nhưng nghiên cứu của Kanter (1977) về một công ty Mỹ đồ sộ cho thấy *môi trường tổ chức* có nhiều chuyện giải quyết một nhân viên thực hiện như thế nào. Thành phần xã hội của một tổ chức chính thức là một thứ nguyên của môi trường tổ chức, như chúng ta chứng kiến, tác động đến sự thực hiện của nhân viên. Trong trường hợp này, trong tư cách thành viên của nhóm nhân viên thuộc nhóm thống trị làm tăng sự tôn trọng và tiếp cận của một người đến với hệ thống xã hội có giá trị.

Cơ hội thăng tiến là một thứ nguyên quan trọng khác của môi trường tổ chức. Kanter nhận thấy sau khi có nhiều cơ hội để thúc đẩy thường biến nhân viên trở thành "những kẻ săn lùng" với nhiều khát vọng, thái độ tự trọng tích cực, và cam kết gắn bó với tổ chức. Mặt khác, các công việc "đường cùng" chỉ tạo ra "những người dở sống dở chết" bằng cách hạn chế khát vọng của nhân viên, đến mức họ nghĩ về mình thật tệ và ít trung thành với công ty.

Tương tự, Kanter quả quyết rằng những vị trí có nhiều quyền lực là những vị trí trong đó con người rất có thể xây dựng đạo đức cao, hữu dụng và hỗ trợ đối với những kẻ dưới quyền, và thường có cách tiếp cận linh động hơn đến với vị trí lãnh đạo. Trái lại, ở những vị trí quyền hạn kém, công nhân có khuynh hướng làm sút giảm đạo đức, bảo vệ ganh tỵ với những đặc quyền họ phải có, và giám sát người dưới quyền thật hà khắc. Bảng 7-3 là tóm tắt chứng cứ nghiên cứu của Kanter.

Con người có thể ca ngợi hay phỉ báng chính mình đối với những gì đang diễn ra ở công việc, nhưng nghiên cứu của Kanter cho thấy ba thứ nguyên của môi trường tổ chức – thành phần xã hội, quyền lực và cơ hội – đều có tác dụng thuyết phục đến thái độ và thực hiện của nhân viên.

Bảng 7-3: NGHIÊN CỨU CỦA KANTER: TÓM TẮT

	Nhân viên lợi thế	Nhân viên thất thế
Thành phần xã hội	Tượng trưng ở tỷ lệ cao giúp nhân viên dễ hòa hợp hơn, và đáng tin hơn, họ ít bị căng thẳng, và thường là ứng viên thăng tiến.	Tượng trưng với tỷ lệ nhỏ có thể nhìn thấy nhân viên "đang thể hiện ", kết quả thể hiện của họ không được đánh giá nghiêm túc, họ có khuynh hướng sợ phạm sai lầm và mất vị thế hơn là lạc quan tìm kiếm sự thăng tiến.
Quyền lực	Ở những vị trí quyền lực, nhân viên đóng góp cho giá trị đạo đức cao và hỗ trợ người dưới quyền, những nhân viên như thế có khuynh hướng trở thành lãnh đạo dân chủ hơn.	Ở vị trí quyền lực kém hơn, nhân viên nuôi dưỡng giá trị đạo đức thấp, hạn chế cơ hội dành cho kẻ dưới quyền, khuynh hướng trở thành lãnh đạo độc tài.
Cơ hội	Nhiều cơ hội khuyến khích tính lạc quan và khát vọng, trung thành với tổ chức, sử dụng người quyền cao chức trọng làm tập thể tham khảo, và giải quyết vấn đề mang tính xây dựng.	Cơ hội không nhiều tạo tính bi quan và khát vọng kém, không gắn bó với công việc, sử dụng người đồng tuổi làm tập thể tham khảo, phàn nàn, kêu ca, không giải quyết được vấn đề.

NGUỒN: Theo Rosabeth Moss Kanter, *Men and Women of the Corporation* (New York: Basic Books, 1977), trang 246-249

"Nhân tính hóa" bộ máy quan liêu

Thảo luận trên đưa ra một bài học quan trọng: tuân thủ cứng nhắc cấu trúc quan liêu có thể làm giảm sút sự thực hiện và đạo đức của nhân viên. Nghiên cứu của Kanter (1977, 1980, 1983) và những người khác (cf. Peters & Waterman, Jr., 1982) cho thấy ngày càng có nhiều người Mỹ ủng hộ mục tiêu bộ máy quan liêu "nhân tính hóa", nghĩa là *nỗ lực phát triển khả năng con người trong suy nghĩ đây là nguồn sơ cấp của một tổ chức hình thức bất kỳ*.

Đặc điểm của môi trường tổ chức mang tính nhân văn hơn tuân thủ trực tiếp từ cuộc thảo luận mở rộng. Thứ nhất, thành phần xã hội của tổ chức, theo lý tưởng, làm cho không người nào cảm thấy mình "ngoài cuộc" vì những yếu tố chẳng hạn như giới tính, chủng tộc và dân tộc. Dĩ nhiên, điều này không thể với điều kiện một số nhóm người được miêu tả trong những bộ phận khác nhau của công ty đơn thuần là những con số biểu hiện. Về lâu dài, sự thực hiện của tất cả nhân viên được nghĩ là phải tăng đến mức độ mà không ai là đối tượng bị loại trừ khỏi xã hội.

Thứ hai, bộ máy quan liêu "nhân tính hóa" có nghĩa là phá vỡ đầu sỏ chính trị bằng cách mở rộng quyền lực nhiều hơn. Quản lý không thể hưởng lợi từ quan điểm của nhân viên không có kênh bày tỏ quan điểm của mình. Tương tự, việc hiểu biết cấp trên thường bày tỏ các đề nghị khuyến khích mọi nhân viên suy nghĩ sáng tạo, tăng thêm tính hiệu quả của tổ chức.

Thứ ba, mở rộng cơ hội cũng là điểm cơ bản trong bộ máy quan liêu "nhân tính hóa". Nhân viên bị chìm ngập trong công việc hàng ngày, những công việc bế tắc hiếm khi thúc đẩy hoạt động hữu hiệu. Để khắc phục điều này, các nguồn tài nguyên nên dành cho mọi nhân viên vì mục đích thử nghiệm ý tưởng mới, và không có quan điểm nào bị loại trừ khi bắt đầy con đường thăng tiến sự nghiệp.

Lợi thế của bộ máy quan liêu "nhân tính hóa" rất đơn giản cũng như hấp dẫn: So sánh 47 công ty có các cấu trúc quan liêu với những đối thủ có cùng quy mô nhưng với cách tổ chức linh động hơn, Kanter (1983) nhận thấy tổ chức linh động hơn có lợi nhuận nhiều hơn. Bà cho rằng cấu trúc quan liêu hạn chế ở mức độ đối xử với nhân viên như một điều gì đó được kiểm soát hơn là tổ chức có ý nghĩa hơn trong quá khứ khi nhân viên thông thường không được đào tạo, ít khả năng xem là một nguồn cung

cấp lao động nhân lực. Nhưng ngày nay, lực lượng lao động được đào tạo nhiều hơn và quan điểm tốt hơn là yếu tố then chốt mang đến lợi nhuận cao hơn. Vì thế, trong khi mô hình quan liêu cơ bản vẫn còn là sự hướng dẫn chung để đạt hiệu quả và bình đẳng, thì chứng cứ cho thấy tính hiệu quả trong tổ chức được thúc đẩy bằng các phong cách linh động, đi kèm với nỗ lực phân bố quyền hạn và cơ hội rộng khắp tổ chức (Kanter, 1985).

Tổ chức chính thức ở Nhật Bản

Trong quá trình thừa nhận hạn chế của bộ máy quan liêu, người ta chú ý đến những mô hình tổ chức khác nhau tìm thấy trong các xã hội khác. Quan tâm của người Mỹ trong các tổ chức của Nhật gia tăng trong những thập niên qua, không có gì ngạc nhiên trước thực tế xã hội nhỏ bé này đạt thành công kinh tế đáng kể trên thương trường thế giới. Khi Thế chiến II kết thúc, sự tăng trưởng kinh tế ở Nhật nhanh gấp 5 lần so với Mỹ. Ngoài ra, mặc dù diện tích chỉ bằng Montana, tổng sản phẩm quốc nội của Nhật Bản trong năm 1985 chỉ bằng 1/3 so với tổng sản phẩm quốc nội của cả nước Mỹ.

Tổ chức chính thức ở Nhật phản ánh điểm nhấn mạnh vào tính tập thể và đoàn kết xã hội của nền văn hóa. Trong khi người Mỹ từ lâu luôn ca ngợi chủ nghĩa cá nhân, thì xã hội Nhật dựa trên các giá trị truyền thống kết hợp cá nhân vào xã hội vốn không bình đẳng về mặt xã hội, nhưng mang tính cố kết chặt chẽ. William Ouchi giải thích rằng sự nhận dạng tập thể của người Nhật giảm sự cố của nhiều vấn đề xã hội thường thấy ở các xã hội theo chủ nghĩa cá nhân, không có gốc rễ chẳng hạn như ở Mỹ, chẳng hạn, nạn nghiện rượu, ma túy, tự vẫn tất cả đều tương đối không xảy ra ở Nhật. Ngoài ra, người ta cảm thấy an toàn đi dạo ở trung tâm thương mại Tokyo vào ban đêm, trong khi hành động như thế xem là khờ dại ở New York, Chicago, hay Los Angeles (1981:8).

Sự đoàn kết xã hội này tạo cho các tổ chức chính thức ở Nhật một tính chất cá nhân đáng kể. Ở Mỹ, thậm chí các tổ chức chính thức đã "nhân tính hóa" bộ máy quan liêu đều xây dựng trên mối quan hệ thứ cấp. Trái lại các tổ chức Nhật Bản đều dựa vào các mối quan hệ sơ cấp hơn.

Ouchi (1981) nêu bật năm điểm khác nhau chính giữa các tổ chức chính thức ở Nhật và các tổ chức chính thức trong các xã hội công nghiệp ở phương Tây. Trong mỗi trường hợp, tổ chức Nhật Bản phản ánh sự định hướng tập thể nhiều hơn.

1. *Tuyển dụng và thăng tiến.* Trong các tổ chức chính thức ở Mỹ, sự đề bạt cùng mức lương cao là phần thưởng giành được qua sự cạnh tranh giữa cá nhân. Trong các tổ chức chính thức ở Nhật, sinh viên vừa tốt nghiệp được tuyển dụng như một tập thể cũng cùng mức lương và trách nhiệm cao. Chỉ sau vài năm, một cá nhân bất kỳ rất có thể bị sàng lọc để thăng cấp đặc biệt. Vì nhân viên có cùng độ tuổi có nhiều kinh nghiệm như nhau trong tổ chức, họ phát triển ý thức về sự nhận dạng chung. Cũng quan trọng, nhân viên Nhật thường lo âu với suy nghĩ thăng tiến bằng cái giá phải trả của người khác. Lãnh đạo kinh doanh Mỹ thành lập công ty ở Nhật chỉ giám sát sự định hướng tập thể của công nhân Nhật làm như thế với sự liều lĩnh.

2. *An sinh suốt đời.* Ở Mỹ, hiếm khi nào nhân viên gắn bó với một công ty duy nhất suốt đời. Một phần, điều này là do người Mỹ suy nghĩ mang tính chất cá nhân thường thay đổi từ công ty này sang công ty khác như một phương tiện thực hiện tham vọng cá nhân. Ngoài ra, công ty Mỹ nhanh chóng sa thải nhân viên trong trường hợp thất bại về kinh tế. Thế nhưng, trường hợp của Nhật hoàn toàn là vấn đề khác, nhân viên thường được tuyển dụng suốt đời, có nghĩa là công ty và nhân viên có nhiều năm làm việc trong một tổ chức và hiểu rằng chính sách đặc trưng của công ty mình làm cho các công ty khác không mấy thích thú, ngay cả khi họ tìm kiếm một người chủ mới. Ngoài ra, các công ty Nhật có khả năng tránh sa thải bằng cách tạo ra việc làm khác trong tổ chức cùng với sự tái đào tạo cần thiết.

Công nhân Nhật gắn bó mật thiết với hoạt động của công ty mình, cũng như công ty gắn bó với đời sống của công nhân. Môn thể dục mềm dẻo tập thể không những cải thiện việc làm bằng lao động trí óc hay chân tay mà còn nuôi dưỡng tinh đoàn kết tập thể.

3. *Bao hàm chính thể luận.* Ở Mỹ, đời sống làm việc của một người và đời tư của một người thường tách biệt. Trái lại, trong các tổ chức chính thức của Nhật đều gắn bó với mọi khía cạnh trong đời sống của nhân viên. Công ty thường được cung cấp nơi ăn ở hay thế chấp để mua nhà, tài trợ hoạt động giải trí, và lên lịch tham gia các hoạt động xã hội dành cho mọi người. Sự tương tác nhân viên bên ngoài nơi làm việc củng cố thêm nét nhận dạng tập thể và cũng tạo ra cơ hội đối với nhân viên Nhật – mang đặc điểm rất tôn trọng thượng cấp trong công việc – và sẵn sàng lắng nghe góp ý phê bình.

4. *Đào tạo không chuyên.* Tổ chức quan liêu ở Mỹ dựa trên hoạt động chuyên môn hóa, sao cho toàn bộ sự nghiệp của một người thường có một tiêu điểm riêng lẻ. Từ đầu, tổ chức Nhật Bản đào tạo nhân viên của mình trong mọi giai đoạn hoạt động cụ thể. Dĩ nhiên, khâu này thực hiện với kỳ vọng rằng nhân viên sẽ gắn bó với công ty suốt đời. Thật lý tưởng, sự đào tạo không chuyên này giúp cho công nhân hiểu một việc làm bất kỳ đều liên quan đến mọi thứ trong hoạt động của công ty. Kết quả là công nhân Nhật có lẽ có vốn kiến thức kỹ thuật nhiều hơn công nhân Mỹ (Sengoku, 1985). Ngoài ra, gửi ra nước ngoài đào tạo cũng giúp công ty chuyển nhân viên từ công việc này sang công việc khác dễ hơn khi tình huống yêu cầu.

5. *Ra quyết định tập thể.* Khâu ra quyết định trong các tổ chức của Mỹ thường là trách nhiệm của một vài quản trị viên. Thực tế này được tổng thống Harry Truman minh họa rõ, ngay bàn làm việc của ông ở Nhà Trắng có tấm biển ghi dòng chữ "Đồng đô la dừng lại ở đây". Lãnh đạo của các tổ chức Nhật cũng có trách nhiệm sau cùng đối với sự thực hiện trong công ty của mình. Nhưng họ khuyến khích nhân viên cho biết ý kiến về vấn đề bất kỳ ảnh hưởng đến mình. Tương tự, công ty Nhật thường gồm nhiều tập thể làm việc bán tự động trong tổ chức. Tóm lại, đúng ra là hoàn toàn đáp ứng chỉ thị của cấp trên, thì tất cả nhân viên ở Nhật đều có cùng trách nhiệm quản lý.

Vì những đặc điểm tổ chức này, các tổ chức chính thức ở Nhật tạo ra ý thức trung thành ở mọi nhân viên. Trái với văn hóa Mỹ nhấn mạnh đến thành tựu cá nhân, văn hóa Nhật nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc cộng tác mật thiết với người khác. Ý thức nhận biết tập thể vì thế được nuôi dưỡng qua việc cá nhân gắn bó với tổ chức hơn là ở Mỹ. Công nhân không tách rời quyền lợi cá nhân của mình với quyền lợi của tổ chức, thay vào đó, họ nhận ra mục đích cá nhân *thông qua* tổ chức. Ngoài ra, an sinh suốt đời do cách tiếp cận tổ chức này tạo ra đảm bảo công nhân sẵn sàng chia sẻ quan điểm với người khác, đưa ra đề nghị đổi mới, bao gồm phát triển công nghệ mới không phải lo sợ bản thân mình lạc hậu.

Tinh thần tập thể trong các tổ chức Nhật Bản

Công ty Mỹ kinh doanh ở Nhật phải nhạy cảm với những khác biệt giữa các giá trị văn hóa giữa Nhật và Mỹ. William Ouchi minh họa thực tế này bằng cách nhắc lại chuyến tham quan một nhà máy mới ở Nhật Bản do người Mỹ sở hữu và điều hành. Trong công ty điện tử này, quản lý tìm cách tăng năng suất công nhân qua một hệ thống giao khoán gắn đồng lương cá nhân với số lượng sản phẩm điện tử lắp ráp. Trong khi luôn nhất quán với văn hóa Mỹ theo chủ nghĩa cá nhân, thông lệ này đi ngược lại tinh thần tập thể của công nhân Nhật.

Khoảng hai tháng sau khi khánh thành nhà máy, nữ đốc công phân xưởng bước đến gần viên giám đốc, thay mặt cho toàn thể phụ nữ đang làm ở chuyền lắp ráp. Họ cúi đầu cung kính, "Thưa ngài giám đốc, chúng tôi bối rối với đề nghị như thế nhưng chúng tôi phải nói". Họ báo cáo rằng toàn bộ lực lượng lao động đang bàn đến chuyện nghỉ việc vì hệ thống chế độ lương khoán. Những gì người Mỹ xác nhận xem đó là một hệ thống khuyến khích cá nhân hiệu quả lại có vẻ là sự thi đua đáng ghét đối với người Nhật. Người phụ nữ yêu cầu, tại sao không thể áp dụng một hệ thống trả lương theo kiểu Nhật truyền thống? Họ giải thích rằng, nhất quán với thông lệ Nhật, một công nhân mới có mức lương cố định theo độ tuổi, sao cho công nhân 18 tuổi được trả nhiều lương hơn một công nhân 16 tuổi. Mỗi năm lương sẽ tăng vào đúng ngày sinh nhật của cô. Người nữ đốc công nói tiếp, "Quan niệm cho rằng bất kỳ ai trong số chúng tôi đạt năng suất cao hơn người khác là điều sai lầm, vì không ai trong chúng tôi trong một dây chuyền thành phẩm lại có thể làm được việc nếu không có tất cả những người khác trong phân xưởng làm xong phần việc của mình. Muốn sàng lọc cá nhân được xem là có năng suất là điều sai lầm và về mặt cá nhân cũng là điều sỉ nhục đối với chúng tôi".

Công ty phải đáp ứng bằng cách thay đổi hệ thống lương cho phù hợp với thông lệ Nhật bản.

NGUỒN: Phỏng theo William Ouchi, *Theory Z: How American Business Can Meet the Japanese Challenge* (Reading, MA; Addison-Wesley, 1981), trang 48.

Tổ chức chính thức và xã hội

Tổ chức chính thức ở Nhật khác với khái niệm bộ máy quan liêu của Max Weber. Như William Ouchi (1981:62–64) giải thích, Weber phát triển phân tích của ông về bộ máy quan liêu ở châu Âu thế kỷ 19, nơi mà hầu hết việc kinh doanh đều do các gia đình ít người đảm nhận. Ông cho rằng các mối quan hệ xã hội sơ cấp – thường là dưới hình thức gia đình trị và thiên vị cá nhân – là nguồn không hiệu quả của tổ chức. Mô hình bộ máy quan liêu của ông, lúc này nghiên cứu chỉ ở các xã hội châu Âu và Bắc Mỹ, vì thế dựa trên các mối quan hệ khách quan, thứ cấp nhấn mạnh đến sự chuyên môn hóa kỹ thuật, tính công bằng và hành vi được định hướng bằng quy tắc và quy định.

Ở Nhật, các tổ chức chính thức cũng phát triển trong bối cảnh của một xã hội cố kết về mặt xã hội. Thế nhưng, người Nhật khác với người phương Tây ở chỗ họ nhận thức các mối quan hệ xã hội cá nhân như tài sản của tổ chức có thể dùng để tăng tính hiệu quả. Vì thế, như tất cả các tổ chức trong xã hội Nhật Bản, các tổ chức chính thức của Nhật có nhiều đặc điểm

của tập thể xã hội sơ cấp. Ít nhất ở Nhật, tiếp cận này cũng tạo ra tính hiệu quả: kỷ lục tăng trưởng kinh tế chưa từng có.

Tiến bộ kinh tế vượt bậc của Nhật đủ để khiến người Mỹ phải ngạc nhiên và xem lại cách quản lý của mình, góp phần vào nỗ lực "nhân tính hóa" bộ máy quan liêu ở Mỹ. Nhưng có những lý do khác cần nghiên cứu thận trọng cách tiếp cận của người Nhật đối với các tổ chức chính thức. Mỹ và Canada ngày nay ít mang tính cố kết về mặt xã hội hơn xã hội dựa trên nền tảng gia đình mà Weber nghiên cứu. Vì thế, hình thức quan liêu cứng nhắc của tổ chức chỉ khuyến khích sự phân nhỏ xã hội hơn nữa. Có lẽ tiếp theo sự dẫn đầu của người Nhật, các tổ chức chính thức ở Bắc Mỹ có thể khuyến khích – chứ không phải làm giảm sút – ý thức nhận biết tập thể và trách nhiệm tập thể. Điều này tạo kết quả không những tăng năng suất của tổ chức mà còn mang tính hội nhập xã hội nhiều hơn nữa.

TÓM TẮT

1. Tập thể xã hội là khối xây dựng quan trọng của mọi xã hội. Thành viên trong xã hội tập thể là sự nhận dạng thông thường và thường tương tác với nhau.

2. Sự phân biệt xã hội học cơ bản bao gồm các tập thể sơ cấp và tập thể thứ cấp. Về bản chất, tập thể sơ cấp có khuynh hướng trở thành ít người hơn và định hướng cá nhân nhiều hơn, trong khi tập thể thứ cấp thường đông người và định hướng mục đích nhiều hơn.

3. Vai trò lãnh đạo là một thứ nguyên quan trọng của động lực học tập thể. Lãnh đạo công cụ liên quan đến mục đích của tập thể, lãnh đạo biểu cảm tập trung vào hạnh phúc và các quan hệ xã hội của các thành viên trong một tập thể.

4. Sự tuân thủ tập thể là một quá trình được các nhà nghiên cứu dẫn chứng chi tiết bằng tư liệu. Bởi vì họ thường tìm kiếm sự nhất trí, các tập thể không nhất thiết tạo ra một dải rộng các quan điểm về vấn đề hơn là phân chia công việc một cách độc lập.

5. Tập thể tham khảo thường được cá nhân sử dụng khi ra quyết định và đánh giá. Cả người người cùng nhóm lẫn người ngoài nhóm đều được sử dụng theo cách này.

6. Georg Simmel cho rằng bộ đôi – tập thể hai người – có cường độ đặc biệt, nhưng không ổn định bởi vì nỗ lực cần thiết phải duy trì. Bộ ba, hay tập thể ba người, dễ bị giải thể thành bộ đôi bằng cách loại trừ một thành viên.

7. Hệ thống xã hội là cấu trúc theo nhóm trong đó con người có ít sự nhận biết chung và sự tương tác không thường xuyên.

8. Tổ chức chính thức là tập thể thứ cấp, đông người tìm cách thực hiện nhiệm vụ phức tạp hiệu quả. Tùy theo lý lẽ của con người khi tham gia, tổ chức chính thức có thể phân loại thành tổ chức quy phạm, quy nạp và hiệu dụng.

9. Bộ máy quan liêu là mô hình tổ chức được chấp nhận rộng rãi ở Mỹ. Về nguyên tắc, tổ chức quan liêu tạo điều kiện thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ phức tạp.

10. Bộ máy quan liêu dựa trên sự chuyên môn hóa, thứ bậc, quy tắc và quy định, khả năng kỹ thuật, tương tác khách quan và giao tiếp bằng văn bản.

11. Trong thực tế, tổ chức quan liêu có ưu khuyết điểm, kể cả không thể giải quyết hiệu quả trong trường hợp đặc biệt, làm cho nơi làm việc mất nhân tính, và nuôi dưỡng chủ nghĩa nghi thức ở một số nhân viên. Ngoài ra, Max Weber thừa nhận tổ chức quan liêu thường phản đối sự thay đổi.

12. Tính chính thức thái quá liên kết với sự xuất hiện các mẫu xã hội không chính thức trong các bố cục quan liêu. Trong một số trường hợp, tính không chính thức giúp cho tổ chức đạt

được mục đích, trong những trường hợp khác, công nhân không chính thức vi phạm mục tiêu của tổ chức.

13. Tổ chức chính thức thường là đầu sỏ chính trị. Nghiên cứu của Rosabeth Moss Kanter cho thấy tập trung quyền lực và cơ hội trong công ty Mỹ thường làm giảm tính hiệu quả của tổ chức và hạn chế lợi nhuận.

14. Nỗ lực "nhân tính hóa" bộ máy quan liêu dựa trên cơ sở khẳng định con người là nguồn tài nguyên qúy nhất của một tổ chức. Phát triển nguồn tài nguyên con người phụ thuộc vào việc giảm bớt tầm quan trọng của địa vị gán cho chẳng hạn như giới tính và chủng tộc, trải rộng quyền hạn ra quyết định, và mở rộng cơ hội.

15. Tổ chức chính thức ở Nhật khác với tổ chức chính thức ở phương Tây, mô hình quan liêu bởi vì tinh thần tập thể trong văn hóa Nhật Bản. Trong nhiều phương diện, tổ chức chính thức ở Nhật dựa trên quan hệ cá nhân nhiều hơn ở Mỹ.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Bộ máy quan liêu một mô hình tổ chức được thiết kế hợp lý để thực hiện nhiệm vụ phức tạp thật hiệu quả.

Sức ì của bộ máy quan liêu khuynh hướng các tổ chức quan liêu phải tồn tại dai dẳng qua thời gian

Chủ nghĩa nghi thức quan liêu bận tâm với quy tắc và quy định như chính chúng là mục đích hơn là phương tiện đạt đến mục đích tổ chức.

Bộ đôi một tập thể xã hội có hai thành viên.

Lãnh đạo biểu cảm vai trò lãnh đạo nhấn mạnh hạnh phúc tập thể của các thành viên trong một tập thể xã hội.

Tổ chức chính thức một tập thể thứ cấp, đông người được tổ chức chính thức để tạo điều kiện đạt mục đích.

"Nhân tính hóa" bộ máy quan liêu nỗ lực phát triển khả năng con người trong suy nghĩ đây là nguồn sơ cấp của một tổ chức hình thức bất kỳ.

Người cùng nhóm một tập thể xã hội qua đó nhận biết cá nhân và cá nhân trung thành với nhóm.

Lãnh đạo công cụ vai trò lãnh đạo nhấn mạnh đến việc tập thể xã hội hoàn thành nhiệm vụ.

Nhóm thiểu số chính trị sự cai trị đa số bởi một ít người.

Người ngoài nhóm một tập thể xã hội qua đó không nhận biết cá nhân và cá nhân có ý thức cạnh tranh hay đối lập.

Tập thể thể sơ cấp một tập thể xã hội thường ít người trong đó các mối quan hệ mang tính chất cá nhân lẫn kéo dài.

Tập thể tham khảo một tập thể xã hội dùng làm điểm tham khảo cho cá nhân trong khi đánh giá và quyết định.

Tập thể thứ cấp một tập thể xã hội thường khách quan, đông người trên cơ sở một số quan tâm hay hoạt động đặc biệt.

Tập thể xã hội là tập thể có từ hai người trở lên có một mức độ nhận biết chung và tương tác với nhau thường xuyên.

Hệ thống xã hội mạng lưới các mối quan hệ xã hội liên kết con người, nhưng tính nhận dạng chung kém hơn và tương tác xã hội ít hơn so với một tập thể xã hội điển hình.

Bộ ba một tập thể xã hội có ba thành viên.

■ TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Những sách giáo khoa sau đây cung cấp một khảo sát chi tiết hơn về nhiều vấn đề nghiên cứu trong chương này:

Rhoda Lois Blumberg. *Organizations in Contemporary Society.* Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1987.

Cecilia L. Ridgeway. *The Dynamics of Small Groups.* New York: St. Martin's Press, 1983.

Tranh luận vẫn tiếp diễn về thí nghiệm tuân thủ của Stanley Milgram trong hơn 30 năm. Quyển sách này ôn lại công trình của Milgram và các nghiên cứu khác thuộc loại này, và cách giải quyết vấn đề đạo đức rộng hơn trong nghiên cứu như thế.

Arthur G. Miller. *The Obedience Experiments: A Case Study of Controversy in Social Science.* New York: Praeger, 1986.

Trên khắp thế giới, phụ nữ đóng một vai trò lớn trong nhiều tổ chức không chính thức khác nhau. Hai quyển sách sau nghiên cứu sự tương tác của các tổ chức của phụ nữ và các trung tâm quyền lực uy tín trong các xã hội đang phát triển.

Patricia Caplan. *Class and Gender in India: Women and Their Organizations in a South Indian City.* New York: Tavistock, 1985.

Kathryn S. March và Rachelle L. Taqqu. *Women's Informal Associations in DeveloPing Countries: Catalysts for Change?* Boulder, *CO:* Westview Press, 1986.

Phân tích lịch sử về nữ giới như những người tình nguyện trong nhiều tổ chức chính thức của Mỹ có trong:

Wendy Kaminer. *Women Volunteering: The Pleasure, Pain, and Politics of Unpaid Work from 1830 to the Present.* Garden City, NY: Anchor/ Doubleday, 1984.

Hai quyển sách này miêu tả sự ứng dụng ngày càng nhiều của phân tích xã hội học đối với vấn đề quản trị kinh doanh. Quyển sách thứ nhất do một trong số các nhà xã hội học nổi tiếng nhất trong lĩnh vực tổ chức chính thức, giải thích tại sao một số công ty lại vượt trội hơn đối thủ. Quyển thứ hai, tác phẩm của một nhà tương lai họ nổi tiếng, lập luận rằng hoàn toàn "làm nhiều hơn điều tương tự" trong một xã hội đang thay đổi là con đường chắc chắn dẫn đến sự sút giảm trong kinh doanh.

Rosabeth Moss Kanter. *The Change Masters: Innovation for Productivity in the American Corporation.* New York: Simon and Schuster, 1983.

Alvin Tomer. *The Adaptive Corporation.* New York: McGraw-Hill, 1985.

Đây là tuyển tập gồm 22 tiểu luận về những thứ nguyên khác nhau của văn hóa tổ chức:

Peter J. Frost, Larry F. Moore, Meryl Reis Louis, Craig C. Lundberg, và Joanne Martin. *Organizational Culture.* Beverly Hills, CA: Sage Publications, 1985,

Quyển sách gần đây này gồm 13 tiểu luận cùng quan tâm đến việc phân bố và sử dụng quyền hạn trong nhiều loại tổ chức khác nhau.

G. William Domhoff và Thomas R. Dye, biên tập, *Power Elites and Organizations.* Newbury Park, CA: Sage Publications, 1987.

Quyển sách lý thú này nêu bật nét tương phản các tổ chức chính thức ở bốn tiểu bang của Mỹ so với các tổ chức chính thức ở Nhật Bản.

William Ouchi, *Theory Z: How American Business Can Meet the Japanese Challenge.* Reading, MA: Addison-Wesley, 1981.

***

Chương 8

SỰ LẦM LẠC

Đứng chật kín khoảng sân đầy cỏ trước nhà lao là cư dân vùng Vịnh Colony bang Massachusetts, tín đồ Thanh giáo thế kỷ 17 đến Tân thế giới với hy vọng xây dựng Nước Chúa trên trái đất. Thế nhưng, vào buổi sáng mùa hè này, tâm trí của họ đầy ắp suy nghĩ quái gở. Họ đợi sự xuất hiện của một thành viên trong nhóm từ bên trong nhà lao, Hester Prynne, người bị kết án ngoại tình. Một vài phụ nữ đăm chiêu nghĩ đến hình phạt nào thích hợp cho nữ phạm nhân này. Một người đề nghị, "Ở mức nhẹ nhất, đóng dấu vào trán của Hester Prynne". Một người khác lên tiếng, thậm chí còn quyết liệt hơn, "Người đàn bà này làm chúng ta phải mang tiếng, vì thế đáng tội chết".

Vào thời điểm này, Hester Prynne từ trong nhà lao bước ra, trên tay ẩm theo một em bé, bước đi chậm rãi dọc theo đường Nhà Lao dẫn đến một sạp cao ở khu chợ gần bên. Ở đây, trong thời gian chờ tòa xử, người phụ nữ này phải chịu đựng những cái nhìn chòng chọc, khinh miệt của cộng đồng. Ngoài ra, áo cô mặc may bằng "loại vải đỏ, có đường thêu công phu viền quanh", trên áo có đánh dấu A cho biết cô phạm tội thông dâm.

Áp dụng quan điểm xã hội học, quang cảnh này trích từ phim *The Scarlet Letter* của Nathaniel Hawthorne miêu tả một xã hội nhỏ tương ứng với sự tồn tại của sự lầm lạc trong các giai cấp. Thế nhưng như phần giải thích trong chương này, sự lầm lạc và hình phạt còn phức tạp hơn vẻ nhìn thấy ban đầu. Chẳng hạn tại sao sự lầm lạc lại phát sinh lần đầu tiên? Có phải mọi người vi phạm tiêu chuẩn đều được xem là lầm lạc? Ai quyết định quy tắc nào sẽ đem ra áp dụng định nghĩa sự lầm lạc và khi nào chúng nên được áp dụng và bỏ qua? Tại sao một vài trường hợp lầm lạc dẫn đến kết quả phải ngược đãi và áp dụng hình phạt cho phạm nhân – có lẽ thậm chí tử hình – trong khi những trường hợp lầm lạc khác được xem là không đáng kể và không hình phạt?

LẦM LẠC LÀ GÌ?

Sự lầm lạc định nghĩa như *sự vi phạm có nhận thức các quy phạm văn hóa. Quy phạm* của một tập thể hay toàn bộ xã hội định dạng một dải rộng các hoạt động của con người, vì thế ý niệm lầm lạc thường mang nghĩa rộng tương ứng. Một dạng tương tự, hiển nhiên của lầm lạc là **tội phạm**: *sự vi phạm các quy phạm được ban hành chính thức thành hình pháp.* Lầm lạc tội phạm bản thân nó hoàn toàn khả biến, thay đổi từ sự vi phạm luật giao thông không quan trọng đến những tội nghiêm trọng chẳng hạn như giết người và cưỡng hiếp. Liên hệ mật thiết với tội phạm là **sự phạm pháp vị thành niên**: *sự vi phạm quy phạm pháp lý của trẻ em hay vị thành niên.*

Tuy nhiên, ngoài tội phạm, lầm lạc bao gồm nhiều loại như tính không tuân thủ khác,

từ ôn hòa đến cực đoan, chẳng hạn như thuận tay trái, tính khoe khoang, và kiểu tóc thổ dân Bắc Mỹ Mohawk, cũng như chủ nghĩa hòa bình, tình dục đồng giới và bệnh tâm thần. Các xã hội công nghiệp thường bao gồm một dải rộng các giá trị và *quy phạm* tiểu văn hóa. Do đó, đối với những ai tuân thủ với những *quy phạm* văn hóa thống trị của xã hội, nghệ sỹ, người vô gia cư, và thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau có vẻ như mang tính chất lầm lạc. Ngoài ra, người nghèo – không có các nguồn tài nguyên tài chánh để tuân thủ nhiều mẫu khó khăn trong đời sống trung lưu theo quy ước – đều là đối tượng bị định nghĩa là lầm lạc. Đặc điểm cơ thể cũng là nền tảng của sự lầm lạc, như thành viên của các nhóm chủng tộc thiểu số ở Mỹ hiểu rất rõ. Nam giới có nhiều hình xăm dễ nhìn thấy trên cơ thể cũng xem là lầm lạc, cũng như đối với nữ giới thích xăm mình. Thậm chí cao thấp bất thường, hay quá béo, cực gầy cũng là nền tảng của sự lầm lạc. Khuyết tật cơ thể cũng là lý do khác để người khác đánh giá là lầm lạc.

Hầu hết ví dụ lầm lạc xuất hiện ngay trong suy nghĩ đều mang tính tiêu cực – nghĩa là, con người khác nhau trong nhiều cách khác mà người khác đánh giá theo kiểu tiêu cực. Thế nhưng, những người bị tách riêng ra bằng cách tuân thủ mật thiết các quan điểm văn hóa cũng được xem là lệch lạc. Hầu hết tất cả chúng ta đều nhận thức rõ rằng chúng ta thường không hội đủ các tiêu chuẩn văn hóa lý tưởng. Dĩ nhiên, khi làm như thế, chúng ta có nhiều bạn, biến chúng ta trở thành "điển hình" trong những khiếm khuyết của mình. Trong bối cảnh này, một người đặc biệt khỏe mạnh được xem là "người lên mặt đạo đức", ít nhất cũng có phần lệch lạc. Nói cách khác, một người như thế đồng thời được ca ngợi vì tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức cũng như bị chỉ trích vì làm như thế đến mức độ được xem là khác biệt với người khác (Huls, 1987).

Lúc ấy lầm lạc trên cơ sở một loại khác biệt bất kỳ có ý nghĩa đáng kể đủ để khiến cho một số người phản ứng với người khác như một kẻ "ngoài nhóm" lầm lạc (Becker, 1966). Ngoài sự cô lập xã hội ra, người lầm lạc là đối tượng chịu sự kiểm soát của xã hội, qua đó người khác cố gắng mang họ trở lại nề nếp. Giống như chính bản thân sự lầm lạc, kiểm soát xã hội có nhiều hình thức. Xã hội hóa thảo luận trong Chương 5 là một quá trình kiểm soát xã hội trong đó gia đình, nhóm bạn cùng tuổi, và truyền thông đại chúng ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của chúng ta. Một loại kiểm soát xã hội chính thức hơn là **hệ thống tư pháp tội phạm**: *quá trình chính thức qua đó xã hội phản ứng với những hành động cho là vi phạm luật pháp thông qua sự sử dụng cảnh sát, tòa án và hình phạt.* Kiểm soát xã hội không phải lúc nào cũng là phản ứng tích cực đối với sự lầm lạc, nhưng cũng có thể là phản ứng tích cực đối với sự tuân thủ. Sự khen ngợi của bố mẹ, điểm cao trong học tập, và nhận thức tích cực từ các quan chức trong cộng đồng địa phương, tất cả đều là hình thức kiểm soát xã hội khuyến khích sự tuân thủ các mẫu suy nghĩ và hành vi theo quy ước.

Lầm lạc là sản phẩm của xã hội

Chúng ta thường có khuynh hướng xem lầm lạc hoàn toàn là kết quả của sự lựa chọn tự do

Kiểu tóc, trang phục và chính kiến tất cả đều là kiểu khác nhau khác biệt người này với người khác như những kẻ lầm lạc.

Ngày 4/5/1970, lính Vệ binh nổ súng vào sinh viên tụ tập để biểu tình phản chiến ở Đại học Kent State ở Ohio. Bốn sinh viên thiệt mạng, chín người bị thương. Dư luận khắp nơi cho rằng hành động này là hợp pháp – nếu không nói là đáng tiếc – trong làn sóng các trường đại học phản đối đang diễn ra trong thời điểm này. Không có binh sĩ nào bị kết án vì hành động nổ súng.

hay sự thất bại của cá nhân. Nhưng, như các chương trước nhấn mạnh, tất cả hành vi xã hội – sự lầm lạc cũng như tuân thủ – đều bắt nguồn từ xã hội, thể hiện rõ trong ba cách.

1. *Lầm lạc chỉ tồn tại trong mối quan hệ với các quy phạm văn hóa.* Không có suy nghĩ hay hàng động nào mang tính lầm lạc vốn có. Đúng ra được xem là như thế trong mối quan hệ với các *quy phạm* cụ thể. Như đã nêu trong Chương 3, *quy phạm* thay đổi rất đáng kể từ xã hội này đến xã hội khác, và hầu hết xã hội đều có nhiều tiểu văn hóa, sao cho khái niệm lầm lạc cũng khác nhau. Trong các cộng đồng làng mạc truyền thống ở Sicily chẳng hạn, tiêu chuẩn hỗ trợ sự sử dụng bạo lực để trả thù một sự sỉ nhục đối với danh dự gia đình một người nào đó.

(Wolfgang & Ferracuti, 1982). Trong trường hợp này, *không phải sự* trả thù, sự thóa mạ đều bị xem là lầm lạc. Trong hầu hết xã hội Mỹ, *quy phạm* văn hóa không ủng hộ sử dụng bạo lực theo cách này. Vì thế, những gì xem là danh dự ở đảo Sicily rất có thể sẽ bị bắt bớ, cầm tù ở Mỹ.

Khi *quy phạm* văn hóa thay đổi qua thời gian, nên ý niệm lầm lạc cũng thay đổi. Trong thập niên 1920, *quy phạm* văn hóa Mỹ liên kết đời sống của phụ nữ với gia đình, đến nỗi một phụ nữ muốn trở thành một quản trị điều hành trong công ty chẳng hạn chắc hẳn sẽ bị xem là lầm lạc. Thế nhưng, ngày nay, ngày càng có nhiều sự ủng hộ phái nữ theo đuổi sự nghiệp bên ngoài nhà (N.O.R.C., 1987). Do đó, phụ nữ như thế không còn bị xem là lầm lạc nữa.

2. *Con người trở thành lầm lạc khi người khác xác định họ theo cách đó.* Tất cả chúng ta đều vi phạm các *quy phạm* văn hóa, và thậm chí là luật pháp, từ thời điểm này sang thời điểm khác. Chẳng hạn, hầu hết chúng ta ở một thời điểm nào đó cứ đi vòng vòng nghĩ về bản thân, lấy một vật gì đó thuộc quyền sở hữu của người khác, hay lái ô tô của một người nhưng người đó chưa cho phép. Thế nhưng, chỉ hành động đơn giản như trên vẫn chưa đủ kết luận là bệnh tâm thần hay tội phạm. Liệu một người có định nghĩa là người lầm lạc hay không tùy vào cách người khác nhận thức và định nghĩa tình huống – một quá trình hoàn toàn khả biến. Nói cách khác, ở mức độ rộng hơn, trong tình trạng xác định là người lầm lạc còn tùy thuộc vào một số vấn đề có thể nghi vấn do người khác nhận xét. Thế nhưng, ngay cả thế, hành động có thể nhận thức theo những cách khác nhau. Chẳng hạn, một người nổi tiếng như Boy George có thể mặc quần áo như phụ nữ trên sân khấu để ca ngợi những cổ động viên nhiệt thành, trong khi một người đàn ông khác ăn vận như thế sẽ tạo ra phản ứng hoàn toàn tiêu cực. Tóm lại, liệu một người có bị xác định là người lầm lạc hay không tùy vào quá trình khả biến của định nghĩa xã hội.

3. *Cả hai quy phạm và cách thức mà sự kiện được xác định là lầm lạc đều liên quan đến các mẫu quyền lực xã hội.* Theo tư tưởng Karl Marx (giới thiệu trong Chương 4), *quy phạm* văn hóa, nhất là luật pháp, rất có thể bảo vệ quyền lợi của người có thế lực. Chẳng hạn, đóng cửa nhà máy không còn sinh lợi nữa nằm trong quyền hợp pháp của chủ sở hữu nhà máy, mặc dù làm như thế sẽ khiến hàng ngàn người thất nghiệp. Đồng thời, một người ít quyền hạn hơn phạm tội phá hoại đóng cửa nhà máy chỉ trong một ngày rất có thể được xem là kẻ lầm lạc. Người không quyền thế cũng có thể xem là kẻ lầm lạc khi có hành vi giống hệt như hành vi của người quyền thế và sẽ chịu hình phạt. Ví

dụ, một kẻ vô gia cư đứng ở góc phố lăng mạ chính quyền thành phố có nguy cơ bị bắt vì tội quấy rối trật tự. Mặt khác, một ứng viên phản đối thị trưởng trong chiến dịch bầu cử có thể làm hành động tương tự trong khi được cảnh sát bảo vệ chung quanh. Tóm lại, cả hai *quy phạm* văn hóa và áp dụng của chúng đều có liên quan đến các mẫu bất công xã hội.

Nhìn chung, trong khi được mọi người hiểu là tính chất của cá nhân, sự lầm lạc không thể tách với hoạt động của xã hội.

GIẢI THÍCH SINH HỌC VỀ SỰ LẦM LẠC

Như giải thích trong Chương 5, hành vi con người được hiểu – hay nói chính xác hơn, hiểu lầm – trong thế kỷ 19 như sự thể hiện bản năng sinh học. Không có gì phải ngạc nhiên khi quan tâm ban đầu về tội phạm học nhấn mạnh đến nguyên nhân sinh học.

Nghiên cứu ban đầu

Năm 1876, Caesare Lombroso (1835-1909), một thầy thuốc người Ý làm việc trong nhà lao, phát triển thuyết tội phạm sinh học. Lombroso mô tả tội phạm có điểm đặc biệt về thể chất – trán thấp, cằm, gò má nhô, tai vểnh, nhiều râu tóc và cánh tay dài bất thường trông giống như tổ tiên giống vượn của con người. Nói cách khác, ông xem tội phạm như vật hồi tổ tiến hóa sang các hình thức đời sống thấp hơn. Vì sự khiếm khuyết trên cơ sở sinh học, Lombroso lập luận rằng những cá nhân như thế sẽ suy nghĩ và hành động theo cách nguyên thủy rất có thể vi phạm luật pháp xã hội. Gần cuối đời, Lombroso thừa nhận yếu tố xã hội cũng đóng một phần vai trò trong sự phạm tội. Nhưng khẳng định ban đầu của ông cho rằng một số người sinh ra đã là tội phạm cực kỳ thịnh hành trong thời điểm khi một vài người có thế lực có khuynh hướng chống đối những khiếm khuyến trong sắp xếp xã hội (Jones, 1986).

Chứng cứ của Lombroso dựa trên những phương pháp nghiên cứu sai lầm nghiêm trọng. Ông không nhìn thấy đặc điểm cơ thể phát hiện trong nhà lao và liên kết với sự phạm tội cũng tồn tại trong dân số nói chung. Đầu thế kỷ 19, bác sĩ chuyên khoa tâm thần người Anh Charles Buckman Goring (1870- 1919), cũng làm việc trong nhà tù, so sánh hàng ngàn tù nhân và người không phải là phạm nhân. Có nhiều biến dạng cơ thể trong cả hai nhóm, nhưng nghiên cứu của Goring (1972; nguyên tác 1913) không cho thấy những khác biệt cơ thể nào đáng kể giữa tội phạm và người không phải là phạm nhân theo loại do Lombroso viện dẫn.

Sự phạm pháp và cấu tạo cơ thể

Mặc dù thuyết của Lombroso đã bị bác bỏ, nhưng nhiều người khác vẫn tiếp tục tìm kiếm các giải thích sinh học về sự phạm tội. William Sheldon (1949) đưa ra quan điểm cho rằng cấu trúc cơ thể có ý nghĩa quan trọng. Ông mô tả cấu trúc cơ thể thành ba loại: *người ốm yếu gầy còm, người lùn mập* và *người có cơ bắp rắn chắc.* Sheldon nhận thấy hầu hết mọi người đều là sự kết hợp của ba thể tạng này, nhưng ông lưu ý một loại thường chiếm ưu thế. Sau khi so sánh hàng trăm thanh niên – một nửa trong số họ được biết đã tham gia hành động tội phạm và một nửa được xem không phải tội phạm – Sheldon báo cáo một sự liên kết giữa sự phạm tội và và tạng người cơ bắp rắn chắc. Nói cách khác, sự phạm tội liên kết với cấu tạo cơ thể mang vẻ lực sỹ, cơ bắp rắn chắc.

Kết luận chung của Sheldon được ủng hộ bằng nghiên cứu tiếp theo do Sheldon và Eleanor Glueck (1950) tiến hành. Thế nhưng, cả hai đều không khẳng định người có thể tạng lùn mập là nguyên nhân phạm tội *trực tiếp.* Đúng ra họ liên kết loại thể tạng này với đặc điểm cá nhân – chẳng hạn như tính không nhạy cảm đối với người khác và khuynh hướng phản ứng gây hấn khi vỡ mộng – có vẻ rất có thể dẫn đến sự phạm tội. Sheldon và Eleanor Glueck cũng nhận thấy tầm quan trọng của môi trường xã hội trong việc giải thích sự phạm tội, họ nhận thấy thanh niên có thể tạng lùn, mập thường lớn lên trong các gia đình ít có tình cảm và hiểu biết.

Mặc dù những chứng cứ này cho thấy có

sự kết hợp giữa thể tạng cơ thể và sự phạm tội, họ không hình thành một sự liên kết nhân quả bất kỳ giữa hai loại thể tạng. Thanh niên có thể tạng cơ bắp có khả năng trở thành "những kẻ hay bất nạt", một số thuộc thể tạng này trở thành tội phạm (Gibbons, 1981). Ngoài ra, cho rằng nam giới cơ bắp, dáng vẻ lực lưỡng gây hấn, đánh nhau nhiều hơn người khác, người ta đối xử với họ phù hợp và qua đó gợi ra chính hành vi mà họ chờ đợi.

Nghiên cứu mới đây

Từ thập niên 1960, hiểu biết ngày càng nhiều trong lĩnh vực di truyền đã nhen nhóm sự quan tâm đến nguyên nhân sinh học của sự phạm tội. Nghiên cứu tìm hiểu sự kết hợp có thể giữa hành vi tội phạm và mẫu nhiễm sắc thể cụ thể, cấu trúc mang gien (xem Vold & Bernard, 1986:92-99). Trong sự phát triển của nhân loại, giới tính được nhiễm sắc thể xác định, trong khi nam giới chỉ có một nhiễm sắc thể X và Y. Nhưng có lẽ trong 1/1000 trường hợp, biến đổi gien tạo cho người nam có thêm một nhiễm sắc thể Y, kết quả nhiễm sắc thể giới tính là XYY. Nghiên cứu cho thấy nam giới có mẫu XYY này có phần nào được phát hiện trong các nhà lao và bệnh viện tâm thần. Ban đầu, người ta nghĩ điều này là do số nam giới như thế thiên về hành vi tội phạm (Jacobs, Brunton, & Melville, 1965), nhưng kết quả sau đó bác bỏ kết luận này, cho rằng chỉ có nam giới có mẫu XYY cao hơn người trung bình rất nhiều. Có thể như đã nêu, nam giới có khổ người to lớn khác thường thường được xem là mối đe dọa đối với người khác (Hook, 1973). Trong mọi trường hợp, hầu hết nam giới có mẫu XYY *không có* vẻ gì là gây hấn hay thiên về hành vi tội phạm.

Đúng ra là liên kết sự lầm lạc với tính bất thường gien cụ thể (chẳng hạn nhiễm sắc thể XYY), nghiên cứu gần đây khảo sát giả thuyết mà thành phần gien nói chung – trong sự kết hợp với ảnh hưởng xã hội – có thể giải thích những thay đổi trong sự phạm tội trong một dân số (Jencks, 1987). Trong một nghiên cứu, các mẫu phạm pháp được phân tích ở 265 cặp song sinh sử dụng thiết kế nghiên cứu tạo điều kiện cho các thay đổi trong sự phạm tội, một mặt quy vào môi trường xã hội và mặt khác quy vào cấu tạo gien của cá thể (Rowe, 1983; Rowe & Osgood, 1984). Các nhà nghiên cứu kết luận các yếu tố gien kết hợp những sự khác nhau trong môi trường xã hội (chẳng hạn như tư cách thành viên trong nhóm bạn cùng tuổi tham gia vào hoạt động tội phạm) giải thích số lượng phạm tội ở trẻ vị thành niên. Trong việc xem lại nghiên cứu về chủ đề này gần đây, James Q. Wilson và Richard Herrnstein (1985) kết luận các yếu tố sinh học có tác động không nhiều nhưng thật sự đối với việc liệu cá nhân có tham gia vào tội phạm hay không. Thế nhưng, thêm một lần nữa, môi trường xã hội được xem là yếu tố quyết định để khuyến khích hay kìm hãm những khuynh hướng trở thành tội phạm bất kỳ.

Đánh giá. Lý thuyết sinh học cố gắng giải thích tội phạm theo nghĩa đặc điểm của chính các cá nhân. Nghiên cứu tiên phong của Lombroso mắc sai lầm trong tính logic khoa học – một vấn đề giảm thiểu trong nghiên cứu sinh học sau này. Thế nhưng, nghiên cứu sinh học cung cấp sự hiểu biết rất hạn chế về nguyên nhân tội phạm.

Hạn chế tiếp theo sau từ một số khuyết điểm trong nghiên cứu loại này. Thứ nhất, trong khi một số nghiên cứu tìm thấy những đặc điểm sinh học đi kèm với sự phạm tội, thì những liên kết nhân quả được giải thích qua loa. Thứ hai, vì nghiên cứu sinh học nói chung tập trung vào những trường hợp tính bất thường hãn hữu ở cá nhân, chỉ một số nhỏ tội phạm tội phạm được tính đến theo cách này vì hầu hết những người tham gia hoạt động tội phạm đều bình thường về mặt sinh học. Vả lại, tội phạm tượng trưng chỉ một phần nhỏ trong số những gì xác định như hành vi lầm lạc trong xã hội Mỹ. Thứ ba, tiếp cận sinh học mang nhiều tính chất cá nhân, xem nhẹ các tiến trình xã hội khả biến tạo ra tiêu chuẩn và xác định như kẻ lầm lạc.

Nghiên cứu gần đây trong di truyền học vẫn chưa đánh giá rõ ràng. Thế nhưng điều quan trọng là nên lưu ý công trình này có khuynh hướng nhấn mạnh vào ảnh hưởng xã hội đối với hành vi con người (Gibbons & Krohn, 1986; Liska, 1987).

NHỮNG GIẢI THÍCH TÂM LÝ HỌC VỀ SỰ LẦM LẠC

Tiếp cận tâm lý đối với sự lầm lạc thường tập trung vào tính bất thường trong nhân cách. Mặc dù một số tính bất thường được biết liên kết với tính di truyền, các nhà tâm lý học xem hầu hết rối loạn nhân cách là kết quả xã hội hóa. Vì nhân cách do kinh nghiệm xã hội định hình trong suốt chu kỳ đời sống, sự lầm lạc được hiểu là kết quả của xã hội hóa không thành công đối với kỳ vọng văn hóa hơn là kết quả của các tác động sinh học xuất hiện ngay lúc sinh ra.

Lý thuyết tiết chế

Walter Reckless và Simon Dinitz (1967) sử dụng việc tiếp cận tâm lý để nghiên cứu giả thuyết cho rằng những đặc điểm nhân cách liên kết với tình trạng phạm pháp của trẻ vị thành niên. Những nhà nghiên cứu này khẳng định các áp lực xã hội khác nhau tham gia vào hoạt động phạm pháp đang phổ biến, nhưng có thể chỉ có ở những trẻ có giá trị đạo đức rõ nét và sự tự nhận thức về bản thân mình tích cực. Reckless và Dinitz gọi quan điểm của họ là *lý thuyết tiết chế*.

Họ yêu cầu giáo viên nhận dạng các em trai độ tuổi 12 rất có thể tham gia hành động phạm pháp và những em trai không có khả năng phạm pháp. Phỏng vấn các em cùng với mẹ cung cấp thông tin về sự tự nhận thức bản thân của mỗi em – em nghĩ về bản thân như thế nào và quan hệ với thế giới xung quanh ra sao. Số "em ngoan" có vẻ có lương tâm (hay *cái siêu ngã* theo thuật ngữ của Sigmund Freud), thường thích ứng rất tốt khi thất bại, và đồng nhất tích cực với các quy phạm và giá trị văn hóa. Số "em xấu" có lương tâm mờ nhạt hơn, ít có khả năng chịu đựng sự thất bại, và không đồng nhất tích cực với các tiêu chuẩn và giá trị văn hóa. Khoảng 4 năm sau, các nhà nghiên cứu nhận thấy số "em ngoan" thực ra ít dính líu với cảnh sát hơn số "em xấu". Reckless và Dinitz kết luận rằng điều này là do sự định hướng nhân cách của hai nhóm em trai phải được nhận biết sớm hơn. Nói cách khác, vì tất cả em trai đều được nghiên cứu từ những vùng trong đó tình trạng phạm pháp đang lan tràn, em trai nào xoay xở thoát khỏi rắc rối rõ ràng là những em có lương tâm và nhận thức về cái tôi tích cực hơn, dùng để làm vật đệm bên trong bảo vệ con người chống lại (sự vi phạm) các quy phạm xã hội và pháp lý (Reckless, 1970:401).

Đánh giá. Nghiên cứu tâm lý chứng minh các mẫu nhân cách có mối quan hệ ôn hòa với tình trạng phạm pháp và các loại lầm lạc khác. Nếu đúng như thế, số khiếm khuyết thường thấy trong nghiên cứu thuộc loại này.

Thứ nhất, giống tiếp cận sinh học, các lý thuyết tâm lý về sự lầm lạc mang nhiều tính chất cá nhân và có khuynh hướng giảm thiểu các biện pháp trong đó sự lầm lạc là sản phẩm của xã hội. Đặc điểm nhân cách được xem là bất thường hay bình thường khác nhau từ xã hội này sang xã hội khác, cũng như những gì xác định là lầm lạc thay đổi theo tiêu chuẩn văn hóa. Thứ hai, ít có giải thích nào đưa ra trước thực tế một số người được xác định là lầm lạc, trong khi người khác thể hiện thái độ hay hành vi tương tự thì lại không. Thứ ba, người ta hiểu rằng phần lớn tội phạm và các dạng lầm lạc khác tồn tại ở những người vừa có quyền thế lẫn sự kính trọng, hầu như không phải là những người thường được xác định là bất thường về mặt tâm lý.

Tóm lại, cả hai tiếp cận sinh học và tâm lý xem sự lầm lạc như một thuộc tính cá nhân không tìm hiểu nhận thức giữa cái đúng và cái sai phát sinh đầu tiên hay nghiên cứu vị trí của một người lầm lạc trong xã hội rộng lớn. Tầm quan trọng của phân tích xã hội học đúng ra nằm trong loại nghiên cứu này.

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT SỰ LẦM LẠC

Tiếp cận xã hội học trong việc hiểu sự lầm lạc tương ứng với các mô hình lý thuyết chính trong môn học. Tất cả ba tiếp cận đều xem sự lầm lạc theo nghĩa hoạt động của xã hội hơn là theo nghĩa đặc điểm cá nhân.

Phân tích cấu trúc - chức năng

Mô hình cấu trúc chức năng nghiên cứu yếu tố xã hội bất kỳ góp phần vào hoạt động của xã hội nói chung. Mới thoạt nhìn, sự lầm lạc có vẻ không có chức năng hữu ích, chẳng hạn, tội phạm làm thất thoát hàng tỷ đô-la tài sản mỗi năm cũng như gây tử vong và tổn thương hàng trăm ngàn người. Thế nhưng, các nhà lý thuyết cấu trúc chức năng lập luận rằng sự lầm lạc góp phần quan trọng cho hoạt động liên tục của xã hội.

Công trình tiên phong trong khi tìm hiểu chức năng của sự lầm lạc đối với xã hội do Emile Durkheim tiến hành (1964a, nguyên tác 1895; 1964b, nguyên tác 1893). Ông khẳng định không có gì bất thường về sự lầm lạc, vì đây là một bộ phận gắn liền trong mọi xã hội. Đặc biệt hơn, Durkheim phát biểu sự lầm lạc có bốn chức năng chính.

1. *Lầm lạc khẳng định giá trị và tiêu chuẩn văn hóa.* Không có khái niệm nào về những gì xem là đúng về mặt đạo đức, Durkheim cho rằng không có khái niệm tương ứng về những gì xem là sai lầm về đạo đức. Vì thế, cũng như không có xã hội nào có thể tồn tại mà không có giá trị văn hóa, vì thế sự lầm lạc cũng là yếu tố không thể thiếu. Ngay cả tín đồ Thanh giáo, một xã hội nhỏ ở thuộc địa New England trong đó mọi khía cạnh đời sống được định hướng khắt khe bằng niềm tin tôn giáo, chắc chắn phải đối mặt với sự lầm lạc. Thực ra, Durkheim có thể mang suy nghĩ của tín đồ Thanh giáo khi ông yêu cầu chúng ta:

> Hãy hình dung một xã hội gồm các vị thánh, một tu viện hoàn hảo gồm các cá nhân gương mẫu. Tội phạm, nếu gọi như thế là đúng, sẽ không được biết đến, nhưng lỗi lầm xuất hiện (không đáng kể) đối với người thế tục sẽ tạo ra những vụ tai tiếng giống như phạm tội thông thường theo nhận thức thông thường... Vì cùng một lý do, con người hoàn hảo và thẳng thắn đánh giá những thất bại nhỏ nhất của mình với sự nghiêm khắc mà đa số dành riêng cho các hành động thật ra theo tính chất của sự phạm tội nhiều hơn. (1964a: 68-69)

2. *Phản ứng với sự lầm lạc làm sáng tỏ ranh giới đạo đức.* Durkheim lập luận rằng phản ứng với niềm tin và hành động của một số người như người lầm lạc làm sáng tỏ ranh giới hành vi có thể chấp nhận đối với mọi người trong một xã hội. Thời điểm việc uống rượu của một ai đó trở thành vấn đề nghiện rượu chẳng hạn được làm sáng tỏ bằng phản ứng của người khác. Theo quan điểm của Durkheim, Kai Erikson giải thích:

> Khi một cộng đồng yêu cầu [một người] giải thích cho sự [lầm lạc] nghĩa là đang ra tuyên bố về tính chất và vị trí ranh giới của sự lầm lạc này, và cũng nói rõ khả năng có thể thay đổi và đa dạng có thể dung hòa nhiều đến mức nào trong tập thể trước khi bắt đầu đánh mất hình dạng đặc biệt và sự nhận biết độc đáo của mình (1966: 11).

Phản ứng với vẻ phản ứng đối với người vô gia cư dùng để tái khẳng định giá trị thành tựu và thành công cá nhân ở Mỹ.

3. *Phản ứng với sự lầm lạc thúc đẩy tính thống nhất xã hội.* Người ta thường phản ứng với một tình tiết lầm lạc nghiêm trọng đồng nghĩa với sự xúc phạm đạo đức. Như thế, Durkheim nêu rõ, họ tự nhắc mình các tiêu chuẩn văn hóa kết hợp họ. Chẳng hạn, trong thập niên 1980, người Mỹ phải phản ứng với những gì họ xem là hành động khủng bố chống lại Mỹ sục sôi tinh thần yêu nước.

4. *Lầm lạc khuyến khích thay đổi xã hội.* Lầm lạc đưa ra những biện pháp thay thế các giá trị và tiêu chuẩn hiện có. Mặc dù Durkheim cho rằng xã hội phải phát triển trong số các thành viên của mình một sự hiểu biết hành vi đạo đức, ông cũng thừa nhận nhu cầu thay đổi qua thời gian. Nói cách khác, Durkheim cho rằng lầm lạc ngày nay có thể trở thành tiêu chuẩn của ngày mai (1964a: 71). Chẳng hạn trong thập niên 1950, hầu hết người Mỹ đều xem nhạc rock and roll làm hư hỏng thanh niên và làm tổn thương sở thích đã định. Ngày nay như trong phần giải thích trong khung ở trang 208, nhạc rock and roll là một phần trong trào lưu văn hóa – như sự tiêu biểu cho nước Mỹ là bánh nhân táo và cũng là một trong những mặt hàng xuất khẩu có lời nhất của chúng ta.

Minh họa. Kai Erikson (1966) sử dụng hồ sơ từ thời tín đồ Thanh giáo định cư đầu tiên ở vịnh Massachusetts để trắc nghiệm quan điểm của Durkheim về chức năng của sự lầm lạc. Ông phát hiện rằng quả thật sự lầm lạc trong "xã hội thần thánh" mang đậm màu sắc tôn giáo này. Bởi vì các quy phạm văn hóa cứng nhắc, nên vấn đề bất đồng tôn giáo hầu như được xem là lầm lạc đều được tín đồ Thanh giáo xem là tội trọng. Bằng cách phản ứng với sự lầm lạc trong hàng ngũ của mình, tín đồ Thanh giáo khẳng định những giá trị và tiêu chuẩn đặc biệt.

Erikson cũng nhận thấy nhiều loại lầm lạc được thừa nhận ở tín đồ Thanh giáo ban đầu có liên quan đến vấn đề đạo đức mà họ đối mặt. Thuộc địa lúc ban đầu phải quyết định liệu cá nhân có quyền giải thích Kinh Thánh với tư cách cá nhân hay không. Sau cùng, tín đồ Thanh giáo xác định những ai khẳng định quyền này như sự lầm lạc, và như thế, họ làm rõ ranh giới đạo đức cụ thể. Qua hình phạt dành cho thành viên lầm lạc, tín đồ Thanh giáo ban đầu cũng học được tình đoàn kết trên cơ sở các giá trị đạo đức chung. Mặc dù ban đầu được xác định là kẻ lầm lạc, quan điểm cho rằng con người nên có tự do cá nhân trong hoạt động tôn giáo của mình dần dần trở thành chính thức hóa ở Mỹ.

Sau cùng, khẳng định của Durkheim cho rằng sự lầm lạc có chức năng xã hội quan trọng, Erikson nhận thấy tỷ lệ dân số của thuộc địa Vịnh Massachusetts xem người lầm lạc vẫn không đổi qua thời gian, ngay cả số phạm tội thực sự đã thay đổi. Erikson kết luận rằng bằng việc xác định liên tục một tỷ lệ phần trăm dân số như kẻ lầm lạc – mặc dù vì những lý do khác nhau khi đạo đức cộng đồng thay đổi – tín đồ Thanh giáo đảm bảo rằng chức năng xã hội của sự lầm lạc luôn được thực hiện nhất quán.

Lý thuyết căng thẳng của Merton

Nhà xã hội học Robert Merton (1938, 1968) khẳng định rằng hoạt động của xã hội thực sự khuyến khích tội phạm và các loại lầm lạc khác, nhất là bởi những người trong một trường hợp nào đó. Lý thuyết của ông bắt đầu bằng sự quan sát *mục đích* văn hóa trong xã hội Mỹ là sự thành công tài chánh. Ngoài ra, văn hóa Mỹ xác nhận một số *phương tiện* để đạt mục đích này, kể cả việc đạt được sự giáo dục toàn diện và làm việc chuyên cần. Nhưng cố gắng có được của cải bằng sự ăn cắp hay các hành động bất lương khác là sự vi phạm các quy phạm văn hóa. Vì thế, con người có được sự thỏa mãn cá nhân không chỉ từ sự thành công mà còn từ sự thể hiện bằng các quy tắc. Đến mức độ xã hội hóa hiệu quả thành viên của mình nhằm tìm kiếm mục đích văn hóa theo các phương tiện quy phạm, những gì mà Merton đặt thuật ngữ *tính tuân thủ* cũng từ đó mà ra.

Bởi lẽ tầm quan trọng của văn hóa Mỹ nhấn mạnh vào của cải, ngay cả những người thành công tương đối cũng tìm kiếm nhiều của cải hơn bằng cách vi phạm quy phạm văn hóa và có lẽ cả luật pháp. Chẳng hạn các quản trị điều hành công ty sẽ tham gia vào thông lệ kinh doanh bất lương hay biển thủ quỹ công ty

và chắc hẳn nhiều người Mỹ giàu có bóp méo thu nhập đối với Cục thuế nội địa.

Merton gọi loại hoạt động này là *sự đổi mới* – cố gắng đạt đến mục tiêu văn hóa sử dụng các phương tiện không quy ước. Trong Bảng 8-1, sự đổi mới được mô tả như sự chấp nhận mục đích thành công trong khi từ chối các phương tiện quy ước đối với mục đích ấy. Merton khẳng định sự đổi mới sinh ra từ "sự căng thẳng" khi giá trị đặt vào của cải áp đảo tiêu chuẩn điều tiết của cải phải được thủ đắc như thế nào. Rõ ràng, người nghèo trải qua sự căng thẳng này đến mức độ khát vọng của họ đối với sự thành công đều thất bại bằng việc thiếu cơ hội học tập và việc làm. Một số phương sách để làm quy tắc của riêng họ dưới dạng kẻ cắp, bán ma túy, hay các loại chen lấn, kiếm tiền gian lận ngoài phố. Khung mô tả quá trình đổi mới trong đời sống của tướng cướp Al Capone khét tiếng.

Câu trả lời thứ hai do Merton mô tả về sự bất lực khi đạt đến của cải thông qua các phương tiện quy phạm là *chủ nghĩa nghi thức*. Trong trường hợp này, con người giải quyết căng thẳng không chỉ thực hiện mục tiêu văn hóa của của cải bằng cách đơn thuần từ bỏ mục tiêu. Đồng thời, họ nhấn mạnh nhiều hơn về tính tuân thủ – thường là ép buộc – các quy phạm văn hóa để có được sự tôn trọng. Merton đề nghị rằng chủ nghĩa nghi thức rất có thể là phản ứng của con người ở vị trí xã hội khiêm tốn nhất, họ là những người có ít cơ hội để thu được nhiều hơn trong đời sống nhưng lại là những người sợ rủi ro những gì mà họ có thông qua sự đổi mới. Minh họa phản này được các viên chức cấp thấp trong các tổ chức chính thức cung cấp được Merton mô tả là "những người theo chủ nghĩa nghi thức quan liêu" (Chương 7). Mặc dù những người theo chủ nghĩa nghi thức lầm lạc đến mức khi họ từ bỏ mục tiêu thành công tài chánh, thì người khác xem họ là những công dân tốt bởi lẽ họ trung thành tuyệt đối các quy phạm văn hóa.

XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Rock and Roll: Từ sự lầm lạc đến kinh doanh quy mô lớn

Rock and roll xuất hiện như một thể loại nhạc quần chúng Mỹ gây tranh cãi vào đầu thập niên 1950. Thứ nhất, mang đậm tiết điệu và dòng nhạc blue của người Mỹ da đen vào thời điểm khi một vài công ty thu thanh và đài phát thanh sản xuất hay quảng bá nhạc của người da đen. Thứ hai, nhạc rock and roll nằm ở tâm điểm của tiểu văn hóa thanh niên đang xuất hiện ở Mỹ. Trong thập niên 1950, thể loại này như là một biểu hiện nổi loạn chống lại quyền thế của bố mẹ. Trong thập niên 1960, biểu tình và âm nhạc tạo ảo giác dựa trên ma túy thể hiện sự chỉ trích xã hội Mỹ chung chung hơn. Thứ ba, nhạc rock and roll phần lớn là hình thức âm nhạc của người nghèo và giai cấp lao động ở Mỹ và sau này ở châu Âu. Vì thế,

Elvis Presley

những người có đặc quyền hơn thường nghi ngờ thể loại này. Thứ tư, và có lẽ quan trọng nhất, người Mỹ xem nhạc rock and roll đồng nghĩa với tình dục – nhóm từ *rock'n'roll* thực ra ban đầu ám chỉ việc giao hợp, làm tăng thêm sự

Lionel Ritchey

chú ý của nhiều người nhưng đối với số khác lại là sự lăng mạ đạo đức quy ước.

Trong khi những người trình diễn chẳng hạn như Perry Como và Doris Day miêu tả sở thích âm nhạc quy ước của thập niên 1950, thì Elvis Presley – siêu sao nhạc rock and roll đầu tiên – lại được một nhà phê bình uy tín của thời đại cho anh là "một ca sỹ trẻ tài năng không thể tả và khiếm nhã" (trích dẫn trong Gillett, 1983: 17). Các đoàn thể nhà thờ, nhất là ở miền Nam, phát động chiến dịch để ngăn cấm nhạc rock and roll, loại nhạc họ mô tả là một nỗ lực của người da đen làm băng hoại thanh niên da trắng. Ngoài sự xoay tròn gợi tình, một số bài hát trữ tình mang lời lẽ khiêu dâm. Thực ra, các bài hát trữ tình rock and roll ban đầu đều ôn hòa xét theo tiêu chuẩn hiện đại, nhưng chúng được xem là đang đe dọa trong một thập niên khi tình dục nói chung hiếm khi được bàn đến.

Thế nhưng, vào thập niên 1960, điều hiển nhiên là nhạc rock and roll thu lợi rất lớn, và đây là yếu tố chính trong việc xóa vết nhơ lầm lạc ra khỏi thể loại âm nhạc này. Ngoài việc bán được hàng triệu đĩa hát, nhóm Beatles còn bán sản phẩm phụ trị giá hàng triệu đô-la, các chuyến lưu diễn nhiều lợi nhuận cùng một số phim thành công. Đồng thời, hãng Coca-Cola bắt đầu sử dụng các mẫu quảng cáo trên nền nhạc rock and roll, ngày nay vẫn còn thịnh hành.

Ngày nay, nhạc rock and roll là một ngành kinh doanh quy mô. Doanh số đĩa hát bán ra tăng từ 5% vào giữa thập niên 1950 đến ngành công nghiệp hàng tỷ đô-la giải thích cho hơn 80 doanh số đĩa hát. Vào cuối thập niên 1980, nhạc rock and roll ngày càng xuất hiện thường xuyên trên truyền hình. Người quảng bá Dick Clark tổng kết sự thay đổi khi ông khẳng định, "[illegible] không tạo ra mà chỉ bán văn hóa" (trích dẫn trong Chapple và Garo–falo, 1977:305).

NGUỒN: Theo Charlie Gillett, *The Sound of the City: The Rise of Rock and Roll* (New York: Pantheon. 1983); Steve Chapple và Reebee Garofalo, *Rock 'n' Roll Is Here to Pay: The History and Politics of the Music Industry* (Chicago: Nelson-Hall, 1977).

Bảng 8-1: LÝ THUYẾT LẦM LẠC CỦA MERTON

Phản ứng cá nhân đối với các mẫu văn hóa thống trị	Mục tiêu văn hóa	Phương tiện văn hóa
Phản ứng của người không lầm lạc		
Tính tuân thủ	Đồng ý	Đồng ý
Phản ứng của người lầm lạc		
Sự đổi mới	Đồng ý	Từ chối
Chủ nghĩa nghi thức	Từ chối	Đồng ý
Chủ trương rút lui	Từ chối	Từ chối
Sự nổi loạn	Từ chối mục tiêu hiện hành nhưng quảng bá các mục tiêu mới	Từ chối phương tiện hiện hành, nhưng quảng bá các phương tiện khác

NGUỒN: Theo Robert. K. Merton, *Social Theory and Social Structure* (New York: Free Press, 1968), trang 230-246.

Phản ứng thứ ba đối với việc không đủ khả năng đạt đến sự giàu có là *chủ trương rút lui* – sự từ bỏ mục tiêu và quy phạm văn hóa của một người. Những người chủ trương rút lui là những người bỏ cuộc trong xã hội. Nhóm này gồm một số người nghiện rượu và ma túy, cũng như nhiều người sống trên đường phố thường gặp ở các thành phố Mỹ. Sự lầm lạc của những người rút lui nằm ở cách sống không theo quy ước của họ và trong thực tế họ có vẻ ít nghĩ đến việc thay đổi tình hình của mình.

Phản ứng thứ tư trước sự thất bại trong việc đạt đến sự giàu có là *sự nổi loạn*. Giống như những người rút lui, những người nổi loạn phản đối cả định nghĩa thành công văn hóa và các phương tiện quy phạm để đạt đến sự giàu có. Thế nhưng, những người nổi loạn lại đi quá xa bằng cách ủng hộ một số biện pháp thay thế trật tự xã hội hiện có, kể cả những giá trị và quy phạm văn hóa mới. Một số tìm cách làm điều này bằng cuộc cách mạng chính trị, trong khi số khác quảng bá một tập thể tôn giáo không theo quy ước. Trong trường hợp bất kỳ, sự nổi loạn rút lui khỏi xã hội đã xác lập và đi theo một số phản văn hóa. Vì sự nổi loạn tán thành thay đổi xã hội cấp tiến, rất có thể họ được nhiều người xem là kẻ lầm lạc.

Mặc dù lý thuyết căng thẳng của Merton là phát biểu thuyết phục về mối quan hệ giữa sự lầm lạc và hoạt động xã hội, nhưng cũng bị nhiều ý kiến chỉ trích khác nhau. Thứ nhất, Merton chỉ cung cấp một vài manh mối để giải thích tại sao một cá nhân nên chọn một phản ứng trước sự căng thẳng này hơn là một phản ứng khác. Thứ hai, lý thuyết của ông không thể giải thích nhiều loại lầm lạc, chẳng hạn, tội đam mê, bệnh tâm thần vô tình và tình dục đồng giới. Thứ ba, lý thuyết căng thẳng cho rằng, ít nhất là ban đầu, mọi người đều tìm kiếm thành công theo nghĩa giàu có quy ước. Thế nhưng, như thảo luận trong Chương 3, xã hội Mỹ ngăn cấm khả năng thay đổi đáng kể trong các giá trị văn hóa, vì thế có nhiều khái niệm khác nhau về thành công cá nhân.

Tiểu văn hóa lầm lạc

Nghiên cứu thanh niên lầm lạc của Richard Cloward và Lloyd Ohlin (1966) triển khai lý thuyết căng thẳng của Merton. Cloward và Ohlin nêu rằng các loại tội phạm lầm lạc không chỉ sinh ra từ những phương tiện được chấp nhận về mặt văn hóa mà còn từ tính khả dụng của các phương tiện không quy ước khi làm như thế. Thanh niên không có nhiều cơ hội đạt đến thành công bằng những phương tiện hợp pháp có thể làm như thế, trong khi những người có cơ hội tương đối bất hợp pháp hơn rất có thể sử dụng chúng. Vì thế, Cloward và Ohlin cố gắng giải thích sự lầm lạc theo nghĩa cấu trúc cơ hội tương đối khả dụng cho những nhóm thanh niên khác nhau.

Cuộc đời của Al Capone minh họa quan điểm này. Capone theo đuổi sự nghiệp tội phạm một phần là do anh ta là một di dân nghèo khổ, anh ta bị những con đường hợp pháp dẫn đến thành công từ chối chẳng hạn như tốt nghiệp đại học. Thế nhưng, ngoài ra, anh ta chấp nhận cơ hội phi pháp để thành công trong vai trò của kẻ buôn rượu lậu. Khi những cơ hội như thế đối với sự đổi mới có tổ chức dễ áp dụng hơn là những cách dẫn đến thành công theo quy ước, Cloward và Ohlin đều nghĩ *tiểu văn hóa tội phạm* phải phát triển. Những tiểu văn hóa như thế thường đưa ra kiến thức, kỹ năng và các tài nguyên khác cần thiết để thành công theo cách không theo quy ước.

Cloward và Ohlin cho rằng nếu sự đổi mới có tổ chức như thế là không thể thì trong số những người nghèo và những người láng giềng cư ngụ tạm thời, sự phạm pháp có thể phát sinh dưới hình thức *tiểu văn hóa mâu thuẫn* trong đó các băng đảng xem bạo lực là nguồn tạo uy tín. Sau cùng, *tiểu văn hóa rút lui* cũng phát sinh trong số những người thất bại không có vẻ gì là thành công cho dù họ đang sử dụng phương tiện tội phạm. Nhất quán với phân tích của Merton, những tiểu văn hóa như thế được những người bỏ cuộc ủng hộ và họ cũng là người nghiện rượu hay các loại ma túy khác.

Al Capone: Tướng cướp cũng như người đổi mới

Tất cả những gì tôi làm từ trước đến nay là bán bia và rượu whiskey cho những người khá giả nhất. Tất cả những gì từ trước đến nay tôi làm là phải đáp ứng nhu cầu của đa số.

Bằng những lời lẽ này, Al Capone mô tả cuộc đời của mình như một tướng cướp khét tiếng của nước Mỹ. Capone bị kết án một phần do Lệnh cấm mua bán các loại thức uống có cồn ở Mỹ từ năm 1920 đến 1933. Đối với một số người liều lĩnh, buôn rượu lậu là nghề dễ kiếm tiền.

Capone vươn lên vị trí quyền lực và giàu có vào thời điểm có hàng chục triệu di dân từ châu Âu – hầu hết đều nghèo nhưng háo hức Mơ tưởng thành công ở Mỹ – tràn ngập các thành phố. Lệnh cấm mua bán rượu là cố gắng duy trì các mẫu văn hóa nước Mỹ Tin Lành Anglo-Saxon chống lại tính đa dạng văn hóa đang phát triển. Là những người hạ cấp trong xã hội, di dân gặp phải thành kiến và thái độ phân biệt chủng tộc khiến họ khó thành công.

Mặc dù đại đa số di dân hầu như vẫn là những người tuân thủ theo thuật ngữ chuyên môn của Merton, nhưng số khác trong tội phạm có tổ chức xem đây là phương tiện để có được Giấc mơ Mỹ. Vì thế chính Al Capone – một thiên tài và đầy tham vọng – sinh ở Naples, Ý, và được nuôi nấng trong một khu ổ chuột ở thành phố New York – đạt đến vị trí thống trị một trong những đế quốc tội phạm trong lịch sử của chúng ta, tập trung ở Chicago.

Cuộc đời của Capone minh họa khái niệm người đổi mới lầm lạc của Merton – một người nào đó chấp nhận mục tiêu thành công được thừa nhận về mặt văn hóa, nhưng từ chối tiêu chuẩn theo quy ước bởi lẽ con đường dẫn đến thành công hợp pháp phần lớn bị lấp kín đối với anh ta. Theo lời của một nhà phân tích thế giới tội phạm Mỹ:

Tội phạm điển hình trong thời đại của Capone là một cậu bé được xem như là những gì được xếp vào loại thành công trong xã hội anh ta len lỏi – ô tô hiệu Cadillac, ngân quỹ kếch sù, căn hộ sang trọng. Bằng cách nào anh ta có được địa vị có thể công nhận này? Hầu như anh ta chỉ là một cậu bé có sáng kiến, trí tưởng tượng và khả năng phi thường, anh ta là loại cậu bé trong nhiều điều kiện khác nhau, lẽ ra trở thành nhân vật đầu ngành công nghiệp hay một nhân vật chính trị then chốt trong thời đại của mình. Nhưng anh ta không có cơ hội vào Yale học để trở thành một chủ ngân hàng hay một nhà môi giới chứng khoán, anh ta cũng không có lối đi bằng mảnh bằng luật sư do Đại học Harvard cấp. Thế nhưng, lại kiếm được những thứ trên khá dễ bằng cách không ngừng tuyên bố mình là công dân Mỹ, và không có điều này anh ta bắt đầu cảm thấy mình không thể xem bản thân mình là công dân Mỹ thực sự. Anh ta trở thành tướng cướp (Allsop, 1961:236).

Thậm chí sau khi có được quyền lực và giàu có, các tướng cướp nhận thấy mình không có thanh danh dành cho những thành công trong các ngành kinh doanh hợp pháp. Vì thế nhiều tướng cướp cố gắng làm cho bản thân khác hẳn với nguồn gốc nghèo khổ, thuộc nhóm dân tộc thiểu số của mình, như thay đổi tên họ chẳng hạn. Capone nhận công việc đầu tiên từ một di

dân khác tự xưng mình là ông Frankie Yale. Là người cầm đầu nổi tiếng của băng đảng Mafia, Yale hoạt động từ một cơ sở trên đảo Coney mà ông đặt tên là Quán trọ Harvard. Bản thân Capone cũng yêu cầu người khác gọi mình là Anthony Brown một phần do cuộc đời của anh và theo một trong những bạn đồng nghiệp, khi tuyển dụng người có một vài đặc điểm chủng tộc mới, anh ta tìm cách để quên lãng quá khứ của mình.

Big Fellow chỉ toàn thuê những bậc quân tử. Lúc nào họ cũng ăn vận chỉnh tề mang dấu ấn là người có văn hóa. Họ luôn miệng nói, "Vâng, thưa ngài" và "Không, thưa ngài" với Al Capone (Allsop, 1961:249).

Sau khi đã giàu có, Capone cố sống theo cách của người Mỹ giai cấp thượng lưu, mặc dù giai cấp này không thừa nhận anh. Trong thời kỳ Kinh tế suy thoái, anh cung cấp lương thực cho nhiều người nghèo khổ ở Chicago và thậm chí đáng kể hơn thành công khi cho con trai của mình là Anthony ghi danh ở đại học Yale. Gần cuối đời, được dự hôn lễ của con trai với một cô gái khá giả ở Nashville.

Capone là một trong những tội phạm khét tiếng nhất nước Mỹ trong thế kỷ 20, thế nhưng hy vọng về bản thân và gia đình của anh đều theo mô hình Giấc mơ Mỹ, mà anh nghĩ một di dân bị ghét bỏ có thể đạt được bằng cuộc sống tội phạm.

NGUỒN: Kenneth Allsop, *The Bootleggers* (London: Hutchinson and Company. 1961) – Thông tin khác trích từ E. Digby Baltzell. *The Protestant Establishment* (New York: Vintage Books, 1964), trang 214-218.

Tầm quan trọng của giai cấp xã hội trong việc hình thành các tiểu văn hóa phạm pháp được Albert Cohen (1971) làm rõ. Cohen cho rằng tình trạng phạm pháp nổi bật trong số thanh niên giai cấp thấp bởi lẽ họ bị từ chối các cơ hội đạt được thành công theo cách quy ước. Biết rằng thành công trong xã hội phải như thế nào, thanh niên giai cấp thấp tìm thấy ít có cơ sở đối với lòng tự trọng trong điều kiện bần cùng của họ. Để đáp lại, họ phát triển một tiểu văn hóa phạm pháp dựa trên các tiêu chuẩn và giá trị tạo ra sự tự khẳng định mình theo cách được biệt đãi nhiều hơn. Theo Cohen, những giá trị và tiêu chuẩn này phản đối những người thuộc nền văn hóa thống trị như họ "[những thanh niên này] định nghĩa là đặc điểm xứng đáng *nên* có, loại hạnh kiểm mà họ *có* khả năng" (1971:66). Bởi lẽ văn hóa thống trị xem trọng sự theo đuổi giàu có được tính toán, chẳng hạn, một tiểu văn hóa phạm pháp tán dương việc ăn cắp "đối với chốn âm ty của nó", tạo ra danh tiếng. Tương tự, những người trung thành với tiểu văn hóa phạm pháp có thể thích thú các tiêu chuẩn quy ước miệt thị trong khi lại tuân thủ chặt chẽ tiêu chuẩn của riêng mình.

Walter Miller (1970) đồng ý các tiểu văn hóa phạm pháp rất có thể phát triển trong các giai cấp thấp hơn. Thế nhưng, ông cho rằng giá trị và tiêu chuẩn của các băng đảng phạm pháp phát sinh không chỉ trong phản ứng đối với cách sống của giai cấp trung lưu, nhưng từ kinh nghiệm đời sống hàng ngày với tiền bạc và quyền hạn tương đối ít. Ông mô tả sáu quan tâm chính của tiểu văn hóa phạm pháp. Thứ nhất là *quấy rầy*, phát sinh từ mâu thuẫn thường xuyên với giáo viên và cảnh sát. Thứ hai, nhất là ở nam giới, là *tính dẻo dai*, xem trọng tạng người, sức khỏe và kỹ năng lực sỹ. Thứ ba là *sự khéo léo*, khả năng thành công trên đường phố, nhanh trí hơn hay lừa gạt được người khác. Thứ tư là *sự kích động*, tìm kiếm hồi hộp, rủi ro hay nguy hiểm giành lấy cần thiết từ thông lệ hàng ngày tất cả đều có thể dự đoán và không làm vừa ý. Thứ năm là sự quan tâm với *vận mệnh*, xuất phát từ sự thiếu kiểm soát số thanh niên này đối với đời sống của riêng mình. Thứ sáu là *tính tự quản*, hay mong muốn được giải thoát khỏi sự kiểm soát của người khác, thường được diễn đạt như sự oán hận các nhân vật quyền thế.

Đánh giá. Lý thuyết cấu trúc chức năng cung cấp vô số hiểu biết về mối quan hệ giữa sự lầm lạc và các tiêu chuẩn và các cấu trúc xã hội của xã hội. Công trình tiên phong của Emile Durkheim chứng tỏ nên thừa nhận và phản ứng với một số hình thức lầm lạc như thế nào có thể phục vụ cho các chức năng cơ bản của định nghĩa cơ bản. Lý thuyết căng thẳng của Merton giải thích một số loại lệch lạc phát sinh từ thực tế mục tiêu được nền văn hóa thống trị khuyến khích mà một số người không thể tiếp cận được ra sao. Cloward và Ohlin, Cohen và Miller giải thích rằng thanh niên không có các phương tiện đạt đến thành công được thừa nhận về mặt văn hóa sẽ hình thành các tiểu văn hóa dựa trên các mẫu suy nghĩ và hành động không theo quy ước.

Một giới hạn chính của tất cả những lý thuyết này là khẳng định sự tồn tại của một hệ thống văn hóa thống trị riêng lẻ gồm các giá trị và tiêu chuẩn dựa vào những thái độ và hành vi nào được xác định theo quy ước hay lầm lạc. Chính xác hơn, xã hội Mỹ là một tấm khảm gồm nhiều mẫu văn hóa với các quan điểm cạnh tranh nhau điều gì là lầm lạc và điều gì không. Vấn đề thứ hai nằm trong giả định của các lý thuyết gia tiểu văn hóa cho rằng sự phạm tội được tìm thấy chủ yếu ở người tương đối nghèo. Như chúng ta chứng kiến sau này, đây là giả định có thể nghi vấn nếu sự phạm tội được xác định không những theo nghĩa tội phạm đường phố chẳng hạn như kẻ cắp, mà theo nghĩa tội phạm chẳng hạn như giả mạo chứng khoán. Ngoài ra, nhấn mạnh văn hóa về thành công tài chánh không nhất thiết thúc đẩy người nghèo tham gia sự phạm pháp, đúng ra, hầu hết người Mỹ nghèo hơn đều thừa nhận thực tế rằng họ không đạt đến mức giàu có hơn và hạn chế khát vọng của mình (Thio, 1983). Vấn đề thứ ba là các lý thuyết cấu trúc chức năng ngụ ý rằng mọi người đều vi phạm tiêu chuẩn văn hóa theo quy ước sẽ được xác định như kẻ lầm lạc. Nhưng việc xác định là kẻ lầm lạc thực ra là một quá trình rất phức tạp bao gồm sự vi phạm tiêu chuẩn đơn giản. Vấn đề này là sự quan tâm chủ yếu trong phân tích tương tác biểu tượng, mô tả ở phần sau.

Phân tích tương tác biểu tượng

Phân tích tương tác biểu tượng định hướng chú ý của chúng ta vào một quá trình phức tạp qua đó con người tham gia sự tương tác xã hội tạo ra một thực thể xã hội thay đổi từ tình huống này sang tình huống khác và từ người này sang người khác. Vào đầu thập niên 1950, các nhà xã hội học bắt đầu áp dụng sự định hướng lý thuyết này để nghiên cứu sự lầm lạc. Điều này dẫn đến việc thừa nhận rằng các tiêu chuẩn xã hội thay đổi rất nhiều, vì thế, định nghĩa sự lầm lạc và tính tuân thủ được áp dụng với mức linh động đáng ngạc nhiên.

Lý thuyết về nhãn hiệu

Đóng góp chính của phân tích tương tác biểu tượng là **lý thuyết từ nhãn hiệu,** là *khẳng định sự lầm lạc và tính tuân thủ là do kết quả của quá trình người khác xác định hay gán nhãn hiệu một người.* Lý thuyết gán nhãn nhấn mạnh đến tính tương đối của sự lầm lạc, nói cách khác, cùng một hành vi có thể định nghĩa khác nhau từ tình huống này đến tình huống khác. Vì thế, Howard S. Becker khẳng định rằng sự lầm lạc chỉ có thể định nghĩa như "hành vi mà con người được gọi như thế" (1966:9). Nghiên cứu những tình huống này: Một phụ nữ lấy một bộ quần áo của người bạn chung phòng, một người đàn ông đã có vợ dự hội nghị ở một thành phố xa xôi qua đêm với gái mãi dâm, đại biểu Quốc hội lái xe về nhà trong tình trạng say mèm sau tiệc chiêu đãi. Bất kỳ tình huống nào trong số này, đều có thể hay không thể định nghĩa như người lầm lạc. Tình huống thứ nhất có thể định nghĩa như sự ăn cắp hoặc mượn quần áo để mặc. Kết quả của tình huống thứ hai phần lớn tùy thuộc vào liệu ở nhà có hay biết về hành vi của anh ta hay không. Trong tình huống thứ ba, đại biểu Quốc hội có thể định nghĩa là một người có mối quan hệ tích cực hoặc là một kẻ say rượu nguy hiểm. Tóm lại, tất cả hành vi đều có một số hay không có ý nghĩa nào đối với người khác tùy theo quá trình phát hiện, định nghĩa và phản ứng khác nhau.

Nên lưu ý con người có thể bị gán nhãn hiệu tiêu cực vì tham gia vào tình huống mà họ ít hay không có trách nhiệm. Chẳng hạn, phụ

nữ là nạn nhân của tội phạm cưỡng hiếp bạo lực đôi lúc cũng bị gọi là lầm lạc vì giả định sai lầm bị lầm lạc khi họ khuyến khích kẻ lầm lạc. Nạn nhân của những căn bệnh nghiêm trọng cũng có thể gọi là kẻ lầm lạc cho dù họ không hề vi phạm tiêu chuẩn hành vi (có lẽ ngoại trừ tiêu chuẩn con người nên khỏe mạnh). Chẳng hạn, bệnh nhân ung thư, đôi lúc bị cách ly khỏi xã hội. Khi đại dịch AIDS lan tràn khắp nước Mỹ, thì kinh nghiệm thông thường của một bệnh nhân AIDS là bị người chủ, bạn bè và thậm chí gia đình họ xa lánh.

Theo quan niệm của George Herbert Mead (Chương 5), lý thuyết gán nhãn giải thích đánh giá của người khác có thể gây tác động lớn đến việc chúng ta nhận xét về chính mình. Phản ứng lúng túng, hoảng hốt, hay quá lo lắng có thể khiến cho người ta bất lực chẳng hạn cảm thấy mình không phải là con người hoàn toàn và thất vọng nhiều hơn họ tưởng.

Lầm lạc sơ cấp và thứ cấp. Edwin Lemert (1951, 1972) giải thích việc gọi một người là lầm lạc có thể thay đổi hành vi sau này của họ ra sao. Lemert kêu gọi một hành động ban đầu định nghĩa một người lầm lạc như *sự lầm lạc sơ cấp*. Thế nhưng, một khi con người được xem là lầm lạc thì tên gọi này trở thành một phần trong sự nhận dạng xã hội và sự tự nhận thức về bản thân mình, khiến họ thực hiện những kỳ vọng của người khác bằng cách tham gia vào *sự lầm lạc thứ cấp*. Trong khung "Bị béo phì" chẳng hạn, Joan mô tả tên gọi ban đầu của cô là "mập ú" khiến cô phải giả bệnh, nói dối với mẹ, và kết bạn với người khác bị xem là lầm lạc. Dĩ nhiên, hành vi này chỉ dùng để làm nhận dạng lầm lạc của cô thêm sâu sắc – cả trong suy nghĩ của cô lẫn trong suy nghĩ của người khác.

Anh em nhà Ray bị nhiễm virus HIV do truyền máu, trở thành những kẻ bị xã hội ruồng bỏ vì sự lo ngại vô căn cứ về căn bệnh này. Lòng can đảm của họ là chứng cứ cho thấy con người có thể tích cực phản kháng với vết nhơ lầm lạc.

Vết nhơ. Sự phát triển lầm lạc thứ cấp đánh dấu bước khởi đầu của những gì mà Erving Goffman (1963) mô tả là *nghề nghiệp lầm lạc*. Quan trọng đối với sự khởi đầu một nghề nghiệp lầm lạc là bị **vết nhơ** – *tên gọi xã hội tiêu cực tác động mạnh làm thay đổi cơ bản nhận dạng xã hội và sự tự nhận thức của một người*. Vết nhơ lầm lạc hoạt động như địa vị chính (Chương 6), lấn át các thứ nguyên nhận dạng xã hội khác sao cho một người "bị biến đổi từ người bình thường trong suy nghĩ của chúng ta, và người bình thường biến đổi thành người mang vết nhơ, bị xem nhẹ" (1963:3). Mặc dù vết nhơ hình thành qua việc gán nhãn của người khác, người bị vết nhơ (cùng với mọi người khác) thường xem điều này như sự biện minh của khiếm khuyết cá nhân.

Con người thường tìm hiểu ý nghĩa của một vết nhơ xã hội trước khi một nhãn như thế gán cho chính mình rất lâu. Như một phần của quá trình xã hội hóa, trẻ biết cách hạ thấp giá trị của các nhóm người nhất định. Ngoài những người phạm pháp, những người này có thể thuộc chủng tộc nhất định hay các giai cấp xã hội và những ai béo phì, khuyết tật hay không theo quy ước trong vô số các khía cạnh khác.

Sau cùng, cá nhân có thể biết rằng một vết nhơ cụ thể đang gán vào chính cá nhân mình. Chẳng hạn, đối mặt với sự phân biệt chủng tộc, một trẻ da đen phải đối mặt với thực tế khắc nghiệt bị phân biệt đối xử theo cách tổn thương đến cá nhân. Hoặc một sinh viên đại học, từ lâu nhận thức vết nhơ đi kèm với tình dục đồng giới, nhận thức khó chịu khi mình là một người thích đồng dục nữ. Trong những trường hợp khác, vết nhơ gắn liền với một người thông qua một quá trình chính thức mà Harold Garfinkel (1956) gọi là *nghi thức giảm giá trị*.

Chẳng hạn, hành quyết tội phạm có nhiều đặc điểm tương tự như lễ tốt nghiệp trung học. Trong cả hai trường hợp, con người đứng trước cộng đồng được định nghĩa chính thức như những loại người đặc biệt – tiêu cực trong một trường hợp, nhưng lại tích cực trong trường hợp khác. Qua đó cá nhân bị vết nhơ trở thành một trong số nhóm người có thể bị người khác xa lánh. Đến mức con người đi đến suy nghĩ họ đáng bị vấy vết nhơ, và bị xa lánh với chính mình.

Tác dụng lâu dài về sự tự nhận thức về bản thân khi mang vết nhơ cũng khá lớn. Khung giải thích ngay cả sau khi Joan giảm cân, nhưng cô vẫn xem mình không có vẻ hấp dẫn đối với người khác. Thế nhưng, hậu quả tiêu cực của một vết nhơ xã hội có thể chịu đựng được. Nhiều người khuyết tật, tình dục đồng giới và thành viên của nhóm dân tộc thiểu số đã đối phó với vết nhơ thật thành công bằng cách công nhận và nhấn mạnh đặc điểm cá nhân theo nghĩa tiêu cực.

Bị vết nhơ cũng có thể dẫn đến quá trình **gán nhãn hiệu hồi tưởng,** *là sự giải thích quá khứ của con người theo nghĩa nhất quán với nhãn lầm lạc hiện tại* (Scheff, 1984). Chẳng hạn, sau khi khám phá một người đã trải qua phần lớn cuộc đời mình với tổ chức Hướng đạo sinh lại gạ gẫm quan hệ tình dục với một cô bé, người khác nghĩ lại quá khứ của anh ta theo phát hiện mới ("Anh ta luôn bỏ nhiều thời gian quanh quẩn đám trẻ"). Quá trình này bao gồm việc chọn lựa và giải thích thực tế từ quá khứ của con người theo cách luôn nhất quán với vết nhơ hiện tại. Tin tức liên quan về việc Mark David Chapman bắn John Lennon ban nhạc Beatie năm 1980 làm nổi bật có chọn lọc những thực tế chẳng hạn như Chapman có lúc bỏ trốn khỏi nhà, không có khả năng đảm nhận công việc, sử dụng ma túy, và sự thôi thúc phải ganh đua với Lennon – ngay cả đến thời điểm kết hôn với phụ nữ Nhật Bản. Không có gì đáng ngạc nhiên, một báo cáo viên kết luận, "Dấu hiệu tan rã của [Chapman] tất cả đã quá rõ – và cũng không trông thấy" (Mathews, 1980:35).

Gán nhãn hiệu và bệnh tâm thần. Lý thuyết gán nhãn đặc biệt hữu ích trong nghiên cứu bệnh tâm thần bởi lẽ tình trạng tâm thần của bệnh nhân có thể khó xác định.

Bởi lẽ ông ta chọn cách thể hiện nhận thức tội lỗi tôn giáo theo cách không theo quy ước, liệu hành động của người đàn ông này có nên gọi là bệnh tâm thần hay không?

Bác sĩ chuyên khoa tâm thần thường cho rằng rối loạn tâm thần có một thực thể cụ thể tương tự như bệnh tật cơ thể. Những yếu tố chẳng hạn như tính di truyền, chế độ ăn uống, căng thẳng và sự mất cân đối hóa chất trong cơ thể ít nhất được biết do rối loạn tâm thần gây ra một phần. Thế nhưng, phần lớn những gì chúng ta gán nhãn *bệnh tâm thần* là vấn đề định nghĩa xã hội, tùy thuộc vào phản ứng của người khác hay đánh giá của chúng ta về bản thân dựa vào những gì chúng ta tưởng tượng người khác đang nghĩ về mình (Thoits, 1985). Điều này cho thấy việc định nghĩa và điều trị "bệnh tâm thần" đôi lúc hoàn toàn là nỗ lực ngụy trang để củng cố sự tuân thủ các tiêu chuẩn văn hóa.

Nếu một phụ nữ cho rằng chúa Jésus cùng đi xe buýt đi làm với mình hàng ngày, thì cô ta bị đánh lừa nghiêm trọng hay đơn thuần chỉ thể hiện đức tin tôn giáo theo cách mang tính sinh động? Nếu một người đàn ông không chịu đi tắm hay tuân thủ quy ước mặc nhận thông thường, nhiều đến mức gia đình anh ta phải nghĩ liệu

anh ta mất trí hay đơn thuần chỉ chọn cách sống hoàn toàn khác với người khác? Một người bị thất thế trong xã hội xem thường các nhân vật có quyền thế theo cách mất quân bình tâm thần hay thể hiện sự oán hận hợp lý?

Cứ cho rằng nhãn hiệu mất trí phần lớn được gán cho những gì thực sự là "sự khác biệt" duy nhất, bác sĩ chuyên khoa tâm thần Thomas Szasz đề nghị nên bãi bỏ khái niệm bệnh tâm thần (1961, 1970; Vatz & Weinberg, 1983). Szasz lập luận bệnh tật chỉ ảnh hưởng đến cơ thể. Vì thế, bệnh tâm thần hoàn toàn là một chuyện hoang đường. "Khác nhau" với người khác trong suy nghĩ hay hành động gợi ra người khác phát cáu hay thù địch". Thế tại sao nhãn gán này lại gán cho một số người? Szsaz khẳng định khi làm như thế sẽ tạo ra một sự biện minh thuyết phục để khuyến khích – hay cưỡng bức – một người nào đó phải thay đổi. Quan điểm của Szasz gây nhiều tranh cãi, nhiều đồng nghiệp của ông phản đối quan điểm cho rằng tất cả bệnh tâm thần chỉ là điều hư cấu. Nhưng ông cũng được nhiều người tán dương vì làm nổi bật mối nguy hiểm khi lạm dụng thông lệ y khoa trong sự quan tâm thúc đẩy tính tuân thủ.

CẬN CẢNH

Bị béo phì: Nghiên cứu việc gán nhãn hiệu sai

Một nhà nữ xã hội học – nhận dạng mình như một cô "Joan" nào đấy – bắt đầu miêu tả cuộc đời mình bằng cách lưu ý cô ra có bố mẹ đều béo phì. Mặc dù đã béo phì từ hồi còn nhỏ, Joan không nhận thức tình trạng béo phì cho đến khi cô lên sáu, độ tuổi đi học.

Ở lớp một, tôi chứng kiến cảnh tượng thật đau buồn – lần đầu tiên trong đời – tôi thấy mình khác các bạn. Những lời chế nhạo của bạn bè rằng tôi "mập ú" hay "mập như heo" lúc đầu khiến tôi bị sốc, đau khổ, ứa nước mắt và sau này là mặc cảm tội lỗi. Tôi nhớ mình bị bạn bè trêu chọc nên không muốn về nhà một mình, mẹ tôi thường đi bộ đến trường để đón tôi về.

Thế nhưng, sự trêu chọc không phải là nguyên nhân khiến tôi phải nhịn ăn vì tôi không nhận thấysự liên kết nào giữa ăn uống và bệnh béo phì. Thay vào đó, tôi bắt đầu phát triển hai công cụ đối phó và bảo vệ về sau này trở nên rất tinh vi. Vì một lẽ, tôi bắt đầu cố gắng thật chăm chỉ để hình thành giá trị của mình trong những lĩnh vực không liên quan đến thuộc tính cơ thể, trong khi cùng lúc tránh các hoạt động liên quan đến cơ thể mình.

"Công cụ đối phó" của Joan bao gồm các hoạt động, thật trớ trêu, làm tăng thêm nhận dạng lầm lạc của cô. Chẳng hạn, cô biết rằng mình có thể tránh sự lúng túng khi tham gia các môn thể thao (không ai muốn cô ở chung nhóm) bằng cách giả ốm. Dần dần, sử dụng lý do cáo bệnh này càng nhiều:

Tôi cũng biết rằng khi bị "bệnh" mình có thể tránh đối mặt với người khác... Tôi đang ở phòng y tế trong trường hầu như mọi ngày trong khi biết bao căn bệnh tôi bịa ra khi học đến lớp ba... Thế nhưng trò chơi này lại kết thúc đột ngột, khi hai kẻ phản bội nghỉ chơi tôi ra lúc khám sức khỏe trong phòng y tế... [Trẻ] trong trường tôi học đều do y tá trong trường khám sức khỏe. Một phần trong việc khám sức khỏe là cân nặng mỗi em. Đến ngày đến phiên tôi khám, tôi đến phòng y tế cùng một bạn thân. Không những cô y tá hoảng hốt khi kim nhảy đến 54,5kg nhưng bạn tôi phá lên cười, chạy trở lại lớp, và công bố cân nặng của tôi cho cả lớp nghe. Tôi cảm thấy mình bị thương tổn khủng khiếp, cũng phần nào trừng phạt một điều sai lầm tôi đã làm trước nay.

Kẻ phản bội khác... chọn hình thức do cô y

tá lập ra "câu lạc bộ mập" dựa trên ý tưởng kết hợp các trẻ mập với nhau có thể làm giảm cân nếu thành viên trong nhóm cùng nhau thảo luận. Tôi hoảng hốt khi nghĩ rằng tham gia vào một nhóm trẻ mập, có lẽ vì tôi không muốn thừa nhận rằng mình mập "như thế".

Cơ cấu đối phó khác mà Joan nghĩ ra là nói dối. Khi mẹ hỏi nặng bao nhiêu, cô lại trả lời cân nặng ở mức mẹ thích hơn là cho mẹ biết rõ cân nặng thực tế của mình. Cô biết rằng bố mẹ không thích nói dối, nhưng lại thích nghĩ về mình là kẻ nói dối hơn là một người béo phì. Thế nhưng, thêm một lần nữa, hành động tự bảo vệ của cô đem lại kết quả trái ngược:

Giống như mọi điều tốt khác, sự lừa dối của tôi cũng đến hồi kết thúc khi tôi bị phát hiện khi bác sĩ đến khám sức khỏe. Ngay khi bước lên bàn cân... tôi làm cho mẹ phải tin rằng mình giảm gần 7kg. Tôi cảm thấy lo âu vì mình nói dối quá mức, nhưng không có gì so sánh với cách tôi cảm thấy khi người khác phát hiện. Tôi hét lớn như kẻ điên... Bác sĩ đề nghị bố mẹ nên gửi tôi đến một bác sĩ chuyên khoa tâm thần nếu tôi không ăn kiêng nhưng bố mẹ không làm theo ông. Đề nghị này khiến tôi bối rối, tôi vào học trung học với một hình ảnh về bản thân khác hơn nhiều. Sau cùng tôi biết mình lầm lạc, tôi chấp nhận thực tế, và tôi bắt đầu hành động phù hợp.

Ở trung học, Joan tiếp tục vai trò lầm lạc của mình, bị người khác xa lánh, suốt ba năm không hề hẹn hò với bồ bịch. Cô cố làm giảm cân nhưng thất bại bởi vì cô giải thích rằng mình phải đi đến việc chấp nhận béo phì là một phần trong nhận thức về chính bản thân. Không còn suy nghĩ cân nặng là nguyên nhân gây ra rối rắm cho mình nữa, cô nhận thấy mình chỉ là một kẻ bị xã hội ruồng bỏ, điều mà không ai thích cả. Mẫu này tiếp tục ở đại học, nơi Joan kết bạn với người khác bị gán nhãn hiệu là kẻ lầm lạc – bạn cùng phòng của cô là một phụ nữ bị mù một phần và được biết là phải điều trị tâm thần dài hạn, còn một người khác bị khuyết tật. Vào thời điểm này trong cuộc sống, Joan cực kỳ bất hạnh:

Tôi nghĩ sự phiền muộn trong thời gian học đại học của tôi có thể tóm tắt hóa bằng cách tôi cảm thấy khi cả hai bạn cùng phòng và bạn bè liệt hai chân hẹn hò vào đêm thứ Sáu còn mình thì không. Phương tiện duy nhất tôi tìm thấy cần phải thỏa mãn trong đêm ấy là chiếc máy bán bánh kẹo tự động nằm ở tầng ngầm của khu ký túc xá. Thật mỉa mai thay tôi cứ ghi nhớ mãi chính vấn đề giữ tôi ở riết trong nhà bằng cách ăn bánh kẹo.

Không hề có kết thúc hạnh phúc trong câu chuyện của Joan. Lúc này cô đã mất khá nhiều cân và hiểu biết đáng kể về quá khứ của mình. Thế nhưng cô nhận thấy sự lệch lạc của mình đã kết hợp với sự tự nhận thức về bản thân nhiều đến mức cô vẫn sống y hệt như lúc cô béo phì trước đây:

Hiện nay tôi cân nặng 58kg và lên kế hoạch làm giảm ít nhất thêm 4,5kg nữa. Thế nhưng, việc giảm cân, không đi cùng với bất kỳ sự gia tăng nào trong thái độ tinh thần và những cuộc hẹn hò, tôi ngại rằng thực ra hóa trang bên trong của mình là lầm lạc. Tôi vẫn còn cảm thấy béo, cho dù bạn bè hay bố mẹ tôi không biết bao lần đã bảo tôi thật dễ thương, nhưng tôi không mấy tin họ... tôi không biết nên hò hẹn ra sao, cứ để mặc cho loại hành vi nào diễn ra tùy thích.

Nếu tôi thốt ra lời cay đắng hơn, là vì tôi mệt mỏi khi phải làm tất cả điều thay đổi, tôi không thích thực tế mình đã cho phép cuộc đời mình bị điều tiết bằng ý kiến hay kỳ vọng của người khác... Nếu không có gì khác, tôi hy vọng mình sẽ chứng minh bị béo phì đến mức độ nào và những phản ứng của người khác đối với sự béo phì ra sao, cũng như những hợp lý hóa mà con người tán thành trong những tình huống này, có thể ảnh hưởng và thậm chí hình thành một kiểu sống.

NGUỒN: Phỏng theo Anonymous, "Losing: An Attempt at Stigma Neutralization," trong Jerry Jacobs, biên tập. *Deviance: Field Studies and Self-Disclosures* (Palo Alto, CA: National Press Books, 1974), trang 69-72.

Erving Goffman (1961) lại chỉ trích hơn nữa về bệnh tâm thần, ông nêu rõ việc đưa vào một cơ quan tâm thần có thể phản ánh nhu cầu và nguyện vọng của người khác cũng nhiều như nhu cầu và nguyện vọng của bệnh nhân. Goffman cung cấp một số ví dụ về tính ngẫu nhiên làm khởi sự thể chế hóa mặc dù không có quan hệ trực tiếp với tình trạng tâm thần của bệnh nhân:

... Một người loạn thần kinh được người vợ chịu đựng nổi cho đến khi cô tìm cho bản thân mình một bạn trai, hoặc khi con cái của họ cho đến khi họ chuyển từ một ngôi nhà sang một căn hộ, một người nghiện rượu được gửi đến bệnh viện tâm thần bởi lẽ nhà lao đã chật kín, và một người nghiện ma túy bởi lẽ anh ta từ chối cách điều trị tâm thần ở bên ngoài, một người con gái độ tuổi vị thành niên nổi loạn không còn quản lý trong nhà được bởi lẽ lúc này cô ta đe dọa đang quan hệ công khai với một anh bạn không phù hợp.

... Người ta có thể nói rằng bệnh nhân tâm thần rõ ràng khác với bệnh tâm thần, mà từ những sự ngẫu nhiên (1961:135).

Nhãn bệnh tâm thần là vết nhơ nghiêm trọng thay đổi phần lớn đời sống con người bị gán nhãn như thế. Hầu hết chúng ta đều trải qua một giai đoạn cực kỳ căng thẳng hay khuyết tật tâm thần khác, mặc dù đôi lúc rất bối rối, những giai đoạn như thế thường mang ý nghĩa tình cờ. Nếu chúng hình thành cơ sở của một vết nhơ xã hội thì lại khiến cho con người dấn bước vào một cuộc đời lầm lạc như một sự dự đoán hoàn thành ước nguyện của mình (Scheff, 1984).

Y học hóa sự lầm lạc. Quan điểm của Azasz và Goffman là phản ứng đối với sự thay đổi quan trọng trong việc hiểu biết sự lầm lạc trong hơn 50 năm. Ảnh hưởng ngày càng tăng của y học – nhất là bệnh tâm thần – trong xã hội Mỹ sinh ra **y học hóa sự lầm lạc**, nghĩa là *các mẫu hành vi trước đây được hiểu theo nghĩa đạo đức lúc này được xem là vấn đề y học.* Y học hóa sự lầm lạc bao gồm sự thay đổi trong nhãn hiệu sử dụng để ám chỉ tính bình thường hay lầm lạc. Theo nghĩa đạo đức, định nghĩa áp dụng cho con người hay hành vi của họ đều gồm một số kết hợp "cái xấu" và "cái tốt". Tính khách quan khoa học của y học không cho phép những khả năng phán đoán như thế. Vì thế, y học hóa sự lầm lạc bao gồm sự thay thế các thuật ngữ đạo đức với thuật ngữ lâm sàng chẳng hạn như "bệnh" và "khỏe".

Thay đổi quan điểm về tật nghiện rượu minh họa quá trình này. Cho đến giữa thế kỷ này, rượu được xem là làm cho đạo đức sút kém, "người say" quá yếu đuối đến mức không thể cưỡng lại thú vui uống rượu. Thế nhưng, dần dần, tật nghiện rượu được xem là bệnh, và người nghiện rượu được xác định là "bệnh" hơn là "xấu". Tương tự, hành vi có vấn đề thay đổi từ bệnh béo phì sang nghiện ma túy sang lạm dụng trẻ em trong quá khứ được hiểu theo nghĩa nhân cách. Ngày nay, những vấn đề như thế được mọi người xác định là bệnh mà nhiều người mắc phải cần phải được trợ giúp chuyên môn.

Một vài trường hợp phức tạp hơn, với quan điểm đạo đức thay đổi theo thời gian. Chẳng hạn tình dục đồng giới trong nhiều thế kỷ là vấn đề đạo đức trong xã hội Mỹ, trường hợp dễ hiểu của tình trạng "xấu" tùy theo tiêu chuẩn "tốt" của tình dục khác giới. Thế nhưng, vào thập niên 1950, tình dục đồng giới phát triển nhanh chóng thành vấn đề y học. Năm 1952, Hiệp hội tâm thần Mỹ (APA) chính thức tuyên bố tình dục đồng giới là "sự rối loạn nhân cách bệnh xã hội". Tuyên bố này của giới y học ảnh hưởng rất lớn đối với dư luận, năm 1970, khoảng 2/3 số người lớn Mỹ tán thành quan điểm xem tình dục đồng giới là "bệnh cần được điều trị". Thế nhưng, từ lúc này, chỉ trích gay gắt quan điểm cho rằng những người tình dục đồng giới là "bệnh" – cùng với thành công không rõ trong việc "điều trị" tình dục đồng giới – đã gỡ bỏ rất nhiều vết nhơ y học này. Vì thế, vào năm 1974, APA thay đổi quan điểm và xác định tình dục đồng giới hoàn toàn là "hình thức hành vi tình dục" chứ không phải là "rối loạn tâm thần" (Conrad & Schneider, 1980: 193–209). Ngay cả như thế thì tình dục đồng giới cũng không trở thành vấn đề trung hòa thật sự của định hướng cá nhân mà nhiều người tán thành. Đúng ra, được gợi ra một phần bằng sự kết hợp tình dục đồng giới và bệnh AIDS, năm 1987 khoảng ¾

người Mỹ xem tình dục đồng giới là điều sai lầm về đạo đức (N.O.R.C., 1987).

Sự chấp nhận tiếp cận đạo đức hay y học đối với lầm lạc có nhiều kết quả sâu sắc. Thứ nhất là vấn đề *ai phản ứng* với sự lầm lạc. Thành viên cộng đồng (hay quan chức chẳng hạn như cảnh sát) được cho là những người phải phản ứng với sự phạm tội đi ngược lại đạo đức chung, như trong trường hợp tội phạm. Một khi định nghĩa y học áp dụng thì tình huống nằm dưới sự kiểm soát của các chuyên gia, kể cả các nhà tư vấn, chuyên gia tâm thần và bác sĩ. Thứ hai là vấn đề *con người phản ứng như thế nào* đối với sự lầm lạc. Một tiếp cận đạo đức định nghĩa sự lầm lạc như "người phạm tội" phải chịu hình phạt. Thế nhưng, về y học, một người lầm lạc là "bệnh nhân" cần điều trị. Ngoài ra, trong khi hình phạt tương ứng với sự vi phạm cụ thể trong quá khứ, thì điều trị phản ánh sự đánh giá y học của toàn bộ con người bằng cách nhìn đối với sự lầm lạc có thể trong tương lai (von Hirsh, 1986). Khác biệt thứ ba và cũng là quan trọng nhất là *khả năng cá nhân của những người bị gán nhãn là lầm lạc*. Về đạo đức, con người chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Nghĩa là, họ có thể làm sai, nhưng ít nhất cũng hiểu mình đang làm điều gì. Tuy nhiên, về đạo đức, người "bệnh" không thể chịu trách nhiệm về những chuyện mình đang làm. Xét theo cách người không đủ khả năng, thậm chí họ cũng không hiểu điều gì thuộc về quyền lợi tốt nhất của mình, vì thế họ là đối tượng bị đối xử vô tình.

Sự tương tác và hiểu biết như kẻ lầm lạc

Edwin Sutherland (1940) cho rằng, giống như loại hành vi con người, sự lầm lạc được biết qua sự kết hợp với người khác, nhất là trong các tập thể sơ cấp. Ông khẳng định rằng xã hội hóa thường bao gồm việc phơi bày con người trước những quan điểm khuyến khích sự phạm tội cũng như quan điểm ủng hộ hoạt động tội phạm, khi ấy tùy thuộc vào tần số kết hợp với những người khuyến khích vi phạm tiêu chuẩn khi so sánh với những người khuyến khích sự tuân thủ. Đây là thuyết *kết hợp chênh lệch* của Sutherland.

Ủng hộ thuyết của Sutherland là nghiên cứu ma túy và sử dụng rượu trong số thanh niên ở Mỹ (Akers et al., 1979). Phản ứng từ kết quả nộp bảng câu hỏi của hơn 3.000 học sinh trung học cơ sở và phổ thông khiến các nhà nghiên cứu đi đến kết luận rằng mức độ sử dụng rượu và ma túy có liên quan đến mức độ khuyến khích hành động như thế của người khác trong nhóm bạn cùng tuổi. Họ nhận thấy thanh niên học cách tham gia vào sự phạm pháp bằng cách bắt chước người khác, nhận lấy lời khen và các phần thưởng khác đối với sự phạm pháp, và (như Sutherland nhấn mạnh) học cách xác định tình trạng phạm pháp – chứ không phải là sự tuân thủ tiêu chuẩn quy ước – theo nghĩa tích cực. Trong số quan tâm khác là chứng cứ của Travis Hirschi (1969) cho rằng sự phạm pháp tỏ ra vượt trội nhất trong số thanh niên có mối quan hệ với bố mẹ và người khác lạt lẽo hơn, những người có thể không khuyến khích hành động như thế.

Một tiếp cận để hiểu biết đối với sự lầm lạc cũng giải thích được sự dai dẳng mức độ phạm pháp cao ở thanh thiếu niên ở những vùng lân cận cụ thể (Shaw & McKay, 1972; nguyên tác 1942). Một khi đã hình thành, kỹ năng và thái độ này sẽ ủng hộ cho sự lầm lạc có thể truyền dẫn qua thời gian, thường thông qua các tiểu văn hóa phạm pháp như mô tả phần trước. Nhưng trong khi một số sự lệch lạc phát sinh theo cách này, rõ ràng thanh niên cũng phát triển hành vi lầm lạc một cách độc lập, có lẽ là một hành động nổi loạn chống lại sự kiểm soát của bố mẹ. Ngoài ra, nhiều người lầm lạc hành động – chẳng hạn như gian lận trong thi cử hay ăn cắp hàng ở cửa hiệu – có thể là hành động tự phát trước áp lực tình huống cụ thể hay cơ hội hơn là chứng cứ của sự phạm tội rõ nét của một người lầm lạc chuyên nghiệp. Như các nhà nghiên cứu khác kết luận, nhiều thanh niên ngẫu nhiên bị cuốn hút qua những giai đoạn lầm lạc, phần lớn trong số họ đều không mấy nghiêm trọng. Vì thế, trong khi thanh niên học được mẫu lầm lạc, nhất thiết họ không phạm tội vào hành động lầm lạc (Matza, 1964; Elliot & Ageton, 1980).

Đánh giá. Thuyết dán nhãn tạo ra sự quan

tâm phổ biến trong những thập niên gần đây. Đúng ra là tập trung vào chính *hành động*, thuyết nhấn mạnh đến nguồn gốc lầm lạc trong sự *phản ứng* của người khác. Tiếp cận này cho thấy tại sao con người được xác định là kẻ lầm lạc trong khi người khác cũng có suy nghĩ hay hành vi tương tự lại không xem là lầm lạc. Ngoài ra, bằng cách phát triển ý niệm vết nhơ, lầm lạc thứ cấp và lầm lạc chuyên nghiệp, thuyết gán nhãn chứng minh nhãn lầm lạc có thể kết hợp vào sự tự nhận thức của bản thân đến nỗi có khả năng dẫn đến sự lầm lạc tiếp theo sau.

Thế nhưng, thuyết gán nhãn có một số hạn chế. Thứ nhất, quan điểm lầm lạc tương đối cực này có khuynh hướng xem nhẹ thực tế rằng một số loại hành vi, chẳng hạn như tự tử, và phần lớn được xem là vi phạm quy phạm nghiêm trọng trong hầu hết mọi xã hội (Wellford, 1980). Vì thế thuyết dán nhãn hữu dụng nhất trong việc đưa ra lời giải thích những loại lầm lạc kém nghiêm trọng hơn, chẳng hạn như một số loại hành vi tình dục và bệnh tâm thần. Vấn đề thứ hai là tính mơ hồ cũng như đối với hậu qủa của việc gán nhãn lầm lạc. Một mặt, nhãn hiệu gán thúc đẩy sự lầm lạc ở con người, nhưng mặt khác, người lầm lạc bị gán nhãn lại ngăn cản sự tham gia việc vi phạm tiêu chuẩn tiếp theo sau. Nói cách khác, vấn đề còn lại đối với điều kiện trong đó nhãn gán lầm lạc khởi sự một sự lầm lạc chuyên nghiệp. Vấn đề thứ ba nằm trong giả định của lý thuyết cho rằng con người luôn phản kháng với nhãn lầm lạc. Trong khi hầu hết có lẽ làm như thế, một số tích cực tìm cách được xác định như kẻ lầm lạc (Void & Bernard, 1986). Chẳng hạn, mặc theo quy ước có thể là phương tiện cân nhắc của việc thành lập một nhận dạng đặc biệt, cũng như sự bất phục tùng dân sự có thể kêu gọi sự chú ý hiệu quả đối với các chính sách chính quyền. Vấn đề thứ tư là chúng ta vẫn còn nhiều điều phải học về điều kiện trong đó nhãn hiệu có ý nghĩa trong đời sống thường nhật. Chẳng hạn, một nghiên cứu gần đây nhận thấy vết nhơ của tình trạng bệnh nhân tâm thần trước kia trong sự loại bỏ xã hội chỉ khi nào con người được xem là có thể có hành vi nguy hiểm (Link et al., 1987).

Lý thuyết hiểu biết xã hội của Sutherland có ảnh hưởng đáng kể trong xã hội học. Quan điểm cơ bản của ông là sự lầm lạc được học hỏi giống như một mẫu xã hội bất kỳ nào khác được mọi người chấp nhận, nhưng lý thuyết hiểu biết xã hội cung cấp ít công cụ trực quan trong việc giải thích tại sao tiêu chuẩn và luật pháp của xã hội xác định một số loại hành động đầu tiên như kẻ lầm lạc. Câu hỏi quan trọng này được thể hiện bằng sự phân tích mâu thuẫn xã hội, được mô tả trong phần sau.

Phân tích tranh chấp xã hội

Mô hình tranh chấp xã hội cố gắng giải thích sự lầm lạc theo nghĩa thứ nguyên căn bản của sự bất công xã hội. Tiếp cận này thừa nhận sự ứng dụng khả biến của nhãn lầm lạc. Nhưng đúng ra là việc chọn cách tiếp cận tình huống đối với sự lầm lạc, mô hình mâu thuẫn xã hội liên kết vấn đề *người nào* cũng như *những gì* được xác định như sự lầm lạc trước sự bất công xã hội trong xã hội nói chung.

Alexander Liazos (1972) hỏi tại sao chúng ta có khuynh hướng nghĩ những kẻ lầm lạc như "cục than, người nhếch nhác, và kẻ đồi bại?" Với câu hỏi này, Liazos kêu gọi sự chú ý đối với khuynh hướng để định nghĩa *người ít quyền thế hơn* như kẻ lầm lạc. Chẳng hạn trong một thành phố lớn bất kỳ nào, người thất nghiệp, phụ nữ mang túi đứng ngoài góc phố, và nhiều kẻ thất cơ lỡ vận khác dễ bị xem là kẻ lầm lạc, trong khi người ăn vận bảnh bao và giàu có thường dễ khẳng định sự đáng tôn trọng hơn. Tương tự, các nhóm cùng tuổi gồm số thanh niên nghèo khổ rất có thể bị xem là "băng đảng đường phố", trong khi nhóm bạn cùng tuổi gồm thanh niên con nhà giàu lại xem là "băng nhóm".

Lý thuyết mâu thuẫn xã hội cho thấy điều này đúng đối với ba lý do chính. Thứ nhất, người quyền thế có những tài nguyên đáng kể để chống lại nhãn lầm lạc. Ví dụ, các nhân viên điều hành công ty vứt bỏ những chất thải nguy hiểm vi phạm pháp luật không khi nào cá nhân họ lại chịu trách nhiệm về những hành động này. Được bảo vệ bằng thanh danh như những người đứng đầu trong ngành kinh doanh và bằng

Lầm lạc thường là vấn đề vị trí xã hội. Người Mỹ xem người khá giả là đáng kính, và thường có khuynh hướng xác định hành động của họ là tích cực hay ít nhất là vô hại. Hành động của những người có đặc ân ít hơn rất có thể được xem là có hại và mang tính đe dọa nhiều hơn.

đội ngũ các luật sư kinh nghiệm, họ thường đủ quyền hạn để tránh bị gán nhãn là lầm lạc.

Thứ hai, tiêu chuẩn – kể cả luật pháp – của một xã hội bất kỳ thường có khuynh hướng phản ánh quyền lợi của người giàu và người quyền thế. Quyền hợp pháp đối với quyền sở hữu tài sản là một nền tảng quan trọng trong luật pháp phương Tây và cung cấp nhiều lợi ích nhất đối với những người có của cải nhất. Người đe dọa người giàu, hoặc bằng cách lấy tài sản hay tán thành một xã hội bình đẳng hơn, có thể xác định dễ dàng là "kẻ trộm" hay "cấp tiến chính trị". Như đã nêu trong Chương 4, Karl Marx cho rằng tất cả những thể chế xã hội đều mang tính hỗ trợ cơ bản của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và bảo vệ quyền lợi của người giàu, giai cấp tư bản.

Richard Quinney giải thích rõ vấn đề: "Công lý tư bản chủ nghĩa là thuộc về giai cấp tư bản, cho giai cấp tư bản và chống lại giai cấp lao động" (1977: 3).

Thứ ba, thực tế cho rằng luật pháp và các tiêu chuẩn khác phản ánh quyền lợi của hầu hết người có thế lực trong một xã hội bị che khuất bằng niềm tin phổ biến vào tiêu chuẩn văn hóa hoàn toàn đơn giản và thích hợp. Vì lý do này, trong khi sự áp dụng luật pháp bất công có thể xem là không đúng, nhưng ít ai cho rằng bản thân luật pháp mang tính không đúng có hữu (Quinney, 1977).

Lầm lạc và chủ nghĩa tư bản

Steven Spitzer (1980) phát triển lý thuyết về tranh chấp xã hội về sự lầm lạc dựa trên niềm tin của Karl Marx cho rằng quy phạm ủng hộ hệ thống kinh tế của một xã hội. Spitzer khẳng định nhóm người đang đe dọa hoạt động của chủ nghĩa tư bản rất có thể xem là lầm lạc. Như Spitzer giải thích, *dân số có vấn đề* như thế bao gồm nhiều loại người khác nhau (1980: 180).

Thứ nhất, chủ nghĩa tư bản dựa trên sự kiểm soát tài sản cá nhân. Vì thế, những ai đe dọa tài sản của người khác – nhất là người nghèo lấy cắp từ người giàu – và những ứng viên chính trong việc dán nhãn như kẻ lầm lạc. Mặt khác, những trường hợp trong đó người giàu bóc lột người nghèo rất có thể *ít bị* xem là lầm lạc. Chẳng hạn, địa chủ buộc tá điền nghèo phải nộp tô với giá cao phi lý, thậm chí đuổi tá điền nào không thể nộp tô nhưng không bị gán nhãn là tội phạm. Trong xã hội tư bản, điều này hoàn toàn là vấn đề kinh doanh.

Thứ hai, chủ nghĩa tư bản lệ thuộc lao động sản xuất của đa số dân chúng. Vì thế những ai

không thể hay không làm việc rất có thể bị gán nhãn hiệu là lầm lạc. Người Mỹ thường nghĩ người thất nghiệp – ngay cả không phải do lỗi của họ - đều là kẻ lầm lạc. Người thất nghiệp có cảm tưởng cá nhân có tội cũng sự xấu hổ nơi công cộng.

Thứ ba, chủ nghĩa tư bản lệ thuộc vào tiến trình xã hội hóa củng cố lòng kính trọng đối với nhân vật trong chính quyền. Vì thế những người chống lại nhà cầm quyền rất có thể bị gán nhãn hiệu là lệch lạc. Ví dụ trẻ cãi lại bố mẹ hay thầy cô hay trẻ trốn học, người lớn không kết hợp với giới chủ hay cảnh sát, và bất kỳ ai phản đối "hệ thống".

Thứ tư, chủ nghĩa tư bản dựa vào sự chấp nhận phổ biến các tiêu chuẩn như mang tính tự nhiên và công bằng. Vì thế những ai thể hiện hay đề xướng thái độ không nhất quán với hệ thống tư bản đều là đối tượng bị gán nhãn lệch lạc. Trong nhóm này phải kể những người hoạt động xã hội phản chiến, người bảo vệ môi trường, những người cố gắng tổ chức cho công nhân chống lại chủ tư bản công nghiệp, và bất kỳ ai so sánh chủ nghĩa tư bản theo cách bất lợi với loại hình kinh tế khác.

Cuộc đối đầu với cảnh sát năm 1985 với các thành viên của nhóm lầm lạc khiến cho một phần rộng lớn ở phía Tây Philadelphia biến thành đống gạch vụn. Bất chấp sự thương vong cho công chúng trên diện rộng, quan chức thành phố chịu trách nhiệm tiến hành hành động này rất có thể không được xem là tội phạm.

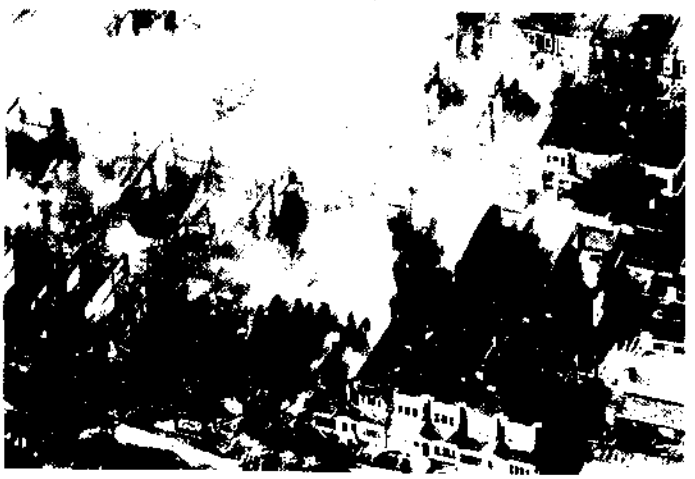

Mặt khác, người hay hành động tăng cường hoạt động của chủ nghĩa tư bản đều là đối tượng gán nhãn hiệu tích cực. Chẳng hạn, các môn thể thao cạnh tranh thể hiện giá trị thành tựu cá nhân và sự ganh đua mang yếu tố quyết định đối với chủ nghĩa tư bản, vì thế vận động viên từ lâu luôn được ca tụng trong xã hội Mỹ. Ngoài ra, Spitzer còn lưu ý trong khi sử dụng ma túy để trốn thoát thực tại (nhất là cần sa, heroin và chất tạo ảo giác) rất có thể phải được xác định như lầm lạc, sử dụng ma túy khuyến khích sự điều chỉnh nguyên trạng (chẳng hạn như rượu và caffeine) thường có khuynh hướng được xác định theo nghĩa tích cực.

Tính nghiêm khắc của phản ứng đối với dân số có vấn đề khác nhau tùy thuộc vào họ đe dọa hệ thống tư bản nhiều đến mức nào. Chẳng hạn, một số lệch lạc ôn hòa của thanh niên (chẳng hạn như xem thường nhà cầm quyền) được khoan dung, thậm chí phải nghĩ đến. Những thanh niên này chỉ nhận được nhãn lệch lạc ôn hòa, chẳng hạn như "còn non nớt" hay "đang chuyển giai đoạn". Tuy nhiên, những vi phạm tiêu chuẩn nghiêm trọng hơn của thanh niên (như trộm cắp hay bạo lực chẳng hạn) có thể bị vết nhơ hóa như "tình trạng phạm pháp". Tương tự, giáo sư đại học chỉ trích xã hội Mỹ thường được dung thứ miễn là họ phản đối quan điểm cấp tiếp trong lớp học. Nếu họ bắt đầu phát biểu ở một nhà máy ở địa phương, họ sẽ tìm cách đạt được những phản ứng nghiêm túc hơn nữa.

Spitzer cho rằng dân số có vấn đề là vấn đề gồm hai loại chung. Thứ nhất, ông mô tả *kẻ nhát gan trong xã hội*, những người "là gánh nặng hao tiền tốn của nhưng tương đối vô hại" đối với xã hội tư bản (1980:184). Trong nhóm này là những người không ủng hộ tích cực hệ thống tư bản bằng cách làm việc và họ thực sự không thể cung cấp cho bản thân mình. Thành viên trong xã hội không sản xuất, nhưng không đe dọa bao gồm những kẻ rút lui của Merton (chẳng hạn như người nghiện rượu và nghiện xì ke) và những người giàu có, khuyết tật, trí năng giảm thiểu hay bệnh tâm thần. Những người này được xem là lầm lạc và thường là đối tượng bị các cơ quan phúc lợi xã hội quản lý.

Loại thứ hai của dân số có vấn đề được hình thành bằng những người được nhận thức như đang đe dọa trực tiếp đến hệ thống tư bản, họ được xem là *chất nổ xã hội*. Nhóm này gồm những người có khả năng tích cực không thừa nhận tư bản chủ nghĩa, ví dụ, số lượng lớn những người thất nghiệp tập trung ở thành phố, thanh niên bị xa lánh, những người cấp tiến và những người cách mạng. Theo thuật ngữ của Merton, nhóm này gồm cả người đổi mới lẫn kẻ phiến loạn. Vì được xem là đang đe dọa, nên những người như thế là đối tượng chịu sự kiểm soát của hệ thống pháp lý tội phạm và – trong thời điểm khủng hoảng, trong các cuộc nội chiến và phong trào phản chiến trong thập niên 1960, bằng những lực lượng quân sự chẳng hạn như vệ binh quốc gia. Năm 1985, thành viên của một nhóm hoạt động xã hội người da đen gọi là MOVE, được các quan chức thành phố ở Philadelphia xem là cực kỳ quan trọng, đi đến sự đối đầu với hàng trăm cảnh sát. Trong một trận chiến trong đó sử dụng đến trực thăng ném bom nhà các thành viên trong nhóm, 11 thành viên MOVE bị sát hại, toàn bộ vùng lân cận phía tây Philadelphia đều ngập chìm trong biển lửa (McCoy, 1986).

Tiếp theo tư tưởng của Marx, Spitzer khẳng định dân số "nhút nhát trong xã hội" và "chất nổ xã hội" đều do chủ nghĩa tư bản tạo ra. Chẳng hạn nạn thất nghiệp là kết quả không thể tránh của việc tối đa hóa lợi nhuận bằng cách sử dụng số lượng nhân lực ít nhất có thể trong việc sản xuất hàng hóa và hình thành dịch vụ. Sự nghèo đói, nuôi dưỡng nỗi thất vọng cũng như sự giận dữ và chủ nghĩa tích cực, là kết quả của sự phân phối bất công điển hình của chủ nghĩa tư bản trong các nguồn tài nguyên vật chất. Tạo ra những nhóm người này, thì chủ nghĩa tư bản cũng phải kiểm soát chúng. Đây là chức năng của hệ thống phúc lợi và hệ thống pháp lý tội phạm. Cả hai hệ thống sử dụng nhãn lầm lạc để đặt trách nhiệm vào các vấn đề xã hội như "dân số có vấn đề" tượng trưng cho chính con người hơn là hệ thống tư bản. Những ai nhận phúc lợi bởi lẽ họ không có nguồn thu nhập khác được xác định là không đáng giá, người nghèo nổi giận khi bị tước đoạt đời sống đảm bảo bị gán nhãn là những kẻ nổi loạn, bất kỳ ai tích cực không thừa nhận chính phủ đều được gọi là người cấp tiến hay cộng sản, và những ai cố gắng thu đoạt phi pháp những gì mà họ không thể có lấy được từ người khác đều gọi là kẻ cắp thông thường.

Lúc ấy, trong lý thuyết này, kiểm soát xã hội phục vụ như mục đích hai chiều: quản lý "dân số có vấn đề" sao cho sự đe dọa của họ và phí tổn đối với hệ thống tư bản là tối thiểu, và phải xác định nguồn tạo ra vấn đề xã hội như thất bại cá nhân hơn là bản thân hệ thống tư bản.

Lầm lạc và người giàu: Tội phạm công chức

Vào cuối năm 1986, Ivan Boesky được người Mỹ chú ý đến. Từ lâu được xem là một thiên tài ở Phố Wall, Boesky trong 10 năm tích lũy cơ nghiệp hàng trăm triệu đô-la qua những phiên giao dịch chứng khoán khôn ngoan. Hóa ra ông kiếm được nhiều tiền là do phạm pháp. Bằng cách sử dụng "thông tin tay trong" – tăng các khoản trả nước cho những gì mà công ty rất có thể mua đa số cổ phần của công ty khác - Boesky có khả năng mua chứng khoán mà ông hiểu rõ giá trị của chúng đang tăng rất cao và chỉ ngồi không hưởng lợi (Russell, 1986).

Trong vài năm qua, các quan chức liên bang kết án hàng chục người trong thế giới tài chính có những giao dịch phi pháp. Những hoạt động như thế là minh họa của **tội phạm công chức** theo Edwin Sutherland định nghĩa vào năm 1940 *"tội phạm của những người có đáng kính và có địa vị cao trong nghề nghiệp"* (Sutherland & Cressey, 1978:44). Như minh họa ở Phố Wall cho thấy, tội phạm công chức hiếm khi nào dính líu với cảnh sát chìm cùng kéo đến hiện trường tội phạm với những khẩu súng lăm lăm. Về phần tội phạm cũng không hề bao gồm hành vi bạo lực. Vì thế tội phạm công chức không ám chỉ đến những tội phạm đường phố chẳng hạn như ám sát, tấn công hay cưỡng hiếp xảy ra hay do những người có địa vị cao thực hiện. Đúng ra, tội phạm công chức chỉ quy vào những tội phạm do những người quyền thế tiến hành bằng cách sử dụng phi pháp địa vị nghề nghiệp

của họ để làm giàu cho bản thân hay người khác, thường gây ra sự thiệt hại đáng kể cho công chúng (Hagan & Parker, 1985; Vold & Bernard, 1986). Hình ảnh Ivan Boesky làm việc trong văn phòng lắp đặt hàng trăm đường dây điện thoại giải thích tại sao những sự phạm tội như thế thường được gọi là tội phạm hàng loạt trái với tội phạm trên đường phố.

Tổn hại đến công chúng do một dải rộng tội phạm công chức gây ra – kể cả quảng cáo sai, tiếp thị sản phẩm không an toàn, biển thủ, và hối lộ của quan chức chính phủ – còn nhiều lớn những gì người Mỹ nghĩ. Ước tính chi phí của xã hội đối với các tội phạm có liên quan đến kinh doanh thay đổi từ 40 tỷ đến 200 tỷ đô-la một năm (Bequai, 1977, trích dẫn trong Reid, 1982:247; Reiman, 1984:86). Con số này tăng gấp tám lần chi phí người Mỹ gánh chịu của tất cả loại hình trộm cắp (Cục điều tra liên bang, 1986). Ngoài ra, khoảng 100.000 người Mỹ chết mỗi năm do bệnh tật và bị thương do môi trường nghề nghiệp của mình – con số tăng gấp năm lần tất cả các vụ ám sát do tội phạm đường phố thực hiện (Simon & Eitzen, 1982:27; Cục điều tra liên bang, 1987).

Trong nghiên cứu mở đường về tội phạm công chức, Edwin Sutherland (1940) nhận thấy tất cả những công ty thương mại lớn nhất ở Mỹ trong thời đại đều có biểu hiện bất chính gây thiệt hại đáng kể về xã hội. Thế nhưng trong 10 trường hợp thì có một được chính thức xem là hành động tội phạm của những người cụ thể. Nói cách khác, vi phạm pháp luật được định nghĩa khác nhau khi do thành viên trong xã hội quyền thế thực hiện. Sutherland mô tả hai sự khác biệt cơ bản.

Thứ nhất, ông nhận thấy phạm pháp ở các công ty rất có thể đem xử ở tòa dân sự hơn là tòa hình sự. *Luật dân sự* ám chỉ những luật pháp chung chung giải quyết khiếu kiện do tổn thất kinh tế giữa các đối tác, trong khi *luật hình sự* ám chỉ các luật cụ thể xác định trách nhiệm cá nhân đối với xã hội nhiều hơn. Theo luật dân sự, công ty phải bồi thường thiệt hại do họ gây ra, nhưng lãnh đạo công ty *trong tư cách cá nhân* không bị cáo buộc hành động phạm pháp tội phạm.

Chẳng hạn như Ivan Boesky phải hoàn trả một số lợi nhuận phi pháp và đóng phạt tổng cộng 100 triệu đô-la, ba năm tù giam. Nhưng số tội phạm công chức bị giam tương đối ít: chẳng hạn, trong năm 1986, chỉ có 3 trong số hơn 12.000 người bị giam trong nhà lao liên bang liên quan đến ma túy, nhưng chỉ có 335 phạm tội biển thủ (Cục nhà lao liên bang, 1987). Thực ra, hầu như trong bốn người thì có ba người *bị* kết án biển thủ ở Mỹ được hưởng án treo hơn là tù giam. Như một công tố viên ở Virginia kết luận, ngoại trừ những trường hợp biển thủ thật nghiêm trọng, "thì có lẽ bạn không phải ngồi tù" (Gest, 1985:43).

Sự khác biệt thứ hai mà Sutherland để ý là tội phạm công chức thường tạo phản ứng ở công chúng không bằng tội phạm đường phố. Ông nhận xét, một số công ty thường phạm pháp nhưng ít bị hoặc không bị dư luận phản đối. Dư luận thường không có thông tin về những sự tồn tại của những tội phạm như thế, vì những gì trở thành hiểu biết của quần chúng đối với hoạt động công ty phần lớn do chính công ty kiểm soát. Ngoài ra, tội phạm công ty có thể cho rằng nạn nhân hóa mọi người và không người nào. Tội phạm công chức không dí súng vào sườn một ai, nhưng cũng quan trọng, chi phí kinh tế cho tội phạm như thế thường trải rộng trong khắp dân số.

Như là "xương sống của hệ thống tư bản", công ty sử dụng quyền hạn bao la của mình trong từng lĩnh vực đời sống Mỹ, tác động đến phương tiện truyền thông đại chúng cũng như diễn biến chính trị. Quan chức cao cấp trong công ty thường là những người tốt nghiệp các trường đại học có uy tín và trường chuyên nghiệp, thành viên của các câu lạc bộ xã hội đặc quyền, cũng như có mối giao hảo với các quan chức trong mọi ngành. Nhiều quan chức chính phủ xuất thân từ hàng ngũ quản trị viên công ty, sau khi làm việc một số nhiệm kỳ, họ thường trở về làm việc trong công ty. Đối với quan chức chính phủ, những người như thế thường điều tiết hoạt động của các công ty đoàn thể trong đó họ dành phần lớn cuộc đời làm việc của mình. Không có gì phải ngạc nhiên, khi các tình tiết nghiêm trọng của tội

phạm công chức thỉnh thoảng mới gây sự chú ý của công chúng.

Đánh giá. Lý thuyết tranh chấp xã hội giải thích sự hình thành và áp dụng luật pháp cùng các quy phạm văn hóa khác phản ánh sự bất công của cải và quyền lực, cũng như cho thấy hệ thống pháp lý tội phạm và các cơ quan phúc lợi xã hội có mục đích chính trị trong việc kiểm soát các nhóm dân số được xem là đe dọa đến hệ thống tư bản.

Thế nhưng, giống như mọi tiếp cận lầm lạc khác, Lý thuyết tranh chấp xã hội là đối tượng bị phê phán. Thứ nhất, tiếp cận này có khuynh hướng cho rằng luật pháp và các quy phạm khác do người giàu, có quyền thế tạo ra trực tiếp. Nhưng chúng ta sẽ chứng kiến trong Chương 9, điều này không chỉ rõ người nào sẽ được xem là một bộ phận trong thành phần ưu tú tư bản. Ngoài ra, giả định rằng luật pháp được người giàu vận dụng trực tiếp xem nhẹ thực tế nhiều phân mảnh trong xã hội Mỹ ảnh hưởng đến diễn tiến chính trị. Luật bảo vệ người tiêu dùng và môi trường chẳng hạn không phản ánh trực tiếp quyền lợi của các nhà tư bản. Thứ hai, mặc dù Lý thuyết mâu thuẫn xã hội thường nêu rõ những thiệt hại xã hội do người quyền thế gây ra thường bị xem nhẹ, chắc chắn tội phạm đường phố cũng thể hiện nguy hiểm thật sự đối với một xã hội bất kỳ. Thứ ba, khẳng định rằng sự phạm tội và các hình thức lầm lạc khác là sản phẩm của sự bất công xã hội dẫn đến kết luận rằng xã hội phô bày sự lầm lạc chỉ ở mức độ hàm chứa bất công xã hội. Quan điểm này không được Emile Durkheim thừa nhận trong luận điểm ban đầu cho rằng bất kỳ xã hội nào, không xét đến mức độ bất công xã hội, nhất thiết đều trải qua một số loại lầm lạc.

Ba định hướng lý thuyết chính được các nhà xã hội học ứng dụng để tìm hiểu tội phạm và các loại tội phạm khác hiện đang được mô tả. Bảng 8-2 cung cấp tóm lược những đóng góp quan trọng của mỗi tiếp cận để hiểu rõ sự lầm lạc.

Bảng 8-2: BA TIẾP CẬN XÃ HỘI HỌC ĐỐI VỚI SỰ LẦM LẠC: TÓM TẮT

Mô hình lý thuyết	Đóng góp chính
Phân tích cấu trúc chức năng	Trong khi những gì là lầm lạc có thể thay đổi, thì chính sự lầm lạc được tìm thấy trong mọi xã hội, sự lầm lạc và phản ứng xã hội mà sự lầm lạc tạo ra dùng để duy trì nền tảng xã hội, sự lầm lạc cũng định hướng thay đổi xã hội.
Phân tích tương tác biểu tượng	Không có gì là lầm lạc cố hữu, nhưng có thể xác định như thế thông qua sự phản ứng của người khác, phản ứng của người khác mang tính khả biến cao, nhãn hiệu lầm lạc có thể dẫn đến sự xuất hiện sự lầm lạc thứ cấp và lầm lạc chuyên nghiệp.
Phân tích tranh chấp xã hội	Luật và các quy phạm khác phản ánh quyền lợi của các thành viên có thế lực trong xã hội, những người đe dọa nguyên trạng rất có thể được định nghĩa là người lầm lạc, thiệt hại xã hội do người quyền thế tạo ra ít khi xem là tội phạm so với thiệt hại xã hội do những người ít có quyền lực trong xã hội gây ra.

Sự lầm lạc và phụ nữ

Sau cùng, điều cần thiết nên nói rõ tất cả lý thuyết lầm lạc trình bày đều có khuynh hướng ít chú trọng đến biến số giới tính quyết định khi giải thích sự lầm lạc. Chính xác hơn, hầu hết lý thuyết đều do nam giới phát triển và chỉ tập trung vào hành vi nam.

"Lý thuyết căng thẳng" của Robert Merton chẳng hạn định nghĩa mục tiêu văn hóa theo nghĩa thành công tài chính. Thế nhưng, theo truyền thống, đây là mục tiêu *nam tính*, trong khi phái nữ tìm kiếm sự thành công qua hôn nhân và nuôi con. Lý thuyết này có ứng dụng gây nghi vấn đối với một nửa dân số (Leonard, 1982).

Lý thuyết gán nhãn hiệu đưa ra một khuôn khổ trong đó giới tính có thể cho thấy ảnh hưởng đến việc định nghĩa sự lầm lạc. Nhưng, đến nay, ít có nỗ lực nào tiến hành như thế. Một ngoại lệ đáng kể là công trình gần đây của Edwin Schur (1983). Schur nêu bật thực tế những

trường hợp nam giới biến phụ nữ thành nạn nhân thường liên quan đến những định nghĩa mờ nhạt về trách nhiệm. Nam giới tham gia vào quấy rối tình dục, cưỡng hiếp hay những tấn công khác nhằm vào phụ nữ chỉ nhận những nhãn lầm lạc ôn hòa, nói chung không có gì, hay thậm chí là nhãn tích cực. Nữ giới trở thành nạn nhân trong những trường hợp như thế, mặt khác lại thường làm cho một người nghe không đồng cảm nghĩ rằng họ không có ý trách những chuyện đã xảy ra.

Phân tích mâu thuẫn xã hội cũng xem nhẹ tầm quan trọng của giới tính khi xây dựng lý thuyết. Tiếp cận này đối với sự lầm lạc phần lớn phát triển như một biện pháp thay thế với thuyết cấu trúc chức năng. Thế nhưng, thật mỉa mai thay, thường không cung cấp sự hiểu biết sâu sắc nào về mẫu lầm lạc liên quan đến phái nữ. Nếu chủ nghĩa tư bản và bất công xã hội mà phân tích tập trung là một nguyên nhân chính gây ra tội phạm, chẳng hạn, tại sao phụ nữ trong các xã hội tư bản lại tham gia tội phạm ít hơn nam giới rất nhiều?

Khi trở lại vấn đề tội phạm trong phần sau chúng ta sẽ nghiên cứu chi tiết *cả hai* mẫu nam và nữ.

TỘI PHẠM VÀ HỆ THỐNG PHÁP LÝ TỘI PHẠM

Mặc dù nhiều loại lầm lạc là đối tượng của sự đồng ý tiêu cực không chính thức, vi phạm pháp luật có thể kích hoạt hệ thống pháp lý tội phạm. Một hệ thống thuộc loại này do quyền lực của nhà nước hậu thuẫn, được tìm thấy trong mỗi xã hội công nghiệp trên thế giới.

Chúng ta định nghĩa tội phạm như một hành động bất kỳ, hay thất bại trong hành động, vi phạm luật hình sự do nhà nước, địa phương hay các quan chức chính trị toàn quốc ban hành. Thế nhưng, *nhiệm vụ* tội phạm có hai thành phần chính. Thứ nhất, có sự hoạt động tự thân. Theo hệ thống pháp lý Mỹ, hành động duy nhất (hay thất bại khi hành động) trong khi vi phạm là tội phạm, đơn thuần *nghĩ về* việc vi phạm luật không phải là tội phạm. Điều kiện cần thiết thứ hai của hầu hết các tội phạm là mục đích tội phạm (theo thuật ngữ pháp lý, *mens rea*, "suy nghĩ tội lỗi") ở người phạm tội. Thế nhưng, theo luật, mục đích là một khái niệm khả biến không ám chỉ duy nhất đối với hành động thận trọng, thậm chí sự xao lãng có thể là nền tảng trách nhiệm tội phạm nếu một người hành động (hay thất bại trong hành động) theo cách được nghĩ là hợp lý dẫn đến kết quả tai hại. Chẳng hạn, trong trường hợp giết người, mức độ mục đích của người phạm tội được phản ánh trong sự khác biệt giữa giết người ở mức độ thứ nhất, giết người ở mức độ thứ hai và tội ngộ sát (Reid, 1982).

Các loại tội phạm

Ở Mỹ, thông tin về các vụ phạm tội do Cục điều tra liên bang tập hợp và thường xuyên báo cáo trong một ấn phẩm gọi là *Tội phạm ở Mỹ*. Báo cáo này trình bày thông tin về hai loại tội phạm nghiêm trọng.

Tội phạm nhằm vào con người (hay đơn giản là tội phạm bạo lực) là *tội phạm nhằm vào con người bao gồm hành vi bạo lực hoặc sự đe dọa dùng bạo lực*. Những tội phạm như thế bao gồm *giết người* (định nghĩa pháp lý như "người này cố ý giết người khác"), *tấn công nguy ngập* ("một người tấn công người khác phi pháp vì mục đích bắt người ấy phải chịu thương tích trầm trọng hay nguy ngập"), *cưỡng hiếp bằng vũ lực* ("ăn nằm với phái nữ bằng cách dùng vũ lực và không theo ý muốn của cô ta"), và *trộm cướp* ("cưỡng đoạt hay cố chiếm một vật gì đó có giá trị của một hay nhiều người khác giữ gìn, canh chừng hay kiểm soát bằng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực hay bạo lực và/hoặc khiến nạn nhân phải sợ hãi").

Tội phạm nhằm vào tài sản (hay đơn giản là tội phạm tài sản) là *tội phạm liên quan đến trộm cướp tài sản thuộc về người khác*. Loại tội phạm nghiêm trọng này bao gồm *trộm cắp* ("xâm nhập một cấu trúc phi pháp để phạm [trọng tội] hay ăn cắp"), *cắp vặt* (chiếm đoạt, mang đi, dẫn đến hay chở đi nơi khác tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác"), *trộm ô*

tô ("ăn cắp hoặc cố gắng *ăn* cắp ô tô"), và *đốt phá* ("cố ý hay có ác tâm đốt phá hay đốt tài sản của người khác"). Ở Mỹ, tội phạm tài sản gấp tội phạm bạo lực tám lần.

Trong khi tất cả tội phạm nêu trên phần lớn được xem là nghiêm trọng, nhưng đối với **tội phạm không có nạn nhân** thì lại khác – *sự vi phạm luật pháp trong đó không có nạn nhân nào cụ thể.* Ví dụ tội phạm không có nạn nhân là tội phạm sử dụng ma túy, tình dục đồng giới giữa người lớn đồng ý với nhau, gái mãi dâm và cờ bạc. Thế nhưng, một khái niệm khác thường của đạo đức chung thực ra chỉ là chuyện hư cấu, vì tất cả trong số những hoạt động này được một số người xem là sai nhưng số khác xem là đúng. Lúc ấy không có gì phải ngạc nhiên, luật pháp điều tiết tội phạm không có nạn nhân thay đổi rất rộng từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác. Ở Mỹ, cờ bạc ở Nevada và một phần của New Jersey là hợp pháp nhưng lại bất hợp pháp ở nơi khác, hành vi tình dục đồng giới bị pháp luật hạn chế ở một nửa số tiểu bang. Ngoài ra, nơi nào cờ bạc tồn tại, luật pháp chống lại tội phạm không có nạn nhân thường được thực thi bình đẳng.

Một số người lập luận tội phạm không có nạn nhân là mối đe dọa không đáng kể đối với xã hội và việc đặt ra ngoài vòng pháp luật những hành động như cờ bạc và gái mãi dâm tượng trưng cho nỗ lực của một số người nhằm áp đặt đạo đức của riêng mình lên mọi người. Vì thế, họ đề xuất những hành động như thế không nên xem là tội phạm mà chỉ xem là vấn đề sự tự do làm theo ý thích cá nhân. Người khác phản ứng rằng trong khi hành động như thế không thể gây ra sự thiệt hại trực tiếp và nghiêm trọng, thì họ thực sự làm xói mòn các giá trị văn hóa đã hình thành. Ngay cả nếu không có sự thiệt hại trực tiếp do những người hút cần sa gây ra chẳng hạn thì một số người ngại rằng sự chấp nhận xã hội hoàn toàn thông lệ này dẫn đến sự biến đổi cơ bản hệ thống văn hóa của chúng ta.

Một số tội phạm không có nạn nhân gây ra những chi phí khác đối với xã hội. Đi mô tô không đội nón bảo hiểm là phạm pháp ở nhiều tiểu bang. Những ai ủng hộ luật bắt buộc đội nón bảo hiểm nêu rõ người lái mô tô không đội nón rất có thể bị chấn thương sọ não trong một tai nạn phải điều trị suốt đời, có lẽ bằng cái giá phải trả của xã hội.

Thống kê tội phạm

Thống kê do Cục điều tra liên bang thu thập cho thấy mức độ tội phạm gia tăng rất đáng kể trong thập niên 1970, giảm sút vào đầu thập niên 1980, và tăng thêm lần nữa từ năm 1984. Đồ thị 8-1 biểu thị khuynh hướng tội phạm bạo lực và tội phạm tài sản.

Thống kê tội phạm chính thức là nguồn thông tin quan trọng về tội phạm, nhưng vẫn chưa đầy đủ. Vấn đề lớn nhất là thống kê chỉ bao gồm những sự phạm tội mà cảnh sát biết được. Mặc dù cảnh sát biết rõ hầu hết những vụ tự tử, tấn công – nhất là những gì diễn ra ở người quen biết – rất hiếm khi được báo cáo. Hồ sơ cảnh sát thậm chí bao gồm một tỷ lệ tội phạm tài sản nhỏ hơn, nhất là khi liên quan đến các đồ vật có giá trị nhỏ, là vì người ta không nghĩ mình là nạn nhân, hay họ giả định ít có cơ hội lấy lại tài sản ngay cả lúc trình báo với cảnh sát.

Hiếp dâm là vấn đề đặc biệt hóc búa, bởi lẽ vết nhơ theo truyền thống đi kèm với nạn nhân vô tội của loại tội phạm bạo lực này, nhiều phụ nữ không trình báo hiếp dâm với cảnh sát. Thế nhưng, trong thập niên qua, sự ủng hộ của công chúng đối với nạn nhân bị hiếp dâm ngày càng tăng, nên ngày càng có nhiều vụ được trình báo với cảnh sát. Điều này phản ánh qua thực tế rằng con số vụ cưỡng hiếp qua báo cáo tăng hơn 40% từ năm 1977 đến 1987 (Cục điều tra liên bang, 1987). Ngay cả đúng như thế, rất có thể chỉ một nửa trong tất cả các vụ hiếp dâm là đi báo cảnh sát.

Một cách đánh giá tính chính xác của các số liệu thống kê tội phạm chính thức là phải tiến hành khảo sát nạn nhân trong đó các mẫu dân số điều tra liệu họ có phải là nạn nhân của tội phạm hay không. Những cuộc khảo sát như thế cho thấy, nhìn chung, mức độ tội phạm thực sự nhiều gấp hai, ba lần so với con số trong báo cáo.

Mô tả sơ lược tội phạm

Số liệu thống kê của chính phủ và nghiên cứu xã hội học cung cấp một mô tả chung những người phạm tội.

Độ tuổi. Khả năng có thể tham gia và tội trọng luôn liên kết với độ tuổi thuộc mọi nhóm dân số Mỹ (Hirschi & Gottfredson, 1983; Krisberg & Schwartz, 1983). Cụ thể hơn, tỷ lệ vụ bắt bớ nhiều nhất liên quan đến người Mỹ vào cuối độ tuổi vị thành niên và đầu độ tuổi trưởng thành. Con người giữa độ tuổi 15 đến 24, chiếm 16% dân số Mỹ năm 1986, chỉ chiếm một nửa số vụ bắt bớ do tội trọng, kể cả 43,4% trong tất cả những vụ bắt bớ tội phạm bạo lực và 50,6% trong số các vụ bắt bớ tội phạm tài sản.

Giới tính. Số liệu thống kê chính thức cho thấy tội phạm là hoạt động xảy ra nhiều nhất ở nam giới. Mặc dù nam giới và nữ giới chiếm tỷ lệ gần ngang nhau trong dân số, nhưng nam giới bị bắt cao gấp bốn lần so với nữ đối với tội phạm tài sản trong năm 1986: 76,1% số vụ bắt bớ tội phạm tài sản ở nam giới, 23,9% là nữ giới. Đối với tội trọng, sự khác nhau này thậm chí còn lớn hơn: 89,1% số vụ bắt bớ là nam giới, trong khi nữ giới chỉ chiếm 10,9%. Mẫu chung này rất đáng chú ý, mặc dù một số nghiên cứu cho thấy sự khác nhau về tội phạm giữa hai phái ít đáng chú ý trong các giai cấp thấp hơn trong xã hội (Hagan, Gillis, & Simpson, 1985).

Dĩ nhiên, một số sự phạm tội được định nghĩa theo cách chẳng hạn như tội phạm hóa nữ giới hay nam giới không tương xứng. Hiếp dâm được xác định sao cho hầu như tất cả những người bị bắt về tội này hầu như là phái nam. Luật bài trừ tệ nạn mãi dâm trái lại, dẫn đến kết quả hầu như chỉ bắt toàn là nữ.

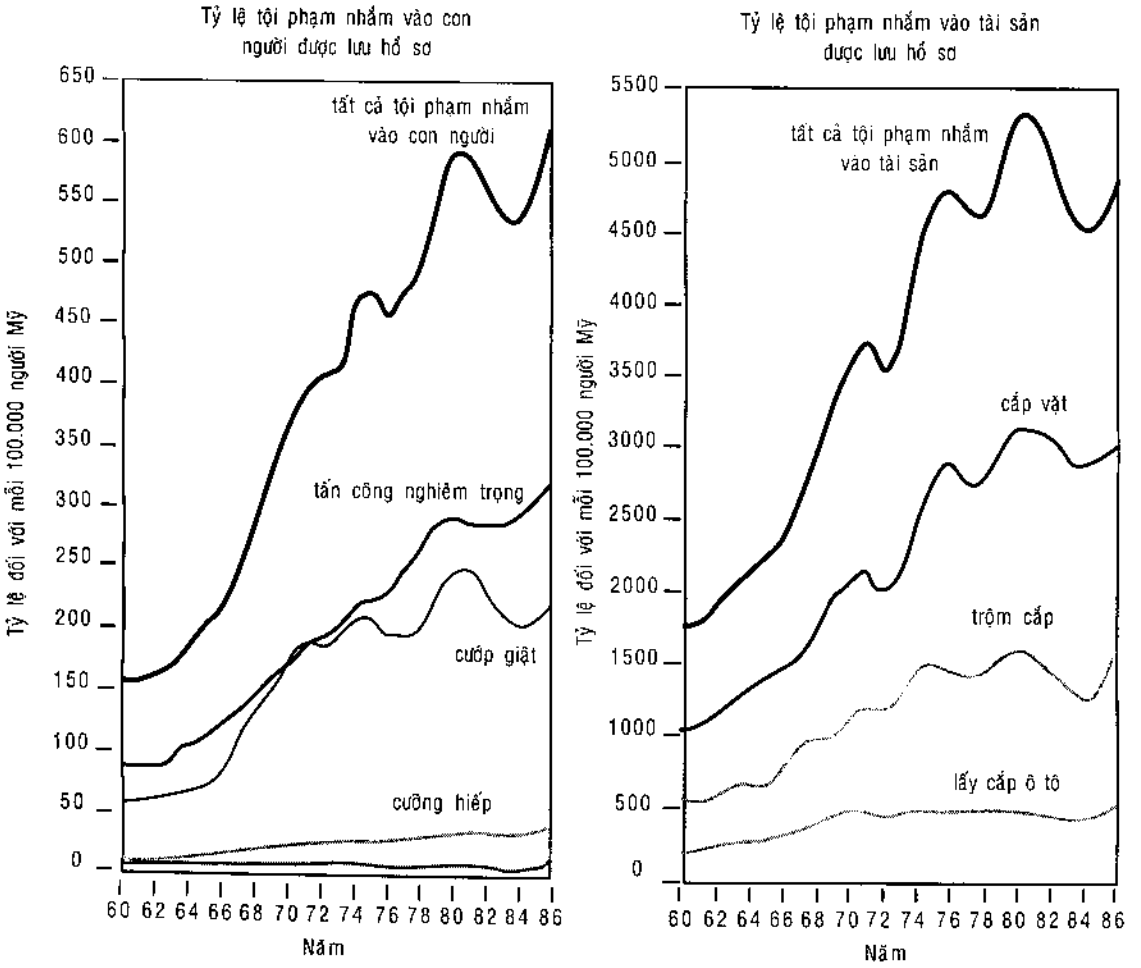

Đồ thị 8-1: Tỷ lệ tội phạm ở Mỹ, 1960-1986.

Trong những xã hội chặng hạn như Ả Rập Saudi, thực tế phụ nữ có sự tự quản cá nhân tương đối ít có nghĩa là tỷ lệ tội phạm đối với phụ nữ cực kỳ thấp.

Chứng cứ cho thấy sự chênh lệch trong con số thống kê chính thức có phần nào nhiều hơn sự khác nhau thật sự giữa sự phạm tội giữa nam và nữ (Cernkovich & Giordano, 1980). Điều này là do sự miễn cưỡng của các viên chức thi hành luật pháp và công chúng nói chung khi gán nhãn phái nữ là tội phạm. Cũng thấy rằng tỷ lệ tội phạm ở phái nữ gần đây cũng có khuynh hướng gần bằng nam giới, có lẽ là do sự bình đẳng giới tính trong xã hội Mỹ. Một nghiên cứu cho thấy "khi tác động của phong trào nam nữ bình quyền phát triển, thì tỷ lệ tội phạm ở nữ giới gia tăng" (Adler & Adler, 1979: 527). Để ủng hộ cho giả định này, từ năm 1977 đến năm 1986, tỷ lệ tội phạm ở nữ giới tăng nhanh (22,6%) hơn nam giới (17,3%). Gần đây hơn, các mẫu tình trạng phạm pháp ở con gái giống như tỷ lệ tội phạm ở con trai trong gia đình có phái nam và phái nữ có quyền bình đẳng (Hagan, Simpson, & Gillis, 1987). Cũng đáng lưu ý thực tế rằng những khác biệt lớn nhất trong tỷ lệ tội phạm giữa hai giới tính được tìm thấy trong xã hội hạn chế các cơ hội xã hội của nữ giới nhiều nhất (Blum & Fisher, 1980).

Giai cấp xã hội. Nhiều công ty Mỹ kết hợp tính chất phạm tội với sự nghèo đói, mặc dù nghiên cứu xã hội học nhận thấy rằng mối quan hệ giữa sự phạm tội và những gì thường gọi là giai cấp xã hội (thảo luận chi tiết trong Chương 10) là hoàn toàn phức tạp. Đối với một mức độ rộng lớn hơn, mối quan hệ tùy thuộc vào việc người ta định nghĩa chính xác tội phạm là gì.

Có sự nhất trí chung cho rằng tội phạm nghiêm trọng mô tả trước đây phổ biến hơn trong số những người có vị trí xã hội thấp (Wolfgang, Figlio, & Sellin, 1972; Elliott & Ageton, 1980; Braithwaite, 1981; Thornberry & Farnsworth, 1982). Một mẫu tương tự cũng tìm thấy trong các xã hội khác (Clinard & Abbott, 1973). Điều quan trọng cần bổ sung là con người có vị trí xã hội thấp là *nạn nhân* không tương xứng của những tội phạm này.

Thế nhưng, một số nhà xã hội học, không thừa nhận sự liên kết giữa tội phạm và giai cấp (Tittle & Villemez, 1977; Tittle, Villemez, & Smith, 1978). Họ khẳng định sự xuất hiện của sự phạm tội cao hơn ở người nghèo phản ánh khuynh hướng lịch sử đối với người nghèo là luôn bị bắt bớ và buộc tội dễ hơn người có địa vị xã hội "đáng kính hơn". Khi thành kiến này trong hệ thống pháp lý tội phạm dần dần giảm bớt, thì tranh luận nổ ra, sự phạm pháp ở các bộ phận khác nhau trong dân số trở nên bình đẳng hơn.

Chứng cứ có sẵn cho thấy vấn đề này có thể được giải quyết theo cách sau. Thứ nhất, tội phạm đường phố có vẻ trở nên thịnh hành ở người có vị trí xã hội thấp, nhưng không phải tất cả hay thậm chí hầu hết người nghèo đều là tội phạm. Trái lại, có chứng cứ cho thấy một tỷ lệ tội phạm lớn là do một số nhỏ những kẻ phạm tội ngoan cố gây ra (Wolfgang, Figlio, & Sellin, 1972; Elliott & Ageton, 1980). Thứ hai như John Braithwaite lưu ý, sự kết hợp giữa vị trí xã hội và tình hình phạm tội "hoàn toàn tùy thuộc vào việc người ta đang bàn đến hình thức tội phạm nào" (1981:47). Nếu người ta phát triển định nghĩa tội phạm ngoài tội phạm đường

phố để tính cả tội phạm công chức, thì chắc chắn tội phạm điển hình không những lớn tuổi hơn mà còn có địa vị xã hội cao hơn.

Chủng tộc. Mối liên hệ giữa chủng tộc và sự phạm tội hoàn toàn phức tạp. Số liệu thống kê của chính phủ cho thấy đa số (70,6%) số người bị bắt bớ vì tội phạm nghiêm trọng ở Mỹ năm 1986 đều là người da trắng. Cùng lúc, người da đen rất có thể nhiều hơn người da trắng bị bắt bớ trong các loại tội phạm tính về số lượng. Người da đen, chiếm 12% dân số Mỹ, chiếm khoảng 27,7% số vụ bắt bớ vì tội phạm nghiêm trọng trong năm 1986. Đối với tội phạm nhằm vào tài sản, tỷ lệ này còn cao hơn: 45,4% số người bị bắt đều là người da đen (Cục điều tra liên bang, 1987).

Cũng như người Mỹ, nhất là đa số người da trắng, sau thời gian dài liên kết sự phạm tội với người nghèo, thì họ lại liên kết sự phạm tội với người da đen (và nhất là nam thanh niên da đen). Số liệu thống kê các vụ bắt bớ chính thức ủng hộ kết luận này. Vả lại, có nhiều chứng cứ cho thấy bạo lực là yếu tố chính của môi trường xã hội của nhiều người da đen nghèo (Silberman, 1980; Brown, 1984). Thực tế này biểu hiện rõ nhất trong trường hợp liên quan đến giết người ở người da đen và da trắng, như trong Bảng 8-3.

Tuy nhiên, vì ba lý do, không có kết luận riêng lẻ nào đảm bảo về tội phạm và chủng tộc. Thứ nhất, hồ sơ bắt bớ không phải là bản tuyên bố chứng minh người bị bắt là có tội, đến mức định kiến văn hóa dẫn đến việc cảnh sát bắt người da đen dễ hơn người da trắng, hoặc công dân da trắng sẵn sàng báo với cảnh sát rằng người da đen là những kẻ có khả năng phạm tội, người da đen bị cáo buộc là tội phạm ở mức quá đáng. Dĩ nhiên, định kiến cũng tương tự cũng diễn ra trong phòng xử án. Ngay cả những thành kiến nhỏ về phần các viên chức thực thi pháp luật và nguyện vọng của công chúng trong thời gian dài, bóp méo hồ sơ chính thức về tội phạm da đen (Liska & Tausig, 1979; Unnever, Frazier, & Henretta, 1980; Smith & Visher, 1981).

Vấn đề thứ hai là chủng tộc ở Mỹ quan hệ mật thiết với vị trí xã hội tổng thể, mà chúng ta đã nêu rõ tác động khả năng có thể xảy ra khi tham gia vào tội phạm đường phố. Nghiên cứu của Judith và Peter Blau (1982) giúp phân loại những liên kết giữa chủng tộc, nghèo đói và sự phạm tội. Trong một nghiên cứu 125 thành phố của Mỹ, Judith và Peter Blau kết luận tỷ lệ phạm tội cao – nhất là tội phạm bạo lực – chủ yếu là do sự chênh lệch thu nhập gây ra. Nói cách khác, họ không thấy chứng cứ nào cho thấy sự phạm tội ở người da đen cao hơn là do sự tồn tại của các tiểu văn hóa tội phạm, và họ cũng không tìm thấy *bản thân* sự nghèo đói là nguyên nhân dẫn đến tội phạm. Họ kết luận, yếu tố quan trọng nhất là sự bất công tương đối của sự giàu có, *hay sự nghèo khổ trong số sự sung túc.* Trong một xã hội giàu có, những người mỗi ngày phải chịu đựng biết bao sự vất vả đi kèm với nghèo đói lại tuyệt vọng và nhận thấy rõ sự bất công trong xã hội. Nhận thức này, Judith và Peter Blau cho rằng, tạo ra lực đẩy đối với tội phạm. Bởi lẽ hầu hết một nửa trong số tất cả trẻ em da đen lớn lên trong sự nghèo đói (trong khi 6 trẻ da trắng có 1 sống trong cảnh đói nghèo), và thất nghiệp ở người lớn da trắng cao gấp 2,3 lần so với người da trắng, chúng ta nghĩ tỷ lệ tội phạm ở người da đen còn cao hơn (Sampson, 1987).

Vấn đề thứ ba, được đề cập trước đây, là tội phạm công chức bị loại trừ khỏi số liệu thống kê chính thức. Rõ ràng, điều này góp phần vào quan điểm cho rằng tội phạm điển hình không chỉ là ở người nghèo mà còn ở người da đen. Khi tội phạm như thế buôn bán chứng khoán tay trong, hối lộ và khai gian để giảm thuế thu nhập, thì tội phạm điển hình hóa ra là người giàu hơn và thường là người da trắng.

Bảng 8-3: NGUY CƠ TRỞ THÀNH NẠN NHÂN CỦA KẺ SÁT NHÂN Ở MỸ

Người da đen		Người da trắng	
Nam	Nữ	Nam	Nữ
1 trong số 24	1 trong số 104	1 trong số 131	1 trong số 369

NGUỒN: Số liệu của Patrick A, Langan và Christopher A, Innes, "The Risk of Violent Crime," *Bureau of Justice Statistics: Special Report* (Washington, DC: Bộ Tư pháp Mỹ, 1985),

Cảnh sát miêu tả điểm tiếp xúc chung nhất giữa hệ thống pháp lý công và tư. Quyết định liệu có phải tiến hành một cuộc bắt bớ hay không hay chỉ bàn về vấn đề thường là vấn đề suy xét khôn ngoan của cảnh sát.

Tội phạm trong quan điểm so sánh giữa các nền văn hóa

Chúng ta chứng kiến rằng tội phạm chính thức biến đổi rất cao trong dân số của chúng ta. Nhưng đối với các xã hội công nghiệp khác, tỷ lệ tội phạm ở Mỹ nói chung ở mức cao. Chẳng hạn, Marshall Clinard (1978) viện dẫn Thụy Sỹ là xã hội công nghiệp trong đó số tội phạm ít hơn số tội phạm ở Mỹ rất nhiều. Ông nêu rõ, hàng năm, chỉ có một vài vụ giết người diễn ra ở các thành phố đông nhất của Thụy Sỹ. Trái lại, thành phố New York dẫn đầu trong các thành phố Mỹ với 1.582 vụ giết người năm 1986, trong cả năm chỉ có tám ngày là không có vụ giết người xảy ra. 48 thành phố khác mỗi thành phố đều có hơn 50 vụ giết người (Cục điều tra liên bang, 1987:63–110). Tội phạm tài sản cũng phổ biến ở Mỹ hơn là ở Thụy Sỹ, chẳng hạn tỷ lệ trộm cướp ở Mỹ cao hơn đến 25 lần (Clinard, 1978:38). Mặc dù nhiều xã hội Tây Âu có tội phạm nhiều hơn Thụy Sỹ, hầu như đều kém xa nước Mỹ.

Elliot Currie (1985) cho biết tỷ lệ tội phạm cao ở Mỹ có thể quy vào một số mẫu văn hóa phân biệt Mỹ với các xã hội công nghiệp châu Âu. Ông khẳng định rằng văn hóa Mỹ nhấn mạnh nhiều đến thành công cá nhân cao như thế đến mức gia đình và đời sống cộng đồng thường bị suy yếu trong quá trình. Currie cũng lưu ý rằng, không giống như các quốc gia châu Âu, Mỹ không có mức thu nhập gia đình được chính phủ đảm bảo cũng như không có chương trình chăm sóc y tế do nhà nước tài trợ. Những yếu tố này kết hợp để làm suy yếu cơ cấu xã hội, ở châu Âu cơ cấu này là sự bảo vệ vững chắc chống lại xã hội. Ngoài ra, Currie khẳng định rằng mức độ thất nghiệp cao và tình trạng thiếu việc làm lâu đời ở Mỹ không được dung hòa (và ngày càng tăng, cũng như ở Tây Âu) giúp hình thành một nhóm người nghèo rất đông và thường xuyên với những cơ hội kiếm tiền thường bị hạn chế ở tội phạm. Có lẽ quan điểm chủ nghĩa cá nhân rất mạnh ở Mỹ sẽ làm tăng tội phạm cho dù chính phủ có thông qua chính sách nào đi nữa. Thế nhưng, Currie tin rằng người Mỹ nhấn mạnh đến việc thành lập các lực lượng cảnh sát và ban phát những hình phạt cứng rắn trong các phiên tòa để đánh lạc hướng khỏi những gì mà ông nhận xét là nguyên nhân nền tảng trong xã hội Mỹ.

Tất cả số liệu thống kê khả dụng cho thấy tỷ lệ tội phạm trong các xã hội phi công nghiệp trên thế giới cũng thường thấp hơn tỷ lệ tội phạm tìm thấy ở Mỹ. Một số xã hội phi công nghiệp (chẳng hạn ở châu Mỹ Latin) có tỷ lệ tội phạm nghiêm trọng cao, nhưng tội phạm tài sản nói chung thấp hơn ở Mỹ. Thế nhưng, cùng với sự công nghiệp hóa, tội phạm liên quan đến tài sản thường có khuynh hướng gia tăng. Điều này có lẽ là do sự công nghiệp hóa, với sự nhấn mạnh vào thành tựu cá nhân, thường phá vỡ mối quan hệ gia đình và hàng xóm có truyền thống kiềm chế tội phạm (Clinard & Abbott, 1973).

Thành phần hệ thống pháp lý tội phạm

Hệ thống tư pháp tội phạm cung cấp những phương tiện chính thức trong việc đối phó với tội phạm ở Mỹ. Thành phần quan trọng của hệ thống này là cảnh sát, tòa án, và hình phạt dành cho người phạm tội bị kết án.

Cảnh sát

Cảnh sát là điểm tiếp xúc thông thường nhất giữa công chúng và hệ thống pháp lý tội phạm. Về nguyên tắc, cảnh sát duy trì trật tự chung bằng cách thực thi pháp luật theo kiểu thống nhất. Tuy nhưng trong thực tế, khoảng 700.000 cảnh sát làm việc toàn thời gian ở Mỹ (trong năm 1985) không thể giám sát hiệu quả hoạt động của khoảng 240 triệu người Mỹ. Do đó, cảnh sát áp dụng sự suy xét khôn ngoan đáng kể nên chú ý đến những tình huống nào và cách giải quyết những tình huống này ra sao.

Trong một nghiên cứu về hành vi cảnh sát ở năm thành phố, Douglas Smith và Christy Visher (1981) nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi cảnh sát điển hình trong các tình huống có khả năng xác định là tội phạm. Các nhà nghiên cứu này nhấn mạnh rằng một khi cảnh sát bước vào một tình huống, họ thường phải hành động nhanh chóng. Vì thế, họ dựa vào những manh mối bên ngoài để định hướng hành động của mình.

Theo Smith và Visher, sự nghiêm trọng pháp lý của sự phạm tội là một yếu tố quyết định quan trọng hành vi của cảnh sát. Không có gì phải ngạc nhiên, cảnh sát rất có thể ra lệnh bắt giam một tội phạm nghiêm trọng hơn là một tội phạm kém nghiêm trọng hơn. Thứ hai, cảnh sát phải phản ứng theo nguyện vọng của nạn nhân. Nói chung, nạn nhân rất có thể nạn nhân yêu cầu nên tiến hành bắt giam trong trường hợp tội trọng, họ cũng làm như thế thường hơn nếu kẻ tình nghi là nam chứ không phải là nữ. Chứng cứ này cho thấy một lý do nam giới thường vượt trội hơn nữ về số lượng những người bị bắt giam. Thứ ba, cảnh sát rất có thể tiến hành bắt giam khi giải quyết những kẻ tình nghi không hợp tác. Smith và Visher cho rằng cảnh sát muốn xuất hiện để kiểm soát tình huống, vì thế sự hiện diện của kẻ bàng quang làm tăng khả năng bắt bớ. Ngoài ra, tiến hành bắt bớ giúp cho cảnh sát tái định nghĩa lại giai đoạn đàm phán – nghĩa là, chuyển tình huống từ đường phố sang sở cảnh sát. Thứ năm cũng là sau cùng, Smith và Visher kết luận rằng, tất cả người khác đều bình đẳng, cảnh sát rất có thể bắt những kẻ tình nghi da đen hơn là người tình nghi da trắng. Rõ ràng, da đen là manh mối bên ngoài báo cho cảnh sát biết rằng kẻ tình nghi nguy hiểm hay thậm chí có khả năng phạm tội nhiều hơn. Trong một trường hợp bất kỳ, yếu tố này chắc chắn góp phần vào mức độ bắt bớ cao không tương xứng ở người da đen.

Nói chung, không có gì ngạc nhiên khi số lượng cảnh sát liên quan đến dân số lại lớn nhất trong các thành phố có mức độ tập trung người da đen và người nghèo cao nhất và sự chênh lệch thu nhập khá lớn giữa người nghèo và người giàu (Jacobs, 1979). Chứng cứ này có ý nghĩa trong đối với kết luận của Judith và Peter Blau (1982) rằng sự chênh lệch thu nhập liên kết với bạo lực tội phạm. Lúc ấy có vẻ cảnh sát là nguồn kiểm soát xã hội tập trung vào những vùng rất có thể chia rẽ xã hội.

Tòa án

Sau khi bị cảnh sát bắt giữ, tội phạm tình nghi hay người vô tội do tòa án phán quyết. Về nguyên tắc, hệ thống tòa án của chúng ta dựa trên quá trình kháng cáo liên quan đến các luật sư một mặt đại diện cho bị cáo và mặt khác là nhà nước – với sự hiện diện của quan tòa chịu trách nhiệm pháp lý thích hợp tiếp theo sau. Thế nhưng, trong thực tế, khoảng 90% các vụ tội phạm đều được giải quyết trước khi ra tòa thông qua **thương lượng lời biện hộ của bị cáo** *quá trình thương lượng pháp lý trong đó bên nguyên đồng ý giảm lời buộc tội đối với bên bị để đổi lấy sự thương lượng lời biện hộ của bị cáo.*

Chẳng hạn, bị cáo bị buộc tội ăn trộm đồng ý biện hộ tội lỗi với mức cáo buộc nhẹ hơn trong việc sử dụng dụng cụ ăn trộm, người khác bị buộc tội bán cocaine sẽ đồng ý biện hộ chỉ sở hữu một lượng không đáng kể.

Lý do chính đối với sự áp dụng phổ biến thương lượng lời biện hộ của bị cáo là cho phép mọi tòa án tránh thời gian và chi phí trong hầu

hết các vụ án. Phiên tòa nói chung không cần thiết nếu sự bất đồng với thực tế các vụ án không nhiều. Ngoài ra, bằng cách cố gắng có chọn lọc chỉ một phần nhỏ các vụ án, thì tòa án có thể hướng tài nguyên của họ thành những vụ án có vẻ như quan trọng nhất (Reid, 1982).

Mặt khác, bị cáo (nhiều người trong số này thực ra vô tội) bị ép buộc phải biện hộ tội lỗi. Nhấn mạnh đến việc phiên tòa xử tội và nhận mức án nghiêm trọng hơn. Vì thế thương lượng lời biện hộ của bị cáo cất bớt quyền của mọi bị cáo phải được xử trước tòa theo quá trình bất lợi. Theo Abraham Blumberg (1970), bị cáo nào ít hiểu biết về hệ thống pháp lý tội phạm, cũng như những ai không thể kiếm được luật sư giỏi, rất có thể phải chịu thiệt trong hệ thống "tư pháp chống lại thương lượng" này.

Hình phạt

Năm 1831, sau khi kết án tội phạm đốt nhà trong một thành phố ở Anh, một cậu bé chín tuổi bị treo cổ (Kittrie, 1971:103). Ngoài việc nhắc chúng ta rằng trong thời gian cách đây không lâu, trẻ em cũng bị xử như người lớn (Chương 5), sự cố này làm tăng nghi vấn về việc thế nào và tại sao một xã hội lại trừng phạt những kẻ phạm tội *. Hình phạt thường được xem là cung cấp một số kết hợp gồm bốn lợi ích sau đây đối với xã hội.

Trừng phạt. Có lẽ sự biện minh quan trọng nhất đối với việc xử phạt người phạm tội là **sự báo thù,** có nghĩa là *bắt người phạm tội phải chịu đựng thiệt hại có thể so sánh với sự phạm tội do phạm tội gây ra như một hành động trả thù của xã hội.* Sự báo thù dựa trên quan điểm xem xã hội như một hệ thống cân bằng đạo đức. Sự phạm tội làm đảo lộn sự cân bằng này, nhưng hình phạt dùng để phục hồi trật tự đạo đức, như trong châm ngôn thời cổ đại "ăn miếng trả miếng". Vì thế trong khi một kẻ cắp nhỏ tuổi bị trả thù bằng hình phạt nhẹ chẳng hạn như nộp tiền phạt hay bị án treo, thì tội phạm nghiêm trọng chẳng hạn như kẻ giết người cần phải bị tù giam trong thời gian dài hay thậm chí xử tử người phạm tội.

Báo thù có lẽ là sự biện minh lâu đời nhất trong số tất cả các biện minh cho hình phạt. Trong thời Trung cổ, tội phạm được mọi người xem là tội lỗi – sự xúc phạm đối với Chúa cũng như xã hội – dẫn đến những hình phạt nặng theo tiêu chuẩn hiện nay là khắc nghiệt. Ngày nay mặc dù sự báo thù đôi lúc bị chỉ trích bởi lẽ bao gồm không nỗ lực nào để cải cách người phạm tội, nhưng vẫn còn là sự biện minh rõ nét cho trừng phạt.

Sự ngăn chặn. Biện minh thứ hai đối với sự trừng phạt là sự ngăn chặn, ám chỉ *nỗ lực giảm hoạt động tội phạm bằng cách truyền dẫn sự sợ hãi của tình trạng bị hình phạt.* Sự ngăn chặn dựa trên quan điểm xem hành vi con người có tính toán và hợp lý xuất hiện vào cuối thời kỳ Trung cổ. Từ quan điểm này, người tham gia tội phạm hay các loại lầm lạc khác đối với lợi ích cá nhân. Nếu người ta nghĩ sự lầm lạc sẽ mang đến hình phạt nhiều hơn một lợi ích bất kỳ, thì hành vi như thế không thể nào xảy ra.

Quan điểm lầm lạc ban đầu là một phần của phong trào cải cách tìm cách kiềm chế những gì được xem là hình phạt quá đáng dựa vào sự báo thù. Tại sao phải xử tử một người do hành động đốt phá hay trộm cắp chẳng hạn, trong khi hình phạt ít đau khổ hơn cũng kiềm chế những tội phạm như thế? Khi tính hữu dụng của sự ngăn chặn được mọi người chấp nhận rộng rãi hơn, thì sự hành quyết và cắt xẻo một phần cơ thể tội phạm dần dần được thay bằng những hình thức hình phạt nhẹ hơn chẳng hạn như cầm tù.

Hình phạt sử dụng như sự ngăn chặn theo hai cách. *Ngăn chặn cụ thể* chứng minh với người phạm tội rằng tội phạm không có lợi, làm cho sự phạm tội ở cá nhân ấy sau này ít có khả năng xảy ra hơn. Hình phạt cũng là một phương tiện *ngăn chặn chung* kiềm chế người khác thừa nhận rằng đau đớn của hình phạt còn nhiều hơn những thú vui của sự lầm lạc.

---

* Thực tế đáng ngạc nhiên là vào cuối năm 1985, hai tiểu bang (Indiana và Vermont) thừa nhận hợp pháp quyền hành quyết trẻ em từ 10 tuổi trở lên, 12 bang khác có luật cho phép hành quyết trẻ em dưới 18 tuổi phạm tội. 14 bang (và chính phủ liên bang) không có độ tuổi tối thiểu để hành quyết (Cục Thống kê tư pháp Mỹ, 1986).

Bảo vệ xã hội. Biện minh thứ ba đối với hình phạt là *bảo vệ xã hội*, hoàn toàn có nghĩa rằng sự bỏ tù hay hành quyết mang lại cho người phạm tội không có khả năng phạm tội sau này. Giống như sự ngăn chặn, đây là tiếp cận hợp lý đối với hình phạt nhằm tìm cách bảo vệ xã hội khỏi tội phạm. Dĩ nhiên, trong trường hợp bỏ tù, bảo vệ xã hội được giới hạn bằng thực tế rằng đại đa số tù nhân và bệnh nhân tâm thần trở lại với xã hội.

Phục hồi nhân phẩm. Biện minh thứ tư đối với hình phạt là phục hồi nhân phẩm – *cải tạo người phạm tội sao cho không xảy ra sự phạm tội sau này.* Biện minh này đối với hình phạt đi kèm với sự phát triển các môn khoa học xã hội trong thế kỷ 19 khi tác dụng của các tác động xã hội đối với cá nhân được công nhận. Tội phạm và những loại lầm lạc khác sẽ được hiểu là do hậu quả của môi trường xã hội không thuận lợi, chẳng hạn như thiếu sự giám sát của bố mẹ hay sự nghèo đói. Nhưng đối với những người phạm tội có thể nhận ra mình đã sai lầm, vì thế họ có thể học cách tuân thủ quy tắc. Vì thế, nhà tù trở thành *trại cải tạo* hay *nhà trừng giới* có mục đích phục hồi nhân phẩm phạm nhân trong môi trường kiểm soát nghiêm nhặt (nhớ lại mô tả của Goffman về tất cả các thể chế trong Chương 5). Về nguyên tắc, phục hồi nhân phẩm có sự cam kết rằng một khi được phóng thích, phạm nhân sẽ ít hay không có mối đe dọa đối với xã hội.

Phục hồi nhân phẩm tương tự với sự ngăn chặn ở chỗ cả hai đều cố gắng giáo dục phạm nhân tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy ước. Nhưng sự nhấn mạnh đến sự cải thiện mang tính xây dựng đối với phạm nhân phân biệt với sự phục hồi nhân phẩm từ sự báo thù, hoàn toàn buộc phạm nhân phải gánh chịu. Vì thế, phạm tội giống hệt nhau sẽ tạo ra những hình phạt khác nhau nếu phạm nhân được nghĩ là khác nhau về bản chất.

Phục hồi nhân phẩm phát sinh một số vấn đề, nhất là trong kỷ nguyên "Trung cổ hóa" sự lầm lạc. Xã hội có quyền thay đổi phạm nhân đến mức độ nào, nhất là trong hậu quả hành động lầm lạc tương đối không đáng kể? Tình trạng phạm tội - thậm chí định nghĩa như "bệnh" – biện minh cho việc sử dụng các kỹ thuật sửa đổi hành vi chẳng hạn như dùng thuốc hay châm điện? Thế sự lầm lạc không mang tính tội phạm thì sao? Hình phạt dưới hình thức liệu pháp bắt buộc rất có thể xảy ra khi định nghĩa sự lầm lạc như bệnh tâm thần (Kittrie, 1971). Như đề cập trước kia, đây đúng là những gì mà Thomas Szasz phản đối quyết liệt khi sử dụng nhãn mất trí.

Bảng 8-4 cung cấp tóm tắt bốn sự biện minh cho hình phạt.

Bảng 8-4: BỐN BIỆN MINH CHO HÌNH PHẠT: TÓM TẮT

Hình phạt	Có lẽ là biện minh sớm nhất. Tội phạm được xem là tội lỗi có thể chuộc lỗi bằng hình phạt triệt để. Như một vấn đề đạo đức, hình phạt có thể so sánh với tội phạm nghiêm trọng.
Ngăn cản	Như tiếp cận hiện đại ban đầu. Tội phạm được xem là sự chia rẽ xã hội, vì thế xã hội hành động để kiểm soát tội phạm. Xem con người là hợp lý và tư lợi, thừa nhận sự đau đớn của hình phạt chỉ cần bù đắp những thích thú của tội phạm để ngăn chặn.
Bảo vệ xã hội	Liên quan mật thiết với sự ngăn chặn. Xã hội hành động để bảo vệ thành viên của mình bằng cách ngăn ngừa phạm nhân không phạm tội sau này. Có thể bằng nhiều cách, kể cả bỏ tù và hành quyết.
Phục hồi nhân phẩm	Tiếp cận hiện đại hơn. Tội phạm được xem là sản phẩm của những vấn đề xã hội (chẳng hạn nghèo đói) hay là vấn đề cá nhân (chẳng hạn như bệnh tâm thần). Phạm nhân được cải tạo hay là đối tượng chịu sự can thiệp y tế thích hợp cho tình trạng "bệnh" của họ.

Hậu quả của hình phạt. Mặc dù bốn biện minh hình phạt được mọi người thừa nhận, chứng minh hậu quả thực tế của hình phạt là điều vô cùng khó.

Giá trị báo thù liên quan đến quan điểm của Durkheim về chức năng của hình phạt trình bày ở đầu chương. Nhớ rằng Durkheim cho rằng phản ứng với sự vi phạm tiêu chuẩn có khuynh hướng làm tăng nhận thức của con người về thái độ đạo đức chung. Khi xã hội trừng phạt một cá nhân vì xét thấy cá nhân này xúc phạm đạo đức, mọi người đều có ý thức phải báo thù. Điều này cũng giải thích lý do tại sao hình phạt có truyền thống đem ra xử trước mặt công chúng. Hành quyết trước công chúng xảy ra ở Anh cho đến năm 1868, hành quyết trước công chúng lần sau cùng ở Mỹ diễn ra ở Kentucky vào năm 1936. Thế nhưng, ngày nay, phương tiện truyền thông đại chúng đảm bảo rằng công chúng cũng biết được trong các bức tường nhà lao cũng diễn ra sự hành quyết (Kittrie, 1971). Dù sao, cũng khó chứng minh về mặt khoa học rằng hình phạt duy trì đạo đức xã hội. Vả lại, hình phạt thường làm tăng nhận thức đạo đức xã hội bằng cái giá phải trả của người khác, như trong trường hợp tống giam những ai phản đối nghĩa vụ quân sự.

Tính hiệu quả của hình phạt như sự ngăn chặn cụ thể cũng đáng đặt nghi vấn qua tỷ lệ **tái phạm** cao, *những sự phạm tội sau này của những người trước đây đã phạm tội.* Cứ một trong số bốn phạm nhân sau này sẽ tái phạm (Bowker, 1982; Void & Bernard, 1986). Vấn đề khác là cảnh sát không hề biết khoảng một nửa trong tổng số các vụ tội phạm, cảnh sát chỉ biết một trong số năm vụ tội phạm và tiến hành bắt giữ. Theo thống kê, ít nhất những phạm nhân tiềm năng có đủ lý do để nghĩ rằng tội của mình sẽ không bao giờ bị trừng phạt. Sự ngăn chặn chung thậm chí còn khó khăn hơn khi điều tra theo kiểu khoa học vì chúng ta không có cách nào để biết con người hành động như thế nào nếu họ *không* nhận thức hình phạt dành cho người khác. Khung mô tả tranh luận sinh động về vấn đề liệu hành quyết pháp lý có tác dụng làm giảm tội phạm tử hình chẳng hạn như giết người theo ý định hay không (Glaser & Ziegler, 1974; Bowers & Pierce, 1975; Sellin, 1980; van den Haag & Conrad, 1983; Lester, 1987).

Nỗ lực phục hồi nhân phẩm cũng tạo nhiều tranh cãi. Nhà lao rõ ràng thực hiện công việc bảo vệ xã hội bằng cách cách ly phạm nhân khỏi xã hội, thế nhưng, nhà lao cũng cung cấp rất ít sự hiểu biết mang tính xây dựng xã hội. Thực ra, theo lý thuyết kế hợp có phân biệt của Sutherland, việc đặt con người trong số các tội phạm trong thời gian dài rất có thể làm cho người ấy học được thêm nhiều thái độ và kỹ năng tội phạm *nhiều hơn.* Khả năng của nhà lao trong việc phục hồi nhân phẩm cũng giảm do bạo lực tình dục và ẩu đả thịnh hành. Ngoài ra, con người bị tống giam thường bị vết nhơ mình là cựu phạm nhân, một rào cản hội nhập thành công vào xã hội rộng lớn hơn. Một nghiên cứu liên quan đến các phạm nhân trẻ ở Philadelphia cho thấy các em trai bị trừng phạ nghiêm khắc, vì thế rất có thể bị vết nhơ tội phạm, sau này vừa phạm tội nhiều hơn và tội nghiêm trọng hơn (Wolfgang, Figlio, & Sellin, 1972).

Sau cùng, chúng ta cũng lưu ý cảnh sát chỉ biết được khoảng 1/3 số tội phạm, và chỉ bắt giữ 1/5 trong số tội phạm này. Vì nhiều vụ bắt giam không đem ra tòa xử, chỉ có một tỷ lệ phần trăm tội phạm rất nhỏ là chịu hình phạt. Vì thế, người ta không thể nghĩ rằng hình phạt sẽ tiệt trừ được tội phạm. Cũng quan trọng, hình phạt không ảnh hưởng gì đến sự khác biệt rất lớn giữa của cải hay các nguyên nhân tội phạm khác trong chính xã hội.

Tử hình

Tử hình thường bắt phải chịu chậm chạp và nhiều đau đớn – rất phổ biến trong phần lớn lịch sử con người. Ngày nay, hành quyết hợp pháp tiến hành theo cách nhân đạo hơn ở Mỹ (theo tần số luật pháp quốc gia), tiêm thuốc làm chết người (16), xử tử bằng điện (15), hơi ngạt làm chết người (8), xử giảo (4) và xử bắn (2). Tuy nhiên, tử hình vẫn còn là hình thức trừng phạt gây nhiều tranh cãi nhất. Trong 37 tiểu bang, có tử hình trong năm 1985, hành quyết dành riêng cho những tội gọi là tử hình chẳng hạn như giết người. Khảo sát quốc gia cho thấy tử hình được sự ủng hộ của gần ¾ người lớn ở Mỹ (N.O.R.C., 1987). Thế nhưng trong hầu hết các xã hội ở Tây Âu và Nam Mỹ đều hủy bỏ tử hình.

Tiêm thuốc làm chết người là phương pháp hành quyết ngày càng phổ biến. Đối với một số người, phương pháp này mang lại một quá trình mang tính nhân đạo hơn, trái với các hình thức tử hình khác.

Những người tán thành hình phạt tử hình khẳng định rằng hành hình phục vụ quyền lợi của xã hội theo ba cách chính. Thứ nhất, hình phạt sau cùng được biện minh về đạo đức – và có lẽ được yêu cầu – như sự báo thù một tội phạm nghiêm trọng chẳng hạn như giết người dã man. Thứ hai, tử hình chắc chắn nhắm mục đích bảo vệ xã hội vì phạm nhân bị hành quyết có thể không phạm tội với xã hội sau này. Thứ ba, người ta lập luận rằng hình phạt tử hình ngăn cản tội phạm nghiêm trọng. Nói cách khác, nếu hình phạt tử hình được xóa bỏ, thì tỷ lệ giết người sẽ gia tăng.

Những chỉ trích về hình phạt tử hình gây ra những tranh luận sau. Thứ nhất, nếu giết người là không đúng về đạo đức, thì sự giết người như thế được xét xử theo luật. Ngoài ra, tử hình tạo ra khả năng không thể dung hòa rằng người vô tội sẽ bị hành hình. Cũng quan trọng, định kiến trong hệ thống pháp lý tội phạm có khả năng xử tử người da đen dễ dàng hơn người da trắng, và nam giới xử tử dễ hơn là nữ. Thứ hai, những người chỉ trích cho rằng việc tống giam phạm nhân nguy hiểm cũng đủ để bảo vệ xã hội. Ngoài ra, giết người theo hình phạt pháp luật đe dọa xã hội bằng cách khuyến khích bạo lực như là phương tiện giải quyết vấn đề. Thứ ba, những người chỉ trích lập luận rằng tử hình là giá trị đáng ngờ như một sự ngăn chặn bởi lẽ nhiều vụ giết người đều là tội phạm đam mê hơn là hành động hợp lý.

Nghiên cứu xã hội học đưa ra một số chứng cứ cũng gây nhiều tranh cãi. Biện minh cho hình phạt tử hình như một hình thức báo thù, là vấn đề đánh giá đạo đức hơn là chân lý thực tế – không có nhà khoa học nào chứng minh rằng giết một tội phạm nghiêm trọng là đúng hay sai dưới dạng báo thù. Nhưng nghiên cứu xã hội học chứng minh rằng hình phạt tử hình chỉ hạn chế giá trị khi kẻ lầm lạc thực hiện tội phạm nghiêm trọng. Chẳng hạn, nghiên cứu cho thấy có sự hiện diện của hình phạt tử hình ở một số tiểu bang với kết quả không tạo tỷ lệ

giết người thấp hơn. Mức độ giết người có vẻ phần nào giảm sút trong tháng nào tiến hành vụ xử tử công bố rộng rãi, nhưng điều này không có vẻ là tác dụng thật thuyết phục (Stack, 1987). Sau cùng, nhiều xã hội không có hình phạt tử hình thường có tỷ lệ giết người thấp hơn ở Mỹ (Sutherland & Cressey, 1978: 342–345).

Bất kể chứng cứ khoa học ủng hộ giá trị ngăn chặn hình phạt tử hình không nhiều, hình phạt tử hình vẫn tiếp tục được hầu hết người Mỹ ủng hộ, có lẽ trên cơ sở báo thù. Hình phạt này rất có thể kéo dài khi sự sợ hãi tội phạm nghiêm trọng vẫn còn ở mức cao ở Mỹ.

■ TÓM TẮT

1. Lầm lạc ám chỉ một dải rộng các vi phạm tiêu chuẩn. Tội phạm là một dạng lầm lạc, bao gồm các tiêu chuẩn được ban hành chính thức thành hình pháp.

2. Lầm lạc liên quan đến hoạt động của xã hội bởi lẽ (1) chỉ tồn tại trong mối quan hệ với tiêu chuẩn văn hóa, (2) tùy thuộc vào quá trình định nghĩa xã hội, (3) cả hai sự hình thành tiêu chuẩn và gán nhãn con người là lầm lạc chịu ảnh hưởng bởi sự phân bố quyền lực xã hội.

3. Giải thích tội phạm theo sinh học bắt đầu bằng nghiên cứu của Lombroso trong thế kỷ 19 và ngày nay tiếp tục dưới hình thức nghiên cứu di truyền học ở con người. Các thuyết sinh học cung cấp sự hiểu biết tương đối ít về tội phạm.

4. Giải thích tâm lý tội phạm và các dạng lầm lạc khác tập trung vào tính bất thường trong nhân cách, phát sinh từ nguyên nhân sinh học hay môi trường xã hội. Lý thuyết tâm lý cũng thành công tương đối trong việc giải thích một số loại lầm lạc.

5. Xã hội học liên kết lầm lạc với hoạt động của xã hội hơn là những khiếm khuyết của cá nhân. Sử dụng mô hình cấu trúc chức năng, Durkheim nêu rõ một vài chức năng của sự lầm lạc đối với xã hội nói chung. Những đóng góp khác của thuyết cấu trúc chức năng bao gồm lý thuyết căng thẳng của Merton nhiều thuyết khác nhau tiểu văn hóa tội phạm.

6. Mô hình tương tác biểu tượng là nền tảng của thuyết gán nhãn, xem sự lầm lạc được hình thành từ quá trình phản ứng xã hội và định nghĩa xã hội. Thuyết gán nhãn đặc biệt chú trọng đến sự lầm lạc thứ cấp, kể cả thông [illegible] của những nghề lầm lạc như kết quả của sự việc nhiễm vết nhơ lầm lạc. Thuyết liên kết phân biệt của Sutherland phát biểu sự lầm lạc được tìm hiểu theo cùng cách với hành vi xã hội bất kỳ khác.

7. Lý thuyết mâu thuẫn xã hội hướng sự chú ý vào mối quan hệ giữa sự lầm lạc và các mẫu bất công xã hội. Theo tư tưởng của Karl Marx, Spitzer cho rằng luật pháp và các tiêu chuẩn khác phản ánh sự quan tâm của người có thế lực nhất trong xã hội. Ngoài ra, nhãn lầm lạc rất có thể được áp dụng cho dân số có vấn đề đe dọa hệ thống tư bản chủ nghĩa. Lý thuyết mâu thuẫn xã hội cũng hướng sự chú ý đối với tội phạm công chức gây tổn hại xã hội, mặc dù người lầm lạc hiếm khi định nghĩa là tội phạm.

8. Số liệu thống kê của chính phủ cho thấy tỷ lệ tội phạm đạt mức cao nhất ở thanh niên, sau đó giảm dần khi độ tuổi càng tăng. Nam giới bị bắt giam nhiều hơn nữ giới gấp bốn lần.

9. Những người có vị trí xã hội thấp hơn thường có khuynh hướng phạm tội đường phố nhiều hơn người Mỹ hưởng đặc quyền xã hội nhiều hơn. Khi tội phạm công chức được tính vào nhóm tội phạm chung, thì sự khác biệt này thu nhỏ.

10. Mặc dù hầu hết tội phạm đường phố đều do người da trắng là thủ phạm, nhưng người da đen cũng phạm tội nhiều hơn so với số lượng của mình. Loại trừ mọi thành kiến chủng tộc ra

khỏi hệ thống tư pháp tội phạm và tính cả tội phạm công chức lại thu nhỏ cách biệt này.

11. Cảnh sát sử dụng sự suy xét khôn ngoan trong công việc của mình, thường dựa vào manh mối bên ngoài khi quyết định có nên tiến hành bắt giam hay không. Nghiên cứu cho thấy tính nghiêm trọng của sự phạm tội, nguyện vọng của nạn nhân, sự hiện diện của người bàng quang, tình trạng đánh nhau ở những kẻ tình nghi, và tình trạng là nam giới và người da đen tất cả khiến cho khả năng bắt bớ có thể xảy ra.

12. Quá trình bất lợi lý tưởng của các tòa án Mỹ trong thực tế thường được thay bằng hệ thống thương lượng lời biện hộ của bị cáo. Trong khi thương lượng lời biện hộ của bị cáo cho phép xử lý các vụ án hiệu quả hơn, người ít quyền thế thường có khuynh hướng chịu thiệt từ quá trình này.

13. Hình phạt được biện minh dưới hình thức báo thù, ngăn chặn, bảo vệ xã hội và phục hồi nhân phẩm. Hậu quả của hình phạt rất khó đánh giá về mặt khoa học. Do đó, giống như chính bản thân sự lầm lạc, hình phạt là vấn đề gây nhiều tranh cãi.

● Ý NIỆM CƠ BẢN

Tội phạm sự vi phạm các tiêu chuẩn được ban hành chính thức thành hình pháp.

Tội phạm nhằm vào con người (tội phạm bạo lực) tội phạm nhằm vào con người bao gồm hành vi bạo lực hoặc sự đe dọa dùng bạo lực.

Tội phạm nhằm vào tài sản (tội phạm tài sản) tội phạm bao gồm trộm cắp tài sản thuộc về người khác.

Hệ thống tư pháp tội phạm quá trình chính thức qua đó xã hội phản ứng với những hành động cho là vi phạm luật pháp thông qua sự sử dụng cảnh sát, tòa án và hình phạt.

Sự tái phạm những sự phạm tội sau này của những người trước đây đã phạm tội.

Sự lầm lạc sự vi phạm có nhận thức các tiêu chuẩn văn hóa.

Sự phạm pháp vị thành niên sự vi phạm tiêu chuẩn pháp lý của trẻ em hay vị thành niên.

Thuyết gán nhãn hiệu khẳng định sự lầm lạc và tính tuân thủ là do kết quả của quá trình người khác xác định hay gán nhãn một người.

Y học hóa sự lầm lạc xem các mẫu vấn đề y học trước đây được hiểu theo nghĩa đạo đức

Thương lượng lời biện hộ của bị cáo quá trình thương lượng pháp lý trong đó bên nguyên đồng ý giảm lời buộc tội đối với bên bị để đổi lấy sự thương lượng lời biện hộ của bị cáo.

Phục hồi nhân phẩm cải tạo người phạm tội sao cho không xảy ra sự phạm tội sau này.

Sự báo thù là bắt người phạm tội phải chịu đựng thiệt hại có thể so sánh với sự phạm tội do sự phạm tội gây ra như một hành động trả thù của xã hội.

Gán nhãn hiệu hồi tưởng là sự giải thích quá khứ của con người theo nghĩa nhất quán với nhãn lầm lạc hiện tại.

Vết nhơ tên gọi xã hội tiêu cực tác động mạnh làm thay đổi cơ bản nhận dạng xã hội và sự tự nhận thức của một người.

Tội phạm không có nạn nhân sự vi phạm luật pháp trong đó không có nạn nhân nào cụ thể.

Tội phạm công chức tội phạm của những người có đáng kính và có địa vị cao trong nghề nghiệp.

● TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Sách giáo khoa này cung cấp một khảo sát chi tiết hơn về nhiều vấn đề mô tả trong chương này, kể cả phần ôn lại lý thuyết cùng nghiên cứu liên quan.

Allen E. Liska. *Perspectives in Deviance.* Tái bản lần thứ 2. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1987.

Hai quyển sách này đáng giá như những nỗ

lực nghiên cứu sự lầm đường của phụ nữ. Quyển thứ nhất giải thích phụ nữ phần lớn bị xem nhẹ ra sao cho đến hiện nay, quyển thứ hai tập trung vào việc lý thuyết đặt tên ở phụ nữ.

Eileen B. Leonard. *Women, Crime and Society: A Critique of Theoretical Criminology.* New York: Longman, 1982. Edwin M. Schur. *Labeling Women Deviant: Gender, Stigma, and Social Control.* Philadelphia: Temple University Press, 1983.

Quyển sách bìa mềm này nghiên cứu lịch sử và tranh luận đương đại xung quanh hình phạt ở Mỹ.

Charles W. Thomas. *Corrections in America: Problems of the Past and the Present.* Newbury Park, CA: Sage, 1987.

Quyển sách giáo khoa này nghiên cứu các bệnh tâm thần, kể cả thảo luận về sự phân bố bệnh tâm thần trong dân số Mỹ, và vai trò xã hội của bệnh nhân tâm thần.

Bernard J. Gallagher III. *The Sociology of Mental Illness.* Tái bản lần thứ 2. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1987,

Trẻ em bất hạnh, con của các phụ huynh tội phạm, và trẻ bị đàn áp chính trị bị tống giam trên khắp thế giới, thường sống trong môi trường tàn bạo. Quyển sách này đưa ra nhiều báo cáo và phân tích từ nhiều xã hội khác nhau liên quan đến vấn đề con người này.

Katarina Tomasevski. *Children in Adult Prisons: An International Perspective.* New York: St. Martin's Press, 1986.

Nghiên cứu toàn diện về vấn đề tội phạm công chức trong quyển sách bìa mềm sau:

Davie: R. Simon và D. Stanley Eitzen. *Elite Deviance.* Tái bản lần thứ 2. Boston: Allyn and Bacon, 1986.

Mức độ và tính cách của hạnh kiểm xấu trong giới cảnh sát được khảo sát qua công trình nghiên cứu so sánh giữa New York, London, và Amsterdam.

Maurice Punch. *Conduct Unbecoming: The Social Construction of Police Deviance and Control.* New York: Tavistock, 1985.

Tội phạm có tổ chức trên khắp thế giới là tiêu điểm của tuyển tập gồm 13 tiểu luận,

Robert J. Kelly, biên tập. *Organized Crime: A Global Perspective.* Totowa, NJ: Rowman & Littlefield, 1986.

Viết rằng "có nhiều tôn giáo trên hành tinh chúng ta nơi sự bất đồng quan điểm là nguyên nhân chính dẫn đến cái chết", tác giả này đã đan xen nhiều cuộc phỏng vấn vào trong một tranh chân dung bất đồng quan điểm phổ biến ở Mỹ.

John Langston Gwaltney, *The Dissenters: Voices from Contemporary America.* New York: Random House, 1986.

"Rào cản" là người mua và người bán một món hàng ăn cắp, một rào cản lâu đời cung cấp nền tảng cho cách nhìn sinh động về thế giới buôn bán phi pháp này.

Darrell J. Steffensmeier. *The Fence: In the Shadow of Two Worlds.* Totowa, NJ: Rowman & Littlefield, 1986.

Người khiếm thính từ lâu được người đang nghe xem là lầm lạc. Quan điểm khác thường về mối quan hệ giữa sự khiếm thính và sự lầm lạc có thể rút ra từ nghiên cứu về người khiếm thính ở Vườn nho của Martha, Massachusetts. Trong khoảng 200 năm, hòn đảo này có tỷ lệ người khiếm thính khá cao, đến mức độ sự khiếm thính trở thành một phần trong đời sống "bình thường".

Nora Ellen Groce. *Everyone Here Spoke Sign Language: Hereditary Deafness on Martha's Vineyard.* Cambridge: Harvard University Press, 1985.

Ấn phẩm của chính phủ nghiên cứu nạn nhân tội phạm ở Mỹ và trong các xã hội chọn lọc trên thế giới.

Richard Block, biên tập. *Victimization and Fear of Crime: World Perspectives.* Washington, DC: Bộ tư pháp Hoa Kỳ, Cục thống kê tư pháp, 1984.

***

Chương 9

PHÂN TẦNG XÃ HỘI

Ngày 10/4/1912, chiếc tàu khách *Titanic* rời bến Southampton ở England để thực hiện chuyến hải hành đầu tiên vượt Bắc Đại Tây Dương đến New York. Một biểu tượng hãnh diện của kỷ nguyên công nghiệp mới, con tàu lấy làm kiêu hãnh với công nghệ phức tạp nhất của thời đại, nhô cao khỏi mặt nước với 11 tầng. 230 hành khách trên boong, một số thụ hưởng tiện nghi xa xỉ hơn cả tiện nghi mà hành khách ngày nay có thể tưởng tượng. Thế nhưng, các boong tàu phía dưới, chật kín di dân nghèo khổ, tham gia cuộc hành trình đến với những gì họ hy vọng một cuộc đời mới ở Mỹ.

Ngày 14/4, thủy thủ đoàn nhận được báo cáo băng trôi trong vùng nhưng không mấy để tâm. Sau đó, gần nửa đêm, khi tàu chạy bằng hơi, lặng lẽ chuyển sang hướng Tây, một thủy thủ đứng canh sững người khi nhìn thấy một hình dáng đồ sộ đang hiện ra lù lù phía trước trong màn đêm dày đặc của đại dương. Ít phút sau, con tàu va vào tảng băng trôi khổng lồ, hầu như cao cũng bằng chính con tàu *Titanic*, làm oằn đường nối ở thân tàu dọc theo mạn phải. Nước biển tràn vào các boong phía dưới, chỉ trong 25 phút, thuyền trưởng ra lệnh thả bè cứu sinh. Lúc 2 giờ sáng, mũi tàu *Titanic* đã chìm lỉm và phần đuôi tàu vẫn còn nhô cao khỏi mặt nước. Ở đó, những ai trên bè cứu sinh có thể nhìn thấy hàng trăm hành khách vô vọng đang sống những giây phút cuối cùng trước khi con tàu mất hút trong làn nước băng giá (Lord, 1976).

Thế giới bàng hoàng trước sự thiệt mạng bi kịch của hơn 1600 sinh mạng và con tàu nghĩ là không thể chìm lại chìm nhanh chóng ngay vùng biển Bắc Đại Tây Dương. Thế nhưng, khi xét lại vấn đề theo quan điểm xã hội học, chúng ta nhận thấy một số loại hành khách lại có cơ hội sống sót nhiều hơn so với người khác. Trong số những hành khách mua vé hạng nhất, có hơn 60% hành khách được cứu sống, chủ yếu là do họ ở boong trên được báo động trước tiên và cũng là nơi có đặt sẵn nhiều phao cứu sinh. Chỉ 36% số hành khách hạng hai là được cứu sống, và những hành khách hạng vé thứ ba đều ở các boong dưới, chỉ 24% là thoát khỏi cảnh chết đuối. Trên boong tàu *Titanic*, giai cấp hóa ra có ý nghĩa nhiều hơn mức độ tiện nghi xa xỉ: giai cấp thực sự và vấn đề sống, chết.

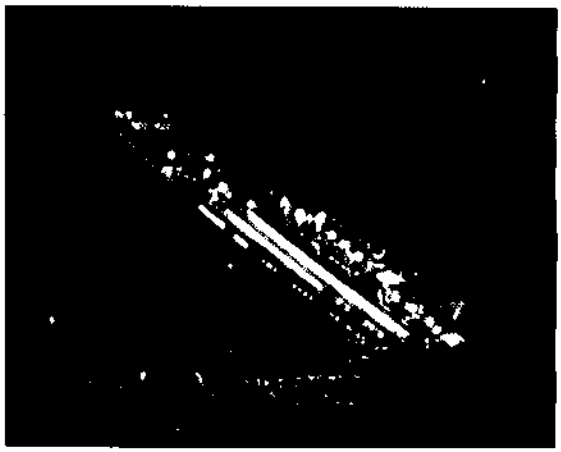

Câu chuyện này là minh họa ấn tượng hậu quả bất công xã hội tạo sự khác biệt đáng kể trong cách sống của con người – và nói chung liệu họ có sống được hay là chết. Chương này giới thiệu nhiều ý niệm chính và quan điểm xã hội học quan trọng liên quan đến phân tầng xã hội. Chương 10 tiếp tục phân tích này tập trung vào việc phân tầng xã hội định dạng đời sống ở Mỹ ra sao.

PHÂN TẦNG XÃ HỘI LÀ GÌ?

Trong mọi xã hội, một số người có các nguồn tài nguyên giá trị – kể cả tiền bạc, nhà ở, giáo dục, sức khỏe và quyền lực – nhiều hơn người khác. Các mẫu thuộc loại này thường quy cho *bất công xã hội*. Nhưng chúng ta phải thận trọng thừa nhận bất công xã hội không phải là vấn đề *con người* mà còn là *xã hội* nơi con người đang sống. Vì thế, các nhà xã hội học sử dụng ý niệm **phân tầng xã hội** nghĩa là *một hệ thống qua đó toàn bộ các nhóm người trong xã hội đều được phân loại theo thứ bậc*. Để bắt đầu hiểu rõ sự phân tầng xã hội, nên ghi nhớ bốn nguyên tắc quan trọng.

1. *Phân tầng xã hội là đặc điểm xã hội, không phải đơn thuần là đặc điểm của cá nhân.* Phân tầng xã hội là hệ thống rộng khắp xã hội phân bố không đều các nguồn tài nguyên xã hội trong các nhóm người. Trong các xã hội công nghệ thô sơ nhất – các xã hội săn bắn và hái lượm mô tả trong Chương 4 – vì thế sự phân tầng xã hội tồn tại chỉ trong hình thức thô sơ ít như thế. Trong tình huống như thế, cho dù sự bất công xã hội tồn tại là gì đi nữa phần lớn vẫn là sự phản ánh những khác biệt giữa các cá nhân, chẳng hạn, một số người thụ hưởng nhiều uy tín hơn do khả năng đặc biệt kiếm nhiều thức ăn của mình. Trong các xã hội công nghệ tiến bộ hơn, các nguồn tài nguyên xã hội phân bố không đồng đều cho các nhóm xã hội khác nhau trong đó con người nhận thấy, thường ít có sự liên kết với khả năng cá nhân.

Nhất là trong nền văn hóa Mỹ trọng chủ nghĩa cá nhân, chúng ta dễ rơi vào suy nghĩ về sự bất công theo nghĩa cá nhân. Chẳng hạn, chúng ta cho rằng "Người sống ở mạn kia của thành phố đều lười và sống an phận", và trái với họ là "người đẹp" ở mạn thành phố còn lại không bao giờ thỏa mãn khi chưa đạt đến kết quả tốt nhất". Không phủ nhận đặc điểm cá nhân đóng một phần trong việc định hình cơ hội trong đời sống con người, cũng hợp lý khi phát biểu phân tầng xã hội bao gồm nhiều tác động rất mạnh hoàn toàn vượt khỏi tầm kiểm soát của con người. Tỷ lệ phần trăm của số hành khách đi vé hạng nhất trên tàu *Titanic* sống sót cao hơn bởi lẽ họ là những người bơi lội giỏi hơn số hành khách đi vé hạng hai và hạng ba hay không? Không. Họ luôn trong tình trạng tốt hơn bởi lẽ vị trí đặc quyền của họ trên tàu. Cũng giống như thế, trẻ em Mỹ sinh ra trong các gia đình giàu có rất có thể sống sung sướng hơn số trẻ em sinh ra trong sự nghèo khó và sống khá giả cho đến già. Không có trẻ giàu cũng như trẻ nghèo nào là nguyên nhân sinh ra phân tầng xã hội, nhưng hệ thống này định hình đời sống của tất cả bọn trẻ.

2. *Phân tầng xã hội mang tính phổ biến và khả biến.* Không hề có trường hợp xã hội hoàn toàn không có phân tầng xã hội. Mặc dù phân tầng xã hội rất ít được hình thành trong các xã hội công nghệ thô sơ, nhưng sự phát triển lịch sử của công nghệ sản xuất luôn đi kèm với sự phân phối không đồng đều, tốt hay tệ hơn những gì đã được sản xuất ra. Nhưng nếu sự phân tầng xã hội mang tính phổ biến, thì cũng mang tính khả biến cao. Một mẫu toàn thế giới là phân tầng xã hội trong các xã hội nông nghiệp thường khác với điều thông thường trong các xã hội công nghiệp. Những khác biệt nhỏ hơn trong hệ thống bất công xã hội cũng phân biệt các xã hội công nghiệp trong thế giới ngày nay.

3. *Phân tầng xã hội tồn tại dai dẳng qua nhiều thế hệ.* Phân tầng xã hội gắn bó chặt chẽ với gia đình, đến mức trẻ nhận lấy vị trí xã hội của bố mẹ. Như phần mô tả trong Chương 6, vị trí xã hội của một người bất kỳ, ít nhất là ban đầu, là *địa vị gán cho*, là lý do giải thích tại sao hệ thống phân tầng xã hội có khuynh hướng có sự ổn định đáng kể. Thế nhưng, đến một mức độ nào đó, vị trí xã hội cũng là *địa vị đạt được*

phản ánh nỗ lực cá nhân hay đôi lúc hoàn toàn là cơ hội. Khái niệm **tính dễ thay đổi trong xã hội** quy cho *sự thay đổi trong vị trí xã hội của con người trong một hệ thống phân tầng xã hội.*

Đôi lúc con người thay đổi vị trí xã hội từ thấp lên cao rất ấn tượng. Người Mỹ ca ngợi thành tựu của một Michael Jackson, cũng như nhiều người Anh hãnh diện về thành tựu của Thủ tướng Margaret Thatcher, cả hai đều xuất thân từ bước đầu khiêm tốn nhất để trở nên giàu có và nổi tiếng. Dĩ nhiên, con người cũng thay đổi vị trí từ cao xuống thấp bởi lẽ thất bại trong kinh doanh, thất nghiệp hay bệnh tật. Nhưng có còn hơn không, như phần giải thích trong Chương 10, vị trí xã hội vẫn không đổi trong suốt quãng đời, và trẻ thường có vị trí xã hội giống như bố mẹ.

4. *Phân tầng xã hội được các mẫu niềm tin ủng hộ.* Không hệ thống phân tầng xã hội rất có thể tồn tại dai dẳng qua nhiều thế hệ trừ phi được mọi người xem là công bằng. Như đã nêu trong các chương trước, các mẫu xã hội trong một xã hội bất kỳ thường được nhận thức là hợp lý, và thường mang tính "tự nhiên". Cũng như các hệ thống phân tầng xã hội bất đồng, và sự biện minh của chúng cũng như thế. Điều này không có nghĩa là mọi người phải đi theo một hệ thống bất công đến một mức độ bình đẳng. Thông thường, con người có sự chia sẻ đặc quyền xã hội nhiều nhất thể hiện sự ủng hộ sự phân tầng xã hội của xã hội nhiều nhất, nhưng người ít ủng hộ nhất lại là những người có thể thay đổi hệ thống nhiều nhất.

Hệ thống đẳng cấp và giai cấp

So sánh phân tầng xã hội trong các xã hội khác nhau, các nhà xã hội học thường phân biệt hệ thống tương đối "mở" – nghĩa là tính hay thay đổi rất lớn trong xã hội diễn ra – với những hệ thống tương đối "khép kín" – với tính thay đổi trong xã hội ít hơn (Tumin, 1985). Trên cơ sở này, chúng ta phân biệt các hệ thống *đẳng cấp* với hệ thống *giai cấp.*

Hệ thống đẳng cấp

Hệ thống đẳng cấp quy cho *hệ thống phân tầng xã hội trên cơ sở hầu như là sự gán cho.* Theo cách này, hệ thống đẳng cấp hoàn toàn khép kín, với tính thay đổi trong xã hội cực kỳ hạn chế. Do đó, con người thường nhận thức rất rõ họ thuộc về nhóm nào trong xã hội.

Hai ví dụ hệ thống đẳng cấp hoàn toàn khác nhau là những ngôi làng Hindu truyền thống trong vùng nông thôn Ấn Độ và hệ thống chủ nghĩa apartheid ở Nam Phi. Trong hệ thống đẳng cấp Ấn Độ, con người sinh ra thuộc một trong số vài ngàn nhóm đẳng cấp – các nhóm xã hội xác định vị trí cá nhân trong xã hội trong cộng đồng địa phương. Ở Nam Phi, đặc điểm chủng tộc gán cho phần lớn xác định vị trí của một cá nhân trong xã hội. Khoảng 1/7 người dân Nam Phi là người da trắng có tổ tiên châu Âu, người Mỹ gốc Phi ở Mỹ cũng chiếm tỷ lệ tương tự. Thế nhưng, thiểu số này là nhóm xã hội thống trị theo nghĩa giàu có và quyền lực. Khoảng ¾ người Nam Phi là da đen, tương đối ít có của cải và quyền lực. Dân số còn lại bao gồm 3 triệu người "da màu" gồm các chủng tộc lai và khoảng một triệu người châu Á. Khung giải thích cung cấp cho ta cái nhìn chi tiết hơn trong hệ thống phân tầng xã hội dựa trên chủng tộc ở Nam Phi.

Hệ thống đẳng cấp có một số đặc điểm khác liên quan đến tâm điểm gán cho. Thứ nhất, gia đình trong đó cá nhân sinh ra có rất nhiều việc phải làm với nghề nghiệp suốt đời. Chẳng hạn trong xã hội Ấn Độ, mỗi nhóm đẳng cấp theo truyền thống liên kết với một loại công việc. Tuy nhiên, sự phù hợp giữa nhóm đẳng cấp và công việc không chính xác và một số nghề nghiệp (chẳng hạn như nông nghiệp) đều dành cho mọi người. Nhưng thành viên của những nhóm đẳng cấp khác nhau có thể tham gia chỉ một dải công việc hạn chế. Tương tự, người da trắng ở Nam Phi nắm giữ hầu hết vị trí nghề nghiệp có quyền hạn và thu nhập cao, trong khi đa số người da đen bị hạn chế trong các công việc chân tay và các nghề không ai muốn làm.

Thứ hai, bởi lẽ gia đình là phương tiện chuyển vị trí xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác, một hệ thống phân tầng xã hội chặt chẽ đòi hỏi con người phải kết hôn với người có

cùng vị trí xã hội. Các nhà xã hội học mô tả mẫu này như hôn nhân *nội giao*, trong đó các đối tác kết hôn *trong* nhóm xã hội hơn là *giữa* các nhóm xã hội. Mẫu truyền thống ở Ấn Độ dành cho bố mẹ phải chọn đối tác hôn nhân cho con mình, trước khi con đến tuổi trưởng thành. Đôi khi một trẻ thuộc nhóm đẳng cấp (thường là nữ) kết hôn với một người thuộc nhóm đẳng cấp cao hơn (Srinivas, 1971), những cuộc hôn nhân như thế là trường hợp hạn hữu của tính hay thay đổi trong xã hội. Ở Nam Phi, luật pháp ngăn cấm các mối quan hệ tình dục và như hôn nhân giữa các chủng tộc bị bãi bỏ vào năm 1985, nhưng ít có kết quả vì người da trắng và người da đen vẫn còn sống trong các khu cách biệt.

Thứ ba, hệ thống đẳng cấp được các niềm tin văn hóa ủng hộ thường mang tính chất tôn giáo. Thông thường, toàn bộ trật tự xã hội đều được nghĩ là được bất khả xâm phạm, khiến cho việc thực hiện bổn phận nghề nghiệp của một người và kết hôn là nhiệm vụ đạo đức (Tumin, 1985). Trong xã hội Ấn Độ truyền thống, các nhóm đẳng cấp cao hơn đều tương đối "thuần túy", theo đức tin tôn giáo Hindu, trong khi các nhóm đẳng cấp thấp hơn được xem là tương đối "ô uế". Đây là hệ thống biểu tượng phục vụ cho sự bất công hợp pháp. Chẳng hạn, nghề nghiệp cũng được phân loại là tương đối "thuần túy" hay "ô uế", sao cho việc tham gia vào một nghề thấp hơn vị trí xã hội của một người được xem là không trong sạch. Tương tự, niềm tin cho rằng thành viên của một đẳng cấp cao hơn có thể bị ô uế bằng sự tiếp xúc xã hội với thành viên của một đẳng cấp thấp hơn dùng để giữ khoảng cách giữa hai đẳng cấp và dĩ nhiên tạo cho sự hôn nhân khác nhóm không đời nào xảy ra. Hệ thống apartheid ở Nam Phi cũng duy trì bằng niềm tin ở người da trắng cho rằng về mặt tinh thần họ vượt trội hơn đa số da đen, vì thế cũng biện minh cho sự thống trị người da đen.

Niềm tin tinh thần thuộc loại này dần dần giảm tầm quan trọng trong thế giới hiện đại. Mặc dù đẳng cấp ăn sâu vào đời sống xã hội Ấn Độ và tồn tại dai dẳng ở các ngôi làng nông thôn, hệ thống đẳng cấp chính thức là phi pháp và sự hiện đại hóa đang gia tăng ở Ấn Độ khiến cho vấn đề này ngày càng bất khả thi. Tương tự, mặc dù thiểu số da trắng ở Nam Phi cố nắm giữ vị trí đặc quyền càng lâu càng tốt, thì hệ thống apartheid bị lên án mạnh mẽ của hầu hết các xã hội trên thế giới và đang từ từ tan rã.

SO SÁNH GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA KHÁC NHAU

Nam Phi - hệ thống đẳng cấp phân biệt chủng tộc

Ở cực nam lục địa châu Phi, Nam Phi là một xã hội gồm khoảng 35 triệu người trong một lãnh thổ nhỏ hơn bang Alaska một ít. Thương nhân Hà Lan hình thành ở đây khu định cư vào giữa thế kỷ 17. Khi người Anh thuộc địa hóa vùng này vào đầu thế kỷ, thực dân Hà Lan dời vào đất liền. Đầu thế kỷ 20, người Anh nắm quyền kiểm soát phần đất sau này trở thành Liên bang Nam Phi. Năm 1961, Cộng hòa Nam Phi trở thành một quốc gia độc lập về chính trị.

Để đảm bảo quyền kiểm soát chính trị, nhóm thiểu số người châu Âu da trắng phát triển chính sách *apartheid*, hay tách riêng các chủng tộc. Trước đó thông lệ không chính thức, apartheid trở thành vấn đề luật pháp năm 1948. Dưới hệ thống này, người da đen chiếm đa số không có quyền công dân Nam Phi, không thể sở hữu ruộng đất, và không có tiếng nói chính trị trong chính quyền. Như một đẳng cấp dựa trên chủng tộc, người da đen thường bị hạn chế

ở những nghề nghiệp hưởng lương thấp chỉ có thu nhập trung bình bằng ¼ thu nhập của người da trắng. Trong 20 năm qua, khoảng 3 triệu người da đen bị buộc phải tái định cư đến những vùng đất nghèo nàn, bẩn thỉu cách biệt để giam hãm và kiểm soát số người da đen. Tóm lại, ở một vùng đất có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, người da đen bị kềm hãm trong sự nghèo đói trong khi hầu hết thiểu số da trắng đều phát đạt. Sự thống trị của thiểu số da trắng, dựa trên quan điểm truyền thống xem người da đen như những kẻ hạ cấp trong xã hội, được một hệ thống an ninh-cảnh sát hiệu quả hậu thuẫn. Không có quyền lợi chính thức, người da đen bị tình nghi đối lập với sự thống trị của người da trắng đều là đối tượng của sự bắt bớ hà khắc và bị giam cầm vô hạn.

Hoàn cảnh khốn khó của người da đen thể hiện rõ qua nhà cửa như thế này.

Không có biện pháp nào trong số vừa nêu đủ ngăn cản người da đen – và số người da trắng đồng cảm ngày một tăng – phản đối hệ thống apartheid. Những cuộc đối đầu mãnh liệt trở nên thường xuyên hơn trong những năm gần đây, trong khi thanh niên da đen ngày càng mất kiên nhẫn trước yêu cầu đòi cơ hội chính trị và chính trị bình đẳng. Một số cải cách không quan trọng diễn ra. Năm 1984, người Nam Phi lai – gọi là người *da màu* – và người châu Á được ban cho một số vị trí trong chính quyền. Ngoài ra, một số điều tiết "apartheid lặt vặt" nhằm tách riêng người da trắng và da đen ở những nơi công cộng đã chấm dứt. Người da đen cũng giành quyền hình thành các liên đoàn lao động, kết quả mang lại thu nhập kinh tế đáng kể cho công nhân. Thật ra, bộ trưởng ngoại giao Nam Phi Roelof Botha gần đây phàn nàn rằng người Mỹ có khuynh hướng xem nhẹ cảo cách do hệ thống apartheid đề xướng. Ngoài ra, Botha còn nhận xét, người Mỹ có vẻ chóng quên ở Mỹ phải mất nhiều thập niên mới đặt tệ phân biệt chủng tộc ra ngoài vòng pháp luật và ngày nay ở Mỹ tệ phân biệt chủng tộc này vẫn đang tồn tại dưới một số hình thức.

Nhưng mâu thuẫn ở Nam Phi không thể giải quyết bằng những cải cách lặt vặt bởi lẽ hệ thống đẳng cấp dựa trên chủng tộc là nền móng của xã hội Nam Phi. Người da trắng ngại rằng – với lý do hợp lý – việc ban phát toàn bộ quyền lợi hợp pháp cho đa số da đen sẽ phá hủy vị trí đặc quyền của mình. Thế nhưng người da đen chiếm đa số, có vẻ không giải quyết được mọi vấn đề.

NGUỒN: George M. Fredrickson, *White Suprem-acy: A Comparative Study in American and South African History* (New York: Oxford University Press, 1981); George Russell, "Railing Against Racism," *Time*, 24/12/1984, trang 22-23; Robert B Cullen, "The Young Lions." *Newsweek*, 16/9/1985, trang 21-22, 25; "We Cannot Be Held to Ransom," *Time*, 9/6/1986, trang 38; Otto Friedrich, "United No More," *Time*, 4/5/1987, trang 28 & 37.

Hệ thống giai cấp

Hệ thống đẳng cấp thích hợp cho các xã hội nông nghiệp, ổn định là rào cản công nghiệp hóa, đòi hỏi nhiều loại hình giáo dục và đào tạo mới. Vì thế, các xã hội công nghiệp hóa thường mang đặc điểm một hệ thống giai cấp –*hệ thống phân tầng xã hội trong đó thành tựu cá nhân mang ý nghĩa rất đáng kể*. Trong hệ thống giai cấp, các nhóm xã hội, hệ thống đẳng cấp .

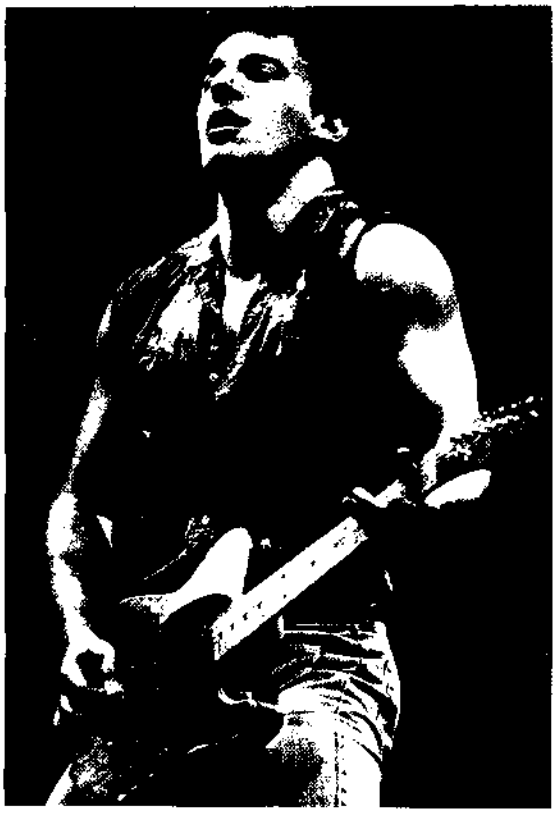

Thành công huyền thoại của ca sỹ chẳng hạn như Bruce Springsteen, bằng tài năng giúp anh đạt đến địa vị ngôi sao, khuyến khích người Mỹ tin rằng vị trí xã hội có thể phản ánh khả năng cá nhân.

Giai cấp xác định không rõ ràng bằng đẳng cấp một phần là do tỷ lệ tính thay đổi trong xã hội tương đối cao trong xã hội công nghiệp. Tính dễ thay đổi trong xã hội nhiều hơn này tồn tại vì nhiều lý do. Thứ nhất, hệ thống chính trị dân chủ thường gặp trong các xã hội công nghiệp đều mở rộng quyền chính trị đến nhiều người hơn (Glass, 1954; Blau & Duncan, 1967). Các nhóm đẳng cấp da trắng thường có vị trí khác biệt trước luật pháp, hệ thống giai cấp có khuynh hướng tuân thủ nguyên tắc (mặc dù rất hiếm trong thực tế) tạo ra quyền pháp lý bình đẳng cho mọi người. Thứ hai, hệ thống công nghiệp của các hệ thống giai cấp có khuynh hướng khuyến khích sự nhập cư từ các ngôi làng nông thôn truyền thống vào thành phố. Bằng cách tạo ra nhiều của cải hơn và tạo ra nhiều cơ hội hơn trong giáo dục, thành phố thường thúc đẩy tính dễ thay đổi trong xã hội hơn (Lipset & Bendix, 1967; Cutright, 1968; Treiman, 1970). Thứ ba, công nghiệp hóa thường thu hút nhiều di dân vào thành phố. Di dân thường chọn những công việc mức lương thấp ở tận cùng thứ bậc xã hội đẩy người khác thăng tiến đến các nghề nghiệp có thu nhập cao hơn và uy tín xã hội nhiều hơn. Nghiên cứu so sánh chứng minh rằng những xã hội có tỷ lệ di dân cao rất có thể có tính dễ thay đổi trong xã hội nhiều hơn (Tyree, Semyonov & Hodge, 1979).

Tính dễ thay đổi trong xã hội tìm thấy trong hệ thống giai cấp liên kết với suy nghĩ rằng tài năng và khả năng cá nhân, chứ không phải là dòng dõi, là những yếu tố quyết định then chốt của vị trí xã hội. Trong sự so sánh với hệ thống đẳng cấp, nghề nghiệp không được xác định cứng nhắc bằng sự gán cho. Ngoài ra, mặc dù hôn nhân thường liên kết con người có vị trí xã hội có thể so sánh phỏng chừng, nhưng bố mẹ đóng một phần nhỏ trong việc tác động sự lựa chọn bạn đời của con cái.

Sự khác nhau giữa hệ thống đẳng cấp và giai cấp mức độ đặc điểm của **sự nhất quán địa vị**, có nghĩa là *sự nhất quán trong địa vị xã hội liên quan đến các thứ nguyên bất công xã hội khác nhau*. Hệ thống đẳng cấp thường có khuynh hướng mang tính nhất quán địa vị rất cao. Nhiều nhóm đẳng cấp khác nhau khác biệt nhau về sự thuần túy tượng trưng, của cải và quyền lực, nhưng một nhóm đẳng cấp cụ thể bất kỳ có sự phân loại tương đối giống nhau

Ở Mỹ cũng như ở Nam Phi, người không phải da trắng có truyền thống xuất hiện quá nhiều trong các nghề người hầu.

trong tất cả những thứ nguyên này. Đây là lý do khác mà các nhóm xã hội trong hệ thống đẳng cấp hoàn toàn được xác định rõ. Hệ thống giai cấp, trái lại, có sự nhất quán địa vị ít hơn. Con người có khuynh hướng phân loại về mặt xã hội dựa trên nhiều thứ nguyên – chẳng hạn như số của cải, uy tín nghề nghiệp, giáo dục và quyền lực – tất cả những thứ này có thể hay không thể luôn cao hay thấp. Chẳng hạn, một số người hoàn toàn giàu có nhưng không sở hữu một lượng uy tín xã hội và quyền hạn xã hội tương ứng. Một kết quả hiển nhiên là những ranh giới giữa các giai cấp không rõ ràng bằng những ranh giới ngăn cách đẳng cấp.

Minh họa: Nước Anh

Như Mỹ và các nước phương Tây khác, nước Anh là một xã hội công nghiệp có hệ thống giai cấp. Mang tính điển hình trong hệ thống giai cấp, có một số sự bất đồng về số lượng chính xác các giai cấp trong xã hội Anh, và những người thuộc về mỗi giai cấp.

Cao nhất trong xã hội Anh là giai cấp thượng lưu chiếm số lượng nhỏ, có lẽ không đến 1% dân số, gồm các gia đình giàu có trong nhiều thế hệ. Thời gian giàu có đài như thế làm tăng sự nhất quán địa vị, đến mức người Anh thuộc giai cấp thượng lưu thường có uy tín cao, ăn học trong các trường đại học uy tín, học phí rất cao, và có quyền hạn đáng kể trong việc định hình xã hội Anh.

Bên dưới giai cấp thượng lưu là một dải rộng gồm nhiều người – có lẽ chiếm ¼ dân số – thường gộp chung thành "giai cấp trung lưu". Ở cực cao nhất của giai cấp trung lưu là người giàu vừa phải, kể cả những người chuyên môn (chẳng hạn như bác sĩ và luật sư) và những người thành công trong kinh doanh. Trong thập niên 1980, chính phủ cố gắng gia tăng tỷ lệ người Anh sở hữu chứng khoán, năm 1987, ước tính khoảng 10%*. Sự gia tăng này phần lớn diễn ra trong số các thành viên giàu có hơn trong giai cấp trung lưu. Ở cực thấp nhất của giai cấp trung lưu là số gia đình kiếm tiền ít hơn và những ai rất có thể tích lũy ít của cải hơn. Như điều điển hình trong hệ thống giai cấp, con người có vị trí xã hội gần ở mức trung thường có khuynh hướng có sự nhất quán địa vị phần nào thấp hơn những người ở tận cùng thứ bậc (Gilbert & Kahl, 1987). Vì thế người Anh thuộc giai cấp trung lưu giống như giai cấp trung lưu ở các xã hội công nghiệp khác, thường không có cùng đẳng cấp với các thứ nguyên vị trí xã hội chẳng hạn như thu nhập, giáo dục, và uy tín xã hội bắt nguồn từ nghề nghiệp. Điều này có nghĩa có đủ thu nhập ở giai cấp trung lưu không nhất thiết có nghĩa rằng một người có trình độ đại học hay một công việc kính trọng.

Dưới giai cấp trung lưu, vượt qua ranh giới khó xác định chính xác là giai cấp lao động của Anh. Khoảng một nửa dân số thuộc vào nhóm này, thường có thu nhập thấp từ những nghề thuộc lao động chân tay. Trong thập niên 1980, mặc dù kinh tế Anh nói chung phát triển nhanh chóng, nhưng các gia đình thuộc giai cấp lao động lệ thuộc vào các ngành công nghiệp truyền thống chẳng hạn như khai thác than đá hay sản xuất thép đối với công việc có tỷ lệ thất nghiệp cao. Đối với những người bị ảnh hưởng, sự bảo đảm kinh tế ở mức tối thiểu trong đời sống giai cấp lao động càng tồi tệ hơn. Một số người thuộc giai cấp lao động rơi vào cảnh đói nghèo, cùng với khoảng ¼ người Anh bị thua thiệt về kinh tế. Người trong giai cấp thấp hơn – hoặc đơn giản hơn, là người nghèo – được tìm thấy trong tất cả các vùng ở nước Anh, nhưng đều tập trung nhiều nhất ở các vùng miền bắc và miền tây kinh tế thường bị giảm sút.

Ngày nay chưa có sự hiểu biết chắc chắn nào về hệ thống giai cấp ở Anh, có thể xem nhẹ quá khứ của quốc gia này. Không như Mỹ, nước Anh tồn tại trong nhiều thế kỷ như một xã hội nông nghiệp, với sự phân tầng xã hội mang hình thức của một hệ thống giống như đẳng cấp gồm ba *đẳng cấp*. Vào cuối thế kỷ 17, xã hội Anh do giới quý tộc thống trị – đẳng cấp cao nhất, trong đó của cải và quyền lực tập trung cao độ. Chiếm khoảng 5% dân số, thành viên

* Tỷ lệ báo cáo xấp xỉ 5% trong năm 1979 (Sherrid, 1986).

trong giới quý tộc hầu như sở hữu tất cả ruộng đất, vốn là nền tảng giàu có trong một xã hội nông nghiệp bất kỳ (Laslett, 1984). Tổ tiên của nhiều người Anh thuộc giai cấp thượng lưu ngày nay đều là thành viên của giới quý tộc này. Thông thường, giới quý tộc nói chung không tham gia vào nghề nghiệp nào cả, thật ra, họ tham gia kinh doanh" hay một loại hình công việc bất kỳ với thu nhập không tương xứng với một qúy tộc. Được kẻ hầu người hạ, giới quý tộc có rất nhiều thời gian tiêu khiển dành trọn thời gian để khai thác sở thích trau chuốt về nghệ thuật, âm nhạc và kịch nghệ.

Hệ thống đẳng cấp được duy trì bằng *luật trưởng nam*, qua đó chỉ có trưởng nam mới có quyền thừa kế tài sản của bố mẹ. Điều này có tác dụng bảo vệ sự chiếm hữu đất rộng lớn không bị phân chia giữa các con, sao cho phần lớn bất động sản vẫn tồn tại qua nhiều thế kỷ. Thế nhưng, trong tiến trình, con trai kế bị buộc phải tìm ra những phương tiện khác để đảm bảo cuộc sống của mình. Một số gia nhập giới tăng lữ – đẳng cấp thứ hai, với quyền lực dựa trên quyền sở hữu ruộng đất bao la của nhà thờ. Những người con trai khác trở thành sĩ quan quân đội hay tham gia vào một số nghề nhất định. Ở thời đại khi một vài phụ nữ có thể nghĩ phải tự mình kiếm sống, thì sự đảm bảo suốt đời của một con gái thuộc gia đình quý tộc thường là vấn đề hôn nhân.

Dưới giới quý tộc và tăng lữ, đại đa số người Anh hình thành đẳng cấp thứ ba – thường dân, thường sở hữu ít hay không có ruộng đất, có nghĩa là hầu hết đều rất nghèo. Ngoại trừ những người theo đuổi sự nghiệp trong các thành phố, đời sống thường dân thường phải cày cấy trên ruộng đất của người khác và nhận ít hoa lợi. Không như quý tộc và tăng lữ, thường dân hầu như không có quyền tiếp cận với giáo dục, đến nỗi họ thường là những người thất học.

Khi Cách mạng công nghiệp dần dần kết thúc nền kinh tế nông nghiệp của nước Anh, một số thường dân tham gia kinh doanh thường kiếm đủ số của cải để kình địch và thậm chí vượt qua số của cải của giới quý tộc. Điều này đi kèm với sự phát triển giáo dục và quyền hợp pháp, có tác động xóa mờ những khác biệt xã hội. Minh họa điển hình thực tế này tìm thấy trong cuộc phỏng vấn gần đây số con cháu của giới quý tộc Anh, hiện nay đang kiếm sống bằng nghề viết văn. Khi được hỏi nếu rào chắn xã hội giống như đẳng cấp của Anh bắt đầu bị phá vỡ thì bà lại kiêu hãnh phản bác: "Dĩ nhiên sẽ như thế, nhưng tôi không muốn ở đây để nói chuyện với người giống như ông!" (New Haven *Journal-Courier,* 27/11/1986).

Nhưng trong khi sự phân tầng xã hội ở Anh trở thành thoáng hơn, thì hệ thống giai cấp ngày nay vẫn còn mang dấu ấn của một quá khứ phong kiến kéo dài. Thứ nhất, không giống như nhiều xã hội châu Âu khác, nước Anh vẫn giữ lại chế độ quân chủ và đẳng cấp quý tộc, một số thuộc đẳng cấp này có số của cải khổng lồ truyền lại qua nhiều thế hệ. Hệ thống nghị viện Anh cũng phản ánh sự phân chia truyền thống giữa đẳng cấp quý tộc và thường dân. Thượng viện gồm những người có đẳng cấp quý tộc gán cho, mặc dù hầu hết quyền lực của họ đã bị xói mòn bằng các giá trị văn hóa dân chủ hơn của thế kỷ 20. Quyền kiểm soát chính trị trong thực tế thuộc về Hạ viện, hình thành từ những người – xét theo nghĩa xã hội học – rất có thể đạt được vị trí của mình bằng nỗ lực cá nhân hơn là đảm nhận quyền lực qua sự gán cho.

Di sản thứ hai của hệ thống đẳng cấp là tính dễ thay đổi trong xã hội ở Anh có phần nào thấp hơn ở Mỹ Kerckhoff, Campbell, & Winfield-Laird, 1985). Trái với người Mỹ, những người sống trong một nền văn hóa nhấn mạnh thành đạt cá nhân, người Anh lại tương đối từ bỏ nhiều hơn phần còn lại trong vị trí xã hội mà họ sinh ra đã có (Snowman, 1977). Biểu hiện khác của tính chất khắt khe hơn của hệ thống giai cấp của người Anh là tầm quan trọng của sự phân biệt rõ rệt như một chứng cớ cho vị trí xã hội. Sự phân biệt rõ rệt của một cá nhân được qua nhiều năm như là một phần trong quá trình xã hội hóa, và không dễ thay đổi. Vì thế gia đình có thế lực lâu đời có tiếng nói hoàn toàn khác hẳn với phần dân số còn lại.

Những xã hội không giai cấp

Hệ thống đẳng cấp theo truyền thống của

nhiều xã hội đã được công nghiệp hóa chuyển thành hệ thống giai cấp. Một số xã hội công nghiệp với các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa được cho là không giai cấp. Minh họa điển hình là Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô), thành lập bằng cuộc cách mạng năm 1917, kết thúc chế độ đẳng cấp phong kiến do giới quý tộc cha truyền con nối thống trị. Cách mạng Nga chuyển quyền kiểm soát hầu hết nông trang, nhà máy hay các phương tiện sản xuất khác từ quyền sở hữu cá nhân thành quyền kiểm soát trực tiếp của nhà nước. Như mô tả trong Chương 4, Karl Marx khẳng định quyền sở hữu cá nhân của tài sản sản xuất như thế là nền tảng của các giai cấp xã hội. Xô Viết khẳng định tình trạng không giai cấp dựa trên sự thủ tiêu quyền sở hữu tài sản sản xuất của cá nhân.

Nhưng không giai cấp hay không thì Liên Xô chắc chắn phải phân tầng xã hội (Lane, 1984). Nghề nghiệp rơi vào bốn nhóm chính, liệt kê ở đây theo thứ tự thu nhập, uy tín và quyền lực giảm dần: (1) quan chức cao cấp trong chính phủ, (2) giới trí thức Xô viết, kể cả quan chức chính phủ cấp thấp và chuyên gia như kỹ sư, nhà khoa học, giáo sư đại học, và bác sĩ, (3) công nhân lao động chân tay trong các ngành công nghiệp thuộc nhà nước quản lý và (4) nông dân. Những người Xô viết lập luận rằng bởi vì nhà máy, nông trang, đại học, và bệnh xá đều do toàn dân sở hữu và quản lý, nên xã hội Xô viết không có bất công xã hội nhiều như xã hội tư bản. Họ cũng quả quyết rằng Đảng Cộng sản – quản lý xã hội Xô viết – cố gắng đảm bảo rằng không có bộ phận nào trong dân cư có được quyền lực bất tương xứng đối với người khác.

Những người chỉ trích lời khẳng định không giai cấp của Liên Xô lập luận rằng những khác biệt nghề nghiệp thật ra là nền tảng của giai cấp xã hội. Cũng quan trọng, họ nêu rõ, thực tế rằng bộ máy quan liêu trong chính phủ đang phình to tạo ra quyền hạn áp đảo ở một số phần tử chính khác ưu tú, tướng lĩnh và các nhà khoa học. Trung tâm của phần tử ưu tú này xấp xỉ bằng 18 triệu thành viên của Đảng Cộng sản (6% dân số), phần lớn trong số này đều hưởng đặc ân – chẳng hạn như nhà nghỉ mát, ô tô có tài xế riêng, và được quyền hưởng hàng tiêu dùng – vốn không dành cho đại đa số (Zaslavsky, 1982; Theen, 1984). Ngoài ra, con của phần tử ưu tú này được hưởng lợi thế giáo dục và cơ hội việc làm đặc biệt. Trong khung là phần khảo sát chi tiết vai trò của Đảng Cộng sản trong hệ thống phân tầng xã hội Xô viết.

Mặc dù xã hội Xô viết không thể mô tả chính xác là xã hội không giai cấp, những cực đoan của sự giàu có và nghèo đói ở Anh và Mỹ không hề có ở Liên Xô. Vì vị trí của phần tử ưu tú ở Liên Xô dựa vào những vị trí tạo ra nhiều quyền lực hơn là sự giàu có vật chất, một số người hưởng thụ cuộc sống xa hoa nhưng không phải lao động. Ngoài ra, vì công việc được nghĩ đến và được cung cấp cho hầu hết mọi người dân Xô viết, nên ít có nạn thất nghiệp và nghèo đói như ở Mỹ (Dobson, 1977).

Lịch sử các xã hội con người minh họa rõ sự ủng hộ phân tầng xã hội của thể chế là rất mạnh, nhưng sự không thừa nhận nguyên trạng tiếp tục phát sinh. Trong những trường hợp như thế, "sự thật" văn hóa gây nhiều tranh cãi khi thừa nhận kết quả chính trị. Chẳng hạn, phụ nữ Mỹ từ lâu đã bị tước mất các cơ hội bởi sự sắp xếp chính trị và gia đình và bằng khái niệm ý thức hệ của tình trạng thấp hèn của phụ nữ. Trong khi sự bình đẳng giới tính vẫn chưa là thực thể trong xã hội Mỹ, chắc chắn quyền lực của hệ thống gia trưởng bị giảm sút rất nhiều trong thế kỷ này. Cuộc đấu tranh đang tiếp diễn ở Nam Phi cung cấp một minh họa khác của sự từ chối phổ biến các mẫu bất công xã hội. Trong trường hợp này, apartheid – khi định hình đời sống kinh tế, chính trị và giáo dục ở Nam Phi – không hề được người da đen chấp nhận, và hiện nay đang mất dần sự ủng hộ như là một hệ thống "tự nhiên" ở người da trắng phản đối chủ nghĩa phân biệt chủng tộc theo ý thức hệ (Friedrich, 1987).

Ý thức hệ: Các mẫu thuộc thời kỳ Trung cổ và Hiện đại

Quan điểm văn hóa biện minh phân tầng xã hội thay đổi trong suốt lịch sử, cũng như từ xã hội này sang xã hội khác. Thay đổi các mẫu ý thức hệ có thể minh họa bằng cách so sánh sự biện minh phân tầng xã hội trong các xã hội châu Âu thời Trung cổ với những gì áp dụng phổ biến trong các xã hội tư bản hiện đại.

Trong thời Trung cổ, hệ thống đẳng cấp điển hình của các xã hội châu Âu phần lớn được xem là hợp pháp trên cơ sở thần học. Trật tự xã hội được giữ vững để thể hiện kế hoạch của thần thánh. Nghĩ rằng con người có mặt trên Trái đất phải thực hiện theo ý Chúa, người ta thường chấp nhận số phận trong cuộc đời của mình, đối với hầu hết là phải lao động để bảo vệ hệ thống nông nghiệp. Quan điểm tương tự cũng cho phép người khác dễ chịu trong đặc quyền của mình, vì họ cũng đang sống theo yêu cầu đạo đức nhất thiết. Tính chất ý thức hệ của thế giới quan này nằm trong thực tế rằng chắc chắn ban phát đặc quyền cho một thiểu số, trong khi đa số không được ưu tiên gì cả. Hệ thống đẳng cấp có khả năng kéo dài hàng thế kỷ bởi lẽ nó liên kết với ý Chúa, như minh họa qua lời bài hát thánh ca Anh giáo cổ:

Người giàu sống trong lâu đài
Người nghèo đứng ngoài cổng,
Người cao sang, quyền quý,
Kẻ hèn mọn, thấp hèn,
Họ định đoạt đất đai.
Mọi thứ phải xinh tươi, rạng rỡ.

Thế nhưng, trong Cách mạng công nghiệp, các nhà tư bản công nghiệp mới phất lên dần dần thay thế giới quý tộc phong kiến. Khi họ thay thế, thì sự biện minh văn hóa chủ nghĩa tư bản xuất hiện. Qua thời gian, phân tầng xã hội dựa trên quyền lực dòng dõi và ý muốn thần thánh được thay bằng một loại hình ý thức hệ dựa trên công trạng cá nhân. Của cải và đặc quyền lúc này được biện minh thuộc về những người làm việc chuyên cần và tài năng là điều hợp lý. Mặt khác, người nghèo, trong các xã hội phong kiến, đối tượng nhận trợ cấp từ thiện – bị khinh miệt do thiếu tham vọng và không có khả năng. Sự thay đổi này thể hiện rõ trong lời bình của văn hào Đức trong thế kỷ 19 Johann Wolfgang von Goethe:

Muốn thực sự sở hữu của thừa kế,
Trước tiên phải giành lấy bằng công trạng của chính mình

Mặc dù các mẫu cụ thể có khác nhau, trong cả hai trường hợp ý thức hệ thường dùng để ủng hộ sự tập trung của cải, quyền hạn và uy tín ở một vài người.

Trong khung minh họa sự thay đổi từ quan điểm phân tầng xã hội thời Trung cổ như được thần thánh chấp nhận đối với giả định hiện đại hơn cho rằng các mẫu bất công xã hội là phần thưởng thích đáng dành cho nỗ lực và khả năng cá nhân.

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI

Định chế xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì phân tầng xã hội. Nhưng tại sao những mẫu như thế nói chung lại tồn tại? Các nhà xã hội học phát triển hai tiếp cận chính để trả lời câu hỏi quan trọng này.

Phân tích cấu trúc - chức năng

Mặc dù khác biệt từ xã hội này sang xã hội khác, phân tầng xã hội hầu như mang tính phổ biến. Phân tích cấu trúc chức năng cố giải thích tính phổ biến này bằng cách nêu rõ hậu quả chức năng của phân tầng xã hội đang đối với xã hội nói chung.

Năm 1945, Kingsley Davis và Wilbert Moore đầu tiên phát triển lý thuyết phân tầng xã hội vẫn còn có mang tính thuyết phục – và gây nhiều tranh cãi – cho đến tận ngày nay. Chính đề Davis-Moore khẳng định một số loại phân tầng xã hội là yếu tố cần thiết trong xã hội, cho rằng vị trí nghề nghiệp thay đổi tầm quan trọng đối với xã hội, nói chung yêu cầu tài năng và khả năng quan trọng nhất thường hiếm và chỉ phát triển qua một thời gian đào tạo, học tập. Ngoài ra, những vị trí như thế thường buộc cá nhân phải chịu nhiều áp lực và trách nhiệm từ ngày này sang ngày khác.

Để thúc đẩy người có khả năng nhất khao khát những vị trí quan trọng này, xã hội cung cấp phần thưởng xã hội đáng kể theo nghĩa thu nhập, uy tín xã hội, quyền lực và thời gian tiêu khiển. Để minh họa, nếu xã hội xem các quan tòa ở Tòa án tối cao quan trọng hơn quan chức chính phủ, thì sẽ dành nhiều phần thưởng hơn cho quan tòa. Tương tự, nếu kỹ năng và đào tạo đòi hỏi ở một bác sĩ bao quát hơn những người cần được đưa vào nhà tế bần trong trật tự, thì bác sĩ được nhiều phần thưởng hơn. Dĩ nhiên, kết quả của phần thưởng bất công là hệ thống phân tầng xã hội. Theo chính đề Davis-Moore, một xã hội có thể không có phân tầng xã hội chỉ khi nào mọi người đều phù hợp như nhau trong việc thực hiện mọi vị trí nghề nghiệp.

Điều quan trọng nên lưu ý là Davis và Moore đều không cố gắng *biện minh* phân tầng xã hội, họ chỉ đơn thuần *giải thích* tại sao phân tầng xã hội lại tồn tại. Cũng lưu ý họ không mô tả cụ thể ở mỗi vị trí nghề nghiệp đi kèm với *phần thưởng nhiều hay ít*. Khẳng định của họ hoàn toàn là yếu tố cần thiết phải có *một số* hệ thống phần thưởng khác nhau tạo ra sự giải thích về tính phổ biến phân tầng xã hội.

Đánh giá. Chính đề Davis-Moore vẫn còn thuyết phục bởi lẽ chính đề giải quyết vấn đề quan trọng. Hơn nữa, lập luận rất có thể xem là hợp lý đối với nhiều người Mỹ. Nhưng sau khi giới thiệu chính đề ít lâu, Melvin Tumin (1953) hướng sự chú ý đến những gì ông xem là khuyết điểm quan trọng của chính đề. Thứ nhất, Tumin nêu rõ tầm quan trọng chức năng của một nghề nghiệp bất kỳ khó xác định chính xác nếu không tính đến quyền lực tương đối của các nhóm nghề nghiệp trong xã hội. Chẳng hạn, đánh giá chung của bác sĩ là rất quan trọng được định hình bằng sự mặc cả quyền hạn của thầy thuốc. Bởi lẽ bác sĩ kiểm soát nhiều người bước vào nghề y tế (bằng các chính sách thu nhận vào trường y), họ đảm bảo rằng nhu cầu cần bác sĩ vẫn còn nhiều. Tầm quan trọng của nghề này thực chất nhiều bao nhiêu, và kết quả của các chính sách chính trị của những tổ chức chẳng hạn như Hiệp hội y tế Mỹ ở mức nào? Vả lại, nhiều tổ chức nghề nghiệp sử dụng các tài nguyên đáng kể để thuyết phục tầm quan trọng của mình đối với quần chúng. Vả lại, ca sỹ cũng là những người trả lương cao nhất trong xã hội chúng ta. Điều này có nghĩa Bill Cosby đóng góp nhiều hơn vào xã hội Mỹ trong màn trình diễn một tiếng trong hộp đêm hơn là một quan tòa thuộc Tòa án tối cao phục vụ suốt năm hay không? Phần trong khung cung cấp một khảo sát chi tiết về vấn đề này.

Thứ hai, Tumin cho rằng Davis và Moore bóp méo kết quả phân tầng xã hội đối với sự phát triển tài năng và khả năng của một số cá nhân. Chính đề Davis-Moore ngụ ý xã hội hoạt động như **chế độ nhân tài** – *một hệ thống phân tầng xã hội trong đó phần thưởng đi kèm với công trạng giá trị* – vì thế khuyến khích mọi người phát triển khả năng của mình. Điều này

Giới tính đóng vai trò chính trong phân tầng xã hội ở Mỹ và các nơi khác. Người Mỹ dần dần khắc phục niềm tin theo quy ước cho rằng phái nữ không thể đảm nhận những vị trí trách nhiệm cao nhất.

cũng đúng ở một khía cạnh, nhưng Tumin khẳng định rằng phân tầng xã hội thậm chí có hậu quả *sai chức năng* nhiều hơn vì chắc chắn có rất nhiều tài năng và khả năng *không bao giờ* sử dụng, là do gia đình chuyển vị trí xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác bất chấp công trạng cá nhân. Ngoài ra, hệ thống phân tầng xã hội càng cứng nhắc hơn, thì tài năng và khả ...ng vẫn kém phát triển nhiều hơn. Rõ ràng, ...ường hợp cực đoan là hệ thống đẳng cấp trong ... cá nhân chọn nghề liên kết với vị trí xã hội thuộc dòng dõi. Nhưng ngay cả trong các hệ thống đẳng cấp thoáng hơn, trẻ thông minh, nhiều tham vọng sinh ra trong các gia đình nghèo khó có ít cơ hội phát triển tất cả tài năng hơn trẻ em giàu có. Tương tự, một nửa dân số Mỹ có truyền thống thiếu cơ hội phát triển đầy đủ khả năng của họ hoàn toàn bởi vì hệ thống phân tầng xã hội của chúng ta hạ thấp tầm quan trọng của nữ giới – tiêu điểm của Chương 12. Tóm lại, Tumin lập luận phân tầng xã hội đảm bảo rằng trong khi tài năng và khả năng của *một số* người sẽ được phát triển đầy đủ nhất, những người thuộc đa số sẽ không bao giờ được sử dụng hết.

Hạn chế thứ ba trong chính đề Davis-Moore là phân tầng xã hội mang lợi ích đến cho tất cả xã hội, xem nhẹ thực tế bất công xã hội vốn là nền tảng tranh chấp xã hội và thậm chí là cách mạng triệt để. Vì lý do này, mô hình mâu thuẫn xã hội cũng dùng để giải thích phân tầng xã hội – hoàn toàn với kết quả khác.

XÃ HỘI HỌC TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Họ đáng giá bao nhiêu?

Đối với một giờ công lao động của một tu sỹ Los Angeles khoảng 3 đô-la, tài xế xe buýt ở San Francisco khoảng 12 đô-la, và một công nhân trong ngành ô tô ở Detroit kiếm gần 20 đô-la. John McEnroe kiếm được 400 đô-la mỗi giờ chơi quần vợt, nam diễn viên Burt Reynolds thu nhập khoảng 5.000 đô-la cho mỗi giờ làm phim, ca sỹ/nữ diễn viên Dolly Parton mỗi giờ trình diễn ở các hộp đêm Las Vegas khoảng 25.000 đô-la. Bill Cosby, ca sỹ thù lao cao nhất năm 1987 thu vào khoảng 300 triệu đô-la chỉ từ những lần phát lại chương trình *The Cosby Show* yêu cầu khoảng 100.000 đô-la cho mỗi giờ lên sân khấu.

Theo chính đề Davis-Moore, các nghề tạo ra nhiều phần thưởng tùy theo tầm quan trọng chức năng đối với hoạt động của xã hội. Nhưng trong một lần trình diễn trong hộp đêm của Bill Cosby đối với xã hội Mỹ cũng đáng giá với công việc của một quan tòa thuộc Tòa án tối cao Mỹ với mức lương hàng năm là 100.000 đô-la hay không?

Thực tế, thu nhập trong hệ thống thị trường thuộc nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phản ánh một người có thể cần phải thành công ít nhiều đi nữa. Vì thế, ca sỹ ngôi sao, và nhiều quản trị điều hành doanh nghiệp có mức lương gấp 50 đến 100 lần thu nhập của người Mỹ trung bình. Những người này có xứng đáng hưởng mức lương như thế hay không? Rõ ràng là xứng đáng nếu họ có khả năng kiếm như thế.

Theo bản tường trình năm 1984, Angelique Sims – một sinh viên 17 tuổi ở New York – thể hiện sự hoài nghi về mức lương một số người được trả lương cao nhất nước Mỹ. Khi lớp học của cô tiếp xúc với William B. Woodside, người đứng đầu một công ty lớn, với thu nhập 1 triệu đô-la năm, cô hỏi số tiền như thế có phải là quá nhiều hay không, thì Woodside trả lời ông xứng đáng hưởng đồng lương này bởi vì ông làm cho công ty sinh lời. Nhưng Angelique Sims vẫn thản nhiên đề nghị. "Cho tôi làm công việc của ông với mức lương chỉ bằng *một nửa thôi*".

Phân tích tranh chấp xã hội

Đúng ra là mô tả chức năng tích cực của phân tầng xã hội nói chung, phân tích mâu thuẫn xã hội xem các mẫu bất công xã hội theo nghĩa mâu thuẫn giữa các bộ phận trong xã hội. Phân tích này chịu nặng ảnh hưởng của Karl Marx, và phần bổ sung quan trọng của Max Weber.

Quan điểm giai cấp xã hội của Marx

Như giải thích ở Chương 4, Marx thừa nhận hai giai cấp xã hội phản ánh hai mối quan hệ cơ bản đối với phương tiện sản xuất: sở hữu tài sản sản xuất và lao động cho người khác. Ở châu Âu thời phong kiến, giới quý tộc và tăng lữ sở hữu đất sản xuất, trong khi nông dân lao động làm ra hoa màu. Tương tự, trong hệ thống giai cấp, các nhà tư bản chủ nghĩa (hay giai cấp tư sản) sở hữu phương tiện sản xuất công nghiệp, trong khi công nhân (hay giai cấp vô sản) cung cấp lao động. Theo quan điểm của Marx, sự khác biệt rất lớn về của cải và quyền lực giữa hai giai cấp tạo ra tranh chấp xã hội. Ông nghĩ rằng cùng với thời gian, nỗ lực có tổ chức của đa số giai cấp lao động sẽ dẫn đến sự lật đổ dứt điểm chủ nghĩa tư bản.

Lý thuyết tranh chấp phân tầng xã hội của Marx được định hình bằng nhận xét của riêng ông về chủ nghĩa tư bản ban đầu trong thế kỷ 19, khi xã hội chia ra thành các nhà tư bản công nghiệp và công nhân công nghiệp. Trong giai đoạn này ở Mỹ, các nhà tư bản chẳng hạn như Andrew Carnegie, J. P. Morgan, và John Jacob Astor (một trong số vào hành khách rất giàu phải bỏ mạng trên chuyến tàu *Titanic)* sống trong những dinh thự nguy nga đầy ắp tác phẩm nghệ thuật vô giá cùng với hàng trăm gia nhân. Thu nhập của họ hầu như không tưởng, thậm chí tính theo tiêu chuẩn từng ngày. Chẳng hạn, Carnegie năm 1900 kiếm hơn 20 triệu đô-la, vào thời điểm một công nhân chỉ có mức lương 500 đô-la một năm (Baltzell, 1964).

Đánh giá. Phân tích giai cấp xã hội của Marx có ảnh hưởng rất lớn đến tư duy xã hội học trong những thập niên gần đây. Nhưng vẫn bị chỉ trích vì xem nhẹ yếu tố quyết định của luận đề của Davis-Moore: phần thưởng không đồng đều chắc chắn là cách quan trọng để thúc đẩy con người thực hiện vai trò xã hội. Như chúng ta đã nêu, ngay cả trong nền kinh tế Xô viết – được cho là dựa theo nguyên tắc của Marx – một số nghề nghiệp cung cấp nhiều phần thưởng hơn các nghề khác. Sự chỉ trích thông thường khác trong phân tích của Marx là bất chấp sự bất bình đẳng kinh tế rõ nét ở buổi giao thời thế kỷ, nước Mỹ thậm chí không bao giờ đến gần cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa theo như ông dự đoán.

Một số yếu tố giải thích lý do tại sao nước Mỹ không bao giờ đến gần được cuộc cách mạng Marxist (Dahrendorf, 1959). Thứ nhất, giai cấp tư bản phần nào bị phân mảnh qua thời gian. Công ty thường do *gia đình* làm chủ trong thế kỷ 19 thì ngày nay cho phần lớn *cổ đông* nắm quyền sở hữu. Ngoài ra, quản trị viên điều hành mọi hoạt động hằng ngày của các công ty hiện đại có thể hay không thể sở hữu cổ phần đáng kể trong các công ty họ đang quản lý.

Theo luận đề của Davis và Moore, phần thưởng nhiều hơn thường đi kèm với những người có tài năng đặc biệt chiếm hết các vị trí quan trọng trong xã hội. Thế nhưng, thực tế những siêu sao chẳng hạn như Bill Cosby trong một giờ thôi cũng kiếm được số tiền mà các thành viên trong Tòa án tối cao phải làm cả năm đặt ra vấn đề liệu lợi nhuận có phải là thước đo tốt nhất cho những gì mang lại lợi ích cho xã hội hay không.

Bức họa của William Balfour Ker, "From the Depths," cho thấy đặc quyền của người giàu dựa vào sự nghèo đói và đau khổ của người khác.

Thứ hai, cấu trúc nghề nghiệp của xã hội Mỹ đã thay đổi trong thế kỷ vừa qua bằng cái gọi là cuộc cách mạng bàn giấy. Như phần giải thích trong Chương 18, cách đây một thế kỷ, đại đa số người Mỹ đều làm công việc **lao động chân tay**: *nghề nghiệp hầu hết bao gồm lao động chân tay*, trong các nhà máy hay ở nông trại. Ngày nay, hầu hết lực lượng lao động đều là **lao động trí óc**: *nghề nghiệp liên quan đến hoạt động trí óc và kỹ năng không đồng nhất với lao động chân tay.* Ví dụ thông thường về lao động trí óc là nghề thư ký, kinh doanh và các công việc phục vụ khác trong các doanh nghiệp đồ sộ, giống như công chức. Trong khi vẫn còn tranh luận sống động về mức độ mà những công nhân trí óc mới này giống như giai cấp lao động công nghiệp do Marx mô tả, chứng cứ cho thấy hầu hết đều không nghĩ về mình theo nghĩa như thế. Nói cách khác, cách mạng bàn giấy tượng trưng cho tính dễ thay đổi trong cấu trúc xã hội sao cho nhiều người Mỹ xem vị trí xã hội của riêng mình cao hơn vị trí xã hội do bố mẹ, ông bà mình nắm giữ. Kết quả chung là thay vì xem xã hội bị chia rẽ sâu sắc giữa người giàu và người nghèo, như Marx, thì nhiều người Mỹ xem xã hội của mình phần lớn là giai cấp trung lưu (Edwards, 1979; Gagliani, 1981; Wright & Martin, 1987).

Thứ ba, hoàn cảnh khốn khổ của công nhân ngày nay không phải là tuyệt vọng như cách đây một thế kỷ. Ngày nay công nhân tự do hơn rất nhiều trong việc tổ chức thành các công đoàn giúp họ đưa ra yêu sách quản lý được sự hậu thuẫn của đình công và giảm tốc độ sản xuất. Nghiên cứu cho thấy công đoàn tổ chức tốt cải thiện đáng kể mức sống của nhiều công nhân (Rubin, 1986). Ngoài ra, lao động và quản lý ngày nay cùng tham gia trong các thương lượng hợp đồng rất thường xuyên. Vì thế, thay vì mang đặc điểm mâu thuẫn, mối quan hệ công nhân-quản lý ngày nay được thể chế hóa.

Thứ tư và cũng là sau cùng, bảo vệ pháp lý phát triển rộng khắp trong thế kỷ qua. Ngày nay có những đạo luật bảo vệ quyền lợi công nhân, và công nhân có quyền tiếp cận nhiều hơn đối với hệ thống pháp lý để chứng kiến việc thực thi những đạo luật này. Ngoài ra, chương trình chính phủ chẳng hạn bảo hiểm thất nghiệp, bảo vệ sự ốm đau, tàn tật, và an sinh xã hội cung cấp cho công nhân sự đảm bảo tài chánh nhiều hơn các nhà tư bản trong thế kỷ qua muốn dành cho họ.

Kết hợp với nhau, những phát triển này cho thấy mặc dù xã hội Mỹ vẫn còn phân tầng cao, một số khía cạnh gay go nhất của chủ nghĩa tư bản đã được giải quyết êm thắm. Do đó, ngày nay mâu thuẫn xã hội không khốc liệt như cách đây một thế kỷ.

Thậm chí có như thế thì nhiều nhà xã hội học cũng không muốn đánh giá thấp tầm quan trọng phân tích của Marx (Miliband 1969; Edwards, 1979; Giddens, 1982; Domhoff, 1983; Stephens, 1986). Họ phản ứng bốn điểm trên như sau. Thứ nhất, chỉ có 1, 2% người Mỹ sở hữu cổ phiếu công ty, phần tử ưu tú trong kinh tế bao gồm các quản trị điều hành doanh nghiệp hàng đầu. Thứ hai, cách mạng bàn giấy tạo ra nhiều việc làm trong nhiều trường hợp có thu nhập và quyền hạn nhiều hơn công việc trong nhà máy cách đây một thế kỷ. Công việc bàn giấy cũng mang đặc điểm thường lệ đơn điệu giống như công việc trong nhà máy,

nhất là công việc thư ký mức thấp do phụ nữ nắm giữ. Thứ ba, trong khi các tổ chức lao động chắc hẳn làm tăng quyền lợi của công nhân hơn 50 năm, thì những cuộc đàm phán thường xuyên giữa công nhân và quản lý không nhất thiết phải báo hiệu sự chấm dứt mâu thuẫn xã hội. Công nhân vẫn phải tiếp tục đấu tranh để các nhà tư bản nhượng bộ, và dần dần, gìn giữ những gì họ đang có. Thứ tư, mặc dù công nhân giành được sự bảo vệ của pháp luật mà cách đây một thế kỷ không thể có, luật pháp không làm gì để thay đổi sự phân phối toàn bộ của cải ở Mỹ – như phần mô tả trong Chương 8 – người giàu vẫn còn sử dụng hệ thống pháp lý với lợi thế nhiều hơn người nghèo.

Theo những nhà phê bình này, thì thực tế không có cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nào diễn ra ở Mỹ nhưng không làm cho nhận xét của Marx về chủ nghĩa tư bản mất đi giá trị. Văn hóa Mỹ xem trọng sự thi đua và thành tựu cá nhân, cũng như quyền lực của các nhà tư bản Mỹ, đã thành công trong việc kiềm chế khao khát cách mạng ở quốc gia này. Nhưng chúng ta sẽ chứng kiến trong Chương 10, và mâu thuẫn xã hội cũng thế – mặc dù kém công khi và quyết liệt hơn thế kỷ 19.

Bảng tóm tắt hai tiếp cận phân tầng xã hội tương phản nhau được trình bày trong Bảng 9-1.

Max Weber: Giai cấp, địa vị và đảng phái

Như đã nêu trong Chương 4, phần lớn quan điểm của Max Weber là sự phản ứng có phê phán công trình của Karl Marx. Weber, cũng hiểu rõ phân tầng xã hội chủ yếu theo nghĩa mâu thuẫn xã hội, nhưng phân tích của ông khác với phân tích của Marx trong một số khía cạnh quan trọng.

Weber xem luận điểm của Marx cho rằng các yếu tố kinh tế trong xã hội công nghiệp tạo ra hai giai cấp xã hội chính, tương phản là giản dị thái quá. Thay vào đó, ông nhận dạng ba kiểu bất công xã hội dễ phân biệt. Thứ nhất, ông sử dụng thuật ngữ *giai cấp* để ám chỉ sự bất công kinh tế. Nhưng đúng ra là mô tả hai giai cấp chính trong xã hội như Marx đã làm, Weber khẳng định ngay cả công nhân cũng khác nhau nếu xét về kỹ năng, đến nỗi một số có thu nhập cao hơn người khác. Lúc ấy, đối với Weber, thứ nguyên giai cấp không ám chỉ đến các nhóm rõ ràng nhưng chỉ ám chỉ tính liên tục từ thấp đến cao. Thứ nguyên bất công thứ hai của Weber là *địa vị*, ám chỉ mức độ uy tín xã hội của một cá nhân. Thêm một lần nữa, không hề có các nhóm đơn giản, người ta được phân loại trong mối quan hệ với nhau. Thứ ba, Weber lưu ý tầm quan trọng của quyền lực, mà ông gọi là *đảng phái*, thứ nguyên này cũng có hình thức tính liên tục từ cao đến thấp.

Marx nghĩ rằng uy tín xã hội và quyền lực hầu như lúc nào cũng bắt nguồn từ vị trí kinh tế, vì thế ông không tìm thấy lý do nào để xem chúng là những thứ nguyên bất công xã hội dễ phân biệt. Weber không đồng ý, khẳng định rằng một cá nhân bất kỳ phải có những vị trí hoàn toàn khác nhau đối với ba thứ nguyên phân loại của ông. Chẳng hạn, thành viên trong giới tăng lữ tích lũy của cải tuy ít nhưng có quyền lực vừa phải và nhiều uy tín xã hội. Tương tự, chủ một doanh nghiệp nhỏ kiếm nhiều tiền, nhưng quyền lực và uy tín xã hội hạn chế. Nói chung, quan điểm của Weber cho rằng phân tầng xã hội trong hệ thống giai cấp không được xem là vấn đề các nhóm được xác định rõ ràng, mà đúng ra là sự phân loại dựa theo thứ bậc đa nguyên. Ngày nay, các nhà xã hội học thường mô tả thứ bậc như thế là **địa vị kinh tế xã hội** – *đẳng cấp xã hội hỗn hợp dựa trên các thứ nguyên bất công xã hội khác nhau*, kể cả thu nhập, của cải, nghề nghiệp và học vấn.

Phân tích của Weber giải thích thực tế hệ thống giai cấp trong các xã hội công nghiệp thường có khuynh hướng có mức độ nhất quán địa vị thấp hơn hệ thống đẳng cấp trong xã hội nông nghiệp. Bởi lẽ con người có vị trí khác nhau trong mỗi thứ nguyên trong số ba thứ nguyên bất công xã hội này, xã hội công nghiệp thường có nhiều nhóm xã hội khác nhau, tất cả đều tìm cách theo đuổi quyền lợi của riêng mình. Vì thế, trong khi Marx và Weber đều thừa nhận mâu thuẫn xã hội như đặc điểm chính của xã hội, Weber nhận thấy các mẫu xung đột xã hội mang tính khả biến và phức tạp hơn Marx, trong khi phân tích của Marx dựa trên sự đối kháng giữa hai giai cấp xã hội chính.

Bảng 9-1: HAI CÁCH GIẢI THÍCH VỀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI: TÓM TẮT

Mô hình cấu trúc chức năng	Mô hình xung đột xã hội
1. Phân tầng xã hội duy trì sự hoạt động của xã hội. Sự liên kết của phần thưởng nhiều hơn với các vị trí xã hội quan trọng hơn nói chung đều mang lợi cho xã hội.	Phân tầng xã hội là kết quả của tranh chấp xã hội. Khác biệt trong các tài nguyên xã hội phục vụ quyền lợi của một số người và làm tổn hại quyền lợi của người khác.
2. Phân tầng xã hội khuyến khích sự làm cho tài năng và khả năng phù hợp với các vị trí thích hợp.	Phân tầng xã hội đảm bảo phần lớn tài năng và khả năng trong xã hội nói chung sẽ được sử dụng.
3. Phân tầng xã hội vừa hữu dụng lẫn chắc chắn xảy ra.	Phân tầng xã hội hữu ích chỉ đối với một số người, nhưng không phải là không xảy ra.
4. Giá trị và lợi ích mà sự bất công xã hội hợp pháp được chia sẻ rộng khắp trong xã hội.	Giá trị và niềm tin có khuynh hướng mang tính chất ý thức hệ, nó phản ánh quyền lợi của những thành viên có quyền thế hơn trong xã hội.
5. Vì các hệ thống phân tầng xã hội rất hữu ích đối với xã hội và được các giá trị và niềm tin văn hóa ủng hộ, nên chúng thường ổn định qua thời gian.	Bởi lẽ hệ thống phân tầng xã hội phản ánh quyền lợi chỉ một bộ phận xã hội, nên không chắc nó ổn định theo thời gian.

NGUỒN: Một phần phỏng theo Authur L. Stinchcombe, "Some Empirical Consequences of the Davis-Moore Theory of Stratification," *American Sociological Review*, tập 28, số 5 (tháng 10/1963): 808.

Weber cũng cho rằng mỗi thứ nguyên trong số ba thứ nguyên bất công xã hội có tầm quan trọng đặc biệt trong lịch sử. Ông khẳng định, các xã hội nông nghiệp đặt nặng tầm quan trọng lên uy tín xã hội như phần minh họa bằng cách chia xã hội Ấn Độ truyền thống thành nhiều nhóm đẳng cấp với các mức độ khác nhau về "sự thuần túy" biểu tượng. Xã hội công nghiệp mới tạo ra sự khác biệt kinh tế đáng chú ý trong dân số, nâng cao tầm quan trọng của thứ nguyên kinh tế của giai cấp. Xã hội công nghiệp nhiều hơn mang đặc điểm phát triển các tổ chức chính thức ở quy mô lớn đi kèm với quyền lực khổng lồ dành cho các quan chức cấp cao. Trong những xã hội này, quyền lực trở thành một thứ nguyên ngày càng quan trọng của phân tầng xã hội (Kerbo, 1983).

Sau cùng, nhớ lại Chương 4, Marx và Weber bất đồng với nhau về tương lai của các xã hội tư bản công nghiệp. Vì Marx đặt phân tích phân tầng xã hội trên cơ sở kinh tế học, ông cho rằng bất công xã hội có thể phần lớn giảm bớt bằng cách thủ tiêu quyền sở hữu cá nhân tài sản sản xuất. Weber hoài nghi rằng sự lật đổ chủ nghĩa tư bản phần lớn giảm bớt phân tầng xã hội trong các xã hội hiện đại, nơi thứ nguyên bất công xã hội ngày càng quan trọng là quyền lực bắt nguồn từ vị trí của một người trong các tổ chức chính thức. Vì thế, thậm chí trong xã hội xã hội chủ nghĩa chẳng hạn như Liên Xô, một số người vẫn có nhiều quyền lực hơn người khác bởi vì vị trí của họ trong hệ thống chính quyền đồ sộ.

Đánh giá. Phân tích phân tầng xã hội của Weber như hệ thống thứ bậc xã hội đa nguyên thu hút nhiều nhà xã hội học thừa nhận rằng giai cấp xã hội ở Mỹ và các xã hội công nghiệp khác rất khó phân biệt với nhau bằng thuật ngữ chính xác. Cùng lúc, các nhà xã hội học khác (nhất là những ai chịu ảnh hưởng của Karl Marx nhiều nhất) nhấn mạnh rằng mặc dù ranh giới giai cấp xã hội đã bị lu mờ qua thời gian trong các xã hội công nghiệp, thì các mẫu phân tầng xã hội đều đáng chú ý như nhau.

Như phần giải thích chi tiết trong Chương 10, hầu hết người Mỹ hưởng đặc quyền đều có nguồn tài nguyên tài chính nhiều hơn, uy tín xã hội, và quyền lực nhiều hơn đa số dân chúng Mỹ. Ngoài ra, một thiểu số đáng kể trong dân cư Mỹ đều là người nghèo và hầu như không thể đáp ứng nhu cầu hàng ngày. Ngoài ra, bất kể một số mức độ của tính dễ thay đổi xã hội – có khuynh hướng làm cho các giai cấp xã hội xác định rõ hơn – vị trí xã hội trong xã hội Mỹ

phần lớn được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vì thế những người chỉ trích tiếp cận phân tầng xã hội của Weber đều lập luận phân tích này có ý nghĩa hơn khi đề cập *giai cấp* trong xã hội Mỹ hơn là *thứ bậc địa vị*.

Lenski: Sự tổng hợp

Áp dụng mô hình tiến hóa văn hóa xã hội của Gerhard và Jean Lenski trình bày trong Chương 4, sự tổng hợp phân tích cấu trúc xã hội và mâu thuẫn xã hội của phân tầng xã hội có thể phát triển (G. Lenski, 1966; Lenski & Lenski, 1987).

Vì công nghệ thô sơ, nên các xã hội săn bắn và hái lượm tạo ra ít hay không tạo ra tài nguyên vật chất vượt quá yêu cầu sinh hoạt hàng ngày. Một số cá nhân trong vai trò người săn bắn hay hái lượm có thể thành công hơn người khác, nhưng những gì họ tạo ra thường được chia sẻ. Vì ít có thặng dư vật chất, nên không có nhóm người nào có thể tích lũy nhiều tài nguyên nhiều hơn người khác. Kết quả là sự phân tầng xã hội trong săn bắn và hái lượm ở mức tối thiểu.

Khi công nghệ sản xuất trở nên tiến bộ hơn, xã hội sản xuất tài nguyên thặng dư nhiều hơn nhưng phân bố không đồng đều trong dân số. Trong các xã hội trồng trọt, chăn thả và nông nghiệp, con người tìm cách gia tăng của cải vật chất, một số lại tỏ ra thành công hơn người khác. Qua thời gian, một thành phần ưu tú thiểu số kiểm soát hầu hết thặng dư vật chất ngày càng tăng, và sự bất công xã hội càng gia tăng. Lợi thế xã hội và những khác biệt về quyền lực xã hội thường trở thành thể chế hóa, và một hệ thống phân tầng xã hội xuất hiện.

Thế nhưng, trong xã hội công nghiệp, quá trình này có vẻ như làm đảo lộn chính nó. Bất công xã hội có khuynh hướng giảm sút bởi lẽ hoạt động hiệu quả trong các xã hội công nghiệp mang tính chuyên môn hóa cao, đòi hỏi phải có học vấn và đào tạo đáng kể ở công nhân. Khi tiến bộ công nghiệp sản xuất ngày càng hiệu quả hơn, lao động chân tay dần dần được thay bằng các nghề nghiệp trí óc, có nghĩa là một tỷ lệ lớn hơn trong dân số có khả năng quản lý nhiều tài nguyên xã hội hơn. Tóm lại, giảm cường độ phân tầng xã hội qua thời gian thực sự mang tính chất chức năng đối với xã hội công nghiệp. Vì thế phân tầng xã hội trong các xã hội công nghiệp tiến bộ chẳng hạn như ở Mỹ có phần nào ít nổi bật hơn xã hội nông nghiệp hoặc trong xã hội vào giai đoạn đầu công nghiệp hóa. Ngoài ra, hệ thống giai cấp mang đặc điểm các mẫu bất công xã hội phức tạp, sao cho mức độ phân tầng xã hội không phải lúc nào cũng nhận ra. Nhưng xã hội công nghiệp tiến bộ chẳng hạn như Mỹ vẫn chưa đến mức quân bình, Chương 10 giải thích chi tiết.

Phân tầng xã hội: Thực tế và giá trị

Năm 2081 mọi người sau cùng cũng bình đẳng. Họ không những bình đẳng trước Chúa và luật pháp. Họ bình đẳng trong mọi phương diện. Không ai bảnh bao hơn người khác. Không ai trông khá giả hơn người khác. Không ai mạnh hay nhanh hơn người khác, tất cả sự bình đẳng này là do Bổ sung Hiến pháp lần thứ 211, 212 và 213 và không ngừng cảnh giác các tên tay sai của Viên tướng Tật nguyền...

Bằng những lời này, tiểu thuyết gia Kurt Vonnegut, Jr. (1961) bắt đầu mô tả tưởng tượng xã hội Mỹ 100 năm sau, khi bất công xã hội không còn tồn tại nữa. Bạn đọc cảm thấy rằng Vonnegut không mô tả sự bình đẳng theo nghĩa tích cực, quả thật, câu truyện của ông là cơn ác mộng xã hội trong đó mọi lợi thế cá nhân đều được các tác nhân chính phủ trung hòa. Con người có cơ thể hấp dẫn nhất phải đeo mặt nạ khiến có diện mạo trung bình, như đôi chân của những vũ công đẹp nhất gắn thêm vật nặng để bù trừ vào bất cứ thứ gì mà quà tặng thiên nhiên làm cho họ cách xa người khác.

Hai tiếp cận lý thuyết chính được trình bày nhiều hơn "thực tế" hợp lý về phân tầng xã hội. Giống như mô tả của Vonnegut, cũng hàm ý đánh giá. Chính đề Davis và Moore, miêu tả phân tích cấu trúc chức năng, lập luận rằng phân tầng xã hội trong một xã hội phức tạp bởi lẽ một số vai trò nghề nghiệp có tầm quan trọng nhiều hơn các vai trò khác. Các mẫu bất công xã hội, nói cách khác, đều nhất quán với cả sự

thay đổi trong khả năng con người và nhiệm vụ khả biến của xã hội. Theo phân tích này, người ta kết luận rằng ít nhất một số mức độ phân tầng xã hội là cần thiết đối với "xã hội tốt". Nói cách khác, con người được dẫn dắt phải hình dung sự bình đẳng xã hội lan tỏa không phải là tình trạng tự nhiên, và cần quan chức chính phủ luôn giống như các tay chân của "Viên tướng Tật nguyền" của Vonnegut để đạt đến mục đích như thế.

Phân tích mâu thuẫn xã hội của Karl Marx cũng là sự hòa hợp giữa thực tế và giá trị, mặc dù là phân tích khác biệt và dứt khoát hơn. Marx nhận xét trong suốt lịch sử các thể chế xã hội cơ bản tạo ra sự phân tầng xã hội, mà ông quy là tình trạng trong đó lòng tham của thiểu số hạ thấp tầm quan trọng nhu cầu của đa số. Ông cũng lập luận theo giá trị quân bình, trong khi không phản đối tất cả thứ nguyên khác nhau ở con người, ông cho rằng "xã hội tốt" là một xã hội trong đó mọi người cùng chia sẻ tài nguyên xã hội quan trọng nhất. Đối với Marx, bình đẳng nhiều hơn quả thật là tình trạng tự nhiên đối với con người, chỉ khi nào tác dụng sửa đổi chủ nghĩa tư bản có thể bị loại trừ.

Vì thế, nghiên cứu phân tầng xã hội là tranh luận phức tạp từ đó không có sự thật đơn giản nào có thể phát sinh. Thậm chí trong số những người đồng ý với thực tế, phân biệt các giá trị thường dẫn đến những giải thích trái ngược. Tính phức tạp này thường thấy rõ trong thảo luận phân tầng xã hội ở Mỹ, vốn là chủ đề của Chương 10.

● TÓM TẮT

1. Phân tầng xã hội bao gồm sự phân loại các nhóm người trong một hệ thống thứ bậc. Phân tầng xã hội là: (1) đặc điểm của xã hội tác động đến sinh hoạt của toàn bộ dân số, (2) mang tính phổ biến và khả biến về hình thức, và (3) tồn tại dai dẳng qua nhiều thế hệ và (4) được niềm tin văn hóa ủng hộ.

2. Hệ thống đẳng cấp, phổ biến trong các xã hội nông nghiệp, hầu như dựa trên sự gán cho và cho phép sự dễ thay đổi trong xã hội hạn chế. Các nhóm đẳng cấp có nghề nghiệp đặc thù, hôn nhân thường có khuynh hướng xảy ra ở những người có cùng đẳng cấp xã hội. Hệ thống đẳng cấp thường được hỗ trợ bằng niềm tin đạo đức vững chắc.

3. Hệ thống giai cấp, phổ biến trong các xã hội công nghiệp, nhấn mạnh vào thành tựu cá nhân và cho phép sự dễ thay đổi trong xã hội đáng kể. Sự nhất quán địa vị có ít hơn trong hệ thống đẳng cấp – những người phân loại cao hơn trong một thứ nguyên bất công xã hội và thấp hơn trong một thứ nguyên khác. Vì thế giai cấp xác định không rõ bằng đẳng cấp.

4. Nhiều xã hội có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa khẳng định không có giai cấp. Khẳng định này trên thực tế tài sản sản xuất, do Karl Marx lập luận là nền tảng giai cấp xã hội, được sở hữu tập thể. Những xã hội như thế không phải là không có sự phân tầng xã hội.

5. Sự tồn tại dai dẳng của phân tầng xã hội phản ánh hoạt động của nhiều thể chế xã hội khác nhau. Một phần, là do thể chế – chẳng hạn như hệ thống kinh tế, chính trị – có thể tập trung các tài nguyên trong phần tử ưu tú. Ngoài ra, các thể chế – kể cả gia đình, hệ thống giáo dục và tôn giáo – đề xướng quan điểm rằng các mẫu bất công xã hội hợp pháp. Phân tầng xã hội là vấn đề tài nguyên phân phối không đồng đều và cũng là vấn đề ý thức hệ.

6. Dựa trên phân tích cấu trúc chức năng, chính đề Davis–Moore phát biểu phân tầng xã hội mang tính phổ biến bởi lẽ phân tầng mang tính chức năng đối với xã hội. Theo chính đề này, phân tầng xã hội khuyến khích những người có năng lực nhất đảm nhận các vị trí nghề nghiệp quan trọng nhất.

7. Chính đề Davis-Moore bị chỉ trích với lý do (1) khó xác định khách quan tầm quan trọng chức năng của vị trí nghề nghiệp bất kỳ, (2) phân tầng xã hội ngăn cản nhiều người phát triển khả năng của mình, và (3) chính vì không thừa nhận phân tầng xã hội tạo ra mâu thuẫn xã hội.

8. Karl Marx có ảnh hưởng rất lớn trong phân tích mâu thuẫn xã hội trong phân tầng xã hội. Marx thừa nhận hai giai cấp chính trong xã hội công nghiệp: giai cấp tư sản, sở hữu các phương tiện sản xuất và tìm lợi nhuận, và giai cấp vô sản, cung cấp sức lao động để đổi lấy tiền lương.

9. Cách mạng xã hội chủ nghĩa mà Marx dự đoán không xảy ra ở Mỹ. Trong khi một số nhà xã hội học cho rằng phân tích của Marx là khiếm khuyết, thì những nhà xã hội học lại chỉ ra xã hội Mỹ tiếp tục làm nổi bật tính bất công xã hội và mâu thuẫn giai cấp rất nhiều.

10. Max Weber cũng xem phân tầng xã hội dưới dạng mâu thuẫn xã hội. Không giống Marx, ông không thừa nhận giai cấp xã hội rõ ràng, thay vào đó chỉ rõ ba thứ nguyên bất công xã hội: giai cấp (bất công kinh tế), địa vị (khác nhau về uy tín xã hội), và đảng phái (khác nhau về quyền lực). Phân tích của Weber cho rằng phân tầng xã hội diễn ra dưới dạng thứ bậc đa thứ nguyên địa vị kinh tế xã hội.

11. Tiếp cận cách mạng của Gerhard và Jean Lenski đưa ra sự tổng hợp quan điểm cấu trúc chức năng và mâu thuẫn xã hội về phân tầng xã hội. Trong những xã hội công nghiệp thô sơ, sản xuất các nguồn tài nguyên vật chất hạn chế tạo ra kết quả phân tầng xã hội tối thiểu. Trong xã hội công nghệ tiến bộ, phân tầng xã hội thường hoàn toàn nổi bật. Thế nhưng, khi công nghiệp hóa phát triển, mẫu này thay đổi hoàn toàn đến một mức độ nhất định, vì sự bất công xã hội ít hơn mang tính chức năng đối với hoạt động xã hội.

12. Phân tầng xã hội là lĩnh vực nghiên cứu phức tạp trong đó phân tích bất kỳ rất có thể là sự hỗn hợp thực tế và giá trị.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Công việc chân tay nghề nghiệp liên quan hầu hết là lao động chân tay.

Hệ thống đẳng cấp hệ thống phân tầng xã hội hầu hết dựa vào sự gán cho.

Hệ thống giai cấp hệ thống phân tầng xã hội trong đó thành tựu cá nhân mang ý nghĩa đáng kể.

Ý thức hệ tư tưởng phản ánh và ủng hộ quyền lợi một số nhóm dân số.

Chế độ nhân tài hệ thống phân tầng xã hội trong đó phần thưởng đi kèm với công trạng cá nhân.

Tính dễ thay đổi xã hội thay đổi trong vị trí xã hội của cá nhân trong một hệ thống phân tầng xã hội.

Phân tầng xã hội hệ thống qua đó các nhóm người trong xã hội được xếp theo thứ bậc.

Địa vị kinh tế xã hội địa vị xã hội hỗn hợp dựa trên những thứ nguyên bất công xã hội khác nhau.

Tính nhất quán địa vị sự nhất quán trong địa vị xã hội liên quan đến các thứ nguyên bất công xã hội khác nhau.

Tính hay thay đổi cấu trúc xã hội tính hay thay đổi trong xã hội ở một bộ phận đông người chủ yếu thuộc về những thay đổi trong chính xã hội, hơn là đối với nỗ lực và khả năng của cá nhân.

Công việc trí óc nghề nghiệp chỉ liên quan đến hoạt động và kỹ năng trí óc không đồng nhất với lao động chân tay.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Những sách bìa mềm sau cung cấp một khảo sát chi tiết hơn về phần lớn các vấn đề nêu ra trong chương này:

Melvin M. Tumin. *Social Stratification: The Fonns and Functions of Social Inequality.* Tái bản lần thứ 2. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1985.

Anthony Giddens và David Held, biên tập. *Classes, Power and Conflict: Classical and Contemporary Debates.* Berkeley: University of California Press, 1982.

Hai quyển sách này nghiên cứu mâu thuẫn trên cơ sở phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Quyển sách thứ nhất nhấn mạnh những phong trào chính trị khác nhau nhằm tìm cách chấm dứt chế độ apartheid, quyển thứ hai nghiên cứu sự ủng hộ mà ý thức hệ dành cho hệ thống này.

Robert Fatton, Jr. *Black Consciousness in South Africa: The Dialectics of Ideological Resistance to White Supremacy.* Albany, NY: SUNY Press, 1986.

Leonard Thompson. *The Political Mythology of Apartheid.* New Haven, CT: Yale University Press, 1985.

Quyển sách bìa mềm này trình bày khách quan tư tưởng của Karl Marx.

Robert Freedman. *The Mind of Karl Marx: Economic, Political, and Social Perspectives.* Chatham, NJ: Chatham House, 1986.

Tập trung về nước Anh, quyển sách này đưa ra các lý do giải thích sự tồn tại dai dẳng của chủ nghĩa tư bản, bất kể dự đoán của Marx.

Bob Carter. *Capitalism, Class Conflict and the New Middle Class.* London: Routledge & Kegan Paul, 1985.

Phân tích tổng quát về phân tầng xã hội trong các xã hội xã hội chủ nghĩa tìm thấy trong quyển sách bìa mềm sau:

David Lane. *The End of Social Inequality: Class, Status and Power Under State Socialism.* Winchester, MA: Allen and Unwin, 1982.

Công trình nghiên cứu lý thú về xã hội Thụy Điển giải thích vào cuối thế kỷ 19, giai cấp tư bản phát triển bằng cách nào, kèm theo sự thay đổi trong toàn bộ hệ thống văn hóa.

Jonas Frykman và Orvar Lofgren. *Culture Builders: A Historical Anthology of Middle-Class Life.* New Brunswick, NJ: Rutgers University Press, 1987.

Ý nghĩa của sự bình đẳng xã hội trong ba xã hội rất khác biệt được nghiên cứu trong sách sau:

Sidney Verba cùng Steven Kelman, Gary R. Orren, Ichiro Miyake, Joji Watanuki, Ikuo Kabashima, và G. Donald Ferree, Jr. *Elites and the Idea of Equality: A Comparison of Japan, Sweden, and the United States.* Cambridge: Harvard University Press, 1987.

***

Chương 10

GIAI CẤP XÃ HỘI Ở MỸ

Hai trong số tác gia nổi tiếng nhất của Mỹ, Ernest Hemingway và F. Scott Fitzgerald, được cho là những nhà văn nghĩ ngợi nhiều về phân tầng xã hội. "Người giàu khác hẳn với người khác," Fitzgerald khẳng định. Hemingway trả lời: "Đúng thế, họ có tiền nhiều hơn".

Mới thoạt nhìn, Hemingway có vẻ có lập luận chặt chẽ hơn. Mặc dù ông vừa nổi tiếng lẫn giàu có, Hemingway phát biểu như một người có học vấn khiêm tốn nhất, không có nhiều kiên nhẫn với thái độ khoe khoang thường đi kèm với sự giàu có. Quan điểm của ông nhắc chúng ta rằng, mặc dù một số người Mỹ có nhiều tiền hơn người khác, xã hội của chúng ta từ lâu xem công dân căn bản là bình đẳng. Không như hầu hết các xã hội châu Âu, Mỹ không hề có giới quý tộc phong kiến. Thực tế, ngoại trừ lịch sử chủng tộc của chúng ta, xã hội Mỹ không biết hệ thống đẳng cấp ngăn cách chặt chẽ nhiều nhóm người.

Nhưng vị trí Fitzgerald chọn, một người thoải mái hơn những phương tiện của sự giàu có, gần đúng với sự thật hơn. Người Mỹ vẫn chưa bình đẳng trong nhiều khía cạnh quan trọng. Người giàu không những chỉ có nhiều tiền hơn mà còn có phần chia phần lớn hơn hầu hết mọi thứ liên quan đến hạnh phúc. Mặt khác, đối với hàng triệu người Mỹ nghèo, việc có được những thứ cần thiết cơ bản là cuộc đấu tranh hàng ngày. Tóm lại, mặc dù nước Mỹ đôi lúc được mô tả như một "xã hội thuộc giai cấp trung lưu", thì chương này sẽ giải thích rằng điều này không phải là thực tại của giai cấp xã hội ở Mỹ.

Nếu người Mỹ có khuynh hướng đánh giá quá thấp mức độ bất công xã hội ở Mỹ, có lẽ chúng ta cũng không nên ngạc nhiên. Thứ nhất, như đã nêu trên, xã hội Mỹ không có di sản phong kiến gồm giới quý tộc và thường dân như đã nêu trong Chương 9, nhưng vẫn còn nhiều chứng cứ là xã hội mang đậm nét châu Âu. Đúng ra, nước Mỹ được xây dựng trên nguyên tắc hiện đại mang tính công bằng hơn nhiều theo luật pháp dành cho mọi người – mặc dù sự hình thành điều này trong thực tế là một quá trình lâu dài, hiện vẫn chưa hoàn chỉnh. Thứ hai, người Mỹ nhấn mạnh đến tính tự quản và thành tựu cá nhân

thường lấn át mức độ đứa trẻ nào khi sinh ra thành người Mỹ có lợi thế và cơ hội nhiều hơn những trẻ khác thậm chí có thể hình dung được. Thứ ba, nhận thức một dải đầy đủ sự bất công xã hội ở Mỹ thật khó khăn đối với bất kỳ ai bởi lẽ các tập thể sơ cấp – kể cả gia đình, hàng xóm và bạn bè – đều có khuynh hướng chỉ bao gồm những người có địa vị xã hội giống nhau. Dĩ nhiên, đời sống hàng ngày mang con người đi đến sự tiếp xúc với người khác có địa vị xã hội khác nhau, nhưng toàn bộ mức độ của những khác biệt này thường không rõ trong những gì thường là sự tương tác khách quan và ngắn gọn. Thứ tư và cũng là sau cùng, vì nước Mỹ cực kỳ giàu có nếu so với phần thế giới còn lại, chúng ta dễ có khuynh hướng chứng kiến mọi người Mỹ ít nhất trông cũng thật khá giả.

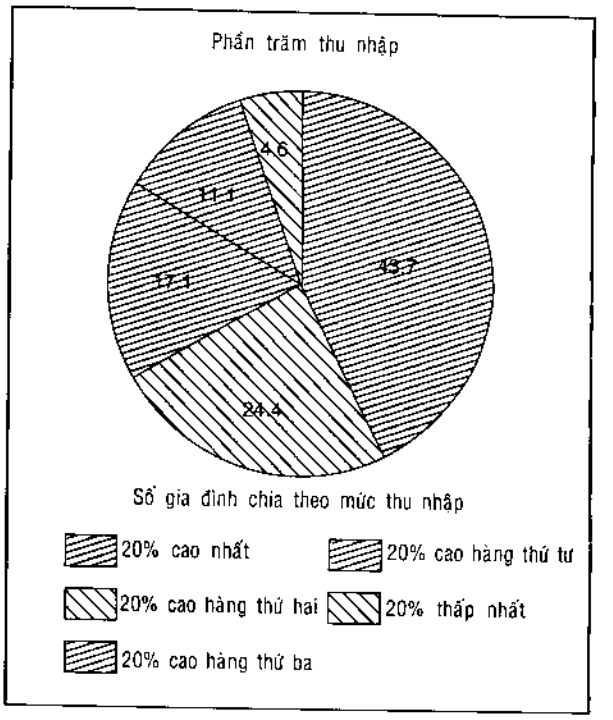

Sơ đồ 10-1: Phân bố thu nhập ở Mỹ (Cục Thống kê Mỹ, 1987)

NHỮNG MẪU THỨC BẤT CÔNG

Khi người Mỹ thừa nhận sự phân tầng xã hội, thì đôi lúc họ nói đến "bậc thang giai cấp xã hội" như thể sự bất công là vấn đề của một yếu tố đơn giản chẳng hạn như tiền bạc. Thế nhưng, như Max Weber lập luận, phân tầng xã hội trong các xã hội công nghiệp tiền tiến phản ánh một vài mẫu thức đặc biệt của sự bất công xã hội. Khái niệm *địa vị kinh tế xã hội* thảo luận trong Chương 9 là cách đánh giá địa vị xã hội liên quan đến những mẫu thức chẳng hạn như các tài nguyên kinh tế, quyền lực, uy tín nghề nghiệp, và giáo dục chính quy.

Tài nguyên và sức mạnh kinh tế

Chắc chắn tài nguyên kinh tế phân bố trong xã hội Mỹ không đều. Một mẫu thức quan trọng của sự bất công kinh tế là **thu nhập**, nghĩa là *lương nghề nghiệp và thu nhập từ đầu tư.* Một thứ nguyên khác bao quát hơn của sự bất công kinh tế là **của cải**, *là tổng số tiền và hàng hóa có giá trị mà một cá nhân hay gia đình bất kỳ đang kiểm soát.*

Theo số liệu thống kê của chính phủ, thu nhập của người Mỹ trung bình trong năm 1986 là 29.460 đô-la (Cục Thống kê Mỹ, 1987e). Sơ đồ 10-1 trình bày phân phối thu nhập của tất cả các gia đình Mỹ. Lưu ý 20% số gia đình giàu nhất nhận 43,7% thu nhập, trong khi 20% người nghèo nhất chỉ nhận 4,6%. Ngoài ra, khoảng 17% tổng thu nhập, 5% số gia đình hàng đầu nhận nhiều nhất là 40% thấp nhất.

Nhưng thu nhập chỉ là một phần của bức tranh. Toàn bộ tài sản – dưới dạng chứng khoán, trái phiếu, bất động sản và các tài sản có giá trị do cá nhân sở hữu – thậm chí được phân bố không đều. Sơ đồ 10-2 cho thấy sự phân bố của cải gần đúng ở Mỹ trong năm 1983. 20% số gia đình Mỹ giàu nhất sở hữu đến hơn ¾ toàn bộ của cải quốc gia. Và hầu hết số của cải này được tập trung nhiều hơn vào tay những người có thể gọi là người "siêu giàu" của nước Mỹ: 5% các gia đình người Mỹ giàu nhất kiểm soát hơn một nửa số của cải quốc gia. Và ngay phần trên đỉnh kim tháp của cải, ba người Mỹ giàu nhất có số của cải cộng chung lại lên đến 15 tỷ đô-la, bằng với tất cả tài sản của nửa triệu người Mỹ "trung bình" (Forbes, 1987).

Của cải của hầu hết người Mỹ có thu nhập vừa phải – 2/5 và 3/5 trong Bảng 10-2 – còn nhỏ hơn nhiều, thường trong phạm vi thu nhập khoảng 30.000 đô-la một năm. Đúng ra sự đầu tư vào chứng khoán và tạo ra thu nhập khác, của cải này rất có thể ở trong dạng công bằng trong quỹ trợ cấp nhà ở và có lẽ là qũy hưu trí. Đối với 40% số gia đình Mỹ còn lại, của cải đơn giản không hề tồn tại. Thực tế, bảng biểu thị 20% phần dưới đáy có khả năng tài chính nhiều hơn bất động sản của họ.

Trong xã hội Mỹ, của cải là nguồn quyền lực quan trọng, vì thế thực tế một tỷ lệ nhỏ các gia đình kiểm soát hầu hết của cải cho thấy họ cũng có khả năng ấn định những việc phải làm cho tất cả xã hội Mỹ. Trong Chương 8, chúng ta ghi nhận rằng người Mỹ nghèo hơn rất có thể là đối tượng bị hệ thống pháp lý tội phạm trừng phạt hơn người Mỹ giàu có, những người thường có khả năng sử dụng quyền lực đáng kể của mình để tránh bị sự trừng phạt phạm tội. Như Chương 17 mô tả chi tiết, nhiều nhà xã hội học lập luận rằng của cải tập trung cao làm xói mòn khẳng định rằng nước Mỹ là quốc gia dân chủ, đúng ra hệ thống chính trị Mỹ tượng trưng cho quyền lợi một tỷ lệ nhỏ các gia đình "siêu giàu".

Sơ đồ 10-2: Phân bố của cải ở Mỹ, 1983

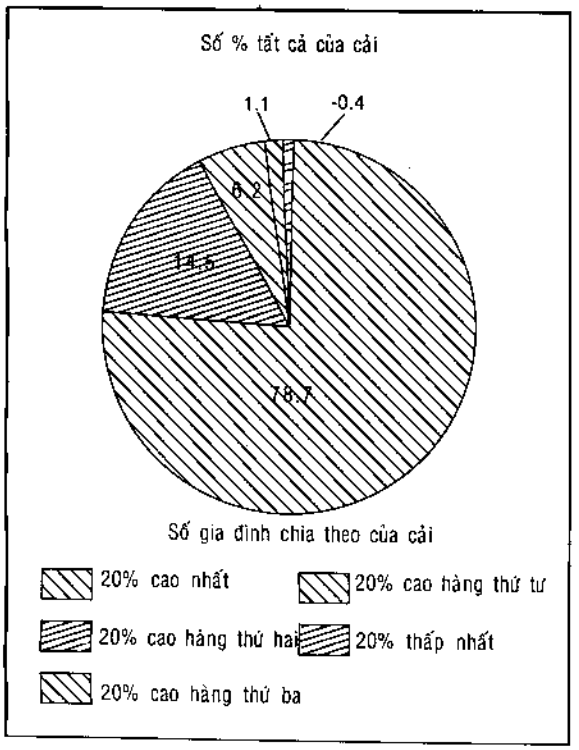

Uy tín nghề nghiệp

Ngoài nguồn thu nhập ra, nghề nghiệp là một nền tảng uy tín xã hội quan trọng. Người Mỹ thường được đánh giá theo nghề nghiệp, trong một số trường hợp được thèm muốn và kính trọng, và tránh bị người khác xem thường.

Trong hơn 50 năm, các nhà xã hội học nghiên cứu người Mỹ đánh giá uy tín xã hội của những nghề khác nhau như thế nào (Counts, 1925; Hodge, Treiman, & Rossi, 1966; N.O.R.C., 1987). Sơ đồ 10-1 trình bày kết quả của khảo sát gần đây liên quan đến việc lấy mẫu ngẫu nhiên người lớn ở Mỹ. Cũng đáng lưu ý rằng thực tế hầu hết nghề nghiệp thuộc hàng uy tín cao – bác sĩ, luật sư, chủ ngân hàng, kỹ sư – là những nghề có thu nhập cao, khiến cho nhà xã hội học C. Wright Mills (1956:83) nhận xét rằng "uy tín là hình bóng của tiền bạc và quyền hạn". Nhưng uy tín xã hội cao có thể lập luận bao gồm nhiều thứ khác hơn là tiền bạc đơn thuần, vì những nghề này thường đòi hỏi khả năng, giáo dục và đào tạo đáng kể. Mặt khác, những nghề trả lương thấp – nhân viên kinh doanh, thợ than đá, và quản gia – thường đòi hỏi ít khả năng và giáo dục hơn, còn uy tín nghề nghiệp thấp hơn rất nhiều. Nói chung, xếp loại uy tín nghề nghiệp ở tất cả xã hội công nghiệp phần lớn đều giống nhau*.

Cũng quan trọng là mẫu liên kết uy tín xã hội cao với các nghề nghiệp trí óc, những nghề hầu như liên quan đến hoạt động trí óc không phải chịu sự giám sát của cấp trên. Thấp hơn trong hệ thống thứ bậc uy tín là những nghề nghiệp chân tay liên quan đến lao động chân tay và cũng là đối tượng ít nhất cũng chịu sự giám sát trực tiếp nhất định. Nhưng sơ đồ cũng cho thấy mối quan hệ giữa uy tín và những loại nghề nghiệp không đầy đủ chẳng hạn, một kỹ sư đầu máy xe lửa lao động chân tay chẳng hạn lại có uy tín xã hội cao hơn một nhân viên thu ngân ở ngân hàng.

* Tôi chân thành cảm ơn Tiến sỹ Li Chen Ma ở đại học Lamar University đã cung cấp tài liệu so sánh giữa các nền văn hóa này.

Mặc dù phụ nữ vừa có trong các ngành nghề lao động trí óc và lao động chân tay, nhưng họ thường tập trung vào những gì được mô tả là *công việc y tá, thư ký* (Bernard, 1981). Những nghề này chủ yếu là nghề phục vụ – chẳng hạn như thư ký, nữ phục vụ, và chủ mỹ viện – có khuynh hướng gần ở dưới cùng trong thứ bậc uy tín nghề nghiệp.

Bảng 10-1: UY TÍN XÃ HỘI TƯƠNG ĐỐI CỦA 100 NGHỀ NGHIỆP Ở MỸ

Lao động trí óc	Điểm uy tín	Lao động chân tay	Lao động trí óc	Điểm uy tín	Lao động chân tay
Bác sĩ	82		Nhân viên kế toán	48	
Giáo sư đại học	78		Nhân viên bảo hiểm	47	
Luật sư	76		Nhạc sĩ/ Sáng tác nhạc	46	
Nha sĩ	74			46	Thư ký
Nhà vật lý/ thiên văn	74			44	Nhân viên cứu hỏa
Nhân viên ngân hàng	72		Giáo viên dạy người lớn	43	
Kiến trúc sư	71		Kiểm soát không lưu	43	
Kỹ sư hàng không/vũ trụ	71			42	Bưu tá
Nhà tâm lý học	71			41	Thợ điện học việc
Phi công	70			41	
Mục sư	69		Thu mua/gửi hàng, nông phẩm	41	Nông dân
Nhà hóa học	69		Thợ chụp hình		
Kỹ sư điện	69			41	Thợ may
Nhà địa chất	67			41	Thợ mộc
Nhà xã hội học	66			40	Nhân viên tổng đài
Giáo viên trung học	63			40	Thợ hàn
Kỹ sư cơ khí	62			40	
Y tá có đăng ký	62		Quản lý nhà hàng	39	
Vệ sinh viên răng miệng	61		Giám sát xây dựng	38	Thợ làm đồng
Dược sĩ	61			37	
Kỹ thuật chụp X quang	61			36	Thợ hồ/ nề
Người chữa bệnh xương	60		Tiếp viên hàng không	36	Thợ sửa TV
Giáo viên tiểu học	60			35	Thợ nướng bánh
Bác sĩ thú y	60			34	Thợ uốn tóc
Giám đốc bưu điện	58			33	Thợ lái máy ủi
Quan chức công đoàn	58			33	
Kế toán	57		Người bán đấu giá	32	Tài xế xe buýt
Nhà kinh tế	57			32	Tài xế xe tải
Người phác thảo	56			32	
Họa sĩ/ điêu khắc gia	56			31	
Diễn viên	55		Nhân viên thu ngân	30	
Quản thủ thư viện	55		Văn thư	30	Thợ bọc nệm
Chuyên viên thống kê	55			29	Thợ khoan/ in
Kỹ sư công nghiệp	54			29	Thợ đóng tủ, bàn...
Kiểm lâm-bảo tồn	54			29	
Nhà trắc địa	53		Nhân viên bán lẻ	23	Bà mụ
Chuyên gia dinh dưỡng	52			22	Phục vụ nhà ga
Giám đốc mai táng	52			22	Nhân viên bảo vệ
Công nhân xã hội	52			22	Tài xế taxi
Vận động viên	51			21	Nhân viên thang máy
Chuyên gia vi tính	51			20	Phục vụ quầy rượu
Biên tập/phóng viên	51			20	Bồi bàn
	51	Kỹ sư đầu máy xe lửa		18	Thợ ủi đồ
Phát thanh viên	51			18	Lao động nông nghiệp
Thu ngân ngân hàng	50			18	Giúp việc nhà
Giám đốc kinh doanh	50			17	Rửa xe
	49	Thợ điện		17	Khuân hành lý
	48	Thợ sửa chữa máy bay		17	Gom hàng lý
	48	Thợ mây		16	Giữ nhà
	48	Sĩ quan cảnh sát		14	Trực tầng khách sạn
				09	Đánh giày

NGUỒN: Trích từ *General Social Surveys, 1972-1987: Cumulative Codebook* (Chicago: National Opinion Research Center, 1987), trang 543-555.

Giáo dục chính quy

Giáo dục chính quy là thứ nguyên khác quan trọng của sự phân tầng xã hội trong xã hội Mỹ. Bảng 10-2 mô tả học vấn của người Mỹ độ tuổi 25 trở lên vào năm 1985, cho thấy 26,1% dân số chưa học xong phổ thông trung học, và khoảng 14% chỉ học đến lớp tám hay thấp hơn. Trong khi 73,9% người lớn ở Mỹ học xong phổ thông trung học, chỉ 19,4% tốt nghiệp đại học. Vì thế, giống như thu nhập, của cải và uy tín nghề nghiệp, học vấn rõ ràng phân phối không đồng đều trong xã hội Mỹ.

Học vấn quan trọng không những vì lợi ích của riêng nó mà còn tác động đến nghề nghiệp và thu nhập của một người. Hầu hết (chứ không phải là tất cả) các nghề lao động trí óc thể hiện trong Bảng 10-1 đều có thu nhập cao và uy tín xã hội cần phải có bằng đại học hay học vấn cao cấp khác. Tương tự, hầu hết các nghề nghiệp chân tay đều có thu nhập và uy tín xã hội thấp ở người có trình độ học vấn kém hơn.

Bảng 10-2: SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG GIÁO DỤC Ở MỸ, 1985 (NHỮNG NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN)

VER!Chưa tốt nghiệp phổ thông trung học (PTTH)	26,1%
0-4 năm	2,7
5-7 năm	4,8
8 năm	6,4
9-11 năm	12,2
Tốt nghiệp PTTH	73,9
Chỉ tốt nghiệp PTTH	38,2
Một số tốt nghiệp cao đẳng (1-3 năm)	16,3
Tốt nghiệp đại học và trên đại học	19,4

NGUỒN: Cục thống kê Mỹ, 1987.

Sự gán "nhãn hiệu" cho và phân tầng xã hội

Trong một hệ thống giai cấp chẳng hạn như hệ thống ở Mỹ, vị trí xã hội phản ánh một số cách đánh giá tài năng và nỗ lực cá nhân. Nhưng sự gán "nhãn hiệu" cho một ai đó cũng quan trọng – chúng ta sinh ra thuộc dòng dõi gì thường liên quan rất nhiều đến đời sống sau này.

Tổ tiên

Có lẽ không yếu tố riêng lẽ nào ảnh hưởng đến vị trí giai cấp trong xã hội Mỹ nhiều như sự ngẫu nhiên về dòng dõi. Tổ tiên – hay nền tảng xã hội – là nguyên nhân tạo ra điểm vào hệ thống phân tầng xã hội của chúng ta. Một số người Mỹ, chẳng hạn như dòng họ Du Ponts, Rockefeller, Roosevelt, và Kennedys, nổi tiếng trong cả nước và khắp thế giới chỉ hoàn toàn từ họ. Ở một phạm vi khiêm tốn nhất, trong thực tế mỗi cộng đồng địa phương ở Bắc Mỹ đều có một số dòng họ với của cải và quyền lực thành lập vững chắc qua một vài thế hệ.

Cũng quan trọng, những gì xảy ra trong suốt đời đều chịu ảnh hưởng bởi cơ hội và tài nguyên hiện có hay không có trong dòng dõi. Dòng họ một người sinh ra liên quan mật thiết với học vấn, nghề nghiệp và thu nhập sau này. Đối với một vài người Mỹ sinh ra trong gia đình rất giàu có, của cải gia đình được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác: ước đoán gần đây cho thấy khoảng một nửa người Mỹ giàu có nhất với nguồn tài sản *chủ yếu* từ của thừa kế (*Forbes*, 1987; Thurow, 1987). Dĩ nhiên, "của thừa kế" với của cải và cơ hội ít phần lớn cũng tương tự với những người sinh ra trong gia đình có ít đặc quyền hơn. Ở Mỹ cũng như ở nơi khác, các mẫu phân tầng xã hội thường có khuynh hướng tồn tại dai dẳng qua nhiều thế hệ.

Chủng tộc và dân tộc

Chủng tộc có mối quan hệ mật thiết với vị trí xã hội trong xã hội Mỹ. Thu nhập trung bình của các gia đình da trắng trong năm 1986 hơn 30.800 đô-la, của gia đình người da đen gần 17.600 đô-la (Cục Thống kê Mỹ, 1987e). Tương tự, người da trắng có tiêu chuẩn nghề nghiệp nói chung cao hơn người da đen, và trình độ học vấn cao hơn một chút.

Nền tảng dân tộc cũng liên quan đến phân tầng xã hội. Theo truyền thống, người Mỹ giàu nhất và có thế lực nhất thường có tổ tiên người Anh. Nghiên cứu cho thấy dân tộc cũng như chủng tộc tiếp tục liên kết chặt chẽ với toàn bộ

vị trí xã hội ở Mỹ (Hirschman & Wong, 1984). Khảo sát chi tiết tầm quan trọng của chủng tộc và dân tộc đối với các mẫu bất công xã hội ở Mỹ trình bày trong Chương 11.

Giới tính

Liệu con người sinh ra là nam hay nữ cũng có kết quả quan trọng đối với vị trí xã hội. Ban đầu, vấn đề này nghe có vẻ lạ vì nam và nữ giới sinh ra trong các gia đình ở mọi cấp trong hệ thống phân tầng xã hội. Đối với phụ nữ sinh ra trong các gia đình có vị trí xã hội cao có nhiều tài nguyên xã hội hơn nam giới sinh ra trong gia đình có vị trí xã hội thấp. Nhưng nói chung, phụ nữ có thu nhập, của cải, uy tín xã hội và trình độ học vấn hơi kém hơn trình độ học vấn của nam giới Bernard, 1981; Lengermann & Wallace, 1985). Ngoài ra, như được giải thích ở phần sau trong chương này, số hộ do nữ quản lý có mức nghèo khó cao gấp 12 lần số hộ do nam quản lý. Thảo luận chi tiết về mối liên kết giữa giới tính và phân tầng xã hội được trình bày trong Chương 12.

Tôn giáo

Sau cùng, ở Mỹ, tôn giáo liên quan đến vị trí xã hội. Giáo phái Tin Lành, Giám chế và Niên trưởng đều có vị trí xã hội cao hơn giáo phái Luther và Trưởng tẩy. Trong những năm gần đây, trung bình, người Do Thái có vị trí xã hội cao hơn. Thiên chúa giáo La Mã, một mặt có vị trí xã hội tổng thể thấp hơn (Roof, 1979; Gallup, 1981). Vì thế ngay cả John Fitzgerald Kennedy – thành viên một dòng họ giàu có và thế lực nhất của Mỹ – là tổng thống đầu tiên theo Thiên chúa giáo của nước Mỹ chỉ bằng cách vượt qua sự phản đối nhắm vào thành viên một nhóm tôn giáo thiểu số. Lúc ấy không có gì phải ngạc nhiên, khi nhiều người Mỹ thông qua một tôn giáo cao cấp khi họ trèo lên một hệ thống giai cấp (Baltzell, 1979). Chương 16 trình bày khảo sát chi tiết hơn về tầm quan trọng của tôn giáo trong hệ thống phân tầng xã hội Mỹ.

CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI Ở MỸ

Như phần giải thích trong Chương 9, mô tả đẳng cấp của nhiều loại khác nhau trong một hệ thống đẳng cấp phân tầng xã hội cứng nhắc thường nêu bật một số vấn đề. Phác họa bức tranh toàn cảnh các nhóm xã hội trong một hệ thống giai cấp linh động hơn lại khó hơn nhiều.

Vấn đề có vẻ khôi hài khi liên tưởng một anh chàng gọi món bánh pizza yêu cầu phải cắt bánh ra thành sáu lát bởi vì anh ta không đói bụng đến mức đủ sức ăn tám lát. Nói chung, hệ thống giai cấp Mỹ thiếu ranh giới rõ ràng, vì thế, chúng ta đối mặt vấn đề nên quyết định phải chia như thế nào. Theo Karl Marx, chúng ta nhận dạng chỉ hai giai cấp chính trong xã hội, tuy nhiên các nhà xã hội học khác cho rằng có đến sáu giai cấp (Warner & Lunt, 1941) hay bảy (Coleman & Rainwater, 1978). Biện pháp thay thế khác, bắt nguồn từ lý thuyết về một vài thứ nguyên bất công xã hội khác nhau là phải kết luận rằng xét cho cùng ở Mỹ không có giai cấp nào cả, còn bất công xã hội hiện tại thực ra là tình trạng phức tạp của hệ thống thứ bậc.

Một phần khó khăn trong việc nhận dạng các giai cấp xã hội phản ánh mức độ nhất quán địa vị tương đối thấp vốn là đặc điểm của hệ thống giai cấp. Nhất là gần ở khoảng giữa trong hệ thống giai cấp, vị trí xã hội của một người ở nhiều thứ nguyên bất công xã hội không phải lúc nào cũng nhất quán (Gilbert & Kahl, 1987). Trong phần giải thích ở Chương 9, một số người có quyền hạn hơn (như quan chức chính phủ) hơn là thu nhập và của cải. Tương tự, một người nào đó có nhiều uy tín xã hội (chẳng hạn, như là thành viên trong giới tăng lữ) chỉ có quyền hạn khiêm tốn và của cải ít. Yếu tố khác làm cho giai cấp xã hội khó định nghĩa chính xác là tính dễ thay đổi đáng kể trong xã hội của hệ thống giai cấp – nổi bật gần ở khoảng giữa – sao cho vị trí xã hội có thể thay đổi trong một thời điểm bất kỳ trong quãng đời một cá nhân. Tuy nhiên, các mẫu bất công xã hội ở Mỹ cũng đủ rõ ràng để mô tả bốn giai cấp xã hội: giai cấp thượng lưu, giai cấp trung lưu, giai cấp lao động và giai cấp hạ lưu.

Giai cấp thượng lưu

Có lẽ 3,4% người Mỹ thuộc về giai cấp thượng lưu. Thứ nhất, các gia đình thuộc giai cấp thượng lưu có thu nhập hằng năm ở mức tối thiểu là 100.000 đô-la. Thành viên "siêu giàu" của giai cấp thượng lưu kiếm được vài triệu đô-la trở lên hàng năm. Thu nhập cao như thế trong một khoảng thời gian thường đi kèm với của thừa kế đáng kể, có nghĩa là giai cấp thượng lưu kiểm soát một phần của cải không tương xứng dưới dạng chứng khoán và trái phiếu, bất động sản và các đầu tư khác. Tạp chí *Forbes* 1987 mô tả sơ lược 400 người giàu nhất nước Mỹ với tổng tài sản ước tính 220 tỷ đô-la, tài sản cá nhân của phần tử ưu tú về kinh tế này (tính cả 49 tỷ phú) tối thiểu là 225 triệu đô-la. Chắc chắn theo thuật ngữ của Marx, giai cấp thượng lưu tượng trưng cho các nhà tư bản sở hữu hầu hết tài sản sản xuất của quốc gia. Thứ hai, ngoài quyền lực vốn có về của cải, nhiều thành viên thuộc giai cấp thượng lưu đều có vị trí nghề nghiệp – như những quản trị viên hàng đầu trong các công ty lớn và các quan chức chính phủ cao cấp – tạo cho họ có quyền định dạng các sự kiện trong nước, và dần dần là cả thế giới. Thứ ba, giai cấp thượng lưu có học vấn cao, được ăn học trong các trường nổi tiếng và học phí đắt nhất. Về lịch sử, giai cấp thượng lưu hầu hết gồm toàn là tín đồ Thanh giáo Anglo-Saxon (WASPs), mặc dù ngày nay điều này có phần nào không hẳn như thế (Baltzell, 1964, 1976).

Người thuộc giai cấp thượng lưu thụ hưởng uy tín xã hội ở mức cao nhất trong xã hội Mỹ. Nhưng cũng có sự khác biệt xã hội trong số những người Mỹ có đặc quyền nhất, vì thế sự khác biệt quan trọng thường được so sánh giữa giai cấp thượng lưu và giai cấp dưới thượng lưu.

Giai cấp trên thượng lưu. Bộ phận ưu tú này trong dân số Mỹ – thường được mô tả đơn giản là "xã hội" – chỉ chiếm khoảng 1% dân số (Warner & Lunt, 1941; Coleman & Neugarten, 1971; Rossides, 1976). Có câu châm ngôn nói rằng cách dễ nhất để bước vào giai cấp thượng lưu là sinh ra trong giai cấp này – thực tế phản ánh trong mô tả những người chẳng hạn như

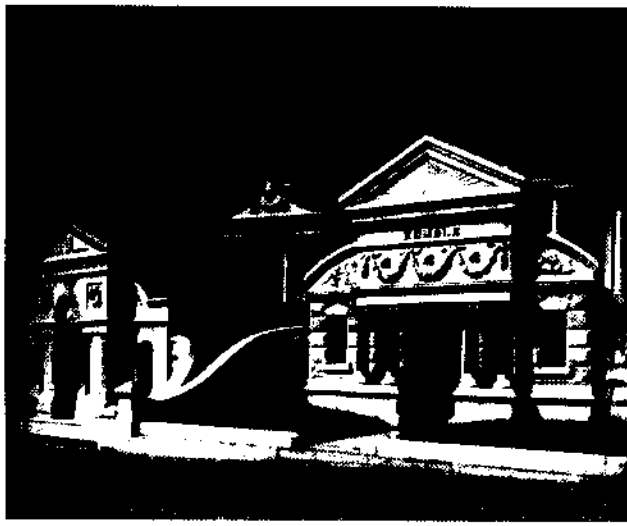

Thành viên của giai cấp thượng lưu khi chết được tách biệt cũng như lúc còn sống. Nhiều thành phố có nghĩa trang chỉ chôn toàn là người giàu và nổi tiếng một thời. Nghĩa trang trên đồi Laurel ở Philadelphia như trong ảnh dành riêng cho nhân vật nổi tiếng trong cả nước.

"dòng dõi quý phái". Sự gán cho cũng thể hiện rõ trong thực tế tài sản kếch sù của các gia đình thuộc giai cấp thượng lưu thường là do thừa kế hơn là tậu được. Vì lý do này, những người như thế thường được gọi là *old rich* – của cải của họ ngày càng già cỗi qua nhiều thế hệ.

Đời sống trong giai cấp thượng lưu được xây dựng quanh tư cách thành viên và các mối quan hệ sàng lọc, bao gồm những vùng lân cận dành riêng, chẳng hạn như đồi Beacon ở Boston, khu vực quảng trường Rittenhouse hay Main Line ở Philadelphia, Bờ biển vàng ở Chicago, và đồi Nob ở San Francisco. Trung học và đại học phát triển môi trường dành riêng cho giai cấp này. Trẻ thường được giáo dục trong các trường trung học cơ sở tư cùng với những em khác có nền tảng tương tự, và tiếp tục học vấn trong các trường cao đẳng, đại học danh tiếng. Theo mẫu giới quý tộc phong kiến châu Âu, số trẻ như thế học các môn nghệ thuật tự do hơn là các môn định hướng nghề nghiệp. Câu lạc bộ và tổ chức xã hội mang tính dành riêng hơn nữa. Phụ nữ trong giai cấp này, thường không có nghề nghiệp mang lại thu nhập, họ thường tham gia hoạt động tình nguyện của các tổ chức cứu trợ. Trong khi giúp đỡ cộng đồng, những

hoạt động này cũng phục vụ việc duy trì tình đoàn kết của giai cấp thượng lưu từ thế hệ này sang thế hệ khác (Ostrander 1980, 1984).

Giai cấp dưới thượng lưu. 2 hay 3% giai cấp thượng lưu còn lại được gọi chính xác hơn bằng từ *giai cấp dưới thượng lưu*. Từ quan điểm của hầu hết người Mỹ, những người như thế cũng hưởng đặc quyền như giai cấp thượng thượng lưu vừa mô tả. Nhưng cũng có một số khác biệt đáng kể giữa những nhóm này.

Thứ nhất, nguồn của cải chính đối với giai cấp dưới hạ lưu là tiền kiếm được chứ không phải do thừa kế. Có lẽ hầu hết những người trong nhóm này không thừa kế cơ nghiệp kếch sù từ bố mẹ, mà đa số chắc chắn thừa kế của cải đáng kể, hay ít nhất cũng là lợi thế xã hội giúp họ trở nên cực kỳ thành công trong kinh doanh hay trong nghề nghiệp. Khoảng một nửa số người "siêu giàu" tượng trưng cho "của cải mới" của giai cấp dưới thượng lưu.

Thứ hai, ngay cả đối với những người Mỹ giàu nhất, kiếm được của cải nhiều hay ít tỉ lệ thuận với uy tín xã hội, nhất là ở số thành viên "xã hội". Vì thế, trong khi người Mỹ "new rich" rất có thể sống trong những căn nhà hay căn hộ thật đắt tiền ở các khu lân cận dành riêng, thì họ lại bị loại trừ ra khỏi các câu lạc bộ uy tín cao nhất và những hiệp hội thuộc "xã hội" thượng lưu.

Vì tư cách thành viên của giai cấp dưới thượng lưu ít nhất có thể đạt được trên cơ sở thành đạt, tính dễ thay đổi từ thấp lên cao trong xã hội đến mức này được mọi người công nhận là tượng trưng cho giấc mơ thành công ở nước Mỹ. Một nữ diễn viên trẻ rời tỉnh lẻ rồi trở thành minh tinh ở Hoa Lệ Ước (Hollywood), một vận động viên thi đấu trong nhiều năm sau cùng ký hợp đồng thi đấu trong liên đoàn lớn trị giá hàng triệu đô-la, viên kỹ sư thông minh lắp máy vi tính trong nhà để xe, 10 năm sau quản lý công ty có vốn hàng tỷ đô-la – những người này thuộc loại người thành đạt trở thành thành viên của giai cấp dưới thượng lưu. Vì lý do này, người Mỹ thường có khuynh hướng ít quan tâm đến giai cấp trên thượng lưu trong khi đặc biệt chú ý đến "cách sống của người giàu có và nổi tiếng" cũng như các tiết mục truyền hình chẳng hạn như *Dallas* và *Dynasty*. Những tiết mục này mô tả con người ít nhiều giống như phần đông chúng ta – chỉ khác ở chỗ họ kiếm được nhiều tiền.

Sự khác nhau giữa giai cấp trên thượng lưu và dưới thượng lưu được minh họa rõ nét bằng cách so sánh hai danh sách những người Mỹ giàu có – *Social Registers* và *Who's Who in America*. Trong khung là phần giải thích họ khác nhau như thế nào.

Chương trình truyền hình được mọi người ưa chuộng như Dynasty *và* Dallas *chẳng hạn phản ánh khát khao của con người tưởng tượng mình "đang bước vào" giai cấp thượng lưu.*

Giai cấp trung lưu

Giai cấp trung lưu chiếm từ 40 đến 45% dân Mỹ. Bởi vì đông như thế và tượng trưng cho khát vọng của nhiều người hơn, nên giai cấp trung lưu có ảnh hưởng rất lớn đến các mẫu văn hóa Mỹ. Tiết mục truyền hình thường giới thiệu giai cấp trung lưu nhiều nhất, còn hầu hết các chương trình quảng cáo thương mại đều

Hai danh sách của những người ưu tú: Danh tiếng xã hội và Danh nhân ở Mỹ

Biểu thị tư cách thành viên rõ nhất trong giai cấp trên thượng lưu là có tên trong *Social Register*. Chỉ giàu có không thôi vẫn chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào danh sách, nói chung, chỉ những người Mỹ nào có gia đình giàu có trong vài thế hệ rất có thể được đưa vào. Vì tư cách thành viên trong bộ phận giai cấp thượng lưu này hầu như chỉ là vấn đề gán cho, trong *Social Register* chỉ liệt kê gia đình chứ không phải cá nhân. Chẳng hạn phần liệt kê dành cho David Rockefeller ghi rõ (1) địa chỉ dòng họ và số điện thoại tư gia, (2) tên của bà Rockefeller lúc chưa chồng, (3) tên các con của Rockefeller (chỉ ghi tên những đứa con đang học các trường nội trú hay đại học) và (4) câu lạc bộ xã hội dành riêng mà gia đình tham gia. Không đề cập nghề nghiệp, nơi kinh doanh hay thành tựu cá nhân bất kỳ nào.

Một trong những biểu thị thành tựu cá nhân rõ nhất được liệt kê trong *Who's Who in America* (liệt kê theo vùng cũng được ấn hành biểu thị mức độ thành tựu kém hơn). Nếu *Social Register* liệt kê *gia đình* trên cơ sở *họ là ai*, thì quyển sách này liệt kê *cá nhân* trên cơ sở *những việc họ đã làm*. Vì phần lớn số người được liệt kê trong *Who's Who in America* đều là thành viên nổi tiếng (và có lương cao) thuộc nghề nghiệp uy tín cao, liệt kê này chỉ là phỏng đoán tương đối của giai cấp dưới thượng lưu.

Dĩ nhiên, một số người liệt kê trong *Social Register* cũng có tên trong *Who's* Who, nhưng cung cấp thông tin hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn, David Rockefeller, cũng có trong quyển *Who's Who*. Thế nhưng thông tin ở đây chỉ là tiểu sử tóm tắt (chẳng hạn như ngày tháng năm sinh, bằng cấp danh dự và trình độ học vấn) và bảng liệt kê thành tựu (chẳng hạn huy chương chiến đấu khác nhau, một số tác phẩm ông viết, và quan trọng nhất, là tư cách chủ tịch hội đồng ngân hàng Chase Manhattan). Địa chỉ cung cấp là nơi ông đặt trụ sở kinh doanh.

---

nhắm đến đối tượng này. Vì rất đông, nên giai cấp trung lưu thường bao gồm tính đa dạng dân tộc và chủng tộc nhiều hơn giai cấp thượng lưu. Ngoài ra, trong khi người thuộc giai cấp thượng lưu (ít nhất là những người sống trong khu vực địa lý giới hạn) rất có thể quen biết nhau, sự quen biết như thế rõ ràng không thể xảy ra ở giai cấp trung lưu vốn đông hơn rất nhiều.

Khoảng 1/3 trong nhóm người Mỹ này có thể phân biệt như giai cấp trên trung lưu, trên cơ sở thu nhập trên mức trung bình – thường từ 40.000 đến 50.000 đô-la/năm. Thu nhập gia đình thường lớn hơn nếu cả hai vợ chồng đều làm việc. Điều này cho phép các gia đình trên trung lưu dần dần tích lũy tài sản đáng kể – một ngôi nhà tươm tất trong một vùng khá đắt tiền, ô tô và một số vốn đầu tư. Hầu như tất cả những người thuộc giai cấp trên trung lưu đều có học vấn đại học, và nhiều người có bằng cao học. Hầu hết đều làm công việc lao động trí óc chẳng hạn như trong ngành y, kỹ thuật, luật pháp hay kinh doanh ở trình độ quản lý. Có ít tài sản hơn thành viên thuộc giai cấp thượng lưu, nhóm người Mỹ này thiếu quyền lực để tác động đến các sự kiện quốc nội và quốc tế, nhưng họ thường đóng phần quan trọng trong các tổ chức dân sự và chính trị trong cộng đồng địa phương.

Phần giai cấp trung lưu còn lại thường làm việc trong các công việc bàn giấy (chẳng hạn như thu ngân viên ở ngân hàng, quản trị cấp thấp, và nhân viên kinh doanh) hoặc trong các nghề lao động chân tay có kỹ năng cao. Đôi khi

những người như thế có thu nhập cao hay thậm chí cao hơn người Mỹ thuộc giai cấp trên trung lưu, nhất là nếu trong gia đình có nhiều người đi làm. Thế nhưng, các gia đình người Mỹ trung lưu thường có thu nhập từ 15.000 đến 40.000 đô-la/năm. Con số này gần bằng thu nhập bình quân trong nước (thu nhập của một gia đình Mỹ trung bình khoảng 29.460 đô-la) và cung cấp mức sống bảo đảm, nhưng khiêm tốn. Người thuộc giai cấp trung lưu thường có khả năng tích lũy chỉ một số nhỏ của cải trong thời gian làm việc. Tuy nhiên, phần đông cũng đạt mục tiêu sở hữu nhà riêng mặc dù nhà không thể thuộc loại nằm trong khu đắt tiền. Hầu hết những người trong giai cấp trung lưu đều có học vấn trung học, nhưng chỉ có một số ít học đến đại học. Phản ánh thu nhập hạn chế, người trong giai cấp trung lưu nói chung đều học xong đại học có bằng cấp của các trường cao đẳng và đại học do nhà nước tài trợ.

Giai cấp lao động

Giai cấp lao động chiếm khoảng 1/3 số người Mỹ. Những người thuộc giai cấp lao động có thu nhập thấp hơn những người thuộc giai cấp trung lưu và hầu như không có của cải tích lũy. Theo thuật ngữ của Marx, giai cấp lao động là cốt lõi của giai cấp vô sản công nghiệp. Nói chung, nghề nghiệp chân tay của giai cấp lao động tạo cho thu nhập từ 12.000 đến 25.000 đô-la một năm, có phần nào thấp hơn thu nhập bình quân của quốc gia. Vì thế người Mỹ thuộc giai cấp lao động hoàn toàn có thể bị thương tổn về các vấn đề tài chính do nạn thất nghiệp và bệnh tật gây ra.

Nghề nghiệp của giai cấp lao động gồm các công việc chân tay, kinh doanh ở trình độ thấp và công việc thư ký. Những công việc này không đem đến sự thỏa mãn cá nhân như những nghề của giai cấp trung lưu, công việc nhàm chán hơn và mang nhiều thách thức hơn và thường phải chịu sự giám sát liên tục của cấp trên (Edwards, 1979). Ngoài ra, công việc của giai cấp lao động thường tạo ra một vài lợi ích, chẳng hạn bảo hiểm bệnh viện và chương trình hưu trí, bảo đảm tài chính cho người Mỹ thuộc giai cấp trung lưu nhiều hơn. Ít có cơ hội tích lũy tiền tiết kiệm, những người này phải hoạch định thận trọng để mua được một căn nhà. Vẫn còn một nửa các gia đình thuộc giai cấp lao động sở hữu nhà riêng (thường là do thế chấp), mặc dù nhà ở của họ thường ít quan trọng hơn nhà ở của các gia đình thuộc giai cấp trung lưu và rất có thể nằm ở vùng lân cận chi phí sinh hoạt thấp. Tương tự, hầu hết những người thuộc giai cấp lao động chỉ có học vấn trung học. Trong khi những người thuộc giai cấp trung lưu có khả năng được đảm bảo tài chánh dài hạn, thì những người thuộc giai cấp lao động phải xoay xở từ tháng này sang tháng khác.

Một đặc điểm khác của đời sống giai cấp lao động do thiếu khả năng định hình sự kiện. Gia đình thường sống trong những vùng ngoại ô khiêm tốn nhất vì họ không thể mua được nhà tốt hơn, con cái cũng có thể học lên đại học, nhưng thường không đủ tiền làm điều này. Họ nhận thấy không thỏa mãn trong công việc, nhưng không có nhiều cách thay thế. Gia đình thuộc giai cấp lao động thường tự hào những gì họ đang làm, nhất là trong mối quan hệ với những người nói chung không làm việc.

Giai cấp hạ lưu

Người Mỹ giai cấp hạ lưu, chiếm khoảng 20% dân số – có đời sống bấp bênh, không đảm bảo bởi lẽ thu nhập thấp. Vì lý do này, họ cũng có thể được mô tả là người Mỹ nghèo. Theo số liệu thống kê của chính phủ, khoảng 35 triệu người Mỹ (khoảng 15% dân số) được phân loại chính thức là nghèo, đối với một gia đình ở đô thị có bốn khẩu vào năm 1987, có mức thu nhập hàng năm từ 10.989 đô-la trở xuống. Khoảng 10 triệu người khác chỉ kiếm được nhiều hơn con số này một chút, vì thế cũng đang sống trong biên tế của sự đói nghèo. Mặc dù hầu hết những người thuộc giai cấp hạ lưu ở Mỹ đều là người da trắng, da đen, người Tây Ban Nha, và các dân tộc thiểu số khác đều có số lượng bất tương xứng. Người Mỹ nghèo thường làm việc trong những nghề uy tín thấp có thu nhập thấp và sự thỏa mãn bên trong không nhiều. Giáo dục của họ là rất hạn chế, chỉ có một số hoàn tất trung học, còn tốt nghiệp

những người như thế có thu nhập cao hay thậm chí cao hơn người Mỹ thuộc giai cấp trên trung lưu, nhất là nếu trong gia đình có nhiều người đi làm. Thế nhưng, các gia đình người Mỹ trung lưu thường có thu nhập từ 15.000 đến 40.000 đô-la/năm. Con số này gần bằng thu nhập bình quân trong nước (thu nhập của một gia đình Mỹ trung bình khoảng 29.460 đô-la) và cung cấp mức sống bảo đảm, nhưng khiêm tốn. Người thuộc giai cấp trung lưu thường có khả năng tích lũy chỉ một số nhỏ của cải trong thời gian làm việc. Tuy nhiên, phần đông cũng đạt mục tiêu sở hữu nhà riêng mặc dù nhà không thể thuộc loại nằm trong khu đắt tiền. Hầu hết những người trong giai cấp trung lưu đều có học vấn trung học, nhưng chỉ có một số ít học đến đại học. Phản ánh thu nhập hạn chế, người trong giai cấp trung lưu nói chung đều học xong đại học có bằng cấp của các trường cao đẳng và đại học do nhà nước tài trợ.

Giai cấp lao động

Giai cấp lao động chiếm khoảng 1/3 số người Mỹ. Những người thuộc giai cấp lao động có thu nhập thấp hơn những người thuộc giai cấp trung lưu và hầu như không có của cải tích lũy. Theo thuật ngữ của Marx, giai cấp lao động là cốt lõi của giai cấp vô sản công nghiệp. Nói chung, nghề nghiệp chân tay của giai cấp lao động tạo cho thu nhập từ 12.000 đến 25.000 đô-la một năm, có phần nào thấp hơn thu nhập bình quân của quốc gia. Vì thế người Mỹ thuộc giai cấp lao động hoàn toàn có thể bị thương tổn về các vấn đề tài chính do nạn thất nghiệp và bệnh tật gây ra.

Nghề nghiệp của giai cấp lao động gồm các công việc chân tay, kinh doanh ở trình độ thấp và công việc thư ký. Những công việc này không đem đến sự thỏa mãn cá nhân như những nghề của giai cấp trung lưu, công việc nhàm chán hơn và mang nhiều thách thức hơn và thường phải chịu sự giám sát liên tục của cấp trên (Edwards, 1979). Ngoài ra, công việc của giai cấp lao động thường tạo ra một vài lợi ích, chẳng hạn bảo hiểm bệnh viện và chương trình hưu trí, bảo đảm tài chính cho người Mỹ thuộc giai cấp trung lưu nhiều hơn. Ít có cơ hội tích lũy tiền tiết kiệm, những người này phải hoạch định thận trọng để mua được một căn nhà. Vẫn còn một nửa các gia đình thuộc giai cấp lao động sở hữu nhà riêng (thường là do thế chấp), mặc dù nhà ở của họ thường ít quan trọng hơn nhà ở của các gia đình thuộc giai cấp trung lưu và rất có thể nằm ở vùng lân cận chi phí sinh hoạt thấp. Tương tự, hầu hết những người thuộc giai cấp lao động chỉ có học vấn trung học. Trong khi những người thuộc giai cấp trung lưu có khả năng được đảm bảo tài chánh dài hạn, thì những người thuộc giai cấp lao động phải xoay xở từ tháng này sang tháng khác.

Một đặc điểm khác của đời sống giai cấp lao động do thiếu khả năng định hình sự kiện. Gia đình thường sống trong những vùng ngoại ô khiêm tốn nhất vì họ không thể mua được nhà tốt hơn, con cái cũng có thể học lên đại học, nhưng thường không đủ tiền làm điều này. Họ nhận thấy không thỏa mãn trong công việc, nhưng không có nhiều cách thay thế. Gia đình thuộc giai cấp lao động thường tự hào những gì họ đang làm, nhất là trong mối quan hệ với những người nói chung không làm việc.

Giai cấp hạ lưu

Người Mỹ giai cấp hạ lưu, chiếm khoảng 20% dân số – có đời sống bấp bênh, không đảm bảo bởi lẽ thu nhập thấp. Vì lý do này, họ cũng có thể được mô tả là người Mỹ nghèo. Theo số liệu thống kê của chính phủ, khoảng 35 triệu người Mỹ (khoảng 15% dân số) được phân loại chính thức là nghèo, đối với một gia đình ở đô thị có bốn khẩu vào năm 1987, có mức thu nhập hàng năm từ 10.989 đô-la trở xuống. Khoảng 10 triệu người khác chỉ kiếm được nhiều hơn con số này một chút, vì thế cũng đang sống trong biên tế của sự đói nghèo. Mặc dù hầu hết những người thuộc giai cấp hạ lưu ở Mỹ đều là người da trắng, da đen, người Tây Ban Nha, và các dân tộc thiểu số khác đều có số lượng bất tương xứng. Người Mỹ nghèo thường làm việc trong những nghề uy tín thấp có thu nhập thấp và sự thỏa mãn bên trong không nhiều. Giáo dục của họ là rất hạn chế, chỉ có một số hoàn tất trung học, còn tốt nghiệp

đại học hầu như đều nằm ngoài tầm với. Nhiều người Mỹ giai cấp thấp có học vấn rất kém đều là những người thất học chức năng.

Trong một nền văn hóa nhấn mạnh giá trị thành công và thành tựu cá nhân, người thuộc giai cấp hạ lưu thường được xem là cá nhân không thích nghi hoàn toàn với xã hội. Thật đáng thương, một số người nghèo lại có suy nghĩ về bản thân mình như thế. Nhưng sự nghèo đói được gây ra chính xác như kết quả của hệ thống phân tầng xã hội của nước Mỹ hơn là sự phản ánh những khiếm khuyết của cá nhân của hàng chục triệu người. Giai cấp hạ lưu cũng mang đặc điểm cách ly xã hội đáng kể, nhất là những thành viên nghèo thuộc nhóm chủng tộc và dân tộc thiểu số. Điều này dễ nhận thấy nhất trong những vùng đô thị trong đó phần lớn người nghèo sống ở vùng ngoại ô đầy tệ nạn, vùng người thuộc các giai cấp xã hội thường tránh. Một vài gia đình giai cấp hạ lưu trước giờ chưa gom góp các tài nguyên để mua được nhà cho dù đó là nhà rẻ tiền nhất, do đó, họ thường sống trong các khu nhà cho thuê giá rẻ không ai muốn ở.

Như đã nêu trong Chương 9, trẻ thuộc giai cấp thượng lưu được xã hội hóa trong một môi trường cố phát triển tài năng, khả năng và tự tin đến mức cao nhất. Trái lại, trẻ thuộc giai cấp hạ lưu xã hội hóa trong thực tế khó khăn hơn được xem là thành viên mất giá trị và bên lề xã hội. Quan sát bố mẹ và người lớn khác thuộc giai cấp hạ lưu, người ta thấy ít có lý do hy vọng về tương lai của chính mình. Đúng ra, đời sống trong giai cấp hạ lưu đòi hỏi phải nhẫn nhục, cam chịu bị tước đoạt các tài nguyên của một xã hội giàu có (Jacob, 1986).

Mặc dù một số hoàn toàn bỏ cuộc, nhiều người nghèo khác làm việc tuyệt vọng để đạt mục đích. Trong một nghiên cứu quan sát người tham gia được tiến hành ở thành phố phía bắc, Carol Stack (1975) nhận thấy phần lớn người nghèo không tuân thủ với mẫu rập khuôn những người thiếu sáng kiến và trách nhiệm. Trái lại, họ nghĩ ra phương tiện khéo léo để tồn tại dựa trên sự hỗ trợ lẫn nhau. Trong khung, một phụ nữ trong nghiên cứu của Stack giải thích con người trong một cộng đồng nghèo khổ kết hợp với nhau ra sao – hầu như giống như một đại gia đình – để giúp nhau đạt mục đích.

XÃ HỘI HỌC THEO DÒNG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Người nghèo thường phải làm việc vất vả

Ruby Banks đón taxi để đi thăm em mình Virginia Thomas, họ đổi cho một ít bánh mì bắp và rau để lấy sữa và tả cho em bé. Khi taxi về gần đến nhà, Ruby bảo tôi, "Tôi không nghĩ mình phải nhờ vả người khác nhưng tôi biết mình cần có sự giúp đỡ hàng ngày. Bạn không thể được người khác giúp bằng cách ngồi ở nhà, nằm thườn ra, nhà cửa bẩn thỉu và tất cả mọi thứ khác. Bạn phải đứng lên, ra ngoài, gặp gỡ mọi người, bởi lẽ chính vào ngày bạn ra khỏi nhà, người đầu tiên bạn gặp phải là người có thể giúp bạn có được mọi thứ bạn cần. Tôi không nghĩ mình van xin, nhưng tôi nghĩ con người nên giúp đỡ lẫn nhau. Tôi từng ao ước nhiều thứ giống như một căn phòng khách, quần áo, quần áo đẹp, quần áo thời trang – tôi chán ngấy khi phải mặc mãi thứ quần áo này. Nhưng tôi không thể, tôi không thể giúp gì cho mình bởi lẽ tôi có con và tôi thương bọn trẻ, tôi cũng còn mẹ và tất cả những bà con khác. Đôi lúc tôi không có lấy một xu dính túi, một hào chết tiệt đủ để mua hộp tả lót, sữa và bánh mì nữa, nhưng bạn phải có sự giúp đỡ từ mọi người và bất kỳ người nào, vì thế đừng ngoảnh mặt đi khi người khác bu quanh cần bạn giúp đỡ".

NGUỒN: Carol B. Stack, *All Our Kin: Strategies for Survival in a Black Community* (New York: Harper and Row, 1974), trang 32.

CÁC MỐI TƯƠNG QUAN CỦA CÁC PHÂN TẦNG XÃ HỘI MỸ

Khi nghĩ đến giai cấp xã hội ở Mỹ, thì tiền bạc, nhà cửa và những lợi thế vật chất khác nữa có lẽ là những thứ nghĩ đến đầu tiên. Nhưng phân tầng xã hội thậm chí còn có ý nghĩa rộng hơn, liên quan đến hầu hết mọi mẫu thức trong cuộc sống. Phần này khảo sát nhiều yếu tố liên quan đến phân tầng xã hội, bắt đầu bằng vấn đề sức khỏe.

Sức khỏe và trường thọ

Sức khỏe của dân số Mỹ quan hệ mật thiết với phân tầng xã hội. Như thảo luận chi tiết trong Chương 19, người Mỹ có thu nhập cao gấp hai lần rất có thể xem chính mình vô cùng khỏe mạnh hơn những người sống trong cảnh đói nghèo. Mặt khác, chỉ khoảng 4% những người có thu nhập cao mô tả sức khỏe của mình là ở mức khá hay kém, nhưng đánh giá này tiến hành ở 22% người Mỹ nghèo (Trung tâm thống kê y tế quốc gia, 1987a). Mẫu này cũng được tìm thấy trong các xã hội khác như Anh chẳng hạn (Doyal, 1981). Cũng quan trọng, có đến 50% số trẻ sinh ra trong gia đình nghèo có nguy cơ tử vong trước khi thôi nôi so với số trẻ sinh ra trong gia đình đặc quyền (Gortmaker, 1979). Giai cấp xã hội được liên kết với kỳ vọng trong cuộc sống. Chẳng hạn, người Mỹ da đen sinh năm 1985, có khả năng nghèo hơn người da trắng gấp ba lần, có thể nghĩ rằng mình sống chưa đến tuổi 70, trong khi người da trắng lại nghĩ mình sống thọ hơn 75 (Cục Thống kê Mỹ, 1987g).

Sự liên kết giữa sức khỏe và phân tầng xã hội là do thứ nhất, thực phẩm dinh dưỡng, môi trường an toàn và sự chăm sóc y tế cần thiết ở đủ các giá tiền. Chi phí chăm sóc y tế tăng đáng kể trong những năm gần đây và hiện nay khoảng 1.500 đô-la hàng năm đối với một người Mỹ trung bình. Trong khi con số này không nhiều đối với gia đình có bốn người làm việc với thu nhập 5.000 đô-la/ năm, trong khi lại ngoài khả năng của những người thu nhập vỏn vẹn 10.000 đô-la. Nói đơn giản, người có vị trí xã hội cao thường có đủ khả năng được chăm sóc y tế hơn người khác.

Thứ hai, người trong các giai cấp xã hội thấp hơn rất có thể sống trong môi trường độc hại hơn người khác. Cũng như nơi làm việc – văn phòng công ty an toàn hơn nhà máy và hầm mỏ – cũng như vùng ngoại ô – nhà ở không an toàn và điều kiện sưởi ấm không thích hợp vốn là điều phổ biến ở người nghèo hơn là người giàu hay giai cấp trung lưu. Vì thế những người có tài nguyên ít nhất đối mặt với những nguy cơ lớn nhất cả ở nhà lẫn nơi làm việc.

Sức khỏe tâm thần cũng giống như sức khỏe cơ thể đều liên quan đến giai cấp xã hội (Link, Dohrenwend, & Skodol, 1986). Chủ yếu là so họ có ít quyền lực đối với môi trường, một nghiên cứu kết luận, "con người ở giai cấp thấp hơn bị đặt trong những sự kiện và tình huống căng thẳng hơn có thể dẫn đến rối loạn cảm xúc nhiều hơn thành viên thuộc giai cấp trung và thượng lưu" (Kessler & Clearv, 1980:476). Ngoài ra, con người có tài nguyên xã hội nhiều hơn phản ứng hiệu quả hơn khi rối loạn cảm xúc xảy ra, vì thế họ có khuynh hướng phục hồi nhanh hơn và tránh vết nhơ bệnh tâm thần.

Giá trị và thái độ

Như Chương 3 giải thích, nhiều giá trị văn hóa thống trị cung cấp một hình dáng dễ phân biệt đối với xã hội Mỹ. Trong dân số Mỹ, những thay đổi thứ cấp có thể tìm thấy từ giai cấp này đến giai cấp khác. Chẳng hạn, người Mỹ thuộc giai cấp trên thượng lưu thường có khuynh hướng ý thức rất rõ về lịch sử gia đình vì vị trí xã hội của họ dựa trên của cải và uy tín xã hội truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác (Baltzell, 1979). Trái lại, nhiều người Mỹ khác không biết rõ tên họ của bốn ông bà mình. Ngoài ra, bởi lẽ vị trí xã hội hầu hết là vấn đề dòng dõi, "old rich" thường có khuynh hướng nói giảm đi theo phong cách và sở thích của họ, chẳng hạn như phải nói, "Tôi biết mình là ai và không phải chứng minh bất cứ điều gì cho bất kỳ người khác".

Bởi lẽ ranh giới giai cấp bên dưới điểm này chưa được xác định rõ, nên người thuộc giai cấp dưới thượng lưu và giai cấp trung lưu dễ nhạy cảm hơn đối với các mẫu tiêu dùng. Nhà cửa họ đang ở, ô tô họ đang đi, trang phục

Người dễ thay đổi từ thấp lên cao trong xã hội nhận thức rất rõ các mẫu tiêu dùng. Đối với họ, "cách sống" không khác nào là sống đơn giản, sử dụng tiện nghi vật chất (và thậm chí những con vật cưng) để tuyên bố rằng "họ đang trở thành loại người nào".

họ đang mặc thường là dấu hiệu của địa vị, có nghĩa là những mặt hàng như thế tác động đến vị trí xã hội của con người theo cách đánh giá của người khác. Có lẽ đây là lý do giải thích tại sao người thiết kế trang phục, bị thành viên "xã hội" lãng tránh, lại nổi tiếng như thế ở những người thấp hơn chính họ.

Người thuộc giai cấp trung lưu được đảm bảo ở mức có thể chịu đựng nhiều hơn người thuộc giai cấp lao động có hành vi gây nhiều tranh cãi như hoạt động tình dục tiền hôn nhân và tình dục đồng giới chẳng hạn (Humphries, 1984). Như đã nêu trong Chươngg 5, bởi lẽ họ thường là đối tượng chịu nhiều giám sát và kỷ luật hơn, nên người thuộc giai cấp lao động thường có khuynh hướng tuân thủ niềm tin và thông lệ theo quy ước (Kohn, 1977).

Định hướng tương lai cũng có một số mối quan hệ với giai cấp xã hội. Vì vị trí xã hội của họ được ủng hộ qua nhiều thế hệ của cải, nên các gia đình giai cấp thượng lưu có khuynh hướng duy trì nhận thức rất rõ về quá khứ. Người thuộc giai cấp trung lưu, nhất là những người thay đổi từ thấp lên cao, thể hiện qua mẫu phổ biến ở người Mỹ, thường nhìn tương lai bằng cặp mắt lạc quan. Còn giai cấp hạ lưu cũng có sự định hướng phần nào nhiều hơn đối với hiện tại. Edward Banfield (1974) cho rằng định hướng thời hiện tại sẽ giữ mãi con người trong cảnh nghèo bởi lẽ khiến cho họ ít có khả năng hoạch định và tiết kiệm vì thế cải thiện vị trí xã hội của họ. Trong thập niên 1980, vị trí gây tranh cãi của Banfield nhận được một số ủng hộ. Thế nhưng, có lẽ sự định hướng thời hiện tại đặc trưng của người nghèo phát xuất từ sự đánh giá thực tế qua các cơ hội hạn chế để thoát khỏi cảnh nghèo và đạt đến Giấc mơ Mỹ, cũng như tập trung chú ý vào nhiệm vụ sống còn hàng ngày (Liebow, 1967; Lamar, Jr., 1985; Jacob, 1986).

Định hướng chính trị

Mẫu chung trong chính trị ở Mỹ là con người có giai cấp xã hội cao hơn thường có khuynh hướng ủng hộ đảng Cộng hòa, trong khi người có giai cấp xã hội thấp hơn dễ trở thành đảng viên đảng Dân chủ (Wolfinger, Shapiro, & Greenstein, 1980), là do đảng Cộng hòa thường tăng cường quyền lợi của người Mỹ giàu có, trong khi đảng Dân chủ đại diện cho quyền lợi của người Mỹ lao động. Mặc dù đảng Cộng hòa cũng tranh thủ tình cảm trong giai cấp lao động trong thời gian gần đây, nhưng mẫu này vẫn giữ nguyên không đổi.

Vị trí xã hội liên kết với thái độ chính trị trong một vài cách bổ sung. Người có vị trí xã hội cao hơn rất có thể bảo thủ đối với *vấn đề kinh tế* bởi lẽ họ có nhiều của cải cần phải bảo vệ nhất, chẳng hạn, họ có khuynh hướng ủng hộ nền kinh tế thị trường tự do không chịu sự điều tiết của chính phủ. Mặt khác, vị trí xã hội cao liên quan đến các quan điểm tự do về *vấn đề xã hội* chẳng hạn như ủng hộ Bổ sung quyền bình đẳng, phá thai và những vấn đề khác liên quan đến nam nữ bình quyền. Người có vị trí xã hội thấp hơn thể hiện mẫu ngược lại: họ có khuynh hướng phóng khoáng trong các vấn đề kinh tế và bảo thủ trong vấn đề xã hội (Nunn, Crockett, & Williams, 1978; Erikson, Luttberg, & Tedin, 1980; Syzmanski, 1983; Humphries, 1984).

Với quyền hạn trong xã hội Mỹ nhiều hơn, người ở vị trí xã hội cao hơn thường tích cực trong chính trị nhiều hơn. Nói chung, những

người có thu nhập cao hơn, học vấn nhiều hơn và các công việc lao động trí óc thường chiếm số lượng đông nhất (Wolfinger & Rosenstone, 1980). Ngoài ra người có vị trí xã hội cao hơn rất có thể thuộc về những tổ chức tình nguyện khác nhau (Hyman & Wright, 1971).

Đời sống gia đình và giới tính

Các mẫu đời sống gia đình cũng liên quan đến giai cấp xã hội, là vì thứ nhất, trong hôn nhân thường xảy ra ở những người có vị trí xã hội có thể so sánh được (Melville, 1983). Ngoài ra, gia đình thuộc giai cấp hạ lưu thường có khuynh hướng có con nhiều hơn gia đình thuộc giai cấp trung lưu do họ kết hôn sớm hơn – nhất là ở người nghèo – áp dụng các biện pháp hạn chế sinh sản kém hiệu quả. Gia đình thuộc giai cấp thượng lưu cũng có con đông hơn phần lớn là do chi phí nuôi con không phải là vấn đề đối với họ.

Các mẫu nuôi con cũng thay đổi qua vị trí xã hội. Gia đình thuộc giai cấp lao động và giai cấp hạ lưu thường khuyến khích con mình tuân thủ tiêu chuẩn quy ước và các nhân vật trong chính quyền, thế nhưng, bố mẹ thuộc giai cấp trung và thượng lưu thường dung hòa một dải rộng các hành vi. Điều này phản ánh kỳ vọng của bố mẹ về tương lai con cái: những người có vị trí xã hội thấp hơn rất có thể cần gắn bó nhiều hơn với nguyên tắc cụ thể hóa trong khi người có vị trí xã hội cao hơn có lẽ sẽ tham gia vào các nghề cần tính sáng tạo và khả năng tưởng tượng (Kohn, 1977). Sự khác nhau chung này phát triển thành nhiều cách trong đó bố mẹ thường kiểm soát con cái. Bố mẹ thuộc vị trí xã hội thấp có phần nào áp dụng hình phạt roi vọt (chẳng hạn như đánh vào đít), trong khi bố mẹ có vị trí xã hội cao chỉ dựa vào cách khuyên nhũ và thuyết phục để uốn nắn hành vi của trẻ. Sự khác nhau đáng kể trong các mẫu nuôi dạy con là gia đình có nguồn tài nguyên xã hội nhiều hơn đều có khả năng tạo cơ hội phát triển tài năng và khả năng cho con cái nhiều hơn. Dĩ nhiên, đây là một lý do mà vị trí xã hội được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Mối quan hệ giữa vợ chồng cũng liên quan đến giai cấp xã hội. Sự phân chia cứng nhắc hơn trong trách nhiệm giữa chồng và vợ là đặc điểm chung của các cuộc hôn nhân thuộc giai cấp lao động, trong khi các cuộc hôn nhân ở giai cấp trung lưu có phần nào mang tính chất nam nữ bình quyền (Bott, 1971). Ly dị cũng là điều phổ biến trong các gia đình có vị trí xã hội thấp hơn, chắc chắn là do những yếu tố chẳng hạn như thu nhập thấp và nguy cơ thất nghiệp cao khiến cho những gia đình này chịu nhiều áp lực hơn như thế (Kitson & Raschke, 1981; Fergusson, Horwood, & Shannon, 1984).

Sau cùng, số lượng gia đình do phụ nữ quản lý ngày càng tăng trong thập niên qua. Mẫu này thịnh hành nhất ở người nghèo – nhất là người da đen nghèo – mặc dù cũng thể hiện trong các giai cấp xã hội cao hơn.

SỰ DỄ THAY ĐỔI TRONG XÃ HỘI Ở MỸ

Ngoài ra, tính chất *tĩnh* của phân tầng xã hội ở Mỹ cũng được nhấn mạnh. Nhưng vì Mỹ có một hệ thống giai cấp, các mẫu bất công xã hội cũng mang tính chất *động*. Trong một số trường hợp, những thay đổi như thế diễn ra dưới hình thức *sự dễ thay đổi của cá nhân trong xã hội* khi con người di chuyển lên vị trí cao hay thấp hơn do thành tựu cá nhân của mình. Có được bằng đại học, kiếm việc làm lương cao hay thành công trên thương trường tạo ra sự thay đổi từ thấp lên cao, trái lại, bỏ học nửa chừng, bị sa thải do hiệu quả làm việc kém hay làm ăn thua lỗ là dấu hiện của sự thay đổi từ cao xuống thấp. Nhưng như phần thảo luận trong Chương 9, sự dễ thay đổi trong xã hội cũng là vấn đề thay đổi trong xã hội nói chung. Trong nửa đầu thế kỷ này chẳng hạn, sự phát triển kinh tế đi kèm với công nghiệp hóa của nước Mỹ nâng cao mức sống của hàng triệu người Mỹ. Trong trường hợp này, muốn phác họa một sự so sánh đơn giản, thậm chí không phải là một tay bơi cừ, con người cũng có thể "cưỡi trên ngọn sóng thịnh vượng". *Sự dễ thay đổi*

cấu trúc xã hội đang hoạt động theo chiều hướng ngược lại trong thời gian gần đây hơn khi sự sút giảm các ngành công nghiệp truyền thống buộc hàng triệu người Mỹ phải chấp nhận thất bại kinh tế nghiêm trọng.

Liệu có phải thành đạt cá nhân là nguyên nhân chủ yếu hay chủ yếu là do những thay đổi trong xã hội nói chung hay không, sự dễ thay đổi trong xã hội trải qua như thời kỳ chuyển tiếp – trong vị trí xã hội, đến mức tốt hơn hay xấu hơn. Khi nghiên cứu các mẫu như thế, các nhà xã hội học phác họa sự phân biệt hữu ích giữa những chuyển tiếp ngắn hạn và dài hạn. **Sự dễ thay đổi xã hội trong thế hệ** diễn ra trong một khung thời gian ngắn hơn và được định nghĩa như *sự thay đổi vị trí xã hội xảy ra trong cuộc đời một cá nhân.* Trong số những quan tâm quan trọng của các nhà xã hội học là **sự dễ thay đổi xã hội liên thế hệ** ám chỉ *sự thay đổi vị trí xã hội của con cái đối với vị trí xã hội của bố mẹ.* Sự dễ thay đổi trong xã hội qua nhiều thế hệ đặc biệt quan trọng bởi lẽ phản ánh thay đổi trong xã hội hầu như ảnh hưởng đến mọi người.

Tính hay thay đổi xã hội: Huyền thoại và thực tại

Trong một vài xã hội khác con người có nghĩ về sự dễ thay đổi trong xã hội nhiều như người Mỹ hay không, thực ra, tiến lên phía trước là yếu tố trọng tâm có từ lâu để đạt Giấc mơ Mỹ. Ngoài ra, giả định rằng xã hội tạo ra nhiều cơ hội để cải thiện vị trí xã hội của một người là sự ủng hộ ý thức hệ quan trọng của phân tầng xã hội ở Mỹ (Kleugel & Smith, 1986).

Nhưng có phải sự dễ thay đổi trong xã hội phổ biến như nhiều người Mỹ hình dung hay không? Thực ra, nghiên cứu xã hội học cho thấy sự dễ thay đổi trong xã hội khá phổ biến. Nghiên cứu sự dễ thay đổi trong xã hội liên thế hệ sử dụng nhiều nhóm công việc lao động trí óc và chân tay bao quát (nhưng thật không may, hầu hết tập trung vào nam giới) cho thấy hầu như 40% những người con của số công nhân lao động chân tay đều có công việc lao động trí óc và gần 30% số con trai sinh ra trong các gia đình lao động trí óc lại có nghề nghiệp thuộc lao động chân tay. Khi áp dụng các nhóm nghề nghiệp theo định nghĩa hẹp hơn, khoảng 80% số con trai cho thấy ít nhất một số sự dễ thay đổi trong xã hội so với bố mình (Blau & Duncan, 1967; Featherman & Hauser, 1978).

Những thực tế này ủng hộ ba kết luận chung. Thứ nhất, sự dễ thay đổi trong xã hội tương đối cao ở nam giới Mỹ như chúng ta thường nghĩ trong một hệ thống giai cấp. Thứ hai, ít nhất trong hầu hết thế kỷ này, sự dễ thay đổi trong xã hội từ thấp lên cao phổ biến hơn từ cao xuống thấp, cuộc cách mạng bàn giấy qua đó các công việc lao động trí óc dần dần thay thế cho các nghề nghiệp lao động chân tay và canh tác phổ biến hơn cách đây nhiều thập niên. Thứ ba, mặc dù sự thay đổi có ảnh hưởng sâu

Từ Thế chiến II đến khoảng năm 1970, các ngành công nghiệp Mỹ chiếm lĩnh thị trường thế giới và trong nước. Thế nhưng, sau đó là "xu hướng giảm công nghiệp hóa của nước Mỹ" là thời kỳ khốn đốn đối với hàng ngàn gia đình Mỹ. Sự dễ thay đổi trong xã hội đôi lúc là vấn đề nỗ lực cá nhân và may mắn, nhưng nhiều hơn vẫn là những thay đổi chính trong nền kinh tế.

sắc thể hiện rõ trong vài thập niên, sự dễ thay đổi trong xã hội – trong vòng một thế hệ riêng lẻ thường tăng dần dần hơn là tăng đột biến.

Không có mẫu nào áp dụng đồng đều cho *mọi* phân mảnh trong xã hội Mỹ. Người Mỹ da đen theo truyền thống có sự thay đổi từ thấp lên cao không đáng kể so với người da trắng (Featherman & Hauser, 1978; Pomer, 1986), một thực tế quá hiển nhiên trong những năm gần đây. Vào thời điểm khi người da trắng hưởng lợi từ sự phục hồi kinh tế, thì người da đen thực sự bị thiệt hại về mặt thu nhập. Năm 1985, khoảng 60% người Mỹ da đen có sức mua kém hơn năm 1980 (Jacob, 1986). Phụ nữ đại diện cho một phân mảnh khác trong dân số Mỹ. Thật không may, ít có nghiên cứu trực tiếp so sánh các mẫu dễ thay đổi trong xã hội của nữ giới và nam giới. Thế nhưng, như phần mô tả chi tiết trong Chương 12, đa số phụ nữ thuộc giai cấp lao động đều có nghề thư ký và các công việc lương thấp (như nhân viên phục vụ). Vì những công việc này ít tạo cơ hội thăng tiến, nên kết luận hợp lý là phụ nữ cũng tỏ ra bất lợi theo nghĩa dễ thay đổi từ thấp lên cao trong xã hội.

Sau cùng, nước Mỹ so sánh với các xã hội công nghiệp khác về sự dễ thay đổi trong xã hội ra sao? Bởi lẽ sự nhấn mạnh mà nền văn hóa Mỹ đặt nặng vào thành đạt cá nhân, nên người ta có thể nghĩ rằng sự dễ thay đổi trong xã hội ở Mỹ là phổ biến, nhưng những nghiên cứu mang tính so sánh không xác minh vấn đề này. Bảng 10-3 cung cấp cách nhìn so sánh về sự dễ thay đổi trong xã hội liên thế hệ trong sáu xã hội công nghiệp (Lipset & Bendix, 1967). Bảng này cho thấy chỉ có những khác biệt khiêm tốn giữa các xã hội khác nhau. Thụy Sỹ có bức tranh thuận lợi nhất (với sự dễ thay đổi từ thấp lên cao nhiều nhất và sự dễ thay đổi từ cao xuống thấp ít nhất), trong khi Tây Đức có mẫu tích cực nhất (với sự dễ thay đổi từ thấp lên cao kém nhất và sự dễ thay đổi từ cao xuống thấp nhiều nhất). Lưu ý rằng Mỹ ở khoảng giữa trong sự so sánh này. Nghiên cứu gần đây hơn ủng hộ kết luận rằng sự dễ thay đổi trong xã hội ở Mỹ có thể so sánh với sự dễ thay đổi trong xã hội của các xã hội công nghiệp ở phương Tây (McRoberts & Selbee, 19811 Kaelble, 1986).

Bảng 10-3: SỰ DỄ THAY ĐỔI TRONG XÃ HỘI QUA CÁC THẾ HỆ TRONG SÁU XÃ HỘI CÔNG NGHIỆP

Quốc gia	Sự dễ thay đổi trong xã hội từ thấp lên cao	Sự dễ thay đổi trong xã hội từ cao xuống thấp
Thụy Sỹ	45%	13%
Pháp	39	20
Nhật	36	22
Mỹ	33	26
Thụy Điển	31	24
Tây Đức	29	32

NGUỒN: Seymour Martin Lipset và Reinhard Bendix, *Social Mobility in Industrial Society* (Berkeley: University of California Press. 1967), trang 25.

Trong bảng này, sự dễ thay đổi trong xã hội trong thế hệ dựa trên nghề nghiệp của bố và con trai. Sự dễ thay đổi trong xã hội từ thấp lên cao ám chỉ người bố có nghề nghiệp lao động chân tay và con trai có nghề nghiệp lao động trí óc. Sự dễ thay đổi trong xã hội từ cao xuống thấp ám chỉ người bố có nghề nghiệp lao động trí óc còn con trai có nghề nghiệp lao động chân tay.

Phân tầng và sự dễ thay đổi trong xã hội trong những thập niên gần đây

Khuynh hướng của nước Mỹ phóng đại mức độ dễ thay đổi từ thấp lên cao trong xã hội (và cũng giảm thiểu sự dễ thay đổi từ cao xuống thấp trong xã hội) có lẽ có nguồn gốc từ kinh nghiệm lịch sử. Suốt trong lịch sử của mình, Mỹ là một xã hội bành trướng: di cư về miền Tây kéo dài hơn 200 năm, tiếp đến là cuộc cách mạng công nghiệp trong thế kỷ qua. Sự tăng trưởng kinh tế tạo ra quan điểm phổ biến xem xã hội Mỹ là vùng đất trong đó cơ hội chỉ đi kèm với khả năng tưởng tượng và thiện ý làm việc của cá nhân. Đại suy thoái kinh tế trong thập niên 1930 đã làm tổn thương nhưng không làm mất tinh thần lạc quan của người Mỹ, và sự thịnh vượng phục hồi vào thập niên 1940, tiếp tục cho đến thập niên 1960. Trong giai đoạn này, hầu hết người Mỹ đều có mức sống tăng dần, ổn định.

Tuy nhiên, sau đó, sự tự tin truyền thống về sự dễ thay đổi từ thấp lên cao trong xã hội suy yếu, một số nhà xã hội học khẳng định rằng xã hội Mỹ bước vào "thời kỳ suy thoái" Blumberg, 1981). Đúng ra là mong đợi mức sống tăng thêm, một tỷ lệ người Mỹ ngày càng tăng

có vẻ quan tâm đến việc gìn giữ những gì mình hiện có. Thậm chí quan trọng hơn, ngày càng có nhiều người đánh mất sự bảo đảm kinh tế đi kèm với mức sống của giai cấp trung lưu.

Điểm cơ bản đối với sự thay đổi này là lợi ích kinh tế cứ cho là như vậy trong thời gian dài chậm đi rất đáng kể. Bảng 10-3 cho thấy thu nhập của gia đình Mỹ trung bình từ năm 1955 đến 1986 luôn ở mức 1986 đô-la. Mẫu đã rõ: từ năm 1955 đến 1973, thu nhập bình quân đối với người Mỹ tăng hầu như 65%, thế nhưng, từ năm 1973 đến 1986, thu nhập gia đình thực sự giảm 2% (Cục Thống kê Mỹ, 1987e).

"Sự trượt dốc của giai cấp trung lưu". Đối với nhiều thế hệ, hệ thống giai cấp Mỹ được ủng hộ bằng niềm tin cho rằng giai cấp trung lưu đang tăng dần. Quả thật, đây là trường hợp qua hầu hết thế kỷ này. Ngoài ra, sự tăng trưởng nhanh chóng của các nghề lao động trí óc sau Thế chiến II – lôi kéo hàng triệu người Mỹ ra khỏi các công việc lao động chân tay và trồng trọt – củng cố nhận thức cho rằng Mỹ ngày càng trở thành một xã hội của giai cấp trung lưu nhiều hơn (Kerckhoff, Campbell, & Winfield-Laird, 1985).

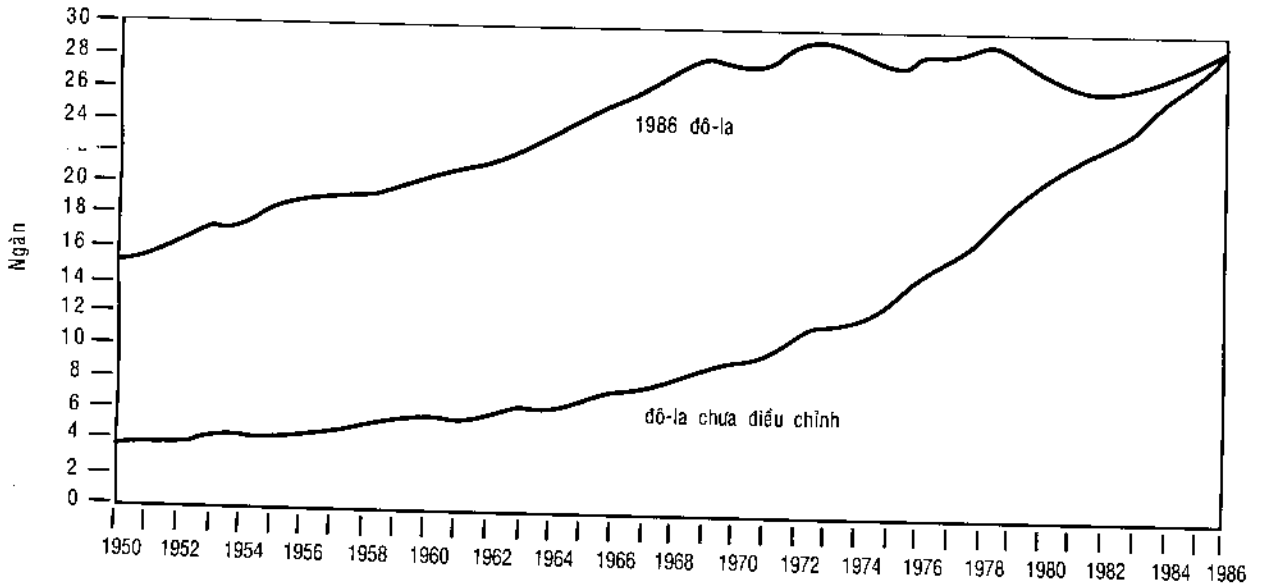

Biểu đồ 10-3: Thu nhập của một gia đình trung bình, 1950-1986
(Cục Thống kê Mỹ)

Nhưng sự dễ thay đổi từ thấp lên cao này trong xã hội bắt đầu lắng dịu trong thập niên 1970 (Pampel, Land, & Felson, 1977). Thực ra, tiến trình bắt đầu *thay đổi hoàn toàn* khi tỷ lệ phần trăm số việc làm mới thu nhập thấp đang gia tăng. Biểu đồ 10-4 thể hiện bước ngoặt này. Từ năm 1963 đến 1973, gần một nửa số công việc mới đều nằm trong dải thu nhập cao (hơn 29.600 đô-la hàng năm với mức 1986 đô-la không đổi hàng tháng). Trong suốt giữa thập niên 1970, hơn 60% số công việc mới đều nằm trong dải thu nhập trung bình (từ 7.400 đến 29.600 đô-la). Từ năm 1979 đến 1985, công việc thu nhập cao mới rơi xuống mức thấp nhất, và tỉ lệ các công việc thu nhập trung bình giảm đáng kể. Cùng lúc, tỷ lệ các công việc thu nhập thấp tăng gấp đôi đến hơn 40%. Nói đơn giản, điều này có nghĩa là nhiều người – nhất là những người Mỹ trung bình ở giai cấp trung lưu và giai cấp lao động – đều chịu sự giảm sút kinh tế. Đây là sự thay đổi xã hội là nguyên nhân gây ra hiện tượng gọi là *"sự trượt dài của giai cấp trung lưu"*.

Nhiều người Mỹ nhận thấy rất rõ sự thay đổi này ảnh hưởng đến đời sống của mình. So với cách đây một thế hệ, ngày nay chỉ có vài người nghĩ rằng mình có thể cải thiện vị trí xã hội. Quả thật, nỗi sợ thông thường không có khả năng duy trì mức sống như người ta biết khi còn bé còn sống chung với bố mẹ. Vấn đề này thậm chí mang ý nghĩa nhiều hơn trước thực tế nhiều gia đình cách đây một thập niên rất có thể kém xa gia đình ngày nay có cả hai vợ chồng đều làm việc. Hãy xét như một minh họa rằng nhà ở là nhu cầu cơ bản ngày càng khó đáp ứng hơn. Giá nhà và thuế bất động sản tăng nhanh từ sau năm 1970. Ít hay không có sự gia tăng trong sức mua, người Mỹ trung bình xem việc sở hữu một căn nhà – một phần cơ bản trong giấc mơ Mỹ – là ít có khả năng thực hiện. Điều này cũng không có gì phải ngạc nhiên, vì thu nhập gia đình vẫn giữ nguyên không đổi trong khi 20% số tiền đặt cọc để mua một ngôi nhà bình thường tăng từ 5.000 đô-la năm 1970 lên khoảng 20.000 đô-la năm 1985 (trích dẫn trong Brophy, 1986).

Dĩ nhiên, không phải người Mỹ nào cũng cam chịu sự suy thoái kinh tế trong thập niên 1970 và 1980. Thật ra, số người giàu ở Mỹ tăng trong giai đoạn này, và tiếp tục tăng thậm chí sau cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán năm 1987. Nhưng bức tranh không còn tích cực đối với người Mỹ *trung bình* nữa. Đối với một số người không hề vươn lên vị trí trung lưu, tình hình càng thêm tuyệt vọng. Chẳng hạn, người Mỹ da đen lệ thuộc rất nhiều vào những ngành công nghiệp truyền thống chẳng hạn như thép. Đối với số công nhân ngành thép, việc mất 3 triệu việc làm từ năm 1980 gây hậu quả khủng khiếp (Jacob, 1986). Do đó, vấn đề đói nghèo ngày càng được nhiều người chú ý trong thập niên 1980, như giải thích trong phần sau.

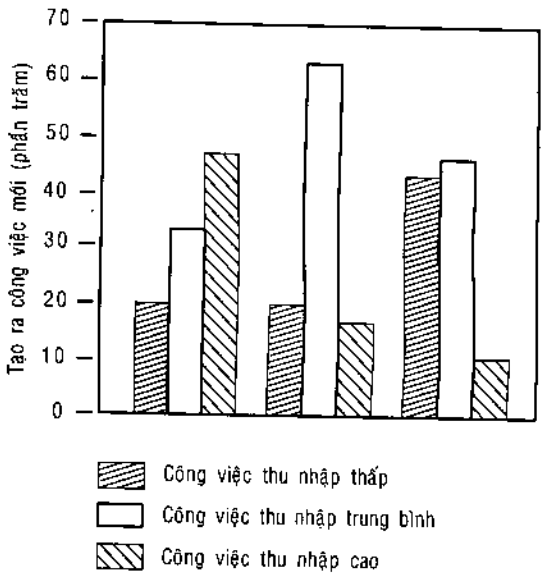

Biểu đồ 10-4: Công việc mới ở nước Mỹ và sự dễ thay đổi từ cao xuống thấp trong xã hội (Thurow, 1987)

Nền tảng cho "sự trượt dài của giai cấp trung lưu" là sự thay đổi trong nền kinh tế, công việc lương cao trong ngành công nghiệp cách đây một thế hệ đang được thay thế bằng những công việc đòi hỏi ít kỹ năng và thu nhập thấp hơn

SỰ ĐÓI NGHÈO

Cũng như sự phân tầng xã hội ở Mỹ tập trung các nguồn tài nguyên xã hội trong tay một số người, vì thế cũng tước đoạt cuộc sống bảo đảm của những người khác. Thật ra, không có của cải và đặc quyền nào mà không tương ứng với sự nghèo đói và tước đoạt. Điều này đúng trong xã hội Mỹ và trên khắp thế giới.

Mặc dù *sự đói nghèo* luôn đồng nghĩa với sự tước đoạt, khái niệm thường được sử dụng theo hai cách khác nhau. **Sự nghèo đói tương đối** ám chỉ *tình trạng tước đoạt các tài nguyên xã hội so với một số tiêu chuẩn đặc quyền nhiều hơn.* Vì mọi xã hội đều phân tầng, nên sự đói nghèo tương đối xuất hiện ở mọi nơi. Ngoài ra, hầu như ai cũng có thể được xem là đói nghèo tương đối đói nghèo tương đối theo tiêu chuẩn sử dụng để so sánh. Vấn đề nghiêm trọng hơn là **sự đói nghèo tuyệt đối** ám chỉ *tình trạng tước đoạt các tài nguyên xã hội đe dọa đến cuộc sống.* Trong tình trạng đói nghèo tuyệt đối không phải là vấn đề so sánh chính mình với người khác, mà đúng ra mang nghĩa chính sự sống còn đang bị nghi ngờ.

Cũng như một xã hội bị phân tầng bất kỳ, thế giới nói chung là như thế. Bảng 10-4 minh họa mẫu này bằng cách trình bày tổng sản phẩm quốc nội (tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong năm) và thu nhập đầu người hàng năm (tính trung bình trên toàn quốc) đối với xã hội khắp thế giới. Theo thế giới quan,

Bảng 10-4: THU NHẬP VÀ TÀI SẢN TRÊN THẾ GIỚI

Quốc gia	Tổng sản phẩm quốc nội (tỷ đô-la)	Thu nhập tính theo đầu người ($)
Xã hội công nghiệp		
Mỹ	3.765	13.451
Canada	340	13.000
Vương quốc Anh	483	7.216
Liên Xô	2.067	2.600
Xã hội thế giới thứ ba		
Châu Mỹ Latin		
Argentina	63	2.331
Bolivia	6	570
Columbia	40	1.112
El Salvador	4	854
Mexico	144	1.800
Nicaragua	4	804
Châu Phi và Trung Đông		
Cameroon	7	802
Ai Cập	38	686
Iran	158	2.160
Lebanon	2	1.150
Nigeria	72	750
Ả rập Xê út	104	11.500
Burkina Faso (Thượng Volta)	1	180
Zaire	7	127
Châu Á		
Bangladesh	13	119
Trung Quốc	321	566
Kampuchea	1	100
India	200	150
Pakistan	34	280

NGUỒN: Cục giải giới và kiểm soát vũ khí Mỹ, *World Military Expenditures and Arms Transfers* 1986 (Washington, DC: U.S. 'Covemment'Printing Office, 1987), trang 59-100; *'World Almanac and Book of Facts* 1987 (New York: World Almanac, 1987), trang 544-563. Bảng này thể hiện tổng sản phẩm quốc nội (GNP) tính bằng đô-la Mỹ và thu nhập cá nhân hàng năm trong nhiều xã hội khác nhau. Số liệu GNP là số liệu năm 1984, thu nhập tính theo đầu người thay đổi từ năm 1981 đến năm 1983 đều có giá trị.

nước Mỹ và Canada là những xã hội rất giàu. Thực ra, xã hội công nghiệp hóa của phương Tây – thường gọi là *Thế giới thứ nhất – tất cả* đều giàu. Chỉ có Liên Xô là kém hơn một ít cùng với các xã hội xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, đại diện cho *Thế giới thứ hai.* Trong những xã hội giàu có hơn ở bắc bán cầu, người ta chắc chắn nói về đói nghèo tương đối, và sự hiện diện của nạn đói đáng kể biểu thị sự tồn tại của sự đói nghèo tuyệt đối đối với một số phân mảnh trong dân số. Nhưng sự đói nghèo tuyệt đối cũng phổ biến trong nhiều xã hội ở nam bán cầu – trong đó châu Mỹ Latin, châu Phi, Trung Đông và châu Á. Kết hợp với nhau, những xã hội nghèo này, chỉ xảy ra ở quá trình công nghiệp hóa hạn chế, hình thành *Thế giới thứ ba.*

Sự đói nghèo ở Thế giới thứ ba

Không phải xã hội nào ở Thế giới thứ ba cũng đều đối mặt với vấn đề cấp tính sự nghèo đói tuyệt đối, Biểu đồ 10-4 chẳng hạn cho thấy Ả Rập Saudi giàu dầu mỏ có thu nhập cá nhân trung bình gần như cao bằng Mỹ. Nhưng trường hợp này là ngoại lệ. Trong nhiều xã hội thuộc Thế giới thứ ba, thu nhập cá nhân hàng năm xấp xỉ với thu nhập của một người Mỹ trung bình kiếm được trong vài ngày.

Hơn một tỷ người – 1/5 dân số trái đất – sống trong sự nghèo đói tuyệt đối. Chỉ trong 10 phút đọc hết phần này của chương sách, trên thế giới có khoảng 300 người chết vì đói, ¾ số này là trẻ em. Con số này lên đến 15 triệu người hàng năm.

Hai so sánh ngắn gọn khiến cho những số liệu thống kê như thế thêm phần ý nghĩa. Vào cuối Thế chiến II, Mỹ hầu như xóa sổ thành phố Hiroshima của Nhật Bản bằng một quả bom nguyên tử. Thế nhưng tổn thất nhân mạng trên thế giới do chết đói lại bằng số tổn thất nhân mạng ở Hiroshima *trong mỗi ba ngày.* Nói cách khác, rất có thể nhiều người bị chết đói trong 5 năm gần đây hơn là số người thiệt mạng từ tất cả các cuộc chiến, cách mạng và giết người diễn ra trong 150 năm gần đây của lịch sử nhân loại (Burch, 1983).

Sự đói nghèo ở Thế giới thứ ba tác động nặng nề ở trẻ em, sự thật được mô tả đúng mức gây sự chú ý qua bức họa "Echo of a Scream"của David Alfaro Siqueiros.

Nguyên nhân của sự đói nghèo tuyệt đối trên quy mô này thật phức tạp. Thứ nhất, xã hội Thế giới thứ ba thường là xã hội nông nghiệp, thiếu công nghệ công nghiệp. Vì sản xuất ít tài nguyên hơn và cũng vì sản xuất có khuynh hướng tập trung cao độ ở một số nhỏ phần tử ưu tú, nên người trung bình thường rất nghèo. Con người hầu như không thể tồn tại dễ bị thiên tai tấn công khủng khiếp chẳng hạn như hạn hán, tàn phá mùa màng, xói mòn đất phá hủy đất nông nghiệp (Barney, 1980). Những đợt hạn diễn ra ở ¾ các nước châu Phi chẳng hạn đều gây ra nạn đói khắp nơi.

Thứ hai, như phần giải thích chi tiết trong Chương 20, xã hội trong Thế giới thứ ba có tỷ lệ sinh thuộc hàng cao nhất thế giới. Năng suất kém và của cải tập trung khiến cho những xã

hội này không thể giải quyết thậm chí nhu cầu tồn tại tối thiểu của một dân số đang tăng nhanh, là lý do giải thích tại sao cứ bốn trẻ thì có một tử vong trước khi lên năm tuổi.

Yếu tố quan trọng thứ ba là hoạt động của những công ty đa quốc gia đồ sộ, quyền thế – tập trung ở Thế giới thứ nhất – mà nhiều người chỉ trích khẳng định những công ty này tác động bất lợi đến nền kinh tế của Thế giới thứ ba (Wallerstein, 1979; Syzmanski, 1981; Delacroix & Ragin, 1981; Harrison, 1984). Như phần giải thích trong Chương 18 và 21, số nguyên liệu khai thác đa quốc gia này cùng nhân công rẻ ở những nước sản xuất hàng hóa cho các xã hội giàu hơn, đặt các xã hội thuộc Thế giới thứ ba trong tình trạng lệ thuộc kinh tế vào Thế giới thứ nhất, tạo ra khoảng cách kinh tế ngày càng lớn giữa các nước giàu và nghèo trên thế giới.

Một số người khẳng định rằng công nghiệp hóa đang xúc tiến ở Thế giới thứ ba sẽ cải thiện tình hình (Rostow, 1978; Bauer, 1981). Nhưng quan điểm này ngày nay ít có người ủng hộ như cách đây một thập niên. Tăng trưởng kinh tế xảy ra ở những xã hội này thường bù lại sự gia tăng dân số nhanh chóng. Do đó, vấn nạn thế giới sự nghèo đói tuyệt đối rất có thể còn tồi tệ hơn trong tương lai. Có lẽ như một số nhà phê bình đề xuất, sự tái phân phối của cải thế giới quyết liệt cần để tránh thảm họa không hề báo trước trong lịch sử nhân loại.

Sự đói nghèo ở Mỹ

Thật ra nước Mỹ là một xã hội giàu có. Thực tế, của cải cá nhân của *số cá nhân* giàu nhất nước Mỹ còn nhiều hơn tổng sản phẩm quốc nội của nhiều *nước* thuộc Thế giới thứ ba! Thu nhập của người Mỹ trung bình cũng cao gấp nhiều lần thu nhập bình quân ở Thế giới thứ ba.

Nếu đúng như thế, năm 1985 có gần 35 triệu người – chiếm khoảng 14% dân số – ở Mỹ chính thức được xem là nghèo, 12 triệu người khác cũng ở gần sát giới hạn nghèo đói chính thức được xem là nghèo biên tế. Trong bối cảnh thế giới, hầu hết người nghèo ở Mỹ lẽ ra được xem là tương đối khá giả, nhưng trong xã hội Mỹ có sự nghèo đói tuyệt đối nhiều hơn hầu hết mọi người thừa nhận hay nhiều hơn sự nhận thức của chính phủ. Ước tính cho thấy trong thập niên 1980, hàng ngày có từ 20 đến 30 triệu người Mỹ bị đói ăn (Schwartz-Nobel, 1981; Bác sĩ trong đội đặc nhiệm chống nạn đói, 1987). Theo Qũy bảo trợ nhi đồng (1985), nạn nghèo đói là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tử vong ở trẻ em Mỹ, số lượng tử vong có thể là 100.000 em mỗi năm. Phương tiện để xóa sổ tận gốc vấn nạn này chắc chắn trong tầm tay – tổ chức này ước tính một nửa trong số tiền *tăng thêm* trong chi phí phòng thủ trong năm 1986 cũng đủ cứu sống tất cả trẻ em Mỹ thoát cảnh đói nghèo. Thế nhưng, sự cắt giảm ngân sách liên bang trong chi tiêu quốc nội vào đầu thập niên 1980 đã đẩy người nghèo đến cảnh khốn cùng. Mặc dù chương trình giúp người nghèo chỉ chiếm 10% ngân sách liên bang, nhưng cũng chiếm hết gần 1/3 trong khoản cắt giảm ngân sách liên bang (Interfaith Action for Economic Justice, 1984).

Người nghèo ở Mỹ là ai?

Mặc dù người nghèo không có mô tả riêng lẻ, nhưng sự nghèo đói lại nổi bật trong các nhóm người Mỹ.

Độ tuổi. Trẻ em rất có thể nghèo hơn người Mỹ khác trong độ tuổi bất kỳ – 20,7% số trẻ dưới tuổi 18 đều là người nghèo trong năm 1985. Người Mỹ trên 65 tuổi cũng có nguy cơ trở thành người nghèo cao hơn – năm 1985, 12,6% số người trên 65 được chính thức liệt vào hạng nghèo. Nói cách khác, một nửa trong tổng số người nghèo ở Mỹ đều dưới tuổi 18 hoặc lớn hơn 65.

Chủng tộc và dân tộc. Gần 70% trong tổng số người nghèo đều là người da trắng. Nhưng so với số lượng, thì người da đen nghèo hơn người da trắng gấp ba lần. Năm 1985, 31,3% trong tổng số người Mỹ da đen là người nghèo, so với 11,4% ở người da trắng. Nạn nghèo đói cũng tương đối cao (29,0%) ở người Mỹ gốc Tây Ban Nha (Cục Thống kê Mỹ, 1986b).

Vì trẻ em lẫn người không phải da trắng đều chiếm quá nhiều trong số người nghèo, nên không có gì phải ngạc nhiên khi trẻ em không phải da trắng rất có thể sống trong cảnh nghèo đói nhiều nhất. Nói chung, khoảng 20% số người

Mỹ dưới 18 tuổi sống trong cảnh đói nghèo năm 1985, nhưng 40% trẻ em gốc Tây Ban Nha đều nghèo, cũng như 44% số trẻ em da đen.

Giới tính. Sự nghèo đói không tác động đồng đều ở nam và nữ giới. Trong vài năm gần đây, người ta ngày càng chú ý đến **phụ nữ hóa sự nghèo đói** *khuynh hướng qua đó phụ nữ chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong số người nghèo.* Trong số những người Mỹ nghèo trên 18 tuổi, 62% là phụ nữ và 38% là nam giới. Vấn nạn nghèo đói nghiêm trọng nhất ở phụ nữ nếu là người quản lý gia đình. Họ thường mang gánh nặng nuôi con, nếu có khả năng làm việc, họ thường làm việc lương thấp. Khoảng một nửa số các gia đình nghèo đều là gia đình do phụ nữ quán xuyến nếu như không có sự hiện diện của chồng. Tương phản nổi bật, số hộ do nam giới không vợ quán xuyến chỉ chiếm 4% số gia đình nghèo.

Khu vực cư trú. Sự nghèo đói tìm thấy ở các vùng đô thị lẫn nông thôn, nhưng không cùng mức độ như nhau. Năm 1985, 18,3% số người Mỹ sống bên ngoài các vùng đô thị đông người đều là người nghèo. Trái lại, chỉ có 12,7% số người sống trong các vùng đô thị lớn là người nghèo (Cục Thống kê Mỹ, 1986b). Điều này một phần là do có nhiều của cải và nhiều dịch vụ xã hội trong thành phố hơn. Thành phố cũng có nhiều việc làm hơn – và nhiều loại việc làm khác nhau hơn các vùng nông thôn. Vì thế các vùng đô thị thường tạo ra tương đối nhiều cơ hội hơn cho sự thay đổi từ thấp lên cao trong xã hội (Lipset & Bendix, 1967; Spates & Macionis, 1987).

Sự đói nghèo: Giải thích và trả lời

Bởi lẽ nước Mỹ là một xã hội giàu có xét theo tiêu chuẩn thế giới, giải thích sự hiện diện của hàng chục triệu người nghèo là vấn đề mang ý nghĩa rất quan trọng. Các nhà xã hội học đồng ý rằng, cùng với sự giàu có, thì sự đói nghèo là kết quả của phân tầng xã hội. Thế nhưng họ thường bất đồng ở điểm cho rằng con người có trách nhiệm ra sao đối với vị trí của riêng mình trong hệ thống thứ bậc xã hội. Hai quan điểm tương phản nhau trong cuộc tranh luận này được phác họa ở đây.

Người nghèo chủ yếu phải chịu trách nhiệm về sự nghèo đói của chính mình.

Trong một vài thế kỷ gần đây, quan điểm cho rằng người nghèo phần lớn chịu trách nhiệm về sự nghèo đói của chính mình rất phổ biến. Quan điểm này dựa trên giả định rằng xã hội tạo ra nhiều cơ hội cho những ai có khả năng và sẵn sàng tận dụng cơ hội. Người nghèo về mặt cá nhân được xem là không xứng đáng có mức sống cao hơn.

Trong những năm gần đây, người đề xướng thẳng thắn nhất trong việc quy sự nghèo đói là do chính bản thân người nghèo là Edward Banfield (1974). Banfield thừa nhận một số người - những người quá trẻ, quá già hoặc quá ốm yếu đến mức không thể làm việc nổi – là người nghèo không phải do lỗi của chính họ.

Con người thường liên kết sự nghèo đói với người không phải là da trắng trong các khu nội thị. Nhưng hầu hết người nghèo đều là người da trắng, và nhiều người phải đấu tranh để sinh tồn ở vùng nông thôn, giống như gia đình người lính canh này ở hạt Scott, Virginia.

Nhưng ông khẳng định người nghèo thường góp phần vào sự nghèo đói của họ. Nói đơn giản, lập luận của Banfield là, việc cư trú trong các vùng thành phố hay nông thôn đặc biệt, người nghèo được một nền văn hóa giai cấp hạ lưu khác biệt dẫn dắt trên cơ sở định hướng thời hiện tại. Điều này có nghĩa đúng ra là làm việc chuyên cần hướng về tương lai, thì người nghèo có khuynh hướng sống trong nhất thời. Cách sống này – rõ ràng vô trách nhiệm theo nhận xét của Banfield – phá hỏng cơ hội tiến bộ. Ông quả quyết rằng người nghèo trung bình "không muốn thành công nhiều, biết rằng anh ta không thể có điều mình muốn, và [thậm chí] không muốn điều gì để giúp mình thành công" (1974:62, Herbert Hyman trích dẫn).

Nhận xét của Banfield về người nghèo dựa vào nghiên cứu ban đầu của nhà nhân chủng học Oscar Lewis (1961). Mô tả sự nghèo đói ở châu Mỹ Latin, Lewis cho rằng người nghèo thường phát triển một cách sống đặc biệt, mà ông gọi là *văn hóa nghèo khó*, bao gồm sự cam chịu tình cảnh nghèo (xem là vấn đề định mệnh) ít có hy vọng sẽ có cuộc sống tốt đẹp hơn sau này. Ngoài ra, Lewis nhận thấy đời sống gia đình trong điều kiện nghèo khó rất có thể là bất cứ thứ gì mang tính hỗ trợ và ổn định. Trẻ con khi trưởng thành không có kỷ luật và khát vọng cần thiết để làm cho cuộc sống của chính chúng thêm tốt đẹp, vì thế chu kỳ nghèo khó luôn kéo dài bất tận.

Tiếp cận này giải thích sự nghèo đói có nhiều điểm chung với phân tích cấu trúc chức năng phân tầng xã hội trong Chương 9. Nếu chúng ta cho rằng – theo luận đề của Davis-Moore – một số người có nhiều tài năng và khả năng hơn người khác, và những nghề nghiệp quan trọng hơn sẽ cung cấp nhiều phần thưởng hơn những công việc kém quan trọng, lúc ấy số lượng nghèo đói tương đối có vẻ chắc chắn sẽ xảy ra. Ngoài ra, phân tích này cho thấy người nghèo phần lớn là những người có giá trị cá nhân kém nhất. Không có gì phải ngạc nhiên trước thực tế rằng người nghèo thường đồng ý với vết nhơ lầm lạc (Waxman, 1983).

Xã hội là nguyên nhân chủ yếu gây ra sự đói nghèo. Lập luận tương phản của William Ryan (1976) cho rằng người nghèo ít có trách nhiệm về sự nghèo đói của chính mình. Ryan khẳng định bằng việc xem nhẹ cách thế trong đó xã hội gây ra sự đói nghèo; phân tích của Banfield chung quy chỉ là *sự đổ lỗi cho nạn nhân* vì những nỗi đau khổ của chính họ. Theo quan điểm của Ryan – luôn nhất quán với phân tích mâu thuẫn xã hội của phân tầng xã hội – cả sự giàu có lẫn đói nghèo đều do sự phân phối các tài nguyên không đồng đều trong xã hội gây ra. Ryan cho rằng có rất ít cơ hội kinh tế đối với nhiều người Mỹ: chính điều này chứ không phải là cá tính của chính bản thân người nghèo, nên chú ý khai thác trong việc giải thích sự đói nghèo. Vì thế, các xã hội có sự phân phối của cải không đồng đều (chẳng hạn như ở Mỹ và Canada) là những xã hội có vấn nạn đói nghèo rất đáng kể bởi lẽ chính bản thân hệ thống tạo ra cả người giàu tương đối lẫn người nghèo tương đối. Mặt khác, xã hội phân phối của cải công bằng hơn (chẳng hạn như Liên Xô và Thụy Điển) đều không có những thái cực này.

Ryan không phủ nhận rằng người nghèo trong nhiều cách khác với những người Mỹ khác, nhưng ông khẳng định rằng những khác biệt này không phải là *nguyên nhân* của sự nghèo đói cũng như *hậu quả*. Nói cách khác, nếu người nghèo cam chịu với hoàn cảnh khốn khó của mình, là bởi vì không có cơ hội thực sự trong xã hội Mỹ.

Đánh giá. Giải thích sự nghèo đó do Banfield và Ryan đưa ra khác nhau về cơ bản. Đến một mức độ nào đó Banfield tỏ ra đúng trong việc quy hết trách nhiệm gây ra sự nghèo khó vào chính bản thân người nghèo, có vẻ ít có xã hội nào có khả năng giảm bớt sự nghèo đói. Thế nhưng đến một chừng mực nhất định Ryan có vẻ hợp lý, sự nghèo đói có thể giảm bớt bằng cách tái phân phối cơ hội theo cách đồng đều hơn. Dẫn lại lời trao đổi của Fitzgerald-Hemingway ở phần đầu chương này, chúng ta nhận thấy Banfield đứng về phía Fitzgerald với suy nghĩ rằng "Người nghèo khác với phần còn lại trong chúng ta". Mặt khác, Ryan lặp lại câu trả lời của Hemingway: "vâng, họ có ít tiền hơn". Điều người nghèo cần, theo quan điểm của Ryan, đơn thuần là phương tiện

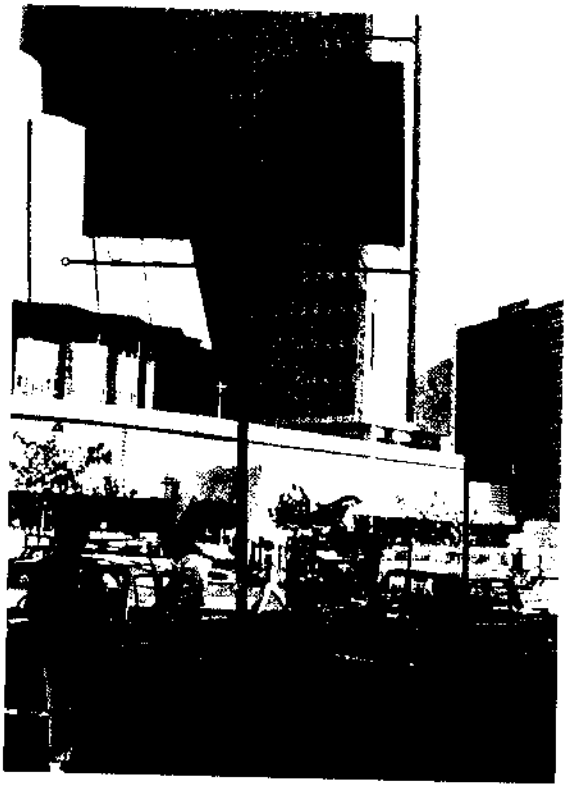

Bởi vì suy nghĩ thịnh hành cho rằng chính bản thân con người có phần nào chịu trách nhiệm về sự đói nghèo của mình, nhiều xã hội có thái độ khinh miệt "người nghèo không xứng đáng".

kiếm nhiều thu nhập hơn. Sự vô vọng, tuyệt vọng và bạo lực tự hủy diệt do sự đói nghèo tạo ra hơn là những nguyên nhân khác chung quanh – như được minh họa qua kinh nghiệm của John Coleman mô tả trong khung.

Chắc chắn khả năng cá nhân và sáng kiến đóng một phần vai trò trong việc định hình vị trí xã hội một cá nhân, ít nhất trong suốt đời. Nhưng thảo luận ban đầu của chúng ta người nghèo ở Mỹ là ai thực sự là những phần thêm vào sự ủng hộ kết luận cho rằng xã hội là nguyên nhân chính sinh ra sự đói nghèo. Người nghèo không phải đơn thuần là những cá nhân không có tham vọng nhưng thuộc *nhóm* người không có cơ hội như người khác. Người nghèo là trẻ em sinh ra trong gia đình do phụ nữ cai quản, họ là thiểu số từ lâu đã bị từ chối sự tham gia bình đẳng trong xã hội Mỹ, và người nghèo là người lớn tuổi, có thu nhập hạn chế không phải do lỗi của chính mình. Ngoài ra, khoảng 40% số người lớn nghèo thực ra là *người nghèo đang làm việc* - con người không thể thoát khỏi sự nghèo đói mặc dù làm việc toàn thời gian. Một phần, điều này phản ánh quyết định trong chính sách xã hội chẳng hạn như mức lương tối thiểu trong năm 1988 là 3,35 đô-la, vẫn không đổi kể từ năm 1981. Ở mức trả lương này, thậm chí hai công nhân làm việc toàn thời gian có thể nuôi cả gia đình chỉ ở trên mức đói nghèo chính thức. Nói rộng hơn, sự tồn tại của hàng triệu người nghèo đang làm việc phản ánh thực tế rằng xã hội chúng ta xem nhiều công việc là lao động chân tay, giống như những người phải làm những công việc này, không xứng đáng có phần thưởng cao hơn.

Sự đói nghèo, chính trị học và văn hóa

Giải thích về sự đói nghèo phản ánh quan điểm chính trị cơ bản. Một quan điểm chính trị nhất quán với chính đề văn hóa nghèo khó là con người có quyền có nhiều tài sản như họ có thể tậu được hay thừa kế. Một quan điểm chính trị tương phản, nhất quán với cách giải thích sự đói nghèo của William Ryan, cho rằng của cải nên được phân phối đồng đều hơn trong số những thành viên trong xã hội, những người đánh mất hầu hết nếu của cải phân phối đồng đều hơn. Tương tự, lập luận của Ryan được người nghèo tán thành, họ lẽ ra có hầu hết nếu thay đổi cơ bản (Rytina, Form, & Pease, 1970).

Giá trị văn hóa trào lưu cũng ảnh hưởng đến cách giải thích sự đói nghèo. Như đề cập trong các chương trước, người Mỹ hay nghĩ rằng cá nhân phần lớn là nguyên nhân sinh ra hoàn cảnh sống của chính mình. Chắc chắn, cách giải thích này đối với khuynh hướng xem người thành công là những cá nhân có giá trị còn người nghèo là những người bất tài. Suy nghĩ này cũng giải thích tính chất hay tranh cãi của những chương trình phúc lợi xã hội trong xã hội Mỹ. Chương trình phúc lợi được bảo vệ khi cần nhằm duy trì một mức sống tối thiểu cho hàng triệu người Mỹ không có cơ hội hay lợi thế khác. Văn hóa Mỹ xem trọng chủ nghĩa cá nhân có thể dẫn đến kết luận chương trình phúc lợi xã hội làm xói mòn sáng kiến. Nhưng điều này lại xem nhẹ đa số lợi

ích của chính phủ dành cho những người Mỹ giàu có – phúc lợi dành cho người giàu. Ngay cả khi chính quyền Reagan giảm chương trình phúc lợi xã hội vào đầu thập niên 1980 chẳng hạn, hàng chục công ty lớn, trong đó có Boeing, General Electric, Dupont, Texaco, và Mobil, hầu như không đóng thuế trong những năm họ kiếm hàng tỷ đô-la (Qũy bảo vệ nhi đồng, 1985). Thông thường hơn, những chính sách chính phủ này được dự tính phải giảm bớt thu nhập của mỗi người Mỹ nghèo số tiền khoảng 200 đô-la một năm trong khi cùng lúc tăng nhanh thu nhập của mỗi người trong số 5% người Mỹ giàu nhất lên 3.000 đô-la mỗi năm (Trung tâm nghiên cứu chính sách và chính sách ưu tiên, 1985). Rõ ràng, chính sách chính phủ có nhiều việc cần làm với mức độ nghèo đói ở Mỹ. Chính sách chính phủ mang tính bình đẳng hơn, một mặt, có thể giữ vững thu nhập của tất cả gia đình Mỹ trên mức nghèo đói hiện hành.

Văn hóa Mỹ đưa chúng ta đến *nhân cách hóa* vị trí xã hội. Richard Sennett và Jonathan Cobb (1973) mô tả những người thuộc giai cấp lao động có khuynh hướng xem vị trí xã hội như sự phản ánh những sự bất cập của riêng mình – một quan niệm mà Sennett và Cobb gọi là một trong những *thiệt hại giai cấp tiềm ẩn.* Những người này thú nhận mình có cảm giác kém khả năng hơn, kém thông minh và kém quan trọng hơn những người có nhiều đặc quyền hơn. Tương tự, những người có vị trí xã hội cao thường giải thích thành công của họ theo nghĩa giá trị cá nhân. Khi tốt nghiệp đại học chẳng hạn, họ nhận được nhiều lời tán dương, ca ngợi từ gia đình và bạn bè. Ngay cả trình độ đại học hầu như cũng xem là mặc nhiên trong số con cái của gia đình giàu có và khác thường đối với những người thuộc giai cấp hạ lưu, bằng tốt nghiệp đại học được xem là biểu hiện khả năng xác nhận giá trị của cá nhân.

Sự đói nghèo là vấn đề phức tạp liên quan nhiều đến cá tính của chính người nghèo. Để giảm bớt hay xóa hẳn sự nghèo đói cần phải thay đổi hệ thống phân tầng xã hội, một vấn đề mà người Mỹ có đặc quyền hơn thường phản đối. Vả lại, khuynh hướng của chúng ta xem người nghèo là những người bất tài có nguồn gốc ăn sâu từ văn hóa Mỹ, do đó rất khó tiệt trừ.

XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Người không nhà trên đường phố New York

Vào đầu thập niên 1980, khi nền kinh tế sút giảm và tỷ lệ nghèo đói gia tăng, một thuật ngữ xa lạ đối với người Mỹ lại thu hút sự chú ý mới: *vô gia cư.* Kinh tế suy thoái, đi kèm với giá thuê nhà tăng, nhà ở trở nên quá tầm tay của nhiều người Mỹ. Dự đoán có khoảng 3 triệu người Mỹ không nhà ở. Họ là những người đàn ông ngủ trước cửa trong khi phụ nữ gom tất cả những gì mình có trong túi xốp đi về phía con phố sầm uất mua bán trong thành phố. Nhưng có lẽ 1/3 số người Mỹ không nhà là số *gia đình* bị đẩy đến bên bờ của sự vô gia cư do thất bại kinh tế và quyết định chính sách có tác dụng bất lợi đối với người nghèo và người có thu nhập khiêm tốn.

John R. Coleman người đã từng làm hiệu trưởng một trường cao đẳng trong 10 năm, nghiên cứu thế giới của những kẻ vô gia cư bằng cách bỏ ra 10 ngày sống lang thang trên đường phố New York. Ông hiểu rằng sự nghèo đói làm thay đổi con người, nhưng không phải đó là sự thay đổi tốt hơn. Sau đây là một phần trong bài tường thuật của ông:

Lúc 6 giờ sáng, nhiệt độ 12 độ, ngoài trời

lạnh hơn tôi nghĩ. Tôi nghĩ bản thân mình đã từng quen chống chọi với cái lạnh, nhưng đứng trên vỉa hè không một bóng người bên ngoài nhà ga Penn với suy nghĩ mình phải sống như một kẻ không nhà trong 10 ngày nữa, đột nhiên tôi cảm thấy rùng mình. Khi kéo cổ áo lên cao và hạ thấp chiếc mũ, tôi không có vẻ gì như một kẻ lang thang, phải làm ra vẻ phong trần chứ.

Một bài học quan trọng khác mà Coleman học được trong vai một người nghèo trong thành phố, ông không giống như con người của ông chỉ cách đây vài giờ:

Tôi đang tưởng tượng hoặc có người nhìn tôi theo cách hoàn toàn khác hay không. Tôi cảm thấy những con người ấy, nhất là những người nhìn có vẻ thành công ở độ tuổi 40 trở lên, nhìn tôi rồi tự hỏi. Tôi bèn lẽn đi nơi khác.

Bước vào một quán cà phê để ăn sáng, Coleman bắt đầu nhận thấy con người mình thực sự khác biệt đến mức nào:

Người bán hàng nhìn tôi thật chăm chú. Khi tôi gọi món ăn... ông ta yêu cầu tôi phải trả tiền trước... tôi nghe theo... nhưng tôi nhận thấy khách hàng khác đều trả bằng ngân phiếu và chỉ trả khi nào họ rời quán... [Sau này] quan sát người đến rồi đi ở trận thi đấu quần vợt Volvo ở công viên quảng trường Madison, tôi cảm thấy thật khó chịu biết bao khi có sự hiện diện của một kẻ không nhà. Vốn thích sự trừu tượng nhưng khi mặt đối mặt thật không dễ chịu chút nào. Không có gì phải ngạc nhiên khi... cảnh sát được lệnh xua đuổi chúng tôi đi cho khuất mắt... Đến nỗi tôi phải luôn ra hiệu bằng mắt... với ba người biết rõ tôi đang nghiên cứu. Không ai lộ vẻ gì là đã nhận biết cả.

Cũng quan trọng, kinh nghiệm của kẻ không nhà khiến cho Coleman nhận thức về chính mình theo cách khác. Vào ngày thứ hai, ông nhận xét:

Rõ ràng, tôi nhận thấy con người mình thay đổi, tôi bước đi chậm hơn nhiều, không cần phải mua báo để biết tin tức hay mình phải là người đầu tiên đi qua chiếc cửa quay nữa. Tác động của thói quen đôi lúc buộc tôi đôi khi phải nhìn xuống cổ tay xem giờ. Nhưng trên tay không đeo đồng hồ, và nếu có cũng chẳng có gì khác biệt. Nhiệt kế lúc này đối với tôi trở nên quan trọng hơn bất cứ chiếc đồng hồ nào.

Một tối nọ, Coleman nằm ngay trên vệ đường có chức năng như chiếc lò sưởi ban ngày hấp thu nhiệt để tìm sự ấm áp qua đêm. Nhưng ở đó đã có người, ông đề nghị người ấy xin ngủ nhờ rồi hỏi ông ta đã sống trên đường phố bao lâu.

"11 năm, sắp tới là 12".

"Trong khi đêm nay chỉ là đêm thứ hai của tôi".

"Ông đừng có bịp. Không phải ai cũng gặp cảnh ngộ này".

10 ngày chắc hẳn không phải là thời gian dài đủ để hiểu được nhiều điều về đời sống của kẻ không nhà. Nhưng đối với John Coleman cũng đủ để ông nhận thấy sự tự nhận thức về bản thân thay đổi ra sao khi rơi vào cảnh nghèo. Ông giải thích:

Lúc đầu giờ chiều, tôi trở lại nhà hàng trước đây tôi đã đến ăn năm lần. Tôi không nhận thấy nhân viên ngồi sau máy đếm tiền.

Ông ta bảo, "Xéo đi".

Tôi đáp, "tôi có tiền mà",

"Có nghe không, hãy xéo đi". Giọng ông ta đanh lại.

Tôi bảo, mắt hướng về người chủ đang ở phía sau nhà hàng, "Ông ấy biết tôi đấy".

Người chủ gật đầu, nhưng người đàn ông ngồi phía sau máy đếm tiền vẫn bảo, "thôi được, nhưng phải ngồi trong kẹt đấy".

Nếu thực sự tôi sống đời lang thang thì có lẽ đã bị tống ra khỏi cửa ngay sau tiếng "xéo đi" đầu tiên. Và sự đánh giá về tôi lẽ ra không sao thực hiện được, bản thân mình đã không còn được tôn trọng và tôi cũng không xứng đáng để được người khác phục vụ vào lần sau. Tôi ngày càng đi xuống tận cùng vực thẳm.

NGUỒN: Trích từ John R. Coleman, "Diary of a Homeless Man," *New York*, 21/2/1983, trang 26-35.

■ TÓM TẮT

1. Xã hội Mỹ mang đặc điểm bất công kinh tế rõ nét, bao gồm sự khác nhau về thu nhập và thậm chí là sự khác nhau lớn hơn về của cải, và tạo cho một số người Mỹ có quyền lực nhiều hơn người khác.

2. Uy tín nghề nghiệp là thứ nguyên quan trọng thứ hai của sự bất công xã hội ở Mỹ. Nghề nghiệp lao động trí óc thường tạo ra nhiều uy tín xã hội hơn và thu nhập nhiều hơn nghề nghiệp lao động chân tay. Nghề nghiệp y tá, thư ký thường do phụ nữ đảm nhiệm có uy tín xã hội hay thu nhập thấp.

3. Giáo dục chính quy là thứ nguyên quan trọng thứ ba của bất công xã hội ở Mỹ. Trong khi khoảng ¾ người Mỹ hoàn tất trung học, nhưng số tốt nghiệp đại học chưa đến 1/5.

4. Địa vị xã hội ở Mỹ có liên quan đến nhiều yếu tố, kể cả tổ tiên, chủng tộc và dân tộc, giới tính và tôn giáo.

5. Giai cấp thượng lưu là một số nhỏ phần tử ưu tú (khoảng 4%) gồm những người Mỹ giàu có và quyền thế nhất. Giai cấp trên thượng lưu tượng trưng cho người giàu lớn tuổi, của cải của họ chuyển giao qua nhiều thế hệ; giai cấp dưới thượng lưu là những người mới giàu đây, mà nguồn của cải sơ cấp là thu nhập có được.

6. Giai cấp trung lưu gồm 40 đến 45% người Mỹ. Giai cấp trung thượng lưu phân biệt với phần giai cấp trung lưu còn lại bằng thu nhập cao hơn, nghề nghiệp uy tín nhiều hơn và học vấn cao hơn.

7. Giai cấp lao động chiếm khoảng 1/3 dân số Mỹ. Với thu nhập thấp hơn trung bình, các gia đình thuộc giai cấp lao động đều có ít sự đảm bảo tài chính hơn những gia đình thuộc giai cấp trung lưu. Họ thường làm việc chân tay, và các công việc lao động trí óc uy tín thấp. Một vài người Mỹ thuộc giai cấp lao động có học vấn hơn trung học phổ thông.

8 Giai cấp hạ lưu chiếm 1/5 dân số Mỹ. Hầu hết trong nhóm này đều thấp hơn mức nghèo đói chính thức hay nằm ở biên tế nghèo. Người da đen, người gốc Tây Ban Nha và các nhóm dân tộc thiểu số khác đều được tượng trưng mất cân xứng trong giai cấp này.

9. Giai cấp xã hội tác động hầu hết các thứ nguyên của cuộc sống, kể cả thái độ, các mẫu đời sống gia đình, và thậm chí sức khỏe cá nhân và sự kỳ vọng vào đời sống.

10. Tính hay thay đổi trong xã hội là điều phổ biến ở Mỹ nhưng thường chỉ là những thay đổi nhỏ xảy ra từ thế hệ này đến thế hệ khác. Các mẫu tính hay thay đổi trong xã hội ở Mỹ không khác mấy với các mẫu trong các xã hội công nghiệp khác.

11. Từ đầu thập niên 1970, sự thay đổi trong nền kinh tế Mỹ khiến cho mức sống đối với nhiều người Mỹ có thu nhập khiêm tốn giảm sút.

12. Khoảng một tỷ người trong Thế giới thứ ba đều nghèo một cách tuyệt vọng. Sự nghèo đói ở Thế giới thứ ba liên kết với (1) năng suất kinh tế thấp, (2) dân số đang tăng và đông, và (3) hoạt động của công ty đa quốc gia dựa trên các xã hội giàu.

13. Khoảng 35 triệu người Mỹ chính thức được phân loại là nghèo. Khoảng một nửa là trẻ dưới 18 hay người lớn tuổi. Hầu hết người Mỹ nghèo đều là người da trắng, nhưng người da đen và người gốc Tây Ban Nha cũng chiếm tỷ lệ khá cao trong số người nghèo. Chủ hộ là phái nữ đặc biệt rất có thể là người nghèo. Dân nông thôn có phần nào nghèo hơn dân thành thị.

14. Edward Banfield cho rằng phần lớn sự nghèo đói là do đặc điểm cá nhân của chính bản thân người nghèo. Đối lập quan điểm này, William Ryan lập luận sự nghèo đói là do sự phân bố của cải trong xã hội không đồng đều. Mặc dù quan điểm của Banfield luôn nhất quán với mẫu văn hóa Mỹ nhân cách hóa địa vị xã hội, nhưng quan điểm của Ryan gần với sự thật hơn.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Sự nghèo đói tuyệt đối tình trạng bị tước đoạt tài nguyên xã hội đe dọa đến đời sống.

Phụ nữ hóa sự nghèo đói khuynh hướng qua đó phụ nữ chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong số người nghèo.

Thu nhập lương nghề nghiệp và tiền lãi từ đầu tư.

Sự dễ thay đổi xã hội liên thế hệ sự thay đổi vị trí xã hội của con cái đối với vị trí xã hội của bố mẹ.

Sự dễ thay đổi xã hội qua các thế hệ sự thay đổi vị trí xã hội xảy ra trong cuộc đời một cá nhân.

Sự nghèo đói tương đối tình trạng bị tước đoạt tài nguyên xã hội đối với một số tiêu chuẩn đặc quyền hơn.

Của cải tổng số tiền và hàng hóa có giá trị mà một cá nhân hay gia đình bất kỳ đang kiểm soát.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Hai quyển sách bìa mềm này cung cấp giải thích chi tiết về nhiều vấn đề nêu ra trong chương này. Quyển thứ nhất trình bày tổng quát về cấu trúc giai cấp ở Mỹ, quyển thứ hai nghiên cứu người Mỹ đánh giá các mẫu bất công xã hội ra sao.

Dennis Gilbert và Joseph A. Kahl. *The American Class Structure: A New Synthesis.* Tái bản lần thứ 3. Homewood, IL: Dorsey Press, 1987.

James R. Kleugel và Eliot R. Smith. *Beliefs About Inequality: Americans' Views of What Is and What Ought to Be.* Hawthorne, NY: Aldine de Gruyter, 1986.

Số liệu về phân phối thu nhập và của cải dưới hình thức dễ hiểu trong quyển sách mỏng này.

Stephen J. Rose. *The American Profile Poster: Who, Owns What, Who Makes How Much, Who Works Where, & Who Lives with Whom.* New York: Pantheon Books, 1986.

Trong quyển sách này, tác giả nghiên cứu tìm kiếm sự thật và thường có cái nhìn rất thú vị về sự khác biệt xã hội ở Mỹ.

Paul Fussell. *Class: A Guide Through the American Status System.* New York: Summit Books, 1983.

Hai quyển sách sau nghiên cứu giai cấp thượng lưu Mỹ. Quyển thứ nhất lần theo lịch sử phát triển của giai cấp thượng lưu, và đưa đến sự nghiên cứu và kinh nghiệm cuộc sống của một nhà xã hội học mà chính ông là một trong những người thuộc nhóm đặc quyền. Quyển thứ hai là nghiên cứu chi tiết về phụ nữ giai cấp thượng lưu, giải thích đời sống của phụ nữ đặc quyền khác với đời sống của nam giới đặc quyền như thế nào.

E. Digby Baltzell. *Philadelphia Gentlemen: The Making of a National Upper Class.* Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1979.

Susan A. Ostrander. *Women of the Upper Class.* Philadelphia: Temple University Press, 1984.

Phân tích có phê phán sự tập trung của cải và quyền lực trong xã hội Mỹ là nội dung của quyển sách bìa mềm này.

G. William Domhoff. *Who Rules America Now? A View for the 80s.* Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1983.

Giai cấp lao động – thường bị xem nhẹ để chú ý vào người giàu và người nghèo – được mô tả trong quyển sách bìa mềm này David Halle. *America's Working Man: Work, Home,*

and Politics among Blue-Collar Property Owners. Chicago: University of Chicago Press, 1984.

Quyển sách này mô tả sự sút giảm các ngành công nghiệp truyền thống ở Mỹ đe dọa đến phúc lợi của nhiều người Mỹ.

David Bensman và Roberta Lynch. *Rusted Dreams: Hard Times in a Steel Community*. New York: McGraw-Hill, 1987.

Quyển sách này nghiên cứu "phụ nữ hóa sự nghèo đói" – sự liên kết giữa phụ nữ và cái nghèo ở Mỹ và các xã hội khác.

Hilda Scott. *Working Your Way to the Bottom: The Feminization of Poverty*. Boston: Routledge & Kegan Paul/Pandora Press, 1984. Quyển sách bìa mềm này cung cấp phần giới thiệu toàn diện về nạn đói trên thế giới.

Arthur Simon, *Bread for the World*. Xuất bản có sửa chữa. New York: Paulist Press; Grand Rapids: Wm. B. Eerdmans Publishing Co., 1984.

Tập sách gồm 15 bài báo này của nhiều chuyên gia nghiên cứu sự đói nghèo từ quan điểm chính sách xã hội.

Sheldon H. Danziger và Daniel H. Weinberg. *Fighting Poverty: What Works and What Doesn't*. Cambridge: Harvard University Press, 1986.

Kết quả các chính sách của chính quyền Reagan đối với người nghèo được mô tả trong quyển sách này.

Tom Joe và Cheryl Rogers. *By the Few for the Few: The Reagan Welfare Legacy*. Lexington, MA: Lexington Books, 1985.

Dựa theo thông tin do chính những kẻ vô gia cư cung cấp, quyển đầu tiên trong số sách sau đây mô tả vấn đề vô gia cư ở Mỹ. Quyển thứ hai nghiên cứu vấn đề từ quan điểm người theo thuyết nam nữ bình quyền.

F. Steven Redburn và Terry F. Buss. *Responding to America's Homeless*. New York: Praeger, 1987.

Sophie Watson. *Housing and Homelessness: A Feminist Perspective*. New York: Routlege & Kegan Paul, 1986.

***

Chương 11

CHỦNG TỘC VÀ DÂN TỘC

Gần cách đây 40 năm, trong thành phố Topeka, Kansas, có một mục sư nắm tay dắt đứa cháu gái 7 tuổi đến trường tiểu học, nằm cách nhà bốn khối nhà. Linda Brown muốn ghi tên học lớp hai, nhưng trường không nhận cháu. Thay vào đó, các viên chức trong trường công yêu cầu cháu đến học ở ngôi trường khác cách đó khoảng 2 dặm. Điều này có nghĩa mỗi ngày cháu phải đi bộ băng qua sáu khối nhà đến trạm xe buýt rồi đôi lúc phải ngồi chờ đến nửa tiếng mới có xe. Mỗi khi thời tiết xấu, Linda Brown hầu như ướt đẫm người khi xe buýt đến, một hôm vừa đi đến trạm xe buýt là cháu bị cảm lạnh đến mức phải quay trở về nhà. Cháu hỏi bố mẹ, tại sao con không được học ở trường chỉ cách nhà bốn khối nhà?

Câu trả lời mà những bậc phụ huynh vốn rất thương yêu con không muốn nói với con mình, đó chính là màu da của Linda Brown làm cho cháu bị xếp vào loại công dân hạng hai trong xã hội Mỹ. Bố mẹ cháu bắt đầu kể cho cháu nghe chuyện của những người da đen khác trong thành phố, chuyện bất công không cho trẻ em da đen như Linda Brown vào học trong trường của trẻ da trắng. Sau cùng, thay mặt Linda Brown và một số trẻ khác, người ta nộp đơn kiện, năm 1954, vụ kiện Linda Brown đem ra xử ở Tòa án tối cao Mỹ. Trong vụ kiện *Linda Brown với Ủy ban giáo dục Topeka*, Tòa án tối cao nhất trí phán quyết những trường phân biệt chủng tộc chắc chắn cung cấp cho trẻ da đen một học vấn tồi, vì thế trường dành cho trẻ da đen không thể được xem là "riêng biệt mà là bình đẳng" với trường của trẻ da trắng. Một thế hệ sau, Linda Brown gọi phán quyết này là "bước ngoặt đối với người Mỹ da đen" (Ủy ban quyền công dân Mỹ, 1974:17).

Gần đây hơn, Canada cũng trải qua khủng hoảng chính trị liên quan đến vấn đề chủng tộc như trong vụ án Brown. Khoảng 2/3 người Canada chỉ nói tiếng Anh, trong khi 1/5 – hầu hết sống ở tỉnh Québec – chỉ nói tiếng Pháp. Người Canada nói tiếng Pháp thường có vị trí xã hội thấp hơn đa số nói tiếng Anh. Tình trạng này dẫn đến kế hoạch đề xuất Québec tách khỏi Canada, chủ đề cũng là trọng tâm của cuộc trưng cầu ý dân năm 1980. Khi vấn đề đang được giải quyết thì cử tri Québec làm hỏng kế hoạch.

Thật dễ cho rằng Mỹ hay Canada là xã hội kết hợp bằng một nền văn hóa chung. Nhưng

Linda Brown, nhân vật chính trong phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người da đen, trong ảnh chụp với đứa cháu trai hiện nay.

vấn đề do Linda Brown đề xuất, chủng tộc có thể chia rẽ xã hội, và những biến cố gần đây ở Canada cho thấy, dân tộc cũng có khả năng chia rẽ tương tự. Chủng tộc và dân tộc tượng trưng cho những mẫu thức mang cả tính đa dạng xã hội lẫn bất công xã hội trong mọi xã hội công nghiệp.

Chủng tộc

Chủng tộc là *một nhóm người có đặc điểm sinh học chung truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.* Chủng tộc thường phân biệt trên cơ sở màu da, kết cấu tóc, hình dạng khuôn mặt, và thể tạng. Vào thế kỷ 19, các nhà sinh học nhận dạng ba phân loại chủng tộc chính: *Caucasian,* có màu da tương đối sáng, tóc mịn, *Negroid,* có màu da sậm, tóc thô và xoăn, và *Mongoloid,* màu da vàng hoặc nâu, mí mắt dễ phân biệt. Mặc dù tất cả con người đều là thành viên thuộc một chủng loài sinh học riêng lẻ, sự thay đổi hình thể tiến hóa qua hàng ngàn thế hệ là do con người sống trong nhiều môi trường tự nhiên khác nhau (Molnar, 1983). Để bảo vệ da ở khí hậu nhiệt đới chẳng hạn, con người có màu da sậm hơn con người ở khí hậu ôn đới.

Ban đầu, sự khác nhau hình thể ở con người kết hợp với những vùng địa lý trên thế giới. Thế nhưng, qua hàng ngàn năm, con người giao phối với nhau khi di cư từ vùng này đến vùng khác. Do đó, đặc điểm di truyền trước đây phổ biến ở một vùng riêng lẻ thì nay lại phát triển trên khắp thế giới. Ở ngã tư đường thế giới, như Trung Đông chẳng hạn, con người thể hiện sự thay đổi di truyền rất nhiều. Nhiều dân tộc sống cô lập hơn, như dân tộc Nhật, có sự thay đổi di truyền tương đối ít, nhưng không có xã hội nào không có sự pha trộn di truyền này. Vì thế, hiện nay chúng ta biết rằng không có chủng tộc nào thuần chủng về mặt sinh học. Người Caucasian hay người da trắng thực ra có màu da thay đổi từ màu rất sáng sang màu rất sẫm, ở chủng tộc Negroid và Mongoloid cũng thế. Thực tế, một số người da trắng có màu da và tóc còn sẫm hơn người da đen! Người Caucasian ở miền nam Ấn chẳng hạn, có màu da rất sẫm, trong khi người thổ dân Negroid ở châu Úc thường có màu tóc vàng hoe.

Nghiên cứu cho thấy người Mỹ da trắng và da đen nói về mặt di truyền hoàn toàn là lai tạp. Qua nhiều thế hệ, đặc điểm gien điển hình của người người châu Phi Negroid và người châu Âu Caucasia đều phối hợp, đặc điểm Mongoloid của người Bắc Mỹ bản xứ cũng thường phổ biến trong dân cư Mỹ. Vì thế nhiều người da đen chiếm phần lớn tỷ lệ gien Caucasian, trong khi ở những người có vẻ là da trắng tỷ lệ gien này lại thấp. Tóm lại, chủng tộc không phải là vấn đề da đen, da trắng.

Thế nhưng, thực tế sinh học, ít có gì để bàn với định nghĩa văn hóa về chủng tộc. Đặc điểm cơ thể chẳng hạn như màu da thường được liên kết thật sai lầm với nhân tính chẳng hạn như khả năng xúc cảm và tâm thần bẩm sinh. Rõ ràng không có lý do nào cho rằng con người thường cố gắng làm cho các nhóm chủng tộc khác biệt nhau ngay cả khi không có điểm nào khác. Chẳng hạn, cho đến gần đây, tiểu bang Louisiana xác định bất kỳ ai có ít nhất một tổ tiên da đen trong 32 giây (?) thì được xem là "người da màu". Theo luật định như thế, nhiều người nghĩ về mình là người da trắng có thể ngạc nhiên khi biết rằng theo luật định mình là người da đen. Phần minh họa trong khung làm sáng tỏ vấn đề.

Người Mỹ thường xếp con người vào một trong ba loại chủng tộc quen thuộc. Thực ra, không hề có chủng tộc thuần chủng về mặt sinh học, vì gien phản ánh đặc điểm cơ thể đã bị lai tạp qua rất nhiều thế hệ.

Chủng tộc: Không phải lúc nào cũng là vấn đề da trắng - da đen

Susie Phipps thuộc vùng Sulphur, Louisiana, luôn xem mình là người da trắng. Một buổi sáng năm 1978, bà lái xe đến Cục thống kê sinh tử của bang Louisiana ở New Orleans để trích lục giấy khai sinh làm hộ chiếu. Bà thật ngạc nhiên khi nhìn thấy hồ sơ liệt kê bố mẹ mình là "người da màu", có nghĩa là theo luật định bà là người da đen. Susie Phipps hiểu rằng bà không phải là người da trắng như bà thường nghĩ, "Nếu đúng như thế, nếu tôi là người da đen, thì tôi bị sốc và cứ đứng chết trân nơi này", bà quả quyết.

Ngày nay bang Louisiana cho phép bố mẹ cho biết chủng tộc của con cái, nhưng khi sinh ra Phipps vào thập niên 1930, luật pháp tiểu bang lại quy định bất kỳ ai có tổ tiên da đen nhiều hơn 32 giây đều được xem là người da đen. Đây là một nỗ lực nhằm phân biệt màu da càng nhiều càng tốt trong một xã hội trong đó người da trắng và da đen sống như các nhóm xã hội riêng biệt.

Phipps nộp đơn xin thay đổi cách gọi chủng tộc của bà. Sau khi trình ra chứng cứ rằng bà chỉ có một tổ tiên là người da đen – cách đây khoảng 150 năm – thì yêu cầu của bà bị bác. Bang Louisiana vẫn cho rằng Phipps có đến 17% là người da đen, nhưng nhà nhân chủng học Monro Edmunson xác nhận trước tòa rằng *hầu hết* người Mỹ da trắng đều có nhiều hơn một gien da đen 32 giây. Vì thế, theo luật cũ của bang Louisiana, hầu hết dân số da trắng ở Mỹ đều có thể xem là người da đen!

NGUỒN: Dựa theo *People Magazine*. 6/12/1982, trang 155-156 và các báo cáo sau này.

Dân tộc

Dân tộc được định nghĩa như *một di sản văn hóa được một nhóm người cùng chia sẻ*. Thành viên trong một *nhóm dân tộc* thường có chung một vị trí trong nguồn gốc tổ tiên, ngôn ngữ và tôn giáo, vốn là cơ sở để nhận biết chung một nhóm dân tộc. Tổ tiên của người Mỹ gốc Ba Lan, Tây Ban Nha và gốc Hoa chẳng hạn đều sống ở những quốc gia cụ thể trên thế giới, cũng như tổ tiên của người Canada nói tiếng Anh và tiếng Pháp. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của Mỹ, nhưng hơn 11 triệu người Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha ở nhà của mình, trong khi mỗi thứ tiếng Ý, Đức và Pháp đều có khoảng 1,5 triệu người Mỹ sử dụng trong nhà (xem Bảng 3-1). Mỹ và Canada cũng là những xã hội do tín đồ Thanh giáo chiếm ưu thế, nhưng hầu hết người Mỹ và Canada có tổ tiên là người Tây Ban Nha, Ba Lan, Ý đều là tín đồ Thiên chúa giáo La Mã, tổ tiên người Nga là thành viên của Giáo hội chính thống phương Tây. Hơn 6 triệu người Mỹ (có nguồn gốc ở nhiều nước khác nhau) là người Do Thái với sự nhận dạng đặc biệt về họ định hình rõ nét bằng tôn giáo chung.

Chủng tộc và dân tộc là những khái niệm khác nhau: chủng tộc là sinh học trong khi dân tộc là văn hóa. Nhưng cả hai thường song hành với nhau. Chẳng hạn, người Mỹ gốc Á có đặc điểm hình thể và văn hóa khác biệt, đối với những ai gìn giữ cách sống của tổ tiên. Không có gì phải ngạc nhiên, đặc điểm dân tộc đôi lúc được đánh giá không đúng xem đó là chủng tộc. Chẳng hạn, người Do Thái đôi lúc được mô tả là chủng tộc mặc dù họ chỉ khác theo nghĩa truyền thống tôn giáo cũng như lịch sử ngược đãi người khác (Goldsby, 1977). Dân tộc

Bảng 11-1: CÁC NHÓM CHỦNG TỘC VÀ DÂN TỘC Ở MỸ, 1980

Phân loại chủng tộc hay dân tộc	Số lượng người Mỹ ước đoán
Người da đen	26.495.000
Người gốc Tây Ban Nha	14.609.000
Người Mỹ gốc Mexico	8.740.000
Người Puerto Rico	2.014.000
Người Mỹ gốc Cuba	803.000
Khác	3.051.000
Người Mỹ bản xứ	1.420.000
Người Hoa	806.000
Người Filipino	775.000
Người Nhật	701.000
Người Triều Tiên	355.000
Người Việt Nam	262.000
Người da trắng có tổ tiên châu Âu	
Người Anh	49.598.000
Người Đức	49.224.000
Người Ireland	40.166.000
Người Pháp	12.892.000
Người Ý	12.184.000
Người Scotland	10.049.000
Người Ba Lan	8.228.000
Người Hà Lan	6.304.000
Người Thụy Điển	4.345.000
Người Na Uy	3.454.000
Người Nga	2.781.000
Người Czech	1.892.000
Người Hung	1.777.000
Người xứ Wales	1.665.000
Người Đan Mạch	1.518.000
Người Bồ Đào Nha	1.024.000

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ.

cũng là đối tượng thay đổi nếu con người chấp nhận một cách sống khác. Đặc điểm hình thể của chủng tộc, mặt khác, lại tồn tại dai dẳng qua nhiều thế hệ.

Dân tộc thiểu số

Nhóm thiểu số là *một nhóm người được xác định bằng đặc điểm hình thể hay văn hóa là đối tượng chịu thiệt trong xã hội.* Nhóm thiểu số gồm có nhiều loại, kể cả con người khuyết tật, những người có quan điểm chính trị cấp tiến và tình dục đồng giới. Nhưng chủng tộc và dân tộc là những cơ sở thông thường nhất của các nhóm thiểu số. Bảng 11-1 trình bày số lượng của các nhóm chủng tộc và dân tộc khác nhau ở Mỹ. Nhóm thiểu số có hai đặc điểm chính.

Nhận dạng đặc biệt. Thứ nhất, thực tế các thành viên của một nhóm thiểu số đều có sự nhận dạng xã hội đặc biệt rất dễ nhận thấy trong thông lệ quy cho bản thân họ là "chúng ta" hay "bọn mình" trong khi gọi nhóm khác là "chúng nó" hay "bọn họ". Bởi lẽ chủng tộc rất dễ nhận ra (và hầu như không thể thay đổi), thành viên trong nhóm chủng tộc thiểu số nhận thức rõ về chủng tộc mình. Dân tộc (có thể thay đổi) về mặt này có khả năng thay đổi nhiều hơn. Trong suốt lịch sử Mỹ, một số người hạ thấp tầm quan trọng của dân tộc mình, trong khi một số người khác vẫn duy trì truyền thống văn hóa và sống trong những vùng dân tộc lân cận.

Chủng tộc và dân tộc được gìn giữ qua nhiều thế hệ đến mức độ mà người ta kết hôn với người khác giống như mình. Ở Mỹ, hôn nhân giữa các chủng tộc với nhau chỉ chiếm một phần nhỏ. Các nhóm dân tộc kết hôn với nhau ngày càng phổ biến, mặc dù một số nền văn hóa – nhất là tôn giáo – truyền thống phản đối việc kết hôn với người ngoài nhóm. Nếu người ta phải kết hôn không xét đến chủng tộc và dân tộc thì dĩ nhiên các nhóm dân tộc sẽ chấm dứt sự tồn tại trong vòng một vài thế hệ.

Sự lệ thuộc. Như đã nêu trong Chương 10, chủng tộc và dân tộc là một phần trong hệ thống phân tầng xã hội của nước Mỹ. Ngoài nhận dạng đặc biệt ra, các nhóm thiểu số thường có thu nhập, quyền lực, uy tín nghề nghiệp và học vấn kém hơn. Bởi lẽ vị trí phụ thuộc này trong xã hội, nhiều nhóm dân tộc cũng còn gọi là *nhóm lệ thuộc.*

Không phải thành viên nào trong nhóm thiểu số cũng đều thất thế như nhau. Chẳng hạn trong xã hội Mỹ, một số người da đen, người Tây Ban Nha và người Armenia rất giàu có. Nhưng thậm chí những người đặc biệt khá giả là đối tượng được xác định là thấp kém trong xã hội và bị đối xử bất công. Chủng tộc và dân tộc thường phục vụ như một địa vị chính (mô tả trong Chương 6) áp đảo những đặc điểm cá nhân khác.

Sau cùng, các nhóm thiểu số thường tượng trưng cho một tỷ lệ nhỏ trong dân số. Nhưng sự lệ thuộc không phải là kết quả của tình trạng một thiểu số về số lượng cũng nhiều như việc thiếu quyền lực và sự giàu có. Chẳng hạn, Chương 9 mô tả người da đen ở Nam Phi – chiếm đa số trong dân số - bị một thiểu số da trắng tước đoạt phần lớn sức mạnh kinh tế và chính trị như thế nào. Ở Mỹ, phụ nữ chỉ chiếm hơn một nửa dân số một ít nhưng vẫn là nhóm lệ thuộc.

Thành kiến

Thành kiến là *sự khái quát vô căn cứ về một nhóm người.* Thành kiến có thể nhắm vào những người thuộc một giai cấp xã hội, giới tính, định hướng tình dục, độ tuổi, tổ chức chính trị, nhóm chủng tộc hay dân tộc nhất định. Từ *thành kiến* liên kết mật thiết với từ *vội xét đoán* ám chỉ một thái độ tích cực hay tiêu cực hình thành trước khi hiểu biết về cá nhân trong một nhóm xã hội. Nói chung, chúng ta hay có thành kiến tiêu cực đối với những người khác mình. Như phần minh họa trong khung, trong một nền văn hóa bất kỳ, thành kiến cứ cho là mang tính tự nhiên.

Kinh nghiệm về thành kiến biểu hiện rõ trong một phần nghiên cứu cổ điển do một nhà khoa học xã hội người Canada tiến hành vào thập niên 1940. Ông gửi hai lá thư giống hệt nhau yêu cầu giữ phòng trong một ngày cụ thể đến 100 khách sạn và nhà nghỉ quảng cáo trên một nhật báo Toronto. Cả hai lá thư đều gửi qua bưu điện cùng lúc, nhưng một lá thư sử dụng tên bằng tiếng Anh Lockwood trong khi thư kia dùng tên vừa Đức-vừa Do Thái Greenberg. Thư đầu tiên ông nhận được 95 thư trả lời nhưng có đến 93 thư thông báo dành một phòng cho "Ngài Lockwood". Thế nhưng thư thứ hai chỉ nhận 52 thư hồi âm và chỉ có 36 thư dành phòng cho "Ngài Greenberg". Nói cách khác, không cần biết đương sự là ai, đa số các viên quản lý khách sạn rõ ràng có thái độ tiêu cực đối với người Do Thái trong tư cách một nhóm người (Allport, 1958:4-5).

Ấn tượng sâu sắc

Một hình thức phổ biến của thành kiến là **sự rập khuôn** – *mô tả một nhóm người tồn tại dai dẳng thậm chí khi đối mặt với chứng cứ trái ngược.* Bởi lẽ suy nghĩ rập khuôn thường bao gồm cảm xúc thương yêu (đối với thành viên cùng nhóm) và thù ghét hay lo ngại (đối với thành viên ngoài nhóm), chúng thường khó thay đổi thậm chí khi chứng cứ cho thấy là ấn tượng này là sai lầm. Chẳng hạn, nhiều người có hiểu biết rập khuôn xem người nghèo là người lười biếng và những kẻ ăn bám vô trách nhiệm có khả năng tự nuôi sống mình nếu muốn, nhưng lại chọn cách sống nhờ vào tiền trợ cấp. Như phần giải thích ở Chương 10, sự rập khuôn này không phù hợp với thực tế: hầu hết người Mỹ nghèo thực ra là trẻ em và người lớn tuổi, và những người khác làm việc cật lực nhưng là những người kiếm không ra tiền.

Suy nghĩ rập khuôn về các nhóm thiểu số chủng tộc và dân tộc rất phổ biến trong hầu hết các xã hội. Ở Mỹ, người da trắng thường suy nghĩ rập khuôn rằng người không phải là da trắng cũng giống hệt như người giàu có suy nghĩ rập khuôn về người nghèo: "Người da đen đúng ra sống bám vào trợ cấp hơn là làm việc". Dĩ nhiên, khẳng định như thế xem nhẹ thực tế hầu hết người nghèo ở Mỹ đều là người da trắng và hầu hết người da đen làm việc cật lực như bất kỳ người nào khác và không nghèo. Thế nhưng, người da đen rất có khả năng là người nghèo nhiều hơn người da trắng – vì thế đôi lúc suy nghĩ rập khuôn có phần đúng. Nhưng bằng cách nhấn mạnh một số thực tế trong khi phớt lờ những thực tế khác, suy nghĩ rập khuôn là sự bóp méo rất nhiều đối với thực tế.

Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

Một trong những hình thức tác động mạnh nhất và phá hoại nhất của thành kiến, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là suy nghĩ cho rằng một nhóm chủng tộc bẩm sinh đã vượt trội hay thấp kém hơn chủng tộc khác. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bao gồm suy nghĩ cho rằng một nền văn hóa này tốt hơn một nền văn hóa khác, đây chính là khẳng định cho rằng một bộ phận con người bẩm sinh đã vượt trội hơn một bộ phận khác.

Thành kiến ở Mỹ và Nam Tư

Tác giả nhớ lại cuộc trò chuyện trong chuyến tham quan Nam Tư:

Tôi đến nhà người bạn ở một tỉnh phía bắc Slovenia dự bữa cơm chiều – đây là vùng công nghiệp hóa nhiều nhất và giàu nhất Nam Tư. Tôi hỏi han về mối quan hệ giữa các nhóm dân tộc thiểu số ở Nam Tư, nhưng phải gợi cho người bạn cùng đi đặt câu hỏi về nước Mỹ trước.

Anh ta hỏi, "Ở nước bạn, giữa người da đen và người da trắng có vấn đề gì? Tôi thường nghe người da trắng thường nghĩ không tốt về người da đen. Thật là ngớ ngẩn – biết bao nhiêu chuyện thật là bậy giữa nhiều người đông như thế đơn giản chỉ vì màu da khác nhau hay sao?"

Tôi tự hỏi phải bắt đầu giải thích một vấn đề phức tạp chẳng hạn như lịch sử quan hệ chủng tộc ở Mỹ cho một người không biết nhiều về nước Mỹ bằng cách nào đây. Tôi nghĩ, có lẽ một phần hiểu biết của mình về Nam Tư sẽ giúp tôi có sự so sánh hữu ích. Tôi nhớ lại các nhóm dân tộc thiểu số sống ở các tỉnh phía nam Nam Tư, họ có tôn giáo và cách sống thôn dã tương phản sâu sắc với đời sống ở Slovenia.

Tôi hỏi, "Thế còn người Nam Tư sống ở miền nam thì sao? Tại sao người Slovenia thường nói xấu về họ?"

Anh ta phản ứng ngay, "Dĩ nhiên! Nếu bạn biết về Nam Tư, thì bạn sẽ nhận ra rằng người ở miền nam thường lười biếng và không thể tin cậy được. Những người này không thích làm việc theo cách làm việc của chúng tôi. Vả lại, họ lúc nào cũng uống rượu và ẩu đả. Dĩ nhiên không ai thích họ cả!"

Sau đó anh ta im lặng trong giây lát, suy nghĩ những điều vừa nói. Trên gương mặt anh thoáng một nụ cười.

Anh ta bắt đầu hỏi lại, "Vấn đề như thế đấy. Nhưng thôi chúng ta bàn chuyện khác đi".

Vào cuối thế kỷ 19, các xã hội châu Âu – đáng kể nhất là Anh, Pháp và Tây Ban Nha – đều hình thành sự kiểm soát kinh tế, chính trị ở những vùng rộng lớn trên thế giới. Nước Mỹ cũng có tài sản sở hữu ở nước ngoài, trong đó có Cuba, Puerto Rico, và Philippines. Thủ đắc của cải từ thuộc địa thường bao gồm sự áp bức tàn nhẫn các dân tộc khác. Có cách nào tốt hơn để biện minh cho sự áp bức hơn là nghĩ rằng những dân tộc bị nô dịch hóa là những người hạ đẳng? Dĩ nhiên, cũng tương tự như thế, nhiều người da trắng ở nước Mỹ nghĩ rằng sự hạ đẳng bẩm sinh của người Mỹ bản xứ, đất đai bị người da trắng tước đoạt, và trong sự thấp kém của người Mỹ da đen, bị người da trắng buộc họ phải sống kiếp nô lệ.

Trong thế kỷ 20, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là nền tảng thành lập chế độ Đức quốc xã ở Đức. Thuyết phân biệt chủng tộc của Đức quốc xã tuyên bố "chủng tộc Aryan" là những người Caucasia mắt xanh, tóc hoe vàng là loại hình chủng tộc thuần túy – một quan điểm được nhận xét là hư cấu sinh học. Thậm chí rắc rối hơn là niềm tin của Đức quốc xã cho rằng chủng tộc Aryan huyền thoại bẩm sinh đã thượng đẳng và có sứ mệnh thống trị thế giới.

Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Đức quốc xã dùng để biện minh cho sự tàn sát "giống người hạ đẳng", trong đó có khoảng 6 triệu người Do Thái ở châu Âu, hàng triệu người Ba Lan, dân du mục, những người đồng tính luyến ái và tàn tật cơ thể hay bệnh tâm thần.

Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ngày nay vẫn còn thịnh hành. Hiện nay xung đột chủng tộc trong các xã hội châu Âu khi hàng triệu di dân từ các thuộc địa trước kia buộc người da trắng phải đối đầu với tính đa dạng chủng tộc và dân tộc nhiều hơn (Glenn & Kennedy-Keel, 1986). Như một luật sư người Anh nhận xét, "Chúng ta không đi đến sự thỏa thuận với vấn đề người da đen thực sự đang có mặt ở đây... Xã hội da trắng muốn nghĩ rằng không là một giấc mơ tồi khi một sáng thức giấc mọi người da đen đều chết hết. Thế nhưng điều này không xảy ra" (trích dẫn trong Nielsen, 1984:40). Nhiều người da trắng ở Mỹ cũng có quan điểm phân biệt chủng tộc đối với di dân có màu da sậm đến từ châu Mỹ Latin và châu Á.

Nguyên nhân thành kiến

Nếu thành kiến không là đánh giá thực tế hợp lý, thế nguồn gốc của thành kiến từ đâu? Các nhà khoa học xã hội tiếp cận vấn đề này bằng bốn cách chính sau đây.

Bản đúc âm bản người da đen ở Mỹ trong thế kỷ 19 được củng cố bằng các ca khúc thịnh hành như "Tim Crow," mô tả người da đen có thể chất khỏe mạnh nhưng kém thông minh, tóm lại, phù hợp cho kiếp sống nô lệ.

Lý thuyết giơ đầu chịu báng. Tiếp cận đầu tiên, do John Dollard và những người khác phát triển (1939), liên kết thành kiến với sự thất vọng. Chẳng hạn, nếu một phụ nữ da trắng làm việc trong một nhà máy dệt thất vọng vì lương thấp và điều kiện làm việc tồi tệ, thì sự thất vọng của cô sẽ dẫn đến thái độ thù địch. Nhưng sự thù địch này nhắm vào ai? Mặc dù những người điều hành nhà máy có vẻ có những mục tiêu hợp lý nhất, sự thể hiện thái độ thù địch đối với người có quyền thế là điều nguy hiểm, cô sẽ mất việc. Tiến trình hành động an toàn hơn là đổ lỗi cho người *không quyền* thế, cho dù như thế là vô lý đi nữa. Trong trường hợp này, cô ta sẽ hướng sự thù địch vào công nhân đồng nghiệp người da đen như mình: "Chính vì có quá nhiều người da đen trong nhà máy nên chúng ta mới bị đối xử thế này đây!" Điều này minh họa sự sử dụng **anh chàng giơ đầu chịu báng** *một người hay một nhóm người bị đổ lỗi bất công của người hay nhóm người khác.* Vì họ thường có quyền lực xã hội kém hơn, nên nhóm thiểu số dễ bị sử dụng như những anh chàng giơ đầu chịu báng.

Tính cách độc đoán. Cuối Thế chiến II, T. W. Adorno (1950) cùng nhiều đồng nghiệp cho rằng thành kiến cực đoan có thể là đặc điểm tính cách ở một số người này chứ không phải ở người khác. Sử dụng bảng câu hỏi và phỏng vấn, những nhà nghiên cứu này phát hiện rằng một số người thể hiện thành kiến sâu sắc đối với nhiều nhóm thiểu số, trong khi những người khác cho thấy không mấy thành kiến đối với bất kỳ ai. Người có thành kiến, mô tả như *tính cách độc đoán* tuân thủ nghiêm túc các giá trị văn hóa và tin rằng vấn đề đạo đức là vấn đề rõ ràng giữa cái đúng và sai. Ngoài ra, những người như thế xem xã hội mang tính cạnh tranh và theo thứ bậc tự nhiên ít cứng nhắc trong đạo lý và nghĩ rằng theo lý tưởng, xã hội nên theo chủ nghĩa quân bình tương đối. Họ cảm thấy khó chịu trong một tình huống bất kỳ trong đó một số người có thể sử dụng quyền hạn đối với người khác.

Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng người tính cách độc đoán thường có trình độ thấp, nhiều người lớn lên trong gia đình có bố mẹ đòi hỏi

khắt khe và hành động thô bạo. Đối mặt với các mẫu bố mẹ cứng rắn nhưng ít hỗ trợ cảm xúc, trẻ sẽ phát triển sự giận dữ và lo âu đáng kể, khiến chúng trở thành thù ghét và gây hấn với những người giơ đầu chịu báng – những người được xem là hạ đẳng trong xã hội.

Thành kiến và văn hóa. Tiếp cận thứ ba cho rằng trong khi thành kiến có thể nổi bật trong những người đặc biệt hay tạo ra do các tình huống cụ thể, thì một số thành kiến là yếu tố chung của văn hóa. Thuyết vị chủng, mô tả trong Chương 3, là một loại thành kiến văn hóa. Sử dụng văn hóa của riêng mình, chúng ta dễ đánh giá bất công các nền văn hóa khác. Nhưng ngay cả trong xã hội Mỹ, các giá trị văn hóa thống trị có khuynh hướng đánh giá một số nhóm tích cực hơn nhóm khác. Emory Bogardus (1968) nghiên cứu vấn đề này hơn 40 năm sử dụng khái niệm *khoảng cách xã* hội hay con người muốn tương tác với các thành viên thuộc các nhóm chủng tộc và dân tộc khác gần đến mức nào. Ông yêu cầu đối tượng nghiên cứu một loạt câu phát biểu mô tả mối quan hệ từ hôn nhân đối với thành viên của một nhóm người (khoảng cách xã hội gần) đến việc loại trừ nhóm người từ nước khác (khoảng cách xã hội xa). Bogardus nhận thấy người Mỹ dễ đánh giá người có nền tảng Anh, Canada và Scotland tích cực nhất, khoảng cách xã hội rất ít đối với những nhóm dân tộc này. Khoảng cách xã hội xa hơn là những người có nền tảng Pháp, Đức, Thụy Điển và Hà Lan. Thậm chí đối với nền tảng Ý, Ba Lan, Czech, Do Thái và Hy Lạp còn tiêu cực hơn. Gần cuối danh sách là người da đen, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc và Triều Tiên. Những người đáng giá tích cực nhất – như người Anh chẳng hạn – thường được đón tiếp như thành viên gia đình, trong khi những người khác, chẳng hạn như người da đen và Thổ Nhĩ Kỳ – thường tránh kết bạn. Nhưng không có nhóm nào thường đánh giá tiêu cực đến mức bị loại trừ khỏi Mỹ. Rõ ràng, những đánh giá này phản ánh thực tế văn hóa Mỹ phần lớn được định hình bởi những người có tổ tiên Anh, nói cho cùng là những người định cư gốc châu Âu ở nước Mỹ. Thực tế các đánh giá tương tự của người Mỹ đối với mọi chủng tộc và dân tộc (dĩ nhiên, ngoại trừ mọi người nhận thức khoảng cách xã hội nhỏ so với nhóm của *riêng* mình) cho thấy thành kiến tích lẫn tiêu cực được hình thành trong văn hóa Mỹ.

Thành kiến và mâu thuẫn xã hội. Tiếp cận thứ tư nêu rõ ngoài tư cách một yếu tố văn hóa ra, thành kiến cũng do mâu thuẫn xã hội tạo ra giữa các nhóm người. Nói cách khác, thành kiến phát sinh như một loại ý thức hệ (xem Chương 9) biện minh sự trấn áp các nhóm thiểu số.

Ở Mỹ, nô dịch hóa người da đen phần lớn làm giàu cho các chủ đồn điền da trắng ở miền Nam và những người buôn bán nô lệ ở miền Bắc. Ngay cả sau khi tình trạng mua bán nô lệ chấm dứt vào năm 1865, giới chủ da trắng cũng hưởng lợi từ lao động da đen giá rẻ và các nhóm thiểu số khác. Trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, nhiều di dân nghèo từ châu Âu và châu Á phải làm việc trong điều kiện khốn khổ khi họ lao động cho những người có quyền lực xã hội nhiều hơn. Ngày nay nhiều di dân bần cùng từ châu Á và châu Mỹ Latin vẫn làm việc vất vả với đồng lương tối thiểu và đôi lúc còn thấp hơn nữa. Mặc dù luật pháp và có lúc hoàn toàn là khủng bố dùng để thực thi sự trấn áp này, thành kiến sử dụng như một tác động có thế lực để biện minh sự bất bình đẳng xã hội.Theo tư tưởng của Karl Marx, thành kiến đối với nhóm thiểu số có thể hiểu như phục vụ cho quyền lợi của giai cấp tư bản. Xem công nhân thuộc nhóm thiểu số như người hạ đẳng, thấp kém trong xã hội để bào chữa cho lương thấp và điều kiện làm việc tồi tệ. Ngoài ra, các nhà tư bản khuyến khích thành kiến như phương tiện chia rẽ công nhân sao cho họ ít khả năng kết hợp với nhau hơn (Geschwender, 1978). Bằng cách này, nhóm thiểu số được sử dụng như những anh chàng giơ đầu chịu báng là nguyên nhân gây ra các vấn đề ở công nhân nhưng thực ra các nhà tư bản mới là nguyên nhân chính.

Phân biệt đối xử

Liên quan mật thiết với thành kiến là khái niệm **phân biệt đối xử** có nghĩa *đối xử khác nhau đối với nhiều nhóm người khác nhau*. Như

thành kiến, phân biệt đối xử có thể tích cực (tạo lợi thế đặc biệt) hay tiêu cực (buộc một nhóm người ở thế bất lợi). Trong khi thành kiến ám chỉ thái độ và niềm tin thì phân biệt đối xử là vấn đề hành vi.

Thành kiến và phân biệt đối xử thường đi đôi với nhau. Nếu một giám đốc nhân sự có thành kiến đối với thành viên thuộc nhóm thiểu số cụ thể thì có thể từ chối không tuyển dụng họ. Robert Merton (1976) mô tả một người như thế là *người tin mù quáng tích cực* (xem Biểu 11-1). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, thành kiến không dẫn đến thái độ đối xử phân biệt. Nếu viên giám đốc nhân có thành kiến biết rằng thông lệ tuyển dụng phân biệt đối xử là trái pháp luật, nhưng bà ta gạt bỏ niềm tin thành kiến của mình trong công việc sang một bên, trở thành *người tin mù quáng nhút nhát* trong Biểu 11-1. Và những gì mà Merton gọi là *người phóng khoáng tùy hứng* phân biệt với tình trạng không thành kiến, và viên giám đốc nhân sự không thành kiến có thể phân biệt đối xử vì người tuyển dụng bà muốn bà làm như thế. Sau cùng, *người phóng khoáng dễ dãi* theo Merton không có thành kiến và phân biệt đối xử.

Như thành kiến, phân biệt đối xử liên quan đến nhiều hành vi của một số cá nhân. **Đối xử phân biệt theo thể chế** là *mẫu phân biệt đối xử đan quyện vào kết cấu xã hội*. Như câu chuyện của Linda Brown mở đầu chương này, nhiều tập quán và luật pháp xã hội đứng giữa các nhóm thiểu số và học vấn chất lượng, việc làm tốt hơn, nhà ở khang trang và thậm chí có quyền sở hữu đất đai và bầu cử. Mặc dù tuân thủ nguyên tắc cá nhân bình đẳng trước pháp luật, xã hội Mỹ đều có thành kiến và đối xử phân biệt. Sự nghịch lý này có lẽ hiển nhiên nhất trong Thế chiến II các binh sĩ phải chiến đấu để bảo vệ tự do của nước Mỹ trong những đơn vị tách biệt về chủng tộc trong lực lượng vũ trang.

Từ thập niên 1950, thay đổi pháp lý đã giảm bớt - chứ không triệt tiêu – các mẫu đối xử phân biệt công khai.

Như các nhà xã hội học phát hiện, thay đổi luật pháp không phải lúc nào cũng thay đổi thái độ và hành vi cá nhân (Marshall et al., 1978). Một phần, điều này là do luật chống đối xử phân biệt không phải luôn được thực thi tích cực. Năm 1954, Tòa án tối cao quyết định đặt ra ngoài vòng pháp luật các trường tách biệt gặp sự phản đối khắp nơi, nhất là các tiểu bang miền nam. Sự tách biệt xã hội giữa người da đen và người da trắng có nguồn gốc ăn sâu trong xã hội Mỹ đến mức thay đổi diễn ra rất chậm. Thực ra, hai thập niên sau, sự tách biệt giáo dục vẫn còn thịnh hành ở Topeka, Kansas (Ủy ban dân quyền Mỹ, 1974). Báo cáo khác từ Philadelphia xác nhận rằng năm 1983 gần 2/3 học sinh da trắng vẫn ghi tên các trường có ít học sinh da đen.

Bảng 11-1: Các mẫu định kiến và phân biệt đối xử (Merton, 1976)

Người ta có phân biệt đối xử?	Người ta có vội xét đoán? Có	Người ta có vội xét đoán? Không
Có	Người tin mù quáng tích cực (người vội xét đoán phân biệt đối xử)	Người tin mù quáng nhút nhát (người vội xét đoán nhưng không phân biệt đối xử)
Không	Người phóng khoáng tùy hứng (người không vội xét đoán nhưng phân biệt đối xử)	Người phóng khoáng dễ dãi (người không vội xét đoán nhưng không phân biệt đối xử)

(Woodall, 1984).

Phân biệt đối xử vẫn còn là vấn đề nhà ở. Đạo luật dân quyền năm 1968 bắt buộc chính sách "nhà ở công bằng" qua đó việc mua hay thuê nhà phải bình đẳng cho tất cả công dân ở mức thu nhập nhất định. Thế nhưng chứng cứ nhiều nơi cho thấy sự đối xử phân biệt trong nhà ở vẫn tồn tại dai dẳng. Đôi khi đối xử phân biệt rất công khai, như trong trường hợp chủ nhà da trắng không cho một cặp vợ chồng châu Á thuê căn hộ, hay một đại lý bất động sản "hướng" cặp vợ chồng nên mua nhà ở vùng lân cận chỉ toàn là người châu Á. Những trường hợp khác liên quan đến đối xử phân biệt không chính thức, trong đó những người tham gia thông

lệ có kết quả đối xử phân biệt không dự tính trước. Chẳng hạn, ngân hàng và những đại lý cho vay khác không cho vay đối với những người muốn mua nhà ở vùng lân cận mà họ cho rằng có sự rủi ro khi đầu tư cho người nghèo, điều này không phản ánh thành kiến nhiều như khả năng phán đoán kinh doanh hợp lý. Nhưng những hành động như thế tước đoạt cơ hội mua nhà theo khả năng của các thành viên nghèo hơn trong các nhóm thiểu số.

Vấn đề phức tạp hơn là chính sự đói nghèo. Như đã nêu trong Chương 10, người da đen có khả năng nghèo gấp ba lần người da trắng, cho thấy đối xử phân biệt theo nghĩa cơ hội kinh tế đã ăn sâu trong xã hội Mỹ. Như một đại biểu Quốc hội chất vấn, "Nhà ở công bằng" có thực hiện được không nếu sự chênh lệch kinh tế giữa công dân giàu và nghèo không được thu nhỏ trước?" (trích dẫn trong Calmore, 1986: 117).

XÃ HỘI THEO DÒNG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Liệu pháp dân tộc ở Mỹ

Theo nhà tâm lý học Judith Weinstein Klein, mỗi người chúng ta phải thừa nhận rằng chúng ta sinh ra trong "một bối cảnh dân tộc, xã hội, văn hóa ảnh hưởng đến cách chúng ta suy nghĩ về chính mình". Chúng ta có thể hiểu rằng kinh nghiệm và vấn đề cá nhân chỉ bằng cách thừa nhận tầm quan trọng của chủng tộc và dân tộc trong đời sống của chúng ta.

Đây là nền tảng của *liệu pháp dân tộc* bắt đầu hơn cách đây hơn một thập niên để giải quyết vấn đề mà nhiều thành viên trong nhóm thiểu số gặp phải. Nhóm liệu pháp, trong đó nhiều người trao đổi với nhau dưới sự hướng dẫn của một nhà chuyên môn đã qua trường lớp, cho thấy nhiều thành viên thuộc một nhóm chủng tộc hay dân tộc cụ thể đều gặp phải những vấn đề cá nhân *như nhau*. Theo Klein, "Tất cả các dân tộc thiểu số phải giải quyết thái độ thù ghét mình và cảm tưởng mình là thành viên không xứng đáng trong văn hóa Mỹ".

Trong số người da đen, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là nguyên nhân tạo ra sự giận dữ bị kiềm chế cũng như tính mơ hồ về khả năng cá nhân. Một số người da đen đã và đang đấu tranh thành công với mặc cảm tội lỗi khi bỏ rơi những người da đen khác ở phía sau.

Nhà liệu pháp khác, Joseph Giordano, dẫn đến những khóa liệu pháp dân tộc đối với người Mỹ gốc Ý. Ở đây một vấn đề quan trọng là mâu thuẫn giữa sự lệ thuộc truyền thống của phụ nữ Ý và khát vọng ngày càng tăng của phụ nữ Mỹ gốc Ý.

Trong số người Mỹ gốc Do Thái, tự hào và tôn trọng tôn giáo thường bị ô uế bằng thái độ tự thù ghét bản thân mình, một kết quả tình trạng xã hội hóa trong xã hội do những người không phải là Do Thái thống trị. Một số thể hiện sự lúng túng và giận dữ khi họ nhớ lại nỗ lực trong quá khứ làm sao ít mang tính Do Thái hơn. Một phụ nữ giải thích giải phẫu thẩm mỹ ở phần mũi kém hoàn thiện hơn (thường gọi là *nose jobs*) cũng như móc nối ở răng. Nam và nữ đều giận dữ khi đối mặt với nhau bằng những suy nghĩ rập khuôn rút ra từ xã hội rộng hơn. Phụ nữ Do Thái, bị kết tội vị kỷ, trong khi đàn ông Do Thái tính tình nóng nảy, ỷ lại và vô tính.

Có một yếu tố quan trọng quan điểm xã hội học trong liệu pháp dân tộc. Để hiểu đời sống của riêng chúng ta, chúng ta phải thừa nhận sức mạnh của xã hội trong việc định dạng thái độ và hành động.

NGUỒN: Phỏng theo John Leo. "Therapy for Ethnics." *Time*, 15/3/1982, trang 42.

Thành kiến và sự phân biệt chủng tộc: Mức độ hằn học

Thành kiến và phân biệt đối xử vẫn đang dai dẳng trong xã hội Mỹ bởi lẽ chúng củng cố cho nhau. W. I. Thomas đưa ra lời giải thích đơn giản về thực tế này, trong Chương 6 như định lý Thomas: nếu tình huống xác định là thật, thì sẽ có kết quả thật (1966:301; nguyên tác 1931).

Quan điểm quan trọng này có hai phần. Thứ nhất, Thomas thừa nhận thực thể không phải là vấn đề thực tế khắc nghiệt, mà là vấn đề nên xác định tình huống của con người ra sao. Vì thế, đặc điểm của một nhóm người bất kỳ là vấn đề định nghĩa xã hội. Theo cách này, suy nghĩ rập khuôn trở nên rất thật đối với những ai tin vào chúng, kể cả những người chịu thiệt. Trong khung minh họa một số thành viên thuộc nhóm thiểu số giải quyết vấn đề này ra sao.

Thứ hai, nếu con người định nghĩa một nhóm thiểu số theo cách tiêu cực, thì họ sẽ hành động phù hợp đối với nhóm ấy, làm cho định nghĩa về tình huống trở nên thật trong kết quả. Để minh họa, nhiều người da trắng ở Mỹ đã được lịch sử xác định là người không phải là da trắng như một nhóm người hạ cấp trong số nhân loại. Điều này tạo ra kết quả đối xử phân biệt qua đó người không phải là da trắng bị từ chối tiếp cận xin việc, thu nhập, giáo dục và quyền chính trị. Dĩ nhiên, trong khi không tạo ra sự thấp kém *bẩm sinh*, điều này lại tạo ra sự thấp kém *xã hội*, kiềm chế nhiều người da trắng ở sự nghèo đói, uy tín xã hội thấp, điều kiện ăn ở tồi tàn trong những vùng lân cận tách riêng ra về mặt chủng tộc.

Vì thế, thành kiến và phân biệt đối xử hình thành *vòng lẩn quẩn* - một tình huống tự tồn tại dai dẳng qua thời gian. Trong khi con người ngày nay nhận thấy rằng nhiều người da đen, người Mỹ gốc Mexico và người Mỹ bản xứ đều bị bất lợi trong xã hội. Cũng thật dễ hiểu, họ xem điều này như chứng cứ mà những nhóm người như thế thấp kém bẩm sinh – một giải thích mà William Ryan (1976) mô tả (xem Chương 9) như "sự đổ lỗi cho nạn nhân". Điều này biện minh một chu lỳ thành kiến và phân biệt đối xử mới. Vì thế, *kết quả* của định nghĩa hình thành trong quá khứ trở thành *nguyên nhân* của định nghĩa mới ảnh hưởng đến tương lai – một chu kỳ bản thân cứ lặp đi lặp lại, như mình họa bằng hình vẽ trong Hình 11-2.

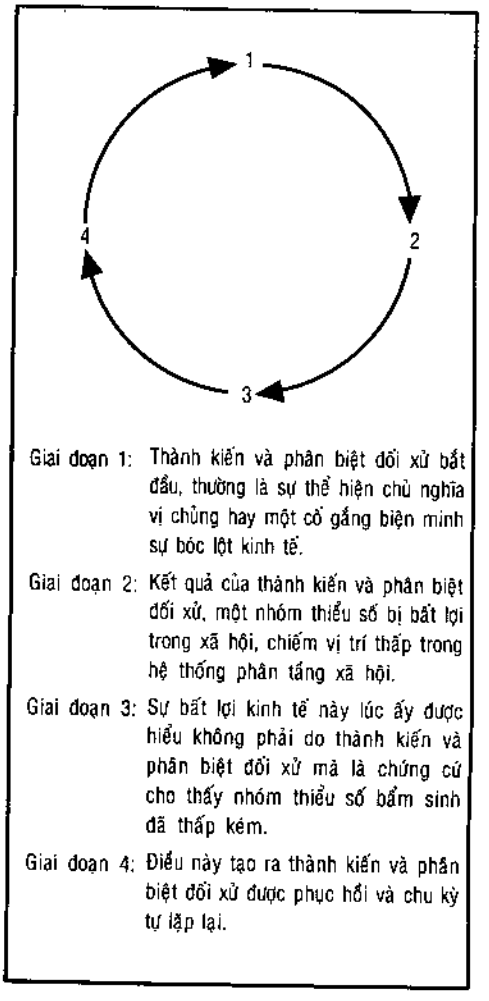

Hình 11-2: Thành kiến và phân biệt đối xử – *vòng lẩn quẩn*
Tính chất tự tồn tại của thành kiến và phân biệt đối xử có thể hiểu như vòng lẩn quẩn như được minh họa trong hình này.

ĐA SỐ VÀ THIỂU SỐ: CÁC MẪU TƯƠNG TÁC

Các mẫu tương tác giữa nhóm thiểu số và các thành viên đặc quyền hơn trong xã hội thay đổi. Thế nhưng, các mẫu này thường có bốn dạng chính.

Thuyết đa nguyên

Thuyết đa nguyên ám chỉ *một tình trạng trong đó tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc đều khác biệt trong xã hội nhưng có vị trí xã hội xấp xỉ ngang nhau.* Con người duy trì nhận dạng xã hội đặc biệt của mình như vấn đề tự hào, nhưng họ không bị ép buộc phải khác nhau bằng thành kiến và phân biệt đối xử. Vì lý do này, thuyết đa nguyên về lý tưởng là một mẫu xã hội ổn định không bao gồm mâu thuẫn xã hội (Newman, 1973).

Quan điểm thuyết đa nguyên được thể hiện trong niềm tự hào của người Mỹ cho rằng con người thuộc các nhóm chủng tộc và dân tộc khác nhau từ khắp thế giới đến xã hội của chúng ta để tìm cơ hội và tự do cá nhân nhiều hơn. Luật pháp nước Mỹ cũng tạo ra sự tự do đáng kể đối với những ai duy trì nhận dạng văn hóa đặc biệt của mình. Cũng dễ nhận thấy một số mức độ về thuyết đa nguyên ở Mỹ. Thành phố lớn thường gồm biết bao ngôi làng dân tộc trong đó con người thể hiện truyền thống văn hóa của tổ tiên di dân (Greeley, 1971; Gans, 1982). Ở New York, những ngôi làng này gồm khu Harlem nói tiếng Tây Ban Nha, Little Italy, và khu Hoa kiều Chinatown; ở Philadelphia, có khu Kensington nói tiếng Ba Lan và Nam Philly nói tiếng Ý; ở Chicago, Tiểu Sài Gòn của người Việt; còn ở Los Angeles, có vùng đông Los Angeles nói tiếng Tây Ban Nha. Như một cư dân của một vùng lân cận nói tiếng Tây Ban Nha ở Chicago giải thích, "Có nhiều người đến đây, sống, chết tại đây nhưng không bao giờ học tiếng Anh" (Kiefer, 1984: 130).

Nhưng khái niệm tính đa nguyên chỉ có áp dụng hạn chế trong xã hội Mỹ. Thứ nhất, hầu hết người Mỹ đều tìm cách duy trì sự nhận dạng chủng tộc, dân tộc chỉ ở một chừng mực nhất định. Một vài người muốn sống cách biệt với phần xã hội còn lại. Vì thế, thuyết đa nguyên thường có dạng lòng tự hào về nhận dạng chủng tộc hay dân tộc của mình. Chẳng hạn, con người gia nhập vào các câu lạc bộ xã hội trên cơ sở chủng tộc hay dân tộc, họ cũng muốn con cái nhận thức đúng di sản văn hóa.

Thứ hai, xã hội Mỹ không phải luôn ủng hộ nguyện vọng của các nhóm thiểu số chủng tộc và dân tộc để duy trì cách sống của riêng mình. Sự tranh luận về đọc kinh trong trường công là một minh họa điển hình. Trong cuộc khảo sát toàn quốc năm 1986, khoảng 60% người Mỹ khẳng định rằng sự hành lễ tôn giáo chẳng hạn như đọc Kinh Thánh và đọc thuộc lòng Kinh Lạy Cha – chỉ phản ánh một số truyền thống tôn giáo ở Mỹ – phải là một phần trong tất cả các chương trình trong trường công (N.O.R.C., 1987:154).

Thứ ba, nhận dạng chủng tộc và dân tộc ở con người thường bị người khác ép buộc. Chẳng hạn, nhiều cộng đồng ở dãy Apalache ở miền đông nước Mỹ vẫn còn giữ nét văn hóa đặc biệt bởi lẽ thành viên của họ đều có mũi hếch như "những người nhà quê chất phác" và cũng là đối tượng chịu sự phân biệt đối xử làm cho sự nghèo đói của họ luôn dai dẳng (Sacks, 1986). Như hiện nay chúng ta chứng kiến, nhiều nhóm thiểu số da trắng từ lâu phải đấu tranh để hội nhập vào trào lưu Mỹ bằng cách giành lấy nhiều cơ hội kinh tế. Tương tự, nhiều người da đen và người Mỹ gốc Tây Ban Nha tiếp tục bị cô lập trong xã hội bằng thành kiến và phân biệt đối xử của đa số da trắng.

Thụy Sỹ gồm nhiều nhóm văn hóa Đức, Pháp và Ý tương đối thành công trong việc duy trì một thuyết đa nguyên thực sự. Sự cam kết thuyết đa nguyên của Thụy Sỹ thể hiện rõ trong việc chính thức công nhận ngôn ngữ của ba nhóm dân tộc chính. Ngoài ra, nhiều người Thụy Sỹ có khả năng nói nhiều hơn một thứ tiếng trong số những ngôn ngữ này. Điều then chốt dẫn đến sự thành công đáng kể của Thụy Sỹ trong việc duy trì thuyết đa nguyên nằm ở khuôn khổ nhỏ của xã hội trong các xã hội khác lớn hơn đã định hình cách sống trong lịch sử. Ngoài ra, không có phân mảnh nào trong dân số là đối tượng chịu bất lợi về mặt kinh tế. Do đó, xã hội Thụy Sỹ thực sự xem trọng tính đa dạng và tôn trọng chân giá trị của các nền tảng văn hóa khác nhau (Simpson & Yinger, 1972).

Sự đồng hóa

Sự đồng hóa là *quá trình qua đó thành viên*

Chứng cứ về thuyết đa nguyên có thể thấy rõ ở thành phố New York qua nhiều cuộc diễu hành được các nhóm dân tộc thiểu số tài trợ trong trường hợp này, dân số người Mỹ gốc Triều Tiên đang gia tăng.

của thiểu số dần dần sửa đổi cách sống của mình để phù hợp với các mẫu văn hóa thống trị. Sự đồng hóa có nghĩa thay đổi tên họ, cách ăn mặc cũng như giá trị, tôn giáo và ngôn ngữ của một cá nhân. Người Mỹ từ lâu xem nước Mỹ là nơi thay đổi ở đây nhiều dân tộc khác nhau hợp thành một cách sống hoàn toàn mới. Mô tả của một di dân châu Âu vào lúc giao thời giữa hai thế kỷ đến nay vẫn còn thuyết phục:

> Nước Mỹ là nơi tôi luyện của Chúa, chiếc nồi nấu chảy kim loại đồ sộ nơi mọi chủng tộc châu Âu đều bị tan chảy và sửa đổi. Bạn đang đứng nơi đây, hỡi những đồng bào thân mến, hãy nghĩ đến tôi, khi tôi nhìn thấy họ ở đảo Ellis [ngõ vào lịch sử đối với nhiều di dân ở New York], các bạn đứng đây cùng nhóm đến 50 người, với 50 ngôn ngữ và lịch sử, và 50 sự thù ghét dòng máu và sự ganh đua khác. Nhưng hỡi những người anh em, các bạn sẽ không còn như thế được lâu nữa, vì đây là lửa của Chúa... người Đức và người Pháp, người Ireland và người Anh, người Do Thái và người Nga, brothers, sẽ làm tan chảy tất cả các bạn! Chúa đang biến chúng ta thành người Mỹ! (Zangwill, 1921:33; nguyên tác 1909).

Phần lớn chúng ta có thể nhận thấy quá trình đồng hóa đang hoạt động trong chính gia đình của mình khi người trẻ tuổi hơn đã tách khỏi truyền thống dân tộc đặc biệt của các thế hệ trước. Nhưng khái niệm tan chảy không chính xác, đúng ra mọi người đều hòa hợp trong một mẫu văn hóa mới, các thiểu số ở Mỹ thường chấp nhận nhiều đặc điểm văn hóa của nhóm thống trị. Trong thế kỷ qua, di dân đến Mỹ bước vào xã hội do nền văn hóa Anglo-Saxon của những người định cư đầu tiên thống trị, vì thế sự đồng hóa thường bao gồm việc trao đổi nền tảng văn hóa của riêng mình với cách sống Anh hóa nhiều hơn. Họ làm thế để cải thiện vị trí xã hội và để thoát thành kiến và phân biệt đối xử nhắm vào người nước ngoài (Newman, 1973). Nhớ lại Chương 1 chẳng hạn, nhiều ca sỹ nổi tiếng thường lấy tên theo kiểu Anh vào buổi đầu sự nghiệp.

Các nhà xã hội học cũng bất đồng về mức độ đồng hóa thực sự đang diễn ra ở Mỹ. Một số khẳng định rằng, ít nhất qua nhiều thế hệ, sự đồng hóa diễn ra trên diện rộng. Herbert Gans (1982), chẳng hạn đề xuất rằng trong khi di dân thuộc thế hệ thứ nhất thường bảo lưu văn hóa truyền thống của mình, các mẫu dân tộc riêng biệt đều không thể hiện rõ trong số các thế hệ thứ hai và sau này. Vì thế, như Hình 11-3 cho thấy, nhiều vùng lân cận của người Ireland và người Ý dần dần bị tản mác trong khắp thành phố Philadelphia trong thế kỷ này. Chủng tộc có thể là vấn đề khác, thế nhưng vẫn kém xa sự thật đối với người da đen. Chứng cứ rằng các vùng chủng tộc và dân tộc tồn tại dai dẳng khiến cho người khác lập luận rằng họ đang tạo ra những vật chướng ngại trong xã hội Mỹ. Trong một nghiên cứu về New York,

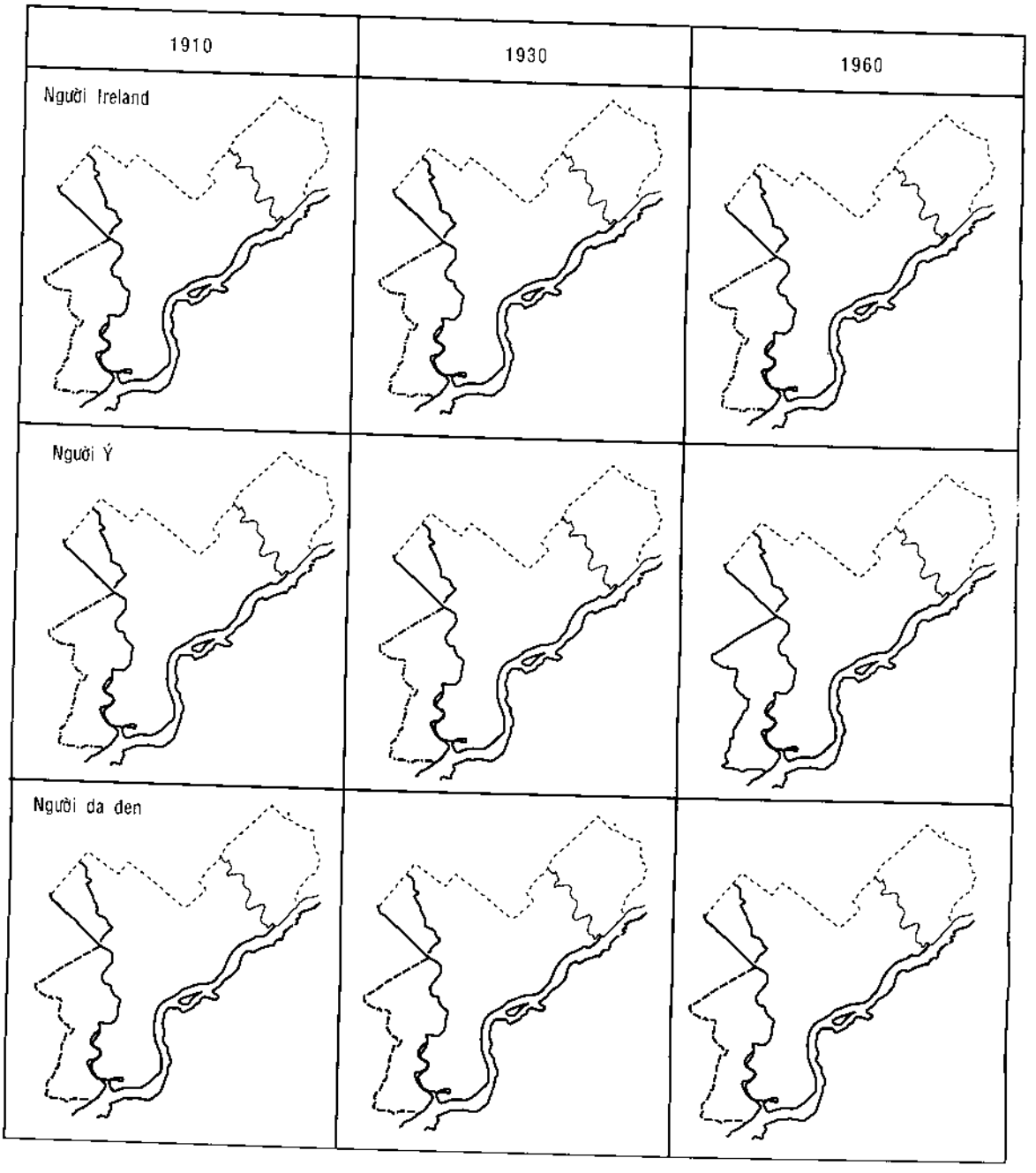

Hình 11-3: Các mẫu cư trú ở Philadelphia, 1910-1960 (Wurman & Gallery, 1972)

Nathan Glazer và Daniel Moynihan cho rằng "chủng tộc và dân tộc [vẫn còn] thống trị thành phố, nhiều hơn những gì xưa nay xem là có thể" (1970:ix).

Cả hai lập luận đều có sự hợp lý. Một số sự đồng hóa chắc chắn xảy ra trong thế kỷ này. Nhưng các nhóm thiểu số rất có thể không biến mất khỏi xã hội Mỹ – chắc chắn là không cho đến chừng nào mà vị trí của nhóm thiểu số vẫn còn đi liền với sự bất lợi về kinh tế (Alba, 1985).

Cũng như quá trình văn hóa, sự đồng hóa bao gồm những thay đổi trong dân tộc chứ không phải chủng tộc. Chẳng hạn, mặc dù nhiều con cháu của người Nhật di cư đến Mỹ cách đây

một thế kỷ nhưng không duy trì cách sống Nhật theo truyền thống, họ vẫn có sự nhận dạng chủng tộc đặc biệt. Nhưng đối với sự đặc biệt chủng tộc cũng có thể thay đổi qua nhiều thế hệ. **Hôn nhân khác chủng tộc** là *quá trình sinh học của sự kết hôn lẫn nhau giữa các nhóm chủng tộc khác nhau.* Hôn nhân khác chủng tộc là sự hòa hợp thật sự – hiểu theo nghĩa sinh học – nhằm giảm bớt sự đặc biệt chủng tộc. Mặc dù sự phản đối hôn nhân khác chủng tộc vẫn còn mạnh, như đã nêu, nhưng hôn nhân khác chủng tộc vẫn xảy ra trên khắp nước Mỹ.

Hôn nhân khác chủng tộc thậm chí phổ biến hơn ở châu Mỹ Latin, nơi sự thực dân hóa đầu tiên của người châu Âu phần lớn chỉ hạn chế ở nam giới. Vì thế, cả hôn nhân cùng và khác chủng tộc, những người bố châu Âu này kết hôn với phụ nữ có tổ tiên châu Mỹ Latin và châu Phi. Vì thế, trái với mẫu định nghĩa của Bắc Mỹ xem tất cả những chủng tộc lai đều là người "da đen", thì xã hội châu Mỹ Latin thừa nhận nhiều nhóm hòa hợp chủng tộc khác nhau. Theo thứ tự uy tín xã hội giảm dần, trước hết là người da trắng (tổ tiên Tây Ban Nha), *mestizos* (tổ tiên là người da trắng và người Mỹ bản xứ), *mulattoes* (tổ tiên là người châu Phi), người da đen, và sau cùng là người Mỹ bản xứ (cư dân nguyên thủy ở châu Mỹ Latin) (Butter–worth & Chance, 1981). Rõ ràng hệ thống địa vị này phản ánh thực tế rằng người Tây Ban Nha và các dân tộc khác ở châu Âu thống trị nhiều xã hội châu Mỹ Latin trong nhiều thế kỷ sau khi thực dân hóa.

Sự tách biệt

Sự tách biệt là *sự tách biệt tự nhiên và xã hội của nhiều nhóm người.* Mặc dù các nhóm chủng tộc và dân tộc đôi lúc tự tách riêng ra (chẳng hạn như người Amish, trong phần mô tả trong Chương 3), nhóm thiểu số thường tự nguyện tách biệt theo nguyện vọng của nhiều thành viên thế lực trong xã hội. Sự tách biệt bao gồm mọi lãnh vực bất kỳ trong xã hội, kể cả những vùng lân cận cư trú, trường học, bệnh xá và thậm chí nghĩa trang. Ngoài ra, sự tương tác đang diễn ra phản ánh sự yếu kém trong xã hội của nhóm thiểu số. Chẳng hạn, một số người da trắng giàu có thuê mướn người không phải da trắng làm gia nhân trong nhà, mặc dù những người này không thể được đón tiếp như khách. Vì thế trong khi thuyết đa nguyên ngụ ý sự đặc biệt không phải là bất lợi, nhưng sự tách biệt trên cơ sở tách biệt ép buộc đều phương hại đến nhóm thiểu số.

Hệ thống apartheid của Nam Phi (mô tả trong khung ở Chương 9) có lẽ là trường hợp rõ nhất của sự tách biệt chủng tộc trong một cách biệt khỏi người da trắng thiểu số đang thống trị hai xã hội khác nhau chỉ có mối quan hệ duy nhất là người da đen cung cấp sự phục vụ đối với người da trắng. Apartheid trái ngược với các nền văn hóa châu Phi, do thiểu số da trắng lập ra để phục vụ mình, và vẫn còn hiệu lực chỉ khi nào nhóm thống trị sử dụng sức mạnh đáng kể (thường mang tính thô bạo) (Fredrickson, 1981).

Tách biệt chủng tộc có lịch sử lâu đời ở Mỹ. Khi tình trạng mua bán nô lệ còn tồn tại, người da trắng và da đen thực tế sống trong tình trạng gần gũi hơn so với hiện nay (Hirschman, 1983). Nhưng nô lệ da đen bị đối xử như đồ vật hay súc vật không hề có bất cứ quyền gì của con người. Sau khi bãi nô năm 1865, luật Jim Crow được áp dụng nhằm kéo dài hệ thống đẳng cấp chủng tộc đến nỗi như ở Nam Phi ngày nay – người da trắng và da đen đều tách biệt hầu như trong mọi khía cạnh của đời sống. Người da đen bị cấm sử dụng khách sạn của người da trắng, ô tô, xe buýt, nhà nghỉ công cộng và thậm chí uống nước máy (Woodward, 1974). Cho đến khi các trường học tách biệt bị đưa ra ngoài vòng pháp luật năm 1954, hầu hết trẻ da đen chỉ nhận được nền giáo dục tách biệt, không bình đẳng theo luật pháp. Các nhóm thiểu số khác, kể cả người Mỹ bản xứ, người Mỹ gốc Tây Ban Nha, và người Mỹ gốc Á, đều nhận được sự đối xử tương tự của đa số da trắng ở nhiều nơi khác nhau trên nước Mỹ.

Sự phân biệt đối xử công khai như thế bị đặt ra vòng pháp luật, nhưng sự phân biệt trên thực tế vẫn còn tiếp diễn ở Mỹ. Cách đây một thế hệ, Karl and Alma Taeuber (1965) mô tả sự tách biệt nơi cư trú ở hơn 200 thành phố Mỹ, sử dụng một chỉ số số học từ số 0 (ngụ ý những vùng lân cận có người da đen và da trắng theo

cùng tỷ lệ như thành phố nói chung) đến 100 (tổng số sự tách biệt chủng tộc), họ nhận thấy điểm trung bình ở các thành phố nghiên cứu là 86,2. Nghiên cứu cũng cho thấy đa số người da đen ở Mỹ đều thích sống trong vùng lân cận tách biệt chủng tộc hơn (N.O.R.C., 1987:171). Nhưng nghiên cứu cũng chứng tỏ sự tách biệt chủng tộc ở Mỹ giảm rất ít trong những thập niên gần đây (Van Valey, Roof, & Wilcox, 1977; Calmore, 1986). Ngay cả khi thành viên thuộc nhóm thiểu số đạt được vị trí kinh tế ngang bằng với vị trí kinh tế của người da trắng, thì sự tách biệt vẫn tồn tại (Hwang et al., 1985).

Nói chung hãy xét đô thị Mỹ, dân số da trắng của vùng ngoại ô tăng đáng kể, trong khi trung tâm thành phố ngày càng có nhiều người da đen cư ngụ. Vùng ngoại ô da trắng ở Dearborn, Michigan chẳng hạn chỉ có 83 người da đen trong dân số hơn 90.000, theo luật định cấm "những người không cư ngụ" (nghĩa là người da đen ở gần vùng Detroi) sử dụng công viên (DeMott, 1986). Nhiều khu ngoại ô đang phát triển nhanh nhưng diện tích không lớn của người da đen tập trung ở một vài vùng thường có cùng vấn đề thất nghiệp và nghèo đói như những khu da đen ngay trung tâm thành phố thấy rõ hơn (Clark, 1979; Logan & Schneider, 1984; Stahura, 1983, 1986). Cùng lúc, nhiều doanh nghiệp trong vùng nội thành da đen đều do người da trắng sở hữu và điều hành – một mẫu mà Robert Blauner (1972) mô tả là *chủ nghĩa thực dân nội bộ*.

Như một hình thức áp bức, sự tách biệt thường gợi ra phản kháng chủ động của các nhóm thiểu số. Gia đình Linda Brown, theo mô tả ở phần trước, đã sử dụng hệ thống tòa án thành công không chấp nhận sự tách biệt trường học. Trong một số trường hợp, hành động thậm chí của một cá nhân riêng lẻ có thể mang đến hậu quả kéo dài. Ngày 1/12/1955, Rosa Parks đi xe buýt ở Montgomery, Alabama, ngồi ở phần dành riêng cho người da đen theo luật định. Khi có nhiều hành khách da trắng bước lên chuyến xe buýt đã đông người, tài xế yêu cầu bốn người da đen đứng lên nhường chỗ của mình cho người da trắng. Ba người da đen đồng ý, nhưng Rosa Parks quá mệt, nên không thể đứng lên nhường chỗ. Cô từ chối, tài xế bước xuống xe, quay lại với một cảnh sát, bắt Parks về tội vi phạm luật tách biệt chủng tộc. Sau này cô bị tòa kết án và nộp phạt 14$. Nhưng hành động của cô khiến dấy lên phong trào tẩy chay xe buýt ở cộng đồng người da đen ở Montgomery, sau cùng chấm dứt thông lệ này (King, 1969).

Sự hủy diệt

Sự hủy diệt là *sự tiêu diệt hung bạo của một nhóm người này đối với một nhóm người khác*. Còn gọi là *sự diệt chủng*, hình thức cực đoan của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và thuyết vị chủng này hầu như trái ngược với tất

Phần lớn chúng ta đều biết rằng người châu Âu mang giáo lý Cơ Đốc và văn minh đến Tân thế giới. Bức họa "Trận chiến giữa người Aztec với người Tây Ban Nha xâm chiếm thuộc địa" của họa sỹ Mexico Diego Rivera đúng sự thực hơn. Trong nhiều trường hợp, người châu Âu muốn hủy diệt dân số người Mỹ bản xứ.

cả tiêu chuẩn đạo đức nhưng dù sao vẫn còn phổ biến trong lịch sử nhân loại.

Sự hủy diệt là một phần trong lịch sử lâu dài mối quan hệ giữa người châu Âu và dân cư bản xứ của châu Mỹ. Từ thế kỷ 16 trở đi, người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp và Hà Lan hình thành những đế quốc rộng mênh mông. Cư dân bản địa Bắc và Nam Mỹ, trong nhiều trường hợp ban đầu được người châu Âu tiếp đãi như bạn bè và những người ngang hàng, nhưng dần dần bị nô dịch hóa theo hệ thống và bị người châu Âu sát hại để tìm cách kiểm soát của cải của họ. Nhà thám hiểm Tây Ban Nha Hernando Cortes (1485-1547) biến thủ đô Aztec – ngày nay là thành phố Mexico – thành đống gạch vụn và thảm sát hàng ngàn người Aztec. Tương tự số thực dân ngoan đạo của vùng New England ban đầu tận diệt người Mỹ bản xứ vì họ cho rằng đó là những ngoại đạo man rợ. Sau cùng, bệnh tật do người châu Âu du nhập cùng sự chém giết thẳng tay gây ra cái chết của hầu hết số cư dân bản xứ ở Tây bán cầu (Hardoy, 1975; Cottrell, 1979; Butterworth & Chance, 1981; Matthiessen, 1984).

Lịch sử hủy diệt tiếp tục trong thế kỷ 20. Người Do Thái bị tàn sát không thể tưởng trong Thế chiến II khi chế độ Quốc xã nắm quyền kiểm soát phần lớn châu Âu. Hitler sử dụng người Do Thái như anh chàng giơ đầu chịu báng – khánh thành một triều đại khủng bố gọi là Tàn sát hàng loạt trong đó khoảng 6 triệu người Do Thái bị sát hại. Trong thế hệ sau cùng, sự diệt chủng diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới. Từ năm 1975 đến 1980 chẳng hạn, chế độ cộng sản của Pol Pot ở Kampuchea (trước kia là Cambodia) tận diệt có hệ thống những ai chịu ảnh hưởng văn hóa tư bản, gồm tất cả những người biết một ngôn ngữ phương Tây bất kỳ, trong một số trường hợp, thậm chí những ai đeo mắt kính (được xem là phần tử văn hóa tư bản). Có lẽ ¼ dân số (khoảng 2 triệu người) đã bị sát hại (Shawcross, 1979).

Bốn nhóm quan hệ chính giữa nhóm thống trị và nhóm thiểu số có thể và thực sự đang tồn tại cùng lúc trong một xã hội. Chẳng hạn người Mỹ hãnh diện với vấn đề mẫu đa nguyên và đồng hóa. Thế nhưng chúng ta thường không sẵn sàng thừa nhận mức độ xã hội chúng ta hình thành trên cơ sở tách biệt và hủy diệt.

Phần cuối của chương này sử dụng bốn nhóm quan hệ này để nghiên cứu lịch sử và vị trí xã hội hiện tại của các nhóm chủng tộc và dân tộc chính trong xã hội Mỹ.

SỰ KHÁC BIỆT CHỦNG TỘC VÀ DÂN TỘC Ở MỸ

Quần chúng đang khao khát hơi thở tự do,

Lời cự tuyệt đáng ghét đối với bao người đang khổ nạn,

Hãy gửi đến tôi, những con người không nơi nương tựa

Những con người nguy khốn chốn biển khơi,

Ta giơ cao ngọn đèn soi sáng

Đưa tất cả các người đến bờ hạnh phúc nơi đây!

Những vần thơ này của Emma Lazarus, khắc ở tượng Nữ thần tự do, thể hiện niềm tin lý tưởng đối với giá trị của tất cả mọi người, quyền tự do, và cơ hội xây dựng đời sống tốt đẹp hơn. Nhưng cánh cửa hạnh phúc của nước Mỹ không bao giờ mở rộng dành cho một số người này cũng như người khác. Bất công xã hội từ lâu bám chặt vào xã hội Mỹ, khiến cho một số người có lợi thế xã hội và đặc quyền nhiều hơn người khác chỉ có thể mơ ước mà thôi. Sự mâu thuẫn giữa nguyên tắc và thực tế này biểu hiện rõ trong lịch sử của nhiều nhóm chủng tộc và dân tộc khác nhau ở Mỹ.

Tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon

Tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon (WASPs) trong lịch sử đã từng thống trị xã hội Mỹ. Tổ tiên của họ thường là người Anh, nhưng đôi khi cũng có người Scotland và xứ Wales. Tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon đều theo đạo Tin Lành, và những thành viên thuộc

Đôi lúc chế độ chính trị cũng tham gia vào sự diên cuồng giết người hàng loạt. Những đôi giày này là chứng cứ thầm lặng cho sự tàn sát có hệ thống của Đức quốc xã trong Thế chiến II. Gần đây hơn, chế độ Pol Pot biến Kampuchea (Cambodia) trở thành "cánh đồng chết", sát hại khoảng 2 triệu người.

giáo hội Giám chế – bắt nguồn từ Giáo hội Anh ở Anh – có vị trí xã hội cao nhất trong số các tín đồ Tin Lành ở Mỹ (Roof, 1979). Tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon thống trị ở vùng đất định cư đầu tiên ở Mỹ; chỉ trong thế kỷ 19 số di dân mới không phải là tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon. Mặc dù tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon không còn là đa số về số lượng ở Mỹ, hầu như khoảng 50 triệu người Mỹ có tổ tiên người Anh trong năm 1980 – nhóm chủng tộc và dân tộc đông nhất (xem Bảng 11-1). Nếu người có tổ tiên Scotland và xứ Wales được tính vào con số này thì trong số bốn người Mỹ thì có hơn một người ít nhất là một phần của tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon.

Theo lịch sử, tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon phản ánh thực tế rằng những di dân này đều có kỹ năng và được thúc đẩy hướng đến sự thành đạt do đạo đức của tín đồ Tin Lành, mô tả trong Chương 4. Từ lâu họ hình thành một đa số và có quyền lực xã hội nhiều nhất, tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon không phải là đối tượng bị thành kiến và phân biệt đối xử như các nhóm xã hội khác. Thực ra, sự thống trị trong lịch sử của tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon trở nên quan trọng đến mức, như đã nêu trước kia, trở nên bị đồng hóa vào xã hội Mỹ phần lớn có nghĩa là trở thành giống với tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon nhiều hơn (Gordon, 1964).

Khi xã hội Mỹ đang hình thành theo tính đa dạng về dân tộc nhiều hơn trong thế kỷ 19, một số tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon hướng thành kiến và phân biệt đối xử vào những người mới đến theo định nghĩa của họ là những người nước ngoài khó chịu. Chủ nghĩa vị chủng như thế, thường dưới dạng phong trào sinh đắc thuyết có tổ chức kể cả cố gắng ngăn chặn bằng luật pháp tỷ lệ nhập cư đang gia tăng. Nhiều tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon giàu có hơn cũng bắt đầu cách ly mình về mặt xã hội với những người họ xem là thấp kém. Louis Brandeis, một luật sư lỗi lạc người Do Thái sau cùng vượt qua thành kiến để trở thành thẩm phán trong Tòa án tối cao Mỹ nhắc lại rằng tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon khá giả ở Boston khuyên con rằng "Boston không đảm bảo cho con được điều gì ngoại trừ thuế cao và hỗn loạn chính trị. Khi con kết hôn, nên chọn vùng ngoại ô để cất nhà, gia nhập vào [một câu lạc bộ quốc gia] và cuộc sống của con nên tập trung vào câu lạc bộ, gia đình và con cái" (Mumford, 1961:495). Vì thế trong thập niên 1880 – thập niên dựng tượng Nữ thần tự do để chào đón di dân đến Mỹ - cũng chứng kiến sự hình thành câu lạc bộ quốc gia đầu tiên ở Mỹ (hầu hết thành viên đều là tín đồ Tin Lành da trắng có gốc Anglo-Saxon). Ít lâu sau đó, tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon hình thành những xã hội phả hệ khác nhau – chẳng hạn như Con gái của Cách mạng Mỹ (1890) và Tổ chức hậu duệ May-

flower (1894) – ấn hành *Social Register* (xem phần trong khung thuộc Chương 10). Những tổ chức này phục vụ cho nhiều tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon giàu có cô lập về mặt xã hội với số di dân mới nhập cư (Baltzell, 1964).

Sau thời kỳ Đại Suy thoái kinh tế trong thập niên 1930, sự thống trị của tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon dần dần giảm sút (Baltzell, 1964, 1976). Một biểu tượng trong sự thay đổi này là việc bầu John Fitzgerald Kennedy – có nền tảng tín đồ Cơ Đốc, gốc Ireland – làm tổng thống nước Mỹ năm 1960. Mặc dù Kennedy chắc hẳn thể hiện phong cách cá nhân của một tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon của giai cấp thượng lưu vào trong gia đình của ông ở Boston đã đồng hóa, nhưng ông vẫn đối mặt với thành kiến đáng kể vì là người Mỹ gốc Ireland và theo đạo Cơ Đốc La Mã.

Mặc dù quyền hạn đã sút giảm, tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon tiếp tục có ảnh hưởng rất lớn trong xã hội Mỹ. Tính trung bình, tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon đều có học vấn cao, làm việc trong nghề nhiều uy tín, và có thu nhập trên trung bình (Neidert & Farley, 1985). Đa số những người thuộc giai cấp trên thượng lưu đều là tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon (Greeley, 1974; Baltzell, 1979; Roof, 1981). Ngoài ra, tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của nước Mỹ, và những tôn giáo khác ngoài đạo Tin Lành vẫn được xem là tôn giáo thiểu số. Sau cùng, hệ thống pháp lý của chúng ta cùng khái niệm nhân quyền và trách nhiệm vẫn tiếp tục phản ánh xuất xứ Anh. Tóm lại, nước Mỹ đa dạng về mặt xã hội và cũng là một xã hội đang thay đổi, nhưng tầm quan trọng đang tiếp diễn của tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon là điều không thể nhầm lẫn.

Người Mỹ bản xứ

Nhóm từ *Người Mỹ bản xứ* ám chỉ chung đối với hàng trăm dân tộc khác biệt vốn là cư dân nguyên thủy ở châu Mỹ: Aleuts, Cherokee, Hopi, Sioux, Mohawk, Aztec, và Inca – chỉ kể một vài. Cách đây hàng ngàn năm, nhiều dân tộc di cư băng qua eo biển hẹp từ châu Á sang Bắc Mỹ thuộc eo biển Bering (ngoài khơi bờ biển Alaska) ngày nay. Qua nhiều thế kỷ, họ phát triển rộng khắp Tây bán cầu. Khi người châu Âu đầu tiên sau này đến muộn vào thế kỷ 15, thì người Mỹ bản xứ đã sống ở lục địa này khoảng 3000 năm trước với dân số vài triệu người (Dobyns, 1966).

Ngay từ đầu, sự quan hệ với người châu Âu là một thảm họa đối với người Mỹ bản xứ. Những gì mà người châu Âu mô tả theo chủ nghĩa vị chủng như mang nền văn minh đến vùng hoang vu trong thực tế là sự hủy diệt nhiều nền văn minh cổ đại. Bị nhiệm các căn bệnh châu Âu khiến cho tỷ lệ tử vong trong số người Mỹ đa đen rất cao, hàng vạn người bị sát hại khi người châu Âu tìm của cải và đất đai. Vào đầu thế kỷ này, "người Mỹ đang biến mất" chỉ còn khoảng 250.000 ở Mỹ (Tyler, 1973).

Sử dụng thuật ngữ *Người da đỏ Bắc Mỹ* để gọi người Mỹ bản xứ có từ thời Christopher Columbus (1446-1506), người ta cho rằng ông đã nhầm lẫn quần đảo Antilles trong biển Caribbean thành Ấn Độ. Giống như các nhà thám hiểm trước kia, Columbus nhận xét người Mỹ bản xứ là một dân tộc hòa bình và hào phóng (Matthiessen, 1984). Nhiều nền văn hóa của người Mỹ bản xứ đặc biệt cũng rất khác nhau, nhưng hầu hết đều nhấn mạnh đến việc cùng một tài nguyên và sống hài hòa với thiên nhiên. Những giá trị như thế xung đột với giá trị châu Âu, với cách sống mang tính thứ bậc, ganh đua và gây hấn nhiều hơn. Mặc dù đôi lúc người châu Âu xem người Mỹ bản xứ là ngây thơ, giống như trẻ em, mâu thuẫn về của cải và đất đai chẳng bao lâu khiến họ xử sự với người Mỹ bản xứ như kẻ cắp và giết người, thậm chí họ chưa phải là con người (Josephy, 1982). Trong số những lãnh đạo thuộc địa ban đầu của New England, Roger Williams mô tả người Mỹ bản xứ như "bầy sói có bộ não người", William Bradford gọi họ là "người man rợ" còn lên án họ là "bầy chó săn địa ngục" ác độc (Matthiessen, 1984: 3-4). Những suy nghĩ rập khuôn tiêu cực như thế dĩ nhiên là phương tiện quan trọng qua đó thực dân châu Âu biện minh cho cách đối xử man rợ của mình đối với người Mỹ bản xứ (Unruh, 1979).

Sau cuộc Chiến tranh cách mạng, chính phủ của nước Mỹ mới thông qua cách tiếp cận có vẻ đa nguyên đối với xã hội của người Mỹ bản xứ. Chính phủ tìm cách chiếm đất của người Mỹ bản xứ bằng các hiệp ước. Nhưng tiền thanh toán mua đất không hề sòng phẳng, nếu người Mỹ bản xứ không sẵn sàng giao nộp đất, thì những người định cư sử dụng sức mạnh quân sự vượt trội để đuổi họ ra khỏi vùng đất ấy. Chẳng hạn, hàng ngàn người Cherokee đã bị giết trong cuộc di dời cưỡng bức – Con đường đau khổ – ra khỏi vùng đất quê hương ở miền đông nam nước Mỹ vào các vùng dành riêng tách biệt ở miền trung tây. Vào đầu thập niên 1800, một vài người Mỹ bản xứ vẫn còn ở phía đông sông Mississippi

Vào thập niên 1870, chính phủ Mỹ cố giải quyết "vấn đề Người da đỏ Bắc Mỹ" bằng cách đồng hóa. Nhưng bạo lực vẫn chưa kết thúc, theo chính sách này, người Mỹ bản xứ không chỉ mất hết đất đai mà còn mất cả văn hóa. Cũng giống như bị chính phủ giam giữ trong các khu dành riêng, người Mỹ bản xứ được học tiếng Anh và bị ép buộc phải từ bỏ đức tin tôn giáo truyền thống để cải sang đạo Cơ Đốc. Trẻ em cách ly khỏi bố mẹ để học trong trường nội trú, do Cục quản lý các vấn đề Người da đỏ Bắc Mỹ" điều hành, để tái xã hội hóa thành "người Mỹ". Quyền lực chính trị ở những khu dành riêng trao cho thiểu số người Mỹ bản xứ nào ủng hộ chính sách của chính phủ, và vùng đất dành riêng – được xem là tài sản công theo các giá trị truyền thống của người Mỹ bản xứ – đặt dưới sự kiểm soát của các gia đình riêng lẻ (Tyler, 1973). Trong quá trình, người da trắng có khả năng thâu tóm nhiều đất đai về cho chính mình.

Ngày nay, lãnh thổ còn lại của người Mỹ bản xứ chịu áp lực ngày càng nhiều của những người bên ngoài muốn phát triển các khu dự trữ than, dầu, khí thiên nhiên và uranium (Josephy, 1982). Người Mỹ bản xứ bất đồng ý kiến với nhau về việc liệu họ có chấp nhận những khoản đề nghị sinh lời từ các công ty lớn đối với vùng đất của họ hay không. Ngày càng họ muốn bán các hợp đồng cho thuê mỏ, trong khi những người theo chủ nghĩa truyền thống lại xem việc khai khoáng hay một hành động kinh doanh bất kỳ trên vùng đất được xem là bất khả xâm phạm là sự báng bổ thần thánh.

Sau khi cấp cho người Mỹ bản xứ quyền công dân vào năm 1924, chính phủ khuyến khích họ nên dọn khỏi các khu dành riêng. Nhiều người Mỹ bản xứ chấp nhận các mẫu văn hóa trào lưu và hơn bất kỳ một thiểu số khác ở nước Mỹ, họ kết hôn với người ngoài nhóm (Vander Zanden, 1983). Nhiều thành phố lớn lúc này có dân số người Mỹ bản xứ khá đông, nhưng năm 1980, như trong Bảng 11-2, gia đình người Mỹ bản xứ có thu nhập thấp hơn mức trung bình của người Mỹ rất nhiều, tỷ lệ tốt nghiệp đại học cũng thấp hơn (7,7%) so với cả dân số nói chung (17,1%).

Qua các cuộc phỏng vấn tỉ mỉ với người Mỹ bản xứ ở một thành phố phía Tây, Joan Albon (1971) nhận thấy nhiều người tàn tật, học vấn kém, ít có khả năng được tuyển dụng, vốn tiếng Anh không hoàn hảo, màu da đậm đã gợi ra nhiều thành kiến và phân biệt đối xử. Ngoài ra, bà lưu ý, người Mỹ bản xứ thường thiếu các giá trị mang tính chủ nghĩa cá nhân và ganh đua của nước Mỹ tư bản, kết quả của sự lệ thuộc quá lâu vào trợ cấp của chính phủ.

Như các thiểu số chủng tộc và dân tộc khác ở Mỹ, người Mỹ bản xứ gần đây bắt đầu tái khẳng định sự tự hào về di sản văn hóa của mình và đảm bảo quyền lợi cùng cơ hội nhiều hơn. Họ kiện chính phủ quốc gia đòi trả lại đất đã chiếm trong quá khứ bằng vũ lực và những tổ chức chẳng hạn như Phong trào liên kết người Mỹ bản xứ tìm kiếm sự kiểm soát dân chủ các vùng dành riêng của chính bản thân người Mỹ bản xứ. Trong một số trường hợp, người Mỹ bản xứ thậm chí bước vào cuộc đối đầu quyết liệt các quan chức chính phủ liên bang. Một ít người Mỹ bản xứ ủng hộ bạo lực như phương tiện giải quyết mối bất bình, nhưng đại đa số đều có chung ý thức sâu sắc về sự bất công mà họ chịu đựng khi nằm trong sự kiểm soát của người da trắng (Josephy, 1982; Matthiessen, 1983).

Bảng 11-2: VỊ TRÍ XÃ HỘI CỦA NGƯỜI MỸ BẢN XỨ, 1980*

	Người Mỹ bản xứ	Cả nước Mỹ
Thu nhập gia đình trung bình	16.672$	19.917$
Tỷ lệ nghèo đói	27,5%	12,4%
Học vấn trung bình (từ 25 tuổi trở lên)	12,2 năm	12,5 năm
Hoàn tất bốn năm đại học hay nhiều hơn (từ 25 tuổi trở lên)	7,7%	17,1%

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ.

Số liệu sử dụng trong chương này là số liệu gần đây nhất trong các ấn phẩm. So sánh tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc chỉ có thể sử dụng số liệu từ thống kê năm 1980, nhưng số liệu thống kê gần đây hơn cũng được đề cập ở nơi thích hợp.

Người Mỹ da đen

Mặc dù người da đen tháp tùng các nhà thám hiểm Tây Ban Nha đến Tân thế giới trong thế kỷ 15, khởi đầu lịch sử của người da đen ở Mỹ thường ấn định vào năm 1619, khi thương thuyền Hà Lan chở khoảng 20 người châu Phi đến Jamestown, Virginia (Holt, 1980). Có một số tranh luận về việc liệu những người này đến châu Mỹ trong tư cách nô lệ hay là gia nhân làm việc theo giao kèo – những người bắt buộc làm việc trong một khoảng thời gian nhất định để đổi lấy việc vượt qua Đại Tây Dương. Trong mọi trường hợp, thân phận người da đen ở châu Mỹ hầu như trở thành đồng nghĩa với thân phận một nô lệ. Năm 1661, đạo luật đầu tiên công nhận tình trạng mua bán nô lệ được thông qua ở Virginia (Sowell, 1981).

Mua bán nô lệ vô cùng lời đối với chủ sở hữu các đồn điền và nông trại bao la của người da trắng. Những người da trắng khác phát đạt nhờ mua bán nô lệ, vẫn còn hoạt động hợp pháp đến năm 1808. Nói chung, có khoảng 10 triệu người châu Phi bị cưỡng bức chở đến tây bán cầu, khoảng 400.000 người đến nước Mỹ (Sowell, 1981). Trong chuyến hải hành kéo dài vài tuần vượt Đại Tây Dương, hàng trăm nô lệ bị xích lại trên boong các thuyền buồm nhỏ như món hàng người hầu như không có chỗ để cục cựa. Sự bẩn thỉu và bệnh tật giết chết nhiều người, những người khác buộc phải tự tử. Nói chung, có lẽ một nửa những người châu Phi đều chết dọc đường (Tannenbaum, 1946; Franklin, 1967).

Sống sót qua chuyến đi là cảm giác vui buồn lẫn lộn: cuộc đời buộc phải phục vụ như một thứ tài sản kinh tế của chủ sở hữu người da trắng. Hầu hết nô lệ đều làm việc ở nông trang, đồn điền, mặc dù một số làm việc trong nhiều ngành nghề khác nhau trong thành phố (Franklin, 1967). Công việc thường kéo dài từ sáng sớm đến tận chiều tối, có khi lên đến 24 tiếng một ngày trong mùa thu hoạch.

Để đảm bảo rằng người nô lệ làm việc liên tục, luật pháp dành cho chủ nô bất kỳ hình thức kỷ luật nào họ muốn. Nhục hình thường áp dụng khắp nơi. Thậm chí một người chủ da trắng giết chết một nô lệ cũng không bị khởi tố. Các gia đình nô lệ cũng bị chia rẽ theo ý của chủ da trắng, họ mua bán nô lệ giống như một thứ tài sản bất kỳ nào đó. Nô lệ còn bị khống chế nhiều hơn nữa bằng cách thủ tiêu mọi cơ hội học hành và đảm bảo rằng mọi nhu cầu cơ bản của họ hoàn toàn lệ thuộc vào chủ sở hữu (Sowell, 1981).

Một số người da đen ở cả hai miền Nam Bắc Mỹ được tự do theo luật định. Những người da màu tự do như thế, theo như tên gọi, thường trở thành nông dân canh tác ít ruộng đất, công nhân có tay nghề hay chủ doanh nghiệp nhỏ (Murray, 1978). Nhưng đời sống của hầu hết người Mỹ da đen là sự mâu thuẫn dễ thấy giữa nguyên tắc bình đẳng và tự do làm nền tảng thành lập Hợp chủng quốc. Tuyên ngôn độc lập phát biểu, "Chúng ta duy trì Sự thật hiển nhiên này, mọi Người sinh ra đều có quyền bình đẳng, mọi người đều được Tạo hóa phú cho một số Quyền không thể chuyển nhượng, trong số những Quyền này là quyền Sống, quyền Tự do và quyền Mưu cầu hạnh phúc..." Hầu hết người Mỹ da trắng không áp dụng những lý tưởng này cho người da đen. Trong vụ án Dred Scott năm 1857, Tòa án tối cao Mỹ giải quyết vấn đề "Người da đen có phải là công dân hay không?" và trả lời, "Chúng tôi nghĩ họ không phải là công dân, và cũng không thể gộp chung bọn họ, và cũng không có ý định gộp chung bọn họ vào từ "công dân" theo hiến pháp, vì thế không có quyền gì cả và đặc quyền mà

công cụ ấy dành cho và bảo vệ công dân của Hợp chủng quốc" (Blaustein & Zangrando, 1968:160). Vì thế những gì mà Gunnar Myrdal (1944) sau này gọi là *tình trạng khó xử Mỹ*: thừa nhận quyền và tự do cá nhân và cùng lúc phủ nhận quyền và tự do đối với toàn bộ nhóm người Mỹ. Để giải quyết tình trạng khó xử này, nhiều người da trắng đơn thuần định nghĩa người da đen như những kẻ hạ cấp bẩm sinh.

Bổ sung Hiến pháp lần thứ 13 đặt tình trạng mua bán nô lệ ở Mỹ ra ngoài vòng pháp luật vào năm 1865. Tuy nhiên, sau đó, luật Jim Crow được áp dụng để duy trì sự phân chia xã hội Mỹ thành hai đẳng cấp dựa trên chủng tộc (Woodward, 1974). Vì thế sự phân biệt chủng tộc vẫn dai dẳng mặc dù tình trạng mua bán nô lệ chính thức đã kết thúc. Nhất là ở miền Nam, người da trắng vẫn phân biệt chủng tộc bằng cách sử dụng bạo lực chống người da đen (và một số người da trắng) ủng hộ sự bình đẳng chủng tộc. Hàng ngàn người da đen bị hành hình kiểu Lynch rất dã man hay bị thiêu cháy, thường vịn vào lý do thiển cận của người da trắng.

Mặc dù phân biệt chủng tộc vẫn tiếp tục, thế kỷ 20 mang đến sự thay đổi đáng kể đối với người Mỹ da đen. Chủ yếu tập trung ở miền Nam cách đây một thế kỷ, hàng ngàn người da đen phải rời bỏ nông trại đi tìm việc trong các công nghiệp ở thành phố miền Bắc trong nhiều thập niên sau Thế chiến I. Số di dân này tìm thấy cơ hội kinh tế nhiều hơn ở miền Bắc, nhưng họ cũng gặp thành kiến và phân biệt chủng tộc nhiều hơn số di dân châu Âu đến đây cùng thời điểm (Lieberson, 1980). Trong thập niên 1950, người da đen và người da trắng đồng cảm phát động cuộc tấn công vào chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Mỹ trở thành một phong trào đấu tranh nhân quyền trên toàn quốc. Nhiều trận chiến pháp lý quan trọng giành phần thắng trong thời kỳ này, kể cả việc chấm dứt sự ủng hộ pháp lý đối với các trường học phân biệt chủng tộc. Đạo luật quyền bình đẳng cho người da đen trong thập niên 1960 giảm bớt tệ phân biệt chủng tộc công khai trong tuyển dụng lao động và tiện nghi ăn ở chung.

Thế nhưng, người da đen vẫn tiếp tục ở vị trí hạ cấp thấy rõ trong hệ thống phân tầng xã hội Mỹ, như minh họa trong Bảng 11-3. Lưu ý rằng thu nhập bình quân của các gia đình da đen trong năm 1986 (17.604 đô-la) thấp hơn thu nhập của gia đình da trắng nói chung (29.458 đô-la). Gia đình da đen cũng nghèo hơn gia đình da trắng gấp ba lần. Trong năm 1980, thu nhập gia đình trung bình ở người da đen chỉ bằng 63% thu nhập trung bình của người da trắng, năm 1984, tỷ lệ này lại giảm xuống còn 56%. Năm 1986, một số cải thiện đáng kể làm tỷ lệ này tăng đến 59%. Ngoài ra, khoảng 60% trong số hộ da đen ở Mỹ mất sức mua thực sự trong năm năm đầu thập niên 1980 (Jacob, 1986).

Khoảng 5.000 cuộc hành hình kiểu Lynch được chính thức lưu hồ sơ ở Mỹ từ năm 1880 đến 1930. Quần chúng Lynch do người da trắng hình thành xem đó là phương tiện thống trị người da đen và các nhóm dân tộc thiểu số khác.

Bảng 11-3: TÌNH TRẠNG XÃ HỘI CỦA NGƯỜI MỸ DA ĐEN, 1980 VÀ 1985-1986

	Người Mỹ da đen	Cả nước Mỹ
Thu nhập gia đình trung bình	12.598$ (17.604$ năm 1986)	19.917$ (29.458$ năm 1986)
Tỷ lệ nghèo đói	29,9% (31,1% năm 1985)	12,4% (13,6% năm 1985)
Học vấn trung bình (từ 25 tuổi trở lên)	12 năm (12,3 năm năm 1985)	12,5 năm (16,6 năm năm 1985)
Học xong 4 năm đại học hay sau đại học (từ 25 tuổi trở lên)	8,4% (10,9% năm 1986)	17,1% (19,4% năm 1986)

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ.

Một phần trong vấn đề này người da đen từ lâu có mặt quá đông trong các ngành nghề hưởng lương thấp. Thay đổi gần đây trong nền kinh tế Mỹ cũng làm thiệt hại nghiêm trọng đối với người Mỹ da đen. Từ năm 1980, khoảng 3 triệu việc làm lao động chân tay – một nguồn việc làm quan trọng đối với người da đen – đã bị mất. Gánh nặng khác làm giảm đột ngột chi tiêu gia đình trong thời chính quyền Reagan, kết quả ít có cơ hội tái đào tạo trong những ngành nghề khác đối với những ai mất việc làm trong nhà máy. Vì thế nạn thất nghiệp ở người da đen cao gấp hai lần người da trắng, và trong số thanh thiếu niên da đen, con số này tăng 40% (Farley, 1980; Wilson, 1984; Jacob, 1986).

Học vấn là một thứ nguyên để người Mỹ da đen cải thiện vị trí xã hội trong thế hệ qua. Năm 1960, học vấn trung bình dành cho người da đen ở độ tuổi từ 25 trở lên là 8,2 năm, thấp hơn 10,9 năm ở người da trắng. Thế nhưng, đến năm 1985, khoảng cách này thu nhỏ hơn nhiều: con số trung bình đối với học vấn của người da đen là 12,3 năm so với 12,6 ở người da trắng. Thế nhưng, như Bảng 11-3 trình bày, người da đen chỉ bằng một nửa số người da trắng học xong bốn năm đại học. Trong số sự quan tâm đặc biệt là thực tế trong những năm gần đây số người da đen đăng ký học đại học thực sự giảm. Năm 1986, chỉ có ¼ học sinh da đen tốt nghiệp trung học học tiếp ở bậc đại học, so với khoảng 1/3 trong năm 1976. Một mẫu tương tự về số lượng sinh viên da đen tốt nghiệp đại học (Hội đồng giáo dục Mỹ, 1987; *Black Issues in Higher Education,* 1987). Sự giảm sút ở trình độ đại học này hoàn toàn là do hậu quả kinh tế giảm sút vừa mô tả.

Chứng cứ đáng lo hơn là học vấn không thể giải quyết vấn đề kinh tế của người Mỹ da đen. Cách đây một thế hệ, Peter Blau và Otis Duncan (1967) khẳng định rằng học vấn không thúc đẩy sự dễ thay đổi từ thấp lên cao trong xã hội dành cho người da đen cũng như người da trắng. Nghiên cứu của Peter Blau và Otis Duncan chứng minh rằng người da đen được đào tạo chu đáo hơn thực tế có vị trí xã hội nói chung vẫn thấp hơn người da trắng có học vấn thấp hơn. Chứng cứ này cho thấy định kiến của người da trắng và phân biệt chủng tộc thực sự gia tăng khi người da đen có học vấn nhiều hơn, kết luận này được nghiên cứu gần đây xác nhận (Tienda & Lii, 1987).

Đánh giá theo nhiều cách, thu nhập nghề nghiệp của người da đen cũng tăng đáng kể trong những năm gần đây. Chẳng hạn, số bác sĩ da đen tăng hai lần, và số luật sư da đen tăng sáu lần ở Mỹ so với thập niên 1960 (Vander Zanden, 1983:225). Nhưng những sự gia tăng này tương phản với tình trạng nghèo đói triền miên của hàng triệu người da đen – nhất là phụ nữ và trẻ em – đại diện cho những người tuyệt vọng kinh tế ở Mỹ (Wilson, 1984).

Bắt đầu vào giữa thập niên 1950, phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người da đen cố gắng hình thành sự bình đẳng chủng tộc ở Mỹ. Chống đối sự thay đổi thường rất quyết liệt, như trong ảnh cảnh sát dùng vòi rồng để tấn công người phản đối.

Người Mỹ da đen cũng gia tăng đáng kể quyền lực chính trị, theo nghĩa số lượng cử tri đăng ký và số lượng quan chức đắc cử. Từ năm 1970 đến 1985, tổng số quan chức da đen tăng hơn 3 lần lên đến hơn 5.000. Sự di cư của người da đen vào thành phố, cùng với phong trào chuyển ra sống vùng ngoại ô của người da trắng, kết quả đa số người da đen sống trong các đô thị lớn, năm 1988, cứ năm thành phố lớn nhất ở Mỹ thì có ba thành phố là có thị trưởng người da đen. Thế nhưng, ở bình diện quốc gia, người da đen chỉ có một vài quyền lợi chính trị. Jesse Jackson là người Mỹ da đen đầu tiên giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống sơ bộ năm 1984, nhưng sau các cuộc bầu cử năm 1986, chỉ có 23 người da đen trong Hạ viện (trong tổng số 435 đại biểu), và trong số 100 Thượng nghị sỹ không có ai là người da đen. Nói chung, chưa đến 1% quan chức chính trị trên toàn quốc là người da đen. Vấn đề chính trị khác là do vấn đề kinh tế khó khăn khắp nơi, người da đen nói chung ủng hộ sự thay đổi toàn diện hơn trong xã hội Mỹ hơn là người da trắng có ý ủng hộ. Vì thế Dianne Pinderhughes (1986) cho rằng không có đảng phái chính trị quan trọng nào ở Mỹ đại diện thực sự cho quyền lợi của người da đen.

Tóm lại, hơn 35 năm, người da đen đã và đang đấu tranh để giành lấy sự bình đẳng xã hội ở Mỹ. Tình trạng mua bán nô lệ chấm dứt cách đây hơn một thế kỷ, và tệ phân biệt chủng tộc công khai sút giảm đáng kể trong thế kỷ này.

Thế nhưng nghiên cứu phát hiện rằng sức khỏe tâm lý và chất lượng toàn bộ cuộc sống đối với người da đen vẫn còn thấp hơn người da trắng có vị trí kinh tế có thể so sánh được (Thomas & Hughes, 1986). Ngay cả không bị tước đoạt kinh tế, thì chủng tộc vẫn còn là một lực lượng hùng mạnh trong xã hội Mỹ. Rõ ràng, vấn đề được thực tế làm cho tồi tệ hơn, tính trung bình, người da đen có vị trí xã hội thấp hơn người da trắng rất nhiều. Một phản ứng là chính sách hành động khẳng định gây nhiều tranh cãi của chính phủ, bao gồm sự đối xử thiên vị đối với thành viên của các nhóm thiểu số trong lịch sử là đối tượng bị thiệt hại do thành kiến và tệ phân biệt của người da trắng.

Thành công của Jesse Jackson trong chiến dịch vận động tranh cử tổng thống năm 1988 cho thấy có sự ủng hộ nhiều hơn của công dân da đen. Quan điểm cho rằng tổng thống phải là thành viên của một nhóm thiểu số không còn là chuyện không tưởng đối với hầu hết người Mỹ nữa.

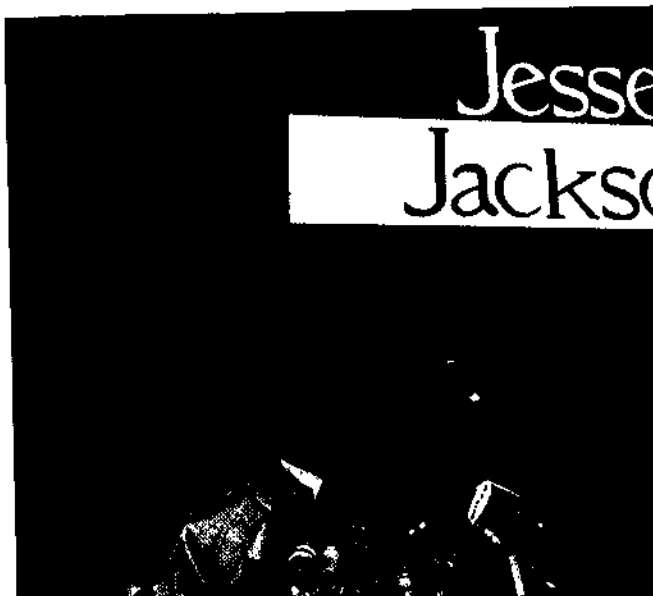

Hành động khẳng định: Vấn đề hay Giải pháp?

Ở lối vào tòa nhà Tòa án tối cao ở Washington, D.C., là nhóm từ "Công lý bình đẳng theo pháp luật". Không ai đặt nghi vấn về quan điểm này thường bị vi phạm – hay bị phớt lờ hoàn toàn – liên quan đến các nhóm người Mỹ thiểu số. Phản ứng với mẫu lịch sử này là hành động khẳng định, một chính sách ủy nhiệm việc hình thành các nỗ lực đặc biệt để đạt đến mục tiêu cơ hội bình đẳng dành cho các nhóm thiểu số. Chẳng hạn, hành động khẳng định có nghĩa là người tuyển dụng tích cực khuyến khích sự áp dụng từ thành viên trong nhóm thiểu số, và giám sát cẩn thận chính sách tuyển dụng và đề bạt nhằm đảm bảo rằng họ không phân biệt chủng tộc, thậm chí là không chủ tâm, chống lại các nhóm thiểu số. Mục đích sau cùng của hành động khẳng định là phải đảm bảo các nhóm thiểu số có đại diện trong các nghề nghiệp khác nhau, chương trình giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác tương xứng với số lượng dân số.

Yếu tố gây nhiều tranh cãi của hành động khẳng định là sự hình thành các định mức đấu tranh để loại trừ các nhóm thiểu số. Theo hệ thống định mức, số lượng thành viên thiểu số cố định được đảm bảo nhận được cách đối xử thiên vị không xét đến việc so sánh chống lại các ứng viên khác. Hệ thống định mức thuộc loại này là vấn đề trong vụ án nổi tiếng ở Tòa án tối cao liên quan đến Allan Bakke và đại học California in 1978.

Đơn xin nhập học của Bakke bị trường đại học y khoa California bác vào năm 1972 và 1973. Trường y dành riêng 16 ghế cho sinh viên da đen, người Mỹ gốc Mexico và người Mỹ gốc Á. Theo hệ thống định mức này, một số ứng viên thuộc dân tộc thiểu số được nhập học với điểm số và điểm thi trắc nghiệm thấp hơn điểm số của Bakke. Bakke khiếu nại, khẳng định rằng anh đã bị phân biệt chủng tộc bởi vì anh là người da trắng. Năm 1978, Tòa án tối cao đồng ý, phản đối hệ thống định mức cứng nhắc áp dụng trước nay. Nhưng Tòa án lại tán thành *nguyên tắc* của hành động khẳng định, cho phép chủng tộc và dân tộc của ứng viên được xét nhập học.

Giới luật sư hành động khẳng định quả quyết rằng chính sách này là công bằng và cũng là sự hiệu chỉnh cần thiết đối với các mẫu phân biệt chủng tộc trong lịch sử. Họ khẳng định, mọi người đang sống hiện nay đều có lợi thế và thất thế bởi lẽ đặc quyền đi kèm hay bị từ bỏ ở bố mẹ hay ông bà. Vì tệ phân biệt chủng tộc trong quá khứ ảnh hưởng đến các nhóm dân tộc thiểu số ngay cả ngày nay, vì thế cần phải có một số cách đối xử đặc biệt đối với những người bị từ chối cơ hội mặc dù chính họ không có sai phạm. Chỉ bằng cách này, luật sư bào chữa cho rằng có thể phá vỡ chiếc vòng lẩn quẩn khắc nghiệt gồm thành kiến và phân biệt chủng tộc.

Những người phản đối hành động khẳng định đồng ý rằng các nhóm thiểu số trong lịch sử phải chịu thiệt hại do bị phân biệt , nhưng họ xem hành động khẳng định là bất công *phân biệt chủng tộc ngược*. Những người chỉ trích chất vấn, tại sao ngày nay người da trắng lại bị trừng phạt, vì tội phân biệt chủng tộc trong quá khứ mà họ không phải là nguyên nhân gây ra? Những người phản đối cũng khẳng định rằng các nhóm dân tộc thiểu số phần lớn vượt qua rào cản lịch sử dẫn đến cơ hội, và những ai nỗ lực nhiều nhất để giành lấy sự tiến bộ nhiều nhất, đều xứng đáng được hưởng kết quả như thế. Ngoài ra, một số người chỉ trích khẳng định rằng đối xử đặc biệt đối với nhóm thiểu số chắc chắn sẽ tạo ra kết quả hạ thấp tiêu chuẩn, về lâu dài gây thiệt hại đối với mọi người Mỹ.

Dữ liệu phần dưới từ cuộc khảo sát toàn quốc chứng tỏ, hầu hết người Mỹ đều không ủng hộ nguyên tắc hành động khẳng định thay mặt cho người Mỹ da đen:

Một số nghĩ rằng người da đen đã bị đối xử phân biệt trong thời gian dài đến mức chính phủ phải có nghĩa vụ đặc biệt để giúp họ cải thiện mức sống. Người khác lại nghĩ chính phủ không nên đối xử đặc biệt với người da đen N.O.R.C., 1987:303)

Khảo sát này sử dụng các con số từ 1 đến 5 để biểu thị dải quan điểm về ba nhóm bên dưới.

NGUỒN: Dữ liệu khảo sát lấy từ N.O. R.C., *General So-cial Surveys* (Chicago: National Opinion Research Center, 1987), trang 303.

Tôi hoàn toàn đồng ý chính phủ có bổn phận phải giúp người da đen.		Tôi đồng ý với cả hai câu trả lời.		Tôi hoàn toàn đồng ý chính phủ không nên đối xử đặc biệt với người da đen.
1	2	3	4	5
10,2%	10,3%	28,3%	17,4%	30,8%

Không trả lời = 3,0%

1.466 đối tượng tham gia

Người Mỹ gốc Á Châu

Mặc dù có cùng một số đặc điểm chủng tộc, người Mỹ gốc Á châu tượng trưng cho tính đa dạng văn hóa rất lớn. Như trong Bảng 11-1, vào đầu thập niên này, nhóm người Mỹ gốc Á châu riêng lẻ lớn nhất là người Mỹ có tổ tiên Trung Hoa (khoảng 800.000 người), tiếp đến là người Mỹ có tổ tiên Filipino (775.000), và tổ tiên Nhật Bản (khoảng 700.000). Hầu hết người Mỹ gốc Á châu đều sống ở miền Tây. Người Hoa và người Nhật bắt đầu di cư sang Mỹ cách đây một thế kỷ, những nhóm thiểu số hình thành lâu đời này được mô tả chi tiết bên dưới. Trong những năm gần đây, nhiều người Triều Tiên, Filipino và Việt Nam di cư sang Mỹ. Kết quả mức độ di cư cao, ngày nay người Mỹ gốc Á châu là nhóm thiểu số phát triển nhanh nhất ở Mỹ. Những di dân mới này thay đổi bộ mặt các thành phố miền Tây, từ năm 1970 đến 1983, dân số người Mỹ gốc Á châu ở Los Angeles, chẳng hạn, nhiều hơn gấp ba lần đến khoảng 750.000 người (Anderson. 1983). Số lượng di dân châu Á mới nhỏ hơn cũng định cư ở khắp miền Đông và trung Tây.

"Văn hóa thành tựu" thúc đẩy nhiều người Mỹ gốc Á châu phải hoàn tất bằng cấp đại học. Trong thập niên 1980, số đăng ký ghi danh học đại học của nhóm người Mỹ này tăng ấn tượng.

Di dân châu Á – nhất là thanh niên – thu hút sự chú ý lẫn tôn trọng trong những năm gần đây như những người rất thành đạt. Chẳng hạn, tạp chí *Time* gần đây có đăng tin trang bìa về "người Mỹ gốc Á châu thần đồng" (Brand, 1987). Đáng kể nhất là thực tế có nhiều trường cao đẳng và đại học nổi tiếng nhất nước Mỹ ngày nay đa phần là sinh viên người Mỹ gốc Á châu. Chỉ chiếm 2% trong tổng số người Mỹ, nhưng người Mỹ gốc Á châu chiếm 20% số lượng sinh viên năm nhất trong năm 1987 ở Học viện kỹ thuật Massachusetts. Ở California, người Mỹ gốc Á châu chỉ chiếm 7% dân số, nhưng bốn sinh viên ở trường đại học California ở Berkeley thì có một là người Mỹ gốc Á châu.

Điều quan trọng nên nhớ rằng thái độ của người Mỹ đối với người châu Á không phải lúc nào cũng là thái độ tự hào. Ngoài ra, thành công của một số người Mỹ gốc Á châu vẫn còn tồn tại cùng với nhiều vấn đề cơ bản đối với những nhóm dân tộc thiểu số khác.

Người Mỹ gốc Hoa

Người Hoa di cư đến Mỹ cách đây khoảng 140 năm. Cơn sốt vàng ở California năm 1849 làm tăng sự bùng phát kinh tế ở miền Tây. Người ta lũ lượt kéo về vùng này để tìm cơ hội làm giàu nhanh, hầu như chỉ qua một đêm là có nhiều thị trấn và khu kinh doanh mọc lên. Khi có nhu cầu cấp bách cần nguồn lao động giá rẻ, người da trắng hoan nghênh di dân người Hoa, hầu hết số này đều là nam thanh niên, làm việc chuyên cần đều muốn chọn công việc địa vị thấp chính người da trắng xa lánh (Ling, 1971).

Khi cuộc suy thoái kinh tế xảy ra vào thập niên 1870, người da trắng đều thất vọng trước mọi loại công việc và bắt đầu cạnh tranh với người Hoa để tìm việc. Đối với công nhân da trắng, cả tính chuyên cần của người Hoa cùng với thái độ sẵn sàng chấp nhận lương thấp đều là mối đe dọa. Kết quả là thành kiến và phân biệt đối xử ngày càng tăng (Boswell, 1986).

Người Hoa theo luật định bị cấm làm nhiều nghề và trong một số vùng thậm chí còn bị cấm ra làm chứng chống người da trắng ở tòa (Sowell, 1981; Vander Zanden, 1983). Người Hoa mất quyền bảo vệ pháp lý chỉ khi họ cần được bảo vệ nhiều nhất. Khi nỗi sợ "Hiểm họa da vàng" gia tăng, người da trắng hướng chiến dịch phân biệt chủng tộc độc ác vào người Hoa, Năm 1877, hàng ngàn người da trắng tấn công cộng đồng Hoa kiều ở San Francisco, làm bị thương nhiều người và đốt phá nhà cửa và cửa hàng của họ. Toàn bộ dân số người Hoa ở một số thành phố phải dọn đi nơi khác vì sợ bị hành hung (Lyman, 1971). Xã hội Mỹ có vẻ đồng tình chống lại người Hoa, giải thích câu châm ngôn về việc không hề có "cơ hội cho người Hoa" trở thành một phần của truyền thống dân gian của nước Mỹ ra sao (Sung, 1967:56).

Thay mặt đa số da trắng, chính phủ Mỹ trong năm 1882 thông qua đạo luật đầu tiên trong một loạt các đạo luật chấm dứt sự di cư của người Hoa, điều này mang đến nhiều khó khăn bởi lẽ hàng trăm ngàn người Hoa đã có mặt ở Mỹ, cứ 18 nam thì có 1 nữ (Hsu, 1971; Lai, 1980). Hạn chế di cư đồng nghĩa với việc vợ và con của những người đàn ông này không thể kết hôn ở Mỹ, và sự mất cân xứng giới tính này khiến cho dân số người Hoa đến năm 1920 giảm xuống chỉ còn 60.000. Tình hình này phần lớn làm tăng địa vị của phụ nữ Hoa đang có mặt ở Mỹ. Trước nhu cầu như thế, rất ít có khả năng phải phục tùng nam giới (Sowell, 1981).

Để đối phó với sự đàn áp của người da trắng, một số người Hoa đi về phía Đông, nhiều người tìm kiếm sự an toàn trong các khu Hoa kiều ở đô thị (Wong, 1971). Ở đây truyền thống của người Hoa phát triển mạnh, và hệ thống quan hệ họ hàng gọi là *thị tộc* tạo ra sự hỗ trợ nhau về tài chính cho cá nhân và phục vụ như tổ chức chính trị đại diện cho quyền lợi của tất cả. Với sự giúp đỡ của thị tộc, người Hoa có thể vay vốn để khởi sự kinh doanh và tìm việc. Đồng thời, các khu Hoa kiều, lẽ đương nhiên ngăn cản việc học tiếng Anh và các hình thức đồng hóa văn hóa khác.

Vào thập niên 1940, thái độ thù địch đối với người Hoa giảm bởi lẽ nhu cầu lao động đang thiếu (Lai, 1980). Năm 1943, tổng thống Roosevelt bãi bỏ lệnh cấm người Hoa di cư và mở rộng quyền công dân cho người Mỹ gốc Hoa sinh ở nước ngoài. Nhiều người Mỹ gốc Hoa phản ứng bằng cách dọn ra khỏi khu Hoa kiều và bắt đầu một giai đoạn đồng hóa văn hóa mới. Ở Honolulu chẳng hạn, 70% người Hoa sống ở khu Hoa kiều năm 1900; nhưng vào cuối thập niên 1970, chỉ có 20% sống trong đó (Lai, 1980).

Sau năm 1950, nhiều người Mỹ gốc Hoa có sự thay đổi từ thấp lên cao rất đáng kể trong xã hội. Không còn bị giới hạn chẳng hạn như trong những nghề giặt ủi, mở nhà hàng, quán ăn nữa, lúc này nhiều người Mỹ gốc Hoa làm việc trong những nghề uy tín cao. Thành tựu của họ nổi bật trong những lĩnh vực liên quan đến khoa học, công nghệ, trong đó nhiều người Mỹ gốc Hoa – kể cả ba người đoạt giải Nobel,

đều rất xuất sắc (Sowell, 1981). Trong Bảng 11-4 so sánh thu nhập của gia đình người Mỹ gốc Hoa trung bình trong năm 1980 (22.559$) còn cao hơn cả mức trung bình cả nước (19.917$), và người Mỹ gốc Hoa có tỷ lệ tốt nghiệp đại học cao gấp hai lần số người Mỹ nói chung.

Mặc dù nhìn chung là thành công, nhưng người Mỹ gốc Hoa vẫn còn đấu tranh với nhiều vấn đề nghiêm trọng. Thành kiến và đối xử phân biệt công khai đã giảm bớt đáng kể nhưng thái độ thù địch chủng tộc vẫn còn dai dẳng. Sự nghèo đói ở người Mỹ gốc Hoa cao hơn mức trung bình của cả nước, nhất là trong số những người còn nằm trong vành đai bảo vệ ở các khu Hoa kiều. Vào đầu thập niên 1980, một nửa nam giới ở khu Hoa kiều New York vẫn còn làm việc trong nhà hàng, trong khi khoảng ¾ nữ giới đều làm các công việc lương thấp trong ngành công nghiệp may mặc. Không có gì phải ngạc nhiên, mức độ nghèo đói khu Hoa kiều cao gấp hai lần so với New York nói chung (Sowell, 1981).

Bảng 11-4: VỊ TRÍ XÃ HỘI CỦA NGƯỜI MỸ GỐC HOA VÀ GỐC NHẬT, 1980

	Người Mỹ gốc Hoa	Người Mỹ gốc Nhật	Cả nước Mỹ
Thu nhập của gia đình trung bình	22.259$	27.354$	19.917$
Tỷ lệ nghèo đói	13,5%	6,5%	12,4%
Học vấn trung bình (từ 25 tuổi trở lên) Hoàn tất	13,4 năm	12,9 năm	12,5 năm
Từ bốn năm đại học trở lên (từ 25 tuổi trở lên)	36,6%	36,6%	17,1%

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ.

Người Mỹ gốc Nhật

Người Nhật di cư đến Mỹ bắt đầu chậm chạp vào thập niên 1860, chỉ có 3.000 người nhập cư vào Mỹ năm 1890. Di dân Nhật được hoan nghênh ở quần đảo Hawaii (năm 1959 trở thành một tiểu bang) như một nguồn cung cấp lao động giá rẻ cho các đồn điền trồng mía. Mặc dù thái độ thù địch đối với di dân Hoa kiều rất nhiều vào năm 1870, chỉ một số lượng nhỏ di dân Nhật Bản có vẻ thoát khỏi hầu hết thành kiến bài châu Á. Nhưng sau này, khi số di dân Nhật gia tăng bắt đầu ra yêu sách tăng lương, thì người da trắng lại kiềm chế sự di cư của người Nhật (Daniels, 1971). Năm 1908, Mỹ ký hiệp định với Nhật hạn chế sự nhập cư của nam giới vốn được xem là mối đe dọa về kinh tế, nhưng vẫn tiếp tục cho phép phụ nữ Nhật Bản di cư để làm dịu căng thẳng của sự mất cân xứng trong tỷ lệ giới tính. Vào đầu thập niên 1920, nhiều đạo luật hạn chế hơn không ngoài việc chấm dứt sự di cư của người Nhật. Vào thời điểm này, di dân Nhật cũng đối mặt nhiều với thành kiến và phân biệt đối xử như người Hoa. Ở một số nơi, đạo luật ủy nhiệm sự tách biệt và ngăn cấm hôn nhân khác chủng tộc. Người Nhật sinh ở nước ngoài cũng bị loại trừ không được công nhận quyền công dân Mỹ cho đến năm 1952.

Nhưng di dân Nhật khác với di dân Hoa ở hai cách cơ bản. Thứ nhất, hiểu biết của nước Mỹ về nước Nhật nhiều hơn Trung Quốc. Mặc dù vẫn duy trì nhận dạng dân tộc, di dân Nhật vì thế ở tư thế sẵn sàng chịu đồng hóa khi họ vừa đến Mỹ (Sowell, 1981). Thứ hai, di dân Nhật ít sống tập trung ở các vùng đô thị. Để đối phó với thành kiến và phân biệt đối xử của người da trắng, một số người Nhật hình thành các vành đai phòng thủ – gọi là Tiểu Tokyo hay Tiểu Osaka gồm số di dân và ở những khu Nhật kiều hoàn toàn là những người da trắng thù nghịch (Daniels, 1971)- nhưng nhiều người bắt đầu canh tác ở vùng nông thôn hẻo lánh.

Nỗ lực mua đất nông nghiệp của người Nhật mang lại phản ứng nhanh chóng từ những người da trắng cảm thấy bị đe dọa về kinh tế. Năm 1913, California thông qua đạo luật đầu tiên trong một loạt các đạo luật ngăn cản bất kỳ ai không đủ tư cách nhập quốc tịch không được sở hữu đất nông nghiệp. Vì di dân người Hoa và người Nhật vào thời điểm này bị bác đơn nhập quốc tịch, nên sự phân biệt đối xử thể chế này rõ ràng dự định ngăn cản họ tham gia vào thị trường nông nghiệp sinh lời. Nhưng cơ bản hơn, những đạo luật như thế hoàn toàn mang tính chất phân biệt chủng tộc, như viên chưởng lý California kết luận vô tư vào năm 1914:

> Cơ sở nền tảng của tất cả đạo luật ban hành đều mang tính chất phân biệt chủng tộc không ai thích, luật chỉ tìm cách hạn chế sự hiện diện [của người Nhật] bằng cách tước đoạt đặc quyền họ có ở đây, vì họ sẽ không đến đây với số lượng lớn và tồn tại cùng chúng ta nếu họ không mua thêm đất nữa (Kitano, 1980:563).

Người Nhật đối phó bằng hai cách. Một chiến thuật là người Nhật sinh ở nước ngoài (gọi là *Issei)* đưa vào vùng đất nông nghiệp nhân danh trẻ sinh ở Mỹ (Nisei), theo Hiến pháp tự nhiên được công nhận là công dân Mỹ. Cách đối phó khác là cho thuê đất nông nghiệp, mà nhiều người Nhật thực hiện rất thành công.

Người Nhật đối mặt với cuộc đấu tranh gay go hơn sau ngày 7/12/1941, khi nước Nhật phá hủy phần lớn hạm đội của Mỹ ở Trân châu cảng thuộc đảo Hawaii. Sự thịnh nộ đối với nước Nhật trút xuống người Nhật đang sống ở Mỹ. Một số người ngại rằng người Nhật ở Mỹ phạm tội gián điệp và phá hoại nhân danh nước Nhật. Trong vòng một năm, tổng thống Roosevelt ký Lệnh được chính phủ thông qua số 9066, một lệnh chưa từng có để bảo vệ an ninh quốc phòng của nước Mỹ. Nhiều khu vực ở Bờ biển phía Tây được quy thành khu quân sự từ đó bất kỳ ai là kẻ tình nghi không trung thành đều có thể đưa vào đất liền tái định cư. Lệnh này áp dụng cho hơn 110.000 người có tổ tiên là người Nhật, đại diện cho 90% tổng dân số người Nhật trên toàn nước Mỹ.

Chính sách này bị chỉ trích kịch liệt vì nhiều lý do. Thứ nhất, lệnh không áp dụng cho cá nhân, mà áp dụng cho cả một nhóm người, không phải ai trong nhóm này cũng phạm tội có hành động bất trung. Thứ hai, khoảng 2/3 số người bị giam cầm đều là Nisei – khi sinh ra đã là công dân Mỹ. Nhưng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc rõ ràng còn mạnh hơn quan tâm đến quyền lợi của người Mỹ, và khẩu hiệu "Người Nhật phải cút đi" được những người bảo thủ cũng như tự do đưa ra (Kitano, 1985:244). Thứ ba, không phải người Nhật nào cũng là đối tượng bị tái định cư ở Hawaii – vì là nơi người Nhật tấn công (Kitano, 1980). Lý do có thể là ở Hawaii ít có thái độ bài Nhật, với số dân châu Á lớn hơn nhiều. Thứ tư và cũng là cuối cùng, mặc dù nước Mỹ tuyên chiến với Đức và Ý, nhưng không có hành động nào có thể so sánh để chống lại người da trắng có tổ tiên là người Đức hay Ý.

Đời sống trong các trại tập trung quân sự – bao quanh là hàng rào thép gai và binh lính vũ trang – là một cuộc sống gian khó. Cho đến cuối năm 1944, nhiều gia đình ở chật kín trong một căn phòng, thường là trong khu nhà trước đây dùng làm chuồng trại Fujimoto, 1971; Bloom, 1980). Làm cho vấn đề thêm xấu đi, sự tái định cư đòi hỏi phải bán hết cửa hàng, nhà cửa, đồ dùng trong nhà bằng mọi giá. Kết quả, hầu như toàn bộ dân số người Mỹ gốc Nhật đều bị tước đoạt về mặt kinh tế.

Sự giam giữ chấm dứt vào năm 1944 khi Tòa án tối cao tuyên bố hành động này bất hợp hiến. Năm 1983, một ủy ban chính phủ đề nghị tất cả nạn nhân của chính sách này đều nhận khoản bồi thường 20.000$ - bù đắp cho thiệt hại kinh tế và sự đau khổ cá nhân ở người Mỹ gốc Nhật.

Sau Thế chiến II, người Mỹ gốc Nhật phục hồi khá ấn tượng. Sau khi bị mất các ngành nghề truyền thống, họ tham gia vào nhiều nghề mới. Bởi lẽ văn hóa của người Nhật xem trọng học vấn cao và làm việc chuyên cần, nên người Mỹ gốc Nhật thường thành công rất đáng kể. Như Bảng 11-4 minh họa, thu nhập trung bình của người Mỹ gốc Nhật là 27.354$ trong năm 1980 – hơn mức trung bình cả nước 30%. Ngoài ra, tỷ lệ đói nghèo ở người Mỹ gốc Nhật chỉ

Sự giam giữ người Nhật trong Thế chiến II được biện minh là vấn đề an ninh quốc phòng, nhưng hành động này là sự phân biệt chủng tộc đã tồn tại từ lâu ở miền Tây nước Mỹ.

bằng một nửa mức trung bình cả nước, và người Mỹ gốc Nhật đều có học vấn trên trung bình.

Sự dễ thay đổi từ thấp lên cao nhanh chóng trong xã hội đi kèm với sự đồng hóa văn hóa đáng kể. Thế hệ người Mỹ gốc Nhật thứ ba và thứ tư (Sansei và Yonsei) hiếm khi sống trong vành đai cư trú như nhiều người Mỹ gốc Hoa thường làm. 40% số Sansei kết hôn với người Mỹ không phải gốc Nhật, cho thấy không chỉ có sự đồng hóa văn hóa mà còn là hôn nhân khác chủng tộc sinh học (Vander Zanden, 1983). Sự thay đổi bao quát này là sự vui buồn lẫn lộn bởi lẽ nhiều truyền thống Nhật, kể cả khả năng nói tiếng Nhật đã bị đánh mất. Nhưng một tỷ lệ cao của người Mỹ gốc Nhật tham gia các tổ chức dân tộc như biện pháp gìn giữ nhận dạng dân tộc (Fugita & O'Brien, 1985). Vẫn còn nhiều người Mỹ gốc Nhật có vẻ như mang nét nhận dạng của hai thế giới nhưng không thuộc hẳn thế giới nào. Như một người khẳng định, "Tôi không bao giờ xem mình là người Mỹ 100% bởi lẽ những khác biệt cơ thể rõ ràng. Tôi không nghĩ mình là người Nhật" (Okimoto, 1971:14).

Người Mỹ gốc Tây Ban Nha

Mặc dù một số người Mỹ gốc Tây Ban Nha đều là con cháu của người Tây Ban Nha thuần túy, nhưng hầu hết đều là sự kết hợp của tổ tiên người Tây Ban Nha, người châu Phi và người Mỹ bản xứ. Người Mỹ gốc Tây Ban Nha cũng đại diện cho tính đa dạng về văn hóa. Như đã nêu trước đây trong Bảng 11-1, hơn một nửa là người Mỹ gốc Mexico, thường gọi là *Chicanos*. Người Puerto Rico về số lượng đứng hàng thứ hai, tiếp đến là người Mỹ gốc Cuba. Nhiều xã hội khác ở châu Mỹ Latin đều có một số lượng người Mỹ gốc Tây Ban Nha hơn. Bởi lẽ tỷ lệ sinh ở người Mỹ gốc Tây Ban Nha tương đối cao, dân số của họ hiện nay tăng gần một triệu người mỗi năm. Trên cơ sở này, người Mỹ gốc Tây Ban Nha hơn người da đen về số lượng ở Mỹ vào đầu thế kỷ sau (Moore & Pachon, 1985).

Người Mỹ gốc Mexico

Một số người Mỹ gốc Mexico là con cháu của những người sống ở một khu vực rộng lớn thuộc miền Tây Nam nước Mỹ vốn là một bộ phận của Mexico trước chiến tranh Mỹ-Mexico (1846-1848). Thế nhưng hầu hết người Mỹ gốc Mexico đều di cư đến Mỹ trong những thập niên gần đây. Trong thập niên 1970, di cư từ Mexico lớn hơn bất kỳ quốc gia khác trên thế giới (Fallows, 1983). Năm 1987, có gần 12 triệu người Mỹ gốc Mexico được báo cáo là đang sinh sống ở Mỹ, hầu hết đều ở miền Tây và Tây Nam.

Số lượng thực tế của người Mỹ gốc Mexico ở Mỹ chắc chắn lớn hơn con số chính thức rất nhiều bởi lẽ hầu hết đều vượt biên vào Mỹ bất hợp pháp. Chính quyền không thể nắm có bao nhiêu người vượt biên như thế vì người nước ngoài khi ra vào nước Mỹ không có số liệu cung cấp. Nhưng một số ước tính rằng con số người Mỹ gốc Mexico phải gấp hai lần con số chính thức (Weintraub & Ross, 1982). Sự gia tăng nhanh chóng dân số người Mỹ gốc Mexico đã tái định dạng các thành phố chẳng hạn như San Antonio và Los Angeles, nơi đây hiện có nhiều người Mỹ gốc Mexico đang sinh sống. Năm 1993, dân số người Mỹ gốc Mexico ở Los

Angeles ước đoán hơn 2 triệu người – nhiều gấp đôi con số trong năm 1970 (Anderson, 1983).

Thành kiến và phân biệt đối xử chống lại người Mỹ gốc Mexico đã thịnh hành từ lâu. Một vụ bùng nổ thái độ thù địch vào năm 1943 là "bạo động quần áo zoot" ở Los Angeles. Từ *quần áo zoot* ám chỉ cách mặc quần áo – áo khoác dài độn vai, mũ vành cong và dây đồng hồ dài – phổ biến vào thời điểm này ở thanh thiếu niên người Mỹ gốc Mexico. Ẩu đả trên đường phố giữa những người mặc quần áo zoot với thủy thủ nghỉ phép được báo chí khắp nơi đưa tin sau khi điều tra ở người Mỹ gốc Mexico, thực tế, sĩ quan hải quân và cảnh sát địa phương cho phép thủy thủ da trắng không chỉ tấn công thanh niên mặc quần áo zoot mà còn tấn công tất cả người Mỹ gốc Mexico (Kitano, 1985).

Sự gia tăng nhanh chóng dân số người Mỹ gốc Mexico tiếp tục tạo ra sự thù địch ở một số người da trắng. Những người da trắng quá vui mừng khi có nguồn lao động rẻ tiền mà nhiều người da trắng cách đây hàng thế kỷ hưởng lợi từ lao động rẻ của di dân người Nhật và người Hoa.

Thực tế nhiều người Mỹ gốc Mexico tiếp tục làm những công việc lương thấp được phản ánh qua Bảng 11-5. Năm 1980, thu nhập của gia đình người Mỹ gốc Mexico trung bình là 14.765$, bằng với tất cả các nhóm người Mỹ gốc Tây Ban Nha khác (14.712$), nhưng thấp hơn mức trung bình cả nước (19.917$). Thu nhập gia đình trong thập niên 1980 tăng, nhưng vị trí kinh tế của người Mỹ gốc Tây Ban Nha nói chung giảm so với tất cả người Mỹ. Trường hợp người Mỹ gốc Mexico, thu nhập gia đình trung bình năm 1987 là 19.326$ khoảng 65% con số của cả nước có thể so sánh, giảm từ 74% vào đầu thập niên. Năm 1987, ¼ số gia đình người Mỹ gốc Mexico được xếp loại là nghèo, có nghĩa là gấp đôi mức trung bình cả nước, mặc dù thấp hơn con số ở người da đen, cũng như thể iện sự gia tăng không đáng kể trong thập niên này. Sau cùng, người Mỹ gốc Mexico có học vấn thấp hơn người Mỹ nói chung rất nhiều, mặc dù mẫu cải thiện từ năm 1980 đã rõ.

Người Puerto Rico

Puerto Rico thuộc quyền kiểm soát của Mỹ khi cuộc chiến Tây Ban Nha-Mỹ năm 1898 kết thúc. Công dân của Mỹ từ năm 1917, người Puerto Rico có thể tự do ra vào lục địa (Fitzpatrick, 1980). Hầu hết đều vào lục địa để tìm cơ hội kinh tế.

Năm 1910, khoảng 500 người Puerto Rico sống ở thành phố New York, năm 1940, con số này tăng khoảng 70.000. Sau Thế chiến II, dịch vụ hàng không thường xuyên giữa San Juan,

Bảng 11-5: TÌNH TRẠNG XÃ HỘI CỦA NGƯỜI MỸ GỐC TÂY BAN NHA, 1980 VÀ 1987

	Gốc Tây Ban Nha		Gốc Mexico		Gốc Puerto Rico		Gốc Cuba		Tính chung cả nước Mỹ	
	1980	1987	1980	1987	1980	1987	1980	1987	1980	1987
*	14.712$	19.995$	14.765$	19.326$	10.734$	14.585$	18.245$	26.770 $	19.917$	29.458$
**	23,5%	24,7%	23,3%	24,9%	36,3%	38,1%	13,2%	13,3%	12,4%	10,9%
***	10,8	12	9,6	10,8	10,5	12,1	12,2	12,4	12,5	12,7
****	7,6%	8,6%	4,9%	5,8%	5,6%	8,0%	16,2%	17,1%	17,1%	19,9%

* Thu nhập gia đình bình quân

** Tỷ lệ nghèo đói

*** Học vấn trung bình (từ 25 tuổi trở lên)

**** Hoàn tất 4 năm đại học hay sau đại học (từ 25 tuổi trở lên)

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ.

Người Mỹ gốc Tây Ban Nha đại diện cho một đa số cư dân ở Miami, Florida. Ở quận Little Havana trong thành phố, di dân Cuba pha trộn các mẫu văn hóa truyền thống của mình với các mẫu văn hóa xung quanh.

thủ đô của Puerto Rico, và thành phố New York tạo ra đợt di cư nhiều hơn.

Chỉ riêng năm 1946, có đến 40.000 người Puerto Rico đến New York, dân số Puerto Rico ở New York đến năm 1950 tăng đến 187.000 (Glazer & Moynihan, 1970). Vào cuối thập niên 1950, nhà nhân chủng học người Puerto Rico Elena Padilla mô tả nguyện vọng của đa số muốn đến thành phố lớn nhất của Mỹ:

Đã nhiều năm nay, người Puerto Rico đều lắng nghe chuyện thành phố New York, hiểu về thành phố qua báo chí địa phương, nghe tin qua chiếc radio và nhìn thấy một hình ảnh của thành phố trên truyền hình... New York được xem là nơi có nhiều người Puerto Rico... đã cải thiện đời sống, sức khỏe, và phúc lợi chung của mình (1958:21).

Đời sống ở New York tốt hơn đời sống trên đảo nhiều, nhưng đây không phải là điều mà hầu hết người Puerto Rico nghĩ đến. Vào giữa thập niên 1960, khoảng một nửa số người Puerto Rico ở New York sống trong sự nghèo khó (Moore & Pachon, 1985). Ngày nay khoảng một nửa trong số hơn 2 triệu người Puerto Rico sống trên lục địa Mỹ đều sống trong khu da đen nói tiếng Tây Ban Nha ở New York. Bất kể việc hình thành nhiều tổ chức tương trợ khác nhau, như nhiều nhóm thiểu số khác, họ vẫn gặp nhiều vấn đề xã hội. Điều chỉnh để thích nghi với các mẫu văn hóa trong lục địa – như việc học tiếng Anh chẳng hạn – là thử thách chính, người Puerto Rico với màu da sẫm hơn gặp phải thành kiến và phân biệt đối xử. Do đó, di dân vào lục địa đôi lúc phải quay trở về Puerto Rico, có lẽ sau này cũng tính chuyện di cư thêm lần nữa. Trong giữa thập niên 1970, thực tế có nhiều người Puerto Rico từ Mỹ trở về nhiều hơn là số di cư sang Mỹ (Sowell, 1981).

Có lẽ khi người Puerto Rico trở về với sự thoải mái đã hạn chế sự đồng hóa văn hóa so với các nhóm thiểu số khác. Chẳng hạn, khoảng ¾ số gia đình Puerto Rico đang sống ở lục địa đều nói tiếng Tây Ban Nha ở nhà so với khoảng ½ số gia đình người Mỹ gốc Mexico, khuynh hướng như thế nhằm duy trì sự nhận dạng dân tộc rõ nét nhóm (Sowell, 1981; Stevens & Swicegood, 1987). Thế nhưng, điều rõ ràng là người Puerto Rico có vị trí xã hội thấp hơn những người Mỹ gốc Tây Ban Nha khác, điều này phản ánh khả năng phụ nữ cai quản gia đình cao hơn, như đã nêu trong Chương 10 liên kết chặt chẽ với sự nghèo đói ở Mỹ (Reimers, 1984). Bảng 11-5 cho thấy trong năm 1987, thu nhập gia đình bình quân ở người Puerto Rico là 14.585$ - chỉ bằng một nửa so với người Mỹ nói chung. Ngoài ra, trong suốt thập niên 1980, sự nghèo đói ở người Puerto Rico vẫn cao hơn (38,1%

năm 1987) tất cả người Mỹ gốc Tây Ban Nha (24,7% trong năm 1987). Tóm lại, người Puerto Rico về mặt xã hội vẫn bị tước đoạt nhiều nhất trong tất cả các nhóm thiểu số người Mỹ gốc Tây Ban Nha.

Người Mỹ gốc Cuba

Phần đông những người Cuba di cư sang Mỹ sau cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1959 do Fidel Castro lãnh đạo. Luật pháp ban hành đặc biệt tạo khả năng cho khoảng 400.000 người Cuba nhập cư vào Mỹ trong năm 1972 (Pérez, 1980). Hầu hết định cư ở Miami, mặc dù cộng đồng Cuba ở New York hiện nay có trên 50.000. Người Cuba chạy trốn khỏi Cuba dưới chính quyền Castro nói chung không phải là "đám lộn xộn" như mô tả ở tượng Nữ thần tự do, mà là những người có học vấn cao hành nghề kinh doanh và chuyên môn. Họ lãng phí thời gian không nhiều trong việc tạo dựng thành công tương tự như họ đã có ở Cuba (Fallows, 1983). Bảng 11-5 cho thấy thu nhập gia đình trung bình ở người Mỹ gốc Cuba năm 1987 chỉ 26.770$ - cao hơn mức trung bình đối với tất cả các nhóm người Mỹ gốc Tây Ban Nha, và hầu như bằng với người Mỹ nói chung. Tương tự, tỷ lệ người Mỹ gốc Cuba sống trong sự nghèo đói đều thấp hơn tất cả số người Mỹ gốc Tây Ban Nha, mặc dù cao hơn tất cả người Mỹ một chút. Cũng lưu ý người Mỹ gốc Cuba có học vấn cao hơn trung bình so với các nhóm người Mỹ gốc Tây Ban Nha khác.

Người Mỹ gốc Cuba vẫn còn giữ lại nhiều truyền thống văn hóa của mình. Trong số các nhóm người Mỹ gốc Tây Ban Nha chúng ta vừa xét, họ là nhóm người nói tiếng Tây Ban Nha nhiều nhất, cứ 10 gia đình thì có 8 nói tiếng Tây Ban Nha ở nhà (Sowell, 1981). Sự đặc biệt văn hóa chắc chắn gợi ra thái độ thù địch đối với một số người da trắng. Như ở Miami chẳng hạn dần dần bị người Mỹ gốc Cuba tập trung ở quận Tiểu Havana làm thay đổi. Trong khi một số người da trắng ca ngợi đóng góp kinh tế và xã hội của cộng đồng này, thì những người khác lại khẳng định với vẻ giận dữ rằng thành phố đã bị người ngoài nhóm tiếp quản. Một quan điểm khá khắt khe nói thẳng thừng vấn đề: "Người Mỹ cuối cùng khi rời Miami có nhớ mang theo cờ hay không?"

Năm 1987, số người Mỹ gốc Cuba ước tính khoảng 1 triệu người (Cục Thống kê Mỹ, 1987). Một tỷ lệ lớn dân số đang gia tăng trong thập niên này sau khi Fidel Castro ra quyết định cho cho phép người Cuba đến Mỹ định cư vào năm 1980 qua cảng Mariel. Kết quả là các đội tàu nhỏ, gọi là *Mariel boat lift* chở khoảng 125.000 người tị nạn. Vài ngàn người trong số di dân này được các nhà tù và bệnh viện tâm thần Cuba phóng thích, thiểu số này là tâm điểm chú ý của các phương tiện truyền thông đại chúng, làm tăng thêm thành kiến đối với người Mỹ gốc Cuba (Clark, Lasaga, & Regue, 1981; Portes, 1984).

Khoảng 90.000 trong số những người Cuba này định cư ở vùng Miami, trong khi số khác – nhất là những người có màu da sẫm hơn – đến sống ở các thành vông vùng Đông Bắc (Pérez, 1980). Số di dân gần đây này thường nghèo hơn và học vấn kém hơn số di dân thuộc thế hệ trước, là nguyên nhân gây ra những vụ va chạm, xích mích giữa họ với những người Mỹ gốc Cuba định cư trước đây (Fallows, 1983). Nhưng họ cũng nhanh chóng thích nghi. Năm 1986, hầu hết đều nộp đơn xác nhận tình trạng cư trú sao cho thân nhân của họ ở nước ngoài cũng có thể được nhập cư vào Mỹ.

Người Mỹ da trắng thiểu số

Mặc dù một thế kỷ mô tả nước Mỹ là nơi hòa hợp, nhưng chắc chắn dân tộc vẫn giữ ý nghĩa quan trọng đáng kể trong số những người Mỹ da trắng (Rubin, 1976). Trong thập niên 1960, thuật ngữ *thiểu số da trắng* bắt đầu được sử dụng để thừa nhận thực tế rằng nhiều người da trắng thường tự hào trong việc gìn giữ di sản dân tộc của mình. Thiểu số da trắng là những người có tổ tiên châu Âu, mặc dù nói chung không phải là tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon (WASPs) mô tả phần trước.

Làn sóng di cư khổng lồ từ châu Âu đến trong thế kỷ 19 làm tăng đáng kể tính đa dạng xã hội ở Mỹ. Ban đầu, di dân người Đức và Ireland chiếm ưu thế. Tiếp đến là di dân người

Ý và Do Thái từ các nước khác ở châu Âu. Mặc dù khác nhau về văn hóa, những người châu Âu này thường có chung hy vọng rằng nước Mỹ sẽ tạo cho họ có nhiều tự do chính trị và cơ hội kinh tế hơn ở quê nhà. Trong thập niên 1840 chẳng hạn, nạn đói ở Ireland đã đẩy hàng ngàn nông dân đến với nước Mỹ, hai thế hệ sau, số nông dân nghèo ở miền Nam Ý lại đến Mỹ chia sẻ của cải do quá trình công nghiệp hóa ở Mỹ tạo ra. Thế nhưng, suy nghĩ cho rằng đường phố ở nước Mỹ được lót bằng vàng lại khác xa thực tế mà đa phần di dân chứng kiến. Công việc không phải lúc nào cũng dễ kiếm, công việc vất vả với yêu cầu khắt khe nhất lương lại thường thấp.

Vấn đề kinh tế vốn đã tệ hại bởi thành kiến và phân biệt đối xử, nay càng thảm hại hơn qua làn sóng di dân. Các tổ chức sinh đắc thuyết phản đối sự nhập cư của di dân không phải tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon (WASPs) ở châu Âu đến Mỹ ngày càng nhiều hơn thêm và khuấy động thành kiến và phân biệt đối xử chống lại những người đang có mặt ở đây. Các mục quảng cáo trên báo tìm công nhân vào giữa thế kỷ 19 thường cảnh báo đối với số di dân mới: "Nếu không phải là người Mỹ thì đừng nộp đơn" (Handlin, 1941:67).

Chắc hẳn một số thành kiến và phân biệt đối xử phản ánh giai cấp – di dân thường nghèo và thường nói tiếng Anh không thạo. Nhưng thái độ thù địch cũng phát sinh từ sự khác biệt dân tộc. Điều này thể hiện rõ trong việc biểu hiện thành kiến đối với những người thành đạt nhất. Fiorello La Guardia là một thị trưởng nổi tiếng của New York từ năm 1933 đến 1945. Nhưng ông là con trai của những di dân mang hai dòng máu Ý và Do Thái, có lần bị tổng thống Herbert Hoover tố cáo bằng thái độ thù ghét rành rành:

> Ngài nên trở về xứ sở quê hương của mình và khuyên Mussolini cách nào để trở thành công dân lương thiện nhất ở nước Ý. Người Ý tỏ ra vượt trội trong số những vụ giết người và buôn rượu lậu... Giống như nhiều dòng giống ngoại lai khác, ngài không nhận thức đầy đủ về quốc gia đã từng cưu mang và khoan dung cho mình (Mann, 1959, trích dẫn trong Baltzell, 1964:30)

Bình luận như thế của tổng thống Mỹ cho thấy mức độ thành kiến ăn sâu vào trong xã hội Mỹ như thế nào. Thành kiến và phân biệt đối xử nhắm vào dân tộc da trắng thiểu số càng tăng theo số lượng người nhập cư. Đồ thị 11-4 thể hiện số di dân vào Mỹ gia tăng qua từng thập niên. Phản đối sinh đắc thuyết trước việc "làm loãng nước Mỹ của tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon (WASPs)" nhiều nhất từ năm 1880 đến 1930, nhiều thập niên có sự di cư ồ ạt. Ngoài ra, Cách mạng Bolshevik ở Nga và các xung đột chính trị ở châu Âu sau Thế chiến I làm tăng thêm nỗi sợ hãi phi hiện thực của di dân trong tư cách những người chính trị cấp tiến. "Ám ảnh cộng sản" ở nhiều quốc gia đi kèm với hậu quả chết người được minh họa qua trường hợp của hai di dân người Ý, Nicola Sacco and Bartolomeo Vanzetti.

Sacco và Vanzetti là những nhà hoạt động chính trị bị kết án trộm cướp và giết người ở Braintree, Massachusetts, năm 1920. Cả hai đều nhất quyết mình vô tội, chứng cứ buộc tội họ không đủ lý do kết án. Nhưng trong bầu không khí sợ hãi và thành kiến, cả hai đều bị kết án và hành hình vào năm 1927 có đến 500 cảnh sát – nhiều người vũ trang bằng súng máy – gác bên ngoài nhà tù. Năm 1977, nhân dịp 50 năm ngày hành hình họ, thống đốc bang Massachusetts Michael Dukakis tuyên bố cái chết của họ là sự bất công bi kịch (Jackson, 1981).

Những người ủng hộ sinh đắc thuyết sau cùng chiến thắng. Từ năm 1921 đến 1968, định mức nhập cư khắt khe được áp dụng cho từng nước. Di cư từ tất cả các nước bị cắt giảm, nhưng di cư từ miền Nam và Đông Âu – những người rất có thể có màu da sẫm hơn và khác biệt về mặt văn hóa với tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon (WASPs) – bị hạn chế nhiều nhất (Fallows, 1983).

Đối mặt với thành kiến và phân biệt đối xử khắp nơi, nhiều dân tộc da trắng thiểu số tuân thủ theo mẫu hình thành những vành đai dân tộc để có cơ hội và tương trợ lẫn nhau. Một dân tộc thiểu số thường có khả năng kiếm được chỗ đứng kinh tế trong một ngành chuyên môn. Chẳng hạn, người Mỹ gốc Ý tham gia ngành công nghiệp xây dựng, người Mỹ gốc Ireland

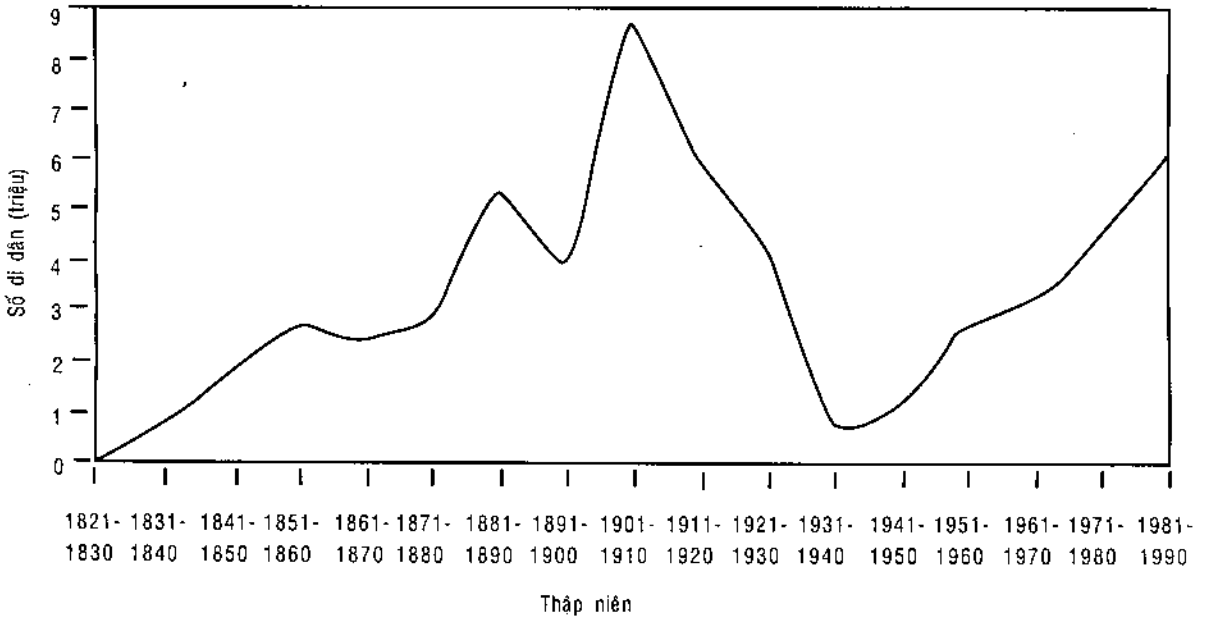

Đồ thị 11-4: Di dân đến Mỹ qua các thập niên (Sở Di trú và nhập tịch Mỹ)

thường làm nhiều nghề kinh doanh địa ốc và phục vụ dân dụng, người Do Thái thường làm trong nghề may mặc, nhiều người Hy Lạp (như người Hoa) hoạt động trong ngành bán lẻ lương thực (Newman, 1973).

Với sự thịnh vượng kinh tế dần dần, sự đồng hóa văn hóa càng tăng ở nhiều dân tộc da trắng thiểu số. Thế nhưng, những dân tộc khác vẫn còn đấu tranh để kiếm được sự ổn định kinh tế. Nhiều người trong số này, nhận thức rõ hoàn cảnh khốn khó của riêng mình, phẫn nộ trước sự chú ý của quốc gia nhiều hơn tập trung vào các vấn đề các nhóm thiểu số khác, nhất là người da đen. Như một người da trắng ở Boston ta thán, "Tôi đang làm trò cười cho thiên hạ. Con tôi không có chỗ để bơi, khu vườn tôi đầy ắp kính vỡ, người ta cho rằng tôi phải hy sinh cho một đám người cần cứu tế" (Schrag, 1969:16).

Mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn đáng kể, dân tộc da trắng thiểu số đạt được thành công đáng kể qua suốt thế kỷ vừa qua. Nhiều con cháu của những người di dân phải làm việc trong các xí nghiệp bóc lột công nhân thậm tệ và sống trong những khu nhà tập thể chật ních hiện nay đều có vị trí đáng kể – về mặt kinh tế lẫn xã hội – trong xã hội Mỹ. Chắc chắn đây là lý do chính mà di sản dân tộc hiện nay là nguồn tự hào của nhiều người Mỹ da trắng.

Thiểu số Mỹ: viễn tượng một trăm năm

Nước Mỹ hiện vẫn là vùng đất của di dân. Di cư trong thế kỷ 19 mang đến tính đa dạng văn hóa nổi bật cho nước Mỹ, chỉ giảm bớt với pháp luật ban hành hạn chế từ năm 1882 đến thập niên 1920 (Easterlin, 1980). Đối với hầu hết thành viên trong nhóm thiểu số, nửa đầu thế kỷ này mang lại lợi ích kinh tế dần dần và ít nhất là một số sự đồng hóa văn hóa. Ngoài ra, tư cách công dân cuối cùng cũng mở rộng dành cho người Mỹ bản xứ (1924), người Mỹ gốc Hoa sinh ở nước ngoài (1943), và người Mỹ gốc Nhật (1952). Trong thập niên 1950, người Mỹ da đen hình thành phong trào đòi quyền bình đẳng cho người da đen để bù lại hàng thế kỷ bị áp bức.

Như Đồ thị 11-4 biểu thị, sự di cư thêm một lần nữa gia tăng trong thập niên 1980, nhưng tên họ, gương mặt và mẫu văn hóa đều khác.

Hầu hết di dân không còn từ châu Âu đến nữa, năm 1970, trong 6 người chỉ có 1 di dân châu Âu, trong khi hầu hết đều đến từ châu Mỹ Latin và châu Á. Vào cuối thập niên 1980, các quốc gia cung cấp số di dân nhiều nhất là Mexico, người Philippines và người Triều Tiên. Đúng ra là đi vào những thành phố lớn ở phía "châu Âu" của nước Mỹ, những di dân mới này mang lại những thay đổi văn hóa sâu sắc cho các thành phố ở miền Nam và miền Tây. Như một nhà bình luận nhận xét, Los Angeles trở thành "đảo Ellis mới" (Anderson, 1983).

Số di dân mới này đối mặt với nhiều vấn đề thành kiến và phân biệt đối xử tương tự từng xảy ra ở các nhóm thiểu số trong khắp lịch sử nước Mỹ. Cũng như di dân châu Âu cách đây hàng thế kỷ, ngày nay nhiều người lại cố xoay xở để bước vào "chiếc cổng vàng" của xã hội Mỹ nhưng không hoàn toàn đánh mất văn hóa truyền thống của mình. Nhiều người xây dựng vành đai chủng tộc và dân tộc: Tiểu Havana và Tiểu Saigon ngày nay cũng như Tiểu Ý và khu Đức kiều ngày trước. Họ cũng có chung hy vọng của tất cả di dân trên khắp nước Mỹ với tính đa dạng chủng tộc và dân tộc sẽ được định nghĩa như vấn đề *khác nhau* hơn là *thấp kém*.

TÓM TẮT

1. Chủng tộc dựa trên đặc điểm sinh học chung. Sự phân biệt truyền thống giữa người thuộc chủng tộc Caucasian, Negroid, và Mongoloid đã bị xói mòn bằng thực tế không có chủng tộc nào thuần chủng.

2. Dân tộc dựa trên di sản văn hóa chung, là đối tượng thay đổi trong vòng một thế hệ trong khi chủng tộc thì không.

3. Chủng tộc và dân tộc là nền tảng tư cách thành viên trong nhóm thiểu số đến mức gây ra sự nhận dạng xã hội khác biệt và hạ thấp tầm quan trọng của vị trí trong hệ thống phân tầng xã hội.

4. Thành kiến là vấn đề thái độ – hình thành một sự khái quát không đúng hay suy nghĩ rập khuôn về một nhóm người. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là loại thành kiến mạnh nhất khẳng định một chủng tộc khi bẩm sinh vượt trội hay thấp kém so với chủng tộc khác.

5. Sự phân biệt đối xử là vấn đề hành động-đối xử nhiều nhóm người khác nhau theo cách khác nhau. Cả thành kiến lẫn phân biệt đối xử đều là một phần trong kết cấu xã hội Mỹ.

6. Thuyết đa nguyên thừa nhận sự khác nhau xã hội trên cơ sở chủng tộc và dân tộc, nhưng đối xử bình đẳng với các nhóm người trong xã hội. Mặc dù người Mỹ thường mô tả nước Mỹ là một xã hội đa nguyên, nhưng các nhóm thiểu số không hề có vị trí bình đẳng trong xã hội.

7. Sự đồng hóa là quá trình qua đó các nhóm thiểu số dần dần chấp nhận các mẫu văn hóa thống trị. Đúng ra là hình thành một phần trong sự biến đổi thật sự, di dân đến Mỹ thường mang tính chất Anh hóa nhiều hơn.

8. Sự phân biệt là sự phân biệt hình thể và xã hội của nhiều nhóm người. Mặc dù các nhóm thiểu số tìm cách tách riêng, nhưng sự phân biệt vẫn cứ vô tình.

9. Sự hủy diệt là tiêu diệt hung bạo một nhóm người. Trong giai đoạn lịch sử này của châu Mỹ, thực dân và những người định cư châu Âu đã hủy diệt người Mỹ bản xứ với một tỷ lệ lớn. Nhiều trường hợp hủy diệt khác cũng xảy ra trong thế kỷ này.

10. Tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon (WASPs) thống trị xã hội Mỹ từ lâu. WASPs chiếm ưu thế trong số những người châu Âu đầu tiên định cư ở Mỹ, và ngày nay tiếp tục nắm giữ vị trí cao trong xã hội.

11. Người Mỹ bản xứ – cư dân nguyên thủy của châu Mỹ – là đối tượng của sự hủy diệt, phân biệt, và đồng hóa cưỡng bách trong tầm kiểm soát của người châu Âu. Ngày nay, vị trí xã hội của người Mỹ bản xứ thấp hơn mức trung bình cả nước rất nhiều.

12. Người Mỹ da đen trải qua hơn 200 năm làm nô lệ ở Mỹ. Sau năm 1865, họ bị phân biệt tàn nhẫn trong xã hội Mỹ bằng luật pháp. Sự phân biệt về thực tế vẫn tiếp tục đến ngày nay. Vị trí xã hội của người da đen thấp hơn mức trung bình của người Mỹ rất nhiều.

13. Cả người Mỹ gốc Hoa lẫn người Mỹ gốc Nhật về mặt xã hội đều thất thế bởi lẽ sự khác biệt chủng tộc và dân tộc. Ngày nay cả hai nhóm đều có thu nhập và học vấn trên mức trung bình.

14. Người Mỹ gốc Tây Ban Nha gồm nhiều nhóm thiểu số có cùng di sản Tây Ban Nha. Người Mỹ gốc Mexico là thiểu số gốc Tây Ban Nha đông nhất, chủ yếu tập trung ở miền Tây Nam. Người Puerto Rico, hầu hết đều sống ở New York, đều nghèo hơn. Người Cuba, sống tập trung ở Miami, là nhóm người gốc Tây Ban Nha nhiều nhất, thu nhập của họ chỉ thấp hơn mức trung bình của cả nước một ít.

15. Trong khi người Mỹ thiểu số gồm những người không phải là WASPs có tổ tiên châu Âu. Trong khi hưởng lợi trong thế kỷ qua, thì nhiều nhóm thiểu số da trắng hiện nay phải đấu tranh để kinh tế được bảo đảm.

16. Di cư gia tăng trong những năm gần đây. Di dân không còn từ châu Âu đến nữa, hiện nay hầu hết di dân đều đến từ châu Mỹ Latin và châu Á, chủ yếu định cư ở miền Nam và miền Tây.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Sự hủy diệt sự tiêu diệt hung bạo của một nhóm người này đối với một nhóm người khác.

Sự đồng hóa quá trình trong đó thành viên của nhóm thiểu số dần dần sửa đổi cách sống của họ để phù hợp với các mẫu văn hóa thống trị.

Sự đối xử phân biệt đối xử khác nhau đối với nhiều nhóm người khác nhau.

Dân tộc một di sản văn hóa được một nhóm người cùng chia sẻ.

Đối xử phân biệt theo định chế mẫu phân biệt đối xử đan quyện vào kết cấu xã hội.

Nhóm thiểu số một nhóm người được xác định bằng những đặc điểm cơ thể hay văn hóa là đối tượng bị chịu thiệt thòi trong xã hội.

Hôn nhân khác chủng tộc quá trình sinh học lai giống giữa các nhóm chủng tộc khác nhau.

Quá trình lai giống giữa các nhóm chủng tộc khác nhau.

Thuyết đa nguyên tình trạng trong đó mọi nhóm dân tộc và chủng tộc trong khi khác biệt nhau về xã hội lại có vị trí xã hội xấp xỉ ngang nhau.

Thành kiến sự khái quát vô căn cứ về một nhóm người.

Chủng tộc một nhóm người có đặc điểm sinh học chung truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc suy nghĩ cho rằng một nhóm chủng tộc bẩm sinh đã vượt trội hay thấp kém hơn chủng tộc khác.

Vật hi sinh một người hay một nhóm người bị đổ lỗi bất công của người hay nhóm người khác.

Sự tách biệt sự tách biệt tự nhiên và xã hội của nhiều nhóm người.

Suy nghĩ rập khuôn mô tả một nhóm người tồn tại dai dẳng ngay cả khi đối mặt với chứng cứ trái ngược.

■ TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Quyển sách bìa mềm này cung cấp một khảo sát chi tiết hơn về vấn đề nêu ra trong chương này.

Harry H. L. Kitano. *Race Relations.* Tái bản lần thứ 3. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1985.

Thành kiến và phân biệt đối xử là những quá trình chính của mối quan hệ chủng tộc và dân tộc. Hai quyển sách này cung cấp phân tích chi tiết về cả hai trong xã hội Mỹ.

George Eaton Simpson và J. Milton Yinger. *Racial and Cultural Minorities: An Analysis of Prejudice and Discrimination.* New York: Plenum, 1985.

Joe R. Feagin và Clairece Booher Feagin. *Discrimination American Style: Institutional Racism and Sexism.* Tái bản lần thứ 2. Malabar, FL: Kreiger, 1986.

Cũng như các mẫu văn hóa tạo ra sự đoàn kết, thì cũng đến lượt các mẫu văn hóa khiến con người chống lại nhau. Quyển sách này, của một ký giả nổi tiếng từng sống năm năm ở Jerusalem, nghiên cứu cuộc xung đột Trung Đông giữa người Ả Rập và người Do Thái dưới dạng suy nghĩ rập khuôn mang hận thù vào trong đời sống của mỗi thế hệ mới.

David K. Shipler. *Arab and Jew: Wounded Spirits in a Promised Land.* New York: Times Books, 1986.

Ý nghĩa quan trọng của chủng tộc như lúc định hình cuộc xung đột trong Thế chiến II giữa Mỹ và Nhật Bản được nghiên cứu trong quyển sách này.

John W. Dower. *War Without Mercy: Race and Power in the Pacific War.* New York: Pantheon Books, 1986.

Những yếu tố chẳng hạn như giai cấp xã hội và chủng tộc định dạng kinh nghiệm giáo dục ban đầu ra sao? Nghiên cứu này so sánh trung tâm Head Start trong vùng của người da đen thuộc giai cấp lao động và trường dự bị trong vùng của người da trắng thuộc giai cấp trung lưu.

Sally Lubeck. *Sandbox Society: Early Education in Black and White America-A Comparative Ethnography.* Philadelphia: Falmer Pressrraylor & Francis, 1985.

Quyển sách bìa mềm này có khổ sách giống như truyện thiếu nhi, nhưng đầy ắp các bài học thuyết phục về sự từng trải qua trạng thái khác biệt.

Rosabeth Moss Kanter cùng với Barry A. Stein. *A Tale of "O": On Being Different in an Organization.* New York: Harper & Row, 1980.

Phương tiện truyền thông đại chúng có sức mạnh vô cùng trong việc định hình thái độ công chúng về chủng tộc và dân tộc. Quyển sách này tập trung vào việc truyền hình đã phớt lờ hay bóp méo người Mỹ da đen như thế nào.

J. Fred MacDonald. *Blacks and White TV: Afro-Americans in Television Since 1948.* Chicago: Nelson-Hall, 1983.

Báo cáo gần đây mô tả vị trí xã hội, kinh tế của người da đen ở Mỹ.

James D. Williams, biên tập. *The State of Black America in* 1987. New York: National Urban League, 1987.

Nghiên cứu này tập trung vào người Mỹ gốc Mexico và cộng đồng Puerto Rico ở Chicago: không những họ phải chạm trán với thành phố lớn mà còn tương tác với nhau ra sao.

Felix M. Padilla. *Latino Ethnic Consciousness: The Case of Mexican Americans and Puerto Ricans in Chicago.* Notre Dame, IN: University of Notre Dame Press, 1985.

Nghiên cứu này lập luận rằng, đúng ra là sau khi bị đồng hóa, người Do Thái vẫn là bộ phận dễ phân biệt, quan trọng trong xã hội Mỹ.

Calvin Goldscheider. *Jewish Continuity and Change: Emerging Patterns in America.* Bloomington: Indiana University Press, 1986.

***

Chương 12

GIỚI TÍNH VÀ GIỐNG PHÁI

Năm 1840, một cặp vợ chồng Mỹ sang London tham dự Hội nghị bài nô thế giới – một cuộc họp phản đối tình trạng mua bán nô lệ da đen. Henry Brewster Stanton, một diễn giả hùng biện, được đón tiếp trong tư cách đại biểu. Nhưng Elizabeth Cady Stanton vô cùng ngạc nhiên khi bị đối xử thô lỗ – bị đuổi ra khỏi hội nghị. Thật mỉa mai, trong tư cách phụ nữ, bà bị cấm dự hội nghị phản đối bất công xã hội!

Trong khi ở London, Elizabeth Cady Stanton gặp Lucretia Mott, người trước đây cũng bị đuổi ra khỏi hội nghị. Họ đều mất tinh thần trước việc những người nhiệt tâm phản đối bất công xã hội lại không thừa nhận cách đối xử bất công đối với phụ nữ. Hai người bàn đến việc tổ chức một hội nghị của riêng mình, tám năm sau, hội nghị được tổ chức ở Seneca Falls, New York. Những người tham gia mô tả người da đen và phụ nữ phải chịu đau khổ ra sao với những mẫu thành kiến và phân biệt đối xử như nhau. Giống như nô lệ da đen, phụ nữ thường không thể có tài sản riêng, nắm giữ tiền lương lãnh được, tham gia buôn bán, hay bầu cử; họ không được ra tòa làm chứng chống lại chồng mình.

Năm 1865, Bổ sung Hiến pháp lần thứ 13 đặt việc mua bán nô lệ ở Mỹ ra ngoài vòng luật pháp. Không lâu sau đó, Quốc hội mở rộng quyền công dân cho tất cả người da đen (Bổ sung Hiến pháp lần thứ 14) và quyền bầu cử cho nam giới da đen (Bổ sung Hiến pháp lần thứ 15). Nhưng tất cả phái nữ thuộc mọi chủng tộc vẫn bị phủ nhận quyền đi bầu. Vì thế Elizabeth Cady Stanton và những người khác đề xuất Tổ chức đấu phiếu phụ nữ quốc gia. Sau cùng, trong năm 1920, Bổ sung Hiến pháp lần thứ 19 trao quyền bầu cử cho phụ nữ (McGlen & O'Connor, 1983; Friedrich, 1984).

Gần 70 năm sau, mặc dù phụ nữ có thu nhập đáng kể, nhưng vẫn bất lợi về mặt xã hội trong khi nam giới vẫn tiếp tục nắm giữ vị trí đặc quyền tương đối. Sự bất công này thường được nghĩ là phản ánh sự khác nhau vốn có giữa giới tính, nhưng thực sự là sự hình thành chính xã hội, như phần giải thích trong chương này. Trước tiên, chúng ta nên tìm hiểu khái niệm cơ bản về phái và giới tính.

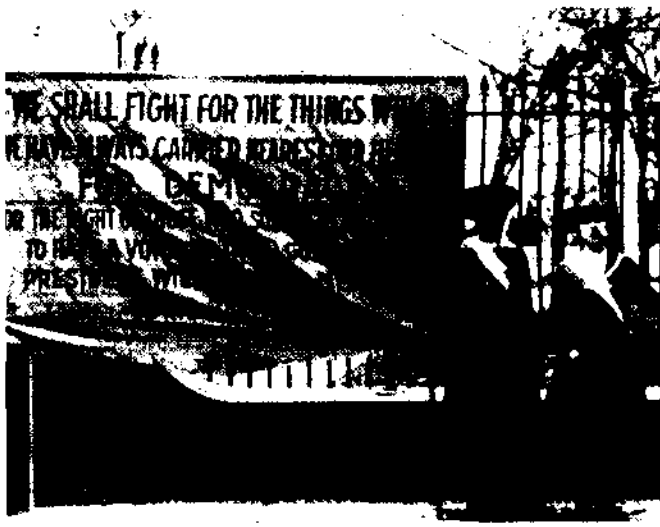

Giống phái: Phân biệt sinh học

Giống phái ám chỉ *sự phân chia con người thành các nhóm sinh học gồm nam và nữ.* Như sự phân biệt sinh học, phái được xác định ở thời điểm đứa bé được thụ thai. Trứng ở phái nữ và tinh trùng ở phái nam, kết hợp để hình thành bào thai đã thụ tinh, mỗi bào thai gồm 23 cặp nhiễm sắc thể – mật mã sinh học định hướng sự phát triển cơ thể của con người. Một cặp nhiễm sắc thể xác định phái của đứa bé: người mẹ luôn góp vào một nhiễm sắc thể X, người bố góp vào một nhiễm sắc thể X hay Y. Nếu người bố góp và một nhiễm sắc thể X, thì bào thai phái nữ (XX) phát triển, trong khi nhiễm sắc thể Y của người bố tạo ra bào thai phái nam (XY).

Sau khi thụ thai khoảng sáu tuần, sự khác biệt về phái trong bào thai con người bắt đầu. Ở phái nam, mô tinh hoàn sản xuất kích thích tố sinh dục nam, một loại hormone hóa chất sản xuất bộ phận sinh dục nam. Không có kích thích tố sinh dục nam, bào thai phát triển cơ quan sinh dục nữ. Điều này cho thấy thiết kế cơ bản của tự nhiên là dành cho đứa bé phái nữ, chỉ khi nào kích thích tố sinh dục nam có mặt để thay đổi thiết kế này thì đứa bé mới trở thành phái nam (Offir, 1982:130-131). Cứ 100 nữ sinh ra thì có 105 nam, mặc dù tỷ lệ tử vong ở nam cao hơn dẫn đến kết quả số phái nữ có cao hơn số phái nam một chút (Baker et al., 1980).

Khi sinh ra, phái nữ và phái nam phân biệt bằng **đặc điểm giống phái sơ cấp** – *cơ quan sinh dục, dùng để sinh sản giống người.* Ở tuổi dậy thì vào đầu độ tuổi thanh thiếu niên, khi con người có khả năng sinh sản, sự phân biệt sinh học nhiều hơn nữa diễn ra dưới dạng **đặc điểm giống phái thứ cấp** – *đặc điểm cơ thể khác biệt của phái nam và phái nữ không liên kết trực tiếp với sinh sản.* Để thích nghi với việc mang thai, sinh con, và nuôi con, người nữ trưởng thành thường có hông, ngực to hơn, và mô mỡ mềm tạo ra sự cung cấp dưỡng chất dự trữ trong thời kỳ mang thai và cho con bú (Brownmiller, 1984). Phái nam, thường cao và nặng hơn phái nữ một ít từ lúc mới sinh, khi trưởng thành thường có sự phát triển cơ bắp ở phần cơ thể bên trên, lông trên người nhiều hơn, giọng nói trầm hơn. Lưu ý rằng những thay đổi này chỉ là những sự khác biệt chung. Nhiều phái nam đều nhỏ và cân nặng nhẹ hơn phái nữ, một số phái nam có lông trên cơ thể ít hơn phái nữ, một số phái nam có giọng cao hơn phái nữ.

Phân loại giống phái theo sinh học – phái nam và phái nữ – phát triển trước khi sinh. Thế nhưng, ý nghĩa đầy đủ của phái nam và phái nữ vẫn chưa biểu hiện rõ ở trẻ sơ sinh, ý nghĩa này chỉ diễn ra khi trẻ lớn lên trong môi trường xã hội.

Hầu như mọi người đều là phái nữ hay phái nam về mặt sinh học nhưng trong trường hợp hãn hữu, sự mất quân bình hormone trước khi sinh tạo ra tình trạng *lưỡng tính* (lấy từ tiếng Hy Lạp, Hermaphroditus, con cháu của vị thần Hy Lạp Hermes và Aphrodite hóa thân thành người ở cả hai phái). Người lưỡng tính có một sự kết hợp của cơ quan sinh dục nữ và nam bên trong và bên ngoài. Vì nền văn hóa của chúng ta khá khoan dung về sự không rõ về tình dục, chúng ta thường đánh giá nhầm lẫn người lưỡng tính và thậm chí còn kinh tởm. Trái lại, người Navaho tỏ ra kính sợ người lưỡng tính, xem họ là hiện thân của sức mạnh hoàn toàn của cả phái nam và phái nữ. Đối với người Pokot ở Đông Phi cũng không quan tâm đến những gì họ xác định là sai sót sinh học đơn giản (Geertz, 1975).

Cũng có những trường hợp hãn hữu khi con người chọn cách thay đổi giống phái của mình. Đôi lúc, người lưỡng tính qua phẫu thuật thay đổi cơ quan sinh dục của mình để có dáng vẻ (và đôi khi cũng có chức năng hoạt động) của một phái nam hay phái nữ bình thường. Những trường hợp khác bao gồm *những người cải giống*, họ cảm thấy mình thuộc phái này nhưng về mặt sinh học họ thuộc phái khác. Khoảng 20.000 người cải giống ở Mỹ đã thay đổi phái của mình bằng phẫu thuật để thoát khỏi "rơi vào tình trạng mắc kẹt do cơ thể cấu tạo sai sót" (Restak, 1979, trích dẫn trong Offir, 1982: 146).

Định hướng tình dục

Định hướng tình dục ám chỉ *cách trong đó con người gợi tình và đạt đến sự vui thú tình dục.* Trong hầu hết các cơ thể sống, hoạt động tình dục được lập trình về mặt sinh học. Thế nhưng ở loài người, định hướng tình dục là vấn đề văn hóa phức tạp hơn. Tiêu chuẩn trong hầu hết các xã hội công nghiệp là *tình dục khác giới (hetero* là từ Hy Lạp mang ý nghĩa "hai người khác nhau"), qua đó một cá nhân bị người khác phái lôi cuốn về mặt tình dục. Thế nhưng, *tình dục đồng giới* (*homo* là từ Hy Lạp mang nghĩa "giống nhau") qua đó một cá nhân bị người cùng phái lôi cuốn về mặt tình dục là mẫu phổ biến.

Mọi nền văn hóa đều tán thành tình dục khác giới, và thậm chí còn khuyến khích tình dục đồng giới. Ở người Hy Lạp cổ đại chẳng hạn, nam giới trí thức thường có khuynh hướng ca ngợi tình dục đồng giới và xem tình dục khác giới ở mức độ tốt nhất là cần thiết để sinh sản. (Không phải ngẫu nhiên, mẫu văn hóa này đi cùng với thái độ bất chấp chung đối với khả trí tuệ của phái nữ). Các nhà nghiên cứu cũng ghi nhận rằng trong một vài xã hội, con người không tham gia tình dục đồng giới đều được xem là lầm lạc (Kluckhohn, 1948; Ford & Beach, 1951). Nhưng thực tế đơn giản rằng quan hệ tình dục đồng giới không cho phép sinh sản giải thích lý do tại sao không có xã hội nào được biết là chỉ duy nhất tán thành tình dục đồng giới.

Hầu hết người Mỹ đều xem tình dục đồng giới là lầm lạc. Dung hòa của những người tình dục đồng giới – ngày nay được gọi phổ biến là người tình dục đồng giới (gay people) – chắc chắn gia tăng đáng kể trong thế kỷ này. Cũng đáng lưu ý trước thực tế rằng Hiệp hội tâm thần Mỹ gỡ bỏ ý niệm tình dục đồng giới ra khỏi bảng liệt kê các rối loạn tâm thần năm 1974. Nhưng những người tình dục đồng giới vẫn còn là đối tượng chịu nhiều thành kiến và phân biệt chủng tộc, có phần nào gia tăng trong những năm gần đây khi công chúng liên kết tình dục đồng giới với căn bệnh AIDS đáng sợ. Như đã nêu trong Chương 8, nhiều tiểu bang tiếp tục đặt hành động tình dục đồng giới ra ngoài vòng pháp luật. Thật không có gì phải ngạc nhiên, có nhiều người tình dục đồng giới lại chọn cách hành động "lén lút", nghĩa là, tránh định hướng tình dục của họ bị phơi bày trước công chúng. Những người tình dục khác giới bắt đầu hiểu rằng điều này có nghĩa là gì chỉ bằng cách tưởng tượng không bao giờ nói ra với bố mẹ, bạn cùng phòng, hay bất kỳ ai khác về những chuyện yêu đương của mình (Offir, 1982:216). Nhiều tổ chức của người tình dục đồng giới đang đấu tranh để vượt qua mẫu rập khuôn không chính xác của nam và nữ tình dục đồng giới (cũng gọi là nữ thích đồng dục nữ). Thực ra, người tình dục đồng giới khác biệt rất lớn trong nhân cách và hành vi cũng như những người tình dục khác giới. Nghiên cứu tiên phong của Alfred Kinsey (1948, 1953) cho thấy chỉ khoảng 4% nam giới và khoảng 2% nữ giới là tình dục đồng giới. Nhưng có lẽ ít nhất 25% người Mỹ đã từng có hành vi tình dục đồng giới, điều này có nghĩa là định hướng tình dục chúng ta mô tả không mang tính chất riêng biệt qua lại, nhiều người gọi là *lưỡng tính* có một số kết hợp giữa định hướng tình dục đồng giới và khác giới.

Một cá nhân có định hướng tình dục cụ thể ra sao là điều hoàn toàn không hiểu được. Có một số chứng cứ cho thấy tình dục đồng giới được định hình ngay lúc mới sinh bằng các yếu tố sinh học. Chứng cứ có phần nào nhiều hơn cho thấy định hướng tình dục phản ánh sự cân bằng hormone khi chúng ta trưởng thành. Vẫn có những nghiên cứu khác ủng hộ kết luận rằng định hướng tình dục là kết quả của môi trường xã hội. Có lẽ không yếu tố nào trong những

yếu tố này là lời giải thích thích hợp về định hướng tình dục, rất có thể hơn, tất cả ba loại đều có một số ý nghĩa quan trọng. Một nghiên cứu thuyết phục kết luận rằng nỗ lực giải thích tình dục đồng giới là vô ích – cũng như tình dục khác giới (Bell, Weinberg, & Kiefer-Hammersmith, 1981).

Giới tính: Phân biệt văn hóa

Giới tính ám chỉ *đặc điểm liên kết bằng văn hóa với mỗi phái.* Trong một xã hội, phái nam được xã hội hóa thành nam tính, trong khi phái nữ được dạy bảo thành nữ tính. Giới tính là sự khác nhau mà phái tạo ra trong một xã hội, định hướng chúng ta nên nghĩ về mình thế nào, cách chúng ta tương tác với người khác ra sao, và chúng ta đang đảm nhận vị trí nào trong hệ thống bất công xã hội. Sự khác biệt giữa thực tế sinh học của phái và và thực tế xã hội của giới tính được minh họa bằng câu hỏi muôn thuở liệu phái nữ hay phái nam mang tính vượt trội bẩm sinh hay không. Chắc chắn có những *khác biệt* giữa hai phái. Ngoài sự khác biệt hiển nhiên trong sinh sản, phái nam có nhiều cơ bắp ở cánh tay và vai hơn, sao cho trung bình phái nam cân nặng hơn phái nữ. Ngoài ra, phái nam mạnh hơn trong một thời gian ngắn. Mặt khác, do năng lượng lấy từ phần mỡ trong cơ thể nhiều hơn, phái nữ làm tốt hơn phái nam trong những công việc cần đòi hỏi thời gian bền bỉ kéo dài. Có lẽ quan trọng hơn, phái nữ sống thọ hơn phái nam. Theo Cục Thống kê, tuổi thọ trung bình ở phái nam trong năm 1985 là 71,2 năm, trong khi phái nữ sinh cùng năm có thể thọ đến 78,2 năm.

Về khả năng trí tuệ, nam trưởng thành có vẻ có khả năng toán học nhiều hơn phái nữ, trong khi phái nữ vượt trội hơn phái nam trong những công việc bằng lời. Thế nhưng, nhìn chung, nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt nào đáng kể về khả năng trí tuệ của phái nam và phái nữ (Maccoby & Jacklin, 1974; Baker et al., 1980; Lengermann & Wallace, 1985).

Vì thế, về mặt sinh học, phái nam và phái nữ thông thường cho thấy sự khác biệt có giới hạn, nhưng rõ ràng không có phái nào khi sinh ra đã vượt trội. Tuy nhiên, như hiện nay chúng ta đã hiểu, khái niệm văn hóa cho rằng phái này vượt trội hơn phái khác có thể và thực sự đặt một phái này ở vị trí thống trị phái kia. Như tất cả các mẫu văn hóa, sự bất bình đẳng xã hội của phái nữ và phái nam có thể xem là tự nhiên đến mức chúng ta hoàn toàn thừa nhận rằng đây là kết quả chắc chắn xảy ra ở phái. Nhưng xã hội chứ không phải là sinh học đang tác động, điều này có thể nhận thức qua một vài loại nghiên cứu.

Một cuộc nghiên cứu mẫu đặc biệt. Năm 1963, một bác sĩ phẫu thuật đang thực hiện công việc thường lệ cắt bao quy đầu cho một cặp song sinh bảy tháng tuổi. Áp dụng kỹ thuật đốt điện (kỹ thuật phẫu thuật sử dụng kim đốt), bác sĩ phẫu thuật vô tình đốt cháy dương vật của một bé trai trong cặp song sinh. Bố mẹ bé phẫn nộ. Sau nhiều tháng hội ý trong nhóm, nhóm bác sĩ quyết định phẫu thuật thêm lần nữa và sử dụng liệu pháp hormon để thay đổi phái của đứa bé, và bé trai này được nuôi giống như một bé gái.

Bé cho mặc quần áo con gái, để tóc dài không cắt, đối xử theo định nghĩa văn hóa về nữ tính. Đồng thời, người anh song sinh – một bản sao sinh học chính xác – được nuôi giống như một bé trai.

Vì những xã hội hóa khác nhau của chúng, mỗi đứa bé học được **sự nhận dạng giới tính** khác biệt, ám chỉ *cách phái nam và phái nữ, trong nền văn hóa của mình, học cách suy nghĩ về mình.* Trong trường hợp này, một đứa bé học cách suy nghĩ về mình dưới dạng nền văn hóa của chúng ta định nghĩa như nam tính, trong khi đứa bé kia – mặc dù khi chào đời là phái nam – ngay sau đó trở thành nữ tính. Như bà mẹ của cặp song sinh nhận xét:

Một điều thực sự làm tôi ngạc nhiên khi [con gái tôi] lại mang nữ tính như thế. Tôi chưa hề thấy bé gái nào lại gọn gàng ngăn nắp như thế... Cháu rất tự hào về chính mình, khi mặc chiếc áo đầm mới hay lúc tôi thắt bím cho cháu. Cháu chỉ thích mái tóc thật của mình, cháu có thể bỏ ra cả ngày dùng máy sấy cho khô tóc. Cháu thích làm công việc này... [Con gái tôi]

thích tôi lau mặt cho cháu. Cháu không thích bẩn, trong khi thằng con trai của tôi hoàn toàn khác. Tôi không thể nào rửa được khuôn mặt của nó... Con gái dễ thương hơn (Money & Ehrhardt, 1972:124)

Vì hai đứa bé này giống hệt nhau về mặt sinh học ngay từ đầu, nên sự khác nhau giữa chúng chỉ là kết quả của văn hóa.

Kibbutzim của người Israel. Chứng cứ khác cho rằng xã hội định hình đời sống của phái nam và phái nữ theo cách khác nhau qua các công trình nghiên cứu những nơi định cư tập thể ở Israel gọi là *kibbutzim*. Kibbutz (dạng số ít) cố ý tập trung vào sự bất bình đẳng xã hội: mọi người được nghĩ phải tham gia công việc cần thiết, tài sản sở hữu tập thể, và mọi người đều có tiếng nói khi ra quyết định.

Thành viên của kibbutzim cũng có khuynh hướng phản đối ý niệm giới tính chia trách nhiệm của phái nam và phái nữ sao cho phái này thống trị phái kia. Mọi loại hình công việc, kể cả trông con, nấu ăn, quét dọn, giặt giũ, và chăm sóc người bệnh đều liên quan đến cả phái nam lẫn nữ. Đúng ra là được xã hội hóa khác nhau, bé trai và bé gái thường được đối xử như nhau và từ những tuần đầu tiên của cuộc sống, đời sống trong các nhà tập thể dưới sự chăm sóc của nhân viên được đào tạo đặc biệt.

Thế nhưng, trong nhiều kibbutzim, các mẫu bất bình đẳng xã hội giữa phái nam và phái nữ không mạnh như trước đây. Có lẽ khát khao bình đẳng giới tính hoàn toàn trong số các thành viên ngày nay không mạnh như trước. Khả năng có thể khác do một số nhà sinh học xã hội đề xuất (xem Chương 3), là cách xếp đặt sinh học tinh vi có khuynh hướng làm xói mòn cố gắng hình thành sự bình đẳng giới tính (Tiger & Shepher, 1975). Nhưng kibbutzim chắc hẳn chứng minh rằng văn hóa không có cách xác định cố định về những gì là nam tính và những gì là nữ tính. Vả lại, một xã hội có thể khuyến khích bình đẳng giới tính cũng như tạo điều kiện cho phái này thống trị phái kia.

Nghiên cứu giữa các nền văn hóa. Nghiên cứu giới tính trong nhiều nền văn hóa có lẽ là cách dễ nhất để hiểu rằng tầm quan trọng của hai phái do xã hội hình thành. Nếu giới tính phản ánh thực tế sinh học của phái, những gì được xác định là nam tính và nữ tính cũng giống như nhau trong mọi xã hội, thế nhưng nếu giới tính mang tính văn hóa, thì những khái niệm này sẽ thay đổi.

Nghiên cứu nổi tiếng nhất thuộc loại này là nghiên cứu giới tính trong ba xã hội New Guinea của nhà nhân chủng học Margaret Mead (1963; nguyên tác 1935). Trên vùng núi thuộc New Guinea, Mead quan sát người Arapesh, phái nam và phái nữ thường có hành vi và thái độ giống nhau. Mead mô tả cả hai phái nam và nữ Arapesh đều mang tính hợp tác, không gây hấn và nhạy cảm trước nhu cầu của người khác. Theo tiêu chuẩn Mỹ, thì cả phái nam lẫn nữ đều mang nữ tính.

Đi về phía Nam, Mead quan sát người Mundugumor, với nền văn hóa săn đầu kẻ thù và tục ăn thịt người là sự tương phản đáng chú ý đối với cách sống hiền lành của người Arapesh. Ở đây Mead cũng phát hiện phái nam và nữ cũng giống nhau, mặc dù hoàn toàn khác với người Arapesh. Cả phái nam và nữ Mundugumor đều ích kỷ, gây hấn, và không nhạy cảm với người khác – xét theo văn hóa Mỹ, họ mang nam tính.

Sau cùng, Mead đi về phía tây để quan sát người Tchambuli và nhận thấy họ xem phái nam và nữ có những đặc điểm cá nhân rất khác nhau giống như người Mỹ. Tuy nhiên người Tchambuli thay đổi hoàn toàn khái niệm giới tính của chúng ta: phái nữ thống trị và lý trí, trong khi phái nam phục tùng và tình cảm.

Nghiên cứu của Mead chứng minh rằng xã hội có thể phóng đại hay thu nhỏ sự khác biệt xã hội giữa phái nam và nữ. Ngoài ra, những gì một nền văn hóa xác định là nam tính thì có thể trở thành nữ tính trong nền văn hóa khác. Vì thế nghiên cứu của Mead là sự ủng hộ mạnh mẽ đối với kết luận rằng giới tính là sự hình thành xã hội có thể thay đổi.

Nghiên cứu về giới tính rộng hơn trong hơn 200 xã hội tiền công nghiệp do George Murdock (1937) tiến hành. Murdock nhận thấy hầu hết xã hội xác định một số công việc là nữ tính và

xem công việc khác là nam tính. Ông cũng nhận thấy săn bắn và chiến tranh thường được xác định như trách nhiệm của phái nam, trong khi công việc ở nhà chẳng hạn như nấu ăn và trông con thường là công việc của phái nữ. Chắc chắn, mẫu này có một số cơ sở sinh học. Bởi vì thể tạng thường to hơn và sức khỏe ngắn hạn nhiều hơn, nên phái nam thường có khuynh hướng đảm nhận công việc săn bắn và chiến tranh trong các xã hội tiền công nghiệp, vì phái nữ nuôi con, nên hoạt động của họ rất có thể ở nhà nhiều hơn.

Nhưng ngoài những mẫu chung như thế, Murdock phát hiện sự khác biệt đáng kể. Nông nghiệp – trọng tâm sản xuất tiền công nghiệp – được xác định là nữ tính nhưng cũng thường được xem là nam tính. Thế nhưng, hầu như đây là trách nhiệm của cả hai phái. Đối với nhiều công việc khác từ việc dựng lều đến xăm mình, Murdock nhận thấy có sự thay đổi đáng kể từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác.

Trong các xã hội công nghiệp lớn hơn, giới tính thậm chí còn thay đổi nhiều hơn nữa. Người Mỹ có khuynh hướng xác định những công việc đòi hỏi thể lực là nam tính, nhưng phái nữ lại đảm nhận phần lớn công việc như thế ở Liên Xô và Trung Quốc. Cũng đáng lưu ý là thực tế công nghiệp hóa thường đi kèm với sự giảm dần tình trạng bất bình đẳng xã hội giữa phái nam và nữ (Lenski & Lenski, 1987).

Tất cả chứng cứ này cho thấy giới tính hoàn toàn có thể thay đổi đến mức không thể xem là sự thể hiện tự nhiên hay đơn giản của các phái về mặt sinh học. Đúng ra, như các yếu tố khác của nền văn hóa, những gì có nghĩa là nam hay nữ hầu hết đều do xã hội tạo ra.

Chế độ gia trưởng và đối xử phân biệt giới tính

Mặc dù khái niệm giới tính có thể thay đổi rất nhiều, một mẫu phổ biến là một số mức độ *chế độ gia trưởng* (nghĩa đen, "sự cai trị của bố"), nghĩa là *hình thức tổ chức xã hội trong đó phái nam thống trị phái nữ.* Cho dù có những truyện thần thoại kể về xã hội do phái nữ "Amazons" thống trị, mẫu **chế độ mẫu quyền** ám chỉ *hình thức tổ chức xã hội trong đó phái nữ thống trị phái nam,* hiện nay không phải là bộ phận trong sử sách nhân loại (Harris, 1977; Kipp, 1980; Lengermann & Wallace, 1985). Thế nhưng, nên lưu ý hầu hết xã hội là một số kết hợp của hai loại hình tổ chức này. Cùng với khuynh hướng chung đối với chế độ gia trưởng được nhận thấy có sự thay đổi đáng kể trong quyền lực và đặc quyền tương đối của phái nam và nữ.

Về nguyên tắc, chế độ gia trưởng dựa trên **sự phân biệt đối xử giới tính**, *suy nghĩ cho rằng phái này bẩm sinh đã vượt trội hơn phái kia.* Trong thế giới gia trưởng, phân biệt đối xử giới tính được thể hiện bằng suy nghĩ cho rằng nam giới bẩm sinh đã vượt trội hơn phái nữ, vì thế thống trị phái nữ là điều hợp lý. Như Bảng 12-1 minh họa, phân biệt đối xử giới tính có nhiều điểm giống với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, được thảo luận trong Chương 11. Cũng như chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là ý thức hệ ủng hộ sự thống trị của người không phải là da trắng, vì thế phân biệt đối xử giới tính là sự bảo vệ ý thức hệ của phái nam (được cho là phái vượt trội) thống trị phái nữ (được lập luận là những

Quan điểm theo kiểu rập khuôn của người Mỹ xem phái nữ như "phái yếu" không được chia sẻ trong nhiều xã hội khác, nơi phụ nữ thường tham gia những công việc đòi hỏi khắt khe về thể lực.

người thấp kém bẩm sinh so với phái nam). Cũng lưu ý cả hai chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử giới tính là nguyên nhân khiến con người bóp méo khả năng của riêng mình bằng việc giải thích đặc quyền xã hội hay bất lợi như giá trị hay sự khiếm khuyết cá nhân.

Khả năng phân biệt đối xử giới tính đối với phái nữ bao gồm sự phục tùng hiển nhiên trong hệ thống bất bình đẳng xã hội. Xã hội nói chung cũng trả giá khá cao nhằm duy trì sự phân biệt đối xử giới tính. Bằng cách hạn chế cơ hội dành cho phụ nữ, thì sự phân biệt đối xử này khiến cho toàn bộ tài năng và khả năng của một nửa dân số không bao giờ phát triển. Dĩ nhiên, phái nam hưởng lợi rất lớn từ sự phân biệt đối xử giới tính, kể cả phần chia quyền lực và của cải bất tương xứng. Nhưng phái nam cũng chịu thiệt hại do hậu quả của sự phân biệt đối xử giới tính. Như Marilyn French (1985) nêu rõ, chế độ gia trưởng yêu cầu phái nam duy trì quyền kiểm soát - không những đối với phụ nữ, mà còn đối với chính mình, và thế giới xung quanh. Dĩ nhiên, đây là điều không thể thực hiện và nỗ lực phải trả một giá khá cao dưới dạng tai nạn, căng thẳng, bệnh tim, và những căn bệnh khác tạo ra tử suất ở phái nam cao hơn phái nữ thuộc mọi độ tuổi. Thật vậy, cái gọi là cá tính Loại A - biểu thị đặc điểm nóng vội, nghị lực, và tính ganh đua, đều đi kèm với bệnh tim – có sự tương đồng đáng chú ý với những gì mà nền văn hóa của chúng ta xác định là nam tính (Ehrenreich, 1983). Hơn nữa, đến mức độ phái nam học cách nhấn mạnh quyền kiểm soát đối với phái nữ, thì họ đánh mất khả năng từng trải sự thân tình, bình đẳng và tin cậy (French, 1985:323). Sau cùng, khi cảm xúc, suy nghĩ và hành động của con người được viết kịch

Bảng 12-1: NHỮNG ĐIỂM GIỐNG NHAU GIỮA SỰ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ GIỚI TÍNH VÀ CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC

	Phụ nữ	Người da đen
Liên kết với đặc điểm cá nhân dễ nhìn thấy	Đặc điểm phái thứ cấp.	Màu da sẫm.
Khẳng định sự thấp kém bẩm sinh	Phụ nữ có đầu óc thấp kém.	Người da đen có đầu óc thấp kém.
	Phụ nữ vô trách nhiệm, không đáng tin và xúc cảm.	Người da đen vô trách nhiệm, không đáng tin và tìm sự vui thú.
Khẳng định những ai thất thế đều đồng ý với "vị trí thích hợp" của mình trong xã hội	"Vị trí của phụ nữ là ở nhà".	"Người da đen luôn ở vị trí của mình".
	Tất cả phụ nữ thực sự rất thích đối xử "giống như phụ nữ".	Người da đen hài lòng với cuộc sống hiện có.
Khẳng định nạn nhân được kẻ đàn áp bảo vệ	"Nam giới sùng bái nữ giới".	Người da trắng "chăm sóc" người da đen.
Mô phỏng chiến lược ở nạn nhân	Hành vi tâng bốc nam giới, khiến cho nam giới nghĩ họ có khả năng hơn thực chất.	Hành vi cung kính đối với người da trắng, để cho người da trắng nghĩ họ ngon lành hơn thực chất.
	Che giấu cảm nghĩ thật của mình.	Che giấu cảm nghĩ thật của mình.
	Cố tỏ ra khôn hơn nam giới.	Cố tỏ ra khôn hơn người da trắng.
Rào cản đối với cơ hội	Phụ nữ không cần học vấn.	Người da đen không cần học vấn.
	Gò bó trong "công việc phụ nữ".	Gò bó trong những "nghề nghiệp của người da đen".
Chỉ trích những ai không "an phận"	Phụ nữ không nên tham gia chính trị.	Người da đen không nên tham gia chính trị.
	Phụ nữ quyết đoán đều "huênh hoang".	Người da đen quyết đoán đều "ngạo mạn".
	Phụ nữ tham vọng cố gắng làm cho giống nam giới.	Người da đen tham vọng cố làm cho giống người da trắng.
	Phụ nữ là mục tiêu truyền thống của bạo lực từ nam giới.	Phụ nữ là mục tiêu truyền thống của bạo lực từ người da trắng.

NGUỒN: Trích từ Helen Mayer Hacker, "Women as a Minority Croup," *Social Forces*, tập 30 (tháng 10/1951): 60-69; và "Women as a Minority Group: Twenty Years Later", trong Florence Denmark, biên tập, *Who Discriminates Against Women?* (Beverly Hills, CA: Sage, 1974), trang 124-134.

bản cứng nhắc để làm cho hợp với khái niệm văn hóa về giới tính, thì con người bị từ chối cơ hội tự do thể hiện một dải rộng nhân tính của mình. Phái nam chịu áp lực mạnh phải tỏ ra quyết đoán, cạnh tranh và nắm quyền kiểm soát, chắc chắn là gánh nặng đối với nhiều người. Phái nữ chịu áp lực phải tỏ ra dễ bảo, phục tùng và lệ thuộc, bất kể đặc điểm nhân cách cá nhân của họ. Phần minh họa trong khung về nhận thức giới tính cứng nhắc đang hạn chế con người.

Có phải chế độ gia trưởng là không thể tránh khỏi?

Trong những xã hội công nghệ thô sơ, chế độ gia trưởng ban đầu dựa trên sự khác biệt sinh học của phái. Mang thai và sinh con hạn chế phạm vi tham gia xã hội của phái nữ, trong khi chiều cao cao hơn và sức mạnh ngắn hạn thường giúp cho phái nam lấn át phái nữ.

Tuy nhiên, trong các xã hội công nghiệp, công nghệ tiên tiến phục vụ cho việc kiểm soát sinh sản cũng như có khả năng làm cho hàng triệu người phải chết chỉ bằng một động tác ấn nút. Vì thế những khác biệt sinh học như thế có vẻ cung cấp sự biện minh cho chế độ gia trưởng không nhiều.

Chế độ gia trưởng vẫn còn tồn tại dai dẳng trong xã hội công nghiệp, bất chấp sự không thừa nhận ngày càng tăng của cả hai phái nam và nữ. Chẳng hạn, Thụy Điển có những đạo luật xã hội công nghiệp như những nước khác ủy nhiệm cơ hội bình đẳng cho phái nam và nữ trong mọi nghề nghiệp và yêu cầu trả lương bình đẳng cho cùng một công việc. Văn hóa Thụy Điển cũng ủng hộ quan điểm công việc nội trợ nên là trách nhiệm của cả hai phái. Thế nhưng, ở Thụy Điển cũng như ở các xã hội khác, phụ nữ vẫn còn trách nhiệm chính trong việc duy trì chuyện gia đình, trong khi hầu hết quyền lực kinh tế và chính trị đều nằm trong tay phái nam (Haas, 1981).

Từ sau cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1917, Liên Xô chính thức ban hành sự bình đẳng giới tính. Phụ nữ Xô viết tham gia trong nhiều nghề nghiệp mà ở Mỹ xem là nam tính, kể cả công việc đòi hỏi khắt khe về thể lực trong ngành xây dựng và nhà máy. Thế nhưng, xã hội Xô viết lại do phái nam thống trị, họ hầu như nắm giữ những vị trí trọng yếu trong hệ thống kinh tế, chính trị. Bộ Chính trị (cơ quan ra quyết định chính trị quan trọng của Liên Xô) lại không có thành viên nữ trong năm 1987, trong Đảng Cộng sản (đảng phái chính trị hợp pháp duy nhất), cứ ba nam mới có một nữ. Vả lại, cũng như hầu hết các xã hội khác trên thế giới, vị trí nghề nghiệp thông thường do phụ nữ đảm nhiệm thường có thu nhập uy tín xã hội thấp hơn nghề nghiệp của nam giới. Chẳng hạn, hầu hết các nhà vật lý ở Liên Xô đều là nữ, nhưng nghề này có vị trí xã hội thấp hơn ở Mỹ, nơi hầu hết các nhà vật lý đều là nam (Mamonova, 1984).

Có phải sự tồn tại của chế độ gia trưởng có nghĩa là điều này không thể tránh được? Một vài nhà nghiên cứu khẳng định rằng có những yếu tố trên cơ sở sinh học khuyến khích các mẫu hành vi đặc biệt ở hai phái, và khiến cho việc xóa bỏ chế độ gia trưởng trở nên khó khăn, nhưng không phải là không thể làm được (Goldberg, 1974, 1987). Thế nhưng, hầu hết các nhà xã hội học đều rất hoài nghi với khẳng định này. Thực tế cho thấy không có xã hội nào xóa bỏ chế độ gia trưởng lại không đồng nghĩa với chế độ gia trưởng là một mẫu xã hội không thể tránh được. Để hiểu điều này, hãy hình dung thế giới các xã hội săn bắn và hái lượm cách đây khoảng 10.000 năm. Vào thời điểm này trong lịch sử nhân loại, không có thành phố lớn, cũng như không có nhà máy công nghiệp. Trên cơ sở chứng cứ có sẵn lúc ấy, người ta rút ra kết luận rằng xã hội công nghiệp như chúng ta hiểu chúng đều nằm ngoài khả năng văn hóa (Kipp, 1980:10-11). Ngày nay, chúng ta cũng trong tình trạng giống hệt như trong chế độ gia trưởng. Mặc dù chế độ gia trưởng từ lâu trở thành một bộ phận trong lịch sử của chúng ta, nhưng mẫu này hiện nay có nhiều người không thừa nhận. Trừ phi người ta phải chấp nhận quan điểm rằng một số tác động sinh học không thể thay đổi đang hoạt động, thì không có lý do nào cho rằng chế độ gia trưởng vẫn còn là một bộ phận trong tất cả xã hội loài người trong tương lai.

Để hiểu sự tồn tại khá lâu của chế độ gia trưởng, chúng ta chuyển sang khảo sát giới tính bắt rễ trong xã hội sâu đến mức nào, từ lúc trẻ được dạy cách suy nghĩ về chính mình đến các mẫu bất bình đẳng xã hội ảnh hưởng đến người lớn ở hai phái.

GIỐNG PHÁI VÀ XÃ HỘI HÓA

Giống phái là yếu tố cơ bản của quá trình xã hội hóa. Từ khi sinh đến lúc chết, tình cảm, suy nghĩ và hành động của con người phản ánh những định nghĩa văn hóa về giống phái. Khi tương tác với người khác, trẻ nhanh chóng học được rằng phái nam và nữ được xác định như những loại người khác nhau, khi lên ba hay bốn tuổi, trẻ áp dụng sự phân biệt này cho chính mình (Bem, 1981; Kohlberg, 1966, trích dẫn trong Lengermann & Wallace, 1985:37). Bảng 12-2 liệt kê đặc điểm con người theo quy ước từ sự nhận dạng giới tính của phái nam và nữ trong xã hội Mỹ.

Nhưng thực tế xã hội ấn định một số đặc điểm con người cho phái này và số đặc điểm khác cho phái kia không có nghĩa là mọi người đều hành động phù hợp. Trong một nghiên cứu ở sinh viên đại học, Larry Bernard (1980) nhận thấy chỉ có 35% phái nam là "nam tính" hoàn toàn và khoảng 41% phái nữ lúc nào cũng là "nữ tính". Khoảng ¼ trong số cả hai sinh viên phái nam lẫn nữ đạt điểm cao trong các thuộc tính nam và nữ. Bernard mô tả số sinh viên còn lại (khoảng 1/3 phái nam và 1/5 phái nữ) là "không phân biệt được" vì họ có điểm số thấp ở cả hai thuộc tính. Vì thế có sự đa dạng cá nhân đáng kể ở cả hai phái nam lẫn nữ. Nhưng rõ ràng phái nam được khuyến khích đàn áp mặt nữ tính trong nhân tính của mình cũng như phái nữ được dạy cách đàn áp mặt nam tính. Ngoài ra, thực tế phái nam có phần nào khó khăn hơn khi đương đầu với mẫu giới tính lý tưởng của mình hơn là phái nữ cho thấy những khái niệm cứng nhắc về giới tính có thể là gánh nặng đối với phái nam nhiều hơn phái nữ (French, 1985).

Bảng 12-2: NHẬN DẠNG GIỚI TÍNH TRUYỀN THỐNG

Đặc điểm nam tính	Đặc điểm nữ tính
Thống trị	Dễ phục tùng
Độc lập	Lệ thuộc
Thông minh, có năng lực	Tối dạ, không khả năng
Lý trí	Tình cảm
Quyết đoán	Dễ tiếp thu
Phân tích	Trực giác
Cương quyết	Yếu đuối
Can đảm	Nhút nhát
Tham vọng	An phận
Chủ động	Bị động
Đua tranh	Cộng tác
Không nhạy cảm	Nhạy cảm
Tấn công tình dục	Đối tượng bị tấn công tình dục
Hấp dẫn do thành đạt	Hấp dẫn do ngoại hình

Cũng như chúng ta được xã hội hóa để kết hợp giới tính vào trong nhận dạng cá nhân của mình, chúng ta làm như thể để học cách hoạt động theo khái niệm văn hóa những gì là nam tính và nữ tính. **Vai trò giới tính** (hay vai trò phái) ám chỉ *thái độ và hành động mà một nền văn hóa liên kết với mỗi phái.* Vai trò giới tính là sự diễn đạt tích cực nhận dạng giới tính. Nói cách khác, vì nếp văn hóa của chúng ta xác định phái nam mang tính chất tham vọng và ganh đua, chúng ta nghĩ phái nam phải tham gia vào các môn thể thao đồng đội và tìm kiếm vị trí lãnh đạo. Phái nữ, về mặt văn hóa được xác định là tình cảm và khiêm tốn, được nghĩ là những người nên lắng nghe và ủng hộ nhu cầu của người khác.

Trong suốt đời sống, chúng ta từng trải áp lực xã hội để làm cho phù hợp với vai trò giới tính. Một cô gái quyết đoán yêu thích các môn thể thao ganh đua hơn là quần áo và búp bê có thể tha thứ bằng tên gọi "cô gái tinh nghịch", nhưng trong đời sống sau này cô có thể bị gán cho nhiều tên gọi tiêu cực hơn như "thô cứng" và "như đàn ông". Tương tự, một cậu thanh niên nhạy cảm có thể bị chế giễu là "tiểu thư", sau này bị gán "không phải là nam nhi" nếu mẫu lầm lạc của cậu ta vẫn tồn tại. Tóm lại, giới tính trở thành một thiết kế áp đặt lên phái nam và nữ bằng tất cả các tác nhân xã hội hóa như mô tả trong Chương 5.

"Câu truyện cổ tích dành cho thiếu nhi X"

Ngày xưa, có một em bé sinh ra tên là X, sở dĩ đặt tên X vì không ai biết bé là con gái hay con trai.

Trong câu chuyện thiếu nhi của Lois Gould, "X" được trao cho ông bà Jones, hai người sàng lọc tìm kiếm hàng ngàn ứng viên như một cuộc thí nghiệm. Ông bà Jones áp dụng một nguyên tắc: X không phải chịu xã hội hóa như là nam hay nữ tính, mà chỉ học hỏi tất cả mọi thứ như một đứa trẻ có thể làm được. Tham khảo quyển *Sổ tay hướng dẫn chính thức* dày cộm, ông bà Jones cam kết tuân thủ nguyên tắc này càng nhiều càng tốt. Họ đồng ý chia thời gian bằng nhau để chăm sóc bé X cũng như dành nhiều thời giờ để âu yếm, nựng niu bé, và vỗ về bé X bằng những lời ngọt ngào. Nhưng rắc rối xảy ra khi bạn bè và người thân của vợ chồng Jones hỏi bé X là con gái hay trai.

Lúc ấy vợ chồng Jones mỉm cười đáp "Nó là X!" không ai biết X có nghĩa gì. Họ không thể nói, "Hãy nhìn má lúm đồng tiền của cô bé!" cũng như không thể nói, "Hãy nhìn bắp tay to khỏe của cậu bé!" Thực ra, tất cả đều nghĩ rằng vợ chồng Jones đang chơi khăm họ.

Dĩ nhiên, vợ chồng Jones hoàn toàn nghiêm túc, nhưng đồng thời, người khác tỏ ra phát cáu và bối rối:

"Người ta nghĩ chuyện này có gì mờ ám!" một số bĩu môi.

Những người khác thì thầm sau lưng, "Chắc chắn có chuyện gì mờ ám!"

Thế bé X nghĩ gì về tất cả những chuyện om sòm này? Bé cứ nốc hết bình sữa to rồi ợ to tiếng ra vẻ thỏa mãn.

Tìm đồ chơi cho bé X là một vấn đề khác. Chuyến đi vào cửa hàng đồ chơi lần thứ nhất gặp rắc rối khi cô bán hàng hỏi, "Thế cháu là con trai hay con gái?" Trong suy nghĩ của cô bán hàng, xe cộ toé lửa và đá banh là đồ chơi cho bé trai, trong khi búp bê và bộ đồ chơi bếp núc dành cho bé gái. Nhưng vợ chồng Jones hiểu rằng họ phải đảm bảo cho bé X có đủ các loại đồ chơi, trong đó gồm:

Một búp bê nam có thể đi tiểu được và kêu được "Papa". Và một búp bê gái nói được ba thứ tiếng và câu "tôi là chủ tịch của hãng General Motors". Họ cũng mua truyện tranh kể chuyện một công chúa dũng cảm cứu thoát một hoàng tử bảnh trai ra khỏi tháp ngà, và một truyện khác kể về một người anh và một người chị sau này trở thành ngôi sao bóng chày và ngôi sao múa ballet, bạn phải đoán sự thể ra sao.

Nhưng vấn đề lại rắc rối khi bé X đến tuổi đi học, trẻ được đối xử theo giới tính ở trường. Các trẻ khác trước đây chưa hề thấy bé X, bọn chúng muốn biết bé X thực ra là con trai hay con gái. Nhưng vợ chồng Jones đã nuôi bé X thật cẩn thận đến nỗi không có câu trả lời nào dễ dãi:

Bạn không thể nói bé X là phái nào bằng cách nhìn qua trang phục, nói chung không cài nút từ phải sang trái, giống như trang phục bé trai, cũng như không cài nút từ trái sang phải, như trang phục bé gái. Bạn cũng không thể biết bé X cắt tóc ngắn kiểu con trai hay để tóc dài như con gái. Cũng khó nói bé X thích trò chơi gì. Hoặc là chơi bóng rất giỏi đối với con gái, hoặc chơi trò bếp núc rất thạo đối với con trai.

Số trẻ khác nhận thấy bé X có đám bạn cùng chơi rất lạ: một hôm bé hỏi các bạn trai cách đan rổ trong giờ học nghệ thuật và thủ công, còn hôm sau lại hỏi bạn gái cách đưa banh vào rổ trong phòng học thể dục. Nhưng bé X rất khó làm bạn với mọi người và đạt kết quả tốt trong trường. Bé X học *rất* giỏi, hạng nhất thi viết chính tả, đứng đầu các môn thể thao, và chỉ thứ hai trong cuộc thi nấu ăn (bé X vẫn chưa hoàn hảo!) Như số trẻ khác nhận xét

nếu bé X đạt kết quả tốt trong trường học, thì tại sao không vui đùa như các bạn khác!

Từ đó về sau, một số chuyện thực sự ngộ nghĩnh bắt đầu diễn ra. Susie, người ngồi cạnh bé X trong lớp, đột nhiên không chịu mặc áo đầm màu hồng đi học nữa. Cô bé nhất quyết mặc nguyên bộ kẻ ô vuông trắng, đỏ giống như bé X. Nói chung, cô bé bảo với bố mẹ rằng mặc như thế để leo cây tốt hơn. Tiếp đến là Jim, vốn rất mê đá banh, bắt đầu đẩy xe búp bê đồ chơi của em gái mình đi vòng vòng sân bóng. Cậu bé thích mặc đồng phục đá banh, nhưng đội thêm chiếc mũ vải. Sau đó cậu đặt mũ vào trong xe đẩy, cẩn thận xếp mũ ngay ngắn để gắn lên cầu vai, rồi chạy bộ vòng quanh sân bóng, đẩy xe búp bê, miệng nghêu ngao bài "Rockabye Baby". Cậu bé kể với gia đình mình rằng bạn X đã làm như thế, sau cùng, X trở thành tiền vệ ngôi sao của đội.

Nhưng loại hành vi này ở trẻ khiến các bậc phụ huynh phải hoảng hốt. Khi Peggy bắt đầu sử dụng đôi pa-tanh chơi hockey trong khi Joe thích cầm vợt có thêu ren của Peggy thì vấn đề còn tồi tệ hơn. Người ta đổ lỗi chính X là nguyên nhân! Vì thế Hội Phụ huynh phải nhận dạng X là trai hay gái, và buộc phải có hành động thích hợp. Một bác sĩ chuyên khoa tâm thần được yêu cầu khám sức khỏe và báo cáo đầy đủ trước Hội Phụ huynh. Nếu, trong tư cách bị nghi ngờ nhiều nhất, thì X sẽ rất lúng túng và bị đuổi khỏi trường ngay.

Giáo viên rất bối rối về việc này, nói chung, X là một trong số các học sinh xuất sắc. Nhưng trường học – cũng như vợ chồng Jones – sau cùng đồng ý cho khám X.

Ngày hôm sau, bác sĩ chuyên khoa tâm thần đến trường và bắt đầu khám sức khỏe X trong khi mọi người sốt ruột chờ bên ngoài. Khi bác sĩ từ phòng khám đi ra, kết quả không phải theo ý mọi người nghĩ. Bác sĩ nói, "Theo ý tôi, em X ở đây là sự hỗn hợp *ít nhất* các đứa trẻ mà tôi từng khám trước nay!" Bác sĩ giải thích rằng giống phái của X thực sự có vấn đề, thì mọi người muốn biết X là phái gì.

Dĩ nhiên, kết quả này làm cho vợ chồng Jones vui mừng, làm cho các nhà khoa học thí nghiệm lần thứ nhất vui lây. Vào chiều ngày hôm đó, bạn của X (mặc bộ quần áo kẻ ô vuông trắng, đỏ) đến chơi nhà X. Đám bạn nhận thấy X đang chơi ở sân sau với một em bé nhỏ.

X hỏi các bạn với vẻ hãnh diện, "Các bạn có thích em bé mới sinh này không?"

Jim đáp, "Bé có má lúm đồng tiền".

Susie chen vào, "Cũng có bắp tay to đấy chứ".

Trong khi Joe và Peggy hỏi "Bé thuộc phái gì?"

X cau mày, "Bạn không biết sao?"

X cười toe toét, "Nó là Y!"

NGUỒN: Phỏng theo Lois Gould, "X: A Fabulous Child's Story," Ms., Tập 1 (tháng 12/1972):74--76, 105-106.

Giới tính và gia đình

Câu hỏi đầu tiên thường đặt ra đối với một em bé mới sinh là "Con gái hay trai?" Đây là câu hỏi quan trọng vì câu trả lời liên quan nhiều đến giống phái hơn, và cũng mang nhiều ý nghĩa đối với toàn bộ đời sống của đứa trẻ.

Nhà xã hội học Jessie Bernard, qua phần giới thiệu trong khung, cho rằng phái nam và nữ sinh ra trong hai thế giới khác nhau trong một xã hội riêng lẻ: "thế giới hồng" của con gái và "thế giới xanh da trời" của con trai (1981). Như các Chương 9, 10, và 11 cho thấy, con người thuộc giai cấp xã hội và các nhóm chủng tộc, dân tộc khác nhau có cùng chung không gian vật lý nhưng bị cách biệt bởi *khoảng cách xã hội* đáng kể. Khoảng cách xã hội giữa phái nam và phái nữ lớn hơn nhiều người thường nghĩ.

Trong một xã hội gia trưởng, không có gì phải ngạc nhiên trước thực tế rằng hầu hết những

Trò chơi có vẻ đơn giản là vấn đề vui thú nhưng cũng là một phương tiện giảng dạy trẻ em nghiêm túc nền văn hóa xác định vai trò của mỗi phái ra sao.

đôi vợ chồng đều thích có con trai hơn. Trong cuộc khảo sát toàn quốc gần đây, thậm chí phụ nữ cũng khoái con trai hơn con gái: 45% muốn con trai trong khi chỉ có 20% thích con gái, trong khi phần còn lại cho rằng con trai, con gái không quan trọng giới tính (trích dẫn trong Lengermann & Wallace, 1985:61). Từ lâu, và thậm chí ở nhiều nơi trên thế giới ngày nay, phụ nữ không sinh con trai thường là nguyên nhân khiến chồng tìm vợ khác.

Trong những thế giới khác biệt giữa phái nam và nữ cũng dựa trên những cách đối xử khác nhau của bố mẹ đối với con trai hay con gái. Nghiên cứu thái độ của bố mẹ đối với con cái cho thấy cả bố lẫn mẹ đều có khuynh hướng nhấn mạnh đến sức khỏe cơ thể, tính xốc vác và thành tựu ở con trai, trong khi lại nghĩ con gái phải mềm mại, nhu mì và kém quyết đoán hơn (Witkin-Lanoil, 1984:66-71). Thông thường, bố mẹ chuyển tải những kỳ vọng này vào cách đối xử với con cái. Thí nghiệm gần đây ở một đại học Anh đưa ra một bé sơ sinh trong một số trường hợp mặc đồ con trai và trong trường hợp khác mặc đồ con gái cho nhiều phụ nữ quan sát. Băng ghi hình cho thấy phụ nữ thường ẫm bé "gái" nhẹ nhàng hơn, ôm ấp, vỗ về, trong khi bé "trai" đối xử hơi mạnh tay hơn, thường ẫm giơ cao lên trời hay để trên hai gối (Bonner, 1984). Nghiên cứu cũng cho thấy các bà mẹ thường có sự tiếp xúc, gần gũi với bé trai hơn là bé gái (Major, 1981). Thông điệp rất rõ: thế giới con gái là thế giới thụ động và tình cảm, trong khi thế giới con trai là thế giới độc lập và hành động.

Bố mẹ cũng dạy trẻ hiểu tầm quan trọng của giới tính bằng cách khuyến khích cách ăn mặc và chải chuốt sao cho phù hợp với nam tính hay nữ tính. Ngoài ra, đồ chơi cung cấp cho trẻ và cách bố mẹ yêu cầu trẻ phụ giúp việc nhà cũng củng cố thêm thực tế con trai và con gái sống trong những thế giới xã hội khác biệt, trên cơ sở giới tính.

Giới tính và nhóm bạn đồng tuổi

Khi đến tuổi đi học, trẻ bắt đầu tương tác nhiều hơn với nhiều người bên ngoài gia đình, nhất là bạn bè cùng độ tuổi với trẻ. Khung cung cấp minh họa về nhóm bạn cùng tuổi định hình ý thức của một đứa bé là nam tính ra sao.

Như đã nêu trong Chương 3, trò chơi của trẻ cung cấp những bài học văn hóa quan trọng. Sau một năm quan sát trẻ học lớp năm vui đùa, Janet Lever (1978) kết luận rằng hoạt động của nhóm bạn cùng tuổi gồm bé trai và bé gái khác nhau đáng kể, cung cấp cho mỗi trường hợp một loại xã hội hóa đặc biệt. Lever nhận thấy bé trai thường tham gia vào những môn thể thao đồng đội –chẳng hạn như bóng chày và bóng đá – bao gồm nhiều vai trò, quy tắc phức tạp và mục tiêu rõ ràng như ghi bàn. Những trò

chơi này luôn mang tính cạnh tranh, có người thắng kẻ thua. Hành động như thế trong số các bé trai củng cố cho đặc điểm nam tính đề cập trước đây, nhất là sự xốc vác, ganh đua, và nắm quyền kiểm soát.

Lever kết luận rằng bé gái thường chơi những trò chẳng hạn như nhảy lò cò hay nhảy dây trong những nhóm ít người, hay đơn thuần chỉ nói chuyện, ca hát hay khiêu vũ với nhau. Hoạt động như thế có khuynh hướng tự phát, bao gồm một vài quy tắc chính thức. Cũng quan trọng, vì những trò này hiếm khi có "thắng lợi" như mục tiêu cuối cùng, bé gái hiếm khi đối lập với nhau. Thế nhưng, nhóm bạn gái cùng tuổi dùng để dạy kỹ năng giao tiếp và hợp tác giữa cá nhân với nhau vốn là nền tảng đối với đời sống trong gia đình.

Nghiên cứu trẻ em của Carol Gilligan (1982) cho thấy bé trai và bé gái học cách sử dụng các mẫu lập luận đạo đức khác biệt. Bé trai thường có khuynh hướng lập luận theo luật lệ và nguyên tắc, sao cho "sự có lý" phần lớn là vấn đề "chơi theo luật". Thế nhưng, bé gái hiểu đạo đức theo nghĩa trách nhiệm nhiều hơn đối với những người khác, sao cho "sự có lý" nằm trong việc duy trì mối quan hệ mật thiết với người khác. Rõ ràng, những mẫu lập luận đạo đức phân biệt này được khuyến khích bằng nhiều loại hoạt động của nhóm bạn cùng tuổi thường gặp ở bé trai và bé gái.

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Jessie Bernard (1903 -)

Hiện nay ở tuổi hơn 80, Jessie Bernard vẫn tiếp tục cho ra đời mỗi năm một quyển sách, bổ sung phần đóng góp quan trọng của mình trong môn xã hội học. Giới tính từ lâu là trọng tâm nghiên cứu của bà.

Bernard thúc giục các nhà xã hội học nên nghiên cứu về phụ nữ. Trong quá khứ, thậm chí các nhà xã hội học chỉ trích nguyên trạng cũng có lỗi khi xem nhẹ phụ nữ theo quy ước. Chẳng hạn Karl Marx hầu như không chú ý đến phụ nữ trong các trước tác của ông. Bernard nghĩ rằng nên dành sự chú ý ngang bằng giữa hai phái còn khó hơn ban đầu người ta nghĩ. Sở dĩ như thế là do xã hội học, như nhiều môn học khác, phần lớn phát triển dưới sự kiểm soát của nam giới sao cho nhiều vấn đề và khái niệm xã hội học quen thuộc đều có sẵn thành kiến loại trừ phụ nữ.

Chẳng hạn hãy xét vấn đề phân tầng xã hội. Như giải thích trong Chương 10, nhiều nhà xã hội học từ lâu định nghĩa giai cấp xã hội theo nghĩa thu nhập, uy tín nghề nghiệp và học vấn. Nhưng có phải định nghĩa này đều đúng ở nam lẫn nữ giới hay không? Muốn trở thành thành viên giai cấp thượng lưu, một người đàn ông phải có tài sản đáng kể. Nhưng đối với một phụ nữ không nhất thiết phải như thế vì vị trí xã hội bắt nguồn từ bố mình và sau đó là chồng mình. Ngoài ra, trong thứ bậc uy tín nghề nghiệp (xem Bảng 10-1), các nhà xã hội học thậm chí không tính nghề nội trợ – xưa nay vốn là hoạt động phổ biến nhất của phụ nữ. Bằng

cách định nghĩa uy tín nghề nghiệp sao cho áp dụng cho hầu hết nam giới, các nhà xã hội học đều loại trừ thật hiệu quả phụ nữ ra khỏi các nghiên cứu xã hội học.

Tóm lại, các nhà xã hội học phải thận trọng đảm bảo rằng công trình của họ giải quyết cả hai phái vì nếu không xã hội học chỉ là môn học nghiên cứu một nửa xã hội.

NGUỒN: Dựa theo Jessie Bernard. *The Female World* (New York: Free Press. 1981) và truyền đạt cá nhân.

XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Học cách trở thành nam tính

Lúc tôi lên 10, vấn đề chính trong đời sống của tôi là nhu cầu phải trở thành một người đàn ông. Lúc ấy, mối quan hệ quan trọng nhất qua đó người ta dạy tôi rằng phải định nghĩa mình như mình định nghĩa người khác. Tôi biết rằng mình đã chứng kiến từng sự chạm trán với cậu bé khác như một trận thi đấu trong đó phải giành chiến thắng hoặc ít ra cũng phải thủ hòa... Bài học tương tự tiếp tục [trong trường], sau khi ra về, thậm chí giờ học thêm trong ngày chủ nhật. Bố mẹ, bà con, thầy cô, sách vở tôi đọc, phim ảnh tôi xem, tất cả đều dạy tôi rằng giá trị bản thân tùy thuộc vào tính chất đàn ông, can đảm, kiêu hùng, sẵn sàng đương đầu dũng cảm với những đứa bé khác, không phải có nghĩa là đánh nhau, mặc dù sự sẵn sàng đương đầu và chiến đấu "như một người đàn ông" luôn nằm trong bài trắc nghiệm sau cùng. Nhưng mối quan hệ giữa chúng tôi thường mang tính chất hiếu chiến. Đám con gái nói chung không nằm trong bộ phận của xã hội này, chỉ vì chúng không phải là bộ phận của cuộc đấu tranh này. Bọn chúng không bị thấu cấy, dọa nạt chúng cũng chẳng có gì hay ho. Đôi lúc khi không có người lớn chung quanh chúng tôi cũng để cho người khác hiểu rằng chúng tôi thích nhau, nhưng hầu như lúc nào chúng tôi cũng đều hành động theo như lời người lớn dạy.

NGUỒN: Michael Silverstein, trong Jon Snodgrass, biên tập, *A Book of Readings for Men Against Sexism* (Albion, CA: Times Change Press, 1977), trang 178--179.

Giới tính trong học đường

Trường học tiếp tục quá trình đặt phái nam và nữ trong những thế giới xã hội khác biệt. Một cách để làm khác biệt là sách trẻ đọc. Trong một nghiên cứu, một nhóm các nhà nghiên cứu khảo sát nhiều quyển sách sử dụng phổ biến trong các trường tiểu học (Weitzman et al., 1972). Trong hầu hết các sách, nam giới là tâm điểm chú ý, trong khi nữ giới ít được đề cập hơn. Chẳng hạn, có hơn 10 tranh vẽ con trai so với 1 tranh vẽ con gái. Tên sách cũng đề cập đến con trai nhiều gấp ba lần con gái. Vì thế các nhà nghiên cứu kết luận rằng trẻ em "nhất định có ấn tượng rằng con gái là không quan trọng vì không ai nghĩ đến chuyện viết sách về chúng" (1972:1129). Sách cũng giới

thiệu đời sống của phái nam và phái nữ trong những kiểu suy nghĩ rập khuôn ủng hộ nam giới. Nam giới tham gia vào nhiều hoạt động đa dạng và lý thú, Trong khi phái nữ thường ở nhà. Ngoài ra, nữ giới mô tả trong những sách này thường được nghĩ là làm vui lòng nam giới: con gái tìm kiếm sự ủng hộ của bố và anh trai, phụ nữ cố gắng làm chồng vui lòng. Nam giới được chứng minh chủ động định dạng đời sống, trong khi nữ giới được chứng minh là những người tham gia hay quan sát thụ động:

Cậu bé lúc nào cũng ngọ nguậy, liên tục tương tác với thế giới xung quanh. Cậu đang *rướn người* để cố với đồ chơi bù nhìn kế bên thân cây ngô, *lấy tay gỡ* giấy dán vào cây gậy bóng chày (để lại một đống giấy vụn, dây và hộp giấy cho người khác dọn), *xếp thành từng khối* trên nóc chiếc xe trượt tuyết của cậu, *kiễng chân* chạm vào chiếc bàn thợ mộc của bố cậu, và *xịt nước* đám cỏ (và chính mình) bằng chiếc vòi tưới vườn. Trái với cô bé chỉ đưa mắt *nhìn* đồ vật chung quanh mình (Weitzman et al., 1972:1137)

Giống như búp bê nhiều hơn là sinh vật, con gái trong những quyển sách này hầu hết đều là những đồ vật hấp dẫn và hay chiều ý, là nguồn ủng hộ và làm vui lòng nam giới.

Trong thập niên vừa qua, nhận thức ngày càng tăng rằng những gì được học trong thời thơ ấu đều tác động đến đời sống của người khác khi người lớn định hướng sự thay đổi trong ngành công nghiệp xuất bản. Sách dành cho thiếu nhi ngày nay có khuynh hướng mô tả nam và nữ giới theo cách cân bằng hơn.

Trò chơi giáo dục dành cho trẻ em cũng có sẵn vào những năm đầu đi học rất có thể cũng phản ánh kỳ vọng văn hóa của mỗi phái – điều mà Raphaela Best (1983) gọi là "chương trình giảng dạy thứ hai" khuyến khích trẻ chấp nhận sự nhận dạng và vai trò được xem là thích hợp với phái của mình.

Ở trung học, bản thân chương trình giảng dạy bắt đầu phản ánh vai trò khác nhau mà nam và nữ giới được nghĩ là nên đảm nhận như người lớn. Hướng dẫn trong những kỹ năng tập trung vào chuyện nhà chẳng hạn như dinh dưỡng,

Tìm banh

Sally nói, "Tôi muốn tìm banh.
Banh đẹp màu vàng, Ai tìm giúp tôi?"

Nhiều thế hệ người Mỹ được dạy đọc sử dụng sách của "Dick and Jane" giúp xã hội hóa trẻ con theo các vai trò giới tính theo quy ước.

nấu ăn và thêu may được đưa vào giảng dạy trong các lớp học hầu như toàn là phái nữ, trong khi các lớp nghề mộc hay sửa ô tô hầu như chỉ dành cho nam.

Hầu hết trường học đều không khuyến khích học sinh đặt câu hỏi suy nghĩ rập khuôn giới tính và học hỏi kỹ năng theo truyền thống kết hợp với phái kia. Các chuyên gia tư vấn hướng dẫn thường định hướng học sinh trong lớp giúp trẻ chuẩn bị đảm nhận các vai trò nam tính và nữ tính theo quy ước xã hội. Cũng như học sinh từ các nền tảng xã hội kém đặc quyền hơn có thể thay đổi thành hướng nghiệp hơn là các môn học hàn lâm, vì thế con gái thường được khuyên đánh máy và làm kinh tế, trong khi con trai được định hướng các môn chẳng hạn như toán kinh doanh để chuẩn bị cho các công việc phụ giúp gia đình sau này. Ở đại học, những định hướng tương tự cũng diễn ra khi nam và nữ giới được khuyến khích theo đuổi các môn khác nhau. Theo truyền thống, các môn khoa học tự nhiên – gồm toán, lý, hóa – thường được xem là một bộ phận trong thế giới nam giới. Phụ nữ định hướng ở các môn khoa học nhân văn (chẳng hạn như tiếng Anh), nghệ thuật (âm nhạc, khiêu vũ và kịch nghệ),

hoặc các môn khoa học xã hội (như nhân chủng học và xã hội học). Những lĩnh vực nghiên cứu đang xuất hiện cũng có thể liên kết với phái, chứng cứ cho thấy kỹ năng máy vi tính chẳng hạn trở thành hoạt động chính của nam giới (Klein, 1984).

Các hoạt động ngoại khóa cũng tách biệt nam và nữ giới. Ở đây thêm một lần nữa, sự chú ý và tài chánh có khuynh hướng gắn liền với hoạt động của nam giới. Mức độ đưa tin của phương tiện truyền thông đại chúng về các môn thể thao trong trung học và đại học đều đề cập đến các môn thể thao dành cho nam. Nhiều phụ nữ trở thành đấu thủ nhiệt tình với các môn thể thao đồng đội, nhưng chương trình thể thao dành cho nữ có khuynh hướng ít nhận tài trợ và sự chú ý hơn từ phía sinh viên lẫn phương tiện truyền thông đại chúng. Vì sự nhấn mạnh vào các môn thể thao nam giới, nên nhiều phụ nữ đảm nhận vai trò ủng hộ như quan sát viên hay vai trò cổ động chính.

Trong nhiều trường cao đẳng và đại học, hệ thống hội sinh viên (có truyền thống mạnh hơn hội nữ sinh) từ lâu trở thành pháo đài thống trị của nam giới. Mặc dù hội sinh viên có nhiều người che chở, nhưng đã bị phản đối vì khuyến khích sự phân biệt đối xử giới tính và đôi lúc là dùng bạo lực chống lại phụ nữ. Một báo cáo gần đây cho thấy khoảng 50 trường hợp hiếp dâm tập thể đã được báo cáo trong các hội sinh viên Mỹ trong một vài năm qua (trích dẫn trong A. Merton, 1985). Như lời kết luận của một giáo sư, "Hội sinh viên là những câu lạc bộ thể thao, và trò chơi của họ là phụ nữ (1985:60).

Giới tính và phương tiện truyền thông đại chúng

Như đã nêu trong Chương 5, phương tiện truyền thông đại chúng là một tác động mạnh trong quá trình xã hội hóa. Phim ảnh, tạp chí, và nhất là truyền hình có tác động đáng kể đến cách suy nghĩ và hành động của chúng ta.

Vì mới phổ biến trong thập niên 1950, truyền hình tạo nên sự chú ý nhiều nhất đối với nhóm người Mỹ thống trị: nam giới da trắng. Các thiểu số chủng tộc và dân tộc hầu như vắng mặt trên truyền hình cho đến đầu thập niên 1970, và chỉ trong một thập niên gần đây có nhiều chương trình trong đó các nhân vật nữ chiếm vai trò chính.

Ngoài việc *bao gồm* cả hai phái trên truyền hình, vấn đề quan trọng là họ được mô tả ra sao. Nói chung, nam giới đóng vai thám tử xuất sắc, nhà thám hiểm quả cảm, bác sĩ phẫu thuật tài năng, và những người thay đổi tình thế lý thú. Nam giới đảm nhận nhiệm vụ, họ ra lệnh và được mô tả như người có năng lực và khả năng. Trái lại, phụ nữ hầu như chỉ được minh họa là người lệ thuộc vào nam giới – kém năng lực hơn thường trở thành mục tiêu trào phúng nhiều hơn (Busby, 1975). Phụ nữ từ lâu được mô tả như đối tượng tình dục chỉ có ngoại hình là quan trọng nhất. Những suy nghĩ rập khuôn tiêu cực này tồn tại trong thập niên 1980, mặc dù có nhiều chương trình do phụ nữ có trách nhiệm và quan tâm đảm nhận vai trò chính.

Như chương trình truyền hình nhắm vào người lớn, chương trình của trẻ em củng cố suy nghĩ rập khuôn về giới tính. Linda Busby (1975) nhận thấy nam giới được mô tả là chủ động, tham vọng, dũng cảm, năng lực, kiểm soát tình hình, và không hề thể hiện sợ hãi hay xúc cảm khác. Trái lại, phụ nữ đều thụ động, an phận với những gì hiện có, nhút nhát, bẽn lẽn, không có năng lực, và giàu cảm xúc. Trong những năm gần đây, nhiều chương trình truyền hình – trong đó có *Mister Rogers'Neighborhood* và *Sesame Street* – đều được ca ngợi vì trình bày quan điểm rập khuôn về các phái ít hơn. Nhưng thậm chí một số người cũng phê bình những chương trình "mẫu" này vì kéo dài dai dẳng những quan điểm giới tính thiển cận xưa nay (Doyle, 1983).

Mặc dù suy nghĩ giới tính rập khuôn trong phương tiện truyền thông đại chúng đã giảm trong những năm gần đây, nhưng quảng cáo thương mại thay đổi không nhiều, do quảng cáo bán hầu hết sản phẩm bằng cách làm phù hợp với các mẫu văn hóa thành lập phổ biến. Cách đây hơn một thập niên, Linda Busby (1975) nhận thấy truyền hình và tạp chí quảng cáo hình ảnh phụ nữ ngồi nhà hơn là đang đảm nhận vai trò nghề nghiệp. Vả lại, phụ nữ xuất hiện nhiều

Một số quảng cáo gần đây sử dụng phân biệt đối xử giới tính ngược trong đó nam giới được mô tả như đối tượng tình dục của những phụ nữ thành công. Mặc dù sự đảo ngược vai trò là mới, nhưng việc sử dụng suy nghĩ rập khuôn về giới tính phi hiện thực này xem ra đã quá xưa rồi.

trong các mẩu quảng cáo vật dụng gia đình chẳng hạn như sản phẩm tẩy rửa, thực phẩm, quần áo, và đồ điện gia dụng, trong khi nam giới áp đảo trong các quảng cáo ô tô, đi lại, dịch vụ ngân hàng, công ty công nghiệp, và thức uống có cồn. Lời thuyết minh quyết đoán trong quảng cáo truyền hình và truyền thanh hầu như toàn là giọng nam giới. Xem lại nghiên cứu trong lĩnh vực này gần đây cho thấy mẫu này thay đổi rất ít trong thập niên 1980 (Courtney & Whipple, 1983).

Erving Goffman (1979) cũng kết luận rằng quảng cáo chuyển tải quan điểm văn hóa liên quan đến mỗi phái. Trong nghiên cứu các mẫu quảng cáo trên tạp chí và nhật báo, Goffman nhận thấy nam giới thường được đặt trong ảnh có vẻ cao hơn nữ, ngụ ý tính vượt trội hơn trong xã hội. Ngoài ra, nữ giới rất có thể nhiều hơn nam giới trong tư thế nằm dài (trên ghế tràng kỷ hay trên giường) hay, như trẻ em, ngồi trên sàn. Sự biểu hiện và cử chỉ của nam giới chuyển tải năng lực và uy quyền, trong khi phụ nữ xuất hiện trong tư thế giống như trẻ con hay ngụ ý phải cung kính người khác.

Quảng cáo không những kéo dài suy nghĩ rập khuôn về giới tính mà còn sử dụng suy nghĩ này để bán được sản phẩm, khuyến khích suy nghĩ cho rằng trở thành nam và nữ tính hay không phần lớn là do chúng ta tiêu thụ món hàng gì. Chẳng hạn, một người đàn ông nam tính thực sự lái chiếc ô tô "phù hợp" hay nghỉ mát ở địa điểm "phù hợp". Tương tự, phụ nữ nữ tính thật sự mua loại quần áo và mỹ phẩm gì để làm cho mình trẻ ra và hấp dẫn nam giới nhiều hơn. Vả lại, như phần minh họa trong khung, khi có mối quan hệ thành công thường liên kết với việc tuân thủ các mẫu giới tính theo quy ước.

Giới tính và xã hội hóa người trưởng thành

Nhận dạng giới tính và vai trò giới tính của chúng ta thường cảm thấy tự nhiên trước khi chúng ta trưởng thành. Vì lý do này, thái độ nam và nữ tính phù hợp, hành vi, và các mẫu lời nói thường được củng cố trong sự tương tác xã hội của người lớn (Spender, 1980; Kramarae, 1981).

Pamela Fishman (1977, 1978) tiến hành nghiên cứu với ba cặp vợ chồng trẻ, người da trắng, giai cấp trung lưu trong đó họ đồng ý cho đặt máy ghi hình trong căn hộ của mình trong thời gian 2 tuần, tổng cộng có đến 52 giờ trao đổi được ghi âm. Fishman nhận thấy ngay cả trong khi chuyện trò nam giới cũng đảm nhận vị trí thống trị đối với nữ giới. Nam giới thành công nhiều hơn nữ giới trong việc tạo ra cuộc trao đổi, nghĩa là, khi nam giới bắt đầu trao đổi, thì nữ giới hầu như luôn làm cho cuộc trao đổi không gián đoạn; trái lại, nam giới thường tạo điều kiện trao đổi do nữ giới khởi xướng trước phải gián đoạn. Điều này cho thấy cả nam lẫn nữ đều nghĩ rằng những gì nam giới nói đều quan trọng hơn. Nữ giới rất có thể nhiều

hơn nam trong việc gợi chuyện với những nhận xét như "Điều này thú vị" hay "Anh biết cái gì?" Fishman giải thích mẫu này- cũng phổ biến đối với lời nói của trẻ - khi phụ nữ tìm cách phát hiện nam giới có thực sự muốn nghe điều họ muốn nói hay không. Mở đầu cuộc trao đổi bằng câu "Điều này thú vị" chẳng hạn chẳng khác nào yêu cầu nam giới nên chú ý lắng nghe. Mở đầu bằng "Anh biết cái gì?" cũng giống như lời phát biểu, "Em có chuyện muốn nói, anh có muốn nghe không?"

Phụ nữ lặp lại câu hỏi đến ba lần so với nam giới. Vì hỏi bằng câu hỏi là dấu hiệu cung kính đối với người sẽ cho lời khuyên, mẫu này cũng phản ánh sự lệ thuộc của phụ nữ đối với chồng. Cả hai nam và nữ giới đều sử dụng "những câu trả lời tối thiểu" (chẳng hạn như "ừ", "đúng", và "hả), nhưng bằng những cách khác nhau. Đối với nam giới, những nhận xét như thế là sự thể hiện quan tâm tối thiểu, như thể phải nói, "anh đoán em sẽ tiếp tục lắng nghe nếu anh cứ nhất mực nói". Trái lại phụ nữ sử dụng những câu trả lời tối thiểu trong khi nam giới nói như là một phương tiện thể hiện sự quan tâm và khuyến khích nam giới tiếp tục cuộc trao đổi.

Vì giới tính đặt nam và nữ giới trong những thế giới xã hội khác biệt, không gì phải ngạc nhiên khi trong hôn nhân chồng và vợ luôn có sự khó khăn đáng kể khi truyền đạt với nhau. Nghiên cứu sự tương tác bằng lời trong hôn nhân biểu thị rằng vấn đề này thường được cả hai vợ chồng dẫn chứng (Komarovsky,1967; Rubin, 1976, 1983).

XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Quảng cáo: "60 giây xúc phạm phụ nữ"

Trong một chương trình quảng cáo thương mại trên truyền hình, một phụ nữ giải thích với hàng triệu khán giả mình đã chăm sóc sức khỏe bằng cách uống vitamin Geritol mỗi ngày ra sao. Khi cô dứt lời, một người đàn ông xuất hiện trong khung hình, miệng cười toe toét với khán giả, và tuyên bố vợ mình tuyệt vời đến mức "anh ta nghĩ phải chăm sóc vợ!"

Một tuyên bố đơn giản về vitamin? Có thể, nhưng cũng là một tuyên bố về giới tính: nếu phụ nữ thành công trong việc giữ gìn sức khỏe và nét thanh xuân, thì chồng họ sẽ "chăm sóc họ" như thể chăm sóc một chiếc ô tô đáng tin cậy. Như Keith Melville nêu rõ, chúng ta hầu như không hình dung rằng trong cùng chương trình quảng cáo thương mại, có một nam một nữ đang đóng vai trò đối lập nhau. Tóm lại, quảng cáo chỉ là sự xúc phạm phụ nữ trong 60 giây.

Quảng cáo nhấn mạnh rằng giá trị của phụ nữ không nằm trong tài năng hay thành đạt mà nằm trong sự hấp dẫn tình dục đối với nam giới. Có biết bao quảng cáo thương mại, nhằm bán đứng phụ nữ với quan niệm cho rằng họ cần trang điểm toàn diện, có làn da tươi trẻ, tóc nằm ngay ngắn xinh xắn, hoặc mặc trang phục lót tôn vẻ đẹp hình thể. Nhưng quảng cáo có gợi ý rằng *nam giới* có cần những thứ này để thành công hay không?

Ngoài ra, quảng cáo đôi khi thừa nhận vấn đề sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động dần dần gia tăng: phụ nữ vẫn còn được mô tả chủ yếu trong nhà. Vì thế nam giới tự do lái xe và giao tiếp với thế giới kinh doanh, phụ nữ chỉ chọn bột giặt giặt quần áo, sáp đánh bóng sàn nhà và phun hồ làm cứng vải. Như Melville giải thích:

Khi được mô tả trong quảng cáo thương mại, phụ nữ là những người cuồng tín về sự sạch sẽ. Họ vũ điệu waltz khắp phòng khách tay cầm chiếc khăn thơ đánh bóng đồ gỗ gia

dụng. Họ kỳ cọ điên cuồng làn da của mình và cứ tự hỏi đồ đựng xà phòng trong phòng vệ sinh có mùi gì.

Quảng cáo thương mại cố gắng hình thành những tiêu chuẩn bất khả thi về sự sạch sẽ và vẻ đẹp trong một hành động bán được sản phẩm. Nhưng kèm theo một thông điệp: không theo những tiêu chuẩn này có nghĩa là từ bỏ gia đình và bạn bè:

Khách ghi nhận sự không đồng ý do sàn nhà bẩn, những người hàng xóm cau mày vì mùi bốc ra từ căn hộ. Và tệ hơn hết người chồng cũng tỏ ý khó chịu. Chẳng hạn, mẩu quảng cáo của Wisk, thể hiện hình một nam một nữ – trong chuyến nghỉ mát vô tư – bước xuống máy bay ở Hawaii. Một cô gái Hawaii mặc váy hula bước đến chào họ, và choàng vòng hoa *lei* quanh cổ người chồng nhưng cô giật tay lại trong sự hốt hoảng khi người vợ bị mất mặt nghe "Cổ đóng đất!" Họ ở đó, trong chuyến nghỉ mát tình tứ, và đột nhiên người vợ bị đe dọa trước chứng cứ không tương xứng với một phụ nữ đẹp. Phản ứng của người vợ là phải lùi lại, điên cuồng và tội lỗi. Quảng cáo không hề hàm ý rằng có lẽ *anh ấy* nên kỳ cọ cổ mình thường xuyên hơn.

NGUỒN: Phỏng theo Keith Melville, *Marriage and Family Today*, tái bản lần thứ 2 (New York: Random House, 1977), trang 195-196.

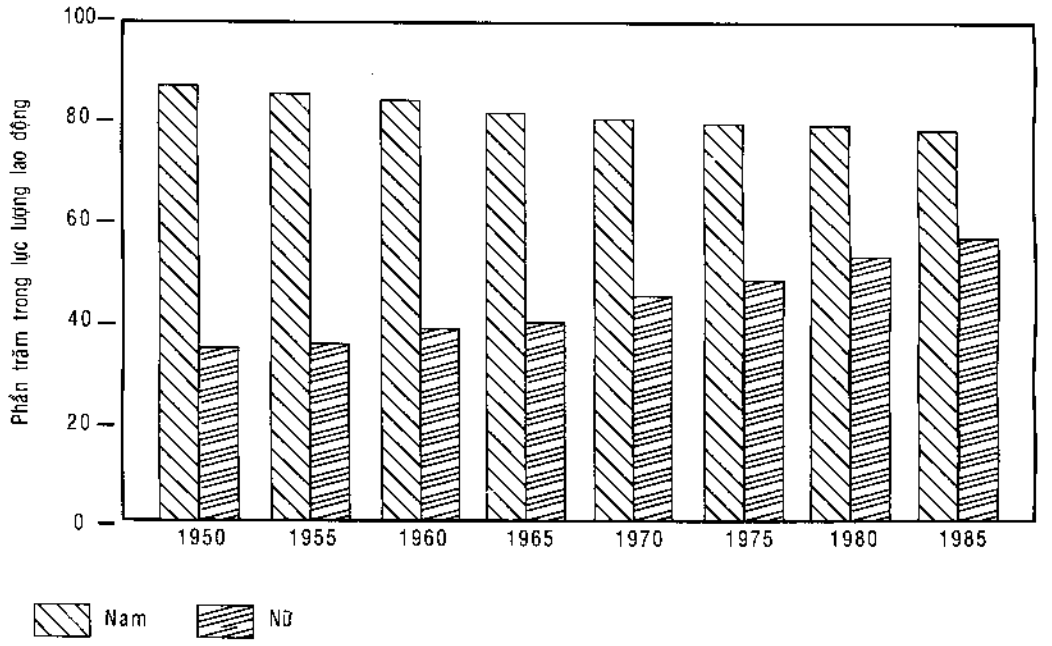

BIỂU ĐỒ 12-1: Nam nữ trong lực lượng lao động Mỹ (Cục Thống kê lao động Mỹ)

GIỐNG PHÁI VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI

Giới tính liên quan đến cách suy nghĩ và hành động của con người nhiều hơn. Khái niệm **phân tầng xã hội** ám chỉ *sự phân phối không đồng đều của cải, quyền lực và đặc quyền giữa hai phái.* Cụ thể hơn, phụ nữ có tài nguyên kém giá trị hơn nam giới.

Nam nữ và độ tuổi lao động

Năm 1987, 2/3 số người Mỹ trên 16 tuổi đều nằm trong lực lượng lao động, gồm 77% phái nam và 55% phái nữ. Năm 1900, chỉ khoảng 1/5 số phụ nữ nằm trong lực lượng lao động, như trong Biểu đồ 12-1, tỷ lệ ngày càng tăng trong những thập niên gần đây. Ngoài ra, gần

¾ phụ nữ ngày nay phải làm việc toàn thời gian. Vì thế quan điểm truyền thống cho rằng thế giới lao động phần lớn thuộc về nam giới không còn đúng nữa.

Trong số nhiều yếu tố đi kèm với sự thay đổi này là sự phát triển thành phố, phát triển kinh tế, giảm số người trong gia đình và thay đổi trong tiêu chuẩn văn góa về vai trò phù hợp đối với phụ nữ. Ngoài ra, vì sự suy thoái kinh tế giảm số thu nhập của nhiều người Mỹ trong 15 năm qua (xem Chương 10), nhiều gia đình nhận thấy vợ cũng như chồng phải làm việc nhằm duy trì mức sống tiện nghi.

Suy nghĩ phổ biến, mặc dù không đúng cho rằng phụ nữ trong lực lượng lao động thường là độc thân, nếu lập gia đình, thì chưa có con. Hơn một nửa trong số tất cả phụ nữ kết hôn đều làm việc trong năm 1986. Ngoài ra, phụ nữ có con thực ra có thể làm việc còn nhiều hơn phụ nữ chưa con. Năm 1986, 68% số phụ nữ kết hôn có con từ 6 đến 17 tuổi đều đi làm, cũng như 54% số phụ nữ có con dưới 6 tuổi. Đối với phụ nữ ly dị, con số có thể so sánh là 85% và 74% (Cục Thống kê Mỹ, 1987e). Nhiều nơi làm việc có tổ chức trông trẻ cũng là yếu tố giúp phụ nữ kết hợp trách nhiệm của một người mẹ và công nhân, đặc biệt quan trọng đối với các bà mẹ ly dị. Cũng quan trọng, như đã nêu trong Chương 10, nhiều phụ nữ có con nhưng ly dị đều nghèo và phải đi làm để có tiền sinh sống.

Giống phái và nghề nghiệp

Mặc dù tỷ lệ hai phái trong lực lượng lao động ngang nhau, nam và nữ giới tiếp tục có những nghề nghiệp khác nhau. Theo Cục Thống kê lao động Mỹ (1987), phụ nữ có phạm vi công việc tương đối nhỏ: hầu như một nửa số phụ nữ đang làm việc đều thuộc vào hai nhóm nghề nghiệp rộng. Thứ nhất là công việc văn phòng - 29% trong tất cả phụ nữ đang làm việc là thư ký, nhân viên đánh máy, và viết tốc ký. Vì những công việc này được xem là vị trí phụ, không phải ngạc nhiên khi hơn 80% số thư ký đều là phái nữ. Jessie Bernard (1981) mô tả loại hình công việc này như thế giới "lao động chân tay" của phụ nữ. Thật lý thú khi cách đây một thế kỷ, lúc ấy chỉ có một ít phụ nữ trong lực lượng lao động, vị trí thư ký hầu hết do nam giới độc quyền và có uy tín hơn ngày nay nhiều (Davies, 1979). Loại công việc thứ hai của phụ nữ, chiếm 18% số phụ nữ đang làm việc là công việc phục vụ, kể cả những nghề nghiệp như nhân viên hầu bàn và phục vụ thức ăn khác và y tá hay nhân viên trong dịch vụ y tế khác.

Trong số hàng trăm nghề nghiệp cụ thể, gần 1/3 trong số 49 triệu phụ nữ trong lực lượng lao động năm 1986 đảm nhận một trong số mười nghề liệt kê trong Bảng 12-3. Mỗi nhóm trong số các nhóm nghề nghiệp này – được xác định là nữ tính trong nền văn hóa của chúng ta. Vì thế, trong khi ngày càng có nhiều phụ nữ làm việc hơn, dù có gia đình hay còn độc thân, họ vẫn bị tách biệt trong một phân mảnh lực lượng lao động hẹp (Roos, 1983; Cục Thống kê lao động Mỹ, 1987).

Nam giới thống trị chỉ trong từng nhóm nghề nghiệp ngoài mười nghề nêu trong bảng. Tỷ lệ nam giới cao nhất thuộc các ngành nghề, chẳng hạn hơn 99% số thợ nề, thợ đá, thợ kim loại và công nhân cơ khí thiết bị nặng đều là nam giới. Ngoài ra, nam giới rất có thể áp đảo trong bất kỳ công việc nào có nhiều thu nhập, uy tín và quyền hạn. Chẳng hạn, hơn 80% số bác sĩ và luật sư đều là nam, cũng như hơn 60% quản trị, giám đốc và chuyên gia vi tính, và hơn 90% trong số các kỹ sư. Ngoài ra, hầu như không có phụ nữ nào trong số những quản trị hàng đầu của các tập đoàn lớn nhất của nước Mỹ.

Nói chung, lúc ấy, phân tầng giới tính biểu hiện rõ trong vấn đề nam giới có khuynh hướng nắm giữa các nghề nghiệp quyền thế, trong khi phụ nữ chỉ làm việc trong các nghề tương đối không quyền lực. Thứ bậc này thường biểu hiện rõ trong chính bối cảnh công việc: bác sĩ nam làm việc với y tá nữ, điều hành nam làm việc với thư ký nữ, và nam phi công làm việc với tiếp viên nữ. Ngoài ra, trong một nghề riêng lẻ, thu nhập và uy tín xã hội của công việc càng nhiều, thì công việc ấy rất có thể do nam giới đảm nhận. Ví dụ, trong giảng dạy, phụ nữ chiếm 98% số giáo viên tiểu học, 55% số giáo viên trung học cơ sở, nhưng chỉ có 36% số giáo sư đại học và cao đẳng (Cục Thống kê lao động, Mỹ, 1987). Trên đỉnh tháp, chỉ 12% số hiệu

Bảng 12-3: 10 NGHỀ PHỔ BIẾN NHẤT CỦA PHỤ NỮ MỸ, 1986

Nghề nghiệp	Số phụ nữ được tuyển dụng	Phụ nữ chiếm tỷ lệ % trong nghề
1. Bác sĩ nha khoa	58.700	99,5
2. Thư ký	3.983.000	99,0
3. Phụ tá nha sĩ	165.000	99,0
4. Giáo viên mẫu giáo	353.000	98,3
5. Y tá có giấy phép hành nghề	407.000	97,5
6. Nhân viên giữ trẻ tư nhân	390.000	97,4
7. Nhân viên tiếp tân	703.000	97,1
8. Nhân viên giữ trẻ	735.000	96,5
9. Giúp việc nhà	502.000	95,3
10. Nhân viên đánh máy	870.000	95,2

NGUỒN: Cục Thống kê lao động, *Employment and Earnings*, tập 34, số 1 (tháng 1/1987): 179-183.

trưởng cao đẳng và đại học là phái nữ, và số phụ nữ này thường quản lý các trường nhỏ hơn, nhiều trường chỉ toàn là sinh viên nữ (Hội đồng giáo dục Mỹ, 1984).

Công việc nội trợ

Khi công việc ngoài nhà xưa nay được xem là một bộ phận của thế giới nam, vì thế công việc nội trợ – chăm sóc nhà cửa và con cái được xác định là công việc của phái nữ. Ý nghĩa quan trọng của công việc nội trợ luôn là sự mâu thuẫn văn hóa, mặc dù được chào hàng như là yếu tố cần thiết trong đời sống Mỹ, như công việc khác do phụ nữ đảm nhận, công việc nội trợ có uy tín xã hội thấp (J. Bernard, 1981).

Sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động thay đổi mẫu trách nhiệm đối với công việc nội trợ rất ít. Thật ra, một ước tính cho thấy từ năm 1959 đến 1983, số giờ của công việc nội trợ do phụ nữ đảm nhận giảm sút không đáng kể, và tỷ lệ công việc nội trợ được nam giới chia sẻ hầu như không đổi (Fuchs, 1986). Trong một gia đình Mỹ thông thường, trách nhiệm được hai phái chia sẻ có khuynh hướng bị hạn chế ở việc kỷ luật con cái và quản lý tài chánh. Nam giới tham gia vào một vài hoạt động chẳng hạn như sửa chữa lặt vặt trong nhà và cắt cỏ, phụ nữ thường làm công việc tốn nhiều thời gian mỗi ngày như đi chợ, nấu ăn và quét dọn. Không có gì phải ngạc nhiên, khi có nhiều phụ nữ trong lực lượng lao động chấp nhận mẫu làm việc "ngày đúp" – vừa làm công việc có hưởng lương và công việc nội trợ không lương (Schooler et al., 1984; Benokraitis & Feagin, 1986).

Thực tế đơn giản là hầu hết nam giới ủng hộ phụ nữ tham gia lực lượng lao động, nhưng một vài người sẵn sàng sửa đổi vai trò giới tính của mình để giúp phụ nữ làm công việc nội trợ (Komarovsky, 1973). Vì thế chỉ trong những trường hợp hãn hữu chẳng hạn như kibbutzim của Israel, thì công việc nội trợ mới được chia sẻ. Thậm chí ở Thụy Điển – một xã hội có suy nghĩ vững chắc về sự bình đẳng xã hội của hai phái – có lẽ cứ năm cặp vợ chồng thì có một chia đôi công việc nội trợ (Haas, 1981).

Sự tranh luận về công việc nội trợ trong thực tế hầu hết phụ nữ đều không thích làm công việc này. Trong một nghiên cứu về phụ nữ ở London, Anne Oakley (1974) nhận thấy 70% số phụ nữ lộ vẻ bất mãn về công việc nội trợ, thông thường phản đối sự buồn tẻ và đơn độc khi làm việc này. Oakley cũng nhận thấy một nội trợ trung bình phải làm việc đến 77 giờ một tuần – gần gấp hai tuần làm việc chính thức. Nam giới xưa nay khẳng định công việc nội trợ là chuyện tự nhiên dành cho phái nữ, có lẽ là lý do giải thích tại sao công việc nội trợ chưa hề được trả lương.

Giống phái, thu nhập và tài sản

Bởi lẽ phụ nữ chiếm đa số trong các nghề văn phòng và dịch vụ lương thấp, trong khi nam giới làm việc trong các vị trí lương cao trong ngành kinh doanh và nghề nghiệp chuyên môn, nam giới kiếm tiền nhiều hơn nữ giới. Năm 1986, phụ nữ làm việc toàn thời gian có thu nhập trung bình 16.843$, trong khi nam giới làm việc toàn thời gian thu nhập 25.894$. Vì thế, nam giới chỉ trong sáu ngày kiếm được số tiền phụ nữ làm trong mười ngày, hay đơn giản hơn, nam giới kiếm được một đô-la thì phụ nữ chỉ kiếm được 65 cent. Sự chênh lệch thu nhập này giữa nam và nữ giảm không đáng kể trong hai thập niên qua.

Theo so sánh khác, cứ năm phụ nữ làm việc toàn thời gian thì có một kiếm chưa đến 10.000$ trong năm 1986, nhưng trong số mười nam giới thì chỉ có một với thu nhập vừa nêu. Cứ năm phụ nữ thì có một kiếm nhiều hơn 25.000$ trong khi có đến một nửa số nam giới kiếm được như trên. Nam giới rất có thể gấp 10 lần phụ nữ khi có thu nhập hơn 75.000$ (Cục Thống kê Mỹ, 1987c).

Một số yếu tố là nguyên nhân gây ra sự chênh lệch thu nhập này giữa hai phái. Thứ nhất, như đã nêu, nam giới và nữ giới có khuynh hướng nắm giữ những nghề nghiệp khác nhau, và thực tế này thực sự mang lợi đến nam giới. Thứ hai sự gia tăng thu nhập không nhiều ủng hộ nam giới phản ánh vấn đề nam công nhân có phần nào học vấn cao hơn nữ công nhân. Thứ ba, yếu tố liên quan đến gia đình – nhất là chức năng làm mẹ – khiến cho nữ công nhân bất lợi (Fuchs, 1986). Một phần, điều này có nghĩa phụ nữ đang nuôi con thường chọn công việc lương thấp hơn nhưng có thuận lợi khác chẳng hạn như khoảng đường ngắn hơn, giờ giấc linh động, hay có dịch vụ chăm sóc trẻ. Ngoài ra, mang thai, sinh con, và nuôi con nhỏ thường loại nhiều phụ nữ trẻ ra khỏi lực lượng lao động vào thời điểm nam thanh niên có khả năng thu nhập từ nghề nghiệp. Kết quả hiển nhiên này là nam giới có khuynh hướng có thâm niên trong công việc hơn là nữ.

Vì thế sự khác nhau trong thu nhập ở nữ và nam giới biểu hiện rõ thậm chí trong *cùng* nhóm nghề nghiệp. Như thể hiện trong Bảng 12-4, tỷ lệ này thay đổi tùy theo loại hình công việc. Thế nhưng, không có trường hợp nào, phụ nữ có thu nhập hơn ¾ thu nhập của nam giới.

Kết hợp lại với nhau, ba yếu tố giải thích cho khoảng 2/3 sự chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ. Yếu tố thứ tư là sự đối xử phân biệt đơn thuần chống lại phụ nữ, giải thích cho ít nhất 1/3 sự chênh lệch (Pear, 1987). Đối xử phân biệt ngày nay không gay gắt như trước, nhưng thông lệ bất hợp pháp này vẫn còn là

Phụ nữ trong lực lượng lao động Mỹ có truyền thống tập trung vào một số nghề nghiệp, chẳng hạn nghề may mặc, thường dưới sự giám sát của nam giới.

nguyên nhân chính khiến phụ nữ đang làm việc bất lợi về kinh tế.

Dĩ nhiên, nỗ lực đem đến phụ nữ sự bình đẳng kinh tế phải đồng ý với thực tế rằng cả hai phái rất có thể vẫn còn tập trung trong những loại công việc khác nhau trong thời gian sau này. Để đáp lại, những người chủ trương phải có sự công bằng nhiều hơn hiện nay đang yêu cầu trả lương ngang nhau cho những công việc *có giá trị có thể so sánh được*, như phần giải thích trong khung.

Sau cùng, nhiều người Mỹ cho rằng phụ nữ sở hữu hầu hết của cải trong nước, kể cả chứng khoán, trái phiếu, và những đầu tư sinh lời khác. Suy nghĩ sai lầm này phát xuất từ thực tế người vợ thường sống lâu hơn chồng, vì thế họ nắm hầu hết tài sản. Thực ra, theo số liệu thống kê của chính phủ (năm 1982) cho thấy chỉ có 47% số người Mỹ có số bất động sản trị giá ít nhất 500.000$ đều là phụ nữ, mặc dù góa phụ chiếm phần đông trong số này. Ở những người có tài sản khiêm tốn hơn (bất động sản trị giá 100.000$ hay nhiều hơn), chỉ 42% là phụ nữ (Bộ Lao động Mỹ, 1983; Cục Thống kê Mỹ, 1985). Gần đây hơn, trong bảng liệt kê 400 người Mỹ giàu nhất trong năm 1987 của tạp chí *Forbes*, chỉ có 55 người (14%) là phụ nữ.

Bảng 12-4: THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN LÀM VIỆC TOÀN THỜI GIAN TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, 1986

Nhóm nghề nghiệp	Thu nhập bình quân ($)		Tỷ lệ % thu nhập của phái nữ so với phái nam
	Nam	Nữ	
Nhân viên điều hành, quản trị	34.962	21.432	61,3
Người có nghề chuyên môn	35.143	23.076	65,6
Kỹ thuật viên	27.880	19.236	69,0
Đại diện bán hàng	26.803	12.956	48,3
Công nhân sửa chữa máy sản xuất công cụ chính xác	24.281	16.810	69,2
Thư ký và trợ lý hành chính khác	22.718	15.509	68,3
Công nhân ngành vận tải	21.770	14.310	65,7
Nhân viên điều khiển máy, lắp ráp và giám sát	20.551	14.324	60,0
Nhân viên phục vụ	17.332	10.367	59,8
Nông, lâm ngư nghiệp	10.748	8.032	74,7
Tất cả các nghề	25.256	16.232	64,3

NGUỒN: Cục thống kê Mỹ, *Money Income and Poverty Status of Families and Persons in the United States:* 1986. Sê-ri P-60, số 157 (Washington. DC: Nhà in chính phủ, 1987).

Giống phái và giáo dục

Phụ nữ từ lâu đã bị ngăn cản, nếu không nói là bị loại trừ chính thức, ra khỏi học vấn đại học với suy nghĩ rằng giáo dục ở nhà trường không cần thiết cho những người làm nội trợ. Tuy nhiên, vào đầu thập niên 1980, bất lợi giáo dục đi kèm với thân phận phụ nữ đã giảm rất nhiều. Thực ra, số phụ nữ học đại học và cao đẳng ngày nay không nhiều hơn nam giới. Dù sao, có nhiều phụ nữ hơn nam giới là sinh viên bán thời gian, và phụ nữ rất có thể hoàn tất bốn năm đại học nhiều hơn nam giới một chút. Những khác biệt này phản ánh thực tế phụ nữ có phần nào kết hôn sớm hơn nam giới và nhận được sự trợ giúp tài chính kém hơn nam giới (Marini, 1978; Kaufman, 1982; Moran, 1984).

Như đã nêu, nam giới và phụ nữ thường theo đuổi những khoa học khác nhau ở đại học, mặc dù mức độ mà phụ huynh, bạn bè, và các tư vấn viên định hướng sinh viên chọn ngành trên cơ sở giống phái có lẽ giảm sút trong những năm gần đây. Chẳng hạn trong năm 1970, chỉ 26% số bằng cấp cử nhân khoa học và kỹ thuật đều cấp cho phụ nữ; năm 1980, tỷ lệ tăng đến 35% (Kaufman, 1982). Thế nhưng, vẫn còn tình trạng mất cân đối đáng kể.

Trả lương bình đẳng cho giá trị bình đẳng

Năm 1963, chính phủ liên bang thông qua Đạo luật trả lương bình đẳng, yêu cầu nam và nữ nhận lương bằng nhau cho cùng công việc như nhau. Nói đơn giản, đây là học thuyết "trả lương bình đẳng trong công việc bình đẳng". Nhưng học thuyết này khó áp dụng vào nền kinh tế Mỹ bởi lẽ nam và nữ thường đảm trách nhiều công việc *khác nhau*. Pháp luật ban hành này không thực sự đòi hỏi nam và nữ phải có công việc giống hệt nhau mới nhận cùng mức lương bằng nhau: vì thế, những người tìm cách giảm bớt sự chênh lệch kinh tế giữa hai phái đều cho rằng công việc cơ bản đòi hỏi cùng kỹ năng và nỗ lực như nhau và có cùng mức độ trách nhiệm như nhau mới nhận cùng mức lương bằng nhau. Đây là vấn đề "trả lương bình đẳng cho *giá trị* bình đẳng".

Hiện nay, các nhà xã hội học hiểu rằng xác định giá trị một công việc ít hay nhiều hơn tiền lương là điều vô cùng phức tạp. Nhưng thái độ đối xử phân biệt giới tính là một yếu tố có thể nâng thu nhập trong công việc đơn thuần là do công việc này do nam giới đảm nhận. Tương tự, công việc thường do phụ nữ nắm giữ thường được xác định là giá trị thấp và được trả lương phù hợp. Nhiều phụ nữ trên khắp nước Mỹ khẳng định rằng do phân biệt đối xử giới tính ở nơi làm việc nên họ được trả lương thấp hơn giá trị công việc.

Năm 1983, chẳng hạn, Helen Castrilli kiện tiểu bang Washington với khẳng định rằng công việc của cô trong cương vị một thư ký bệnh viện còn giá trị hơn nhiều công việc khác của nam giới, nhưng thu nhập thậm chí chưa được vài trăm đô-la một tháng. Chứng cứ đệ trình trước tòa là nhân viên giặt ủi ở tiểu bang (hầu hết là phụ nữ) mức lương 150$ một tháng kém hơn cả tài xế xe tải liên bang (hầu hết là nam giới), mặc dù hai công việc được cho có cùng giá trị. Thẩm phán tòa án liên bang ra phán quyết ủng hộ Castrilli, ra lệnh cho tiểu bang Washington phải trợ cấp cho 15.500 nhân viên, hầu hết trong số này là phụ nữ, truy lãnh gần 1 tỷ đô-la. Thế nhưng trong năm 1985, một tòa án cấp cao hơn thay đổi hoàn toàn bản án với lý do chính phủ không có trách nhiệm xóa bỏ sự bất bình đẳng kinh tế do các tác động thị trường hình thành.

Những vụ án khác liên quan đến giá trị bình đẳng vẫn chưa xử, pháp luật về vấn đề này hiện nay đang đệ trình lên Quốc hội. Với phán quyết ban đầu trong vụ kiện Washington, hơn 100 thành phố và tiểu bang phải xem lại thang lương không công bằng. Chẳng hạn, ở Los Angeles, thư ký và quản thư, hầu hết đều là nữ, hiện nay đang được trả lương như công nhân bảo dưỡng và người làm vườn, hầu hết đều là nam.

Hiện vẫn chưa có tiến trình nào rõ ràng để xác định giá trị nhiều công việc khác nhau ở Mỹ, mặc dù nhiều nước chẳng hạn như Anh và Australia đang có những luật như thế. Khi vấn đề này mang ra tranh luận ở tòa án và Quốc hội, hai vấn đề phát sinh.

Những người đề xướng luật giá trị bình đẳng cho rằng giá trị nghề nghiệp có thể xác định khách quan, công việc hầu hết do phụ nữ đảm nhận đều bị đánh giá thấp hơn giá trị. Họ lập luận, phân biệt đối xử giới tính là tác động mạnh ở Mỹ, và phụ nữ bị từ chối có hệ thống thu nhập có thể sánh với giá trị công việc họ đang thực hiện.

Những người phản đối khẳng định rằng không hề có cách nào khách quan để đánh giá giá trị của những nghề khác nhau ngoài những gì mà người chủ trả lương công nhân trên thực tế. Ngoài ra, họ cho rằng, nước Mỹ là một xã hội thị trường tự do, và chính phủ không nên can thiệp vào cách ấn định thang lương của giới chủ.

Thế nhưng vấn đề này sau cùng cũng được giải quyết, số lượng tiền khổng lồ đang bị đe dọa. Chẳng hạn tiêu chuẩn giá trị có thể so

sánh có nghĩa người chủ phải trả lương cho thư ký không gia nhập công đoàn bằng với mức lương của tài xế xe tải đã vào liên đoàn với mức lương tăng khá nhiều. Trên bình diện quốc gia, ước tính cho thấy sự thông qua đạo luật giá trị bình đẳng toàn diện khiến cho giới chủ phải chi thêm 300 tỷ đô-la.

NGUỒN: Theo Bộ Lao động Mỹ, 1983; Bob Arnold, "Why Can't a Woman's Pay Be, More Like a Man's?" *Business Week*, 26/1/1985, trang 82-83; Jennett Conant, "A Loss for Comparable Worth," *Newsweek*. 16/9/1985, trang 36; Toby L. Parcel, Charles W. Mueller, và Steven Cuvelier, "Comparable Worth and Occupatinonal Labor Market: Explanations of Occupational Earning Differentials." Hồ sơ trình lên Hiệp hội xã hội học Mỹ. New York, 1986.

Học vấn sau đại học thường là khởi đầu tốt có được việc làm uy tín cao xưa nay đều thuộc phần nam giới. Trong quá khứ, phụ nữ khi học xong đại học thường bị giáo sư và viên chức trong đại học can ngăn "có lẽ nên lấy chồng và đừng học nữa". Chắc chắn thái độ như thế ngày nay vẫn còn, mặc dù hiếm khi nói ra. Nhưng ngày nay học vấn sau đại học đã mở rộng cho nhiều phụ nữ. Ngày trong tất cả mọi ngành nghiên cứu, phụ nữ có bằng cao học nhiều hơn nam giới. Ngoài ra, ngày càng có nhiều phụ nữ theo đuổi học vấn mà cho đến gần đây luôn thuộc về nam. Chẳng hạn, trong năm 1970, phụ nữ nhận 750 bằng cao học quản trị kinh doanh (MBA), năm 1980, con số này lên đến 12.000 (Kaufman, 1982). Cho dù như thế, nam giới vẫn chiếm hơn ¾ số bằng cấp như thế.

Nam giới cũng tiếp tục nhận hầu hết các bằng cấp cao cấp khác dẫn đến những nghề nghiệp lương cao. Năm 1984, nam giới nhận 2/3 số bằng tiến sỹ, cũng như 63% số bằng cấp luật (LLB. và J.D.), 72% số bằng y khoa (M.D.), và 81% số bằng nha sĩ (D.D.S. và D.M.D.) (Cục Thống kê Mỹ, 1987g). Trong nền văn hóa vẫn còn liên kết nghề nghiệp lương cao (cùng nỗ lực và sự ganh đua cần thiết mới có được) với nam giới thì phụ nữ có thể bị ngăn cản hoàn tất học vấn chuyên nghiệp của mình sau khi đăng ký ghi danh (Fiorentine, 1987). Nhưng tỷ lệ phụ nữ trong các trường chuyên nghiệp đang gia tăng, vì thế sự thay đổi dần dần rất có thể xảy ra.

Giống phái và chính trị

Trong suốt lịch sử Mỹ, nam giới có nhiều quyền lực hơn nữ giới do vị trí nghề nghiệp, thu nhập và của cải nhiều hơn, và lợi thế trình độ. Sự thống trị của nam giới cũng biểu hiện rõ trong lịch sử chính trị Mỹ.

Cách đây một thế kỷ, phụ nữ đều bị loại trừ hỏi công việc chính trị. Hầu như không có phụ nữ đảm nhận chức vụ do bầu chọn. Luật pháp không cho phụ nữ tham gia các cuộc bầu cử quốc gia ở Canada cho đến năm 1917, và ở Mỹ cho đến năm 1920. Tuy nhiên, một vài phụ nữ là ứng viên cho các chức vụ chính trị rất lâu trước khi họ có quyền bầu cử. Đảng bình quyền ủng hộ Victoria Woodhull tranh cử chức tổng thống năm 1872, có lẽ đây là dấu hiệu của thời đại khi trong ngày bầu cử bà bị giam trong một nhà lao ở thành phố New York. Bảng 12-5 mô tả những sự kiện quan trọng trong phong trào diễn ra dần dần của phụ nữ và trong công việc chính trị của nước Mỹ, kể cả cuộc bầu chọn Jeannette Rankin vào Quốc hộ năm 1917 trong cương vị phụ nữ đầu tiên đảm hận chức vụ ở cấp quốc gia ở Mỹ. Lưu ý rằng hai phụ nữ đầu tiên phục vụ trong tư cách thống đốc tiểu bang và phụ nữ đầu tiên tham gia Thượng viện bằng cách tiếp bước sự nghiệp của chồng.

Quyền lực chính trị của phụ nữ Mỹ dần dần phát triển. Mặc dù không có hồ sơ ghi lại trong năm 1970, hơn 10.000 phụ nữ làm giám đốc các cơ quan liên bang trong năm 1984 (Schreiner, 1984). Ngoài ra, trong năm 1983 hơn 1.700 phụ nữ phục vụ trong tư cách thị trưởng các thành phố và thị trấn ở Mỹ (Mashek & Avery, 1983). Nhưng ở các chức vụ cao hơn, cơ hội có ít hơn, mặc dù đa số người Mỹ hiện nay khẳng định rằng họ không phản đối khi có một phụ nữ thậm chí trong chức vụ tổng thống. Năm 1988, 3 trong số 50 thống đốc bang là phụ nữ (6%); trong Quốc hội, 23 trong số 435 (5%) thành viên Hạ viện và 2 trong số 100 thượng nghị sỹ (2%) là phụ nữ.

Bảng 12-5: NHỮNG PHỤ NỮ ĐẦU TIÊN TRONG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ MỸ

1872 Phụ nữ đầu tiên tranh cử tổng thống (Victoria Woodhull) đại diện cho đảng Bình quyền.

1917 Phụ nữ đầu tiên được bầu vào Hạ viện (Jeannette Rankin of Montana).

1924 Phụ nữ đầu tiên được bầu làm thống đốc bang (Nellie Tyloe Ross of Wyoming và Miriam Ferguson bang Texas), cả hai đều tiếp tục chức vụ của chồng mình.

Phụ nữ đầu tiên có tên trong danh sách ứng cử phó tổng thống trong hội nghị của một đảng phái chính trị quan trọng (Lena Jones Spring).

1931 Phụ nữ đầu tiên phục vụ trong Thượng viện (Hattie Caraway bang Arkansas), kết thúc nhiệm kỳ của chồng bà khi ông mất, và tái đắc cử năm 1932.

1932 Phụ nữ đầu tiên được bổ nhiệm vào nội các tổng thống (Frances Perkins, Bí thư đảng Lao động); tính đến 1988, chỉ có 8 phụ nữ được bổ nhiệm như thế.

1964 Phụ nữ đầu tiên có tên trong danh sách đề cử tranh cử tổng thống trong cuộc họp của một đảng phái chính trị quan trọng (Margaret Chase Smith).

1972 Phụ nữ da đen đầu tiên có tên trong danh sách đề cử tranh cử tổng thống trong cuộc họp của một đảng phái chính trị quan trọng (Shirley Chisholm).

1981 Phụ nữ đầu tiên được bổ nhiệm vào Tối cao pháp viện Hoa Kỳ (Sandra Day O'Connor).

1984 Phụ nữ đầu tiên ra tranh cử phó tổng thống thành công (Geraldine Ferraro).

NGUỒN: Phỏng theo Sandra Salmans trong "Women Ran for Office Before They Could Vote," *New York Times*, 13/7/13, 1984, trang A 11.

Phụ nữ thiểu số

Chương 11 mô tả sự bất lợi xã hội của các thiểu số chủng tộc và dân tộc trong xã hội Mỹ. Phụ nữ trong nhóm thiểu số – *phụ nữ thiểu số* – đều có lợi thế xã hội gấp đôi. Thứ nhất luôn có sự bất lợi đi kèm với chủng tộc và dân tộc. Thứ nguyên bất lợi này thể hiện rõ qua thực tế trong năm 1986 phụ nữ da đen trong lực lượng lao động làm việc toàn thời gian chỉ thu nhập bằng 88% thu nhập của phụ nữ da trắng, phụ nữ gốc Tây Ban Nha chỉ kiếm được 83% so với phụ nữ da trắng. Thứ hai luôn có sự bất lợi đi kèm với phái. Thứ nguyên bất lợi này được thể hiện qua thực tế phụ nữ da đen thu nhập chỉ bằng 80% nam giới da đen. Trong khi phụ nữ gốc Tây Ban Nha thu nhập bằng 83% thu nhập của nam giới Tây Ban Nha. Kết hợp lại, những bất lợi xã hội giải thích tại sao phụ nữ thiểu số có thu nhập chỉ bằng một nửa thu nhập của nam giới da trắng (Cục Thống kê Mỹ, 1987).

Thu nhập thấp của phụ nữ thiểu số phản ánh thực tế nói chung họ thường nằm ở phía dưới nấc thang nghề nghiệp so với phụ nữ da trắng. Mỗi khi nền kinh tế giảm sút, như đã xảy ra sau đầu thập niên 1970, phụ nữ thiểu số rất có thể bị sút giảm sức mua và lâm cảnh thất nghiệp.

Chương 10 giải thích rằng ở Mỹ phụ nữ thường lâm vào cảnh nghèo đói phổ biến hơn nam giới. Khoảng một nửa số gia đình nghèo đều do phụ nữ cai quản, trái lại chỉ có 4% gia đình do nam giới cai quản. Hiện tượng *phụ nữ hóa sự nghèo đói* đặc biệt ấn tượng ở phụ nữ thiểu số. Năm 1986, khoảng 28% số gia đình do phụ nữ da trắng cai quản đều nghèo, nhưng hơn 50% số gia đình do phụ nữ da đen và Tây Ban Nha cai quản thuộc diện nghèo.

Phụ nữ có phải là nhóm thiểu số hay không?

Trong Chương 11, nhóm thiểu số được xác định như một nhóm người có nhận dạng xã hội đặc biệt những người bất lợi về xã hội. Một vấn đề hợp lý, trong xã hội gia trưởng, liệu tất cả phụ nữ có bị xem là nhóm thiểu số hay không. Khách quan, phụ nữ phải được xem là nhóm thiểu số, vì khái niệm văn hóa về giới tính cung cấp nhận dạng xã hội đặc biệt và phụ nữ chiếm vị trí bất lợi trong hệ thống phân tầng xã hội.

Tuy nhiên nhiều phụ nữ da trắng ít nhất không nên xem mình thuộc về nhóm thiểu số (Hacker, 1951; Lengermann & Wallace, 1985), một phần là do, không như các thiểu số chủng tộc và dân tộc vốn bất tương xứng trong các giai cấp xã hội hạ lưu, phụ nữ da trắng là một bộ phận trong các gia đình thuộc mọi giai cấp xã hội. Tuy nhiên phụ nữ trong giai cấp xã hội bất kỳ thường có thu nhập, của cải, học vấn, và quyền hạn kém hơn nam giới. Như Jessie Bernard (1981) nêu rõ, phụ nữ xưa nay có được vị trí xã hội qua nam giới – ban đầu là bố và sau này là chồng.

Một lý do khác cho rằng nhiều phụ nữ da trắng không xem mình là một bộ phận của nhóm thiểu số là họ đã được xã hội hóa để chấp nhận vị trí xã hội của mình như là chuyện đương nhiên. Nói cách khác, một phụ nữ chấp nhận những quan điểm theo quy ước về giới tính đều nghĩ rằng mình *nên* phục tùng và cung kính những người đàn ông có quyền lực trên mình. Như đã nêu, những suy nghĩ như thế là nền tảng của cả sự phân biệt đối xử giới tính lẫn chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong việc biện minh cho sự bất bình đẳn xã hội.

Tóm lại, một số phụ nữ – nhất là những phụ nữ có đặc quyền tương đối – có thể nghĩ bản thân họ không phải là thành viên của nhóm thiểu số. Tuy nhiên trong tư cách một nhóm người Mỹ, phụ nữ đều có nhận dạng đặc biệt và bất lợi xã hội để được xem đúng ra là như thế.

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ GIỐNG PHÁI

Cả hai mô hình cấu trúc chức năng và mâu thuẫn xã hội có thể áp dụng để tìm hiểu ý nghĩa giới tính trong xã hội Mỹ.

Phân tích cấu trúc - chức năng

Mô hình cấu trúc chức năng dựa trên sự hiểu biết xã hội như một hệ thống phức tạp gồm vô số các bộ phận riêng biệt nhưng hợp nhất. Tầm quan trọng của một yếu tố xã hội bất kỳ phải được tìm thấy trong sự đóng góp chức năng của nó vào hoạt động xã hội nói chung.

Như giải thích trong Chương 4, những xã hội loài người đầu tiên đều dựa trên săn bắn và hái lượm. Trong những xã hội như thế, công nghệ thô sơ cho phép chỉ một dải hạn chế trong tính đa dạng văn hóa phát triển. Vì lý do này, thực tế sinh học của phái có rất nhiều ý nghĩa. Không có phương tiện nào hiệu quả nhằm kiểm soát sinh sản, chẳng hạn, sao cho dải hoạt động của phụ nữ được giới hạn bằng sự mang thai thường xuyên và trách nhiệm liên quan đến chăm sóc con cái (Lengermann & Wallace, 1985). Do đó, tiêu chuẩn xã hội khuyến khích phụ nữa tập trung đời sống của mình ở nhà và con cái mang chức năng thúc đẩy sự tồn tại của xã hội. Vì thế nền văn hóa đều xem những hoạt động này là nữ tính.

Ngoài ra, cả sức mạnh ngắn hạn nhiều hơn của nam giới và thực tế họ không phải là đối tượng của sự hạn chế mang thai tự nhiên cho thấy họ không phải là đối tượng bị hạn chế mang thai tự nhiên cho thấy con người nên có trách nhiệm khác. Nam giới thường thành công hơn trong các mục tiêu khó theo đuổi, vì thế những hoạt động như thế bên ngoài nhà được xem là nam tính.

Trong những xã hội có công nghệ hạn chế, thực tế sinh học của giới tính và khái niệm văn hóa về giới tính rất có thể liên kết chặt chẽ với nhau. Dĩ nhiên điều này không phải là điều tất yếu về sinh học mà chỉ đơn thuần là chiến lược thúc đẩy hoạt động hiệu quả của xã hội. Hầu hết các xã hội tiền công nghiệp chấp nhận chiến lược này vì giá trị sống còn của nó, và qua nhiều thế hệ sự phân công lao động dựa trên cơ sở phái trở nên thể chế hóa – nghĩa là, xây dựng thành cấu trúc xã hội và xem đó là mặc nhiên.

Công nghệ công nghiệp khai thác một dải rộng gồm các khả năng văn hóa. Con người và động vật không còn là nguồn năng lượng chính nữa, vì thế sức mạnh cơ thể của nam giới mất đi nhiều ý nghĩa ban đầu. Ngoài ra, khả năng kiểm soát sinh sản giúp cho nữ giới có nhiều chọn lựa hơn trong việc định dạng đời sống của mình.

Trong tình huống như thế, người ta có thể nghĩ đến những khái niệm truyền thống về giới tính phải dần dần suy yếu. Chắc chắn, điều này diễn ra đến một mức độ nào đó trong mọi ngành công nghiệp, kể cả ở Mỹ. Nhưng sự thay đổi như thế bị kìm hãm ở mức độ giới tính được thể chế hóa. Nói cách khác, không hiểu lý do ban đầu chia rẽ hoạt động của con người thành những thế giới nam tính và nữ tính, con người cho những mẫu như thế là tự nhiên.

Ngoài ra, như Talcott Parsons (1951, 1954) giải thích, giới tính tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì xã hội-ít nhất trong hình thức truyền thống. Parsons khẳng định giới tính là hệ thống quan trọng của quan điểm văn hóa

liên kết nam giới và nữ giới trong các đơn vị gia đình, mà đến lượt mình, gia đình trở thành trung tâm hoạt động xã hội. Đối với mỗi phái trong hai phái, một tập hợp các hoạt động hỗ trợ văn hóa *bổ sung* được cụ thể hóa. Phụ nữ dùng để duy trì hoạt động bên trong gia đình, quán xuyến công việc nội trợ và nhận trách nhiệm nuôi con chính. Nam giới thực hiện chức năng liên kết gia đình với xã hội rộng lớn hơn, chủ yếu thông qua sự tham gia của họ trong lực lượng lao động.

Parsons giải thích thêm rằng cá nhân chuẩn bị đảm nhận những trách nhiệm khác nhau này của người lớn qua quá trình xã hội hóa. Cả nam lẫn nữ giới đều học cách nhận dạng giới tính thích hợp, cũng như kỹ năng và thái độ cần thiết để thực hiện vai trò giới tính. Vì trách nhiệm xã hội chính của họ là thành tựu trong lực lượng lao động, nam giới được xã hội hóa để trở thành người duy lý, mang cá tính, quả quyết và ganh đua – một phức hợp các đặc điểm mà Parsons mô tả *mang tính công cụ*. Để đảm nhận trách nhiệm chính trong việc nuôi con, nữ giới được xã hội hóa để thể hiện điều mà Parsons gọi là tính chất *biểu cảm*, chẳng hạn như cảm xúc và nhạy cảm với người khác. Theo sơ đồ của Parsons, nhận dạng giới tính học được vào đầu cuộc sống như nền tảng đối với vai trò giới tính do người lớn đảm nhiệm sau này.

Sau cùng, Parsons khẳng định các mẫu xã hội liên quan đến giới tính đều được củng cố thông qua các biện pháp kiểm soát xã hội khác nhau. Một phần, kiểm soát xã hội này là bên trong, khi con người kết hợp các định nghĩa văn hóa giới tính thành những nhận dạng của riêng mình, sao cho tội lỗi đi kèm với sự vi phạm những tiêu chuẩn này. Kiểm soát xã hội cũng mang tính bên ngoài, khi không thể hiện đặc điểm cá nhân phù hợp với giới tính một người dẫn đến việc người khác chỉ trích và hổ thẹn. Parsons cũng cho rằng một hình thức kiểm soát xã hội thuyết phục là suy nghĩ cho rằng việc không thừa nhận đặc điểm giới tính được văn hóa thừa nhận sẽ gây kết quả không được người khác phái yêu mến. Nói đơn giản, phụ nữ rất có thể xem nam giới chế giễu, xem tiêu chuẩn văn hóa về nam tính là không hấp dẫn về giới tính. Tương tự, phụ nữ không nữ tính có nguy cơ không được phái nam theo đuổi.

Đánh giá. Phân tích cấu trúc chức năng nhấn mạnh nam tính và nữ tính được định nghĩa theo kiểu biểu sung về mặt văn hóa ra sao. Một vấn đề ở tiếp cận này là không thừa nhận rằng nhiều phụ nữ xưa nay làm việc bên ngoài gia đình, hầu hết không phải túng thiếu về kinh tế. Nói cách khác, phân tích của Parsons ngụ ý chỉ một loại phụ nữ duy nhất là mang tính quy phạm – một quan niệm làm cho đời sống của nam và nữ ngày nay thậm chí không thích nghi bằng quá khứ. Chỉ trích thông thường khác về phân tích của Parsons cho rằng điều mà ông gọi là "mang tính bổ sung" thực ra là "sự thống trị". Có phải hệ thống giới tính mang tính chức năng đối với xã hội khi quy đặc quyền vào một nhóm người hay không? Sau cùng, như một tiếp cận ủng hộ giới tính – trên nền tảng xã hội, phân tích Parsons ít chú ý đến sự căng thẳng cá nhân và phí tổn xã hội do một hệ thống như thế tạo ra.

Phân tích tranh chấp xã hội

Phân tích tranh chấp xã hội cho thấy mối quan hệ giữa nam giới và nữ giới không phải là mối quan hệ mang tính bổ sung, đúng ra là mối quan hệ mang tính bất bình đẳng. Giống phái được xem là mang lợi đến nam giới, trong khi phụ nữ là nhóm chịu bất lợi trong xã hội (Hacker, 1951, 1974). Giống như các thiểu số chủng tộc và dân tộc, phụ nữ là đối tượng bị thành kiến và phân biệt đối xử trong một xã hội gia trưởng (Collins, 1971; Lengerman & Wallace, 1985). Giống phái tạo ra tranh chấp xã hội khi nam giới tìm cách bảo vệ quyền lợi của mình, trong khi phụ nữ không thừa nhận nguyên trạng. Ý thức hệ phân biệt đối xử giống phái là một yếu tố quan trọng của mâu thuẫn này, và bao gồm quan điểm bất kỳ biện minh "việc kềm hãm phụ nữ đúng chỗ". Như chủ nghĩa phân biệt chủng tộc dùng để hợp pháp hóa sự đàn áp của người da trắng, vì thế triết lý phân biệt đối xử giống phái dùng để làm giảm giá trị phụ nữ và những hoạt động của mình. Chế độ gia trưởng chỉ có thể tồn tại dai dẳng đến mức độ nam giới được cho là vượt trội cố hữu trong khi phụ

Trong nhiều thế hệ, sự đánh giá phụ nữ dưới dạng ngoại hình thay vì hiệu quả thực hiện công việc góp phần vào các cơ hội nghề nghiệp không bình đẳng. Bằng cách làm đảo lộn tình thế, tranh áp phích giáo dục này giúp người ta xem thông lệ này thực sự bất công đến mức nào.

nữ được xem là không có khả năng thừa nhận nam giới trong lực lượng lao động, trong chính trị, hoặc thậm chí trong nhà. Chế độ gia trưởng có thêm quyền lực bổ sung từ cả luật pháp và nhất là trong gia đình, bạo hành chống lại phụ nữ (F. Klein, 1982).

Như đã nêu trong các chương trước, mô hình tranh chấp xã hội đều dựa trên quan điểm Karl Marx. Tác phẩm của Marx – giống như hầu hết tác phẩm của các nhà khoa học xã hội cho đến gần đây – tập trung độc quyền vào nam giới, nhưng bạn bè cùng đồng nghiệp của ông Friedrich Engels giải quyết vấn đề giống phái. Engels liên kết nguồn gốc sự bất bình đẳng giống phái với sự hình thành các giai cấp xã hội trong lịch sử (1902; nguyên tác 1884).

Mặc dù phụ nữ và nam giới trong các xã hội săn bắn và hái lượm thường tham gia vào các hoạt động khác nhau, sự đóng góp của cả hai phái được xem là yếu tố sống còn. Cuộc săn bắn thành công giúp cho nam giới có uy tín nhiều hơn, nhưng vì hầu hết lương thực trong xã hội đều là rau quả do phụ nữ hái lượm, phụ nữ cũng rất quan trọng (Leacock, 1978). Thế nhưng khi trồng trọt và nông nghiệp có thể tạo ra sản phẩm thặng dư, thì tập quán chia sẻ mọi hàng hóa đều nhường bước cho quan điểm tài sản cá nhân – đối với Marx và Engels là nền tảng của giai cấp xã hội. Ở vấn đề này, nam giới có nhiều quyền lực nhiều hơn phụ nữ. Tích lũy nhiều hàng hóa hơn mức cần thiết để tồn tại, nam giới quan tâm với việc chuyển giao của cải của mình cho con cháu. Họ giải quyết vấn đề này tùy vào khả năng của nam giới cam kết hỗ trợ phụ nữ sinh và nuôi con, dẫn đến việc hình thành một thế giới việc làm của nam giới, trong khi thế giới của phái nữ là làm việc tập trung ở nhà.

Engels khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản thúc đẩy sự thống trị của nam giới. Thứ nhất, chủ nghĩa tư bản tạo ra nhiều của cải hơn, hiện nay nam giới vẫn sở hữu hầu hết tài sản. Thứ hai kinh tế tư bản phát triển khi phụ nữ được xem là người tiêu dùng, được xã hội hóa để tìm kiếm sự thực hiện cá nhân thông qua mua sắm các sản phẩm khác nhau. Thứ ba đối với nam giới phải làm việc trong nhà máy, phụ nữ phải duy trì việc nhà. Vì thế chủ nghĩa tư bản khai thác nam giới bằng cách trả lương thấp đối với công lao động của họ, nhưng phụ nữ nói chung làm việc không lương (Eisenstein, 1979; Barry, 1983; Jagger, 1983; Vogel, 1983).

Theo phân tích mâu thuẫn xã hội, những ai chịu bất lợi xã hội rất có thể hành động nhằm làm thay đổi xã hội. Như chúng ta nhận thấy quả thật đây là trường hợp ở nhiều phụ nữ và nam giới. Nhưng như William Goode (1983) đã chỉ, nam giới rất có thể không bằng phụ nữ trong việc thừa nhận giới tính như vấn đề mâu thuẫn xã hội. Goode cho rằng, trong tư cách những người lệ thuộc, phụ nữ nhận thức rõ rằng nam giới có khả năng định hình đời sống của mình. Nhưng nam giới, ít chịu ảnh hưởng của phụ nữ hơn, thường

không nhìn ra vấn đề giới tính. Nam giới cũng nghĩ rằng cá nhân mình không phải là nguyên nhân sinh ra xã hội gia trưởng, vì thế họ không hiểu rằng chế độ gia trưởng có thể tồn tại chỉ khi nào cá nhân thích hợp với yêu cầu của chế độ này. Ngoài ra, thành kiến và phân biệt đối xử đều nhắm vào phụ nữ, trái lại, nam giới, có khuynh hướng xem thành công hay thất bại của một người hoàn toàn là vấn đề giá trị cá nhân. Sau cùng, nam giới nhận dạng theo xúc cảm xem phụ nữ như tình nhân, vợ, mẹ và con gái. Nam giới khẳng định vai trò của mình như bảo vệ phụ nữ và chuẩn bị đầy đủ nhu cầu của mình, sao cho họ xem mình là kẻ chuyên quyền rộng lượng. Vì tất cả những lý do này, nhiều người bị xúc phạm và nhầm lẫn trước khẳng định phụ nữ là nạn nhân.

Đánh giá. Phân tích mâu thuẫn xã hội nhấn mạnh nam giới sự thống trị xã hội. Như thế, giảm thiểu mức độ mà ở đó nam giới và phụ nữ sống hợp tác với nhau trong gia đình. Hơn nữa, khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản là nền tảng phân tầng giới tính không được thừa nhận bởi những người chỉ rõ rằng thậm chí xã hội xã hội chủ nghĩa cũng mang tính chế độ gia trưởng.

CHỦ NGHĨA NỮ QUYỀN

Trong thập niên 1960, nghệ sỹ truyền cảm Aretha Franklin hát rằng, "Tôi muốn bổn phận của phụ nữ là phải giúp đỡ, thương yêu đàn ông, đó là cách đã được nghĩ đến". Nhưng trong ca khúc thành công năm 1985, Franklin khẳng định rằng "Chị em không làm điều đó cho chính mình" và bảo với người đàn ông mà phụ nữ yêu thương rằng, "Em biết anh có cách của người cha, nhưng cách của người ấy là chuyện hôm qua. Thời gian đang trôi qua mọi thứ đều thay đổi, ưu tiên của phụ nữ được sắp xếp lại".

Một sự sắp xếp quyền ưu tiên đã tác động sâu sắc đến đời sống của phụ nữ và nam giới trong hai thập niên qua là **chủ nghĩa nữ quyền** – *sự ủng hộ tính bình đẳng xã hội của hai phái, dẫn đến sự phản đối chế độ gia trưởng và phân biệt đối xử giới tính.* Thuyết nam nữ bình quyền không phải là mới đối với nước Mỹ, như mô tả ở đầu chương này, phụ nữ chẳng hạn như Elizabeth Cady Stanton và Lucretia Mott bắt đầu điều thường được mô tả là làn sóng thuyết nam nữ bình quyền đầu tiên diễn ra trong thập niên 1840 khi họ so sánh giữa người không phải người da trắng và sự đàn áp phụ nữ (Randall, 1982). Mục tiêu chính của phong trào phụ nữ vào thời điểm này là giành quyền bỏ phiếu. Nhưng sau khi đã được bỏ phiếu vào năm 1920, nhiều bất lợi khác đối với phụ nữ vẫn còn tồn tại. Đây là bối cảnh trong đó làn sóng thuyết nam nữ bình quyền thứ hai nổ ra trong thập niên 1960.

Ý tưởng chính theo chủ nghĩa nữ quyền

Nói chung, **chủ nghĩa nữ quyền** bao gồm quan điểm mới, khác biệt về bản thân chúng ta và xã hội. Thuyết nam nữ bình quyền – giống như quan điểm xã hội học – bao gồm việc xuất phát từ các mẫu xã hội quy ước để có được nhận thức sâu sắc hơn về những gì cho là mặc nhiên. Cũng giống như quan điểm xã hội học, thuyết nam nữ bình quyền là cách liên kết kinh nghiệm *cá nhân* với hoạt động xã hội. Nói cách khác, chúng ta suy nghĩ về bản thân ra sao (nhận dạng giới tính), chúng ta hành động thế nào (vai trò giới tính), và vị trí của chúng ta trong xã hội (phân tầng giới tính) đều thể hiện quyền lực của xã hội đối với chúng ta.

Nhưng **chủ nghĩa nữ quyền** cũng bị chỉ trích, không thừa nhận quan điểm quy ước về hai phái, nhất là giá trị của nam tính về quyền hạn và kiểm soát thống trị xã hội gia trưởng. Chẳng hạn, nền văn hóa của chúng ta xác định nam tính phần lớn theo nghĩa quyền hạn đối với người khác. Trái lại, nữ tính phần lớn định nghĩa dưới dạng hành động vị tha – đáp ứng không vị kỷ nhu cầu của người khác, nhất là nam giới. Tóm lại, nữ tính cho rằng chỉ bằng cách nghiên cứu có phê phán giá trị và quan điểm của nền văn hóa Mỹ thì phụ nữ mới có thể giành lấy ý nghĩa quan trọng và chân giá trị bình đẳng với nam giới.

Chủ nghĩa nữ quyền cũng cam kết "sự tái hội nhập nam tính" (French, 1985:443). Như Chương này giải thích, quan điểm văn hóa về

giới tính dùng để chia rẽ trải rộng các phẩm chất cá nhân thành hai thế giới khác nhau – thế giới duy lý và ganh đua của nam giới, và thế giới cảm xúc, hợp tác của nữ giới. **Chủ nghĩa nữ quyền** không thừa nhận khẳng định rằng đặc điểm nam tính cố hữu quan trọng hơn đặc điểm nữ tính. Ngoài ra, thuyết còn khẳng định rằng *mọi* con người đều có khả năng phát triển *tất cả* những đặc điểm này. Vì thế, **chủ nghĩa nữ quyền** miêu tả quá trình tái xã hội hóa trong đó mọi người đều có cơ hội phát triển và diễn đạt dải rộng tiềm năng của con người.

Chủ nghĩa nữ quyền cũng đưa ra sự chỉ trích phân tầng giới tính, chẳng hạn không thừa nhận hạn chế không cho phụ nữ có được nhiều thu nhập và học vấn như nam giới và đảm nhận những nghề nghiệp có nhiều phần thưởng nhất. **Chủ nghĩa nữ quyền** tìm cách tái tổ chức xã hội sao cho một nửa dân số là phụ nữ không để cho một nửa dân số nam giới còn lại được toàn quyền quyết định – liệu trong thế giới riêng của gia đình hay trong thế giới chính trị quốc gia. Một bước trong chiều hướng này là sự thông qua Bổ sung quyền bình đẳng (ERA), một bổ sung đề nghị vào Hiến pháp Mỹ phát biểu đơn giản:

> Sự bình đẳng quyền lợi theo luật định sẽ không được nước Mỹ hay một tiểu bang bất kỳ phủ nhận hay tước đoạt vì phái tính.

Lĩnh vực sau cùng của thuyết nam nữ bình quyền là hoạt động tình dục của con người. Trong một xã hội gia trưởng, quan hệ tình dục giữa nam và nữ thường là sự thể hiện sức mạnh của nam giới (Millet, 1970; J. Bernard, 1973), được phản ánh trong mẫu quấy rối tình dục phổ biến. Chẳng hạn, ở nhiều khu trường ở đại học, khoảng 1/3 nữ sinh viên báo cáo bị nam giáo sư gợi ý tình dục ngoài ý muốn (Dziech & Weiner, 1984). Khảo sát gần đây cho thấy khoảng ¼ nữ sinh viên là nạn nhân của hiếp dâm – ấy chỉ là những gì thường gọi là hiếp dâm – trong đó nam sinh viên ép buộc nữ sinh phải cùng ngủ đêm với mình (Sweet, 1985). Khảo sát nam giới và phụ nữ ở nơi làm việc cũng cho thấy đa số cả hai phái đều nghĩ đến sự quấy rối tình dục là một vấn đề nghiêm trọng (Loy & Stewart, 1984).

Thông thường hơn, **chủ nghĩa nữ quyền** ủng hộ quyền của phái nữ kiểm soát hoạt động tình dục và sinh sản của riêng mình. Đây là lý do giải thích tại sao những người ủng hộ **chủ nghĩa nữ quyền** tán thành quyền của phụ nữ nên có thông tin kiểm soát sinh sản – cách đây một thế kỷ bị xem là phi pháp ở một số tiểu bang. Ngoài ra, hầu hết những người ủng hộ thuyết đều tán thành quyền của phụ nữ nên chọn việc có con hay triệt sản. **Chủ nghĩa nữ quyền** không *ủng hộ* phá thai, nhưng khẳng định rằng quyết định sinh con nên thuộc chính bản thân phụ nữ hơn là nam giới – như chồng, bác sĩ và những nhà lập pháp. Ngoài ra, nhiều người ủng hộ thuyết tán thành cuộc đấu tranh của nam tình dục đồng giới nhằm khắc phục thành kiến và phân biệt đối xử trong một nền văn hóa do tình dục khác giới thống trị. Những bất lợi xã hội như thế thậm chí trong trường hợp nữ tình dục đồng giới còn nhiều hơn nam tình dục đồng giới, vì nữ tình dục đồng giới không chỉ vi phạm tiêu chuẩn văn hóa về tình dục khác giới, mà còn vi phạm tiêu chuẩn nam giới nên kiểm soát hoạt động tình dục của nữ (Deckard, 1979; Barry, 1983; Jagger, 1983).

Phản kháng chủ nghĩa nữ quyền

Như người ta thường nghĩ, **chủ nghĩa nữ quyền** gặp sự phản đối mạnh mẽ của những người thuộc hai phái chấp nhận quan điểm văn hóa thịnh hành về giống phái. Nhiều nam giới phản đối **chủ nghĩa nữ quyền** với lý do tương tự cho rằng nhiều người da trắng về lịch sử đã phản đối sự bất công xã hội ở người không phải người da trắng: họ không muốn mất đặc quyền liên kết với chế độ gia trưởng. Nhiều nam giới khác, kể cả những người không giàu cũng như không có quyền lực, đều khó chịu đối với phong trào xã hội có vẻ như đe dọa cơ sở quan trọng vị trí và thái độ tự trọng của họ: nam tính. Nam giới được xã hội hóa phải kiên quyết và thống trị có thể được hiểu là bị sự không thừa nhận của những người ủng hộ **chủ nghĩa nữ quyền** đe dọa với quan niệm cho rằng nam giới cũng có thể dịu dàng và đầm ấm (Doyle, 1983). Thế nhưng, nhiều nam giới khác, ủng hộ quan điểm **chủ nghĩa nữ quyền**. Một

Hơn một thế kỷ sau phong trào đầu tiên của phụ nữ ở Mỹ, "làn sóng thứ hai" chủ nghĩa nữ quyền tìm cách giảm bớt sự bất bình đẳng trên cơ sở giới tính. Mặc dù đạt được nhiều tiến bộ đáng kể, xã hội Mỹ vẫn chưa đưa ra được sự đảm bảo rõ ràng về quyền bình đẳng theo luật định dành cho hai phái.

số hoàn toàn phủ nhận toàn bộ nhóm người đang bị đối xử bất công trong xã hội Mỹ. Số khác nhận thấy trong **chủ nghĩa nữ quyền** có sự khuyến khích phát triển cho chính mình một cách đầy đủ hơn – cơ hội, theo nghĩa những người tuyển mộ cho quân đội, phải "là tất cả những gì mình có thể"

Một số phụ nữ cũng tỏ ra khó chịu với thuyết nam nữ bình quyền. Chẳng hạn, phụ nữ những người tập trung đời sống của mình quanh chồng con nhận thấy thuyết nam nữ bình quyền như mối đe doạ đối với những gì họ nghĩ là quan trọng. Chính xác hơn, thuyết nam nữ bình quyền đơn thuần tìm cách trao cho phụ nữ sự chọn lựa trong cuộc sống nhiều hơn.

Sau cùng, nhiều người sợ rằng thuyết nam nữ bình quyền dựa trên những hình ảnh không đúng về thuyết nam nữ bình quyền. Thuyết không tìm cách đặt nam và nữ giới ở thế đối lập nhau. Đúng ra, suy nghĩ rằng chế độ gia trưởng từ lâu đã nuôi dưỡng mâu thuẫn xã hội, thuyết nam nữ bình quyền tìm cách hạn chế yếu tố quyền lực trong mối quan hệ của con người. Không có tuyệt đại đa số nam giới thù ghét thuyết như một số nhà phê bình thỉnh thoảng nêu ra.

Sự ủng hộ phổ biến đối với ít nhất một số quan điểm ủng hộ thuyết có thể suy luận từ thực tế 2/3 số người lớn ở Mỹ tán thành Bổ sung quyền bình đẳng (N. O. R. C., 1983: 199). Nhưng thực tế Bổ sung này khi lần đầu tiên đệ trình trước Quốc hội năm 1923 – không được phê chứng tỏ sự phản đối thuyết nam nữ bình quyền vẫn khá mạnh, ít nhất trong số những nhà lập pháp.

Những biến thể của chủ nghĩa nữ quyền

Theo lý thuyết và trong thực tế, **chủ nghĩa nữ quyền** thay đổi rất lớn. Những người tự mô tả mình như những người ủng hộ thuyết đều đưa ra những chỉ trích khác nhau đối với chế độ gia trưởng và đề xuất nhiều biện pháp thay thế khác nhau đối với nguyên trạng. Ba biến thể khác nhau của thuyết nam nữ bình quyền cũng thường được lưu ý, mặc dù sự khác biệt giữa họ vẫn chưa rõ ràng, và mỗi biến thể luôn thay đổi khi suy nghĩ về thuyết phát triển (Barry, 1983; Jagger, 1983; Stacey, 1983; Vogel, 1983).

Chủ nghĩa nữ quyền *tự do* chấp nhận tổ chức cơ bản của xã hội Mỹ, nhưng tìm cách đảm bảo rằng nữ giới có cùng quyền lợi và cơ hội như nam giới. **Chủ nghĩa nữ quyền** tự do tán thành Bổ sung quyền bình đẳng và nhấn mạnh nhu cầu xóa bỏ thành kiến và phân biệt đối xử từ lâu đã hạn chế cơ hội của phụ nữ. **Chủ nghĩa nữ quyền** tự do ủng hộ tự do sinh sản đối với mọi phụ nữ. Trong khi thừa nhận gia đình là thể chế xã hội trung tâm, **chủ nghĩa nữ quyền** tự do ủng hộ sự sẵn sàng để cho phụ nữ muốn làm việc có muốn làm mẹ hay trông con nữa hay không. Một vấn đề đáng lưu ý là hơn hàng trăm nước trên thế giới đảm bảo quyền làm việc cho tất cả phụ nữ đang làm việc nhưng nước Mỹ không có chính sách như thế áp dụng cho tất cả phụ nữ đang làm việc (Hewlett, 1986).

Chủ nghĩa nữ quyền *xã hội chủ nghĩa* dựa trên Karl Marx và Friedrich Engels, và liên kết bất lợi xã hội của phụ nữ chủ yếu vào hệ thống kinh tế tư bản. Vì thế trong khi những người ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền xã hội chủ nghĩa tán thành cải cách mà *thuyết nam nữ bình quyền xã hội chủ nghĩa* tìm kiếm thì họ xem những vấn đề này là không thích đáng. Những người ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền xã hội chủ nghĩa khẳng định chỉ có cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mới tạo ra sự bình đẳng đáng kể đối với tất cả

nam và nữ giới (Thảo luận chi tiết về chủ nghĩa xã hội trong Chương 18).

Chủ nghĩa nữ quyền *cấp tiến* tán thành cải cách của thuyết nam nữ bình quyền tự do nhưng cũng xem bản thân chúng là không thích đáng. Những người ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền cấp tiến không xem cách mạng xã hội chủ nghĩa là phương tiện thích hợp để làm chế độ gia trưởng chấm dứt. Đúng ra, họ nghĩ rằng chế độ gia trưởng có thể kết thúc không gì ngoài sự thủ tiêu bản thân giới tính. Dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là nam và nữ giới không khác biệt về mặt sinh học theo dạng phái, mà đúng ra văn hóa không nên định nghĩa giới tính theo nghĩa chia rẽ khả năng con người thành hai thế giới nữ tính và nam tính. Tóm lại, những người ủng hộ thuyết nam nữ cấp tiến tìm kiếm một xã hội không giới tính.

Vì sự xuất hiện của **chủ nghĩa nữ quyền** *ở Mỹ, một số người e ngại sự bình đẳng giữa hai phái. Như bức họa Currier và Ives năm 1869 cho thấy, nam giới e ngại sự mất đặc quyền vốn là cơ sở nhận dạng nam tính.*

GIỐNG PHÁI TRONG THẾ KỶ 21

Dự đoán về tương lai, trong điều kiện tốt nhất là vấn đề suy đoán am hiểu. Cũng như các nhà kinh tế học không đồng ý về tỷ lệ lạm phát có thể xảy ra vào năm sau, cũng có ít sự nhất trí ở các nhà xã hội học về tương lai xã hội của chúng ta. Nhưng để kết thúc chương này, chúng tôi trình bày một số ý kiến bình luận chung về tương lai của giới tính trong xã hội Mỹ.

Thứ nhất, hãy nhớ lại vị trí của phụ nữ Mỹ cách đây hơn một thế kỷ. Người chồng quản lý tài sản trong hầu hết các cuộc hôn nhân, phụ nữ bị cấm đoán tham gia hầu hết các lĩnh vực trong lực lượng lao động, không có phụ nữ nào có khả năng đi bầu. Mặc dù ngày nay phụ nữ bị bất lợi trong xã hội, phong trào đối với sự bình đẳng nhiều hơn đã gây nhiều chú ý và có vẻ chắc chắn tồn tại dai dẳng.

Nhiều yếu tố góp phần vào sự thay đổi này. Có lẽ quan trọng nhất, quá trình công nghiệp hóa dùng để mở rộng sự tham gia của phụ nữ trong xã hội. Quá trình công nghiệp hóa mở rộng dải hoạt động của con người và thay đổi tính chất công việc từ các công việc đòi hỏi khắt khe về thể lực phù hợp với nam giới khỏe mạnh sang các công việc đòi hỏi khả năng tư duy và trí tưởng tượng. Ngoài ra, công nghệ y khoa đã kiểm soát sinh sản đến mức đời sống của phụ nữ không còn bị gò bó do mang thai ngoài ý muốn nữa.

Ngoài ra, nhiều người ở hai phái cố gắng giảm bớt quyền hạn của chế độ gia trưởng. **Chủ nghĩa nữ quyền** tìm cách chấm dứt những hạn chế do xã hội áp đặt lên con người bằng cách phân công hoạt động và hình thức tự thể hiện đơn thuần trên cơ sở phái. Khi những nỗ lực này đang tiếp diễn, thay đổi xã hội trong thế kỷ 21 thậm chí còn nhiều hơn thay đổi xã hội chúng ta vừa chứng kiến.

Đồng thời, cũng có sự phản đối mạnh mẽ đối với những thay đổi do thuyết nam nữ bình quyền ủng hộ. Như phân tích cấu trúc chức năng giải thích, giới tính là một nền tảng quan trọng nhận dạng cá nhân, đời sống gia đình, và hoạt động của toàn xã hội. Vì thế, chúng ta nên nghĩ rằng nỗ lực nhằm thay đổi quan điểm văn hóa về hai phái phải gợi ra sự lo âu, lo ngại, và phản kháng đáng kể.

Để quân bình, có vẻ thay đổi cơ bản trong quan điểm của xã hội Mỹ về giới tính rất có thể không xảy ra trong tương lai gần. Tuy nhiên phong trào đối với xã hội trong đó phái nam và phái nữ thụ hưởng quyền bình đẳng và cơ hội nhiều hơn rất có thể đang tiếp diễn.

■ TÓM TẮT

1. Phái là ý niệm sinh học, con người là nam hay nữ từ thời điểm thụ thai. Trường hợp hạn hữu ái nam ái nữ (lưỡng tính) kết hợp đặc điểm sinh học của hai phái. Người chuyển giống là người thay đổi phái của mình có cân nhắc thông qua phẫu thuật.

2. Tình dục khác giới là định hướng tình dục thống trị trong hầu hết mọi xã hội trên thế giới. Tình dục đồng giới biểu thị đặc điểm một tỷ lệ nhỏ trong dân số Mỹ. Thế nhưng định hướng tình dục không phải lúc nào cũng rõ ràng, nhiều người là lưỡng tính.

3. Giống phái ám chỉ đặc điểm con người gắn liền với mỗi phái bằng văn hóa. Giống phái thay đổi trong các nền văn hóa và theo thời gian.

4. Chế độ gia trưởng tồn tại ở một mức độ nào đó trong mọi xã hội. Sự thống trị của nam giới được sự đối xử phân biệt giới tính bảo vệ, cũng như sự thống trị chủng tộc được chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bảo vệ.

5. Quá trình xã hội hóa liên kết nhận dạng cá nhân với giới tính (nhận dạng giới tính), và khuyên bảo phái nam và phái nữ nên tham gia vào các hoạt động đặc biệt (vai trò giới tính). Tất cả những tác nhân chính của xã hội hóa – gia đình, nhóm bạn cùng tuổi, trường học, và phương tiện truyền thông đại chúng – củng cố định nghĩa văn hóa điều gì là nam tính và nữ tính.

6. Phân tầng giới tính ám chỉ vô số bất lợi xã hội ở phụ nữ. Từ cuối thập niên 1970, hầu hết phụ nữ đều nằm trong lực lượng lao động được trả lương. Nhưng đa số phụ nữ độ tuổi lao động đều là nhân viên văn phòng hay nhân viên phục vụ. Nội trợ cũng còn là hoạt động của phái nữ.

7. Tính trung bình, thu nhập phụ nữ chỉ bằng 65% thu nhập nam giới là do nhiều yếu tố, trong đó có sự đối xử phân biệt. Điều này dẫn đến yêu cầu tất cả công nhân phải hưởng lương bình đẳng so với giá trị xứng đáng trong công việc.

8. Sự loại trừ lịch sử phụ nữ ra khỏi học vấn đại học đã giảm bớt đáng kể. Ngày nay phụ nữ chiếm đa số trong số sinh viên đại học, và chiếm một nửa số bằng cao học được cấp. Hầu hết học vị tiến sỹ và giáo sư lại thuộc về nam giới.

9. Số phụ nữ hoạt động chính trị gia tăng đáng kể trong những thập niên gần đây. Nhưng đại đa số quan chức trong nước vẫn là nam giới.

10. Phụ nữ thiểu số trong xã hội gặp nhiều bất lợi hơn phụ nữ da trắng. Nhìn chung, phụ nữ thiểu số chỉ có thu nhập bằng một nửa nam giới da trắng. Hơn 50% số gia đình do phụ nữ thiểu số cai quản đều nghèo. Bởi lẽ nhận dạng xã hội đặc biệt và bất lợi xã hội tất cả phụ nữ đều có thể xem là nhóm thiểu số.

11. Phân tích cấu trúc chức năng giải thích việc ấn định những hoạt động đặc biệt cho nam giới và nữ giới trong các xã hội tiền công nghiệp là chiến lược chức năng cho sự tồn tại của xã hội. Trong các xã hội công nghiệp, nơi giá trị tồn tại của một chiến lược như thế không còn hoạt động nữa, thì các tiêu chuẩn văn hóa hình thành lâu đời liên quan đến giới tính chậm thay đổi. Ngoài ra, Talcott Parsons khẳng định vai trò giới tính bổ sung làm tăng sự hội nhập xã hội của gia đình.

12. Phân tích tranh chấp xã hội giải thích rằng xã hội đặt nam giới vào vị trí thống trị nữ giới. Friedrich Engels liên kết sự phân tầng giới tính với sự phát triển các giai cấp xã hội. Engels khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản làm tăng sự thống trị của nam giới bằng cách hạ thấp vai trò của nữ giới như những người nội trợ làm việc nhưng không được hưởng lương.

13. **Chủ nghĩa nữ quyền** là suy nghĩ về sự bình đẳng của hai phái trong xã hội, và sự phản đối có tổ chức đối với chế độ gia trưởng và phân biệt đối xử giống phái. **Chủ nghĩa nữ quyền** không thừa nhận mẫu văn hóa chia khả năng của con người thành đặc điểm nam tính và nữ tính, và tìm cách xóa bỏ sự bất lợi trong xã hội mà phái nữ thường gặp xưa nay.

14. Bởi lẽ giống phái là nền tảng của xã hội Mỹ, thuyết nam nữ bình quyền gặp sự phản

kháng quyết liệt. Mặc dù 2/3 người Mỹ đều tán thành Bổ sung Quyền bình đẳng, nhưng pháp luật ban hành này – đệ trình lần đầu tiên ở Quốc hội vào năm 1923 – đã trở thành một phần trong Hiến pháp.

● Ý NIỆM CƠ BẢN

Thuyết nam nữ bình quyền ủng hộ sự bình đẳng của hai phái trong xã hội, dẫn đến sự phản đối chế độ gia trưởng và phân biệt đối xử giới tính.

Giới tính tính chất con người liên kết bằng văn hóa với mỗi phái.

Nhận dạng giới tính cách phái nam và phái nữ, trong nền văn hóa của mình, học cách suy nghĩ về mình.

Vai trò giới tính (vai trò phái) thái độ và hoạt động mà nền văn hóa liên kết với mỗi phái.

Phân tầng giới tính sự phân phối không đồng đều của cải, quyền lực, và đặc quyền giữa hai phái.

Chế độ mẫu quyền hình thức tổ chức xã hội trong đó nữ giới thống trị nam giới.

Chế độ gia trưởng hình thức tổ chức xã hội trong đó nam giới thống trị nữ giới.

Đặc điểm phái sơ cấp cơ quan sinh dục, dùng để sinh sản giống người.

Đặc điểm phái thứ cấp đặc điểm cơ thể khác biệt của phái nam và phái nữ không liên kết trực tiếp với sinh sản.

Giống phái sự phân chia con người thành các nhóm sinh học gồm nam và nữ.

Phân biệt đối xử giới tính suy nghĩ cho rằng phái này bẩm sinh đã vượt trội hơn phái kia.

Định hướng tình dục cách sống mà những người có kinh nghiệm trong vấn đề giới tính và đạt được sự thỏa mãn.

● TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Quyển đầu tiên trong số những sách giáo khoa này cung cấp thảo luận dễ hiểu về hoạt động và định hướng tình dục. Quyển thứ hai trình bày phần giới thiệu chi tiết về khái niệm giới tính.

David A. Shultz. *Human Sexuality*. Tái bản lần thứ 3. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1988.

Patricia Madoo Lengermann và Ruth A. Wallace. *Gender in America: Social Control and Social Change*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1985.

Giới tính là cơ sở nhận biết cá nhân. Tiểu luận trong quyển sách này giải thích phái nữ trở thành tâm điểm của "cái tôi" nữ tính ra sao.

Mary Jo Deegan và Michael Hill, biên tập. *Women and Sym-bolic Interaction*. Winchester, MA: Allen & Unwio, 1987.

Quyển sách này là giải thích lý thú về sự khó chịu của người Mỹ với hoạt động tình dục, tư liệu trước nay đưa ra nhận thức sai lạc đã định hình thái độ về tình dục.

John Money. *The Destroying Angel: Sex, Fitness & Food –in the Legacy of Degeneracy Theory, Graham Crackers, Kellogg's Com Flakes, & American Health History*. Buffalo: Prometheus, 1985.

Tình dục đồng giới từ lâu không được giới học giả quan tâm, cũng như không được công luận chú ý. Tuyển tập các tiểu luận này trích

từ tạp chí *Signs* là sự nghiên cứu phong phú, đa dạng về tình dục đồng giới ở phụ nữ.

Estelle B. Freedman, Barbara C. Gelpi, Susan L. Johnson, và Kathleen M. Weston. *The Lesbian Issue: Essays from SIGNS.* Chicago: University of Chicago Press, 1985.

Trong tác phẩm kinh điển này, tác giả giải thích tầm quan trọng của giới tính bằng cách lập luận rằng phái nam và nữ sống trong những thế giới khác nhau, hình thành trong xã hội. Bà cũng cho rằng chính xã hội học phải thay đổi nếu muốn chính xác đời sống của phụ nữ.

Jessie Bernard. *The Female World.* New York: Free Press, 1981.

Sau đây là hai quyển sách bổ ích về nam tính. Quyển thứ nhất là tuyển tập các tiểu luận nghiên cứu nam tính từ nhiều quan điểm. Quyển thứ hai tập trung vào nam giới trong xã hội Mỹ từ năm 1950.

Harry Brod, biên tập. *The Making of Masculinity: The New Men's Studies.* Winchester, MA: Allen & Unwin, 1987. Barbara Ehrenreich. *The Hearts of Men: American Dreams and the Flight from Commitment.* Garden City: Anchor! Doubleday, 1983.

Các nhà xã hội học quan tâm sâu sắc đến mối liên hệ giữa giới tính và công việc, được trình bày tỉ mỉ trong quyển sách này.

Paula England and George Farkas. *Households, Employment, and Gender: A Social, Economic and Demographic View.* Hawthorne, NY: Aldine de Gruyter, 1986.

Quyển sách bìa mềm này cung cấp sự khái quát xuất sắc về đối xử phân biệt giới tính ở nhiều hình thức.

Nijole V. Benokraitis và Joe R. Feagin. *Modern Sexism: Blatant, Subtle, and Covert Discrimination.* Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1986.

Bởi lẽ cứ hai trong mỗi ba người nghèo ở Mỹ đều là phái nữ, nên phụ nữ hóa sự nghèo đói là vấn đề xã hội ngày càng thu hút dư luận. Tiểu luận trong quyển sách này nghiên cứu vấn đề ở cả bối cảnh Mỹ lẫn thế giới.

Barbara C. Gelpi, Nancy C. M. Hartsock, Clare C.Novak, và Myra H. Strober. *Women and Poverty.* Chicago: University of Chicago Press, 1986.

Nghiên cứu toàn diện lịch sử chế độ gia trưởng, ý nghĩa của giới tính trong xã hội ngày nay, và thuyết nam nữ bình quyền tìm thấy trong quyển sách sau:

Marilyn French. *Beyond Power: On Women, Men, and Morals.* New York: Summit Books, 1985.

Quyển sách này giúp giải thích tại sao thuyết nam nữ bình quyền vẫn còn gây nhiều tranh cãi như thế, và tại sao nhiều người phản đối mục đích của thuyết này.

Janice Doane và Devon Hodges. *Nostalgia and Sexual Difference: The Resistance to Contemporary Thuyết nam nữ bình quyền* . New York: Methuen, 1987.

Sau cùng, quyển sách này chỉ trích chiều hướng của phong trào phụ nữ ở Mỹ và đề nghị một chương trình cải thiện vị trí xã hội của phụ nữ.

Sylvia Ann Hewlett. *A Lesser Life: The Myth of Women's Liberation in America.* New York: Warner Books, 1986.

***

Chương 13

LÃO HÓA VÀ NGƯỜI LỚN TUỔI

Mỗi sáng tôi thức dậy thấy người êm ẩm. Tôi ngọ nguậy ngón chân cái. Tốt. Chúng vẫn còn hoạt động. Tôi mở mắt. Tốt, mình vẫn còn thấy đường. Cơ thể chỗ nào cũng đau nhức, nhưng tôi phải thay quần áo. Tôi thả bộ ra phía biển. Tốt. Biển vẫn còn như cũ. Lúc này tôi bắt đầu một ngày mới. Nhưng ngày mai ra sao có trời mới biết. Nói chung, tôi đã 89 tuổi. Tôi không thể sống hoài được. (Myerholf, 1980:1)

Những lời này cho chúng ta hiểu đời sống của Basha, nhân vật chính trong cuộc nghiên cứu được mọi người khen ngợi của nhà nhân chủng học Barbara Myerhoff về người Do Thái lớn tuổi ở bãi biển Venice – một cộng đồng sống ven biển phía nam California. Đối với Basha, biển và cái chết đang treo lơ lửng trước mặt định hình đời sống còn lại tính theo từng ngày của Basha.

Sống một mình, Basha gặp rất nhiều khó khăn trong thông lệ thường ngày mà hầu hết chúng ta đều cho là đương nhiên phải như thế. Bà xem trọng sự độc lập trên hết, nhưng khi bà giặt giũ, mặc quần áo, nấu ăn, lau nhà – chỉ là một căn hộ nhỏ, và chuẩn bị đầy đủ thuốc men hàng ngày. Điện thoại là sự liên kết mang tính quyết định với người khác. Tuy nhiên vào những ngày khi ngón tay của bà bị bệnh viêm khớp làm sưng vù, thì ngay cả việc quay số điện thoại cũng rất đau đớn.

Không có cửa hàng tạp hóa ở gần. Basha đi đến siêu thị bằng xe buýt, nhưng xe buýt quá cao, tài xế cũng không thể cho bà lên xe cùng với chiếc xe đẩy hàng trong siêu thị. Bà luôn đối mặt với khó khăn trong sinh hoạt với thu nhập ít ỏi cố định: 320$ một tháng.

Mỗi tuần một lần, Basha nói chuyện với con gái đang làm luật sư qua điện thoại. Bà thường tự hào về công việc của cô con gái, nhưng Basha thường nhận thức rằng thành tựu này hình thành khoảng cách xã hội giữa hai mẹ con. Basha có thể đồng ý về sống chung với con. Tuy nhiên cách sống của con gái khác xa với cách sống của bà, sống chung với con đồng nghĩa với việc từ bỏ sự độc lập mà bà thường xem trọng.

Chương này kết thúc phần nghiên cứu sự bất bình đẳng xã hội của chúng ta bằng cách tìm hiểu một bộ phận người Mỹ đang gia tăng nhanh chóng: người già. Nhiều người Mỹ lớn tuổi phải đối mặt với vấn đề thành kiến và phân biệt đối xử và nguy cơ nghèo đói cứ luôn chực chờ như mô tả ở các chương đầu. Ngoài ra, chúng ta nhận thấy trong khi quá trình lão hóa chắc chắn liên kết với thay đổi sinh học, thì thực tế tuổi già đều do xã hội định dạng.

Độ tuổi hoa râm trong xã hội Mỹ

Cuộc cách mạng quan trọng là tái định dạng xã hội Mỹ. Đây là cuộc cách mạng thầm lặng, thỉnh thoảng mới được phương tiện truyền thông đại chúng mô tả nhưng thay đổi của nó rất có thể rất ấn tượng.

Nói đơn giản, số lượng người Mỹ– từ 65

trở lên – tăng gấp đôi cũng nhanh như sự gia tăng dân số nói chung. Năm 1900, một nửa trong số người Mỹ dưới 23 và chỉ có 4% dân số hơn 65. Thế nhưng, như trong Biểu đồ 13-1, xã hội Mỹ dần dần già hơn. Năm 1980, độ tuổi khoảng giữa của người Mỹ qua số 30, chỉ 11% dân số trên tuổi 65. Năm 1985, người Mỹ lớn tuổi còn nhiều hơn số thanh thiếu niên đến 2 triệu người. Vào năm 2030 – độ tuổi trung bình của tất cả người Mỹ sẽ đạt đến 40 và gần như cứ năm người thì có một hơn 65 tuổi (Bouvier, 1980; Soldo, 1980).

Hai phát triển chính ấn định giai đoạn đối với độ tuổi người Mỹ hoa râm. Thứ nhất là sự bùng phát trẻ sơ sinh bắt đầu vào cuối thập niên 1940 khi người Mỹ hăng hái ổn định đời sống gia đình sau Thế chiến II. Trước khi giai đoạn này kết thúc vào khoảng năm 1960, khoảng 75 triệu bé đã ra đời. Sinh suất từ đó trở đi cũng giảm; vì thế, đội quân rất đông đảo này (lần đầu thu hút sự chú ý bằng cách rèn luyện văn hóa thanh niên trong thập niên 1960) sẽ tiếp tục định dạng xã hội Mỹ khi họ về già. Nguyên nhân thứ hai là sự kỳ vọng vào đời sống ngày càng tăng của người Mỹ.

Nam giới sinh năm 1900 nghĩ rằng mình chỉ sống trung bình chỉ khoảng 47 năm, nữ khoảng 51 năm. Như đã nêu trong Chương 12, nam giới Mỹ sinh năm 1985 đều nghĩ mình sống được 71,2 năm; trong khi nữ sống đến 78,2 năm. Tuổi thọ dự tính của người Mỹ gia tăng bởi lẽ mức sống và tiến bộ y học ngày càng cao xóa sổ nhiều bệnh truyền nhiễm như đậu mùa, yết hầu và bệnh sởi, đã làm chết nhiều người vào đầu thế kỷ. Gần đây hơn, y học cũng có những thành tựu quan trọng trong cuộc chiến chống bệnh ung thư và bệnh tim, thường khiến người già phải khổ sở (Wall, 1980). Ngày nay, không những có nhiều người Mỹ sống đến tuổi 65, mà thậm chí họ còn sống còn thọ hơn nhiều. Thực ra, bộ phận phát triển nhanh nhất trong dân số lớn tuổi là số người trên 75, đến năm 2050 theo dự đoán cứ tám người Mỹ thì có một người trên 75 tuổi (Barberis, 1981; Hallowell, 1985).

Kết quả của sự gia tăng nhanh chóng dân số lớn tuổi này thậm chí ngày nay thể hiện rõ và chẳng bao lâu sẽ tăng đến mức khổng lồ. Với điều kiện là số người trên 75 phải rút khỏi lực lượng lao động, tỉ lệ người Mỹ không làm việc sẽ gia tăng đáng kể. Trong những năm

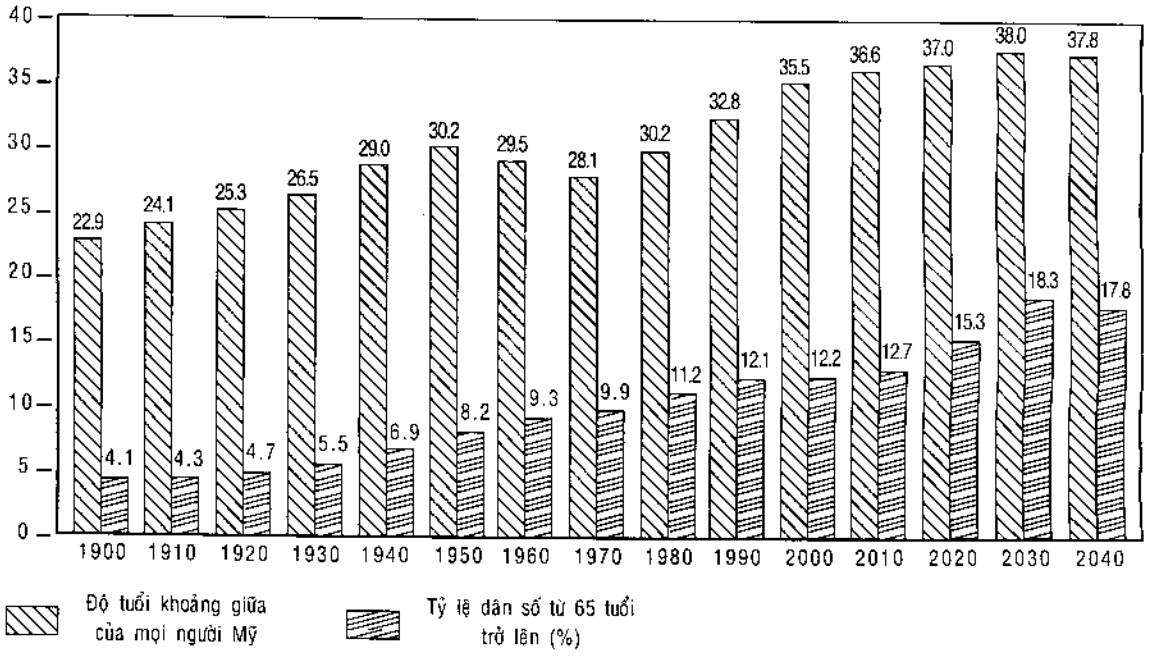

Biểu đồ 13-1: Độ tuổi hoa râm trong xã hội Mỹ (Soldo, 1980)

Số người trên 65, hơn số thanh thiếu niên ở Mỹ vào năm 2030 cứ năm người Mỹ thì có một trên tuổi 65.

sắp tới, nhu cầu ngày càng nhiều hơn sẽ đè nặng lên tài nguyên xã hội và các chương trình cung cấp sự hỗ trợ người già không lao động.

Chẳng hạn hãy xét hệ thống An sinh xã hội, vốn là nguồn thu nhập chính khi về hưu đối với hàng triệu người Mỹ. Hệ thống này hoạt động trên nguyên tắc đơn giản: những người đang làm việc phải đóng thuế thu nhập dùng để trợ cấp cho những người về hưu. Dĩ nhiên, nguy hiểm nằm trong sự mất cân bằng ngày càng tăng giữa công nhân và người không phải là công nhân. Năm 1980, tỷ lệ này giảm hầu như chỉ còn 3:1. Nhưng vào năm 2030, con số dự đoán của chính phủ cho rằng một người sẽ nhận lợi ích đối với mỗi *hai* người đóng thuế vào hệ thống, sao cho vấn đề tài chánh hiện hữu rất có thể trở nên tồi tệ nhiều hơn Barberis, 1981; Newman & Matzke, 1984). Ưu điểm của hệ thống An sinh xã hội đã bị xói mòn, nhu cầu cải cách hiện đang được thảo luận ở Quốc hội và trên khắp nước. Miễn là nhu cầu của dân số người lớn tuổi đang gia tăng nhanh chóng là sự thách thức cần phải có hành động ngay lúc này nếu người Mỹ lớn tuổi hơn phải có một tương lai tài chính đảm bảo.

Người lớn tuổi cũng là khách hàng quan trọng cần được chăm sóc y tế, chiếm khoảng ¼ toàn bộ chi phí sức khỏe. Họ rất có thể nhiều hơn các người Mỹ khác cần có sự phục vụ của bác sĩ và bệnh viện, cũng như tiêu thụ ¼ tất cả số thuốc kê toa (Butler, 1975). Đồng thời, bác sĩ và bệnh viện từ lâu ít quan tâm đến nhu cầu của người lớn tuổi (Hallowell, 1985). Trừ phi tiến hành các biện pháp để đảm bảo rằng nhu cầu y tế của hàng chục triệu người lớn tuổi bổ sung hàng năm cần được đáp ứng – nghĩa là trong nhiều trường hợp miễn là *cung cấp* chăm sóc y tế cho người lớn tuổi – xã hội của chúng ta sẽ đối mặt với cuộc khủng hoảng tỷ lệ thật sự lạ thường trong thế kỷ sau.

Có lẽ quan trọng nhất, người lớn tuổi sẽ quen thuộc nhiều hơn trong kinh nghiệm đời sống thường nhật của mọi người. Người Mỹ hiện đang quen với mức độ phân tầng độ tuổi đáng kể. Lớp trẻ ít quan hệ mật thiết với người già, quan niệm của họ về người lớn tuổi thường không chính xác. Trong thế kỷ 21, khi dân số người lớn tuổi ở Mỹ tăng gấp hai dân số hiện tại, thì lớp trẻ càng ít tiếp xúc với người lớn tuổi trong gia đình, hàng xóm và nơi khác hơn nữa. Thật vậy, khi tỷ lệ người lớn tuổi trong xã hội Mỹ gia tăng, nhiều người trưởng thành đối mặt với trách nhiệm chăm sóc bố mẹ lớn tuổi (Gelman, 1985). Ngoài ra, hy vọng rằng tuổi già sẽ là một bộ phận lớn hơn trong đời sống của riêng mình sẽ tạo cho lớp trẻ lập luận có lý là muốn tìm hiểu quá trình lão hóa. Vì thế độ tuổi hoa râm trong xã hội Mỹ có nghĩa không những là bộ phận người lớn tuổi trong xã hội ngày càng lớn hơn, mà còn là sự hiện diện của nhiều người lớn tuổi hơn sẽ tác động đến thái độ và kinh nghiệm đời sống của mọi người.

TUỔI GIÀ: SINH HỌC VÀ VĂN HÓA

Tầm quan trọng của độ tuổi của nước Mỹ được phản ánh trong sự phát triển một lĩnh vực tương đối mới trong khoa học xã hội. **Lão khoa** (thuật ngữ phát xuất từ tiếng Hy Lạp *geron*, có nghĩa "người già") là *khoa học nghiên cứu sự lão hóa và người lớn tuổi*. Lão khoa quan tâm không những quá trình lão hóa của cơ thể mà còn liên quan đến cách xác định tuổi già trong nền văn hóa.

Chu kỳ đời sống con người chắc chắn dựa trên quá trình sinh học của sự lão hóa. Nhưng thực tế của một giai đoạn bất kỳ trong đời sống

phụ thuộc vào cách xã hội định nghĩa lão hóa và sắp xếp kinh nghiệm cá nhân trong xã hội ra sao. Trong mọi xã hội, con người ở các độ tuổi khác nhau có thể xem là những loại người khác biệt. Người Mỹ phân biệt trẻ con, thanh niên và người trưởng thành với nhau, và kỳ vọng một số đặc điểm cá nhân và loại hành vi của nhiều người trong mỗi nhóm. Nhưng điều này không phải đúng trong mọi xã hội. Như phần giải thích trong Chương 5, Margaret Mead (1961; nguyên tác 1928) nhận thấy người dân đảo Samoa hầu như chỉ công nhận thanh niên, Philippe Aries (1965) cho rằng thời thơ ấu như chúng ta biết không hề tồn tại ở châu Âu thời Trung cổ. Vì thế, muốn hiểu biết đầy đủ về tuổi già – hay một giai đoạn bất kỳ trong đời sống – đòi hỏi cân nhắc cả hai thực tế sinh học lão hóa và cách người ta nhận thức trong một bối cảnh sinh học ra sao.

Thay đổi sinh học

Từ lúc sinh ra cho đến khi chết, cơ thể của chúng ta không ngừng thay đổi. Thế nhưng trong xã hội Mỹ định hướng cho giới trẻ, chúng ta thường gắn ý nghĩa tích cực đối với sự thay đổi sinh học xảy ra vào đầu đời sống và xác định những thay đổi ở cơ thể sau này theo nghĩa tiêu cực. Trẻ khi lớn lên và thanh niên đã trưởng thành nhận được trách nhiệm, bằng cấp và quyền lợi hợp pháp bổ sung để tưởng thưởng cho sự tiến bộ của họ. Nhưng một vài người được khen ngợi khi lớn tuổi. Chúng ta ái ngại cho những người đang đến gần tuổi già, và trêu chọc vì họ lẩm cẩm và phải nương nhờ sự giúp đỡ từ người khác. Nói cách khác, chúng ta cho rằng sau một giai đoạn nhất định trong chu kỳ đời sống, con người không còn *lớn* nữa mà ngày càng *héo tàn* đi.

Chắc chắn tuổi già liên quan đến những bệnh tật cơ thể ở nhiều người, nhưng người Mỹ nói chung phóng đại mức độ khác biệt cơ thể ở người già so với lớp trẻ (Harris, 1976). Nghiên cứu lão khoa cũng giúp tách rời thực tế lão hóa khỏi suy nghĩ rập khuôn văn hóa.

Tóc bạc, da nhăn, mất chiều cao và mất cân, một sự suy sụp toàn diện về sức mạnh và sức sống là một phần trong quá trình lão hóa bắt đầu ở độ tuổi trung niên đối với hầu hết người Mỹ (Calloway & Dollevoct, 1977). Sau độ tuổi 50, xương có khuynh hướng dễ gãy hơn, chỉ một cú té ngã trong thời gian trước không hề hấn nhưng lúc này là thương tật nghiêm trọng. Những tổn thương như thế ở người lớn tuổi phải mất nhiều thời gian chữa trị hơn lớp trẻ. Một tỷ lệ quan trọng người lớn tuổi cũng mắc những căn bệnh chẳng hạn như viêm khớp hạn chế sự đi đứng, và những căn bệnh nguy hiểm đến tính mạng nhiều hơn chẳng hạn như bệnh tim và ung thư. Gần đây, dư luận chú ý rất nhiều đến bệnh Alzheimer, một căn bệnh hủy diệt hiện có khoảng 3 triệu người Mỹ chiếm 7% dân số trên 65 tuổi mắc phải. Phần trong khung mô tả căn bệnh nan y và đáng sợ này.

Khả năng cảm giác – nếm, nhìn, sờ, ngửi và nhất là nghe – rất có thể giảm theo độ tuổi. Trong khi chỉ có khoảng 5% số người ở độ tuổi trung niên có thị lực giảm sút, ở người lớn tuổi con số này tăng đến 10%. Lãng tai là hiện tượng phổ biến hơn, gia tăng theo tần số từ khoảng 15% số người trung niên đến gần 1/3 người lớn tuổi. Những giảm sút như thế cũng có phần thường gặp ở nam giới nhiều hơn nữ giới (Trung tâm thống kê y tế quốc gia Mỹ, 1987a). Khả năng giảm sút khứu giác và vị giác là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi thói quen ăn uống gây ra bệnh liên quan dinh dưỡng kém (Eckholm, 1985).

Nhưng bất lực cơ thể đi kèm với tuổi già thay đổi khá lớn trong dân số người lớn tuổi. Như đã nêu trong Chương 10, chăm sóc sức khỏe liên quan đến giai cấp xã hội, những ai có khả năng sống trong môi trường lành mạnh và chăm sóc y tế toàn diện trong suốt đời đều sống thọ hơn những người có đặc quyền xã hội không nhiều. Ngoài ra, như ngày càng có nhiều người Mỹ nhận thức, con người có thể góp phần duy trì sức khỏe tốt cho mình ở mọi độ tuổi bằng cách tập thể dục thường xuyên, ăn uống điều độ, và tránh những nguy hại đến sức khỏe chẳng hạn như hút thuốc.

Bất lực và bệnh tật gia tăng cùng độ tuổi và bao gồm những điều kiện ảnh hưởng đến cuộc sống chẳng hạn như bệnh tim và ung thư,

cũng như những bệnh tật kém nguy hại hơn chẳng hạn như viêm khớp và đái đường. Vấn đề sức khỏe của người già được phản ánh qua thực tế 70% số người Mỹ chết ở độ tuổi trên 65. Mặt khác, đại đa số người lớn tuổi đều không bất lực do các căn bệnh ở cơ thể. Cứ mười người thì chỉ có một báo cáo gặp khó khăn khi đi bộ, và trong hai mươi người thì có một cần đến chăm sóc y tế tập trung ở bệnh viện hay nhà dưỡng lão. Số người lớn tuổi nằm liệt giường chưa đến 1%. Không có gì phải ngạc nhiên, khoảng 70% số người trên 65 đánh giá sức khỏe của mình là "tốt" đến "rất tốt", trong khi 30% báo cáo tình trạng sức khỏe chung của mình ở mức "khá" hay "kém" (Trung tâm thống kê y tế quốc gia Mỹ, 1987).

Thay đổi tâm lý

Không phải người lớn tuổi nào cũng gặp những vấn đề về tâm thần hay tâm lý như mọi người thường nghĩ. Samuel Johnson, một quan sát viên nổi tiếng về xã hội Anh thế kỷ 18, có lúc nhận xét, "Ở hầu hết mọi người đều có khuynh hướng độc ác cứ nghĩ người già là mất trí. Nếu một nam thanh niên hay một người đàn ông trung niên, khi rời khỏi công ty, không nhớ mình đã để mũ ở đâu, thì không có chuyện gì, nhưng nếu một người lớn tuổi có hành động lơ đễnh như thế, thì mọi người nhún vai và phán, "Ông lão này mất trí rồi" (trích dẫn trong Berger, 1983:544). Vấn đề của Johnson và cách hiểu của chúng ta về hành vi con người được tô vẽ bằng những giả định văn hóa về những giai đoạn khác nhau trong đời sống.

Mãi cho đến khá gần đây, hầu hết các nhà tâm lý học đồng ý rằng thay đổi về trí năng qua chu kỳ đời sống theo một nguyên tắc đơn giản: "Điều gì thịnh tất phải có lúc suy" (Baltes & Shaie, 1974). Thậm chí một số còn khẳng định sự giảm sút trí năng có thể bắt đầu vào đầu độ tuổi 25 (Wechsler, 1972). Thế nhưng, ngày nay, có nhiều nhà tâm lý học hơn hoài nghi rằng sự sút giảm trí năng ở người lớn tuổi đơn thuần chỉ là chuyện hư cấu và một số thứ nguyên trí năng thực sự *gia tăng* khi con người cao tuổi.

Giải quyết cuộc luận chiến này tùy vào việc định nghĩa rõ ràng khái niệm *trí năng*. Một số cách đánh giá trí năng nhấn mạnh những gì mà các nhà tâm lý học gọi là *sự kết hợp vận động nhạy cảm* bao gồm chẳng hạn khả năng sắp xếp một loạt các đối tượng phù hợp với hình ảnh buồn rầu.

CẬN CẢNH

Bệnh Alzheimer: Trường hợp hấp hối hai lần

...trí nhớ của bạn không còn nữa, nó đã chết. Tôi không biết đang thiếu sót điều gì. Suy nghĩ của bạn trở nên trống rỗng, và sau đó không có gì hết.

Những lời phát biểu này là do một phụ nữ từng trải giai đoạn đầu của bệnh Alzheimer. Chỉ mới 53 tuổi, đầu óc của bà chết dần chết mòn. Khi căn bệnh tiến triển, bà ngày càng mất trí nhớ, mất định hướng, và có lẽ là ảo giác. Sau cùng, bà hoàn toàn mất liên lạc với thế giới xung quanh – không biết mình đang ở đâu, thời gian hay thậm chí không biết phân biệt ngày hay đêm. Thậm chí bà không nhận ra người trong gia đình của mình. Vào thời điểm này, không thể tham gia tương tác xã hội, bà không còn tiếp xúc xã hội nữa. Ở giai đoạn hai, cái chết sinh học đang đến gần, bà không còn kiểm soát được cơ thể của mình, đi đến hôn mê và không tỉnh dậy nữa.

Đây là bi kịch khủng khiếp của căn bệnh Alzheimer, cùng với các bệnh gây ra chứng mất trí khác, hiện có hơn 6 triệu người Mỹ mắc

bệnh và mỗi năm làm thiệt mạng vài ngàn người. Khi dân số người lớn tuổi gia tăng, trường hợp bệnh thuộc loại này đã tăng gấp 10 lần so với đầu thế kỷ 20. Trong quá khứ, triệu chứng bệnh Alzheimer thường được nghĩ đơn giản là do tuổi già. Nhưng nghiên cứu y khoa dần dần phát hiện ra rối loạn này – đặt theo tên Alois Alzheimer, một bác sĩ Đức tiên phong nghiên cứu căn bệnh vào đầu thế kỷ – thực ra là sự thoái hóa tự nhiên của các sợi thần kinh trong não bộ. Thế nhưng, vào thời điểm này, người ta chỉ hiểu biết rất ít về căn bệnh Alzheimer.

Nỗi thống khổ của căn bệnh Alzheimer không những ảnh hưởng đến nạn nhân mà còn tác động đến thành viên gia đình và bè bạn. Ban đầu, nạn nhân chỉ cảm thấy mình mất trí nhớ (bản thân triệu chứng này không có gì chắc chắn rằng một người mắc bệnh). Nhưng khi bệnh càng trầm trọng, nạn nhân ngày càng cảm thấy bất lực, trở thành gánh nặng đối với người khác. Thành viên gia đình đau khổ khi chứng kiến cảnh người bệnh không thể làm việc, không thể làm những việc đơn giản trong nhà và không thể tương tác với người khác.

Tệ hại hơn, nguy cơ cứ luôn chực chờ khi bệnh nhân có thể tự gây tổn thương cho chính mình và cho người khác. Gia đình phải biết cách phòng tránh. Lẫn lộn không biết đâu là vòi nước nóng, lạnh khiến bệnh nhân bị phỏng đến tróc cả da đầu khi tắm vòi hoa sen, do đó nhiệt độ nước phải chỉnh ở mức thấp. Ô tô cũng bất lực khi bệnh nhân cố điều khiển không mục đích và nguy hiểm. Ngay cả cầu thang cũng trở thành mối nguy hiểm chết người cần phải lắp thêm tấm chắn bảo vệ.

Gánh nặng chăm sóc người bệnh ngày càng tăng qua thời gian. Ngay cả thành viên khỏe nhất trong gia đình sau cùng cũng thừa nhận họ không thể lúc nào cũng túc trực bên bệnh nhân Alzheimer mãi. Giải pháp thường là chăm sóc theo thể chế, chi phí (vài ngàn đô-la một tháng) lại tạo ra sự căng thẳng khác.

Nhưng có lẽ đau khổ lớn nhất đối với gia đình là chứng kiến cảnh người thân chết dần, chết mòn nhưng không có cách nào cứu chữa. Vợ một bệnh nhân Alzheimer ở San Diego thuật lại, "Một hôm nọ chồng tôi dọa sẽ bỏ nhà ra đi vì anh ấy muốn đi gọi điện thoại cho vợ mình. Anh ấy kêu gào và van lơn tôi để cho ông nói chuyện điện thoại với "Lil". Tôi nói với anh ấy, chính tôi là Lil! – thật là khủng khiếp".

NGUỒN: Dựa theo Matt Clark. "A Slow Death of the Mind," *Newsweek*. 3/12/1984, trang 56-62, và Quốc hội Mỹ. *Losing A Million Mind", Confronting the Tragedy of Alzheimer's Disease and Other Dementias* (Washington, DC: Cục ấn loát chính phủ Mỹ, 1987).

Những cách đánh giá như thế thể hiện sự sút giảm dần dần sau độ tuổi trung niên. Tương tự, người lớn tuổi thường có điểm thấp hơn trong các trắc nghiệm học tập tài liệu mới và những tài liệu nhằm tăng hiệu quả công tác, nhất là những người hơn tuổi 70 (Schaie, 1980). Mặt khác, điểm trắc nghiệm sử dụng kiến thức hiện tại cho thấy ít có sự thay đổi hay không hề giảm sút theo độ tuổi. Vẫn còn những cách đánh giá trí năng khác chẳng hạn như khả năng bằng lời nói và kỹ năng số học, có vẻ tăng cùng với tuổi tác (Baltes & Schaie, 1974). Nên lưu ý biện pháp trí năng bất kỳ đều chịu tác động của học vấn và giai cấp xã hội của đối tượng. Trong một số trường hợp, những yếu tố có tác động đến cách đánh giá trí năng hơn là độ tuổi đối tượng (Botwinick, 1977; Riegel, 1977).

Nghiên cứu tâm lý học cũng chứng minh, trái với suy nghĩ phổ biến, cho rằng sự thay đổi tính cách không nhiều khi con người càng lớn tuổi. Một ngoại lệ của mẫu này là người lớn tuổi có khuynh hướng có phần nào đó hướng nội nhiều hơn – chỉ quan tâm đến suy nghĩ và tình cảm của riêng mình. Nhưng trong hầu hết các

khía cạnh, con người biết nhau từ hồi còn bé sẽ thừa nhận các đặc điểm nhân cách giống nhau khi họ lớn tuổi (Neugarten, 1971, 1972, 1977).

Tuổi già và văn hóa

Độ tuổi nào mới được xem là già còn tùy thuộc một phần vào độ tuổi của người quan sát. Một trẻ vị thành niên được xem là già đối với người em trai đang học phổ thông cơ sở, nhưng trẻ so với người chị đã ra trường, làm việc và có con. 40 có vẻ là già trước tuổi cho đến khi chúng ta đến độ tuổi ấy. Và một người 90 tuổi xem một người 70 tuổi vừa nghỉ hưu là trẻ hơn mình.

Khách quan hơn, độ tuổi nào mới được xem là già còn tùy thuộc vào tuổi thọ trung bình trong một xã hội cụ thể. Đến lượt tuổi thọ lại liên quan đến mức sống chung của xã hội và khả năng công nghệ trong kiểm soát bệnh tật và những mối đe dọa khác đối với đời sống con người. Trong hầu hết lịch sử loài người, đời sống con người rất ngắn ngủi nếu xét theo tiêu chuẩn Mỹ hiện hành. Thanh thiếu niên lập gia đình, sinh con, những người ở tuổi đôi mươi được xem là trung niên, khi bước sang độ tuổi 30 xem là già. Cho đến cuối thời kỳ Trung cổ, số người ở tuổi 40 rất hiếm, khi mức sống và tiến bộ công nghệ gia tăng bắt đầu cung cấp phương tiện kiểm soát bệnh tật vốn là nguyên nhân gây tử vong chính ở con người thuộc mọi độ tuổi (Mahler, 1980; Cox, 1984).

Thậm chí ngày nay, có sự thay đổi rất lớn về tuổi thọ trong các xã hội trên thế giới. Trong phần lớn bắc bán cầu công nghiệp hóa – kể cả Mỹ, Canada, các xã hội Tây Âu, Liên Xô, và Nhật Bản – tuổi thọ trung bình là 70. Do đó, cá nhân thường không được xem là già cho đến khi họ đến tuổi 65. Mặt khác trong nhiều xã hội – chủ yếu trong các quốc gia công nghiệp kém phát triển và nghèo ở nam bán cầu – tuổi thọ còn thấp hơn nhiều. Trong các xã hội nghèo nhất, con người chỉ sống đến tuổi 40 – giống với châu Âu thời Trung cổ.

Xã hội Abkhasia ở tây nam Liên Xô là trường hợp đặc biệt. Mặc dù người Abkhasia không có công nghệ tiên tiến đi kèm với công nghiệp hóa nhưng phần đông trong số họ đều sống đến 100 tuổi hay thậm chí cao hơn. Những khẳng định như thế có thể phóng đại, nhưng tuổi thọ ở người Abkhasia thực sự cao hơn tuổi thọ thông thường trong các xã hội tiền công nghiệp, như phần giải thích trong khung.

Người lớn tuổi: Đánh giá so sánh

Như chủng tộc, dân tộc và phái, độ tuổi là một nền tảng dùng để gọi một người trong một nhóm thứ bậc xã hội khác nhau trong thứ bậc xã hội ở hầu hết mọi xã hội. **Phân tầng độ tuổi** là *sự phân phối của cải, quyền lực và đặc quyền không công bằng trong số những người ở độ tuổi khác nhau.*

Trong xã hội kém phát triển, tuổi thọ thường ngắn hơn so với ở Mỹ. Mặc dù không đủ già nếu xét theo tiêu chuẩn người lớn tuổi của Mỹ, người phụ nữ Somalia này có đặc điểm hình thể giống như đặc điểm hình thể của người già.

Tuổi già ở Abkhasia

Nhà nhân chủng học Sula Benet cùng uống rượu vang và trò chuyện với một người đàn ông ở Tamish, một ngôi làng nhỏ thuộc nước Cộng hòa Abkhasia nằm ở góc Tây Nam Liên Xô. Bà đoán người đàn ông này khoảng 70, bà nâng cốc chúc ông, "Chúc ông sống thọ như Moses". Điệu bộ tỏ thiện chí của bà trở nên hụt hẫng: Moses chỉ thọ 120, trong khi người đàn ông trước mặt bà đang ở tuổi 119.

Một người ngoài cuộc – thậm chí là một nhà nhân chủng học phóng khoáng – có thể hoài nghi về sự trường thọ của người Abkhasia. Trong một ngôi làng 1200 dân trong một cuộc nghiên cứu của Benet, chẳng hạn, gần 200 người khẳng định ít nhất họ 81 tuổi và nhiều người còn cao tuổi hơn. Nghiên cứu có hệ thống được tiến hành từ năm 1954, vào thời điểm ấy, 2,5% người Abkhasia trên 90 – một tỷ lệ cao gấp sáu lần so với Mỹ.

Trước sự ngạc nhiên, Benet nhận thấy bất kỳ sự miêu tả sai nào về độ tuổi ở những người Abkhasia đều rất có thể trở thành vấn đề *báo cáo không đúng sự thật*. Chẳng hạn, một người đàn ông quả quyết mình 95 tuổi, nhưng con gái của ông (81 tuổi) đưa ra giấy khai sinh cho thấy tuổi thật của ông là 108. Tại sao lại nói dối? Trong trường hợp này do người đàn ông được kết hôn ngay sau đó. Như người đàn ông khác (104 tuổi) giải thích với cái nháy mắt, "Một người đàn ông vẫn là người đàn ông cho đến khi ông ta 100 tuổi, bạn biết tôi muốn nói gì không. Nói chung, ông ta đang già".

Thế bí mật của sự trường thọ ở người Abkhasia là gì? Câu trả lời chắc chắn *không phải* là công nghệ y học tiên tiến trong đó người Mỹ thường rất tin tưởng, hiếm khi cần đến bác sĩ ở Abkhasia. Dù sao, sức khỏe ở những người Abkhasia – kể cả người rất già – rất đáng chú ý nếu xét theo tiêu chuẩn của chúng ta.

Một giải thích có thể là di truyền: nhiều thế kỷ chiến tranh kiệt sức ủng hộ số người sống sót có đặc điểm thân mình lực lưỡng, nhưng không có sẵn chứng cứ để kiểm tra giả thuyết này. Nguyên nhân rất có thể thuyết phục hơn là chế độ ăn kiêng. Người Abkhasia ăn một ít chất béo bão hòa (thường liên quan đến bệnh tim) và không dùng đường, nhưng ăn rất nhiều rau quả tươi. Họ cũng không uống cà phê hay trà (nhưng dùng nhiều sữa bơ và rượu nồng độ cồn thấp). Một vài người Abkhasia cũng hút thuốc. Ngoài ra, người Abkhasia rất hoạt động: làm việc và tập thể dục thường xuyên là thông lệ của mọi người ở mọi độ tuổi.

Các mẫu văn hóa cũng như chế độ ăn kiêng giúp cho người Abkhasia sống thọ. Người đàn ông trong ảnh hưởng thọ 123 tuổi.

Thế nhưng, Benet cho rằng nguyên nhân chính giúp người Abkhasia sống thọ có thể là nguyên nhân văn hóa. Văn hóa Abkhasia dựa trên một tập hợp rõ ràng, nhất quán gồm nhiều giá trị và tiêu chuẩn. Tất cả người Abkhasia đều có ý thức cao trong mối quan hệ và nhận thấy cuộc sống của họ rất có ý nghĩa. Vì thế người già thường hoạt động và được thành viên xã hội xem trọng – một môi trường lành mạnh trái hẳn với các mẫu văn hóa của chúng ta. Như Benet giải thích: "Người già [ở Mỹ], khi họ không sống cuộc đời tẻ nhạt, xa mặt cách

lòng, cứ luôn "bận rộn" với trò đánh bài bingo và tay luôn xào bài". Chính nhận xét ấy đã minh họa sắc nét được sự tương phản giữa xã hội Abkhasia và xã hội chúng ta. Người Abkhasia không có phàn nàn gì về người già cũng như không hề có suy nghĩ cho họ về hưu. Người lớn tuổi có nhiều uy tín, họ được kính trọng về sự hiểu biết và ra quyết định ảnh hưởng đến mọi thành viên trong xã hội. Theo Benet:

Thái độ đặc biệt của người Abkhasia – cảm thấy mình vẫn cần thiết ở tuổi 99 hay 110 – không phải là thái độ giả tạo, để tự bảo vệ, đây là sự biểu lộ tự nhiên trong tuổi già về cách nhìn nhất quán bắt đầu từ thời thơ ấu...

Người Abkhasia mong đợi sống lâu và có ích và nghĩ về tuổi già bằng lập luận hợp lý: trong một nền văn hóa đánh giá cao tính liên tục trong truyền thống như thế, người già là người không thể thiếu trong việc truyền đạt. Người già chủ trì những dịp lễ nghi trang trọng, họ dàn xếp tranh chấp và truyền đạt kiến thức canh tác. Họ cảm thấy mình là người cần thiết vì trong suy nghĩ của riêng họ và của mọi người khác, họ cần thiết như thế. Họ không phải là gánh nặng: họ là tài nguyên có giá trị cao.

NGUỒN: Dựa theo Oil Sula Bellet, "Why They Live to Be 100, or Even Older, in Abkhasia," *The New York Times Magazine*. 26/12/1971, trang 3, 28-29, 31-34.

Tuy nhiên, trong thực tế, phân tầng độ tuổi thay đổi đáng kể từ xã hội này sang xã hội khác. Nói chung, vị trí của người lớn tuổi trong thứ bậc xã hội phản ánh trình độ phát triển công nghệ của xã hội. Trong các xã hội nông nghiệp, người lớn tuổi có cấp bậc xã hội cao, nhưng tuổi già thường bao gồm sự đánh mất vị trí xã hội trong xã hội thô sơ về công nghệ cũng như trong các xã hội công nghệ tiền tiến nhất (Lenski & Lenski, 1987).

Như mô tả trong Chương 4, xã hội săn bắn và hái lượm không có công nghệ để sản xuất thực phẩm thặng dư, thường sống theo kiểu du mục, rày đây mai đó. Vì thế người có sức chịu đựng và sức mạnh cơ thể đóng vai trò quan trọng. Khi sức khỏe và nghị lực sút giảm đến mức họ trở nên kém hiệu quả hơn, thì người lớn tuổi được xem là gánh nặng kinh tế vì họ tiếp tục tiêu thụ tài nguyên. Vì thế, họ có khuynh hướng trở thành thành viên kém giá trị trong xã hội công nghệ thô sơ (Sheehan, 1976).

Xã hội chăn thả, trồng trọt và nông nghiệp có phương tiện công nghệ thuần hóa gia súc và canh tác hoa màu. Những xã hội như thế có khả năng sản xuất thặng dư vật chất, cá nhân thường tích lũy tài sản đáng kể trong đời sống. Do của cải nhiều hơn, người lớn tuổi – nhất là nam giới lớn tuổi trong xã hội gia trưởng – đều có quyền hạn đáng kể đối với lớp trẻ. Đây là **chính quyền trong tay người lớn tuổi** hình thức tổ chức xã hội trong đó người lớn tuổi có nhiều của cải, quyền lực và đặc quyền nhất. Người già, nhất là nam giới, gia đình đều nể sợ, kính trọng họ vì của cải và quyền hạn. Họ thường là thành viên tích cực trong xã hội cho đến khi chết.

Ngoài ra, xã hội ở mức độ phát triển công nghệ này có đời sống dân gian phong phú thay đổi rất chậm. Người lớn tuổi hiểu biết nhiều về nghi thức truyền thống, và đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt những yếu tố văn hóa này từ thế hệ này sang thế hệ khác (Sheehan, 1976). Vả lại, khuynh hướng của những xã hội như thế sử dụng sự thờ cúng tổ tiên như một phần trong đức tin tôn giáo của mình liên kết quyền hạn và uy tín với tuổi già.

Công nghiệp hóa đi kèm với sự đánh mất quyền hạn và uy tín xã hội ở người lớn tuổi bởi lẽ con người rời bỏ ruộng vườn, cùng gia đình ra thành thị tìm việc mưu sinh. Con cái cũng thừa kế tài sản từ bố mẹ, nhưng thời thơ ấu thường lệ thuộc nhiều vào khả năng kiếm sống của chính bọn trẻ. Hơn nữa, bởi vì tiến độ phát triển công nghệ nhanh, các mẫu văn hóa thay đổi nhanh, tạo ra kết quả gián đoạn kinh nghiệm

cuộc sống của nhiều thế hệ khác nhau. Kỹ năng và thái độ phục vụ cho một thế hệ chẳng bao lâu trở nên lạc hậu, đến mức hiểu biết của người lớn tuổi thường bị hạ thấp tầm quan trọng và không liên can gì đến lớp trẻ. Truyền thống cũng tỏ ra kém quan trọng trong các xã hội công nghiệp, vì thế người lớn tuổi không được kính trọng nhiều đối với sự giữ gìn giá trị và nghi thức truyền thống (Atchley, 1982).

Trong những xã hội công nghiệp chẳng hạn như nước Mỹ và Canada, lãnh đạo kinh tế và chính trị thường là những chuyên gia ở độ tuổi trung niên. Trong những lĩnh vực có sự thay đổi nhanh nhất trong nền kinh tế chẳng hạn như lĩnh vực công nghệ cao, các quản trị viên hàng đầu đều trẻ tuổi. Không có kỹ năng thị trường đang đòi hỏi, số công nhân cao tuổi hơn được xem là lỗi thời và phải cho nghỉ việc. Hậu qủa của hành động này là khuynh hướng người già chiếm lĩnh trong những nghề truyền thống (chẳng hạn như hớt tóc, thợ may nam và nữ) và những nghề thường đòi hỏi ít hoạt động hơn (chẳng hạn như bảo vệ gác đêm) (Kaufman & Spilerman, 1982). Ngoài ra, năng suất khủng khiếp của xã hội công nghiệp có nghĩa rằng công việc của mọi người không cần thiết – một lý do khác là người lớn tuổi và người rất trẻ thường được phân công vào các vai trò phi sản xuất trong xã hội công nghiệp (Cohn, 1982).

Khoảng cách thế hệ, đặc điểm của xã hội công nghiệp được phản ánh qua những thay đổi trong cách tổ chức gia đình. *Gia đình mở rộng* gồm người lớn tuổi, người trưởng thành nhỏ tuổi hơn cùng con cháu rất phổ biến trong xã hội tiền công nghiệp. Thế nhưng, với quá trình công nghiệp hóa, *gia đình hạt nhân*, gồm bố mẹ và con cái. Người già sống cùng con cái chỉ chiếm khoảng 20% số gia đình người Mỹ, nhưng mẫu này ngày càng được nhiều người Mỹ chấp nhận (N. O. R. C., 1987:207). Vào đầu thế kỷ [illegible] hầu hết người lớn tuổi sống với con cái đã trưởng thành được xem là người đứng đầu trong gia đình. Nhưng mẫu này ngày nay hiếm: bố mẹ cao tuổi ngày này thường lệ thuộc vào con trai và con gái (Dahlin, 1980).

Trong một số xã hội công nghiệp – nhất là giá trị Nhật Bản bắt nguồn từ quá khứ nông nghiệp vẫn còn thái độ ủng hộ một vị trí xã hội cao (mặc dù đã cao tuổi) (Harlan, 1968; Treas, 1979; Yates, 1986). Thần đạo của Nhật Bản

Quyền hạn và uy tín của người lớn tuổi trong các xã hội tiền công nghiệp dựa trên sự hiểu biết tích lũy qua suốt đời. Sự hiểu biết này thường được chuyển giao cho lớp trẻ qua các nghi thức chẳng hạn như kể chuyện.

chẳng hạn khuyến khích sự kính trọng người lớn tuổi, phản ánh qua thực tế hơn ¾ số người lớn tuổi ở Nhật đều sống chung với con cái đã trưởng thành và đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình (Palmore, 1982). Người Nhật lớn tuổi rất có thể nhiều hơn người Mỹ lớn tuổi hiện vẫn tham gia vào lực lượng lao động, số nhân viên cao tuổi nhất trong các công ty Nhật Bản thường được kính trọng nhiều nhất. Nói chung, tuổi già trong các xã hội công nghiệp ít nhất mang đến một số tổn thất về tầm quan trọng xã hội (Cowgill & Holmes, 1972).

Nhật Bản khác biệt trong các xã hội công nghiệp hóa khi người lớn tuổi thường có uy tín và được các thành viên khác trong gia đình kính trọng.

THỜI KỲ CHUYỂN TIẾP VÀ CÁC VẤN ĐỀ Ở TUỔI GIA

Như giải thích trong Chương 5, tất cả giai đoạn trong chu kỳ sống của con người bao gồm sự thay đổi cá nhân. Cá nhân phải gạt bỏ sự tự nhận thức về cá nhân và các mẫu xã hội không còn áp dụng cho cuộc sống của mình nữa, đồng thời phải học cách thích ứng với hoàn cảnh mới. Trong số các giai đoạn trong đời sống, tuổi già có lẽ tượng trưng những thách thức cá nhân lớn nhất bởi lẽ sức khỏe giảm sút và vị trí xã hội không còn nữa.

Mặc dù người Mỹ lớn tuổi ít bị bất lực cơ thể hơn suy nghĩ rập khuôn thường nghĩ, sức khỏe giảm thực ra là một phần quan trọng của tuổi già và có thể tạo ra căng thẳng xúc cảm đáng kể. Đau khổ, không hoạt động, lệ thuộc vào người khác, nghĩ đến cái chết có thể là nguồn thất vọng, hoài nghi, và thậm chí phiền muộn. Vì văn hóa Mỹ xem trọng tuổi trẻ, sức sống cơ thể và diện mạo đẹp, nên sự thay đổi khả năng cơ thể và diện mạo hình thể có thể đe dọa đến thái độ tự trọng của người lớn tuổi. Người lớn tuổi phải đối mặt với thực tế sức khỏe giảm sút không còn thuốc chữa và báo hiệu đang đi đến cái chết sau cùng.

Nhà tâm lý học Erik Erikson (1963, 1980) mô tả tuổi già như một giai đoạn trong đời sống trong đó cá nhân trải qua kinh nghiệm căng thẳng "hội nhập so với tuyệt vọng". Dù đang học hỏi và thành đạt nhiều đến đâu đi nữa, người lớn tuổi phải đối mặt với thực tế cuộc sống của họ gần kết thúc.

Vì thế tuổi già liên quan sự hồi tưởng quá khứ, có thể mang lại sự thỏa mãn hay hối tiếc. Erikson khẳng định việc duy trì thái độ tự trọng cao khi đối mặt với sức khỏe suy sụp và mất vị trí xã hội, chấp nhận lỗi lầm cũng như thành công, có thể làm cho tuổi già trở thành thời gian hội nhập cá nhân. Vả lại, tuổi già có thể là thời điểm tuyệt vọng – một ngõ cụt không có ý nghĩa tích cực.

Như đã nêu, nhân cách thường thay đổi không nhiều qua suốt đời sống. Nghiên cứu cho thấy một số loại nhân cách rất có thể nhiều hơn để tìm thấy hạnh phúc cá nhân trong tuổi già, cũng như trong những năm trước đó. Trong một nghiên cứu con người ở độ tuổi 70 trong bảy năm, Bernice Neugarten (1971) nhận dạng bốn loại nhân cách khác nhau, có thành công khác nhau khi điều chỉnh để thích nghi với tuổi già.

Những người có *tính cách không hội nhập và vô tổ chức* – một vài vấn đề trong những nghiên cứu của Neugarten hầu như hoàn toàn không thể điều chỉnh ở tuổi già. Vấn đề tâm lý học nghiêm trọng, trong một số trường hợp tồn tại trong nhiều năm, ngăn cản họ cuộc sống thường nhật khi không có sự giúp đỡ của người khác. Nhiều người sống sót chỉ nhờ sự giúp đỡ của gia đình đồng cảm hay bằng cách ở trong các bệnh viện hay nhà dưỡng lão. Thật dễ hiểu,

những người trong hoàn cảnh này trải qua tuổi già với sự tuyệt vọng đáng kể.

Những người có *tính cách lệ thuộc-thụ động* tìm sự giúp đỡ trong đời sống hàng ngày cho dù họ có thực sự cần đến hay không. Mức độ hoạt động của thường thấp - trong một số trường hợp gần như họ muốn bỏ cuộc – và sự thỏa mãn cũng tương đối thấp như thế.

Những người có *tính cách tự xoay sở* – sống hoàn toàn độc lập, nhưng lại sợ tuổi tác ngày một tăng. Họ che giấu thực tế của tuổi già bằng cách dũng cảm tập luyện để luôn có sức khỏe dồi dào, ngoại hình cân đối và vẻ trẻ trung. Trong khi những quan tâm đến sức khỏe của họ chắc chắn là hợp lý, thì việc họ không chấp nhận thực tế của tuổi tác là nguồn tạo căng thẳng và bất hạnh cho bản thân.

Thế nhưng, hầu hết đối tượng nghiên cứu của Neugarten đều có *nhân cách hội nhập* và hoàn toàn thành công khi thích nghi với tuổi già. Những người này thể hiện mức độ giá trị và sự tự tin cao khi đối mặt với tuổi tác ngày một nhiều. Họ chấp nhận hoàn cảnh, vì thế thực tế tuổi già không làm cụt hứng tính lạc quan cơ bản của họ.

Người Mỹ thường nghĩ người lớn tuổi có thể hạnh phúc: một cuộc khảo sát toàn quốc cho thấy chỉ khoảng 1% người Mỹ dưới 65 nghĩ rằng người lớn tuổi có những năm tháng hạnh phúc nhất trong cuộc đời của họ (Harris, 1976). Chắc chắn một số người lớn tuổi đồng ý với suy nghĩ này, nhưng hầu hết đều có cái nhìn tích cực hơn. Nghiên cứu của Neugarten cho thấy cho dù cá nhân điều chỉnh để thích nghi ở mức độ nào đi nữa, thì tuổi tác không phải là chuỗi ngày sống khó chịu như suy nghĩ rập khuôn quen thuộc thường nghĩ. Kinh nghiệm trong tuổi già có thể thay đổi khá lớn, và những ai thích nghi thành công với những thay đổi sớm hơn trong đời sống thường hài lòng về chính mình trong thời gian sau này nhiều hơn (Palmore, 1979a).

Vấn đề có ý nghĩa hơn khi chúng ta cho rằng tuổi tác thường đặt cho con người nhiều thử thách như phần mô tả sau đây.

Sự cô lập xã hội

Sống đơn độc là nguồn tạo ra sự lo âu phổ biến đối với con người ở mọi lứa tuổi, hầu hết người Mỹ đều xem cô lập xã hội là một vấn đề đặc biệt nghiêm trọng ở người lớn tuổi (Harris, 1976). Mức độ cô lập xã hội trong thực tế không như chúng ta thường nghĩ, hầu hết người lớn tuổi phải điều chỉnh để thích nghi với sự cô lập xã hội nhiều hơn thời gian trước. Sự nghỉ hưu đã khép kín một nguồn hoạt động xã hội, vấn đề sức khỏe hạn chế cơ hội hoạt động ngoài trời, đi đó đây, và xã hội Mỹ thường không ủng hộ người lớn tuổi sống chung với con cái đã trưởng thành. Sự nhấn mạnh văn hóa của chúng ta về cái mới và cải thiện cũng khuyến khích những suy nghĩ rập khuôn tiêu cực xem người lớn tuổi là lão suy và "già trước tuổi", dùng để ngăn cản lớp trẻ duy trì mối quan hệ xã hội với người già.

Nhưng có lẽ yếu tố quan trọng nhất tạo ra khuynh hướng cô lập xã hội ở người lớn tuổi là cái chết của bạn đời. Một vài người trải qua kinh nghiệm này thường cảm thấy rất căng thẳng, thất vọng và cô độc khi chồng hay vợ qua đời. Người lớn tuổi góa chồng hay vợ phải điều chỉnh trước sự mất mát của người thân, trong nhiều trường hợp, họ đã cùng nhau chung sống gần cả đời người. Khó khăn trong việc điều chỉnh đối với sự mất mát này là thực tế một số người vợ hay chồng còn sống nói chung cũng không thiết sống nữa: một nghiên cứu về nam giới lớn tuổi ghi nhận có sự gia tăng đáng kể số vụ tử vong, đôi lúc là tự vẫn, trong thời gian sáu tháng sau khi vợ chết (Benjamin & Wallis, 1963).

Cô lập xã hội là điều phổ biến ở phụ nữ lớn tuổi ở Mỹ (Uhlenberg, 1979), là do phụ nữ thường sống thọ hơn nam giới, và họ thường nhỏ tuổi hơn chồng. Bảng 13-1 cho thấy trong năm 1985 3/4 số nam giới sống chung với vợ mình, gấp hai lần tỷ lệ phụ nữ lớn tuổi. Khoảng 40% số phụ nữ lớn tuổi sống một mình so với khoảng 14% nam giới lớn tuổi. Đây là một lý do quan trọng mà sức khỏe tâm thần thường không ổn định ở phụ nữ lớn tuổi như nam giới lớn tuổi ở Bắc Mỹ (Chappell & Havens, 1980).

Bảng 13-1: THU XẾP NƠI ĂN Ở CỦA NGƯỜI GIÀ, 1985

	Nam	Nữ
Sống một mình	14,4%	39,6%
Sống với chồng, vợ	74,0	36,9
Sống với thân nhân khác	7,4	17,8
Sống với người lạ	2,9	2,0
Sống trong nhà dưỡng lão	1,3	3,7

NGUỒN: Do tác giả khác tính toán, dựa theo số liệu của Cục Thống kê Mỹ.

Đồng thời, ngay cả những người sống một mình cũng thường tiếp tục nhận sự hỗ trợ xã hội từ gia đình. Mặc dù chỉ một phần nhỏ người Mỹ lớn tuổi sống với con cái đã trưởng thành, Ethel Shanas (1979) nhận thấy hơn một nửa số người lớn tuổi trong nghiên cứu của bà chỉ ở thăm con khoảng 10 phút, và hơn ¾ khẳng định họ đến thăm ít nhất một đứa con trong tuần kế tiếp. Chỉ 10% nói rằng họ không đến thăm con trong tháng qua. Đối với nhiều người lớn tuổi đã từng hoạt động xã hội đáng kể, sự cô độc có thể là vấn đề, nhưng gia đình có thể làm giảm bớt sự cô lập xã hội.

Phụ nữ lớn tuổi thường sống lâu hơn chồng, rất có thể gây ra căng thẳng. Điều này tạo ra sự cô lập xã hội, nhưng cũng tạo ra cơ để hình thành những mối quan hệ xã hội mới và tham gia vào các hoạt động mới.

Sự nghỉ hưu

Đối với hầu hết Người Mỹ, nhận dạng phần lớn dựa trên nghề nghiệp. Vì thế sự nghỉ hưu từ công việc có hưởng lương có thể phát sinh sự khủng hoảng nhận dạng, bao gồm mất thu nhập và uy tín xã hội, cũng như là yếu tố quan trọng của bản ngã (Chown, 1977). Ở mức cực đoan, sự nghỉ hưu có thể khiến cho đời sống hầu như vô nghĩa. Margaret Clark, chẳng hạn, phỏng vấn một người đàn ông nghỉ hưu đã kể về cuộc đời của mình trong quá khứ thật đơn giản: "Tôi đã làm bồi bàn trong cuộc đời mình" (1972:134).

Sự nghỉ hưu hầu như luôn đi kèm với việc mất uy tín xã hội. Một số tổ chức tiến hành nhiều nỗ lực có cân nhắc để làm sự chuyển tiếp này bớt căng thẳng. Chẳng hạn các trường cao đẳng và đại học thường phong chức "giáo sư danh dự" cho thành viên trong khoa đã nghỉ hưu. Những người có địa vị này thường được quyền sử dụng thư viện trong trường, có chỗ đậu xe ưu tiên và dịch vụ thư tín đặc quyền, cũng như tham gia các cuộc họp của khoa, thậm chí còn được cấp văn phòng sao cho họ có thể tiếp tục nghiên cứu.

Đối với những người khác, những hoạt động mới giảm thiểu đi sự suy sụp cá nhân do nghỉ hưu gây ra, và tạo ra nguồn uy tín xã hội liên tục (Rose, 1968). Tham gia vào các tổ chức tình nguyện là việc làm phổ biến ở người lớn tuổi. Một tổ chức như thế là Hiệp hội người Mỹ nghỉ hưu (AARP), với hơn 15 triệu thành viên trên 50 tuổi. Có hơn 3000 tăng hội địa phương trên khắp nước Mỹ, mỗi tăng hội cung cấp một dải rộng gồm nhiều hoạt động giải trí và ủng hộ hành động chính trị có ích cho người Mỹ lớn tuổi.

Mặc dù thực tế cuộc sống được chấp nhận ở Mỹ ngày nay, sự nghỉ hưu thực sự trở thành phổ biến trong xã hội công nghiệp chỉ trong thế kỷ vừa qua (Atchley, 1982). Trái lại, con người trong xã hội tiền công nghiệp thường làm việc cho đến khi họ không đủ năng lực hoặc đơn thuần là không muốn làm. Nhưng công nghệ tiên tiến làm giảm bớt nhu cầu đối với công nhân và đặt phần thưởng cho kỹ năng cập nhập. Sự nghỉ hưu cho phép số công nhân trẻ hơn, có

thể có kiến thức và đào tạo cập nhật nhất, chiếm lĩnh lực lượng lao động.

Hiện nay, 65 được nhiều người xem là độ tuổi thích hợp để nghỉ hưu ở Mỹ. Dĩ nhiên, quan điểm này có phần nào độc đoán, Nhật Bản, chẳng hạn, liên kết sự nghỉ hưu với độ tuổi 55, mặc dù hầu hết công nhân Nhật Bản làm việc lâu năm hơn (Kii, 1979; Palmore, 1982). Dựa trên sự khác biệt quá lớn về quyền lợi và khả năng của người lớn tuổi, một vấn đề quan trọng và gây nhiều tranh luận là liệu xã hội có nên chính thức thừa nhận một độ tuổi *bất kỳ nào* để làm mốc tuổi về hưu. Chẳng hạn, trong năm 1988, Ronald Reagan, ở tuổi 77, trở thành người lớn tuổi nhất làm tổng thống Mỹ. Chính trị cũng là trường hợp đặc biệt, người Mỹ thường chọn người lớn tuổi vào chức vụ cao. Nhưng nếu chúng ta tin tưởng vào khả năng lãnh đạo quốc gia ở một người đàn ông gần cuối độ tuổi thất tuần, liệu chúng ta có nghĩ một người nào đó đã quá già đến mức không làm việc hiệu quả hay không.

Trong thập niên 1960, hầu hết công nhân đều bị buộc phải nghỉ hưu ở tuổi 65. Chính sách **nghỉ hưu bắt buộc** – *quy định chính thức yêu cầu con người phải từ bỏ công việc nghề nghiệp ở một độ tuổi cụ thể* – là kết quả của ban hành pháp luật và chương trình trợ cấp hưu trí gia tăng sự đảm bảo tài chính của người Mỹ nghỉ hưu. Thế nhưng, trong thập niên 1970, Quốc hội cắt giảm nghỉ hưu bắt buộc: chính sách yêu cầu nghỉ hưu trước tuổi 70 không thể được các công ty sử dụng từ 20 công nhân trở lên chấp nhận, và hầu hết nhân viên liên bang hiện nay đều được miễn trừ khỏi nghỉ hưu bắt buộc. Năm 1987, Quốc hội tác động nhằm xóa bỏ nghỉ hưu bắt buộc hoàn toàn, được sự đồng tình của đa số các tiểu bang. Quan điểm này tạo ra sự tranh luận đáng kể như phần giải thích trong khung.

Nghỉ hưu ở Mỹ xưa nay thường thấy ở nam hơn là nữ giới. Như đã nêu trong Chương 2, chỉ trong thập niên gần đây, đa số phụ nữ trong lực lượng lao động. Phụ nữ lớn tuổi thường có cuộc sống nội trợ không hề có độ tuổi nghỉ hưu chính xác, mặc dù quãng đời từ khi lấy chồng có thể quãng đời gian khó. Thế nhưng, ngay cả những người làm nội trợ suốt đời phải điều chỉnh để thích nghi với sự nghỉ hưu của chồng mình và sự hiện diện trong nhà, gọi là "hội chứng dưới quyền chồng" (Mitchell, 1972). Nhưng nếu phụ nữ phải điều chỉnh để thích nghi với sự nghỉ hưu của chồng, thì họ cũng giúp chồng tham gia trong các hoạt động mới (Keating & Cole, 1980). Khi tỷ lệ phụ nữ trong lực lượng lao động tiếp tục tăng, thì sự nghỉ hưu sẽ trở thành vấn đề ngày càng được cả hai phái quan tâm.

Nguồn lợi kinh tế hạn chế

Đối với hầu hết người Mỹ, nghỉ hưu tạo ra sự sút giảm trong thu nhập. Đồng thời, nhiều người lớn tuổi đối mặt với chi phí chăm sóc y tế, phụ giúp gia đình, duy trì và những dịch vụ thiết thực giúp người già ngày càng tăng. Chỉ một tỷ lệ nhỏ người Mỹ già mới có khoản tiết kiệm hay kế hoạch trợ cấp đáng kể, trong khi đa số vẫn còn lệ thuộc vào An sinh xã hội (GE.O., 1981). Do đó, khả năng sống trong cảnh nghèo đói sẽ tăng đáng kể khi ở độ tuổi 65. Biểu đồ 13-2 thể hiện tỷ lệ người Mỹ sống trong cảnh nghèo đói năm 1986 theo độ tuổi. Như đã nêu trong Chương 18, trẻ em rất có thể là cao nhất trong mọi nhóm độ tuổi sống nghèo đói, và phạm vi nghèo đói tác động giảm dần theo độ tuổi. Thế nhưng, người già lại trái ngược với mẫu chung này.

Tỷ lệ người già nghèo giảm từ khoảng 35% năm 1960 xuống còn 12,4% năm 1986 (Cục Thống kê Mỹ, 1970, 1987). Sự giảm sút là do hầu hết công nhân đều được cải thiện trợ cấp hưu trí và gia tăng lợi ích An sinh xã hội.

Người Mỹ lớn tuổi không phải là nhóm người đồng nhất về mặt xã hội: thành viên của nhóm chủng tộc và dân tộc thiểu số là người Mỹ lớn tuổi bị bất lợi về kinh tế nhất. Chẳng hạn trong năm 1986, tỷ lệ nghèo đói ở người Mỹ gốc Tây Ban Nha lớn tuổi (22,5%) gấp hai lần số người da trắng lớn tuổi (10,7%); người da đen lớn tuổi (31,0%) còn nghèo hơn nữa.

Sự khác nhau đáng kể trong thu nhập giữa nam và nữ giới Mỹ tiếp tục ở tuổi già. Năm 1986, nam giới độ tuổi 65 trở lên là những người đang làm việc toàn thời gian có thu nhập trung bình là 27.326$. Trái lại, thu nhập trung bình

Biểu đồ 13-2: Sự nghèo đói qua Chu kỳ đời sống, 1986 (Cục Thống kê Mỹ)

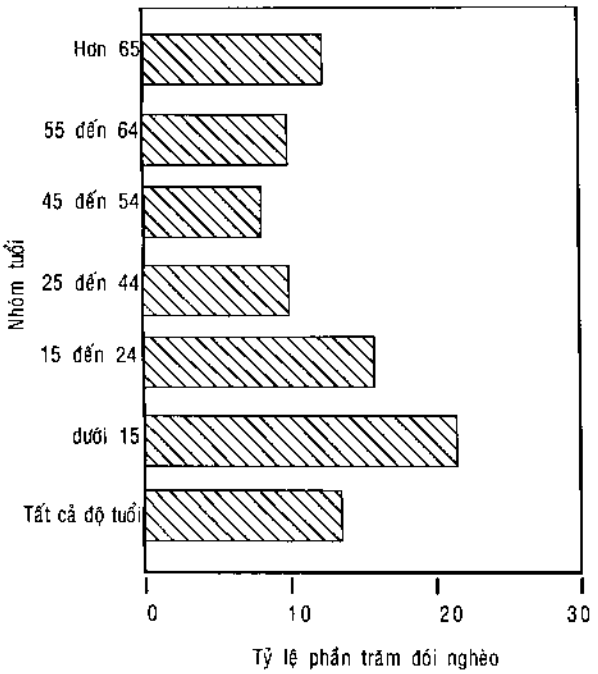

của phụ nữ lớn tuổi làm việc toàn thời gian là 17.180$, cho thấy phụ nữ lớn tuổi làm việc toàn thời gian chỉ khiếm bằng 63% nam giới lớn tuổi, sự chênh lệch khá lớn đề cập trong Chương 12 (65%) đối với tất cả công nhân. Biểu đồ 13-2 cũng cung cấp thu nhập trung bình đối với nam và nữ giới lớn tuổi cho dù có đang làm việc hay không. Kể đến ở đây là thu nhập bao gồm tiền lương và lương công nhật (đối với công nhân), An sinh xã hội, trợ cấp hưu trí, và thu nhập từ nguồn đầu tư bất kỳ. Vì cũng tính đến những người không làm việc, nên con số thu nhập thấp hơn: 11.544$ đối với nam và 6.425$ đối với nữ. So sánh những con số này cho thấy thu nhập của tất cả phụ nữ lớn tuổi chỉ khoảng 56% so với tất cả nam giới lớn tuổi, có nghĩa là bất lợi kinh tế mà phụ nữ đối mặt có phần nào tăng ở tuổi già.

XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Nghỉ hưu bắt buộc

Trong thế kỷ này, pháp luật ban hành và chương trình trợ cấp hưu trí đã được hình thành nhằm gia tăng bảo đảm tài chánh sau khi rút lui khỏi lực lượng lao động thường cụ thể hóa độ tuổi nghỉ hưu ở tuổi 65. Trong thập niên 1960, hầu hết công nhân đều là đối tượng bị điều tiết nghỉ hưu bắt buộc. Pháp luật ban hành sau đó phần lớn cắt giảm chính sách nghỉ hưu bắt buộc, nhưng vấn đề này được tranh luận sôi nổi trong thập niên 1980.

Những người tán thành nghỉ hưu bắt buộc nêu rõ ưu điểm của chính sách. Thứ nhất vì sự hoạt động của một số người già có thể cho là giảm sút, liên kết sự nghỉ hưu với độ tuổi cụ thể bảo vệ tổ chức có số người kém năng lực ở mức thấp hơn. Lưu ý rằng nếu tất cả công nhân ở độ tuổi quy định cùng nghỉ hưu đồng loạt, tình trạng bị buộc phải về hưu thường ít làm mất thể diện hơn. Trong một số nghề nghiệp, nghỉ hưu bắt buộc có thể là yếu tố quyết định đối với an toàn xã hội: phi công lái máy bay thương mại loại lớn, bị buộc phải nghỉ hưu ở độ tuổi 60, chẳng hạn; tương tự, cảnh sát ở thành phố New York phải nghỉ hưu ở tuổi 63. Thứ hai, không có độ tuổi nghỉ hưu cố định, nhà tuyển dụng phải đánh giá sự thực hiện nhiệm vụ của tất cả nhân viên lớn tuổi – quá trình tiêu tốn nhiều thời gian và tiền bạc. Ngoài ra, công nhân lớn tuổi hơn có thể yêu cầu hợp lý rằng những đánh giá như thế nên áp dụng với công nhân ở *mọi độ tuổi*. Thứ ba, sự đánh giá hoạt động bất kỳ đều là đối tượng bị lạm dụng. Thành viên trong nhóm thiểu số chẳng hạn, có thể bị cho nghỉ việc với luận điệu họ làm không bằng người khác. Chính sách nghỉ hưu trên cơ sở độ tuổi có lợi ích đối xử với mọi công nhân theo cách thống

nhất. Thứ tư, vì đào tạo và huấn luyện cần thiết trong nhiều công việc thay đổi khá nhanh chóng trong các xã hội công nghiệp (nhiều người có lẽ có kỹ năng đã lỗi thời) được đào tạo thích hợp hơn. Thứ năm và cũng là sau cùng, chính sách nghỉ hưu bắt buộc cho phép công nhân biết khi nào mình về hưu để cho họ có kế hoạch phù hợp, nói cách khác, những chương trình như thế có lợi ích làm cho sự nghỉ hưu là một sự kiện có thể dự đoán được.

Những người phản đối chính sách nghỉ hưu bắt buộc trình bày lập luận tương phản. Thứ nhất, khi điều kiện độ tuổi xem trọng hơn hoạt động cá nhân, nghỉ hưu bắt buộc phân biệt đối xử theo nhóm chống lại toàn bộ bộ phận lực lượng lao động. Sự phân biệt đối xử như thế trái với luân thường đạo lý khước từ cơ hội làm việc đối với người da đen, phụ nữ hay bất kỳ nhóm người khác. Thứ hai, nhiều nghiên cứu cho thấy công nhân lớn tuổi hơn thực ra hoạt động rất tốt so với công nhân trẻ (Harris, 1976; Dunlop, 1983). Ở Nhật, chẳng hạn, tỷ lệ người lớn tuổi trong lực lượng lao động (gần 50%) gấp hai ở Mỹ, nhấn mạnh khả năng sản xuất của công nhân lớn tuổi (Atchley, 1982). Vì thế, ép buộc công nhân lớn tuổi nghỉ hưu là sự lãng phí tài nguyên nhân lực. Thứ ba, nghỉ hưu tạo ra nhiều vấn đề ở người lớn tuổi: khó khăn tài chánh cũng như mất uy tín và nhận dạng xã hội. Tạo điều kiện cho người lớn tuổi tiếp tục làm việc nếu họ muốn cũng làm tăng sự đảm bảo tài chánh (giảm nhu cầu đối với chương trình phúc lợi xã hội) và cũng là sự thỏa mãn cá nhân. Thứ tư, chính sách nghỉ hưu bắt buộc đối xử với mọi người lớn tuổi như nhau, bất chấp vấn đề người lớn tuổi là một nhóm người có thể thay đổi rất cao. Có thể hợp lý hơn, những người phản đối khẳng định, để cho cá nhân quyết định chính mình khi phải nghỉ hưu theo điều kiện sức khỏe, tình hình tài chánh và quyền lợi của chính họ. Thứ năm và cũng là sau cùng, chính sách nghỉ hưu bắt buộc gây thiệt hại đối với phụ nữ trong lực lượng lao động, nhiều người trong số này bắt đầu làm việc muộn hơn trong đời sống. Bị buộc phải nghỉ hưu ở độ tuổi 65 giảm rất nhiều cơ hội nghề nghiệp của phụ nữ cũng như khả năng của họ để xây dựng lợi ích nghỉ hưu qua các chương trình trợ cấp.

Vì hầu hết công nhân đều muốn nghỉ hưu ở độ tuổi 65, tỷ lệ công nhân bị ảnh hưởng của chính sách nghỉ hưu bắt buộc không nhiều. Tuy nhiên, chính sách nghỉ hưu công nhận quyền lợi hợp pháp của nhà tuyển dụng, nhu cầu và khả năng khác nhau của công nhân lớn tuổi càng hiển nhiên.

Nói chung, tuổi già thường làm tăng khả năng trở thành người nghèo đối với tất cả người Mỹ, nhưng nhất là đối với những nhóm thiểu số chẳng hạn như người gốc Tây Ban Nha, người da đen, và tất cả phụ nữ. Sự nghèo đói ở người già đôi khi khó nhận thấy. Lòng tự hào và khao khát giá trị của cuộc sống độc lập khiến cho nhiều người lớn tuổi che giấu những khó khăn tài chánh ngay cả với gia đình của riêng mình. Thật khó khăn đối với những người đã từng tự lo cho mình trong nhiều năm cũng thừa nhận rằng họ không thể lo liệu hơn nữa, cho dù đó không phải là lỗi của chính họ. Ngoài ra, như đã nêu, một số người lớn tuổi bị cô lập với xã hội, quanh quẩn trong nhà do sức khỏe hạn chế và sợ bạo lực trên đường phố. Vì những lý do này, người già ở Mỹ bị bất lợi về kinh tế. Người già nghèo sống ở các vùng nông thôn thường là những người bị cô lập khỏi xã hội nhiều nhất ở Mỹ.

Ngược đãi người lớn tuổi

Trong thập niên 1980, người Mỹ ngày càng nhận thấy bạo lực trong gia đình: lạm dụng tình

Bảng 13-2: THU NHẬP VÀ TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI GIÀ HAI PHÁI, 1986

	Thu nhập trung bình hàng năm từ công việc toàn thời gian (chỉ tính công nhân)	Tổng thu nhập trung bình đối với mọi người già (làm việc và không làm việc)
Nam từ 65 tuổi trở lên	27.326$	11.544$
Nữ từ 65 tuổi trở lên	17.180$	6.425$

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ.

dục ở trẻ em, đánh đập phụ nữ, và cũng ngược đãi người lớn tuổi. Ngược đãi người lớn tuổi diễn ra ở nhiều dạng, kể cả xao lãng thờ ơ, ngược đãi bằng lời nói và xúc cảm, khai thác tài chính và thậm chí đánh đập. Cũng như với mọi hình thức bạo lực gia đình, mức độ của thông lệ này thật khó xác định. Thế nhưng, nghiên cứu của chính phủ ước tính rằng có hơn 1 triệu người Mỹ lớn tuổi – khoảng 4% - bị ngược đãi mỗi năm, cứ 10 người thì có một là nạn nhân ở một thời điểm nào đó (Clark, 1986). Bối rối hơn là kết luận rằng phạm vi bị ngược đãi tác động gia tăng từ đầu thập niên (trích dẫn trong Bruno, 1985:75).

Nghiên cứu vấn đề này có thể nghĩ đây là vấn đề khó bởi lẽ nhiều người lớn tuổi luôn ngần ngại nói về tình trạng mình trở thành nạn nhân. Mặc dù nguyên nhân ngược đãi người lớn tuổi rất phức tạp, một thực tế quan trọng hơn là ngày càng có nhiều người lớn ở Mỹ đối mặt với trách nhiệm – tài chính cũng như tình cảm – trong việc chăm sóc bố mẹ lớn tuổi. Vấn đề này vô cùng khó vì cả người lớn nam lẫn nữ đều nằm trong lực lượng lao động. Thực tế một trong hai bố mẹ ở tuổi già có nghĩa là phải dành ra khoản thời gian và nghị lực rất lớn hay gánh nặng tài chánh khoảng 25.000$ hay hơn hàng năm để chăm sóc nuôi dưỡng tại nhà. Không có gì phải ngạc nhiên, rằng ngay cả ở Nhật – nơi sự chăm sóc bố mẹ già ở nhà là truyền thống – ngày càng có nhiều con cái ở tuổi trưởng thành nhận thấy họ không thể nào giải quyết được vấn đề (Yates, 1986). Sự ngược đãi có vẻ phổ biến nhất trong những gia đình có bố mẹ rất già bị bệnh nặng. Con cái phải đối mặt với nhu cầu dài hạn mà họ không thể nào đáp ứng, cho dù rất có thiện ý đi nữa (Douglass, 1983; Gelman, 1985).

Tuổi già thường đi kèm với thu nhập giảm. Thế nhưng, người già nghèo là những người rất có thể phải chịu cảnh nghèo trong suốt cuộc đời – nghĩa là, gồm phụ nữ và trẻ em.

Tóm lại, chỉ một số vấn đề và sự chuyển tiếp của tuổi già là do sự thoái hóa cơ thể gây ra. Vấn đề cô lập xã hội, điều chỉnh để nghỉ hưu, tài nguyên kinh tế hạn chế, thành viên gia đình ngược đãi thực sự là những vấn đề xã hội. Phần sau của Chương giải thích tại sao xã hội định dạng đời sống của người già theo cách này.

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ TUỔI GIÀ

Nhiều lý thuyết khác nhau giải thích kinh nghiệm của người lớn tuổi trong xã hội Mỹ. Họ phát triển từ những mô hình lý thuyết chính trong xã hội học đã được áp dụng trong các chương khác.

Lý thuyết gỡ bỏ

Lý thuyết gỡ bỏ *liên quan đến việc gỡ bỏ người lớn tuổi khỏi vị trí trách nhiệm xã hội trong hoạt động có thứ tự của xã hội.* Lý thuyết gỡ bỏ là nỗ lực ban đầu nhằm giải thích bằng cách nào và tại sao xã hội định nghĩa người lớn tuổi khác với lớp trẻ. Áp dụng quan điểm của Talcott Parsons – kiến trúc sư thuyết phục nhất của mô hình cấu trúc chức năng - Elaine Cumming và William Henry (1961) đặt lý thuyết gỡ bỏ trên thực tế sinh học con người dần tàn tạ và sau cùng là chết. Xã hội phải nghĩ ra một số biện pháp để tồn tại, họ lập luận, cho dù sau cùng có rơi rụng từng thành viên đi nữa. Quá trình này được thực hiện bằng sự chuyển giao có thứ tự nhiều địa vị và vai trò khác nhau từ người lớn tuổi sang những người trẻ hơn. Như thế, các mẫu địa vị và vai trò vẫn còn ổn định, mặc dù con người đảm nhận nhiều địa vị và vai trò thay đổi qua thời gian. Nếu sự bất lực hay chết là cơ sở duy nhất đối với sự thay đổi miếng thủ thế này, có sự chia rẽ xã hội đáng kể bởi lẽ nhiều công việc vẫn còn để trống. Vì thế xã hội công nghiệp sắp xếp cho địa vị và vai trò phải được chuyển giao cho lớp trẻ trong khi người lớn vẫn còn hoạt động chức năng hiệu quả.

Lý thuyết gỡ bỏ cũng phát biểu rằng quá trình này mang lợi cho chính bản thân người lớn tuổi. Khi sức khỏe cơ thể của con người sút giảm, thì có lẽ họ sẽ hoan nghênh việc giải tỏa bớt áp lực khi hành nghề. Hơn nữa, người lớn tuổi thích có hành vi tự do hơn, họ không nghĩ phải trung thành chặt chẽ theo tiêu chuẩn văn hóa như lúc ở độ tuổi trung niên. Vì thế chúng ta rất có thể xác định hành vi bất thường ở người lớn tuổi như thói lập dị vô hại hơn là hình thức lầm lạc nguy hiểm cho xã hội. Sự gỡ bỏ cũng tạo ra cơ hội – dĩ nhiên nếu tài chính và sức khỏe cho phép - cho người lớn tuổi tham gia những hoạt động thỏa mãn do sự chọn lựa của riêng họ (Palmore, 1979b).

Nhu cầu đối với người lớn tuổi phải gỡ bỏ khỏi xã hội chủ yếu áp dụng cho xã hội công nghiệp. Vì thay đổi xã hội diễn ra nhanh chóng, sự thay thế liên tục công nhân lớn tuổi bằng lớp trẻ có chức năng cập nhật kỹ năng và đào tạo công nhân càng nhiều càng tốt. Trong xã hội tiền công nghiệp, như đã nêu trước đây, thay đổi xã hội chậm hơn nhiều, vì thế người lớn tuổi được xem là khôn ngoan hơn là lỗi thời. Dĩ nhiên, xã hội tiền công nghiệp cũng kém hiệu quả và phải dựa vào công sức của mọi thành viên. Vì thế trong xã hội tiền công nghiệp, người lớn tuổi thường không tách khỏi đời sống xã hội nhiều như họ đã làm trong xã hội công nghiệp.

Đánh giá. Lý thuyết gỡ bỏ đưa ra lời giải thích về một mẫu quan trọng trong xã hội Mỹ: xem người lớn tuổi mang tính biên tế xã hội, nhưng tiếp cận này có thể bị chỉ trích do xem nhẹ thực tế nhiều người lớn tuổi không muốn gỡ bỏ. Như chúng ta đã nêu, đối với nhiều người già, tuổi già thường đi kèm với vô số vấn đề – kể cả mất uy tín xã hội, cô lập khỏi xã hội, và tài nguyên kinh tế hạn chế. Hơn nữa, tiêu chuẩn xã hội khuyến khích sự gỡ bỏ không phản ánh thực tế rằng người lớn tuổi khác biệt rất lớn theo nghĩa khả năng và quyền lợi của họ trong việc tiếp tục là thành viên hiệu quả trong xã hội.

Lý thuyết hoạt động

Lý thuyết hoạt động (đôi lúc gọi là *lý thuyết thay thế) liên quan đến mức độ hoạt động xã hội cao đối với sự thỏa mãn cá nhân ở tuổi già.* Phần lớn được phát triển nhằm đáp lại lý thuyết gỡ bỏ, lý thuyết hoạt động gợi đến mô hình tương tác xã hội (Friedman & Havighurst, 1954). Tiếp cận này nhấn mạnh cá nhân xây dựng ý thức bản ngã và nhận dạng xã hội trên cơ sở địa vị và vai trò của họ trong xã hội. Do đó, tuổi già biểu thị đặc điểm bằng sự gỡ bỏ ít tạo ra sự hài lòng ở nhiều người lớn tuổi.

Tiêu chuẩn văn hóa khuyến khích người già nên gỡ bỏ khỏi xã hội, nhưng lý thuyết hoạt

động hàm ý người lớn tuổi nên cố gắng giữ vai trò tích cực trong xã hội bằng cách thay bằng những hoạt động đã mất bằng hoạt động mới. Ngụ ý rằng người lớn tuổi không khác biệt mấy so với lớp trẻ, họ định giá chính mình theo cùng tiêu chuẩn văn hóa. Văn hóa Mỹ có truyền thống nhấn mạnh giá trị của tình trạng hiệu quả. Vì thế, người lớn tuổi rất có thể nhận thấy sự vắng mặt của hoạt động và trách nhiệm cũng như không hài lòng như một người trưởng thành tuổi ít hơn cảm thấy. Dĩ nhiên, một số người lớn tuổi hoan nghênh một số mức độ của sự gỡ bỏ. Vì thế, lý thuyết gỡ bỏ ám chỉ tuổi già phải được xem là giai đoạn đời sống có nhiều khả năng thay đổi phản ánh nhu cầu, quan tâm đặc biệt và khả năng cơ thể của từng cá nhân.

Nghiên cứu hỗ trợ lý thuyết hoạt động thực ra nhận thấy sự thỏa mãn cá nhân ở tuổi già có liên quan đến mức độ hoạt động cá nhân (Havighurst, Neugarten, & Tobin, 1968; Neugarten, 1977; Palmore, 1979a). Nói chung, nghiên cứu này cho thấy người già duy trì mức độ hoạt động cao là những người thỏa mãn với cuộc sống của mình nhất. Nhưng nghiên cứu này cũng nhấn mạnh mức độ tính khả biến của cá nhân: không phải ai cũng có cùng mức hoạt động xã hội như nhau khi về già, và đối với một tỷ lệ người lớn tuổi tương đối ít, sự không hoạt động lại mang đến niềm vui nhiều nhất.

Đánh giá. Lý thuyết hành động là phản ứng quan trọng với lý thuyết gỡ bỏ vì nó tập trung sự chú ý đến chính bản thân người lớn tuổi hơn nhu cầu xã hội. Nhưng tiếp cận này có thể bị chỉ trích vì không cung cấp nhiều sự hiểu biết liệu người lớn tuổi có thể duy trì hoạt động ra sao khi điều này có thể trở thành vấn đề đối với những người khác. Hơn nữa, những người lớn tuổi bị bệnh nặng hay nghèo đều không thể duy trì mức độ hoạt động xã hội cao. Nhưng sự khẳng định của lý thuyết hoạt động cho rằng người lớn tuổi thường không tìm thấy sự thỏa mãn cá nhân khi có cuộc sống hoạt động được nhiều người ủng hộ.

Phân tích tranh chấp xã hội

Tiếp cận mâu thuẫn xã hội nhấn mạnh tầm quan trọng của phân tầng độ tuổi qua đó người trẻ và già đều ganh đua đối với các tài nguyên trong xã hội. Như đã đề cập trước đây, người Mỹ ở tuổi trung niên thường thụ hưởng đặc quyền xã hội cao nhất, trong khi người lớn tuổi thường là đối tượng bị bất lợi xã hội khác nhau (Phillipson, 1982). Người lớn tuổi có sẵn sàng gỡ bỏ khỏi xã hội như lý thuyết gỡ bỏ nêu ra nếu lớp trẻ không thể buộc họ ra khỏi địa vị?

Tiếp cận mâu thuẫn xã hội, lấy từ quan điểm của Karl Marx, cung cấp nhiều công cụ trực quan hữu ích đối với vị trí xã hội của người lớn tuổi trong xã hội tư bản công nghiệp chẳng hạn như nước Mỹ. Chẳng hạn, nên nhớ lý thuyết lầm lạc do Steven Spitzer (1980) phát triển trình bày trong Chương 8. Spitzer lập luận vì xã hội tư bản dựa trên sự theo đuổi lợi ích cá nhân, con người với những hoạt động của mình mang tính hiệu quả kinh tế nhiều nhất là những người được xem trọng nhất. Ngược lại, người nào không thể hay không chọn cách hiệu quả kinh tế rất có thể bị xem là thành viên của dân số có vấn đề lầm lạc trong xã hội. Spitzer nêu đặc điểm những người có khả năng không thừa nhận hệ thống tư bản (chẳng hạn như thành viên trong nhóm thiểu số thất nghiệp hay những người cấp tiến chính trị) là *ngòi nổ xã hội*. Những người có ít đóng góp hiệu quả nhưng không phải là mối đe dọa chính trị đối với chủ nghĩa tư bản được ông mô tả là *tạp nhạp xã hội*. Người lớn tuổi là thành viên của nhóm *tạp nhạp xã hội*. Nói cách khác, xã hội tư bản chủ nghĩa có khuynh hướng xem giá trị con người theo nghĩa con người *làm* gì (như những người sản xuất), hơn là theo nghĩa họ là *ai* (như con người). Người lớn tuổi trong xã hội bị hạ thấp giá trị như những người không sản xuất nhưng không ngại bởi lẽ họ không mang tính đe dọa (Spitzer, 1980; Phillipson, 1982).

Hơn nữa, suy nghĩ cho rằng người lớn tuổi là những công nhân hiệu quả kém, nhưng tốn kém bởi lẽ lương của họ thường cao hơn lớp trẻ khiến không ai mong muốn họ làm việc xét theo quan điểm của nhà tuyển dụng. Vì công nhân trẻ thường có sẵn, nhà tuyển dụng xưa nay tìm cách thay người lớn tuổi bằng số công nhân mức lương thấp hơn này (Atchley, 1982).

Phân tích mâu thuẫn xã hội cũng nhấn

mạnh tầm quan trọng của phân tầng xã hội *trong* dân số người lớn tuổi. Giai cấp xã hội, chủng tộc, dân tộc, và phái tính là cơ sở của sự bất bình đẳng xã hội ở người lớn tuổi cũng như trong xã hội nói chung. Người lớn tuổi trong giai cấp xã hội cao hơn thụ hưởng nhiều lợi thế xã hội hơn người Mỹ lớn tuổi khác: họ được đảm bảo kinh tế nhiều hơn, chăm sóc y tế tốt hơn và tùy chọn nhiều hơn đối với hoạt động thỏa mãn cá nhân trong đời sống sau này. Như đã nêu trong Chương 11, thành viên người lớn tuổi trong các nhóm thiểu số chủng tộc và dân tộc thường có ít chọn lựa xã hội hơn tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon (WASPs) lớn tuổi. Phụ nữ – ngày càng trở thành đa số trong số người lớn tuổi với tuổi thọ càng tăng – tiếp tục gánh chịu bất lợi xã hội của tệ phân biệt đối xử giới tính. Như phụ nữ ở mọi giai đoạn khác trong đời sống, phụ nữ lớn tuổi có nguồn tài chính ít hơn nam giới lớn tuổi.

Đánh giá. Đóng góp quan trọng nhất của phân tích mâu thuẫn xã hội là nêu rõ các mẫu phân tầng độ tuổi, và tầm quan trọng mà các xã hội tư bản thường gắn với tính hiệu quả trong nghề nghiệp. Một ưu điểm khác là nhấn mạnh một số loại người lớn tuổi (những người trong nhóm thiểu số) rất có thể bị bất lợi trong xã hội. Thế nhưng, tiếp cận này cũng bị chỉ trích, vì ngụ ý rằng người lớn tuổi sẽ tốt hơn trong xã hội không phải là tư bản. Có một vài chứng cứ để ủng hộ quan điểm này (Treas, 1979), nhưng chắc chắn công nghiệp hóa phần lớn là nguyên nhân tạo ra vị trí xã hội tương đối thấp ở người lớn tuổi.

SỰ KỲ THỊ TUỔI TÁC

Các chương trước giải thích tầm quan trọng của *ý thức hệ* trong việc biện minh sự bất bình đẳng xã hội. Các nhà xã hội học đưa ra thuật ngữ **sự đối xử không công bằng về tuổi tác** ám chỉ *suy nghĩ cho rằng một nhóm độ tuổi này vượt trội hay thấp kém hơn một nhóm độ tuổi khác.* Trong xã hội công nghiệp, sự đối xử không công bằng về tuổi tác có khuynh hướng ủng hộ lớp trẻ và trung niên trong khi bất người rất trẻ và rất già phải chịu bất lợi xã hội.

Như chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử giới tính, sự đối xử không công bằng về tuổi tác dựa trên suy nghĩ tiêu cực về nhiều nhóm người có đặc điểm cụ thể dễ nhìn thấy. Như mang tính thấp kém cố hữu, họ xứng đáng với tình trạng xã hội thấp kém của mình. Những người như thế được cho rằng phải ở mãi trong vị trí của mình và giúp cho người khác ra quyết định có ảnh hưởng đến đời sống của riêng họ. Vì thế sự đối xử không công bằng về tuổi tác sử dụng cái gọi là sự non nớt của thanh niên và tình trạng lão suy của người lớn tuổi để biện minh cho hành động gạt bỏ quyền con người và chân giá trị của họ trong xã hội. Cho rằng người già không có khả năng độc lập hoàn toàn, lớp trẻ buộc phải hạ mình, người ta đối xử với họ như thể họ là trẻ con (Kalish, 1979).

Suy nghĩ rập khuôn tiêu cực quen thuộc mô tả người lớn tuổi là vô dụng, lẩm cẩm, không chịu thay đổi và nói chung không hạnh phúc (Butler, 1975). Sự diễn đạt tế nhị hơn về sự đối xử không công bằng về tuổi tác bao gồm những lời thăm hỏi có dụng ý – chẳng hạn như "Bạn mình không có vẻ gì là già cả!"- ngụ ý hầu hết người lớn tuổi đều có diện mạo kém xa tiêu

Truyền hình đang bắt đầu phản ánh thực tế rằng khán giả xem đài – mục tiêu của các chương trình quảng cáo trên truyền hình – ngày càng lớn tuổi hơn. Những chương trình chẳng hạn như "Golden Girls" rất có thể sẽ thịnh hành hơn trong tương lai.

chuẩn đối với thanh niên nhưng lại áp dụng cho mọi người. Ngay cả được cho là suy nghĩ rập khuôn tích cực về người lớn tuổi đôi lúc có thể là lời phủ nhận tế nhị một dải rộng nhân tính của con người. Quan điểm đồng cảm của quý ông, quý bà tuổi nhỏ hơn một ít có phần lập dị đáng yêu xao lãng thực tế rằng người có tuổi là những cá nhân phức tạp có nhân cách khác biệt và đã nhiều năm kinh nghiệm và thành đạt.

Như nhiều hình thức định kiến, sự đối xử không công bằng về tuổi tác có một số nền tảng thực tế. Chắc hẳn có một số người già (cũng như trẻ) bị thiểu năng tâm thần, quá lệ thuộc, bê bối, hay bất cứ vấn đề gì khác trong thực tế. Nhưng sự đối xử không công bằng về tuổi tác tạo ra sự khái quát hóa tùy tiện về cả nhóm người, hầu hết đều không phù hợp với suy nghĩ rập khuôn. Như đã nêu trong chương này, hầu hết người lớn tuổi không bị thiểu năng tâm thần hay cơ thể bất lực trầm trọng, và trong hầu hết những khía cạnh chính đều rất giống như mọi người khác. Nghiên cứu cho thấy chẳng hạn người lớn tuổi có sức khỏe tốt có thể và thực sự thỏa mãn trong quan hệ tình dục. Một số người trẻ tuổi hơn nhận thấy vấn đề này thật ngạc nhiên, thậm chí là lố bịch, vì suy nghĩ rập khuôn cho rằng bất kỳ người nào già, da nhăn nheo đều mất cảm hứng tình dục.

Như chúng ta nhận thấy trong phần thảo luận phân biệt đối xử giới tính ở Chương 12, phương tiện truyền thông đại chúng đóng vai trò kéo dài suy nghĩ rập khuôn tiêu cực. Trong trường hợp này, chỉ trích phổ biến nhất là nam giới lớn tuổi – và nhất là phụ nữ lớn tuổi – từ lâu đã không phương tiện truyền thông đại chúng đề cập. Vả lại, nghiên cứu cho thấy trong khi suy nghĩ rập khuôn tiêu cực về người già không mở rộng như trong trường hợp phụ nữ, thì truyền hình và phương tiện báo chí góp phần vào sự đối xử không công bằng về tuổi tác trong xã hội Mỹ (Kubey, 1980; Buchholz & Bynum, 1982). Trong những năm gần đây, truyền hình thường đề cập đến nhiều người lớn tuổi hơn – một số minh họa theo nghĩa rất tích cực – chắc chắn đồng nghĩa rằng hệ thống thừa nhận người già như một bộ phận khán giả có số lượng gia tăng nhanh chóng. Con người ở độ tuổi 50 trở lên không được xem là những người tiêu thụ hơn 40% hàng hóa tiêu dùng, một thực tế chắc chắn không thoát khỏi sự chú ý của các chương trình quảng cáo trên truyền hình (Hoyt, 1985).

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Claude Pepper: Nhà quán quân cao tuổi

Hầu hết người Mỹ có lẽ đạt đến đỉnh cao nghề nghiệp khi ở độ tuổi 50, nhưng Claude Pepper- 88 tuổi vẫn còn mạnh khỏe – không bao giờ có nhiều quyền lực và ảnh hưởng như thế. Khi lên 10, Pepper muốn trở thành thượng nghị sỹ, ông đạt được địa vị này trong Thượng viện suốt 14 năm, 20 năm kế tiếp ông trở thành đại biểu trong Hạ viện. Ông thường lên kế hoạch, chương trình nghị sự, không ai ở Mỹ có tiếng nói có tính thuyết phục hơn – hay hành động hiệu quả hơn – thay mặt cho người già.

Một phụ nữ lớn tuổi nhận ra Pepper đang đi trên vỉa hè Miami, bà choàng tay qua cổ ông: "Tôi chỉ muốn cám ơn ông về những chuyện ông đã làm cho chúng tôi".

Claude Pepper đã làm nhiều việc có ích cho người gặp cảnh bất lợi. Ông là động lực chính phía sau đạo luật lương tối thiểu đầu tiên

trong lịch sử nước Mỹ, giúp thành lập Tổ chức y tế thế giới trong thập niên 1940. Nhưng không có gì quan trọng đối với ông bằng việc giải quyết nhu cầu của người lớn tuổi. Ông phát biểu thẳng thắn, "Họ rất xứng đáng, và có nhiều nhu cầu, tôi đang giúp họ".

Trong tư cách quan chức tiểu bang ở Florida lúc thời gian đầu trong sự nghiệp, Pepper bảo trợ dự luật cho phép mọi người trên độ tuổi 65 đều được câu cá không cần giấy phép. Gần đây hơn, luật pháp liên bang hạn chế phần lớn quy định nghỉ hưu bắt buộc phần lớn là do hoạt động của ông. Ông khẳng định, "Sự nghỉ hưu bắt buộc áp dụng chỉ khi nào bạn không thể làm việc được nữa".

Claude Pepper học được trực tiếp những khó khăn của tuổi già. Sau khi bố mẹ ông đều bị phá sản sau cuộc Đại Suy thoái kinh tế trong thập niên 1930, ông phải đưa bố mẹ về nhà ở chung. Gia đình cùng chung sống với nhau cho đến khi bố ông mất vào năm 1945. Khi qua đời năm 1961, mẹ ông thọ 84 tuổi. Năm 1979, vợ Pepper cũng mất vì bệnh ung thư. Bản thân ông cũng gặp rắc rối: ông phải đeo kính ba tiêu cự, mặc dù có máy trợ thính nhưng ông không nghe được gì cả, một van tim của ông là van nhân tạo, ông phải đeo thiết bị theo dõi nhịp tim để điều tiết nhịp tim đập.

Nhưng tất cả những trở ngại này không ảnh hưởng gì đến mức độ hoạt động của ông, ông thường làm việc đến 18 giờ một ngày. Thật ra, ông vẫn còn là một thành viên nổi tiếng và có ảnh hưởng nhiều nhất trong Quốc hội. Ông hoạt bát và phát biểu lưu loát như thời trai tráng, hiếm khi phải soạn trước bài thuyết trình khi phát biểu phản đối sự đối xử không công bằng về tuổi tác; vấn nạn ông xem cũng tệ hại như chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử giống phái. Ông nghĩ hoàn cảnh của người lớn tuổi ở Mỹ đã được cải thiện trong quãng đời của ông, và ông tin rằng khi dân số người lớn tuổi tăng ổn định, thì vấn đề tuổi già sẽ thu hút sự chú ý ngày càng nhiều hơn.

Thế còn kế hoạch của riêng ông? Claude Pepper thừa nhận một ngày nào đó, ông sẽ về hưu, và thậm chí còn phát biểu, "Tôi đã xác định được năm". Dừng một lát để khêu gợi tính hiếu kỳ ở thính giả, ông mỉm cười, "Năm 2000, nhưng tôi vẫn bảo lưu quyền thay đổi ý kiến".

NGUỒN: Dựa theo Ed Magnuson, "Champion of the Elderly", *Time*, tập 121, số 117 (25/4/1983), 21-23, 26, 29.

Có lẽ, như một số nghiên cứu cho thấy, suy nghĩ rập khuôn tiêu cực về người lớn tuổi đang giảm. Một lý do có thể là người Mỹ không bị thành kiến với công việc họ làm trong quá khứ, vì thế ít có thể đánh giá thấp người lớn tuổi là người không sản xuất. Một lý do quan trọng là thực tế số người lớn tuổi trong xã hội Mỹ đang gia tăng nhanh chóng, hầu hết người lớn tuổi đều có suy nghĩ tích cực về chính mình. Chắc chắn, điều này miêu tả một tác động mạnh được xem làm xói mòn suy nghĩ rập khuôn(Tibbitts, 1979).

Một lý do quan trọng khác giải thích sự sút giảm suy nghĩ rập khuôn tiêu cực là, giống như những nhóm người bất lợi trong xã hội khác, bản thân người lớn tuổi cũng tích cực tìm cách cải thiện vị trí của mình trong xã hội Mỹ. Có lẽ nhân vật quan trọng trong cả nước trong những gì được gọi là phong trào Gray Power là Claude Pepper, một người 40 năm trong tư cách đại biểu Quốc hội từ Florida tượng trưng cho quyền lợi của người lớn tuổi trên khắp nước Mỹ. Pepper là một minh họa sinh động của vấn đề người lớn tuổi vẫn có khả năng đóng góp trong xã hội Mỹ: năm 1988, ông là đại biểu Quốc hội cao tuổi nhất: 88. Khung sẽ cung cấp cách nhìn chi tiết ở "nhà quán quân cao tuổi" này.

Chủ nghĩa tích cực ở người lớn tuổi không bị gò bó ở một vài người ở chức vụ cao. Như đã nêu trước đây, hàng triệu người Mỹ lớn tuổi trong Hiệp hội những người Mỹ nghỉ hưu là lực lượng chính trị hùng mạnh phản đối sự đối xử không công bằng về tuổi tác. Hiệp hội Gray Panthers, do Maggie Kuhn thành lập năm 1972, cũng là một lực lượng chính trị dễ nhận thấy. Tổ chức này và người sáng lập được mô tả trong phần khung bên dưới.

Maggie Kuhn: Lãnh tụ hiệp hội Gray Panthers

Alex Comfort, một bác sĩ kiêm nhà văn quan tâm đến quá trình lão hóa, có lần cho rằng không có loại thuốc nào có thể giúp người già có sự thay đổi khác ngoài những thay đổi tiêu cực theo cách nhận định tuổi già của người Mỹ. Nhận xét này là nền tảng trong tác phẩm của Maggie Kuhn, một trong những người ủng hộ sự thay đổi hàng đầu trong thái độ văn hóa đối với người lớn tuổi. Sau nhiều năm công tác trong cương vị một quản trị viên giáo hội, Kuhn kết luận rằng giáo hội – giống như nhiều thể chế khác trong xã hội Mỹ – không giải quyết tích cực nhu cầu và khả năng của người lớn tuổi. Nhiều tổ chức tôn giáo vẫn duy trì chính sách nghỉ hưu bắt buộc và tách biệt những người già sống phần đời không sản xuất trong trường trại. Phản ứng của bà, trong năm 1972, là phải thành lập Hiệp hội Gray Panthers, một tổ chức gồm những người lớn cao tuổi và trẻ tuổi với mục đích hình thành sự thay đổi.

Tiếp cận của Kuhn với vấn đề tuổi già ở Mỹ có thể mô tả như một chiến sĩ. Bà thừa nhận quan điểm xem người lớn tuổi có giá trị thấp bắt nguồn từ cách sống của chúng ta và cố gắng tạo ra sự thay đổi sẽ được đáp ứng bằng sự phản kháng. Bà cho rằng quan điểm theo quy ước về người lớn tuổi là có hại, không những đối với bản thân người lớn tuổi, mà còn đối với xã hội nói chung. Sự đối xử không công bằng về tuổi tác trong mọi hình thức làm xói mòn sự tự tin của những người lớn tuổi này, khuyến khích họ phải từ bỏ xã hội để sống không có mục đích. Trong quá trình, xã hội mất đi một trong những tài nguyên lớn nhất của mình: những người có một quãng đời hiểu biết, kinh nghiệm có thể truyền bá cho đồng bào. Kuhn đang phát động một chiến dịch phục hồi quan điểm lịch sử về người già xem những người cao tuổi trong xã hội như những người có đóng góp xã hội nhiều nhất trong những năm cuối đời.

Đặc biệt hơn, hiệp hội Gray Panthers còn phản đối quyết liệt chính sách nghỉ hưu bắt buộc cũng như sự tách biệt tự nhiên và xã hội ở một tỷ lệ nhỏ người lớn tuổi trong các trường trại. Hiệp hội Gray Panthers cũng phản đối như một loại tách biệt độ tuổi, các cộng đồng nghỉ hưu trong đó nhà riêng dành riêng cho người lớn tuổi. Chăm sóc y tế thích hợp đối với người lớn tuổi là một vấn đề quan trọng khác trong chương trình nghị sự của hiệp hội.

Mục đích quan trọng hơn cả của hiệp hội là phải khuyến khích người Mỹ xem tuổi già – theo cách dùng từ của Maggie Kuhn – không phải là "sự thất bại, mà là chiến thắng, không phải sự trừng phạt, mà là đặc quyền".

NGUỒN: Dựa theo Dieter Hessel. Biên tập. *Maggie Kuhn on Aging* (Philadelphia: The Westminster Press. 1977).

Có phải người già là nhóm thiểu số?

Chương này chứng minh rằng, trong tư cách một nhóm người Mỹ, người già thường đối mặt với bất lợi xã hội. Nhưng các nhà xã hội học phân biệt liệu người già có nên gọi là một nhóm thiểu số giống như gọi nhóm người da đen, người gốc Tây Ban Nha, hay phụ nữ. Phác họa ngắn gọn tranh luận này cho thấy những nét tương đồng và khác biệt giữa người lớn tuổi và những nhóm người khác mà các chương trước gọi là nhóm thiểu số.

Gần cách đây ba thập niên, Leonard Breen (1960) khẳng định rằng người lớn tuổi là một nhóm thiểu số. Ông nhận xét rằng họ có sự nhận dạng xã hội rõ ràng dựa trên địa vị gán cho là người già, và họ thường là đối tượng thành kiến và phân biệt đối xử. Ngoài ra, như chúng tôi đã nêu, người lớn tuổi thường bị cô lập khỏi xã hội, không có cơ hội làm việc bình đẳng, và rất có thể trở thành người nghèo nhiều hơn người Mỹ độ tuổi trung niên Eitzen, 1980; Levin & Levin, 1980; Barrow & Smith, 1983).

Thế nhưng, các nhà xã hội học, không nghĩ rằng người lớn tuổi được xếp thành một nhóm thiểu số vì họ khác nhau trong một số khía cạnh quan trọng với phụ nữ, các nhóm thiểu số chủng tộc và dân tộc. Gordon Streib (1968) nêu rõ tư cách thành viên trong nhóm thiểu số thường mang tính thường trực và độc quyền. Để minh họa, một người là người da đen, người gốc Tây Ban Nha hay phụ nữ trong suốt chu kỳ đời sống, và địa vị này loại trừ một bộ phận của nhóm nam giới thống trị. Thế nhưng, ở người lớn tuổi là một địa vị mở bởi lẽ con người đều trở thành lớn tuổi chỉ một giai đoạn nhất định trong đời sống của họ, và mọi người đều có cơ hội thuận lợi để sống thọ hơn và trở thành người lớn tuổi.

Điều này có nghĩa là người lớn tuổi là nhóm người không đồng nhất gồm nam lẫn nữ giới, người ở nhiều chủng tộc và dân tộc khác nhau, và thành viên của tất cả các giai cấp xã hội. Nói cách khác, họ rất có thể không nghĩ bản thân mình là người già. Trái lại, trong khi nhận rõ tuổi tác của mình, người lớn tuổi thường nghĩ về bản thân theo nghĩa giới tính, chủng tộc, dân tộc và giai cấp xã hội. Dĩ nhiên, nữ giới cũng là thành viên của các chủng tộc, dân tộc và giai cấp xã hội khác nhau, vốn là lý do mà nhiều phụ nữ không nghĩ bản thân mình thuộc về thành viên của nhóm thiểu số.

Streib cũng khẳng định rằng bất lợi xã hội mà người lớn tuổi đối mặt không quan trọng như những nhóm người mà chúng ta mô tả như nhóm thiểu số trong các chương trước từng trải. Ví dụ, người lớn tuổi không hề bị tước quyền sở hữu tài sản cá nhân, bầu cử, hay đảm nhận chức vụ như người da đen và phụ nữ. Thực ra, nam giới lớn tuổi – và ở mức độ nhỏ hơn nhiều, phụ nữ lớn tuổi – sử dụng quyền kiểm soát chính trị đáng kể đối với xã hội Mỹ. Streib thêm rằng một số người lớn tuổi chịu bất lợi về kinh tế, nhưng không phải là chủ yếu là do kết quả của tuổi già. Đúng ra, hầu hết người nghèo lớn tuổi đều là phụ nữ và thành viên của các thiểu số chủng tộc và dân tộc, những người rất có thể trở thành người nghèo ở *bất kỳ độ tuổi nào*. Tóm lại, Streib nghĩ rằng "người nghèo trở thành già" hơn là "người già trở thành nghèo", mặc dù tuổi tác ngày một tăng bản thân nó cũng làm gia tăng khả năng làm cho sự đói nghèo có thể diễn ra ở một mức độ nhất định (Butler, 1975).

Chọn lập trường ôn hòa trong cuộc tranh luận này, Arnold Rose (1968) cho rằng cách sống của người lớn tuổi nên được xem là *tiểu văn hóa* vì người già là nhóm khác biệt trong xã hội, họ là những người không đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe hơn của nhóm thiểu số. Rose lập luận tiểu văn hóa thường được hình thành trên hai nền tảng: mối quan hệ quyền lợi dẫn con người đến sự tương tác với nhau và khuynh hướng bị loại trừ khỏi nhiều bối cảnh xã hội khác. Người lớn tuổi có rất nhiều điểm chung trong kinh nghiệm cụ thể và xã hội, họ cũng là những gì mà các nhà xã hội học gọi là *đội ngũ tuổi tác* – những người có cùng thế hệ xấp xỉ nhau sống qua phần lớn giai đoạn lịch sử như nhau và đời sống của họ được định hình bằng nhiều biến cố lịch sử và thay đổi xã hội tương tự. Nhưng Rose cũng khẳng định những

yếu tố khác chủ động liên kết người lớn tuổi với phần xã hội còn lại – chẳng hạn như gia đình và mối quan hệ láng giềng và tiếp tục tham gia vào lực lượng lao động – thu ngắn khoảng cách xã hội giữa các thế hệ.

Biện pháp thay thế khác là sự nhấn mạnh đến tính đa dạng của người lớn tuổi. Bởi lẽ tuổi già là kinh nghiệm của các nhóm người Mỹ, một dải thay đổi xã hội rất rộng tìm thấy ở người lớn tuổi. Vì thế, có lẽ, người lớn tuổi nên xem là một *bộ phận* trong dân số Mỹ.

CÁI CHẾT VÀ HẤP HỐI

Đối với mọi việc đều có lý do,
Và một thời điểm cho vạn vật dưới bầu trời:
Thời điểm sinh ra và thời điểm chết...

Những dòng chữ nổi tiếng trong sách Giảng viên thuộc Kinh Thánh này chuyển tải chân lý cơ bản của sự sinh tồn của con người. Tuy nhiên, như phần lớn bản thân đời sống, cái chết là chủ đề có sự biến đổi đáng chú ý trong suốt lịch sử nhân loại. Phần sau cùng của chương này khảo sát ngắn gọn tính chất thay đổi của cái chết – giai đoạn sau cùng trong quá trình lão hóa.

Các kiểu chết liên quan đến lịch sử

Trong suốt lịch sử con người, cái chết là yếu tố thông thường của mọi người. Trong xã hội săn bắn, hái lượm thô sơ về công nghệ chẳng hạn, vấn đề sinh không hề đảm bảo cá thể ấy sẽ sống thọ, trong nhiều xã hội, tính không chắc chắn trẻ sơ sinh có khả năng sống sót nhiều đến mức khi trẻ được vài tuổi mới đặt tên (Herty, 1960). Những ai sống qua được thời thơ ấu sẽ trở thành thành viên của xã hội có mức sống rất thấp nếu xét theo tiêu chuẩn hiện tại, sao cho bệnh tật do sự kém dinh dưỡng, tai nạn và những thiên tai khác chẳng hạn như hạn hán và nạn đói kết hợp làm cho đời sống không chắc chắn như xã hội ngày nay.

Khi công nghệ công nghiệp cho phép xã hội phát triển về diện tích và hình thành nhiều khu định cư thường trực, những mối nguy hiểm đe dọa mới làm cho cái chết trở thành kinh nghiệm thông thường của mọi người. Gia súc nuôi thành từng bầy gần nơi con người cư trú là nguồn lây bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Ngoài ra, thành phố phát triển về diện tích và mật độ dân cư tỏ ra không hiệu quả trong việc xử lý chất thải từ con người, điều kiện mất vệ sinh đe dọa đến đời sống là kết quả không thể tránh khỏi. Cho đến thế kỷ 17, bệnh dịch hạch lan tràn nhanh chóng cùng các bệnh truyền nhiễm khác đôi lúc xóa sổ toàn bộ dân cư trong một thành phố. Sau cùng, các xã hội tiền công nghiệp không có năng suất như các xã hội công nghiệp. Vì thế, khi dân số phát triển đến một mức độ nơi hạnh phúc của mọi người đều bị đe dọa, thì thông lệ phổ biến là phải tiêu diệt những thành viên có năng suất kém nhất trong xã hội. Phổ biến nhất, điều này có nghĩa là tiến hành *tục giết trẻ sơ sinh* – giết chết những em bé mới sinh ra – và *tục giết người lớn tuổi* (Newman & Matzke, 1984).

Như phần giải thích chi tiết trong Chương 19, sự bùng phát đô thị do cuộc Cách mạng công nghiệp gây ra ban đầu làm tăng tử suất ở tất cả mọi độ tuổi. Thế nhưng, vào đầu thế kỷ 20, mức sống tăng cùng với công nghệ y học tiên tiến đã triệt tiêu nhiều nguyên nhân gây tử vong thông thường trong suốt chu kỳ sống.

Trong thời Trung cổ, cái chết phổ biến đối với kinh nghiệm xã hội của mọi người đến mức được xem như là một bộ phận tự nhiên, chắc chắn không tránh khỏi trong đời sống. Ngoài thực tế cái chết có thể và thực sự tác động thường xuyên và không hề có cảnh báo, đức tin tôn giáo mãnh liệt xem cái chết đơn thuần là một yếu tố trong kế hoạch thần thánh dành cho sự tồn tại của con người. Để minh họa, sử gia Philippe Aries mô tả "hầu tước Lancelot, một trong những Hiệp sỹ bàn tròn dũng cảm của Vua Arthur, sẵn sàng đón nhận cái chết của riêng mình khi ông tin chắc là mình bất tử:

Điệu bộ của ông theo tập quán lâu đời, phải tiến hành nghi thức trước khi con người sắp đi vào cõi chết. Ông rút vũ khí đặt chúng nằm trên mặt đất... Ông giang rộng hai tay, thân

Tình trạng trung tâm của cái chết trong xã hội Châu Âu thời Trung cổ được thể hiện rõ trong nghệ thuật ở thời kỳ này. Bức họa này, "The Triumph of Death" của Pieter Brueghel, mô tả vấn đề bằng chủ nghĩa hiện thực ớn lạnh.

mình ông tạo thành hình chữ thập... sao cho gương mặt hướng về phía Đông về thành Jesurasalem (1974:7-8).

Khi xã hội dần dần có được khả năng kiểm soát nhiều nguyên nhân gây tử vong, thì thái độ về cái chết bắt đầu thay đổi. Cái chết không còn là kinh nghiệm thường nhật nữa: trẻ hiếm khi chết lúc mới sinh, tai nạn và bệnh tật không làm nhiều người nhỏ tuổi hơn phải bị thiệt mạng. Ngoại trừ trong những thời điểm chiến tranh hay thiên tai khác, người ta xem hấp hối như một điều gì đó hoàn toàn không phải là bình thường, ít nhất trong suốt chu kỳ đời sống. Dĩ nhiên, kết quả là sự liên kết cái chết với tuổi già. Năm 1900, khoảng 1/3 trường hợp tử vong ở Mỹ diễn ra trước khi trẻ được năm tuổi, 1/3 khác chết trước tuổi 55, vì thế chỉ 1/3 người Mỹ sống đến độ tuổi được xem là tuổi già. Thế nhưng, vào giữa thập niên 1970, hơn 80% người Mỹ chết khi hơn độ tuổi 55 (Atchley, 1983).

Sự phân biệt hiện đại giữa Sống và Chết

Khi cái chết trở thành ít phổ biến đối với kinh nghiệm thường nhật hơn, thì cái chết được xem là trái với tự nhiên. Đức tin tôn giáo xác định cả đời sống lẫn cái chết là một phần trong kế hoạch thần thánh đã giảm tầm quan trọng trong thế giới hiện đại. Cũng quan trọng, người Mỹ hiện đại có niềm tin vững chắc về khả năng của công nghệ y học trong việc khắc phục bệnh tật và thậm chí sự lệch lạc ở cơ thể khi về già. Nếu điều kiện sống của họ đã khiến cho tiền nhân của chúng ta sẵn sàng chấp nhận cái chết, thì xã hội hiện đại lại làm cho chúng ta ấp ủ khát khao muốn bất tử. Trong nghĩa này, cái chết trở nên tách biệt với đời sống.

Ngoài ra, cái chết và hấp hối lúc này thường được tách khỏi đời sống công. Chứng cứ rõ ràng của điều này là thực tế nhiều người Mỹ không bao giờ nhìn thấy con người chết. Trong khi tổ tiên chúng ta thường chết ở nhà, thì nơi chết hiện nay thường diễn ra trong bệnh viện và ở mức độ ít hơn trong các trường trại (Aries, 1974). Thậm chí trong bệnh viện, quá trình hấp hối thường tách biệt với quá trình điều trị: bệnh nhân hấp hối thường tách khỏi trong một bộ phận đặc biệt của bệnh viện, trong khi nhà xác trong bệnh viện thường nằm ngoài tầm mắt của bệnh nhân và thân nhân thăm bệnh (Sudnow, 1967). Sau cùng, đến một mức độ người lớn tuổi bị cô lập khỏi xã hội, cách xa người khác trong xã hội Mỹ, cái chết thường được tách bỏ khỏi đời sống của hầu hết dân cư.

Mẫu lịch sử của thái độ chấp nhận cái chết hiện nay phần lớn được thay bằng một mẫu thái độ sợ hãi, lo âu về hấp hối. Thế nhưng, có

một số chứng cứ cho thấy sự sợ hãi cái chết ở người lớn tuổi ít nổi bật hơn lớp trẻ. Đối với một số người lớn tuổi phải chịu ốm yếu, tàn tật nghiêm trọng, thì cái chết nói chung không hề sợ hãi, nhưng được chào đón xem đó là phương tiện kết thúc sự thống khổ. Thế nhưng, phổ biến hơn, sự chấp nhận về cái chết ở người cao tuổi phản ánh thực tế rằng họ có khả năng hồi tưởng về nhiều năm trước và nhận ra tương lai không mấy hứa hẹn với mình. Ngoài ra, người lớn tuổi thường được xã hội hóa chấp nhận cái chết nhiều hơn qua những cái chết của thành viên trong gia đình và nhóm bạn cùng tuổi (Kalish, 1976, trích dẫn trong Atchley, 1983). Nói chung, người Mỹ thường tránh bàn về cái chết và thường cảm thấy rất khó chịu khi đề cập đến vấn đề này. Điều này có những kết quả không may đối với người hấp hối, họ cảm thấy bị cô lập khỏi xã hội, cách ly khỏi bạn bè và thân nhân lúc này không thể đối mặt với thực tế cái chết đang treo lơ lửng. Ngoài ra, vì chỉ có một vài người Mỹ chết tại nhà, nhân viên bệnh viện, chứ không phải thành viên gia đình và bạn bè – thường là người chăm sóc bệnh nhân hấp hối.

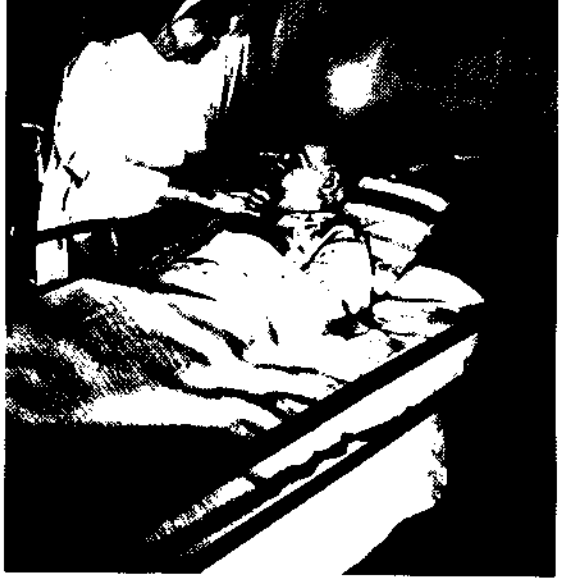

Nhà tế bần, sự đổi mới khá gần đây trong chăm sóc y tế cố gắng cung cấp sự hỗ trợ dễ chịu trong cơ thể và xúc cảm đối với người đang hấp hối. Nhà tế bần ở New York này cũng giúp thành viên gia đình đối mặt với cái chết đang treo lơ lửng ở một người thân.

Sự mất đi của một người thân

Chương 5 mô tả quá trình qua đó con người thường cam chịu với cái chết của chính mình. Elizabeth Kübler-Ross (1969) khẳng định rằng con người ban đầu phản ứng bằng thái độ phủ nhận, nhưng sau cùng đành chấp nhận cái chết. Dĩ nhiên điều chỉnh để thích nghi với cái chết hiếm khi chỉ liên quan đến người hấp hối, những người đặc biệt gần gũi với người ấy cũng đối mặt với nhu cầu điều chỉnh. *Sự mất đi người thân* ám chỉ kinh nghiệm mất mát do cái chết của người khác.

Một số kinh nghiệm mất đi người thân có thể tương tự với các giai đoạn hấp hối theo mô tả của Kübler-Ross. Những ai gần gũi với bệnh nhân ở giai đoạn cuối chẳng hạn ban đầu phủ nhận thực tại của cái chết, dần dần đi đến giai đoạn chấp nhận. Đây là sự tương đương đáng kể bởi lẽ thái độ của những người quanh họ có tác động quan trọng đối với sự điều chỉnh người đang hấp hối. Nói cách khác, con người có khả năng chấp nhận cái chết đang treo lơ lửng có thể giúp người đang hấp hối làm điều tương tự, trái lại, một người đang hấp hối có thể khó chấp nhận cái chết nếu chung quanh là người thân và bạn bè từ chối thực tại của toàn bộ quá trình.

Một sự phát triển gần đây mục đích cung cấp sự hỗ trợ đối với người đang hấp hối trong *nhà tế bần*. Không như bệnh viện, nhà tế bần không điều trị bệnh, đúng ra chỉ những người gần chết mới nhận được sự chữa trị như thế. Nhà tế bần cung cấp chăm sóc y tế có mục đích giảm bớt đau đớn và đau khổ càng nhiều càng tốt và cố gắng cung cấp cho người đang hấp hối chân giá trị và sự an ủi. Nhà tế bần cũng khuyến khích thành viên trong gia đình nên quan tâm đến người đang hấp hối để tránh sự cô lập xã hội thường xảy ra ở bệnh nhân giai đoạn cuối. Nhiều bệnh nhân chết trong nhà tế bần, số bệnh nhân khác muốn trở về nhà trước khi chết. Nhân viên nhà tế bần giúp chuẩn bị cho người đang hấp hối được chết ở nhà và thành viên gia đình phải làm cho quá trình này càng dễ chịu càng tốt (Stoddard, 1978).

Con người thường hiểu và chấp nhận cái chết của một người thân rất có thể trải qua kinh nghiệm mất người thân ở mức độ xúc cảm ít hơn. Vả lại, nỗi đau buồn được giảm bớt nếu

những người còn sống cảm thấy mối quan hệ của họ với người đang hấp hối đã chấm dứt, có nghĩa là họ không phủ nhận khả năng cái chết chắc chắn xảy ra, và chọn một cơ hội bất kỳ có thể để nói với người đang hấp hối phải tạo ra sự kết thúc mối quan hệ của họ. Gia đình và bạn bè những người thực hiện công việc này rất có thể có khả năng tạo ra sự dễ chịu và hỗ trợ lẫn nhau sau khi một người thân qua đời (Atchley, 1983).

Nhưng ngay cả trong những điều kiện thuận lợi nhất, kinh nghiệm mất đi người thân có thể tồn tại dai dẳng qua một khoảng thời gian nhất định. Ngoài nỗi đau buồn sâu sắc, những người còn sống thường trải qua sự mất định hướng xã hội bởi lẽ người chết là một điểm tham khảo quan trọng trong đời sống của riêng mình. Như đã nêu, trong số người lớn tuổi – nhất là phụ nữ lớn tuổi, chồng hay vợ mất đi có lẽ là sự mất đi người thân phổ biến nhất và đau khổ nhất.

Trong tương lai, chúng ta nghĩ rằng tỷ lệ người Mỹ trên tuổi 65 gia tăng nhanh chóng sẽ tạo ra sự thay đổi trong cách hiểu về cái chết. Khi người Mỹ có kinh nghiệm nhiều hơn trong sự tương tác với người già, rất có thể cái chết sẽ không còn là điều cấm kỵ trong xã hội nữa như đã từng diễn ra trong suốt thế kỷ này. Kết quả sẽ mang lợi ích đến giới trẻ cũng như người già.

TÓM TẮT

1. Từ 4% trong năm 1900, hiện nay người lớn tuổi chiếm đến 11% trong xã hội Mỹ và sẽ tăng đến 20% vào năm 2030. Tỷ lệ gia tăng số người lớn tuổi này có nhiều kết quả quan trọng đối với xã hội Mỹ.

2. Lão khoa là môn nghiên cứu sự lão hóa và người lớn tuổi, thường liên quan đến sự thay đổi sinh hoạt và tâm lý ở tuổi già, cũng như việc lão hóa được định nghĩa ra sao trong một nền văn hóa.

3. Tuổi già thường đi kèm với tần số bệnh tật và bất lực. Thế nhưng, mức độ bất lực ở người già thường được người trẻ tuổi hơn phóng đại.

4. Tuổi già không hề gây ra sự mất trí năng hoàn toàn. Vả lại, nghiên cứu tâm lý cho thấy nhân cách ít thay đổi với độ tuổi đang tăng.

5. Độ tuổi ở đó con người được định nghĩa là già thay đổi khác nhau trong lịch sử: cho đến cách đây vào thế kỷ, tuổi già bắt đầu ở tuổi 30. Trong các xã hội nghèo hơn trong thế giới hiện đại, ở Bắc Mỹ chỉ mong cuộc sống kéo dài trong vài thập niên.

6. Người lớn tuổi có địa vị xã hội khá cao trong xã hội nông nghiệp. Tuy nhiên, trong xã hội công nghiệp, họ có địa vị xã hội thấp hơn nhiều.

7. Vấn đề thường thấy ở tuổi già là sự cô lập khỏi xã hội nhờ vào những yếu tố chẳng hạn như nghỉ hưu, khuyết tật cơ thể, và cái chết của bạn bè và thường là cái chết của vợ hay chồng. Thế nhưng, đối với hầu hết người già, thành viên trong gia đình tạo ra sự hỗ trợ xã hội đáng kể.

8. Nghỉ hưu buộc người lớn tuổi phải tiến hành nhiều điều chỉnh. Mặc dù theo truyền thống, vấn đề chủ yếu xảy ra ở nam giới, nhưng sự tham gia của nữ giới vào lực lượng lao động ngày càng tăng khiến điều này trở thành mối quan tâm của hai phái.

9. Nhiều người lớn tuổi phải bằng lòng với các tài nguyên kinh tế hạn chế. Thế nhưng, từ năm 1960, sự nghèo đói ở người già sút giảm đáng kể. Ngay cả đúng như thế thì phụ nữ lớn tuổi và người lớn tuổi thuộc các nhóm thiểu số khác đặc biệt rất có thể trở thành người nghèo.

10. Lý thuyết gỡ bỏ hàm ý người lớn tuổi thoát khỏi sự ràng buộc của những vị trí có trách nhiệm xã hội trước khi có thể bắt đầu giai đoạn bất lực và chết. Bằng cách này, địa vị và vai trò được chuyển từ người lớn tuổi sang người nhỏ tuổi theo cách có thứ tự.

11. Lý thuyết hoạt động hàm ý mọi người có sự nhận dạng xã hội dựa trên địa vị và vai trò. Vì thế người giữ mức hoạt động xã hội cao rất có thể trải qua sự thỏa mãn cá nhân khi về già nhiều hơn.

12. Phân tích mâu thuẫn xã hội xét các mẫu phân tầng độ tuổi như sự phản ánh vị trí thống trị của những người ở độ tuổi trung niên. Ngoài ra, nhấn mạnh vào tính hiệu quả kinh tế trong các xã hội tư bản tạo ra kết quả làm giảm giá trị những người có năng suất kém hơn, kể cả người lớn tuổi.

13. Sự đối xử không công bằng về tuổi tác ám chỉ niềm tin cho rằng một nhóm độ tuổi này vượt trội hơn một nhóm độ tuổi khác. Sự đối xử không công bằng về tuổi tác dùng để biện minh cho các mẫu phân tầng độ tuổi.

14. Trong khi một số xem người lớn tuổi là nhóm thiểu số, thực tế rằng người lớn tuổi đại diện cho cả hai giới tính và tất cả các dân tộc, chủng tộc và giai cấp xã hội đều hàm ý ngược lại.

15. Về mặt lịch sử, đương đầu với cái chết là kinh nghiệm phổ biến. Thế nhưng, đa số người Mỹ chết đều là người lớn tuổi. Điều này là do có sự tách biệt cái chết khỏi đời sống, phản ánh trong sự tách biệt người hấp hối với sự lo lắng về vấn đề chết của người bình thường.

● Ý NIỆM CƠ BẢN

Thuyết hoạt động (thuyết thay thế) lý thuyết liên quan đến mức độ hoạt động xã hội cao đối với sự thỏa mãn cá nhân khi về già.

Sự đối xử không công bằng về tuổi tác suy nghĩ cho rằng một nhóm độ tuổi vượt trội hay thấp kém so với một nhóm độ tuổi khác.

Phân tầng độ tuổi sự phân phối của cải, quyền lực và đặc quyền không đồng đều ở nhiều người thuộc nhiều độ tuổi khác nhau

Lý thuyết gỡ bỏ lý thuyết liên quan đến việc gỡ bỏ người lớn tuổi khỏi vị trí trách nhiệm xã hội đối với sự hoạt động thứ tự của xã hội.

Chính quyền trong tay người lớn tuổi hình thức tổ chức xã hội trong đó người lớn tuổi có nhiều của cải, quyền lực và đặc quyền nhất.

Lão khoa khoa nghiên cứu về sự lão hóa và người lớn tuổi.

Nghỉ hưu bắt buộc quy định chính thức yêu cầu con người phải rút khỏi công việc nghề nghiệp ở một độ tuổi cụ thể.

● TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Hai quyển sách này đưa ra lời giải thích vấn đề liên quan đến tuổi già và người lớn tuổi.

Harold Cox. *Later Life: The Realities of Aging*. Tái bản lần thứ 2. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1988.

Robert C. Atchley. *Aging: Continuity and Change*. Tái bản lần thứ 2. Belmont, CA: Wadsworth, 1987.

Kinh nghiệm của con người khi về già được minh họa sống động trong sự so sánh các cộng đồng của người lớn tuổi ở Mỹ và Anh. Quyển sách này cung cấp sự hiểu biết sâu sắc về cách làm cho sự quá độ của tuổi già trở nên dễ chịu, thậm chí tạo thích thú.

Doris Francis. *Will You Still Need Me, Will You Still Feed Me, When I'm 84?* Bloomington, IN: Indiana University Press, 1984.

Quyển sách này tập trung vào người rất già, vốn là bộ phận phát triển nhanh nhất trong số dân số Mỹ lớn tuổi.

Ira Rosenwaike, với sự hỗ trợ của Barbara Logue. *To Extreme Aged in America: A Portrait of an Expanding Population.* Westport, CT: Greenwood Press, 1985.

Chính phủ thừa nhận tuổi già trong dân số Mỹ sẽ có kết quả tác động mạnh, rộng lớn. Báo cáo Thượng viện khảo sát hậu quả của nước Mỹ độ tuổi hoa râm với các vấn đề chẳng hạn như gia đình, nghỉ hưu, và sức khỏe.

Ủy ban điều tra tuổi già của Thượng viện Mỹ. *Aging America: Trenc and Protections,* Xuất bản 1985-86. Washington, DC: Cục ấn loát chính phủ Mỹ, 1986.

Quyển đầu tiên trong hai quyển sách này được xem là "kinh thánh" đối với những người đang đối mặt với nhiệm vụ chăm sóc cho người khác bị bệnh Alzheimer hay các chứng bệnh loạn trí khác trong đó khả năng tâm thần bị sút giảm. Quyển thứ hai là tóm tắt ấn phẩm của quốc hội mô tả căn bệnh Alzheimer và phản ứng của chính phủ đối với vấn đề toàn quốc này.

Nancy L. Mace và Peter V. Rabins. *The 36-Hour Day: A Family Guide to Caring for Persons with Alzheimer's Disease, Related Dementing Illnesses, and Memory Loss in Later Life.* New York: Warner Books, 1984.

Quốc hội Mỹ. *Losing a Million Minds: Confronting the Tragedy of Alzheimer's Disease and Other Dementias.* Washington, DC: Cục ấn loát của chính phủ Mỹ, 1987.

Những quyển sách này chọn tiếp cận ứng dụng vào vấn đề chăm sóc sức khỏe dành cho người lớn tuổi in this area of public policy.

Edgar F. Borgatta và Rhonda J. V. Montgomery. *Critical Issues on Aging Policy: Linking Research and Values.* Newbury Park, CA: Sage Publications, 1987.

Nancy N. Eustis, Jay N. Greenberg, và Sharon K. Patten. *Long-Term Care for Older Persons: A Policy Perspective.* Monterey, CA: Brooks/Cole, 1984.

Đây là lần tái bản mới đoạt giải Pulitzer chỉ trích tiếp cận sự lão hóa và người lớn tuổi ở Mỹ, và cung cấp đề nghị cải cách toàn diện.

Robert N. Butler. *Why Survive? Being Old in America.* New York: Harper và Row, 1985.

Nghiên cứu lịch sử này tập trung ở Boston nghiên cứu công việc, nghỉ hưu, và các vấn đề xã hội khác nhau ở người lớn tuổi.

Brian Gratton. *Urban Elders: Family, Work, and Welfare Among Boston's Aged, 1890-1950.* Philadelphia: Temple University Press, 1986.

Cô lập xã hội thường là vấn đề ở người lớn tuổi. Quyển sách này mô tả các mẫu tình bạn khác biệt ra sao ở người lớn tuổi, nhưng cũng nhấn mạnh đến sự thay đổi trong mối quan hệ ở người lớn tuổi.

Sarah H. Matthews. *Friendships Through the Life Course: Oral Biographies in Old Age.* Newbury Park, CA: Sage, 1986.

Người lớn tuổi có thể xem là "giai cấp nhàn hạ" hay không? Phân tích khảo sát toàn quốc này nghiên cứu công việc tình nguyện ở những người Mỹ lớn tuổi hơn.

Susan Maizel Chambré. *Good Deeds in Old Age: Volunteering by the New Leisure Class.* Lexington, MA: Lexington Books/D.C. Heath, 1987.

Quyển sách này trình bày tiếp cận mâu thuẫn xã hội đối với vấn đề của người lớn tuổi.

Chris Phillipson. *Capitalism and the Construction of Old Age.* London: Macmillan, 1982.

Tất cả những khía cạnh về cái chết và hấp hối đều được nghiên cứu ở đây phát xuất từ cái chết thông thường của các con vật nuôi được cưng đến cái chết bất thường của trẻ. Cũng có sự đề cập toàn diện về nghề chăm sóc y tế, kể cả phong trào tế bần đang xuất hiện.

Jack B. Kamerman. *Death in the Midst of Life: Social and Cultural Influences on Death, Grief, and Mourning.* Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1988.

***

Chương 14

GIA ĐÌNH

Louise và Ben Sprecher có vẻ như sống rất hạnh phúc. Kế bên ngôi nhà khá lớn của họ ở đồi Beverly, California, là một hồ bơi trong đó con cháu của hai người thường nô đùa vào mỗi buổi chiều. Quần vợt là một thú tiêu khiển khác, vợ chồng Sprechers cũng thường có những ngày nghỉ trượt tuyết ở châu Âu. Hoạt động tích cực như những cá nhân có đường dây điện thoại riêng gắn ở nhà, vợ chồng Sprechers lấy nhau chung sống đã 43 năm rất hạnh phúc.

Sarah Bentham lên chín khi mẹ cô bỏ ngôi nhà của họ ở Toronto, Canada ra đi. Không lâu sau đó, bố cô dắt một người đàn bà có hai con vào ở. Sarah nhớ lại sự nhục nhã cô phải chịu đựng khi có mặt người đàn bà này: "Bà ấy miệng lưỡi ghê lắm, thật là điều khủng khiếp đối với bọn trẻ chúng tôi. Suốt ngày cứ mắng nhiếc và gọi chúng tôi bằng những cái tên dễ sợ, khủng khiếp. Khi bà ta say, lời lẽ của bà càng khủng khiếp hơn. Bà đánh chúng tôi như đòn và đá chúng tôi trong khi miệng cứ luôn mắng chửi".

Brian Batey là cậu bé 16 tuổi sống trong gia đình suốt ngày quanh quẩn quanh tòa án. Mẹ cậu – một tín đồ Cơ Đốc phái Phúc Âm, còn bố cậu là một người tình dục đồng giới; họ ly dị năm 1976. Ban đầu, Brian được giao cho Betty Lou Batey chăm sóc. Nhưng vào năm 1982, một phiên tòa mới phán quyết rằng Brian phải sống với người bố là Frank. Sau đó, mẹ cậu đem giấu Brian; sau 19 tháng, cậu bé bị giao lại cho bố. Vì lý do này, tòa phạt và tống giam mẹ cậu trong thời gian ngắn. Sau đó tòa quyết định trong khi chờ xử chính thức, Brian vào trại mồ côi. Năm 1986, Frank Batey, sống ở Palm Beach, California, với một tình nhân nam giới, sau cùng giành thắng lợi sau phiên tòa xử kéo dài về sự nuôi dưỡng Brian.

Một năm sau, một phiên tòa bào chữa cho Betty Lou Batey không hề sai phạm trong vụ kiện này. Nhưng cảnh ngộ khốn khó của Brian

Brian Batey, có đời sống gia đình luôn xáo động trong ảnh chụp chung lần cuối cùng với bố Frank Batey (phải), và Craig Corbett (trái).

sau đó càng thêm bi đát, khi bố cậu chết vì bệnh AIDS. Brian yêu cầu sống chung với Craig Corbett, tình nhân của bố. Betty Lou Batey phản đối vì thế tương lai của Brian thêm một lần nữa trở thành vấn đề để cho tòa quyết định.

Gia đình Ortega sống trong khu lân cận khiêm tốn nhất ở New Orleans. Juan và Margarita, lấy nhau 12 năm, có bốn con. Cách đây một năm, khi họ mua căn nhà hiện tại, bà mẹ góa chồng của Juan đồng ý sống chung với họ. Vì tìm công việc mới trong vùng, một người bà con cô cậu của Margarita cũng sống với gia đình Ortega cho đến khi cậu có thể ổn định nơi ở cho riêng mình. Ngôi nhà hầu như đủ phòng cho mọi người, nhưng gia đình cùng nhau chia sẻ hoạt động thường nhật.

Lydia Brown 16 tuổi sống trong vùng lân cận nghèo khó ở thành phố Atlantic, New Jersey. Cách đây một năm, cô biết rằng mình có thai, nhưng cô chưa muốn lấy chồng. Sau khi sinh đứa con trai, Franklin, cô có đủ tiêu chuẩn để nhận trợ cấp của sở phúc lợi xã hội, cung cấp cho cô những tài nguyên tài chính để mẹ con dọn đi nơi khác ở. Cô không hối hận về việc sinh con: "Franklin là của tôi. Cháu cần tôi và yêu mến tôi. Tôi cảm thấy hạnh phúc khi có cháu, và tôi cố gắng làm hết khả năng để nuôi cháu".

Những đoạn văn minh họa này thể hiện sự đa dạng của đời sống gia đình ở Mỹ, một thực tế không phải lúc nào cũng được công nhận. Gần đây vào đầu thập niên 1980, suy nghĩ rập khuôn của gia đình Mỹ phần lớn được các phương tiện truyền thông đại chúng và thậm chí sách giáo khoa hỗ trợ. Đây là gia đình trong Giấc mơ Mỹ, có người bố đi làm, mẹ là nội trợ, và có hơn một con bụ bẫm. Gia đình này được mô tả tài chính thoải mái, sống trong một thế giới không hề có dấu hiệu của sự nghèo đói, đa dạng chủng tộc và dân tộc hay các vấn đề gia đình nghiêm trọng. Nam giới là những lãnh đạo và lao động chính "tự nhiên", nữ giới là nội trợ "tự nhiên".

Ngày nay, khi nhận thức nhiều hơn về tính đa dạng và sự bất bình đẳng xã hội, người Mỹ ít khi thừa nhận rằng gia đình có một hình thức lý tưởng. Gia đình theo quy ước gồm người chồng có việc làm, vợ làm nội trợ, và con cái vẫn còn tồn tại, dĩ nhiên, nhưng chỉ tượng trưng có 1/10 số gia đình.

Thực ra, không có tập hợp đơn giản các đặc điểm mô tả chính xác gia đình Mỹ hiện nay. Chương này sẽ khảo sát cả hai đặc điểm chung các dạng gia đình và cách trong đó gia đình thay đổi.

Một điểm ở đó ít có sự nhất trí là tầm quan trọng của gia đình: ở Mỹ và trong mọi xã hội khác, gia đình là thể chế xã hội chính. Nhớ lại Chương 4 cho rằng *thể chế xã hội* là một phần cấu trúc chính của xã hội giải quyết một hay nhiều nhu cầu cơ bản. Các thể chế xã hội khác, kể cả hệ thống giáo dục, hệ thống tôn giáo, và hệ thống kinh tế, được thảo luận trong các chương tiếp theo của quyển sách này. Tất cả các thể chế xã hội đều có nhiều hậu quả quan trọng – vừa tích cực lẫn tiêu cực – đối với xã hội nói chung.

Quan hệ họ hàng: Ý niệm cơ bản

Quan hệ họ hàng ám chỉ *các mối quan hệ xã hội dựa trên huyết thống, hôn nhân hay nghĩa dưỡng*. Trong các xã hội nhỏ tiền công nghiệp, con người thường dựa vào tất cả bà con, họ hàng trong nhiều yêu cầu khác nhau. Tuy nhiên, trong các xã hội công nghiệp, con người phân biệt giữa *họ hàng xa*, có ít tiếp xúc trong xã hội, và *họ hàng gần*, những người hình thành một tập thể xã hội thường gọi là *gia đình*.

Định nghĩa gia đình thay đổi rất đáng kể

---

* Mô tả gia đình Sprecher có trong Elias (1984), gia đình Bentham (tên gọi và địa điểm đều hư cấu) được mô tả trong Rubin (1976:54); gia đình Batey được mô tả trong Peterson (1984), *The New York Times*, 1987, và nhiều bản tin khác, chân dung của gia đình Ortega đều mang tính hư cấu; mô tả gia đình Brown dựa trên thực tế trình bày trong Russell (1984).

trên khắp thế giới, nhưng theo nghĩa cơ bản, gia đình là *một tập thể xã hội có từ hai người trở lên trên cơ sở huyết thống, hôn nhân* hay *nghĩa dưỡng cùng sống với nhau.* Đời sống gia đình mang tính hợp tác, gia bình thường là các tập thể sơ cấp trong đó thành viên có cùng tài nguyên kinh tế và trách nhiệm hàng ngày. Như phần giải thích trong Chương 6, gia đình thường là tập thể sơ cấp quan trọng nhất trong đời sống của chúng ta. Trong xã hội công nghiệp, ban đầu con người sống trong **gia đình định hướng** – *gia đình trong đó một người sinh ra, và tạo ra sự xã hội hóa ban đầu sâu sắc.* Trong đời sống sau này, một người sống trong **gia đình sinh sản** - *gia đình trong đó con người có con hay nhận con nuôi cho riêng mình.* Trong hầu hết các xã hội trên thế giới, gia đình chủ yếu do **hôn nhân** tạo thành, là *mối quan hệ được xã hội thừa nhận gồm sự hợp tác kinh tế và hoạt động tình dục.* Như chúng ta sẽ thấy, các mẫu hôn nhân thể hiện sự đa dạng trên khắp thế giới. Hiện nay ở Mỹ hôn nhân có thể chỉ kết hợp một nam và một nữ. Ý nghĩa quan trọng của hôn nhân như nền tảng cho sự sinh sản thể hiện rõ trong sự gắn bó truyền thống của nhãn *tính chất con đẻ hoang* gán cho những trẻ đẻ hoang. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này đã suy yếu đáng kể trong những năm gần đây.

Nhưng thậm chí một vài sự khái quát này không thể áp dụng cho các gia đình ở Mỹ ngày nay. Chẳng hạn, một cặp vợ chồng không kết hôn và con cái của họ rất có thể nghĩ về bản thân là một gia đình, mặc dù mẫu này gợi ra sự bất đồng ở một số người Mỹ. Một bố mẹ ly dị, con bị cách ly theo quy định giám hộ của tòa án cũng thường xem bản thân họ là một bộ phận trong gia đình. Nhiều cặp nam tình dục đồng giới và nữ tình dục đồng giới có thể sống chung với con của một hay cả hai người, cũng xem họ là một bộ phận trong gia đình, mặc dù họ không thể kết hôn theo luật pháp Mỹ hiện hành. Đôi khi các nhóm cộng đồng gồm những người không quan hệ thường chọn cách sống chung trong một thời gian và chia sẻ tài nguyên cũng xem bản thân họ là một gia đình.

GIA ĐÌNH TRONG VIỄN TƯỢNG GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA

Hầu như mọi xã hội đều công nhận gia đình (Murdock, 1945). Nhưng gia đình phổ biến ở nghĩa phổ biến nhất bởi lẽ có những thứ nguyên quan trọng trong sự thay đổi giữa các nền văn hóa.

Như đã nêu trong các chương trước, các xã hội công nghiệp thừa nhận **gia đình hạt nhân** - gồm *một, hay phổ biến hơn, là hai bố mẹ và con cái.* Bởi lẽ gia đình hạt nhân thường dựa trên cơ sở hôn nhân, nên cũng thường được gọi là *gia đình vợ chồng.* Trong các xã hội tiền công nghiệp gồm hầu hết dân số trên thế giới, hình thức phổ biến là **gia đình mở rộng**, bao gồm *bố mẹ, con cái và bà con.* Gia đình mở rộng còn gọi là *gia đình cùng huyết thống*, nghĩa là dựa trên mối quan hệ huyết thống. Gia đình mở rộng thường gồm ông bà, cô dì, cậu chú và bà con khác.

Mặc dù gia đình mở rộng luôn tồn tại ở Mỹ, gia đình hạt nhân cũng luôn là hình thức áp đảo trong xã hội Mỹ (Laslett, 1978; Degler, 1980). Gia đình hạt nhân có khuynh hướng trở nên đặc biệt quan trọng như quá trình công nghiệp hóa tiến triển bởi lẽ công việc sản xuất nằm cách xa nhà. Vì thế trẻ khi trưởng thành thường rời khỏi gia đình (gia đình định hướng), trẻ thoát ly để theo đuổi nghề nghiệp và thành lập gia đình mới (gia đình sinh sản). Sự di chuyển địa lý như thế, cũng là tính dễ thay đổi trong xã hội, làm cho gia đình mở rộng khó duy trì.

Thế nhưng, gia đình mở rộng không biến mất khỏi xã hội Mỹ. Một số nhóm thiểu số, kể cả người Mỹ gốc Tây Ban Nha, tiếp tục ủng hộ gia đình mở rộng. Cứ bảy người lớn tuổi thì có một sống với bà con khác ngoài vợ chồng ra, do đó hình thành gia đình mở rộng.

Các mẫu hôn nhân

Quy phạm văn hóa điều tiết sự kết hôn của một người. Ở nhiều mức độ khác nhau, nhiều xã hội tuân thủ quy phạm của hôn nhân cùng phạm trù xã hội, hay *hôn nhân giữa những người cùng nhóm hay cùng loại xã hội* – nghĩa

là, cùng thị tộc, chủng tộc, tôn giáo hay giai cấp xã hội. Các xã hội khác cũng tán thành mẫu **chế độ hôn nhân ngoài phạm trù xã hội** tương phản, *hôn nhân giữa những người thuộc các nhóm xã hội hay nhóm khác nhau.* Cả hai mẫu được xem là có lợi. Bằng cách kết hợp những người có cùng nền tảng tương tự, sự nội giao khuyến khích sự đoàn kết tập thể và giúp duy trì các giá trị và tiêu chuẩn truyền thống. Mặt khác, chế độ ngoại hôn hình thành sự liên minh hữu ích với những nhóm khác và rất có thể khuyến khích sự truyền bá văn hóa. Mặc dù chế độ ngoại hôn ngày càng trở nên thịnh hành ở Mỹ, tiêu chuẩn nội giao cũng đang tồn tại. Chẳng hạn, chỉ một bộ phận rất nhỏ các cuộc hôn nhân ở Mỹ là sự hỗn hợp chủng tộc, và nhiều nhóm tôn giáo tiếp tục ủng hộ hôn nhân "một của chính chúng ta".

Trong tất cả các xã hội công nghiệp, cả tiêu chuẩn luật pháp và văn hóa quy định hình thức hôn nhân gọi là **chế độ hôn nhân một vợ một chồng** - *hôn nhân liên kết một nữ với một nam.* Tuy nhiên, do ly dị và tái hôn phổ biến, nên nhiều người Mỹ thực sự tham gia vào mẫu *chế độ một vợ một chồng theo loạt*, một loạt các cuộc hôn nhân một vợ một chồng.

Trong xã hội tiền công nghiệp, mẫu hôn nhân phổ biến hơn là **tạp hôn** – *hôn nhân kết hợp từ ba người trở lên.* Hôn nhân tạp hôn hình thành một gia đình mở rộng gồm có từ hai gia đình hạt nhân trở lên. Tạp hôn diễn ra ở hai hình thức. Ngoài hình thức phổ biến hơn là **tục đa thê** – hình thức hôn nhân kết hợp một nam với hai nữ trở lên. Thông thường, một nam phải có của cải đáng kể để đủ sức nuôi nhiều vợ con. Trong những xã hội chấp nhận mẫu hôn nhân này, thực ra chỉ có một vài nam giới có một vài vợ, và những ai có uy tín xã hội cao Ember & Ember, 1985). Ở Mỹ, tục đa thê là sự phạm pháp, mặc dù, trong lịch sử, tín đồ theo đạo Mormon tán thành thông lệ này, như phần giải thích trong khung. **Tục đa phu** – *hôn nhân kết hợp một nữ với hai nam trở lên* – cực hiếm trên thế giới, hiện chỉ tồn tại trong một vài xã hội, là do không đủ số phụ nữ.

Khắp thế giới, chế độ hôn nhân một vợ một chồng là mẫu hôn nhân phổ biến nhất. Mặc dù chỉ có ¼ trong tất cả xã hội xem mẫu này là hình thức hôn nhân *duy nhất* thích hợp, hầu hết xã hội đều tán thành mẫu này (Murdock, 1965). Ngay cả trong các nước Hồi giáo, trong đó nam giới có đến bốn vợ, số lượng phụ nữ hạn chế có nghĩa là hầu hết các cuộc hôn nhân đều là chế độ hôn nhân một vợ một chồng.

Trong những xã hội công nghiệp hiện đại chẳng hạn như Canada và Mỹ, thành viên của gia đình mở rộng thường không sống chung với nhau. Thế nhưng, họ tụ hợp lại khi trong gia đình có đám tiệc chẳng hạn như hôn nhân, tang ma hay họp mặt gia đình.

Tục đa thê ở tín đồ Mormon

Năm 1856, hai người cải sang đạo Mormon, John Vance và Lucy Stone, kết hôn ở Anh. Bốn năm sau, họ dọn đến ở Utah, Mỹ, trung tâm định cư của tín đồ Mormon. Ellen Johnson, người bạn của Lucy, đi cùng với họ, một năm sau, cô lấy John Vance. Năm 1868, Vance cưới Susan Porter làm người vợ thứ ba. Vance chia thời gian sống với các cô vợ, mỗi đêm ngủ với một cô nhưng không hề kín đáo trước khi hôn tất cả ba cô vợ và các con trước giờ đi ngủ.

Do Joseph Smith sáng lập năm 1830 ở bang New York, Giáo hội Jesus Christ các Thánh ngày nay, hay đơn giản hơn là, tín đồ Mormon – dần dần chuyển về miền Tây để thoát khỏi thái độ thù địch phát sinh đối với đức tin tôn giáo không theo quy ước. Trong số những giáo điều Mormon, không có gì đáng phê phán nhiều hơn là tục đa thê, mà tín đồ Mormon gọi là *hôn nhân nhiều người.*

Mặc dù có lẽ thông lệ này có từ hàng thập niên trước, tục đa thế được tín đồ Mormon chính thức phê chuẩn vào năm 1852, lúc ấy họ định cư ở lãnh thổ Utah. Tín đồ Mormon khẳng định hôn nhân nhiều người là ý Chúa và cũng là một bước cần thiết tiến đến sự phục hồi giáo lý Cơ Đốc chân chính. Họ cũng chỉ rõ tiền lệ trong Kinh Thánh: một số đàn ông Do Thái thời cổ đại, trong đó có Abraham, David, Solomon, và Moses, đều có hơn một vợ. Vả lại, lưu ý rằng tục đa thê được nhiều nền văn hóa khác trên thế giới tán thành, tín đồ Mormon khẳng định tục này triệt tiêu tệ nạn mại dâm và giảm bớt cơ hội người chồng ly dị vợ sau nhiều năm chung sống để lấy vợ khác trẻ và hấp dẫn hơn.

Chi phí trợ cấp cho nhiều người vợ (và thậm chí cho nhiều con hơn) rất cao, vì lý do này, không phải có nhiều nam giới theo đạo Mormon có đủ sức thực hiện tục đa thê. Đối với những người có đủ khả năng kết hôn nhiều lần thường là người thành công, mặc dù không phải là không có sự ghen tương và mâu thuẫn ở nhiều cô vợ với nhau.

Giáo hội Mormon chính thức bãi bỏ thông lệ đa thê vào năm 1890 – một trong những điều kiện do liên bang đề nghị để đổi lấy việc Utah gia nhập vào liên bang. Ngày nay, tục đa thê vi phạm giáo lý chính thức cũng như luật pháp tiểu bang, nhưng ước tính có khoảng 10.000 đến 30.000 người sống trong các cuộc hôn nhân nhiều người – một cuộc hôn nhân hợp pháp và những cuộc hôn nhân khác tiến hành ở nhà thờ địa phương.

NGUỒN: Theo Kimball Young. *Isn't One Wife Enough?* (New York: Henry Holt and Company. 1954); Gary L. Bunkerand Davis Bitton. *The Mormon Graphic Image, 1834-1914* (Salt Lake City: University of Utah Press. 1983); và "Polygamy Spreading Despite Laws" (UPI news story). *Mt. Vernon News.* 24/4/1985, trang 20.

Các mẫu cư trú

Các xã hội trên thế giới cũng khác nhau theo cách gia đình hình thành nơi cư trú điển hình. Trong các xã hội công nghiệp, mẫu thịnh hành là **sự ra riêng** (nghĩa là "nơi ở mới") - *mẫu cư trú trong đó một đôi vợ chồng sống cách xa bố mẹ của cả hai vợ, chồng.* Trong khi đôi lúc các đôi vợ chồng mới cưới sống chung với bố mẹ của người vợ hay chồng, tiêu chuẩn văn hóa Mỹ có vẻ như "Hãy kính trọng bố mẹ bạn nhưng nên sống xa họ" (Blumstein & Schwartz, 1983:26). Tuy nhiên, trong các xã hội tiền công nghiệp, những mẫu cư trú khác cung cấp cả sự bảo đảm kinh tế và bảo vệ hỗ tương. **Sự làm dâu** (nghĩa là "nơi ở của bố") là *mẫu cư trú trong đó một cặp vợ chồng đã kết hôn*

sống chung hay sống gần gia đình bên chồng. Mẫu này phổ biến nhất trên thế giới (Murdock, 1965). **Sự ở rể** (nghĩa là nơi ở của mẹ) là *mẫu cư trú trong đó một cặp vợ chồng kết hôn sống chung hoặc gần gia đình bên vợ.* Đây là mẫu hiếm có chỉ hạn chế ở một vài xã hội trong đó gia đình xem con gái của mình là thứ tài sản quan trọng nhất hơn cả con trai (Ember & Ember, 1971, 1985).

Các mẫu dòng dõi

Dòng dõi ám chỉ cách thức trong đó quan hệ họ hàng được truy nguyên theo qua nhiều thế hệ, đưa ra lời đáp cho câu hỏi cơ bản: Tôi có bà con với ai? Xã hội công nghiệp thừa nhận mẫu **dòng dõi song phương** (dòng dõi hai bên)- *thông lệ liên kết con cái trong mối quan hệ họ hàng với gia đình của cả hai bố mẹ.*

Thế nhưng, trong xã hội tiền công nghiệp, hai mẫu dòng dõi khác lại thịnh hành. Phổ biến hơn là dòng dõi **dòng dõi phụ hệ** *thông lệ lần theo quan hệ họ hàng chỉ thông qua phái nam,* có nghĩa là phía bên gia đình bên nội, chứ không phải gia đình bên ngoại, được xác định là bà con. Trong những trường hợp như thế, tài sản được truyền qua nhiều thế hệ nhưng chỉ dành cho nam giới. Ít phổ biến hơn là **dòng dõi mẫu hệ**, *thông lệ lần theo quan hệ họ hàng chỉ thông qua phái nữ.* Ở đây, chỉ có bên ngoại mới được xem là bà con khi chia tài sản truyền từ mẹ sang con gái. Nói chung, dòng dõi phụ hệ tìm thấy trong xã hội chăn thả và nông nghiệp trong đó nam giới sản xuất ra tài nguyên giá trị nhất. Tương tự, trong các xã hội trồng trọt trong đó phụ nữ là lao động chính, dòng dõi mẫu hệ hiện đang phổ biến (Haviland, 1985:476).

Các mẫu uy quyền

Các mẫu hôn nhân thịnh hành trên thế giới – tục đa thê, sự làm dâu và dòng dõi phụ hệ – phản ánh thực tế rằng tất cả những xã hội trên thế giới ở một mức độ thay đổi nào đó đều là *mang tính chất gia trưởng.* Người vợ và mẹ có quyền lực đáng kể trong nhiều xã hội nhưng không có xã hội được biết là mang tính chất mẫu quyền chắc chắn. Trong những xã hội công nghiệp chẳng hạn như Mỹ, nam giới thường là người đứng đầu gia đình, cũng như họ thống trị hầu hết các lãnh vực trong đời sống xã hội. Nhiều mẫu gia đình theo chủ nghĩa quân bình hơn dần dần đang phát triển, nhất là ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động. Nhưng địa vị của người vợ vẫn còn ở mức thấp hơn trong xã hội so với địa vị của chồng, cũng như con cái của phụ nữ không kết hôn vẫn còn chịu vết nhơ là con đẻ hoang. Như đã nêu trong Chương 12, hầu hết các gia đình đều thích con trai hơn, và hầu hết trẻ đều lấy họ cha.

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ GIA ĐÌNH

Theo mẫu của các chương trước, nhiều tiếp cận lý thuyết khác nhau sẽ được áp dụng để cung cấp hiểu biết đáng giá về gia đình.

Chức năng của gia đình

Mô hình cấu trúc-chức năng hướng sự chú ý đến một số chức năng xã hội quan trọng do gia đình thực hiện. Kết hợp lại với nhau, mô hình giải thích tại sao gia đình đôi lúc được mô tả là xương sống của xã hội.

Xã hội hóa

Như giải thích trong Chương 5, gia đình là tác nhân đầu tiên và quan trọng nhất trong quá trình xã hội hóa. Nhân cách trong mỗi thế hệ mới được định hình trong gia đình, sao cho, theo lý tưởng, con cái lớn lên sẽ hội nhập tốt và trở thành thành viên trong xã hội rộng lớn (Parsons & Bales, 1955). Dĩ nhiên, trong xã hội công nghiệp, nhóm bạn cùng tuổi, trường học, giáo hội, và phương tiện truyền thông đại chúng cũng quan trọng trong sự xã hội hóa trẻ em. Nhưng điều này vẫn còn là chức năng chính của gia đình. Gia đình cũng đóng góp cho sự tiếp tục xã hội hóa con người qua chu kỳ sống. Người lớn học cách và thay đổi trong hôn nhân, và khi bất kỳ người nào mà con cái quen biết, bố mẹ hiểu biết nhiều hơn về con mình cũng như con mình học được từ bố mẹ.

Sự điều tiết của hoạt động tình dục

Mọi nền văn hóa đều đặt ra một số hạn chế đối với hành vi tình dục. Quan hệ tình dục là vấn đề cá nhân đối với những ai liên quan, nhưng như là nền tảng của sự sinh sản và kế tự của con người, quan hệ tình dục cũng là vấn đề mang tầm quan trọng xã hội đáng kể.

Tất cả xã hội đều củng cố một số loại **cấm kị loạn luân** là *tiêu chuẩn văn hóa cấm quan hệ tình dục hay hôn nhân giữa một số bà con.* Đúng ra bà con nào là đối tượng cấm kị loạn luân đều có thể thay đổi tùy theo văn hóa. Hầu hết người Mỹ đều xem quan hệ tình dục với bố mẹ, ông bà, anh chị em ruột, cô dì hay chú bác là trái đạo đức và trái tự nhiên. Nhưng những quan hệ tình dục như thế lại được tha thứ – hay thậm chí khuyến khích – ở một số nền văn hóa. Hôn nhân giữa anh chị em chẳng hạn phổ biến ở Ai Cập, Inca cổ đại và giới quý tộc ở Hawaii, người ta kể nam quý tộc thuộc người Azande ở Đông Phi thường lấy con gái của mình (Murdock, 1965). Một số xã hội nghiêm cấm quan hệ tình dục với bà con cô cậu, bà con chú bác, trong khi một số xã hội khác thì không, trong xã hội của chúng ta, đức tin tôn giáo Cơ Đốc nghiêm cấm hôn nhân giữa cháu gọi bằng bác trong khi đức tin Do Thái giáo thì không (Murphy, 1979). Ngoài ra, cũng có nhiều tiểu bang ngăn cấm thông lệ này. Vì thế, cấm kị loạn luân có thể phổ biến, nhưng cũng hoàn toàn có thể thay đổi ở nhiều xã hội.

Ý nghĩa của cấm kị loạn luân chủ yếu mang tính xã hội hơn là sinh học. Trái với giả định thông thường, hoạt động tình dục giữa bà con họ hàng gần bản thân hành động này không tạo ra sự bất thường tâm thần hay dị dạng cơ thể ở con cháu. Như Robert Murphy (1979) nêu rõ, chính xã hội, chứ không phải tự nhiên, trừng phạt tội loạn luân. Quả thực, chỉ có con người – đang sống trong một thế giới văn hóa hơn là bản năng – đều tuân thủ cấm kị loạn luân. Tại sao? Chủ yếu là vì cấm kị loạn luân dùng để duy trì đời sống gia đình. Thứ nhất cấm kị loạn luân giảm thiểu sự ganh đua tình dục giữa các gia đình bằng cách hạn chế tiếp cận tình dục hợp pháp ở vợ chồng. Thứ hai cấm kị loạn luân buộc con người phải kết hôn bên ngoài dòng họ trực tiếp. Điều này tạo ra kết quả là sự liên minh cung cấp lợi thế chính trị và kinh tế cho một số gia đình, và củng cố những mối quan hệ xã hội ở các thành viên xã hội.

Sắp đặt xã hội

Dĩ nhiên, từ quan điểm sinh học, gia đình không nhất thiết đối với mọi người là để có con. Thế nhưng, trong gia đình, con cái sinh ra không chỉ là những sinh vật sinh học mà còn là *thành viên xã hội.* Nhiều địa vị xã hội quan trọng – kể cả chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, và giai cấp xã hội – được gán cho ngay khi sinh trong khắp cả dòng họ, giải thích cho sự quan tâm thường trực của xã hội rằng có phải trẻ sinh ra từ những cuộc hôn nhân được xã hội công nhận hay không. Sinh hợp pháp, nhất là khi bố mẹ thuộc cùng vị trí xã hội như nhau, cho phép sự chuyển tiếp ổn định vị trí xã hội từ bố mẹ sang con cái và làm sáng tỏ quyền thừa kế.

Đảm bảo vật chất và tình cảm

Theo nghĩa lý tưởng, gia đình bảo vệ và ủng hộ thành viên của mình về theo lẽ tự nhiên, về tình cảm và thường là tài chánh từ lúc mới sinh cho đến khi chết. Gia đình thường là tập thể sơ cấp quan trọng nhất của một người, và thành viên gia đình thường có mối quan hệ gắn bó và lâu dài với người khác. Sự quan tâm này

Gia đình cung cấp cho con người vị trí ban đầu trong xã hội. Cuộc sống của mỗi người trong ảnh này được định hình ngay từ lúc sinh ra (hay kết hôn) với một người thuộc dòng họ Kennedy. Từ trái sang phải: Rose, Edward (Teddy), Rosemary, Joseph P., Jr., Joseph P., Sr., Eunice, Jean, John F., Robert, Patricia, và Kathleen.

đối với phúc lợi của người khác có vẻ mang lại một ý nghĩa quan trọng về giá trị của chính mình và sự đảm bảo ở mỗi cá nhân, thật ra, người sống trong gia đình thường khỏe mạnh hơn người sống đơn độc.

Tuy nhiên, tính chất gắn bó trong mối quan hệ gia đình cũng có nghĩa là gia đình có khả năng làm xói mòn sự tự nhận thức về bản thân mình, sức khỏe và hạnh phúc của cá nhân.

Thực tế này trở thành rõ ràng khi các nhà nghiên cứu khảo sát các mẫu bạo lực gia đình và nhất là ngược đãi con cái.

Sự bất bình đẳng giữa xã hội với gia đình

Mô hình mâu thuẫn gia đình cũng công nhận tầm quan trọng của gia đình trong hoạt động xã hội, nhưng cũng nhấn mạnh gia đình luôn duy trì các mẫu bất bình đẳng xã hội. Đúng ra là mang ra lợi ích cho mọi người, nói cách khác, gia đình giúp duy trì sự thống trị xã hội của một số nhóm người.

Như giải thích trong Chương 12, Friedrich Engels (1902; nguyên tác 1884) liên kết sự phát triển gia đình trong lịch sử nhân loại với sự xuất hiện quyền sở hữu cá nhân trong những xã hội trồng trọt và nông nghiệp ban đầu. Từ đó đến nay, gia đình dùng để tập trung của cải vào tay một tỷ lệ nhỏ trong dân số qua quyền thừa kế, khi tài sản được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác như đã nêu trong Chương 10, khoảng một nửa trong số 400 gia đình người Mỹ giàu nhất có tài sản kếch sù chủ yếu từ của thừa kế *(Forbes,* 1987). Có mức độ dễ thay đổi trong xã hội đáng kể từ thế hệ này sang thế hệ khác trong các xã hội công nghiệp, nhưng vị trí xã hội gán cho một người lúc mới sinh thường không thay đổi nhiều qua quãng đời của con người. Tương tự, các mẫu bất bình đẳng xã hội ở các nhóm chủng tộc và dân tộc khác nhau mô tả trong Chương 11 vẫn dai dẳng qua hoạt động của gia đình. Dĩ nhiên, điều này là do sự nội giao, qua đó con người ở một nhóm bất lợi trong dân số thường kết hôn với người khác cùng nhóm, sao cho các mẫu bất bình đẳng xã hội cứ tiếp diễn qua nhiều thế hệ.

Engels cũng nêu rõ gia đình dùng để kéo dài sự thống trị xã hội của nam giới đối với nữ giới, vốn là bản chất của chế độ gia trưởng. Ông xem hôn nhân là đấu trường của sự đối kháng giai cấp quan trọng qua đó phụ nữ được định nghĩa về mặt xã hội (và thường là hợp pháp) như là tài sản của nam giới. Cách đây một thế kỷ ở Mỹ, người vợ thường không thể giữ thu nhập của riêng mình, bất cứ những gì có được cũng đều thuộc quyền sở hữu của chồng trong vai trò người đứng đầu gia đình. Mẫu này phần lớn bị triệt tiêu, nhưng sự thống trị của người chồng đối với vợ tiếp diễn bằng nhiều cách khác. Chẳng hạn, như đã nêu trong Chương 12, phụ nữ nhận lãnh trách nhiệm chính trong công việc nội trợ và nuôi con, bất chấp thực tế hầu hết phụ nữ hiện nay đều tham gia vào lực lượng lao động (Haas, 1981; Schooler et al., 1984; Fuchs, 1986). Mặc dù mẫu gia đình này chắc chắn cung cấp những lợi ích đáng kể cho nam giới, nhưng nam giới cũng bị bất lợi theo nghĩa họ có ít cơ hội chia sẻ sự thỏa mãn cá nhân và phát triển xuất phát từ sự tương tác với con cái.

Sự liên kết này giữa gia đình truyền thống và sự bất bình đẳng xã hội liên quan đến nhiều mâu thuẫn và thay đổi sẽ được nghiên cứu trong phần sau, chẳng hạn như bạo lực nhắm vào phụ nữ, ly hôn và số phụ nữ chọn cách nuôi con ngoài hôn nhân đang gia tăng.

Các phân tích lý thuyết khác

Cả phân tích cấu trúc chức năng lẫn mâu thuẫn xã hội đều xét gia đình theo nghĩa rộng như những thành phần cấu trúc chính của xã hội. Các tiếp cận xã hội học khác tìm hiểu kinh nghiệm đời sống gia đình.

Phân tích tương tác biểu tượng cho rằng hôn nhân và đời sống gia đình được các thành viên gia đình khác nhau trong gia đình nhận thức khác nhau. Quyền hạn của giới tính trong xã hội có nghĩa rằng nam và nữ hiểu rằng phải có những kỳ vọng và nhận thức khác nhau về đời sống gia đình (Bernard, 1982). Tương tự, bố mẹ và con cái thường có nhận thức khác nhau về gia đình bởi lẽ vị trí khác biệt của họ

trong gia đình. Chẳng hạn, con cái thường xem bố mẹ chỉ là bố và mẹ, nhưng không hiểu rằng bố mẹ cũng là những đối tác tình dục. Ngoài ra, kinh nghiệm và nhận thức của mọi thành viên gia đình đều thay đổi theo thời gian. Kỳ vọng của hai người khi họ trao đổi cho nhau lời thề nguyền trong hôn lễ thường thay đổi đáng kể khi họ đối mặt với thực tế thường nhật của cuộc sống sau ngày kết hôn. Sự thay đổi trong vai trò của vợ hay chồng, chẳng hạn như vợ vào học trường luật – rất có thể thay đổi vài trò của thành viên khác trong gia đình. Vì thế tương tác biểu tượng tiếp cận những vấn đề bất cập khi mô tả hôn nhân và gia đình theo nghĩa đặc điểm cứng nhắc bất kỳ.

Phân tích trao đổi trong xã hội xem sự tương tác như một quá trình đàm phán trong đó con người trao đổi những tài nguyên có giá trị và lợi thế trong xã hội (Blau, 1964). Tiếp cận này đặc biệt hữu dụng trong việc hiểu biết chọn lựa nam giới. Trong thời gian tìm hiểu, một người thường đánh giá lợi thế và bất lợi có thể có khi chọn một đối tượng làm chồng hay vợ. Sự hấp dẫn ngoại hình là một thứ nguyên trao đổi quan trọng trong khi tìm hiểu. Trong các xã hội gia trưởng khắp thế giới, vẻ đẹp từ lâu là một mặt hàng quan trọng do phụ nữ đưa ra bày bán trong thị trường hôn nhân. Chắc chắn điều này giải thích tạo sao phụ nữ xưa nay đều xem trọng nhan sắc bề ngoài của mình – và nhạy cảm hơn khi tiết lộ tuổi thật – nhiều hơn nam giới. Trái lại, nam giới không hấp dẫn ở hình thể nhưng vẫn cưới được cô vợ thật hấp dẫn nếu có thu nhập cao (Melville, 1983). Những mẫu trao đổi xã hội mới đang xuất hiện, khi có nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động và ngày càng ít lệ thuộc vào nam giới trong việc trợ cấp chi tiêu và nuôi con.

DIỄN TIẾN ĐỜI SỐNG CỦA GIA ĐÌNH MỸ ĐIỂN HÌNH

Đời sống gia đình không tĩnh tại. Các nhà xã hội học thường công nhận bốn giai đoạn tạo nên diễn tiến đời sống gia đình. Giai đoạn thứ nhất là sự tìm hiểu, thứ hai là giai đoạn ổn định để bước vào thực thể đời sống hôn nhân, thứ ba ít nhất đối với hầu hết các cặp vợ chồng là nuôi con, thứ tư là những năm sau này trong cuộc hôn nhân sau khi con cái rời nhà để lập gia đình riêng.

Trong các xã hội công nghiệp tư bản, hôn nhân chủ yếu dựa trên cơ sở tình yêu lứa đôi. Bức tranh "Tình thôn dã" của Luis Alberto Acuna xác nhận thực tế tình yêu lãng mạn hầu như là một hiện tượng hiện đại với tầm quan trọng ngày một gia tăng.

Thời gian tìm hiểu

Trong các xã hội tiền công nghiệp, gia đình mở rộng là tài sản kinh tế quan trọng. Vì thế hôn nhân được xem là quá quan trọng đến mức không thể trở thành sự lựa chọn của cá nhân liên quan (Stone, 1977; Haviland, 1985). *Xếp đặt hôn nhân* tượng trưng cho sự liên minh giữa hai gia đình mở rộng tác động đến vị trí xã hội của cả hai. Bố mẹ thường xếp đặt hôn nhân cho con cái ngay từ còn nhỏ. Chẳng hạn, cách đây một thế kỷ ở Ấn Độ, một số trẻ em lập gia đình khi mới lên năm và một nửa tổng số phụ nữ đều kết hôn ở tuổi 15 (Mayo, 1927; Mace & Mace, 1960).

Trong xã hội công nghiệp, tầm quan trọng của gia đình mở rộng sút giảm tạo cho cá nhân

có cơ hội tìm hiểu nhiều hơn. Trong những thập niên gần đây, độ tuổi của các đôi vợ chồng ở cuộc hôn nhân đầu tiên gia tăng: năm 1987, độ tuổi trung bình đối với phái nữ là 23,6 tuổi, nam giới là 25,8 (Cục Thống kê Mỹ, 1987c). Vì thế hôn nhân thường kết thúc một thời gian dài hò hẹn. Quá trình này thường bắt đầu bằng sự hẹn hò tập thể, trong đó một vài em trai và em gái tương tác với nhau. Sau này, hẹn hò tập thể nhường bước cho hẹn hò lứa đôi. Ở Mỹ ngày nay, thời gian tìm hiểu thường là giai đoạn thử nghiệm tình dục, và nhiều cặp cũng sống chung với nhau trước khi quyết định hôn nhân.

Văn hóa Mỹ đặt nhấn mạnh rất nhiều về *tình yêu lãng mạn* – có kinh nghiệm tình cảm và đam mê giới tính đối với người khác – như làm cơ sở đi đến hôn nhân. Dĩ nhiên, sự chán ghét của người Mỹ đối với hôn nhân xếp đặt là phản ánh sự tán dương tình yêu lãng mạn này. Đối với chúng ta, hôn nhân không có tình yêu thật khó tưởng tượng, và phương tiện truyền thông đại chúng – trong những câu truyện từ "Cinderella" cho đến những tiểu thuyết lãng mạn bìa mềm đương đại – thường trình bày tình yêu lãng mạn như yếu tố quyết định cuộc hôn nhân thành công. Thật không có gì phải ngạc nhiên, tuyệt đại đa số người Mỹ nghĩ rằng tình yêu lãng mạn là yếu tố quan trọng nhất trong khi tìm hiểu (Roper, 1974).

Tình yêu lãng mạn hình thành từ đầu thời kỳ Trung cổ và trong giới quý tộc. Tuy nhiên, tình yêu lãng mạn không phải là nền tảng của hôn nhân – những cân nhắc, suy tính thực tế hơn về vị trí xã hội định hướng sự lựa chọn người bạn đời. Đúng ra, tình yêu kiểu hiệp sỹ Trung cổ là sự biểu hiện quan điểm phong kiến qua đó các hiệp sĩ cam kết phụng sự một nữ qúy tộc người mà họ tôn kính nhưng chưa đủ tư cách cầu hôn. Đáp lại, nữ quý tộc ca ngợi lòng dũng cảm và cống hiến của những hiệp sỹ này. Nhưng tình yêu như thế không được ủng hộ để phát triển thành mối quan hệ cá nhân mật thiết (Beigel, 1951). Tuy nhiên, qua thời gian, tình yêu lãng mạn lại ngày càng quan trọng như cơ sở của hôn nhân.

Tình yêu lãng mạn có kết quả hữu ích khi trở thành động cơ thúc đẩy mạnh mẽ rời bỏ gia đình định hướng ban đầu của một người để hình thành một gia đình sinh sản mới. Ngoài ra, tình yêu lãng mạn thường nồng nàn nhất khi con người kết hôn lần đầu tiên, vì thế giúp một cặp vợ chồng mới cưới vượt qua giai đoạn khó khăn để thích nghi với thực tế của đời sống sau khi cưới (Goode, 1959). Nhưng tình yêu lãng mạn cũng có một số vấn đề. Dựa trên xúc cảm, tình yêu lãng mạn không có nền tảng vững chắc đối với hôn nhân bằng sự cân nhắc xã hội và kinh tế. Những hy vọng lãng mạn không đúng như mong đợi góp phần tạo nên mâu thuẫn trong hôn nhân, và thường kết thúc bằng ly dị. Ngoài ra, như "Cinderella" cùng vô số các câu chuyện dân gian khác hàm ý, tình yêu lãng mạn có thể kết hợp con người thuộc các nền tảng xã hội khác nhau. Mặc dù điều này hiếm, tình yêu lãng mạn có thể là tác động cách mạng thực sự khi hôn nhân chỉ định hướng bằng tình cảm của con tim bất chấp những ranh giới chủng tộc, dân tộc, tôn giáo và giai cấp xã hội. Nhưng cũng nên lưu ý, ngay cả trong truyện cổ tích, bố mẹ khá giả không chấp nhận con mình lấy một người hầu chẳng hạn như Cinderella.

Thật ra, các nhà xã hội học từ lâu đã nhận thấy rằng mũi tên của Cupid mang mục đích xã hội hơn là người Mỹ theo chủ nghĩa cá nhân thích suy nghĩ. Hầu hết những cặp vợ chồng lấy nhau ở cùng độ tuổi, và cùng giai cấp xã hội, chủng tộc, dân tộc. Mẫu này gọi là **hôn nhân cùng tính cách xã hội** (nghĩa đen, "thích cưới người giống mình"), có nghĩa *hôn nhân giữa những người có cùng đặc điểm xã hội.*

Sự đồng giao được giải thích theo nhiều cách. Thứ nhất con người có cùng những đặc điểm xã hội quan trọng có khuynh hướng kết hợp với nhau trong những lân cận, trường học và những bối cảnh khác, có nghĩa chúng ta tương tác nhiều nhất với những người về mặt xã hội giống như chính mình. Thứ hai, xã hội hóa trong một bối cảnh xã hội cụ thể khuyến khích những sở thích và quyền lợi tương tự sao cho người khác mà chúng ta nhận thấy hấp dẫn rất có thể có cùng nền tảng xã hội giống như mình. Thứ ba, bố mẹ và những người cùng tuổi thường ngăn cản một người không được kết hôn với người ngoài nhóm. Trong một số trường hợp, ảnh hưởng này rất tinh tế, trong những trường hợp

khác, có vẻ độc đoán hơn. Chẳng hạn, người Do Thái theo truyền thống, thường phản đối quyết liệt hôn nhân của con cái mình với người không phải là Do Thái. Nếu con trai hay con gái làm như thế, thì bố mẹ tiến hành nghi thức "ngồi shiva" trong đó mọi người tụ tập lại để than khóc sự mất đi một người thân. Thường áp dụng trong trường hợp có người chết, nghi thức này đem ra sử dụng trong trường hợp này để cho biết sự kết hôn với người ngoài nhóm đồng nghĩa với việc con mình đã bị cô lập khỏi xã hội và không còn là thành viên trong gia đình nữa.

Tóm lại, "phải lòng" thực ra là sự biểu hiện của vô số tác động xã hội định hướng quá trình tìm hiểu. Có lẽ bằng cách phóng đại tầm quan trọng của tình yêu lãng mạn, chúng ta tái đảm bảo rằng ngay cả ở trong những tác động xã hội quyền thế, dù sao chúng ta cũng nên có quyết định của chính mình.

Thời gian ổn định: Hôn nhân lý tưởng và hiện thực

Căn cứ vào tầm quan trọng của hôn nhân trong một xã hội bất kỳ nào, chúng ta không nên ngạc nhiên khi các nền văn hóa thường duy trì hình ảnh lý tưởng hóa cao độ của đời sống sau khi cưới. Hãy xem phần giải thích sau của một phụ nữ 31 tuổi, kết hôn 11 năm, có ba con:

Khi lấy chồng, tôi nghĩ mình phải yêu thương anh ấy nhưng vào lúc ấy, tôi bận rộn với việc chuẩn bị làm đám cưới và không nghĩ nhiều đến các chuyện khác. Tôi chỉ nghĩ đến đám cưới thật linh đình cùng bao đồ trang sức, tôi sẽ trang điểm ra sao để trở thành cô dâu xinh đẹp, sau cùng làm cách nào có tiền để mua nhà riêng, tôi không hề nghĩ đến những vấn đề sau này hay bất cứ những điều gì khác tương tự. Thậm chí tôi cũng không biết tôi có nghĩ đến anh ấy nhiều hay không nữa. Nhưng tôi muốn có một căn nhà xinh xắn dành cho Glen, nhưng tôi không nghĩ người khác làm điều ấy như thế nào hay liệu tôi có yêu thương anh ấy để sống suốt đời với anh ấy hay không. Tôi quá bận rộn với bao mộng đẹp của mình và cứ nghĩ rốt cuộc giấc mơ sẽ trở thành hiện thực (Rubin, 1976:69).

Người ta không phải đọc từng dòng thật kỹ mới hiểu được đời sống gia đình của người phụ nữ này không phải lý tưởng ngay từ đầu. Tâm trạng vỡ mộng như thế là kết quả thường thấy của việc lý tưởng hóa hôn nhân và gia đình. Nhất là đối với phụ nữ – vốn nhiều hơn nam giới được xã hội hóa khi xem hôn nhân là chìa khóa dẫn đến hạnh phúc tương lai – niềm vui thú hôn nhân rất có thể đi kèm với tỉnh mộng. Trong thời gian tìm hiểu, các đôi tình nhân thường có một khoảng thời gian giới hạn ở bên nhau và thường nhìn thấy những điểm tốt của nhau. Khi một người bị mệt, ốm hay buồn, thì cuộc hẹn hò bị hoãn lại. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy tình yêu lãng mạn thường bao gồm mức độ tưởng tượng đáng kể – con người phải lòng người khác, không cần biết họ là ai nhưng chỉ muốn họ thuộc về mình (Berscheid & Hatfield, 1983). Tuy nhiên, trong hôn nhân, vợ chồng có dịp gần gũi thường xuyên hơn và thực tế hơn, có thể tốt hay tệ hơn. Ngoài ra, chỉ sau khi đám cưới xong, hai người thường đối mặt với những thách thức thường nhật để duy trì cuộc sống chung. Thực tế là trách nhiệm kém lãng mạn hơn gồm trả tiền điện nước hàng tháng, đối xử với bố mẹ vợ (chồng), và thực hiện những nhiệm vụ thường ngày chẳng hạn như đi mua sắm, nấu ăn và quét dọn nhà cửa. Tóm lại, có nhiều thực tế trong khẳng định rằng bạn đã hiểu ra nhiều điều về hôn nhân – và vợ (chồng) của mình – chỉ *sau khi* đám cưới.

Nhiều đôi vợ chồng mới cưới cũng có những điều chỉnh tình dục. Cách đây một vài thế hệ, tiêu chuẩn văn hóa Mỹ tán thành hoạt động tình dục sau khi cưới và chắc chắn, một số người cưới vợ vì lý do này. Nhưng vào năm 1980, khoảng 80% số nam giới chưa kết hôn và gần 70% số nữ giới chưa kết hôn báo cáo rằng đã có quan hệ tình dục ở độ tuổi 19 (Zelnick & Kanter, 1980). Trong khi một số người Mỹ tôn trọng quy phạm truyền thống giữ trinh tiết tiền hôn nhân thì đa số không còn tuân thủ quy phạm này nữa.

Bảng 14-1: SỐ LẦN QUAN HỆ TÌNH DỤC Ở CÁC ĐÔI VỢ CHỒNG

Số năm chung sống	Tần số quan hệ tình dục (số lần trong tháng)			
	1 lần hay ít hơn	1-4	4-12	Trên 12 lần
0-2	6%	11%	38%	45%
2-10	6	21	46	27
từ 10 năm trở lên	16	22	45	18

NGUỒN: Trích từ Philip Blumstein và Pepper Schwartz, *American Couples* (New York: William Morrow, 1983), p. 196.

Bất kể kinh nghiệm tiền hôn nhân, hoạt động tình dục có thể tỏ ra thất vọng trong hôn nhân. Trải qua sự mơ hồ lãng mạn khi phải lòng nhau, con người dự đoán hôn nhân là tuần trăng mật quan hệ tình dục kéo dài, một số người cảm thấy mất tinh thần và thậm chí tự hoài nghi khi tình dục hôn nhân không còn đam mê, nồng nàn nữa. Như Bảng 14-1 cho thấy, hoạt động tình dục hôn nhân giảm theo thời gian, cho dù có đúng như thế, khoảng 70% số người kết hôn khẳng định họ hài lòng với thứ nguyên quan hệ tình dục trong hôn nhân (Blumstein & Schwartz, 1983).

Nghiên cứu cũng cho thấy các cặp vợ chồng cho rằng có mức độ thỏa mãn nói chung nhiều nhất trong hôn nhân của họ rất có thể cũng cho rằng họ đang có mức thỏa mãn nhiều nhất trong quan hệ tình dục. Những chứng cứ như thế không có nghĩa là tình dục là chìa khóa dẫn đến hạnh phúc hôn nhân, mà đơn thuần tình dục thích hợp và mối quan hệ tốt cùng song hành (Hunt, 1974; Tavris & Sadd, 1977; Blumstein & Schwartz, 1983). Dĩ nhiên, thỏa mãn tình dục là khái niệm tương đối cao dựa trên nhu cầu và khát khao khác nhau đáng kể ở mỗi người.

Sự không chung thủy - hoạt động tình dục ngoài hôn nhân – là lĩnh vực khác trong đó thực tế hôn nhân không thể điều chỉnh với quan điểm văn hóa Mỹ. Hôn nhân truyền thống cam kết "từ bỏ mọi người khác" có vẻ là tiêu chuẩn hợp lý (N.O.R.C., 1987:238). Khoảng 73% người Mỹ trưởng thành khẳng định tình dục ngoài hôn nhân "lúc nào cũng sai lầm", 16% khác lại nghĩ hành động không chung thủy "gần như luôn luôn sai lầm". Khoảng 8% cho rằng sự không chung thủy "đôi lúc là sai lầm" trong khi số còn lại không xem sự không chung thủy là sai lầm hoặc không đưa ra câu trả lời. Cho dù có đúng như thế, một tỷ lệ lớn số người kết hôn ở Mỹ thực có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân. Cách đây khoảng 40 năm, Alfred Kinsey cùng đồng nghiệp (1948, 1953) dự đoán khoảng một nửa nam giới kết hôn và ¼ trong tổng số phụ nữ kết hôn đều có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân. Từ đó về sau, tỷ lệ phần trăm ở nam giới vẫn còn ở mức khá cao, nhưng ở phụ nữ có phần nào gia tăng – nhất là ở những cô vợ trẻ. Điều này phản ánh sự sút giảm trong tiêu chuẩn kép từ lâu đã làm ngơ trước sự ngoại tình của nam giới trong khi lên án phụ nữ nếu có hành vi tương tự. Ngoài ra, khi có nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động, họ có sự tiếp xúc thường xuyên với nam giới hơn (Hunt, 1974; Offir, 1982; Thompson, 1984; Saunders & Edwards, 1984). Tuy nhiên, nghiên cứu cũng tính đến hậu quả khủng hoảng căn bệnh AIDS của sự không chung thủy.

Nuôi con

Sinh con tạo ra sự thay đổi đáng kể trong hôn nhân khi những yêu cầu mới cần đến sự chăm sóc, thời gian và nghị lực của cả hai vợ chồng. Một ông bố 30 tuổi mô tả việc sinh đứa con trai đầu lòng đã phá vỡ cuộc hôn nhân của mình ra sao:

Hai năm đầu hầu như rất tuyệt... Nhưng khi sinh em bé, mọi thứ đều thay đổi, như thể tất cả đều đảo lộn. [Vợ tôi] có vẻ bận rộn suốt ngày với bé. Tôi cảm thấy mình không còn ra gì nữa... tôi thể hiện sự bực bội đối với Danny, lúc ấy tôi cảm thấy thật khủng khiếp. Tôi thuộc ông bố gì đây khi thể hiện sự bực bội với đứa

con trai bé xíu như thế? Nhưng tôi không thể nào không bực bội (Rubin, 1983:61).

Mặc dù họ cũng thường đối mặt với bé trong tâm trạng vừa yêu, vừa ghét, hầu như mọi người Mỹ đều nghĩ rằng một gia đình nên có ít nhất một đứa con, nhưng đừng quá ba bốn đứa, theo kết quả cuộc khảo sát toàn quốc trong Bảng 14-2 (N.O.R.C., 1987:234). Điều này cho thấy có sự thay đổi hoàn toàn từ các mẫu gia đình cách đây hai thế kỷ, khi trong gia đình Mỹ trung bình có đến *tám* con (Newman & Matzke, 1984). Như trong tất cả xã hội tiền công nghiệp trong đó sản xuất dựa trên lao động con người, các gia đình đông con được xem là tài sản kinh tế. Ngoài ra, khi có một vài phụ nữ trong lực lượng lao động, nhiều người xem việc có con là bổn phận của phụ nữ. Công nghệ kiểm soát sinh sản trong điều kiện tốt nhất vẫn ở mức thô sơ, đến mức các bà vợ thường phải mang bầu cho dù họ có muốn thế hay không. Sau cùng, số lượng trẻ sơ sinh phản ánh thực tế tử suất ở trẻ: cuối năm 1900, khoảng 1/3 số trẻ em Mỹ đã chết trước độ tuổi thanh niên (Wall, 1980).

Bảng 14-2: SỐ CON LÝ TƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI MỸ

Số con	Tỉ lệ trả lời
0	1,0%
1	1,6
2	50,4
3	24,4
4	12,6
5	1,7
từ 6 trở lên	1,4
Nhiều theo ý muốn	4,8
Không trả lời	2,0

NGUỒN: N.O.R.C., *General Social Surveys*, 1972-1987 (Chicago: Trung tâm nghiên cứu ý kiến quốc gia, 1987), trang 231.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, trẻ ngày càng ít được xem là tài sản kinh tế. Hầu hết người Mỹ không tự túc về tài chính ít nhất cho đến khi 18 tuổi (và một số đến khoảng 25 tuổi mới có thể tự túc được), chi phí nuôi con cũng tăng. Ước tính gần đây cho biết nuôi một đứa con cho đến 18 tuổi phải hơn 140.000$, nhưng phải cộng thêm khoảng 50.000 cho đến 160.000$ nếu con học đến đại học (Viện đô thị, trích dẫn trong Schreiner, 1984).

Ngày nay, hầu hết phụ nữ Mỹ đều nằm trong lực lượng lao động, vì thế họ muốn có ít con hơn. Công nghệ kiểm soát sinh sản tỏ ra hiệu quả và khả dụng hơn, đã giảm bớt số lượng thụ thai ngoài kế hoạch. Hơn nữa, tử suất ở trẻ giảm đáng kể đã giảm sự thèm muốn có nhiều con của bố mẹ. Kết hợp với nhau, những yếu tố này giải thích sự sút giảm ổn định trong tỷ lệ sinh ở Mỹ trong thế kỷ này xuống còn 2 con trong mỗi gia đình hiện nay.

Ý nghĩa quan trọng sống còn của việc nuôi con, thật đáng ngạc nhiên khi xã hội Mỹ không làm gì nhiều để chuẩn bị tư tưởng cho chúng ta trở thành các bậc cha mẹ. Trước khi có được đặc quyền và trách nhiệm điều khiển một chiếc ô tô chẳng hạn, người ta phải chứng minh họ có những kỹ năng lái xe cần thiết. Thế nhưng không có đánh giá sự phù hợp với tư cách làm bố mẹ có thể so sánh. Chắc chắn chúng ta có được bài học hữu ích từ gia đình định hướng của mình, nhưng trẻ thường biết không nhiều về đời sống gia đình từ quan điểm của bố mẹ (Macionis, 1978; Pollak & Wise, 1979). Vì thế, hầu hết các mẫu mới đều học trực tiếp từ thành công và lỗi lầm của chúng ta.

Như đã nêu trong Chương 12, văn hóa Mỹ vẫn xem phụ nữ là những bà mẹ tự nhiên bởi lẽ "bản năng làm mẹ" được cho mọi phụ nữ

Mặc dù làm bố mẹ trong xã hội Mỹ chủ yếu vẫn còn trách nhiệm của người mẹ, nhiều người cha phát hiện ra những thú vị khi quan tâm đến việc nuôi con nhiều hơn.

đều phải có. Ngoài việc không có chứng cứ khoa học và thể hiện phân biệt đối xử giới tính, giả thuyết như thế xem nhẹ vô số vai trò và thường là mâu thuẫn của các bà vợ và bà mẹ Mỹ trong xã hội phức tạp ngày nay. Chẳng hạn, trong năm 1986, 55,4% phụ nữ Mỹ nằm trong lực lượng lao động, và tỷ lệ phụ nữ đang làm việc có con dưới 18 tuổi vẫn còn cao hơn: 62,4% (Cục Thống kê lao động Mỹ, 1987). Trong hầu hết trường hợp, những phụ nữ này cung cấp thu nhập chính trong gia đình. Những phụ nữ khác đang sử dụng sự tự do ngày càng nhiều của mình để theo đuổi những nghề nghiệp theo sở thích cá nhân và sinh lời, cũng như một số nam giới thường làm. Nhưng không như hầu hết nam giới, các bà vợ và bà mẹ làm việc bên ngoài nhà cũng thường gánh vác trách nhiệm truyền thống trong việc nuôi con và làm công việc nội trợ. Một số nam giới Mỹ đang mở rộng vai trò của mình như bố mẹ, dĩ nhiên, nhưng hầu hết đều tiếp tục phản đối việc chia sẻ các công việc nội trợ mà nền văn hóa từ lâu xác định đó là công việc dành riêng của phụ nữ và mang nữ tính (Radin, 1982).

Khi có nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động hơn, công luận chú ý vào những gì gọi là *đứa bé tự xoay sở khi ở nhà một mình* – trẻ em có bố mẹ đều đi làm để lại mọi thứ cần thiết cho trẻ tự làm lấy trong thời gian bố mẹ vắng nhà trong ngày. Hiện nay có lẽ có đến 6 triệu trẻ em như thế. Những người bênh vực gia đình Mỹ truyền thống chẳng hạn như Phyllis Schlafly (1984) cho rằng nhiều bà mẹ đang làm việc đều theo đuổi khát khao vật chất trả phí tổn cho các con còn sống dựa vào mình. Các ông chồng và ông bố thường không phải là đối tượng cần thiết để hỗ trợ gia đình. Nhưng ở hầu hết các bà mẹ đang làm việc tình hình lại như thế (Keniston, 1985). Quả thật, như đã nêu trong các chương trước, một trở trêu chính là ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia lực lượng lao động, thì ngày càng có nhiều gia đình do phụ nữ cai quản lâm vào cảnh nghèo nhiều hơn (Cahan, 1985). Chương 10 mô tả mẫu này như phụ nữ hóa sự nghèo đói: hơn một nửa số các gia đình nghèo ở Mỹ đều là gia đình do phụ nữ quản lý.

Có lẽ do việc làm bố mẹ ganh đua với quyền lợi và nhu cầu cá nhân khác, nên nhiều cặp vợ chồng chọn cách chậm sinh con hoặc không sinh con. Năm 1960, 12,6% phụ nữ độ tuổi 25 đến 29 đã kết hôn đều không con, năm 1986, tỷ lệ này tăng 27,3% (Cục Thống kê Mỹ, 1987a). Lý do có thể là nhiều phụ nữ đang làm việc có công việc lương thấp và không thể nuôi con, những người khác muốn sử dụng thu nhập của mình để học lên cao hơn, trong khi những người khác muốn có chỗ đứng trong nghề trước khi đảm nhận trách nhiệm làm cha mẹ (Blumstein & Schwartz, 1983).

Gia đình về sau

Tuổi thọ ngày càng tăng của người Mỹ có nghĩa là, ngăn chặn ly dị, các đôi vợ chồng rất có thể vẫn còn nồng thắm trong thời gian dài. Khi 50 tuổi, hầu hết đều hoàn thành nhiệm vụ chính là nuôi con. Những năm còn lại trong cuộc hôn nhân thường được mô tả là *tổ ấm trống không* bởi lẽ vào đầu thời kỳ kết hôn, các cặp vợ chồng không con sống trong gia đình.

Sự chuyển hướng con cái, cũng giống như sự sinh ra của họ, mang ý nghĩa quan trọng đến cho gia đình. Mặc dù các cặp vợ chồng phải tiến hành điều chỉnh nghiêm trọng, mối quan hệ thường trở nên mật thiết hơn và thỏa mãn hơn (Kalish, 1982). Có lẽ mô tả tốt nhất cuộc hôn nhân lành mạnh ở giai đoạn đời sống này là *tình bạn*. Những năm cùng chung sống đã làm giảm bớt đam mê tình dục của cặp vợ chồng với nhau, nhưng sự hiểu biết và cam kết với nhau rất có thể gia tăng.

Tiếp xúc cá nhân với con cái thường tiếp tục, vì hầu hết những người trưởng thành lớn tuổi hơn ít nhất đang sống gần một đứa con (Shanas, 1979). Thu nhập của con người thường đạt đỉnh điểm vào cuối độ tuổi trung niên, và chi phí nuôi con đã thu nhỏ. Vì thế trong giai đoạn này trong đời sống gia đình, làm cha mẹ liên quan đến việc giúp con cái mua sắm giá trị (ô tô hay nhà), dĩ nhiên, theo định kỳ kiêm luôn công việc giữ cháu nội hay ngoại.

Nghỉ hưu, thảo luận trong Chương 13, trình bày một sự thay đổi quan trọng khác trong đời

sống gia đình. Trong các cuộc hôn nhân trong đó người vợ là người quán xuyến công việc nội trợ, người chồng làm việc bên ngoài, nghỉ hưu có nghĩa vợ chồng sẽ có nhiều thời gian bên nhau. Đây là nguồn vui thú cho cả hai vợ chồng, nhưng cũng là nguyên nhân tạo ra thay đổi ấn tượng trong thông lệ đã xác lập. Đôi lúc người vợ nhận thấy sự hiện diện của người chồng nghỉ hưu là sự chịu đựng, như minh họa qua phản ứng không giữ ý tứ của một bà vợ: "Tôi lấy anh vì ưu hay khuyết điểm chứ đâu phải để hầu cơm nước" (Kalish, 1982:96). Dĩ nhiên, ngày nay, cả hai vợ chồng đều từng trải kinh nghiệm nghỉ hưu phổ biến hơn. Vì thế, giai đoạn sau cùng của đời sống gia đình tạo cơ hội cho cả hai vợ chồng cùng theo đuổi nhiều hoạt động mới với nhau.

Sự chuyển tiếp sau cùng, và khó khăn nhất trong đời sống hôn nhân gồm cái chết của vợ hay chồng. Vì phụ nữ thường sống thọ hơn nam giới, và thường lấy chồng lớn tuổi hơn mình, nam giới rất có thể chết trong tư cách người chồng trong khi người vợ rất có thể chết trong tư cách góa chồng. Sự mất đi một người thân và cô đơn đi kèm với cái chết của vợ hay chồng có thể tạo ra sự thách thức cao độ. Kinh nghiệm này thậm chí đối với nam giới còn khó khăn hơn, vì phụ nữ thường là một đối tác được định hướng xã hội nhiều hơn trong cuộc hôn nhân và những người góa vợ thường có ít bạn hơn là những người góa chồng. Vả lại, nam giới thường sống cuộc đời trong các vai trò nam tính truyền thống phải điều chỉnh thích nghi với trách nhiệm mới và xa lạ: làm công việc nội trợ (Berardo, 1970).

SỰ BIẾN ĐỔI TRONG CÁC GIA ĐÌNH MỸ

Các chương trước trong quyển sách này giải thích rằng giai cấp xã hội, chủng tộc, dân tộc, và giới tính là những tác động mạnh định hình đời sống của người Mỹ. Mỗi tác động định hình gia đình, tạo ra sự đa dạng đáng kể trong hôn nhân và đời sống gia đình.

Giai cấp xã hội

Như mô tả trong Chương 10, giai cấp xã hội giải thích cho sự khác biệt rất lớn trong mức sống, ảnh hưởng đến sự đảm bảo của gia đình, dải lựa chọn và cơ hội, và các mẫu tương tác trong số các thành viên gia đình.

Dĩ nhiên, sự giàu có không phải là yếu tố đảm bảo hạnh phúc cá nhân, cũng như không tự động đảm bảo được đời sống gia đình. Thậm chí có như thế, lợi thế kinh tế ở các gia đình Mỹ giàu có hơn chấp nhận nghĩa đảm bảo rộng hơn trong một thế giới không chắc chắn. Trong một nghiên cứu về các gia đình thuộc giai cấp lao động, Lillian Rubin (1976: 33) nêu ra nhận xét sau đây về phụ nữ làm công việc nội trợ thuộc giai cấp lao động:

"Tôi nghĩ mình không nên ta thán. Anh ấy là công nhân điềm tĩnh, anh ấy không uống rượu, anh ấy không hề đánh đập tôi. Mẹ tôi còn nhiều hơn thế nữa, bà không ngồi lê la để ta thán và cảm thấy hối tiếc về bản thân, vì thế tôi nghĩ không có quyền làm thế". Rubin nhận thấy người công nhân điềm tĩnh, không bê tha rượu chè, và không có hành vi bạo lực là ba thuộc tính mà phụ nữ thuộc giai cấp lao động thường quan tâm và xem đó phẩm chất tích cực ở người chồng. Trái lại, Rubin cho rằng, những thuộc tính này không hề đề cập trong khi đánh giá hôn nhân ở phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu, họ thường quan tâm đến sự thân tình, chia sẻ và chuyện trò với chồng. Phụ nữ thuộc giai cấp lao động cũng xem trọng những phẩm chất này, nhưng nhận thấy rằng những phẩm chất ấy chỉ là phụ so với nhu cầu cơ bản phải đảm bảo kinh tế và sức khỏe.

Các nhà khoa học xã hội cũng dẫn chứng bằng tư liệu tác động tiêu cực đối với đời sống gia đình của người thất nghiệp (Brenner, 1976). Thất nghiệp là kinh nghiệm thường gặp hơn ở những gia đình có tài nguyên kém hơn và có thể tạo ra sự sợ hãi, lo âu mang tính chất phá hoại. Một người đàn ông 30 tuổi nhớ lại sự xáo trộn trong gia đình khi anh bị mất việc: "Ngay sau khi đứa con trai đầu lòng ra đời, tôi bị sa thải... Tôi không có nhiều kỹ năng để có được công việc khác. [Trợ cấp] thất nghiệp tôi lãnh xài hết thật

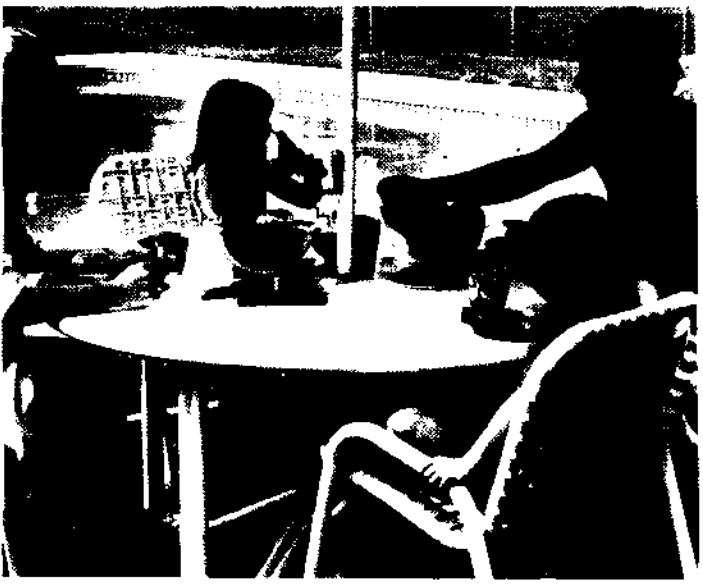

Giai cấp xã hội, chủng tộc và dân tộc, tất cả đều định hình gia đình, cũng như định hình đời sống các thành viên gia đình.

lẹ, Sue Ann cũng không đi làm được vì có em bé.. thế là chúng tôi phải dọn về ở chung với người thân. Chúng tôi ở đó khoảng một năm. Thật nhếch nhác. Mẹ tôi và Sue Ann cũng không mấy hòa thuận" (Rubin, 1976:73). Nếu tiền bạc không thể mua được hạnh phúc, thì sự không tiền chắc chắn tạo ra căng thẳng và áp lực lên đời sống của cả bố mẹ lẫn con cái.

Giai cấp xã hội cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa vợ chồng. Elizabeth Bott (1971) nhận thấy các cặp vợ chồng thuộc giai cấp lao động thường có khuynh hướng gắn bó với *hệ thống hôn nhân riêng biệt*, trong đó người chồng và vợ thực hiện nhiều công việc thường nhật và hoạt động tiêu khiển riêng biệt. Người vợ phần lớn thời gian đều ở nhà, thường tụ họp với các phụ nữ khác. Khi không làm việc, người chồng thường ra khỏi nhà để tụ họp với những người đàn ông khác. Người chồng cũng áp đảo vợ trong các cuộc hôn nhân thuộc giai cấp lao động, tự ý ra quyết định quan trọng trong gia đình.

Thế nhưng, đối tượng giai cấp trung lưu trong nghiên cứu của Bott, hình thành những gì mà bà gọi là *hệ thống hôn nhân phối hợp*. Người chồng và vợ ít phân chia cứng nhắc các công việc ra thành "việc đàn ông" và "việc đàn bà", và thường có chung thời gian tiêu khiển với nhau, thường là ở nhà với các cặp vợ chồng khác. Mặc dù ở đây thêm lần nữa, đàn ông chiếm thế thượng phong, những cặp vợ chồng như thế có phần nào theo chủ nghĩa quân bình hơn khi ra quyết định trong gia đình.

Chắc chắn, giai cấp có ảnh hưởng quan trọng đối với đời sống gia đình. Nhưng những mẫu như thế đôi lúc phức tạp hơn là kết luận của Bott hàm ý. Chẳng hạn, các cặp vợ chồng thuộc giai cấp trung lưu có hôn nhân hai nghề nghiệp ít có thời gian bên nhau, cũng tương tự như mẫu giai cấp lao động, mặc dù nguyên nhân nền tảng chắc chắn có phần nào khác biệt.

Nghiên cứu cũng cho thấy vợ, chồng thuộc giai cấp xã hội cao hơn thường có khuynh hướng cởi mở và biểu cảm với nhau nhiều hơn (Komarovsky, 1967; Rubin, 1976). Dĩ nhiên, những khác nhau như thế là tương đối và che giấu nhiều sự đa dạng trong những cặp vợ chồng thuộc tất cả nền tảng xã hội. Nhưng mẫu chung này phản ánh thực tế người Mỹ thuộc giai cấp lao động rất có thể có trình độ kém hơn các cặp vợ chồng thuộc giai cấp trung lưu, cũng như công việc của họ ít nhấn mạnh đến kỹ năng bằng lời nói hơn. Ngoài ra, giai cấp xã hội cũng bao gồm phần nào những mẫu khác biệt trong xã hội hóa. Như đã nêu trong Chương 5, trẻ

thuộc giai cấp lao động học cách tuân thủ vai trò giới tính theo quy ước và cũng xem trọng sự tuân thủ hơn là sự tự biểu hiện mình tới hạn (Rubin, 1976; Kohn, 1977).

Sự tuân thủ cứng nhắc vai trò giới tính có nghĩa là người chồng và vợ dẫn đến những cuộc sống khác nhau, rất có thể chia sẻ quyền lợi chung ít hơn. Hơn nữa, như Lillian Rubin (1976) giải thích, nam giới trưởng thành với quan điểm nam tính theo quy ước tự chủ làm kiềm chế tính biểu cảm, kiềm chế cảm xúc, không hé môi thổ lộ cảm xúc của mình như người lớn. Mặt khác, người vợ được xã hội hóa hoàn toàn nữ tính có khuynh hướng thể hiện xúc cảm của mình cởi mở hơn. Trong một chừng mực nào đó, nhiều người chồng hay vợ nói bằng những thứ tiếng khác nhau và tìm kiếm thành viên cùng phái của mình để làm bạn tri kỷ, trong khi thất vọng khi cố gắng giao tiếp với nhau.

Dân tộc và chủng tộc

Như Chương 11 đã nêu, dân tộc và chủng tộc liên kết với nhiều thứ nguyên khác nhau trong xã hội Mỹ. Gia đình là minh họa điển hình cho vấn đề này.

Trong số nhiều người Mỹ gốc Tây Ban Nha, chẳng hạn, gia đình mở rộng là nền tảng những mối quan hệ gắn bó giữa lòng trung thành và giúp đỡ lẫn nhau. Bố mẹ người Mỹ gốc Tây Ban Nha gắn bó với tiêu chuẩn văn hóa truyền thống cũng sử dụng quyền kiểm soát đáng kể đối với sự tìm hiểu (bồ bịch) của con cái, xem hôn nhân là sự liên kết giữa hai gia đình mở rộng hơn là sự kết hợp dựa trên tình yêu lãng mạn. Các gia đình gốc Tây Ban Nha cũng có tiếng là tương đối gắn bó với vai trò giới tính theo quy ước. *Maschismo* – nghĩa là sức mạnh nam giới, sự táo bạo và hoạt động giới tính – được nhấn mạnh. Tiêu chuẩn kép, qua đó nam giới được khuyến khích tham gia vào hoạt động tình dục ngoài hôn nhân trong khi phụ nữ khi kết hôn phải là trinh nữ và luôn chung thủy với chồng, cũng được nhấn mạnh.

Sự đồng hóa vào nền văn hóa Mỹ rộng lớn hơn dần dần thay đổi những mẫu truyền thống này. Người Puerto Rico di cư đến New York chẳng hạn, rất có thể không theo mẫu gia đình mở rộng thường thấy ở Puerto Rico. Ngoài ra, nhất là trong số các gia đình gốc Tây Ban Nha thuộc các giai cấp xã hội cao hơn, uy quyền truyền thống của nam giới đối với nữ đã bị thu nhỏ (Fitzpatrick, 1971; Moore & Pachon, 1985).

Gia đình người Mỹ da đen là tâm điểm chú ý trong hai thập niên gần đây. Người da đen có thể rơi vào cảnh nghèo gấp ba lần người da trắng, như đã nêu trong Chương 11, thu nhập ở các gia đình người da đen trong năm 1986 chỉ bằng 57% thu nhập của các gia đình người da trắng (Cục Thống kê Mỹ, 1987c). Vì thế các mẫu gia đình của nhiều người Mỹ da đen được định dạng bằng sự nghèo đói. Như thể hiện qua Biểu đồ 14-1, phụ nữ là người cai quản 41,8% số gia đình người da đen trong năm 1986, so với 13,0% số gia đình người da trắng (Cục Thống kê Mỹ, 1987c). Đối với mọi chủng tộc, có sự gia tăng đáng kể số gia đình do phụ nữ cai quản trong những thập niên gần đây, nhưng sự gia tăng này ở người da đen còn nhiều hơn người da trắng. Biểu đồ 14-2 cho thấy số gia đình do phụ nữ cai quản phổ biến ở các gia đình nghèo của người da trắng lẫn da đen nhưng đặc biệt phổ biến trong số người da đen nghèo. Cũng đáng chú ý là thực tế là khoảng 2/3 số con đầu lòng có mẹ là người da đen không kết hôn, và trong đa số trường hợp, các bà mẹ đều nghèo (Hogan & Kitagawa, 1985).

Giải thích những thực tế này ra sao là vấn đề gây nhiều tranh luận ở các nhà xã hội học (Rainwater & Yancey, 1967). Cách đây một thế hệ, Daniel Patrick Moynihan (1965) ấn hành một báo cáo quan trọng, gây nhiều tranh cãi trong đó ông khẳng định gia đình người da đen đang gặp khủng hoảng. Moynihan kêu gọi nên lưu tâm đặc biệt đến thực tế, trong năm 1960 có hơn số gia đình người da đen không có nam giới trưởng thành để đảm nhận vai trò của người chồng và người cha, so với chưa đến 5% số gia đình người da trắng. Ông liên kết mẫu này với nhiều vấn đề xã hội, kể cả sinh con hoang, nghèo đói, sống nhờ vào phúc lợi và tội phạm. Ông cho rằng khủng hoảng này sẽ leo thang như nhiều người đã bị tước đoạt tài chánh, văn hóa trong thời thơ ấu thường bỏ học, sau đó

hình thành các gia đình "đau khổ" của chính mình. Một khi được xác lập, chu kỳ nghèo đói sẽ luôn lặp lại từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Trong không khí tự do trong thập niên 1960, nghiên cứu của Moynihan bị chỉ trích quyết liệt, không phải do thực tế ông đưa ra mà do cách ông giải thích vấn đề. Ông xem nhẹ thực tế hầu hết các gia đình người da đen lúc ấy (cũng như hiện nay) gồm có đủ bố mẹ. Quan trọng hơn, mô tả của ông về số gia đình người da đen do phụ nữ cai quản như là "mở bệnh lý lộn xộn" khiến cho nhiều người chỉ trích phải chú ý như sự thể hiện tinh vi thành kiến chống lại phụ nữ lẫn người da đen. Nói cách khác, những người chỉ trích đặt vấn đề, liệu Moynihan có nhanh chóng áp đặt nhãn hiệu *bệnh lý* như thế đối với một gia đình da đen chỉ có một bố (hay một mẹ) do nam giới cai quản hay đối với một gia đình da trắng có một bố (hay một mẹ) do phụ nữ cai quản hay không? Moyihan cũng bị chỉ trích cho hàm ý loại gia đình này là *nguyên nhân* – hơn là *hậu quả* – của sự nghèo đói và các vấn đề khác.

Biểu đồ 14-1: Thành phần các gia đình người Mỹ da trắng và da đen, 1986. (Cục Thống kê Mỹ)

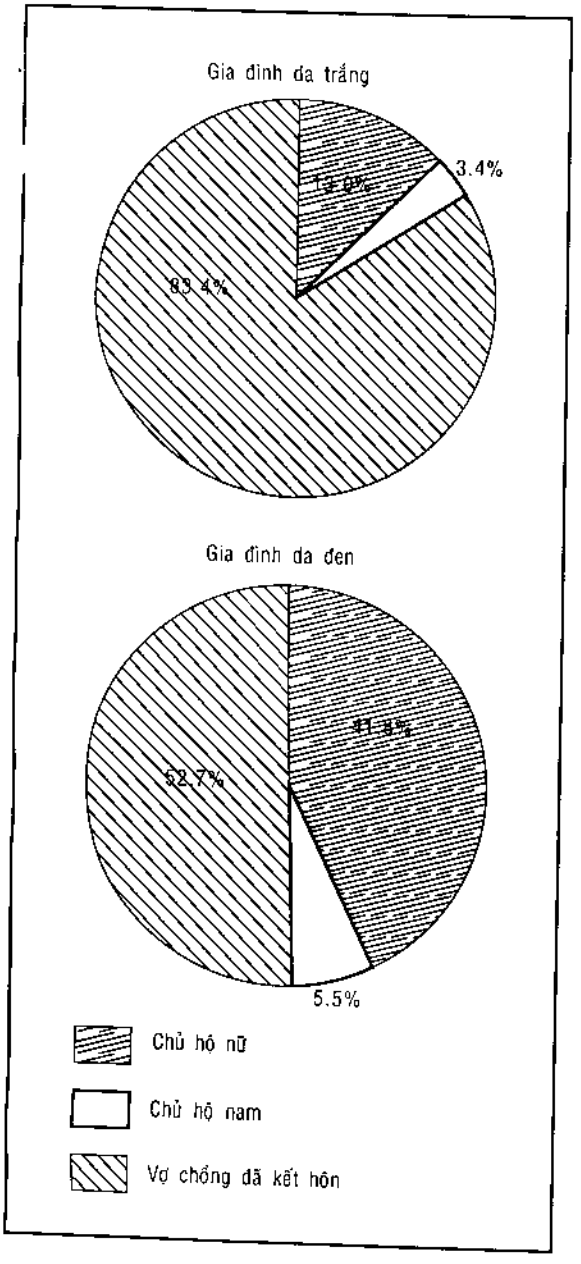

William Ryan (1976), với luận điểm "đổ lỗi cho nạn nhân" trình bày trong Chương 10, buộc phải phản ứng rằng việc khẳng định gia đình người da đen là nguyên nhân gây ra sự nghèo đói của người da đen hoàn toàn là việc đổ lỗi cho người da đen nghèo phải trở thành nạn nhân của chính mình. Theo Ryan, mẫu có một bố (hay một mẹ) trong nhiều gia đình người da đen được giải thích bằng thực tế người da đen sống trong xã hội của người da trắng rất có thể trở thành người nghèo và phải chịu thành kiến và phân biệt đối xử.

Báo cáo của Moynihan cũng gây nhiều tranh luận về lịch sử của gia đình người da đen như di sản của thân phận nô lệ và sự tách biệt bắt buộc với các gia đình da trắng. Nhưng nghiên cứu gần đây hơn không thừa nhận kết luận này, cho thấy tỷ lệ số gia đình người da đen do phụ nữ cai quản ngày càng tăng xuất hiện trong cuộc di dân của người da đen đến thành phố sau năm 1940. Vào thời điểm này, một nửa trong tổng số người da đen sống trong thành phố, năm 1980, tỷ lệ này chiếm hơn 80%. Bước vào thành phố với một ít kỹ năng công nghiệp trong tay, và bất lợi hơn nhiều do thành kiến và phân biệt đối xử chủng tộc, người da đen đối mặt với khủng hoảng kinh tế với tỷ lệ đáng kể. Buộc phải làm việc trong các công việc lương thấp, không cần tay nghề và thường có nguy cơ thất nghiệp, nhiều người da đen nghèo hơn không thể có được sự đảm bảo tài chính cần thiết để nuôi gia đình, mặc dù một số phải cũng xoay

sở để sống khấm khá hơn (Gutman, 1976). Vì thế một số học giả mô tả sự tan rã trong gia đình người da đen với bất lợi kinh tế khổng lồ bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc xưa nay (Wilson, 1984).

Bất lợi kinh tế thấy rõ, có vẻ là nguyên nhân gây ra sự biến đổi của gia đình người da đen trong 50 năm qua. Và sự sút giảm các ngành công nghiệp truyền thống trong thập niên 1980 tiếp tục khiến cho các gia đình người da đen thêm khốn khổ. Nhưng vấn đề trong nhiều gia đình người da đen không phải là do không có cha cũng như sự nghèo đói phổ biến ở cả hai phái. Hơn một nửa số trẻ em da đen hiện nay lớn lên trong cảnh nghèo đói. Vả lại, số các bà mẹ không chồng ở lứa tuổi vị thành niên nghèo khổ gia tăng làm cho Moynihan có lý khi e ngại rằng chu kỳ nghèo đói đang kéo dài ở phụ nữ và con cái của họ (Ladner, 1986). Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chứng minh rằng mặc dù một số người đã đánh mất hy vọng, nhiều người da đen nghèo khổ vẫn quyết tâm khắc phục vô vàn bất lợi xã hội và kinh tế (Stack, 1975; Cherlin & Furstenberg, 1983).

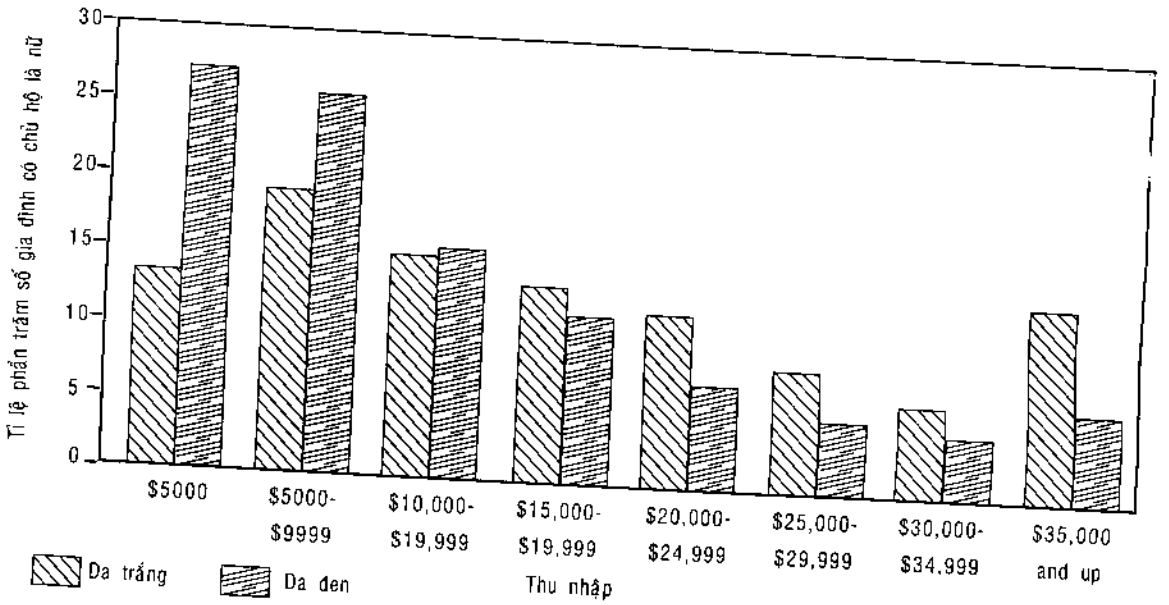

Biểu đồ 14-2: Phụ nữ bản cùng hóa (Wilson, 1984)

Giống phái

Ngay cả trong các nhóm dân số xác định bằng giai cấp xã hội, dân tộc, và chủng tộc, cách trong đó văn hóa Mỹ xác định nam giới và nữ giới tác động đến hôn nhân và gia đình, nhà xã hội học Jessie Bernard (1982) lập luận thực ra mỗi cuộc hôn nhân là hai cuộc hôn nhân khác nhau: hôn nhân nữ giới và hôn nhân nam giới.

Trong xã hội gia trưởng, tôn giáo, pháp luật và tập quán xã hội tất cả đều củng cố uy quyền của nam giới đối với phụ nữ và trẻ em. Trong thế kỷ vừa qua, mức độ thống trị của nam giới đối với gia đình đã bị thu nhỏ, tuy nhiên ngay cả ngày nay một vài cuộc hôn nhân là sự kết hợp của hai đối tác bình đẳng.

Mirra Komarovsky (1973, 1976) nhận thấy chẳng hạn nam giới thường thống trị trong hôn nhân lý tưởng được hầu hết các sinh viên năm cuối ở cả hai phái hình dung. Bà cũng nhận xét ngay cả nam giới khẳng định tin tưởng vào sự bình đẳng giới tính cũng không muốn lấy vợ trội hơn mình. Mặt khác, bởi lẽ phụ nữ được xã hội hóa phải chiều nam giới, nhưng nhiều phụ nữ thực ra kiếm chồng mà họ xem là vượt trội hơn mình. Chắc chắn, đây là lý do giải thích tại

sao nam giới phải lớn tuổi hơn nữ giới khi kết hôn cũng như phải cao hơn. Hơn nữa, cho dù cả hai vợ chồng thông thường phải làm việc, nghề nghiệp của người chồng được giả định rằng phải có tầm quan trọng hơn (McRae, 1986).

Thật đáng ngạc nhiên là thực tế văn hóa Mỹ đề cao quan điểm cho rằng hôn nhân có lợi cho phụ nữ nhiều hơn là nam (Bernard, 1982). Trong vô số các đám cưới diễn ra dồn dập, phụ nữ ca ngợi một trong những cuộc hôn nhân sắp xảy ra cho chính mình, tuy nhiên ở các bữa tiệc của những người độc thân, nam giới lại tiếc nuối một trong số những cô vợ mới. Hãy xét sự tương phản giữa suy nghĩ rập khuôn tích cực của người độc thân vô tư với suy nghĩ rập khuôn tiêu cực của một bà cô lớn tuổi và một phụ nữ không chồng. Tóm lại, phụ nữ được nghĩ là thiết tha theo đuổi một người chồng, trong khi nam giới sau cùng phải yên bề gia thất, mặc dù không phải vội vã cưới vợ.

Quan điểm cho rằng hôn nhân có lợi cho phụ nữ bắt nguồn từ thực tế do phần lớn phụ nữ bị loại trừ khỏi lực lượng lao động cho đến gần đây, phụ nữ phải sống dựa vào chồng để có sự đảm bảo tài chính. Nhưng Jessie Bernard cho rằng trong thực tế, hôn nhân không hề có lợi đối với phái nữ. Bà nhận thấy khi so sánh với phụ nữ độc thân, phụ nữ có chồng có sức khỏe tâm thần kém hơn và có thái độ về đời sống bi quan hơn, và cá nhân thường không hạnh phúc hơn. Bà khẳng định, nam giới mới là người hưởng lợi trong hôn nhân. So với nam giới độc thân, nam giới có vợ thường sống lâu hơn, có sức khỏe tâm thần tốt hơn, và có cuộc sống hạnh phúc hơn. Vả lại, sau khi ly dị, số phụ nữ cho rằng họ hạnh phúc hơn nhiều nam giới, vốn là một lý do cho rằng phụ nữ ít có khả năng tái hôn như nam giới. Bernard (1982:24) kết luận rằng không hề có yếu tố đảm bảo nào để sống thọ hơn, khỏe mạnh hơn và hạnh phúc hơn đối với nam giới bằng một người vợ được xã hội hóa tốt trong việc thực hiện "bổn phận một người vợ", sẵn sàng hiến trọn đời mình để chăm sóc chồng, cung cấp và thậm chí củng cố tính quy cũ và đảm bảo của một ngôi nhà ngăn nắp.

Bernard không cho rằng hôn nhân bất lợi đối với nữ giới. Bà khẳng định, vấn đề là "cách xếp đặt hôn nhân hiện nay đã lỗi thời ", chồng thống trị vợ và hạn chế vợ trong các công việc tẻ nhạt trong nhà. Trong những tình huống này, như phần giải thích trong khung, nam giới gặt hái lợi ích đáng kể từ hôn nhân, trong khi nữ giới có lý do ở hàng đầu trong nỗ lực cải tổ các mẫu hôn nhân trong xã hội Mỹ.

XÃ HỘI HỌC THEO DÒNG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

"Tôi muốn lấy vợ!"

Judy Syfers, là một phụ nữ đã có chồng, nhận thấy rằng hôn nhân thường mang lợi đến nam giới nhiều hơn phái nữ. Bà đề nghị, chúng ta hãy công bằng, "Tôi cũng muốn lấy vợ!"

Tôi là người vợ. Cách đây không lâu, hai vợ chồng tôi vừa mới ly dị xong. Đương nhiên anh ấy sẽ tìm một cô vợ khác. Vào một buổi chiều tôi nhớ anh ấy đang ủi đồ, đột nhiên một suy nghĩ hiện ra trong tâm trí tôi, à, phải rồi, tôi cũng muốn có vợ.

Tôi muốn vợ mình sẽ làm việc, đưa tôi đến trường sao cho tôi có thể độc lập về kinh tế. Trong thời gian đi học, tôi muốn cô vợ chăm sóc bọn trẻ. Tôi muốn vợ mình sẽ đưa bọn trẻ khám bệnh và theo lịch hẹn của nha sỹ, cũng như chăm sóc cho chính tôi. Tôi muốn vợ mình giặt đồ cho cả nhà và may vá cho bọn trẻ.

Tôi muốn cô vợ phải chăm sóc nhu cầu tự nhiên *của tôi*. Tôi muốn vợ mình phải quét dọn nhà cửa sạch sẽ. Tôi muốn vợ mình phải giặt đồ tôi cho sạch, ủi, khâu vá và thay mới khi cần thiết, thu xếp những đồ dùng cá nhân của tôi cho đúng chỗ sao cho tôi có tìm thấy ngay khỏi phải mất công đi tìm. Tôi muốn vợ mình

biết nấu ăn, phải là đầu bếp *giỏi* cơ. Tôi muốn vợ mình sẽ lên thực đơn, mua đồ gia vị cần thiết, nấu ăn, bày biện cho đẹp mắt, sau đó dọn dẹp, rửa chén trong khi tôi học bài. Tôi muốn vợ mình chăm sóc mỗi khi tôi đau ốm, phải đồng cảm với nỗi khó nhọc và mất thời gian ở trường.

Khi tôi đi gặp bạn bè quen biết ở trường và muốn tiêu khiển, thì vợ mình phải quét dọn nhà cửa sạch sẽ, chuẩn bị sẵn vài món đặc biệt, để tôi cùng bạn bè dùng, không xen vào khi tôi đang nói về những đề tài mà tôi cùng bạn bè quan tâm.

Tôi muốn vợ mình phải hiểu thỉnh thoảng có những đêm tôi đi không về nhà.

Tôi muốn vợ mình nhạy cảm với nhu cầu sinh lý của tôi, một cô vợ phải biết làm tình nồng nàn, say đắm và luôn chìu chuộng khi tôi có nhu cầu, một cô vợ phải làm cho tôi cảm thấy thỏa mãn. Và dĩ nhiên, tôi muốn vợ mình sẽ không đòi hỏi quan hệ khi tôi mệt mỏi, không có tâm trạng hứng thú.

Ôi, Lạy Chúa, ai lại *không muốn* vợ?

NGUỒN: Tóm tắt từ Judy Syfers, "I Want a Wife," *Ms.*, tháng 12/1979, trang 144.

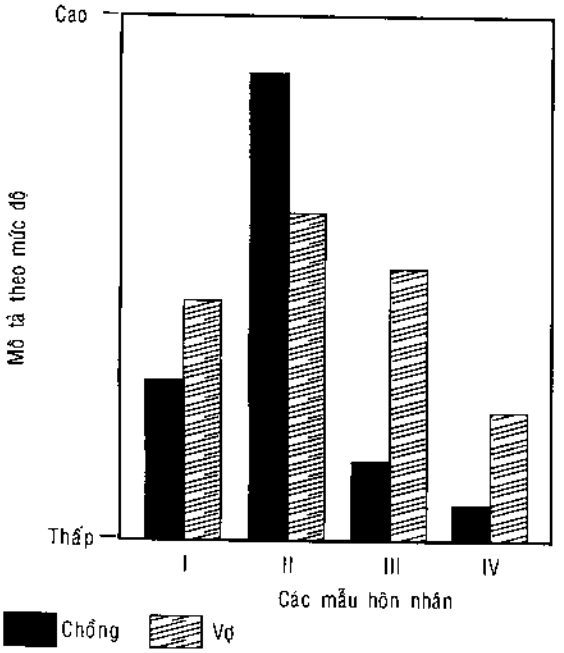

	I	II	III	IV
Người vợ có việc làm không?	Không	Có	Có	Có
Chồng có muốn người vợ đi làm không?	Không	Không	Có	Có
Người chồng có phụ làm việc nhà không?	Không	Không	Không	Có

Biểu đồ 14-3: Sự chán nản trong Bốn loại kết hôn (Ross, Mirowsky, & Huber, 1983)

Nghiên cứu gần đây trên cơ sở lấy mẫu ngẫu nhiên trên toàn quốc các cặp vợ chồng đã kết hôn giúp chúng ta hiểu mối liên kết giữa giống phái, quyền hạn và hạnh phúc trong hôn nhân (Ross, Mirowsky, & Huber, 1983; Mirowsky & Ross, 1984). Bốn mẫu hôn nhân khác nhau được tìm thấy có liên quan đến sự chán nản trong hôn nhân.

Trong loại hình hôn nhân thứ nhất, chỉ có người chồng đi làm trong khi người vợ phải làm tất cả công việc nội trợ và nuôi con. Cả chồng lẫn vợ đều chấp nhận vai trò giới tính theo quy ước. Như thể hiện trong Biểu đồ 14-3, sự sắp xếp này tạo ra mức độ chán nản vừa phải ở người vợ, với địa vị là người làm công việc nội trợ ít có uy tín xã hội, ngay cả đây là vai trò được người vợ ưa thích hơn. Người chồng có phần nào khá hơn về tâm lý bởi lẽ quyền hạn và uy tín anh ta có từ việc làm tạo ra thu nhập.

Ở mẫu thứ hai, cả chồng lẫn vợ đều có việc làm, nhưng người vợ vẫn làm tất cả công việc nội trợ và nuôi con. Người vợ làm việc không phải là túng thiếu về kinh tế, mặc dù cả chồng lẫn vợ đều thích người vợ ở nhà hơn. Trong trường hợp này, như trong Biểu đồ 14-3 thể hiện, sự chán nản ở người vợ nhiều hơn

trong khi ở người chồng sự chán nản còn nhiều hơn nữa. Người vợ có hai công việc đòi hỏi khắt khe, cô ta đều không muốn một (hay cả hai). Người chồng nghĩ rằng anh ta có khả năng nuôi gia đình, sẽ đau khổ nếu không có khả năng nuôi gia đình như thế. Lưu ý đây là mẫu hôn nhân duy nhất trong đó người chồng có sức khỏe tâm thần kém hơn người vợ.

Trong mẫu hôn nhân thứ ba, cả chồng lẫn vợ đều hạnh phúc khi người vợ có việc làm, tạo ra lợi ích tâm lý đối với cô ấy thậm chí cô ấy vẫn còn trách nhiệm làm tất cả công việc nội trợ. Người chồng thậm chí còn hưởng lợi nhiều hơn nữa: thu nhập gia đình nhiều hơn giảm bớt cơ hội rằng sự thất nghiệp của anh ta hay bất kỳ sự thất bại bất ngờ khác sẽ làm cho kinh tế gia đình thêm căng thẳng.

Ở mẫu thứ tư, cả chồng lẫn vợ đều hạnh phúc khi cả hai đều có việc làm ngoài nhà và cũng chia sẻ hầu hết trách nhiệm gia đình. Mẫu này tạo ra lợi ích tâm lý nhiều nhất cho cả hai vợ chồng bởi lẽ sự chia sẻ trách nhiệm trong công việc nội trợ giảm bớt căng thẳng phát sinh khi một người vợ đi làm được nghĩ là người duy nhất phải chịu trách nhiệm làm công việc nội trợ và nuôi con. Mẫu thứ tư dần dần trở thành phổ biến trong xã hội Mỹ, mặc dù hiện nay vẫn còn khá hiếm.

Nghiên cứu này ủng hộ luận điểm của Jessie Bernard (1982) cho rằng hôn nhân theo chủ nghĩa quân bình ở cả vợ lẫn chồng thường có khuynh hướng hạnh phúc hơn những xếp đặt hôn nhân khác. Kết quả của nghiên cứu này cũng ủng hộ kết luận của Bernard cho rằng nam giới thường hưởng lợi từ hôn nhân hơn là nữ giới: ba trong số bốn mẫu hôn nhân, người chồng thể hiện ít sự chán nản hơn vợ. Khi đối mặt với những chứng cớ như thế, chúng ta tự hỏi tại sao hôn nhân theo quy ước và không bình đẳng lại tồn tại dai dẳng. Rõ ràng, thay đổi định nghĩa văn hóa hình thành từ lâu đời về hai phái là một quá trình khó khăn và dần dần bất chấp thực tế rằng cả hai nam lẫn nữ giới có thể hưởng lợi từ hành động như thế.

SỰ CHUYỂN TIẾP VÀ CÁC VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH

Ann Landers, một quan sát viên xã hội Mỹ nổi tiếng nhất, gần đây bình luận rằng "Cứ 20 cuộc hôn nhân, thì có một là tuyệt vời, bốn ở mức tốt, mười ở mức có thể chấp nhận và năm trong cảnh địa ngục trần gian" (Landers, 1984). Chúng ta đã chứng kiến thực thể đời sống gia đình thường không được như ý, nhưng trong một số trường hợp, thực tế liên quan đến nhiều vấn đề đủ nghiêm trọng đến mức đe dọa chính bản thân đời sống gia đình.

Ly hôn

Biểu đồ 1-1 thể hiện sự thay đổi trong tỷ lệ ly hôn – số lượng ly hôn trong mỗi một ngàn người trên 15 tuổi trong thế kỷ qua. Trong thời gian này, tỷ lệ ly hôn tăng gấp 10 lần. Nói cách khác, vào thập niên 1970, tỷ lệ hôn nhân ở Mỹ được xem kết thúc bằng ly hôn dự đoán đạt gần một nửa, và từ đó về sau có giảm nhưng không đáng kể. Mỹ là nước có tỷ lệ ly hôn cao nhất thế giới, các cuộc hôn nhân ở Mỹ hiện nay rất có thể kết thúc bằng ly hôn cũng như tử vong (Cherlin, 1981; Kitson & Raschke, 1981; Weitzman, 1985).

Tỷ lệ ly hôn cao một phần phản ánh thực tế nước Mỹ cũng có tỷ lệ kết hôn cao nhất thế giới, nói đơn giản, những người không kết hôn không hề có chuyện ly dị. Nhưng tỷ lệ kết hôn vẫn còn tương đối ổn định trong thế kỷ vừa qua. Trong khi tỷ lệ ly hôn tăng ấn tượng – một mẫu liên quan đến nhiều thay đổi rộng lớn trong xã hội Mỹ (Huber & Spitze, 1980; Kitson & Raschke, 1981). Thứ nhất trong quá khứ, gia đình đều đông người hơn và tập trung nhiều vào đời sống kinh tế, xã hội hơn. Ngày nay, cả bố mẹ lẫn con cái đều có cuộc sống riêng tư nhiều hơn, ở trong trường, ở nơi làm việc, và nhiều bối cảnh tiêu khiển khác nhau. Thứ hai, như đã nêu, người Mỹ xem tình yêu lãng mạn như nền tảng hôn nhân. Nhưng sự đam mê hấp dẫn giới tính giảm dần theo thời gian, sao cho chồng (vợ) chấm dứt cuộc hôn nhân để ủng hộ mối quan hệ khơi dậy sự lãng mạn và thú vị. Mẫu này được phản ánh

qua thực tế nam giới ly hôn thường tái hôn với phụ nữ trẻ tuổi hơn họ nhiều. Thứ ba, sự tham phần gia tăng trong lực lượng lao động đã giảm đến mức độ phụ thuộc tài chánh vào chồng. Nói cách khác, sự bình đẳng kinh tế giữa hai phái càng tăng tạo ra căng thẳng trong hôn nhân theo quy ước. Thứ tư, trong những cuộc hôn nhân trong đó cả hai bố mẹ làm việc ngoài nhà, nuôi con có thể là gánh nặng đáng kể. Việc sinh con chứng tỏ đã làm nhiều cuộc hôn nhân ổn định (Waite, Haggstrom, & Kanouse, 1985), nhưng ly hôn thường xảy ra trong 8 năm đầu sau khi kết hôn, khi nhiều cặp vợ chồng đang có con nhỏ. Thứ năm, cách đây một thế kỷ, ly hôn mang một vết nhơ rất tiêu cực. Ngày nay, mặc dù nhiều người vẫn xem hôn nhân chứ không phải ly hôn là chuyện "bình thường", tình trạng ly hôn vẫn chưa được xem là nền tảng lầm lạc (Thornton, 1985; Gerstel, 1987). Thật ra, ly hôn cũng dễ dàng hơn. Trong quá khứ, tòa án yêu cầu vợ, chồng nộp đơn ly hôn phải chứng minh rằng một hay cả hai vi phạm tiêu chuẩn văn hóa quan trọng - chẳng hạn như ngoại tình hay ngược đãi, ức hiếp, đánh đập người khác. Thế nhưng, ngày nay, hầu hết các tiểu bang đều cho phép một cặp vợ chồng ly hôn nếu họ nghĩ hôn nhân của họ đã thất bại. Đối với nhiều người Mỹ, những thay đổi như thế khiến cho ly hôn trở nên *quá dễ dàng* (N.O.R.C., 1987:237). Nhưng cái giá phải trả về tình cảm và tài chánh khi chấm dứt hôn nhân vẫn còn ở mức cao.

Ai ly hôn?

Thanh niên, nhất là trẻ vị thành niên, rất có thể có những cuộc hôn nhân kém ổn định về tài chính và tình cảm nhất. Những người trong các giai cấp xã hội thấp hơn. Ngoài ra, ly hôn rất có thể xảy ra ở những cặp vợ chồng có nền tảng xã hội khác nhau, tạo ra căng thẳng khó giải quyết. Những người trước đây ly hôn cũng có khuynh hướng có tỷ lệ ly hôn cao hơn, một phần là do nhiều khó khăn thường theo sau họ từ cuộc hôn nhân này đến cuộc hôn nhân khác. Sau cùng, những người hay đi đây đó và không có sự hỗ trợ ổn định từ gia đình và bạn bè đều rất có thể ly hôn cao (Yoder & Nichols, 1980; Booth & White, 1980; Glenn & Shelton, 1985).

Vấn đề ly hôn

Ly hôn không nhất thiết là vấn đề, đôi lúc chỉ là sự chuyển tiếp có lợi cho các bên. Nhưng thậm chí trong trường hợp thuận lợi nhất, chấm dứt hôn nhân mang đến nhiều thay đổi cũng như lúc bắt đầu kết hôn. Thế nhưng, thông thường, ly hôn bị lừa dối bằng sự thất vọng hay vỡ mộng, nếu không nói là sự thù địch ra mặt. Người ly hôn cảm thấy cá nhân mình thất bại, cô đơn, cần phải tổ chức lại tình bạn ("Họ có phải thực sự là bạn hay vợ (chồng) của mình hay không?") và phải điều chỉnh mối quan hệ với bố mẹ và các thành viên khác trong gia đình khi lớn lên đã từng quen với việc họ là một phần trong cặp vợ chồng.

Một vấn đề nghiêm trọng khác, nhất là đối với phụ nữ là khó khăn tài chính. Trong một nghiên cứu gần đây, Lenore Weitzman (1985) nhận thấy trong năm sau khi ly hôn, mức sống phụ nữ *giảm* đến 73%, trong khi mức sống nam giới *tăng* 42%. Trong khi men Weitzman khẳng định là do cải cách gần đây trong luật ly hôn. Luật pháp truyền thống quy định người chồng phải trợ cấp cho người vợ trước khoản tiền cấp dưỡng và trợ cấp nuôi con (vì người mẹ thường bảo lưu quyền nuôi con) đã thay đổi sao cho người chồng trước thường đóng góp khoản tiền ít hơn trước. Ngoài ra, tòa án thường yêu cầu phải bán nhà sao cho tài sản tậu được trong hôn nhân phải chia đều. Đối với phụ nữ – nhất là trong trường hợp không đi làm – thường có nghĩa là sự giảm sút đáng kể trong chất lượng nơi ăn chốn ở. Sau cùng, người vợ trước thường mất những khoản đảm bảo tài chánh khác, chẳng hạn như bảo hiểm, trợ cấp hưu trí, và tín dụng vẫn còn với người chồng trước. Weitzman cũng nhận thấy phụ nữ lớn tuổi không tham gia lực lượng lao động phải đối mặt với những vấn đề đặc biệt, vì họ thường không có kỹ năng và kinh nghiệm làm việc.

Phức tạp thông thường khác là nuôi con. Khoảng một nửa số trẻ em Mỹ dưới 18 tuổi rất có thể là con của số vợ chồng ly hôn (Bumpass, 1984; Weitzman, 1985). Thông lệ giao cho người mẹ nuôi con là sự phản ánh niềm tin theo quy ước cho rằng phụ nữ nuôi con giỏi hơn nam. Thế nhưng, gần đây, một bộ phận các ông bố

tuy nhỏ nhưng ngày càng phát triển tìm cách giành quyền nuôi con. Khuynh hướng khác và *nuôi con phối hợp*, trong nhất thời trẻ sống nhà của bố hay mẹ nhưng cũng sống chung với bố hay mẹ khác hoặc thời gian của trẻ sống với bố hay mẹ chia ra ít hay nhiều. Nuôi con phối hợp có thể khó khăn nếu bố mẹ ly hôn không sống gần nhau hoặc không thể hòa thuận nhưng cũng có thuận lợi hơn là duy trì sự tiếp xúc thường xuyên giữa trẻ và cả hai bố mẹ (Roman & Haddad, 1978; Cherlin & Furstenberg, 1983).

Vấn đề liên quan là hỗ trợ tài chính đối với con của bố mẹ ly hôn. Thông thường, bố thường có thu nhập cao hơn mẹ, nhưng mẹ bảo lưu quyền nuôi con. Tòa án thường quyết định bố phải trợ cấp tài chánh cho con. Tuy nhiên có lẽ chỉ một nửa trong tổng số con của bố mẹ ly hôn không nhận được sự trợ cấp tài chính theo như luật định. Tình hình này theo Lenore Weitzman (1985) gọi là "bệnh dịch không trợ cấp" dẫn đến việc luật pháp liên bang phải cưỡng chế người bố nào không làm tròn nghĩa vụ này bằng cách trừ vào lương hay thu nhập.

Cứ năm vụ ly hôn thì có ba phải chia con (Furstenberg, 1984). Hiểu biết theo quy ước cho rằng ly hôn là hoàn cảnh khó khăn nhất đối với trẻ. Chắc chắn, ly hôn thường tách trẻ ra khỏi môi trường xung quanh quen thuộc và buộc trẻ phải đương đầu với những thay đổi đầy xáo trộn. Vả lại, trẻ cảm thấy có phần nào trách nhiệm khiến bố mẹ phải ly hôn. Đồng thời, nghiên cứu gần đây về hậu quả lâu dài của ly hôn đối với con cái rất tích cực: trẻ đã từng trải qua cảnh bố mẹ ly hôn thông cảm hơn với những ai đang trong những gia đình bị giằng xé bởi bạo lực hay căng thẳng (Zill, 1984). Trong quá khứ, nhiều bố mẹ nghĩ rằng việc sống chung với nhau vì lợi ích của con cái, nhưng điều này có vẻ không còn đúng ở các gia đình lục đục: 70% số người lớn hiện nay nghĩ rằng, trong khi đối với mọi người trong gia đình đều khó khăn, thì ly hôn vẫn được chuộng hơn để duy trì một gia đình không bị mâu thuẫn làm ảnh hưởng (Black, 1984). Dĩ nhiên, theo lý tưởng, trẻ sẽ sinh sống tốt hơn khi không có sự ly hôn hay mâu thuẫn gia đình.

Tái hôn

Hầu hết mọi người khi ly hôn đều tái hôn. Nam giới, thường có lợi trong hôn nhân nhiều hơn nữ giới, có phần nào tái hôn nhiều hơn. Điều này hầu hết là do nam giới dễ dàng lấy phụ nữ trẻ tuổi hơn mình, phụ nữ lớn tuổi hơn, trái lại, ít có cơ hội trong một nền văn hóa xem trọng, đánh giá phụ nữ phần lớn dựa trên sự hấp dẫn của tuổi thanh xuân.

Lẽ phải thông thường cũng cho rằng những gì con người học được từ lần kết hôn đầu tiên đều làm cho các cuộc hôn nhân tiếp theo sau thành công hơn. Tuy nhiên thậm chí tái hôn cũng rất có thể chấm dứt bằng ly dị. Một lý do là con người đã từng ly hôn sẽ sẵn sàng chấm dứt một cuộc hôn nhân khác nếu không vừa ý. Ngoài ra, ly hôn lần thứ nhất có thể là do thái độ hay hành vi gây ra sẽ phá hỏng cuộc hôn nhân tiếp theo sau.

Những cuộc hôn nhân tiếp theo sau thường phức tạp hơn những cuộc hôn nhân ban đầu, nhất là khi có con của lần kết hôn đầu tiên. Tái hôn thường tạo ra *gia đình hỗn hợp*, gồm cả hai bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi, sao cho trẻ có hai, một hay không có bố mẹ nào. Vì bố mẹ đẻ của ít nhất một số đứa con trong các gia đình hỗn hợp cư trú trong các gia đình khác nhau, cũng có một số sự bất đồng như ai không phải là bộ phận trong gia đình hạt nhân của đứa trẻ (Furstenberg, 1984). Gia đình hỗn hợp cũng đặt đứa trẻ vào các mối quan hệ mới: chẳng hạn con một đột nhiên lại nhận thấy mình có hai anh trai. Những yếu tố như thế giúp giải thích tại sao nghiên cứu cho thấy việc tái hôn lại liên quan đến trẻ với sự căng thẳng nội bộ và mâu thuẫn nhiều hơn, trong những trường hợp như thế, khả năng có thể xảy ra ly hôn gia tăng (Kalmuss & Seltzer, 1984).

Bạo lực trong gia đình

Mặc dù gia đình lý tưởng là nơi ẩn trú tránh những hiểm nguy của thế giới rộng lớn hơn, người Mỹ sau cùng đối mặt với thực tế rối loạn **bạo lực trong gia đình** - *ngược đãi bằng tình cảm, thể xác hay tình dục một thành viên gia đình bằng một thành viên khác*. Theo nhà xã hội học Richard J. Gelles:

Gia đình là nhóm bạo lực nhất trong xã hội không có mặt của cảnh sát và quân đội. Bạn có thể bị một người nào đó mà bạn có quan hệ họ hàng giết, bị thương hay bị đánh đập nhiều hơn bất kỳ bối cảnh xã hội nào khác. Thực ra, nếu bạo lực là căn bệnh có thể lan truyền, thì chính phủ nên xem đó là bệnh dịch. (trích dẫn trong Roesch 1984:75)

Gelles ở đây mô tả địa ngục trong đời sống gia đình, một vấn đề có hại bị che giấu hay xem nhẹ trong nhiều thế kỷ, nhưng sau cùng cũng được dư luận chú ý. Thực tế rất rùng rợn, trong một số trường hợp, gần như không thể tin được. Tuy nhiên nhận thức chung là bước đầu tiên giải quyết vấn đề biến hàng triệu người lớn và trẻ con thành nạn nhân.

Xã hội Mỹ đang phân vân liệu có công nhận gia đình có phải là nơi nguy hiểm hay không, điều này đặc biệt thích hợp đối với phụ nữ, vì mỗi năm có gần đến hai triệu nạn nhân bị chồng (vợ) ngược đãi.

Ngược đãi chồng, vợ

Tôi nghĩ lần đầu tiên anh ấy đánh tôi khi chúng tôi lấy nhau khoảng tám năm. Tôi đi học nhạc, sắp xếp cho một người đưa con tôi đi xem hội chợ trong trường hộ tôi. Khi chồng tôi đi làm về nhà thấy nhà cửa tối om, tất cả đều đi vắng, khiến anh ấy phát cáu, khi tôi lái xe về đến nhà, anh ấy chào tôi bằng một cú đấm như trời giáng vào thận. Tôi gập người lại. Thậm chí không biết mình phải làm gì nữa. Sau đó chúng tôi không nói chuyện với nhau. Tôi ráng nhịn và cố quên đi.

Sự cố này xảy ra trong một vùng ngoại ô sang trọng ở Philadelphia trong một gia đình khá giả, con xinh – và nhiều bạo lực (Saline, 1984).

Suy nghĩ rập khuôn thông thường về sự ngược đãi vợ, chồng bao gồm một người đàn ông ở giai cấp thấp hơn thỉnh thoảng uống rượu quá nhiều, mất kiểm soát, và đánh đập vợ. Thực ra, sự ngược đãi vợ, chồng tồn tại trong tất cả các giai cấp xã hội, các nhóm chủng tộc, và dân tộc, mặc dù vấn đề tài chính và thất nghiệp làm cho vấn đề tồi tệ thêm. Hơn nữa, như ví dụ trên minh họa, trong nhiều gia đình bạo lực xảy ra không có lời giải thích rõ ràng. Bởi lẽ đại đa số các trường hợp không hề được báo cáo với nhà chức trách, trường hợp ngược đãi vợ, chồng trong thực tế vẫn chưa biết được. Nhưng có lẽ có đến 2 triệu trường hợp mỗi năm, và khoảng 5% trong tất cả các cặp vợ chồng đều bị ngược đãi nghiêm trọng (Straus, 1980). Hầu hết nạn nhân đều là nữ, nhưng không phải lúc nào cũng thế: khoảng 300.000 ông chồng mỗi năm cũng bị vợ đánh đập (O'Reilly, 1983). Số liệu thống kê của chính phủ cho thấy 20% số vụ tự tự mỗi năm diễn ra trong gia đình, và thường có liên quan đến súng và dao. Mỗi năm khoảng 4.000 bà vợ chết do chồng, chồng trước hay bạn tình cùng ở chung nhà nhưng chưa cưới, giết chết. Nói chung, phụ nữ rất có thể bị thành viên trong gia đình bóp cổ hay hãm hiếp hơn là bị người lạ tấn công hay bị thương trong tai nạn ô tô. Không có gì phải ngạc nhiên, khoảng 1/3 hành động của cảnh sát đều liên quan đến bạo lực gia đình, cứ năm cảnh sát thì có một bị giết chết trong lúc thi hành nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn gia đình (O'Reilly, 1983).

Hiếp dâm hôn nhân là một loại ngược đãi thu hút sự chú ý trong những năm gần đây. Xưa nay, người vợ được xem là tài sản của người chồng, vì thế một người chồng không thể bị buộc tội hiếp dâm vợ mình theo pháp luật. Thế nhưng vào giữa thập niên 1980, 1/3 tiểu bang ban hành luật cho phép buộc tội người chồng phạm tội hiếp dâm như bất kỳ người nào khác. Trong một vài tiểu bang khác, người chồng vẫn còn được

pháp luật bảo vệ khỏi bị kết tội như thế, trong hầu hết các tiểu bang, hiếp dâm hôn nhân có thể áp dụng trong những điều kiện cụ thể chẳng hạn như sau khi ly thân theo luật định (Russell, 1982; O'Reilly, 1983; Margolick, 1984).

Phụ nữ bị đánh đập xưa nay chỉ có một vài tùy chọn, hoặc họ bỏ nhà, nhưng nhiều người – nhất là những người có con và không có tiền nhiều – không có chỗ nào để đi. Vả lại, hầu hết những người vợ đều gửi gắm thân phận của mình vào hôn nhân, và tin rằng (cho dù không thực tế đi nữa) họ có thể giúp các ông chồng ngược đãi thay đổi tính tình. Một số, không thể hiểu được hành động bạo lực của chồng, lại đổ lỗi cho chính mình. Những phụ nữ khác, lớn lên ng các gia đình bạo lực, đơn thuần chỉ xem đánh đập là một phần trong đời sống. Chiếc bẫy bạo lực gia đình được đề nghị thừa nhận qua chứng cứ ¼ số phụ nữ phải nhập viện sau khi toan tự tử để phản đối bạo lực trong gia đình (Stark & Flitcraft, 1979).

Có lý do để hy vọng rằng vấn đề ngược đãi vợ chồng có thể trong tầm kiểm soát. Cách đây một thập niên, ban đầu không tìm cách ly thân hay ly hôn, phụ nữ có thể được tòa bảo vệ để đảm bảo rằng hành động ngược đãi sẽ bị trừng phạt. Nhân viên y tế ngày nay cũng nhận thức những dấu hiệu do hành động ngược đãi gây ra và rất có thể đi báo cảnh sát.

Các cộng đồng khắp Bắc Mỹ hình thành những nơi tá túc chuyên tư vấn cũng như làm nơi tá túc tạm thời cho phụ nữ và trẻ em phải bỏ nhà đi vì bạo lực. Lần đầu tiên thành lập ở Pasadena, California, năm 1964, ngày nay có hàng ngàn nơi tá túc như thế (mặc dù vẫn còn quá ít so với 3.000 trại tá túc dành cho *động vật* ở Mỹ). Một số nam và nữ giới ngược đãi vợ (chồng) mình cũng gia nhập vào các nhóm tự giúp trong cố gắng hiểu biết và kiểm soát hành vi của chính mình.

Ngược đãi con cái

Khi trở thành người lớn, "Deirdre" không bao giờ quên được sự lạm dụng tình dục cô đã chịu đựng khi còn bé. Ông bố nuôi của cô thường tách cô ra khỏi các thành viên khác trong gia đình, và trong chiếc ô tô đang đỗ, buộc cô phải quan hệ tình dục với ông bằng đường miệng. Mẹ cô bị ốm vào thời điểm ấy, ông bố nuôi cảnh cáo nếu cô kể cho người khác nghe mối quan hệ thì sẽ khiến cho mẹ cô chết. Cô nhớ lại, "Tôi tin ông ấy, tôi nghĩ mẹ tôi sẽ chết và phải sống với người đàn ông này" (Watson, 1984).

Như minh họa cho thấy, tính chất đồi bại của sự lạm dụng trẻ em nằm ở sự sử dụng quyền hạn của người lớn và sự tin tưởng để biến trẻ em thành nạn nhân. Vì thế, ngoài bạo lực đi kèm, sự tin tưởng là cốt lõi của mối quan hệ gia đình đã bị xói mòn (Magnuson, 1984). Cũng như sự ngược đãi chồng (vợ), mức độ lạm dụng trẻ em cao nhất và sự bỏ qua vẫn chưa nắm được, nhưng ước tính của chính phủ gần đây cho biết khoảng 2 triệu trẻ em bị lạm dụng mỗi năm, kể cả vài ngàn em bị thiệt mạng (Hạ viện Mỹ, 1987). Ngoài ra, bạo lực gia đình là lý do chính khiến hàng trăm ngàn trẻ em phải bỏ nhà ra đi hằng năm.

Vì trẻ em thường không tiết lộ sự đau khổ của mình cho người khác, trẻ thường lớn lên với suy nghĩ có phần nào đổ lỗi cho chính tình trạng bản thân là nạn nhân. Lạm dụng ban đầu, kèm với nhiều năm tội lỗi, để lại vết sẹo xúc cảm kéo dài ngăn cản những người bị lạm dụng khi còn bé không hình thành những mối quan hệ lành mạnh khi trưởng thành.

Khoảng 90% số người lạm dụng trẻ em đều là nam, nhưng họ không tuân theo suy nghĩ rập khuôn thông thường. Khi một người tham gia nhóm điều trị kể lại, "Tôi cứ chờ tất cả những gã mặc áo mưa, tóc chải láng bóng xuất hiện. Nhưng mọi người trông giống như những người thuộc giai cấp trung lưu" (Lubenow, 1984). Tuy nhiên, những kẻ lạm dụng rất có thể có chung một đặc điểm: bản thân họ đều bị lạm dụng khi còn bé. Các nhà nghiên cứu nhận thấy hành vi bạo lực thường xảy ra trong các mối quan hệ cá nhân mật thiết – giống như các mẫu xã hội khác (Gwartney-Gibbs, Stockard, & Bohmer, 1987). Vì thế, cùng với sự bảo vệ của pháp luật dành cho nạn nhân, chương trình điều trị và những người phạm tội nên giúp nhau giảm bớt vấn đề nghiêm trọng này.

CÁC HÌNH THỨC GIA ĐÌNH THAY THẾ

Trong thế kỷ vừa qua, xã hội Mỹ ủng hộ tự do nhiều hơn đối với đời sống gia đình. Điều này chắc chắn đúng với một số hình thức gia đình này hơn là những hình thức khác, nhưng hôn nhân và gia đình hiện nay thể hiện một số lớn kiểu sống hợp pháp.

Gia đình có một bố hay một mẹ

Như minh họa trong Biểu đồ 14-4, trong số tất cả gia đình có con dưới 18 tuổi năm 1970, 88,9% gia đình có đủ bố lẫn mẹ. Năm 1987, tỷ lệ này giảm xuống còn 79,9%. Điều này phản ánh sự gia tăng nhanh chóng số gia đình chỉ có một bố hay một mẹ ở khoảng 1/5 số trẻ em Mỹ hiện nay. Những gia đình như thế – trong đó gia đình chỉ có một mẹ rất có thể nhiều gấp bốn lần số gia đình chỉ có một bố – đôi lúc do ly hôn tạo ra, nhưng ngày càng có nhiều gia đình do nam và nữ muốn làm cha mẹ nhưng không kết hôn. Số lượng người Mỹ đáng kể chọn hình thức gia đình này là phụ nữ lệ thuộc vào tài chính, một bộ phận phát triển vì đa số phụ nữ hiện nay đang trong lực lượng lao động (Kantrowitz, 1985). Những bộ phận khác - kể cả số trẻ vị thành niên trở thành mẹ ngày càng tăng – không thể đảm bảo về tài chính. Một số ước đoán cho thấy khoảng 40% số phụ nữ ở Mỹ mang thai khi còn độ tuổi vị thành niên, hầu hết quyết định nuôi con (Wallis, 1985). Tỷ lệ các gia đình có một bố hay một mẹ hầu như ở người da đen (47,3%) cao gấp ba lần người da trắng (16,6%). Nhưng khoảng cách này đang thu hẹp: tỷ lệ gia tăng số gia đình chỉ có một bố hay một mẹ hiện nay ở người da trắng cao hơn người da đen (Besharov, Quin, & Zinsmeister, 1987).

Chắc chắn có sự sút giảm đáng kể trong vết nhơ tiêu cực đi kèm với tình trạng đẻ con hoang. Cho dù có đúng như thế, trong cuộc khảo sát toàn quốc gần đây, khoảng 60% người Mỹ khẳng định rằng một phụ nữ không nên mang thai nếu không có dự định nuôi con với người cha đẻ (Kelley, 1984).

Hầu hết nghiên cứu ủng hộ kết luận cho rằng lớn lên trong gia đình có một bố hay một mẹ không hẳn có hậu quả tiêu cực đối với con cái. Nhưng gia đình có một bố hay một mẹ – nhất là nếu gia đình chỉ có một mẹ rất có thể nghèo hơn gia đình có đủ bố mẹ. Sự nghèo đói, đúng ra là sự vắng mặt của một bố hay một mẹ có lẽ là lý do chính khiến trẻ lớn lên trong các gia đình có một bố hay một mẹ có phần nào có thu nhập thấp hơn khi trưởng thành và phải ly hôn hay có con bên ngoài cuộc hôn nhân của chính mình (Mc– Lanahan, 1985; Weisner &

Biểu đồ 14-4: Gia đình chỉ có bố hay mẹ ở Mỹ, 1970 và 1987 (Cục Thống kê Mỹ).

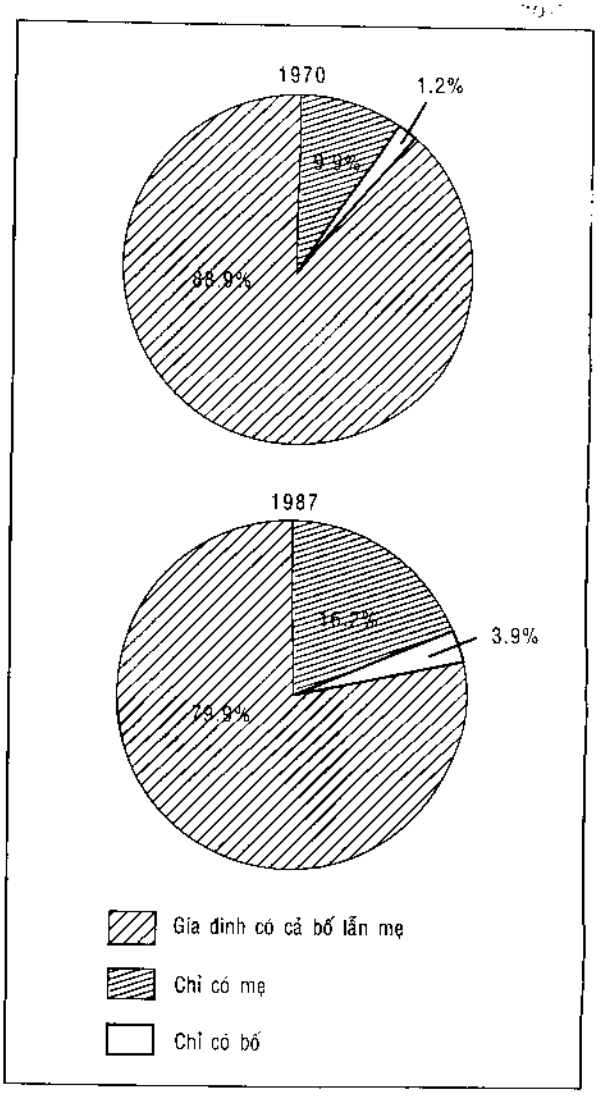

Mẫu "con có con" thường gặp nhất ở người gặp bất lợi trong xã hội, với gánh nặng chủ yếu đè nặng lên vai các bà mẹ trẻ. Trách nhiệm làm mẹ làm giảm khả năng học xong trung học hay đảm bảo công việc nuôi sống gia đình.

Eiduson, 1986). Thế nhưng, một số nghiên cứu cho thấy rằng, bất kể hoàn cảnh kinh tế, lớn lên trong gia đình có một bố hay một mẹ thường đi liền với trình độ học vấn và nghề nghiệp thấp (Mueller & Cooper, 1984). Kết quả mâu thuẫn như thế cho thấy cần phải tiếp tục nghiên cứu về hình thức gia đình mới phát sinh này.

Sống chung

Thuật ngữ sống chung muốn chỉ *đôi vợ chồng không kết hôn sống chung nhà.* Thậm chí cách đây một thế hệ, những thuật ngữ chẳng hạn như "ở cùng ai" hay "ăn ở tội lỗi" biểu thị sự ăn ở với nhau như vợ chồng phần lớn được xem là lầm lạc. Tuy nhiên số các đôi ăn ở với nhau như vợ chồng ở Mỹ tăng đáng kể: từ khoảng 500.000 trong năm 1970 tăng lên 2,3 triệu năm 1988, chiếm khoảng 4% số các cặp vợ chồng (Cục Thống kê Mỹ, 1987d). Mặc dù ở một số tiểu bang tình trạng này vẫn còn xem là phi pháp, việc sống chung với nhau trở thành một cách phổ biến để trắc nghiệm mối quan hệ nghiêm túc và đồng thời, tiết kiệm chi phí khỏi phải thuê chỗ ở thứ hai. Nghiên cứu Hạt Lane, Oregon, cho thấy tỷ lệ các cặp vợ chồng đã kết hôn trước khi đám cưới đã ăn ở với nhau như vợ chồng tăng từ tỷ lệ 1:8 năm 1970 lên hơn một nửa vào năm 1980, có vẻ trở thành tiêu chuẩn trong toàn quốc (Gwartney-Gibbs, 1986).

Đối với nhiều người, sống chung không mang nhiều hàm ý ràng buộc như hôn nhân. Khi một phụ nữ 24 tuổi gần đây kết hôn với người bạn đời ăn ở với nhau 5 năm kể rằng, "Đối với tôi, [hôn nhân] là quyết định sự ràng buộc thực sự. Khi chúng tôi sống chung với nhau tôi cảm thấy mình có thể đi chơi với tình nhân khác vào bất kỳ lúc nào" (Clancy & Oberst, 1985). Như ví dụ này minh họa, sự sống chung thường chỉ kéo dài một số năm, đến thời điểm này, các cặp vợ chồng kết hôn hoặc chia tay. Hơn nữa sự sống chung có vẻ dẫn đến hôn nhân chỉ chiếm khoảng 40% tổng số trường hợp, và hiếm khi các đôi sống chung có con (Blumstein & Schwartz, 1983; Macklin, 1983).

Cho dù mức độ ràng buộc cá nhân ở mức nào đi nữa, thì quyết định của tòa cũng xác nhận phần tài sản của mỗi người. Nói cách khác, khi sự sống chung được xem là hợp pháp như một hình thức gia đình trong xã hội Mỹ, thì sự phân biệt pháp lý giữa mẫu này và hôn nhân trở nên kém rõ ràng hơn.

Nam tình dục đồng giới và các cặp đồng tính dục nữ

Tình yêu lãng mạn giữa những người có cùng giới tính từ lâu bị khinh miệt theo tiêu chuẩn dựa trên tình dục khác giới trong văn hóa Mỹ, nam tình dục đồng giới và các đôi đồng dục nữ vẫn không được xem là hôn nhân hợp pháp. Cho dù có đúng như thế, hầu hết nam tình dục đồng giới và các đôi đồng dục nữ hình thành quan hệ đối tác ràng buộc, lâu dài, chính họ xem đó là hôn nhân và cho đó là nền tảng gia đình (Bell, Weinberg, & Kiefer-Hammersmith, 1981).

Nam tình dục đồng giới và các đôi đồng dục nữ cho thấy nhiều mẫu động lực giữa cá nhân với nhau như các cặp vợ chồng tình dục

khác giới thường làm (Blumstein & Schwartz, 1983). Họ bước vào mối quan hệ với quan điểm lãng mạn, sau đó điều chỉnh thực tế từ thường ngày, họ chia sẻ sự căng thẳng trách nhiệm tài chính và gia đình, như những người tình dục khác giới, họ phải giải quyết các giá trị văn hóa quy ước ủng hộ cái gọi là nam tính nhiều hơn những gì nền văn hóa của chúng ta xác định là nữ tính. Một số trong các cặp vợ chồng này cũng nuôi con – thường là số con cháu từ các mối quan hệ tình dục khác giới khác, nhưng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo giúp phụ nữ mang thai không cần đến đàn ông.

Các đôi tình dục đồng giới phải đối mặt với bất lợi pháp lý, và cũng gặp sự phản đối từ phía gia đình. Nhiều nam tình dục đồng giới và đồng dục nữ cảm thấy mình bắt buộc phải quan hệ lén lút để giảm thiểu thành kiến và phân biệt đối xử. Vì thế các đối tác phải hướng về nhau tìm sự hỗ trợ tình cảm, tinh thần và vật chất mà các cặp vợ chồng tình dục khác giới tìm thấy ở nơi khác. Hiển nhiên, sự căng thẳng đặt mối quan hệ bất kỳ giữa hai người phần lớn gia tăng trong một tình huống như thế. Thế nhưng, bất chấp những bất lợi này, nhiều quan hệ đối tác giữa các đôi đồng dục nữ và nam tình dục đồng giới có vẻ vững chắc, không chán và lâu dài.

Sống độc thân

Như đã nêu phần trước, người Mỹ rất có khả năng kết hôn với một dân tộc bất kỳ nào trên thế giới: trong suốt thế kỷ này, khoảng 95% of người Mỹ kết hôn ở một giai đoạn nào đó trong cuộc sống. Vì thế, đối với hầu hết tình trạng độc thân của con người chỉ là giai đoạn chuyển tiếp. Thế nhưng trong thập niên gần đây, nhiều người Mỹ đã thận trọng chọn tự do và độc lập của việc sống một mình, vẫn độc thân và không con.

Sự gia tăng này thể hiện trong Biểu đồ 14-5. Năm 1950 trong mười gia đình chỉ có một gia đình có người sống độc thân. Năm 1987, tỷ lệ này đến gần 1:4: tổng cộng có 21 triệu người lớn sống độc thân. Dĩ nhiên, hầu hết sẽ kết hôn ở một giai đoạn nào đó trong cuộc đời của họ, nhưng số lượng gia tăng sẽ thận trọng không chọn cách làm như thế.

Có lẽ sự thay đổi lớn nhất thể hiện rõ ở phụ nữ trẻ. Năm 1960, 28% phụ nữ độ tuổi từ 20 đến 24 đều còn độc thân, năm 1987, tỷ lệ là 60%. Chắc chắn điểm chính trong khuynh hướng này là sự tham gia vào lực lượng lao động nhiều hơn, đối với số phụ nữ được đảm bảo về tài chính, lấy chồng là vấn đề lựa chọn hơn là điều bắt buộc về tài chính.

Tuy nhiên đời sống độc thân không phải lúc nào cũng là vấn đề lựa chọn. Nhất là đối với phụ nữ ở tuổi trung niên, yếu tố khác cũng đóng vai trò: không gặp đối tượng phù hợp. Bởi lẽ nền văn hóa của chúng ta ngăn cản phụ nữ kết hôn với các đối tác nhỏ tuổi hơn mình (Trong khi khuyến khích nam giới lấy vợ trẻ), phụ nữ trung niên muốn kết hôn nhận thấy nhiều vấn đề linh tinh khác cản trở họ. Năm 1986, có 121 phụ nữ chưa chồng độ tuổi 40 đến 44 trong mỗi 100 nam giới chưa vợ (Cục Thống kê Mỹ, 1987d).

Biểu đồ 14-5: Người lớn sống độc thân ở Mỹ, 1950-1987 (Cục Thống kê Mỹ)

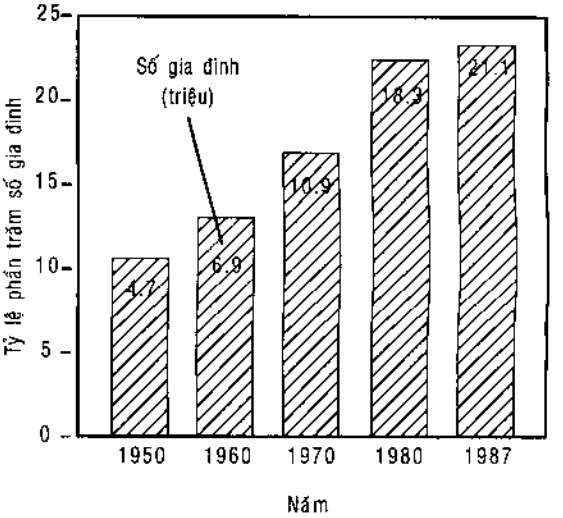

KỸ THUẬT SINH SẢN MỚI VỚI GIA ĐÌNH

Chúng ta giải thích rằng sự phát triển công nghệ công nghiệp tác động đến đời sống gia đình trong vài thế kỷ gần đây. Trong những năm gần đây, tiến bộ y học thường quy cho *công nghệ sinh sản mới* có tác động trực tiếp đối với nhiều gia đình. Trong tương lai, tiến bộ công nghệ như thế thậm chí hứa hẹn lợi ích nhiều hơn, nhưng xã hội cũng đương đầu với nhiều vấn đề đạo đức khó khăn bao quanh việc hình thành và sử dụng chính bản thân đời sống.

Thụ tinh trong ống nghiệm

Cách đây một thập niên ở Anh quốc, việc sinh ra Louise Brown đánh dấu ca "thụ tinh trong ống nghiệm" đầu tiên trên thế giới. Từ đó về sau, vài ngàn người đã được thụ tinh theo cách này. Con số này gia tăng nhanh chóng, sao cho vào đầu thế kỷ sau, 2 hay 3% dân số trong xã hội công nghiệp sẽ là kết quả của "công nghệ sinh sản mới" (Vines, 1986; Ostling, 1987).

Theo kỹ thuật, trẻ "thụ tinh nhân tạo" là kết quả của quá trình *thụ tinh trong ống nghiệm*, tên gọi rút từ thực tế kết hợp giữa tinh trùng nam và trứng nữ diễn ra trong "ống nghiệm thủy tinh" chứ không phải trong cơ thể phụ nữ. Quá trình y học phức tạp này thường bắt đầu bằng việc sử dụng thuốc để kích thích sự tạo ra nhiều hơn một trứng đơn thông thường trong mỗi buồng trứng trong chu kỳ sinh sản của phụ nữ. Trứng được "thu hoạch" bằng phẫu thuật khỏi buồng trứng, và kết hợp với tinh trùng trong đĩa thí nghiệm. Sự hợp nhất thành công giữa trứng và tinh trùng dẫn đến sự hình thành phôi, đặt vào tử cung của phụ nữ muốn làm mẹ. Phôi không cần phải đặt trong cơ thể phụ nữ tạo ra trứng, không cần phải cấy trực tiếp mà đúng ra chỉ cần trữ đông để sử dụng sau này.

Lợi ích của *thụ tinh trong ống nghiệm* tăng gấp đôi. Thứ nhất mặc dù trong năm cặp vợ chồng chỉ có một không thể thụ thai bình thường, quá trình này có khả năng giúp nhiều cặp vợ chồng không thể có cách nào khác để có con. Thứ hai, xét về tương lai, nhiều chuyên gia y tế cho rằng công nghệ sinh sản mới có khả năng giảm đáng kể khả năng dị dạng khi sinh. Nói cách khác, bằng cách sàng lọc tinh trùng và trứng, các chuyên gia y tế dự đoán hợp lý sự ra đời của đứa bé khỏe mạnh (Vines, 1986).

Vấn đề đạo đức

Không có gì phải ngạc nhiên, công nghệ sinh sản gây ra nhiều tranh luận quyết liệt. Theo nghĩa cơ bản, công nghệ y khoa hiện nay kiểm soát bản thân đời sống có lẽ không thể tưởng tượng chỉ cách đây vài thế hệ. Kết quả là minh họa cổ điển "độ chậm văn hóa" (xem Chương 3), trong đó xã hội phải theo kịp ngụ ý văn hóa của sức mạnh mới này.

Một vấn đề là, như trong hầu hết trường hợp tiến bộ công nghệ, một số người hưởng lợi trong khi số khác thì không. Ở Mỹ, công nghệ sinh sản là một phần trong hệ thống y tế kiếm lợi nhuận. Vì thế chi phí cao của thụ tinh *trong ống nghiệm* hiện nay hơn 5.000$ đối với một lần thụ tinh, chắc chắn chỉ có một thiểu số người Mỹ mới có khả năng chi trả. Ngoài quan tâm tài chánh, các chuyên gia y tế cũng khẳng định quyền hạn chế thông lệ này cho những người mà họ xem là có khả năng hình thành một "gia đình" thật sự. Trong hầu hết trường hợp, *thụ tinh trong ống nghiệm* chỉ được thực hiện ở nữ giới dưới 40 tuổi và cũng là một bộ phận ở đôi vợ chồng tình dục khác giới, có nghĩa là phụ nữ độc thân và phụ nữ lớn tuổi, cũng như các đôi đồng dục nữ, đều bị loại trừ khỏi thông lệ như thế. Giá trị xã hội định hướng sự áp dụng những quá trình khoa học như thế thể hiện rõ trong lời bình luận gần đây của một bác sĩ: "Tôi vô cùng miễn cưỡng khi gầy dựng một gia đình chỉ có một mẹ, ngay cả trong trường hợp phôi trữ đông được giải đông khi người chồng chết. Nhưng ít nhất lúc đó phôi được thụ tinh bằng tình yêu, mặc dù trong phòng thí nghiệm..." (Vines, 1986:27).

Vấn đề đạo đức khác được đặt ra trong công nghệ sinh sản mới. Một vấn đề gây tranh luận là *người mẹ thay thế*, một phụ nữ sinh con hộ phụ nữ khác. Người mẹ thay thế có hai hình thức. Loại thứ nhất gồm sự kết hợp trứng và

tinh trùng do một cặp vợ chồng tạo ra và cấy phôi được hình thành vào trong cơ thể của phụ nữ khác, người sẽ sinh con. Thông lệ như thế giúp một phụ nữ không thể mang thai sử dụng người phụ nữ thứ hai – người thay thế cho mình, để sinh ra một đứa con là con đẻ của chồng và chính bản thân mình. Loại thứ hai bao gồm một phụ nữ sinh con hộ một cặp vợ chồng bằng cách để cho trứng của mình được thụ tinh nhân tạo với tinh trùng của một người đàn ông.

Cả hai trường hợp người mẹ mang thai đều tạo ra những vấn đề nan giải vậy ai là bố mẹ đứa trẻ, nhất là trong trường hợp thứ hai – mặc dù có giao kèo hợp pháp – người mẹ thay thế sinh con đẻ của riêng mình. Vụ "Bé M" thu hút sự quan tâm của dư luận trong năm 1987 cho thấy những vấn đề như thế chắc chắn trở nên phức tạp như thế nào, phải cần đến một phiên tòa phức tạp để giải quyết địa vị người mẹ. Bất kể thực tế người mẹ thay thế tạo cho cặp vợ chồng có con theo nguyện vọng, thì quan điểm sinh con kiếm lợi cũng được mọi người mô tả là vô đạo đức.

Có lẽ nhóm thẳng thắn nhất trong các tranh luận xoay quanh công nghệ sinh sản mới là Giáo hội Cơ Đốc. Giáo hội gần đây lên án *tất cả* công nghệ sinh sản mới là biến đời sống con người trở thành đối tượng chịu sự thao tác của con người như phần giải thích tront khung bên dưới.

Kỹ thuật sinh sản mới có trái đạo đức hay không? - Quan điểm của Giáo hội Cơ đốc

Người Mỹ thường có khuynh hướng hoan nghênh tiến bộ công nghệ, nghĩ rằng tiến bộ công nghệ này sẽ giúp ích rất nhiều cho con người. Kỹ thuật sinh sản mới – kể cả *thụ tinh trong ống nghiệm* và nghiên cứu gien – đã bảo vệ cũng như giúp cho nhiều phụ nữ muốn có con, và cũng như hứa hẹn giảm bớt dị dạng bẩm sinh.

Thế nhưng, Giáo hội Cơ Đốc, gần đây lên án tất cả những thông lệ như thế. Không có trẻ nào, trong báo cáo gần đây kết luận "thụ thai như kết quả của sự can thiệp kỹ thuật y khoa hay sinh học". Đúng ra là phục vụ cho con người, Giáo hội khẳng định, những kỹ thuật như thế xem đời sống con người không có gì khác ngoài đối tượng nghiên cứu. Qua các thử nghiệm di truyền dưới chế độ Quốc xã trong thập niên 1930 và 1940, Giáo hội khẳng định cơ sở hợp lý khi e ngại rằng công nghệ sinh sản mới khuyến khích nỗ lực tạo ra "siêu nhân" di truyền.

Những quan tâm như thế dẫn đến việc giới

chức ở tòa thánh Vatican tìm cách chấm dứt mọi nghiên cứu sử dụng phôi người. Mặc dù nhiều nhà khoa học khẳng định nghiên cứu này có thể mang lại kết quả thành công, Giáo hội cho rằng kết quả không bao giờ biện minh cho việc sử dụng phôi – một sinh mạng – trong phòng thí nghiệm. Giáo hội nhận được sự ủng hộ chính trị mạnh mẽ trong tranh luận này, ở Mỹ, một nửa

các tiểu bang hiện nay hạn chế những thông lệ như thế, cũng như nhiều xã hội châu Âu.

Giáo hội cũng phản đối sự áp dụng công nghệ sinh sản mới để hỗ trợ cho các cặp vợ chồng hiếm muộn muốn có con, Giáo hội cho rằng thụ tinh *trong ống nghiệm* tách hành động sinh sản ra khỏi sự kết hợp yêu thương giữa hai bố mẹ, một lập luận cho rằng có sự triển hạn ngăn cấm thụ tinh nhân tạo đã hình thành từ lâu đời trong Giáo hội. Một khi sự sinh sản được tách khỏi hoạt động tình dục của con người, thì sự sinh ra có nguy cơ trở thành một ngành kinh doanh hơn là quan tâm của gia đình.

Nhiều người đồng ý với sự phản đối của Giáo hội đối với nghiên cứu di truyền và thông lệ chẳng hạn như người mẹ thay thế. Nhưng một vài người sẵn sàng chấp nhận giao hợp giữa người chồng và vợ như một biện pháp đạo đức để thai nghén trẻ. Vì nhiều cặp vợ chồng thương yêu nhau không thể thụ thai bằng cách này, những người phản đối lập luận, thụ tinh nhân tạo (trong đó tinh trùng của người chồng dùng để làm trứng thụ tinh trực tiếp trong tử cung phụ nữ) hay thụ tinh *trong ống nghiệm* có giá trị hiển nhiên. Ngoài ra, những người chỉ trích nêu rõ, sự ngăn cấm này nhằm vào tín đồ Cơ Đốc những người chịu ảnh hưởng của Giáo hội khi xem các gia đình theo đạo Cơ Đốc không con là gia đình không hoàn hảo.

Chắc chắn một số tín đồ Cơ Đốc sẽ xem nhẹ tuyên bố chính thức gần đây của Giáo hội, như nhiều người đã phớt lờ những ngăn cấm trước đây chống lại kiểm soát sinh sản nhân tạo. Nhưng một vài người – cho dù có theo đạo Cơ Đốc hay không – có thể dễ dàng gạt bỏ quan tâm của Giáo hội về những gì có thể về mặt công nghệ không thể lúc nào cũng có thể cho phép về mặt đạo đức.

NGUỒN: Dựa theo Giáo đoàn học thuyết đức tin. *Instruction on Respect for Human Life in Its Origin and on the Dignity of Procreation: Replies to Certain Questions of the Day* (thành phố Vatican, 1987); và Richard N. Ostling, "Technology and the Womb." *Time*, tập 129, số 12 (23/3/1987):58-59; và Kenneth L. Woodward, "Rules for Making Love and Babies." *Newsweek*, tập 109, số 12 (23/3/1987):42-43.

GIA ĐÌNH TRONG THẾ KỶ 21

Đời sống gia đình Mỹ thay đổi đáng kể trong thập niên gần đây, và công nghệ sinh sản mới thậm chí còn hứa hẹn có nhiều thay đổi hơn trong tương lai, khiến cho một số quan sát viên tự hỏi liệu gia đình dần dần biến mất hay không. Quả thật, tranh luận vẫn tiếp tục phát sinh giữa những người ủng hộ giá trị thành viên gia đình và những người phản đối hình thức gia đình mới và sự chọn lựa cá nhân nhiều hơn (Berger & Berger, 1983).

Chương này đưa ra bốn kết luận chung về gia đình khi chúng ta đến gần thế kỷ 21. Thứ nhất là quan điểm truyền thống cho rằng hôn nhân kéo dài "cho đến khi chết" không còn ý nghĩa thực tế nữa. Như đã nêu ở phần trước, ngày nay ly hôn chấm dứt nhiều cuộc hôn nhân cũng như cái chết. Tỷ lệ ly hôn ổn định trong thập niên 1980, nhưng không có thể cho rằng hôn nhân sẽ có được đặc điểm ổn định của thập niên 1950. Vì tỷ lệ phụ nữ có khả năng nuôi sống chính mình đang gia tăng, hình thức hôn nhân truyền thống ngày càng kém sức hấp dẫn đối với nhiều người. Nam giới bắt đầu nghĩ đến việc thay đổi. Thế nhưng tỷ lệ ly hôn cao hơn trong một vài thập niên gần đây biểu thị sự thay đổi hôn nhân chứ không phải là kết thúc. Đa số các trường hợp, ly hôn dẫn đến tái hôn, cho thấy hôn nhân hầu như không thể bị nghi ngờ trong cách nhìn của người Mỹ. Ngoài ra, khi vai trò của phụ nữ – và vai trò của nam giới – đang thay đổi, chúng ta có thể nghĩ những hình thức mới của đời sống gia đình sẽ xuất hiện, hình thức không chỉ chứng minh có sự ổn định hơn mà còn thỏa mãn hơn.

Kết luận thứ hai là đời sống gia đình trong thế kỷ 21 rất có thể được hiểu là đa nguyên hơn là đơn nguyên. Những thay đổi đáng kể trong lĩnh vực này là số lượng các cặp ăn ở với nhau như vợ chồng, gia đình một bố hay một

mẹ, và gia đình hỗn hợp hình thành từ sự tái hôn sau khi ly hôn ngày càng tăng. Mỗi hình thức trong những hình thức liên quan này đi kèm với nhiều vấn đề cũng như sự thỏa mãn, thế nhưng có ít lý do để nghĩ rằng chúng thể hiện cho sự đe dọa các giá trị cơ bản về gia đình Mỹ. Cũng tương tự, mặc dù rất có thể tăng về dân số, tình trạng độc thân và hôn nhân không con có lẽ sẽ được một thiểu số rất nhỏ trong dân số chọn.

Kết luận thứ ba là tầm quan trọng của nam giới Mỹ trong nuôi con có sự sút giảm đáng kể. Chắc chắn nhiều ông bố ngày nay ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc nuôi con. Thế nhưng, đồng thời, số lượng phụ nữ nuôi con ngoài hôn nhân đang gia tăng là do ly hôn hay tình trạng chỉ có một mẹ có nghĩa là ngày càng có nhiều trẻ em Mỹ đang lớn lên nhưng không có bố. Như đã nêu, hầu hết nghiên cứu cho thấy sự vắng mặt người bố không hề gây thiệt hại trực tiếp và đáng kể đối với con cái. Nhưng chắc chắn sự vắng mặt của người chồng và người cha trong gia đình là một yếu tố quan trọng trong phụ nữ hóa sự nghèo đói trong xã hội Mỹ.

Thứ tư và sau cùng, tác động của công nghệ sinh sản mới sẽ trở thành hiển nhiên trong thế kỷ sau. Dĩ nhiên, có thể sự phản đối sẽ hạn chế đáng kể những phát triển như thế. Trái lại, những hình thức sinh sản mới cũng thay đổi đáng kể ý nghĩa tư cách làm cha mẹ truyền thống. Ở mức độ thấp nhất, công nghệ mới này sẽ gợi ra sự phản ánh liên tục về đời sống gia đình trong xã hội Mỹ.

Bất chấp tất cả những thay đổi tác động đến gia đình Mỹ, đa số người Mỹ báo cáo rằng họ hạnh phúc trong vai trò bạn đời cũng như bố mẹ (Cherlin & Fustenberg, 1983). Hôn nhân và đời sống gia đình có thể là lĩnh vực gây tranh cãi trong xã hội, nhưng gia đình rất có thể vẫn là nền tảng xã hội của chúng ta trong thời gian sau này.

■ TÓM TẮT

1. Xã hội xây dựng trên mối quan hệ họ hàng, trong xã hội công nghiệp, gia đình gồm những người bà con gần. Hình thức gia đình thay đổi đáng kể trong khắp các nền văn hóa, cũng như thay đổi suốt chiều dài lịch sử.

2. Xưa nay, gia đình hạt nhân chiếm lĩnh trong xã hội Mỹ. Như trường hợp phổ biến trong xã hội công nghiệp, hôn nhân ở Mỹ là hôn nhân một vợ một chồng. Tuy nhiên, hầu hết các xã hội tiền công nghiệp trên thế giới, đều cho phép tạp hôn gồm có hai dạng: đa thê và đa phu

3. Giữa các nền văn hóa, gia đình cũng khác nhau trong các mẫu cư trú. Mặc dù xã hội công nghiệp ủng hộ sự ra riêng, thì sự làm dâu cũng phổ biến khắp thế giới, trong khi một vài nền văn hóa thường có các gia đình ở rể. Tương tự, các xã hội công nghiệp thừa nhận dòng dõi song phương, trong khi các xã hội tiền công nghiệp thường có khuynh hướng phụ hệ hay mẫu hệ.

4. Phân tích cấu trúc chức năng chỉ rõ bốn chức năng chính của gia đình: xã hội hóa thanh niên, điều tiết hoạt động tình dục, sắp đặt xã hội và cung cấp sự hỗ trợ xúc cảm.

5. Lý thuyết mâu thuẫn xã hội thu hút sự chú ý đến thực tế gia đình dùng để kéo dài tính bất công xã hội theo nghĩa giai cấp xã hội, các nhóm dân tộc và chủng tộc và giới tính.

6. Phân tích tương tác biểu tượng nêu bật tính chất động lực học của đời sống gia đình. Thực thể đời sống gia đình không tán thành những thành viên gia đình khác biệt, và sự tương tác của thành viên định hình và tái định hình gia đình qua thời gian.

7. Diễn biến đời sống gia đình bắt đầu bằng

quá trình tìm hiểu. Trái với Mỹ, hầu hết các xã hội không cho phép yêu đương lãng mạn để định hướng sự lựa chọn một bạn đời. Bất kể sự nhấn mạnh của chúng ta vào tình yêu lãng mạn, hầu hết các cuộc hôn nhân ở Mỹ đều là sự đồng giao, sự khác biệt xã hội đáng kể giữa các cặp vợ chồng không phổ biến.

8. Khi các cặp vợ chồng đã kết hôn, họ nhận thấy thực tế hoàn toàn khác với lý tưởng văn hóa. Các đôi vợ chồng thường phát hiện rằng họ có nhiều điều để học hỏi lẫn nhau cũng như đời sống hôn nhân. Sự không chung thủy trong quan hệ, mặc dù vẫn còn là sự vi phạm tiêu chuẩn văn hóa, có lẽ vào một thời điểm mà đa số nam giới có vợ và đa số nữ giới có chồng trải qua.

9. Đại đa số các cặp vợ chồng đã kết hôn đều có con, mặc dù số con trong gia đình ngày nay không nhiều bằng quá khứ. Công nghiệp hóa liên kết với các gia đình ít con hơn bởi vì trong hình thức tổ chức xã hội này, trẻ là khoản nợ kinh tế, phần đông phụ nữ đều nằm trong lực lượng lao động, công nghệ kiểm soát sinh sản tiến bộ có sẵn, và tỷ lệ trẻ em tử vong thấp. Chậm sinh con hay quyết định không con đều phổ biến trong xã hội Mỹ ngày nay.

10. Trong đời sống sau này, thay đổi hôn nhân khi trẻ rời khỏi nhà để ra riêng. Nghỉ hưu thường phản ánh mối quan hệ giữa các đôi vợ chồng. Giai đoạn cuối cùng của hôn nhân bắt đầu bằng cái chết của một người vợ hay chồng, thường là người chồng.

11. Trong xã hội Mỹ, giai cấp xã hội tác động đến đời sống gia đình bằng cách cung cấp cho một số gia đình nhiều tùy chọn và bảo đảm tài chính nhiều hơn các xã hội khác. Các mẫu hoạt động hôn nhân và giao tiếp cũng thể hiện sự biến đổi bởi giai cấp xã hội.

12. Dân tộc và chủng tộc cũng tác động đến gia đình. Các gia đình gốc Tây Ban Nha thường duy trì gia đình mở rộng và trung thành với các vai trò giới tính theo quy ước nhiều hơn. Gia đình da đen chủ yếu khác hẳn do tổng thu nhập thấp hơn của người Mỹ da đen, tỷ lệ gia đình do phụ nữ cai quản ở người da đen cao gấp ba lần so với người da trắng. Ngoài ra, khoảng 2/3 số con đầu tiên do các bà mẹ da đen không kết hôn sinh ra.

13. Giới tính tác động động lực học gia đình. Người chồng tiếp tục thống trị đại đa số gia đình. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy hôn nhân cung cấp nhiều lợi ích đối với phái nam hơn là phái nữ.

14. Tỷ lệ ly dị ngày nay cao gấp 10 lần so với cách đây một thế kỷ, gần như một nửa các cuộc hôn nhân hiện tại đều kết thúc bằng ly dị. Hầu hết những người ly dị, đặc biệt là nam giới, đều tái hôn. Tuy nhiên, những cuộc hôn nhân sau đó, rất có thể kết thúc bằng ly dị nhiều hơn các cuộc hôn nhân lần thứ nhất. Tái hôn thường tạo ra các gia đình hỗn hợp có nhiều con từ các cuộc hôn nhân trước.

15. Bạo lực trong gia đình xuất hiện như một vấn đề nổi bật trong thập niên 1980. Cả hai vợ chồng đều ngược đãi con cái và sự ngược đãi con còn phổ biến hơn tình trạng thường được công nhận.

16. Đời sống gia đình Mỹ ngày càng trở nên đa dạng. Gia đình một bố hay một mẹ trong những năm qua tăng nhanh chóng. Sự ăn ở với nhau như vợ chồng trở nên phổ biến hơn. Tình dục đồng giới nam và tình dục đồng giới nữ không thể kết hôn hợp pháp, nhưng thường hình thành những mối quan hệ kéo dài. Tình trạng độc thân cũng ngày càng thịnh hành. Đối với nhiều người, đây là vấn đề lựa chọn, trong khi người khác, nhất là phụ nữ lớn tuổi, thiếu vắng người đàn ông có trách nhiệm.

17. Thay đổi nhanh chóng trong các gia đình Mỹ tạo ra nhiều cuộc tranh luận. Nghiên cứu gần đây cho thấy ly dị vẫn tiếp tục kết thúc gần một nửa trong số các cuộc hôn nhân, đời sống gia đình sẽ tiếp tục có nhiều hình thức khác nhau, công nghệ sinh sản mới thay đổi các mẫu nuôi nấng con cái, và các ông bố có ý nghĩa kém quan trọng hơn trong việc nuôi nấng con cái vì họ thường vắng mặt trong nhiều gia đình.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Dòng dõi song phương thông lệ liên kết con cái trong mối quan hệ họ hàng với gia đình của cả hai bố mẹ.

Sống chung đôi vợ chồng không kết hôn sống chung nhà.

Hôn nhân cùng phạm trù xã hội hôn nhân giữa những người cùng tập thể xã hội hay cùng nhóm.

Chế độ ngoại hôn hôn nhân giữa những người thuộc các tập thể xã hội hay nhóm khác nhau.

Gia đình mở rộng (gia đình cùng huyết thống) gia đình gồm bố mẹ, con cái và bà con khác.

Gia đình một tập thể xã hội có từ hai người trở lên liên hệ bằng huyết thống, hôn nhân, hay con nuôi cùng sống với nhau.

Gia đình định hướng gia đình trong đó một người sinh ra, và tạo ra xã hội hóa ban đầu rất mạnh.

Gia đình sinh sản gia đình trong đó người ta có hay nghĩa dưỡng của riêng mình.

Bạo lực trong gia đình ngược đãi bằng tình cảm, thể xác hay tình dục một thành viên gia đình bằng một thành viên khác.

Hôn nhân cùng tính cách xã hội hôn nhân giữa những người có cùng đặc điểm xã hội.

Cấm kị loạn luân tiêu chuẩn văn hóa cấm quan hệ tình dục hay hôn nhân giữa một số bà con.

Quan hệ họ hàng các mối quan hệ xã hội dựa trên huyết thống, hôn nhân hay nghĩa dưỡng.

Hôn nhân mối quan hệ được xã hội công nhận gồm sự hợp tác kinh tế và hoạt động tình dục.

Dòng dõi mẫu hệ thông lệ lần theo mối quan hệ họ hàng chỉ qua phái nữ.

Sự ở rể mẫu cư trú trong đó một cặp vợ chồng kết hôn sống chung hoặc gần gia đình bên vợ.

Chế độ một vợ một chồng hình thức hôn nhân gồm một nam một nữ.

Sự ra riêng mẫu cư trú trong đó một đôi vợ chồng sống cách xa bố mẹ của cả hai vợ, chồng.

Gia đình hạt nhân (gia đình vợ chồng) một hay phổ biến hơn, là hai bố mẹ và các con.

Dòng dõi phụ hệ thông lệ lần theo quan hệ họ hàng chỉ thông qua phái nam.

Sự làm dâu mẫu cư trú trong đó một cặp vợ chồng đã kết hôn sống chung hay sống gần gia đình bên chồng.

Tục đa phu hình thức hôn nhân kết hợp một nữ với hai nam trở lên.

Tạp hôn hình thức hôn nhân kết hợp từ ba người trở lên.

Tục đa thê hình thức hôn nhân kết hợp một nam với hai nữ trở lên.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Quyển sách giáo khoa này cung cấp tổng quan về hôn nhân và gia đình.

Keith Melville. *Marriage and Family Today*. Tái bản lần thứ 4. New York: Random House, 1987.

Nghiên cứu sự kết đôi trên diện rộng trong xã hội Mỹ dựa trên cơ sở các bảng câu hỏi và phỏng vấn 6.000 cặp vợ chồng. Đây là minh họa tuyệt vời trong nghiên cứu xã hội học và cũng là nguồn trực quan lý thú.

Philip Blumstein và Pepper Schwartz. *American Couples: Money, Work, Sex*. New York: Pocket Books, 1985.

Hôn nhân hai nghề nghiệp ngày càng trở nên phổ biến trong xã hội Mỹ. Quyển thứ nhất trong số những quyển này cho rằng sức mạnh kinh tế có liên quan chặt chẽ với sức mạnh của nữ giới, cũng như nam giới trong gia đình. Quyển thứ hai là giải thích lý thú cho các cuộc hôn nhân trong đó phái nữ có sức mạnh kinh tế nhiều hơn người chồng.

Rosanna Hertz. *More Equal Than Others: Women and Men* in *Dual-Career Marriages*. Berkeley, CA: University of California Press, 1986.

Susan McRae. *Cross-Class Families: A Study of Wives' Occupational Superiority*. New York: Oxford University Press, 1986.

Căn cứ vào những cuộc phỏng vấn các cặp vợ chồng, quyển sách này cho thấy nền tảng tôn giáo ảnh hưởng khác nhau như thế nào đối với hôn nhân và nuôi con.

Egon Mayer. *Love and Tradition: Marriage Between Jews and Christians*. New York: Plenum Press, 1985.

Giải thích lịch sử này là một trong những nghiên cứu thuyết phục nhất về gia đình người da đen ở Mỹ.

Herbert G. Gutman. *The Black Family in Slavery and Freedom: 1750-1925*. New York: Pantheon Books, 1976.

Khi có con sẽ làm đời sống bạn thay đổi nhiều đến mức nào? Quyển sách đầu tiên liệt kê dưới đây tìm hiểu kết quả của việc mang thai và nuôi con ở 30 phụ nữ đang tuổi lao động. Quyển thứ hai trình bày kinh nghiệm của việc nuôi con từ quan điểm của một người bố.

Constance S. Pond... *And Along Comes Baby: What Happens When the Working Woman Becomes Pregnant*. Lanham, MD: University Press of America, 1986.

Charlie Lewis. *Becoming a Father*. Philadelphia: Open University Press, 1986.

Một kết quả ở "độ tuổi hoa râm ở Mỹ" là nhiều người có kinh nghiệm từng làm bố mẹ, cũng là một trong những mẫu đầu tiên nghiên cứu chủ đề này ngày càng tỏ ra quan trọng.

Andrew J. Cherlin và Frank F. Furstenberg, Jr. *The New American Grandparent: A Place in the Family, a Life Apart*. New York: Basic Books, 1986.

Nghiên cứu định hướng chính sách này lập luận rằng ly dị hiện đang có lợi đối với nam giới về mặt tài chánh, trong khi cũng là nguồn gây khó khăn kinh tế đối với phái nữ và trẻ con.

Lenore Weitzman. *The Divorce Revolution: The Unexpected Social and Economic Consequences for Women and Children in America*. New York: Free Press, 1985.

***

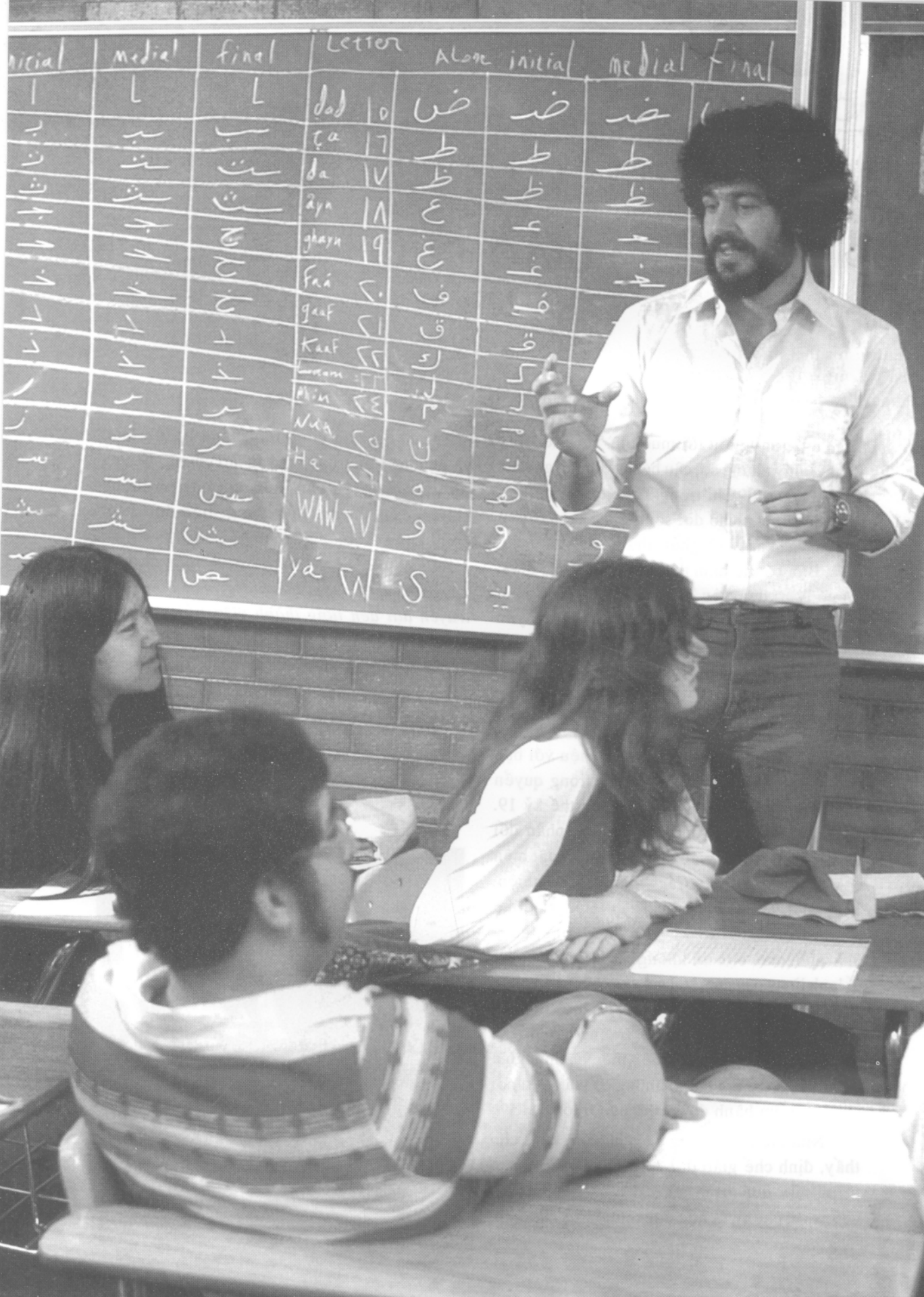
Letter
Alone initial medial Final
dad ١٥
ça ١٦
da ١٧
ayn ١٨
ghayn ١٩
Faa
gaaf
Kaaf
Laam
Miim
Nuun
Ha
WAW ٢٧
ya ٢٨

Chương 15

GIÁO DỤC

Lúc này điều tôi muốn là Thực tế. Hãy dạy những cô, cậu bé này không gì khác hơn là Thực tế. Chỉ riêng Thực tế không thôi cũng đã rất cần cho đời sống tôi. Không trồng một thứ gì khác, và phải nhổ bỏ hết mọi thứ khác. Bạn có thể hình thành suy nghĩ của động vật có lý trí dựa trên Thực tế, trước nay không có gì khác để dạy cho bọn trẻ. Đây là nguyên tắc tôi dựa vào để nuôi dạy con mình, và đây là nguyên tắc tôi dựa vào để dạy dỗ những đứa trẻ này. Thưa thầy, hãy gắn bó với Thực tế!

Vì thế Charles Dickens giới thiệu với bạn đọc nhân vật Thomas Gradgrind trong quyển tiểu thuyết *Hard Times* (1854) giữa thế kỷ 19. Dickens đi đến chỗ mô tả – với sự phản đối thấy rõ – hệ thống giáo dục máy móc xuất hiện ở Anh do kết quả của Cách mạng công nghiệp. Thầy giáo chẳng hạn như Thầy Gradgrind, kẻ thù của sự sáng tạo và trí tưởng tượng, có ý định nhồi nhét bọn trẻ không gì khác ngoài thực tế lạnh lùng, cay nghiệt. Dickens chắc chắn nhận ra rằng giáo dục không tồn tại biệt lập với phần còn lại của xã hội, ông xem trường học ở Anh trong kỷ nguyên công nghiệp mới và chủ nghĩa tư bản biến trẻ em thành những cỗ máy đến nỗi nhiều trẻ em hành động như người lớn.

Như hiểu biết sáng suốt của Dickens cho thấy, định chế giáo dục là một bộ phận quan trọng của quá trình xã hội hóa. Trong suốt cuộc đời, chúng ta học được nhiều từ gia đình, từ các nhóm bạn cùng tuổi, lãnh tụ tôn giáo và phương tiện truyền thông đại chúng. Nhưng sự học hỏi nhiều vẫn diễn ra trong hệ thống giáo dục chính quy. Nói chung, **giáo dục** được định nghĩa là *những cách khác nhau trong đó kiến thức – kể cả thông tin và kỹ năng thực tế, cũng như quy phạm và giá trị văn hóa được truyền đạt đến từng thành viên trong xã hội.* Một bộ phận quan trọng trong quá trình giáo dục mở rộng là **giáo dục học đường** - *sự dạy bảo chính thức dưới sự hướng dẫn của thầy cô được đào tạo chuyên môn.*

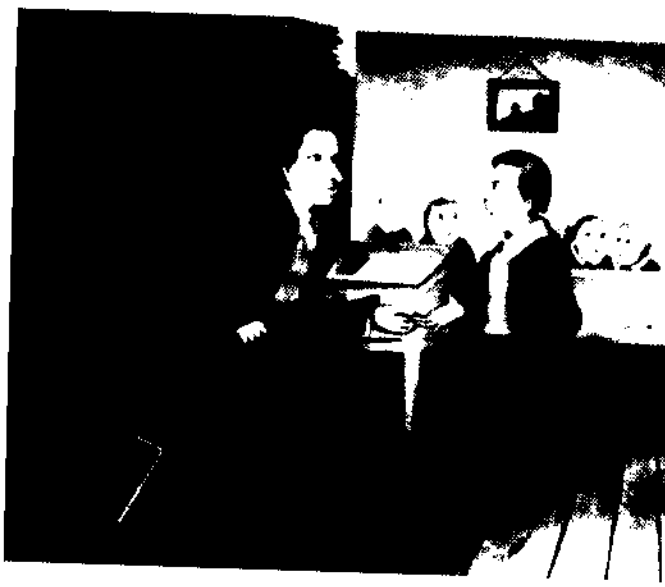

GIÁO DỤC TRONG VIỄN TƯỢNG GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA

Sống trong một xã hội công nghệ tiên tiến vào cuối thế kỷ 20, chúng ta mặc nhiên thừa nhận quan điểm quan điểm cho rằng trẻ co thể được đi học cho đến 18 tuổi. Tuy nhiên giáo dục ở trường phổ biến trong thế giới phương Tây chỉ trong thế kỷ vừa qua, và ngay cả ngày nay đại đa số thanh niên trong nhiều xã hội trên thế giới đi học ở trường vài năm hay thậm chí không hề đi học.

Như giải thích trong Chương 4, trong suốt chiều dài lịch sử, xã hội loài người dựa trên công nghệ săn bắn và hái lượm thô sơ. Trong những xã hội như thế, gia đình là thể chế xã hội trung tâm, cũng như không có hệ thống giáo dục ở trường chính quy. Kiến thức và kỹ năng cần thiết trong đời sống khi trưởng thành do thành viên gia đình dạy cho trẻ (Lenski & Lenski, 1987).

Trong xã hội nông nghiệp có công nghệ tiên tiến hơn – vốn phổ biến trong nhiều bộ phận trên thế giới ngày nay – người tham gia vào một dải rộng gồm các ngành nghề chuyên môn hóa. Trong mỗi trường hợp, những người hành nghề có kinh nghiệm truyền đạt kỹ năng cho người mới vào nghề. Nhưng giáo dục ở trường không liên kết trực tiếp với thế giới công việc thường dành cho người giàu: từ *trường học* trong tiếng Anh thực ra lấy từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "tiêu khiển". Ở Hy Lạp cổ đại, những thầy giáo nổi tiếng chẳng hạn như Socrates, Plato, và Aristotle dạy triết học và khoa học cho nam giới quý tộc. Triết gia Trung Quốc nổi tiếng Khổng Tử cũng là thầy dạy cho một vài người có đặc quyền (Rohlen, 1983).

Trong thời Trung cổ, nhà thờ cung cấp nền giáo dục ở trường cho một bộ phận dân số có phần nào đông hơn, và hình thành những trường cao đẳng và đại học đầu tiên (Ballantine, 1983). Nhưng giáo dục ở trường phần lớn vẫn còn là đặc quyền của phần tử ưu tú đang cầm quyền ở Tây Âu và Bắc Mỹ cho đến khi Cách mạng công nghiệp.

Đầu thế kỷ 20, luật pháp trong tất cả tiểu bang đều bắt buộc trẻ phải đi học. Cách xa thành phố rộng lớn, nhà chỉ có một phòng làm trường học cũng phục vụ nhu cầu của trẻ em ở nhiều cấp lớp, tất cả các lớp đều do một thầy (cô) giáo dạy.

Nước Mỹ là quốc gia đầu tiên áp dụng nguyên tắc giáo dục phổ cập. Có lẽ quan trọng hơn, kinh tế nước Mỹ công nghiệp hóa cần đến lực lượng lao động có ít nhất những kỹ năng biết đọc, biết viết cơ bản, và biết làm một ít số học. Sự phát triển bộ máy quan liêu tiếp theo sau ở Mỹ và các xã hội công nghiệp khác báo hiệu sự ra đời một nền kinh tế dựa trên công việc giấy tờ cũng như máy móc, sao cho giáo dục ở trường trở thành quan trọng hơn cả.

Năm 1850, hầu như một nửa số người Mỹ từ 5 đến 19 đều đăng ký nhập học. Vào những thập niên đầu thế kỷ 20, mỗi tiểu bang đều có **luật giáo dục cưỡng bách** – *theo luật định yêu cầu trẻ em phải nhận được giáo dục chính quy ở mức tối thiểu* (thường đến tuổi 16 hay học xong lớp 8). Bảng 15-1 cho thấy vào giữa thế kỷ này, 1/3 số người Mỹ trên 25 tuổi đã học xong trung học, vào giữa thập niên 1960, đa số người lớn học xong như thế. Ngày nay, hơn 70% số người lớn ở Mỹ ít nhất có trình độ trung học, khoảng 1/5 học xong bốn năm đại học.

Chỉ một tỷ lệ rất nhỏ người Mỹ ngày nay được chính thức phân loại là mù chữ. Trong các

xã hội công nghiệp khác, kể cả Anh, Liên Xô, và Nhật Bản, tình hình cũng tương tự. Thế nhưng, trong hầu hết các xã hội nông nghiệp trên thế giới, hầu hết mọi người đều không thể biết đọc hay biết viết. Một phần giải thích cho mẫu thế giới này là các xã hội phi công nghiệp thường nghèo thê thảm: thu nhập bình quân chỉ bằng 5 hay 6% thu nhập trung bình ở Mỹ. Đối mặt với vấn đề sống còn cơ bản đi kèm với sự nghèo đói phổ biến, những xã hội này không có tài nguyên để dễ dàng mở rộng cơ hội giáo dục ra ngoài một tỷ lệ nhỏ thành phần ưu tú. Vả lại, giáo dục ở trường đang thực sự tồn tại thường có chất lượng kém, vì thế trẻ em không học được nhiều cũng như không nhanh như trẻ em trong các xã hội giàu hơn (Hayneman & Loxley, 1983).

Cho dù có đúng như thế, có một số câu truyện thành công đáng chú ý ở những xã hội nghèo. Trước cuộc cách mạng năm 1960 đưa Castro lên nắm quyền, giáo dục trường học ở Cuba chỉ dành cho một số ít thành phần ưu tú. Từ thời điểm ấy, Cuba quyết tâm phổ cập giáo dục chính quy đến toàn dân và hiện nay hầu như đã xóa nạn mù chữ. Tương tự, tỷ lệ mù chữ ở Nicaragua – một quốc gia giống như Cuba, đi theo đường lối xã hội chủ nghĩa – đang tiến nhanh gần tỷ lệ ở các xã hội công nghiệp giàu hơn. Những trường hợp như thế cho thấy ngay cả trong những xã hội giàu hơn, trình độ học vấn có thể đạt được nếu chính phủ xem giáo dục là ưu tiên hàng đầu trong xã hội.

Xã hội công nghiệp cung cấp giáo dục ở trường cho toàn bộ dân số nhưng theo cách không giống nhau, như trong những mô tả ngắn gọn sau về giáo dục chính quy ở Anh, Nhật Bản, và Liên Xô.

Giáo dục học đường ở Anh

Như đã nêu trong Chương 9, di sản quá khứ phong kiến của nước Anh biểu hiện rõ trong xã hội Anh ngày nay. Trong thời kỳ Trung cổ, giáo dục ở trường phần lớn chỉ dành riêng do giới quý tộc. Thành viên thuộc giới quý tộc thường học những môn văn hóa Hy-La, vì thế ít có nhu cầu kỹ năng thực tế liên quan đến sinh kế. Vì thế trường học chỉ gồm những người có nền tảng đặc quyền như nhau.

Bảng 15-1: TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN Ở MỸ, 1910-1987*

Năm	Tốt nghiệp trung học	Tốt nghiệp đại học	Số năm đi học trung bình
1910	13,5%	2,7%	8,1
1920	16,4	3,3	8,2
1930	19,1	3,9	8,4
1940	24,1	4,6	8,6
1950	33,4	6,0	9,3
1960	41,1	7,7	10,5
1970	55,2	11,0	12,2
1980	68,7	17,0	12,5
1987	75,6	19,9	12,7

NGUỒN: Trung tâm thống kê giáo dục quốc gia và Cục Thống kê, 1987.

* Đối với người từ 25 tuổi trở lên.

Khi Cách mạng công nghiệp cần một lực lượng lao động có văn hóa, thì giáo dục ở trường dần dần thu nhận nhiều học sinh hơn. Vả lại, người lao động phải hoàn tất chương trình mà hệ thống giáo dục Anh đang mở rộng cho mình. Ngày nay, trẻ em Anh theo luật định đều phải đi học cho đến 16 tuổi.

Tương tự, sự phân biệt xã hội truyền thống tiếp tục định hình giáo dục ở Anh. Nhiều gia đình giàu có gửi con em của mình đến những nơi mà người Anh gọi là *trường công*, theo nghĩa Mỹ vốn là trường nội trú tư nhân. Những trường công này đều nằm ngoài khả năng tài chính của hầu hết các gia đình Anh, chỉ gửi con đến những trường ban ngày do nhà nước tài trợ, cũng như hầu hết các gia đình ở Mỹ thường làm. Tất cả những trường học ở Anh đều dạy các môn lý thuyết cho sinh viên, nhưng trường công dành cho phần tử ưu tú cũng có chức năng quan trọng xã hội hóa con em thuộc gia đình giàu có theo cách khác biệt. Số học sinh này học các mẫu lời ăn tiếng nói, thái độ hành xử, và chủng tộc xã hội phân biệt thành viên thuộc giai cấp thượng lưu với số học sinh khác.

Cuối năm 1950, học vấn đại học bị hạn chế ở một số rất ít phần tử ưu tú ở Anh. Thế nhưng, trong thập niên 1960 và 1970, người Anh

phát triển rộng hệ thống đại học trong nước (Sampson, 1982). Giống như nhiều trẻ em ở Mỹ, trẻ em Anh ganh đua các vị trí trong hệ thống đại học bằng cách dự thi trong những năm đang học trung học. Thế nhưng, ở Mỹ trái lại, chính phủ Anh thường trả học phí và chi phí sinh hoạt cho những sinh viên trúng tuyển.

Thế nhưng, ngay ở trình độ đại học, nền tảng xã hội tỏ ra quan trọng: số lượng học sinh khá giả ghi danh ở Oxford và Cambridge, vốn là những trường đại học có uy tín nhất nước Anh (có thể sánh với Yale, Harvard, và Princeton ở Mỹ). Không có gì phải ngạc nhiên, sinh viên tốt nghiệp Oxford và Cambridge rất có thể đảm nhận vị trí đầy thế lực trong kinh doanh và chính phủ. Điều này được minh họa qua thực tế 17 trong số 21 thành viên của nội các ban đầu do Thủ tướng Margaret Thatcher thành lập đều là sinh viên tốt nghiệp trường Oxford hay Cambridge, và 21 người đều có mặt trong các trường công ưu tú (Pfaff, 1980).

SO SÁNH GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA

Thi tuyển sinh đại học: nỗi ám ảnh của người Nhật

Hãy cầm lấy bất kỳ tạp chí tin tức phát hành toàn quốc nào ở Nhật Bản trong tháng 2 và 3, bạn sẽ hiểu được kỳ thi tuyển sinh đại học quốc gia dẫn đến biết bao câu chuyện, thu hút dư luận cho dù thời điểm ấy có xảy ra vụ bê bối chính trị, khủng hoảng kinh tế và chuyện đàm tiếu về các minh tinh màn bạc gì đi nữa. Từ cuối Tết cổ truyền cho đến đầu năm học mới vào tháng 4, người ta chú tâm đặc biệt đến các kỳ thi và nỗi khổ cực của 750.000 thanh niên hy vọng bước vào đại học. Điều gì khiến cho 1% dân số này có sức lôi cuốn đến nỗi số mệnh cá nhân của họ đều do cuộc thi chỉ vài tiếng đồng hồ định đoạt như thế? Sự cạnh tranh khốc liệt trong khi thời gian chuẩn bị dự thi cũng làm cho họ kiệt sức rồi. Nhiều tên gọi được đưa ra để miêu tả sự kiện này, hiện nay kỳ thi tốt nghiệp trung học gọi là "địa ngục thi cử" (*juken sensa*). Sinh viên là những người tòng quân trong "cuộc chiến thi cử" (*juken senso*). 12 năm học ở trường đạt đỉnh cao trong kỳ thi này, là bước ngoặt quan trọng trong chu kỳ đời sống của hầu hết người Nhật. Giống như những thời điểm khác, cả nước Nhật phải trải qua kinh nghiệm thay thế mỗi năm.

Vào nửa đêm. Gia đình, bạn bè và thậm chí quan sát viên quan tâm đứng run cầm cập ngoài sân trường trong tiết trời giá lạnh để chờ các quan sát đại học để yết tên danh sách thí sinh thi đậu lên các bảng thông báo rất to, sáng rực. Cũng có tiếng nói huyên thiên sốt ruột, và cảm xúc hồi hộp có thể càng tăng trước thực tế có quá nhiều người dũng cảm đứng ngoài trời rét như thế để biết kết quả càng sớm càng tốt. Danh sách đậu đại học, ánh đèn flash nhấp nháy, cánh nhà báo hối hả, nhiều người kiễng chân dò tên thí sinh quen biết, người ta nghe thấy tiếng reo hò hạnh phúc. Những người khác vẫn còn nóng lòng tìm kiếm, một số quay ra và im lặng biến mất...

NGUỒN: Thomas P. Rohlen. *Japan's High Schools* (Berkeley: University of California Press. 1983), trang 77-78.

Giáo dục học đường ở Nhật

Lâu nay, giáo dục học đường ở Nhật chỉ dành cho một ít sinh viên đặc quyền, sau này chỉ được mở rộng sau khi ban hành luật giáo dục cưỡng bách vào năm 1872. Mặc dù chịu ảnh hưởng của xã hội Trung Quốc, châu Âu và Mỹ (chiếm đóng Nhật Bản sau Thế chiến II), hệ thống giáo dục Nhật Bản trong nhiều cách vẫn còn độc đáo (Rohlen, 1983). Hệ thống giáo dục Nhật Bản trong nhiều cách vẫn còn độc đáo (Rohlen, 1983).

Giáo dục nhà trường ở Nhật phản ánh giá trị văn hóa vững chắc của tình đoàn kết tập thể. Ở các cấp lớp thấp hơn, học sinh được đối xử như một tập thể trong đó sự ganh đua bị ngăn cản. Giáo dục ở trường cũng nhấn mạnh sự kính trọng người già và những người khác có chức có quyền (Benedict, 1974). Giống như nước Anh, người Nhật cũng áp dụng các cuộc thi tuyển sinh đại học. Người Mỹ quen thuộc với Kiểm tra năng khiếu học sinh (SATs), áp dụng trong tuyển sinh đại học. Thế nhưng, ở Mỹ ngay cả học sinh có số điểm thấp trong các kỳ thi SAT cũng được một số đại học thu nhận – nhất là nếu gia đình không xin trợ cấp để bù đắp học phí khá cao. Nhưng ở Nhật, điểm số trắc nghiệm thường tạo ra hay bẻ gãy khát vọng vào đại học của thanh niên, giàu cũng như nghèo. Vì thế, sinh viên đối mặt với những kỳ thi này với sự tập trung cao độ, bố mẹ thường bỏ tiền ra cho con học tư để bổ sung thêm chương trình học trong lớp chính quy (Rohlen, 1983). Những kỳ thi đối với người Nhật quan trọng đến mức kết quả là một thử thách đối với học sinh và gia đình, và cũng là nguyên nhân tạo ra sự hồi hộp và sự quyến rũ đối với quần chúng như phần giải thích trong khung.

Bất chấp sự chỉ trích vì đặt áp lực không thể chịu nổi áp đặt cho thanh niên, hệ thống giáo dục Nhật Bản tạo ra kết quả ấn tượng, trong nhiều lĩnh vực học thuật – hầu hết nổi tiếng ở môn toán và khoa học – sinh viên Nhật Bản đều hơn hẳn sinh viên trong tất cả các xã hội công nghiệp khác, kể cả Mỹ (Hayneman & Loxley, 1983; Rohlen, 1983). Rõ ràng, truyền thống văn hóa Nhật Bản, liên kết với hệ thống thi cử đòi hỏi trình độ cao mới vào được đại học, thúc đẩy sinh viên phải học.

Giáo dục học đường ở Nga

Trước cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1917, Nga là một xã hội nông nghiệp trong đó giáo dục học đường chỉ hạn chế ở một số ít thành phần ưu tú. Trong thập niên 1930, Liên Xô thông qua luật giáo dục cưỡng bách. Bất ổn chính trị, phí tổn và chia rẽ xã hội của Thế chiến II làm chậm chương trình giáo dục. Tuy nhiên vào cuối thập niên 1940, một nửa thanh niên ở Liên Xô đều đến trường. Người Xô viết khắc phục vấn đề hình thành hệ thống giáo dục quốc gia trong một đất nước văn hóa đa dạng về mặt địa lý rộng hơn bất kỳ quốc gia khác trên thế giới. Thế nhưng, năm 1975, người Xô viết khẳng định rằng hầu như tất cả đều đi học (Ballantine, 1983; Matthews, 1983).

Như trong tất cả các xã hội khác, giáo dục học đường Xô viết phản ánh nhu cầu xã hội và giá trị văn hóa quan trọng. Giáo dục học đường phổ thông được người Xô viết xem là thành phần quan trọng để trở thành cường quốc công nghiệp. Ngoài ra, các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa cũng định hình sự phát triển giáo dục Xô viết. Như nhiều bộ phận quan trọng trong xã hội Xô viết, hệ thống giáo dục được chuẩn hóa cao, theo sự chỉ đạo của chính phủ trung ương (Grant, 1979). Hơn nữa, theo chính sách chính thức của Xô viết, trẻ em ở cả hai phái và tất cả nền tảng dân tộc đều có cơ hội nhận được sự giáo dục bình đẳng. Mỹ cũng tuyên bố cơ hội bình đẳng. Cũng giống như Mỹ, Liên Xô không thực hiện được lý tưởng này hoàn toàn. Mặc dù học tiếp lên đại học ở nam lẫn nữ đều xấp xỉ như nhau, phụ nữ Xô viết vẫn xuất hiện quá đông trong lĩnh vực nghiên cứu (chẳng hạn như giáo dục và y tế) có uy tín xã hội tương đối thấp, trong khi nam giới áp đảo trong các ngành uy tín cao hơn (chẳng hạn như nông nghiệp và kỹ thuật). Tương tự, mặc dù người Xô viết có những bước tiến đáng kể hướng đến sự bình đẳng trong giáo dục đại học dành cho nhiều nhóm thiểu số, thì một số nhóm thiểu số này vẫn đặc quyền hơn nhóm thiểu số khác (Avis, 1983).

Người Xô viết cũng xem giáo dục học đường là phương tiện giảng dạy những gì họ cho là quy phạm và giá trị đích thực của đời sống xã hội chủ nghĩa living (Matthews, 1983;

Theo chính sách chính thức, cả nam lẫn nữ đều có cơ hội giáo dục bình đẳng ở Liên Xô. Thế nhưng như ở Mỹ quan niệm này trong thực tế hoàn toàn không được thực hiện.

Tomiak, 1983). Như người Anh và người Nhật, người Xô viết cũng áp dụng thi tuyển để nhận những học sinh có năng lực học tập cao nhất vào đại học.

Như đã nêu trong Chương 9, xã hội Xô viết mang đặc điểm sự khác biệt giàu nghèo ít hơn ở Mỹ. Thực tế này, cùng với sự bao cấp hầu hết chi phí học tập của chính phủ cho thấy thanh niên ở Liên Xô có lẽ có nhiều cơ hội bình đẳng hơn ở Mỹ.

Khảo sát vắn tắt hệ thống giáo dục trong ba xã hội khác nhau, chúng ta rút ra được một kết luận quan trọng: giáo dục học đường được một xã hội lớn hơn định hình. Xã hội thường thông qua luật giáo dục cưỡng bách do kết quả của sự công nghiệp hóa. Hơn nữa, hoạt động của hệ thống giáo dục thường phản ánh các mẫu lịch sử (như trường hợp nước Anh), mẫu văn hóa (biểu hiện rõ trong hệ thống giáo dục Nhật Bản), và đặc điểm của hệ thống chính trị (như trường hợp Liên Xô).

Giáo dục học đường ở Mỹ

Công nghiệp hóa liên kết với sự mở rộng giáo dục học đường ở Mỹ, hệ thống giáo dục Mỹ cũng định hình bằng những giá trị văn hóa khác biệt.

So sánh với nước Anh, nước Mỹ xưa nay đặt sự nhấn mạnh vào văn hóa nhiều hơn vào sự tham gia chính trị phổ biến. Những quan điểm dân chủ như thế khuyến khích sự mở rộng giáo dục chính quy: theo Thomas Jefferson, giáo dục chính quy tạo cho người Mỹ có khả năng "đọc và hiểu được điều gì đang diễn ra trên thế giới" (trích dẫn trong Honeywell, 1931:13). Dĩ nhiên, trong thực tế, quyền lợi chính trị từ lâu chỉ dành cho nam giới da trắng, ngay cả ngày nay cũng không mở rộng bình đẳng cho phụ nữ, nam tính dục đồng giới và các nhóm thiểu số khác. Nhưng cho dù những quan điểm dân chủ này áp dụng không hoàn hảo đến đâu chăng nữa, thì Mỹ vẫn là một trong những nước đầu tiên ban hành luật giáo dục cưỡng bách và từ lâu có một tỷ lệ số người vào học các trường cao đẳng và đại học nhiều hơn các xã hội công nghiệp khác (Rubinson, 1986).

Giáo dục chính quy ở Mỹ liên kết với giá trị cơ hội bình đẳng văn hóa. Trong một khảo sát toàn quốc, 80% số người trả lời cho rằng giáo dục là đại lộ "cực kỳ quan trọng" dẫn đến sự thành công trong tương lai, chỉ 1% cho rằng học vấn không quan trọng (Gallup, 1982). Hãy xét vấn đề chỉ 8 trong số 39 nam giới từng làm tổng thống nước Mỹ đều không tốt nghiệp đại học, sau cuộc Nội chiến chỉ có bốn tổng thống có bằng đại học, trong khi thế kỷ này chỉ có một (Harry Truman).

Xưa nay, dĩ nhiên, cơ hội giáo dục không hề bình đẳng ở mọi người: cho đến thế kỷ này phụ nữ vẫn bị loại trừ khỏi đại học, ngay cả ngày nay giáo dục đại học chỉ phổ biến ở các giai cấp xã hội cao hơn. Nhưng gần một thế kỷ, người Mỹ ủng hộ chính sách phổ cập giáo dục ở trường tiểu học và trung học bằng thuế công. Ngoài ra, công quỹ từ lâu dùng để hỗ trợ các trường cao đẳng và đại học của bang sao cho giáo dục đại học chỉ dành cho một tỷ lệ dân số Mỹ nhiều hơn. Quan niệm cho rằng tất cả người Mỹ lẽ ra phải có cơ hội để có thành đạt càng nhiều như tài năng và nỗ lực cá nhân của họ cho phép càng tốt.

Giá trị văn hóa thực dụng của Mỹ đã định hình giáo dục chính quy ở Mỹ, có nghĩa là giáo dục ở trường có khuynh hướng nhấn mạnh những môn học trực tiếp liên quan đến sinh hoạt của con người nhất là liên quan đến nghề nghiệp của mình. Triết gia giáo dục nổi tiếng John

Dewey (1859-1952) có lẽ là người ủng hộ hàng đầu quan điểm cho rằng giáo dục ở trường lẽ ra nên có kết quả thiết thực. Trái với sự nhấn mạnh theo quan điểm truyền thống chỉ truyền đạt một khối lượng kiến thức cố định cho mỗi thế hệ sinh viên, Dewey (1968; nguyên tác 1938) tán thành *giáo dục cải cách* phản ánh sự quan tâm và nhu cầu đang thay đổi của con người.

George Herbert Mead, kiến trúc sư của mô hình tương tác biểu tượng trong xã hội học cũng là bạn của Dewey, lặp lại những xu thế này, khẳng định rằng "học vấn bất kỳ xứng đáng với tên [cung cấp] giải pháp cho vấn đề mà tất cả chúng ta đang gặp" (1938:52). Ngoài ra, Mead khẳng định rằng "bất kỳ những gì dự trữ, không có nhu cầu trước mắt để dành cho các dịp biểu lộ sau này, hoặc thi đậu chỉ là thông tin đơn thuần không hề có vị trí lâu dài trong suy nghĩ" (1906:395). Phản ánh sự nhấn mạnh thực dụng này trong giáo dục Mỹ, sinh viên ngày nay thường có khuynh hướng chọn ngành học sau này có việc làm đáng giá. Biểu đồ 15-1 cho thấy xu thế gần đây, đặc biệt lưu ý sự tăng trưởng nhanh chóng trong nghiên cứu khoa học máy tính trong cách mạng công nghệ cao ở Mỹ.

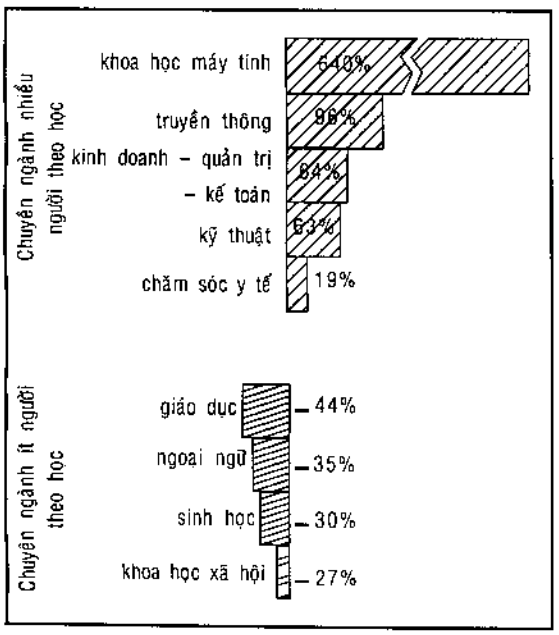

Biểu đồ 15-1: Những thay đổi trong việc cấp bằng cử nhân (B.A./BS), 1985-1986 so với 1975-1976 (Trung tâm thống kê giáo dục quốc gia, 1980, 1987).

CHỨC NĂNG CỦA GIÁO DỤC CHÍNH QUY

Phân tích cấu trúc chức năng định hướng chú ý đến những biện pháp trong đó giáo dục giữ vững sự hợp nhất và tính ổn định xã hội qua thời gian. Như một trong những tác nhân chính trong quá trình xã hội hóa suốt đời, giáo dục chính quy giúp con người tham gia vào trật tự xã hội rộng hơn.

Xã hội hóa

Như chúng ta chứng kiến, tất cả xã hội đều truyền đạt cách sống của mình từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong các xã hội công nghệ thô sơ, chức năng truyền đạt được gia đình đảm nhận. Khi xã hội ngày càng tiến bộ hơn về công nghệ, vô số thể chế xã hội xuất hiện để đóng một phần vai trò trong quá trình xã hội hóa. Nhất là trong các xã hội công nghiệp, gia đình không còn cung cấp tất cả hiểu biết cần thiết cho thanh niên nữa. Giáo dục chính quy, vì sử dụng nhân sự đào tạo chuyên ngành, cung cấp một dải rộng hiểu biết chung cũng như kiến thức và đào tạo chuyên ngành.

Bắt đầu ở trường tiểu học, trẻ học ngôn ngữ cơ bản và kỹ năng toán học không thể thiếu đối với xã hội công nghiệp. Hiểu biết này dần dần mở rộng trong suốt trường trung học, và một số trong trường đại học. Vì xã hội công nghiệp thay đổi nhanh chóng, giáo dục chính quy dạy cho học sinh không những thực tế (có thể trở thành lỗi thời) nhưng cũng dạy cách học thế nào để học sinh có khả năng thích nghi với thay đổi không lường trước được trong tương lai.

Trường học chuyển tải giá trị và tiêu chuẩn văn hóa. Trong một số trường hợp, học sinh nhận được sự hướng dẫn rõ ràng theo cách sống Mỹ (chẳng hạn trong giờ học công dân). Những bài học văn hóa quan trọng khác được học theo những cách tế nhị hơn – đôi lúc bản thân giờ học hoạt động ra sao. Giáo viên thường nuôi dưỡng sự ganh đua ở học sinh bằng những câu hỏi chẳng hạn như "Em nào có thể giải bài toán này?" Như phần minh họa trong khung, thành công của một học sinh thường bằng cái giá phải trả của

học sinh khác. Tiêu chuẩn cũng được học trong trường, đặt nặng tầm quan trọng vào tính đúng giờ, thể hiện sự kính trọng các nhân viên trong trường, và nói chung tuân thủ kỷ luật. Chương trình thể dục thể thao không những dạy giá trị ganh đua và thành tích cá nhân mà còn dạy những chuẩn mực thi đấu công bằng.

Giáo dục chính quy cũng có thành phần chính trị. Như đã nêu phần trước, người Xô viết xem giáo dục chính quy như một phương tiện để dạy nguyên lý xã hội chủ nghĩa cho thanh niên, trong khi giá trị chính trị của người Anh lại khác, tiến trình cũng diễn ra tương tự trong các trường học Mỹ. Giờ học trên lớp thường giải thích lợi thế của chế độ dân chủ chính trị và kinh tế thị trường tự do, trong khi tinh thần yêu nước được nuôi dưỡng qua những nghi thức thường xuyên như chào cờ và hát bài "The Star-Spangled Banner".

Hội nhập xã hội

Giáo dục ở trường giúp rèn luyện một dân số vào trong xã hội đoàn kết. Việc dạy học xác nhận giá trị và tiêu chuẩn nuôi dưỡng sự tuân thủ và ngăn chặn lầm lạc. Chức năng này đặc biệt quan trọng trong các xã hội chẳng hạn như nước Mỹ trong đó có rất nhiều di dân có những nền tảng văn hóa khác nhau.

Không có gì phải ngạc nhiên, luật giáo dục cưỡng bách được xác lập ở Mỹ đồng thời có nghĩa hàng triệu di dân đang di cư vào quốc gia này. Chức năng hội nhập của giáo dục chính quy ngày nay không hề giảm tầm quan trọng, bởi lẽ như đã nêu trong Chương 11, hàng triệu di dân hiện vẫn đang di cư đến Mỹ, nhất là từ châu Mỹ Latin và châu Á. Năm 1984, đa số sinh viên ở hơn một nửa trong số 20 khu trường sở lớn nhất nước Mỹ đều là thành viên của các nhóm thiểu số chủng tộc và dân tộc, và số lượng của họ rất có thể gia tăng trong tương lai (Boyer, 1984).

Sắp đặt xã hội

Giáo dục chính quy giúp định hướng thanh niên vào những địa vị và vai trò được văn hóa chấp nhận góp phần vào đời sống xã hội đang diễn tiến. Mục đích của sự sàng lọc này và quá trình chọn lọc là phải nhận dạng và phát triển tài năng và khả năng đang thay đổi của cá nhân. Vì lý do này, ít nhất về mặt lý tưởng, nhà trường đánh giá hoạt động của sinh viên theo nghĩa thành tựu hơn là nền tảng xã hội, có nghĩa là trong thực tế, "người giỏi nhất và thông minh nhất" được khuyến khích theo đuổi những môn đòi hỏi thử thách và tiến bộ nhiều nhất, trong khi học sinh có năng lực khiêm tốn hơn được định hướng các chương trình và nghề nghiệp phù hợp với tài năng của mình. Vì thế hệ thống giáo dục có chức năng làm gia tăng phạm vi ở đó trong xã hội Mỹ là một chế độ nhân tài: một xã hội trong đó vị trí xã hội phản ánh khả năng và nỗ lực cá nhân.

Rõ ràng, điều này đặc biệt quan trọng đối với những người bắt đầu cuộc sống với sự bất lợi xã hội dựa trên đặc điểm gán cho chẳng hạn như giới tính, chủng tộc, dân tộc và giai cấp xã hội. Giáo dục chính quy từ lâu được xem là đại lộ quan trọng của sự dễ thay đổi từ thấp lên cao trong xã hội Mỹ (Hum, 1978).

XÃ HỘI THEO DÒNG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Trong lớp học: Một bài học trong văn hóa Mỹ

Boris gặp rắc rối khi rút gọn "12/16" thành phân số tối giản, và chỉ rút gọn đến "6/8". Cô khẽ nhắc có thể rút gọn nữa. Cô đề nghị Boris nên "suy nghĩ". Nhiều cánh tay giơ lên, tất cả đều muốn phát điên lên để rút gọn tiếp. Boris không gặp may, có lẽ cậu đã hết biết cách phải làm sao rồi. Cô giáo, điềm tĩnh, kiên nhẫn, không để ý các em khác, chăm chú nhìn vào

nét mặt và lắng nghe giọng nói của Boris. Cô bảo, "Có số nào lớn hơn em có thể chia hết thành hai phần trong phân số hay không?" Sau một vài phút, cô có vẻ thúc giục hơn, nhưng Boris vẫn chưa trả lời. Cô quay mặt xuống phía lớp rồi hỏi, "Em nào giúp Boris đây?" Một rừng cánh tay giơ lên, cô gọi Peggy. Peggy đáp tử số và mẫu số có thể chia hết cho bốn.

NGUỒN: Jues Henry, *Culture Against Man* (New York: Vintage Books, 1963), trang 295-296.

Canh tân văn hóa

Hệ thống giáo dục hình thành cũng như truyền dẫn văn hóa. Trường học khuyến khích học phải hỏi và tư duy có phê phán, cũng như tạo một môi trường ổn định phát triển ý tưởng mới.

Ngày nay, chẳng hạn, hầu hết giáo sư đại học không những giảng dạy mà còn tham gia nghiên cứu dẫn đến những khám phá và đánh giá lại những quan điểm theo quy ước. Nghiên cứu trong các ngành khoa học nhân văn, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên là thái độ và các mẫu đời sống đang thay đổi trong suốt xã hội Mỹ. Nghiên cứu y khoa, phần lớn được tiến hành ở các đại học quan trọng đã giúp gia tăng đáng kể tuổi thọ của người Mỹ, và các cuộc nghiên cứu của các nhà xã hội học và tâm lý học giúp chúng ta sử dụng tốt hơn tuổi thọ này. Tóm lại, giáo dục chính quy nuôi dưỡng sự canh tân văn hóa cũng như duy trì những truyền thống quan trọng.

Chức năng tiềm ẩn của giáo dục chính thức

Thảo luận tập trung nhiều vào chức năng thể hiện của giáo dục chính quy được mọi người thừa nhận. Giáo dục chính quy cũng có chức năng tiềm ẩn, thường không được thừa nhận. Một chức năng như thế là nuôi con. Vì số lượng gia đình chỉ có một bố hay một mẹ và hôn nhân hai nghề nghiệp đang tăng, giáo dục ở trường có chức năng an ủi bố mẹ có bổn phận nuôi con. Vả lại, vì nền văn hóa của chúng ta thừa nhận một giai đoạn thanh niên kéo dài. Sinh viên thường vào đại học ở độ tuổi 20, phản ánh kết quả của việc ngăn cản nhiều thanh niên không cạnh tranh để tìm vị trí của mình trong lực lượng lao động.

Chức năng tiềm ẩn khác của trường học là để hình thành mối quan hệ xã hội có tầm quan trọng kéo dài. Trung học, cao đẳng và đại học cùng kết hợp con người ở độ tuổi có thể kết hôn lại với nhau. Chúng ta hầu như không phải ngạc nhiên khi nhiều người gặp chồng, vợ tương lai của mình ngay trong nhà trường.

Phổ biến hơn, quan hệ xã hội hình thành trong quá trình giáo dục ở trường có thể có giá trị đáng kể về sau này. Mối quan hệ hình thành với một trường học cụ thể thường là cơ sở cho hệ thống xã hội kéo dài. Trong khi cơ hội và lợi thế của những hệ thống như thế thay đổi theo vị trí xã hội của những người có liên quan, thì ở mức độ ít nhất, tình bạn hình thành trong trường thường có tầm quan trọng lâu dài sau khi tốt nghiệp ra trường.

GIÁO DỤC CHÍNH THỨC VÀ BẤT CÔNG XÃ HỘI

Phân tích mâu thuẫn xã hội giải thích giáo dục chính quy phản ánh và duy trì các mẫu bất công xã hội ra sao. Hệ thống giáo dục của mỗi xã hội liên kết chặt chẽ với hệ thống phân tầng xã hội. Như chúng ta nhận thấy, phân tích cấu trúc chức năng cho rằng giáo dục ở trường thúc đẩy chế độ nhân tài bằng cách liên kết sự sắp

đặt xã hội với tài năng và khả năng cá nhân. Phân tích mâu thuẫn xã hội nhấn mạnh mức độ giáo dục ở trường kéo dài mãi bất công xã hội trên cơ sở giới tính, chủng tộc, dân tộc và giai cấp xã hội.

Cả hai mức độ và nội dung của giáo dục chính quy khác biệt rất lớn trong số những nhóm người khác nhau. Chẳng hạn, trong khắp thế giới, giáo dục ở trường từ lâu được xem là quan trọng đối với nam hơn là nữ. Như Chương 12 mô tả, ngày nay điều này không đúng ở Mỹ như trong quá khứ, nhưng nam và nữ giới vẫn được khuyến khích học các môn nữ tính và nam tính theo quy ước xã hội. Trường học cũng củng cố giá trị của nhóm chủng tộc và văn hóa thống trị, trước sự bất lợi của các nhóm thiểu số. Ngoài ra, người Mỹ khá giả có nhiều cơ hội học vấn hơn người nghèo.

Kiểm soát xã hội

Phân tích mâu thuẫn xã hội xem giáo dục chính quy như phương tiện kiểm soát xã hội khuyến khích con người chấp nhận nguyên trạng với những sự không công bằng vốn có. Bởi lẽ quá trình này thường không được công nhận, nên các nhà xã hội học sử dụng thuật ngữ **chương trình giảng dạy ẩn** ám chỉ *những bài học văn hóa quan trọng của giáo dục học đường thường không được thừa nhận dứt khoát*. Samuel Bowles và Herbert Gintis (1976) chỉ rõ giáo dục công được mở rộng vào cuối thế kỷ 19, khi các nhà tư bản Mỹ cần một lực lượng lao động dễ bảo, có kỷ luật và học vấn tối thiểu. Luật giáo dục cưỡng bách đảm bảo số di dân có các nền tảng văn hóa khác nhau sẽ học Anh ngữ cũng như các giá trị văn hóa ủng hộ chủ nghĩa tư bản. Vả lại, sự tuân thủ, tính đúng giờ, và kỷ luật đã và vẫn là bộ phận quan trọng của chương trình giảng dạy ẩn trong trường học Mỹ, mục đích đào tạo công nhân người lớn không thể đe dọa hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Trắc nghiệm và bất công xã hội

Đây là câu hỏi thuộc loại thường được dùng để đánh giá trí năng và khả năng học tập ở trẻ em thuộc độ tuổi đến trường ở Mỹ:

Họa sỹ là người vẽ tranh cũng như_____là người làm thơ:

Đáp: (a) tài xế

(b) thi sĩ

(c) giáo sĩ

(d) thợ mộc

Câu trả lời đúng là *(b) thi sĩ*: họa sĩ là người vẽ tranh trong khi thi sĩ là người làm thơ. Lưu ý khả năng chứng minh lập luận thuận lí trong trường hợp này phụ thuộc hoàn toàn dựa vào sự hiểu biết ý nghĩa của từ được sử dụng. Trừ phi học sinh hiểu rằng thơ trữ tình là một hình thức làm thơ, thì không chắc trả lời đúng câu hỏi. Một số người có nền tảng văn hóa Tây Âu khá giả rất có thể có kiến thức tích lũy từ những trắc nghiệm như thế. Nhưng cũng chính học sinh ấy lại không đạt điểm cao trong trắc nghiệm do người Mỹ bản xứ Hopi ở vùng Tây Nam nghĩ ra! Vấn đề là hầu hết các trắc nghiệm chuẩn hóa sử dụng ở Mỹ phản ánh văn hóa thống trị của nước Mỹ, vì thế đặt một số nhón người ở vào thế bất lợi thật không công bằng.

Trắc nghiệm trí năng – lần đầu tiên được phát triển vào đầu thế kỷ này, khi giáo dục chính quy trở nên phổ biến – chắc chắn có định hướng văn hóa. Trong khi một phần là vấn đề khả năng trí tuệ bẩm sinh, trí năng phản ánh sự hiểu biết trong môi trường văn hóa cụ thể. Vì thế cách đánh giá trí năng bất kỳ thực sự đánh giá sự thành thạo một nền văn hóa cụ thể, mặc dù hầu hết xã hội sử dụng những trắc nghiệm như thế có mức độ thay đổi văn hóa đáng kể trong dân số. Ở Mỹ, trắc nghiệm do các nhà giáo dục giàu có, người da trắng nghĩ ra rất có thể có ít nhất một số thành kiến nhất định để ủng hộ những người da trắng, giàu có dự thi trắc nghiệm.

Tuy nhiên trắc nghiệm trí năng mang thành kiến theo cách khác. Trắc nghiệm chỉ số thông minh (IQ) sử dụng rộng rãi nhất đánh giá trí năng theo kiểu khả năng thuận lí, chẳng hạn như khả năng phân tích thực tế phức tạp và hiểu mối quan hệ không gian, xem nhẹ các thứ nguyên khác nhận thức và tính sáng tạo của con người, kể cả trực giác và khả năng mỹ thuật. Vì thế tính giá trị của trắc nghiệm trí năng từ

Luật giáo dục cưỡng bách phát triển trong một kỷ nguyên công nghiệp hóa và nhập cư nhanh chóng ở Mỹ. Giáo dục học đường dùng để dạy văn hóa Mỹ và cũng truyền dẫn kỷ luật cho công nhân trong một xã hội tư bản công nghiệp.

lâu là vấn đề gây nhiều tranh cãi, một số quả quyết trắc nghiệm thực ra không đánh giá những gì mà người ta nghĩ cần phải đánh giá.

Sắp xếp học sinh theo năng lực và bất công xã hội

Bất chấp sự khiếm khuyết của các trắc nghiệm chuẩn hóa, nhiều trường ở Mỹ và nơi khác sử dụng chúng làm cơ sở **sắp xếp học sinh theo năng lực** – *phân học sinh theo nhóm với các loại chương trình giáo dục khác nhau.* Sắp xếp học sinh theo năng lực (hay *streaming* như thông lệ thường gọi ở Anh) là một bộ phận trong giáo dục trường học ở Mỹ từ cuối cuộc Nội chiến và ngày nay đang sử dụng ở một số trường tiểu học và hầu như trong mọi trường trung học cơ sở (Persell, 1977).

Trường học thường biện minh sự sắp xếp học sinh theo năng lực như biện pháp tạo cho học sinh có khả năng học tập khác nhau có được giáo dục chính quy thích hợp với nhu cầu cụ thể của mình. Dĩ nhiên, sắp xếp học sinh theo năng lực cũng ảnh hưởng đến thời gian giáo dục ở trường, vì sự sắp xếp dự bị đại học giúp học sinh vào được đại học, trong khi sắp xếp vào các trường dạy nghề chuẩn bị cho học sinh có nghề ngay sau khi ra trường.

Theo nguyên tắc, sắp xếp học sinh theo năng lực cho phép tất cả học sinh – không xét đến nền tảng xã hội – thể hiện khả năng bẩm sinh và nhận được học vấn hay đào tạo mà những tài năng này xứng đáng. Nhưng theo phân tích mâu thuẫn xã hội, sắp xếp học sinh theo năng lực thực sự làm xói mòn hoạt động chế độ nhân tài của trường học. Một nhóm nghiên cứu khá đông (ảnh hưởng đến quyết định của tòa án) biểu thị rằng nền tảng xã hội là một yếu tố quyết định học sinh nên được sắp xếp năng lực ra sao (Bowles & Gintis, 1976; Persell, 1977; Davis & Haller, 1981; Oakes, 1982). Nhà xã hội học Jeannie Oakes (1985) khẳng định rằng hầu như mọi học sinh đều có khả năng thành công trong một chương trình giáo dục bất kỳ, nhưng sắp xếp học sinh theo năng lực – dựa vào trắc nghiệm "khoa học" – có kết quả xác định một nửa số học sinh ở mức dưới trung bình. Trong thực tế, học sinh có nền tảng xã hội đặc quyền (những người ở Mỹ là người da trắng không cân xứng) rất có thể được đặt ở sự sắp xếp cao hơn, trong khi những em có nền tảng đặc quyền kém hơn (thành viên thuộc nhóm thiểu số không cân xứng) rất có thể đặt vào sự sắp xếp thấp hơn. Trong cả hai trường hợp, sự sắp xếp học sinh không thể thay đổi qua thời gian giáo dục ở trường.

Học sinh ở sự sắp xếp cao hơn thường nhận được nền giáo dục phong phú hơn, học với thầy cô giỏi hơn, chuẩn bị bài trước khi lên lớp kỹ hơn, tôn trọng học sinh nhiều hơn, và có nhiều khả năng khuyến khích các em nên sáng tạo và tham gia tích cực hơn trong học tập. Những em ở sự sắp xếp thấp hơn phải học thuộc lòng, làm bài tập trong lớp, và những kỹ thuật giảng dạy không kích thích nhiều hơn. Ngoài ra; sự tổ chức thành từng trung đoàn – kể cả nhấn mạnh vào tính đúng giờ và tôn trọng những ai có chức quyền – đều được nhấn mạnh nhiều hơn trong sự sắp xếp thấp hơn.

Không cần phải nói, sự sắp xếp học sinh theo năng lực có thể có tác động quan trọng đến sự tự nhận thức của học sinh. Những em nào có nhiều năm học trong sự sắp xếp cao hơn thường có khuynh hướng tự xem mình là thông minh và có tài, trong khi những em nhiều năm học trong sự sắp xếp thấp hơn thường giảm thái độ tự trọng của mình rất nhiều. Phần trong khung mô tả một cậu bé 11 tuổi đang đấu tranh để giữ vững hình ảnh ấn tượng về chính mình khi đối mặt với những dấu hiệu liên tục trái ngược với trường học của mình. Nếu những học sinh như Ollie Taylor sau cùng chấp nhập định nghĩa của trường học về mình như "thằng ngốc", thì quá trình tiên đoán sự tự hoàn thiện – mô tả trong Chương 11 – đang khởi động. Nghĩ rằng mình trí năng thấp kém, học sinh phải có cách hành xử phù hợp (Bowles & Gintis, 1976; Persell, 1977; Rosenbaum, 1980; Oakes, 1982, 1985).

CẬN CẢNH

Phát hiện điều gì ở Ollie Taylor

Điều duy nhất trở thành quan trọng trong cuộc đời của tôi là trường học và ở đó người ta nghĩ tôi là một thằng ngốc và suốt đời vẫn ngốc.Tôi bắt đầu nghĩ rằng họ luôn đúng. Thật chết tiệt, tôi biết nếu có thể họ sẽ gom tất cả những đứa bé da đen vào chung nhóm, nhưng không tạo ra sự khác biệt nào. Tôi vẫn là thằng ngốc. Ngay cả nếu như tôi nhìn quanh và hiểu rằng mình là người thông minh nhất trong nhóm, thì tất cả có nghĩa là tôi là đứa thông minh nhất trong đám bạn ngốc nhất, vì thế nói chung tôi cũng chẳng đi đến đâu. Tôi luôn có lý ở bất kỳ nơi nào tôi có mặt. Mỗi lời thầy cô dạy tôi, thậm chí những lời mà tôi thích nhất, tôi có thể nghe trong giọng nói của họ thực ra muốn nói rằng "Đúng rồi, cậu ngốc ơi. Tôi giải thích theo cách cho cậu dễ hiểu, còn nếu không hiểu, thì cũng đừng bao giờ quên đấy nhé" Đó là điều tôi nghe hàng ngày. Từ mỗi thầy cô giáo. Ngay cả những đứa bé khác cũng nói với tôi như thế.

NGUỒN: Thomas J. Cottle. "What Tracking Did to Ollie Taylor," *Social Policy*, tập 5, số 2 (tháng 7-8/1974), trang 22-24.

Bất công giữa các trường học

Trường học Mỹ thể hiện sự biến dạng đáng kể: trường tư trong nhiều phương diện khác với trường công, và trường công cũng khác nhau từ nơi này đến nơi khác.

Trường công và trường tư

Năm 1985, gần 90% học sinh Mỹ học các trường tiểu học và trung học cơ sở đều học ở trường công do nhà nước tài trợ. Số còn lại – khoảng 6 triệu thanh niên – đều học ở trường tư. Trong thập niên 1980, đăng ký vào trường tư gia tăng, thường bằng mức học phí khi đăng ký vào trường công (Cục Thống kê Mỹ, 1986c).

Đa số học sinh học trường tư đều vào các trường trực thuộc các tổ chức Công giáo. Trong hầu hết trường hợp, những trường này là *trường tiểu, trung học* do Giáo hội Công giáo điều hành, nhanh chóng hình thành một hệ thống trường học vào nửa cuối thế kỷ 19 khi hàng triệu di

Hầu hết trẻ em Mỹ tiếp nhận nền giáo dục do tư nhân tài trợ đều vào học các trường do Giáo hội Công giáo điều hành. Trường tiểu, trung học kết hợp tôn giáo với giảng dạy thông thường – một thông lệ bị cấm ở các trường công theo Hiến pháp.

dân Công giáo di cư vào nước Mỹ do đạo Tin Lành thống trị. Trong những năm gần đây, các trường tôn giáo khác đều do tín đồ Tin Lành với quan điểm tôn giáo cơ bản thành lập. Những *trường Cơ Đốc* này – giống như trường *tiểu, trung học* - rất hấp dẫn các bậc phụ huynh muốn con mình học ở các trường có dạy niềm tin tôn giáo. Một số phụ huynh cũng ủng hộ những trường tư như thế bởi lẽ họ nghĩ rằng tiêu chuẩn học thuật và kỷ luật ở trường công đã giảm sút (Zigli, 1984). Hơn nữa, nỗ lực gần đây nhằm xóa bỏ phân biệt chủng tộc ở trường công không phù hợp với một số người Mỹ, khiến họ đưa con em của mình vào học các trường tôn giáo đồng nhất về chủng tộc. Như mọi người thường nghĩ, điều này phổ biến ở người da trắng hơn là da đen.

Ngoài ra, một số tương đối nhỏ các trường tư Mỹ đều nhận học sinh học các lớp cao. Những *trường dự bị* uy tín và học phí cao này gửi nhiều học sinh tốt nghiệp của mình đến các trường đại học tư nhân cũng uy tín và học phí cao tương tự. Những trường này không những cung cấp một chương trình học phong phú mà còn khắc sâu phong cách riêng, thái độ và sự chiếu cố của xã hội đối với giai cấp xã hội cao nhất. "Học sinh tư thục" rất có thể duy trì hệ thống xã hội suốt đời với bạn bè tốt nghiệp khác tạo ra vô số lợi thế xã hội.

Những gia đình như thế phải trả chi phí cho giáo dục tư nhân, học sinh Mỹ trong trường tư thường được xem là có lợi thế kinh tế. Nghiên cứu cho thấy trường tư dạy học sinh hiệu quả hơn trường công. Hai báo cáo thuyết phục (Coleman, Hoffer, & Kilgore, 1981; Coleman & Hoffer, 1987) cho thấy học sinh trong trường tư có kết quả học tập cao hơn học sinh trường công có cùng nền tảng xã hội. Trường tư có vẻ không tạo ra sự quan tâm trong học tập nhiều như trường công, nhưng sĩ số học sinh ít hơn trường công. Thuận lợi khác là yêu cầu về học thuật khắt khe hơn và các chính sách kỷ luật chặt chẽ kết quả tạo ra môi trường học tập trật tự hơn. Nói chung, học sinh tốt nghiệp trường tư rất có thể nhiều hơn học sinh tốt nghiệp trường công để học xong đại học và sau đó tham gia các nghề có lương cao.

Bất công trong giáo dục trong các trường công

Ngân quỹ cấp phát cho trường công khắp nước Mỹ thay đổi rất lớn. Năm 1985, chi phí cho mỗi học sinh thay đổi từ mức cao 8.000$ ở

Alaska đến mức thấp khoảng 2.300$ ở Utah (Cục thống kê Mỹ, 1987g). Trong các tiểu bang, việc cấp ngân qũy cũng thay đổu theo địa phương. Nói chung, trường học ở các vùng ngoại ô rộng lớn, giàu có của người da trắng có tài nguyên tài chính lớn hơn các trường nằm ở trung tâm thành phố, nơi học sinh thuộc nhóm thiểu số bị bất lợi tài chính chiếm ưu thế.

Một nghiên cứu quan trọng về sự bất công trong giáo dục của nhóm nghiên cứu do James Coleman chỉ đạo hoàn tất trong năm 1966. Các nhà nghiên cứu khảo sát 4.000 trường công trên khắp nước Mỹ và sử dụng dữ liệu khảo sát do hơn 645.000 học sinh cung cấp. Họ nhận thấy đa số học sinh ở Mỹ đều học các trường phân biệt chủng tộc. Mặc dù phi pháp kể từ năm 1954, nạn phân biệt chủng tộc vẫn tồn tại dai dẳng bởi vì, nhất là ở cấp tiểu học, thành phần chủng tộc của trường học phản ánh thành phần chủng tộc của cư dân địa phương, thông thường đều đồng nhất về chủng tộc. Đây là một lý do mà việc đưa rước bằng xe buýt – đưa rước học sinh thuộc một chủng tộc đến trường phần lớn học sinh thuộc chủng tộc khác – đã được nhiều thành phố thông qua. Chính sách gây tranh luận này tìm cách quân bình cơ hội giáo dục, mặc dù các nhà phê bình nêu rõ chi phí cao của những chương trình như thế và thực tế chúng làm xói mòn nhận thức của các trường lân cận.

Đưa rước học sinh bằng xe buýt – chính sách giảm bớt sự cách biệt giáo dục bằng việc chở một số học sinh đến những trường nằm ngoài vùng lân cận, gây rất nhiều tranh cãi. Ở Boston và các thành phố phố, kế hoạch đưa rước bằng xe buýt đòi hỏi phải có sự bảo vệ của cảnh sát.

Báo cáo Coleman cũng phát hiện rằng học sinh da trắng nói chung thường có môi trường giáo dục tốt hơn học sinh không phải là da trắng. Nói chung, trường học đa phần là da trắng đều được cấp phát ngân qũy nhiều hơn và mỗi lớp có ít học sinh hơn, có nhiều phòng thí nghiệm hơn trong các môn khoa học và ngoại ngữ, có nhiều sách trong thư viện hơn và nhiều chương trình ngoại khóa hơn. Học sinh da trắng thể hiện kết quả học tập cao hơn học sinh không phải da trắng rất nhiều.

Thế nhưng, thật đáng ngạc nhiên, nghiên cứu này nhận thấy mối liên hệ mong manh giữa số mong manh giữa số ngân qũy tài trợ dành cho trường học và kết quả học tập của học sinh. Các nhà nghiên cứu chỉ rõ ngân qũy có sẵn chỉ là một trong nhiều yếu tố định hình môi trường học tập của trường học, và cho rằng thái độ của giáo viên cũng như ảnh hưởng của gia đình học sinh và các nhóm bạn cùng tuổi có tác động lớn đến kết quả học tập. Nói cách khác, vì một tỷ lệ lớn học sinh không phải da trắng đều nghèo, nên những học sinh này đều chịu bất lợi kinh tế, văn hóa phản ánh qua kết quả học tập. Ủng hộ kết luận này, Christopher Jencks (1972) khẳng định ngay cả khi cơ hội giáo dục ở tất cả học sinh Mỹ đều đồng đều thì kết quả học tập cũng khác biệt đáng kể vì một số học sinh có nhiều lợi thế hơn những người khác.

Kết luận đã rõ: chỉ trường học không thôi không thể giải quyết các mẫu bất công xã hội rộng trong xã hội Mỹ. Vì thế, cải cách giáo dục không đủ để tạo cho mỗi trẻ em Mỹ có cơ

hội giáo dục bình đẳng. Rõ ràng, điều này chỉ có thể thực hiện bằng cách làm giảm sự phân phối của cải, quyền lực và uy tín không đồng đều trong xã hội Mỹ nói chung.

Tiếp cận đến sự bất công ở bậc đại học

Tỷ lệ người Mỹ ghi danh học đại học tăng ổn định trong suốt thế kỷ này. Sự hỗ trợ học vấn đại học của chính phủ (nhất là đối với cựu quân nhân sau Thế chiến II) và mở đầu cuộc chạy đua vào vũ trụ trong thập niên 1950 yếu tố quan trọng thu hút ngày càng nhiều số sinh viên ghi danh. Vì người Mỹ thường liên kết học vấn đại học với thành tựu trong nghề nghiệp, khoảng 85% phụ huynh có con học ở bậc tiểu học và trung học cơ sở khẳng định rằng sẽ cho con học tiếp lên đại học (Gallup, 1982). Tuy nhiên, trong thập niên 1980, chưa đến một nửa số học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học đăng ký học đại học, như đã nêu, chỉ 1/5 số người Mỹ trên 25 tuổi tốt nghiệp đại học.

Vì thế nguyện vọng của phụ huynh ở con em mình rõ ràng vượt quá học vấn của số trẻ em nhận được trong thực tế. Dĩ nhiên, một số học sinh trung học không muốn học tiếp lên đại học, mặc dù phụ huynh luôn khuyến khích. Vả lại, yêu cầu trình độ trong chương trình giảng dạy đại học ngăn cản số học sinh có khả năng hạn chế. Tuy nhiên, hầu hết học sinh Mỹ đều muốn học tiếp lên đại học, và sự hoàn tất bốn năm đại học hoàn toàn nằm trong khả năng của đa số sinh viên.

Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc học cao hơn là tiền. Không như học tiểu học và trung học, mọi học sinh đều hoàn toàn khỏi đóng học phí, thì ở đại học phải đóng ở mức khá cao. Ngay cả các trường cao đẳng và đại học của tiểu bang (một phần do qũy công tài trợ), học phí ít nhất cũng phải vài ngàn đô-la một năm, trong năm 1988, học phí ở các trường cao đẳng và đại học tư nhân đắt nhất là 18.000$/năm. Ngoài ra, mặc dù nơi ăn ở đã tính vào học phí nhưng sinh viên phải đối mặt với chi phí khá cao khi mua sách vở và những phương tiện hỗ trợ học tập khác.

Trong một số khía cạnh, sự tiếp cận đại học

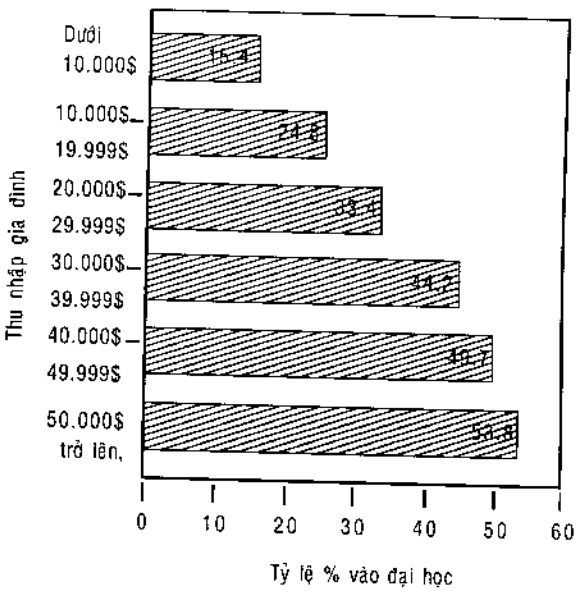

Biểu đồ 15-2: Sinh viên đại học và thu nhập gia đình, 1985 (gồm những người từ 18 đến 24 tuổi) (Cục Thống kê Mỹ, 1987)

bất công ở Mỹ phần lớn đã được xóa bỏ: như đã nêu trong Chương 12, nam và nữ ngày nay có cùng cơ hội ghi danh học đại học như nhau. Tuy nhiên thu nhập gia đình tiếp tục tác động đến bất kỳ cơ hội nào của một người khi ghi danh học đại học (Mare, 1981). Biểu đồ 15-2 cho thấy thu nhập gia đình, tỷ lệ người Mỹ độ tuổi 18 đến 24 học đại học trong năm 1985. Đa số (53,8%) người Mỹ ở các gia đình thu nhập hơn 50.000$ một năm đều có con theo học đại học, trong khi tỷ lệ gia đình có thu nhập dưới 10.000$ một năm nói chung có con em học đại học chưa đến 1/3 (15,4%) (Cục Thống kê Mỹ, 1987g).

Hầu hết các trường đại học đều hỗ trợ sinh viên nghèo một khoản trợ cấp nhất định, nhưng không đủ cho hầu hết học sinh đủ điều kiện ghi danh, vấn đề này càng tồi tệ hơn trong thập niên 1980. Trong một thập niên thu nhập của nhiều người Mỹ giảm sút, chi phí học đại học tăng đáng kể: từ 1980 đến 1987, cho phí ở đại học công tăng 60% trong khi đại học tư tăng khoảng 80% (Evangelauf, 1987).

Các nhóm thiểu số, thường có mức thu nhập dưới trung bình, nhận thấy đường vào đại học ngày một khó khăn hơn. Biểu đồ 15-3 cho thấy người da trắng có mặt ở số lượng quá đông so

với các nhóm thiểu số ở từng giai đoạn từ trung học đến khi tốt nghiệp – khuynh hướng ngày càng nổi bật hơn trong thập niên 1980. Chẳng hạn, số sinh viên da đen ở đại học Mỹ giảm sút, ở nam giới giảm nhiều hơn nữ (Collison, 1987).

Đối với những ai đăng ký vào trường đại học, các mẫu bất công xã hội thường xác định cả loại lẫn chất lượng giáo dục ở trường. Những người có phương tiện tài chính hạn chế rất có thể ghi danh vào các trường đại học cộng đồng và những trường do chính phủ tài trợ vì họ đóng học phí thấp hơn các trường cao đẳng và đại học tư nhân. Chắc chắn nhiều sinh viên nhận được nền giáo dục xuất sắc trong những trường công này. Nhưng các trường tư, có mức học phí và bảo hiểm cao, thường có lợi thế học thuật nhiều hơn – kể cả những lớp học sĩ số hạn chế, trong giáo sư là những chuyên gia đầu ngành. Ít nhất trong hầu hết các trường hợp, bằng cấp từ các trường cao đẳng và đại học tư thường có uy tín xã hội cao hơn bằng cấp ở trường do nhà nước tài trợ.

Biểu đồ 15-3: Trình độ học vấn của người da trắng và các nhóm thiểu số

(Viện nghiên cứu đại học, 1982)

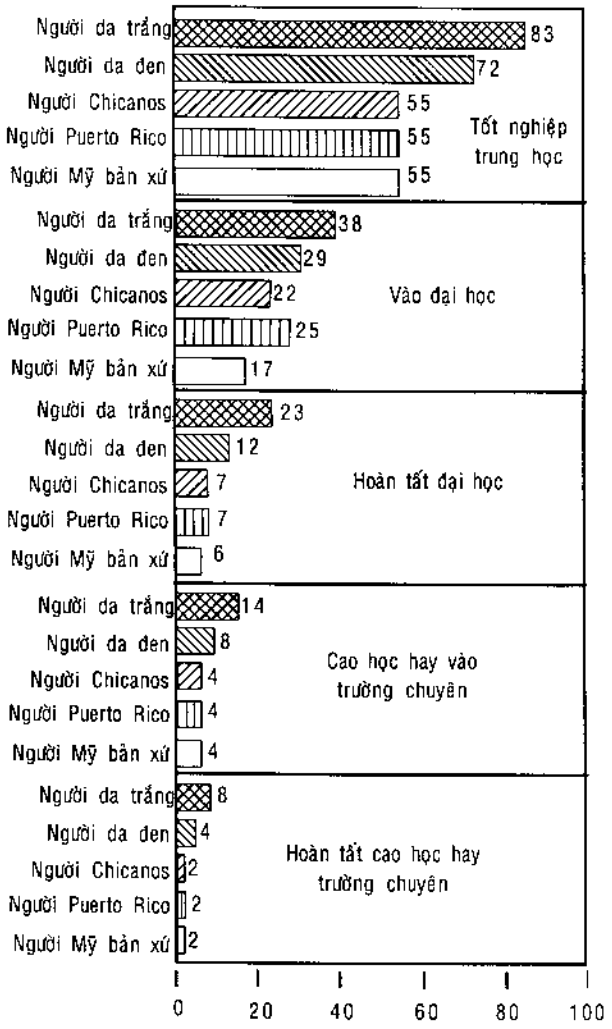

Bằng cấp từ một trong những trường tư danh tiếng như: một trong tám trường thuộc Ivy League (Harvard, Yale, Princeton, Columbia, Cornell, Dartmouth, Brown, và Pennsylvania) rất có thể gây ấn tượng khi xin việc sau này và đảm bảo được thu nhận vào hệ thống xã hội gồm những con người quyền thế. Phổ biến hơn, số sinh viên tốt nghiệp các trường tư có uy tín cao hơn và những nghề nghiệp có lương cao hơn số tốt nghiệp các trường công (Monk-Turner, 1983; Useem & Karabel, 1986).

Cách đây hai, ba thế hệ, đa số sinh viên các trường cao đẳng và đại học tư đều là nam giới da trắng, khá giả. Một số trong những trường này chính thức loại nữ sinh, và áp dụng nhiều chính sách định mức không chính thức để hạn chế số lượng sinh viên của nhóm thiểu số. Ngày nay chính sách cơ hội bình đẳng và sự trợ giúp tài chính nhiều hơn đã tạo điều kiện cho một bộ phận rộng hơn trong dân số Mỹ. Những trường này vẫn còn là trường dành cho thành phần ưu tú nhưng tương đối kém dành riêng hơn theo nghĩa nền tảng xã hội và tương đối dành riêng hơn theo nghĩa yêu cầu tuyển sinh đầu vào (Baltzell, 1976). Dù có thế đi nữa, số trường này vẫn nằm ngoài khả năng tài chính của hầu hết người Mỹ.

Cho dù sinh viên có ghi danh học trường thuộc loại nào đi nữa, thì đại học vẫn là sự đầu tư mang lại cơ hội xã hội rộng hơn, thỏa mãn cá nhân, thường có công việc tốt hơn và thu nhập suốt đời nhiều hơn. Như Bảng 15-2 minh họa, nam giới 18 tuổi chưa học xong phổ thông trung học chỉ trung bình kiếm được 600.000$ khi 64 tuổi. Đối với mỗi trình độ học vấn tăng

Bảng 15-2: TRÌNH ĐỘ VÀ THU NHẬP SUỐT ĐỜI

Trình độ	Thu nhập suốt đời*	
	Nam	Nữ
Chưa xong phổ thông trung học	601.000$	211.000$
Tốt nghiệp phổ thông trung học	861.000	381.000
Tốt nghiệp cao đẳng	957.000	460.000
Tốt nghiệp đại học (4 năm)	1.190.000	523.000

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ, 1984.

* Con số phản ánh thu nhập đến tuổi 64, tính bằng đô-la năm 1981.

lên – bằng tốt nghiệp phổ thông trung học, một số bằng cấp cao đẳng và đại học – đều có sự gia tăng tương ứng trong thu nhập suốt đời. Nam sinh tốt nghiệp đại học hầu như có mức thu nhập trong suốt đời cao gấp hai nam sinh chưa học xong phổ thông trung học. Ở phụ nữ, thu nhập suốt đời từ trình độ học vấn thậm chí còn lớn hơn, nhưng ở mỗi trình độ học vấn, phụ nữ thu nhập ít hơn nam giới khá nhiều. Bảng 15-2 cho thấy thu nhập suốt đời của một nữ sinh tốt nghiệp đại học tính trung bình thấp hơn thu nhập suốt đời của một nam sinh chưa học xong trung học! Trong khi phải đầu tư tài chính đáng kể, học vấn rõ ràng không vượt qua trở ngại mức lương dành cho phái nữ trong thế giới việc làm.

Dĩ nhiên, thu nhập cao hơn của những người tốt nghiệp đại học không phải chỉ nhờ vào trình độ không thôi, vì sinh viên đại học rất có thể xuất thân từ gia đình tương đối khá giả có nhiều lợi thế kinh tế, xã hội. Ngoài ra, đầu tư học đại học bao gồm học phí cao và các phí tổn liên quan.

Thời gian một người bỏ ra để học có thể cũng là thời gian kiếm việc làm thêm. Nhưng lợi thế tài chánh suốt đời của bằng cấp đại học nhiều hơn là số tiền bỏ ra để học ban đầu này.

Chứng thư

Nhà xã hội học Randall Collins (1979) đã gọi nước Mỹ là *xã hội chứng thư*, có người Mỹ đi đến quan điểm xem bằng cấp là chứng cứ khả năng đảm nhận công việc hay thực hiện các vai trò xã hội chuyên môn hóa. Đặc điểm gán cho chẳng hạn như giai cấp xã hội vẫn còn tác dụng thuyết phục đối với cơ hội đời sống của con người, nhưng khi các xã hội hiện đại ngày càng tiến bộ về công nghệ nhiều hơn, đa dạng về văn hóa và dễ thay đổi trong xã hội, chứng thư đảm nhận một số tầm quan trọng có thời gắn bó với nền tảng gia đình.

Chứng thư là *điều kiện cần thiết một cá nhân phải có bằng cấp cao cấp xem như điều kiện làm việc trong nhiều nghề nghiệp.* Phân tích cấu trúc chức năng cho thấy chứng thư phản ánh nhu cầu của một xã hội phức tạp về công nghệ nhằm thay thế chỗ của những người đã qua đào tạo chính quy trong công việc thử thách. Trái lại, phân tích mâu thuẫn xã hội nêu rõ thực tế chứng thư thường ít có liên quan với kỹ năng và trách nhiệm cụ thể theo yêu cầu của công việc. Chẳng hạn một đại lý bảo hiểm cần phải có bằng đại học trong số tất cả ứng viên nộp đơn vào vị trí quản lý. Tuy nhiên công ty rất có thể cung cấp chương trình đào tạo toàn diện cho số nhân viên mới như nhau. Một số không có bằng đại học nhưng có kinh nghiệm và khả năng quản lý, nhưng vẫn bị loại vì thiếu chứng thư cần thiết.

Vì thế, Collins (1979) lập luận, bằng cấp quả thật cũng quan trọng, nhưng đối với những lý do khác ngoài lý do thường khẳng định. Một chức năng tiềm ẩn của bằng cấp đại học là giảng dạy tiêu chuẩn văn hóa nhất quán với một nền kinh tế tư bản công nghiệp, cũng như phong cách và thái độ phổ biến ở thành viên của các nhóm nghề nghiệp uy tín cao. Nói cách khác, nhà tuyển dụng mong đợi hợp lý rằng một người tốt nghiệp đại học sẽ thích hợp hơn trong tổ chức của mình. Bằng cấp cao cũng chứng minh có sự đầu tư đáng kể thời gian và tiền bạc, vì thế rất có thể chỉ những người có đặc quyền trong xã hội mới có được. Vì thế chứng thư dùng để làm chức năng gác cổng đến mức chúng đảm bảo nghề nghiệp có uy tín và sinh lợi hạn chế ở một bộ phận khá nhỏ trong dân số.

Những bất công cơ hội như thế được hợp pháp bằng suy nghĩ học vấn cao là yếu tố cần thiết để đáp ứng nhu cầu của các vị trí uy tín cao thường do những người thuộc giai cấp xã hội cao đảm nhiệm. Tóm lại, suy nghĩ cho rằng

nam và nữ trở thành bác sĩ và luật sư bởi lẽ họ đủ trí năng để có được bằng cấp cao theo yêu cầu có khuynh hướng che giấu thực tế những người như thế thường có đặc quyền xã hội – kể cả thời gian và tiền bạc là yếu tố then chốt để có được bằng cấp cần thiết.

Sau cùng, sự nhấn mạnh vào chứng thư trong xã hội Mỹ khiến cho một số người nghĩ rằng nhiều người Mỹ thực ra học quá mức cần thiết. **Học quá mức cần thiết** ám chỉ *một tình hình trong đó công nhân có học vấn chính thức cao hơn yêu cầu nghề nghiệp.* Ít có câu hỏi nào cho rằng sự phát triển nhiều loại công việc chuyên môn mới trong nền kinh tế Mỹ gia tăng nhu cầu cần phải có trình độ học vấn cao hơn. Nhưng nghiên cứu cho thấy kết quả học tập thực tế tiến nhanh hơn yêu cầu của lực lượng lao động (Berg, 1970; Rumberger, 1981). Tại sao người Mỹ lại quả quyết phải đạt trình độ học vấn ngày càng nhiều hơn trong khi công việc của họ không yêu cầu nhiều như thế? Như Val Burris (1983) gợi ý, việc làm cho chứng thư trở thành yếu tố then chốt khi xin việc tạo ra áp lực cho người Mỹ phải cố gắng học nhiều hơn. Burris lưu ý khoảng 1/5 lực lượng lao động Mỹ có trình độ cao hơn yêu cầu công việc, và kết quả của sự học quá mức cần thiết này là nhiều người đang bất mãn công việc hiện tại.

Bảng 15-3: ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG CÔNG Ở MỸ

Hạng	Tỷ lệ số người trả lời
A	10%
B	32
C	35
D	11
KHÔNG ĐẠT	4
Không biết	8

NGUỒN: George H. Gallup, 'The 16th Annual Gallup Poll of the Public's Attitudes Toward Public Schools," *Phi Delta Kappan,* tập 66 (tháng 9/1984), trang 25.

Những con số này phản ánh trả lời của mẫu người lớn trên toàn nước Mỹ đối với câu hỏi: Học sinh thường được cho điểm A, B, C, D, và Không đạt trong bài làm. Giả sử trường công trong cộng đồng này được cho điểm thì bạn sẽ cho trường công điểm nào: A, B, C, D hay KHÔNG ĐẠT?

NHỮNG VẤN ĐỀ TRONG GIÁO DỤC MỸ

Trong một vài thập niên qua, chất lượng giáo dục ở Mỹ là chủ đề gây tranh luận. Như trong Bảng 15-3, khảo sát toàn quốc gần đây nhận thấy chỉ 10% người Mỹ cho trường công điểm A trong khi một nửa số trường được cho điểm C hay thấp hơn (Gallup, 1984). Những nhà phê bình hệ thống giáo dục đều nêu rõ bạo lực như là vấn đề nghiêm trọng trong nhiều trường học. Thông thường hơn, nhiều học sinh tỏ ra thụ động, ít có động cơ học tập. Ngoài ra, tiêu chuẩn học thuật ở các cấp lớp đều giảm trong những thập niên gần đây. Dựa vào tầm quan trọng của giáo dục chính quy trong xã hội Mỹ, những vấn đề này cần phải nghiên cứu thấu đáo.

Kỷ luật học đường

Nhiều người Mỹ nghi ngờ trường học không còn siết chặt kỷ luật nữa – một điều kiện tiên quyết đối với nền giáo dục cơ bản đồng đều. Những sự nghi ngờ này càng tăng khi có sự rối loạn trong thực tế. Cách đây một thập niên, số liệu thống kê của chính phủ cho thấy vài trăm ngàn học sinh và ít nhất một ngàn giáo viên bị hành hung ngay tại sân trường mỗi năm. Ngoài ra, vào cuối thập niên vừa qua, cứ bốn giáo viên thì có một là thành viên trong Hiệp hội giáo dục quốc gia phát biểu rằng kỷ luật là vấn đề quan trọng trong lớp học (McGrath, 1984).

Rối loạn như thế không nhất thiết là thiếu sót của nhà trường. Trường học phản ánh xã hội rộng lớn hơn trong đó trường học chỉ là một bộ phận, và xã hội Mỹ nói chung mang tính bạo lực tương đối. Như đã nêu trong Chương 8, cộng đồng có sự tập trung cao độ người nghèo tuyệt vọng đều đặc biệt hãnh diện về vấn đề này (Blau & Blau, 1982). Khi bản thân cộng đồng mang đặc điểm mức độ bạo lực cao, thì trường học rất có thể đối mặt với vấn đề kỷ luật. Dù sao, trường học cũng có quyền hạn để tác động nhằm thay đổi theo chiều hướng tốt hơn.

Chẳng hạn vào đầu thập niên này, trường Trung học Thomas Jefferson ở Los Angeles đầy dẫy bạo lực, lạm dụng ma túy, và hành động

phá hoại. Năm 1982, Francis Nakano lên làm hiệu trưởng, cải thiện tình hình kỷ luật và suy nghĩ của người khác đối với trường. Trường trang trí lại để cải thiện diện mạo bên ngoài, nhưng quan trọng hơn, Nakano cùng đồng nghiệp giúp học sinh có trách nhiệm cá nhân đối với bất kỳ hành động phá hoại xảy ra trong trường. Đầu đảng các băng nhóm học sinh, là nguyên nhân gây ra bạo lực, được thông báo hành vi bạo hành sẽ bị trấn áp bằng bất kỳ phương tiện khi cần thiết. Những thay đổi này tạo bước ngoặt đáng kể: trung học Thomas Jefferson ngày nay đang đứng đầu ngành giáo dục (McGrath, 1984).

Ví dụ thay đổi thuộc loại này có thể tìm thấy trên cả nước. Chìa khóa dẫn đến thành công có vẻ là do chính sách cứng rắn siết chặt kỷ cương, được phụ huynh ủng hộ, và khi cần là các nhân viên thực thi luật pháp giúp sức (Burns, 1985). Không nên nghĩ trường học là nơi giải quyết vấn đề bạo lực bắt nguồn sâu sắc trong xã hội Mỹ (Reed, 1983). Nhưng trường học cũng mở rộng quyền hạn của mình để kiểm soát bạo lực bằng cách phối hợp với phụ huynh và lãnh đạo cộng đồng.

Bộ máy quan liêu và tính thụ động của sinh viên

Một vấn đề cụ thể hơn đối với bản thân trường học là *tính thụ động của học sinh* khắp nơi – không góp phần tích cực trong giờ học. Vấn đề này không chỉ giới hạn ở một loại hình trường học cụ thể mà nói chung ở mọi cấp lớp (Coleman, Hoffer, & Kilgore, 1981). Tính thụ động ở học sinh không có nghĩa là học sinh không quan tâm đến giáo dục ở trường như một phương tiện để có chứng thư sau này tạo ra nhiều cơ hội trong đời sống. Đúng ra, đối với nhiều người, giáo dục không có nghĩa gì khác ngoài phương tiện đạt đến mục đích, một rào cản cần phải vượt qua, hơn là một mục đích kích thích và làm thỏa mãn.

Khi đối mặt, giáo dục có vẻ là cơ hội tuyệt vời. Ở châu Âu thời Trung cổ, trẻ đảm nhận nhiều vai trò của người lớn trước khi đến tuổi vị thành niên, vào những thập niên đầu trong lịch sử Mỹ, trẻ thường làm việc nhiều giờ trong nhà máy, nông trại và trong các mỏ than với đồng lương rất thấp. Ngày nay, trái lại, trách nhiệm chính của hầu hết thanh thiếu niên dưới 16 tuổi là phải học di sản nhân văn của chính mình: học cách sử dụng ngôn ngữ hiệu quả, nắm vững cách sử dụng các con số, và phải có kiến thức cùng kỹ năng làm tăng sự lĩnh hội và hưởng thụ môi trường xung quanh. Tuy nhiên thực tế đáng ngạc nhiên là nhiều học sinh không nhận thức được cơ hội do giáo dục ở trường cung cấp là một đặc quyền, mà đúng ra là một loạt các bài tập và phân công bất tận ít có giá trị nội tại. Tóm lại, học sinh chán nản. Trong khi một số vấn đề này chắc chắn thuộc về chính bản thân học sinh thì phần lớn trách nhiệm đối với tính thụ động của học sinh Mỹ ở khắp nơi phải thuộc về hệ thống giáo dục.

Trong thế kỷ 19, phần lớn giáo dục ở trường học Mỹ diễn ra trong lớp học tại nhà chỉ có một phòng, giáo dục ở trường vì thế là trách nhiệm của cộng đồng địa phương, cũng là chủ đề thay đổi đáng kể trên khắp nước. Thậm chí trong suốt thế kỷ này, bên ngoài các vùng đô thị rộng lớn, giáo dục chính quy được tiến hành ở những trường tương đối nhỏ nơi thầy trò đều có sự tương tác cá nhân đáng kể. Để giảm chi phí duy trì nhiều trường học địa phương, và cho phép chính phủ có sự giám sát chương trình giảng dạy hiệu quả hơn, các trường địa phương nhỏ bé dần dần hội nhập vào thể chế trong vùng rộng hơn. Nói cách khác, trường học của chúng ta phản ánh trình độ tổ chức quan liêu cao hình thành trong khắp xã hội Mỹ. Trong khi loại hình tổ chức này có thể hiểu theo nghĩa chi phí và tính hiệu quả, thì nó cũng có tác dụng tiêu cực đối với các nhà quản lý hành chánh, giáo viên và học sinh.

Sau khi nghiên cứu các trường trung học trên khắp nước Mỹ, Theodore Sizer (1984) thừa nhận cấu trúc quan liêu của trường học Mỹ nhất thiết phải đáp ứng nhu cầu giáo dục phổ cập của xã hội rộng lớn và phức tạp hơn ngày nay. Tuy nhiên ông nhận thấy sáu vấn đề nghiêm trọng do cấu trúc quan liêu của các trường trung học Mỹ tạo ra (1984:207-209).

Bộ máy quan liêu nuôi dưỡng *tính thống nhất*, thường xem nhẹ biến đổi văn hóa trong

vô số các cộng đồng xã hội, cũng như *không nhạy cảm* đối với nhu cầu và quyền lợi của cá nhân học sinh cũng như nhân sự trong trường học. Ngoài ra, như hầu hết các hệ thống, trường học Mỹ bị ám ảnh bởi thành kiến *cho điểm số học* kết quả học tập khác nhau. Nhân sự trong trường luôn bàn bạc không ngớt về tỷ lệ đi học, tỷ lệ bỏ học nửa chừng, và điểm chấm các bài kiểm tra, và thường xem nhẹ thứ nguyên của sự giáo dục ở trường là khó xác định số lượng –chẳng hạn như tính sáng tạo của học sinh và nghị lực, nhiệt huyết của thầy cô. Tương tự, hệ thống trường học thường dễ xác định trình độ học vấn phù hợp theo nghĩa số ngày (thậm chí số phút) mỗi năm học sinh có mặt trên lớp hơn là sự góp phần của trường học trong việc phát triển cá nhân học sinh.

Trường học quan liêu cũng có *kỳ vọng cứng nhắc* của tất cả học sinh. Chẳng hạn, học sinh 15 tuổi, phải nghĩ là đang học lớp 10, trong khi học sinh lớp 11 phải có điểm số nhất định trong các bài kiểm tra vấn đáp chuẩn hóa. Vì thế bằng cấp trung học dành cho học sinh đã học qua hệ thống giáo dục với số thời gian quy định và theo chuỗi hoạt động thích hợp. Hiếm khi có học sinh xuất sắc và có động cơ rõ ràng được cho phép tốt nghiệp sớm hơn. Tương tự, hệ thống đòi hỏi học sinh có thời gian học không đủ phải ở lại lớp để thi tốt nghiệp chung với khóa sau.

Ở trường, sự *phân công lao động cứng nhắc* điển hình của bộ máy quan liêu cũng mang hình thức nhân sự chuyên môn hóa. Học sinh trung học học tiếng Anh từ một thầy hay cô, do giáo viên khác làm chủ nhiệm, và học toán từ các thầy, cô khác. Không quan chức nào trong trường tương tác với một học sinh "hoàn toàn' như một sinh vật phức tạp. Học sinh từng trải qua sự phân công lao động này như một sự thay đổi liên tục trong thời gian từng tiết học 50 phút cứng nhắc trong suốt buổi học.

Hệ thống trường học quan liêu cao, về nguyên tắc cũng như trong thực tế, phản đối *trách nhiệm* đối với sự học tập của chính mình. Tương tự, giáo viên không được mất thời gian trong việc dạy kiến thức gì và như thế nào khi đứng lớp, sức ỳ của bộ máy quan liêu làm cho chương trình giảng dạy trong nhà trường phản kháng sự đổi mới. Chính sách chuẩn hóa phát biểu nên dạy những gì và dạy trong bao lâu để cho giáo viên lẫn học sinh không thụ động và không có trí tưởng tượng.

Dĩ nhiên, nhiều yếu tố thúc đẩy tính chất quan liêu trong trường học Mỹ. Trong số họ, Sizer nêu rõ tính hiệu quả của giáo dục thống

Trong hệ thống giáo dục quan liêu ở Mỹ ngày nay, học sinh thường quan tâm đến các cảnh trí học tập thân mật hơn.

nhất ở trường trong việc giảm thiểu hóa sự chia rẽ xã hội, thay đổi xã hội, và gia tăng dân số trong trường học do tỷ lệ nhập cư cao và sự phát triển đô thị cách đây một thế kỷ. Số trẻ trong hệ thống trường học của chúng ta tăng vọt qua thời gian, toàn bộ dân số học sinh của Mỹ năm 1911 chỉ bằng với số ghi danh vào một hệ thống trường học của thành phố New York ngày nay. Giá trị văn hóa Mỹ cũng đang hoạt động: chúng ta thường nghĩ phương pháp hiệu quả nhất nhằm hoàn thành một nhiệm vụ bất kỳ là phải phát biểu rõ hệ thống, để hoạt động tốt hay tệ hơn, nghĩa là giáo dục trung học cơ sở ở Mỹ ngày nay chính xác phải như thế nào.

Vì bộ máy quan liêu ngăn cản sáng kiến và sức sáng tạo, nên học sinh trở thành thụ động. Giải pháp, gợi lại phần thảo luận trong Chương 7, là phải *nhân tính hóa bộ máy quan liêu*. Trong trường hợp này, Sizer khẳng định người Mỹ phải nhân tính hóa trường học của mình. Ông đề nghị xóa bỏ thời khóa biểu cứng nhắc trong lớp học, giảm bớt số học sinh trong lớp, và đào tạo giáo viên bao quát hơn sao cho họ có khả năng hòa nhập nhiều hơn vào đời sống của học sinh. Có lẽ cơ bản nhất, Sizer nhận định tốt nghiệp trung học phụ thuộc vào những gì học sinh học được chứ không phải là vào số năm học sinh đến trường.

Tính thụ động của sinh viên ở đại học

Nghiên cứu nhận xét sau đây về một sinh viên năm nhất thông minh, có động cơ cao trong hệ thống đại học bốn năm chất lượng cao: Tôi thất vọng ngay khi học năm đầu trong đại học. Quá nhiều sinh viên không chịu cố gắng cho dù họ có khả năng, đăng ký học các khóa do bạn bè đề nghị cho đó là khóa "bổ ích" và không hề biết chính mình có vượt qua những gì là hoàn toàn cần thiết hay không. Hầu như giống như suy nghĩ cho rằng chúng tôi không xem giáo sư mà chỉ xem truyền hình (Forrest, 1984:10).

Như lời bình luận này hàm ý, mẫu thụ động ở sinh viên phổ biến trong các trường tiểu và trung học tiếp tục mang vào đại học. Các nhà xã hội học ít nghiên cứu về lớp học trong đại học – một thực tế kỳ lạ cứ luôn xét chúng ta học ở đó mấy năm. Nghiên cứu do David Karp và William Yoels (1976) tiến hành, dựa trên mô hình tương tác biểu tượng, chứng tỏ các mẫu sự tương tác trong lớp học ở đại học có thể dự đoán đáng kể và bao gồm sáng kiến cùng tư duy sáng tạo không nhiều ở hầu hết các học sinh.

Karp và Yoels nhận xét có hệ thống các lớp học và tiến hành khảo sát sinh viên trong các trường đại học nam nữ hỗn hợp. Họ nghiên cứu nhiều môn khác nhau, và cả lớp đông người (trên 40) lẫn lớp ít người (dưới 40). Mặc dù những lớp ít người thường có sự tham gia của nhiều sinh viên hơn nhưng vẫn không nhiều, trong cả hai trường hợp chỉ có một vài sinh viên tỏ ra tích cực. Trong những lớp ít người, chỉ có bốn, năm sinh viên thường phát biểu hơn một lần trong suốt tiết học, và số sinh viên ít ỏi này chiếm đến ¾ tổng số tương tác trên lớp. Ở những lớp đông người hơn, chỉ hai, ba sinh viên là những người tham gia thật sự, thảo luận của họ chiếm hơn một nửa sự tương tác trong lớp. Những kết quả này mâu thuẫn với lập luận quen thuộc cho rằng lớp ít người khuyến khích sự tham gia của sinh viên: trong các lớp đông hay ít người, đại đa số sinh viên đều thụ động.

Karp và Yoels cũng nhận thấy chính sinh viên trở nên phát cáu khi một thành viên trong lớp cứ tỏ ra tích cực phát biểu trong thảo luận trên lớp. Hơn 60% nam và nữ sinh báo cáo rằng họ cũng bực mình với những sinh viên "nói quá nhiều".

Giới tính của giáo sư cũng ảnh hưởng đến mức độ tham gia của sinh viên tích cực. Trong những lớp do nam giáo sư giảng dạy có tỷ lệ nam và nữ sinh viên xấp xỉ bằng nhau thì nam sinh viên chiếm khoảng 75% thảo luận trong lớp, trong lớp do nữ giáo sư hướng dẫn, sự tham gia phát biểu của nữ sinh viên tăng từ 25 đến 42%, trong khi phát biểu của nam sinh viên giảm từ 75 xuống còn 58%. Nhiều nữ sinh viên có vẻ thoải mái hơn trong giờ học của nữ giáo sư. Tại sao? Có lẽ nữ giáo sư rất có thể hướng dẫn những câu hỏi cụ thể cho nữ sinh viên cũng như nam sinh viên, trong khi nam giáo sư chỉ hướng dẫn cho nam sinh viên gấp hai lần. Giới tính vì thế cũng là một bộ phận trong động lực tương tác giữa các cá nhân trong lớp.

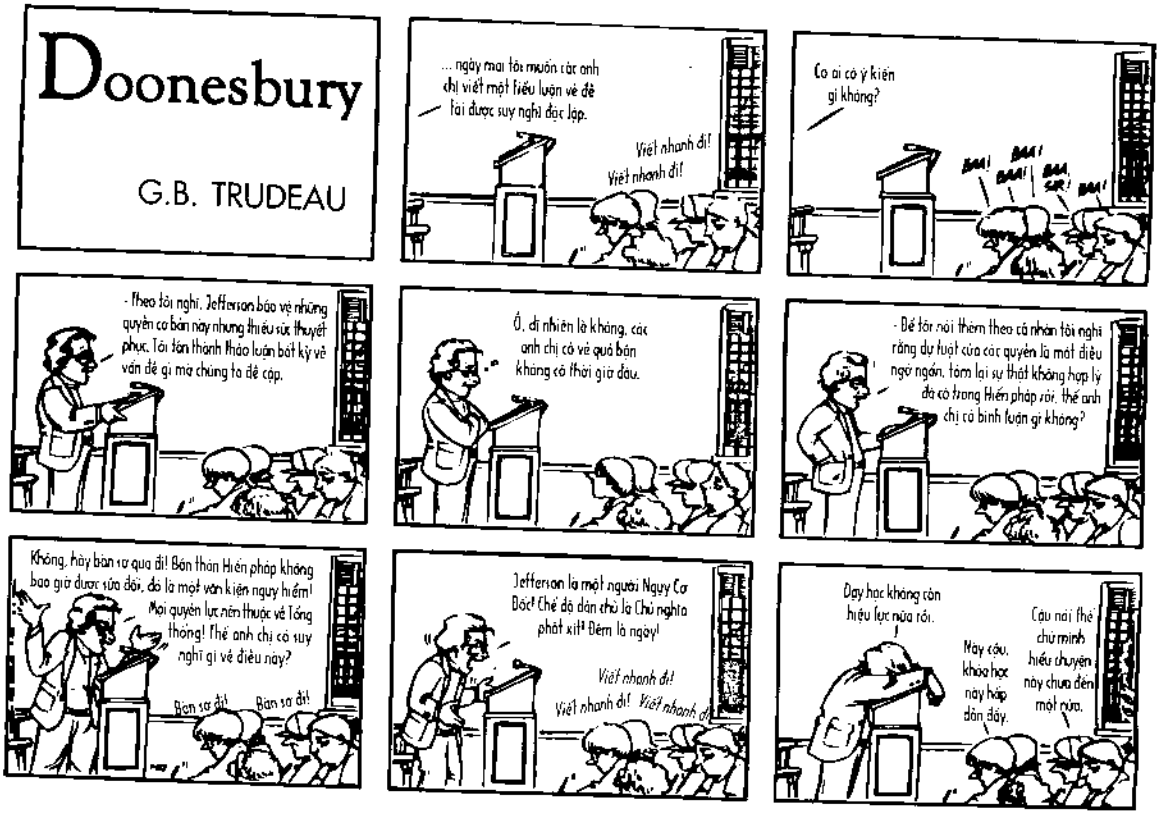

Bản quyền 1985 G. B. Trudeau, in lại với sự chấp thuận của Universal Press Syndicate. Bảo lưu bản quyền.

Sinh viên cung cấp Karp và Yoels vô số lời giải thích về tính thụ động của họ trong lớp, liệt kê trong Bảng 15-4. Lưu ý sinh viên có khuynh hướng giải thích tính thụ động theo nghĩa khuyết điểm *của chính mình*, được hiểu như trường hợp là nạn nhân của hệ thống giáo dục quan liêu hóa đổ lỗi cho chính họ. Trước khi vào đại học khảo sát, Karp và Yoels nghĩ rằng sinh viên xem giáo sư như "chuyên gia" sẽ cung cấp "sự thật". Vì thế họ không nghĩ kiến thức sẽ thu thập được qua thảo luận hay tranh luận trong lớp, và xem vai trò thích hợp của họ là nên lắng nghe thụ động và ghi chép. Theo Karp và Yoels, những thái độ này giải thích tại sao chỉ 10% thời gian trong lớp học ở đại học dành cho sinh viên thảo luận. Sinh viên cũng hiểu giáo sư thường đến lớp chỉ để đọc bài đã soạn cẩn thận. Ủng hộ hình thức thuyết trình này để trình bày nhiều kiến thức trong mỗi lớp, giáo sư cũng không dành nhiều thời gian cho phần thảo luận của sinh viên (Boyer, 1987). Trong một bài thuyết trình bất kỳ, họ thường hướng dẫn một vài câu hỏi cho lớp, nhưng vào đầu mỗi khóa học, sinh viên nhận dạng một vài người trong số họ luôn háo hức trả lời và cứ để cho họ trả lời hết các câu hỏi. Kết hợp lại với nhau, những thực tế này khuyến khích tính thụ động ở đa số sinh viên đại học.

Trình độ đại học và phẩm chất của giáo dục

Tính thụ động ở sinh viên khắp nơi không phải là vấn đề tranh luận công cộng, có lẽ bởi vì tổ chức quan liêu và kết quả của nó đối với sáng kiến cá nhân trở thành một bộ phận được chấp nhận trong tất cả đời sống xã hội ở Mỹ. Thế nhưng, trong thập niên gần đây, công chúng trở nên hoảng hốt bởi những báo cáo rằng chất lượng học thuật của giáo dục Mỹ giảm sút nghiêm trọng.

Bảng 15-4: GIẢI THÍCH TÍNH THỤ ĐỘNG TRONG LỚP CỦA SINH VIÊN

	Nam		Nữ	
	%	Hạng	%	Hạng
Tôi không hiểu bài được phân công	80,9	1	76,3	1
Tôi có cảm tưởng không hiểu nói về đề tài gì	79,6	2	84,8	2
Lớp đông người	70,4	3	68,9	3
Tôi nghĩ ý kiến của mình phát biểu không có hệ thống	69,8	4	71,1	4
Khóa học hầu như vô nghĩa đối với tôi	67,3	5	65,1	5
Có vẻ thầy cô cho rằng tôi tối dạ	43,2	6	41,4	6
Có vẻ các sinh viên khác cho rằng tôi tối dạ	42,9	7	45,4	7
Lớp ít người	31,0	8	33,6	8
Có khả năng ý kiến của tôi làm tôi bị điểm kém	29,6	9	24,3	9
Có khả năng sinh viên khác không tôn trọng quan điểm của tôi	16,7	10	12,5	10
Có khả năng thầy cô không tôn trọng quan điểm của tôi	12,3	11	12,5	11

(NGUỒN: David A. Karp và William C. Yoels, "The College Classroom: Some Observations on the Meaning of Student Participation," *Sociology and Social Research*, tập 60, số 4 (tháng 7/1976), trang 108.

Nghiên cứu toàn diện gần đây nhất về chất lượng giáo dục Mỹ do Ủy ban quốc gia nghiên cứu sự xuất sắc trong giáo dục năm 1983 soạn thảo. Báo cáo, gọi là *Một quốc gia trong hiểm họa*, nhận thấy chất lượng giáo dục Mỹ quả thật đã bị xuống cấp, và mô tả tính nghiêm trọng của vấn đề bằng ngôn ngữ thô tục:

> Nếu một cường quốc nước ngoài thù địch cố áp đặt vào nước Mỹ hoạt động giáo dục tầm thường hiện đang tồn tại, thì chúng ta có lẽ phải xem đó là hành động chiến tranh. Nếu nhận xét này là đúng, chúng ta nên cho phép điều này xảy ra cho chính mình (1983:5).

Vô số thực tế ủng hộ kết luận này. Điểm số trung bình trong trắc nghiệm chuẩn hóa bắt đầu giảm vào đầu thập niên 1960. Có lẽ cách đánh giá thành tựu trường trung học được mọi người công nhận là Kiểm tra năng khiếu học sinh (SAT), thường gọi là bảng đại học. Sự sút giảm điểm số ở cả hai phần thi toán và vấn đáp trong trắc nghiệm này rất đáng kể trong hai thập niên qua, mặc dù điểm số có tăng chút ít trong thập niên 1980. Vào đầu thập niên 1960, điểm số trung bình ở học sinh Mỹ là khoảng 500 trong phần thi toán và 480 ở phần thi vấn đáp, năm 1987, điểm trung bình hai phần thi là 476 và 430 (Fiske, 1987). Nhiều người đưa ra nhiều giải thích cho xu thế này nhất là thực tế bộ phận dân số đông hơn dự thi "bảng đại học" trong những năm gần đây (Owen, 1985). Nhưng lý do này chỉ giải thích một số sự giảm sút, phổ biến hơn, bản thân giáo dục Mỹ gánh chịu sự thất bại.

Báo cáo cũng ghi nhận với sự báo động rằng mức độ **mù chữ chức năng**, nghĩa là *thiếu kỹ năng đọc, viết cơ bản cần thiết cho đời sống thường nhật*. Khoảng 13% trẻ em Mỹ học xong trung học cơ sở không biết đọc, viết thạo. Ở thanh niên thuộc nhóm thiểu số, báo cáo cho biết, tỷ lệ cao đến 40%. Phần trong khung cung cấp khảo sát chi tiết hơn về vấn đề này.

Tuy nhiên, giáo dục ở trường cố gắng dạy kỹ năng cơ bản. Tư duy cấp cao cũng là mục tiêu quan trọng của giáo dục chính quy. Tuy nhiên báo cáo của ủy ban khẳng định rằng "gần 40% số thanh niên 17 tuổi không thể suy luận từ văn bản viết, chỉ 1/5 có thể viết một bài tiểu luận thuyết phục, và chỉ 1/3 có thể giải một bài toán cần một vài bước" (1983:9).

Báo cáo đề nghị nên dùng thuốc liều cao để điều trị căn bệnh kết quả kém trong trường học của chúng ta, cũng như kiên quyết ủng hộ yêu cầu giáo dục nghiêm khắc:

Mù chữ chức năng: Một vấn đề quốc gia

Hãy hình dung không có khả năng đọc nhãn dán ngoài một hộp thức ăn, hướng dẫn lắp ráp đồ chơi thiếu nhi, cách dùng một lọ thuốc, hay thậm chí thông tin về chi phiếu trả lương. Đây là *mù chữ chức năng* – không có khả năng đọc viết đủ để thực hiện hoạt động hàng ngày.

Khi giáo dục ở trường gần như trở thành phổ biến ở người Mỹ, thì chính phủ Mỹ tự tin kết luận rằng nạn mù chữ đã bị xóa sổ trong xã hội Mỹ. Thế nhưng, trong những năm gần đây, mức độ mù chữ chức năng, thậm chí ở học sinh tốt nghiệp trung học, khiến mọi người phải sửng sốt. Theo ước tính của một số nhà nghiên cứu – ngày nay được chính phủ công nhận là chính xác – khoảng 26 triệu người lớn Mỹ đọc và viết không hơn gì học sinh lớp bốn. 45 triệu người Mỹ chỉ có kỹ năng lớp tám. Nói chung, khoảng ¼ số người lớn ở Mỹ đều mù chữ chức năng, tỷ lệ này còn cao hơn ở người lớn tuổi và trong nhiều nhóm thiểu số.

Mù chữ chức năng là một vấn đề xã hội phức tạp. Một nguồn mù chữ chức năng là hệ thống giáo dục: trường học của chúng ta có khuynh hướng cho học sinh lên lớp ngay cả khi kết quả học tập thật thảm thương. Nguồn khác là sự dửng dưng của cộng đồng đối với trường học địa phương: bố mẹ và thầy cô không cộng tác với nhau để cải thiện việc học tập của học sinh. Nguồn khác là gia đình: hàng triệu trẻ em lớn lên trong gia đình có bố mẹ mù chữ không cho chúng cơ hội hay khuyến khích học các kỹ năng ngôn ngữ.

Mù chữ chức năng được ước tính làm cho xã hội chúng ta tiêu tốn hơn 100 tỷ đô-la mỗi năm. Chi phí này tượng trưng cho sự thiệt hại của năng suất do công nhân không thực hiện đúng công việc của mình, thực tế những người không biết đọc biết viết ở mức không thực hiện công việc được suôn sẻ (vì thế kết thúc phúc lợi công cộng hay trong tù), và sự cố gây ra do không hiểu hướng dẫn bằng văn bản ở gia đình hay trong công việc.

Điều chỉnh vấn đề quốc gia này đòi hỏi một tiếp cận cho thanh niên và tiếp cận khác cho người lớn. Công luận Mỹ phải yêu cầu không cho học sinh được phép tốt nghiệp cho đến khi học được khả năng ngôn ngữ cơ bản. Đối với người lớn, câu trả lời phức tạp hơn vì nhiều người cảm thấy xấu hổ trước hoàn cảnh khốn khó của mình và tránh không phơi bày nhu cầu cần người khác giúp đỡ. Thế nhưng, những người như thế phải được nhận dạng, họ phải được cung cấp với các chương trình giáo dục thích hợp với người lớn, hiện nay, những chương trình như thế chỉ dành cho một bộ phận nhỏ những ai cần được hỗ trợ.

Mù chữ chức năng có nghĩa không những không thể tiếp xúc mà còn mang nghĩa thất nghiệp. Tìm và giữ một công việc lương cao cực kỳ khó đối với những người không có kỹ năng đọc và viết.

Xã hội Mỹ là một trong những xã hội giàu nhất và mạnh nhất trên thế giới, thế nhưng cả chục xã hội khác lại có tỷ lệ mù chữ còn thấp hơn nước Mỹ. Mù chữ chức năng còn hơn cả điều hổ thẹn quốc gia, nó chính là thảm họa cá nhân. Sự đau khổ mà hàng chục triệu người Mỹ không biết đọc, biết viết đang chịu đựng chắc chắn phải là nguyên nhân thích hợp để làm một việc gì đó giải quyết vấn đề này.

NGUỒN: Theo Jonathan Kozol, "A Nation's Wealth," *Publisher's Weekly*, 24/5/1985, trang 28--48; *Prisoners of Silence: Breaking the Bonds of Adult Illiteracy in the United States* (New York: Continuum. 1980); và *Illiterate America* (Garden City, NY: Doubleday, 1985).

Tất cả học viên phải đăng ký một số năm học tiếng Anh, toán học, khoa học xã hội, khoa học tổng quát và khoa học máy tính. Báo cáo cũng thúc giục trường học ở mọi cấp giáo dục phải nâng tiêu chuẩn học thuật và chấm dứt việc dễ dãi trước khiếm khuyết của học sinh. Loạt đề nghị thứ tư phải làm là cải cách phương pháp giảng dạy: lương giáo viên phải tăng để thu hút người có năng lực hơn vào ngành sư phạm, phải cải thiện đào tạo giáo viên, giáo viên được dành thời gian để bổ sung kiến thức thông qua nghiên cứu hơn nữa. Tóm lại, *Một quốc gia trong hiểm họa* kết luận rằng các nhà giáo dục phải đảm bảo rằng trường học phải đáp ứng lòng mong mõi của nhân dân Mỹ. Thế nhưng, đồng thời tất cả chúng ta phải chuẩn bị để gánh vác chi phí của một nền giáo dục có chất lượng.

NHỮNG VẤN ĐỀ GẦN ĐÂY TRONG GIÁO DỤC MỸ

Quan điểm về giáo dục chính quy thay đổi quan thời gian, phản ánh cả ý kiến chỉ trích lẫn đặc điểm quan liêu của giáo dục trường học ở Mỹ và nhu cầu đang thay đổi của xã hội Mỹ. Nhiều quan điểm mới đề xuất dưới dạng các biện pháp thay thế trường học trước đây.

Các kiểu giáo dục học đường thay thế

Hệ thống giáo dục ở trường cứng nhắc theo mô tả của Charles Dickens ở đầu chương này phần lớn phát triển như một kết quả của bản thân xã hội: sự gia tăng kinh tế công nghiệp và nhu cầu đi kèm cần phải có công nhân có kỹ năng, nhưng phải có kỷ luật và biết tuân lệnh. Mặc dù có những thách thức liên tục đối với hệ thống giáo dục truyền thống – đáng kể nhất là quan điểm giáo dục tiến bộ do John Dewey và George Herbert Mead đề xuất – lớp học không thay đổi quá nhiều. Thật ra, bộ máy quan liêu của xã hội ngày càng tăng đã thay thế các trường học nhỏ ở địa phương bằng hệ thống giáo dục chuẩn hóa, rộng lớn. Vì thế giáo dục ở trường có tác dụng làm cho học sinh trở thành đối tượng thụ động trong quá trình giảng dạy hơn là những học viên tích cực. Một phản ứng với vấn đề này là sự phát triển các tiếp cận thay thế cho giáo dục ở trường.

Trường tự do

Triết lý của học đường tự do là *triết lý giáo dục trong đó học sinh được khuyến khích theo đuổi quan tâm của chính mình theo cách sáng tạo, trong môi trường học tập không thứ bậc và không ganh đua.* Quan điểm giáo dục này bắt nguồn từ phong trào giáo dục tiến bộ trong thế kỷ này, và được dư luận chú ý trong thập niên 1960.

Nói chung, trường học tự do bác bỏ tiêu chuẩn hóa cứng nhắc biểu thị đặc điểm hệ thống giáo dục truyền thống, thay vào đó cho rằng giáo viên và học sinh nên định hình quá trình giáo dục theo nhu cầu của cá nhân khác biệt (Ballantine, 1983). Vì thế giáo dục ở trường có thể diễn ra trong lớp học, ngoài trời hay trong bất kỳ bối cảnh nhằm hỗ trợ cho việc học. Hướng dẫn không nhất thiết phải theo một mô hình cụ thể, và sử dụng một dải rộng tư liệu học tập. Trường học tự do giảm thiểu tính cách hình thức và thứ bậc trong trường học truyền thống để khuyến khích sự tương tác theo chủ nghĩa quân bình hơn. Đặc điểm trực giác, xúc cảm và diễn đạt cởi mở sự khác nhau trong nhân tính được xem trọng hơn là gạt bỏ hay ngăn chặn. Trường học tự do cũng cố gắng giảm thiểu sự tách biệt truyền thống các viên chức trường học với bố mẹ và cộng đồng bằng cách kết hợp thế giới bên ngoài và lớp học.

Giáo dục truyền thống cố áp đặt kiến thức lên học sinh, kết quả khiến các em trở nên thụ động hơn. Trái lại, tiếp cận trường học tự do thường gợi sự tham gia tích cực của học sinh trong giáo dục của riêng mình bằng cách đặt giá trị cao nhất vào tính sáng tạo cá nhân. Tóm lại, trong khi giáo dục truyền thống nhấn mạnh quá trình *dạy học* tập trung vào người lớn, thì tiếp cận trường học tự do nhấn mạnh quá trình *học tập* tập trung vào học sinh.

Sự ganh đua ở học sinh không quan trọng bằng môi trường bởi lẽ học sinh (về mặt lý

tưởng) năng động và tự biểu hiện, thành công dựa trên quyền lợi và nguyện vọng cá nhân. Trường học tự do không thay đổi sự khác biệt của cá nhân thành hệ thống thứ bậc trong đó học sinh được gọi là "có tài" trong khi học sinh khác được xem là "học viên chậm hiểu".

Những người đề xướng trường tự do nghĩ rằng những nguyên tắc giáo dục này thúc đẩy việc học tập và ngăn cản tính thụ động của học sinh. Những nhà phê bình phản đối rằng loại hình giáo dục ở trường này là "mềm" và không thay thế cho nhu cầu học tập hiệu quả ở học sinh. Cho dù giá trị của trường tự do có là gì đi nữa thì cũng liên quan đến một thiểu số nhỏ học sinh ở Mỹ.

Giáo dục ở nhà

Một số phụ huynh, thường đồng cảm với triết lý giáo dục học đường – cam kết giáo dục con em mình tại nhà. Mặc dù, như đã nêu từ trước, giáo dục được tiến hành trong gia đình trong suốt lịch sử nhân loại, mẫu này ngày nay khá hiếm. Phụ huynh Mỹ mong muốn giáo dục con em mình tại nhà phải đối mặt với luật giáo dục cưỡng bách. Hầu hết tiểu bang đều chấp nhận giáo dục tại nhà chỉ những trường hợp nào thật đặc biệt, mặc dù một vài tiểu bang khá khoan dung.

Giáo dục ở nhà đặt trước phụ huynh nhiều thử thách đáng kể, cần phải có nhiều thời gian, vì thế khả năng làm việc bên ngoài nhà đối với những phụ huynh muốn giáo dục con em tại nhà hầu như bất khả thi. Hơn nữa, các bậc phụ huynh nhận thấy họ không đủ khả năng để dạy ít nhất là một số phần trong chương trình giảng dạy cơ bản cho hiệu quả. Dù sao, nhiều gia đình nhận thấy giáo dục tại nhà là cách hiệu quả để cho con em nắm được kiến thức mà họ cho là thích hợp.

Sự giáo dục ở nhà trường dành cho người tật nguyền

Luật pháp bắt buộc phải có học vấn tối thiểu không những buộc trẻ phải đến trường, mà còn thể hiện trách nhiệm của xã hội phải cung cấp giáo dục cơ bản cho mọi người.

Tuy nhiên hàng triệu thanh niên ở Mỹ nhận được rất ít hay không hề nhận được giáo dục bởi lẽ họ thuộc nhiều loại khuyết tật cơ thể và thiểu năng tâm thần khác nhau. Vì hệ thống giáo dục phổ cập được quan liêu hóa cao độ không dễ gì đáp ứng nhu cầu của số học sinh như thế, nhiều người được xác định không thể giáo dục.

Cung cấp giáo dục cho trẻ khuyết tật cần

Chính sách hòa nhập giúp học sinh tật nguyền có cơ hội giáo dục nhiều hơn.

phải khắc phục một số vấn đề. Trẻ khuyết tật khó đến trường mỗi ngày, và nội thất của nhiều khu trường sở có nhiều cầu thang và những trở ngại khác đối với những em phải dùng nạng hay xe lăn. Ít nhất một số em bị thiểu năng tâm thần hay bị các vấn đề xúc cảm cần phải được giáo viên đào tạo chuyên môn chăm sóc đặc biệt. Vì những lý do như thế, số em thiểu năng tâm thần và khuyết tật đều được hưởng giáo dục phổ cập do sự nỗ lực kiên trì của phụ huynh và những công dân quan tâm khác.

Tuy nhiên, gần đây có khuynh hướng **hòa nhập** – *sự hòa nhập học sinh khuyết tật vào chương trình giáo dục nói chung*. Sự hòa nhập là biện pháp thay thế các lớp giáo dục đặc biệt tách biệt chỉ gồm toàn trẻ khuyết tật. Một lợi thế của sự hòa nhập là giúp trẻ khuyết tật cùng hưởng kinh nghiệm giáo dục có thể ở mức rộng nhất trong khả năng hạn chế của mình. Lợi thế khác là trẻ khuyết tật học cách tương tác toàn diện hơn với trẻ khác, và cũng quan trọng, số trẻ khác biết cách tương với người khuyết tật. Một vấn đề hòa nhập đáng lưu ý là chi phí: nhất thiết phải thay đổi điều kiện thuận tiện cho người khuyết tật, cũng như lên danh sách giáo viên có khả năng đáp ứng nhu cầu đặc biệt của trẻ khuyết tật.

Giáo dục cho người lớn

Theo truyền thống, giáo dục ở trường chỉ dành cho trẻ em và thanh niên. Thế nhưng, trong một số thập niên qua, một tỷ lệ dân số người lớn đã ghi danh học tiếp, một số trở lại trường sau một khoảng thời gian gián đoạn đáng kể.

Vào đầu thập niên 1980, hơn 21 triệu người lớn ở Mỹ ghi danh đi học cao hơn trước nay trong lịch sử. Khoảng 1/3 số người này ở độ tuổi 24 và 35. Nhưng một số người Mỹ lớn tuổi nhất cũng không từ bỏ nguyện vọng học tiếp: khoảng 4% số người lớn đi học ở độ tuổi trên 65. Nói chung, sinh viên người lớn là bộ phận được hưởng đặc quyền khá nhiều trong dân số. Hầu hết đều là người da trắng, và họ thường có thu nhập hơn 25.000$ một năm.

Tại sao người lớn lại đi học tiếp? Có nhiều lý do cụ thể cũng như có nhiều sinh viên nhưng động cơ thúc đẩy là liên quan đến công việc. Nhiều người theo đuổi các lĩnh vực nghiên cứu liên quan trực tiếp đến nghề nghiệp họ đang công tác. Hầu như ¼ sinh viên người lớn học ngành kinh doanh, khoảng ¼ khác đăng ký học y khoa và kỹ thuật (Trung tâm thống kê giáo dục quốc gia, 1983). Số khác trở lại trường để thi lấy bằng trung học hay bằng đại học bởi lẽ họ nhận thấy có lợi thế trong nghề nghiệp. Những người khác vẫn tiếp tục trở lại trường đơn thuần chỉ để tìm sự kích thích trí năng.

Giáo dục trong thời đại máy tính

Hồi chuông sau cùng ngân lên ở trường Trung học Benjamin Franklin, Ridgewood, New Jersey, Tuy nhiên một số học sinh vẫn đang chần chừ chưa muốn ra về. Điều này nghe có vẻ lạ tai. Giải thích cho sự quan tâm mãnh liệt này là chương trình khoa học máy tính của trường Benjamin Franklin. George Mamunes đang hoàn tất chương trình hiển thị bằng đồ họa từng bộ phận trong tim người, Pam Miller đang phát triển chương trình mô phỏng hoạt động của một lò phản ứng hạt nhân, Meilin Wong đang gỡ lỗi trong một chương trình quản trị kinh doanh, Jim McGuire đang phát triển trò chơi video của chính mình. Điều khiến cho bối cảnh trong lớp học đặc biệt này được thầy Bob Muller giải thích như sau: "Không ai bảo rằng [học sinh] phải có mặt ở đây. Không cần phải phân công cho các em. Các em đang thí nghiệm, và để cho trí tưởng tượng của mình bay bổng" (Golden, 1982:51).

Chương này nhấn mạnh nhiều sự liên kết giữa hệ thống giáo dục và các bộ phận khác trong xã hội. Cũng như cuộc Cách mạng công nghiệp có tác động quan trọng trong giáo dục chính quy trong thế kỷ 19, giáo dục trường học ở Mỹ hiện nay đang được chuyển thành cuộc cách mạng công nghệ khác – máy vi tính.

Máy vi tính đang đóng vai trò quan trọng hầu như trong mọi nghề nghiệp trong xã hội Mỹ, với lý do sự quen thuộc với máy vi tính sẽ là một phần trong chương trình giáo dục. Dân số Mỹ có vẻ tin rằng tầm quan trọng của việc biết cách sử dụng máy vi tính: khảo sát toàn quốc cho thấy 86% số người trả lời nghĩ rằng

đầu thế kỷ sau tất cả sinh viên sẽ sử dụng thành thạo máy vi tính (Gallup, 1983). Nước Mỹ có vẻ đang trên đường đạt đến mục tiêu này, năm 1985, hơn 90% trường công ở Mỹ đều sử dụng máy vi tính cá nhân trong hoạt động giáo dục (Cục Thống kê Mỹ, 1987g). Các xã hội công nghiệp khác cũng có cùng nhiệt tâm như nước Mỹ đưa máy vi tính vào trường học: Liên Xô bắt đầu đưa chương trình giảng dạy máy tính vào trung học năm 1985 (Alexander, 1985).

Lợi thế của việc sử dụng máy vi tính trong trường học không hạn chế ở việc học hỏi những kỹ năng liên quan đến công việc. Máy vi tính cũng cải thiện tính chất của bản thân sự giáo dục ở trường. Trong nhiều môn học, máy vi tính có khả năng tương tác với học sinh, nghĩa là phản ứng trực tiếp khi học sinh nhập dữ liệu vào máy. Vả lại, máy vi tính giúp cho học sinh đẩy mạnh tiến độ học của riêng mình. Đối với học sinh khuyết tập không thể viết bằng giấy viết, máy vi tính cũng giúp họ theo học chương trình chính quy dễ dàng hơn. Có lẽ quan trọng nhất trong tất cả, việc đưa máy vi tính vào trường học của chúng ta - trong một số trường hợp, vào ngay lớp mẫu giáo – tạo ra một đam mê học tập mới cho nhiều học sinh. Tác dụng của máy vi tính trong học tập là chủ đề ngày càng được chú ý nhiều hơn nữa trong nghiên cứu. Nghiên cứu ban đầu cho thấy sự giảng dạy có sự hỗ trợ của máy vi tính gia tăng đáng kể tiến độ học tập của học sinh và khối lượng thông tin máy tính lưu giữ (Fantini, 1986).

Sử dụng máy vi tính trong trường học cũng có nguy cơ. Máy vi tính sẽ không bao giờ có khả năng hiểu biết cá nhân đối với những nhu cầu của cá nhân sinh viên như một giáo viên bằng xương bằng thịt có trình độ và động cơ thúc đẩy từng có. Vả lại, máy vi tính ít có giá trị trong nhiều lãnh vực giáo dục truyền thống. Như một nhà giáo dục nhận xét có phê phán, "Có một thế giới chung gồm nhiều vấn đề thực sự, vấn đề con người, nhưng về bản chất bị xem nhẹ". Giáo viên khác ngại rằng "sẽ mất liên lạc với một số nguồn gốc nhận dạng và tính sáng tạo của con người, vốn thuộc về sự sử dụng ngôn ngữ hoàn toàn hơn là những mật mã toán học và biểu tượng" (Golden, 1982:56).

Vì máy vi tính là sự đầu tư tài chính đáng kể, các khu trường sở giàu có lợi thế gồm khoảng 500.000 máy vi tính trong các trường học ở Mỹ năm 1985. Tuy nhiên trong khu trường sở, phụ huynh háo hức cho con em tham gia vào cuộc cách mạng công nghệ cao đến mức họ gây quỹ để mua máy vi tính. Kinh doanh cũng được hưởng lợi: luật pháp ban hành hiện nay tạo ra những khoản lợi ích về thuế thật hào phóng đối với những nhà sản xuất máy tính tặng máy cho ngành giáo dục (Golden, 1982).

Chắc hẳn việc đưa máy vi tính vào ngành giáo dục Mỹ sẽ không giải quyết nhiều vấn đề hiện có trong trường học của chúng ta. Thế nhưng chắc chắn máy vi tính định hình đáng kể hệ thống giáo dục Mỹ trong thế kỷ 21.

● TÓM TẮT

1. Giáo dục là thể chế xã hội chính trong việc truyền dẫn kiến thức và kỹ năng, cũng như tiêu chuẩn và giá trị văn hóa cho thanh niên. Giáo dục trong xã hội tiền công nghiệp diễn ra không chính thức trong gia đình, xã hội công nghiệp phát triển hệ thống giáo dục ở trường chính quy.

2. Mỹ là một trong những xã hội đầu tiên phát triển hệ thống giáo dục quần chúng cưỡng bức, phản ánh cả quan điểm dân chủ và nhu cầu của nền kinh tế tư bản công nghiệp. Hệ thống giáo dục của chúng ta cũng định hình bằng những giá trị văn hóa chẳng hạn như tính thực tế, hiệu quả và chủ nghĩa cạnh tranh.

3. Phân tích cấu trúc chức năng cho thấy giáo dục ở trường góp phần xã hội hóa, thúc đẩy sự hội nhập xã hội và sắp đặt xã hội thích hợp, và khuyến khích đổi mới văn hóa. Mặt

khác, chức năng tiềm ẩn của giáo dục ở trường bao gồm chăm sóc trẻ và hình thành mối quan hệ cá nhân kéo dài.

4. Phân tích mâu thuẫn xã hội nêu rõ cơ hội được giáo dục chính quy được phân bố không đồng đều ở người Mỹ. Tiếp cận cận này cũng giải thích giáo dục ở trường là biện pháp kiểm soát xã hội, truyền dẫn kỷ luật đào tạo lớp công nhân biết phục tùng mệnh lệnh.

5. Trắc nghiệm chuẩn hóa đánh giá trí năng và kỹ năng khi liên quan đến các mẫu văn hóa, thay đổi khác biệt trong dân số. Vì hầu hết trắc nghiệm được thành viên trong nhóm đa số thiết kế, các nhóm thiểu số xem những trắc nghiệm này có thể là ở mức bất lợi.

6. Trong khi được cho là trên cơ sở tài năng cá nhân, sắp xếp học sinh theo năng lực cũng liên quan nhiều đến nền tảng xã hội của học sinh. Sắp xếp học sinh theo năng lực tạo ra các tài nguyên giáo dục cho người có đặc quyền hơn và do đó kéo dài các mẫu bất công xã hội.

7. Đại đa số người Mỹ theo học trường công do nhà nước tài trợ. Hầu hết trường học do cá nhân tài trợ đều liên kết với các tổ chức tôn giáo. Một tỷ lệ rất nhỏ thanh niên Mỹ – thường có nền tảng xã hội đặc quyền – đều vào học các trường dự bị.

8. Những khu trường sở trên khắp nước Mỹ khác nhau về số tài nguyên trợ cấp cho mỗi học sinh. Mặc dù nghiên cứu cho thấy việc chi tiêu tiền không đảm bảo chất lượng giáo dục, giáo dục trong các trường thuộc những khu giàu có rất có thể phong phú hơn trường học trong các vùng nghèo.

9. Ngày nay, chỉ 1/5 số người Mỹ trên 25 tuổi tốt nghiệp đại học. Hầu hết người Mỹ ghi tên học các trường do nhà nước tài trợ, cao đẳng và đại học tư thường đắt hơn nhiều, sinh viên ghi danh thường xuất thân từ các gia đình khá giả hơn. Bằng đại học rất có thể tăng rất đáng kể thu nhập trọn đời.

10. Nước Mỹ được mô tả như một xã hội chứng thư. Nhìn thấy bằng cấp các nghề có lương cao, người tuyển dụng có thể chắc chắn công nhân đã biết tiêu chuẩn và thái độ thích hợp cho môi trường kinh doanh. Ngoài ra, vì bằng cấp rất tốn kém, nên những ai có khả năng học lên cao cũng rất có khả năng có được nghề nghiệp đáng thèm muốn nhất.

11. Người Mỹ hay chỉ trích các trường công lập trong nước. Nhất là ở những vùng lân cận nghèo, bạo lực là vấn đề nổi cộm. Nói chung, tính chất bộ máy quan liêu của các trường học Mỹ nuôi dưỡng tính thụ động phổ biến ở học sinh.

12. Tiêu chuẩn học tập giảm sút là vấn đề giáo dục chính ở Mỹ, phản ánh ở số điểm trung bình thấp hơn trong các trắc nghiệm cuối khóa và mù chữ chức năng ở một tỷ lệ đáng kể số học sinh trung học tốt nghiệp.

13. Nhiều tiếp cận giáo dục thay thế khác nhau đã được đề xuất như một biện pháp cải thiện hệ thống giáo dục. Trường tư nhấn mạnh đến tính sáng tạo trong một môi trường hợp tác và chủ nghĩa quân bình nhiều hơn. Một vài bố mẹ giáo dục con tại nhà để đáp ứng nhu cầu giáo dục của con cái.

14. Trẻ khuyết tật và giảm thiểu trí năng xưa nay được học trong các trường đặc biệt hoặc nói chung không học trường nào cả. Trong những năm gần đây, sự hòa nhập tạo cho học sinh khuyết tật có nhiều cơ hội giáo dục tốt hơn.

15. Một tỷ lệ sinh viên đang tăng hiện nay ở Mỹ là người lớn, họ trở lại trường sau một khoảng thời gian nhất định. Họ thường học những ngành liên quan trực tiếp đến công việc nghề nghiệp của mình.

16. Đối với nhiều học sinh, máy vi tính là nguồn học tập hiệu quả. Tuy nhiên, máy vi tính không thích hợp cho việc dạy tất cả các môn học, và hiện nay máy vi tính rất có thể tìm thấy trong các khu trường sở giàu có hơn.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Chứng thư điều kiện cần thiết một cá nhân phải có bằng cấp cao cấp xem như điều kiện làm việc trong nhiều nghề nghiệp.

Giáo dục những cách khác nhau trong đó kiến thức – kể cả thông tin và kỹ năng thực tế, cũng như tiêu chuẩn và giá trị văn hóa được truyền đạt đến từng thành viên trong xã hội.

Triết lý học đường tự do triết lý giáo dục trong đó học sinh được khuyến khích theo đuổi quan tâm của chính mình theo cách sáng tạo, trong môi trường học tập không thứ bậc và không ganh đua.

Mù chữ chức năng thiếu kỹ năng đọc, viết cơ bản cần thiết cho đời sống thường nhật.

Chương trình giảng dạy ẩn những bài học văn hóa quan trọng của giáo dục học đường thường không được thừa nhận dứt khoát.

Sự hòa nhập sự hòa nhập học sinh khuyết tật vào chương trình giáo dục nói chung.

Luật giáo dục cưỡng bách theo luật định yêu cầu trẻ em phải nhận được giáo dục chính quy ở mức tối thiểu.

Học quá mức cần thiết một tình hình trong đó công nhân có học vấn chính quy cao hơn yêu cầu nghề nghiệp.

Giáo dục học đường dạy bảo chính thức dưới sự hướng dẫn của thầy cô được đào tạo chuyên môn.

Sắp xếp học sinh theo nhóm phân học sinh theo nhóm với các loại chương trình giáo dục khác nhau.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Quyển sách giáo khoa này là tài liệu hữu ích đối với sự phân tích giáo dục theo quan điểm xã hội học.

Jeanne H. Ballantine. *The Sociology of Education,* tái bản lần thứ 2. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1989.

Đối với một quyển sách mang tính học thuật hàng đầu trong danh sách sách bán chạy nhất quả thật khá hiếm. Nhưng phê bình giáo dục mang tính bảo thủ thu hút sự chú ý của người Mỹ.

Allan Bloom. *The Closing of the American Mind: How Higher Education Has Failed Democracy and Impoverished the Souls of Today's Students.* New York: Simon & Schuster, 1987.

Hai quyển sách sau cung cấp cách nhìn so sánh sự giáo dục ở trường trong hai xã hội công nghiệp chính trên thế giới.

J. J. Tomiak, biên tập. *Soviet Education in the 1980s.* London: Croom Helm, 1983.

Thomas P. Rohlen. *Japan's High Schools.* Berkeley: University of California Press, 1983.

Trong những năm gần đây, hệ thống giáo dục của Mỹ là chủ đề bị chỉ trích và tranh luận khá nhiều. Quyển sách đầu tiên liệt kê dưới đây là một báo cáo chính phủ gần đây về giáo dục Mỹ, quyển thứ hai là sự ca ngợi có phê phán giáo dục Mỹ của một người đã từng trải qua các vị trí hành chính ở nhiều cấp trường, quyển thứ ba cũng là tác phẩm của một người suốt đời làm công tác giáo dục, nêu ra nhiều cải cách giáo dục.

Ủy ban quốc gia nghiên cứu sự xuất sắc trong giáo dục. *A Nation at* Risk: *The Full Account.* Cambridge, MA: USA Research, 1984.

Theodore R. Sizer. *Horace's Compromise: The Dilemma of the American High School.* Boston: Houghton Mifflin, 1984.

Mario D. Fantini. *Regaining Excellence in Education.* Columbus, OH: Merrill, 1986.

Hai quyển sách sau giải thích bằng cách nào và như thế nào hệ thống giáo dục ở Mỹ lại kéo dài mãi sự bất công xã hội.

Samuel Bowles và Herbert Gintis. *Schooling in Capitalist America: Educational Reform and the Contradictions of Economic Life.* New York: Basic Books, 1976.

Jeannie Oakes. *Keeping Track: How High Schools Structure Inequality.* New Haven, CT: Yale University Press, 1985.

Phân tích có phê phán trắc nghiệm chuẩn hóa, tập trung vào Kiểm tra năng khiếu học sinh (SAT) thường được sử dụng để tuyển sinh đại học ở Mỹ là quyển sách sau:

David Owen. *None of the Above: Behind the Myth of Scholastic Aptitude.* Boston: Houghton Mifflin, 1985.

Đây là quyển sách toàn diện khảo sát giai cấp xã hội, chủng tộc, dân tộc, và giới tính sau khi giáo dục trường học ở Mỹ như thế nào.

Carl A. Grant và Christine E. Sleeter. *After the School Bell Rings.* Philadephia: Falmer Pressffaylor & Francis, 1986.

Nghiên cứu bổ ích khác giai cấp và văn hóa tác động ra sao đối với giáo dục ở trường được tìm thấy trong sự so sánh giữa một trường dự bị cho người da trắng và trung tâm Head Start cho người da đen.

Sally Lubeck. *Sandbox Society: Early Education in Black and White America A Comparative Ethnography.* Philadephia: Falmer Pressffaylor & Francis, 1985.

Mức độ mù chữ chức năng đáng kinh ngạc ở Mỹ, nguyên nhân và hậu quả là tiêu điểm của quyển sách của nhà phê bình xã hội nổi tiếng.

Jonathan Kozol. *Illiterate America.* Garden City, NY: Anchor/Doubleday, 1985.

Quyển sách này trình bày nghiên cứu chi tiết một trường học Cơ Đốc Baptist ở Chicago, cho rằng những trường như thế giống với toàn bộ thể chế hơn là trường công.

Alan Peshkin. God's *Choice: The Total World of a Fundamentalist Christian School.* Chicago: University of Chicago Press, 1986.

Sinh viên năm cuối trong xã hội Mỹ là tiêu điểm của hai quyển sách này. Quyển đầu tiên là phân tích lịch sử bối cảnh đại học, với ngụ ý quan trọng đối với hiện tại. Quyển thứ hai là báo cáo có phê phán Quỹ Carnegie ở đại học Mỹ trên cơ sở thông tin do cả sinh viên lẫn khoa cung cấp.

Helen Lefkowitz Horowitz. *Campus Life: Undergraduate Cultures from the End of the Eighteenth Century to the Present.* New York: Alfred A. Knopf, 1987.

Ernest L. Boyer. *College: The Undergraduate Experience in America.* Do Quỹ Xúc tiến giảng dạy Carnegie soạn thảo. New York: Harper & Row, 1987.

***

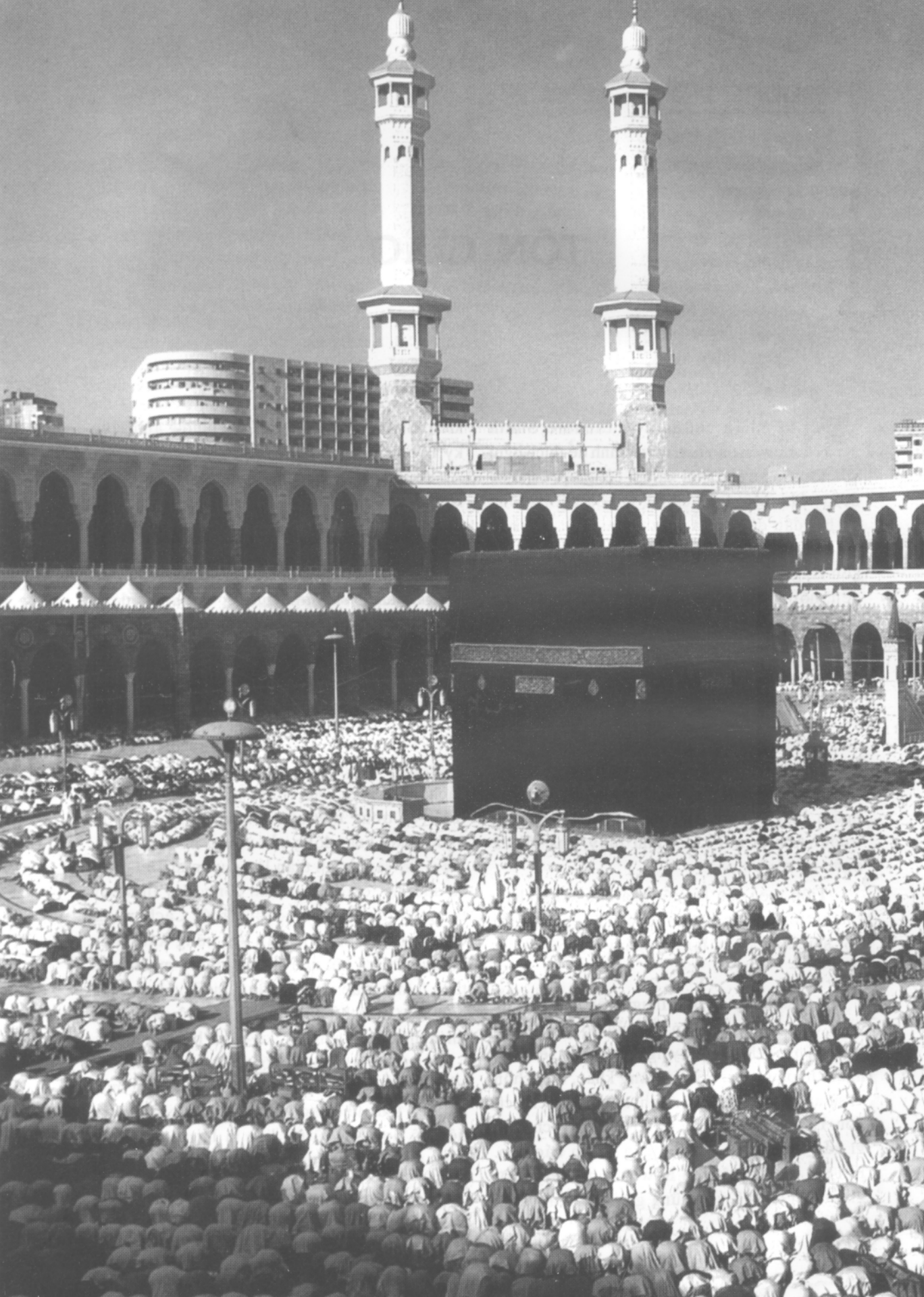

Chương 16

TÔN GIÁO

Nhà nhân chủng học Elenore Smith Bowen dần dần điều chỉnh để thích nghi với đời sống trong một xã hội công nghệ thô sơ ở Tây Phi. Một buổi chiều, khi bà ngồi xuống để bắt đầu dùng bữa cơm chiều, một cơn bão ập đến trong màn đêm dày đặc. Những tiếng kêu la, giọng hoảng hốt từ phía ngôi làng vọng đến, nói về trận "hỏa hoạn" ở khu chợ. Bước ra ngoài nhìn quanh quất, Bowen nhận thấy từ phía chợ không thấy khói bốc lên, bà cố trấn an người khác. Nhưng một lúc sau bà kinh hoàng khi nhìn thấy ở độ cao khoảng ngọn cây một quả cầu sáng đang lao chầm chậm và đều đều hướng về phía chợ. Có tiếng thở hổn hển xen lẫn thở dài của nhiều người xung quanh. Quả cầu tắt, không rơi và nhìn không rõ, chỉ tắt ngúm. Ihugh [con trai trưởng thôn] bước về phía trước. Anh ta nói khẽ "Phù thủy, cha tôi đã nghe kể rồi".

Tiếp theo sau là một quả cầu sáng khác. Chúng tôi im lặng chăm chú nhìn, nhưng rồi đột nhiên, quả cầu lại tắt ngúm" (1964:40).

Vẻ mặt đầy sợ hãi, Ihugh yêu cầu Bowen cùng đi với anh đến túp lều của bố nằm ở mé bên kia ngôi chợ, với suy nghĩ phù thủy sẽ tránh người nước ngoài. Số dân làng khác, bồn chồn vì sự an toàn của riêng mình, thích ở lại chỗ cũ hơn. Hai người cố gắng ra vẻ không có chuyện gì xảy ra khi đến nhà bố của Ihugh báo cáo. Khi trở về nhà, tâm trí Bowen rộn lên bao lời giải thích có thể về những gì mình vừa chứng kiến. Bà đã nghe truyện kể về những ánh sáng kỳ lạ như thế này. Hầu hết người Mỹ và châu Âu đều hiểu những vấn đề như thế theo thuật ngữ khoa học, mô tả đây là những hiện tượng điện cực hiếm – nhưng hoàn toàn mang tính tự nhiên. Nhưng trong văn hóa của ngôi làng, những quả cầu sáng là công việc chắc chắn là của phù thủy – những người có sức mạnh đáng sợ lấy từ các lực lượng siêu nhiên.

TÔN GIÁO: NHỮNG Ý NIỆM CĂN BẢN

Con người có khả năng định nghĩa đồ vật và sự kiện trong thế giới xung quanh theo nhiều cách khác nhau. Đối với phần lớn lịch sử nhân loại (và trong một số xã hội ngày nay), con người hiểu hoạt động của vũ trụ phần lớn qua niềm tin vào thánh thần là nguyên nhân tạo ra sự sinh nở, cái chết, thành công, hay thất bại trong nỗ lực của con người. Trước Cách mạng công nghiệp, người châu Âu cũng xác định nhiều mẫu xã hội như sự thể hiện ý muốn của thần thánh. Thế nhưng, dần dần khoa học xuất hiện như một thế giới quan khác, cố gắng giải thích thế giới tự nhiên – kể cả xã hội con người – qua sự quan sát có hệ thống. Nhưng siêu nhiên hầu như đã bị khoa học làm cho lu mờ. Vì một lẽ, kiến thức khoa học của chúng ta ngày càng tiến bộ hơn, thì vũ trụ bao la lại càng có vẻ đáng sợ và huyền bí hơn. Thậm chí quan trọng hơn, khoa học không thể giải quyết vấn đề quan trọng: ý nghĩa của sự tồn tại của con người.

Như nhà xã hội học người Pháp Emile Durkheim nêu rõ vào đầu thế kỷ này, vấn đề "tất cả mọi thứ ngoài tầm hiểu biết của chúng ta" là cơ sở của kinh nghiệm xã hội mà chúng ta gọi là tôn giáo (1965:62; nguyên tác 1915). Durkheim ghi nhận rằng nhân loại từ lâu gắn bó với hai loại ý nghĩa rất khác nhau đối với vật thể, sự kiện, và kinh nghiệm. Những gì đã được hiểu như **trần tục** (hay "đời thường") bao gồm *tất cả những yếu tố thông thường của đời sống thường nhật.* Trái lại, những gì mà Durkheim gọi là **thiêng liêng** ám chỉ *những gì được xác định là phi thường, tạo cảm giác kính sợ, sùng kính và thậm chí sợ hãi.* Sự khác biệt giữa trần tục và thiêng liêng là nền tảng niềm tin tôn giáo trong lịch sử con người. Vì thế, **tôn giáo** có thể định nghĩa cơ bản như *một hệ thống niềm tin và hành lễ xây dựng trên sự công nhận thánh thần.*

Bởi lẽ tôn giáo liên quan đến những gì vượt quá kinh nghiệm thường ngày, tính giá trị của nó có thể được đánh giá không phải bằng lương tri thông thường cũng như khoa học. Tôn giáo là vấn đề **đức tin**: *niềm tin không dựa trên chứng cứ khoa học.* Để minh họa, trong kinh Tân ước trong bộ Kinh Thánh, tín đồ Cơ Đốc được răn dạy "vì chúng ta bước đi bởi đức tin, chớ chẳng phải bởi mắt thấy" (II Corinthians 5:7), và đức tin được mô tả như "đức tin là thực thể của điều mình hy vọng, bằng cớ của điều mình chưa thấy" (Hebrews 11:1).

Vấn đề đức tin thay đổi rất lớn trên khắp thế giới. Mọi người trên trái đất không có gì xem là thiêng liêng hay trần tục, bất kỳ thứ gì *có thể* xác định đều thuộc cả hai loại. Chẳng hạn, hầu hết các quyển sách đều thuộc về thế giới trần tục, nhưng kinh Torah (năm quyển đầu trong Kinh Thánh bằng tiếng Do Thái cổ hay kinh Cựu ước) được người Do Thái xem là thiêng liêng, cũng như tín đồ Cơ Đốc đối với Kinh Thánh và tín đồ Hồi giáo đối với kinh Koran. Cũng tương tự, hầu hết thành phố được xác định như một bộ phận của thế giới trần thế, nhưng Jerusalem được tín đồ Cơ Đốc, tín đồ Hồi giáo, và người Do Thái xem là thiêng liêng.

Durkheim khẳng định những gì là thiêng liêng thường "tách biệt và bị ngăn cấm" (1965:62), ông muốn ám chỉ những vấn đề đời thườnmg được hiểu theo nghĩa tính hữu dụng thường nhật, nhưng những gì được xem là thiêng liêng đều tác biệt khỏi đời sống thường nhật và gợi ra thái độ cung kính (O'Dea & Aviad, 1983). Chẳng hạn, tín đồ Hồi giáo yêu cầu mọi người phải bỏ giày, dép trước khi vào nhà thờ Hồi giáo – một nơi thờ phượng linh thiêng không thể để giày dép mang ở vùng đất trần tục bên ngoài làm ô uế.

Sự thiêng liêng thường được giải quyết thông qua **lễ nghi**, định nghĩa như *hành vi chính thức, long trọng.* Bí tích Thánh thể là lễ nghi chính đối với hầu hết tín đồ Cơ Đốc, bánh thánh và rượu dùng trong khi làm phép Bí tích không bao giờ được xem là thức ăn – vì đây là biểu tượng thiêng liêng cho Mình Máu Thánh chúa Kitô.

Tôn giáo với xã hội học

Ý kiến áp dụng quan điểm xã hội học vào tôn giáo có thể tạo ra một số trạng thái khó chịu, nhất là đối với những ai sùng đạo. Các nhà xã hội học có lý do hợp lý khi nghiên cứu tôn giáo, vì niềm tin tôn giáo và hành lễ là

Ranh giới giữa đạo và đời được tín đồ Hồi giáo phân biệt bằng thông lệ bỏ giày dép (chỉ dùng giày dép ở mảnh đất trần tục) bên ngoài trước khi bước vào đền thiêng.

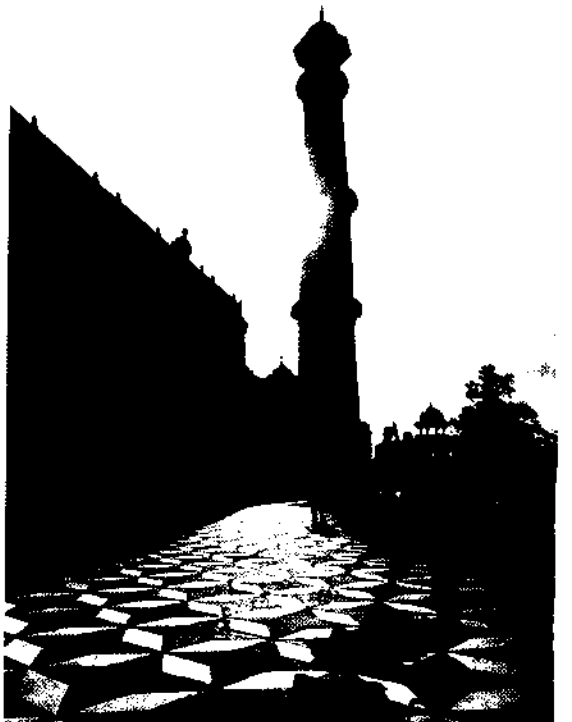

những yếu tố chính của hầu hết mọi nền văn hóa trên trái đất. Nhưng vì tôn giáo liên quan đến điều thiêng liêng, tiếp cận tôn giáo theo kiểu thế tục như người ta nghiên cứu phân tầng xã hội hay gia đình có vẻ bất kính đối với một số người.

Thế nhưng, xã hội học không đánh giá tôn giáo như một yếu tố trong kinh nghiệm con người cũng như không xác định liệu một tôn giáo cụ thể là đúng hay sai. Phân tích xã hội học cũng không cho rằng tôn giáo nói chung là tốt hay xấu. Như chúng ta sẽ thấy, trong khi phân tích xã hội học chứng minh rằng tôn giáo có nhiều kết quả quan trọng đối với hoạt động xã hội, một số nhà xã hội học giải thích kết quả này là tích cực, trong khi số khác xem là tiêu cực, và vẫn còn nhiều người khác nhận xét trung dung. Thế nhưng, trong mọi trường hợp, phân tích xã hội học bị giới hạn ở *kết quả* của tôn giáo đối với xã hội, tính giá trị của một học thuyết tôn giáo bất kỳ là vấn đề đức tin, vì thế không thể đánh giá theo xã hội học. Vì lý do này, các nhà xã hội học, như người khác, đều có định hướng tôn giáo khác nhau: một số không hề sùng đạo, trong khi số khác lại tham gia vào sự đa dạng của tôn giáo.

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ

Emile Durkheim (1858 - 1917)

Emile Durkheim được mọi người xem là một trong những nhân vật thuyết phục nhất trong sự phát triển xã hội học, và cũng là người được chính thức công nhận là nhà xã hội học đầu tiên ở Pháp. Nghiên cứu của ông về tự tử (Chương 1) và lầm lạc (Chương 8) là những nghiên cứu kinh điển trong xã hội học, nhưng nghiên cứu của ông về tôn giáo có lẽ là đáng giá nhất trong nhiều đóng góp đa dạng của ông trong ngành xã hội học.

Tất cả tác phẩm của Durkheim đều liên quan đến sự hội nhập xã hội – phương tiện qua đó đời sống của những cá nhân riêng rẽ hợp nhất để hình thành một xã hội cố kết. Nghiên cứu nhiều nguồn hội nhập xã hội, Durkheim kết luận rằng tôn giáo là nguồn hội nhập mạnh nhất trong số tất cả. Sự quan tâm của ông về tôn giáo có thể bắt nguồn từ tiểu sử của riêng ông: sinh ra trong một dòng họ nam giới trong nhiều thế hệ đều làm giáo sĩ Do Thái, ban đầu ông cũng dự định học để trở thành giáo sĩ. Mặc dù sau này ông đánh mất niềm tin tôn giáo ở cá nhân nhưng ông vẫn thể hiện sự quan tâm đến tôn giáo trong tác phẩm xã hội học của mình trong phần đời còn lại.

Như các nhà tư tưởng xã hội của thời đại, Durkheim công nhận rằng tôn giáo, từng là tác động hợp nhất ở châu Âu thời Trung cổ, đang giảm dần tác dụng. Thực tế này đặt ra câu hỏi đầy lo lắng: Có phải tôn giáo suy tàn đồng nghĩa với xã hội tan rã? Câu trả lời của Durkheim đối với câu hỏi này vừa đơn giản lẫn thâm thúy. Ông thừa nhận xã hội là một quyền lực lớn hơn cá nhân bất kỳ, vì thế kinh nghiệm tôn giáo về bản chất là sự nhận thức xã hội. Thật ra, ông nghĩ rằng nhận thức về thánh thần thể hiện

quyền lực của xã hội theo nghĩa có thể hiểu được. Vì thế, Durkheim kết luận không chỉ nguồn gốc của niềm tin tôn giáo mang tính xã hội, mà thực ra còn tán dương quyền lực của xã hội. Vì thế, tôn giáo suy tàn không phải là dấu hiệu của thời đại hỗn nguyên sắp xảy ra trước mắt. Trái lại, Durkheim cho rằng con người nên kính trọng quyền lực trong xã hội – một nguồn hợp nhất và đầy ý nghĩa – cũng như lúc con người tham gia vào các tôn giáo truyền thống.

NGUỒN: Theo Emile Durkheim, *The Elementary Forms of Religious Life* (New York: Basic Books, 1965; nguyên tác 1915); và *Moral Education: A Study in the Theory and Application of the Sociology of Education* (New York: Free Press, 1973; nguyên tác 1925). Thảo luận này cũng dựa theo Lewis A. Coser, *Masters of Sociological Thought: Ideas in Historical and Social Context* (New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1971), trang 136-139.

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ TÔN GIÁO

Cho dù niềm tin tôn giáo cá nhân là gì đi nữa, tất cả các nhà xã hội học đồng ý rằng tôn giáo là một thứ nguyên quan trọng trong đời sống xã hội. Một số tiếp cận phân tích xã hội học về tôn giáo phản ánh sự sử dụng các mô hình lý thuyết khác nhau.

Những chức năng của tôn giáo

Emile Durkheim (phần giới thiệu trong khung), một nhà xã hội học thuyết phục nhất trong thế kỷ 19, đóng góp vào sự phát triển mô hình cấu trúc chức năng của xã hội học. Ông xem xã hội như một hệ thống phức tạp gồm nhiều bộ phận tương thuộc vẫn còn ổn định tương đối qua thời gian dài. Ông nhấn mạnh, như thế, xã hội có đời sống và quyền hạn của riêng mình vượt quá đời sống của các thành viên cá nhân cùng chung sức hình thành. Vì thế Durkheim xem bản thân xã hội "giống như thần". Không như thành viên cá nhân trong xã hội, xã hội không hề chết, và quyền lực của xã hội định dạng đời sống của bất kỳ ai trong chúng ta gợi ra cảm giác cung kính và kính sợ, xã hội cũng yêu cầu phải có sự phục tùng của cá nhân đối với giá trị và tiêu chuẩn. Vì thế, theo Durkheim (1965; nguyên tác 1915), bản thân xã hội là nền tảng của sự thiêng liêng, sao cho khi con người phát triển niềm tin tôn giáo, thì con người cũng tán dương quyền lực đáng kính sợ của xã hội.

Durkheim nói tiếp, con người có thể hiểu quyền lực trong xã hội của mình, bằng cách thay đổi đối tượng cụ thể, thường nhật thành biểu tượng thiêng liêng. Lúc ấy, sự thiêng liêng biểu tượng tính bất tử tập thể của những sinh vật chết về mặt cá thể. Trong xã hội công nghệ thô sơ, Durkheim nhận thấy quyền lực xã hội thường được miêu tả bằng **vật tổ** - *một vật, thường là yếu tố của thế giới tự nhiên, thấm nhuần đặc điểm thần thánh.* Một động vật hay thực vật có thể sử dụng như sự miêu tả thiêng liêng của toàn bộ xã hội – nền tảng tên gọi và nhận dạng tập thể của xã hội, và tâm điểm của lễ nghi củng cố những mối ràng buộc kết hợp con người với nhau.

Theo Durkheim, liệu sức mạnh thần thánh có tồn tại hay không, thì niềm tin tôn giáo và hành lễ phát sinh như một phần của nền văn hóa để phản ánh quyền lực của xã hội. Ông nhận dạng một số chức năng chính của tôn giáo đối với hoạt động của xã hội.

Sự kết hợp xã hội

Tôn giáo thúc đẩy tính cố kết xã hội, đoàn kết thành viên xã hội qua các giá trị và tiêu chuẩn chung. Trong các xã hội thô sơ, vật tổ là biểu tượng hữu hình của sự đoàn kết này. Ở Mỹ, cờ Mỹ cũng có mục đích tương tự, biểu tượng hóa ý chí "một quốc gia, dưới sự che chở của Chúa, không thể chia cắt". Hơn nữa, tất cả tiền giấy của Mỹ đều in dòng chữ, "Chúng con tin tưởng tuyệt đối vào Chúa", ngụ ý sự đoàn kết tập thể dựa trên niềm tin.

Dĩ nhiên, tôn giáo có thể *rối loạn chức năng* bằng cách gây ra sự chia rẽ trong xã hội hoặc tạo ra mâu thuẫn giữa các xã hội. Vào đầu thời kỳ Trung cổ, chẳng hạn, niềm tin tôn giáo thúc đẩy tín đồ Cơ Đốc châu Âu tổ chức thành những đạo quân Thập tự chống lại tín đồ Hồi giáo ở phương Đông. Về phần mình, tín đồ Hồi giáo tìm cách bảo vệ đức tin của mình chống lại tín đồ Cơ Đốc xâm lăng. Mâu thuẫn giữa tín đồ Hồi giáo, Do Thái giáo và Cơ Đốc vẫn là nguồn bất ổn chính trị ở Trung Đông ngày nay, và công dân Bắc Ireland bị chia rẽ thành hai phái vũ trang trên cơ sở trung thành với các niềm tin tôn giáo Cơ Đốc hay Tin Lành.

Kiểm soát xã hội

Mọi xã hội đều phát triển những cách khác nhau để thúc đẩy tính tuân thủ xã hội ổn định cách sống của mình. Nhiều tiêu chuẩn văn hóa – nhất là tiêu chuẩn có tầm quan trọng về đạo đức mô tả trong Chương 3 như tập tục – được niềm tin tôn giáo ban cho tính hợp pháp thiêng liêng. Ở châu Âu thời Trung cổ, các mẫu xã hội được mọi người xem là ý Chúa, nhà vua thường quả quyết cai trị theo quyền của thần thánh. Ở Iran ngày nay, giáo chủ Ayatollah Khomeini biện minh cho tập thể lãnh đạo của ông theo cách tương tự. Mặc dù một vài lãnh tụ chính trị hiện đại khác viện dẫn tôn giáo trong cách rõ ràng như thế để sử dụng quyền kiểm soát xã hội, nhiều người cầu xin Ơn Chúa công khai đối với công việc của mình, hành động này khuyến khích công dân khác nên xem vị trí lãnh đạo của họ vừa hợp lý lẫn chính đáng.

Ý nghĩa và mục đích

Khi đối mặt với cái chết, bệnh tật, thiên tai, và vô số thất bại của con người, đời sống có vẻ dễ bị tổn thương, hỗn độn và vô nghĩa một cách vô vọng. Niềm tin tôn giáo tạo cảm giác an ủi rằng nhiều kinh nghiệm con người – từ khi sinh cho đến lúc mất – đều có mục đích nhiều hơn. Củng cố bởi niềm tin như thế, con người ít bị sự tuyệt vọng quật ngã hơn khi đối mặt với những tính không chắc và tai họa trong đời sống, và rất có thể tiếp tục đóng góp tích cực vào phúc lợi xã hội chung nhiều hơn.

Trong nghĩa cơ bản, tôn giáo tạo ra phương tiện để giải quyết những vấn đề sau cùng sống, chết mà không có lẽ phải thông thường nào có khả năng đưa ra lời đáp. Phân tích của Durkheim về chức năng tôn giáo không ngụ ý một niềm tin tôn giáo bất kỳ là có giá trị hay vô giá trị. Chắc chắn, thế giới có rất nhiều niềm tin tôn giáo, phần lớn niềm tin này mâu thuẫn với nhau, những gì một người cho là vấn đề đức tin, thì người khác lại cho rằng phi lý. Nhưng đến mức niềm tin tôn giáo được chia sẻ trong xã hội, thì sự cố kết xã hội, ổn định xã hội, chiều hướng có ý nghĩa và mục đích sẽ phát sinh.

Xây dựng xã hội cho đấng linh thiêng

Qua hai thập niên gần đây, nhà xã hội học Peter Berger có một đóng góp quan trọng trong phân tích xã hội học về tôn giáo. Quan điểm của Berger được định hướng bằng mô hình tương tác biểu tượng, xem xã hội như sự hình thành tương tác con người đang tiếp diễn sử dụng biểu tượng xã hội. Ông khẳng định "Xã hội là sản phẩm của con người và không gì khác hơn là một sản phẩm của con người, nhưng xã hội lại liên tục tác động trở lại người đã tạo ra nó" (1967:3). Nói cách khác, xã hội với tất cả thành phần của nó, trong đó có tôn giáo, là một thực thể được hình thành bằng cách tương tác với con người tác động trở lại người hình thành xã hội.

Theo quan điểm của Berger, tôn giáo là kết cấu xã hội như các bộ phận khác của xã hội, nhưng là một kết cấu bao gồm tính chất thiêng liêng đặc biệt. Thành viên xã hội hiểu được ý nghĩa của sự thiêng liêng thông qua lễ nghi, trong đó có hành lễ tôn giáo, đọc kinh cầu nguyện trước bữa ăn, tuyên thệ long trọng như một phần trong các nghi thức hợp pháp khác nhau. Berger giải thích rằng các lý do chính xã hội hình thành sự thiêng liêng là nhằm hợp pháp hóa và ổn định các mẫu đời sống xã hội. Vì xã hội là do con người hình thành, nên mang tính chất tạm thời cố hữu và dễ bị chia rẽ. Thế nhưng, nếu nhiều sự kiện quan trọng trong đời sống thường nhật được đặt trong "khung vũ trụ đối chiếu", thì sự hình thành có thể sai lầm, chuyển tiếp của con người sẽ đạt

đến "sự trông giống như an toàn và trường cửu sau cùng" (1967:35-36).

Bằng cách này, hôn nhân chẳng hạn được định nghĩa như đời sống vợ chồng *thần thánh*, tạo nhiều chứng cứ đáng tin hơn đối với các mẫu sống chung được nền văn hóa chấp nhận. Tương tự, sự vi phạm tiêu chuẩn văn hóa điều tiết hoạt động tình dục có thể xem là *tội lỗi*. Biểu tượng của sự thiêng liêng đặc biệt hữu dụng trong những tình huống đe dọa đến đời sống, và đi đến nổi bật trong những thời điểm xáo trộn trong xã hội, chiến tranh và thiên tai. Ngay cả những người không sùng đạo lắm cũng cầu nguyện khi đối mặt trước cái chết của người thân, binh sỹ từ lâu khi xung trận thường "cầu Chúa phù hộ". Qua sự hình thành tính thiêng liêng trong xã hội, đời sống con người được nâng cao khỏi thực thể của cái chết, sao cho xã hội – nếu không phải thành viên xã hội – đều trở nên bất tử.

Thế nhưng, Berger nêu rõ, khả năng của sự thiêng liêng để hợp pháp hóa và ổn định xã hội nằm trên một điều kiện chính: *tính chất thiêng liêng được hình thành trong xã hội phải đi đến chỗ không được thừa nhận*. Nhận thức đời sống vợ chồng thần thánh sẽ không còn quyền lực đối với chúng ta nếu chúng ta hiểu rằng mình là thành viên trong xã hội đã hình thành xã hội trước tiên. Tương tự, khi đối mặt với thực thể đang đe dọa như tai họa hay cái chết, con người có thể rút ra một ít sức mạnh từ niềm tin thần thánh nếu họ xem thần thánh đơn thuần chủ yếu là công cụ của con người khi giải quyết bi kịch. Vì lý do này, chắc chắn, thành viên trong mọi xã hội đều tránh đương đầu với thực tế rằng họ đã tạo ra sự thiêng liêng cũng như họ đã tạo ra phần xã hội còn lại.

Tôn giáo với bất công xã hội

Mô hình mâu thuẫn xã hội cũng đưa ra một phân tích tôn giáo, phần lớn cách đánh giá rút từ quan điểm của Karl Marx. Marx xem tôn giáo như một hình thức ý thức hệ, hợp pháp hóa nguyên trạng và chuyển hướng chú ý của con người ra khỏi các vấn đề xã hội và bất công. Vì thế, nếu tôn giáo ổn định xã hội, thì đây là *sự rối loạn chức năng* bởi lẽ chỉ có thay đổi xã hội cơ bản mới có thể xóa bỏ các mẫu bất công xã hội đáng chú ý.

Marx nhấn mạnh cách thức trong đó một tôn giáo thịnh hành trong xã hội mang ý thức hệ, bảo vệ quyền lợi của người có quyền thế trong khi hạn chế lợi thế xã hội của đa số. Ở Anh, nơi Marx sống vào cuối đời, nhà vua theo truyền thống được Giáo hội Anh trao vương miện – một minh họa rõ ràng về sự liên minh chặt chẽ giữa các phần tử ưu tú trong tôn giáo và chính trị. Vì thế, Marx khẳng định, phản đối nguyên trạng chính trị thường có nghĩa không thừa nhận giáo hội – và qua ngụ ý, cũng không công nhận có Chúa. Vì con người được xã hội hóa phải chấp nhận xã hội hiện tại là thích hợp về đạo đức, Marx cho rằng con người bị che đậy trước thực tế rằng họ có thể, và nên hành động để hình thành một xã hội nhân văn hơn trong đó đặc quyền của một vài người không thể đạt được bằng cái giá phải trả của nhiều người khác. Trong một phát biểu nổi tiếng nhất của Marx, ông đưa ra lời chỉ trích nhức nhối xem tôn giáo như "tiếng thở dài của những sinh vật bị đàn áp, tình cảm của một thế giới nhẫn tâm, và linh hồn của những thân phận không biết xúc cảm. Tôn giáo là thuốc phiện dành cho con người". (1964:27; nguyên tác 1848). Theo Marx, Cơ Đốc thống trị xã hội tư bản châu Âu trong thời của ông ru ngủ những người bất lợi trong xã hội đi đến việc chấp nhận sự đau khổ của mình bằng cách hứa hẹn phần thưởng ở kiếp sau. Trái lại, Marx nghĩ rằng dân số lao động nên tích cực phản đối sự áp bực của mình trong chế độ tư bản và cố gắng xây dựng một xã hội công bằng ngay trong kiếp này.

Chắc chắn phân tích vai trò tôn giáo của Marx trong việc duy trì các mẫu bất công xã hội có nhiều tính giá trị trong thời của riêng ông, và trong nhiều khía cạnh, phân tích này vẫn còn giá trị. Hãy xét thực tế hầu như tất cả các tôn giáo chính trên thế giới từ lâu phản ánh và khuyến khích sự thống trị của nam giới trong đời sống xã hội như phần giải thích trong khung ở trang 541.

Trong lúc Marx còn sinh thời, các quốc gia Cơ Đốc hùng mạnh ở Tây Âu sử dụng "cải đạo

người ngoại" như một sự biện minh cho việc khai thác thuộc địa ở các xã hội công nghệ kém tiên tiến hơn ở châu Phi, châu Á và châu Mỹ. Ở Mỹ, nhiều giáo hội quan trọng ở miền Nam nhấn mạnh sự thống trị của người da trắng đối với người da đen qua tình trạng mua bán nô lê dai dẳng là theo ý Chúa. Cho đến thế kỷ 20, phần lớn những giáo hội này ủng hộ phân biệt chủng tộc và các hình thức khác của sự bất công chủng tộc.

Nhưng có một khía cạnh khác đối với tôn giáo, khía cạnh thúc đẩy thay đổi xã hội. Minh họa điển hình về việc quan điểm tôn giáo có thể thúc đẩy thay đổi ra sao do Max Weber phát triển (1958; nguyên tác 1904-1905). Như Chương 4 giải thích chi tiết, Weber có cùng nhiều quan điểm với Marx về mâu thuẫn xã hội có thể thúc đẩy thay đổi ra sao. Tuy nhiên ông nhận thấy sự phát triển xã hội tư bản công nghiệp không những là sản phẩm của mâu thuẫn xã hội, nhưng cũng là kết quả của một thế giới quan cụ thể thống trị ở tín đồ Calvin ban đầu. Theo thuật ngữ của Weber, "đạo đức Tin Lành" là tiếp cận có kỷ luật cao và duy lý đối với cuộc sống được thay đổi thành "tinh thần" chủ nghĩa tư bản.

CẬN CẢNH

Tôn giáo với hệ thống gia trưởng

Về mặt lịch sử, tôn giáo đóng một vai trò ý nghĩa trong xã hội loài người trên khắp thế giới. Điều này thể hiện rõ trong những đoạn văn trích từ các trước tác thiêng liêng của các tôn giáo quan trọng trên thế giới.

Kinh Koran – sách giáo khoa thiêng liêng của Hồi giáo – khẳng định nam giới phải thống trị nữ giới trong xã hội:

Nam giới trông nom nữ giới... Vì lý do đó, phụ nữ ngoan hiền phải biết vâng lời... Cũng như đối với những ai mà tính bất trị của họ khiến ngươi phải sợ, hãy khuyên nhũ họ, cấm họ ngủ chung và trừng phạt họ (trích dẫn trong Kaufman, 1976:163).

Đạo Cơ Đốc - tôn giáo thịnh hành ở thế giới phương Tây – cũng ủng hộ chế độ gia trưởng. Mặc dù Đức mẹ Mary, mẹ Jesus, cũng được kính trọng trong đạo Cơ Đốc, kinh Tân Ước có những đoạn sau:

Đàn ông... vốn là hình tượng và vinh hiển của Đức Chúa Trời. Bởi chưng không phải đàn ông ra từ đàn bà, bèn là đàn bà ra từ đàn ông, đàn ông cũng không vì cớ đàn bà mà được dựng lên, bèn là đàn bà vì cớ đàn ông vậy. (I Corinthians 11:7-9)

Theo như trong tất cả các Hội thánh của các thánh đồ, đàn bà phải nín lặng giữa hội chúng, vì không được phép nói tại đó, nhưng phải thuận phục cũng như luật pháp dạy. Nhược bằng họ muốn học điều gì, thì phải hỏi chồng mình ở nhà, bởi vì lấy làm xấu hổ cho đàn bà nói giữa hội chúng (I Corinthians 14: 33-35).

Hỡi kẻ làm vợ, hãy thuận phục chồng mình như là đối với Chúa. Vì chồng là đầu vợ, cũng như Đấng Christ là đầu Hội thánh... Vậy nên, như Hội thánh thuận phục Đấng Christ thì vợ cũng phải thuận phục chồng mình trong mọi sự (Ephesians 5:22-24)

Do Thái giáo cũng có truyền thống tán thành chế độ gia trưởng. Nam Do Thái Chính thống cũng có kinh cầu nguyện hàng ngày như sau:

Lạy Chúa tôi, vua vũ trụ, xin ngài ban phúc khi sinh ra con là dân Do Thái. Lạy Chúa tôi, vua vũ trụ, khi sinh ra con không phải là dân nô lệ. Lạy Chúa tôi, vua vũ trụ, khi sinh ra con không phải là đàn bà.

Trong lịch sử, các tôn giáo chính đều loại trừ phụ nữ ra khỏi giới giáo sĩ, nhưng hiện nay vấn đề này gây nhiều tranh cãi. Hồi giáo tiếp tục loại trừ phụ nữ khỏi các chức vụ như thế, cũng như Giáo hội Công giáo La Mã. Tuy nhiên, nhiều giáo phái Tin Lành lại tán thành thông lệ phong chức cho phụ nữ. Mặc dù Do Thái giáo Chính thống vẫn duy trì sự ngăn cấm truyền thống không cho phụ nữ làm giáo sĩ, nhưng hiện nay Do Thái giáo Cải cách cho phụ nữ giữ chức giáo sĩ trong một số năm, năm 1985, phụ nữ đầu tiên đảm nhận chức giáo sĩ trong giáo phái Do Thái giáo Bảo thủ.

Phê bình tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng của Marx cũng xem nhẹ cách thức trong đó tôn giáo thúc đẩy bình đẳng xã hội nhiều hơn. Chẳng hạn, trong thế kỷ 19 một số nhóm tôn giáo ở Mỹ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong phong trào bãi nô. Trong thế kỷ này, người Mỹ sùng đạo thuộc mọi chủng tộc đều có những đóng góp đáng kể đối với sự bình đẳng tôn giáo đang gia tăng ở Mỹ. Cả lãnh tụ, cấp bậc và hồ sơ của vô số nhóm tôn giáo cũng là những người tham gia tích cực trong phong trào đòi quyền bình đẳng đối với người da đen trong thập niên 1950 và 1960, có lẽ người Mỹ nổi bật nhất trong lĩnh vực này là mục sư Martin Luther King, Jr. Trong thập niên 1960 và 1970, nhiều mục sư hoạt động tích cực trong phong trào nhằm kết thúc chiến tranh ở Việt Nam và, gần đây hơn, một số ủng hộ thay đổi cách mạng ở châu Mỹ Latin và nơi khác. Ngày nay một số giáo hội ở Mỹ ngày nay cũng hình thành những trại tị nạn gây nhiều tranh cãi cho số tỵ nạn đến từ El Salvador, Nicaragua, Guatemala, và các quốc gia bất ổn chính trị đến miền Nam nước Mỹ. Nói chung, Marx không dự kiến mức độ thúc đẩy xã hội của các nhóm tôn giáo trong thế kỷ 20. *Thần học giải phóng* một phong trào thần học quan trọng trong thời gian gần đây được nhiều tín đồ Cơ Đốc ở Mỹ và nơi khác ủng hộ, hòa hợp nguyên lý Cơ Đốc với nhuều quan điểm của chính Marx về bất công xã hội, như phần giải thích trong khung.

SO SÁNH GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA

Thần học giải phóng

Cơ Đốc giáo từ lâu giải quyết sự đau khổ của những con người bị áp bức trên thế giới, có truyền thống thông qua những nỗ lực nhằm củng cố đức tin đời sống tốt đẹp hơn sau này ở tín đồ – một tiếp cận công bằng xã hội mâu thuẫn với tư tưởng Karl Marx. Thế nhưng, trong những năm gần đây, một số lãnh tụ và thần học tôn giáo tán thành sự nhấn mạnh của Marx về bất công xã hội trong *kiếp* này. Một kết quả quan trọng là phong trào thần học giải phóng.

Thần học giải phóng phát triển đầu tiên vào cuối thập niên 1960 trong Giáo hội Công giáo La Mã ở châu Mỹ Latin. Nói đơn giản, thần học giải phóng bắt đầu bằng sự rao giảng chính thức của Giáo hội Công giáo rằng đạo Cơ Đốc giúp con người giải phóng khỏi tội lỗi. Những gì là mới – và cũng gây nhiều tranh cãi – là khẳng định bổ sung rằng giáo hội có trách nhiệm phải giúp đỡ con người tự giải phóng cho chính mình khỏi sự nghèo đói cùng cực đang

phổ biến trong các xã hội công nghệ kém phát triển thường gọi chung là Thế giới thứ ba. Mặc dù có sự biến đổi đáng kể trong nhiều vấn đề ở những người ủng hộ thần học giải phóng, nhưng phong trào dựa trên ba nguyên tắc chung.

Thứ nhất sự đau khổ của con người đang tồn tại trên thế giới ở mức độ hầu như có thể tưởng tượng bằng sự đảm bảo tương đối và dân số sống sung túc trong những xã hội giàu có chẳng hạn như Mỹ. Trên toàn thế giới, khoảng 80% nhân loại sống từ ngày này sang ngày khác chỉ bằng 20% số tài nguyên trên thế giới. Kết quả chắc chắn xảy ra bao gồm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao, bệnh tật lan tràn, kém dinh dưỡng, và mức độ thiếu ăn đáng báo động. Thần học giải phóng trước hết dựa trên sự nhận thức thực tại sự đau khổ của con người.

Thứ hai theo các nhà thần học giải phóng, sự đau khổ của con người ở mức độ rộng lớn như thế mâu thuẫn với nguyên tắc đạo đức Cơ Đốc. Nói đơn giản, sự bất công xã hội trong thế giới ngày nay mâu thuẫn với niềm tin Cơ Đốc trong sự hợp nhất toàn bộ nhân loại. Vì thế thần học giải phóng khẳng định tình trạng như thế sẽ trái với tầm nhìn của Chúa đối với nhân loại.

Thứ ba thần học giải phóng khẳng định rằng, như sự thể hiện đức tin và lương tâm, tín đồ Cơ Đốc phải hành động để làm giảm sự đau khổ này. Chiến lược thực tế phải được phát biểu có hệ thống để mang lại sự thay đổi, thường đòi hỏi hành động chính trị.

Nhiều nhà thần học giải phóng chấp nhận phân tích Marxist về các vấn đề xã hội trên thế giới. Họ khẳng định, sự nghèo đói, không phải là vấn đề chuyển tiếp phát sinh chỉ trong thời gian gần đây, mà đúng ra có cội rễ trong cấu trúc của nhiều xã hội thuộc Thế giới thứ ba trong đó của cải do một tỷ lệ nhỏ dân cư kiểm soát. Rộng hơn, sự tập trung của cải của thế giới trước một bộ phận nhỏ ở tất cả xã hội làm cho sự đau khổ của hầu hết nhân loại là điều không thể tránh.

Vì thế số lượng nam nữ trong Giáo hội Công giáo La Mã ngày càng gia tăng đã liên minh chính mình với người nghèo trong cuộc đấu tranh chính trị chống lại các thế lực thống trị trong các xã hội châu Mỹ Latin. Cái giá phải trả cho hành động như thế khá cao. Nhiều thành viên trong giáo hội bị giết chết trong cảnh bạo lực bao trùm gần cả khu vực ấy. Chẳng hạn, trong năm 1980, Oscar Arnulfo Romero, tổng giám mục San Salvador (thủ đô El Salvador), bị bắn gục trong nhà thờ trong khi đang làm lễ mass. Từ đó về sau, nhiều lãnh tụ khác trong giáo hội cũng chịu số phận tương tự.

Thần học giải phóng cũng gặp sự phản kháng trong Giáo hội Công giáo. Đức Giáo hoàng John Paul II kịch liệt phản đối sự hòa trộn chính trị với giáo lý truyền thống, và cấm viên chức giáo hội tham gia xung đột chính trị. Tòa thánh Vatican cho rằng thần học giải phóng tượng trưng cho mối nguy cơ cơ bản đối với đức tin Cơ Đốc vì làm lệch hướng chú ý ra khỏi những quan tâm của đạo Cơ Đốc về thế giới bên kia và lôi kéo giáo hội vào tranh cãi chính trị. Tuy nhiên, phong trào thần học giải phóng - về nguyên tắc và trong thực tế – vẫn tiếp tục ở châu Mỹ Latin, được truyền thêm sinh khí bằng niềm tin cho rằng cả đức tin Cơ Đốc và ý thức công bằng ở con người đòi hỏi nhiều nỗ lực thay đổi cảnh ngộ khốn khó của người nghèo trên thế giới.

NGUỒN: Một phần theo Leonard và Clodovis Boff, *Salvation and Liberation: In Search of a Balance Between Faith and Politics* (Maryknoll. NY: Orbis Books, 1984).

Tôn giáo không phải lúc nào cũng ủng hộ nguyên trạng. Martin Luther King, Jr. cùng các thành viên giáo sĩ khác, cả người da trắng lẫn da đen, đang đi đầu phong trào đòi quyền bình đẳng cho người da đen ở Mỹ.

NHỮNG LOẠI HÌNH CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Từ ít nhất là thời tín đồ Cơ Đốc đầu tiên trong đế quốc La Mã, người sùng đạo phải đối mặt với những vấn đề sống trong một thế giới có vẻ dửng dưng với lý tưởng tôn giáo. Sự căng thẳng này giữa tôn giáo và xã hội là tâm điểm khác biệt giữa giáo hội và giáo phái của Ernst Troeltsch (1931) cách đây 50 năm.

Giáo hội và giáo phái

Dựa theo quan điểm do thầy Max Weber phát biểu có hệ thống, Troeltsch mô tả **giáo hội** là *một hình thức chung của tổ chức tôn giáo hội nhập hoàn toàn vào xã hội rộng lớn hơn.* Giáo hội thường có uy tín lâu đời trong xã hội và thường kéo dài dai dẳng trong một thời gian dài, thường bao gồm tất cả thành viên trong gia đình, thường qua nhiều thế hệ. Tính ổn định của giáo hội được tăng cường bằng tổ chức bộ máy quan liêu. Viên chức giáo hội được phong chức chính thức và nằm trong hệ thống thứ bậc chức vụ, nơi họ chính thức ban hành nhiều chính sách và quy định khác nhau trong giáo hội.

Mặc dù mọi tôn giáo đều chủ yếu quan tâm đến thế giới thiêng liêng, giáo hội lại chấp nhận thế giới trần tục. Giáo hội thường có khuynh hướng giải quyết điều gì phải và công bằng bằng những từ trừu tượng, nhưng thường xem nhẹ sự sắp xếp xã hội cụ thể mâu thuẫn với những nguyên tắc như thế. Chẳng hạn, giáo hội có thể đề xuất quan điểm cho rằng con người là anh chị em, nhưng vẫn không có ý kiến về luật pháp phủ nhận quyền bình đẳng giữa con người thuộc một giai cấp xã hội hay chủng tộc đặc biệt. Thông lệ này giảm thiểu mâu thuẫn giữa giáo hội và nhà nước chính trị (Troeltsch, –1931; Johnstone, 1983; O'Dea & Aviad, 1983).

Đặc điểm chung của giáo hội tìm thấy trong hai loại tổ chức tôn giáo thực tế. **Cộng đoàn tín hữu** là *tổ chức tôn giáo giống như giáo hội liên minh chính thức với nhà nước.* Trong lịch sử loài người, có nhiều cộng đoàn tín hữu: trong nhiều thế kỷ, Giáo hội Công giáo chính thức liên minh với đế quốc La Mã và Anh giáo từ lâu chính thức là Giáo hội nước Anh, Khổng giáo là tôn giáo chính thức ở Trung Quốc cho đến đầu thế kỷ này, và đạo Hồi là tôn giáo chính thức của Pakistan và Iran ngày nay. Như các tôn giáo chính thức, cộng đoàn tín hữu rất có thể khẳng định tất cả mọi người trong xã hội đều là thành viên. Tư cách thành viên như thế là vấn đề pháp luật, ít sự khoan dung đối với những sự khác biệt trong tôn giáo trong dân số. Vì không có sự tách biệt giữa giáo hội và nhà nước, cộng đoàn tín hữu là trường hợp điều tiết tôn giáo dễ thấy đối với xã hội rộng lớn hơn.

Loại giáo hội khác là **giáo tông**: *tổ chức giống như giáo hội công nhận thuyết đa nguyên tôn giáo.* Giáo tông không hình thành sự liên minh với nhà nước, đúng ra thường tồn tại trong xã hội chính thức tách biệt giáo hội và nhà nước. Ở Mỹ, chẳng hạn, có nhiều giáo tông Cơ Đốc, trong đó có giáo tông Cơ Đốc, Baptist, Giám lý hội và Luther. Trong mỗi trường hợp, thành viên của một giáo tông có niềm tin tôn giáo vững chắc trong khi công nhận quyền của người khác theo niềm tin khác với niềm tin của chính mình.

Khác với giáo hội là **giáo phái** là *một loại hình chung của tổ chức tôn giáo không hội nhập hoàn toàn vào xã hội rộng lớn hơn.* Giáo phái thường thiếu hệ thống thứ bậc chặt chẽ như trong các giáo hội lâu đời. Trong khi giáo hội nhấn

mạnh vào lễ nghi hình thức, thì giáo phái có khuynh hướng ca ngợi kinh nghiệm và cảm xúc cá nhân. Vì thế, thành viên giáo hội khá thụ động trong hành lễ, chỉ ca hát hay phản ứng bằng lời khi nào được triệu tập vào hành lễ chính thức, nhưng thành viên giáo phái thường tự phát và chủ động hơn, có lẽ tự hào với sự hiện diện của Chúa trong nhận thức.

Các mẫu vai trò lãnh đạo cũng khác nhau giữa giáo hội và giáo phái, vị trí lãnh đạo trong giáo hội là vấn đề chức vụ chính thức, như trong trường hợp giáo sĩ, giáo sĩ Do Thái và mục sư. Thế nhưng, vị trí lãnh đạo trong giáo phái thường trên cơ sở **sức thu hút của lãnh tụ** đặc tính cá nhân có thể biến một thính giả trở thành môn đồ. Lãnh tụ giáo phái thường gợi phản ứng xúc cảm mạnh từ người khác, sao cho họ thường được thành viên xem là được thần thánh truyền cảm hứng. Nói chung, lãnh tụ giáo phái là người chỉ trích tôn giáo lâu đời vì đánh mất chánh đạo, do đó, giáo phái tìm cách *phục hồi* niềm tin tôn giáo và hành lễ từ quá khứ trong hình thức thuần túy (Stark & Bainbridge, 1979).

Không như giáo hội, giáo phái hiếm khi tìm sự điều tiết với xã hội đã xác lập. Trong những trường hợp cực đoan, giáo phái tỏ ra thù địch với xã hội rộng lớn hơn, đôi lúc hoàn toàn từ bỏ sao cho họ hành lễ nhưng không có sự can thiệp từ người bên ngoài, cho thấy giáo phái thường xem xã hội rộng lớn hơn như đang tượng trưng cho điều ác và hiểu lầm, trái với sự soi sáng và cứu rỗi do chính niềm tin và hành lễ của mình cung cấp. Người Amish, mô tả trong phần khung ở Chương 3, là minh họa một giáo phái từ lâu tìm cách xa lánh xã hội rộng lớn hơn (Hostetler, 1980). Giáo phái cũng thường xem niềm tin của riêng mình là tôn giáo duy nhất đúng và thường thể hiện thái độ không khoan dung với những ai có niềm tin tôn giáo khác biệt. Không như giáo hội, nói cách khác, giáo phái không tán thành học thuyết đa nguyên tôn giáo.

Vì giáo phái thường không phải được hình thành từ lâu đời, nên tư cách thành viên chủ yếu lệ thuộc vào những người bên ngoài tham gia vào hàng ngũ. Vì lý do này, nhiều giáo phái tán thành sự chiêu mộ tích cực thành viên

Bởi lẽ giáo hội hoàn toàn thường mang tính hình thức, hành vi trong tín ngưỡng tương đối thụ động và dịu dàng. Tổ chức thân mật hơn của giáo phái phản ánh giá trị đặt vào kinh nghiệm cá nhân có sự hiện diện của thần thánh, thường tạo ra xúc cảm mạnh ở thành viên.

mới, hay *khiến từ bỏ tín ngưỡng*. Điều này dẫn đến **sự cải đạo** nghĩa là *sự thay đổi cá nhân trên cơ sở niềm tin tôn giáo mới*. Chẳng hạn, thành viên của tổ chức Nhân chứng Jehovah, được khuyến khích phát triển niềm tin tôn giáo của mình ở người khác với hy vọng thu hút thành viên mới.

Giáo hội và giáo phái cũng phần nào khác biệt nhau về thành phần xã hội. Như các tổ chức tôn giáo thành lập lâu đời, nhiều giáo hội xem những người có vị trí xã hội cao như thành

viên. Như các tổ chức tôn giáo biên tế theo quan điểm của nền văn hóa thống trị, giáo phái thường thu hút những người có vị trí xã hội thấp hơn. Vả lại, sự cởi mở của giáo phái đối với thành viên mới và hứa hẹn cứu rỗi cá nhân và sự hoàn thiện có thể đặc biệt lôi cuốn những người tự nhận thức mình là người ngoài cuộc trong xã hội.

Giáo phái thường hình thành như những nhóm ly khai với giáo hội lâu đời hay các tổ chức tôn giáo khác: giáo phái là kết quả của *sự ly giáo* (Stark & Bainbridge, 1979). Với cấu trúc ít mang tính hình thức hơn, giáo phái thường không ổn định và tồn tại lâu như giáo hội, nhiều giáo phái vừa thành lập thì ít lâu sau giải tán. Nhưng một số giáo phái vẫn trụ rất lâu, qua thời gian trở nên giống với giáo hội nhiều hơn. Cả tín đồ Thanh giáo lẫn đạo Quaker ban đầu định cư ở nước Mỹ vào thế kỷ 17 đều là thành viên của các giáo phái ly khai ở nước Anh. Một vài thế kỷ sau, cả hai phát triển thành giáo hội ở Mỹ. Địa vị đang thay đổi này của các tổ chức tôn giáo cho thấy thuật ngữ *giáo hội* và *giáo phái* nên được sử dụng như những lý tưởng về nhận thức, tổ chức tôn giáo bất kỳ nên được mô tả giống như giáo hội hay giống như giáo phái ở mức độ nào đó.

Nói chung là do sự cách ly xã hội càng nhiều, cùng với quyền lực của lãnh tụ có sức thu hút không ổn định, dẫn đến thảm kịch năm 1978 ở Jonestown, Guyana. Theo lệnh của Jim Jones, hơn 900 tín đồ uống Koolaid pha với cyanide, vì thế kết thúc một trong những trường hợp hành vi tôn giáo kỳ quặc nhất.

Tín ngưỡng

Tín ngưỡng là *hoạt động tôn giáo có ít hay không có điểm chung với các tổ chức tôn giáo khác trong một xã hội cụ thể*. Trong khi giáo phái thường được hình thành bằng sự ly giáo tách khỏi một tổ chức tôn giáo đã hình thành, thì tín ngưỡng thể hiện một điều gì đó hoàn toàn mới. Tín ngưỡng thường phát sinh khi một lãnh tụ khẳng định một số hiểu biết đặc biệt về chân lý thần thánh tổ chức tín đồ thành một phong trào. Minh họa qua Giáo hội Jesus Christ các thánh ngày nay (tín đồ Mormon), do Joseph Smith tổ chức ở bang New York năm 1830. Trong khi bao gồm các nguyên tắc Cơ Đốc, đạo Mormon ban đầu có vẻ giống với tín ngưỡng nhiều hơn khi tuân thủ các quan điểm tôn giáo không theo quy ước, kể cả thông lệ đa thê như phần mô tả ở Chương 13. Dĩ nhiên, ngày nay, tín đồ Mormon không còn là tín ngưỡng nữa, sau khi bãi bỏ những thông lệ như thế để trở thành một giáo hội chính thức hóa.

Tín ngưỡng cũng là kết quả của sự truyền bá quan điểm tôn giáo từ một xã hội trong đó mang tính quy ước đối với một xã hội nơi không hề có tiền lệ. Minh họa tín ngưỡng hình thành ở Mỹ theo cách này là Thiền định siêu nghiệm (TM), hóa thân của nhiều quan điểm Ấn Độ giáo du nhập vào Mỹ khi Maharishi Mahesh Yogi từ Ấn Độ du nhập vào California vào cuối thập niên 1950. Trong thập niên 1970, TM thu hút có lẽ 500.000 tín đồ, mặc dù quần chúng giảm bớt sự ủng hộ từ thời gian đó về sau (Bainbridge & Jackson, 1981).

Minh họa khác của phong trào tôn giáo di thực trở thành một tín ngưỡng của Mỹ là Giáo hội thống nhất, phát triển ở Triều Tiên rồi Sun Myung Moon, một kỹ sư điện tử chuyển sang lãnh tụ tôn giáo, mang sang Mỹ trong năm 1959. Vào đầu thập niên 1940, Moon tiếp nhận điều mà ông nghĩ đó thông điệp của Đức Chúa trời và ông chính là Đức Kitô hiện thân (Lofland, 1977:3). Trên cơ sở niềm tin này, ông thành công trong việc hình thành một phong trào tôn giáo ở người Triều Tiên và sau đó là ở người

Mỹ. Tư cách thành viên của Giáo hội thống nhất ở Mỹ có lẽ chỉ khoảng 2.000 người (Bromley & Shupe, 1979; Harper, 1982).

Tín ngưỡng thường có khuynh hướng thậm chí mâu thuẫn với xã hội đã thành lập nhiều hơn là giáo phái. Trong nhiều hành động tín ngưỡng, tư cách thành viên mở rộng vượt khỏi niềm tin tôn giáo đến *cách sống* hoàn toàn bao gồm sự thay đổi cơ bản trong sự tự nhận dạng. Vì lý do này, tín ngưỡng thường bị buộc tội tẩy não số thành viên mới từ bỏ đời sống quá khứ của mình. Những người bị cắt đứt khỏi gia đình và bạn bè có thể xem tín ngưỡng như một thể chế tuyệt đối (mô tả trong Chương 5). Trong khi chắc chắn một số tín ngưỡng ảnh hưởng đến sự thay đổi đáng kể ở con người, thì hầu hết mọi người đều tìm cách học hỏi tín ngưỡng nhưng sau cùng không trở thành thành viên, và chứng cứ cho thấy những người đau khổ không bị phương hại về mặt tâm lý (Barker, 1981; Kilbourne, 1983).

Mặc dù tín ngưỡng bao gồm sự thay đổi cá nhân nhiều hơn, nhưng cũng giống như giáo phái ở chỗ dựa vào khả năng thu hút của lãnh tụ. Hầu hết tín ngưỡng hình thành và biến mất khá nhanh, ít được sự chú ý của công chúng. Tuy nhiên, những tín ngưỡng khác, dần dần chấp nhận tổ chức xã hội mang tính chất quan liêu và trở nên chính thức hóa hơn. Như đã nêu, đây là lịch sử của tín đồ Mormons, ngày nay là giáo hội chính thức hóa được xem là tổ chức tôn giáo phát triển nhanh nhất ở Mỹ (Stark, 1984). Nói chung, nếu và khi tín ngưỡng trở nên chính thức hóa nhiều hơn, thường tìm cách thích nghi với xã hội, và sự thù địch của quần chúng sau đó sẽ giảm.

TÔN GIÁO THEO DÒNG LỊCH SỬ

Tôn giáo có trong mọi xã hội trên thế giới. Đồng thời, như gia đình và các thể chế xã hội khác, tôn giáo cho thấy có sự thay đổi đáng kể trong lịch sử và giữa các nền văn hóa.

Tôn giáo trong xã hội tiền công nghiệp

Tôn giáo là một phần trong đời sống con người trước khi bắt đầu ghi chép lịch sử. Ít nhất cách đây 40.000 năm, tổ tiên con người đã có niềm tin tôn giáo và tham gia các lễ nghi tôn giáo.

Quan điểm tôn giáo thay đổi từ các xã hội săn bắn và hái lượm ban đầu. Nhưng trong giai đoạn lịch sử nhân loại này phổ biến là **thuyết vật linh** *niềm tin cho rằng vật thể trong thế giới tự nhiên được phú cho nhận thức và tác động đến đời sống con người.* Chẳng hạn, ngay cả ngày nay một số dân tộc công nghệ thô sơ xem cây cối, đại dương, núi non, và gió là những thế lực thần linh là nguyên nhân sinh ra các sự kiện trong xã hội loài người. Ngoài ra, vì xã hội săn bắn và hái lượm mang đặc điểm ít có sự phức tạp trong xã hội, đời sống tôn giáo tồn tại hoàn toàn trong gia đình. Trong một số xã hội như thế, địa vị *shaman* (pháp sư) được giao cho một lãnh tụ tôn giáo, nhưng hoạt động này không phải chuyên biệt chiếm toàn thời gian.

Niềm tin vào sức mạnh thần thánh là nguyên nhân hình thành thế giới dần dần phát sinh khi con người đạt được kỹ năng công nghệ trong trồng trọt và nông nghiệp. Những xã hội như thế thường nghĩ rằng một thế lực siêu nhiên hình thành thế giới và hiện đang hoạt động trong thế giới. Bằng cách này, một hệ thống văn hóa đạo đức được ủng hộ bằng việc công nhận thần thánh. Đồng thời, tôn giáo dần dần xuất hiện từ gia đình như một thể chế xã hội thường hòa nhập với chính trị: lãnh tụ xã hội thường được xem là vua và tăng lữ, như trong trường hợp các pharaoh Ai Cập hay các hoàng đế Trung Hoa.

Tôn giáo trong xã hội công nghiệp

Trước Cách mạng công nghiệp rất lâu, tôn giáo xuất hiện như một thể chế xã hội khác biệt, như thể hiện rõ trong giáo hội ở châu Âu thời Trung cổ. Nhưng Cách mạng công nghiệp nhấn mạnh khoa học là con đường hướng đến sự hiểu biết con người. Khi con người đau khổ, họ ngày càng hướng về những người hành nghề khoa học – chẳng hạn như bác sĩ – để được hỗ trợ như trước đây họ thường tìm kiếm ở các

lãnh tụ tôn giáo. Do đó, niềm tin tôn giáo ít quan trọng hơn so với thời Trung cổ.

Nhưng khoa học không loại trừ tôn giáo ra khỏi xã hội công nghiệp. Trái lại, tôn giáo tồn tại dai dẳng bởi lẽ khoa học không thể giải quyết vấn đề ý nghĩa sau cùng trong đời sống con người. Nói cách khác, thế giới này hoạt động *ra sao* là vấn đề khoa học, nhưng *tại sao* chúng ta và phần vũ trụ còn lại nói chung lại tồn tại là vấn đề khoa học không sao giải thích được. Vì thế, như giải thích hiện nay, không những có nhiều tôn giáo truyền thống đang tồn tại dai dẳng trong thế kỷ 20, mà còn nhiều tôn giáo khác cũng đang xuất hiện. Tóm lại, cho dù khoa học có mang lợi ích gì đi nữa, thì tôn giáo vẫn còn là khả năng duy nhất để giải quyết thứ nguyên quan trọng: sự tồn tại của con người.

Thực tế tôn giáo và khoa học tượng trưng cho những quan điểm về vũ trụ khác biệt nhưng có tác động mạnh đôi khi nuôi dưỡng mối quan hệ khó chịu giữa cả hai. Trong những năm gần đây, nhiều người Mỹ nhận thức sự căng thẳng này dưới dạng tranh luận về nguồn gốc con người. Như phần giải thích trong khung, tranh luận này đưa "chứng cứ" khoa học để giải thích sự tiến hóa của con người để phản đối "niềm tin" tôn giáo thường được gọi là *thuyết tạo thành*.

Quan tài bằng vàng của Pharaoh Tutankhamon cho thấy mức độ các nhà cai trị xã hội nông nghiệp cổ đại được thờ cúng những thần thánh ra sao.

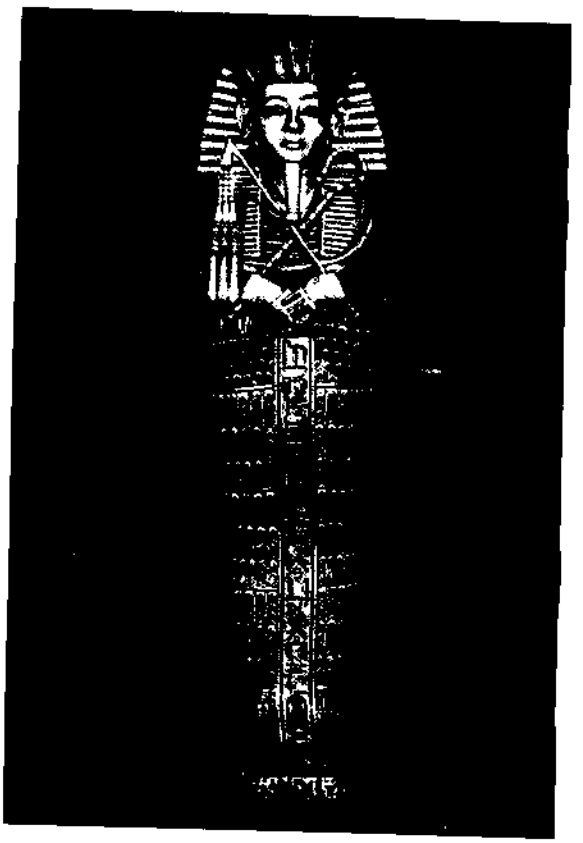

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Tranh luận về sự sáng tạo vũ trụ

"Lúc đầu Chúa tạo ra trời và đất". Sách Sáng thế trong Kinh Thánh bắt đầu như thế, quyển kinh thiêng liêng của hàng triệu tín đồ Cơ Đốc và Do Thái giáo. Theo giải thích nguyên văn của sách Sáng thế, đời sống trên trái đất bắt đầu vào ngày thứ ba của sự tạo thành khi Chúa tạo ra thực vật, vào ngày thứ năm và thứ sáu, Chúa tạo ra tất cả hình thức của đời sống động vật – quan trọng nhất, là con người, theo sự tưởng tượng của Chúa.

Năm 1859, nhà khoa học Anh Charles Darwin xuất bản quyển *Nguồn gốc các loài*, trong đó ông áp dụng kiến thức sinh học dựa trên tính logic của khoa học để giải thích nguồn gốc của con người. Trong lý thuyết tiến hóa con người của Darwin, thế giới không phải hình thành như hình dạng chúng ta nhận thấy ngày nay, đúng ra tất cả sinh vật đều thay đổi qua thời gian như kết quả của quá trình sinh học (mô tả trong chương 3). Con người không xuất

hiện trong sự hình thành trái đất ban đầu, mà tiến hóa qua hàng triệu năm từ hình thức đời sống động vật thấp hơn.

Thuyết tiến hóa của Darwin ngay lập tức gây nhiều tranh cãi. Điều mà nhiều người xem là đóng góp quan trọng cho khoa học thì được người khác xem là chống lại niềm tin bất khả xâm phạm có hàng thế kỷ. Khi đối mặt với vấn đề, giải thích khoa học của Darwin về sự tiến hóa của con người là tất cả sự mâu thuẫn của sự đọc hiểu nguyên văn sự tạo thành sinh học: xét cho cùng, nếu con người phải mất hàng tỷ năm để tiến hóa, thì họ cũng không thể có mặt khi trái đất hình thành. Sự mâu thuẫn hiển nhiên này là tâm điểm của *tranh luận về sự tạo thành.*

Sự kiện quan trọng trong quá trình tranh luận này định hình thị trấn nhỏ Dayton, Tennessee, năm 1925. Vào thời điểm ấy, một đạo luật mới của tiểu bang cấm dạy "bất kỳ học thuyết nào phủ nhận câu chuyện Sự tạo thành thần thánh như được giảng trong Kinh Thánh, không được dạy con người bắt nguồn từ lớp động vật thấp hơn". Luật này trở thành chủ đề thảo luận vào một buổi chiều trong cửa hiệu thuốc tây của Doc Robinson. Khi cuộc tranh luận tới hồi quyết liệt, John Thomas Scopes, một giáo viên khoa học dạy trường trung học địa phương, khẳng định rằng ông thỉnh thoảng có dạy thuyết tiến hóa trong trường. Scopes đồng ý đứng ra làm chứng.

Dư luận quan tâm trong suốt 11 ngày tòa xử, tiếp đến là sự có mặt của hai luật sư nổi tiếng vào thời ấy. William Jennings Bryan (ba lần là ứng viên tổng thống) là tín đồ Cơ Đốc theo thuyết cơ bản dẫn đầu một chiến dịch toàn quốc chống lại khoa học tiến hóa, ông nhiệt tình đồng ý làm công tố viên trong phiên tòa. Clarence Darrow – có lẽ là luật sư hình sự nổi tiếng nhất nước – đồng ý bào chữa cho giáo viên trong vụ án thường gọi là Phiên tòa Khỉ Scopes.

Phiên tòa là một trong những nghĩa cử đẹp nhất của Clarence Darrow trong khi Bryan, lớn tuổi, đau bệnh, chỉ còn sống vài ngày nữa có thể làm được ít việc đối với nguyên nhân tạo thành. Thế nhưng cộng đồng hoan nghênh khi Scopes bị buộc tội và phải nộp phạt 100$. Khi chống án, nhận thức tội lỗi của ông thay đổi thành vấn đề kỹ thuật, có lẽ để ngăn chặn không cho vụ án của ông lên đến Tòa án tối cao Mỹ, vì thế luật pháp của bang Tenessee cấm dạy thuyết tiến hóa bị hủy bỏ vào năm 1967. Năm 1968, Tòa án tối cao Mỹ bác bỏ những luật như thế trên cơ sở vi phạm lệnh cấm theo hiến pháp chống lại việc hình thành tôn giáo do chính phủ hỗ trợ.

Nhưng quyết định này không làm chấm dứt sự tranh cãi. Về phán quyết của tòa, những người ủng hộ thuyết tạo thành thông qua một tuyến công kích mới: nếu giảng dạy thuyết tiến hóa không thể ngăn cấm được ở trường học, thì thuyết tạo thành nên đưa vào các giờ học khoa học để cân bằng. Muốn thế, cho dù thuyết tạo thành có bị tước đi những tính chất tôn giáo hiển nhiên đi nữa thì phải có môn *khoa học tạo thành.*

Khoa học tạo thành cố gắng ủng hộ niềm tin theo thuyết tạo thành truyền thống như trong sách Sáng thế với chứng cứ khoa học. Khoa học tạo thành có một số thành công ban đầu. Các nhà lập pháp ở bang California, Arkansas và Louisiana yêu cầu khoa học tạo thành nên đưa vào chương trình giảng dạy trong trường học. Thế nhưng, tất cả những luật như thế đều bị tòa án bãi bỏ vào năm 1985 vì vi phạm sự tách rời giữa giáo hội và nhà nước theo Hiến pháp. Ngoài ra, khoa học tạo thành được xem là không có giá trị khoa học.

Phán quyết này dựa trên thực tế khoa học có tính chất tạm thời – tất cả lý thuyết được chấp nhận đến mức luôn nhất quán với chứng cứ thực nghiệm. Vì thế trong khi thuyết tiến hóa liên tục thay đổi khi những chứng cứ mới xuất hiện qua nghiên cứu, thì khoa học tạo thành không thừa nhận khả năng có thể bị sai lệch. Một thẩm phán kết luận rằng khoa học tạo thành là tôn giáo chứ không phải là khoa học, "mang tính giáo điều, chuyên chế và không bao giờ là chủ đề nên xét lại".

Dù sao, nhiều người Mỹ tin tuyệt đối vào sự thật nguyên văn lời giải thích về sự tạo thành trong Kinh Thánh. Trong cuộc thăm dò dư luận gần đây, 44% người Mỹ tán thành niềm tin khoa học tạo thành cho rằng Chúa tạo ra con người ở

hình dạng hiện tại trong vòng 10.000 năm gần đây. Chỉ 9% số người trả lời ủng hộ quan điểm tiến hóa phi tôn giáo cho rằng con người tiến hóa từ những hình thức thấp hơn của đời sống qua hàng triệu năm, Chúa không tham phần trong tiến trình. Thế nhưng, 38% người Mỹ tán thành quan điểm hỗn hợp cho rằng tiến hóa là thực tế khoa học, nhưng Chúa hướng dẫn tiến trình. 9% còn lại khẳng định không hiểu biết con người hình thành từ đâu (Severo, 1982).

Vì thế ngay cả hiện nay người Mỹ vẫn còn bất đồng về thuyết tạo thành. Nhưng ở đây khoa học và tôn giáo có thực sự mâu thuẫn nhau hay không? Không, theo ý kiến của các nhà khoa học và lãnh tụ tôn giáo hàng đầu. John S. Spong, giám mục Giám lý hội giám chế vùng Newark, New Jersey, khẳng định rằng các nhà khoa học và học giả Kinh Thánh đều phải thừa nhận "số lượng chứng cứ khổng lồ" con người trong vòng 10.000 năm qua chưa được hình thành. Ông bổ sung chứng cứ của cuộc thăm dò dư luận là "sự phản ánh đáng tiếc" trong việc giảng dạy khoa học ở Mỹ.

Vấn đề như đã nêu trong Chương 2, tôn giáo và khoa học tượng trưng *hai cách biết khác nhau* thích hợp với những tiêu chuẩn khác nhau về chân lý và giải quyết những loại câu hỏi khác nhau. Khoa học dựa trên thực tế có thể quan sát, vì thế chỉ giải quyết những sự kiện trong thế giới tự nhiên, tôn giáo là vấn đề đức tin tập trung vào thế giới siêu nhiên. Vì thế cho dù chứng cứ khoa học ủng hộ áp đảo thuyết tiến hóa, thì vai trò của Chúa trong sự tạo thành con người mãi mãi là vấn đề đức tin chứ không phải là thực tế khao học.

NGUỒN: Theo Harry Nelson và Robert Jermain, *Introduction to Physical Anthropology*, tái bản lần thứ 3. (St. Paul, MN: West, 1985), trang 22-24; Stephen J. Gould, "Evolution as Fact and Theory, " *Discovery*, tháng 5/1981, trang 35-37; Ronald L. Numbers, "Creationism in 20th-Century America," *Science*, tập 218, số 5 (tháng 11/1982): 538-544; Richard Severo, "Poll Finds Americans Split on Creation Idea," *New York Times*, 29/8/1982, trang 22. Giáo sư J. Kenneth Smail ở Cao đẳng Kenyon cũng góp ý vào thảo luận này.

TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI

Có hàng ngàn tôn giáo khác nhau trên thế giới ngày nay. Nhiều tôn giáo chỉ tìm thấy trong những khu vực địa lý hạn chế và chỉ có một vài tín đồ. Những tôn giáo khác có thể gọi là *tôn giáo thế giới*, có hàng triệu tín đồ trên khắp thế giới. Sáu tôn giáo chính trên thế giới mô tả trong phần thảo luận sau đại diện cho khoảng 2,5 tỷ người – hơn một nửa dân số thế giới. Số lượng và phân bố địa lý của những tôn giáo này thể hiện trong Bản đồ 16-1.

Cơ Đốc giáo

Cơ Đốc là tôn giáo lớn nhất trên thế giới: khoảng 1 tỷ người, hay xấp xỉ 1/5 dân số thế giới, nhận dạng mình là Kitô hữu. Hầu hết đều sống ở châu Âu và Bắc Mỹ, khoảng 2/3 dân số Mỹ và Canada quả quyết đạo Cơ Đốc là tôn giáo của mình. Ảnh hưởng rất lớn của đạo Cơ Đốc trong thế giới phương Tây được biểu thị qua thực tế rằng lịch phương Tây dựa theo ngày sinh của Chúa. Dân số Cơ Đốc khá lớn ở khắp phần thế giới còn lại, phần lớn là do kết quả thực dân hóa của người phương Tây trong quá khứ.

Đạo Cơ Đốc bắt đầu như một tín ngưỡng ở Trung Đông. Với nguồn gốc từ Do Thái giáo, đạo Cơ Đốc ban đầu có thể được gọi là giáo phái, nhưng thực sự còn mới hơn sự tiếp nối những gì đã diễn ra trước đó. Ở nhiều sự thờ phụng khác cũng thế, đạo Cơ Đốc phát triển từ sự phản ứng của con người trước sức thu hút cá nhân của chúa Jésus người làng Nazareth, người không thừa nhận xã hội đã hình thành trong thời đại ấy. Thế nhưng Jésus không phải là nhà cách mạng chính trị, người khuyên bảo nên điều tiết để thích nghi với đế quốc La Mã, khuyên nhủ môn đồ "Hãy nộp vật gì của Cae-

sar cho Caesar" (Matthew 22:21). Nhưng sức mạnh trong thông điệp của Đức Kitô đối với tín đồ là sự hy vọng khắc phục thế giới và tình trạng suy tàn chắc chắn xảy ra trong đời sống vĩnh hằng sắp đến. Hy vọng như thế là tâm điểm của đức tin này – cũng là nền tảng của đời sống thích hợp trên trái đất, trong đó con người được kết hợp vào tình yêu Kitô giáo.

Bảng 16-1: SỐ LƯỢNG DỰ ĐOÁN VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ CỦA SÁU TÔN GIÁO CHÍNH TRÊN THẾ GIỚI

	Tôn giáo					
Địa điểm	Đạo Cơ Đốc	Hồi giáo	Ấn Độ giáo	Phật giáo	Khổng giáo	Do Thái giáo
Bắc và Trung Mỹ	260.925.000	1.581.000	310.000	330.000	100.000	7.612.000
Nam Mỹ	197.642.000	405.000	635.000	240.000	58.000	739.000
Châu Âu, Liên Xô	334.467.000	20.201.000	440.000	240.000	440.000	4.110.000
Châu Á	103.741.000	378.100.000	458.600.000	248.770.000	157.500.000	4.291.000
Châu Phi	147.400.000	153.220.000	850.000	15.000	2.000	230.000
Châu Đại dương	18.781.000	87.000	325.000	24.000	18.000	74.000
Tổng cộng	1.062.956.000	553.594.000	461.160.000	249.619.000	158.118.000	17.056.000

NGUỒN: *The World Almanac and Book of Facts 1986* (New York: Newspaper Enterprise Association, 1986), trang 336

Cơ Đốc cũng không thừa nhận **thuyết đa thần** của đế quốc La Mã, nghĩa là *niềm tin tôn giáo công nhận nhiều vị thần.* Như Do Thái giáo, từ lúc phát triển, đạo Cơ Đốc là minh họa của **thuyết một thần** *niềm tin tôn giáo công nhận một quyền lực thần thánh duy nhất.* Tuy nhiên, đạo Cơ Đốc có một quan điểm duy nhất về Đấng Tối cao như Thiên chúa ba ngôi thần thánh: Đức Chúa Cha, Đấng Tạo hóa; Jesus Christ, Đức Chúa con - Đấng chuộc tội; và Đức Chúa Thánh thần, kinh nghiệm cá nhân sự hiện diện của Chúa của một Kitô hữu.

Nền tảng niềm tin vào sự thần thánh của chúa Jesus nằm ở sự kiện sau cùng cuộc đời của người trên trái đất. Người bị kết án và xử tử hình ở Jerusalem vì bị xem là mối đe dọa đối với các lãnh tụ chính trị chính thức hóa, chúa Jesus bị hành hình tàn nhẫn bằng cách đóng đinh lên thập tự giá, từ đó thập tự trở thành biểu tượng linh thiêng của đạo Cơ Đốc. Theo niềm tin Cơ Đốc, chúa Jesus đã phục sinh – nghĩa là, Chúa sống lại từ cái chết- và điều này được tín đồ xem là chứng cứ quả thật người là Con Thiên chúa.

Hòa bình tương đối được đế quốc La Mã tạo ra tạo điều kiện cho Thánh tông đồ Paul và các thánh khác đi đây đi đó, truyền bá đạo Cơ Đốc trong khắp vùng Địa Trung Hải. Mặc dù tín đồ Cơ Đốc ban đầu là đối tượng bị ngược đãi, trong thế kỷ thứ 4 đạo Cơ Đốc trở thành cộng đoàn tín hữu - tôn giáo được đế quốc La Mã chính thức công nhận. Vì thế những gì bắt đầu như tín ngưỡng đã chuyển thành giáo hội chính thức hóa.

Không lâu sau đó, La Mã suy sụp, mặc dù phần phía đông của đế quốc, dựa trên thành phố Constantinople (nay là Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ), tiếp tục cho đến thế kỷ 15. Sự chia rẽ tôn giáo trong thế kỷ 11 tạo ra hai trung tâm Cơ Đốc: Giáo hội Công giáo La Mã và Giáo hội Chính thống ở Constantinople.

Những chia rẽ hơn nữa trong đạo Cơ Đốc diễn ra cho đến cuối thời Trung cổ, khi ấy lãnh tụ tôn giáo chẳng hạn như Martin Luther (1483-1546) phản đối phần lớn học thuyết tôn giáo của giáo hội đã thành lập. Cải cách ở châu Âu báo hiệu một giai đoạn gia tăng tính đa nguyên tôn giáo trong đó rất nhiều giáo tông Tin Lành xuất hiện trong đạo Cơ Đốc. Hơn một chục giáo tông Tin Lành – Baptist và Giám lý hội là hai giáo tông đông nhất – có tín đồ khá nhiều ở Mỹ, những giáo tông này và các giáo tông khác cũng tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới.

Tóm lại, Cơ Đốc là một trong những tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, và tôn giáo ảnh hưởng nhiều nhất đến nền văn minh phương

Tây. Ban đầu, tín ngưỡng bên ngoài xã hội chính thức, Cơ Đốc dần dần hội nhập vào nhiều xã hội. Sự chia rẽ qua quá trình hai thiên niên kỷ tạo ra nhiều biến thể của đạo Cơ Đốc như chúng ta biết ngày nay. Tuy nhiên tất cả làm cơ sở cho học thuyết tôn giáo của họ đều dựa trên niềm tin vào nhân vật lịch sử: chúa Jesus người làng Nazareth là Con Thiên chúa được phái đến để cải cách xã hội loài người và cung cấp đời sống vĩnh hằng cho những ai công nhận người là đấng cứu thế của mình (Smart, 1969; Kaufman, 1976; Stavrianos, 1983).

Hồi giáo

Hồi giáo là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, với hơn 500 triệu tín đồ gọi là *Moslims* (hay Moslems). Hồi giáo là tôn giáo thịnh hành ở hầu hết Trung Đông và Bắc Phi, đa số người Ả Rập là tín đồ Hồi giáo. Ngoài ra, số lượng tín đồ Hồi giáo tìm thấy trong khắp thế giới, kể cả khoảng 1,5 triệu người ở Bắc Mỹ.

Hồi giáo dựa theo cuộc đời của Muhammad, sinh ra ở thành phố Mecca (phía Tây Ả Rập Saudi) khoảng năm 570. Đối với tín đồ Hồi giáo, Muhammad là Đấng Tiên tri, chứ không phải là con người thần thánh như chúa Jesus trong đạo Cơ Đốc. Vai trò của Muhammad là phải ghi lại lời của Thánh Allah, vị Thánh trong Hồi giáo. Kinh Koran, quyển sách ghi trước tác của Muhammad, đối với tín đồ Hồi giáo rất linh thiêng như lời răn của Thánh. Trong tiếng Ả Rập, từ *Islam* có nghĩa "phục tùng" và "yên bình", và kinh Koran dạy rằng qua sự phục tùng Thánh Allah một cá nhân sẽ tìm thấy tâm hồn thanh thản. Tín đồ Hồi giáo thể hiện lòng mộ đạo cá nhân trong nghi lễ cầu nguyện năm lần một ngày.

Hồi giáo phát triển nhanh chóng sau khi Muhammad mất, và sự chia rẽ phát sinh trong tôn giáo cũng giống đạo Cơ Đốc. Nhưng kinh Koran bảo mọi tín đồ phải cầu nguyện, ăn chay vào những thời điểm cụ thể hóa, hành hương đến Thánh địa Mecca (thành phố linh thiêng nơi sinh Muhammad) ít nhất một lần trong đời, và tìm công lý trên thế giới. Như nhiều tôn giáo khác trên thế giới, Hồi giáo khẳng định mọi người có trách nhiệm phải giải thích trước Thánh Allah về việc làm của mình trên trần thế, những ai sống tuân thủ sẽ nhận phần thưởng trên thiên đàng, trong khi những kẻ vô tín ngưỡng sẽ nhận hình phạt bất tận.

Tín đồ Hồi giáo cũng thừa nhận nghĩa vụ phải bảo vệ đức tin của mình chống lại mọi đe dọa. Trong một số trường hợp, giáo lý này của Hồi giáo đã được sử dụng để biện minh cho các cuộc Thánh chiến chống lại người vô tín ngưỡng (cũng giống như tín đồ Cơ Đốc thời Trung cổ tham gia Thập tự chinh để chống đối tín đồ Hồi giáo). Quan tâm này gần đây thể hiện rõ khi tín đồ Hồi giáo – đáng lưu ý nhất là ở Iran – cố gắng loại bỏ ảnh hưởng của xã hội phương Tây ra khỏi xã hội vì họ cho rằng tổn hại đến đạo đức (Kaufman, 1976; Martin, 1982).

Sau cùng, như hầu hết các tôn giáo, Hồi giáo liên kết sự thống trị của nam đối với nữ giới. Theo quan điểm của nhiều người phương Tây, phụ nữ Hồi giáo là những người bị kiềm chế nhiều nhất trên trái đất. Phụ nữ Hồi giáo không có tự do cá nhân như nam giới Hồi giáo, nhưng chúng ta nên nhớ chế độ gia trưởng hình thành ở Trung Đông rất lâu trước khi Muhammad ra đời. Ngoài ra, một số người bênh vực lập luận rằng Hồi giáo thực ra nâng cao vị trí của phụ nữ trong xã hội ít nhất đến một mức

Tín đồ Hồi giáo nghiền ngẫm học kinh Koran – phần lớn phải học thuộc lòng – như là một phần trong môn học đức tin của họ.

độ nào đó bằng cách hạn chế thông lệ đa thê sao cho không có nam giới nào có hơn bốn vợ.

Ấn Độ giáo

Ấn Độ giáo có lẽ là tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, bắt nguồn ở Thung lũng sông Ấn khoảng 2500 năm trước kỷ nguyên của chúng ta. Qua hàng ngàn năm, Ấn Độ giáo và xã hội Ấn Độ đã đan quyện với nhau đến mức người ta không thể dễ dàng mô tả riêng biệt. Vì lý do này, không như đạo Cơ Đốc và Hồi giáo, Ấn Độ giáo không dễ dàng truyền bá đến các xã hội khác (Schmidt, 1980).

Thật ra, hầu hết 500 triệu tín đồ Ấn Độ giáo sống ở Ấn Độ và Pakistan, số lượng ít hơn sống ở nhiều nơi trên thế giới. Chẳng hạn, ở Bắc Mỹ, tín đồ Ấn Độ giáo khoảng 250.000.

Ấn Độ giáo cũng không giống đạo Cơ Đốc và Hồi giáo ở chỗ không liên kết với đời sống của một cá nhân duy nhất. Ấn Độ giáo cũng không có kinh sách chính thức công nhận có thể so sánh với Kinh Thánh hay kinh Koran. Không có gì phải ngạc nhiên, niềm tin và hành lễ Ấn Độ giáo thay đổi rất lớn. Tuy nhiên, nói chung, tín đồ Ấn Độ giáo nghĩ rằng tác động đạo đức của vũ trụ là yêu cầu đối với mọi người, trách nhiệm gọi là *dharma* (Phật pháp). Duy trì hệ thống phân tầng xã hội theo đẳng cấp truyền thống như mô tả trong Chương 9 là một phần của dharma.

Cũng quan trọng trong Ấn Độ giáo là khái niệm *karma* (nghiệp chướng), niềm tin tuyệt đối và sự tiến triển tinh thần trong linh hồn mỗi con người. Mọi hành động của con người đều có kết quả tinh thần trực tiếp, đời sống chính đáng tạo ta sự cải thiện tinh thần, trong khi đời sống không thích hợp khiến cho đạo đức suy sụp. Karma cũng bao kiếp người, niềm tin cho rằng sau cái chết là một sự ra đời mới, sao cho một người tái sinh trong một tình trạng tinh thần tương ứng với phẩm chất đạo đức của đời sống trước kia của một người. Không như đạo Cơ Đốc và Hồi giáo, Ấn Độ giáo nói rõ công lý sau cùng không nằm trong vị thần tối cao, mà thông qua chu kỳ tái sinh, người ta cho rằng mỗi cá nhân sẽ gặp nhân nào quả nấy. Tình trạng cực lạc sau cùng – khái niệm *nirvana* (cõi niết bàn) trong Ấn Độ giáo là sự hoàn thiện tinh thần trong đó linh hồn được dự trữ cho nhu cầu tái sinh sau này.

Nói đúng ra, Ấn Độ giáo không phải mang tính một thần cũng như đa thần. Có một yếu tố một thần trong quan điểm của Ấn Độ giáo về vũ trụ như một hệ thống đạo đức riêng lẻ, nhưng Ấn Độ giáo nhận thức trật tự đạo đức này trong một bộ phận thế giới tự nhiên bất kỳ. Tín đồ Ấn Độ giáo cũng tham gia vào lễ nghi rất đa dạng. Nhiều lễ nghi được cá nhân tiến hành, chẳng hạn kể cả lệ nghi rửa tay sau khi tiếp xúc với một người thuộc đẳng cấp thấp hơn. Cũng có những lễ nghi khác đòi hỏi sự tham gia của đại chúng, chẳng hạn như *Kumbh Mela*, 12 năm diễn ra một lần. Trong dịp này, hàng triệu tín đồ Ấn Độ giáo hành hương đến sông Hằng – một biểu tượng thiêng liêng – để tắm trong dòng sông tẩy trần theo lễ nghi. Lễ nghi diễn ra trong lần gần đây nhất vào năm 1977 thu hút khoảng 10 triệu người tham gia.

Ấn Độ giáo không như hầu hết các tôn giáo khác trên thế giới trong nhiều phương diện và dựa trên học thuyết hoàn toàn xa lạ với hầu hết người phương Tây. Tính đa dạng đáng kể trong thông lệ Ấn Độ giáo phản ánh thực tế Ấn Độ giáo đã hòa quyện vào đời sống hàng ngày của con người sống trong vô số các làng mạc Ấn Độ hơn 4.000 năm. Thế nhưng đối với mỗi tín đồ Ấn Độ giáo, tôn giáo này là tác động thuyết phục đưa ra lời giải thích và hướng dẫn trong đời sống (Pitt, 1955; Sen, 1961; Embree, 1972; Kaufman, 1976; Schmidt, 1980).

Phật giáo

Phật giáo có ở Ấn Độ khoảng 500 năm trước kỷ nguyên chung của chúng ta. Ngày nay có khoảng 250 triệu Phật tử, hầu hết số này đều sống ở châu Á. Tôn giáo này giống như Ấn Độ giáo trong một số phương diện, nhưng khác ở chỗ sự truyền cảm của Phật giáo là cuộc đời của một cá nhân.

Khoảng 563 trước Công nguyên, Siddhartha Gautama (Thích Ca Mâu Ni) sinh ra trong một gia đình đẳng cấp cao ở Ấn Độ. Khi 29 tuổi,

Sông Hằng ở Ấn Độ mang tính thiêng liêng đối với tín đồ Ấn Độ giáo, họ nghĩ rằng việc tắm nước sông sẽ rửa sạch mọi tội lỗi tinh thần. Trong dịp lễ Kumbh Mela, hàng triệu tín đồ hành hương phải tham gia nghi lễ này.

ngài quả quyết rằng thành kiến của mình với những vật chất tinh thần đã khiến bản thân có sự thay đổi cơ bản. Sau nhiều năm chu du khắp nơi và thiền định, Gautama đạt đến trạng thái mà Phật tử mô tả *bodhi,* hay giác ngộ. Qua sự hiểu biết của ngài về bản chất của đời sống, Gautama trở thành Phật.

Bằng sức thu hút của cá nhân ngài, nhiều môn đệ truyền bá lời dạy của Phật - *dhamma*- trên khắp Ấn Độ. Trong thế kỷ thứ ba trước Công nguyên Phật giáo được các nhà cai trị Ấn Độ ủng hộ, cử nhiều nhà truyền giáo truyền bá đạo Phật ở khắp châu Á, vì thế Phật giáo trở thành một tôn giáo thế giới.

Đối với Phật tử, hữu thân hữu khổ, mọi sự tồn tại đều chịu đau khổ. Không phủ nhận khả năng của sự vui thú, Phật tử nghĩ rằng niềm vui của con người đơn thuần chỉ mang tính chuyển tiếp. Niềm tin này xuất hiện trong chuyến đi của chính Đức Phật trong một xã hội nạn nghèo đói lan tràn. Nhưng Phật giáo không xem của cải là giải pháp cho sự nghèo đói. Trái lại, sự tôn sùng vật chất được xem là rào cản phát triển tinh thần. Trong khi tìm kiếm sự bình an tinh thần, thì Phật tử phủ nhận hình thức vui thú vật chất bất kỳ. Nếu Phật giáo đưa ra lời đáp đối với các vấn đề xã hội, thì chính sự thay đổi cơ bản ở cá nhân hướng đến một trạng thái tinh thần nhiều hơn.

Như Ấn Độ giáo, Phật giáo khẳng định mỗi đời sống tiếp theo sau phản ánh tình trạng tinh thần của những đời sống trước. Con người đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn sẽ không còn tái sinh nữa, chỉ bằng cách này chúng sinh mới có thể giải thoát khỏi những khổ ải trong kiếp người. Phật giáo cũng giống Ấn Độ giáo cho rằng hành động thường nhật của con người đều có kết quả tinh thần, và mọi hành động của con người hoặc là thiện (dẫn đến sự cải thiện tinh thần) hoặc là ác (kết quả tinh thần suy sụp). Như thế, giống Ấn Độ giáo, Phật giáo thừa nhận công bằng trên thế giới không cần sự phán quyết của một vị thần đặc biệt.

Tóm lại, Phật giáo cũng giống như đạo Cơ Đốc và Hồi giáo về nguồn gốc đời sống của một người thầy có sức thu hút. Nhưng trong học thuyết, Phật giáo gần gũi với Ấn Độ giáo nhiều hơn bởi lẽ Phật giáo dựa trên khái niệm vũ trụ đạo đức có trật tự không có vị thần tối cao hay niềm tin tuyệt đối vào quá trình phát triển tinh thần của cá nhân qua nhiều cuộc đời (Schumann, 1974; Thomas, 1975).

Khổng giáo

Từ khoảng 200 trước Công nguyên cho đến đầu thế kỷ này, Khổng giáo là một cộng đoàn tín hữu - tôn giáo chính thức của Trung Hoa

(McGuire, 1987). Mặc dù Khổng giáo đã suy yếu đáng kể từ sau cuộc cách mạng 1949 mở đầu cho nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) với hơn 150 triệu người là tín đồ của tôn giáo này và số người chịu ảnh hưởng còn nhiều hơn nữa.

Như trong trường hợp của hầu hết các tôn giáo trên thế giới, học thuyết Khổng giáo phần lớn do một cá nhân duy nhất định hình, Khổng Phu Tử (K'ung-Fu-tzu), người phương Tây gọi là Khổng Tử. Người ta cho rằng Khổng Tử sống từ năm 551 đến 479 trước Công nguyên cũng giống như Phật quan tâm sâu sắc đến vấn đề và đau khổ mà ông nhận thấy trong thế giới quanh mình. Nhưng trong khi Phật giáo khuyến khích sự rút khỏi thế giới về mặt tinh thần, thì Khổng Tử dạy rằng sự cứu rỗi cho con người phải đạt được bằng cách sống trong thế giới theo những nguyên tắc cụ thể hạnh kiểm đạo đức. Bằng cách này, Khổng giáo trở thành hòa nhập với văn hóa Trung Hoa truyền thống. Như trong trường hợp Ấn Độ giáo, sự kết hợp mật thiết giữa tư tưởng tôn giáo và xã hội riêng lẻ là do kết quả của sự ít truyền bá tôn giáo vượt khỏi biên giới quốc gia.

Theo nghĩa đơn giản nhất, Khổng giáo dựa trên khái niệm *jen*, hay nhân tính. Trong thực tế, khái niệm này có nghĩa đạo đức luôn luôn ở vị trí cao hơn tư lợi. Đặc biệt trong gia đình, đời sống cá nhân phản ánh lòng trung thành và quan tâm đến người khác. Từ lòng trung thành cá nhân tạo ra gia đình vững chắc. Đến lượt, gia đình này trở thành nền tảng của một xã hội vững mạnh. Không như Jesus và Phật, Khổng Tử không hướng sự chú ý vào tương lai và lánh xa thế giới này, mà đúng ra ông dạy rằng đời sống đạo đức dựa trên việc nghiên cứu quá khứ.

Không có khái niệm rõ ràng về sự thiêng liêng, người ta có thể cho rằng Khổng giáo xét cho cùng không phải là tôn giáo mà đúng ra là nghiên cứu lịch sử Trung Hoa có kỷ cương. Quả thật, so với nhiều nền văn hóa, người Trung Hoa có truyền thống duy trì thái độ khá hoài nghi đối với siêu nhiên. Có lẽ Khổng giáo được mô tả tốt nhất là cách sống có kỷ cương và học thuật, nhưng cũng có điểm giống với tôn giáo là tập hợp niềm tin và hành lễ phấn đấu đạt cái thiện và tạo ra sự đoàn kết xã hội (Kaufman, 1976; Schmidt, 1980).

Do Thái giáo

Do Thái giáo là một tôn giáo trên thế giới có hơn 17 triệu tín đồ. Đa số người Do Thái sống ở Bắc Mỹ, nhiều hơn số người Do Thái còn lại đang sống ở châu Âu và Trung Đông.

Như Khổng giáo, Do Thái giáo có một lịch sử nổi bật: người Do Thái ngày nay xem quá khứ là nguồn hướng dẫn ở hiện tại và tương lai. Đối với người Do Thái, quá khứ có từ thời các nền văn hóa cổ đại Mesopotamia và Ai Cập gần như 4000 năm trước kỷ nguyên chung của chúng ta. Vào thời điểm này, người Do Thái, do Abraham dẫn dắt, tổ tiên vĩ đại lâu đời nhất của họ, theo thuyết vật linh, nghĩa là họ tin rằng vật thể trong thế giới tự nhiên đều có linh hồn. Nhưng niềm tin này thay đổi sau khi Jacob, cháu trai của Abraham, dẫn dân tộc của mình sang Ai Cập.

Dưới sự cai trị của người Ai Cập, người Do Thái phải sống cảnh nô lệ trong nhiều thế kỷ. Vào thế kỷ 13 trước kỷ nguyên chung của chúng ta, bước ngoặt khác khi Moses, con nuôi của nữ vương Ai Cập, theo lời Chúa phải dẫn người Do Thái xuất khỏi Ai Cập. Việc xuất Ai cập được người Do Thái ngày nay tưởng nhớ qua nghi lễ Vượt qua. Vào lúc này, Do Thái giáo trở thành đạo một thần, chỉ công nhận một mình Đức Chúa toàn năng.

Yếu tố khác biệt của Do Thái giáo là *Giao ước* – mối quan hệ đặc biệt với Chúa qua đó người Do Thái trở thành "dân tộc được chọn". Giao ước trong hình dạng pháp luật, và tập trung vào Mười điều răn do Chúa tiết lộ cho Moses biết. Người Do Thái xem Kinh Thánh (hay kinh Cựu ước trong đạo Cơ Đốc) vừa là lịch sử vừa là luật pháp của mình mà tất cả người Do Thái đều phải tuân thủ. Đặc biệt quan trọng là năm quyển sách đầu tiên của Kinh Thánh (Genesis (sách Sáng thế), Exodus (sách Xuất Ai Cập), Leviticus (sách Levis), Numbers (sách Dân số) và Deuteronomy (sách Thứ luật)), gọi chung là *Thư bộ* (*Torah*). Từ này có nghĩa tiếng Anh gần giống là "giảng dạy" và "luật pháp". Trái với quan tâm chính của đạo Cơ Đốc là cứu rỗi cá nhân, vì thế, Do Thái giáo nhấn mạnh đến hành vi đạo đức trong kiếp sống này.

Chanukah là một nghi thức tưởng niệm quan trọng trong Do Thái giáo để dạy cho thiếu niên Do Thái lịch sử lâu đời và phong phú.

Như đạo Cơ Đốc, Do Thái giáo trải qua sự chia rẽ nội bộ dựa trên những lời giải thích về giáo lý (Lazerwitz & Harrison, 1979). Do Thái giáo Chính thống (khoảng hơn 1 triệu người Mỹ) tuân thủ nghiêm khắc niềm tin và hành lễ truyền thống, kể cả hình thức ăn mặc, tách biệt nam nữ khi hành lễ, và chỉ ăn kosher (thức ăn kiêng). Trên cơ sở những thông lệ không theo quy ước như thế, Do Thái giáo chính thống có thể xem là tương đối giống với giáo phái. Giữa thế kỷ 19, nhiều người Do Thái tìm cách thích nghi nhiều hơn với xã hội, dẫn đến việc hình thành Do Thái giáo Cải cách giống như giáo hội (ngày nay khoảng hơn 400.000 người Mỹ). Gần đây hơn, một bộ phận thứ ba - Do Thái giáo Bảo thủ (khoảng 1,7 triệu người Mỹ) tạo ra một vị trí ở giữa hai nhóm kia.

Thế nhưng, tất cả người Do Thái, vẫn giữ vững nhận thức sâu sắc của mình về lịch sử văn hóa và thực tế tổ tiên của họ xưa nay là đối tượng chịu nhiều thành kiến và phân biệt đối xử đáng kể. Người Do Thái qua nhiều thế kỷ phải sống trong kiếp nô lệ ở Ai Cập, bị La Mã xâm chiếm, và bị ngược đãi ở châu Âu và nơi khác. Sự phủ nhận quyền bình đẳng chính trị và cơ hội kinh tế đối với người Do Thái ở châu Âu đi kèm với sự tách biệt nơi cư trú bắt buộc trong các khu vực trong thành phố thường gọi là khu Do Thái - *ghettos*.

Sự di cư của người Do Thái đến Mỹ bắt đầu trong thập niên 1600. Khi số lượng lớn nhập cư trong những thập niên cuối của thế kỷ 19 trong đợt Di dân ồ ạt, thành kiến và phân biệt đối xử, thường gọi là *thái độ bài Do Thái* gia tăng. Trong thế kỷ 20, thái độ bài Do Thái đạt đỉnh cao khi người Do Thái trải qua sự ngược đãi khủng khiếp nhất trong thời hiện đại – tàn sát người Do Thái hàng loạt, trong đó khoảng 6 triệu người bị Đức quốc xã sát hại có hệ thống trong thập niên 1930 và 1940. Sự tàn sát trên diện rộng, có phương pháp không thể tin được đến mức nhiều người Mỹ và châu Âu ban đầu không công nhận tên gọi tội trạng đối với hành động này: tội diệt chủng (Abzug, 1985).

Tóm lại, một trong những tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, Do Thái giáo thay đổi đáng kể qua hàng ngàn năm. Như đạo Cơ Đốc, và Hồi giáo, Do Thái giáo công nhận một Đức Chúa duy nhất, nhưng giống như Ấn Độ giáo, Khổng giáo, Do Thái giáo không ủng hộ mạnh thế giới bên kia. Đúng ra tôn giáo này nhấn mạnh sự hướng dẫn đạo đức trong đời sống ngay trong kiếp này. Lịch sử Do Thái giáo cũng là sự nhắc nhở cay nghiệt mức độ các tôn giáo thiểu số bị thù ghét và thảm sát thẳng tay trong lịch sử con người (Bedell, Sandon, & Wellborn, 1975; Holm, 1977; Schmidt, 1980; Seltzer, 1980; B. Wilson, 1982; Eisen, 1983).

TÔN GIÁO Ở MỸ

Xã hội Mỹ đã từng trải qua những thay đổi đáng kể trong 350 năm qua. Ít nhất trong tâm trí một số người, Cách mạng công nghiệp, giáo dục phổ thông, và đi theo khoa học, công nghệ khiến người ta hoài nghi về sự tồn tại của tôn giáo truyền thống (Collins, 1982). Tuy nhiên có nhiều chứng cứ cho thấy tôn giáo vẫn còn là yếu tố chính trong đời sống xã hội Mỹ.

Sát nhập tôn giáo

Khảo sát toàn quốc cho thấy khoảng 90% số người Mỹ nhận dạng với một tôn giáo cụ thể (N.O.R.C., 1983; Gallup, 1984). Sự sáp nhập chính quy với một tổ chức tôn giáo biểu thị đặc điểm chỉ khoảng 60% dân số – một tỷ lệ vẫn còn khá ổn định trong hơn 50 năm qua (Gallup, 1984; Cục Thống kê Mỹ, 1985). Một mẫu đáng chú ý là tỷ lệ sáp nhập tôn giáo có phần nào thấp hơn ở các tiểu bang phía Tây, nơi sự thay đổi địa lý cao hơn có vẻ ngăn cản tư cách thành viên trong các tổ chức tôn giáo (Welch, 1983; Gallup, 1984).

Nước Mỹ không có tôn giáo chính thức, sự tách biệt giáo hội và nhà nước là điều bắt buộc theo Bổ sung Hiến pháp lần thứ nhất. Nhưng truyền thống Cơ Đốc và Do Thái giáo chắc chắn chi phối nền văn hóa Mỹ, sao cho thành viên của những tôn giáo khác (và thành viên không tôn giáo) thường cảm thấy giống như "người ngoài cuộc". Như Bảng 16-2 cho thấy, khoảng 65% người Mỹ khẳng định họ là tín đồ Tin Lành, tín đồ Cơ Đốc chiếm khoảng 25% và chưa đến 2% nhận dạng mình là Do Thái giáo.

Sự thay đổi này, cũng như sự thay đổi giáo tông ở tín đồ Tin Lành, làm cho xã hội Mỹ có vẻ mang tính đa nguyên tôn giáo. Như Bản đồ 16-1 cho thấy, sự sáp nhập tôn giáo riêng lẻ chiếm ưu thế trong hầu hết các vùng địa lý của Mỹ. New England, vùng đô thị miền Trung Tây, và Tây Nam phần lớn là tín đồ Cơ Đốc. Các tiểu bang miền Nam đa số là giáo tông Baptist, trong khi giáo tông Luther chiếm ưu thế ở các tiểu bang đồng bằng phía bắc. Thành viên Giáo hội Latter-Day Saints (Mormons) tập trung chủ yếu ở ngay và quanh Utah. Chỉ trong một vài khu vực (thể hiện bằng số không có màu) cho thấy không có tôn giáo nào chiếm ít nhất ¼ dân số. Vì thế, mặc dù xã hội Mỹ nói chung là xã hội đa nguyên từ quan điểm của cá nhân ở bất kỳ nơi khác ở Mỹ, một sự sáp nhập tôn giáo rất có thể phải nổi bật.

Lòng mộ đạo

Nói chung, **lòng mộ đạo** là *tầm quan trọng của tôn giáo trong đời sống một cá nhân.* Thực tế ngày càng có nhiều người Mỹ đồng nhất với một tôn giáo hơn là sáp nhập với thực tế với một tôn giáo đã nêu ra vấn đề từ lâu các nhà nghiên cứu quan tâm: lòng mộ đạo thay đổi tùy theo cách đánh giá về nó như thế nào. Cách đây nhiều năm, Charles Glock (1959, 1962) cho rằng lòng mộ đạo bao gồm nhiều thứ nguyên khác nhau. Lòng mộ đạo *siêu nghiệm* ám chỉ sự ràng buộc cảm xúc nội tâm của một cá nhân với một tôn giáo. Lòng mộ đạo *nghi lễ* ám chỉ hành động nghi lễ chẳng hạn như cầu nguyện và đi lễ nhà thờ. Lòng mộ đạo *ý thức hệ* liên quan đến việc niềm tin tôn giáo được biểu hiện rõ như thế nào trong hành vi thường nhật nói chung của một cá nhân. Lòng mộ đạo *tri thức*

Bảng 16-2: NHẬN DẠNG TÔN GIÁO Ở NGƯỜI MỸ, 1987*

Tôn giáo	Tỷ lệ biểu thị sự ưu tiên
Giáo tông Tin Lành	64,8%
Baptist	21,8
Giám lý hội (Methodist)	9,9
Luther	5,7
Niên trưởng (Trưởng lão hay Presbyterian)	5,3
Giáo hội Giám chế (Episcopalian)	2,1
Tất cả giáo tông khác hay không có giáo tông	20,0
Cơ Đốc	24,2
Do Thái	1,4
Tôn giáo khác hoặc không trả lời	2,5
Không ưu tiên tôn giáo	7,1

NGUỒN: N.O.R.C., *General Social Survey, 1972-1987* (Chicago: Trung tâm nghiên cứu ý kiến toàn quốc, 1987), trang 130-131.

* Dựa theo mẫu toàn quốc ở người trên 18 tuổi.

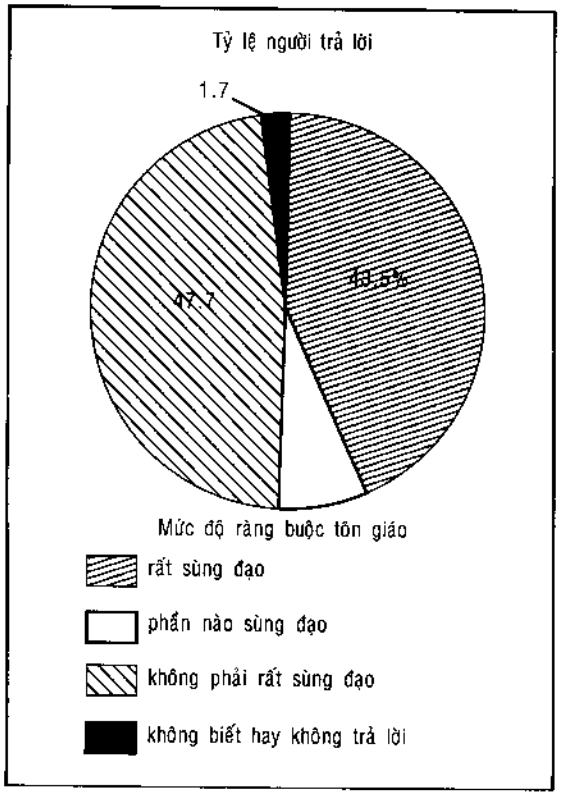

Biểu đồ 16-2: Sức mạnh các niềm tin tôn giáo ở Mỹ, 1983 (Trung tâm nghiên cứu ý kiến quốc gia, 1983:97)

ám chỉ mức độ hiểu biết của cá nhân về lịch sử và niềm tin của một tôn giáo cụ thể. Rõ ràng, một người khác bất kỳ có lẽ trong một số cách mộ đạo hơn người khác, làm nổi bật sự khó khăn khi đánh giá một khái niệm phức tạp chẳng hạn lòng mộ đạo.

Thế người Mỹ có sùng đạo không? Hầu như mọi người ở Mỹ (95%) khẳng định rằng mình tin vào sức mạnh thần thánh thuộc một số loại, như chúng ta đã thấy, 90% người Mỹ đồng nhất với một tôn giáo cụ thể. Vả lại, 84% khẳng định mình cảm thấy "gần gũi" với Chúa (N.O.R.C., 1987:140). Theo nghĩa lòng mộ đạo siêu nghiệm, người Mỹ thực sự có vẻ là một dân tộc sùng đạo.

Tuy nhiên, người Mỹ có vẻ kém sùng đạo hơn, theo nghĩa ý thức hệ: chẳng hạn chỉ khoảng 70% khẳng định rằng mình tin tuyệt đối có kiếp khác sau khi chết. Người Mỹ đánh giá thậm chí còn thấp hơn đối với các thứ nguyên lòng mộ đạo nghi lễ. Chẳng hạn, chỉ khoảng một nửa người lớn ở Mỹ khẳng định mình cầu nguyện ít nhất một lần trong ngày (N.O.R.C., 1987:139), chỉ khoảng 35% đi lễ mỗi tuần hay gần như mỗi tuần (N.O.R.C., 1987:132).

Vì thế, lòng mộ đạo của người Mỹ là vấn đề khó hiểu. Vì niềm tin vào Chúa mang tính quy phạm trong nền văn hóa Mỹ, đối với nhiều người sự khẳng định như thế hoàn toàn là vấn đề tuân thủ. Tương tự, những người có động cơ khác nhau khi đi lễ, không phải là tất cả, nói cho đúng ra, đều mộ đạo. Đối với một số, tổ chức tôn giáo tạo ra sự nhận dạng và thuộc về, phương tiện phục vụ cộng đồng, hay là nguồn uy tín xã hội. Chúng ta có thể kết luận an toàn rằng hầu hết người Mỹ đều mộ đạo biên tế, mặc dù có một thiểu số khá đông vô cùng sùng đạo. Kết luận này được sự ủng hộ qua kết quả khảo sát người lớn ở Mỹ, minh họa trong Biểu đồ 16-2.

Các mẫu niềm tin cũng hoàn toàn khác nhau ở các tổ chức tôn giáo khác nhau. Trong một nghiên cứu kinh điển, Rodney Stark và Charles Glock (1968) đánh giá lòng mộ đạo của các tổ chức Cơ Đốc khác nhau, một số giống như giáo hội trong khi số khác giống như giáo phái. Bảng 16-3 cung cấp kết quả nghiên cứu. Ở những giáo tông giống như giáo hội, tín đồ Cơ Đốc nhìn chung có vẻ sùng đạo hơn tín đồ Tin Lành. Lưu ý biến đổi đáng kể dưới dạng lòng mộ đạo ở các giáo tông Tin Lành. Thành viên của các tổ chức tôn giáo giống như giáo phái cho thấy có lòng mộ đạo nhiều hơn tín đồ Cơ Đốc hay Tin Lành.

Những tương quan trong sáp nhập tôn giáo

Sáp nhập tôn giáo liên quan không chỉ lòng mộ đạo mà còn đối với các mẫu xã hội quen thuộc khác.

Giai cấp xã hội

Mặc dù có những khác biệt trong giai cấp xã hội trong mỗi nhóm tôn giáo, sự sáp nhập tôn giáo nói chung liên kết với giai cấp xã hội. Bảng 16-4 trình bày vị trí tương đối của thành

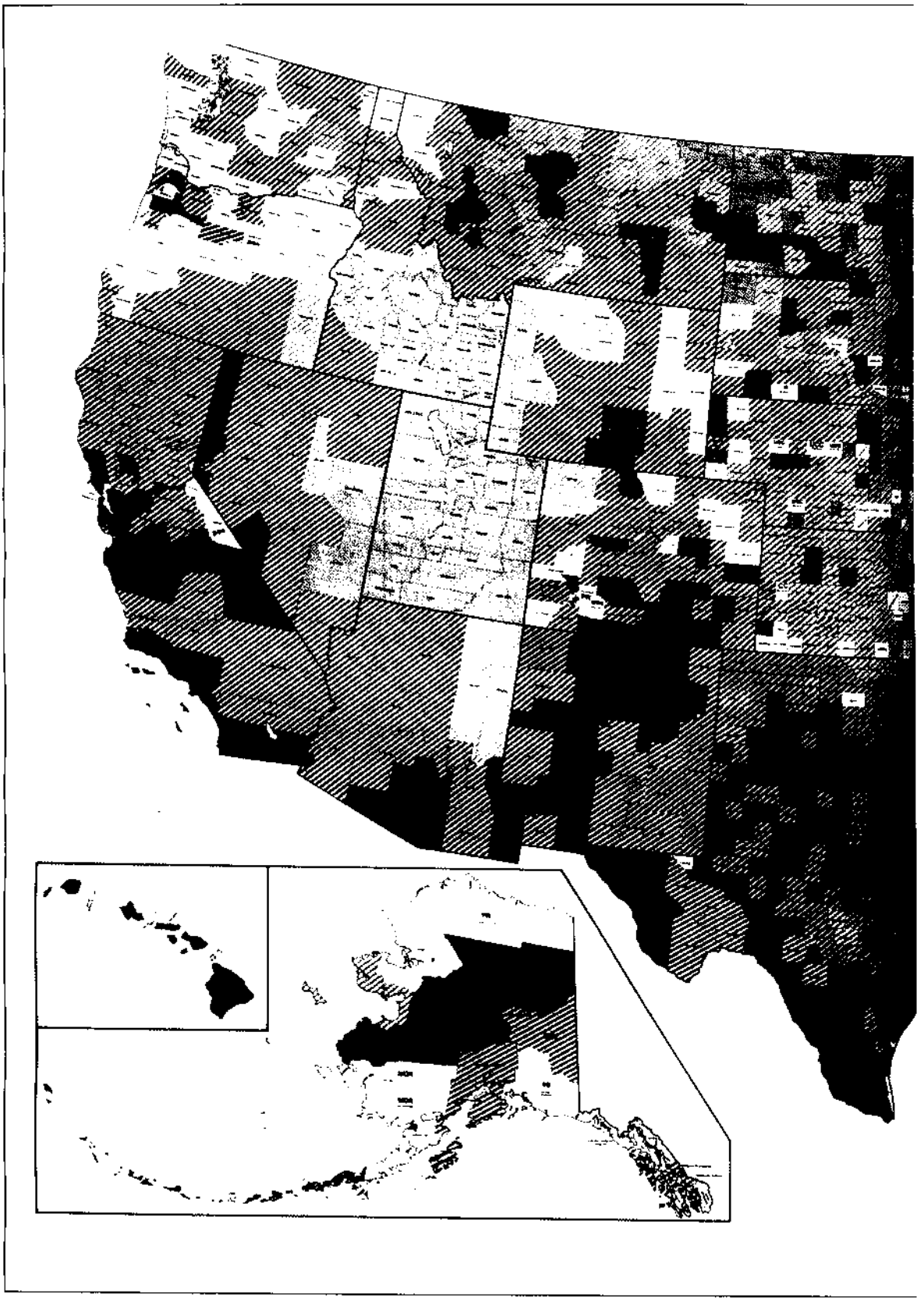

Bản đồ 16-1: Giáo tông chính ở các hạt nước Mỹ, 1980 (Trung tâm nghiên cứu Glenmary)

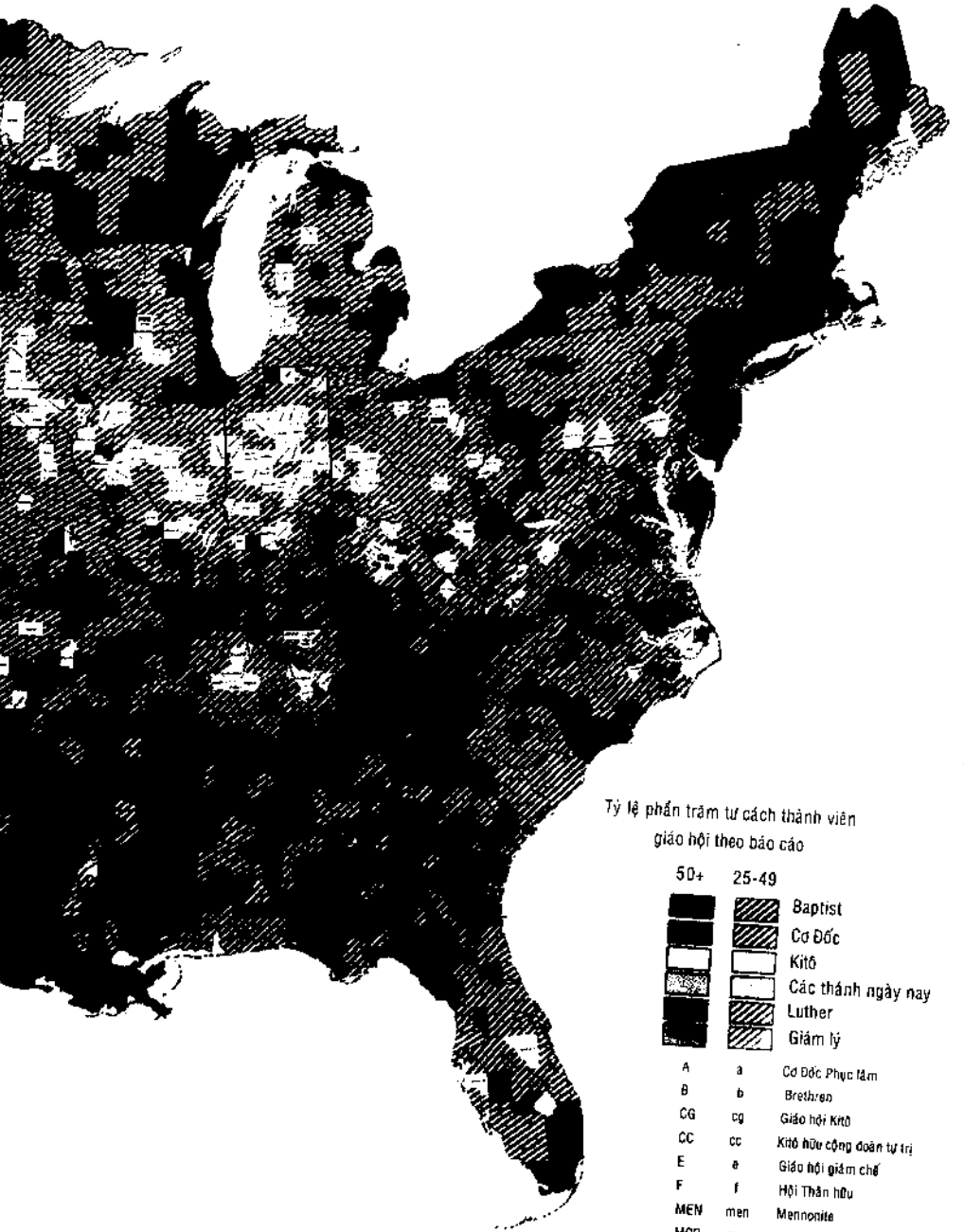

Tỷ lệ phần trăm tư cách thành viên giáo hội theo báo cáo

50+ 25-49

Baptist
Cơ Đốc
Kitô
Các thánh ngày nay
Luther
Giám lý

A	a	Cơ Đốc Phục lâm
B	b	Brethren
CG	cg	Giáo hội Kitô
CC	cc	Kitô hữu cộng đoàn tự trị
E	e	Giáo hội giám chế
F	f	Hội Thân hữu
MEN	men	Mennonite
MOR	mor	Moravian
PEN	pen	Thánh Linh (= Hiện xuống = Pentecostal)
PR	pr	Niên trưởng (= Trưởng lão = Presbyterian),
R	r	Cải cách
UCC	ucc	Giáo hội Kitô hiệp nhất.

Khi giáo phái chưa đủ 25% tư cách thành viên trong một hạt, thì hạt ấy sẽ chừa trống. Khi có hai giáo phái trở lên có 25-49% tư cách thành viên trong một hạt, thì chỉ tính giáo phái đông nhất.

viên các nhóm tôn giáo chính ở Mỹ trong giữa thập niên 1970 (Roof, 1979). Trong số tất cả các nhóm nêu ra trong bảng, người Do Thái có vị trí xã hội nói chung cao nhất theo nghĩa thu nhập, uy tín nghề nghiệp, và trình độ học vấn. Trong số các giáo tông Tin Lành, Giáo hội Giám chế và Niên trưởng có vị trí xã hội cao hơn Giám lý hội, Luther và Baptist. Nói chung, tín đồ Cơ Đốc ở vị trí trung bình trong cấu trúc giai cấp ở Mỹ. Ở vị trí thấp nhất là thành viên của các giáo phái Cơ Đốc khác nhau.

Một số yếu tố giải thích cho sự khác biệt này. Như đã nêu, tổ chức tôn giáo giống như giáo hội có khuynh hướng có thành viên thuộc vị trí xã hội cao hơn. Giáo tông Tin Lành xếp hạng cao nhất trong Bảng 16-4 là những giáo tông có số thành viên chủ yếu từ nền tảng Bắc Âu, phần lớn tổ tiên của họ đến nước Mỹ cách đây nhiều thế hệ. Vì thế họ gặp thành kiến và phân biệt đối xử ở mức ít nhất và có khoảng thời gian nhiều nhất để xây dựng chính mình trong xã hội. Trái lại, tín đồ Công giáo La Mã, rất có thể là số di dân đến Mỹ trong thời gian gần đây (Johnstone, 1983). Như đã nêu, giáo phái thu hút số người có vị trí xã hội phần nào thấp hơn.

Người Do Thái có vị trí xã hội khá cao mặc dù thực tế nhiều người đến Mỹ trong thế kỷ vừa qua, thường có ít tài sản, và thường đối mặt với thái độ bài Do Thái của một số thành viên trong đa số Cơ Đốc giáo. Đôi khi con người giải thích thành công của người Do Thái bằng cách khẳng định rằng người Do Thái đều làm việc trong ngân hàng và các vị trí tài chính khác. Thế nhưng, khẳng định này không đúng: ở New York, người Do Thái chiếm một nửa trong số sinh viên tốt nghiệp đại học, nhưng chỉ có 2% làm nhân viên trong ngân hàng (Schaefer, 1979). Chính xác hơn, văn hóa Do Thái từ lâu xem trọng học vấn, phản ánh tầm quan trọng nghiên cứu tôn giáo trong lịch sử. Vì thế, mặc dù tỷ lệ lớn người Do Thái khi bắt đầu đến sống ở Mỹ trong sự nghèo đói, nhưng khao khát học tập khiến họ luôn vươn lên đến trình độ cao hơn đến nỗi vị trí xã hội của nhiều người Do Thái - mặc dù chắc chắn không phải là tất cả – đã tăng cao trong một, hai thế hệ.

Bảng 16-3: NIỀM TIN TÔN GIÁO CỦA CÁC GIÁO HỘI VÀ GIÁO PHÁI CƠ ĐỐC

	Cộng đoàn tự trị	Giám lý hội (Methodist)	Giáo hội Giám chế	Môn đệ của Chúa	Niên trưởng	Luther Mỹ	Baptist Mỹ	Luther Công nghị Missouri	Baptist phương Nam	Giáo phái	Tổng số tín đồ Tin Lành	Công giáo
	Tỷ lệ % tán thành tuyên bố											
1	41	60	63	76	75	73	78	81	99	96	71	81
2	41	54	59	74	72	74	76	93	99	97	69	86
	Tỷ lệ % tán thành tuyên bố là "hoàn toàn đúng"											
3	21	34	39	62	57	66	69	92	99	96	57	81
4	19	26	30	62	51	58	62	83	99	94	50	71
5	28	37	41	62	58	69	62	89	92	92	57	74
6	36	49	53	64	69	70	72	84	97	94	65	75
7	6	13	17	18	31	49	49	77	92	90	38	66

1 Tôi biết Chúa thực sự đang hiện hữu, và không chút hoài nghi.
2 Jesus là Thiên Chúa, và không chút hoài nghi.
3 Jesus được sự thụ thai đồng trinh
4 Jesus đi được trên mặt nước
5 Phép màu thực sự diễn ra đúng như Kinh Thánh đã nói
6 Có một đời sống bên ngoài cái chết
7 Điều ác thực sự đang tồn tại

NGUỒN: Dựa theo dữ liệu của Rodney Stark và Charles Y. Glock, *American Piety: The Nature of Religious Commitment* tập 1, *Patterns of Religious Commitment* (Berkeley, CA: University of California Press, 1968), trang 33-34, 36-37.

Bảng 16-4: TÔN GIÁO VÀ GIAI CẤP XÃ HỘI Ở MỸ*

Tôn giáo	Thứ nguyên phân tầng xã hội		
	Thu nhập gia đình (đô-la)	Uy tín nghề nghiệp tương đối	Học vấn (số năm)
Do Thái	14.350	50,0	13,7
Tin Lành	10.120	45,9	11,7
Giáo hội Giám chế	14.100	48,4	13,6
Niên trưởng	13.200	49,0	13,1
Cộng đoàn tự trị	12.045	47,3	12,7
Giám lý hội	10.085	46,2	12,0
Luther	10.400	45,1	11,6
Baptist	9.245	45,8	11,0
Giáo phái	8.080	45,7	10,5
Cơ Đốc	10.820	43,8	11,7

NGUỒN: Dựa theo dữ liệu của Wade Clark Roof, "Socioeconomic Differentials Among White Socioreligious Groups ở Mỹ ," *Social Forces*, tập 58 (tháng 9/1979), trang 280-289.

* Số liệu khảo sát thu thập vào giữa thập niên 1970.

Dân tộc và chủng tộc

Khắp thế giới, tôn giáo liên kết chặt chẽ với dân tộc. Nhiều tôn giáo thế giới được nhận thấy nổi bật ở một vùng địa lý đơn lẻ, trong một số trường hợp, trong một xã hội riêng lẻ. Hồi giáo chẳng hạn, tập trung ở các nền văn hóa Ả Rập vùng Trung Đông, và Ấn Độ giáo hầu như đồng nghĩa với văn hóa Ấn Độ cũng như Khổng giáo đồng nghĩa với văn hóa Trung Hoa. Trong những trường hợp khác, sự liên kết giữa tôn giáo và dân tộc kém chặt chẽ hơn. Đạo Cơ Đốc phát triển phổ biến trong rất nhiều nền văn hóa, cũng như Do Thái giáo.

Trong xã hội Mỹ, chúng ta thường nói đến tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo–Saxon, tín đồ Cơ Đốc Ireland, Người Do Thái sinh ở Nga và Chính thống Hy Lạp. Điều này phản ánh thực tế rằng di dân đến Mỹ đã có một tôn giáo nổi bật. Hầu như mọi nhóm dân tộc ở Mỹ vẫn còn ít nhất một số đa dạng tôn giáo. Người Mỹ có tổ tiên Anh chẳng hạn, không chỉ là thành viên của nhiều giáo tông Tin Lành, mà còn là thành viên Công giáo La Mã, Do Thái giáo cũng như nhiều tôn giáo khác.

Tôn giáo từ lâu là thành phần quan trọng trong xã hội người da đen. Sau khi đến Tây bán cầu, hầu hết người da đen đều trở thành tín đồ Cơ Đốc - tôn giáo thống trị ở châu Mỹ – nhưng hợp nhất niềm tin và hành lễ Cơ Đốc với yếu tố tôn giáo châu Phi. Vì lý do này, và trong sự phản ứng với nhục hình khắc nghiệt của thân phận nô lệ, đạo Cơ Đốc ở người da đen – xét theo tiêu chuẩn của người da trắng – mang nhiều cảm xúc và tự phát cao. Những đặc điểm này tồn tại dai dẳng ở nhiều (mặc dù không phải là tất cả) tổ chức tôn giáo của người da đen ngày nay (Frazier, 1965; Roberts, 1980). Bất chấp sự mâu thuẫn thấy rõ với lý tưởng Cơ Đốc, sự phân biệt chủng tộc xưa nay tìm thấy trong các giáo hội Cơ Đốc cũng như trong các lĩnh vực khác trong đời sống người Mỹ. Về mặt lịch sử, người Mỹ da đen đã đi lễ ở các nhà thờ toàn là người da đen hay thờ phụng trong những khu riêng biệt trong nhà thờ của người da trắng.

Tiếp theo sau sự giải phóng, giáo hội đóng vai trò quan trọng trong cộng đồng người da đen ở Mỹ. Khi người da đen dần dần di cư từ miền Nam thôn dã đến các thành phố công nghiệp miền Bắc, thì giáo hội đáp ứng các vấn đề dời nhà, thành kiến và sự nghèo đói. Nhiều lãnh tụ người da đen quan trọng – trong đó có Ralph Abernathy, Martin Luther King, Jr., và

Jesse Jackson – dẫn dắt phong trào chính trị từ vị trí quan chức tôn giáo.

Thái độ chính trị

Cách đây hai thập niên, Charles Glock và Rodney Stark (1965) khảo sát sự liên kết giữa lòng mộ đạo và thái độ chính trị ở Anh, và Pháp. Nói về chính trị, xã hội Anh có thể chia thành những người ủng hộ đảng Tory (bảo thủ về chính trị hơn và thường thuộc giai cấp xã hội cao hơn) và những người ủng hộ đảng Lao động (tự do về chính trị hơn và thường thuộc vị trí xã hội thấp hơn). Glock và Stark nhận thấy đảng viên đảng Tory sùng đạo hơn đảng viên đảng Lao động: hầu như họ đi lễ nhiều gấp hai lần, và rất có thể tin vào kiếp sau sau khi chết nhiều hơn. Mẫu tương tự cũng tìm thấy ở Pháp: những người bảo thủ nhiều hơn trong chính trị là những người tham gia hoạt động nhiều hơn những người tự do.

Hãy xét nước Mỹ, tín đồ Tin Lành có khuynh hướng bảo thủ hơn tín đồ Cơ Đốc. Do đó, tín đồ Tin Lành rất có thể ủng hộ đảng Cộng hòa nhiều hơn, trong khi tín đồ Cơ Đốc xưa nay ủng hộ Đảng Dân chủ. Người Do Thái cũng có truyền thống ủng hộ đảng Dân chủ (J. Wilson, 1978; Gallup, 1982), nhất quán với nghiên cứu châu Âu, Glock và Stark (1965) nhận thấy ở tín đồ Tin Lành, đảng viên đảng Cộng hòa bảo thủ hơn đi lễ thường xuyên hơn đảng Dân chủ tự do hơn.

Tuy nhiên, nên nhớ rằng tôn giáo và chính trị rất phức tạp, và chúng ta không thể cho rằng chỉ riêng tôn giáo không thôi là đủ giải thích thái độ chính trị. Thái độ bảo thủ Tin Lành chắc chắn phản ánh thực tế rằng tín đồ Tin Lành xưa nay đã từng có vị trí đặc quyền trong xã hội Mỹ. Tín đồ Cơ Đốc tự do hơn và người Do Thái, mặt khác, từ lâu là những nhóm dân tộc thiểu số sùng đạo có vị trí xã hội thấp hơn. Tương tự, chủ nghĩa tích cực chính trị có từ lâu đời của các giáo hội da đen tượng trưng không những cho lý tưởng Cơ Đốc mà còn các mẫu thành kiến và phân biệt đối xử xưa nay.

TÔN GIÁO TRONG XÃ HỘI ĐANG THAY ĐỔI

Mọi xã hội đều thay đổi qua thời gian. Như các mẫu bất công xã hội, đời sống gia đình, và giáo dục chính quy đã thay đổi, vì thế đời sống tôn giáo ở Mỹ cũng thay đổi và sẽ tiếp tục thay đổi.

Thế tục hóa

Một trong những mẫu thay đổi xã hội quan trọng nhất và gây nhiều tranh cãi nhất là **sự thế tục hóa**: *the decline in the influence of tôn giáo.* Thế tục hóa thường đi kèm với các xã hội tiền tiến về công nghệ, thực ra, thuật ngữ này lấy từ tiếng Latin có nghĩa "thời đại hiện tại" (Cox, 1971; O'Dea & Aviad, 1983).

Hiểu biết theo quy ước cho rằng thế tục hóa phản ánh tầm quan trọng của khoa học đối với hiểu biết của con người ngày càng tăng trong một vài thế kỷ qua. Về bản chất, thế tục hóa bao gồm sự thay đổi từ sự hiểu biết tôn giáo trên thế giới (dựa trên đức tin vào những gì *không thể* chứng minh trực tiếp) đến sự hiểu biết khoa học (dựa trên kiến thức về những gì *có thể* chứng minh trực tiếp). Để minh họa, hãy hình dung Sir Isaac Newton (1642 - 1727) ngồi dưới gốc táo quan sát táo rụng xuống đất. Nếu ông theo cách tư duy thịnh hành ở châu Âu thời Trung cổ, thì có lẽ Newton khẳng định - trên cơ sở đức tin – rằng vật thể rơi xuống đất theo ý Chúa. Nhưng Newton sống trong thời đại khi con người bắt đầu sử dụng tính logic của khoa học để tìm hiểu thế giới tự nhiên. Vì thế nhận xét của ông sau cùng giúp ông phát biểu có hệ thống định luật vạn vật hấp dẫn.

Ngày nay hầu hết người Mỹ đều không hiểu bệnh tật, chẳng hạn, là công việc của sức mạnh của thần thánh, khi bệnh tật chúng ta đi khám bác sĩ (có kiến thức dựa trên khoa học) hơn là đi đến lãnh tụ giáo hội (có kiến thức dựa trên đức tin). Khi ấy thế tục hóa có nghĩa thu nhỏ phạm vi ảnh hưởng của tôn giáo. Nhà thần học Harvey Cox trau chuốt:

Thế giới trông có vẻ ngày càng ít tuân thủ

các nguyên tắc và lễ nghi tôn giáo vì giá trị và ý nghĩa của nó. Đối với một số người, tôn giáo là sở thích riêng, đối với những người khác là đặc điểm nhận dạng quốc gia hay dân tộc, đối với người khác nữa là niềm khoái cảm mỹ học. Vì ngày càng có ít người xem tôn giáo là hệ thống điều khiển, và bao hàm toàn bộ các giá trị và giải thích cá nhân và vũ trụ (1971:3).

Nếu Cox đúng, chúng ta có nên hy vọng ở một thời điểm nào đó tôn giáo sẽ biến mất hoàn toàn hay không? Không, theo ý kiến của các nhà xã hội học (Hammond, 1985; McGuire, 1987). Nên nhớ rằng đại đa số người Mỹ tiếp tục tự nhận mình vẫn tin tưởng tuyệt đối vào Chúa. Hơn nữa, 2/3 số người Mỹ ngày nay đều tham gia vào tổ chức tôn giáo, một tỷ lệ thực ra cao gấp hai lần so với năm 1900 và bốn lần so với năm 1850. Hơn nữa, việc đi lễ vẫn được duy trì thường xuyên trong những thập niên gần đây (Hout & Greeley, 1987). Ngày nay chúng ta vẫn đang chứng kiến xã hội Mỹ gần đây trải qua sự phát triển của nhiều hoạt động tôn giáo.

Vì thế, thế tục hóa không phải là quá trình trực tuyến sau cùng xóa bỏ tôn giáo. Chính xác hơn, thế tục hóa là quá trình thay đổi gay go trong đó sự giảm sút ở một số khía cạnh tôn giáo có thể đi kèm với sự gia tăng một số khía cạnh khác. Mọi người cũng không đồng ý về kết quả thế tục hóa. Một số cho rằng thế tục hóa đi kèm với sự giảm sút thảm hại trong các giá trị Mỹ truyền thống. Thế nhưng, những người khác xem thế tục hóa là sự giải phóng khỏi tất cả niềm tin quá khứ bao gồm tất cả, đến nỗi ngày nay con người có trách nhiệm nhiều hơn với những gì họ chọn đặt niềm tin. Ngoài ra, thế tục hóa mang lại thông lệ của nhiều tổ chức tôn giáo phù hợp với nhiều thái độ xã hội thịnh hành hơn. Chẳng hạn, Giáo hội Công giáo bãi bỏ tiếng Latin trong hành lễ để ủng hộ tiếng nói chung, và nhiều tôn giáo gần đây cho phép phong chức cho phụ nữ.

Thế tục hóa có thể hiểu hoặc là tiến bộ hơn hay giảm sút hơn. Nhưng tương lai đặt ra cho tôn giáo điều gì? Về điểm này, sự sợ hãi của một số người cho rằng tôn giáo sẽ biến mất hầu như chắc chắn là không có cơ sở, theo phần giải thích sau đây.

Tôn giáo bên đời

Trong khi một số nhà phân tích quá trình thế tục hóa nêu rõ sự sa sút trong các niềm tin tôn giáo truyền thống, thì các nhà phân tích khác cho rằng thế tục hóa bao gồm sự thay thế hình thức tôn giáo cũ bằng hình thức tôn giáo mới (McGuire, 1987). Một mẫu niềm tin và hành lễ mới đang xuất hiện là điều mà Robert Bellah (1975) gọi là **tôn giáo bên đời**, nghĩa là *lòng trung thành chuẩn tôn giáo ràng buộc cá nhân với xã hội của mình*. Thuật ngữ *bên đời* ám chỉ đời sống bình thường của công dân trong một nhà nước chính trị, tuy nhiên mối quan hệ của tư cách công dân lại có nhiều đặc điểm tôn giáo.

Đại đa số dân chúng Mỹ chẳng hạn, kết hợp lối sống Mỹ với những gì là tốt và nghĩ rằng sự can thiệp của nước Mỹ trên thế giới là có lợi cho các nước khác. Trái lại, hầu hết người Mỹ nghĩ rằng chủ nghĩa cộng sản như một hệ thống chính trị tượng trưng cho điều xấu (N.O.R.C., 1983, 1987). Tôn giáo bên đời cũng bao gồm nhiều hình thức lễ nghi. Trước khi khánh thành một cuộc thi đấu thể thao, khán giả đứng lên khi tiếng nhạc quốc ca nổi lên. Ngoài ra, các cuộc diễu hành công cộng cũng tổ chức quanh năm (kể cả Tết Dương lịch, ngày Liệt sĩ, ngày 4/7. ngày Quốc tế lao động, ngày lễ Tạ ơn, và Giáng sinh) cổ vũ cho sự phục tùng yêu nước của cá nhân đối với mục tiêu của quốc gia. Phần lớn giống như thánh giá đối với tín đồ Cơ Đốc và Sao David đối với tín đồ Do Thái giáo, lá cờ dùng làm biểu tượng thiêng liêng nhận được sự kính trọng và ngưỡng mộ.

Hơn nữa, phản ứng của con người đối với các sự kiện yêu nước có nhiều điểm chung với phản ứng của chúng ta đối với tôn giáo. Những người tham gia vào lễ kỷ niệm yêu nước thường có cùng cảm giác kính trọng và kính sợ như những người tham gia nghi lễ tôn giáo. Giải thích nằm trong trong hiểu biết sáng suốt của Durkheim cho rằng trong những sự kiện như thế cá nhân trải qua sự nhận dạng tập thể – sức mạnh của xã hội.

Tôn giáo bên đời không phải là học thuyết tôn giáo đặc biệt, thật ra, học thuyết tôn giáo tách biệt giáo hội với nhà nước đã được hình

thành vững chắc ở Mỹ đến mức không thể tách biệt. Ngoài ra, sự kính Chúa trong đời sống chính trị nói chung thường đủ nhất quán với đại đa số các tôn giáo chính thức hóa. Thế nhưng, tôn giáo bên đời dựa trên sự kết hợp nhiều yếu tố trong tôn giáo truyền thống trong hệ thống chính trị của xã hội thế tục. Thực tế người Mỹ thể hiện niềm tin vững chắc vào tính tốt đẹp của xã hội mình (dựa trên đức tin nhiều hơn là chứng cứ khoa học chắc chắn) cho thấy tầm quan trọng của tôn giáo ngày nay vẫn đang tiếp diễn.

Hồi sinh tôn giáo ở Mỹ

Như đã nêu, lòng mộ đạo được đánh giá bằng niềm tin tuyệt đối vào Chúa và việc đi lễ thay đổi không đáng kể trong thập niên gần đây. Nhưng một số thay đổi quan trọng diễn ra trong sự ràng buộc của người Mỹ với tôn giáo. Một mặt, sự trung thành với các tổ chức giống như giáo hội truyền thống đã giảm sút, tuy nhiên mặt khác, nhiều hình thức hoạt động tôn giáo mới hơn lại gia tăng. Điều này cho thấy thế tục hóa có thể là một quá trình tự hạn chế: khi các tôn giáo chính thức hóa suy sụp, thì nhu cầu vô tận của con người tìm kiếm ý nghĩa và sự an toàn sẽ tạo ra những hình thức hoạt động tôn giáo mới (Stark & Bainbridge, 1981').

Thuyết cơ bản tôn giáo

Trong vài thập niên qua, tỷ lệ người Mỹ trực thuộc các tổ chức giống như giáo hội chính thức hóa đã giảm sút. Thế nhưng, tỷ lệ muốn trở thành thành viên của các tổ chức giống như giáo phái lại gia tăng (Jacquet, 1984). Điều này phản ánh sự gia tăng chung trong **thuyết cơ bản tôn giáo**, định nghĩa như *tổ chức tôn giáo bảo thủ tìm cách phục hồi những gì được xem là yếu tố cơ bản của tôn giáo*. Bởi lẽ nước Mỹ phần lớn theo đạo Tin Lành, tầm quan trọng của thuyết cơ bản đang gia tăng thể hiện rõ nhất ở tín đồ Tin Lành, tuy nhiên, ở quy mô nhỏ hơn, thuyết cơ bản đang ngày càng thể hiện trong tín đồ Công giáo La Mã cũng như Do Thái giáo.

Thuyết cơ bản được nhiều người Mỹ chú ý khi các tổ chức Kitô bảo thủ ủng hộ Ronald Reagan tranh cử chức tổng thống năm 1980. Nhưng thuyết cơ bản thực ra ngày càng quan trọng trong suốt thế kỷ này (Bromley & Shupe, 1984). Thuyết cơ bản tôn giáo xuất hiện để đáp lại quá trình thế tục hóa ở Mỹ. Khi ngày càng có nhiều người Mỹ đăng ký đi học nhiều hơn (mô tả trong Chương 15), tư duy khoa học có vẻ thay thế các niềm tin tôn giáo truyền thống. Ngoài ra, tranh luận khắp nơi về thuyết tiến hóa của Darwin đối với nhiều người là chứng cứ nguy hiểm đối với tôn giáo vốn có trong khoa học. Vả lại, ảnh hưởng của các thành phố đang phát triển rất nhanh đang định hình lại nền văn hóa Mỹ, và truyền thống bị đe dọa hơn nữa bằng sự nhập cư của hàng triệu di dân từ khắp thế giới.

Thuyết cơ bản tôn giáo tìm cách giữ vững niềm tin tôn giáo truyền thống trong bầu không khí thay đổi nhanh chóng này. Để đối phó với những điều xấu đã nhận thấy trong thế tục hóa, những người theo thuyết cơ bản tìm cách khôi phục sự thuần khiết tôn giáo trong nhiều tổ chức tôn giáo có học thuyết mà họ cho là bị xói mòn. Đặc biệt quan trọng trong số Kitô hữu theo thuyết căn bản là thông điệp nguyên văn của Phúc âm (bốn quyển đầu trong Tân ước) xem như là đường dẫn đến tôn giáo chân chính (Johnstone, 1983).

Nói chung, đạo Cơ Đốc theo thuyết căn bản đặc biệt trong ba cách. Thứ nhất, nghĩ rằng nhiều giáo sĩ có uy tín hơn đã hiểu sai Kinh Thánh, những người theo thuyết cơ bản nhấn mạnh sự giải thích đoạn Kinh Thánh theo nguyên văn. Chẳng hạn, dưới dạng tranh luận về thuyết tạo thành vừa mô tả, những người theo thuyết cơ bản khẳng định rằng Chúa tạo thành thế giới theo đúng nguyên văn giải thích trong sách Sáng thế. Thứ hai, những người theo thuyết cơ bản không khoan dung nhiều đối với tính đa dạng tôn giáo như thành viên trong các tổ chức tôn giáo chính thức hóa hơn. Họ có khuynh hướng xem niềm tin của riêng mình là tôn giáo thực sự duy nhất, trong khi chỉ rõ sai sót trong các niềm tin khác. Thứ ba, thuyết cơ bản có sự nhấn mạnh giống như giáo phái đối với kinh nghiệm tôn giáo ở cá nhân. Trái với sự dè dặt và tự chủ thường thấy trong các tổ chức tôn giáo chính thức hơn, thuyết cơ bản thường tìm cách truyền

bá "tôn giáo đời xưa tốt" thông qua nghi lễ mang hình thức hồi sinh tinh thần. Vả lại, đối với những người theo thuyết cơ bản, được "cứu rỗi" là kinh nghiệm cá nhân được mong đợi trở thành hiển nhiên trong đời sống của những người "được sinh ra lần nữa" qua quá trình cải đạo.

Cũng như mọi tổ chức tôn giáo được xem là giáo hội hay giáo phái ở mức độ thay đổi khác nhau, tên gọi *theo thuyết cơ bản* áp dụng cho một số tổ chức tôn giáo này nhiều hơn là các tổ chức tôn giáo khác. Thế nhưng, nói chung các tổ Cơ Đốc chẳng hạn như Hiện xuống, giáo phái Baptist miền Nam, Cơ Đốc Phục lâm ngày thứ bảy, và Cộng đoàn Thiên chúa đều được thừa nhận là đi theo thuyết cơ bản tôn giáo. Số lượng chính xác những người ở Mỹ có thể mô tả chính xác là người theo thuyết cơ bản tôn giáo vẫn còn là vấn đề phỏng đoán am hiểu. Hoạt động hóa khái niệm của người theo thuyết cơ bản phải bao gồm những người hiểu Kinh Thánh theo đúng nguyên văn và những người quả quyết mình đã được sinh ra lần nữa, Gallup (1982) ước đoán rằng khoảng 27 triệu người lớn (16% dân số Mỹ trên 16 tuổi năm 1982) là tín đồ Cơ Đốc theo thuyết cơ bản.

Thuyết cơ bản từ lâu đã bám trụ ở vùng nông thôn nước Mỹ. Như mô tả trước đây, vụ xử John Scopes ở Tennessee năm 1925 tập hợp những người muốn ngăn cản việc dạy thuyết tiến hóa khoa học trong trường công. Tuy nhiên vụ xử này đặt sự nghiệp thuyết căn ản trong tình trạng lúng túng, và phong trào bước vào giai đoạn suy thoái. Thế nhưng, trong thập niên 1950, thuyết cơ bản một lần nữa trở thành hữu hình hơn, liên kết với quan điểm chống cộng thịnh hành ở Mỹ vào đầu chiến tranh lạnh với Liên Xô (Hunter, 1985).

Trong thập niên 1980, thuyết cơ bản mở rộng sự ủng hộ chủ trương bảo thủ chính trị của mình trong hình thức những gì thường gọi là Quyền Kitô mới (Viguerie, 1981; Speer, 1984; Ostling, 1985). Jerry Falwell, một người thuyết giáo theo thuyết cơ bản đã làm cho cả nước chú ý đến phong trào tôn giáo này, mô tả mục đích phong trào như sau:

> Tôi đang tìm cách tập hợp mọi người trong quốc gia này lại với nhau những ai còn tin vào khuôn phép, tổ quốc, gia đình, đạo đức, hệ thống doanh nghiệp tự do, và tất cả những tư tưởng quan trọng làm nền tảng cho quốc gia này. Chống lại làn sóng buông thả và bại hoại đạo đức gia tăng đang vò nát xã hội chúng ta, chúng ta phải cam kết thiêng liêng với Đấng Toàn năng để thay đổi đất nước này ngay lập tức (Falwell, 1980, trích dẫn trong Speer, 1984:20)

Năm 1987, Falwell tuyên bố rút lui khỏi chính trường để trở về giáo hội của mình ở Lynchburg, Virginia. Nhưng ông và những lãnh tụ theo thuyết cơ bản khác vẫn tiếp tục phản đối điều ông xem là "chương trình nghị sự tự do", kể cả Bổ sung quyền bình đẳng, quyền hợp pháp của phụ nữ khi chọn phá thai, quyền tự do cá nhân của người tình dục đồng giới, và tự do lưu hành tranh ảnh khiêu dâm. Họ cũng tìm cách làm đưa cầu nguyện trở lại trường công Mỹ. Ngoài ra, họ chỉ trích cơ sở giáo dục Mỹ nuôi dưỡng bầu không khí buông thả về đạo đức của con người thế tục trong trường học, và buộc tội phương tiện truyền thông đại chúng thêu dệt qna điểm tự do trong chương trình phát (Hunter, 1983).

Thuyết cơ bản Cơ Đốc ở Mỹ mở rộng nỗ lực giáo dục của mình vượt khỏi phạm vi giáo hội. Khoảng 450 đại học Phúc âm theo thuyết cơ bản đang tồn tại ở Mỹ cùng với 18.000 trường Cơ Đốc theo thuyết cơ bản. Ngoài ra, các tổ chức người theo thuyết cơ bản ấn hành khoảng 275 tờ báo định kỳ để truyền bá thông điệp của mình (Hunter, 1985). Thậm chí quan trọng hơn, trong những năm gần đây, đạo Cơ Đốc thuyết cơ bản ngày càng sử dụng càng nhiều phương tiện truyền đạt có tác động nhất ở Mỹ: truyền hình.

Giáo hội điện tử

Phương tiện truyền thông đại chúng trở thành phương tiện tạo ra sự kích thích sùng đạo và thu hút nhiều người cải đạo sang tôn giáo theo thuyết cơ bản. Thuyết cơ bản tôn giáo phát triển từ các cộng đoàn tín hữu nhỏ ở địa phương đến khán thính giả truyền hình truyền thanh trên cả nước thông qua những gì thường gọi là *giáo hội điện tử* thường bị các nhà truyền giáo

Đây là tôn giáo hay là ngành kinh doanh quy mô? Di sản, Mỹ hay "Công viên chủ đề Kitô giáo" ở Fort Mill, South Carolina – trở thành vật trang trí của đế quốc Jim và Tammy Bakker.

chiếm lĩnh trong giờ cao điểm (Hadden & Swain, 1981).

Vào đầu thập niên, khoảng 1.400 đài phát thanh và 60 đài truyền hình (kể cả nhiều kênh truyền hình cáp) ở Mỹ do các tổ chức tôn giáo sở hữu và điều hành, và hơn hàng trăm đài khác phát một số chương trình tôn giáo. Được sự hỗ trợ của giáo hội điện tử, các lãnh tụ tôn giáo chẳng hạn như Jimmy Swaggart, Oral Roberts, và Robert Schuller chẳng hạn được nhiều người Mỹ biết đến nhiều hơn một vài giáo sĩ trước đó. Rất có thể khoảng 5% khán thính giả truyền hình truyền thống (khoảng 15 triệu người Mỹ) là khán giả thường xuyên xem truyền hình tôn giáo, trong khi có lẽ 20% (khoảng 60 triệu) xem ít nhất một vài chương trình tôn giáo hàng tháng (Martin, 1981; Gallup, 1982; Ostling, 1986).

Sử dụng phương tiện truyền thông đại chúng mang đến vận may bất ngờ về tài chính dưới hình thức các khoản đóng góp thuyết phục đối với nhiều tổ chức tôn giáo, bù đắp còn nhiều hơn chi phí cao của chương trình thuyết giáo trên truyền hình. Phát sóng qua 3.200 đài truyền hình ở một nửa số nước trên thế giới, khán giả của Jimmy Swaggart hưởng ứng lời kêu gọi của ông đã đóng góp khoảng 180 triệu đô-la năm 1986, tạo điều kiện cho Swaggart củng cố tổ chức tôn giáo của ông trong việc xây dựng một cao đẳng Phúc âm.

Lúc này, nổi tiếng nhất và gây nhiều tranh cãi nhất trong những nhà truyền giáo từ xa là Jim và Tammy Bakker, bắt đầu their sự nghiệp truyền hình tôn giáo vào năm 1965 dẫn chương trình múa rối thiếu nhi. Trong một thập niên, họ đã thành lập *câu lạc bộ PTL*, và bắt đầu phát triển khu Di sản nước Mỹ rộng 2.300 hecta, công viên chủ đề Cơ Đốc ở South Carolina. Nhưng vào đầu thập niên 1980, họ lãnh lương ở mức sáu chữ số được bổ sung bằng các tài khoản chi tiêu khổng lồ. Thế nhưng, năm 1987, họ không còn được ủng hộ khi Jim Bakker thú nhận có hạnh kiểm cá nhân vô đạo đức. Lúc ấy dư luận biết rằng thu nhập của đôi vợ chồng này tăng vọt hơn 1 triệu đô-la một năm, và nhiều cơ quan liên bang khác nhau bắt đầu điều tra hành vi cho là phạm pháp của PTL.

Tiếp theo sau vụ bê bối PTL, sự ủng hộ tất cả những nhà thuyết giáo trên truyền hình giảm sút thấy rõ. Sự quan tâm của công chúng – vượt khỏi vụ bê bối PTL – là truyền giáo qua từ xa đạt đến mức độ đế quốc theo nghĩa được quần chúng biết đến và tài nguyên tài chánh.

Đồng thời, những tổ chức tôn giáo này phần lớn vẫn nằm trong quyền kiểm soát của các lãnh tụ có sức thu hút (và gia đình của họ), sử dụng khả năng và tài nguyên của mình có thể giải thích cho hầu như không sót điều gì (Hull, 1987; Ostling, 1987). Tính đến năm 1988, không có lời cáo buộc chính thức nào về hạnh kiểm không thích đáng chống lại một tổ chức khác bất kỳ khác. Thế nhưng người Mỹ vẫn còn hợp lý khi thận trọng liệu các nhà truyền giáo từ xa ngày càng quan tâm đến việc nâng tiêu chuẩn đạo đức hay chỉ đơn thuần là tiền mặt.

Sự nổi tiếng của các mục sư dựa vào phương tiện truyền thông đại chúng, sự phát triển tín ngưỡng và giáo phái, và sự trung thành của hàng triệu người Mỹ với các tổ chức tôn giáo truyền thống cùng biểu thị rằng thế tục hóa không thể xóa bỏ tôn giáo khỏi thế giới hiện đại (Stark & Bainbridge, 1981; Bateson & Ventis, 1982; Hunter, 1985). Hạn chế thấy rõ đối với quá trình thế tục hóa phản ánh đặc điểm của xã hội hiện đại nhiều như sức thu hút của các lãnh tụ tôn giáo mới. Trong một thế giới phức tạp có sự thay đổi xã hội nhanh chóng, nhiều người mong mỏi có xu hướng nhận dạng và mục đích cá nhân. Vả lại, tình trạng nặc danh xã hội của đời sống trong xã hội công nghiệp hiện đại hình thành cảm giác cô lập cá nhân.

Khoa học hầu như không thể đưa ra lời đáp cho hầu hết nhu cầu và câu hỏi của con người, nhất là trong một kỷ nguyên khi thế giới đôi lúc có vẻ như đang bên bờ hủy diệt. Vả lại, đôi khi (như trong trường hợp trang bị hạt nhân) công nghệ khoa học chỉ làm tăng sự lo âu về tương lai của nhân loại. Tôn giáo – nhất là nhiều tôn giáo mới có quy mô nhỏ hơn – tạo ra một bối cảnh xã hội trong đó cá nhân kinh qua tư cách thành viên và chiều hướng có ý nghĩa (Baker, 1981). Khi ấy, không có gì phải ngạc nhiên, khi nhiều người vẫn còn hướng về tôn giáo để tìm cảm giác an toàn và hy vọng (Cox, 1977; Johnstone, 1983).

TÓM TẮT

1. Tôn giáo là thể chế xã hội quan trọng dựa trên sự khác nhau giữa thiêng liêng và trần tục. Không phải là vấn đề đánh giá khoa học, tôn giáo là vấn đề đức tin, bao gồm nhiều hình thức hành vi nghi lễ khác nhau.

2. Xã hội học phân tích tôn giáo như một hiện tượng xã hội, nhưng khoa học cũng không khẳng định chân lý cuối cùng hay sự sai lầm của một niềm tin tôn giáo bất kỳ.

3. Emile Durkheim cho rằng tôn giáo là sự thể hiện quyền lực của xã hội đối với cá nhân. Phân tích cấu trúc chức năng của ông cho rằng tôn giáo thúc đẩy sự cố kết xã hội, kiểm soát xã hội, và tạo cho đời sống có ý nghĩa và mục đích.

4. Sử dụng mô hình tương tác biểu tượng, Peter Berger giải thích niềm tin tôn giáo được phát sinh ra sao trong tương tác xã hội. Berger nhấn mạnh tầm quan trọng của niềm tin tôn giáo như một nguồn ý nghĩa và an toàn cá nhân.

5. Sử dụng mô hình mâu thuẫn xã hội, Karl Marx chỉ rõ tôn giáo ủng hộ các mẫu bất công xã hội. Nhưng quan điểm tôn giáo cũng thúc đẩy một số người tìm kiếm sự công bằng nhiều hơn trong xã hội.

6. Giáo hội là hình thức chung của tổ chức tôn giáo chính thức hội nhập hoàn toàn vào xã hội rộng lớn hơn. Hai loại giáo hội là cộng đoàn tín hữu và giáo tông.

7. Giáo phái là một loại hình chung của tổ chức tôn giáo không chính thức không hội nhập tốt vào xã hội lớn hơn. Giáo phái thường xuất hiện như kết quả của sự phân chia tôn giáo, thường mang đặc điểm có lãnh tụ có sức thu hút.

8. Tín ngưỡng là những tổ chức tôn giáo dựa trên niềm tin và hành lễ mới có ít điểm chung với các tôn giáo khá trong một xã hội cụ thể.

9. Xã hội loài người có công nghệ thô sơ thường là xã hội vật linh, nhiều xã hội phức tạp phát triển một thể chế tôn giáo đặc biệt.

Các mẫu niềm tin tôn giáo thay đổi rất nhiều trong khắp thế giới ngày nay.

10. Tín đồ của sáu tôn giáo chính trên thế giới – đạo Cơ Đốc–, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Phật giáo, Khổng giáo, và Do Thái giáo –đại diện cho khoảng một nửa nhân loại. Sáu tôn giáo này có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử loài người, khác biệt đáng kể trong những mẫu niềm tin và hành lễ.

11. Hầu hết người lớn ở Mỹ nhận dạng tôn giáo, khoảng 60% có sự sáp nhập tôn giáo chính thức, với số lượng đông nhất thuộc về các giáo tông Tin Lành khác nhau.

12. Lòng mộ đạo của dân số Mỹ thay đổi theo cách khái niệm này hoạt động hóa ra sao. Đại đa số người Mỹ khẳng định mình tin tuyệt đối vào Chúa, nhưng chỉ khoảng một nửa cầu nguyện hàng ngày và trong 10 người lớn chỉ có một đi lễ thường xuyên.

13. Sáp nhập tôn giáo liên quan đến phân tầng xã hội cũng như dân tộc và chủng tộc. Hơn nữa ở Mỹ và nơi khác, tôn giáo liên kết với thái độ chính trị.

14. Thế tục hóa là một thứ nguyên quan trọng của thay đổi xã hội bao gồm sự thu nhỏ tầm quan trọng của tôn giáo. Là một chủ đề nghiên cứu gây nhiều tranh cãi, một số người xem thế tục hóa là sự phá vỡ đạo đức truyền thống, trong khi số khác xem là hình thức giải phóng và cũng là nguồn dung hòa nhiều hơn. Một ít người hoài nghi tôn giáo đã giảm sút tầm quan trọng trong các xã hội phương Tây trong những thế kỷ qua, nhưng nhiều tổ chức tôn giáo truyền thống vẫn tồn tại dai dẳng ở Mỹ và các hình thức tôn giáo mới được quần chúng biết đến nhiều.

15: Tôn giáo bên đời là niềm tin chuẩn tôn giáo qua đó con người bày tỏ lòng trung thành với xã hội của mình, thường dưới dạng lòng yêu nước.

16. Sự phát triển của thuyết cơ bản tôn giáo – thường dưới dạng giáo phái tôn giáo – cho rằng hạn chế của quá trình lịch sử thế tục hóa. Giáo lý Cơ Đốc theo thuyết cơ bản nhấn mạnh sự giải thích Kinh Thánh theo nguyên văn tương đối không dung hòa tính đa dạng tôn giáo và nhấn mạnh kinh nghiệm cá nhân sức mạnh của tôn giáo. Nhiều tổ chức Cơ Đốc theo thuyết cơ bản tích cực ủng hộ mục đích chính trị bảo thủ ở Mỹ.

17. Bất chấp quá trình thế tục hóa trong lịch sử, sự tồn tại dai dẳng của tôn giáo cho thấy khả năng độc đáo của tôn giáo trong việc giải quyết các vấn đề không thời gian về kinh nghiệm và nhu cầu con người.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Thuyết vật linh niềm tin cho rằng vật thể trong thế giới tự nhiên được phú cho nhận thức và tác động đến đời sống con người.

Sức thu hút của lãnh tụ đặc tính cá nhân có thể biến một thính giả trở thành môn đồ.

Giáo hội hình thức chung của tổ chức tôn giáo hội nhập hoàn toàn vào xã hội rộng lớn hơn.

Tôn giáo bên đời lòng trung thành chuẩn tôn giáo ràng buộc cá nhân với xã hội của mình.

Sự cải đạo sự thay đổi cá nhân trên cơ sở niềm tin tôn giáo mới.

Tín ngưỡng hoạt động tôn giáo có ít hay không có điểm chung với các tổ chức tôn giáo khác trong một xã hội cụ thể.

Giáo tông tổ chức giống như giáo hội công nhận thuyết đa nguyên tôn giáo.

Cộng đoàn tín hữu tổ chức tôn giáo giống như giáo hội liên minh chính thức với nhà nước.

Đức tin niềm tin không dựa trên chứng cứ khoa học.

Thuyết độc thần niềm tin tôn giáo công nhận một quyền lực thần thánh duy nhất.

Thuyết đa thần niềm tin tôn giáo công nhận nhiều vị thần.

Trần tục tất cả những yếu tố thông thường của đời sống thường nhật.

Tôn giáo hệ thống niềm tin và hành lễ xây dựng trên sự công nhận thánh thần.

Lòng mộ đạo tầm quan trọng của tôn giáo trong đời sống một người.

Thuyết cơ bản tôn giáo tổ chức tôn giáo bảo thủ tìm cách phục hồi những gì được xem là yếu tố cơ bản của tôn giáo.

Lễ nghi hành vi chính thức, long trọng.

Thiêng liêng những gì được xác định là phi thường, truyền cảm hứng cảm giác kính sợ, sùng kính và thậm chí sợ hãi.

Giáo phái một loại hình chung của tổ chức tôn giáo không hội nhập hoàn toàn vào xã hội rộng lớn hơn.

Thế tục hóa sự giảm sút ảnh hưởng tôn giáo.

Vật tổ một vật, thường là yếu tố của thế giới tự nhiên, thấm nhuần đặc điểm thần thánh.

● TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Sách giáo khoa này cung cấp tổng quan về phân tích tôn giáo theo xã hội học.

Meredith B. McGuire. *Religion: The Social Context.* Tái bản lần thứ 2. Belmont, CA: Wadsworth, 1987.

Không thừa nhận quan điểm cho rằng giáo hội chỉ là lực lượng bảo thủ trên thế giới, quyển sách này lập luận cũng có một đặc điểm tiến bộ trong Giáo hội Cơ Đốc Brazil.

Scott Mainwaring. *The Catholic Church and Politics in Brazil,* 1916-1985. Stanford, CA: Stanford University Press, 1986.

Sự phát triển các phong trào tôn giáo mới trong những thập niên gần đây được khảo sát trong quyển sách bìa mềm này, cung cấp giải thích việc con người tham gia các tổ chức tôn giáo không theo quy ước.

Irving Hexham và Karla Poewe. *Understanding Cults and New Religions.* Grand Rapids, MI: Wm. B. Ecrdmans, 1986.

Tranh luận mang tính sáng tạo luận tiếp tục thu hút sự chú ý của nhiều người. Quyển thứ nhất trong những sách bìa mềm này trình bày vụ án khoa học sáng tạo, quyển thứ hai lập luận sáng tạo luận là sự lạm dụng khoa học không giá trị.

Duane T. Gish. *Evolution: The Fossils Say NO!* Tái bản lần thứ 3. San Diego, CA: Creation-Life Publishers, 1980.

Philip Kitcher. *Abusing Science: The Case Against Creationism.* Cambridge, MA: MIT Press, 1983.

Đây là khảo sát biên soạn rất chi tiết và có tranh minh họa các tôn giáo chính trên thế giới.

Walter Kaufman. *Religion in Four Dimensions: Existential and Aesthetic, Historical and Comparative.* New York: Reader's Digest Press, 1976.

Quyển đầu tiên trong những quyển sách này nghiên cứu sự tận diệt người Do Thái ở châu Âu trong Thế chiến II, và giải thích thực tế của sự tàn sát hàng loạt này như thế nào nhưng là vấn đề nhiều người Mỹ khó chấp nhận. Quyển sách thứ hai do một nhà xã hội học đã từng sống sót qua vụ tàn sát hàng loạt này cố giải thích tại sao một số tín đồ Cơ Đốc lại xả thân cứu người Do Thái.

Robert H. Abzug. *Inside the Vicious Heart: Americans and the Liberation of Nazi Concentration Camps.* New York: Oxford University Press, 1985.

Nechama Tee. *When Light Pierced the Darkness: Christinian Rescue of Jews in Nazi-Occupied Poland.* New York: Oxford University Press, 1986.

Kết quả của sự di dân gia tăng, tính đa dạng tôn giáo trong xã hội Mỹ đang gia tăng. Quyển sách này báo cáo về năm cộng đồng

Hồi giáo, cung cấp kiến thức về một tôn giáo nói chung còn xa lạ ở Mỹ.

Yvonne Yazbeck Haddad và Adair T. Lummis. *Islamic Values in the United States: A Comparative Study.* New York: Oxford University Press, 1987.

Tôn giáo từ lâu đóng vai trò quan trọng trong các mối quan hệ xã hội giữa hai phái. Tuyển tập gồm 10 tiểu luận này nghiên cứu cả hai vị trí lý tưởng và thực tế của phụ nữ trong xã hội Hồi giáo.

Freda Hussain, biên tập. *Muslim Women.* New York: St. Martin's Press, 1984.

Lịch sử phong trào tôn giáo của người da đen, nhất là những phong trào hứa hẹn "sự giải thoát" cho người Mỹ da đen, được trình bày trong quyển sách vừa xuất bản gần đây:

Wilson Jeremiah Moses. *Black Messiahs and Uncle Toms: Social and Literary Manipulations of a Religious Myth.* University Park, PA: The Pennsylvania State University Press, 1986.

Quyển sách này của một sử gia nổi tiếng nghiên cứu mức độ và tầm quan trọng của tính đa dạng tôn giáo trong xã hội Mỹ.

R. Laurence Moore. *Religious Outsiders and the Making of Americans.* New York: Oxford University Press, 1986.

Quyển thứ nhất trong hai quyển này tập trung vào sự hợp nhất giáo lý Cơ Đốc với chính trị học bảo thủ xuất hiện trong thập niên 1980. Quyển thứ hai bàn về tương lai tinh thần truyền đạo bằng cách nghiên cứu thanh niên chuẩn bị để lãnh đạo những tổ chức tôn giáo như thế.

David G. Bromley và Anson Shupe. *New Christian Poli-tics.* Macon, GA: Mercer University Press, 1984.

James Davison Hunter. *Evangelicalism: The Coming Generation.* Chicago: University of Chicago Press, 1987.

Tuyển tập các tiểu luận này nghiên cứu quá trình thế tục hóa:

Philip E. Hammond, biên tập. *The Sacred in a Secular Age: Toward Revision in the Scientific Study of Religion.* Berkeley, CA: University of California Press, 1985.

***

Jesse
Jackson
Burford's
Back
Watt's
Next??

Chương 17

CHÍNH TRỊ VÀ CHÍNH PHỦ

Trong 14 năm bắt đầu từ năm 1920, Hiến pháp nước Mỹ đặt ra ngoài vòng pháp luật việc sản xuất, buôn bán và vận chuyển tất cả thức uống có cồn. Giá trị văn hóa Mỹ, bắt nguồn từ niềm tin tôn giáo Tin Lành bảo thủ, từ lâu lấy làm hối tiếc xem sử dụng thức uống có cồn là hình thức nguy hiểm về mặt đạo đức do sự bê tha "phá tan hoàn toàn sự kính sợ Chúa", và các mục sư bị kết tội say rượu như "tội lỗi bị loại trừ khỏi thiên đàng" (Kobler 1973:54).

Nhiều người Mỹ ủng hộ những quan điểm này về nguyên tắc. Tuy nhiên, từ thời thuộc địa trở về sau này, uống rượu là một bộ phận không thể thiếu trong đời sống xã hội thường nhật ở quốc gia này, thịnh hành ở trẻ em cũng như người lớn. George Washington và Thomas Jefferson, chẳng hạn, chính thức phản đối uống rượu mạnh, cả rượu vang lẫn rượu rum. Bác sĩ có thông lệ kê toa rượu trong điều trị một số loại bệnh. Các nhà chưng cất rượu, quán rượu và buôn bán rượu với nước ngoài là những yếu tố phát đạt của nền kinh tế Mỹ.

Trong thế kỷ 19, phong trào bài rượu bắt đầu thịnh hành ở Mỹ do kết quả các mẫu xã hội thay đổi. Nước Mỹ nông nghiệp đang được Cách mạng công nghiệp làm thay đổi, hàng triệu di dân đến từ các nước châu Âu đi vào các thành phố đang hình thành. Đầu thế kỷ này, phong trào vận động hạn chế rượu tượng trưng không chỉ là thái độ không thân thiện đối với rượu mà còn sợ hãi và tức giận đối với di dân, họ được xem là mối đe dọa đối với các mẫu văn hóa chính thức. Người Ireland được xem là những con sâu rượu whiskey, rượu vang là loại bia nhẹ của người Ý còn cộng đồng người Đức được hình dung luôn gắn liền với các nhà máy bia và quán rượu. Trong suy nghĩ của người Mỹ, sự trụy lạc trong các sàn nhảy, nhà chứa và quán rượu trong đô thị rút lại chỉ do hai nguyên nhân: di dân và rượu.

Sau Thế chiến I, pháp luật bắt đầu hạn chế sự nhập cư và uống rượu. Như mô tả trong Chương 11, luật pháp được thông qua trong thập niên 1920 giảm đáng kể sự nhập cư – nhất là từ những nước Nam và Đông Âu, với các mẫu văn hóa xung khắc với mẫu văn hóa của nước Mỹ do người Anglo–Saxon thống trị. Năm 1920 chứng kiến sự thông qua Bổ sung Hiến pháp lần thứ 18 đặt rượu uống say ra ngoài vòng pháp luật ở khắp nước Mỹ.

Nhiều người Mỹ ban đầu thích thú khi Luật cấm nấu và bán rượu ban hành. Nhưng "thử nghiệm đáng khâm phục" này, theo lời Tổng thống Woodrow Wilson, không được các bộ phận khác nhau trong xã hội Mỹ tán thành. Cũng thật dễ hiểu, nhiều di dân phản ứng với thái độ phẫn nộ với những gì họ xem là thành kiến rành rành chống lại chính bản thân mình. Ở nhiều nơi, việc sản xuất và buôn bán bia, rượu mạnh hoàn toàn lén lút – mang lại cơ nghiệp cho những kẻ buôn rượu lậu, thật trớ trêu trong đó có nhiều người Mỹ thuộc dân tộc thiểu số đầy tham vọng như Al Capone. Mãi đến năm

1933, Luật cấm nấu và bán rượu mới chấm dứt, khi Bổ sung lần thứ 18 bị hủy bỏ dưới thời chính quyền Tổng thống Franklin Roosevelt (Kelley, 1982).

Câu chuyện Lệnh cấm nấu và bán rượu có vô số bài học xã hội học, trong số này là cách sống của xã hội hiếm khi nào là vấn đề các mẫu văn hóa đơn thuần. Trái lại, tiêu chuẩn đạo đức phần lớn phụ thuộc vào những loại người có nhiều quyền lực hơn người khác, và những loại pháp luật mà người có quyền thế yêu thích. Một thể chế xã hội quan trọng là **chính trị học**: *phương pháp có tổ chức phân phối quyền lực và ra quyết định trong xã hội.*

UY QUYỀN VÀ QUYỀN LỰC

Chỉ một số người nào đó sống cô lập hoàn toàn mới có thể ra quyết định hoàn toàn xem thường những phản ứng của người khác. Vào đầu thế kỷ này, nhà xã hội học người Đức Max Weber (1978; nguyên tác 1921) thừa nhận thực tế này bằng cách định nghĩa **quyền lực** trong xã hội như *khả năng đạt được mục đích như ý bất chấp sự phản kháng có thể của người khác.* Quyền lực là bộ phận cơ bản trong đời sống xã hội phát sinh từ nhiều nguồn. Trong xã hội loài người, chắc chắn hình thức cơ bản nhất của quyền lực là vũ lực tuyệt đối – sự ép buộc tâm lý hay thể xác sử dụng để đạt mục đích. Nhưng không có xã hội nào có thể tồn tại lâu dài nếu quyền lực xã hội chỉ được thể hiện duy nhất theo cách này. Vũ lực có thể tạo ra sự tuân thủ, nhưng nếu luôn dùng vũ lực sẽ tạo ra sự sợ hãi, và trong những trường hợp cực đoan, là khủng bố. Mặt khác, một xã hội bền vững, trên cơ sở nghĩ ra sự nhất trí đáng kể giữa các thành viên đối với các mục tiêu chính đáng (dưới hình thức giá trị văn hóa) và phương tiện thích hợp để đạt được chúng (dưới hình thức tiêu chuẩn văn hóa). Vì thế, khảo sát những biện pháp trong đó quyền lực có thể nhận thức dưới dạng công bằng hơn là sự ép buộc, Weber định nghĩa **uy quyền** như *quyền lực được mọi người công nhận là hợp pháp hơn là ép buộc.*

Để minh họa, hãy hình dung một giáo viên yêu cầu lớp làm bài kiểm tra. Sự chỉ định này có thể được chào đón bằng những tiếng lầm bầm, nhưng học sinh thường làm bài theo sự hướng dẫn của giáo viên. Chắc chắn giáo viên ép buộc một học sinh không sẵn sàng bằng lời đe dọa cho điểm kém, hệ thống cho điểm là một yếu tố quyền lực của giáo viên. Thế nhưng trong hầu hết trường hợp, sự ép buộc thuộc loại này không cần thiết bởi lẽ hầu hết học sinh đều hiểu rằng phải xem quyền lực của giáo viên là hợp pháp. Khi chỉ định, giáo viên đang hành động thích hợp đối với tiêu chuẩn lớp học, học sinh cũng thế khi làm xong bài. Quyền lực sử dụng theo cách nhất quán với tiêu chuẩn xã hội được xem là hợp pháp, vì thế chuyển thành uy quyền.

Mặt khác, một giáo viên cố gắng sử dụng sự đe dọa cho điểm kém để được quan hệ tình dục với một học sinh không hề được sự tán thành của tiêu chuẩn văn hóa. Một giáo viên như thế sử dụng quyền lực ép buộc chứ không phải là uy quyền. Tóm lại, tiêu chuẩn làm nền tảng cho mối ràng buộc uy quyền không những là những người phải tuân thủ mà còn là những người ra mệnh lệnh.

Weber mô tả ba cách trong đó quyền lực thường được đổi thành uy quyền. Mỗi cách tượng trưng cho một trường hợp lý tưởng, bất kỳ tình huống thực tế rất có thể trở thành một số kết hợp của cả ba.

Uy quyền truyền thống

Thứ nhất là sự hòa hợp quyền lực với truyền thống. Weber quả quyết **uy quyền truyền thống** là *quyền lực hợp pháp hóa bằng cách tôn trọng các mẫu văn hóa hình thành lâu đời.* Uy quyền truyền thống nổi bật nhất trong các xã hội tiền công nghiệp vì ở đó sự thay đổi diễn ra chậm. Quyền lực của các hoàng đế Trung Hoa thời cổ đại được hợp pháp hóa bằng truyền thống, cũng như sự cai trị của giới quý tộc ở châu Âu thời Trung cổ. Trong những trường

hợp như thế, lãnh tụ sử dụng chính quyền đến một mức độ nhất định, qua một thời gian dài, hệ thống văn hóa ủng hộ sự cai trị của họ trở nên chính thức hóa nhiều hơn. Nói đơn giản, các nhà vua cha truyền con nối tiếp tục cai trị bởi lẽ họ luôn làm như thế. Một số lãnh tụ truyền thống thậm chí còn quả quyết họ có quyền thần thánh để cai trị, khẳng định quyền lực của họ vừa mang tính tự nhiên và được Trời cho. Weber thêm rằng những người sử dụng uy quyền truyền thống hiếm khi bị kiềm chế bằng những quy tắc và quy định chi tiết. Thần dân của họ phải tuân lệnh như vấn đề trung thành cá nhân đối với thành viên của các dòng họ có quyền lực được công nhận là hợp pháp qua nhiều thế hệ.

Uy quyền truyền thống thường giảm sút khi xã hội được công nghiệp hóa. Hannah Arendt (1963) nêu rõ công nghiệp hóa làm tăng tính đa dạng văn hóa đến mức truyền thống là sự biện minh đối với quyền lực hiện nay kém hiệu quả hơn trong quá khứ. Một vài xã hội châu Âu vẫn cho thể hiện di sản phong kiến bằng cách thừa nhận uy quyền truyền thống của một hoàng gia, nhưng trong hầu hết trường hợp, quyền lực chính trị thực sự chuyển sang cho thường dân được bầu vào chức vụ. Nước Mỹ có ít di sản uy quyền thừa kế ở mức độ quốc gia. Trong khi các tổng thống Mỹ ngụ ý rằng họ phụng sự ý Chúa, nhưng không ai dám quả quyết được đặt trong vị trí như là kết quả trực tiếp của ý muốn thần thánh. Thế nhưng, đồng thời một số dòng họ Mỹ thuộc giai cấp thượng lưu – chẳng hạn như dòng họ Roosevelt, Kennedy, và Rockefeller –đóng một vai trò trong hoạt động chính trị lâu đến mức họ chỉ được đánh giá chỉ có uy quyền truyền thống hạn chế (Baltzell, 1964).

Nhưng uy quyền truyền thống không biến mất trong xã hội công nghiệp. Chế độ gia trưởng, sự thống trị truyền thống của nam giới đối với nữ vẫn tồn tại dai dẳng ở Mỹ mặc dù là vấn đề ngày càng không được thừa nhận. Trong xã hội Mỹ và nơi khác, quyền lực của bố mẹ đối với con nhỏ có lẽ là trường hợp rõ nhất của uy quyền truyền thống. Uy quyền như thế bắt nguồn từ địa vị truyền thống của bố mẹ, con phải nghe lời thậm chí không hoàn toàn nhất trí – hay hiểu cặn kẽ – mệnh lệnh của bố mẹ. Vì thế khi con cái hỏi *tại sao* phải nghe lời, thì đôi lúc một phụ huynh trả lời cộc lốc, "Vì bố đã bảo thế!"

Uy quyền hợp pháp – hợp lý của sĩ quan cảnh sát được biểu tượng hóa qua bộ đồng phục (quan điểm thi hành nhiệm vụ khách quan) và phù hiệu (biểu tượng của chính phủ). Thế nhưng, thực tế hầu hết các sĩ quan cảnh sát đều được vũ trang biểu thị rằng nhà nước phải dùng đến vũ lực khi cần để đảm bảo tính tuân thủ.

Uy quyền hợp pháp - hợp lý

Như giải thích trong các Chương 4 và 7, Weber xem tổ chức quan liêu là đặc điểm đặc biệt của xã hội công nghiệp hiện đại. Tổ chức quan liêu được thế giới quan hợp lý ủng hộ trong đó tập quán và thông lệ đã có từ lâu đời dần dần nhường chỗ cho các quy định và quy tắc chính thức thường dưới hình dạng luật pháp. Vì thế Weber định nghĩa **uy quyền pháp lý-hợp lý** (đôi lúc gọi là *uy quyền quan liêu*) như *quyền lực hợp pháp hóa bằng những quy tắc và quy định được luật pháp ban hành.*

Quy tắc được ban hành hợp lý làm nền tảng cho hầu hết uy quyền ở Mỹ ngày nay. Giáo viên trong các lớp học ở đại học có một số cách đáng giá tính hợp pháp truyền thống, nhưng uy quyền của họ chủ yếu nằm ở việc đảm nhiệm vị trí cụ thể hoạt động theo quy tắc và quy định của các trường cao đẳng và đại học quan liêu. Cũng tương tự, uy quyền quan liêu của các lãnh tụ chính trị không phải là phẩm chất cá nhân mà nằm ở chức vụ của họ – địa vị họ nắm giữ trong cấu trúc xã hội. Vì thế trong khi một nữ hoàng vẫn luôn là nữ hoàng, một tổng thống rời khỏi chức vụ vẫn được hưởng khoản trợ cấp hưu trí hậu hĩ nhưng không còn uy quyền tổng thống nữa.

Trái với uy quyền truyền thống, uy quyền quan liêu nhấn mạnh đến thành tựu qua đặc điểm gán cho. Một người đương chức có thể cho là sử dụng uy quyền hợp pháp - hợp lý trên cơ sở tài năng và đào tạo chuyên môn, chứ không phải trên cơ sở mối quan hệ dòng họ hay khi gia đình. Chẳng hạn anh của một ông vua luôn là hoàng thân, nhưng anh chị em của tổng thống Mỹ hiếm khi nào thu hút nhiều sự chú ý của dư luận, và không sử dụng uy quyền trừ khi họ đang đảm nhiệm chức vụ nào đó.

Về nguyên tắc, quy tắc và quy định quan liêu áp dụng cho mọi thành viên trong tổ chức: ngay cả uy quyền của chức tổng thống Mỹ là vấn đề của pháp luật. Thực tế này là tâm điểm trong các vụ khủng hoảng Watergate vào đầu thập niên 1970. Hành động phạm pháp được chọn để thúc đẩy chiến dịch tái tranh cử thành công vào năm 1972 của Richard Nixon. Sau đó, nhiều quan chức chính phủ hàng đầu, trong đó có bản thân Nixon, cố gắng lấp liếm những hành động phạm pháp này. Khi chứng cứ ngày càng nhiều cho thấy Nixon đã vượt quá giới hạn pháp lý của uy quyền tổng thống, ông phải từ chức hơn là đối mặt hầu như là sự buộc tội chắc chắn của Hạ viện.

Uy quyền thu phục nhân tâm

Weber ngạc nhiên trước *sức thu hút*, định nghĩa trong Chương 16 như đặc tính đặc biệt của cá nhân có thể biến một thính giả trở thành môn đồ. Ông định nghĩa **thu phục nhân tâm** như *quyền lực hợp pháp hóa bằng khả năng đặc biệt của cá nhân truyền cảm hứng tận tụy và tuân thủ*. Không giống uy quyền truyền thống và hợp pháp – hợp lý, uy quyền thu hút không bắt nguồn từ địa vị xã hội thừa kế hay đạt được.

Lãnh tụ có sức thu hút có tính cách mạnh, không có gì phải ngạc nhiên, họ rất khác xa nhau. Mahatma Gandhi của Ấn Độ đang truyền bá thông điệp đấu tranh bất bạo động, trong khi lãnh tụ Đức quốc xã Adolph Hitler đẩy thế giới rối rắm vào chiến tranh.

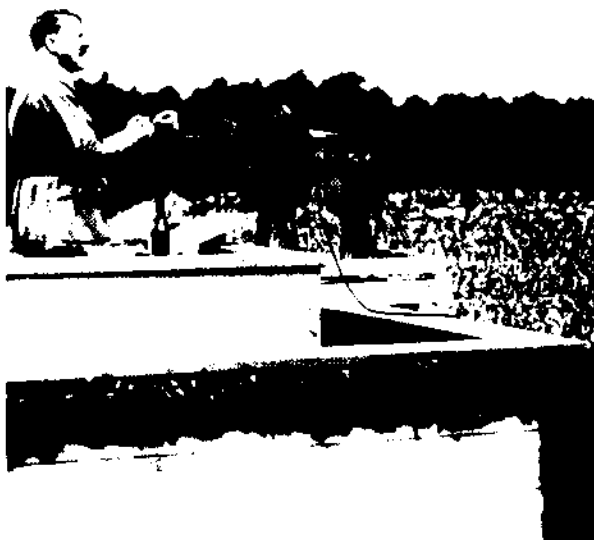

Sức thu hút không có mối quan hệ nào với vị trí của cá nhân trong xã hội, sức thu hút chỉ là thành phần trong nhân cách. Nhưng kết quả cuối cùng vẫn như nhau: quyền lực do người có sức thu hút sử dụng rất có thể được ít nhất một số người xem là hợp pháp.

Tất cả xã hội gồm có những người mà người khác xem là đặc biệt thuyết phục, sáng tạo và có sức thu hút. Trong xã hội hiện đại, những người này bao gồm họa sỹ, ca sỹ và lãnh tụ chính trị nổi tiếng cũng như những người ít người biết đến hơn chủ yếu chỉ nhận được sự thán phục từ bạn bè. Một số người sử dụng sức thu hút của mình để làm tăng uy quyền truyền thống hay hợp pháp –hợp lý, những tổng thống Mỹ chẳng hạn như Franklin Roosevelt và Ronald Reagan. Nhưng Weber ghi nhận con người sử dụng sức thu hút của mình để thách thức tập quán truyền thống và các tổ chức chính thức hóa. Như đã nêu trong Chương 16, chẳng hạn, chức lãnh tụ các tín ngưỡng tôn giáo – giới thiệu niềm tin và thông lệ mới trong xã hội – thường trên cơ sở sức thu hút cá nhân.

Vì thế uy quyền thu hút không bị các tiêu chuẩn văn hóa theo quy ước kiềm chế. Quả thật, những người có uy quyền thu hút sẽ chọn quy tắc của riêng mình, như thể dẫn đến một quyền lực cao hơn. Sự hợp pháp siêu nghiệm này có lẽ rõ nhất ở các lãnh tụ tôn giáo từ Đức Phật cho đến chúa Jesus người làng Nazareth cho đến giáo chủ Ayatollah Khomeini. Có thể trong ba vị này có sự khác biệt nhưng tất cả đều chủ trương một biện pháp thay thế các mẫu văn hóa chính thức và truyền cảm hứng cho các tín đồ nên thay đổi trật tự xã hội hiện hữu. Tác động mang tính cách mạng của uy quyền thu hút cũng góp phần cho nhiều thay đổi chính trị trên thế giới: Vladimir Lenin lãnh đạo cuộc cách mạng chống lại Nga hoàng, Mahatma Gandhi lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng Ấn Độ khỏi ách thống trị của Anh và Martin Luther King, Jr., dẫn dắt phong trào đòi quyền bình đẳng cho người da đen ở Mỹ cho đến khi bị ám sát vào năm 1968.

Chế độ gia trưởng vẫn còn hạn chế cơ hội của phụ nữ trong việc đảm nhận các vị trí quyền lực chính trị chính thức. Vì lý do này, họ thường thể hiện sức thu hút cá nhân trong nghệ thuật, gia đình và các bối cảnh xã hội khác được xác định là nữ tính. Dù sao, sức thu hút cá nhân tạo điều kiện cho một số phụ nữ giành lấy quyền lực đáng kể trong các công việc quốc gia, như sự nghiệp của bà Indira Gandhi ở Ấn Độ và Margaret Thatcher ở Anh chứng minh. Có lẽ minh họa lý thú nhất về phụ nữ có sức thu hút trong chính hoạt động chính trị trong thế kỷ này là Eva Peron của Argentina, cuộc đời của bà mô tả trong khung.

Vì uy quyền thu hút ràng buộc với nhân cách hơn là tổ chức chính thức, các phong trào thu hút đối mặt với vấn đề chắc chắn xảy ra là duy trì chính mình một khi lãnh tụ thu hút của họ qua đời. Weber lập luận rằng sự tồn tại của phong trào thu hút cần phải **thủ tục hóa sức thu phục nhân tâm**: *sự thay đổi uy quyền thu hút thành một số sự kết hợp uy quyền truyền thống và quan liêu.*

Chẳng hạn, đạo Cơ Đốc bắt đầu như một tín ngưỡng dựa trên sức thu hút cá nhân của chúa Jésus người làng Nazareth. Nhưng đạo Cơ Đốc tồn tại dai dẳng sau cái chết của chúa Jésus, dần dần trở thành chính thức hóa thành Giáo hội Công giáo La Mã, ngày nay trên cơ sở kết hợp uy quyền truyền thống và quan liêu. Dĩ nhiên, thủ tục hóa sức thu hút nói chung không được đảm bảo. Hầu hết các phong trào thu hút đều tan rã khi lãnh tụ truyền cảm hứng qua đời. Cộng đồng Oneida trong thế kỷ 19 trong một phần của bang New York, một giáo phái Cơ Đốc do một giáo sĩ có sức thu hút tên John Humphrcy Noyes thành lập, sup sụp sau khi Noyes rời bỏ cộng đồng.

Evita: Uy tín và chính trị Argentine

Trong một xã hội gia trưởng rõ nét như Argentina, phụ nữ đóng vai trò không quan trọng trong hoạt động chính trị của quốc gia. Tuy nhiên một lãnh tụ thuyết phục nhất trong lịch sử Argentina là Eva Peron – một phụ nữ với sức thu hút, nghị lực và tham vọng đã nắm quyền lực và nổi tiếng trong lẫn ngoài nước như một Evita vô song.

Sinh ra trong cảnh nghèo khó trong một ngôi làng thôn dã vào năm 1919, Eva Maria Duarte có một thứ tài sản cá nhân quan trọng: bà thông minh, xinh đẹp, nữ diễn viên có tài, tính cách thuyết phục, thu hút. Khi còn trẻ, bà dọn về Buenos Aires sống, thủ đô của Argentina, ít lâu sau nổi tiếng trong vai trò của một ngôi sao phát thanh và truyền hình. Trong cách nhìn của những người gièm pha, bà lợi dụng người khác trong đó có vô số đàn ông đã từng làm tình với bà để leo dần đến đỉnh cao danh vọng.

Bước ngoặt trong cuộc đời của Eva Duarte đã đến khi bà gặp và bị Juan Peron một nhân vật quyền thế trong quân đội Argentine làm mê hoặc. Peron được bầu làm phó tổng thống, nhưng bầu không khí chính trị rối loạn của thời đại ít lâu sau khiến vận may của Peron không còn nữa, ông bị buộc phải từ chức và vào tù năm 1945. Chính lúc ấy Eva công nhận mình là người bênh vực cho Peron. Bà là diễn giả xuất sắc trong các buổi tập hợp đông người, sức thu hút và khả năng của bà làm nổi bật địa vị đáng thương của mình để lay chuyển quần chúng biến thành một phong trào chính trị ít lâu sau Peron được phóng thích và được bầu làm tổng thống. Trong vòng vài ngày, Eva Duarte cùng Juan Peron chính thức ăn mừng thuận lợi do sự liên minh của họ bằng cách cưới nhau.

Trong cương vị Đệ Nhất phu nhân của Argentina, Eva Peron không có uy quyền quan liêu của chồng, nhưng sức thu hút của bà áp đảo tất cả. Bà chiếm nhân tâm của hàng triệu người nghèo trong đất nước (mà bà gọi là *los descamisados*, hay "người không mặc áo sơ mi"), trong khi thu vén của cải cho chính mình.

Như các lãnh tụ có sức thu hút khác, mọi người đều tranh luận rất nhiều về Eva Peron. Mặc dù được giai cấp lao động yêu mến, nhưng bà gặp phải sự chống đối của giai cấp trung lưu và thượng lưu như một người bon chen trong xã hội vô nguyên tắc, đe dọa quyền lợi chính thức của họ. Sau khi Thế chiến II kết thúc, bà công du quanh châu Âu trong nỗ lực xây dựng liên minh giữa Argentina và các nước hữu khuynh khác, nhất là Ý và Tây Ban Nha.

Vào đầu thập niên 1950, Eva Peron trở nên đồng nghĩa với Argentina. Tham vọng của bà vẫn chưa thỏa mãn, bà hoạt động phía sau hậu trường để bảo đảm chức phó tổng thống cho chính mình. Nhưng bà bị một vấn đề ngăn chặn mà chính sức thu hút của bà cũng tỏ ra bất lực – sức khỏe sút giảm. Bị ung thư tử cung, sức khỏe bà suy yếu thấy rõ, và mất vào năm 1952. Nhưng thậm chí sau khi bà mất, sự thần bí của Eva Peron vẫn tồn tại dai dẳng ở chính trường Argentine. Đối với những người ủng hộ bà, cái chết đã biến bà thành thánh – *Thánh Evita* (Santa Evita).

NGUỒN: Một phần theo Nicholas Fraser và Marysa Navarro. *Eva Peron* (New York, Norton, 1980).

CHÍNH TRỊ TRONG VIỄN TƯỢNG LỊCH SỬ

Xã hội săn bắn và hái lượm công nghệ thô sơ ít có hoạt động chuyên môn hóa vượt quá mức phân biệt hoạt động giữa nam giới và nữ giới. Với của cải vật chất tối thiểu, những xã hội như thế chỉ cần một vài quyết định về phân phối tài nguyên. Hoạt động giống như một đại gia đình, với một lãnh tụ duy nhất, thường là nam giới có sức mạnh phi thường, kỹ năng săn bắn hay sức thu hút cá nhân. Nhưng con người này không có vị trí trong tổ chức, vì thế chỉ có quyền lực khiêm tốn nhất đối với người khác. Xét cho cùng, lãnh tụ có một vài tài nguyên để thưởng cho người ủng hộ và ít trừng phạt những ai xao nhãng hay không thừa nhận vị trí lãnh đạo của ông ta. Tóm lại, lãnh tụ trong một xã hội như thế có uy tín đặc biệt, nhưng không có của cải nhiều hơn quyền lực hơn bất kỳ người khác ở mức không đáng kể (Lenski & Lenski, 1987).

Xã hội nông nghiệp ít có hoạt động chuyên môn hóa ở con người và sản xuất thặng dư vật chất ít hơn. Khi sự bất bình đẳng trong xã hội phát triển, đa số quần chúng trở thành đối tượng chịu sự kiểm soát của một số phần tử ưu tú. Hoạt động chính trị nổi lên như một thể chế chính trị khác xa đời sống gia đình. Trong khi phần tử ưu tú kiểm soát tổ chức quan liêu nguyên thủy, thì hình thức uy quyền hợp pháp – hợp lý của Weber bắt đầu có hiệu lực. Nếu phần tử ưu tú duy trì sự thống trị xã hội qua nhiều thế hệ, thì họ cũng đạt được uy quyền truyền thống. Dần dần, vị trí lãnh đạo chính trị trở thành một vị trí chuyên biệt trong xã hội. Quyền lực lãnh tụ gia tăng khi tổ chức chính trị gia tăng về quy mô và phạm vi, dẫn đến việc hình thành **nhà nước chính trị** – *chính phủ chính thức sử dụng quyền kiểm soát đối với xã hội và khẳng định sự sử dụng ép buộc hợp pháp để hỗ trợ việc cai trị của mình.* Dĩ nhiên, chính phủ không những là nguồn quyền lực chính trị duy nhất trong xã hội như các cuộc cách mạng chính trị trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại chứng nhận. Thế nhưng chính phủ phân biệt với các trung tâm quyền lực khác thông qua sự khẳng định tính hợp pháp của mình, trên cơ sở một hay nhiều nguyên tắc do Weber mô tả.

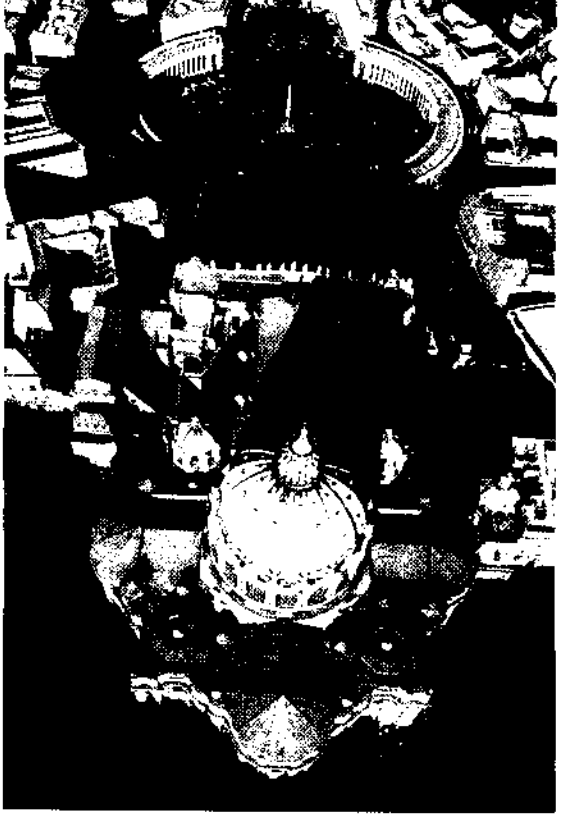

Thành phố Vatican nằm trong thủ đô Rome của nước Ý là minh họa nổi tiếng nhất của thành phố-nhà nước đương đại.

Ban đầu, quyền lực của nhà nước được giới hạn bằng công nghệ, thậm chí cách đây một vài thế kỷ, truyền tin và vận chuyển quân đội và hàng tiếp tế rất chậm và không chắc chắn. Hình thành một nhà nước chính trị trong những vùng địa lý có nhiều nền văn hóa khác nhau thường phát sinh những khó khăn khác. Vì những lý do này, đế quốc chính trị ban đầu - chẳng hạn như Mesopotamia ở Cận Đông cách đây 5.000 năm - thường bao gồm nhiều *thành phố – nhà nước* nhỏ (Stavrianos, 1983). Hình thức chính trị này cũng tìm thấy ở Hy Lạp Cổ đại và tồn tại dai dẳng ở châu Âu cho đến thế kỷ 19. Minh họa hiện đại là thành phố Vatican, trung tâm Giáo hội Công giáo La Mã, một thành phố – nhà nước độc lập về chính trị nằm bên trong thủ đô Rome. Thế nhưng không phải thành phố – nhà nước nào cũng nhỏ. Một số phát triển tổ chức chính trị đặc biệt hiệu quả có thể hình thành một đế quốc rộng lớn - chẳng hạn như tổ chức do Rome kiểm

soát cách thế kỷ đầu tiên trước Công nguyên khoảng 500 năm. Xét theo tiêu chuẩn ngày nay, những chính phủ như thế không hiệu quả và cồng kềnh, không có khả năng kiểm soát hiệu quả đế quốc mênh mông cũng là một lý do khiến Rome sau cùng phải sụp đổ.

Trong một vài thế kỷ gần đây, tổ chức chính trị trên khắp thế giới theo hình thức *quốc gia – nhà nước*. Hiện nay, có gần 200 quốc gia – nhà nước khác nhau. Dĩ nhiên khác nhau trong rất nhiều cách tùy vào văn hóa và trình độ phát triển công nghệ.

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Bốn hệ thống chính trị chính có thể phân biệt trong các nhà nước-quốc gia ngày nay. Tất cả những hệ thống chính trị này có chung đặc điểm: chính phủ cố gắng hợp pháp hóa quyền lực của mình sao cho ít nhất hầu hết dân số đều nghĩ rằng hệ thống chính trị đặc trưng là tốt đẹp.

Chế độ quân chủ

Chế độ quân chủ là *một loại hình hệ thống chính trị trong đó quyền lực được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một dòng họ riêng lẻ*. Chế độ quân chủ là hình thức chính phủ rất lâu đời, Kinh Thánh chẳng hạn kể về những vị vua quan trọng chẳng hạn như David và Solomon. Theo thuật ngữ trong phân tích của Weber, chế độ quân chủ chủ yếu được truyền thống hợp pháp hóa. Ở Anh, hoàng tộc hiện tại (cũng như nhiều thành viên thuộc giới quý tộc truyền thống) có thể lần theo tổ tiên của họ cũng thuộc giới quý tộc qua nhiều thế kỷ. Trong một số trường hợp, dĩ nhiên, những người này được sức thu hút của cá nhân hỗ trợ, trong mọi trường hợp, tổ chức chính phủ phục vụ quyền lợi của họ. Nhưng lý do quan trọng nhất là hoàng tộc vẫn bảo lưu uy quyền của mình mà Chế độ quân chủ ăn sâu vào nền văn hóa.

Trong thời kỳ Trung cổ, hầu hết xã hội nông nghiệp từ nước Anh cho đến Trung Hoa đều mang hình thức *nền quân chủ chuyên chế*, trong đó các nhà cầm quyền cha truyền con nối khẳng định hầu như tính chuyên chế của quyền lực. Quyền lực chuyên chế như thế thường được củng cố bằng sự khẳng định của nhà vua có quyền thần thánh để cai trị. Các hoàng đế Trung Hoa được mọi người xem là thánh thần. Chế độ quân chủ vẫn còn thịnh hành vào đầu thế kỷ 20. Năm 1910, đám tang của vua Edward VII của Anh ở London có sự tham dự của các lãnh tụ từ khoảng 70 nước. Hơn 50 nước là hoàng gia, cũng đáng lưu ý là Tổng thống Mỹ Theodore Roosevelt, không có đẳng cấp hoàng gia, được xếp ở cuối đoàn người đưa tang rất dài (Baltzell, 1964).

Thế nhưng, trong thế kỷ này, vị trí lãnh đạo quốc gia dần dần thay đổi từ giới quý tộc cha truyền con nối sang các quan chức được bầu. Thậm chí trong các xã hội châu Âu trong đó hoàng gia vẫn còn tồn tại – trong đó có Anh, Na Uy, Thụy Điển, Bỉ, Đan Mạch và Hà Lan – nhà vua không có quyền lực tuyệt đối như trong quá khứ. Chính phủ của những quốc gia này chọn hình thức *nền quân chủ lập hiến*, trong đó nhà cầm quyền thuộc hoàng gia là người đứng đầu nhà nước mang tính tượng trưng, nhưng chính phủ hoạt động theo hiến pháp. Người đứng đầu chính phủ thực sự thường được bầu làm thủ tướng. Tóm lại, trong một số quốc gia trên thế giới, giới quý tộc có thể trị vì nhưng ngày nay quan chức được bầu mới là người cai trị (Roskin, 1982).

Chế độ dân chủ

Phổ biến hơn chế độ quân chủ trong thế giới hiện đại là **chế độ dân chủ**: *một hệ thống chính trị trong đó quyền lực được nhân dân sử dụng nói chung*. Dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là mọi thành viên trong xã hội đều tham gia trực tiếp vào việc ra quyết định, điều này chỉ có thể trong một thực thể chính trị rất nhỏ. Trong hầu hết trường hợp, hệ thống *dân chủ đại diện* đặt uy quyền chính phủ vào tay của những lãnh tụ được bầu. Vì thế, ít nhất về nguyên tắc, mọi người đều chia sẻ quyền lực chính trị thông qua quá trình bầu cử dân chủ. Thế nhưng, trong thực tế, chế độ dân chủ hiếm khi bao gồm sự tham gia của toàn bộ dân số

người lớn. Chẳng hạn, trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1984, chỉ có hơn một nửa số người Mỹ đủ tư cách cử tri đi bỏ phiếu.

Hệ thống chính trị dân chủ thường tìm thấy trong các xã hội công nghiệp tương đối giàu xét theo tiêu chuẩn thế giới (Hannan & Carroll, 1981). Như đã nêu trong các chương trước, xã hội công nghiệp có nền kinh tế chuyên môn hóa cao cần phải có quần chúng biết chữ. Vì thế tăng cường giáo dục xưa nay liên kết với sự tham gia vào hệ thống chính trị đông đảo hơn. Ngoài ra, xã hội công nghiệp bao gồm một dải rộng các tổ chức chính quy, hầu hết đều tìm cách gia tăng quyền lợi của mình trên đấu trường chính trị. Do đó, trái với sự tập trung quyền lực cao tìm thấy trong các nền quân chủ chuyên chế thịnh hành ở xã hội nông nghiệp, xã hội công nghiệp có hệ thống chính trị phức tạp và phân tán hơn.

Hợp pháp hóa quyền lực truyền thống điển hình của chế độ quân chủ nhường đường trong hệ thống chính trị dân chủ cho các mẫu uy quyền hợp pháp – hợp lý. Điều này có nghĩa các lãnh tụ dân chủ được chọn qua quá trình bầu cử hợp lý bao gồm ít nhất hai ứng viên ganh đua. Lãnh tụ sử dụng uy quyền của chức vụ mà họ được bầu. Vì thế chế độ dân chủ và uy quyền hợp pháp – hợp lý liên kết giống như chế độ quân chủ và uy quyền truyền thống.

Chính phủ dân chủ mang tính chất quan liêu nhiều hơn một chế độ quân chủ bất kỳ trong quá khứ. Nhưng mặc dù tổ chức quan liêu cần thiết để thực hiện hoạt động mở rộng của chính phủ dân chủ, thì cũng có sự đối lập vốn có giữa chế độ dân chủ và tổ chức quan liêu. Hệ thống chính trị của Mỹ, chẳng hạn, bao gồm khoảng 3 triệu nhân viên trong chính phủ liên bang – chắc chắn là một tổ chức quan liêu đông nhất trên thế giới – và gần 14 triệu nhân viên làm việc ở hơn 80.000 chính phủ địa phương. Đại đa số nhân viên quan liêu này không do dân chúng bầu: việc chọn công nhân viên theo cách này vừa ngoài ý muốn và không thực tế. Quả thật, hầu hết người Mỹ đều không có thời gian và quyền lợi cần thiết để tìm hiểu đầy đủ hoạt động của hệ thống chính trị phức tạp của nước mình. Kết quả, phần lớn quyết định hàng ngày đều do công nhân viên sự nghiệp hành chính quyết định theo cách thiếu dân chủ (Scaff, 1981; Edwards, 1985; Etzioni-Halevy, 1985).

Hầu hết người Mỹ xem chế độ dân chủ như một hệ thống chính phủ công bằng và theo chủ nghĩa quân bình hơn chế độ quân chủ, nhưng hệ thống chính trị dân chủ không phải mang tính chất chủ nghĩa quân bình cố hữu. Lãnh tụ chỉ là một tỷ lệ nhỏ trong dân số. Mặc dù, về nguyên tắc, họ đại diện cho mọi người, lãnh tụ ở Mỹ hầu như không đại diện cho dân số theo nghĩa mô tả. Phụ nữ – một thiểu số về số lượng trong dân số – không có đại biểu tương xứng trong hàng ngũ lãnh tụ của chúng ta, cũng như số thành viên của tất cả các nhóm thiểu số. Vả lại, cũng thể hiện rõ từ tờ khai thuế ấn hành, quan chức chính phủ cao cấp nằm trong số những người giàu nhất trong số tất cả người Mỹ. Vì thế, trong khi dân số Mỹ nói chung chia sẻ quyền lực chính trị đáng kể, thì quyết định thực sự ở Mỹ do các quan chức chuyên nghiệp tiến hành – và trong những vị trí cao nhất – là một bộ phận các phần tử ưu tú giàu có, nhưng rất ít người.

Hai lối bản tự do

Sự khác biệt giữa phương Đông và phương Tây quen thuộc đối với một quan sát viên bối cảnh chính trị hiện nay. Phương Đông do Liên Xô và các nước Đông Âu đại diện. Phương Tây đồng nhất với Mỹ, Canada, Tây Âu, và các quốc gia đồng minh khác chẳng hạn như Nhật Bản. Mặc dù khác nhau đáng kể về hoạt động, nhưng cả hai xã hội này đều mô tả dân chúng của mình là tự do.

Một khác biệt quan trọng giữa hai khu vực là *kinh tế* - vấn đề này sẽ được khảo sát chi tiết trong Chương 18. Xã hội Tây Âu hoạt động theo nguyên tắc thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản, trong khi các xã hội phương Đông có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phần lớn do chính phủ kiểm soát. Trong mỗi xã hội, kinh tế học sử dụng ảnh hưởng mạnh đối với chính trị học, và hai hệ thống kinh tế khác nhau này làm tăng sự khác nhau hoàn toàn trong hệ thống chính trị.

Trong các xã hội phương Tây chẳng hạn như Mỹ, tự do được định nghĩa dưới dạng *tự do* cá nhân không chỉ bao gồm quyền bầu cử, mà

còn khả năng hành động vì quyền lợi của riêng mình với sự can thiệp tối thiểu của chính phủ. Tự do như thế dĩ nhiên là nền tảng của chủ nghĩa tư bản cũng như chế độ dân chủ chính trị. Thế nhưng như phần giải thích trong Chương 18, chủ nghĩa tư bản nuôi dưỡng sự bất bình đẳng đáng kể về của cải, thường là sự chỉ trích cơ bản của các xã hội phương Đông đối với xã hội phương Tây. Nói cách khác, những nhà phê bình khẳng định rằng xã hội phương Tây không tự do cũng như không dân chủ thực sự vì nhiều bộ phận khác nhau trong dân số có quyền lực kinh tế khác biệt quá nhiều. Chừng nào người giàu ở Mỹ còn nắm phần của cải và các tài nguyên xã hội nhiều nhất, thì họ vẫn còn áp đặt ý muốn của mình lên người khác. Vả lại, những nhà phê bình lập luận, thực tế tất cả mọi người đều có quyền bỏ phiếu hầu như trong thực tế không có ý nghĩa gì đáng kể. Bỏ phiếu không thể thay đổi thực tế các tài nguyên quan trọng chẳng hạn như nhà ở, giáo dục và chăm sóc y tế được thụ hưởng dư dả ở một số người nhưng lại từ chối những người khác đang trông chờ trong sự tuyệt vọng.

Trái với sự nhấn mạnh của phương Tây về tự do cá nhân, xã hội phương Đông định nghĩa tự do như là điều bảo đảm rằng tất cả những người được cung cấp tài nguyên cần thiết chẳng hạn như việc làm, nhà ở, giáo dục và chăm sóc y tế. Nói cách khác, những xã hội như thế tán thành mục tiêu *bình đẳng* kinh tế trong nhân dân. Xã hội phương Đông với hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa đều phi dân chủ theo nghĩa nhân dân không có quyền bầu chọn lãnh tụ chính trị đại diện đối lập với các đảng phái chính trị khác, cũng như không thể tự do hành động vì quyền lợi của riêng mình. Nhưng hầu hết những chính phủ như thế đều quả quyết xem mình là dân chủ vì họ đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Chỉ vì mục tiêu của họ là phải cung cấp cho mọi công dân các tài nguyên xã hội xấp xỉ ngang bằng mà các chính phủ xã hội chủ nghĩa phải can thiệp nhiều vào đời sống cá nhân của con người. Điều này khiến cho người phương Tây lên tiếng chỉ trích, họ cho rằng chính phủ xâm phạm vào tự do cá nhân sẽ làm xói mòn mọi lời tuyên bố khẳng định đang tạo ra tự do.

Sự tương phản giữa xã hội tư bản và xã hội xã hội chủ nghĩa cho thấy tự do chính trị và bình đẳng kinh tế xung khắc nhau. Cố gắng của phương Tây nhằm thúc đẩy tự do chính trị có vẻ làm tăng sự bất bình đẳng kinh tế, trong khi chính phủ xã hội chủ nghĩa có vẻ thúc đẩy sự bất bình đẳng kinh tế chỉ bằng cái giá phải trả – hạn chế tự do cá nhân. Sự khó xử này này là vấn đề tiếp tục gây tranh luận giữa giới chính khách và trí thức, và theo mô tả trong Chương 18, nhiều xã hội cố gắng hình thành các thể chế xã hội nhằm đẩy mạnh tự do chính trị lẫn công bằng kinh tế.

Mặc dù có nhiều tranh luận sôi nổi về hai tiếp cận này trong việc xác định nền tự do, một vài dân tộc ở phương Đông hay phương Tây đều có cơ hội đánh giá khách quan giá trị tương đối cả hai hệ thống chính trị. Xã hội tư bản xã hội hóa thành viên của mình để nhấn mạnh kết quả tích cực của tự do cá nhân và giảm bớt sự nhấn mạnh vào các vấn đề đi kèm với bất công xã hội. Họ thường xem sự chênh lệch giàu nghèo là kết quả của sự chênh lệch về giá trị cá nhân chứ không phải là kết quả của thể chế xã hội. Và trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người dân được xã hội hóa nên nhấn mạnh đến lợi ích bình đẳng nhiều hơn và được khuyến khích chấp

Bức tường Berlin là chứng cứ khắc nghiệt tách biệt hai hệ thống chính trị vốn không chung sống hòa bình. Vì Đông Đức dựng bức tường vào năm 1961, Berlin trở thành thành phố duy nhất bị chia cắt bằng những phiên bản tự do và công lý khác nhau.

nhận sự hiện diện của chính phủ ở khắp nơi trong đời sống của họ như là phương tiện cần thiết để đạt đến mục đích ấy.

Chế độ độc tài và chế độ chuyên chế

Chế độ độc tài ám chỉ *sự loại trừ đa số khỏi sự tham gia chính trị, mặc dù chính phủ ít can thiệp vào đời sống người dân.* Vì không xã hội nào thực sự can thiệp đến tất cả mọi người trong hoạt động hàng ngày của chính phủ, tất cả hệ thống chính trị đều mang tính độc đoán ở một số mức độ nhất định. Chúng ta lưu ý rằng việc ra quyết định chính trị ở Mỹ do hàng triệu viên chức chính phủ quyết định, họ không chịu trách nhiệm giải thích trực tiếp với dân số và những lãnh tụ được bầu hàng đầu thường là những người có số của cải kếch sù, nhưng do hầu như mọi người Mỹ trên 18 tuổi đều có quyền bầu cử nên hệ thống chính trị của Mỹ thực ra không mang tính độc đoán quá mức.

Thuật ngữ *nhà độc tài* sử dụng chính xác hơn khi mô tả đặc điểm hệ thống chính trị trong đó dân số có ít hay không có phương tiện thể chế hóa để bày tỏ ý kiến. Vì thế các nền quân chủ chuyên chế cũng mang tính độc tài, mặc dù trên thế giới ngày nay rất hiếm. Hệ thống chính trị độc tài trong thế kỷ này phổ biến hơn thường mang hình thức ủy ban hành chính quân sự và các thể chế độc tài khác, như chế độ của Juan và Eva Peron ở Argentina trong thập niên 1940 và 1950, gần đây là sự lật đổ chế độ độc tài Ferdinand Marcos ở Philipines và dòng họ Duvalier ở Haiti, cũng như ủy ban hành chính quân sự cai trị Chile.

Sự kiểm soát chính trị một dân số thậm chí còn nhiều hơn trong trường hợp **chế độ chuyên chế** chính phủ, nghĩa là *loại trừ đa số khỏi sự tham gia chính trị tự do đi kèm với sự can thiệp bao quát của chính phủ vào đời sống con người.* Trong khi chính phủ độc đoán tồn tại trong suốt lịch sử, chế độ chuyên chế chỉ xuất hiện trong thế kỷ vừa qua khi chính phủ có được phương tiện công nghệ để kiểm soát gắt gao đời sống của công dân. Vì lý do này, các nền quân chủ chuyên chế trong quá khứ đều mang tính độc đoán, nhưng chắc chắn thiếu khả năng trở thành chế độ chuyên chế. Vào lúc Đức quốc xã nắm quyền ở Đức, dẫn đến Thế Chiến II, tài nguyên công nghệ có sẵn để ủng hộ chế độ chuyên chế. Trong những thập niên gần đây, công nghệ điện tử tiên tiến – kể cả sự giám sát theo dõi điện tử và máy vi tính lưu trữ thông tin khổng lồ – dần dần gia tăng khả năng của chính phủ trong việc điều khiển một dân số đông hơn.

Về nguyên tắc, lãnh tụ các chính phủ độc tài thường khẳng định đại diện cho nguyện vọng của quần chúng, nhưng trong thực tế, chính phủ tìm cách sử dụng thái độ và hành động của nhân dân để phản ánh ước muốn của chính phủ. Vì thế những chính phủ như thế không thừa nhận các trung tâm quyền lực đối lập. Công dân không được tự do tụ tập với nhau vì mục đích chính trị: quả thật, chế độ độc tài tỏ ra hiệu quả nhất trong một xã hội phân tán nhỏ. Chính phủ cũng thường hạn chế khả năng công dân để tự do tuyên truyền thông tin: ở Liên Xô chẳng hạn, cả niên giám điện thoại và máy photocopy cũng không bán đại trà trong dân chúng. Vả lại, chính phủ khuyến khích công dân báo cáo hoạt động phản quốc của người khác. Trong quá khứ gần đây chẳng hạn, trẻ em Trung Quốc cũng được dạy bảo phải báo sự không trung thành của người khác thậm chí ngay cả bố mẹ của mình. Như Timothy Garton Ash mô tả trong các xã hội độc tài "bất cứ ở đâu có hai hay ba người tập hợp với nhau, thì ở đó phải được phép của đảng và nhà nước" (1983:8).

Xã hội hóa trong xã hội độc tài vì thế rất quyết liệt về chính trị – một quá trình mà các nhà phê bình cho rằng không những bao gồm sự tuân thủ thích đáng mà còn hạn chế tự do tư tưởng. Thông điệp chính trị và hình ảnh lãnh tụ thường phô bày nổi bật ở nơi công cộng, có tác dụng nhắc nhở thường xuyên rằng mỗi công dân phải hoàn toàn ủng hộ nhà nước. Phương tiện truyền thông đại chúng chỉ đưa tin có lợi cho chính phủ, chứ không phải tạo ra một diễn đàn cho nhiều chính kiến khác nhau, như trong các xã hội dân chủ (Arendt, 1958; Kornhauser, 1959; Friedrich & Brzezinski, 1965; Nisbet, 1966).

Chính phủ độc tài mở rộng từ quang phổ chính trị cực hữu (chẳng hạn Đức quốc xã) sang cực tả (chẳng hạn như Liên Xô). Người Mỹ

được xã hội hóa để xem tất cả xã hội xã hội chủ nghĩa như xã hội độc tài. Đúng ra, chủ nghĩa xã hội bao gồm sự điều tiết của chính phủ vào nền kinh tế nhiều hơn, nhưng chủ nghĩa xã hội (một loại hình hệ thống kinh tế) và chế độ chuyên chế (tính chất của hệ thống chính trị) không đồng nghĩa. Chính quyền Reagan buộc tội chế độ Sandinista ở Nicaragua là chế độ độc tài một phần là do phần lớn có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, như phần giải thích trong khung, khẳng định này gây ra tranh luận. Hơn nữa, Thụy Điển, một trong những quốc gia phương Tây có nền kinh tế mang nhiều tính chất xã hội chủ nghĩa, cũng là một trong những xã hội dân chủ chính trị nhất trên trái đất. Mặt khác, một số xã hội có nền kinh tế tư bản chẳng hạn như Chile và Nam Phi, sử dụng quyền kiểm soát đối với đời sống của hầu hết công dân của họ cũng bị xem là độc tài.

Cách đây 150 năm, trong quyển sách nổi tiếng *Democracy in America* (1969; nguyên tác 1834-1840), học giả lỗi lạc người Pháp Alexis de Tocqueville nêu rõ tất cả chính phủ hiện đại đều có khả năng trở thành độc tài bởi lẽ họ đang phát triển về quy mô và phạm vi và ngày càng can thiệp vào đời sống của nhân dân nhiều hơn bao giờ hết.

SO SÁNH GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA

Nicaragua: Đánh giá cách mạng

Nicaragua là một nước nhỏ ở Trung Mỹ với dân số xấp xỉ 3 triệu người (cỡ khoảng Los Angeles), diện tích chỉ bằng diện tích Mississippi. Năm 1979, du kích cách mạng lật đổ nhà độc tài Anastasio Somoza Oebayle, bố ông đã thiết lập một chế độ chính trị độc đoán ở Nicaragua trong thập niên 1930 với sự hỗ trợ của Mỹ.

Vào thời điểm gia đình Somoza nắm quyền ở Nicaragua, lực lượng quân sự của họ giết chết Augusto Cesar Sandino, một anh hùng dân tộc đối với nhiều người Nicaragua. Để tưởng nhớ vị anh hùng này, những nhà cách mạng Nicaragua đổi tên thành Sandinistas.

Công luận hiện nay về Sandinistas cũng khác nhau. Đối với một số người từ lâu phản đối chính thể độc tài Somoza, thì Sandinistas là "chính phủ nhân dân" hợp pháp trong nhiều cách đã cải thiện đời sống của người Nicaragua, những người khác cũng ta thán chính thể độc tài Somoza lại mất hết tinh thần khi chế độ Sandinista không thực hiện nguyên tắc dân chủ như thời gian đầu của cuộc cách mạng. Những người khác ủng hộ quan điểm của chính quyền Reagan, phản đối cách mạng vì đang xây dựng một nhà nước chuyên chế kiểu Marxist ở Nicaragua giống hệt như Cuba của Fidel Castro. Chính quyền này cho rằng Mỹ viện trợ cho quân phản cách mạng (*contras*) chống lại chính phủ Sandinista.

Ban đầu, chế độ Sandinista được sự ủng hộ của hơn ¾ người dân Nicaragua. Một phần, điều này phản ánh thái độ thù ghét Somoza. Nhưng Sandinistas cũng chiếm được cảm tình dân chúng bằng cách chia ruộng đất cho nhiều người hơn, xây dựng trường học để tăng số người biết chữ, chăm sóc y tế ở những vùng sâu, vùng xa, và cải thiện vị trí của phụ nữ trong xã hội.

Sự yêu mến của dân chúng đối với chế độ Sandinistas có vẻ giảm sút trong thập niên 1980 xuống chỉ còn từ 40 hay 50% dân số. Chắc chắn, vấn đề kinh tế rất gay go: theo một số giải thích, lạm phát tăng nhanh và nợ nước ngoài tăng nhanh là nguyên nhân khiến mức sống giảm thê thảm. Thế nhưng, phổ biến hơn, các nhà

Mặc dù các chiến dịch và bầu cử chính trị được tổ chức ở Nicaragua, nhưng theo quan điểm của các nhà phê bình chính phủ ngày càng tỏ ra độc tài.

phê bình buộc tội Nicaragua dần dần trở thành nhà nước độc tài.

Chính phủ Sandinista thừa nhận bình đẳng xã hội nhiều hơn đã đạt được bằng cách xâm phạm tự do cá nhân, và sự đàn áp chính trị hiện đang diễn ra ở Nicaragua ngày nay. Một ít tờ báo độc lập là đối tượng bị chính phủ kiểm duyệt, mặc dù báo chí bất hợp pháp đang lưu hành rộng rãi trong dân chúng và các đài truyền thanh từ nước Costa Rica và Honduras láng giềng hàng ngày cứ ra rả chỉ trích chính sách của chính phủ. Vả lại, "ủy ban bảo vệ" Sandinista địa phương được nhiều người cho rằng phớt lờ các quyền cơ bản về tính riêng tư và tự do ngôn luận. Chính phủ Sandinista nhất quyết hạn chế tự do cá nhân và cần thiết vì quốc gia đang bị đe dọa bởi quân đội phản cách mạng do Mỹ ủng hộ. Những lính *contras* này gồm nhiều nhóm khác nhau có mục tiêu chính trị hay thay đổi: một số chiến đấu để buộc chính phủ phải dân chủ hơn, trong khi số khác – trước đây là những người ủng hộ Somoza – đấu tranh để giành lại vị trí thống trị trong xã hội Nicaragua. Sau chuyến tham quan Nicaragua, nhà phân tích chính trị người Peru –Mario Vargas Llosa (1985) kết luận rằng trong khi chế độ Sandinista vẫn còn khoan dung với một số cách đánh giá sự đối kháng chính trị, thì chính phủ "đã đi quá xa trượt dốc xuống chế độ độc tài". Khi nghiên cứu cách đánh giá này, cũng nên nhớ rằng cách mạng hầu như đã 10 năm. Ngay cả nước Mỹ cũng mất nhiều năm mới thông qua hiến pháp dân chủ sau khi đánh bại người Anh trong cuộc cách mạng. Nhưng chế độ Sandinista chắc chắn khước từ việc cho phép cuộc khảo sát độc lập quan điểm chính trị trong nước, mặc dù việc tiến hành trưng cầu dân ý cho chính mình. Ngoài ra, sự kiểm soát phương tiện truyền thông đại chúng của họ có nghĩa rằng, như một nhà bình luận nhận xét, "nếu mở cửa đón nhận tự do thì họ phải giữ mọi chìa khóa".

NGUỒN: Theo Mario Vargas Llosa. "In Nicaragua." *The New York Times Magazine*. 28/4/1985, trang 37-42, 44-46, 76-77, 81-83, 92-94; và Jill Smolowe. "Sidetracked Remlution," *Time*, tập 127, số 13 (31/3/1986):22-24; John Borrell. "Nicaragua: At War with Itself," *Time*, tập 130, số 20 (16/11/1987): 41-42; và Stephen Kinzer. "The noor Is Open, but Sandinistas Keep the Keys." *The New York Times*. 22/11/1987, trang 2.

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ MỸ

Việc hình thành nước Mỹ là một trong những thử nghiệm chính trị dũng cảm nhất trong lịch sử nhân loại. Là một bộ phận của đế quốc Anh trong thế kỷ 18, các thuộc địa Mỹ chiến đấu trong cuộc chiến tranh cách mạng để hình thành một hệ thống chính trị Mỹ độc lập. Năm 1789, George Washington được bầu làm tổng thống đầu tiên, Quốc hội lần đầu tiên nhóm họp ở New York – thủ đô đầu tiên của nước Mỹ.

Các lãnh tụ chính trị Mỹ ban đầu tìm cách thay thế chế độ quân chủ Anh bằng hệ thống chính trị dân chủ. Trong những năm tiếp theo, sự cam kết của người Mỹ với nguyên tắc dân chủ vẫn còn kiên quyết, mặc dù hệ thống chính trị của chúng ta trở thành rộng lớn và phức tạp hơn. Dĩ nhiên, phiên bản chính trị của người Mỹ khác với các chế độ dân chủ trên thế giới, phản ánh lịch sử, kinh tế và truyền thống văn hóa đặc biệt của chúng ta.

Văn hóa, kinh tế học và chính trị

Văn hóa Mỹ có truyền thống xem trọng những người theo chủ nghĩa cá nhân – những người kiên quyết, có kỹ năng, tự lực ganh đua với nhau để đạt thành công xứng với khả năng và nỗ lực của mình. Dĩ nhiên, những giá trị như thế là nền tảng của hệ thống kinh tế tư bản ngụ ý mối quan hệ gắn bó giữa hai thể chế xã hội này.

Chủ nghĩa cá nhân hay tự do cá nhân mở rộng, được chính thức công nhận trong Dự luật các quyền, đảm bảo quyền của cá nhân để hành động không cần có sự can thiệp quá đáng của chính phủ. Hầu hết người Mỹ có lẽ đồng ý với nhận xét của triết gia kiêm thi sĩ vào thế kỷ 19 Ralph Waldo Emerson rằng "chính phủ cai trị tốt nhất là chính phủ cai trị ít nhất".

Đồng thời, hầu như mọi người Mỹ thừa nhận chính phủ là cần thiết đối với một số mục đích, kể cả việc duy trì quốc phòng, giám sát hoạt động trường học và duy trì luật pháp và trật tự. Do đó, khi nước Mỹ ngày càng trở thành một xã hội lớn hơn và phức tạp hơn, thì chính phủ cũng phát triển, ở mức ấn tượng.

Năm 1789, ngân sách liên bang chỉ khoảng 4,5 triệu đô-la, như trong Bảng 17-1, năm 1986 ngân sách liên bang vượt qua mức 1 nghìn tỷ đô-la. Tương tự, vào đầu thế kỷ 19, chỉ một vài ngàn người (bên ngoài các lực lượng vũ trang) được chính phủ liên bang tuyển dụng, ngày nay con số này vượt quá 3 triệu.

Hai nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng đáng ngạc nhiên này là sự gia tăng lịch sử ở cả diện tích địa lý lẫn dân số của Mỹ. Nhưng những nguyên nhân này không phải là nguyên nhân duy nhất.

Bảng 17-1: GIA TĂNG CHI TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ MỸ

Năm	Chi tiêu của chính phủ liên bang (tính bằng triệu đô-la, không điều chỉnh đối với lạm phát)	Chi tiêu của chính phủ theo tỷ lệ Tổng sản phẩm quốc nội (GNP)
1795	6	
1800	11	
1810	9	
1820	18	
1830	25	
1840	20	
1850	44	
1860	56	
1870	411	
1880	334	2,4
1890	403	2,4
1900	567	2,8
1910	676	2,0
1920	6.649	6,9
1930	4.058	3,7
1940	6.361	9,1
1950	39.485	13,9
1960	92.492	18,3
1970	193.743	20,1
1980	576.500	33,5
1986	1.030.300	24,5

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ và Cục phân tích kinh tế Mỹ.

Đầu thế kỷ 19, ở Mỹ có khoảng một viên chức chính phủ trong mỗi 1.800 dân, ngày nay tỷ lệ tương ứng là 1:80. Phạm vi trách nhiệm của chính phủ đang mở rộng giải thích phần lớn cho sự gia tăng này. Trong quá khứ, hầu hết người Mỹ đều ít tiếp xúc trực tiếp với chính phủ liên bang. Thường sự hiện diện của chính

Bảng 17-2: VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ: KHẢO SÁT TOÀN QUỐC, 1987

HỎI: Một số người nghĩ rằng chính phủ ở Washington đang cố gắng làm quá nhiều việc đến mức không còn chừa lại gì cho cá nhân hay doanh nghiệp tư nhân. Những người khác bất đồng và nghĩ rằng chính phủ thậm chí nên làm nhiều hơn nữa để giải quyết vấn đề của quốc gia chúng ta. Những người khác vẫn còn suy nghĩ nửa này nửa nọ. Thế bạn nghĩ gì?

Tôi hoàn toàn đồng ý chính phủ nên làm nhiều hơn nữa.		Tôi đồng ý với cả hai câu trả lời	Tôi hoàn toàn đồng ý chính phủ chính phủ đang làm quá nhiều	
1	2	3	4	5
14,3%	13,9%	37,5%	14,9%	13,9%

Không biết, không trả lời: 5.5%

NGUỒN: N.O.R.C., *General Social Surveys, 1972-1987* (Chicago: Trung tâm nghiên cứu ý kiến quốc gia, 1987), trang 303. Các số từ 1 đến 5 biểu thị dải ý kiến đối với ba nhóm.

phủ liên bang trong cộng đồng chỉ hạn chế ở các bưu cục địa phương. Nhưng những thay đổi chẳng hạn như ban hành luật giáo dục phổ cập, quyền công dân tạo ra nhiều cơ hội bình đẳng hơn đối với mọi người Mỹ, tiêu chuẩn an toàn để bảo vệ người tiêu dùng và công nhân, và nhu cầu cần một hệ thống quốc phòng rộng lớn hơn và phức tạp khiến cho bộ máy chính phủ phải gia tăng. Ngày nay đa số người Mỹ lệ thuộc vào đường lối trực tiếp của chính phủ liên bang đối với ít nhất một phần thu nhập của mình (Caplow et al., 1982). Chính phủ tiểu bang và địa phương cũng phát triển khi họ giải quyết nhu cầu của nhiều bộ phận khác nhau trong dân số chẳng hạn như người lớn tuổi, sinh viên và cựu chiến binh (Devine, 1985).

Mặc dù một vài người Mỹ muốn trở lại chính phủ tối thiểu như lúc thế kỷ 18, nhiều người nghĩ rằng chính phủ làm quá nhiều việc mà nhân dân có thể tự làm lấy cho chính mình. Kết quả cuộc khảo sát toàn quốc, thể hiện qua Bảng 17-2, biểu thị rằng hơn 1/3 số người Mỹ cho rằng chính phủ đang "làm quá nhiều", trong khi chưa đến ¼ khẳng định rằng chính phủ "nên làm nhiều hơn nữa". Hơn 1/3 chọn quan điểm trung dung, nghĩ rằng chính phủ nên làm nhiều hơn ở một số vấn đề và làm ít hơn trong các vấn đề khác.

Đảng phái chính trị

Từ đầu thế kỷ qua, người Mỹ kết hợp với nhau để thành lập **đảng phái chính trị**, *tổ chức chính trị trong đó những người có thái độ và quyền lợi giống nhau ảnh hưởng đến quá trình chính trị.* Ngay cả trước khi chính thức thành lập nước Mỹ, giá trị đảng phái chính trị vẫn còn tranh luận sôi nổi. Một số người, trong đó có Thomas Jefferson, cho rằng đảng phái đại diện cho quan điểm chính trị khác nhau đảm bảo quyền lực xã hội không bao giờ tập trung vào tay của một nhóm bất kỳ. Hầu hết những người khác e ngại rằng đảng phái sẽ tạo ra mâu thuẫn chính trị chia rẽ quốc gia. Có lẽ vì lý do này các đảng phái chính trị nói chung không được đề cập trong Hiến pháp Mỹ (Hilsman, 1985).

Thế nhưng, ngay từ đầu, người Mỹ đối mặt với những bất đồng quan trọng trong quan điểm giữa họ dần dần trở thành nền tảng thành lập các đảng phái chính trị. Một vài đảng phái chính trị ra đời và biến mất trong những năm đầu thành lập nền cộng hòa cho đến khi thời gian trước khi xảy ra Nội chiến, thành lập hai đảng chính chúng ta biết ngày nay – Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ - (Burnham, 1983).

Vì thế nước Mỹ có hai hệ thống hai đảng phái, nghĩa là hầu như tất cả ứng viên chính trị đều đại diện cho Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa. Thế nhưng, quy tắc này gần đây có ngoại lệ. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1968, Đảng Độc lập Mỹ do George Wallace lãnh đạo chiếm hơn 13% phiếu bầu. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1988, một dải rộng các đảng phái, Đảng Tự do, Đảng Dân túy, Đảng Cộng sản, Liên đoàn công nhân, và Đảng Ngăn cấm đều có ứng viên tranh cử nhưng không đảng nào thu được số phiếu bầu đáng kể.

Chức năng của các đảng phái chính trị

Đảng phái chính trị đã tồn tại dai dẳng trong xã hội Mỹ bởi vì các chức năng xã hội quan trọng mà họ thực hiện.

Tăng cường tính đa nguyên chính trị. Đảng phái chính trị tạo ra một nguồn đa nguyên chính trị, nghĩa là họ hình thành nhiều trung tâm quyền lực độc lập ngăn cản sự tập trung quyền lực vào một bộ phận dân số. Trái lại, chế độ Đức quốc xã cách đây vài thập niên tiêu diệt các đảng phái chính trị đối lập không thương xót và Đảng Cộng sản ở Liên Xô ngày nay cũng không khoan dung đối với sự đối lập chính trị có tổ chức.

Gia tăng sự tham gia chính trị. Các đảng phái cung cấp một cấu trúc có tổ chức thu hút dân số vào quá trình chính trị. Họ phát biểu có hệ thống quan điểm về các vấn đề xã hội gây nhiều tranh cãi vấn đề xã hội và phát biểu có hệ thống chính sách và chương trình cụ thể. Vì thế họ phục vụ trong tư cách tập thể tham khảo giúp người Mỹ nhận dạng nhu cầu và quyền lợi của mình, trong khi khuyến khích sự tham gia tích cực trong việc đạt đến mục đích xã hội.

Tuyển chọn ứng viên chính trị. Đảng phái chính trị chịu trách nhiệm bầu chọn ứng viên tranh cử. Bằng cách này, họ là một bộ phận của hệ thống qua đó các quan chức được bầu có trách nhiệm giải thích với những người mà họ đại diện. Mặc dù ứng viên tìm cách tái tranh cử (thường gọi là *người giữ chức vụ*) có lợi thế mà đối thủ không có, nhưng không ai có thể chắc chắn sẽ được tái tranh cử nếu không có sự giới thiệu của đảng phái, và sự ủng hộ sau đó của cử tri. Ứng viên chính trị đại diện cho quan điểm của những người ủng hộ họ đến một mức độ đáng kể, và những chiến dịch chính trị cho phép tranh luận trước quần chúng về các vấn đề quan trọng, tham gia hơn nữa vào quá trình chính trị.

Hình thành sự liên minh chính trị. Đảng phái cung cấp phương tiện qua đó những người ủng hộ quyền lợi và vấn đề khác nhau kết hợp lại để gia tăng quyền lực chính trị nhiều hơn của mình. Hai đảng phái chính trị chính của nước Mỹ tỏ ra đặc biệt trong bối cảnh thế giới ở chỗ họ đại diện cho một dải rộng các quyền lợi chính trị hơn là một bộ phận duy nhất trong dân số. Mặc dù có những thời điểm trong lịch sử Mỹ các đảng phái chính trị không quan trọng xuất hiện để đại diện cho một vấn đề duy nhất, nhưng hầu hết đều không nhận được sự ủng hộ rộng khắp.

Duy trì ổn định chính trị. Đảng phái chính trị đề xướng sự ổn định chính trị bằng cách duy trì những quan điểm tương đối nhất quán về nhiều vấn đề. Vì thế, mặc dù các ứng viên cụ thể đến rồi đi, nhưng đảng phái vẫn cung cấp sự liên tục các giá trị đảng phái qua thời gian (Wolfinger, Shapiro, & Greenstein, 1980; Irish, Prothro, & Richardson, 1981; Burnham, 1983).

Lăng kính chính trị ở Mỹ

Nhiều người Mỹ nhận dạng mình về mặt chính trị là tự do hay bảo thủ. Những người khác thích mô tả bản thân như những người ôn hòa hay trung dung. Vẫn còn nhiều người khác không sẵn sàng mô tả mình bằng những thuật ngữ chính trị nói chung. Những tên gọi này đi kèm với thái độ chính trị nhất định và hình thành vị trí của cá nhân trên những gì thường được gọi là *quang phổ chính trị* thay đổi từ chủ nghĩa tự do cực đoan khuynh tả sang chủ nghĩa bảo thủ cực đoan khuynh hữu. Về lịch sử, Đảng Cộng hòa có phần nào bảo thủ hơn trong khi Đảng Dân chủ có phần nào tự do hơn.

Nhưng những tên gọi chung chẳng hạn như *tự do* và *bảo thủ* làm nhầm lẫn hai thứ nguyên khác biệt trong thái độ chính trị. *Vấn đề kinh tế* phải giải quyết với mức độ cơ hội kinh tế dành cho tất cả người Mỹ và các mẫu bất bình đẳng kinh tế. *Vấn đề xã hội* ám chỉ các vấn đề đạo đức và mức độ quyền bình đẳng hợp pháp dành cho tất cả các nhóm người Mỹ.

Vấn đề kinh tế

Cách đây một thế kỷ, xã hội Mỹ trải qua sự thay đổi quan trọng do công nghiệp hóa mang lại, sự phát triển doanh nghiệp công ty với quy mô chưa từng có, và sự nhập cư của hàng triệu di dân vào các thành phố. Thời đại công nghiệp cũng mang đến một vài người sở hữu các nhà máy công nghiệp số của cải khổng lồ, nhưng

đại đa số người Mỹ lại nhận tiền lương ít ỏi qua nhiều giờ làm việc trong các nhà máy hay ở các nông trang gia đình trên khắp nước Mỹ.

Vào thời điểm Đại suy thoái bắt đầu vào năm 1929, ngày càng có nhiều chứng cứ cho thấy của cải khổng lồ do chủ nghĩa tư bản Mỹ sản xuất ra đang được phân phối theo cách không đồng đều, đến nỗi hầu hết mọi người đều có sự đảm bảo tài chính hạn chế. Cuộc bầu cử của Franklin Delano Roosevelt thuộc đảng Dân chủ năm 1932 mang đến sự thay đổi quan trọng trong tính chất của chính phủ Mỹ. Trước đây, trách nhiệm chính của chính phủ được xem chỉ giới hạn trong những vấn đề chẳng hạn như phát hành tiền giấy, trợ cấp tài chính cải thiện trong nước chẳng hạn như đường sá, và duy trì lực lượng vũ trang. Sự can thiệp của chính phủ vào kinh tế không đáng kể, và không thường xuyên. Thế nhưng Tân chính (chính sách kinh tế mới) của Roosevelt, đòi hỏi chính phủ phải trực tiếp liên quan vào vấn đề kinh tế. Chính phủ liên bang mở rộng sự ích lợi của điện năng, điều tiết thị trường chứng khoán, cung cấp sự bảo đảm cho tiền gửi tiết kiệm, và trong vô số biện pháp khác gia tăng sự bảo đảm tài chính của người Mỹ. Năm 1935, hệ thống An sinh xã hội được hình thành, buộc mọi công nhân và nhà tuyển dụng phải đóng góp tài chính từ tiền lương để cho người lớn tuổi có thu nhập khi nghỉ hưu. Tương tự, Cơ quan điều hành các dự án công trình và Các đoàn duy trì việc làm dân sự tạo ra việc làm và thu nhập cho hàng triệu người Mỹ thất nghiệp (Friedrich, 1982).

Sử dụng quyền lực của chính phủ để tác động đến phúc lợi kinh tế của dân số là một xuất phát gây tranh cãi, dễ nhận thấy từ quá khứ. Lúc ấy cũng như ngày nay, Đảng Dân chủ có khuynh hướng ủng hộ sự quan tâm của chính phủ trong kinh tế hơn là Đảng Cộng hòa. Những người theo chủ nghĩa tự do kinh tế (rất có thể là đảng viên Đảng Dân chủ) nghĩ rằng những chính sách như thế là trách nhiệm của chính phủ. Những người theo chủ nghĩa bảo thủ kinh tế (rất có thể là đảng viên Đảng Cộng hòa), trái lại, cho rằng chính phủ không nên can thiệp vào hoạt động của cái gọi là kinh tế tự do (Burnham, 1983).

Vấn đề xã hội

Một thứ nguyên thứ hai của quang phổ chính trị bao gồm thái độ về các vấn đề xã hội khác nhau từ vị trí hợp pháp của các thiểu số

Như một phần trong Tân chính của tổng thống Franklin Roosevelt, Cơ quan điều hành các dự án công trình (WPA) tạo việc làm bằng cách tuyển dụng họa sĩ vẽ bích họa ở các công thự. Bích họa này ở tháp Coit, San Francisco mô tả người Mỹ đang làm việc vào thời điểm thất nghiệp thê thảm.

chủng tộc và dân tộc, phụ nữ, và những người đồng tính luyến ái cho đến những vấn đề đạo đức chẳng hạn như phá thai và áp dụng hình phạt tử hình. Những người theo chủ nghĩa tự do xã hội tán thành quyền và cơ hội bình đẳng đối với mọi bộ phận trong xã hội Mỹ. Họ thường ủng hộ sự lựa chọn cá nhân về phá thai và phản đối tử hình vì xưa nay áp dụng không tương xứng với thành viên thuộc nhóm thiểu số. Những người bảo thủ xã hội ủng hộ sự phân biệt truyền thống ở các bộ phận dân số khác nhau và có khuynh hướng phản đối quyền công dân và phong trào phụ nữ. Những người bảo thủ xã hội thường lên án phá thai cho rằng đây là hành động sai lầm về đạo đức, ủng hộ hình phạt tử hình xét về đạo đức là một phản ứng cần thiết đối với các tội nghiêm trọng nhất.

Nói chung, Đảng Dân chủ tự do về mặt xã hội hơn còn Đảng Cộng hòa mang tính chất bảo thủ xã hội nhiều hơn. Tuy nhiên cả những người theo chủ nghĩa tự do xã hội và bảo thủ xã hội đều có khuynh hướng ủng hộ hoạt động của chính phủ ủng hộ mục đích của họ. Trong tư cách những người theo chủ nghĩa tự do về xã hội chẳng hạn, đảng viên Đảng Dân chủ ủng hộ bổ sung Quyền bình đẳng (ERA) trong Hiến pháp như một biện pháp giảm bớt chế độ gia trưởng truyền thống. Thế nhưng, nhiều đảng viên Đảng Cộng hòa bảo thủ trong xã hội, phản đối sự thay đổi này, cho rằng chính phủ không nên làm xói mòn khái niệm văn hóa về giới tính. Mặt khác, những người bảo thủ xã hội nghĩ rằng chính phủ *nên* ban hành luật cấm phá thai. Trái lại, những người theo chủ nghĩa tự do xã hội, nghĩ rằng chính phủ không nên can thiệp vào các quyết định riêng tư thuộc loại này.

Khái niệm chính trị của những người tự do và bảo thủ thật ra rất phức tạp, và để làm vấn đề thêm phức tạp, cá nhân giữ vững thái độ về vấn đề kinh tế không như thái độ của họ về vấn đề xã hội. Có lẽ vì lý do này, một tỷ lệ lớn người Mỹ thực ra không tự gọi mình là người theo chủ nghĩa tự do hay chủ nghĩa bảo thủ.

Vì thế các nhà nghiên cứu dựa vào một dải rộng chứng cứ gián tiếp để mô tả dân số

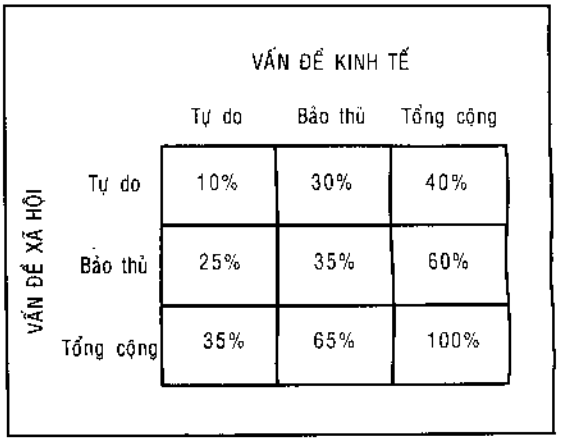

Biểu đồ 17-1: Thái độ chính trị của người Mỹ (Barone & Ujifusa, 1982:1)

Mỹ đang phát triển hai thứ nguyên trong quang phổ chính trị như thế nào. Nhà khoa học chính trị Michael Barone và Grant Ujifusa (1981) phân loại thái độ chính trị Mỹ như trong Biểu đồ 17-1. Họ ước tính rằng 10% người Mỹ mang quan điểm tự do về cả vấn đề kinh tế lẫn xã hội, trong khi hơn 1/3 mang quan điểm bảo thủ ở cả hai khía cạnh. Đa số người Mỹ có quan điểm chính trị hỗn hợp: 25% bảo thủ chính trị và tự do xã hội, 30% tự do kinh tế và bảo thủ xã hội.

Nói chung, người Mỹ khá giả sẽ bảo thủ về vấn đề kinh tế, phản ánh nguyện vọng muốn bảo vệ của cải đáng kể của mình. Nhưng vì vị trí xã hội cao của họ khiến họ đảm bảo trong xã hội để ủng hộ những thay đổi liên quan đến vấn đề xã hội, người Mỹ đặc quyền trở thành những người ủng hộ tự do xã hội. Mặt khác, người Mỹ thuộc vị trí xã hội thấp, có khuynh hướng trở thành người ủng hộ tự do kinh tế và bảo thủ xã hội. Chủ nghĩa tự do kinh tế của họ là sự thể hiện nguyện vọng muốn được đảm bảo kinh tế nhiều hơn. Nhưng vì họ có uy tín xã hội thấp hơn, nên thường tỏ ra bảo thủ trong vấn đề xã hội. Họ có khuynh hướng tự hào trong việc tuân thủ những mẫu văn hóa theo quy ước và thường bất đồng với những người - chẳng hạn như tình dục đồng giới và những cặp ăn ở với nhau như vợ chồng – không trung thành với tập tục Mỹ lâu đời (Nunn, Crocket, & Will-

iams, 1978; Erikson, Luttbeg, & Tedin, 1980; Syzmanski, 1983; Humphries, 1984). Những mẫu chung này có phần nào thay đổi theo chủng tộc, dân tộc, và giới tính. Không xét đến vị trí xã hội, chẳng hạn, người Mỹ da đen rất có thể tự do xã hội, từ sau kỷ nguyên Tân chính, ủng hộ Đảng Dân chủ.

Vị họ thường là người nghèo và cũng là mục tiêu của thành kiến xã hội, hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số đều ủng hộ tự do kinh tế và Đảng Dân chủ, vì cho rằng Đảng Dân chủ cung cấp nhiều cơ hội thúc đẩy kinh tế hơn. Tuy nhiên có chứng cứ cho rằng vào khoảng giữa thế kỷ, mẫu này bị đổ vỡ vì dân tộc trở thành một lực lượng quyền lực kém hơn nhiều trong chính trị Mỹ (Knoke & Felson, 1974). Tuy nhiên, ngay cả hiện nay, người Mỹ gốc Tây Ban Nha (từ lâu chiếm đa số người nghèo) và người Do Thái (xưa nay là nhóm thiểu số bị đàn áp) tiếp tục ủng hộ Đảng Dân chủ.

Trong những năm gần đây, một số quan sát viên chính trị nhận thức "khoảng cách giới tính" trong chính trị Mỹ. Có chứng cứ cho thấy phụ nữ có phần nào giữ vững thái độ tự do nhiều hơn nam giới, mặc dù mức độ khác biệt này có lẽ không nhiều lắm. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1984 chẳng hạn, đa số gồm cả nam lẫn nữ bỏ phiếu bầu Ronald Reagan Đảng Cộng hòa, mặc dù sự ủng hộ cho Reagan ở nam giới (64%) nổi bật hơn phụ nữ (55%) (Thomas, 1984).

Nói chung, Đảng Dân chủ xưa nay tượng trưng cho thái độ chính trị ở cả vấn đề kinh tế lẫn xã hội tự do hơn Đảng Cộng hòa. Nhưng vì thái độ chính trị của một cá nhân đối với vấn đề kinh tế xã hội có thể không phải tự do hay bảo thủ kiên định, sự tự nhận dạng là đảng viên Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa không chắc chắn như người ta thường nghĩ. Về phương diện này, nước Mỹ khác với hầu hết các chế độ dân chủ châu Âu, trong đó hầu hết mọi người đều nhận dạng chắc chắn với một đảng phái chính trị (Wolfinger, Shapiro & Greenstein, 1980). Cho dù có như thế, thì người Mỹ khá giả có khuynh hướng ủng hộ Đảng Cộng hòa trong khi người Mỹ đặc quyền kém hơn sẽ thiên về Đảng Dân chủ.

Bảng 17-3: NHẬN DẠNG ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ Ở MỸ, 1987

Nhận dạng đảng phái	Tỷ lệ số người trả lời
Đảng Dân chủ	50,3%
Kiên quyết ủng hộ Đảng Dân chủ	18,5
Không phải là đảng viên Đảng Dân chủ thật kiên quyết	20,9
Độc lập, gắn bó với Đảng Dân chủ	10,9
Đảng Cộng hòa	36,9
Kiên quyết ủng hộ Đảng Cộng hòa	10,3
Không phải là đảng viên Đảng Cộng hòa thật kiên quyết	17,1
Độc lập, gắn bó với Đảng Cộng hòa	9,5
Độc lập	11,4
Đảng phái khác, không trả lời	1,4

NGUỒN: N.O.R.C., *General Social Surveys, 1972-1987* (Chicago: Trung tâm nghiên cứu ý kiến quốc gia, 1987), trang 88.

Bảng 17-3 trình bày kết quả khảo sát toàn quốc trong đó người lớn Mỹ sự sáp nhập đảng phái của mình (N.O.R.C., 1987). Hơn một nửa người Mỹ (50,3%) nhận dạng mình – ít nhất đến mức độ nào đó – là đảng viên Đảng Dân chủ, con số tương ứng nhận dạng mình là đảng viên Đảng Cộng hòa chiếm 1/3 (36,9%), 12% khẳng định không thiên về đảng nào cả. Theo chiều hướng này, đảng viên Đảng Dân chủ là đảng chiếm đa số ở Mỹ. Chỉ một tỷ lệ nhỏ những người trả lời cho biết có sự ràng buộc vững chắc với cả hai đảng: 18,4% trong trường hợp đảng viên Đảng Dân chủ và 10,3% trong trường hợp của đảng viên Đảng Cộng hòa. Vì thế, trong cuộc bầu cử bất kỳ, một tỷ lệ lớn người Mỹ có thể dao động từ đảng này sang đảng kia, giải thích tại sao mười cuộc bầu cử tổng thống gần đây nhất Đảng Cộng hòa đắc cử cũng thường xuyên như Đảng Dân chủ.

Một lý do có thể nữa là do không có sự ủng hộ đảng phái mạnh mẽ ở Mỹ nên bất chấp một số những khác biệt thực sự, hai đảng phái chính lại có rất nhiều điểm chung. Chẳng hạn, cả hai đảng, đều ủng hộ hệ thống kinh tế tư bản, tăng ngân sách quốc phòng, và các nguyên tắc nền tảng hình thành Hiến pháp Mỹ. Ngoài ra, từ sau chính sách Tân chính của Roosevelt,

cả hai đảng đều ủng hộ một số biện pháp chính phủ tham phần trong kinh tế Mỹ và thúc đẩy thay đổi xã hội.

Kết quả khác của sự tương đồng chung giữa hai đảng phái chính là những ai thích thay đổi cơ bản trong xã hội Mỹ rất có thể không ủng hộ cả hai đảng này. Một số người Mỹ tả khuynh trong chính trị, tìm cách xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, số khác tỏ ra hữu khuynh, ủng hộ bãi bỏ hoàn toàn sự can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế Mỹ. Vì những quan điểm này mâu thuẫn với hệ thống chính trị đã hình thành, ứng viên chính trị đề xướng thay đổi xã hội cơ bản nói chung nhận được rất ít sự ủng hộ chính trị từ dân số.

Về phương diện này, Mỹ khác với hầu hết các nền dân chủ trong đó đảng phái chính trị đại diện một dải rộng các quan điểm chính trị. Ở Anh chẳng hạn, Đảng Lao động (khuynh tả) và đảng Bảo thủ (khuynh hữu) khác nhau nhiều hơn hai đảng phái chính ở Mỹ. Ngoài ra, Thụy Điển , Hà Lan, Thụy Sỹ, Bỉ và Israel tất cả đều có vô số đảng phái chính trị đại diện cho cử tri ở một quang phổ rộng (Roskin, 1982).

Các nhóm quyền lợi đặc biệt

Năm 1985, tổng thống Reagan đề xuất chương trình cải cách thuế quan trọng, ông khẳng định sẽ làm cho hệ thống thuế đơn giản và công bằng hơn. Một thay đổi đang đề nghị là giới hạn tổng số chi tiêu mà người dân có thể giảm bớt trong bữa cơm tối và giải trí trong khi kinh doanh. Hầu như ngay lập tức, công nghiệp nhà hàng phản ứng với thái độ trả thù: loại bỏ bữa ăn trưa có thể giảm thuế sẽ khiến hàng vạn nhân viên thất nghiệp và lợi nhuận trong khu vực kinh tế này sẽ giảm thê thảm.

Công nghiệp nhà hàng chỉ là một minh họa về **nhóm quyền lợi đặc biệt**: *liên minh chính trị có chung định hướng về một vấn đề kinh tế hay xã hội cụ thể*. Sự liên kết tự nguyện bất kỳ (mô tả trong Chương 6) là nhóm quyền lợi đặc biệt đến một mức độ tìm kiếm thế lực chính trị. Lực lượng của nhóm quyền lợi đặc biệt ở Mỹ vì thế thật sự rất lớn, hầu như đại diện cho tất cả ngành nghề, tôn giáo, và các nhóm chủng tộc và dân tộc. Tocqueville mô tả nước Mỹ như là một quốc gia của những người có chân trong nhiều tổ chức, và có lẽ không có xã hội nào trên thế giới trong đó nhóm quyền lợi đặc biệt lại đông đảo như thế.

Công đoàn, tổ chức nghề nghiệp, và các nhóm tổ chức tôn giáo là minh họa của các tổ chức quyền lợi đặc biệt đã hình thành thường xuyên giám sát hoạt động của chính phủ và vận động thành viên trong nhóm khi pháp luật đề xuất có ảnh hưởng đến quyền lợi của mình. Đôi lúc nhóm quyền lợi đặc biệt hình thành như phản ứng của dân thường đối với cuộc tranh luận chính trị đang nổ ra. Nhiều tổ chức địa phương gồm những người đang tìm cách đóng băng hạt nhân xuất hiện trong cách này trong thập niên 1980 khi cả ở Mỹ và Liên Xô lao vào tăng cường lực lượng vũ trang.

Nhiều nhóm quyền lợi đặc biệt sử dụng những nhà *vận động hành lang* - những người kiếm sống bằng cách đại diện quyền lợi của một nhóm này hay nhóm khác trong số thành viên Quốc hội hay các quan chức chính trị quốc gia khác. Năm 1984, có khoảng 7.200 người vận động hành lang có đăng ký ở Mỹ – gấp hai số lượng so với một thập niên trước (Sheler, 1985).

Xã hội trong đó các nhóm quyền lợi đặc biệt phát triển thường là những nhóm có những đảng phái chính trị tương đối yếu. Chẳng hạn, trong hầu hết các xã hội châu Âu, đảng phái chính trị chứ không phải các nhóm quyền lợi đặc biệt là phương tiện chính tác động đến chính sách chính phủ. Nhưng những xã hội chẳng hạn như nước Mỹ trong đó một vài người tương đối ràng buộc chặt chẽ với các đảng phái chính trị, nhóm quyền lợi đặc biệt là phương tiện thông thường tiến đến mục đích chính trị (Burnham, 1983).

Chương trình nghị sự của nhóm quyền lợi đặc biệt

Ở Mỹ, nhóm quyền lợi đặc biệt quyền thế nhất đều quan tâm đến vấn đề kinh tế. Kinh doanh quy mô lớn, với số của cải khổng lồ, là

một trong những quyền lực quan trọng không thể bác bỏ trong hệ thống chính trị Mỹ.

Chẳng hạn năm công ty dầu khí lớn nhất ở Mỹ, phối hợp tài sản giá trị hơn 200 tỷ đô-la (Magnet, 1985). Vì trong xã hội Mỹ tiền bạc tạo ra phương tiện tiếp cận quyền lực chính trị, các công ty dầu mỏ đều có khả năng sử dụng ảnh hưởng đáng kể đối với quá trình chính trị.

Công đoàn là nhóm quyền lợi đặc biệt khác chủ yếu quan tâm đến vấn đề kinh tế. Quyền lực chính trị của lao động có tổ chức xuất phát từ sự hỗ trợ tài chính và cử tri dành cho ứng viên qua hàng triệu thành viên công đoàn trên khắp nước Mỹ. Liên đoàn lao động Mỹ – Đại hội các tổ chức công nghiệp (AFL-CIO) là công đoàn lớn nhất nước Mỹ, có khoảng 14 triệu thành viên. Theo như bạn nghĩ, trong khi kinh doanh quy mô lớn định hướng hầu hết sự ủng hộ tài chính cho các quan chức và ứng viên thuộc Đảng Cộng hòa, thì AFL-CIO hầu như ủng hộ cho đảng viên Đảng Dân chủ,

Nông nghiệp là một bộ phận khác trong nền kinh tế Mỹ cố gắng tác động đến hệ thống chính trị. Nông dân đóng góp trực tiếp trong chính phủ vì trong nhiều năm Washington đảm bảo trợ giá cho một số vụ mùa. Khi Liên Xô xâm lược Afghanistan năm 1980, tổng thống Jimmy Carter phản ứng bằng cách ngưng việc vận chuyển ngũ cốc của Mỹ sang Liên Xô. Những nhà sản xuất ngũ cốc, bị thiệt hại tài chính qua phản ứng này, gây áp lực mạnh thông qua các tổ chức chẳng hạn như Cục canh nông để chấm dứt lệnh cấm vận một năm sau đó.

Các nhóm quyền lợi đặc biệt khác quan tâm đến vấn đề xã hội rộng hơn. Minh họa nổi bật các nhóm quyền lợi đặc biệt định hướng xã hội là Tổ chức phụ nữ toàn quốc (NOW), vô số tổ chức bảo vệ người tiêu dùng chẳng hạn như những tổ chức do Ralph Nader đứng đầu, những nhóm bảo vệ môi trường chẳng hạn như Câu lạc bộ Sierra, và Liên đoàn tự do công dân Mỹ (ACLU). ACLU, một trong những nhóm quyền lợi đặc biệt tích cực nhất thuộc loại này, là công cụ mang đến phán quyết bước ngoặt của Tòa án tối cao trong vụ *Brown đối với Ban giáo dục Topeka* đặt ra ngoài vòng pháp luật sự phân biệt đối xử trong nhà trường trong năm 1954 (thảo luận trong Chương 11). Nói chung, ACLU được xem là tổ chức tự do về xã hội nhưng có những nhóm quyền lợi đặc biệt đại biểu cho tất cả vị trí xã hội. Hiệp hội súng trường quốc gia, được mọi người xem là tổ chức bảo thủ về mặt xã hội, có 2 triệu thành viên trên toàn quốc và chi ra nhiều triệu đô-la để phản đối pháp luật ban hành hạn chế quyền sở hữu súng cá nhân.

Trong những năm gần đây, cựu chiến binh trong chiến tranh Việt Nam tổ chức thành nhóm quyền lợi đặc biệt để được công nhận muộn màng đối với sự hy sinh của họ trong cuộc chiến không được mọi người đồng tình.

Tổ chức tôn giáo cố gắng gây tác động đến công luận và ban hành pháp luật của chính phủ đối với tính đa dạng trong các vấn đề xã hội, kể cả những tranh luận chẳng hạn như phá thai và kinh cầu nguyện trong trường học. Mặc dù hầu hết các giáo hội chính thức thường có

khuynh hướng không tham gia nhiều vào chính trị, tổ chức Kitô bảo thủ rất có thể duy trì hoạt động chính trị trong thập niên 1990.

Ủy ban hoạt động chính trị

Nhiều nhóm quyền lợi đặc biệt sử dụng ảnh hưởng chính trị của mình bằng cách cung cấp phiếu bầu và tiền bạc trực tiếp đến các đảng phái chính trị. Nhưng sự suy yếu của đảng phái chính trị ở Mỹ đi kèm với sự phát triển của **ủy ban hành động chính trị** (**PACs**), *một tổ chức do nhóm quyền lợi đặc biệt hình thành, độc lập với các đảng phái chính trị, để theo đuổi mục đích chính trị cụ thể thông qua việc gây và chi tiêu quỹ*. Chiến lược thông thường nhất của ủy ban hành động chính trị là chuyển ngân quỹ trực tiếp đến ứng viên rất có thể sẽ ủng hộ quyền lợi của mình.

Ủy ban hành động chính trị đầu tiên do các tổ chức lao động hình thành vào những năm đầu chính sách Tân chính của Roosevelt. Nhưng chính việc thông qua cải cách hợp pháp hạn chế những đóng góp trực tiếp cho các ứng viên vào đầu thập niên 1970 đưa ủy ban hành động chính trị lên hàng đầu trong chính trị Mỹ. Đạo luật chiến dịch vận động tranh cử liên bang năm 1971 chính thức mặc nhiên thừa nhận quyền lợi lợi nhuận đặc biệt, trong đó có kinh doanh và lao động, để thành lập các ủy ban hành động chính trị, và số lượng của họ sau đó phát triển nhanh chóng. Vào đầu thập niên 1970, khoảng 600 ủy ban hành động chính trị hoạt động, vào giữa năm 1987, số lượng tăng hơn 4.500 (Sabato, 1984; Jones & Miller, 1985; Ủy ban bầu cử liên bang, 1987).

Thành công của ủy ban ban hành động chính trị là liên kết trực tiếp khả năng của họ trong việc gây quỹ (Walker, 1983). Thông thường những người tiêu tiền nhiều nhất đều quan tâm đến vấn đề kinh tế. Nhưng ủy ban hành động chính trị cũng đại diện cho nhóm quyền lợi đặc biệt quan tâm đến vấn đề xã hội, trong đó có Tổ chức phụ nữ toàn quốc (NOW), tìm cách thúc đẩy sự bình đẳng ở phụ nữ, và Ủy ban hành động chính trị bảo thủ quốc gia (NCPAC), phản đối phá thai và tìm cách phục hồi các giá trị truyền thống cho xã hội Mỹ.

Do sự gia tăng nhanh chóng chi phí vận động tranh cử, các ứng viên thường vui mừng khi nhận được sự hỗ trợ tài chính từ ủy ban hành động chính trị. Từ năm 1972 đến 1987, 51 thượng nghị sỹ Mỹ mỗi người đều nhận hơn 1 triệu đô-la từ ủy ban hành động chính trị. Mặc dù ứng viên vào Hạ viện thường nhận khoản tiền có phần kém hơn, nhưng cũng chiếm 1/3 tổng thu nhập từ các ủy ban hành động chính trị trong chiến dịch năm 1986 (Berke, 1987). Ủy ban hành động chính trị đóng góp cho các ứng viên chính trị tổng cộng khoảng 127 triệu đô-la trong cuộc bầu cử năm 1986, tạo ra cuộc tranh luận sôi nổi, như phần giải thích trong khung.

Chính trị với cá nhân

Về nguyên tắc, hệ thống chính trị Mỹ dựa trên sự tham gia trực tiếp của dân số nói chung. Nhưng cá nhân làm thế nào để trở thành những người theo chủ nghĩa tự do, bảo thủ hay độc lập? Và người Mỹ thực ra sử dụng quyền tham gia vào hệ thống chính trị của mình ở mức độ nào?

Xã hội hóa chính trị

John F. Kennedy là tổng thống duy nhất trong thế kỷ này nuôi con trong Nhà Trắng. Người ta dễ hình dung rằng Kennedy muốn ám chỉ con của mình cũng như "đảng viên đảng Dân chủ nhí nhưng tốt". Dĩ nhiên nhưng không ai sinh ra với sự định hướng chính trị cụ thể bất kỳ. Thái độ chính trị học hỏi được thông qua quá trình xã hội hóa như tất cả các yếu tố khác của nền văn hóa. Như mô tả trong Chương 5, gia đình, trường học và phương tiện truyền thông đại chúng đều là những tác nhân xã hội hóa đặc biệt quan trọng. Mỗi yếu tố đều tác động đến sự tập quen với thái độ chính trị.

Các ủy ban hoạt động chính trị: Một khuynh hướng dân chủ?

Vấn đề là phong trào Ủy ban hành động chính trị là *phong trào cải cách tự thân.* Đây là biện pháp dễ hiểu trong đó nhiều cá nhân có những đóng góp không đáng kể và cùng tác động để đạt được mục đích trong đó họ tin tưởng. Chính đây là phản đề của hoạt động chính trị hậu trường.

Thượng nghị sỹ
Richard Lugar, Indiana

Tôi nghĩ đến lúc phải tuyên bố rằng chính phủ Mỹ bận bịu với kinh doanh... Cứ để chúng tôi hoạch định sự kiểm soát những Ủy ban hành động chính trị này.

Wakter Mondale
Cựu phó tổng thống

Khi số lượng Ủy ban hành động chính trị gia tăng và công chúng ngày càng nhận thức số lượng tiền bạc khổng lồ mà họ đổ vào hệ thống chính trị Mỹ, ủy ban hành động trở thành đối tượng tranh luận sôi nổi. Có phải những tổ chức này là sự thể hiện chế độ dân chủ chính trị Mỹ hay đe dọa hệ thống dân chủ của chúng ta?

Những người ủng hộ ủy ban hành động chính trị khẳng định nguy cơ không nhiều – hay thậm chí có rất ít vì còn mới – trong ủy ban hành động chính trị. Họ nêu rõ người Mỹ có truyền thống tài trợ cho các tổ chức chính trị và ứng viên. Sự phát triển gần đây của các ủy ban hành động chính trị phát xuất từ pháp luật ban hành hạn chế những của cho tặng của cá nhân giàu có trực tiếp dành cho ứng viên. Lúc này hàng triệu người Mỹ – nhiều người thông qua hôn nhân hay vị trí nghề nghiệp – có thể đóng góp một số tiền nhỏ để ủng hộ một tổ chức đang tìm cách tiến đến một số mục tiêu chính trị. Vì thế, những người ủng hộ khẳng định ủy ban hành động chính trị thực sự gia tăng mức độ tham gia vào quá trình chính trị. Những người ủng hộ cũng cho rằng vì hàng ngàn ủy ban hành động chính trị đại diện cho một dải quan điểm chính trị rộng, nên ảnh hưởng từ một ủy ban hành động chính trị bất kỳ hiếm khi mang đến tai họa. Sự đóng góp của ủy ban hành động chính trị cũng được cho rằng mở rộng chính trị đến cho mọi người không có tài nguyên cá nhân để săn đuổi chức vụ trong một thời đại các chiến dịch vận động tranh cử đòi hỏi phí tổn khổng lồ. Sau cùng, những người ủng hộ ủy ban hành động chính trị khẳng định những đóng góp – hiện tại giới hạn ở mức 5.000$ cho mỗi ứng viên trong cuộc bầu cử bất kỳ – không phải có dụng ý mua ảnh hưởng của nhà chính trị, mà đúng ta chỉ cung cấp sự hỗ trợ cần thiết cho những lãnh tụ mà người ta tin là đại diện cho niềm tin chính trị của mình.

Những người phản đối ủy ban hành động chính trị buộc tội rằng trò chơi trong hoạt động chính trị Mỹ hiện nay đang chơi theo "luật vàng" mới: những ai có nhiều vàng rất có thể trở thành người cai trọ. Kết hợp lại, hàng ngàn ủy ban hành động chính trị tạo ra vô số đóng góp cho các ứng viên chính trị – một số họ nhận hàng triệu đô-la – ít nhất sự kỳ vọng mà người tiếp nhận sẽ không phản phé. ả lại, ủy ban hành động đại biểu cho các công ty kinh doanh với chính phủ đóng góp cho các nhà chính trị gây ảnh hưởng đến phần thưởng hợp đồng từ phía chính phủ. Các nhà chỉ trích buộc tội ra sao khi những đóng góp này *không* ảnh hưởng đến hành vi chính trị? Những người phản đối cũng chỉ rõ hầu hết đóng góp của ủy ban hành động chính trị đều đi vào túi của những người giữ chức vụ, với qũy chiến tranh khổng lồ ngăn cản những người không thừa nhận tham gia vũ đài chính trị. Sau cùng, mặc dù ủy ban hành động đại diện cho các bộ phận khác nhau trong xã hội, thì quyền lực khổng lồ họ sử dụng thường có tác động chống lại quyền lợi tốt nhất của nhân dân Mỹ nói chung. Pháp luật ban hành để bảo vệ người tiêu dùng chẳng hạn kiểm chế hiệu

quả bằng việc ủy ban hành động chính trị đại diện cho các công ty sẽ bị ảnh hưởng bởi những luật như thế.

Ủy ban hành động đại diện cho ngành kinh doanh quy mô lớn chiếm số lượng đông nhất trong xã hội Mỹ, mặc dù những ủy ban hành động chính trị đầu tiên do công đoàn thành lập. Ít nhất một số sự phẫn nộ đối với ủy ban hành động chính trị là do thực tế ủy ban hành động chính trị đại diện cho các vấn đề kinh tế, và xã hội bảo thủ bắt đầu đông hơn những ủy ban hành động chính trị khác. Như tổng thống Ronald Reagan nhận xét:

"Tôi không mấy thích thú khi đột nhiên những người phản đối mình lại phát triển một nhận thức có thực về ủy ban hành động chính trị. Tôi không nhớ rằng họ đang được đánh thức khi chỉ có những người duy nhất mà các bạn biết đứng về phe họ. Lúc này họ lại đứng về phía chúng ta và muốn gạt bỏ họ".

NGUỒN: Theo Larry J. Sabato. *PAC Power: Inside the World of Political Action Committees* (New York: Norton, 1984); Jeffrey E. Sheler. "Is Congress for Sale?" *US News and World Report.* Tập 96, số 21 (28/5/1984): 47-50; Richard L. Berke, "51 Senators List $1 Million in Aid." *The New York Times.* 10/8/1987, trang A17.

Gia đình có lẽ là ảnh hưởng duy nhất mạnh nhất đối với thái độ chính trị của một con người bất kỳ. Trẻ thường chấp nhận thái độ chính trị của bố mẹ. Trong nhiều trường hợp, thành phần xã hội của vùng lân cận củng cố cho những gì đã học được ở nhà, vì những người cùng chủng tộc và giai cấp xã hội (và do đó cùng định hướng chính trị) có khuynh hướng tập hợp ở các vùng lân cận. Vào thời điểm trẻ học trong trường tiểu học, cũng là lúc rất có thể trẻ có sự đồng nhất thái độ sáp nhập chính trị của bố mẹ kéo dài (Knoke & Felson, 1974; Burnham, 1983).

Như mô tả trong Chương 15, trường học dạy các giá trị chính trị thống trị của nền văn hóa của họ. Trong thông lệ thường ngày chẳng hạn như đọc thuộc lòng Cam kết trung thành, học sinh khẳng định sự ủng hộ tổ quốc ("Tôi cam kết trung thành với lá cờ nước Mỹ...") và đi đến suy nghĩ rằng hệ thống chính trị của quốc gia là tốt ("... một quốc gia, dưới sự soi đường của Thiên Chúa, với tự do, công lý dành cho tất cả"). Ngoài ra, trường học còn khuyến khích sự phát triển kỷ luật và tôn trọng những người có chức quyền, có tác động củng cố tinh thần yêu nước (Bowles & Gintis, 1976). Theo cách tương tự, phương tiện truyền thông đại chúng – kể cả những gì mà một xã hội bất kỳ trình bày như "tin tức – thường củng cố hệ thống chính trị đã xác lập" (Gans, 1980).

Không phải tất cả mọi người đều hiểu thái độ chính trị theo quy ước. Một số trẻ em không thừa nhận hệ thống kinh tế, chính trị Mỹ. Trong thập niên 1960 – một giai đoạn biến động xã hội đáng kể ở Mỹ - nhiều thanh niên thể hiện sự vỡ mộng với các giá trị của bố mẹ theo quy ước, khi bị thu hút qua các khẩu hiệu "Đừng tin tưởng những người trên 30". Sự bất mãn ở nhiều người phần lớn giảm bớt trong những năm gần đây, Tuy nhiên một số bộ phận trong xã hội Mỹ vẫn còn ủng hộ nguyên trạng nhiều hơn các bộ phận khác.

Nói chung, mức độ ủng hộ đối với hệ thống chính trị kết hợp với việc xã hội Mỹ đáp ứng nhu cầu của cá nhân ra sao, nhất là đối với cơ hội kinh tế. Vì thế những ai nghèo, những ai không thể tìm thấy việc làm, hay những ai nghĩ rằng xã hội không cung cấp cho họ một thoáng công bằng theo truyền thống thường không mấy mặn mà đối với hệ thống chính trị Mỹ (Zipp, 1985; Pinderhughes, 1986).

Thái độ lãnh đạm của cử tri

Nhiều người Mỹ mô tả hệ thống chính trị dân chủ của mình theo cách lý tưởng như chính phủ "của dân, do dân, và vì dân". Thế nhưng, thực tế, nước Mỹ là một xã hội có sự lãnh đạm của cử tri. Một tỷ lệ nhỏ hơn những người đủ tư cách đi bầu ở Mỹ hầu như ít hơn so với hầu hết

các xã hội dân chủ khác. Ngoài ra, tỷ lệ người Mỹ ngày nay thực sự thấp hơn cách đây một thế kỷ kỷ. Trong cuộc bầu cử tổng thống 1984, chỉ hơn một nửa số cử tri đủ tư cách đi bầu tham gia bỏ phiếu.

Người nào có thể và không thể bỏ phiếu ở Mỹ? Xét về lịch sử, phái tính có ý nghĩa quan trọng. Phụ nữ chỉ được quyền bỏ phiếu vào năm 1920, trong nhiều thập niên họ đi bầu ở tỷ lệ thấp hơn nam giới. Thế nhưng, trong năm 1986, phụ nữ rất đông hơn nam giới một chút trong tỷ lệ đi bầu. Độ tuổi, chủng tộc, dân tộc, và giai cấp xã hội từ lâu cũng ảnh hưởng đến các mẫu bỏ phiếu. Nói chung, khả năng đi bầu tăng đáng kể cùng với tuổi tác. Chẳng hạn trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1986, khoảng 1/5 trong số những người từ 18 đến 24 tuổi bỏ phiếu, nhưng gần 60% người Mỹ trên 45 cũng bỏ phiếu như thế. Năm 1986, khoảng 47% người da trắng đủ tư các đi bầu quả quyết mình có đi bầu, so với chỉ có khoảng 43% số người da đen đủ tư cách đi bầu và chỉ có 24% số người Mỹ gốc Tây Ban Nha đủ tư cách đi bầu. Người Mỹ với thu nhập cao, nghề nghiệp uy tín, và trình độ học vấn chính quy đáng kể hơn những người Mỹ khác (Wolfinger & Rosenstone, 1980; Cục Thống kê Mỹ, 1987i).

Nghiên cứu cho thấy có nhiều cách giải thích có thể về thái độ lãnh đạm của cử tri. Thứ nhất trong thời gian nhất định, hàng triệu người Mỹ bị ốm hay bị bất lực, và hàng triệu người vắng nhà nhưng không có sự sắp xếp bầu phiếu kín dành cho người vắng mặt. Thứ hai những người phải đăng ký trước để bỏ phiếu, và phải đăng ký lại bất cứ khi nào họ di chuyển từ một khu vực bỏ phiếu này sang khu vực bầu cử khác. Thứ ba đăng ký và bỏ phiếu cần phải biết đọc, biết viết. Như đã nêu trong Chương 15, có lẽ 65 triệu người lớn ở Mỹ thất học về mặt chức năng, và nhiều người có lẽ lúng túng khi phải nhờ người khác viết đơn đăng ký và bỏ phiếu bầu.

Nhưng những yếu tố này chỉ giải thích một số thái độ lãnh đạm của cử tri. Chắc hẳn, lý do quan trọng nhất đối với số cử tri hiện nay là nhiều Người Mỹ hoàn toàn thiếu động cơ tham gia vào hệ thống chính trị. Kết luận này được hỗ trợ bằng thực tế các cấp bầu cử đã giảm thậm chí qua các rào cản truyền thống đối với việc bỏ phiếu - chẳng hạn như kiểm tra biết đọc biết viết và thuế thân – đã biến mất trong những thập niên gần đây và, từ năm 1971, người Mỹ ở độ tuổi 18 và 21 đều có quyền đi bầu.

Điều gì tiềm ẩn phía sau việc thiếu động cơ là vấn đề cần phải đầu tư nghiên cứu. Nhiều phân tích bảo thủ khẳng định rằng thái độ lãnh đạm của cử tri phản ánh thực tế rằng người Mỹ nói chung đồng ý với hệ thống chính trị của mình và nhận thấy không cần phải có sự tham gia của cá nhân. Số cử tri lãnh đạm có vẻ hoàn toàn *thờ ơ* với chính trị. Những nhà phân tích chính trị cấp tiến giải thích rằng nhiều người Mỹ bất mãn sâu sắc đối với xã hội, nhưng vẫn tin rằng bầu cử không thể mang đến thay đổi tốt đẹp hơn. Cử tri lãnh đạm vì thế được mô tả như *xa lánh* với hoạt động chính trị. Vì lý do này, tranh luận vẫn đang tiếp diễn, nhiều người Mỹ chọn việc tham gia vào các hình thức hoạt động chính trị khác chẳng hạn như phản đối, đình công, và lãn công để chứng minh sự bất mãn của họ đối với hệ thống chính trị.

Chắc chắn, mỗi giải thích trong số này đều chứa đựng một số cách đánh giá sự thật. Trong một hệ thống chính trị do hai đảng phái thống trị có nhiều điểm chung, nhiều người Mỹ cho rằng sự lựa chọn giữa các ứng viên không có nhiều ý nghĩa. Với nhiều đảng phái chính trị hơn đại biểu cho một dải quan điểm chính trị rộng hơn, có lẽ người Mỹ sẽ có động cơ thúc đẩy đi bầu nhiều hơn (Zipp & Smith, 1982; Zipp, 1985).

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ QUYỀN LỰC TRONG XÃ HỘI

Ít nhất trong nửa thế kỷ, cả các nhà xã hội học lẫn các nhà khoa học chính trị tìm cách trả lời một số câu hỏi cơ bản về quyền lực ở Mỹ: Quyền lực phân phối ra sao trong xã hội Mỹ? Ai ra quyết định quan trọng? Ra những quyết định này theo quyền lợi của ai?

Quyền lực chính trị là một trong những vấn đề khó nghiên cứu nhất trong khoa học. Việc ra

quyết định là một quá trình phức tạp thường xảy ra không chính thức phía sau những cánh cửa đóng kín. Việc ra quyết định quan trọng thường không hoan nghênh sự khảo sát cẩn thận của các nhà khoa học xã hội khi họ bàn về kinh doanh. Ngoài ra, lý thuyết về quyền lực chính trị rất khó tác khỏi niềm tin chính trị của các nhà nghiên cứu xã hội. Trong quá trình tiến hành nghiên cứu, các nhà khoa học xã hội Mỹ phát triển hai mô hình quyền lực cạnh tranh nhau ở Mỹ. Mỗi mô hình cũng giống như cách đánh giá mô tả xã hội Mỹ.

Mô hình đa nguyên

Mô hình đa nguyên, có cùng một số quan điểm với mô hình cấu trúc chức năng trong xã hội học, nhấn mạnh những biện pháp trong đó hệ thống chính trị có chức năng đáp ứng nhu cầu của toàn xã hội. Về hình thức, **mô hình đa nguyên** *phân tích chính trị nhấn mạnh vào sự phân tán quyền lực ở nhiều nhóm quyền lợi cạnh tranh nhau.*

Khẳng định cơ bản nhất của mô hình đa nguyên là trong một xã hội rộng lớn bất kỳ rất có thể có nhiều trung tâm quyền lực (hay đa nguyên). Nhiều nhóm và tổ chức khác nhau có một số mức độ quyền lực nhất định, mỗi nhóm và tổ chức trong số này có phần nào có mục tiêu chính trị khác nhau. Không có nhóm hay tổ chức nào được xem là có đủ quyền lực để đạt được mọi mục tiêu của nhóm, tuy nhiên, hoạt động như *nhóm phủ quyết,* có nghĩa là họ có khả năng duy trì tổ chức cạnh tranh từ việc đạt đến mọi mục đích của mình.

Dĩ nhiên quan chức chính phủ có quyền hạn đáng kể khi định hình xã hội, tuy nhiên họ có trách nhiệm đối với một dải rộng các nhóm quyền lợi đặc biệt cạnh tranh. Vì thế quyết định quan trọng không phải do một tổ chức hay nhóm người bất kỳ, xã hội hoạt động như một kết quả chung gồm vô số các quyết định do những người khác nhau trong những vị trí khác nhau quyết định. Quyền lực phân tán hơn nữa trong khắp dân số bằng hệ thống bầu cử dân chủ qua đó cử tri thể hiện quyền lợi chính trị cá nhân.

Mô hình đa nguyên cũng nêu rõ quyền lực có nhiều nguồn – trong đó có của cải, chức vụ chính trị, uy tín xã hội, và sức thu hút cá nhân. Chỉ trong những trường hợp ngoại lệ, những người theo thuyết đa nguyên lập luận tất cả những nguồn quyền lực này có sẵn cho cùng một con người. Vả lại, nước Mỹ là một xã hội khác biệt đáng kể với các chủng tộc, chủng tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, và niềm tin chính trị khác nhau. Những bộ phận dân số không có quyền lực tương đương, nhưng mỗi bộ phận đều đông người và quyền thế đủ có một số tiếng nói trong quá trình chính trị.

Bởi lẽ vô số tập thể và tổ chức có đủ quyền lực để phục vụ như những tập thể phủ quyết, chính trị Mỹ là một vấn đề phức tạp của sự đàm phán, thỏa hiệp trong đó không có nhóm quyền lợi nào nghĩ rằng sẽ nhận được tất cả những gì nhóm mình tìm kiếm. Đồng thời, những đàm phán này vượt qua sự bất đồng ở các trung tâm quyền lực khác nhau, giảm thiểu xung đột và khuyến khích thỏa thuận mà mọi người có thể chấp nhận (Dahl, 1961, 1982).

Nói chung, ngụ ý mô hình đa nguyên là xã hội Mỹ là mang tính dân chủ trong thực tế cũng như về nguyên tắc bởi vì ít nhất mặc nhiên thừa nhận một số quyền lực chính trị hầu như đối với mọi người. Những người theo thuyết đa nguyên khẳng định rằng ngay cả những người Mỹ có quyền thế nhất luôn luôn làm theo ý mình, và thậm chí người ít quyền thế nhất rất có thể kết hợp với nhau để giải quyết đảm bảo quyền lợi chính trị.

Nghiên cứu nổi tiếng nhất trong sự ủng hộ mô hình đa nguyên tập trung vào việc ra quyết định trong thành phố New Haven, Connecticut. Trong một nghiên cứu, Nelson Polsby (1959) phát hiện những quyết định then chốt trong những lĩnh vực khác nhau trong công việc chính trị của thành phố – trong đó có đổi mới đô thị, đề cử ứng viên chính trị, và hệ thống giáo dục – đều do những người khác nhau thực hiện. Vì thế Polsby kết luận quyền lực phân tán khá rộng trong thành phố ấy. Vả lại, ông nhận thấy một vài thành viên thuộc giai cấp thượng lưu New Haven – những người có tên trong quyển *Social Register* của thành phố ấy – có vị trí lãnh đạo quan trọng trong ngành kinh tế, chứng

cứ nhất quán với quan điểm cho rằng không bộ phận nào trong xã hội nắm hết quyền lực.

Lặp lại kết luận của Polsby, Robert Dahl (1961) ghi nhận lúc đầu trong lịch sử New Haven một bộ phận nhỏ dân số rõ ràng nắm quyền kiểm soát hệ thống chính trị, nhưng quyền lực sau đó trở nên phân tán hơn. Vì thế, Dahl quả quyết, ở New Haven "hầu như không có nhóm nào, và chắc chắn không có nhóm nào nhiều hơn một vài cá nhân, lại hoàn toàn thiếu vắng [quyền lực]" (1961:228).

Mô hình ưu tú - quyền lực

Mô hình ưu tú - quyền lực, liên kết chặt chẽ với mô hình mâu thuẫn xã hội trong xã hội học, thừa nhận quyền lực phần lớn tập trung trong xã hội Mỹ. Mô hình ưu tú - quyền lực, vì thế, là *phân tích chính trị nhấn mạnh sự tập trung quyền lực ở người giàu.*

Phân tích này bắt đầu bằng việc nêu rõ sự phân tầng xã hội đáng kể trong xã hội Mỹ. C. Wright Mills (1956), đưa thuật ngữ *ưu tú quyền lực* vào vốn từ xã hội học, cho rằng vì giai cấp thượng lưu (mô tả trong Chương 10) có hầu hết của cải và uy tín trong xã hội, thành viên xã hội là những người ra quyết định chính trong bối cảnh chính trị.

Ưu tú quyền lực phần lớn là những người "siêu giàu" trong xã hội Mỹ: các dòng họ thường hình thành sự liên minh phòng họp của giám đốc công ty. Vì thế những con người quyền thế này chia sẻ nhiều mục đích và quyền lợi giống nhau và cùng kết hợp lại để đảm bảo chương trình nghị sự chính trị của họ đang được áp dụng.

Ưu tú quyền lực được xem như kiểm soát ba bộ phận quan trọng trong xã hội Mỹ – kinh tế, chính phủ và quân đội. Theo Mills, phần tử ưu tú trong bất kỳ ba lĩnh vực xã hội này rất có thể luân chuyển vào các vị trí quyền lực trong các lĩnh vực khác. Chẳng hạn, Alexander Haig, là một tướng lĩnh nghỉ hưu từng làm ngoại trưởng dưới thời Ronald Reagan, là ứng viên tranh cử tổng thống trong năm 1988, cũng đảm nhận vô số vị trí hàng đầu trong kinh doanh tư nhân. Đại đa số các lãnh tụ chính trị trong chính quyền Reagan và các tổng thống trong thời gian gần đây tham gia đời sống công từ những vị trí quyền thế, hưởng lương cao trong doanh nghiệp tư nhân – mà họ thường quay trở về đúng lúc (Brownstein & Easton, 1983). Trong bài diễn văn sau cùng trong tư cách tổng thống của mình cách đây gần 30 năm, Dwight Eisenhower cảnh báo *phức hợp công nghiệp quân sự* do một nhóm nhỏ gồm những người cực kỳ quyền thế, nắm quyền kiểm soát không ai sánh kịp trong xã hội Mỹ.

Theo mô hình ưu tú - quyền lực, nguyên tắc dân chủ Mỹ thực sự không giải thích nhiều trong thực tế vì quyền lực tập trung vào tay một vài người. Trong khi những người theo thuyết đa nguyên khẳng định rằng những trung tâm quyền lực khác nhau dùng để kiểm tra và cân bằng lẫn nhau, thì mô hình ưu tú - quyền lực cho rằng những người ở đỉnh cao không có sự đối kháng thực sự.

Một trong những nghiên cứu đầu tiên về quyền lực chính trị, do Robert và Helen Lynd tiến hành năm 1937, ủng hộ mô hình ưu tú - quyền lực. Robert và Helen Lynd nghiên cứu Muncie, Indiana (mà họ gọi là Middletown, hàm ý thành phố này trong nhiều khía cạnh điển hình cho nước Mỹ) bị tấn công ra sao bởi nhiều thứ nguyên đời sống thành phố do một dòng họ duy nhất thống trị. Quyền lực mọi nơi của dòng họ Ball, đã từng làm nên cơ nghiệp trong nghề sản xuất chai lọ thủy tinh, ngay cả một quan

Thuật ngữ phức hợp công nghiệp quân sự ngụ ý chính phủ và phần tử ưu tú kinh tế phần lớn là như nhau. Mặc dù Lầu năm góc và tổng thống không phải lúc nào cũng nhất trí với nhau – máy bay ném bom B1 trong ảnh bị Jimmy Carter bãi bỏ – chính phủ là khách hàng lớn nhất trong ngành công nghiệp Mỹ.

Bảng 17-4: CÁC MÔ HÌNH ĐA NGUYÊN VÀ ƯU TÚ - QUYỀN LỰC: SO SÁNH

	Mô hình đa nguyên	Mô hình ưu tú - quyền lực
Quyền lực ở Mỹ phân phối ra sao? Hiện có bao nhiêu trung tâm quyền lực?	Rất phân tán. Nhiều, mỗi trung tâm có phạm vi hạn chế.	Tập trung cao. Một vài, với quyền lực trải rộng trên nhiều lãnh vực.
Trung tâm quyền lực quan hệ với nhau ra sao?	Tượng trưng quyền lợi chính trị khác nhau, vì thế cung cấp sự kiểm tra lẫn nhau.	Tượng trưng quyền lực chính trị như nhau và ít gặp phản đối.
Mối quan hệ giữa quyền lực và hệ thống phân tầng xã hội là gì?	Một số người có quyền lực nhiều hơn người khác, nhưng ngay cả các nhóm thiểu số cũng tổ chức để giành quyền lực. Của cải, uy tín xã hội và chức vụ chính trị hiếm khi kết hợp.	Hầu hết mọi người có ít quyền lực và giai cấp thượng lưu thống trị xã hội. Của cải, uy tín xã hội và chức vụ chính trị thường kết hợp.
Tầm quan trọng của bỏ phiếu là gì?	Bỏ phiếu giúp cho quần chúng nói chung có tiếng nói chính trị.	Bỏ phiếu không thể tạo ra sự thay đổi chính trị đáng kể.
Thế hệ thống chính trị Mỹ mô tả thế nào là chính xác nhất?	Chế độ dân chủ đa nguyên.	Chính thể đầu sỏ – một vài người giàu có cai trị.

sát viên vô tình cũng nhận thấy rõ: tên của họ xuất hiện ở nhiều thể chế địa phương của Muncie, trong đó có cả ngân hàng, cao đẳng, bệnh viện, và cửa hàng bách hóa. Dòng họ Ball cũng tài trợ cho hàng chục các ngành kinh doanh và cơ sở từ thiện khác. Vì thế, ở Muncie, một dòng họ duy nhất thôi có vẻ là tâm điểm của những gì Mills gọi là ưu tú quyền lực.

Nghiên cứu quan trọng về Atlanta, Georgia, do Floyd Hunter (1963) tiến hành, cũng ủng hộ cho mô hình ưu tú - quyền lực. Hunter kết luận rằng đời sống chính trị của Atlanta chỉ do 40 người có vị trí cao nhất trong nền kinh tế thành phố chi phối.

So sánh hai mô hình

Bảng 17-4 cung cấp tóm tắt những điểm khác nhau chính giữa mô hình đa nguyên và ưu tú - quyền lực trong quyền lực của xã hội Mỹ. Rõ ràng, quan điểm chính trị dựa trên nghiên cứu của Muncie và Atlanta khác biệt rất rõ so với nghiên cứu New Haven. Có lẽ có sự khác biệt thực sự trong hoạt động chính trị của các thành phố Mỹ. Thế nhưng, rất có thể hơn, là sự khác biệt trong kết quả phản ánh các nhà nghiên cứu đã chọn cách giải thích vấn đề ra sao. G. William Domhoff, mô tả hệ thống chính trị của Mỹ theo nghĩa nhất quán với mô hình ưu tú – quyền lực (1967, 1971, 1979), gần đây phần lớn tư liệu mà Robert Dahl (1961) sử dụng trong nghiên cứu ban đầu New Haven được xét lại và đi đến những kết luận khác hẳn kết luận của Dahl (Domhoff, 1983). Domhoff cho rằng thành phố mô tả như "máy móc phát triển" trong đó chủ đất giàu có cố gắng kiểm soát hệ thống chính trị nhiều đến mức như họ có thể để khuyến khích tăng trưởng kinh tế mang lại cho họ lợi nhuận cá nhân.

Để cân bằng, nghiên cứu về phân phối quyền lực trong xã hội Mỹ có vẻ ủng hộ nhiều mô hình ưu tú - quyền lực nhiều hơn. Ngay cả Robert Dahl (1982)– một người ủng hộ kiên quyết mô hình đa nguyên gần đây thừa nhận rằng sự bất bình đẳng quá lớn trong của cải ở Mỹ cũng như là rào cản đối với cơ hội bình đẳng ở nhiều nhóm thiểu số là những khiếm khuyết cơ bản trong việc tìm kiếm một chế độ dân chủ đa nguyên thực sự của nước Mỹ.

Điều này không có nghĩa là thuyết đa nguyên hoàn toàn thiếu vắng trong xã hội Mỹ. Chúng ta hoàn toàn đối mặt với thực tế hệ thống chính trị của chúng ta không phải là dân chủ như chúng ta nghĩ. Nói cách khác, người Mỹ có quyền bỏ phiếu nhưng sự lựa chọn dành cho họ rất có thể là sự lựa chọn mà những bộ phận quyền thế nhất trong xã hội Mỹ có thể chấp nhận (Bachrach & Baratz, 1970). Lãnh tụ Đảng Cộng hòa và Dân chủ đưa ra những tiếp cận khác nhau để giúp người nghèo chẳng hạn, nhưng không có chính trị gia nào thuộc

Nước Mỹ có một lịch sử xung đột bạo lực giữa công nhân và cảnh sát, nhất là vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, sức mạnh của cảnh sát theo thông lệ được sử dụng để giải tán các cuộc đình công và duy trì quyền kiểm soát của giới chủ ở nơi làm việc như trong cuộc đình công này của công nhân mỏ ở Illinois.

đảng đa số xưa nay đề nghị tái phân phối của cải một cách cơ bản hay xóa bỏ hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Đồng thời, ngay cả thành viên quyền thế nhất trong xã hội chúng ta không phải lúc nào cũng được làm theo ý mình. Chỉ cần người Mỹ quyền thế tiếp tục hình thành những liên kết với mục đích chính trị, thì khi ấy sẽ có thành phần đa nguyên đáng kể. Chẳng hạn, mặc dù Domhoff cho rằng quyền lực tập trung vào những lãnh đạo kinh doanh của các thành phố Mỹ, ông chỉ rõ trong thành phố quê ông Santa Cruz, California, cư dân của các vùng ngoại ô đều kết hợp lực lượng với sinh viên để phản đối thành công quyền lợi kinh doanh hầu như trong mọi quyết định quan trọng về sự phát triển đô thị trong thập niên qua (Domhoff, 1984).

Tóm lại, cả mô hình quyền lực xã hội đa nguyên lẫn ưu tú – quyền lực cung cấp công cụ trực quan đối với hệ thống chính trị Mỹ. Trong một xã hội mang đặc điểm bất bình đẳng xã hội nổi bật, một số người chắc chắn có nhiều quyền lực hơn một số người khác. Tuy nhiên quy mô và tính đa dạng xã hội của xã hội Mỹ đảm bảo rằng không bộ phận dân số nào có thể hoàn toàn chi phối hệ thống chính trị.

QUYỀN HẠN VƯỢT KHỎI QUY TẮC

Chính trị chắc chắn là vấn đề bất đồng về mục tiêu và phương tiện để đạt mục tiêu. Thế nhưng tất cả hệ thống chính trị cố gắng giải quyết sự tranh cãi trong hệ thống quy tắc. Ở Mỹ, quy tắc cơ bản của hệ thống chính trị tìm thấy trong Hiến pháp và bổ sung Hiến pháp lần thứ 26. Các tiêu chuẩn cụ thể khác, dưới hình thức quy tắc và quy định, đều gắn liền với mỗi chức vụ trong hệ thống chính trị của chúng ta từ chức tổng thống cho đến nhân viên thẩm định thuế của hạt. Nhưng đôi khi quyền hạn chính trị lại vượt quá hay thậm chí tìm cách gạt bỏ thông lệ xác lập.

Tham nhũng và chính trị học máy móc

Đối với một số người, thuật ngữ *nhà chính trị* đồng nghĩa với vị trí lãnh đạo, đối với một số người khác, từ này ám chỉ một người khéo mặc cả mục tiêu đơn thuần là tự làm giàu cho mình. Những người có quyền thế có thể đạo đức kém hơn bất kỳ người khác, nhưng sự ranh mãnh của họ rất có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng hơn đối với xã hội nói chung. Như đã nêu trong Chương 8, tội phạm công chức thường gây tổn hại cho công chúng nhiều hơn là tội phạm đường phố, mặc dù tội phạm thuộc phần tử ưu tú hiếm khi chịu hình phạt dành cho tội phạm.

Theo lịch sử, một minh họa điển hình của nạn tham nhũng ở những người quyền thế can thiệp vào guồng máy chính trị ở các thành phố của Mỹ. Guồng máy chính trị là *tất cả tổ chức nhằm tìm cách kiểm soát hầu như hoàn toàn hệ thống chính trị trong một khu vực địa phương.* Nổi tiếng nhất trong số tất cả những bộ máy chính trị là Tammany Hall, cơ quan hành chính của Đảng Dân chủ ở thành phố New York trong thế kỷ 19. Vì quyền lực mở rộng của các chính trị gia trong guồng máy, khả năng có thể thu lợi cá nhân của họ hầu như vô hạn. Nếu họ biết địa điểm thành phố sẽ quy hoạch xây dựng một công viên mới chẳng hạn, thì họ sẽ mua đất không có giá trị với giá rẻ mạt, sau đó bán lại thu món lợi kếch sù. Mặc dù hiện nay luật pháp cấm việc sử dụng thông tin nội bộ như

thế, nhưng buộc tội tham nhũng chính trị vẫn còn phổ biến trong đời sống chính trị.

Cho dù có lỗi lầm đi nữa, the guồng máy chính trị của quá khứ tạo ra một số lợi thế đối với người Mỹ có ít quyền lực. Như đã nêu trong phần mở đầu chương này, di dân choán đầy thành phố trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 thường bị các lãnh tụ chính trị uy tín xem nhẹ. Guồng máy chính trị thường tạo cho thành viên thuộc các nhóm thiểu số một số lợi ích để đổi lấy phiếu bầu của họ (Mann, 1963; Spates & Macionis, 1987). Nhưng sau chương trình Tân chính trong chính quyền Roosevelt giúp cho chính phủ liên bang hỗ trợ cho người nghèo nhiều hơn, thì guồng máy chính trị đô thị dần dần giảm sút ở Mỹ.

Cách mạng

Mỗi hệ thống chính trị đều cố gắng thay đổi quyền lực của mình thành uy quyền hợp pháp như đã nêu. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, hệ thống chính trị được định nghĩa là phi pháp bởi một số công dân trong xã hội nhiều đến mức dẫn đến sự thay đổi chính trị cơ bản. **Cách mạng chính trị** là *sự lật đổ một hệ thống chính trị này như một phần trong nỗ lực hình thành một chế độ chính trị khác.*

Cách mạng chính trị hoàn toàn khác với cải cách. Trong khi cải cách bao gồm sự thay đổi *trong hệ thống* nhất quá với quy tắc chính trị chính thức, thì cách mạng ngụ ý thay đổi của chính bản thân hệ thống. Ngoài ra, mặc dù nỗ lực hướng đến cải cách thường bao gồm xung đột, nhưng hiếm khi tạo ra bạo động. Khi một tập hợp lãnh tụ này phế truất một tập hợp lãnh tụ khác – thì sự kiện này thường gọi là *coup d'etat* (đảo chính) – một số bạo động có thể xảy ra nhưng ở mức hạn chế. Trái lại, một cuộc cách mạng bao gồm sự phản đối của quần chúng đối với hệ thống chính trị đã thành lập đến mức bạo động lan tràn. Cách mạng Sandinista chống lại nhà độc tài độc đoán Somoza cũng có nhiều năm bạo động lan tràn. Trái lại, một số cuộc cách mạng - chẳng hạn như việc phế truất chế độ Marcos độc đoán ở Philippines năm 1986 – tương đối không có bạo động.

Nhiều người Mỹ có khuynh hướng liên kết cách mạng với nỗ lực hình thành một hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Cách mạng nổ ra trong một loại hình hệ thống chính trị bất kỳ, và có nhiều kết quả khác nhau. Chẳng hạn, Cách mạng Mỹ chấm dứt sự kiểm soát của chế độ quân chủ Anh ở thuộc địa Mỹ và hình thành chính phủ dân chủ. Cách mạng Pháp năm 1789 phế truất nhà vua, hành quyết nhiều thành viên thuộc giới quý tộc phong kiến, nhưng trong một vài năm chế độ quân chủ trở về Napoleon. Đầu thế kỷ này, Cách mạng Nga thay thế hệ thống quân chủ bằng chính phủ xã hội chủ nghĩa chính phủ theo tư tưởng của Karl Marx. Tiếp theo sau cái chết của nhà độc tài Francisco Franco năm 1975, Tây Ban Nha trải qua cuộc cách mạng chính trị hầu như yên tĩnh kết quả là việc thành lập chính phủ dân chủ.

Dù sao, một số mẫu chung có khuynh hướng biểu thị đặc điểm xã hội cách mạng (Tocqueville, 1955, nguyên tác 1856; Davies, 1962; Brinton, 1965; Skocpol, 1979; Lewis, 1984).

Tăng thêm hy vọng. Mặc dù lẽ phải thông thường cho rằng cách mạng rất có thể nằm trong tình trạng bị tước đoạt và đàn áp cực độ, lịch sử cho thấy cách mạng thực ra rất có thể xảy ra khi đời sống của người dân đang cải thiện. Cải thiện xã hội kích thích khá vọng một đời sống thậm chí còn tốt đẹp hơn nữa, và sự hy vọng tăng thêm như thế đi nhanh hơn thực tế. Như Crane Brinton đã nêu, cách mạng thường không "bắt đầu bằng những kẻ thất cơ lỡ vận, chết đói, khổ sở", đúng ra họ "sinh ra trong hy vọng và triết lý của họ thường mang vẻ lạc quan" (1965:250).

Bất bình đẳng và mâu thuẫn xã hội. Xã hội cách mạng thường phân tầng rất cao. Người thất thế nhận thấy bản thân bị tước đoạt bất công, ít có cơ hội cải thiện vận mệnh của mình trong hệ thống chính trị thịnh hành. Đôi lúc các bộ phận thất thế, bất lợi trong xã hội không còn tin vào sự khẳng định tính hợp pháp của chính mình nữa, vì thế dễ bị tổn thương với cuộc tấn công từ bên dưới.

Không hưởng ứng chính phủ cũ. Cách mạng rất có thể xảy ra khi hệ thống chính trị không thể đáp ứng hay không muốn thay đổi,

nhất là không muốn đáp ứng yêu cầu của các bộ phận quyền thế trong xã hội (Tilly, 1986). Chẳng hạn, các chế độ quân chủ hay độc tài trong phần lớn xã hội nông nghiệp không thể đáp ứng yêu cầu của giai cấp trung lưu ngày càng tăng trên cơ sở công nghiệp và thương mại. Vì thế một bộ phận quyền thế ngày càng tăng trong xã hội sẽ xem cách mạng là con đường hấp dẫn để giành lấy quyền lực nhiều hơn.

Vị trí lãnh đạo cấp tiến dành cho giới trí thức. Thomas Hobbes nhận xét rằng trung tâm bạo động chính trị ở nước Anh trong thế kỷ 17 là các trường đại học, một mẫu được lặp lại trong tình hình bất ổn chính trị ở Mỹ trong thập niên 1960. Cuộc cách mạng thành công rất có thể do một sự đối kháng dẫn dắt không chỉ mạnh về quân sự, mà còn là sự biện minh được phát biểu rõ ràng đối với cuộc nổi dậy. Giới trí thức rất quan trọng trong việc phát biểu có hệ thống nguyên tắc thuyết phục để ủng hộ cách mạng. Theo nghĩa chung, giới trí thức có chức năng như một nhóm quyền lợi đặc biệt mang tính cách mạng bày tỏ thái độ bất bình của các bộ phận dân số và kết hợp sự phản kháng đa dạng chống lại hệ thống chính trị hiện hữu thành phong trào mạng duy nhất.

Hình thành sự hợp pháp mới. Sự lật đổ thành công hệ thống chính trị cũ không đảm bảo sự thành công lâu dài của cách mạng. Phong trào cách mạng chủ yếu hợp nhất bằng sự thù ghét chính phủ cũ. Một khi đạt được mục tiêu lật đổ chính phủ ban đầu, sự chia rẽ trong phong trào cách mạng càng sâu sắc. Thậm chí quan trọng hơn, một chế độ chính trị mới đối mặt với nhiệm vụ hợp pháp hóa uy quyền, bao gồm sự phát triển những quá trình xã hội hóa chính trị mới. Trong ngắn hạn, chế độ cách mạng đối mặt với nguy cơ *phản cách mạng* do các lãnh tụ cũ cố giành lại quyền kiểm soát xã hội – tình hình hiện đang diễn ra ở Nicaragua. Để chống lại mối nguy cơ này, chế độ cách mạng thường thủ tiêu vị trí lãnh đạo bằng cách lưu đày hay hành quyết.

Nói chung, kết quả cách mạng không thể định nghĩa là tốt hay xấu. Chắc chắn cách mạng bạo gồm sự chia rẽ cơ bản các mẫu xã hội đã thành lập, trong ít nhất một số trường hợp cái chết và phá hoại xảy ra phổ biến, và chính phủ mới chắc chắn là đối tượng bị sự chỉ trích chính trị bên trong và bên ngoài xã hội đang nghi vấn. Thế nhưng, về mặt lịch sử, cách mạng đưa nhiều quốc gia – trong đó có Mỹ, Pháp, Liên Xô, và Trung Quốc – đến vị trí nổi bật trên thế giới. Cách mạng gần đây ở Cuba, Việt Nam, và Nicaragua vẫn còn gây nhiều tranh cãi, nhắc chúng ta rằng cách mạng – giống như chính trị chính thức – luôn gợi ra sự bất đồng và mâu thuẫn.

Chủ nghĩa khủng bố

Trong những năm gần đây, thế giới đầy dẫy hành động của **chủ nghĩa khủng bố**: *sử dụng bạo lực hay đe dọa dùng vũ lực để theo đuổi mục tiêu chính trị*. Như cách mạng, chủ nghĩa khủng bố thường được hiểu như hành động chính trị hoàn toàn nằm bên ngoài các quy tắc của hầu hết các hệ thống chính trị chính thức. Paul Johnson (1981) đưa ra công cụ trực quan hữu dụng về chủ nghĩa khủng bố.

Thứ nhất chủ nghĩa khủng bố nâng bạo lực thành chiến thuật chính trị – chứ không phải là điều ác cần thiết, như trong trường hợp chiến tranh. Vì thế những kẻ khủng bố từ bỏ tiêu chuẩn đạo đức được hầu hết các nền văn hóa thừa nhận bằng cách tiến hành đe dọa bạo lực. Họ cũng xem thường (hay bị loại trừ khỏi) các kênh thương lượng chính trị chính thức.

Thứ hai mặc dù cũng được hệ thống chính trị dân chủ sử dụng, chủ nghĩa khủng bố đặc biệt tương thích với các chính phủ độc tài xem đó là phương tiện kéo dài sự sợ hãi và đe dọa trong dân cư. Chế độ Staline tả khuynh ở Liên Xô và chế độ Đức quốc xã hữu khuynh ở Đức là minh họa điển hình.

Thứ ba tự do cá nhân mở rộng làm cho các xã hội dân chủ đặc biệt dễ bị chủ nghĩa khủng bố tấn công. Vì thế, thái độ sợ hãi chủ nghĩa khủng bố gợi ra sự đình hoãn tự do cá nhân. Sau vụ Nhật tấn công Trân Châu cảng đưa nước Mỹ tham gia Thế chiến II, chẳng hạn, thái độ sợ người Mỹ gốc Nhật tiến hành chủ nghĩa khủng bố dẫn đến việc tống giam hơn 100.000 công dân Mỹ gốc Nhật trong thời gian chiến tranh.

Trong thập niên 1980, chủ nghĩa khủng bố

trên khắp thế giới gia tăng tần suất và tính nghiêm trọng. Những kẻ khủng bố chiếm tòa đại sứ và lãnh sự quán của hơn 50 quốc gia, bắt cóc (đôi lúc giết chết sau đó) hàng trăm quan chức chính trị, lãnh đạo kinh doanh và thậm chí cả giáo viên, sát hại vận động viên Thế vận hội, cũng như một vài lãnh tụ thế giới (Jenkins, 1982). Thậm chí Đức Giáo hoàng cũng là mục tiêu tấn công của bọn khủng bố vào năm 1981.

Mặc dù nhiều quốc gia trở thành nạn nhân của chủ nghĩa khủng bố, khoảng 1/3 các hành động khủng bố gần đây đều nhắm vào Mỹ (Jenkins, trích dẫn trong Church, 1985:27). Năm 1983, bọn khủng bố đánh bom vào tòa đại sứ và doanh trại lính thủy đánh bộ của Mỹ ở Beirut, Lebanon, giết chết 258 người Mỹ. Năm 1985, bọn khủng bố Lebanon cướp máy bay chở khách của Mỹ cất cánh từ Athens, giết một quân nhân Mỹ, cầm giữ tổ lái và hành khách trong 17 ngày. Năm 1988 bắt đầu bằng vụ tám người Mỹ bị bọn khủng bố giam cầm ở Trung Đông.

Phần lớn chủ nghĩa khủng bố đều nhắm vào người Mỹ đều do những tín đồ Hồi giáo cực đoan tiến hành, họ xem nước Mỹ là lực lượng xấu xa trong phần thế giới của mình. Phần trong khung mô tả chủ chủ nghĩa khủng bố là một phần trong sự căng thẳng quốc tế ra sao. Một quốc gia dân chủ chẳng hạn như nước Mỹ phản ứng ra sao đối với hành động khủng bố? Khó khăn trước mắt là nhận dạng những ai có trách nhiệm gây ra chủ nghĩa khủng bố. Vì các nhóm khủng bố thường là tổ chức mờ ảo không hề có mối quan hệ chính thức với một nhà nước chính thức bất kỳ, nên sự trả đũa nhắm đúng vào mục tiêu thường bất khả thi. Thế nhưng chuyên gia nghiên cứu chủ nghĩa khủng bố Brian Jenkins nêu rõ, "Sự đe dọa trả đũa không tiến hành được, không đạt được kỳ vọng dẫn đến kết luận rằng nước Mỹ bất lực, đã khuyến khích những nhóm khủng bố khác, bắt đầu thừa nhận rằng phát động cuộc chiến chống Mỹ theo cách này là rẻ nhất" (trích dẫn trong Whitaker, 1985:29). Mặt khác, áp dụng giải pháp quân sự đối với chủ nghĩa khủng bố chỉ làm tăng bạo lực và có nguy cơ đối đầu với các chính phủ khác.

Nghiên cứu sau cùng là chủ nghĩa khủng bố không hạn chế ở các nhóm phản đối chính phủ đã thành lập. Một hình thức bổ sung là *chủ nghĩa khủng bố nhà nước,* trong đó mâu thuẫn chính trị làm cho chính phủ phải sử dụng bạo lực đối phó với các nhóm khác nhau. Chủ nghĩa khủng bố nhà nước đã tồn tại trên thế giới từ lâu. Trong Cách mạng Pháp chẳng hạn, chính phủ có lẽ hành quyết 17.000 người với nhiều lý do khác nhau, xem họ là những người chống đối nhà nước (Stohl & Lopez, 1984). Đàn áp chính trị thẳng tay cũng được chính phủ Mỹ áp dụng, nhất là lúc xung đột quyết liệt với các tổ chức lao động vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Chủ nghĩa khủng bố nhà nước vẫn đang thịnh hành trên thế giới ngày nay, nhất là trong trường hợp "biệt đội tử thần" do các chính phủ ở châu Mỹ Latin sử dụng để luôn tạo sự đe dọa và tuân thủ trong dân chúng.

Dĩ nhiên, nhà nước có nhiều khả năng ép buộc sự tuân thủ hơn một nhóm chính trị đặc biệt bất kỳ. Nhưng sự khác nhau giữa chủ nghĩa khủng bố nhóm và nhà nước trên cơ sở liên quan đến nhiều chiến binh và vũ khí. Như phần giải thích trong chương này, nhà nước cũng khẳng định đang sử dụng vũ lực *hợp pháp* và thường có khả năng thuyết phục ít nhất phần đông dân chúng rằng hành động này là chính đáng. Khi các nhóm tiến hành bạo động chính

Hình ảnh chiến tranh Việt Nam vẫn còn mãi là cảnh cảnh sát trưởng đô thành Sài gòn xử bắn một chiến sĩ Việt cộng ngay nơi công cộng. Hành động này chứng minh rằng các quan chức chính phủ cũng như những người tìm cách lật đổ, có thể sử dụng hành động man rợ để đạt được mục đích của mình.

trị, nói cách khác, thì họ hành động như thể bọn khủng bố, khi chính phủ tham gia bạo động chính trị, thì họ đơn thuần chỉ "duy trì luật pháp, trật tự". Vì lý do này, chắc chắn, nghiên cứu chủ nghĩa khủng bố từ lâu tập trung vào các nhóm hơn là chính phủ. Nhưng từ quan điểm của những người chống đối chính phủ, thì nhà nước có thể là kẻ khủng bố tột bực. Như mọi hành vi chính trị, chủ nghĩa khủng bố không chỉ bao gồm hành động mà còn là định nghĩa điều gì là chính đáng.

Phía sau bộ mặt khủng bố: Người Shi'ite ở Trung Đông

Họ lãnh đạo cuộc nổi dậy đưa giáo chủ Ayatollah Ruhollah Khomeini lên nắm quyền lực ở Iran năm 1979. Từ đó về sau, một số tự nhận chính mình là kẻ đánh bom tòa đại sứ Mỹ và tổng hành dinh lính thủy đánh bộ ở Beirut năm 1983, và cướp máy bay hành khách của Mỹ, sau đó bắt cóc người Mỹ năm 1985. Họ là người Shi'ite, với các thành viên phát động chiến dịch khủng bố chống Israel và nước Mỹ khiến dư luận quan tâm trong suốt thập niên 1980.

Sau khi hình thành vào thế kỷ thứ 7, Hồi giáo (xem Chương 16) chia rẽ thành một số nhóm khác biệt. Người Shi'ite là một nhóm thiểu số trong Hồi giáo – đại diện cho khoảng 20% tín đồ Hồi giáo nằm trong số những người nghèo nhất ở Trung Đông.

Ở Iran, nơi người Shi'ite chiếm hơn 90% dân số, cuộc cách mạng năm 1979 mang lại niềm hy vọng có mức sống khá hơn. Nhưng sự lật đổ vua Iran (shah) Mohammad Reza Pahlavi cũng phản ánh sự phản đối của Hồi giáo theo thuyết cơ bản đối với ảnh hưởng của phương Tây mà nhà vua Iran đang khuyến khích. Từ sau cuộc cách mạng, ngày càng có nhiều người Shi'ite cấp tiến hơn tìm cách xóa bỏ văn hóa phương Tây ra khỏi toàn bộ khu vực Trung Đông.

Chủ nghĩa khủng bố được người Shi'ite cực đoan sử dụng theo mô hình truyền thống Thánh chiến trong truyền thống Hồi giáo chống lại những người đe dọa cách sống của mình. Thật ra, Jihad – tên do một số nhóm khủng bố Hồi giáo chọn – có nghĩa là "thánh chiến" trong tiếng Ả Rập, và niềm tin Hồi giáo hứa hẹn giành phần thưởng trên thiên đàng cho những ai đã hy sinh khi tham gia vào nỗ lực như thế. Do đó, cũng thật dễ hiểu, hành động khủng bố tự sát do những người sùng đạo thực hiện.

Người Shi'ite cho rằng Mỹ chịu trách nhiệm chính trong việc thành lập nhà nước Israel ở Trung Đông, và phổ biến hơn, làm xói mòn cách sống Hồi giáo. Vì thế những gì có vẻ là hành động bạo động đơn độc thực ra là sự thể hiện mâu thuẫn chính trị dựa trên tôn giáo. Chủ nghĩa khủng bố chứng tỏ là chiến lược thành công qua đó số lượng nhỏ người nghèo vũ trang, ít nhất trong một thời điểm, khiến cho quốc gia hùng mạnh nhất trên thế giới bị dồn vào thế đường cùng.

NGUỒN: Một phần dựa theo "Shi'ites: At the Cutting Edge of Islamic Revolution:' US *News and World Report.* Vol. 99, No. 1 I/IIIy I. 19115): 25-211; và 'The Roots of "anaticism:' *Time,* tập 125, số 25 (24/6/1985): 25.

TÓM TẮT

1. Chính trị học là một thể chế xã hội quan trọng bao gồm sự tổ chức quyền lực trong xã hội. Hệ thống chính trị cố gắng nuôi dưỡng quan niệm cho rằng quyền lực của họ là hợp pháp chứ không phải ép buộc. Uy quyền - quyền lực được xem là hợp pháp - bắt nguồn từ truyền thống, quy tắc và quy định ban hành hợp lý và sức thu hút cá nhân.

2. Uy quyền truyền thống chiếm ưu thế trong xã hội tiền công nghiệp; xã hội công nghiệp hợp pháp hóa quyền lực qua các tổ chức quan liêu và luật pháp. Uy quyền thu hút phát sinh trong mọi xã hội và có thể trở thành thủ tục hóa trong uy quyền truyền thống và hợp pháp – hợp lý.

3. Xã hội công nghệ thô sơ không có hệ thống chính trị đặc biệt. Thế nhưng với sự tạo ra sự thặng dư vật chất, hệ thống chính trị thành lập chính thức nổi bật như một phần trong quá trình lịch sử chuyên môn hóa thể chế.

4. Chế độ quân chủ dựa trên uy quyền truyền thống phổ biến trong lịch sử nhân loại. Qua một vài thế kỷ gần đây, nhiều chế độ quân chủ thay đổi thành hệ thống chính trị dân chủdựa trên uy quyền hợp pháp – hợp lý và tổ chức quan liêu mở rộng.

5. Chế độ dân chủ là một loại hình hệ thống chính trị trong đó quyền lực được chia sẻ rộng rãi trong dân số. Chế độ dân chủ thường sử dụng tổ chức quan liêu chính phủ mở rộng.

6. Hệ thống chính trị độc đoán loại trừ dân số khỏi sự tham gia chính trị, nhưng không kiểm soát đời sống của người dân một cách cứng nhắc. Hệ thống chính trị độc tài trên cơ sở công nghệ tiền tiến loại trừ quần chúng khỏi sự tham gia chính trị tự do cũng như sử dụng quyền kiểm soát đời sống hàng ngày của người dân.

7. Chính phủ Mỹ gia tăng đáng kể trong hai thế kỷ qua, phản ánh sự gia tăng dân số lẫn sự can thiệp của chính phủ vào xã hội nhiều hơn.

8. Từ đầu thế kỷ 19, đảng phái chính trị đóng vai trò chính trong hệ thống chính trị Mỹ. Đảng Cộng hòa có phần nào bảo thủ hơn, trong khi Đảng Dân chủ tự do hơn.

9. Quang phổ chính trị – từ chủ nghĩa tự do cực đoan tả khuynh cho đến chủ nghĩa bảo thủ cực đoan hữu khuynh – thực sự bao gồm hai loại vấn đề khác nhau: kinh tế và xã hội. Vấn đề kinh tế bao gồm mức độ điều tiết của chính phủ trong nền kinh tế, vấn đề xã hội bao gồm mức độ có được cơ hội và quyền lợi ở tất cả các bộ phận dân số.

10. Nhóm quyền lợi đặc biệt đại diện cho bộ phận dân số và cố gắng gây ảnh hưởng trong quá trình chính trị. Những người vận động hành lang thúc đẩy mục đích của những nhóm như thế.

11. Trong những thập niên gần đây, ủy ban hành động chính trị do các nhóm quyền lợi đặc biệt hình thành ngày càng có ý nghĩa quan trọng trog việc tài trợ các cuộc vận động chính trị. Sự phát triển này đi kèm với sự giảm sút tầm quan trọng của các đảng phái chính trị.

12. Cá nhân học được thái độ chính trị thông qua quá trình xã hội hóa. Tuy nhiên nhiều Người Mỹ không sẵn sàng mô tả mình bằng những thuật ngữ chính trị cũng như không liên minh chặt chẽ với một đảng phái chính trị. Vả lại, chưa đến một nửa dân số đủ tư cách cử tri sử dụng quyền bỏ phiếu.

13. Mô hình đa nguyên cho rằng quyền lực chính trị được phân tán rộng cho nhiều người, mô hình ưu tú – quyền lực cho rằng quyền lực chính trị tập trung vào bộ phận nhỏ, giàu có trong xã hội Mỹ.

14. Guồng máy chính trị, có truyền thống quan trọng trong chính trị học đô thị, giảm sút tầm quan trọng khi chính phủ liên bang mở rộng vai trò của mình trong xã hội Mỹ.

15. Cách mạng chính trị bao gồm sự thay đổi cơ bản một hệ thống chính trị. Về mặt lịch sử, cách mạng chính trị có thành công ở mức độ khác nhau, và cách mạng thành công xây dựng hệ thống chính trị chính thức rất khác biệt.

16. Chủ nghĩa khủng bố sử dụng bạo lực

có tính toán để theo đuổi mục đích chính trị. Mặc dù sự chú ý từ lâu tập trung vào chủ nghĩa khủng bố tập thể, nhưng chủ nghĩa khủng bố nhà nước có tiềm năng tác động mạnh hơn nhiều.

● Ý NIỆM CƠ BẢN

Chế độ độc đoán sự loại trừ đa số khỏi sự tham gia chính trị, mặc dù chính phủ ít can thiệp vào đời sống người dân.

Uy quyền quyền lực được mọi người công nhận là hợp pháp hơn là ép buộc.

Uy quyền thu phục nhân tâm quyền lực hợp pháp hóa bằng khả năng đặc biệt của cá nhân truyền cảm hứng tận tụy và tuân thủ.

Chế độ dân chủ một hệ thống chính trị trong đó quyền lực được nhân dân sử dụng nói chung.

Chế độ quân chủ một loại hình hệ thống chính trị trong đó quyền lực được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một dòng họ riêng lẻ.

Mô hình đa nguyên phân tích chính trị nhấn mạnh vào sự phân tán quyền lực ở nhiều nhóm quyền lợi cạnh tranh nhau.

Ủy ban hoạt động chính trị (PAC) một tổ chức do nhóm quyền lợi đặc biệt hình thành, độc lập với các đảng phái chính trị, để theo đuổi mục đích chính trị cụ thể thông qua việc gây và chi tiêu qũy.

Guồng máy chính trị tổ chức tìm cách hầu như thực hiện việc kiểm soát hệ thống chính trị trong một vùng cục bộ.

Đảng phái chính trị tổ chức chính trị trong đó những người có thái độ và quyền lợi giống nhau ảnh hưởng đến quá trình chính trị.

Cách mạng chính trị sự lật đổ một hệ thống chính trị này như một phần trong nỗ lực hình thành một chế độ chính trị khác.

Nhà nước chính trị chính phủ chính thức sử dụng quyền kiểm soát đối với xã hội và khẳng định sự sử dụng ép buộc hợp pháp để hỗ trợ việc cai trị của mình.

Chính trị học phương pháp có tổ chức phân phối quyền lực và ra quyết định trong xã hội.

Quyền lực khả năng đạt được mục đích như ý bất chấp sự phản kháng có thể của người khác.

Mô hình ưu tú - quyền lực phân tích chính trị nhấn mạnh sự tập trung quyền lực ở người giàu.

Uy quyền hợp pháp - hợp lý (còn gọi là **uy quyền quan liêu**) quyền lực hợp pháp hóa bằng những quy tắc và quy định được luật pháp ban hành.

Thủ tục hóa sức thu phục nhân tâm sự thay đổi uy quyền thu hút thành một số sự kết hợp uy quyền truyền thống và quan liêu.

Nhóm quyền lợi đặc biệt liên minh chính trị có chung định hướng về một vấn đề kinh tế hay xã hội cụ thể.

Chủ nghĩa khủng bố sử dụng bạo lực hay đe dọa dùng vũ lực để theo đuổi mục tiêu chính trị.

Chế độ chuyên chế loại trừ đa số khỏi sự tham gia chính trị tự do đi kèm với sự can thiệp bao quát của chính phủ vào đời sống con người.

Uy quyền truyền thống quyền lực hợp pháp hóa bằng cách tôn trọng các mẫu văn hóa hình thành lâu đời.

● TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Sách giáo khoa về chính trị học và xã hội như sau:

Anthony M. Orum. *Introduction to Political Sociology: The Social Anatomy of the Body Politic.* Tái bản lần thứ 2. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1983.

Quyển sách bìa mềm thứ nhất liệt kê dưới đây cung cấp khái quát về hệ thống chính trị và

những tranh luận hiện nay ở châu Mỹ Latin, quyển thứ hai khảo sát sự tương tác giữa chính trị và Hồi giáo ở Trung Đông.

Martin C. Needler. *An Introduction to Latin American Politics.* Tái bản lần thứ 2. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1983. Daniel Pipes. *In the Path of God: Islam and Political Power.* New York: Basic Books, 1984.

Phân tích kinh điển về chính trị và xã hội tìm thấy trong quyển sách bìa mềm sau, dựa trên chuyến đi của quý tộc người Pháp qua khắp nước Mỹ vào đầu thập niên 1830. Phần lớn hiểu biết của Tocquevillc về hệ thống chính trị Mỹ ngày nay vẫn còn giá trị như lúc ông biên soạn.

Alexis de Tocqueville. *Democracy in America.* Garden City, NY: Doubleday/Anchor Books, 1969; nguyên tác 1834-1840.

Một phân tích toàn diện quan điểm của Max Weber về chính trị học và xã hội là quyển sách bìa mềm này.

David Beetham. *Max Weber and the Theory of Modern Politics.* New York: Polity Press/Basil Blackwell, 1985.

Phân tích hệ thống chính trị hiện hành ở Nicaragua do một người trước đây ủng hộ nhóm Sandinistas phủ nhận chế độ bởi lẽ chính phủ siết chặt kiểm duyệt.

Omar Cabezas. *Fire from the Mountain: The Making of a Sandinista.* Kathleen Weaver, biên dịch. New York: Crown, 1986.

Quyển sách này cung cấp phân tích tác động của các ủy ban hành động chính trị đối với chính trị Mỹ.

Larry J. Sabato. *PAC Power: Inside the World of Political Action Committees.* New York: Norton, 1984.

Những quyển sách sau cung cấp tổng quan về các mô hình đa nguyên và phần tử ưu tú - quyền lực trong quyền lực xã hội ở Mỹ. Quyển thứ nhất là phân tích đa nguyên, quyển thứ hai mô tả phần tử Mỹ ưu tú.

Robert A. Dahl. *Dilemmas of Pluralist Democracy: Autonomy and Control.* New Haven, CT: Yalc University Press, 1982.

C. Wright Mills. *The Power Elite.* New York: Oxford University Press, 1956.

G. William Domholf. *Who Rules America Now? A View of the 80s.* Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1983.

Lịch sử âm nhạc Mỹ là nguồn thông tin phong phú về phản đối chính trị. Quyển sách này kết hợp lịch sử, hình ảnh và âm nhạc trong thời gian hai thế kỷ trong chính trị Mỹ.

Pete Seeger và Bob Reiser. *Carry It On! A History in Song and Picture of the Working Men and Women of America.* New York: Simon & Schuster, 1985.

Hai quyển sách này cung cấp phân tích cách mạng chính trị trong quan điểm lịch sử và so sánh giữa các nền văn hóa.

Theda Skocpol. *States and Revolutions: A Comparative Analysis of France, Russia, and China.* Cambridgc (UK): Cambridge University Press, 1979.

Jack A. Goldstone, biên tập. *Revolutions: Theoretical, Comparative, and Historical Studies.* New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1986.

Hai quyển sách này là xuất phát điểm thuận lợi trong nghiên cứu chủ nghĩa khủng bố. Quyển thứ nhất khảo sát một dải rộng các minh họa về chủ nghĩa khủng bố quốc gia và quốc tế. Quyển thứ hai là tuyển tập các tiểu luận về chủ nghĩa khủng bố nhà nước trong nhiều xã hội khác nhau trên thế giới.

Paul Wilkinson. *Terrorism and the Liberal State.* Tái bản lần thứ 2. New York: New York University Press, 1986.

Michael Stohl và George A. Lopez, biện tập. *The State as Terrorist: The Dynamics of Governmental Violence and Repression.* Westport, CT: Greenwood Press, 1984.

向科学技术现代化进军

Chương 18

KINH TẾ VÀ VIỆC LÀM

Một hôm, Đặng Tiểu Bình bảo một cháu trai đến thăm Mao Trạch Đông.

"Cháu cứ gọi bằng ông", Mao Trạch Đông vồn vã đề nghị.

Đứa bé trả lời với vẻ khiếp sợ, "Nhưng cháu không thể gọi được như thế, thưa Mao Chủ tịch".

Đặng Tiểu Bình gợi ý cho Mao Trạch Đông, "Sao không cho cháu quả táo?"

Ngay sau khi Mao Trạch Đông trao cho đứa bé quả táo, đứa bé liền ngoạm một miếng thật to, rồi líu lo, "Cám ơn ông ạ".

Đặng Tiểu Bình mỉm cười "Đấy, anh thấy không? Điều gì khích lệ thì sẽ đạt được".

Câu chuyện này thịnh hành ở thành phố Bắc Kinh, thủ đô nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (trích dẫn trong Iyer, 1984:26). Mao Trạch Đông lãnh đạo cuộc cách mạng xây dựng Trung Quốc như một xã hội chủ nghĩa năm 1949. Sau khi Mao Trạch Đông mất vào năm 1976, Đặng Tiểu Bình là lãnh tụ quốc gia cho đến khi ông trao lại một số quyền lực vào năm 1987. Trong thập niên ông cai trị, Trung Quốc tiến hành cải cách một lần nữa thay đổi bộ mặt của quốc gia đông dân nhất thế giới này.

Dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, Trung Quốc được tổ chức theo kiểu trung đội trong đó nhà nước kiểm soát chặt chẽ nền kinh tế. Ở nông thôn, nhà nước khuyên 800 triệu nông dân Trung Quốc nên trồng loại cây gì, số lượng bao nhiêu, khi nào trồng và khi nào thu hoạch. Nông dân bán nông sản cho nhà nước theo giá ấn định. Ở các thành phố Trung Quốc, chính phủ giám sát cặt chẽ nhà máy, sao cho mọi công nhân được đối xử như nhau, với điều kiện lao động như nhau và mức lương cố định.

Hệ thống kinh tế này tạo ra sự chênh lệch không đáng kể trong nền kinh tế, nhưng năng suất thấp, và lợi nhuận kinh tế được bù trừ cho dân số đông. Kết quả là mức sống của người dân Trung Quốc hầu như không hề tăng chút nào. Tóm lại, lương cố định duy trì sự bình đẳng trong thu nhập nhưng không kích thích người dân phải làm việc nhiều hơn nữa hơn mức cần thiết hay nghĩ ra sáng kiến để tăng năng suất.

Tất cả tình trạng này đều bắt đầu thay đổi dưới sự lãnh đạo của Đặng Tiểu Bình. Chính sách kinh tế mới của Đặng, ban đầu áp dụng cho các vùng nông thôn, kích thích người dân sản xuất hiệu quả hơn. Sản xuất nông nghiệp vượt định mức có thể bán cho nhà nước với giá có bù – hay bán cho bất kỳ người nào khác để nông dân có thêm tiền. Nông dân cũng được phép canh tác thêm đất sử dụng cho riêng mình, bán bất cứ thứ gì họ trồng để có thu nhập cá nhân. Họ có thể hùn tiền để đầu tư mua máy nông nghiệp – từ máy kéo đến máy bay phun thuốc trừ sâu – và giữ lại cho mình phần lợi nhuận kiếm được từ năng suất cao hơn.

Kết quả của những chính sách mới này thật ngoạn mục. Từ năm 1978, sản xuất nông nghiệp

tăng gấp đôi, và thu nhập bình quân của nông dân cũng tăng như thế. Cải cách kinh tế tương tự diễn ra ở các thành phố mặc dù chậm hơn. Các ngành công nghiệp nặng vẫn do nhà nước kiểm soát chặt chẽ, nhưng nhân viên trước đây không nhận gì khác ngoài lời cảm ơn chính thức đã góp phần gia tăng sản lượng thì giờ đây được thưởng bằng tiền mặt. Do đó, sản xuất công nghiệp của Trung Quốc tăng khoảng 50% từ năm 1978 đến 1983. Công ty trách nhiệm hữu hạn trong thành phố cũng nhận được phúc lợi từ nhà nước. Ngày càng nhiều thành phố có những cửa hàng do tư nhân sở hữu kinh doanh phát đạt, đường phố đô thị nhộn nhịp thương nhân bán đủ loại hàng hóa, từ thực phẩm cho đến hàng điện tử cho đến trang phục may theo kiểu thời trang phương Tây.

Cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình dần dần thay đổi kết cấu xã hội của Trung Quốc – được phóng đại trong một lời bình luận gần đây như sự thay đổi "từ Marx sang thẻ tín dụng Mastercard" (P.B.S., 1985). Chỉ cách đây một vài năm, hình ảnh của Mao và các thông điệp chính trị dán trên bảng thông cáo khuyến khích dân số làm việc tập thể. Ngày nay hiếm khi nhìn thấy hình ảnh của Mao, khẩu hiệu chính trị rõ ràng mang tính tập thể ("Hy sinh cho chủ nghĩa xã hội") ngày nay đều mang tính chất cá nhân ("Làm giàu là vinh quang") (Iyer, 1985:56).

Cải cách kinh tế ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa do Đặng Tiểu Bình khởi xướng thay đổi xã hội Trung Quốc rất đáng kể. Sự tổ chức thành trung đội mở rộng trong quá khứ đã nhường chỗ cho chủ nghĩa tư nhân nhiều hơn, mà nhiều người Trung Quốc đánh đồng với việc mua sắm nhiều hàng hóa tiêu dùng.

Tuy nhiên trong chương trình cải cách này còn có một khía cạnh khác. Năng suất cao hơn cũng tạo ra khoảng cách kinh tế ngày càng tăng giữa những người "giàu" mới đây và "người nghèo". Hơn nữa, những người Marxist truyền thống mô tả giá trị văn hóa đi kèm với sự tự do kinh tế mới – quan tâm ngày càng tăng đến thời trang và âm nhạc phương Tây, cũng như nhấn mạnh vào tính tư lợi bằng cái giá phải trả của trách nhiệm tập thể – như "thời kỳ suy đồi của giai cấp tư sản" (Iyer, 1984, 1985).

Sự thay đổi xã hội Trung Quốc trong thập niên qua cho thấy một minh họa rõ nét nền kinh tế định hình các thứ nguyên khác trong đời sống xã hội ra sao. Chương này nghiên cứu kinh tế của một thể chế xã hội, những biến thể trong nền kinh tế của các xã hội khác nhau, và kết quả của những khác biệt này.

KINH TẾ LÀ GÌ?

Nền kinh tế là *thể chế xã hội tổ chức sản xuất, phân phối, và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ.* Hàng hóa và dịch vụ bao gồm bất kỳ vật chất hay hoạt động con người có giá trị. *Hàng hóa* là yếu tố văn hóa vật chất từ hàng hóa cơ bản (chẳng hạn như thực phẩm, trang phục và nơi ở) cho đến các mặt hàng tương đối xa xỉ (chẳng hạn như ô tô và hồ bơi). *Dịch vụ* là yếu tố phi vật chất dưới hình thức hoạt động có lợi cho người khác (chẳng hạn như công việc của lãnh tụ tôn giáo, bác sĩ, sĩ quan cảnh sát, và nhân viên trực tổng đài). Thông qua nền kinh tế, tất cả hàng hóa và dịch vụ phân phối trong khắp xã hội theo cách có tổ chức để cho dân số tiêu dùng.

Hàng hóa và dịch vụ được xem trọng vì chúng làm thỏa mãn các nhu cầu sống còn cơ bản hay làm cho đời sống con người thoải mái hơn, lý thú hơn, và hài lòng về thẩm mỹ. Mặc dù thế giới tự nhiên có vẻ đủ phong phú để thỏa mãn nhu cầu vật chất của mọi người, hầu hết xã hội hoạt động để tạo vẻ khan hiếm sao cho mọi người ganh đua có được hàng hóa và dịch vụ hạn chế. Hầu hết mọi người trong xã

hội Mỹ phải làm việc để thủ đắc những hàng hóa này, và những gì họ sở hữu cũng quan trọng đối với sự tự nhận thức về mình và nhận dạng của quần chúng. Hàng hóa và dịch vụ phân phối trong xã hội Mỹ và các xã hội khác, như phần giải thích trong các Chương 9 và 10 mặc dù không phải ở cùng mức độ như nhau.

Thế nhưng, hầu hết mọi người đều xem nền kinh tế phức tạp là chuyện mặc nhiên, họa hoằn lắm mới nghĩ đến việc một quyển sách hay một chiếc quần jean lúc đầu làm cho mình tiến bộ ra sao, hay những vật như thế phản ánh hệ thống giá trị văn hóa của họ như thế nào. Như mọi khía cạnh khác của đời sống xã hội, nền kinh tế thay đổi theo thời gian và địa điểm.

Các nền kinh tế phức hợp của xã hội công nghiệp hiện đại là do nhiều thế kỷ đổi mới công nghệ và thay đổi xã hội. Như phần giải thích trong Chương 4, trong xã hội công nghệ thô sơ trước kia, sản xuất vật chất phần lớn giới hạn ở những gì mà con người tiêu dùng trực tiếp. Những nhóm xã hội du mục nhỏ này sống nhờ vào đất đai – săn thú, hái lượm rau quả, may trang phục, dụng cụ và trú ẩn thô sơ. Như thể chế xã hội duy nhất, gia đình phải chịu trách nhiệm sản xuất, phân phối và tiêu thụ tất cả hàng hóa và dịch vụ. Tóm lại, hoạt động kinh tế đơn thuần là một bộ phận trong đời sống gia đình.

Cách mạng nông nghiệp

Qua nhiều thế kỷ đổi mới và truyền bá văn hóa, việc sử dụng lưỡi cày và sức kéo động vật dẫn đến sự xuất hiện nông nghiệp. Vì xã hội nông nghiệp sản xuất hiệu quả hơn xã hội săn bắn và hái lượm từ 10 đến 20 lần, nên con người sản xuất nhiều hơn mức tiêu thụ. Khỏi phải lo nghĩ đến chuyện hái lượm thức ăn liên tục, cá nhân đảm nhận vai trò chuyên môn, tạo tác dụng cụ phức tạp, tinh xảo và nơi cư trú cầu kỳ hơn trong những nơi định cư thường trực rộng lớn hơn. Hệ thống thương mại liên kết nhiều nơi định cư thông qua sự trao đổi lương thực và các hàng hóa khác (Jacobs, 1970). Nói chung, bốn yếu tố - công nghệ công nghiệp, chuyên môn hóa sản xuất, định cư thường trực, và thương mại – kết hợp nhau tạo thành sự khuếch trương kinh tế mang tính cách mạng.

Như đã nêu trong các chương trước, sự khuếch trương kinh tế này cũng bao gồm sự gia tăng trong bất bình đẳng xã hội. Không như xã hội săn bắn và hái lượm tương đối mang tính chất quân bình, xã hội trong đó nông nghiệp và thương mại phát triển mang đặc điểm tập trung của cải trong tay một số ít phần tử ưu tú. Nói cách khác, năng suất cao hơn không nhất thiết có nghĩa là mức sống cho mọi người khá hơn.

Trong xã hội nông nghiệp như thế, chuyên môn hóa vai trò kinh tế có nghĩa là nền kinh tế trở nên khác biệt với đời sống gia đình. Thậm chí có đúng như thế, hoạt động kinh tế thường ở gần nhà. Ở châu Âu thời Trung cổ, chẳng hạn, hầu hết mọi người đều là nông nhân làm việc ở đồng ruộng kế cận. Thành phố thuộc thời kỳ này, chính ngôi nhà thường là nơi làm việc – một mẫu kinh tế gọi là *(thủ) công nghiệp gia đình*. Hàng hóa sản xuất ở nhà đem bán ở các chợ lộ thiên.

Ở Anh và Mỹ cách đây ba thế kỷ, nhà ở đô thị gồm một vài phòng sử dụng như lò bánh mì, dưới sự hướng dẫn của người chồng, giữ vai trò thợ làm bánh chính. Người vợ thường phụ giúp chồng, nhưng chế độ gia trưởng nổi bật trong thời đại đặt người vợ vào vị trí lệ thuộc. Ngoài ra, gia đình thường bao gồm một số nam học việc làm công ăn lương khi tay nghề khá thuần thục, nam nữ thanh niên làm việc như người ở. Vì thế, mặc dù không phải là gia đình duy nhất, mọi thành viên gia đình làm việc trong mối quan hệ hoàn toàn cá nhân (Laslett, 1984).

Cách mạng công nghiệp

Bắt đầu ở Anh vào giữa thế kỷ 19, máy móc công nghiệp mang đến các xã hội phương Tây sự thay đổi cách mạng. Công nghiệp hóa bao gồm bốn thay đổi chính trong sản xuất.

Năng lượng. Từ xã hội săn bắn và hái lượm ban đầu trong suốt giai đoạn nông nghiệp, năng lượng do con người và động vật tạo ra. Có lẽ khi thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa từ năm 1765, khi James Watt ứng dụng động cơ hơi nước vào trong sản xuất hàng hóa vật chất.

Hơi nước gia tăng sức mạnh cơ bắp lên hàng trăm lần, đủ sức làm cho những cỗ máy lớn vận hành.

Nhà máy. Động cơ hơi nước và thiết bị lớn làm cho hệ thống thủ công nghiệp gia đình trở thành lỗi thời nhanh chóng, vì thế những nơi làm việc tập trung xa nhà xuất hiện, vì nhà máy đều to lớn và khách quan, hoạt động kinh tế trở nên cách biệt với gia đình nhiều hơn nữa.

Sản xuất và sản xuất hàng loạt. Trước khi nhà máy xuất hiện, hầu hết mọi người đều làm việc để tạo ra nguyên liệu, chẳng hạn như len, gỗ. Nhà máy thay đổi tiêu điểm của nền kinh tế từ *sản xuất* nguyên liệu sang *sản xuất* nguyên liệu thành sản phẩm có thể bán được. Chẳng hạn, nhà máy làm cho len trở thành vải, gỗ thành đồ gỗ gia dụng. Thủ công nghiệp gia đình quy mô nhỏ tiếp tục cung cấp một số sản phẩm chế tạo nhưng công nghệ mới của nhà máy giúp cho sản phẩm trở thành sản phẩm sản xuất đại trà sao cho đến với nhiều người hơn.

Chuyên môn hóa. Trong hệ thống thủ công nghiệp gia đình, một công nhân riêng lẻ định dạng sản phẩm từ đầu đến cuối, đòi hỏi phải có nhiều kỹ năng, chỉ có được qua nhiều năm học việc. Thế nhưng, trong nhà máy, nhiều công nhân chỉ làm ra một sản phẩm duy nhất, và hầu hết các công việc chuyên môn hóa cao đòi hỏi kỹ năng không nhiều. Thông thường, một công nhân công nghiệp lặp đi lặp lại một công việc duy nhất hàng ngàn lần trong suốt thời gian làm việc từ năm này sang năm khác. Vì thế trong khi chuyên môn hóa trong nhà máy gia tăng năng suất nói chung, thì cũng làm giảm kỹ năng của công nhân trung bình (Warner & Low, 1947).

XÃ HỘI THEO DÒNG LỊCH SỬ

Phụ nữ trong các nhà máy ở Lowell, Massachusetts

Công nghiệp dệt ở Mỹ bắt đầu vào năm 1822 ở thành phố Lowell bang Massachusetts - đặt theo tên của Francis Cabot Lowell, tổ tiên của các dòng họ Cabot và Lowell nổi tiếng ở Boston ngày nay, ông đã mang từ Anh sang kế hoạch mở nhà máy dệt.

Khoảng 75% công nhân ở Lowell đều là phụ nữ. Những người chủ nhà máy sử dụng nhiều phụ nữ vì hai lý do. Thứ nhất họ làm việc từ 2$ đến 3$ một tuần – chỉ bằng một nửa so với mức lương nam giới cùng thời điểm. Thứ hai khi tuyển dụng phụ nữ từ các gia đình ở New England trong một số thế hệ, giới chủ nhà máy có thành kiến đạo đức thường tránh thuê số nam di dân mới nhập cư, vốn là những người sẵn sàng làm việc với mức lương thấp.

Phụ nữ đến làm việc trong nhà máy Lowell từ khắp vùng New England. Mặc dù tiền lương thấp so với mức lương trả cho nam giới, nhưng vẫn còn cao hơn mức lương phụ nữ hưởng trong

Các khu vực kinh tế

Hầu hết các nền kinh tế ngày nay, cho dù có công nghiệp hóa hoàn toàn hay không, đều gồm ba bộ phận, hay *khu vực*. Khu vực kinh tế nào thống trị tùy theo các mẫu lịch sử phát triển công nghệ.

Khu vực sản xuất cấp nhất đẳng *bộ phận trong nền kinh tế tạo ra nguyên liệu trực tiếp từ môi trường tự nhiên.* Hoạt động kinh tế trong khu vực sản xuất cấp nhất đẳng bao gồm nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, ngư nghiệp, lâm nghiệp và khai khoáng. Khu vực sản xuất nhất đẳng thống trị các nền kinh tế trong xã hội nông nghiệp tiền công nghiệp. Chẳng hạn, trong lịch sử Mỹ ban đầu, hầu hết người Mỹ lao động tham gia các hoạt động nông nghiệp và khu vực nhất đẳng khác. Thế nhưng, ngày nay chưa đến 5% lực lượng lao động Mỹ được tuyển dụng trong khu vực sản xuất cấp nhất đẳng. Các nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển trên thế giới chẳng hạn như Ấn Độ khu vực sản xuất cấp nhất đẳng vẫn còn thịnh hành.

Khu vực sản xuất cấp nhị đẳng ám chỉ *bộ phận trong nền kinh tế thay đổi nguyên liệu thành hàng hóa sản xuất.* Một nền kinh tế khu vực sản xuất cấp nhị đẳng chi phối thường tìm thấy trong các xã hội đạt đến mức công nghiệp hóa hoàn toàn, chẳng hạn như nước Mỹ trong nửa đầu thế kỷ này. Hoạt động kinh tế như thế bao gồm chẳng hạn như lọc dầu và chế biến gỗ thành đồ gỗ gia dụng và kim loại thành dụng cụ, vật liệu xây dựng, và ô tô. Trong những xã hội bắt đầu công nghiệp hóa – chẳng hạn như Nam Tư và Hy Lạp - khu vực sản xuất cấp nhị đẳng của nền kinh tế phát triển xấp xỉ với cùng quy mô như khu vực sản xuất nhất đẳng. Ở Mỹ hiện nay, khoảng 1/3 lực lượng lao động làm việc trong khu vực sản xuất nhị đẳng.

Khu vực sản xuất cấp tam đẳng là *bộ phận trong nền kinh tế tạo ra dịch vụ hơn là hàng hóa.* Vô cùng nhỏ trong các nền kinh tế tiền công nghiệp, khu vực sản xuất tam đẳng phát triển với công nghiệp hóa cho đến khi trở thành một khu vực kinh tế thống trị trong xã hội hậu công nghiệp như Mỹ. Hơn 60% lực lượng lao động Mỹ hiện nay làm việc trong một dải

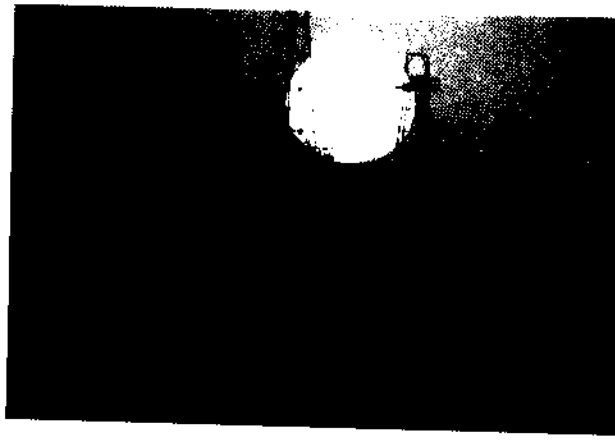

Khu vực sản xuất cấp nhất đẳng của nền kinh tế tạo ra nguyên liệu chẳng hạn như dầu khí từ môi trường tự nhiên.

Khu vực sản xuất cấp nhị đẳng của nền kinh tế chuyển nguyên liệu thành sản phẩm chế tạo. Trong xã hội công nghiệp phát triển, số lượng sản xuất gia tăng do người máy thực hiện – trường hợp máy móc tạo ra máy móc.

Khu vực sản xuất cấp tam đẳng của nền kinh tế tạo ra dịch vụ hơn là hàng hóa. Hầu hết công việc trong nền kinh tế Mỹ hiện nay nằm trong khu vực này.

rộng các nghề nghiệp phục vụ, bao gồm công việc thư ký văn phòng và các vị trí trong dịch vụ ăn uống, kinh doanh, pháp luật, quảng cáo, và dạy học.

Thuật ngữ *nhất đẳng, nhị đẳng,* và *tam đẳng* không ngụ ý thứ tự về tầm quan trọng vốn có. Tất cả ba loại hoạt động kinh tế tạo ra đóng góp có ý nghĩa cho phúc lợi kinh tế của xã hội. Thuật ngữ hoàn toàn phản ánh thực tế ba khu vực thường phát triển tuần tự khi nền kinh tế ngày càng phức tạp.

SO SÁNH CÁC HỆ THỐNG KINH TẾ

Hầu hết các nền kinh tế ngày nay có thể mô tả dưới dạng hai mô hình lý tưởng: *chủ nghĩa tư bản* và *chủ nghĩa xã hội.* Tuy nhiên, các nền kinh tế trên thế giới thay đổi rất khác biệt, không có xã hội nào có nền kinh tế thuần túy tư bản hay xã hội chủ nghĩa. Hai mô hình này tượng trưng cho hai cực trong một quang phổ trên đó có thể diễn ra một nền kinh tế thực sự. Hầu hết các xã hội đều có nền kinh tế phối hợp, gồm cả hai yếu tố tư bản lẫn xã hội chủ nghĩa, mặc dù có một mẫu kinh tế thường tỏ ra vượt trội.

Chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản là *hệ thống kinh tế trong đó tài nguyên thiên nhiên cũng như phương tiện sản xuất hàng hóa và dịch vụ đều do tư nhân sở hữu.* Một nền kinh tế tư bản lý tưởng có ba đặc điểm khác biệt – quyền sở hữu tài sản cá nhân không hạn chế, theo đuổi lợi nhuận cá nhân tối đa, và cạnh tranh thị trường tự do trên cơ sở quyền làm chủ của người tiêu dùng.

Quyền sở hữu tài sản cá nhân. Về nguyên tắc, nền kinh tế tư bản ủng hộ quyền của cá nhân sở hữu hầu như tất cả mọi thứ. Những quyền này do pháp luật ban hành – nghĩa là, do quyền lực của nhà nước duy trì – sao cho việc vi phạm vào quyền sở hữu tài sản không chỉ là sai lầm về đạo đức mà còn là tội phạm.

Mọi xã hội đều công nhận một số quyền sở hữu tài sản cá nhân, ở mức độ thấp nhất cũng bao gồm những tài sản cá nhân không ít giá trị. Tuy nhiên nền kinh tế mang tính chất tư bản càng nhiều thì quyền sở hữu tài sản tạo ra của cải của cá nhân càng mở rộng. Nhà máy, doanh nghiệp bán lẻ, bất động sản và thậm chí tài nguyên thiên nhiên chủ yếu của xã hội cũng do cá nhân sở hữu.

Theo đuổi lợi nhuận cá nhân. Xã hội tư bản khuyến khích mọi người tối đa hóa lợi nhuận cá nhân – nghĩa là, phải hành động theo những cách đạt được số tài sản cá nhân nhiều nhất, thậm chí bằng cái giá phải trả của người khác. Dĩ nhiên, mục đích văn hóa của việc tích lũy tài sản cá nhân ở một số người nhiều hơn người khác, và đối với hầu hết mọi người, không định hướng hành vi trong các tập thể sơ cấp chẳng hạn như gia đình. Tuy nhiên, nói chung, chủ nghĩa tư bản xem sự định hướng ích kỷ là tự nhiên và hoàn toàn là vấn đề "kinh doanh".

Xã hội tư bản chủ nghĩa cũng bênh vực sự theo đuổi lợi nhuận cá nhân trên nền tảng thực tế. Nhà kinh tế học người Scotland Adam Smith (1723-1790), với tư tưởng thuyết phục trong sự phát triển kinh tế học tư bản chủ nghĩa, quả quyết rằng sự theo đuổi lợi nhuận của cá nhân có thuận lợi thực tế đối với mọi xã hội. Smith cho rằng mục đích tự cho mình là trung tâm như thế thực sự đưa toàn xã hội đến "sự giàu có, phồn vinh" (1937: 508; nguyên tác 1776).

Cạnh tranh tự do và quyền làm chủ của người tiêu dùng. Bênh vực quyền sở hữu tài sản cá nhân và lợi nhuận cá nhân của Adam Smith trên cơ sở đặc điểm thứ ba của nền kinh tế tư bản – cạnh tranh tự do và quyền làm chủ của người tiêu dùng. Cạnh tranh tự do có nghĩa rằng, về nguyên tắc, kinh tế hoạt động không có sự can thiệp của chính phủ. Theo cách này, nhà nước đảm nhận điều thường gọi là tiếp cận *phóng nhiệm* (*laissez-faire* trong tiếng Pháp có nghĩa gần giống "để mặc") đối với nền kinh tế. Smith cho rằng, không có "bàn tay dìu dắt" của chính phủ, bản thân nền kinh tế cạnh tranh tự do bằng "bàn tay vô hình" của quyền làm chủ của người tiêu dùng. Trong thị trường, ông khẳng định, người tiêu dùng hưởng lợi bằng cách so sánh sản phẩm theo nghĩa chất lượng và giá

cả, sau đó mua những sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao nhất. Các nhà sản xuất, cạnh tranh với nhau trong kinh doanh, hiểu rằng lợi nhuận cao nhất sẽ dành cho những ai sản xuất hàng hóa và dịch vụ có chất lượng cao nhất ở mức giá có thể thấp nhất. Vì thế, họ cố gắng làm cho hiệu quả càng nhiều càng tốt, áp dụng tiến bộ công nghệ trong sản xuất sau cùng làm cho người tiêu dùng hưởng lợi thậm chí còn nhiều hơn nữa. Nhà sản xuất và người tiêu dùng rất có thể được thúc đẩy bằng lợi ích cá nhân nhiều hơn là quan tâm đến người khác. Tuy nhiên, theo Smith, toàn bộ xã hội hưởng lợi vì sản xuất trở thành hiệu quả hơn, tiến bộ công nghệ, và người tiêu dùng thụ hưởng giá trị ngày càng gia tăng. Tóm lại, sự bênh vực cổ điển đối với chủ nghĩa tư bản nằm ở kết luận rằng từ tính tư lợi thiển cận đi đến điều tốt đẹp nhất dành cho số lượng người đông nhất. Nói cách khác, ngay cả không có thuyền trưởng, thì hành động của các thành viên trong tổ lái được thúc đẩy bằng tính tư lợi cũng đủ đảm bảo hoạt động bình thường cho con tàu (Albrecht, 1983:47).

Mỹ là quốc gia tư bản hàng đầu. Tuy nhiên bàn tay dẫn dắt của chính phủ điều tiết kinh tế Mỹ đến mức độ nhất định. Không phải tư liệu sản xuất nào ở Mỹ cũng do tư nhân sở hữu. Dịch vụ bưu chính Mỹ, hệ thống đường sắt Amtrak, Cục quản lý thung lũng Tennessee (một công ty điện năng lớn), và Ủy ban điều tiết hạt nhân (tiến hành nghiên cứu nguyên tử và sản xuất vật liệu hạt nhân) đều do chính phủ liên bang sở hữu, điều hành. Trong một số trường hợp, chính phủ liên bang đảm nhận một phần hay toàn bộ doanh nghiệp tư hữu để ngăn ngừa sự sụp đổ. Tiếp cận cứu vãn này khiến cho chính phủ can thiệp vào Amtrak và hiện nay là Chrysler Corporation. Chính phủ tiểu bang và địa phương cũng can thiệp vào vô số các tổ chức kinh doanh quy mô, trong đó có Cục cảng vụ New York và New Jersey, Cục điện nước Los Angeles, và hệ thống Trung chuyển nhanh khu vực vịnh San Francisco (BART) (Herman, 1981). Chính phủ cũng điều tiết hoạt động kinh tế theo rất nhiều cách khác: thông qua luật ấn định mức lương tối thiểu và tiêu chuẩn an toàn ở nơi làm việc, luật chống độc quyền ảnh hưởng đến sự liên doanh liên kết của các đại công ty, trợ giá nông phẩm, thanh toán phúc lợi và An sinh xã hội, cho sinh viên vay, và quyền lợi của cựu chiến binh. Chính phủ địa phương cũng can thiệp vào kinh tế, chẳng hạn, kiểm soát lợi thu được hay chi phí hiệu dụng trong một thành phố. Lực lượng lao động Mỹ được chính phủ địa phương, tiểu bang và liên bang tuyển dụng (Cục Thống kê Mỹ, 1987g).

Không xã hội nào có thể tồn tại nếu không có sự hợp tác mở rộng của công nhân. Thế nhưng, xã hội tư bản khuyến khích động cơ tư lợi, trong khi xã hội xã hội chủ nghĩa nuôi dưỡng ý thức trách nhiệm tập thể nhiều hơn.

Chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội là *hệ thống kinh tế trong đó tài nguyên thiên nhiên, cũng như phương tiện sản xuất hàng hóa và dịch vụ đều được sở hữu tập thể*. Theo nghĩa lý tưởng, kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên phản đề của một trong ba đặc điểm của chủ nghĩa tư bản mô tả ở trên.

Quyền sở hữu tài sản tập thể. Một nền kinh tế mang tính chất xã hội chủ nghĩa đến mức độ hạn chế quyền sở hữu tài sản cá nhân, nhất là tài sản sử dụng để sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Kinh tế xã hội chủ nghĩa phản ánh niềm tin cho rằng tư liệu sản xuất nên cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho toàn xã hội, vì thế cũng nên sở hữu tập thể. Nhà ở chẳng hạn là tài nguyên xã hội mọi người đều cần. Vì thế một xã hội xã hội chủ nghĩa nên đảm bảo rằng nhà ở dành cho mọi người thay vì xem là hàng hóa

cá nhân mang ra thị trường kinh doanh để làm giàu cho những người tạo ra nó.

Quyền sở hữu cá nhân tư liệu sản xuất là nền tảng của các giai cấp xã hội – mục tiêu chỉ trích của những nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa chẳng hạn như Karl Marx. Vì tư liệu sản xuất tạo ra của cải, một nền kinh tế đặt tư liệu sản xuất vào tay cá nhân lúc nào cũng ban thêm của cải và đặc quyền cho người sở hữu bằng cái giá phải trả của đa số người khác. Ngoài ra, quyền sở hữu tư liệu sản xuất cũng tạo quyền lực định hình đời sống của công nhân lao động. Trái với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội xem giai cấp xã hội như lực lượng phá hoại trong xã hội, vì thế tìm cách điều tiết hợp pháp quyền sở hữu tài sản cá nhân.

Theo đuổi mục tiêu tập thể. Theo đuổi lợi nhuận cá nhân theo chủ nghĩa cá nhân cũng xung đột với định hướng tập thể của chủ nghĩa xã hội. Giá trị và tiêu chuẩn văn hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa nghiêm khắc nhất định nghĩa những hành vi tự phục vụ như thế là vô đạo đức và thường là phi pháp. Giá trị và tiêu chuẩn xã hội chủ nghĩa khuyến khích cá nhân tìm kiếm sự thỏa mãn cá nhân thông qua sự đóng góp vào sự thịnh vượng và phúc lợi xã hội nói chung.

Kiểm soát kinh tế của chính phủ. Chủ nghĩa xã hội phản đối quan điểm cho rằng kinh tế tự điều tiết trên cơ sở cạnh tranh tự do, phủ nhận tiếp cận phóng nhiệm ủng hộ việc đặt một số hay tất cả các khu vực của nền kinh tế dưới sự kiểm soát của chính phủ. Vì lý do này, kinh tế xã hội chủ nghĩa thường mô tả như *kinh tế chỉ huy* hay *kinh tế do trung ương kiểm soát*. Trong một hệ thống xã hội chủ nghĩa, chính phủ cố gắng đảm bảo rằng nhu cầu của toàn bộ dân số – về lương thực, nhà ở, đi lại, và nhiều hàng hóa tiêu dùng khác nhau – đều đáp ứng theo cách công bằng. Từ quan điểm xã hội chủ nghĩa, cá nhân hành động trên cơ sở tính tư lợi thiển cận không thể tạo ra kết quả này. Quả thật, một nền kinh tế hoạt động như thể một con tàu không có thuyền trưởng có thể nghĩ là loạng choạng hay – tệ hơn sẽ bị va vào đá. Không có bàn tay dìu dắt của chính phủ, nền kinh tế sẽ trải những cơn co thắt phát triển và suy thoái, sau cùng sụp đổ với sự bắt đầu thời kỳ suy thoái nghiêm trọng. Vả lại, lạm pháp và thất nghiệp liên tục rất có thể ảnh hưởng bất lợi đến hàng triệu người. Tóm lại, chủ nghĩa xã hội thuần túy xem "bàn tay vô hình" của Adam Smith – động cơ lợi nhuận của người tiêu dùng và nhà sản xuất là tác nhân điều chỉnh không thích hợp của phúc lợi toàn xã hội.

Chủ nghĩa xã hội không thừa nhận khẳng định rằng qua người tiêu dùng có sức mua có thể định hướng hoạt động của các nhà sản xuất tư bản. Người tiêu dùng thường không có thông tin cần thiết để đánh giá khách quan hoạt động và mối nguy hiểm tiềm năng của nhiều sản phẩm khác nhau. Trái lại, nhà sản xuất khai thác người tiêu dùng thông qua quảng cáo thương mại, tạo ra nhu cầu giả tạo để tăng lợi nhuận của riêng họ thay vì đáp ứng nhu cầu thực tế của người tiêu dùng. Vì lý do này, quảng cáo thương mại ít đóng vai trò, nếu có, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thuần túy. Cũng quan trọng, các nhà sản xuất tư bản quan tâm nhiều hơn đến người tiêu dùng giàu có hơn là người nghèo, vì thế nền kinh tế thị trường tự do không thể giải quyết những vấn đề xã hội chẳng hạn như thất nghiệp và nghèo đói (Pryor, 1985). Từ quan điểm xã hội chủ nghĩa, chỉ có chính phủ, cam kết phục vụ nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội theo cách công bằng – có thể thực hiện những mục tiêu như thế.

Liên Xô, các nước Đông Âu, và một số nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latin có nền kinh tế theo lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đặt hầu hết tài sản tạo ra của cải dưới sự kiểm soát của chính phủ (Gregory & Stuart, 1985). Ở Liên Xô, xã hội xã hội chủ nghĩa hùng mạnh nhất trên thế giới, quyền sở hữu cá nhân tư liệu sản xuất hầu như không tồn tại, các nước Đông Âu đều do Liên Xô kiểm soát chính trị từ cuối Thế chiến II năm 1945. Ngay cả đúng như thế, nền kinh tế của những nước này cũng không giống hệt nhau. Các nền kinh tế của Bulgaria, Tiệp Khắc và Đông Đức chẳng hạn, đều do chính phủ kiểm soát gắt gao. Ở Ba Lan và Hungary, trái lại, hệ thống thị trường hạn chế cùng tồn tại với kinh tế tập trung (Rakowska Harmstone, 1978; Gregory & Stuart, 1985).

Ở Nam Tư, quốc gia Đông Âu duy nhất không nằm dưới sự thống trị chính trị của Liên Xô, chính phủ đưa ra các chính sách kinh tế mở rộng, nhưng các doanh nghiệp quy mô đều hoạt động tập thể do nhân viên của doanh nghiệp điều hành theo những gì mà người Nam Tư gọi là *công nhân tự quản*. Vả lại, doanh nghiệp nhỏ chưa có đến sáu nhân viên – chiếm khoảng 20% tổng số doanh nghiệp – đều được phép hoạt động cá thể với suy nghĩ rằng họ không tạo ra đủ của cải để tạo ra sự bất bình đẳng thái quá trong xã hội.

Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản

Người Mỹ thường đánh đồng nhầm lẫn thuật ngữ *chủ nghĩa xã hội* với thuật ngữ *chủ nghĩa cộng sản*. Thực ra, **chủ nghĩa cộng sản** là lý tưởng chưa thực hiện, *hệ thống kinh tế, chính trị không tưởng trong đó tất cả tài sản đều sở hữu tập thể và mọi thành viên trong xã hội đều bình đẳng kinh tế, xã hội*. Karl Marx xem chủ nghĩa xã hội như một giai đoạn quá độ trên con đường tiến đến một xã hội cộng sản trong đó sự bất bình đẳng xã hội và tranh chấp xã hội do các giai cấp xã hội sinh ra sẽ được xóa bỏ cùng với chính phủ. Mặc dù trong một số xã hội xã hội chủ nghĩa ngày nay, các đảng phái chính trị thịnh hành mô tả mình là cộng sản, nhưng chưa ai trong số họ đạt đến lý tưởng này.

Như mô tả trong các Chương 9 và 10, phân tầng xã hội bao gồm sự khác nhau về quyền lực cũng như của cải. Ngay cả khi một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thành công trong việc xóa bỏ quyền sở hữu cá nhân tư liệu sản xuất, thì quan chức chính phủ vẫn có nhiều quyền lực hơn người khác. Vì thế sự bình đẳng hoàn toàn trong xã hội một khi nhà nước đạt được sự bình đẳng kinh tế, thì bản thân sự bình đẳng này cũng bị loại trừ. Một xã hội cộng sản chân chính phải có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong đó bàn tay dẫn dắt của chính phủ trung ương sẽ biến mất nhằm tạo điều kiện cho sự kết hợp bình đẳng, hợp tác của mọi người. Theo quan điểm của Marx, xã hội cộng sản trông giống như xã hội con người mang tính quân bình ban đầu, chỉ khác ở điểm công nghệ tiên tiến hơn nhiều. Không có sự bất bình đẳng và bóc lột, mọi người sẽ đóng góp cho xã hội tùy theo khả năng cá nhân và nhận được từ xã hội theo nhu cầu cá nhân của mình. Bằng cách này, chuyên môn hóa sản xuất cứng nhắc có thể bị bãi bỏ sao cho mọi người phát triển tự do và hoàn toàn khả năng và quyền lợi của mình.

Marx lẽ ra là người đầu tiên đồng ý rằng một xã hội như thế là *không tưởng* (lấy từ tiếng Hy Lạp có nghĩa "không có một nơi nào") chưa hề tồn tại bất kỳ nơi nào trên thế giới. Quả thật, tác phẩm của ông chỉ đưa ra một mô tả mơ hồ về chủ nghĩa cộng sản chân chính. Nhưng Marx xem chủ nghĩa cộng sản là mục tiêu đáng giá và chắc chắn cũng xem những xã hội "Marxist" hiện hữu như Liên Xô vẫn còn cách lý tưởng cộng sản của ông một khoảng cách khá xa.

Chủ nghĩa xã hội dân chủ

Ở nhiều nền dân chủ Tây Âu – trong đó có Anh, Thụy Điển và Ý – các mẫu lịch sử của chủ nghĩa tư bản đã hợp nhất với chính sách xã hội chủ nghĩa thông qua bầu cử hơn là cách mạng. Những xã hội này hiện nay đang thực hiện **chủ nghĩa xã hội dân chủ**: *hệ thống kinh tế chính trị trong đó bầu cử tự do và kinh tế thị trường cùng tồn tại với nỗ lực của chính phủ giảm thiểu sự bất bình đẳng xã hội*. Nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ then chốt, chẳng hạn như khai khoáng, vận tải, chăm sóc y tế, và giáo dục rất có thể do chính phủ sở hữu, các ngành công nghiệp do tư nhân sở hữu là đối tượng chịu sự điều tiết mở rộng. Thuế đánh cao (đặc biệt nhắm vào người giàu) để có ngân qũy tài trợ cho các chương trình phúc lợi xã hội giúp thành viên kém lợi thế hơn trong xã hội.

Bất chấp những nỗ lực của chính phủ Margaret Thatcher nhằm phục hồi chủ nghĩa tư bản truyền thống ở Anh, khoảng 10% nền kinh tế vẫn còn quốc hữu hóa. Anh cũng có chương trình phúc lợi xã hội mở rộng hơn ở Mỹ. Sở Y tế quốc gia chẳng hạn (mô tả trong Chương 19), định nghĩa chăm sóc y tế như quyền lợi của mọi công dân hơn là hàng hóa chỉ dành cho những ai có đủ sức mua dịch vụ này trong hệ thống thị trường tự do.

Năm 1981, ở Pháp bầu một chính phủ xã hội chủ nghĩa. Khoảng 12% số doanh nghiệp ở Pháp – tất cả các ngành ngoại trừ một đài truyền hình đều do nhà nước sở hữu. Ý và Thụy Điển cũng có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chi phối trong đó khoảng 12% số doanh nghiệp đều do nhà nước kiểm soát (Roskin, 1982; Gregory & Stuart, 1985).

Lợi thế tương đối của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội định hình đời sống của hàng tỷ người trên khắp thế giới. Trong mỗi trường hợp, những người ủng hộ dễ dàng nêu ra lợi thế của hệ thống kinh tế và có khuynh hướng phớt lờ khuyết điểm. Vả lại, việc đánh giá những hệ thống kinh tế này thật khó vì không nơi nào có thể so sánh khách quan và chính xác. Trong một xã hội bất kỳ, hoạt động của nền kinh tế – cho dù có kết hợp giữa chủ nghĩa tư bản và xã hội chủ nghĩa đi nữa, cũng chịu tác động của những yếu tố bổ sung. Chẳng hạn, những mẫu lịch sử và văn hóa khác nhau tạo ra mục tiêu xã hội và thông lệ làm việc khác nhau, và tác động đến nhận thức về tầm quan trọng của công việc. Giờ làm việc, quy mô, thành phần lực lượng lao động cũng khác nhau từ xã hội này sang xã hội khác. Ngoài ra, xã hội có các tài nguyên tự nhiên và trình độ phát triển công nghệ khác nhau cũng như các mẫu kinh doanh và liên minh chính trị khác nhau. Sau cùng, các nền kinh tế của một số xã hội đều mang gánh nặng hậu quả của chiến tranh tàn phá (Gregory & Stuart, 1985). Mặc dù có những yếu tố phức tạp này, có thể so sánh như sau.

Năng suất

Bảng 18-1 so sánh hoạt động kinh tế đối với nhiều xã hội có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa chi phối.

"Tổng sản phẩm quốc dân" (hay GNP) ám chỉ tổng giá trị của mọi hàng hóa và dịch vụ do nền kinh tế sản xuất hàng năm, giá trị "Tính theo đầu người" cho phép so sánh giữa các xã hội có lực lượng lao động quy mô khác nhau.

Bảng 18-1: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CÁC NỀN KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, 1984

	Tổng sản phẩm quốc nội tính theo đầu người (đô-la Mỹ)
Các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa	
Áo	8.892
Bỉ	8.372
Canada	13.100
Đan Mạch	10.990
Pháp	9.510
Hy Lạp	3.613
Nhật Bản	10.410
Tây Đức	11.020
Anh	8.270
Mỹ	15.380
Trung bình không bị quá tải	9.956
Các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa	
Tiệp Khắc	8.298
Đông Đức	9.769
Hungary	7.277
Ba Lan	6.159
Liên Xô	7.266
Nam Tư	2.071
Trung bình không bị quá tải	6.807

NGUỒN: Cục quản lý vũ khí và giải trừ quân bị Mỹ. *World Military Expenditures and Arms Transfer, 1986* (Washington, DC: Cục ấn loát chính phủ Mỹ, 1987), bảng 1, trang 59-100.

Dĩ nhiên, mỗi xã hội sử dụng một hệ thống tiền tệ khác nhau vì thế GNP và con số thu nhập ban đầu có thể quy đổi ra đô-la Mỹ.

Ở các xã hội có nền kinh tế tư bản vượt trội năm 1984, Mỹ có GNP tính theo đầu người cao nhất (15.380$), trong khi Hy Lạp thấp nhất (3.613$). Rõ ràng, có sự khác biệt đáng kể về GNP ở các xã hội tư bản này, phản ánh các yếu tố phức tạp đã nêu ở đầu phần này. Đối với 10 xã hội, trung bình *không bị quá tải* (nghĩa là thực tế bỏ qua các quốc gia không có quy mô như nhau) là 9.956$: đây là cách đáng giá thô

Năng suất của xã hội tư bản chủ nghĩa hàm ý sự hiện diện áp đảo của quyền lực công ty trong trung tâm thành phố, chẳng hạn, khu Ginza ở Tokyo. Nhưng vì sự bất bình đẳng xã hội là quan tâm chính của xã hội xã hội chủ nghĩa, Moscow không biểu lộ khu buôn bán trung tâm. Đúng ra, Quảng trường đỏ và điện Kremli chuyển tải tầm quan trọng của chính phủ.

giá trị hàng hóa và dịch vụ do một công nhân tạo ra trong một xã hội tư bản chủ nghĩa vượt trội trung bình.

GNP tính theo đầu người cũng thay đổi đáng kể ở các xã hội có các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vượt trội. Năm 1984, Đông Đức có sản lượng kinh tế cao nhất tính theo mỗi công nhân (9.769$), trong khi Nam Tư thấp nhất (2.071$). Thế nhưng, nhìn chung, những nền kinh tế xã hội chủ nghĩa này tạo ra 6.807$ giá trị hàng hóa và dịch vụ năm 1984 – chỉ khoảng 2/3 sản lượng của một công nhân trong xã hội tư bản vượt trội. Sự so sánh giữa Đông và Tây Đức là sự quan tâm đặc biệt, vì đây là một trường hợp một xã hội duy nhất bị chia cắt vào cuối Thế chiến II thành hai phần – xã hội tư bản và xã hội xã hội chủ nghĩa. Năm 1984, GNP tính theo đầu người ở Đông Đức xã hội chủ nghĩa chỉ bằng 88% GNP tính theo đầu người của Tây Đức tư bản chủ nghĩa.

Phân phối thu nhập

Thế nhưng, năng suất không chỉ là quan tâm kinh tế duy nhất. Của cải phân phối trong dân số ra sao cũng rất quan trọng. Bảng 18-2 so sánh mức độ bất bình đẳng trong thu nhập ở một vài xã hội tư bản chủ nghĩa vượt trội và các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vượt trội. Tỷ lệ thu nhập trình bày so sánh thu nhập của những người gần ở hàng cao nhất trong thứ bậc thu nhập với thu nhập của những người ở gần hàng dưới cùng*.

Bảng 18-2: PHÂN PHỐI THU NHẬP Ở CÁC NỀN KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

	Tỷ lệ thu nhập
Các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa	
Mỹ (1968)	12,7
Canada (1971)	12,0
Ý (1969)	11,2
Thụy Điển (1971)	5,5
Anh (1969)	5,0
Trung bình không bị quá tải	9,3
Các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa	
Liên Xô (1966)	5,7
Tiệp Khắc (1965)	4,3
Hungary (1964)	4,0
Bulgaria (1963-1965)	3,8
Trung bình không bị quá tải	4,5

NGUỒN: Phỏng theo P. D. Wiles, *Economic Institutions Compared* (New York: Halsted Press, 1977), trích dẫn trong Paul R. Gregory và Robert C. Stuart, *Comparative Economic Systems*, tái bản lần thứ 2. (Boston: Houghton Mifflin, 1985), trang 503.

* Cụ thể hơn, tỷ lệ thu nhập rút ra bằng cách chia thu nhập số phần trăm thứ 95 cho thu nhập số phần trăm thứ 5.

Trong năm xã hội tư bản chủ nghĩa liệt kê trong Bảng 18-2, nước Mỹ có sự bất bình đẳng trong thu nhập cao nhất: tỷ lệ thu nhập 12,7 nghĩa là thu nhập của một người Mỹ giàu có cao gần gấp 13 lần thu nhập của một người Mỹ nghèo. Tiếp theo sau tỷ lệ thu nhập của người Mỹ là tỷ lệ thu nhập của (12,0) và Ý (11,2). Cả Thụy Điển (5,5) và Anh (5,0) đều có ít nhiều sự bất bình đẳng trong thu nhập, có lẽ nên được hy vọng vì họ kết hợp các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa vào các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa truyền thống. Trung bình không bị quá tải cho thấy một người giàu có thu nhập gấp chín lần thu nhập của một người nghèo trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Mặc dù xã hội xã hội chủ nghĩa cũng khác biệt rất nhiều trong chính hệ thống này, tỷ lệ trung bình không bị quá tải là 4,5, biểu thị khoảng một nửa trong sự không bình đẳng trong thu nhập mang đặc điểm của các xã hội tư bản nhiều hơn. Những tỷ lệ này phản ánh thực tế rằng quyền sở hữu tập thể tư liệu sản xuất tạo ra các xã hội theo chủ nghĩa quân bình nhiều hơn, trong khi quyền sở hữu cá nhân tư liệu sản xuất có vẻ tập trung thu nhập vào tay một vài người. Sự chênh lệch trong thu nhập trong xã hội tư bản càng lớn là nền tảng của sự tranh luận đạo đức có từ lâu đời. Năm 1984, chẳng hạn, các giám mục Công giáo La Mã ở Mỹ phát hành một báo cáo chỉ trích sự bất bình đẳng xã hội ở Mỹ. Phần trong khung trình bày một số lập luận của họ.

Sự so sánh hoạt động kinh tế trong các xã hội xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa dẫn đến một kết luận quan trọng chung: Xã hội tư bản tương đối có năng suất nhiều hơn, nhưng cũng tạo ra sự bất bình đẳng xã hội lớn hơn, trong khi xã hội xã hội chủ nghĩa nhấn mạnh sự bình đẳng xã hội, nhưng năng suất tương đối kém hơn. Những thực tế này giúp giải thích rõ ràng những phát triển gần đây ở Trung Quốc. Dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, Trung Quốc đi theo hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa kiềm chế sự bất bình đẳng xã hội ở mức tối thiểu, nhưng phải trả giá bằng năng suất thấp. Đặng Tiểu Bình chứng minh động cơ cá nhân do hệ thống thị trường tạo ra sẽ làm tăng năng suất, mặc dù cái giá phải trả là sự bất bình đẳng kinh tế gia tăng (Schell, 1984; Iyer, 1984, 1985).

Kinh tế với chính trị

Như Chương 17 giải thích, hệ thống kinh tế của một xã hội định dạng đáng kể đời sống chính trị của xã hội ấy. Chủ nghĩa tư bản lệ thuộc vào sự tự do theo đuổi quyền lợi cá nhân với sự can thiệp tối thiểu của nhà nước. Người tiêu dùng tìm kiếm giá trị cao nhất có thể mua những gì họ thích. Bằng cách này, Adam Smith cho rằng, bàn tay vô hình định hướng nền kinh tế. Chắc chắn chủ nghĩa tư bản đòi hỏi nhiều tự do cá nhân trên thị trường. Từ quan điểm xã hội chủ nghĩa, sự tự do như thế là rào cản đối với mục tiêu tập thể. Những người phản đối sự đề xuất các chính sách tư bản gần đây trong nền kinh tế Trung Quốc chẳng hạn khẳng định thông lệ tư bản chủ nghĩa đang dẫn đến tính ích kỷ gia tăng và sự bất bình đẳng kinh tế.

Xã hội xã hội chủ nghĩa xác định mục tiêu của chính phủ như tối đa hóa *sự bình đẳng* kinh tế, xã hội. Làm như thế đòi hỏi sự can thiệp đáng kể của chính phủ vào nền kinh tế, vì thế trong đời sống của mọi công dân. Bằng cách này, nhu cầu của mọi người đối với những vấn đề cơ bản chẳng hạn như nhà ở thích hợp, giáo dục và chăm sóc y tế. Từ quan điểm tư bản chủ nghĩa, loại can thiệp của chính phủ làm xói mòn bất kỳ khẳng định dân chủ nào của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Như đã nêu trong Chương 17, con người đã nghĩ ra một phương tiện để giải quyết triệt để sự đối kháng vô tận giữa mục tiêu tự do cá nhân và bình đẳng kinh tế. Các xã hội xã hội chủ nghĩa dân chủ ở Tây Âu lại cố gắng giảm bớt sự đối kháng này bằng cách kết hợp nguyên tắc tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Có phải chủ nghĩa tư bản phi đạo đức? - Quan điểm của Giáo hội Cơ Đốc

Nhu cầu của người nghèo phải ưu tiên hơn nguyện vọng của người giàu, và quyền lợi của công nhân phải lớn hơn sự tối đa hóa lợi nhuận.

Đức Giáo hoàng John Paul II, 1984

Trong 2.000 năm, Giáo hội Cơ Đốc La Mã đánh giá chính sách kinh tế theo tiêu chuẩn tôn giáo, và trong thế kỷ vừa qua, nhiều Đức Giáo hoàng chỉ trích thẳng thừng chủ nghĩa tư bản. Năm 1891, trong khi phát biểu rằng tài sản cá nhân là "theo quy luật tự nhiên", Đức Giáo hoàng Leo III khẳng định rằng mục đích chính đáng của của cải là phải đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân loại, chứ không phải một số ít phần tử ưu tú. Năm 1931, Đức Giáo hoàng Pius XI khẳng định rằng trong khi chính phủ không nên kiểm soát chặt chẽ nền kinh tế, công nhân nên được phép tham gia vào việc ra quyết định kinh tế. Đức Giáo hoàng John XXIII phát biểu trong năm 1963 rằng mọi người đều có quyền sở hữu tài sản cá nhân, cũng như giáo dục cơ bản, điều kiện làm việc an toàn và vô số các chương trình phúc lợi xã hội khác cung cấp "lương thực, quần áo, nơi ở, nghỉ ngơi [và] chăm sóc y tế". Bình luận của Đức Giáo hoàng John Paul II lưu ý vấn đề nêu trên tiếp tục một truyền thống lâu dài sự quan tâm về một số kết quả xã hội của chủ nghĩa tư bản.

Phát biểu gần đây về chủ nghĩa tư bản Mỹ của 290 giám mục Công giáo La Mã của nước Mỹ gây nhiều tranh cãi. Trong khi ủng hộ chủ nghĩa tư bản về nguyên tắc, báo cáo chỉ trích hai khuyết điểm nghiêm trọng của nền kinh tế Mỹ. Thứ nhất giám mục nhận thấy sự phân phối thu nhập ở Mỹ là điều phiền muộn về đạo đức. Họ nêu rõ mặc dù năng suất kinh tế của chúng ta cao, ít nhất 15% người Mỹ sống trong cảnh nghèo đói. Vả lại, trong thập niên 1980, số người nghèo tăng đáng kể. Ngoài ra, họ còn lưu ý rằng năm người giàu nhất trong dân số thụ hưởng thu nhập bằng tất cả mọi người khác cộng lại. Để khắc phục vấn nạn này, các giám mục đề nghị, trước mắt, chương trình phúc lợi xã hội nên mở rộng và về lâu dài xã hội Mỹ nên tìm cách phân phối của cải đồng đều hơn.

Thứ hai, các giám mục quan tâm đến thất nghiệp, chiếm tỷ lệ 6,2 trong năm 1988, sau khi đến gần 10% vào đầu thập niên 1980. Thất nghiệp không chỉ là nguyên nhân duy nhất gây ra sự thiệt hại kinh tế, mà còn áp đặt sự căng thẳng cá nhân gây tổn hại và cách ly xã hội. Các giám mục còn khẳng định rằng tỷ lệ thất nghiệp không nên hơn 5%, và đề xuất sử dụng chương trình do chính phủ tài trợ để tạo ra công ăn việc làm và đào tạo công nhân. Họ bổ sung nên chú ý đặc để xóa bỏ rào cản có công ăn việc làm đang cản trở phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số khác.

Trong khi báo cáo của các giám mục nhận được nhiều ủng hộ của nhiều tín đồ Cơ Đốc và người ngoại, nhưng một số người khác chỉ trích kết luận của báo cáo này. Elmo Zumwalt, một thống đốc hải quân về hưu hiện nay là ủy viên ban quản trị của một công ty, bình luận, "Tôi rời khỏi nơi đây với cảm tưởng rằng những con người có thiện ý này thực ra không hiểu gì hết về hệ thống tư bản của chúng ta". Chỉ trích quan trọng của báo cáo là sự can thiệp hơn nữa của chính phủ trong nền kinh tế có lẽ làm giảm năng suất, qua đó giảm sự tăng trưởng kinh tế tạo ta nhiều của cải và việc làm hơn. Ngoài ra, theo những nhà phê bình, lời kêu gọi của các giám mục cần có chương trình phúc lợi xã hội mở rộng chỉ lặp lại tiếp cận đã bị thất bại trong thập niên 1960. Đúng ra là chỉ xem chủ nghĩa tư bản như là nguyên nhân gây ra sự nghèo đói và sự bất bình đẳng kinh tế, những người phản đối quan điểm của các giám mục nghĩ rằng chủ nghĩa tư bản – được sự điều tiết của chính phủ

giải thoát và các chương trình phúc lợi xã hội đắt tiền – chứng tỏ là giải pháp cho những vấn đề này, cả ở Mỹ lẫn khắp thế giới.

Ở một khía cạnh của vấn đề, những ai khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản Mỹ tạo ra sự bất bình đẳng xã hội đáng lo ngại vì thế cần nhiều sự tái định hướng quan trọng của chính phủ. Ở khía cạnh khác là những người nghĩ rằng chủ nghĩa tư bản là hệ thống tạo ra của cải nhiều nhất nổi tiếng xưa nay và có khả năng giải quyết vấn đề – nếu được phép hoạt động trong giới hạn của riêng mình.

NGUỒN: Theo "U.S. Bishops' Pastoral Letter on Catholic Social Teaching and the U.S. Econ-omy," *Origins*, tập 14, số 22/23 (15/11/1984): 337-383; và John Creenwald, "Am i My Brother's Keeper?" *Time*, tập 124, số 22 (26/12/1984): 80-82; "The Church and Capitalism," *Businessweek* (12/11/1984): 104-107, 110, 112.

HỆ THỐNG KINH TẾ MỸ

Mỹ có nền kinh tế tư bản vượt trội tạo ra năng suất cao đặc trưng. Quả thật, mức sống nói chung ở Mỹ chỉ có mộtvà quốc gia trên thế giới sánh kịp. Đồng thời, sự bất bình đẳng kinh tế ở Mỹ cũng đáng kể so với các xã hội công nghiệp khác. Bức tranh chung này tạo ra cơ sở có khảo sát chi tiết hơn về hoạt động của nền kinh tế Mỹ.

Việc làm trong nền kinh tế hậu công nghiệp

Năm 1987, khoảng 121 triệu người Mỹ là bộ phận trong lực lượng lao động – khoảng 2/3 số người Mỹ trên 16 tuổi. Trong Bảng 18-3, phái và chủng tộc liên quan đến sự tham gia vào lực lượng lao động. Trong các loại chủng tộc và dân tộc, một tỷ lệ nam giới Mỹ (76,0%) nhiều hơn nữ giới (56,7%) có công việc tạo ra thu nhập. Như đã nêu trong Chương 12, khoảng cách này dần dần thu nhỏ trong những thập niên gần đây. Tỷ lệ phần trăm số nam giới da đen tham gia lực lượng lao động có phần nào ít hơn tỷ lệ phần trăm nam giới da trắng, trong khi nữ giới da đen có phần nào rất có thể được tuyển dụng nhiều hơn nữ giới da trắng.

Độ tuổi cũng phản ánh sự tham gia vào lực lượng lao động. Như trong Đồ thị 18-1, sự tham gia vào lực lượng lao động tăng nhanh đối với cả nam lẫn nữ trong độ tuổi 20. Sự tham gia của phụ nữ sau đó vẫn ở mức thấp so với nam giới trong những năm sinh đẻ. Vào một vài năm sau cùng, tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 40 và đầu 50 trong lực lượng lao động tăng đáng kể. Đối với cả nam lẫn nữ, tham gia lực lượng lao động giảm nhanh chóng sau độ tuổi 55, và chỉ có một tỷ lệ ở cả hai phái tiếp tục làm việc khi đến tuổi 65.

Bảng 18-3: SỰ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH VÀ CHỦNG TỘC, 1987.

Loại dân số	Trong lực lượng lao động	
	Số lượng (triệu)	Phần trăm
Nam giới (tuổi từ 16 trở lên)	66,2	76,2
Người da trắng	57,8	76,8
Người da đen	6,5	71,1
Nữ giới (tuổi từ 16 trở lên)	53,7	56,0
Người da trắng	45,5	55,7
Người da đen	6,5	58,0

NGUỒN: Cục Thống kê lao động Mỹ. *Employment and Earnings*, tập 35, số 1 (tháng 1/1988), trang 161-162.

Sự suy thoái của việc làm nông nghiệp

Vào đầu thế kỷ 20, nước Mỹ phần lớn vẫn còn là một xã hội nông nghiệp với gần 40% lực lượng lao động tham gia nông nghiệp. Thế nhưng, vào năm 1950, tỷ lệ này giảm xuống khoảng 10%, năm 1988, xuống dưới 3%. Đồ thị 18-2 minh họa sự sút giảm nhanh chóng này. Sự thay đổi phản ánh vai trò thu nhỏ của khu vực sản xuất nhất đẳng trong nền kinh tế Mỹ. Cho dù có đúng như thế, thì nền kinh tế Mỹ vẫn sản xuất ra nhiều nông phẩm hơn bao giờ

hết – thực ra, còn nhiều hơn lượng dân số tiêu thụ. Cách đây một thế kỷ, một nông dân bình thường sản xuất lương thực cho năm người. Năng suất nông nghiệp gia tăng nhiều đến mức ngày nay một nông dân thôi sản xuất lương thực cho 75 người. Sự gia tăng ấn tượng này trong năng suất là kết quả của nhiều loại cây trồng, thuốc trừ sâu nâng cao sản lượng, thiết bị nông nghiệp to hơn, tinh vi hơn cũng như tiến bộ trong kỹ thuật canh tác. Đồng thời, nông trại Mỹ trung bình tăng gấp đôi diện tích từ năm 1950 lên khoảng 455 hecta ngày nay. Nông trại lớn nhất ngày nay dưới sự kiểm soát của xí nghiệp công nông liên hợp có diện tích gấp nhiều lần con số vừa nêu, có nghĩa là chỉ một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ của tất cả các nông trại là đủ để tạo hầu hết sản lượng nông nghiệp ở Mỹ.

Mặc dù cả việc canh tác quy mô lớn lẫn quy mô nhỏ đều mang lại lợi nhuận cao trong thập niên 1970, sự khủng hoảng kinh tế trong thập niên 1980 đe dọa truyền thống nông trại gia đình Mỹ. Nhu cầu thấp hơn của nước ngoài đối với nông sản của Mỹ cùng với giá đất giảm và nợ chồng chất đã đẩy nhiều nông trại nhỏ hơn đến cảnh phá sản: khoảng 20.000 nông trại buộc phải bán tống bán tháo từ năm 1981 đến 1985 (Greenwald, 1985). Nhiều nông trại nhỏ khác vẫn có khả năng kiếm thu nhập phụ từ ngành nghề phi nông nghiệp. Vì thế, trong khi năng suất nông nghiệp đạt đến mức chưa từng có trong thế kỷ này, thì nông nghiệp vẫn tạo việc làm toàn thời gian cho một tỷ lệ người Mỹ không nhiều và đang giảm sút.

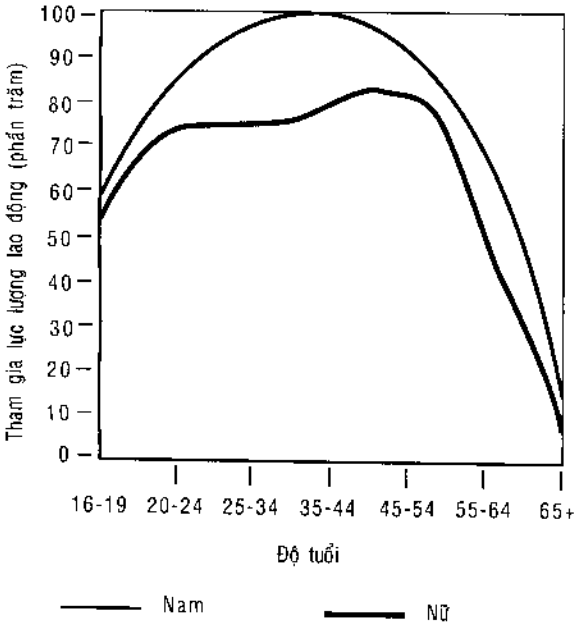

Đồ thị 18-1: Sự tham gia lực lượng lao động theo độ tuổi và phái tính, 1987.

(Cục Thống kê lao động Mỹ, 1988)

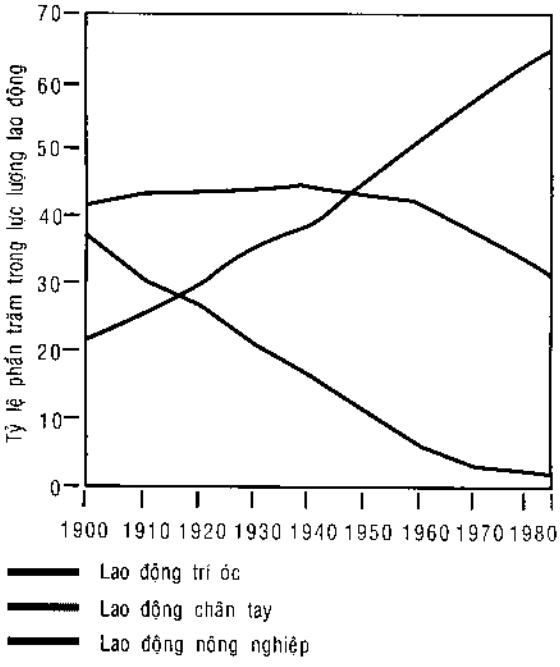

Đồ thị 18-2: Mẫu thay đổi công việc ở Mỹ, 1900-1985

(Cục Thống kê Mỹ)

Hàng ngàn gia đình buộc phải bỏ nông trại trong thập niên 1980. Những sự kiện như thế không những gây tổn thất cho gia súc và thiết bị mà còn là ảnh hưởng đến cách sống.

Từ lao động chân tay sang lao động trí óc

Màu sắc trên chiếc áo sơ-mi làm việc của một người theo truyền thống là dấu hiệu nhận biết địa vị nghề nghiệp (vì thế cũng là vị trí xã hội nói chung) trong xã hội Mỹ như phần thảo luận trong các Chương 9 và 10. Những người kiếm sống qua lao động chân tay – vận hành máy móc, xây dựng nhà cửa, phát thư – thường mặc áo sơ mi màu xanh da trời dày nhận dạng họ là thành viên của giai cấo lao động. Những người kiếm sống chủ yếu bằng nỗ lực trí óc và làm việc chung với người khác – nhân viên văn phòng, nhân viên kinh doanh, quản trị viên và thành viên của các nghề nghiệp khác nhau – đều mặc áo sơ mi màu trắng mỏng giống như phù hiệu thể hiện tư cách thành viên của giai cấp trung lưu.

Quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế Mỹ thu hút nhiều người vào các nghề lao động chân tay. Năm 1900, như trong Đồ thị 18-2, hơn 40% người Mỹ đang làm việc đều có nghề lao động chân tay, khoảng hai lần tỷ lệ các công việc làm việc trí óc. Mẫu này duy trì đến thập niên 1950, khi sự mở rộng khu vực sản xuất tam đẳng định hướng dịch vụ của nền kinh tế khởi động cuộc cách mạng lao động trí óc. Năm 1985, gần 2/3 số người Mỹ làm việc lao động trí óc, trong khi nghề nghiệp lao động chân tay chỉ chiếm khoảng 1/3 lực lượng lao động.

Mặc dù có sự khác biệt thấy rõ, thuật ngữ *lao động trí óc* và *lao động chân tay* không tượng trưng thích hợp cho tính phức tạp trong lực lượng lao động Mỹ. Nhất là ngày nay, vô số nghề nghiệp không hoàn toàn phù hợp với cả hai loại hình lao động này (nhân viên bảo trì máy tính là lao động trí óc hay lao động chân tay?), và các công nhân lao động chân tay chẳng hạn như thợ mộc thường kiếm tiền nhiều hơn thư ký lao động trí óc. Hơn nữa, vì cả lao động trí óc lẫn lao động chân tay đều mang tính chất trang điểm cho nam tính, nên sự phân biệt này xem nhẹ cái gọi là nghề nghiệp thư ký, phục vụ chẳng hạn như công việc nội trợ và công việc phục vụ ăn uống theo truyền thống thường tuyển nữ.

Vấn đề khác là, trong khi người ta thường liên kết công việc lao động trí óc và khu vực dịch vụ trong nền kinh tế, nhưng không phải công việc thuộc khu vực dịch vụ nào cũng đều là lao động trí óc. Hơn nữa, nhiều công việc phục vụ tạo thu nhập và uy tín xã hội ít hơn – chứng kiến số người Mỹ phục vụ bánh mì hamburger trong các nhà hàng thức ăn ngày càng tăng (Carey, 1981).

Nghề nghiệp chuyên môn

Công việc chuyên môn có tầm quan trọng gia tăng trong nền kinh tế hậu công nghiệp đang xuất hiện ở Mỹ. Trong chuyện trò thường nhật, một dải rộng các công việc làm toàn thời gian gọi là *nghề nghiệp chuyên môn* – khi chúng ta nói đến người hủy diệt chuyên nghiệp hay một vận động viên tennis nhà nghề. Khác với *người không chuyên*, người chuyên nghiệp tham gia hoạt động đặc trưng để kiếm sống, có vẻ họ có kỹ năng và trình độ chuyên môn trên trung bình.

Chính xác hơn, nghề nghiệp chuyên môn là *nghề nghiệp thuộc lao động trí óc có uy tín xã hội cao đòi hỏi học vấn chính quy đáng kể.* Trong quá khứ, vị trí chuyên nghiệp chỉ hạn chế ở một vài nghề nghiệp, chủ yếu là ngành y, luật, và địa vị mục sư (W. Goode, 1960). Tuy nhiên, ngày nay, bất kỳ nghề nghiệp nào cũng được xem ít nhiều là chuyên nghiệp ở mức độ bốn đặc điểm sau (Ritzer, 1972: 50-60).

Kiến thức lý thuyết. Không như nghề nghiệp chỉ bao gồm kỹ năng kỹ thuật, nghề nghiệp chuyên môn khẳng định có sự hiểu biết lý thuyết về lĩnh vực của mình trên cơ sở đào tạo chính quy bao quát và tương tác thân mật với người khác trong nghề nghiệp của mình. Chẳng hạn, bất kỳ ai cũng học được kỹ năng cấp cứu, nhưng một bác sĩ có khả năng xác nhận theo hiểu biết lý thuyết về sự khỏe mạnh và đau ốm của con người.

Đào tạo và hành nghề tự điều tiết. Trong khi hầu hết công nhân là đối tượng chịu sự giám sát trong công việc, thì những người có nghề chuyên môn thường tự quản ở mức độ cao, theo lý tưởng làm việc độc lập chứ không phải là nhân viên được các tổ chức lớn trả lương (Zald, 1971). Đào tạo chuyên môn được các tổ chức chính thức điều tiết (gọi là *tổ chức chuyên nghiệp)* gồm những người trong nghề nghiệp. Bằng cấp chính thức và các chứng chỉ khác là

yêu cầu phải có đối với những ai hành nghề trong nghề nghiệp chuyên môn này. Tổ chức chuyên nghiệp cũng đòi hỏi sự trung thành với các quy tắc đạo đức chính thức nhưng không phải là đối tượng chịu sự giám sát hàng ngày.

Uy quyền đối với khách hàng. Bởi lẽ học vấn chính quy và không chính quy mở rộng của mình, những người có nghề chuyên môn xác nhận phải có kiến thức mà không người nào bên ngoài nghề nghiệp của họ hiểu hết hoàn toàn. Vì lý do này, trong khi hầu hết nghề nghiệp liên quan đến *khách hàng* những người đang trực tiếp giao dịch, thì những người có nghề chuyên môn liên hệ với *thân chủ* những người được cho là thiếu kiến thức đánh giá có phê phán dịch vụ đang được thực hiện. Vì thế, nghề nghiệp chuyên môn điển hình nằm ở vị trí quyền lực đối với thân chủ.

Định hướng cộng đồng hơn là tư lợi. Những người có nghề chuyên môn nhấn mạnh tính vị tha trong công việc, họ tự nhận mình đang phục vụ nhu cầu của thân chủ và cộng đồng nói chung, chứ không phải tìm kiếm sự giàu có cho bản thân. Hầu hết các ủy viên ban quản trị sẵn sàng thừa nhận việc tìm kiếm lợi nhuận cho công việc của mình. Công việc của một mục sư trái lại thường được xem là góp phần cho hạnh phúc của người khác. Vì những nỗ lực của họ, những người có nghề chuyên môn nhận được sự công nhận tích cực dưới dạng uy tín xã hội cao. Thực tế, dĩ nhiên, hầu hết những người có nghề chuyên môn cũng có thu nhập cao.

Ngoài các nghề y, luật và mục sư truyền thống là nhiều nghề khác có thể mô tả như nghề nghiệp mới – trong đó có kiến trúc sư, giáo sư đại học, bác sĩ chuyên khoa tâm thần, công tác xã hội, và kế toán – bởi lẽ họ có xấp xỉ bốn đặc điểm vừa trình bày. Với sự phát triển of nhiều nghề nghiệp phục vụ mới trong nền kinh tế hậu công nghiệp của nước Mỹ, ngày càng có nhiều nghề cố gắng giành lấy vị trí nghề chuyên nghiệp – một quá trình gọi là *chuyên nghiệp hóa.*

Thành viên của một nhóm nghề nghiệp thường cố gắng giành lấy sự công nhận của công chúng như những người có nghề chuyên

Vì những người có nghề chuyên môn có truyền thống khẳng định phục vụ cộng đồng chứ không phải là thủ lợi cho bản thân, Hiệp hội y tế Mỹ ngăn cấm thành viên không được quảng cáo dịch vụ của mình. Thế nhưng, không phải tất cả những bác sĩ chuyên khoa kể cả những người chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương, chia sẻ chính sách này.

môn bằng nhiều cách (Ritzer, 1972). Thứ nhất họ bắt đầu sử dụng tên mới để mô tả nghề nghiệp của mình, hàm ý họ đang sử dụng kiến thức lý thuyết chuyên ngành trong công việc và vượt qua quan điểm trước đây của quần chúng xem họ là không có nghề chuyên môn. Bằng cách này, chẳng hạn, những người cầm quyền cai trị của chính phủ trở thành "những nhà phân tích chính sách công". Thứ hai, thành viên của nghề nghiệp hình thành một tổ chức chuyên nghiệp chính thức xác nhận kỹ năng cá nhân của mình. Thứ ba, tổ chức chuyên nghiệp thông qua quy tắc đạo đức, giống như những nghề nghiệp chuyên môn truyền thống, nhấn mạnh sự đóng góp của nghề nghiệp dành cho cộng đồng. Sau cùng, tổ chức nghề nghiệp tìm cách hạn chế hợp pháp việc hành nghề –ở các thành viên trong tổ chức.

Họ cũng tham gia vào các chiến dịch quan hệ quần chúng để giành lấy sự công nhận vị trí của họ trong nghề nghiệp.

Không phải các nhóm nghề nghiệp nào cũng có thể được công nhận như những nghề nghiệp chuyên môn, hầu hết thậm chí không tìm kiếm địa vị này. Trong những trường hợp biên tế, thuật ngữ *bán chuyên nghiệp* sử dụng để mô tả nghề nghiệp, chẳng hạn như kỹ thuật viên y tế, xác nhận vị trí chuyên nghiệp của họ nhưng thiếu trình độ lý thuyết bao quát cần thiết cho những nghề chuyên môn được công nhận.

Các khuynh hướng bất công ở nơi làm việc

Chương 9 nêu sự phát triển nghề nghiệp lao động trí óc như một lý do giải thích quan điểm phổ biến – nếu không nói là lầm lạc – xem Mỹ như một xã hội thuộc giai cấp trung lưu. Vì uy tín của công việc lao động trí óc hiện nay áp dụng cho 2/3 lực lượng lao động, nên cũng thật hấp dẫn khi kết luận rằng nước Mỹ thật ra có giai cấp trung lưu chiếm số lượng áp đảo. Thế nhưng, mặc dù nền kinh tế hậu công nghiệp đang xuất hiện thay đổi tính chất công việc, các mẫu bất bình đẳng xã hội thay đổi không nhiều.

Công việc trong nền kinh tế Mỹ có thể mô tả dưới dạng hai thị trường lao động (Edwards, 1979). So với sự phân biệt lao động trí óc/ lao động chân tay nêu ở phần trước thì vấn đề ở đây không phải là loại công việc một người làm hơn là lợi ích của công việc mang lại.

Thị trường lao động sơ cấp bao gồm *nghề nghiệp tạo ra lợi ích mở rộng đối với công nhân.* Bộ phận này chủ yếu gồm các nghề lao động trí óc như các nghề nghiệp chuyên môn và các vị trí quản lý cao hơn trong kinh doanh và các tổ chức chính thức khác. Những người làm việc trong thị trường lao động sơ cấp hưởng thụ *lợi ích ngoại tại,* nghĩa là họ nhận thu nhập cao và sự đảm bảo khá cao trong việc làm. Họ cũng tạo ra *lợi ích nội tại* khác nhau, nghĩa là công việc của họ mang tính thử thách và thỏa mãn cá nhân. Những nghề này đòi hỏi học vấn rộng hơn là đào tạo chuyên ngành, cũng cung cấp cơ hội tốt để thăng tiến. Công nhân có học vấn bổ sung chẳng hạn rất có thể cũng được đề bạt. Những công nhân khác thường thăng tiến hoàn toàn là do thâm niên trong nghề.

Bộ phận thuộc loại này có phần nào đặc quyền kém hơn là *thị trường lao động sơ cấp lệ thuộc* bao gồm công việc lao động trí óc ở chức quản lý thấp hơn và kinh doanh bán lẻ cũng như hầu hết công việc văn phòng có kỹ năng và công việc lao động chân tay. Những công việc này có mức lương thấp hơn, nhưng công đoàn thường đảm bảo công việc cho công nhân. Mặt khác, công việc thường lặp đi lặp lại, đều đều, đòi hỏi kỹ năng cụ thể nhiều hơn là học vấn phổ thông.

Thị trường lao động thứ cấp bao gồm *nghề nghiệp tạo ra lợi ích tối thiểu đối với công nhân.* Trong bộ phận này lực lượng lao động này là số công nhân lao động chân tay kỹ năng kém nhất, cùng với công nhân lao động trí óc ở những vị trí văn phòng uy tín thấp. Công việc trong thị trường lao động thứ cấp thường cung cấp một vài phần thưởng ngoại tại: thu nhập thấp hơn đáng kể so với công nhân trong thị trường lao động sơ cấp, và công nhân có khả năng đảm bảo việc làm kém hơn. Công nhân có ít cơ hội thăng tiến, ngay cả khi họ có học vấn hay đào tạo nhiều hơn. Trong những công việc cùng đường này, thường không gia nhập vào công đoàn và thậm chí không có hệ thống thâm niên, thu nhập và đảm bảo công việc của công nhân không thể khá hơn sau nhiều năm làm việc. Không có gì phải ngạc nhiên, công nhân trong thị trường lao động sơ cấp rất có thể bị xa lánh và túng quẫn nhiều nhất (Mottaz, 1981; Kohn & Schooler, 1982).

Như Richard Edwards (1979) đã nêu, một tỷ lệ lớn các công việc dịch vụ mới trong nền kinh tế hậu công nghiệp đang xuất hiện bao gồm cùng loại các công việc không mang tính thử thách, lương thấp và điều kiện làm việc tồi tệ, biểu thị đặc điểm các công việc sản xuất trong nhà máy cách đây một thế kỷ. Vì thế công nhân trong thị trường lao động sơ cấp ngày nay có khuynh hướng đánh giá công việc của họ đơn thuần theo nghĩa thu nhập từ công việc chứ không phải theo nghĩa sự thỏa mãn cá nhân (Gruenberg, 1980). Trong khung là hai công nhân – một người làm việc lao động chân tay truyền thống trong nhà máy, còn người kia làm việc lao động trí óc địa vị thấp – mô tả nghề nghiệp của mình theo nghĩa rất giống nhau.

Mặc dù nền kinh tế hậu công nghiệp đang xuất hiện làm tăng năng suất và tạo ra thời gian tiêu khiển cho công nhân có phần nào nhiều hơn, nhưng cũng tác động không nhiều đến các mẫu bất bình đẳng xã hội. Nói chung, các bộ phận lợi thế truyền thống trong xã hội Mỹ – giai cấp thượng lưu, trung lưu, người da trắng, nam giới – đều chiếm quá đông trong thị trường lao động sơ cấp. Người da đen, phụ nữ, và các nhóm bất lợi khác phần lớn nằm trong thị trường lao động thứ cấp.

Việc làm trong ngành công nghiệp lương thấp và dịch vụ - Phần lớn như nhau

Mike Lefevre là công nhân công nghiệp ở nhà máy thép Chicago. Anh nhận thức công việc chẳng hạn như công việc anh đang làm đang giảm sút ở Mỹ. Anh cũng giải thích rằng ít khi thỏa mãn trong công việc hiện tại.

Tôi là người đang hấp hối. Một lao động làm việc chỉ toàn bằng cơ bắp... nhặt lên, đặt xuống, nhặt lên, đặt xuống. Chúng tôi xử lý 42 đến 2.300 kg thép mỗi ngày. (Phá lên cười) tôi biết chuyện thật khó tin – từ các mẻ 182.500 kg xuống còn 1,5 kg. Thật đang hấp hối.

... Thật khó tự hào về một chiếc cầu mà bạn không bao giờ đi qua, trong một cánh cửa mà bạn không bao giờ mở. Bạn là đồ vật sản xuất hàng loạt và bạn không bao giờ nhìn thấy kết thúc. (Mơ màng) Tôi có dạo cũng làm tài xế xe tải. Ít nhất tôi cũng nhìn thấy xe tải chất đầy hàng khi xuất phát. Trong nhà máy thép, hãy quên chuyện ấy đi. Bạn không nhìn thấy đâu là kết thúc.

Có lần viên đốc công cằn nhằn tôi, ông ta bảo, "Mike, cậu là công nhân giỏi nhưng thái độ kỳ quá". Thái độ của tôi là không vui trong công việc. Tôi đang làm việc nhưng tôi không cảm thấy vui. Ngày mà tôi cảm thấy vui trong công việc là ngày tôi xin nghỉ vì nhức đầu. Cứ kéo thép thì bạn làm sao mà vui cho được? Có khi nào bạn vui khi người mỏi mệt và chỉ muốn ngồi bệt ra không?

Không chỉ là công việc không thôi. Một vài người xây kim tự tháp. Một số khác sẽ xây dựng một công trình gì đó. Kim Tự tháp, Tòa cao ốc Empire State – những điều này không diễn ra. Phía sau là cả một công việc khó nhọc. Tôi muốn nhìn thấy một công trình, chẳng hạn như Empire State, tôi muốn nhìn thấy một cạnh của tòa cao ốc này chỉ đính một tấm bảng rộng cỡ ba tấc thôi từ trên xuống dưới khắc tên tất cả thợ nề, tên của từng thợ điện, và tất cả những tên khác. Vì thế khi một anh chàng đi ngang qua, dắt theo con trai và bảo, "Này, chính bố đã làm việc ở trên tầng thứ 48 đấy, bố đang lắp dầm thép". Picasso có thể chỉ vào một bức họa. Còn tôi chỉ vào cái gì đây? Mọi người cũng đều có một điều gì đó để chỉ.

Heather Lamb cũng là một công nhân vùng Trung Tây, làm việc trong một khu vực dịch vụ mới trong nền kinh tế Mỹ. Công việc của cô nhân viên trực tổng đài điện thoại đường dài cũng có ít nhiều tính tự quản và thỏa mãn cá nhân hơn Mike Lefevre trong nhà máy thép.

Thật là bầu không khí kỳ lạ. Bạn đang ở trong phòng to cỡ phòng tập thể dục, nói chuyện với những người cách xa hàng ngàn dặm. Bạn phải tiếp xúc ít nhất 35 cuộc gọi mỗi giờ. Bạn không thể trao đổi với họ bất kỳ ý kiến gì. Họ không biết bạn, và sẽ không bao giờ biết. Bạn cảm giác giống như mình là người mất tích. Bạn cảm giác giống như họ chỉ bỏ đồng xu vào máy và họ nói chuyện với bạn, bạn ở đó để phục vụ rồi về, bạn là loại người bị tách riêng ra.

... Một điều quan trọng là không nói chuyện với khách hàng. Nếu ông ta khó chịu, bạn không thể nói gì khác ngoài câu "Tôi xin lỗi vì đã làm ông phiền". Nếu bạn cứ bắt chuyện với một khách hàng, nghĩa là bạn bị một phết rồi đấy. Bạn không thể tài nào biết lúc họ nói có mang tâm trạng khó chịu hay có cảm giác không vui hay đại loại như thế hay không, đối với tôi thật quyến rũ khi nói, "Vậy sao, thế có vấn đề gì?" Bạn không có cảm giác giống như trong thực tế mình đang giúp cho nhiều người.

... Thật là cảm giác khó chịu khi mọi người đều gấp gáp muốn nói chuyện ngay với một người nào đó, chứ không phải nói với bạn. Đôi

lúc *bạn* có cảm giác cần nói chuyện với một người nào đó, một ai đó muốn lắng nghe bạn hơn là "Tại sao cô không cho tôi đúng số?"

Có một điều gì đó khiến cho một người hỏi rằng, "Chào cô nhân viên tổng đài, một ngày đẹp trời đã qua đi, thế còn cô, làm việc có bận lắm không?" Bạn nên cảm ơn những người như thế. Bạn đáp, "Thưa vâng, thật là một ngày đáng sợ. Cám ơn anh hỏi thăm".

NGUỒN: Studs Terkel, *Working* (New York: Pantheon Books. 1974), 1-2. 65, 66, 69. (Bản quyền @ 1974 của Pantheon Books, chi nhánh của Random House. Inc.

Tự làm chủ

Lúc thời kỳ đầu trong lịch sử Mỹ, công việc gần như là vấn đề *tự làm chủ*. Trước khi phát triển các tổ chức quan liêu, con người kiếm sống ít nhiều theo kiểu độc lập. Ở vùng nông thôn, nông trại do gia đình sở hữu và điều hành, trong khi ở thành phố, công nhân tự làm chủ sở hữu doanh nghiệp nhỏ hay bán kỹ năng và lao động của mình cho thị trường tự do. Trong khi không có số liệu chính xác, C. Wright Mills (1951) ước đoán vào đầu thế kỷ 19, khoảng 80% lực lượng lao động Mỹ đều tự làm chủ. Thế nhưng vào năm 1870, tỷ lệ công nhân Mỹ tự làm chủ giảm còn 1/3 lực lượng lao động, vào năm 1940, giảm còn 1/5.

Số liệu thống kê của chính phủ cho thấy chỉ khoảng 8% lực lượng lao động là tự làm chủ trong năm 1987. Tromg số lượng công nhân nông nghiệp đang giảm sút, tự làm chủ vẫn còn nổi bật. Năm 1987, khoảng một nửa số nam giới và 1/3 nữ giới làm việc trong ngành nông nghiệp là e tự làm chủ(Cục Thống kê lao động Mỹ, 1988).

Tự làm chủ có tính sự đa dạng trong nghề nghiệp. Luật sư, bác sĩ và những người có trình độ chuyên môn khác luôn chiếm đa số trong đội ngũ tự làm chủ vì họ có trình độ chuyên ngành và kỹ năng giúp họ có khả năng kiếm sống không cần phải làm cho một tổ chức bất kỳ. Đa số công nhân tự làm chủ đều là những người không có nghề chuyên môn. Họ gồm giới chủ những doanh nghiệp nhỏ, thợ ống nước, thợ mộc, nhà văn và họa sĩ làm tư, và tài xế xe tải đường dài. Như những minh họa này cho thấy, người tự làm chủ có thể làm các công việc lao động trí óc hay chân tay, mặc dù lao động chân tay phổ biến hơn.

Vì văn hóa của chúng ta luôn ca ngợi giá trị độc lập, nên tự làm chủ rất hấp dẫn đối với nhiều người Mỹ. Không cần phải đi làm đúng giờ, không có thời khóa biểu cứng nhắc, và không phải chịu sự giám sát. Ngoài tư cách mình là chủ ra, người tự làm chủ còn có khả năng – mặc dù hiếm khi được công nhận – kiếm được nhiều tiền hơn. Chủ sở hữu doanh nghiệp nhỏ còn đặc quyền hơn cả người làm công, họ thường có thu nhập cao hơn, uy tín xã hội nhiều hơn và tìm thấy sự thỏa mãn cá nhân nhiều hơn trong công việc. Những khác biệt này liên quan không chỉ việc sở hữu một doanh nghiệp mà còn lớn tuổi và có trình độ cao hơn người làm công, có lẽ họ cũng liên quan đến thực tế hầu hết giới chủ doanh nghiệp nhỏ đều là nam giới người da trắng.

Người tự làm chủ cũng đối mặt với nhiều vấn đề đặc biệt. Họ đặc biệt nhạy cảm với những biến động trong nền kinh tế, không có lương hưu và chăm sóc sức khỏe như nhiều người làm công trong các công ty lớn. Có lẽ 1/3 số doanh nghiệp nhỏ không tồn tại quá năm năm (Form, 1982).

Thất nghiệp

Đối với đại đa số, việc làm là nguồn thu nhập chính, cần thiết. Như đã nêu, việc làm là nguồn thỏa mãn cá nhân và xã hội, luôn là mẫu nhận dạng cá nhân quan trọng. Vì thế, thất nghiệp không phải là nguyên nhân gây khó khăn về tài chính, mà còn là vấn đề tâm lý, xã hội nghiêm trọng (Riegle, 1982).

Một số dạng thất nghiệp mang đặc điểm của toàn xã hội. Một vài thanh niên tham gia lực lượng lao động tìm việc ngay lập tức, một số công nhân tạm thời rời khỏi lực lượng lao động trong khi đi tìm công việc mới hay do kết quả của cuộc đình công, những người khác đau khổ vì bệnh đau liên miên, và vẫn còn những người khác thất học và hoàn toàn không có kỹ năng đều không thể hoạt động công việc hữu ích. Tuy nhiên không xét đến sự phối hợp giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, trong tất cả các xã hội thất nghiệp cũng là do sự hoạt động của bản thân nền kinh tế: công nhân mất việc bởi lẽ suy thoái kinh tế, bởi vì nghề nghiệp của họ trở nên lỗi thời, và bởi lẽ các doanh nghiệp họ làm đều sa sút khi phải đối mặt với sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu. Trong những năm gần đây, chẳng hạn, sự phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao tồn tại cùng với tỷ lệ thất nghiệp gia tăng trong số công nhân tương đối thuận lợi trong nhiều nghề lao động chân tay truyền thống (Kasarda, 1983).

Trong những xã hội có nền kinh tế tư bản vượt trội chẳng hạn như Mỹ, tỷ lệ thất nghiệp giảm dưới mức 5% trong lực lượng lao động. Thực ra, mức độ thất nghiệp này hiện nay được những nhà hoạch định chính sách công xem là tự nhiên và thậm chí được mô tả như "sự toàn dụng nhân lực". Chỉ khi nào tỷ lệ thất nghiệp tăng lên khoảng 8% thì mọi người mới xem là "vấn nạn thất nghiệp" (Albrecht, 1983). Trái lại, xã hội có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vượt trội xem việc làm là quyền và nghĩa vụ của cá nhân, vì thế chính phủ sẽ tạo ra việc làm để giữ tỷ lệ thất nghiệp thấp. Cho dù có đúng như thế, thất nghiệp là vấn đề luôn tiếp diễn trong các xã hội kể cả xã hội xã hội chủ nghĩa.

Năm 1988, gần 7 triệu người trên 16 tuổi thất nghiệp, khoảng 6,2% lực lượng lao động, cho thấy tỷ lệ thất nghiệp có giảm từ năm 1982, năm tỷ lệ thất nghiệp hàng năm cao nhất (9,7%) từ khi cuộc Đại suy thoái kết thúc vào đầu thập niên 1940. Nhưng trong thời điểm thuận hay bất lợi, văn hóa Mỹ có quan điểm sai lầm rằng bất kỳ ai thực sự muốn làm việc đều xin được việc làm. Vì thế người thất nghiệp bị đánh giá khắc nghiệt là người không có động cơ, từ chối nắm bắt mảnh đất nhiều cơ hội này.

Bích họa này vẽ theo chương trình của Cơ quan điều hành dự án, công trình (WPA) trong thập niên 1930, minh họa sự cay đắng của nạn thất nghiệp xói mòn giá trị bản thân cũng như sự đảm bảo tài chính.

Vấn đề thất nghiệp phổ biến đối với công nhân trong thị trường lao động thứ cấp hơn là công nhân trong thị trường lao động sơ cấp. Đồ thị 18-3 thể hiện tỷ lệ thất nghiệp chính thức cho các bộ phận khác nhau trong dân số Mỹ năm 187 (Cục Thống kê lao động Mỹ, 1988). Tỷ lệ thất nghiệp ở người da đen (13,0%) cao gấp hai lần người da trắng (5,3%), phần lớn phản ánh thực tế rằng người da đen từ lâu tập trung vào thị trường lao động sơ cấp (DiPrete, 1981). Tất cả các nhóm vị thành niên đều có tỷ lệ thất nghiệp cao, nhưng vấn đề này ở người da đen (34,7%) còn nhiều hơn người da trắng (14,4%). Ngay cả sinh viên đã tốt nghiệp đại học, thường có khuynh hướng xin việc trong thị trường lao động sơ cấp, thất nghiệp ở người da đen (11,4%) cao gấp hai lần người da trắng (5,1%). Đối với cả người da đen lẫn da trắng, phụ nữ cũng có cùng mức độ thất nghiệp như

nam giới trong năm 1987. Đây là sự phát triển mới, vì trước năm 1981 nạn thất nghiệp ở phụ nữ luôn cao hơn nam giới. Chẳng hạn, trong năm 1976, tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới là 7,2%, trong khi tỷ lệ đối với nữ giới là 8,6%. Sự thay đổi hoàn toàn được giải thích bằng thực tế suy thoái kinh tế vào đầu thập niên 1980 ảnh hưởng rất lớn đến các công việc lao động chân tay do nam giới chiếm lĩnh trong công nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp chính thức ở Mỹ dựa trên khảo sát toàn quốc hàng ngày. Ngoài một số sai sót ngẫu nhiên chắc chắn xảy ra một khảo sát bất kỳ, những số liệu thống kê này có lẽ báo cáo giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp vì hai lý do. Thứ nhất, để không bị thất nghiệp chính thức, một người phải chủ động tìm việc. Nhất là trong những thời kỳ kinh tế suy thoái, nhiều người trở nên thất vọng sau khi không tìm được việc trong thời gian dài và không nghĩ đến chuyện tìm việc nữa. Những người như thế không tính vào tỷ lệ thất nghiệp ngay cả việc không có việc làm của họ không tự giác. Thứ hai, nhiều người không thể tìm việc quá "thấp" so với trình độ chuyên môn của mình chẳng hạn như một cựu giáo sư đại học đang lái taxi để tìm việc mới.

Những người khác kiếm việc bán thời gian trong nhất thời. Mặc dù chính phủ nghiên cứu nên tuyển dụng những người như thế, họ nên được mô tả chính xác là người *bán thất nghiệp*. Số liệu thống kê chính thức cũng cường điệu nạn thất nghiệp trong một số trường hợp. Nhiều người xem người thất nghiệp thực ra có thu nhập từ những công việc lạ đời hay hành động phi pháp. Tuy nhiên, nói chung, mức độ thất nghiệp thực sự vào một thời điểm bất kỳ có lẽ chỉ cao hơn con số chính thức một vài phần trăm.

Kinh tế ngầm

Kinh tế Mỹ là một hệ thống phức tạp trong đó mọi giao dịch đều chính thức ghi vào phiếu thâu ngân, báo cáo năm và tờ khai thuế thu nhập. Tuy nhiên, một bộ phận đáng kể trong nền kinh tế của chúng ta hoạt động không chính thức không hề có hồ sơ ghi chép. **Kinh tế ngầm** là *tất cả hoạt động kinh tế bao gồm thu nhập hay sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ không báo cáo với chính phủ.*

Trên quy mô nhỏ, kinh tế ngầm hoạt động theo nhiều cách quen thuộc: trẻ em bán nước chanh phía trước nhà, trẻ vị thành niên trông em cho các phụ huynh hàng xóm, gia đình kiếm

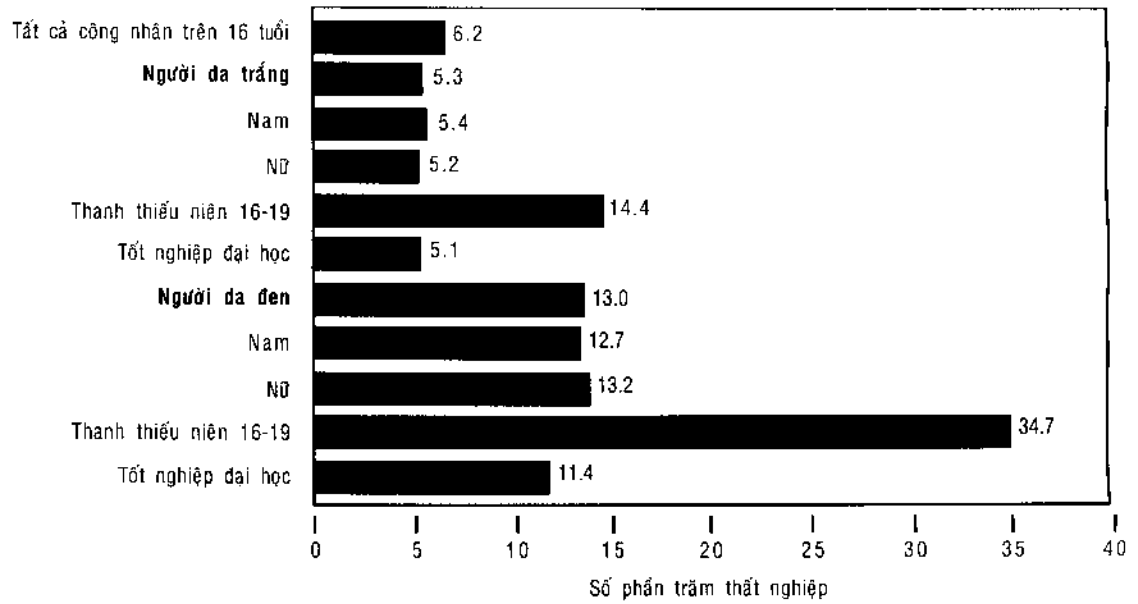

Biểu đồ 18-3: Tỷ lệ thất nghiệp chính thức trong các nhóm người Mỹ khác nhau, 1987
(Cục Thống kê lao động Mỹ, 1988)

thêm thu nhập bằng cách buôn bán ở nhà để ô tô. Tất cả những hoạt động như thế tạo ra thu nhập, nếu không báo cáo cho chính phủ theo luật định, đều trở thành một bộ phận trong kinh tế ngầm. Những người trao đổi hàng hóa hay dịch vụ theo hệ thống đổi chác lâu đời để tránh thuế. Bộ phận kinh tế ngầm khá đông khác bao gồm thu nhập từ hoạt động tội phạm, nhất là buôn bán ma túy bất hợp pháp. Dĩ nhiên, thu nhập bất chính từ tội phạm chẳng hạn như gái mãi dâm, hối lộ, trộm cắp, bài bạc bất chính, và cho vay cắt cổ cũng không được báo cáo. Ngoài ra, một số hoạt động kinh tế diễn ra "dấm dúi" vì người ta muốn tránh giấy tờ chính thức mất nhiều thời gian. Như Betty Lou Valentine (1978) nêu rõ, người nghèo thường "túng quẫn" và các hoạt động khác trong kinh tế ngầm hoàn toàn đáp ứng những lúc túng cùng này.

Bộ phận đông nhất trong kinh tế ngầm là thu nhập hợp pháp không báo cáo trong các mẫu thuế thu nhập. Người tự làm chủ chẳng hạn như thợ mộc, bác sĩ và chủ sở hữu các doanh nghiệp nhỏ có thể báo cáo thu nhập của mình không đúng sự thật; nhân viên phục vụ nam, nữ và công nhân phục vụ khác không báo cáo tất cả thu nhập của mình có được tiền boa của khách. Những bỏ qua tương đối nhỏ như thế và sự báo cáo thu nhập cá nhân ở mẫu thuế thu nhập không đúng sự thật tăng đến hàng tỷ đô-la trong kinh tế ngầm (Simon & Witte, 1982).

Thế quy mô của kinh tế ngầm chính xác ở mức nào? Không thể biết được vì thiếu hồ sơ ghi chép. Thế nhưng, dự tính cho thấy khoảng 10% trong số tất cả hoạt động kinh tế ở Mỹ đều không báo cáo (Gutmann, trích dẫn trong Simon & Witte, 1982: xii). Năm 1986, tổng sản phẩm quốc nội (GNP) của nước Mỹ khoảng 4,2 nghìn tỷ đô-la. Trong năm ấy, kinh tế ngầm có lẽ lên đến hơn 400 tỷ đô-la - hơn GNP của tất cả các quốc gia bán đảo Scandinavia cộng lại.

Kinh tế ngầm làm sai lệch các chỉ báo kinh tế chính thức (chẳng hạn như tỷ lệ thất nghiệp) dùng để thiết kế và cải thiện những chương trình và dịch vụ khác nhau của chính phủ. Quan trọng hơn, chính phủ không thu được thế từ những hoạt động kinh tế ngầm như thế.

Hoạt động phi pháp chẳng hạn như gái mại dâm là một phần của nền kinh tế ngầm với thu nhập không được báo cáo và bị đánh thuế.

Công ty

Trọng tâm của kinh tế học tư bản chủ nghĩa hiện nay là **công ty** là *tổ chức được luật pháp công nhận là có quyền khác với quyền của các thành viên.* Dĩ nhiên, theo đúng nghĩa, một tổ chức bất kỳ tồn tại chỉ theo dạng quyết định và hoạt động của thành viên trong tổ chức. Khi một tổ chức được kết hợp hợp pháp, cũng đều được pháp luật xem là thực thể có tư cách ký hợp đồng và sở hữu tài sản. Có lẽ trong số 16 triệu doanh nghiệp ở Mỹ vào giữa thập niên 1980, khoảng 3,2 triệu người được kết hợp (Cục thuế nội địa Mỹ, 1987). Quy mô và tài sản lớn của các công ty Mỹ lớn nhất tạo cho họ có quyền lực nhiều hơn con số này gợi ý.

Mặc dù công ty ngày nay cũng bao gồm các tổ chức phi lợi nhuận, sự thành lập hợp pháp

phát triển khoảng cách đây một thế kỷ phần lớn mang lợi đến các chủ sở hữu doanh nghiệp lớn tìm kiếm lợi nhuận. Luật công ty dĩ nhiên hoàn toàn phức tạp, nhưng đối với mục đích của chúng ta cũng đủ nêu rằng sự thành lập công ty cung cấp cho các nhà tư bản hai lợi ích chính. Thứ nhất, bởi vì lợi nhuận của doanh nghiệp sáp nhập do chính công ty sở hữu, cá nhân điều hành công ty có khả năng bảo vệ tài sản cá nhân từ những vụ kiện cáo phát sinh từ các khoản nợ doanh nghiệp hay làm cho người tiêu dùng bị thiệt hại. Thứ hai, theo luật thuế của Mỹ, lợi nhuận công ty không bị đánh thuế nặng như lợi nhuận cá nhân. Mặc dù điều này có phần nào thay đổi theo cải cách luật thuế năm 1987, giới chủ thành lập công ty thường giữ lại số tiền nhiều hơn số doanh nghiệp kiếm được.

Chương 9 giải thích rằng nhiều công ty do số lượng cổ đông rất lớn sở hữu hơn là một dòng họ duy nhất sở hữu. Sự phân tán quyền sở hữu công ty thường được xem là phân bố của cải bằng cách làm cho nhiều người Mỹ trở thành các nhà tư bản quy mô nhỏ. Ngoài ra, như Ralf Oahrendorf (1959) nêu rõ, hoạt động thường nhật của một công ty thường do những giám đốc điều hành lao động trí óc giám sát, và chịu trách nhiệm với các cổ đông. Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều chứng khoán công ty do một số lượng nhỏ các giám đốc điều hành hàng đầu trong công ty nắm giữ. Những cổ đông quan trọng như thế là một bộ phận nhỏ gồm các phần tử ưu tú sở hữu và điều hành các doanh nghiệp Mỹ giàu có và quyền thế nhất. Vì thế, quá trình thành lập công ty hợp pháp về cơ bản đã làm thay đổi hoạt động của các doanh nghiệp lớn ở Mỹ (Useem, 1980).

Tập trung kinh tế

Công ty, doanh nghiệp ở Mỹ thay đổi quy mô từ các doanh nghiệp bé xíu do một, hai người tự làm chủ sở hữu và điều hành cho đến những công ty thực sự khổng lồ chẳng hạn như những nhà sản xuất ô tô chính, tuyển dụng hàng trăm ngàn người ở Mỹ và nước ngoài Khoảng một nửa tương đối nhỏ với tổng tài sản trị giá chưa đến 100.000$. Nhưng tầm quan trọng của các công ty đối với nền kinh tế Mỹ nằm ở quy mô của một vài công ty lớn nhất.

Tập đoàn Mỹ đầu tiên khổng lồ thực sự là U.S.Steel Corporation, thành lập năm 1901 từ sự hợp nhất một số nhà sản xuất thép. Dưới sự lãnh đạo của nhà tư bản công nghiệp J. P. Morgan, U.S. Steel sản xuất đến 2/3 số lượng thép của Mỹ vào những thập niên thế kỷ 20. Tài sản trị giá hàng tỷ đô-la của tập đoàn này vào thời điểm ấy đủ để trả lương cho toàn bộ nhân viên của chính phủ liên bang trong hai năm (Baltzell, 1964; Fusfeld, 1982). Trong những năm tiếp theo sau, U.S. Steel phát triển thậm chí còn lớn hơn nữa bởi lẽ khả năng của tập đoàn có khả năng mua lại bất kỳ công ty khác nếu muốn.

Quả thật, trong suốt thế kỷ này, sự phát triển công ty nói chung tạo ra kết quả đẩy mạnh, gia tăng, tập trung quyền lực kinh tế vào một số công tu hoạt động trên quy mô quốc gia và quốc tế. Chẳng hạn, trong năm 1968, 100 công ty sản xuất lớn nhất kiểm soát số tài sản sản xuất nhiều hơn 200 công ty lớn nhất trong năm 1950 (Fusfeld, 1982). Trong số hơn 3 triệu công ty Mỹ năm 1985, 281 có tổng tài sản hơn 1 tỷ đô-la. Tổng tài sản của 281 công ty này chiếm 2/3 tất cả tài sản của các công ty Mỹ. Những tập đoàn này cũng thu nhập khoảng 70% lợi nhuận của tất cả các công ty khác trong năm 1985 (Cục Thống kê Mỹ, 1987e).

Bảng 18-4 trình bày 20 tập đoàn công nghiệp lớn nhất ở Mỹ năm 1986, xếp theo doanh số. Cao nhất trong danh sách là General Motors (GM), nhà sản xuất phương tiện có động cơ. GM có doanh số hơn 100 tỷ đô-la và tổng tài sản hơn 72 tỷ đô-la. Doanh số của GM dễ hiểu hơn khi biết rằng 100 tỷ là số tiền còn nhiều hơn cả tiền thuế của bất kỳ tiểu bang nào trong số 50 tiểu bang thu được trong năm ấy. Thật ra, số tiền này hơn tất cả số tiền *tất cả* tiểu bang thu được hơn một nửa. Ngoài ra, GM tuyển dụng nhân viên nhiều hơn tổng số các nhân viên chính phủ ở các bang dọc theo bờ biển phía Tây cộng lại, kể cả bang Alaska và Hawaii. Như mẫu tập trung kinh tế này cho thấy, một vài tập đoàn lớn kiểm soát thị trường Mỹ. Bảng 18-5 cung cấp một số ví dụ về thị trường lớn trong đó chỉ có ba, bốn tập đoàn chiếm lĩnh.

Bảng 18-4: 20 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP LỚN NHẤT Ở MỸ, 1986 (XẾP HẠNG THEO DOANH SỐ)

Tập đoàn	Sản phẩm	Doanh số	Tài sản (tỷ đô-la)	Số nhân viên
1. General Motors	Phương tiện có động cơ	102,8	72,6	876.000
2. Exxon	Lọc dầu	69,9	69,5	102.000
3. Ford Motor	Phương tiện có động cơ	62,7	37,9	382.274
4. International Business Machines (IBM)	Thiết bị văn phòng	51,3	57,8	403.508
5. Mobil	Lọc dầu	44,9	39,4	127.400
6. General Electric	Điện tử	35,2	34,6	359.000
7. American Telephone & Telegraph (AT&T)	Điện tử	34,1	38,9	316.900
8. Texaco	Lọc dầu	31,6	34,9	51.978
9. E.I. du Pont de Nemours	Hóa chất	27,1	26,7	141.268
10. Chevron	Lọc dầu	24,4	34,6	51.095
11. Chrysler	Phương tiện có động cơ	22,5	14,5	115.074
12. Philip Morris	Sản phẩm thuốc hút	20,7	17,6	111.000
13. Amoco	Lọc dầu	18,3	23,7	46.775
14. RJR Nabisco	Thuốc lá và thực phẩm	17,0	17,0	124.617
15. Shell Oil	Lọc dầu	16,8	26,2	32.641
16. Boeing	Không gian vũ trụ	16,3	11,1	118.500
17. United Technologies	Không gian vũ trụ	15,7	11,1	193.500
18. Procter & Gamble	Hóa chất	15,4	13,1	74.500
19. Occidental Petroleum	Dầu mỏ và thực phẩm	15,3	17,5	51.353
20. Atlantic Richfield	Lọc dầu	14,6	17,5	26.600

NGUỒN: Phỏng theo "The Fortune 500 Largest U.S. Industrial Corporations," *Fortune*, số 115, số 9 (27/4/1987), trang 364, 390-408. @ 1987 Time Inc. giữ bản quyền.

Xí nghiệp tập đoàn và các liên kết tập đoàn khác

Tập trung kinh tế tạo ra việc hình thành **xí nghiệp tập đoàn**: *công ty khổng lồ gồm nhiều công ty nhỏ hơn.* Xí nghiệp tập đoàn phát sinh khi các tập đoàn tìm kiếm cách gia tăng lợi nhuận bằng cách tham gia vào các thị trường mới. Trong một số trường hợp, một tập đoàn hình thành một công ty mới, thông thường hơn, tập đoàn mua lại một công ty đã hình thành trên một thị trường cụ thể. Đa dạng hóa hoạt động theo cách này để bảo vệ tập đoàn không bị sút giảm lợi nhuận tiềm năng ở thị trường ban đầu. Coca-Cola, nhà sản xuất thức uống giải khát, hiện nay không những sản xuất một dải rộng các thức uống giải khát và nước trái cây mà còn sản xuất cà phê, nước đóng chai, phim truyện, và chương trình truyền hình. Beatrice Foods là tập đoàn "ô dù" gồm hơn 50 công ty nhỏ hơn sản xuất sản phẩm nổi tiếng chẳng hạn như Reddi-Wip, dầu ăn Wesson, bơ đậu phụng Peter Pan, thực phẩm Hunt, nước ép trái cây Tropicana, thực phẩm La Choy, bắp rang Orville Redenbacher, mỹ phẩm Max Factor, trang phục Playtex, và hành lý Samsonite luggage (Beatrice, 1985).

Ngoài việc thành lập xí nghiệp tập đoàn, công ty cũng còn kết hợp theo nhiều cách khác. Mặc dù ngày nay kém phổ biến hơn đầu thế kỷ, nhưng công ty kết hợp thông qua sự sở hữu của các dòng họ cực kỳ giàu có. Chẳng hạn lúc vua ngân hàng Pittsburgh là Richard K. Mellon chết năm 1970, theo báo cáo dòng họ của ông kiểm soát số lợi nhuận của sáu tập đoàn quan trọng (Fusfeld, 1982). Ngày nay công ty thường liên kết thông qua sự sở hữu cổ phần công ty của các công ty khác. Vì họ sở hữu tài sản của chính mình hợp pháp cũng giống như cá nhân sở hữu tài sản công ty đầu tư mạnh tay lẫn nhau. Ngoài ra, các công ty lớn của Mỹ thường tham gia vào các liên doanh vì quyền lợi tài chính tập thể của họ (Herman, 1981).

Bảng 18-5: TẬP TRUNG KINH TẾ VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH CỦA KINH TẾ MỸ

Thị trường	Tập đoàn hàng đầu	Chiếm thị trường (%)
Truyền hình	NBC ABC CBS	80-90
Máy bay	Boeing McDonnell-Douglas General Dynamics	80-90
Săm, lốp ô tô	Goodyear Firestone Uniroyal	70-80
Dược phẩm	American Home Products Merck Pfizer Lilly	70-80
Phương tiện có động cơ	General Motors Ford Chrysler	70-75
Hóa chất	Du Pont Union Carbide Dow Monsanto	60-70
Xà phòng và sản phẩm gia dụng	Procter & Gamble Colgate Lever Borden	60-70
Sản phẩm từ sữa	National Dairy Carnation	60-70
Sắt thép	U.S. Steel Bethlehem Armco	50-60
Lọc dầu	Exxon Mobil Texaco	40-50

NGUỒN: Phỏng theo Daniel R. Fusfeld, *Economics: Principles of Political Economy* (Glenview, IL: Scott, Foresman, 1982), trang 356. Bản quyền © 1982 của Scott, Foresman và công ty. In lại được sự chấp thuận.

Loại liên kết khác ở các công ty là **hội đồng quản trị kiêm nhiệm**: *sự liên kết công ty được hình thành khi thành viên trong một hội đồng quản trị của một công ty trở thành thành viên của hội đồng quản trị của các công ty khác.* Những sự liên kết chính thức như thế tạo cho công ty tiếp cận với nguồn thông tin bên trong. Khi thành lập vào năm 1901 chẳng hạn, U.S. Steel Corporation bằng cách này liên kết với hơn 100 công ty khác. Hội đồng quản trị kiêm nhiệm ngày nay kém mở rộng hơn, một phần là do luật chống độc quyền khiến cho sự liên kết trực tiếp theo kiểu này trở thành bất hợp pháp nếu công ty tham gia vào sự cạnh tranh với công ty khác. Tuy nhiên, sự liên kết trực tiếp tồn tại dai dẳng ở những công ty không cạnh tranh có cùng quan tâm chung – chẳng hạn, một công ty sản xuất máy kéo có cùng giám đốc của một công ty sản xuất lốp xe. Ngoài ra, công ty cạnh tranh có thể liên kết trực tiếp, chẳng hạn khi thành viên trong ban quản trị GM gia nhập ban quản trị của công ty Ford đảm nhận ban quản trị của công ty thứ ba.

Nghiên cứu cho thấy hội đồng quản trị kiêm nhiệm vẫn còn mang đặc điểm quan trọng của nền kinh tế công ty (Marlios, 1975; Herman, 1981; Scott & Griff, 1985). Beth Mintz và Michael Schwartz (1981) nhận thấy GM liên kết thông qua tư cách thành viên ban giám đốc với 29 công ty quan trọng. Thành viên của những ban này lần lượt phục vụ các ban giám đốc của gần 700 công ty khác. Mintz và Schwartz cũng nhận thấy những liên kết chính thức mở rộng ở các công ty đều chú trọng vào các ngân hàng lớn và công ty bảo hiểm, tìm cách bảo vệ sự khỏe mạnh tài chính của các công ty Mỹ nói chung.

Sau cùng, Gwen Moore (1979) mô tả *hệ thống xã hội* (mô tả trong Chương 6) cũng liên kết thành viên gồm phần tử ưu tú trong công ty. Ngoài sự liên kết các ban giám đốc ra, nói cách khác, giám đốc điều hành công ty trong các hệ thống xã hội diện rộng mà họ sử dụng để trao đổi nhiều loại thông tin giá trị khác nhau. Như Michael Useem (1979) nhận xét, những hệ thống như thế cũng tăng cường ảnh hưởng của các lãnh đạo công ty trong các tổ chức chính trị, xã hội và từ thiện.

Những loại liên kết khác nhau này giữa các công ty không nhất thiết đi ngược lại công ích, nhưng là phương tiện qua đó công ty tham gia vào hoạt động phi pháp. Chẳng hạn, việc định giá là hợp pháp ở nhiều nước trên thế giới (Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ – OPEC – thường xuyên nhóm họp để định giá dầu),

nhưng không hợp pháp ở Mỹ. Hạn chế theo luật định không phải lúc nào cũng ngăn cản một số công ty lớn cố gắng làm giàu cho bản thân thông qua định giá. Cuối thập niên 1950, đối mặt với nhu cầu giảm sút đối với sản phẩm của mình, các công ty điện tử lớn nhất bí mật câu kết để lợi nhuận khỏi bị thất thoát. Sau cùng bị phát hiện, 29 công ty bị cáo buộc kinh doanh phi pháp, số tiền phạt gần 2 triệu đô-la. Thế nhưng, như đã nêu trong Chương 8, cá nhân có quyền thế thường không bị trừng phạt vì những tội phạm công chức như thế. Trong trường hợp này, chỉ có bảy người trong số rất nhiều người thực sự phạm pháp và ở tù ngắn hạn (Smith, 1970; Fusfeld, 1982).

Sự cạnh tranh và nền kinh tế Mỹ

Về nguyên tắc, các doanh nghiệp trong nền kinh tế tư bản Mỹ hoạt động độc lập trong một thị trường cạnh tranh. Trong thực tế, *khu vực cạnh tranh* chỉ hạn chế ở các doanh nghiệp nhỏ và những người tự làm chủ. Các công ty lớn nằm ở vị trí tâm điểm của nền kinh tế Mỹ là một bộ phận trong *khu vực không cạnh tranh*. Công ty không phải mang tính cạnh tranh thực sự bởi lẽ, thứ nhất, họ liên kết rộng với nhau đến mức không hoạt động độc lập và thứ hai, nhiều thị trường quan trọng trong nền kinh tế Mỹ do một số lượng nhỏ các công ty chi phối.

Theo lý tưởng, một công ty bất kỳ tối đa hóa lợi nhuận bằng cách chiếm vị trí **độc quyền**, nghĩa là *sự chiếm lĩnh thị trường của một nhà sản xuất duy nhất*. Một nhà sản xuất trong tình huống này có thể áp đặt giá, bằng cách này tạo ra vô số lợi nhuận. Cách đây một thế kỷ, chính phủ liên bang nhận ra mối nguy hiểm của các tổ chức độc quyền đối với phúc lợi công và hạn chế những tổ chức này bằng luật pháp, bắt đầu là Luật chống độc quyền Sherman năm 1890.

Pháp luật ban hành như thế loại trừ hiệu quả các tổ chức độc quyền thực sự, tuy nhiên mẫu cạnh tranh hạn chế vẫn còn vẫn còn được gọi là **độc quyền thiểu số bán** *sự chiếm lĩnh thị trường của một vài nhà sản xuất.*

Khuynh hướng đối với độc quyền thiểu số bán mang tính cố hữu trong nền kinh tế tư bản công nghiệp. Chẳng hạn tham gia vào thị trường sản xuất ô tô ngày nay cần đến khoản đầu tư vài tỷ đô-la. Qua nhiều thập niên gần đây, chi phí tham gia ngày càng cao hơn khi các nhà sản xuất ô tô hiện tạo bảo vệ bản thân chống lại rủi ro cạnh tranh bằng cách sáp nhập lại hình thành những công ty lớn nhất xưa nay. Tóm lại, kinh doanh quy mô lớn tìm cách hạn chế sự cạnh tranh để giảm thiểu hóa nguy cơ lợi nhuận thất thoát.

Kiểm soát cạnh tranh cũng có nghĩa là công ty đưa ra sản phẩm hoàn toàn giống với sản phẩm của các công ty khác. Ngoài ra, công ty lớn chi mỗi năm hàng tỷ đô-la cho khâu quảng cáo. Sức mạnh của phương tiện truyền thông đại chúng định hình hành vi của người tiêu cùng nhằm bảo vệ lợi nhuận của công ty nhiều hơn nữa.

Sau cùng, mô hình chủ nghĩa tư bản lý tưởng cho thấy sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế nên ở mức tối thiểu. Nhưng quyền lực của các công ty lớn rất nhiều – và mức độ cạnh tranh thực sự giữa họ với nhau rất ít – đến nỗi điều tiết của chính phủ thường chỉ là biện pháp duy nhất để bảo vệ công ích. Thế nhưng, trong hầu hết các trường hợp, chính phủ hầu như không thể mô tả là đối thủ của các công ty lớn. Thứ nhất, chính phủ là khách hàng duy nhất nặng ký nhất của các công ty lớn (Madsen, 1980). Ngoài ra, vì các công ty lớn là tâm điểm của nền kinh tế Mỹ, nên thất bại của bất cứ công ty nào trong số này cũngg có thể phá vỡ toàn bộ nền kinh tế. Nhận ra vấn đề này, đôi lúc chính phủ hành động để ủng hộ một công ty đang sống chật vật – như cung cấp khoản bảo đảm tiền vay trị giá 1,5 tỷ đô-la cho Công ty Chrysler vào cuối thập niên 1970 khi công ty này sắp phá sản. Tóm lại, công ty thường có khuynh hướng kết hợp với nhau – với sự hỗ trợ đáng kể từ phía chính phủ – để làm cho toàn bộ nền kinh tế ổn định hơn và dĩ nhiên mang đến lợi nhuận nhiều hơn.

Sự khuếch trương của các công ty đa quốc gia phương Tây thay đổi các mẫu tiêu dùng trên khắp thế giới, ngay cả những nơi xa xôi chẳng hạn như New Guinea.

CÔNG TY VÀ KINH TẾ THẾ GIỚI

Khi các công ty ở Mỹ và xã hội tư bản khác phát triển về quy mô và quyền lực, có khuynh hướng phát triển ra khỏi biên giới quốc gia. Thương mại xưa nay dùng để liên kết nhiều nền văn hóa khác nhau, nhưng hoạt động kinh tế chưa hề trải rộng khắp toàn cầu như thế. Thật vậy, ngày nay công ty lớn nhất xem cả thế giới như một thị trường khổng lồ.

Thuật ngữ **công ty đa quốc gia** (hay *công ty xuyên quốc gia)* ám chỉ *công ty lớn hoạt động ở nhiều nước khác nhau.* Công ty đa quốc gia thường sản xuất và tiếp thị sản phẩm của mình một số nước. Chẳng hạn Beatrice Foods là một công ty đa quốc gia có các nhà máy ở 30 nước sản xuất sản phẩm bán ra hơn 100 quốc gia.

Một số công ty đa quốc gia do nhiều nước sở hữu – chẳng hạn Unilever và Shell có các sở hữu chủ người Anh và Hà Lan. Nhưng đại đa số các công ty đa quốc gia đều có chủ sở hữu thuộc về một quốc gia, phổ biến nhất là nước Mỹ (Gilpin, 1975). Hầu hết các công ty Mỹ đều là công ty đa quốc gia ở nhiều mức độ khác nhau. Chẳng hạn như Exxon là công ty đa quốc gia đúng nghĩa với hơn ¾ lợi nhuận thu được bên ngoài nước Mỹ thông qua sản xuất, lọc dầu và kinh doanh sản phẩm dầu mỏ ở 100 nước. GM cũng là công ty đa quốc gia nhưng ở quy mô nhỏ hơn nhiều: khoảng ¼ lợi nhuận của nó kiếm được thông qua các hoạt động ở hàng chục nước khác (Madsen, 1980).

Công ty trở thành công ty đa quốc gia để theo đuổi mục tiêu chính của mình là kiếm tiền. Khoảng 3/4 dân số thế giới sống trong xã hội phi công nghiệp, phần lớn tài nguyên trên hành tinh đều tìm thấy ở đây. Vì thế, hoạt động toàn thế giới tạo ra tiếp cận đến các thị trường rộng lớn hơn, lao động rẻ hơn và có nhiều nguyên liệu hơn. Mang tính chất đa quốc gia để tạo điều kiện cho các công ty hạ thấp các khoản thuế và chuyển tiền từ nước này sang nước khác, hưởng lợi thêm do thay đổi giá trị của các đơn vị tiền tệ khác nhau.

Công ty đa quốc gia và sự phát triển

Kết quả chung của sự bành trướng tư bản chủ nghĩa đến các xã hội nghèo hơn thuộc Thế giới thứ ba gây nhiều tranh cãi, như Chương 22 giải thích chi tiết. Một lập luận cho rằng công ty đa quốc gia là yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế thế giới (Rostow, 1978; Madsen, 1980; Berger, 1986). Khi đối mặt với các vấn

để xã hội gây sửng sốt chẳng hạn như sự nghèo đói, công ty đa quốc gia thả long năng suất cao của hệ thống kinh tế tư bản. Chẳng hạn, chỉ riêng công ty Exxon sản xuất còn nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào trong số hàng trăm *quốc gia* đang hình thành Thế giới thứ ba. Trong thập niên 1980, doanh số hàng năm của Exxon trung bình cao gấp nhiều lần tổng sản phẩn quốc nội của bảy quốc gia Trung Mỹ cộng lại.

Vì thế những người bênh vực công ty đa quốc gia quả quyết rằng sự bành trướng của công ty tại ra sự phát triển kinh tế của các xã hội nghèo trên thế giới. Thứ nhất, công ty đa quốc gia tạo ra nguồn việc làm cần thiết. Cũng quan trọng là loại hình công việc được đưa ra. Trong các xã hội phi công nghiệp, hầu hết mọi người đều làm việc trong khu vực sản xuất nhất đẳng của nền kinh tế. Tuy nhiên, công ty đa quốc gia đưa ra các công việc thuộc khu vực sản xuất nhị đẳng (sản xuất) và tam đẳng (dịch vụ) của nền kinh tế. Thứ hai, công ty đa quốc gia giới thiệu công nghệ mới – nhất là kỹ thuật sản xuất – làm tăng tốc sự tăng trưởng kinh tế. Vì thế, các công ty đa quốc gia tạo ra lợi thế trước mắt bằng việc trả lương và tiền thuế, về lâu dài phát triển xã hội đang cần công nghệ nhiều nhất.

Công ty đa quốc gia và sự kém phát triển

Những người chỉ trích sự bành trướng của công ty đa quốc gia căn cứ vào sự phản đối của họ về đặc điểm khác của chủ nghĩa tư bản: phân phối thu nhập và của cải không đồng đều (Vaughan, 1978; Wallerstein, 1979; Delacroix & Ragin, 1981; Bergesen, 1983). Họ lập luận, hoạt động của các công ty tư bản, mang lợi cho một vài người chứ không phải cho đa số – cả hai trong các xã hội nghèo và trong thế giới nói chung.

Thứ nhất, đối với việc làm, số lượng đầu tư đáng kể của công ty đa quốc gia trong xã hội nghèo là *tập trung tư bản*, nghĩa là sử dụng máy móc hơn là nhân lực, vì thế chỉ tạo ra một vài công việc. Ngoài ra, sự hiện diện của các công ty đa quốc gia vô cùng quyền thế thường ngăn cản sự phát triển các ngành công nghiệp địa phương *tập trung lao động* gia tăng số việc làm. Thứ hai, mặc dù thực tế các công ty đa quốc gia du nhập công nghệ mới vào các xã hội nghèo, họ làm thế để hưởng lợi nhưng lợi thế ít đối với dân số đông hơn. Điều này là do các công ty nước ngoài sở hữu thường sản xuất hàng tiêu dùng đắt tiền được xuất khẩu trở lại các xã hội giàu có, hơn là lương thực hay các mặt hàng thiết yếu khác mà nền kinh tế quốc gia không có.

Những nhà chỉ trích cho rằng các công ty quốc gia sử dụng xã hội phi công nghiệp nghèo để làm thị trường tiêu thụ sản phẩm bất lợi cho hạnh phúc của dân số, nhất là đối với dinh dưỡng. Chẳng hạn, những nhà phê bình khẳng định rằng sự hiện diện của các công ty đa quốc gia thường gây thiệt hại cho sản xuất lương thực ở địa phương, hơn nữa, công ty chế biến lương thực nhận thấy có lời khi sản xuất thường là những lương thực thay thế phẩm chất kém so với lương thực sản xuất theo lối truyền thống ở địa phương. Mary Kay Vaughan (1978:8) nhận thấy thái độ hoảng hốt của nhiều người dân Mexico hiện nay đang sử dụng Hostess Twinkies và Pepsi-Cola thay cho lương thực truyền thống giàu dinh dưỡng hơn ở địa phương. Như phần mô tả trong khung, có lẽ tranh luận nhiều nhất xung quanh vụ bán công thức sản xuất thức ăn dinh dưỡng cho em bé ở các xã hội thuộc Thế giới thứ ba.

Một số nhà phê bình cho rằng không những các công ty đa quốc gia gây thiệt hại cho dân số các nước Thế giới thứ ba, mà chủ nghĩa tư bản thế giới còn nuôi dưỡng sự chia rẽ toàn cầu giữa những nước "giàu" và "nghèo" (Wallerstein, 1974, 1979; Frank, 1980, 1981). Về lịch sử, họ khẳng định sự phát triển của chủ nghĩa tư bản được đẩy mạnh bằng *chủ nghĩa thực dân*, qua đó các xã hội châu Âu thực dân hóa hầu hết phần thế giới còn lại để giành lấy cả nguyên liệu lẫn thị trường tiêu thụ sản phẩm chế tạo tại chính quốc. Điều này mở đầu mẫu *lệ thuộc*, qua đó các xã hội nghèo xuất khẩu nguyên liệu và trở thành lệ thuộc vào các xã hội giàu đối với sản phẩm chế tạo và các loại kỹ năng và dịch vụ khác nhau. Vì thu nhập từ việc xuất khẩu nguyên liệu thô thường kém xa

Đa quốc gia và Thế giới thứ ba: Trường hợp công thức sản xuất thức ăn dinh dưỡng cho trẻ em

Những gì được biết qua tên gọi "vụ bê bối thức ăn cho trẻ em" bắt đầu vào năm 1973 trong các bài tường thuật trên báo chí về kết quả tai hại từ công thức sản xuất thức ăn dinh dưỡng cho trẻ em do Công ty Nestlé, một công ty đa quốc gia của Thụy Sĩ, bán rộng rãi. Giới bác sĩ công tác trong các tổ chức liên quan đến y tế được cảnh báo việc kém dinh dưỡng ngày càng tăng ở trẻ em châu Phi. Họ khẳng định rằng vấn đề một phần là do thông lệ tiếp thị của Nestlé khuyến khích sử dụng sản phẩm nguy hiểm của công ty.

Quảng cáo của Nestlé về công thức sản xuất thức ăn cho trẻ còn bú thay cho sữa mẹ, mặc dù sữa mẹ là tốt nhất. Làm cho vấn đề trở nên tồi tệ hơn, công thức của Nestlé khó sử dụng đúng trong các xã hội nghèo, là vì công thức phải pha chế bằng nước sạch đựng trong bình sữa tiệt trùng, phải đúng liều lượng mới đủ dưỡng chất. Đối với các bậc cha mẹ trong xã hội công nghiệp điều này không khó, nhưng người châu Phi nghèo khổ thường không có thiết bị nấu ăn có thể tin cậy và nước uống an toàn. Ngoài ra, công thức này lại đắt tiền. Muốn nuôi con đủ chất dinh dưỡng phải tốn số tiền gần bằng 1/3 thu nhập của gia đình nghèo.

Tuy nhiên, quảng cáo trên đài phát thanh, tranh quảng cáo và xe có gắn loa phóng thanh quảng cáo ra rả sản phẩm của Nestlé ở khắp châu Phi. Công ty cũng tuyển dụng y tá trong bệnh viện làm nhân viên kinh doanh để khuyến khích sử dụng công thức, và biếu cho các bà mẹ dùng thử. Tuy nhiên, nhiều bà mẹ áp dụng công thức này đã bị nhiễm bệnh. Ngoài ra, vì công thức của Nestlé khá tốn kém, nên nhiều bà mẹ buộc phải pha thêm nhiều nước, dưỡng chất giảm đi rất nhiều. Ghi nhận kết quả ở trẻ sơ sinh, hai vợ chồng bác sĩ nọ kết luận "chắc chắn, sự thiếu dinh dưỡng ngày một nhiều ở trẻ sơ sinh và nhiều ca tử vong phải có liên quan với việc sử dụng thức ăn nhân tạo không đúng cách".

Tổ chức y tế không phản ứng gì để ngăn cản khả năng tiếp thị của các công ty đa quốc gia trong những trường hợp như thế. Ngân sách quảng cáo của Công ty Nestlé chẳng hạn còn nhiều hơn ngân qũy cung cấp cho Tổ chức y tế thế giới, một tổ chức Thụy Sỹ đã từng cố gắng giải quyết những vấn đề tương tự.

Tiếp theo sau vụ bê bối thức ăn cho trẻ em, nhiều công ty đa quốc gia, trong đó có Nestlé, thông qua nguyên tắc chỉ đạo trong quảng cáo mục đích làm giảm sự sử dụng sản phẩm của mình không đúng cách. Tuy nhiên sự cố này minh họa khả năng gây thiệt hại mà các công ty đa quốc gia quyền thế – quan tâm đến lợi nhuận hơn là phúc lợi xã hội – xuất hiện ở Thế giới thứ ba.

NGUỒN: Theo Susan George. *How the Other Half Dies: The Real Reasons for World Hunger* (Totowa. NJ: Rowman & Allanheld. 1977), trang 152-154.

số tiền cần thiết để mua các sản phẩm chế tạo đắt tiền của nước ngoài, nên những xã hội này dần dần nghèo hơn. Tóm lại, không phải là phát triển các nền kinh tế của Thế giới thứ ba, chủ nghĩa tư bản được xem là làm cho những xã hội này *kém phát triển.*

Sự phát triển các công ty đa quốc gia được xem là sự mở rộng mẫu lịch sử này, một hình thức *chủ nghĩa thực dân mới* (hay "new colonialism"). Sự khác nhau duy nhất là xã hội giàu không còn quan tâm đến sự kiểm soát trực tiếp thế giới nữa. Nhưng xã hội tư bản chủ nghĩa

giàu chẳng hạn như nước Mỹ thực sự cố gắng đảm bảo rằng chính phủ nước ngoài sẽ chấp nhận hoạt động của công ty đa quốc gia. Phản ánh dựa trên thực tế rằng thực dân hóa chính trị trực tiếp đã được thau bằng chủ nghĩa thực dân mới trong kinh tế trong thế kỷ 20, một người bênh vực công ty đa quốc gia khẳng định, "Chúng ta không phải không gian xảo. Chúng ta không phạm sai lầm như nước Anh. Quá khôn ngoan đến mức không thể thống trị thế giới, chúng ta đơn thuần chỉ sở hữu thế giới mà thôi" (trích dẫn trong Vaughan, 1978:20).

↳ Công ty toàn cầu: Tương lai kinh tế học và chính trị học

Thế kỷ 20 là giai đoạn thay đổi kinh tế đáng kể. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, trong hình thức khác biệt phần lớn lấy từ học thuyết của Karl Marx, ngày nay cung cấp nhu cầu cho hơn ¼ nhân loại. Ra đời lâu hơn hàng thế kỷ, chủ nghĩa tư bản đạt đến giai đoạn phát triển tiên tiến trong các nền kinh tế của Mỹ, Canada, Tây Âu, và Nhật Bản.

Trong thập niên gần đây, có lẽ vấn đề kinh tế đáng lưu ý nhất là sự phát triển nhanh chóng về quy mô và số lượng các công ty đa quốc gia tư bản chủ nghĩa trên toàn cầu. Một số ước tính cho thấy vào cuối thế kỷ này công ty đa quốc gia sẽ là lực lượng kinh tế hùng mạnh nhất trên trái đất, với 300 trong số các công ty này chiếm đến khoảng 90% sản xuất kinh tế thế giới (Idris-Soven, Idris-Soven, & Vaughan, 1978).

Chắc chắn sự phát triển công ty đa quốc gia liên tục sẽ đi kèm với thay đổi chính trị quan trọng. Có lẽ như một số người bênh vực công ty đa quốc gia hàm ý, quốc gia - nhà nước dần dần tàn lụi vì sự xuất hiện chủ nghĩa cộng sản, như Marx hình dung, nhưng do công ty quản lý kinh doanh toàn cầu hiệu quả (Madsen, 1980). Hoặc có thể, như các nhà phê bình e ngại, công ty đa quốc gia sẽ thu được của cải trên thế giới còn nhiều hơn nữa bằng cách khuyến khích chính phủ các nước nghèo sử dụng chiến thuật hà khắc ngày càng tăng để trung hòa hóa khát vọng của nhân dân muốn có mức sống cao hơn (Vaughan, 1978).

Tương lai vẫn chưa rõ. Quả quyết rằng chủ nghĩa tư bản sau cùng sẽ cải thiện mức sống thế giới lại đối mặt với khẳng định cho rằng của cải ngày càng tập trung vào tay một vài người. Ngày nay khoảng 10% dân số thế giới sống trong các xã hội giàu nhất thế giới, thụ hưởng lợi ích của khoảng một nửa sản xuất kinh tế của thế giới (Madsen, 1980). Nếu điều này vẫn còn, thì sự phân chia giữa một vài người giàu và nhiều người nghèo rất có thể mang lại cái giá phải trả thế giới bất ổn và bạo lực lan tràn.

● TÓM TẮT

1. Kinh tế là một thể chế xã hội quan trọng qua đó hàng hóa, dịch vụ được sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Mặc dù là bộ phận trong mọi xã hội, kinh tế có thể hoạt động theo nhiều cách khác nhau.

2. Trong xã hội công nghiệp kém phát triển nhất, hoạt động kinh tế gộp vào đời sống gia đình. Thế nhưng, trong xã hội nông nghiệp, kinh tế trở thành khác biệt với gia đình. Công nghiệp hóa tạo ra sự mở rộng đáng kể trong nền kinh tế, dựa trên những nguồn năng lượng mới, nhà máy, sản xuất hàng loạt, và chuyên môn hóa. Trong nền kinh tế hậu công nghiệp, hầu hết công nhân đều dính dáng đến sản xuất dịch vụ hơn là hàng hóa.

3. Khu vực sản xuất nhất đẳng trong nền kinh tế sản xuất nguyên liệu thô, khu vực sản xuất nhị đẳng sản xuất nhiều loại hàng hóa khác nhau, khu vực sản xuất tam đẳng sản xuất dịch vụ. Trong xã hội tiền công nghiệp, khu vực sản xuất nhất đẳng chiếm lĩnh, khu vực sản xuất nhị đẳng có tầm quan trọng lớn nhất trong xã hội công nghiệp, khu vực sản xuất tam đẳng chiếm lĩnh trong xã hội hậu công nghiệp.

4. Kinh tế trong xã hội công nghiệp ngày nay có thể mô tả dưới dạng hai mô hình lý tưởng. Chủ nghĩa tư bản dựa trên quyền sở hữu tài sản cá nhân tư liệu sản xuất và theo đuổi lợi nhuận cá nhân trong một thị trường mang đặc điểm cạnh tranh tự do và quyền làm chủ của người tiêu dùng. Chủ nghĩa xã hội dựa trên quyền sở hữu tập thể tư liệu sản xuất và theo đuổi phúc lợi tập thể thông qua sự kiểm soát của chính phủ đối với nền kinh tế.

5. Nước Mỹ là một trong những nền kinh tế tư bản nhiều nhất trên thế giới, mặc dù sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế dễ nhận thấy ở khắp nơi. Nhiều nước Tây Âu phát triển chủ nghĩa xã hội dân chủ, sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế nhiều hơn. Liên Xô và các nước Đông Âu có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, trong đó hoạt động kinh tế theo kế hoạch và chịu sự điều tiết trực tiếp của chính phủ.

6. Kinh tế tư bản thường có năng suất cao hơn, vì thế tạo ra mức sống nói chung cao hơn. Tuy nhiên, kinh tế xã hội chủ nghĩa tạo ta sự bất bình đẳng xã hội ít hơn.

7. Tỷ lệ lực lượng lao động Mỹ tham gia nông nghiệp sút giảm rõ nét trong thế kỷ này. Công việc lao động chân tay cũng dần dần giảm sút trong khi công việc lao động trí óc ngày càng quan trọng. Ngày nay khoảng 2/3 lực lượng lao động đều là công nhân lao động trí óc trong khi khoảng 1/3 là công nhân lao động chân tay.

8. Nghề nghiệp chuyên môn là một nhóm công việc lao động trí óc trên cơ sở kiến thức lý thuyết, tự quản nghề nghiệp, uy quyền đối với khách hàng và sự nhấn mạnh phục vụ cộng đồng. Nghề nghiệp chuyên môn truyền thống chủ yếu là ngành y, luật, và địa vị mục sư. Thế nhưng, trong những thập niên gần đây, có nhiều nghề nghiệp cũng giành được vị trí nghề nghiệp chuyên môn.

9. Trong thị trường lao động sơ cấp, nghề nghiệp tạo ra lợi nhuận ngoại tại dưới dạng thu nhập và đảm bảo của công việc, và cũng là lợi nhuận nội tại thỏa mãn trong công việc. Trong thị trường lao động thứ cấp, công nhân thụ hưởng lợi nhuận ngoại tại thấp hơn và hầu như không có lợi nhuận nội tại. Nhiều nghề nghiệp dịch vụ ngày nay bao gồm công việc lương thấp và làm theo thường lệ, giống như nhiều công việc công nghiệp trong quá khứ.

10. Ngày nay cứ 10 công nhân chưa đến 1 là tự làm riêng. Mặc dù hầu hết các nghề chuyên môn nằm trong nhóm này, nhưng đa số công nhân làm riêng đều thuộc các nghề lao động chân tay.

11. Trong mọi xã hội, một số bộ phận trong lực lượng lao động không thể hay không tự nguyện làm việc vào thời gian quy định. Thế nhưng, hoạt động của bản thân nền kinh tế tạo ra nạn thất nghiệp. Xã hội tư bản được xem có tỷ lệ thất nghiệp cao 5, 6% so với việc làm toàn thời gian. Xã hội xã hội chủ nghĩa nhấn mạnh quyền của mỗi cá nhân là phải có việc làm, nhưng họ cũng gặp cảnh thất nghiệp.

12. Kinh tế ngầm chiếm khoảng 10% tất cả hoạt động kinh tế ở Mỹ, và bao gồm hầu hết các hoạt động tội phạm cũng như hành động hợp pháp với thu nhập không được báo cáo trong bảng thuế thu nhập.

13. Công ty là tâm điểm của nền kinh tế Mỹ, một vài công ty lớn nhất chiếm hầu hết tài sản và lợi nhuận công ty. Đại xí nghiệp liên hiệp là những công ty khổng lồ sản xuất và tiếp thị nhiều sản phẩm đa dạng thông qua nhiều công ty nhỏ hơn. Công ty cũng liên kết thông qua quyền sở hữu của các gia đình giàu có, công ty liên doanh, hội đồng quản trị kiêm nhiệm và hệ thống xã hội thân mật giữa các giám đốc điều hành.

14. Các doanh nghiệp nhỏ hơn đại diện cho khu vực cạnh tranh trong nền kinh tế Mỹ. Thế nhưng, các công ty lớn, chiếm lĩnh nhiều thị trường trong khu vực không cạnh tranh.

15. Công ty đa quốc gia phát triển về số lượng và quy mô trong thế kỷ này. Những người bênh vực công ty đa quốc gia quả quyết chính năng suất là yếu tố then chốt để phát triển kinh tế trong các xã hội nghèo trên thế giới. Nhưng những nhà phê bình xem công ty đa quốc gia là nguyên nhân gây ra sự kém phát triển ở Thế giới thứ ba, trong khi làm giàu cho các nước công nghiệp.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Chủ nghĩa tư bản hệ thống kinh tế trong đó tài nguyên thiên nhiên, cũng như phương tiện sản xuất hàng hóa, dịch vụ, đều do tư nhân sở hữu.

Chủ nghĩa cộng sản hệ thống kinh tế, chính trị không tưởng trong đó tất cả tài sản đều sở hữu tập thể và mọi thành viên trong xã hội đều bình đẳng kinh tế, xã hội.

Xí nghiệp tập đoàn công ty khổng lồ gồm nhiều công ty nhỏ hơn.

Công ty tổ chức được luật pháp công nhận là có quyền khác với quyền của các thành viên.

Chủ nghĩa xã hội dân chủ hệ thống kinh tế chính trị trong đó bầu cử tự do và kinh tế thị trường cùng tồn tại với nỗ lực của chính phủ giảm thiểu sự bất bình đẳng xã hội.

Nền kinh tế định chế xã hội tổ chức sản xuất, phân phối, và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ.

Hội đồng quản trị kiêm nhiệm sự liên kết công ty được hình thành khi thành viên trong một hội đồng quản trị của một công ty trở thành thành viên của hội đồng quản trị của các công ty khác.

Độc quyền sự chiếm lĩnh thị trường của một nhà sản xuất duy nhất.

Công ty đa quốc gia (hay **công ty xuyên quốc gia**) công ty lớn hoạt động ở nhiều nước khác nhau.

Độc quyền thiểu số bán sự chiếm lĩnh thị trường của một vài nhà sản xuất.

Kinh tế hậu công nghiệp nền kinh tế dựa trên dịch vụ công nghệ cao.

Thị trường lao động sơ cấp nghề nghiệp tạo ra lợi ích mở rộng đối với công nhân.

Khu vực sản xuất cấp nhất đẳng bộ phận trong nền kinh tế tạo ra nguyên liệu trực tiếp từ môi trường tự nhiên.

Nghề nghiệp chuyên môn nghề nghiệp thuộc lao động trí óc có uy tín xã hội cao đòi hỏi học vấn chính quy đáng kể.

Thị trường lao động cấp thứ cấp nghề nghiệp tạo ra lợi ích tối thiểu đối với công nhân.

Khu vực sản xuất cấp nhị đẳng bộ phận trong nền kinh tế thay đổi nguyên liệu thành hàng hóa sản xuất.

Chủ nghĩa xã hội hệ thống kinh tế trong đó tài nguyên thiên nhiên, cũng như phương tiện sản xuất hàng hóa và dịch vụ đều được sở hữu tập thể.

Khu vực sản xuất cấp tam đẳng bộ phận trong nền kinh tế tạo ra dịch vụ hơn là hàng hóa.

Kinh tế ngầm tất cả hoạt động kinh tế bao gồm thu nhập hay sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ không báo cáo với chính phủ.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Trong quyển sách này, một trong những nhà tư tưởng đương đại nổi tiếng nhất trong ngành xã hội học khảo sát chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó đối với đời sống xã hội. Đáng lưu ý là Chương (6) nói về chủ nghĩa tư bản và phát triển kinh tế thế giới.

Peter L. Berger. *The Capitalist Revolution: Fifty Propositions about Prosperity, Equality, and Liberty*. New York: Basic Books, 1986.

Quyển sách giáo khoa này tập trung vào việc làm trong xã hội Mỹ, nhấn mạnh vào các mẫu mâu thuẫn ở nơi làm việc.

George Ritzerand David Walczak. *Working: Conflict and Change*. Tái bản lần thứ 3. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1986.

Quyển đầu tiên trong những quyển này là tác phẩm xã hội học kinh điển nghiên cứu sự xuất hiện của xã hội hậu công nghiệp. Quyển

thứ hai, ấn bản vào 10 năm sau, lập luận rằng sản xuất vẫn mang tính quyết định đối với kinh tế Mỹ và khả năng phát triển những nghề dịch vụ lương cao.

Daniel Bell. *The Coming of Post-Industrial Society: A Venture in Social Forecasting.* New York: Harper Colophon, 1976.

Stephen S. Cohen và John Zysman. *Manufacturing Mat-ters: The Myth of the Post-Industrial Economy.* New York: Basic Books, 1987.

Quyển sách này cung cấp thảo luận hữu ích về tranh luận quanh lời cáo buộc rằng phụ nữ được trả lương thấp hơn nam giới trong các công việc có cùng giá trị.

Frances C. Hunter. *Equal Pay for Equal Worth: The Working Woman's Issue of the Eighties.* New York: Pracger, 1986.

Mặc dù nhiều người nghĩ rằng hưởng lợi từ các liên đoàn mạnh, trả lương cao, công nhân xây dựng, theo lập luận trong quyển sách này, phải chịu thiệt hại do suy thoái kinh tế trong những năm gần đây.

Marc L. Silver. *Under Construction: Work and Alienation in the Building Trades.* Albany, NY: State University of New York Press, 1986.

Quyển sách này mô tả khủng hoảng kinh tế đang phát triển ở nông thôn Mỹ.

Larry W. Waterfield. *Conflict and Crisis in Rural America.* New York: Praeger, 1986.

Mặc dù nông nghiệp nhận được một số chú ý trong những thập niên gần đây, vai trò của một triệu phụ nữ Mỹ trong nông nghiệp hiếm khi được nghiên cứu. Quyển sách này mô tả công việc nhà nông, công việc nội trợ và đời sống cộng đồng của phụ nữa làm nông nghiệp hiện nay.

Rachel Ann Rosenfeld. *Farm Women: Work, Farm, and Family in the United States.* Chapel Hill, NC: University of North Carolina Press, 1985.

Quyển đầu tiên trong số những sách này là nghiên cứu toàn diện một thứ nguyên quan trọng thái độ kinh tế đối với công việc, cũng như phần thảo luận mở rộng về lực lượng lao động Nhật đang thay đổi. Quyển thứ hai so sánh ngành công nghiệp ô tô ở châu Âu, Nhật Bản và Mỹ.

Tomotsu Sengoku. *Willing Workers: The Work Ethics in Japan, England, and the United States.* Westport, CT: Quorum Books, 1985.

David Marsden, Stephen Wood, và Paul Willman. *The Car Industry: Labour Relations and Industrial Adjustment.* New York: Tavistock, 1985.

Đây là quyển sách mới ấn hành của hai nhà xã hội học nghiên cứu toàn diện về các mối liên kết giữa các tập đoàn Mỹ.

Beth Mintz và Michael Schwartz. *The Power Structure of American Business.* Chicago: University of Chicago Press, 1985.

Giai cấp lao động ở Mỹ có lịch sử đấu tranh để có tiếng nói thuyết phục hơn trong các vấn đề chính trị và mức sống cao hơn. Quyển đầu tiên trong những quyển sách sau là tuyển tập các tiểu luận ngắn gọn về tính đa dạng của các tổ chức lao động tác động đến đời sống của người Mỹ đang làm việc. Quyển thứ hai là khảo sát về công đoàn hiện nay.

Paul Buhle và Alan Dawley, biên tập. *Working for Democracy: American Workers from the Revolution to the Present.* Urbana, IL: University of Illinois Press, 1985.

Richard B. Freeman và James L. Medoff. *What Do Unions Do?* New York: Basic Books, 1984.

Hai quyển sách sau cung cấp những quan điểm tương phản về hoạt động của công ty đa quốc gia. Quyển thứ nhất cho rằng công ty đa quốc gia vẫn còn tác động tích cực ngày càng nhiều, trên thế giới. Quyển thứ hai chỉ trích công ty đa quốc gia góp phần làm tăng vấn nạn trên thế giới.

Axel Madsen. *Private Power: Multinational Corporations for the Survival of Our Planet.* New York: William Morrow, 1980.

Immanuel Wallerstein. *The Capitalist World-Economy.* New York: Cambridge University Press, 1979.

***

Chương 19

SỨC KHỎE VÀ Y KHOA

Ở tuổi 73, Emily Gilbert bị bệnh Alzheimer – sự thoái hóa hệ thần kinh gây ra sự giảm dần khả năng tâm thần, thể xác và sau cùng dẫn đến tử vong. Bà đau khổ, biết rằng không có cách nào chữa hết bệnh. Những ngày sắp tới chỉ mang đến cho người chồng 76 tuổi sự đau khổ mà thôi.

Vẫn còn tỉnh táo để tìm ra cách giải thoát, Emily Gilbert khẩn khoản với chồng mình là Roswell giúp bà kết liễu cuộc sống. Bà nằm ngủ trên chiếc trường kỷ phủ đầy hoa, Roswell Gilbert dí súng vào đầu vợ rồi siết cò. Nghĩ rằng bà vẫn còn sống, ông lên đạn tiếp và bắn bồi thêm phát nữa. Theo luật của bang Florida, ông bị kết tội sát nhân hạng nhất và bị kết án tù chung thân. Tính đến năm 1988, ông ở tù được hai năm.

Không có gì phải ngạc nhiên, vụ án Gilbert tạo ra tranh luận sôi nổi. Liệu hành động của Roswell Gilbert có phải là giết người ân huệ hay là cố ý mưu sát? Gilbert khẳng định ông "làm điều mình phải làm", và nhất mực không cho đó là tội phạm, mà chỉ là cách duy nhất chấm dứt sự đau khổ của người vợ. Con gái của Gilberts cũng bênh vực hành động của ông, bào chữa bố mẹ cô đã sống thật hạnh phúc trong 51 năm. Tuy nhiên, công tố viên khẳng định hành động giết người là "hành động thích hợp" giải quyết được vấn đề của Roswell Gilbert chứ không phải vấn đề của vợ ông (Barber, 1985:3A; Kelley, 1985:2A).

Tranh cãi quanh vụ án Emily và Roswell Gilbert minh họa vấn đề cuộc sống và cái chết, cũng như y tế và y khoa, thường liên quan nhiều đến những quan tâm thiển cận của bệnh nhân và bác sĩ cụ thể. Những vấn đề xã hội quan trọng này đặt ra những câu hỏi đạo đức và pháp lý về quyền cá nhân và vai trò của nhà nước trong những tình huống cá nhân cực đoan.

Nói rộng hơn, các mẫu y tế bản thân chúng là sản phẩm của xã hội. Thật vậy, các vấn đề đạo đức bao quanh các chết trở nên phổ biến ở Mỹ khi tiến bộ y khoa cho phép hầu hết người Mỹ sống đến già, khi các căn bệnh làm yếu sức giết họ dần dần và thường rất đau đớn. Tóm lại, các mẫu sức khỏe và chăm sóc y tế ở Mỹ và trên khắp thế giới được định hình bằng những thứ nguyên đời sống xã hội khác.

SỨC KHỎE LÀ GÌ?

Lương tri thông thường gợi ý đơn thuần là không bệnh tật. Thế nhưng, theo quan điểm xã hội học, Tổ chức y tế thế giới phát biểu sức khỏe không chỉ không bệnh tật mà còn là "tình trạng khỏe mạnh hoàn toàn về cơ thể, tâm thần và xã hội" (1946:3). Tiếp cận về sức khỏe như thế nhấn mạnh chủ đề chính của chương này - *sức khỏe là vấn đề xã hội cũng như sinh học*. Dĩ nhiên, có lẽ không ai trên trái đất này có được sự khỏe mạnh *hoàn toàn* về cơ thể, tâm thần

và xã hội. Vì thế, chúng ta có thể định nghĩa **sức khỏe** một cách hữu dụng hơn. Trong khi ý kiến theo lẽ phải thông thường cho rằng sức khỏe là không bệnh tật, thì định nghĩa này cũng hướng sự chú ý vào tầm quan trọng của xã hội trong việc định hình các mẫu sức khỏe.

Sức khỏe và Xã hội

Như mọi thứ nguyên trong đời sống con người, các mẫu sức khỏe phát sinh trong xã hội. Sức khỏe của một dân số bất kỳ được định hình bằng nền văn hóa thống trị, công nghệ đặc trưng và cấu trúc xã hội.

Sức khỏe liên quan với các mẫu văn hóa của xã hội. Trong khi mọi người cho rằng cái chết là do hoàn toàn không khỏe mạnh, thì hầu hết các khái niệm khác liên kết chặt chẽ với các tiêu chuẩn và giá trị thay đổi từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác, có nghĩa là những người khỏe mạnh và những người ốm yếu được phân biệt theo tiêu chuẩn khỏe mạnh cơ thể, tâm thần, xã hội và đạo đức. Vì lý do này, René Dubos (1980; nguyên tác 1965) nêu rõ vào đầu thế kỷ này, bệnh ngoài da truyền nhiễm phổ biến ở những người sống ở châu Phi nhiệt đới nhiều đến mức xem là bình thường.

Trong mỗi xã hội, điều mà mọi người xem là tốt về đạo đức cũng được định nghĩa là khỏe mạnh, và điều bị phàn nàn là xấu về đạo đức lại được xem là không khỏe mạnh. Một số người Mỹ chẳng hạn, vẫn còn xem tình dục đồng giới vừa là tội lỗi vừa là bệnh hoạn, mặc dù thái độ như thế không còn được cơ sở y tế ủng hộ nữa. Người Mỹ cũng có khuynh hướng định nghĩa cách sống ganh đua, định hướng ở sự thành đạt là điều bình thường, mặc dù quá trình này tạo ra căng thẳng liên kết với khoảng 2/3 số lần đi khám bác sĩ và hầu hết các căn bệnh tim – nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở Mỹ (Wallis, 1983). Vả lại, những người không sống theo tiêu chuẩn đạo đức Tin Lành trong nền văn hóa của chúng ta – hoặc không được ưa thích hoặc do sự bất bình đẳng trong xã hội – xem bản thân họ bị bêu xấu là không khỏe mạnh (Waxman, 1983). Rõ ràng, quan điểm thịnh hành về những gì góp phần vào sức khỏe tốt là hình thức kiểm soát xã hội, khuyến khích thành viên trong xã hội trung thành với tiêu chuẩn văn hóa.

Như mọi khía cạnh văn hóa, tiêu chuẩn sức khỏe thay đổi qua thời gian. Nhiều người Mỹ ngạc nhiên khi biết rằng vào đầu thế kỷ này các bác sĩ lỗi lạc thường phàn nàn giáo dục đại học dành cho phụ nữ là sự ức chế có hại đối với bộ não phụ nữ, và xem thủ dâm vừa là nhược điểm về đạo đức lẫn phương hại đến sức khỏe (Smith Rosenberg & Rosenberg, 1984; Money, 1985). Vào thời điểm này, hút thuốc là hành vi được chấp nhận về mặt văn hóa – thậm chí là mốt, một số nhà sản xuất thuốc lá thậm chí còn chào hàng hút thuốc *có lợi* cho sức khỏe. Thế nhưng, trong những năm gần đây, thái độ công chúng về hút thuốc trở nên tiêu cực và người nghiện thuốc lá nhanh chóng đạt đến địa vị lầm lạc.

Sức khỏe liên quan đến kỹ thuật xã hội và tài nguyên xã hội. Định nghĩa văn hóa về sức khỏe liên kết với trình độ phát triển công nghệ của một xã hội và tài nguyên xã hội có sẵn để đáp ứng nhu cầu dân số trong xã hội. Mọi người ít nhất cần phải có một số lương thực và nơi để ở, ngoài sự sống còn, những tiêu chuẩn khác nhau về sức khỏe phản ánh tính khả dụng của hàng hóa và dịch vụ. Mặc dù kém dinh dưỡng, điều kiện sức khỏe kém, rủi ro nghề nghiệp và bệnh truyền nhiễm phổ biến trong lịch sử Mỹ, công nghiệp hóa nâng cao mức sống đáng kể đến nỗi các tiêu chuẩn về sức khỏe cũng thay đổi rất ấn tượng. Trong các xã hội công nghệ kém tinh vi nhất trên thế giới, sức khỏe hoàn toàn kém xét theo tiêu chuẩn của Mỹ, nhưng điều này cho là mặc nhiên như tiêu chuẩn vì những xã hội như thế không có khả năng cung cấp hàng hóa và dịch vụ chấp nhận có các tiêu chuẩn sức khỏe cao hơn. Trong những xã hội nghèo nhất của Thế giới thứ ba, một nửa số trẻ em sinh ra mỗi năm không sống qua thời thơ ấu, nếu có sống thì tuổi thọ trung bình cũng kém hơn người Mỹ 20 năm (George, 1977; Harrison, 1984).

Sức khỏe liên quan đến bất bình đẳng xã hội. Trong hầu hết mọi xã hội trên thế giới, tài nguyên thúc đẩy sự khỏe mạnh cá

nhân thường phân phối không đồng đều. Như thảo luận trong Chương 18, xã hội có các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do chính phủ kiểm soát phấn đấu đạt đến một xã hội bình đẳng kinh tế, và cố gắng làm cho mọi người đều có cơ hội bình đẳng khi tiếp cận sức khỏe tốt. Xã hội có các nền kinh tế tư bản, nhấn mạnh tự do cá nhân và thị trường cạnh tranh, tạo ra sự bất bình đẳng kinh tế, xã hội nhiều hơn và xem sức khỏe như hàng hóa phải được mua ở mức độ mà tài nguyên tài chính của cá nhân cho phép. Không có gì phải ngạc nhiên, sức khỏe cơ thể, tâm thần và cảm xúc của người Mỹ giàu có thường tốt hơn nhiều so với sức khỏe cơ thể, tâm thần và cảm xúc của người Mỹ nghèo – một mẫu thể hiện rõ trong khắp chu kỳ đời sống.

Các mẫu sức khỏe theo dòng lịch sử

Một trong những chỉ báo rõ nhất của mối quan hệ giữa sức khỏe và xã hội là sự thay đổi nổi bật trong các mẫu sức khỏe qua chiều dài lịch sử. Những thay đổi xã hội quan trọng chẳng hạn như sự phát triển nông nghiệp, sự phát triển thành phố và sự xuất hiện của y học có tác động quan trọng đối với các mẫu sức khỏe.

Sức khỏe trong xã hội ban đầu

Quan tâm chính trong xã hội săn bắn và hái lượm ban đầu như giải thích trong Chương 4 là bảo đảm sự cung cấp lương thực thích hợp. Trong các khu vực có sự phong phú tương đối, các mẫu sức khỏe thuận lợi hơn, nhưng các xã hội săn bắn và hái lượm công nghệ thô sơ hạn chế đáng kể khả năng tạo ra một môi trường có lợi cho sức khỏe. Như Gerhard và Jean Lenski (1987) đã nêu, vì trẻ sơ sinh thường phải nuôi bằng sữa mẹ trong một số năm, nên sự khan hiếm lương thực hay sinh một đứa bé khác giao cho vú em nuôi đôi lúc có nghĩa là đã bỏ một đứa con. Trẻ may mắn sống sót qua thời thơ ấu tiếp tục là đối tượng bị tổn thương hay bị bệnh tật mà chúng không đủ sức thích ứng. Có lẽ một nửa số thành viên trong tất cả các xã hội xã hội săn bắn và hái lượm đều chết trước khi đến tuổi 20, và một ít sống đến tuổi 40.

Sức khỏe trong xã hội nông nghiệp

Tiến bộ công nghệ đi kèm với sự phát triển nông nghiệp làm tăng sự cung cấp lương thực và các tài nguyên khác. Tuy nhiên sự bất bình đẳng xã hội đáng kể có nghĩa là chỉ có một bộ phận nhỏ dân số có sức khỏe tốt hơn. Phần tử ưu tú hưởng lợi từ sản xuất của cải nhiều hơn, nhưng nông nô và nô lệ thường sống ở những nơi đông đúc, kém vệ sinh. Đói ăn, làm việc quần quật, và thường bị lăng nhục cướp đi mạng sống của đa số. Các mẫu sức khỏe của họ đều kém – trong một số trường hợp, thậm chí còn tệ hơn các xã hội săn bắn và hái lượm.

Nói chung, người Mỹ nghèo hơn có sức khỏe kém hơn. Một lý do là người nghèo chỉ đủ tiền trả dịch vụ chăm sóc y tế công cộng giá rẻ nhất trong các bệnh viện tư ngoại trú luôn đông người.

Các mẫu sức khỏe trong các thành phố đang phát triển thường tệ hơn ở vùng nông thôn do sự kết hợp mật độ tập trung dân số cao và hầu như không có vệ sinh. Ngay cả các vùng đô thị giàu có ở châu Âu thời Trung cổ cũng sống chung với chất thải của con người và chất thải khác, khi thành phố phát triển, những đe dọa đối với sức khỏe trở nên tồi tệ hơn (Mumford, 1961). Mặc dù cố gắng hạn chế ô nhiễm môi trường trong các thành phố châu Âu có từ thế kỷ 14, nhưng hiệu quả không nhiều – như phần mô tả trong khung. Sự lan tràn các bệnh truyền nhiễm, kể cả bệnh dịch hạch, cứ theo chu kỳ xóa sổ một bộ phận lớn dân số. Nói chung, những ai sống sót qua thời thơ ấu trong thời Trung cổ không sống thọ như tổ tiên của họ trước đó hàng ngàn năm.

Sức khỏe trong xã hội công nghiệp

Cách mạng công nghiệp tạo ra nhiều thay đổi trong các mẫu sức khỏe. Như phần giải thích chi tiết trong Chương 20, sự xuất hiện nhà máy giữa thế kỷ 18 khiến cho các thành phố công nghiệp phát triển nhanh chóng ở khắp châu Âu và sau đó là Bắc Mỹ. Khi hàng triệu người đổ xô từ thôn quê vào thành phố, vấn đề vệ sinh càng thêm trầm trọng. Lúc nào thành phần ưu tú cũng có dưỡng chất, nhà ở và an toàn nhiều hơn các bộ phận khác trong dân số. Ngay cả số công nhân công nghiệp may mắn hơn cũng sống ở các khu nhà tập thể vừa đông đúc vừa mất vệ sinh. Đường phố luôn bẩn thỉu và đầy ắp tội phạm. Nhà máy liên tục và thoải mái thải ra khói độc, nhưng không được xem là sự đe dọa đối với sức khỏe cho đến thế kỷ 20. Tai nạn ở nơi làm việc thường xảy ra, vì an toàn lao động không được các nhà tư bản công nghiệp ban đầu quan tâm.

Thế nhưng, trong thế kỷ 19, các mẫu sức khỏe ở Tây Âu và Bắc Mỹ bắt đầu cải thiện. Sự thay đổi này thường được quy cho tiến bộ y tế, nhưng thực ra, tử suất ở Tây Âu và ở Bắc Mỹ giảm *trước khi* có nhiều tiến bộ y khoa diễn ra (Illich, 1976; McKeown, 1979; Mahler, 1980). Sự cải thiện về sức khỏe thực sự là do mức sống tăng cao – kể cả dinh dưỡng và nhà ở tốt hơn – đi kèm với công nghiệp hóa.

Trong nửa sau thế kỷ 19, tiến bộ nhanh chóng trong y học cải thiện sức khỏe nhiều hơn nữa, nhất là ở các thành phố, nơi sức khỏe kém sinh ra các bệnh truyền nhiễm phổ biến. Các nhà nghiên cứu ban đầu chẳng bao lâu nhận ra sức khỏe con người liên kết với môi trường tự nhiên ra sao. Năm 1854, John Snow khảo sát các mẫu cư trú của nạn nhân dịch tả ở London và theo dõi nguồn bệnh này đối với nước uống bị nhiễm bệnh (Mechanic, 1978). Trong một vài thập niên, người ta biết vi khuẩn truyền bệnh tả dẫn đến sự phát triển của các loại vaccine phòng bệnh. Những phát hiện như thế cũng kiềm chế thông lệ lâu đời thải nước cống trực tiếp ra sông sau đó sử dụng nước uống ở sông. Vào những thập niên đầu của thế kỷ 20, tử suất các bệnh truyền nhiễm giảm đáng kể ở các xã hội phương Tây.

Cải thiện ấn tượng này trong các mẫu sức khỏe ở xã hội công nghiệp tiếp tục trong thế kỷ này, như Bảng 19-1 minh chứng. Bệnh cúm và viêm phổi là những nguyên nhân gây ra tử vong hàng đầu trong năm 1900, giải thích cho khoảng ¼ tất cả số tử vong. Ngày nay những bệnh này chưa chiếm đến 3% số ca tử vong ở Mỹ. Những bệnh truyền nhiễm khác cũng gây tử vong hàng đầu trong năm 1900 – trong đó có bệnh lao, bao tử và đường ruột, bệnh ở trẻ sơ sinh, và bệnh yết hầu – không còn là những đe dọa nghiêm trọng đối với sức khỏe nữa. Đồng thời, bệnh tim, ung thư và các bệnh tim mạch chẳng hạn như đột quỵ trở thành những mối đe dọa dẫn đến tử vong nhiều hơn, gây ra tử vong của gần 60% người Mỹ ngày nay. Đến một số mức độ nào đó, sự gia tăng trong những căn bệnh này có thể quy cho các mẫu đời sống xã hội đang thay đổi. Người Mỹ ngày nay sử dụng các thiết bị giảm bớt nhiều sức lực, làm giảm mức độ vận động cơ thể, và cũng rất có thể hút thuốc nhiều hơn lúc đầu thế kỷ này. Chế độ ăn uống của người Mỹ cũng chủ yếu dựa trên thịt và trứng, kết quả lượng thức ăn đưa vào cơ thể trung bình của khoảng 60% người Mỹ có nhiều chất cholesterol hơn mức đề nghị của Hiệp hội tim mạch Mỹ. Do đó, chúng ta có tỷ lệ bệnh tim cao hơn người Nhật, với chế độ ăn uống của họ chủ yếu dựa vào cá (Wallis, 1984).

Thành phố thời Trung Cổ không phải là thiên đường

Đường phố của các thành phố Trung cổ nói chung là những ngõ hẻm nhỏ, hẹp, các tầng phía trên cất nhô ra, vì thế chỉ có một lượng ánh sáng và không khí rất ít... Trong hầu hết các thành phố ở châu Âu và một số thành phố ở Anh, tường thành cao ngăn cản sự lưu thông của không khí hơn nữa. Lề đường của các đường phố chính có thể lát bằng đá cuội lởm chởm, phần còn lại của đường phố, đúng ra phải gọi là ngõ hẻm, hoàn toàn không có lát đá cuội. Công dân giàu có sẽ có phần sân trước nhà làm nơi tập kết rác và thỉnh thoảng chuyển rác ra vùng ngoại ô, nhưng thông thường người ta vứt tất cả mọi thứ ra ngoài đường, kể cả rác, chất thải của các lò giết thịt và các ngành buôn bán có mùi khó chịu khác. [Luật pháp] chống lại thông lệ này tỏ ra không hiệu quả, cũng như các quy định buộc công dân phải [quét dọn] phần đường trước nhà. Rác rưởi của mọi mô tả có thể hình dung lưu cữu vô thời hạn ở phần đường không lát đá cuội và ở tất cả mọi mặt bằng khả dụng và phải giẫm lên mặt đất. Nước lấy từ các giếng hay suối, bị ô nhiễm bằng cách thấm qua dần dần qua lớp đất có rác lưu cữu, hoặc từ sông ngòi cũng bị ô nhiễm. Ở một số thành phố, nhất là London, các dòng suối nhỏ chạy xuống một rãnh chính có thời có chức năng như cống thoát nước cũng như cấp nước. Nhà ở của cư dân khá giả làm bằng gỗ, hay có khung gỗ gá trên nền móng bằng đá hay gạch. Thậm chí những chất liệu này, có vẻ nên thơ theo cách nhìn của thời hiện đại, nhưng thực tế chỉ có lượng ánh sáng và không khí ở mức tối thiểu. Nơi ở của người nghèo chỉ toàn là các túp lều, dựng sơ sài bằng loại gỗ còn tươi, khoét các cửa sổ bé xíu... Hàng ngàn người London sống trong hầm rượu hay những khu nhà tập thể đông đúc đến phát khiếp.

NGUỒN: M. C. Buer. *Health. Wealth. and Population in the Early Days of the Industrial Revolution* (New York: Howard Fertig. 1968; nguyên tác 1926), trang 77.

Thực tế quan trọng khác làm nền tảng cho các mẫu sức khỏe của người Mỹ là do ngày nay con người *ít có* khả năng chết vì các bệnh truyền nhiễm, nhưng *rất có thể* chết vì các bệnh mãn tính nhiều hơn (chẳng hạn như bệnh tim và ung thư) đi kèm với tuổi già . Như đã nêu trong Chương 13, tuổi thọ trung bình ở Mỹ tăng đáng kể từ năm 1900. Vào thời điểm ấy, có lẽ 1/3 số người Mỹ chết vì bệnh truyền nhiễm trước khi đến tuổi thanh niên (Wall, 1980), đến mức nam giới chỉ sống khoảng 48 tuổi, còn nữ giới sống khoảng 51 tuổi. Đối với người Mỹ sinh năm 1985, con số này là 71 đối với nam và 78 đối với nữ. Tóm lại, sống lâu hơn thường có nghĩa là chết do bệnh mãn tính như bệnh tim, ung thư, và đột quỵ chứ không phải là bệnh truyền nhiễm như trong quá khứ.

Sức khỏe thế giới ngày nay

Các chương trước mô tả sự nghèo đói đáng chú ý biểu thị đặc điểm ở các nước Thế giới thứ ba. Ngay cả trong những quốc gia giàu có hơn trong Thế giới thứ ba, thu nhập cá nhân chỉ khoảng 1/5 so với Mỹ và Canada (xem Bảng 10-4). Do đó, sức khỏe nói chung trong các xã hội Thế giới thứ ba kém xa sức khỏe trong xã hội công nghiệp.

Tranh khắc gỗ về đời sống của London vào thế kỷ 19 cho thấy cảnh ngộ khó khăn của người nghèo trong thành phố mọc lên sau Cách mạng công nghiệp. Không có gì phải ngạc nhiên, sức khỏe của những người như thế kém vô cùng.

Bảng 19-1: NGUYÊN NHÂN TỬ VONG ĐANG THAY ĐỔI Ở MỸ

10 nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong trong năm 1900:

1. Bệnh cúm và viêm phổi
2. Ho lao
3. Đau dạ dày và bệnh đường ruột
4. Bệnh tim
5. Xuất huyết não
6. Bệnh thận
7. Tai nạn
8. Ung thư
9. Bệnh lúc sơ sinh
10. Bệnh bạch hầu

10 nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong trong năm 1987:

1. Bệnh tim
2. Ung thư
3. Bệnh não mạch
4. Tai nạn
5. Bệnh phổi (không phải ung thư)
6. Bệnh cúm và viêm phổi
7. Bệnh tiểu đường
8. Tự tử
9. Xơ gan và bệnh liên quan đến gan
10. Bệnh động mạch

NGUỒN: Thông tin trong năm 1900 lấy từ William C. Cockerham, *Medical Sociology*, tái bản lần thứ 2. (Englewood Cliffs, NY: Prentice-Hall. 1986), trang 24; thông tin trong năm 1987 lấy từ Trung tâm thống kê y tế quốc gia Mỹ. *Monthly Vital Statistics Report*, tập 36, số 3 (22/6/1987): Bảng 6.

Chỉ số chung của tình trạng sức khỏe thấp này là tuổi thọ tương đối ngắn. Tính trung bình, người dân ở các nước Thế giới thứ ba chỉ sống đến 60 tuổi, thấp hơn tuổi thọ trung bình ở các nước công nghiệp 10 năm (Mahler, 1980). Ở châu Phi, con số này chỉ ở khoảng 50, và trong những nước nghèo nhất thế giới, chẳng hạn như Kampuchea và Ethiopia, tuổi thọ chỉ khoảng 40.

Hàng trăm triệu người nghèo khắp thế giới đều trải qua thực tế khắc nghiệt của đói ăn dai dẳng. Như phần giải thích trong khung, sức khỏe kém là kết quả không chỉ là lương thực không đủ mà còn là kết quả của sự tiêu thụ một loại lương thực duy nhất. Sự nghèo đói cũng đồng nghĩa với môi trường kém vệ sinh và thiếu nước sạch, vì thế bệnh truyền nhiễm lan tràn. Nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở Mỹ năm 1900 như bệnh cúm, viêm phổi và lao, vẫn còn là vấn đề sức khỏe nghiêm trọng trong các xã hội phi công nghiệp. Động vật ký sinh như giun móc, sán dây và giun đũa cũng là nguyên nhân gây bệnh phổ biến (Harrison, 1984; Newman & Matzke, 1984). Trong khi đa số người Mỹ chết trong tuổi già do bệnh tim và ung thư thì hầu hết mọi người ở các nước Thế giới thứ ba lại chết vì bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng gây tử vong trong suốt chu kỳ đời sống. Đối với các nước Thế giới thứ ba nói chung, Paul Harrison (1984) ước tính 10% trẻ em chết trước khi thôi nôi, trong những nước nghèo nhất thế giới, một nửa trẻ em không sống đến tuổi trưởng thành. Susan George (1977) nêu rõ trẻ em ở các nước Thế giới thứ ba đều chết ở tỷ lệ giống như trẻ em châu Âu năm 1750.

Hậu quả nạn đói ở Thế giới thứ ba đối với ngành y tế

Nạn đói tràn lan ở châu Phi trong một số năm gần đây khiến cho hình ảnh của những trẻ em chết đói trở nên quen thuộc đối với người Mỹ. Một số trẻ trong ảnh chụp và phim tư liệu truyền hình có vẻ như mình mẩy sưng húp, trong khi những trẻ khác rút lại không khác gì bộ xương biết đi. Theo Susan George giải thích, những hình ảnh trái ngược này phản ánh hai kết quả y học khác nhau của nạn đói.

Trẻ có cơ thể sưng húp là do thiếu protein. Ở Tây Phi, tình trạng này thường được mô tả bằng từ *kwashiorkor*, nghĩa đen là "một-hai". Từ này lấy từ thông lệ chung các bà mẹ châu Phi đột ngột cai sữa đứa con đầu lòng khi sinh đứa thứ hai. Sữa mẹ là nguồn protein quan trọng đối với trẻ em sống trong sự nghèo đói. Không có sữa, nói chung trẻ không có thức ăn nào có dưỡng chất. Trái lại trẻ bị co rút là do thiếu protein và calories. Thế nhưng, trong cả hai trường hợp, trẻ thường không phải chết vì đói, mà đúng ra thể trạng quá yếu trong môi trường không có lợi cho sức khỏe khiến trẻ dễ bị các

bệnh bao tử tấn công dẫn đến tử vong chẳng hạn như bệnh viêm dạ dày – ruột hay các bệnh thời thơ ấu như bệnh sởi. Tử suất từ bệnh sởi ở nhiều vùng châu Phi cao gấp ngàn lần so với Bắc Mỹ, nơi bệnh sởi hiếm khi nào gây tử vong.

Những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng khác gắn liền với việc thiếu protein, vitamin, hay khoáng chất cũng là do chế độ ăn uống chỉ dựa vào một loại lương thực duy nhất. Khoảng 3 triệu người ở các nước Thế giới thứ ba bị bệnh bướu cổ – căn bệnh liên quan đến chế độ ăn uống làm suy nhược tuyến giáp. Chứng nứt da – một căn bệnh phổ biến ở những người chỉ ăn toàn ngô cũng nghiêm trọng không kém, thường dẫn đến chứng mất trí. Tương tự, những ai chỉ ăn gạo chế biến đều dễ bị bệnh phù thủng.

Tóm lại, Susan George kết luận, vô số các chứng bệnh hầu như xa lạ đối với người Mỹ thì lại phổ biến và dẫn đến tử vong ở nhiều nước thuộc Thế giới thứ ba.

NGUỒN: Một phần theo Susan George, *How the Other Half Dies: The Real Reasons for World Hunger*(Totowa, NJ: Rowman and Allanheld, 1977), trang 11-12.

Cải thiện sức khỏe trong Thế giới thứ ba tượng trưng cho một thử thách khổng lồ vì hai lý do. Thứ nhất, sức khỏe kém và sự nghèo đói đi kèm với vòng lẩn quẩn. Sự nghèo đói là mảnh đất nuôi dưỡng bệnh tật, sau đó xói mòn khả năng của con người trong sản xuất kinh tế (Harrison, 1984). Như giải thích trong Chương 18, vì sự tập trung của cải và quyền lực cứ tiếp diễn trong xã hội công nghiệp hóa, ít có cơ sở để lạc quan rằng sự nghèo đói tuyệt vọng điển hình của Thế giới thứ ba ngày nay sẽ bị xóa bỏ trong tương lai có thể dự đoán. Vì thế dự đoán về sự cải thiện khoẻ mạnh cơ thể, tâm thần và xã hội của những con người nghèo nhất xem ra rất ảm đạm.

Lý do thứ hai để bi quan là công nghệ y học sử dụng để kiểm soát nhiều bệnh truyền nhiễm là nguyên nhân khiến cho dân số các xã hội nghèo tăng rất ấn tượng. Dựa vào các mẫu hiện có của sự bất bình đẳng kinh tế, các xã hội nghèo không có tài nguyên để đảm bảo sự khỏe mạnh ngay cả trong dân số hiện tại, vì thế sự gia tăng dân số chỉ có thể là sự gia tăng nghèo đói. Do đó, cái được trong sức khỏe do tiến bộ y học tạo ra thường được bệnh tật gia tăng do nghèo đói ở tốc độ phi mã phủ nhận.

Nhân loại vẫn còn khả năng thay đổi các mẫu kinh tế, xã hội hiện nay cứ làm cho sức khỏe kém tồn tại dai dẳng ở phần lớn các nước trên thế giới.

SỨC KHỎE Ở MỸ

So sánh với công dân các nước phi công nghiệp hóa, người Mỹ thụ hưởng các mẫu sức khỏe rất thuận lợi. Đồng thời, một số nhóm người Mỹ khỏe mạnh hơn người khác.

Dịch học xã hội: Phân bố đồng đều về sức khỏe

Các mẫu sức khỏe là tiêu điểm của **dịch tễ học xã hội**, là *nghiên cứu sự phân bố bệnh tật hay sức khỏe tương đối trong dân số của một xã hội.* Ban đầu, dịch tễ học xã hội chủ yếu quan tâm đến nguồn gốc và sự phát triển bệnh dịch, minh họa qua nghiên cứu bệnh tả của John Snow vừa nêu. Ngày nay dịch tễ học xã hội mở rộng tiêu điểm bao gồm giải thích các mẫu sức khoẻ liên kết với môi trường tự nhiên và xã hội như thế nào (Cockerham, 1986). Chẳng hạn, một nhà dịch tễ học xã hội nghiên cứu trường hợp bệnh tim ở những người tham gia vào các loại hình nghề nghiệp khác nhau. Đối với các nhà xã hội học, nghiên cứu dịch tễ học xã hội bao gồm nhiều mẫu sức khoẻ liên quan đến những khả biến chẳng hạn như độ tuổi, phái và bất bình đẳng xã hội.

Độ tuổi và giới tính

Trong thế kỷ này, mức sống tăng cao và tiến bộ trong chăm sóc y tế giảm phần lớn tử suất ở người Mỹ thuộc hầu hết mọi độ tuổi. Ngoại lệ duy nhất đối với mẫu này là thanh niên, thường tử vong do tai nạn nhiều hơn, nhất là tai nạn ô tô. Ngăn chặn hành động hủy diệt thế giới chẳng hạn như chiến tranh hạt nhân, vì thế, một trẻ em sinh ra ở Mỹ ngày nay có 75% cơ hội sống thọ đến 65 tuổi (Cục Thống kê Mỹ, 1987g). Thật ra, như Chương 13 giải thích, hầu hết người Mỹ hiện nay sống qua tuổi 65, sao cho người lớn tuổi chiếm khoảng 12% dân số (xem Biểu đồ 13-1).

Phụ nữ Mỹ có phần nào có các mẫu sức khỏe tốt hơn nam giới Mỹ. Phụ nữ rất có thể nhiều hơn nam giới chút ít chết trước hay ngay sau khi sinh, lợi thế sức khỏe ban đầu phải được xét về mặt sinh học hơn là xã hội. Từ thời thơ ấu trở đi, xã hội hóa trẻ em thành vai trò giới tính cũng làm tăng sức khỏe của phụ nữ. Nam giới được khuyến khích ganh đua và năng nổ nhiều hơn, vì thế cũng là nạn nhân chiếm đa số trong tai nạn, hành động bạo lực và tự vẫn. Trong suốt đời sống, nam tính ở Mỹ liên kết với sự ganh đua để thành công trong nghề nghiệp, ức chế cảm xúc, và những hành vi nguy hiểm khác chẳng hạn như hút thuốc, uống rượu. Kết quả lâu dài là trong khi gần 85% số bé gái sinh ở Mỹ ngày nay có thể sống đến tuổi 65, trong khi chỉ có khoảng 73% bé trai sống đến tuổi này. Tóm lại, trong khi các mẫu bất bình đẳng giới tính ở Mỹ tạo cho nam giới với đặc

Bảng 19-2: ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CÁ NHÂN QUA THU NHẬP, 1986

Thu nhập gia đình	Cực cao	Rất tốt	Tốt	Khá	Kém
Dưới 10.000$	26,6%	22,6%	29,2%	14,4%	7,2%
10.000-19.999$	32,0	26,7	27,2	9,8	3,9
20.000-34.999$	43,1	28,7	21,5	5,3	1,3
Từ 35.000$ trở lên	50,8	29,0	16,6	2,7	0,9

NGUỒN: Trung tâm thống kê y tế quốc gia Mỹ, *Current Estimates from the National Health Interview Survey United States, 1986*, Sê-ri 10. Số 16-1 (Washington, DC: Cục ấn loát chính phủ Mỹ, 1987), Bảng 70, trang 116.

quyền nhiều hơn, các mẫu hành vi nam tính theo quy ước cũng đưa đến những nguy cơ sức khỏe nhiều hơn.

Bất bình đẳng xã hội và sự nghèo đói

Chứng cứ nghiên cứu dịch tễ học xã hội cho thấy các mẫu sức khỏe liên quan chặt chẽ với giai cấp xã hội. Bảng 19-2 cho thấy nhận thức của người Mỹ về sức khỏe của riêng mình liên quan đến thu nhập. Khoảng 80% người Mỹ có thu nhập hơn 35.000$ đánh giá sức khỏe của họ là tuyệt vời hay rất tốt, một xác nhận không phải hoàn toàn một nửa trong số người có thu nhập kém hơn 10.000$. Mặt khác, trong khi chỉ khoảng 4% số người có thu nhập cao mô tả sức khỏe của mình là khá hay kém, hơn 20% số người Mỹ nghèo nhất mô tả sức khỏe của mình theo nghĩa tiêu cực như thế. Sự liên kết giữa nghèo đói và sức khỏe kém được củng cố bằng thực tế người lớn tuổi có phần chiếm đa số người nghèo ở Mỹ. Nhưng nói chung, sức khỏe của người Mỹ rõ ràng có liên quan với mức thu nhập.

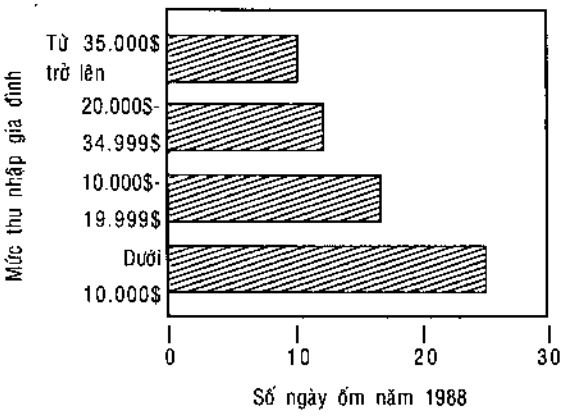

Biểu đồ 19-1: Số ngày ốm trung bình tính theo thu nhập, 1986 (Trung tâm thống kê y tế quốc gia Mỹ, 1987)

Không có nhóm người Mỹ nào có tử suất ở trẻ sơ sinh cao như trong nhiều nước Thế giới thứ ba. Nhưng trẻ em Mỹ sinh ra trong sự nghèo đói có đến 50% rất có thể chết trong năm đầu tiên so với những trẻ sinh ra trong các gia đình đặc quyền hơn (Gortmaker, 1979). Trong suốt chu kỳ đời sống, nói chung sức khỏe của người nghèo vẫn kém (Doyal, 1981). Bảng 19-1 thể

Bảng 19-3: TUỔI THỌ ĐỐI VỚI TRẺ EM MỸ SINH NĂM 1985

	Nam	Nữ	Hai phái
Người da trắng	71,8 (73%)	78,7 (85%)	75,3
Người không phải da trắng	67,2 (60%)	75,2 (76%)	71,2
Tất cả chủng tộc	71,2	78,2	74,7

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ, 1987.
Con số trong ngoặc đơn biểu thị khả năng sống đến tuổi 65.

hiện số ngày ốm trung bình nghĩa là khi các hoạt động thông thường như đi học hay làm việc bị đình hoãn bởi lẽ sức khỏe kém đối với người Mỹ ở các mức thu nhập gia đình khác nhau. Những người có thu nhập gia đình trên 35.000$ trung bình có khoảng 10 ngày ốm trong năm 1986, những người có thu nhập dưới 10.000$ có số ngày ốm cao gấp ba lần.

Như đã nêu trong Chương 11, người Mỹ không phải da trắng có vị trí xã hội nói chung

thấp hơn, vì thế rất có thể sống trong sự nghèo đói nhiều hơn người da trắng. Do đó, các mẫu sức khỏe của họ kém thuận lợi hơn rất đáng kể. Người da đen rất có thể chết trong thời thơ ấu nhiều hơn người da trắng, thời gian đau ốm khi trưởng thành nhiều hơn và thường chết sớm hơn khoảng năm năm.

Bảng 19-3 thể hiện tuổi thọ bình quân đối với trẻ em Mỹ sinh năm 1985. Trong số người da trắng, tuổi thọ có thể đến 75 tuổi. Thế nhưng, người không phải da trắng, chỉ sống đến 71 tuổi. Phái là yếu tố tác động mạnh hơn cả chủng tộc: trung bình, phái nữ không phải da trắng sinh năm 1985 sống lâu hơn phái nam da trắng, mặc dù họ không sống lâu hơn nữ da trắng. Bảng 19-3 cũng biểu thị trong khi khoảng 73% nam giới da trắng sinh năm 1985 có thể sống thọ đến tuổi 65, chỉ khoảng 60% nam giới da đen có tuổi thọ như thế. Cơ hội sống có thể so sánh đến tuổi 65 đối với nữ khoảng 85% đối với người da trắng và 76% đối với người không phải da trắng.

Ở Mỹ ngày nay, như trong suốt lịch sử ở đây và khắp thế giới, sự nghèo đói có nghĩa là con người sống trong môi trường đông đúc, kém vệ sinh nuôi dưỡng nhiều bệnh truyền nhiễm. Chẳng hạn bệnh lao là nguyên nhân hiếm khi gây tử vong ở Mỹ. Nhưng người Mỹ da đen rất có thể nghèo hơn người da trắng, và nguy cơ chết vì bệnh lao gấp bốn lần so với người da trắng. Người nghèo cũng chịu hậu quả sự kém dinh dưỡng. Như đã nêu trong Chương 10, có lẽ 45 triệu người – khoảng 20% người Mỹ- không có thu nhập đủ để bảo đảm ăn uống đủ dưỡng chất. Cũng quan trọng, người nghèo thường không thể mua chăm sóc y tế mà nhiều người Mỹ có đặc quyền hơn xem là đương nhiên. Do đó, trong khi người Mỹ giàu có sống thọ và chỉ chết do các bệnh mãn tính chẳng hạn như đau tim và ung thư, thì người Mỹ nghèo rất có thể chết yểu cho nhiễm bệnh truyền nhiễm và bệnh tật liên quan đến kém dưỡng chất.

Sự nghèo đói cũng tạo ra căng thẳng xã hội làm cho khu vực tập trung rất đông người nghèo mang tính bạo động rất nguy hiểm. Vỡ mộng và thất vọng là tâm trạng phổ biến trong nhiều khu da đen trong đô thị Mỹ, trong đó người nghèo – thường là người da đen nghèo – đều bị hạn chế. Vì người da đen nằm trong số người bất lợi nhất trong xã hội so với tất cả người Mỹ khác, bạo lực là nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe nghiêm trọng trong các khu nội thành chủ yếu là người da đen nghèo sinh sống. Ở nam giới da đen từ 15 đến 24 tuổi, nguyên nhân dẫn đến tử vong hàng đầu không phải là bệnh tật hay tai nạn mà do tự vẫn. Thật ra, hơn 5.000 người Mỹ da đen bị người Mỹ da đen khác giết trong năm 1986 – số lượng này gần như bằng tổng số các ca tử vong của binh sỹ da đen chết trong suốt chiến tranh Việt Nam. Theo báo cáo của Cục thống kê tư pháp Mỹ, tỷ lệ chết do tự vẫn là 1:39 ở phụ nữ da trắng, và 1:135 ở nam da trắng. Thế nhưng, đối với nữ da đen, tỷ lệ là 1:104, và tăng đến 1:21 ở nam da đen (Langan & Innes, 1985).

Dĩ nhiên, ngay cả người Mỹ đặc quyền nhất cũng bị mắc bệnh. Thực ra, khả năng theo đuổi chế độ ăn uống nhiều dưỡng chất và tránh làm việc nặng nhọc cướp đi sinh mạng một phần lớn người giàu do tử suất do bệnh tim cao hơn (Fuchs, 1974; Wallis, 1984). Đồng thời, nước Mỹ là một xã hội trong đó của cải mua sức khỏe - dưới hình thức nhiều dưỡng chất hơn, môi trường nơi ở an toàn hơn, tránh căng thẳng nhiều hơn do lo toan tài chánh gây ra, và chăm sóc y tế đắt tiền hơn. Thực tế người giàu sống thọ và ít bệnh tật hơn những người Mỹ khác là chứng cứ rõ ràng cho thấy sức khỏe liên quan mật thiết với hoạt động của xã hội.

Ô nhiễm môi trường

Vấn đề khác bên cạnh vấn đề tiếp cận bất bình đẳng đến sức khỏe tốt nhận được sự chú ý khắp nơi trong những năm gần đây. Công nghiệp hóa mang lợi đến người Mỹ bằng cách nâng cao mức sống của họ và áp dụng công nghệ y học tiên tiến. Đồng thời, công nghiệp hóa gây nguy hiểm cho sức khỏe mọi người bằng cách làm môi trường ô nhiễm.

Ô nhiễm không khí do ô tô và công nghiệp gây ra ngày nay đều là mối đe dọa đối với sức khỏe ai cũng biết. Nhất là trong các thành phố lớn, không khí thường ở mức tác nhân

gây nhiễm không an toàn. Chẳng hạn ở Los Angeles, không khí được xem là mối đe dọa sức khỏe con người khoảng một nửa số ngày trong năm. Vì thế kết quả của công nghệ hiện đại vừa ích lợi lẫn nguy hiểm.

Chất thải công nghiệp, chủ đề ngày càng được dư luận quan tâm – áp đặt sự đe dọa đối với sức khỏe nghiêm trọng hơn. Trong hơn nửa thế kỷ, các ngành công nghiệp trên khắp nước Mỹ đã thải hóa chất độc hại theo kiểu tùy tiện. Một số công ty bị bắt quả tang khi đổ chất thải độc tố cao ra sông ngòi hay vào hệ thống cống thoát của địa phương. Những công ty khác bỏ các thùng phuy chứa đầy hóa chất thải độc hại ở các bãi rác hay chôn xuống đất. Qua thời gian, những thùng chứa này bắt đầu rò rỉ, thấm vào vùng đất và nước ngầm xung quanh. Một khảo sát gần đây các điểm chứa chất thải của Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ phát hiện khoảng một nửa số địa điểm này làm nước ngầm ô nhiễm.

Cả nước Mỹ chú ý vấn đề chất thải độc hại vào năm 1980, khi cư dân vùng kênh đào Love, gần thác Niagara, New York, phát hiện hóa chất dioxin gây chết người từ một bãi rác hóa dầu thấm qua. Năm 1983, toàn bộ thành phố Times Beach, Missouri, bị xóa sổ vì dầu nhiễm chất độc đã thấm qua các con đường trong thành phố.

Hiện nay có hơn 375.000 địa điểm chứa chất thải độc hại trên khắp nước Mỹ, ít nhất 10.000 trong số này là sự đe dọa trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, từ năm 1980 đến 1985, chỉ có sáu trong số các địa điểm nghiêm trọng nhất là được Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ cải thiện. Trong quá trình phát triển kinh tế, người Mỹ đã bán đứng sức khỏe của nhiều thế hệ tương lai (Magnuson, 1985).

Năng lượng hạt nhân tiến bộ công nghệ quan trọng mà một số người hy vọng có thể cung cấp năng lượng giá rẻ không phải phá huỷ tài nguyên có hạn chẳng hạn như than, dầu. Năm 1987, 100 lò phản ứng hạt nhân ở Mỹ sản xuất khoảng 17% điện năng cho nhu cầu tiêu dùng của người Mỹ. Những lò phản ứng này có hai vấn đề môi trường nghiêm trọng. Thứ nhất, trong trường hợp hoạt động sai chức năng, sự rò rỉ hạt nhân sẽ phóng thích bức xạ vào trong khí quyển đủ để giết chết con người trong bán kính hàng trăm dặm, cũng giống như phóng xạ nguyên tử ở bom nguyên tử. Sự cố liên quan đến các lò phản ứng hạt nhân xảy ra từ khi hoạt động đầu tiên cho đến đầu thập niên 1950. Hoạt động sai chức năng nghiêm trọng xảy ra ở các lò phản ứng gần Ottawa, Canada (1952), gần Liverpool, Anh (1957), và ở đảo Three Mile gần Harrisburg, Pennsylvania (1979). Sau sự cố nghiêm trọng nhất xảy ra – rò rỉ hạt nhân ở nhà máy điện hạt nhân Chernobyl gần Kiev ở Liên Xô năm 1986 – bụi phóng xạ phóng thích lên bầu khí quyển phát tán 73 nhiều vùng trên thế giới (Greenwald, 1986). Số tử vong ngắn hạn là 30, nhưng nguy hại của bụi phóng xạ đối với sức khỏe trong dài hạn chắc chắn sẽ làm nhiều người thiệt mạng sau này. Liên Xô phản ứng sự cố này bằng cách sơ tán gần 100.000 người ra khỏi bán kính 18 dặm quanh lò phản ứng trong thời gian vô hạn.

Vấn đề nghiêm trọng thứ hai là sự tùy ý sử dụng phế phẩm từ các nhà máy điện hạt nhân, vẫn còn chứa chất phóng xạ cao trong hàng trăm ngàn năm. Mặc dù một số chất thải hạt nhân được biết là rò rỉ khỏi các thùng chứa hàn kín. Không có biện pháp xử lý hiện hành nào đối với chất thải hạt nhân có thể triệt tiêu nguy cơ ô nhiễm phóng xạ ở môi trường trong tương lai.

Hút thuốc lá

Cách đây một thế hệ, hút thuốc được xã hội chấp nhận. Bất chấp một số chứng cứ ban đầu về sự nguy hiểm của hút thuốc, hầu hết người Mỹ đều không nhận thức mức độ tai hại của thuốc lá đối với sức khỏe. Ngày nay hút thuốc được xem là nguyên nhân gây bệnh và tử vong hàng đầu có thể phòng tránh ở người Mỹ và nhanh chóng được xác định là hình thức lầm lạc xã hội mức độ nhẹ.

Hút thuốc ở Mỹ trở nên thịnh hành chỉ trong thế kỷ này. Hầu như trong năm 1900 người ta không hút thuốc; năm 1986, khoảng 580 tỷ đô-

la đốt theo khói thuốc mỗi năm. Quảng cáo cấp tập của các nhà sản xuất thuốc lá (bị cấm quảng cáo trên truyền hình và truyền thanh năm 1971) chắc chắn làm gia tăng số người nghiện thuốc lá vào đầu thế kỷ này.

Cai thuốc lá thường khó khăn bởi vì thuốc lá chứa lượng nicotin gây nghiện trong cơ thể. Con người cũng phát triển sự lệ thuộc tâm lý vào thuốc lá, vì hút thuốc có thể là biện pháp đối phó với căng thẳng, qua thực tế người Mỹ nào có khả năng nghiện thuốc thường là những người thất nghiệp, những người trong cảnh ly dị hay ly thân, và phục vụ quân ngũ. Nam giới trưởng thành (30%) rất có thể hút thuốc nhiều hơn nữ giới (24%). Ngoài ra, nam và nữ giới có nghề nghiệp thuộc lao động chân tay hút thuốc nhiều hơn nam và nữ giới trong các nghề thuộc lao động trí óc. Sau cùng, đối với cả hai phái, trình độ càng cao đi kèm với việc giảm hút thuốc càng nhiều (Trung tâm kiểm soát dịch bệnh Mỹ, 1987).

Chứng cứ đầu tiên của rủi ro khi hút thuốc xuất hiện vào thập niên 1930, khi các nhà nghiên cứu y học nhận thấy sự gia tăng đáng kể các bệnh liên quan đến hút thuốc chẳng hạn như ung thư phổi, xuất hiện sau khoảng 20 năm hút thuốc lá, bắt đầu tăng đáng kể ở Mỹ. Ngày nay chúng ta biết rằng con người thường hút thuốc khoảng 20 năm trước khi bệnh ung thư phổi phát triển. Thế nhưng, mãi cho đến năm 1960, chính phủ bắt đầu nghiên cứu có hệ thống những nguy hiểm của việc hút thuốc. Một phần, sự quan ngại này về ảnh hưởng tai hại của thuốc lá được kích thích bằng sự gia tăng bệnh ung thư phổi ở phụ nữ, vì họ đã bắt đầu hút thuốc với số lượng đáng kể trong thập niên 1940. Vào giữa thập niên 1960, báo cáo chính phủ là liên kết thuốc lá – cũng như xì gà và hút tẩu – với nhiều căn bệnh khác nhau, trong đó có bệnh tim, ung thư miệng, cổ họng và phổi, và các bệnh phổi khác, kể cả viêm phế quản và bệnh khí thủng. Khoảng 350.000 người Mỹ – gấp bảy lần số nạn nhân thiệt mạng trong suốt chiến tranh Việt Nam – chết mỗi năm do hậu quả trực tiếp của hút thuốc. Người nghiện thuốc cũng thường xuyên bị những căn bệnh lặt vặt hơn người không hút thuốc. Phụ nữ có mang hút thuốc sẽ làm tăng khả năng sẩy thai tự phát và chết trước khi sinh, nghiên cứu gần đây cho thấy người không hút thuốc khi ở gần khói thuốc cũng có nguy cơ bệnh liên quan đến hút thuốc cao hơn (Shephard, 1982).

Thuốc lá là ngành công nghiệp 25 tỷ đô-la ở Mỹ trong năm 1986. Ngành công nghiệp thuốc lá vẫn còn bởi lẽ mối liên hệ chính xác giữa thuốc lá và bệnh tật vẫn chưa cụ thể hóa, ảnh hưởng của việc hút thuốc đối với sức khỏe vẫn còn là "vấn đề bỏ ngỏ" (Rudolph, 1985). Nhưng ngành công nghiệp thuốc lá Mỹ không sống vững vàng như trước kia. Luật pháp bắt buộc

Tình hình đáng trách của bãi rác chứa chất thải độc này ở Louisiana là kết quả của việc đặt lợi nhuận lên trên sự bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

môi trường không thuốc lá nhanh chóng gia tăng về số lượng. Thay đổi pháp lý gần đây đe dọa sự không thể tấn công xưa nay của các nhà sản xuất thuốc lá trước các vụ kiện cáo của cá nhân (hay những người đang sống sót) bị bệnh do hút thuốc. Mặt khác, các nhà sản xuất thuốc lá hiện nay đang bán sản phẩm của mình nhiều hơn trong các nước Thế giới thứ ba, nơi sự quản lý doanh số thuốc lá, quảng cáo và xu thế bài thuốc lá không được quan tâm nhiều. Tuy nhiên ở Mỹ, số lượng người nghiện ngày càng tăng đang lợi dụng thực tế nếu không hút thuốc trong 10 năm sẽ giúp họ có các mẫu sức khỏe giống như người suốt đời không hút thuốc. Năm 1970, khoảng 37% số người Mỹ trưởng thành hút thuốc. Năm 1986, tỷ lệ người nghiện là 26% và tiếp tục giảm.

Các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục

Mặc dù mang tính sống còn đối với giống loài, hoạt động tình dục luôn đi kèm với sự lây truyền nhiều căn bệnh. Liên quan đến những gì người ta thường gọi là *bệnh hoa liễu* (venereal diseases, theo tên vị nữ thần tình ái La Mã – Venus) cũng tìm thấy trong Cựu Ước (phần thứ nhất trong Kinh Thánh). Văn hóa Mỹ có truyền thống quan niệm mâu thuẫn nhau về tình dục: một mặt xem đó là nguồn vui thú và phương tiện sinh sản, mặt khác là hành động tội lỗi đối với nhau. Do đó, người Mỹ đôi lúc xem bệnh hoa liễu không chỉ là bệnh tật mà còn là hình phạt cho hành vi trái đạo đức.

Trong thập niên 1980, các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục trở thành mối quan tâm hàng đầu của quốc gia. Một phần, điều này là do dân số Mỹ ngày càng có hoạt động tình dục nhiều hơn trong những thập niên sau 1950, sự thay đổi thường được gán tên *cuộc cách mạng tình dục*. Trong thập niên 1950, có lẽ 2/3 nam giới và cứ 10 phụ nữ thì có 1 báo cáo có quan hệ tình dục tiền hôn nhân. Vào đầu thập niên 1980, con số có thể so sánh có phần nào gia tăng ở nam giới chiếm khoảng ¾ và ở phụ nữ tăng khoảng 2/3. Nhưng hầu hết sự quan ngại về tỷ lệ gia tăng này bắt nguồn từ thực tế tình dục hiện nay có tiềm năng gây tử vong. Các bệnh hoa liễu truyền thống vẫn tồn tại dai dẳng, khi một ngoại lệ đối với mẫu giảm sút chung ở những bệnh lây nhiễm trong thế kỷ này. Nhưng chính bệnh AIDS (bệnh liệt kháng, hay hội chứng suy giảm miễn dịch) đã tạo ra *cuộc phân cách mạng tình dục* là nguyên nhân khiến cá nhân phải xem lại giá trị và hành vi và buộc các ngành chức năng phải đối phó với vấn đề nan giải này (Kain, 1987; Kain & Hart, 1987).

Bệnh lậu và giang mai

Hai bệnh hoa liễu có từ lâu đời là bệnh lậu và bệnh giang mai, mỗi bệnh đều do vi sinh vật hầu như luôn lây truyền qua quan hệ tình dục. Nếu không chữa trị, bệnh lậu sau cùng làm cho bệnh nhân trở nên vô sinh, trong khi bệnh giang mai gây tổn hại cho các bộ phận chính trong cơ thể, gây mù lòa, rối loạn thần kinh, và thậm chí dẫn đến tử vong. Trong quá khứ, văn hóa Mỹ bêu rếu nạn nhân bệnh lậu và bệnh giang mai, xem cả hai loại bệnh nhân này là "hậu quả của tội lỗi" đi kèm với sự ruồng bỏ của xã hội chẳng hạn như gái mại dâm. Thế nhưng, cả hai loại bệnh này ngày nay được chữa trị bằng penicillin, thuốc kháng sinh sử dụng phổ biến từ thập niên 1940. Vì thế, bệnh lậu và giang mai không phải là vấn đề sức khỏe nghiêm trọng ở Mỹ ngày nay.

Mụn rộp sinh dục (genital herpes)

Vào đầu thập niên 1980, (genital herpes) bắt đầu được xã hội chú ý. Căn bệnh này không nghiêm trọng như bệnh lậu và bệnh giang mai vì triệu chứng của bệnh thay đổi từ không có gì cho đến các mụn rộp (mặc dù đau nhức) nổi lên theo chu kỳ ở cơ quan sinh dục, đi kèm với sốt và nhức đầu. Thế nhưng căn bệnh này hiện nay không chữa được. Mặc dù (genital herpes) không hề gây tử vong ở người lớn, phụ nữ bị (genital herpes) có thể truyền bệnh cho đứa con mới sinh và đứa con có thể tử vong. Vì lý do này, những phụ nữ như thế sinh bằng thủ thuật César.

Ước tính cho thấy khoảng 20 triệu người Mỹ bị nhiễm virus (genital herpes). Trong khi chia đều ở cả hai phái, nạn nhân mụn rộp sinh dục thường ở tuổi thanh niên, có trình độ văn hóa

cao và thu nhập cao hơn trung bình (Leo, 1982). Sự quan tâm bệnh mụn rộp sinh dục ngày càng nhiều trong thập niên 1980 chắc chắn làm thay đổi mẫu quan hệ tình dục trong xã hội Mỹ. Trong cuộc cách mạng tình dục của thập niên 1960, niềm tin văn hóa truyền thống phản đối hoạt động tình dục tiền hôn nhân suy giảm đáng kể. Thế nhưng, trong thập niên vừa qua, nỗi lo ngại quan hệ tình dục bất chợt dẫn đến bệnh (genital herpes) bất trị đã khuyến khích người Mỹ thận trọng nhiều hơn về quan hệ tình dục.

AIDS (bệnh liệt kháng, suy giảm miễn dịch)

Căn bệnh nghiêm trọng hơn phát triển nhanh chóng trong thập niên 1980 là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, hay bệnh AIDS. Mặc dù các ca bệnh AIDS chỉ xuất hiện vào đầu thập niên 1960, căn bệnh này chỉ được nhận dạng vào năm 1981, từ đó trở thành mối quan ngại chính. Hiện nay, bệnh AIDS bất trị và gây tử vong. Khoảng 20.000 ca bệnh AIDS mới được báo cáo trong năm 1987, khiến tổng số bệnh nhân AIDS trên toàn nước Mỹ đến giữa năm 1988 tăng lên hơn 65.000, hơn một nửa trong số này đã chết.

Bệnh AIDS do virus suy giảm miễn dịch ở con người gây ra, theo giới y học gọi là HIV. Trong cơ thể, virus tấn công bạch cầu, vốn là nòng cốt của hệ miễn dịch giúp cho cơ thể đề kháng bệnh tật. Khi bạch cầu bị phá hủy, người bị bệnh AIDS dễ bị một dải rộng các bệnh truyền nhiễm tấn công sau cùng dẫn đến tử vong. Theo kỹ thuật, bệnh AIDS giết người bằng cách làm cho con người không có khả năng đề kháng các bệnh truyền nhiễm thông thường.

Năm 1988, ước tính số người Mỹ nhiễm HIV khoảng 1,5 triệu. Nhiễm HIV và bệnh AIDS không phải giống nhau, mặc dù vấn đề nan giải trong y học này hiện nay vẫn chưa được giải quyết. Đa số người bị nhiễm bệnh không hề có triệu chứng, và có lẽ thậm chí cũng không biết mình bị nhiễm bệnh. Triệu chứng bệnh AIDS – hay số biến chứng HIV khác – trong vòng một năm thường không biểu hiện, và phổ biến hơn phải mất từ năm năm trở lên mới thấy rõ triệu chứng, trong vòng năm năm, khoảng 25% số người bị nhiễm HIV sẽ chuyển sang bệnh AIDS, tỷ lệ người nhiễm sau cùng chuyển sang bệnh AIDS vẫn còn chưa chắc chắn. Thế nhưng, ước đoán thận trọng cho rằng con số người Mỹ bị bệnh vào năm 1991 là 270.000 và con số này tăng gần đến 400.000. Cho dù con số chính xác là bao nhiêu đi nữa, bệnh AIDS rõ ràng tượng trưng cho sự phát triển tai họa- có tiềm năng là bệnh dịch nghiêm trọng nhất trong thời hiện đại.

Trong số những người bị nhiễm, virus HIV bị cách ly trong nhiều chất dịch cơ thể, mặc dù rất có thể được truyền qua tinh dịch và máu, có nghĩa là bệnh AIDS *không* phát triển qua sự tiếp xúc ngẫu nhiên với một người bị bệnh, như nắm tay, ôm ấp, hay thậm chí hôn xã giao. Không có trường hợp nào được biết về việc virus lan truyền khi ho hay hắt hơi, hay dùng chung khăn tắm, chén bát hay điện thoại, hay lây truyền qua nước trong nhà tắm, hồ bơi hay vòi nước nóng, không hề nguy hiểm khi bị nhiễm bằng máu hiến nhân đạo, và xét nghiệm máu có nghĩa là việc truyền máu hiện nay hầu như an toàn.

Trong thập niên 1980, AIDS vẫn còn tập trung nhiều ở các nhóm người Mỹ đặc trưng. Khoảng 2/3 số người bệnh AIDS đều là nam giới tình dục đồng giới và lưỡng tính, dẫn đến khái niệm ban đầu về bệnh AIDS là căn bệnh của nam tình dục đồng giới. Thứ nhất, nhiều nam tình dục đồng giới giao hợp qua đường hậu môn, bằng cách này tinh dịch và máu dễ tiếp xúc nhau nên dễ lây truyền virus. Thứ hai như đã nêu trong Chương 2, vào đầu thập niên này, một số nam tình dục đồng giới hoàn toàn chung chạ bừa bãi, một năm có đến hàng trăm bạn tình. Khi đại dịch AIDS phát triển, thì sự chung chạ bừa bãi này giảm đáng kể (McKusick et al., 1985).

HIV không dễ phát triển qua giao hợp tình dục khác giới, nhưng những người tình dục khác giới cũng dễ bị thương tổn và rủi ro của họ rất có thể gia tăng theo thời gian. Hiện nay ở Mỹ chỉ 4% số ca bệnh AIDS được xem là do quan hệ tình dục khác giới gây ra (mặc dù nhiễm bệnh theo nhiều cách khác nhau, những người tình dục khác giới chiếm khoảng 20% tổng số người bệnh AIDS). Thế nhưng, ở Trung Phi (nơi có lẽ xuất phát căn bệnh này) và các xã hội

nghèo khác, những người tình dục khác giới cũng là nạn nhân chính của bệnh liệt kháng.

Những người sử dụng ma túy tiêm tĩnh mạch xài chung kim cũng là nhóm rủi ro cao thứ hai chiếm khoảng 17% số người bị bệnh AIDS. Rủi ro ở đây rất cao vì kim dễ đưa virus từ người này trực tiếp vào mạch máu của người khác. Những người sử dụng ma túy tiêm tĩnh mạch rất quan trọng vì họ là con đường chính qua đó virus bắt đầu lan truyền trong dân số tình dục khác giới. Trong một số trường hợp, phụ nữ bị nhiễm truyền virus cho đứa con mới sinh. Trong những trường hợp khác, gái mãi dâm là những người sử dụng ma túy lan truyền cho nam tình dục khác giới.

Vì bệnh AIDS ban đầu chỉ liên kết mật thiết với những người tình dục đồng giới và những người sử dụng ma túy tiêm tĩnh mạch – hai nhóm lầm lạc trong xã hội Mỹ – công chúng ít có phản ứng đối với bệnh này. Hơn 5 năm, chính quyền Reagan hầu như im lặng trước vấn đề này, một số người đã đi quá xa khi cho rằng bệnh AIDS là hình thức "báo thù của thần thánh" chống lại những người đáng chịu số phận như thế. Nhà bình luận bảo thủ Patrick Buchanan, đã từng phục vụ trong Nhà Trắng trong tư cách nhà văn, xác nhận năm 1983 số người tình dục đồng giới đã "tuyên chiến với tự nhiên, và hiện nay tự nhiên nhất định đưa ra một sự báo thù khiếp sợ" (trích dẫn trong Clark et al., 1985:20). Thành kiến chống tình dục đồng giới như thế, đi kèm với việc xem thường bệnh AIDS là gì và không lây truyền, áp dụng vết nhơ cách ly đối với căn bệnh như phần minh họa trong khung.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhận thức của công chúng về bệnh AIDS đã bắt đầu thay đổi. Một phần, điều này là do ngày càng có nhiều người quen biết với người bị bệnh AIDS hơn, một số người có thể không nằm trong nhóm vết nhơ. Công chúng cũng nhận thức rằng nạn nhân cũng gồm khoảng 500 trẻ em bị lây nhiễm khi sinh hoặc do truyền máu. Có lẽ thậm chí liên kết nhiều hơn với sự thay đổi trong dư luận là thực tế không ai chắc chắn virus lan truyền bao xa. Vẫn chưa có chứng cứ về sự "bùng phát" đại trà trong dân số nói chung, nhưng thời gian dài từ lúc bị nhiễm và khi triệu chứng xuất hiện

Người ta ngày càng chú ý đến cái giá phải trả của việc sử dụng ma túy tiêm tĩnh mạch như là phương tiện lan truyền virus gây bệnh AIDS, vì thứ nhất, những người sử dụng ma túy là một bộ phận khó giáo dục trong dân số trước sự nguy hiểm của căn bệnh chết người này, và thứ hai, những người sử dụng ma túy đã làm lan truyền virus vào bộ phận tình dục khác giới trong dân số.

làm cho bệnh khó theo dõi. Nói đơn giản hơn, những người bị bệnh AIDS ngày nay chính là những người nhiễm HIV *cách đây nhiều năm.* Cho đến khi tiến hành chương trình xét nghiệm toàn diện, các thứ nguyên tương lai của cuộc khủng hoảng sức khỏe này vẫn chưa chắc chắn.

Thế nhưng, bằng cách ước tính của mọi người, bệnh AIDS sẽ là gánh nặng chưa từng có đối với hệ thống chăm sóc y tế ở Mỹ. Chi phí điều trị một bệnh nhân AIDS hơn 150.000$, khi phát triển nhiều cách điều trị mới, chi phí này còn cao hơn nhiều. Năm 1985, hóa đơn y tế quốc gia đối với bệnh AIDS khoảng 5 tỷ đô-la, năm 1991, con số này tăng gấp ba lần. Ngoài chi phí y tế trực tiếp ra, thu nhập và năng suất giảm sẽ mất thêm hàng chục tỷ đô-la nữa. Chương trình y tế của chính phủ, bảo hiểm cá nhân, và khoản tiết kiệm tiền gửi cá nhân rất có thể chỉ đáp ứng một phần rất nhỏ trong tổng số này. Chắc chắn bệnh AIDS miêu tả vấn đề

y tế và xã hội bằng những tỷ lệ khổng lồ.

Vấn đề đạo đức bao quanh cái chết

Có nhiều vấn đề đạo đức quan trọng liên quan đến sức khỏe và y học trong xã hội Mỹ. Phần lớn trong số này liên quan đến cái chết, phần lớn phát sinh do kết quả thay đổi công nghệ giúp cho con người kiểm soát về chính đời sống của mình tốt hơn.

Khi nào người ta chết? Lương tri thông thường cho rằng cái chết xảy ra khi đứt hơi thở và nhịp tim ngừng đập. Thế nhưng công nghệ y học cho rằng quan niệm cái chết như thế đã lỗi thời. Ngày nay tim ngừng đập có thể làm cho sống lại hay thay thế, cũng như hơi thở có thể duy trì bằng phương tiện nhân tạo. Làm cho vấn đề thêm phức tạp, cả nhịp tim và hơi thở vẫn tiếp tục ngay cả khi không có hoạt động của não. Ngày nay, sống và chết thường khó phân biệt. Sự nhất trí của giới y học và pháp lý ở Mỹ ngày nay thường định nghĩa chết là một trạng thái không thể thay đổi bao gồm không có phản ứng khi bị kích thích, không cử động hay thở, không phản xạ, và không có báo hiệu nào về sự hoạt động của não (Ladd, 1979; Wall, 1980).

XÃ HỘI THEO DÒNG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Cách ly xã hội: Dấu hiệu bệnh AIDS

Mùa đông năm 1984, Robert Doyle bắt đầu thấy cảm giác khó thở nghiêm trọng, ít lâu sau anh ho ra máu, phổi có vấn đề. Sợ mình bị lao phổi, anh công nhân xây dựng 32 tuổi này vào khám ở bệnh viện Baltimore mới biết rằng căn bệnh của anh còn tệ hại hơn: viêm phổi do AIDS.

Bác sĩ điều trị bệnh viêm phổi cho Doyle. Thế nhưng, họ không thể giúp anh thêm gì khác, chỉ cố gắng đưa anh vào bệnh xá hay trại tế bần. Tất cả những cơ quan anh hỏi đều từ chối không nhận Doyle vào sau khi biết anh đang nhiễm AIDS. Hai người anh của Doyle cũng xa lánh anh, chính người đàn ông cùng anh quan hệ tình dục đồng giới cũng đề nghị dọn ra khỏi nhà anh. Chỉ còn sống vài tháng nữa, Robert Doyle không có tiền cũng như không biết chết ở đâu.

Sau cùng, anh cũng thuê nổi một căn phòng trong một khách sạn đổ nát. Nhân viên trong khách sạn đều sợ căn bệnh của anh, và không ai chịu bước chân vào phòng anh. Quá yếu đến mức không thể tự mình đi đứng, Doyle phải sống nhờ vào thức ăn nhân viên khách sạn để dưới sàn nhà bên ngoài cửa phòng anh ở.

Hoàn cảnh khốn khó của Doyle trở thành đề tài của một bài báo khiến cho một người lạ động lòng từ tâm cho anh ở trong nhà của bà. Thế nhưng, trong vòng hai ngày, sự lo ngại cho sức khỏe của chính mình và con cái của người đàn bà ấy, bà đã tống Doyle ra khỏi nhà. Một cặp vợ chồng lớn tuổi đề nghị cho anh về ở chung nhưng luôn nhận các cú điện thoại đe dọa và nhà luôn bị ném đá – có lẽ hàng xóm – nên chỉ cho anh ở nhờ trong hai tuần. Sau cùng, Doyle cũng tìm được nhà cùng ba người khác, một trong số này cũng là nạn nhân của AIDS. Thế nhưng, sau đó không lâu, anh phải trở lại bệnh viện và chết tại đó.

Câu chuyện của Robert Doyle quá điển hình đến mức độ những nỗi lo sợ vô căn cứ chuyển bệnh nhân mắc căn bệnh chết người thành người bị xã hội ruồng bỏ. Cuộc chiến chống AIDS không chỉ gồm nghiên cứu y học, mà còn phải giải quyết các thứ nguyên xã hội của dịch bệnh này.

NGUỒN: Theo Jean Seligmann và Nikke Finke Greenberg. "Only Months to Live and No Place to Die," *Newsweek*. 12/8/1985, trang 26.

Cách điều trị khác thường một bệnh nhân đang hấp hối gây nhiều tranh cãi. Một số người Mỹ nghĩ rằng kéo dài đời sống bằng mọi giá, trong khi những người khác cho rằng đời sống kéo dài bằng phương pháp nhân tạo không mấy giá trị.

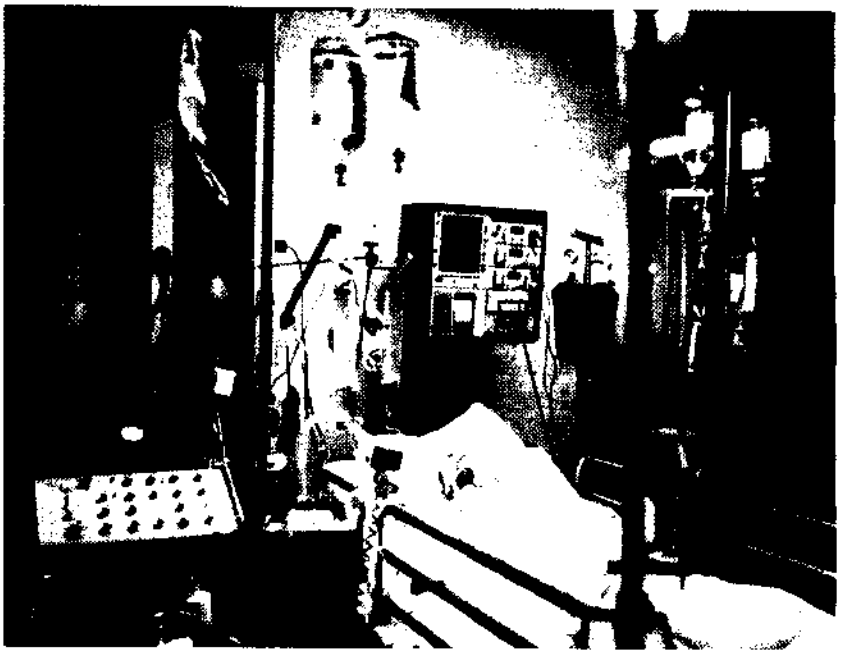

Con người có quyền chết hay không? Khi cái chết của bệnh nhân thời kỳ cuối tùy thuộc vào quyết định của con người, vậy ai nên đảm nhận trách nhiệm này? Vấn đề này được cả nước quan tâm vào năm 1975, khi Karen Ann Quinlan 21 tuổi rơi vào tình trạng hôn mê không thể thay đổi được sau khi uống rượu pha thuốc an thần. Bác sĩ khẳng định với bố mẹ của Quinlan rằng con gái của họ không có hy vọng phục hồi. Bốn tháng sau, bố mẹ Quinlan tìm cách đưa cô ra khỏi máy hô hấp đang giúp cô sống. Thế nhưng, một phiên tòa ở New Jersey phán rằng họ không có quyền quyết định như thế. Khi tòa án tối cao ra quyết định vào năm 1976 phán quyết họ có quyền, thì lúc ấy người ta mới ngắt máy hô hấp ở Karen Ann Quinlan. Ngay cả không thở bằng máy, Quilan sống thêm 9 tháng nữa. Năm 1985, không bao giờ tỉnh lại, cân chỉ có 17 pound, Quinlan mới trút hơi thở cuối cùng.

Khoảng 10.000 người Mỹ hiện nay sống trong tình trạng thực vật như Karen Ann Quinlan (Wallis, 1986). Ủy ban điều tra của tổng thống gần đây (1983) đưa ra nhiều hướng dẫn liên quan đến quyền được chết của những người như thế. Thứ nhất, ủy ban lưu ý bác sĩ và bệnh viện có trách nhiệm chung để bảo vệ sinh mạng của bệnh nhân hơn là giúp bệnh nhân kết thúc mạng sống. Ủy ban cũng khẳng định rằng bác sĩ phải giải thích tất cả các tùy chọn y tế có thể áp dụng cho bệnh nhân, hoặc cho thành viên gia đình khi bệnh nhân bất lực. Đồng thời, ủy ban công nhận quyền của bệnh nhân ở thời kỳ cuối từ chối cách điều trị khác thường nhằm kéo dài sự sống nhưng không có hy vọng hồi phục.

Ủy ban cũng kết luận rằng bác sĩ nên tôn trọng *chúc thư sống* của bệnh nhân, một tuyên bố của cá nhân biểu thị nguyện vọng hay từ chối cách điều trị khác thường trong trường hợp bệnh ở thời kỳ cuối. Luật pháp trong hầu hết chứ không phải tất cả tiểu bang hiện nay ủng hộ nguyên tắc này. Không có chúc thư sống, hoặc bệnh nhân là trẻ sơ sinh, bác sĩ và bệnh viện phải có trách nhiệm cung cấp cách điều trị bất kỳ được nghĩ là kéo dài sự sống. Thế nhưng, nếu điều trị có vẻ vô ích, thì người khác – thường là bố mẹ hay thành viên gia đình có quan hệ bà con gần – sẽ quyết định, với sự tư vấn của bác sĩ, từ chối không điều trị thêm nữa. Tuy nhiên, trong mọi quyết định, quan tâm nhất phải là quyền lợi của bệnh nhân, chứ không phải quyền lợi của các thành viên khác trong gia đình.

Thế chết ân huệ là gì? *Chết ân huệ* là từ thông thường để gọi **chết êm ái** (euthanasia): *hỗ trợ bằng cái chết đối với một người bị bệnh nan y và đau khổ.* Chết êm ái (lấy từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "chết dễ dàng") áp đặt một tình trạng khó xử, vì phối hợp hành động trực tiếp hay gián tiếp là nguyên nhân gây ra cái chết của người khác – với động cơ thúc đẩy cho là tử tế đối với một người đang hấp hối. Mặc dù quyền được chết của bệnh nhân ngày càng được nhiều người ủng hộ ở Mỹ, hỗ trợ bằng cái chết đối với người khác là vấn đề gây nhiều tranh cãi trong xã hội và phức tạp về đạo đức, như minh họa qua hành động Emily Gilbert bị chồng dùng súng bắn mô tả ở đầu chương này.

Những ai xem sống luôn được ưa thích hơn là chết, cho dù có sống đau khổ đến mấy đi nữa, đều hoàn toàn bác bỏ chết êm ái. Những ai chọn quan điểm trong một số tình huống nào đó, cái chết được ưa chuộng hơn là phải đối mặt với vấn đề phải quyết định khi nào đời sống của người khác là không còn đáng sống nữa. Sau khi yêu cầu bác sĩ phục hồi nhịp đập của tim cho người bố đang hấp hối, một cô gái gần đây kể, "Tôi vui mừng vì bác sĩ giúp bố tôi sống lại. Bố già rồi, nhưng không có nghĩa là nên chết đi. Bố vẫn còn sống, và cứ sống ngày nào hay ngày ấy, phải làm cho bố sống". Thế nhưng, trong trường hợp khác, một cô gái nằng nặc bác sĩ đừng kéo dài mạng sống của bà mẹ 98 tuổi: "Nếu tim mẹ tôi ngừng đập, tôi không muốn tim đập trong lồng ngực của mẹ và hủy hoại cơ thể của người thêm nữa. Lý do? Có làm cho mẹ tôi sống thêm một ngày hay hai tuần nữa hay không?" (trích dẫn trong Kleiman, 1985:11).

Những quan điểm mâu thuẫn này đều mang tính bắt buộc, và minh họa khó khăn mà thành viên gia đình phải đối mặt, họ phải quyết định có nên kéo dài sự sống của một người thân hay không – cho dù cách điều trị khác thường làm đau đớn – hay chấp nhận để bệnh nhân chết với chân giá trị. Trong nhiều trường hợp, chi phí điều trị là sự quan ngại khác, nhưng không nói ra. Một nỗ lực duy nhất làm tim của một người đã ngừng đập hồi sinh giá thấp nhất cũng mất 1.500$. Hai tuần nỗ lực cứu sống khác thường tốn hàng trăm ngàn đô-la. Chi phí như thế vượt khỏi tài nguyên của một gia đình, qua đó phải tính phúc lợi gia đình gắn liền với các yếu tố cân nhắc thận trọng trước khi đi đến quyết định điều trị khác thường.

Hướng dẫn giải quyết bệnh nhân đang hấp hối dần dần trở thành chính thức hóa. Hiện nay, người Mỹ ủng hộ khái niệm chết êm ái *bị động* minh họa qua trường hợp của Karen Ann Quinlan, trong đó thành viên gia đình và bác sĩ quyết định có tiến hành điều trị khác thường cho bệnh nhân ở thời kỳ cuối hay không. Người Mỹ không ủng hộ chết êm ái *chủ động*, minh họa qua cách bắn chết vợ của Roswell Gilbert. Trong những trường hợp như thế, luôn có khả năng gây ra cái chết chủ động ở người khác – thậm chí một người đang chịu đau khổ và chắc chắn phải chết – có thể là biện pháp giải quyết tình huống đối với *những người khác* không thể đảm đương.

CHĂM SÓC Y TẾ

Tiến hành trong mọi xã hội, **chăm sóc y tế** định nghĩa như *hoạt động có cân nhắc định hướng cải thiện sức khỏe.* Trong suốt hầu hết lịch sử loài người, chăm sóc y tế là trách nhiệm của gia đình. Trong các xã hội phức tạp hơn, chăm sóc y tế phát triển thành **y học** *thể chế xã hội liên quan đến cuộc chiến chống bệnh tật như là phương tiện để cải thiện sức khỏe.* Y học xuất hiện như một thể chế xã hội đặc biệt khi một số người nào đó sống trong xã hội đảm nhận các vai trò chính thức, chuyên môn hóa trong tư cách những người chữa bệnh. Trong xã hội chưa công nghiệp hóa, y học bao gồm kiến thức cổ truyền về các đặc tính chữa bệnh của một số loại thảo dược, thường kết hợp bằng sự hiểu biết am tường, sắc sảo nhu cầu xúc cảm và tinh thần của người bệnh (Ayensu, 1981). Đôi lúc bị những người Mỹ theo thuyết vị chủng gạt bỏ cho đó là thuật chữa bệnh phù thủy, những người chữa bệnh truyền thống – từ những người chữa bệnh bằng thảo dược cho đến các nhà châm cứu – thực sự cải thiện sức khỏe con người, bất chấp phải đối mặt với các vấn đề sức khỏe khó khăn nhất trên thế giới.

Trong xã hội công nghiệp, y học trở thành lĩnh vực của những chuyên gia đào tạo bài bản và có cấp bằng hợp pháp, trong đó có bác sĩ và các kỹ thuật viên khác. Mặc dù thành viên gia đình vẫn còn điều trị cho nhau những chứng bệnh nhẹ, người Mỹ thường gắn liền chăm sóc y tế với điều trị y tế của các chuyên gia trong các phòng mạch hay trong bệnh viện.

Y học ở Mỹ cũng như ở hầu hết các xã hội công nghiệp hóa khác trên cơ sở tính logic khoa học. Thế nhưng điều này chỉ xảy ra khoảng 100 năm trở lại, như phần giải thích tiếp theo sau.

Sự phát triển y khoa

Chăm sóc y tế Mỹ ngày nay bị *y khoa* chi phối, nghĩa là tính thuận lí khoa học áp dụng cho nghiên cứu y học cùng những điều trị bệnh tật và chấn thương. Tuy nhiên ở thuộc địa Mỹ, y học vẫn là lĩnh vực bỏ ngõ trong đó nhiều nhóm người kể cả những người chữa bệnh bằng dược thảo, dược sĩ, bà mụ và thậm chí là mục sư đều hành nghề chữa bệnh. Trong thập niên 1700, có lẽ trong 600 người Mỹ thì có một tham gia vào một số hình thức liên quan đến chữa bệnh – ngày nay tỷ lệ cũng tương tự – nhưng vẫn chưa có sự nhất trí công việc này nên tiến hành ra sao (Stevens, 1971). Thậm chí một vài người được đào tạo chính quy ở châu Âu cũng có kiến thức y học rất hạn chế nếu xét theo tiêu chuẩn hiện nay, và kiến thức y học của những người chữa bệnh bằng dược thảo truyền thống và bà mụ càng kém tin tưởng hơn. Ngoài ra, không có thuốc gây tê khiến cho phẫu thuật trở thành cách thử tội khủng khiếp, vì xem nhẹ và sử dụng dụng cụ kém vệ sinh, bác sĩ và bác sĩ phẫu thuật có lẽ làm chết nhiều người cũng như số người họ cứu sống.

Tuy nhiên, dần dần, khi các chuyên gia y học hiểu biết nhiều hơn về giải phẫu học cơ thể, sinh lý học và hóa sinh học, thì y học trở thành khoa học. Bác sĩ có khả năng tự xây dựng hình thành những nhà chuyên môn định hướng phục vụ, tự điều tiết (xem Chương 18) với hiểu biết lý thuyết và kỹ năng phức tạp vượt quá hiểu biết của người bình thường.

Đầu thế kỷ 19, xã hội y tế được tổ chức trên khắp nước Mỹ. Mỗi bác sĩ được cấp giấy phép theo tiêu chuẩn y học của ngành mình, khẳng định phải đại diện cho cách tiếp cận chăm sóc y tế hợp pháp. Để đào tạo bác sĩ được cấp giấy phép, người ta cũng xây dựng trường y: năm 1800 chỉ có bốn trường đến cuối thế kỷ số lượng hơn 400. Số bệnh viện cũng phát triển nhanh chóng trong nửa sau thế kỷ 19, hầu hết ở các thành phố lớn (Stevens, 1971).

Sự thay đổi sau cùng của y khoa thành một nghề chuyên môn bắt đầu bằng việc thành lập Hiệp hội y tế Mỹ (AMA) năm 1847. Mô hình khoa học của y học được khắp nơi công nhận vì thành công của y học trong việc tìm hiểu nguyên nhân gây ra những căn bệnh nguy hiểm đến tính mạng do vi khuẩn và virus cũng như sử dụng vaccin để tăng sức đề kháng trong cơ thể. Nhưng những tiếp cận thay thế – phần lớn trong số này nhấn mạnh tầm quan trọng của dinh dưỡng và môi trường xã hội trong việc tăng cường sức khỏe con người – vẫn còn nhiều người tán thành.

Phiên bản AMA của y khoa sau cùng giành thắng lợi vào đầu thế kỷ 20. Năm 1910, ủy ban cấp bằng của tiểu bang chỉ cấp phép hành nghề cho những bác sĩ thi đậu các kỳ thi y khoa chứng tỏ năng lực chuyên môn đáp ứng kiến thức y học chuẩn hóa do AMA thông qua (Starr, 1982). Nhiều trường y – nhất là những trường định hướng khoa học kém hơn – buộc phải đóng cửa khi số lượng sinh viên đăng ký quá thấp, và hành nghề y ngày càng chỉ dành riêng cho những ai có bằng tiến sỹ y khoa. Một khi chăm sóc y tế Mỹ được AMA kiểm soát chặt chẽ, thì vị trí nghề nghiệp của bác sĩ có bằng tiến sĩ y khoa có lẽ trở thành nghề có uy tín nhất ở Mỹ. Trong quá trình, bác sĩ hầu như giành lấy vị thế độc quyền trong y khoa và trở thành những người Mỹ có lương cao nhất, thu nhập trung bình khoảng 120.000$ trong năm 1985.

Một số người trung thành với các tiếp cận y học thay thế – chẳng hạn như bác sĩ nắn xương – nhận thấy điểm gở và dần dần chấp nhận y học. Ban đầu, công việc nắn xương trên cơ sở lôi kéo hệ cơ và xương, ngày nay, thuật nắn xương (với bằng bác sĩ) điều trị bệnh cũng như phần lớn các bác sĩ y khoa (có bằng tiến sĩ y

khoa). Nhưng những người hành nghề y khác – chẳng hạn như những người nắn bóp cột sống, chữa bệnh bằng thảo dược và bà mụ – vẫn theo thông lệ truyền thống, do đó, công việc của họ được xác định là lĩnh vực phụ trong nghề y học. Uy tín xã hội và thu nhập kém xa bác sĩ, những người hành nghề như thế trong y học thay thế ngày nay chỉ chiếm số ít, nếu không nói là nhiệt tình, ở người Mỹ (Gordon, 1980).

Sự phát triển y khoa cũng ảnh hưởng đến những người rất có thể trở thành bác sĩ. Nhiều trường cao đẳng y khoa thành lập ở những vùng nông thôn trong thế kỷ 19 cung cấp đào tạo y học cho những người có phương tiện tài chính khiêm tốn nhất. Thế nhưng, những trường cao đẳng như thế thường là mục tiêu chính của AMA vì tiêu chuẩn và cơ sở vật chất ở đó được cho là thiếu hụt. Một số trong những trường y này quả thật không thích hợp nếu xét theo quan điểm y học, nhưng vẫn là phương tiện duy nhất để đảm bảo rằng người Mỹ ở nông thôn nói chung cũng tiếp cận với chăm sóc y tế. Trái lại, đào tạo y tế theo yêu cầu của AMA và ủy ban cấp bằng tiểu bang đã (và đang) là việc làm tốn rất nhiều thời gian và tiền bạc đến mức y học trở thành một nghề chuyên môn dành cho những người khá giả. Vả lại, phụ nữ bị ngăn cản trong việc học bác sĩ khi AMA bôi nhọ nhiều hình thức chăm sóc y tế truyền thống trong đó phụ nữ từ lâu đóng một vai trò quan trọng. Một số trường uy cung cấp đào tạo y tế cho phụ nữ và người Mỹ da đen, nhưng hỗ trợ từ xã hội hay tài nguyên tài chính không nhiều, một vài trường thế này vẫn đang tồn tại. Khi số lượng trường y ở Mỹ sút giảm chỉ còn 77 trường vào năm 1950, thì số người da đen và phụ nữ trong ngành y cũng tụt giảm, cho đến gần đây vẫn còn ở mức thấp (Starr, 1982; Huet-Cox, 1984).

Tóm lại, khi AMA xây dựng bác sĩ thành những người có chuyên môn khoa học, thì đồng thời cũng hạn chế việc hành nghề y cho một vài phần tử ưu tú và hoan nghênh các trường phân biệt chủng tộc, và dĩ nhiên, chỉ dành cho những ai có khả năng đóng học phí cao. Trong thực tế, điều này có nghĩa y học do nam giới da trắng chiếm lĩnh, hầu hết trong số này xuất thân từ những gia đình có đặc quyền trong những vùng đô thị (Stevens, 1971; Starr, 1982). Điều này giải thích sự khan hiếm bác sĩ ở vùng nông thôn nước Mỹ cũng như thiếu phụ nữ và các nhóm thiểu số khác trong hàng ngũ bác sĩ.

Mặc dù người Mỹ thường chấp nhận cách chữa trị theo khoa học, nhưng một cách tiếp cận rộng rãi khác cũng làm sức khỏe tăng tiến. Thuật châm cứu phát xuất từ y học dân gian Trung Hoa, chữa bệnh bằng cách ghim kim vào các huyệt đạo trên cơ thể.

Y học chính thể luận

Mặc dù tiếp cận sức khỏe bằng y khoa trở thành chiếm lĩnh vào đầu thế kỷ này, ý kiến chỉ trích đến từ bên ngoài cơ sở y tế vẫn tồn tại dai dẳng. Một biện pháp thay thế giành lấy sự ủng hộ của người Mỹ trong những thập niên gần đây là **y học chính thể luận**, là *định hướng y học tìm cách cải thiện sức khỏe bằng cách tính đến tất cả mọi người cũng như môi trường tự nhiên, và xã hội.*

Y học chính thể luận là phản ứng đối với khuynh hướng tập trung vào bệnh tật và thương tổn trong y khoa hơn là sức khỏe chung của con người. Từ quan điểm y học chính thể luận, sự nhấn mạnh của cơ sở y tế vào dược phẩm, phẫu thuật, bộ phận nhân tạo, và công nghệ cao đưa bác sĩ vào các chuyên ngành hẹp liên quan đến triệu chứng hơn là con người, và bệnh tật hơn là sức khỏe. Không phủ nhận rằng dược phẩm

và phẫu thuật đôi lúc cũng cần thiết, y học chính thể luận tán thành một tiếp cận đến sức khỏe rộng hơn tìm cách hiểu toàn bộ đời sống và môi trường của cá nhân. Vì thế, y học chính thể luận tìm thấy sự biểu hiện đầy đủ trong sự chung sức của một tập hợp đa dạng gồm các nhân viên đã qua đào tạo – kể cả bác sĩ, bác sĩ chuyên khoa, chuyên gia dinh dưỡng, nhân viên tư vấn, giáo sĩ và thậm chí chuyên gia châm cứu và thầy thiền định – những người tìm cách cải thiện sự khỏe mạnh cơ thể, tâm thần và xã hội của khách hàng. Dĩ nhiên, nhiều tổ chức y tế mô tả chính mình là chính thể luận theo cách rất khác biệt. Tuy nhiên, nhìn chung, tiếp cận chính thể luận trong chăm sóc y tế bao gồm những quan tâm chính như sau (Gordon, 1980).

Bệnh nhân là con người. Bác sĩ chính thể luận đều quan tâm đến triệu chứng bệnh, nhưng cũng quan tâm đến những cách trong đó môi trường và cách sống của mỗi người có thể gia tăng hay hạn chế sức khỏe. Hiểu biết thấu đáo về một khách hàng bất kỳ đòi hỏi phải chú ý đến môi trường xã hội, tự nhiên của một người. Khả năng sinh bệnh được hiểu là gia tăng trong điều kiện sống căng thẳng chẳng hạn bằng cái chết của một thành viên trong gia đình, cạnh tranh quyết liệt trong công việc, sự nghèo đói hay cách ly xã hội (Duhl, 1980). Vì thế, tiếp cận chính thể luận đối với sức khỏe khuyến khích tình trạng không căng thẳng và các mối quan hệ xã hội mang tính hỗ trợ gia tăng sự khỏe mạnh của cá nhân. Những người hành nghề y theo chính thể luận cũng chủ động quan tâm đến sự ô nhiễm môi trường và những nguy hiểm khác đối với sức khỏe cộng đồng.

Trách nhiệm, chứ không phải lệ thuộc. Y học chính thể luận đặt trách nhiệm chính vào sức khỏe của chính cá nhân. Y học quy ước có khuynh hướng xem động lực sức khỏe phức tạp đến mức chỉ có những bác sĩ chuyên nghiệp mới có khả năng hiểu được. Điều này nuôi dưỡng ý thức lệ thuộc ở bệnh nhân. Trong khi học chính thể luận công nhận các chuyên gia phải đảm nhận sự kiểm soát trực tiếp một tình huống khủng hoảng, thì bác sĩ chăm sóc y tế chính thể luận nói chung xác định vai trò của mình là giúp mọi người nhận biết khả năng của riêng mình để tham gia các mẫu hành vi tăng cường sức khỏe (Ferguson, 1980). Tiếp cận chính thể luận cố gắng chọn một tiếp cận *tích cực* để theo đuổi sức khỏe trái với tiếp cận bệnh tật *phản ứng* của y khoa.

Môi trường chữa trị riêng tư. Y học quy ước thay đổi địa điểm chăm sóc y tế cách xa bối cảnh quen thuộc của nhà mình đến những phòng mạch và bệnh viện không dành cho riêng ai. Những bối cảnh nghề nghiệp này định hướng theo nghề nghiệp hơn là định hướng cho sức khỏe, và tăng cường sự ỷ lại không am hiểu vào các chuyên gia y tế. Trong khi thừa nhận việc nhập viện là cần thiết để điều trị bệnh nặng, thì y học chính thể luận cho rằng bất cứ khi nào có thể, chăm sóc y tế nên diễn ra trong bối cảnh riêng tư và thoải mái. Nhiều trung tâm y tế chính thể luận cố gắng hình thành môi trường như thế, và nhiều bác sĩ chính thể luận đưa ra sự giúp đỡ trong bối cảnh ngôi nhà quen thuộc.

Sức khỏe tối ưu dành cho tất cả. Tiếp cận chính thể luận trong chăm sóc y tế cố gắng đẩy mạnh mức độ khỏe mạnh có thể cao nhất đối với mọi người càng nhiều càng tốt. Ngoài việc chữa bệnh, tiếp cận chính thể luận giúp đỡ mọi người "khỏe mạnh" để thụ hưởng "sức sống, hân hoan và sáng tạo đặc biệt" (Gordon, 1980: 17).

Nguyên tắc chăm sóc y tế chính thể luận có mục đích tái thành lập những mối quan hệ xã hội ở cá nhân kết hợp người điều trị và bệnh nhân trước khi sự xuất hiện của các chuyên gia được đào tạo một cách khoa học. AMA hiện nay công nhận hơn 50 khu vực thực tập y tế chuyên môn hóa. Qua hàng thế kỷ, một tỷ lệ ngày càng tăng số người có bằng Tiến sĩ y khoa tham gia vào những chuyên ngành lương cao hơn là thông lệ gia đình, vốn quan tâm đến bệnh nhân nhiều hơn theo nghĩa chính thể luận. Y học chính thể luận rõ ràng gắn bó với định nghĩa của Tổ chức y tế thế giới xem sức khỏe là "trạng thái khỏe mạnh hoàn toàn về cơ thể, tâm thần và xã hội".

Kinh tế học với chăm sóc y tế

Xã hội công nghiệp ngày nay đánh đồng chăm sóc y tế với chăm sóc y tế chuyên nghiệp,

Nguyên tắc xã hội chủ nghĩa cho rằng chăm sóc y tế là quyền của mọi người. Trong thực tế, công dân Xô viết đấu tranh với một hệ thống y tế quan liêu cứng nhắc bị chỉ trích là kém hiệu quả và không dành cho riêng ai.

vốn vô cùng tốn kém. Vì thế tất cả các xã hội công nghiệp hóa phát triển một số loại hình chính sách của chính phủ để giúp nhân dân thanh toán những khoản phí này. Mặc dù mỗi xã hội thực hiện có phần nào khác nhau, đặc điểm các mẫu chăm sóc y tế trong xã hội công nghiệp hóa ngày nay liên kết với hai loại hệ thống kinh tế chính mô tả trong Chương 18.

Chăm sóc y tế trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa

Trong các xã hội xã hội chủ nghĩa –chẳng hạn như Liên Xô, Ba Lan, và Cuba - chính phủ cung cấp nhiều phúc lợi xã hội cho dân số, kể cả chăm sóc y tế. Mặc dù có nhiều khác biệt giữa các nước này, tất cả xã hội xã hội chủ nghĩa đều tán thành một nguyên tắc cơ bản: Chăm sóc y tế là *quyền* của mọi công dân nên chính phủ cung cấp, dưới dạng nhiều hay ít, không xét khả năng tài chính của công dân. Công dân không phải trả phí trực tiếp cho các dịch vụ do bác sĩ và bệnh viện cung cấp: chính phủ sử dụng công quỹ để thanh toán chi phí y tế. Cơ sở y tế thường do chính phủ quản lý và điều hành, những người hành nghề y nhận lương như nhân viên chính phủ.

Liên Xô. Ở Liên Xô chẳng hạn, không có công dân nào phải trả phí chăm sóc y tế trực tiếp. Thế nhưng, đồng thời, chi phí chăm sóc y tế do chính phủ cung cấp có tác dụng làm giảm thu nhập của một người trung bình (Fuchs, 1974; Knaus, 1981). Bệnh viện đều do chính phủ sở hữu và điều hành. Người ta không chọn bác sĩ như ở Mỹ mà chỉ đơn thuần đến các cơ sở y tế gần nhà.

So sánh với đồng nghiệp ở Mỹ, bác sĩ Xô viết không có uy tín hay thu nhập cao. Với thu nhập thông thường khoảng 3.600 đô-la một năm trong năm 1980, bác sĩ Xô viết chỉ được trả lương bình quân, bằng với mức lương của một công nhân công nghiệp có tay nghề. Ngoài nỗ lực của xã hội xã hội chủ nghĩa về bất bình đẳng kinh tế, thu nhập tương đối thấp phản ánh thực tế khoảng 70% bác sĩ Xô viết đều là phụ nữ, so với khoảng 18% ở Mỹ. Như Mỹ, Liên Xô xã hội gia trưởng trong đó nghề nghiệp phần lớn do phụ nự đảm nhiệm đều được phân phối tài nguyên xã hội kém hơn (Knaus, 1981).

Hệ thống chăm sóc y tế Xô viết gần như thành công trong việc đáp ứng nhu cầu cơ bản của một dân số lớn. Thế nhưng, cũng mang tính chất quan liêu cứng nhắc, bị chỉ trích do cung cấp chăm sóc y tế tiêu chuẩn hóa, không dành cho riêng ai. Chẳng hạn, một khuyết điểm của hệ thống Xô viết là sự bất lực hiển nhiên khi cố theo đuổi tiếp cận chính thể luận vừa nêu ở phần trước.

Trung Quốc. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa xã hội chủ nghĩa trong khi bắt đầu công nghiệp hóa phần lớn vẫn còn là một xã hội nông nghiệp nghèo. Nhiệm vụ chăm sóc y tế cho một dân số khổng lồ của Trung Quốc – ngày nay hơn 1 tỷ người – thật sự là vĩ đại. Nghệ thuật chữa bệnh truyền thống, kể cả châm cứu và sử dụng dược thảo, vẫn còn là hình thức chăm sóc y tế dễ tiếp cận nhất ở Trung Quốc, nơi sự quan tâm chính thể luận đối với sự tương tác giữa tinh thần và thể xác là đặc điểm văn hóa trong hàng ngàn năm (Sidel & Sidel, 1982b; Kaptchuk, 1985). Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa làm tăng tầm quan trọng của khoa học và chuyên môn hóa trong y học Trung Quốc. Sự du nhập chủ nghĩa tư bản có giới hạn trong thời gian gần đây vào Trung Quốc là nguyên

nhân sinh ra dịch vụ chăm sóc y tế cá nhân phải mua, nhưng mọi công dân vẫn còn nhận được chăm sóc y tế miễn phí trong các cơ sở y tế do chính phủ điều hành. Cái gọi là thầy thuốc chân đất của Trung Quốc với kiến thức y học có thể sánh với người phụ giúp công việc y tế của Mỹ, ít nhất cũng mang một số yếu tố của y học hiện đại đến hàng triệu nông dân sống trong nhiều ngôi làng xa xôi hẻo lánh ở Trung Quốc.

Chăm sóc y tế trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

Xã hội có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thường hạn chế các chương trình phúc lợi chính phủ, kể cả chương trình liên quan đến sức khỏe. Họ nghĩ công dân phần lớn có khả năng tự lo liệu theo nguồn tài nguyên và sự lựa chọn của cá nhân. Như mô tả trong Chương 18, xã hội tư bản vượt trội chẳng hạn như Mỹ đều nhấn mạnh sự bất bình đẳng kinh tế. Nếu sức khỏe thuần túy là hàng hóa bán cho người trả giá cao nhất trong thị trường, một bộ phận dân số rất ít mới có khả năng mua nếu có chăm sóc y tế. Do đó, mọi xã hội tư bản cung cấp một số loại hỗ trợ của chính phủ trong việc bảo đảm chăm sóc y tế. Hầu hết những quốc gia này, với ngoại lệ đáng giá của nước Mỹ – có chương trình toàn diện cung cấp một số lợi ích cho toàn bộ dân số. Ở Tây Âu, nhất là trong xã hội chấp nhận chủ nghĩa xã hội dân chủ, chương trình hệ thống chăm sóc y tế đều do chính phủ quản lý được thành lập cách đây khoảng một thế kỷ (Starr, 1982).

Thụy Điển. Thụy Điển hình thành một hệ thống chăm sóc y tế toàn diện và cưỡng bách do nhiều cơ quan khác nhau của chính phủ quản lý trong năm 1891. Ngày nay chương trình Thụy Điển được trợ cấp kinh phí từ nguồn thuế, thuộc vào hàng cao nhất thế giới. Vì thế hầu hết bác sĩ đều có thu nhập không những từ tiền phí thu trực tiếp ở bệnh nhân, mà còn từ các khoản lương do chính phủ chi trả. Bệnh viện thường là của chính phủ, không phải là những tổ chức tư nhân kiếm lời. Vì hệ thống chăm sóc y tế này giống như các xã hội xã hội chủ nghĩa nên thường được mô tả là **y tế xã hội hóa**: *hệ thống chăm sóc y tế trong đó hầu hết các phương tiện y tế do chính phủ sở hữu và điều hành, và hầu hết bác sĩ đều là nhân viên của chính phủ lãnh lương hơn là thù lao nhận trực tiếp từ bệnh nhân.*

Anh. Chương trình y tế xã hội hóa cũng tồn tại ở Anh từ năm 1948, phát triển từ chương trình bảo hiểm y tế bắt đầu vào năm 1911. Một số bác sĩ và bệnh viện hoạt động tư nhân, trong khi tất cả công dân Anh đều có quyền chăm sóc y tế do Dịch vụ sức khỏe quốc gia tài trợ, những người có điều kiện tài chánh cần thiết có thể mua chăm sóc đặc biệt ở những bác sĩ tư nhân, phản ánh qua thực tế những người có thu nhập cao hơn thường ít bệnh tật hơn người nghèo (Doyal, 1981). Dịch vụ sức khỏe quốc gia Anh bảo đảm rằng ít nhất chăm sóc y tế cơ bản được cung cấp cho tất cả các bộ phận trong dân số.

Canada. Tất cả người dân Canada được nhập viện và dịch vụ bác sĩ do chính phủ tài trợ. Nhưng bác sĩ cũng hành nghề tư nhân, chứ không phải là nhân viên chính phủ, sao cho hệ thống Canada thực sự là trường hợp y tế xã hội hóa. Bác sĩ cũng có quyền làm việc bên ngoài hệ thống do chính phủ tài trợ, họ đưa ra bất cứ mức phí nào họ muốn bệnh nhân có khả năng và đồng ý trả cho chăm sóc y tế cá nhân. Tuy nhiên, chỉ một vài bác sĩ làm như thế. Mức phí cho tất cả dịch vụ chăm sóc y tế đều do chính phủ liên bang thanh toán và chính quyền của 10 tỉnh ở Canada theo lịch trình làm việc hàng năm đều hội ý với các hiệp hội y tế chuyên nghiệp (Grant, 1984; Vayda & Deber, 1984).

Nhật Bản. Bác sĩ ở Nhật cũng hành nghề tư nhân, nhưng phí tổn chăm sóc y tế được thanh toán qua sự phối hợp giữa hệ thống bảo hiểm cá nhân và chương trình của chính phủ. Như mô tả trong Chương 7, các doanh nghiệp lớn của Nhật Bản rất quan tâm đến phúc lợi của nhân viên. Nhiều công ty cung cấp chăm sóc y tế cho công nhân như lợi ích của việc làm. Đối với những người không được chi trả bằng những chương trình do tư nhân trợ cấp như thế, chính phủ đảm bảo bảo hiểm y tế sẽ thanh toán 70% tổng chi phí trị bệnh, và người lớn tuổi nói chung không phải trả gì cả (Vogel, 1979).

Bất chấp những khác biệt, hệ thống chăm sóc y tế của hầu hết các xã hội tư bản ngoài Mỹ đều cung cấp ít nhất ba lợi ích cơ bản này. Thứ nhất, chăm sóc y tế cơ thể dành cho mọi người bất kể thu nhập. Thứ hai vì chi phí điều trị một ca bệnh nặng thường ngoài khả năng tài chánh của một người thậm chí khá giả, chương trình của chính phủ bảo vệ công dân trong những lúc khó khăn tài cánh do bệnh nặng gây ra. Thứ ba, bằng việc cung cấp ít nhất một số chăm sóc y tế trong đó bệnh nhân trả ít hay không phải trả phí trực tiếp, những chương trình của chính phủ như thế khuyến khích mọi người thường xuyên sử dụng các điều kiện chăm sóc y tế ngay cả khi họ đang khỏe mạnh, là biện pháp quan trọng trong phòng bệnh.

Kinh tế học chăm sóc y tế ở Mỹ

Nước Mỹ là nước duy nhất trong xã hội công nghiệp trên thế giới trong đó chính phủ liên bang không hình thành một chương trình nào để đảm bảo rằng mọi người Mỹ đều có khả năng chi trả chăm sóc y tế cơ bản. Chính phủ liên bang không hỗ trợ một số nhóm người Mỹ trong việc thanh toán một số chăm sóc y tế, nhưng hệ thống chăm sóc y tế của Mỹ chủ yếu là ngành công nghiệp sinh lời, tư nhân trong đó có tiền nhiều sẽ mua được chăm sóc y tế tốt hơn. Vì thế nước Mỹ mang đặc điểm của một **hệ thống trả phí trực tiếp**: *hệ thống chăm sóc y tế trong đó bệnh nhân trả phí trực tiếp đối với dịch vụ do bác sĩ và bệnh viện cung cấp.*

Thu nhập phân phối ở Mỹ không đồng đều như các quốc gia Tây Âu đã thông qua nguyên tắc chủ nghĩa xã hội dân chủ. Sự bất bình đẳng trong thu nhập này, cùng với sự vắng mặt của chương trình chăm sóc y tế toàn diện trên cả nước có nghĩa người Mỹ nghèo không thể tiếp cận với chăm sóc y tế như các xã hội châu Âu. Mặc dù Mỹ giàu hơn các nước Tây Âu, trong một số khía cạnh sức khỏe của người Mỹ kém hơn sức khỏe của người châu Âu. Chẳng hạn, tử suất ở trẻ em Mỹ dưới một tuổi đều cao hơn một xã hội Tây Âu bất kỳ, và tử suất ở nam giới 45 tuổi cao ở Mỹ cao gấp hai lần so với Thụy Điển (Fuchs, 1974; United Nations, 1983).

Có ba lý do chính cho rằng chương trình chăm sóc y tế quốc gia không phát triển ở Mỹ. Thứ nhất, người Mỹ có truyền thống phản đối sự can thiệp của chính phủ vào kinh tế và các vấn đề được cho là cá nhân chẳng hạn như sức khỏe cá nhân. Cách đây một thế kỷ, khi các xã hội châu Âu khởi đầu kế hoạch chăm sóc y tế toàn quốc, chính phủ liên bang chỉ đóng một vai trò nhỏ trong xã hội Mỹ. Thứ hai, mặc dù vai trò của chính phủ trong xã hội Mỹ gia tăng đáng kể trong 50 năm qua, nhưng không có phong trào xã hội có tổ chức hay đảng phái chính trị nào ở Mỹ thúc đẩy chương trình chăm sóc y tế toàn quốc cho mọi người. Những chương trình như thế xuất hiện trong các xã hội châu Âu phần lớn do yêu cầu của các đảng phái chính trị xã hội chủ nghĩa và lao động có tổ chức. Tuy nhiên, người Mỹ có truyền thống nghi ngờ tư tưởng và chính sách xã hội, ngay cả trong giai cấp lao động Mỹ, sự ủng hộ chủ nghĩa xã hội chỉ ở mức tối thiểu. Mặc dù

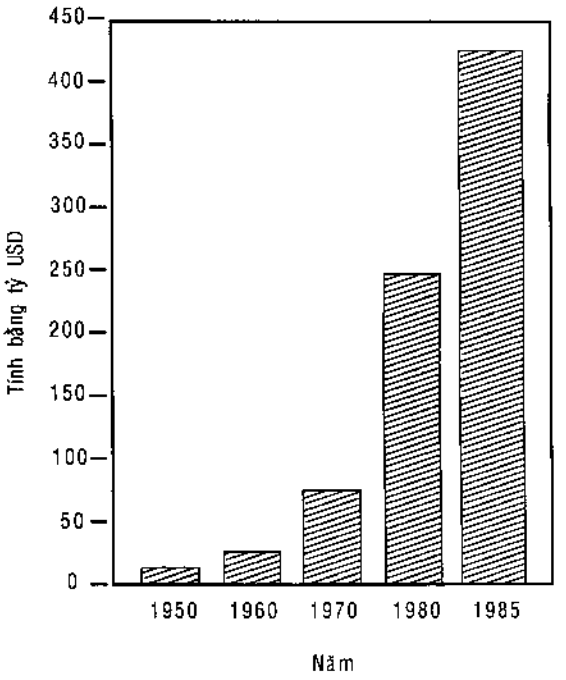

Biểu đồ 19-2: Chi phí chăm sóc y tế gia tăng ở Mỹ (Cục Thống kê Mỹ, 1970, 1987)

công đoàn được tổ chức ở Mỹ vào cuối thế kỷ 19, nhưng không vận động để chương trình chăm sóc y tế do chính phủ tài trợ trở thành chương trình ưu tiên hàng đầu. Thay vào đó, công đoàn Mỹ cố gắng, với thành công đáng kể, giành lấy lợi ích chăm sóc y tế từ nhà tuyển dụng. Thứ ba, Hiệp hội y tế Mỹ và ngành bảo hiểm cá nhân, cả hai đều là những nhóm quyền lợi đặc biệt, phản đối hiệu quả chương trình chăm sóc y tế quốc gia (Starr, 1982).

Do sự tinh vi công nghệ trong y học Mỹ, nên chi phí chăm sóc y tế ngày nay cực kỳ cao. Như thể hiện trong Biểu đồ 19-2, chi phí chăm sóc y tế tăng hơn 40 lần từ năm 1950 đến 1987 từ mức chỉ hơn 12 tỷ đô-la một chút cho đến gần 500 tỷ đô-la. Nói cách khác, trong khi chúng ta chi khoảng 4% tổng sản phẩm quốc nội (GNP) cho chăm sóc y tế trong năm 1950, năm 1987, chăm sóc y tế chiếm đến 11% GNP. Không có chương trình y học hóa xã hội hay bảo hiểm y tế liên bang toàn diện, thì người Mỹ làm cách nào có khả năng chi trả chăm sóc y tế?

Chương trình bảo hiểm cá nhân. Năm 1985, 136 triệu người Mỹ, hay khoảng 57% dân số, nhận được một số lợi ích chăm sóc y tế từ nhà tuyển dụng hay công đoàn của một thành viên gia đình. Khoảng 45 triệu người Mỹ khác (19%) mua một số mức bảo hiểm cá nhân. Hầu hết chương trình quy mô lớn chẳng hạn như Blue Cross và Blue Shield không thanh toán tất cả chi phí y tế, nhưng nói chung khoảng ¾ dân số Mỹ có một số bảo hiểm y tế cá nhân (Cục Thống kê Mỹ, 1987; Hiệp hội bảo hiểm y tế Mỹ, 1987).

Chương trình bảo hiểm công. Năm 1965, Quốc Hội ban hành luật pháp cung cấp lợi ích y tế hạn chế cho những nhóm người Mỹ đặc biệt. Medicare chi trả một phần chi phí y tế chủ yếu dành cho người Mỹ trên 65 tuổi. Năm 1987, khoảng 38 triệu người Mỹ, hay khoảng 16% dân số, do Medicare chi trả. Medicaid, một chương trình bảo hiểm y tế dành cho người nghèo, cung cấp lợi ích cho gần 22 triệu người Mỹ, hoặc khoảng 9% dân số trong năm 1985. Sau Thế chiến II, Cục quản lý cựu binh Mỹ chăm sóc y tế miễn phí cho cựu binh trong các bệnh viện do chính phủ điều hành.

Khoảng 10 triệu Người Mỹ, hay khoảng 4% dân số, nhận được một số lợi ích từ chính phủ, nhưng hầu hết những người này cũng được bao gồm trong các chương trình bảo hiểm cá nhân vừa nêu.

Tổ chức bảo dưỡng y tế. Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều người Mỹ phải thích ứng với chi phí chăm sóc y tế ngày càng cao bằng các tham gia **tổ chức bảo dưỡng**

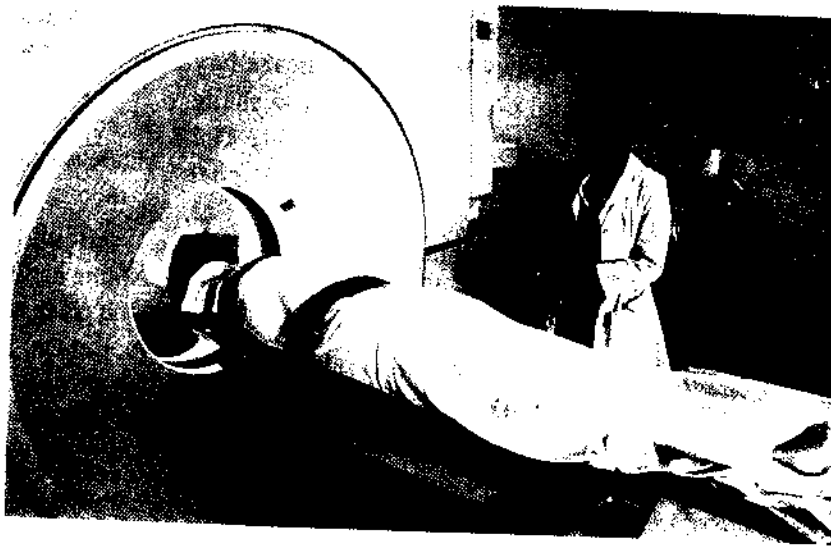

Tiến bộ công nghệ trong chăm sóc y tế chẳng hạn như chụp cắt lớp CAT tạo ra lợi ích đáng kể, nhưng cũng góp phần làm chi phí chăm sóc y tế ở Mỹ tăng vọt.

y tế (HMO): *tổ chức chính thức cung cấp sự chăm sóc y tế toàn diện cho những người đăng ký thanh toán khoản phí ấn định.* Năm 1986, có 626 HMO ở Mỹ cung cấp chăm sóc y tế cho hơn 27 triệu thành viên, hay gần 12% dân số Mỹ. HMO thay đổi khác nhau theo nghĩa chi phí và lợi ích, nhưng hầu như không có tổ chức nào cung cấp chi phí chăm sóc y tế trọn gói. Tuy nhiên, vì chi phí trở thành thành viên của HMO không dựa trên số dịch vụ một người sử dụng, những tổ chức này có quyền lợi tài chính trong việc bảo dưỡng sức khỏe cho người đăng ký. Do đó, nhiều HMO chấp nhận nguyên tắc y học chính thể luận mô tả ở phần đầu của chương này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường sức khỏe hơn là trị bệnh (Ginsburg, 1983).

Nói chung hơn 85% người Mỹ có một số chương trình chăm sóc y tế. Trong hầu hết trường hợp, những người này do tổ chức tư nhân thanh toán, chính phủ chỉ cung cấp một số chăm sóc cho bộ phận đặc biệt (thường có thu nhập thấp) trong dân số. Nhưng tiếp cận phối hợp này không đáp ứng nhu cầu chăm sóc y tế trong dân số. Thứ nhất hãy xét rằng có lẽ 50 triệu người Mỹ đều có chương trình y tế không trả nổi chi phí khi bệnh nặng đối với những người phải chật vật về tài chánh. Vì thế bệnh nặng đe dọa hàng triệu người Mỹ– bao gồm nhiều người nghĩ về mình là giai cấp trung lưu đều khó khăn về tài chính. Thứ hai không có chương trình nào chi trả toàn bộ nhu cầu y tế. Các chương trình bảo hiểm cá nhân chẳng hạn như Medicare hay Medicaid đều loại trừ nhiều dịch vụ y tế chẳng hạn như chăm sóc răng miệng (Eve, 1984). Thứ ba cũng là quan trọng hơn, hơn 30 triệu người Mỹ (khoảng 13% dân số) nói chung không có bảo hiểm y tế. Vì hầu hết những người này đều nghèo nên họ không đủ tiền thuốc men khi ốm đau cũng như đủ tiền mua chăm sóc y tế để mau lành bệnh. Tình hình này được mô tả như "luật chăm sóc ngược", nghĩa là những người Mỹ cần chăm sóc y tế nhất là những người ít có khả năng tài chính nhất (Tutor, 1971, trích dẫn trong Grant, 1984).

PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ Y TẾ VÀ Y KHOA

Mỗi mô hình lý thuyết chính trong xã hội học cung cấp phương tiện tổ chức và giải thích thực tế và vấn đề trình bày trong chương này.

Phân tích kết cấu - chức năng

Như mô tả trong các chương trước, mô hình cấu trúc chức năng trong xã hội học dựa trên hình ảnh xã hội như một hệ thống phức tạp mang tính hội nhập tốt và ổn định bên trong. Talcott Parsons (1951) cho thấy sức khỏe tốt của thành viên mang tính quyết định đối với vận động chức năng của xã hội. Bệnh tật mang tính rối loạn chức năng, nghĩa là làm xói mòn khả năng của cá nhân để góp phần vào hoạt động xã hội.

Vai trò của bệnh tật

Có lẽ ý niệm quan trọng nhất trong phân tích cấu trúc chức năng của sức khỏe là phân tích **vai trò ốm**, ám chỉ *mẫu hành vi được xã hội xác định là không thích hợp đối với những người đang ốm.* Do Talcott Parsons phát triển, vai trò ốm có bốn đặc điểm sau.

Người ốm được miễn trừ thực hiện trách nhiệm hàng ngày. Trong đời sống thường nhật, con người phải thực hiện nhiều vai trò xã hội khác nhau, chẳng hạn sinh viên, bố mẹ, người làm công. Rất có thể trách nhiệm xã hội của người ốm sẽ được hoãn lại hay nghỉ ngơi hoàn toàn. Nhưng con người không thể xác định mình là bệnh tật, đảm nhận vai trò ốm thường phụ thuộc vào sự đánh giá sức khỏe của chuyên gia y tế.

Bệnh tật của một người là không cố ý. Những người thông thường không được nghĩ phải chịu trách nhiệm về sự ốm đau của mình, đúng ra, ốm đau là một điều gì đó xảy ra đối với một người nào đó. Vì lý do này, người ốm không hoàn thành trách nhiệm đi kèm với vai trò xã hội thường ngày không bị trừng phạt.

Người ốm phải muốn mình khỏi bệnh. Hai đặc điểm đầu tiên lệ thuộc vào thực tế một

người không muốn mình bệnh. Những người giả vờ ốm để tránh trách nhiệm của vai trò xã hội hàng ngày hoặc để được người khác đặc biệt chú ý không được quyền đảm nhận vai trò ốm được xã hội thừa nhận.

Người ốm phải chữa bệnh. Chỉ muốn lành bệnh không cũng chưa đủ. Người ốm phải tìm kiếm sự hỗ trợ bất kỳ và hợp tác với những người hành nghề chăm sóc y tế.

Một hạn chế quan trọng của phân tích nền tảng xã hội hữu dụng của sức khỏe và bệnh tật là khái niệm vai trò ốm đối với các giai cấp giàu có và trung lưu hữu ích này dễ áp dụng hơn đối với người nghèo. Nhưng vì bệnh tật là kết quả thông thường của sự nghèo đói, sức khỏe kém được cho là mặc nhiên khi một người bần cùng ít có hy vọng được chữa bệnh. Ngoài ra, như đã nêu, nhiều người Mỹ nghèo không đủ tiền chữa bệnh đến nơi đến chốn, họ vẫn phải đi làm ngay cả khi bị bệnh.

Vai trò của bác sĩ

Ở Mỹ và các xã hội công nghiệp khác, vai trò của bác sĩ như nhà cung cấp chăm sóc y tế chính được định hình bằng mối quan hệ với vai trò ốm của bệnh nhân. Vì vai trò ốm bao gồm sự mong đợi rằng những người mắc bệnh muốn lành bệnh và sẽ tìm kiếm sự giúp đỡ từ những người có năng lực chữa bệnh, người bệnh thường tìm kiếm dịch vụ của bác sĩ. Trách nhiệm chính của bác sĩ là phải chữa bệnh. Trong một số trường hợp, dĩ nhiên, việc chữa bệnh là không thể, nhưng cả bác sĩ lẫn bệnh nhân ban đầu có chung hy vọng rằng bệnh tình sẽ được chữa khỏi. Nếu sau đó bác sĩ không thể chữa hết bệnh cho bệnh nhân thì mối quan hệ giữa bác sĩ và bệnh nhân rất có thể giảm sút.

Theo Talcott Parsons, mối quan hệ bác sĩ và bệnh nhân thường theo hệ thống thứ bậc, bác sĩ có vị trí quyền lực cao hơn bệnh nhân. Quyền lực của bác sĩ dựa trên cơ sở văn hóa những người bệnh phải hợp tác với bác sĩ, và được củng cố hơn nữa bằng thực tế bác sĩ có kiến thức mà bệnh nhân không có. Bác sĩ không những hy vọng bệnh nhân tuân thủ yêu cầu của mình, mà còn hỏi bệnh nhân những thông tin mà bệnh nhân có thể không nói cho người khác biết. Parsons nhận xét thông tin này được cung cấp cho bác sĩ không chỉ hỗ trợ quá trình điều trị, bác sĩ cũng không sử dụng thông tin này vào mục đích sử dụng khác.

Cũng đáng lưu ý là quan điểm của Parsons về vai trò của bác sĩ chỉ áp dụng cho mô hình y khoa quy ước mô tả phần trước, trong đó bác sĩ phản ứng với bệnh tật thay vì làm việc với bệnh nhân thường xuyên để làm tăng sức khỏe. Bác sĩ định hướng theo điều trị hầu như luôn khẳng định uy quyền đối với bệnh nhân. Mặt khác, bác sĩ định hướng y học chính thể luận thường có khuynh hướng nuôi dưỡng mối quan hệ đối tác mang chủ nghĩa quân bình hơn trong đó bệnh nhân được khuyến khích chịu trách nhiệm đáng kể đối với sức khỏe của riêng mình.

Phân tích tương tác biểu tượng

Mô hình tương tác biểu tượng xem đời sống xã hội như một quá trình đang tiếp diễn trong đó những con người khác nhau đi đến nhận thức thực tế theo nhiều nghĩa khác nhau. Thực thể sức khỏe có nhiều việc phải làm với cách chúng ta xác định tình huống bất kỳ.

Nhận thức sức khỏe chủ quan

Tầm quan trọng của nhận thức sức khỏe chủ quan quan phát hiện bằng kinh nghiệm cá nhân của nhà xã hội học người Anh Ann Holohan. Trong phòng mạch của một bác sĩ bà giả vờ đến điều trị nhiễm trùng vú, Holohan được cho biết rằng bà bị ung thư vú và nên nhập viện để làm sinh thiết. Bà vẫn sững người trong ít phút sau đó khi bà rời khỏi phòng mạch và tái thâm nhập vào thế giới bên ngoài:

> Có vẻ khó tin khi không có gì thay đổi – mặt trời vẫn đang chiếu sáng, nhân viên quét đường vẫn đang gom lá rụng. Tôi ngồi trong ô tô [và] những làn sóng hoảng hốt bủa vây tôi. Tôi lái xe mò mẫm và hầu như không nhớ gì về con đường mình đang lái... Thế nhưng tôi không "bệnh nặng" hơn lúc tôi khám bệnh. Tất cả phải thay đổi là khả năng có thể gán tên bệnh vào triệu chứng của mình (1977, trích dẫn trong Cockerham, 1982:95).

Sau này Holohan biết rằng mình không bị ung thư. Nhưng chỉ nhận thức đơn giản rằng mình bệnh cũng đủ làm cho căn bệnh thực sự đủ mức tác động đến hành vi. Các chuyên gia y tế từ lâu lưu ý đến sự tồn tại của các rối loạn *tâm thể* trong đó tình trạng tâm thần ây bệnh hay làm bệnh cơ thể nặng thêm (Hamrick, Anspaugh, & Ezell, 1986).

Cấu trúc bệnh tật xã hội

Dĩ nhiên nhận thức sức khỏe chủ quan phản ánh những định nghĩa xã hội chủ quan hóa. Những tên bệnh chẳng hạn như *ung thư* hay *AIDS* và những ý nghĩa tác động mạnh phát sinh như một phần của quá trình cấu trúc xã hội của thực thể, như mô tả trong Chương 6. Vì thế bất cứ tình trạng sức khỏe hay bệnh tật là đối tượng có thể giải thích khác nhau trong các bối cảnh xã hội khác nhau. Trong một xã hội nơi hầu hết mọi người đều chịu đau khổ cho hậu quả của nạn đói, một đứa trẻ khá bệnh có thể xem là tương đối khỏe mạnh. Tương tự, người Mỹ chậm chạp trong việc các mẫu hành vi phổ biến chẳng hạn như hút thuốc và ăn thức ăn giàu dinh dưỡng là bất lợi cho sức khoẻ.

"Quan điểm chuyên môn" của những người có chuyên môn trong ngành y cũng thay đổi tùy theo những yếu tố phi y học trong môi trường xã hội rộng lớn hơn. David Mechanic (1978) chỉ rõ trong những giai đoạn năng suất của công nhân thấp ở Liên Xô, bác sĩ thường ít hào phóng trong việc thừa nhận những than phiền liên quan đến sức khỏe của công nhân cũng đủ mức nghiêm trọng để cho phép họ nghỉ ốm. Tương tự, triệu chứng ở một binh sỹ có thể xác định là bệnh hợp pháp trong thời bình nhưng không thể gọi như thế trong thời chiến. Người ta biết rằng sinh viên thường phớt lờ bệnh tật có thể ngay trước khi nghỉ hè, nhưng dễ dàng cáo bệnh trước một kỳ thi vất vả mà họ chưa chuẩn bị bài kỹ. Minh họa sau cùng này cho thấy con người có thể cố gắng sử dụng những chuyên gia y tế để hợp pháp hóa xác nhận của mình giả vờ mang vai trò ốm để được miễn thi hành những hy vọng thường lệ. Liệu một người có được xác định là ốm hay không, tùy vào quá trình thương lượng xã hội với người khác cũng nhiều như bất kỳ triệu chứng khách quan khác.

Ưu điểm của mô hình tương tác biểu tượng là nhấn mạnh tính tương đối của khái niệm đau ốm và sức khỏe. Đồng thời, tiếp cận này có khuyết điểm tối thiểu hóa tiêu chuẩn khách quan của sự khỏe mạnh. Tình trạng cơ thể và thương tật nào đó thực sự là nguyên nhân thay đổi rất cụ thể trong khả năng con người, cho dù họ được định nghĩa về mặt xã hội ra sao. Ngay cả con người trong các xã hội nghèo xác định bản thân mình là khỏe mạnh đối với nhau, tuy nhiên nếu xét theo tiêu chuẩn thế giới thì không nghèo.

Phân tích mâu thuẫn xã hội

Sự khác biệt tương đối trong các mẫu sức khỏe và tiếp cận chăm sóc y tế là những nguyên nhân chính của phân tích mâu thuẫn xã hội, tập trung vào các mẫu bất bình đẳng xã hội và xung đột. Phân tích mâu thuẫn xã hội từng phát triển ba ý kiến chỉ trích các xã hội tư bản về sức khỏe.

Tiếp cập chăm sóc y tế không đồng đều

Sức khỏe là nền tảng đời sống xã hội. Tuy nhiên bằng cách xác định chăm sóc y tế là hàng hóa phải mua, xã hội tư bản chủ nghĩa hạn chế tiếp cận của những người có phương tiện tài chính hạn chế có được sức khỏe tốt. Như đã nêu, vấn đề này ở Mỹ nghiêm trọng hơn các xã hội tư bản khác hình thành các chương trình chăm sóc y tế quốc gia. Một số người chỉ trích hệ thống y tế Mỹ – kể cả một số thành viên Quốc Hội – vì thế ủng hộ sự mở rộng vai trò của chính phủ trong việc cung cấp chăm sóc y tế đến dân số Mỹ. Quyền lợi được giao cho – nhất là cơ sở y tế – tiếp tục phản đối bất kỳ chương trình nào như thế.

Nhiều chỉ trích cấp tiến hơn khẳng định không có kế hoạch chăm sóc y tế do chính phủ–tài trợ có thể xóa bỏ những hậu quả liên quan đến sức khỏe của sự bất bình đẳng xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa, vì trọng tâm vấn đề là chính bản thân hệ thống giai cấp. Sự phân phối thu nhập và của cải không đồng đều đến mức ngạc nhiên trong xã hội Mỹ khiến cho mục tiêu chăm sóc y tế đồng đều của toàn bộ dân số

không thể đạt được. Chỉ sự tái phân bố các nguồn tái phân phối các tài nguyên kinh tế có thể nghĩ làm cho chăm sóc y tế có thể đồng đều hơn (Bodenheimer, 1977; Navarro, 1977).

Chăm sóc y tế và động cơ lợi nhuận

Những ý kiến chỉ trích ở trên xem bản thân chăm sóc y tế theo nghĩa tích cực, chỉ đặt vấn đề phân phối không đồng đều trong dân số. Nhưng một số lý thuyết gia mâu thuẫn xã hội chỉ trích chăm sóc y tế trong các nước tư bản như một ngành kinh doanh quy mô lớn khác. Bác sĩ, bệnh viện và các nhà sản xuất dược phẩm và thiết bị y tế cùng hình thành một ngành công nghiệp có hàng trăm tỷ đô-la doanh số mỗi năm (Ehrenreich, 1978). Những người chỉ trích này cho rằng việc tìm kiếm lợi nhuận không ngừng tăng dẫn đến những thông lệ y khoa đáng nghi ngờ, kể cả thực hiện xét nghiệm, phẫu thuật không cần thiết và kê toa quá nhiều loại thuốc (Kaplan et al., 1985). Để có ý kiến cho rằng ở Mỹ dược phẩm đã bão hòa, người Mỹ tiêu thụ mỗi năm 20.000 tấn thuốc aspirin – tính trung bình mỗi người uống khoảng 225 viên – mặc dù biết rằng uống thuốc aspirin quá liều sẽ dẫn đến nhiều chứng bệnh như xuất huyết dạ dày (Gordon, 1980). Ngoài ra, một số loại thuốc mang tính gây nghiện, trong khi số thuốc khác tạo ra vô số phản ứng phụ. Có lẽ 1 triệu người Mỹ nhập viện hàng năm do phản ứng phụ từ thuốc (Illich, 1976). Một số thiết bị y tế có lợi nhuận nhiều nhất cũng gây ra phản ứng phụ. Chẳng hạn, màn chắn Dalkon là công cụ tránh thai đặt trong tử cung vẫn được công ty A. H. Robins bán ra thị trường mặc dù đã có chứng cứ gây ra bệnh tật đe dọa sinh mạng của hàng ngàn phụ nữ (Perry & Dawson, 1985).

Khoảng 25 triệu ca phẫu thuật tiến hành ở Mỹ năm 1985. Xác định bao nhiêu là không cần thiết vì rõ ràng rất khó, nhưng ¾ số ca phẫu thuật đều là nhiệm ý, nghĩa là phẫu thuật không phải là do tình trạng phải cấp cứu mà do quyết định với ý định cho rằng để tăng sức khỏe dài hạn của bệnh nhân. Nhưng ngày càng có nhiều chứng cứ cho thấy quyết định tiến hành phẫu thuật phản ánh quyền lợi của bác sĩ phẫu thuật và bệnh viện cũng như nhu cầu y tế của bệnh nhân (Illich, 1976). Một số ước tính cho thấy ở mức tối thiểu, 10% các ca phẫu thuật nhiệm ý ở Mỹ có thể từ chối hay trì hoãn một cách an toàn, tiết kiệm cho bệnh nhân 1 tỷ đô-la mỗi năm. Quan trọng hơn, vì cứ 200 ca phẫu thuật nhiệm ý thì có 1 ca dẫn đến tử vong ở bệnh nhân (vì bản thân phẫu thuật rất nguy hiểm), có lẽ cứu sống 13.000 sinh mạng mỗi năm (Sidel & Sidel, 1982a).

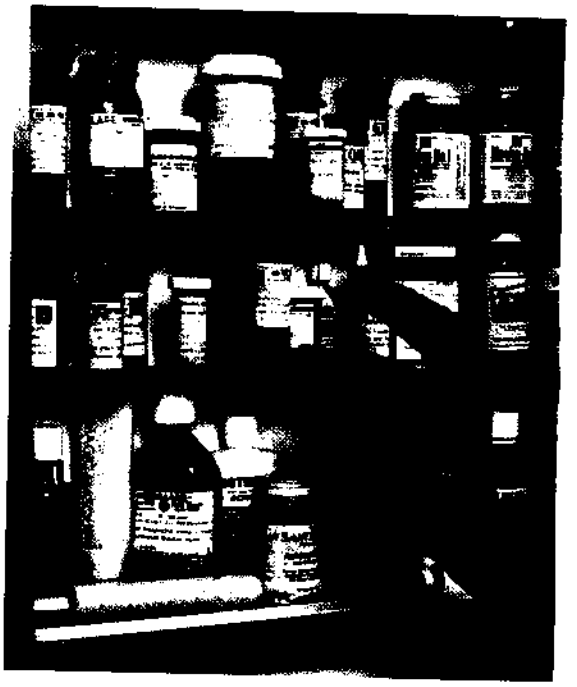

Vị trí thống trị của y khoa trong xã hội Mỹ đã bị chỉ trích vì khuyến khích sự ỷ lại thái quá vào dược phẩm.

Từ quan điểm mâu thuẫn xã hội, cải thiện hoạt động của hệ thống chăm sóc y tế Mỹ sẽ bao gồm sự tiến đến mô hình y tế xã hội hóa, trong đó sức khỏe chứ không phải lợi nhuận mang tầm quan trọng chính.

Y khoa và kiểm soát xã hội: Vụ xử phụ nữ theo kiểu Victor

Cách đây một thế kỷ, mối quan hệ xã hội giữa hai phái đang thay đổi ở Mỹ cũng như hiện nay tiếp tục thay đổi. Y khoa nói chung vẫn chưa phải là tác động bảo toàn trong việc tìm cách kéo dài các mẫu bất bình đẳng giống phái theo truyền thống.

Nói chung, quan điểm y học cho rằng phân biệt giống phái theo quy ước là sự phản ánh tự nhiên và chắc chắn không tránh khỏi trong sinh học con người. Phụ nữ hoàn toàn yếu hơn nam giới, hộp sọ và não nhỏ hơn, khả năng cơ bắp kém hơn. Thậm chí quan trọng hơn, giới bác sĩ nhấn mạnh nam giới mang đặc điểm duy lý và trí năng tự nhiên, trong khi phụ nữ bị chi phối bởi cảm xúc và hệ thần kinh quá mẫn cảm.

Do đó, y khoa ủng hộ ý kiến cho rằng vai trò thích hợp của phụ nữ là tập trung vào việc sinh con và nội trợ. Như lời một bác sĩ vào năm 1890, điều kiện cơ thể của phụ nữ là "như thể Đấng Tạo hóa, khi tạo thành phái nữ, đã nặn tử cung và xây dựng một người nữ xung quanh bộ phận này" (trích dẫn trong Smith Rosenberg & Rosenberg, 1984:13). Hơn nữa, phụ nữ không con được xem là có sự cố về bệnh tật cơ thể và tâm thần cao hơn và có tuổi thọ ngắn hơn.

Y khoa trong nhiều thời đại cũng phản đối yêu cầu muốn học đại học ngày càng tăng của phụ nữ. Giới bác sĩ lập luận sự theo đuổi tri thức có phương hại đến sức khỏe của phụ nữ, làm cho họ yếu đuối, bệnh tật và tăng khả năng vô sinh hay sinh con không khỏe mạnh. Viết về một phụ nữ có học trong năm 1901, một bác sĩ phụ khoa quả quyết, "Cô ấy có trình độ văn hóa cao, thành đạt, nổi bật trong xã hội, nhưng người chồng tương lai của cô sẽ biết ra quá muộn rằng mình đã lấy phải một cô vợ gồm đủ các bệnh nhức đầu, đau lưng và đau cột sống, thay vì một cô vợ thích hợp trong việc đảm nhận các nhiệm vụ, bổn phận trong đời sống" (trích dẫn trong Smith-Rosenberg & Rosenberg, 1984:16). Edward H. Clarke, một giáo sư đại học Harvard cũng là một bác sĩ uy tín có nhiều tác phẩm ấn hành rộng rãi trong cộng đồng y học vẫn nổi tiếng trong thế kỷ này, cũng lập luận tương tự khẳng định rằng học vấn của phụ nữ là nguyên nhân khiến cô ta không có khả năng của một người mẹ: "Nếu cô ấy phải nhồi nhét kiến thức vào bộ não như phái nam, thì bộ não hay cơ quan đặc biệt [nghĩa là hệ thống sinh sản] sẽ chịu thiệt hại" (trích dẫn trong Bollough & Voght, 1984:30).

Tương tự, giới bác sĩ phản đối nỗ lực của phụ nữ muốn kiểm soát hoạt động tình dục. Cơ sở y tế Mỹ đề xướng quan điểm cho rằng phụ nữ không quan tâm nào khác trong hoạt động tình dục hơn là phương tiện để có con, thì họ cũng không thiết tha hay có khả năng đạt đến sự cực khoái. Trái lại, nam giới được cho rằng có nhu cầu giao hợp cuối cùng dẫn đến sự cực khoái để tránh sự dồn ép nguy hiểm năng lượng lên bộ não. Sự cực khoái ở nam giới không bị trở ngại khi sử dụng các phương tiện ngừa thai như bao cao su đều có lợi cho phụ nữ về sức khỏe. Giao hợp là nguyên nhân gây bệnh thần kinh ở phụ nữ trừ khi tinh dịch "được phóng thích trực tiếp vào cơ quan sinh sản nữ" (trích dẫn trong Smith–Rosenberg & Rosenberg, 1984:19). Mãi cho đến thế kỷ 20, Hiệp hội y tế Mỹ và các hiệp hội y tế khác phản đối cả hai biện pháp ngừa thai và phá thai vì thông lệ này dẫn đến những bệnh cơ thể và tâm thần ở phụ nữ.

Quan niệm y học theo quy ước dĩ nhiên không đi đến việc không thừa nhận. Martha Carey Thomas, hiệu trưởng Cao đẳng Bryn Mawr, đầu thế kỷ này cho rằng trong khi những quan điểm này phổ biến, thì chúng chỉ là "ngụy khoa học". Không phải chỉ riêng bà có thái độ như thế đối với phụ nữ bản thân họ mang "tính

chất bệnh lý, không nhìn thấy màn che rối loạn thần kinh chức năng của giới tính, không thể nhìn thấy phụ nữ hình thành một nửa của giống sinh vật người dễ chịu, khỏe mạnh, bình thường trên thế giới" (trích dẫn trong Bollough & Voght, 1984:34).

Chăm sóc y tế như kiểm soát xã hội

Phân tích mâu thuẫn xã hội cũng xem chăm sóc y tế là phương tiện kiểm soát xã hội. Người Mỹ từ lâu xem khoa học như một phương tiện đạt đến chân lý khách quan, là lý do giải thích tại sao mô hình y khoa chi phối hiểu biết của chúng ta về sức khỏe. Thế nhưng, mặc dù thực tế khoa học tuyên bố bản thân mang tính trung lập trong chính trị, thì có rất nhiều chứng cứ cho rằng y khoa bao gồm việc ngăn cản sự phát triển các chương trình chăm sóc y tế của chính phủ. Y khoa cũng có một lịch sử lâu dài phân biệt chủng tộc và giới tính, sử dụng cái gọi là thực tế khoa học để thúc đẩy quyền lợi của nam giới da trắng giàu có những người chi phối nghề y (Leavitt, 1984). Phần trong khung cung cấp một số minh họa về y khoa đã đối xử phân biệt giới tính. Những thông lệ như thế giảm đáng kể khi phụ nữ Mỹ và người không phải là da trắng có được sự bình đẳng xã hội nhiều hơn, nhưng những người chỉ trích cho rằng vẫn còn có thành kiến xã hội và chính trị trong cơ sở y tế Mỹ (Zola, 1978; Brown, 1979).

Ngay cả ngày nay, y khoa cũng bị chỉ trích như là một phương tiện duy trì sự bất bình đẳng trên cơ sở giai cấp xã hội. Y khoa có khuynh hướng giải thích bệnh tật phần lớn bằng các nghĩa như vi khuẩn, virus, hoặc quá trình sinh học khác hơn là theo nghĩa các mẫu xã hội chẳng hạn như giàu có và nghèo đói. Từ quan điểm khoa học, nói cách khác, người nghèo ốm đau là do điều kiện vệ sinh kém, chế độ ăn uống không có lợi cho sức khỏe, và căng thẳng, bất chấp thực tế nguyên nhân nền tảng của tất cả bệnh tật này có thể là do nghèo đói. Vì thế, những nhà phê bình buộc tội y khoa không chính trị hóa vấn đề sức khỏe ở Mỹ bằng cách giảm bớt các vấn đề chính trị, xã hội thành vấn đề quá trình sinh học.

Mô hình mâu thuẫn xã hội chắc chắn cũng bị chỉ trích vì giảm thiểu cải thiện sức khỏe của người Mỹ do y khoa mang lại. Tuy nhiên phân tích này có ưu điểm thể hiện rằng y khoa không phải tích cực hoàn toàn như hầu hết người Mỹ thường nghĩ.

Bất chấp những nhấn mạnh khác nhau, ba mô hình lý thuyết quan trọng trong xã hội học cùng chứng minh rằng sức khỏe và chăm sóc y tế là những vấn đề mang tính xã hội rất nhiều. Nhà khoa học nổi tiếng người Pháp Louis Pasteur (1822-1895) dành phần lớn cuộc đời của ông để nghiên cứu vi khuẩn gây bệnh ra sao. Thế nhưng, trước khi qua đời, người ta kể rằng ông lưu ý sức khỏe lệ thuộc vào vi khuẩn không nhiều bằng môi trường xã hội mà vi khuẩn hoạt động Gordon, 1980:7). Giải thích khả năng nhận thức của Pasteur là sự đóng góp xã hội học trong vấn đề sức khỏe con người.

TÓM TẮT

1. Sức khỏe là vấn đề xã hội và sinh học. Sức khỏe phản ánh mức độ và sự phân phối các tài nguyên trong xã hội. Văn hóa định hình các định nghĩa về sức khỏe, và các mẫu văn hóa tăng cường hay hạn chế sức khỏe. Văn hóa cũng định hình chăm sóc y tế.

2. Trong khắp hầu hết lịch sử con người, sức khỏe tương đối kém nếu xét theo tiêu chuẩn Mỹ đương đại. Sự cải thiện ấn tượng diễn ra ở Tây Âu và Bắc Mỹ trong thế kỷ 19 do mức sống tăng, ban đầu là do công nghiệp hóa và sau này là do tiến bộ y học.

3. Cả mức sống và tiến bộ y học đang gia tăng chặn đứng các bệnh truyền nhiễm vốn là những nguyên nhân gây tử vong chính vào đầu thế kỷ này. Ngày nay hầu hết người Mỹ đều chết ở tuổi già do bệnh tim, ung thư hay đột quỵ.

4. Trong Thế giới thứ ba, các mẫu sức khỏe vô cùng kém. Sự nghèo đói tạo ra tình trạng mất vệ sinh và chết đói, đến nỗi trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới một nửa trong số những người sinh ra đều không sống đến tuổi trưởng thành. Tuổi thọ bình quân thấp hơn Mỹ đến 20 năm.

5. Ở Mỹ, ¾ số trẻ em sinh ra hiện nay có thể sống ít nhất đến 65 tuổi. Tuy nhiên, trong suốt chu kỳ đời sống, nữ giới tương đối có sức khỏe tốt hơn nam giới. Tương tự, sức khỏe tốt hơn biểu thị sức khỏe của vị trí xã hội cao hơn.

6. Quá trình công nghiệp hóa làm tăng mức sống của người Mỹ, vì thế cải thiện sức khỏe. Nhưng ô nhiễm môi trường – nhất là từ chất thải công nghiệp – là vấn đề đe dọa trầm trọng đến sức sức khỏe của người Mỹ sau này.

7. Hút thuốc gia tăng trong thế kỷ này trở thành nguyên nhân dẫn đến tử vong có ngăn ngừa nhiều nhất ở Mỹ. Nhưng khi đối mặt với chứng cứ ngày càng tăng hút thuốc có hại đến sức khỏe và sự khoan dung của xã hội đối với người nghiện hút giảm sút, ngày nay lượng thuốc lá tiêu thụ đang giảm.

8. Các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục là vấn đề sức khỏe ngày càng quan trọng. Vào đầu thập niên 1980, sự lan tràn bệnh mụn giộp sinh dục bắt đầu thay đổi các mẫu quan hệ tình dục. Sự thay đổi này củng cố thêm do sự lan tràn bệnh AIDS, một căn bệnh nan y và gây tử vong.

9. Công nghệ y học tiến bộ tạo ra vô số vấn đề đạo đức bao quanh cái chết và quyền của người đang hấp hối. Khả năng duy trì đời sống theo cách nhân tạo có nghĩa là cái chết thường là vấn đề do con người quyết định.

10. Qua thời gian, chăm sóc y tế thay đổi từ quan tâm gia đình sang trách nhiệm của chuyên gia đã qua đào tạo. Ở Mỹ, chăm sóc y tế bị mô hình y khoa trong thế kỷ chi phối.

11. Y học chính thể luận là biện pháp thay thế mô hình y khoa theo quy ước, liên quan đến việc tăng cường sức khỏe, hơn là điều trị bệnh thông qua hiểu biết cá nhân bệnh nhân và môi trường của họ, cũng như khuyến khích mọi người nên có trách nhiệm đối với sức khỏe của riêng mình thay vì lệ thuộc vào chuyên gia y tế.

12. Xã hội xã hội chủ nghĩa xác định chăm sóc y tế như một quyền lợi. Hệ thống chăm sóc y tế do chính phủ kiểm soát cố gắng cung cấp lợi ích đồng đều cho tất cả mọi người.

13. Xã hội tư bản chủ nghĩa xem chăm sóc y tế như một hàng hóa phải mua, mặc dù hầu hết các chính phủ tư bản chủ nghĩa đều tham gia chăm sóc y tế thông qua các chương trình y tế xã hội hóa hay bảo hiểm y tế quốc gia.

14. Mỹ là xã hội công nghiệp hóa duy nhất không có chương trình chăm sóc y tế toàn diện. Người Mỹ mua chăm sóc y tế thông qua hệ thống trả phí trực tiếp. Hầu hết người Mỹ đều có bảo hiểm y tế cá nhân, và bảo hiểm chính phủ hay tư cách thành viên trong các tổ chức bảo dưỡng y tế giúp nhiều người khác thanh toán chi phí chăm sóc y tế ngày càng tăng. Tuy nhiên, cứ năm người Mỹ thì có một không đủ phương tiện để thanh toán các khoản chăm sóc y tế.

15. Đóng góp quan trọng của phân tích cấu trúc chức năng về y tế là khái niệm vai trò ốm, qua đó những người bị bệnh thường được miễn thực hiện các trách nhiệm xã hội thông thường trong khi được nghĩ nên hợp tác với bác sĩ.

16. Mô hình tương tác biểu tượng cho thấy sức khỏe phần lớn là vấn đề nhận thức chủ quan và định nghĩa xã hội.

17. Phân tích mâu thuẫn xã hội liên quan đến sự phân bố sức khoẻ và chăm sóc y tế không đồng đều, chỉ trích chăm sóc y tế Mỹ quá ỷ lại vào dược phẩm và phẫu thuật, và quá nhấn mạnh đến các nguyên nhân gây bệnh mang tính chất sinh học hơn là xã hội.

Ý NIỆM CƠ BẢN

Hệ thống trả phí trực tiếp hệ thống chăm sóc y tế trong đó bệnh nhân trả phí trực tiếp đối với dịch vụ do bác sĩ và bệnh viện cung cấp.

Chết êm ái (cũng gọi là chết ân huệ) hỗ trợ bằng cái chết đối với một người bị bệnh nan y và đau khổ.

Sức khỏe tình trạng khoẻ mạnh tương đối của cơ thể, tâm thần và xã hội.

Chăm sóc y tế hoạt động có cân nhắc định hướng cải thiện sức khỏe.

Tổ chức bảo dưỡng y tế (HMO) tổ chức chính thức cung cấp sự chăm sóc y tế toàn diện cho những người đăng ký thanh toán khoản phí ấn định.

Y học chính thể luận định hướng y học tìm cách cải thiện sức khỏe bằng cách tính đến tất cả mọi người cũng như môi trường tự nhiên, và xã hội.

Y học thể chế xã hội liên quan đến cuộc chiến chống bệnh tật như là phương tiện để cải thiện sức khỏe.

Vai trò của bệnh tật mẫu hành vi được xã hội xác định là không thích hợp đối với những người đang ốm.

Dịch tễ học xã hội nghiên cứu sự phân bố bệnh tật hay sức khỏe tương đối trong dân số của một xã hội.

Y tế xã hội hóa hệ thống chăm sóc y tế trong đó hầu hết các phương tiện y tế do chính phủ sở hữu và điều hành, và hầu hết bác sĩ đều là nhân viên của chính phủ lãnh lương hơn là thù lao nhận trực tiếp từ bệnh nhân.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Quyển đầu tiên trong những quyển sách này là quyển sách bìa mềm cung cấp cách nhìn chi tiết hơn đối với nhiều vấn đề nêu ra trong chương này. Quyển thứ hai là tuyển tập các tiểu luận về xã hội học y tế của một phụ nữ từ lâu được xem như một chuyên gia trong ngành.

Howard Schwartz. *Dominant Issues in Medical Sociology.* Tái bản lần thứ 2. New York: Random House, 1987.

Renee C. Fox. *Essays in Medical Sociology.* Tái bản lần thứ 2. New Brunswick, NJ: Transaction, 1987.

Lịch sử cơ sở y tế ở Mỹ là tài liệu đọc rất lý thú. Quyển thứ nhất trong những sách này nêu chi tiết sự xuất hiện của nghề y tế. Quyển thứ hai đưa ra lời giải thích về mối quan hệ đang thay đổi giữa bác sĩ và bệnh nhân.

Paul Starr. *The Transformation of American Medicine.* New York: Basic Books, 1982.

Edward Shorter. *Bedside Manners: The Troubled History of Doctors and Patients.* New York: Simon & Schuster, 1985.

Lịch sử y học cũng là câu chuyện mâu thuẫn giữa nam và nữ giới. Quyển thứ nhất trong những sách này giải thích phụ nữ bị loại trừ có hệ thống khỏi các cơ sở y tế đang xuất hiện. Quyển thứ hai khảo sát phụ nữ làm nghề bà mụ dần dần được thay bằng nam giới chuyên khoa phụ sản.

Regina Markell Morantz-Sanchez. *Sympathy and Science: Women Physicians in American Medicine.* New York: Oxford University Press, 1985.

Jane B. Donegan, *Women & Men Midwives: Medicine, Morality, and Misogyny in Early America.* Westport, CT: Greenwood Press, 1985.

Sức khỏe và y học cho thấy có sự thay đổi đáng kể từ xã hội này sang xã hội khác. Quyển thứ nhất trong những sách này do một bác sĩ Mỹ

biên soạn, đưa ra nhận xét về chăm sóc y tế ở Liên Xô. Quyển thứ hai là tuyển tập các tiểu luận nghiên cứu một số biến dạng trong tiếp cận sức khỏe và y học trong xã hội châu Phi.

William A. Knaus. *Insde Russian Medicine: An American Doctor's First-Hand Report.* New York: Everest House, 1981.

Brian M. de Toit và Ismail H. Abdalla, biên tập. *African Healing Strategies.* New York: Trado-Medic, 1985.

Một vài vấn đề cho thấy sự tương tác giữa y học và đạo đức học xã hội chẳng hạn như phá thai. Quyển thứ nhất giải thích như thế nào và tại sao các mẫu phá thai lại khác biệt ở Mỹ và Anh. Quyển thứ hai trên cơ sở phỏng vấn các bác sĩ phụ sản và phụ khoa cho thấy vấn đề đạo đức ngày càng trở thành vấn đề pháp lý ra sao.

Colin Francome. *Abortion Practice in Britain and the United States.* Winchester, MA: Allen and Unwin, 1986.

Jonathan B. Imber. *Abortion and the Private Practice of Medicine.* New Haven, CT: Yale University Press, 1986.

Vấn đề đạo đức phức tạp về đời sống kéo dài về đạo đức và chấp nhận cái chết được khảo sát trong quyển sách này. Chấp nhận quan điểm chung cho rằng sống lâu hơn không hẳn là sống tốt hơn, tác giả đặt vấn đề liệu chúng ta có nên tạo điều kiện cung cấp chăm sóc y tế không hạn chế cho người già hay không.

Daniel Callahan. *Setting Limits: Medical Goals in an Aging Society.* New York: Simon và Schuster; 1987.

Hai quyển sách mới xuất bản gần đây liên quan đến đại dịch AIDS. Quyển thứ nhất cung cấp khái quát về đặc tính và mức độ của vấn đề. Quyển thứ hai là tuyển tập các tiểu luận của các chuyên gia cung cấp thông tin chi tiết về những khía cạnh khác nhau của bệnh tật.

David Black. *The Plague Years: A Chronicle of AIDS, the Epidemic of Our Time.* New York: Simon and Schuster, 1986.

Inge B. Corless và Mary Pittmann-Lindeman. *AIDS: Principles, Practices, and Politics.* New York: Hemisphere PublishingCo., 1987.

Nguồn thông tin tổng quát về sức khỏe, y học và phụ nữ trong xã hội Mỹ là những quyển sách sau:

Judith Walzer Levitt. *Women and Health in America.* Madison, WI: University of Wisconsin Press, 1984.

Quyển sách này kể về câu truyện khiếu nại pháp lý về việc sử dụng màn chắn Dalkon ở phụ nữ, công cụ kiểm soát sinh sản do A. H. Robins đưa ra thị trường vào đầu thập niên 1970.

Susan Perry và Jim Dawson. *Nightmare: Women and the Dalkon Shield.* New York: Macmillan, 1985.

Tuyển tập các bài báo ngắn này là phần giới thiệu khá tốt về tiếp cận chính thể luận trong chăm sóc y tế.

Arthur C. Hastings et al., biên tập. *Health for the Whole Person: The Complete Guide to Holistic Medicine.* Boulder, CO: Westvicw Press, 1980.

***

資生堂パーラー
GINZA
TOSHIBA
TOKYO GAS
日新堂
東海銀行
TOTO
ロッテリア
日本文化きもの学院
ザトウテレビル
ねづ屋
銀座ガスホール
太陽神戸銀行
富士銀
ホテル
ANA

Chương 20

DÂN SỐ VÀ ĐÔ THỊ

Ánh bình minh đầu tiên dịu dàng tỏa ánh sáng trên những ngôi nhà xây bằng gạch bùn ở Catal Hüyük thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Là một trong những thành phố lâu đời nhất, Catal Hüyük có diện tích khoảng 30 hecta (khoảng bằng năm ô nhà ở New York ngày nay), dân số khoảng 6.000. Xã hội công nghệ thô sơ nầy sử dụng đá lửa và lưu hùynh để tạo ra lửa thắp sáng, sưởi ấm và nấu ăn. Từ bên trong nhà, cư dân chỉ thấy một ít ánh sáng ban mai, vì nhà cửa san sát nhau, mỗi nhà có một cửa ra vào duy nhất đặt trên mái nhà, khi ra vào phải dùng thang.

Trong những khu định cư đầu tiên như thế, hầu hết cư dân đều trồng trọt và nuôi cừu ở quy mô nhỏ. Một vài xưởng gốm và dệt vải mua bán với các vùng xung quanh. Vào thời điểm này trong lịch sử nhân loại – buổi đầu của nền văn minh cách đây khoảng 8.000 năm – đời sống không có tiêu chuẩn như ngày nay: số người sống qua tuổi 30 không nhiều (Hamblin, 1973).

Những khu định cư đầu tiên chẳng hạn như Catal Hüyük ít có điểm chung với những thành phố lớn chẳng hạn như New York, Toronto, hay Tokyo ngày nay. Thứ nhất, khu định cư đều nhỏ về diện tích, ít về dân số. Thật ra, trên toàn thế giới vào thời điểm ấy chỉ có 20 triệu người – chỉ bằng số người sống trong các *thành phố* lớn nhất ngày nay. Nhưng trong những thành phố đầu tiên này, cư dân rất ít, đối với những khu định cư như Catal Hüyük chỉ thu hút một phần rất nhỏ trong dân số.

Thế giới xuất hiện trong tám thiên niên kỷ gần đây vượt khỏi sự hiểu biết của tổ tiên chúng ta những người đã từng sống trong những khu định cư chẳng hạn như Catal Hüyük. Chương này khảo sát hai thứ nguyên thay đổi xã hội có tác động quan trọng đến xã hội loài người: gia tăng dân số và đô thị hóa. Cả hai đóng vai trò chính trong việc hình thành một thế giới lớn hơn nhiều theo nghĩa dân số – hiện nay hơn 5 tỷ người, tỷ lệ số người sống trong thành phố đang tăng với quy mô chưa từng có.

NHÂN KHẨU HỌC: NGHIÊN CỨU VỀ DÂN SỐ

Như phần giải thích trong Chương 3, loài người với hình dạng sinh học hiện nay đã sống trên trái đất chỉ khoảng 40.000 năm. Cho đến cách đây khoảng 8000 năm – khi Catal Hüyük và một ít thành phố khác xuất hiện – dân số của toàn trái đất hoàn toàn không nhiều, dễ bị thương tổn do bệnh tật và thiên tai. Có lẽ, thật trớ trêu, dân số thế giới ngày nay nhiều và tăng nhanh đến mức một số người than phiền chính con người đang trở thành nạn nhân của khả năng sinh sản của chính mình.

Sự sinh sản này diễn ra như thế nào là tiêu điểm của môn **nhân khẩu học**, *môn học nghiên cứu dân số con người*. Nhân khẩu học (tiếng Hy Lạp có nghĩa là "mô tả con người") liên quan mật thiết với xã hội học, nhưng quan

tâm chính là mô tả số lượng dân số. Nhà nhân khẩu học nghiên cứu đặc điểm dân số chẳng hạn như số lượng, thành phần độ tuổi và phái, sự di chuyển của con người từ vùng địa lý này đến vùng địa lý khác, và nguyên nhân thay đổi ở bất kỳ yếu tố nào trong số này. Nhân khẩu học không gì khác hơn là trò chơi số lượng, cũng như áp đặt những vấn đề quyết định về kết quả gia tăng dân số, vì thế là sự khai thác chất lượng đời sống con người.

Một vài biến số là nền tảng phân tích nhân khẩu học.

Sự sinh sản

Bất kỳ nghiên cứu nào về dân số con người phải quan tâm đến số lượng con người đã sinh ra. Khái niệm cơ bản do các nhà nhân khẩu học sử dụng là **sự sinh sản**, *tác động sinh con trong dân số xã hội*. Dĩ nhiên, chỉ có phụ nữ ở độ tuổi sinh con – từ lần hành kinh đầu tiên (thường vào đầu lứa tuổi thanh thiếu niên) đến thời kỳ mãn kinh (thường vào cuối những năm bốn mươi tuổi) – đều có khả năng sinh con. Trong khoảng 30 năm, một phụ nữ có khả năng sinh hơn 20 con. Nhưng *sự mắn đẻ* hay số lượng con tiềm năng còn lớn hơn số con thực tế do sức khỏe, tài chính cũng như tiêu chuẩn văn hóa.

Cách đánh giá sinh sản được các nhà nhân khẩu học thường dùng nhất là **sinh suất thô**: *số trẻ sinh ra còn sống trong một năm nhất định cho mỗi ngàn người trong dân số*. Các nhà nhân khẩu học tính sinh suất thô bằng cách lấy tổng dân số của một xã hội chia số trẻ sinh ra còn sống trong một năm nhất định, sau đó nhân kết quả cho 1.000. Ở Mỹ, có khoảng 3,7 triệu số trẻ sinh ra còn sống trong năm 1986 trong một tổng dân số khoảng 243 triệu (Cục Thống kê Mỹ, 1987h). Chia số đầu cho số thứ hai và nhân kết quả cho 1.000 tạo ra sinh suất thô 15,3: có 15,3 số trẻ sinh ra trong mỗi hàng ngàn người ở Mỹ năm 1986.

Sinh suất như thế gọi là "thô" vì chúng chỉ tính trên cơ sở tổng dân số, kể cả nam giới, phụ nữ và trẻ em trải qua những năm sinh con. Vì thế, so sánh sinh suất thô của hai xã hội đôi lúc cũng sai lạc, vì một xã hội có tỷ lệ phụ nữ

Khoảng 3,7 triệu trẻ sơ sinh ở Mỹ năm 1986. Con số này đã giảm trong những năm gần đây, một phần là do dân chúng muốn có con chậm hơn.

cao hơn rất có thể cũng khác nhau ở những người thuộc các chủng tộc, dân tộc và tôn giáo khác nhau. Nhưng cách đánh giá sinh sản thô này có lợi thế là dễ tính, và cung cấp một chỉ số tốt về sự sinh sản chung của xã hội. Bảng 20-1 thể hiện tỷ lệ sinh suất thô của Mỹ và các xã hội công nghệ tiên tiến khác tương đối thấp trong bối cảnh thế giới.

Tử suất

Quy mô dân số cũng bị **tử suất** ảnh hưởng, là *tác động của cái chết trong dân số xã hội*. Cách đánh giá phổ biến nhất là **tử suất thô**: *số lượng người chết trong một năm nhất định đối với hàng ngàn người trong một dân số*. Tử suất thô được tính theo cách giống như sinh suất thô: lấy tổng dân số chia cho số người chết trong một năm nhất định, kết quả nhân với 1.000. Năm 1986, có 2,1 triệu người chết trong tổng dân số nước Mỹ 243 triệu. Chia số đầu cho số thứ hai và nhân kết quả cho 1.000 ta có được tử suất thô 8,7. Bảng 20-1 cũng so sánh tử suất thô ở các xã hội khắp thế giới. Số liệu cho thấy tử suất thô của nước Mỹ thấp theo tiêu chuẩn thế giới.

Bảng 20-1: SINH SUẤT VÀ TỬ SUẤT TRONG CÁC XÃ HỘI TRÊN THẾ GIỚI, 1985

	Sinh suất thô	Tử suất thô	Tỷ lệ tử vong ở trẻ em
Bắc Mỹ			
Mỹ	16	9	10
Canada	15	7	8
Châu Âu			
Bỉ	12	12	10
Đan Mạch	10	12	8
Pháp	14	10	9
Tây Ban Nha	11	8	9
Vương Quốc Anh	13	12	10
Liên Xô	19	11	31
Châu Mỹ Latin			
Chile	24	6	22
Cuba	18	6	17
Haiti	36	13	107
Mexico	32	6	42
Puerto Rico	19	7	15
Nicaragua	44	9	69
Châu Phi			
Algeria	42	10	80
Cameroon	44	17	128
Ai Cập	40	11	105
Ethiopia	44	23	168
Nigeria	46	18	127
Nam Phi	33	10	86
Châu Á			
Afganistan	47	23	182
Bangladesh	44	17	140
Ấn Độ	33	12	101
Israel	23	7	13
Nhật Bản	12	6	6
Việt Nam	34	9	59

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ, *World Population Profile: 1985* (Washington, DC: Cục ấn loát chính phủ Mỹ, 1986), Bảng 3, trang 29-33.

Cách đánh giá khác được sử dụng rộng rãi là **tỷ lệ tử vong ở trẻ em**: *tỷ lệ số trẻ em chết trong năm đầu tiên ở 1.000 ngàn trẻ sinh ra còn sống trong một năm nhất định.* Tỷ lệ tử vong ở trẻ em được tính bằng cách chia số trẻ em chết dưới một tuổi cho số trẻ sinh ra còn sống trong cùng năm rồi nhân kết quả cho 1.000. Năm 1986, có khoảng 38.000 trẻ tử vong và khoảng 3,7 triệu trẻ sinh ra còn sống ở Mỹ. Chia số đầu tiên cho số thứ hai rồi nhân kết quả cho 1.000, ta có tỷ lệ tử vong ở trẻ em là 10,7. Như các biến số nhân khẩu học khác đã mô tả, tỷ lệ tử vong ở trẻ em là số liệu thống kê chung cho thấy thực tế tử vong ở trẻ em thay đổi khác nhau ở các bộ phận khác nhau trong dân số Mỹ. Qua một vài thế kỷ gần đây chẳng hạn, số tử vong ở trẻ em ở người Mỹ nghèo tăng hai lần như ở người khá giả (Stockwell, Swanson, & Wicks, 1987).

Tỷ lệ tử vong ở trẻ em là cách đánh giá chung của chất lượng đời sống nói chung của một xã hội bất kỳ hay bộ phận xã hội bất kỳ. Bảng 20-1 thể hiện tỷ lệ tử vong ở trẻ em ở Mỹ, Canada, và các xã hội công nghệ tiên tiến, giàu có khác thấp hơn nhiều so với các xã hội nghèo có sự phát triển công nghệ kém hơn.

Tỷ lệ lệ tử vong ở trẻ em có tác động lớn đối với **tuổi thọ** của một xã hội bất kỳ. Tuổi thọ là *thời gian sống trung bình của một người.* Nam giới Mỹ có thể sống đến 78,2 năm. Trong nhiều xã hội nghèo hơn ở các nước Thế giới thứ ba trong đó tử vong lúc sinh trẻ hay ở tuổi thơ ấu rất phổ biến, nên tuổi thọ thường kém hơn khoảng 20 năm.

Sự di cư

Quy mô dân số là chức năng sinh sản và tử vong nhiều hơn vì con người di chuyển từ nơi này đến nơi khác, ở trong lẫn giữa các xã hội. Trong một số trường hợp, sự di cư là không cố ý, như minh họa qua sự vận chuyển cưỡng bức khoảng 10 triệu người châu Phi đến Tây bán cầu trong tư cách nô lệ (Sowell, 1981). Động cơ thúc đẩy di cư tự nguyện hơn thường được mô tả bằng thuật ngữ *yếu tố đẩy – kéo.* Sự nghèo đói ở nhiều ngôi làng nông thôn ở các nước nghèo trên thế giới là một yếu tố đẩy quan trọng, cũng như nhận thức trong thành phố có cơ hội nhiều hơn có thể là yếu tố đẩy tác động mạnh. Như phần giải thích sau này trong chương này, sự di cư là nguyên nhân chính của sự phát triển nhanh chóng của nhiều thành phố ngày nay ở Thế giới thứ ba. Trong những trường hợp khác, con người được thúc đẩy bằng sự đối lập tôn giáo hay chính trị để tìm sự tự do nhiều hơn ở nơi khác – yếu tố liên quan đến phần lớn sự di cư như thế đến Mỹ. Trong các trường hợp

khác, con người tìm kiếm một bầu không khí dễ chịu hơn – yếu tố liên quan đến sự di cư của nhiều người Mỹ đến vùng Nhiệt đới trong những thập niên gần đây.

Vì thế, các nhà nhân khẩu học định nghĩa **sự di cư** như *sự di chuyển của con người đến và đi khỏi một lãnh thổ cụ thể*. Mức độ ở đó con người đi đến một lãnh thổ được mô tả bằng thuật ngữ thống kê *tỷ số nhập cư*, số lượng người đến một lãnh thổ cho mỗi ngàn người trong tổng dân số. Vì lãnh thổ bất kỳ rất có thể kinh qua cả hai loại di cư cùng lúc, những nhà nhân khẩu học mô tả sự khác biệt giữa di cư vào và di cư ra như *tỷ lệ di cư thực*.

Gia tăng dân số

Sự sinh sản, tử vong, và di cư ảnh hưởng đến quy mô dân số của xã hội bất kỳ. Nói chung, sự sinh sản và tử vong là quan trọng nhất. Vì sự sinh sản và tử vong có kết quả trái ngược nhau đối với quy mô dân số, các nhà nhân khẩu học lấy sinh suất thô trừ cho tử suất thô để đạt *tỷ lệ tăng gia tăng tự nhiên* của dân số. Sử dụng sinh suất và tử suất trình bày phần trên, tỷ lệ gia tăng tự nhiên trong dân số Mỹ trong năm 1986 khoảng 6,6/1000 (15,3 sinh suất thô trừ 8,7 tử suất thô), hay 0,66% hàng năm. Tỷ lệ tăng trưởng này thấp đối với tỷ lệ gia tăng thế giới nói chung khoảng 1,6%. Quả thật, dân số nước Mỹ tăng ở tỷ lệ rất thấp trong những năm gần đây, chủ yếu là do sinh suất thô cực thấp.

Biểu đồ 20-1 thể hiện tỷ lệ gia tăng dân số trong các vùng công nghiệp hóa trên thế giới – trong đó có châu Âu (0,5%), Bắc Mỹ (0,9%), và châu Đại dương (1,2%) đều thấp hơn mức trung bình của thế giới). Trái lại, tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm đều ở mức hay cao hơn mức trung bình của thế giới trong những vùng thường gọi là Thế giới thứ ba – trong đó gồm châu Á (1,5%), châu Mỹ Latin (2,3%), và châu Phi (3,0%). Nếu tỷ lệ gia tăng dân số hiện tại ở châu Phi vẫn giữ nguyên không đổi, thì dân số của châu lục sẽ gấp đôi trong khoảng 24 năm. Thực tế rằng các vùng nghèo nhất trên thế giới đều có tỷ lệ gia tăng dân số cao nhất gây lúng túng cho nhiều chuyên gia dân số.

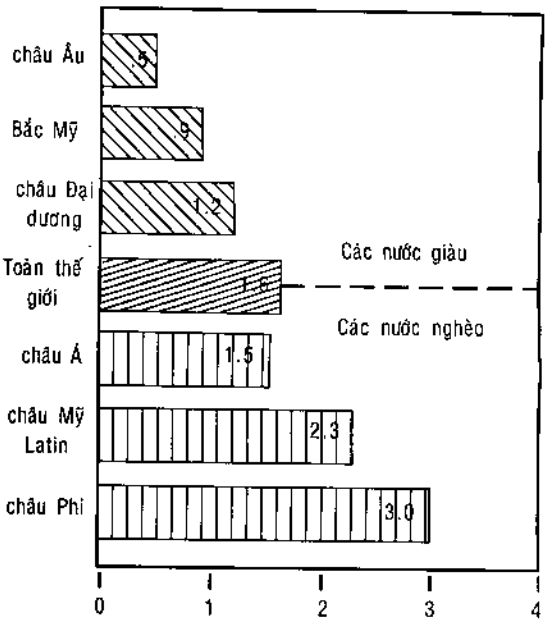

Biểu đồ 20-1: Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm ở các vùng trên thế giới, 1985-1990
(Cục Thống kê Mỹ, 1986.)

Các xã hội nghèo thường thiếu tài nguyên cần thiết để ủng hộ dân số họ đang có, có thể trong tương lai dân số ít nhiều gia tăng hơn.

Thành phần dân số

Ngoài việc nghiên cứu sự thay đổi trong quy mô dân số, các nhà nhân khẩu mô tả thành phần dân số trong xã hội ở một thời điểm nào đó. Biến thể đơn giản thuộc loại này là **tỷ lệ phái**, là *số nam giới cho mỗi trăm phụ nữ trong một dân số đã định*. Năm 1986, tỷ lệ phái trong dân số nước Mỹ là 95,2, nghĩa là có 95,2 nam cho mỗi 100 phụ nữ trong dân số nói chung. Lý do chính là tỷ lệ phái thấp hơn 100 trong hầu hết các xã hội, như đã nêu trong Chương 12, phụ nữ thường sống lâu hơn nam giới.

Miêu tả thành phần dân số phức tạp hơn trong dân số là **tháp độ tuổi – phái**: *miêu tả bằng đồ thị độ tuổi và phái của dân số*. Biểu đồ 20-2 trình bày tháp độ tuổi – phái đối với dân số nước Mỹ năm 1986. Biểu đồ có hai cạnh, thể hiện số nam giới bằng đồ thị có độ tuổi thay đổi bên trái và số lượng phụ nữ tương ứng

bên phải. Hình dạng kim tháp chung chủ yếu là kết quả của thực tế trường hợp tử vong gia tăng theo độ tuổi con người. Đối với mỗi nhóm tuổi ngoài 30, nữ giới vượt trội nam giới về số lượng trong dân số Mỹ – mẫu càng lúc càng nổi bật hơn khi tuổi càng cao. Sự tăng tạm thời trong tháp của những người ở độ tuổi từ 15 đến 39 phản ánh thực tế rằng từ cuối thập niên 1940 đến cuối thập niên 1960, nước Mỹ có sinh suất thô đặc biệt cao – thường được gọi là thời kỳ trẻ sơ sinh tăng vọt. Sự teo nhỏ ở phần chân tháp thể hiện thời kỳ tiếp theo sau là thời kỳ trẻ sơ sinh giảm: giảm sút đột ngột trong sinh suất. Từ đỉnh điểm 25,3 năm 1957, sinh suất thô giảm còn 15,3 năm 1986.

Sự sút giảm và teo nhỏ trong tháp dân số độ tuổi - phái cho biết tóm lược lịch sử nhân khẩu học của xã hội. Thậm chí quan trọng hơn, thành phần độ tuổi và phái ngày nay dùng để dự đoán các mẫu dân số tương lai. Biểu đồ 20-3 là tháp độ tuổi – phái của Thụy Sỹ và Bangladesh. Tháp giống hình hộp của Thụy Sỹ cho thấy xã hội Thụy Sỹ từ lâu đã có sinh suất thấp, và sự teo nhỏ của tháp ở độ tuổi dưới 10 biểu thị rằng trong những năm gần đây, sinh suất Thụy Sỹ thậm chí còn thấp hơn nữa. Với số phụ nữ sinh ra ít hơn và sinh con trong thế hệ sau, sự gia tăng dân số *tự nhiên* của Thụy Sỹ rất có thể thấp (Nên nhớ sự di cư không tính ở đây – yếu tố làm tăng dân số Thụy Sỹ). Sự gia tăng dân số tự nhiên thấp của Thụy Sỹ là điều điển hình ở xã hội công nghiệp hóa.

Bangladesh trái lại, phần chân tháp cực rộng cho thấy sinh suất rất cao. Điểm nhọn hướng về phần đỉnh tháp phản ánh tử suất cao ở những người mà người Mỹ gọi là tuổi trung niên. Sinh suất cao của Bangladesh, phổ biến trong xã hội phi công nghiệp, báo điềm không hay trong tương lai. Đa số phụ nữ ở Bangladesh đều có nhiều năm sinh con. Như thế, trừ phi áp dụng sinh đẻ có kế hoạch, nếu không dân số

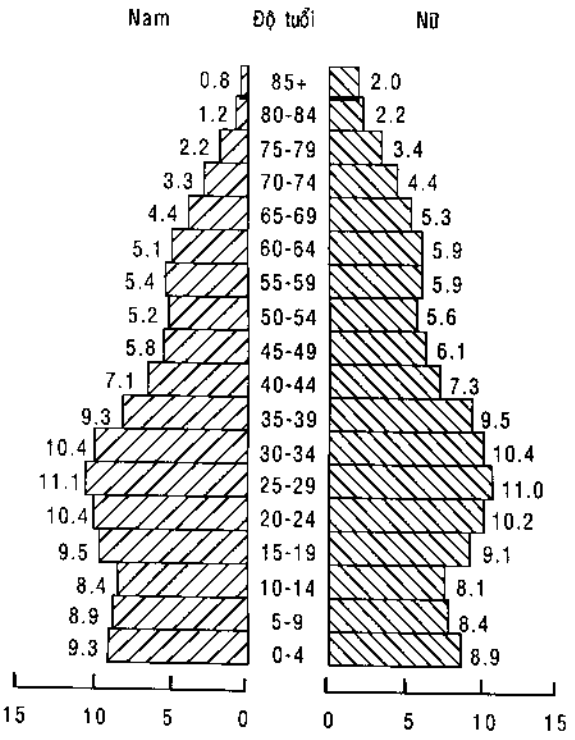

Biểu đồ 20-2: Tháp dân số độ tuổi-phái ở Mỹ, 1986 (Cục Thống kê Mỹ, 1987)

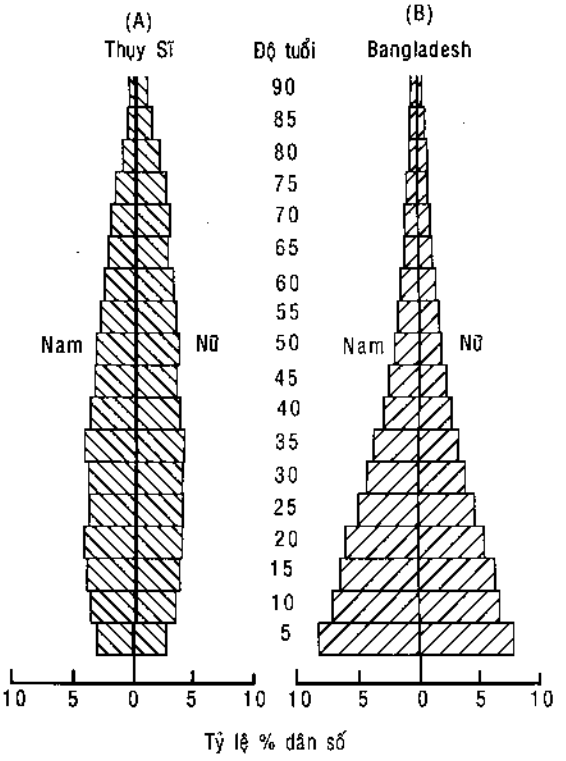

Biểu đồ 20-3: Thành phần dân số Thụy Sỹ và Bangladesh (Newman & Matzke, 1984).

của Bangladesh bùng nổ, tạo căng thẳng thậm chí còn nhiều hơn vì tài nguyên xã hội vốn đã thiếu hụt.

LỊCH SỬ VÀ LÝ THUYẾT VỀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

Về lịch sử, xã hội loài người có sinh suất cao vì, không có công nghệ tiên tiến, con người là nguồn nhân lực sản xuất chính. Ngoài ra, trước sự phát triển của các phương tiện kiểm soát sinh sản hiệu quả cách đây một thế kỷ, nỗ lực sinh sản hạn chế chắc chắn ở điều kiện tốt nhất. Tử suất cũng cao vì con người thiếu khả năng kiểm soát bệnh tật. Với sự sinh sản và tử vong ít nhiều ở mức cân bằng , sự gia tăng dân số trong hầu hết xã hội đều tương đối thấp. Như chứng minh qua Đồ thị 20-4, dân số toàn thế giới vào thế kỷ thứ nhất Công nguyên chỉ khoảng 250 triệu – gấp 10 lần buổi đầu của nền văn minh (khoảng 6000 trước Công nguyên), Tuy nhiên chỉ so sánh với dân số Bắc Mỹ ngày nay. Ở châu Âu, dân số phát triển chậm trong thời Trung cổ, mặc dù có sự gia tăng theo chu kỳ bị xóa sổ do bệnh tật thường là hồi chuông báo tử đáng sợ cướp đi nhiều sinh mạng, như Cái chết đen lan tràn ở phần lớn Tây Âu vào giữa thế kỷ 14.

Cách đây khoảng 250 năm, dân số trái đất bắt đầu tăng đáng kể, như trong Đồ thị 20-4, đạt đến mức 1 tỷ người năm 1850. 40.000 năm con người sinh sản đủ để dân số thế giới lên mức 1 tỷ. Tuy nhiên trong năm 1930– chưa đến một thế kỷ sau – tỷ thứ hai được bổ sung vào dân số thế giới. Nói cách khác, không những bản thân dân số gia tăng, mà *tỷ lệ* gia tăng cũng tăng đáng kể. Đến năm 1962, dân số thế giới đạt tỷ thứ ba – chỉ khoảng 32 năm thôi – năm 1974, đạt tỷ thứ tư chỉ trong 12 năm sau. Gần đây hơn, tỷ lệ gia tăng dân số thế giới có phần nào chậm lại, nhưng đạt mức 5 tỷ vào giữa năm 1987. Trước đây dân số thế giới chưa hề tăng gấp đôi, thế nhưng, trong thế kỷ 20, dân số thế giới tăng *gấp bốn lần.*

Dự đoán nhân khẩu học luôn là vấn đề phỏng đoán có hiểu biết. Dự đoán hiện nay cho rằng dân số thế giới sẽ hơn 6 tỷ vào thế kỷ 21, có lẽ sẽ đạt mức 8 tỷ vào năm 2025 (Gupte, 1984; Russell, 1984). Không có gì phải ngạc nhiên khi quy mô dân số thế giới trở thành vấn đề cấp bách cần quan tâm khẩn cấp.

Học thuyết Malthus

Nỗ lực giải thích sự gia tăng dân số nhanh chóng bắt đầu cách đây vài thế kỷ và phải hiểu tác động của nó đối với đời sống con người kích thích sự phát triển nhân khẩu học. Một nhà nhân khẩu học ban đầu có nhiều thuyết phục là Thomas Robert Malthus (1766-1834), ông là một giáo sĩ kiêm nhà kinh tế học người Anh, với thuyết gia tăng dân số dự đoán sự hỗn loạn xã hội sắp xảy ra. Malthus (1926; nguyên tác 1798) công nhận rằng dân số thế giới vào cuối thế kỷ 18 gia tăng ở mức độ ngày càng nhanh hơn. Ông giải thích điều này là do kết quả của sinh suất cao, phản ánh sự đam mê vô hạn giữa hai phái. Vì thế ông cho rằng dân số sẽ tăng theo những gì mà các nhà toán học gọi là cấp số nhân, minh họa bằng các chuỗi số 2, 4, 8, 16, 32, và v.v... Điều này là do mặc dù có cải tiến công nghệ trong nông nghiệp, nhưng đất dành cho mục đích sử dụng nông nghiệp luôn bị hạn chế. Vì thế Malthus đi đến kết luận đáng lo ngại: thế giới sẽ đối mặt với sự thiếu hụt lương thực đang gia tăng sau cùng dẫn đến nạn đói lan tràn.

Malthus nghĩ rằng hai loại yếu tố sẽ hạn chế sự gia tăng phát triển dân số: *kiểm soát tích cực*, kể cả bệnh tật và chiến tranh, và *kiểm soát dự phòng*, kể cả các biện pháp kiểm soát sinh sản nhân tạo, kiêng cữ quan hệ tình dục và kết hôn muộn. Vì niềm tin tôn giáo, Malthus phủ nhận kiểm soát sinh sản nhân tạo. Hơn nữa, ông nghĩ rằng con người chỉ có thể kiêng cữ hoạt động tình dục hay kết hôn muộn sau này cũng đối mặt với nạn đói lan tràn. Vì lý do này, nhận xét của ông về tương lai thật ra quá bi quan, khiến mọi người đặt ông là "linh mục u sầu".

Nếu phân tích của Malthus là chính xác,

Bangladesh là quốc gia nghèo phải đấu tranh để đáp ứng nhu cầu của một dân số đông. Với sinh suất tiếp tục ở mức cao, vấn đề dân số rất có thể trở nên nghiêm trọng hơn trong tương lai.

phần lớn chúng ta không có mặt ngày hôm nay. Thật ra, như những dự đoán về tương lai của con người thường đưa ra, phân tích của Malthus trong một số khía cạnh trở thành sai lầm. Thứ nhất vào giữa thế kỷ 19, sinh suất ở châu Âu bắt đầu giảm, sao cho sự gia tăng dân số không nhanh như ông e ngại. Khi công nghiệp hóa phát triển, trẻ em ít được xem là tài sản kinh tế mà chính là khoản nợ kinh tế nhiều hơn. Ngoài ra, mặc dù những phản đối chính thức liên tục của Giáo hội Công giáo La Mã và những người khác ủng hộ quan điểm của Malthus, nhưng các biện pháp kiểm soát sinh sản nhân tạo trở nên phổ biến, hạn chế sự gia tăng dân số đáng kể. Thứ hai Malthus đánh giá quá thấp khả năng tạo ra lương thực và các tài nguyên cơ bản khác của con người. Tiến bộ trong thủy lợi, phân bón và thuốc trừ sâu làm tăng phần lớn năng suất của nông dân, và công nghệ công nghiệp tạo ra sự gia tăng chưa từng có trong sản xuất hàng hóa khác. Thứ ba, Malthus xem nhẹ thực tế quan trọng rằng con người gặp nạn đói và những khan hiếm tài nguyên vật chất khác phụ thuộc vào vị trí của họ trong xã hội. Vì thế Karl Marx (1967; nguyên tác 1867) chỉ trích gay gắt Malthus đã gán sự đau khổ của con người là do "luật tự nhiên", theo quan điểm của Marx, sự đau khổ này là kết quả của nền kinh tế tư bản.

Tuy nhiên chúng ta không thể hoàn toàn phủ nhận dự đoán thảm khốc của Malthus. Thứ nhất, nhiều tài nguyên cần thiết chẳng hạn như

Đồ thị 20-4: Sự gia tăng dân số thế giới

Từ mức khoảng 20 triệu người khoảng 6000 B.C.E., dân số thế giới đạt mức 1 tỷ người vào năm 1850. Ngày nay có hơn 5 tỷ người trên trái đất. Dân số thế giới đầu thế kỷ 21 dự kiến hơn 6 tỷ.

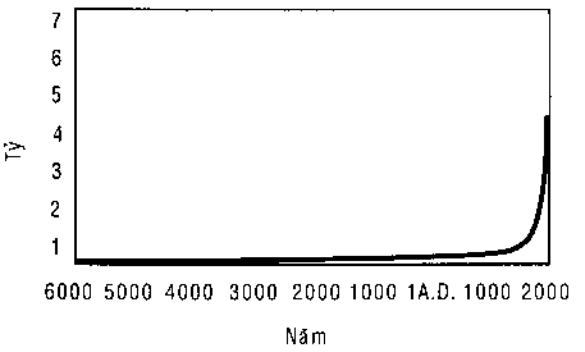

đất đai có thể ở được và nước sạch chắc chắn chỉ có hạn. Công nghệ tương tự làm năng suất kinh tế tăng vọt cũng tạo ra các vấn đề mới, mang tính đe dọa chẳng hạn như ô nhiễm môi trường theo mô tả trong Chương 19. Tiến bộ trong thế kỷ 20 về công nghệ y tế cũng là nguyên nhân giảm tử suất trên khắp thế giới, vì thế làm tăng dân số thế giới đến mức chưa từng có.

Thứ hai, chúng ta không phải đánh giá thiển cận tác động của dân số khổng lồ đang gia tăng của thế giới theo nghĩa chất lượng đời sống ở Bắc Mỹ – có lẽ là vùng giàu nhất thế giới. Sự gia tăng dân số hiện nay ở mức cao nhất trong các xã hội nghèo nhất ở châu Phi, châu Á, và châu Mỹ Latin. Nạn đói thảm khốc ở Bắc Phi vào đầu thập niên 1980 khiến thế giới phải bàng hoàng cho thấy vấn đề quá rõ tài nguyên trong nhiều xã hội bị kéo căng đến mức không thể chịu nổi. Có lẽ ¼ dân số thế giới lâm vào cảnh nguy hiểm.

Thứ ba, mặc dù tỷ lệ gia tăng dân số chắc chắn không đến mức Malthus lo ngại, nhưng ít ra về lâu dài, *không thể chấp nhận sự gia tăng dân số ở một tỷ lệ bất kỳ* (Ehrlich, 1978). Nói cách khác, liệu dân số có gia tăng nhanh hay chậm thì nước, lương thực và đất đai không thể giữ vững sự gia tăng vô hạn.

Thuyết chuyển tiếp nhân khẩu

Phân tích khá thô thiển của Malthus trong những thập niên gần đây được thay bằng **thuyết chuyển tiếp nhân khẩu**: *các mẫu dân số liên kết với trình độ phát triển công nghệ của xã hội.*

Thuyết chuyển tiếp nhân khẩu liên kết các mẫu nhân khẩu học với ba giai đoạn phát triển công nghệ như trong Đồ thị 20-5. Trong *Giai đoạn 1*, điển hình của xã hội nông nghiệp tiền công nghiệp, sinh suất cao vì trẻ em là nguồn nhân lực có giá trị và không có biện pháp kiểm soát sinh sản hữu hiệu. Tử suất cũng cao, do mức sống nói chung thấp và không có công nghệ y học tiên tiến – nguyên nhân xảy ra bệnh truyền nhiễm như mô tả trong Chương 19. Theo những điều kiện này, sự gia tăng dân số rất dần dần. Điều này giải thích sự gia tăng dân số khiêm tốn nhất của thế giới trong hàng ngàn năm trước khi cuộc Cách mạng công nghiệp bắt đầu ở châu Âu thế kỷ 18.

Giai đoạn 2, chuyển tiếp nhân khẩu bắt đầu, xảy ra trùng hợp với công nghiệp hóa. Công nghệ tiến bộ gia tăng lượng cung cấp lương thực và cung cấp các phương tiện hiệu quả để phòng chống bệnh tật. Sinh suất vẫn còn cao, nhưng tử suất giảm đáng kể, với sự gia tăng dân số nhanh chóng là kết quả có thể dự đoán. Không có gì phải ngạc nhiên, Malthus phát triển quan điểm của mình về gia tăng dân số khi xã hội Anh ở giai đoạn phát triển công nghệ này trong thế kỷ hay tiếp theo sau Cách mạng công nghiệp.

Trong *Giai đoạn 3*, xã hội phát triển kinh tế công nghiệp hoàn toàn. Với mức sống cao hơn và chi phí nuôi con cao hơn rất nhiều, gia đình đông con là khoản nợ hơn là tài sản kinh tế. Nhiều phụ nữ bắt đầu làm việc bên ngoài nhà. Công nghệ tinh vi làm cho mọi nơi đều kiểm soát sinh sản hiệu quả. Sinh suất bắt đầu giảm kèm theo tử suất thấp, thêm một lần nữa tạo ra sự cân bằng giữa sinh sản và tử vong với sự gia tăng dân số chậm. Đây là trường hợp trong các xã hội công nghiệp phương Tây trong suốt thế kỷ này.

Thuyết chuyển tiếp nhân khẩu chắc chắn cung cấp nhiều cơ sở lạc quan hơn học thuyết Malthus. Trong khi Malthus dự đoán sự gia tăng dân số không kiểm chế nổi thì những lý thuyết gia chuyển tiếp nhân khẩu dự đoán sự phát triển công nghệ tạo ra một tỷ lệ thấp trong sự gia tăng dân số và nhiều tài nguyên vật chất hơn để nuôi sống dân số.

Thế nhưng, một tranh luận quanh thuyết chuyển tiếp nhân khẩu là ngụ ý của thuyết cho rằng tất cả xã hội trên thế giới đều đi theo con đường phát triển của các xã hội châu Âu trong một vài thế kỷ qua. Phát triển công nghệ không diễn ra đồng nhất trên khắp thế giới. Vì thế, mặc dù tất cả xã hội ở Bắc Mỹ và Tây Âu đều rơi vào Giai đoạn 3, đa số dân chúng trên thế giới sống trong xã hội thuộc Giai đoạn 2 với sự gia tăng dân số cao. Vì thế, thế giới ngày nay có thể chia ra thành hai nhóm rất khác nhau: xã hội công nghiệp trong đó sự gia tăng dân số

thấp và các xã hội phát triển công nghệ kém hơn trong đó sự gia tăng dân số đang tạo ra các vấn đề với tính nghiêm trọng chúng ta chỉ mới bắt đầu hiểu.

Dân số thế giới hiện nay

Sống trong sự gia tăng dân số thấp và mức sống cao, người Mỹ ít có kinh nghiệm trực tiếp về các vấn đề dân số như hầu hết các nước khác trên thế giới. Thuyết chuyển tiếp nhân khẩu mô tả và giải thích các mẫu dân số khác nhau trong thế giới ngày nay.

Các nước công nghiệp

Vào thời kỳ đầu Cách mạng công nghiệp, Tây Âu và Bắc Mỹ có tỷ lệ gia tăng dân số cao, ở mức 3% hàng năm. Sự gia tăng dân số sút giảm khi quá trình công nghiệp hóa diễn ra, vẫn còn thấp hơn mức 1% hàng năm ở Mỹ từ năm 1970. Mỹ, Canada, và các nước công nghiệp phát triển khác tất cả đều ở Giai đoạn 3 trong thuyết chuyển tiếp nhân khẩu. Thật ra, trong những năm gần đây, Mỹ và hầu hết các xã hội ở Tây Âu đang thấp hơn mức 2,1 con ở mỗi phụ nữ, một mức thường được mô tả là **gia tăng dân số bằng không**, hay *mức độ sinh sản duy trì dân số ở tình trạng ổn định*. Quả thật, trong một vài xã hội châu Âu, sự *giảm sút tự nhiên* trong dân số cũng đáng lưu ý. Sự giảm sút này trong sinh suất khiến cho một số nhà phân tích cho rằng *thuyết chuyển tiếp nhân khẩu thứ hai* đang diễn ra, ở điều kiện tốt nhất, dân số châu Âu sẽ gia tăng không đáng kể trong một vài thế hệ kế tiếp (van de Kaa, 1987). Dân số nước Mỹ vẫn còn tương đối trẻ – với độ tuổi khoảng giữa 31,8 trong năm 1986 – vì thế ít nhất một vài thập niên sự gia tăng dân số sẽ tiếp diễn. Thế nhưng độ tuổi khoảng giữa của người Mỹ tăng trong thế kỷ sau (thảo luận trong Chương 13), có thể đạt đến điểm gia tăng dân số bằng 0.

Chi phí nuôi con cao hơn, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động ngày càng tăng, và số lượng người đến tuổi trưởng thành chọn kết hôn muộn hay lấy nhau nhưng không con là những yếu tố góp phần. Việc áp dụng các dụng cụ ngừa thai của phụ nữ Mỹ đã kết hôn cũng gia tăng trong thế hệ vừa qua, đến khoảng 2/3 phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Một mẫu đáng kể đặc biệt là triệt sản tự nguyện tăng lên ấn tượng – ngày nay hình thức kiểm soát sinh sản phổ biến nhất ở Mỹ. Tín đồ Cơ Đốc Mỹ, với giáo lý tiếp tục ngăn cản việc sử dụng hình thức kiểm soát sinh sản nhân tạo bất kỳ, không còn bất đồng với các nhóm tôn giáo khác của người Mỹ trong việc áp dụng kiểm soát sinh sản nhân tạo (Westoff & Jones, 1977; Moore & Pachon, 1985). Sau khi hợp pháp hóa phá thai năm 1973, số lượng có thai theo hình thức này tăng đều đặn, khoảng 1,3 triệu người năm 1983 (Ellerbrock et al., 1987). Người Mỹ nghèo vẫn phần nào có số con trên mức trung bình, như đã nêu trong Chương 10, nhóm đông nhất trong số người nghèo ở Mỹ là con cái. Thế nhưng, trong bối cảnh thế giới, sự gia tăng dân số trong xã hội này và các xã hội công nghiệp tương đối giàu khác không đáng lo ngại bằng sự gia tăng dân số nhanh hơn trong các xã hội nghèo.

Đồ thị 20-5: Thuyết chuyển tiếp nhân khẩu

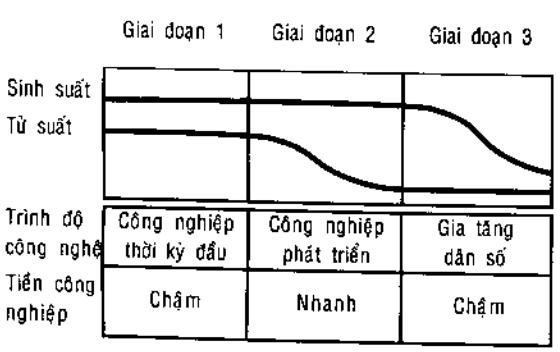

Xã hội phi công nghiệp

Một vài xã hội ngày nay hoàn toàn không có tiến bộ công nghệ liên quan đến công nghiệp hóa. Theo thuyết chuyển tiếp nhân khẩu, chỉ có một nhóm xã hội rất nhỏ, cô lập vẫn còn trong Giai đoạn 1, với sinh suất cao, tử suất cao, và gia tăng dân số nói chung thấp. Nhiều xã hội có các nền kinh tế nông nghiệp vượt trội đều bắt đầu công nghiệp hóa, vì thế bước vào Giai đoạn 2 với sự gia tăng dân số cao. Hơn nữa, khắp châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á,

tiến bộ dần dần trong công nghệ y học (thường nhập khẩu từ các xã hội công nghiệp hóa) giảm tử suất xuống đáng kể trong khi sinh suất vẫn còn cao. Biểu đồ 20-6 cho thấy những vùng từ lâu có dân số đông nhất thế giới, và khoảng 80% sự gia tăng dân số trên thế giới trong thế kỷ này cũng là xã hội nghèo gọi chung là Thế giới thứ ba. Vào đầu thế kỷ sau, người ta nghĩ các xã hội nghèo chiếm khoảng ¾ trong số 6 tỷ người trên trái đất (Piotrow, 1980).

Sinh suất vẫn còn cao trong các xã hội Thế giới thứ ba vì phần lớn các lý do giống nhau nên vẫn ở mức cao ở mọi nơi trên trái đất trong nhiều ngàn năm. Trong xã hội nông nghiệp, trẻ em là tài sản kinh tế quan trọng, thường phải làm việc tám đến mười tiếng mỗi ngày để phụ thêm vào thu nhập gia đình. Bố mẹ cũng thường trông cậy vào con cái khi về già. Theo quan điểm giá trị kinh tế của trẻ em và tử vong cao ở trẻ sơ sinh và trẻ em, có thể hiểu được bố mẹ phải sinh nhiều con. Trong khắp Thế giới thứ ba, một gia đình trung bình có từ ba đến năm con, ở những vùng nông thôn, số con còn đông hơn nhiều (Ngân hàng thế giới, 1984).

Vị trí xã hội của phụ nữ cũng là yếu tố quyết định trong bức tranh dân số ngày nay. Như đã thảo luận trong các chương trước, sự bất bình đẳng giới tính vẫn còn rõ nét trong các xã hội nông nghiệp, nơi các mẫu văn hóa củng cố chặt chẽ uy quyền của nam giới. Mặc dù phụ nữ trong những xã hội như thế đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất kinh tế, sinh và nuôi con vẫn còn được xem là trách nhiệm chính của phái nữ. Vì thế ở châu Mỹ Latin chẳng hạn, hầu hết phụ nữ đều hiểu sự tránh thai, nhưng sự kết hợp nhu cầu kinh tế, chế độ gia trưởng truyền thống và giáo lý Công giáo La Mã phần lớn ngăn cản sự sử dụng công cụ tránh thai. Trên khắp lục địa châu Phi trái lại phụ nữ trong các ngôi làng nghèo khổ thường không biết nhiều về hình thức kiểm soát sinh sản hiệu quả, thực tế liên kết trực tiếp với sự sinh sản của châu lục (Salas, 1985). Châu Á là trường hợp hỗn hợp. Ở nhiều nước châu Á, phụ nữ hoàn toàn không có dụng cụ tránh thai hiệu quả, trong khi ở những xã hội khác- kể cả Ấn Độ và Trung Quốc – những chương trình táo bạo nhằm kiểm soát tỷ lệ sinh sản do chính

Sinh suất ở Pháp giảm thấp đến mức chính phủ chuyển sang quảng cáo để khuyến khích công dân sinh con. Mẫu quảng cáo ngụ ý trẻ sơ sinh ngày càng trở nên hiếm đến mức em bé này nhận xét: "Có vẻ tôi là một hiện tượng văn hóa xã hội". Ở góc dưới bên phải thêm vào dòng chữ, "Nước Pháp cần trẻ em".

phủ đề xuất. Phần trong khung cung cấp khảo sát chi tiết về tình hình hiện nay ở Trung Quốc, xã hội dân đông nhất của thế giới và cũng là một xã hội trong đó chính phủ khá cứng rắn trong kế hoạch hóa gia đình.

Sự liên kết giữa vị trí xã hội của phụ nữ và sự gia tăng dân số cần phải tránh thai nhiều hơn. Có sự thừa nhận trong thực tế rằng phụ nữ không chấp nhận vai trò truyền thống nuôi con và làm nội trợ rất có thể có số con đông nhất, vì thế làm cho dân số thế giới gia tăng.

Phụ nữ được tạo cơ hội học hành và có nhiều quyền hạn kinh tế hơn không những đóng góp vào sự phát triển kinh tế của xã hội mình mà còn có số con ít hơn. Chẳng hạn, nghiên cứu cho thấy phụ nữ Sudan (châu Phi) và Colombia (Nam Mỹ) đi học 7 năm ở trường chỉ có con bằng một nửa số phụ nữ không hề đi học. Khi được học hành, phụ nữ không những nhận thức nhiều hơn về cách ngừa thai, mà thực sự mong muốn có ít con hơn, dần dần giảm sinh suất (Ross, 1985; Salas, 1985).

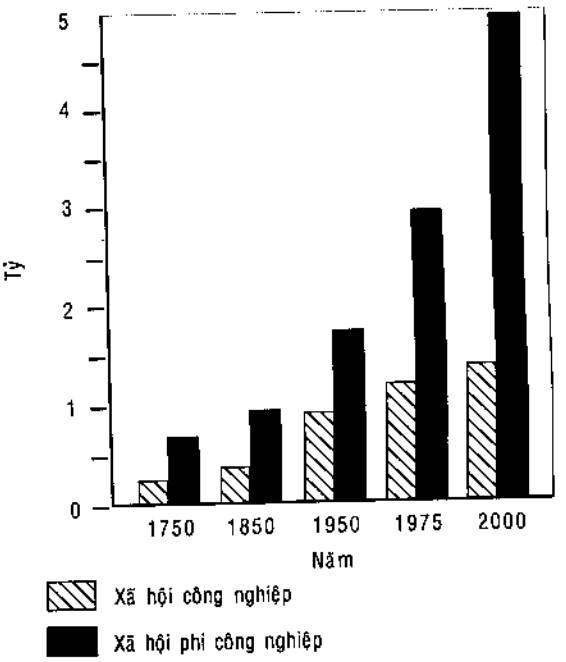

Biểu đồ 20-6: Phân bố dân số, xã hội phi công nghiệp, 1750-2000
(Piotrow, 1980)

Kiểm soát sinh sản ở Trung Quốc

Nhiều chính phủ Thế giới thứ ba gần đây phản ứng với sự gia tăng dân số nhanh chóng bằng rất nhiều chương trình nhằm mục đích giảm số lượng người trong gia đình. Ở Trung Quốc-khi bước vào thập niên 1980 có hơn 1 tỷ người (lúc ấy chiếm ¼ dân số thế giới) – chính phủ thông qua tiếp cận khá cứng rắn trong cuộc đấu tranh tuyệt vọng nhằm hạn chế sinh sản.

Vấn đề rất dễ nhận thấy nhưng khó giải quyết. Hơn một nửa dân số Trung Quốc đều dưới tuổi 30, điều lo ngại sự bùng phát trẻ sơ sinh chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Để tránh cơn ác mộng nhân khẩu này, trong năm 1979 chính phủ Trung Quốc phát triển chính sách mới khá cứng rắn nhằm mục đích hạn chế dân số quốc gia xuống còn 1,2 tỷ vào cuối thế kỷ này. Muốn thế, các cặp vợ chồng Trung Quốc chỉ nên sinh một con.

Kế hoạch hóa gia đình được xem là trách nhiệm xã hội của mỗi cặp vợ chồng. Nhiều đội kế hoạch hóa gia đình gồm nhân viên địa phương khuyến khích các cặp vợ chồng nên chậm sinh con, nếu ai có con rồi hãy đi triệt sản hay không nên sinh con tiếp. Một chương trình khuyến khích gia đình chỉ nên có một con.Vợ chồng có một con nhận được phần thưởng bằng tiền, con cái được ưu tiên khi đăng ký nhập học và sau này cũng ưu tiên trong việc xin việc làm và nơi ở. Những ai có nhiều con sẽ bị phạt.

Trung Quốc có một số thành công trong hạn chế gia tăng dân số: tỷ lệ gia tăng hàng năm 2,0% trong thập niên 1960 giảm còn 1,8% trong năm 1980. Nhưng chính sách mới phát sinh nhiều vấn đề. Thứ nhất như Chương 18 giải thích, Trung Quốc gần đây cũng bắt đầu chương trình khuyến khích tăng trưởng kinh tế nhiều hơn. Ở nông thôn, nông dân càng trồng trọt nhiều càng có thêm thu nhập – làm cho các gia đình đông con làm ruộng có lợi nhuận nhiều hơn. Vì thế kiểm soát dân số và tăng trưởng kinh tế ngày nay gặp kết quả trái ngược ở vùng nông thôn. Thứ hai, triệt sản phổ biến ở Trung Quốc làm tăng sự nghi ngờ rằng nhiều người phải triệt sản ngoài ý muốn. Vấn đề thứ ba có lẽ đáng sợ nhất: giết bé sơ sinh là nữ – mẫu nam giới thống trị xã hội Trung Quốc hình thành từ lâu đời, vô tình được chính sách một con khuyến khích. Truyền thống văn hóa Trung Hoa giao cho con trai trách nhiệm chăm sóc bố mẹ già. Con gái trái lại phải hầu bố mẹ chồng. Vì không có chương trình nghỉ hưu toàn quốc, một ít cặp vợ chồng Trung Quốc khi tuổi già nhưng không có con trai. Vì thế họ chỉ hy vọng đứa con duy nhất của mình phải là con trai. Ít nhất trong một số trường hợp, con gái đầu lòng đều bị giết để cho các cặp vợ chồng lần sau cố gắng sinh con trai. Mặc dù giết trẻ sơ sinh là tội phạm ở Trung Quốc nhưng một số vùng nông thôn cứ mỗi bé gái có đến năm bé trai, cho thấy thông lệ lâu đời này vẫn chưa bị tiệt trừ.

Chính sách dân số có kết quả không thể dự đoán. Bằng cách hạn chế gia đình chỉ sinh một con khiến cho bố mẹ và ông bà nuông chiu con, cháu quá mức, nhiều người Hoa phàn nàn họ đang nuôi một thế hệ gồm toàn "các ông vua con".

Chắc chắn, kế hoạch đầy tham vọng của chính phủ Trung Quốc nhằm hạn chế sự gia tăng dân số tạo ra nhiều căng thẳng xã hội. Thế nhưng biện pháp thay thế có vẻ tồi tệ hơn: ở mức độ tăng dân số hiện tại, dân số sẽ tăng gấp đôi vào năm 2025, tạo ra sự sút giảm đáng kể trong mức sống xã hội đang chật vật.

NGUỒN: Theo Melinda Beck. "An Unwanted Baby Boom," *Newsweek*, 30/4/1984, trang 47; *World Development Report 1984* (New York: Oxford University Press, 1984); và "China's Program: 'Voluntary, not Coercive,'" *Popline*, tập 7, số 2 (tháng 2/1985): 3.

Nỗ lực kiểm soát sự gia tăng dân số gặt hái một số thành công: trong nhiều xã hội Thế giới thứ ba, quy mô gia đình trung bình giảm hơn 20% từ 1975 đến 1985. Người ta nghĩ sự sút giảm này phải tiếp tục cho đến cuối thế kỷ này, mặc dù ở mức độ thấp hơn (Salas, 1985). Nhưng sinh suất vẫn còn khá cao trên thế giới, và yếu tố này, đi cùng với tử suất giảm, nghĩa là sự gia tăng dân số nhanh chóng trong khắp Thế giới thứ ba sẽ tiếp diễn.

Thực ra, hầu hết sự gia tăng dân số trong Thế giới thứ ba là do tử suất giảm. Tiến bộ trong y khoa, dinh dưỡng, và vệ sinh bắt đầu làm giảm tử suất ở châu Âu và Bắc Mỹ ít lâu sau Cách mạng công nghiệp. Công nghệ này dần dần xuất khẩu sang các nước Thế giới thứ ba, sao cho vào cuối Thế chiến I, sự giảm sút đáng kể trong tử suất bắt đầu ở châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á. Tiêm chủng phòng chống bệnh truyền nhiễm, thuốc kháng sinh và thuốc trừ sâu làm giảm tử suất với hiệu quả đáng

ngạc nhiên. Chẳng hạn bệnh sốt rét là tác nhân gây tử vong hàng đầu ở nhiều nơi trên thế giới. Ở Sri Lanka, cơn dịch sốt rét là nguyên nhân có thể gây ra phân nửa số ca tử vong giữa thập niên 1930. Thế nhưng, năm 1946, Sri Lanka (lúc đó là thuộc địa Ceylon của Anh) bắt đầu sử dụng thuốc trừ sâu DDT để tiêu diệt muỗi mang mầm bệnh sốt rét. Trong một thập niên, chương trình gặt hái nhiều thành công này giảm tử suất xuống một nửa (Ehrlich, 1978). Có lý do chính đáng để vui mừng trước thắng lợi như thế, nhưng kết quả về lâu dài là sự gia tăng dân số rất ấn tượng ở Sri Lanka.

Xét theo tiêu chuẩn của xã hội giàu hơn, tỷ lệ tử vong ở trẻ em và tuổi thọ trung bình vẫn chưa thuận lợi trong khắp Thế giới thứ ba. Tuy nhiên cũng được cải thiện đáng kể qua suốt thế kỷ này. Số trẻ sống qua thời thơ ấu nhiều hơn, dĩ nhiên, đến phiên chúng sẽ có con nhiều hơn. Tỷ lệ gia tăng hàng năm hiện nay khoảng 2% sẽ làm cho dân số châu Á tăng gấp hai chỉ trong 35 năm, tỷ lệ gia tăng 3% sẽ làm dân số châu Phi tăng gấp đôi chỉ trong 24 năm. Các chương trình kiểm soát sinh sản mới đây trong những vùng như thế trên thế giới là nỗ lực hạn chế sự gia tăng đáng kể trong dân số kết quả từ các chương trình "kiểm soát tử vong" thành công trong một vài thế hệ qua (Piotrow, 1980).

Tầm quan trọng của dân số

Hình ảnh dân số đang thay đổi theo thống kê từ nhân khẩu học là yếu tố quyết định để hiểu tại sao và bằng cách nào trái đất lại có dân số chưa từng có. Chỉ bằng cách này con người có thể giải quyết nhiều vấn đề cấp bách.

Tiến bộ công nghệ là nguyên nhân làm cho dân số châu Âu và Bắc Mỹ gia tăng trong những thập niên gần đây đồng thời cung cấp mức sống tốt hơn. Thế nhưng, ngày nay tiến bộ công nghệ đang kích thích sự gia tăng dân số chưa từng có trong xã hội không có khả năng sản xuất thích ứng với dân số hiện tại, ít nhiều có thể đạt được như thế vào thế kỷ sau. Vì thế sự gia tăng dân số chắc chắn liên kết với các mẫu kinh tế thế giới thảo luận trong Chương 18. Trong khi một tỷ lệ nhỏ nhân loại sống trong các xã hội giàu, trong bối cảnh thế giới, *phát triển quá mức* về kinh tế, trong điều kiện tốt nhất đa số đối mặt với một tương lai chưa chắc chắn. Bức tranh thậm chí còn ảm đạm hơn qua thực tế dân số đang phát triển nhanh nhất ở các xã hội nghèo nhất trong các xã hội nghèo nhất trên thế giới.

Hiện nay, vấn đề nuôi sống một thế giới đang đói là vấn đề vượt trội. Thế kỷ sau vấn đề nhà ở, giáo dục và tạo việc làm cho hàng tỷ

Ở các quốc gia đang phát triển, trẻ em là một tài sản kinh tế vì lao động của trẻ mang đến thu nhập rất cần thiết cho gia đình. Tình hình này góp phần tỷ lệ sinh sản cao ở những vùng như thế.

người thậm chí còn gay go hơn. Trong nhiều năm, nhiều thành viên trong xã hội giàu cảm thấy bị cách ly mãn nguyện với thực tế cuộc sống khắc nghiệt ở Thế giới thứ ba. Làn sóng chủ nghĩa khủng bố dâng cao trong thập niên 1980 – phần lớn do thành viên trong xã hội nghèo tiến hành, họ nhận thức xã hội công nghiệp hóa giàu có là nguyên nhân khiến họ phải sống nghèo khổ như thế – khiến cho người Mỹ phải nhận thức sự thất vọng và thống khổ đang ngự trị khắp nơi trên thế giới. Hòa bình của toàn bộ hành tinh sau cùng phụ thuộc vào việc giải quyết phần lớn các vấn đề kinh tế, xã hội của người nghèo, các quốc gia dân số quá đông và đang thu nhỏ khoảng cách quá lớn giữa các xã hội giàu và nghèo trên thế giới. Sau khi mô tả sự gia tăng dân số thế giới trong những thập niên gần đây là "làn sóng lớn", một quan chức chính phủ Mỹ kết luận:

> Tôi thấy sự chuyển động của dân số thế giới như nỗ lực xây dựng đập chắn nước – một cấu trúc ngăn sóng và tránh cho nó khỏi bị nhấn chìm và xóa sạch hàng thế kỷ phát triển và văn minh nhân loại (trích dẫn trong Gupte, 1984:323)

ĐÔ THỊ HÓA: SỰ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

Vào buổi đầu của nền văn minh nhân loại ở Trung Đông cách đây khoảng 8.000 năm, những nơi định cư rải rác khắp nơi chẳng hạn như Catal Hüyük - mô tả đầu chương này – mỗi nơi định cư chỉ có vài ngàn người. Kết hợp lại với nhau, cư dân thành phố ban đầu chỉ là bộ phận rất nhỏ trong dân số trên trái đất. Ngày nay mỗi thành phố trong số các thành phố lớn nhất trên thế giới đều có số dân xấp xỉ bằng toàn bộ dân số của những nơi định cư vào thời điểm Catal Hüyük. Tương lai hứa hẹn mang lại nhiều thay đổi ấn tượng hơn nữa, như nhiều thành phố trên thế giới vẫn ngày càng lớn hơn.

Dân số gia tăng chắc chắn là nguyên nhân làm thay đổi xã hội đáng kể. Nhưng cũng quan trọng là **đô thị hóa**: *sự tập trung con người gia tăng trong những vùng địa lý hạn chế gọi là thành phố.* Đô thị hóa không những thay đổi phân bố dân số trong một xã hội; mà còn thay đổi nhiều mẫu đời sống xã hội.

Sự phát triển thành phố

Thành phố là phát triển tương đối gần đây trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Mặc dù thành viên trong chủng loài của chúng ta đã cư trú trên hành tinh này khoảng triệu năm, con người ban đầu xây dựng những khu định cư chỉ cách đây khoảng 10.000 năm. Đối với hầu hết lịch sử nhân loại, con người sống trong những nhóm nhỏ tồn tại bằng cách săn thú và hái lượm rau quả mọc hoang. Như mô tả trong Chương 4, các dân tộc săn bắn và hái lượm luôn di chuyển để tìm thức ăn. Trong khi một số nhóm du cư theo chu kỳ trở về những địa điểm ưa thích, nhưng không hề có nơi định cư thường trực. Cách đây khoảng 10.000 năm, hai yếu tố quan trọng ấn định giai đoạn đối với *cách mạng đô thị lần thứ nhất.*

Yếu tố thứ nhất là *sinh thái học:* khi băng hà bắt đầu tan chảy vào cuối thời kỳ băng hà sau cùng, đất phì nhiêu và khí hậu ấm áp thu hút con người đến nhiều vùng cụ thể trên trái đất. Yếu tố thứ hai là *công nghệ:* đồng thời, con người bắt đầu phát triển công nghệ nuôi gia súc và trồng hoa màu, phát triển các xã hội trồng trọt, chăn thả mô tả trong Chương 4. Áp dụng vào các vùng thuận lợi về sinh thái, công nghệ tiên tiến cho phép con người tạo ra sự thặng dư, có nhiều lương thực hơn hầu hết các xã hội săn bắn, hái lượm trước kia. Trồng hoa màu và nuôi gia súc đòi hỏi con người phải ở một nơi, cũng như việc săn bắn và hái lượm trước kia đòi hỏi phải di chuyển liên tục (Lenski & Lenski, 1982). Ngoài ra, sự thặng dư vật chất khiến cho một số người rảnh rang hơn trong việc tìm kiếm lương thực, giúp họ xây dựng nhà cửa, chế tác công cụ và phục vụ trong tư cách lãnh tụ tôn giáo. Thặng dư lương thực nâng cao mức sống trên mức đủ sống và tạo cho con người có cơ hội tạo ra các công cụ tiết kiệm sức lao động và vô số đồ tạo tác vật chất khác di chuyển không dễ dàng. Vì thế việc xây dựng

những khu định cư đô thị thực sự là cuộc cách mạng bởi vì chính sự bắt đầu đời sống xã hội mang đặc điểm chuyên môn hóa sản xuất.

Thành phố đầu tiên

Con người phát triển những nơi định cư thường trực dần dần, và khó nói chính xác khi nào hình thức định cư này chắc chắn gọi là *thành phố*. Một số nhà khảo cổ học cho rằng Jericho, một khu định cư nằm ở phía bắc Biển Chết trong vùng đất còn tranh luận thuộc Israel ngày nay, có thể gọi là thành phố đầu tiên. Khoảng 8000 trước Công nguyên, Jericho có dân số khoảng 600 người, chỉ là một thành phố nhỏ xét theo tiêu chuẩn đương đại – nhưng sự xuất hiện các bức tường dày cho thấy công việc có tổ chức của các chuyên gia đã tạo cho Jericho đặc điểm đô thị (Kenyon, 1957; Hamblin, 1973; Spates & Macionis, 1987).

Chứng cứ khảo cổ học cho thấy, tiếp theo sau Jercho, những nơi định cư thường trực có phần nào lớn hơn phát triển ở Trung Đông, trong đó có Catal Hüyük thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Khoảng 4000 trước Công nguyên, vô số thành phố phát triển mạnh ở vùng Lưỡi liềm phì nhiêu giữa các sông Tigris và Euphrates thuộc Iraq ngày nay, ít lâu sau, dọc theo sông Nile ở Ai Cập. Một số trong các thành phố này có lẽ chứa khoảng 50.000 dân và trở thành đế quốc trung tâm đô thị với sức mạnh kinh tế và quân sự ảnh hưởng trong khắp các vùng rộng lớn. Những đế quốc đô thị này được phân biệt bằng cấu trúc xã hội phức tạp biểu thị đặc điểm phân công lao động nổi bật và các mẫu phân tầng xã hội cứng nhắc. Lãnh đạo vừa phục vụ cho cả vua lẫn giáo sĩ sử dụng quyền hạn tuyệt đối của mình đối với giới quý tộc, các nhà quản lý hành chí, thợ thủ công, binh lính và nông dân. Nô lệ bắt được trong các chiến dịch quân sự thường xuyên cung cấp lao động dùng để xây dựng các công trình kỷ niệm mang đặc điểm của đế quốc đô thị chẳng hạn như kim tự tháp Ai Cập (Wenke, 1980; Stavrianos, 1983; Lenski & Lenski, 1987).

Thành phố cũng hình thành độc lập trong ít nhất a vùng thuận lợi khác về sinh thái trên thế giới. Một số thành phố phức hợp, rộng lớn tồn tại ở khu vực sông Ấn thuộc Pakistan ngày nay khoảng 2500 trước Công nguyên. Thành phố ở Trung Quốc có niên đại ít nhất từ 2000 2000 trước Công nguyên. Ở Trung và Nam Mỹ, trung tâm đô thị có thể có từ khoảng 1500 trước Công nguyên. Tuy nhiên, đô thị hóa đáng kể ở Bắc Mỹ không diễn ra cho đến khi những người định cư châu Âu đến trong thế kỷ 16 (Lamberg-Karlovsky, 1973; Change, 1977; Coe & Diehl, 1980).

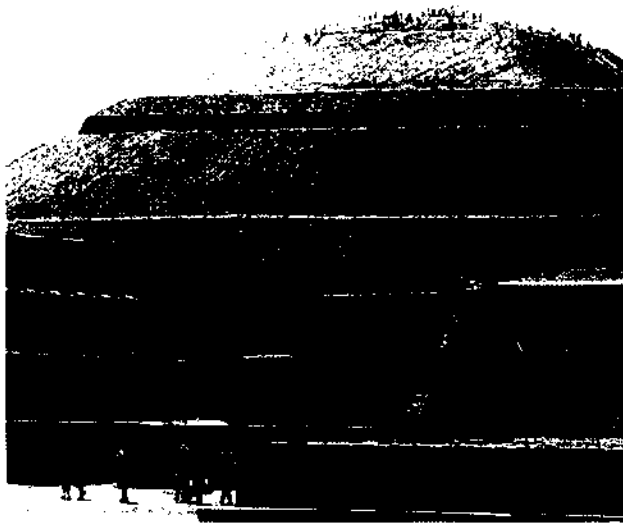

Những nơi định cư đô thị đầu tiên ở châu Mỹ Latin thường mang hình thức trung tâm nghi lễ. Trong ảnh là Kim tự tháp Mặt trời ở Teotihuaccin, gần thành phố Mexico.

Thành phố tiền công nghiệp ở châu Âu

Đô thị hóa châu Âu bắt đầu khoảng 1800 B.C.E. trên đảo Crete thuộc Địa Trung Hải, có lẽ do kết quả của sự khuếch trương thương mại giữa các thành phố ở Trung Đông. Đô thị hóa dần dần phát triển khắp Hy Lạp – kết quả tạo ra hơn 100 thành phố – nhà nước, trong đó Athens nổi tiếng hơn hết. Nhất là trong Thời kỳ Hoàng kim - từ khoảng 500 trước Công nguyên. đến chiến tranh Peloponnesia năm 431 trước Công nguyên. Athens vẫn nổi bật như một minh họa lịch sử về khả năng tích cực của đời sống đô thị. Người dân Athens, khoảng 300.000 sống trong diện tích khoảng một dặm vuông, phát triển nhiều yếu tố văn hóa vẫn còn mang tính trọng tâm trong cách sống phương Tây, kể cả triết học, nghệ thuật, nguyên tắc dân chủ và nhấn mạnh đến sự rèn luyện cơ thể cũng như tinh thần, qua

các môn tranh tài ở Thế vận hội (Mumford, 1961; Carlton, 1977; Stavrianos, 1983).

Thành tựu của xã hội Athens không thể đánh giá quá cao, nhưng vẻ huy hoàng của thành Athens – như vẻ huy hoàng của các thành phố trước kia – phần lớn được xây dựng bằng sức lao động của nô lệ, có lẽ chiếm đến 1/3 dân số. Tuy nhiên theo nguyên tắc dân chủ của mình; nam giới Athens phủ nhận quyền công dân đối với phụ nữ Athens và người nước ngoài (Mumford, 1961; Gouldner, 1965).

Khi nền văn minh rực rỡ của Hy Lạp phai tàn, thành phố Rome, với khoảng 1 triệu cư dân, trở thành trung tâm của một đế quốc đang phát triển. Vào thế kỷ thứ nhất Công nguyên, Đế quốc La Mã bao gồm phần lớn Bắc Phi, châu Âu, và Trung Đông. Như Hy Lạp, nền văn minh đô thị của người La Mã sau này định hình sâu sắc văn hóa phương Tây theo nghĩa văn hóa, nghệ thuật, và đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, không như Athens, Rome mở rộng ảnh hưởng văn hóa của mình chủ yếu bằng cách sử dụng sức mạnh quân sự của đế quốc. Ngoài hầu hết các chiến dịch quân dự liên tiếp ra, Rome thay đổi cách giết người tàn bạo – thường là nô lệ của các lãnh thổ chư hầu – thành những người trình diễn trước công chúng thịnh hành còn hơn là môn bóng đá trong xã hội chúng ta ngày nay (Mumford, 1961). Trong sự tương phản nổi bật giữa hai hình thức đô thị hóa ban đầu này của châu Âu, chúng ta có thể chứng kiến những tác động văn hóa rất khác nhau tạo ra những thành phố khác biệt ra sao (Spates & Macionis, 1987).

Vào thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên., đế quốc La Mã bị xáo trộn, nạn nhân của chính quy mô khổng lồ của mình, mục nát bên trong và khao khát quân phiệt. Trong thiên niên kỷ từ Thời kỳ hoàng kim của Athens đến khi La Mã suy sụp, vô số thành phố trong đó có London, Paris, và Vienna đều mọc lên ở khắp châu Âu. Sự sụp đổ của đế quốc La Mã khởi đầu một giai đoạn giảm sút và ngưng trệ ở đô thị trong khắp châu Âu. Thành phố có lúc có 50.000 đến 100.000 người trở thành những thành phố đơn thuần có lẽ chỉ bằng một nửa con số ấy. Những thành phố Trung cổ này có lẽ chỉ chiếm 10% dân số châu Âu, thường xây tường bao bảo vệ chống lại các tư lệnh kình chống nhau thường tranh giành lãnh thổ và quyền lực.

Sau thế kỷ 11, sự hồi sinh thương mại do các cuộc Thập tự chinh Cơ Đốc đến Trung Đông truyền thêm sinh khí cho các thành phố châu Âu chẳng hạn như Venice và Florence. Ban đầu ở miền nam châu Âu, sau đó dần phát triển sang miền bắc, thành phố phát triển chậm nhưng ổn định khi thương mại bành trướng thêm lần nữa.

Vì hầu hết hoạt động kinh tế vẫn còn diễn ra tại nhà, các thành phố tiền công nghiệp của châu Âu không bị chia thành các khu thương mại, cư trí và sản xuất như thành phố của chúng ta ngày nay. Đường phố hẹp, quanh co và thường bẩn ở London, Brussels, và Florence – theo mẫu giao thông chán ngắt và nhịp độ cuộc sống chậm – thường đông đúc đủ mọi hạng người trong đời sống: thợ thủ công, thương nhân, giáo sĩ, người bán hàng rong, nghệ sĩ tung hứng, giới quý tộc và những người hầu đổ nước bẩn vào trong rãnh nước. Sự vượt trội của Cơ Đốc giáo trong đời sống Trung cổ biểu thị bằng sự áp đảo của nhà thờ trong kiến trúc ở các thành phố châu Âu, những công trình khác hiếm khi cao hơn 2, 3 tầng. Quy mô nhỏ của những thành phố này – nổi bật bằng tường bao quanh thành phố không tạo cho du khách sự kính sợ như các ngôi đền tưởng niệm của La Mã thời Cổ đại hay nhà chọc trời thương mại cao vút của New York ngày nay.

Đời sống xã hội cũng mang tính chất cá nhân đáng ngạc nhiên nếu xét theo tiêu chuẩn của chúng ta, đa số sống trong thành phố thời Trung cổ ít nhất cũng có mối quan hệ cá nhân với nhau (Sjoberg, 1965). Mối quan hệ gia đình rất gắn bó, và những ai buôn bán theo ngành nghề, cùng chung tôn giáo và truyền thống dân tộc đều tập hợp vào các vùng lân cận đô thị đặc biệt. Đồng thời, hệ thống thứ bậc xã hội của giai cấp quý tộc, giáo sĩ, thương gia và công nhân nghèo khổ vô cùng cứng nhắc. Phụ nữ có một vài quyền lợi, các nhóm thiểu số dân tộc và tôn giáo thường bị bắt buộc phải sống trong khu nhất định. Chẳng hạn, người Do Thái là mục tiêu của thành kiến và phân biệt chủng tộc trong thời đại Giáo hội Công

Bảng 20-2: GIA TĂNG DÂN SỐ Ở CÁC THÀNH PHỐ CÔNG NGHIỆP CHỌN LỌC CỦA CHÂU ÂU (TÍNH BẰNG NGÀN)

Thành phố	Năm			
	1700	1800	1900	1987
Amsterdam	172	201	510	679
Berlin	100	172	2.424	3.055
Lisbon	188	237	363	807
London	550	861	6.480	6.768
Madrid	110	169	539	2.119
Paris	30	547	3.330	2.118
Rome	149	153	487	2.826
Vienna	105	231	1.662	1.489

NGUỒN: Dựa theo tư liệu của Tertius Chandler và Gerald Fox, *3000 Years of Urban History* (New York: Academic Press, 1974), trang 17-19; và *The Statesman's Year-Book 1987-1988*, tái bản lần thứ 124 (New York: St. Martin's Press, 1987).

giáo La Mã là lực lượng xã hội thịnh hành. Đầu tiên ở Venice, sau đó phát triển hầu khắp châu Âu, người Do Tháo sống trong những vùng giới hạn trong thành phố thường gọi là *ghetto* (khu Do Thái).

Thành phố tư bản-công nghiệp ở châu Âu

Trong nhiều phương diện, thành phố Trung cổ có tường bao là một thế giới trong chính mình. Nhưng quy mô nhỏ của sinh hoạt đô thị là phải thay đổi với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp sau năm 1700.

Trong suốt thời kỳ Trung cổ, thương mại gia tăng ổn định mang nhiều lợi nhuận đến giai cấp trung lưu đô thị hay giai cấp tư sản (*bourgeoisie*, từ tiếng Pháp nghĩa đen là "thuộc thành phố"). Mặc dù, như đã nêu trong các chương trước, giới quý tộc cha truyền con nối đến thời điểm này vẫn tồn tại ở nhiều xã hội châu Âu, vào cuối thời kỳ Trung cổ, cán cân quyền lực nghiêng về giai cấp tư sản. Châu Âu thực dân hóa phần lớn thế giới còn lại bắt đầu vào thế kỷ 15 cũng thúc đẩy vô số các nền kinh tế châu Âu.

Cuộc cách mạng đô thị lần thứ hai xảy ra ở châu Âu và sau này là Bắc Mỹ như khả năng kinh tế do công nghệ công nghiệp tạo ra đạt đến những đỉnh cao chưa từng có bắt đầu từ thế kỷ 18. Bảng 20-2 minh họa dân số các thành phố châu Âu bắt đầu phát triển mạnh trong giai đoạn này. Một phần, điều này là do gia tăng dân số tự nhiên, đã nêu ở phần đầu chương này. Cũng quan trọng là sự di cư từ những vùng nông thôn đến thành phố công nghiệp đang mở rộng chẳng hạn như người châu Âu tìm kiếm một mức sống tốt hơn. Dân số ở các thành phố của Đức chẳng hạn, khoảng 2,5 triệu người vào đầu thế kỷ 19. Một thế kỷ sau, con số này tăng gấp *năm lần* lên đến 13 triệu. Cũng tương tự, trong thế kỷ 19, Paris phát triển từ 500.000 đến hơn 3 triệu, và dân số London tăng vọt từ khoảng 800.000 đến 6,5 triệu (A. Weber, 1963, nguyên tác 1899; Chandler & Fox, 1974).

Thành phố cũng thay đổi theo cách khác. Thương mại không gì khác hơn là một thứ nguyên của đời sống trong thành phố thời Trung cổ – trở thành yếu tố văn hóa thống trị trong thành phố tư bản – công nghiệp. Điều này biểu hiện rõ trong hình dạng tự nhiên đang thay đổi của thành phố: mẫu đường phố không đều của thành phố thời Trung cổ nhường chỗ cho đường phố thẳng, rộng hơn có khả năng thích hợp với lưu lượng giao thông thương mại và phương tiện có gắn động cơ nhiều hơn. Lewis Mumford (1961) giải thích rằng thành phố chia thành những lô có kích thước cân đối sao cho đất trở thành hàng hóa mua bán như một phần trong nền kinh tế tư bản đang mở rộng. Vả lại, nhà thờ là tiêu điểm được thay bằng khu trung tâm thương mại gồm văn phòng, ngân hàng và cửa hàng bán lẻ. Hơi nước và điện năng chẳng bao lâu dùng làm năng lượng cho tàu điện chạy bánh hơi ngang dọc các thành phố châu Âu, và công nghệ tiên tiến tạo điều kiện xây dựng nhà cao tầng hơn bao giờ hết – công trình tưởng niệm sức mạnh của nền kinh tế tư bản.

Đời sống xã hội đô thị cũng thay đổi. Khi thành phố phát triển, trở thành khách quan, đông đúc, mất vệ sinh và nguy hiểm. Làm việc tại nhà được thay bằng hàng ngày phải đến các nhà máy và văn phòng thương mại quan liêu rộng lớn (Laslett, 1984). Ô nhiễm công nghiệp trong khắp bầu không khí: sương mù London ở mức độ tồi tệ nhất là tác nhân gây chết người. Tỷ lệ tội phạm tăng. Nam, nữ và trẻ em phải làm việc nhiều giờ trong nhà máy, lương ít, và bị bóc lột thậm tệ, trong khi một số nhỏ các nhà tư bản công nghiệp sống xa hoa. Làm cho vấn đề thêm

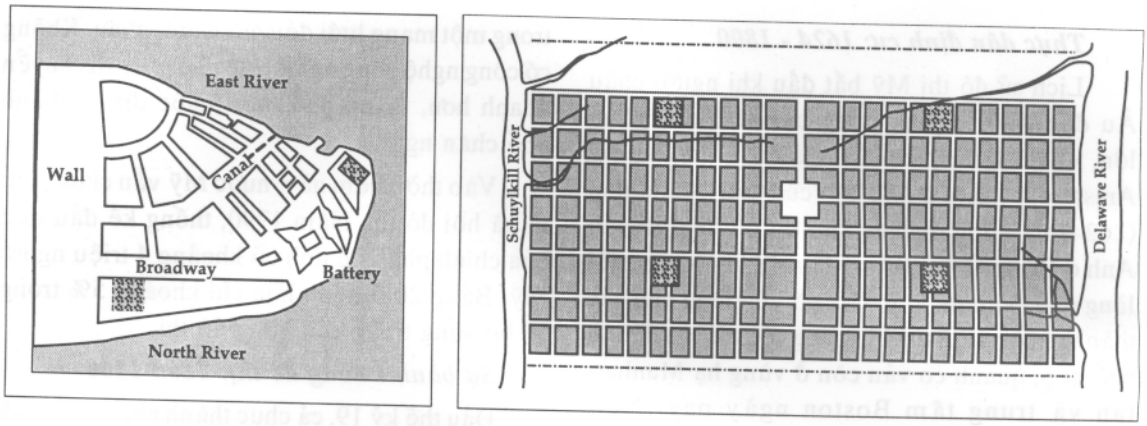

Sơ đồ 20-7: Quy hoạch đường phố của New Amsterdam và Philadelphia thuộc địa

Sơ đồ New Amsterdam thuộc địa, bên trái, phản ánh mẫu các tường thành bao quanh thành phố gồm các con phố hẹp, không đều ở đô thị tiền công nghiệp. Philadelphia thuộc địa – hình thành sau đó 50 năm – phản ánh mẫu đô thị công nghiệp gồm các thành phố có thể tiếp cận gồm những con đường rộng, đều tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế.

tồi tệ, thành phố không thể thu hút hàng đoàn người khổng lồ lũ lượt kéo đến với hứa hẹn đời sống tốt đẹp hơn.

Bảng 20-2 minh họa các thành phố châu Âu tiếp tục phát triển trong thế kỷ 20. Để đáp ứng với nhu cầu chính trị của công nhân muốn có mức sống tốt hơn, pháp luật ban hành bắt buộc phải có tiêu chuẩn ở tối thiểu. Dịch vụ công – trong đó có nước, hệ thống cống thải và điện dần dần cải thiện điều kiện sống của công nhân hơn nữa. Ngày nay sự nghèo đói vẫn còn là cảnh khổ hàng ngày của hàng triệu cư dân thành phố, nhưng của cải do công nghiệp hóa tạo ra phần lớn là nguyên nhân khiến cho đời sống tốt hơn là sự hấp dẫn của thành phố trong suốt chiều dài lịch sử.

Thành phố Mỹ

Mặc dù người Mỹ bản xứ sống ở Bắc Mỹ trong 10.000 năm, họ hình thành một vài khu định cư thường trực. Thành phố Bắc Mỹ là sản phẩm của quá trình thực dân hóa châu Âu bắt đầu vào thế kỷ 16. Người Tây Ban Nha hình thành khu định cư đầu tiên ở St. Augustine, Florida, năm 1565, và người Anh thành lập Jamestown, Virginia, năm 1607. Cả hai khu định cư này vẫn còn nhỏ, vì thế người ta có thể bắt đầu câu chuyện đô thị hóa Mỹ bằng việc người Hà Lan xây dựng New Amsterdam (sau này là New York) năm 1624. Ngày nay nước Mỹ là một trong những xã hội đô thị trên thế giới: hơn ¾ số người Mỹ sống ở những vùng đô thị hình thành khoảng 16% diện tích của Mỹ. Kinh tế dựa trên công ty, hệ thống chính trị quốc gia, phương tiện truyền thống đại chúng, cao đẳng và đại học, và hầu hết các yếu tố khác trong đời sống Mỹ phần lớn đều dựa trên cơ sở thành phố. Nguyên do của sự thay đổi vùng hoang vu đáng kể này thành nền văn minh đô thị tìm thấy trong kỷ nguyên thuộc địa.

Bảng 20-3: DÂN SỐ ĐÔ THỊ Ở MỸ 1790-1986

Năm	Dân số (triệu)	Phần trăm đô thị
1790	3,9	5,1
1800	5,3	6,1
1820	9,6	7,3
1840	17,1	10,5
1860	31,4	19,7
1880	50,2	28,1
1900	76,0	39,7
1920	105,7	51,3
1940	131,7	56,5
1960	179,3	69,9
1980	226,5	73,7
1986	243,8	76,6

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ.

Trong mỗi xã hội, thành phố mở rộng và thúc đẩy các mẫu văn hóa. "Căn hộ chung cư" qua nét vẽ của Millard Sheets, cho thấy thành phố Mỹ vừa là hứa hẹn lẫn vấn đề của xã hội Mỹ.

chào đón như sự tiến bộ và hiện đại hóa, thì người khác lại than phiền là kết thúc đời sống nông nghiệp cổ truyền, trên cơ sở sự tự lực. Nước Mỹ trong giai đoạn lịch sử này, căng thẳng nông thôn-đô thị nổi bật: nhiều cách sống thị thành tán thành suy nghĩ rập khuôn tiêu cực về "người bà con ở nông thôn ngu dốt", trong khi cư dân nông thôn lên án số "kẻ khéo lừa không thể tin cậy được ở thành phố" ngày càng gia tăng ở Mỹ (Callow, 1969).

Cách mạng công nghiệp bắt đầu vào đầu thế kỷ 19 thay đổi các tiểu bang phía Bắc nhiều hơn các tiểu bang ở miền Nam nông nghiệp rộng lớn hơn. Vì thế đô thị hóa chủ yếu là sự phát triển ở miền Bắc. Năm 1850, chẳng hạn, dân số thành phố New York gấp 10 lần dân số thành phố Charleston. Sự chia nước Mỹ thành miền Bắc đô thị-công nghiệp và miền Nam nông nghiệp-nông thôn là nguyên nhân cơ bản dẫn đến Nội chiến (Schlesinger, 1969).

Kỷ nguyên thủ đô: 1860 - 1950

Khi công nghiệp hóa tạo ra cách mạng đô thị ở Châu Âu, cũng như ở Bắc Mỹ, đạt đến mức cực thịnh sau cuộc Nội chiến. Hàng triệu người Mỹ di cư từ vùng nông thôn ra thành phố với nhiều nhà máy mở ra tạo ra nhiều cơ hội kinh tế hơn. Trong những thập niên cuối của thế kỷ 19, thực ra, dân số của gần một nửa nước Mỹ là vùng nông thôn sút giảm thực sự (Glaab, 1963). Như giải thích trong Chương 11, trong giai đoạn này thành phố cũng thu hút hàng triệu di dân, chủ yếu đến từ châu Âu. Bảng 20-4 minh họa sự gia tăng nhanh chóng biểu thị đặc điểm nhiều thành phố Mỹ trong những thập niên cuối thế kỷ 19.

Đầu thế kỷ 20, New York có đến 4 triệu cư dân. Chicago, một thành phố chỉ có 100.000 dân năm 1860, tăng đến mức 2 triệu vào năm 1900. Thành phố đầu thế kỷ 19 trở thành **đô thị trung tâm** của thế kỷ 20 - *thành phố rất lớn thống trị một vùng đô thị rộng lớn về xã hội và kinh tế*. Thành phố là trung tâm của *vùng đô thị trung tâm*, trở thành những trung tâm thương mại, sản xuất và cư trú khổng lồ ảnh hưởng đến các thành phố và thị trấn nhỏ hơn nằm ở xung quanh.

Hơn nữa, công nghệ công nghiệp thay đổi hình dạng tự nhiên của các thành phố Mỹ. Cho đến khoảng 1850, một vài tòa nhà chỉ có hơn ba, bốn tầng. Thế nhưng, vào thập niên 1880, dầm thép và thang máy có thể xây tòa nhà cao hơn 10 tầng. Năm 1930, tòa nhà Empire State ở New York trở thành kỳ quan đô thị, một "tòa nhà chọc trời" thực sự vươn cao đến 102 tầng. Công nghệ vận tải cũng tạo cho thành phố khả năng mở rộng ra bên ngoài, sự di chuyển con người và hàng hóa hiệu quả hơn mức cần thiết trong thành phố chán ngắt của thời đại thuộc địa (Warner, 1962).

Nhưng cũng như ở châu Âu, của cải do công nghệ công nghiệp tạo ra đều tập trung vào phần tử các nhà tư bản công nghiệp ưu tú, trong khi hàng triệu người dân đô thị nghèo – nhất là những di dân mới đến – sống trong sự nghèo đói kinh khủng. Vì sự gia tăng dân số nhanh chóng, hầu hết các thành phố công nghiệp ở Mỹ đều đối mặt với sự khan hiếm nhà ở nghiêm trọng. Nhà ở chung cư đã phát triển vào thời điểm này như là phương tiện đóng gói số lượng người nghèo đông nhất trong diện tích đất nhỏ nhất.

Cải cách đô thị: Ai hưởng lợi?

Cải cách của chính phủ có nguồn gốc từ Tân chính do Tổng thống Franklin Delano Roosevelt đề xướng vào đầu thập niên 1930. Tiếp theo thời kỳ Đại suy thoái, Roosevelt tìm cách giúp hàng ngàn người Mỹ gặp cảnh không nhà ngân hàng tịch thu tài sản của họ để cấn nợ. Chính quyền của ông cũng nghĩ ra nhiều chính sách phát động việc xây dựng nhiều nhà ở mới – kể cả nhà cho thuê giá rẻ cho người nghèo – trong các thành phố khắp nước Mỹ.

Sự khan hiếm nhà ở cùng sự xuống cấp của nội thành sau Thế chiến II được giải quyết bằng Đạo luật nhà ở năm 1949. Chương trình này gồm ba bước. Thứ nhất, chính phủ thành phố sở tại tịch thu vùng lân cận đô thị trong tình trạng đổ nát thông qua quyền chính phủ lấy tài sản riêng dùng cho mục đích công sau khi đền bù thỏa đáng – nghĩa là chủ sở hữu được bồi thường tài sản của mình, nhưng không có chọn lựa nào khác ngoại trừ phải bán để vào thành phố sống. Thứ hai, thành phố bán số bất động sản này cho những nhà phát triển tư nhân, chính họ sẽ xây dựng lại khu vực. Thứ ba, những người phát triển sau đó bán bất động sản của mình cho chủ sở hữu cá nhân.

Một yếu tố bổ sung của cải cách đô thị ban đầu là xây dựng các dự án chung cư để cung cấp nhiều chỗ ở hơn cho người có thu nhập thấp, kể cả những người bị di dời do sự phá hủy bắt buộc những vùng lân cận. Trong nhiều trường hợp, chính phủ cũng trợ cấp tiền thuê nhà cho những người có thu nhập thấp. Năm 1985, có khoảng 1,5 triệu đơn vị nhà ở trong chung cư ở Mỹ. Thường xây theo kiểu cao tầng, những dự án dành cho quần chúng thu nhập thấp chẳng bao lâu trở thành nơi cư trú của người nghèo nhất trong thành phố (hầu hết họ đều là thành viên của các nhóm thiểu số) trong đó hành động phá hoại và các hình thức tội phạm khác không kiểm chế được. Quả thật, vấn đề xã hội trong các khu chung cư lớn đến mức một số dự án phải hủy bỏ.

Nhằm hưởng ứng sự thành công hạn chế của các dự án chung cư, nhiều chương trình hơn thay thế cho các ngôi nhà dành cho một gia đình trong khả năng tài chính của người có thu nhập thấp hơn và thu nhập ở mức trung bình thông qua những khoản vay thế chấp có sự đảm bảo của chính phủ và hỗ trợ tài chính để đáp ứng những khoản chi trả thế chấp. Nhưng nhiều nhà do người nghèo mua theo những chương trình này cần phải sửa chữa tốn kém. Không đủ tiền sửa chữa, nhiều người nghèo chẳng bao lâu phải bỏ căn nhà họ đã mua đến mức chính phủ phải hoàn trả khoản vay ngân hàng và làm sở hữu chủ những căn nhà không mong muốn này. Vào giữa năm 1970, chính phủ liên bang sở hữu 500.000 căn nhà như thế.

Rõ ràng, thành tích cải cách đô thị ở Mỹ gây ra sự lúng túng. Những người bênh vực nêu rõ những chương trình như thế đã tái thiết nhiều quận nội thành. Thậm chí một số khẳng định cải cách đô thị là một yếu tố quan trọng trong sự hồi sinh đô thị thập niên 1970. Ngoài ra, đúng ra là chính phủ đảm nhận trách nhiệm trực tiếp để xây dựng và quản lý hàng triệu đơn vị nhà ở, chương trình cải cách đô thị cũng được công nhận tạo cho doanh nghiệp tư nhân một vai trò quan trọng.

Những người chỉ trích cải cách đô thị có những lập luận khác. Thứ nhất, vì trách nhiệm tái phát triển giao phó cho tư nhân tìm kiếm lợi nhuận, sự xây dựng mới trong những vùng lân cận đều bị hủy bỏ trong thập niên 1950 và 1960 đều là mục tiêu của hầu hết các doanh nghiệp và cư dân khá giả. Nói cách khác, mặc dù có ý định cung cấp nhiều chỗ ở hơn cho người nghèo, cải cách đô thị thực sự mang lợi đến người giàu. Thực ra, những nhà chỉ trích buộc tội, cải cách đô thị *giảm* số lượng đơn vị nhà ở đô thị dành

Cảng Baltimore được nhà quy hoạch đô thị James Rouse cho cuộc sống mới. Những nơi như thế hầu như rất náo nhiệt, đầy ắp các cửa hàng và nhà hàng tuyệt vời. Nhưng sự đổi mới theo kiểu này – điển hình ở Mỹ – không giải quyết gì nhiều cho vấn đề thường ngày của số người Mỹ túng thiếu nhất.

cho người có thu nhập thấp. Thứ hai, những người chỉ trích khẳng định cải cách đô thị tạo ra kết quả phá hủy nhiều vùng lân cận dành cho người có thu nhập thấp mà vấn đề duy nhất của họ là không phù hợp với tiêu chuẩn thường của giai cấp trung lưu của các nhà quy hoạch đô thị. Vì thế cộng đồng thịnh vượng đã bị phá hủy, phá vỡ cuộc sống của người dân đô thị khó tìm nơi ở khác với giá tương đương. Ngoài ra, dự án nhà nước mục đích cung cấp nhiều chỗ ở cho những người bị di dời thường phải sống trong cảnh khổ sở. Chỉ trích thứ ba đi đôi với các chương trình gần đây hơn khuyến khích việc mua lại nhà ở của người dân đô thị có thu nhập thấp. Những chương trình này trả cổ tức hậu hĩ cho những người đầu tư, những người thường hưởng lợi bằng cách bán cho người nghèo có nhà ở dưới tiêu chuẩn sau này cần phải sửa chữa lớn. Thêm một lần nữa, những người chỉ trích kết luận, lợi ích không đến với đối tượng lẽ ra phải được nhận.

Tóm lại, các khu vực nội thành ở Mỹ hồi phục sau khi đề xướng chương trình cải cách đô thị, và chất lượng chung của nhà ở đô thị ngày nay còn tốt hơn cách đây một thế kỷ. Tuy nhiên, chắc chắn chương trình cải cách đô thị đã tiến hành vẫn còn lâu mới dành cho người dân thị thành cần được giúp đỡ nhiều nhất: đó là người nghèo.

NGUỒN: Theo Jane Jacobs, *The Death and Life of Great American Cities* (New York: Random House, 1961); Scott Greer, *Urban Renewal and American Cities* (Indianapolis: Babbs-Merrill, 1965); Robert L. Green, *The Urban Challenge: Poverty and Race* (Chicago: Follett, 1977); và Herbert J. Gans, *The Urban Villagers: Group and Class in the Life of Italian-Americans* (New York: Free Press, 1982).

Cuối Thế chiến I, lần đầu tiên đa số người Mỹ sống trong các vùng đô thị. Các thành phố công nghiệp của Mỹ tiếp tục phát triển cho đến khoảng năm 1950. Tranh luận nông thôn – đô thị vẫn âm ỉ trong suốt thế kỷ 19, hiện nay hầu như đã chấm dứt: Nước Mỹ đã và đang là xã hội đô thị.

Phân quyền đô thị: 1950 - Hiện nay

Cư dân New York, Chicago, hay Atlanta vào đầu thế kỷ 20 có thể hình dung sự phát triển các thành phố Mỹ sẽ không bao giờ ngừng. Chỉ trong một vài thế hệ, dân số ở các thành phố lớn nhất nước Mỹ tăng vọt đến hàng triệu,

và hầu hết các thành phố khác đều tăng diện tích đáng kể. Thế nhưng, từ sau năm 1950, trong khi tỷ lệ người Mỹ sống ở các vùng đô thị tiếp tục gia tăng, nhiều người phải dời khỏi trung tâm thành phố trong quá trình gọi là *phân tán đô thị* (Edmonston & Guterbock, 1984). Như Bảng 20-4 thể hiện, các thành phố lớn nhất vùng Đông bắc và Trung tây đều ngưng phát triển, và trong nhiều trường hợp thực sự làm *giảm* dân số trong những thập niên gần đây. Mặc dù phát triển trở lại chậm chạp trong một vài năm gần đây, chẳng hạn như New York đều giảm 630.000 người từ năm 1950.

Ngoại ô và trung tâm thành phố.

Phân tán đô thị gắn bó mật thiết với sự phát triển **vùng ngoại ô**: *vùng đô thị nằm ngoài ranh giới chính trị một thành phố*. Một số người luôn sống ở ven thành phố. Nhưng số lượng tăng vào cuối thế kỷ 19 khi tuyến đường sắt từ trung tâm thành phố tỏa ra bên ngoài tạo điều kiện cho những người sống ngoài ranh giới thành phố và những người mỗi ngày phải vào "trung tâm" làm việc. Không có gì phải ngạc nhiên, những người sống ngoài ranh giới thành phố có khả năng làm như thế đều khá giàu, một số thậm chí vẫn còn nhà ở nông thôn cùng với nhà khác trong thành phố (Baltzell, 1979). Trong một kỷ nguyên có sự di cư khổng lồ, nhiều người Mỹ được thúc đẩy bằng thái độ dung hòa để thoát khỏi tính đa dạng xã hội của trung tâm thành phố đến với vùng ngoại ô uy tín cao và đồng nhất về xã hội. Những người mở đầu một xu hướng mới truyền cảm hứng cho những người Mỹ khác kém giàu có hơn phải xem gia đình có một gia đình xem nơi ở vùng ngoại ô như một phần trong Giấc mơ Mỹ của mình.

Kinh tế phát triển sau Thế chiến II đặt giấc mơ này vào trong khả năng của nhiều người hơn khi đường ô tô đến được những vùng xa thành phố không có đường sắt. Khi cuộc chiến kết thúc, người Mỹ hăm hở trở về đời sống gia đình, tạo ra sự tăng vọt trẻ sơ sinh mô tả ở phần đầu chương này. Vì các thành phố trung tâm có ít không gian xây dựng nhà ở mới, nên những vùng ngoại ô phát triển rất mạnh hầu như chỉ qua đêm. Chính phủ cũng hỗ trợ một tay, bảo lãnh các khoản vay ngân hàng để mua nhà, qua đó đưa căn nhà một gia đình trong khả năng của một bộ phận dân số nhiều hơn. Không như sự phát triển ngoại ô vào cuối thế kỷ 19, một ít vùng ngoại ô sau chiến tranh là khu vực dành riêng cho người khá giả. Quả thật, bắt đầu bằng Levittown, xây dựng trên đồng khoai tây của đảo Long, New York vào cuối thập niên 1940, nhiều sự phát triển ngoại ô gồm hàng ngàn ngôi nhà tiền chế, giống hệt nhau, không đất (Wattel, 1958). Sau cùng với ngôi nhà nằm trong khả năng tài chánh, người Mỹ đô thị đổ xô đến các vùng ngoại ô với số lượng chưa từng có, sao cho vào năm 1970 có nhiều người Mỹ sống ở ngoại ô hơn là trung tâm thành phố.

Doanh nghiệp nối bước theo người tiêu dùng ra khỏi thành phố. Phố buôn bán ngoại ô ngày nay giống như Phố chính trong thành phố nhỏ ở thế kỷ 19, trở thành nơi mua bán lẻ vào năm 1970 (Rosenthal, 1974; Tobin, 1976; Geist, 1985). Việc xây dựng hệ thống xa lộ liên bang trong thời gian hậu chiến cũng khuyến khích công nghiệp chuyển ra ngoại ô. Những vùng công nghiệp lâu đời gần trung tâm thành phố trở nên đắt tiền (do thuế cao và tội phạm tăng) và bất tiện đối với xe tải nặng. Điều này giải thích tại sao thành phố ngày nay bao quanh là các công viên thương mại gồm cả công nghiệp và văn phòng.

Sự phát triển các vùng ngoại ô tạo ra khó khăn tài chính đối với các trung tâm thành phố lâu đời hơn của vùng Đông Bắc và Trung Tây. Giảm sút dân số kéo theo thu nhập từ thuế giảm. Ngoài ra, trung tâm thành phố số người khá giàu có đều giảm, họ là người đóng thuế nhiều hơn. Họ dời ra vùng ngoại ô trong khi đóng góp tài chính cho những chương trình xã hội ngày càng tốn kém cho người nghèo còn ở lại phía sau (Gluck & Meister, 1979). Kết quả có thể dự đoán là sự xuống cấp dần dần của trung tâm thành phố sau năm 1950 (Sternlieb & Hughes, 1983). Đối với nhiều người Mỹ da trắng, nội thành xuống cấp đồng nghĩa với nhà ở chất lượng kém, tội phạm, và mức độ tập trung những người thất nghiệp, người nghèo và người không phải da trắng cao. Nhận thức này thậm chí còn làm tăng "sự rút chạy của người

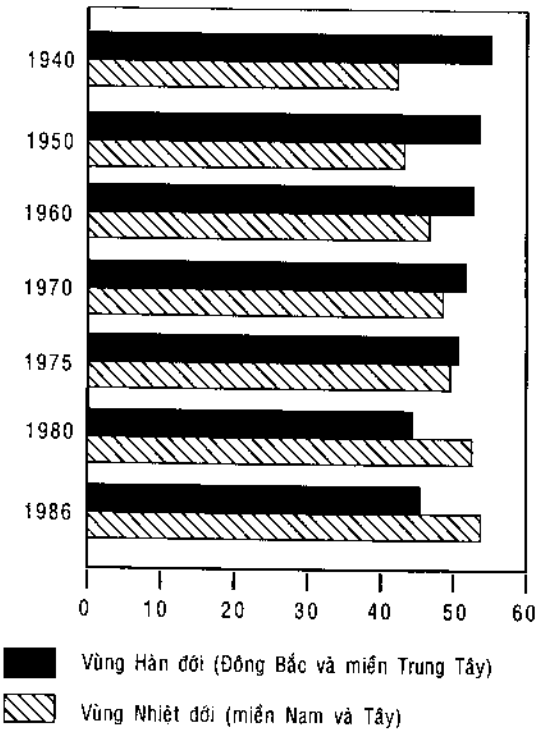

Biểu đồ 20-8: Dân số theo vùng ở Mỹ, 1940-1986
(Cục Thống kê Mỹ)

da trắng". Vì thế, vùng ngoại ô phần lớn vẫn là người da trắng, trong khi số lượng người không phải là da trắng ở trung tâm thành phố ngày càng tăng (Clark, 1979; Logan & Schneider, 1984; Stahura, 1986).

Chính phủ phản ứng với sự suy thoái kinh tế ở trung tâm thành phố là **cải cách đô thị** - *chương trình chính phủ dự định làm thành phố hồi sinh.* Thường bao gồm ngân quỹ do chính phủ liên bang tài trợ, nhiều khu nội thành được tái thiết thành công. Tuy nhiên cải thiện hầu như chỉ đem lợi cho cộng đồng kinh doanh hơn là cung cấp chỗ ở cho cư dân có thu nhập thấp. Phần trong khung điểm qua cuộc tranh luận xung quanh cải cách đô thị.

Hàn đới và nhiệt đới. Khuynh hướng thứ hai liên quan đến sự phân tán các thành phố Mỹ là sự di cư của dân số từ vùng Hàn đới miền Trung Tây và Đông Bắc đến vùng Nhiệt đới miền Nam và miền Tây. Năm 1940, gần 60% người Mỹ sống ở vùng Hàn đới. Sau năm 1975, như thể hiện trong Biểu đồ 20-8, vùng Nhiệt đới vượt xa vùng Hàn đới về dân số nói chung. Năm 1986, vùng Nhiệt đới chiếm đến 54,6% dân số Mỹ. Sự di cư theo vùng này làm xói mòn dân số của các thành phố cùng Hàn đới hơn nữa, góp phần cho sự khốn cùng trong những thập niên gần đây.

Trái lại, thành phố vùng Hàn đới hiện nay phát triển rất nhanh. Sự thay đổi nhân khẩu của 10 thành phố lớn nhất nước Mỹ năm 1986 so với sự di cư trong năm 1950, thể hiện trong Bảng 20-5. Năm 1950, chỉ có hai trong số 10 thành phố hàng đầu (Los Angeles và San Francisco) nằm trong vùng Nhiệt đới, trong khi năm 1986, có sáu. Bốn thành phố vùng Hàn đới khác vẫn còn nằm trong danh sách đều mất tất cả dân số trong thời gian chuyển tiếp. Thế kỷ 20 bắt đầu với sự phát triển đô thị khổng lồ ở miền Bắc và Trung Tây, thì thế kỷ 21 bắt đầu bằng sự phát triển đô thị nhanh chóng ở miền Nam và Tây.

Bảng 20-5: 10 THÀNH PHỐ LỚN NHẤT NƯỚC MỸ, 1950 VÀ 1986

1950		
Xếp hạng	Thành phố	Dân số
1	New York	7.892.000
2	Chicago	3.621.000
3	Philadelphia	2.072.000
4	Los Angeles	1.970.000
5	Detroit	950.000
6	Baltimore	915.000
7	Cleveland	857.000
8	St. Louis	801.000
9	Boston	775.000
10	San Francisco	
1986		
Xếp hạng	Thành phố	Dân số
1	New York	7.263.000
2	Los Angeles	3.259.000
3	Houston	3.009.530
4	Chicago	3.009.340
5	Philadelphia	1.643.000
6	Detroit	1.086.000
7	San Diego	1.015.000
8	Dallas	1.004.000
9	San Antonio	914.000
10	Phoenix	894.000

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ.

Không như các thành phố vùng Hàn đới lâu đời, các thành phố vùng Nhiệt đới mới hơn phát triển *sau khi* bắt đầu thời kỳ phân tán đô thị – là yếu tố chính dẫn đến sự gia tăng dân số nhanh chóng. Vào đầu thế kỷ này thành phố vùng Hàn đới có các vùng ngoại ô độc lập về chính trị bao quanh. Vì thế, sự di cư ra ngoài là cái giá phải trả của thành phố trung tâm. Thành phố vùng Nhiệt đới mới hơn không có các vùng ngoại ô bao quanh vì thế được mở rộng hoàn toàn. (Chẳng hạn, Chicago có diện tích 228 dặm vuông, Houston hơn 565). Nhiều thành phố vùng Nhiệt đới sáp nhập thành phố và những khu định cư không hợp nhất thành công – một quá trình hành động gặp sự kháng cự quyết liệt của các vùng ngoại ô hình thành lâu đời ở vùng Nhiệt đới Gluck & Meister, 1979). Bằng cách mở rộng vùng đánh thuế, sự bành trướng tự nhiên này đã làm cho các thành phố vùng Nhiệt đới về tài chính mạnh hơn thành phố vùng Hàn đới. Nhưng sự mở rộng của thành phố vùng Nhiệt đới điển hình không phải là không có khuyết điểm. Sự di chuyển qua một thành phố như thế rất khó khăn, nhất là đối với những ai không mua nổi ô tô. Không có khu trung tâm tập trung đông dân, thành phố vùng Nhiệt đới cũng không có mật độ đô thị như ở New York hay Chicago. Quả thật, Los Angeles thường bị chỉ trích là sự tập hợp các vùng ngoại ô rộng lớn nhưng không xác định rõ trung tâm.

Vùng đô thị. Sự phân tán các thành phố Mỹ tạo ra những vùng đô thị rộng lớn. Cục Thống kê Mỹ (1986d) công nhận 261 vùng đô thị ở Mỹ năm 1985, mỗi vùng gọi bằng thuật ngữ *vùng thống kê đô thị đặc biệt lớn* (MSA). Tất cả MSA đều gồm một thành phố có ít nhất 50.000 dân và cách hạt dân cư đông đúc xung quanh. Nói chung, cách gọi tên của Cục Thống kê Mỹ đề nghị rằng trong kỷ nguyên phân tán, dân số đô thị thường được mô tả chính xác hơn bằng thuật ngữ vùng như hơn là thành phố. Không có gì phải ngạc nhiên, tất cả 50 MSA phát triển nhanh nhất đều nằm ở vùng Nhiệt đới.

Lớn nhất trong những MSA này, trong đó hơn 1 triệu người sống gọi là *vùng thống kê đô thị đặc biệt lớn hợp nhất* (CMSAs). Trong năm 1985, có 21 CMSA, lớn nhất trong số này bao gồm New York và các vùng đô thị kế cận ở Long Island và bắc New Jersey, với dân số khoảng 18 triệu. Lớn thứ hai là CMSA ở Nam California bao gồm Los Angeles, Riverside, và Anaheim, có dân số hơn 13 triệu.

Phần lớn những vùng đô thị này phát triển lớn đến mức tiếp giáp lẫn nhau. Chẳng hạn, CMSA tập trung ở New York nhưng là một phần của siêu thành phố dài 400 dặm trải dài từ Nam New England đến Bắc Virginia. Vào đầu thập niên 1960, nhà địa lý học người Pháp Jean Gottmann (1961) lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ **đô thị đặc biệt lớn** để gọi *vùng đô thị rộng lớn gồm nhiều thành phố và vùng ngoại ô xung quanh.* Một đô thị đặc biệt lớn bao gồm hàng trăm thành phố và vùng ngoại ô độc lập về chính trị, ánh đèn của một đô thị đặc biệt lớn làm cho nó có vẻ như một thành phố liên tục. Các đô thị đặc biệt lớn khác ở Mỹ là bờ biển phía Đông Florida, phần lớn ở Nam California, và dải đô thị kéo dài từ Cleveland đến Chicago. Trong tương lai, nhiều vùng đô thị bổ sung sẽ xuất hiện, nhất là vùng Nhiệt đới nơi sự phát triển đô thị hiện đang phát triển nhanh nhất.

Đời sống nông thôn so với đời sống đô thị

Tầm quan trọng xã hội học của sự phát triển đô thị nhanh chóng từ sau Cách mạng công nghiệp nằm ở việc hiểu bằng cách nào và tại sao đời sống trong thành phố lại khác với đời sống trong các vùng nông thôn.

Ferdinand Toennies

Vào cuối thế kỷ 19, nhà xã hội học người Đức Ferdinand Toennies (1855-1936) nêu rõ sự khác nhau giữa hai loại hình tổ chức xã hội – một điển hình cho vùng nông thôn, một điển hình cho thành phố công nghiệp (1963; nguyên tác 1887). **Cộng đồng gắn bó** (*gemeinschaft*, từ tiếng Đức có nghĩa gần giống "cộng đồng") là *loại hình tổ chức xã hội mang đặc điểm tình đoàn kết xã hội gắn bó trên cơ sở truyền thống và mối quan hệ cá nhân thịnh hành.* Theo quan điểm của Toennies, những người sống ở các ngôi làng nông thôn phổ biến ở châu Âu và

Bắc Mỹ trước Cách mạng công nghiệp gắn bó với nhau qua các mối quan hệ họ hàng, láng giềng và tình bạn. Cộng đồng gắn bó mô tả một bối cảnh xã hội bất kỳ trong đó ít nhiều con người hình thành những gì là tập thể sơ cấp duy nhất.

Trái lại, **quan hệ xã hội** (*Gesellschaft*, từ tiếng Đức có nghĩa gần giống như "liên kết") là *loại hình tổ chức xã hội mang đặc điểm bằng tình đoàn kết không chắc chắn do thuyết đa nguyên văn hóa và phần lớn là mối quan hệ khách quan gây ra.* Trong một *quan hệ xã hội*, con người hiếm khi phản ứng với sự khỏe mạnh của mọi người trong tâm trí. Toennies cho rằng cư dân thành phố có ít nhận dạng chung và một vài mục đích chung. Giống như tập thể thứ cấp rộng lớn, họ thường có khuynh hướng xem người khác như phương tiện đạt đến mục đích cá nhân của riêng mình. Nói chung, lúc ấy Toennies nghĩ rằng sự phát triển của thành phố là nguyên nhân tạo ra sự thay đổi đáng kể trong đặc điểm đời sống xã hội như những mối quan hệ cá nhân kéo dài ràng buộc mọi người ở nông thôn nhường chỗ cho những quan hệ nhất thời và phần lớn là khách quan trong thành phố.

Georg Simmel

Phân tích của Toennies được một nhà xã hội học người Đức khác tên là Georg Simmel khai triển. Như Toennies, Simmel xem đời sống đô thị là đặc biệt và tìm cách hiểu thành phố định dạng thái độ và định hướng của cá nhân đối với người khác ra sao (1964; nguyên tác 1905). Bởi lẽ thành phố bao gồm nhiều người, đối tượng và sự kiện như thế trong một khu vực hạn chế, thì đời sống thị thành có thể trở thành bị lấn át bởi tất cả sự kích thích. Do đó, cư dân thành phố thường phát triển điều gọi là *thái độ chán chường*. Bằng cách này ông muốn nói họ học cách chọn lọc về phản ứng của mình, điều chỉnh cho hòa hợp những gì đang diễn ra quanh mình và chỉ tập trung sự chú ý của mình vào những gì họ xem là quan trọng. Dĩ nhiên, cư dân thành phố không phải là không nhạy cảm và động lòng trắc ẩn đối với người khác. Đơn thuần là sức mạnh xã hội trong thành phố chẳng bao lâu áp đảo bất kỳ ai không chấp nhận thái độ dửng dưng đối với ít nhất hầu hết người khác.

Như Simmel chỉ rõ, đời sống thị thành có khuynh hướng phản ứng có chọn lọc đối với môi trường. Đối với nhiều người Mỹ, điều chỉnh cho người nghèo và người không nhà là phản ứng với cảm giác bất lực khi giúp đỡ.

Trường phái Chicago

Đại học đầu tiên ở Mỹ có môn xã hội học là Đại học Chicago. Như Toennies và Simmel, các nhà xã hội học trong đô thị đặc biệt lớn phát triển nhanh chóng này vào lúc đầu thế kỷ đều quan tâm đến đời sống đô thị. Dưới sự dẫn dắt của Robert Ezra Park, như phần giới thiệu trong khung, một số thế hệ các nhà xã hội học Mỹ tiến hành khảo sát chi tiết về đô thị đặc biệt lớn ở Mỹ đang phát triển.

Louis Wirth

Năm 1938, Louis Wirth (1897-1952) phát hành một tiểu luận rất thuyết phục tóm lược phần lớn quan điểm phát triển thành những gì gọi là trường phái Chicago trong xã hội học Mỹ. Wirth lưu ý ba đặc điểm thành phố khiến cho đời sống xã hội đô thị trở nên đặc biệt: *quy mô dân số lớn, định cư đông đúc,* và *tính đa dạng xã hội*. Lặp lại quan điểm do Toennies và Simmel trình bày lúc đầu, Wirth cho rằng những đặc điểm này làm cho đời sống đô thị thường mang tính khách quan, giả tạo và chuyển tiếp. Như một trong số hàng triệu người, một cư dân thành phố thường có một số tiếp xúc với nhiều người khác hơn là cư dân nông thôn. Nhưng cư dân thành phố hiểu rằng một bộ phận lớn của

những người này đang làm những gì – lái xe buýt đưa đón học sinh, quản lý, làm việc ở cửa hàng tạp hóa – hơn là biết họ là ai. Các mối quan hệ xã hội đô thị cũng thường hình thành trên cơ sở tư lợi. Chẳng hạn, một người đi mua hàng xem cửa hàng tạp hóa là nguồn cung cấp lương thực cần thiết. Đến phiên mình, người bán tạp hóa xem người đi mua hàng là nguồn kinh doanh. Dĩ nhiên, đồng thời, những người như thế có thể trao đổi với nhau câu chào hỏi và chuyện vãn, nhưng đây không phải là lý do chính họ tương tác. Điều này hạn chế sự dính líu của cá nhân với người khác và tính đa dạng xã hội rất lớn của môi trường đô thị – nơi con người có nhiều nền tảng và quyền lợi khác nhau hòa lẫn trong xã hội – làm cho cư dân thành phố dung hòa đối với các bất đồng trong xã hội nhiều hơn cư dân nông thôn. Một số tập tục thường được thúc ép mạnh trong cộng đồng nông thôn, nhưng dân số đa dạng trong xã hội một thành phố không có chung một quy tắc đạo đức (Wilson, 1985).

Như quan điểm của Toennies và Simmel (chứ không phải Robert Park), quan điểm của Wirth về thành phố có vẻ ở mức quân bình hơn là tiêu cực. Quả thật, đô thị hóa nhanh chóng xã hội châu Âu và Bắc Mỹ gây lúng túng cho các nhà xã hội học ban đầu – cũng như nhiều người khác – vì quan hệ cá nhân và đạo đức truyền thống của đời sống nông thôn bị đánh mất trong cơn lốc nặc danh của thành phố.

Đánh giá. Từ lợi thế ngày nay, kết quả đô thị hóa có vẻ phức tạp và có nhiều cách giải thích. Ở một mức độ nào đó, bối cảnh đô thị thực sự thiếu vắng ý thức cộng đồng vững chắc như ở các khu vực nông thôn. Đồng thời, có mối nguy hiểm khi cường điệu mức độ cố kết xã hội trong đời sống nông thôn: mâu thuẫn xã hội từ lâu là đặc điểm của nông thôn cũng như thành phố. Và thực tế cuộc sống thị thành có khuynh hướng đối xử với hầu hết mọi người theo cách khách quan không có nghĩa là không có các mối quan hệ cá nhân, mật thiết. Sự nặc danh trong xã hội càng lớn ở thành phố có nghĩa là một số người chỉ "bước đi đơn độc trong đám đông" nhưng cũng có nghĩa là tính riêng tư nhiều hơn, được nhiều người khác hoan nghênh (Keller, 1968; Cox, 1971; Macionis, 1978; Wellman, 1979; Lee et al., 1984).

Vả lại, trong khi giới thiệu các mẫu khác nhau về đời sống đô thị, thành phố không trung hòa những yếu tố xã hội quan trọng để cập trong các chương trước. Herbert Gans (1968) chỉ trích quan điểm đồng nhất của Wirth về đời sống xã hội đô thị bằng cách nêu rõ con người thuộc các giai cấp xã hội, chủng tộc, và dân tộc khác nhau dẫn đến những đời sống đặc biệt trong thành phố. Gans lưu ý, "làng mạc đô thị" trên cơ sở các mối quan hệ cá nhân trong xã hội ở những người có chung nền tảng tôn giáo hay dân tộc, đều phổ biến trong các thành phố ở Mỹ, nhưng không được trình bày rõ trong phân tích của phân tích của Wirth. Cuộc sống của người giàu và người nghèo trong thành phố dĩ nhiên hoàn toàn khác biệt. Vì thế thành phố có đặc điểm xã hội chung, nhưng con người đáp ứng với đời sống đô thị theo các mẫu văn hóa cụ thể và tài nguyên xã hội theo quyền điều khiển của mình.

Sinh thái học đô thị

Quan tâm của các nhà xã hội học đối với thành phố ngoài mô tả tính chất chung của đời sống đô thị. Nhớ lại Chương 3 cho rằng sinh thái học văn hóa khảo sát nhiều cách trong đó các mẫu văn hóa liên quan đến môi trường cụ thể. Sinh thái học đô thị là *phân tích sự tương tác của các thứ nguyên tự nhiên và xã hội của đời sống đô thị*. Sự đóng góp chính của sinh thái học đô thị là tìm hiểu thành phố ở bối cảnh tự nhiên lẫn xã hội, mỗi bối cảnh đều tác động lẫn nhau.

Những vùng định cư đô thị có khuynh hướng phát triển ở một số địa điểm địa lý. Thành phố ban đầu xây dựng ở vùng sông Tigris và Euphrates ở Trung Đông, chủ yếu là do đất đa màu mỡ thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Phòng thủ cũng là ưu tiên hàng đầu khi các thành phố tiền công nghiệp phải dựa vào môi trường tự nhiên để tự bảo vệ mình. Athens ban đầu tọa lạc trên vỉa đá trồi, trong khi Paris và thành phố Mexico ban đầu xây dựng trên đảo. Sau Cách mạng công nghiệp, khi tầm quan trọng

của kinh tế ngày càng tăng, thành phố thường xây dựng gần sông và cảng tự nhiên để thuận tiện cho thương mại. Sau cùng, công nghệ tiên tiến cho phép sự vận chuyển hàng hóa qua những khoảng cách xa tạo điều kiện xây dựng thành phố ở một dải khu vực địa lý rộng hơn. Chẳng hạn, như thành phố Salt Lake, Utah xây dựng trên miền đất mặn, khô cằn, bằng phẳng trên các cao nguyên phía Tây hiện nay dân số xấp xỉ 165.000.

Sinh thái học đô thị cũng quan tâm đến thiết kế tự nhiên của thành phố, và một vài mô hình cấu trúc thành phố giải thích sự sử dụng không gian tự nhiên của thành phố công nghiệp.

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Robert Ezra Park (1864-1944)

Tôi cứ hoài nghi có phải mình thực sự đã đến nhiều vùng đất, dẫm chân trên nhiều thành phố ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới hơn bất kỳ người nào khác hay không (1950:viii)

Robert Ezra Park, một trong những nhà sáng lập môn xã hội học ở Mỹ, mô tả công việc của mình thật thích hợp qua lời phát biểu nêu trên. Trong suốt gần 30 năm công tác ở Đại học Chicago, quan tâm chính của ông là thành phố, ông tìm hiểu chủ yếu bằng quan sát đời sống đô thị trực tiếp, có hệ thống.

Tác phẩm của Park chắc chắn ảnh hưởng đến các nhà xã hội học châu Âu chẳng hạn như Ferdinand Toennies và Georg Simmel (cùng nghiên cứu với Park ở Đức). Tuy nhiên, ông hướng trường phái Chicago sang một tiếp cận khác trong tìm hiểu thành phố, ủng hộ quan sát trực tiếp phát biểu lý thuyết xa rời thực tế cho rằng xã hội học châu Âu mô tả đặc điểm của thời đại. Vì thế một số thế hệ các nhà xã hội học ở Đại học Chicago bắt đầu quan sát trực tiếp hầu như khắp nơi trong thành phố.

Từ những quan sát này, park đi đến tìm hiểu thành phố như một bối cảnh có trật tự cao trong đó nhiều vùng đặc biệt (chẳng hạn như cộng đồng dân tộc, khu vực truỵ lạc và các khu công nghiệp) phát triển và thay đổi trong mối quan hệ với nhau. Tóm lại, Park hiểu thành phố như một cấu trúc xã hội phức tạp bao gồm vô số các phần đặc biệt nhưng tương quan nhau.

Sống ở Chicago khi thành phố đang trở thành một đô thị đặc biệt lớn, Park cũng ngạc nhiên trước làn sóng dân nông thôn cứ liên tục đổ ra thành thị. Dần dần ông phải nghĩ rằng sự quyến rũ của thành phố là do khả năng cung cấp một dải đa dạng xã hội không gì bằng:

Sức thu hút của đô thị đặc biệt lớn một phần là do thực tế về lâu dài mỗi cá nhân đều tìm thấy một nơi nào đó trong số những thể hiện đa dạng của đời sống thị thành một loại môi trường trong đó anh ta phát triển và cảm thấy dễ chịu, tóm lại, anh ta tìm thấy bầu không khí đạo đức trong đó bản chất đặc trưng của mình đạt được sự kích thích mang thiên hướng cố hữu của mình đến sự thể hiện đầy đủ và thoải mái. Tôi hoài nghi chính động cơ thuộc loại này... sẽ thu hút

nhiều người khác, nếu không nói là hầu hết, nam nữ thanh niên từ sự an toàn trong ngôi nhà của chính mình ở nông thôn đến sự hỗn độn vô cùng, đang tăng vọt của đời sống thị thành (1967:41, nguyên tác 1925).

Vì thế trong khi một số các nhà xã hội học ban đầu xem thành phố khá tiêu cực thì Park lại bị thành phố quyến rũ – chắc chắn, thúc đẩy cá nhân ông khảo sát các thành phố trên khắp thế giới. Park nghĩ rằng thành phố chủ yếu đang phát triển vì tạo ra cách sống đáng ao ước hơn – tìm thấy khả năng tự do của con người nhiều hơn các nơi khác.

NGUỒN: Theo Robert E. Park, "The City: Suggestions for the Investigation of Human Behavior in the Human Environment," trong Robert E. Park và Ernest W. Burgess, *The City (Chicago:* University of Chicago Press, 1967; nguyên tác 1925), trang 1-46; và Robert E. Park, *Race and Culture* (Glencoe, IL: Free Press, 1950).

Mô hình khu vực đồng tâm. Năm 1925, Ernest W. Burgess, học trò cũng là bạn đồng nghiệp của Robert Park, đề xuất điều mà ông gọi là *mô hình khu vực đồng tâm* của kết cấu thành phố. Burgess cho rằng nhiều cách sử dụng đất khác nhau ở Chicago và một số thành phố khác ở Mỹ hình thành một loạt các khu vực đồng tâm. Burgess nhận xét, ở trung tâm thành phố, là khu buôn bán trung tâm, phát triển thành một chuỗi các nhà máy. Ngoài trung tâm thương mại này là các chuỗi khu cư dân trở thành đất tiền hơn không bị ô nhiễm và tiếng ồn như ở trung tâm thành phố.

Mô hình khu vực. Năm 1939, Homer Hoyt mở rộng phạm vi nghiên cứu của Burgess bằng cách điều tra nhiều thành phố lớn hơn. Ông nhận xét các khu vực đặc biệt của thành phố thường phát triển ra bên ngoài trong các khu vực hình nêm, có lẽ dọc theo tuyến đường xe lửa hay xe điện bánh hơi. Hoyt cũng lưu ý những vùng lân cận được ưa thích nhất không phải lúc nào cũng quá xa khu trung tâm. Chẳng hạn, đối với người San Francisco từ lâu ca ngợi những khu lân cận chẳng hạn như Nob Hill với phong cảnh ngoạn mục nhìn ra vịnh San Francisco và cầu Golden Gate.

Mô hình đa trung tâm. Chauncey Harris và Edward Ullman (1945) bổ sung vào phân tích sinh thái học các thành phố ở Mỹ. Phản ánh sự phân tán đô thị đang tăng tốc, họ cho rằng các thành phố công nghiệp phát triển đang đi đến việc hình thành nhiều trung tâm kinh doanh, sản xuất khác nhau cũng như vô số các vùng lân cận dễ phân biệt.

Hoạt động đặc biệt đều tách biệt theo không gian vì hai lý do. Thứ nhất, một số hoạt động đối kháng với nhau. Một ít người muốn sống gần các khu công nghiệp chẳng hạn và các chủ cửa hàng thời trang bán lẻ muốn sống cách biệt với các khu nhà ổ chuột đổi trụy và tội ác trong đô thị chẳng hạn như Khu Đâm chém ở của Boston. Vì thế tính phức tạp và đa dạng của thành phố thường tạp ra bức tranh muôn màu của các vùng đô thị với nét đặc biệt thường được đảm bảo qua hoạt động của luật lệ phân vùng hợp pháp. Thứ hai, khi thành phố phát triển, đất ở rìa ngoài thành phố giá không cao. Vì thế công nghiệp thích các công viên công nghiệp nằm xa thành phố, xa hẳn khu vực nội thành lâu đời, đông nghịt người. Tương tự, ô tô gia tăng tính dễ di chuyển đối với cư dân thành thị, sao cho các vùng ngoại ô phát triển và các doanh nghiệp bán lẻ tập hợp xa trung tâm thành phố.

Phân tích vùng xã hội. Gần đây hơn, *phân tích vùng xã hội* sử dụng để nghiên cứu dân số thành phố phát triển thành những vùng cư trú đặc biệt, tiến hành bằng cách xác định người dân ở các vùng lân cận cụ thể có chung những yếu tố nào. Nghiên cứu tiến hành trong các thành phố công nghiệp ở Mỹ và nơi khác cho thấy ba yếu tố có tầm quan trọng lớn nhất: *hình*

thức gia đình, bao gồm tình trạng hôn nhân và quy mô gia đình; *vị trí xã hội,* dựa trên thu nhập và uy tín; và *chủng tộc và dân tộc* (Shevky & Bell, 1955; Johnston, 1976).

Nói đơn giản, những yếu tố này có thể giải thích nhiều về sự phân tán thành những khu đặc biệt của một thành phố bất kỳ. Một phần, những yếu tố này tác động đến sự lựa chọn của người dân. Người giàu thường tìm những vùng lân cận uy tín cao và tránh xa người có thu nhập thấp. Những người có con sẽ chú ý đến những căn hộ rộng hơn hay nhà ở dành cho gia đình chỉ có một bố hay mẹ và các trường học địa phương có cơ sở vật chất tốt. Thành viên thuộc nhóm dân tộc cụ thể sẽ tập hợp chung với nhau. Trái lại, người nghèo và thành viên của một số nhóm thiểu số sống ở những vùng đặc biệt vì họ *không có* sự lựa chọn.

Phân tích tích hợp. Vì mỗi mô hình mô tả phía trên cung cấp một số hiểu biết về thành phố, tác động hay nhất trong sinh thái học đô thị là tích hợp tất cả lại với nhau. Brian Berry và Philip Rees (1969) cho rằng yếu tố hình thức gia đình tác động duy nhất, có khuynh hướng phân tán dân số ở vùng tập trung, ủng hộ mô hình do Ernest Burgess đề xướng. Nghĩa là, gia đình ít con hơn có khuynh hướng sống trong trung tâm thành phố gần hơn, trong khi gia đình con đông hơn sẽ sống xa hơn. Sự khác biệt vị trí xã hội theo lập luận của Berry và Rees sẽ tạo ra các vùng định hành theo khu vực theo mô tả của Homer Hoyt. Khác biệt chủng tộc và dân tộc đẩy mạnh sự tụ tập những người khác biệt trong xã hội ở các điểm khác nhau trong khắp thành phố, ủng hộ mô hình đa trung tâm của Harris và Ullman và chứng cứ phân tích vùng xã hội.

Trong khi chứng minh giá trị của mỗi mô hình sinh thái, Berry và Rees lưu ý rằng sinh thái học đô thị chỉ cung cấp bức tranh lý tưởng hóa không thể mô tả chính xác một thành phố thực sự bất kỳ. Cũng nên lưu ý rằng các nhà sinh thái học thường giảm thiểu mức độ phát triển đô thị do một số định hướng nhiều hơn là người khác. Nghĩa là, quyền lợi kinh doanh quyền thế là công cụ biến thành phố Mỹ thành "cỗ máy phát triển" theo đuổi lợi nhuận (Molotch, 1976; Feagin, 1983). Nên nhớ sinh thái học đô thị dựa trên nghiên cứu các thành phố Mỹ trong thời kỳ lịch sử giới hạn. Nói cách khác, thành phố trong các xã hội công nghiệp ngày nay trong nhiều phương diện khác với các thành phố tiền công nghiệp trong quá khứ, cũng như khác thành phố hiện nay chỉ đang bắt đầu công nghiệp hóa. Tương tự, kết quả của Berry và Reds được khẳng định qua một số nghiên cứu trong các xã hội khác (Borukhov, Ginsberg, & Werczberger, 1979), nhưng không có mô hình nào có thể giải thích cho toàn bộ tính đa dạng của các mẫu đô thị khắp thế giới.

Đô thị hóa Thế giới thứ ba

Hai lần trong lịch sử nhân loại, thế giới từng trải qua sự phát triển mang tính cách mạng trong thành phố. Cách mạng đô thị lần thứ nhất kéo dài hàng ngàn năm sau năm 8000 trước Công nguyên, khi thành phố lần đầu xuất hiện trên trái đất. Cách mạng đô thị lần thứ nhất bắt đầu khoảng năm 1750 khi Cách mạng công nghiệp gia tăng sự phát triển nhanh chóng của thành phố ở châu Âu và sau đó ở Bắc Mỹ.

Cách mạng đô thị lần thứ ba đang diễn ra ngày nay, nhưng không phải trong xã hội công nghiệp trên thế giới, nơi xấp xỉ 75% dân số đều là cư dân thành phố. Sự phát triển đô thị chưa từng có ngày nay đang diễn ra trong Thế giới thứ ba, trong đó chỉ khoảng 30% cư dân sống trong thành phố (Spates & Macionis, 1987).

Năm 1950, chỉ có bảy thành phố trên thế giới có dân số hơn 5 triệu, và chỉ có hai trong số này thuộc Thế giới thứ ba. Năm 1985, 26 thành phố có hơn 5 triệu dân, và 18 thuộc Thế giới thứ ba (Fornos, 1986). Vả lại, vào cuối thế kỷ này, một số thành phố Thế giới thứ ba được nghĩ là có số dân gần bằng tất cả các thành phố lớn nhất trong xã hội công nghiệp hóa.

Bảng 20-6 cung cấp số dân ở 10 vùng đô thị lớn nhất thế giới – thành phố và những vùng xung quanh mật độ dày đặc – trong năm 1981

và ước tính trong năm 2000. Vào đầu thập niên 1980, sáu trong số mười vùng đô thị lớn nhất đều thuộc các xã hội công nghệ hóa. Thế nhưng, đầu thế kỷ 21, chỉ có bốn trong số mười vùng đô thị lớn nhất (đô thị đặc biệt lớn Tokyo và Yokohama, đô thị đặc biệt lớn Osaka, Kobe và Kyoto ở Nhật, Seoul ở Nam Triều Tiên và New York, Mỹ) sẽ là xã hội công nghiệp hóa. Phần còn lại là các xã hội phát triển kinh tế kém nhất thuộc Thế giới thứ ba. Những vùng đô thị này không những là những vùng đô thi lớn nhất thế giới mà còn bao gồm một dân số gây sửng sốt. Các xã hội tương đối giàu chẳng hạn như Nhật Bản có khả năng làm cho dân số đô thị đạt gần 30 triệu người, nhưng đối với các xã hội kém phát triển chẳng hạn như Mexico và Brazil thực tế không đúng như thế.

Nguyên nhân đô thị hóa nhanh chóng ở Thế giới thứ ba

Muốn hiểu cách mạng đô thị lần thứ ba này, nên nhớ rằng nhiều xã hội phi công nghiệp hiện nay đang bước vào giai đoạn chuyển tiếp nhân khẩu phát triển cao. Tử suất giảm do công nghệ liên quan đến y tế được cải thiện kích thích sự bùng nổ dân số ở châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á. Nhưng tỷ lệ gia tăng dân số thực sự cao gấp hai lần ở các vùng đô thị cũng như nông thôn vì hàng triệu người di cư từ nông thôn vào thành phố để tìm mức sống cao hơn. Việc làm, chăm sóc y tế, giáo dục, và vô số lợi thế khác chẳng hạn như điện, nước sinh hoạt đều có sẵn ở thành phố. Ngoài ra, sự hình thành chủ nghĩa tư bản trong xã hội nghèo đi kèm với sự thâu đoạt đất của thành phần ưu tú, khiến cho nông dân không còn sự lựa chọn nào khác hơn là phải di cư vào thành phố (London, 1987). Sự di cư này luôn được thúc đẩy bằng nhận thức thuận lợi *tương đối* của người dân. Thành phố tạo ra nhiều cơ hội hơn các vùng nông thôn, nhưng không phải là liều thuốc bách bệnh giải quyết vô số vấn đề do dân số gia tăng nhanh chóng và sự nghèo đói. Hiện nay, nhiều thành phố Thế giới thứ ba hoàn toàn không thể đáp ứng nhu cầu của đa số dân số. Chẳng hạn, hàng ngày hàng ngàn người dân nông thôn lũ lượt kéo về thành phố Mexico – cho dù chỉ hơn 10% cư dân trong thành phố này không có đường ống cấp nước trong nhà, hơn 15% không có hệ thống cống thải, chỉ xử lý một nửa lượng rác phát sinh mỗi ngày, con người dường như nghẹt thở do khói thải của hàng triệu ô tô chen chúc trên đường phố và khói từ các nhà máy. Ô nhiễm không khí được xem là nguyên nhân dẫn đến tử vong của 100.000 người mỗi năm, kể cả khoảng 30.000 trẻ em (Friedrich, 1984). Giống như thành phố lớn ở khắp châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á, bao quanh thành phố Mexico những khu nhà ổ chuột thảm thương – những nơi định cư trong đó con người xây dựng những ngôi nhà tạm thời bằng mọi vật liệu phế thải. Những trận động đất nghiêm trọng trong năm 1985 tàn phá nhiều vùng rộng lớn ở thành phố Mexico khiến số người không nhà gia tăng. Ngay cả đống rác trong thành phố cũng là nhà của hàng ngàn người nghèo nhất, thu nhặt phế liệu với hy vọng chỉ đủ kiếm sống qua ngày.

Tương lai các thành phố Thế giới thứ ba

Vấn đề ngày nay các thành phố Thế giới thứ ba có vẻ xem thường giải pháp. Tuy nhiên tương lai có vẻ ảm đạm hơn nếu những thành phố này gia tăng dân số đột ngột như các số liệu trong Bảng 20-6. Đầu thế kỷ 21, dự đoán một nửa dân số Thế giới thứ ba sống trong thành phố, và vẫn chưa nhìn thấy điểm kết thúc của sự phát triển đô thị đáng kể này. Sẽ hy vọng gì nếu có nhằm làm giảm cảnh ngộ khốn cùng của hầu hết những người sống trong các thành phố đang xuất hiện này?

Chương 18 đưa ra hai câu trả lời khác nhau cho câu hỏi này. Một số mặc nhiên công nhận khi Thế giới thứ ba sau cùng trở thành công nghiệp hóa (như Tây Âu và Bắc Mỹ cách đây hai thế kỷ), năng suất kinh tế dần dần nâng cao mức sống và sự gia tăng dân số sẽ giảm. Những người khác khẳng định rằng các xã hội Thế giới thứ ba không thể có nhiều tiến bộ kinh tế khi họ vẫn tiếp tục xuất khẩu quá nhiều tài nguyên quý giá sang các xã hội giàu trên thế giới.

Thành phố Mexico, như các thành phố đang mở rộng nhanh chóng khác của Thế giới thứ ba với nhiều nhà ổ chuột bao quanh. Nhưng ngay cả những nơi định cư này cũng tạo ra mức sống tốt hơn các khu vực nông thôn – một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự di cư vào thành phố.

Jane Jacobs (1984) lập luận rằng thành phố Thế giới thứ ba phải phá vỡ những mối quan hệ thương mại với xã hội công nghệ tiền tiến trong các xã hội giàu, và thay vào đó hình thành hệ thống thương mại giữa họ với nhau. Bà cho rằng, chỉ bằng cách này kinh tế của họ mới có thể phát triển vượt quá tình trạng hiện tại chỉ cung cấp nguyên liệu thô và lao động giá rẻ cho các công ty giàu có đặt trụ sở ở các nước giàu như Mỹ chẳng hạn. Nhưng giới phân tích xã hội khác cho rằng điều này thậm chí cũng chưa đủ. Của cải được tạo ra trong các xã hội thuộc Thế giới thứ ba hiện nay tập trung vào một bộ phận nhỏ trong dân số . Vì thế thay đổi mang tính cách mạng trong những xã hội này cũng cần phải đảm bảo phải đáp ứng nhu cầu cơ bản của hầu hết cư dân (Gilbert & Gugler, 1983). Cho dù diễn tiến của sự kiện sau cùng thế nào đi nữa, phần lớn bi kịch nhân mãn trong Thế giới thứ ba đều diễn ra trong thành phố.

Ý nghĩa lịch sử quan trọng của thành phố

Người Mỹ từ lâu có thái độ mâu thuẫn về thành phố. Thomas Jefferson, lúc ông sắp đảm nhận chức tổng thống năm 1800, mô tả thành phố như "bệnh dịch đối với luân thường đạo lý, sức khỏe và quyền tự do của con người" (trích dẫn trong Glaab, 1963:52). Gần một thế kỷ sau, Rudyard Kipling tham quan Chicago rồi nhận xét, "Sau khi tham quan, tôi cứ luôn bị thúc giục phải tham quan thêm lần nữa. Thành phố là nơi sự tàn bạo, dã man cư trú" (trích dẫn trong Rokove, 1975:22). Dĩ nhiên nhiều người khác ca ngợi thành phố trong suốt lịch sử con người.

Tại sao thành phố gợi ra những phản ứng sinh động và bất đồng như thế ở con người? Có lẽ lời đáp nằm trong khả năng của thành phố gói gọn và làm nổi bật văn hóa nhân loại. Thành phố là nơi thể hiện thành tựu quan trọng nhất của con người (trong truyền thống của Athens cổ đại) và thất bại lớn nhất của con người (nhớ lại bạo lực ở La Mã cổ đại). Trong hơn 350 năm, xã hội Mỹ trở thành đô thị hóa dần dần, được thúc đẩy bằng suy nghĩ của Aristotle cho rằng thành phố tạo cơ hội để sống cuộc đời tốt đẹp hơn. Nhiều vấn đề xã hội tệ hại nhất của chúng ta: nghèo đói, tội phạm, căng thẳng chủng tộc, ô nhiễm môi trường, đều thể hiện rõ nhất trong thành phố. Tóm lại, thành phố là nơi đan quyện phức tạp thành tựu đáng kính phục lẫn khiếm khuyết bần cùng.

Khi chúng ta đến gần thế kỷ 21, thử thách lớn nhất của đời sống đô thị sẽ xảy ra trong các xã hội thuộc Thế giới thứ ba. Thành phố chẳng hạn như Mexico City, Sao Paulo, và Bombay sẽ chứa đựng số lượng người không thể tưởng tượng. Trong suốt lịch sử, thành phố là phương tiện cải thiện mức sống dân số thế giới hiệu quả nhất: tạo sao có quá nhiều người khác cứ liên tục đổ xô vào thành phố như thế? Nhưng thành phố trong các xã hội nghèo có thể đáp ứng nhu cầu của dân số nghèo hơn và đông hơn trong thế kỷ sau hay không? Lời đáp cho câu hỏi này rất có thể ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta nói chung.

TÓM TẮT

1. Sự sinh sản và số tử vong, phản ánh qua sinh suất thô và tử suất thô, là những thành phần chính trong gia tăng dân số. Đối với thế giới nói chung, sự sinh sản, số tử vong, và gia tăng dân số ở Bắc Mỹ đều tương đối thấp.

2. Sự di cư là khái niệm nhân khẩu học quan trọng khác, đặc biệt quan trọng đối với sự hiểu biết sự phát triển lịch sử của thành phố.

3. Các nhà nhân khẩu học cũng quan tâm đến việc mô tả thành phần dân số. Tháp độ tuổi – phái cung cấp một phương tiện thuận lợi để mô tả như thế, và cũng tạo ra cơ sở dự đoán các mẫu dân số sau này.

4. Về lịch sử, dân số thế giới phát triển chậm bởi vì sinh suất cao phần lớn bù trừ bằng tử suất cao. Tuy nhiên, khoảng năm 1750, sự chuyển tiếp nhân khẩu bắt đầu khi dân số thế giới bắt đầu tăng đáng kể, nhất là do tử suất giảm.

5. Trái với dự đoán đáng ngại của Malthus, thuyết chuyển tiếp nhân khẩu vẫn duy trì sự tiến bộ công nghệ tạo kết quả sinh suất dần dần giảm. Điều này xảy ra trong xã hội công nghiệp hóa, nơi sự gia tăng dân số hiện nay tương đối thấp. Thế nhưng, trong Thế giới thứ ba, tử suất giảm đi kèm với sinh suất tiếp tục tăng cao đến mức chưa từng có.

6. Nhiều yếu tố liên quan đến sự gia tăng dân số nhanh chóng trong Thế giới thứ ba. Nghiên cứu cho thấy giảm sinh suất và cải thiện hiệu suất kinh tế đều liên kết mật thiết với cải thiện vị trí của phụ nữ trong xã hội.

7. Dân số thế giới được cho rằng đạt đến 8 tỷ – gần gấp hai lần mức 5 tỷ hiện nay – vào năm 2025. Nếu đúng như dự đoán này, vấn đề xã hội liên quan đến sự nghèo đói sẽ áp đảo nhiều xã hội Thế giới thứ ba trong đó gia tăng dân số hiện nay là áp đảo lớn nhất.

8. Như sự gia tăng dân số, đô thị hóa có lịch sử thay đổi phần lớn thế giới. Cách mạng đô thị lần thứ nhất bắt đầu với sự xuất hiện thành phố sau năm 8000 trước Công nguyên, vào đầu kỷ nguyên Cơ Đốc, thành phố xuất hiện trong mọi nơi trên thế giới.

9. Trong khi mọi thành viên của xã hội tiền đô thị liên tục bị ám ảnh với việc tìm kiếm lương thực, thành phố vẫn tạo điều kiện phát triển một dải rộng chuyên môn hóa sản xuất.

10. Thành phố tiền công nghiệp thường nhỏ nếu xét theo tiêu chuẩn hiện đại, mang đặc điểm tòa nhà nhỏ, đường phố hẹp, quanh co, các mối quan hệ cá nhân trong xã hội và các mẫu bất bình đẳng xã hội cứng nhắc.

11. Cách mạng đô thị lần thứ hai bắt đầu khoảng năm 1750 khi Cách mạng công nghiệp là nguyên nhân khiến đô thị phát triển nhanh chóng ở châu Âu. Sự nhấn mạnh nhiều hơn đến nền kinh tế tạo ra các đường phố rộng rãi, cân đối và tình trạng nặc danh xã hội nhiều hơn. Sự bất bình đẳng xã hội tồn tại dai dẳng mặc dù đồng thời mức sống của dân số nói chung gia tăng.

12. Đô thị hóa đến Bắc Mỹ cùng với số người định cư châu Âu. Một chuỗi thành phố nhỏ xuất hiện rải rác dọc bờ biển Đại Tây Dương vào năm 1700 và phát triển ổn định trong suốt thời kỳ thuộc địa. Trong nửa đầu thế kỷ 19, hàng trăm khu định cư đô thị mới được hình thành từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương.

13. Sau Nội chiến, quá trình công nghiệp hóa thu hút người Mỹ nông thôn và hàng triệu di dân đến các thành phố. Vào những thập niên đầu của thế kỷ 20, đa số người Mỹ sống ở vùng đô thị, các thành phố lớn nhất trở thành trung tâm đô thị đặc biệt lớn với hàng triệu cư dân.

14. Trong những thập niên gần đây, dân số đô thị ở Mỹ phân tán. Dự phát triển các khu ngoại ô là một thứ nguyên thay đổi. Ngoài ra, các thành phố vùng Nhiệt đới mới hơn, phát triển nhanh thường trải rộng trên một khu vực địa lý lớn hơn so với thành phố Hàn đới lâu đời hơn.

15. Sự phân tán này tạo ra các vùng đô thị rộng lớn mà Cục Thống kê gọi là các vùng thống kê đô thị đặc biệt lớn (MSAs), thậm chí các vùng thống kê đô thị đặc biệt lớn hợp nhất hơn (CMSAs). Khi những vùng đô thị này mở rộng sẽ hình thành một đô thị đặc biệt lớn – vùng đô thị mở rộng thật lớn.

16. Trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng ở châu Âu trong thế kỷ 19, các nhà xã hội học đầu tiên nêu bật sự tương phản giữa đời sống xã hội giữa nông thôn và thành thị. Ferdinand Toennies cho rằng mối quan hệ cá nhân và kéo dài của *cộng đồng gắn bó*, đặc điểm của đời sống nông thôn nhường chỗ cho các *mối quan hệ xã hội* chuyển tiếp, khách quan trong thành phố. Georg Simmel cũng khẳng định rằng bởi lẽ sự kích thích quá cao của thành phố, cuộc sống thị thành thường phát triển một thái độ chán chường đối với phần lớn những gì xảy ra quanh mình.

17. Ở Đại học Chicago, nhà xã hội học Rob. Park đánh giá thành phố theo kiểu tiêu cực, khi bối cảnh tạo ra sự tự do cá nhân xã hội nhiều hơn. Nhà xã hội khác thuộc trường phái Chicago Louis Wirth, cho rằng quy mô, mật độ và tính hỗn tạp xã hội của dân số đô thị tạo ra một môi trường mang đặc điểm khách quan, tư lợi và dung hòa.

18. Sinh thái học đô thị nghiên cứu sự tương tác của môi trường tự nhiên, xã hội của thành phố. Khu vực sản xuất tập trung này, đa trung tâm, và các mô hình khu vực xã hội đều cung cấp sự hiểu biết một phần cấu trúc đô thị.

19. Cách mạng đô thị lần thứ ba đang diễn ra hiện nay trong xã hội thuộc Thế giới thứ ba. Vào đầu thế kỷ 21, hầu hết các vùng đô thị lớn nhất thế giới đều thuộc về Thế giới thứ ba.

20. Đô thị hóa nhanh chóng ở Thế giới thứ ba là do sự gia tăng dân số khổng lồ và sự di cư của người dân từ vùng nông thôn để tìm cuộc sống tốt đẹp hơn. Thành phố cung cấp mức sống tương đối cao hơn, nhưng sự nghèo đói lan tràn trong các xã hội Thế giới thứ ba cũng là nguyên nhân tạo ra vô số vấn đề xã hội đô thị.

● Ý NIỆM CƠ BẢN

Tháp độ tuổi – phái miêu tả bằng đồ thị độ tuổi và phái của dân số.

Sinh suất thô số trẻ sinh ra còn sống trong một năm nhất định cho mỗi ngàn người trong dân số.

Tử suất thô số lượng người chết trong một năm nhất định đối với hàng ngàn người trong một dân số.

Thuyết chuyển tiếp nhân khẩu luận điểm cho rằng các mẫu dân số liên kết với trình độ phát triển công nghệ của xã hội.

Nhân khẩu học môn học nghiên cứu dân số con người.

Sự sinh sản tác động sinh con trong dân số xã hội.

Cộng đồng gắn bó loại hình tổ chức xã hội mang đặc điểm tình đoàn kết xã hội gắn bó dựa trên truyền thống và phần lớn là mối quan hệ cá nhân.

Quan hệ xã hội loại hình tổ chức xã hội mang đặc điểm bằng tình đoàn kết không chắc chắn do thuyết đa nguyên văn hóa và phần lớn là mối quan hệ khách quan gây ra.

Tỷ lệ tử vong ở trẻ em tỷ lệ số trẻ em chết trong năm đầu tiên ở 1.000 ngàn trẻ sinh ra còn sống trong một năm nhất định.

Tuổi thọ thời gian sống trung bình của một người.

Tỷ lệ giống phái số nam giới cho mỗi trăm phụ nữ trong một dân số đã định.

Đô thị đặc biệt lớn vùng đô thị rộng lớn gồm nhiều thành phố và vùng ngoại ô xung quanh.

Đô thị trung tâm thành phố rất lớn thống trị một vùng đô thị rộng lớn về xã hội và kinh tế.

Sự di cư sự di chuyển của con người đến và đi khỏi một lãnh thổ cụ thể.

Tử suất tác động của cái chết trong dân số xã hội.

Vùng ngoại ô vùng đô thị nằm ngoài ranh giới chính trị một thành phố.

Sinh thái học đô thị phân tích mối tương tác giữa thứ nguyên tự nhiên, xã hội của đời sống đô thị

Đô thị hóa sự tập trung con người gia tăng trong những vùng địa lý hạn chế gọi là thành phố.

Cải cách đô thị chương trình chính phủ dự định làm thành phố hồi sinh.

Gia tăng dân số bằng không mức độ sinh sản duy trì dân số ở tình trạng ổn định.

■ TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Quyển sách sau đây là phần nhập môn nhân khẩu học nên tham khảo, thảo luận mối liên kết giữa dân số và nhiều vấn đề xã hội học như tuổi già, đô thị hóa và phát triển kinh tế:

John R. Weeks. *Population: An Introduction to Concepts and Issues.* Tái bản lần thứ 3. Belmont, *CA:* Wadsworth, 1986.

Hai quyển sách này, tác giả đều là chuyên gia nổi tiếng trong ngành dân số, mô tả tình hình hiện nay của dân số thế giới kể cả phát biểu dễ hiểu những việc cần làm nhằm hạn chế sự gia tăng dân số.

Rafael M. Salas. *Reflections on Population.* New York: Pergammon Press, 1984.

Werner Fomos. *Gaining People, Losing Ground: A Blue-print for Stabilizing World Population.* Washington, DC: Viện dân số, 1986.

Nhu cầu dân số đô thị gia tăng nhanh chóng trong các nước nghèo có thể đáp ứng bằng cách nào? Quyển sách này báo cáo về những nỗ lực của Liên hiệp quốc nhằm công kích các vấn đề đô thị ở nhiều nước châu Á.

G. Shabbir Cheema, biên tập. *Reaching the Urban Poor: Project Implementation in Developing Countries.* Boulder, CO: Westview Press, 1986.

Mối tương quan giữa vấn đề nhân khẩu học và kinh tế học, với sự tập trung đặc biệt vào Thế giới thứ ba, được nghiên cứu trong báo cáo gần đây.

World Development Report 1986. Ấn bản dành cho Ngân hàng thế giới. New York: Oxford University Press, 1986.

Quyển sách giáo khoa cung cấp phân tích lịch sử đương đại của các thành phố ở Bắc Mỹ và trên khắp thế giới trong quyển sách sau:

James L. Spates và John J. Macionis. *The Sociology of Cities.* Tái bản lần thứ 2. Belmont, CA: Wadsworth, 1987.

Quyển sách bìa mềm sau đây là tác phẩm kinh điển, mặc dù đã lâu, đánh giá lịch sử đô thị nhấn mạnh đến việc các thành phố được hình thành bởi các tác động lịch sử, văn hóa ra sao:

Lewis Mumford. *The City in History.* New York: Harcourt, Brace and World, 1961.

Như tất cả yếu tố thuộc văn hóa con người, thành phố thay đổi trên khắp thế giới. 21 tuyển tập trong quyển sách này tập trung vào các thành phố ở Trung Đông, kể cả những nghiên cứu mẫu về Cairo, Beirut, và Jerusalem.

Abdulaziz Y. Saqqaf, biên tập. *The Middle East City: Ancient Traditions Confront a Modern World.* New York: Paragon House, 1987.

Chính sách của chính quyền Reagan có tác động đáng kể đến các thành phố Mỹ trong thập niên 1980. Tuyển tập các tiểu luận sau đây tập trung một dải rộng tư liệu trong khi nghiên cứu vấn đề này:

George E. Peterson và Carol W. Lewis, biên tập. *Reagan and the Cities.* Washington, DC: Urban Institute Press, 1986.

Giải thích lịch sử Philadelphia cung cấp kiến thức về việc hình thành nước Mỹ đô thị.

Sam Bass Warner, JI. *The Private City: Philadelphia in Three Periods of Its Growth.* Tái bản lần thứ 2. Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1987.

Lịch sử các thành phố Mỹ là câu chuyện về công nghiệp, và cũng là câu chuyện về các vấn đề xã hội làm kinh ngạc. Quyển thứ nhất trong những quyển này giải thích bằng cách nào và tại sao chương trình phúc lợi lại mang tính quyết định đối với Philadelphia đầu thế kỷ 19. Quyển thứ hai nghiên cứu "thành phố phụ nữ" thường bị giới sử gia đô thị xem nhẹ, với phần tập trung vào đời sống phụ nữ ở New York thời kỳ đầu.

Priscilla Ferguson Clement. *Welfare and the Poor in the Nineteenth-Century City: Philadelphia, 1800-1854.* Cranbury, NJ: Associated University Presses, 1985.

Christine Stansell. *City of Women: Sex and Class in New York, 1789-1860.* New York: Knopf, 1987.

Tội phạm từ lâu là mối quan tâm đặc biệt đối với cư dân thành phố. Tuyển tập các tiểu luận này nghiên cứu sự thay đổi trong tỷ lệ tội phạm từ cộng đồng này đến cộng đồng khác, và đề xuất một vài tiếp cận nhằm kiểm soát tội phạm đô thị.

Albert J. Reiss, Jr., và Michael Tonry. *Communities and Crime.* Chicago: University of Chicago Press, 1987.

Tuyển tập các tiểu luận này trình bày sự phân tích về sự sa sút của khu nội thành ở Mỹ.

Paul E. Peterson, biên tập. *The New Urban Reality.* Washington, DC: The Brookings Institution, 1985.

Quyển sách này của một ký giả nhật báo, cung cấp một dải rộng hiểu biết lý thú về đời sống ngoại ô ở Mỹ, kể cả sự phát triển các khu phố mua sắm đã ảnh hưởng ra sao đến nền văn hóa Mỹ.

William Geist. *Toward a Safe and Sane Halloween and Other Tales of Suburbia.* New York: Time Books, 1985.

Một báo cáo lịch sử phát triển ngoại ô ở Mỹ tìm thấy trong quyển sách này của một sử gia nổi tiếng.

Kenneth T. Jackson. *Crabgrass Frontier: The Suburbanization of the United States.* New York: Oxford University Press, 1985.

Jane Jacobs, nổi tiếng trong tư cách nhà đô thị học, trình bày phân tích vai trò thành phố trong nền kinh tế thế giới.

Jane Jacobs. *Cities and the Wealth of Nations.* New York: Random House, 1984.

***

STOP
IT'S 1 MINUTE TO TWELVE!
FOURTH WALL REPERTORY COMPANY
OUT OF THE HANDS OF THE BANKS & CARTELS
BEYOND THE FREEZE
TOTAL CONVENTIONAL DISARMAMENT

Chương 21

HÀNH VI TẬP THỂ VÀ VẬN ĐỘNG XÃ HỘI

Cám ơn bạn đã gọi đến công ty Procter và Gamble về các câu chuyện bịa đặt hoàn toàn có ác ý đối với thương hiệu của công ty chúng tôi. Trong hơn 4 năm rưỡi qua, nhiều câu chuyện bịa đặt khắp trong nước cho rằng Công ty Procter và Gamble liên kết cùng sự thờ cúng quỷ Satan. Hoàn toàn không hề có những câu chuyện này, tất cả chỉ là hư cấu. Mặt trăng và ngôi sao đã được Công ty Procter và Gamble chúng tôi sử dụng hơn 100 năm nay. 13 ngôi sao tưởng niệm đến 13 thuộc địa đầu tiên, hình người trong mặt trăng là thiết kế của các họa sĩ trong những thập niên 1800 mà ai cũng biết. Thiết kế chỉ đơn thuần là cách thể hiện sản phẩm của công ty bằng hình ảnh.

Thông điệp được ghi âm này của Công ty Procter và Gamble dùng để trả lời các cuộc gọi miễn phí trong năm 1985. Trong 103 năm, Procter và Gamble sử dụng biểu tượng mặt trăng và 13 ngôi sao làm logo của công ty đối với những sản phẩm quen thuộc chẳng hạn như kem đánh răng Crest, chất tẩy rửa Comet, bột giặt Tide. Thế nhưng, trong năm 1979, tin đồn bắt đầu lan truyền biểu tượng công ty liên kết với sự thờ cúng quỷ Satan. Không ai biết tin đồn bắt đầu từ đâu, cũng như không có chứng cứ chứng minh cho điều này. Thế nhưng, không thể xua tan tin đồn, công ty quyết định vào giữa năm 1985 phải gỡ bỏ logo ra khỏi tất cả sản phẩm của mình (Koenig, 1985).

Câu chuyện này có vẻ gây ngạc nhiên, nhưng tin đồn thường liên quan đến nhiều vấn đề quan trọng và có tác động mạnh cũng như hậu quả kéo dài. Vào tháng 11/1985, hai cặp vợ chồng – một cặp gồm vợ da đen và chồng da trắng, còn cặp kia cả hai vợ chồng đều là da đen – dọn vào khu lân cận chỉ toàn là người da trắng sống ở Tây Nam Philadelphia. Tin đồn lan truyền trong vùng lân cận rằng một cặp vợ chồng đã mua nhà với giá thấp hơn giá trị thực tế qua chương trình hành động khẳng định. Cư dân lâu đời sợ rằng vùng lân cận sau này sẽ "đen hóa". Ít lâu sau đám đông da trắng phẫn

nộ tụ tập bên ngoài các ngôi nhà của các cặp vợ chồng mới đến, hô to những lời nói xấu và đe dọa, là nguyên nhân khiến viên thị trưởng phải ban bố tình trạng khẩn cấp trong bang. Sau khi chạy đến nơi an toàn trong nhà một người bạn, cặp vợ chồng da đen tỏ ý muốn dọn đi nơi khác. Cặp vợ chồng khác chủng tộc – bất chấp việc nhà cửa của mình bị phá hoại - dũng cảm tuyên bố rằng họ không cần phải đi đâu hết (Infield, 1985; Storck, 1985).

Tin đồn và đám đông hỗn tạp là hai minh họa mà các nhà xã hội học gọi là **hành vi tập thể**: *hành động, suy nghĩ và cảm xúc ở nhiều người, và không tuân thủ tiêu chuẩn xã hội đã xác lập.* Hành vi tập thể có thể có nhiều dạng, bất cứ hình dạng nào cũng được xem là có kết quả tích cực hay tiêu cực. Thời trang và mốt nhất thời, sự hoảng hốt, nổi loạn, quần chúng, kích động quần chúng, dư luận, và phong trào xã hội nhằm mục đích mang đến sự thay đổi – đây là những ví dụ về hành vi tập thể. Ở một mức độ nào đó, tất cả ví dụ về hành vi tập thể – từ hình thức mới của trang phục thu hút gây sốc dư luận trong một thời điểm cho đến biểu tình phản đối địa điểm thử nghiệm hạt nhân kết quả những người phản đối bị cảnh sát bắt thành hàng dài – xa rời tiêu chuẩn và giá trị thường được đa số trong một bộ phận dân số xã hội tôn trọng. Vì lý do này, hành vi tập thể đi liền với quá trình thay đổi xã hội chung.

HÀNH VI TẬP THỂ

Mặc dù hành vi tập thể là yếu tố cơ bản của xã hội trong hàng ngàn năm, các nhà xã hội học nhận xét đây là một trong những đề tài khó nghiên cứu nhất. Vì hành vi tập thể từ lâu được xem là một bộ phận trong đời sống xã hội bất thường hay thậm chí lầm lạc nghiêm trọng, các nhà xã hội học sau này cho rằng họ nên chú ý vào các mẫu xã hội chính thức nhiều hơn chẳng hạn như phân tầng xã hội và đời sống gia đình. Chỉ từ thập niên 1960 đầy xáo trộn, với vô số phong trào xã hội và tình hình bất ổn xã hội nghiêm trọng ở Mỹ, nên các nhà xã hội học đảm nhận nghiên cứu mở rộng thành nhiều loại hành vi tập thể khác nhau (Weller & Quarantelli, 1973; G. Marx & Wood, 1975; Turner & Killian, 1987).

Trở ngại thứ hai trong nghiên cứu hành vi tập thể trong xã hội học là dải hiện tượng xã hội gây nhiều lúng túng mà môn học phải tập trung khảo sát. Nhiều loại hành vi tập thể có đặc điểm và kết quả khác nhau. Chẳng hạn, thời trang qua trang phục thường bao gồm những biến thể khác nhau về kiểu quần áo mang tính quy chuẩn, trong khi hành vi của đám đông hỗn tạp, bao gồm sự phá hoại tài sản và tổn thất nhân mạng rất có thể trực tiếp thách thức luật pháp.

Vấn đề thứ ba là hành vi tập thể thường liên quan đến nhiều người thường không quen biết nhau. Trái với các mẫu xã hội chính thức chẳng hạn như đời sống gia đình, tin đồn có vẻ thua xa. Công ty Procter và Gamble không bao giờ có khả năng xác định bằng cách nào và tại sao tin đồn lại liên kết với cái gọi là thông lệ thờ qũy Satan. Ban đầu, không có cách nào hiển nhiên để giải thích với quần chúng quan sát việc bắt giữ một tài xế say rượu và đột nhiên điên tiết náo loạn.

Sau cùng, hành vi tập thể khó nghiên cứu vì thường bao gồm sự thể hiện xúc cảm tự phát và trong nhiều trường hợp thời gian kéo dài không lâu. Thực tế đời sống gia đình được hình thành lâu đời và mẫu xã hội kéo dài một phần giải thích tại sao nghiên cứu trên diện rộng tập trung vào chủ đề này. Nhưng tin đồn, nổi loạn và thời trang có khuynh hướng phát sinh và tan biến nhanh chóng, hầu như không dẫn đến nghiên cứu xã hội học có hệ thống. Bằng cách sử dụng các giải thích do các nhà quan sát và tham gia cung cấp, các nhà xã hội học cũng có thành công đáng kể trong việc giải thích những sự kiện như thế theo nghĩa các mẫu đời sống xã hội rộng hơn.

Khuôn khổ xã hội khác trong đó hành vi tập thể xảy ra là **tập thể** – *số đông gồm những người có sự tương tác với nhau hạn chế và họ không có cùng tiêu chuẩn được xác định rõ và theo quy ước.* Quần chúng là minh họa của *tập thể địa phương hóa* trong đó những người có

sự gần gũi tự nhiên với nhau. Trái lại, thời trang và tin đồn là minh họa của *tập thể phân tán* trong đó con người có ảnh hưởng lẫn nhau mặc dù cách biệt tự nhiên (Turner & Killian, 1987). Nói chung, tập thể có thể phân biệt với tập thể xã hội, thảo luận trong Chương 7, theo ba đặc điểm:

Sự tương tác xã hội hạn chế. Thành viên trong tập thể xã hội tương tác trực tiếp với nhau, thường trải qua một thời gian khá dài. Tập thể địa phương hóa chẳng hạn như đám đông hỗn tạp bao gồm sự tương tác giới hạn, nhất thời ở các thành viên, trong khi những người là một bộ phận của tập thể phân tán chẳng hạn như mốt nhất thời nói chung đều không có sự tương tác trực tiếp với nhau.

Ranh giới xã hội không rõ ràng. Ai là và ai không phải là thành viên của một tập thể xã hội thường khá rõ ràng. Những người tham gia vào hành vi tập thể thường không có ý thức tư cách thành viên. Quần chúng địa phương hóa có cùng quan tâm (chẳng hạn hình thành các đội thể thao hay chứng kiến một người thất vọng đang đứng cheo leo phía trên con đường), nhưng ít có ý thức về đoàn kết xã hội. Những ai quan tâm đến tập thể phân tán, chẳng hạn khi công chúng có quan điểm về một số vấn đề xã hội quan trọng, thậm chí ít có ý thức tư cách thành viên chung.

Tiêu chuẩn yếu và không theo quy ước. Hành vi trong các tập thể xã hội thường được tiêu chuẩn xã hội được mọi người công nhận điều tiết. Chẳng hạn một tập thể mới như câu lạc bộ tranh luận ở đại học rất có thể chấp nhận tiêu chuẩn xã hội thường được các tập thể khác như thế tuân thủ. Một số tập thể hoạt động theo các tiêu chuẩn xã hội đã hình thành, như trong trường hợp con người đi cùng một hãng hàng không, ngay cả như thế, họ thường hình thành và giải tán nhưng không phát triển nhiều cấu trúc xã hội. Những tập thể khác – chẳng hạn như những cổ động viên vui mừng hay giận dữ đập phá tài sản trong khi xem một trận thi đấu thể thao – đúng ra là phát triển tự phát các quy ước xã hội rõ ràng không theo quy ước (Weller & Quarantelli, 1973; Turner & Killian, 1987).

Quần chúng

Một trong những khái niệm quan trọng nhất trong nghiên cứu hành vi tập thể, **quần chúng** định nghĩa như *sự tập hợp trong nhất thời những người cùng một số quan điểm tập trung chung và thường ảnh hưởng lẫn nhau.*

Quần chúng tìm thấy trong tất cả xã hội con người từ công nghệ thô sơ nhất cho đến nhỏ nhất, nhưng phổ biến hơn trong các xã hội công nghiệp hóa rộng lớn. Như sử gia Peter Laslett (1984) nêu rõ, quần chúng đông người khoảng 25.000 người được giới hạn ở châu Âu thời Trung cổ cho đến những cuộc giao chiến quân sự lớn, nhưng những quần chúng như thế hiện nay là chuyện xảy ra thường xuyên trong các sân đá bóng, thậm chí trong hội trường ghi danh của các đại học rộng lớn. Herbert Blumer (1969) nhận dạng bốn loại quần chúng khác biệt, một phần định nghĩa bằng mức độ tập trung cảm xúc khác nhau.

Quần chúng ngẫu nhiên gồm những người tụ tập trên bãi biển hay ở một góc phố để xem một vụ đụng xe. Vì những người này chỉ nhận biết về nhau theo cách thoáng qua, nên một vài mẫu xã hội thường là quần chúng ngẫu nhiên ngoài sự có chung quan tâm nhất thời.

Quần chúng quy ước gồm những người tham dự một cuộc bán đấu giá, bài thuyết trình hay đám tang, không như quần chúng ngẫu nhiên, quần chúng quy ước thường là kết quả của việc lập chương trình thận trọng. Mặc dù con người không thể tương tác với nhau nhiều, nhưng họ làm thế theo các tiêu chuẩn được công nhận là thích hợp với tình hình. Đây là lý do giải thích tại sao những quần chúng như thế được mô tả là quy ước.

Quần chúng biểu cảm hình thành xung quanh các sự kiện khêu gợi cảm xúc đối với thành viên quần chúng – phục hồi đức tin trong tôn giáo, các cuộc thi đấu vật chuyên nghiệp, và lễ ăn mừng Năm mới thu hút hàng trăm ngàn người đến quảng trường Times ở New York. Những người tham gia quần chúng biểu cảm vì hân hoan hay ủng hộ xúc cảm và tinh thần, và trong quần chúng có thể họ tự phát và hồ hởi. Sức mạnh xúc cảm do quần chúng biểu

cảm hình thành có thể mang tính hô hào, vào những thời điểm thậm chí say sưa. Vì thế quần chúng biểu cảm không hình thành chính thức như quần chúng quy ước, và hành vi có thể chấp nhận trong quần chúng biểu cảm – la ó, cười đùa – có thể không bằng lòng trong các hình thức xã hội quy ước hơn.

Quần chúng hành động tham gia vào hành động bạo động và phá hoại. Cảm xúc kết hợp quần chúng hành động có sức tác động mạnh hơn quần chúng biểu cảm, đạt đến mức bồn chồn gợi cho những người tham gia đến hành động không kiềm chế. Do đó, quần chúng hành động có thể vi phạm tiêu chuẩn văn hóa, chẳng hạn tấn công người khác. Vào mùa hè năm 1985, khoảng 60.000 cổ động viên đá bóng tập hợp gần Brussels, Bỉ để xem trận chung kết cúp châu Âu, giữa hai đội Ý và Anh. Khoảng 45 phút trước khi trận đấu bắt đầu, cổ động viên người Anh – phần lớn trong số này nghe kể lại là say sưa – bắt đầu chuởi bới, mắng nhiếc người Ý đang ngồi bên kia hàng rào ở phần tiếp giáp sân vận động. Hai bên bắt đầu ném chai, đá vào nhau. Đột nhiên, cổ động viên Anh tràn lên hướng về người Ý, xé rách hàng rào bằng làn sóng người. Có khoảng 400 triệu khán giả truyền hình chứng kiến đám đông hỗn tạp đang nổi giận, trong cảnh khủng khiếp dẫm đạp lên hàng trăm khán giả vô vọng. Trong vài phút, 38 người chết, 400 người khác bị thương (Lacayo, 1985).

Minh họa này, cũng cho thấy quần chúng có thể thay đổi từ một loại này sang loại khác. Khán giả xem trận đá banh thường là quần chúng quy ước. Họ hoan nghênh và la ó, nhưng cũng tương đối thụ động và ít tương tác với nhau. Thế nhưng, trong trường hợp này, quần chúng quy ước trở thành quần chúng biểu cảm. Sau cùng, cảm giác thù địch biến một số khán giả thành quần chúng hành động đang điên cuồng bước sang phần tiếp giáp sân vận động.

Quần chúng phản đối là loại hình quần chúng thứ năm có thể bổ sung vào bốn loại quần chúng do Blumer nhận dạng. Quần chúng phản đối bao gồm những người tham gia vào các hành động đa dạng – kể cả đình công, tẩy chay, biểu tình ngồi và tuần hành phản đối – mục đích của họ là phải thúc đẩy một số mục tiêu chính trị (McPhail & Wohlstein, 1983). Chẳng hạn, giữa cuộc đình công gay gắt diễn ra trong hàng tháng, công nhân từ hơn cả chục tiểu bang tuần hành qua đường phố Austin, Minnesota, trong năm 1986 trong nỗ lực kêu gọi sự chú ý với những gì họ đấu tranh là thông lệ bất công của công ty đóng gói thịt Hormel. Hormel gặp khó khăn tài chính, cắt giảm lương và lợi ích công nhân, và công nhân quyết định công khai không thừa nhận chính sách của công ty.

Quần chúng phản đối khác nhau trong sức mạnh xúc cảm, giống như quần chúng quy ước trong một số trường hợp, và tham gia bạo động trong các trường hợp khác. Nhiều cuộc tuần hành và biểu tình là một phần trong phong trào đòi quyền bình đẳng cho người da đen trong thập niên 1950 và 1960 đều ôn hòa. Thế nhưng, đôi lúc phản ứng với chiến thuật chính sách gây hấn, phản đối biến thành sự đối đầu quyết liệt.

Đám đông hỗn tạp, nổi loạn và hoảng hốt

Loại hình bạo lực nhất của quần chúng hành động là **đám đông hỗn tạp**, định nghĩa như *đám đông xúc cảm cao kết hợp bằng mục đích chung của một số hành động bạo lực và phá hoại đặc trưng*. Đám đông hỗn tạp thực ra là quần chúng "hành động" với nhiều cảm xúc nhắm đến hành động bạo lực có cân nhắc và nhận thức. Đám đông hỗn tạp thường giải tán rất nhanh vì họ có mục tiêu hạn chế. Trong một số trường hợp, hành vi đám đông hỗn tạp phản ánh dự định của lãnh tụ chính trị, những người khuyến khích sự đoàn kết mục đích trong các thành viên đám đông hỗn tạp.

Hành hình kiểu Lynch là một trong những minh họa nổi tiếng nhất của hành vi đám đông hỗn tạp ở Mỹ. Tiếp theo sau Nội chiến, người Mỹ da đen được giải thoát khỏi kiếp nô lệ đều có quyền chính trị và tự do kinh tế mới không thừa nhận các mẫu xã hội truyền thống qua đó người da trắng nhẫn tâm thống trị họ, nhất là ở miền Nam. Trong một nỗ lực duy trì sự thống trị của người da trắng, đám đông hỗn tạp hành hình kiểu Lynch mang tính khủng bố xuất hiện

Quần chúng ngẫu nhiên tập hợp ở những nơi công cộng thú vị. Ở thành phố New York, điểm ưa thích là các bậc thang Thư viện công cộng.

Quần chúng quy ước chẳng hạn những người tham dự một đám tang, thường hành động phù hợp với các quy phạm văn hóa rành mạch.

Quần chúng phản đối đóng vai trò quan trọng trong việc lật đổ chế độ Marcos ở Philippines năm 1986.

Quần chúng biểu cảm thường tìm thấy ở các sự kiện thi đấu thể thao. Cổ động viên người Mỹ hầu như là những vận động viên tích cực trên sân vận động.

Cổ động viên bóng đá trong trận chung kết cúp châu Âu năm 1985 ở Brussels biến thành một quần chúng hành động bạo lực. Trước khi cảnh sát vãn hồi trật tự, 38 người thiệt mạng.

như một hình thức kiểm soát hiệu quả rất hiệu quả. Người da đen đặt nghi vấn về tính vượt trội của người da trắng – hay những người bị nghi ngờ làm như thế – đều bị người da trắng luôn nghĩ đến báo thù đặt vào tội chết, thường bằng cách treo cổ và đôi khi thiêu sống. Người da đen trở thành những người gio đầu chịu báng. Bất kỳ sự kiện nào xáo trộn cộng đồng da trắng cũng đủ hướng sự nghi kỵ và bạo lực về người da đen, cho dù họ có tham gia hay không. Phần trong khung mô tả luật của "Thẩm phán Lynch".

Đám đông hỗn tạp hành hình kiểu Lynch hoạt động tích cực ở Mỹ từ năm 1880 đến 1930, mặc dù đám đông hỗn tạp cũng thực hiện nhiều vụ giết người sau thời gian ấy. Trong thời gian 50 năm, khoảng 5.000 cuộc hành hình kiểu Lynch được lưu hồ sơ chính thức, chắc chắn, con số thực tế còn cao hơn nhiều. Các tiểu bang tận cùng phía Nam – nơi sự bãi nô chừa lại nền kinh tế nông nghiệp vẫn còn lệ thuộc vào nguồn nhân lực người da đen, giá rẻ – chiếm hầu hết số người bị giết chết này. Nhưng hành hình kiểu Lynch diễn ra ở hầu hết mọi tiểu bang của Liên bang, nhắm vào các thành viên của tất cả các nhóm thiểu số. Ở biên giới phía Tây, người Mỹ gốc Á và Mexico thường là mục tiêu của

Bạo lực của đám đông hỗn tạp: "Thẩm phán Lynch" được xem như là Công lý nước Mỹ

Tháng 9/1892, một số thành viên thuộc gia đình Woodruff da trắng ở Quincy, Mississippi, lâm bệnh và giếng nước của họ tình nghi là bị đầu độc. Nhiều cư dân da trắng ở Quincy quả quyết một người da đen tên Benjamin Jackson đã đầu độc giếng của gia đình Woodruffs. Jackson bị cảnh sát bắt giam ngay lập tức, cùng với vợ và mẹ vợ.

Trước khi mở phiên tòa, một quần chúng khoảng 200 người da trắng yêu cầu phóng thích Jackson ra để họ hành hình theo kiểu Lynch. Cảnh sát đồng ý, Jackson bị treo cổ ngay lập tức. Cuộc điều tra chính thức xác định khả năng liên can của vợ và mẹ anh ta trong vụ đầu độc, nhưng không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy ba người tham gia vào một tội ác bất kỳ nào, ban bồi thẩm ra lệnh phóng thích hai phụ nữ này. Thế nhưng, khi trở về nhà, họ bị đám đông hỗn tạp chặn bắt và treo cổ. Vào lúc này, đám đông hỗn tạp bắt đầu truy lùng một người đàn ông da đen khác tên là Rufus Bigley, vì tên anh được nhắc đến trong cuộc điều tra hợp pháp. Trong một thời gian ngắn, anh cũng bị treo cổ.

Miêu tả này là một trong số hàng ngàn cuộc hành hình kiểu Lynch ở Mỹ. Thuật ngữ *hành hình kiểu Lynch* bắt nguồn từ hành động của Charles Lynch, một thực dân ở Virginia cố duy trì luật pháp và trật tự trước khi hình thành tòa án chính thức. Thế nhưng, khi áp dụng trong thế kỷ 19 và 20, từ này mang nghĩa khủng bố và ám sát bên ngoài hệ thống pháp lý.

Hành hình theo kiểu Lynch như hành hình mô tả ở đây do một phụ nữ da đen tên Ida B. Wells ghi chép, bà phản đối hành hình theo kiểu Lynch trong tờ báo của mình, *The Free Speech* ở Memphis, Tennessee. Nỗ lực của bà chỉ nhằm khiến người da trắng ở địa phương đóng cửa tòa soạn. Như Wells nhận xét, bi kịch hành hình kiểu Lynch bị vượt qua chỉ bằng thái độ lãnh đạm hiển nhiên của người da trắng đối với sự bóp méo công lý và khuôn phép cơ bản của con người này.

NGUỒN: Theo Ida B. Wells-Barnett. *On Lynchings* (New York: Arno Press and The New York Times. 1969; nguyên tác, 1892), trang 48-49; và Walter White. *Rope and Faggot* (New York: Arno Press and The New York Times. 1969; nguyên tác 1929),

đám đông hỗn tạp hành hình kiểu Lynch. Khi hành hình kiểu Lynch trở nên thịnh hành, người da trắng đôi lúc cũng hành hình người da trắng theo kiểu Lynch, có lẽ chiếm đến 25% tổng số hành hình kiểu Lynch. Chỉ khoảng 100 phụ nữ được biết là nạn nhân của đám đông hỗn tạp hành hình kiểu Lynch, hầu hết trong số này đều là người da đen (White, 1969, nguyên tác, 1929; Grant, 1975).

Tính tổ chức và đoàn kết kém hơn đám đông hỗn tạp là **nổi loạn**, *tình hình xảy ra khi đám đông bùng nổ thành hành vi bạo lực không có chỉ dẫn và phá hoại.* Không như đám đông hỗn tạp, nổi loạn thường không có tiêu điểm duy nhất đối với sức mạnh cảm xúc của nó. Trong một số trường hợp, nổi loạn xảy ra khi sự phẫn nộ có từ lâu đời được gây ra bằng hành động tự phát bằng một số sự kiện rõ ràng kém quan trọng hơn (Smelser, 1962). Con người lúc đó ít nhiều tham gia vào các hành động bạo lực rời rạc chống lại tài sản hay con người trong vùng phụ cận. Trong khi hành động của đám đông hỗn tạp thường kết thúc bằng mục tiêu bạo động đặc trưng (hay kiên quyết ngăn chặn), quần chúng nổi loạn thường phân tán chỉ khi nào người tham gia trong sự bùng phát tập thể cạn sức lực hay dần dần nằm trong sự kiểm soát của các lãnh đạo cộng đồng hay cảnh sát.

Nổi loạn nổ ra trong suốt lịch sử nước Mỹ như biện pháp diễn đạt ý thức tập thể về bất công. Chẳng hạn, nhiều cuộc nổi loạn lôi kéo công nhân công nghiệp thể hiện sự giận dữ đối với điều kiện làm việc, vụ Nổi loạn Haymarket ở Chicago năm 1888 điển hình hóa cho những thập niên bạo động trong lịch sử lao động Mỹ. Nổi loạn cũng phổ biến ở các tù nhân phản đối bất công về hệ thống hình phạt. Chẳng hạn, trong năm 1987, tù nhân Cuba nổi loạn trong các trại giam ở Georgia và Louisiana để phản đối cách đối xử được cho là bất công của chính phủ liên bang. Trong suốt lịch sử nước Mỹ, nổi loạn chủng tộc diễn ra với sự đều đặn đáng chú ý. Vào đầu thế kỷ 20, nhiều quần chúng da trắng đông người tấn công người da đen trong các thành phố lớn chẳng hạn như Chicago và Detroit. Vào mùa hè năm 1965, một trong những vụ nổi loạn ở đô thị mang tính phá hoại nhiều nhất trong lịch sử Mỹ được khởi sự bằng cái gọi là hành động dã man của hai sĩ quan cảnh sát Los Angeles chặn một người đàn ông da đen lái xe khi đã say. Vụ nổi loạn năm ngày tiếp theo sau khiến 34 người thiệt mạng, hàng trăm người bị thương, hàng ngàn người bị bắt, và hàng triệu đô-la trị giá tài sản bị hư hại. Trong mùa hè vào cuối thập niên 1960, và từ đó về sau theo cách tự phát, nổi loạn xảy ra trong các khu da đen của nhiều thành phố Mỹ có vẻ là sự kiện không quan trọng tạo ra sự diễn đạt cơn giận dữ bằng bạo lực đối với thành kiến và đối xử phân biệt cứ đang tiếp diễn.

Thế nhưng một số nổi loạn là nguyên nhân của suy nghĩ tích cực chẳng hạn như tinh thần phấn chấn đặc trưng trong các quần chúng thanh niên đổ xô đến các khu nghỉ mát khắp nước Mỹ trong thời gian nghỉ xuân hàng năm ở đại học. Tháng 3/1986, chẳng hạn, tâm trạng hồ hởi của sinh viên nghỉ hè ở Palm Springs, California, bùng nổ thành vụ nổi loạn kết quả khiến hàng trăm vụ bắt bớ khi quần chúng thanh niên bắt đầu ném đá, chai lọ vào những ô tô đi ngang qua và cởi hết quần áo phụ nữ kinh hãi (DeMott, 1986).

Một loại hình quần chúng hành động khác là **sự hốt hoảng**, *tình hình xảy ra khi đám đông bị một số đe dọa nhận thấy kích thích có hành vi có vẻ phi lý và tự hủy.* Ví dụ quen thuộc của tình hình hốt hoảng là hỏa hoạn trong rạp hát đông người khiến cho thành viên khán giả chạy thoát trong sự cuồng loạn, dẫm đạp lên nhau và làm nghẽn cửa ra vào đến nỗi chỉ có một vài người thoát thân.

Lý thuyết động lực học quần chúng

Hành vi không theo quy ước của quần chúng thường giải thích ra sao? Trong thế kỷ qua, các nhà khoa học xã hội phát triển một số lý thuyết khác nhau.

Lý thuyết tiêm nhiễm

Do nhà xã hội học người Pháp Gustave Le Bon (1841-1931) phát triển, lý thuyết tiêm nhiễm là một trong những giải thích có hệ thống hành vi quần chúng. Le Bon (1960, nguyên tác, 1895)

cho rằng quần chúng sử dụng ảnh hưởng thôi miên đối với các thành viên. Trong sự nặc danh của quần chúng, con người đánh mất nhận dạng cá nhân, từ bỏ ý định cá nhân và ý thức trách nhiệm trước suy nghĩ của tập thể. Quần chúng cũng có đời sống của riêng mình, dửng dưng với tiêu chuẩn xã hội và các kiềm chế xã hội khác. Le Bon xác nhận rằng thành viên cá nhân trong một quần chúng trở thành người máy không sử dụng lý trí do các tác động xúc cảm tiêm nhiễm trong quần chúng định hướng. Xúc cảm đặc trưng – Le Bon viện dẫn e ngại và thù ghét như các minh họa chung – tạo ra sự cộng hưởng trong quần chúng, hình thành cường độ. Những người tham gia sau cùng bị thôi miên hóa bằng sự xác định chỉ có một mục đích duy nhất là thỏa mãn xúc cảm này thông qua sự bộc phát hành động không kiềm chế. Kiềm chế xã hội theo quy ước bị áp đảo bằng sức mạnh liên kết mỗi thành viên trong quần chúng với tất cả những người khác. Le Bon kết luận, kết quả có thể dự đoán là bạo lực phá hoại.

Khẳng định của Le Bon rằng quần chúng mang đặc điểm tính nặc danh, tính dễ chấp nhận đề nghị, và tiêm nhiễm xúc cảm phần lớn ngày nay vẫn còn chấp nhận, và có vẻ áp dụng cho đám đông hỗn tạp và nổi loạn trong xã hội Mỹ đương đại. Nhưng có ít sự ủng hộ đối với quan điểm cho rằng quần chúng mang suy nghĩ của riêng mình hoàn toàn khác với suy nghĩ và mục đích của thành viên tham gia. Quần chúng tạo điều kiện thuận tiện để phóng thích xúc cảm con người đang kiềm chế, nhưng cũng không tạo ra những xúc cảm này. Tham gia quần chúng khuyến khích cư dân Philadelphia da trắng trong năm 1985 sử dụng bạo lực để đuổi những người da đen mới đến khỏi vùng lân cận trong trường hợp mô tả trên. Nhưng hành động phân biệt chủng tộc này không do quần chúng hình thành, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc hiện đang ở trong suy nghĩ của những người liên quan.

Lý thuyết hội tụ

Lý thuyết hội tụ chấp nhận quan điểm cho rằng quần chúng đoàn kết trong hành động, nhưng phủ nhận luận điểm của Le Bon cho rằng quần chúng phát triển suy nghĩ của riêng mình có thời con người kết hợp với nhau. Thay vào đó, lý thuyết nêu rõ sự đoàn kết của quần chúng là kết quả của một yếu tố có trước sự hình thành chính bản thân quần chúng – cá nhân cùng một khuynh hướng kết hợp với nhau bằng một số thái độ hay quan tâm chung. Chẳng hạn trong trường hợp Philadelphia, quần chúng hình thành có thể hiểu là sự hội tụ những người có chung sự gắn bó với hàng xóm da trắng truyền thống, họ e ngại hay phản đối sự có mặt của cư dân da trắng và xu hướng có hành động bạo lực.

Tham gia vào quần chúng có thể khuyến khích con người tham gia vào hành vi mà trong hầu hết các bối cảnh khác đều bị tiêu chuẩn xã hội kiềm chế. Nhưng thực tế con người trong một quần chúng hành động theo cách tương tự nhau lại là kết quả đặc điểm của cá nhân hơn là sự hình thành của chính bản thân quần chúng. Điều này cho thấy, ít nhất trong nhiều trường hợp, hành vi quần chúng không phải là phi lý, như Le Bon nhận xét, mà đúng ra là kết quả của quyết định duy lý ở người tham gia (Berk, 1974). Số thành viên của quần chúng phản đối khi ấy được thúc đẩy bằng các tác động cảm xúc cũng nhiều như bằng mong muốn duy lý đạt đến một số mục tiêu cụ thể.

Lý thuyết quy phạm nổi bật

Hiểu biết khác về hành vi tập thể tìm thấy trong lý thuyết quy phạm nổi bật. Ralph Turner và Lewis Killian (1987) cho rằng quần chúng không phải là tập thể phi lý theo Le Bon mô tả, họ cũng lập luận rằng trong khi quyền lợi giống nhau có thể lôi kéo một số người vào một quần chúng cụ thể, nhưng không có quần chúng nào được hiểu hoàn toàn như sự hội tụ tất cả suy nghĩ. Trong hầu hết trường hợp, Turner và Killian cho rằng quần chúng ban đầu là tập hợp con người với quan tâm và động cơ có phần nào hỗn hợp. Trong quần chúng quy ước và ngẫu nhiên, tiêu chuẩn định hướng hành vi thường mang tính quy ước và được hiểu đang đi trước. Nhưng những loại hình quần chúng không ổn định hơn – quần chúng biểu cảm, hành động và phản đối – có khuynh hướng mơ hồ theo quy chuẩn, đến mức tiêu chuẩn định hướng hành vi thường nổi bật trong tình huống này. Những tiêu chuẩn nổi bật

như thế rất có thể do một vài lãnh tụ đưa ra, và được người khác chấp thuận nhanh chóng. Kết quả là hành vi không theo quy ước ôn hòa hy cấp tiến. Chẳng hạn, một người khi xem biểu diễn nhạc rock bật quẹt gaz để tỏ ý khen ngợi ca sĩ trình diễn, những người khác bắt chước, hay một vài người trong một quần chúng đang giận dữ ngoài phố ném đá gạch vào cửa sổ cửa hàng, tiếp đến là nổi loạn. Trong vụ hiếp dâm khét tiếng trong quán rượu ở New Bedford, Massachusetts, năm 1983, một người đàn ông ban đầu tấn công một cô gái 21 tuổi vào quán rượu để mua thuốc, sau đó hiếp cô ta ngay tại sàn của quán rượu. Khoảng 1 tiếng rưỡi sau, năm người đàn ông khác thay phiên hiếp cô gái. Thủ phạm được nhiều người khác cổ vũ, họ rõ ràng chấp nhận hành động dã man này khi tiêu chuẩn tập thể trong bối cảnh này. Không ai trong quán rượu thể hiện sự trung thành với tiêu chuẩn quy ước chống lại hiếp dâm bằng cách báo cảnh sát *(Time,* 5/3/1984).

Như một sự tụ tập xã hội bất kỳ, quần chúng rất có thể tạo ra áp lực đối với sự tuân thủ. Nhưng điều này không có nghĩa mọi người trong một quần chúng đều nhất trí với tiêu chuẩn nổi bật hay hành xử phù hợp. Trong khi một số người trong quần chúng đảm nhận vị trí lãnh đạo và những người khác trở thành tùy tùng, thì vẫn còn nhiều người bàng quan khác tương đối không hoạt động gì cả (Weller & Quarantelli, 1973; Zurcher & Snow, 1981).

Tóm lại, Turner và Killian giải thích rằng hành vi quần chúng không hỗn loạn và phi lý như lý thuyết tiêm nhiễm đã nêu, cũng như không mang tính mục đích và duy lý như lý thuyết hội tụ ngụ ý. Trong một quần chúng bất kỳ, một số kết quả rất có thể rõ ràng hơn các quần chúng khác, nhưng mục đích tập thể thường nổi bật khi tình huống mở ra. Ngay cả trong những quần chúng xúc cảm mãnh liệt, Kilian và Turner chỉ rằng, việc ra quyết định có thể và thực sự đang diễn ra. Đối với một số người xem câu chuyện tiếp theo sau, những người hoảng sợ bỏ lối ra vào rạp hát có vẻ là nạn nhân của sự hoảng hốt phi lý. Tuy nhiên việc chọn cách thoát thân trong tình huống đe dọa cuộc sống cũng có thể xem là biện pháp thay thế duy lý khỏi bị chết cháy (1972:10). Tương tự, cũng dễ cho rằng một

Đối với những người bênh vực cho Israel, những người tham gia vụ náo động ở Bờ Tây là những kẻ nổi loạn vô nguyên tắc. Đối với những người ủng hộ Palestine thì xem họ là những chiến sĩ tự do hợp pháp phản đối thế lực nước ngoài chiếm đóng quốc gia mình.

tình tiết trong mâu thuẫn chủng tộc là sự diễn đạt đơn giản thái độ phân biệt chủng tộc ở một số người tham gia. Thế nhưng, trong nhiều trường hợp, hành vi quần chúng thực ra phức tạp hơn, một phần được thúc đẩy bằng tiêu chuẩn phát sinh trong bối cảnh cụ thể.

Quần chúng, chính trị học và thay đổi xã hội

Trong lịch sử Mỹ thời kỳ đầu, thái độ thù địch của hầu hết các thực dân đối với nước Anh đột ngột gia tăng sau vụ Thảm sát Boston và Tiệc trà ở Cảng Boston. Thảm sát xảy ra vào tháng 3/1770 khi có nhiều người Boston phẫn nộ trước sự thống trị của người Anh, đối đầu với binh lính Anh, trong khi hoảng hốt, gọi thêm đồng nghiệp đến tăng viện. Cuộc xung đột giữa binh lính Anh và công dân Boston – kết quả 5 người chết – làm tăng đáng kể sự ủng hộ phong trào đấu tranh giành độc lập của Mỹ. Ba năm sau, trong một phản ứng giận dữ do chính sách đánh thuế của người Anh, người dân Boston tập hợp nhau trong một cuộc mít tinh phản đối. Sau đó ít lâu, một số cải trang như người Mỹ bản xứ, ném trà trên các thương thuyền của Anh xuống cảng Boston (Kelley, 1982). Đồng thời, những người ủng hộ nước Anh và thuộc địa chắc chắn xem sự kiện này là một hành động của đám đông hỗn tạp đáng lên án. Thế nhưng hầu hết những thực dân Mỹ, và hầu hết người Mỹ từ đó về sau, xem sự đối đầu dẫn đến vụ Thảm sát Boston và Tiệc trà Boston là sự phản đối hợp pháp chống lại bất công – sự chứng minh tinh thần yêu nước mở đường cho một xã hội mới, dân chủ hơn.

Vì liên kết với thay đổi xã hội, quần chúng thường tạo ra nhiều tranh cãi. Do đó, những người bênh vực trật tự xã hội đã hình thành từ lâu e sợ và thù ghét quần chúng.

Chẳng hạn, quan điểm tiêu cực về quần chúng của Gustave Le Bon phổ biến trong giới quý tộc môn đệ của ông, họ hoàn toàn nhất trí rằng "quần chúng chỉ mạnh trong hành động phá hoại" (1960:18; nguyên tác 1895). Nhưng những gì mà các nhà quý tộc này xem là hành vi quần chúng *phá hoại* thì được những người khác không có đặc quyền xã hội xem là hành động *xây dựng*. Nói chung, những người không đồng cảm với mục đích chính trị của quần chúng có khuynh hướng nghi ngờ họ trong vai trò đám đông hỗn tạp và nổi loạn bất chấp luật pháp và trật tự. Trái lại, những người chấp nhận mục đích chính trị của quần chúng ủng hộ hành động tập thể như thế như tiếng nói của những người phản đối thẳng thừng hệ thống không toàn mỹ.

Nhưng một vài người phủ nhận quần chúng từ lâu đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phản đối thay đổi xã hội. Đám đông thần dân thành Rome tập hợp theo Bài giảng trên núi của chúa Jésus người làng Nazareth, thợ dệt truyền thống tập hợp lại với nhau để phá hủy cỗ máy công nghiệp mới khiến cho kỹ năng của họ trở thành lỗi thời, hàng ngàn người tuần hành mang theo biểu ngữ và hô to khẩu hiệu ủng hộ hay phản đối luật cho phép phá thai – vô số các trường hợp như thế diễn ra trong nhiều thế kỷ chứng minh quần chúng là phương tiện quan trọng mà qua đó con người không thừa nhận hay ủng hộ các cấu trúc quyền lực đã hình thành (Rudé, 1964; Canetti, 1978).

Tin đồn

Hành vi tập thể không hạn chế những người trong vùng địa lý gần nhau. Các nhà xã hội học sử dụng thuật ngữ **hành vi quần chúng** ám chỉ *hành vi tập thể ở những người phân tán trên một vùng địa lý rộng lớn*. Ví dụ thông thường của hành vi quần chúng là tin đồn.

Tin đồn là *thông tin không căn cứ phổ biến theo cách không chính thức, thường bằng lời nói hay truyền miệng*. Tính giá trị của tin đồn thường khó đánh giá. Tin đồn có lẽ luôn là yếu tố của đời sống xã hội của con người, nhưng phương tiện truyền dẫn tin đồn thay đổi đột ngột trong thế kỷ vừa qua. Trong suốt hầu hết lịch sử con người, tin đồn lan truyền theo thông tin mặt đối mặt, thế nhưng trong các xã hội công nghiệp, điện thoại, máy vi tính và phương tiện truyền thông đại chúng phần lớn gia tăng với tốc độ lan truyền của tin đồn, cũng như làm tăng số người dính líu.

Tin đồn phát triển rất nhanh trong bầu không

khí *mơ hồ*: phát sinh và lan truyền hiệu quả nhất khi nhiều người không có thông tin xác định về một số đề tài quan tâm. Nếu mọi người nghi ngờ rằng sự thông báo của chính quyền là không đúng, thì tin đồn đặc biệt rất có thể phát sinh. Tin đồn thường cung cấp thông tin *giải thích rõ một tình huống* mà phần lớn không có thực tế được chứng minh (Shibutani, 1966; Rosnow & Fine, 1976). Tin đồn cũng *dễ phát sinh*, không có sự có mặt của thực tế được chứng minh về chủ đề quan tâm, hầu như bất kỳ ai cũng có thể bắt đầu hay loan truyền một tin đồn. Những tin đồn khác nhau về một tình huống nhất định hình thành những khái niệm về thực tế cạnh tranh nhau. Tin đồn cũng *có thể thay đổi*. Khi truyền bá, tin đồn có thể thay đổi khác nhau trong khi kể lại, đến nỗi nhiều biến thể trong một tin đồn duy nhất làm tăng thêm sự nhầm lẫn. Nói chung, một số chi tiết tăng thêm tầm quan trọng khi tin đồn loan truyền từ người này sang người khác, trong khi những chi tiết không đề cập được xem là không quan trọng. Chẳng hạn, trong một tin đồn về sự đối đầu giữa những người biểu tình và cảnh sát, những người đồng cảm với mục đích của cuộc biểu tình rất có thể nhấn mạnh chi tiết đặt trách nhiệm gây ra bạo lực bất kỳ cho cảnh sát và xem nhẹ những chi tiết đổ lỗi cho những người biểu tình. Dĩ nhiên, những ai có quan điểm chính trị chống đối cũng bênh vực cho phe đối lập. Sau cùng, tin đồn thường *khó ngăn chặn*. Một khi tin đồn bắt đầu loan truyền, số người biết tin thường gia tăng theo cấp số nhân khi mỗi người phao tin cho nhiều người khác. Mặc dù một số tin đồn biến mất theo thời gian, nhưng có một số tin đồn khác cứ tồn tại dai dẳng. Tin đồn có thể ngăn chặn hiệu quả chỉ khi nào thông tin được chứng minh rõ ràng được truyền bá khắp nơi. Ngay cả như thế, cũng không có bảo đảm nào cho rằng mọi người chấp nhận thông tin như thế là sự thật.

Trong những năm gần đây, chẳng hạn, tin đồn về hội chứng liệt kháng hay AIDS – một căn bệnh đề cập trong Chương 19 – khẳng định sai lầm rằng một người bị nhiễm AIDS do tiếp xúc ngẫu nhiên với một bệnh nhân AIDS hay thông qua việc dùng chung chén, dĩa hay khăn tắm với bệnh nhân AIDS. Chuyên gia y tế đã công bố thông tin phản bác những tin đồn như thế, bằng cách này giảm thái độ sợ hãi vô căn cứ về bệnh AIDS. Nhưng vì y khoa vẫn chưa hiểu hết căn bệnh này, nên một số người vẫn tiếp tục nghĩ rằng hơn là tuyên bố của giới y học, và nhất quyết lánh xa bệnh nhân AIDS.

Tin đồn, có hay không căn cứ, đều có khả năng hình thành nhiều quần chúng hay hoạt động tập thể khác. Trong sự rối loạn đô thị trong thập niên 1960, vô số trung tâm kiểm soát tin đồn được hình thành trong các thành phố quan trọng của Mỹ. Trong những trường hợp khác, tin đồn dễ biến mất khi con người không quan tâm đến chủ đề. Phần trong khung mô tả tin đồn về cái chết của Paul McCartney trong ban nhạc Beatle vẫn tồn tại dai dẳng sau khi có chứng cứ ngược lại trong nhiều năm.

Khái niệm liên quan mật thiết với tin đồn là *chuyện tầm phào* là tin đồn về chuyện đời tư của người khác. Như Charles Horton Cooley (1962, nguyên tác 1909) nêu rõ, tin đồn có khuynh hướng liên quan đến vấn đề hay sự kiện quan tâm đối với một bộ phận lớn quần chúng, trong khi chuyện tầm phào là sự quan tâm chỉ những người có một số hiểu biết cá nhân về người khác đang trong nghi vấn. Chuyện tầm phào thường mang tính chất địa phương, trong khi tin đồn lan rộng khắp xã hội.

Chuyện tầm phào có thể là phương tiện hiệu quả của sự kiểm soát xã hội không chính thức khi người khác nhận thức mình là đề tài ca ngợi hay khiển trách. Con người tham gia vào chuyện tầm phàp để nâng vị trí của riêng mình trong một tập thể xã hội. Thông qua bàn chuyện tầm phào với người khác, một người giành lấy địa vị bằng cách chứng minh sự tiếp cận đến nguồn thông tin bên trong mà các thành viên khác trong tập thể không thể tiếp cận. Ngoài ra, đến mức độ chuyện tầm phào gây phương hại đến mục đích, những người đang truyền bá thông tin đều có ý thức tính vượt trội trong xã hội, có lẽ những gì áp dụng vào mục đích tầm phào đều không áp dụng cho họ. Thế nhưng, đồng thời, vì nói chuyện tầm phào thường được xem có thể phá vỡ, những người nói chuyện tầm phào được người khác đánh giá theo cách bất lợi.

Tin đồn về cái chết của Paul McCartney ban nhạc Beatle

Ban nhạc Beatles - John Lennon, Paul McCartney, George Harrison, và Ringo Starr có lẽ là ban nhạc rock lừng danh nhất trên thế giới cho đến khi giải tán vào năm 1970. Tiếng tăm của họ cũng trở thành tin đồn nhiều người biết đến nhất trong thời đại: người ta đồn về cái chết của Paul McCartney.

Mặc dù vào đầu năm 1967, tin đồn này lan truyền nhanh chóng trong năm 1969 sau khi một đài phát thanh ở Detroit thông báo một số "vấn đề" kỳ lạ:

1. Khi đọc ngược lại, nhóm từ "Số 9, Số 9, Số 9" trong ca khúc "Revolution 9" trong album Trắng của ban nhạc Beatles *(The Beatles)* trở thành "Đến phiên tôi trở thành người chết!"

2. Cuối ca khúc "Strawberry Fields Forever" trong album *Magical Mystery Tour*, khi lọc tạp âm có nghĩa nghe giọng nói "Tôi đã chôn Paul!"

3. Một ảnh chụp trong album này, John, George, và Ringo đội vòng hoa cẩm chướng màu đỏ, trong khi Paul đội vòng màu đen.

Như thế cũng đủ lan truyền tin đồn rằng McCartney đã chết. Ngay lập tức hàng triệu người trên khắp nước Mỹ bắt đầu xem rất kỹ các album của nhóm Beatle để phát hiện manh mối về cái chết của McCartney. Không có gì phải ngạc nhiên, người ta phát hiện hàng chục chứng cứ khác chẳng hạn:

4. Bìa album *Sgt. Pepper's Lonely Hearts Club Band* có hình ngôi mộ phủ hoa vàng sắp theo hình dáng cây đờn guitar bass của Paul.

5. Bên trong album này, McCartney đeo một miếng đắp trên cánh tay có chữ "OPD", người ta hiểu là "Chính thức tuyên bố đã chết".

6. Ở bìa sau quyển album này, nhìn thấy ba gương mặt trong ban nhạc Beatles, trong khi người xem chỉ nhìn thấy lưng của McCartney.

Ở một thời điểm, bài tường thuật của đại học Michigan nêu chi tiết về cái chết được cho là của McCartney, thậm chí trưng ra ảnh chụp phần đầu bê bết máu cho rằng đầu này của McCartney. Câu chuyện quả quyết ban nhạc Beatle như rắn mất đầu trong một tai nạn ô tô vào đầu tháng 11/1966 và bí mật thay thế bằng một người khác nhân dạng giống hệt McCartney.

Dĩ nhiên, Paul McCartney vẫn sống đến ngày nay. Rất có thể ban nhạc Beatle cố tình cung cấp ít nhất một số manh mối để khuyến khích sự quan tâm của những cổ động viên.

Trường hợp này minh họa tin đồn phát sinh nhanh như thế nào, và vẫn tồn tại dai dẳng khi không tin những chứng cứ chứng minh tin đồn ấy là sai. Trong bầu không khí văn hóa ngờ vực đối với phương tiện truyền thông đại chúng vào cuối thập niên 1960, nhiều thanh niên sẵn sàng tin rằng một sự kiện như cái chết của Paul McCartney chẳng hạn có thể bị quyền lợi thế lực che giấu. Nói cách khác, ít nhất họ cũng sẵn sàng nghĩ rằng McCartney đã chết bất chấp có nhiều chứng cứ trái ngược. Vì thế, khi chính Paul McCartney cải chính, phủ nhận tin đồn trong buổi phỏng vấn của tạp chí *Time* vào năm 1969, thì số báo phát hành này được xem là tiểu văn hóa của bộ phận thanh niên ngờ vực không đáng tin cậy. Quả thật, hàng ngàn bạn đọc nhận xét, trên trang kế bên có ảnh chụp của McCartney, có dòng quảng cáo một loại ô tô cụ thể. Cầm tờ báo soi dưới ánh đèn, người ta thấy hình một chiếc ô tô xuyên qua ngực của McCartney hướng về phía đầu ca sĩ này!

Rõ ràng, tình huống gồm sự mơ hồ và ngờ vực rất có thể làm cho tin đồn phát sinh – bất chấp nỗ lực trưng ra thực tế.

NGUỒN: Theo Ralph L. Rosnow và G. Alan Fine, *Rumor and Gossip: The Social Psychole of Hearsay* (New York: Elsevier, 1976), trang 14-20.

Dư luận

Như đã nêu trong Chương 5, *dư luận* ám chỉ thái độ của mọi người trong khắp xã hội đối với một hay nhiều vấn đề gây tranh cãi. Mặc dù chúng ta thường nói về quần chúng, như thể mọi người quan tâm đến cùng vấn đề và có thể diễn đạt ý kiến về chúng, hầu hết các xã hội thực ra đều có nhiều quần chúng. Cá nhân sống phân tán khắp nơi được kết hợp thành quần chúng bằng sự quan tâm chung về ô nhiễm không khí, súng ngắn, phá thai, thể thao, người khác phái, tình dục đồng giới, quan hệ đối ngoại, và hàng ngàn các vấn đề và hoạt động tranh luận khác. Thành viên trong xã hội có cùng một quyền lợi hay quan tâm cụ thể, nhưng ý kiến của họ đối với vấn đề cũng khác nhau. Vì thế *vấn đề xã hội* ám chỉ các vấn đề quan trọng mà người ta không đồng ý (Lang & Lang, 1961; Turner & Killian, 1987).

Thành viên trong xã hội thường có chung đặc điểm xã hội làm cho họ nhạy cảm với vấn đề cụ thể và giúp định hình ý kiến của họ đối với vấn đề. Như Chương 17 đề cập chẳng hạn, thái độ chính trị của người Mỹ có khuynh hướng thay đổi theo độ tuổi, phái, chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, và giai cấp xã hội. Chẳng hạn, quần chúng ủng hộ ứng viên thuộc Đảng Cộng hòa có khuynh hướng là người da trắng, giàu có hơn quần chúng ủng hộ ứng viên thuộc Đảng Dân chủ, vì Đảng Dân chủ có truyền thống đại diện cho quyền lợi của giai cấp lao động và người Mỹ không phải da trắng nhiều hơn là Đảng Cộng hòa (Burnham, 1983).

Đồng thời hầu hết mọi người thuộc về một số quần chúng vì dải đặc điểm xã hội rộng của họ, quyền lợi cá nhân, và sáp nhập xã hội. Đồng thời, sự xem nhẹ hay không quan tâm loại trừ một số người khỏi quần chúng đang duy trì một quan điểm về một vấn đề bất kỳ. Mặc dù tỷ lệ thay đổi từ vấn đề này sang vấn đề khác, thường ít nhất 10% dân số Mỹ không có ý kiến về một quan tâm cụ thể của quần chúng. Quần chúng cũng có khuynh hướng phát triển nhiều hay ít hơn qua thời gian khi quan tâm của con người về một vấn đề cụ thể tăng hay giảm hay hoàn toàn biến mất khi vấn đề giải quyết xong hay có vẻ không còn liên quan nữa. Quan tâm đến vị trí của phụ nữ trong xã hội Mỹ rất nhiều trong những năm phong trào phụ nữ đòi quyền bỏ phiếu và sút giảm sau khi phụ nữ được quyền bỏ phiếu vào năm 1920. Trong những thập niên gần đây, một làn sóng của thuyết nam nữ bình quyền lần thứ hai thêm lần nữa tạo ra quần chúng có quan điểm kiên quyết ủng hộ hay phản đối thay đổi trong các mẫu xã hội liên quan đến hai phái.

Một số quần chúng có ảnh hưởng xã hội nhiều hơn số quần chúng khác vì quyền lực và của cải phân phối không đồng đều trong khắp xã hội. Nhiều nhóm quyền lợi đặc biệt được tài trợ dồi dào ở Mỹ (mô tả trong Chương 17) có thể định hình chính sách xã hội mặc dù họ chỉ đại diện cho một thiểu số người Mỹ. Chẳng hạn, bác sĩ có ảnh hưởng rất lớn trong chính sách chăm sóc y tế cho dù họ chỉ chiếm khoảng 2% dân số Mỹ. Quần chúng có thành viên ở vị trí cao trong hệ thống thứ bậc xã hội đều có phương tiện tài chính, uy tín, tiếp xúc xã hội, tiếp cận đặc biệt với phương tiện truyền thông đại chúng ủng hộ quan điểm của mình, cho dù số lượng của họ không nhiều chăng nữa. Không có gì phải ngạc nhiên, quần chúng thuyết phục nhất rất có thể chủ yếu là nam giới, da trắng, tín đồ Tin Lành. Khảo sát toàn quốc cho thấy khoảng 2/3 người Mỹ ủng hộ Bổ sung quyền bình đẳng (ERA) tạo ra sự bình đẳng theo luật dành cho nam lẫn nữ (N.O.R.C., 1983). Nhưng ERA không thực thi luật pháp – một phần, ít nhất, vì đại đa số quan chức ở Mỹ đều là nam.

Ở địa phương và trên toàn quốc, những người nổi bật trong xã hội phục vụ trong tư cách *hướng dẫn dư luận* phản ánh và định hình dư luận. Người chồng và người cha theo truyền thống là những người định hình dư luận trong gia đình, và ở bình diện quốc gia nam giới nổi bật chẳng hạn như tổng thống Ronald Reagan và phát ngôn viên Dan Rather đều có thế lực. Phổ biến hơn, địa vị xã hội cao của nhiều bác sĩ, luật sư, ca sĩ và vận động viên ở Mỹ là nguyên nhân làm cho những người Mỹ ganh đua thị hiếu và thái độ của họ.

Đánh giá quan điểm của nhiều quần chúng khác nhau đặc biệt quan trọng trong các chế độ

Nhiều ca sĩ nổi tiếng là người định hướng dư luận. Chiến dịch vận động tranh cử tổng thống năm 1988 của Jesse Jackson được ngôi sao truyền hình Bill Cosby quảng cáo rùm beng.

dân chủ tư bản chẳng hạn như nước Mỹ và Canada, nơi các nhà lãnh đạo chính trị cố giành lấy lòng trung thành của khách hàng. Các cuộc thăm dò ý kiến quần chúng (mô tả trong Chương 2) là những biện pháp quan trọng dùng để đánh giá thái độ quần chúng. Dĩ nhiên, cả lãnh tụ chính trị lẫn lãnh tụ kinh doanh cũng nỗ lực định hình dư luận. Nói cách khác, chiến dịch vận động chính trị cố gắng sử dụng cũng nhiều như phản ứng đối với tất cả các cử tri. Tương tự, kích thích tiêu dùng cũng là điểm quan trọng đối với sự phát triển một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bất kỳ. Năm 1985, gần 100 tỷ đô-la do các doanh nghiệp bỏ ra để quảng cáo, khoảng 75% trong số này chi tiêu trong phương tiện truyền thông đại chúng (Cục thống kê Mỹ, 1987g).

Tuyên truyền. Lãnh tụ chính trị, các nhóm quyền lợi đặc biệt, và doanh nghiệp tất cả đều cố gây ảnh hưởng đến thị hiếu và thái độ của xã hội qua việc sử dụng **tuyên truyền**: *thông tin trình bày với mục đích định hình dư luận.* Mặc dù từ *tuyên truyền* có ngụ ý tiêu cực, nhưng thông tin chuyển tải qua tuyên truyền không hẳn là bịa đặt. Như tin đồn, tuyên truyền có thể là sự phối hợp khả biến của chân lý và sự bịa đặt. Điều gì biến thông tin thành tuyên tuyền là mục đích muốn trình bày thông tin: chứ không phải là khuyến khích phản ánh có phê phán, bao quát đối với một vấn đề, tuyên truyền nhằm mục đích thuyết phục mọi người tin vào một quan điểm cụ thể. Các bài diễn văn chính trị, quảng cáo thương mại và nỗ lực trong giao tế quần chúng của các tổ chức chuyên nghiệp, công đoàn và tổ chức tôn giáo tất cả đều rất có thể bao gồm tuyên truyền.

Quần chúng mê sảng ám chỉ *tình huống trong đó những người trong một vùng rộng lớn phản ứng với một số đe dọa nhận biết bằng hành vi đáng lo ngại và điên rồ.* Kích động quần chúng thái quá không cần phải dựa trên thực tế. Rất có thể kích động quần chúng thái quá phát sinh khi nhiều người *nghĩ* rằng mình đang đối mặt với một tình huống đe dọa nhưng họ không kiểm soát được nhiều. Nói cách khác, sự sợ hãi không căn cứ trên cơ sở biết rằng con cái của mình đi học chung với bạn bị bệnh AIDS cũng tạo ra sự quá kích động trong một cộng đồng cũng giống như chính nguy hiểm thực sự khi có một cơn bão đang đến gần. Vả lại, sự mỉa mai những người kích động quần chúng thái quá có khả năng phản ứng theo cách làm cho tình hình thêm tệ hại hơn là cải thiện. Ở trường hợp cực đoan, sự kích động quần chúng thái quá bao gồm sự bỏ chạy hoảng loạn cả các phản ứng hốt hoảng khác. Nếu sự hỗn loạn là nguyên nhân hình thành quần chúng, thì yếu tố dễ bị ảnh hưởng xúc cảm thậm chí khiến cho sự kích động quần chúng thái quá nhiều hơn nữa.

Những người nhìn thấy người khác đang sợ hãi thì chính họ cũng cảm thấy sợ hãi, nhận thấy tính không hiệu quả trong hành động của họ có thể cung cấp nhiều cơ sở hơn để kích động thái quá và hoảng hốt.

Vào đêm trước Ngày lễ các thánh năm 1938, đài CBS phát sóng vở kịch chuyển thể từ tiểu *War of the Worlds* của H. G. Wells (Cantril, Gaudet, & Herzog, 1947; Koch, 1970). Từ một phòng thu ở New York, một nhóm vài diễn viên trình diễn chương trình "nhạc khiêu vũ sống" có khoảng 10 triệu thính giả Mỹ trên toàn quốc. Chương trình bị gián đoạn để tường thuật các vụ nổ trên bề mặt Hỏa tinh tiếp theo sau sự xuất hiện một vật hình trụ bí ẩn cắm chặt trên mặt đất gần một ngôi nhà trong trang trại ở New Jersey. Sau đó chương trình chuyển sang "phóng viên hiện trường", đưa ra lời giải thích ớn lạnh về các quái vật khổng lồ trang bị vũ khí có các tia chết người xuất hiện từ vật hình trụ. "Nhà thiên văn học kiệt xuất" do Orson Welles thủ vai, đưa các chứng minh khoa học rằng người Hỏa tinh bắt đầu tấn công Trái đất đại quy mô.

Mặc dù ở phần đầu, giữa và cuối chương trình, người đọc chương trình xác định buổi phát thanh chỉ là kịch hóa quyển tiểu thuyết khoa học viễn tưởng, nhưng nghiên cứu sau này cho thấy khoảng ¼ số thính giả nghe chương trình đều nghĩ đó là chuyện có thực. Vào thời điểm phát sóng, hàng ngàn người Mỹ hốt hoảng – tụ tập với nhau ngoài đường để loan tin "sự tấn công" trong khi tổng đài điện thoại bị quá tải với những lời cảnh báo nhắn gửi cho bạn bè và người thân. Trong số những người đơn giản là nhảy vào ô tô của mình và lái đến bạn cùng phòng hay sinh viên khóa trước:

> Bạn cùng phòng của tôi la khóc và cầu nguyện. Thậm chí anh ấy còn kích động nhiều hơn tôi – chung quanh mọi thứ đều im ắng. Tôi nghĩ mình quá mệt nên mới cường điệu hóa vấn đề ... Sau khi mọi việc qua đi, tôi bắt đầu nghĩ về chuyến đi ấy, tôi hốt hoảng hơn khi nghĩ vấn đề đang xảy ra. Tôi chạy xe tốc độ không bao giờ dưới 70. Tôi nghĩ mình đang chạy đua với thời gian ... Tôi không có ý niệm chính xác mình đang chạy trốn khỏi điều gì, và điều này càng khiến tôi sợ hãi hơn (Gantri), Gaudet, & Herzog, 1947:52).

Kích động quần chúng thái quá, là một tình huống trong đó sự hốt hoảng có khuynh hướng tự xây dựng mình thành một vòng lẩn quẩn. Phần trong khung cung cấp chi tiết ví dụ nổi bật khác của sự kích động quần chúng thái quá, phần này dựa trên lời giải thích hoàn toàn hư cấu sự có mặt của phù thủy ở thuộc địa Massachusetts vào cuối thế kỷ 17.

Phù thủy ở Salem, Massachusetts

Có lẽ trường hợp kích động quần chúng thái quá nổi tiếng nhất ở Mỹ trong thời kỳ lịch sử ban đầu tập trung vào luận điệu cho rằng ở Salem, Massachusetts hiện có phù thủy, một ngôi làng cách Boston khoảng 15 dặm về phía bắc, trong khoảng năm 1692. Một trong những tình tiết kích động quần chúng thái quá có thực, "sự kinh hoàng vì phù thủy" này đột ngột phá vỡ đời sống của những tín đồ Thanh giáo định cư.

Giới sử gia xác định tình tiết khởi đầu xuất phát từ nhà của mục sư Samuel Parris ở Salem. Parris nuôi một nữ nô lệ tên Tituba, từ Barbados chở đến Thuộc địa vịnh Massachusetts, nổi tiếng với kỹ năng làm trò ma thuật. Một nhóm thiếu nữ thường tụ tập tại nhà mục sư để nghe Tituba kể chuyện, chắc chắn vượt khỏi giới hạn cuộc trò chuyện quy ước xã hội trong cộng đồng nhỏ và mộ đạo này. Trước đó rất lâu, hai thiếu nữ nhỏ tuổi nhất bắt đầu có những hành vi vô cùng kỳ lạ – lăn lộn, vật vã dưới đất trong

những động tác co giật liên hồi. Ít lâu sau các thiếu nữ khác trong làng cũng đều có triệu chứng kỳ quái này. Các bậc cha mẹ hoảng hốt kết luận rằng con mình bị bỏ bùa.

Viên giáo sĩ có quyền thế ở Salem yêu cầu số thiếu nữ này nhận dạng người nào là nguyên nhân gây ra sự bùng phát "thờ quỷ Satan". Ban đầu số thiếu nữ chọn ra Tituba và hai phụ nữ lớn tuổi khác. Trước tòa, Tituba giải thích niềm tin ớn lạnh, chi tiết về "cõi âm" mà bà nghe kể từ thời còn thanh niên, và cho rằng nhiều người ở Salem thực ra đang hành nghề phù thủy. Bị ép buộc phải nhận dạng thêm những phù thủy khác, các thiếu nữ kể vanh vách tên của rất nhiều người khác, nhà giam ít lâu sau chật kín số người đang chờ tòa xử. Sự sợ hãi khi bị gán cho cái tên phù thủy ngày càng trở thành nguồn kinh hoàng cũng như sự cho là phù thủy đang có mặt. Kết quả, một vài người sẵn sàng đến giúp bị cáo, để giúp họ tránh được tên gọi phù thủy gán cho mình. Cuối mùa hè năm 1692, 20 người bị buộc tội làm phù thủy bị hành hình. Hai người khác chết trong khi chờ tòa xử.

Sự kích động phù thủy thái quá bắt đầu mất dần khi có nhiều câu hỏi nghi ngờ về tính giá trị trong lời cáo buộc của các thiếu nữ. Chắc chắn, các thiếu nữ này nhận thấy mình có quyền lực mới, bất thường trong thuộc địa Thanh giáo theo chế độ gia trưởng. Không sợ hãi do kết quả hành động của mình, các thiếu nữ này bắt đầu tố cáo những người khác nhiều đến mức thậm chí chưa hề biết mặt họ bao giờ. Thậm chí quan trọng hơn, trong khi những lời tố cáo ban đầu chỉ chống lại Tituba và "những người ngoài nhóm" khác, thì giờ đây họ chuyển sự nghi kỵ hướng đến một số người cha sáng lập cộng đồng những người có khả năng chống trả. Chỉ đến lúc ấy, họ nhanh chóng tấn công Salem, thì vụ phù thủy mới chấm dứt.

NGUỒN: Theo Kai T. Erikson, *Wayward Puritans: A Study in Sociology of Deviance* (New York: John Wiley & Sons, 1966), trang 141-150.

Thời trang và mốt nhất thời

Thời trang và mốt nhất thời là hai loại hình bổ sung của hành vi tập thể trong số những người sống phân tán trên một vùng địa lý rộng lớn. **Thời trang** là *mẫu xã hội được nhiều người ưa chuộng trong một thời gian*. Trái với tiêu chuẩn chính thức hơn, thời trang là đối tượng thay đổi liên tục và ở trường hợp cực đoan, chỉ tồn tại trong vài tháng. Thời trang biểu thị đặc điểm của nghệ thuật (trong đó có hội họa, âm nhạc, kịch nghệ, và văn học), ô tô, ngôn ngữ, kiến trúc, thông lệ kinh doanh và dư luận. Minh họa thời trang được nhiều người công nhận nhiều nhất là trang phục và các thứ nguyên khác về diện mạo con người.

Trong xã hội tiền công nghiệp, như lời nhận xét của Lyn Lofland (1973), trang phục và các hình thức trang sức khác của con người phản ánh kiểu dáng truyền thống ít thay đổi qua nhiều năm. Các nhóm nam, phụ, lão, ấu khác nhau và thành viên thuộc các giai cấp xã hội khác nhau thường ăn mặc và có kiểu tóc đặc biệt biểu thị vị trí của họ trong xã hội.

Trong xã hội công nghiệp, kiểu dáng nhường bước cho thời trang vì hai lý do. Thứ nhất truyền thống suy yếu khi xã hội công nghiệp hóa, vì thế con người sẵn sàng chấp nhận các mẫu xã hội mới. Quả thật ở Mỹ ngày nay, nhóm từ *lỗi thời* thường mang nghĩa tiêu cực, trong khi *mới* và *hiện đại* là những từ được chấp nhận. Thứ hai như đã nêu trong các Chương 9 và 10, xã hội công nghiệp có mức độ dễ thay đổi trong xã hội cao. Địa vị xã hội đang thay đổi của con người rất có thể được biểu tượng hóa bằng sự lựa chọn trang phục, ô tô, và nhà ở, và cũng được phản ánh trong các mẫu ngôn ngữ và quan điểm của họ. Như nhà xã hội học người Đức Georg Simmel (1971, nguyên tác 1904) nhận xét, con người sử dụng thời trang để định hình sự trình bày cái tôi

của mình, tìm sự chấp nhận và uy tín. Theo Simmel, người giàu có thường là những người đi đầu trong thời trang, vì họ có tiền để chi tiêu vào những món hàng xa xỉ hay thay đổi quảng cáo cho vị trí đặc quyền của mình. Bằng cách này, Thorstein Veblen (1953, nguyên tác 1899) liên kết thời trang với *tiêu thụ phô trương* để chứng tỏ mình giàu sang. Nhiều người tiền bạc kém hơn, thiếu phương tiện tài chính để mua sắm giống hệt những thứ người giàu mua, rất có thể mua các món đồ nhái, rẻ tiền. Khi một thời trang đặc trưng trong xã hội không còn thịnh hành, thì sẽ mất uy tín, sau cùng những người khá giả chuyển sang thời trang mới. Bằng cách này, nhiều thời trang ra đời ở vị trí cao nhất trong hệ thống thứ bậc xã hội – trên Đại lộ thứ Năm và Rodeo Drives dành cho người giàu – sau đó mới đến công chúng tìm mua ở các cửa hàng trả giá khắp cả nước.

Tuy nhiên nhất là trong những thập niên gần đây, một số thời trang Mỹ lại xuất phát từ những người có địa vị xã hội thấp hơn và được những người giàu có hơn chấp nhận. Minh họa nổi tiếng nhất của sự di chuyển từ dưới lên trên trong thời trang là quần jeans xanh da trời, hay dungarees (từ tiếng Hindi ám chỉ loại vải thô, kém chất lượng). Quần jeans xanh da trời do những người lao động chân tay mặc đầu tiên. Nhưng qua nhiều năm, nhiều người giàu có hơn – kể cả những nhà hoạt động xã hội đồng nhất với sự bất lợi, thất thế trong xã hội – bắt đầu mặc quần jeans xem đó là biểu tượng chính trị. Quần jeans trở thành đồng phục của những nhà hoạt động chính trị trong phong trào đấu tranh đòi quyền công dân và phản chiến trong thập niên 1960 và dần dần trở thành trang phục của phần lớn sinh viên trên cả nước Mỹ. *Lịch sự cơ bản* trở thành thời trang được người giàu chấp nhận, trường công bắt đầu cho phép học sinh mặc quần jeans đến trường. Gần đây hơn, quần jeans thiết kế kém bền hơn và đắt tiền hơn trở thành mốt ở những người Mỹ thuộc mọi quan điểm chính trị.

Mốt nhất thời là *mẫu xã hội có phần nào không theo quy ước được nhiều người nồng nhiệt tán thành, mặc dù chỉ trong thời gian ngắn.* Mốt nhất thời đôi khi được gọi là *sự đam mê* – phổ biến ở Mỹ và Canada. Cuối thập niên 1950, chẳng hạn, hai nhà doanh nghiệp trẻ ở California sản xuất một phiên bản đồ chơi nổi tiếng bằng nhựa có màu sáng ở Úc: vòng gỗ ba feet lắc quanh mình bằng cách cử động phần hông. Vòng Hula ít lâu sau trở thành sự đam mê trên toàn quốc, mặc dù ngày nay người ta chỉ thấy chúng nằm ở xó bếp hay ngoài chợ trời. Streaking – một mốt nhất thời vào đầu thập niên 1970 kéo theo sự truồng chạy giữa công chúng. Mốt nhất thời gần đây hơn là hình khối Rubik và búp bê Cabbage Patch mà trẻ em Mỹ ca ngợi hơn hẳn các thứ khác trong suốt một năm.

Mốt nhất thời và thời trang hiển nhiên giống nhau. Cả hai đều thu hút tâm trí các tập thể sống phân tán chấp nhận một số mẫu xã hội đặc biệt trong một khoảng thời gian tương đối ngắn. Nhưng mốt nhất thời và thời trang khác nhau trong một số khía cạnh (Blumer, 1968; Turner & Killian, 1987). Mốt nhất thời thực sự chỉ là ý muốn nhất thời – hăng hái nắm bắt sự tưởng tượng của quần chúng trong thời gian ngắn, sau đó đốt sạch. Thời trang phản ánh giá trị cơ bản của con người và các mẫu xã hội phát triển qua thời gian: tình yêu, công việc, sức khỏe, quyền lực, địa vị xã hội, và sự hấp dẫn giới tính. Khi ấy, thời trang hình thành trên những gì có trước và ảnh hưởng những gì đến sau, sáp nhập vào văn hóa thống trị trong xã hội. Đối với mốt nhất thời, streaking không vượt khỏi nơi nào và chẳng bao lâu biến mất. Thế nhưng, đối với thời trang, quần jeans xanh da trời phát xuất từ những khu lán trại của thợ mỏ trong Cơn sốt vàng ở California và hiện nay có mặt trên mọi nẻo đường của nước Mỹ. Vì thời trang có tính liên tục lịch sử nhiều hơn và gắn bó với quy ước nhiều hơn mốt nhất thời, nên từ *hợp thời trang* thường là lời khen, trong khi từ *theo mốt nhất thời* mang nghĩa trách mắng nhẹ nhàng.

Quần chúng, tin đồn, thời trang và các hình thức khác của hành vi tập thể được thảo luận thường có thời gian kéo dài ngắn và chỉ thỉnh thoảng mới có kết quả kéo dài đối với xã hội nói chung. Phong trào xã hội là những hình thức kéo dài và thận trọng hơn của hành vi tập thể.

Phong trào xã hội là *hoạt động tổ chức dài hạn khuyến khích hay ngăn cản một số thứ nguyên thay đổi xã hội.* Phong trào xã hội phân biệt với các hình thức khác của hành vi tập thể bằng sự kết hợp ba đặc điểm: mức độ tổ chức nội bộ cao hơn, thời gian thường kéo dài lâu hơn, có thể qua nhiều năm và nỗ lực thận trọng để định hình tổ chức của chính xã hội.

Phong trào xã hội phát triển quanh một vấn đề xã hội bất kỳ. Trong những năm gần đây, nhiều người Mỹ– tình dục đồng giới được những người tình dục khác giới ủng hộ đồng cảm với mục đích chính trị của họ – tổ chức để theo đuổi cơ hội chính trị, xã hội ngang bằng với cơ hội của đa số tình dục khác giới. Phong trào xã hội này thành công sau khi thông qua luật pháp ở một số thành phố lớn ngăn cấm nhiều hình thức phân biệt đối xử khác nhau trên cơ sở thiên vị giới tính của cá nhân. Thế nhưng, như một phong trào xã hội bất kỳ không thừa nhận các mẫu xã hội chính thức, phong trào đấu tranh của người tình dục đồng giới làm phát sinh *biện pháp đối phó* – trong trường hợp này là nỗ lực có tổ chức nhằm ngăn cản quyền lợi chính trị, xã hội nhiều hơn dành cho người tình dục đồng giới. Hầu như mọi vấn đề xã hội thu hút sự chú ý khắp nơi rất có thể trở thành nền tảng phong trào xã hội để ủng hộ thay đổi và biện pháp đối phó phản đối thay đổi (Lo, 1982).

Phong trào xã hội giải quyết nhiều vấn đề gây tranh cãi. Nhiều người cả hai phái mít tinh đòi quyền bình đẳng cho người tình dục đồng giới, trong khi những người Mỹ khác ủng hộ biện pháp đối phó phản đối mục đích này.

Các loại phong trào xã hội

Một số nhà xã hội học phân loại phong trào xã hội theo các tiêu chuẩn khác nhau (Aberle, 1966; Cameron, 1966; Blumer, 1969). Một thứ nguyên khác biệt là *chiều rộng:* một số chỉ tập trung vào cá nhân hay một nhóm dân số trong khi những phong trào khác tìm cách tham gia vào xã hội nói chung. Thứ nguyên thứ hai của sự khác biệt là *chiều sâu:* một số phong trào xã hội cố gắng chỉ thay đổi bề ngoài ở cá nhân hay xã hội, trong khi những phong trào khác theo đuổi sự thay đổi trên diện rộng hơn. Kết hợp hai thứ nguyên này tạo ra bốn loại hình phong trào xã hội trong Biểu đồ 21-1.

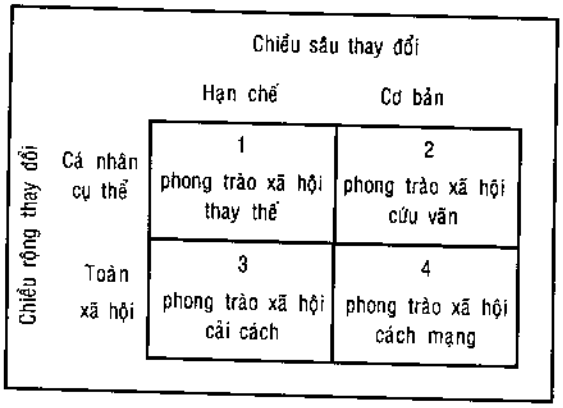

Biểu đồ 21-1: Bốn loại hình phong trào xã hội (Aberle, 1966)

Phong trào xã hội thay thế mong muốn thay đổi hạn chế ở một số cá nhân bằng cách thuyết phục họ từ bỏ thái độ và hành vi đặc trưng để ủng hộ thái độ, hành vi thay thế. Chẳng hạn các bậc cha mẹ theo kế hoạch là một phần trong phong trào xã hội ở Mỹ liên quan đến sự gia tăng dân số, khuyến khích cá nhân độ tuổi sinh con đảm nhận kết quả có thể từ hoạt động tình dục của mình một cách nghiêm túc hơn bằng cách luôn áp dụng công nghệ kiểm soát sinh sản mới.

Phong trào xã hội cứu vãn cũng tập trung vào một số cá nhân, nhưng nỗ lực mang đến sự thay đổi cơ bản trong đời sống của họ. Chẳng hạn, tín đồ Cơ Đốc theo thuyết cơ bản tìm thành viên mới thông qua quá trình cải đạo – mô tả trong Chương 16 – là phong trào xã hội cứu vãn. Mục đích là phải thay đổi cơ bản đến mức một người được mô tả như "sinh ra lần thứ hai".

Phong trào xã hội cải cách nỗ lực mang lại sự thay đổi xã hội hạn chế trong xã hội nói chung. Phong trào chăm sóc y tế chính thể luận, mô tả trong Chương 19, là phong trào xã hội cải cách tìm cách thay đổi thông lệ chăm sóc y tế trong khắp xã hội Mỹ. Phong trào xã hội cải cách thường hoạt động trong hệ thống, với mục đích hoàn thành sự thay đổi xã hội vừa phải thông qua quá trình chính trị. Phong trào cũng mang tính tiến bộ (tìm cách thay đổi một số khía cạnh trong xã hội thành hình thức mới) hay phản động (biện pháp đối phó tìm cách duy trì một số khía cạnh của xã hội hiện đại hay trở về các mẫu xã hội tồn tại trong quá khứ). Trong cuộc tranh luận đang tiếp diễn về phá thai hợp pháp và phản đối phá thai hợp pháp cũng là phong trào xã hội cải cách.

Phong trào xã hội cách mạng cố gắng mang lại sự thay đổi xã hội mang tính cách mạng nói chung, phủ nhận các thể chế xã hội đang tồn tại để ủng hộ các biện pháp thay thế mới về cơ bản. Phong trào xã hội cách mạng ở các thuộc địa Mỹ vào thế kỷ 18 và ở nước Nga Sa Hoàng vào đầu thế kỷ 20 dẫn đến sự lật đổ chế độ hiện hành và thành lập hệ thống chính trị mới. Cách mạng Mỹ và Nga từ đó về sau sử dụng như mô hình phong trào xã hội cách mạng thành công ở Pháp, Trung Quốc, Cuba, Philippines, và nơi khác. Mặc dù đối với hầu hết người Mỹ ngày nay, từ *cách mạng* đi kèm với phái cực tả, phong trào xã hội cách mạng cũng xuất hiện trong phái cực hữu. Hiệp hội John Birch và tổ chức chính trị do Lyndon LaRouche lãnh đạo đều khẳng định rằng nước Mỹ chịu ảnh hưởng của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa, vì thế tìm cách thay đổi cơ bản các thể chế xã hội ở Mỹ (Broyles, 1978; *Time*, 21/4/1986).

Những lý thuyết về các phong trào xã hội

Vì phong trào xã hội là loại hình tổ chức cao của hàn vi tập thể tồn tại qua một thời gian dài, các nhà xã hội học nhận xét phong trào xã hội có phần nào dễ giải thích hơn những trường hợp thoáng qua của hành vi tập thể chẳng hạn như đám đông hỗn tạp và kích động quần chúng thái quá. Một số lý thuyết xã hội cung cấp cách đánh giá tại sao phong trào xã hội phát sinh và phát sinh theo cách nào.

Lý thuyết tước đoạt

Lý thuyết tước đoạt cho rằng phong trào xã hội phát sinh khi nhiều người cảm thấy mình bị tước đoạt những gì mà họ xem là cần thiết đối với hạnh phúc của mình. Những người nghĩ rằng mình không có thu nhập, điều kiện làm việc, quyền lợi chính trị, hay chân giá trị xã hội có thể nghĩ rằng tham gia vào hành vi tập thể

có tổ chức để mang lại tình trạng công việc công bằng hơn (Morrison, 1978; Rose, 1982).

Sự giải phóng người Mỹ da đen khỏi cảnh nô lệ khi Nội chiến kết thúc có vẻ là báo hiệu chấm dứt sự thống trị của người da trắng. Thế nhưng, ở miền Nam sự thịnh vượng kinh tế của nhiều nông dân da trắng lệ thuộc vào nhân lực da đen chi phí thấp. Vì thế người da trắng cảm thấy bị đe dọa bằng sự phát triển dễ thấy của vị trí xã hội của người da đen. Rất có thể họ cảm thấy bị tước đoạt khi nền kinh tế đang thực hiện quá sơ sài. Kết quả là nhiều phong trào xã hội khác nhau để giữ người Mỹ da đen trong "đúng vị trí của mình" (Dollard et al., 1939). Những nỗ lực này ủng hộ cải cách hợp pháp chẳng hạn như đạo luật Jim Crow, tách biệt khắc nghiệt người da đen và người da trắng trong các bối cảnh xã hội, và các tổ chức chẳng hạn như đảng Ku Klux Klan, sinh ra những đám đông hỗn tạp khủng bố nhằm tăng thêm sự bất bình đẳng chủng tộc. Bằng cách đàn áp người da đen, người da trắng có khả năng giữ chặt một số lợi thế và đặc quyền của mình. Dĩ nhiên, người da đen, từ lâu đã ý thức rõ sự tước đoạt trong một xã hội chủ yếu là người da trắng theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì thế thậm chí tham gia tổ chức phản đối nguyên trạng nhiều hơn. Nhưng họ có cơ hội tương đối ít khi tiến hành như thế khi đối mặt với quyền lực của người da trắng đang ở thế áp đảo. Mãi cho đến thế kỷ 20 người da đen mới có khả năng tổ chức đòi quyền bình đẳng chủng tộc thành công.

Tiếp cận tước đoạt cũng tìm thấy trong sự mong đợi của Karl Marx cho rằng công nhân công nghiệp bị tước đoạt sau cùng sẽ tổ chức chống lại chủ nghĩa tư bản. Như mô tả trong Chương 4, Marx khẳng định chủ nghĩa tư bản bóc lột công nhân về mặt kinh tế và chính trị, bằng cách cho họ tiền lương thấp và ít quyền lực xã hội, và về mặt tâm lý, bằng cách làm họ xa cách với tiềm năng sáng tạo của riêng mình. Trong khi không có cách mạng xã hội chủ nghĩa nào diễn ra ở Mỹ, công đoàn và các tổ chức chính trị khác nhau của công nhân đứng lên trong nỗ lực thể hiện ý thức giai cấp lao động Mỹ đang bị tước đoạt.

Như đã nêu trong Chương 7, sự tước đoạt là một khái niệm tương đối (Stouffer et al., 1949; Merton, 1968). Nói cách khác, không xét đến mức độ tước đoạt theo nghĩa tuyệt đối – nghĩa là số tiền và quyền lực thực tế – những người có khuynh hướng tự đánh giá mình so với tình huống của một số nhóm người khác. **Tước đoạt tương đối** là *bất lợi nhận thấy trên cơ sở so sánh với những gì mà người khác có hay một số tiêu chuẩn khác.* Tước đoạt tương đối rõ ràng phát sinh nếu con người sử dụng người khác trong một vị trí thuận lợi hơn như tập thể tham

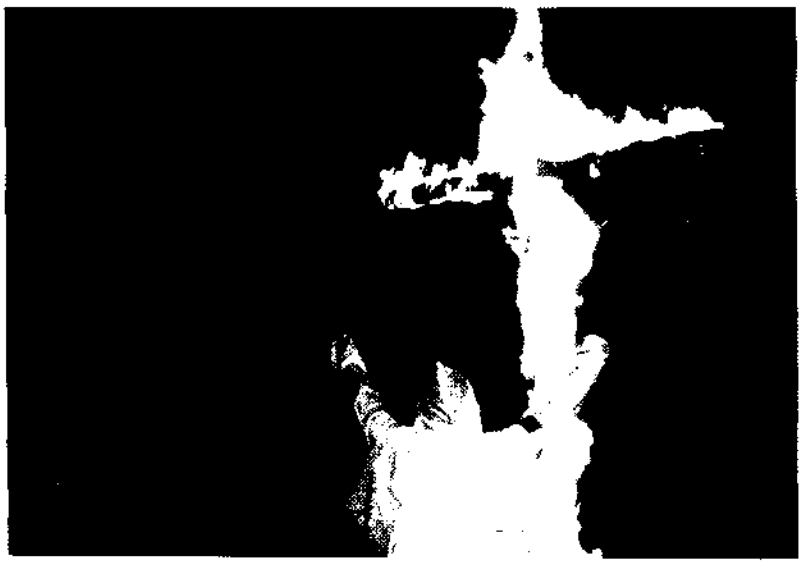

Đảng Ku Klux Klan (3K) đạt đỉnh cao quyền lực trong nhiều thập niên sau Nội chiến và tiếp tục thậm chí đến ngày nay với kế hoạch duy trì tính ưu quyền tối cao của người da trắng.

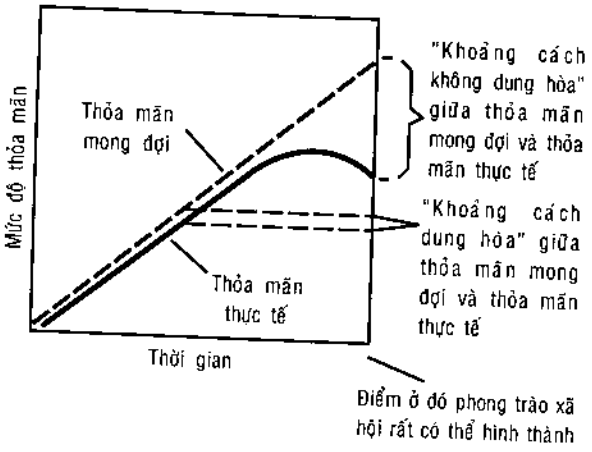

Đồ thị 21-2: Tước đoạt tương đối và phong trào xã hội

Trong đồ thị này, đường kẻ đậm tượng trưng cho mức sống gia tăng qua thời gian. Đường kẻ đứt quãng tượng trưng cho mức sống mong đợi, thường có phần cao hơn. Davies mô tả sự khác biệt giữa hai mức sống như "khoảng cách dung hòa giữa những gì con người muốn và những gì họ đang có". Nếu mức sống đột nhiên giảm trong khi mức mong đợi tăng, thì khoảng cách này mở rộng đến mức không dung hòa. Ở điểm này, phong trào xã hội được nghĩ rằng sẽ hình thành. (Davies, 1962)

khảo, suy nghĩ rằng "không có lý do nào *chúng ta* không nên có những gì *người ta* có". Những người cảm thấy mình bị tước đoạt tương đối đến mức độ họ hình dung đời sống của mình có thể thỏa mãn nhiều hơn những gì họ đang có.

Cách đây hơn một thế kỷ, Alexis de Tocqueville (1955, nguyên tác 1856) khảo sát sự nổi loạn trong xã hội biến thành cuộc Cách mạng Pháp. Ông tự hỏi, tại sao cách mạng xảy ra ở Pháp chứ không xảy ra ở nước Đức láng giềng, nơi hiểu theo nghĩa tuyệt đối, nông dân bị tước đoạt nhiều hơn? Câu trả lời của Tocqueville là khi cảnh ngộ khốn khổ của họ thêm tồi tệ, nông dân Đức không biết phải làm gì hơn là phục vụ cho chế độ phong kiến, vì thế không có cơ sở cảm giác bị tước đoạt. Trái lại, nông dân Pháp, từng trải qua sự cải thiện ổn định đời sống của mình và nhận thức rằng xã hội không phải là không thể thay đổi được. Có khả năng nghĩ đến những cải thiện nhiều hơn nữa, họ nhận thức rõ sự tước đoạt tương đối. Tocquecville kết luận rằng "thịnh vượng ngày càng tăng ổn định, chẳng những không trấn an dân chúng, mà mọi nơi đều làm tăng tình trạng náo động" (1955:175; nguyên tác, 1856).

Lặp lại quan điểm của Tocqueville, James C. Davies (1962) nhấn mạnh sự liên kết giữa sự khai sinh phong trào xã hội và *ming đợi gia tăng*. Nói cách khác khi đời sống khá hơn, con người nhanh chóng cho rằng cải thiện xem là mặc nhiên và nhìn về tương lai với mong đợi thậm chí còn nhiều hơn nữa. Nếu mức sống không cải thiện, hay tệ hơn, đột nhiên giảm, thì con người rất có thể ý thức về tước đoạt tương đối. Vì thế, theo minh họa trong Đồ thị 21-2, phong trào xã hội nhắm đến việc thay đổi xã hội rất có thể xảy ra nhất khi giai đoạn cải thiện mở rộng trong mức sống tiếp theo sau bằng một giai đoạn tình huống giảm sút ngắn hơn.

Đánh giá. Lý thuyết tước đoạt thường được xem là cơ bản hợp lý, và tiếp cận này giải thích tại sao lẽ phải thông thường không phải lúc nào cũng là chỉ báo chính xác của sự bất bình. Nhưng tiếp cận này cũng có khuyết điểm. Trong một xã hội bất kỳ, ít nhất một số bất bình rất có thể tìm thấy trong hầu hết các bộ phận trong dân số vào mọi thời điểm. Chúng ta giải thích phong trào xã hội xuất hiên ở một số nhóm người này chứ không phải ở các nhóm người khác như thế nào? Lời đáp thông thường của lý thuyết tước đoạt bao gồm lập luận tuần hoàn: phong trào xã hội là do sự tước đoạt tạo ra, chứng cứ duy nhất cho sự tước đoạt là sự hình thành phong trào xã hội. Nhưng tính giá trị của tiếp cận này chỉ có thể được chứng minh bằng cách hình thành sự có mặt tước đoạt tương đối độc lập với sự hình thành phong trào xã hội (Jenkins & Perrow, 1977).

Lý thuyết xã hội đại chúng

Lý thuyết xã hội đại chúng của William Kornhauser (1959) cho rằng phong trào xã hội được hình thành bởi những người bị cô lập xã hội, không có ý nghĩa về mặt cá nhân trong đại chúng của một xã hội rộng lớn, phức tạp. Không có sự gắn bó xã hội đáng kể với người khác thông qua gia đình, công việc hay hàng xóm, những người như thế rất có thể có cảm giác bất lực. Trong những tình huống này, phong trào xã hội có thể hấp dẫn, tạo ra ý thức thuộc về

và ban cho đời sống của một cá nhân nhiều ý nghĩa hơn. Ý nghĩa của phong trào xã hội, từ quan điểm này, không phụ thuộc quá nhiều vào mục đích thay đổi xã hội như cơ hội mà phong trào đưa ra cho con người thoát khỏi sự cô lập không dung hòa. Khu vực trong đó gia đình hay hàng xóm yếu rất có thể có nhiều người dễ bị huy động tham gia phong trào xã hội, trái lại, nơi nào có sự hội nhập xã hội mạnh, thì nơi đó phong trào xã hội không thể phát sinh.

Như quan điểm của Gustave Le Bon đề cập phần trước, quan điểm của Kornhauser về phong trào xã hội mang tính bảo thủ và tiêu cực xem phong trào là những nhóm có động cơ tâm lý thúc đẩy thiên về sự lầm lạc. Kornhauser cũng cho rằng phong trào xã hội gồm những người dễ bị giới lãnh đạo sử dụng trong việc tích cực làm biến chất nguyên tắc dân chủ. Ông khẳng định sự ủng hộ dành cho phong trào xã hội bao gồm quan điểm chính trị – từ cực hữu đến cực tả – thường chiếm nhiều nhất trong số những người có tư cách thành viên ít nhất trong các tập thể xã hội.

Đánh giá. Ưu điểm của lý thuyết Kornhauser là liên kết đặc điểm của "người tham gia" với tính chất tìm thấy ở cả phong trào xã hội và xã hội rộng lớn hơn. Thế nhưng pha trộn phản ứng với lý thuyết xã hội đại chúng. Một phần, sự phê phán đối với cơ sở thực tế: trong nghiên cứu, người ta làm cách này để xác định hay đánh giá mức độ của một "xã hội đại chúng"? Một phần sự phê phán cũng là vấn đề nguyên tắc: lý thuyết này có khuynh hướng xem xã hội hội nhập tốt theo nghĩa tích cực, bất chấp thực tế một xã hội như thế rất có thể có sự bất bình đẳng chủng tộc hay giai cấp nổi bật.

Nghiên cứu cho thấy có sự ủng hộ phối hợp đối với tiếp cận này. Phong trào Đức quốc xã ở Đức, chẳng hạn, có vẻ chiêu mộ hầu hết những người *không* bị cô lập xã hội (Lipset, 1963; Oberschall, 1973). Tương tự, những người xuống đường trong các vụ nổi loạn ở đô thị trong 1960 thường có những quan hệ mở rộng với cộng đồng (Tilly, Tilly, & Tilly, 1975). Cũng có chứng cứ cho rằng thanh niên tham gia các giáo phái tôn giáo có mối quan hệ gia đình rất yếu (Wright & Piper, 1986). Mặt khác, Frances Piven và Richard Cloward (1977) lập luận sự phá vỡ ấn tượng các mẫu xã hội thông lệ thực sự làm cho người nghèo tham gia phong trào xã hội. Nghiên cứu của Bert Useem (1985) Trại phục hồi nhân phẩm của bang New Mexico cho thấy có sự gia tăng hành động phản đối của bạn tù sau khi đình hoãn các chương trình nhà tù thúc đẩy mối quan hệ xã hội ở họ. Useem cũng xác nhận sự vắng mặt quan hệ xã hội là nguyên nhân tạo ra bản tính bạo lực, hỗn loạn trong sự nổi dậy của số tù nhân này.

Lý thuyết căng thẳng cấu trúc

Một trong những tiếp cận thuyết phục nhất để tìm hiểu sự xuất hiện phong trào xã hội do Neil Smelser phát triển (1962). Lý thuyết căng thẳng cấu trúc của Smelser nhận dạng sáu điều kiện xã hội góp phần hình thành phong trào xã hội. Theo nghĩa đơn giản, những yếu tố này có mặt càng nhiều, thì khả năng một phong trào xã hội phát triển càng lớn. Thuyết của Smelser cũng đưa ra một số giả thuyết giải thích tại sao hành vi tập thể đôi lúc có hình thức hỗn tạp hay bạo động tương đối vô tổ chức, và đôi lúc mang hình thức phong trào xã hội tổ chức chặt chẽ.

Phong trào phản chiến và nhất là phản đối có tổ chức vũ khí hạt nhân ở Mỹ và Tây Âu trong thập niên 1980 minh họa mỗi yếu tố trong số sáu yếu tố của thuyết Smelser.

1. *Sự đưa đến của cấu trúc.* Thuyết lập luận phong trào xã hội bắt nguồn từ chính xã hội. Cấu trúc xã hội dẫn đến sự xuất hiện phong trào xã hội bao gồm các các mẫu xã hội bất kỳ ấn định giai đoạn đối với vấn đề xã hội quan trọng. Phong trào phản chiến tồn tại giữa khả năng xảy ra chiến tranh trên thế giới, nhất là sự đối lập chính trị, quân sự nguy hiểm giữa nước Mỹ và Liên Xô tồn tại từ sau Thế chiến II. Ngoài ra, vì một phong trào xã hội sẽ phát triển, cấu trúc xã hội phải cho phép sự đối lập chính trị tích cực. Sự dung hòa bất đồng chính kiến càng nhiều ở phương Tây giải thích tổ chức phản chiến cùng khắp nhiều hơn Liên Xô và các nước Đông Âu bị đàn áp.

2. *Căng thẳng cấu trúc.* Sự xuất hiện phong trào xã hội được khuyến khích bằng sự căng thẳng trong xã hội bao gồm một mẫu mâu thuẫn xã

Phong trào xã hội phản đối việc sử dụng vũ khí hạt nhân thu hút những người ủng hộ trên toàn thế giới tin rằng người dân tạo áp lực với chính phủ của mình để chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang.

hội bất kỳ hay thất bại của thực tế không đáp ứng như mong đợi. Phong trào phản chiến phát sinh do mâu thuẫn giữa chức năng hoạt động của chính phủ – được nghĩ là bảo vệ và bảo đảm an toàn cho công dân – và thực tế xây ựng chương trình hạt nhân đồ sộ, khoa trương cũng như vũ khí theo quy ước tạo ra sự lo âu khắp nơi.

3. *Phát triển và tuyên truyền lời giải thích.* Bước cần thiết hướng đến hành vi tập thể có tổ chức là phát triển lời tuyên bố chắc chắn về vấn đề, nguyên nhân, kết quả có thể, và những gì có thể tiến hành để cải thiện vấn đề. Nếu các bước này không tiến hành suôn sẻ, thì quần chúng rất có thể bày tỏ sự bất mãn của mình theo cách vô tổ chức. Ở mức độ tối thiểu, họ không phát biểu phản ứng nào chắc chắn có hệ thống, ở mức nhiều nhất, họ tham gia vào bạo động. Phân tích tình hình được phát biểu có hệ thống, phổ biến khắp xã hội, khuyến khích phong trào xã hội có tổ chức chặt chẽ. Thực tế hầu hết người Mỹ hiển nhiên chấp nhận quan điểm cho rằng thế giới là và vẫn là một nơi nguy hiểm chắc chắn ngăn cản phong trào phản chiến rộng khắp ở Mỹ. Thế nhưng, ở Tây Âu, số công dân đi đến suy nghĩ rằng chính phủ không thể hay không thiện ý chấm dứt chạy đua vũ trang ngày càng tăng, và đã đến lúc bản thân quần chúng phải làm giảm bớt nguy hiểm của chiến tranh thông qua hành động chính trị trực tiếp. Giải thích này trở thành sự biện minh đạo đức của phong trào phản chiến.

4. *Yếu tố thúc giục.* Phong trào xã hội thường phải mất thời gian để tiến hành. Thế nhưng, ở một thời điểm nào đó, một sự kiện thúc giục sự bắt đầu mạnh mẽ của hành động tập thể. Sự gia tăng nhanh chóng các kho dự trữ hạt nhân của cả hai siêu cường – hiện nay tổng cộng có hơn 50.000 đầu đạn hạt nhân – là nguyên nhân chung của tổ chức phản chiến đang phát triển ở người Mỹ và châu Âu. Đặc biệt hơn, chính quyền Reagan đưa tên lửa hạt nhân tầm trung vào Tây Âu trong năm 1983 càng

thúc giục các cuộc biểu tình phản chiến rầm rộ và nâng cấp thành tổ chức phản chiến.

5. *Động viên để hành động.* Một khi yếu tố thúc giục tập trung vào mối quan tâm khắp nơi đối với một vấn đề chung, thì hành động tập thể rất có thể diễn ra: ủy ban nhóm họp, rải truyền đơn, gây quỹ, vận động hành lang và biểu tình. Theo sau thập niên 1980 sự xây dựng quân đội và khoa trương hiếu chiến của các lãnh đạo siêu cường ngày càng tăng, hàng vạn người tham gia phong trào chấm dứt vũ khí hạt nhân. Phong trào quốc tế này tìm cách ngăn chặn sự chạy đua vũ trang như bước đầu tiên trong việc dần dần làm giảm các kho vũ khí hạt nhân. Ở Tây Âu, nơi tên lửa Mỹ đã được đưa vào, những cuộc biểu tình phản đối rầm rộ xảy ra đều khắp, thường xuyên.

6. *Thiếu sự kiểm soát xã hội.* Chiều hướng và kết quả của một phong trào xã hội bất kỳ một phần được xác định bằng phản ứng của nhiều giới chức chính quyền khác nhau, kể cả quan chức chính trị và cảnh sát. Sự đàn áp mạnh về phần của nhà nước có thể làm phong trào suy yếu nhưng thiếu sự kiểm soát xã hội, phong trào có thể tái diễn. Dĩ nhiên, lãnh đạo nên để xướng thay đổi theo yêu cầu của một phong trào xã hội, phong trào rất có thể làm suy yếu cùng với lý do duy trì phong trào. Phong trào phản chiến có phần nào giảm sút khi cuộc họp thượng đỉnh lần thứ nhất giữa Tổng thống Reagan và Tổng bí thư Gorbachev mang nhiều hy vọng hòa bình cho thế giới. Thất bại sau đó không đi đến thỏa ước chắc chắn về cắt giảm vũ khí dẫn đến sự huy động mới. Năm 1987, hai siêu cường đồng ý rút tên lửa tầm trung khỏi châu Âu, dẫn đến sự giảm sút đột ngột hành động phản chiến, chắc chắn với một số cảm giác thành công ở các lãnh đạo phong trào. Thế nhưng, mối đe dọa của chiến tranh hạt nhân vẫn còn đến nỗi phong trào phản chiến chắc chắn sẽ tiếp diễn.

Không có quan chức nào ở Tây Âu cũng như lãnh đạo chính phủ Mỹ xưa nay cố gắng sử dụng lực lượng của quốc gia để đàn áp phong trào phản chiến. Mô tả phong trào Đoàn kết ở Ba Lan trong khung cũng đủ nhắc chúng ta rằng quyền lực của nhà nước có thể đàn áp hiệu quả hầu hết phong trào xã hội thậm chí khi phong trào có sự ủng hộ đáng kể.

Đánh giá. Ưu điểm của tiếp cận Smelser là chứng minh sự kết hợp giữa yếu tố xã hội khuyến khích hay ngăn cản hành vi tập thể ra sao. Lý thuyết căng thẳng cấu trúc cũng giải thích rằng hành vi tập thể sẽ diễn ra ở hình thức phong trào xã hội có tổ chức hay hành động nổi loạn hay bạo động tự phát. Dĩ nhiên, thuyết rất phức tạp và chỉ cung cấp một chỉ báo chung về sự kết hợp đặc trưng của các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình cụ thể. Hơn nữa, thuyết Smelser chắc chắn không đầy đủ, chẳng hạn xem nhẹ vai trò quan trọng của tài nguyên trong sự thành công hay thất bại của một phong trào xã hội (Oberschall, 1973; Jenkins & Perrow, 1977; McCarthy & Zald, 1977).

Lý thuyết huy động- tài nguyên

Lý thuyết huy động- tài nguyên bổ sung một nghiên cứu quan trọng: phong trào xã hội không thể thành công – hay thậm chí khởi động – nếu không có tài nguyên cần thiết như tiền bạc, nhân lực, và điều kiện thông tin, tiếp xúc xã hội với người có thế lực và phương tiện truyền thông đại chúng, và hình ảnh tích cực trong công chúng. Tiếp cận này chỉ rõ số phận của một phong trào xã hội bất kỳ tùy thuộc vào cách tổ chức hiệu quả để thu hút tài nguyên và huy động con người phải hành động. Rosa Parks – một phụ nữ da đen từ chối không nhường chỗ ngồi trên xe buýt cho một người đàn ông da trắng (mô tả trong Chương 11) – là công cụ khởi đầu phong trào tẩy chay xe buýt ở Montgomery, Alabama, phần lớn là do bà tham gia vào hệ thống đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người da đen trong thành phố ấy, vì thế mới có thể thu hút tài nguyên (Killian, 1984).

Người ngoài cuộc cũng như người trong cuộc cũng đóng vai trò quyết định trong việc cung cấp và phát triển tài nguyên của một phong trào xã hội (McCarthy & Zald, 1977). Những

người bất lợi xã hội thường không có tiền, tiếp xúc, quan hệ, kỹ năng lãnh đạo và phương pháp tổ chức mà một phong trào thành công đòi hỏi. Phải để hết tâm trí vào sinh kế hàng ngày, họ cảm thấy mình bị cô lập với người khác và không chắc chắn nên phát triển và kết hợp kỹ năng và nghị lực của mình ra sao. Những người ngoài cuộc đồng cảm thường có nhiều tiền, học vấn và rãnh rỗi hơn sẽ lấp vào khoảng trống tài nguyên. Vì thế những người da trắng khá giả, kể cả nhiều sinh viên đại học, đóng vai trò quan trọng trong phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng người da đen trong thập niên 1960, và nhiều người da trắng giàu có ở cả hai phái đảm nhận vai trò lãnh đạo trong phong trào đấu tranh đòi nữ quyền.

Những người có động cơ thúc đẩy tham gia phong trào xã hội ở một mức độ mà họ và tổ chức có sự hiểu biết thống nhất về sự kiện. Trong thực tế, điều này có nghĩa những người mới tuyển mộ đều nằm trong hệ thống xã hội của các thành viên hiện hữu. Những người như thế cũng rất có thể có một số quan hệ xã hội với những người phản đối phong trào. Vì thế, hệ thống xã hội là phương tiện quan trọng để thu hút mọi người có thể chứng tỏ lòng trung thành cũng như cung cấp tiền bạc và nhân lực trong phong trào xã hội (Snow, Zurcher, & Ekland-Olson, 1980; Snow, Rochford, Jr., Worden, & Benford, 1986).

Chính phủ ít khi phản ứng trước đại dịch AIDS khi bệnh này bắt đầu ở Mỹ vào đầu thập niên 1980. Ở mức độ rộng, trách nhiệm phát triển giáo dục phổ thông được các cộng đồng tình dục đồng giới tiến hành trong một vài thành phố lớn. Thế nhưng, khi số người bệnh AIDS gia tăng nhanh chóng, thì tài nguyên nhận được từ phía chính quyền tiểu bang và địa phương nhiều hơn. Khi quần chúng quan tâm đến bệnh AIDS khoảng sau năm 1985, chính phủ liên bang bắt đầu ngày càng tài trợ nhiều hơn để đối phó với bệnh này. Cũng quan trọng là sự ủng hộ của các thành viên trong ngành công nghiệp giải trí tạo ra sự mối quan hệ tài chính và xã hội. Tóm lại, khả năng thu hút các tài nguyên mở rộng biến phong trào tìm kiếm cách chấm dứt căn bệnh chết người này từ một khởi đầu nhỏ, không chắc chắn thành sự hợp nhất trên cả nước gồm các lãnh tụ chính trị, nhà giáo dục và chuyên gia y tế.

Đánh giá. Ưu điểm của lý thuyết huy động tài nguyên là sự thừa nhận tài nguyên cũng như sự bất bình là cần thiết dẫn đến sự thành công của phong trào xã hội. Lý thuyết này cũng chỉ rõ sự tương tác có thể giữa một phong trào xã hội bất kỳ và các nhóm hay tổ chức khác có thể cung cấp hay từ chối tài nguyên đáng giá. Thế nhưng, lý thuyết có vấn đề ở chỗ là phong trào xã hội thành công có thể phát triển trong số những bộ phận tương đối không quyền lực trong xã hội Mỹ chỉ khi nào tài nguyên bên ngoài có sẵn. Aldon Morris (1981) chứng minh rằng phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người da đen trong thập niên 1950 và 1960 phần lớn được sự ủng hộ của người da đen và tài nguyên trong cộng đồng người da đen. Hơn nữa, có nhiều chứng cứ cho thấy thành viên quyền thế trong xã hội thường phản đối một nỗ lực không thừa nhận nguyên trạng bất kỳ. Một số người da trắng quyền thế chắc chắn cung cấp tài nguyên đáng giá cho phong đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người da đen ở Mỹ. Nhưng phần tử ưu tú người da trắng thường ra sức hạn chế thành công của phong trào xã hội này (McAdam, 1982, 1983).

Nói chung, thành công hay thất bại của một phong trào xã hội là cuộc đấu tranh chính trị bao gồm những người không thừa nhận và ủng hộ nguyên trạng. Nếu các thế lực chính trị chính thức hay biện pháp đối phó kiên quyết và đoàn kết, thì phong trào tìm kiếm sự thay đổi xã hội rất có thể thất bại. Mặt khác, nếu thế lực chính trị yếu hay chia rẽ, thì cơ hội thành công sẽ gia tăng.

Bốn lý thuyết quan trọng của phong trào xã hội mỗi lý thuyết nêu rõ các yếu tố khác nhau của quá trình qua đó phong trào xã hội rất có thể hình thành. Bảng 21-1 trình bày tóm tắt những lý thuyết này.

Tinh thần đoàn kết: Phản đối ở Ba Lan

Cuối Thế chiến II, Ba Lan dưới sự kiểm soát chính trị của Liên Xô, quân đội Liên Xô chiếm đóng phần lớn lãnh thổ của quốc gia này trong khi đẩy mạnh cuộc chiến chống lại Đức. Cuối thập niên 1940, Liên Xô thiết lập hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Ba Lan qua một chính phủ Ba Lan do Moscow kiểm soát. Mất đi sự độc lập quốc gia và sự có mặt tiếp tục của Xô viết trong xã hội Ba Lan là yếu tố chính làm nền tảng cho việc hình thành phong trào của công nhân Ba Lan thường gọi là Đoàn kết vào cuối thập niên 1970.

Sự đối đầu đầu tiên giữa công nhân Ba Lan và chính quyền do Xô viết hậu thuẫn nổ ra vào năm 1956, khi nền kinh tế suy thoái nghiêm trọng. Công nhân phản đối lương thấp, điều kiện lao động tồi tệ, vật giá leo thang và khan hiếm nhà ở, họ đổ ra các con đường trong thành phố Poznan, ẩu đả, kết quả hơn 50 người chết trước khi chính phủ chấm dứt dẹp tan vụ nổi loạn.

Bất bình vẫn cứ âm ỉ trong suốt thập niên 1960. Năm 1970, chính phủ tuyên bố tăng giá lương thực thúc giục nhiều cuộc biểu tình và phản đối khác nổ ra, lần này do công nhân xưởng đóng tàu trong thành phố Gdansk nổi dậy. Ở đây có một công nhân phản đối tên là Lech Walesa dần dần vươn lên vai trò lãnh đạo khiến cả thế giới chú ý. Khi phản đối lan rộng trên toàn quốc, chính phủ thêm lần nữa phản ứng thật mạnh tay, thêm nhiều công nhân Ba Lan bị quân đội sát hại.

Cải cách hạn chế trong thập niên 1970 – bao gồm giữ vững giá – chứng minh tính hiệu quả của các cuộc phản đối và loé lên hy vọng mới về mức sống tốt hơn, có nhiều tự do chính trị hơn. Phản đối chính phủ, gồm có vô số các nhà báo lậu, càng thêm mãnh liệt vào cuối thập niên 1970 khi tình hình kinh tế Ba Lan ngày càng tồi tệ. Công nhân giành được sự ủng hộ từ nhiều trí thức Ba Lan và từ Giáo hội Cơ Đốc đầy thế lực. Khi hạt giống phong trào Đoàn kết đơm hoa, họ mới ra quyết định theo cách thẳng thừng phản đối sự thống trị của Xô viết ở Ba Lan. Thay vào đó, công nhân cố giành quyền kiểm soát điều kiện làm việc bằng cách thành lập công đoàn độc lập với chính phủ. Ý thức của người dân về sức mạnh chính trị và tình đoàn kết càng tăng cường sau khi Hồng y giáo chủ người Ba Lan Karol Wojtyla trở thành Đức Giáo hoàng John Paul II của Giáo hội Công giáo La Mã về thăm quê hương và mùa hè năm 1979. Vào cuối năm đó, quần chúng gồm những người Ba Lan đồng cảm lắng nghe yêu sách của phong trào Đoàn kết đòi sự thành lập các công đoàn tự do, quyền bãi công và tự do ngôn luận. Phong trào Đoàn kết trở thành phong trào xã hội và tổ chức được thành lập chính thức đại diện cho khoảng 10 triệu công nhân Ba Lan. Nếu tính luôn thành viên gia đình, hiện nay phong trào Đoàn kết bao gồm đa số người dân Ba Lan.

Lực lượng hùng mạnh tăng thêm hy vọng và yêu sách cụ thể của phong trào Đoàn kết khiến cho chính phủ phải sẵn sàng đáp ứng, thích nghi, và chắc chắn có nhiều người Xô viết sẵn sàng dung hòa. Chính phủ ra sức phân tán cuộc phản đối bằng cách chấp nhận những nhượng bộ không đáng kể, nhưng những hành động này chỉ để củng cố niềm tin cho rằng phong trào Đoàn kết, do Lech Walesa lãnh đạo và công nhân ở xưởng đóng tàu ở Gdansk lãnh đạo, thậm chí còn ép buộc chính phủ phải nhượng bộ nhiều hơn nữa. Phong trào Đoàn kết cũng giành lấy quyền lực còn nhiều hơn mức tưởng tượng trước nay của chính phủ.

Khi đình công phi pháp lan tràn vào năm 1981, chính phủ Ba Lan thẳng tay đàn áp phong trào Đoàn kết. Thứ nhất, làm tê liệt hệ thống điện thoại để ngăn các tổ chức khác thành lập. Sau đó chính phủ tuyên bố tình trạng thiết quân

Phong trào Đoàn kết đạt đỉnh cao quyền lực vào năm 1980, chẳng bao lâu bị chính phủ Ba Lan đàn áp. Nhưng vào năm 1988, công nhân phản đối lập lại yêu sách có tiếng nói nhiều hơn trong chính sự.

luật. Quân đội Ba Lan và sự sợ hãi trước nay về sự xâm lược của quân đội Xô viết, sau cùng buộc phong trào phải quy phục. Vào những năm sau đó, chú ý của thế giới chuyển sang vấn đề khác. Tuy nhiên lý tưởng do phong trào làm đại diện vẫn tiếp tục là nguồn hy vọng, thất vọng và mâu thuẫn lớn trong xã hội Ba Lan.

NGUỒN: Theo Timothy Garton Ash, *The Polish Revolution: Solidarity* (New York: Charles Scribner's Sons, 1983); và Denis MacShane, *Solidarity: Poland's Independent Trade Union* (Nottingham, UK: Spokesman, 1981).

Các giai đoạn trong phong trào xã hội

Thời gian kéo dài một phong trào xã hội bất kỳ rõ ràng tùy thuộc vào tính hiệu quả của cơ sở tổ chức. Một số phong trào xã hội trong những năm gần đây thận trọng tránh tổ chức mở rộng. Minh họa là phong trào Yippie trong thập niên 1960, kết quả tự nhiên của phong trào hippie. Những người tham gia phong trào Yippie tuân thủ triết lý "hãy làm chuyện của riêng mình" thù địch với thông lệ tổ chức cứng nhắc (Hoffman, 1968), chỉ trong một vài năm phong trào giải thể. Mặt khác, phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người da đen, phong trào nữ quyền, và phong trào đòi quyền của những người tình dục đồng giới tất cả đều được sự ủng hộ của các tổ chức thành lập lâu đời, đều góp phần làm cho phong trào tồn tại lâu dài.

Trong khi mỗi phong trào xã hội tiến hành trong một số cách thức nhất định, thì hầu hết đều trải qua một số giai đoạn xác định. Các nhà xã hội học nêu ra bốn giai đoạn chung trong tiến trình hoạt động của một phong trào xã hội điển hình (Blumer, 1969; Mauss, 1975; Tilly, 1978).

Giai đoạn 1: Xuất hiện. Phong trào xã hội thường phát sinh từ nhận thức cho rằng tất cả đều không tốt, mặc dù mỗi lý thuyết vừa đề cập đều mô tả sự bất đồng này bằng nhiều thuật ngữ có phần khác nhau. Một số phong trào xã hội – chẳng hạn đòi quyền công dân và nữ quyền – đều phát sinh từ sự bất đồng lan rộng. Những phong trào khác xuất hiện khi một nhóm nhỏ cố gắng làm tăng nhận thức của quần chúng đối với một số vấn đề – một quá trình thường được mô tả là *khích động quần chúng* – với mục đích hình thành sự ủng hộ của thường dân.

Giai đoạn 2: Hợp nhất. Sau khi một phong trào xã hội xuất hiện, giai đoạn kế tiếp thường bao gồm sự hợp nhất của nhiều cá nhân thành một tổ chức chủ động thâm nhập vào đời sống xã hội, gồm sự phát triển vị trí lãnh đạo, phát biểu chính sách và chiến thuật có hệ thống, xây dựng tinh thần tích cực, và tuyển mộ thêm nhiều thành viên mới. Ở giai đoạn này, phong trào xã hội có thể tham gia vào hành động tập thể – chẳng hạn như mít tinh và biểu tình – để làm tăng nhận thức của công chúng về nguyên nhân biểu tình và giành lấy sự công nhận như một lực lượng chính trị chính thức. Phương tiện truyền thông đại chúng thường có tầm quan trọng đáng kể trong việc mang thông điệp của phong trào đến toàn xã hội. Phong trào cũng tìm cách thành lập liên minh với các tổ chức khác để giành lấy các tài nguyên cần thiết để thành công.

Giai đoạn 3: Tổ chức quan liêu. Một khi đã hình thành, phong trào xã hội rất có thể phát triển nhiều đặc điểm của tổ chức chính thức được mô tả trong Chương 7. Ban đầu, thành công tùy thuộc vào khả năng cá nhân của một vài lãnh đạo. Thế nhưng, cùng lúc, tổ chức quan liêu thay thế các quan hệ cá nhân như phương tiện gắn bó phong trào. Dĩ nhiên, một phong trào xã hội không thể thành công khi hình thành theo cách này. Nhiều tổ chức hoạt động xã hội, chính trị trong các khu trường sở đại học trong cuối thập niên 1960 đều dựa trên tính chất thu hút của cá nhân lãnh tụ. Tránh tính hình thức là vấn đề nguyên tắc và chính sách, hầu hết trong những phong trào này không kéo dài lâu. Trái lại, Tổ chức phụ nữ toàn quốc (NOW) cung cấp tiếng nói ổn định thay mặt phong trào của phụ nữ. Tổ chức quan liêu đôi lúc cản trở thành công của phong trào xã hội. Khi xét lại các phong trào xã hội trong lịch sử Mỹ thời gian gần đây, Frances Piven và Richard Cloward (1977) ghi nhận lãnh tụ có thể bị ám ảnh với việc hình thành một tổ chức chính thức đến mức họ xem nhẹ trách nhiệm của mình trong việc khuyến khích quan điểm nổi loạn ở các thành viên trong phong trào. Theo cách này, Piven và Cloward khẳng định rằng khía cạnh chủng tộc trong phản đối có thể không còn nữa.

Giai đoạn 4: Suy thoái. Phong trào xã hội mang tính động cố hữu, vì thế thường đạt đến điểm suy thoái. Frederick Miller (1983) cho rằng bốn nguyên nhân chung dẫn đến suy thoái cho phong trào xã hội.

Thứ nhất phong trào xã hội có thể thành công trong việc hoàn thành mục tiêu đến mức không còn lý do gì để tồn tại, chẳng hạn, phong trào đấu tranh đòi quyền bỏ phiếu ở phụ nữ trong năm 1920 đạt được mục tiêu: phụ nữ Mỹ được quyền bỏ phiếu. Thế nhưng thành công thuộc loại này khá hiếm, vì một vài phong trào xã hội mới có mục đích cụ thể duy nhất. Phong trào phụ nữ ngày nay có nhiều mục đích, khi giành lấy thắng lợi này thường dẫn đến những yêu cầu khác.

Thứ hai phong trào xã hội thất bại bởi lẽ vị trí lãnh đạo kém, không quan tâm đến mục đích trong bối cảnh xã hội rộng, làm cạn kiệt các tài nguyên, bị chính quyền hay tổ chức quan liêu trấn áp. Một số người bị thu hút bởi sự náo nhiệt thường có trong các giai đoạn đầu của phong trào xã hội sẽ không còn quan tâm nữa khi tổ chức chính thức thay thế các mối quan hệ và hoạt động cá nhân và trách nhiệm cá nhân ngày càng trở thành thông lệ đều đều thường nhật. Sự phân mảnh phát sinh từ mâu thuẫn nội bộ về mục đích và chiến thuật cũng khá phổ biến. Sinh viên tham gia Xã hội dân chủ (SDS) chẳng hạn là một tổ chức phát triển từ phong trào đòi quyền công dân và phản chiến trong thập niên 1960. Tổ chức phân mảnh khi một số thành viên quyết định theo đuổi hành động xã hội cấp tiến hơn, thường bao gồm bạo động, trong khi các thành viên khác chuyển hướng ủng hộ các đảng phái chính trị truyền thống. Như ví dụ này minh họa, sự phân mảnh là nguyên nhân khiến cho một phong trào xã hội suy sụp trong khi đồng thời phát triển các phong trào xã hội khác.

Thứ ba phong trào xã hội giảm sút vì lãnh đạo phong trào được kết nạp vào cấu trúc quyền lực chính thức, thường mang đến cho họ tiền bạc, uy tín và những phần thưởng khác để chuyển hướng khác, không theo đuổi mục đích của phong trào xã hội. Quá trình "bội phản" này là minh họa của nguyên tắc độc quyền thiểu

số bán không thay đổi đã nêu ở Chương 7, qua đó Robert Michels (1949, nguyên tác 1911) quả quyết lãnh đạo tổ chức rất có thể sử dụng chức vụ để làm giàu cho chính mình. Chẳng hạn, Jerry Rubin – một trong những nhà hoạt động chính trị nổi tiếng vào cuối cuối thập niên 1960 – sử dụng tiếng tăm của mình trong vai trò người chống đối để xây dựng cơ nghiệp trong thế giới tài chính New York. Mặt khác, có những trường hợp nhiều người rời bỏ các nghề sinh lợi, uy tín cao để hoạt động tích cực trong phong trào xã hội. Cat Stevens – một ngôi sao nhạc rock nổi tiếng trong thập niên 1970, trở thành tín đồ đạo Hồi, đổi tên thành Yusuf Islam, và hiện đang tìm cách phát triển đạo Hồi.

Thứ tư, phong trào xã hội giảm sút do sự trấn áp, có nghĩa là sự hình thành bị phong trào phản đối có khả năng gieo rắc nỗi kinh hoàng cho những người tham gia, ngăn cản những người mới chiêu mộ hoặc – trong trường hợp cực đoan – bỏ tù hay có hành vi bạo lực đối với lãnh đạo phong trào. Nhà nước thường phản ứng theo cách này đối với phong trào xã hội được xem có mục đích cách mạng. Chính phủ Nam Phi chẳng hạn cấm đoán Đại hội dân tộc Phi (ANC), một tổ chức chính trị tìm cách lật đổ hệ thống apartheid do chính phủ ủng hộ. Bất kỳ ai bị tình nghi dính líu với phong trào này đều bị bắt giam. Một trong những lãnh tụ phong trào, Nelson Mandela, bị cầm tù hơn 25 năm.

Phong trào thanh niên cấp tiến bùng nổ ở Mỹ trong năm 1968 mang theo thông điệp giận dữ, vỡ mộng. Nhưng không có cấu trúc bên trong xác định rõ ràng, phần lớn những tổ chức này chẳng bao lâu biến mất.

Bảng 21-1: LÝ THUYẾT PHONG TRÀO XÃ HỘI: TÓM TẮT

Lý thuyết tước đoạt	Quần chúng tham gia do từng trải sự tước đoạt tương đối. Phong trào xã hội là phương tiện mang đến nhiều lợi ích cho những người tham gia. Nhất là phong trào xã hội rất có thể xảy ra khi hy vọng gia tăng bị vỡ mộng.
Lý thuyết xã hội đại chúng	Quần chúng thiếu các mối quan hệ xã hội đã xác lập dễ bị huy động tham gia phong trào xã hội. Các giai đoạn tan rã xã hội rất có thể làm phong trào xã hội phát sinh. Phong trào xã hội là phương tiện giành lấy ý thức thuộc về và tham gia xã hội.
Lý thuyết căng thẳng cấu trúc	Quần chúng gia nhập vì có cùng quan tâm đến sự bất lực của xã hội không thể hoạt động như họ nghĩ. Sự phát triển một phong trào xã hội phản ánh nhiều yếu tố, kể cả niềm tin vào tính hợp pháp của phong trào và một số thúc giục sự kiện dẫn đến hành động.
Lý thuyết huy động tài nguyên	Quần chúng tham gia vì tất cả các lý do nêu trên và cũng vì các mối quan hệ xã hội của các thành viên hiện hữu. Thành công hay thất bại của một phong trào xã hội phần lớn tùy thuộc vào tài nguyên có sẵn. Cũng quan trọng là mức độ phản đối mục đích của phong trào trong xã hội rộng lớn.

Bất chấp sự đàn áp thẳng tay của chính phủ da trắng, nhiều người Nam Phi da đen vẫn ủng hộ Đại hội dân tộc Phi, một phong trào xã hội tìm cách lật đổ chế độ apartheid.

Ngoài những lý do sút giảm do Miller nêu trên, khả năng thứ năm là phong trào xã hội có thể trở thành chính thức, không có nghĩa là thành công hoàn toàn, mặc dù phong trào xã hội trở thành chính thức thường thực hiện một số mục đích của phong trào. Đúng ra, có nghĩa là phong trào xã hội không còn đặc điểm dễ phân biệt như một tổ chức phản đối ở giới hạn đời sống chính trị và trở thành một bộ phận của hệ thống. Chẳng hạn, phong trào lao động Mỹ hiện nay phần lớn là chính thức, lãnh đạo phong trào kiểm soát số tiền khổng lồ và giống như các ông vua tư bản mà họ phản đối trong các thập niên trước. Minh họa khác là phong trào của người tiêu dùng, do Ralph Nader và nhiều người tình nguyện gọi là Nader's Raiders lãnh đạo trong thập niên 1960, phong trào của người tiêu dùng trong thập niên 1980 như một tổ chức vận động hành lang chính thức ở Washington D.C. Không có gì phải ngạc nhiên, khi một phong trào xã hội trở thành chính thức, ít nhất một số người rất có thể buộc tội giới lãnh đạo bội phản.

Sơ đồ 21-3 cung cấp tóm tắt các giai đoạn khác nhau của một phong trào xã hội.

Phong trào xã hội và thay đổi xã hội

Bởi lẽ phong trào xã hội thường dựa trên các vấn đề xã hội quan trọng, cố gắng khuyến khích, hay ngăn cản một số thứ nguyên thay đổi xã hội khác. Dĩ nhiên, phong trào xã hội có nhiều mức độ thành công khác nhau khi đạt đến mục đích. Mục đích của sự bình đẳng chủng tộc ở Mỹ, mặc dù chưa được công nhận, vẫn tiến triển, chứng minh sự thành công tương đối của phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người da đen và thất bại tương đối của biện pháp đối phó của những người chủ trương ưu thế của người da trắng chẳng hạn như đảng Ku Klux Klan (3K).

Thành công của nhiều phong trào xã hội trong lịch sử Mỹ có thể bị xem nhẹ ở mức độ sự thay đổi mà phong trào tạo ra hiện nay được cho là mặc nhiên. Chẳng hạn, phong trào lao động ban đầu sau cùng chấm dứt thuê lao động trẻ em trong các nhà máy ở Mỹ. Giờ làm việc có hạn, điều kiện làm việc an toàn, và quyền mặc cả hợp pháp của tập thể công nhân với chủ cũng là kết quả của nhiều phong trào xã hội khác nhau chủ yếu do giai cấp công nhân ủng hộ. Luật pháp ban hành bảo vệ môi trường là lĩnh vực khác trong đó các phong trào xã hội thành công trong thế kỷ này. Trong những thập niên gần đây, ô nhiễm môi trường khắp nơi và không được điều tiết được các cơ quan giám sát khác nhau thuộc chính phủ liên bang và địa phương nghiên cứu kỹ lưỡng, mặc dù chắc chắn mục tiêu có môi trường trong sạch vẫn chưa đạt được.

Phong trào của phụ nữ Mỹ cũng chưa đạt đến mục tiêu bình đẳng hoàn toàn theo luật pháp dành cho nam và nữ giới, nhưng thành tựu của phong trào trong việc mở rộng quyền hợp pháp và cơ hội xã hội cho phụ nữ Mỹ cũng đủ làm cho nhiều thanh niên hầu như xem nhẹ sự bất bình đẳng xã hội tồn tại trong thời gian gần đây nhận thức.

Phong trào xã hội và thay đổi xã hội có mối tương quan sâu sắc. Nỗ lực mở rộng quyền của công nhân phát sinh từ Cách mạng công nghiệp và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Tương tự, lợi ích xã hội

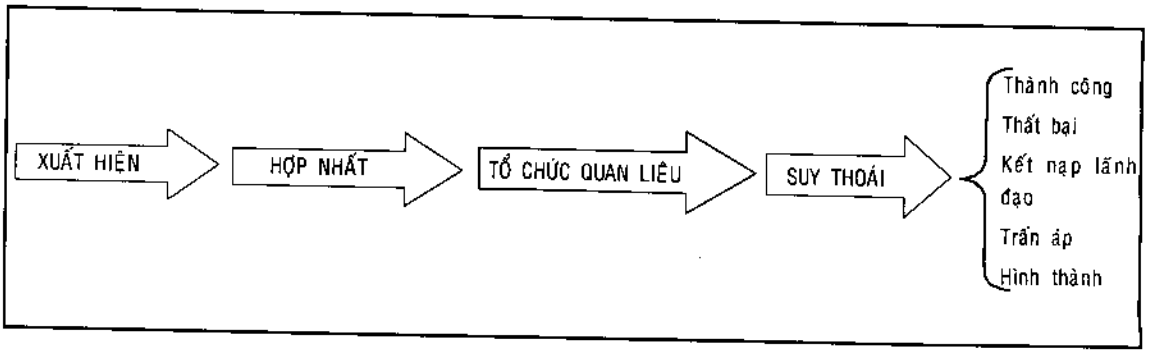

Sơ đồ 21-3: Các giai đoạn diễn tiến phong trào xã hội

dành cho nhiều bộ phận khác nhau trong dân số Mỹ bao gồm phụ nữ, các nhóm chủng tộc và dân tộc và những người đồng tính luyến ái - tượng trưng cho những thay đổi trên diện rộng trong xã hội Mỹ gợi ra những biện pháp đối phó khác nhau nhằm cố duy trì "cách sống Mỹ truyền thống". Nhất là trong các xã hội rộng lớn và phức tạp, thay đổi xã hội là một quá trình liên tục vừa là nguyên nhân lẫn kết quả của các phong trào xã hội.

TÓM TẮT

1. Tập thể khác với tập thể xã hội trong sự tương tác xã hội hạn chế trong số những người tham gia, ranh giới xã hội không rõ ràng, tiêu chuẩn xã hội yếu và thường không theo quy ước.

2. Quần chúng là hình thức phổ biến và quan trọng của hành vi tập thể. Năm hình thức chính là quần chúng ngẫu nhiên, quần chúng quy ước, quần chúng biểu cảm, quần chúng hành động và quần chúng phản đối.

3. Đám đông hỗn tạp và nổi loạn là các hình thức của hành vi tập thể bao gồm cường độ cảm xúc và bạo lực. Trong khi đám đông hỗn tạp thường có tiêu điểm cụ thể trong hành động, thì sự nổi loạn thường mang tính phá hoại không có sự hướng dẫn.

4. Lý thuyết tiêm nhiễm khẳng định rằng quần chúng mang tính nặc danh cố hữu, dễ bị ảnh hưởng, là đối tượng của sự tiêm nhiễm xúc cảm. Lý thuyết hội tụ cho rằng hành vi quần chúng là kết quả các đặc điểm của những người trong quần chúng ấy. Lý thuyết tiêu chuẩn nổi bật phát biểu rằng quần chúng phát triển cấu trúc xã hội của chính mình.

5. Hành vi quần chúng xưa nay đi kèm với thay đổi xã hội. Hành động của quần chúng mang tính phá hoại hay xây dựng, tùy vào định hướng chính trị của quan sát viên.

6. Tin đồn là một loại hành vi tập thể phát triển mạnh trong bầu không khí mơ hồ. Tin đồn liên quan đến vấn đề xã hội, trong khi chuyện tầm phào, một khái niệm liên quan mật thiết, bao gồm thông tin về chuyện riêng tư được địa phương quan tâm nhiều hơn.

7. Dư luận bao gồm những quan điểm khác nhau về vấn đề mang ý nghĩa quan trọng nhiều hơn. Người Mỹ có nhiều của cải và quyền lực hơn rất có thể trở thành người định hướng dư luận. Đối với vấn đề xã hội bất kỳ, một tỷ lệ dân số đáng kể không có ý kiến. Dư luận cũng là đối tượng thay đổi qua thời gian.

8. Kích động quần chúng thái quá là một loại hành vi tập thể trong đó con người phản ứng đáng lo ngại đối với sự đe dọa nhận thấy hay tưởng tượng, thường bao gồm sự hoảng hốt tăng dần mà sự quá kích động dẫn đến hành động không hiệu quả đến lượt hành động này là nguyên nhân làm tăng sự kích động hơn nữa.

9. Thời trang là đặc điểm của xã hội công nghiệp liên quan đến những nỗ lực giành lấy uy tín xã hội. Mốt nhất thời phân biệt với thời trang thường ít mang tính quy ước hơn, có tính liên tục qua thời gian kém hơn, và bao gồm sự nhiệt tình nhiều hơn.

10. Phong trào xã hội là loại hành vi tập thể đặc biệt được tổ chức cao, có thời gian kéo dài tương đối lâu, bao gồm nỗ lực thận trọng để thay đổi hay ngăn cản thay đổi.

11. Phong trào xã hội thay thế cố gắng tạo ra sự thay đổi có hạn ở cá nhân cụ thể, phong trào xã hội cứu vãn tìm cách thay đổi mở rộng ở cá nhân. Phong trào xã hội cải cách là những nỗ lực thay đổi xã hội theo cách hạn chế, phong trào xã hội cách mạng mong muốn một xã hội tái tổ chức về cơ bản.

12. Lý thuyết tước đoạt giải thích phong trào xã hội như một phản ứng đối với sự tước đoạt nhận thấy. Khái niệm tước đoạt tương đối cho rằng sự tước đoạt không nên hiểu theo nghĩa tuyệt đối, mà nên hiểu trong sự liên quan với một số tiêu chuẩn tham khảo khả biến.

13. Lý thuyết xã hội đại chúng cho rằng những người rất có thể tham gia phong trào xã hội thường có được ý thức thuộc về và tham gia xã hội. Ngoài việc tìm cách thay đổi xã hội, phong trào xã hội còn cung cấp phương tiện đáp ứng nhu cầu cá nhân.

14. Lý thuyết căng thẳng cấu trúc giải thích sự phát triển của phong trào xã hội như kết quả tích lũy gồm sáu yếu tố. Quan trọng nhất trong số này là sự căng thẳng do xã hội thất bại trong việc thực hiện nhiệm vụ như mọi người nghĩ và sự xuất hiện cách giải thích tổng hợp hóa các sự kiện ủng hộ một số diễn tiến hành động để đáp lại vấn đề xã hội.

15. Lý thuyết huy động- tài nguyên nhấn mạnh thành công hay thất bại của phong trào xã hội phần lớn tùy thuộc vào khả năng tài nguyên có sẵn chẳng hạn như tiền bạc, nhân lực và liên minh với các tổ chức khác. Ngoài ra, những người có tiền bạc và thời gian rãnh rỗi đáng kể có năng tham gia phong trào xã hội và thường cung cấp nhiều tài nguyên cần thiết.

16. Phong trào xã hội thường diễn tiến qua bốn giai đoạn liên tiếp nhau. Xuất hiện bao gồm sự nhận thức một vấn đề xã hội là quan trọng, hợp nhất miêu tả phong trào xã hội thâm nhập vào đời sống xã hội như một tổ chức tích cực, tổ chức quan liêu ám chỉ tổ chức chính thức ngày càng tăng của một phong trào xã hội qua thời gian. Sau cùng, nhiều phong trào xã hội kết thúc do sự thành công, thất bại, sự kết nạp của lãnh đạo, trấn áp hay được hình thành.

17. Phong trào xã hội không thể tách rời quá trình thay đổi xã hội. Thành công của phong trào xã hội trong việc thúc đẩy thay đổi xã hội được tìm thấy trong nhiều đặc điểm xã hội được xem là mặc nhiên. Ngoài ra, thay đổi xã hội cũng khuấy động phong trào xã hội. Vì thế phong trào xã hội và thay đổi xã hội tương quan với nhau sâu sắc.

● Ý NIỆM CƠ BẢN

Hành vi tập thể hành động, suy nghĩ và cảm xúc ở nhiều người, và không tuân thủ tiêu chuẩn xã hội đã xác lập.

Tập thể số đông gồm những người có sự tương tác với nhau hạn chế và họ không có cùng tiêu chuẩn được xác định rõ và theo quy ước.

Quần chúng sự tập hợp trong nhất thời những người cùng một số điểm tập trung chung và thường ảnh hưởng lẫn nhau.

Mốt nhất thời mẫu xã hội có phần nào không theo quy ước được nhiều người nồng nhiệt tán thành, mặc dù chỉ trong thời gian ngắn.

Thời trang mẫu xã hội được nhiều người ưa chuộng trong một thời gian.

Hành vi quần chúng hành vi tập thể ở những người phân tán trên một vùng địa lý rộng lớn.

Quần chúng mê sảng tình huống trong đó những người trong một vùng rộng lớn phản ứng

trước sự đe dọa nhận thấy bằng hành vi đáng lo ngại hay điên rồ.

Đám đông hỗn tạp đám đông xúc cảm cao kết hợp bằng mục đích chung của một số hành động bạo lực và phá hoại đặc trưng.

Sự hốt hoảng tình hình xảy ra khi đám đông bị một số đe dọa nhận thấy kích thích có hành vi có vẻ phi lý và tự hủy.

Tuyên truyền thông tin trình bày với mục đích định hình dư luận.

Tước đoạt tương đối bất lợi nhận thấy trên cơ sở so sánh với những gì mà người khác có hay một số tiêu chuẩn khác.

Nổi loạn tình hình xảy ra khi đám đông bùng nổ thành hành vi bạo lực không có chỉ dẫn và phá hoại.

Tin đồn thông tin không căn cứ phổ biến theo cách không chính thức, thường bằng lời nói hay truyền miệng.

Phong trào xã hội hoạt động tổ chức dài hạn khuyến khích hay ngăn cản một số thứ nguyên thay đổi xã hội.

TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Hai quyển sách này cung cấp tư liệu đọc thêm về chủ đề nêu ra trong chương này.

Ralph H. Turner và Lewis M. Killian. *Collective Behavior.* Tái bản lần thứ 3. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1987.

Mayer N. laid và John D. McCarthy, biên tập. *Social Movements in an Organizational Society.* New Brunswick, NJ: Transaction, 1987.

Quyển sách gần đây là một trong những nghiên cứu hàn lâm về chuyện tầm phào, kể cả báo khổ nhỏ của siêu thị và nhiều loại "chuyện vu vơ" khác nhau.

Jack Levin và Arnold Arluke. *Gossip: the Inside Scoop.* New York: Plenum Press, 1987.

Quyển sách này mô tả tin đồn tác dụng bất lợi đối với các công ty Mỹ ra sao, từ công ty Procter and Gamble cho đến McDonald's.

Fredrick Koenig. *Rumor in the Marketplace: The Social Psychology of Commercial Hearsay.* Dover, MA: Auburn House, 1985.

Hành vi tập thể là câu chuyện *War of the Worlds* kinh điển được phát sóng vào năm 1938.

Howard Koch. *The Panic Broadcast: Portrait of an Event.* Boston: Little, Brown, 1970.

Khảo sát về sự phản đối của người Chicano ở miền Tây nước Mỹ tập trung vào nhiều phương diện khác nhau trong đó con người bày tỏ sự đau khổ và viên thị trưởng này không thể đáp ứng hiệu quả ra sao.

John C. Hammerback, Richard J. Jensen, và Jose Angel Gutierrez. *A War of Words: Chicano Protest in the 1960s and 1970s.* Westport, CT: Greenwood Press, 1985.

Trong sách này vận dụng nhiều lý thuyết khác nhau về phong trào xã hội được trong nhiều thập niên đối với phong trào phản đối của người da đen ở Mỹ.

Doug McAdam. *Political Process and the Development of Black Insurgency.* Chicago: University of Chicago Press, 1982.

Hai quyển sách này nghiên cứu phong trào chính trị của thập niên 1960 và 1970. Quyển sách thứ nhất trình bày lịch sử sinh viên đấu tranh cho nền xã hội dân chủ, một lực lượng chính trong các sự kiện chính trị của thời kỳ hỗn loạn này. Quyển thứ hai nghiên cứu người Mỹ nào liên quan đến việc tổ chức phản đối chiến tranh Việt Nam.

James Miller. *"Democracy in the Streets" from Port Huron to the Siege of Chicago.* New York: Simon and Schuster, 1987.

Nancy Zaroulis và Gerald Sullivan. *Who Spoke Up? American Protest against the Vietnam War 1963-1975.* New York: Holt, Rinehart và Winston, 1985.

Tuyển tập các bài tiểu luận nghiên cứu một dải rộng các phong trào xã hội trong lịch sử nước Mỹ gần đây.

Jo Freedman, biên tập. *Social Movements of the Sixties and Seventies.* New York: Longman, 1983.

Quyển sách này đưa ra lời giải thích của người trong cuộc về sự phát triển của ACORN (Hiệp hội các tổ chức cộng đồng cải cách hiện hành), một phong trào xã hội gần đây mang ý nghĩa quốc gia.

Gary Delgado. *Organizing the Movement: The Roots and Growth* of *ACORN.* Philadelphia: Temple University Press, 1986.

Quyển sách này mô tả một minh họa gây ngạc nhiên nhất của hành vi tập thể trong những năm gần đây: tự sát hàng loạt của khoảng 900 thành viên trong một giáo phái gọi là Ngôi đền nhân dân ở Jonestown, Guyana.

John R. Hall. *Gone from the Promised Land: Jonestown in American Cultural History.* New Brunswick, NJ: Transaction, 1987.

Đây là lời kể của một thanh thiếu niên từng trải qua cuộc Cách mạng văn hóa ở Trung Quốc diễn ra từ năm 1966 và 1969 – được gán bằng tên gọi phong trào quần chúng ngoài tầm kiểm soát.

Gao Yuan. *Born Red: A Chronicle of the Cultural Revolution.* Stanford, CA: Stanford University Press, 1987.

Không như các lãnh tụ chính trị có nguồn tài trợ dồi dào, hầu hết mọi người đều quan tâm đến thay đổi chính trị phải huy động sự ủng hộ của quần chúng. Quyển sách này mô tả vai trò của công nhân xã hội trong sự thay đổi cộng đồng.

Karen S. Haynes và James S. Mickelson. *Affecting Change: Social Workers in the Political Arena.* New York: Longman, 1986.

Phân tích sự phát triển của phong trào xã hội Đoàn kết ở Ba Lan được đề cập trong nghiên cứu gần đây.

Timothy Garton Ash. *The Polish Revolution: Solidarity.* New York: Charles Scribner's Sons, 1983.

Hai quyển sách này đưa ra cách nhìn phong trào xã hội theo thế giới quan, đặc biệt chú ý đến Thế giới thứ ba.

Robert P. Weller và Scott E. Guggenheim, biên tập. *Power and Protest in the Countryside: Studies of Rural Unrest in Asia, Europe, and Latin America.* Durham, NC: Duke Press Policy Studies, 1982.

John Walton. *Reluctant Rebels: Comparative Studies of Revolution and Underdevelopment.* New York: Columbia University Press, 1984.

***

Chương 22

THAY ĐỔI XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN ĐẠI

Vở kịch *Our Town* của Thornton Wilder bắt đầu trình diễn với phần mô tả một thành phố hư cấu thuộc vùng Grover, New Hampshire, vào đầu mùa hè năm 1901:

Tốt hơn tôi sẽ cho các bạn biết thành phố của mình nằm ở đâu [Chỉ tay] Phía trên kia là Phố chính. Tòa thị chánh Ba Lan nằm bên kia đường và một số gia đình [Canada]. [Chỉ lần nữa] Phía bên kia là Hội thánh Cộng đoàn tự trị, băng qua bên kia đường sắt là Hội thánh Niên trưởng. Hội thánh Giám lý hội và Độc vị nằm ở bên kia. Hội thánh Baptist nằm ở hạ lưu sông. Giáo hội Cơ Đốc phía bên kia đường sắt.

Đây là Tòa Thị chính và Bưu điện kết hợp, nhà lao nằm trong tầng hầm... Dọc theo đây là một dãy cửa hàng. Cột chống tạm thời và khu đất buộc ngựa phía trước... Đây là cửa hàng tạp hóa và đây là cửa hàng dược phẩm của Ông Morgan. Hầu hết mọi người đều trong thành phố đều nhìn hai cửa hàng này mỗi ngày chí ít một lần... Thành phố xinh xắn, thế các bạn tôi muốn nói gì không? Theo chỗ tôi biết, không ai muốn lộ mặt để thiên hạ chú ý. Những bia mộ xa xưa nhất trong nghĩa trang nằm tít trên núi cho biết vào năm 1670 – 1680 – họ là dòng họ Grover, Cartwright, Gibbe và Hersey – những cái tên tương tự vẫn còn nhan nhãn quanh đây... Phía bên kia là cựu binh tham gia Nội chiến. Lá cờ sắt nằm trên mộ... Những người con New Hampshire... có ý niệm rằng quân Liên bang phải gắn bó với nhau, mặc dù có vẻ họ đang cách xa nhau hơn 50 dặm... Có 125 con ngựa ở Góc Grover... và lúc nàu chúng được chở bằng những chiếc ô tô này, cách tốt nhất phải làm là cứ việc ở nhà. Tại sao, tôi có thể nhớ khi con chó có thể ngủ suốt ngày ở giữa Phố chính, không có gì làm nó phải bực mình... Mọi người đều khóa kín cửa ra vào khi đêm xuống. Có trộm trong thành phố hay không thì không biết nhưng ai cũng nghe đồn.

Bạn sẽ ngạc nhiên, nói chung, mọi vật quanh đây không hề thay đổi nhiều (1957:6-7, 65, 79-80; nguyên tác 1938).

Năm 1901, đa số người Mỹ đều sống trong những vùng nông thôn và những thành phố nhỏ chẳng hạn như Góc Grover. Toàn bộ dân số của quốc gia chỉ khoảng 76 triệu– chỉ bằng dân số của năm tiểu bang đông nhất hiện nay. Nhiều người Mỹ không bao giờ đi hơn một vài dặm khỏi nơi họ ra đời. Cuộc sống của họ bắt đầu và kết thúc trong một khối kinh nghiệm nhỏ bé, quen thuộc. Thế nhưng nước Mỹ đứng bên bờ của nhiều thay đổi phần lớn khuếch trương quy mô và tính phức tạp của xã hội Mỹ. Đồng thời, xét từ quan điểm cá nhân cụ thể, chính bản thân thế giới ngày càng có vẻ nhỏ bé hơn.

Vào đầu thế kỷ, thông tin đại chúng chỉ mới có. Hầu hết báo chí chỉ đăng tin địa phương, đường dây điện thoại đầu tiên chỉ liên kết những người trong một thành phố duy nhất. Cho đến

năm 1915 ở các thành phố lớn mới có thể gọi được từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương. Sau đó không lâu, radio trở nên phổ biến. Truyền hình ra đời vào một thế hệ sau vào năm 1939. Mạng lưới truyền hình toàn quốc chỉ mới bắt đầu hoạt động vào năm 1951.

Thay đổi trong giao thông cũng mở rộng dần dần nhận thức của con người ở thế giới xung quanh. Trong hàng ngàn năm, giao thông trở thành vấn đề sức kéo động vật, hạn chế cuộc hành trình trong một ngày trung bình chỉ trong khoảng cách khoảng 50 dặm. Đường sắt cũng vận chuyển hàng hóa và con người hiệu quả hơn, nhưng chính ô tô mới thay đổi cách người Mỹ nghĩ về khoảng cách – được ca ngợi như kỳ quan công nghệ và cũng bị khinh miệt như mối đe dọa thế giới độc lập của thành phố nhỏ. Máy bay do anh em nhà Wright và những người khác phát minh vào những năm đầu thế kỷ 20, sau cùng liên kết toàn thế giới, cũng như ô tô liên kết cả quốc gia. Máy bay đầu tiên vượt Đại Tây Dương vào năm 1919, và du lịch bằng đường hàng không ngày càng thịnh hành sau Thế chiến II.

Trong một kỷ nguyên các phố buôn bán đầy ắp hàng ngàn người lạ, quan điểm cho rằng con người ghé qua một cửa hiệu ở địa phương chỉ để cất tiếng chào – hoặc chỉ ngồi đánh cờ với chủ tiệm – tất cả đều bị quên lãng.

Thuận lợi của việc nhận thức cảnh quan thiên nhiên thay đổi xã hội Mỹ – và khắp thế giới – trong thế kỷ 20 không gì khác ngoài sự sửng sốt. Chương này cung cấp khảo sát chi tiết về quá trình thay đổi xã hội và một số kết quả của nó, cả tích cực lẫn tiêu cực. Thay đổi xã hội tạo ra kết quả những gì mà các nhà xã hội học gọi là *tính hiện đại* trong các xã hội công nghiệp hóa chẳng hạn như Mỹ. Tính hiện đại miêu tả sự thay đổi sâu sắc các xã hội truyền thống, tiền công nghiệp, một thời cung cấp giải pháp cho các vấn đề lâu đời và tạo ra các vấn đề vượt khỏi sức tưởng tượng của con người cách đây nhiều thế kỷ.

THAY ĐỔI XÃ HỘI LÀ GÌ?

Tổ chức phức tạp trong đời sống xã hội con người là tiêu điểm của toàn bộ quyển sách này. Một số khảo sát trước đây nghiên cứu các mẫu xã hội tương đối *tĩnh*, kể cả giá trị, tiêu chuẩn, địa vị và vai trò, phân tầng xã hội và thể chế xã hội. Những thảo luận khác tập trung vào các tác động *động* phân lại nhận thức con người, kỹ năng con người và nhu cầu con người – kể cả đổi mới công nghệ, sự phát triển các tổ chức chính thức, sự phát triển thành phố, mâu thuẫn xã hội và sự xuất hiện các phong trào xã hội. Tất cả những yếu tố này gắn bó mật thiết với **thay đổi xã hội**, nghĩa là *thay đổi các thể chế văn hóa, xã hội qua thời gian được phản ánh trong các mẫu đời sống cá nhân.* Quá trình thay đổi xã hội có bốn đặc điểm chung.

Thay đổi xã hội mang tính phổ quát và khả biến. Một vài thứ nguyên kinh nghiệm con người vẫn giữ nguyên không đổi qua thời gian. Nhưng mặc dù mỗi xã hội bị tác động bởi thay đổi xã hội, tất cả đều không thay đổi theo cùng mức độ như nhau. Như đã nêu trong Chương 4, xã hội săn bắn và hái lượm thay đổi không nhiều qua hàng ngàn năm. Gerhard và Jean Lenski (1987) nêu rõ mức độ thay đổi xã hội thường gia tăng theo tiến bộ công nghệ. Điều

này là vì công nghệ mới mở rộng dải khả năng con người. Ngoài ra, các yếu tố văn hóa nhiều hơn đang hiện diện trong một xã hội, kết quả nói chung của một sự đổi mới đơn giản càng nhiều hơn do sự kết hợp các yếu tố mới càng nhiều hơn.

Hơn nữa, không phải tất cả các yếu tố văn hóa đều thay đổi theo cùng mức độ như nhau. Khái niệm *độ chậm văn hóa* do William Ogburn phát triển (1964) ám chỉ thực tế văn hóa vật chất thường thay đổi nhanh hơn văn hóa phi vật chất (xem Chương 3). Như đã nêu trong Chương 19, chẳng hạn, sự phát triển nhanh của các thiết bị y tế kéo dài đời sống những người bệnh trầm trọng (yếu tố văn hóa vật chất) đi nhanh hơn khả năng chúng ta định nghĩa "cái chết" (yếu tố văn hóa phi vật chất).

Thay đổi xã hội mang tính chủ tâm và không kế hoạch. Nhất là trong xã hội công nghiệp, nhiều thứ nguyên thay đổi xã hội được khuyến khích thận trọng. Các nhà khoa học liên tục tìm kiếm các hình thức chẳng hạn như năng lượng và công nghệ y khoa hiệu quả. Mặt khác, luôn có sự hiểu biết hạn chế kết quả của những thay đổi như thế. Khi ô tô xuất hiện ở Mỹ vào đầu thế kỷ này, một ít người dự đoán cách tái định dạng xã hội Mỹ của ô tô. Thực ra không có gì phải ngạc nhiên khi hiện nay con người có thể di chuyển chỉ trong một ngày khoảng cách mà cách đây một thế kỷ phải mất đến hàng tuần hay hàng tháng. Nhưng ai có thể dự đoán ô tô có thể thay đổi các mẫu gia đình Mỹ và hình dạng nước Mỹ đô thị?

Thay đổi xã hội thường gây nhiều tranh cãi. Bất kỳ ai cũng có thể nhận ra điều tốt xấu trong bất kỳ ví dụ nào về thay đổi xã hội. Trong trường hợp ô tô, hầu hết người Mỹ chắc chắn đánh giá tính cơ động mà ô tô cung cấp. Thế nhưng, đồng thời, một đất nước có hơn 175 triệu phương tiện có gắn động cơ lúc này nhận thấy ô tô là nguồn gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng, gần 50.000 người Mỹ mỗi năm chết vì tai nạn ô tô.

Dĩ nhiên, bất kỳ sự thay đổi xã hội rất có thể nhận được sự phản đối của người này nhưng lại được người khác ủng hộ. Chẳng hạn, Cách mạng công nghiệp, được các nhà tư bản hoan nghênh, họ xem công nghệ tiên tiến và nhà máy là phương tiện có lợi nhuận cao hơn. Nhưng nhiều công nhân, sợ mất việc vì máy móc, có lý khi phản đối "sự tiến bộ". Gần đây hơn, sự phát triển năng lượng hạt nhân phát sinh nhiều tranh cãi trong xã hội Mỹ. Một số người xem năng lượng này là nguồn năng lượng không đắt tiền, không làm các nguồn tài nguyên chẳng hạn như dầu và than kiệt quệ. Thế nhưng, một số người khác lại xem thảm họa gần đây ở đảo Three Miles thuộc Pennsylvania năm 1979 và sự cố thảm khốc ở nhà máy hạt nhân Chernobyl ở Liên Xô năm 1986 là chứng cứ thích đáng cho rằng các lò phản ứng hạt nhân không chỉ là nguồn chất thải phóng xạ mà còn là mối đe dọa trực tiếp đến sự an toàn của xã hội. Ngoài công nghệ ra, các mẫu thay đổi xã hội liên quan đến các mối quan hệ giữa người da đen và da trắng, giữa nam giới và phụ nữ, giữa những người tình dục đồng giới và tình dục khác giới cũng là những vấn đề xã hội đáng tranh cãi.

Thay đổi xã hội khác nhau về thời gian và hậu quả. Một khi đã đưa ra, một số thay đổi xã hội tỏ ra không quan trọng nhưng số khác kéo dài qua nhiều thế hệ. Tầm quan trọng kém nhất là mốt nhất thời búp bê Cabbage Patch, có khuynh hướng bị quên lãng nhanh chóng với ít tác dụng lâu dài đối với xã hội. Nhưng người Mỹ vẫn còn đi đến thỏa thuận một số tiến bộ công nghệ thuyết phục chẳng như truyền hình, vừa mới kỷ niệm lần sinh nhật thứ 50 gần đây. Vào thời điểm này, chúng ta chỉ có khả năng hình dung cuộc cách mạng máy tính thay đổi toàn bộ thế giới trong những thế hệ sắp tới ra sao. Như ô tô và truyền hình, máy tính đều có cả tác dụng tích cực lẫn tiêu cực, tạo ra nhiều loại hình công việc mới trong khi xóa mất các loại hình công việc cũ, và tạo điều kiện xử lý thông tin dễ dàng hơn trong khi giảm bớt tính riêng tư cá nhân.

Những nguồn gốc của thay đổi xã hội

Các chương trước cho rằng nguyên nhân thay đổi xã hội được tìm thấy cả bên trong lẫn bên ngoài xã hội. Khi công nghệ tiên tiến trong

truyền tin và giao thông gia tăng sự liên kết các xã hội trên thế giới, và đẩy mạnh công nghiệp hóa ảnh hưởng đến hệ thống sinh thái của cả hành tinh, thay đổi ở một nơi gây ra thay đổi ở nơi khác.

Quá trình văn hóa

Văn hóa là hệ thống động trong đó con người liên tục đưa ra các yếu tố mới, cũng như hủy bỏ các yếu tố khác. Như đã nêu trong Chương 3, yếu tố văn hóa mới xuất hiện qua một số quá trình cơ bản. *Đổi mới* – kể cả thiết bị cơ khí, quan điểm và các mẫu hành vi – góp phần tái định dạng xã hội. Từ thập niên 1940, nghiên cứu trong lĩnh vực tên lửa đẩy đã sản xuất ra những phương tiện ngày càng tinh vi trong các chuyến thám hiểm vũ trụ. Vào giữa thập niên 1980, người Mỹ xem các chuyến tàu con thoi phóng lên vũ trụ như là chuyện mặc nhiên. Sau đó thảm họa tàu *Challenger* năm 1986 nhắc chúng ta công nghệ đổi mới mong manh đến mức độ nào.

Khám phá xảy ra khi con người thừa nhận các yếu tố hiện hữu của thế giới hay bắt đầu hiểu chúng theo cách mới. Tiến bộ y khoa phần lớn là vấn đề đạt được sự hiểu biết nhiều hơn về hoạt động của cơ thể con người. Thực tế tuổi thọ bình quân của người Mỹ ngày nay nhiều hơn lúc đầu thế kỷ này một phần là do sự kết hợp khám phá khoa học vào các mẫu xã hội của chúng ta.

Truyền bá tạo ra sự thay đổi xã hội như các yếu tố văn hóa phát triển từ xã hội này sang xã hội khác thông qua thương mại, di cư và thông tin đại chúng. Như Ralph Linton (1937) nêu rõ, nhiều yếu tố văn hóa chúng ta xem là "100% tính chất Mỹ" thực ra được hình thành ở nơi khác (xem phần trong khung ở Chương 3). Sự di cư vào đầu thế kỷ biến nước Mỹ thành nơi hợp nhất văn hóa. Làn sóng di dân mới trong thập niên 1980, phần lớn từ châu Mỹ Latin, và châu Á, mang đến xã hội Mỹ vô số thay đổi văn hóa – biểu hiện rõ trong cách nhìn, hương vị và âm thanh của các thành phố khắp nước Mỹ (Fallows, 1983; Muller & Espenshade, 1985). Theo cách tương tự, công nghệ máy tính Mỹ đang mang lại sự thay đổi nhanh chóng cho nhiều xã hội thuộc Thế giới thứ ba.

Cấu trúc xã hội

Nguồn thay đổi xã hội quan trọng khác là căng thẳng và mâu thuẫn trong chính bản thân cấu trúc xã hội. Có lẽ thuyết liên kết cấu trúc xã hội và thay đổi xã hội thuyết phục nhất là

Cơ quan quản lý hàng không và vũ trụ quốc gia (NASA) có thành tích rất đáng kể, nhưng vụ nổ bi kịch của tàu con thoi Challenger *vào ngày 28/1/1986 sau các chuyến bay con thoi thành công trong 24 giờ – làm tăng các nghi vấn khó chịu liệu NASA có nên thúc đẩy chương trình không gian quá nhanh hay không.*

thuyết do Karl Marx phát biểu có hệ thống, như mô tả trong các Chương 4 và 9. Marx khẳng định giai cấp xã hội là nền tảng mâu thuẫn giữa các bộ phận lợi thế không đồng đều trong dân số và mâu thuẫn này cung cấp năng lượng để thay đổi xã hội. Trong xã hội tư bản công nghiệp, Marx nhấn mạnh, mâu thuẫn xã hội giữa các nhà tư bản đang sở hữu và kiểm soát nhà máy và các trung tâm sản xuất khác, với công nhân những người cung cấp sức lao động sản xuất để đáp ứng áp lực liên tục đối với thay đổi xã hội. Marx dự đoán áp lực này sau cùng thay đổi xã hội tư bản chủ nghĩa thành xã hội xã chủ nghĩa xã hội. Thế nhưng kết quả này lại không xảy ra như Marx dự đoán. Nhưng Marx hoàn toàn có lý khi nhìn thấy mâu thuẫn xã hội phát sinh từ các mẫu bất bình đẳng – bao gồm giai cấp xã hội, chủng tộc và phái – kết quả tạo ra sự thay đổi xã hội trong tất cả xã hội trên thế giới, trong đó có nước Mỹ. Như mô tả trong Chương 21, phong trào xã hội xuất hiện từ kinh nghiệm tước đoạt của một số bộ phận trong dân số. Các phong trào lao động, quyền công dân, quyền phụ nữ, và quyền tình dục đồng giới tất cả đều phát triển theo cách này, và mỗi phong trào mang đến sự thay đổi cho xã hội Mỹ.

Tư tưởng

Max Weber nhận thức sự thay đổi phức tạp của xã hội không hề giải thích bằng một yếu tố duy nhất bất kỳ như giải thích trong Chương 4. Weber thừa nhận tầm quan trọng của mâu thuẫn xã hội trong việc thay đổi xã hội. Nhưng trong khi Marx liên kết thay đổi xã hội với quá trình sản xuất vật chất, thì Weber cho rằng các yếu tố văn hóa phi vật chất chẳng hạn như tư tưởng và niềm tin cũng khuyến khích thay đổi xã hội. Một minh họa về sức mạnh của tư tưởng là sức thu hút của cá nhân (mô tả trong các Chương 16 và 17), mà Weber xem là phương tiện qua đó những người phi thường thực sự làm thay đổi thế giới. Nhưng có lẽ phát biểu rõ ràng nhất của Weber trong thuyết này là phân tích của ông về sự liên kết giữa Đạo Tin Lành và sự phát triển chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Sau khi nhận xét rằng chủ nghĩa tư bản công nghiệp phát triển chủ yếu phát triển ở các vùng Tây Âu trong đó đạo đức Tin Lành rất mạnh, Weber (1958) kết luận thế giới quan có kỷ luật, duy lý ở tín đồ Tin Lành theo thuyết Calvin khuyến khích sự thay đổi xã hội như thế.

Tầm quan trọng của tư tưởng trong quá trình thay đổi xã hội cũng thể hiện rõ trong sự phát triển phong trào xã hội. Như giải thích trong Chương 21, yếu tố quyết định trong sự xuất hiện phong trào xã hội là sự hiểu biết chung *tính chất bất công* của xã hội khi nó tồn tại và *sự công bằng* của tiến trình thay đổi xã hội đề xuất (Smelser, 1962). Vì thế, chẳng hạn, phong trào đòi quyền lợi ở người tình dục đồng giới ở Mỹ thu được sức mạnh từ niềm tin cho rằng người Mỹ tình dục đồng giới đã bị tước đoạt cơ hội, và quyền lợi của tình dục đồng giới nữ và tình dục đồng giới nam phải bình đẳng với quyền lợi của đa số tình dục khác giới. Dĩ nhiên, cơ hội dành cho phong trào tình dục đồng giới nam vẫn còn nhiều ở nhiều người Mỹ - biểu thị rõ sức mạch của tư tưởng phải kiềm chế, cũng như phải thúc đẩy, thay đổi xã hội.

Tư tưởng luôn có kết quả ở mức độ khác nhau, ủng hộ hay phản đối nguyên trạng. Đây là lý do giải thích tại sao, như đã nêu trong các chương trước, *ý thức hệ* là sự sắp xếp tư tưởng để bảo vệ quyền lợi của một số bộ phận trong xã hội.

Môi trường tự nhiên

Xã hội loài người và môi trường tự nhiên của họ có mối tương quan nhau sao cho thay đổi trong một yếu tố này rất có thể tạo ra thay đổi ở yếu tố kia.

Chẳng hạn ở Bắc Mỹ, nhiều nền văn hóa truyền thống của người Mỹ bản xứ nhấn mạnh việc bảo tồn môi trường thiên nhiên trong khi hầu hết các thực dân châu Âu tin rằng phải thay đổi thiên nhiên để phù hợp với mục đích của con người. Những người mới đến đương đầu với tình trạng gần như hoang tàn, nhưng họ phá rừng có hệ thống để có mặt bằng và vật liệu xây dựng, xây dựng thành phố, mở rộng đường sá ở mọi hướng, đắp đập ngăn sông để có nước sinh hoạt và năng lượng. Dĩ nhiên, ban đầu, các mẫu định cư đều chịu tác động mạnh của

môi trường tự nhiên. Như đã nêu trong Chương 20, chẳng hạn, hầu hết các thành phố ở Mỹ đều thành lập trên các hệ thống giao thông thủy. Nhưng qua thời gian, thiên nhiên được tái định dạng để phù hợp với mục đích của văn hóa Mỹ. Vào đầu thế kỷ 17, đảo Manhattan có nhiều rừng cây và sông suối. Ngày nay, là trung tâm thành phố New York, đảo này có 22 dặm vuông toàn là một dải bê tông liên tục và các cao ốc thương mại vươn cao lên bầu trời đến hàng trăm mét. Công trình xây dựng của con người như thế không chỉ cho thấy sự quyết tâm của người Mỹ làm chủ môi trường tự nhiên, mà còn cho thấy tầm quan trọn chính của hoạt động kinh tế trong xã hội Mỹ. Cách sống công nghiệp của chúng ta mang lại vô số lợi ích, nhưng cũng là nguyên nhân gây ra sự ô nhiễm môi trường rất nguy hiểm. Kiệt quệ và xói mòn đất nông nghiệp qúy giá là những kết quả khác của tiếp cận năng nổ này đối với môi trường tự nhiên. Đáp lại, thiên nhiên bị kiệt quệ cung cấp cho xã hội loài người số tài nguyên ít hơn.

Thay đổi theo chu kỳ cố hữu của môi trường tự nhiên cũng ảnh hưởng đến đời sống con người – trong một số trường hợp, kết thúc toàn bộ xã hội. Nền văn minh thịnh vượng ở Ấn Độ cổ đại bị tàn phá vào khoảng năm 1500 trước Công nguyên, khi nước sông Ấn dần dần dâng cao. Bốn thế kỷ sau, nền văn minh phức hợp trên đảo Crete bị trận động đất tàn phá hoàn toàn (Hamblin, 1973; Stavrianos, 1983). Như mọi cư dân ở vùng Gulf Coast đều biết, đời sống xã hội ngày nay bị các cơn bão nhiệt đới, cuồng phong, lốc xoáy cứ theo chu kỳ tàn phá. Năm 1985, một cơn bão gây ngập lụt một vùng rộng lớn ở Bangladesh, kết quả khiến khoảng 10.000 người thiệt mạng, một trận động đất ở thành phố Mexico có lẽ khiến số tử vong tăng gấp hai lần, và hạn hán ở Trung Phi khiến hàng ngàn người chết và tàn phá cách sống của hàng triệu người khác.

Dân số

Áp lực nhân khẩu học (mô tả trong Chương 20) cũng đi liền với thay đổi xã hội. Một phần trong bức tranh này là nhu cầu leo thang do dân số gia tăng áp đặt lên môi trường tự nhiên. Trong nhiều quốc gia có diện tích nhỏ – nhất là Hà Lan và Nhật Bản – mẫu xã hội từ lâu bị không gian tự nhiên tác động. Nước Mỹ và Canada không phải đấu tranh với những hạn chế địa lý như thế. Tuy nhiên sự gia tăng dân số cũng thay đổi xã hội Bắc Mỹ khi con người sống tập trung trong các vùng đô thị mở rộng. Nhiều thành phố nhỏ – trong quá khứ có chung đặc điểm với Góc Grover hư cấu của Thornton Wilder đều bị che khuất bởi các vùng mở rộng đô thị. Đô thị hóa là nguyên nhân làm thay đổi đời sống trong các thành phố nhỏ rất có thể gây nhiều tranh cãi, như phần trong khung ở trang 616 minh họa.

Thay đổi xã hội sâu sắc cũng phát sinh từ thành phần dân số trong xã hội thay đổi. Chương 13 mô tả một số kết quả của sự hóa già trong dân số Mỹ.

Năm 1987, những người trên 65 tuổi chiếm khoảng 12% tổng số người Mỹ, hầu như gấp ba lần tỷ lệ vào đầu thế kỷ này. Vào năm 2030, tỷ lệ này được nghĩ trong năm người thì có hơn một người (Bouvier, 1980; Cục Thống kê Mỹ, 1984). Hệ thống An sinh xã hội đòi hỏi phải cải cách mở rộng để đáp ứng nhu cầu thu nhập của hơn hàng triệu người lớn tuổi. Dịch vụ chăm sóc y tế và kiến thức y tế về vấn đề mà người lớn tuổi gặp phải cũng nên được cải thiện, và thái độ theo quy ước đối với người lớn tuổi rất có thể thay đổi khi ngày càng có nhiều người Mỹ bước vào giai đoạn này trong đời sống (Barberis, 1981).

Sự di cư giữa và trong các xã hội tạo ra sự thay đổi thông qua truyền bá văn hóa nhưng cũng thông qua sự dao động trong số người sống trong một khu vực nhất định. Khoảng năm 1870 đến 1930, làn sóng khổng lồ những di dân nước ngoài và người Mỹ nông thôn đổ xô đến các thành phố công nghiệp ở Mỹ. Hàng ngàn cộng đồng nông thôn suy sụp khi các trung tâm phát triển, và nước Mỹ lần đầu tiên trở thành một xã hội chủ yếu là đô thị. Ngày nay nhiều thành phố nhỏ và các vùng nông thôn ở vùng Nhiệt đới đang đô thị hóa nhanh chóng vì sự di dời công nghiệp và con người khỏi các tiểu bang trong vùng Nhiệt đới.

Thay đổi ở nông thôn Mỹ: Sự xâm nhập của những người thành phố khôn khéo

Theo lịch sử, gia tăng dân số ở Mỹ song hành với sự mở rộng đô thị, sự phát triển của đô thị không những ảnh hưởng đến cư dân thành phố mà còn tác động đến những người đang sống trong Góc Grover của nước Mỹ, khi những thành phố nhỏ bị kéo vào quỹ đạo của các thành phố đang mở rộng. Trong khi một số cư dân ở thành phố nhỏ hoan nghênh sự thay đổi này thì những người khác lại phản đối.

Noel Perrin giải thích khi cư dân thành phố về vùng nông thôn, họ mang theo mình "một loạt giả định trong tiềm thức. Có thể tốt hơn đối với nước Mỹ nông thôn nếu họ mang một vài que thuốc nổ ..."

Hãy chọn một ví dụ điển hình, Ông bà Nice đều là người Boston. Họ sống cách Đường 128 chỉ một vài dặm trong căn nhà bốn phòng ngủ. Họ cộng tác với một công ty quảng cáo; bà Nice là một họa sĩ có tài. Trong vài năm họ mua thêm căn nhà thứ hai ở miền bắc New Hampshire. Bọn trẻ thích sống ở đó một vùng thuộc hạt Grafton.

Cũng trong vài năm cả hai vợ chồng Nices cảm thấy họ thích cuộc sống nên giản dị hóa. Họ ngày càng nhìn những hàng xóm ở New Hampshire bằng ánh mắt đố kỵ, những người không hề bị kẹt xe vào mỗi sáng cũng như vào buổi chiều, họ không phải lái xe đường dài về miền quê vào tối Thứ sáu và lái xe trở về vào tối Chủ nhật, họ không phải sống chui rúc trong khu đất vùng ngoại ô, họ sống hài hòa với nhịp điệu tự nhiên trong năm, họ nghĩ chỉ có loài chuột mới có một số sự kiện quan trọng ở hội chợ tổ chức trong hạt.

Một buổi chiều Thứ năm nọ, Don Nice bảo với Sue rằng ông đang bàn chuyện với các đối tác khác và họ đồng ý không có lý do nào ông ấy không thể làm công việc của mình tại nhà. Nếu ông ấy làm việc trong văn phòng vào ngày Thứ tư và Thứ năm mỗi tuần, thì tại sao phần thời gian còn lại chỉ có thể liên lạc với ông ta bằng điện thoại. Sue, suốt năm cứ luôn bận bịu với vai trò trưởng nhóm Hướng đạo sinh Brownie, gần đây kẻ nào đó cuỗm mất ô tô của bà ở Boston (?) tỏ ra hài lòng. Bà vui sướng hồi tưởng rằng trong ngôi làng bé nhỏ trên núi của họ bạn không cần phải khóa cửa và không có hề có các nhóm hướng đạo Brownie.

Vì thế dọn nhà cứ diễn ra. Trong hầu hết các biện pháp, Don và Due đều rất vui mừng. Họ trồng rau trong năm đầu, Sue chọn môn trượt ski việt dã. Don đích thân chẽ củi để đốt chiếc lò củi mới.

Nhưng có một số vấn đề. Vấn đề thứ nhất là Sue nhận thức là trường học, không tốt lắm, đối với Sue chuyện ngay trước mắt là thành phố đang cần xây dựng một ngôi trường mới nhưng vô vọng – cũng như sân chơi có trang thiết bị hiện đại, xe buýt đưa đón học sinh phải mới, trường trung học phải có chương trình dạy nghệ thuật phong phú hơn, và một vị hiệu trưởng khác. Don cũng như Sue cảm thấy khó chịu khi họ phát hiện chỉ khoảng 40% trẻ em tốt nghiệp ở trung học ấy là học tiếp lên cao đẳng. Số còn lại làm những nghề ở địa phương như nông dân, thợ máy, và gia nhập Không quân. Số lượng con gái khủng khiếp lấy chồng sau khi tốt nghiệp phổ thông chưa được 12 tháng. Thế Jeanie và Don, Jr., làm cách nào vào được đại học có uy tín khi học ở trường trung học này?... Ngay sau đó Sue và Don gia nhập một nhóm gồm những người mới đến trong thành phố đang làm việc để nâng cao giáo dục. Tất cả họ muốn bước khởi đầu là xây dựng trường mới (5,6 triệu đô-la) và thay đổi hầu hết ban giám hiệu của trường.

Đối với Don, mặc dù ông thực sự thích chuyện chẽ củi, thực ra vào năm sau ông nghĩ đến chiếc cưa xích và bắt đầu cưa một vài cây trong phần đất của mình – ông cũng thích chơi golf. Trong vòng 20 dặm không hề có sân golf. Một số người dễ mến ông gặp trong nhóm người vận động giáo dục cũng có cảm tưởng như ông. Họ bắt đầu bàn đến khả năng xây dựng sân gold chín lỗ. Dù sao chăng nữa người nông dân già có mảnh đất theo người khác nghĩ chỉ đủ nuôi bố, năm con bò cái là cùng. Ngoài ra, thuế tăng, sớm muộn gì ông nông dân già ấy phải bán đất. (Dĩ nhiên quá tệ. Cả Don lẫn Sue đều mến nông dân ở địa phương, và họ thành thật cáo lỗi bất cứ khi nào có ai đó phải dọn đi).

Qua một vài năm, Don và Sue ngày càng điều chỉnh cho thích nghi với đời sống nông thôn nhiều hơn, họ dần dần khám phá rằng cần có nhiều thứ phải thay đổi. Chẳng hạn, khu vực này phải có nhà hàng Pháp, một sân bay phải tốt hơn *nhiều*. Hiện tại mỗi ngày chỉ có hai chuyến bay đến Boston, và do thiếu thiết bị tinh vi thậm chí hai chuyến bay này cũng bị hủy. Nếu Don muốn chắc chắn tham dự buổi họp mặt quan trọng, ông phải lái xe đi. Sue có lẽ vui mừng với những hoạt động có tổ chức nhiều hơn dành cho bọn trẻ. Thậm chí bắt đầu bàn đến nhóm Hướng đạo sinh Brownie.

Tóm lại, nếu đủ số người thuộc giai cấp trung lưu, thượng lưu dọn về sống ở thành phố vùng thôn dã, thì tự nhiên cũng biến nơi đây thành một ngoại ô của thành phố gần nhất. Trong một thế hệ, nơi đây sẽ trở thành vùng ngoại ô xinh xắn, thực sự mộc mạc, có nhiều trang trại rải rác xung quanh, và người địa phương thực sự nói với nhau về các buổi gặp mặt trong thành phố. Khi ấy cư dân địa phương dần dần bị nặng gánh sinh tồn (hay ít nhất rời thành phố), thêm một phần nước Mỹ nông thôn tàn lụi.

NGUỒN: Noel Perrin, "Rural Area: Permit Required," *Country Journal*. Tháng 4/1980, trang 34-35.

TÍNH HIỆN ĐẠI

Một trong những quan điểm chính trong nghiên cứu thay đổi xã hội là **tính hiện đại**, định nghĩa như *các mẫu tổ chức xã hội liên kết với công nghiệp hóa*. Trong cách sử dụng thường nhật, từ để gọi hiện tại có liên quan với quá khứ. Khi được sử dụng trong xã hội học, tính hiện đại là thuật ngữ chung để gọi các mẫu xã hội xuất hiện tiếp theo sau Cách mạng công nghiệp bắt đầu ở Tây Âu vào cuối thế kỷ 18. Vì thế các mẫu thay đổi xã hội rộng từ sau Cách mạng công nghiệp hình thành quá trình *hiện đại hóa*. Peter Berger (1977) lưu ý bốn đặc điểm của hiện đại hóa.

1. *Sự suy sụp của các cộng đồng truyền thống nhỏ*. Berger cho rằng đặc điểm của tính hiện đại là "sự suy yếu dần, nếu không nói là tiêu diệt, của các cộng đồng cụ thể, cố kết tương đối trong đó con người tìm thấy sự đoàn kết và ý nghĩa trong hầu hết chiều dài lịch sử" (1977:72). Trong hàng ngàn năm, từ những lều trại của những người săn bắn, hái lượm cho đến các ngôi làng nông thôn của những người định cư đầu tiên ở Bắc Mỹ, con người sống trong những nơi định cư quy mô nhỏ nơi gia đình và những người láng giềng đáp ứng nhu cầu cơ bản. Mỗi người đều có vị trí xác định rõ trong một xã hội dựa trên truyền thống, quan điểm và niềm tin lưu truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác. Trong khi tư cách thành viên trong các tập thể sơ cấp nhỏ chắc chắn hạn chế dải kinh nghiệm của con người, thì đồng thời cũng có tác động tạo ra ý thức nhận dạng, sự thuộc về và mục đích vững chắc. Những cộng đồng nhỏ và cô lập như thế vẫn còn tồn tại ở nhiều xã hội, trong đó có nước Mỹ, nhưng không điển hình trong các xã hội công nghiệp. Quy mô đời sống xã hội đã và đang được mở rộng bằng sự gia tăng dân số và các hình thức thông tin, giao

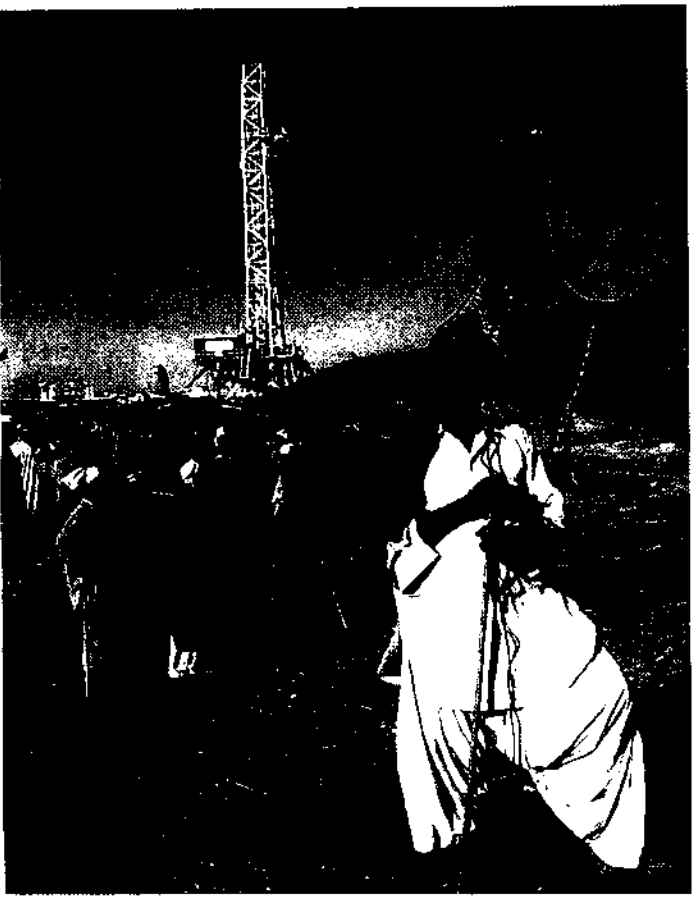

Sản xuất dầu mang lại nhiều của cải và khuyến khích hiện đại hóa trong nhiều xã hội Trung Đông. Một số người hưởng lợi thật nhiều, nhưng những người khác phản đối những gì họ xem là sự xói mòn các mẫu văn hóa truyền thống..

thông tiên tiến, gia đình không còn là trung tâm không có địch thủ nữa. Như Talcott Parsons (1966) nhận xét, phần lớn đời sống hiện đại được tiến hành trong các thể chế xã hội khác hẳn với gia đình – kể cả tôn giáo, hệ thống chính trị, kinh tế và hệ thống giáo dục.

2. *Mở rộng quyền lựa chọn cá nhân.* Trong xã hội tiền công nghiệp truyền thống, con người thường xem đời sống được định hình bằng các tác động ngoài sự kiểm soát của con người – cho dù đó là thần thánh, ma quỷ hay chỉ đơn thuần là số mệnh đi nữa. Dĩ nhiên, chính xác hơn, khái niệm số mệnh truyền thống này phản ánh dải chọn lựa hạn chế dành cho các thành viên của xã hội tiền công nghiệp. Mỗi người sống phần lớn theo các mẫu xã hội truyền thống mà gia đình và cộng đồng địa phương phải tuân thủ chặt chẽ trong những cách chính thức hay không chính thức.

Khi sức mạnh truyền thống giảm sút, con người trong xã hội hiện đại đi đến quan điểm xem đời sống của mình như một loạt các tùy chọn hay chọn lựa cá nhân, mà Peter Berger mô tả là quá trình *cá nhân hóa.* Có lẽ minh họa rõ nhất của quá trình cá nhân hóa là sự thừa nhận của xã hội Mỹ về cách sống đa dạng thể hiện nhiều biện pháp thay thế mà một cá nhân bất kỳ chọn hay từ chối. Theo Berger, sự thừa nhận các biện pháp thay thế này dựa trên sự sẵn sàng chấp nhận thay đổi. Ông khẳng định, trong xã hội hiện đại, con người dễ hình dung rằng "vấn đề có thể khác hơn những gì chúng đã có" (1977:77).

3. *Gia tăng tính đa dạng trong các mẫu niềm tin.* Trong xã hội tiền công nghiệp, niềm tin tôn giáo và các yếu tố truyền thống khác có khuynh hướng củng cố sự tuân thủ bằng cái giá phải trả của tính đa dạng và thay đổi. Thế nhưng, hiện đại hóa thúc đẩy thế giới quan duy lý, khoa học nhiều hơn nữa, sao cho các giá trị và tiêu chuẩn văn hóa trở thành khả biến. Vả lại, sự phát triển của thành phố, sự khuếch trương các tổ chức khách quan, chính thức, và hòa nhập của di dân từ các nơi khác tất cả đều nuôi dưỡng trong xã hội hiện đại một sự đa dạng về niềm tin và hành vi vượt quá những gì thông thường của xã hội truyền thống.

Chương 16 mô tả sự giảm sút tầm quan trọng của tôn giáo bằng thuật ngữ *thế tục hóa.* Dĩ nhiên, thế tục hóa không bao gồm sự bãi bỏ niềm tin tôn giáo. Trái lại, tôn giáo tiếp tục trở thành tác động thuyết phục trong xã hội Mỹ và trong các xã hội công nghiệp khác trên khắp thế giới. Mặc dù sự ủng hộ dành cho các giáo hội chính thức nhiều hơn đã giảm ở Mỹ trong những thập niên gần đây, nhưng các hình thức hoạt động tôn giáo khác chẳng hạn như thuyết cơ bản phát triển và thịnh vượng (Stark & Bainbridge, 1981; Johnstone, 1983). Thế nhưng, nếu xét theo quan điểm lịch sử, chắc chắn tôn giáo ngày nay có tác động đối với đời sống thường nhật ở Mỹ và nơi khác không bằng như trước thời Cách mạng công nghiệp (Laslett, 1984).

4. *Định hướng tương lai và nhận thức thời gian ngày càng nhiều.* Berger cho rằng thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với thành viên trong

xã hội hiện đại bằng hai cách. Thứ nhất xã hội hiện đại mang tính định hướng tương lai nhiều hơn quá khứ. Trong các xã hội tiền công nghiệp nơi truyền thống rất vững chắc, con người hướng về quá khứ để tìm sự chỉ dẫn. Trong xã hội hiện đại, con người có khuynh hướng nhìn về tương lai với hy vọng những đổi mới và khám phá mới sẽ làm đời sống tốt hơn. Vì lý do này, xã hội hiện đại sẵn sàng tán thành nhiều thay đổi xã hội mà những xã hội tiền công nghiệp truyền thống thường phản kháng. Thứ hai, trong xã hội hiện đại, những đơn vị thời gian cụ thể là nền tảng đời sống thường nhật. Đồng hồ bắt đầu xuất hiện ở châu Âu chỉ vào cuối thời Trung cổ. Khi Cách mạng công nghiệp tiến triển, tầm quan trọng của thời gian gia tăng đến mức ngày nay mọi người thường quả quyết "Thời giờ là tiền bạc!" Không có gì phải ngạc nhiên, hầu như mọi hoạt động đều lên lịch thận trọng nên bắt đầu và kết thúc bằng giờ phút cụ thể, một mẫu làm tương phản đáng kể với thông lệ tiền công nghiệp trong cách tính thời gian theo ngày hay mùa. Berger cho rằng đeo đồng hồ đeo tay là một trong những biểu tượng phổ biến nhất của tính hiện đại trong xã hội bắt đầu công nghiệp hóa.

Tóm lại, Peter Berger xem hiện đại hóa như sự giải thoát con người khỏi cộng đồng xã hội gắn bó nhau mật thiết trong đó niềm tin tôn giáo tạo cho mỗi người ý thức thuộc về rõ nét nhưng ít có sự tự do cá nhân. Trong xã hội hiện đại, con người có nhiều tính tự quản hơn đối với niềm tin và hành động, mặt khác, các mối quan hệ xã hội ràng buộc mỗi người với nhau thường ít mang tính cá nhân và lâu bền hơn.

Giải thích tính hiện đại

Hiện đại hóa là một trong những nguyên nhân của chính bản thân xã hội học. Như đã nêu trong Chương 1, xã hội học xuất hiện trong thế kỷ 19 khi các xã hội Tây Âu đang trải qua sự thay đổi xã hội nhanh nhất sau Cách mạng công nghiệp. Ở một mức độ rộng hơn, quan điểm của nhiều nhà nhà xã hội học châu Âu ban đầu – và các nhà xã hội học Mỹ theo tiếp bước theo họ – là những nỗ lực mô tả và giải thích sự phát triển của xã hội hiện đại và kết quả của nó đối với con người.

Toennies: Sự tổn thất của cộng đồng

Nhà xã hội học người Đức Ferdinanq Toennies, như phần giới thiệu trong khung, phát triển một trong cách giải thích thuyết phục nhất của sự phát triển tính hiện đại, thảo luận chi tiết ở Chương 20. Như Peter Berger, người mà tư tưởng ông chịu ảnh hưởng, Toennies cho rằng hiện đại hóa bao gồm sự mất mát dần trong cộng đồng con người, hay *cộng đồng gắn bó,* trên cơ sở các mối quan hệ cá nhân tạo ra ý thức tư cách thành viên của tập thể và lòng trung thành. Công nghiệp hóa và sự phát triển chủ nghĩa tư bản giới thiệu "kinh doanh tuyệt đối" sự nhấn mạnh vào thực tế, tính hiệu quả, chuyên môn hóa, và tính hiệu quả chi phí. Những mẫu văn hóa như thế dần dần khiến cho các xã hội châu Âu và Bắc Mỹ truyền thống trở nên mất gốc, khách quan hơn và tình đoàn kết xã hội suy yếu – tình trạng mà Toennies gọi là *gesellschaft* – quan hệ xã hội (1963; nguyên tác, 1987).

TIỂU SỬ SƠ LƯỢC

Ferdinand Toennies (1855 - 1936)

Ferdinand Toennies sinh ra ở vùng thôn quê nước Đức trong một gia đình giàu có có khả năng nuôi ông ăn học đến nơi đến chốn. Cùng với những bạn đồng nghiệp George Simmel và Max Weber, Toennies là người xây dựng ngành xã hội học như một môn học thuật ở Đức.

Tác phẩm của ông cho thấy mối quan tâm sâu sắc đến chất lượng cuộc sống trong xã hội hiện đại, thể hiện rõ nhất trong quyển sách thuyết phục của ông tựa đề *Gemeinschaft and Gesellschaff.* Trong suốt cuộc đời của Toennies, Đức và các nước châu Âu khác thay đổi nhanh

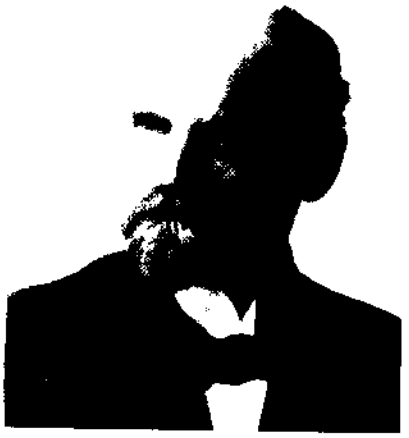

chóng tiếp theo sau Cách mạng công nghiệp. Tác phẩm của ông phần lớn là phản ứng trước một thế giới ngày càng mang tính khách quan nhiều hơn.

Tác phẩm của Toennies cho rằng xã hội truyền thống là nền tảng đức hạnh chẳng hạn như đạo đức và danh dự, trong khi hiện đại hóa làm xói mòn ý thức cộng đồng và trách nhiệm giữa cá nhân với nhau. Nhưng ông không cho rằng xã hội hiện đại "tệ hơn" xã hội trong quá khứ theo cách giản đơn thái quá. Trong khi chỉ trích chủ nghĩa cá nhân đang thịnh hành, Toennies cũng ca ngợi tư duy khoa học, duy lý ở xã hội hiện đại. Đúng ra là ủng hộ sự trở về các mẫu xã hội trong quá khứ, ông hướng về tương lai với hy vọng rằng một số hình thức chủ nghĩa xã hội sẽ khuyến khích trách nhiệm tập thể (tính chất của xã hội truyền thống) trong khi đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và quyền cá nhân (tính chất xã hội hiện đại).

NGUỒN: Theo Werner J. Cahnman và Rudolf Heberle. "Introduction:" trong *Ferdinand Toennies on Sociology: Pure, Applied, and Empirical* (Chicago: Univesity of Chicago Press. 1971), trang vii-xxii.

Thành phố hư cấu Góc Grover của Thornton Wilder ở New Hampshire minh họa tính chất của *cộng đồng gắn bó* trong các làng mạc, thành phố ở châu Âu và Bắc Mỹ tiền công nghiệp: quy mô và dân số nhỏ đến nỗi "hầu hết mọi người" đều tiếp xúc với nhau hàng ngày, cách sống làm việc tích cực, chu đáo, di chuyển chậm trong đó "không ai đáng phải chú ý" vượt trội so với phần còn lại và trong đó được ràng buộc với nhau bằng mối quan hệ họ hàng, nhà thờ và hàng xóm. Trong một kỷ nguyên khi thông tin đại chúng và phương tiện giao thông nhanh không tồn tại, thì những cộng đồng cố kết cao như thế phần lớn như thể thế giới là chính họ.

Dĩ nhiên, những cộng đồng như thế đều có sự căng thẳng và mâu thuẫn không thể tránh khỏi, chẳng hạn ở Góc Grover, các gia đình Ba Lan và Giáo hội Cơ Đốc của họ đều "nằm bên kia đường sắt", tách biệt với các gia đình theo đạo Tin Lành. Nhưng Toennies cho rằng những quan hệ truyền thống của cộng đồng gắn bó là nguyên nhân khiến con người "về bản chất vẫn còn đoàn kết bất chấp mọi yếu tố chia rẽ" (1963:65).

Trong xã hội hiện đại mang đặc điểm quan hệ xã hội rộng lớn hơn, theo Toennies (1963:65), con người "về bản chất bị chia rẻ bất chấp các yếu tố đoàn kết". Chúng ta chỉ nghiên cứu đời sống xã hội của các thành phố trong đó hầu hết người Mỹ sống để đánh giá áp dụng sự hiểu biết của Toennies: thâu ngân viên trong ngân hàng từ chối trả tiền mặt cho chi phiếu trừ khi nhận dạng đúng, tỷ lệ tội phạm cao nhắm vào con người và tài sản, con người kiềm chế sự tiếp xúc bằng mắt ngoài đường phố, các khu dân cư trong đó người hàng xóm hầu như là kẻ xa lạ thay đổi từ năm này sang năm khác, số người khá đông đang tìm kiếm sự tư vấn để khắc phục cảm giác cô lập và vô nghĩa. Sự mất gốc tương đối của xã hội Mỹ được mô tả trong Bảng 22-1, cho thấy hơn 50% số người Mỹ thay đổi nơi cư trú từ năm 1980 và 1985 – dời nhà khi công việc yêu cầu, hoặc tìm nơi ở mới tốt hơn.

Bảng 22-1: CHUYỂN NƠI Ở TRONG NƯỚC MỸ HIỆN ĐẠI

	Cư trú năm 1985				
Vùng	**Không thay đổi năm 1980**	**Chuyển nơi ở năm 1980**	**Chuyển nơi ở cùng quận**	**Chuyển nơi ở cùng tiểu bang**	**Chuyển nơi ở khác tiểu bang**
Đông Bắc	66,9%	31,3%	18,8%	7,3%	5,2%
Trung Tây	60,9	38,3	22,9	9,1	6,3
Nam	56,0	42,4	21,5	9,8	11,0
Tây	49,6	47,2	25,9	9,8	11,5
Tổng cộng	58,3	39,9	22,1	9,1	8,7

NGUỒN: Cục Thống kê Mỹ, "Current Population Reports: P-20, Population Characteristics, số 420," *Geographical Mobility:* 1985 (Washington, D.C.: Cục ấn loát chính phủ Mỹ, 1987), Bảng 12, trang 38.

Tranh vẽ "The Subway" của George Tooker mô tả một vấn đề phổ biến trong xã hội hiện đại: làm suy yếu các mối quan hệ xã hội khiến cho chúng ta xem người khác là kẻ xa lạ, lo âu không biết mình là ai và đang làm gì.

Dĩ nhiên, tính chất cộng đồng gắn bó không phải hoàn toàn vắng mặt trong đời sống hiện đại. Nhưng, nhất là ở các thành phố lớn, sự lãnh đạm của hầu hết mọi người đối với những người bên ngoài giới trực tiếp của mình khiến Toennies bối rối trong thập niên 1880 vẫn còn kết quả đáng lo ngại ngày nay, như phần minh họa trong khung.

Durkheim: Phân công lao động

Nhà xã hội học người Pháp Emile Durkheim cũng nhận thức rõ thay đổi xã hội sâu sắc đang diễn ra ở châu Âu và Bắc Mỹ trong thế kỷ 19. Phân tích của Durkheim về sự phát triển của tính hiện đại trên cơ sở **phân công lao động** ngày càng tăng – nghĩa là *hoạt động kinh tế mang tính chuyên môn hóa cao* – đi kèm với công nghiệp hóa (1964b; nguyên tác 1983). Durkheim phát biểu có hệ thống hai loại hình lý tưởng, trái ngược nhau của tổ chức xã hội giống như loại hình do Toennies sử dụng – một trên cơ sở sự giống nhau trong xã hội, một trên sự khác biệt trong xã hội. **Tình đoàn kết máy móc** ám chỉ *mối quan hệ xã hội điển hình của*

các xã hội tiền công nghiệp nhỏ, trên cơ sở nhận thức con người giống nhau và thuộc về nhau. Trong xã hội có tình đoàn kết máy móc vững chắc, thì sự phân công lao động ở mức tối thiểu, vì thế con người tham gia vào nhiều hoạt động như nhau và có cùng các mẫu xã hội truyền thống. Durkheim mô tả tình đoàn kết này mang tính *máy móc* vì sự giống nhau của con người với nhau khiến họ nghĩ rằng mình thuộc về nhau và ít nhiều tự động đoàn kết với nhau. Tình đoàn kết máy móc về cơ bản có đặc điểm xã hội như *cộng đồng gắn bó* của Toennies.

CẬN CẢNH

Tính hiện đại và tính phi nhân cách: Cái chết của Kitty Genovese

Chỉ trích phổ biến về xã hội hiện đại là trong đời sống của riêng mình con người dửng dưng đến mức họ không nhận ra một trách nhiệm bất kỳ đối với hạnh phúc của người khác. Tháng Ba năm 1964, một sự kiện ở thành phố New York khiến cả nước chú ý đến vấn đề này. Đi làm về nhà muộn, Kitty Genovese bị tấn công và đâm chết ở bãi đỗ xe gần chung cư cô sống. Trong khi tin tức ban đầu cho rằng cách hành xử như thế này chỉ là một tội phạm thông thường ở các thành phố lớn, nhưng điều tra sau đó cho thấy thực tế ớn lạnh rằng *gần 40 người hàng xóm của Genovese đã chứng kiến cảnh cô bị tấn công lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian nửa giờ đồng hồ nhưng không ai ra cứu cô. Không ai báo cho cảnh sát biết cho đến khi cô chết.*

Khi mọi người biết được thực tế này, cả nước tự hỏi với vẻ hổ thẹn liệu xã hội Mỹ đang đánh mất ý thức trách nhiệm hàng xóm và sự đứng đắn cơ bản của con người hay không. Trong khi phần lớn những người nhìn thấy cảnh tượng hôm ấy về sau này bày tỏ sự ân hận vì mình không ra tay giúp cô, vì vào lúc ấy, đơn giản chỉ vì họ không muốn "bị liên lụy".

Trong khi sự kiện thuộc loại này không phải ngày nào cũng xảy ra, nhưng cũng đủ đặt ra những câu hỏi gây lúng túng liệu ý thức trách nhiệm cá nhân đối với hạnh phúc của người khác bằng cách nào có thể duy trì trong một xã hội xem trọng tính riêng tư và thường đặt tầm quan trọng vào quan tâm cá nhân hơn là nhu cầu của cộng đồng.

Quan điểm hiện đại hóa của Toennies như sự thay đổi cộng đồng gắn bó thành quan hệ xã hội cũng tương tự như sự thay đổi tình đoàn kết máy móc thành tình đoàn kết hữu cơ trong nghiên cứu của Durkheim. **Tình đoàn kết hữu cơ** là *quan hệ xã hội điển hình của các xã hội công nghiệp lớn, trên cơ sở tương thuộc của những người tham gia các hoạt động chuyên môn hóa.* Nói cách khác, phân công lao động nổi bật trong các xã hội công nghiệp hóa có nghĩa là cá nhân chỉ tham gia vào một trong nhiều hoạt động đa dạng, lệ thuộc vào người khác để đáp ứng một dải rộng các nhu cầu khác của con người. Tình đoàn kết hữu cơ về bản chất có cùng đặc điểm xã hội như khái niệm *quan hệ xã hội* của Toennies.

Bất chấp những sự giống nhau hiển nhiên, Durkheim và Toennies giải thích ý nghĩa của tính hiện đại có phần nào khác biệt. Toennies mô tả thế giới quan hệ xã hội hiện đại là sự *đánh mất* tình đoàn kết xã hội – sự thay đổi dần từ các mẫu nông thôn "tự nhiên" và "hữu

Chuyên môn hóa mở rộng và tính khách quan của xã hội công nghiệp hiện đại biểu hiện rõ trong cách sử dụng niên giám điện thoại thông thường để xác định những người nào có các hàng hóa và dịch vụ khác nhau.

cơ" của quá khứ thành các mẫu đô thị "nhân tạo" và "máy móc" của hiện tại. Thế nhưng, Durkheim nhấn mạnh rằng cách sống làng mạc và thành phố đều tự nhiên ngang nhau đối với loài người. Vì thế, ông thay đổi hoàn toàn cách sử dụng thuật ngữ *hữu cơ* và *máy móc* của Toennies, áp dụng thuật ngữ *hữu cơ* cho đặc điểm tình đoàn kết xã hội của đời sống hiện đại và sử dụng thuật ngữ *máy móc* để ám chỉ các mẫu xã hội truyền thống. Durkheim xem hiện đại hóa như sự *thay đổi* trên cơ sở tình đoàn kết xã hội – từ những mối quan hệ trên sự giống nhau (quan hệ họ hàng và hàng xóm) cho đến sự tương thuộc kinh tế (trên cơ sở phân công lao động). Vì thế quan điểm tính hiện đại của Durkheim vừa phức tạp lẫn tích cực hơn quan điểm của Toennies.

Thế nhưng, Durkheim thừa nhận sự tương thuộc kinh tế có nghĩa mặc dù con người cần lẫn nhau, nhưng nhất thiết họ nhất trí trong các vấn đề đạo đức. Khi các mẫu văn hóa trở nên đa dạng hơn, Durkheim ngại rằng, xã hội hiện đại ngày càng dễ bị tổn thương bởi **tình trạng vô tổ chức**: *tình trạng các tiêu chuẩn văn hóa yếu, mâu thuẫn tạo ra ít sự hướng dẫn đạo đức đối với cá nhân.* Trong một tình trạng như thế, xã hội tiếp tục hoạt động, khi con người phụ thuộc vào nhau để đáp ứng nhu cầu của mình. Nhưng đồng thời con người dễ có khuynh hướng *tự cho mình là trung tâm* (đặt nhu cầu của riêng mình lên trên nhu cầu của người khác), và rất có thể bao gồm một dải rộng cách sống rộng bất kỳ.

Weber: Sự hợp lý hóa

Sự nhấn mạnh của Max Weber về tầm quan trọng của tư tưởng và niềm tin trong việc hình thành sự thay đổi xã hội dẫn ông đến việc xem hiện đại như sự thay thế dần truyền thống bằng thế giới quan hợp lý.

Định hướng truyền thống rõ nét thường là nguyên nhân tạo ra sự phản kháng thay đổi. "Chân lý" trong các xã hội truyền thống, Weber khẳng định là "những gì luôn có xưa nay" (1978: 36; nguyên tác 1921). Xã hội hiện đại, mặt khác mang đặc điểm tính toán cân nhắc những biện pháp hiệu quả nhất để đạt đến mục tiêu mong muốn. Tính hiệu quả khuyến khích sự chấp nhận các mẫu xã hội mới đến khi nào sự đổi mới cho phép đạt đến mục tiêu dễ dàng hơn. Vì thế, như Peter Berger (1977) nhận xét, xã hội hiện đại có khuynh hướng nhìn về tương lai và xem đời sống xã hội như một dải tùy chọn phải được đánh giá theo kết quả.

Cũng giống như cách Toennies và Durkheim mô tả sự suy yếu dần của truyền thống, Weber khẳng định xã hội hiện đại đã "tỉnh mộng". Bằng từ này ông muốn nói thế giới quan duy lý có thể

tính toán và dự đoán những gì mà các xã hội ban đầu xem là vấn đề ý muốn thần thánh hay số mệnh (Coser, 1977:233). Không phủ nhận sự hiện diện liên tục của tôn giáo có tổ chức trong xã hội hiện đại, Weber nhấn mạnh thế tục hóa đã đưa con người hiện đại ra khỏi thần thánh và hướng đến hệ thống tư duy duy lý kể cả khoa học như thế nào.

Có lẽ chứng cứ hiển nhiên nhất của thế giới quan duy lý là sự xuất hiện tổ chức quan liêu trong xã hội hiện đại. Trong khi tổ chức xã hội truyền thống dựa trên lòng trung thành cá nhân và gắn bó với thông lệ cũ, tổ chức quan liêu bao gồm việc hình thành các chính sách có cân nhắc mục đích thực hiện công việc quy mô lớn cho hiệu quả. Như mô tả trong Chương 7, tổ chức chính thức cố gắng tối đa hóa tính hiệu quả bằng cách hoạt động theo quy tắc và quy định sao cho con người tương tác trong bầu không khí khách quan có cân nhắc.

Cũng như Toennies và Durkheim, Weber không chấp nhận xã hội hiện đại theo cách không phê phán. Thật ra, quan điểm của ông về tính hiện đại là quan điểm tiêu cực nhất trong số ba người. Weber thừa nhận trong khi khoa học có thể tạo ra những kỳ công công nghệ, thì khoa học cũng không thể trả lời những câu hỏi cơ bản nhất về ý nghĩa và mục đích tồn tại của con người. Cũng quan trọng, ông e ngại sự duy lý hóa, nhất là trong tổ chức chính thức sẽ tạo sự đánh mất nhân cách của xã hội khi đời sống của con người ngày càng bị các tổ chức quan liêu khách quan điều tiết ngày càng nhiều.

Marx: Chủ nghĩa tư bản

Quan điểm của Karl Marx về tính hiện đại khác biệt đáng kể với quan điểm của các nhà tư tưởng xã hội khác. Trong khi họ nghiên cứu thay đổi xã hội bằng cách đánh giá hướng về các mẫu nhất trí đạo đức và ổn định xã hội đang thay đổi, thì Marx nhấn mạnh tầm quan trọng của tranh chấp xã hội. Đối với Marx, xã hội hiện đại đồng nghĩa với chủ nghĩa tư bản, một hệ thống kinh tế do cuộc đấu tranh giai cấp tạo ra cho đến khi kết thúc kỷ nguyên phong kiến trong lịch sử châu Âu. Như giải thích trong Chương 4, Marx quả quyết giai cấp tư sản xuất hiện ở châu Âu thời Trung cổ như một giai cấp xã hội dự định giành giật quyền kiểm soát xã hội từ giới quý tộc truyền thống. Sau cùng giai cấp tư sản thành công khi Cách mạng công nghiệp kiểm soát một hệ thống sản xuất mới đầy thuyết phục.

Marx không phủ nhận sự phát triển của tính hiện đại bao gồm sự sút giảm của các cộng đồng quy mô nhỏ (như mô tả của Toennies), phân công lao động ngày càng tăng (theo Durkheim), và sự xuất hiện thế giới quan duy lý (như Weber mô tả). Quả thật, ông nhấn mạnh rằng tất cả ba trong những yếu tố này đều cần thiết đối với chủ nghĩa tư bản phát triển. Ông cho rằng chủ nghĩa tư bản thu hút dân số từ vùng nông thôn và thành phố nhỏ vào trong hệ thống thị trường gia tăng không ngừng tập trung trong các thành phố, chuyên môn hóa là nền tảng hoạt động của các nhà máy, và tính duy lý được diễn đạt rõ ràng nhất trong việc tìm kiếm không ngừng lợi nhuận ngày phải nhiều hơn trong xã hội hiện đại.

Như các chương trước đã nêu, Marx là nhà phê bình gay gắt xã hội tư bản. Tuy nhiên quan điểm của ông về tính hiện đại hàm chứa yếu tố lạc quan quan trọng. Không như Weber, luôn đánh giá xã hội hiện đại theo kiểu bi quan cho rằng xã hội này là "chiếc lồng sắt" của tổ chức quan liêu, Marx cho rằng mâu thuẫn xã hội trong hệ thống xã hội tư bản sẽ tạo ra thay đổi xã hội mang tính cách mạng, sau cùng dẫn đến sự thành lập một xã hội cộng sản theo chủ nghĩa quân bình. Ông quả quyết, xã hội cộng sản sẽ làm thế giới không những mất đi mâu thuẫn xã hội mà còn làm mất nhân cách, mà ông mô tả do sự bóc lột đa số của một thiểu số. Vì thế, trong khi đánh giá của Marx về xã hội tư bản hiện đại theo cách rất tiêu cực, thì quan điểm của ông về tương lai lại khá lạc quan khi con người tự do và có ý thức cộng đồng nhiều hơn.

Hai cách giải thích về tính hiện đại

Sự phát triển tính hiện đại chắc chắn là một quá trình phức tạp bao gồm nhiều thứ nguyên thay đổi xã hội khác nhau, mô tả trong các chương trước và tóm tắt trong Bảng 22-2.

Những thứ nguyên thay đổi xã hội khác nhau này được đúc kết thành hai cách giải thích chung trong xã hội hiện đại - *xã hội đại chúng* và *xã hội giai cấp.*

Tính hiện đại như là xã hội đại chúng

Một giải thích quan trọng của tính hiện đại nhấn mạnh cách thức cuộc Cách mạng công nghiệp dẫn đến sự hình thành xã hội đại chúng quy mô lớn (Oahrendorf, 1959; Kornhauser, 1959; Nisbet, 1966, 1969; Baltzell, 1968; Stein, 1972; Berger, Berger, & Kellner, 1974). Thuật ngữ **xã hội đại chúng** ám chỉ *xã hội công nghiệp biểu thị đặc điểm tổ chức bộ máy quan liêu mở rộng nuôi dưỡng sự phân tán xã hội và cảm giác cách ly cá nhân.* Tiếp cận xã hội đại chúng đến tính hiện đại – dựa trên tư tưởng của Ferdinand Toennies, Emile Durkheim, và Max Weber – có hai phần. Thứ nhất, quy mô nhỏ của quy mô đời sống phổ biến trong các xã hội tiền công nghiệp đã bị đánh mất. Xã hội công nghiệp thường rộng lớn và phức tạp trong nội bộ, với tính đa dạng văn hóa mở rộng và tổ chức quan liêu khách quan. Thứ hai, từ sau Cách mạng công nghiệp, nhà nước mở rộng đến mức hiện nay chính phủ đảm nhận trách nhiệm trong các công việc (chẳng hạn như chương trình phúc xã hội xã hội và phòng thủ) mà trong quá khứ do gia đình và hàng xóm đảm nhiệm không chính thức. Nhà nước hiện đại giải quyết nhiều vấn đề xã hội – kể cả sự nghèo đói và đối xử phân biệt – nhưng cái giá được trả là các tổ chức quan liêu khách quan, xa cách điều tiết đời sống con người ngày càng nhiều.

Quy mô đời sống xã hội gia tăng. Xã hội quy mô nhỏ truyền thống của châu Âu và Bắc Mỹ trước Cách mạng công nghiệp gồm vô số các làng mạc nông thôn và thành phố nhỏ. Mỗi xã hội này gần giống như khái niệm cộng đồng gắn bó của Toennies, bao gồm truyền tin mặt đối mặt và ít nặc danh. Vì có sự riêng tư cá nhân ít, nên chuyện tầm phào không mang tính chính thức, nhưng là phương tiện kiểm soát xã hội rất hiệu quả. Giá trị văn hóa trong những cộng đồng quy mô nhỏ này tương đối đồng nhất, hình thành cơ sở của tình đoàn kết máy móc theo mô tả của Durkheim. Dân số, cô lập xã hội hạn chế và quyền lực của các tôn giáo chính thức tất cả đều nuôi dưỡng tính thống nhất trong niềm tin và hành vi. Ở Anh cho đến năm 1690, chẳng hạn, luật yêu cầu mọi người phải đi lễ nhà thờ và chịu phép Bí tích Thánh thể Cơ Đốc (Laslett, 1984). Tương tự, hầu hết các thuộc địa đầu tiên ở New England không công nhận bất cứ quyền nào của người không theo tôn giáo. Bởi lẽ bất đồng xã hội là nền tảng của sự kiện tụng pháp lý, các tiểu văn hóa và phản văn hóa thực ra cũng hiếm. Tính thống nhất văn hóa, đi kèm với sự tuân thủ truyền thống, chỉ cho phép thay đổi xã hội diễn ra ở mức độ chậm. Như mô tả trong Chương 9, các mẫu bất bình đẳng xã hội trong xã hội quy mô nhỏ của quá khứ phần lớn dựa trên sự gán cho, thu nhỏ tính dễ thay đổi trong xã hội.

Chuyên môn hóa hoạt động kinh tế, đô thị hóa, và gia tăng dân số nhanh chóng đi kèm với Cách mạng công nghiệp phần lớn gia tăng quy mô của đời sống xã hội. Trong các xã hội quy mô lớn, trong khi cá nhân rất có quen biết một vài người khác một cách thân mật thì hầu hết sự quen biết hoàn toàn theo nghĩa chức năng (chẳng hạn, như "bác sĩ" hay "nhân viên trạm xăng"). Phần còn lại trong dân số đơn thuần chỉ là một quần chúng nặc danh. Dĩ nhiên, truyền tin mặt đối mặt vẫn còn tồn tại nhưng phương tiện truyền thông đại chúng tổ chức chính thức (kể cả báo chí, truyền hình và truyền thanh) ngày càng quan trọng.

Chính thức hóa biểu hiện rõ trong vô số các khía cạnh của đời sống xã hội như các tổ chức lớn đảm nhận trách nhiệm có thời do gia đình, bạn bè và hàng xóm đảm nhận không chính thức: giáo dục phổ thông phần lớn mở rộng phạm vi học tập, cảnh sát, luật sư, và tòa án giám sát một hệ thống kiểm soát xã hội rộng lớn, và những người xa lạ ở Hội chữ thập đỏ và cơ quan phúc lợi chính phủ cũng cứu trợ người nghèo theo cách khách quan.

Thay đổi xã hội và tính hiện đại

Thông tin và phương tiện vận tải đại chúng góp phần vào sự suy yếu các giá trị văn hóa truyền thống, khi sự đi lạo và công chúng am

Bảng 22-2: XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI: NHỮNG PHẠM VI KHÁC BIỆT

	Đặc điểm xã hội đi kèm với xã hội truyền thống	Đặc điểm xã hội đi kèm với xã hội hiện đại
Quy mô xã hội		
	Quy mô nhỏ, dân số thường nhỏ, phân tán rộng (làng mạc nông thôn và thành phố nhỏ)	Quy mô lớn, dân số thường đông và tập trung (trong thành phố)
Cấu trúc xã hội		
Địa vị và vai trò	Một vài địa vị, hầu hết gán cho, một vài vai trò chuyên môn hóa	Nhiều địa vị, một số gán cho và một số đạt được, nhiều vai trò chuyên môn hóa
Mối quan hệ Thông tin	Thường mang tính sơ cấp, ít nặc danh và riêng tư mặt đối mặt	Thường mang tính thứ cấp, nặc danh và riêng tư đáng kể Truyền tin mặt đối mặt do phương tiện truyền thống đại chúng mở rộng
Kiểm soát xã hội Phân tầng xã hội	Chuyện tầm phào không chính thức Các mẫu bất bình đẳng xã hội cứng nhắc, tính dễ thay đổi xã hội ít	Hệ thống cảnh sát và pháp lý chính thức Các mẫu bất bình đẳng xã hội linh động, tính dễ thay đổi xã hội đáng kể
Mẫu giới tính	Chế độ gia trưởng nổi bật, một vài phụ nữ trong lực lượng lao động được hưởng lương	Chế độ gia trưởng suy yếu, số lượng phụ nữ tham gia lực lượng lao động có trả lương
Gia đình	Gia đình mở rộng như phương tiện xã hội hóa cơ bản và sản xuất kinh tế	Gia đình hạt nhân vẫn giữ một số chức năng xã hội hóa, nhưng là một đơn vị tiêu dùng hơn là sản xuất
Tôn giáo	Tôn giáo là cơ sở thế giới quan, tính đa nguyên tôn giáo kém	Tôn giáo suy yếu với sự phát triển khoa học, tính đa nguyên tôn giáo mở rộng
Giáo dục	Giáo dục chính thức ở trường dành cho phần tử ưu tú	Giáo dục cơ bản ở trường phổ biến, tỷ lệ học lên đại học cao
Nhà nước	Chính phủ quy mô nhỏ, nhà nước ít can thiệp vào xã hội	Chính phủ quy mô lớn, nhà nước can thiệp vào xã hội nhiều
Kinh tế	Dựa trên nông nghiệp, sản xuất hạn chế trong nhà, công việc lao động chân tay ít	Dựa trên công nghiệp tiên tiến, sản xuất hàng loạt, nhà máy trở thành trung tâm sản xuất, công việc lao động chân tay gia tăng
Y tế	Sinh suất và tử suất cao, tuổi thọ hạn chế vì mức sống thấp và công nghệ y học thô sơ	Sinh suất và tử suất thấp, tuổi thọ cao hơn vì mức sống cao và công nghệ y học tiên tiến
Các mẫu văn hóa		
Giá trị	Đồng nhất, tính chất thần thánh, một vài tiểu văn hóa và phản văn hóa	Không đồng nhất, tính chất thế tục, nhiều tiểu văn hóa và phản văn hóa
Tiêu chuẩn	Ý nghĩa đạo đức cao, ít dung hòa với tính đa dạng	Ý nghĩa đạo đức khả biến, nhiều dung hòa với tính đa dạng
Định hướng	Hiện tại gắn liền với quá khứ	Hiện tại gắn liền với tương lai
Công nghệ	Tiền công nghiệp, năng lượng con người và động vật	Công nghiệp, các nguồn năng lượng cao cấp
Thay đổi xã hội		
	Chậm, thay đổi thể hiện rõ qua nhiều thế hệ	Nhanh, thay đổi thể hiện chỉ trong một thế hệ

hiểu ngày càng nhiều phô bày một dải rộng các giá trị và tiêu chuẩn văn hóa. Chắc chắn, những người xem các sự kiện thế giới quan mục tin tức truyền hình, tiếp xúc di dân từ khắp thế giới trong bối cảnh đô thị, du lịch khắp đất nước và đến các quốc gia xa xôi phát triển thái độ dung hòa nhiều hơn đối với tính đa dạng văn hóa và xem trọng quyền cá nhân và tự do lựa chọn. Tiểu văn hóa và phản văn hóa phát triển mạnh trong các xã hội đại chúng. Bộ phận dân số bất lợi trong xã hội tham gia vào xã hội rộng hơn, kể cả quyền bỏ phiếu. Những thuận lợi nhiều hơn này, đi kèm với kinh tế mở rộng, kích thích tính dễ thay đổi trong xã hội.

Sự mọc lên của quốc gia. Trong xã hội quy mô nhỏ của châu Âu trước Cách mạng công nghiệp, chính phủ phần lớn nằm trong tay giới quý tộc địa phương. Toàn nước Anh chẳng hạn đều dưới sự thống trị chính thức của một hoàng gia duy nhất, nhưng thiếu phương tiện truyền tin và vận tải hiệu quả, nhà vua không thể sử dụng quyền kiểm soát hiệu quả đối với toàn xã hội.

Thế nhưng, dần dần, chính phủ tập quyền phát triển về quy mô và tầm quan trọng. Như đã nêu trong Chương 17 (xem Bảng 17-1), chính phủ liên bang Mỹ vẫn còn quy mô nhỏ khi người Mỹ giành độc lập từ nước Anh. Nói chung, chính phủ chỉ có phí quản lý ở mức 6 triệu đô-la trong năm 1795 – trong khi số tiền này chỉ đủ cho chính phủ liên bang chi tiêu trong ba ngày vào năm 1988. Khi quy mô của nhà nước gia tăng, chính phủ thâm nhập vào các lãnh vực của đời sống xã hội nhưng ban đầu không tích cực: điều tiết điều kiện làm việc, đào tạo lực lượng lao động tương lai, cung cấp tài chính vào thời điểm thất nghiệp, đau ốm. Dĩ nhiên, trong quá trình, thuế cũng dần dần cao hơn, đến mức hiện nay người Mỹ trung bình phải làm việc bốn tháng trong năm mới kiếm đủ số tiền đóng thuế do dịch vụ mở rộng của chính phủ.

Đồng thời, quyết định chính trị tập trung vào các tổ chức quan liêu rộng lớn thường tạo cho con người trong cộng đồng ý thức rằng mình có ít quyền lực đối với đời sống của riêng mình. Chẳng hạn chính phủ Mỹ hiện nay yêu cầu trường học phải chuẩn hóa các chương trình giáo dục, và đường phố phải duy trì theo kiểu cụ thể, và doanh nghiệp theo dõi hoạt động. Trong khi những điều tiết như thế chắc chắn tạo ra lợi ích, thì cũng làm mất nhân cách trong việc ra quyết định và hạn chế tính tự quản của cá nhân và cộng đồng địa phương.

Tóm lại, lý thuyết xã hội đại chúng xem kết quả của sự thay đổi đời sống xã hội từ quy mô lớn nhỏ sang quy mô lớn theo cả hai nghĩa tích và tiêu cực. Xã hội hiện đại đưa ra sự nhấn mạnh nhiều hơn đối với quyền cá nhân, dung hòa bất đồng xã hội hơn nữa, và mức sống cao hơn các xã hội truyền thống trong quá khứ. Nhưng xã hội đại chúng cũng mang đặc điểm một số mức độ của điều mà Emile Durkheim gọi là *tình trạng vô tổ chức*. Quy mô và tính phức tạp của tình trạng này có nghĩa rằng con người thường cảm thấy bất lực trong các tổ chức quan liêu khổng lồ. Như đã nêu trong Chương 17, mặc dù hệ thống chính trị Mỹ ngày nay thừa nhận công dân trên 18 tuổi đều có quyền bầu cử, nhưng chỉ có một nửa số cử tri đủ tư cách tham gia các cuộc bầu cử tổng thống gần đây. Thực tế này cho thấy hệ thống chính trị – như nhiều thứ nguyên của xã hội quy mô lớn – thường tạo cho cá nhân có cảm giác không ai có thể tạo ra sự khác biệt.

Nói chung, sự giải thích tính hiện đại có khuynh hướng xem quy mô nhỏ của đời sống trong quá khứ là thích hợp. Vì lý do này, phân tích xã hội đại chúng có sức thu hút đáng kể đối với những người chủ trương bảo thủ trong xã hội và kinh tế, họ ủng hộ đạo đức tuân theo quy ước và phản đối sự điều tiết đời sống mở rộng của chính phủ regulation of đời sống xã hội.

Tính hiện đại như là xã hội có giai cấp

Giải thích xã hội giai cấp của tính hiện đại phần lớn dựa trên tư tưởng của Karl Marx. Thuật ngữ **xã hội giai cấp** ám chỉ *xã hội công nghiệp trong đó chủ nghĩa tư bản tạo ra sự phân tầng xã hội nổi bật*. Giải thích này chấp nhận thực tế các xã hội hiện đại đều có quy mô hàng loạt, nhưng khẳng định rằng trung tâm hiện đại hóa là sự bành trướng kinh tế tư bản. Ngoài ra, các mẫu bất bình đẳng xã hội và mâu thuẫn xã hội nổi bật trong các xã hội tư bản, thậm chí những mẫu này không giống như quá khứ (Miliband, 1969; Habermas, 1970; Polenberg, 1980; Blumberg, 1981; Harrington, 1984).

Chủ nghĩa tư bản. Theo Marx, quy mô gia tăng của đời xã hội ở châu Âu và Bắc Mỹ trong thế kỷ 19 không phải đơn thuần là kết quả của Cách mạng công nghiệp, mà chỉ là sự phản ánh mục đích bành trướng vốn có trong chủ nghĩa tư bản. Hệ thống tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở tìm kiếm lợi nhuận không ngừng gia tăng, vì thế tìm cách gia tăng không ngừng trong sản xuất lẫn tiêu thụ. Thực ra, Marx cho rằng bản thân Cách mạng công nghiệp là một giai đoạn quan trọng trong sự bành trướng hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Vì hệ thống tư bản phản ánh động cơ lợi nhuận hơn là truyền thống lâu đời, chủ nghĩa tư bản xói mòn "quan hệ phong kiến" rất hiệu quả tạo ra sự cố kết xã hội cho các cộng đồng quy mô nhỏ trong quá khứ. Thay vào đó, chủ nghĩa tư bản nhấn mạnh "tư lợi hiển nhiên" biện minh cho nỗ lực của mỗi người giành lấy càng nhiều của cải càng tốt, thậm chí bằng cái

giá hạnh phúc phải trả của người khác (1972:337; nguyên tác 1848). Cũng quan trọng, để các nhà tư bản khai thác đa số quần chúng lao động có hiệu quả, con người phải được đối xử khách quan giống như hàng hóa – nguồn lao động cho nền kinh tế tư bản – công nghiệp đang phát triển. Vì thế, chủ nghĩa tư bản dần dần xói mòn đạo đức truyền thống, vốn xem cá nhân trong các giai cấp xã hội như những con người có linh hồn được Thượng đế quý trọng, và thay bằng quan điểm xem con người như một bánh xe trong cỗ máy xã hội hiện đại. Phương pháp khoa học cũng không thừa nhận niềm tin truyền thống, hợp pháp hóa quyền lực và của cải của các nhà tư bản. Ở châu Âu tiền công nghiệp, sự thống trị của giới quý tộc dựa trên các khái niệm truyền thống về nghĩa vụ và trách nhiệm được tôn giáo ủng hộ. Khoa học ngày càng không thừa nhận ảnh hưởng của tôn giáo trong xã hội hiện đại, nhưng quan điểm khoa học cũng có điểm chung với tôn giáo trong khả năng hợp pháp hóa nguyên trạng bởi lẽ khoa học cho rằng tiến bộ kỹ thuật tiếp tục cải thiện đời sống xã hội (Habermas, 1970). Bằng cách này, lý thuyết xã hội giai cấp xác nhận khoa học phát minh hay tìm ra loại thuốc bách bệnh chữa các vấn đề xã hội, chẳng hạn như sức khỏe kém ở phần lớn dân số – chứ không phải là thay đổi các mẫu xã hội phần lớn tạo ra vấn đề.

Tính logic khoa học và quy mô đang mở rộng của xã hội hiện đại không nơi nào hiển nhiên bằng sự phát triển doanh nghiệp tư nhân. Doanh nghiệp sử dụng tính logic khoa học trong việc khẳng định tính hiệu quả "ra lệnh" tăng trưởng liên tục. Như mô tả trong Chương 18, công ty trong xã hội tư bản – công nghiệp đạt đến quy mô khổng lồ và kiểm soát số của cải đến mức không thể tưởng. Không hài lòng với lợi nhuận có thể kiếm được từ chính quốc, ngày nay họ bành trướng khắp thế giới như những công ty đa quốc gia. Từ quan điểm xã hội – giai cấp, quy mô đời sống mang mở rộng là kết quả chắc chắn xảy ra của chủ nghĩa tư bản.

Sự tồn tại dai dẳng của bất công xã hội. Lý thuyết xã hội đại chúng nhấn mạnh các khía cạnh trong đó tính hiện đại dần dần thu nhỏ sự khác biệt rõ nét và cứng nhắc vốn có trong các xã hội tiền công nghiệp truyền thống. Thế nhưng, tiếp cận xã hội - giai cấp cho rằng tính hiện đại chỉ là sự thay đổi bề ngoài các mẫu bất bình đẳng xã hội. Nói cách khác mặc dù mức sống trung bình có tăng, xã hội tư bản hiện đại vẫn còn phân tầng rõ nét với hầu hết của cải đều nằm trong tay một vài người thuộc phần tử ưu tú. Chẳng hạn, nhớ lại Chương 10, 5% số người giàu nhất kiểm soát hơn một nửa tổng của cải ở Mỹ. Như Paul Blumberg (1981) đã nêu, mức sống đang tăng ở Mỹ trong thế kỷ này không thay đổi thực tế một thiểu số rất nhỏ vẫn còn nắm giữ hầu hết của cải, trong khi một đa số đông hơn nhiều tiếp tục sống trong cảnh nghèo đói.

Khi tình trạng này càng phổ biến, thì lý thuyết xã hội đại chúng mô tả điều gì khi một phương tiện giải quyết vấn đề liên quan đến bất bình đẳng xã hội? Theo Marx, tình trạng trong xã hội tư bản thường bảo vệ của cải và đặc quyền xã hội của các nhà tư bản, giai cấp quyền thế nhất trong xã hội. Vì thế lý thuyết xã hội giai cấp khẳng định quyền lợi chính trị và lợi ích kinh tế được đa số người Mỹ lao động thụ hưởng ngày nay càng lớn không phải là sự thể hiện lòng nhân từ của chính phủ, mà đúng ra chỉ giành được bằng đấu tranh chính trị. Như mô tả trong Chương 21, nhiều thắng lợi ở bộ phận không có đặc quyền trong xã hội Mỹ – kể cả công nhân lao động chân tay, thành viên các nhóm thiểu số, và những người tình dục đồng giới – đều là kết quả của phong trào xã hội gặp phải sự phản kháng đáng kể của những người quyền thế ủng hộ nguyên trạng. Trong suốt thập niên 1980, nhân danh tính hiệu quả và hệ thống thị trường tự do, giới lãnh đạo chính trị bảo thủ cố gắng cắt giảm việc tài trợ cho các chương trình của chính phủ mang lợi ích đến những người Mỹ đặc quyền kém hơn (Harrington, 1984; Jacob, 1986). Không có gì phải ngạc nhiên, khi ấy sự giải thích xã hội giai cấp của tính hiện đại được sự ủng hộ khắp nơi của những người chủ trương tự do kinh tế, xã hội ủng hộ sự bình đẳng nhiều hơn cho mọi nhóm người và mong muốn điều tiết mở rộng thị trường tư bản.

Tóm lại, lý thuyết xã hội giai cấp giải thích sự phát triển tính hiện đại hoàn toàn khác với

Bảng 22-3: HAI CÁCH GIẢI THÍCH VỀ TÍNH HIỆN ĐẠI: TÓM TẮT

	Quá trình hiện đại hóa chính	Tác động chính của hiện đại hóa
Lý thuyết xã hội tập thể	Công nghiệp hóa Phát triển chế độ quan liêu	Tăng quy mô đời sống, phát triển nhà nước và các tổ chức chính thức khác
Lý thuyết xã hội giai cấp	Phát triển chủ nghĩa tư bản	Khuếch trương kinh tế tư bản chủ nghĩa, bất công xã hội tồn tại dai dẳng

lý thuyết xã hội đại chúng, như phần tóm tắt trong Bảng 22-3. Đúng ra là nhấn mạnh quy mô mở rộng của các tổ chức chính thức quan trọng, tiếp cận này nhấn mạnh sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản Vả lại, lý thuyết xã hội tập thể nhấn mạnh vào việc giảm bớt các vấn đề xã hội đi kèm với bất bình đẳng xã hội, tiếp cận xã hội – giai cấp nhấn mạnh sự tồn tại dai dẳng các mẫu bất bình đẳng xã hội. Quả thật khi hệ thống kinh tế tư bản – công nghiệp phát triển đầy đủ, thì tỷ lệ quyền lực kinh tế ở Mỹ ngày càng do một vài công ty cực kỳ đồ sộ nắm giữ. Thay cho thuyết tương đối đại chúng làm nền tảng cho tình trạng vô tổ chức của Durkheim, thì lý thuyết xã hội – giai cấp xem *sự bất hòa* đang lan tràn – khái niệm do Marx sử dụng để biểu thị đa số những người có ít quyền lực thực tế phải tác động đến đời sống của riêng mình.

Cá nhân trong xã hội hiện đại

Lý thuyết xã hội đại chúng và lý thuyết xã hội giai cấp chủ yếu tập trung vào các mẫu thay đổi xã hội rộng từ sau cuộc Cách mạng công nghiệp. Nhưng cũng đưa ra nhiều hiểu biết đáng giá về sự tác động của tính hiện đại đối với đời sống cá nhân.

Xã hội đại chúng: Những vấn đề của tính đồng nhất

Trong các xã hội quy mô lớn của thế giới hiện đại, cá nhân được giải phóng khỏi các cộng đồng nhỏ ràng buộc chặt chẽ thời trước. Họ có tính riêng tư nhiều hơn và tự do diễn đạt chủ nghĩa cá nhân của mình nhiều hơn dưới dạng cách sống khác nhau. Đồng thời, lý thuyết xã hội đại chúng chỉ rõ, tính đa dạng xã hội, sự cố kết xã hội yếu hơn, và sự thay đổi xã hội nhanh chóng trong xã hội hiện đại khiến cho sự phát triển nhận dạng cá nhân trở thành vấn đề nan giải (Wheelis, 1958; Riesman, 1970; Berger, Berger, & Kellner, 1974).

Chương 5 giải thích làm thế nào để mọi người phát triển ở mặt xã hội thông qua mối quan hệ với người khác.

Quá trình này bao gồm giá trị văn hóa, niềm tin, và ý nghĩa kết hợp vào nhân cách khác biệt. Các xã hội nhỏ, đồng nhất và thay đổi chậm của quá khứ tạo ra một nền tảng xã hội ổn định để phát triển nhận dạng cá nhân, và một bản đồ rõ ràng, mặc dù đường hẹp đối với kinh nghiệm đời sống của cá nhân. Chẳng hạn, trong các cộng đồng Amish quy mô nhỏ theo truyền thống vẫn còn tồn tại ở Mỹ và

Lớn lên trong một xã hội thay đổi nhanh chóng và các mẫu văn hóa mâu thuẫn thúc đẩy các vấn đề nhận dạng cá nhân. Số người Mỹ trưởng thành – và nhất là giới trẻ – tìm sự ủng hộ và giải pháp ở các nhóm tư vấn.

Canada (xem phần trong khung ở Chương 3), cách sống được xác định rõ ràng tương đối chấp nhận một vài chọn lựa cá nhân. Do đó, những người hiểu rằng điều mà người Amish muốn nói, có nghĩa là cách nghĩ và làm – và điều gì là tự nhiên và hợp lý về cách sống như họ. Dĩ nhiên, không phải ai sinh ra trong cộng đồng Amish cũng sẵn sàng chấp nhận cách sống quy định cứng nhắc, nhưng người Amish thường ít gặp khó khăn trong việc hình thành sự nhận dạng cá nhân rõ ràng (Hostetler, 1980).

Trái lại các xã hội rộng lớn, đa dạng về văn hóa, và đang thay đổi nhanh chóng tạo cho cá nhân có một dải rộng tùy chọn khá ngạc nhiên mà thế giới xã hội thường cảm thấy nền tảng vững chắc còn kém hơn cát chảy. Tính tự quản nhiều hơn trong việc chọn mẫu đời sống của một người có nghĩa là khả năng có thể làm hại đến cách sống của người khác. Khi nào đúng sai, tốt xấu, đẹp xấu đều là những khái niệm tương đối chứ không phải tuyệt đối, cá nhân trong xã hội hiện đại giành lấy sự tự do sáng tạo bằng cái giá phải trả của sự bảo đảm mà có thời những biện pháp thay thế hạn chế của xã hội cung cấp.

David Riesman (1970; nguyên tác 1950) mô tả hiện đại hóa theo nghĩa tác động của nó đối với **độc tính xã hội**, được định nghĩa như *mẫu nhân cách được đa số chia sẻ trong một xã hội*. Nói cách khác, nhân cách xã hội ám chỉ đặc điểm nhân cách điển hình ở những người sống trong cùng xã hội trong cùng thời điểm lịch sử. Riesman mô tả nhân cách xã hội trong xã hội tiền công nghiệp như **tính định hướng theo truyền thống**, nghĩa là *các mẫu nhân cách cứng nhắc bao gồm sự tuân thủ cách sống truyền thống*. Nói cách khác, những người sống trong một xã hội nhỏ, thay đổi chậm hình thành đời sống của mình dựa trên những gì đã tồn tại dai dẳng trong nhiều thế hệ. Bởi lẽ những gì là tốt cũng tương đương "những gì đã từng có xưa nay", con người định hướng theo truyền thống có khuynh hướng suy nghĩ và hành động như nhau, nhưng sự tuân thủ của họ không phải là cố gắng đơn giản nhằm bắt chước người khác. Đúng ra, đời sống đều như nhau vì mọi người có cùng một nền tảng văn hóa, được khẳng định là cách sống thích hợp. Trong trường hợp người Amish – phát triển trong vùng đất định hướng theo truyền thống trong xã hội Mỹ – đời sống mô tả cứng nhắc "phục tùng ý Chúa" (Hostetler, 1980:172).

Trong xã hội công nghiệp đang thay đổi nhanh chóng và đa dạng về văn hóa, nhân cách cứng nhắc là món nợ. Khả năng thích nghi của cá nhân được đánh giá cao. Vì thế Riesman mô tả đặc điểm xã hội trong xã hội hiện đại quy mô lớn là **tính định hướng theo người khác**, nghĩa là *mẫu nhân cách linh động bao gồm sự cởi mở đối với sự thay đổi, thường thông qua mô phỏng hành vi của người khác*. Con người định hướng theo người khác phát triển một nhận dạng, giống như xã hội quanh mình, dễ hướng đến sự mâu thuẫn và thay đổi. Cá nhân định hướng theo người khác cố gắng có những nhận dạng khác về quy mô, như phần giải thích trong Chương 6, tham gia vào "hoạt động" khác nhau khi họ trải qua nhiều tình huống xã hội khác nhau (Goffman, 1959). Hoạt động của người Mỹ trung bình ở nhà trường hay nơi làm việc thường khác hẳn hoạt động của họ ở nhà, trong nhà thờ hay ở tiệc chiêu đãi. Nhân cách đang thay đổi như thế khiến cho con người không đáng tin cậy nếu xét theo xã hội truyền thống, nhưng sự linh động trong nhân cách và khả năng thích ứng lại là đặc điểm cá nhân được xem trọng trong xã hội hiện đại (Wheelis, 1958).

Trung thành với các tiêu chuẩn và giá trị của người cùng nhóm, kể cả thời trang và mốt nhất thời như thảo luận trong Chương 21 – là ví dụ nổi bật của tính định hướng theo người khác trong xã hội Mỹ. Những người trong cùng thế hệ với chính mình, không phải là người lớn tuổi, là những mô hình có vai trò quan trọng nhất trong xã hội xem trọng những gì là cập nhật hơn là mang tính truyền thống. Nhưng việc đặt cái tôi vào môi trường xã hội xung quanh đang thay đổi có thể dẫn đến khủng hoảng nhận dạng vốn quen thuộc với người Mỹ ngày nay. "Tôi là ai?" là vấn đề ray rứt trong suốt chu kỳ đời sống của nhiều người. Theo quan điểm xã hội học, vấn đề cá nhân này là sự phản ánh sự mâu thuẫn vốn có của chính xã hội.

Xã hội có giai cấp: Vấn đề tham gia có ý nghĩa

Lý thuyết xã hội giai cấp cho rằng hứa hẹn có nhiều tự do cá nhân hơn của xã hội hiện đại bị sự bất bình đẳng xã hội tồn tại dai dẳng làm xói mòn. Trong khi xã hội hiện đại mang đặc điểm bằng thuyết tương đối đạo đức hơn – nghĩa là điều gì đúng hay sai thường là vấn đề bất đồng phổ biến – tiếp tục đặt một số nhóm người vào vị trí rõ ràng bất lợi hơn. Sự phân bố không đồng đều của cải và quyền lực trong các Chương 9 và 10, nghĩa là một số người có nhiều cơ hội hơn người khác. Như chúng ta đã thấy trong Chương 11, thành viên các nhóm thiểu số chủng tộc và dân tộc đều bị thành kiến và phân biệt đối xử hạn chế cơ hội của họ trong xã hội cơ hội. Tương tự, như Chương 12 giải thích, phụ nữ – chiếm khoảng một nửa dân số trong xã hội hiện đại – có dải tham gia xã hội hiện đại rộng hơn xã hội truyền thống, nhưng vẫn bị rào cản phân biệt đối xử giới tính. Người lớn tuổi là đối tượng của các mẫu thành kiến và phân biệt đối xử mô tả trong Chương 13 như *đối xử không bằng theo tuổi tác*. Vì thế đúng ra là chịu đau khổ từ kết quả của sự tự do quá nhiều, như lý thuyết xã hội đại chúng khẳng định, đa số người dân trong xã hội Mỹ tiếp tục bị phủ nhận cơ hội tham gia hoàn toàn vào đời sống xã hội và thụ hưởng lợi ích theo cách bình đẳng với lợi ích của nam giới thanh niên, da trắng, giàu có.

Mặc dù thực tế công nghiệp hóa làm tăng tính dễ thay đổi trong xã hội, xã hội hiện đại tiếp tục do phần tử ưu tú thống trị, trong khi một tỷ lệ đáng kể dân số sống trong cảnh đói nghèo, do đó, yêu cầu phải tham gia nhiều hơn vào việc ra quyết định đang phát sinh ở nhiều mặt trận. Chẳng hạn, công nhân tìm kiếm quyền lực nhiều hơn ở nơi làm việc, người tiêu dùng đang gây áp lực kiểm soát thị trường nhiều hơn, và công dân đang nỗ lực làm cho chính phủ phải đáp ứng nhu cầu của mình nhiều hơn nữa (Toffler, 1981).

Trên bình diện thế giới, phạm vi mở rộng của chủ nghĩa tư bản công nghiệp đặt một tỷ lệ dân số thế giới ngày càng nhiều vào tầm kiểm soát của các công ty đa quốc gia. Như mô tả trong Chương 18, quá trình này sinh ra sự tập trung khoảng một nửa của cải trên thế giới vào tay những xã hội giàu nhất, chỉ chiếm khoảng 10% dân số thế giới (Madsen, 1980). Dựa trên tình hình này, các nhà lý thuyết xã hội giai cấp tự hỏi, có gì đáng ngạc nhiên khi khắp các xã hội nghèo thuộc châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á đang tìm kiếm nhiều quyền hạn hơn để định hình đời sống của chính mình hay không?

Vấn đề loại này khiến cho Herbert Marcuse (1964) đi đến việc không thừa nhận mô tả lý thuyết hiện đại của Max Weber là hợp lý. Marcuse xem xã hội hiện đại là phi lý vì không đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhiều người. Trong khi các xã hội tư bản hiện đại tạo ra của cải vô song thì sự nghèo đói vẫn còn là cảnh ngộ khốn cùng của hàng triệu con người (trên bối cảnh thế giới, là hàng tỷ). Vả lại, tiến bộ công nghệ không đủ sức giúp con người kiểm soát đời sống của riêng mình nhiều hơn. Trái lại, quyền hạn ra quyết định quan trọng ảnh hưởng đến toàn thế giới chỉ tập trung vào tay một vài người. Hầu hết mọi người không những đau khổ do không có khả năng tham gia vào việc ra quyết định quan trọng, nhưng nguy cơ hủy diệt hạt nhân hiện nay đang đe dọa cả thế giới. Marcuse khẳng định, mặc dù thực tế công nghệ được mọi người xem là phương tiện *giải quyết* vấn đề của thế giới, nhưng nên hiểu chính xác hơn công nghệ là *nguyên nhân* gây ra những vấn đề này. Tóm lại, lý thuyết xã hội – giai cấp chỉ trích xã hội hiện đại đã làm giảm mức độ con người kiểm soát đời sống của chính mình.

Tính hiện đại và tiến bộ

Văn hóa của hầu hết các xã hội công nghiệp đều gắn liền tính hiện đại với tư tưởng tiến bộ – hướng đến mục tiêu được cho là tốt. Như đã nêu trong Chương 3, người Mỹ dễ chấp nhận quan điểm tiến bộ, nghĩ rằng hiện tại luôn tốt hơn quá khứ, và tương lai thậm chí còn tốt hơn hiện tại.

Chương này cho rằng việc đánh đồng tính hiện đại với tiến bộ là giản dị thái quá vì xem nhẹ sự phức tạp của thay đổi xã hội. Những gì chúng ta xác định là tiến bộ tùy thuộc vào giá trị nền tảng: thay đổi xã hội có vẻ tiến bộ hay

tốt từ quan điểm này nhưng lại xấu nếu xét theo quan điểm khác. Một vài người xem *tất cả* những thay đổi xã hội khác nhau do hiện đại hóa mang lại là tích cực.

Một trong những kết quả đáng kể nhất của hiện đại hóa là sự thừa nhận nhân quyền cơ bản. Quan điểm cho rằng con người có quyền chỉ vì họ là con người, chứ không phải là vị trí xã hội, là quan điểm đặc biệt hiện đại phản ánh qua những văn kiện nổi tiếng chẳng hạn như Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn nhân quyền của Liên Hiệp Quốc (Berger, Berger, & Kellner, 1974). Trong lịch sử, khái niệm nhân quyền và chân giá trị của con người – khẳng định giá trị của mọi người – có thể xem là những thừa kế khái niệm danh dự trong xã hội tiền công nghiệp, như phần giải thích trong khung ở trang 777.

Về nguyên tắc, hầu hết người Mỹ ủng hộ quan điểm cho rằng cá nhân lẽ ra phải có sự tự quản đáng kể trong việc định hình đời sống của riêng mình. Tuy nhiên tính đa dạng xã hội – kết quả chắc chắn phải có của việc tự do lựa chọn – tiếp tục trở thành nguồn căng thẳng và mâu thuẫn trong xã hội Mỹ. Gia đình là một lĩnh vực gia tăng tính đa dạng xã hội. Trong xã hội hiện đại, gia đình mở rộng theo truyền thống đã sút giảm, và gia đình hạt nhân mang hình thức hoàn toàn đa dạng. Như mô tả trong Chương 14, số lượng người Mỹ chọn cách sống độc thân, cùng sống chung ngoài mối quan hệ hôn nhân, có con nhưng không kết hôn, hay hình thành mối quan hệ vợ chồng với thành viên đồng giới tính ngày càng nhiều. Đối với những người ủng hộ số chọn lựa cá nhân nhiều nhất, thay đổi thuộc loại này là tiến bộ. Nhưng những ai xem trọng các mẫu gia đình trong xã hội truyền thống như nền tảng xã hội thường có khuynh hướng xem những phát triển với sự thất vọng (Wallis, 1985).

Kết quả của hiện đại hóa gây nhiều tranh cãi trong nhiều cách khác. Mặc dù hầu hết người Mỹ xác định sự bất công xã hội nhiều hơn là tiến bộ, thì người giàu tìm cách bảo vệ của cải và đặc quyền của riêng mình. Thêm một lần nữa, mặc dù nhiều người Mỹ ca ngợi thực tế phụ nữ và những dân tộc thiểu số khác cải thiện vị trí xã hội của mình, thì những cải thiện này không xảy ra nếu không có mâu thuẫn chính trị và hiện vẫn gây nhiều tranh cãi.

Ngay cả tiến bộ công nghệ cũng không thể xem là trường hợp tiến bộ chắc chắn. Chắc chắn, đổi mới công nghệ là nguyên nhân cải thiện đời sống của người Mỹ trong nhiều mặt – chúng ta có phương tiện giao thông nhanh hơn, hiệu quả hơn và truyền tin khắp nơi, cũng như khả năng khống chế bệnh tật. Nhưng công nghệ tiên tiến cũng là nguyên nhân gây ra mối đe dọa chưa từng có đối với môi trường tự nhiên và dưới hình thức vũ khí hạt nhân, cũng như đối với tương lai nhân loại.

Tóm lại, Alvin Tomer cho rằng những ai nghiên cứu thay đổi xã hội "phải cưỡng lại sự cám dỗ do đường thẳng quyến rũ" (1981: 129). Bằng cách này nghĩa là thay đổi xã hội không diễn ra theo cách trực tuyến, có thể dự đoán. Xã hội ngày nay trong một phương diện cho thấy có những phát triển không ngờ. Vì thay đổi xã hội không chắc chắn cũng như phức tạp, tính hiện đại không thể đánh đồng với tiến bộ một cách dễ dàng được.

Nhất là theo quan điểm khả năng sản xuất khổng lồ, chúng ta tự hỏi tại sao các xã hội nghèo lại không cung cấp nổi nhu cầu cơ bản của nhiều người như thế.

Danh dự truyền thống và nhân phẩm hiện đại

Danh dự chiếm cùng một vị trí trong sử dụng đương đại như sự giản dị. Một cá nhân khẳng định mình không thể nào được sự hâm mộ, và một người khẳng định nên đánh mất nó như một trò tiêu khiển hơn là sự đồng cảm.

Theo quan điểm của Peter Berger, Brigitte Berger, và Hansfried Kellner (1974), danh dự là một trong những cặn bã của di sản phong kiến của chúng ta mâu thuẫn với tổ chức của xã hội hiện đại. Ý niệm *danh dự* ám chỉ tư tưởng và hành động tuân thủ quy phạm văn hóa truyền thống. Danh dự lúc ấy không thể tách rời các mẫu hệ thống thứ bậc xã hội cứng nhắc vốn có ở xã hội truyền thống. Theo các nguyên tắc qúy tộc của châu Âu thời Trung cổ, thành viên trong giới qúy tộc hành động trong danh dự đến nỗi họ thực hiện nghĩa vụ phong kiến của mình với những kẻ dưới quyền trong xã hội và thể hiện sự kính trọng thích đáng đối với người ngang hàng. Tương tự, những người ở vị trí xã hội thấp khẳng định mình là đáng kính trọng đến mức độ họ thực hiện trách nhiệm của mình với những người cấp trên và tôn trọng theo tiêu chuẩn cộng đồng trong mối quan hệ của họ với những người có cùng chức vị trong thứ tự xã hội.

Ở mỗi cấp xã hội truyền thống, quá khứ và hiện tại, nam giới có quan điểm thống trị nữ giới. Vì thế, danh dự đòi hỏi nam giới phải đối xử với nữ giới theo tiêu chuẩn văn hóa, thường có nghĩa là thể hiện một thái độ như người bố và che chở, dĩ nhiên, không "lợi dụng" phụ nữ. Về phần mình, phụ nữ cũng đáng kính trọng khi họ tuân thủ các tiêu chuẩn cung kính đối với nam giới có vị trí xã hội (mặc dù nam giới có vị trí xã hội thấp hơn cũng được đối xử với sự lễ phép không khác mấy). Sự không tuân thủ tiêu chuẩn thứ bậc bị trừng phạt bằng cách xác định người không tuân thủ là người "đê tiện" (không biết danh dự là gì), một nhãn lệch lạc qua đó một người bị "tách biệt với các tiêu chuẩn cơ bản chi phối đời sống con người" (1974:87).

Thế nhưng, trong xã hội hiện đại, tiêu chuẩn văn hóa yếu hơn và khả biến, các mẫu bất bình đẳng xã hội đều linh động hơn. Trong khi khái niệm danh dự tồn tại ở các thành viên thuộc các nhóm dân tộc truyền thống và trong nghề nghiệp thứ bậc chẳng hạn như quân sự, đều trở thành kém quan trọng đối với hầu hết thành viên trong xã hội hiện đại.

Hiện đại hóa bao gồm sự quan tâm nhiều hơn đối với con người trong tư cách *cá nhân*, thể hiện qua khái niệm *chân giá trị*. Trong khi danh dự không thể tách rời vị trí xã hội, thì chân giá trị dựa trên cơ sở niềm tin cho rằng bất kỳ và tất cả mọi người đều có giá trị cố hữu. Trong thực tế, việc thừa nhận chân giá trị của người khác có nghĩa dửng dưng với các mẫu bất bình đẳng xã hội (và thậm chí sinh học) và đối xử với mọi người theo cách tôn trọng như nhau.

Trong xã hội Mỹ ngày nay, chẳng hạn, nhiều phụ nữ phải đối việc bị đối xử như *phụ nữ* chứ không phải là cá nhân. Thông lệ truyền thống của một người đàn ông mở cửa cho một phụ nữ và trả tiền một bữa ăn hai người ăn chung ngày càng được xem là sự lăng mạ chân giá trị của phụ nữ, những người chắc chắn tự mình cũng mở cửa hay trả tiền, cũng như nam giới.

Tóm lại, danh dự là yếu tố quan trọng của nền văn hóa trong xã hội truyền thống nơi cá nhân đạt đến ý thức an toàn từ hệ thống thứ bậc xã hội và ý thức giá trị bản thân từ sự tuân thủ văn hóa. Trong xã hội hiện đại, tính đa dạng văn hóa và thay đổi xã hội nhanh chóng mang đến tất cả những sắp xếp trong xã hội có phần nào đáng nghi ngờ. Do đó, con người ngày nay được cho là có giá trị bản thân khác với các cấu trúc xã hội, vốn là bản chất của chân giá trị.

NGUỒN: Theo Peter Berger, Brigitte Berger, Hansfried Kellner. *The Homeless Mind: Modernization and Consciousness* (New York: Vintage Books, 1974), trang 83-96.

HIỆN ĐẠI HÓA TRONG VIỄN TƯỢNG THẾ GIỚI

Vì thế, chương này tập trung vào quá trình hiện đại hóa thay đổi các xã hội công nghiệp hóa châu Âu và Bắc Mỹ. Trong những thập niên gần đây, thay đổi xã hội đáng chú ý diễn ra cũng như trong các xã hội truyền thống của châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á chiếm đến khoảng 2/3 dân số thế giới. Hai tiếp cận lý thuyết đưa ra những giải thích khác nhau về quá trình hiện đại hóa hiện nay đang diễn ra trong Thế giới thứ ba. Cũng dễ thấy, những tiếp cận này liên quan mật thiết với lý thuyết xã hội đại chúng và xã hội giai cấp vừa mô tả.

Lý thuyết hiện đại hóa

Theo nghĩa đơn giản, **lý thuyết hiện đại hóa** là *tiếp cận thay đổi toàn cầu liên kết một sự phát triển của xã hội bất kỳ với vị trí của xã hội ấy trong hệ thống kinh tế thế giới*. Lý thuyết hiện đại hóa bắt đầu bằng sự phân biệt hai loại hình xã hội trên thế giới: xã hội công nghiệp, giàu chiếm khoảng 1/5 dân số trái đất, và xã hội tiền công nghiệp nghèo trong đó gồm phần nhân loại còn lại. Dĩ nhiên đây là các nhóm phân loại đại khái, vì mỗi phân loại đều bao gồm nhiều xã hội khác nhau và tính đa dạng văn hóa rất lớn. Nhưng sự khác biệt này cũng hữu ích khi nêu ra một thực thể đơn giản của thế giới: những người sống trong xã hội công nghiệp nói chung đều khá giả, trong khi vấn đề gia tăng dân số, nghèo đói đều tập trung ở các xã hội tiền công nghiệp. Nhớ lại Bảng 10-4 thu nhập trung bình của cá nhân trong xã hội tiền công nghiệp thường chỉ bằng một phần rất nhỏ thu nhập trung bình của cá nhân trong xã hội công nghiệp chẳng hạn như nước Mỹ và Canada. Hơn nữa, như Chương 20 giải thích, gia tăng dân số nhanh nhất hiện nay ở các xã hội nghèo thuộc châu Mỹ Latin, châu Phi, và châu Á. Tương lai có thể dự đoán, thế giới rất có thể vẫn còn chia ra giữa xã hội "giàu" và "nghèo".

Viễn tượng lịch sử

Mẫu phân tầng thế giới đáng chú ý này xuất hiện như thế nào? Lý thuyết hiện đại hóa giải thích rằng cách đây nhiều thế kỷ, hầu như *cả* thế giới đều nghèo nếu xét theo tiêu chuẩn đương đại. Nhưng sự khuếch trương kinh tế vào cuối thời Trung cổ được đẩy mạnh ở Tây Âu, dẫn đến cuộc Cách mạng công nghiệp chẳng bao lâu làm thay đổi các xã hội châu Âu và Bắc Mỹ. Phân phối của cải mới tạo ra dĩ nhiên không thể đồng đều, nhưng công nghệ công nghiệp có năng suất hiệu quả đến mức dần dần mức sống thậm chí của người tương đối bất lợi cũng được nâng lên.

Một câu hỏi liên quan là tại sao công nghiệp hóa chỉ thay đổi một bộ phận thế giới? Phần lớn theo phân tích của Max Weber về đạo Tin Lành và chủ nghĩa tư bản (thảo luận trong Chương 4), lý thuyết hiện đại hóa nêu rõ sự khai thác tiềm năng công nghệ nghệ mới phụ thuộc vào việc nhận thức lợi thế khi tiến hành hiện đại hóa. Theo nghĩa đơn giản, hiện đại hóa yêu cầu phải gạt bỏ thế giới quan truyền thống. Khi nào các xã hội nghèo trên thế giới vẫn còn định hướng theo truyền thống theo thuật ngữ của David Riesman, thì họ không thể áp dụng công nghệ tiên tiến hay thay đổi khác để cải thiện đời sống của mình.

Các giai đoạn của hiện đại hóa của Rostow

Thế nhưng, qua thời gian, ảnh hưởng ngày càng tăng từ các xã hội công nghiệp có thể xem là khởi đầu quá trình hiện đại hóa khắp thế giới. Walt W. Rostow (1978), có lẽ là người ủng hộ tích cực nhất cho tiếp cận này, cho rằng hiện đại hóa bao gồm bốn giai đoạn chung.

1. *Giai đoạn truyền thống.* Ban đầu, xã hội truyền thống vững chắc rất có thể có những giá trị văn hóa phản đối sự đổi mới công nghệ bất kỳ. Vì công nghệ hiện hữu khá thô sơ, năng suất hạn chế là nguyên nhân sinh ra mức sống thấp. Thế nhưng, trong một số trường hợp, công nghệ y học du nhập từ một xã hội có công nghệ tiên tiến hơn làm giảm tử suất ở các bệnh truyền nhiễm: trong khi chắc chắn có lợi theo nghĩa cứu được sinh mạng, góp phần làm dân số gia

tăng. Các xã hội nghèo nhất trên thế giới chẳng hạn như Bangladesh, đều ở giai đoạn đầu của sự phát triển này.

2. *Giai đoạn cất cánh.* Khi chuyên môn hóa nền kinh tế dần dần gia tăng, thì kinh tế thị trường bắt đầu phát triển. Con người không còn sản xuất để tiêu dùng cho riêng mình nữa mà phải tham gia vào mua bán có lời, làm phát sinh định hướng thành đạt ở cá nhân nhiều hơn, đến mức truyền thống bị suy yếu. Đây là trường hợp của nước Anh vào đầu thập niên 1980, nước Mỹ khoảng năm 1840, và các xã hội nghèo hơn chẳng hạn như Thái Lan ngày nay. Rostow lập luận rằng "cất cánh" kinh tế ở Thế giới thứ ba hiện nay lệ thuộc ảnh hưởng ngày càng tăng, kể viện trợ nước ngoài, du nhập công nghệ tiên tiến và vốn đầu tư và du học – đều do các nước giàu cung cấp.

3. *Săn đuổi sự trưởng thành công nghệ.* Ở giai đoạn này, "cất cánh" thường xảy ra và một quốc gia có khả năng giữ vững kinh tế công nghiệp. Nước Mỹ đạt đến giai đoạn này vào năm 1880, trong khi các nước chẳng hạn như Mexico, Ấn Độ và Trung Quốc đạt đến giai đoạn này trong thập niên 1980. Khi công nghiệp hóa đang tiếp diễn, phần lớn đặc điểm quen thuộc của tính hiện tại sẽ xuất hiện: thành phố mọc lên, sự gia tăng dân số giảm cũng như sinh suất giảm, chuyên môn hóa sản xuất mở rộng, mối quan hệ khách quan, giáo dục đại chúng, và quan tâm nhiều đến quyền cá nhân. Chế độ gia trưởng truyền thống rất có thể sút giảm mặc dù như phần giải thích trong khung, hiện đại hóa tạo cho phụ nữ nhiều bất lợi mới.

4. *Tiêu dùng hàng loạt ở mức cao.* Đặc điểm này miêu tả giai đoạn cuối ở đó kết quả hiện đại hóa được thừa nhận. Ngày nay một xã hội công nghiệp có sự tiêu dùng hàng loạt một dải rộng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ. Mỹ bước vào giai đoạn này vào đầu thế kỷ 20, trong khi các nước công nghiệp khác chẳng hạn như Nhật Bản và Liên Xô đạt đến sự tiêu dùng hàng loạt vào khoảng năm 1950. Ngày nay những xã hội hiện đại hóa nhanh chóng đạt đến trình độ phát triển này là Đài Loan và Nam Triều Tiên.

Đánh giá. Lý thuyết hiện đại hóa được sự ủng hộ đáng kể trong ngành xã hội học (cf. Parsons, 1966; W. Moore, 1977, 1979; Bauer, 1981). Có lẽ quan trọng hơn, tiếp cận này định hướng chính sách đối ngoại của Mỹ và các nước công nghiệp khác trong nhiều thập niên. Viện trợ kinh tế và giới thiệu nền văn hóa phương Tây khắp thế giới, quan chức chính phủ quả quyết rằng sẽ đẩy xã hội truyền thống đến sự phát triển công nghiệp mang lợi đến các nước giàu.

Từ quan điểm lý thuyết hiện đại hóa, các nước đang phát triển bãi bỏ thế giới quan truyền thống ủng hộ các mẫu văn hóa định hướng thay đổi, duy lý. Trong quá trình, sự tương phản giữa truyền thống và hiện đại thường thu hút sự chú ý.

Mặc dù có những người bênh vực thuyết phục, nhưng sự chỉ trích lý thuyết hiện đại hóa vẫn cứ gia tăng trong những năm gần đây. Thứ nhất, lý thuyết hiện đại hóa có khuynh hướng xem tiến bộ công nghệ và phát triển kinh tế rõ ràng mang tính tích cực. Như chúng ta đã giải thích, hiện đại hóa không thể đánh đồng với tiến bộ theo cách quá giản đơn. Thứ hai, tiếp cận này ngụ ý có một "con đường dẫn đến tính hiện đại" mà tất cả các xã hội trên thế giới phải tuân theo. Những người chỉ trích cho rằng chỉ riêng sự khác biệt văn hóa cũng không thừa nhận quan điểm cho rằng các nước nghèo trên thế giới đi theo cùng tiến trình hiện đại hóa như các nước giàu (Gusfield, 1972; Meyer, Boli-Bennet, & Chase-Dunn, 1975). Hơn nữa, quan điểm hiện đại hóa thiển cận như thế ngụ ý "sự phát triển" cũng tương tự như "phương Tây hóa", làm cho các nước giàu có tiêu chuẩn qua đó dùng để đánh giá phần thế giới còn lại. Thứ ba, lý thuyết hiện đại hóa bị chỉ trích vì phi lịch

sử, nghĩa là không thừa nhận điều kiện thúc đẩy công nghiệp hóa cách đây nhiều thế kỷ đối với một số xã hội hiện nay là chuyện không hề có. Như giải thích trong phần tiếp theo, châu Âu và Bắc Mỹ công nghiệp hóa từ vị trí sức mạnh toàn cầu, trong khi các xã hội tiền công nghiệp đều yếu nếu xét theo tiêu chuẩn thế giới. Thứ tư, viện trợ nước ngoài và hỗ trợ khác dành cho các nước nghèo hiếm khi là hành động vị tha của nước giàu. Thông thường, bất kỳ "viện trợ" nào cũng đảm bảo sự ổn định chính trị và nuôi dưỡng sự phát triển các công ty đa quốc gia, qua đó làm tăng quyền lợi của các nước giàu. Thứ năm và sau cùng, lý thuyết hiện đại hóa bị chỉ trích vì đặt *nguyên nhân* nghèo đói của thế giới vào trong chính các xã hội nghèo – thông lệ "đổ lỗi cho nạn nhân" đã nêu trong Chương 10. Tương tự, *giải pháp* cho sự nghèo đói trên thế giới được tìm thấy trong các xã hội giàu.

Nói chung, có chứng cứ khá nhiều cho rằng sự phát triển diễn ra trong nhiều xã hội trên thế giới theo mô hình lý thuyết hiện đại hóa. Nhưng tiếp cận này vẫn gây nhiều tranh cãi bởi lẽ có vẻ như bênh vực quyền lợi của xã hội giàu, trong khi phớt lờ vấn đề quyền lực và mâu thuẫn trên thế giới. Từ những quan ngại như thế một tiếp cận thứ hai về sự bất bình đẳng xã hội ra đời: lý thuyết hệ thống thế giới.

Lý thuyết về hệ thống thế giới

Lý thuyết về hệ thống thế giới là *tiếp cận thay đổi toàn cầu liên kết một sự phát triển của xã hội bất kỳ với vị trí của xã hội ấy trong hệ thống kinh tế thế giới.* Nền tảng của tiếp cận này là sự khẳng định rằng, với sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản, các nước trên thế giới liên kết thành hệ thống kinh tế toàn cầu (Wallerstein, 1974, 1979, 1983). *Xã hội nòng cốt* của hệ thống thế giới là những xã hội nơi cuộc Cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên và hiện nay có các nền kinh tế tư bản hùng mạnh và mức sống cao. Tập trung vào nước Mỹ, nòng cốt này cũng bao gồm các nước Tây Âu và Nhật Bản. Ở cực khác là *xã hội ngoại vi* – bao gồm hầu hết các nước thuộc châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á, có mức sống thấp. Hệ thống thế giới hoạt động sao cho các xã hội giàu ngày càng giàu hơn trong khi các xã hội nghèo ngày càng nghèo đi (Vaughan, 1978; Barney, 1980).

SO SÁNH GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA

Hệ quả của hiện đại hóa đối với phụ nữ trong các xã hội truyền thống

Người ta thường nghĩ hiện đại hóa là làm tăng vị trí xã hội của phụ nữ trong các xã hội truyền thống ở châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á. Sự bắt đầu mạnh mẽ của hiện đại hóa có khuynh hướng làm suy yếu giá trị và tiêu chuẩn chế độ gia trưởng bền vững của xã hội truyền thống nơi nam giới hoàn toàn thống trị phụ nữ và đời sống phụ nữ thường giới hạn trong gia đình. Phụ nữ cũng giành được một số cách đánh giá về chân giá trị như quyền lợi và tự do nhiều hơn dành cho mọi người, kể cả có nhiều cơ hội hơn trong học hành và việc làm.

Thế nhưng, bức tranh này lại có một khía cạnh khác. Trong một nghiên cứu phụ nữ ở một vùng nông thôn nghèo thuộc Bangladesh, Sultana Alam phát hiện một số biện pháp trong đó hiện đại hóa làm xói mòn sự bảo đảm của phụ nữ trong các xã hội truyền thống.

Thứ nhất, hiện đại hóa tạo ra cơ hội nghề nghiệp trong thành phố nhiều hơn, nam giới từ các vùng nông thôn di cư đến các vùng đô thị, bỏ lại vợ con còn sống ở quê phải tự lo liệu.

Thứ hai khi giá trị văn hóa hiện đại làm

xói mòn sức mạnh truyền thống của một gia đình mở rộng và ý thức trách nhiệm đối với láng giềng, phụ nữ những người bị bỏ rơi, ly dị hay chết chồng đều khó khăn khi tìm sự giúp đỡ về kinh tế. Chẳng hạn trong quá khứ, gia đình của một phụ nữ Bangladesh sẽ dễ dàng gọi con gái về ở chung nếu cô ta sống đơn độc. Ngày nay điều này hiếm hơn nhiều. Sự nghèo đói lan tràn là một phần của vấn đề, vì những người hầu như không thể nào tự lo liệu cho mình lại sẵn sàng đùm bọc, nuôi cơm cho người khác.

Thứ ba một trong những tư tưởng mới do hiện đại hóa du nhập vào các xã hội truyền thống là tình dục hóa phụ nữ. Trong nước Bangladesh truyền thống, mặc dù phụ nữ có thể xem là một đối tác hoạt động tình dục hấp dẫn, nhưng cũng có giá trị và địa vị của một em gái, người vợ người mẹ. Ngày nay, dưới ảnh hưởng của phương tiện truyền thông đại chúng phương Tây, sự nhấn mạnh vào hoạt động tình dục gia tăng đến mức phụ nữ Bangladesh rất có thể bị xem như đối tượng tình dục. Tình hình này có khuynh hướng khuyến khích nam giới (thường lớn tuổi hơn vợ rất nhiều) ruồng bỏ người vợ già để tìm cô vợ trẻ khác. Như phụ nữ ở các xã hội công nghiệp hóa phương Tây, phụ nữ Bangladesh hiện nay đấu tranh với hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ nhấn mạnh đến sức hấp dẫn tình dục bằng cái giá phải trả của khả năng và trách nhiệm cá nhân khác.

Nói chung, hiện đại hóa không thể được mô tả đơn thuần như sự gia tăng vị trí của phụ nữ trong xã hội. Như tất cả các thay đổi xã hội, hiện đại hóa mang lợi cho phụ nữ ở một số phương diện, nhưng cũng tạo ra nhiều vấn đề ở phụ nữ vốn xa lạ trong xã hội truyền thống.

NGUỒN: Theo Sultana Alam. "Women and Poverty in Bangladesh," *Women's Studies International Forum*, tập 8, số 4 (1985), trang 361-371.

Viễn tượng lịch sử

Lý thuyết hệ thống thế giới lập luận rằng sự phát triển kinh tế của một số xã hội trên thế giới đã và đang tiếp tục diễn ra bằng cái giá phải trả của các xã hội khác. Ban đầu, mẫu khai thác toàn cầu này có hình thức *chủ nghĩa thực dân*, trong đó các nước châu Âu nắm quyền kiểm soát kinh tế, chính trị phần lớn thế giới bắt đầu trong các xã hội ngoại vi. Tóm lại, hệ thống thế giới tiếp tục hoạt động với lợi thế của một tỷ lệ nhỏ dân số trên thế giới.

Tính lệ thuộc và sự kém phát triển

Lý thuyết hệ thống thế giới cho rằng sự nghèo đói toàn cầu không thể giải thích bằng sự thiếu tài nguyên thiên nhiên, lao động, hay kỹ năng tổ chức trong chính các xã hội nghèo. Thế giới quan truyền thống cũng như lý thuyết hiện đại hóa cũng không làm nổi bật vấn đề thực tế. Chính xác hơn, sự nghèo đói đại chúng là kết quả hoạt động của hệ thống kinh tế thế giới ngăn cản hay thực tế đảo lộn sự phát triển kinh tế của hầu hết quốc gia. Với nguồn tài nguyên kinh tế ít ỏi của mình, các xã hội nghèo phải *lệ thuộc* và các xã hội giàu trong một số phương diện (Frank, 1980, 1981; Delacroix & Ragin, 1981; Bergesen, 1983).

1. *Kinh tế định hướng xuất khẩu, hẹp.* Các nền kinh tế của xã hội nghèo không đa dạng, cũng như các nền kinh tế trong xã hội giàu. Trong lịch sử, thực dân áp đặt một nền kinh tế dựa trên xuất khẩu một số nguyên liệu thô từ mỗi thuộc địa, mẫu này vẫn tồn tại đến ngày nay. Do đó, xã hội nghèo lệ thuộc vào xã hội giàu để mua hàng xuất khẩu quan trọng của mình, dần dần bán ra với giá thấp. Đồng thời, xã hội nghèo phải mua nhiều hàng hóa sản xuất từ xã hội giàu với giá ngày càng đắt.

2. *Công ty đa quốc gia.* Trong thế kỷ này, sức mạnh kinh tế của các xã hội nòng cốt tập trung vào các công ty từ lâu đã chi phối phần lớn thế giới. Những doanh nghiệp tìm kiếm lợi

nhuận này bòn rút tài nguyên kinh tế của xã hội ngoại vi, trong khi ngăn cản sự phát triển các ngành công nghiệp do địa phương sở hữu. Dĩ nhiên, công ty đa quốc gia cũng cố gắng mở rộng thị trường trong các xã hội nghèo, chuyển của cải trở về các xã hội giàu.

3. *Phân tầng trong nước.* Khi bắt đầu thực dân hóa, thế lực nước ngoài gầy dựng số phần tử ưu tú ở địa phương để đại diện cho quyền lợi của họ. Trong kỷ nguyên chủ nghĩa thực dân mới, đầu tư của các nhà tư bản cũng hình thành một số ít phần tử ưu tú phương Tây cũng giữ vai trò tương tự. Phần tử ưu tú này thống trị xã hội nghèo về chính trị và kinh tế qua sự ủng hộ của các xã hội nòng cốt quyền thế, kể cả viện trợ nước ngoài và sự hiện diện các căn cứ quân sự. Kết quả đảm bảo "tính ổn định" trong xã hội cũng như đảm bảo cho vô số các công ty đa quốc gia đang hoạt động. Vì thế, cấu trúc quyền lực của xã hội nghèo bị quyền lợi của các xã hội giàu phá vỡ.

4. *Nợ nước ngoài.* Trong thập niên 1970 và 1980, khủng hoảng nợ toàn cầu xuất hiện khi các xã hội nghèo nợ các nước giàu khoản nợ khổng lồ ngày càng không có khả năng hoàn trả. Một phần, hình thức lệ thuộc này phản ánh mối quan hệ thương mại bất bình đẳng như đã nêu ở phần trên: hàng xuất khẩu giá rẻ đi kèm với hàng nhập khẩu giá cao. Ngoài ra, khủng hoảng nợ là do các xã hội ngoại vi vay tiền của các xã hội nòng cốt để tài trợ cho sự phát triển kinh tế. Nhưng xã hội nghèo thường có ít quyền kiểm soát tài nguyên của chính mình, chủ yếu phải lệ thuộc vào khoản thu nhập từ một vài nguyên liệu thô với giá cả lên xuống thất thường không thể dự đoán. Kết quả là không thể trả các khoản vay, làm tăng mẫu lệ thuộc.

Kết quả chung của hệ thống thế giới là hiện đại hóa bị hạn chế ở một số xã hội. Qua nhiều thế kỷ, tài nguyên thế giới tập trung vào một vài xã hội giàu, dẫn đến sự bất lợi của hầu hết các nước trên thế giới. Vì thế, trong khi lý thuyết hiện đại hóa ngụ ý rằng mức sống trên toàn thế giới rất có thể phải *hội tụ* khi các xã hội nghèo sau cùng công nghiệp hóa, lý thuyết hệ thống thế giới khẳng định sức mạnh kinh tế của "nước giàu" và "nước nghèo" có thể xem là *phân kỳ* nhiều hơn nữa.

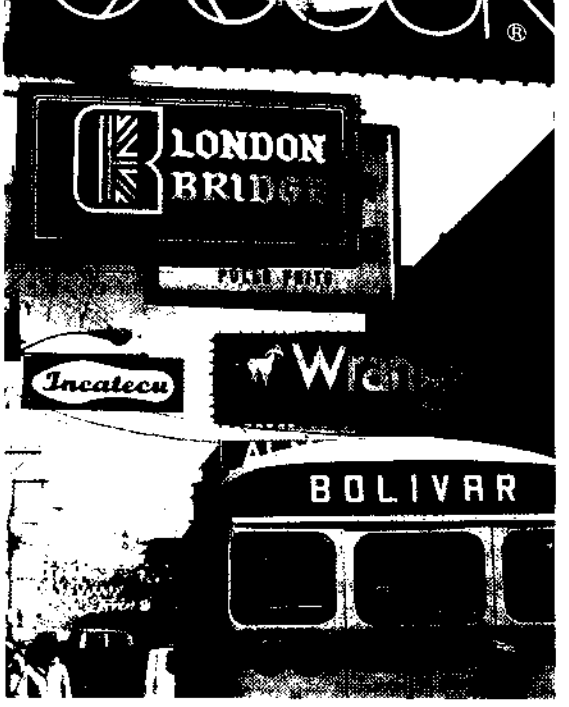

Ở thành phố Guatemala trở thành "hiện đại" gắn bó mật thiết với sản phẩm tiêu dùng của các công ty đa quốc gia do các nước giàu sở hữu sản xuất.

Đánh giá. Lý thuyết hệ thống thế giới đưa ra sự không thừa nhận hiểu biết lý thuyết hiện đại hóa theo quy ước. Ưu điểm lớn nhất của lý thuyết này là thay vì xem mỗi xã hội trên thế giới như là một trường hợp độc lập, thì cũng buộc phải nghiên cứu các mẫu quyền lực và mâu thuẫn toàn cầu.

Tuy nhiên, tiếp cận này cũng bị chỉ trích. Thứ nhất, sự khẳng định rằng xã hội giàu là nguyên nhân gây ra nghèo đói trên thế giới mang tính chất giản đơn thái quá. Các mẫu văn hóa thế giới thay đổi rất lớn: một số xã hội sẵn sàng ủng hộ thay đổi, trong khi các xã hội khác vẫn còn trung thành với truyền thống. Trong mọi trường hợp, các nhà phê bình khẳng định có những kết quả có thể dự đoán đối với hiện đại hóa. Thứ hai nhà phê bình P. T. Bauer (1981) cho rằng lý thuyết hệ thống thế giới có thể là sự thể hiện tội lỗi của phương Tây gây ra sự nghèo đói trên thế giới nhiều hơn là phân tích thực tế, vì quan hệ với xã hội giàu không thể được chứng minh là phương hại đối với Thế giới thứ ba. Quả thật, những xã hội chẳng hạn như Nhật Bản, Singapore, và Nam Triều Tiên tất cả đều trở nên thịnh vượng từ sự

quan hệ mở rộng với các nước giàu – ngay cả đến mức đủ sức cạnh tranh với Mỹ. Mặt khác, phần lớn các nước nghèo nhất trên thế giới đều là những nơi xa xôi, hẻo lánh ít có quan hệ với phương Tây. Thứ ba chính phủ của các xã hội nghèo phải chịu một số trách nhiệm trong việc cản trở sự phát triển. Kiểm soát dân số và cải thiện địa vị của phụ nữ được xem là hỗ trợ cho sự phát triển nhưng phụ nữ không phải lúc nào cũng ở vị trí ưu tiên. Trong một số trường hợp, khoản vay dùng để xây dựng phi trường "tham quan" hay các trung tâm đô thị thời trang chứ không phải dùng để tài trợ cho các dự án kinh tế mang lại lợi ích lâu dài cho dân số nói chung. Thứ tư và sau cùng, ngụ ý trong chính sách theo lý thuyết hệ thống thế giới không được phát triển tốt. Tiếp cận này cho rằng các xã hội nghèo chấm dứt quan hệ với phương Tây, và có thể quốc hữu hóa các ngành công nghiệp do nước ngoài sở hữu. Nhưng ngụ ý toàn bộ của lý thuyết hệ thống thế giới phải là cuộc cách mạng thế giới nhắm vào việc kết thúc hệ thống tư bản chủ nghĩa – đến một số kết thúc nhất định, nhưng chắc chắn là mục tiêu mà Mỹ và nhiều xã hội tư bản hùng mạnh khác phản đối.

Nhìn về tương lai

Thay đổi xã hội là quá trình gây nhiều tranh cãi cũng như là quá trình phức tạp, mang tính khả biến cũng như phổ biến. Vào đầu thế kỷ này, đa số những người thậm chí trong các xã hội công nghệ tiên tiến nhất đều sống trong những nơi định cư tương đối nhỏ với một dải kinh nghiệm hạn chế. Thế giới ngày nay trong nhiều khía cạnh khác biệt rất nhiều đến mức một vài người đang sống vào thời ấy không thể hình dung nổi. Hiện nay chúng ta đang thảo luận mối quan hệ giữa các nước cũng giống như cách con người sống cách đây một thế kỷ nghĩ về các mối quan hệ đang mở rộng giữa thành phố và thị trấn.

Thế kỷ 20 là kỷ nguyên con người có nhiều thành tựu vô song. Tuy nhiên giải pháp cho nhiều vấn đề vô tận về sự tồn tại của con người, kể cả tìm kiếm ý nghĩa trong đời sống, sự nghèo đói, và căng thẳng trong và giữa các xã hội là khó nắm bắt hơn bao giờ hết. Một nguồn thái độ lạc quan khi chúng ta đến gần thế kỷ 21 là thực tế những thập niên gần đây cũng có nhiều hiểu biết hơn về xã hội loài người.

TÓM TẮT

1. Trong mỗi xã hội, thay đổi xã hội mang tính liên tục, mặc dù với tiến độ và kết quả khác nhau. Thay đổi xã hội thường mang tính cố ý và không kế hoạch, và thường gây nhiều tranh cãi.

2. Một số thay đổi xã hội do các quá trình đổi mới và khám phá văn hóa trong xã hội tạo ra, và một số do quá trình truyền bá văn hóa từ xã hội này sang xã hội khác. Thay đổi xã hội cũng có thể là do cấu trúc xã hội tạo ra – căng thẳng và mâu thuẫn trong chính xã hội. Tư tưởng cũng khuyến khích hay kiềm chế thay đổi xã hội. Sau cùng, môi trường tự nhiên và động lực học dân số cũng góp phần tạo ra thay đổi xã hội.

3. Tính hiện đại ám chỉ kết quả xã hội của quá trình công nghiệp hóa. Peter Berger lưu ý những đặc điểm chung là làm suy yếu các cộng đồng truyền thống nhỏ, sự mở rộng chọn lựa cá nhân, gia tăng sự đa dạng trong các mẫu niềm tin, và nhận thức sâu sắc hơn về thời gian, nhất là tương lai.

4. Ferdinand Toennies mô tả hiện đại hóa là sự chuyển tiếp từ cộng đồng gắn bó sang quan hệ xã hội. Theo ông, quá trình này bao gồm sự đánh mất dần của cộng đồng và nhấn mạnh vào chủ nghĩa cá nhân ngày càng nhiều.

5. Đối với Emile Durkheim, hiện đại hóa bao gồm sự phân công lao động thịnh hành trong hoạt động sản xuất. Tình đoàn kết máy móc trên cơ sở những hoạt động chung và có cùng niềm tin, dần dần nhường chỗ cho tình đoàn kết hữu cơ, trong đó những con người tương thuộc lẫn nhau tham gia vào các hoạt động khác nhau.

Trong khi Dukheim tìm cách minh họa sự hội nhập liên tục của xã hội hiện đại thông qua chuyên môn hóa, thì ông cũng quan tâm rằng xã hội hiện đại đều dễ bị tình trạng vô tổ chức làm thương tổn – tình trạng các tiêu chuẩn văn hóa yếu và mâu thuẫn.

6. Max Weber mô tả sự phát triển tính hiện đại như sự thay thế các mẫu tư duy truyền thống bằng tính hợp lý. Ông ngại rằng tổ chức hợp lý sẽ làm xã hội hiện đại mất nhân tính.

7. Quan điểm của Karl Marx về tính hiện đại được định hình bằng thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến. Vì xã hội tư bản đầy dẫy mâu thuẫn xã hội, ông dự đoán thay đổi cách mạng thành xã hội xã hội chủ nghĩa mang tính chất quân bình hơn.

8. Lý thuyết xã hội tập thể nhấn mạnh quy mô của đời sống hiện đại càng gia tăng, và thực tế trong xã hội hiện đại chính phủ và các tổ chức chính thức khác thực hiện nhiều nhiệm vụ xã hội trong khi do gia đình và hàng xóm thực hiện không chính thức trong các xã hội truyền thống

9. Lý thuyết xã hội giai cấp xem sự phát triển chủ nghĩa tư bản là trọng tâm của quá trình hiện đại hóa, và nhấn mạnh đến sự tồn tại dai dẳng sự bất bình đẳng xã hội trong xã hội hiện đại.

10. Lý thuyết xã hội tập thể giải thích rằng cá nhân trong xã hội hiện đại thường trải qua sự nhận dạng cá nhân đang thay đổi và đôi lúc khó tìm thấy ý nghĩa trong đời sống của mình. Điều này diễn ra bởi vì tính đa dạng văn hóa đáng kể và thay đổi xã hội nhanh chóng trong xã hội hiện đại.

11. Lý thuyết xã hội giai cấp mô tả vấn đề hiện đại của việc đạt đến ý thức tham gia có ý nghĩa trong xã hội do sự tập trung quyền lực của chủ nghĩa tư bản và tài nguyên vật chất vào tay một vài người.

12. Người Mỹ thường liên kết tính hiện đại với quan điểm tiến bộ xã hội. Quan điểm giản dị thái quá này xem nhẹ thực tế rằng thay đổi xã hội được xem là tốt theo quan điểm này nhưng có thể là xấu nếu xét theo quan điểm khác. Ngoài ra, thay đổi xã hội rất phức tạp, từ hầu hết mọi quan điểm, tính hiện đại tạo ra kết quả tốt lẫn xấu.

13. Trong bối cảnh thế giới, một số xã hội đều giàu và công nghệ tiên tiến, trong khi những xã hội khác đều nghèo và phần lớn mang tính truyền thống. Lý thuyết hiện đại hóa cho rằng các xã hội nghèo truyền thống ở Thế giới thứ ba dần dần đi đến chỗ giống như các xã hội châu Âu và Bắc Mỹ khi tiến hành công nghiệp hóa.

14. Lý thuyết hệ thống thế giới cho rằng hiện đại hóa phần lớn lệ thuộc vào vị trí xã hội trong hệ thống kinh tế thế giới đang xuất hiện. Xã hội nghèo không thể đi theo cùng một con đường hiện đại hóa như xã hội giàu vì sự phát triển của xã hội nghèo bị sự lệ thuộc vào xã hội giàu ngăn cản.

● Ý NIỆM CƠ BẢN

Tình trạng vô tổ chức tình trạng các tiêu chuẩn văn hóa yếu, mâu thuẫn tạo ra ít sự hướng dẫn đạo đức đối với cá nhân.

Xã hội có giai cấp xã hội công nghiệp trong đó chủ nghĩa tư bản tạo ra sự phân tầng xã hội nổi bật.

Phân công lao động hoạt động kinh tế mang tính chuyên môn hóa cao.

Xã hội đại chúng xã hội công nghiệp biểu thị đặc điểm tổ chức bộ máy quan liêu mở rộng nuôi dưỡng sự phân tán xã hội và cảm giác cách ly cá nhân.

Tình đoàn kết máy móc mối quan hệ xã hội điển hình của các xã hội tiền công nghiệp nhỏ, trên cơ sở nhận thức con người giống nhau và thuộc về nhau.

Tính hiện đại các mẫu tổ chức xã hội liên kết với công nghiệp hóa.

Lý thuyết về hiện đại hóa một tiếp cận thay đổi toàn cầu cho rằng xã hội truyền thống

sẽ được công nghiệp hóa dần dần chuyển thành để giống như châu Âu và Bắc Mỹ.

Tình đoàn kết hữu cơ quan hệ xã hội điển hình của các xã hội công nghiệp lớn, trên cơ sở tương thuộc của những người tham gia các hoạt động chuyên môn hóa.

Tính định hướng theo người khác mẫu nhân cách linh động bao gồm sự cởi mở đối với sự thay đổi, thường thông qua mô phỏng hành vi của người khác.

Thay đổi xã hội thay đổi các thể chế văn hóa, xã hội qua thời gian được phản ánh trong các mẫu đời sống cá nhân.

Nhân cách xã hội mẫu nhân cách được đa số chia sẻ trong một xã hội.

Tính định hướng theo truyền thống các mẫu nhân cách cứng nhắc bao gồm sự tuân thủ cách sống truyền thống.

Lý thuyết hệ thống thế giới tiếp cận thay đổi toàn cầu liên kết một sự phát triển của xã hội bất kỳ với vị trí của xã hội ấy trong hệ thống kinh tế thế giới.

■ TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ THAM KHẢO

Quyển sách giáo khoa bìa mềm này cung cấp tổng quan về chủ đề thay đổi xã hội bằng thế giới quan.

Daniel Chirot. *Social Change in the Modern Era.* New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1986.

Quyển sách bìa mềm này do một nhà xã hội học nổi tiếng với những lý giải của ông về thay đổi xã hội, trình bày quan điểm về cách nhân tính hóa thế giới trong thế kỷ 21.

Alvin Toffier. *The Third Wave.* New York: Bantam Books, 1981.

Những quyển sách sau đều đáng tham khảo và đầy ắp sự hiểu biết sâu sắc, lý thú về thế giới hiện đại.

Peter Berger, Brigitte Berger, và Hansfried Kellner. *The Homeless Mind: Modernization and Consciousness.* New York: Vintage Books, 1974.

Peter L. Berger. *Facing Up to Modernity: Excursions in Society, Politics, and Religion.* New York: Basic Books, 1977.

Hiểu rõ ẩn ý của tính hiện đại là điều rất khó nếu không có cơ sở so sánh. Quyển sách bìa mềm sau của một sử gia xã hội trình bày một cái nhìn chi tiết về đời sống ở Anh trước Cách mạng công nghiệp.

Peter Laslett. *The World We Have Lost: England Before the Industrial Age.* Tái bản lần thứ 3. New York: Charles Scribner's Sons, 1984.

Vấn đề hiện đại kiểm soát công nghệ nhân bản được minh họa rõ nét qua cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân. Quyển sách bìa mềm gần đây nghiên cứu cả nguyên nhân lẫn hậu quả của số vũ khí hạt nhân đang gia tăng.

Lester R. Kurtz, cùng với Robert D. Benford và Jennifer E. Turpin. *The Nuclear Cage: A Sociology of the Arms Race.* Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1988.

Quyển sách này nghiên cứu những biến đổi gần đây trong hệ thống chăm sóc y tế ở Mỹ, nhất là vai trò của bác sĩ trong việc khuyến khích và phản đối sự thay đổi.

John Colombotos và Conine Kirchner. *Physicians and Social Change.* New York: Oxford University Press, 1986.

Ngay cả những sự kiện nhỏ cũng không thể dự đoán được kết quả hoàn toàn, trong khi các sự kiện quan trọng thì không hề đoán trước. Quyển sách này nghiên cứu nhiều loại thay đổi trong xã hội Mỹ – kể cả thái độ đối với hoạt động tình dục, vai trò giới tính, đồng dục đồng giới – vốn là di sản của Thế chiến II.

John Costello. *Virtue Under Fire: How World War II Thay đổi Our Social and Sexual Attitudes.* Boston: Little, Brown, 1986.

Quyển sách này chọn tiếp cận văn hóa phổ biến đối với sự thay đổi xã hội ở Mỹ, nghiên cứu những biến đổi trong kiến trúc lề đường trong thế kỷ 20.

Chester H. Liebs. *Main Street to Miracle Mile: American Roadside Architecture.* Boston: New York Graphic Society/ Little, Brown, 1985.

Tỷ lệ nhập cư đang gia tăng tạo ra sự du nhập nhiều mẫu văn hóa mới vào xã hội Mỹ. Quyển sách này là tập hợp các tiểu luận mô tả sự di dân hiện tại, giới thiệu nhiều thay đổi xã hội, và gây ra nhiều tranh luận.

Nathan Glazer, biên tập. *Clamor at the Gates: The New American Immigration.* San Francisco: ISC Press, 1985.

Thay đổi xã hội trong bối cảnh thế giới là điểm tập trung của hai tuyển tập các bài viết sau. Tuyển tập thứ nhất trình bày dữ liệu trên cơ sở lý thuyết hiện đại hóa, trong khi tuyển tập thứ hai dựa vào nền tảng lý thuyết hệ thống thế giới.

Cyril E. Black, biên tập. *Comparative Modernization: A Reader.* New York: Free Press, 1976.

Albert Bergesen, biên tập. *Crises in the World System.* Beverly Hills, CA: Sage Publications, 1983.

Hai quyển sách bìa mềm này cung cấp những quan điểm tương phản nhau về mối quan hệ toàn cầu. Quyển thứ nhất là phân tích gây nhiều tranh luận về các mẫu bất công trên thế giới, quyển thứ hai là tuyển tập các bài tiểu luận do một trong những kiến trúc sư nổi tiếng nhất trong lý thuyết hệ thống thế giới biên soạn.

P. T. Bauer. *Equality, the Third World, and Economic Delusion.* Cambridge, MA: Harvard University Press, 1981.

Immanuel Wallerstein. *The Politics of the World-Economy: The States, the Movements, and the Civilizations. Cambridge, UK: Cambridge University Press,* 1984.

Quyển sách này nghiên cứu thay đổi xã hội trong các xã hội truyền thống tập trung vào âm nhạc: âm nhạc phương Tây ảnh hưởng đến các mẫu âm nhạc truyền thống ở nhiều nước ra sao.

Bruno Nettl. *The Western Impact on World Music: Change, Adaptation, and Survival.* New York: Schirmer Books, 1985.

Bản báo cáo này của chính phủ cung cấp cái nhìn toàn diện và phần lớn là bi quan về tương lai của thế giới khi chúng ta đến gần thế kỷ 21. Đặc biệt chú ý đến vấn đề kết hợp với môi trường tự nhiên và sự gia tăng dân số.

Gerald O. Barney. *The Global 2000 Report to the President of the U.S.: Entering the 21st Century.* Tập 1: *The Summary Report.* New York: Pergamon Press, 1980.

***

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5

PHẦN I: NỀN TẢNG CỦA XÃ HỘI HỌC

➥ Chương 1:
VIỄN TƯỢNG XÃ HỘI HỌC

Tầm quan trọng của viễn tượng 9
VIỄN TƯỢNG XÃ HỘI HỌC 10
Nhận biết cái chung trong cái riêng 10
Nhận biết điều lạ trong điều quen thuộc 10
Làm mất tính chất cá nhân 15
Lợi ích của quan điểm xã hội học 17
LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC 26
Mô hình cấu trúc - chức năng 27
Mô hình tương tác tượng trưng 30
Thể thao: Minh họa cho ba mô hình lý thuyết 32
Tóm tắt 38
Ý niệm cơ bản 39
Tài liệu để nghị tham khảo 40

➥ Chương 2: NGHIÊN CỨU XÃ HỘI 42
NỀN TẢNG CỦA NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC 43
Phạm vi hiểu biết 43
Lẽ phải thông thường so với chứng cứ khoa học 44
Giá trị hiểu biết khoa học 45
NHỮNG YẾU TỐ CỦA KHOA HỌC 45
Ý niệm và biến số 46
Tính nhất quán và việc đánh giá của đo lường 47
Mối quan hệ giữa các biến số 48
MỘT SỐ GIỚI HẠN TRONG XÃ HỘI KHOA HỌC 53
Tầm quan trọng của giải thích chủ quan 54
Chính trị và đạo đức học trong xã hội học 54
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC 55
Thử nghiệm 55
Nghiên cứu khảo sát 58
Quan sát người tham gia 65
Cuộc phân tách thứ nhì 69
ẢNH HƯỞNG HỖ TƯƠNG GIỮA LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP 72
CÁC BƯỚC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI 73
Tóm tắt 75
Ý niệm cơ bản 76
Tài liệu để nghị tham khảo 77

PHẦN II: NỀN TẢNG CỦA XÃ HỘI

➥ Chương 3: VĂN HÓA 80
VĂN HÓA LÀ GÌ? 81
Thông minh của con người và văn hóa 82
THÀNH PHẦN CỦA VĂN HÓA 83
Biểu tượng 83
Ngôn ngữ 86
Giá trị 89
Đạo đức và tập tục truyền thống 92
Văn hóa "lý tưởng" đối lập với văn hóa "thực tế" 94
Văn hóa vật chất 94
Tính đa dạng văn hóa: nhiều cách sống trong một thế giới 95
Chủ nghĩa vị chủng và thuyết tương đối văn hóa 102
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ VĂN HÓA 104
Phân tích cấu trúc - chức năng 104
Phân tích mâu thuẫn xã hội 106
Phân tích theo suy nhiên luận 106
Sinh vật xã hội học 107
VĂN HÓA VÀ TỰ DO CON NGƯỜI 111
Văn hóa như là sự kiềm chế 111

Văn hóa như là sự tự do 112
Tóm tắt 112
Ý niệm cơ bản 113
Tài liệu đề nghị tham khảo 114

Chương 4: XÃ HỘI 117
GERHARD VÀ JEAN LENSKI: PHÁT TRIỂN VĂN HÓA XÃ HỘI 118
Xã hội săn bắn và hái lượm 120
Xã hội trồng trọt và chăn nuôi 121
Xã hội nông nghiệp 122
Xã hội công nghiệp 125
KARL MARX: TRANH CHẤP XÃ HỘI 127
Thay đổi xã hội 130
Giai cấp xã hội và tranh chấp xã hội 132
Sự vong thân của giai cấp vô sản 133
MAX WEBER: DUY LÝ HÓA XÃ HỘI 135
Sự hợp lý và chủ nghĩa tư bản công nghiệp 137
Đạo Tin Lành và chủ nghĩa tư bản 138
Sự hợp lý và xã hội hiện đại 139
TALCOTT PARSONS: CHỨC NĂNG XÃ HỘI 142
Yêu cầu chức năng của xã hội 142
Thứ bậc theo bốn đẳng trật 143
Sự tiến hóa của xã hội 144
BỐN QUAN ĐIỂM VỀ XÃ HỘI 146
Tóm tắt 148
Ý niệm cơ bản 150
Tài liệu đề nghị tham khảo 150

Chương 5: SỰ XÃ HỘI HÓA 153
Ý NGHĨA QUAN TRỌNG CỦA KINH NGHIỆM XÃ HỘI 153
Sự phát triển của con người: Bản chất và giáo dục 154
Cách ly xã hội 156
HIỂU BIẾT VỀ QUÁ TRÌNH XÃ HỘI HÓA 158
Sigmund Freud: Những yếu tố của nhân cách 158
Jean Piaget: Sự phát triển nhận thức 160
George Herbert Meat: Cái tôi của xã hội 162
LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA 167
Gia đình 167
Giáo dục ở nhà trường 169
Nhóm bạn cùng lứa tuổi 170
Phương tiện truyền thông đại chúng 171
Dư luận 173
XÃ HỘI HÓA VÀ CHU KỲ ĐỜI SỐNG 174
Thời thơ ấu 174
Thời thanh niên 175
Tuổi trưởng thành 177
Tuổi già và hấp hối 179
XÃ HỘI HÓA TRONG HẾT MỌI ĐỊNH CHẾ 181
XÃ HỘI HÓA VÀ TỰ DO CỦA CON NGƯỜI 182
Tóm tắt 183
Ý niệm cơ bản 184
Tài liệu đề nghị tham khảo 185

Chương 6: TƯƠNG TÁC XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT 188
CẤU TRÚC CỦA TƯƠNG TÁC XÃ HỘI 189
Địa vị 190
Vai trò 192
Xây dựng xã hội cho thực tại 196
Tầm quan trọng của văn hóa 197
Phương pháp luận dân tộc 197
Phân tích kịch nghệ: "Sự trình bày cái tôi" 199
TƯƠNG TÁC XÃ HỘI TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT: HAI MINH HỌA 206
Thế giới đô thị: Gặp gỡ người lạ 206
Khôi hài: Đùa giỡn với thực tại 210
Tóm tắt 214
Ý niệm cơ bản 214
Tài liệu đề nghị tham khảo 215

Chương 7: TẬP THỂ VÀ TỔ CHỨC 218
TẬP THỂ XÃ HỘI 219
Tập thể, toàn thể và các nhóm 219
Tập thể sơ cấp và thứ cấp 220
Lãnh đạo tập thể 223
Tuân thủ tập thể 224

Tóm tắt 248
Ý niệm cơ bản 249
Tài liệu để nghị tham khảo 250

Chương 8: SỰ LẦM LẠC 252
Lầm lạc là gì? 252
Giải thích sinh học về sự lầm lạc 255
Nghiên cứu ban đầu 255
Sự phạm pháp và cấu tạo cơ thể 255
NHỮNG GIẢI THÍCH TÂM LÝ VỀ SỰ LẦM LẠC 257
Lý thuyết tiết chế 257
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ SỰ LẦM LẠC 257
Phân tích cấu trúc - chức năng 258
Lý thuyết sự căng thẳng của Merton 259
Tiểu văn hóa lầm lạc 262
Phân tích tương tác biểu tượng 265
Lý thuyết về nhãn hiệu 265
Tương tác và hiểu biết như kẻ lầm lạc 271
Phân tích tranh chấp xã hội 272
Sự lầm lạc và chủ nghĩa tư bản 273
Sự lầm lạc và người giàu: Tội phạm công chức 275
Sự lầm lạc và phụ nữ 277
TỘI PHẠM VÀ HỆ THỐNG PHÁP LÝ TỘI PHẠM 278
Các loại tội phạm 278
Thống kê tội phạm 279
Tội phạm trong quan điểm so sánh giữa các nền văn hóa 283
Thành phần hệ thống pháp lý tội phạm 284
Tóm tắt 289
Ý niệm cơ bản 290
Tài liệu để nghị tham khảo 290

PHẦN III: BẤT CÔNG XÃ HỘI

Chương 9: PHÂN TẦNG XÃ HỘI 293
PHÂN TẦNG XÃ HỘI LÀ GÌ? 294
Hệ thống đẳng cấp và giai cấp 295
Những xã hội không giai cấp 300
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI 302
Phân tích cấu trúc - chức năng 302
Phân tích tranh chấp xã hội 305
Lenski: Sự tổng hợp 309
Phân tầng xã hội: Thực tế và giá trị 309
Tóm tắt 310
Ý niệm cơ bản 311
Tài liệu để nghị tham khảo 312

Chương 10: GIAI CẤP XÃ HỘI Ở MỸ 314
NHỮNG MẪU THỨC BẤT CÔNG 315
Tài nguyên và sức mạnh kinh tế 315
Uy tín nghề nghiệp 316
Giáo dục chính quy 318
Sự gán "nhãn hiệu" cho và phân tầng xã hội 318
CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI Ở MỸ 319
Giai cấp thượng lưu 320
Giai cấp trung lưu 321
Giai cấp lao động 323
Giai cấp hạ lưu 323
CÁC MỐI TƯƠNG QUAN CỦA PHÂN TẦNG XÃ HỘI MỸ 325
Sức khỏe và tuổi thọ 325
Giá trị và thái độ 325
Đời sống gia đình và giới tính 327
SỰ DỄ THAY ĐỔI TRONG XÃ HỘI Ở MỸ 327
Tính hay đổi trong xã hội: Huyền thoại và thực tại 328
Phân tầng và sự dễ thay đổi trong xã hội trong những thập niên gần đây 329
SỰ ĐÓI NGHÈO 332
Sự đói nghèo ở Thế giới thứ ba 333
Sự đói nghèo ở Mỹ 334
Sự đói nghèo: Giải thích và trả lời 335
Sự đói nghèo, chính trị học và văn hóa 337
Tóm tắt 340
Ý niệm cơ bản 341
Tài liệu để nghị tham khảo 341

➥ Chương 11: CHỦNG TỘC VÀ DÂN TỘC 344
Chủng tộc 345
Dân tộc 346
Dân tộc thiểu số 347
Thành kiến 348
Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc 348
Thành kiến và sự phân biệt chủng tộc: Mức độ hàn học 354
ĐA SỐ VÀ THIỂU SỐ: CÁC MẪU TƯƠNG TÁC 354
Thuyết đa nguyên 355
Sự đồng hóa 355
Sự tách biệt 358
Sự hủy diệt 359
SỰ KHÁC BIỆT CHỦNG TỘC VÀ DÂN TỘC Ở MỸ 360
Tín đồ Tin Lành da trắng gốc Anglo-Saxon 360
Người Mỹ bản xứ 362
Người Mỹ da đen 364
Người Mỹ gốc Á Châu 369
Người Mỹ gốc Hoa 370
Người Mỹ gốc Nhật 371
Người Mỹ gốc Mexico 373
Người Mỹ gốc Tây Ban Nha 373
Người Puerto Rico 374
Người Mỹ gốc Cuba 376
Người Mỹ da trắng thiểu số 376
Thiểu số ở Mỹ: Viễn tượng một trăm năm 378
Tóm tắt 379
Ý niệm cơ bản 380
Tài liệu để nghị tham khảo 381

➥ Chương 12: GIỐNG PHÁI VÀ GIỚI TÍNH 383
Giống phái: Phân biệt sinh học 384
Giống phái: Phân biệt văn hóa 386
Chế độ gia trưởng và đối xử phân biệt giống phái 388
GIỐNG PHÁI VÀ XÃ HỘI HÓA 391
Giới tính và gia đình 393
Giới tính và nhóm bạn cùng tuổi 394
Giới tính trong học đường 396
Giới tính và phương tiện truyền thông đại chúng 398
Giới tính và xã hội hóa người trưởng thành 399
GIỐNG PHÁI VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI 401
Nam và nữ độ tuổi lao động 401
Công việc nội trợ 403
Giống phái, thu nhập và tài sản 404
Giống phái và giáo dục 405
Giống phái và chính trị 407
Phụ nữ thiểu số 408
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ GIỐNG PHÁI 409
Phân tích cấu trúc - chức năng 409
Phân tích tranh chấp xã hội 410
CHỦ NGHĨA NỮ QUYỀN 412
Ý tưởng chính theo chủ nghĩa nữ quyền 412
Phản kháng chủ nghĩa nữ quyền 413
Những biến thể của chủ nghĩa nữ quyền 414
CHỦ NGHĨA NỮ QUYỀN TRONG THẾ KỶ 21 415
Tóm tắt 416
Ý niệm cơ bản 417
Tài liệu để nghị tham khảo 417

➥ Chương 13: LÃO HÓA VÀ NGƯỜI LỚN TUỔI 420
Độ tuổi hoa râm trong xã hội Mỹ 420
TUỔI GIÀ: SINH HỌC VÀ VĂN HÓA 422
Thay đổi sinh học 423
Thay đổi tâm lý 424
Tuổi già và văn hóa 426
THỜI KỲ CHUYỂN TIẾP VÀ CÁC VẤN ĐỀ Ở TUỔI GIÀ 430
Sự cô lập xã hội 431
Sự nghỉ hưu 432
Nguồn lợi kinh tế hạn chế 433
Ngược đãi người lớn tuổi 435
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ TUỔI GIÀ 437
Lý thuyết gỡ bỏ 437
Lý thuyết hoạt động 437
Phân tích tranh chấp xã hội 438

CÁI CHẾT VÀ HẤP HỐI 444
Các kiểu chết liên quan đến lịch sử 444
Sự phân biệt hiện đại giữa Sống và Chết 445
Sự mất đi một người thân 446
Tóm tắt 447
Ý niệm cơ bản 448
Tài liệu đề nghị tham khảo 448

PHẦN IV: THỂ CHẾ XÃ HỘI

Chương 14: GIA ĐÌNH 451
Quan hệ họ hàng: Ý niệm cơ bản 452
GIA ĐÌNH TRONG VIỄN TƯỢNG GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA 453
Các mẫu hôn nhân 453
Các mẫu cư trú 455
Các mẫu dòng dõi 456
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ GIA ĐÌNH 456
Chức năng của gia đình 456
Sự bất bình đẳng xã hội và gia đình 458
Các phân tích lý thuyết khác 458
DIỄN TIẾN ĐỜI SỐNG CỦA GIA ĐÌNH MỸ ĐIỂN HÌNH 459
Thời gian tìm hiểu 459
Thời gian ổn định: Hôn nhân lý tưởng và thực sự 461
Nuôi con 462
Gia đình về sau 464
TÍNH ĐA DẠNG TRONG GIA ĐÌNH MỸ 465
Giai cấp xã hội 465
Dân tộc và chủng tộc 467
Giống phái 469
SỰ CHUYỂN TIẾP VÀ CÁC VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH 472
Ly hôn 472
Tái hôn 474
Bạo lực trong gia đình 474
CÁC HÌNH THỨC GIA ĐÌNH THAY THẾ 477
Gia đình có một bố hay một mẹ 477
Sống chung 478
Nam tính dục đồng giới và các đôi đồng dục nữ 478
Sống độc thân 479
KỸ THUẬT SINH SẢN MỚI VỚI GIA ĐÌNH 480
Thụ tinh trong ống nghiệm 480
Vấn đề đạo đức 480
Tóm tắt 483
Ý niệm cơ bản 485
Tài liệu đề nghị tham khảo 485

Chương 15: GIÁO DỤC
GIÁO DỤC TRONG VIỄN TƯỢNG GIỮA CÁC NỀN VĂN HÓA 489
Giáo dục học đường ở Anh 490
Giáo dục học đường ở Nhật 492
Giáo dục học đường ở Nga 492
Giáo dục học đường ở Mỹ 493
Chức năng của giáo dục chính quy 494
Xã hội hóa 494
Hội nhập xã hội 495
Sắp đặt xã hội 495
Canh tân văn hóa 496
Chức năng tiềm ẩn của giáo dục chính quy 496
GIÁO DỤC CHÍNH QUY VÀ BẤT CÔNG XÃ HỘI 496
Kiểm soát xã hội 497
Trắc nghiệm và bất công xã hội 497
Sắp xếp học sinh theo năng lực và bất công xã hội 498
Bất công giữa các trường học 499
Tiếp cận đến sự bất công ở bậc đại học 502
Chứng thư 504
NHỮNG VẤN ĐỀ TRONG GIÁO DỤC MỸ 505
Kỷ luật học đường 505
Bộ máy quan liêu và tính thụ động của học sinh 506
Trình độ đại học và phẩm chất của giáo dục 509
VẤN ĐỀ GẦN ĐÂY TRONG GIÁO DỤC MỸ 512
Các kiểu giáo dục học đường thay thế 512
Sự giáo dục học đường dành cho người tật nguyền 513
Giáo dục cho người lớn 514
Giáo dục trong thời đại máy tính 514

Tóm tắt 515
Ý niệm cơ bản 517
Tài liệu đề nghị tham khảo 517

➥ Chương 16: TÔN GIÁO 520
TÔN GIÁO: NHỮNG Ý NIỆM CĂN BẢN 520
Tôn giáo với xã hội học 521
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ TÔN GIÁO 523
Những chức năng của tôn giáo 523
Xây dựng xã hội cho đấng linh thiêng 524
Tôn giáo và bất công xã hội 525
NHỮNG LOẠI HÌNH CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO 529
Giáo hội và giáo phái 529
Tín ngưỡng 531
TÔN GIÁO THEO DÒNG LỊCH SỬ 532
Tôn giáo trong xã hội tiền công nghiệp 532
TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI 535
Cơ Đốc giáo 535
Hồi giáo 537
Ấn Độ giáo 538
Phật giáo 538
Khổng giáo 539
Do Thái giáo 540
TÔN GIÁO Ở MỸ 542
Sáp nhập tôn giáo 542
Làng mộ đạo 542
Những tương quan trong sáp nhập tôn giáo 543
TÔN GIÁO TRONG XÃ HỘI ĐANG THAY ĐỔI 548
Thế tục hóa 548
Tôn giáo bên đời 551
Hồi sinh tôn giáo ở Mỹ 552
Tóm tắt 553
Ý niệm cơ bản 554
Tài liệu đề nghị tham khảo 555

➥ Chương 17: CHÍNH TRỊ VÀ CHÍNH PHỦ 558
UY QUYỀN VÀ QUYỀN LỰC 559
Uy quyền truyền thống 559
Uy quyền hợp pháp - hợp lý 560
Uy quyền thu phục nhân tâm 561
CHÍNH TRỊ TRONG VIỄN TƯỢNG LỊCH SỬ 564
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ 565
Chế độ quân chủ 565
Chế độ dân chủ 565
Chế độ độc tài và chế độ chuyên chế 568
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ MỸ 571
Văn hóa, kinh tế học và chính trị 571
Đảng phái chính trị 572
Lăng kính chính trị ở Mỹ 573
Các nhóm quyền lợi đặc biệt 577
Chính trị với cá nhân 579
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VỀ QUYỀN LỰC TRONG XÃ HỘI 582
Mô hình đa nguyên 583
Mô hình ưu tú - quyền lực 584
QUYỀN HẠN VƯỢT KHỎI QUY TẮC 586
Tham nhũng và chính trị học máy móc 586
Cách mạng 587
Chủ nghĩa khủng bố 588
Tóm tắt 591
Ý niệm cơ bản 592
Tài liệu đề nghị tham khảo 592

➥ Chương 18: QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ VIỆC LÀM 595
KINH TẾ LÀ GÌ? 596
Cách mạng nông nghiệp 597
Cách mạng công nghiệp 597
Xã hội hậu công nghiệp 599
Các khu vực kinh tế 600
SO SÁNH CÁC HỆ THỐNG KINH TẾ 601
Chủ nghĩa tư bản 601
Chủ nghĩa xã hội 602
Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản 604
Chủ nghĩa xã hội dân chủ 604
Lợi thế tương đối của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội 605

HỆ THỐNG KINH TẾ MỸ 609
Việc làm trong nền kinh tế hậu công nghiệp 609
Các khuynh hướng bất công ở nơi làm việc 613
Công ty 618
Xí nghiệp tập đoàn và các liên kết tập đoàn khác 620
Sự cạnh tranh và nền kinh tế Mỹ 622
CÔNG TY VÀ KINH TẾ THẾ GIỚI 623
Công ty đa quốc gia và sự phát triển 623
Công ty đa quốc gia và sự kém phát triển 624
Công ty toàn cầu: Tương lai kinh tế học và chính trị học 626
Tóm tắt 626
Ý niệm cơ bản 628
Tài liệu đề nghị tham khảo 628

Chương 19: SỨC KHỎE VÀ Y KHOA 631
SỨC KHỎE LÀ GÌ? 631
Sức khỏe và xã hội 632
Các mẫu sức khỏe theo dòng lịch sử 633
Sức khỏe thế giới ngày nay 635
Dịch học xã hội: Phân bố y tế đồng đều về sức khỏe 638
Ô nhiễm môi trường 640
Các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục 643
Vấn đề đạo đức bao quanh cái chết 646
CHĂM SÓC Y TẾ 648
Sự phát triển y khoa 649
Y khoa chính thể luận 650
Kinh tế học chăm sóc y tế 651
Kinh tế học chăm sóc y tế ở Mỹ 654
PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT Y TẾ VÀ Y KHOA 656
Phân tích cấu trúc - chức năng 656
Phân tích tương tác biểu tượng 657
Phân tích mâu thuẫn xã hội 657
Tóm tắt 661
Khái niệm cơ bản 663
Tài liệu đề nghị tham khảo 663

PHẦN V: THAY ĐỔI XÃ HỘI

Chương 20: DÂN SỐ VÀ ĐÔ THỊ 666
NHÂN KHẨU HỌC: NGHIÊN CỨU VỀ DÂN SỐ 666
Sự sinh sản 667
Tử tuất 667
Sự di cư 668
Gia tăng dân số 669
Thành phần dân số 669
LỊCH SỬ VÀ LÝ THUYẾT VỀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ 671
Học thuyết Malthus 671
Thuyết chuyển tiếp nhân khẩu 673
Dân số thế giới ngày nay 674
Tầm quan trọng của dân số 678
ĐÔ THỊ HÓA: SỰ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ 679
Sự phát triển thành phố 679
Thành phố Mỹ 683
Đời sống nông thôn so với đời sống đô thị 690
Trường phái Chicago 691
Sinh thái học đô thị 692
Đô thị hóa Thế giới thứ ba 695
Ý nghĩa lịch sử quan trọng của thành phố 695
Tóm tắt 697
Ý niệm cơ bản 699
Tài liệu đề nghị tham khảo 700

Chương 21: HÀNH VI TẬP THỂ VÀ VẬN ĐỘNG XÃ HỘI 703
HÀNH VI TẬP THỂ 704
Quần chúng 705
Đám đông hỗn tạp, nổi loạn và hoảng hốt 706
Lý thuyết động lực học quần chúng 709
Quần chúng, chính trị học và thay đổi xã hội 712
Tin đồn 712
Dư luận 715
Thời trang và mốt nhất thời 718
PHONG TRÀO XÃ HỘI 720
Các loại phong trào xã hội 720
Các giai đoạn trong phong trào xã hội 729

Phong trào xã hội và thay đổi xã hội 732
Tóm tắt 733
Ý niệm cơ bản 734
Tài liệu đề nghị tham khảo 735

➥ Chương 22: THAY ĐỔI XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN ĐẠI 738

THAY ĐỔI XÃ HỘI LÀ GÌ? 739
Những nguồn gốc của thay đổi xã hội 740
TÍNH HIỆN ĐẠI 745
Giải thích tính hiện đại 747
Hai cách hiểu tính hiện đại 752
Cá nhân trong xã hội hiện đại 757
Tính hiện đại và tiến bộ 759
HIỆN ĐẠI HÓA TRONG VIỄN TƯỢNG THẾ GIỚI 762
Lý thuyết hiện đại hóa 762
Lý thuyết về hệ thống thế giới 764
Nhìn về tương lai 767
Tóm tắt 767
Ý niệm cơ bản 768
Tài liệu đề nghị tham khảo 769

***

Xã Hội Học

- John J. Macionis -

Chịu trách nhiệm xuất bản :
CÁT VĂN THÀNH

Biên tập : HẠNH NGUYÊN
Trình bày & bìa : Minhtri Design Co.
Sửa bản in : TRẦN NHỰT TÂN

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
CN : 16 Nguyễn Huệ, Q.I, TP. HCM - ĐT : 8290047
☆☆☆

Liên kết xuất bản :
CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS. VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I, TP.HCM
ĐT : 8.242157 - 8233022 - Fax : 84.8.235079

In 1000 cuốn khổ 19x27cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Giấy chấp nhận đăng ký KHXB số 205/XB-QLXB Cục xuất bản cấp ngày 3.3.2003. Trích ngang kế hoạch xuất bản số 316-205/XB-QLXB Nhà xuất bản Thống Kê cấp ngày 23.9.2003. In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2004.

John J. Macionis

XÃ HỘI HỌC

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Nhà Sách VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1,TP.HCM
ĐT :8242157 - 8233022 - FAX :8235079
9 Phan Đăng Lưu, Q.BT,TP. HCM-ĐT:8413306
E-mail : vanlangmt@yahoo.com

8 935073 007941